BỘ VĂN HÓA, THỂ THAO VÀ DU LỊCH
MINISTRY OF CULTURE, SPORTS AND TOURISM

UBND TỈNH QUẢNG NAM
QUANG NAM PROVINCIAL PEOPLE'S COMMITTEE

BỘ KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ
MINISTRY OF SCIENCE AND TECHNOLOGY

HỘI THẢO KHOA HỌC

SCIENTIFIC WORKSHOP

"DINH TRẤN THANH CHIÊM VÀ CHỮ QUỐC NGỮ"

"THANH CHIEM PALACE AND VIETNAMESE SCRIPT"

Quảng Nam, ngày 24 tháng 8 năm 2016 / Quang Nam, August 24th, 2016

Kỷ yếu hội thảo

DINH TRẤN THANH CHIÊM VÀ CHỮ QUỐC NGỮ

BỘ VĂN HÓA, THỂ THAO VÀ DU LỊCH
MINISTRY OF CULTURE, SPORTS AND TOURISM

UBND TỈNH QUẢNG NAM
QUANG NAM PROVINCIAL PEOPLE'S COMMITTEE

BỘ KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ
MINISTRY OF SCIENCE AND TECHNOLOGY

KỶ YẾU HỘI THẢO

DINH TRẤN THANH CHIÊM VÀ CHỮ QUỐC NGỮ

"THANH CHIEM PALACE AND VIETNAMESE SCRIPT"

QUẢNG NAM, THÁNG 8 NĂM 2016 / QUANG NAM, AUGUST, 2016

Mục lục

● Lời nói đầu

● Phát biểu khai mạc của lãnh đạo tỉnh Quảng Nam

LÊ VĂN THANH **21**

● Báo cáo Đề dẫn hội thảo

TRẦN ĐỨC ANH SƠN **27**

PHẦN I

ĐÀNG TRONG - QUẢNG NAM - THANH CHIÊM:

NHỮNG VẤN ĐỀ LỊCH SỬ

● Vị thế của dinh Quảng Nam đối với xứ Đàng Trong

NGUYỄN VĂN ĐĂNG - MAI VĂN ĐƯỢC **55**

● Vai trò của dinh trấn Thanh Chiêm trong sự nghiệp mở đất phương Nam của các chúa Nguyễn

CHÂU YẾN LOAN **73**

● Dinh trấn Thanh Chiêm với công cuộc mở cõi và mở cửa của các chúa Nguyễn

HUỲNH VĂN MỸ **85**

● Tầm nhìn chiến lược của chúa Nguyễn khi xây dựng dinh trấn Thanh Chiêm

ĐOÀN ANH THÁI **109**

● Dinh trấn Thanh Chiêm trong mối quan hệ với các cảng thị của chính quyền Đàng Trong

VÕ THỊ TRANG **121**

● Dinh trấn Thanh Chiêm - Nguyên nhân và thời gian ra đời

NGUYỄN ANH HUY **137**

● Từ sự kiện dựng dinh trấn Thanh Chiêm nhìn lại phương sách mở cõi của chúa Nguyễn Hoàng

LÊ BÁ VƯƠNG - LÊ THỊ MINH THƯ **147**

● Luận giải mục tiêu của Nguyễn Hoàng trong việc lập nên dinh trấn Thanh Chiêm

NGUYỄN ĐÌNH CƠ **165**

● Dấu ấn của dinh trấn Thanh Chiêm trong lịch sử

PHẠM VĂN HÒA **177**

● Dinh trấn Thanh Chiêm trong sự nghiệp bảo vệ an ninh, chủ quyền xứ Đàng Trong của chúa Nguyễn
TRỊNH THỊ HÀ **191**

PHẦN II
DINH TRẤN THANH CHIÊM VÀ SỰ RA ĐỜI CHỮ QUỐC NGỮ

● Dinh trấn Thanh Chiêm - Một số vấn đề lịch sử
NGUYỄN ĐỨC NHUỆ **211**
● Các yếu tố địa chính trị tạo điều kiện để dinh trấn Thanh Chiêm trở thành một trong những chiếc nôi của chữ Quốc ngữ
BÙI VĂN TIẾNG **231**
● Thanh Chiêm - Nơi khai sinh chữ Quốc ngữ
CHÂU YẾN LOAN **241**
● Dinh Quảng Nam và sự ra đời chữ Quốc ngữ
NGUYỄN CHÍ TRUNG **255**
● Sự hình thành chữ Quốc ngữ ở dinh trấn Thanh Chiêm xứ Quảng Nam vào thế kỷ XVII
NGUYỄN ĐỨC HÒA **267**
● Cơ sở của sự ra đời sớm chữ Quốc ngữ ở Quảng Nam
TRƯƠNG CÔNG HUỲNH KỲ - DƯƠNG THANH MỪNG **287**
● "Xứ Quảng" trong quá trình lịch sử hình thành chữ Quốc ngữ
NGUYỄN HỒNG QUÝ **317**
● Khai sinh chữ Quốc ngữ (từ 1620 - 1659)
ĐINH TRỌNG TUYÊN - ĐINH BÁ TRUYỀN **337**
● Chúa Nguyễn Phúc Nguyên với sự ra đời chữ Quốc ngữ ở dinh trấn Thanh Chiêm
NGUYỄN THỊ HẢI **365**
● Dinh trấn Thanh Chiêm xứng đáng là cái nôi phát triển chữ Quốc ngữ
ANTÔN NGUYỄN TRƯỜNG THĂNG **375**
● Dinh trấn Thanh Chiêm trong tiến trình lịch sử chữ Quốc ngữ
NGUYỄN VĂN BIỂU **395**
● Mối quan hệ trục văn hóa sông Thu Bồn - Thanh Chiêm - cảng thị Hội An cho ra đời chữ Quốc ngữ
PHẠM NGỌC SINH **411**
● Tên gọi dinh trấn Thanh Chiêm
LÊ THANH HÀ **429**
● Vai trò của dinh trấn Thanh Chiêm trong quá trình ra đời chữ Quốc ngữ
THÁI NGUYỄN MINH QUÂN **439**

● Thanh Chiêm, Điện Bàn, Quảng Nam: Nơi xiển dương văn hiến Việt từ thời Hán học qua thời cận hiện đại, phát minh chữ Quốc ngữ (theo mẫu tự Latinh) đến nay
THY HẢO TRƯƠNG DUY HY **457**
● Vị trí, vai trò của dinh trấn Thanh Chiêm đối với sự ra đời và truyền bá chữ Quốc ngữ
NGUYỄN VĂN BẢO **471**
● Nghĩ về trục văn hóa Thanh Chiêm - Hội An trong lịch sử
PHÙNG TẤN ĐÔNG **485**
● Đất Quảng trong quá trình phổ biến chữ Quốc ngữ đầu thế kỷ XX
PHAN THỊ LỆ DUNG **499**
● Bước đầu định vị vai trò của Hội An - Thanh Chiêm (Quảng Nam) và Nước Mặn (Bình Định) trong giai đoạn phôi thai hình thành chữ Quốc ngữ đầu thế kỷ XVII
TRƯƠNG ANH THUẬN **515**
● Từ "Quảng Nam" đến "Bình Định": Nơi phôi thai hình thành và phát triển chữ Quốc ngữ
ĐỖ CAO PHÚC - LÊ THỊ THANH THỦY **543**
● Dinh trấn Thanh Chiêm hay Kẻ Chiêm, Dinh Chiêm, Dinh Quảng Nam với chữ Quốc ngữ
TRẦN VĂN AN **557**
● Một cách nhìn khác về Thanh Chiêm và thời sơ khai của chữ Quốc ngữ
NGUYỄN QUANG TRUNG TIẾN **571**
● Đâu là nơi ra đời chữ Quốc ngữ trên đất Quảng Nam?
NGÔ VĂN MINH **587**
● Quá trình truyền bá đạo Công giáo vào Quảng Nam - Tiền đề cho sự ra đời chữ Quốc ngữ
VÕ VĂN HOÀNG **601**
● Giáo đoàn Thanh Chiêm thời sơ khai 1623 - 1626
NGUYỄN HAI TÍNH, S.J. - NGUYỄN HUY HOÀNG, S.J. **621**
● Tác giả và nơi xuất phát chữ Quốc ngữ: Nhìn từ lịch sử hoạt động của các nhà truyền giáo
LÊ DUY **637**
● Các giáo sĩ Dòng Jésuites (Bồ Đào Nha) với việc hình thành cơ sở Thanh Chiêm (Quảng Nam) và chữ Quốc ngữ thế kỷ XVII
HOÀNG THỊ ANH ĐÀO **651**
● Giáo sĩ Francisco de Pina với quá trình hình thành chữ Quốc ngữ tại dinh trấn Thanh Chiêm đầu thế kỷ XVII
TRỊNH THỊ HÀ **673**
● Tiếp xúc học với việc hình thành chữ Quốc ngữ
ĐỖ CÔNG TRUNG **691**
● Quảng Nam - Trung tâm dạy, học tiếng Việt và ngôn ngữ các nước phương Tây đầu tiên ở nước ta thời chúa Nguyễn
LƯU TRANG **709**

PHẦN III
QUÁ TRÌNH HOÀN THIỆN, SỬ DỤNG VÀ TRUYỀN BÁ CHỮ QUỐC NGỮ

● Sự phát minh chữ Quốc ngữ: Vai trò tiên phong của Francisco de Pina và vị trí quan trọng của người Việt

NGUYỄN PHƯỚC TƯƠNG **723**

● Đóng góp của các giáo sĩ phương Tây và nhân sĩ trí thức Việt Nam trong việc sáng tạo, hoàn thiện và phổ biến chữ Quốc ngữ

NGUYỄN HỒNG QUÝ **745**

● Người Nhật có liên quan sâu sắc tới quá trình thiết lập phiên âm tiếng Việt bằng ký tự Latinh

FUKUDA YASUO **773**

● Người Nhật hỗ trợ thiết lập hệ thống phiên âm tiếng Việt bằng chữ Latinh tại xứ Quảng

FUKUDA YASUO **783**

● Cristoforo Borri có tham dự vào công cuộc sáng tạo chữ Quốc ngữ không?

NGUYỄN THIẾU DŨNG **803**

● Chữ Quốc ngữ là hồn trong nước

PHẠM NGỌC SINH **813**

● Sự hình thành chữ Quốc ngữ ở Việt Nam - Những điều còn bàn luận

NGUYỄN VĂN MẠNH - NGUYỄN THỊ MỸ LỘC **829**

● Công tác nghiên cứu những đặc trưng cơ bản của tiếng Quảng Nam và vị trí của nó trong sự hình thành chữ Quốc ngữ

TRẦN KIM THU - TRẦN THỊ HẠNH - VÕ HƯỜNG TRANG **843**

● Về hai chữ D trong Từ điển của Alexandre de Rhodes

TẠ THÀNH TẤN **857**

● Đặc điểm lớp từ cổ tiếng Việt trong "Phép giảng tám ngày" của Alexandre de Rhodes

TRẦN VĂN SÁNG **869**

● Sự hình thành cách ghi thanh điệu chữ Quốc ngữ

NGUYỄN VĂN LỢI **889**

● Từ chữ đến văn chương Quốc ngữ cuối thế kỷ XIX

TRẦN NHẬT VY **905**

● Tìm hiểu vài nét về phong trào truyền bá và phát triển chữ Quốc ngữ ở Bắc Kỳ đầu thế kỷ XX

NGUYỄN THỊ LỆ HÀ **917**

● Vấn đề phổ quát chữ Quốc ngữ trong phong trào Chấn hưng Phật giáo miền Trung (1932 - 1945)

DƯƠNG THANH MỪNG **935**

● Từ tiến trình của chữ Quốc ngữ nghĩ về chữ viết các dân tộc thiểu số ở Quảng Nam

TẠ VĂN THÔNG **955**

● Dấu vết tiếng Quảng trong *Từ điển Việt - Bồ - La* của Alexandre de Rhodes
PHẠM VĂN HẢO - HUỲNH THỊ THÚY **975**
● Vì sao chữ Quốc ngữ thành công ở Việt Nam?
NGUYỄN VĂN HIỆP **989**

PHẦN IV
BẢO TỒN VÀ PHÁT HUY GIÁ TRỊ DI TÍCH LỊCH SỬ - VĂN HÓA DINH TRẤN THANH CHIÊM VÀ DI SẢN CHỮ QUỐC NGỮ

● Điện Bàn với dinh trấn Thanh Chiêm và chữ Quốc ngữ
NGUYỄN XUÂN HÀ **1005**
● Bảo tồn khu di tích Thanh Chiêm tỉnh Quảng Nam
TRƯƠNG QUỐC BÌNH **1011**
● Bảo tồn và phát huy giá trị di tích dinh trấn Thanh Chiêm
HỒ XUÂN TỊNH **1023**
● Bảo tồn và phát huy di tích dinh trấn Thanh Chiêm
ĐINH THỊ HIỆP **1035**
● Dinh trấn Thanh Chiêm - Biểu tượng văn hóa xứ Quảng cần được tôn vinh
ĐÔNG PHƯƠNG **1045**
● Nhà thờ bà chúa tàm tang Đoàn Quý Phi bên dòng chợ Củi
LƯƠNG MỸ LINH **1055**
● Nhà thờ Phước Kiều trong khu vực dinh trấn Thanh Chiêm
ĐINH TRỌNG TUYÊN **1065**
● Dinh trấn Thanh Chiêm - Một tiềm năng văn hóa trong định hướng phát triển du lịch bền vững tại Quảng Nam
NGUYỄN THỊ THANH TÙNG **1071**
● Nghiên cứu về dinh trấn Quảng Nam
KIKUCHI SEIICHI **1089**

PHẦN V
MỘT SỐ VẤN ĐỀ VỀ HẢI THƯƠNG VÀ CÁC SỬ TÍCH Ở XỨ QUẢNG THỜI CHAMPA VÀ THỜI CHÚA NGUYỄN

● Hội An - Champa trong kỷ nguyên thương mại sớm của Đông Nam Á (900 - 1300)
ĐỖ TRƯỜNG GIANG **1107**
● Nghi vấn về ngôi mộ của người khai sinh ra chữ Quốc ngữ
MAI THÀNH DŨNG **1135**
● Hội An, Dinh trấn Quảng Nam và Phủ Phú Xuân trên hai tranh cuộn Nhật Bản thời Edo
TRẦN ĐỨC ANH SƠN **1141**

Contents

● Foreword

● Opening Remark of Quang Nam Province's Leader

LE VAN THANH **24**

● Introductory Report of the Workshop

TRAN DUC ANH SON **39**

PART I

DANG TRONG - QUANG NAM - THANH CHIEM:

HISTORICAL ISSUES

● The Role of Quang Nam Palace to Dang Trong Land

NGUYEN VAN DANG - MAI VAN DUOC **66**

● The Role of Thanh Chiem Palace in the Territory Expansion Process to the South of Nguyen Lords

CHAU YEN LOAN **80**

● Thanh Chiem Palace in Territorial Expansion and Opening Economy by Nguyen Lords

HUYNH VAN MY **99**

● The Strategic Vision of Lords Nguyen When Constructing Thanh Chiem Palace

DOAN ANH THAI **116**

● Thanh Chiem Palace in Relationship with Trade Ports of Government in Dang Trong

VO THI TRANG **130**

● Thanh Chiem Palace – The Reason and Time of Its Birth

NGUYEN ANH HUY **142**

● Considering the Method of Territorial Expansion by Lord Nguyen Hoang Based on the Establishment of Thanh Chiem Palace

LE BA VUONG - LE THI MINH THU **157**

● Theoretical Explanation the Objective of Nguyen Hoang in Setting up Thanh Chiem Palace

NGUYEN ĐINH CO..... **172**

● Vestige of Thanh Chiem Palace in the History
PHAM VAN HOA **184**
● Thanh Chiem Palace in the Protection Path of Security, Sovereignty of Dang Trong of Nguyen Lord
TRINH THI HA **201**

PART II

THANH CHIEM PALACE AND THE BIRTH OF VIETNAMESE SCRIPT

● Thanh Chiem Palace - Some Historical Issues
NGUYEN ĐUC NHUE **222**
● Geo-Political Factors as Enable Conditions for Thanh Chiem Palace to Become One of the Birth Places of Vietnamese Script
BUI VAN TIENG **236**
● Thanh Chiem - The Birth Place of Vietnamese Script
CHAU YEN LOAN **249**
● Quang Nam Palace and the Birth of Vietnamese Script
NGUYEN CHI TRUNG **261**
● The Formation of Vietnamese Alphabet at Thanh Chiem Palace – Quang Nam Region in the Seventeenth Century
NGUYEN ĐUC HOA **277**
● The Foundation for Vietnamese Alphabet Formation in Quang Nam
TRUONG CONG HUYNH KY - DUONG THANH MUNG **307**
● "Quang Region" in the History of Vietnamese Alphabet Formation
NGUYEN HONG QUY **328**
● The Birth of Vietnamese Script (1620 - 1659)
DINH TRONG TUYEN - DINH BA TRUYEN **355**
● Nguyen Phuc Nguyen Lord with the Birth of Vietnamese Script in Thanh Chiem Palace
NGUYEN THI HAI **371**
● Thanh Chiem Palace - Deserved as the Birth Place of the Development of Vietnamese Script
ANTON NGUYEN TRUONG THANG **386**
● Thanh Chiêm in Historial Process of Vietnamese Alphabet
NGUYEN VAN BIEU **404**
● Cultural Relationship of Thu Bon River - Thanh Chiem - Hoi An Port Town Launched the Vietnamese Alphabet
PHAM NGOC SINH **421**
● Place Name of Thanh Chiem Palace

LE THANH HA 435
- The Role of Thanh Chiem Palace in the Discovery Process of Vietnamese Script

THAI NGUYEN MINH QUAN.....450
- Thanh Chiem, Điên Ban, Quang Nam: The Place Upheld Vietnamese Culture from Chinese Script to the Modern Time, when Vietnamese Alphabet was Invented (in Latin Letters) until now

THY HAO TRUONG DUY HY.....466
- The Position and Role of Thanh Chiem in the Birth and Spread of Vietnamese Alphabet

NGUYEN VAN BAO 479
- Thinking of Thanh Chiem – Hoi An Cultural Axis in the History

PHUNG TAN DONG.....494
- Quang Nam Land in the Popularity Process of Vietnamese Script by the early 20th Century

PHAN THI LE DUNG.....509
- The Role of Hoi An - Thanh Chiem (Quang Nam) and Nuoc Man (Binh Dinh) Was Initially Established in the Incipient Process of Vietnamese Alphabet Formation in the early Seventeenth Century

TRUONG ANH THUAN 531
- From "Quang Nam" to "Binh Đinh": The Place of Vietnamese Alphabet Formation and Development

DO CAO PHUC - LE THI THANH THUY 551
- Thanh Chiem or Ke Chiem, Dinh Chiem Palace, Quang Nam Province and Vietnamese Alphabet

TRAN VAN AN 566
- Another Point of View on Thanh Chiem and the Initial Period of Vietnamese Script

NGUYEN QUANG TRUNG TIEN 580
- Where was the Birth Place of Vietnamese Alphabet in Quang Nam?

NGO VAN MINH 596
- The Process of Catholicism Communication into Quang Nam - Pre-condition for the Birth of Vietnamese Script

VO VAN HOANG 614
- Thanh Chiem Priest Group in the Initial Period 1623 - 1626

NGUYEN HAI TINH, S.J. - NGUYEN HUY HOANG, S.J......631
- Author and the Origination Place of Vietnamese Script from the Operation History of Missionaries

LE DUY 645
- Jesuit Priests (Portuguese) and the Formation of Thanh Chiem Domicile (Quang Nam) and Vietnamese Alphabet in the Seventeenth Century

HOANG THI ANH DAO 663
- Francisco de Pina Priest with the Establishment Process of Vietnamese Script in Thanh Chiem Palace by the early 17th Century

TRINH THI HA **683**

● Access to the Establishment of Vietnamese Script

DO CONG TRUNG **701**

● Quang Nam – The first National Education Centre of Vietnamese Script and Western Languages in Nguyen Lord Period

LUU TRANG **716**

PART III

THE PROCESS OF COMPLETENESS, USAGE AND PROPAGANDA OF VIETNAMESE SCRIPT

● The Discovery of Vietnamese Script: The Pioneering Role of Francisco de Pina and Importance of Vietnamese People

NGUYEN PHUOC TUONG **736**

● Contributions of the Western Priests and Vietnamese Intellectuals to the Creation, Completion and Dissemination of Vietnamese Alphabet

NGUYEN HONG QUY **760**

● Japanese People Deeply Regarding to the Establishment Process of Vietnamese Language Phonetics by Latin Character

FUKUDA YASUO **779**

● Japanese's Support in Creating Vietnamese Transcription System in Latin Letters in Quang Region

FUKUDA YASUO **794**

● Did Cristoforo Borri Participate in Creating the Vietnamese Alphabet?

NGUYEN THIEU DUNG **808**

● Vietnamese Script as the Soul of the Country

PHAM NGOC SINH **823**

● The Formation of Vietnamese Alphabet in Vietnam - Further Discussions

NGUYEN VAN MANH - NGUYEN THI MY LOC **837**

● Research on the Basis Characteristics of Quang Nam Language and Its Role in the Establishment Process of Vietnamese Script

TRAN KIM THU - TRAN THI HANH - VO HUONG TRANG **850**

● Two Letters D in the Dictionary of Alexandre de Rhodes

TA THANH TAN **864**

● Characteristics of Ancient Vietnamese Word Layer in "Eight Day Teaching Method" of Alexandre de Rhodes

TRAN VAN SANG **885**

● The Formation of Tones of Vietnamese Alphabet
NGUYEN VAN LOI 898
● From Vietnamese Script Words to Literature by the end of 19th Century
TRAN NHAT VY 912
● Understanding of the Spread and Development of Vietnamese Alphabet in Northern Provinces in the early twentieth Century
NGUYEN THI LE HA 927
● The Issue of Popularity Vietnamese Script in the Buddhist Restoration Movement in the Central region (1932 - 1945)
DUONG THANH MUNG 947
● The Process of Vietnamese Alphabet Relates to Writing Letters of Ethnic Minorities in Quang Nam
TA VAN THONG 968
● Traces of Quang Nam Language in Vietnamese - Portuguese - Latin Dictionary by Alexandre de Rhodes
PHAM VAN HAO - HUYNH THI THUY 983
● Why was Vietnamese Script Successful in Vietnam?
NGUYEN VAN HIEP 997

PART IV
CONSERVATION AND PROMOTION THE HISTORICAL, CULTURAL VALUE OF THANH CHIEM PALACE AND VIETNAMESE SCRIPT RELIC

● Thanh Chiem Palace - Dien Ban and Vietnamese Alphabet
NGUYEN XUAN HA 1008
● Conservation of Thanh Chiem Palace Relic Areas in Quang Nam Province
TRUONG QUOC BINH 1017
● Conserving and Promoting the Value of Thanh Chiem Palace
HO XUAN TINH 1029
● Conservation and Promotion of Thanh Chiem Palace Relic
DINH THI HIEP 1041
● Thanh Chiem Palace - A Cultural Symbol of Quang Land to be Honoured
DONG PHUONG 1050
● Doan Quy Phi Temple near to Cui Market
LUONG MY LINH 1060
● Phuoc Kieu Church in Thanh Chiem Palace
DINH TRONG TUYEN 1068

● Thanh Chiem Palace - A Potential Culture in Direction of Sustainable Tourism Development in Quang Nam
NGUYEN THI THANH TUNG **1082**
● Reasearch on Quang Nam Palace
KIKUCHI SEIICHI **1097**

PART V

SOME MARINE TRADE ISSUES AND HISTORY IN QUANG LAND IN CHAMPA AND NGUYEN LORD PERIOD

● Hoi An - Champa in the early Trade Era of Southeast Asia (900 - 1300)
DO TRUONG GIANG **1123**
● Doubts about the Grave of Vietnamese Alphabet Creator
MAI THANH DUNG **1138**
● Hoi An, Quang Nam Palace and Phu Xuan Capital on Two Japanese Paintings of Edo Period
TRAN DUC ANH SON **1149**

Lời nói đầu

Hướng đến Kỷ niệm 20 năm tái lập tỉnh Quảng Nam (1.1997 - 1.2017); nhằm góp phần khẳng định, làm sáng tỏ vai trò, vị trí của dinh trấn Thanh Chiêm - dinh trấn Quảng Nam hai thế kỷ XVII - XVIII trong việc mở mang bờ cõi, đẩy mạnh phát triển thương mại với bên ngoài - Cảng thị Hội An và làm sáng tỏ vai trò dinh trấn Thanh Chiêm, tiếng nói xứ Quảng là nơi đầu tiên hình thành chữ Quốc ngữ; Ủy ban Nhân dân tỉnh Quảng Nam tổ chức Hội thảo khoa học ***Dinh trấn Thanh Chiêm và chữ Quốc ngữ****.*

Bằng trí tuệ, tâm huyết và tình cảm đối với vùng "đất chưa mưa đà thấm", chỉ trong thời gian rất ngắn, Ban Tổ chức đã nhận được hơn 69 tham luận có giá trị của các nhà quản lý, nhà khoa học trong và ngoài nước và các vị linh mục,... gửi về tham dự hội thảo.

Ban Tổ chức đã tổng hợp, biên tập và in thành Kỷ yếu phục vụ Hội thảo. Để tiện theo dõi, căn cứ vào nội dung chính, các tham luận được sắp xếp theo 5 nhóm vấn đề:

1. Đàng Trong - Quảng Nam - Thanh Chiêm: Những vấn đề lịch sử;

2. Dinh trấn Thanh Chiêm và sự ra đời chữ Quốc ngữ;

3. Quá trình hoàn thiện, sử dụng và truyền bá chữ Quốc ngữ;

4. Bảo tồn và phát huy giá trị di tích lịch sử văn hóa dinh trấn Thanh Chiêm và di sản chữ Quốc ngữ;

5. Một số vấn đề về hải thương và các sử tích ở xứ Quảng thời Champa và thời chúa Nguyễn.Do trong một bài viết, rất nhiều tác giả cùng đề cập đến cả ba nội dung liên quan xuyên suốt từ dinh trấn Thanh Chiêm đến chữ Quốc ngữ và cả vấn đề bảo tồn, phát huy, nên cách sắp xếp này chỉ là tương đối, căn cứ theo nội dung

chính được đề cập trong tham luận. Ban Tổ chức mong tác giả, đồng tác giả và các đại biểu chia sẻ.

Xin chân thành cảm ơn các tác giả, các đại biểu đã có tham luận và tham dự Hội thảo. Ban Tổ chức rất mong nhận được sự góp ý chân tình của các đồng chí lãnh đạo, nhà khoa học, nhà nghiên cứu, các vị linh mục, các đại biểu dự Hội thảo để việc xuất bản sau Hội thảo được tốt hơn, phục vụ nghiên cứu và tham khảo.

Trân trọng!

BAN TỔ CHỨC HỘI THẢO KHOA HỌC:

DINH TRẤN THANH CHIÊM VÀ CHỮ QUỐC NGỮ

Foreword

Quang Nam provincial People's Committee organizes the scientific workshop on ***"Thanh Chiem Palace and Vietnamese Script"*** toward the 20 year commemoration of re-establishment Quang Nam province (1.1997 - 1.2017); to contribute to identify, clarify the role and position of Thanh Chiem - Quang Nam palace in the 17th and 18th centuries in territory expansion, the improvement of trade development with external world in Hoi An urban port and clarify the role of Thanh Chiem palace as the first place of establishment of Vietnamese script - speaking of Quang land.

With brainpower, heart - based commitment, sentiment to "đất chưa mưa đà thấm" land, only in a short period, Organization Board has received more than sixty eight valuable papers, articles of domestic and foreign managers, scientists and priests.

Organization Board has synthesized, edited and printed into Proceedings of the workshop. For the easy follow, based on the main contents, the papers in the workshop are arranged into five groups of issues:

1. Dang Trong - Quang Nam - Thanh Chiem: Historical issues;

2. Thanh Chiem Palace and the birth of Vietnamese Script:

3. The process of completeness, usage and propaganda of Vietnamese Script;

4. Conservation and promotion the historical, cultural value of Thanh Chiem Palace and Vietnamese Script Relic;

5. Some marine trade issues and history in Quang land in Champa and Nguyen Lord period.

In many cases, many authors mention to all three relevant contents throughout Thanh Chiem palace, Vietnamese script and the issues of conservation, promotion in one paper, therefore, this arrangement is relative, based on the main contents presented in the papers.

Management Board would like to look for the empathies and understanding of authors, co-authors and delegates.

We would like to honestly express our thankful words to authors, delegates with their papers and participation in the workshop. Management Board is very expected to receive the honest feedback of leaders, scientists, researchers, priests, delegates in the workshop for the better publication of proceedings of the workshop, to serve for research and reference.

Yours sincerely,

MANAGEMENT BOARD OF SCIENTIFIC WORKSHOP ON

THANH CHIEM PALACE AND VIETNAMESE SCRIPT

PHÁT BIỂU KHAI MẠC
CỦA ĐỒNG CHÍ LÊ VĂN THANH -
TUV, PHÓ CHỦ TỊCH UBND TỈNH,
TRƯỞNG BAN TỔ CHỨC TẠI HỘI THẢO KHOA HỌC
DINH TRẤN THANH CHIÊM VÀ CHỮ QUỐC NGỮ

(Ngày 24 tháng 8 năm 2016 tại thị xã Điện Bàn)

Kính thưa: ……

……

……

Trước hết, cho phép tôi thay mặt lãnh đạo tỉnh Quảng Nam, rất vui mừng, xúc động, nhiệt liệt chào mừng và hân hạnh đón tiếp các đồng chí lãnh đạo, nguyên lãnh đạo Đảng, Nhà nước; các cơ quan quản lý, cơ quan khoa học Trung ương và địa phương; các nhà khoa học trong và ngoài nước; các vị linh mục; các cơ quan báo chí Trung ương và địa phương cùng toàn thể quý vị đại biểu đã dành thời gian về với vùng đất trù phú Điện Bàn giàu truyền thống văn hóa, anh hùng của xứ Quảng để tham dự sự kiện - Hội thảo khoa học ***Dinh trấn Thanh Chiêm và chữ Quốc ngữ***.

Xin chúc quý vị tham dự Hội thảo mạnh khỏe, hạnh phúc và thành đạt.

Kính thưa quý vị đại biểu!

Quảng Nam, theo nghĩa rộng là *Đất mở rộng về phương Nam, vâng mệnh vua để tuyên dương đức hóa*, rồi trở thành vùng đất rộng lớn "tiếp giáp Ai Lao ở phía Tây, biển lớn ở phía Đông, Hóa Châu ở phía Bắc và Chiêm Thành ở phía Nam; núi Ải Vân làm giới hạn ở phía Bắc, núi Thạch Bi làm địa giới ở phía Nam, núi sông vây bọc, cương vực rõ ràng. Xứ này quả là một Trấn lớn ở phương Nam vậy". Tháng 6 năm Tân Mão (1471), vua Lê Thánh Tông lập Quảng Nam thừa tuyên đạo, là đạo thừa tuyên thứ 13 của quốc gia Đại Việt lúc bấy giờ. Danh xưng Quảng Nam bắt đầu từ đó.

Quá trình sinh sống, các thế hệ người Quảng Nam đã để lại trên mảnh đất này những giá trị văn hóa đặc sắc, riêng biệt. Đặc biệt, có sự giao thoa, tiếp biến giữa các nền văn hóa Việt - Chăm - Hoa - Nhật - phương Tây. Nền văn hóa Chăm một thời rực rỡ với Khu đền tháp Mỹ Sơn, Kinh đô Trà Kiệu, tháp Bàng An, Chiên Đàn, Khương Mỹ, Trà Kiệu,... Nền văn hóa Nhật với biểu tượng Chùa Cầu. Nền văn hóa Hoa với các hội quán, các nhà cổ,... còn tồn tại ở Hội An. Các giá trị văn hóa đa dạng đó đã làm nên các di sản văn hóa thế giới: Khu đền tháp Mỹ Sơn và Phố cổ Hội An. Nhân dân Quảng Nam say mê hát hò khoan, hát sắc bùa, hát bả trạo, hát bài chòi. Đây còn là mảnh đất của nghệ thuật tuồng.

Với tầm nhìn chiến lược, chúa Tiên Nguyễn Hoàng đã chọn nơi đây "*là đất yết hầu của miền Thuận Quảng*" và cho dựng dinh trấn Quảng Nam ở Thanh Chiêm - mở đầu cho sự phát triển thịnh vượng Đàng Trong trong suốt hai thế kỷ XVII và XVIII. Nằm trên đường thiên lý Bắc - Nam, bên bờ Sài Thị giang (sông Thu Bồn) và gần cửa biển *Đại Chiêm hải khẩu*, Dinh Chiêm có một vị trí chiến lược rất quan trọng. Trong lịch sử, dinh trấn Thanh Chiêm, được chúa Nguyễn xem là kinh đô thứ hai, là trung tâm chính trị sau Phú Xuân; là nơi các vị hoàng tử "tập dượt" cách trị vì đất nước trước khi kế nhiệm ngôi chúa.

Trong suốt thời gian tồn tại của mình (1602 - 1832), dinh trấn Thanh Chiêm có vai trò đặc biệt quan trọng trong việc tổ chức quản lý vùng đất Quảng Nam rộng lớn. Sách *Đại Nam nhất thống chí* viết: "*Phía Đông có biển bao vòng, phía Tây có núi che chở,...ải sông hiểm trở, lao đảo xây quanh, đồng nội rộng bằng, dân cư đông đúc,... cửa biển Đại Chiêm thuyền bè sum họp, chợ phố Hội An hàng hóa nhóm đầy, thực là nơi đô hội...*". Không ít nhà buôn phương Tây khi đến Hội An đều ghi lại là đến "*nước Quảng Nam*". Từ sự phồn thịnh đó, chúa Tiên Nguyễn Hoàng làm bàn đạp Nam tiến, mở mang bờ cõi.

Trong phát triển kinh tế, "*Chúa không đóng cửa một quốc gia nào, ngài để cho tự do và mở cửa cho tất cả mọi người ngoại quốc*". Chính sách đó đã góp phần phát triển thương cảng Hội An - trung tâm thương mại lớn nhất Việt Nam và có tầm cỡ vùng Đông Nam Á, đủ khả năng cạnh tranh thương mại với các nước xung quanh.

Từ sự phát triển thương mại, cùng với bối cảnh lịch sử lúc bấy giờ, như là cơ duyên để các nhà truyền giáo đến với Đàng Trong, mà cột mốc được xác định là đầu năm 1615. Tiếp đến, năm 1617, giáo sĩ Francisco de Pina được cử vào xứ Đàng Trong, giúp đỡ những Nhật kiều Công giáo ở Hội An. Sau đó, giáo sĩ chú tâm nghiên cứu, sáng tạo chữ Quốc ngữ, như chính giáo sĩ viết rằng: "***Về vấn đề học ngôn ngữ thì luôn luôn ở Kẻ Chàm chính là nơi tốt nhất.*** *Đây là kinh đô của triều đình*". Nhiều nhà nghiên cứu cho rằng: Chữ Quốc ngữ là công trình của nhiều giáo sĩ Tây phương, ***nhưng người tiên phong sáng tạo ra thứ chữ này là Francisco de Pina cùng***

những người Việt Nam cộng tác với ông. Và, tại Thanh Chiêm đã ra đời trường dạy chữ Quốc ngữ đầu tiên.

Nhận thức được tầm quan trọng đó, tỉnh Quảng Nam luôn quan tâm đến công tác nghiên cứu, bảo tồn và phát huy các giá trị văn hóa của địa phương. Sở Văn hóa Thông tin trước đây và Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch sau này đã phối hợp với Điện Bàn tổ chức các Hội thảo khoa học về *Dinh trấn Thanh Chiêm* (2002), *Ngày hội Dinh trấn Thanh Chiêm* (2007),... Viện Ngôn ngữ học chủ trì thực hiện đề tài khoa học *Những đặc trưng cơ bản của tiếng Quảng Nam và vị trí của nó trong việc hình thành chữ Quốc ngữ*, Chủ nhiệm đề tài là PGS.TSKH. Lý Toàn Thắng và năm 2006 đã được in thành sách...

Từ những nghiên cứu đó, năm 2008, dinh trấn Thanh Chiêm được UBND tỉnh xếp hạng Di tích lịch sử - văn hóa cấp tỉnh. Gần đây, thị xã Điện Bàn đã xây dựng *Kế hoạch tổng thể liên quan đến khảo cổ học, nhà trưng bày, bia chữ Quốc ngữ, quảng bá, lễ hội,... đến năm 2020.*

Những nghiên cứu của các nhà khoa học trong suốt gần 15 năm qua, đã đưa ra những kết luận khoa học có giá trị về vai trò, công lao của Francisco de Pina và Alexandre de Rhodes trong sáng tạo, hoàn thiện chữ Quốc ngữ vào đầu thế kỷ XVII. Đặc biệt, các công trình cũng đã nghiên cứu và có những kết luận về vai trò của những người Quảng Nam đã cộng tác với các giáo sĩ phương Tây trong quá trình hình thành chữ Quốc ngữ. Và, khẳng định Thanh Chiêm là nơi đầu tiên ra đời chữ Quốc ngữ.

Thay mặt lãnh đạo tỉnh Quảng Nam, tôi đánh giá cao và cảm ơn các nhà khoa học đã dày công nghiên cứu về dinh trấn Thanh Chiêm và chữ Quốc ngữ suốt thời gian qua.

Kính thưa quý vị đại biểu!

Để có thêm nhiều nghiên cứu của các nhà khoa học, nhà quản lý trong và ngoài nước nhằm khẳng định và làm sáng tỏ vai trò, vị trí và quá trình phát triển của dinh trấn Thanh Chiêm trên các phương diện văn hóa - lịch sử và khảo cổ học; đặc biệt, xác định vai trò của dinh trấn Thanh Chiêm trong quá trình hình thành chữ Quốc ngữ, với sự giúp đỡ của các cơ quan Trung ương và tình cảm, trí tuệ của các nhà khoa học, UBND tỉnh Quảng Nam hy vọng sẽ có nhiều nghiên cứu giá trị tại Hội thảo khoa học ***Dinh trấn Thanh Chiêm và chữ Quốc ngữ*** lần này.

Với ý nghĩa và tầm quan trọng đó, thay mặt chủ trì, tôi chân thành cảm ơn các vị khách quý, các nhà khoa học, các vị linh mục, các cơ quan báo chí và các bạn đã về với Quảng Nam và xin tuyên bố khai mạc Hội thảo khoa học ***Dinh trấn Thanh Chiêm và chữ Quốc ngữ.***

Xin được chúc sức khỏe và thành công.

Xin trân trọng cảm ơn !

OPENING REMARK
MR LE VAN THANH - A PROVINCIAL COMMISSIONER, DEPUTY CHAIRMAN, HEAD OF ORGANIZATION TEAM AT THE SCIENTIFIC CONFERENCE "THANH CHIEM AND VIETNAMESE SCRIPT"

(August 24th, 2016, in Dien Ban town)

Dear: ……

……

……

First of all, on behalf of Leaders of Quang Nam province, I would be delighted to warmly and honoredly welcome leaders, former leaders of the Party and the State; management agencies, local and central scientific institutions; international and domestic scientists; priests; local and central press agencies and all delegates who spend time on the rich land of Dien Ban with abundant cultural traditions and heroes of Quang region to attend the event - The Scientific Conference "Thanh Chiem Palace and Vietnamese alphabet".

I wish you good health, happiness and success.

Ladies and Gentlemen!

Quang Nam, in the broad sense, is *the land extending to the south, obeying the King's order to honor King's virtues,* then became a large area "bordering Ai Lao in the west, Sea in the east, Hoa Chau in the north and Champa in the south; Ai Van mountains set border in the north, Thach Bi mountains set border in the south; Quang Nam was surrounded by mountains and rivers with obvious boders. This land was a large town of the South". In June, the Year of Tan Mao - 1471, King Le Thanh Tong established Quang Nam province - the 13th of Dai Viet country. Quang Nam's name started since then.

During their living period, generations of Quang Nam left special and unique cultural values onto this land. In particular, there was a cultural interference and development among Vietnam - Champa - China - the West. Cham culture experienced a brilliant time with My Son sanctuary, Capital Tra Kieu, An Bang Tower, Chien Dan, Khuong My, Tra Kieu,... Japanese culture had its symbol in Chua Cau. Chinese culture with ancient houses and temples... still exists in Hoi An. These diverse cultural values created world's cultural heritages: My Son sanctuary and Hoi An old town. Quang Nam people were passionate about different traditional singing styles such as hat ho khoan, hat sac bua, hat ba trao, hat bai choi. This is also the land of Vietnamese opera.

With his strategic vision, Lord Tien Nguyen Hoang chose this place to be *"the key land of Thuan Quang"* and established the official residence in Thanh Chiem - starting the prosperous development of Cochin for two centuries XVII and XVIII. Situated on the north - south way, on the bank of Sai Thi Giang river (Thu Bon river) and near Dai Chiem Hai Khau estuary, Chiem Palace had an important strategic location. Historically, Thanh Chiem palace was considered the capital of the Nguyen Dynasty, and the political center after Phu Xuan, and where princes "rehearsed" how to rule their country before taking position of their Lords.

During its lifetime (1602 - 1832), Thanh Chiem palace played a particularly important role in organizing the management of the vast land of Quang Nam. The book Dai Nam Nhat Thong Chi stated: *"There is surrounding sea to the east, mountains to the west,... rugged rivers, surrounding islands, wide plains, dense population,... boats gathering at Dai Chiem estuary, full of goods in Hoi An market, it is actually the capital city,..."*. Many Western traders when coming to Hoi An recorded that they came to **"the country of Quang Nam".** Based on that prosperity, Lord Tien Nguyen Hoang used it as a springboard to expand the territory.

In economic development, *"the Lords did not close to any country, he kept the country free and open to all foreigners"*. This policy contributed to the development of the trading port of Hoi An - the largest commercial center of Vietnam and Southeast Asia, capable of commercial competition with surrounding countries.

Due to the development of trade in historical background at that time, missionaries were predestined to come to Cochin, and their initial milestone was identified as in early 1615. Then, in 1617, priest Francisco de Pina was sent to Cochin, helping Japanese Catholics in Hoi An. Then, he focused on researching, creating Vietnamese alphabet, as he himself wrote: ***"On the issue of learning language, Ke Cham is always the best place.*** *It was the capital of the Court"*. Many researchers believe that: Vietnamese alphabet was the work of many western missionaries, ***but the pioneer to create it was Francisco de Pina and Vietnamese people who collaborated with him***. And, in Thanh Chiem, the first school of Vietnamese alphabet was built.

Recognizing that importance, Quang Nam province always pays attention to the research, conservation and promotion of cultural values of the locality. Quang Nam Department of Culture, Sports and Tourism cooperated with Dien Ban town to organize the scientific conference on *Thanh Chiem Palace* (2002), *Thanh Chiem Festival's Day* (2007),... The Institute of Linguistics took charge of the scientific project *"Basic characteristics of Quang Nam language and its role in Vietnamese alphabet formation",* with project chairman as Associate Professor Ly Toan Thang and in 2006, this project was printed into books,... Based on these studies, in 2008, Thanh Chiem Palace was honored as a historical - cultural relic on a provincial level. Recently, Dien Ban town developed the Master Plan on archeology, galleries, Vietnamese alphabet cenotaph, promotion activities, festivals,... towards 2020.

Studies by scientists for nearly 15 years brought valuable scientific conclusions about the role of F. de Pina and A. de Rhodes who created and completed the Vietnamese alphabet at the beginning of the seventeenth century. In particular, research projects also concluded the role of Quang Nam people who collaborated with Western missionaries in the formation of Vietnamese alphabet. And, Thanh Chiem was confirmed to be the birth place of Vietnamese alphabet.

On behalf of leaders of Quang Nam province, I highly appreciate and express my gratitude to scientists who have been studying about Thanh Chiem Palace and Vietnamese alphabet over the last time.

Ladies and Gentlemen!

For more scientific studies of scientists and international and domestic managers to confirm and clarify the role and the development of Thanh Chiem palace in terms of culture - history and archeology; particularly, to define the role of Thanh Chiem in Vietnamese alphabet formation, with the help of the central agents and intellect and interest of scientists, Quang Nam People's Committee hopes that there will be a great number of valuable studies at the scientific conference "Thanh Chiem and Vietnamese alphabet".

With that significance, on behalf of chairmen, I would like to express my deep gratitude to guests, scientists, priests, press agencies and those who come to Quang Nam today and I announce the opening of the scientific conference **"Thanh Chiem Palace and Vietnamese Script"**.

Wish you good health and success.

Thank you very much !

BÁO CÁO ĐỀ DẪN HỘI THẢO

✍ **TRẦN ĐỨC ANH SƠN***

Hội thảo khoa học *Dinh trấn Thanh Chiêm và vấn đề chữ Quốc ngữ* do UBND tỉnh Quảng Nam, Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch và Bộ Khoa học và Công nghệ đồng tổ chức tại thị xã Điện Bàn ngày 24.8.2016, đã nhận được sự quan tâm và hưởng ứng nhiệt tình của các học giả, các nhà sử học, nhà ngôn ngữ học, nhà quản lý di sản văn hóa, chuyên gia bảo tồn - bảo tàng ở Quảng Nam và ở nhiều tỉnh, thành phố trong nước, các học giả quốc tế, các vị linh mục và giáo dân Công giáo địa phương..., vốn là những người đã dành thời gian nghiên cứu về vùng đất Quảng Nam, về dinh trấn Thanh Chiêm và chữ Quốc ngữ.

Nhờ sự quan tâm đặc biệt này, nên Ban tổ chức hội thảo đã nhận được 69 tham luận, là những bài nghiên cứu khoa học, đầy tâm huyết và giàu sức thuyết phục, đề cập nhiều vấn đề về lịch sử, kinh tế, xã hội, văn hóa, tôn giáo ở Đàng Trong và xứ Quảng thời chúa Nguyễn; đặc biệt là về dinh trấn Thanh Chiêm và sự hình thành chữ Quốc ngữ ở vùng đất Quảng Nam vào đầu thế kỷ XVII.

Ban tổ chức rất cảm kích trước sự hưởng ứng nồng nhiệt, đầy trách nhiệm và tinh thần khoa học của các tác giả, và xin cám ơn các tác giả đã gửi những bản tham luận mang nhiều giá trị học thuật đến tham dự hội thảo.

Căn cứ vào nội dung nghiên cứu được thể hiện trong các tham luận, đồng thời để thuận tiện cho việc trình bày quan điểm và thảo luận tại hội thảo, Ban tổ chức đã sắp xếp các tham luận theo 5 chủ đề như sau:

Chủ đề 1: Đàng Trong - Quảng Nam - Thanh Chiêm: Những vấn đề lịch sử.

Chủ đề 2: Dinh trấn Thanh Chiêm và sự ra đời chữ Quốc ngữ.

Chủ đề 3: Quá trình hoàn thiện, sử dụng và truyền bá chữ Quốc ngữ.

Chủ đề 4: Bảo tồn và phát huy giá trị di tích lịch sử văn hóa dinh trấn Thanh Chiêm và di sản chữ Quốc ngữ.

Chủ đề 5: Một số vấn đề về hải thương và các sử tích ở xứ Quảng thời Champa và thời chúa Nguyễn.

* *TS., Viện Nghiên cứu Phát triển Kinh tế - Xã hội Đà Nẵng.*

Ban tổ chức hội thảo tự nhận thấy việc sắp xếp các tham luận vào 5 chủ đề nghiên cứu nói trên cũng chỉ có tính tương đối, bởi lẽ có những tham luận đề cập nhiều nội dung nghiên cứu thuộc nhiều chủ đề khác nhau, không chỉ liên quan đến Dinh trấn Thanh Chiêm và sự ra đời của chữ Quốc ngữ, mà còn liên quan đến những vấn đề lịch sử, xã hội, kinh tế, văn hóa, ngôn ngữ và con người xứ Quảng. Vì thế, Ban tổ chức mong các tác giả tham luận thông cảm và chấp nhận sự sắp xếp có tính tương đối này.

Là người được Ban tổ chức hội thảo giao nhiệm vụ tập hợp các tham luận, xử lý hình thức và biên tập nội dung kỷ yếu hội thảo, tôi xin giới thiệu tóm lượt những nội dung quan trọng và những quan điểm chủ yếu mà các tác giả tham luận đã thể hiện trong các tham luận của mình, theo 5 chủ đề nghiên cứu nêu trên.

Chủ đề 1: Đàng Trong - Quảng Nam - Thanh Chiêm: Những vấn đề lịch sử

Có 10 tham luận thuộc chủ đề này, là:

- *Vị thế của dinh Quảng Nam đối với xứ Đàng Trong* [Nguyễn Văn Đăng - Mai Văn Được].

- *Vai trò của dinh trấn Thanh Chiêm trong sự nghiệp mở đất phương Nam của các chúa Nguyễn* [Châu Yến Loan].

- *Dinh trấn Thanh Chiêm với công cuộc mở cõi và mở cửa của các chúa Nguyễn* [Huỳnh Văn Mỹ].

- *Tầm nhìn chiến lược của chúa Nguyễn khi xây dựng dinh trấn Thanh Chiêm* [Đoàn Anh Thái].

- *Dinh trấn Thanh Chiêm trong mối quan hệ với các cảng thị của chính quyền Đàng Trong* [Võ Thị Trang].

- *Dinh trấn Thanh Chiêm - nguyên nhân và thời gian ra đời* [Nguyễn Anh Huy].

- *Từ sự kiện dựng dinh trấn Thanh Chiêm nhìn lại phương sách mở cõi của chúa Nguyễn Hoàng* [Lê Bá Vương - Lê Thị Minh Thư].

- *Luận giải mục tiêu của Nguyễn Hoàng trong việc lập nên dinh trấn Thanh Chiêm* [Nguyễn Đình Cơ].

- *Dấu ấn của dinh trấn Thanh Chiêm trong lịch sử* [Phạm Văn Hòa].

- *Dinh trấn Thanh Chiêm trong sự nghiệp bảo vệ an ninh, chủ quyền xứ Đàng Trong của chúa Nguyễn* [Trịnh Thị Hà].

Từ các nguồn sử liệu trong và ngoài nước, các tư liệu khảo cổ học và nghiên cứu thực địa tại Quảng Nam, đặc biệt là tại Điện Bàn và Hội An, tác giả những tham luận này đã khẳng định các vấn đề sau:

- Với việc đặt dinh Quảng Nam vào năm 1602, sai con trai là Nguyễn Phúc Nguyên vào trấn thủ dinh này, và cắt vùng đất nam Hải Vân (vốn thuộc huyện Điện Bàn, xứ

Thuận Hóa) nhập vào dinh Quảng Nam vào năm 1604, chúa Nguyễn Hoàng đã mở ra một chương mới trong lịch sử mở cõi của Đại Việt, và biến Quảng Nam từ một vùng đất trù phú "ngoài biên ải" trở thành một trung tâm chính trị, kinh tế lớn, một kinh đô thứ hai của Đàng Trong (sau thủ phủ Phú Xuân) trong các thế kỷ XVII - XVIII. Đây cũng là một "*trung tâm kinh tế lớn nhất, một hậu phương vững chắc cho Thuận Hóa phòng ngự ở mặt bắc với chúa Trịnh và trở thành đất trung chuyển cho dân tộc tiến về phương Nam*". [Nguyễn Văn Đăng - Mai Văn Được]. Đồng thời, đây cũng là một căn cứ quân sự vững mạnh của triều đình các chúa Nguyễn, góp phần cùng thủ phủ Phú Xuân giữ yên mặt Bắc, phòng thủ mặt Đông và mở cõi về phương Nam.

- Trong các thế kỷ XVII - XVIII, Quảng Nam, thông qua cảng thị Hội An đã trở thành một cửa ngõ trọng yếu trong chính sách kinh tế đối ngoại của các chúa Nguyễn, là đầu cầu trao đổi thương mại, văn hóa với bên ngoài, du nhập Thiên Chúa giáo từ phương Tây vào Đàng Trong.

- Việc chúa Nguyễn Hoàng lựa chọn Cần Húc và sau đó là Thanh Chiêm, với tên gọi chung là Dinh Chiêm, làm lỵ sở của dinh Quảng Nam đã thể hiện tầm nhìn chiến lược của nhà chính trị kiệt xuất, cũng là một nhà kinh bang tế thế, đã tạo điều kiện để vùng đất này vươn lên trở thành một trung tâm kinh tế - chính trị - quân sự vững mạnh, là hậu phương vững chắc, giúp các chúa Nguyễn giữ yên mặt Bắc và mở cõi về phương Nam. Không chỉ quán xuyến, điều hành mọi hoạt động kinh tế ở vùng đất Quảng Nam, "*Dinh Chiêm còn là nơi điều hành mọi hoạt động của Tuần ty và quan Thủ ngự cai trị vùng Sài Gòn - Chợ Lớn*" [Châu Yến Loan], một trung tâm kinh tế - chính trị mới hình thành trên vùng đất phương Nam vừa kết nối vào lãnh thổ Đại Việt dưới thời các chúa Nguyễn. Các nhà nghiên cứu cũng nhận định rằng, sự ra đời và phát triển của Dinh trấn Thanh Chiêm đã "*nhanh chóng nâng cao tiềm lực của vùng đất Đàng Trong*" [Nguyễn Đình Cơ] và là bàn đạp cho công cuộc Nam tiến thành công của các chúa Nguyễn sau này.

- Cùng với Hội An, Thanh Chiêm là những nơi đầu tiên ở Đàng Trong tiếp nhận các giáo sĩ phương Tây đến truyền giáo, tạo điều kiện cho họ tìm hiểu, sống chung và hội nhập với vùng đất và con người Đàng Trong. Đây chính là tiền đề và cội nguồn sâu xa cho việc ra đời chữ Quốc ngữ vào đầu thế kỷ XVII.

- Trong chủ đề này còn có một tham luận bàn về tác giả của bức quốc thư năm 1601 do người đứng đầu Đàng Trong gửi cho chính quyền Nhật Bản đương thời để thiết lập quan hệ bang giao và thương mại. Đây là chủ đề từng gây tranh luận trong giới học thuật ở Việt Nam và Nhật Bản trong nhiều năm qua. Trong khi phần đông ý kiến đều cho rằng tác giả bức quốc thư này là Đoan Quận công Nguyễn Hoàng, thì dựa trên các phân tích văn bản học và cách soi chiếu mới đối với các nguồn sử liệu cũ, tác giả tham luận Nguyễn Anh Huy cho rằng chính Thụy Quận công Nguyễn Phúc Nguyên, con trai Đoan Quận công Nguyễn Hoàng, mới là tác giả bức quốc thư này. Đồng thời qua

đây để khẳng định rằng Nguyễn Phúc Nguyên đã vào trấn thủ Quảng Nam từ năm 1601, chứ không phải là năm 1602 như nhiều sử liệu phản ánh và được nhiều nhà nghiên cứu tin dùng.

Chủ đề 2. Dinh trấn Thanh Chiêm và sự ra đời chữ Quốc ngữ

Đây là chủ đề chính của cuộc hội thảo, nên có đến 30 tham luận của các tác giả từ Bắc chí Nam, cả ở địa phương lẫn trung ương, ở trong nước và hải ngoại, tham gia bàn luận nhiều nội dung liên quan chủ đề này. Đó là các tham luận:

- *Dinh trấn Thanh Chiêm - một số vấn đề lịch sử* [Nguyễn Đức Nhuệ].

- *Các yếu tố địa chính trị tạo điều kiện để dinh trấn Thanh Chiêm trở thành một trong những chiếc nôi của chữ Quốc ngữ* [Bùi Văn Tiếng].

- *Thanh Chiêm - nơi khai sinh chữ Quốc ngữ* [Châu Yến Loan].

- *Dinh Quảng Nam và sự ra đời chữ quốc ngữ* [Nguyễn Chí Trung].

- *Sự hình thành chữ Quốc ngữ ở dinh trấn Thanh Chiêm xứ Quảng Nam vào thế kỷ XVII* [Nguyễn Đức Hòa].

- *Cơ sở của sự ra đời sớm chữ Quốc ngữ ở Quảng Nam* [Trương Công Huỳnh Kỳ - Dương Thanh Mừng].

- *"Xứ Quảng" trong quá trình lịch sử hình thành chữ Quốc ngữ* [Nguyễn Hồng Quý].

- *Khai sinh chữ Quốc ngữ (từ 1620 đến 1659)* [Đinh Trọng Tuyên - Đinh Bá Truyền].

- *Chúa Nguyễn Phúc Nguyên với sự ra đời chữ Quốc ngữ ở dinh trấn Thanh Chiêm* [Nguyễn Thị Hải].

- *Dinh trấn Thanh Chiêm xứng đáng là cái nôi phát triển chữ Quốc ngữ* [Antôn Nguyễn Trường Thăng].

- *Dinh trấn Thanh Chiêm trong tiến trình lịch sử chữ Quốc ngữ* [Nguyễn Văn Biểu].

- *Mối quan hệ trục văn hóa sông Thu Bồn - Thanh Chiêm - cảng thị Hội An cho ra đời chữ Quốc ngữ* [Phạm Ngọc Sinh].

- *Tên gọi dinh trấn Thanh Chiêm* [Lê Thanh Hà].

- *Vai trò của dinh trấn Thanh Chiêm trong quá trình ra đời chữ Quốc ngữ* [Thái Nguyễn Minh Quân].

- *Thanh Chiêm, Điện Bàn, Quảng Nam - Nơi xiển dương văn hiến Việt từ thời Hán học qua thời cận hiện đại, phát minh chữ Quốc ngữ (theo mẫu tự Latinh) đến nay* [Thy Hảo Trương Duy Hy].

- *Vị trí, vai trò của dinh trấn Thanh Chiêm đối với sự ra đời và truyền bá chữ Quốc ngữ* [Nguyễn Văn Bảo].

- *Nghĩ về trục văn hóa Thanh Chiêm - Hội An trong lịch sử* [Phùng Tấn Đông].

- *Đất Quảng trong quá trình phổ biến chữ Quốc ngữ đầu thế kỷ XX* [Phan Thị Lệ Dung].

- *Bước đầu vai trò của Hội An - Thanh Chiêm (Quảng Nam) và Nước Mặn (Bình Định) trong giai đoạn phôi thai hình thành chữ Quốc ngữ đầu thế kỷ XVII* [Trương Anh Thuận].

- *Từ "Quảng Nam" đến "Bình Định" - Nơi phôi thai hình thành và phát triển chữ Quốc ngữ* [Đỗ Cao Phúc - Lê Thị Thanh Thủy].

- *Dinh trấn Thanh Chiêm hay Kẻ Chiêm, dinh Chiêm, dinh Quảng Nam với chữ Quốc ngữ* [Trần Văn An].

- *Một cách nhìn khác về Thanh Chiêm và thời sơ khai của chữ Quốc ngữ* [Nguyễn Quang Trung Tiến].

- *Đâu là nơi ra đời chữ Quốc ngữ trên đất Quảng Nam?* [Ngô Văn Minh].

- *Quá trình truyền bá đạo Công giáo vào Quảng Nam - Tiền đề cho sự ra đời chữ Quốc ngữ* [Võ Văn Hoàng].

- *Giáo đoàn Thanh Chiêm thời sơ khai 1623 - 1626* [Nguyễn Hai Tính - Nguyễn Huy Hoàng].

- *Tác giả và nơi xuất phát chữ Quốc ngữ, nhìn từ lịch sử hoạt động của các nhà truyền giáo* [Lê Duy].

- *Giáo sĩ Francisco de Pina với quá trình hình thành chữ Quốc ngữ tại dinh trấn Thanh Chiêm đầu thế kỷ XVII* [Trịnh Thị Hà].

- *Các giáo sĩ dòng Jésuites (Bồ Đào Nha) với việc hình thành cư sở Thanh Chiêm (Quảng Nam) và chữ Quốc ngữ thế kỷ XVII* [Hoàng Thị Anh Đào].

- *Tiếp xúc học với việc hình thành chữ Quốc ngữ* [Đỗ Công Trung].

- *Quảng Nam - Trung tâm dạy, học tiếng Việt và ngôn ngữ các nước phương Tây đầu tiên ở nước ta thời chúa Nguyễn* [Lưu Trang].

Các tham luận này đã làm sáng tỏ nhiều vấn đề liên quan đến dinh trấn Thanh Chiêm và chữ Quốc ngữ, thể hiện ở các nội dung sau:

- Lý giải về các thời điểm ra đời của tên gọi Thanh Chiêm, ý nghĩa lịch sử của tên gọi Thanh Chiêm và dinh trấn Thanh Chiêm [Lê Thanh Hà]; mối liên hệ giữa danh xưng Thanh Chiêm với các tên gọi được phản ánh trong các nguồn sử liệu cổ ở trong và ngoài nước như: *Kẻ Chiêm, Kẻ Chàm, Dinh Chiêm, Cacciam Ciam, Dinh Cham, Dinhciam, Digcham, Cacciam, Cachao, Cáchão, Cacham, Cachàm.*

- Khẳng định "*vị trí chiến lược và vai trò đặc biệt quan trọng của dinh trấn Quảng Nam (Thanh Chiêm) trong hành trình mở nước của dân tộc ta trong các thế kỷ XVII - XVIII*". [Nguyễn Đức Nhuệ].

- Phân tích các yếu tố địa chính trị của Thanh Chiêm, coi đây là lý do để Thanh Chiêm được chúa Nguyễn lựa chọn thay thế cho Cần Húc và phát triển thành một dinh trấn vững chãi, đóng vai trò yết hầu về chính trị, quân sự và kinh tế cho xứ Đàng Trong vào các thế kỷ XVII - XVIII [Bùi Văn Tiếng].

- Khẳng định vai trò quan trọng của dinh trấn Thanh Chiêm trong việc hình thành và truyền bá chữ Quốc ngữ. Trong số 30 tham luận thuộc chủ đề 2, có 22 tham luận xác quyết Thanh Chiêm là cái nơi khai sinh ra chữ Quốc ngữ; có 4 tham luận ghi nhận *"Thanh Chiêm là một trong những cái nôi đầu tiên quan trọng nhất sáng tạo ra chữ Quốc ngữ"* và 1 tham luận cho rằng nơi khai sinh ra chữ Quốc ngữ không phải là Thanh Chiêm mà là Cần Húc, vì đó mới là nơi đặt dinh trấn Quảng Nam và "*chúng ta chưa tìm ra được một tài liệu nào nói rõ Thanh Chiêm là nơi đặt lỵ sở dinh Quảng Nam, hay là nơi ra đời chữ Quốc ngữ*" [Ngô Văn Minh].

- Nghiên cứu về quá trình truyền giáo của các giáo sĩ phương Tây và sự du nhập và phát triển của Thiên Chúa giáo ở Đàng Trong. Trong đó, Quảng Nam nói chung, Thanh Chiêm nói riêng, giữ một vai trò quan trọng. Nhiều tham luận chứng minh rằng chính nhu cầu truyền giáo và giảng đạo bằng tiếng bản xứ là tiền đề thúc đẩy sự ra đời của chữ Quốc ngữ, từ đó khẳng định các giáo sĩ Thiên Chúa giáo phương Tây, đặc biệt là các tu sĩ Dòng Tên, là những người có công khai sinh chữ Quốc ngữ, và Thanh Chiêm là nơi mà các giáo sĩ bắt đầu công việc sáng tạo chữ Quốc ngữ.

- Khẳng định giáo sĩ Francisco de Pina (người Bồ Đào Nha), Cha bề trên ở cư sở Thanh Chiêm, là người thạo tiếng Việt nhất trong số các giáo sĩ phương Tây có mặt ở Quảng Nam và Đàng Trong vào đầu thế kỷ XVII, chính là người đã đặt nền tảng cho việc ra đời của chữ Quốc ngữ ở dinh trấn Thanh Chiêm [Đinh Trọng Tuyên và Đinh Bá Truyền].

- Tuy nhiên, ngoài những ý kiến khá thống nhất về vai trò của dinh trấn Thanh Chiêm đối với sự ra đời chữ Quốc ngữ, thì cũng có ý kiến cho rằng các danh xưng: *Kẻ Chiêm, Kẻ Chàm, Dinh Chiêm, Cacciam Ciam, Dinh Cham, Dinhciam, Digcham, Cacciam, Cachao, Cáchão, Cacham, Cachàm...* trong các nguồn sử liệu Việt Nam và sử liệu phương Tây vào các thế kỷ XVII - XIX chỉ khẳng định đó là lỵ sở của dinh trấn Quảng Nam mà không chỉ rõ đó là Thanh Chiêm như cách hiểu của nhiều người. Hơn nữa "*chữ Quốc ngữ lại ra đời vào những năm 20 của thế kỷ XVII nên không thể kết luận Thanh Chiêm là nơi ra đời của chữ Quốc ngữ được*". [Ngô Văn Minh].

- Ngoài ra, trong khi phần lớn các tham luận đều cho rằng thời điểm "Latinh hóa" các tên gọi, địa danh trong tiếng Việt là vào đầu thế kỷ XVII, chính là thời điểm ra đời chữ Quốc ngữ, thì có tham luận của Nguyễn Quang Trung Tiến cho rằng việc

"Latinh hóa" các địa danh ở những vùng đất không sử dụng hệ ký tự Latinh, đã có từ "*thế kỷ II trở đi, gắn với bản đồ thế giới của Claudius Ptolemaeus (Ptolemy) khoảng năm 140*" và đã phổ biến mạnh mẽ ở phương Đông từ đầu thế kỷ XVI. Do đó, nhiều địa danh của Việt Nam đã được Latinh hóa trên các bản đồ hàng hải, các hồi ký, ghi chép của các nhà hàng hải, nhà buôn, nhà truyền giáo từ đầu thế kỷ XVI. Từ đó, tác giả Nguyễn Quang Trung Tiến khuyến nghị: "*không nên lấy năm 1615 hay năm 1620 làm mốc khởi đầu thời sơ khai của chữ Quốc ngữ, vì thực tế trước đó chữ này đã xuất hiện; cũng không nên xem giáo sĩ Dòng Tên là tập thể duy nhất có công sáng tạo chữ Quốc ngữ, vì trước đó các nhà hàng hải, thương nhân hay địa dư học cùng giáo sĩ các dòng tu khác cũng có đóng góp, dù không lớn bằng...*"; "*không nên xem sản phẩm chữ Quốc ngữ mang dấu ấn của một hoặc một vài cá nhân, mà đó là công sức đóng góp của nhiều người, nhiều đời..., và có sự đóng góp công sức không hề nhỏ của các tu sĩ Nhật Bản làm thông ngôn giai đoạn đầu, của những thầy giảng người Việt tham gia trong tất cả mọi khâu nghiên cứu và giảng dạy chữ Quốc ngữ, là tấm lòng và sự hậu thuẫn của quan phủ Quy Nhơn cùng sự hợp tác của nhiều người Việt khác ở khắp nơi*". Từ đó tác giả Nguyễn Quang Trung Tiến cho rằng "*không nên quan niệm chiếc nôi của chữ Quốc ngữ nằm trong một địa bàn nhỏ hẹp, gắn liền một địa phương duy nhất, vì ngay ở thời điểm khai sinh, nó đã mang tính quá trình và diễn ra trong một không gian mở*".

Chủ đề 3. Quá trình hoàn thiện, sử dụng và truyền bá chữ Quốc ngữ

Có 17 tham luận thuộc chủ đề này, là:

- *Sự phát minh chữ Quốc ngữ: Vai trò tiên phong của Francisco de Pina và vị trí quan trọng của người Việt* [Nguyễn Phước Tương].

- *Đóng góp của các giáo sĩ phương Tây và nhân sĩ trí thức Việt Nam trong việc sáng tạo, hoàn thiện và phổ biến chữ Quốc ngữ* [Nguyễn Hồng Quý].

- *Người Nhật có liên quan sâu sắc tới quá trình thiết lập phiên âm tiếng Việt bằng ký tự Latinh* [Fukuda Yasuo].

- *Người Nhật hỗ trợ thiết lập hệ thống phiên âm tiếng Việt bằng chữ Latin tại xứ Quảng* [Fukuda Yasuo].

- *Cristoforo Borri có tham dự vào công cuộc sáng tạo chữ Quốc ngữ không?* [Nguyễn Thiếu Dũng].

- *Chữ Quốc ngữ là hồn trong nước* [Phạm Ngọc Sinh].

- *Sự hình thành chữ Quốc ngữ ở Việt Nam - Những điều còn bàn luận* [Nguyễn Văn Mạnh - Nguyễn Thị Mỹ Lộc].

- *Công tác nghiên cứu những đặc trưng cơ bản của tiếng Quảng Nam và vị trí của nó trong sự hình thành chữ Quốc ngữ* [Trần Kim Thu, Trần Thị Hạnh và Võ Hường Trang].

- *Về hai chữ d trong từ điển của Alexandre de Rhodes* [Tạ Thành Tấn].

- *Đặc điểm lớp từ cổ tiếng Việt trong "Phép giảng tám ngày" của Alexandre de Rhodes* [Trần Văn Sáng].

- *Sự hình thành cách ghi thanh điệu chữ Quốc ngữ* [Nguyễn Văn Lợi].

- *Từ chữ đến văn chương Quốc ngữ cuối thế kỷ XIX* [Trần Nhật Vy].

- *Tìm hiểu vài nét về phong trào truyền bá và phát triển chữ Quốc ngữ ở Bắc Kỳ đầu thế kỷ XX* [Nguyễn Thị Lệ Hà].

- *Vấn đề phổ quát chữ Quốc ngữ trong phong trào chấn hưng Phật giáo miền Trung (1932 - 1945)* [Dương Thanh Mừng].

- *Từ tiến trình của chữ Quốc ngữ, nghĩ về chữ viết các dân tộc thiểu số ở Quảng Nam* [Tạ Văn Thông].

- *Dấu vết tiếng Quảng trong từ điển Việt - Bồ - La của Alexandre de Rhodes* [Phạm Văn Hảo - Huỳnh Thị Thúy].

- *Vì sao chữ Quốc ngữ thành công ở Việt Nam?* [Nguyễn Văn Hiệp].

Các tham luận thuộc chủ đề này đã phản ánh quá trình khai sinh, hoàn thiện, phát triển và truyền bá chữ Quốc ngữ ở nước ta từ đầu thế kỷ XVII đến đầu thế kỷ XX; làm rõ vai trò của các giáo sĩ phương Tây, đặc biệt là các tu sĩ Dòng Tên trong việc sáng tạo ra chữ Quốc ngữ; chứng minh sự tham gia của người Nhật và người Việt trong quá trình hình thành chữ Quốc ngữ; sử dụng các tri thức thuộc lĩnh vực ngôn ngữ học để phân tích nghiên cứu tiếng Việt và chữ Quốc ngữ trong quá trình hình thành và phát triển; sự truyền bá chữ Quốc ngữ qua các phong trào vận động xã hội, chấn hưng dân tộc và trào lưu tôn giáo ở Việt Nam trong nửa đầu thế kỷ XX; sự trưởng thành của văn chương Quốc ngữ ở Việt Nam cuối thế kỷ XIX.

Từ những nội dung nghiên cứu trên, nhóm tham luận này đã trình bày một số kết quả nghiên cứu như sau:

- Khẳng định vai trò tiên phong của giáo sĩ Dòng Tên người Bồ Đào Nha là Francisco de Pina trong việc sáng tạo ra chữ Quốc ngữ, và giáo sĩ người Pháp là Alexandre de Rhodes là người có công hoàn thiện chữ Quốc ngữ thông qua việc tu chỉnh, biên soạn và xuất bản hai cuốn sách quan trọng: *Từ điển Việt - Bồ - Latinh* và *Phép giảng tám ngày* vào năm 1651. Phần lớn ý kiến trong các tham luận tại hội thảo này không cho rằng giáo sĩ Alexandre de Rhodes là "cha đẻ" của chữ Quốc ngữ như quan điểm của nhiều học giả kỳ cựu trước đây. Ngoài ra còn có ý kiến cho rằng giáo sĩ người Ý Cristoforo Borri, dù là người rất thạo tiếng Việt nhưng không có công sáng tạo ra chữ Quốc ngữ [Nguyễn Thiếu Dũng].

- Nêu ra và chứng minh vai trò tích cực của người Nhật trong quá trình tham gia sáng tạo nên chữ Quốc ngữ vào đầu thế kỷ XVII, khẳng định rằng chính sư huynh

và kiều dân người Nhật ở Hội An là những người có công lớn trong việc hỗ trợ giáo sĩ Francisco de Pina sáng tạo ra chữ Quốc ngữ trong thời kỳ sơ khai vào đầu thế kỷ XVIII [Fukuda Yasuo].

- Nghiên cứu những đặc trưng cơ bản của tiếng Quảng Nam và dấu vết của tiếng Quảng trong chữ Quốc ngữ thời kỳ đầu thể hiện trong *Từ điển Việt - Bồ - Latinh* của Alexandre de Rhodes [Phạm Văn Hảo - Huỳnh Thị Thúy]

- Khẳng định những đóng góp tích cực của người Quảng Nam trong việc phổ cập và truyền bá chữ Quốc ngữ vào đầu thế kỷ XX thông qua phong trào Duy Tân và vai trò của các chí sĩ đương thời như Phan Tây Hồ, Trần Quý Cáp, Huỳnh Thúc Kháng, Lê Cơ, Phan Thành Tài, Nguyễn Thành, Phan Thúc Duyện, Châu Thượng Văn, Mai Dị, Lê Đình Dương... [Phạm Ngọc Sinh].

- Ghi nhận vai trò tích cực của Đông Kinh Nghĩa Thục, Hội Trí Tri và đặc biệt là vai trò của Nguyễn Văn Vĩnh và tờ Đông Dương tạp chí do ông chủ biên, trong nỗ lực truyền bá và vận động sử dụng chữ Quốc ngữ để thay thế cho văn tự Hán Nôm trong hành chính, giáo dục và văn chương nước nhà vào đầu thế kỷ XX [Lê Thị Lệ Hà].

- Phân tích và trình bày về quá trình phổ quát chữ Quốc ngữ trong phong trào chấn hưng Phật giáo miền Trung (1932 - 1945), góp phần bổ sung nguồn tư liệu nhằm làm sáng tỏ thêm tiến trình phát triển của chữ Quốc ngữ ở Việt Nam [Dương Thanh Mừng].

- Lý giải nguyên nhân thành công của chữ Quốc ngữ ở Việt Nam, nhờ vào hai nguyên nhân chính là: "*Chữ Quốc ngữ là một bộ chữ viết ghi âm khoa học; và bối cảnh chính trị - xã hội của Việt Nam đã tạo điều kiện thuận lợi cho thành công của chữ Quốc ngữ*" [Nguyễn Văn Hiệp].

- Ngoài ra còn có các tham luận đáng chú ý của các tác giả: Trần Văn Sáng, Nguyễn Văn Lợi, Tạ Văn Thông, Nguyễn Văn Mạnh và Nguyễn Thị Mỹ Lộc, Phạm Văn Hảo và Huỳnh Thị Thúy... đã đưa ra những thông tin, kiến giải mới về sự hình thành, bản chất, cấu trúc của chữ Quốc ngữ dưới góc độ ngôn ngữ học.

Chủ đề 4. Bảo tồn và phát huy giá trị di tích lịch sử văn hóa dinh trấn Thanh Chiêm và di sản chữ Quốc ngữ

Có 9 tham luận của đại diện chính quyền địa phương, của các nhà nghiên cứu trong lĩnh vực bảo tồn - bảo tàng và nhà quản lý trong lĩnh vực di sản văn hóa tham gia vào chủ đề này, là:

- *Điện Bàn với dinh trấn Thanh Chiêm và chữ Quốc ngữ* [Nguyễn Xuân Hà].

- *Bảo tồn khu di tích Thanh Chiêm tỉnh Quảng Nam* [Trương Quốc Bình].

- *Bảo tồn và phát huy giá trị di tích dinh trấn Thanh Chiêm* [Hồ Xuân Tịnh].

- *Bảo tồn và phát huy di tích dinh trấn Thanh Chiêm* [Đinh Thị Hiệp].

- *Dinh trấn Thanh Chiêm - Biểu tượng văn hóa xứ Quảng cần được tôn vinh* [Đông Phương].

- *Nhà thờ Bà chúa tàm tang Đoàn Quý phi bên dòng Chợ Củi* [Lương Mỹ Linh].

- *Nhà thờ Phước Kiều trong khu vực dinh trấn Thanh Chiêm* [Đinh Trọng Tuyên].

- *Dinh trấn Thanh Chiêm - Một tiềm năng văn hóa trong định hướng phát triển du lịch bền vững Quảng Nam* [Nguyễn Thị Thanh Tùng].

- *Nghiên cứu về dinh trấn Quảng Nam* (tiếng Nhật) [Kikuchi Seiichi].

Những tham luận này đã giới thiệu những di tích liên quan đến dinh trấn Thanh Chiêm thông qua các hoạt động điều tra, thám sát, khai quật khảo cổ học tại địa phương; đặc biệt là quá trình thám sát, thăm dò và khai quật một số địa điểm ở Thanh Chiêm do GS. Kikuchi Seiichi và các đồng nghiệp Nhật - Việt thực hiện trong nhiều năm qua đã xuất lộ những vết tích kiến trúc của dinh trấn Thanh Chiêm xưa.

Đánh giá hoạt động bảo tồn và phát huy giá trị các di tích lịch sử văn hóa ở và các di sản văn hóa phi vật thể ở Thanh Chiêm nói riêng, Điện Bàn nói chung đồng thời đề xuất các giải pháp bảo tồn và phát huy giá trị Dinh trấn Thanh Chiêm và di sản chữ Quốc ngữ trong thời gian tới.

Các ý kiến, quan điểm bày tỏ trong các tham luận thuộc chủ đề này đều khẳng định dinh trấn Thanh Chiêm xứng đáng được công nhận là Di tích lịch sử văn hóa quốc gia và đề nghị xây dựng tượng đài giáo sĩ Francisco de Pina và tượng đài chữ Quốc ngữ ở Thanh Chiêm để tôn vinh, coi đây là những biểu tượng văn hóa của xứ Quảng và cũng là biểu tượng văn hóa và của quốc gia đặt ở xứ Quảng.

Ngoài việc giới thiệu, đề cao giá trị và đề xuất các phương án bảo tồn và phát huy giá trị di tích dinh trấn Thanh Chiêm, các tham luận thuộc chủ đề này còn giới thiệu các di tích liên quan như Nhà thờ Bà chúa tàm tang Đoàn Quý phi [Lương Mỹ Linh]; giới thiệu lịch sử hình thành và giá trị lịch sử văn hóa của nhà thờ Phước Kiều ở khu vực dinh trấn Thanh Chiêm, coi đây là một địa điểm đặc biệt cần phải khôi phục, bảo tồn và xếp hạng di tích quốc gia [Đinh Trọng Tuyên].

Chủ đề 5. Một số vấn đề về hải thương và các sử tích ở xứ Quảng thời Champa và thời chúa Nguyễn

Ngoài những tham luận liên quan trực tiếp đến chủ đề dinh trấn Thanh Chiêm và chữ Quốc ngữ, Ban tổ chức hội thảo còn nhận được 3 tham luận khác, tuy không trực tiếp bàn về dinh trấn Thanh Chiêm và chữ Quốc ngữ, nhưng nội dung nghiên cứu ít nhiều liên quan đến lịch sử, văn hóa và kinh tế xứ Quảng các thời kỳ trước và vùng đất Thanh Chiêm, là:

- *Hội An - Champa trong kỷ nguyên thương mại sớm của Đông Nam Á (900 - 1300)* [Đỗ Trường Giang].

- *Nghi vấn về ngôi mộ của người khai sinh ra chữ Quốc ngữ* [Mai Thành Dũng]

- *Hội An, dinh trấn Quảng Nam và phủ Phú Xuân trên hai tranh cuộn Nhật Bản thời Edo* [Trần Đức Anh Sơn].

Dựa trên các nguồn sử liệu nước ngoài viết về mạng lưới hải thương ở vùng biển Đông Nam Á trong các thế kỷ X - XIV và những kiểm chứng từ các dấu tích và hiện vật khảo cổ học ở thực địa, tham luận của Đỗ Trường Giang tập trung nghiên cứu về vị thế, vai trò và mô hình phát triển của Hội An nói riêng và xứ Quảng nói chung dưới thời vương quốc Champa trong bối cảnh của kỷ nguyên thương mại sớm ở Đông Nam Á (900 - 1300). Theo tác giả tham luận này, thì ngoài các yếu tố ngoại sinh, thì các yếu tố sinh thái tự nhiên đã góp phần quan trọng vào sự thịnh vượng và phát triển liên tục của Hội An và mạng lưới trao đổi dọc sông Thu Bồn thời Champa. Đồng thời tác giả cũng phân tích các lý do dẫn đến sự suy vong của mạng lưới này vào thế kỷ XII - XIII trước những nhu cầu mới của thị trường quốc tế, chấm dứt kỷ nguyên hưng thịnh của mạng lưới giao thương dọc sông Thu Bồn của những cư dân Champa cổ, trước khi được phục hưng bởi cộng đồng người Việt - Hoa - Nhật và phương Tây dưới thời chúa Nguyễn trong các thế kỷ XVII - XVIII.

Trong khi đó tham luận của Mai Thành Dũng lại đặt nghi vấn về chủ nhân của ba ngôi mộ nằm trong khuôn viên nhà thờ Phước Kiều ở bên trong dinh trấn Thanh Chiêm, mà theo tác giả, có thể có một ngôi mộ là của giáo sĩ Francisco de Pina, người tiên phong trong việc sáng tạo ra chữ Quốc ngữ ở dinh trấn Thanh Chiêm.

Tham luận của Trần Đức Anh Sơn giới thiệu hai bức tranh cuộn của Nhật Bản vẽ vào thời Edo (1603 - 1868), miêu tả cảnh thương thuyền Nhật Bản vượt biển đến buôn bán với xứ Đàng Trong. Đó là tranh *Chaya Shinroku Kochi toko zukan* (Trà Ốc Tân Lục Giao Chỉ độ hàng đồ quyển) và tranh *Shuin-sen Kochi toko zukan* (Châu ấn thuyền Giao Chỉ độ hàng đồ quyển), hiện đang lưu trữ ở Nhật Bản. Ngoài những vị trí xuất hiện trên hai bức tranh này đã được nhiều nhà nghiên cứu Nhật Bản, tiêu biểu là GS. Kikuchi Seiichi, xác quyết là hình vẽ về thương cảng Hội An, Phố người Nhật, dinh trấn Thanh Chiêm, sông Cổ Cò..., tác giả tham luận đã chứng minh hình vẽ tòa vương phủ nguy nga ở phần cuối hai bức tranh này chính là thủ phủ Phú Xuân vào thế kỷ XVII - XVIII.

*

* *

Với 69 tham luận có nội dung nghiên cứu bao quát những vấn đề lịch sử, chính trị, văn hóa, kinh tế, ngôn ngữ, tôn giáo... của vùng đất Quảng Nam - Hội An - Thanh Chiêm từ thế kỷ X đến thế kỷ XX, đặt biệt là trong các thế kỷ XVII - XVIII, có thể nói hội thảo khoa học *Dinh trấn Thanh Chiêm và chữ Quốc ngữ* đã tạo một dấu ấn sâu sắc bởi số lượng và chất lượng các tham luận khoa học.

Trong thời gian một ngày diễn ra hội thảo, Ban tổ chức hội thảo không thể sắp xếp để tất cả các tác giả có cơ hội trình bày tham luận của mình. Thay vào đó, Ban tổ chức sẽ lựa chọn một số tham luận tiêu biểu, đại diện cho 5 chủ đề nói trên để giới thiệu tại hội thảo, đồng thời đề nghị quý vị đại biểu, các nhà nghiên cứu tập trung thảo luận sâu hơn về các vấn đề sau:

1. Vai trò và vị trí của dinh trấn Thanh Chiêm đối với chính trị, xã hội, quốc phòng và kinh tế của vùng đất Quảng Nam và xứ Đàng Trong trong các thế kỷ XVII - XVII.

2. Xác định dinh trấn Quảng Nam có phải là nơi đầu tiên khai sinh ra chữ Quốc ngữ hay không?

3. Xác định ai là cha đẻ thực sự của chữ Quốc ngữ và vai trò của các vị giáo sĩ: Francisco de Pina, Cristoforo, Alexandre de Rhodes... trong việc sáng tạo và hoàn thiện chữ Quốc ngữ.

4. Đề xuất các giải pháp bảo tồn và phát huy giá trị di tích dinh trấn Thanh Chiêm và di sản chữ Quốc ngữ để tôn vinh, phục vụ phát triển du lịch ở Thanh Chiêm và Điện Bàn.

Qua thảo luận, chúng tôi hi vọng nhiều vấn đề về lịch sử, văn hóa liên quan đến dinh trấn Thanh Chiêm và di sản chữ Quốc ngữ mà chúng ta quan tâm bấy lâu nay sẽ được làm sáng tỏ.

Thay mặt ban tổ chức, tôi xin chân thành cám ơn các học giả, nhà nghiên cứu trong và ngoài nước đã nhiệt tình hưởng ứng hội thảo với những tham luận công phu, tâm huyết và khoa học để có những đóng góp giá trị về học thuật và thực tiễn cho cuộc hội thảo này.

Xin cám ơn lãnh đạo Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch, Bộ Khoa học và Công nghệ, UBND tỉnh Quảng Nam đã chỉ đạo sát sao và đã tạo mọi điều kiện để hội thảo diễn ra thuận lợi.

Xin cám ơn sự hiện diện của tác giả các tham luận và quý vị đại biểu và quý vị khách quý đã tham dự hội thảo hôm nay.

Kính chúc hội thảo thành công tốt đẹp.

T.Đ.A.S.

INTRODUCTORY REPORT OF THE WORKSHOP

✍ **TRAN DUC ANH SON***

The scientific Conference *Thanh Chiem palace and Vietnamese Script* organized by Quang Nam provincial People's Committee, the Ministry of Culture, Sports and Tourism and the Ministry of Science and Technology in Dien Ban on 24.08.2016 has received attention and advocacy from scholars, historians, linguists, managers of cultural heritages, conservation - museum experts in Quang Nam and in many provinces and cities in Vietnam, and also international scholars, priests and local Catholics..., who have spent time researching on the land of Quang Nam, Thanh Chiem palace and Vietnamese alphabet.

Thanks to this special attention, Conference Organizing Board received 69 conference papers, which are scientific research papers with enthusiasm and persuasion, mentioning a number of historical, economic, social, cultural and religious issues of Cochin and Quang region in Lord Nguyen reign; especially Thanh Chiem Palace and the formation of Vietnamese alphabet in Quang Nam in the early seventeenth century.

The Conference Organizing Board is very grateful for warm and responsible responses with scientific spirits of authors, and would be thankful to the authors for your scientific and academic papers.

Based on research contents presented in the papers, to facilitate the discussion and presentation of different views at the conference, The Conference Organizing Board has arranged the papers under 5 topics as follows:

1. Dang Trong - Quang Nam - Thanh Chiem: Historical issues;

2. Thanh Chiem Palace and the birth of Vietnamese Script:

3. The process of completeness, usage and propaganda of Vietnamese Script;

4. Conservation and promotion the historical, cultural value of Thanh Chiem Palace and Vietnamese Script Relic;

* *Doctor, Danang Institute for Socio - Economic Development.*

5. Some marine trade issues and history in Quang land in Champa and Nguyen Lord period.

The Conference Organizing Board found that it is reasonably acceptable to arrange research papers under 5 above themes, because there are many papers mentioning research contents from many different topics, not only related to Thanh Chiem and the advent of Vietnamese alphabet, but also related to historical, social, economic, cultural, linguistic and human issues of Quang region. Therefore, The Conference Organizing Board expects the authors to understand and accept this arrangement.

As a member in the Organizing Board, who is responsible for gathering the papers, editing formats and contents of Conference Proceedings, I would like to introduce a summary of important contents and main viewpoints that authors present in their papers, according to 5 above research topic.

Topic 1: Dang Trong - Quang Nam - Thanh Chiem: the historical issues

There were 10 papers, which are:

- *The role of Quang Nam Palace to Dang Trong land* [Nguyen Van Dang - Mai Van Duoc].

- *The role of Thanh Chiem Palace in territorial expansion to the South of Lords Nguyen* [Chau Yen Loan].

- *Thanh Chiem palace in territorial expansion and opening economy by Nguyen Lords* [Huynh Van My].

- *The strategic vision of Lord Nguyen when constructing Thanh Chiem Palace* [Doan Anh Thai].

- *Thanh Chiem Palace in relationship with trade ports of government in Dang Trong* [Vo Thi Trang].

- *Thanh Chiem Palace - the reason and time of its birth* [Nguyen Anh Huy].

- *Considering the method of territorial expansion by Lord Nguyen Hoang based on the establishment of Thanh Chiem Palace* [Le Ba Vuong - Le Thi Minh Thu].

- *Theoretical explanation the objective of Nguyen Hoang in setting up Thanh Chiem Palace* [Nguyen Dinh Co].

- *Vestige of Thanh Chiem Palace in the history* [Pham Van Hoa].

- *Thanh Chiem Palace in the protection path of security, sovereignty of Dang Trong by Nguyen Lords* [Trinh Thi Ha].

From domestic and international historical sources, archaeological materials and field studies in Quang Nam, especially in Dien Ban and Hoi An, the authors of these papers confirmed the following issues:

- By establishing Quang Nam palace in 1602 and appointing his son Nguyen Phuc Nguyen to govern this land, and merging the southern land of Hai Van (Dien Ban district, Thuan Hoa) into Quang Nam palace in 1604, Lord Nguyen Hoang opened a new chapter in the history of territorial expansion of Dai Viet, and turned Quang Nam from a rich border land into a political and economic center, the second capital of Cochin (after the capital of Phu Xuan) in the seventeenth and eighteenth century. It was also the *"biggest economic center, a solid rear to defend Thuan Hoa against Trinh Lords in the north and it became a transit hub for people to move southwards"*. [Nguyen Van Dang - Mai Van Duoc]. At the same time, it was also a strong military base of the Court of the Nguyen Lords, contributing to the capital of Phu Xuan keeping peace in the North, defending the East and openning realms to the south.

- In the seventeenth and eighteenth century, Quang Nam via the port town of Hoi An became a key gateway in foreign economic policies of the Nguyen Lords, a bridge for trading, exchanging cultures with other regions, and for the introduction of Christianity from the West into Cochin.

- By selecting Can Huc and then Thanh Chiem with the common name as Chiem Palace to be the headquarter of Quang Nam, Nguyen Hoang Lord demonstrated his strategic vision of an eminent politician, as well as an international trader, who facilitated this region to become an economic, political, and powerful military hub, and a firm rear to help the Nguyen Lords keep peace in the North and open the realms to the South. To not only manage, operate all economic activities in Quang Nam, *"Chiem Palace was also the place to operate activities of Managers and Governors who ruled the Sai Gon - Cho Lon region"* [Chau Yen Loan], a newly-established economicand political center on the southern land merged into the territory of Dai Viet under the Nguyen Lords. Researchers also noted that, the advent and development of Thanh Chiem *"rapidly improved the potential of Cochin"* [Nguyen Dinh Co] and became a springboard for a successful southward expansion of the Nguyen lords later.

- Together with Hoi An, Thanh Chiem was the first place Western missionaries came to in Cochin, enabling them to learn, live and integrate with the land and people of Cochin. This was the premise and deep roots for the formation of Vietnamese alphabet in the early seventeenth century.

- In this topic, there is a paper discussing the author of a letter written in 1601 and sent to contemporary Japanese government by the head of Cochin to establish commercial and trade relations. This is a controversial topic among academic researchers in Vietnam and Japan for years. While the majority believed that the author of this letter was Doan Quan Cong Nguyen Hoang, based on text analysis and comparing new and old historical sources, the author Nguyen Anh Huy said that

Thuy Quan Cong Nguyen Phuc Nguyen, son of Nguyen Hoang was the author of this letter. Also, it can also be affirmed that Nguyen Phuc Nguyen governed Quang Nam since 1601, rather than 1602 as many historical resources reflect and many researchers believe.

Topic 2. Thanh Chiem Palace and the birth of Vietnamese Script

This is the main theme of the conference, so there are 30 papers by authors from the North to the South, in both local and central, at home and abroad, with many topic-related discussions. These papers are:

- *Thanh Chiem Palace - some historical issues* [Nguyen Duc Nhue].

- *Geo-political factors as enable conditions for Thanh Chiem Palace to become one of the birth places of Vietnamese script* [Bui Van Tieng].

- *Thanh Chiem - the birth place of Vietnamese Script* [Chau Yen Loan].

- *Quang Nam palace and the birth of Vietnamese Script* [Nguyen Chi Trung].

- *The formation of Vietnamese alphabet in Thanh Chiem palace - Quang Nam region in the seventeenth century* [Nguyen Duc Hoa].

- *The foundation for Vietnamese alphabet formation in Quang Nam* [Truong Cong Huynh Ky - Duong Thanh Gospel].

- *"Quang region" in the history of Vietnamese alphabet formation [*Nguyen Hong Quy].

- *The birth of Vietnamese script (from 1620 to 1659)* [Dinh Trong Tuyen - Dinh Ba Truyen].

- *Lord Nguyen Phuc Nguyen with the advent of Vietnamese alphabet in Thanh Chiem palace* [Nguyen Thi Hai].

- *Thanh Chiem Palace - Deserved as the birth place of the development of Vietnamese script* [Anthony Nguyen Truong Thang].

- *Thanh Chiem in historical process of Vietnamese alphabet* [Nguyen Van Bieu].

- *Cultural relationship of Thu Bon River - Thanh Chiem - Hoi An Port Town Launched the Vietnamese alphabet* [Pham Ngoc Sinh].

- *Place name of Thanh Chiem Palace* [Le Thanh Ha].

- *The role of Thanh Chiem Palace Discovery Process of Vietnamese Script* [Thai Nguyen Minh Quan].

- *Thanh Chiem, Dien Ban, Quang Nam - The place upheld Vietnamese culture from Chinese script to the modern time, when Vietnamese alphabet was invented (in Latin letters) until now* [Thy Hao Truong Duy Hy].

- *The position and role of Thanh Chiem in the birth and spread of Vietnamese alphabet* [Nguyen Van Bao].

- *Thinking of Thanh Chiem - Hoi An Cultural Axis in the History* [Phung Tan Dong].

- *Quang Nam land in the popularity process of Vietnamese script by the early 20th century* [Phan Thi Le Dung].

- *The role of Hoi An - Thanh Chiem (Quang Nam) and Nuoc Man (Binh Dinh) was initially established in the incipient process of Vietnamese alphabet formation in the early seventeenth century* [Truong Anh Thuan].

- *From "Quang Nam" to "Binh Dinh" - the place of Vietnamese alphabet formation and development* [Do Cao Phuc - Le Thi Thanh Thuy].

- *Thanh Chiem or Ke Chiem, Dinh Chiem palace, Quang Nam Province and Vietnamese alphabet* [Tran Van An].

- *Another point of view on Thanh Chiem and the initial period of Vietnamese script* [Nguyen Quang Trung Tien].

- *Where was the Birth Place of Vietnamese Alphabet in Quang Nam?* [Ngo Van Minh]

- *The process of Catholicism communication into Quang Nam - Pre-condition for the birth of Vietnamese script* [Vo Van Hoang].

- *Thanh Chiem priest group in the initial period 1623 - 1626* [Nguyen Hai Tinh - Nguyen Huy Hoang].

- *Authors and origination places of Vietnamese script from the opertation history of missionaries* [Le Duy].

- *The priest Francisco de Pina and the formation of Vietnamese alphabet in Thanh Chiem palace in the early seventeenth century* [Trinh Thi Ha].

- *The Jesuit priests (Portuguese) and the formation of Thanh Chiem Domicile (Quang Nam) and Vietnamese alphabet in the seventeenth century* [Hoang Thi Anh Dao].

- *Access to the establishment of Vietnamese script* [Do Cong Trung].

- *Quang Nam - The first national education centre of Vietnamese script and Western languages in Nguyen Lord period* [Luu Trang].

These papers clarified many issues related to Thanh Chiem and Vietnamese alphabet, as the following contents:

- To explain the time of Thanh Chiem name, the historical significance of the name Thanh Chiem and Thanh Chiem palace [Le Thanh Ha]; the link between the name Thanh Chiem with the ones reflected in historical sources in domestic and foreign resources as: *Ke Chiem, Ke Cham, Chiem Palace, Cacciam Ciam, Dinh Cham, Dinhciam, Digcham, Cacciam, Cachao, Cáchão, Cacham, Cachàm*.

- To confirm "the strategic position and significant role of Quang Nam palace (Thanh Chiem) in territorial expansion of our nation in the seventeenth and eighteenth century". [Nguyen Duc Nhue].

- To analyze geopolitical factors of Thanh Chiem, consider them as reasons for Thanh Chiem to be selected by Nguyen Lord to replace Can Huc and develop into a solid official residence with important roles in politics, military and economic development of Cochin in the seventeenth and eighteenth century [Bui Van Tieng].

- To confirm the important role of Thanh Chiem in the formation and spread of Vietnamese alphabet. Of the 30 papers under topic 2, there are 22 papers to confirm Thanh Chiem as the birthplace of Vietnamese alphabet; 4 papers to recognize - *Thanh Chiem was one of the most important cradles for Vietnamese alphabet formation"* and 1 paper to believe that the birthplace of Vietnamese alphabet was not Thanh Chiem, but Can Huc, because it was the location of Quang Nam palace and *"we have not found any material to state clearly Thanh Chiem was the capital of Quang Nam, or the birth of Vietnamese alphabet"* [Ngo Van Minh].

- To research on the process of evangelization of Western missionaries and the introduction and development of Christianity in Cochin. Particularly, Quang Nam in general and Thanh Chiem in particular played a major role. Many papers proved that the need for evangelization and preaching in the local language was a prerequisite to promote the introduction of Vietnamese alphabet, thereby confirming Western missionaries, especially the Jesuits, contributed to the birth of Vietnamese alphabet, and Thanh Chiem was the place where the missionaries started forming Vietnamese alphabet.

- To affirm that the priest Francisco de Pina (the Portuguese), Superior Father of Thanh Chiem Domicile was the most fluent in Vietnamese among Western missionaries who lived in Quang Nam and Cochin in the early seventeenth century, and he was also the one who laid the foundation for the introduction of Vietnamese alphabet in Thanh Chiem [Dinh Trong Tuyen and Dinh Ba Truyen].

- However, in addition to relatively unified opinions about the role of Thanh Chiem for Vietnamese alphabet formation, there are also suggestions that the name: *Ke Chiêm, Kẻ Chàm, Dinh Chiêm, Cacciam Ciam, Dinh Cham, Dinhciam, Digcham, Cacciam, Cachao, Cáchão, Cacham, Cachàm...* in historical materials in Vietnam and

the West in the seventeenth - nineteenth century only confirmed that it was the capital base of Quang Nam Palace but not specified Thanh Chiem as understood by many people. Moreover, "*Vietnamese alphabet was born in the 20s of the seventeenth century;* ***it should not be concluded that Thanh Chiem was the birth place of Vietnamese alphabet***". [Ngo Van Minh].

- In addition, while most of the papers agreed that the time of "Latinizing" the Vietnamese names of landmarks and people was in the early seventeenth century and was also the time of Vietnamese alphabet formation, the paper of Nguyen Quang Trung Tien said that the "latinizing" names of landmarks in the region which did not use Latin characters was made from *"the second century onwards, in association with the world map of Claudius Ptolemaeus (Ptolemy) about the year 140"* and was intensely popular in the East since the beginning of the sixteenth century. Therefore, many landmarks of Vietnam were latinized on maritime maps, memoirs, notes of navigators, traders and missionaries from sixteenth century. Therefore, the author Nguyen Quang Trung Tien suggests that *"we should not consider 1615 or 1620 as a starting point of Vietnamese alphabet because in fact, it had appeared earlier; nor should we consider the Jesuits as the only group who contributed to creating Vietnamese alphabet because earlier, navigators, traders or geographers and missionaries of other religion had also contributed, albeit with less contributions…"; "We should not consider Vietnamese alphabet marked by one or a few individuals, but it was contributions of many generations and people... and there was a significant contribution of Japanese monks as the first interpreters and Vietnamese teachers participating in the all stages of research and teaching Vietnamese alphabet, also the heart and support of Quy Nhon governor and the cooperation of many Vietnamese people." Therefore, the author Nguyen Quang Trung Tien said that "we should not regard the concept of the cradle of Vietnamese alphabet lies in a small locality or is tied to a single locality because right at the time of its birth, it happened in a process and in an open space".*

Topic 3. The process of completeness, usage and propaganda of Vietnamese Script

There were 17 papers of this topic, which are:

- *The discovery of Vietnamese script: The pioneering role of Francisco de Pina and importance of Vietnamese people* [Nguyen Phuoc Tuong].

- *Contributions of Western priests and Vietnam intellectuals to the creation, completion and dissemination of Vietnamese alphabet* [Nguyen Hong Quy].

- *Japanese people deeply regarding to the establishment process of Vietnamese language phonetics by Latin character* [Yasuo Fukuda].

- *Japanese's support in creating Vietnamese transcription system in Latin letters in Quang Region* [Yasuo Fukuda].

- *Did Cristoforo Borri participate in creating the Vietnamese alphabet?* [Nguyen Thieu Dung].

- *Vietnamese Script as the soul of the country* [Pham Ngoc Sinh].

- *The formation of Vietnamese alphabet in Vietnam - Further discussions* [Nguyen Van Manh - Nguyen Thi My Loc].

- *Research on basic characteristics of Quang Nam language and its role in the establishment process of Vietnamese script* [Tran Kim Thu, Tran Thi Hanh Huong Trang Vo].

- *Two letters d in the dictionary of Alexandre de Rhodes [Ta Thanh Tan];*

- *Characteristics of ancient Vietnamese words layer in "Eight day teaching Method" by Alexandre de Rhodes* [Tran Van Sang].

- *The formation of tones of Vietnamese alphabet* [Nguyen Van Loi].

- *From Vietnamese script words to literature by the end of 19th century* [Tran Nhat Vy].

- *Understanding of the spread and development of Vietnamese alphabet in Northern provinces in the early twentieth century* [Nguyen Thi Le Ha].

- *The issue of popularity Vietnamese script in the Buddhist restoration movement in the Central region (1932 - 1945)* [Duong Thanh Gospel].

- *The process of Vietnamese alphabet relates to writing letters of ethnic minorities in Quang Nam* [Ta Van Thong].

- *Traces of Quang Nam language in Vietnamese - Portuguese - Latin Dictionary by Alexandre de Rhodes* [Pham Van Hao - Huynh Thi Thuy].

- *Why was Vietnamese Script successful in Vietnam?* [Nguyen Van Hiep].

Papers of this topic reflect the process of forming, refining, developing and spreading Vietnamese alphabet in our country since the beginning of the seventeenth century to the early twentieth century, clarify the role of Western missionaries, especially the Jesuits in creating Vietnamese alphabet; prove the participation of Japanese and Vietnamese people in the process of formation of Vietnamese alphabet; use knowledge in many fields of linguistics to analyze studies in Vietnamese and Vietnamese alphabet in the process of formation and development; spread Vietnamese alphabet through the social movements to revive the country and religious movements in Vietnam in the first half of the twentieth century; the maturity of literatures in Vietnam alphabet in the late nineteenth century.

Based on these research contents, authors presented some research results as follows:

- To confirm the pioneering role of Portuguese Jesuit priest - Francisco de Pina - in creating Vietnamese alphabet, and the French missionary - Alexandre de Rhodes - in completing Vietnamese alphabet through amending, compiling and publishing two important books: *Vietnamese - Portuguese - Latin dictionary* and *How to preach in eight days* in 1651. The majority of authors at this conference do not believe that Alexandre de Rhodes was the "father" of Vietnamese alphabet as many veteran scholars did before. There are also suggestions that the Italian priest Cristoforo Borri despite being very fluent in Vietnamese, did not contribute to the creation of Vietnamese alphabet [Nguyen Thieu Dung].

- To identify and demonstrate the positive role of the Japanese people to participate in the process of Vietnamese alphabet formation in the early seventeenth century, confirm that Japanese believers in Hoi An had great support to Francisco de Pina in Vietnamese alphabet creation in its infancy in the early eighteenth century [Fukuda Yasuo].

- To study basic characteristics of Quang Nam language and traces of Quang languge in the early Vietnamese alphabet shown in *Vietnam - Portuguese - Latin dictionary* by Alexandre de Rhodes [Pham Van Hao - Huynh Thi Thuy]

- To affirm positive contributions of Quang Nam locals in the popularization and dissemination of Vietnamese alphabet in the early twentieth century through Duy Tan movement and the role of contemporary scholars as Phan Tay Ho, Tran Quy Cap, Huynh Thuc Khang, Le Co, Phan Thanh Tai, Nguyen Thanh, Phan Thuc Duyen, Chau Thuong Van, Mai Di, Le Dinh Duong... [Pham Ngoc Sinh].

- To acknowledge the positive role of Tonkin Free School, Tri Tri Society and especially the role of Nguyen Van Vinh and Dong Duong magazine editted by him, in his effort to spread the use of Vietnamese alphabet to replace the Chinese and Southern characters with Vietnamese alphabet in administration, education and literatures of the country in the early twentieth century [Le Thi Le Ha].

- To analyze and present the process of Vietnamese alphabet in the Buddhist revival movement in the Central region (1932 - 1945), adding additional resources in order to clarify the evolution process of Vietnamese alphabet in Vietnam [Duong Thanh Mung].

- To explain the success of Vietnamese alphabet in Vietnam, due to two main reasons: *"Vietnamese alphabet is a scientific tonal writing letters; and the political and social context of Vietnam at this time facilitated the success of Vietnamese alphabet"* [Nguyen Van Hiep].

- There are also remarkable papers of authors: Tran Van Sang, Nguyen Van Loi, Ta Van Thong, Nguyen Van Manh and Nguyen Thi My Loc, Pham Van Hao and Huynh Thi Thuy... who provide information, new insights about the formation, the nature and the structure of Vietnamese alphabet from linguistic point of view.

Topic 4. Conservation and promotion the historical, cultural value of Thanh Chiem Palace and Vietnamese Script Relic

There are 9 papers by representatives of local governments, researchers in the field of conservation - museums and managers in the field of cultural heritages in this topic, which are:

- *Thanh Chiem palace - Dien Ban and Vietnamese alphabet* [Nguyen Xuan Ha].

- *Conservation of Thanh Chiem Palace relic areas in Quang Nam Province* [Truong Quoc Binh].

- *Conserving and Promoting the value of Thanh Chiem Palace* [Ho Xuan Tinh].

- *Conservation and promotion of Thanh Chiem Palace relic* [Dinh Thi Hiep].

- *Thanh Chiem palace - A Cultural Symbol of Quang Land to be Honoured* [Dong Phuong].

- *Doan Quy Phi Temple near to Cui Market* [Luong My Linh].

- *Phuoc Kieu Church in Thanh Chiem Palace* [Dinh Trong Tuyen].

- *Thanh Chiem palace - A potential culture in direction of sustainable tourism development in Quang Nam* [Nguyen Thi Thanh Tung].

- *Research on Quang Nam Palace (in Japanese)* [Kikuchi Seiichi].

These papers introduce relics related to Thanh Chiem through investigation, exploration, archaeological excavations at the locality; especially the process of exploring, prospecting and excavating several places in Thanh Chiem by Professor Seiichi Kikuchi and Japanese - Vietnamese colleagues for many years revealed traces of ancient architecture of Thanh Chiem palace.

It is to evaluate conservation activities and promote values of historical and cultural heritages and intangible cultural heritages in Thanh Chiem in particular and Dien Ban in general to propose solutions for promoting and conserving values of Thanh Chiem and Vietnamese alphabet in the coming time.

Opinions and views expressed in papers of this topic have confirmed that Thanh Chiem deserves to be recognized as a national historic relic and suggested erecting a monument of Francisco de Pina and a monument of Vietnamese alphabet in Thanh Chiem to honor and regard them as cultural symbols of Quang region and also a symbol of national culture in Quang region.

In addition to introducing, promoting values and proposing conservation plans and promote the value of Thanh Chiem relic, these papers also introduce relevant monuments such as Doan Quy Phi Temple [Luong My Linh]; introduce historical and cultural values of Phuoc Kieu church in Thanh Chiem Palace, consider this a special place that needs to be restored, preserved and recognized as a national relic [Dinh Trong Tuyen].

Topic 5. Some marine trade issues and history in Quang land in Champa and Nguyen Lord period

In addition to papers directly relevant to the topic of Thanh Chiem and Vietnamese alphabet, we also received three other papers which despite not directly discussing Thanh Chiem and Vietnamese alphabet, their research contents to some extents are related to the history, culture and economy of Quang region and Thanh Chiem land in the early period; they are:

- *Hoi An - Champa in the early trade era of Southeast Asia (900 - 1300)* [Do Truong Giang].

- *Doubts about the grave of Vietnamese alphabet creator* [Mai Thanh Dung].

- *Hoi An, Quang Nam palace and Phu Xuan Capital on two Japanese Paitings of Edo Period* [Tran Duc Anh Son].

Based on historical foreign sources of trading sea network in Southeast Asian region in the centuries X - XIV and verifications of remnants and archaeological artifacts in the fields, papers of Do Truong Giang focused on researching on the position, role and development model of Hoi An in particular and Quang region in general under Champa kingdom in the context of the early commercial era in Southeast Asia (900-1300). According to the author, apart from exogenous factors, natural ecological factors contributed significantly to the prosperity and development of Hoi An and continuous exchange network along the Thu Bon River during Champa era. At the same time, the author also analyzes the reasons which led to the downfall of this network in the twelfth and thirteenth century with new demands of international market, ending the flourishing era of trade network along Thu Bon river of ancient Champa inhabitants, before being revived by the Vietnamese - Chinese - Japanese community and the West under Lords Nguyen in the seventeenth and eighteenth century.

Meanwhile, Mai Thanh Dung's paper doubts the owner of three tombs in Phuoc Kieu church in the area of Thanh Chiem; and according to the author, there can be a tomb of priest Francisco de Pina, the pioneer in the creation of Vietnamese alphabet in Thanh Chiem.

Paper of Mr. Tran Duc Anh Son introduces two Japanese scroll paintings in the

Edo period (1603 - 1868), depicting Japanese merchant ships crossing the sea to trade in Cochin. They are *Chaya Shinroku Kochi toko zukan* (Trà Ốc Tân Lục Giao Chỉ độ hàng đồ quyển) and *Shuin-sen Kochi toko zukan* (Châu ấn thuyền Giao Chỉ độ hàng đồ quyển), currently stored in Japan. In addition to locations appeared on these two paintings which were clarified by Japanese researchers, typically Prof.. Seiichi Kikuchi, asserting that the paintings were on the trading port of Hoi An, Japanese town, Thanh Chiem palace, Co Co River..., the author proved that the royal court at the end of these two pictures was the capital of Phu Xuan in the seventeenth and eighteenth century.

*

* *

With 69 papers with research contents covering historical, political, cultural, economical, linguistic and religious issues of Quang Nam - Hoi An - Thanh Chiem from the tenth century to twentieth century, especially in the seventeenth and eighteenth century, it can be said that the scientific conference Thanh Chiem and Vietnamese alphabet has created a deep imprint by the quantity and quality of scientific papers.

Within a day of the conference, we cannot arrange time for all authors to have an opportunity to present their papers. Instead, we will select some typical papers, representing the five topics mentioned above to introduce at the conference, and we would like to suggest that delegates and researchers focus on in-depth discussions about the following issues:

1. The role and position of Thanh Chiem in political, social, economic and national defense condition of Quang Nam and Cochin in the seventeenth and eighteenth century.

2. Determine whether Quang Nam palace was the first place to form Vietnamese alphabet or not.

3. Determine who the real father of Vietnamese alphabet is and the role of missionaries: Francisco de Pina, Cristoforo, Alexandre de Rhodes... in creating and completing Vietnamese alphabet.

4. Propose conservation measures and promote the value of Thanh Chiem relic and Vietnamese alphabet to honor and serve the tourism development in Thanh Chiem and Dien Ban.

Through discussion, we hope that many historical and cultural issues related to Thanh Chiem and Vietnamese alphabet that we are concerned for a long time will be clarified.

On behalf of the Organizing Board, I would like to express my gratitude to scholars, researchers at home and abroad who have responded enthusiastically to the conference with meticulous, enthusiastic and scientific papers, contributing to academic and practical value of the conference.

We are grateful to leaders of the Ministry of Culture, Sports and Tourism, the Ministry of Science and Technology and Quang Nam People's Committee who have meticulous directions and creates favorable conditions for us to organize the conference.

Thanks to authors and delegates and distinguished guests attending the conference today.

We wish the conference a great success.

T.Đ.A.S.

PHẦN I / PART I

ĐÀNG TRONG - QUẢNG NAM - THANH CHIÊM: NHỮNG VẤN ĐỀ LỊCH SỬ

"DANG TRONG - QUANG NAM - THANH CHIEM: THE HISTORICAL ISSUES"

VỊ THẾ CỦA DINH QUẢNG NAM ĐỐI VỚI XỨ ĐÀNG TRONG

✍ **NGUYỄN VĂN ĐĂNG[*] - MAI VĂN ĐƯỢC[**]**

Xứ Đàng Trong thời chúa Nguyễn cho dù được ra đời từ ý đồ ly khai, tránh thế lực đang muốn thâu tóm quyền lực của vua Lê là họ Trịnh, nhưng nó thật sự là xứ sở cho những thế lực mới, nguồn sinh khí mới nảy sinh, phát triển. Dân tộc Việt Nam đã từ đó tiếp tục mở đất để có một lãnh thổ rộng dài như hiện nay; nhà cầm quyền - chúa Nguyễn - có nhiều chính sách tích hợp Nho - Phật - Đạo - tín ngưỡng bản địa để an dân, mở mang kinh tế đối ngoại, hội nhập với thế giới bên ngoài, đưa Đàng Trong phát triển về mọi mặt tiến kịp với Đàng Ngoài. Có được những thành quả lịch sử đang ngày càng được thừa nhận rộng rãi như thế, vùng đất Thuận - Quảng nói chung, Quảng Nam nói riêng, đã trở thành vùng đất trọng yếu, có vị thế quan trọng trong sự phát triển xứ Đàng Trong, thể hiện vai trò là trung tâm lớn của đất nước thời bấy giờ.

Bài viết này thử đề cập đến vị thế của vùng đất dinh Quảng Nam trong lịch sử xứ Đàng Trong trên một số lĩnh vực nổi bật: chính trị, kinh tế, văn hóa, quân sự...

1. Về chính trị, dinh Quảng Nam xưa là trung tâm chính trị lớn sau Đô thành Huế, là kinh đô thứ hai của Đàng Trong

Năm 1600, sau khi vĩnh viễn rời đất Bắc, Nguyễn Hoàng có một loạt hành động để xác lập quyền lực ở Thuận Quảng và chuẩn bị cho sự ra đời xứ Đàng Trong. Ông đã chuyển lỵ sở đầu não từ dinh Trà Bát sang dinh Cát, cho dựng nhiều ngôi chùa trọng yếu, mở đất Phú Yên và đặc biệt là dựng dinh Cần Húc, đưa Nguyễn Phúc Nguyên vào trấn thủ đất Quảng Nam (1602), cắt vùng đất Nam Hải Vân (thuộc huyện Điện Bàn, xứ Thuận Hóa) nhập vào dinh Quảng Nam (1604). Sử cũ chép: Năm 1602, Nguyễn Hoàng đặt làm *dinh Quảng Nam* (廣南營) với các chức quan cai trị: trấn thủ, cai bộ, ký lục: "*... Sai hoàng tử thứ sáu* (Nguyễn Phúc Nguyên) *làm trấn thủ Quảng Nam... Liền*

[*] *PGS.TS., Trường Đại học Khoa học - Đại học Huế.*
[**] *CN., Trường Đại học Khoa học - Đại học Huế.*

vượt qua núi (Hải Vân) *xem xét hình thế, dựng trấn dinh ở xã Cần Húc* (nay thuộc huyện Duy Xuyên)*, xây kho tàng, chứa lương thực, sai hoàng tử thứ sáu trấn giữ. Lại dựng chùa Long Hưng ở phía đông trấn*".[1]

Ở đây, cần hiểu dinh/doanh được dùng phổ biến thời chúa Nguyễn với 3 nghĩa cơ bản: [1] đơn vị hành chính, một khu vực hành chính cấp tỉnh (dưới trung ương); [2] nơi đóng lỵ sở của chúa ở hai xứ Thuận Hóa, Quảng Nam; và [3] đơn vị quân đội lớn.[2] Ở nghĩa [1], cơ cấu hành chính của dinh Quảng Nam[3] dưới viên trấn thủ gồm có hai ty là *Xá sai ty* và *Tướng thần lại ty* với biên chế: "*Xá sai ty Câu kê 3 người, Cai hợp 7 người, Thủ hợp 10 người, lại viên 40 người, giữ việc từ tụng văn án, do Ký lục cầm đầu; lại có ty Tướng thần lại, số người cũng thế, giữ việc cấp lính các xã, cấp các vi tử làm ngụ lộc, thu phát tiền sai dư và thóc tô ruộng do một viên Cai bạ đứng đầu*".[4] Rõ ràng, dinh Quảng Nam là một dinh lớn chỉ sau Chính dinh Phú Xuân. Nơi đây chỉ thiếu Lệnh sử ty mà ở Chính dinh Phú Xuân mới có.

Ở nghĩa [2], từ dinh Cần Húc (1602) đến dinh Thanh Chiêm (1617 - 1832) có thể được xem là "kinh đô thứ hai", tương đương như là "dinh thự" của chúa Nguyễn, là nơi các vị hoàng tử "tập dượt" cách trị vì đất nước trước khi kế nhiệm ngôi chúa ở Phú Xuân.

Gần như triều đại nào cũng có kinh đô thứ hai, nhưng so với các triều đại trước, thì trung tâm chính trị/kinh đô thứ hai thời chúa có nhiều sự khác biệt về vị trí và chức năng.[5] Lỵ sở Quảng Nam là dinh Cần Húc / dinh Thanh Chiêm không phải là nơi quê gốc, là nơi nghỉ ngơi hay khu lăng tẩm của chúa như kinh, phủ của các triều đại trước đó mà là kinh đô thứ hai theo đúng nghĩa của nó.

Lỵ sở Quảng Nam (dinh Cần Húc / dinh Thanh Chiêm) được xây dựng quy mô bề thế tương xứng với một đơn vị hành chính rộng lớn và quan trọng, trở thành trung tâm chính trị lớn thứ hai sau phủ Phú Xuân. Nơi đây, các chúa đã sai các con đến tập dượt làm chính sự để có thể kế nhiệm mình trị vì đất nước. Sử cũ chép: "*Năm 1602... Sai hoàng tử thứ sáu* (Nguyễn Phúc Nguyên) *làm trấn thủ Quảng Nam. Quảng Nam đất tốt dân đông, sản vật giàu có, số thuế nộp vào nhiều hơn Thuận Hóa mà số quân thì cũng bằng quá nửa*".[6] "*Tháng 4* [năm Giáp Dần (1614)] *thăng hoàng tử cả là Chưởng cơ Kỳ là Hữu phủ Chưởng phủ sự, trấn giữ dinh Quảng Nam. Kỳ tới trấn, chăm làm việc ân huệ, yêu thương quân dân, trong cõi yên vui*".[7]

Năm 1631, chúa sai hoàng tử thứ ba là Nguyễn Phúc Anh làm trấn thủ Quảng Nam, hoàng tử thứ tám làm tham tướng.[8] Tuy nhiên, Nguyễn Phúc Anh đã mưu đồ làm phản, ngầm liên kết với chúa Trịnh, bị Ký lục họ Phạm phát giác.[9] Tiếp nối Nguyễn Phúc Nguyên, Nguyễn Phúc Kỳ, Nguyễn Phúc Anh, Nguyễn Phúc Tần... các vị "thái tử", hoàng tử khác cũng đã từng làm trấn thủ ở đây.

Các chúa Nguyễn ý thức được Quảng Nam là một vùng chiến lược trọng yếu nên

ngoài việc đưa các con mình trấn giữ, còn đưa những cận thần tài giỏi vào giúp cai quản; như sau khi dẹp hoàng tử Nguyễn Phúc Anh mưu phản (1635), sai Bùi Hùng Lương làm Chưởng dinh trấn thủ Quảng Nam, Dương Sơn làm Cai cơ, Phạm làm Nội tán.[10] Năm 1687 sai Chưởng dinh Nguyễn Đức Bảo (người Quý huyện) làm trấn thủ Quảng Nam.[11] Năm 1710 sai Cai án Phạm Hữu Huệ làm Cai bạ dinh Quảng Nam, Thư ký Nguyễn Đăng Đệ làm Ký lục.[12] Nguyễn Đăng Thịnh cũng từng làm Ký lục Quảng Nam...

Những điều này nói lên vị thế địa chính trị của Quảng Nam trong thế liên hoàn Thuận - Quảng. Thuận Hóa là trung tâm chính trị, nơi đóng dinh chúa, hoạch định các chính sách lớn, nơi có chiến trường ác liệt với thế lực họ Trịnh ở Đàng Ngoài, còn Quảng Nam là dinh trấn trọng yếu về mọi mặt, hỗ trợ cho Thuận Hóa, tập sự cho các thế tử làm chúa ở Phú Xuân...

2. Quảng Nam trở thành một trung tâm kinh tế lớn nhất, một hậu phương vững chắc cho Thuận Hóa phòng ngự ở mặt bắc với chúa Trịnh và trở thành đất trung chuyển cho dân tộc tiến về phương Nam

Dinh trấn Thanh Chiêm là cơ quan đầu não, cai quản một trung tâm kinh tế lớn nhất xứ Đàng Trong là dinh Quảng Nam với địa bàn rất rộng (từ Nam Hải Vân đến hết đèo Cù Mông) và là một trung tâm lớn nhất trong sản xuất hàng hóa, nơi quy tụ hàng hóa của cả nước để xuất khẩu.

Trước hết, về bức tranh dân cư: Sự cộng cư hình thành làng xã của cộng đồng cư dân Đại Việt - Champa trên đất Quảng Nam diễn ra lâu dài từ thời Trần đến thời chúa Nguyễn. Dân cư Quảng Nam chủ yếu từ vùng Thanh - Nghệ vào khai phá, cộng cư với người tiền trú là các tộc thuộc nhóm ngôn ngữ Môn - Kh'mer và Mã Lai - Đa đảo vốn đã thuộc vương quốc Champa. Những cuộc di dân thời Hồ - Lê sơ có quy mô lớn hơn thời Trần đặt nền móng cho sự hình thành cư dân Quảng Nam. Sách *Ô châu cận lục* viết năm 1555 ghi nhận huyện Điện Bàn có hơn 66 làng xã được lập.[13]

Sang thời chúa Nguyễn, các cuộc di dân ồ ạt hơn, nhanh chóng lấp đầy những vùng đất còn hoang hóa và hình thành tương đối hoàn chỉnh làng xã nơi đây. Có thể dẫn dụ các làng Đà Ly - Đà Sơn ở Hòa Vang, Câu Nhi (có họ Thân), Phước Đức (họ Phạm), Xuân Đài (họ Hoàng), Mân Thái (họ Lê), Cẩm Phô (họ Trần, Huỳnh, Lê, Nguyễn), Trà Kiệu (13 tiền hiền thời Lê Thánh Tông, 4 người vào năm 1578 và 13 "hậu hiền" theo Mạc Cảnh Huống năm 1600)...[14]

Với nguồn nhân lực dồi dào, các chính sách mở mang kinh tế đối ngoại và thúc đẩy kinh tế hàng hóa trong nước phát triển đã làm cho xứ Quảng Nam phát triển phồn thịnh.

Tiên chúa Nguyễn Hoàng đã sớm nhận thức được vị thế của vùng đất Quảng Nam. Sử cũ chép: "*Quảng Nam đất tốt dân đông, sản vật giàu có, số thuế nộp vào nhiều hơn*

Thuận Hóa mà số quân thì cũng bằng quá nửa. Chúa thường để ý kinh dinh này. Đến đây, đi chơi Hải Vân, thấy một dải núi cao dăng dài mấy trăm dặm nằm ngang đến bờ biển. Chúa khen rằng: "Chỗ này là đất yết hầu của miền Thuận Quảng".[15]

Lê Quý Đôn trong *Phủ biên tạp lục* đã viết về sản vật xứ này: "*Xứ Quảng Nam có nhiều núi sản xuất vàng. Họ Nguyễn đặt hộ đãi vàng ở các phủ, gọi là thuộc Kim hộ, mỗi thuộc hơn 40 thôn, phường... Ở trường vàng có quan Chánh Cai ty Ngân tượng theo đi để nấu, có ty Nội Lệnh sử cắt lượt nhau đi thu*".[16] Kho tàng chứa thóc gạo, tiền của chúa: Thuận Hóa có 7 kho, Quảng Nam 12 kho "*Thuận Hóa không có nhiều của cải, đều lấy ở Quảng Nam, vì xứ Quảng Nam là đất phì nhiêu nhất thiên hạ. Người Thăng Hoa, Điện Bàn biết dệt vải lụa vóc đoạn lĩnh là, hoa màu khéo đẹp chẳng kém Quảng Đông, ruộng đồng rộng rãi, gạo lúa tốt đẹp, trầm hương, tốc hương, sừng tê, ngà voi, vàng bạc, đồi mồi, trai ốc, bông, sáp, đường, mật, dầu sơn, cau, hồ tiêu, cá muối, gỗ lạt, đều sản xuất ở đấy*".[17]

Từ đất đai màu mỡ rộng rãi, sản vật phong phú dồi dào, các hoạt động sản xuất hàng hóa ở Quảng Nam rất phát triển. Các nghề và làng thủ công lần lượt ra đời. Ở xứ Điện Bàn, Thăng Hoa nổi tiếng nhất là nghề dệt các loại, tiêu biểu là làng Thi Lai, các làng ven sông Thu Bồn, các làng ở Gò Nổi (Điện Bàn). Nghề yến ở Thanh Châu (Hội An), Cù Lao Chàm, nghề chiếu cói Bàn Thạch, làng gốm Thanh Hà, làng đúc đồng Phước Kiều, làng mộc Kim Bồng, làng trống Lâm Yên, làm đá Quán Khái (Non Nước)... Nguồn Ô Da có sáp ong, nguồn Chiên Đàn có mật ong, nguồn Thu Bồn có quế, ở Trà My có mỏ vàng, ở Diên Phước có đường thạch khối, đường mật... "*Từ Quảng Nam về thì các hàng không món gì không có, các nước phiên không kịp được. Phàm hóa vật sản xuất ở các phủ Thăng Hoa, Điện Bàn, Quảng Ngãi, Qui Nhơn, Bình Khang và dinh Nha Trang, đường thủy đường bộ, đi thuyền đi ngựa, đều hội tập ở phố Hội An, vì thế người Khách phương Bắc đều đến tụ tập ở đấy để mua về nước. Trước đây hàng hóa nhiều lắm, dù trăm chiếc tàu to chở cùng một lúc cũng không hết được*".[18]

Mảnh đất Quảng Nam phồn thịnh, ngân sách của chúa nhờ đó mà thu được nhiều sản vật dự trữ qua chính sách tô thuế. Tô thuế năm 1769, Thuận Hóa 63.865 thăng; năm 1767, từ Quảng Nam đến Gia Định là 6.048.526 thăng, 8 hộc thóc... Rõ ràng, thuế thóc gạo của dinh Quảng Nam đóng góp một khối lượng lớn, chiếm đến gần một nửa của cả xứ Đàng Trong với gần 2.918.581 thăng. Trong đó 3 phủ của dinh Quảng Nam như sau: phủ Thăng Hoa có 1.681.293 thăng, phủ Quảng Ngãi có 1.221.882 thăng, phủ Quy Nhơn 15.406 thăng.[19]

Với sự phát triển của kinh tế và quân sự, Quảng Nam trở thành bàn đạp để các chúa Nguyễn tiến hành Nam tiến một cách mạnh mẽ. Cư dân Quảng Nam cùng cư dân Thuận Hóa trở thành nguồn lực chính để các chúa Nguyễn tổ chức nguồn nhân lực khai phá vùng đất mới mở Nam Trung Bộ và Nam Bộ. Các luồng di cư vào Nam

xuất phát từ đây diễn ra thường xuyên liên tục từ thời chúa cho đến sau này để lại khá nhiều địa danh (làng xã, vùng đất) mang dấu ấn Quảng Nam trên vùng đất từ Nam Trung Bộ đến tận miền Tây Nam Bộ, tiêu biểu như dòng họ của Thoại Ngọc hầu Nguyễn Văn Thoại...

3. Trong thời đại hội nhập, Hội An của Quảng Nam trở thành thương cảng quốc tế, là cửa ngõ trọng yếu trong chính sách kinh tế đối ngoại, mở rộng giao thương với bên ngoài của chúa Nguyễn

Mang tầm nhìn thoáng đạt hơn, nắm bắt xu thế của luồng thương mại thuyền buồm ven biển Đông Nam Á, chúa Nguyễn đã ra sức mời gọi, tạo điều kiện cho thương nhân nước ngoài đến buôn bán tại các cảng thị của Việt Nam.

Với vị thế là cảng sông ở vùng kinh tế hàng hóa phát triển Quảng Nam, Hội An có hai cửa vào là cửa Đại Chiêm (thường dành cho tàu thuyền đến từ phía Nam) và cửa Hàn (tàu thuyền đến từ phía Bắc). Nơi đây tập trung các thương nhân từ nhiều nước đến buôn bán. Thương nhân Đông Bắc Á là Nhật Bản, Trung Quốc đến theo mùa gió, xây dựng các khu phố định cư, buôn bán, gom hàng chở về nước hoặc làm đại lý buôn bán với thương nhân phương Tây. Các thương nhân phương Tây như Bồ Đào Nha, Hà Lan, Anh, Pháp đã từng mở thương điếm tại Hội An, thông qua người Hoa, người Việt để mua hàng hóa.

Để phục vụ cho thương cảng quốc tế, xung quanh Hội An mật tập một vùng làng nghề cung cấp hàng hóa. Đặc biệt là nghề làm mộc, đóng ghe bầu để vận chuyển hàng hóa giao dịch mua bán. Phạm vi hành nghề của thợ đóng ghe bầu Hội An khá rộng, bao gồm hầu hết các địa phương Đàng Trong và một số nơi ở Đàng Ngoài. Phương thức hành nghề chủ yếu là lập thành các kíp thợ từ 10 - 20 người đi đóng ghe thuê hoặc lập thành trại ghe cố định. Theo tư liệu hồi cố, vào đầu thế kỷ XX, chỉ riêng các vạn ghe bầu Thanh Châu, Cẩm Phô (ở Hội An) và Bàn Thạch, Duy Vinh, An Hòa (ở Duy Xuyên) cũng đã có đến 120 chiếc với tải trọng phổ biến từ 50 - 100 tấn/chiếc...[20] Tại Bảo tàng Hội An có mô hình ghe bầu vận tải đường biển, thường có chiều dài cỡ 12 - 15 m, ngang gần 3 m... Trong các thế kỷ XVII - XVIII, ghe bầu là phương tiện chính trong việc chở thóc gạo từ Gia Định ra bán ở Thuận - Quảng và vải vóc, lụa lãnh từ nơi đây vào cung cấp cho vùng đất phương Nam.

Dinh trấn Thanh Chiêm được giao quản lý thương cảng quốc tế Hội An trong chính sách mở mang kinh tế đối ngoại của chúa Nguyễn. Bộ máy chính quyền ở dinh trấn Thanh Chiêm đã phối hợp với Tào vụ ty của triều đình đến thương cảng Hội An nhằm quản lý hải quan, thu thuế hàng hóa xuất nhập khẩu của thương thuyền tại đây. Nơi đây, nhà nước đặt cơ quan chuyên trách gần như duy nhất trong xứ, về quản lý ngoại thương bằng cơ quan Tào vụ ty: "*Lệ Tào vụ của họ Nguyễn, hàng năm cứ tháng Giêng thì các viên Cai bạ, Tri bạ, Lệnh sử, Cai phủ, Ký lục của Tàu ty đều vào phố Hội*

An… chia sai những người thuộc quân thông hiểu tiếng nước ngoài đi canh giữ Cù lao Chiêm (Cù lao Chàm) *và cửa Đà Nẵng, thấy có tàu buôn các nước đến đấy thì phải hỏi xét tất cả, quả là tàu buôn bán chịu thuế thì đem thuyền trưởng và tài phó tàu ấy vào phố Hội An, trình quan Cai bạ, xét thực khải lên và trình quan Cai tàu để truyền cho Tuần ty đem dân phụ lũy đến hộ tống tàu ấy vào cửa, đậu ở sở tuần… Năm Tân Mão, tàu buôn các xứ đến Hội An 16 chiếc tiền thuế là 30.800 quan. Năm Nhâm Thìn 12 chiếc, tiền thuế là 14.300 quan. Năm Quí Tỵ 8 chiệc tiền thuế là 13.200 quan*".[21]

Hội An của Quảng Nam trở thành cảng thị lớn nhất, sầm uất nhất xứ Đàng Trong, không chỉ tập trung hàng hóa khắp nơi chuyển về để bán ra nước ngoài mà còn là nơi tiếp nhận thương thuyền, mật tập hàng hóa phân phối về các dinh trấn qua các cảng thị khác ở Đàng Trong. Các cảng thị khác trong xứ như Thanh Hà (Huế), Thu Xà (Quảng Ngãi), Nước Mặn (Quy Nhơn), Cửa Hàn (Đà Nẵng)… chỉ là "tiền cảng" (cảng phía trước/cảng vệ tinh) cho thương cảng quốc tế Hội An. Giáo sĩ Cristoforo Borri đến Quảng Nam đầu thế kỷ XVII đã ghi nhận vai trò của Hội An trong bản tường trình: "*Hải cảng đẹp nhất, nơi tất cả người ngoại quốc đều tới và cũng là nơi có hội chợ danh tiếng nhất là hải cảng thuộc tỉnh Quảng Nam*".[22] Còn Hòa thượng Thích Đại Sán trong *Hải ngoại kỷ sự* đã cho thấy sự phồn thịnh của Hội An: "*Xa trông cách bờ, cột buồm như rừng tên xúm xít, hỏi ra mới biết đó là đoàn thuyền chở lương, đậu chờ gió tại Hội An vậy… Hai bên nhà cửa đông đúc, người đi đường xôn xao, kẻ gánh người gồng…*".[23]

4. Từ cửa ngõ lớn nhất xứ Đàng Trong, Quảng Nam sớm có sự giao lưu, tiếp xúc với văn hóa phương Tây

Cố giáo sư Trần Quốc Vượng từng cho rằng: *"Hội An: đó là sự hội thủy, hội nhân và hội tụ văn hóa vô cùng đa dạng"*.[24] Với tư cách là cửa ngõ giao thương lớn nhất nước thời bấy giờ, thông qua việc giao thương với bên ngoài, việc tiếp xúc giao lưu, đón nhận những sắc thái văn hóa mới như du nhập đạo Thiên Chúa, sự ra đời của chữ Latinh, tiếp nhận những yếu tố kỹ thuật mới cũng là một yếu tố góp phần nâng vị thế của dinh trấn Thanh Chiêm nói riêng và Quảng Nam nói chung.

Thông qua cửa Đại Chiêm, cửa Hàn, các nhà truyền giáo tập trung nhiều ở vùng đất của biển, cũng từ đó họ sớm đặt chân đi các nơi khác trong vùng Quảng Nam và cả xứ Đàng Trong. Thông qua đó, Thiên Chúa giáo du nhập vào nước ta với nhiều dòng khác nhau như Dòng Tên, dòng Đa Minh…

Có thể nói trên vùng đất Quảng Nam, các địa điểm cửa Hàn, Faifo (Hội An), Trà Kiệu trở thành những nơi đầu tiên đón nhận sự xuất hiện các giáo sĩ, các cơ sở sinh hoạt Thiên Chúa giáo. Năm 1535 là năm đầu tiên đón nhận giáo sĩ Antonio de Feria đến cửa Hàn. Từ năm 1580 đến 1586, các thừa sai thuộc dòng Đa Minh là Luis de Fonseca và Gregoire de la Motte từ Malacca đến truyền giáo ở Quảng Nam. Họ được ghi nhận là hai vị thừa sai tử đạo đầu tiên trên đất Việt Nam.[25] Tiếp bước họ, hai giáo

sĩ Dòng Đa Minh khác là Alonze Jimenez và Diego Aduarte đã ghé vào cửa Hàn để tiếp tế lương thực. Năm 1615 ghi nhận giáo sĩ Buzomi - được xem là người sáng lập giáo hội Đàng Trong đến cửa Hàn. Sau đó là các giáo sĩ Francisco de Pina, Alexandre de Rhodes (khoảng trước 1624), Cristoforo Borri... Họ được xem là những người đầu tiên đến cửa Hàn, Hải Phố (Hội An) để truyền giáo... Ngày 2.4.1722, cha Fellibe de la Concaption được Tỉnh Dòng Manila gửi đến Trà Kiệu, Quảng Nam. Ở đây, ông đã xây cất một ngôi nhà thờ kính thánh Philipphe, ở Hải Phố một ngôi nhà thờ kính các thánh tử đạo Nhật Bản.

Sự tiếp thu Thiên Chúa giáo đã tạo điều kiện cho chữ Quốc ngữ ra đời, mà Quảng Nam là cơ sở đầu tiên. Người có công lớn nhất và đầu tiên là giáo sĩ Bồ Đào Nha Francisco de Pina (1585 - 1625). Ông đến Hội An năm 1617, sống và truyền đạo ở vùng dinh Quảng Nam. Ông rất chịu khó học tiếng Việt, giỏi tiếng Việt và trở thành thầy dạy tiếng Việt cho nhiều giáo sĩ khác, như giáo sĩ Cristoforo Borri, Alexandre de Rhodes... Ông là người đi tiên phong trong việc Latinh hóa tiếng Việt. Trong một đoạn thư ông gửi cho Cha bề trên là Feromino Rodriguez đã thể hiện rõ điều này: "*Đối với tôi việc nghiên cứu tiếng nói, Ca Chão* (Kẻ Chàm) *vẫn là nơi tốt nhất với tư cách là trung tâm của triều đình: ở đây người ta nói rất hay, có sự đổ dồn của những người trẻ tuổi đến nhà họ là những sĩ tử và bên cạnh họ...*".[26] Đoạn thư đó cũng cho thấy vai trò của Quảng Nam như thế nào đối với sự ra đời của chữ Quốc ngữ.

Đi liền với việc giảng đạo, chữ Quốc ngữ ngày càng hoàn thiện, chính thức ra đời qua cuốn *Từ điển Việt - Bồ - La* của Alexandre de Rhodes. Quốc ngữ ra đời không chỉ là công cụ giao tiếp mới của người Việt mà còn góp phần nhất định trong việc phát triển giao thương khi mà các nhà buôn phương Tây sử dụng nó trong quá trình buôn bán, giao dịch với nước ta.

Thông qua giao thương và tiếp nhận Thiên Chúa giáo (mặc dù tiếp nhận có phần hạn chế và không chủ động), các giáo sĩ và các thương nhân đến nước ta đã để lại những nguồn sử liệu quý giá. Nó không chỉ cho chúng ta biết về tình hình của xứ Đàng Trong nói riêng và đất nước ta nói chung mà nó còn là nguồn tư liệu quý giá để các nhà nghiên cứu sử dụng để làm sáng tỏ các vấn đề lịch sử đã diễn ra thời bấy giờ. Kiến trúc nhà thờ Thiên Chúa giáo cũng đã bắt đầu du nhập vào nước ta, có các nhà thờ được xây dựng ở cửa Hàn, ở Nước Mặn...

Các kỹ thuật mới và khoa học kỹ thuật được du nhập vào nước ta. Hai cha con giáo sĩ João da Cruz (người Bồ Đào Nha lai Ấn Độ, còn có tên là Jean de la Croix) và Clement de la Croix được chúa Nguyễn mời ra Phường Đúc (ở Phú Xuân) giúp các thợ ở đây đúc súng theo kỹ thuật phương Tây. Nghề làm đồng hồ, kính thiên lý cũng có cơ hội được du nhập (mặc dù không trực tiếp ở Quảng Nam). Người Bồ Đào Nha đúc đại bác cho chúa...[27]

5. Dinh Quảng Nam có tiềm lực quân sự mạnh, sát cánh cùng Chính dinh Phú Xuân bảo vệ bờ cõi và đẩy mạnh Nam tiến

Để bảo vệ lãnh thổ, các chúa đã ra sức phát triển ngành công nghiệp quốc phòng là sản xuất vũ khí, đóng thuyền chiến và thuyền vận tải công cộng. Thông qua giao thương với bên ngoài, chúa đặt mua các mặt "hàng chiến lược": vũ khí (đại bác và súng trường), lưu huỳnh, đồng, sắt để đúc chế vũ khí; gươm đao theo kiểu Nhật Bản,...

Trong các công xưởng của chúa Nguyễn thì ngành đóng tàu là vô cùng quan trọng phục vụ mục đích quân sự, giao thông. Địa điểm các xưởng đóng tàu thuyền phần lớn đều tập trung ở đôi bờ sông Hương (Phú Xuân). Ngoài sông Hương, dòng sông Thu Bồn là nơi chúa huy động thợ đóng thuyền giỏi của cư dân Quảng Nam tổ chức xưởng đóng thuyền Hà Mật[28] với quy mô rất lớn được sử sách ghi lại: "*Vào năm 1674, chúa Nguyễn Phúc Tần đã có 133 chiến thuyền do các xưởng trực thuộc phủ chúa đóng*".[29] Một nhân chứng người Anh, Thomas Bowyear, khi đến Đàng Trong năm 1695, đã nhận thấy rằng: lực lượng thủy quân của chúa Nguyễn Phúc Chu gồm: "*200 chiến hạm, mỗi chiếc có từ 16 đến 22 khẩu đại bác, 500 chiến thuyền nhỏ từ 40 - 44 tay chèo. 100 chiến thuyền lớn từ 50 đến 75 tay chèo, 3 chiếc của người Âu. Các thuyền chiến trên đều do xưởng của Phủ chúa đóng. Xưởng đóng tàu Hà Mật có tới 4.000 thợ và đóng được những chiến thuyền trọng tải đến 400 tấn*".[30]

Dinh trấn Thanh Chiêm là một trong ba căn cứ thủy quân lớn nhất của chúa Nguyễn ở Đàng Trong (Chính dinh, Quảng Nam dinh và Trấn Biên dinh). Trang bị cho dinh được *Phủ biên tạp lục* chép lại: Dinh Quảng Nam có 5 cơ; Trung cơ, Trung Thủy, Tả thủy, Hữu Thủy, Tả thắng bộ, có đội Hùng thủy, 3 tượng đội...[31] Biên chế quân lực cũng khá lớn: "*Số binh Thuận Quảng thì xứ Quảng Nam chiếm quá nửa. Xứ Thuận Hóa tô ruộng cũng ít, thừa chở thóc ở Quảng Nam để cấp cho quân, có quan coi việc chuyên chở...*".[32]

Giữa thế kỷ XVII, việc thế tử Nguyễn Phúc Tần đem quân của mình ở Quảng Nam đánh thắng ba hạm đội hoàng gia Hà Lan đã minh chứng cho sức mạnh quân sự ở đây. Năm 1642, thủy quân Đàng Trong xuất phát từ dinh trấn Thanh Chiêm, Quảng Nam đã đánh tan hạm đội Hà Lan gồm 5 chiến thuyền, 152 thủy thủ và 70 lính do Liesvelt chỉ huy đã uy hiếp vùng biển Cù Lao Chàm và thương cảng Hội An. Năm 1644, lại có 3 chiếc tàu cũng của Hà Lan do Pieter Baek chỉ huy đến Cù Lao Chàm bắt một số người dân. Thế tử Dũng Lễ hầu Nguyễn Phúc Tần, con của chúa Nguyễn Phúc Lan và bà Đoàn Quý phi, trực tiếp chỉ huy 60 chiến thuyền xua đuổi đội tàu này.[33]

Quảng Nam là vùng phên dậu của nước ta trong một thời gian dài. Trong đoàn quân Nam tiến những năm 1611 vào Phú Yên, 1653 vào sông Phan Rang, 1693 vào Bình Thuận, chắc chắn binh dân Quảng Nam đóng vai trò trọng yếu trong việc mở đất các xứ này. Những lúc xảy ra giặc giã quấy nhiễu thì quân dân Quảng Nam trở thành

lực lượng tiền tiêu, như sự kiện năm 1708: "*Mùa thu, tháng 7 [năm Mậu Tý (1708)], bọn ác man ở Lũ Bá, Bà Rịa và bọn man Nam Bàn quấy rối cướp bóc dân ở biên thùy. Sai Câu Kê dinh Quảng Nam là Hòa Đức* (không rõ họ) *đem quân bản dinh* (quân dinh Quảng Nam) *đi đánh*".[34] Việc trang bị vũ khí, phương tiện cho quân đội không chỉ bảo vệ bờ biển, xuất phát cho Nam tiến mà còn góp phần kiểm soát, quản lý thương nhân, giáo sĩ vào cửa cảng Hội An.

Tóm lại, có thể nói trong suốt thời chúa Nguyễn, dinh Quảng Nam có vị thế vô cùng quan trọng về chính trị, kinh tế, thương mại, văn hóa và quân sự của xứ Đàng Trong. Đó là một dinh trọng yếu cùng với Thuận Hóa nhanh chóng phát triển về mọi mặt. Thuận Quảng nhanh chóng trở thành vùng đất căn bản cho chúa Nguyễn xây dựng cơ nghiệp đối chọi với thế lực họ Trịnh và tiếp tục và hoàn chỉnh công cuộc Nam tiến của dân tộc Việt Nam.

N.V.Đ. - M.V.Đ.

CHÚ THÍCH

[1, 6, 7, 8, 10, 15, 34] Quốc sử quán triều Nguyễn, *Đại Nam thực lục*, Tập 1, (Hà Nội: Giáo dục, 2002), 35-36, 35, 39, 47, 53, 35, 122.

[2] Quân số của dinh trên dưới 5.000 người, gồm nhiều cơ do 1 Chưởng dinh chỉ huy.

[3] Dinh Quảng Nam là một trong 12 dinh, 1 trấn của Đàng Trong giữa thế kỷ XVIII. Đó là: *Bố Chính dinh, Quảng Bình dinh, Lưu Đồn dinh, Cựu dinh, Chính dinh, Quảng Nam dinh, Phú Yên dinh, Bình Khang dinh, Bình Thuận dinh, Trấn Biên dinh, Phiên Trấn dinh, Long Hồ dinh* và *Hà Tiên trấn*.

[4, 16, 17, 18, 21, 31, 32] *Lê Quý Đôn toàn tập*, Tập 1: *Phủ biên tạp lục*, (Hà Nội: Khoa học xã hội, 1977), 145, 225, 337, 234, 232, 192, 240

[5] Vị trí kinh đô thứ hai của các triều đại trước đây thường có vị trí gần như là quê hương của các triều vua. Thời Lý là khu vực Đình Bảng (Bắc Ninh), thời Trần là phủ Thiên Trường (Nam Định), thời Hồ lúc đầu là thành An Tôn (sau đó trở thành kinh đô chính thức - Tây Đô), thời Lê sơ là Lam Kinh (sau đó chuyển thành khu lăng mộ - Thanh Hóa), thời Mạc là Dương Kinh (Hải Phòng). Hơn nữa, chức năng chính của nó như là nơi an dưỡng, nghỉ ngơi của các vua chúa sau khi làm việc ở kinh thành Thăng Long. Nơi đó có thể được hiểu là ngôi nhà thứ hai (résidence) của các vua chúa.

[9] "*...Anh đến trấn, ngầm mang chí khác, muốn cướp ngôi thế tử, nuôi riêng dũng sĩ vài trăm người, bí mật ghi họ tên vào sổ "đồng tâm hướng thuận". Từng viết mật thư đầu hàng họ Trịnh, nhưng công việc không thành. Đến đây nghe tin chúa lên ngôi, Anh tức thì phát binh làm phản, cùng Ký lục Phạm mưu đắp lũy Cu Đê làm kế cố thủ và bày thủy quân ở cửa biển Đà Nẵng để chống lại quân chúa. Phạm lẻn về đem tình trạng làm phản ấy trình chúa...*" [Quốc sử quán triều Nguyễn, *Đại Nam thực lục*, Tập 1, (Hà Nội: Giáo dục, 2002), 52].

[11, 12] Quốc sử quán triều Nguyễn, *Đại Nam liệt truyện,* Tập 1 và tập 2, (Huế: Thuận Hóa, 2014), 102, 125.

[13] Dương Văn An, *Ô châu cận lục. Tân dịch hiệu chú,* Trần Đại Vinh và Hoàng Văn Phúc hiệu đính, dịch chú, (Huế: Thuận Hóa, 2001), 65-67.

[14] Đặng Văn Thu (Chủ biên), "Di dân của người Việt từ thế kỷ X đến giữa thế kỷ XIX", *Nghiên cứu lịch sử,* 1994, 87-89.

[19] Xem thêm: Lê Đình Cai, *34 năm cầm quyền của chúa Nguyễn Phúc Chu (1691 - 1725)*, (Huế: Đăng Trình, 1971), 109.

[20] Nguyễn Thanh Lợi, "Ghe bầu xứ Quảng", *Phát triển kinh tế - xã hội Đà Nẵng,* Số 5+6/2010, 52-55.

[22] Cristoforo Borri, *Xứ Đàng Trong năm 1621*, (TPHCM: Tổng hợp TPHCM, 2014), 91.

[23] Thích Đại Sán, *Hải ngoại kỷ sự*, (Huế: Ủy ban phiên dịch sử liệu, Viện Đại học Huế, 1963), 116.

[24] Trần Quốc Vượng, *Việt Nam cái nhìn địa văn hóa,* (Hà Nội: Văn hóa dân tộc - Tạp chí Văn hóa Nghệ thuật, 2015), 447.

[25] Nguyễn Văn Kiệm, *Sự du nhập của Thiên Chúa giáo vào Việt Nam từ thế kỷ XVII đến thế kỷ XIX*, (Hà Nội: Hội Khoa học Lịch sử Việt Nam - Trung tâm UNESCO bảo tồn và phát triển văn hóa dân tộc Việt Nam, 2001), 102.

[26] Roland Jacques, *L'ocuvre de quelques pionniers portufais dans le domaine de la linguistique Vietnamienne jusqúen 1650*, (Paris, 1995): Dẫn theo Nguyễn Phước Tương, "Vai trò dinh trấn Thanh Chiêm trong việc phát triển xứ Đàng Trong của các chúa Nguyễn", Kỷ yếu Hội thảo *Vai trò lịch sử dinh trấn Quảng Nam*, (Sở Văn hóa thông tin Quảng Nam, 2002), 53.

[27] Li Tana, *Xứ Đàng Trong lịch sử kinh tế - xã hội Việt Nam thế kỷ 17 và 18*, Nguyễn Nghị dịch, (TPHCM: Trẻ, 1999), 63.

[28] Nay là làng Hà Mật thuộc xã Điện Phong, thị xã Điện Bàn, tỉnh Quảng Nam.

[29] Lê Đình Cai, *34 năm cầm quyền của chúa Nguyễn Phúc Chu (1691 - 1725),* (Huế: Đăng Trình, 1971), 98.

[30] Pierre Huard et Maurice Durand, *Connaisance du Việt-Nam,* (Hà Nội: E.F.E.O., 1954), 229; Cadière, L. et Mir, Mme, "Les Européens qui ont vu le vieux Hué: Thomas Bowyear 1695 - 1696", *B.A.V.H.*, No. 2/1920, 183-240.

[33] Có sử dụng tư liệu của phim tài liệu *Biển gọi* của QRT.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Cristoforo Borri (2014). *Xứ Đàng Trong năm 1621*. TPHCM: Tổng hợp TPHCM.

2. Lê Đình Cai (1971). *34 năm cầm quyền của chúa Nguyễn Phúc Chu (1691 - 1725)*. Huế: Đăng Trình.

3. Lê Quý Đôn (1977). *Lê Quý Đôn toàn tập,* Tập 1: *Phủ biên tạp lục*. Hà Nội: Khoa học xã hội.

4. Li Tana (1999). *Xứ Đàng Trong lịch sử kinh tế - xã hội Việt Nam thế kỷ 17 và 18*, Nguyễn Nghị dịch. TPHCM: Trẻ.

5. Nguyễn Thanh Lợi (2010). "Ghe bầu xứ Quảng". *Phát triển kinh tế - xã hội Đà Nẵng,* Số 5+6/2010.

6. Quốc sử quán triều Nguyễn (2002). *Đại Nam thực lục*, Tập 1. Hà Nội: Giáo dục.

7. Quốc sử quán triều Nguyễn (2014). *Đại Nam liệt truyện.* Tập 1-2. Huế: Thuận Hóa.

8. Thích Đại Sán (1963). *Hải ngoại kỷ sự.* Huế: Ủy ban phiên dịch sử liệu. Viện Đại học Huế.

9. Nguyễn Phước Tương (2002). "Vai trò dinh trấn Thanh Chiêm trong việc phát triển xứ Đàng Trong của các chúa Nguyễn". Kỷ yếu hội thảo *Vai trò lịch sử dinh trấn Quảng Nam*. Sở Văn hóa thông tin Quảng Nam. 43-104.

10. Trần Quốc Vượng (2015). *Việt Nam cái nhìn địa văn hóa.* Hà Nội: Văn hóa dân tộc - Tạp chí Văn hóa Nghệ thuật.

THE ROLE OF QUANG NAM PALACE TO DANG TRONG LAND

✍ **NGUYEN VAN ĐANG*** **- MAI VAN DUOC****

Dang Trong land in Nguyen Lord was even though born with the Trinh family's goal of separation, avoidance the power of taking over the power of Le King - however, it was the land of new power, new vitality for development. From that Vietnamese nation continued to expand the territory as in currently, governor - Nguyen Lord had many integrated Confucianism - Buddhism - missionary with the local religion, to open foreign economy, integration with the external world, brought Dang Trong develop in every aspect followed with Dang Ngoai. With such performances as widely recognized, general Thuan Quang land, Quang Nam in particular became the main land, with the important position in the development of Dang Trong land, showed the role of large center of country at that time. The paper mentioned the role of Quang Nam palace in Dang Trong history in some outstanding fields of politics, economy, and culture, military.

1. For political aspect, in the past, Quang Nam palace was the large political center after Hue kingdom, as the 2nd kingdom in Dang Trong

In 1600, after forever leaving the north land, Nguyen Hoang had a series of activities to set up the power in Thuan Quang and prepared for the birth of Dang Trong land, moved the main office from Tra Bat palace to Dinh Cat, built many important churches, opened Phu Yen and especially, Can Huc palace, took Nguyen Phuyen to govern Quang Nam land (1602), cut southern Hai Van land (under Dien Ban sub district, Thuan Hoa land) and integrated into Quang Nam palace (1604). The old history noted that: In 1602, Nguyen Hoang placed Quang Nam palace with governance mandarins.

In here, the world of palace was popularly used in Nguyen lord with three basic meanings, firstly, palace means administrative unit, a provincial level administrative

* *Associate Prof, PhD, Hue Science University.*
** *Bachelor, Hue Science University.*

area (below central government level), secondly, was the office place of the Lord in Thuan Hoa, Quang Nam and thirdly, a large military unit. For the first meaning, the administrative structure of Quang Nam palace below the governor consisted of two persons: Xa sai and Tuong than lai.

Clearly, Quang Nam palace was a large on only after Phu Xuan main palace, in here, only lacked of Lệnh sử ty who was available in Phu Xuan main palace.

For the second meaning, from Can Huc (1602) to Thanh Chiem palace (1617 - 1832), it was seen as the second kingdom, similar as the palace of Nguyen Lord, a place where the princes trained to govern the country before holding the Lord position in Phu Xuan.

Mostly, any dynasty had the second kingdom; however, compared to the previous dynasty, the 2nd kingdom, political center had many differenced in position and functions. Office place in Quang Nam as Can Huc/Thanh Chiem palace, without origination, was a rest place of Lord such like previous dynasty with the exact meaning of the 2nd kingdom.

Quang Nam office place (Can Huc/Thanh Chiem palace) was built as the large scale appropriate as the huge and important administrative unit became the 2nd political center after Phu Xuan palace. In here, the lords ordered their sons to train in political career to inherit their position for country governance. On 4.1614 (Giáp Dần year), the eldest prince - Chuong co Ky was awarded to govern Quang Nam palace. He was hardly working in favor things, loved people in peaceful manner.

In 1631, the Lord ordered the 3rd prince to govern Quang Nam - the 8th prince as the general director. However, Nguyen Phuc Anh intended to betray, secretly linked with Trinh Lord, was detected. Followed by that, Nguyen Phuc Ky, Nguyen Phuc Anh, Nguyen Phuc Tan, other princes also governed this place.

The Nguyen Lords were aware of Quang Nam as a the main strategic land, thus, given ordering theirs sons to govern this place, also assign talent mandarins to support the governance, for example, after removing the betray scheme of Nguyen Phuc Anh (1635), ordered Bui Hung Luong to govern Quang Nam, Duong Son as Cai cơ, Pham as internal officer. In 1687, he ordered Nguyen Duc Bao to govern Quang Nam, followed by Pham Huu Hue as officer - Cai bạ in Quang Nam palace, Nguyen Dang De as Ký lục and Nguyen Dang Thinh as Ký lục in Quang Nam.

Such above statements showed the political positions of Quang Nam in the continuous Thuan Quang where it was a political center, placing nail on the Jesus, planed the important policy, happened many severe wars with power of Trinh house in Dang Ngoai, Quang Nam was the main palace on every aspect, supported for Thuan Hoa, rehearsal place for the prince to hold the lord position in Phu Xuan.

2. Quang Nam became the largest economic center, a firm backstage for protection of Thuan Hoa in the north to Trinh Lord and the transition land for nation toward the south

Thanh Chiem palace was the main office, governing the largest economic center in Dang Trong, namely Quang Nam palace with a very wide land (from southern Hai Van pass to Cu Mong pass) and the largest center in commodity production, gathered commodity of whole country for export.

Firstly, for residential picture: the collective staying of village of Dai Viet - Champa residential community in Quang Nam land happened in a long time since Tran period to Nguyen lord. Quang Nam residents mainly came from Thanh Nghe to expore, reside with people of people group under Mon - Khmer language and Malaysia - Da Dao under Champa kingdom. The immigrations in Ho, Le period had a larger scale than in Tran period, as a base for the development of Quang Nam residents.

Ô châu cận lục book in 1555 noted that Dien Ban sub district had more than 66 villages, communes. In Nguyen Lord period, immigrations increased, quickly filled up the empty land and relatively established village in here. For example, Da Ly - Da Son village in Hoa Vang, Cau Nhi (with Than family name), Phuoc Duc (Pham family name), Xuan Dai (Hoang family name), Man Thai (Le family name), Cam Pho (Tran, Huynh, Le, Nguyen family name), Tra Kieu (13 grand-granfather - tiền hiền in Le Thanh Tong period, 4 people in 1578 and 13 successors of tiền hiền according to Mac Canh Huong in 1600). With a plentiful human resource, open policy in foreign economy and domestic commodity economy improvement in country made Quang Nam developed prosperously. Nguyen Hoang Lord early recognized the role of Quang Nam land where the land was wide, rich, resource was plentiful, commodity production developed, and the handicraft villages were appeared. In Dien Ban land, Thang Hoa, the most famous sector was the textile, especially, in Thi Lai village, cross Thu Bon river, villages in Go Noi (Dien Ban); swallow village in Thanh Chau (Hoi An), Cu Lao Cham, rush mash village in Ban Thanh, pottery village in Thanh Ha, bronze mould village in Phuoc Kieu, carpentry village in Kim Bong, drum village in Lam Yen, stone village in Quan Khai (Non Nuoc), bees wax in O Dau, honey in Chien Dan, cinnamon in Thu Bon, gold mineral in Tra My, cubic sugar, honey sugar in Dien Phuoc.

With the prosperous Quang Nam land, the budget of the lord increased with the storage of items through tax policy, in 1769; 63,865 thăng (money unit), in 1767, from Quang Nam to Gia Dinh - 6,048,526 thăng, 8 rice holes. Clearly, rice taxation in Quang Nam palace largely contributed to a half of whole Dang Trong with nearly 2,918,581 thăng. In which, three capitals of Quang Nam palace consisted of Thang Hoa - 1,681,293 thăng, Quang Ngai - 1,221,882 thăng, Quy Nhon - 15,406 thăng.

With the development of economy and military, Quang Nam became the pedal of the Nguyen lords to strongly go forward to the south. Residents in Quang Nam and Thuan Hoa became the main force for the Nguyen lord to organize human resource for exploration of new land in central southern area and southern area. The immigration flows to the south came from here, continuously happened since the Lord period to the latter time, created many place names (village, land) with the vestiges of Quang Nam in the area from central southern area to the south western area, typically, Thoc Ngoc Hau Nguyen Van Ngoc family.

3. In integration period, Hoi An in Quang Nam became the international trade port, the main gateway in foreign economic, foreign trade policy with extern world of Nguyen Lord

With the open vision, tapping the new tendency of boat trade in coastal sea in southeast Asia, the Nguyen lord tried to call, enable for foreign trader come here to trade in urban ports in Vietnam.

As the role of river port in commodity economic area was developed in Quang Nam, Hoi An had two gates as Dai Chiem (for boats from the south) and Han gate (boat from the north). This place gathered businessman from many countries. Businesses man in north eastern Asia consisted of Japan, China under the windy season, built the residential city part, traded, collected commodity to back home or as wholesales with western businessman. Western businessman such as Portuguese, Netherlands, English, and French were used to open trade place in Hoi An, through Chinese, Vietnamese people to trade commodity.

To serve for the international trade port, around Hoi An, it established a commodity supply area, especially, carpentry, boat building to transport goods for trade transaction, the scope of workers in this filers in Hoi An was quite large, covered most of areas in Dang Trong and some places in Dang Ngoai. The pattern of operation was mainly as the worker group from 10 - 20 people hired for building boat or permanently setting up their own station. According to old documents, by the early of 20th century, only the boat construction stations in Thanh Chau, Cam Pho (Hoi An), Ban Thach, Duy Vinh, An Hoa (in Duy Xuyen) had 120 boats with the weight of 50 - 100 tons/boat. In Hoi An museum, there was boat for sea transport, with the length of 12 - 15 meters, nearly 3 meters. In the 17th - 18th century, boat was the main means in transporting rice from Gia Dinh to trade in Quang - Quang, and textile, silk form here to the south.

Thanh Chiem palace was managed by Hoi An international urban port in the open policy of foreign economy of the Nguyen Lord. The government mechanism in Thanh Chiem palace cooperated with Ty Tào vụ of dynasty to Hoi AN urban port to manage

customs, place tax on import and export goods of trade boat in here. In here, the state placed the functional agencies mostly the only unit in the land, to manage the foreign trade by Ty Tào vụ's office.

Hoi An in Quang Nam became the busiest urban port in Dang Trong, not only focused on the good in everywhere gathered in here to trade to overseas, but also, as an acceptance palace of trade boat, distributed commodity to palaces through other urban ports in Dang Trong. Other urban ports in land such as Thanh Ha (Hue), Thu Xa (Quang Ngai), Nuoc Man (Quy Nhon), Cua Han (Da Nang) were only the former port for the international urban port in Hoi An.

4. From the largest gateway in Dang Trong land, Quang Nam early accessed, communicated with western culture

The old professor Tran Quoc Vong used to show that: 'Hoi An was the place of gathering a diversification of water, people, and culture". As a role of the large foreign trade gateway at that time, through the foreign trade with the outside area, the communication, exchange, acceptance the new culture styles such as entering Catholicism, the birth of Latin character, new technology were the factors contribute to improve the role of Dinh Chiem in particular and Quang Nam in general

Through Dai Chiem, Han gates, missionaries gathers in the land of the sea, from which they early travelled to other places in Quang Nam land and whole Dang Trong. Accordingly, Catholicism entered into our country with various groups such as Ten, Da Minh

It may say that Quang Nam land, Han gate, Faifo, Tra Kieu became the first palace to accept the appearance of priests, Catholicism activity facilities. In 1535, it was the first year to accept Antonio de Feria priest to Han gate. From 1580 to 1586 missionaries of Da Minh group, namely Luis de Fonseca and Gregoire de la Motte were from Malacca to Quang Nam to communicate missionary, were recognized as two first priests in Vietnam, followed by two Ten priest group - Alonze Jimenez and Diego Aduarte stopped by to aid food. In 1615, it recognized Buzomi priest - as the founder of missionary society in Dang Trong came to Han gate, followed by, Francisco de Pina, Alexandre de Rhodes priests (before 1624),), Christoforo Borri. On 2.4.1722, Fellibe de la Concaption Father was sent to Tra Kieu, Quang Nam by Manila group. In here, he built a Philipphe bible church, a galls church for Japanese missionaries in Hai Pho.

The acceptance of Catholicism enabled the birth of Vietnamese script, in which, Quang Nam was the first facility. The person with the largest and first merit was Portuguese priest - Francisco de Pina (1585 - 1625), came to Hoi An in 1617, lived and communicated missionary in Quang Nam palace, hardly learnt Vietnamese language,

was proficient in Vietnamese language and became the teacher of this language to other priests, such as Christoforo Borri, Alexandre de Rhodes... He was the pioneering person in transcribing Vietnamese language by Latin character. In a phrase of letter sent to superior father - Feromino Rodriguez showed that role of Quang Nam to the birth of Vietnamese script.

Along with missionary communication, Vietnamese script became more completed, officially was born through Vietnamese - Portuguese - Roman dictionary by Alexandre de Rhodes. The birth of Vietnamese script was not only the new communication tool of Vietnamese people, but also, contributed to the certain development of trade when western traders used it in the process of trade, transaction with our country.

Through trade and acceptance of Catholicism (even though it was limited and passive), priests and businessman came to our country to leave the valuable historical sources, not only showed us the situation of Dang Trong in particular and our country in general, but also as the valuable documents for researchers to make clearly some historical issues at that time. Catholicism Church architecture style in started to enter into our country, some were built in Han gate, Nuoc Man.

The new technology and science was entered into our country. Father - and son - Jiao da Cruz (Portuguese - Indian) - priest, namely Jean de la Croix and Clement de la Croix were invited by Nguyen Lord to mould village to help workers in here mould gun under the western technique. Clock making, thousand mile glass making files were entered into, not directly Quang Nam. Portuguese people moulded cannon for the Lord.

5. Quang Nam palace with strong military force, closely following Phu Xuan main palace to protect border area and movement to the south

To protect territory, the Lord tried to develop national defence industry such as weapon production, military boat and public transport boat construction. Through foreign trade with external side, the Lord ordered the strategic items: such as: weapons (cannon, rifle), sulfur, bronze, iron to mould weapon, sword under Japanese style

In the factories of Nguyen Lord, boat construction was very important in serving for military, transport. The places of large boat construction factories were gathered in two sides of Huong River (Phu Xuan). Besides, Thu Bon River was the place to mobilize the talented boat construction workers of Quang Nam residents, to build Ha Mat, large scale boat.

Thanh Chiem palace was one of three largest navy military based in Nguyen Lord in Dang Trong (Chinh dinh, Quang Nam palace and Tran Binh palace), with the large human resource. By mid - the 17the century, Nguyen Phuc Tan prince took his

military in Quang Nam to win three royal marine military fleets from nether land, proved the strength of military in here. In 1624, Dang Trong navy military was from Thanh Chiem palace, Quang Nam to defeat Netherlands fleets including 5 war boats, 152 navy military and 70 soldiers managed by Liesvelt, threatened the sea are in Cu Lam Cham and urban port in Hoi An. In 1644, there were 3 boats of Netherlands managed by Pieter Baek, came to Cu Lao Cham to arrest a few people, Dung Le Hau Nguyen Phuc Tan prince, the son of Nguyen Phuc Lan Lord and Doan Quy Phi, directly managed 60 war boat to clear this fleet. Quang Nam was the border area of our country in a long term, in a military group to the south in 1611 in Phu Yen, 1653, into Phan Rang River, 1693 to Binh Thuan; surely, Quang Nam military played a main role in expanding the land of these areas. When there were many invaders, Quang Nam residents became the main forces. The preparedness s of weapons, means for military not only protected the coastal area, departure for the movement to the south, but also contributed to control, manage businessman, priests into Hoi An port gate.

Conclusion, it may say that during Nguyen Lord period, Quang Nam palace had a very important role in politics, economy, trade, culture and military in Dang Trong. That was the main place along with Thuan Hoa quickly developed in every aspect. Thuan Quang quickly became the basic land of Nguyen Lord to develop the base against the power of Trinh house and continuously complete the movement to the south of Vietnam nation.

VAI TRÒ CỦA DINH TRẤN THANH CHIÊM TRONG SỰ NGHIỆP MỞ ĐẤT PHƯƠNG NAM CỦA CÁC CHÚA NGUYỄN

✍ **CHÂU YẾN LOAN***

Tiến về phương Nam để tồn tại và phát triển, đó là sinh lộ của dân tộc. Cuộc hành trình chính thức khởi đầu từ năm 1069, thời Lý Thánh Tông và kết thúc vào năm 1757, thời Nguyễn Phúc Khoát. Hơn 700 năm, các triều đại phong kiến khi thì dùng vũ lực khi dùng biện pháp hòa bình, từng bước mở rộng biên cương xuống phía Nam. Trong lịch sử của dân tộc, chưa có lúc nào mà lãnh thổ nước ta được mở rộng nhanh chóng bằng dưới thời các chúa Nguyễn. Chưa đầy 150 năm, một vùng đất rộng lớn, kéo dài từ đèo Cù Mông đến tận mũi Cà Mau đã được sáp nhập vào bản đồ Đại Việt.

Trong các đợt mang gươm đi mở cõi, **Dinh Chiêm là hậu phương vững chắc đã đóng góp lớn lao về nhân lực cũng như vật lực giúp các chúa Nguyễn hoàn thành sứ mạng lịch sử vĩ đại này.**

Công cuộc mở đất của nhà Nguyễn khởi sự ngay từ thời Nguyễn Hoàng. Năm 1578, Nguyễn Hoàng cử Lương Văn Chánh làm Tri huyện Tuy Viễn (một huyện của Bình Định tiếp giáp với nước Hoa Anh) tập hợp lưu dân đến ở vùng Cù Mông và Bà Đài khai khẩn đất hoang ở sông Đà Diễn để giữ yên vùng biên trấn. Do người Chiêm đến lấn cướp Hoa Anh nên Lương Văn Chánh đã đánh chiếm Thành Hồ (thủ phủ của Hoa Anh) nhằm ngăn chặn ý đồ của Chiêm Thành chiếm lại đất cũ, sau đó ông chiêu mộ dân vào khai khẩn đất hoang lập thôn ấp giúp cho nước Hoa Anh được ổn định và tạo điều kiện để những người Thuận Quảng di dân vào đây nhiều hơn.

Ngày 6.2.1597, Nguyễn Hoàng đã có sắc lệnh cho Lương Văn Chánh, Tri huyện Tuy Viễn trấn An Biên đem khoảng 4.000 lưu dân Quảng Nam dinh vào khai khẩn vùng đất phía Nam của Đại Việt từ đèo Cù Mông đến đèo Cả (thuộc địa phận tỉnh Phú Yên) tạo nên những làng mạc đầu tiên trên châu thổ sông Đà Diễn.

* *Thành phố Hồ Chí Minh.*

Năm 1611, Chiêm Thành xâm lấn biên giới, chúa sai chủ sự Văn Phong đem quân đi đánh, lấy được đất mới, lập ra phủ Phú Yên.

Đại Nam thực lục ghi rằng: "*Tân Hợi, năm thứ 54* (1611), *bắt đầu đặt phủ Phú Yên. Bấy giờ quân Chiêm Thành xâm lấn biên giới. Chúa sai chủ sự là Văn Phong (không rõ họ) đem quân đi đánh lấy được (đất ấy), bèn đặt làm một phủ, cho hai huyện Đồng Xuân và Tuy Hòa lệ thuộc vào. Nhân sai Văn Phong làm lưu thủ đất ấy*". [*Đại Nam thực lục*, Tập 1, (Hà Nội: Giáo dục, 2002), 36].

Đại Nam nhất thống chí cũng ghi: "*Bản triều Thái Tổ Gia Dụ Hoàng Đế bắt đầu mở mang đất này, đặt phủ Phú Yên với hai huyện Đồng Xuân và Tuy Hòa, lập dinh Trấn Biên, sau gọi là dinh Phú Yên*".

Trong *Việt sử xứ Đàng Trong*, Phan Khoang viết: "*Bấy giờ, xứ Quảng Nam vào đến phủ Hoài Nhơn và biên giới cực Nam là huyện Tuy Viễn (nay là Tuy Phước), bên kia Tuy Viễn là đất của Chiêm Thành. Năm Hoằng Định thứ 3 (1602), nước Chiêm Thành có sai sứ sang thông hiếu, nhưng đầu năm Hoằng Định thứ 12* (1611) *thì sang xâm lấn biên giới, chúa sai chủ sự là Văn Phong (không rõ họ) đem quân đi đánh, lấy đất Phú Yên ngày nay, đặt làm một phủ, chia làm hai huyện là Đồng Xuân và Tuy Hòa và sai Văn Phong làm Lưu thủ phủ Phú Yên.*" [Phan Khoang, *Việt sử xứ Đàng Trong*, (Sài Gòn: Nhà sách Khai Trí), 161, 162].

Sự thành lập phủ Phú Yên năm 1611 đánh dấu bước đầu Nam tiến của các chúa Nguyễn và cũng là thời điểm kết thúc 140 năm tồn tại của nước Hoa Anh (từ 1471 đến 1611), vùng đệm giữa Đại Việt và Chiêm Thành.

Năm Canh Thân (1620), chúa Sãi Nguyễn Phúc Nguyên gả công nương Ngọc Vạn cho vua Chân Lạp là Chey Chettha II để xây dựng mối hòa hiếu với một lân bang và tạo điều kiện thuận lợi cho những di dân Quảng Nam dinh vào khai phá vùng đất hoang dã phía Đông Nam Chân Lạp. Còn Chân Lạp thì muốn kết thân với chúa Nguyễn hầu nhờ lực lượng quân đội của Đàng Trong giúp đỡ để đối phó với nạn xâm lăng của quân Xiêm từ phía Tây.

Công nương Ngọc Vạn xinh đẹp được vua Chân Lạp vô cùng yêu quý phong làm hoàng hậu, gọi là hoàng hậu Ang Cuv, tước hiệu Somdach Prea Peaccac Vodey Prea Voreac Khsattey. Vua Chey Chettha II cho phép nhiều người Đàng Trong đến sinh sống trên lãnh thổ Chân Lạp. Một số buôn bán hay làm thợ thủ công ở vùng kinh đô, có người còn được giữ chức vụ quan trọng trong triều đình. Nhưng đông đảo hơn là những người đến làm ăn ở vùng Đông Nam của Chân Lạp. Nhờ sự bảo trợ của hoàng hậu Ang Cuv, mà số lượng người Việt di dân vào đây tăng lên rất nhiều và tiến sâu hơn đến khai khẩn những vùng đất hoang vu ở vùng đồng bằng sông Cửu Long. Đây chính là cơ sở giúp cho chúa Nguyễn từng bước hợp pháp hóa quyền kiểm soát của mình trên vùng đất mà người Việt đã dày công khai phá. Vua Chân Lạp còn đồng ý để chúa Sãi lập các

trạm thuế thương chính ở vùng Kas Krobei (Bến Nghé, nay là Sài Gòn) và Prei Nokor (Chợ Lớn) để thu thuế.

Georges Maspéro trong sách *Đế quốc Khmer* cho biết: "*Nhà vua mới lên ngôi Chey Chettha II liền xây một cung điện ở Udong (Udong). Nơi đây ông long trọng cử hành lễ cưới một công chúa con vua An Nam. Bà này rất đẹp. Chẳng bao lâu bà có ảnh hưởng mạnh đến nhà vua. Nhờ bà mà một sứ đoàn An Nam đã xin được Chey Chettha cho phép lập thương điếm trong miền Nam Cao Miên, ở chính nơi ngày nay gọi là Sài Gòn*".

Dinh Chiêm là nơi điều hành mọi hoạt động của Tuần ty và quan Thủ ngự cai trị vùng Sài Gòn - Chợ Lớn. Hội An có nhiều kinh nghiệm mậu dịch, hàng năm đến gió mùa thì gởi các đoàn thuyền chở đặc sản địa phương và hàng ngoại vào buôn bán.

Vào ngày chợ phiên, trên các sông nước miền Nam xuất hiện nhiều ghe thuyền chở hàng hóa từ các vùng xa xôi về cùng với đoàn ghe bầu Quảng Nam mang đến những thức ngon vật lạ với giá thật rẻ. Chúa Sãi cũng đã cung cấp cho Chey Chettha II thuyền chiến và quân đội để chống cự với quân Xiêm. Cuối năm 1621 đầu năm 1622, vua Xiêm xua hai đạo quân sang đánh Chân Lạp. Nhờ có vũ khí và binh sĩ của chúa Sãi chi viện, Chey Chettha II đã tiêu diệt một đạo quân Xiêm ở Bâribaur, còn hoàng đệ Utey đẩy lui đạo quân thứ hai của Xiêm ở Bantey Meas.

Năm sau, quân Xiêm tấn công Chân Lạp một lần nữa nhưng cũng bị tổn thất nặng nề và phải tháo chạy về nước.

Nhờ có sự giúp đỡ về quân sự của Đàng Trong, Chân Lạp hai lần chiến thắng quân Xiêm, bảo vệ được nền độc lập của dân tộc.

Dưới sự che chở của hoàng hậu Ang Cuv, người Đàng Trong đến khai phá vùng đất hoang của Chân Lạp ngày càng đông. Vào cuối thế kỷ XVII, có hơn 4 vạn hộ di dân người Việt sống trên địa bàn rộng lớn ở vùng Đông Nam Chân Lạp. Họ cần cù lao động để biến vùng đất hoang vu này thành trù phú, lập nên làng xóm, xây dựng phố chợ để trao đổi hàng hóa, chuẩn bị điều kiện cho cuộc sáp nhập vào lãnh thổ Đại Việt sau này.

Năm Kỷ Tỵ (1629), Văn Phong lưu thủ Phú Yên đã lâu nên thân cận với người Chiêm, bèn dùng quân Chiêm Thành để làm phản, chúa sai phó tướng Nguyễn Phúc Vinh (con trưởng Mạc Cảnh Huống, chồng của công chúa Ngọc Liên) đi đánh, dẹp yên và lập dinh Trấn Biên. (Khi mới mở mang, những nơi đầu địa giới đều gọi là Trấn Biên). [*Đại Nam thực lục*, Tập 1, (Hà Nội: Giáo dục, 2002), 44].

Năm Quý Tỵ (1653), vua nước Chiêm Thành là Bà Tấm xâm lấn Phú Yên, chúa Hiền Nguyễn Phúc Tần sai Cai cơ Hùng Lộc (không rõ họ) làm Thống binh, Xá sai Minh Vũ (không rõ họ) làm Tham mưu đem 3.000 quân đi đánh. Quân ta vượt đèo Hổ Dương, núi Thạch Bi đánh thẳng vào thành, nhân lúc ban đêm phóng lửa đánh gấp phá được thành. Bà Tấm trốn chạy, ta lấy đất đến sông Phan Rang. Bà Tấm sai con

là Xác Bà Ân dâng thư xin hàng, chúa đồng ý cho lấy sông Phan Rang làm giới hạn, từ phía đông của sông đến địa đầu Phú Yên chia làm hai phủ là Thái Khang (nay là Ninh Hòa) và Diên Ninh (nay là Diên Khánh). Phủ Thái Khang có 2 huyện: Quảng Phúc và Tân An, phủ Diên Ninh có 3 huyện: Phúc Điền, Vĩnh Xương và Hoa Châu, lập dinh Thái Khang (nay là Khánh Hòa) giao cho Hùng Lộc trấn giữ. Phía Tây sông Phan Rang vẫn thuộc về Chiêm Thành và phải giữ lệ triều cống như trước. [*Đại Nam thực lục*, Tập 1, (Hà Nội: Giáo dục, 2002), 62].

Tháng 8 năm Nhâm Thân (1692), vua nước Chiêm Thành là Bà Tranh làm phản, cướp giết cư dân ở phủ Diên Ninh, chúa Nguyễn Phúc Chu sai Cai cơ Nguyễn Hữu Cảnh/Kính (con Nguyễn Hữu Dật) làm Thống binh, văn chức Nguyễn Đình Quang làm Tham mưu suất lãnh quân Chính dinh, cùng quân Quảng Nam và Bình Khang đi đánh.

Năm Quý Dậu (1693) Nguyễn Hữu Cảnh đánh bại Chiêm Thành, Bà Tranh bỏ chạy rồi bị bắt, chúa sai đổi nước ấy làm trấn Thuận Thành, sau đó đổi trấn Thuận Thành làm phủ Bình Thuận, toàn bộ phần đất còn lại của Chiêm Thành đã thuộc về chúa Nguyễn. [*Đại Nam thực lục*, Tập 1, (Hà Nội: Giáo dục, 2002), 106, 107]. Chiêm Thành hoàn toàn bị tiêu diệt, lãnh thổ của Đàng Trong đã tiến sát vào biên giới Chân Lạp.

Năm Mậu Dần (1698), chúa Nguyễn Phúc Chu cử thống suất Nguyễn Hữu Cảnh kinh lược đất Chân Lạp, lập phủ Gia Định trên phần đất đã được những người di dân Việt Nam khai phá, bao gồm huyện Phước Long (có dinh Trấn Biên) và huyện Tân Bình (có dinh Phiên Trấn).

Vùng đất Chân Lạp tương ứng với miền Đông Nam Bộ ngày nay đã được sáp nhập vào Đàng Trong.

Đại Nam thực lục tiền biên ghi: "*Bắt đầu đặt phủ Gia Định. Sai Thống suất Nguyễn Hữu Cảnh/Kính kinh lược đất Chân Lạp, chia đất Đông Phố, lấy xứ Đồng Nai làm huyện Phước Long (nay thăng làm phủ), dựng dinh Trấn Biên (tức Biên Hòa ngày nay), lấy xứ Sài Gòn làm huyện Tân Bình (nay thăng làm phủ), dựng dinh Phiên trấn (tức Gia Định ngày nay), mỗi dinh đều đặt các chức Lưu thủ, Cai bạ, Ký lục và các cơ đội thuyền thủy bộ tinh binh và thuộc binh. Mở rộng đất nước nghìn dặm, được hơn 4 vạn hộ, bèn chiêu mộ những dân xiêu dạt từ Bố Chính trở về Nam cho đến ở cho đông. Thiết lập xã thôn phường ấp, chia cắt giới phận, khai khẩn ruộng nương, định lệnh thuế tô dung, làm sổ đinh điền*". [*Đại Nam thực lục*, Tập 1, (Hà Nội: Giáo dục, 2002), 111]. Như vậy, đến năm 1698, toàn bộ đất đai từ Thuận Hóa đến Sài Gòn đã thuộc về chúa Nguyễn.

Tháng 8 năm Mậu Tý (1708), Mạc Cửu dâng đất Hà Tiên cho chúa Nguyễn, chúa cho ông làm chức Tổng binh tiếp tục cai quản vùng này, phủ Gia Định được mở thêm đất về phía cực Tây Nam.

Tháng 10 năm Giáp Ngọ (1714), Nặc Thâm nước Chân Lạp cùng bầy tôi là Cao La Hâm dấy binh vây Nặc Yêm, Nặc Yêm phải cầu viện với hai dinh Phiên Trấn, Trấn Biên, chúa Nguyễn Phúc Chu giao cho Đô đốc Phiên Trấn là Trần Thượng Xuyên và phó tướng Trấn Biên là Nguyễn Cửu Phú định đoạt. Chúa sai Cai cơ Tả bộ dinh Bình Khang là Nguyễn Cửu Triêm lãnh 26 thuyền quân thủy bộ của dinh Bình Khang để ứng tiếp, lấy 4 thuyền cơ Tả thủy dinh Quảng Nam để tiếp giữ dinh Bình Khang. [*Đại Nam thực lục*, Tập 1, (Hà Nội: Giáo dục, 2002), 131].

Năm Bính Tý (1756), trong nước có loạn, vua Chân Lạp là Nặc Nguyên lánh sang Hà Tiên. Thông qua Mạc Thiên Tứ, Nặc Nguyên xin dâng cho chúa Nguyễn đất 2 phủ Tầm Bôn và Soài Rạp (nay là vùng đất Long An và Gò Công) để trả ơn.

Năm 1757, Nặc Nguyên nước Chân Lạp chết, người chú họ là Nặc Nhuận tạm coi việc nước, Nặc Nhuận phải hiến cho chúa Nguyễn Phúc Khoát hai phủ Trà Vinh, Ba Thắc (nay là vùng Trà Vinh, Sóc Trăng) để được chúa công nhận lên ngôi. Rồi Nặc Nhuận bị con rể là Nặc Hinh giết để cướp ngôi, con của Nặc Nhuận là Nặc Tôn chạy sang Hà Tiên. Thống suất Trương Phúc Du thừa thế tiến đánh, Nặc Hinh chạy đến Tầm Phong Xuy, bị quan phiên Ốc Nha Uông giết chết, chúa sắc phong cho Nặc Tôn, con của Nặc Nhuận làm vua nước Chân Lạp, sai Mạc Thiên Tứ cùng với tướng sĩ năm dinh hộ tống về nước, Nặc Tôn dâng đất Tầm Phong Long (nay là vùng Vĩnh Long, An Giang) cho chúa.

Cai cơ Nguyễn Cư Trinh theo lệnh chúa tiếp nhận đất này và đặt đạo Đông Khẩu ở xứ Sa Đéc, đạo Tân Châu ở Tiền Giang, đạo Châu Đốc ở Hậu Giang, lấy quân dinh Long Hồ để trấn áp. Nặc Tôn lại cắt 5 phủ Hương Úc, Cần Vọt, Chân Sum, Sài Mạt, Linh Quỳnh để tạ ơn Mạc Thiên Tứ, Thiên Tứ hiến cho triều đình, chúa cho lệ 5 phủ ấy vào quản hạt Hà Tiên. Thiên Tứ lại xin đặt Giá Khê (Rạch Giá) làm đạo Kiên Giang, Cà Mau làm đạo Long Xuyên, đều đặt quan lại, chiêu mộ dân đến ở, lập thôn ấp, làm cho địa giới Hà Tiên ngày càng thêm rộng. [*Đại Nam thực lục*, Tập 1, (Hà Nội: Giáo dục, 2002), 166, 167]. Như vậy, phần đất cuối cùng của Thủy Chân Lạp thuộc về xứ Đàng Trong.

Chưa đầy 150 năm, từ khi chúa Tiên Nguyễn Hoàng lập phủ Phú Yên năm Tân Hợi (1611) cho đến khi chúa Nguyễn Phúc Khoát chiếm trọn Thủy Chân Lạp vào năm Đinh Sửu (1757), các chúa Nguyễn đã hoàn tất kế hoạch mở rộng bờ cõi dài hơn nửa nước Đại Việt, khai chiếm toàn bộ vùng đất Nam Bộ gồm cả đất liền và các hải đảo thuộc biển Đông và biển Tây.

Thủy Chân Lạp là một vùng đất trũng, sình lầy, kênh rạch chằng chịt, biển bao bọc xung quanh. Nơi đây cây cối rậm rạp, cửa sông rộng lớn, những cây cổ thụ tàng lá xum xuê và những cây mây dài rợp bóng mát chính là chỗ tốt cho thú vật và chim chóc trú chân. Những cánh đồng hoang mênh mông, không một gốc cây, hàng ngàn trâu

rừng tụ họp từng bầy trên đồng cỏ, cá sấu lúc nhúc lội dưới sông. "*Muỗi kêu như sáo thổi, đĩa lội như bánh canh*".

Cho đến thế kỷ XVII, vùng đất Nam Bộ vẫn còn rất hoang vu. "*Từ các cửa biển Cần Giờ, Soài Rạp, Cửa Tiểu, Cửa Đại trở lên, hoàn toàn là rừng rậm hàng ngàn dặm*". [Lê Quý Đôn, *Phủ biên tạp lục*, (Hà Nội: Khoa học Xã hội, 1997), 345].

Để khai phá vùng đất hoang dã, độc địa này, các chúa Nguyễn đã áp dụng một chính sách rất thông thoáng. Chúa cho người đứng ra tổ chức những cuộc di cư và lập thành các xã, thôn, phường, ấp của người Việt. Chúa khuyến khích "*bọn người Thuận Quảng có vật lực*", tức là những điền chủ có tiền bạc, có vật dụng khai khẩn, có vốn để thuê mướn, kể cả mua nô tì và có của ăn của để trong những năm đầu chưa thu được hoa lợi từ vùng đất mới. Chẳng những có vốn mà họ còn phải có phương tiện di chuyển (ghe, xuồng) để đi lại vận chuyển sản phẩm ở một nơi nhiều sông rạch như vùng đất Nam Bộ. Họ được tự do chiêu mộ dân đi khai khẩn, được hưởng những ưu đãi đặc biệt như: hầu hết ruộng đất khai phá được đều trở thành ruộng đất tư của họ, được mua nhân công, lập ra thôn ấp thì được giữ chức sắc cao nhất của thôn ấp đó, và được ưu đãi về thuế. Trong sách *Phủ biên tạp lụ*c, Lê Quý Đôn cho biết: "*Phủ Gia Định, đất Đồng Nai, từ các cửa biển Cần Giờ, Soài Rạp, Cửa Đại, Cửa Tiểu toàn là rừng rậm hàng mấy nghìn dặm. Họ Nguyễn chiêu mộ những người dân có vật lực ở xứ Quảng Nam, các phủ Điện Bàn, Quảng Ngãi, Quy Nhơn cho dời tới ở đây, phát chặt mở mang hết thảy thành bằng phẳng, đất nước màu mỡ, cho dân tự chiếm trồng cau và làm nhà cửa… Người giàu ở các địa phương hoặc 40, 50 nhà, hoặc 20, 30 nhà, mỗi nhà điền nô hoặc đến 50, 60 người, trâu bò hoặc đến 300, 400 con, cày bừa, cấy gặt, rộn ràng không rỗi*". [Lê Quý Đôn, *Phủ biên tạp lục*, (Hà Nội: Khoa học xã hội, 1997), 345].

Trịnh Hoài Đức trong *Gia Định thành thông chí* cũng đã ghi lại như sau : "*Dân ở vùng này đều có thể tự do đi khai khẩn đất ruộng ở các vùng khác, ai muốn đến ở đâu, khai khẩn ruộng gò, ruộng thấp ở nơi nào tùy ý. Lựa chọn đất đai rồi chỉ cần khai báo với nhà cầm quyền là mình trở thành nghiệp chủ khoảnh đất ấy, chính quyền cũng không đo đạc xem diện tích bao nhiêu, không cần biết đất ấy tốt xấu thế nào. Người nghiệp chủ tùy theo điền sản mình chiếm rộng hẹp mà tự nguyện nộp thuế nhiều hay ít và nộp thuế bằng thóc dùng hộc già hay hộc non đong cũng được*". [Trịnh Hoài Đức, *Gia Định thành thông chí*, Bản dịch của Viện Sử học, (Hà Nội: Giáo dục, 1998), 80].

Lực lượng tiên phong khai phá đất phương Nam chủ yếu là các điền chủ và đông đảo lưu dân Quảng Nam. Họ là những người không nản lòng, thối chí trước mọi thử thách khắc nghiệt của vùng đất mới. Bùn lầy nước đọng, rắn rết, hùm beo, cá sấu, muỗi mòng không ngăn được bước chân của những lưu dân vì họ là những kẻ không sống được hoặc không được sống trên quê cha đất tổ. Họ phải tha hương, đến đây, họ không có con đường nào khác để chọn lựa, ngoài việc phải cố bám lại đấu tranh để sống.

Như vậy, trong cuộc hành trình Nam tiến đầy cam go của các chúa Nguyễn, **Dinh Chiêm đã giữ một vai trò quan trọng**. Từ những đội quân tinh nhuệ trên chiến trường cho đến những địa chủ giàu kinh nghiệm, những lưu dân cần cù, gan dạ của Dinh Chiêm, họ chính là lực lượng nòng cốt, đã giúp các chúa khai mở và xây dựng thành công vùng đất phương Nam rộng lớn, phì nhiêu, màu mỡ vào bậc nhất của tổ quốc.

C.Y.L.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Quốc sử quán triều Nguyễn (2002). *Đại Nam thực lục*. Hà Nội: Giáo dục.

2. Quốc sử quán triều Nguyễn. *Đại Nam nhất thống chí*.

3. Phan Khoang (1972). *Việt sử xứ Đàng Trong*. Sài Gòn: Khai Trí

4. Lê Quý Đôn (1997). *Phủ biên tạp lục*. Hà Nội: Khoa học Xã hội.

5. Trịnh Hoài Đức (1998). *Gia Định thành thông chí*, Bản dịch của Viện Sử học. Hà Nội: Giáo dục.

6. Huỳnh Văn Lang. *Công chúa sứ giả*.

7. TS. Trần Thuận. *Công nữ Ngọc Vạn với Quốc vương Chân Lạp*.

8. Châu Yến Loan (2015). *Dinh trấn Thanh Chiêm - Kinh đô thứ hai xứ Đàng Trong*. Đà Nẵng: Đà Nẵng.

THE ROLE OF THANH CHIEM PALACE IN THE TERRITORY EXPANSION PROCESS TO THE SOUTH OF NGUYEN LORDS

✍ **CHAU YEN LOAN***

Toward the south for survival and developmnet, that was the development path of nation which was officially started since 1069, in Ly Thanh Tong period and ended in 1757, in Nguyen Phuc Khoat period. Over 700 years, the feudal dynasties used both weapons and peace measure to gradually expand territory to the south. In the history of nation, its territory was quickly expanded as ever under Nguyen Lords. Around 150 years, a large, wide land from Cu Mong pass to Ca Mau was emerged in Dai Viet Map.

In the times of taking sword to expand, Dinh Chiem was the firm logistic place to largely contribute the huge historical destiny of Nguyen Lord in terms of human resource.

The land expansion of Nguyen house started in Nguyen Hoang period, in 1578, Nguyen Hoang assigned Luong Van Chanh to hold as govern of Tuy Vien (a sub district of Binh Dinh bordering to Hoa Anh country), gathered migrants in Cu Mong and Ba Dai areas to explore the empty land in Da Dien river to make the border areas peaceful. Due to the occupation of Chime people in Hoa Anh, Luong Van Chanh occupied Thanh Ho (capital of Hoi An) to avoid the invasion of Chiem Thanh in occupying the old land, then, recruited people to explore the land to set up village for sustainability of Hoi An country and enabled for the Thuan Quang people come here more.

On 6.2.1597, Nguyen Hoang ordered the decree for Luong Van Chanh, governor of Tuy Van, An Bien to take around 4,000 migrants Quang Nam place to explore the land in the south of Dai Viet from Cu Mong to Ca pass (under Phu Yen province) make the first village in the delta of Da Dien river.

* *Ho Chi Minh City.*

In 1611, Chiem Thanh invaded the border, the lord asked Van Phong to take military to occupy new land to set up Phu Yen capital which marked the initial step of the movement to the south of Nguyen Lords and the ending time of 140 years of existence of Hoa Anh country (from 1471 - 1611), buffer zone between Dai Viet and Chiem Thanh

In 1620, Canh Tan year, Sai Nguyen Phuc Nguyen Lord allowed Ngoc Van - daughter of mandarin get married with ChanLap King - CheQuagn y Chettha II to build up a close relationship with that area and enable for the Quang Nam migrants to explore the wild land in the south of Chan Lap area which was keen in having close relationship with Nguyen Lord thanks to the military force of Dang Trong to help to respond against the invasion of Xiem military from the west.

Beautiful Ngoc Van daughter of high mandarin was extremely loved by Chan Lap King to be awarded as Queen, - Ang Cu with her title of Somdach Prea Peaccac Vodey Prea Voreac Khsattey. Chey Chettha II King allowed many people from Dang Trong to live in Chan Lap territory. Some salespeople or handicraft workers in the kingdom, some of them held the important positions in the dynasty. More crowded were the people working gin the south - eastern of Chan Lap areas. Thanks to the support of Ang Cuv Queen, more people of Vietnamese migrants to this land came to this placed and deeply explored the wild land in the Mekong river delta. This was the basis to help Nguyen Lord gradually legalize his control right in the land of which Vietnamese people put many efforts to explore. Chan Lap King agreed to Sai Lord to set up main trade tax stations in Kas Krobei area (Ben Nghe, Sai Gon as currently) and Prei Nokor (Lon market) to collect tax.

Dinh Chiem was the place to govern all operations of Tuần ty and mandarin in Sai Gon -Cho Lon. Hoi An had many experience in trade, every year, in monsoon time, sent the boat of local specialities and foreign commodities to trade.

On the market date, on the rivers of the south, there appeared many boats transported commodities from the remote area with the boats from Quang Nam with the delicious, cheap product.

Sai Lord also provided Chey Chettha II the war boat and military to fight against Xiem military, by the end of 1621 and early 1622, Xylem King ordered two military forces to fight Chan Lap. Thanks to weapons and miliary aided by Sai Lord, Chey Chettha II defeated a military force of Xiem in Bâribaur, the brother of the King Utey fought back the 2nd military force of Xiem in Bantey Meas.

A year later, Xiem military attacked Chan Lam once again but with the serious damage and run away back to its country.

With the support of military form Dang Trong, Chan Lap twice defeated Xiem military, protected it independence.

Under the protection of Ang Cuv Queen, more people from Dang Trong explored the wild land in Chan Lap. By the end of 17th century, there were more than 4 thousand Vietnamese people living a large area of the south - eastern Chan Lap. They were hard working to transfer this wild land into the rich areas, set up the village, market to exchange commodity, prepare the condition to merge with Dai Viet territory in later time. In 1629, Ky Ty year, Van Phong in Phu Yen in a long term was closed with Chiem People, used Chiem Thanh military to betray, the lord ordered vice general military Nguyen Phuc Vinh (the old son of Mac Canh Huong, husband of Ngoc Lien princess) to fight back and set up Tran Bien palace (the name for the first established, expanded areas) (According to Đại Nam thực lục, (education, 2002), T1, pp. 44).

In 1653, Quy Ty year, King of Chiem Thanh country - Bà Tấm invaded Phu Yen, Hien Nguyen Phuc Tan Lord order Cai co Hung Loc to hold military general, Xá sai Minh Vũ as consultant to take 3,000 military to fight. Our military climb over Ho Duong pass, Thach Bi Mountain to fight straightly to the hall, fired and quickly fought the hall. Bà Tấm run away, we took the land until Phan Rang river, ordered her son - Xác Bà Ân submitted the form to surrender, the lord agreed to take Phan Rang river as the border line from the east of the river to beginning place of Phu Yen, divided in two capitals: Thai Khang (Ninh Hoa as currently) and Dien Ninh (Dien Khanh as currently). Thai Khang capital has two sub districts: Quang Phuc and Tan An, Dien Ninh capital with tree sub districts: Phuc Dien, Vinh Xuong and Hoa Chau, set up Thai Khang (Khanh Hoa as currently) hand to Hung Loc to govern. The west of Phan Rang river was still under Chiem Thanh and kept the previous missionary rule of dynasty (Đại Nam thực lục, (education, 2002), T1, p. 62).

In 8.1692, Nham Than year, the king of Chiem Thanh - Bà Tranh betrayed, robbery and killed people in Dien Ninh capital, Nguyen Phuc Chu Sai lord ordered Cai cơ Nguyễn Hữu Cảnh/Kính (the son of Nguyen Huu Dat) as general military, literature mandarin - Nguyen Dinh Quang as consultancy of military of Chinh dinh, along with military in Quang Nam and Binh Khanh to fight.

In 1693, Quy Dau Year, Nguyen Huu Canh defeated Chiem Thanh, Bà Tranh run away and then was arrested, the Lord changed that country's name as Thuan Thanh place, then, to Binh Thuan capital, the whole rest land of Chiem Thanh was under Nguyen lord (Đại Nam thực lục, (education, 2002), T1, p. 106, 107).

Chiem Thanh was completed destroyed, the territory of Dang Trong closely reached to the border of Chan Lap.

In 1698, Mau Dan year, Nguyen Phuc Chu lord assigned Nguyen Huu Canh to

govern Chan Lap land, set up Gia Dinh capital in the land part explored by Vietnamese migrants, including Phuoc Long sub district (Tran Bien palace) and Tan Binh sub district (Phien Tran palace).

Chan Lap land as the south - eastern areas was emerged with Dang Trong as currently.

Thus, until 1698, the whole land fromThuan Hoa to Sai Gon was under Nguyen Lord.

In 8.1708 - Mau Ty year, Mac Cuu submitted Ha Tien land to Nguyen Lord; the lord awarded him as the general military to continuously govern this land; Gia Dinh capital was expanded to the west - south direction

In 10.1714, Giap Ngo year, Nac Tham in Chan Lap and his officials - Cao Lam Ham raised up military to cover Nac Yem which must ask aid with Phien Tran, Tran Bien palace, Nguyen Phuc Chu lord gave to Phien Tran governor - Tran Thuong Xuyen and vice general military - Tran Bien - Nguyen Cuu Phu to determine. The lord ordered Cai cơ Tả bộ dinh Bình Khang - Nguyen Cuu Triem took 26 road, navy military boats of Binh Khanh place to aid, took 4 boat of cơ Tả thủy dinh Quảng Nam to continuously keep Binh Khanh palace. (*Dai Nam thuc luc*, (education, 2002), T1, p 131)

In 1756, Binh Ty year, with the upheaval in the country, Chan Lap King - Nac Nguyen went to Ha Tine. Through Mac Thien Tu, Nac Nguyen submitted Nguyen lord two capitals of Tam Bon and Soai Rap (Long An and Go Cong land as currently) to show his gratitude.

In 1757, Nac Nguyen in Chan Lap died, his uncle - Nac Thuan temporarily governed the country, Nac Thuan submitted for Nguyen Phuc Khoat Lord two capitals of Tra Vinh, Ba Thac (Tra Vinh, Soc Trang as currently) to be recognized as the King, then, was killed to steal the position by his son - in - law - Nac Hinh, the son of Nac Than namely Nac Ton run away to Ha Tien. General military Truong Phuc Du took that chance to fight, Nac Hinh run to Tam Phong Xuy, killed by mandarin Oc Nha Uong, the lord titled Nac Ton - the son of Nac Thuan as the King of Chan Lap, ordered Mac Thien Tu and the military to escort back to the country, Nac Ton sumbited land Tam Phong Long (Vinh Long, An Giang area as currently) for the lord.

Cai Cơ Nguyễn Cư Trinh followed the order of the lord to govern this land and placed Dong Khau in Sa Dec land, Tân Châu in Tien Giang, Chau Doc in Hau Giang, took military of Long Ho place to suppress. Nac Ton cut fived capitals of Huong Uc, Can Vot, Chan Sum, Sai Mat, and Linh Quynh to show his gratitude to Mac Thien Tu, Thien Tu for the dynasty, the lord assigned these five capitals into Ha Tien. Thien Tu asked permission to place Gia Khe (Rach Gia) as in Kien Giang, Ca Mau as in Long

Xuyen, with mandarins, called people to live, set up village in here, made Ha Tien as a wider area. [*Dai Nam thuc luc*, (education, 2002), T1, p 166,167].

The last land of Thuy Chan Lap as under Dang Trong land.

Only in 150 years, since Tien Nguyen Hoang set up Phu Yen capital in 1611 - Tan Hoi year, until Nguyen Phuc Khoat Lord completely occupied Thuy Chan Lap in 1757, Dinh Suu year, Nguyen Lords completed the plan of territory expansion in more than half of Dai Viet country, occupied whole southern land including mainland and island of eastern and western sea.

Thuy Chan Lap was a hollow, marshy, completed stream, covered by sea land, with dense treats, side river gate, with the ancient trees, the shallow tree as the good pale for the animals and birth staying. The wide, wild paddy field, without tree, thousand buffalo gathered in here, crocodile in the river.

By the 17th century, in the wild southern area, to expand this land, Nguyen Lords applied a very open policy, in which the person ordered by the Lord arranged the migrations and set up village, commune of Vietnamese people. The lord encouraged that Thuan Quang people with physical resource, the farming owners with money, exploration tools, capital to hire, buy workers, assets in the first years had not yet benefited from the new land, besides, they had boats, to transport products in a place of many streams in southern areas. They freely recruited the people to explore, have special preference, including: most of explored land became their own land, bought workers, set up village to hold highest level position of that village, and was preferential to tax.

The pioneering force in exploring the south was mainly the farming owners of immigration from Quang Nam. There was not despondent in front of severe challenges of new land, since they were the people who could not live in the motherlands, must migrate, in here, had no choices, but tried to fight to live.

Thus, in the hard movement of the south of Nguyen Lords, Dinh Chiem played an important role. From the talented military on the war site to the experienced farming owners, the hard working, brave migrants, of Dinh Chiem, they were the main force, helped the lord explore and successfully build the widest, most fertilized southern areas in the country.

DINH TRẤN THANH CHIÊM VỚI CÔNG CUỘC MỞ CÕI VÀ MỞ CỬA CỦA CÁC CHÚA NGUYỄN

✍ **HUỲNH VĂN MỸ***

Đến Quảng Nam, kề sát bờ bắc cầu Câu Lâu - cây cầu dài gần ngàn mét bắc qua sông Thu Bồn trên Quốc lộ 1A - du khách sẽ ấn tượng ngay với một thị tứ nổi tiếng với các nhà hàng bê thui đặc sản lúc nào cũng nườm nượp khách. Đây chính là mặt tiền của làng Thanh Chiêm - thủ phủ của dinh Quảng Nam, nơi hơn hai trăm năm trước ngay sát cổng thành là đoạn sông rợp bóng thuyền của đoàn thủy quân hùng hậu của chúa Nguyễn cùng các thương thuyền của nước ngoài. Hơn 400 năm trôi qua với gần 200 năm tồn tại, tiếng tăm về đô lỵ Thanh Chiêm của một Quảng Nam dinh từng được người nước ngoài gọi là "Quảng Nam quốc" vẫn đọng lại nơi ký ức cư dân. Không chỉ là cánh cổng mở đất nước rộng về Nam cả từ đất liền đến biển đảo, dinh trấn Thanh Chiêm còn là cửa ngỏ mở ra sự giao thương, hội nhập với bên ngoài cho một công cuộc kinh dinh, khai phóng kịp thời của dân tộc từ một tư duy chiến lược của cha ông...

Dinh trấn cho sách lược mở

Nơi đặt đô lỵ - lớn là của một quốc gia, nhỏ là của một tỉnh, huyện luôn đóng vai trò trọng yếu với sự thịnh/suy, tiến/thoái của đất nước hay của vùng đất đó ở nhiều phương diện. Bởi vậy, từ xa xưa, việc chọn đất để "đóng đô" luôn được các vua chúa, các thủ lĩnh điều nghiên cẩn trọng, bên cạnh thuật phong thủy có khi các yếu tố ngoại cảm cũng được vận dụng vào.

Nói đến công cuộc mở cõi về phương Nam, về sự ra đời của vương triều Nguyễn, có lẽ không thể không nhắc tới lời chỉ báo kín nhiệm mà chúa Nguyễn Hoàng (1525 - 1613) nhận được từ Trạng Trình Nguyễn Bỉnh Khiêm: *Hoành Sơn nhất đái vạn đại dung thân* sau khi người anh ruột của ông là Nguyễn Uông bị người anh rể Trịnh Kiểm ám hại. Việc Nguyễn Hoàng được Trịnh Kiểm "chuẩn thuận" để vua Lê cho phép "vượt Hoành Sơn" vào trấn thủ đất Thuận Hóa năm Mậu Ngọ - 1558 là một mốc

* *Nhà báo.*

lịch sử quan trọng, từ đó mở ra một vận hội lớn cho dân tộc trong việc mở mang bờ cõi về Nam, tiếp cận, giao lưu với nền văn minh mới phương Tây. Có thể nói biến chuyển đầu tiên tạo thế và lực cho Nguyễn Hoàng là việc ông được kiêm quản đất Quảng Nam vào năm 1570 với vai trò tổng trấn đất Thuận Quảng (Thuận Hóa - Quảng Nam), bởi trước đó Quảng Nam là một trấn riêng, vẫn do các trấn thủ là người thân tín với Trịnh Kiểm nắm giữ. Từ dinh trại ở Ái Tử (Triệu Phong, Quảng Trị) Nguyễn Hoàng cai quản cả một cương vực kéo dài từ Quảng Bình đến Bình Định ở miền xuôi, và cả đến Gia Lai, Kon Tum ở mạn ngược - một lợi thế lớn cả về kinh tế lẫn quân sự cần được phát huy để có thực lực khi phải đối địch với Trịnh Kiểm ở phía Bắc - điều khả dĩ sẽ xảy đến vốn đã được ông tiên liệu. Và Nguyễn Hoàng đã phát huy được những thế mạnh này - nhất là về kinh tế - trong một thời gian không dài. "Vượt Hoành Sơn" vào vùng đất mới, chỉ trong 40 năm, Nguyễn Hoàng đã tạo được một vùng kinh tế khá giả nhờ biết đẩy mạnh việc chiêu dân khẩn hoang lập ấp, tạo cuộc sống no đủ cho dân cư với nền chính sự khoan dung, độ lượng. Ngoài đóng góp vượt mức vào quốc khố của vua Lê, Nguyễn Hoàng còn mang quân ra Bắc giúp nhà vua dẹp trừ dư đảng của nhà Mạc, những việc làm vừa để thể hiện được vai trò một tôi trung, tướng giỏi, vừa để nuôi dưỡng tiềm lực cần thiết cho tham vọng của mình nơi vùng đất mới. Và mãi đến năm 1600 Nguyễn Hoàng mới tách hẳn khỏi sự thống thuộc triều Lê vốn do chúa Trịnh nắm thực quyền và khuynh loát mọi việc để mở đầu cho việc xây đắp giang sơn phía Nam của mình.

Phải nhìn lại như vậy, để thấy sự ra đời của dinh trấn Thanh Chiêm sau hơn 40 năm Nguyễn Hoàng "vào Nam" và sau 38 năm trấn Quảng Nam được thống thuộc vào sự quản lĩnh của Tổng trấn Thuận Quảng - Nguyễn Hoàng là "kịp thời" chứ không là chậm trễ. Và, chuyến thị sát kéo dài từ đèo Hải Vân đến đất Điện Bàn của Quảng Nam để ra quyết định thành lập dinh lỵ Thanh Chiêm cho Quảng Nam dinh của Nguyễn Hoàng vào năm 1602 được xem là một mốc lịch sử quan trọng kế tiếp, mở ra sự phát triển đa diện của "vương quốc Đàng Trong" - một danh xưng vốn được người nước ngoài lúc bấy giờ quen dùng. Đây là sự chín muồi sau những thao thức vực dậy đúng mức tiềm lực vùng đất này của Nguyễn Hoàng, bởi ông đã nhận ra sự đắc địa của một Thanh Chiêm hậu cứ cho chính dinh ở phía Bắc nhưng lại là tiền trạm cho cuộc mở cõi chỉ có thể nghĩ đến ở phía Nam. Thanh Chiêm nằm kề ngay bên đoạn đường thiên lý Bắc - Nam, đi ngang qua vùng đất mới vốn được nhà Hồ xây đắp khi Hồ Hán Thương đưa di dân từ miền Bắc đến vùng này khởi từ năm 1402. Nó lại cũng nằm sát bên đoạn cuối của đại giang Thu Bồn, nơi chỉ cách hải khẩu Đại Chiêm (Cửa Đại) dưới mươi cây số về hướng Đông. Nối dinh trấn với hải lộ, điểm tối ưu về lợi thế quân sự của Thanh Chiêm được tỏ rõ bởi thủy quân được coi là thế mạnh của chúa Nguyễn Hoàng.

Chọn Thanh Chiêm làm đô lỵ cho Quảng Nam dinh, Nguyễn Hoàng đã hiện thực hóa được sách lược kinh tế xuất phát từ một tầm nhìn đầy viễn kiến của mình. Trước

khi dinh trấn Thanh Chiêm được thành lập, các hoạt động giao thương giữa cư dân với thương nhân nước ngoài đến từ các tàu viễn dương đã diễn ra lác đác ở các cửa khẩu chính trong vùng. Để đẩy mạnh, làm phát đạt loại hình giao thương mới mẻ nhưng hứa hẹn sẽ làm lợi cho *vùng đất mở* này cần phải có một bến càng chính cho các thương thuyền nước ngoài cập bến giao thương - một cảng thị; phải có một cơ chế quyền lực quản lý các hoạt động giao thương theo những khuôn khổ quy định, trong đó có quy chế thuế quan, quy chế bảo hộ, giám sát các hoạt động giao thương... Dinh trấn Quảng Nam, với dinh lỵ Thanh Chiêm với cảng thị Hội An - nơi chỉ cách Thanh Chiêm chừng 7 - 8 cây số đường thủy cũng như đường bộ - được thành lập chính là để đáp ứng cho chiến lược mở mang, phát triển vùng đất rộng lớn này. Quảng Nam dinh có vai trò, sứ mệnh trọng yếu như vậy nên ngay sau khi thành lập - 1602, chúa Nguyễn Hoàng đã chọn người con thứ 6 - người con lớn nhất - là Nguyễn Phúc Nguyên (1563 - 1635) theo mình "vượt Hoành Sơn" làm trấn thủ. Quản nhiệm một vùng đất lớn với trọng trách bao trùm cả về quân sự lẫn nội trị, nhất là về hoạt động kinh tế đối ngoại, dinh trấn Thanh Chiêm/Quảng Nam là môi trường đào luyện, thử thách năng lực của người đứng đầu dinh trấn để qua đó sẽ nối nghiệp chúa sau này. Cách đào tạo người nối nghiệp này của chúa Nguyễn Hoàng đã được các vị chúa về sau noi theo triệt để, nhờ vậy, tạo được sự ổn cố cho nghiệp chúa, bảo đảm cho sự phát triển không ngừng của vùng đất Đàng Trong.

Viếng cảnh phố cổ Hội An - di sản văn hóa thế giới hôm nay, nghĩ về xuất phát điểm, về sự dẫn khởi của di sản này thật cảm kích về tư duy chiến lược của chúa Nguyễn Hoàng. Cái tầm nhìn chiến lược đó của ông có thể nói gọn bằng một từ *mở*. Khái niệm mở với một nhà lãnh đạo bao hàm nhiều yếu tố trên nhiều lĩnh vực, nhưng có thể nói gọn ấy là khi nhà lãnh đạo có những đường lối mới, thoáng rộng, cấp tiến, dám phá bỏ, vượt qua những gì được coi là khuôn mẫu nhưng không còn phù hợp cho nhu cầu phát triển, tiến bộ của xã hội. Trên tất cả, cái *mở* ấn tượng nhất của chúa Nguyễn Hoàng là đã thiết lập nền giao thương hay đúng hơn là một chính sách kinh tế đối ngoại đầy mới mẻ cho nước ta mà nổi bật là việc mở ra cảng thị Hội An. Sẽ khó nhận ra hết tầm nhìn thời đại của chúa Nguyễn Hoàng, nếu thiếu những dữ liệu được ghi nhận về thực trạng ngoại thương của nước ta cũng như các nước trong vùng trong các giai đoạn liên quan từ các nguồn bên ngoài.

Từ những thư tịch sưu tầm được ở nhiều nước quan hệ, TS. Li Tana cho biết Nguyễn Hoàng coi ngoại thương là thế mạnh kinh tế quốc gia, mà với ông là vùng đất dưới quyền mình quản lĩnh. Bởi vậy, cho việc giao thương với nước ngoài vì mục tiêu hưng quốc lợi dân, từ 1601 đến 1606, hàng năm chúa Nguyễn Hoàng và Mạc phủ Tokugawa (chính quyền quân sự của nước Nhật) đều có trao đổi thư từ với nhau, trong đó chúa luôn tỏ ra là "người bạn hàng" hăm hở hơn và luôn đóng vai chủ động. Trong khi đó, chúa Trịnh ở Đàng Ngoài không có quan hệ chính thức với chính quyền Nhật Bản cho đến lần tiếp xúc vào năm 1624, nhưng lần này cũng chỉ với một cách miễn cưỡng!

"*Nhà nước Đại Việt thường tỏ ra không mấy có thiện cảm đối với việc buôn bán nói chung và đối với ngoại thương nói riêng. Chư phiên chí, cuốn sách của một du khách người Trung Hoa xuất bản vào thế kỷ XIII đã tóm tắt thái độ đặc biệt này của nước Đại Việt đối với việc buôn bán trong một câu ngắn gọn: Xứ này không buôn bán* (với người nước ngoài). *Và mãi đến giữa thế kỷ XV, Việt Nam và vùng Luzon* (Philippines) *vẫn chưa giao thương với nước ngoài, trong khi Xiêm* (Thái Lan) *và Malacca đã có nền ngoại thương khá mạnh...*". Vậy mà... "*Số thương thuyền tới buôn bán với Đàng Trong vào đầu thế kỷ XVII đã vượt xa số thương thuyền tới buôn bán với Xiêm, Cao Miên. Vương quốc của chúa Nguyễn được đặt ở đầu danh sách các nước ở lục địa Đông Nam châu Á có thương mại với Nhật Bản...*". Những so sánh trên đây của nhà sử học Li Tana đã cho thấy sự trỗi dậy đáng kinh ngạc của nền ngoại thương Đàng Trong, được chúa Nguyễn Hoàng khai mở khi dinh trấn Thanh Chiêm và cảng thị Hội An ra đời.

Một điểm nhấn quan trọng và đầy ấn tượng trong sách lược kinh tế đối ngoại mở của chúa Nguyễn Hoàng và các chúa tiếp theo ấy là việc các chúa cho phép thương nhân người Nhật Bản, người Trung Hoa được mua đất để làm nhà, làm cơ sở kinh doanh, xây chùa chiền, hội quán để định cư lâu dài tại cảng thị Hội An. Từ cơ chế thông thoáng đó, một số thương nhân hai nước này đã lập nên hai phố buôn riêng biệt cho mình: phố người Hoa, phố người Nhật. Không muốn lập phố buôn, các thương nhân phương Tây chỉ lập thương điếm, cũng rất thuận lợi cho việc buôn bán của họ tại cảng thị Hội An. Quả là từ chúa Nguyễn Hoàng, từ Thanh Chiêm - Hội An bầu khí *thời đại thương nghiệp* đã tỏa lan đến mọi miền trong vùng, chia sẻ được cho cư dân phần nào những thành tựu của trào lưu thương nghiệp mang tính thế giới này.

Hơn 200 năm trôi qua, nhưng những hình ảnh, tư liệu về Thanh Chiêm được lưu lại từ người nước ngoài vẫn có thể cho người hôm nay có được một cái nhìn khá cận cảnh về vai trò, uy thế của dinh trấn này đối với hoạt động ngoại thương ở cảng thị Hội An và cả khu vực Đàng Trong. Về hình ảnh, đơn cử là bức tranh *Giao Chỉ quốc mậu dịch độ hải đồ* (vượt biển đến buôn bán với người Giao Chỉ), do Nhật kiều Chaya Shinroku ở Hội An thời đó vẽ, được lưu giữ ở chùa Jomyo-ji tại Nagoya, được các nhà khảo cổ Nhật Bản tặng cho huyện Điện Bàn (tỉnh Quảng Nam) hồi năm 2000. Một phần của bức tranh là tòa hành dinh Thanh Chiêm với vẻ uy nghi, những thương nhân nước ngoài vào đây liên hệ công việc tỏ dáng điệu hết sức cung kính, nghiêm cẩn.

Về biên khảo, một tác giả người Hoa hồi thế kỷ XVII đã mô tả quyền lực của vị trấn thủ Quảng Nam tại dinh lỵ Thanh Chiêm trong tác phẩm *Đông Tây dương khảo* của mình khá cụ thể: "*Viên trấn thủ Quảng Nam đứng đầu hết tất cả các tiểu địa hạt trong vùng, còn mạnh hơn cả Đàng Ngoài. Tân Châu (Quy Nhơn) và Đề Gi (hải cảng Đề Gi) tất cả đều triều cống cho Quảng Nam. Tàu đến Xinchou và Ti-yi để buôn bán phải bỏ ra nhiều ngày để đến Quảng Nam nộp thuế ở đó. Trấn thủ Quảng Nam cũng ban thẻ gỗ cho các thương gia. Trước tấm thẻ gỗ này người ta phải luôn luôn cúi chào*

rồi mới được đi. Danh tiếng Quảng Nam quả gây ấn tượng thực sự...". Kể ra, cũng không gì quá đáng bởi chính uy lực bao trùm của vị "vua trẻ" của "Quảng Nam quốc" tại dinh lỵ Thanh Chiêm đã bảo hộ cho toàn bộ hoạt động giao thương của các thương nhân nước ngoài trong cõi Đàng Trong.

Nơi mở màn chữ Quốc ngữ

Cánh cửa hội nhập *thời đại thương nghiệp* của chúa Nguyễn Hoàng không chỉ góp phần đưa nền kinh tế Đàng Trong thăng tiến, tạo nguồn lực cần có cho việc mở rộng cõi bờ về phương Nam, mà còn đón nhận những giá trị văn hóa mới từ phương Tây, làm giàu thêm cho nền văn hóa truyền thống dân tộc. Chữ Quốc ngữ - tức chữ Việt - kịp thời xuất hiện trên bản đồ chữ viết thế giới là sản nghiệp to lớn từ cuộc mở cửa giống như một cuộc đại khai phóng từ hơn 400 năm trước của ông cha.

Như đã biết, chữ Quốc ngữ được tạo lập từ mẫu tự Latinh do các giáo sĩ Dòng Tên đến nước ta truyền đạo Công giáo hồi đầu thế kỷ XVII "chế tác" ra với sự trợ lực của một số người Việt bản địa. Các giáo sĩ Dòng Tên đến Hội An lập cư sở truyền đạo hồi năm 1615, rồi sau mới đó đến lập thêm cư sở ở dinh trấn Thanh Chiêm. Để sứ vụ truyền giáo của mình được thuận lợi lâu dài, các giáo sĩ phải học tiếng Việt, phải tìm cách để ghi lại tiếng Việt bằng mẫu tự Latinh vốn có của mình. Với việc làm này, họ đã có được kinh nghiệm tự thân hay học hỏi từ các giáo sĩ đồng môn qua việc truyền giáo ở Nhật Bản trước đó từ việc chế tác nên chữ Nhật Latinh hóa - tức chữ Nhật mới *romaji.*

Chuyến tàu buôn chở ba tu sĩ Dòng Tên, gồm: hai giáo sĩ Francesco Buzomi (người Ý), Diego Carvalho (người Bồ Đào Nha) cùng tu huynh Antonio Dias (người Bồ Đào Nha) từ Ma Cao (Áo Môn) cập bến Cửa Hàn (Đà Nẵng) ngày 18.01.1615 được cho là sự mở màn cho việc "gieo trồng" chữ Quốc ngữ ở nước ta. Từ Cửa Hàn, giáo đoàn Buzomi đã đến Hội An để tìm cách lập cư sở, bởi đây là trung tâm thương mãi lớn nhất ở Đàng Trong và cũng cả ở Đông Nam Á - như nhà sử học Li Tana nhận định, có hai khu phố buôn của người Hoa, người Nhật cùng các thương điếm của các thương nhân người Bồ Đào Nha. Riêng Nhật kiều ở đây, hầu hết là tín đồ Công giáo, họ cần các vị giáo sĩ vốn biết ít nhiều tiếng Nhật này giúp đỡ cho sinh hoạt tôn giáo của mình, đổi lại, họ sẽ giúp làm thông ngôn tiếng Việt cho các giáo sĩ giao tiếp với cư dân.

Nhưng việc truyền đạo ở cư sở Hội An vẫn còn khó khăn bởi trình độ tiếng Việt của các Nhật kiều thông ngôn này vẫn còn khá hạn chế. Đã vậy, một bất trắc lại ập đến với giáo đoàn vào năm 1617: cho rằng các giáo sĩ này mang đến một tôn giáo "sai trái đạo lý" khiến trời làm hạn hán, một số sư sãi và cư dân đã yêu cầu chính quyền trục xuất họ ra khỏi địa phương. Dù không tin là vậy, nhưng để yên lòng dân, thế tử Nguyễn Phúc Kỳ - trấn thủ Quảng Nam, đành buộc các giáo sĩ tạm lùi về Ma Cao một thời gian. Nhưng trong rủi có may, giữa lúc giáo đoàn Buzomi đang trú sóng gió ở một bãi

hoang ở biển Đà Nẵng, một vài người lại đang gặp bệnh, họ lại được tri phủ Hoài Nhơn là Cống quận công Trần Đức Hòa - em kết nghĩa của chúa Nguyễn Hoàng - giang tay đón nhận giáo đoàn này. Ông đưa giáo đoàn vào địa hạt của mình, cho họ lập cư sở tại cảng Nước Mặn - 1618 (nay thuộc xã Phước Quang, huyện Tuy Phước, tỉnh Bình Định) và dành cho nhiều giúp đỡ lớn lao.

Thêm một cơ duyên cho sự hình thành chữ Quốc ngữ: năm 1617 cũng là thời điểm Francisco de Pina (1585 - 1625) - vị giáo sĩ người Bồ Đào Nha giỏi về ngôn ngữ học từ Ma Cao đến Hội An. Thật may mắn, sau những ngày phải lẩn trốn ở khu phố Nhật, khi vào cư sở Nước Mặn, Pina được thỏa lòng giao tiếp, học hỏi ngôn ngữ Việt từ những Nho sĩ, những sư sãi cải đạo, những người trẻ tinh tấn mới tòng đạo. Nhờ vậy, khi việc trục xuất các giáo sĩ của nhà cầm quyền Thanh Chiêm đã nguôi ngoai, khi trở lại cư sở Hội An rồi đến Thanh Chiêm lập cư sở kề bên tòa hành dinh của dinh trấn vào năm 1623, giáo sĩ Pina đã gần như tạo được một "giáo trình" nói - viết tiếng Việt ở giai đoạn phôi thai. Từ vốn liếng ban đầu đó, tiếp tục học hỏi tiếng Việt tại cư sở mới do mình lập nên với khá nhiều thuận lợi có được, chẳng bao lâu Pina đã có thể giảng đạo bằng tiếng Việt mà không cần thông ngôn, trở nên là vị giáo sĩ Dòng Tên đầu tiên làm được điều này.

Những cơ duyên tạo điều kiện ắt cần và đủ cho việc Latinh hóa tiếng Việt - tức tạo lập chữ Quốc ngữ, dường như luôn đến đúng lúc, kịp thời. Đó là sự có mặt tiếp theo của giáo sĩ Alexandre de Rhodes (1591 - 1660, được quen gọi là Alexandre de Rhores). Biên niên về lịch sử hình thành chữ Quốc ngữ, bên cạnh tên tuổi của Pina, có lẽ là giáo sĩ Alexandre de Rhodes, người đến Hội An - Thanh Chiêm vào năm 1624. Có thể nói cuộc gặp gỡ giữa hai vị giáo sĩ Pina - Alexandre de Rhodes tại cư sở Thanh Chiêm là sự may mắn cho cả hai người: Alexandre de Rhodes có được người thầy, còn Pina có được người học trò, cả hai cùng toàn tâm trong việc dạy/học tiếng Việt cho mục tiêu truyền giáo và Latinh hóa Việt ngữ.

Dường như là một sắp đặt vô hình, một ân khải được chuẩn nhận, "nhà bác học ngôn ngữ" - giáo sĩ Alexandre de Rhodes kịp đến để thọ giáo tiếng Việt từ đồng huynh Pina hầu tiếp tục sự nghiệp Latinh hóa tiếng Việt mà Pina đang theo đuổi dang dở. Pina chết đuối trong một tai nạn đầy thương tâm ở bờ biển Hội An ngày 16.12.1625! Sau hơn một năm học hỏi/nghiên cứu tiếng Việt với Pina và với người Thanh Chiêm, rồi sau đó trải rộng ra với cư dân ở các vùng miền khác ở nước ta, Alexandre de Rhodes đã có được nguồn vốn cần thiết cho sở nguyện của mình và cũng là của thầy Pina: Latinh hóa Việt ngữ. Thật khó ngờ, chỉ 27 năm sau ngày Alexandre de Rhodes đến Thanh Chiêm, và 26 năm sau ngày Pina mất, việc học hỏi/nghiên cứu ngôn ngữ trong sứ vụ đầy gian nan, bất trắc của mình, từ những luống cày, những hạt giống đầu tiên của người thầy đồng huynh của mình, Alexandre de Rhodes đã cho ra hai sản phẩm căn bản trên cánh đồng Quốc ngữ - chữ Việt: *Từ điển Việt - Bồ - Latinh* (có cả phần ngữ pháp) và sách *Phép*

giảng tám ngày. Có thể nói thời điểm hai sách này được xuất bản tại Rome, Tòa thánh Vatican, năm 1651 là lúc chữ Việt chính thức xuất hiện trên bản đồ chữ viết thế giới.

Chữ Quốc ngữ được tạo lập - một sản nghiệp văn hóa cực kỳ to lớn mà dân tộc ta có được. Và đâu là đóng góp của người nước ta vào quá trình hình thành sản nghiệp này? Thật đáng nói, và cũng đáng trân trọng, hai trong số một số người được coi "những ông tổ" của chữ Quốc ngữ, Pina và Alexandre de Rhodes đã ghi lại phần nào những đóng góp này. Bằng chứng xác thực cho điều này chỉ mới được tỏ rõ qua công bố của tác giả người Pháp Roland Jacques. Trên mười năm tìm đọc hàng vạn trang bản thảo lưu trữ tại các thư khố ở một số nước liên quan ở châu Âu, đầu thập kỷ 1990, Roland Jacques đã tìm thấy được ở Thư viện Quốc gia Lisbon một bức thư dài 7 trang, một tập bản thảo 22 trang cho cuốn sách dự trù "Nhập môn tiếng Đàng Ngoài" (bằng chữ Latinh và chữ Quốc ngữ) của giáo sĩ Pina. Nguồn tư liệu chuẩn xác này đã cho phép Roland Jacques hoàn thành xuất sắc luận án tiến sĩ *Những người Bồ Đào Nha tiên phong trong lĩnh vực Việt ngữ học* mà điểm chính là chỉ ra công sức của Pina trong việc mở đầu việc tạo tác chữ Việt bằng mẫu tự Latinh.

Với lòng công chính của một giáo sĩ, Pina luôn đề cao công sức của người Việt trong lĩnh vực Việt ngữ học mình đang theo đuổi. "*Về vấn đề học ngôn ngữ thì luôn luôn ở Kẻ Chàm (*tức dinh trấn Thanh Chiêm - HVM*) chính là nơi tốt nhất. Ở đây người ta nói hay. Nhiều người trẻ quy tụ về đây. Họ là sinh viên. Gần họ, những người mới bắt đầu học ngôn ngữ có thể được giúp đỡ...*". Đoạn trích trên trong bức thư vừa nói của Pina gởi Khâm mạng Jerónimo Rodríguez Senior ở Ma Cao cũng cho thấy sự năng động của Pina khi ông chọn lập cư sở ở Thanh Chiêm (1623) cho việc truyền giáo và cũng là để thuận lợi cho việc Latinh hóa tiếng Việt dù nơi đây chỉ cách cư sở Hội An chừng bảy cây số.

Phần mình, Alexandre de Rhodes cũng kể, ngoài học với Pina, thêm một may mắn nữa đến với ông là một thiếu niên Thanh Chiêm 13 tuổi đã giúp ông nhanh học được tiếng Việt. "*Thật kỳ diệu - ông kể, chỉ trong ba tuần cậu bé này đã giúp tôi phân biệt được các dấu thanh tiếng Việt và cách phát âm mỗi tiếng. Cũng trong ba tuần này, cậu bé này hiểu được những gì tôi nói, cả Pháp ngữ và Latinh ngữ*". Theo ghi chép của Alexandre de Rhodes, vì yêu quý ông nên thiếu niên này xin lấy tên ông đặt kề tên thánh của mình, Raphael *Rhodes*. Rồi Raphael Rhodes trở thành thầy giảng, năm 1642 đến Lào truyền đạo, đến năm 1655 lại trở về Đàng Ngoài, nghỉ làm thầy giảng và lập gia đình, lập cơ sở kinh doanh ở Thăng Long và Phố Hiến. Bởi thông lệ của những người Việt tòng đạo và làm thầy giảng, làm tu sĩ (Công giáo) lúc bấy giờ thường dùng tên thánh mà ít khi kèm theo tên họ Việt, nên khó tìm ra tung tích của Raphael Rhodes. Theo lão làng Thanh Chiêm Đinh Trọng Tuyên - một nhân sĩ dày công nghiên cứu về dinh trấn Thanh Chiêm, Raphael Rhodes là người tộc Lê ở làng Thanh Chiêm, từ ngày tòng đạo rồi đi làm thầy giảng là đi luôn mãi không về, gia phả tộc Lê của

Raphael Rhodes cũng không còn vì trải qua chiến tranh, loạn lạc. Thật đáng tiếc!

Chính nhờ sự cộng tác nhiệt tình của người Việt với các giáo sĩ Dòng Tên cho việc Việt ngữ hóa tiếng Việt buổi đầu, nhờ sự hăm hở đón nhận để học tập/sử dụng loại chữ viết mới này của đại chúng, chữ Quốc ngữ đã sớm trở thành chữ viết chính thức, vô cùng tiện dụng cho dân tộc ta. Đây chính là một thành tựu văn hóa lớn và quý giá mà dân tộc ta sớm có được. Bởi, như nhận xét của TS. Roland Jacques, cả Nhật Bản, Trung Quốc và một số nước Nam Á khác, tuy vẫn được các giáo sĩ Dòng Tên Latinh hóa cho ngôn ngữ của họ nhưng cuối cùng tất cả đều không thành công, người dân những nước này vẫn quay lại dùng lối chữ viết tượng hình cố hữu của mình.

Thủy quân Thanh Chiêm đánh thắng hai đoàn tàu chiến Hà Lan

Nhìn đoạn sông từ trước nền dinh trấn Thanh Chiêm kéo dài về hướng Đông chừng một cây số dọc theo đường Thanh Chiêm - Hội An nay là bãi bồi um tùm cỏ dại khó hình dung đây từng là thủy lộ dinh trấn Thanh Chiêm - cảng thị Hội An. Và hơn thế nữa, đây cũng là căn cứ thủy quân lớn của chúa Nguyễn ở Đàng Trong, thuộc sự thống lĩnh của trấn thủ Quảng Nam dinh. Theo nghiên cứu của ông Đinh Trọng Tuyên, căn cứ thủy quân Thanh Chiêm thuộc làng Văn Đông - một ngôi làng nằm kề sát làng Thanh Chiêm, chỉ cách tòa hành dinh Thanh Chiêm chừng năm - sáu trăm mét về hướng Đông. Sau khi dinh trấn Thanh Chiêm không còn, vùng sông là căn cứ thủy quân ngày trước dần biến thành vạn ghe, có tên là Vạn Đông, cư dân vẫn quen gọi chỗ thủy quân đóng ngày trước là căn cứ Vạn Đông. Ngày dinh trấn Thanh Chiêm mới được thành lập (1602), chúa Nguyễn Hoàng đã cho đặt tạm hành dinh tại làng Văn Đông, sau mới xây dựng ở làng Thanh Chiêm.

Thanh Chiêm được đặt làm căn cứ thủy quân lớn bởi đây là vùng cửa khẩu trọng yếu, lượng thương thuyền nước ngoài thường ra vào cảng thị Hội An và các cảng nhỏ ở vùng lân cận khá nhiều. Các chúa Nguyễn cũng tiên liệu việc phải đối phó với các tàu chiến nước ngoài là điều có thể xảy ra, bởi hải phận Đàng Trong, nhất là từ vùng Đà Nẵng trở vào là vùng quan yếu về phương diện quốc phòng. Đó là chưa kể việc thủy quân Thanh Chiêm, trong chừng mực, còn phải đối ứng với những hoạt động xâm lấn, quấy nhiễu của các thế lực đối địch ở hai phía Nam - Bắc.

Những dự liệu của các chúa Nguyễn về việc có thể phải chạm trán, đánh nhau trên biển với một thế lực mới đến từ phương Tây trong thời đại thương mại thế giới phát triển là đúng. Và việc các chúa vun đắp cho sức mạnh thủy quân nhằm ứng phó với "mối lo mới" này đã được chứng minh qua hai lần đánh thắng hai đoàn tàu chiến Hà Lan.

Chiến thắng đầu tiên của thủy quân Đàng Trong ở Thanh Chiêm là đánh bật đoàn tàu chiến Hà Lan 5 chiếc với quân số trên 170 người ở cửa biển Hội An hồi tháng 6.1642. Thuyền trưởng Jacob Van Liesvelt cùng 10 binh sĩ tử trận, cả đoàn chiến thuyền cùng tháo chạy trước sức tấn công dũng mãnh của thủy quân Thanh Chiêm do

trấn thủ Quảng Nam - thế tử Nguyễn Phúc Tần (1619 - 1687) chỉ huy. Đây là chiến thắng có ý nghĩa đặc biệt bởi đây là trận thủy chiến đầu tiên của người Việt Nam đối với các thế lực bên ngoài đến từ phương Tây mãi cho đến thế kỷ XIX - như TS. Li Tana nhấn mạnh.

Chiến thắng này không chỉ biểu hiện sức mạnh quân sự, mà còn nói lên ý chí kiên định của các chúa Nguyễn trong việc bảo vệ chủ quyền lãnh thổ, chủ quyền thương mại vì lợi ích, vì danh dự dân tộc. Mở rộng cửa đón nhận giao thương với các nước Á - Âu với tinh thần cầu thị, hòa nhập vào thời đại thương mại từ trong đêm dài của nền kinh tế nông nghiệp, nhưng chúa Nguyễn Phúc Lan (1601 - 1648) và thế tử Nguyễn Phúc Tần vẫn không chấp nhận việc coi thường luật pháp bản địa của các thương nhân Hà Lan. Phản ứng việc chủ thương điếm Hà Lan Abraham Dujecker tại Hội An đánh chết một người Việt làm công vì nghi ăn cắp hàng hóa từ thương điếm (1641), từ dinh trấn Thanh Chiêm, trấn thủ Nguyễn Phúc Tần liền cho bắt Dujecker cùng những người Hà Lan khác ở thương điếm này tống giam, đốt hết hàng hóa của họ. Sự bất hòa giữa hai bên - chính quyền Thanh Chiêm/Đàng Trong và các thương nhân Hà Lan từ Công ty Đông Ấn dưới sự bảo trợ của Toàn quyền Hà Lan ở Batavia (Indonesia) ngày càng lên cao. Cũng trong năm 1642, trấn thủ Nguyễn Phúc Tần đã hai lần cho tịch thu hàng hóa, lấy tàu thuyền cùng bắt giam cả người trên 4 chiếc tàu bị đắm ở bờ biển Quảng Nam vì nghi là hải tặc. Cũng trong năm 1642, các tàu chiến Hà Lan đã bắt giữ 120 người Việt ở Touran (Đà Nẵng), lại bố ráp từ vịnh Quy Nhơn trở ra, đốt 400 - 500 ngôi nhà và các kho gạo, bắt đi 49 cư dân ven biển. "*Phải trừng trị quân Ô Lan (Hà Lan) ngang ngược*!" Trận thắng quân Hà Lan ở cửa biển Hội An chính là từ ý chí đó của trấn thủ Nguyễn Phúc Tần cùng binh sĩ.

Chiến thắng thứ hai tiếp theo là việc thủy quân Đàng Trong - mà chủ yếu là thủy quân Thanh Chiêm - đánh bật đoàn tàu chiến Hà Lan ngày 07.7.1643 ở vùng biển Cửa Eo (gần cửa Thuận An ngay nay).

Trận chiến này xảy ra cũng là từ ý chí phục hận của người Hà Lan sau lần thua trận hồi năm 1642 cùng những mâu thuẫn tồn tại giữa hai bên từ trước. Để chuẩn bị cho trận đánh phục thù này, tháng Giêng năm 1643, sau khi lên kế hoạch phối hợp với chúa Trịnh, phía Hà Lan cho một đoàn tàu mới gồm 5 chiếc tới Đàng Ngoài, do Johannes Lamotius chỉ huy để tấn công Đàng Trong. Tháng 6.1943, họ lại gởi thêm một đoàn tàu gồm 3 chiếc, dưới quyền chỉ huy của Pieter Baeck. Nhưng khi đến cách sông Gianh khoảng 5 dặm về phía Nam, quân Hà Lan đã sững sờ khi thấy 50 chiến thuyền của quân Nguyễn đang tiến về phía họ. Quả là họ không ngờ đây là đoàn chiến thuyền đến từ dinh trấn Thanh Chiêm do trấn thủ Nguyễn Phúc Tần thống lĩnh đã ra tận đây để "nghênh đón" họ. Chiến thuyền quân Nguyễn lao vùn vụt rượt đuổi thuyền giặc, xông vào thuyền chỉ huy Wijdenes vốn cũng đang hốt hoảng cùng hai tàu chiến khác tháo chạy. Nhưng dễ đâu thoát được. "*Trận chiến hoàn toàn là một thảm họa.*

Tàu De Wijdenes (đô đốc) *bị phá hủy, Baeck* (Pieter Baeck, chỉ huy đoàn tàu chiến ba chiếc - HVM*) bị giết, hai chiếc tàu khác phải vất vả lắm mới thoát được…Cả dám thủy quân gan dạ nhảy lên tàu (Wijdenes) đẵn cột buồm, chặt bánh lái, khiến cho thuyền trưởng và thủy thủ bên địch phải kinh hoàng, thất tán như đứng trước một đoàn âm binh từ đâu dưới thủy cung đột hiện. Túng thế, quân địch phải phá tàu bằng thuốc súng. Đô đốc Pieter Baeck cùng 200 thủy thủ phải thịt nát xương tan. Âm mưu cấu kết giữa quân Trịnh và quân Hà Lan tan vỡ...*" - GS. Lê Thành Khôi đã mô tả trận chiến.

Cả hai trận thủy chiến thắng lợi này của Đàng Trong cũng đã được TS. Li Tana quan tâm nghiên cứu. "*Những người Hà Lan sống sót đã chỉ trích nặng nề viên chỉ huy của họ là đã không lường trước được cuộc tấn công của kẻ địch. Trong cả hai trận chiến, các cuộc tấn công bất ngờ của họ Nguyễn đã đặt người Hà Lan vào thế thủ ngay từ giây phút đầu. Theo Tiền biên, họ Nguyễn đã chuẩn bị kỹ lưỡng vì đã nhận được báo cáo từ một đội đặc biệt gọi là tuần hải, thêm vào là các trạm gác dọc bờ biển...*", những dòng viết của Li Tana đã cho thấy sự tổ chức chặt chẽ, sự điều binh thần tốc, sự tuần phòng nghiêm ngặt của thủy quân Đàng Trong đã khiến kẻ địch phải thất bại dù họ là quốc gia có lực lượng hải quân hùng mạnh. Điều đáng nói là giáo sĩ Alexandre de Rhodes đã sớm "phổ biến" thất bại cay đắng này của người Hà Lan đến phương Tây qua tác phẩm *Lịch sử vương quốc Đàng Ngoài từ 1627 - 1646* được in và xuất bản ở Lyon năm 1651.

Có lẽ cũng nên nhắc lại âm mưu câu kết của chúa Trịnh Tráng với người Hà Lan nhằm mưu lợi cho mình bất chấp đất nước, dân tộc. Âm mưu đen tối này cũng là phần động lực thúc đẩy chúa Nguyễn cùng quân sĩ dốc lòng đánh bại kẻ địch. Bằng chứng này - bức thư của Trịnh Tráng gởi cho Toàn quyền Công ty Đông Ấn Hà Lan năm 1637 - chỉ được lật lên mới đây qua sưu tầm công phu của TS. Li Tana. Thật đáng buồn, nhưng có lẽ không thể bỏ qua phần chính của bức thư này: "*...Các ông có thể cho chúng tôi 2 hoặc 3 chiếc tàu, hoặc 200 lính thiện xạ... Thêm vào đó, xin gởi cho chúng tôi 50 chiến thuyền cùng với số lính tuyển chọn và những khẩu súng mạnh, và chúng tôi sẽ gởi một số lính tin cậy đến hướng dẫn các chiến thuyền của các ông tới Quảng Nam. Đồng thời, đạo quân của chúng tôi sẽ tấn công Thuận Hóa... Sau khi chiến thắng, chúng tôi sẽ ban tặng cho binh lính các ông 20.000 tới 30.000 lạng bạc. Về phần các ông, chúng tôi sẽ trao xứ Quảng Nam cho các ông cai trị. Các ông có thể chọn một số lính để xây dựng và canh gác thành, chúng tôi sẽ truyền lệnh cho người dân ở đó làm lao dịch cho các ông. Các ông có thể thu hoạch các sản phẩm trong vùng và gởi một phần cho triều đình chúng tôi, như thế cả hai đều được hưởng lợi...*".

Mở rộng cõi bờ từ dinh trấn Thanh Chiêm

Như đã biết, danh xưng Quảng Nam với địa giới từ Nam Hải Vân đến phủ Hoài Nhơn (tỉnh Bình Định ngày nay) có từ sau cuộc thân chinh của vua Lê Thánh Tông

hồi năm 1471. Đất Quảng Nam lúc bấy giờ là đạo Thừa tuyên thứ 13 - đơn vị hành chính cuối cùng của Đại Việt ở phía Nam. Quảng Nam, cái tên được vua Lê Thánh Tông định đặt với hàm ý *rộng về phía Nam* từ thực tế địa hình của vùng đất này khi bước qua khỏi Hải Vân quan, cũng là mong muốn của nhà vua rằng cương vực của đất nước sẽ được rộng mở hơn nữa về phía này qua cái nhìn của vị quân vương am tường về chiến lược và thời thế.

Và chính chúa Nguyễn Hoàng là người tiên khởi mở đầu cho hiện thực mở rộng giang sơn ấy để rồi các vị chúa tiếp theo tiếp tục. Thật hấp dẫn khi nhìn lại phương cách, hay nói cách khác là sách lược thu nhận đất đai từ bên ngoài vào giang sơn của mình một cách chính danh của các chúa Nguyễn.

Năng lực quốc phòng của Đàng Trong khá mạnh. Những dữ liệu được ghi nhận từ các tác giả nước ngoài thời bấy giờ cho phép xác tín điều này. "*...Người Đàng Trong bây giờ đã thành thạo trong việc sử dụng chúng* (trọng pháo trên thuyền chiến - HVM) *đến độ họ đã vượt người châu Âu chúng ta: hàng ngày họ tập bắn bia và rồi họ trở nên hung hãn và dễ sợ và tự cao đến độ khi thấy có tàu châu Âu chúng ta tiến vào cảng của họ, những người pháo xạ của nhà vương dàn quân với thái độ thách thức...*", những dòng được giáo sĩ Cristoforo Borri viết trong bản Tường trình về Khu truyền giáo Đàng Trong năm 1621 đệ lên Đức Giáo hoàng Urbanô VII. Qua chiến thắng hai đoàn tàu chiến Hà Lan của thủy quân chúa Nguyễn hồi năm 1642, 1643 rõ là những nhận xét trên đây của tác giả không có gì quá đáng. TS. Li Tana cũng đã mô tả khá chi tiết về tổ chức quân đội chặt chẽ, về phiên chế và năng lực trỗi vượt của thủy quân, đặc biệt là thế mạnh về trọng pháo trên thuyền của quân lực chúa Nguyễn.

Quốc phòng vững mạnh là để tự vệ. Việc mở rộng bờ cõi của các chúa Nguyễn đều từ những sách lược mềm, vũ lực chỉ được dùng khi đối phương xâm lấn đất đai của ta. Cuộc ra quân theo lệnh của chúa Nguyễn Hoàng hồi năm 1611 là đáp trả việc vua Pô Nit của tiểu quốc Hoa Anh của người Chăm thường cho quân xâm lấn, giết chóc, và xua đuổi người Việt ở vùng biên của Đại Việt giáp với Hoa Anh. Pô Nit thua trận, rút quân về bên kia đèo Cả. Và phủ Phú Yên (nay là tỉnh Phú Yên) được thêm vào bản đồ Đàng Trong bắt đầu từ đó.

Cũng vậy, việc chúa Nguyễn Phúc Tần cho động binh đánh vua Chăm là Bà Tấm vào năm 1653 cũng là do vị vua này đem quân xâm lấn, quấy nhiễu đất Phú Yên. Bị thua trận, Bà Tấm lui về phía nam sông Phan Rang, tiếp tục trị vì phần đất còn lại, giữ lệ triều cống hàng năm. Rồi việc chúa Nguyễn Phúc Tần cho quân vào Chân Lạp năm 1658 cũng là để giải cứu người trong hoàng tộc nước này theo yêu cầu của họ khi quốc vương Nặc Ông Chân giết chóc trái đạo người thân trong hoàng gia của mình.

Nhưng ấn tượng nhất, có lẽ là việc chúa Nguyễn Hoàng gả công chúa Ngọc Vạn cho Quốc vương Chân Lạp Chey Chettha II làm hoàng hậu hầu nâng đẩy mối giao hảo giữa

hai nước. Với cái nhìn có viễn kiến của mình, chúa biết sự kết thông sẽ giúp Đàng Trong đưa di dân đến khai khẩn vùng đất không người, đầy sình lầy, sông rạch, rừng rậm và thú dữ nơi vùng biên địa được gọi Thủy Chân Lạp của vị quốc vương là chàng rể của mình. Vượt cả mong đợi của chúa, vua Chettha II còn tạo thêm điều kiện cho những người chủ mới đến từ Đàng Trong có được nguồn thu ở vùng đất được nới rộng thêm ra, nay là vùng Sài Gòn - Chợ Lớn! Và đây chính là địa danh quan trọng được thêm vào trên bản đồ thương nghiệp của Đàng Trong.

Thế đó, việc thu nạp đất đai bên ngoài vào cương vực Đàng Trong của các chúa Nguyễn đều không mấy nhuốm máu lửa, binh đao, mà phần lớn chỉ bằng sự lao tụy, bằng những xuất xử quyền biến, và bằng cả ân tình.

Đàng Trong, với dải đất tận về phía Nam mới có được chứa đựng những lợi thế kinh tế cần được khai thác, phát huy, với chính sách cởi mở của các chúa Nguyễn là một hấp lực đối với những người muốn tiến thủ, muốn tìm cơ vận mới, nhất là với người nước ngoài muốn có một vùng trời mới rộng mở, thoáng đạt. Một đoàn di dân người Hoa đặc thù được chúa Nguyễn Phúc Tần tiếp nhận, được sử gia Trịnh Hoài Đức ghi lại trong *Gia Định Thành thông chí* đã nói lên sự năng động, quyền biến của vị chúa này cho việc thu dụng nhân lực nhằm kinh dinh vùng đất mới giàu tiềm năng kinh tế nhưng còn hoang vắng. Đó là việc chúa đã cho phép đoàn di dân người Hoa với 3.000 binh lính đi trên 50 chiếc thuyền do hai cựu tướng nhà Minh là Dương Ngạn Địch và Trần Thượng Xuyên cập cảng Cửa Hàn (Đà Nẵng) vào năm 1679 được định cư ở Đàng Trong. Dẫu biết những di dân này là những người trung thành với nhà Minh, bất mãn với tân triều Mãn Thanh, nhưng với số người vốn là binh lính, lại quá đông, chúa Nguyễn Phúc Tần không khỏi phân vân. Nhưng rồi... "*Danh dự khuyên bảo chúa nên chấp nhận họ, nhưng có thể là thiếu khôn ngoan khi tiếp nhận chừng ấy người với vũ khí hẳn hoi vào đất nước của mình. Chúa cuối cùng đưa họ tới định cư tại vùng đất phía Nam nơi chúa vùa tạo được ảnh hưởng...*", GS. Lê Thành Khôi đã viết.

Lòng độ lượng, sự khôn ngoan của chúa Nguyễn Phúc Tần vừa tạo được ân huệ lớn với "binh đoàn" di dân nước ngoài, vừa làm lợi cho đất nước mình. Được phép của chúa, đoàn thuyền di dân này đến cửa sông Mê Kông tìm đất định cư lập nghiệp. Để tiện việc làm ăn sinh sống, họ chia thành hai đoàn. Đoàn theo Dương Ngạn Địch theo một cửa sông đến lập nghiệp tại Mỹ Tho, đoàn theo Trần Thượng Xuyên vượt sông Đồng Nai đến vùng Biên Hòa lập nghiệp. Hân hoan trước vùng đất mới với nhiều triển vọng tốt lành, ra sức làm lụng, chỉ một thời gian những di dân này đã tạo được làng mạc ổn cố nơi vùng đất mới. Với tài dẫn dắt của mình, cựu tướng Trần Thượng Xuyên cùng các di dân tùng thuộc đã ra sức kinh dinh, khai thác vùng đất họ chọn định cư thành thị tứ Cù Lao Phố thịnh đạt, trở thành cảng thị của nhiều thương thuyền nước ngoài, góp phần cho sự thịnh đạt của nền thương mại Đàng Trong.

Sẽ thiếu sót, nếu không kể ra việc sử dụng người nước ngoài có tài, rộng tay trao quyền cho họ nhằm để kinh dinh, thu nạp thêm vào những vùng đất hoang vu, trắc trở nơi biên địa của các chúa Nguyễn. Tiêu biểu là việc chúa Nguyễn Phúc Chu (1675 - 1725) thu dụng Mạc Cửu. Là một người Hoa bỏ nhà Mãn Thanh, Mạc Cửu ban đầu đến ở vùng Nam Vang của Chân Lạp, giỏi chuyện làm ăn, ông dần trở nên giàu có và có thế lực. Sau nhiều toan tính, Mạc Cửu đến vùng biên trấn chiêu dụ những người Hoa và người Việt lưu lạc trong vùng đến khai khẩn những vùng đất hoang vu, hẻo lánh ở Hà Tiên lập nên làng mạc, bến bãi và chợ búa thịnh vượng rồi tự mình cai quản vùng đất này. Không ngần ngại trao quyền cho ông, năm 1708, chúa Nguyễn Phúc Chu đã phong cho Mạc Cửu làm Tổng binh trấn Hà Tiên - vùng biên trấn trọng yếu với tiềm lực kinh tế đáng kể. Đất Hà Tiên từ hoang vắng, hẻo hút và khiếm khuyết chủ quyền nhà nước trở thành vùng đất giàu đẹp đã được thống thuộc vào giang sơn Đàng Trong/Đại Việt một cách nhẹ nhàng, tốt đẹp. Khi Mạc Cửu qua đời (1735), chúa Nguyễn Phúc Chú (1697 - 1738), cũng mạnh dạn cho con trai Mạc Cửu là Mạc Thiên Tứ (còn gọi Mạc Thiên Tích) nối chức cha. Thấy được tài năng của người tổng binh trấn trẻ, chúa Nguyễn Phúc Chú cho ông thêm quyền lập nền cai trị có những biệt lệ, được lập quân đội, được phép đúc tiền, mở chợ. Mở rộng quyền cho thuộc cấp ở vùng đất biên trấn tiếp giáp biển khơi để giúp vùng đất mới này được nhanh thịnh vượng, thêm sức mạnh cho đất nước Đàng Trong trước những vận hội và thách thức mới là một quyền biến đáng nói của chúa Nguyễn Phúc Chu.

Một công trạng xuất phát từ một tầm nhìn chiến lược nổi bật của chúa Nguyễn Hoàng ấy là việc chúa đã sớm xác lập chủ quyền với hai quần đảo Hoàng Sa và Trường Sa. Với thực lực thủy quân trỗi vượt so với các nước trong vùng Đông Nam Á, hơn cả quân đội Trung Hoa về sức mạnh pháo thuyền - như sử gia Li Tana nhìn nhận, lại có số lượng ngư dân giỏi nghề đông đảo, trong bối cảnh ngành thương mại đường biển đang ngày phát triển, khu vực biển Đàng Trong lại nằm trong trục hải hành chính của các thương thuyền thế giới, việc chúa Nguyễn Hoàng xác lập chủ quyền quốc gia với hai quần đảo nằm ngay trước lãnh thổ nghĩa là trong tầm kiểm soát của quốc gia mình là cần kíp, kịp thời. "*Đầu thế kỷ XVII, chúa Nguyễn Hoàng tổ chúc khai thác sản vật trên các đảo Hoàng Sa, Trường Sa. Đội Hoàng Sa và Đội Bắc Hải* (Trường Sa) *có nhiệm vụ ra đóng ở hai quần đảo này hàng năm để khai thác các nguồn lợi: đánh cá, thâu lượm những tài vật của đảo và những hóa vật từ những tàu đắm. Nhân lực cho đội Hoàng Sa được lấy chủ yếu từ ngư dân xã An Vĩnh* (huyện Bình Sơn, Quảng Ngãi), *còn người ở xã Cảnh Dương* (Bình Thuận) *thì lấy cho Đội Bắc Hải. Về sau, Đội Bắc Hải thuộc đội Hoàng Sa, gọi tên chung là Đội Hoàng Sa kiêm quản Bắc Hải*" - sách *Phủ biên tạp lục* (1776) của học giả - sử gia Lê Quý Đôn đã ghi chép.

H.V.M.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Đinh Trọng Tuyên, Đinh Bá Truyền (2011). *Dinh trấn Thanh Chiêm*, bản tự in của tác giả.

2. Li Tana (1999). *Xứ Đàng Trong - Lịch sử kinh tế - xã hội Việt Nam thế kỷ 17-18*, Nguyễn Nghị dịch. TPHCM: Trẻ.

3. Lê Thành Khôi (2014), *Lịch sử Việt Nam - từ nguồn gốc đến giữa thế kỷ 20*. Thế giới + Nhã Nam. 2014.

4. Đỗ Quang Chính (1972). *Lịch sử chữ Quốc ngữ 1620 - 1659*. Sài Gòn: Tủ sách Ra Khơi.

5. Roland Jacques (2007). *Những người Bồ Đào Nha tiên phong trong lĩnh vực Việt ngữ học*. Viện Ngôn ngữ học dịch. Hà Nội: Khoa học xã hội

THANH CHIEM PALACE IN TERRITORIAL EXPANSION AND OPENING ECONOMY BY NGUYEN LORDS

✍ **HUYNH VAN MY***

When coming to Quang Nam, adjacent to the north bank of Cau Lau bridge - a nearly thousand-meter-long bridge which spans the Thu Bon River on Highway 1A - visitors will be impressed immediately with a township famous for specialty restaurants always full of guests. This was the frontface of Thanh Chiem village - the capital of Quang Nam official residence, which more than two hundred years ago had a long line of powerful navy shipes of Lord Nguyen and foreign merchant ships standing next to its gate. Over the past 400 years with nearly 200 years of existence, the reputation of Thanh Chiem capital of Quang Nam town which used to be called "Quang Nam nation" still exists in its residents' memory. Not only being the gate to expand the country to the south both in mainlands and islands, Thanh Chiem palace as also a gate for trading, integrating with other countries and regions as a business headquarter, timely liberalizing local people thanks to a strategic thinking of ancestors...

A PALACE FOR OPENING STRATEGIES

Regarding the open realm to the south, and the introduction of Nguyen dynasty, it probably cannot be mentioned a forecasted sentence that Lord Nguyen Hoang (1525 - 1613) received from Trang Trinh Nguyen Binh Khiem: *Hoang Son was the place for you to settle* after his brother - Nguyen Uong was murdered by Trinh Kiem, his brother-in-law. The event that Trinh Kiem asked King Le to allow Nguyen Hoang to travel "across Hoanh Son" to Thuan Hoa in Mau Ngo year - 1558 was an important milestone, opening a huge opportunity for the nation to expand the territory to the South, access, interact with the modern Western civilization. It can be seen that the first shift to creat position and power of Nguyen Hoang was the event which he was appointed to govern Quang Nam in 1570 as a governor of Thuan Quang land (Thuan Hoa - Quang Nam), because previously Quang Nam had been a particular town

* *Journalist.*

governed by confidants of Trinh Kiem. From Ai Tu Palace (Trieu Phong, Quang Tri), Nguyen Hoang governed a vast area stretching from Quang Binh to Binh Dinh in the plains, and to Gia Lai, Kon Tum in the mountainous region - a big advantage in both economic and military terms which should be promoted in order to have real power to deal effectively with Trinh Kiem enemy in the north. And Nguyen Hoang succeeded in promoting these strengths - especially in economic term - after not a long time. "Across Hoanh Son" into new territory, just in 40 years, Nguyen Hoang developed a prosperous economic region mainly through promoting residents to start farming and building villages, making affluent lives for his residents based on a tolerant and generous political strategy. In addition to an excessive contribution to national treasury of King Le, Nguyen Hoang took his troops to the north to help the King up destroy remnants of the Mac dynasty; these job were to express his role as a loyal and good soldier as well as to feed necessary resources to support his ambition in new lands. And it was not until 1600 that Nguyen Hoang were completely separated from the governance of the Le Dynasty, which in fact Trinh Lords held real power, to build his own southern land.

And, the inspectation' visit from Hai Van Pass to Dien Ban, Quang Nam to make a decision to establish Thanh Chiem Palace for Quang Nam in 1602 was considered the next important milestone to open a multifaceted development of the "kingdom of Cochin" - a name which foreigners were familiar with at the time. This was the result of long-awaited considerations of Nguyen Hoang to renovate this potential land, because he recognized the good location of Thanh Chiem as a logistic place for the primary residence in the north but it was a starting point for the expansion to the south. Thanh Chiem was located next to north - south highway, across the new land which was established in Ho Dynasty when Ho Han Thuong took his immigrants from the north to this area in 1402. It was also adjacent to the end of Thu Bon river, under fifty kilometers away from the customs border Dai Chiem (Cua Dai) to the east. Connecting the official residence to shipping lanes, the optimal military advantage of Thanh Chiem was clearly proved because the navy was considered a strength of Lord Nguyen Hoang.

Choosing Thanh Chiem as the capital of Quang Nam official residence, Nguyen Hoang realized economic strategies stemming from a far-reaching vision. Before Thanh Chiem palace was founded, tradinge activities between residents and foreign traders from ocean ships took place sporadically at main gates of the region. To promote, improve this new type of trade promisary to facilitate this *open area,* there is a need for a major harbor for foreign merchant ships to arrive - a port town; there must be a mechanism for managing trading activities under a legal framework, including tarriff regulation and rules of protection and supervision of trading activities... Quang

Nam official residence, with Thanh Chiem palace and the port town of Hoi An - 7-8 kilometers of waterways and roads away from Thanh Chiem - was established to meet the requirements of strategic expansion and development of this vast land. Quang Nam played such a critical role and mission that soon after its inception - in 1602, Lord Nguyen Hoang chose his sixth child - the oldest - Nguyen Phuc Nguyen (1563-1635) followed him "across Hoanh Son" to Quang Nam as a governor. Governing a large region with responsibilities in military and internal administration, especially in foreign economic activity, Thanh Chiem Palace/Quang Nam was the environment for forming and challenging the capacity of the head so that he could inherit the crown later. This training method by Lord Nguyen Hoang was replicated by successive lords; thus, creating stability for the dynasty, ensuring the continuous development of Cochin.

His strategic vision could be summarized in one word *"open"*. The open concept of a leader involves many factors in many areas, but it can be summarized as that a leader had new, open and radical policies, daring to demolish, to overcome what was considered as traditional templates no longer suitable for the needs of social development. Above all, the most impressive *"opening"* of Lord Nguyen Hoang was to establish trading platforms or to be more precise, an open external economic policy for our country which highlighted the opening of the port town of Hoi An. It will be difficult to realize the modern vision of Lord Nguyen Hoang without data recorded on the status of our country's foreign trade as well as countries' in the region in the relevant period from external sources. From bibliographies collected in many related countries, Dr. Li Tana said Nguyen Hoang regarded foreign trade as the country's economic strength, according to him it was the land under his governance. Thus, in oder to strenghthen foreign trade with the goal of enriching nation and people, from 1601 to 1606, Lord Nguyen Hoang and Tokugawa shogunate (military government of Japan) corresponded with each other, in which the Lord always proved to be "a customer" who was more eager and always acted proactively. Meanwhile, Lord Trinh in Tonkin had no official relations with the Japanese government but the first contact in 1624, but unwillingly!

Another important and impressive point in open foreign economic strategies of Lord Nguyen Hoang and successive lords was to allow Japanese and Chinese businessmen to buy land for housing, doing business establishments, building pagodas, assembly halls for permanent residence in the port town of Hoi An. Thanks to that open mechanism, some traders of these two countries set up two separate towns: Chinatown, and Japanese town. Not wanting to set up towns, Western traders only set up malls which were also very convenient for their business in the port town of Hoi An. Indeed, starting from Lord Nguyen Hoang and Thanh Chiem -

Hoi An establishment, *business era* spread to all parts of the region, sharing part of achievements of this international commercial mainstream to local people.

More than 200 years passed but images and data on Thanh Chiem saved by foreigners were still possible for people today to get a fairly close look on the role and authority of this official residence in foreign trading activities in the port town of Hoi An and the Cochin. Regarding images, the picture *Giao Chi trading seamap* (across the sea to trade with Giao Chi), drawed by a Japanese expatriate named Chaya Shinroku in Hoi An was stored at Jomyo temple in Nagoyas; and Japanese archaeologists donated it to Dien Ban district (Quang Nam province) in 2000. Part of this picture was Thanh Chiem palace with its majesty and foreign traders coming here with their utmost reverence and respect. Regarding historical documents, a Chinese author in the seventeenth century described specifically the power of the proconsul of Quang Nam at Thanh Chiem Palace in his work named *East-West exploration*. Therefore, it is acceptable to say that he overarching power of the "young king" of "Quang Nam nation" at Thanh Chiem palace protected the entire trading activities of foreign traders in the realm of Cochin.

THE FIRST PLACE TO INVENT VIETNAMESE ALPHABET

The door to *integration business era* of Lord Nguyen Hoang not only contributed to economic advancement of Cochin, creating resources for the expansion to the south, but also embraced new cultural values from the West, enriching the traditional culture of the nation. Vietnamese alphabet - Vietnamese - timely appearing on the world map was a great inheritance from the opening just like the liberal era over 400 years ago of our ancestors.

As is well known, Vietnamese alphabet was created from Latin alphabet due to Jesuit missionaries coming to our country in the early seventeenth century and "establishing" with the help of some local Vietnamese. The Jesuit priests came to Hoi An to establish evangelical domiciles in 1615, and then set up new Domiciles in Thanh Chiem. For his mission was convenient in the long term, the missionaries had to learn Vietnamese, found a way to record Vietnamese with Latin letters. With this task, they gained experience themselves or learned from fellow missionaries who conducted evangelical work in Japan and created Japanese latinized words - new Japanese *romaji*.

The merchant ship carrying three Jesuits, including Buzomi Francesco (Italian), Diego Carvalho (Portuguese) and Antonio Dias (Portuguese) from Macau (Ao Mon) to Cua Han (Da Nang) on 18.01.1615 was regarded as the opening act for "sowing" Vietnamese alphabet in our country. From Cua Han, Buzomi congregation came to Hoi An to establish Domicile, because this was the largest commercial center in

both Cochin and Southeast Asia, with two Chinatown, Japanese town together with commercial malls and stores of Portuguese traders. Most of Japanese here were Christians, so they needed missionaries who knew a little Japanese to help with their religious activity; in return, they would help as an interpreter for missionaries to communicate with residents.

However, evangelical work at Hoi An Domicile faced difficulties because Vietnamese level of Japanese interpreters was still quite limited. Even worse, an unexpected strike occurred to the congregation in 1617: thinking that missionaries brought an "immoral" religion which caused droughts, some monks and residents asked the authority to expel them out of the locality. Although he did not believe so, to assure people, Prince Nguyen Phuc Ky - Quang Nam proconsul had to force missionaries temporarily to Macau for a while. But luckily, while Buzomi congregation was sheltering in a deserted beach at Danang and a few people were sick, they were warmly welcomed and protected by the governor of Hoai Nhon - Cong quan cong Tran Duc Hoa - a social brother of Lord Nguyen Hoang. He took the congregation into his realm, let them set up Domiciles in Nuoc Man port - 1618 (now in Phuoc Quang Commune, Tuy Phuoc District, Binh Dinh Province), and offered more great help.

There was also another favorable event for the formation of Vietnamese alphabet: 1617 was also the time when Francisco de Pina (1585-1625) - the Portuguese priest who was good at linguistics came from Macau to Hoi An. Fortunately, after days hiding in Japanese town, when coming to Nuoc Man Domicile, Pina satisfied his enthusiasm to communicate and learn Vietnamese from Confucians, converted monks and diligent young people. Thus, when the expulsion of missionaries in Thanh Chiem became eased, when coming back to Hoi An and then Thanh Chiem Domicile to establish Senior Domicile adjacent to the official residence in 1623, Pina nearly had a "textbook" of spoken - written Vietnamese in its infancy. Base on this initial material, he continued to learn Vietnamese at his new residence with many advantages, and soon Pina was able to preach in Vietnamese without an interpreter to become the first Jesuit missionary to do so.

These facts created necessary and sufficient conditions for Vietnamese Latinization - Vietnamese alphabet, which seemed to come at the right time. It was the presence of priest Alexandre de Rhodes (1591 - 1660, known as Dac Lo). In the chronicle history of Vietnameses, in addition to the name of Pina, there should be the name of priest Dac Lo, who came to Hoi An - Thanh Chiem in 1624. It can be said the meeting between these two missionaries Pina - Dac Lo in Thanh Chiem Domicile was a good luck for both of them: Dac Lo found his teacher, Pina got his excellent student, both of them were dedicated to teaching/learning Vietnamese for mission objectives and Vietnamese latinization.

It seemed to be an invisible installation and a gift from God when "the linguistic expert" - Dac Lo came timely to learn Vietnamese from Pina and continued Vietnamese Latinization that Pina was pursuing but unfinished. Pina drowned in a tragic accident at seashore of Hoi An on 16.12.1625! After one year of studying/researching Vietnamese with Pina and Thanh Chiem locals, and then spread out to residents of other regions in our country, Dac Lo had necessarily sufficient language command to accomplish his aim and also his teacher's - Pina: Vietnamese latinization. It was hard to expect that only 27 years after Dac Lo came to Chiem Thanh, and 26 years after Pina died, with his learning/studying language in his arduous and uncertain mission starting from the first seeds of his mentor - Pina, Dac Lo released two fundamential books in Vietnamese alphabet - Vietnamese: *Vietnam - Portuguese - Latin dictionary (including grammar)* and *How to preach in eight days*. It can be said that the time these book were published in Rome - The Vatican in 1651 was the official introduction of Vietnamese alphabet on the world's language map.

The creation of Vietnamese alphabet was a remendously cultural asset of our nation. And was there any Vietnamese who made the contributions to the process of forming this inheritance? It is worth mentioning that two out of a number of people who were considered "the ancestor" of Vietnamese alphabet, Pina and Dac Lo recorded part of these contributions. It was made clear through the publication of a French author - Jacques Roland. Over ten years reading thousands of manuscripts stored in archives in several European countries, in the early 1990s, Jacques Roland found a 7-page letter and a 22-page manuscript for a scheduled book "Introduction to Tonkin language " (in Latin letters and Vietnamese alphabet) of priest Pina in the National Library of Lisbon. This accurate source of materials allowed Jacques Roland to excellently finish his doctoral thesis *The Portuguese who pioneered in the field of Vietnamese linguistics*, in which the main point is to prove the role of Pina in creating Vietnamese alphabet using Latin letters.

With the heart of a missionary, Pina always appreciated Vietnamese's efforts in the field of Vietnamese language which he was pursuing. Dac Lo also mentioned that in addition to studying with Pina, he was lucky to get help from a 13-year-old teenager in Thanh Chiem to quickly learn Vietnamese. Thanks to the enthusiastic collaboration of Vietnamese people with Jesuit missionaries at the beginning of Vietnamese formation and the enthusiasm of Vietnamese people to use/learn this new language among the public, Vietnamese alphabet soon became the official written language which was extremely useful for our nation. This was a major and a precious cultural achievement that our country gained. This is because according to Dr. Roland Jacques, although Japan, China and some other Asian countries experienced the latinizing process of their languages by Jesuit missionaries, eventually they all failed and their people continued using their inherent hieroglyphics.

THANH CHIEM NAVY DEFEATED TWO BATTLESHIPS OF THE NETHERLANDS

Looking the river from the front of Thanh Chiem palace to the east for around a kilometer along Thanh Chiem - Hoi An road, which is now covered with weeds, it is difficult to imagine that this used to be waterways connecting the palace Thanh Chiem and the port town of Hoi An. Moreover, this was also the largest naval base in the Nguyen Lords in Cochin, under the command of the governor of Quang Nam official residence. According to the research of Mr. Dinh Trong Tuyen, Thanh Chiem navy base was in the village of Van Dong - adjacent to the village of Thanh Chiem, about five - six hundred meters to the east from Thanh Chiem Palace. After Thanh Chiem palace was demolished, the river of naval base was named Van Dong, and residents still called the place of previous naval base as Van Dong base. When the new Thanh Chiem Palace was established (1602), Lord Nguyen Hoang had to put temporary palace in the village of Van Dong, then started building the officical palace in the village of Thanh Chiem.

Thanh Chiem was set to become a large naval base because it was a critical boundary gate with foreign merchant ships commuting to Hoi An and there were a number of surrounding smaller ports. The Lords Nguyen also anticipated to inevitably deal with foreign warships because waterways in Cochin, especially from the region Danang onwards were crucial in terms of defense. Furthermore, the navy of Thanh Chiem to some extents had to contend with invasive and harassing attacks of enemy forces from the south - north.

Anticipations of Lords Nguyen about the possibility of encountering and fighting on the sea with a new armed force from the West in the era of world trade development were correct. And the Lords' actions to foster naval strength to cope with "new concerns" have been proven by two times they defeated two Dutch battleships.

The first win of Cochin navy in Thanh Chiem was to defeat Dutch battleships with 5 units and over 170 troops in the seaport of Hoi An in June, 1642. Captain Jacob Van Liesvelt and 10 soldiers were killed; and the whole ships fled out of the mighty navy of Thanh Chiem under the command of Quang Nam Governor - Prince Nguyen Phuc Tan (1619 - 1687). This was a significant victory because this was the first naval battle of the Vietnamese against external forces from the West until the nineteenth century. This victory was not only a proof of military power, but also expressed the will of the Nguyen Lords in defending territorial sovereignty, trade sovereignty for the sake of national honor and interests.

The second victory was when Cochin navy - mainly from Thanh Chiem - defeated Dutch battleships 07.7.1643 in the Cua Eo (close to Thuan An today).

It is noteworthy that the priest Dac Lo "popularised" this bitter defeat of the Netherlands to the West through the book entitled *History of Tonkin kingdom from 1627 - 1646* which was printed and published in Lyon in 1651.

It should also be recalled the plot of Lord Trinh Trang to collude with the Dutch in order to seek benefits for themselves regardless of the country and nation. This conspiracy was also a motivation for Lord Nguyen and his troops to devote themselves to defeat the enemy.

TERRITORIAL EXPANSION FROM THANH CHIEM PALACE

It is well known that the name of Quang Nam with the boundary from South Hai Van to Hoai Nhon (Binh Dinh province today) appeared after the journey of King Le Thanh Tong in 1471. Quang Nam Land at that time was said the 13th land - the final administrative unit in the south of Dai Viet. Quang Nam was named by King Le Thanh Tong with *implications to expand to the south* based on the actual topography of this region when passing Hai Van, as well as expressed the wish of the King about the expansion of country towards the south based on his knowledge about strategy and the world.

And the Lord Nguyen Hoang was the pioneer to realize the expansion which was continued by successive lords. It is interesting to look back the methods, or in other words, land acquisition strategies from outside to their territory of the Nguyen lords.

Defense capability of Cochin was quite powerful. Data collected from foreign authors of the time allowed for this conviction. Strong defense was for self-defense. The expansion of Nguyen lords was based on flexible strategies, and armed force was used only when enemies invaded our land. The troops under the command of Lord Nguyen Hoang in 1611 were in response to the King Po Nit of Hoa Anh Kingdom of Cham people who often created military invasion, murdered, and banished the Vietnamese in the border area. Po Nit was defeated, and took his troops to the other side of Ca Pass. And Phu Yen government (now Phu Yen province) was added to the map of Cochin since then.

Likewise, the attack of Lord Nguyen Phuc Tan against the King of Champa - Ba Tam in 1653 was also because this King allowed his troops to invade Phu Yen. Being defeated, Ba Tam move to the south of Phan Rang River, continued to rule the remaining land, and kept the annual custom of tributes. Then the Lord Nguyen Phuc Tan attacked Chan Lap in 1658 to rescue the royal family of this country under their request because the King Nac Ong Chan immorally killed his royal relatives.

But the most impressive action was perhaps when the Lord Nguyen Hoang let his princess - Ngoc Van to marry the King of Champa Chey Chettha II and become

the Queen with the aim to promote two countries' relationship. With his far-reaching vision, the Lord understood that this marriage would help bring immigrants of Cochin to unattended lands full of mud, rivers, forests and wild animals where the border area belonged to his son-in-law. Exceeding Lord's expectation, king Chettha II also facilitated new owners from Cochin to earn revenue on the widening land which is now the Sai Gon - Cho Lon! And this is an important landmark on the map of Cochin businesses.

Therefore, the capture of outside land into Cochin area conducted by Nguyen Lords did not experienced bloodstained fire, military forces, but mostly thanks to pancreas, flexibility, and love.

Cochin with the strip of land to the south with economic advantages which should be exploited and promoted, with open policies of the Nguyen was an attraction for those who wished for progress, wanted to find new opportunities, especially foreigners who wanted to have a new open airspace. The event a Chinese immigrant group was accepted by Lord Nguyen Phuc Tan was recorded by Trinh Hoai Duc in *Gia Dinh Thanh Thong Chi* to prove dynamic and flexible actions of this Lord in the collection of human force to enrich this new land with much economic potential albeit still being deserted. This was the event when the Lord allowed immigrant Chinese with 3,000 soldiers on 50 boats by two former soldiers of Ming Dynasty as Duong Ngan Dich and Tran Thuong Xuyen to Cua Han (Da Nang), Cochin to be settled in 1679.

The generosity and wisdom of Lord Nguyen Phuc Tan created a big favor to foreign immigrant "troops", as well as benefited our country. Under the permission of the Lord, these migration fleets came to Mekong River to seek settled lands. They were divided into two groups. Duong Ngan Dich followed an estuary to settle in My Tho, Tran Thuong Xuyen went across Dong Nai river to Bien Hoa for sustenance. In their enthusiasm with the new land and good prospects, they tried to work, and only after a short time, these migrants created stable villages in new lands. With his superb guidance, the former Minister Tran Thuong Xuyen with immigrants tried to explore their lands and developed them into thriving Cu Lao Pho townships which attracted many foreign merchant ships, contributing to the prosperity of Cochin.

It would be a mistake if we do not mention the use of foreign talents, and the act of empowering them to conduct business, explore wilderness lands, which belonged to the border are of the Nguyen lords. A typical example was when the Lord Nguyen Phuc Chu (1675 - 1725) employed Mac Cuu. As a Chinese running out of Qing Dynasty, Mac Cuu originally came to Nam Vang of Champa, he was good at business; so became rich and powerful. After many attempts, Mac Cuu moved to to the border towns to woo the Chinese and Vietnamese wandering in this area to reclaim the wilderness,

deserted land in Ha Tien to set up villages, harbors and thriving markets and he himself ruled this land. Not hesitating to empower him, in 1708, Lord Nguyen Phuc Chu appointed Mac Cuu to become the General Governor of Ha Tien town - the key border town with significant economic potential. Ha Tien turned from an isolated and defective land with a lack of sovereignty to a prosperous land which was united into Cochin/Dai Viet in a gentle and easy manner. When Mac Cuu died (1735), Lord Nguyen Phuc Chu (1697 - 1738) boldly appointed Mac Cuu's son - Mac Thien Tu (aka Mac Thien Tich) to take charge of his father's position. Considering the talent of the young governor, Lord Nguyen Phuc Chu allowed him to establish new rules which had exceptions such as to create an army, start coinage, open markets. Extending the right to subordinates in marginal lands adjacent to sea to help these new lands quickly prosper and create more power to the country under new challenges is a remarkable action of Lord Nguyen Phuc Chu.

A victory originating from an outstanding strategic vision of Lord Nguyen Hoang is that the Lord soon established sovereignty over two archipelagos Hoang Sa and Truong Sa. With the naval force which transcended other countries in Southeast Asia, even the Chinese army, and a great number of accomplished fishermen, in the context of developing maritime trade, and the Cochin sea region lying in the main searoutes of maritime merchant ships in the world, the establishment of national sovereignty over two archipelagos located just in front of the territory can be considered an urgent and timely action of the Lord Nguyen Hoang.

TẦM NHÌN CHIẾN LƯỢC CỦA CHÚA NGUYỄN KHI XÂY DỰNG DINH TRẤN THANH CHIÊM

✍ **ĐOÀN ANH THÁI***

1. Đặt vấn đề

Với một vấn đề sống còn không chỉ cho bản thân mình mà còn là sự tồn vong của dòng họ Nguyễn; Nguyễn Hoàng phải tìm cách để tránh sự gây hại của người anh rể Trịnh Kiểm. Sau khi tham khảo ý kiến của Nguyễn Ư Kỷ[1] và Trạng Trình Nguyễn Bỉnh Khiêm, Nguyễn Hoàng đã xin Trịnh Kiểm vào trấn thủ vùng Thuận Hóa và Trịnh Kiểm đã đồng ý. "*Sau này, Nguyễn Hoàng ngày đêm tìm cách lánh xa Trịnh Kiểm, không còn cách nào hơn là nhờ chị vận động cho mình đi vào Thuận Hóa với chức vụ Trấn thủ.*[2] *Dịp may là lúc này Thuận Hóa vẫn bị người Chàm quấy rối, mặc dầu đất này của họ đã thuộc về ta từ một thế kỷ trước mà trong giai đoạn này Thuận Hóa cũng như Quảng Nam thường bị nhà Mạc đem quân vào đánh để chia lương thực của nhà Lê*".[3]

Năm 1558, Nguyễn Hoàng giong buồm vào Nam. Mặc dù mang danh đi trấn thủ nhưng đây là cách để Trịnh Kiểm đẩy Nguyễn Hoàng vào chốn không có chỗ nương thân, dẫn đến diệt vong. Nhưng là một con người tài ba, đã kinh qua bao nhiêu cuộc chiến, Nguyễn Hoàng nhanh chóng biến vùng đất mà người đời gọi là "*Ô châu ác địa*" thành một vùng đất gây dựng nghiệp cho dòng họ Nguyễn "*vạn đại dung thân*", như trong *Việt sử tân biên*, Phạm Văn Sơn đã viết: "*Cũng nên nhắc rằng tại đây, Hoàng gặp đủ loại người mà thành phần xã hội rất phức tạp: ngoài số gia nhân và những người trung thành theo ông từ lâu, Hoàng còn phải dung nạp cả những tay vong mạng, tù đồ, những kẻ thanh tích bất hảo và cả những người Chàm thường không hẳn thực sự lòng qui phục, lại có cả một số người trước kia đã theo họ Mạc đã có mặt nhiều năm tại địa phương. Vậy mà Hoàng đã cảm hóa được hết bằng đủ phương pháp cương nhu. Chẳng bao lâu Thuận Hóa có chợ búa, phố phường làm ăn vui vẻ và thành một đô thị được các nước xa gần (kể cả các nước Tây phương) đến giao thương và dưới chế*

* *ThS., Hội Khoa học Lịch sử Thừa Thiên Huế.*

độ của Hoàng việc thuế má và sai dịch cũng rất nhẹ nhàng, dễ thở. Do đó Hoàng được dân chúng mệnh danh là chúa Tiên".[4]

Là một con người có tầm nhìn chiến lược, Nguyễn Hoàng đã tiến hành xây dựng những căn cứ hay nói đúng hơn là những trung tâm quân sự - kinh tế để phục vụ cho chiến lược vừa bảo vệ vừa có thể phát triển vùng đất Thuận Hóa và khi được tiếp quản Quảng Nam, ông đã thấy được vị thế của vùng đất này; ông cho đặt dinh trấn, mở thương cảng cho tàu thuyền các nước đến bán buôn.

2. Tầm nhìn chiến lược khi cho xây dựng dinh trấn Thanh Chiêm

2.1. Vị thế của vùng đất

Chúa Nguyễn Hoàng lúc này như ở quảng giữa của những "chiến trận" khi phía Bắc là chúa Trịnh - vua Lê cứ lăm le đòi tiêu diệt còn ở phía Nam là sự quấy phá của Champa. Với vị thế rất đặc biệt và vai trò quan trọng của nó, vùng đất Quảng Nam nói không quá là yếu tố quyết định sự sinh tồn của Nguyễn Hoàng khi vừa làm biên giới vừa làm hậu phương cho cả vùng Thuận Quảng.

Muốn tồn tại và phát triển, Nguyễn Hoàng không còn con đường nào khác là hướng về Nam, đi về phía Nam. Nơi có đất đai màu mỡ với nguồn lực dồi dào và là một vùng "đất mới", cho anh hùng vẫy vùng. Còn hướng về Bắc thì điều đó là không thể vì mắc phải sức mạnh của chính quyền Lê - Trịnh. Lúc đầu ông đã dùng những chính sách ngoại giao mềm dẻo với chính quyền Lê - Trịnh để lấy được lòng tin và rồi cơ hội cũng đã đến khi chúa Trịnh - vua Lê cho ông kiêm quản luôn vùng đất Quảng Nam.

Tỉnh Quảng Nam hay các giáo sĩ phương Tây gọi là tỉnh *Cacciam* hay gọi tỉnh *Cham* [Kẻ Chàm].

Đại Nam nhất thống chí viết: "*Phía Đông có biển cả bao quanh, phía Tây có núi cao chồng chất, phía Bắc chầu về Thần kinh, phía Nam nói liền với trực kì. Danh sơn thì có núi Tào, núi Ấn, núi Chúa, núi Ngũ Hành. Đại xuyên thì có Chợ Củi, sông Cẩm Lê, sông Bến Ván. Lại có đèo Hải Vân ngăn phía Bắc, núi Tiêm Bút đứng phía Đông. Quan hà hiểm trở, cồn đảo bao quanh, đồng bằng rộng rãi, dân cư trù mật*".[5]

Và kể cả một người đương thời là Trịnh Kiểm cũng đánh giá rất cao và chú trọng đến vùng đất này. Quảng Nam, cùng với Thuận Hóa là vùng đất rất quan trọng, đem lại nhiều nguồn cho lợi nhà Lê, không những thế, đây còn là vùng biên ải của nhà Lê lúc bấy giờ. Tầm quan trọng của đất này thể hiện khi Trịnh Kiểm dâng sớ nói với vua Lê Anh Tông: "*Thuận Hóa là nơi quan trọng, quân và của do đấy mà ra, buổi quốc sơ nhờ đấy mà nên nghiệp lớn. Nay lòng dân hãy còn tráo trở, nhiều kẻ vượt biển đi theo nhà Mạc, sợ có kẻ dẫn giặc về cướp, ví không được tướng tài trấn thủ vỗ về yên thì không thể xong. Đoan Quận công là con nhà tướng, có tài trí mưu lược, có thể sai đi trấn ở đấy, để cùng với tướng trấn thủ Quảng Nam cùng giúp sức thì mới đỡ lo đến miền Nam*".[6]

Một dinh trấn ra đời, nó không chỉ nằm trong việc bảo vệ quân sự mà còn là một trong những tác nhân để cho sự phát triển kinh tế, đó là việc thể hiện sự quản lý với những chính sách thông thoáng và kịp thời. Dinh trấn Thanh Chiêm đã đáp ứng điều đó với hệ thống điều hành chỉ cách cảng lỵ Hội An về đường sông khoảng 13 km và về đường bộ khoảng 9 km, từ đó việc quản lý và đưa ra những chính sách kịp thời linh động để phát triển kinh tế thương cảng bên cạnh đội ngũ quân quản lý cảng thị luôn thường trực.

2.2. Xây dựng dinh trấn Thanh Chiêm

Sau khi được tiếp quản dinh Quảng Nam "*năm thứ 13* (1570), *triệu Bá Quýnh về, sai Đoan Quận kiêm hành chức thống suất tổng trấn tướng quân hai xứ Thuận - Quảng, cầm binh voi và thuyền để trấn phủ dân địa phương. Họ Nguyễn gồm có hai xứ là từ bấy giờ. Thế tổ đã chết, trong nhà lục đục, hai xứ Thanh Hoa, Nghệ An đều lay động, duy hai xứ Thuận Quảng vẫn yên lặng*".[7]

Nguyễn Hoàng đã xem xét địa thế, thấy được vị trí quan trọng và tầm chiến lược[8] của vùng đất này. Đến đây vận khí của Nguyễn Hoàng đã bắt đầu phát triển với một vùng đất được mở rộng, tài và lực được nâng lên làm thế đứng vững chắc hơn để phục vụ cho một chiến lược lâu dài.

Có rất nhiều tài liệu ghi lại sự kiện Nguyễn Hoàng cho xây dựng dinh trấn Quảng Nam nhưng trong tất cả các tài liệu đó chỉ có hai tài liệu đề cập đến địa điểm cụ thể cho xây dựng, đó là *Đại Nam thực lục* ghi là địa điểm đầu tiên đó là thuộc xã Cần Húc (thuộc huyện Duy Xuyên), còn trong *Đại Nam nhất thống chí* nói là xây dựng ở xã Thanh Triêm (Thanh Chiêm) thuộc huyện Diên Phước.

Trong *Đại Nam thực lục* chép rằng vào năm 1602: "*Sai hoàng tử thứ sáu làm trấn thủ dinh Quảng Nam. Quảng Nam đất tốt dân đông, sản vật giàu có, số thuế nộp vào nhiều hơn Thuận Hóa mà số quân thì bằng quá nửa. Chúa thường để ý kinh dinh đất này. Đến đây, đi chơi núi Hải Vân, thấy một dãy núi cao dăng dài mấy trăm dặm nằm ngang bờ biển. Chúa khen rằng: 'Chỗ này là đất yết hầu của miền Thuận Quảng'. Liền vượt qua núi xem xét hình thế, dựng trấn dinh ở xã Cần Húc (thuộc huyện Duy Xuyên), xây kho tàng, chứa lương thực, sai hoàng tử thứ sáu trấn giữ. Lại dựng chùa Long Hưng ở phía đông Trấn*".[9]

Trong *Phủ biên tạp lục* của Lê Quý Đôn chép: "*Đoan Quốc công từng đi chơi núi Ải Vân, thấy thế núi hiểm dốc lấy làm lạ, bèn qua núi vào phủ Thăng Hoa xứ Quảng Nam, trải xem hình thế, rồi sai dựng hành dinh và kho tàng chứa lương tiền. Năm Hoằng Định thứ 3* (1602), *Nhâm Dần, sai Thụy Quận công Phúc Nguyên trấn thủ Quảng Nam*".[10]

Sách *Đại Nam nhất thống chí* chép: "*Năm Nhâm Dần đời Thái Tổ Gia Dụ Hoàng đế triều ta (1602), đặt làm dinh Quảng Nam, đặt các chức trấn thủ, cai bạ và kí lục. Ba*

phủ Thăng Hoa, Tư Nghĩa và Hoài Nhơn thuộc dinh đó. Ba năm sau, lại nâng huyện Điện Bàn phủ Triệu Phong ở Thuận Hóa lên thành phủ, đổi thuộc về Quảng Nam".[11] Tiếp đó, ở mục viết về thành trì, mặc dầu không nói là năm bao nhiêu xây dựng nhưng đã khẳng định rằng dinh trấn xây dựng ở xã Thanh Triêm (Thanh Chiêm): "*Thành tỉnh Quảng Nam: ở xã La Qua huyện Diên Phước. Chu vi 89 trượng, cao một trượng một thước.* ***Hồi đầu triều ta, dựng dinh trấn ở xã Thanh Triêm huyện Diên Phước****, sau nhân biến loạn phải bỏ đi. Khi mới Trung hưng, thu phục Quảng Nam, tạm đặt ở Hội An.* ***Năm Gia Long thứ hai*** (1803), ***dời đến trị sở cũ ở xã Thanh Triêm, đắp thành đất****. Năm Minh Mạng thứ 14* (1833), *dời đến chỗ hiện nay. Năm thứ 16 (1835), mới xây gạch*".[12]

Cuốn *Hoàng Việt giáp tý niên biểu* của Nguyễn Bá Trác cũng ghi lại sự kiện: "*Nhâm dần* (1602) *Thái tổ Gia Dụ Hoàng đế, năm thứ 45 sai con thứ 6 làm Quảng Nam trấn thủ*".[13]

Sách *Lịch triều hiến chương loại chí* chép: "*Chúa Nam Nguyễn Hoàng lại đi thăm cảnh đến xứ Quảng Nam, thấy núi Ải Vân hiểm trở, sừng sửng vươn cao, dáng ví tựa núi Ma Thiên Lĩnh ở đất Ba Thục. Đoan vương Nguyễn Hoàng khen mãi, cho là nơi cảnh đẹp núi kỳ. Rồi đó Nguyễn Hoàng vượt đèo đi vào địa phận phủ Thăng Hoa*[14] *Quảng Nam đi xem xét hình thế núi non các nơi trong xứ. Thấy xứ này đầu nguồn hiểm úy, cửa biển vững chắc, bèn sai dựng hành điện*[15] *kho tàng để chứa trữ thóc tiền, mưu toan công việc lâu dài. Lại để công tử Thụy quận công Nguyễn Phúc Nguyên ở lại làm trấn thủ để bảo vệ cho kẻ dân lành*".[16]

Từ các ghi chép trên cho phép chúng ta đi đến kết luận rằng dinh trấn Quảng Nam được xây dựng từ sau năm 1602, nghĩa là từ khi Nguyễn Phúc Nguyên vào trấn giữ. Tác giả Nguyễn Q. Thắng trong cuốn *Quảng Nam trong hành trình mở cõi giữ nước* cũng viết: "*Đúng, Thanh Chiêm chính là lị sở của dinh Quảng Nam từ năm 1602 đến năm 1832* (Minh Mạng thứ 13)*, và từ đó đến nay* (2001) *gọi là tỉnh Quảng Nam*".[17]

Và nếu căn cứ vào tài liệu *Đại Nam nhất thống chí* thì xây dựng ở xã Thanh Triêm (Thanh Chiêm), còn căn cứ theo ghi chép của *Đại Nam thực lục* thì là xã Cần Húc, có điều rằng hai xã này hoàn toàn khác nhau chứ không phải một và hai xã nằm ở hai huyện khác nhau nhưng lại cạnh nhau. Dựa trên tư liệu *Đại Nam nhất thống chí* cho biết huyện Diên Phước giáp huyện Duy Xuyên về phía Nam. Chúng tôi vẫn chưa tìm thêm được tài liệu nào để khẳng định được dinh trấn đầu tiên xây dựng ở xã Cần Húc hay là Thanh Chiêm? Dựa trên những cơ sở đó chúng tôi cũng đồng tình quan điểm là dinh Trấn Quảng Nam được xây dựng từ năm 1602.

Các chúa Nguyễn đã xây dựng Quảng Nam thành một thành phố với thành trì quân sự kết hợp với một thị tứ kinh tế không kém phần sôi động, nói đúng hơn là tất cả thương nhân và các loại hàng hóa của Đàng Trong lúc này đa phần chủ yếu thông

qua ở thương cảng Hội An. "*Hải cảng đẹp nhất, nơi tất cả người ngoại quốc đều tới và cũng là nơi có hội chợ danh tiếng chính là hải cảng thuộc tỉnh Quảng Nam*".[18]

Chúa Nguyễn đã thiết lập ở đây một hệ thống quân sự rất mạnh mới có thể cho những người nước ngoài thuê đất ở và làm thương điếm, điển hình như phố người Nhật và người Trung Hoa. Điều đó thể hiện được nhãn quan về kinh tế cũng như sức mạnh về quân sự của chúa Nguyễn để chế ngự khi có biến xảy ra. Quảng Nam đã trở thành một trung tâm về mặt quân sự lẫn kinh tế, nó không kém phần quan trọng so với Thuận Hóa - thủ phủ của chúa Nguyễn.

Tác giả Nguyễn Thanh Nhã trong cuốn *Bức tranh kinh tế Việt Nam thế kỷ XVII và XVIII,* khi nói về việc chúa Nguyễn tiếp quản Quảng Nam đã tiến hành xây dựng nơi đây thành một thành phố theo kiểu thành phố - thành trì "*vừa tới trấn giữ tại Thuận - Quảng, họ Nguyễn tập trung sức lực vào việc biến nơi đây thành một cứ điểm phòng ngự, với các công trình và vị trí phòng thủ, theo kiểu các "lâu đài" (castra) và thị trấn của châu Âu thời Trung đại, tạo nên những nét phác thảo đầu tiên cho một mạng lưới các khối dân cư đô thị. Trên con đường tiến dần xuống phía Nam, cũng chính hệ thống phòng thủ này được họ Nguyễn áp dụng tại những vùng đất mới chiếm được để thiết lập nền cai trị, củng cố việc khai thác đất đai và khuyến khích việc nhập cư: tại Bình Khang, Nha Trang, Phan Rang, Phan Rí, Phố Giai và tại Trấn Biên dưới thời chúa Hiền, tại Tầm Bào* (Vĩnh Long)*, tại Sa Đéc, Tân Châu, Châu Đốc, Rạch Giá, Long Xuyên* (Cà Mau) (sic), *dưới thời Võ Vương*".[20]

Từ khi tiếp quản Quảng Nam, cũng là lúc Nguyễn Hoàng xây dựng cho mình một bàn đạp vững chắc tiến xuống phía Nam để mở rộng lãnh thổ do mình quản lý. Đầu tiên là năm 1611, lúc bị quân Champa tấn công, Nguyễn Hoàng đã cho quân đánh và lập nên phủ Phú Yên. "*Tân Hợi, năm thứ 54* (1611)*, bắt đầu đặt phủ Phú Yên. Bấy giờ quân Chiêm Thành xâm lấn biên giới. Chúa sai chủ sự là Văn Phong* (không rõ họ) *đem quân đi đánh lấy được* [đất ấy], *bèn đặt làm một phủ, cho hai huyện Đông Xuân và Tuy Hòa lệ thuộc vào. Nhân sai Văn Phong làm lưu thủ ấy*".[21] Có thể khẳng định rằng Quảng Nam đã trở thành một bàn đạp vững chắc để cho Nguyễn Hoàng và các vị chúa tiếp theo vươn lãnh thổ xuống phía Nam và sau này đến thời chúa Nguyễn Phúc Khoát đã hoàn thiện việc Nam tiến của dân tộc.

Dinh Quảng Nam đã trở thành chỗ tập sự cho những người lãnh đạo (kế nghiệp chúa) Đàng Trong tương lai. Đầu tiên là hoàng tử thứ sáu của Nguyễn Hoàng là Nguyễn Phúc Nguyên. Với một địa thế của vùng đất lúc đầu là biên địa trực tiếp tiếp giáp với Champa nên việc xảy ra giao chiến là không thể tránh khỏi, điều này rèn luyện cho người đứng đầu cách dùng binh; đồng thời đây cũng là một thương cảng nhộn nhịp với đủ các thương lái ở nhiều nước trên thế giới đến buôn bán, nó rèn cho người đứng đầu các cách ngoại giao và quản lý ngành kinh tế nội ngoại thương; hơn

nữa khi các thương lái đến bán buôn thì vấn đề đảm bảo an ninh đòi hỏi người đứng đầu phải có những chính sách hợp lý để có thể điều hành tránh sự xung đột giữa các thương lái, cũng như đảm bảo an ninh cho thương cảng của mình trước những âm mưu của kẻ ngoại bang từ ngoài vào theo đường biển.

Khi chiến tranh xảy ra với Đàng Ngoài, nơi đây đã cung cấp quân lính, vũ khí và lương thực cho tiền tuyến ở Quảng Bình, để cho quân chúa Nguyễn có thể đối phó lại với Đàng Ngoài trong suốt 45 năm. Hiện nay ở đây người ta vẫn còn lưu giữ lại những tên gọi như mô súng, kho muối... là nơi rèn quân và chuẩn bị lương thảo cho cuộc chiến với Đàng Ngoài cũng như bảo vệ biên giới và mở rộng lãnh thổ xuống phía Nam của mình.

"Cái mở đầu" cũng là dinh trấn Quảng Nam và cái kết cũng tại dinh trấn Quảng Nam quyết định, khi thủ phủ của chúa Nguyễn bị tấn công thì lại chạy vào Quảng Nam để lánh nạn nhưng lúc này thế và lực của chúa Nguyễn đã không còn nên đã dẫn đến lụn bại. Trong một bức thư của giáo sĩ truyền giáo ở Đàng Trong gửi cho một cha quản lý chủng viện Hội truyền giáo nước ngoài ở Paris, viết hồi tháng 7.1775: "*Nhà vua ở Đông Kinh*[22] *nghe có nội chiến xảy ra ở Đàng Trong, liền sai một đại tướng cầm đầu mấy vạn quân vào trong đấy, lấy cớ đi bình định giặc cướp nhưng thực ra có ý đánh chiếm Đàng Trong. Chúa Nguyễn được tin cấp báo, hoảng hốt rụng rời, vội bỏ chạy hôm 28 âm lịch tháng trước* (tính ra là cuối tháng Giêng năm dương lịch 1775). *Suýt nữa thì chúa Nguyễn đã bị quân Đàng Ngoài bắt được. Ngài dùng thuyền để trốn khỏi kinh thành nhưng khắp các bến sông đều bị quân Đàng Ngoài chặn cả nên phải bỏ thuyền, trốn bằng đường bộ, chỉ có ba bốn thị vệ đi theo. Ngài định vào tỉnh Cham*[23] *để gặp đạo quân Đàng Trong đang giao chiến với giặc cướp ở đấy. Nhưng ra đến Cham cũng vẫn không được yên thân".*[24] Điều đó cho thấy trong suốt chặng đường phát triển hưng thịnh của Đàng Trong, Quảng Nam chiếm một phần rất quan trọng.

Với việc được tiếp quản vùng đất Quảng Nam và sau đó là tiến hành xây dựng dinh trấn ở nơi đây, đã đánh dấu bước ngoặt quan trọng trong tiến trình dựng nghiệp của Nguyễn Hoàng. Với việc chọn đặt vị trí của dinh trấn Thanh Chiêm để có thể ra vào biển dễ dàng theo hai con đường từ cửa Đại Chiêm và từ cảng thị Hội An, đồng thời cũng nằm ngay cạnh đường thiên lý Bắc - Nam, để án ngự, bảo vệ cho sự phát triển của vùng đất Quảng Nam nói riêng và cả Đàng Trong nói chung. Cùng với đó dinh trấn Thanh Chiêm đã trở thành nơi đào luyện lãnh đạo (kế nghiệp chúa), rèn luyện binh sĩ, đặc biệt là thủy quân phục vụ cho sự nghiệp bảo vệ lãnh thổ và mở rộng lãnh thổ của Đàng Trong. Với những đóng góp quan trọng như vậy dinh trấn Thanh Chiêm xứng đáng có một chỗ đứng quan trọng trong lịch sử của dân tộc.

Đ.A.T.

CHÚ THÍCH

Nguyễn Ư Kỷ, có người đọc là Nguyễn Ư Dĩ, là cậu ruột của Nguyễn Hoàng, đang làm Thái phó trong triều Lê.

[2] Theo *Đại Nam thực lục*, *Đại Nam liệt truyện* và *Việt sử thông giám cương mục*, Nguyễn Hoàng được phong chức *Trấn tiết*, theo *Đại Việt sử ký toàn thư* là *Trấn thủ*.

[3, 4] Phạm Văn Sơn, *Việt sử tân biên*, Quyển III, (Sài Gòn: Khai Trí, 1959), 77, 80.

[5, 11, 12] Quốc sử quán triều Nguyễn, *Đại Nam nhất thống chí*, Tập I, Bản dịch của Hoàng Văn Lâu, (Hà Nội: Lao động, 2012), 333, 328-329, 335.

[6, 9, 21] Quốc sử quán triều Nguyễn, *Đại Nam thực lục*, Tập I, Bản dịch của Viện Sử học (Hà Nội: Giáo dục, 2002), 28, 35-36, 36.

[7, 10] Lê Quý Đôn, *Phủ biên tạp lục,* Bản dịch Viện Sử học, (Hà Nội: Khoa học, 1964), 41, 43.

[8] Nguyễn Hoàng là con nhà tướng, cùng với đó ông đã là một tướng tài cao cấp, kinh qua nhiều trận mạc nên việc chọn lựa địa thế đối với nhãn quan của ông là rất chính xác với việc tính toán hợp lý trong việc phòng thủ và tấn công, hơn nữa bên cạnh ông còn có quân sư là Nguyễn Ư Kỷ. Nguyễn Ư Kỷ là cậu của Nguyễn Hoàng và đồng thời là người nuôi nấng ông trưởng thành.

[13] Nguyễn Bá Trác, *Hoàng Việt Giáp Tý niên biểu*, Dịch và chú thích Bửu Cầm, Hà Văn Liên, Tạ Quang Phát, (Sài Gòn: Bộ Quốc gia giáo dục, 1963), 283.

[14] Thăng Hoa: tên phủ đời Lê, gồm đất các huyện Thăng Bình, Tam Kỳ, Quế Sơn thuộc Quảng Nam cũ.

[15] Hành điện: là nhà làm dành riêng cho vua chúa ở khi đi kinh lý địa phương.

[16] Nguyễn Khoa Chiêm, *Trịnh - Nguyễn diễn chí* (*Nam triều công nghiệp diễn chí*), Tập 1, Ngô Đức Thọ giới thiệu, dịch và chú thích, (Sở Văn hóa thông tin Bình Trị Thiên, 1986), 112.

[17] Nguyễn Q. Thắng, *Quảng Nam trong hành trình mở cõi giữ nước*, (TPHCM: TPHCM, 2005), 57.

[18] Hội An.

[19] Cristoforo Borri, *Xứ Đàng Trong năm 1621,* Hồng Nhuệ Nguyễn Khắc Xuyên dịch, chú thích (TPHCM: TPHCM, 1998), 91.

[20] Nguyễn Thanh Nhã, *Bức tranh kinh tế Việt Nam thế kỷ XVII và XVII,* Nguyễn Nghị dịch, (Hà Nội: Tri thức, 2015), 233.

[22] Thực ra nhà vua ở đây không phải vua Lê mà là chúa Trịnh. Các giáo sĩ phương Tây vẫn gọi chúa Trịnh là vua.

[23] Tỉnh *Cham* là tỉnh Quảng Nam.

[24] *Thư của các giáo sĩ thừa sai*, Nguyễn Minh Hoàng dịch, (Hà Nội: Văn học, 2013), 231.

THE STRATEGIC VISION OF LORDS NGUYEN WHEN CONSTRUCTING THANH CHIEM PALACE

✍ **DOAN ANH THAI***

I. Research issue

Because it was a vital issue not only to survive himself but also for the survival of Nguyen clan, Nguyen Hoang had to find ways to avoid the murder of of his brother-in-law - Trinh Kiem. After consulting U Ky and Trang Trinh Nguyen Binh Khiem, Nguyen Hoang asked Trinh Kiem for permission to govern Thuan Hoa and Trinh Kiem agreed.

In 1558, Nguyen Hoang moved to the South. Although he was appointed to govern a land, this was a way Trinh Kiem pushed Nguyen Hoang into an unsheltered place, leading to perdition. However, as a talented person who experienced many wars, Nguyen Hoang quickly turned the land called *"O Chau evil land"* into the land to establish Nguyen's fortune for them to *"settle in the long term"*. As a man with a strategic vision, Nguyen Hoang started the construction of bases, or to be exact, military - economic centers to conduct strategies to save and develop the land of Thuan Hoa and when governing Quang Nam, he found the potential position of this land; he set up the official residence, opened ports for foreign boats coming to trade.

II. His strategic vision when building Thanh Chiem palace

2.1. The position of the land

Lord Nguyen Hoang at the moment was in the middle of "battles" when the North was endangered by Lord Trinh - King Le and the South witnessed the harassment and invasion of Champa; With its special position and important role, Quang Nam was to be a decisive factor for the survival of Nguyen Hoang as this place was the border and also the rear of Thuan Quang region.

To survive and develop, Nguyen Hoang had no other options than to move towards the South, where there were fertile lands with abundant resources and "new lands"

* *MA., Thua Thien Hue Asociation of History and Science.*

for heroes to flounder. It was impossible to move towards the North because of Le - Trinh authority. At first, he used flexible foreign policies against Le - Trinh authority to gain trust and then the opportunity came when Lord Trinh - King Le let him manage the whole land of Quang Nam. Quang Nam Province was called Cacciam or Cham province [Ke Cham] by Western missionaries.

Even a contemporary person - Trinh Kiem - highly appreciated and focused on this area. Quang Nam, along with Thuan Hoa was a very important region, bringing more resources to benefit Le Dynasty; and also, it was also the borderland of Le Dynasty at the time.

The establishment of an official residence not only played a role in military protection, but also acted as one of the factors for economic growth; so it indicated a management with open and timely policies. Thanh Chiem palace met this requirement because the management system was just approximately 13 km away from Hoi An port town in waterways and about 9 km in roadways; therefore, there was the management and provivision of timely and flexible policies for economic development of trading ports with supports from a management team always standing up in the port town.

2.2. The construction of Thanh Chiem Palace

After taking over Quang Nam, Nguyen Hoang took a look at its terrain and saw its strategic and important location. Here, Nguyen Hoang began developing at an expanded land, with resources and power being raised to make a more solid stance to serve the long-term strategy.

There are many documents recording the event Nguyen Hoang constructed Quang Nam official residence, but among them, there are only two to mention specific locations for construction, which is the *Dai Nam thuc luc* recording the first place as Can Huc commune (Duy Xuyen district), while the *Dai Nam nhat thong chi* said it was built in Thanh Triem (Thanh Chiem) Dien Phuoc district.

From the above records, it is possible for us to conclude that the official residence of Quang Nam was built after 1602, which means the time after Nguyen Phuc Nguyen came to govern. If we base on the *Dai Nam nhat nhong nhi*, it was constructed in Thanh Triem commune (Thanh Chiem), and if we base on the *Dai Nam thuc luc,* it was erected in Can Hua; but these two communes are completely different communes and they are not one and two communes located in two different districts but shared their borders. Based on *Dai Nam nhat thong chi*, Dien Phuoc was said to be bordered with Duy Xuyen district to the south. We have yet to find additional documents to confirm the first official residence was built in the commune of Thanh Chiem or Can

Huc. Based on that basis, we are also of the opinion that Quang Nam palace was built in 1602.

Lords Nguyen developed Quang Nam into a city with a military town combined with a bustling economy center that all traders and commodities of Cochin primarily went through the trading port of Hoi An.

Lords Nguyen established here such a strong military system that he let foreigners to lease lands and build stores and malls, for example Japanese and Chinese. This demonstrated his economic perspective as well as military strength to overpower any emerging issues. Quang Nam became a military and economic center, which was not less important than Thuan Hoa - the capital of the Nguyen.

After taking over Quang Nam, Nguyen Hoang then built himself a solid pedal to expand his territory to the south. Firstly, in 1611, after being attacked by Champa, Nguyen Hoang sent his troops to Champa and established Phu Yen government. It can be affirmed that Quang Nam became a solid springboard for Nguyen Hoang and successive Lords to expand their territory to the south and later, Lord Nguyen Phuc Khoat completely the southward expansion of the nation.

Quang Nam Dinh became an apprenticeship place for future leaders (successors of Lords) of Cochin. The first one was the sixth Prince of Nguyen Hoang - Nguyen Phuc Nguyen. Due to its topography of the land as a directly adjacent site to Champa, wars were inevitable, which trained leaders how to use armed forces; at the same time, it was also a bustling commercial port with traders from many countries coming to trade, which taught the leaders knowledge of diplomatic and economic management in both internal and external sectors. Furthermore, when traders came to this land, security issues required the leaders to enforce reasonable policies to tackle and avoid conflicts among traders, as well as ensure security of their trading ports against any plot of foreigners.

When the war happened to Tonkin, Quang Nam provided troops, weapons and food to the frontline in Quang Binh, so that Nguyen Lords' troops could cope with Tonkin over 45 years. Currently here people still retain names known as gun houses, salt warehouses... which were the places to forge troops and prepare food for battle with Tonkin as well as protect borders and expand the territory to the south.

Starting from the official residence of Quang Nam and also ending in Quang Nam, as the capital of Nguyen Lords was attacked, they fled to Quang Nam but then, power and strength of Nguyen Lords did not exist anymore so they were defeated. This indicated that during the flourishing development stage of Cochin, Quang Nam played a very important role.

The overtaking of Quang Nam and then the construction of the official residence here marked an important turning point in the process of establishing Nguyen Hoang's fortune. He selected Thanh Chiem as a headquarter to easily access the sea following two paths from Dai Chiem and from the port town of Hoi An; and Thanh Chiem was also located along the north - south way to defend and protect the development of Quang Nam in particular and Cochin in general. Also, Thanh Chiem became a training place for leaders (successors of Lords), for soldiers especially naval base to serve territorial defense and territorial expansion of Cochin. With such an important contribution, Thanh Chiem palace deserves an important place in the history of the nation.

DINH TRẤN THANH CHIÊM TRONG MỐI QUAN HỆ VỚI CÁC CẢNG THỊ CỦA CHÍNH QUYỀN ĐÀNG TRONG

✍ **VÕ THỊ TRANG***

1. Mở đầu

Dinh trấn Thanh Chiêm (nay thuộc thôn Thanh Chiêm, xã Điện Phương, thị xã Điện Bàn, tỉnh Quảng Nam) được chúa Nguyễn Hoàng chọn làm cơ sở hành chính cho vùng đất mới Quảng Nam. Dinh trấn Thanh Chiêm nằm bên bờ sông Sài Thị (sông Chợ Củi), một nhánh lớn của sông Thu Bồn, có bến đậu tàu và có chợ buôn bán tấp nập, đông đúc, nối liền miền núi với biển Đông, nằm dọc trục đường Bắc - Nam, rất thuận lợi về giao thông đến các miền, vùng lân cận và cảng thị Hội An. Dinh trấn Quảng Nam ra đời đã đem lại sự thuận lợi lớn lao về quản lý hành chính, lãnh thổ, tạo điều kiện phát triển vượt bậc về kinh tế, văn hóa của xứ Quảng nói riêng và Đàng Trong nói chung, và còn mang tính quyết định toàn bộ quá trình mở rộng lãnh thổ của xứ Đàng Trong sau này.

Dinh trấn Thanh Chiêm được coi là thủ phủ thứ hai của Đàng Trong, được chúa Nguyễn Hoàng cho cơ chế toàn quyền định đoạt mọi việc, là nơi thực tập, đào luyện các thế tử, là nơi thực thi chính sách mở cửa với các điều kiện tối ưu nhằm xây dựng một hậu phương vững chắc làm bàn đạp mở rộng bờ cõi về phương Nam.

Cùng với chính sách ngoại thương thông thoáng và các biện pháp quản lý chặt chẽ của các chúa Nguyễn, Hội An trở thành một thương cảng phồn vinh bậc nhất trong khu vực thời bấy giờ. Cùng với đó, chúa Nguyễn cũng đã tạo điều kiện cho cảng thị Đà Nẵng phát triển góp phần quan trọng cho Quảng Nam thành vùng đất giàu có. Dưới thời chúa Nguyễn, dinh trấn Thanh Chiêm là căn cứ thủy quân mạnh bậc nhất của xứ Đàng Trong. Năm 1644 đạo quân của Thế tử Lễ Thành hầu Nguyễn Phúc Tần đã đánh bại hạm đội Hà Lan trên biển Đông, được ghi vào lịch sử dân tộc chiến công đầu tiên đánh thắng giặc phương Tây. Dinh trấn Thanh Chiêm cũng là nơi đặt cơ sở hậu cần vững chãi và đắc lực giúp Chính dinh (Thuận Hóa) đánh bại các cuộc tấn công quy mô của họ Trịnh, họ Mạc ở Đàng Ngoài. Chính vì những lẽ đó, dinh trấn Thanh Chiêm

* *ThS., Trường Đại học Văn hóa Thành phố Hồ Chí Minh.*

góp phần quan trọng quyết định công cuộc mở cõi phát triển đất nước của tiền nhân trong thế kỷ XVII và XVIII, đặc biệt, nơi đây cũng chính là một trong những cái nôi khai sinh ra chữ Quốc ngữ của Việt Nam ngày nay.

2. Nội dung

Ngay sau khi Nguyễn Uông bị Dục Quận công Trịnh Kiểm giết chết, theo lời khuyên của Trạng Trình Nguyễn Bỉnh Khiêm (1491 - 1558) "Hoành Sơn nhất đái, vạn đại dung thân", Đoan Quận công Nguyễn Hoàng bèn hạ quyết tâm với chủ đích là tránh tai họa và ngự trị vùng đất phương Nam lâu dài. Cơ hội khởi đầu cho sự nghiệp tự chủ phương Nam là năm Canh Ngọ (1570), Nguyễn Hoàng được vua Lê sắc phong Tổng trấn tướng quân, kiêm lãnh hai xứ Thuận - Quảng. Năm 1600, khi đang tham gia tiễu trừ tàn quân nhà Mạc tại Bắc Hà, Nguyễn Hoàng đột ngột bỏ vào phương Nam. Đến năm 1602, Nguyễn Hoàng sai hoàng tử thứ 6 làm trấn thủ dinh Quảng Nam.

Xứ Quảng là vùng đất tốt dân đông, sản vật giàu có, số thuế nộp vào ngân quỹ nhiều hơn dinh Thuận Hóa, trong khi đó số quan lại chỉ bằng một nửa so với dinh Thuận Hóa. Chúa Nguyễn Hoàng đã sớm để ý và thường kinh lý vùng đất này, khi đi thăm núi Hải Vân thấy một dải núi cao giăng dài hàng trăm dặm đâm ngang ra biển, chúa khen rằng "*Chỗ này là đất yết hầu của miền Thuận - Quảng, và liền vượt núi qua xem xét hình thế, dựng trấn dinh ở xã Cần Húc, xây kho tàng chứa lương thực, sai hoàng tử thứ 6 trấn giữ*".[1] Vì vậy, "*có thể khẳng định rằng: dinh trấn Thanh Chiêm đã có ít nhất trước năm 1645, xét đời chúa Nguyễn Thượng* (1635 - 1648) *và đời trước nữa là chúa Sãi* (1613 - 1635)*, chính sử không có ghi việc xây dựng thành nào ở xứ Quảng Nam. Vì thế nên chúng ta biết được dinh trấn Thanh Chiêm có từ thời chúa Tiên* (Nguyễn Hoàng: 1600 - 1613)".[2]

Nguyễn Phúc Nguyên, con thứ 6 của chúa Nguyễn Hoàng là trấn thủ đầu tiên ở dinh này (từ năm 1602 - 1613). Đến khi lên nối nghiệp, gọi là chúa Sãi, ông trao lại dinh trấn Quảng Nam cho con là Nguyễn Phúc Kỳ, sung chức Hữu phủ Chưởng phủ sự trấn thủ Quảng Nam. Sử chép: "*Năm Giáp Dần* (1614), *hoàng tử Kỳ đến trấn, thi ân đức, chăm nom quân dân, toàn khu vực rất yên ổn. Ông mất vào mùa hạ năm Tân Tỵ* (1631)*, sĩ dân thương tiếc lắm*".[3] Lúc đó, chúa Sãi cử người con thứ 3 là Chưởng cơ Nguyễn Phúc Anh làm trấn thủ Quảng Nam và con thứ 8 là Nguyễn Phúc Tứ làm phó tướng. Năm Ất Hợi (1635), chúa Sãi chết, con thứ 2 là Nguyễn Phúc Lan lên nối nghiệp, gọi là Công Thượng vương (chúa Thượng). Cũng vào thời gian này, dinh trấn Quảng Nam xảy ra sự kiện gây nguy hại đến cơ đồ chúa Nguyễn, đó là trấn thủ Chưởng cơ Nguyễn Phúc Anh ganh tị với người anh, sinh lòng phản bội, bí mật thông đồng với chúa Trịnh ở Đàng Ngoài dấy binh phản loạn, nhưng bị thất bại.

Ngay từ thời chúa Nguyễn Hoàng được kiêm lãnh Quảng Nam trấn, đeo ấn Tổng trấn tướng quân, chính quyền Đàng Trong đã có chủ trương bảo hộ, khuyến dụ thương

khách ngoại quốc, nhất là người Trung Hoa. Khi trị sở của chúa Nguyễn đóng tại Trà Bát, thì Dinh Cát là một cảng khẩu trọng yếu. Đến khi trị sở dời về Phước An (năm Vĩnh Tộ thứ 2, tháng 4.1626), rồi đến Kim Long vào năm 1636, thì cảng khẩu trọng yếu lại là phố Thanh Hà (Thừa Thiên Huế). Cảng khẩu này rất thuận tiện cho việc vận chuyển phân phối hàng hóa từ Hội An đưa ra. Nhưng thực sự kể từ khi dinh trấn Thanh Chiêm được thiết lập thì chính Hội An mới là cảng thị chiếm phần trọng yếu hàng đầu. Quảng Nam giữ vai trò kinh đô thứ hai của chúa Nguyễn, và thường được giao phó cho các thế tử (con kế nghiệp của các chúa), đây là một hình thức thí điểm, tập sự cho các chúa trong tương lai.

Vị trí dinh trấn Thanh Chiêm được thiết lập trên bờ sông Sài Giang hay Sài Thị Giang (còn gọi là sông Củi hay sông Chợ Củi), đây là một nhánh lớn của sông Thu Bồn. Lúc đó, nhánh sông này vốn là một con sông lớn, do sự hợp lưu của cả ba nguồn (Thu Bồn - Chiên Đàn - Vu Gia) và chảy bên thành dinh trấn, vì vậy, dinh trấn có bến tàu và có chợ buôn bán đông đảo, tấp nập. Dinh trấn lại chỉ cách cảng thị Hội An có 6 dặm nên rất thuận tiện cho việc kiểm soát hoạt động xuất nhập khẩu và ngoại thương cũng như việc tiếp xúc giao thiệp giữa chính quyền với người ngoại quốc thời đó.

Vào thời kỳ thiết lập dinh trấn Thanh Chiêm, sông Thu Bồn còn có 1 nhánh nữa chảy ra cửa Hàn. Nhánh giao thông này là một con đường giao thông thủy rất thuận tiện. Do vậy, dinh trấn nằm giữa ngã ba của một con sông lớn có hai nhánh, một nhánh nối với *Chean Touron* (tức Đà Nẵng), một nhánh nối với *Faifo* (tức Hội An). Tất cả tàu bè ngoại quốc muốn vào xứ Đàng Trong đều phải qua một trong hai cảng của Đà Nẵng hoặc Hội An, và phải chịu sự kiểm soát của Trấn thủ dinh trấn Quảng Nam. Về vấn đề này, giáo sĩ Borri có chép rằng "*Người ta cập bến bằng hai cửa biển, một gọi là Turon* (Đà Nẵng) *và một gọi là Pulluciambello* (Hội An). *Các cửa biển cách nhau chừng ba hay bốn dặm, kế đó biển chia làm hai nhánh đi sâu vào đất liền chừng bảy tám dặm, làm thành như hai con sông như tách rời nhau để rồi cuối cùng gặp nhau và đổ vào một con sông lớn. Tàu bè từ hai phía tới cũng đi vào con sông này*".[4] "*Cửa Hàn và Hội An đều đi vào một điểm chung là dinh trấn Thanh Chiêm, nhưng có thể vì Hội An gần dinh trấn hơn, lại ở cách cửa Đại Chiêm 4 km, do vậy rất thuận tiện cho việc thực hiện các thủ tục về mặt giao thương của người ngoại quốc. Việc tiếp xúc với nhà chức trách trong các dịch vụ thương mại, các liên lạc chính trị, ngoại giao... nên Hội An sớm phồn thịnh và quan trọng hơn cửa biển Đà Nẵng thời bấy giờ*".[5]

Mặt khác, cũng do sự tác động của chính quyền trung ương, càng làm cho các thương cảng vùng trấn Quảng Nam tăng thêm vai trò thương mại của mình, nếu như "*Trước kia, thuyền bè người Nhật, Trung Quốc, Mã Lai và một số người ngoại quốc khác buôn bán với Đàng Trong đã từng đi vào con sông này (sông Huế). Nhưng số lượng đông đảo và tính dữ dằn của nhiều người trong số họ đã làm cho chính quyền lo ngại. Từ đấy trở đi, họ bị chính quyền cấm không cho vào con sông này nữa, rồi vua*

chỉ định cho họ con sông Faifo và vịnh Tourane để làm cảng, nơi thuyền bè muốn buôn bán với kinh đô có thể đậu lại".[6]

Là một trung tâm chính trị và hành chính quan trọng, dinh trấn Thanh Chiêm còn nổi tiếng về mặt quân sự. Được thiết lập trên bờ một con sông lớn nối liền miền sơn cước với đại dương theo chiều Đông - Tây, dinh trấn này không tựa quá sâu vào núi non, cũng không quá chênh vênh ngoài biển. Có thể nói, đây là một địa điểm lý tưởng cho sự phòng thủ và tấn công khi có biến cố xảy ra từ xa cho cảng thị Hội An. Thực tế, dinh trấn Thanh Chiêm đã là một căn cứ thủy lục quân hùng mạnh vào bậc nhất của chúa Nguyễn, không hề thua kém so với Quảng Bình và Thuận Hóa. Cuộc nổi loạn của Trấn thủ Chưởng cơ Nguyễn Phúc Anh năm 1635 đã thể hiện rõ sự hùng mạnh của lực lượng quân sự nơi đây. Chính lực lượng quân sự ở đây đã yểm hộ một cách đắc lực cho kinh đô và tiếp cứu cho Quảng Bình để chặn đứng các cuộc tiến công của họ Trịnh, đồng thời tạo nên một vùng an ninh để phòng có chỗ lui binh khi cần thiết. Ngoài ra, dinh trấn này còn thừa sức tung hoành trên mặt biển để đánh tan các cuộc cướp bóc, xâm lăng của bọn hải khấu giang hồ, và bọn giặc phương Tây công phá bờ cõi. Cuộc tấn công hạm đội Hà Lan năm 1644 là một minh chứng điển hình.

Nhằm trấn áp phương Nam, Trấn thủ Quảng Nam được trao đặc quyền trực tiếp giao thiệp với người ngoại quốc và kiểm soát ngoại thương, xuất nhập cảng. Quảng Nam là trấn quan trọng nên các chúa Nguyễn thường để một thế tử làm trấn thủ, đồng thời mời gọi thương nhân ngoại quốc đến tiếp xúc và buôn bán tại thương cảng vùng Quảng Nam, nhất là cảng thị Hội An, dưới sự kiểm soát của dinh trấn Thanh Chiêm. Năm 1617, chúa Sãi viết thư mời Công ty Đông Ấn (Hà Lan) ở Malacca đến Hội An buôn bán. Năm 1624, chúa Sãi gửi thư và tặng phẩm cho toàn quyền Hà Lan ở Nam Dương (tức Indonesia), ngỏ lời mời các thuyền buôn Hà Lan đến buôn bán với Đàng Trong qua cửa khẩu Hội An và Đà Nẵng. Năm 1633, hai tàu của Hà Lan từ Batavia đến Đà Nẵng và Hội An, có hai thương nhân Hà Lan được phép của quan trấn thủ Quảng Nam cho mở cửa tiệm buôn bán ở Hội An. Năm 1634, thương nhân Duijcker (Hà Lan) chở hàng đến Hội An, năm 1635 đến cửa Hàn...

Do chính sách đặc biệt ưu đãi thuế quan mà Công ty thương mại Đông Ấn (do Hà Lan và Anh góp vốn) và các thương nhân Bồ Đào Nha từ Ma Cao thường lui tới Hội An, nhờ đó mà các chúa Nguyễn thu được nguồn lợi lớn do những món quà biếu quý giá của các hội buôn ngoại quốc và những món thuế hàng hóa xuất nhập cảng.

Bên cạnh vai trò chính trị, quân sự, dinh trấn Thanh Chiêm còn giữ một vai trò quan trọng khác mà không một địa phương nào có thể thay thế được, kể cả Thuận Hóa, đó là việc trực tiếp giao thiệp với người ngoại quốc, kiểm soát hoạt động xuất nhập khẩu và ngoại thương. Phàm là tàu bè, thương gia, du khách hay giáo sĩ ngoại quốc vào xứ Đàng Trong đều do hai cửa Hội An, Đà Nẵng và qua sự kiểm soát của

quan trấn thủ dinh trấn Thanh Chiêm. Nhà sử học Trần Trọng Kim cũng viết "*Người ngoại quốc thường gọi đất Đàng Trong do chính quyền các chúa Nguyễn quản lý là Quảng Nam quốc, vì ở Quảng Nam có phố Hội An (Faifo) là chỗ thương nhân nước ngoài thường ra vào*".[7]

Về phương diện này, chúng ta có thể coi quan Trấn thủ Quảng Nam như một người cai quản công tác ngoại giao và thương mại của chính quyền chúa Nguyễn. Vào đầu năm Bính Tý (1636) và Đinh Sửu (1637), quan trấn thủ ở đây đã tiếp đón hai phái đoàn thương mại của Hà Lan do Abraham Duijcker dẫn đầu, với hai chiếc tàu Warmont và Grol cập bến Đà Nẵng. Năm 1684 và 1686, phái đoàn thương mại nước Anh do Chappelier đại diện Công ty Đông Ấn đến điều đình việc buôn bán, năm 1695 phái đoàn do Thomas Bowyear dẫn đầu cũng đều qua cửa dinh trấn Thanh Chiêm trước khi đến trình diện chúa Nguyễn. Chúng ta phải thán phục tinh thần hiếu khách và chính sách ngoại giao khôn khéo của giới cầm quyền dinh trấn Quảng Nam hồi đó, kết quả là tạo nên hai thương cảng quốc tế phồn thịnh trên thế giới thời bấy giờ, thu hút được nhiều thương nhân các nước như Trung Quốc - Nhật Bản - Bồ Đào Nha - Mã Lai... đến buôn bán.

Dinh trấn Thanh Chiêm với vai trò kinh tế quan trọng, đó là việc kiểm soát hai cửa ngõ giao thương với ngoại quốc quan trọng vào bậc nhất là Hội An và Đà Nẵng. Việc kiểm soát này nhằm đảm bảo cho sự phồn thịnh của các thương cảng, đây hoàn toàn không phải là kiểm soát nhằm hạn chế hay ngăn cấm thương mại, mà đó là sự đảm bảo an ninh và trật tự cho các hoạt động trao đổi thương mại diễn ra được thuận lợi và có nề nếp hơn. Vị trí thuận lợi về đường hàng hải và hải cảng rộng lớn là địa điểm thích hợp nhất ở Đàng Trong cho nhiều thương nhân nước ngoài đến buôn bán và cư trú. Do có sự quản lý, khuyến khích thương mại của chính quyền cùng với các hoạt động thương mại diễn ra mạnh mẽ đã tạo nên sự phồn thịnh cho vùng. Sách *Đại Nam thực lục* có chép rằng: "*Bấy giờ chúa trấn ở hơn 10 năm, chính sự rộng rãi, quan lệnh nghiêm trang, nhân dân đều yên cư lạc nghiệp, chợ không hai giá, không có trộm cướp, thuyền buôn bán các nước đến nhiều. Trấn trở nên một nơi đô hội lớn*".[8]

Dinh trấn Thanh Chiêm tuy là sở lỵ của Quảng Nam, nhưng vai trò kinh tế, chính trị, đối ngoại, an ninh, quân sự và việc mở rộng lãnh thổ xét về nhiều phương diện còn quan trọng hơn cả Chính dinh (tức Phú Xuân - Huế). Mọi giao dịch với nước ngoài đều thông qua dinh trấn Quảng Nam, trung tâm ngoại thương vẫn là Hội An, còn Đà Nẵng được coi là tiền cảng. Với sự quản lý từ xa của dinh trấn Thanh Chiêm và cơ cấu quản lý ngoại thương trực tiếp của các thương cảng mà tiêu biểu là Hội An, đã tạo nên một hệ thống cơ cấu quản lý ngoại thương của chính quyền các chúa Nguyễn và phát huy được vai trò của mình trong việc bảo hộ và phát triển thương mại, tạo sự phồn thịnh cho các thương cảng, thu về cho chính quyền nguồn lợi nhuận khổng lồ từ hoạt động ngoại thương.

Rõ ràng, với nguồn thu lớn cho ngân sách như vậy thì việc xây dựng cơ cấu quản lý hoạt động ngoại thương bằng việc quản lý từ xa và quản lý trực tiếp ở các thương cảng càng có tầm quan trọng đối với chính quyền của các chúa Nguyễn. Chính vì vậy, công việc này chỉ được các chúa Nguyễn giao cho các thế tử nối ngôi mình trực tiếp điều hành, và đây cũng là bước tập dượt ban đầu cho công tác quản lý đất nước sau này. Cũng chính vì thế các thế tử sớm được quản lý vùng thương mại phát triển nhất, tiếp xúc với nước ngoài nhiều nhất, cho nên họ sớm có tư tưởng khai mở về quan hệ giao thương với nước ngoài.

Các thế tử, quan trấn thủ dinh trấn Thanh Chiêm trong các giai đoạn tiếp theo đã góp phần làm cho cảng thị Hội An và hội chợ quốc tế hàng năm ở đây ngày càng phát triển hơn. Vì vậy, đầu thế kỷ XVII, ngay từ buổi đầu buôn bán tại phố Nhật ở Hội An cho đến khi họ được lệnh buộc phải hồi hương của chính quyền Mạc phủ nước Nhật vào năm 1636, thương nhân Nhật Bản luôn được dinh trấn Thanh Chiêm bảo vệ, khuyến khích. Trong khi đó, phố Nhật ở Phnom Penh của Cao Miên thường bị tàn phá, thương nhân người Nhật ở Ayutthya của Siam bị xua đuổi, tàn sát. Cũng trong bối cảnh mở cửa thời đó, dưới thời chúa Thượng (Nguyễn Phúc Lan), một người Minh Hương có học thức cao ở Hội An đã được trọng dụng làm quan phụ trách Tài vụ ty trong nhiều năm, và được phong tước Trung Lương hầu. Khi ông qua đời vào cuối thế kỷ XVII, đã được chúa Nguyễn Phúc Chu (1691 - 1725) truy tặng tước Vệ Văn hầu.

Đối với người Bồ Đào Nha, các chúa Nguyễn cũng có những chế độ đãi ngộ riêng. Theo ghi chép của Cristoforo Borri: *"Chúa Nguyễn từng cấp cho họ ba bốn dặm đất tốt ở xứ Đà Nẵng để họ xây cất một thành phố với mọi sự tiện lợi như cách người Nhật và người Hoa đã thay mặt chúa Nguyễn ở Quảng Nam Dinh"*.[9] Thời kỳ trấn thủ của Thế tử Nguyễn Phúc Nguyên, ông đã lập Ty tài vụ để quản lý, đăng kiểm tàu buôn nước ngoài đến buôn bán ở cảng thị Hội An và tuyển chọn người biết chữ Hán vào làm việc ở Ty tài vụ.

Mặt khác, Trấn thủ Quảng Nam là người có vị trí tương đối độc lập với chính quyền Trung ương ở Phú Xuân. Trấn thủ ở Quảng Nam này được gọi là những vị "vua trẻ", bởi ông có quyền cấp "Châu ấn" của Đàng Trong cho các tàu từ nước ngoài vào. Chúng ta cũng thấy nói đến sự kiện này trong nhật ký của Ed. Saris, khi ông tới Đàng Trong cùng với Adams năm 1617: "*Tôi được ngài* (vua trẻ) *cấp cho 'goshuin'* (ngự Châu ấn) *hay Chope của ngài, tức con dấu để tới đây cùng với tàu, hàng năm được thiết lập một cơ sở ở bất cứ nơi nào trong vùng dưới quyền ngài, và ngài sẽ che chở cho tôi*".[10] Trong cuốn sách *Đông Tây Dương khảo*, một cuốn sách nghiên cứu về các nước Đông Nam Á được viết vào thế kỷ XVII ở Trung Hoa cũng xác nhận sự hiện hữu của loại *goshuin* này như sau: "*Viên trấn thủ Quảng Nam đứng đầu hết các tiểu địa hạt trong vùng, còn mạnh hơn cả Đàng Ngoài. Tân Châu* (Quy Nhơn) *và Đề Gi* (hải cảng *Đề Gi tỉnh Phú Yên), tất cả đều triều cống cho Quảng Nam. Tàu đến Tân Châu* (Xin-chou) *và Đề Gi* (Ti-yi) *buôn*

bán phải bỏ ra nhiều ngày đến Quảng Nam nộp thuế ở đó. Trấn thủ Quảng Nam cũng ban thẻ gỗ cho các thương gia. Trước tấm thẻ gỗ này người ta luôn luôn phải cúi chào rồi mới được đi, không ai dám gây nên một tiếng động. Danh tiếng của Quảng Nam quả gây ấn tượng thật sự".[11] Điều này cũng nói rõ một phần việc quản lý thương mại của chính quyền Đàng Trong đó là trấn thủ Quảng Nam là người toàn quyền quyết định ai được đến lãnh thổ của mình buôn bán, và các thương thuyền nước ngoài khi đến đây thì bắt buộc phải qua đường thương cảng Hội An hoặc Đà Nẵng đến dinh trấn Thanh Chiêm xin cấp thẻ. Trấn thủ xứ Quảng Nam là người có quyền thế và độc lập đến độ vị "vua trẻ" gần như được coi là vị vua thực thụ.

Có thể nói rằng, thương cảng quốc tế Hội An cùng với hội chợ quốc tế hàng năm tại đây đã làm cho dinh trấn Quảng Nam có vị trí hàng đầu ở xứ Đàng Trong dưới thời chúa Nguyễn trong các hoạt động ngoại thương, trong quan hệ buôn bán với nước ngoài. Những hoạt động mạnh mẽ của ngoại thương nói trên ở cảng thị Hội An dưới sự điều hành của dinh trấn Thanh Chiêm đồng thời cũng thúc đẩy hoạt động nội thương trong nội địa xứ Quảng Nam và của cả xứ Đàng Trong, chính điều này đã góp phần nâng cao đời sống nhân dân, tăng thêm nguồn thu ngân sách cho nhà nước.

3. Kết luận

Khi vào khai phá đất Đàng Trong, tuy mới ngoài 30 tuổi, nhưng Nguyễn Hoàng (1524 - 1613), với tầm nhìn chiến lược và những biện pháp thận trọng, đã chuẩn bị những bước đi lâu dài cho việc xây dựng và phát triển của một chính thể lâu dài. Để thu phục nhân tâm và cũng là để giữ sự bình yên cho chính thể, Nguyễn Hoàng đã ra sức vỗ về quân dân, thu dùng hào kiệt, sưu thuế nhẹ nhàng, được dân mến phục, bấy giờ thường xưng là chúa Tiên. Nghiệp đế dựng nên thực là xây nên từ đấy.

Thời kỳ các chúa Nguyễn kế tiếp nhau xây dựng và củng cố chính quyền Đàng Trong cũng là thời đại hưng thịnh của hệ thống thương mại châu Á và thế giới. Đó là "Thời đại hoàng kim" đối với nền kinh tế hải thương của nhiều quốc gia khu vực. Để phát triển, Đàng Trong đã hội nhập nhanh chóng với mô hình phát triển chung của hầu hết các quốc gia Đông Á. Dựa vào sức mạnh của kinh tế công thương, như một yêu cầu tất yếu, chúa Nguyễn đã cho khôi phục vị thế của Chiêm Cảng. Tên gọi Faifo (Hải phố - Hội An) trở thành địa chỉ quen thuộc của nhiều thương nhân khu vực và quốc tế. Nhưng không chỉ Hội An, một hệ thống cảng miền Trung vốn có truyền thống từ thời đại Champa cũng được phục hồi trong bối cảnh kinh tế, chính trị mới.

Lịch sử cho thấy, trong suốt thời kỳ hình thành, phát triển của thương mại, Đàng Trong cũng như cảng thị quốc tế Hội An luôn là điểm đến của nhiều thương nhân trong nước, khu vực và phương Tây, nhưng ở đây đã không diễn ra một cuộc tranh chấp hay xung đột kinh tế lớn nào. Điều đó cho thấy uy lực và năng lực điều hành, tổ chức, quản lý các hoạt động kinh tế đối ngoại của chính quyền Đàng Trong cũng như

dinh trấn Quảng Nam. Một chính sách khai mở, đa phương hóa quan hệ và thực thi chế độ thuế quan nghiêm cẩn... đã đem lại sức mạnh thực tế cho chúa Nguyễn. Trải qua hơn 2 thế kỷ, mặc dù phải đương đầu với những áp lực chính trị từ nhiều phía và biết bao thủ đoạn buôn lậu, trốn thuế của các thương nhân ngoại quốc, nhưng chính quyền Đàng Trong đã thực thi quyền lực của mình với một ý thức mạnh mẽ và bảo vệ trọn vẹn chủ quyền dân tộc.

Lần đầu tiên trong lịch sử phong kiến Việt Nam, chính quyền nhà nước coi trọng vai trò của hoạt động ngoại thương, đặt ngoại thương như một nhân tố sống còn của nền kinh tế địa phương, và cũng là lần đầu tiên một chính quyền phong kiến công khai thừa nhận vai trò của hoạt động ngoại thương đối với đất nước của mình. Tính chất hướng biển mạnh mẽ của các chúa Nguyễn thể hiện một tầm nhìn mới và đồng thời cũng kế thừa và phát huy một thể chế biển đã từng tồn tại ở vùng đất này trong các giai đoạn lịch sử trước đó của dân tộc.

Chính bởi cơ sở nông nghiệp yếu kém của Đàng Trong thế kỷ XVII gần như không thể trợ giúp cho một cuộc đấu tranh chống lại các chúa Trịnh ở Đàng Ngoài đã buộc các chúa Nguyễn tạm gác lại một bên, điều mà các triều đại phong kiến trước đã làm, đó là dựa vào kinh tế nông nghiệp là chủ yếu để xây dựng nền ngoại thương một cách tự do, tạo tiềm lực mạnh để xây dựng quân đội, củng cố chính quyền để có thể chống chọi với chúa Trịnh ở Đàng Ngoài. Cho nên từ sớm, các cảng thị ở Đàng Trong đã được các chúa Nguyễn sớm để tâm, hơn nữa, về mặt quân sự, đây còn là những yết hầu của Đàng Trong. Chính vì tầm quan trọng đó mà các chúa Nguyễn đã sớm thiết lập bộ máy quản lý ở gần các cảng thị như Hội An, Đà Nẵng với đầy đủ cơ cấu cả về kinh tế, chính trị, quân sự, ngoại giao. Đó là dinh trấn Thanh Chiêm. Cho nên, khi nghiên cứu mối quan hệ giữa dinh trấn Thanh Chiêm với các cảng thị trong vùng, cần phải xem xét mối quan hệ giữa các cơ cấu quản lý và vận hành giữa các thương cảng với trung tâm chính trị là dinh trấn Thanh Chiêm, đồng thời cũng phải nhìn nhận bộ máy quản lý hoạt động ngoại thương ở đây với tư cách là một hệ thống cơ cấu kinh tế - chính trị - quân sự.

V.T.T.

CHÚ THÍCH

[1, 2, 8] Quốc sử quán triều Nguyễn, *Đại Nam thực lục tiền biên*, (Hà Nội: Sử học, 1962), 42, 60, 36.

[2] Phạm Đình Khiêm, "Đi tìm địa điểm và di tích hai thành cổ Quảng Nam và Phú Yên đầu thế kỷ XVII", *Việt Nam khảo cổ tập san*, Sài Gòn, 1960, 81.

[4, 9] Cristoforo Borri, *Xứ Đàng Trong năm 1621*, (TPHCM: TPHCM, 1998), 91, 94.

[5] Phan Du, *Quảng Nam qua các thời đại,* (Sài Gòn: Cổ học tùng thư, 1974), 62.

[6] Vũ Hữu Minh, "Tấm bản đồ Huế của Le Floch de la Carriere năm 1787", Kỷ yếu Hội thảo khoa học *310 năm Phú Xuân - Huế*, 1997. Dẫn theo: Trần Đình Hằng, "Vai trò của Dinh trấn Quảng Nam trong việc họ Nguyễn định đô ở Huế", Hội thảo khoa học nhân 400 năm "Dinh trấn Quảng Nam - 2002", 1997.

[7] Trần Trọng Kim, *Việt Nam sử lược,* Quyển II, (Sài Gòn: Lá Bối, 1971), 89.

[10] *The Log - Book of William Adams, 1614 - 1619,* (London: C.J. Purnell, 1919), 104. Dẫn theo Li Tana:

remants of army of Mac house in Bac Ha, Nguyen Hoang suddenly moved to the south. In 1602, Nguyen Hoang ordered the 6th price to govern Quang Nam palace.

Quang land was the crowed population place with rich items, larger tax revenue than Thuan Hoa palace, in which, the number of mandarins was as much a half as in Thuan Hoa palace.

Nguyen Phuc Nguyen, the 6th prince of Nguyen Hoang Lord was the first governor in this palace (from 1602 - 1613), called as Sai Lord when holding the Lord position (Hy Tôn Hiếu Văn King), he transferred Quang Nam palace to his son - Nguyen Phuc Ky who also held governor of this palace. At that time, Sai Lord assigned the 3rd son - Chuong Co Anh - governor of Quagn Nam and the 8th prince - Nguyen Phuc Tu - as vice general military. In At Hoi year, 1635, Sai Lord died, and his 2nd son - Nguyen Phuc Lan inherited his position, so called Cong Thuong Vuong (Thuong Lord) as Thận Tôn hiếu Chiêu King. At this time, Quang Nam palace happened a risky event to the political path of Nguyen Lord, which was Chuong Co An governor were jealous with his brother, betrayed, secretly cooperated with Trinh Lord in Dang Ngoai to raise up military for resistance, but failed.

At the time of Nguyen Hoang Lord governing Quang Nam palace, holding Tổng trấn tướng quân seal, government in Dang Trong had guideline to protect, encourage foreign traders, especially, Chinese people. Until office place moved to Phuoc An (in Vinh To, 2nd year, in 4.1626), then to Kim Long in 1636, the main port was Thanh Ha city (Thua Thien Hue). This port was advantageous for commodity distribution, transport from Hoi An. Actually, when Thanh Chiem place was set up, Hoi An was the urban port accounting for the most part. Quang Nam played as the 2nd kingdom of Nguyen Lord, and often was assigned for the princes; this was the pilot, rehearsal pattern for Lords in future.

The location of Thanh Chiem palace was set up in river bank of Sai Giang or Sai Thi Giang River (so called Cui River or Cho Cui River); this was a large branch of Thu Bon River. At that time, this branch was a large river, thanks to the conjunction of three sources (Thu Bon - Chien Dan - Vu Gia) and flew along the palace, thus, the palace had wharf, busy, crowed trade market. The palace was only 6 miles away from Hoi An urban port, thus, was very advantageous for supervision of import and export activities and foreign trade and communication between government and foreigners at that time

In the period of setting up Thanh Chiem palace, Thu Bon River had another branch to Han gate. This branch was a very advantageous seaway transport. Thus, the palace lied between the conjunction of a large river with two branches, in which, one linked with Chean Touron (Da Nang), another with Faifo (Hoi An). All foreign

boats coming to Dang Trong must go through one of two ports in Da Nang or Hoi An, under supervision of governor of Quang Nam palace.

On the other hand, under the impact of central government, it made Quang Nam trade port increase its trade role. As an importantly political and administrative center, Thanh Chiem palace was famous in military. Having been set up in a large river linked with mountainous area with the ocean to the east - west direction, this palace was not deeply based on mountain or too tottery in offshore area. It may say that, this was an ideal place for defence and attack when upheavals happened far away to Hoi An urban port. In fact, Thanh Chiem palace was the strongest navy military base of Nguyen Lord, not weaker than Quang Binh and Thuan Hoa. The rebel of Chưởng Cơ Anh governor in 1635 clearly showed the strength of military forces in here. These forces in here already strongly supported for the kingdom and aided to Quang Binh to stop the attacks of Trinh house, and made a precaution security area for military withdraw if necessary. Besides, this palace freely ruled the roost in the sea to defeat the robbery, invasion of errant pirates, and western invaders. The attack of Netherlands navy military in 1644 was a typical example.

To suppress the south, governor of Quang Nam assigned the special right of directly communicate with foreigner and control foreign trade, export. Quang Nam was the important port, thus, Nguyen Lord often sent a prince to govern, and called foreign traders to communicate and trade in trade port in Quang Nam, especially, Hoi AN urban port, under supervision of Thanh Chiem palace. Company (Netherlands) in Malacca to trade in Hoi An. In 1624, Sai Lord sent letter and items to governor general in Nam Duong (Indonesia), invited netherlands trade boats to trade with Dang Trong through Hoi An and Da Nang custom gates. In 1633, two boats of Netherlands form Batavia to Da Nang and Hoi An, two Netherlands businessmen were allowed by governor of Quang Nam palace to open a sales store in Hoi An. In 1634, Duijcker (Netherlands) businessman transported commodity to Hoi An, to Han gate in 1635.

Thanks to the tax special favorable policy, Dong An trade company (jointly stock of Netherlands and English) and Portuguese businessmen from Macau to Hoi An, Nguyen Lords received a large benefit from valuable presents of foreign trade associations and taxation from import, export commodity.

Given its role of politics, military, Thanh Chiem palace also played another important role in which none of areas could substitute for, even Thuan Hoa, which was the direct communication with foreigners, supervision of import and export, foreign trade. Foreign Boats, businessman, tourist or priests to Hoi An must go through two gates in Hoi An, Da Nang, and supervision of governor of Thanh Chiem palace.

Under this aspect, we might consider governor of Quang Nam as the governor of foreign affairs and trade of government of Nguyen Lord. By the early Binh Ty year

(1636) and Dinh Suu (1637), the governor in here welcomes tow trade delegates of Netherlands led by Abraham Duijcker, with two boats namely Warmont and Grol arriving Da Nang. In 1684 and 1686, England trade delegate by Chappelier as the representative of Dong An company came here to negotiate the trade activity, in 1695, the delegate led by Thomas Bowyear went through Thanh Chiem palace before showing in front of Nguyen Lord. We must admire the hospitability spirit and clever foreign affair policy of governor of Quang Nam palace at that time, as a result, made two prosperous trade ports in the world at that time, and attracted many businessmen in other countries such as Japan - China - Portugal - Malaysia to trade in here.

Thanh Chiem palace had an importantly economic role, which was the supervision of two most important trade gates with foreigners in Hoi An and Da Nang, this supervision was to ensure the prosperity of trade ports, not to limit or abandonment trade, but to ensure security and order of trade exchange activities advantageously happened. The advantageous location of seaway and large sea port was the most proper place in Dang Trong of many foreign businessmen to trade and stay, thanks to the trade management, encouragement of the government along with trade activities strongly happening for the prosperity in area.

Thanh Chiem palace as the administrative place of Quang Nam, but its economic, political, foreign affairs, security, military, territory expansion roles in many aspects were much more important than Chinh Dinh (Phu Xuan - Hue). Every transaction with foreigners was through Quang Nam palace, trades center still in Hoi An, Da Nang as pre-port. With the far away management of Thanh Chiem palace and direct foreign trade management structure of trade ports, typically in Hoi An, it made a foreign trade management structure system of governments of Nguyen Lords and promoted their roles in trade protection and development, for the prosperity of trade port, received a huge benefit source from foreign trade.

Clearly, with such huge budget revenue, the development of foreign trade operation management structure by far away management and direct management of trade ports was more important to government of Nguyen Lord. Thus, this work was only assigned by Nguyen Lord to the prince inheriting their positions to directly manage and as the initial rehearsal step for governance of country at the latter time. Thus, the princes early governed the most developed trade area, communicated with foreign countries at the most, and early had the idea of exploration trade relationship with foreign countries.

The princes, governors of Thanh Chiem palace in the next periods contributed to make Hoi An trade port and yearly international fairs more developed. Thus, by the early 17th century, right from the initial time of trade in Japanese city part in Hoi An, until being ordered to come back to their countries by Mac Phu government in Japan

in `636, Japanese businessmen always were protected, encouraged by Thanh Chiem palace. On the other hand, Japanese city part in Phnom Penh in Cambodia was often destroyed, Japanese businesses man in Ayutthya of Siam were driven away. Also in the period of open context at that time under Thuong Lord (Nguyen Phuc An), one Minh Huong person with high level intellectual, held Tài vụ ty in many years, and titled as Lương Hầu, passed away by the end of the 17th century, was awarded as Vệ Văn Hầu by Nguyen Phuc Chu (1691 - 1725).

The governing period of Nguyen Phuc Nguyen, he set up Ty tài vụ to manage, supervise foreign trade boats to Hoi An urban port and recruited people proficient in Han character to work in Ty tài vụ.

On the other hand, governor in Quang Nam had a relatively independent position with central government in Phu Xuan, so called young kings, since; he had the right to issue "Châu ấn" of Dang Trong for forewing boats. This partly and clearly showed the trade management of Dang Trong government, in which governor fully determined who was allowed to come to their territories to trade, foreign trade boats must go through Hoi An or Da Nang urban trade to Thanh Chiem palace to ask for issuance of card. The governor of Quang Nam had the right and independency so that this young king was seen as the real king.

It may said that, Hoi An international urban port and annual international fair in here made Quang Nam become the leading position in Dang Trong under Nguyen Lord with foreign trade activities, trade relationship with foreigners. The above strong activities of foreign trade in Hoi An urban port under management of Thanh Chiem palace also promoted internal activity in internal Quang Nam land and whole Dang Trong, this contributed to improve living standards of people, increase budget revenue for the country.

3. Conclusion

When exploring land in Dang Trong, only 30 years old, Nguyen Hoang (1524 - 1613), with his strategic vision and care measure, he prepared for the long term step in the development of long term political base. To persuade the heat and keep peace of the political base, Nguyen Hoang tried to attract military, people, the talented people, and light tax, so called by people as Tien Lord. That was the base to build up the career of Lord.

The next Nguyen Lords built and consolidated Dang Trong government as the properious period of trade system in Asia and in the world. This was golden period for the marine trade economy of many countries in area. To develop, Dang Trong quickly integrated into the general development model of most of countries in East Asia. Based on the strength of trade and industrial economy, as an urgent need, Nguyen

Lord overcomes the role of Chiem Cang. Faifo (Hai city part - Hoi An - became the familiar place of many businessmen in area and in the world. Not only Hoi An, the whole trade system in central are with a tradition form Champa period was also quickly restored in the new economic, political context.

The history showed that, during the period of establishment and development of trade in Dang Trong, and Hoi An international urban port was the destination of many businessmen in country, area and western countries, however, in here, there was none of large economic disputes. This showed the power and management, organization capacity building of foreign economic activity of Dang Trong government and Quang Nam palace. An open policy with multi-relationship, the strict implementation of tax policy brought the practical strength for Nguyen Lord. Over more than two centuries, even though, it must face the political pressure from many sides and with many smuggle, tax evasion tricks of foreign businessmen, however, government of Dang Trong implemented its power with a strong awareness and completed protection of nation sovereign.

Due to the weak agricultural facility in Dang Trong in the 17th century, it mostly could not support the attack back to Trinh Lords in Dang Ngoai, which made Nguyen Lord temporarily stop, previously done by feudal dynasties, based on the agricultural economy to mainly develop a foreign trade freely, created a strong potentials to strongly develop military, consolidated the government to fight back to Trinh Lord in Dang Ngoai. Thus, from the early time, urban ports in Dang Trong were interested by Nguyen Lords; moreover, in term of military, this was also the main forces of Dang Trong. With such importance, Nguyen Lords early set up a management system nearby urban port in Hoi An, Da Nang with enough structure of economic, politics, military and foreign affairs. That was Thanh Chiem. Thus, when researching the relationship between Thanh Chiem place with urban ports in area, it needs to consider the relationship between management and operation structure between trade port with political center - Thanh Chiem palace, and recognized the system of foreign affair activity management in here as a system of economic- political - military structure.

DINH TRẤN THANH CHIÊM
NGUYÊN NHÂN VÀ THỜI GIAN RA ĐỜI

✍ **NGUYỄN ANH HUY***

Từ trước đến nay, các nhà nghiên cứu dựa vào *Phủ biên tạp lục* và *Đại Nam thực lục* để cho rằng Nguyễn Phúc Nguyên vào trấn thủ Quảng Nam năm 1602 là do Nguyễn Hoàng phân công.

Dựa vào bức thư do Nguyễn Phúc Nguyên gửi Nhật Bản năm 1601 và một số sử liệu liên quan, chúng tôi xác định lại, do Nguyễn Phúc Nguyên tham gia đánh nhà Mạc có công nên được vua Lê phong tước, trao chức nguyên soái trấn thủ Quảng Nam, và vào dinh Quảng Nam từ năm 1601 chứ không phải 1602 như các sách sử đời sau chép lại!

Viết về sự hình thành dinh trấn Quảng Nam, Lê Quý Đôn cho biết: "*Đoan Quốc công từng đi chơi núi Ải Vân, thấy thế núi hiểm độc, lấy làm lạ, bèn qua núi vào phủ Thăng Hoa xứ Quảng Nam, trải xem hình thế, rồi sai dựng hành dinh và kho tàng để chứa lương tiền. Năm Hoằng Định thứ 3* (1602)*, Nhâm Dần, sai Thụy quận công Phúc Nguyên trấn thủ Quảng Nam*".[1]

Quốc sử quán triều Nguyễn diễn nghĩa lại: "*Nhâm Dần, năm thứ 45* (1602)*... sai hoàng tử thứ sáu làm trấn thủ dinh Quảng Nam. Quảng Nam đất tốt dân đông, sản vật giàu có, số thuế nộp vào nhiều hơn Thuận Hóa mà số quân thì cũng bằng quá nửa. Chúa thường để ý kinh dinh đất này. Đến đây, đi chơi núi Hải Vân, thấy một dải núi cao dăng dài mấy trăm dặm nằm ngang đến bờ biển. Chúa khen rằng: 'Chỗ này là đất yết hầu của miền Thuận Quảng'. Liền vượt qua núi xem xét hình thế, dựng trấn dinh ở xã Cần Húc (thuộc huyện Duy Xuyên), xây kho tàng, chứa lương thực, sai hoàng tử thứ sáu trấn giữ. Lại dựng chùa Long Hưng ở phía đông trấn*".[2]

Các nhà sử học trước đây dựa vào những ghi chép trên để cho rằng Nguyễn Phúc Nguyên vào trấn thủ Quảng Nam là do Nguyễn Hoàng phân công năm 1602. Chẳng hạn như GS. Phan Khoang viết: "*Trấn Quảng Nam đất tốt, dân đông... Đoan Quốc*

* *Hội viên Hội Khoa học Lịch sử Việt Nam.*

Công đã có ý kinh doanh đất này... Rồi... sai công tử thứ 6 là Nguyễn Nguyên trấn giữ"[3], hoặc GS. Trần Quốc Vượng cho rằng: "*Các chúa Nguyễn có một cách làm hay: Trao cho thế tử trấn thủ Quảng Nam dinh, nơi phát triển kinh tế nông công - thương nghiệp khá toàn diện trước khi ra Phú Xuân lên kế vị ngôi chúa...*".[4]

Sau khi tìm hiểu kỹ về nguyên nhân Thụy Quận công vào trấn thủ Quảng Nam, chúng tôi cho rằng sự giải thích này không đúng!

Vấn đề mà tôi thấy cần quan tâm là, theo quy chế phong tước tập ấm thì đời con, nối dõi cha, khi cha còn sống thì người con thường có tước thấp hơn cha một bậc. Đến khi người cha mất thì người con mới được phong tước bằng cha. Ví dụ: cha tước *công*, thì con chỉ được tước *hầu*, và khi người cha mất thì người con mới được phong tước *công*. Điều này cũng được Lê Quý Đôn ghi nhận về các chúa Nguyễn: "*Họ Nguyễn trước kia đời đời làm công thần... thần hạ mới suy tôn Thái phó quốc công... **con... chỉ phong tước hầu*** [Những chỗ in nghiêng - đậm là do chúng tôi nhấn mạnh]".[5]

Vậy thì lúc Đoan Quốc Công Nguyễn Hoàng còn sống thì Nguyễn Phúc Nguyên chỉ được tước hầu thôi! Vậy tại sao cả hai cha con đều là công tước (Đoan Quốc công và Thụy Quận công)? Trả lời câu hỏi này thì sẽ hé lộ ra một chuyện khác mà sử liệu viết không rõ ràng...

Sử chép: "*Kính Tông, năm Thuận Đức thứ 1* (1600)*... Đoan Quốc công thấy mình công danh ngày càng lớn mà không từng được thưởng thêm... không yên tâm, mưu xử bọn thủy tướng quân... làm phản... rồi tự xin đi đánh, đến nơi giả cách thua, bèn do đường biển về thẳng Thuận Hóa... Đoan Quốc công trấn thủ hai xứ đến đấy đã 40 năm rồi... đến bấy giờ lại về trấn cũ. Có mười con, đem bọn **Thụy Quận công** Phúc Nguyên là con thứ sáu **đi theo**, và sai 3 người con... ở cạnh đường mà tạ tội, xin ở lại làm con tin*".[6] Điều này cho thấy từ năm 1592, Nguyễn Phúc Nguyên đã theo cha ra Thăng Long tham gia đánh nhà Mạc.

Và sau đó, "*Thế Tông, năm Quang Hưng thứ 18* (1595), *vua dẹp xong giặc Mạc trở về kinh đô, hạ chiếu cho tướng sĩ các cơ các doanh có ai có công đánh giặc thì người đã được phong tước cho thăng một bực...* ".[7]

Như vậy, tước *hầu* của Nguyễn Phúc Nguyên đã được vua Lê thăng thêm một bậc, tức phong thành tước *công* là Thụy Quận công. Tuy nhiên, "*Họ Nguyễn trước kia đời đời làm công thần, tuy các đời vẫn khiến thần dân gọi là chúa, nhưng khi mới nối nghiệp chỉ xưng là Thái bảo Quận công. Mấy năm sau **thần hạ** mới **suy tôn** làm Thái phó **Quốc công***".[8] Do vậy, tuy tước của Nguyễn Phúc Nguyên được vua Lê ban là ***Thụy Quận công***, nhưng do người dân ở Thuận - Quảng suy tôn nên thường gọi thành là "Thụy Quốc công" như ta thấy thỉnh thoảng sử vẫn ghi: "*Năm Hoằng Định thứ 3* (1602), *Nhâm Dần, sai Thụy Quận công Phúc Nguyên trấn thủ Quảng Nam. Năm thứ 14, Quý Sửu, tháng 6, ngày mồng 3, Đoan Quốc công chết, trước sau làm trấn*

thủ 56 năm, thọ 89 tuổi, tặng Cẩn Nghĩa công, thụy là Cung Ý. Con là ***Thụy Quốc công*** *Phúc Nguyên thay giữ việc quân, được sai nối kiêm trấn thủ Thuận Quảng, gia hàm Thái bảo. Bấy giờ tuổi đã 51, Nguyễn Phúc Nguyên nối ngôi, tự xưng là Thống lĩnh thủy bộ chư dinh kiêm chưởng nội ngoại bình chương quân quốc trọng sự...* ".[9]

Năm 1601, 瑞國公 (Thụy Quốc công) xứ Đàng Trong đã gửi một bức thư cho Tokugawa Ieyasu (Đức Xuyên Gia Khang) ở Nhật Bản. Bức thư ngoại giao này, từng được học giả Lê Dư giới thiệu trong chuyên khảo *Cổ đại Nam Nhật thông khảo* đăng trên tạp chí *Nam Phong*, phần Hán văn, quyển IX, số 54 (1921), từ trang 200 - 213 và quyển X, số 56 (1922), từ trang 54-59.

Nhiều nhà nghiên cứu từng tỏ ra băn khoăn về tác giả bức thư với danh xưng 瑞國公 (*Thụy Quốc công*) Nguyễn Phúc Nguyên (?), thậm chí còn tự ý dịch thành 端國公 (*Đoan Quốc công*) là Nguyễn Hoàng, vì cho rằng có thể tác giả bức thư viết nhầm chữ 端 (*đoan*) thành 瑞 (*thụy*) vì hai chữ này gần giống nhau... Tuy nhiên, chúng tôi đã có nhiều chứng cứ chứng minh được bức thư này đúng là của 瑞國公 (*Thụy Quốc công*) Nguyễn Phúc Nguyên viết![10]

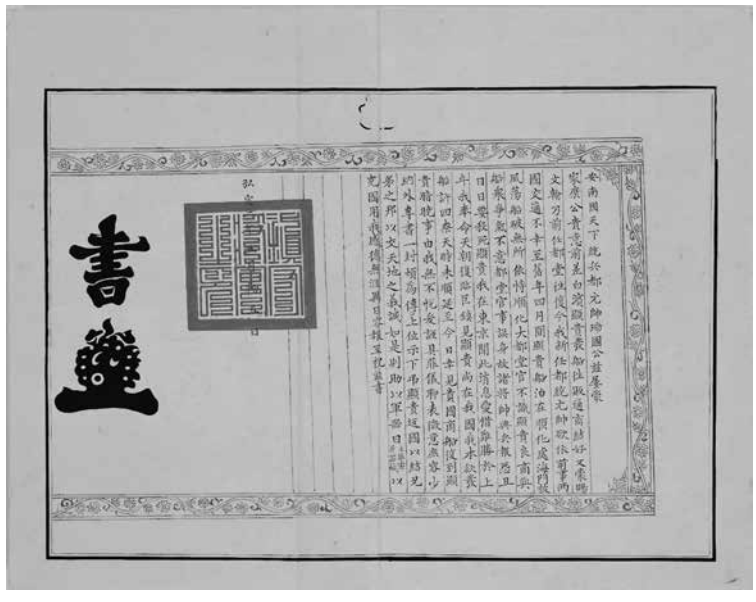

Bức thư do Nguyễn Phúc Nguyên gửi Nhật Bản năm 1601. Ảnh: Võ Vinh Quang

Phân tích nội dung bức thư, ta thấy có các vấn đề cần lưu ý sau:

1. Bức thư Thụy Quốc công viết năm *Hoằng Định nhị niên*, tức năm 1601, đã có đóng dấu 鎮守將軍之印 (*Trấn thủ tướng quân chi ấn*), mà chúng ta biết: "*Từ thời trung hưng trở về sau, chức* ***Trấn thủ*** *ở các xứ do đặc chỉ ban ra*"[11], điều này có nghĩa rằng *Trấn thủ tướng quân* của Nguyễn Phúc Nguyên là một chức vụ do vua Lê ban!

"*Trấn thủ Tướng quân chi ấn*", *ấn soái trấn thủ Quảng Nam của Nguyễn Phúc Nguyên. Ảnh: Võ Vinh Quang*

Vậy vùng đất Nguyễn Phúc Nguyên trấn thủ là vùng nào? Điều này đã được Nguyễn Khoa

Chiêm ghi rõ: "*... năm Tân Sửu, niên hiệu Hoằng Định thứ hai* (1601)... *con của chúa Tiên ở Nam triều là Thụy Quận công trấn thủ Quảng Nam...*".[12]

Những chứng cứ này cho thấy, Thụy Quốc công Nguyễn Phúc Nguyên vào trấn thủ Quảng Nam từ năm Tân Sửu 1601, chứ không phải đến năm Nhâm Dần 1602 như Lê Quý Đôn và Quốc sử quán triều Nguyễn ghi!

2**.** Trong thư, Nguyễn Phúc Nguyên nói: "今我新任都統元帥 (*kim ngã tân nhậm Đô thống Nguyên soái:* nay tôi mới nhận chức Đô thống Nguyên soái)", và "上年我奉命天朝復臨巨鎮 (*thượng niên, ngã phụng mệnh Thiên triều phục lâm cự trấn*: năm ngoái, tôi vâng mệnh Thiên triều đến trấn lớn này".

Ta lại được biết: "*Từ thời trung hưng trở đi, phàm quan viên vâng đặc ân hoặc gia ân được thăng chức tước, thì phủ liêu phụng đưa ngự chỉ ra triều đường... Ngày dự định khâm ban... các quan đến ngoài cửa Đoan Môn cử hành lễ khâm ban...*".[13] Cho nên, lời viết trong thư của Nguyễn Phúc Nguyên là "*Năm ngoái, tôi vâng mệnh Thiên triều đến trấn lớn này*", cho thấy việc Thụy Quốc công trấn thủ Quảng Nam năm 1601 càng rõ ràng. Bởi vì như trên đã nói, muốn nhận ấn tín của triều Lê thì phải đến cửa Đoan Môn ở Hoàng thành Thăng Long để nhận, mà đọc lại sử sách, ta được biết năm 1600 thì hai cha con Nguyễn Hoàng, Nguyễn Phúc Nguyên vẫn còn ở Đông Đô, cho nên mới đến Đoan Môn được.

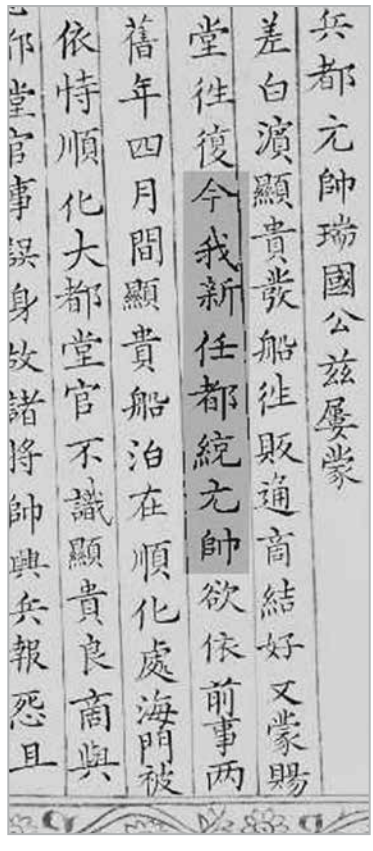

"Nay tôi mới nhận chức Đô thống Nguyên soái..."

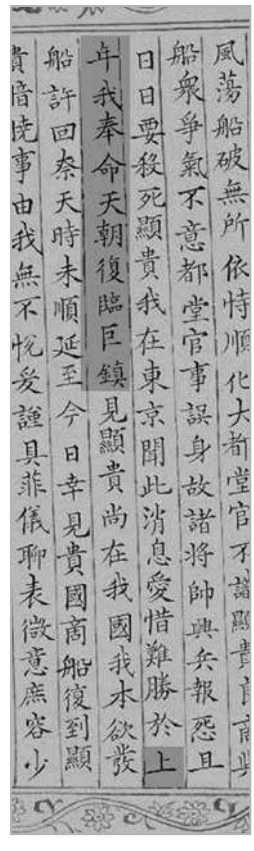

"Năm ngoái, tôi vâng mệnh Thiên triều đến trấn lớn này..."

Như vậy, dựa vào bức thư do chính tay Thụy Quốc công Nguyễn Phúc Nguyên gửi cho Nhật Bản năm 1601 và các sử liệu, ta có thể dựng được quá trình hình thành dinh trấn Thanh Chiêm ở Quảng Nam như sau:

- Năm 1570, do Nguyễn Bá Quýnh từ trấn thủ Quảng Nam được vua Lê triệu đến trấn thủ Nghệ An, Đoan Quận công Nguyễn Hoàng từ chức vụ trấn thủ Thuận Hóa, được kiêm lãnh hai xứ Thuận Hóa - Quảng Nam "*đeo ấn tổng trấn tướng quân*"[14], nhưng ông chưa bao giờ vào Quảng Nam xem xét tình hình cuộc sống dân cư, mà chỉ

"*giao cho tùy tướng là Dũng Quận công lưu thủ Quảng Nam để thu phục dân chúng*".[15]

- Năm 1592, Đoan Quốc công cùng Hầu tước Nguyễn Phúc Nguyên ra Đông Đô giúp vua Lê đánh nhà Mạc, có công, nên Hầu tước Nguyễn Phúc Nguyên được thăng một bậc thành Thụy Quận công.

- Năm 1600, vua Lê trao chức Đô thống Nguyên soái, trấn thủ Quảng Nam cho Nguyễn Phúc Nguyên tại Đoan Môn. Sau khi nhận ấn tín, hai cha con Nguyễn Hoàng, Nguyễn Phúc Nguyên bỏ về Nam. Cũng trong năm này, để đi trước một bước giúp con mình, Nguyễn Hoàng vào Quảng Nam xem xét tình hình và chọn nơi xây dựng kho tàng, chứa lương tiền... Đó là tiền thân của dinh trấn Thanh Chiêm.

- Năm 1601, Thụy Quốc công Nguyễn Phúc Nguyên chính thức vào trấn thủ Quảng Nam, đặt dinh quân đội, khu hành chính... ở nơi cha mình đã xây dựng, và phát triển thành dinh trấn Thanh Chiêm...

N.A.H.

CHÚ THÍCH

[1, 5, 6, 8, 9, 15] *Lê Quý Đôn toàn tập*, Tập 1: *Phủ biên tạp lục*, (Hà Nội: Khoa học Xã hội, 1977), 51-52, 67, 51, 67, 52, 50.

[2, 14] Quốc sử quán triều Nguyễn, *Đại Nam thực lục*, Tập 1, (Hà Nội: Giáo dục, 2002), 35-36, 29.

[3] Phan Khoang, *Việt sử xứ Đàng Trong*, (Hà Nội: Văn học, 2001), 125.

[4] Trần Quốc Vượng, *Dặm dài đất nước*, (Huế: Thuận Hóa, 2006), Tập 2, 85.

[7] Phan Huy Chú, *Lịch triều hiến chương loại chí*, Tập 1, (Hà Nội: Khoa học Xã hội, 1992), 532.

[10] Xem các bài: Võ Vinh Quang, "Một số nhận định về tác giả An Nam quốc thư của các chúa Nguyễn ở Đàng Trong", Kỷ yếu Hội thảo khoa học *Quảng Trị - Đất dựng nghiệp của chúa Nguyễn Hoàng (1858 - 1613)*, Triệu Phong, ngày 25.9.2013; Nguyễn Anh Huy, "Về tác giả bức thư gởi Nhật Bản năm 1601", *Xưa và Nay*, Số 445, Tháng 3/2014.

[11, 13] *Lê Quý Đôn toàn tập*, Tập 2: *Kiến văn tiểu lục*, (Hà Nội: Khoa học Xã hội, 1977), 125, 127-128.

[12] Nguyễn Khoa Chiêm (Ngô Đức Thọ, Nguyễn Thúy Nga dịch), *Nam triều công nghiệp diễn chí*, (Hà Nội: Hội Nhà văn, 2003). Xem từ trang 83 đến 86 kể về chuyện Nguyễn Phúc Nguyên vào trấn thủ Quảng Nam.

THANH CHIEM PALACE
THE REASON AND TIME OF ITS BIRTH

✍ **NGUYEN ANH HUY***

Historically, based on *Phu bien tap luc* and *Dai Nam thuc luc*, researcher showed that Nguyen Phuc Nguyen coming to Quang Nam palace in 1602 was due to Nguyen Hoang

Based on the letter of Nguyen Phuc Nguyen sent to Japan in 1601 and some relevant documents, author reconfirmed that with the merit of fighting Mac house, Nguyen Phuc Nguyen was titled, given governor general to Quang Nam and came to Quang Nam palace since 1601, not 1602 like the late history books shown.

Regarding to the establishment of Quang Nam palace, Le Quy Don noted that: Duke travelled to Ai Van, saw its deep mountain, came over it to Thang Hoa capital of Quang Nam land, experience the situation, and ordered to build the palace and stock place to store money. In the 3th Hoang Dinh year (1602), Nham Dan, he oderded Phuc Nguyen Duke to govern Quang Nam.

National history of Nguyen empire re-wrote that: "In Nham Dan, 45th year (1602)... ordered the 6th prince to govern Quang Nam palace with its crowed population, good land, rich resource, higher tax revenue than Thuan Hoa and having as much as a half military against Thuan Hoa. Lord often visited this land, to Hai Van mountain, saw one high mountain range with hundred miles length to the sea, had a good word : this place is a core place of Thuan Quang land, he got over to see the situation, built place in Can Huc commune (under Duy Xuyen su district), stock place to store food, ordered the 6th prince to govern, built Long Hung pagoda to the north of town".

The previous historians were based on above notes to show that Nguyen Phuc Nguyen governed Quang Nam place due to arrangment of Nguyen Hoang in 1602. For example, Prof. Phan Khoang, wrote that: "Quang Nam town with good land, crowed population... Duke planned to do businesses in this land and ordered the 6th prince

* *Member of Vietnam Historical Science Association.*

- Nguyen Nguyen to govern", or Prof. Tran Quoc Vuogn showed that: "Nguyen Lords had a good way to do : to hand Quang Nam province to the prince, a place of quite comprehensive agriuclutre, trade, industry economic développent before coming to Phu Xuan for holding Lord position".

After carefully understanding the reason why Thuy Duke governed Quang Nam, we think this explanation is not correct.

The issue is that according to the rule of rehersal before awarding the title, when fathers are still alive, their sons hold a lower level title. Until the father died, the son would be titled as similar postions as his father. For example: father held Duke, son only held marquis, when father died, son would be titled as Duke. This is shown by note of Le Quy Don on Nguyen Lords: "Nguyen house previously held meritorious official as always… son only held marquis".

Thus, when Nguyen Hoang Duke was still alive, Nguyen Phuc Nguyen only held marquis. Why both two father and son held Duke (Doan Duke and Thuy Duke). The answer for this would open another story of which histoircal docuemtns are not clear about.

As we know "Kinh Tong, in Thuan Duc 1st year (1600), Duke saw that with higher level position but none of additional award, not feel secure, ordered marine millitary general with purpose to react, then asked permisson to fight, pretened to be lost, fought a seaway to Thuan Hoa. Duke came there for 40 years already, came back to old town. Having 10 kids, took Thuy Duke - Phuc Nguyen - the 6th son, and ordered 3 sons staying nearby to ask forgiveness on his guilty, and be caught as hostage. This showed that since 1592, Nguyen Phuc Nguyen followed his father to Thang Long to fight Mac house.

After that, "The Tong, in Quang Hung the 18th year (1595), King defeated Mac house, came back kingdom, ordered for soldiers and generals with merits to be titled at one higher level".

Thus, marquis of Nguyen Phuc Nguyen was promoted to one higher level by Le Thang King, as Duke - Thuy Quan Cong. However, "The previous Nguyen house held meritorious official as always, but still was called Lord by people, actually, called Thai Bao Duke when just holding the position". Thus, even though, title of Nguyen Phuc Nguyen awared by Le King as "Thuy Duke", but only by Thuan - Quang people, as "Thuy Duke" as sometimes noted that "In Hoang Dinh, 3th year (1602), Nham Dan, orderd Thuy Duke Phuc Nguyen ordered Quang Nam palace. In the 14 year, Quy Suu, June, 3rd, Duke died, held as governor in 56 years, living time of 89 years. His son - Thuy Duke Phuc Nguyen governed military instead, ordered to govern Thuan Quang

palace - titled as Thai Bao. At the age of 51 years old, Nguyen Phuc Nguyen hold the super position, self-titled as general governor of marine, foot soldier".

In 1601, Thuy Duke in Dang Trong sent a letter to Tokugawa Ieyasu (Duc Xuyen Gia Khang) as introduced by scholar Le Du in thematic archaeological page "Cổ đại Nam nhật thông khảo" on the Nam Phong magazine, Chinese literature section. Many researchers showed that whether the author of the letter as Thuy Duke Nguyen Phuc Nguyen, even, self-translated into Grand Duke as Nguyen Hoang. However, we had many evidences on the author of this letter of Thuy Duke - Nguyen Phuc Nguyen:

During the analysis of the letter, there are some issues as noted:

1. The letter was written by Thuy Duke in "Hoằng Định nhị niên", in 1601, signed with (Trấn thủ Tướng quân chi ấn), as we know that:" After the Hau Le house empire, governor position was issued by special statement of King, meaning that "general military - governor" of Nguyen Phuc Nguyen was a position issued by Le King.

Thus, which land Nguyen Phuc Nguyen governed? This was clearly noted by Nguyen Khoa Chiem: "in Tan Suu, the 2nd Hoang Dinh age (1601).., son of Tien Lord in Nam Trieu was Thuan Quan Cong governing Quang Nam…".

These evidences showed that, Thuy Duke Nguyen Phuc Nguyen governed Quang Nam palace since Tan Suu year, 1601, not Nham Dan year, 1602, like Le Quy Dong and historical note of Nguyen empire noted.

2. In the letter, Nguyen Phuc Nguyen said: "kim ngã tân nhậm đô thống nguyên soái" means that I just held marshal and thượng niên, ngã phụng mệnh Thiên triều phục lâm cự trấn means that in last year, I followed the order of empire to come to this palace".

The words in the letter of Nguyen Phuc Nguyen was" in last year, I followed the order of empire to come to this palace" showing that, Thuy Quoc Cong governed Quang Nam in 1601 was so clear. As mentioned above, to receive official seal of Le empire, the person must come to Doan Mon gate in imperial Citadel of Thang Long, as re-reading historical book, in 1600, father and son - Nguyen Hoang, Nguyen Phuc Nguyen were still in Dong Do, then came to Doan Mon.

Thus, based on the letter self-written by Thuy Duke Nguyen Phuc Nguyen sent to Japan in 1601, and historical documents, we may set up the establishment process of Thanh Chiem palace in Quang Nam as followings:

- In 1570, Nguyen Ba Quynh from Quang Nam palace asked to gather to Nguyen An palace by Le Trieu King, Nguyen Hoang Duke from governor of Thuan Hoa, co-governed Thuan Hoa - Quang Nam land, but, he never come to Quang Nam to see the livings of people, assign to Dung Duke to win the hearts of people.

- In 1592, Duke and Nguyen Phuc Nguyen marquess came To Dong Do help Le King fight Mac house, and promoted to one higher level to Thuy Duke.

- In 1600, Le King handed marshal, governor of Quang Nam to Nguyen Phuc Nguyen in Doan Mon, after receiving official seal, father and son Nguyen Hoang, Nguyen Phuc Nguyen came back the south land. In this year, to step in advance, Nguyen Hoang came to Quang Nam to see the situation and selected place to build stock place, storing money. This was the previous place of Thanh Chiem palace.

- In 1601, Thuy Duke Nguyen Phuc Nguyen officially governed Quang Nam, placed military palace, administrative unit in where his father built and developed to become Thanh Chiem palace.

TỪ SỰ KIỆN DỰNG DINH TRẤN THANH CHIÊM NHÌN LẠI PHƯƠNG SÁCH MỞ CÕI CỦA CHÚA NGUYỄN HOÀNG

✍ **LÊ BÁ VƯƠNG[*] - LÊ THỊ MINH THƯ[**]**

1. Thách thức và cơ hội

Năm 1558, Nguyễn Hoàng phải nhờ chị của ông tác động để chúa Trịnh Kiểm tâu với vua Lê "*bổ ông làm trấn thủ, để trị an nơi biên thùy*"[1] (tức vùng Thuận Hóa). Trong mắt của Trịnh Kiểm lúc này, Nguyễn Hoàng đóng vai trò quan trọng trong chiến lược trung hưng: "*Nguyễn Hoàng là một người trầm tĩnh cương nghị, lại có mưu lược, đối với quân sĩ có độ lượng khoan dung giản dị*".[2] Ở đây không loại trừ âm mưu của Trịnh Kiểm mượn cớ loại bỏ đối thủ đoạt quyền họ Trịnh. Tình thế đó buộc Nguyễn Hoàng phải tìm cách thoát thân. Xin vào trấn trị Thuận Hóa là chủ đích của Trịnh Kiểm, đồng thời cũng nằm trong kế hoạch của chúa Tiên trong mưu đồ trung hưng họ Nguyễn. Tuy nhiên, ông sẽ gặp nhiều khó khăn hơn thuận lợi.

Ở phía nam sông Gianh, lịch sử dân tộc chứng kiến nhiều cuộc thiên di của người Việt tới khai phá trước thế kỷ XVI. Quá trình đó diễn ra mạnh mẽ hơn từ khi có sự hiện diện của họ Nguyễn. Năm 1558, Nguyễn Hoàng vào trấn thủ Thuận Hóa, "*những người bộ khúc đồng hương ở Tống Sơn và những người nghĩa dũng xứ Thanh Hóa đều vui lòng đi theo*". Năm sau, (1559) "*dân Thanh Hoa và Nghệ An lưu tán nhiều vào Nam*".[3] *Đại Việt sử ký toàn thư* và *Khâm định Việt sử thông giám cương mục* đều ghi vào các năm: 1561, 1570, 1572, 1586, 1588, 1589, 1592, 1594, 1595, 1596, 1597, 1608 mất mùa đói kém, dân phải bỏ quê xiêu tán vào Nam. Chẳng hạn năm 1572: "*Nghệ An lại có đói và bệnh dịch, nhân dân bị xiêu dạt... kéo vào Nam, vùng Thuận Quảng*".[4] Kết quả nghiên cứu của TS. Huỳnh Công Bá cũng cho biết "*tổ tiên của 63 dòng họ đến khai phá vùng Bắc Quảng Nam từ thế kỷ XV đến giữa thế kỷ XVIII chủ yếu thuộc người vùng Nghệ An, Thanh Hóa, Hải Dương và Thăng Long*".[5] Những sự kiện diễn ra liên tục từ giữa thế kỷ XVI như một thông lệ: cứ lâm vào cảnh bức bách, bần cùng, dân lại

[*] *ThS., Trường Đại học Văn hóa Thành phố Hồ Chí Minh.*
[**] *Trường Đại học Văn hóa Thành phố Hồ Chí Minh.*

di cư vào vùng nam sông Gianh. Thuận Quảng khó tránh khỏi tình trạng phức tạp. Lê Quý Đôn phản ánh: "*Bấy giờ kỷ cương rối loạn, giặc cướp nổi nhiều, triều đình không dẹp yên được*"[6]; "*Triều đình để ý phủ dụ, đặt quan tam ty và quan phủ huyện để cai trị, nhưng lòng dân vẫn còn giáo giở*".[7] Thu phục nhân tâm, ổn định xã hội là yêu cầu và thách thức không nhỏ đối với Nguyễn Hoàng.

Thuận - Quảng lúc này vẫn là vùng đất của các trung tâm văn hóa có quá khứ huy hoàng. Thách thức không nhỏ được đặt lên vai Nguyễn Hoàng ở việc thu phục dân bản địa. Sau sự kiện vua Lê Thánh Tông tiến đánh Champa, chia nước này làm 3 vùng lãnh thổ (Đại Chiêm, Hoa Anh và Nam Phan) gộp cả vào đạo Quảng Nam, có ý kiến cho rằng, "*lịch sử của Chiêm Thành đến đây là hết,... họ chỉ còn một mối liên hệ chung cuối cùng là cái tên "Chàm" mà thôi, cái tên này cũng chẳng bao lâu bị xóa nhòa trong trí nhớ của con người*".[8] Nhưng các cuộc nổi dậy của Champa diễn ra từ thời Nguyễn Hoàng cho đến hết thế kỷ XVII (1571, 1611, 1629, 1653, 1693, 1694, 1697) đã không nói lên điều đó. Dương Văn An trong *Ô châu cận lục* (viết khoảng năm 1553) cho thấy không ít người Chiêm còn trên đất Thuận - Quảng: "*Người La Giang nói tiếng Chiêm. Dân Hoài Tài, Tân Nộn và Đan Lương* (nay thuộc Phú Vang, Thừa Thiên Huế) *thì quá nửa có thói mây mưa. Dân Bao Vinh, Lại Ân và Thế Lại* (*thuộc huyện Phú Vang, Thừa Thiên Huế*) *vẫn giữ tục của Giang Hán. Thói quen tính tập vẫn thường có vậy*"[9]; "*Huyện Điện Bàn đất đai liền với phương Nam, cương giới ở ngoài châu Ô... Hóa Khê, Cẩm Lệ đóng cọc gỗ để chắn cá sấu; Lỗi Sơn, Chiêm Sơn rào rổng gỗ mà phòng hổ báo. Đàn bà mặc váy Chiêm, đàn ông dùng quạt Bắc*".[10] Dấu vết văn hóa Chăm còn để lại trong đời sống người Việt ở Quảng Nam khá đậm nét ở tục cúng cá Ông, hệ thống miếu Bà Giàng, Bà Lồi, Bà Thu Bồn, Thiên Y A Na, Diễn Phi Chúa Ngọc, Phiếm Ái Châu Đại Phu Nhân... "*Trong một trạng thái tâm lý bất ổn, người Việt vừa bị lôi cuốn nhưng đồng thời lại cố gắng tìm cách thoát khỏi* (hay thu phục khi có thể) *nền văn hóa xa lạ đã có trước khi họ đến và thường là vẫn bao quanh họ*".[11] Thực tế này đòi hỏi chúa Tiên phải suy tính cẩn trọng cho chiến lược an dân, trị quốc.

Có thể nói, Việt Nam từ thế kỷ XVI bước vào một giai đoạn đặc biệt đầy biến động của lịch sử dân tộc. Nhà Lê Sơ bước vào suy vong, kéo theo hậu quả của nó với những cuộc chiến tranh giành quyền lực giữa các tập đoàn phong kiến, trong khi các cuộc khởi nghĩa nông dân diễn ra khắp nơi. Cơ sở tồn tại cho chế độ quân chủ phong kiến có nguy cơ sụp đổ, đòi hỏi phải tìm ra lối thoát cho dân tộc. Một trong những hướng đi đó là "Nam tiến". Nguyễn Hoàng làm trấn thủ Thuận Hóa năm 1558, lúc này "*dân vẫn chưa một lòng*".[12] Chọn đất Thuận Hóa để dung thân là một quyết định mạo hiểm nhưng có cơ sở của chúa Tiên. GS.TS. Keith W. Taylor bình luận: "*... Nhưng chiến thắng không phải là dễ dàng đối với Nguyễn Hoàng... Đối thủ của ông được xác định là những người xa lạ và là 'con quái vật nhiều đầu', với ông không có niềm vui rõ ràng của sự thắng lợi. Cuối cùng ông cũng có một lựa chọn mang tính quyết định mà khi*

nhìn lại, nó dường như rất tự nhiên và không thể tránh khỏi. Đó là việc ông đã quyết định bỏ lại chính quyền Lê Trịnh nơi ông được dựng lên và cũng là nơi ông tiến hành tham vọng của mình suốt hơn nửa thế kỷ, bởi rằng một thế giới khác đã vẫy gọi, một thế giới chưa định hình nhưng đã được an bài, trở thành nơi con người tìm thấy sự giải thoát khỏi những đòi hỏi truyền thống, nơi những sử gia Việt Nam mô tả như một miền duyên hải thiên đường của hòa bình, phồn vinh và những thương nhân ngoại quốc, đó là đất Thuận - Quảng".[13]

Trên vùng Thuận - Quảng, Nguyễn Hoàng phải đối mặt với thách thức lớn đồng thời cũng là cơ hội không thể tốt hơn trong một tình cảnh hiểm nghèo: yêu cầu ổn định xã hội, xây dựng chính quyền vững mạnh và mở rộng lãnh thổ. Thách thức có thể trở thành cơ hội hoặc ngược lại phụ thuộc vào tài thao lược của chúa Tiên. Thực tế cho thấy quyết tâm lớn lao trong con người Nguyễn Hoàng. Câu nói "Hoành sơn nhất đái, vạn đại dung thân"[14] như kíp nổ cho quả tên lửa đã sẵn sàng trên bệ phóng. Khi đang cần thêm sức mạnh tinh thần nhằm lôi kéo nhân tâm, lời sấm của Trạng Trình Nguyễn Bỉnh Khiêm đã thành niềm tin và động lực cho họ Nguyễn và những ai muốn theo họ Nguyễn thêm quyết tâm thực hiện một cuộc tẩu thoát. Những gì diễn ra phần nào đúng theo kế hoạch của Nguyễn Hoàng.

2. Dinh trấn Thanh Chiêm trong chiến lược của Nguyễn Hoàng

Năm 1602, Thanh Chiêm (nay thuộc thôn Thanh Chiêm, xã Điện Phương, thị xã Điện Bàn, tỉnh Quảng Nam) được Nguyễn Hoàng chọn làm trấn sở cho vùng Quảng Nam trở vào. Đây là quyết định mang tính chiến lược của chúa Tiên.

Đất Thanh Chiêm nối liền miền núi với biển Đông, nằm dọc đường thiên lý Bắc - Nam, thuận lợi về mọi mặt. Dưới góc độ địa kinh tế - chính trị, Quảng Nam rất thích hợp với phương thức sinh sống đa dạng, kết hợp giữa nông nghiệp và thương nghiệp. Từ tâm điểm Thanh Chiêm sẽ nối với cảng thị Hội An. Hội An trong thế kỷ XVII và XVIII trở thành một cảng thị vào loại sầm uất của cả vùng Đông Nam Á chính là được quyết định bởi những chính sách, sự điều hành của dinh trấn Thanh Chiêm - trung tâm hành chính lớn nhất của trấn Quảng Nam. Thanh Chiêm là trung tâm chính trị còn Hội An là một cảng thị lớn nhất được Nguyễn Hoàng chọn làm nơi cho cuộc thử nghiệm và thực thi chính sách tiếp nhận văn minh phương Tây. TS. Lê Huỳnh Hoa cho rằng: "*Với sự kiện dựng trấn Thanh Chiêm làm trung tâm vùng nam Hải Vân, chính quyền các chúa Nguyễn bắt đầu thực hiện chủ trương và biện pháp chủ yếu thể hiện chính sách giao thương có tính chủ động, "mở cửa"... Một chính sách mở rộng giao thương quốc tế mà vẫn giữ được bờ cõi*".[15] Không phải ngẫu nhiên mà Quảng Nam được coi là cái nôi của chữ Quốc ngữ.

Bên cạnh đó, Thanh Chiêm vốn đã được lưu dân Việt chọn làm nơi tụ cư, đặc biệt là đồng hương của họ Nguyễn. Theo gia phả tộc Trần làng Thanh Chiêm cho biết: "*Tên*

làng được đặt từ các di dân Thanh Hóa. Thanh (hóa) *và Chiêm* (Chiêm động)".[16] Khi chọn địa điểm này dựng trấn dinh, chúa Tiên muốn thể hiện quyền bảo hộ của mình đối với dân chúng đồng thời mong có một hậu thuẫn làm cơ sở để mở rộng lãnh thổ.

Mặt khác, Thanh Chiêm nằm bên bờ sông lớn nhất trong vùng, nối biển Đông với Trường Sơn, lại nằm trên trục đường thiên lý Bắc - Nam, do đó rất thuận lợi để xây dựng căn cứ quân sự, cũng là nơi có thể đặt cơ sở hậu cần an toàn nhất của quân họ Nguyễn.

Nhà nghiên cứu Phan Thuận An cho rằng Quảng Trị là "*địa bàn chiến lược tối ưu của chúa Nguyễn Hoàng*".[17] Điều này có lẽ chỉ đúng với giai đoạn mới vào trấn trị Thuận Hóa, trong một tâm thế luôn phải đề phòng chúa Trịnh. Việc Nguyễn Hoàng ba lần thay đổi thủ phủ ở Quảng Trị trong nửa thế kỷ làm chủ Thuận Hóa [dinh Ái Tử (1558), dinh Trà Bát (1570), dinh Cát (1600)] đã thể hiện những trăn trở ở ông. Hẳn rằng vùng đất này quá nhỏ hẹp, không thỏa mãn được khát khao của một người đang mang trong mình tham vọng lớn. Năm 1570, Nguyễn Hoàng đã được thỏa mãn phần nào khi ông bắt đầu được kiêm lãnh thêm xứ Quảng Nam. Ngay năm sau (1671), tuyên bố quyền làm chủ của mình bằng một hành động quân sự: "*Bấy giờ Quảng Nam cũng có bọn thổ mục rối loạn, cướp giết lẫn nhau. Chúa sai thuộc tướng Mai Đình Dũng dẹp yên, nhân đấy, sai ở lại giữ đất để thu phục vỗ yên tàn quân*".[18] Từ đây, tầm nhìn của chúa Tiên đã biến chuyển: hướng về phương Nam với khát vọng thay đổi vị thế của vị thủ lĩnh đang bị kìm hãm ở vùng đất chật hẹp Thuận Hóa. Nguyễn Hoàng sớm nhận ra vị trí chiến lược của vùng đất mà Thanh Chiêm là tâm địa: "*Chỗ này là đất yết hầu của miền Thuận Quảng*".[19]

Chúa Tiên thực hiện cơ chế "toàn quyền" định đoạt mọi việc của dinh trấn. Đây còn được chọn làm trường thực tập, đào luyện các thế tử, đồng thời thực thi chính sách mở cửa tối ưu nhằm xây dựng một hậu phương vững chắc làm bàn đạp mở rộng bờ cõi về phương Nam. Ngay sau khi dựng dinh trấn Thanh Chiêm, Nguyễn Hoàng đã tiến thêm vào phía Nam, cho thành lập thêm phủ Điện Bàn, đổi phủ Tiên Dinh thành phủ Quảng Bình, phủ Tư Nghĩa thành phủ Quảng Ngãi (1604), năm 1611 tấn công Phú Yên cắm mốc chủ quyền nơi đây. Lời trăn trối trước khi lâm chung của chúa Tiên một lần nữa cho thấy tầm nhìn chiến lược và tâm nguyện của ông về đất Thuận Quảng, nơi dinh trấn Thanh Chiêm được coi là thủ phủ thứ hai của chính quyền họ Nguyễn: "*Đất Thuận Quảng phía bắc có Hoành sơn và Linh giang (sông Gianh) hiểm trở, phía nam ở núi Hải Vân và núi Đá Bia vững bền. Núi sẵn vàng sắt, biển có cá muối, thật là đất dụng võ của người anh hùng. Nếu biết dạy dân luyện binh để chống chọi với họ Trịnh thì đủ xây dựng cơ nghiệp muôn đời. Ví bằng thế lực không địch được, thì cố giữ vững đất đai để chờ cơ hội, chứ đừng bỏ qua lời dặn của ta*".[20] Như vậy, trong con mắt chiến lược của Nguyễn Hoàng, Thanh Chiêm đóng vai trò địa đầu, tạo bàn đạp cho họ Nguyễn Nam tiến.

3. Phương thức mở cõi và kinh nghiệm của hơn nửa thế kỷ

Khát vọng của Nguyễn Hoàng không dừng lại ở vùng đất Champa. Nó có tầm khu vực và rộng hơn trong bối cảnh quốc tế lúc bấy giờ, khi làn sóng phương Tây đang tràn sang mạnh mẽ. *Đại Nam liệt truyện* chép: "*Triều ta* (Nguyễn) *vua Thái tổ hoàng đế khi mới gây nghiệp ở Thuận Hóa, chỉ lấy Chiêm Thành làm nơi phụ quách, riêng sửa sang trước. Còn Chân Lạp thì trì hoãn chưa nghĩ tới*".[21] Vì vậy, vùng đất từ nam đèo Hải Vân được ông quan tâm khá sớm. Vấn đề là tìm phương cách phù hợp để thực hiện được chiến lược.

Trên con đường mưu bá đồ vương, Nguyễn Hoàng lấy an dân làm yếu lược: "*Bấy giờ mọi việc bắt đầu. Chúa khuya sớm chăm lo, nghĩ việc củng cố căn bản. Nguyễn Ư Dĩ cùng bọn Tống Phước Trị* (bấy giờ gọi là Luân quận công), *Mạc Cảnh Huống cùng lòng hợp sức, quy hoạch nhiều phương, chúa đều thành thực tin dùng*".[22] Bởi "*chính sự rộng rãi, quân lệnh nghiêm trang, nhân dân đều yên cư lạc nghiệp, chợ không hai giá, không có trộm cướp. Thuyền buôn các nước đều đến nhiều. Trấn trở nên một nơi đô hội lớn*".[23]

Để yên lòng dân, thu phục nhân tâm, đồng thời để thu hút cư dân các địa phương vùng Bắc Trung Bộ tiếp tục di cư vào Thuận Hóa sinh sống: "*Chúa vỗ về quân dân, thu dùng hào kiệt, sưu thuế nhẹ nhàng, được dân mến phục, bấy giờ thường xưng là chúa Tiên*".[24]

Chúa Nguyễn Hoàng áp dụng chế độ "dĩ binh ư nông" trong quá trình khai phá và mở rộng lãnh thổ. Tộc phả bằng chữ Hán của họ Nguyễn (dòng Nguyễn Bá Niên) đã chép về thời điểm vị thủy tổ của họ khi đến khai canh đất này: "*Ngài thủy tổ ta tên Bá Niên, nguyên người xã Lương Niệm, huyện Quảng Xương, phủ Tĩnh Gia, Trấn Thanh Hoa, đầu niên hiệu Chính Trị đời Lê* [niên hiệu của Lê Anh Tông (1558 - 1571)], *theo quân đội vào... đứng đơn xin khai trương phần đất ấp ta, vạch ranh giới, mở ruộng nương, làm lợi cho dân suốt bốn trăm năm nay*".[25]

Tổ chức di dân, khai hoang đồng thời bảo hộ dân bản địa để mở rộng cương vực đem lại hiệu quả bền vững hơn việc dùng vũ lực. Năm 1611, lãnh thổ Đàng Trong đã tới Phú Yên dưới quyền quản lý của Chủ sự Văn Phong. Chức Chủ sự trong chính quyền Đàng Trong chủ yếu làm nhiệm vụ quản lý an ninh trật tự. Như vậy, việc dẹp loạn cuộc chống đối của người Chiêm lúc này chỉ là bước một, nhiệm vụ thứ hai chính yếu hơn mà Nguyễn Hoàng giao phó cho Văn Phong là quản lý cư dân. Đường lối này thể hiện rõ tư tưởng "*khoan thư sức dân làm kế sâu dễ bền gốc*"[26] của chúa Tiên noi theo gương của tiền nhân.

Trên bước đường Nam tiến, dân bản địa chưa đồng lòng quy phục họ Nguyễn, đặc biệt trong niềm tin tín ngưỡng, tôn giáo (đây là thước đo cho sự trung thành một cách bền vững nhất). Để giải bài toán mang nhiều biến số này, chúa Tiên cho thực thi chính

sách đa dạng hóa dựa trên nền tảng Tam giáo (Nho - Phật - Lão) nhưng có phần chú trọng Phật giáo hơn.

Sự trải nghiệm xương máu của cả đời dựng nghiệp cho họ Nguyễn với tầm nhìn của một nhà chiến lược giúp Nguyễn Hoàng nhận ra một chân lý: dùng vũ lực chỉ mang lại sự quy thuận gượng ép. Người Chăm sẽ lợi dụng bất cứ một cơ hội nào dù là nhỏ nhất để giành lại lãnh thổ. Nhưng bằng chính sách di dân, an dân, cho người Việt "*sống lẫn lộn với người Man*"[27], "*người Kinh người Thổ ở lẫn*"[28] trong sự bảo hộ của nhà nước, các chúa Nguyễn đã thu được kết quả tốt đẹp. Những chính sách nhằm mở rộng lãnh thổ được áp dụng hơn một thế kỷ (nếu tính từ năm 1558) giúp các chúa Nguyễn nhận ra rằng: dân tới đâu, chủ quyền quốc gia sẽ tới đó. Đồng thời phải từng bước biến cư dân bản địa thành thần dân của mình, nếu không thì cũng cố gắng tạo ra môi trường ổn định với điều kiện có thể thâu tóm được họ.

Trong khi đó, Phật giáo Đại thừa vốn là nét văn hóa truyền thống Việt. Trong hoàn cảnh mới này, các chúa Nguyễn phải đưa ra một bệ đỡ tinh thần có thể thay thế cho tín ngưỡng của người bản địa đồng thời củng cố tinh thần lưu dân. Phật giáo Đại thừa là một lựa chọn phù hợp. Bởi "*Phật giáo một mặt đẩy mạnh bản sắc dân tộc của người Việt, mặt khác làm lắng đọng các mối lo âu của người di dân mà không đặt lại vấn đề tính hợp pháp của những người cai trị*".[29] Xây dựng bộ máy quan lại theo luân thường Nho giáo nhưng Phật giáo Đại thừa được xiển dương trở thành công cụ đánh dấu sự hiện diện của mình trong quá trình mở rộng lãnh thổ và xác lập chủ quyền. Chúa Tiên (cái tên mang đậm màu sắc Lão giáo) đã cho dựng chùa "*để tụ khí thiêng, cho bền long mạch*"[30]: năm 1601 dựng chùa Thiên Mụ (Huế); năm 1602 tu sửa chùa Sùng Hóa (Huế). Cũng trong năm này, sau khi dựng xong dinh trấn Quảng Nam, Chúa Tiên cho dựng chùa Long Hưng ở phía đông trấn; năm 1607, dựng chùa Bảo Châu ở Trà Kiệu (Quảng Nam); năm 1609 dựng lại chùa Kính Thiên ở Thuận Trạch, huyện Lệ Thủy (Quảng Bình). Với chính sách này, Nguyễn Hoàng không chỉ bảo tồn được bản sắc của người Việt, mà đối với dân bản địa, hành động noi theo kịch bản từ các triều vua Champa xưa kia, họ Nguyễn có thể khẳng định được quyền tối thượng trên mọi làng xã. Họ Nguyễn muốn cho thần dân hiểu rằng: từ phía nam sông Gianh chúa Nguyễn chính là chủ nhân duy nhất.

Công cuộc mở cõi phải tiến hành tuần tự theo một kế hoạch dài hạn nhưng chắc chắn: "*dân đi trước, nhà nước theo sau*". Đến khi chết (1613), Nguyễn Hoàng đã cắm được cột mốc biên giới đến Phú Yên. Lê Quý Đôn (người của nhà Lê - Trịnh) cũng ghi nhận: "*Đoan Quận công có uy lược, xét kỹ, nghiêm minh, không ai dám lừa dối. Cai trị hơn mười năm, chính sự khoan hòa, việc gì cũng thường làm ơn cho dân, dùng phép công bằng, răn giữ bản bộ, cấm đoán kẻ hung dữ. Quân dân hai xứ thân yên tin phục, cảm thân mến đức, dời đổi phong tục, chợ không bán hai giá, người không ai trộm cướp, cửa ngoài không phải đóng, thuyền buôn ngoại quốc đều đến mua bán, đổi chác*

phải giá, quân lệnh nghiêm trang, ai cũng cố gắng, trong cõi đều an cư lạc nghiệp. Hàng năm nộp thuế má để giúp việc quân việc nước, triều đình cũng được nhờ".[31] Mặc dù, "*từ vùng núi Cù Mông về nam vẫn là người Man, người Lào ở, chưa có thì giờ kinh lý đến*".[32] Nhưng với chính sách đúng đắn, chúa Nguyễn Hoàng đã tạo cơ sở cho các chúa Nguyễn sau đó phát triển một vương quốc có thể chống lại Đàng Ngoài và mở rộng lãnh thổ về phương Nam: "*Đến đời Nhân Quận công thì đã qua ba đời, nghiệp bá đã vững*".[33] Những gì Nguyễn Hoàng đã làm thực sự là cố gắng và đóng góp lớn lao của ông cho lịch sử dân tộc.

4. Nhận xét và kết luận

4.1. Dinh trấn Thanh Chiêm ra đời nằm trong kế sách "tàm thực" của Nguyễn Hoàng

Họ Nguyễn với công đầu tiên của Nguyễn Hoàng đã tạo dựng một quốc gia hưng thịnh trong mối quan hệ không những với khu vực mà còn đóng vai trò quốc tế. Phương sách mở cõi của chúa Tiên là "tằm ăn dần" theo công thức "lưu dân đi trước, nhà nước theo sau" đã đưa đến thành quả to lớn và được kế thừa liên tục qua các đời chúa Nguyễn. Kết quả của chính sách ấy được sử gia Lê Quý Đôn tổng kết: "*Thời Trung Hưng, đầu năm Hoằng Định, đổi phủ Tân Bình làm phủ Tiên Bình. Họ Nguyễn đổi làm phủ Quảng Bình; lấy huyện Điện Bàn phủ Triệu Phong dựng làm phủ, quản 5 huyện, lệ vào xứ Quảng Nam; đổi huyện Lệ Giang phủ Thăng Hoa làm huyện Lễ Dương, huyện Hy Giang làm huyện Duy Xuyên; đổi phủ Tư Nghĩa làm phủ Quảng Nghĩa* (Ngãi)*, phủ Hoài Nhơn làm phủ Quy Nhơn. Lại đánh lấy đất nước Chiêm Thành và nước Cao Miên, đặt 5 phủ Phú Yên, Bình Khang, Bình Thuận, Diên Khánh, Gia Định và trấn Hà Tiên lập các xứ Phiên Trấn, Trấn Biên, Long Hồ, mở thêm đất rất rộng*".[34]

4.2. Muốn phát triển quốc gia phải có chính sách an dân đúng

Ngoài những cuộc chinh phạt xâm chiếm lãnh thổ Champa (và Chân Lạp sau này), không thấy nguồn sử liệu nào đề cập tới xung đột giữa lưu dân Việt với cư dân bản địa. Có thể không hoặc rất ít điều đó xảy ra. Bằng con đường hòa bình và tự nguyện là chủ yếu, chúa Tiên tạo ra những "vết dầu loang" êm ả, thấm dần khắp đất Nam Hà. Dân đến đâu chủ quyền lãnh thổ của chúa Nguyễn được xác lập vững chắc đến đó. Đây là một phương sách hữu hiệu nhất có thể phát triển và bảo vệ lãnh thổ trong tình thế Bắc lấn (từ quân Trịnh), Đông phạm (từ phương Tây).

Thế kỷ XVII, Quảng Nam vẫn là vùng đất rộng người thưa. "*Tình thế ấy chưa thể vội dùng pháp luật để ràng buộc được, cho nên phải tính toán bằng nhiều cách…, nên để cho dân tùy nghi khai hoang lập ấp cho ngày càng rộng ra*".[35] Nguyễn Hoàng tỏ ra rất biết tạo tình thế và chớp thời cơ trong tiến trình Nam tiến. Trên vùng đệm Hoa Anh, chúa Nguyễn đã chủ động làm tình hình thêm trầm trọng, làm chủ cục diện tiến

tới làm người quyết định tương lai phát triển và cuối cùng trở thành chủ nhân của vùng đất "hoang nhàn" đó. Tất nhiên, nếu Nguyễn Hoàng chỉ dùng quân sự, chắc chắn khó có thể mang lại kết quả mong muốn.

Trong quá trình mở cõi, Nguyễn Hoàng đã thu phục cư dân bản địa, nhưng thực tế cho thấy, lúc nào người Việt (lực lượng đông đảo và hăng hái nhất) tạo lập được cuộc sống ổn định, khi ấy lãnh thổ của họ mới được khẳng định vững chắc. Việc xây dựng chính quyền địa phương được diễn ra liên tục với phương thức "lưu dân đi trước, nhà nước theo sau" cũng chính là kế sách an dân của họ Nguyễn. Theo tư tưởng "dân vi quý, xã tắc thứ chi, quân vi khinh" của Nho giáo kết hợp tinh thần an cư tịnh lạc trong Phật giáo, chúa Tiên biết lấy dân làm trọng, an dân đúng cách. Mở rộng lãnh thổ là điều kiện đảm bảo cho ổn định và phát triển quốc gia, đáp ứng được những khát khao sáng tạo của dân chúng. Thành công mang lại không những giải quyết được mâu thuẫn giai cấp trong xã hội Thuận - Quảng lúc này, hơn thế, còn mở đường cho sự phát triển. Muốn phát triển quốc gia phải thi hành chính sách an dân đúng. Đây là một bài học lớn của Nguyễn Hoàng để lại cho hậu thế.

4.3. Trên bước đường Nam tiến không thể thiếu vai trò của nhà nước

Vai trò lãnh đạo, tổ chức và quản lý của chính quyền họ Nguyễn là rất quan trọng trong tiến trình Nam di. Thiết lập chính quyền ở xứ Quảng với sự ra đời của dinh trấn Thanh Chiêm vừa là kết quả vừa là nguyên nhân cho sự phát triển. Nó không những đáp ứng được khát vọng xây dựng chính quyền, mở rộng lãnh thổ của các chúa Nguyễn mà còn đáp ứng lòng khát khao của một bộ phận không nhỏ lưu dân người Việt đang cần một sự bảo hộ thực sự trước những mối đe dọa từ lực lượng người Chăm. Dinh trấn Thanh Chiêm trở thành một trung tâm chính trị, một hậu cứ chiến lược để Nguyễn Hoàng và các chúa Nguyễn kế tục thực hiện khát vọng chiếm lĩnh toàn bộ lãnh thổ Champa và đồng bằng sông Cửu Long.

Tạo điều kiện cho di dân tự do đến những vùng đất "hoang vu"; tiếp đó lập ấp, dựng chính quyền mới để quản lý và bảo hộ cư dân; cuối cùng là di dân có tổ chức, khai phá trên quy mô lớn hơn rồi tuyên bố chủ quyền lãnh thổ là công thức của Nguyễn Hoàng được các chúa Nguyễn nối nghiệp kế thừa một cách trọn vẹn trong suốt tiến trình mở cõi. Công thức đó được sử gia triều Nguyễn ghi lại: "*Trời bảo thánh nhân dựng nước dựng ngôi, dân theo người đức nên đô nên ấp... Đắp đồn lũy, lập trấn dinh, chia phủ châu, họp dân cư, quy mô bản đồ đầy đủ... Truyền nhau trước làm sau theo, dốc lòng dựng, siêng năng xây, đã từ lâu lắm*".[36] Kết quả to lớn trong công cuộc Nam tiến của nhân dân chỉ được khẳng định thực sự khi có sự hiện diện và bảo hộ của chính quyền các chúa Nguyễn. Đường lối này đã thể hiện vai trò quan trọng có tính quyết định của chính quyền nhà nước trong việc đưa ra chính sách và tổ chức thực hiện, biến quá trình mở cõi tự phát thành tự giác, đồng thời tạo nên động lực căn bản nhằm xác

lập chủ quyền và bảo vệ chủ quyền của các chúa Nguyễn đối với vùng đất phía nam sông Gianh.

L.B.V. - L.T.M.T.

CHÚ THÍCH

[1,2] Lê Quý Đôn, *Đại Việt thông sử*, (Hà Nội: Khoa học xã hội, 1978), 306

[3, 12, 14, 18, 19, 20, 22, 23, 24, 30, 36] Quốc sử quán triều Nguyễn, *Đại Nam thực lục*, Tập 1, (Hà Nội: Giáo dục, 2002), 28, 36, 37, 30, 31, 11, 35.

[4] Quốc sử quán triều Nguyễn, *Khâm định Việt sử thông giám cương mục*, Tập II, (Hà Nội: Giáo dục, 1998), 158.

[5] Huỳnh Công Bá, *Công cuộc khai khẩn và phát triển làng xã Bắc Quảng Nam từ giữa thế kỷ XV đến giữa thế kỷ XVIII*, Luận án tiến sĩ, bản in lưu tại Thư viện Đại học Khoa học Xã hội và Nhân văn, (Hà Nội, 1996), 85.

[6, 7, 31, 33, 34] *Lê Quý Đôn toàn tập*, Tập 1: *Phủ biên tạp lục*, (Hà Nội: Khoa học xã hội, 1977), 45, 47, 50, 103, 44.

[8] Gioocgio Maxpero, *Vương quốc Chàm*, (Pari: G. Văng Oet, 1928), 405.

[9, 10] Dương Văn An, *Ô châu cận lục,* (Nguyễn Khắc Thuần dịch và hiệu đính), (Hà Nội: Giáo dục, 1997), 42, 29.

[11] Li Tana, *Xứ Đàng Trong. Lịch sử kinh tế xã hội Việt Nam thế kỷ 17 và 18*, (Nguyễn Nghị dịch), (TPHCM: Trẻ, 1999), 194.

[13, 17] Phan Huy Lê, Đỗ Bang (đồng chủ biên), *Nguyễn Hoàng - Người mở cõi*, (Hà Nội: Chính trị quốc gia, 2014), 50, 137.

[15] http://nghiencuuxuquang.com/co-trung-dai/tu-dinh-tran-thanh-chiem-nghi-ve-chiec-noi-cua-chu-quoc-ngu-va-vai-tro-dac-biet-cua-dinh-tran-trong-hanh-trinh-mo-coi-ve-phuong-nam-173.html. Cập nhật ngày 13.7.2016.

[16] http://nghiencuuxuquang.com/co-trung-dai/thanh-chiem-va-ngu-giap-214.html. Cập nhật ngày 19.7.2016.

[21] Quốc sử quán triều Nguyễn, *Đại Nam thực lục*, Tập 2, (Huế: Thuận Hóa, 2007), 568.

[25] Lê Nguyễn Lưu, *Văn hóa Huế trong gia đình và họ tộc thế kỷ XVII - XVIII*, (Hà Nội: Lao động, 2012), 155.

[26] Tư tưởng của Trần Quốc Tuấn thế kỷ XIII.

[27, 29] *Hạ Môn chí*, dẫn theo: Li Tana, *Xứ Đàng Trong: Lịch sử kinh tế xã hội Việt Nam thế kỷ 17 và 18* , (Nguyễn Nghị dịch), (TPHCM: Trẻ, 1999), 186, 194.

[28, 32] Quốc sử quán triều Nguyễn, *Đại Nam nhất thống chí*, Tập 3, (Huế: Thuận Hóa, 1996), 132, 6.

[35] Trịnh Hoài Đức, *Gia Định thành thông chí* (Lý Việt Dũng dịch và chú giải), (Biên Hòa: Tổng hợp Đồng Nai, 2006), 142.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Dương Văn An (1997). *Ô châu cận lục.* (Trịnh Khắc Mạnh và Nguyễn Văn Nguyên dịch), Hà Nội: Khoa học Xã hội.

2. Huỳnh Công Bá (1996). *Công cuộc khai khẩn và phát triển làng xã Bắc Quảng Nam từ giữa thế kỷ XV đến giữa thế kỷ XVIII.* Luận án tiến sĩ, bản in lưu tại Thư viện Đại học Khoa học Xã hội và Nhân văn. Hà Nội.

3. *Lê Quý Đôn toàn tập* (1977). Tập I: *Phủ biên tạp lục.* Hà Nội: Khoa học Xã hội.

4. Lê Quý Đôn (1978). *Đại Việt thông sử.* Hà Nội: Khoa học Xã hội.

5. Trịnh Hoài Đức (2006). *Gia Định thành thông chí* (Lý Việt Dũng dịch và chú giải). Biên Hòa: Tổng hợp Đồng Nai.

6. Gioocgio Maxpero (1928). *Vương quốc Chàm.* Pari: G. Văng Oet.

7. Phan Huy Lê, Đỗ Bang (Đồng chủ biên) (2014). *Nguyễn Hoàng - Người mở cõi.* Hà Nội: Chính trị quốc gia.

8. Lê Nguyễn Lưu (2012). *Văn hóa Huế trong gia đình và họ tộc thế kỷ XVII - XVIII.* Hà Nội: Lao động.

9. Li Tana (1999). *Xứ Đàng Trong, lịch sử kinh tế - xã hội Việt Nam thế kỷ 17 và 18*, (Nguyễn Nghị dịch). TPHCM: Trẻ.

10. Quốc sử quán triều Nguyễn (2002). *Đại Nam thực lục.* Tập 1. Hà Nội: Giáo dục.

11. Quốc sử quán triều Nguyễn (1998). *Khâm định Việt sử thông giám cương mục.* Tập II. Hà Nội: Giáo dục.

12. Viện Sử học (1993). *Đại Nam liệt truyện.* Huế: Thuận Hóa.

13. http://nghiencuuxuquang.com/co-trung-dai/tu-dinh-tran-thanh-chiem-nghi-ve-chiec-noi-cua-chu-quoc -ngu-va-vai-tro-dac-biet-cua-dinh-tran-trong-hanh-trinh-mo-coi-ve-phuong-nam-173.html. Cập nhật ngày 13.7.2016.

14. http://nghiencuuxuquang.com/co-trung-dai/thanh-chiem-va-ngu-giap-214.html. Cập nhật ngày 19.7.2016.

CONSIDERING THE METHOD OF TERRITORIAL EXPANSION BY LORD NGUYEN HOANG BASED ON THE ESTABLISHMENT OF THANH CHIEM PALACE

✍ **LE BA VUONG[*] - LE THI MINH THU[**]**

1. Challenges and opportunities

In 1558, Nguyen Hoang had to ask her sister to persuade Lord Trinh Kiem to advise King Le to "appoint him to become the governor of the boundary area" (i.e. Thuan Hoa). During this time, in Trinh Kiem's viewpoint, Nguyen Hoang played an important role in the reform strategy, "Nguyen Hoang is a calm person who has counsel and treated soldiers with simplicity and tolerance". Here, it was perhaps the aim of Trinh Kiem to eliminate his opponent who tried to take over Lord Trinh's realm. Under that situation, Nguyen Hoang was forced to escape. Moving to Thuan Hoa was the intention of Trinh Kiem and also the plan of Lord Tien to facilitate Nguyen realm. However, he would face more difficulties than advantages.

To the south of Gianh river, national history witnessed many migratory journeys of Vietnamese to explore new lands before the sixteenth century. That process took place stronger since the presence of Nguyen family. In 1558, Nguyen Hoang came to govern Thuan Hoa, "fellows in Tong Son and brave people in Thanh Hoa were willing to follow". In the following year (1559), "More and more people from Thanh Hoa and Nghe An moved to the South". *History of Dai Viet* and *Kham dinh Viet su thong giam cuong muc* recorded the year 1561, 1570, 1572, 1586, 1588, 1589, 1592, 1594, 1595, 1596, 1597 and 1608, due to crop loss and famine, people left their homelands and move to the south. For example, in 1572: "Nghe An witnessed hunger and epidemic, local people are drifted to the south, Thuan Quang region". Findings of Dr. Huynh Cong Ba also said "ancestors of 63 families to explore the northern Quang Nam from the fifteenth century to the middle of the eighteenth century were mostly people of

[*] *MA., University of Culture, Ho Chi Minh City.*
[**] *University of Culture, Ho Chi Minh City.*

Nghe An, Thanh Hoa, Hai Duong and Thang Long". The events continuously since the mid-sixteenth century occured as a usual thing: if they fell into an oppressed and impoverished situation, they emigrated to the south of Gianh river. Thuan Quang was unavoidable to fell into a complicated situation. Le Quy Don reflected: "At that time, there were so many discipline disorders and emerging invaders and robbers that the Court failed to tackle"; "The Court paid attention to governors, assigned governors for districts and towns, but failed to gain people's trust". Gaining trust and creating social stability was a requirement and quite a challenge to Nguyen Hoang .

Thuan - Quang at the moment was still the land of cultural centers with glorious pasts. Nguyen Hoang faced a huge challenge in gaining trust of local residents. After the event that King Le Thanh Tong invaded Champa, dividing this country into 3 regions (Dai Chiem, Hoa Anh and Nam Phan) and including them into Quang Nam, it was suggested that "the history of Champa was over here... they had only a finally general relationship in the name "Cham", which was soon erased out of the minds of people". But the uprising of Champa which took place from the time Nguyen Hoang until the end of the seventeenth century (1571, 1611, 1629, 1653, 1693, 1694, 1697) did not prove that. Cham cultural traces were boldly left in cultural lives of Vietnamese people in Quang Nam such as Whale ceremony, Temples of Ba Giang, Ba Loi, Thu Bon, Thien Y A Na, Dien Phi of Lord Ngoc, Phiem Ai Chau Dai Phu Nhan...

It can be said that from the sixteenth century, Vietnam entered a particularly turbulent period of national history. Primary Le Dynasty deteriorated, accompanied by struggles for power between feudal groups, while uprisings of peasants took place everywhere. Feudal monarchy was in danger of collapse, requiring to find escaping routes for the nation. One of them was "Southward". Nguyen Hoang was the proconsul of Thuan Hoa in 1558 where "people were not on the same boat". Choosing Thuan Hoa land to settle was a risky but reasonable decision of Lord Tien. Prof. Keith W. Taylor commented: "...But the victory was not easy for Nguyen Hoang... His opponents were identified as strangers and "a multi-head monster", and to him, there was no obvious joy of the victory. Finally he had a decisive choice which looking back, seemed very natural and inevitable. That was when he decided to leave the government of Le Trinh where he was appointed and carried out his ambitions for more than half a century, because he was passionate about a new land, an uncertain world which was arranged to become a place where people found freedom from the demands of traditions, where Vietnam historians described as a coastal paradise of peace, prosperity and foreign traders, the land of Thuan - Quang".

In Thuan - Quang region, Nguyen Hoang faced major challenges as well as a better opportunity in a dangerous situation: which required social stability, strong

government building and territorial expansion. The challenge can become an opportunity or vice versa depending on Lord Tien's strategy skills. Reality shows a great determination in Nguyen Hoang. The saying "Hoanh Son mountain was the place to permanently settle" acted as a detonator for rockets to launch. When he needed more power to entice his spirit, the oracle of Trang Trinh Nguyen Binh Khiem became a belief and motivation for him and those who wanted to follow him to be more determined to make an escape. What happened was associated with the plan of Nguyen Hoang.

2. Thanh Chiem's role in the strategy of Nguyen Hoang

In 1602, Thanh Chiem (now Thanh Chiem village, Dien Phuong commune, Dien Ban town, Quang Nam Province) was selected by Nguyen Hoang as the palace of Quang Nam town southwards. This was a strategic decision of Lord Tien.

Thanh Chiem connected mountainous areas to the East Sea, along the north - south way, convenient in all manners. In a geo-economic and political perspective, Quang Nam was well suited to diverse living modes, combining agriculture and commerce. Thanh Chiem from the center would be connected with Hoi An port town. Hoi An in the seventeenth and eighteenth century becoming a bustling port town of the Southeast Asian region was determined by policies and administration of Thanh Chiem palace - the largest administrative center of Quang Nam town. Thanh Chiem was a political center while Hoi An was the largest port town which was selected by Nguyen Hoang as a place for testing and implementing policies to adopt Western civilization.

Besides, Thanh Chiem was chosen as a gathering place by Vietnamese migrants, particularly compatriots of Nguyen family. According to Tran family's genealogy, Thanh Chiem village, it was said that: "The village was named by Thanh Hoa immigrants. Thanh (Hoa) and Chiem (Champa's cave)". When choosing this place as a palace, Lord Tien wanted to express his protection of his citizens and wished to have a supportive base for territorial expansion.

On the other hand, Thanh Chiem lied on the largest waterfront in the region, linking the East Sea with Truong Son, on the north - south way; so it was very convenient for the construction of military base, as well as a possibly logistic facility for safety of Nguyen's troops.

Phan Thuan An researcher considered Quang Tri as "an optimal strategic area of Lord Nguyen Hoang". This was probably just right for a new phase when he first came to govern Thuan Hoa town in a mind of precautions to Trinh Lords. The event that Nguyen Hoang three times in half a century changed the capital of Quang Tri into Thuan Hoa (Dinh Ai Tu (1558), Tra Bat Palace (1570), Dinh Cat (1600)) showed

his worries. Surely this land was too narrow to satisfy his desire as a man with big ambitions. In 1570, Nguyen Hoang was partly satisfied when he started to govern Quang Nam. In the following year (1671), he declared his ownership with a military action: "Since then, in Quang Nam, there waer criminals and robbers who killed each other. The Lord sent Mai Dinh Dung to stabilize, after that to govern the land and gain trust of locals". Since then, the vision of Lord Tien was converted: towards the south with the desire to change the position of the leader who was being held back in the narrow region of Thuan Hoa. Nguyen Hoang soon realized the strategic location of the land with its center as Thanh Chiem place: "This was the major land of Thuan Quang region".

Lord Tien implemented a "full right" mechanism to tackle all issues of the official residence. It was also selected as a practice school to train crown princes and to conduct optimal opening policies to build a solid backup as a springboard to expand the borders of the South. Shortly after building Thanh Chiem palace, Nguyen Hoang came more into the south to establish Dien Ban government, change Tien Dinh into Quang Binh government, Tu Ngai into Quang Ngai government (1604); in 1611, he attacked Phu Yen and declared his sovereignty here. Farewell words before dying of Lord Tien again showed his strategic vision and wish to Thuan Quang where Thanh Chiem palace was considered the second capital of the Nguyen dynasty: "Thuan Quang has Hoanh Son mountain and Linh Giang rugged river (Gianh river) to the north, Hai Van mountain and Da Bia fortified mountain to the south. Mountains have gold and iron available, sea has salted fish, it is an ideal land of heroes. If we know how to train soldiers among locals to cope with Trinh, we are able to construct a long-term fortune. If we fail to compete the enemy, try to hold our land to wait for opportunities, and do not ignore my advice". Thus, in strategic eyes of Nguyen Hoang, Thanh Chiem played the major role in creating a springboard for Nguyen's expansion to the south.

3. Expansion method and experience of more than half a century

Aspiration of Nguyen Hoang did not stop at Champa lands. It was a regional aspiration in the contemporary international context, when the West flowed into the East more powerfully. Therofore, the land from the south of Hai Van Pass was his early interest. The problem was to find a suitable way to implement the strategy.

On the road to reach the monarchy, Nguyen Hoang considered ensuring people's life as a key strategy: "Things started. The Lord always takes care of his people, and thinks about strengthening the foundation of his country. Nguyen U Di together with Tong Phuoc Tri (known as Luan Quan Cong) and Mac Canh Hong collaborate to explore many lands, and the Lord really trusts them". Thanks to "generous political policies and solemn military commands, people were all well-settled with stable-

pricing markets and no more thieves. Merchant ships from many countries came to this land. The town became a bustling city".

To reassure his people, gain their trust, and to attract local residents of the North Central Region to continue their migration into Thuan Hoa, "The Lord comforted his citizens, recruited eminent soldiers, imposed lower tariffs; so, he was loved by his people, and called Lord Tien (Buddha)".

Lord Nguyen Hoang applied the model of "prioritizing farming and military" in the process of territorial exploration and expansion. Nguyen's genealogy in Chinese version (Nguyen Ba Nien) recorded the time when their ancestors came to cultivate this land.

Organizing migration, reclamation and protection of indigenous peoples to expand the territory proved a more sustainable effectiveness than the use of armed force. In 1611, Cochin's territory reached to Phu Yen under the management of Security Manager Van Phong. Security Managers in Cochin was mainly responsible for ensuring safety and security of residents. Thus, apart from the task of pacifying protests of Champa people as the first step, Van Phong was assigned by Nguyen Hoang to conduct another essential task of managing his residents.

On the way southward, indigenous people did not completely follow Nguyen, particularly in religious beliefs (which is a measure of the loyalty in the most sustainable way). To solve this complicated problem, Lord Tien implemented a diversity of policies based on three religions (Confucianism - Buddhism - Aging) but he somewhat focused more on Buddhism.

Precious experience over a lifetime on building Nguyen's fortune with the vision of a strategist helped Nguyen Hoang realize a truth: armed force only brought an unwilling surrender. Champa people would take any opportunity, even the smallest one, to regain their territory. Policies aimed at expanding the territory which were applied over a century (from 1558) helped the Nguyen lords realize that wherever people lived, would national sovereignty be there. At the same time, it was essential to gradually turn local residents into his citizens; if not then, try to create a stable environment with reasonable conditions to acquire them.

Meanwhile, Mahayana Buddhism was a traditional Vietnamese culture. In this new situation, the Nguyen lords had to give a spiritual pedestal which could be a substitute for indigenous beliefs of local residents and strengthen spirits of migrants. Mahayana Buddhism was a suitable option. This is because "Buddhism, on the one hand, promoted the national identity of Vietnam and on the other hand, relieved concerns of immigrants to consider the legality issue of their rulers". Therefore, they constructed an apparatus according to Confucian morality but let Mahayana

Buddhism become a tool to mark their presence in the process of territorial expansion and sovereignty assertion.

Territorial expansion was conducted sequentially in a long-term plan to make sure: "People came first, followed by the state". Until his death (in 1613), Nguyen Hoang set the country's border in Phu Yen. Le Quy Don (Le - Trinh) noted: "Doan Quan Cong gained his citizens' trusts, carefully reviewed and strictly judged; so, no one dared to deceive. He ruled over ten years with benevolent policies which were usually gracious and fair to people, he strictly advised his assistants and prohibited aggressive ones. Residents and soldiers of two regions trusted him and honored his personality; so, they changed their customs to create stable-pricing markets, stop thefts and robberies with utmost safety; therefore, foreign merchant ships came to purchase and exchange good in a reseasonable price; soldiers strictly followed their commands; people from all walks of life tried their best to be stably settled. Annually, they paid taxes to help the army of the country and contribute to the court". Although "from Cu Mong mountains to the south was still locations of the Man and Laos, and the Lord did not have enough time to travel to", with his precise policies, Lord Nguyen Hoang created the basis for the next Lords Nguyen to develop a kingdom which could fight Tonkin and expand to the South: "It was already 3 Lords to Nhan Quan Cong's reign, Nguyen's fortune was now firmly promoted". Nguyen Hoang really tryied to make his great contributions to the nation's history.

4. Comments and conclusion

4.1. Thanh Chiem palace was established based on the strategy of "gradually moving" of Nguyen Hoang

The Nguyen's with the first contribution of Nguyen Hoang created a flourishing country in both regional and international relations. His territorial expansion method of "gradually moving" which was "people came first, followed by the state" led to tremendous achievements and was inherited by successive Lords Nguyen. The result of that policy was summarized by Le Quy Don historian: "In Trung Hung reign, in the early year of Hoang Dinh, Lords Nguyen changed Tan Binh government into Tien Binh government. They changed their Quang Binh's government and took Dien Ban district, Trieu Phong as a new government which managed 5 districts in Quang Nam; changed Le Giang dictrict, Thang Hoa government into Le Duong district, Hy Giang district into Duy Xuyen District; changed Tu Nghia government into Quang Nghia (Ngai) government, Hoai Nhon government into Quy Nhon government. They invade and conquered Champa and Cambodia to set up 5 governmens namely Phu Yen, Binh Khang, Binh Thuan, Dien Khanh, Gia Dinh and in Ha Tien town, they established Phien Tran, Tran Bien, Long Ho and widely extend their territory".

4.2. Country's development required precise policies to secure residents

Apart from the conquest of Champa territory (and Chendla later), there was no historical resources refering to conflicts of Vietnamese migrants against natives. There could be little likelihood for them to happen. Based on peaceful and voluntary methods, Lord Tien created smooth "oil slicks" which gradually seeped out of Nam Ha land. Wherever citizens came to, was territorial sovereignty of Nguyen Lords firmly established. This was one of the most effective means to develop and defend their territory under the circumstances that the North (Trinh's troops) and the East(from the West) simultaneously tried to invade their territory.

In the seventeenth century, Quang Nam was still a sparsely populated area. "In this context, it was impossible to use the law to conquer but he needed to think many other ways..., so he let his people do their own ways to build hamlets and commune to expand the territory". Nguyen Hoang was very aware of the situation he grasped the opportunity to move southward. In Hoa Anh - the buffet zone, Lord Nguyen initiated to make the situation worse, then managed the whole zone and became the one to decide its future development and eventually became the owner of this "wild" land. Of course, if Nguyen Hoang used only military, it would be certainly difficult to bring the desired results.

In the expanding process, Nguyen Hoang gained trusts of local residents, but in fact, whenever the Vietnamese (the largest and most enthusiastic force) established their stable lives, their territory would be solidly asserted. The establishment of local government was continually conducted based on the method "people came first, followed by the state" which was also the method of secure their citizens of Nguyen's. According to the concept of "people are wealthy, social rules are precise, army forces are strong" in Confucianism and the spirit of stably settling and peacefully living in Buddhist, Lord Tien knew how to prioritize his people and properly ensure their trusts. Territorial expansion was a condition for ensuring stability and national development to meet the creative desires of people. Successful results would not only resolve class contradictions in Thuan - Quang society at the moment, moreover, also pave the way for the development. Country development required precise policies to ensure people's trusts. This was a great lesson of Nguyen Hoang to descendants.

4.3. The indispensable role of the state in expanding to the south

The leadership in organization and management of Lords Nguyen was very important in the process of moving to the south. Governmental establishment in Quang region with the advent of Thanh Chiem palace was the result as well as the cause for the development. It satisfied not only the aspirations of government establishment to expand the territory of Nguyen lords but also the desires of a large part of Vietnamese

migrants in need of a real protection against Champa force. Thanh Chiem palace became a political center and strategic rear base for Nguyen Hoang and successive Nguyen lords to perform their aspiration to occupy the entire territory of Champa and Mekong Delta.

Creating conditions for free migration to "wilderness" lands; builing hamlets, setting up new governments for management and protection of residents; and finally migrating organizedly, exploring on a large scale and asserting territory was the formula of Lord Nguyen Hoang which was fully inherited by his successors during their territorial expansion process. Great results in the struggle of people to the south was only confirmed when there was the presence and protection of Nguyen Lords. This strategy proved the decisive role of state government in policy making and implementation, turning the realm expansion from being spontaneous to voluntary, as well as forming an essential motivation to assert and protect the sovereignty of Nguyen lords to the southern lands of Gianh river.

LUẬN GIẢI MỤC TIÊU CỦA NGUYỄN HOÀNG TRONG VIỆC LẬP NÊN DINH TRẤN THANH CHIÊM

✍ **NGUYỄN ĐÌNH CƠ***

Đặt vấn đề

Năm 1558, trước nguy cơ đe dọa của người anh rể Trịnh Kiểm, Nguyễn Hoàng lên đường trấn nhậm xứ Thuận Hóa, theo lời khuyên: "Hoành Sơn nhất đái, vạn đại dung thân" của Trạng Trình Nguyễn Bỉnh Khiêm. Mục tiêu ban đầu của Nguyễn Hoàng khi đặt chân đến vùng đất "Ô châu ác địa" cực Nam này không gì khác ngoài việc tìm một nơi lẩn trốn khỏi mối nguy hiểm ở Đàng Ngoài. Chắc hẳn chưa thể manh nha việc mưu đồ cát cứ ở thời điểm này trong con người chúa Tiên, có chăng ông chỉ xem Thuận Hóa như một chỗ đứng chân tạm thời để chuẩn bị cho công cuộc giành lại quyền lực từ tay họ Trịnh sau này. Điều này lý giải tại sao trong thời gian cầm quyền của mình (1558 - 1613), Nguyễn Hoàng đã hai lần không quản vất vả và hiểm nguy cùng bản bộ ra Bắc, lần thứ nhất từ năm 1569 đến năm 1572, lần thứ hai trong thời gian 1593 - 1600.

Trong lần đầu ra Bắc, với sự thể hiện tài năng quân sự và sự khôn ngoan trong ứng xử, Nguyễn Hoàng đã được vua Lê (thực chất là Trịnh Kiểm) bổ nhiệm kiêm lãnh 2 xứ Thuận Hóa và Quảng Nam (năm 1570). Có được xứ Quảng Nam là một bước tiến quan trọng của Đoan Quận công trong quá trình gây dựng quyền lực của mình ở Đàng Trong, bởi không chỉ Quảng Nam là một xứ sở giàu có, trù phú, mà quan trọng hơn, từ đây Nguyễn Hoàng sẽ thoát khỏi thế bị kiềm tỏa từ hai phía, tạo ra hướng mở cho sự phát triển của vùng đất Thuận Hóa. Lê Quý Đôn ghi lại sự kiện này như sau: "*Năm thứ 13* (1570)*, Nguyễn Bá Quýnh về, khiến Đoan quận công kiêm hành chức thống suất Tổng trấn tướng quân 2 xứ Thuận - Quảng, cầm binh voi thuyền để trấn giữ dân địa phương. Họ Nguyễn gồm có hai xứ đó tự bấy giờ*".[1] Tuy nhiên, sự kiện năm 1570 vẫn chưa hoàn toàn thay đổi mục tiêu giành quyền lực với họ Trịnh ở Đàng Ngoài của Nguyễn Hoàng, chỉ sau chuyến đi ra Bắc lần 2 trở về (1600) mới tạo ra bước ngoặt lớn trong con người chúa Tiên cũng như vùng đất Đàng Trong. Từ đây, Nguyễn Hoàng

* *Thành phố Hồ Chí Minh.*

đã có những suy nghĩ và toan tính để thay đổi cách ứng xử với chính quyền vua Lê - chúa Trịnh. Ý thức xây dựng một vương quốc Đàng Trong cường thịnh, tách biệt so với vương quốc Đàng Ngoài đã trỗi dậy trong con người chúa Tiên. Để đạt được mục tiêu này có hai vấn đề cấp bách mà theo chúng tôi thì Nguyễn Hoàng đã hình dung và bước đầu có hướng giải quyết: *thứ nhất*, phải nâng cao tiềm lực của vùng đất Đàng Trong một cách nhanh chóng để có thể chống lại những cuộc tấn công của Đàng Ngoài (có tiềm lực lớn hơn nhiều) sớm muộn sẽ diễn ra; *thứ hai*, phải mở rộng vùng đất Đàng Trong ra khỏi không gian chật hẹp của xứ Thuận - Quảng. Việc Nguyễn Hoàng cho lập dinh trấn Thanh Chiêm chỉ một thời gian ngắn sau khi lập mưu trốn khỏi Thăng Long cũng chính là phương sách để thực hiện hai mục tiêu đó.

1. Dinh trấn Thanh Chiêm với việc nhanh chóng nâng cao tiềm lực của vùng đất Đàng Trong

Sau 8 năm ở Đàng Ngoài trở về, Nguyễn Hoàng đã quyết định sẽ đoạn tuyệt hoàn toàn với chính quyền Lê - Trịnh, xây dựng một vương quốc của riêng mình. Với một tư duy sắc bén, tầm nhìn xa, Nguyễn Hoàng đã quyết định lấy thương nghiệp làm đòn bẩy để gây dựng vương quốc của mình và dồn sức phát triển ngoại thương. *"Ông (tức Nguyễn Hoàng) đã tìm thấy giải pháp cho những suy tính của ông trong việc đẩy mạnh nền thương mại với các thương gia nước ngoài"*.[2]

Kế thừa một vùng đất có nhiều lợi thế về hải thương, như giáo sĩ Cristoforo Borri đến đây vào năm 1621 đã nhận xét: "*Hải cảng thì thật lạ lùng, chỉ trong khoảng hơn 100 dặm một chút mà người ta đếm hơn sáu mươi hải cảng, tất cả đều rất thuận tiện để cập bến và lên đất liền. Là vì ven bờ có những nhánh biển lớn*"[3], Nguyễn Hoàng đã có những chính sách cởi mở, thông thoáng để phát triển thương nghiệp, với một tinh thần tự cường cao. Ghi chép của Borri đã cho ta thấy rõ điều này: "*Chúa Đàng Trong không đóng cửa trước một quốc gia nào, ngài để cho tự do và mở cửa cho tất cả người ngoại quốc... Phương châm của người Đàng Trong là không tỏ ra sợ một nước nào trên thế giới*".[4] Chúa Tiên đã đi ngược lại với truyền thống trước đây: chỉ chú trọng nông nghiệp, hạn chế thương nghiệp. Nguyễn Hoàng xem thương nghiệp là nền kinh tế chủ lực, thậm chí nói như Li Tana là lẽ sống còn đối với Đàng Trong: *"Đối với các nước khác ở Đông Nam Á, vấn đề ngoại thương chỉ là vấn đề làm giàu, nhưng đối với Đàng Trong, vào buổi đầu đây là vấn đề sống chết"*.[5] Việc chúa Nguyễn Hoàng cho xây dựng dinh trấn Thanh Chiêm vào năm 1602, chính là một quyết định sáng suốt, khẳng định chính sách trọng thương, hướng biển của vị chúa khởi nghiệp nhà Nguyễn ở Đàng Trong.

Dinh trấn Thanh Chiêm là lỵ sở chính của Quảng Nam dinh đóng trên đất Thanh Chiêm, huyện Diên Khánh, phủ Điện Bàn, nay là thôn Thanh Chiêm, xã Điện Phương, huyện Điện Bàn, tỉnh Quảng Nam. *Đại Nam thực lục* có ghi sự kiện này như sau: *"Đến đây, đi chơi núi Hải Vân, thấy một dải núi cao dăng dài mấy trăm dặm nằm*

ngang đến bờ biển. Chúa khen rằng: 'Chỗ này là đất yết hầu của miền Thuận Quảng'. Liền vượt qua núi xem xét hình thế, dựng trấn dinh ở xã Cần Húc (thuộc huyện Duy Xuyên)*, xây kho tàng, chứa lương thực, sai hoàng tử thứ sáu trấn giữ. Lại dựng chùa Long Hưng ở phía đông trấn*".[6]

Theo *Đại Nam nhất thống chí* thì dinh trấn Thanh Chiêm nằm trên bờ sông Sài Thị (sông Chợ Củi), một nhánh của sông Thu Bồn. Lúc bấy giờ đây là một nhánh sông lớn, do sự hợp lưu của ba ngã nguồn: Thu Bồn, Chiên Đàn, Ô Da[7], chảy qua gần dinh trấn, vì thế dinh trấn có bến tàu thuyền đậu và có chợ buôn bán đông đúc, tấp nập. Nhiều nhà nghiên cứu nhấn mạnh đến vai trò của dinh trấn Thanh Chiêm trong việc kiểm soát Hội An và đề cao mục đích quản lý, thúc đẩy việc buôn bán của các thương nhân ở thương cảng lớn nhất đàng Trong này. Điều này đúng nhưng chưa đủ, chúng ta phải nên nhớ rằng khi Nguyễn Hoàng quyết định lập dinh Quảng Nam và xây dựng dinh trấn Thanh Chiêm đầu thế kỷ XVII, Hội An tuy đã phát triển nhưng chưa phải là một thương cảng sầm uất giống như sau này. Về thời gian ra đời của đô thị Hội An, theo GS. Trần Kinh Hòa, người nhiều năm nghiên cứu về ngoại thương Đàng Trong cho rằng: đô thị Hội An chỉ chính thức được thành lập trong giai đoạn cầm quyền của chúa Sãi (1613 - 1621), mốc thời gian này theo tác giả thì quá trễ so với thực tế. Ý kiến của nhà Quảng Nam học Nguyễn Văn Xuân hợp lý hơn khi cho rằng ngay từ khi Nguyễn Phúc Nguyên làm trấn thủ ở Quảng Nam (1602 - 1613) thì đô thị này đã tấp nập các thương nhân trong nước cũng như nước ngoài đến buôn bán.[8] Tầm nhìn sáng suốt của chúa Tiên đã nhìn thấu được truyền thống thương mại của vùng đất Quảng Nam (từ đèo Hải Vân tới đèo Cù Mông).[9] Dựng dinh trấn Thanh Chiêm thể hiện mục tiêu của Nguyễn Hoàng là muốn nhanh chóng phục hưng trở lại hệ thống thương cảng đã từng rất phát triển dưới thời kỳ Champa: Hội An, Đà Nẵng, Nước Mặn (Quy Nhơn)... trong đó quan trọng nhất là cảng thị Hội An. Có thể thấy dinh trấn Thanh Chiêm có vị trí rất quan trọng đối với dinh Quảng Nam nói riêng cũng như Đàng Trong nói chung, đặc biệt từ đây có sự kết nối trên cả đường bộ lẫn đường thủy với Hội An, thương cảng lớn nhất Đàng Trong, nơi nhiều tàu bè nước ngoài đến buôn bán và lập thương điếm: "*Phía Nam và phía Đông của dinh trấn Thanh Chiêm, có sông Chợ Củi bao bọc, nối liền với cảng thị Hội An, thông ra biển Đông. Phía Tây Bắc giáp với một nhánh của sông Điện Bình* (nay chỉ còn lại các đoạn bàu sen gọi là Bàu Ấu)*. Về đường bộ, Thanh Chiêm cũng nối với Hội An bằng đường bộ liên xã từ ngã 3 chợ Tổng đến Hội An dài khoảng 9 km và thông với đường thiên lý Bắc Nam...*".[10] Vì vậy dựng dinh trấn ở đây chính là phương sách để chính quyền Đàng Trong có thể dễ dàng kiểm soát Hội An, bảo vệ và thúc đẩy buôn bán phát triển.

Dinh trấn Thanh Chiêm chính là nơi được chúa Nguyễn Hoàng giao nhiệm vụ là trung tâm điều hành hoạt động buôn bán ở các cảng thị Đàng Trong, đặc biệt là ở Hội An. Thuyền buôn của các nước đến buôn bán ở Hội An đều phải xin phép và chịu sự

kiểm soát của dinh Quảng Nam. Thế tử Nguyễn Phúc Nguyên được chúa Tiên giao toàn quyền trong việc thúc đẩy và quản lý việc buôn bán ở vùng đất Quảng Nam. Những bức thư giữa chính quyền Đàng Trong gửi cho chính quyền Mạc phủ và một số thương nhân Nhật Bản trong thời gian từ năm 1602 đến năm 1694 đã khẳng định quyết tâm của chính quyền chúa Nguyễn trong việc thúc đẩy ngoại thương phát triển. Nếu như trước đây hầu hết các nhà sử học (cả Việt và Nhật Bản) đều dựa vào nhận định của Morishige Kondo (Cận Đằng Thủ Trọng, 1771 - 1829) khẳng định những bức thông thư của chính quyền Đàng Trong (được soạn trong thời gian 1601 - 1613) trong *An Nam quốc thư* tác giả đều là vị chúa đầu tiên: Nguyễn Hoàng. Với những tư liệu mới được phát hiện, một số nhà nghiên cứu đã khẳng định: hầu hết những bức thông thư ngoại giao đó là do trấn thủ Quảng Nam Nguyễn Phúc Nguyên soạn thảo.[11] Theo chúng tôi đây là nhận định hoàn toàn hợp lý, phù hợp với mục tiêu mà chúa Nguyễn Hoàng đã xác định đối với vùng đất này.[12] Những bức thông thư này, đặc biệt là bức thông thư đầu tiên (1601) được trấn thủ Nguyễn Phúc Nguyên gửi tới Mạc phủ kêu gọi Nhật Bản thiết lập quan hệ, đưa tàu thuyền tới Đàng Trong buôn bán đã khẳng định một sự phân cấp rất rõ ràng của chúa Tiên: dinh Thuận Hóa quản lý chung, trực tiếp là vùng đất bắc đèo Hải Vân, nhiệm vụ chính là bảo vệ vùng đất Đàng Trong trước cuộc tấn công của Đàng Ngoài; dinh Quảng Nam đảm trách vùng đất nam đèo Hải Vân và có nhiệm vụ quan trọng trong việc phát triển ngoại thương ở Đàng Trong. Như nhận định của GS. Trần Quốc Vượng: "*Chúa Nguyễn* đóng đô *ở xứ Huế mà không ở xứ Quảng vì còn luôn phải* để *mất về hướng Bắc canh chừng sự xâm lấn của tập đoàn chúa Trịnh. Vượt Hải Vân mà vô xứ Quảng thì cả miền Bình Trị Thiên dễ lọt vào tay chúa Trịnh. Kinh nghiệm* đã *chẳng chỉ ra rằng các vua Chămpa đóng đô ở nam Hải Vân nên luôn luôn để mất từ bắc Hải Vân trở ra cho Trung Hoa rồi Đại Việt đấy thôi?"Chúa ở Phú Xuân, thế tử ở xứ Quảng" là công thức tối ưu về địa chính trị, địa chiến lược, với Hội An là cảng chính, và cũng là tiền cảng của Đàng Trong*".[13]

Từ thế kỷ XVII cho đến giữa thế kỷ XVIII, ngoại thương Đàng Trong đã có bước phát triển mạnh mẽ chưa từng có. Các cường quốc hải thương lớn của khu vực cũng như quốc tế hầu hết đều có thiết lập quan hệ buôn bán với vùng đất của chúa Nguyễn. Trong sự phát triển đó, dinh Quảng Nam chắc chắn nằm ở vị trí trung tâm với thương cảng Hội An sầm uất, nơi hội tụ của các dòng buôn bán trong nước, cũng như nơi tập trung buôn bán với các thương nhân nước ngoài. Lê Quý Đôn đã nhận xét rất xác đáng: "*Thuận Hóa không có nhiều của cải, đều lấy ở Quảng Nam, vì xứ Quảng Nam giàu có nhất thiên hạ... Trước đây hàng hóa nhiều lắm, dù hàng trăm chiếc tàu to chở cũng không hết được*".[14] Có được thành quả này ngoài những thuận lợi về điều kiện tự nhiên, yếu tố quan trọng nhất theo tác giả đó là kết quả của một tư duy sáng suốt của Nguyễn Hoàng, những chính sách hợp thời của trấn thủ Nguyễn Phúc Nguyên đã kế thừa và phát huy truyền thống của vùng đất Quảng Nam để xây dựng Đàng Trong nói chung, Quảng Nam nói riêng thành một trung tâm buôn bán, nơi hợp lưu của các

dòng buôn bán trên biển Đông thời kỳ này. Một số thương nhân ngoại quốc đến với các thương cảng Đàng Trong ở thế kỷ XVII - XVIII đã gọi nơi đây là Quảng Nam quốc (cũng có khi họ gọi là Cacciam, hay Kẻ Chàm)[16] có lẽ do Quảng Nam là nơi sầm uất nhất ở Đàng Trong và cũng có thể bởi các thương nhân ngoại quốc giao thiệp chủ yếu ở dinh trấn Thanh Chiêm.

2. Dinh trấn Thanh Chiêm và công cuộc Nam tiến

Từ năm 1600, chúa Nguyễn Hoàng với quyết tâm xây dựng một vương quốc cường thịnh, tách biệt với Đàng Ngoài, thì mở rộng lãnh thổ trở thành yêu cầu cấp thiết đối với Đàng Trong. Nam tiến là con đường duy nhất để có thể thoát ra khỏi cái áo Thuận - Quảng đã bắt đầu chật hẹp so với chí vẫy vùng của chúa Tiên. Dinh trấn Thanh Chiêm có vị trí quan trọng trong mục tiêu mở rộng lãnh thổ, xác lập chủ quyền ở Đàng Trong.

Việc thành lập dinh Quảng Nam của chúa Tiên đã tạo nên một thế đứng vững chắc ở vùng đất từ đèo Hải Vân đến đèo Cù Mông. Đây là thành quả có ý nghĩa quan trọng đối với công cuộc Nam tiến sau này. Bởi vùng đất này tuy đã thuộc về lãnh thổ của Đại Việt từ thời Lê Sơ nhưng đây vẫn là một vùng đất biên viễn bất ổn, ở đó "*lòng dân hãy còn tráo trở, nhiều kẻ vượt biển đi theo họ Mạc, sợ có kẻ dẫn giặc về cướp...*".[15] Dinh trấn Thanh Chiêm nằm ở vị trí thuận lợi về giao thông thủy bộ: "*nối liền miền núi với biển Đông theo hướng Tây* - Đông và nằm trên trục giao thông quan trọng nhất là đường thiên lý Bắc - *Nam tại cây số 952, rất thuận lợi về giao thông, vận tải đường thủy cũng như đường bộ...*".[16] Từ điểm nhìn thuận lợi như vậy, chúa Tiên đã củng cố được sự cai quản của mình đối với vùng đất Quảng Nam thông qua người con trai là thế tử Nguyễn Phúc Nguyên, tạo bàn đạp để sáp nhập những vùng đất còn lại của đế chế Champa suy tàn vào lãnh thổ Đàng Trong. Năm 1611, quân Champa từ thành Đồ Bàn kéo tới quấy nhiễu biên giới Đàng Trong. Chúa Tiên sai "*Chủ sự Văn Phong* (không rõ họ) *đem quân đi đánh lấy được* [đất ấy]*, bèn đặt làm một phủ, cho hai huyện Đồng Xuân và Tuy Hòa lệ thuộc vào. Nhân sai Văn Phong làm lưu thủ đất ấy*".[17] Phủ Phú Yên được lập là điểm khởi đầu cho những bước tiến lớn trong công cuộc Nam tiến sau này của các vị chúa kế vị, để từng bước hoàn thành công cuộc mở cõi về phía Nam của dân tộc ta.

Dinh trấn Thanh Chiêm ra đời tạo lực đẩy cho sự phát triển của vùng đất Quảng Nam trù phú. Cùng với sự phát triển của ngoại thương, xứ Quảng càng có điều kiện phát triển mạnh mẽ hơn. Quảng Nam trở thành hậu phương cung cấp nhân lực, vật lực cho công cuộc mở đất ở Đàng Trong. Từ đầu thế kỷ XVII, dòng di dân người Việt đã bắt đầu vượt đèo Cù Mông tiến xuống cực Nam của Nam Trung Bộ và vượt biển vào Gia Định tìm vùng đất mới, khai phá đất đai, lập làng xóm. Dinh Quảng Nam rõ ràng đã có tác động tích cực trong quá trình tiến xuống phía Nam của lưu dân người Việt, điều này đã nằm trong sự định liệu của Nguyễn Hoàng. Với tầm nhìn chiến lược sáng suốt của chúa Tiên, với tài năng cai quản của Nguyễn Phúc Nguyên, dinh trấn

Thanh Chiêm đã hoàn thành tốt nhiệm vụ là trung tâm của vùng đất Đàng Trong ở phía nam đèo Hải Vân, là kho dự trữ về nhân lực và vật lực phục vụ cho công cuộc khai phá vùng đất phía Nam. Sau khi lập ra phủ Phú Yên, chính quyền Đàng Trong đã kêu gọi dân từ Thuận Quảng (chủ yếu là Quảng Nam) di cư vào khai phá lập làng ở đây để củng cố sự thống trị của mình, rồi khuyến khích cư dân tiếp tục tiến xuống phía Nam. Cũng bằng phương thức đó, các vị chúa kế vị Nguyễn Hoàng đã tiếp tục hoàn thành sự nghiệp Nam tiến mà chúa Tiên đã đặt nên những viên gạch đầu tiên. Có thể lấy sự kiện năm Mậu Dần (1698), chúa Nguyễn Phúc Chu sáp nhập vùng đất Gia Định vào lãnh thổ Đàng Trong để thấy rõ hơn sự kế tục của những người kế vị đối với đường lối chiến lược của người tiên phong mở cõi. Sách *Đại Nam thực lục* ghi lại: "*Sai Thống suất Nguyễn Hữu Kính kinh lược đất Chân Lạp, chia đất Đông Phố, lấy xứ Đồng Nai làm huyện Phước Long (nay thăng làm phủ), dựng dinh Trấn Biên (tức Biên Hòa ngày nay), lấy xứ Sài Gòn làm huyện Tân Bình (nay thăng làm phủ), dựng dinh Phiên Trấn (tức Gia Định ngày nay), mỗi dinh đều đặt các chức lưu thủ, cai bạ, ký lục và các cơ đội thuyền thủy bộ tinh binh và thuộc binh. Mở rộng đất được nghìn dặm, được hơn 4 vạn hộ, bèn chiêu mộ những dân xiêu dạt từ Bố Chính trở về Nam cho đến ở cho đông*".[18]

Rõ ràng, dinh Quảng Nam chính là trung tâm trong chiến lược mở cõi, là địa bàn quan trọng cho những bước tiến của chính quyền Đàng Trong. Đó là kế sách "tàm thực" (tằm ăn lá dâu) đã được Nguyễn Hoàng khai triển bắt đầu từ việc lập dinh trấn Thanh Chiêm (1602) để củng cố vùng đất Quảng Nam, làm bàn đạp để người dân Việt tiến xuống sâu hơn về phía Nam; đến năm 1611, khi điều kiện chín muồi thì tiến hành lập phủ Phú Yên - mở đầu cho quá trình Nam tiến của các chúa Nguyễn sau này.

Như vậy, dinh trấn Thanh Chiêm ra đời chính là sự cụ thể hóa tham vọng của Nguyễn Hoàng trong việc xây dựng một vương quốc cường thịnh tách biệt với Đàng Ngoài. Tất nhiên, ngoài hai mục tiêu lớn như tác giả phân tích ở trên, có thể thấy nhiều dụng ý khác của ông khi lập ra dinh Quảng Nam (1602), như: tạo ra tiền đồn để bảo vệ Thuận Hóa trước những cuộc tấn công của các thế lực từ phía Nam và phía Đông, nơi đây cũng được tổ chức như mô hình của Chính dinh trở thành nơi thể nghiệm, rèn giũa tài năng của vị chúa kế nhiệm (Nguyễn Phúc Nguyên)... Với một tầm nhìn sáng suốt, một tư duy khai phóng, vị chúa đầu tiên của nhà Nguyễn đã biến mình từ một người tưởng như bị tước bỏ quyền lực trở thành người khai sáng của một triều đại, khai mở một vùng đất mới đầy sức sống, mà như nhận định của Li Tana là "một thế giới khác" với trước đây, cũng như khác với Đàng Ngoài. Ý nghĩa của danh xưng mà nhân dân Đàng Trong gọi Nguyễn Hoàng - chúa Tiên, cũng chính là ở sự công nhận vị thế người tiên phong mở cõi để có một đất nước Việt Nam như hiện nay.

N.Đ.C.

CHÚ THÍCH

[1, 14] Lê Quý Đôn, *Phủ biên tạp lục*, (Hà Nội: Văn hóa Thông tin, 2007), 61, 234.

[2, 5, 15] Li Tana, *Xứ Đàng Trong. Lịch sử kinh tế, xã hội Việt Nam thế kỷ 17 và 18*, (TPHCM: Trẻ, 1999), 87, 85, 89.

[3, 4] Cristoforo Borri, *Xứ Đàng Trong năm 1621*, (Hồng Nhuệ Nguyễn Khắc Xuyên và Nguyễn Nghị dịch, chú thích), (TPHCM: Tổng hợp TPHCM, 2014), 93, 92.

[6, 16, 18, 19] Quốc sử quán triều Nguyễn, *Đại Nam thực lục*, Tập 1, (Hà Nội: Giáo dục, 2007), 27, 18, 286, 97.

[7] Quốc sử quán triều Nguyễn, *Đại Nam nhất thống chí*, Tu Trai Nguyễn Tạo dịch, (Nha Văn hóa Bộ quốc gia giáo dục xuất bản, quyển 5, 1962), 38.

[8, 10, 17] Châu Yến Loan, *Dinh trấn Thanh Chiêm - kinh đô thứ hai xứ Đàng Trong*, (Đà Nẵng: Đà Nẵng, 2015), 132, 56, 56.

[9] Vùng đất Thuận - Quảng từng là một bộ phận của vương quốc Champa với một nền thương mại biển rất phát triển.

[11] Xem bài: "Một số nhận định về tác gia *An Nam quốc thư* của các chúa Nguyễn ở Đàng Trong" của ThS. Võ Vinh Quang in trong *Nguyễn Hoàng - Người mở cõi*, Hà Nội: Chính trị Quốc gia.

[12] Phan Huy Lê, Đỗ Bang (đồng chủ biên), *Nguyễn Hoàng - Người mở cõi*, (Hà Nội: Chính trị Quốc gia, 2014), 379 - 397.

[13] Trần Quốc Vượng, *Việt Nam cái nhìn địa - văn hóa*, (Hà Nội: Văn hóa dân tộc, Tạp chí Văn hóa Nghệ thuật, 1998), 391.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Cristoforo Borri (2014). *Xứ Đàng Trong năm 1621* (Hồng Nhuệ, Nguyễn Khắc Xuyên và Nguyễn Nghị dịch, chú thích). TPHCM: Tổng hợp TPHCM.

2. Lê Quý Đôn (2007). *Phủ biên tạp lục*. Hà Nội: Văn hóa thông tin.

3. Phan Huy Lê, Đỗ Bang (đồng chủ biên) (2014). *Nguyễn Hoàng - Người mở cõi*. Hà Nội: Chính trị Quốc gia.

4. Li Tana (1999). *Xứ Đàng Trong. Lịch sử kinh tế, xã hội Việt Nam thế kỷ 17 và 18*. TPHCM: Trẻ.

5. Châu Yến Loan (2015). *Dinh trấn Thanh Chiêm - kinh đô thứ hai xứ Đàng Trong*. Đà Nẵng: Đà Nẵng.

6. Quốc sử quán triều Nguyễn (1962). *Đại Nam nhất thống chí* (Tu Trai Nguyễn Tạo dịch). Quyển 5. Sài Gòn: Nha Văn hóa Bộ quốc gia giáo dục xuất bản.

7. Trần Quốc Vượng (1998). *Việt Nam cái nhìn địa - văn hóa*. Hà Nội: Văn hóa Dân tộc và Tạp chí Văn hóa Nghệ thuật.

THEORETICAL EXPLANATION THE OBJECTIVE OF NGUYEN HOANG IN SETTING UP THANH CHIEM PALACE

✍ **NGUYEN DINH CO***

Issue

By 1558, due to the thread of brother in law Trinh Kiem Nguyen Hoang went to rule Thuan Hoa according to advice: "Hoanh Son nhat dai, van dai dung than" of Trinh Nguyen Binh Khiem doctorate with his first aim of arriving the "o chau ac dia" land at this southern axis to look for a hidden place against danger of outside area. It is not clear about the purpose of Tien Lord at this time, if available; he only considered a stop by place to prepare for re-achieving the power from Trinh house afterwards. This is why at the prison time (1558 - 1613), Nguyen Hoang tried to move to the north by any way, the first time from 1569 to 1572, the second time from 1593 - 1600. For the first time, with the presence of military talent and behavior intelligence, Nguyen Hoang was assigned the governor of Thuan Hoa and Quang Nam by Le King (actually, Trinh Kiem) by 1570. Owning Quang Nam is a very important stage of Duke in the process of setting up his power in inside area, since, Quang Nam is not only a plentiful, rich land but also, from which Nguyen Hoang would get out of the prison from two sides, open a new way to the development of Thuan Hoa land. However, the even in 1570 was not changed completely the aim of achieving power of Trinh house in outside area of Nguyen Hoang, only after the 2nd trip to the north (1600), it made a turning point in Tien Hoang and inside area land. From which, Nguyen Hoang had thoughts and plan to change behavior to government of Le king - Trinh Lord. The awareness of development a prosperous, separate inside kingdom against outside area was awakened in Tien Lord. To achieve two goals, there were two urgent issues of which Nguyen Hoang imagined and started to address: firstly, to improve the force, potential of Dang Trong quickly to be against the wars of outside area (with much larger forces) would happened surely, secondly, to expand inside land out of narrowed space of Thuan - Quang land. Nguyen Hoang set up Thanh Chiem palace in short time

* *Ho Chi Minh City.*

after having plan to get out of Thanh Long was also a way to conduct such two goals.

1. Thanh Chiem palace with quick improvement the potential of Dang Trong (an area of Vietnamese southwards expansion)

After 8 year coming back from outside area, Nguyen Hoang decided to completely cut against Le - Trinh government, to build his own kingdom. With a sharp thought, far vision, Nguyen Hoang decided to take trade as a force to build up his kingdom and focus on foreign trade development. Inheriting a land with many potentials of seaway trade, Nguyen Hoang had open, free polices for trade development, with a high self-dependent spirit. Tien Lord acted against the traditional thought: only focused on agriculture, limited trade. Nguyen Hoang considered trade as a main economy, even though, as a living reason to Dang Throng according to Li Tana. Nguyen Hoang built Thanh Chiem palace in 1602, seen as a bright decision, determined a trade-focused, sea-toward policy of startup Lord of Nguyen house in inside area.

Thanh Chiem palace is a main place of Quang Nam residence located in Thanh Chiem, Dien Khanh subdistrict, Dien Ban residence, Thanh Chiem village, Dien Phuong commune, Dien Ban subdistrict, Quang Nam province nowadays.

According to Dai Nam nhat thong chi, Thanh Chiem palace lies on Sai Thi river bank (Cho Cui river), a branch of Thu Bon river, used to be a large branch at that time, due to the interchange of three sources: Thu Bon, Chien Dan, O Da, through the palace, having many boats parking and crowded, busy market. Many researchers emphasize the role of Thanh Chiem palace to control Hoi An and appreciate the purpose of management, improvement of trade of business man at the biggest port of inside area. For the establishment time of Hoi An urban, according to Prof. Tran Kinh Hoa with many years of researching in foreign trade of inside area, shows that: Hoi An urban was officially set up in the period of governing of Sai Lord (1613 - 1621), a point of time is too late against the practical term. The idea of professor in Quang Nam - Nguyen Van Xuan seems more proper that when Nguyen Phuc Nguyen governed Quang Nam 1602 - 1613), then, this urban was crowded by domestic and foreign businessman in Quang Nam land (from Hai Van pass to Cu Mong Pass). Building up Thanh Chiem palace to show the goal of Nguyen Hoang on quickly recovering trade port system used to develop the most under Champa period: Hoi An, Da Nang, Nuoc Man (Quy Nhon), in which, the most important port is Hoi An. Thanh Chiem Palace plays a very important role to Quang Nam palace in particular and inside area in general, especially, from which there was linkage between road and seaway with Hoi An, the biggest port in inside area, having many foreign boat coming for trade and setting up trading place. Thus, the establishment of the palace is a way for inside area to easily control Hoi An, protect and promote trade.

Thanh Chiem palace is a place where Nguyen Hoang is assigned the duty as trade operation management center for ports in inside area, especially in Hoi An. Foreign trade boats to Hoi An must ask permission and be controlled by Quang Nam palace. Nguyen Phuc Nguyen prince was assigned by Tien Lord with whole right in management and improvement trade in Quang Nam land. Letters from inside area to Mac Phu government and some Japanese traders in 1602 - 1694 determined that Nguyen Lord government promotes foreign trade to develop. If most of previous historians (both Vietnamese and Japanese) were based on determination of Morishige Kondo(Cận Đằng Thủ Trọng, 1771 - 1829) to identify that the letter of inside area (composed from 1601 - 1613) in An Nam national letter by the author is the first Nguyen Hoang Lord. With recently discovered documents, some researchers identify that most of foreign letters are composed by Nguyen Phuc Nguyen - governor of Quang Nam palace. This is completely proper with the purpose identified to this land by Nguyen Hoang. Especially, the first letter (1601) sent to Mac Phu by Nguyen Phuc Nguyen governor to call Japan set up relationship, take boat to inside area for trade, identified a clear decentralization of Tien Lord: Thuan Hoa palace generally managed, directly being the northern area of Hai Van Pass, main duty of protecting inside area against the war of outside area; Quang Nam palace was responsible for the southern area of Hai Van Pass and had an important duty in foreign trade development in inside area.

From the 17th to 18th century, foreign trade in inside area had had strong development as ever. The strong countries of foreign trade in area and in the world set up trade relationship with land of Nguyen Lord. During that, Quang Nam palace stayed at the center position with crowded Hoi An port, a gathered place of domestic trade flows, and foreign traders.

To have these performances, besides natural conditions, the most important factor is the result of bright thought of Nguyen Hoang, the timely policies of Nguyen Phuc Kien inheriting and promoting tradition of Quang Nam land to build inside area in general, Quang Nam in particular to become a trade center, gather place for trade flows in the east sea at this period. Some foreign trades to Dang Trong port in the 17th - 18th century called this place as Quant Nam nation (or Cacciam or Ke Cham), since, Quang Nam was the busiest palace in inside area and may be foreign traders mainly communicated in Thanh Chiem palace.

2. Thanh Chiem palace and expansion to the south

Since 1600, Nguyen Hoang Lord decided to build a prosperous kingdom, separated against outside area, territory expansion became urgent to the inside area. Movement to the south is the only way to get out of Thuan - Quang which was already limited

against the free thoughts of Tien Lord. Thanh Chiem palace has an important role in the objective of expanding land, setting up the sovereign in inside area.

The establishment of Quang Nam palace by Tien Lord made a firm stage for land from Hai Van Pass to Cu Mong Pass; this is a result meaningful to the movement to the south afterwards. This land belonged to Dai Viet territory from Le So period, however, this is also a volatile border land. Thanh Chiem palace located at an advantageous place for road, seaway transport. Accordingly, Tien Lord improved his governance to Quang Nam land through his son - Nguyen Phuc Nguyen prince, as a force to merge with remaining lands of ruined Champa Empire into Dang Trong territory. Phu Yen residency is a starting point for the large movement to the south at the latter times of next Lords, which gradually finished expansion stage to the south of our nation.

Thanh Chiem palace was set up to push the development of rich Quang Nam land. Along with the development foreign trade, Quang land had more enabling conditions for stronger development. Quang Nam became the back place to supply human resource, input for land expansion of inside area. By early 17th, the Vietnamese flow started over Cu Mong pass down to the south of Vietnamese migrants, this is under the forecast of Nguyen Hoang. With a bright strategy vision of Tien Lord, governance talent of Nguyen Phuc Nguyen, Thanh Chiem palace well completed its duty as a center of inside area to the south of Hai Van pass, a stock of human resource, input for exploration of southern land. After setting up Phu Yen residency, inside area government called people from Thuan Quang (mainly from Quang Nam) to migrate for living and explore for setting up village to improve its domination, encouraged people move down to the south. By that way, the next Lords after Nguyen Hoang continued to finish the process of movement to the south of which Tine Lord has put the initial brick. In the event in Mau Dan year (1698), Nguyen Phuc Chu Lord merged Gia Dinh land into inside area territory to see clearly the inheritance of the next Lords to the strategy of the pioneering person.

Clearly, Quang Nam palace is the center of expansion strategy, an important area for the movement stages of inside area governance. This is “tam thuc” (tam an la dau) approach started by Nguyen Hoang from setting up Thanh Chiem palace (1602) to improve Quang Nam land, as a force for Vietnamese people to move down further to the south; until 1611, when conditions are good enough, then, set up Phu Yen residency - start a process of movement to the south of the Nguyen Lords afterwards.

Thus, the establishment of Thanh Chiem palace is to concretize the ambition of Nguyen Hoang in building a prosperous, separated kingdom against outside area. Certainly, given such two large goals, it may see many other implications of setting up Quang Nam palace (1602), such as: making a pre-station for protection Thuan

Hoa against the war of forces from the south and eat, as a model of main palace for next Lords to experience, practice (Nguyen Phuc Nguyen). With a bright, exploration vision, thought, the first Lord of Nguyen house transferred from a power refuse Lord to a founder of empire, explore a new, young land as determined by Li Tana as a new world against previous one. Nguyen Hoang - Tien Lord, is recognized as a pioneering person to expand country to have Vietnam as currently.

DẤU ẤN CỦA DINH TRẤN THANH CHIÊM TRONG LỊCH SỬ

✍ **PHẠM VĂN HÒA***

1. Vài nét khái quát về dinh trấn Thanh Chiêm

Dinh trấn Thanh Chiêm là lỵ sở chính của Quảng Nam. Dinh được xây dựng trên đất làng Thanh Chiêm, huyện Diên Khánh, phủ Điện Bàn, nay là thôn Thanh Chiêm, xã Điện Phương, huyện Điện Bàn, tỉnh Quảng Nam.

Sau sự kiện năm Tân Mão (1471), vua Lê Thánh Tông đã chiếm lấy Chiêm Động, Cổ Lũy và mở rộng bờ cõi vào phía Nam đến đèo Cù Mông, lập nên đạo Thừa tuyên Quảng Nam. Dinh trấn Thanh Chiêm khi đó nằm trên bờ sông Sài Thị (sông Chợ Củi), là một con sông lớn do sự hợp lưu của ba nguồn: Thu Bồn, Chiên Đàn và Ô Da. Vì thế, dinh trấn có bến tàu thuyền ra vào tấp nập, có chợ buôn bán đông đúc giao thương với nhiều nơi, nhất là cảng thị Hội An. Nhà nghiên cứu Nguyễn Thiếu Dũng cho rằng: *"Dinh trấn Thanh Chiêm được xem như triều đình thứ hai của chúa Nguyễn, mô hình Cần Húc, Thanh Chiêm là lặp lại mô hình Chánh dinh ở Thuận Hóa, vị trí các dinh đều nằm ở bờ Bắc của các con sông (sông Hương, sông Sài Thị), ở vị trí này Dinh Chiêm rất thuận tiện cho việc điều hành cảng thị Hội An ở cả đường bộ lẫn đường thủy. Đây là vị trí chiến lược quan trọng, chúa Nguyễn muốn tiến quân vào Nam thì phải đề phòng Chiêm Thành phản công, dùng sông Chợ Củi làm chiến hào tự nhiên để bảo vệ dinh trấn là rất hợp lý".*[1]

Mặc dù đạo Thừa tuyên Quảng Nam ra đời (1471) nhưng nửa phía bắc của dinh Quảng Nam vẫn đang là một huyện của phủ Triệu Phong thuộc Thuận Hóa. Đến năm Giáp Thìn (1604) khi chúa Tiên Nguyễn Hoàng lấy huyện Điện Bàn thuộc phủ Triệu Phong đặt làm phủ Điện Bàn, sát nhập vào dinh Quảng Nam thì vùng đất Quảng Nam thống nhất được xác lập. Đây là một đóng góp lớn lao của chúa Nguyễn Hoàng đối với vùng đất Quảng Nam nói riêng, hành trình mở cõi của đất nước nói chung. Không chỉ đem lại những thuận tiện trong việc quản lý địa giới hành chính mà còn

* *Hội Khoa học Lịch sử thành phố Đà Nẵng.*

tạo điều kiện cho những phát triển về kinh tế - văn hóa của Quảng Nam trong lịch sử.

Trong hơn 30 năm (1771 - 1802) với các cuộc giao tranh giữa chúa Nguyễn với Tây Sơn và với chúa Trịnh đã làm cho dinh trấn Thanh Chiêm bị hư hại nên sau khi thống nhất đất nước (1802) vua Gia Long đặt dinh trấn Quảng Nam tạm thời ở cảng thị Hội An, đến 1803 mới dời lại về Thanh Chiêm. Năm 1832, vua Minh Mạng cải tổ hành chính, chia cắt dinh thành các tỉnh, năm 1833 vua dời lỵ sở dinh Quảng Nam về làng La Qua (Điện Bàn) cách dinh trấn Thanh Chiêm khoảng 3 km về phía tây bắc. Việc dời dinh trấn Thanh Chiêm đến La Qua đã chấm dứt vai trò lịch sử dinh trấn Thanh Chiêm sau hơn 200 năm tồn tại và phát triển. Ngày nay, dinh trấn Thanh Chiêm chỉ còn lại những vết tích, địa danh trong tâm khảm ký ức người dân địa phương như: dinh trấn, thành vệ, mô súng, tàu tượng, kho muối, nhà lao, văn miếu, chợ Củi và gò Sài...

Có thể nói, thịnh suy, tồn vong của dinh trấn Thanh Chiêm gắn liền với sự thịnh suy tồn vong của chín đời chúa Nguyễn. Dinh trấn Thanh Chiêm sinh ra từ chúa Tiên Nguyễn Hoàng và tiêu vong cùng cái chết của chúa Nguyễn Phúc Thuần. Vai trò lịch sử của dinh trấn Thanh Chiêm tiêu trầm kéo theo ánh mặt trời từng chói rạng cảng thị Hội An chìm dần vào buổi hoàng hôn. Thiên nhiên và chính trị cùng một lúc đặt dấu chấm hết cho phố thị một thời nhộn nhịp nhất Đông Nam Á để dần chuyển giao cho cảng thị Đà Nẵng.

Trong khoảng thời gian 200 năm sinh tử đó, dinh trấn Thanh Chiêm đã từng bước theo đoàn quân Nam tiến, mở rộng biên cương, đóng vai trò chủ động trong công cuộc khai khẩn đồn điền, tạo nên vựa lúa khổng lồ nuôi sống cả nước. Phải nói rằng, nếu không có chúa Nguyễn với nhân dân Thanh, Nghệ Tĩnh vào Quảng Nam để lập nên dinh trấn Thanh Chiêm thì đất nước Việt Nam không thể nối dài thêm nửa nước với tài nguyên phong phú và con người năng động như ngày nay. Sự ra đời, tồn tại và phát triển của dinh trấn Thanh Chiêm đã để lại những dấu ấn nhất định trong dòng chảy lịch sử của vùng đất Quảng Nam nói riêng và cả nước nói chung.

2. Những dấu ấn lịch sử của dinh trấn Thanh Chiêm

2.1. Khai sáng xứ Đàng Trong

Theo nhà nghiên cứu Châu Yến Loan thì dinh trấn Thanh Chiêm có một vai trò hết sức quan trọng và được coi như "kinh đô thứ hai xứ Đàng Trong" sau phủ chúa ở Thuận Hóa dưới thời chúa Nguyễn. Năm 1604, sau khi nhìn thấy vị trí đắc địa của vùng đất "yết hầu của miền Thuận Quảng" thì Tiên chúa Nguyễn Hoàng đã tách Điện Bàn khỏi phủ Triệu Phong của xứ Thuận Hóa, nâng lên thành phủ Điện Bàn với 5 huyện là: Hòa Vang, An Nông, Diên Khánh, Tân Phúc và Phú Châu thuộc xứ Thuận Quảng. Đó là cả một vùng đất rộng lớn thuộc bắc Quảng Nam và Đà Nẵng ngày nay, từ đèo Hải Vân vào đến phía nam của sông Bà Rén. Đồng thời, cử hoàng tử thứ sáu là Nguyễn Phúc Nguyên vào trấn giữ, cai quản. Có thể nói, quyết định của chúa Nguyễn

Hoàng không chỉ đơn thuần là một quyết định hành chính mà là một sự kiện lịch sử trọng đại của miền Thuận Quảng đối với tiến trình lịch sử phát triển của dân tộc vào phía Nam. Từ đó, cho thấy tầm nhìn chiến lược, vai trò và đóng góp to lớn của chúa Nguyễn Hoàng đối với dinh trấn Thanh Chiêm nói riêng và xứ Đàng Trong nói chung.

Năm 1611, quân Chiêm Thành xâm lấn biên giới ra phía Bắc, chúa Nguyễn Hoàng đã sai Chủ sự Văn Phong đem quân đi đánh trả và lấy được vùng đất mới, lập ra phủ Phú Yên gồm hai quận là Đồng Xuân và Tuy Hòa. Như vậy, ranh giới Đàng Trong trước đây chỉ tới đèo Cù Mông thuộc phủ Hoài Nhơn (nay là Bình Định) thì bây giờ được mở rộng thêm về phía Nam tới mũi Đại Lãnh (đèo Cả).

Năm 1613, trước khi đi vào cõi vinh hằng chúa Tiên Nguyễn Hoàng đã để lại lời dặn dò tâm huyết với vùng đất này cho Thái tử thứ sáu Nguyễn Phúc Nguyên rằng: "*Đất Thuận Quảng phía Bắc có núi Ngang (Hoàng Sơn) và sông Gianh (Linh Giang) hiểm trở, phía Nam có núi Hải Vân và núi Đá Bia (Thạch Bi Sơn) vững bền. Núi sẵn vàng sắt, biển có cá muối, thật là đất dụng võ của người anh hùng. Nếu biết dạy dân luyện binh để chống chọi với họ Trịnh thì đủ xây dựng cơ nghiệp muôn đời. Ví bằng thế lực không địch được, thì cố giữ vững đất đai để chờ cơ hội, chứ đừng bỏ qua lời dặn của ta*".[2] Có thể nói, hơn 50 năm cai trị vùng đất này (1558 - 1613), bằng sự thông minh mưu trí, tài dụng binh xuất sắc và nhất là bằng cái tâm, chúa Nguyễn Hoàng đã đem lại cho nhân dân Thuận Quảng một đời sống ấm no, yên ổn, bờ cõi được mở mang và danh thơm lừng lẫy muôn đời.

Thời kỳ Nguyễn Phúc Nguyên cai quản Dinh Chiêm (1613 - 1635) là thời mở đầu cuộc chiến tranh Trịnh - Nguyễn nên ông dốc hết tâm lực cho cuộc chiến tranh hai miền. Một trong những quan tâm của ông là xây dựng tiềm lực kinh tế, trong đó chú ý đến việc khai khẩn đất hoang, mở rộng canh tác trên quy mô rộng lớn. Với chính sách của chúa Nguyễn là cung cấp lương thực đủ ăn trong nửa năm, cung cấp trâu bò và dụng cụ làm ruộng cho người đi khai khẩn. Kêu gọi nhà giàu giúp đỡ cho nhà nghèo vay mượn thóc gạo, phương tiện cần thiết, tận dụng lực lượng khai khẩn là người Việt và người Chăm bản xứ để phát triển kinh tế, đảm bảo tốt nhất cho đời sống cho nhân dân.

Trong thời gian của chúa Hiền Nguyễn Phúc Tần trị vì (1648 - 1687) thì không những kết thúc được cuộc chiến tranh Trịnh - Nguyễn kéo dài hơn 40 năm, mở rộng được lãnh thổ biên cương mà còn nâng cao vị thế của dinh trấn Thanh Chiêm ra bên ngoài khi đánh đuổi quân của Hà Lan vào xâm chiếm lãnh thổ vùng biển xứ Đàng Trong nước ta.

Trong thời kỳ giao tranh giữa nhà Nguyễn với nghĩa quân Tây Sơn (1771 - 1802) thì dinh trấn Thanh Chiêm nhiều lần bị chiếm đi lấy lại, làm cho tình hình của xứ Thuận Quảng cũng như Đàng Trong rơi vào bất ổn, chiến tranh liên miên giữa các thế lực đối đầu. Trong cuộc chiến đấu xóa bỏ chế độ Tây Sơn không còn được nhân dân ủng

hộ, vào năm 1801 thủy quân chúa Nguyễn dưới sự chỉ huy của Nguyễn Phúc Ánh đã tiến vào Cửa Đại chiếm đánh đuổi quân Tây Sơn ở Quảng Nam và Phú Xuân (Huế), nhà Tây Sơn chấm dứt vai trò lịch sử của mình.

Sau nhiều năm chiến tranh liên miên giữa Đàng Trong và Đàng Ngoài của hai tập đoàn Trịnh - Nguyễn; cuộc nội chiến của Tây Sơn với các chúa Nguyễn đã làm cho dinh trấn Thanh Chiêm bị tàn phá nặng nề. Đến khi vua Gia Long thống nhất được đất nước, dinh trấn Thanh Chiêm không còn nguyên vẹn nên đã chuyển lỵ sở Quảng Nam vào tạm ở Hội An cho đến khi sắp xếp, xây dựng lại Dinh Chiêm (1803) mới dời về lại dinh trấn Thanh Chiêm như ban đầu. Tuy nhiên, khi vua Minh Mạng lên ngôi, tiến hành cải cách đất nước năm 1832, chia tách đất nước thành các tỉnh thì dinh trấn Thanh Chiêm cũng chấm dứt vai trò lịch sử vốn đã ra đời, tồn tại và phát triển qua hơn 200 năm lịch sử.

2.2. Mở rộng quan hệ giao thương với bên ngoài

Với vị trí địa lý thuận tiện cho việc giao thương, nhất là đường thủy và lợi thế nhiều sản vật quý hiếm của vùng đất Thuận Quảng nên từ sớm, dinh trấn Thanh Chiêm có nhiều hoạt động giao thương không những trong vùng mà còn cả các nước bên ngoài từ phương Đông sang tận phương Tây như Trung Quốc, Ấn Độ, Bồ Đào Nha, Anh, Hà Lan...

Hoạt động ngoại thương của nước ta đã có từ sớm nhưng để có những chính sách, chỉ dụ thúc đẩy nền ngoại thương phát triển tích cực, trước hết phải kể đến Tiên chúa Nguyễn Hoàng. Nhà nghiên cứu Châu Yến Loan đã cho rằng: "*Chúa không đóng cửa một quốc gia nào, ngài để cho tự do và mở cửa cho tất cả mọi người ngoại quốc*".[3] Năm 1601, Nguyễn Hoàng đã gửi cho Kato Kiyamasa một bức thư bày tỏ sự nồng nhiệt của chúa trong việc buôn bán với Nhật Bản; Chúa còn nhận thương gia Hunamoto Yabeije làm con nuôi để thắt chặt mối quan hệ giao thương giữa hai nước.

Kế thừa và thực hiện chính sách ngoại thương của Nguyễn Hoàng một cách xuất sắc là Nguyễn Phúc Nguyên, ngay từ khi mới nhận chức dinh trấn Quảng Nam đã mở rộng phạm vi các tàu thuyền nước ngoài vào buôn bán ở cảng thị Hội An. Năm 1619, ông gả con gái nuôi cho một thương gia Nhật Bản tên là Araki Sotaro, sau này lấy tên Việt Nam và trở thành hoàng thân của Đàng Trong. Hoạt động giao thương thời kỳ này không chỉ các thương lái, mà bản thân các quan chức cũng lao vào việc buôn bán. Trong bức thư Nguyễn Phúc Nguyên gửi cho Toba năm 1634, "*chúa yêu cầu Toba mang theo 1.000 lạng bạc để mua hàng (chủ yếu là các mặt hàng xa xỉ như 50 cái bát nửa bằng vàng, nửa bằng bạc, 50 cái dĩa cũng thuộc loại này). Rồi vào năm 1635, ông còn gửi cho Toba 300 lạng tơ thô (11.340 gr) và nhờ Toba mua hàng ở Nhật cho ông theo giá trị của số tơ này*".[4]

Một trong những minh chứng làm sáng tỏ nhận định trên là thương cảng Hội An

- trung tâm thương mại lớn nhất Việt Nam và có tầm cỡ vùng Đông Nam Á, đủ khả năng cạnh tranh thương mại với các nước xung quanh. Hàng năm, từ tháng giêng đến tháng sáu, các thương nhân người Bồ Đào Nha, Nhật Bản, Trung Quốc hay Manila, Malacca đến đây buôn bán. Với vị trí địa lý thuận lợi nên Hội An đã trở nên phồn thịnh, cư dân ở đây hầu hết sinh sống bằng thương mại, hàng hóa vô cùng phong phú. Nhà bác học Lê Quý Đôn ghi nhận: "*Ở đây không có thứ gì là không có, hóa vật sản xuất ở các phủ Thăng Hoa, Điện Bàn, Quảng Ngãi, Quy Nhơn, Bình Khang và dinh Nha Trang, đường thủy, đường bộ, đi thuyền, đi ngựa, đều hội tụ ở phố Hội An, vì thế người khách phương Bắc đều đến tụ tập ở đấy để mua về nước. Trước đây, hàng hóa nhiều lắm, dù trăm chiếc tàu to chở cùng một lúc cũng không hết được*".[5]

Đối với Nhật Bản, chủ yếu mua tơ lụa vì đó là mặt hàng không những được ưa chuộng nhất lúc bấy giờ mà giá cả ở đây lại rẻ hơn các nơi khác. Ngoài ra, họ còn mua các sản vật khác như: da đanh, vải thô, long não, vàng, gỗ trầm hương, hồ tiêu và mật ong. Việc buôn bán với các Châu ấn thuyền của người Nhật đã giúp cho nền kinh tế Đàng Trong tăng vọt và chúa Nguyễn có thể trang bị cho quân đội những khí giới tiên tiến để chống lại quân Trịnh và ngoại bang.

Đối với Trung Hoa, việc buôn bán trao đổi hàng hóa của người Hoa ở Hội An cũng diễn ra mạnh mẽ, tấp nập. Hàng năm, chúa tổ chức chợ phiên tại Hội An kéo dài chừng bốn tháng để thuyền các nước vào buôn bán, trong đó khách người Hoa chiếm phần đông. Theo nhà nghiên cứu Châu Yến Loan, "*thương thuyền của người Hoa từ Hội An đi Cao Miên và buôn bán tại đây trước khi đi Nhật Bản. Một số lại đi từ Cao Miên tới buôn bán ở Hội An rồi sau đó tới Nhật Bản. Một số thuyền đi từ Xiêm tới Nhật Bản đã ghé Hội An có khi cả năm để chờ gió thuận. Đa số thuyền khác đi từ Trung Hoa tới Hội An rồi sau đó đi Nhật Bản*".[6]

Đối với các nước phương Tây như Bồ Đào Nha, Anh, Pháp và Hà Lan đều có thương thuyền đến Hội An để buôn bán quanh năm. Việc giao thương với các nước phương Tây không chỉ dừng lại ở trao đổi hàng hóa mà họ còn thành lập các công ty để giao dịch, vận đổi hàng hóa tại Hội An và vùng phụ cận như Công ty Đông Ấn Anh, Công ty Đông Ấn Hà Lan... Chúa Hiền Nguyễn Phúc Tần là người có chính sách rộng mở nhất để giao thương với các thương nhân phương Tây, năm 1651, đã ký một hiệp ước cho phép người Hà Lan một lần nữa buôn bán "tự do và công khai", không bị nhòm ngó và không phải trả các loại thuế xuất, nhập khẩu như các nước khác. Tuy nhiên, một thời gian ngắn rồi các thương nhân, đại lý buôn bán ở Hội An của Hà Lan phải đóng cửa vĩnh viễn. Đối với người Pháp, các thương nhân không chỉ dừng lại ở kết quả khảo sát thị trường buôn bán mà còn có ý đồ thăm dò địa lý để thực hiện mục đích xâm chiếm lâu dài. Vào khoảng 1758 - 1759, Charles Hector tức bá tước Estaing đưa ra kế hoạch tấn công chớp nhoáng Phú Xuân trong 72 giờ để đoạt vàng bạc, kho tàng và chiếm luôn Đà Nẵng làm căn cứ vì theo ông "*Đà Nẵng là điểm khởi đầu của cuộc*

bành trước thế lực thương mãi và chính trị của Pháp tại Viễn Đông"[7] nhưng kế hoạch này không thực hiện được.

Như vậy, chính sách ngoại thương của các chúa Nguyễn và những hoạt động giao thương ở Hội An đã để lại dấu ấn quan trọng trong chiều dài lịch sử của dinh trấn Thanh Chiêm nói riêng và lịch sử xứ Đàng Trong nói chung. Đây được coi là một trong những thời kỳ vàng son của nền ngoại thương với các nước trong khu vực và trên thế giới lúc bấy giờ.

2.3. Cái nôi khai sinh và nuôi dưỡng chữ Quốc ngữ

Chữ Quốc ngữ ra đời vào khoảng đầu thế XVII tại dinh trấn Thanh Chiêm, Quảng Nam, trong quá trình đi truyền đạo các giáo sĩ phương Tây đã dùng mẫu tự Latinh để ghi âm tiếng Việt sau đó hoàn thiện dần thành chữ Quốc ngữ. Người đầu tiên sáng tạo ra loại chữ này là giáo sĩ Francisco de Pina cùng với những người Việt cộng sự với ông trong quá trình làm việc.

Đầu năm 1617, giáo sĩ trẻ Pina được cử vào xứ Đàng Trong, giúp đỡ những Nhật kiều Công giáo ở Hội An. Nhận thấy người Việt sốt sắng đón nhận Thiên Chúa nên linh mục Pina bắt đầu chuyên tâm giúp đỡ người Việt. Năm 1621, Pina đến Thanh Chiêm, ở hẳn nơi đây bắt đầu chuyên tâm học tiếng Việt. Đầu năm 1625, trụ sở Thanh Chiêm được thành lập, Pina là người nói thạo tiếng Việt nên được cử làm Cha bề trên cai quản cả vùng này. Ở đây, "*Pina đã thiết lập được mối quan hệ mật thiết với Hoàng tử Kỳ. Pina thường đến thăm quan Trấn thủ, cũng có khi quan Trấn thủ đến thăm Pina cùng với một số nho sĩ để nghe Pina giảng về đạo lý. Ở đây, Pina đã làm được nhiều việc lợi ích cho việc truyền giáo vì đã chinh phục được một số người quyền quý có gia thế ở trong dinh. Tại nhà một số bà tên là Gioanna, Pina đã dạy giáo lý bằng tiếng bản xứ khiến người nghe có thể cảm nhận đích thực suối nguồn của đạo*".[8]

Tuy nhiên, công trình vĩ đại và hệ trọng hơn hết mà Pina đã làm được ở Thanh Chiêm là sáng tạo ra chữ Quốc ngữ theo mẫu tự Latinh. Ông là người đầu tiên cho dịch sang tiếng Việt *Kinh lạy cha* và có thể xem đó là khởi đầu cho việc ghi âm tiếng Việt bằng mẫu tự Latinh. Ông đã soạn xong một tiểu luận về chính tả, các thanh điệu tiếng Việt và bắt tay vào soạn ngữ pháp tiếng Việt.

Trong quá trình thực hiện công việc này, ngoài những cố gắng vượt trội thì ông còn nhận được sự hỗ trợ của các nhà thông thái bản xứ như: thanh niên, giáo dân, nho sĩ, quan lại... Làm được việc khó khăn này, Pina xác nhận không đâu lý tưởng hơn Dinh Chiêm - cơ quan đầu não của xứ Quảng lúc đó, quy tụ được nhiều người học thức cần thiết để phục vụ cho công trình nghiên cứu tiếng người bản xứ. Trong bức thư gửi cho đức cha ở Ma Cao, Pina viết: "*Về vấn đề học ngôn ngữ thì luôn luôn ở Kẻ Chàm chính là nơi tốt nhất. Đây là kinh đô của triều đình*".

Cuối năm 1924, Alexandre de Rhodes được cử đến Đàng Trong cùng với de Fontes về Thanh Chiêm để phụ giảng đạo cho Pina. Nhưng điều may mắn hơn là được học tiếng Việt và thừa hưởng tất cả những gì Pina đã sở hữu được về cách ghi âm tiếng Việt theo mẫu tự Latinh. Chính Alexandre de Rhodes cũng thừa nhận "*chúng tôi đã hái được kết quả*" từ việc Pina đã sáng tạo ra chữ Quốc ngữ để học.

Tại Thanh Chiêm, Pina còn sáng lập một trường dạy ngôn ngữ phương Tây đầu tiên ở nước ta, nơi đó ông đã đào luyện những người Việt Nam học tiếng Bồ Đào Nha để làm thông dịch viên cho các giáo sĩ. Như vậy, từ chỗ nhiệt tâm phụng sự chúa Kitô đi truyền đạo, Francisco de Pina đã trở thành cha đẻ của chữ Quốc ngữ, cái mà ông chỉ khiêm tốn coi đó là công cụ, phương tiện mầu nhiệm để chinh phục người bản xứ theo giáo lý đạo Thiên Chúa. Thanh Chiêm chính là miền đất vinh hạnh làm nơi khai sinh chữ Quốc ngữ - Một công cụ giao tiếp cho dân tộc Việt Nam trên đường phát triển và hội nhập quốc tế.

Tóm lại, vào khoảng 1618 - 1625 tại dinh trấn Thanh Chiêm của Quảng Nam dinh, các giáo sĩ Bồ Đào Nha (Francisco de Pina, Alexandre de Rhodes) và các cộng sự giúp việc người Việt, lần đầu tiên đã sáng tạo ra chữ Quốc ngữ dựa trên cơ sở mẫu tự Latinh. Về sau, phát minh này đã được các giáo sĩ người Pháp cùng với người Việt địa phương tiếp tục nghiên cứu phát triển ra loại chữ mới - chữ Quốc ngữ. Qua đó, chúng ta có thể khẳng định dinh trấn Thanh Chiêm - Quảng Nam là cái nôi khai sinh và dần hoàn thiện chữ Quốc ngữ ở nước ta.

P.V.H.

CHÚ THÍCH

[1] Nguyễn Thiếu Dũng, *Khoa học và sáng tạo*, số 28, Tháng 9.2004, 12.

[2] Nguyễn Văn Xuân, Huỳnh Công Bá, Trương Quốc Bình, Phạm Hồng Việt, Nguyễn Đình Đầu, Trần Quốc Vượng, *Vai trò lịch sử Dinh trấn Quảng Nam*, (Quảng Nam: Quảng Nam, 2002).

[3, 4, 6] Châu Yến Loan, *Dinh trấn Thanh Chiêm - Kinh đô thứ hai xứ Đàng Trong*, (Đà Nẵng: Đà Nẵng, 2015), 124, 131.

[5] Lê Quý Đôn, *Toàn tập*, Tập 1: *Phủ biên tạp lục*, (Hà Nội: Khoa học xã hội, 1977), 234.

[7] Võ Văn Dật, *Lịch sử Đà Nẵng (1306 - 1975)*, (Nam Việt, 2007), 88.

[8] Nguyễn Khắc Xuyên, *Để hiểu lịch sử đạo Thiên Chúa ở Việt Nam đầu thế kỷ XVII*, (Ánh Sáng xuất bản, 1994), 11.

VESTIGE OF THANH CHIEM PALACE IN THE HISTORY

✍ **PHAM VAN HOA***

1. Overall information of Thanh Chiem Palace

After the event in Tan Mao year (1471), Le Thanh Tong King occupied Chiem Dong, Co Luy and expanded to the south to Cu Mong Pass, set up đạo Thừa Tuyên Quảng Nam. Thanh Chiem palace at that time lied in the river bank of Sai Thi River (Cho Cui River), a large river with junction of three sources: Thu Bon, Chien Dan and O Da. Thus, the palace had the busy boat wharf, crowded market to trade in many places, especially, in Hoi An urban port.

Even though, đạo Thừa Tuyên Quảng Nam was born (1471), but a half of the north of Quang Nam palace was still a sub district of Trieu Phong capital under Thuan Hoa. By Giap Thin year (1604), when Tien Nguyen Hoang Lord took Dien Ban sub district under Trieu Phong capital as Dien Ban capital to emerge with Quang Nam place, then, the unified Quang Nam was set up. This was a large contribution of Nguyen Hoang Lord to Quang Nam in specific, an expansion process to the country in general. It not only brought the advantages in administrative border management, but also, enabled the cultural - economic development conditions in the history of Quang Nam.

During more than 30 years (1771 - 1802) with fights between Nguyen Lord and Tay Son, Trinh Lord damaged Thanh Chiem palace, then, after unifying the country (1802), Gia Long King temporarily placed Quang Nam palace in Hoi An trade port, until 1803, moved back to Thanh Chiem. In 1832, Minh Mang King did administrative reform, divided the palace into the provinces, in 1833, the King moved administrative place - Quang Nam palace to La Qua village (Dien Ban), 3km away Thanh Chiem palace to the north - southern direction. The movement of Thanh Chiem palace to La Qua ended the historical role of Thanh Chiem palace after 200 years of existence and development. Nowadays, Thanh Chiem palace only left vestiges, place names in the memory of local people such as: palace, hall, gun, statute, salt stock, prison, temple, Cui market and Sai sand bank, etc...

* *Da Nang History Science Association.*

It is said that the prosperity, decline, destroy of Thanh Chiem palace closely linked with prosperity, decline of nine generation times of Nguyen Lord. Thanh Chiem palace was born from Tien Nguyen Hoang Lord and destroyed with the death of Nguyen Phuc Thuan Lord. The historical role of Thanh Chiem palace led to the bright sun in Hoi An trade port to be immersed into sunset. Nature and politics at the same time placed the ending for the busiest urban city in Southeast Asia as used to be, to transfer for Da Nang urban port.

In that period of 200 years of existence and death, Thanh Chiem palace gradually followed military to the south, expanded the border, played an active role in farming exploration, made a huge rice stock for the whole country. It is said that, without Nguyen Lord, people in Thanh, Nghe Tinh coming to Quang Nam to set up Thanh Chiem palace, then, Vietnam could not connect further with rich resource and active people as currently. The birth, existence and development of Thanh Chiem left the certain vestiges in the historical flows of Quang Nam land in particular and the whole country in general.

2. The historical vestiges of Thanh Chiem Palace

2.1. The exploration of Dang Trong

According to Chau Yen Loan researcher, Thanh Chiem palace played a large important role and was seen as the 2nd kingdom in Dang Trong after Lord Capital in Thuan Hoa under Nguyen Lord. In 1604, after seeing the favorable position of land in Thuan Quang, Tien Nguyen Hoang Lord separated Dien Ban out of Trieu Phong capital of Thuan Hoa land, upgraded to Dien Ban capital with five sub districts namely Hoa Vang, An Nong, Dien Khanh, Tan Phuc and Phu Chau under Thuan Quang land. This was the large land under the northern Quang Nam and Da Nang as currently, from Hai Van Pass to the south of Ba Ren River. At the same time, the 6th prince - Nguyen Phuc Nguyen was assigned to govern. It may said that, the decision of Nguyen Hoang Lord was not simple as an administrative decision, but also an importantly historical event in Thuan Quang land to the historical process of development of nation to the south. From which, it showed the strategic vision, role and large contribution of Nguyen Hoang Lord to Thanh Chiem palace in particular and Dang Trong in general.

In 1611, mandarin in Chiem Thanh expanded the border to the north, Nguyen Hoang Lord ordered Chủ sự Văn Phong to take military to fight back and occupy the new land, set up Phu Yen capital including two districts: Dong Xuan and Tuy Hoa. Thus, the border line of previous Dang Trong to Cu Mong Pass under Hoai Nhom capital (Binh Dinh as currently) was expanded more to the south - Dai Lanh (Ca Pass)

In 1613, before passing away, Tien Nguyen Hoang Lord left the confidential

recommendation words to this land for the 6th price - Nguyen Phuc Nguyen that: 'the north of Thuan Quang land had Ngang abrupt mountain (Hoang Son) and Gianh River (Linh Giang), its south had Hai Van mountain and sustainable Da Bia mountain (Thach Bi Son). It may said that, more than 50 years of governance this place (1558 - 1613), with cleverness, talent of using military and especially, good heart, Nguyen Hoang Lord brought for people in Thuan Quang an enough, peaceful living, the border was expanded and its reputation was famous as forever. In the period of Nguyen Phuc Nguyen governing Dinh Chiem (1613 - 1635), it was the initial war time between Trinh - Nguyen, thus, he tried his best effort for the wars of two areas. One of his interests was to develop economic forces, in which, focused on the wild land exploration, expansion cultivation in a large scale. With the policy of Nguyen Lord was to supply enough food in a half of year, buffalo, and cow and farming tools for the explorers. It called the rich houses to lend rice, necessary means to the poor ones, utilized exploration forces of local Vietnamese people and Champa people to develop economy, ensure the best livings for people.

In the period of Hien Nguyen Phuc Tan Lord governing (1648 - 1687), not only the 40 year war between Trinh - Nguyen was ended, border was expanded, but also, the role of Thanh Chiem palace was upgraded to the outside, when fighting Netherlands military to invade territory under the sea area of Dang Trong.

In the war period between Nguyen house to Tay Son military (1771 - 1802), Thanh Chiem palace many times was occupied, made the situation in Thuan Quang land and Dang Trong unsustainably, continuous war between opposite forces. The war of removing Tay Son institution was not approved by people, in 1801, navy military of Nguyen Lord under leadership of Nguyen Phuc Anh reached to Cua Dai to fight, and drive Tay Son military in Quang Nam and Phu Xuan (Hue) away, Tay Son house ended its historical role.

After many years of continuous wars between Dang Trong and Dang Ngoai of Trinh - Nguyen houses, the internal war of Tay Son with Nguyen Lords made Thanh Chiem palace seriously damaged. Until Gia Long King unified the country, Thanh Chiem palace was not intact anymore, then, temporarily moved administrative office in Quang Nam to Hoi An, when Dinh Chiem (1803) was arranged and newly constructed, moved back to Thanh Chiem palace as initial time. However, when Minh Mang holding the King position, he reformed the country in 1832, separated the country into provinces, then, Thanh Chiem palace ended its historical role as being emerged, existed and developed over more than 200 historical years.

2.2. Expansion of foreign trade relationship with external world

With an advantageously geographical location for trade, especially, seaway and

many valuable items in Thuan Quang land, by the early time, Thanh Chiem palace had many trade activities not only in area but also foreign countries from the east to the west such as China, India, Portugal, England, and Netherland.

Our country's foreign trade early emerged but until Tien Nguyen Hoang Lord, there were policies, guidelines of actively promoting foreign trade. In 1601, Nguyen Hoang sent a letter to Kato Kiyamasa to show his warmth in trade with Japan, the Lord also adopted Hunamoto Yabeije as his child to closely tighten trade relationship between two countries.

The person who excellently inherited and conducted foreign trade policy of Nguyen Hoang was Nguyen Phuc Nguyen, when holding the governor of Quang Nam palace; he expanded the scope of foreign trade boats to Hoi An urban port. In 1619, his daughter got married with a Japanese businessman Araki Sotaro, with the Vietnamese name at latter time and became the royal person of Dang Trong. The trade activity in this period was not referred to traders, but also, mandarins.

One of evidences making above statement clear was Hoi An urban port - the largest trade center in Vietnam and with huge scale in Southeast Asia, with enough capacity of trade competitiveness with neighborhood countries. Every year, from January to June in Luna calendar, businessmen from Portugal, Japan, china, Manila, Malacca came here to trade. With the advantageously geographical location, Hoi An became prosperous, residents in here earned their livings by trade with plentiful commodities.

To Japan, it focused on silk products which were not only preferred at the most, but also, with cheap price against other places. Besides, they bought other items such as: pepper and honey, etc... The trade with Japanese trade boats helped the economy in Dang Trong developed and Nguyen Lord may equip military with advanced weapons against Trinh military and outside areas.

To china, the commodity trade and exchange between Chinese in Hoi An strongly happened. Every year, the Lord organized market fair in Hoi An lasting by four months for foreign boats trading, in which, Chinese customers accounted for the most.

To the western countries such as Portugal, England, France, nether land, there were their trade boats to Hoi An in every year. The trade with western countries not only stopped in commodity exchange, but also, set up the companies for transaction, commodity exchange in Hoi An and neighborhood areas such as Dong An Anh, Dong An Ha Lan companies, etc...Hien Nguyen Phuc Tan Lord had the most open trade policies with western businessmen, in 1651, signed an agreement of allowing Netherlands people once again trading publicly and freely, not be looked at and without payment of import, export taxation like other countries. However, in a short time, businessman, trade agencies of Netherlands in Hoi An must be closed forever. To French people,

the businessmen not only did market survey, but also, explore geography to invade in long term.

Thus, foreign trade policy of Nguyen Lords and trade activity in Hoi An left an important markets in historical length of Thanh Chiem palace in particular and Dang Trong in general. This was seen as one of the golden periods of foreign trade with countries in area and in the world at that time

2.3. The birth and cultivation place of Vietnamese script

The Vietnamese script was born by the early of 17th century in Thanh Chiem Place, Quang Nam, in the process of communicating missionary of western priests by using Latin characters to transcribe Vietnamese language, then, gradually completed. The first creator of this language was Francisco de Pina priest along with his Vietnamese colleagues in working process.

By the early 1617, Pina young priest was assigned to Dang Trong, helped Japanese Confucian believers in Hoi An. It recognized that Vietnamese people were interested into accepting Catholicism, then, Pina priest started to focus on helping Vietnamese people. In 1621, Pina came to Thanh Chiem, stayed her and started to learn Vietnamese language. By the early 1635, the facility in Thanh Chiem was set up, Pina was the person proficient at Vietnamese language, thus, was assigned by superior father to govern whole this area.

However, the more important and greater work by Pina in Thanh Chiem was to create Vietnamese script by Latin characters. He was the first person translating Father Bibles to Vietnamese language, which was seen as the starting of transcribing Vietnamese language by Latin character. He composed an essay of Vietnamese language spelling, sounds, and started to compose Vietnamese language grammar.

By the end of 1924, Alexandre de Rhodes was assigned to Dang Trong along with de Fontes in Thanh Chiem to communicate missionary for Pina. Fortunately, they learnt Vietnamese language and inherited all works of Pina on transcription Vietnamese language by Latin character. Alexandre de Rhodes confirmed that: “we harvested the result from the creativity of Vietnamese script by Pina.

In Thanh Chiem, Pina also set up the first western language school in our country, where he trained the Vietnamese people to learn Portuguese to work as translator for the priest. Thus, from the enthusiasm to serve for Kito Lord for missionary, Francisco de Pina became the father of Vietnamese script, that he only saw it as a modest tool, miracle means to persuade native people to follow Catholicism. Thanh Chiem was the honored land as the birth place of Vietnamese script, a communication tool of Vietnamese nation in the development and international integration.

Briefly, in the period of 1618 - 1625, in Thanh Chiem palace of Quang Nam, Portuguese priests (F.de Pina, A. de Rhodes) and their Vietnamese colleagues, firstly created Vietnamese script based on Latin characters. At the latter time, this discovery was French priests and local Vietnamese people continually research to make the new writing - Vietnamese language. Accordingly, we may confirm that Thanh Chiem palace - Quang Nam was the birth place and to gradually complete Vietnamese script in our country.

DINH TRẤN THANH CHIÊM TRONG SỰ NGHIỆP BẢO VỆ AN NINH, CHỦ QUYỀN XỨ ĐÀNG TRONG CỦA CHÚA NGUYỄN

✍ **TRỊNH THỊ HÀ***

Quảng Nam với ý nghĩa là vùng đất rộng lớn về phương Nam đã có quá trình lịch sử hình thành và phát triển hơn 500 năm. Trải qua nhiều triều đại khác nhau gắn liền với những bước thăng trầm của lịch sử dân tộc, ngày nay Quảng Nam được biết đến là vùng đất "địa linh nhân kiệt", "vùng đất văn hóa", "vùng đất khoa bảng". Nơi đây không chỉ sản sinh ra biết bao tài danh, hào kiệt cho đất nước mà còn là nơi lưu giữ những công trình, dấu tích văn hóa, di chỉ khảo cổ học có giá trị cao về mặt lịch sử, văn hóa. Trong đó, dinh trấn Thanh Chiêm (thuộc huyện Điện Bàn) là một trong những dấu tích có giá trị to lớn về mặt lịch sử bởi đây không chỉ là một trong các địa danh được coi là "cái nôi" cho sự xuất hiện của chữ Quốc ngữ ở Việt Nam (Nước Mặn - Bình Định), mà Thanh Chiêm còn là trị sở hành chính quan trọng dưới thời trị vì của chúa Nguyễn trong hai thế kỷ XVII, XVIII, có những đóng góp quan trọng trong sự nghiệp xây dựng và phát triển xứ Đàng Trong dưới thời các chúa Nguyễn, trong đó có vai trò về bảo vệ an ninh, chủ quyền của chính quyền chúa Nguyễn ở Đàng Trong.

1. Chúa Nguyễn với việc xây dựng dinh trấn Thanh Chiêm

Trong hai thế kỷ XVII và XVIII, dinh trấn Thanh Chiêm là lỵ sở chính của dinh Quảng Nam, một trong các dinh quan trọng có ý nghĩa về mặt chiến lược kinh tế, chính trị, quân sự, văn hóa của xứ Đàng Trong. Trấn Thanh Chiêm được đóng trên đất Thanh Chiêm, huyện Diên Khánh, phủ Điện Bàn (nay là thôn Thanh Chiêm, xã Điện Phương, huyện Điện Bàn, tỉnh Quảng Nam). Theo nguồn thư tịch cổ và bút ký, ghi chép của các giáo sĩ phương Tây đến Đàng Trong trong thế kỷ XVII còn lưu giữ lại, đặc biệt là các phát hiện khảo cổ quanh di tích Thanh Chiêm trong thời gian gần đây đều cho biết: chúa Nguyễn Hoàng cho đặt dinh trấn tại Thanh Chiêm vào năm 1604,

* *ThS., Viện Sử học Việt Nam.*

sau khi dời hành cung từ Cần Húc về Thanh Chiêm. Chúng ta biết rằng, vào năm 1600 sau khi giúp chính quyền vua Lê chúa Trịnh đánh thắng tàn quân họ Mạc, Đoan Quận công Nguyễn Hoàng (1558 -1613) tự ý trở về Đàng Trong và bắt đầu quan tâm đến việc xây dựng vùng đất Quảng Nam ở phía nam đèo Hải Vân đông dân và giàu có thành một hậu phương vững chắc để hỗ trợ cho vùng tiền tiêu Thuận Hóa nhằm mưu toan công việc chính sự lâu dài. Vì vậy, vào năm 1602 Nguyễn Hoàng đã thực hiện chuyến tuần du phương Nam ở bên kia đèo Hải Vân cho đến tận phủ Thăng Hoa nhằm thị sát địa lý và kinh tế của vùng này để quản lý và phát huy tiềm năng của vùng đất giàu có và đông dân. Sách *Nam triều công nghiệp diễn chí* của Nguyễn Khoa Chiêm viết năm 1719 dưới thời Minh vương Nguyễn Phúc Chu (1691 - 1725) đề cập: "*Chúa Nguyễn Hoàng lại đi thăm đến xứ Quảng Nam, thấy núi Ải Vân hiểm trở sừng sững vươn cao, đáng ví tựa núi Ma Thiên Lĩnh ở đất Ba Thục, Đoan Vương Nguyễn Hoàng khen mãi, cho là nơi cảnh đẹp núi kỳ. Rồi đó Nguyễn Hoàng vượt đèo đi vào địa phận phủ Thăng Hoa, Quảng Nam xem xét tình hình núi non các nơi trong xứ. Thấy xứ này đầy nguồn hiểm yếu, cửa biển vững chắc, bèn sai dựng hành điện, kho tàng để chứa trữ thóc tiền, mưu toan công việc lâu dài. Lại để công tử Thụy Quận công Nguyễn Phúc Nguyên ở lại trấn thủ để bảo vệ cho dân lành*".[1]

Như vậy hành điện đầu tiên của chúa Nguyễn đã được xây dựng vào năm 1602, tọa lạc trên một cồn cát cao và rộng ở ven bờ sông Chợ Củi (nay là sông Thu Bồn) tại xã Cần Húc - nay là xã Văn Đông, huyện Diên Phước, tiếp giáp xã Thanh Chiêm. Cần Húc là một xã phía nam của phủ Điện Bàn nằm ở gần sông Sài Thị (sông Chợ Củi), liền kề với Thanh Chiêm, là một xã vạn chài, có bến cá tấp nập. Vì nó nằm về phía đông của dinh trấn Thanh Chiêm nên gọi là xã Vạn Đông, về sau cải thành Văn Đông đều có ý nghĩa là hướng mặt trời mọc.[2] Do vị trí gần sông, về mùa mưa lũ hay bị sụt lở không an toàn làm cho hành điện bị hư hại phải bỏ, vì thế sau đó chúa Nguyễn Hoàng đã chuyển và xây dựng dinh trấn mới thay thế hành điện tại Thanh Chiêm. *Vậy vì sao Đoan Quận công Nguyễn Hoàng lại chọn vùng đất Thanh Chiêm làm nơi di chuyển hành điện cũ, xây dựng dinh trấn mới mà không phải là vùng đất khác*?

Thanh Chiêm, xưa thuộc đất Chiêm Động của Chiêm Thành được sáp nhập vào lãnh thổ Đại Việt từ năm 1402 khi Hồ Hán Thương đích thân đem đại quân đi đánh Chiêm Thành. Vua Chiêm Thành là Ba Đích Lại hoảng sợ phải dâng lễ vật và đất Chiêm Động để xin nhà Hồ rút quân nhưng Hồ ép phải dâng luôn đất Cổ Lũy. Hồ Hán Thương chia đất Chiêm Động thành châu Thăng và châu Hoa, chia đất Cổ Lũy thành châu Tư và châu Nghĩa. Tất cả bốn châu được hợp lại làm một lộ là Thăng Hoa. Cuối năm 1406, quân Minh sang xâm lược và thiết lập chính quyền đô hộ trên toàn cõi nước ta, Chiêm Thành nhân cơ hội này chiếm lại Chiêm Động và Cổ Lũy. Năm 1470 vua Lê Thánh Tông (1442 -1497) đem 26 vạn tinh binh đi đánh Chiêm Thành, đến năm 1471 lần lượt chiếm được Trà Bàn, Chiêm Thành, Cổ Lũy đồng thời đặt đơn vị hành chính

Thừa tuyên Quảng Nam, xác lập biên giới Đại Việt kéo dài đến núi Thạch Bi (Phú Yên). Năm 1558, Đoan Quận công Nguyễn Hoàng - con thứ hai của Nguyễn Kim được vua Lê cho vào trấn thủ trấn Thuận Hóa theo kế sách "*Hoành sơn nhất đái vạn đại dung thân*" của Trạng Trình Nguyễn Bỉnh Khiêm nhằm tránh thế lực nhà Trịnh. Năm 1570, Nguyễn Hoàng được nhà vua cho kiêm lãnh trấn Quảng Nam. Tháng 7 năm Nhâm Dần (1602), chúa Tiên Nguyễn Hoàng thành lập dinh trấn Quảng Nam ban đầu tại xã Cần Húc, huyện Duy Xuyên sau dời về Thanh Chiêm, huyện Điện Bàn.

Về vị trí: Dinh trấn Thanh Chiêm nằm trên bờ sông Sài Thị (sông Chợ Củi), một nhánh sông Thu Bồn. Nhánh sông này thuở đó vốn là một con sông lớn do sự hợp lưu của cả ba ngã nguồn: Thu Bồn, Chiên Đàn và Ô Da[3] và chảy gần bên thành dinh trấn, vì thế Thanh Chiêm có điều kiện để phát triển kinh tế đánh bắt thủy sản. Mặt khác dinh trấn Thanh Chiêm nối liền miền núi với biển Đông theo hướng Tây - Đông và nằm trên trục giao thông quan trọng nhất là đường thiên lý Bắc - Nam tại cây số 92 rất thuận lợi về giao thông, vận tải đường thủy cũng như đường bộ.[4] Phía nam và phía đông của dinh trấn có sông Chợ Củi bao bọc, nối liền với cảng thị Hội An thông ra biển Đông. Phía tây - bắc tiếp giáp một nhánh sông Điện Bình. Về đường bộ Thanh Chiêm cũng nối với Hội An dài khoảng 9 km và thông với trục đường Bắc Nam đi qua Vĩnh Điện (Điện Bàn) chạy tới trạm Nam Giản (Miếu Bông) ở phía Bắc để đi ra đèo Hải Vân và với trạm Nam Phước (nay thị trấn Nam Phước) ở phía nam để đi vào Quảng Ngãi.

Như vậy, Thanh Chiêm là vùng đất không chỉ có bề dày lịch sử, mà còn có lợi thế về địa lý rất lớn, rất quan trọng vì vậy việc chúa Nguyễn Hoàng cho đặt khu dinh trấn ở đây cũng chính là nó đã nằm đúng vị trí trọng yếu của hệ thống giao thông thủy bộ. Đồng thời với vị trí này, Thanh Chiêm là địa điểm hội tụ các đầu mối giao lưu và nguồn cung cấp lâm sản phong phú, nơi tập trung hương liệu từ vùng thượng lưu, từ đó tham gia quản lý được các cảng mậu dịch quốc tế ở hạ lưu. Quan trọng hơn, vị trí của dinh trấn Thanh Chiêm còn tham gia vào việc kiểm soát được con đường giao thông quan trọng nối liền Nam - Bắc. Mặt khác, do Thanh Chiêm nằm phía bắc con sông Chợ Củi sẽ tạo nên vị trí chiến lược quan trọng trong việc dùng sông Chợ Củi làm chiến hào tự nhiên để bảo vệ dinh trấn trước các cuộc tấn công của quân Chiêm Thành.

Nắm bắt được vị trí chiến lược đặc biệt quan trọng đó, vào năm 1604 chúa Nguyễn Hoàng đã tách phủ Điện Bàn ở bắc sông Chợ Củi khỏi Thuận Hóa, sáp nhập với phủ Thăng Hoa ở bờ nam sông Thu Bồn để lập dinh Quảng Nam, xây dựng dinh trấn trên địa phận xã Thanh Chiêm. Do vậy mà dinh trấn Quảng Nam còn được gọi là dinh trấn Thanh Chiêm (thường gọi là *Dinh Chiêm* hay *Kẻ Chiêm, Kẻ Chàm*). Đồng thời chúa Nguyễn đã cử các quan (chủ yếu các con của mình) vào trấn thủ tại dinh Quảng Nam đến dinh trấn Thanh Chiêm và cho đặt tại đây chế độ *tam ty* để tự quản thúc công việc của dinh.[5]

Qua cuộc "kinh lý" năm 1602, việc thành lập Thừa tuyên Quảng Nam năm 1604 gắn liền với việc di chuyển hành điện từ Cần Húc, xây dựng dinh trấn mới tại Thanh Chiêm đã thể hiện cái nhìn chiến lược của Nguyễn Hoàng đối với Quảng Nam trong sự nghiệp dựng nước và mở nước. Nó không chỉ đem lại những thuận lợi lớn lao trong công tác quản lý hành chính, lãnh thổ, mà còn tạo điều kiện dẫn đến những phát triển vượt bậc về kinh tế và văn hóa, có vị trí chiến lược về mặt quân sự của Quảng Nam, một vùng đất rộng lớn của xứ Đàng Trong kéo dài từ đèo Hải Vân đến tận đèo Cù Mông - biên giới Chiêm Thành.[6]

2. Vị thế quân sự của dinh trấn Thanh Chiêm

Dưới thời trị vì của chúa Nguyễn, dinh trấn Thanh Chiêm có vị thế rất quan trọng cả về chính trị, kinh tế và văn hóa, được coi là thủ phủ thứ hai ở Đàng Trong sau Thuận Hóa khi vua Gia Long nhận định Thanh Chiêm là "Cựu đô" kinh đô xưa. Bởi dưới thời các chúa Nguyễn, Thanh Chiêm là nơi thực tập, tập sự việc quản lý, điều hành đất nước của các "thế tử" - người sẽ kế vị ngôi chúa.[7] Do vị trí nằm ngay trên trục đường Bắc - Nam và ngoài thủ lộ chính Thu Bồn rất thuận lợi trong việc giao tiếp với thương nhân nước ngoài. Tại dinh trấn Thanh Chiêm, nơi có Đại Chiêm hải khẩu với chính sách thoáng mở của các chúa Nguyễn như chính sách "trú đông", lưu đông" hay cho thương nhân người nước ngoài được dựng làng, lập phố thậm chí được xây dựng chế độ "tự quản riêng" như các làng Minh Hương của người Hoa, "phố Nhật" ở Hội An đã tạo điều kiện thúc đẩy kinh tế có bước phát triển quan trọng, góp phần quan trọng vào sự hưng khởi của đô thị Hội An. Một thành tựu quan trọng khác của Thanh Chiêm là về mặt văn hóa. Trục văn hóa Hội An - Thanh Chiêm trong hai thế kỷ XVII - XVIII là nơi du nhập đạo Thiên Chúa sớm nhất ở Đàng Trong. Tại Hội An và Thanh Chiêm, từ năm 1621 đến 1625, linh mục Francisco de Pina đã học tiếng Việt, truyền đạo bằng tiếng Việt và dạy cho hai giáo sĩ là Alexandre de Rhodes, người Pháp và Antonio de Fontes, người Bồ Đào Nha. Linh mục Francisco de Pina cũng đồng thời viết hai tài liệu giảng dạy về *Phương pháp Latinh hóa tiếng Việt* và *Ngữ pháp tiếng Việt*.

Về mặt quân sự, do vị thế nằm bên bờ sông lớn, có vị trí giao thông thuận lợi giữa miền ngược với miền xuôi, nam với bắc, đất liền và biển nên Thanh Chiêm rất được chúa Nguyễn coi trọng về mặt quân sự nhằm xây dựng dinh trấn thành tâm não lãnh đạo mọi hoạt động quân sự đối với các binh chủng trên phạm vi vùng đất quản lãnh, đồng thời có vai trò quan trọng trong việc phối hợp với Chính Dinh và các dinh khác nhằm bảo vệ an ninh và độc lập chủ quyền của Đàng Trong.

2.1. Chúa Nguyễn với việc xây dựng quân lực tại dinh trấn Thanh Chiêm

Khi Nguyễn Hoàng mới vào tiếp quản vùng đất Thuận Quảng thì đây vẫn còn là vùng đất mới hoang vu, thành phần dân cư phức tạp, chiến tranh liên miên, bối cảnh xã hội còn sơ khai về học vấn, yếu tố Nho học còn mờ nhạt, Phật giáo mang đậm yếu tố dân

gian, nhân dân phải lo tập trung sức lực vào việc khai phá mở rộng đất đai, thành lập làng xóm, xây dựng cuộc sống mới. Do vậy, họ Nguyễn chưa có điều kiện để xây dựng một xã hội theo ý thức hệ Nho giáo như ở khu vực Đàng Ngoài. Đặc điểm xã hội này đòi hỏi trong chính sách cai trị của mình, các chúa Nguyễn cần phải lựa chọn một tín ngưỡng, tôn giáo khác với tôn giáo, tín ngưỡng của cư dân bản địa để củng cố phần lớn tinh thần bộ phận cư dân người Việt. Thực tế các chúa Nguyễn đã tìm thấy ở Phật giáo Đại thừa những điểm thích hợp cho sự cai trị của mình, yếu tố từ bi, khoan dung của Phật giáo gần gũi và phù hợp với những quyết sách an dân, thu phục lòng người. Vì vậy, chúa Nguyễn Hoàng và các vị chúa kế tiếp sau này đã tỏ ra rất sùng đạo Phật, đã dựa vào Phật giáo vào những tư tưởng quảng đại, khoan dung của loại hình tôn giáo này để phục vụ quá trình xây dựng cơ nghiệp của mình.[8] Nhưng đồng thời, chúa Nguyễn cũng từng bước xây dựng một thiết chế chính quyền tăng cường sức mạnh quân sự, trong đó các chúa đồng thời là quan Tổng trấn là Tổng tư lệnh quân đội (*Thống lĩnh thủy bộ chư dinh kiêm Tổng nội ngoại Bình chương quân quốc trọng sự*[9]). Các đơn vị hành chính được chia thành các *dinh* (nghĩa là *đạo quân*) được đặt dưới quyền cai quản của các vị quan võ gọi là quan chưởng dinh hay trấn thủ nhằm tăng cường khả năng phòng thủ và mở rộng vùng lãnh thổ.

Để thực hiện mục tiêu này các chúa Nguyễn không chỉ ra sức chiêu mộ binh lính, người di cư đặc biệt là người bản xứ gia nhập quân đội, mà còn tăng cường xây dựng lực lượng quân sự, với các binh chủng tinh nhuệ và thiện chiến tại dinh Quảng Nam, gồm thủy binh, bộ binh, tượng binh và kỵ binh. Trong đó thủy binh là binh chủng chủ yếu tạo nên lực lượng vũ trang không chỉ của dinh Quảng Nam mà của cả vùng Đàng Trong, với số lượng thuyền chiến rất lớn, trang bị chu đáo với nhiều loại khí giới khác nhau từ súng, giáo và câu liêm. Chúng ta có thể thấy rõ sức mạnh to lớn của thủy quân tại dinh Thanh Chiêm qua mô tả của Lê Quý Đôn trong *Phủ biên tạp lục* như sau: "*Đến như dinh Quảng Nam thì có Trung cơ, thuộc về đấy là thuyền Tả thắng nhất. Có cơ Trung thủy, thuộc về đấy là các thuyền Kiên trụ súng, Nghĩa nhất, Súng nhị, Kiên nhị, Hữu kiên, Trạch tam, 6 thuyền. Có cơ Tả thủy, thuộc về đấy là các thuyền Cường nhất, Trạch tứ, Kiên tam, Kiên ngũ, 4 thuyền. Có cơ Hữu thủy, thuộc về đấy là các thuyền Trạch nhất, Tả kiên, Súng nhất, Trạch tứ, Kiên nhất 5 thuyền. Có cơ Tả thắng bộ, thuộc về đây là các thuyền Xung nhị, Xung tam, Hữu súng, Đột tử, Tả đao, 5 thuyền. Có các thuyền đội bộ, thuộc về Cai bạ là 4 thuyền, Tiệp nhất Tiền kiên súng, Tráng đột nhị, Hữu đao, thuộc về Ký lục là 4 thuyền Tân liệp, Hữu kiên, Tả súng, Hữu súng. Có đội Hùng thủy quản 3 thuyền Hùng nhất, Hùng nhị, Hùng tam để giữ cửa biển Đà Nẵng. Có đội Thắng thủy quản 3 thuyền An nhất, An nhị, Súng nhất để giữ cửa biển Đại Chiêm. Về Tượng đội thì có cơ Trung tượng, cơ Tả tượng, cơ Hữu tượng*".[10]

Vạn Đông - Thanh Chiêm của dinh Quảng Nam nằm trên bờ bắc sông Chợ Củi

thuộc huyện Điện Bàn là căn cứ nội thủy quan trọng nhất của Đàng Trong thời bấy giờ. Số lượng thuyền rất lớn, được trang bị tốt, chỉ tính riêng trong những năm 1620 - 1621, theo mô tả của giáo sĩ Cristoforo Borri, thuyền thủy quân của dinh Quảng Nam đã có hơn một trăm chiếc: "*Luôn có hơn một trăm thuyền chiến có đủ súng ống*".[11]

Bên cạnh đó, thời bấy giờ rừng núi Đàng Trong có rất nhiều voi, nhất là ở "*Các xứ Hòn Lãnh, Thu Bồn, Phường Tây hoặc hai phủ Thăng, Điện sản voi như trâu, ngựa, nhà dân chăn nuôi, Quy Nhơn, Quảng Ngãi cũng có. Các xứ Cò Đen, Kẻ Dã phủ Quy Nhơn thì sản xuất ngựa, ngựa sinh trong hang núi thành đàn hàng trăm ngàn con, có con cao đến hai thước rưỡi, ba thước trở lên*".[12] Với lợi thế này các chúa Nguyễn đã cho xây dựng các đơn vị tượng binh gồm cơ Trung tượng, cơ Tả tượng, cơ Hữu tượng đặt dưới quản lý của quan trấn thủ. Ngay dinh trấn Thanh Chiêm cũng có chuồng nuôi voi chiến gọi là Tàu tượng, và tại xã Hòa Phong (nay là Hòa Vang) có một hồ rộng gọi là Đầm voi là nơi cho voi tắm.[13] Các chúa Nguyễn rất coi trọng việc xây dựng các đội tượng binh bởi như mô tả của giáo sĩ Borri thì voi là "*một con vật rất khỏe, nó không chỉ chuyển một khẩu súng lớn, một mình kéo mười chiếc thuyền chiếc nọ theo sau chiếc kia, giữa đôi ngà một cách khéo léo*" mà còn "*triệt hạ từng dãy phố theo mệnh lệnh để phá hoại quân địch trong trận chiến*".[14]

Như vậy, tại dinh trấn Thanh Chiêm, các chúa Nguyễn đã xây dựng quân lực hùng mạnh với các binh chủng tinh nhuệ và thiện chiến, chủ yếu về thủy binh, tượng binh và kỵ binh, trong đó quan trọng nhất là thủy binh. Với quân lực hùng mạnh này, dinh trấn Thanh Chiêm dưới thời các chúa Nguyễn đã góp phần quan trọng làm cho quân đội Đàng Trong hùng mạnh, đủ sức đương đầu với quân đội chúa Trịnh ở Đàng Ngoài và đẩy lùi các cuộc xâm lấn biên giới cực Nam Đại Việt của Chiêm Thành và Chân Lạp, đánh bại âm mưu xâm chiếm của phương Tây trên biển.

2.2. Dinh trấn Thanh Chiêm góp phần đẩy lùi các cuộc tấn công của quân Trịnh

Cùng với quá trình xây dựng chính quyền, thực hiện các chính sách an dân, khôi phục và xây dựng kinh tế, chúa Nguyễn luôn chú trọng củng cố lực lượng quân sự để đối phó lại các cuộc tấn công của quân Trịnh. Từ năm 1627 đến 1672, chiến sự "Nam - Bắc phân tranh" giữa hai dòng Trịnh - Nguyễn đã xảy ra 7 lần giao chiến vào các năm: 1627, 1630, 1635, 1648, 1653, 1661, 1672, trong đó dinh Quảng Nam đã có những đóng góp quan trọng trong các trận đánh năm 1627, 1648, 1672. Trong trận đọ sức đầu tiên năm Đinh Mão (1627), dưới sự lãnh đạo của Tiết chế Tôn Thất Vệ, Giám chiến Chiêu Vũ Nguyễn Hữu Dật, dinh Quảng Nam đã phối hợp cung cấp hỏa lực mạnh với đại bác, tượng binh, thủy binh cùng với Quảng Bình, Thuận Hóa đã đánh thắng đạo quân của Trịnh Tráng, buộc Trịnh Tráng phải rút quân về.

Nổi bật nhất là trận đánh năm Mậu Tý (1648) do Thế tử Nguyễn Phúc Tần lúc

ấy đang làm trấn thủ Quảng Nam dinh chỉ huy. Theo *Đại Nam thực lục*, quân Trịnh dưới quyền thống lĩnh của đô đốc Trịnh Đào kéo vào xâm lấn Đàng Trong đóng quân ở cửa Nhật Lệ. Thế tử Dũng Lễ hầu Nguyễn Phúc Tần lúc bấy giờ đang trấn thủ Quảng Nam dinh, đem binh ra Quảng Bình phối hợp với đại quân của các dinh để ứng chiến, đánh địch. Thế tử Nguyễn Phúc Tần sai Triều Phương đem thủy quân phục ở bên tả sông Cẩm La, sai Chưởng cơ Nguyễn Hữu Tiến đem hơn 100 thớt voi ban đêm xông vào dinh của địch đánh úp, còn mình đốc thúc các đạo quan theo sau. Bị tấn công bất ngờ nên quân Trịnh thất bại, đạo quân của chúa Nguyễn thắng lớn, bắt sống được các tướng Trịnh và 3 vạn tàn quân. Đây là chiến thắng lớn nhất từ khi quân Trịnh khai chiến với Đàng Trong, và theo nhận xét của các sử gia triều Nguyễn thì "*Từ khi Nam - Bắc chia cõi đến nay, quân hai miền lần lượt khi được khi thua, chưa có trận nào thắng to bằng trận này. Thật là võ công bậc nhất*".[15] Trong suốt 45 năm Trịnh - Nguyễn phân tranh, Dinh Chiêm đã hoàn thành sứ mạng là hậu phương vững chắc của Chính Dinh để đẩy lùi các cuộc tấn công của quân Trịnh bảo vệ biên giới phía Bắc, góp phần chấm dứt hoàn toàn cục diện "Nam - Bắc phân tranh" sau gần nửa thế kỷ.

2.3. Thủy quân của dinh Thanh Chiêm đánh thắng quân Hà Lan, góp phần bảo vệ an ninh biển

Đặc biệt, quân đội Quảng Nam dưới sự chỉ huy của quan trấn thủ Phó tướng Dũng Lễ hầu Nguyễn Phúc Tần đã hai lần đánh bại các hạm đội của Hà Lan do thuyền trưởng Van Liesvelt chỉ huy (vào năm 1641) và hạm đội Hà Lan do Peter Baeck chỉ huy (năm 1644), từ đó làm cho không một hạm đội các nước phương Tây nào dám tấn công vào dinh Quảng Nam và Đàng Trong, góp phần quan trọng vào việc bảo vệ chủ quyền quốc gia trước sự xâm lấn của phương Tây.

Năm 1641, một thương nhân Hà Lan ở Hội An tên là Abraham Duejcker đã giết một người Việt Nam làm công trong thương điếm vì nghi là ăn cắp. Sau khi điều tra Thế tử Nguyễn Phúc Tần khi đó đang giữ trấn thủ ở dinh Thanh Chiêm đã cho bắt tên chủ thương điếm cùng 8 người Hà Lan khác tống giam, đốt hết hàng hóa trong thương điếm, và định xử tử. Hành động này của Nguyễn Phúc Tần đã khiến cho Công ty Đông Ấn ở Hà Lan rất tức giận. Vì vậy, vào tháng 11.1641, 2 chiếc tàu Hà Lan là Gulden Buis và Maria de Mecdici bị bão đắm ở gần Cù Lao Chàm, 82 người Hà Lan sống sót đều bị bắt giam ở Hội An. Thuyền trưởng Hà Lan Van Liesvelt yêu cầu chúa Nguyễn thả số người bị giam nhưng chúa không đồng ý, Van Liesvelt liền dùng 5 chiếc thuyền chở 70 binh sĩ và 150 thủy thủ tấn công Hội An hòng chiếm lấy cảng thị nhưng bị thủy quân từ căn cứ Văn Đông dưới sự chỉ huy Nguyễn Phúc Tần đánh trả quyết liệt, giết chết Van Liesvelt cùng 12 binh sĩ Hà Lan, đồng thời Thế tử Nguyễn Phúc Tần liền ra lệnh xử tử tất cả bọn hải tặc đã bị bắt giam trước đây. Sự việc này đã gây nên mâu thuẫn giữa chính quyền chúa Nguyễn với các thương nhân Hà Lan.

Vào năm 1644, do những mâu thuẫn của người Hà Lan với chúa Nguyễn từ năm 1641 nên Hà Lan đã cho một chiến thuyền tấn công Đàng Trong. Trước tin đó, Thế tử Nguyễn Phúc Tần đang trấn thủ tại dinh trấn Thanh Chiêm đã chỉ huy thủy binh tiến thẳng ra biển Đông, tấn công quân Hà Lan. Về sự kiện này, sách *Đại Nam thực lục* ghi như sau: "*Bấy giờ, giặc Ô Lan đậu thuyền ngoài biển, cướp bóc lái buôn. Quân tuần biển báo tin. Chúa đương bàn kế đánh dẹp. Thế tử Nguyễn Phúc Tần tức thì mật báo với Chưởng cơ Tôn Thất Trung ước đưa thủy quân ra đánh. Trung lấy cớ chưa bẩm mệnh, ngại ngần quyết. Thế tử tự đốc suất chiến thuyền của mình tiến thẳng ra biển... Trung lấy cờ vẫy lại nhưng Thế tử không quay lại. Trung bèn giục binh thuyền tiến theo. Chiếc thuyền trước sau lướt nhanh như bay, giặc trông thấy cả sợ, nhắm thẳng phía Đông mà chạy, bỏ rơi lại một chiếc thuyền lớn. Thế tử đốc quân vây bắn, tướng giặc thế cùng phóng lửa tự đốt chết*".[16] Với chiến thắng này, Nguyễn Phúc Tần và đội quân của Quảng Nam dinh ghi vào lịch sử chống ngoại xâm của dân tộc ta một chiến công oanh liệt khiến cho các nước phương Tây phải kiêng nể và kể từ đó quân Hà Lan không dám quấy phá bờ biển nước ta nữa. Đặc biệt Nguyễn Phúc Tần là người đầu tiên đã ghi vào lịch sử chiến công oanh liệt đánh thắng quân Tây.

*

* *

Như vậy do vị thế, lợi thế đặc biệt quan trọng về mọi mặt, vùng đất Quảng Nam nói chung, Thanh Chiêm nói riêng đã được các chúa Nguyễn quan tâm, lựa chọn cho đặt lỵ sở dinh trấn, cắt cử các thế tử làm quan trấn thủ, chăm lo xây dựng phát triển kinh tế, chính trị, chăm lo đời sống nhân dân nhằm xây dựng nơi đây thành một hậu phương vững chắc để hỗ trợ cho vùng tiền tiêu Thuận Hóa, mưu toan công việc chính sự lâu dài. Nhờ vậy trong sự nghiệp xây dựng và phát triển xứ Đàng Trong của các chúa Nguyễn trong hai thế kỷ XVII, XVIII Thanh Chiêm đã có những đóng góp quan trọng về mặt kinh tế, văn hóa, xã hội.

Đặc biệt, tại đây các chúa Nguyễn rất chú trọng tới việc xây dựng, củng cố lực lượng quân sự với lực lượng đội quân gồm nhiều binh chủng tinh nhuệ từ bộ binh, thủy binh, tượng binh và kỵ binh. Chính lực lượng quân sự hùng mạnh này đã góp phần quan trọng cùng với Chính Dinh, các dinh khác của Đàng Trong đẩy lùi các cuộc tấn công của quân Trịnh, đánh tan các đạo quân xâm lược của các nước tư bản phương Tây trên biển Đông, góp phần quan trọng bảo vệ an ninh, độc lập và chủ quyền ở vùng đất Đàng Trong trong một thời gian dài. Để thấy được vị trí chiến lược cũng như vai trò của dinh trấn Thanh Chiêm về mặt quân sự trong sự nghiệp bảo vệ an ninh, chủ quyền lãnh thổ xứ Đàng Trong dưới thời trị vì chúa Nguyễn, tác giả xin trích dẫn đánh giá rất xác đáng của tác giả Phạm Đình Khiêm để thay lời tạm kết như sau: "*Dinh trấn Thanh Chiêm không quá thế thủ bằng cách tựa lưng vào núi*

non như quan niệm Chiêm Thành, cũng không chênh vênh ngoài bãi biển để hứng lấy những cuộc tấn công của bọn giang hồ quốc tế, thành cổ Quảng Nam quả thực đã chiếm cứ một vị trí lý tưởng, mà chiến lược gia ngày nay, không đặt mình vào bối cảnh lịch sử xứ Nam hồi ấy, chắc cũng phải lấy làm cảm phục".[17]

T.T.H.

CHÚ THÍCH

[1] Nguyễn Khoa Chiêm, *Nam triều công nghiệp diễn chí*, Bản dịch, chú thích của Ngô Đức Thọ và Nguyễn Thúy Nga, Tái bản, (Hà Nội: Hội Nhà văn, 2003), 83.

[2, 4, 13] Châu Yến Loan, *Dinh trấn Thanh Chiêm - kinh đô thứ hai xứ Đàng Trong*, (Đà Nẵng: Đà Nẵng, 2015), 43, 56, 170.

[3] Quốc sử quán triều Nguyễn, *Đại Nam nhất thống chí*, Tập 1 (Hà Nội: Lao động - Trung tâm Văn hóa Ngôn ngữ Đông Tây, 2012), 347.

[5] Chế độ Tam ty gồm 3 cơ quan:

- *Ty Xá sai* do quan Đô tri đứng đầu, có các quan Ký lục giúp việc, lo công việc tố tụng, văn án.

- *Ty Lệnh sử* do quan Nha úy đảm nhiệm, lo việc tế tự, khánh tiết và cấp lương thực cho các quan lại trong dinh trấn.

- *Ty Tướng thần* lại do quan Cai bạ điều hành, lo việc thu thuế và chu cấp lương thực cho các quan lại ở địa phương.

[6] Xứ Quảng thời kỳ chúa Nguyễn gồm 4 phủ: Điện Bàn, Thăng Hoa, Tư Nghĩa, Hoài Nhơn (nay thuộc địa phận các tỉnh Quảng Nam, Quảng Ngãi và Bình Định).

[7] Dưới thời Tiên chúa Nguyễn Hoàng, Thế tử Nguyễn Phúc Nguyên được cử làm trấn thủ dinh Quảng Nam từ 1604 - 1613; thời chúa Nguyễn Phúc Nguyên, Thế tử Hữu Phủ Chưởng Phủ sự Nguyễn Phúc Kỳ làm trấn thủ. Dưới thời chúa Nguyễn Phúc Lan (1635 - 1648) cử Thái phó Dũng Lễ hầu Nguyễn Phúc Tần giữ chức trấn thủ...

[8] Trong số các chúa Nguyễn, chúa Nguyễn Phúc Chu là người sùng mộ đạo và có công chấn hưng Phật giáo ở Đàng Trong. Năm 1694, chúa cho người sang Quảng Đông mời Hòa thượng Thạch Liêm (Thích Đại Sán) sang Thuận Hóa thuyết pháp về đạo Phật và lập trai đàn ở chùa Thiên Mụ để cầu siêu và tịnh độ cho binh dân xứ Thuận Hóa. Ông quy y với Hòa thượng Thạch Liêm, phát tâm thọ giới bồ tát tại gia vào năm 1695 và được Hòa thượng Thạch Liêm ban cho pháp danh *Hưng Long*, đặt hiệu là *Thiên Túng đạo nhân*. Sách *Đại Nam thực lục tiền biên* còn cho biết: Vào năm 1714, ông bỏ tiền của tu bổ, mở mang cảnh trí chùa Thiên Mụ như xây đắp tự viện, đúc chuông, lập khánh, dựng bia trước chùa. Chúa cũng tự thân chế bài văn bia để ghi, sai người sang nước Thanh mua Kinh Địa Tạng cùng luật và luận hơn nghìn bộ để ở tự viện. Năm 1721, chúa Nguyễn Phúc Chu còn cho dựng ngôi chùa Hoàng Giác ở xã Hiền Sĩ (nay thuộc huyện Phong Điền, Thừa Thiên Huế) và chế biển vàng ban cho. Vào năm 1734, chúa Nguyễn Phúc Chú (1725 - 1738) cho ban biển ngạch chùa Hộ Quốc (ở phía nam sông

Phúc Giang, thuộc tỉnh Biên Hòa), lúc bấy giờ còn gọi là chùa Sắc Tứ.

[9, 10, 12] Dẫn từ: Lê Quý Đôn, *Phủ biên tạp lục*, (Hà Nội: Văn hóa Thông tin, 2007), 64, 242-243, 432.

[11, 14] Cristoforo Borri, *Xứ Đàng Trong năm 1621*, (TPHCM: TPHCM, 1998), 85, 40-45.

[15, 16] Quốc sử quán triều Nguyễn, *Đại Nam thực lục*, Tập 1, (Hà Nội: Giáo dục, 2002), 58, 56.

[17] Phạm Đình Khiêm, "Đi tìm địa điểm và di tích hai thành cổ Quảng Nam và Phú Yên đầu thế kỷ XVII", *Việt Nam khảo cổ tập san*, Số 1, 1960, 92.

THANH CHIEM PALACE IN THE PROTECTION PATH OF SECURTY, SOVEREIGN OF DANG TRONG OF NGUYEN LORD

✍ **TRINH THI HA***

1. Nguyen Lord with the construction of Thanh Chiem Palace

In the 17th, 18th centuries, Thanh Chiem palace was the office place of Quang Nam residency, one of the important residencies with meanings in economy, politics, military, and culture strategy in Dang Trong. Thanh Chiem palace was located in Thanh Chiem land, Dien Khanh subdistrict, Dian Ban capital (Thanh Chiem village, Dien Phuong village, Dian Ban subdistrict, Quang Nam province as in currently). According to the ancient notes of western priests coming to Dang Trong in the 17th century stored, especially, archaeological discovery of Thanh Chiem relic in recent time show that: Nguyen Hoang placed the palace in Thanh Chiem in 1604, after moving Hanh Cung from Can Huc to Thanh Chiem. We knew that in 1600, after helping Le King - Trinh Lord government defeat Mac house military, Nguyen Hoang Duke (1558 -1613) self-come back Dang Trong and stared to built Quang Nam land in the southern Hai Van pass with crowed population and prosperity to be a firm backstage to support the pre-land of Thuan Hoa for the purpose of long term political affairs. Thus, in 1602, Nguyen Hoang travelled to the south at the other side of Hai Van pass to Thanh Hoa capital to survey geography and economy of this land to mange and promoted potential of the rich and crowded land.

Thus, the fist Hanh Cung of Nguyen Lord was built in 1602, located in a high and wide land nearby Cho Cui River (Thu Bon River in currently) Can Huc village - Van Dong commune, Dien Phuong subdistrict, bordering to Thanh Chiem commune. Can Huc was the southern commune of Dien Ban capital nearby Sai Thi river (Cho Cu river), nearby Thanh Chiem, a coastal commune with busy fishety station. It was call Van Dong commune since its location to the east of Than Chiem, then, became Van Dong, with the meaning toward the sun. Thanks to its nearby river location, in flood

* *MA., Vietnam Institute of History.*

season, it was eroded, unsafe for the places; thus, Nguyen Hoang Lord moved and built the new palace substituted for Thanh Chiem. Why Duke Nguyen Hoang selected Thanh Chiem land to move old place, built new palace but not other places?

Thanh Chiem, in the past, belonged to Chiem Dong land of Chiem Thanh merged into Dai Viet territory since 1402 when Ho Han Thuoc defeated Chiem Thanh by himself. Chiem Thanh King - Ba Dich was too scary to submit item and Chiem Dong land to ask Ho house withdraw military but Ho house pressed him to submit Co Luy. Ho Han Thuong divided Chiem Dong into Thang and Hoa maintain district, divided Co Luy into hall of Tu and Nghia mountain district. All four mountain districts were gathered as one - Thang Hoa. By the end of 1406, Minh house millitary invaded and set up the rule government in our whole country, Chiem Thanh took this chance to re-invade Chiem Dong and Co luy. In 1470, Le Thanh Tong King (1442 - 1497) took 26 thousand military to defeat Chiem Thanh, until 1471, took over Tra Bang, Chiem Thanh, Co Luy and set up the administration unit Thua tuyen Quang Nam set up the border of Dai Viet cross to Thach Bi Mountain (Phu Yen). In 1558, Nguyen Hoang Duke - the 2nd son of Nguyen Kim was assigned b y Le king to govern Thuan Hoa under the strategy "Hoanh son nhat dai van dai dung nha" of Trang Trinh Nguyen Binh Khiem to avoid power of Trinh house. In 1570, Nguyen Hoang governed Quang Nam residency by King. On July, 1602, Tien Nguyen Hoang Lord initially set up Quang Nam residency at Can Huc village, Duy Xuyen subdistrict after moving to Thanh Chiem, Dien Ban sub district.

In location: Thanh Chiem palace is located in riverbank of Sai Thi river (Cho Cui river), a river branch of Thu Bon river, which is used to be a large river with conjunction of three sources: Thu Bon, Chiem Dan and O Da and flew nearby the palace, thus, Thanh Chiem had condition to development economy and fishery catching. Besides, Thanh Chiem palace linked to mountains with the seas to the west - eat and is located on the most important transport axis - North - South highway at no. 92 road which is very advantageous for transport, seaway and road. The south and east of the palace were covered by Cho Cui River, linked with Hoi An urban port through the seas. The west - north bordered to one river branch of Dien Binh. With road transport, Thanh Chiem lined with HOI An by 9km and through north - south axis to Vinh Dien (Dien Ban) to Nam Gian station (Mieu Bong) in the north to Hai Van Pass and Nam Phuoc station (Nam Phuoc town in currently) in the south to Quang Ngai.

Thus, Thanh Chiem is a land not only with long history, but also largely advantageous in geography, very important, thus, Nguyen Hoang Lord located the palace in here at the main location of seaway, road transport, Thanh Chiem is the gathered place of exchange contact points and supply source of variety forestry products, herds from high level area, from which it managed international trade ports

at the lower section of river. More importantly, the location of Thanh Chiem residency is in participation of control of important transport cross the south - north. Besides, due to its location of Thanh Chiem in the northern Sai Thi River, it would hold as an important strategical location in using Cho Cui River as a natural fighting trench to protect the palace against wars of Chiem Thanh military.

Cho Cui River from Thuan Hoa, merged with Thang Hoa placed in the southern Thu Bon River to set up Quang Nam palace on Thanh Chiem commune. Thus, Quang Nam residency is called Thanh Chiem residency (normally called Dinh Chiem or Ke Chiem, Ke Cham). At the same time, Nguyen Lord assigned mandarin (mainly his sons) to govern in Quang Nam palace to Thanh Chiem palace, and placed Tam ty mechanism to self-govern the task of palace. Through "kinh ly" event in 1602, the establishment of Thua tuyen Quang Nam in 1604 linked with the movement of kingdom from Can Huc, to newly build the palace in Thanh Chiem shown in strategy of Nguyen Hoang to Quang Nam in the process of building and opening the country. It not only brings large bents in administrative management, territory, but enable conditions for outstandingly economic, cultural development, strategic location in military in Quang Nam - a widen land of Dang Trong from Hai Van pass to Cu Mong pass - border of Chiem Thanh

2. The military role of Thanh Chiem palace

Under the period of Nguyen Lord, Thanh Chiem residency had a very important position in politics, economy, and culture and as the 2nd residency of Dang Trong after Thuan Hoa when Gia long King identified that Thanh Chiem was the pre-kingdom - old kingdom. Under the periods of Nguyen Lord, Thanh Chiem was the training place for management, governance of our country of princes - inheritors of Lord. Thanks to its location on the North - South axis and outside the main road of Thu Bon, it was very advantageous for communication with foreign businessman. In Thanh Chiem place, where Dai Chiem customs with open polices of Nguyen Lords such as "sleeping in winter", storing in winter" or for foreign businessman setting up village, city, even building self-governance mechanism like Minh Huong village of Chinese, "Japanese city" in Hoi An to enable for economic growth with important development, which importantly contributed to the prosperity of Hoi An urban. Another important performance of Thanh Chiem was about culture. The Hoi An - Thanh Chiem cultural axis in the 17th - 18th century was where Christianity entered into Dang Trong at the soonest time. In Hoi An and Thanh Chiem, from 1621 - 1625, Francisco de Pina priest learnt Vietnamese language, communicated by Vietnamese language and taught two priests - Alexandre de Rhodes, French, and Antonio Fonte, portuguese. Francisco de Pina priest also wrote two teaching documents about the "method of putting Latin characters into Vietnamese and "Vietnamese grammar".

In term of military, thanks to its nearby river location, advantages transport location between lowland and highland, south and north, mainland and sea, thus, Thanh Chiem was highly appreciated by Nguyen l Lord in terms of military to build the palace as the center of leadership of every military activity to arms in the scope of governed land, and had an important role in cooperation with main palace and other palace to protect security and independence of Dang Trong

2.1. Nguyen Lord with the construction of military force in Thanh Chiem palace

When Nguyen Hoang governing Thuan Quang land, this was still wild land with complicated population, continued war, simple society structure in terms of education, blur Confucianism, nationally centered Buddhism, people must focus these strength into exploration of land, build village, and new lives. Thus, Nguyen house had not yet had condition to build a society under Confucianism ideology like in Dang Ngoai. This social feature must be included in the governance policy, Nguyen Lord needed to select a religion different with local religion to largely strengthen spirit of Vietnamese residents. The fact showed that Nguyen Lords found Dai Thu Buddhism properly with their governance, mercy, tolerance of Buddhism, the policy of people peacefulness, win the hearts of people. Thus, Nguyen Hoang Lord and next Lords were very adorable to and based on ideas of Buddhism to serve for the development of their path. However, Nguyen Lord step by step built a government institution, improving military's strength, in which, Lords as governor - general, commander in chief. Administrative units were dived into places (armies) placed under the governance of military mandarin - so-called executive of palace or governor to improve the ability of self-defence and expand the territory.

To conduct this object, Nguyen Lord not only employed soldiers, special immigrants - who were local people entered into military, but also improved the development of military force with excellent and skilled arms in Quang Nam palace, including: marine, ground, statute military, cavalryman. In which, marine military was main arm making the military force for Quang Nam palace and whole Dang Trong, with a very large amount of boats, carefully equipped with various weapons: gun, lance, hook.

Van Dong - Thanh Chiem of Quang Nam palace was located in the northern Cui River under Dien Ban sub district, was the important internal marine based of Dang Trong at that time. Amount of boats was very large, well equipped, in 1620 - 1621, under description of Cristoforo Borri priest; the marine boat of Quang Nam palace has more than 100 boats: "always have more than 100 boats with enough guns"

Besides, at that time, forest, mountain in Dang Trong having many elephants, especially in Hon Lanh, Thu Bon, Phuong Tay or two capitals Thang, Dien, having

buffalo, horse, people; household doing livestock, Quy Nhon, Quang Ngai. Con Den, Ke Da of Quy Nhon capital produced horse in mountainous valley into hundred thousands, with the height up to 2m5, 3m or above. With this advantage, Nguyen Lords built statue military units at all levels under management of governor. Right at Thanh Chiem palace, there were elephant cage for fighting - Tau tuong and one widen lake in Hoa Phong commune (Hoa Vang in currently) socalled elephant lace where elephants had a bath. Nguyen Lords were interested into building statue military as described by Borri priest, elephant is a very strong animal, not only move a large gun, but pull ten boats continuously, among its clever tusks and destroyed every city streets under the order in war.

Thus, in Thanh Chiem palace, Nguyen Lord built a strong force with excellent and skilled armies, mainly on marine, statue military and cavalry, the most important was marine military, thus, Thanh Chiem palace under Nguyen Lord importantly contributed to strong military of Dang Trong, sufficiently faced with military of Trinh Lord in Dang Trong and pull back the invasion to the south axis of Dai Viet in Chiem Thanh and Chan Lap, defeated invaded purpose of the western in the areas.

2.2. Thanh Chiem palace contributes to pull back the attack of Trinh military

Along with the development of government, conducted the people peacefulness policies, recovery and the development of economy, Nguyen Lord were always interested into improving military forces to deal with wars of Trinh military. From 1627 - 1672, "south-north deviation" war among Trinh - Nguyen house happened 7 times in 1627, 1630, 1635, 1648, 1653, 1661, 1672, in which, Quang Nam palace importantly contributed to the wars in 1627, 1648, 1672. In the first war in Dinh Mao (1672), under leadership of Tiet che Ton That Ve, supervisor - Chieu Vu Nguyen Huu Dat, Quang Nam palace cooperated to supply strong fire force with gun salute, statue military, marine military with which Quang Binh, Thuan Hoa defeated the Trinh Trang military.

The most oustanding war was Mau Ty (1648) led by Nguyen Phuc Tan - prince as governor of Quang Nam palace. According to Dai Nam thu luc, Trinh military under command of Trinh Dao commander-in-chief invaded Dang Trong, stayed in Nhat Le gate. Dung Le hau Nguyen Phuc Tan prince governed Quang Nam palace at that time, took military to Quang Binh and cooperated with great army of palaces to fight against enemy. Nguyen Phuc Tan prince ordered Trieu Phuong take marine military served in the left side of Cam La river, ordered Nguyen Huu Tien Chuong co take more than 100 thot voi, charging into the palace, and urged the following military. Being suddenly fought, Trinh military was failed and Nguyen Lord' military largely

won, lively caught Trinh general and 3 thousand military. This was the largest victory from when Trinh military started war with Dang Trong and according to comments of historian of Nguyen dynasty. During 45 years of Trinh - Nguyen deviation, Dinh Chiem completed its mission as a firm backstage of Chinh Dinh to pull back wars of Trinh military to protect the northern border, contributed to completely "South-North deviation" status after a half of century

2.3. Marine military of Thanh Chiem Papace won Netherland military, contributed to sea security

Especially, Quang Nam military under leadership of mandarin - Vice general of army - Dung Le Hau Nguyen Phuc Tan, defeated marine military of netherland led by captain - Van Liesvelt 91641) and netherland marine military led by Peter Baeck (1644), from which, none of western marine military dared to attack into Quang Nam palace and Dang Trong, importantly contributed to national sovereign protection from invasion of the western.

In 1641, one netherland businessman in Hoi An namely Abraham Duejcker killed one Vientnamese worker in trade center in doubt of stealing. After investigation, Nguyen Phuc Tan price governed Thanh Chiem palace at than time, ordered to put that boss and 8 other netherland people into jail, burnt all goods in trade center, and expected to suicide them. Thus, on 11.1641, two nether boats namely Gulden Buis and Maria de Mecdici, sunk due to storm nearly Lao Cham island, 82 netherland people were still alive and put into jail in Hoi An. Netherland Capitan - Van Liesvelt required Nguyen Lord free that jailed people but receiving disagreement, Van Liesvelt used 5 boats o 70 soldiers and 150 marine military attacking Hoi An to take over urban port, but strongly fought by marine military from Van Dong base under leadership of Nguyen Phuc Tan prince, killed Van Liesvelt along with 12 Netherland soldiers, and Nguyen Phuc Tan prince ordered to suicide all jailed pirates. This caused a conflict among Nguyen Lord government with netherland businessman.

In 1644, due to conflict with netherland with Nguyen Lord since 1641, netherland allowed one war boat to attack Dang Trong. Nguyen Phuc Tan prince led marine military straightly get out to the east sea, attacked netherland military. For this event, according to Dai Nam thuc luc book, it wrote that: "at that time, O Lan invader parked boat out the sea, robbhened traders. Marine patrol announced to the Lord for attack plan. Nguyen Phuc Tan price immediately secretly reported to Chuong Co Ton That Trung to take marine military to attack, but he took his unreasonable reason. The prince self-speeded up his own war boat straight to the sea. Trung waved back but the prince did not come back. Trung speeded up the boat to follow. With the wind-like fast boat, invaders were so scared of running, leaving a large boat, the

prince covered to take him, the general of army of invaders self burnt to kill himself. With this victory, Nguyen Phuc Tan and military of Quang Nam palace noted into the national history of against invaders as a glorious merit which made the western countries respect and from which nether land military were not dared to ruin our sea any more. Especially, Nguyen Phuc Tan was the first pension recorded into the history of glorious merit against western military.

*

* *

Thus, with the importantly special location, potential in every aspect, Quang Nam land in general and Thanh Chiem in particular, Nguyen Lords were very interested into selecting to put place administrative office (Thanh Chiem palace), cut princes to hold governor, cared for economic, political development, livings of people to become a firm back place to support Thuan Hoa, with the purpose of long term political path. As a result, in the path of development Dang Trong, Nguyen Lords in the 17th, 18th century, Thanh Chiem had important contributions in terms of economy, culture, society.

Especially, in here, Nguyen Lords were very interested into developing, improving military forces including many excellent military from road, marine, statue military and cavalry which importantly contributed to Chinh Dinh, others palace in Dang Trong to pull back the attack of Trinh military, defeated invaded military form capitalism western countries in the east sea, contributed to security, independency, sovereign protection in Dang Trong land in long term.

PHẦN II / PART II

DINH TRẤN THANH CHIÊM

VÀ SỰ RA ĐỜI CHỮ QUỐC NGỮ

"THANH CHIEM PALACE AND THE BIRTH OF VIETNAMESE SCRIPT"

DINH TRẤN THANH CHIÊM MỘT SỐ VẤN ĐỀ LỊCH SỬ

✍ **NGUYỄN ĐỨC NHUỆ***

Nằm trong khu vực địa lý - văn hóa ven biển miền Trung và mang những đặc trưng tiêu biểu điển hình của vùng địa lý lịch sử này, Quảng Nam có đủ các miền địa hình núi non trùng điệp, đồng bằng ven biển và biển cả mênh mông.

Về cơ bản, Quảng Nam là một không gian văn hóa mở: lên núi cao, ra biển rộng. Thư tịch xưa từng ghi chép nhiều về *Đại Chiêm hải khẩu* thời Champa cổ đại, *cảng thị Hội An* (Faifo) thời các chúa Nguyễn trị vì xứ Đàng Trong hay *cảng Đà Nẵng* (Tourane) của thời cận hiện đại. Đó không chỉ là những cửa khẩu đón nhận và trở thành một khâu trong của các luồng thông thương quốc tế từ xưa đến nay, mà còn là nơi đón nhận các luồng giao lưu văn hóa quốc tế với Ấn Độ và thế giới hải đảo Thái Bình Dương, với Trung Hoa, Nhật Bản và phương Tây, đặc biệt là trong thời trung đại.

Thời kỳ nội chiến Nam - Bắc triều, miền đất Quảng Nam thường xuyên mất ổn định. Thổ hào địa phương theo nhà Mạc nổi lên chiếm cứ địa bàn. Từ năm 1554, Nam triều tuy đã bình định được miền đất Thuận Quảng nhưng kiểm soát không chặt chẽ. Quân Mạc thường lợi dụng gió mùa vượt biển vào cướp phá. Từ Hải Dương, Quảng Yên gặp lúc thuận gió, chỉ vài ngày là thủy quân của nhà Mạc có thể tiến được vào đất Thuận Quảng. Để phòng bị mặt đông nam bảo vệ cho miền đất căn bản Thanh - Nghệ, tháng 11.1558 Trịnh Kiểm dâng biểu xin cử Đoan Quận công Nguyễn Hoàng vào trấn thủ Thuận Hóa cùng trấn thủ Quảng Nam là Trấn Quận công Bùi Tá Hán "*giúp đỡ nhau, phàm công việc của địa phương không cứ lớn nhỏ và các ngạch thuế nhất thiết giao cho, hàng năm đến kỳ thu nộp*". Trong cuộc nội chiến Nam - Bắc triều kéo dài hơn 2/3 thế kỷ, hai xứ Thuận - Quảng có một vị trí rất quan trọng quyết định tới sự thành bại của sự nghiệp trung hưng nhà Lê.

Tháng 9 năm Kỷ Tỵ (1569), Nguyễn Hoàng từ Thuận Hóa về yết kiến vua Lê và Trịnh Kiểm tại hành cung Yên Trường (Thanh Hóa). Đầu năm sau, năm Canh Ngọ

* *PGS.TS., Viện Sử học.*

(1570), "*Trịnh Kiểm dâng biểu xin vua Lê sai Nguyễn Hoàng đi các xứ Thuận Hóa, Quảng Nam thống suất binh voi thuyền ghe, lại trấn phủ nhân dân địa phương để mạnh nơi biên giới*", đồng thời điều Trấn thủ Quảng Nam là Nguyễn Bá Quýnh về. Từ đây công việc ở hai xứ Thuận Hóa, Quảng Nam do Nguyễn Hoàng kiêm quản.

Năm 1592, khi công cuộc trung hưng của nhà Lê cơ bản đã hoàn thành, Nguyễn Hoàng từ Thuận Hóa "*thân đem tướng sĩ, voi ngựa thuyền ghe đến Kinh lạy chào, và đem sổ sách về binh lương, tiền lụa, vàng bạc, châu báu, kho tàng của hai trấn Thuận Hóa, Quảng Nam dâng nộp. Tiết chế Trịnh Tùng dâng biểu tâu cho Hoàng làm Trung quân đô đốc phủ Tả đô đốc Chưởng phủ sự Thái úy Đoan quốc công, sai tổng đốc tướng sĩ bản dinh và thống lĩnh 300 chiếc thuyền chiến lớn nhỏ của thủy quân các xứ Nam đạo đi đánh giặc biển ở các xứ Sơn Nam, Hải Dương*".

Nguyễn Hoàng lưu lại Thăng Long trong thời gian 8 năm dưới sự kiểm soát, giam lỏng của Trịnh Tùng. Giữa năm 1600, lợi dụng sự phản loạn của Phan Ngạn, Ngô Đình Nga, Bùi Văn Khuê đem quân phụ theo họ Mạc (có sự xúi giục của Nguyễn Hoàng), ông "*giả vờ xin đem quân đi đuổi đánh, rồi đốt hết doanh trại, trốn về Thuận Hóa*". Từ đây, ý đồ lập giang sơn riêng của Nguyễn Hoàng mới bộc lộ rõ và xứ Quảng Nam *"đất đai phì nhiêu nhất thiên hạ"*, "*dân đông, sản vật giàu có... là yết hầu của miền Thuận - Quảng*" đặc biệt được Nguyễn Hoàng chú ý kinh dinh.

Với tầm nhìn chiến lược cho một kế hoạch mở mang và phát triển lâu dài, năm 1602, Nguyễn Hoàng cho xây dựng dinh trấn Quảng Nam ở "*xã Cần Húc (thuộc huyện Duy Xuyên), xây kho tàng, chứa lương thực, sai hoàng tử thứ sáu (Nguyễn Phước Nguyên) trấn giữ*".[1]

Cùng với việc đặt dinh trấn Quảng Nam, Nguyễn Hoàng cho tách huyện Điện Bàn của phủ Triệu Phong đổi đặt làm phủ, đổi huyện Hy Giang làm huyện Duy Xuyên, lại đặt thêm 2 huyện Hòa Vang và Diên Phước lệ vào (phủ Điện Bàn), đổi huyện Lê Giang làm huyện Lễ Dương, cùng với huyện Hà Đông vẫn lệ vào phủ Thăng Hoa.

Dinh trấn Quảng Nam ra đời là sự khởi đầu quan trọng và mang tính quyết định trong toàn bộ quá trình mở mang lãnh thổ cũng như phát triển nền kinh tế, văn hóa của xứ Đàng Trong sau này. Sứ mệnh lịch sử của dinh trấn Quảng Nam được nhìn nhận trên những bình diện sau:

1. Vị trí chiến lược và vai trò đặc biệt quan trọng của dinh trấn Quảng Nam trong hành trình mở nước của dân tộc ta trong các thế kỷ XVII - XVIII

Nguyễn Hoàng vào Trấn thủ Thuận Quảng đã tạo nên một luồng di dân lớn về phía Nam khoảng từ nửa sau thế kỷ XVI trở đi. Riêng trên địa bàn Quảng Nam, thực trạng ấy được phản ánh khá rõ qua gia phả một số dòng họ tiền hiền.Ví như gia phả họ Phạm ở xã Phước Đức (Quế Sơn) ghi rõ ông tổ là Phạm Đức Long người Nghi Xuân (Hà Tĩnh); gia phả họ Hoàng ở Xuân Đài (Điện Bàn) ghi tổ là người ở Nam Sách

(Hải Dương); gia phả họ Lê ở phường Mân Thái (bán đảo Sơn Trà) ghi rõ tổ là Lê Lợi (Thanh Hóa)... theo Nguyễn Hoàng vào xứ Quảng lập cư. Vùng Trà Kiệu (Duy Xuyên) vốn được 13 vị tổ của các họ tiền hiền khai khẩn từ thời Lê Thánh tông. Tiếp đó đến năm Quang Hưng thứ nhất (1578) lại có thêm 4 người vào Trà Kiệu khai phá. Năm 1600, Mạc Cảnh Huống - một bộ tướng của Nguyễn Hoàng tiếp tục đưa gia tộc, binh sĩ đến Trà Kiệu mở làng lập ấp. Vùng Trà Kiệu trong các thế kỷ XVI - XVII rất rộng lớn, chiếm hơn phân nửa huyện Duy Xuyên ngày nay.

Có thể nói đến giữa thế kỷ XVII, Quảng Nam đã trở thành một dinh lớn, "*từ Thăng, Điện đến Phú Yên làng mạc liền nhau*". Kinh tế phồn thịnh đã tạo nên thế vững lực mạnh để các chúa Nguyễn hùng cứ một phương, thoát ly khỏi ảnh hưởng của chính quyền vua Lê - chúa Trịnh ở Đàng Ngoài và không ngừng mở rộng lãnh thổ về phương Nam. Một số sự kiện quan trọng diễn ra trong quá trình Nam tiến ấy:

Năm 1611, Chiêm Thành xâm lấn Quảng Nam, Nguyễn Hoàng sai Chủ sự là Văn Phong đem quân đánh dẹp, lấy đất mới chiếm được lập ra phủ Phú Yên.

Năm 1653, vua nước Chiêm Thành là Bà Tấm xâm lấn phủ Phú Yên, Nguyễn Phúc Tần sai Cai cơ Hùng Lộc làm Thống binh và Xá sai Minh Vũ làm Tham mưu lĩnh 3.000 quân vượt đèo Hổ Dương núi Thạch Bi đánh thẳng vào thành (quân Chiêm), lấy được đất đến sông Phan Rang. Nguyễn Phúc Tần lấy đất từ phía đông sông Phan Rang đến địa đầu Phú Yên chia làm 2 phủ Thái Khang và Diên Ninh, quản lĩnh 5 huyện. Phía tây sông Phan Rang vẫn do Chiêm Thành giữ, vâng chịu lệ cống.

Tháng 9.1692, vua Chiêm Thành là Bà Tranh làm phản, họp quân đắp lũy, cướp giết cư dân ở phủ Diên Khánh, chúa Nguyễn sai Cai cơ Nguyễn Hữu Kính làm Thống binh, văn chức Nguyễn Đình Quang làm Tham mưu đem quân Chính dinh, dinh Quảng Nam và Bình Khang đi đánh. Tháng 3 năm 1693, Nguyễn Hữu Kính bắt được chúa Chiêm là Bà Tranh, chúa Nguyễn cho đổi nước ấy làm trấn Thuận Thành. Đến tháng 9.1693 lại đổi làm phủ Bình Thuận, lấy Tả trà viên Bà Tử làm Khám lý, ba người con Bà Ân làm Đề đốc, Đề lãnh và Cai phủ, bắt mặc quần áo theo lối người Kinh và sai về để vỗ yên lòng dân.

Tháng 3.1698, chúa Nguyễn Phúc Chu sai Thống suất Nguyễn Hữu Kính kinh lược đất Chân Lạp, chia đất Đông Phố, lấy xứ Đồng Nai làm huyện Phúc Long, dựng dinh Trấn Biên; lấy xứ Sài Gòn làm huyện Tân Bình, dựng dinh Phiên Trấn, mỗi dinh đều đặt các chức Lưu thủ, Cai bạ, Ký lục và các cơ đội thuyền thủy bộ tinh binh và thuộc binh. Mở rộng đất được hơn nghìn dặm, được hơn 4 vạn hộ, bèn chiêu mộ những dân xiêu dạt từ Bố Chính trở về nam cho đến ở. Thiết lập xã thôn phường ấp, chia cắt giới phận, khai khẩn ruộng nương, định lệnh thuế tô dung, làm sổ đinh điền...

Đây là sự kiện lịch sử đánh dấu một mốc rất quan trọng trong quá trình khai phá mở mang vùng đất Nam Bộ thời các chúa Nguyễn. Mặc dù trước đó gần 8 thập kỷ, lưu

dân người Việt đã có mặt ở một số địa bàn nhưng việc khai phá của lớp cư dân đầu tiên này vẫn mang tính tự phát, chủ yếu là lo việc mưu sinh chứ không do chính quyền tổ chức và quản lý. Đến năm 1698 các chúa Nguyễn chính thức hoạch định miền đất Sài Gòn - Gia Định vào bản đồ của xứ Đàng Trong, xếp đặt các đơn vị hành chính và bộ máy quản lý xuống đến tận thôn, xã. Như vậy, từ thời điểm này các chúa Nguyễn đã áp đặt được quyền lực thực tế của mình trong việc quản lý ruộng đất, hộ khẩu và trưng thu các nguồn lợi tự nhiên cũng như nguồn thu thuế qua việc trao đổi giao thương với thương nhân các nước trên vùng đất mới mở. Việc nhập cư của người Việt và người Hoa vào miền đất Nam Bộ ngày càng có tổ chức và quy mô hơn.

Trong thế kỷ XVIII, công cuộc mở đất của các chúa Nguyễn tiếp tục được đẩy mạnh. Tháng 4 năm Nhâm Tý (1732), chúa Nguyễn cho *đặt châu Định Viễn và dựng dinh Long Hồ (tức Vĩnh Long ngày nay).* Đầu năm Đinh Sửu (1757), Quốc vương Chân Lạp là Nặc Nhuận được lập để tạm trông coi việc nước có xin ý chỉ chúa Nguyễn. Nguyễn Phúc Khoát bắt Nặc Nhuận phải dâng hai phủ Trà Vinh, Ba Thắc rồi mới ưng thuận. Tuy nhiên, sau đó Nặc Nhuận bị Nặc Hinh giết để cướp ngôi, con Nặc Nhuận là Nặc Tôn chạy sang Hà Tiên. Quan quân Nguyễn thừa thế tiến đánh, Nặc Hinh thua chạy đến Tầm Phong Suy thì bị quan phiên là Ốc Nha Uông giết chết. Bấy giờ Mạc Thiên Tứ tâu xin giúp cho Nặc Tôn. Nguyễn Phúc Khoát bèn sắc cho Nặc Tôn làm vua Chân Lạp, sai Mạc Thiên Tứ và tướng sĩ 5 dinh hộ tống về nước.

Để trả ơn chúa Nguyễn giúp đỡ, Nặc Tôn *dâng đất Tầm Phong Long* (Đồng Tháp Mười). Thống suất Trương Phúc Du và Nguyễn Cư Trinh xin rời dinh Long Hồ đến xứ Tầm Bào, lại đặt đạo Đông Khẩu ở xứ Sa Đéc; đạo Tân Châu ở Tiền Giang; đạo Châu Đốc ở Hậu Giang, lấy quân lính dinh Long Hồ để trấn giữ. Nặc Tôn lại *xin cắt 5 phủ: Hương Áo, Cần Bột, Chân Sâm, Sài Mạt và Linh Quỳnh*. Nguyễn Phúc Khoát cho 5 phủ ấy lệ vào quản hạt Hà Tiên. Mạc Thiên Tứ xin đặt đạo Kiên Giang ở xứ Rạch Giá (Giá Khê), đạo Long Xuyên ở xứ Cà Mau, xếp đặt quan lại, chiêu tập dân cư, lập thôn ấp làm cho địa giới Hà Tiên ngày càng thêm rộng. Đến năm 1757, về cơ bản, toàn bộ miền Nam Bộ ngày nay đã thuộc quyền quản lý của các chúa Nguyễn.

Như vậy, trong vòng hơn một thế kỷ rưỡi, dinh trấn Quảng Nam trở thành bàn đạp quan trọng và mang tính quyết định cho sự thành công của quá trình Nam tiến. Cương vực của xứ Đàng Trong không ngừng được đẩy sâu về phía Nam.

2. Quá trình mở cửa tiếp xúc sớm của Quảng Nam với một số nước phương Tây qua các hoạt động thương mại bằng giao thương hàng hải quốc tế

Trong tầm nhìn chiến lược của Nguyễn Hoàng thì Quảng Nam là "yết hầu của miền Thuận - Quảng..." là nơi "đất tốt dân đông, sản vật giàu có, số thuế nộp vào nhiều hơn Thuận Hóa mà số quân thì cũng bằng quá nửa".

Quảng Nam có một vị thế rất quan trọng đối với xứ Đàng Trong, là cơ sở hậu cần chiến lược, đồng thời là bức thành vững chắc che chắn cho Thuận Hóa ở phía nam. Lời dặn dò của Nguyễn Hoàng cho Nguyễn Phúc Nguyên trước khi tạ thế vào mùa hạ năm 1613 càng khẳng định thêm điều ấy:

"*Đất Thuận Quảng phía bắc có núi Ngang* (Hoành Sơn) *và sông Gianh* (Linh Giang) *hiểm trở, phía nam có núi Hải Vân và núi Đá Bia (Thạch Bi sơn) vững bền. Núi sẵn vàng sắt, biển có cá muối, thật là đất dụng võ của người anh hùng. Nếu biết dạy dân luyện binh để chống chọi với họ Trịnh thì đủ xây dựng cơ nghiệp muôn đời. Ví bằng thế lực không địch được, thì cố giữ đất đai để chờ cơ hội, chứ đừng bỏ qua lời dặn của ta...*".[2]

Tâm nguyện của Nguyễn Hoàng đã được Nguyễn Phúc Nguyên thực hiện một cách triệt để. Năm 1614, Nguyễn Phúc Nguyên tiến hành cải tổ bộ máy chính quyền, "*đặt Tam ty: ở trong là Chính dinh thì* [ba ty] *là ty Xá sai coi việc văn án từ tụng, do Đô tri và Ký lục giữ, ty Tướng thần lại coi việc trưng thu tiền thóc, phát lương cho quân các đạo, do Cai bạ giữ, ty Lệnh sử coi việc tế tự, lễ tiết và chi cấp lương hướng cho quân đội Chính dinh, do Nha úy giữ. Những thuộc viên thì mỗi ty có 3 câu kê, 7 cai hợp, 10 thủ hợp, 40 ty lại. Lại đặt ty Nội lệnh sử kiêm coi các thứ thuế, hai Tả, Hữu lệnh sử chia nhau thu tiền sai dư ở 2 xứ về nộp Nội phủ. Các dinh ở ngoài, có nơi chỉ đặt một ty Lệnh sử, có nơi đặt 2 ty Xá sai và Tướng thần lại, có nơi kiêm đặt 2 ty Xá sai và Lệnh sử để coi việc từ tụng của quân dân, sổ sách đinh điền và trưng thu thuế ruộng sở tại, số nhân viên thì tùy theo công việc ít nhiều mà thêm bớt...*".[3]

Với việc xây dựng tổ chức chính quyền mới ở Đàng Trong, Nguyễn Phúc Nguyên đã chính thức thoát ly hoàn toàn khỏi sự ràng buộc của chính quyền Lê - Trịnh ở Đàng Ngoài.

Song song với việc cải tổ bộ máy chính quyền, các chúa Nguyễn từ thời chúa Nguyễn Phúc Nguyên trở về sau đặc biệt quan tâm đến việc mở mang phát triển kinh tế, khai thác những tiềm năng sẵn có của miền Thuận - Quảng (nhất là xứ Quảng Nam), triển khai các ngành nghề thủ công nghiệp truyền thống, mở rộng mối quan hệ thương mại nội địa và với các quốc gia khác trong khu vực và phương Tây.

Quảng Nam là miền đất giàu sản vật. Ngay từ đầu thế kỷ XVI, cảnh dân khang, vật thịnh, sinh hoạt sung túc của người dân Điện Bàn xứ Quảng đã được Dương Văn An mô tả trong sách *Ô châu cận lục*.[4] Theo nhận xét của Lê Quý Đôn trong *Phủ biên tạp lục* thì: "*Quảng Nam đất phì nhiêu nhất thiên hạ. Người Thăng Hoa, Điện Bàn biết dệt vải lụa, vóc đoạn, lĩnh là hoa màu khéo đẹp chẳng kém Quảng Đông, ruộng đồng rộng rãi, gạo lúa tốt đẹp, trầm hương, tốc hương, sừng tê, ngà voi, vàng bạc, đồi mồi, trai ốc, bông sáp đường mật, dầu sơn, cau, hồ tiêu, cá muối, gỗ lạt đều sản xuất ở đây...*".[5]

Tiến sĩ Trần Đình Phong trong bài *Quảng Nam tỉnh phú* đã tổng kết khá đầy đủ về sản vật phong phú của xứ Quảng:

Vườn có nhiều cau, ruộng có nhiều mía; đầu nguồn nhiều lợi cây gỗ, dưới bể nhiều lợi cá tôm.

... Nói về thổ sản cũng chẳng thiếu gì: lộc nhung, sáp ong, ngà voi, tê giác.

Tiên Giang, Trà Nô, Lỗ Thuỷ, đất có lẫn vàng.

Ba Vi, Chiên Đàn, Trà My, rừng thường sinh quế.

Cũng có mỏ đồng, mỏ chì, mỏ sắt.

Cũng hay dệt sa, dệt lụa, dệt là.

... Đá thì có cẩm thạch, đá cưa, đá mài.

Gỗ thì có gỗ lim, gỗ kiền, gỗ giáng ...

Nguồn lợi tự nhiên dồi dào ấy đã tạo cho xứ Quảng có khả năng phát triển các ngành nghề và hoạt động thương mại từ rất sớm:

Thương thì buôn bán bắc nam; phố Minh Hương, Hội An, Trà Nhiêu, Bàn Thạch.

Công thì giữ nghề tổ phụ, lò rèn Phước Kiều, Phú Xuân, xưởng mộc Kim Bồng, chợ Phố.

Chỉ ba canh bảy, gái giỏi dệt guồng

Kiểu tròn mẫu vuông thợ nghề đồ gốm...

Quá trình hình thành và phát triển của một số làng nghề thủ công nổi tiếng như làng đúc Phước Kiều, làng gốm Thanh Hà, làng mộc Kim Bồng hay dệt tơ lụa ở Đại Lộc... cùng với sự phong phú của sản vật địa phương, trong đó có nhiều mặt hàng xuất khẩu đã tạo điều kiện cho hoạt động thương mại ở Đàng Trong phát triển, mà phồn thịnh nhất là ở cảng thị Hội An trong các thế kỷ XVII - XVIII.

Trong các mặt hàng xuất khẩu từ cảng thị Hội An thì *tơ sống và các hàng dệt tơ* được coi là quan trọng nhất. Thời kỳ này, ở Quảng Nam đã xuất hiện nhiều trung tâm dệt với quy mô tương đối lớn. Theo Lê Quý Đôn thì "*mỗi ấp có 10 nhà, mỗi nhà có 15 thợ dệt*". Mặt hàng tơ lụa xuất khẩu từ Hội An rất được thương nhân nước ngoài ưa chuộng.

Giáo sĩ Dòng Tên người Ý là Cristoforo Borri đã sống ở Đàng Trong từ năm 1618 đến năm 1622 đã nhận xét: "*Người xứ Đàng Trong không những chỉ cung cấp cho nhu cầu của họ mà còn cung cấp cho Nhật Bản và gửi sang Lào để đưa sang Tây Tạng bởi vì thứ tơ này không nhỏ và mịn như tơ của Trung Hoa nhưng bền hơn*".[6] Còn thương nhân Pierre Poivre đến Đàng Trong vào năm 1748 thì nhận xét: *"tơ lụa ở Đàng Trong so với Trung Quốc thì hơn hẳn về phẩm chất và tinh tế. Tơ đẹp nhất là của Quảng Ngãi, người Trung Quốc mua rất nhiều và kiếm lãi từ 10 - 15%*".

Đường là loại nông phẩm xuất cảng quan trọng ở Đàng Trong. Phủ Điện Bàn xứ Quảng Nam chuyên sản xuất loại đường phổi đóng thành từng phiến, mỗi phiến nặng

1 cân ta. Hằng năm số lượng đường ở Đàng Trong bán cho thương nhân nước ngoài khá lớn. Cũng theo ghi chép của thương nhân Pierre Poivre thì : "*Đường có rất nhiều, trông đẹp, là loại hàng dễ bán. Mía trồng nhiều ở Quảng Nam, ôm theo bờ con sông chảy qua Hội An. Đây cũng là nơi đặt những cơ sở làm đường của người Hoa hết sức khuyến khích và phát triển*". Pierre Poivre cho biết xứ này có khoảng 20.000 tạ đến 60.000 tạ đường, phải cần 80 thuyền chở mới hết.[7] Năm 1637 một chiếc tàu Hà Lan cập bến Hội An đã mua 1.500 cân đến 2.000 cân đường chở về Batavia.

Yến sào là một đặc sản quý hiếm ở Đàng Trong. Yến sào có nhiều ở Cù Lao Chàm và các đảo từ phủ Thăng Hoa đến Gia Định. Dân xã Thanh Châu, huyện Hà Đông, phủ Thăng Hoa chuyên nghề lấy yến sào. Theo quy định của các chúa Nguyễn lệ thuế hàng năm dân xã Thanh Châu phải nộp "*hạng tráng mỗi người nộp 2 cân yến sào, nếu không có thì nộp thay bằng tiền 2 quan, hạng dân mỗi người nộp 1 cân 8 lạng, hạng lão và hạng đinh mỗi người nộp 1 cân; còn cả xã nộp lễ Thường tân, Chính đán 1.500 tổ...*".[8] Yến sào là mặt hàng xuất khẩu được thương nhân nước ngoài rất ưa thích. Cristoforo Borri đã từng chứng kiến việc khai thác và mua bán yến sào ở Hội An: "*Chính tôi đã thấy 10 thuyền chở đầy tổ yến thu được ở các mỏ đá ngầm trong khoảng dưới một ngàn thước, đây là thứ rất quý chỉ nhà vua buôn bán nó với khách đặc biệt, nhất là vua Trung Hoa, người rất thích thứ này*".

Xứ Quảng Nam là nơi sản xuất nhiều vàng, một sản phẩm xuất khẩu mang lại lợi nhuận cao. Theo Lê Quý Đôn thì: "*Xứ Quảng Nam có nhiều núi sản xuất vàng. Họ Nguyễn đặt hộ đãi vàng ở các phủ gọi là thuộc Kim hộ, mỗi thuộc hơn 40 thôn phường, được miễn suất lính cho đi lấy vàng*". Nơi có nhiều vàng nhất là các núi Trà Nô, Trà Tế nguồn Thu Bồn, Trà Vân, Trà Sơn nguồn Đồng Hương. Thời chúa Nguyễn Phúc Thuần, Ngoại tả Trương Phúc Loan được ban cấp nguồn Thu Bồn làm ngụ lộc, cho người nhà là Án Điện trưng thu 20 năm được vàng nhiều không kể xiết. Người địa phương có tên là Giang Huyền là thông gia với Án Điện mua riêng một quả núi, tự khai thác lấy đem bán khắp nơi, đem đến Hội An bán cho các thương nhân Trung Hoa hàng năm đến nghìn hốt vàng. Sử cũ cho biết, nhờ khai thác vàng mà Trương Phúc Loan giàu đến nỗi "*của báu chất như núi*".[9] Vàng ở xứ Quảng được thương nhân nước ngoài rất ưa chuộng vì "*vàng ở đây tốt đẹp nhất, tinh khiết nhất thế giới*".

Ngoài ra, các sản vật như cau khô, hồ tiêu, trầm hương, kỳ nam, gỗ, đồ gốm, đồ mộc và gạo cũng là những mặt hàng xuất khẩu qua cảng thị Hội An trong các thế kỷ XVII - XVIII.

Trong các mặt hàng kể trên, kỳ nam là một loại hàng hóa quý hiếm vì đây là một loại dược liệu chữa trị nhiều chứng bệnh hiểm nghèo như trúng phong, cấm khẩu, kiết lị, đàm xuyễn... Theo Cristoforo Borri thì kỳ nam là món hàng dành cho nhà vua. Mặt hàng này nếu xuất khẩu sang Nhật Bản thì có thể lãi gấp 70 - 80 lần giá gốc.

Cristoforo Borri cho biết: "*Calam bà (tức kỳ nam) trị giá 5 ducat một cân Anh (livre) tại chỗ mang đến một hải cảng ở Đàng Trong là 16 ducat. Đến Nhật người ta trả nó với giá 300 - 400 ducat một livre*".[10] Việc giao lưu buôn bán trên thị trường nội địa ở Quảng Nam thông qua cảng thị Hội An trong các thế kỷ XVII - XVIII thực sự khởi sắc. Theo thống kê của Lê Quý Đôn thì năm 1768 số thuyền chuyên chở ở Đàng Trong là 447 chiếc và họ Nguyễn thu thuế vận tải được 2.639 quan.

Thế kỷ XVII - XVIII, quan hệ buôn bán giữa xứ Đàng Trong với nước ngoài phát triển rất mạnh mẽ. Thương nhân các nước phương Tây như Bồ Đào Nha, Hà Lan, Anh... và các nước trong khu vực như Trung Quốc, Nhật Bản có mặt ở Đàng Trong khá sớm. Thương thuyền các nước đến Đàng Trong buôn bán phải nộp thuế cho các chúa Nguyễn. Hàng năm các chúa Nguyễn thu được tiền thuế ước từ 1 vạn đến 3 vạn quan.[11]

Sở dĩ xứ Quảng Nam thu hút được nhiều thương thuyền các nước đến buôn bán, nhất là các thương nhân Trung Quốc, bởi lẽ: "*Từ Quảng Nam về thì hàng không món gì không có, các nước Phiên không kịp được. Phàm hóa vật sản xuất ở các phủ Thăng Hoa, Điện Bàn, Quảng Ngãi, Quy Nhơn, Bình Khang và dinh Nha Trang đường thủy, đường bộ, đi thuyền, đi ngựa đều hội tập ở phố Hội An, vì thế người khách phương Bắc đều tụ tập ở đấy để mua về nước. Trước đây hàng hóa nhiều lắm, dù trăm chiếc tàu to chở cùng một lúc cũng không hết được...*".[12]

Theo thống kê của Lê Quý Đôn trong *Phủ biên tạp lục* thì hàng hóa xuất khẩu ra từ cảng thị Hội An bao gồm: cau khô, hồ tiêu, đậu khấu, tô mộc (gỗ vang), sa nhân, thảo quả, ô mộc (gỗ mun), hồng mộc, hoa lê mộc (gỗ trắc), tê giác, yến sào, gân hươu, vây cá, tôm khô, rau biển, ốc hương, đồi mồi, ngà voi, đường phèn, đường trắng, kỳ nam hương, vàng, tơ lụa, trầm hương, trân châu...

Hàng hóa thương nhân Trung Quốc mang đến là các loại sa đoạn, gấm vóc, vải, các vị thuốc, giấy vàng bạc, hương vòng, các thứ đồ giấy, kim tuyến, ngân tuyến, các thứ phẩm, y phục, giày tất, nhung, kính, pha lê, quạt giấy, bút mực, kim, cúc áo, các thứ bàn ghế, các thứ đèn lồng, các thứ đồ đồng, đồ sành sứ; đồ ăn uống thì các loại như lá chè, cam chanh, lê, táo, hồng, bánh miến, bột mì, trứng muối, trám muối, tương gừng, tương ngọt, đậu phụ, mộc nhĩ, nấm hương...

Từ cuối thế kỷ XVI sang đầu thế kỷ XVII, xứ Quảng Nam đã hình thành một mạng lưới buôn bán nội địa và trao đổi thương mại với bên ngoài khá sầm uất. Một số thị tứ ra đời ở Đàng Trong như Thanh Hà, Nước Mặn hay Tam Kỳ là nơi cung cấp hàng hóa cho cảng thị Hội An. Ở Quảng Nam có thị tứ Tam Kỳ là nơi tập trung hàng hóa chủ yếu là quế, hồ tiêu ở vùng Quế Sơn và Hà Đông để chuyển về cảng thị Hội An xuất khẩu ra nước ngoài... Trong các thế kỷ XVII - XVIII, Cảng thị Hội An, trung tâm mậu dịch hàng hải của Đàng Trong, là trung tâm quy tụ hàng hóa Đàng Trong để xuất

khẩu ra nước ngoài và cũng là nơi phân bố hàng hóa nhập khẩu đi bốn phương. Đây là thương cảng tiếp đón thuyền buôn nhiều nước đến mua bán hàng hóa trực tiếp với Việt Nam và cũng là một đầu mối trung chuyển để thương nhân Nhật Bản tìm mua sản phẩm của Trung Quốc cấm nhập khẩu vào Nhật Bản hay các công ty phương Tây thực hiện phương thức buôn bán từ châu Á đến châu Âu... Những hoạt động thương mại đan xen phong phú đa dạng và mang tính quốc tế đó đã tạo nên sự phồn vinh của Hội An trong gần 2 thế kỷ.

3. Dinh trấn Thanh Chiêm là một trong những cái nôi đầu tiên quan trọng nhất sáng tạo ra chữ Quốc ngữ

Trong các thế kỷ XVII - XVIII, thông qua các hoạt động kinh tế, nhất là hoạt động mậu dịch hàng hải ở cảng thị Hội An, xứ Quảng có điều kiện giao lưu rộng rãi với các nước trong khu vực và phương Tây trên nhiều lĩnh vực. Về văn hóa, Hội An là một trung tâm giao tiếp văn hóa của các địa phương, các tộc người trong nước, với nhiều nền văn hóa nước ngoài... là cửa ngõ đón nhận một số ảnh hưởng của văn hóa phương Tây. Hoạt động truyền giáo của các giáo sĩ phương Tây trong các thế kỷ XVII - XVIII, trong đó một số người đã học thành thạo tiếng Việt và là tác giả của một số tác phẩm nổi tiếng như: *Từ điển Việt - Bồ* (Gaspar de Amaral); *Từ điển Bồ - Việt* (Antonio Barbosa); *Từ điển Việt - Bồ - Latinh* (A. de Rhodes) cùng hồi ký và sách miêu tả về đất nước, xã hội, con người, văn hóa xứ Đàng Trong đương thời. Đó là cơ sở và quá trình hình thành chữ Quốc ngữ mà thực chất là thành quả của quan hệ giao lưu văn hóa Việt Nam với phương Tây, cụ thể là sự du nhập hệ thống chữ cái Latinh do các giáo sĩ phương Tây đưa vào để phiên âm tiếng Việt phục vụ nhu cầu học tiếng Việt và giảng đạo của họ. Chữ Quốc ngữ còn tiếp tục quá trình cải tiến sửa đổi để tiến tới chữ Quốc ngữ hiện nay mà càng về sau người Việt càng giữ vai trò quyết định.[13]

Có thể khẳng định: Một trong những thành tựu của quá trình giao lưu kinh tế, văn hóa là sự ra đời của chữ Quốc ngữ theo mẫu tự Latinh ngay trên mảnh đất Quảng Nam. Đây được coi là sự kiện văn hóa tiêu biểu nhất ở xứ Đàng Trong trong nửa đầu thế kỷ XVII. Trước đây giới nghiên cứu thường căn cứ vào năm 1651, là năm giáo sĩ Alexandre de Rhodes công bố tại Roma các tác phẩm *Phép giảng tám ngày* (một quyển giảng kinh bằng tiếng Latinh), tác phẩm *Mô tả ngắn gọn về ngôn ngữ An Nam hay Đàng Ngoài* và cuốn *Từ điển Việt - Bồ - Latinh* là mốc xuất hiện chữ Quốc ngữ và coi A. de Rhodes là người đi đầu trong việc tạo ra chữ Quốc ngữ. Thực ra, sự sáng tạo ra chữ Quốc ngữ là một quá trình lâu dài, là công sức của nhiều người và trước hết là vì mục đích tôn giáo. Người đi tiên phong trong quá trình này là giáo sĩ *Francisco de Pina*.

Giáo sĩ Francisco de Pina đến Đàng Trong năm 1617. Trong quá trình tiếp xúc với người bản xứ, ông bắt đầu học tiếng Việt. Việc học tiếng của ông tỏ ra thuận lợi nhờ sự giúp đỡ của rất nhiều người.

Thời gian lưu lại ở Đàng Trong, Pina đã nhiều lần qua lại Hội An và Thanh Chiêm để tìm tiếng nói chuẩn của Quảng Nam. Ông nhận thấy tiếng nói ở dinh trấn Thanh Chiêm là hay nhất và đối với việc nghiên cứu tiếng nói thì "*Kẻ Chiêm* (tức Thanh Chiêm) *vẫn là nơi tốt nhất với tư cách là trung tâm của triều đình. Ở đây người ta nói rất hay, có sự đổ dồn những người trẻ tuổi đến mà họ là những sĩ tử và bên cạnh họ, những ai bắt đầu học tiếng có thể tìm thấy mọi sự giúp đỡ*".

Chỉ trong một thời gian ngắn (khoảng 4, 5 tháng), Pina đã có thể giảng đạo bằng tiếng Việt. Năm 1621, Pina cùng với giáo sĩ Cristoforo Borri biên soạn một cuốn sách kinh nghĩa bằng tiếng Nam (tiếng Nôm). Năm 1623, trong một bức thư gửi Cha bề trên ở Roma là Jeronioro Rodrigue, Pina cho biết: "*... Về phần tôi, tôi đã biên soạn một chuyên luận về chính tả và những âm thanh của ngôn ngữ này* (tiếng Việt) *và đang bắt tay làm cuốn ngữ pháp...*"

Năm 1625, Pina về ở Thanh Chiêm trong một ngôi giáo đường mới được xây cất gần dinh trấn. Tại đây, ông đã truyền thụ tiếng Việt cho hai người học trò và cũng là cấp dưới của ông: A. de Rhoes và A. de Fontes. Năm 1651, trong "Lời nói đầu" cuốn *Từ điển Việt - Bồ - Latinh*, A. de Rhodes cho biết: "*Tuy nhiên trong công việc này, ngoài những điều mà tôi đã học được nhờ chính người bản xứ trong suốt gần 20 năm thời gian tôi lưu trú tại Đàng Trong và Đàng Ngoài thì ngay từ đầu tôi đã học với cha Pina người Bồ Đào Nha thuộc Hội dòng Giê-su rất nhỏ bé của chúng tôi là thầy dạy tiếng, người thứ nhất trong chúng tôi rất am tường tiếng này và cũng là người thứ nhất bắt đầu giảng thuyết bằng ngôn ngữ đó mà không dùng thông ngôn...*".

Gần đây, TS. Rolland Jacques trong tác phẩm "*Công trình của một số nhà tiên phong Bồ Đào Nha trong lĩnh vực ngôn ngữ học Việt Nam cho đến năm 1650*" phát hành tại Paris năm 1995 đã khẳng định: "*chính ngữ âm Bồ Đào Nha được dùng làm công cụ phân tích và tham cứu chủ yếu đầu tiên tạo ra chữ Quốc ngữ*".

Trước khi A. de Rhodes công bố tác phẩm *Từ điển Việt - Bồ - Latinh* và một số công trình khác ở Roma năm 1651, thì ngoài chuyên luận về chính tả của Pina (hoàn thành năm 1623) còn có 2 tác phẩm khác đã ra đời. Đó là quyển *Từ điển Bồ - Việt* của Gaspar de Amaral (biên soạn khoảng năm 1636 - 1645) và *Từ điển Việt - Bồ* của Atonio Barbosa (biên soạn trước năm 1642).

Các công trình của A. de Rhodes công bố sau này có sự tham bác các công trình vừa kể trên. Chính A.de Rhodes đã thừa nhận: "*... Tôi cũng sử dụng công trình của nhiều cha khác trong cùng một Hội dòng, nhất là của cha Gaspar de Amaral và cha Atonio Barbosa...*". Tác phẩm của A. de Rhodes về căn bản vẫn dựa trên cơ sở tiếng Bồ Đào Nha rồi thêm vào tiếng Latinh, hoàn chỉnh theo ký hiệu tự dạng mẫu tự Latinh. Đây là cống hiến to lớn của A. de Rhodes trong việc hình thành nên chữ Quốc ngữ, nhưng người đặt nền móng cho sự ra đời của chữ Quốc ngữ chính là Francisco de Pina. Chữ

Quốc ngữ ra đời trước hết xuất phát từ mục đích tôn giáo, là công cụ ngôn ngữ để các giáo sĩ truyền đạo Thiên Chúa vào nước ta một cách dễ dàng hơn.

Chữ Quốc ngữ được dùng viết thành sách và in ra đầu tiên từ A. de Rhodes chủ yếu dùng cho các giáo sĩ. Qua nhiều lần bổ chính sửa chữa, đến thế kỷ XIX, chữ Quốc ngữ mới có được hình thức như ngày nay. Trong quá trình đó, người Việt đóng góp một phần trí tuệ không nhỏ. Trong công trình nghiên cứu của mình, TS. Rolland Jacques nhận định: "*Sự sáng tạo ra chữ Quốc ngữ không phải là công trình của phòng thí nghiệm mà có rất nhiều người Việt Nam dấn thân vào với một nhiệt tình nào đó trong hành động*".

Trong quá trình khai sinh, phát triển và hoàn thiện chữ Quốc ngữ, con người và mảnh đất Quảng Nam đóng một vai trò quan trọng. **Dinh trấn Thanh Chiêm, Hội An là những chiếc nôi đầu tiên sinh thành** nên chữ viết của nhân dân ta ngày nay.

N.Đ.N.

CHÚ THÍCH

[1, 2, 3, 9, 11] Quốc sử quán triều Nguyễn, *Đại Nam thực lục*, Tập I, (Hà Nội: Giáo dục, 2007), 35-36, 37, 38-39, 170, 165.

[4] Dương Văn An, *Ô châu cận lục*, (Hà Nội: Khoa học Xã hội, 1997), 48-49.

[5, 8, 12] Lê Quý Đôn, *Phủ biên tạp lục*, (Hà Nội: Khoa học Xã hội, 1964), 252, 256, 257.

[6, 10] C. Borri, *Relation de la nouvelle Mission des pères de la Compagnie de Jesus Royaume de la Conchinchine,* (BAVH, 1931), 300.

[7] H. Cordier, *Voyage de Pierre Poivre en Cochinchine, description de la Cochinchine*, (REO, T. III, 1887).

[13] Phan Huy Lê, "Hội An - Di sản văn hóa thế giới", *Nghiên cứu lịch sử,* Số 4/2004.

THANH CHIEM PALACE - SOME HISTORICAL ISSUES

✍ **NGUYEN DUC NHUE***

In the location of geographical - cultural central coastal area and with the typical features of this historical - geographical area, Quang Nam has enough terrains of mountain, coastal main plan and the sea

Basically, Quang Nam is an open cultural space: mountain, the sea. The ancient letter noted much about *Đại Chiêm hải khẩu in ancient Champa period,* Hoi An urban port (Faifo) in Nguyen Lords governing Dang Trong or Tourane (Da Nang) in the neo-modern period. That was not only the border gates and one of the stages of international trade flows since the past, but also accepted the international cultural exchange flows in India and the island worked in Pacific Asia, with China, Japan, western country, especially in medieval period.

In the period of north - south internal war period, Quang Nam land frequently was unstable. Mac house occupied the land. Since 1554, dynasty in the south even though was stable, not closely controlled by Thuan Quang land. Mac military often took advantage of monsoon over the sea to robbery. From Hai Duong, Quang Yen in the time of advantageous wine, only a few days, navy military of Mac house could reach to Thuan Quang land. To protect the south - eastern side of Thanh Nghe land, in 11.1558, Trinh Kiem asked permission of Duke Nguyen Hoang to assign Trấn quận công Bùi Tá Hán to govern Thuan Hoa and Quang Nam. In the internal south - north war lasting more than 2/3 of century, Thuan - Quang land had a very important position determining to the success or failure of the political path of Le house.

On 9.1569 (Ky Ty), Nguyen Hoang from Thuan Hoa came to show in front of LE King and Trinh Kiem in Yen Truong royal step-over place (Thanh Hoa). By the early of next year, in Canh Ngo (1570) year, Trinh Kiem raised statement to ask permission of Le King to order Nguyen Hoang to Tuan Hoa, Quang Nam, to lead military, elephant, boat, and govern palace of local people to be strong in border area, and assigned governor of Quang Nam - Nguyen Ba Quynh back. Since then, the works in Thuan

* *Vice Prof. PhD, History Institute.*

Hoa, Quang Nam lands were governed by Nguyen Hoang

In 1592, when the rehabilitation of Le house basically completed, *Nguyen Hoang from Thuan Hoa took military general, elephants, horses, boat to king tom to bow, and took books of salary of military, money, silk, gold, silver, treasure submitted by Thuan Hoa, Quang Nam lands'.*

Nguyen Hoang stayed in Thang Long in a period of 8 years under control, house arrest of Trinh Tung. By the mid-1960, taking advantage of rebel Phan Ngan, Ngo Dinh Nga, Bui Van Khue took additional military to Mac house (with the instigation of Nguyen Hoang), he pretended to take military to fight, then, burnt all military bases, run away to Thuan Hoa. Since then, the ideation of setting up own land of Nguyen Hoang clearly showed that Quang Nam land was especially interested by Nguyen Hoang.

With the strategic vision of one open and long term developing plan, in 1602, Nguyen Hoang ordered to set up Quang Nam place *in Can Huc commune (under Duy Xuyen sub district), food stock, ordered the 6th prince (Nguyen Phuc Nguyen) to govern.*

Along with the placing Quang Nam palace, Nguyen Hoang separated Dien Ban sub district of Trieu Phong capital to be capital, Hy Giang sub district to be Duy Xuyen sub district, placed two more Hoang Van and Dien Phuoc Le sub district (Dien Ban capital), changed Le Giang sub district to be Le Duong sub district, along with Ha Dong sub district with Thang Hoa capital.

Quang Nam palace was born with the important starting and determination of the whole territory expansion process such as economic, cultural development of Dang Trong land at latter time. The historical destiny of Quang Nam palace was recognized in the followings aspects:

1. Strategic position and the especially important role of Quang Nam palace in the country expansion process of our nation in the 17th - 18th century

Nguyen Hoang coming to govern Thuan - Quang made a large immigration flow to the south since the mid-16th century. In Quang Nam land in particular, that status was clearly reflected through family annals of some grand-grandfather families (tiền hiền). For example, the Pham family annals in Phuoc Duc commune (Que Son) clearly noted that ancestor was Pham Duc Long born in Nghi Xuan (Ha Tinh), Hoang family annal in Man Thai commune (Son Tra peninsula) clearly noted the ancestor - Le Loi (Thanh Hoa) following Nguyen Hoang to Quang Land to live. Tra Kieu land (Duy Xuyen) was explored by 13 ancestors of tiền hiền families since Le Thanh Tong period. Until the 1st, Quang Hung year (1578), there were more 4 people into Tra Kieu to

explore. In 1600, Mac Canh Huong - a military general of Nguyen Hoang continued to take family, military to Tra Kieu to open village. Tra Kieu village in the 16th - 17th century was very large, accounted for more than half of Duy Xuyen sub district in currently.

It may say that by mid-17th century, Quang Nam became a large palace, from Thang, Dien, to Phu Yen, it was nearby each other. The prosperous economy made a strong base for Nguyen Lord to get out of the influence of government of Le King - Trinh Lord in Dang Ngoai and continuously open territory to the south. Some important events happened in such process of movement to the south:

In 1611, Chiem Thanh occupied Quang Nam, Nguyen Hoang ordered military general - Van Phong taking military to defeat, occupied the newly set up land in Phu Yen capital

In 1653, the King in Chiem Thanh country was Bà Tấm invading Phu Yen capital, Nguyen Phuc Tan orders Cai cơ Hùng Lộc as military general and Xá sai Minh Vũ as leaders of 3,000 military over Ho Duong pass, Thach Bi mountain to defeat Chiem military, take the land up to Phan Rang River. Nguyen Phuc Tan took land form the eastern of Phan Rang River to the starting place of Phu Yen, divided into two capitals of Thai Khang and Dien Ninh, governed 5 sub district. The west of Phan Rang River was still occupied by Chiem Thanh with item submission.

In 9.1692, the King in Chiem Thanh was Bà Tranh betraying, gathering military to build up hall, robbery, killing people in Dien Khanh capital, Nguyen Lord ordered Cai cơ Nguyễn Hữu Kính to led, Nguyen Dinh Quang literature mandarin as consultancy to take military or Chính dinh, Quang Nam and Binh Khang palaces to defeat. In 3.1693, Nguyen Huu Kinh arrested Chiem Lord namely Bà Tranh, Nguyen Lord changed that land to be Thuan Thanh town. Until 9.1693, it was changed into Binh Thuan capital, took Tả trà viên Bà Tử as Khám lý, three sons of Bà Ân as Đề đốc, Đề lãnh and Cai phủ, compulsory wore under Kinh people and ordered to come back to make people peaceful.

In 3.1698, Nguyen Phuc Chu Lord ordered general military Nguyen Hu Kinh consider Chan Lap land, divided Dong Pho, took Dong Nai as Phuc Long sub district, set up Tran Binh palace, took Sai Gon land as Tan Binh sub strict, set up Phien Tran land, with positions of Lưu thủ, Cai bạ, Ký lục and excellent road, navy fleets. The lord opened the land for more than 4 thousand miles, more than 40 thousand households, recruited the people living in Bố Chính to come back the south. It was to set up the village, commune, divide border area, and explore paddy field, ruled tax.

This was the history marking a very important point in the exploration process of expansion of land in the south in Nguyen Lord period. Even though, in 8 centuries

ago, Vietnamese people were present in some areas, but the exploration of the first people was still spontaneous, mainly cared for the livings, not managed and organized by government. Until 1698, Nguyen Lords officially planned Sai Gon - Gia Dinh land into the map of Dang Trong land, arranged administrative units and management structure to village, commune. Thus, since this period, Nguyen Lords places pressures of their practical powers in land, household management and showed off natural benefits and tax revenue through trade exchange with businessman of countries in new land. The migration of Vietnamese and Chinese people into the south became more organized and at larger scale.

In the 18th century, the land expansion of Nguyen Lord continued to be improved. In 4.1732 (Nham Ty year), Nguyen Lord placed *châu Định Viễn and set up Long Ho palace (Vinh Long as currently).* By early Dinh Suu year (1757), Chan Lac monarch - Nac Thuan was temporarily set up to take care of the asking permission of Nguyen Lord. Nguyen Phuc Khoat ordered Nac Thuan submit tow capitals namely Tra Vinh, Ba Thac for his acceptance. However, Nac Thuan was killed by Nac Hinh to robbery the position, his son - Nac Ton run away to Ha Tien. Nguyen mandarin took that chance to fight, Nac Hinh run away to Tam Phong Suy, and was killed by Oc Nha Uong. At that time, Mac Thien Tu asked the permission to help Nac Ton. Nguyen Phuc Khoat awarded Nac Ton as Chan Lap King, ordered Mac Thien Tu and military general to protect when coming back the country.

To give back the favor to Nguyen Lord, Nac Ton submitted Tam Phong Long land (Dong Thap Muoi). General military Truong Phuc Du and Nguyen Cu Trinh asked permission to leave Long Ho palace to Tam Bao land, placed Dong Khau in Sa Dec lne, Tan Chau in Tien Giang, Chau Doc in Hau Giang, took milliary in Long Ho to govern. Nac Ton asked to cut five capitals: Huong Ao, Can Bot, Chan Sam, Sai Mat and Linh Quynh. Nguyen Phuc Khoat gave those five capitals into Ha Tien. Mac Thien Xu asked permission to place Kien Giang in Rach Gia land (Gia Khe), Long Xuyen in Ca Mau land, arranged mandarins, gathered people, set up villages for expansion of Ha Tine area. Until 1757, basically, whole south area as currently was under management power of Nguyen Lords. Thus, in a period of more than one and a half century, Quang Nam place became the important and determined pedal to the success of the movement to the south. The border area of Dang Trong was continuously moved to the south.

2. The early opening process of Quang Nam with some western countries through trade activities by international marine trade

In the strategic vision of Nguyen Hoang, Quang Nam as the main part of Thuan - Quang land, a crowded population, rich items, higher tax revenue than Thuan Hoa with a half military.

Quang Nam played a very important role to Dang Trong land, as a strategic logistic area, and a firm hall to protect Thuan Hoa in the south. The recommendation words of Nguyen Hoang for Nguyen Phuc Nguyen before dying in the summer of 1613 confirmed that idea.

The inner wish of Nguyen Hoang was completely done by Nguyen Phuc Nguyen. In 1614, Nguyen Phuc Nguyen reformed government system. With the construction of new government organization in Dang Trong, Nguyen Phuc Nguyen officially and completely moved out of the governance of Le - Trinh government in Dang Ngoai

Along with the government organization, Nguyen Lord since Nguyen Phuc Nguyen Lord was especially interested into the expansion, economic development, exploration of available potentials of Thuan Quang land (especially Quang Nam land), implemented the traditional industrial sector career, expanded domestic trade relationship and other countries in area and western area.

Quang Nam was a land with rich items. By the early of 16th century, the daily living of people in Dien Ban, Quang land was described in *Ô châu cận lục* book by Duong Van An. That rich natural benefit made Quang Nam potential to develop trade sectors and activities at the early time. The process of establishment and development of some popular handicraft villages such as Phuc Lieu mould, Thanh Ha pottery, Kim Bong carpentry, Dai Loc textile and the plentiful local items, in which, there were many exported products, enabled the trade activity in Dang Trong, the most prosperous one was in Hoi An urban port in the 17th - 18th century.

Among the export products from Hoi An urban port, then the silk textile was seen as the most important. In this period, there were many textile centers with quite large scale in Quang Nam, the exported textile products from Hoi An were very favorable by businessmen.

Sugar was the important farming product in Dang Trong. Dien Ban capital in Quang Nam focused on sugar production into each piece, 1kg/piece. Annually, the amount of sugar in Dang Trong sold to foreign businessman was quite large. In 1637, a Netherlands boat to Hoi An bought 1, 5000 - 2000 kilograms of sugar to back Batavia.

Bird's nest was the valuable speciality in Dang Trong, much available in Cu Lao Cham, and island from Thanh Hoa to Gia Dinh capitals. People in Thanh Chau commune, Ha Dong commune, Thang Hoa capital focused on this work. It was the exported product favorable by foreigners.

Quang Nam land had many gold sources, an exported product for high benefit, especially in Tra No mountain, Tra Te from Thu Bon, Tra Van, Tra Son from Dong Huong, In period of Nguyen Phuc Tan, Truong Phuc Loan was issued Thu Bon source as a bud, ordered his family member - An Dien to explore a huge amount of gold in 20

years. The local people - Giang Huyen was alliance with An Dien, bought a mountain, self-explored to sell ever where, in Hoi An for Chinese businessman with thousand of gold unit in annually. The old history showed that, thanks to gold exploration, Truong Phuc Loan was so rich. Gold in Quang land was favored by foreign businessman since its the purest, most elegant gold in the world.

Besides, items such as dried betel - nut, pepper, aloe wood, aloe, wood, pottery, carpentry and rice were also the exported products through Hoi An urban port in the 17th - 18th century.

Among above items, aloe was a valuable product, as the medicine for treatment of many dangerous diseases. According to C. Borri, aloe was the present to the King. If this product was exported to Japan, with interest as 70 - 80 times as the original price. The trade, exchange in internal market in Quang Nam through urban port in Hoi An in the 17th - 18th century was really developed. According to statistic of Le Quy Don, in 1768, the number of transport boats to Dang Trong was 447, Nguyen house collected transport tax of 2,639 coin of money.

In the 17th - 18 th centuries, the trade relationship between Dang Trong with foreign countries strongly developed. Businessmen in western countries such as Portugal, Netherlands, England and countries in areas such as China, Japan were present in Dang Trong at quite early time. Trade boats of countries to Dang Trong to trade must pay tax to Nguyen Lord, which collected an amount of 1 - 4 thousand coin of money in annually.

According to statistics of Le Quy Don in *Phủ biên tạp lục,* the export commodity from Hoi An trade port includes: dried betel - nut, pepper, nutmeg, sapan - wood, amomum, cardamom, ebony, other types of wood, rhinoceros, bird's nest, fin, dried prawn, sea vegetables, sweet nail, tortoise, ivory, sugar candy, white sugar, gold, silk, aloe wood, pearl.

Commodity was brought by Chinese businessman were clothes, herbs, golden and silver paper, incense-coil, paper-made stuff, silver thread, garments, shocks, velvet, glass, crystal, paper fan and other products.

By the end of the 16th and early 17th century, Quang Nam land established a quite busy domestic trade network and trade exchange with external world. Some trade places were emerged in Dang Trong such as Thanh Ha, Nuoc Man or Tam Ky - as a place to provide products for Hoi An urban port. In Quang Nam, Tam Ky was a place to gather the products of cinnamon, pepper in Que Son and Ha Dong to transport to Hoi An trade port to export to the foreign countries. In the 17th - 18th century, Hoi An trade port was the marine trade centre of Dang Trong, the collection center of commodities in Dang Trong to export to foreign countries and distribution of

imported commodity to everywhere. This was the trade port to welcome transit points to Japanese businessmen to buy the abandoned Chinese product to Japan or western companies implemented trade way from Asia to Europe. Such international, mutual, diversified trade operation made the prosperity of Hoi An in nearly two centuries.

3. Thanh Chiem palace was one of the first birth places in the creativity of Vietnamese script

In the 17th - 18th century, through the economic activities, especially marine trade activity in Hoi An trade port, Quang land had the chance to widely exchange with countries in area and western countries in many aspects. In culture, Hoi An was the cultural exchange center of areas, nations in country, with many foreign cultures as the border gate to welcome some influence of western culture. The missionary communication of western priests in the 17th and 18th century, some of them were proficient at Vietnamese language and the author of some famous publications such as: Vietnamese - Portuguese dictionary (Gaspar de Amaral); Portuguese - Vietnamese dictionary (Antonio Barbosa); Vietnamese - Latin - Portuguese dictionary by A. de Rhodes and memoirs and description book of country, society, people, culture of current Dang Trong land. That was the basis and the establishment process of Vietnamese's script, actually, the performance of cultural exchange relationship between Vietnam and western countries, in particular, the entering of Latin character system by western priests putting into Vietnamese language transcription for their learning Vietnamese language and missionary communication. Vietnamese script was continuously adjusted to reach the current Vietnamese script, at latter time; many Vietnamese people played the determined role.

It may confirm that: one of the performances in economic, culture process was the birth of Vietnam's script by using Latin character in Quang Nam land. This event was seen as the most typical cultural one in Dang Trong by mid - 17th century. Previously, the researchers often based on the year of 1651, when *Alexandre de Rhodes priest announced* in Roma the publication eight day missionary community method by Latin character, brief description of An nam or Dang Ngoai language and Vietnamese - Portuguese - Latin dictionary as the marking time for the birth of Vietnamese script and considered A.de Rhodes as the person with his leading merit in teaching Vietnamese script. Actually, the creativity of Vietnamese script was a long term process, with the merit of many people; firstly for the goal of religion, the pioneering person in this process was *Francisco de Pina* priest.

Francisco de Pina priest came to Dang Trong in 1617, in the communication process with the local people; he started to learn Vietnamese language, which was an advantageous thanks to the support of many people.

In the time of living in Dang Trong, de Pina many times came over Hoi An and Thanh Chiem to find the standard speaking of Quang Nam, he recognized that the speaking in Thanh Chiem place was the best and to the language research, then, *Ke Chiem was the best place as the role of center of dynasty. In here, people spoke very well, the young people gathered in here including intellectuals, beginners may have find every support.*

In a short time (around 4, 5 months), de Pina could teach missionary by Vietnamese language. In 1621, he and *Christoforo Borri* priest composed a Bible book by Nom character. In 1625, he came back to Thanh Chiem in a new missionary facility nearby the palace. In here, he transferred Vietnamese language to his two students and also his lower level people: A.de Rhoes and A.de Fontes.

Recently, PhD. Rolland Jacques in *'the works of some Portuguese pioneering people in Vietnamese language until 1650'* book published in Paris in 1995 identified that: Portuguese phonetics was used as the first, main analytical and reference tool for the birth of Vietnamese script"

Before A.de Rhodes announcing Vietnamese - Portuguese - Latin dictionary and some other works in Roman in 1651, including Portuguese - Vietnamese dictionary of Gaspar de Amaral (composed in 1636- 1645) and Vietnamese - Portuguese dictionary of Atonio Barbosa (composed before 1642).

The works of A. de Rhodes were announced at the latter time with the participation of those above works. The publication of A.de Rhodes basically was based on Portuguese language and added Latin character, completed under the signs of Latin character. This was the large merit of A. de Rhodes in establishing Vietnamese script, but, the person placing the background for the birth of Vietnamese script was De Pina. This language was born for the initial objective of religion, as a language tool for priests to easily communicate Catholicism into our country

Vietnamese script was used to write book and firstly printed from A.de Rhodes to be mainly used for the priests. Through many times of adjustments, by the early 19th century, Vietnamese script was established as currently. In that process, Vietnamese people partly contributed to.

In the birth, development and completeness process of Vietnamese script, Quang Nam people and land played an important role, in which, Thanh Chiem palace, Hoi An were the first birth places for the establishment of this writings for our people as currently.

CÁC YẾU TỐ ĐỊA CHÍNH TRỊ TẠO ĐIỀU KIỆN ĐỂ DINH TRẤN THANH CHIÊM TRỞ THÀNH MỘT TRONG NHỮNG CHIẾC NÔI CỦA CHỮ QUỐC NGỮ

✍ **BÙI VĂN TIẾNG***

Khi nói Thanh Chiêm từng là một trong những chiếc nôi của chữ Quốc ngữ, rõ ràng chúng ta đã nhận thức rằng chữ Quốc ngữ không chỉ có duy nhất một chiếc nôi. Cùng nằm trên địa bàn dinh Quảng Nam ngày ấy, ngoài Thanh Chiêm còn có một số nơi khác cũng được xem là chiếc nôi của chữ Quốc ngữ như: Hội An và Nước Mặn. Đương nhiên cũng không nên có tư tưởng cào bằng, bởi trong buổi đầu hình thành chữ Quốc ngữ, có thể thấy vai trò của Thanh Chiêm nổi bật hơn cả. Đó là nhờ các yếu tố địa chính trị riêng có của Thanh Chiêm - với tư cách là một *phủ chúa* thứ hai/một trung tâm quyền lực chính trị không chỉ của dinh Quảng Nam mà còn của cả Đàng Trong.

Tham luận này đi sâu phân tích các yếu tố địa chính trị đã tạo điều kiện để Thanh Chiêm trở thành một chiếc nôi quan trọng của chữ Quốc ngữ.

1. Dinh trấn Thanh Chiêm - trung tâm quyền lực chính trị của dinh Quảng Nam và của Đàng Trong

Trung tâm quyền lực cao nhất của Đàng Trong đầu thế kỷ XVII nằm ở dinh Ái Tử/dinh Cát/phủ chúa - nơi làm việc của chúa Tiên Nguyễn Hoàng. Tuy nhiên, do xu hướng ly khai với Thăng Long/Đàng Ngoài ngày càng rõ và khó đảo ngược, sau khi đích thân đi thăm Quảng Nam vào năm 1602, Nguyễn Hoàng chủ trương hướng mạnh về phương Nam, và ngay từ thập niên đầu của thế kỷ XVII đã chủ động triển khai ý tưởng "quảng-nam-mở-cõi" của Lê Thánh Tông thông qua việc điều chỉnh địa giới hành chính giữa dinh Thuận Hóa và dinh Quảng Nam: Năm 1604, chúa Tiên cho lập phủ Điện Bàn trên cơ sở chia tách huyện Điện Bàn - vùng đất của phủ Triệu Phong từ phía nam đèo Hải Vân đến bờ bắc sông Thu Bồn đang trực thuộc dinh Thuận Hóa - và

* *ThS., Hội Khoa học Lịch sử thành phố Đà Nẵng.*

giao trực thuộc dinh Quảng Nam. Chưa dừng ở đó, chúa Tiên còn cho nâng cấp dinh Quảng Nam bằng cách hợp nhất phủ Điện Bàn mới lập với ba phủ vốn có của dinh Quảng Nam là phủ Thăng Hoa, phủ Tư Nghĩa và phủ Hoài Nhơn, phân quyền mạnh hơn cho con trai là Trấn thủ Nguyễn Phước (Phúc) Nguyên. Và, cũng trong năm 1604, chúa cho xây dựng thủ phủ dinh Quảng Nam mới - dinh trấn Quảng Nam - ở Thanh Chiêm, bên bờ bắc sông Thu Bồn.

Tại sao phải xây dựng thủ phủ của dinh Quảng Nam mới ở Thanh Chiêm? Đó là vì khi không thể bỏ ngõ tuyến phòng thủ phía Bắc, không thể dời phủ chúa vào Quảng Nam, Nguyễn Hoàng chấp nhận phương án hai cực, nhưng muốn thu ngắn khoảng cách của trung tâm quyền lực chính trị ở phía Nam với trung tâm quyền lực ở dinh Ái Tử/dinh Cát - thời buổi thông tin liên lạc và giao thông vận tải còn chưa thuận lợi, việc thu ngắn khoảng cách như vậy cũng rất cần thiết. Trong tư duy chính trị của chúa Tiên, dinh Quảng Nam phải trở thành nơi đào tạo "cán bộ" cấp chiến lược cho Đàng Trong - người đứng đầu dinh Quảng Nam phải là một thế tử được quy hoạch cho ngôi chúa, và ngược lại ngôi chúa trong tương lai chỉ có thể trao truyền cho người đã kinh bang tế thế thành công ở dinh Quảng Nam. Chính vì thế, dinh trấn Thanh Chiêm/ Dinh Chiêm - nằm ở vị trí không quá gần cũng không quá xa Ái Tử để hai bên có thể dễ dàng hỗ trợ cho nhau trong phát triển - được xem là phương án lựa chọn tối ưu.

Trong buổi đầu hình thành chữ Quốc ngữ, đương nhiên không thể không đề cập về vai trò của thương cảng Nước Mặn và của Khám lý phủ Hoài Nhơn/Quy Nhơn Trần Đức Hòa. Thế nhưng, nhìn từ góc độ quyền lực chính trị thì thực ra thương cảng Nước Mặn cũng là sản phẩm của tư duy mở về ngoại thương, đồng thời là sản phẩm của tư duy mở về tôn giáo ngoại lai đương thời ở Đàng Trong/dinh Quảng Nam. Rồi cách hành xử hào hiệp của Khám lý phủ Hoài Nhơn/Quy Nhơn Trần Đức Hòa - một quan chức cấp phủ người Bình Định rất thân cận với chúa Tiên Nguyễn Hoàng và chúa Sãi Nguyễn Phước Nguyên, suy đến cùng cũng xuất phát từ sự quán triệt sâu sắc chính sách khoan dung về văn hóa của các chúa Nguyễn và quan trọng hơn là sự thực thi kịp thời đúng lúc chính sách ấy khi Nguyễn Phước Nguyên - đã kế vị Nguyễn Hoàng trở thành chúa Sãi từ năm 1613 - vì đại cuộc an dân mà buộc phải hạ lệnh tạm thời trục xuất các giáo sĩ Dòng Tên khỏi phủ Điện Bàn. Nói khác đi, thương cảng Nước Mặn hay Khám lý phủ Hoài Nhơn/Quy Nhơn Trần Đức Hòa đều nằm trong quỹ đạo quyền lực chính trị và chính sách đối ngoại nhất quán của dinh trấn Thanh Chiêm.

2. Dinh trấn Thanh Chiêm - địa bàn phù hợp với tư duy mở của Đàng Trong

Như đã nêu trên, trong tiến trình Quảng Nam mở cõi, chúa Tiên nói riêng, các chúa Nguyễn nói chung đều thực hiện chính sách mở cửa thông thoáng trên nhiều lĩnh vực, nhất là hai lĩnh vực có liên quan đến yếu tố nước ngoài là ngoại thương và tôn giáo ngoại lai. Đặc biệt, với cương vị Trấn thủ dinh Quảng Nam, Nguyễn Phước

Nguyên đã rất thành công trong việc thu hút thương nhân nước ngoài đến buôn bán, hình thành được những thương cảng quốc tế sôi động ở dinh Quảng Nam như Đà Nẵng - Hội An ở phủ Điện Bàn hay Nước Mặn ở phủ Hoài Nhơn. Ngồi tại dinh trấn Thanh Chiêm - một vị trí rất gần thương cảng Hội An, Nguyễn Phước Nguyên hoàn toàn có thể yên tâm theo dõi sát sao quá trình thí điểm mô hình tự quản tại Phố Nhật và Phố Tàu, cũng như toàn bộ hoạt động nhập khẩu/xuất khẩu của các thương thuyền ngoại quốc ở thương cảng này. Cho nên, dinh trấn Thanh Chiêm được xem là địa bàn phù hợp với tư duy mở về kinh tế ở Đàng Trong.

Theo Lê Thành Khôi trong sách *Lịch sử Việt Nam từ nguồn gốc đến giữa thế kỷ XX*, ngày 18.1.1615, hai tu sĩ Dòng Tên: Francesco Buzomi (người Ý), Diego Carvalho (người Bồ Đào Nha) tới Đà Nẵng[1]; còn Đỗ Quang Chính trong cuốn *Lịch sử chữ Quốc ngữ 1620 - 1659,* thì lại cho rằng có ba nhà truyền giáo thuộc Dòng Tên: Francesco Buzomi (người Ý), Diego Carvalho và Antonio Dias (người Bồ Đào Nha) từ Macau/ Áo Môn đến Cửa Hàn[2] vào ngày 18.1.1615. Các thừa sai này từ Cửa Hàn đến Hội An và lên tận Thanh Chiêm để làm mục vụ và truyền giáo. Họ làm nhà thờ và nhà ở tại Cửa Hàn nhưng chưa thành lập cư sở/residentia theo Hiến pháp của Dòng. Và "biến cố Cửa Hàn" năm 1617 - nhà thờ Cửa Hàn và nhà ở của các thừa sai bị dân chúng địa phương đốt sạch - đã đưa các thừa sai đến gần hơn với Nước Mặn để được sự bảo hộ trực tiếp của Khám lý phủ Hoài Nhơn/Quy Nhơn Trần Đức Hòa, và sau đó vài năm đến gần hơn với Thanh Chiêm - khi thời tiết chính trị ở phủ Điện Bàn đang ấm lại đối với đạo Thiên Chúa.

Việc truyền giáo của các thừa sai Dòng Tên ở thời điểm 1617 phát sinh hai đòi hỏi mới: trước mắt phải học cho được tiếng Việt để có thể trực tiếp giảng đạo bằng ngôn ngữ bản địa và về lâu dài phải chế tác cho được một thứ chữ viết thuận lợi hơn chữ Hán và chữ Nôm với mục đích ban đầu "*là giúp người ngoại quốc học tiếng Việt chứ không phải là phổ biến chữ Quốc ngữ cho người Việt*"[3], đồng thời cũng nhằm phổ cập kinh bổn trong giáo dân bản xứ, mặc dù có khả năng "*các giáo sĩ không có ý đồ dùng chữ Quốc ngữ thay chữ Nôm - thực tế là sau khi có chữ Quốc ngữ, đến suốt thế kỷ XIX, chữ Nôm và cả chữ Hán vẫn tiếp tục được dùng trong giáo hội ở Việt Nam*".[4] Người có công đầu với Giáo hội Thiên Chúa giáo trong việc đáp ứng cả hai đòi hỏi này là Francisco de Pina (sinh năm 1585, tại thành phố Guarda, thuộc vùng Beira Alta của Bồ Đào Nha), đến Đàng Trong ngay sau "biến cố Cửa Hàn" năm 1617.

Francisco de Pina đã học tiếng Việt và trở thành giáo sĩ đầu tiên giảng đạo cho tín đồ bản địa mà không cần phiên dịch. Francisco de Pina cũng đã dạy tiếng Việt cho một số giáo sĩ khác, chẳng hạn cho Alexandre de Rhodes (người Pháp), Antonio de Fonte người (Bồ Đào Nha), hay Girolarmo Majorica (người Ý)... mới được cử đến Thanh Chiêm vào cuối năm 1624. Sau này, trong lời tựa cuốn *Từ điển Annam-Bồ-Latinh/ Dictionarium Annamiticum Lusitanum e Latinhum* xuất bản năm 1651, Alexandre

de Rhodes công khai thừa nhận vai trò số một của Francisco de Pina trong việc Latinh hóa tiếng Việt, khẳng định Francisco de Pina là "*người thứ nhất trong chúng tôi rất am tường thứ tiếng này, và cũng là người thứ nhất bắt đầu giảng thuyết bằng phương ngữ đó mà không dùng thông ngôn*". Cũng chính tại Thanh Chiêm, Francisco de Pina đã biên soạn tài liệu về *Phương pháp Latinh hóa tiếng Việt* và cuốn *Ngữ pháp tiếng Việt*, đã lập trường đào tạo phiên dịch tiếng Bồ Đào Nha chủ yếu phục vụ hoạt động truyền giáo.

Sở dĩ Francisco de Pina chọn Thanh Chiêm - chứ không phải Hội An - làm chiếc nôi chính của chữ Quốc ngữ là vì môi trường giao lưu văn hóa đa ngôn ngữ như Hội An không thật phù hợp với yêu cầu Latinh hóa tiếng Việt so với môi trường ngôn ngữ bản địa thuần nhất ở Thanh Chiêm. Đương nhiên, Francisco de Pina còn xuất phát từ một mục vụ quan trọng mà bản thân Francisco de Pina có trách nhiệm phải hoàn thành: xây dựng cư sở/residentia Thanh Chiêm trong năm 1623 và trực tiếp phụ trách cư sở/residentia này. Ưu thế của Francisco de Pina so với các giáo sĩ Dòng Tên khác đương thời ở Đàng Trong là thành thạo tiếng Nhật, do vậy với sự trợ giúp hữu hiệu của một số giáo sĩ/giáo dân người Nhật ở Hội An, Francisco de Pina có thể tận dụng kinh nghiệm Latinh hóa tiếng Nhật hồi cuối thế kỷ XVI của chính các giáo sĩ Dòng Tên - cũng xin nói thêm rằng việc Latinh hóa tiếng Nhật và cả tiếng Hoa chỉ thành công trên lý thuyết, còn sau đó vì không được người Nhật và người Trung Quốc đón nhận nên rốt cuộc cũng chỉ có thể lặng lẽ ngàn năm trong thư tịch cổ ở các bảo tàng.

Trong thư viết từ Thanh Chiêm vào đầu năm 1623 gửi về Lisbonne tường trình về việc truyền giáo và đặc biệt là việc Latinh hóa tiếng Việt ở dinh trấn này, Francisco de Pina khẳng định: "*Về việc học ngôn ngữ, thì Dinh Chiêm là nơi tốt nhất, vì dinh trấn thủ đóng nơi này; người ta nói năng rất chuẩn và có nhiều thanh niên học trò quy tụ về, nên những ai bắt đầu học ngôn ngữ thì tìm được sự giúp đỡ nơi các học trò ấy... Ngôn ngữ này có cung điệu giống như cung nhạc, cần phải biết xướng thanh đúng điệu trước đã, sau mới học các âm qua bảng chữ cái... Về phần tôi, tôi đã soạn một tập nhỏ về chữ viết và các thanh của ngôn ngữ này; tôi hiện đang bắt tay vào học ngữ pháp...*".[5] Như vậy, Francisco de Pina công khai thừa nhận đóng góp của một số trí thức người Việt vào quá trình gầy dựng chữ Quốc ngữ buổi sơ khai, đồng thời khẳng định: chính vai trò trung tâm quyền lực - yếu tố địa chính trị hàng đầu - đã tạo điều kiện về môi trường văn hóa để dinh trấn Thanh Chiêm trở thành một chiếc nôi quan trọng của chữ Quốc ngữ.

B.V.T.

CHÚ THÍCH

[1] Lê Thành Khôi, *Lịch sử Việt Nam từ nguồn gốc đến giữa thế kỷ XX*, (Hà Nội: Thế giới, 2014), 335.

[2] Đỗ Quang Chính, *Lịch sử chữ quốc ngữ 1620 - 1659*, (Sài Gòn: Đuốc Sáng, 1972), 24.

[3] GS.TS. Nguyễn Thiện Giáp, Báo cáo đề dẫn "Một số vấn đề về chữ Quốc ngữ", Hội thảo quốc gia *Chữ Quốc ngữ: sự hình thành, phát triển và những đóng góp vào văn hóa Việt Nam*, Tháng 10.2015.

[4] Hoàng Tuệ, "Về sự sáng chế chữ Quốc ngữ", *Ngôn ngữ*, Số 4 (1994), 20-24; Viện Ngôn ngữ, *Hoàng Tuệ tuyển tập*, (Hà Nội: Giáo dục, 2009), 214.

[5] Dẫn theo: Trần Duy Nhiên, "Công cuộc truyền giáo tại Quảng Nam năm 1632, Roland Jacques", *Công giáo và Dân tộc,* Số 90, Tháng 6.2002, 95-105.

GEO-POLITICAL FACTORS AS ENABLE CONDITIONS FOR THANH CHIEM PALACE TO BECOME ONE OF THE BIRTH PLACES OF VIETNAMESE SCRIPT

✍ **BUI VAN TIENG***

1. Thanh Chiem Palace - political, powerful center of Quang Nam palace and Dang Trong

The highest powerful centre in Dang Trong by the early 17th century lied in Ai Tu palace/Cat palace/Lord's capital as the working place of Tien Nguyen Hoang Lord. However, due to the clearer and hardly conversed separation tendency with Thang Long/ Dang Ngoai, after visiting Quang Nam in 1602, Nguyen Hoang was with guideline strongly toward the south, and by the early of the 17th century, actively conducted the idea of Quang Nam's expansion of Le Thanh Tong through the adjustment of administrative border area between Thuan Hoa and Quang Nam palace: In 1604, Tien Lord ordered to set up Dien Ban palace based on the separation of Dien Ban subdsitrict - the land of Trieu Phong capital to the southern Hai Van Pass to the northern Thu Bon River directly under Thuan Hoa palace - and directly intersected with Quang Nam palace. Tien Lord also upgraded Quang Nam palace through unification newly established Dien Ban capital with three existing capitals of Quang Nam namely Thang Hoa, Tu Nghia and Hoai Nhon, strongly decentralized for his son - governor - Nguyen Phuoc Nguyen and in 1604, constructed capital of new Quang Nam palace in Thanh Chiem, in the northern side of Thu Bon River.

Why it was to construct new capital of Quang Nam palace in Thanh Chiem? That was since it could not leave defence route in the north, neither move Lord's capital to Quang Nam, Nguyen Hoang accepted the two - infinity approach, but, shortened distance between the political power center in the south and the powerful center in Ai Tu palace/Cat palace/ - in the period of information and transport was not comfortable, to shorten such distance was very necessary. In the political thought of

* *MA., Da Nang History Science Association.*

Tien Lord, Quang Nam palace must become the training place of officials at strategic level in Dang Trong - leader of Quang Nam place must be the prince planned for Lord Position, conversely, Lord Position in future was only transferred to the person who successfully experienced in Quang Nam palace. Thus, Thanh Chiem palace/Chiem palace - located at the position not too far or too near Ai Tu palace to mutually support each other for two sides in development - seen as the rational selection measure.

In the initial time of establishment of Vietnamese script, surely, it must mention about the role of Nuoc Man trade port and Khám lý phủ Hoài Nhơn/Quy Nhơn Trần Đức Hòa. However, from the point of view of political power, then, the trade port in Nuoc Man was also the product of open thought on trade, at the same time, on existing mixed religion in Dang Trong/Quang Nam palace. The generous behavior of Khám lý phủ Hoài Nhơn/Quy Nhơn Trần Đức Hòa - a capital level mandarin born in Binh Dinh - very close with Tien Nguyen Hoang Lord and Sai Nguyen Phuoc Nguyen Lord, with a deep consideration, it came from the deep awareness of tolerant policy on culture of Nguyen Lords and more importantly, the timely implementation of such policy when Nguyen Phuoc Nguyen - holding Nguyen Hoang since 1613, for the people peace, must issue order to temporarily deport Ten priest group out of Dien Ban palace. On the other word, Nuoc Man trade port or Khám lý phủ Hoài Nhơn/Quy Nhơn Trần Đức Hòa was in the circle of political power and comprehensive foreign policy in Thanh Chiem palace.

2. Thanh Chiem palace - the proper place with the open thought of Dang Trong

As mentioned above, in the process of Quang Nam's expansion, Tien Lord in particular, Nguyen Lords in general, the open policies were implemented in many aspects, especially, in two relevant sectors to foreign factors: foreign trade and foreign religion. Especially, as the role of governor of Quang Nam palace, Nguyen Phuoc Nguyen was very successful in foreign businessman attraction to trade, establish the international, active trade ports in Quang Nam palace such as Da Nang - Hoi An in Dien Ban capital or Nuoc Man in Hoai Nhon capital. Sitting in Thanh Chiem palace - a location very nearby Hoi An trade port, Nguyen Phuoc Nguyen was completely not worried, closely supervised the pilot self-governance model in Japanese and Chinese city part, and whole import/export activity of foreign trade boats in this trade port. Thus, Thanh Chiem palace was seen as the appropriate place for open economic thought in Dang Trong.

According to Le Thanh Khoi in *Vietnam History from the orignation to mid - 20th century* book, on 18.1.1615, two Ten priests: Francesco Buzomi - Italian, Diego Carvalho - Portuguese arrived Da Nang, Do Quang Chinh in *History of Vietnamese*

Script 1620 - 1659 book, it showed that three Ten priests: Francesco Buzomi - Italian, Diego Carvalho and Antonio Dias - Portuguese from Macau/Ao Mon arrived Han gate on 18.1.1615. These missionaries from Han gate to Hoi An ant to Thanh Chiem were to communicate missionary, worked in the church and stayed in Han gate in 1617 - Han gate church and other churches of missionaries were burnt by local people, made them come closer to Nuoc Man to receive direct protection of Khám lý phủ Hoài Nhơn/Quy Nhơn Trần Đức Hòa, and after a few years, closer to Thanh Chiem - when political situation in Dien Ban capital was warm up to Catholicism.

The missionary communication of Ten missionary in 1617 emerged two new requests: firstly, learnt Vietnamese language to directly communicate by local language and in long term, to create a more advantageous language than Han and Nom characters with the initial objective of helping foreign people learning Vietnamese people, not making Vietnamese script popular to Vietnamese people, at the same time, made Bible popular in local Confucian believers, even though, possibly, the priest did not intentionally use Vietnamese script instead of Nom character, in fact, after having Vietnamese script, during the 19th century, Nom and Han characters were continuously used in missionary society in Vietnam. The person with the first merit of Catholicism society in meeting these two requests was Francisco de Pina - born in 1858, in Guarda city, under Beira Alta in Portugal, came to Dang Trong after Han gate's upheaval in 1617.

Francisco de Pina learnt Vietnamese language and became the first priest of communicating missionary for Confucian believers without translation, also taught Vietnamese language for other priests, for example, Alexandre de Rhodes - French, Antonio de Fonte - Portuguese, Girolarmo Majorica - Italian were newly assigned to Thanh Chiem by the end of 1624. At the latter time, in the book of Annam - Portuguese - Latin dictionary/ *Dictionarium Annamiticum Lusitanum e Latinum published in 1651,* Alexandre de Rhodes publicly recognized the no. 1 role of Francisco de Pina in transcribing Vietnamese language by Latin character, identified that Francisco de Pina the first person among us was very proficient at this language, and taught missionary by that language without translation. In Thanh Chiem, Francisco de Pina composed the method of transcribing Vietnamese language by Latin character and Vietnamese language grammar documents, set up the Portuguese translation training school mainly serving for missionary communication.

Francisco de Pina selected Thanh Chiem - not Hoi An as the birth place of Vietnamese script, since, the place of the multi-language exchange environment like Hoi An was not proper with the need of transcribing Vietnamese language by Latin character compared to the purest native language environment in Thanh Chiem. Surely, Francisco de Pina had his own important duty of which he must complete: to

construct and directly govern Thanh Chiem residential in 1623. He had advantage of proficiency in Japanese language compared to other Ten priests, thus, the useful support of some Japanese priests/Confucian believers in Hoi An, he could take advantage of experience of transcribing Japanese by Latin character by the end of 16th century of Ten priests - additionally, the transcription of Japanese and Chinese language by Latin character was only successful in theory, afterwards, was not welcomed by Japanese and Chinese people, then, forgettable in ancient documents in museums in thousand years.

In the letter sent from Thanh Chiem in 1623 to Lisbonne, it presented the missionary communication and especially, the transcription Vietnamese language by Latin character in this palace, Lisbonne Francisco de Pina identified that: *'to learn language in Dinh Chiem was the best place where the palace was located in here, people said it very good in standard and many young students gathered in here, thus, the beginners might find support from such students. This language had the sound differentials similar with music, must be raised up correctly before learning pronunciation of characters. In my opinion, I composed a small volume of character and sound of this language, and was learning grammar'*. Thus, Francisco de Pina publicly recognized the contribution of some Vietnamese intellectuals in the process of developing Vietnamese script in initial time, and also confirmed that: the role of power center - the leading geo-political factor - enabled a cultural environment for Thanh Chiem palace to become the important place of Vietnamese script.

THANH CHIÊM - NƠI KHAI SINH CHỮ QUỐC NGỮ

✍ **CHÂU YẾN LOAN***

Hơn hai thế kỷ tồn tại trên đất Thanh Chiêm, huyện Điện Bàn, dinh trấn Quảng Nam không những đã giữ một vai trò quan trọng trong sự nghiệp xây dựng và mở mang đất nước của các chúa Nguyễn ở Đàng Trong mà còn vinh dự là nơi khai sinh ra chữ Quốc ngữ - một công cụ vô cùng quý giá cho chúng ta sử dụng và hội nhập với thế giới ngày nay.

Chữ Quốc ngữ dùng mẫu tự Latinh để ghi âm tiếng Việt, ra đời vào đầu thế kỷ XVII, là công trình của nhiều giáo sĩ Tây phương. Người tiên phong sáng tạo ra thứ chữ này là Francisco de Pina và những người Việt Nam cộng tác với ông.

"*Francisco de Pina là người Bồ Đào Nha, sinh ở thành Guarda vào năm 1585 hay 1586*".[1] Năm 19 tuổi, ông trở thành thầy tu Dòng Tên. Từ năm 1611 đến 1617, Pina theo học ngành Khoa học Xã hội và Thần học ở Ma Cao (Áo Môn).

Những linh mục được đào tạo ở Học viện Ma Cao là để chuẩn bị đưa vào Nhật Bản truyền giáo. Nhưng từ năm 1614 có chuyện không hay xảy ra, Hoàng đế Nhật Bản ra lệnh trục xuất các thừa sai ngoại quốc, mở đầu cuộc bách hại đẫm máu kéo dài gần nửa thế kỷ. Ấy là do "*để tranh thương với người Bồ và đồng thời làm cản trở hoạt động truyền giáo của giáo hội Công giáo, những lái buôn Hà Lan, theo Thệ Phản giáo, đã tìm cách ảnh hưởng Hoàng đế Nhật, gây nghi ngờ hoang mang để rồi xúi giục cấm đạo. Họ làm cho Hoàng đế Nhật tin rằng các cố đạo là tay sai của đế quốc Bồ. Nấp dưới danh nghĩa truyền giáo, các cố đạo do thám và tổ chức nội công cho việc thôn tính nước Nhật của Hoàng đế Bồ nay mai*".[2]

"*Một số giáo dân Nhật, để có thể bảo toàn đức tin, vịn cớ buôn bán để xin xuất ngoại. Họ tản mác đến các khu cảng vùng Đông Nam Á, họp thành những họ đạo nhỏ. Không thể truyền giáo cho người Nhật ở trong nước, một số thừa sai ở Nhật bị trục xuất trước đây cũng theo họ đến ở những nơi đó. Tại cửa Hội An cũng có một số giáo dân đến trú ngụ buôn bán. Họ trông đợi một thừa sai đến sống với họ*".[3]

---

* *Thành phố Hồ Chí Minh.*

Pina sau những năm học tập ở Ma Cao, các bề trên của ông đã sắp đặt để đưa ông tới Nhật, nhưng ông không thể đến đó như dự kiến. Do yêu cầu tăng cường các giáo sĩ trẻ có khả năng học tiếng bản địa, Pina được cử đến Đàng Trong. Ông cập bến Đà Nẵng đầu năm 1617, sau đó vào Hội An ở tại nhà các giáo dân Nhật Bản để truyền đạo. Giữa năm 1618, do bị thiên tai hạn hán, chúa Nguyễn đổ tội cho các giáo sĩ Dòng Tên và trục xuất họ, ông cùng Francesco Buzomi và Cristoforo Borri được quan trấn thủ Quy Nhơn Trần Đức Hòa đón vào Nước Mặn (Bình Định). Pina sinh sống tại đó ít lâu, sau được chuyển về giúp đỡ Nhật kiều Công giáo tại Hội An. Nhận thấy người Việt sốt sắng đón nhận Thiên Chúa, linh mục Pina quyết định chuyên tâm giúp đỡ người Việt. Khoảng năm 1621, linh mục đến ở hẳn tại Thanh Chiêm, mua nhà và học tiếng Việt. Trong thư gửi cho Khâm mạng Jeronimo Rodriguez Senior ở Ma Cao đầu năm 1623, Pina viết: "*Năm vừa qua, con đã viết để báo cáo với cha, thưa cha kính mến, rằng con đã mua hai cái nhà của mẹ Jeanne ở Kẻ Chàm. Mỗi nhà có ba gian, một nhà làm nơi ở, nhà kia làm tiểu giáo đường. Mục đích của con là: chúng ta có cái gì đó cho chúng ta ở nơi đặc biệt quan trọng của vương quốc này để chúng ta có thể làm lễ Mixa ở đó, tiếp tục gieo trồng và làm cho nhóm Công giáo ở đây tăng trưởng lên*".[4]

Năm 1625, trú sở Thanh Chiêm được thành lập, giáo sĩ Francisco de Pina được cử làm Cha bề trên cai quản nơi đó cho đến lúc qua đời trong một tai nạn xảy ra ở vịnh Đà Nẵng vào ngày 16.12.1625 theo Roland Jacques; còn theo Alexandre de Rhodes, thì Pina mất ở ngoài khơi cửa biển Hội An.

Đến Việt Nam từ năm 1617, Pina đã tự nguyện lao vào việc nghiên cứu chữ Quốc ngữ và xứng đáng là nhà tiên phong đặt nền móng cho việc sáng chế chữ Quốc ngữ. Ở thời điểm đó ông là người duy nhất miệt mài nghiên cứu, một mình khai hoang một lĩnh vực mới mẻ để hoàn thiện một loại chữ viết lợi ích cho muôn đời sau. Về sự tiên phong trong việc ghi âm tiếng Việt, Pina có sẵn mô hình đã được hoàn thiện tiếng Romaji của Nhật Bản, dựa trên ngữ âm và các quy ước viết của tiếng Bồ. Theo Roland Jacques: "*Chính ngữ âm tiếng Bồ đã làm công cụ phân tích và quy chiếu cho tiếng Việt*".[5] Trước đó gần thế kỷ, các giáo sĩ Dòng Tên đã có những công trình nghiên cứu tiếng Nhật, tiếng Trung Quốc và đã xuất bản các cuốn từ điển và ngữ pháp có phiên âm sang tiếng Latinh chứ không riêng gì ở Việt Nam. Chính Pina đã được rèn luyện một số kỹ thuật chủ yếu và ông đã dựa vào kinh nghiệm cũng như phương pháp của các công trình nghiên cứu ngôn ngữ phương Đông trước đó để thực hiện công việc nghiên cứu chữ Quốc ngữ của mình với mục đích đào tạo cho những đồng huynh trẻ hơn sử dụng tốt ngôn ngữ tiếng Việt.

Lúc bấy giờ ở khu truyền giáo Đàng Trong, các giáo sĩ đã thiết lập được hai trú sở, một ở Hội An và một ở Nước Mặn (Bình Định), nhưng Cha bề trên cai quản các trú sở này lại không nói được tiếng Việt "tiếng như âm nhạc, nghe như chim hót", phát âm có nhiều nhầm lẫn buồn cười khiến bổn đạo ngỡ ngàng không hiểu nói gì. Khi giảng đạo

các giáo sĩ phải dùng người phiên dịch nên hiệu quả không cao vì không thể đi sâu vào lòng người như khi dùng ngôn ngữ bản xứ để trực tiếp đối thoại có sinh khí hơn. Vì vậy các giáo sĩ trẻ phải gấp rút học tiếng Việt. Thường thì họ học rất nhanh, chỉ trong vòng 4 tháng là có thể giao tiếp được, nhưng muốn thông thạo thì phải mất thời gian khá lâu. Vì thế mà đến năm 1621, Gaspar Luis mới thở phào nhẹ nhõm viết trong báo cáo: "*Chúng tôi bắt đầu hái được kết quả chúng tôi mong ước trong việc thông thạo ngôn ngữ chúng tôi đã học trong mấy năm trước* [Nguyễn Khắc Xuyên, *Để hiểu lịch sử đạo Thiên Chúa ở Việt Nam đầu thế kỷ XVII*, (Ánh Sáng xuất bản, 1994), 7].

Pina phải gấp rút học tiếng Việt với một nỗ lực phi thường để có thể đảm đương mọi công việc nặng nề của giáo hội. Ông phải đi giảng đạo, phải tiếp khách, phải đàm thoại chỗ này chỗ nọ, phải thăm giáo dân ở gần cũng như ở xa để hiểu rõ hoàn cảnh của họ. Tất cả những việc bề bộn đó Pina phải làm một mình không có ai giúp đỡ cho ông. "*Với con trong giáo khu này, con không nhởn nhơ giữa việc học nói và việc giảng đạo. Đơn giản là con không có ai đỡ việc cho chút ít, chính con phải đi giảng đạo, phải ra gặp người đến và người đi, phải đàm thoại chỗ này chỗ nọ, chính con phải thăm giáo dân, người ở gần cũng như người ở xa, biết bệnh tật của họ, biết biến cố may hay rủi của đời họ. Khi có việc gì xảy ra nếu con không đến thì cũng không có ai đến. Các thông điệp quan trọng gửi đến giáo chức hàng nào đó, không có ai mang đi cho, và như vậy cho đến tận ngày nay, chính con là người gánh vác tất cả các công việc đó trên lưng*".[6]

Ông đã nhanh chóng vượt qua rào cản ngôn ngữ, chẳng bao lâu đã nói thông thạo tiếng Việt, tự mình có thể truyền giáo không cần người thông dịch, trong khi những đồng huynh của ông như Buzomi, Fernandez không được cái may mắn đó, họ rất lúng túng khi phát âm tiếng bản xứ, có nhiều chuyện nhầm lẫn tức cười khi họ nói tiếng Việt. Chẳng hạn khi họ muốn mua cá thì lại phát âm là cà, họ nói với bà người làm "mua cho tôi một rổ cá" nhưng phát âm không chuẩn thành ra bà người làm ra chợ mang về cho cha một rổ cà. Họ bảo người làm vườn đi chặt tre thành đi chặt trẻ khiến trẻ con nghe hoảng đâm đầu chạy trốn.

Pina là nhà khoa học, ông học tiếng Việt theo phương pháp khoa học, ông nghiên cứu ngữ âm, ngữ pháp tiếng bản xứ, hiểu được các ngõ ngách của nó, cho nên không những ông nắm bắt vững chắc cách phát âm, cách dùng từ của ngôn ngữ mới, mà cao hơn, quan thiết hơn là ông đã sáng tạo ra cách ghi âm tiếng Việt theo chữ Bồ Đào Nha, mà sau này nhiều người đã đóng góp cải thiện thành chữ Quốc ngữ ghi theo mẫu tự Latinh.

Pina phát hiện tiếng Việt có thanh điệu như một bản xướng âm, cần phải biết xướng âm trước đã sau đó mới học các chữ. Không nắm được cốt lõi này thì không thể học được tiếng Việt. Chính vì không phân biệt được các thanh và dấu thanh nên linh mục Manoel Fernandez - Cha bề trên của trú sở Hội An - dầu rất cố gắng học nói tiếng Việt, luyện cách phát âm ròng rã một năm mà cha cứ nhầm lẫn giữa "*cà*" và

"*cá*", không nói được gì ngoài mấy chữ "*chẳng phải, ông phải*". Cha đã thất vọng vì sự hiểu biết quá ít ỏi về tiếng Việt không đủ để bắt đầu giảng đạo. Mặc dầu cha đã nhờ một người Việt tên là André làm thông ngôn nhắc lại hai lần một ngày nhưng cha vẫn không biết nó là thanh nào hay dấu là đúng hay sai.

Trước tiên Pina sử dụng ngôn ngữ làm công cụ giao tiếp với những người Việt Nam mới theo đạo Cơ Đốc, hay những người quan tâm đến một học thuyết mới. Để giảng đạo, để thuyết phục, để đảm bảo việc dạy dỗ trẻ con, cần có khả năng sử dụng tiếng Việt thuần túy hơn, gần gũi với cách nói năng quen thuộc của quần chúng ít học nên ông phải dùng "ngôn ngữ nói" mộc mạc, bình dị để truyền đạt các khái niệm sơ cấp của Cơ Đốc giáo trong các thể thức của giáo lý Cơ Đốc và cầu nguyện cả về nói và viết.

Năm 1618, Pina cùng với một thanh niên giáo dân người Việt có tên đạo là Phêrô lần đầu tiên dịch sang tiếng Việt kinh Lạy cha và các kinh căn bản khác trong Kitô giáo (Ave Maria, Credo, Mười điều răn), có thể xem là khởi đầu của công cuộc ghi âm tiếng Việt bằng mẫu tự Latinh. Đây là bản kinh Lạy cha được viết tay năm 1632 [trích từ sách *Các nhà truyền giáo Bồ Đào Nha và thời kỳ đầu của Giáo hội Công giáo Việt Nam* của Roland Jacques].

Bản văn gốc tiếng Việt trong tài liệu (1632)

Cia ciúm toi cẽ tlen blœi ciúm toi nguyễn daim Cia cã sám. Coác Cia trĩ ðen. Bum í cia lam cium ðét bàm cium blœi bẽi. Ciúm toi tlom cia rài cio ciúm toi hàm ngãi dum ðũ. Mà tha nẽ ciúm toi bàm ciúm toi ít tha kẽ ciũ nẽ toi bẽi. Lãi coé ðẽ ciúm toi sa cium cám dõ. Bèn cẽa ciúm toi cium tai dũ.

Trong bức thư, Pina cũng cho biết ông đã soạn xong một tiểu luận về chính tả, về các thanh điệu của tiếng Việt và đang nghiên cứu ngữ pháp. Ông đã tập hợp những truyện thuộc các loại khác nhau để cung cấp những trích dẫn của các tác giả nhằm củng cố nghĩa của từ và các quy tắc ngữ pháp. Ông phiên âm theo chữ Bồ Đào Nha sao cho người Bồ có thể đọc và học các từ đó thuộc lòng như học Cicéron và Virgile. Ông đã có ba tập, tập hợp các văn bản có phân tích trong các văn bản hay nhất ở vương quốc này.

Thực hiện những công trình này, ngoài những cố gắng vượt bậc của ông còn có sự hỗ trợ của các nhà thông thái người bản xứ. Đó là các thanh niên giáo dân, các nho sĩ, nhà sư, các trưởng tôn phái, quan lại nghỉ hưu... họ là những cộng tác viên đắc lực của Pina trong công trình ghi âm tiếng Việt bằng mẫu tự Latinh.

Làm được việc khó khăn này Pina xác nhận không đâu lý tưởng hơn **Dinh Chiêm**, cơ quan đầu não của xứ Quảng Nam, vì chỉ có nơi này mới quy tụ nhiều người học thức cần thiết cho công trình nghiên cứu tiếng bản xứ của ông. Mặc dù Hội An là nơi đô hội sầm uất nhưng chỉ có lợi cho công việc thương mại hơn là cho việc nghiên cứu ngôn ngữ. Người ta không thể tìm thấy đáp án cho vấn đề ở những thương nhân người Tàu, người Nhật mà chỉ có ở những văn nhân nơi thủ phủ. Trong bức thư gửi cho Khâm

mạng Jeronimo Rodriguez Senior ở Ma Cao đầu năm 1623, ông viết: "***Về vấn đề học ngôn ngữ thì luôn luôn ở Kẻ Chàm chính là nơi tốt nhất***. *Đây là kinh đô của triều đình. Ở đây người ta nói rất hay. Nhiều người trẻ quy tụ về đây. Họ là sinh viên (Nho sĩ). Gần họ những người mới bắt đầu học ngôn ngữ có thể được giúp đỡ*".[7]

Tiếng nói ở Thanh Chiêm hay vì nơi đây quy tụ nhiều người trí thức, quan lại, nho sĩ và không có người ngoại quốc sinh sống nên tiếng nói thuần khiết khác với Hội An là thương cảng quốc tế có nhiều người nước ngoài lui tới và định cư nên tiếng Việt bị pha tạp nhất là "cách nói hổ lốn" khó nghe của những người Hoa ở phố Khách rất xa với tiếng nói chuẩn. Ông muốn học một ngôn ngữ thuần khiết và tránh ảnh hưởng của các hiện tượng ngôn ngữ lai tạp như ở Hội An. Điều này đòi hỏi xây dựng một vốn từ chính xác, thích đáng và một cú pháp chặt chẽ không khiếm khuyết. Để tạo điều kiện cho những người ngoại quốc nói tiếng Việt, các quy tắc tập hợp được trong quá trình sáng tạo ngữ pháp phải nói lên rằng các quy tắc đó đã được sử dụng bởi những tác giả đáng tin cậy.

Pina mong muốn được những người thầy giỏi am hiểu văn học hướng dẫn cho ông nghiên cứu nhưng ông không có tiền để trả thù lao cho họ nên ông đã tìm sự giúp đỡ ở những ông thầy đạo, những người mà ông đánh giá cao về trình độ nói năng và tình bạn của họ. Ông viết: "*Nếu con cũng có tiền trả công cho thầy dạy con học ngôn ngữ và văn chương thì ngày nay con đã là người thợ đầy đủ phẩm chất. Chỉ vì lý do này con không biết văn chương. Và đây là chỗ trống rất đáng tiếc. Về ngôn ngữ con đã tự mày mò học hỏi với nỗ lực của chính mình*".[8]

Bức thư bộc lộ niềm say mê ngôn ngữ Việt Nam mà Pina đã nỗ lực học hỏi và khát vọng khối văn học mà không cần trung gian. Ông đã rất tiếc vì không có điều kiện học chữ Nho để hiểu biết văn chương Việt Nam và xem đó là lỗ hổng trong kiến thức của mình. Ông phiên âm tiếng Việt bằng mẫu tự Latinh và soạn thảo ngữ pháp là để tạo điều kiện cho những người châu Âu mới đến học tiếng Việt Nam không phải vất vả tự mày mò như ông trước đây.

Pina là người nói thạo tiếng Việt cho nên được giao làm Cha bề trên cai quản trú sở Thanh Chiêm. Trú sở này tuy được thành lập sau nhưng giữ một vai trò khá quan trọng vì ở ngay thủ phủ của dinh Quảng Nam được xem như triều đình thứ hai của xứ Đàng Trong do hoàng tử Nguyễn Phúc Kỳ, con cả của chúa Sãi Nguyễn Phúc Nguyên trấn thủ. Đây không chỉ là nơi đơn thuần chinh phục con chiên mà còn là nơi tranh thủ ngoại giao để tạo mọi điều kiện dễ dàng cho việc truyền giáo nên chỉ có Pina là thích hợp nhất để định cư ở nơi này. Không phải sau khi trú sở được thành lập Pina mới đến Thanh Chiêm mà trước đó ông gần như có mặt thường xuyên ở đây.

Ở dinh trấn Thanh Chiêm, Pina đã thiết lập được mối quan hệ mật thiết với Hoàng tử Kỳ. Pina thường đến thăm quan trấn thủ, cũng có khi quan trấn thủ đến thăm Pina

cùng với một số nho sĩ để nghe Pina giảng về giáo lý. Ở đây Pina cũng làm được nhiều việc lợi ích cho công cuộc truyền giáo vì đã chinh phục một số người quyền quý có thế giá ở trong dinh. Tại nhà một bà tên là Gioanna, Pina đã dạy giáo lý bằng tiếng bản xứ khiến người nghe có thể cảm nhận đích thực suối nguồn của đạo.[10]

Gaspar Luis còn cho biết thêm, Pina được triều đình kính trọng là nhờ những hiểu biết về toán học và thiên văn của ông. Ông cũng đã nhận huấn luyện cho những nhà chiêm tinh của hoàng tử Kỳ thuật tính thiên văn.

Pina quan tâm đến ngôn ngữ cũng như nền văn hóa mà ngôn ngữ này chuyển tải. Ông chọn Kẻ Chàm để học tập, nghiên cứu tiếng Việt vì ông muốn học một ngôn ngữ thuần khiết "Ở đây người ta nói rất hay" và tránh ảnh hưởng của các hiện tượng ngôn ngữ lai như đã xảy ra ở Hội An. Vì Hội An là trung tâm kinh tế, cư dân ở đây rất hỗn tạp, điều này giải thích hiện tượng pha tạp ngôn ngữ. Tiếng nói ở Hội An không đạt chất lượng, Francisco de Pina nghĩ rằng nơi này không thể là nơi học tiếng Việt được. [Roland Jacques, *Những người Bồ Đào Nha tiên phong trong lãnh vực Việt ngữ học*, (Hà Nội: Khoa học xã hội, 2007), 27].

Nhận xét của Pina được các công trình khoa học ngày nay khẳng định: tiếng nói ở các địa phương khác nhau hay cách nói hổ lốn ở "Phố Khách" đặc biệt rất xa với tiếng nói chuẩn [Đoàn Thiện Thuật, "Tiếng Hội An"; Hoàng Thị Châu, "Về một ngôn ngữ lai ở Hội An - Đà Nẵng vào thế kỷ 18", *Đô thị cổ Hội An*, (Hà Nội: Khoa học xã hội, 1991), 151-159; 161-167].

Theo Nguyễn Đình Đầu, một địa điểm xa xôi được chọn làm trung tâm hành chính và trí thức vì nhiều lý do an ninh. *Hội An / Hoài Phố / Faifo* và *Cửa Hàn / Turão (Tourane) / Đà Nẵng* là các trung tâm kinh tế của tỉnh Quảng Nam, là các thành phố mở cửa, có nhiều người ngoại quốc đến đầu tiên. Những người này, trái lại, vắng mặt ở Kẻ Chàm/ Chiêm Dinh, mặc dù tên gọi như vậy nhưng là một thị trấn thuần túy Việt Nam, ở đây người ta nói thứ "**ngôn ngữ đúng**" như thư của Pina cho ta biết. [Nguyễn Đình Đầu, "Quá trình hình thành và phát triển phố cổ Hội An", *Đô thị cổ Hội An*, (Hà Nội: Khoa học xã hội, 1991), 179-192].

Thanh Chiêm cách Hội An không xa lại là chốn kinh đô, nơi quy tụ đông đảo những người trí thức vì vậy muốn học hỏi và nghiên cứu tiếng Việt, Pina phải đến đó để nhờ sự giúp đỡ của các thầy đồ, các nho sinh, các vị sư sãi, họ là những nhân tố chính đã hỗ trợ cho ông trong công trình ghi âm tiếng Việt bằng mẫu tự Latinh.

Cuối năm 1624, Alexandre de Rhodes được cử đến Đàng Trong, ông đã cùng giáo sĩ Antonio de Fontes về Thanh Chiêm để làm phụ giảng cho Pina, nhưng công việc khẩn thiết hơn hết là để học tiếng Việt với bậc thầy "giảng giáo lý không cần thông dịch". Chính ông đã viết: "*Ngay từ đầu tôi đã học tiếng Việt với cha F.de Pina, người Bồ Đào Nha, thuộc Hội dòng Giê-su rất nhỏ bé của chúng tôi, là thầy dạy tiếng, người thứ*

nhất trong chúng tôi rất am tường tiếng này và cũng là người thứ nhất bắt đầu thuyết giảng bằng ngôn ngữ đó mà không cần phiên dịch".[10]

Tại Thanh Chiêm ông được thừa hưởng tất cả những gì Pina đã sở hữu được về cách ghi âm tiếng Việt theo mẫu tự Latinh. Đến Thanh Chiêm trong thời điểm này, Rhodes khỏi phải trải qua thời kỳ dò dẫm buổi ban đầu, mọi sự khó khăn để vật lộn với ngôn ngữ bản xứ đã qua được 4 năm kể từ mốc giới năm 1621 khi Gaspar Luis đã reo vui trong bản báo cáo "chúng tôi đã hái được kết quả." A.de Rhodes đã có sẵn công cụ để học tiếng Việt: chữ Quốc ngữ do Pina chế tác.

Với hai người học trò có tầm cỡ, mà một người sau này rất được xưng tụng trong lĩnh vực Việt ngữ học là A.de Rhodes, Thanh Chiêm có vinh dự là trường dạy chữ Quốc ngữ đầu tiên của cả nước, là nơi quy tụ những nhà tiên phong khai sinh chữ Quốc ngữ.

Tại Thanh Chiêm, Pina còn sáng lập một trường dạy ngôn ngữ phương Tây đầu tiên ở nước ta, nơi đó ông đã đào luyện những người Việt Nam học tiếng Bồ Đào Nha để làm thông dịch viên cho các giáo sĩ.

Francisco de Pina từ chỗ đem nhiệt tâm phụng sự chúa Kitô đã trở thành cha đẻ chữ Quốc ngữ, thứ chữ mà ông chỉ khiêm tốn xem như một công cụ, một phương tiện mầu nhiệm để chinh phục người bản xứ, đưa họ đến với đạo, ông đã đem hết nhiệt huyết và tuổi thanh xuân để miệt mài nghiên cứu cho mục đích truyền giáo, lại trở thành văn tự chính thức của một quốc gia, trở thành một công cụ tuyệt hảo cho Việt Nam trên đường phát triển và hội nhập vào cộng đồng quốc tế.

Francisco de Pina đã học tập, nghiên cứu, làm việc nhiều năm ở dinh trấn Thanh Chiêm để chế tác chữ Quốc ngữ và dạy chữ Quốc ngữ cho các giáo sĩ trẻ mới đến Đàng Trong. Thanh Chiêm chính là miền đất vinh hạnh làm nơi khai sinh chữ Quốc ngữ, xứng đáng là thánh địa của chữ Quốc ngữ.

Ngày nay, chữ Quốc ngữ đã là văn tự chính thức của nước nhà, chúng ta không thể không nhớ công ơn của một người ở nơi chân trời xa lạ đã đến cống hiến cho dân tộc ta một tặng phẩm vô giá, đó là Francisco de Pina và cũng không thể nào quên mảnh đất đón nhận chữ Quốc ngữ chào đời, đó là Thanh Chiêm. Lập một tượng đài chữ Quốc ngữ ở Thanh Chiêm để kỷ niệm nơi từng cưu mang, sinh thành chữ Quốc ngữ, cũng như lập một Viện bảo tàng chữ Quốc ngữ để vinh danh chữ Quốc ngữ tại Thanh Chiêm chính là việc làm thiết thực để ghi nhớ công ơn to lớn đó.

C.Y.L.

CHÚ THÍCH

[1, 4, 5, 6, 7] Roland Jacques, *Những người Bồ Đào Nha tiên phong trong lãnh vực Việt ngữ học*,

(Hà Nội: Khoa học Xã hội, 2007), 25, 45, 57, 46, 43.

[2,3] Linh mục Nguyễn Hồng, *Lịch sử truyền giáo ở Việt Nam*, Tập I, (Tủ sách Hiện Tại, 1959), 46, 49.

[8] Trích thư của Pina trong: Roland Jacques, *Những người Bồ Đào Nha tiên phong trong lãnh vực Việt ngữ học*, (Hà Nội: Khoa học Xã hội, 2007), 47.

[9] Nguyễn Khắc Xuyên, *Để hiểu lịch sử đạo Thiên Chúa ở Việt Nam đầu thế kỷ XVII*, (Ánh Sáng xuất bản, 1994), 11.

[10] Alexandre de Rhodes. *Từ điển Việt - Bồ - La (Phần tiếng Việt)*, (TPHCM: Viện Khoa học Xã hội, 1991), 3.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Roland Jacques (2007). *Những người Bồ Đào Nha tiên phong trong lãnh vực Việt ngữ học*. Hà Nội: Khoa học Xã hội.

2. Linh mục Nguyễn Hồng (1959). *Lịch sử truyền giáo ở Việt Nam*. Tập I. Tủ sách Hiện Tại.

3. Nguyễn Khắc Xuyên (1994). *Để hiểu lịch sử đạo Thiên Chúa ở Việt Nam đầu thế kỷ XVII*. Ánh Sáng.

4. Đoàn Thiện Thuật (1991). "Tiếng Hội An". *Đô thị cổ Hội An*. Hà Nội: Khoa học Xã hội.

5. Hoàng Thị Châu (1991). "Về một ngôn ngữ lai ở Hội An - Đà Nẵng vào thế kỷ XVIII". *Đô thị cổ Hội An*. Hà Nội: Khoa học Xã hội.

6. Nguyễn Đình Đầu (1991). "Quá trình hình thành và phát triển phố cổ Hội An". *Đô thị cổ Hội An*. Hà Nội: Khoa học Xã hội

7. Alexandre de Rhodes (1991). *Từ điển Việt - Bồ - La*, (Phần tiếng Việt). TPHCM: Viện Khoa học Xã hội.

8. Châu Yến Loan (2015). *Dinh trấn Thanh Chiêm - kinh đô thứ hai xứ Đàng Trong*. Đà Nẵng: Đà Nẵng.

THANH CHIEM
THE BIRTH PLACE OF VIETNAMESE SCRIPT

✍ **CHAU YEN LOAN***

More than two centuries on Thanh Chiem land, Dien Ban sub district, Quang Nam palace not only played an important role in the establishment and expansion of country of Nguyen Lords in Dang Trong, but also, honored as the birth place of Vietnamese script - a very valuable tool for us to use and integrated into the current world.

Vietnamese script used Latin characters to write Vietnamese language, was born by early 17th century, a work of many western priests. The pioneering priest was Francisco de Pina and his Vietnamese colleagues.

Francisco de Pina was portuguese, born in Guarda hall in 1585 or 1586. By 19 years old, he became the Ten monk, from 1611 - 1617, learnt Sociology and theology field in Macau (Ao Mon).

After that, his superior father organized him to Japan, but could not travel there as expected, due to an increase of young priest with ability of learning local language, Pina was assigned to Dang Trong, arrived Da Nang by early 1617, then, came to Hoi AN at Japanese confucian people houses to communicate missionary. By mid-1618, due to drought, disaster, Nguyen Lord blamed on Ten priests and deported them, he, Francesco Buzomi and Cristoforo Borri were welcomed by governor of Quy Nhon capital - Tran Duc Hoa to Nuoc Man (Binh Dinh). He lived there for a while, moved to Hoi An to help Catholicism Japaneses. Thanks to Vietnamese people being interested into Catholicism, Pina priest decided to help them.

In 1625, Thanh Chiem palace established, Francisco de Pina priest was assigned by superior Father to govern that palace until he passed away in a sunk boat accident in Da Nang by on 16/12/1625.

Arriving to Vietnam from 1617, Pina voluntarily researhced Vietnamese script

* *Ho Chi Minh city.*

and deserved to be pioneering person place a base for the creativy of Vietnamese script. At that time, he was only the person hardly researching, exploring a new field to complete a writing which was benefical for latter time. For pioneering in writing phonetics of Vietnamese language, Pina had ready model completed fro Romaji of Japan, based on phonetics and conventions of portuguese.

At that time, in Dang Trong missionary communication, the priests set up two facilities, one in Hoi An and other in Nuoc Man (Binh Dinh), but superios father governing this place could not speak Vietnamese language as music, bird singing, phonetics with mistaken sounds which confucian belivers could not understand. When communicating missionary, the priests must translate with low effectiveness, not able to deeply enter into hearts of people as using local language to directly talk with vitality. Thus, young priests must immediatly learn Vietnamese language, normaly in fast 4 months to communicate, but longer time for fluency.

Pina must immediately learn Vietnamese language with an exceptional effort to handle every hard tasks of missionary society. He must communicate missionary, welcome guests, visit confucian people in near and far place to clearly understand their situations, he must do by himself without anyone's help.

He quickly got over obstacle of language, was fluent in Vietnamese language for a short time, self-communicated without translation, on the other hand, his colleagues - Buzomi, Fernandez were very troubled when pronunciation local language, even making funny story. For example, when they wanted to buy fish, then, spoke like egg-plant to the salesperson. They told garden maker to cut children instead of cutting bamboo, which made kids run away.

Pina was a scientisit, learnt Vietnamese language under scientict method, researched phonetics, grammar of local lanugage, understood clearly, thus, not only caught up pronunciation, but also how to use new language, even, created how to note Vietnamese lanugage under portuguese, which in latter time, many people contributed to complete Vietnamse script under Latin character.

Pina discoveried that Vietnamese language had ascent as a song note which must firstly know how to pronounce, then, learn the words, without understanding this, people can not understand Vietnamese. Since, indifference between ascents and marks, Manoel Fernandez priest - superior father in Hoi An - even tried so hard to learn Vietnamese language, practiced pronunciation for one year, but still mistook among egg-plant and fish, only "really, you must". The father was disappointed due to his little knowledge of Vietnamese language for missionary communication. Even, he asked for help from a Vietnamese person namely André as an interpreter for twice per day.

Firstly, Pina used language as a communication tool with new Vietnamese Catholicism people; or people who were interested into a new theory. To communicate and persuade missionary, ensure for kid teaching, he needed to use Vietnamese language in a closer, purer, familiar with less knowledge people, then, used simple speaking language to communicate the basic definitions of Catholicism in its various manners and pray in both speaking and writing.

In 1618, Pina and a Vietnamese Confucian believers namely Phero firstly translated Bible into Vietnamese language and other Bibles in Kito missionary (Ave Maria, Credo, 10 advices), seen as the start of Vietnamese language recording by Latin characters. This is the Father Bible hand-written in 1632, quoted from book "Portuguese priests and the initial period of Catholicism in Vietnam" of Roland Jacques.

In the letter, Pina composed an essay of Vietnamese spelling, ascents and was researching grammar, collected stories of various types to supply quotations of authors to improve meanings of words and grammar rules; transcribed under Portuguese for Portuguese to read and learn by heart like learning Cicéron and Virgile; had three volumes, collected the best analysis documents in this kingdom.

To conduct this work, given his outstanding effor, there were efforts of intellectuals of local people including young confucian belivers, confucian schoars, monks, oldest grandson, retired mandarins who were the active freelances of Pina in the work of transcribing Vietnamese by Latin characters.

Doing this hard work, Pina confirmed that there was no idea place like Dinh Chiem, the leading office of Quang Nam land, where it gathered many intellectuals necessary for his work of researching the local language. Even though, Hoi An was the buy urban place, only advantageous for trade rather than language research. People could not find the solution for issues from Chinese, Japanese businessman, but only in capital. The letter sent to Jeronimo Rodriguez Senior King's Envoy by early 1623 wrote that: "For language, Ke Chiem was alwasy the best place - a kingdom of empire, people in hear spoke very well, the youth gathered here, including confucian scholars, the beginners next to them may easly learn language".

Speaking in Thanh Chiem was very good, since, this was the pace of gathering mnay intellectuals, mandarins, confucian scholars and without foreigners, thus, the speaking was pure, different with Hoi An as an international port with many foreigners coming and staying, Vietnamese language was mixed, especially, the speaking of Chinese in Chinnese city was highly different from the standard way. He was expected to learn a pure language and avoid the impact to mixed language in Hoi An. This required to develop an accurate language background, proper and close grammar. To enable for foreigners to speak Vietnamese, the rules gatherd in the

creativity of grammar must present that those rules were already used by confidential authors.

Pina was expected the excellent teachers of literature guiding him in researching, but he did not have enough payment, then, he asked for help from confucian teachers with high speaking level and friendship. He wrote that: "If I had enough payment for teacher in lanugae and literature, then, I already became a qualified worker. Unfortunately, only this reason, I did not know literature. I self-learnt language with my own effort"

The letter presented the passion in learning Vietnamese language in which Pina had effort to learn and inspiration without intermediary person. He was so sorry since there was none of enough condition to learn Han Script to learn Vietnam literature and saw that it was his knowledge hole. He transcribed Vietnamese language by Latin characters and composed grammar to enable condition for new European people learn Vietnamese without hard self-learning like him before.

Pina was the person fluently speaking Vietnamese language, thus, assigned to govern Thanh Chiem facility by superior Father. This facility was set up at late time but played a quite important role since right at the capital of Quang Nam palace, seen as the 2nd court of Dang Trong governed by Nguyen Phuc Ky prince, the oldest son of Sai Lord - Nguyen Phuc Nguyen. This was not a place to persuade Confucian believers, but also, for foreign affairs to easily enable for missionary communication, thus, Pina was the most proper person to this place. Even before facility being set up, Pina came to Thanh Chiem often.

In Thanh Chiem palace, he set up the close relationship with Ky Prince, often visited governor - mandarin, and vice versa along with some Confucian scholars to listen to Pina on doctrines, did many beneficial works for missionary communication, since, already persuaded some powerful people in the palace. In here, a lady namely Gioanna, Pina taught doctrine by local language which made listener feel the worth meaning of doctrine.

Pina was also interested into language and culutre in which this language transferred. He selected Ke Cham to learn, research Vietnamese, since, was expected to learn a pure language: "in here, people spoke very well" and avoid the impact of mixed lanugages like in Hoi An as an econoomic center, complicated population, leading to mixed languagees. Speaking in Hoi An was not qualified, Francisco de Pina thought that this wa not the place to learn Vietnamese language.

According to Nguyen Dinh Dau, a remote place was selected to be an administrative and intellectual center with many security reasons. Hoi An/ Hoai Pho/ Faifo and Cua Han/Turão (Tourane)/Da Nang was the economic center of Quang Nam provinces,

open cities, having many first foreigners who were absent in Ke Cham/Chiem Dinh, even though its name, a pure Vietnaemse town, in here, language seen as “correct language” as in the letter of Pina.

By the end of 1624, Alexandre de Rhodes was assigned to Dang Trong, along with Antonio de Fontes coming to Thanh Chiem to do as lecturer assistant for Pina, but, the most urgent task was to learn Vietnamese language with teacher of “teaching doctrine without translation”.

In Thanh Chiem, he inherited all from Pina on method of recording Vietnamese language according to Latin charaters. Coming to Thanh Chiem in this place, Rhodes did not experience the initial learning period, every difficultes with local language over 4 years since 1621 when Gaspar Luis happily reported that “we had outcome”, had available tool to learn Vietnamese language: Vietnamese script was created by Pina.

With two notable students, one person was deserved to award in Vietnamese language file namely A.de Rhodes, Thanh Chiem was honored as the first school of Vietnamese script in whole country, a gathered place of pioneering persons creating Vietnamese script.

In Thanh Chiem, Pina also created the first western language school in our country, where he trained Vietnamese people to learn portuguese to be translator for priests.

Francisco de Pina came from serving Kito Lord to become the father of Vietnamese script, as seen as a miracle tool, means to pursuade the local people, brought them to the doctrine, he brought all his enthusiams and young age to hardly research for the purpose of missionary communication, that language became the offical writing of one country, an excellent tool for Vietnam in the development and integration into internaitonal community.

Francisco de Pina learnt, researched, worked in many years in Thanh Chiem palace to create Vietnamese script and taught to young priests coming to Dang Trong. Thanh Chiem was the honor land as the birth place of Vietnamese script, deserved as the holy land of Vietnamese script.

Nowsaday, Vietnamese script became the official writing of our country, we can not forget the merit of a person from far awy land to dedicate to our nation with a priceles gift, namely Francisco de Pina and remeber the welcoming land of the birth of Vietnamese script, Thanh Chiem. It should set upt a Vietnamese script statute in Thanh Chiem to memorize the birth place of Vietnamese script, and set up a Vietnamese script museum to honor this script in Thanh Chiem, as a necessary task to memmorize that large merit.

DINH QUẢNG NAM VÀ SỰ RA ĐỜI CHỮ QUỐC NGỮ

✍ **NGUYỄN CHÍ TRUNG***

Trong những năm gần đây, với sự tư vấn của các nhà khoa học, nhiều địa phương đã quan tâm đầu tư kinh phí, phối hợp với các trường đại học, các cơ quan nghiên cứu tổ chức hội thảo khoa học, thu hút nhiều nhà khoa học tham gia với chủ đề xoay quanh: Sự hình thành chữ Quốc ngữ; ai là người sáng lập và đâu là cái nôi cho ra sự ra đời của chữ Quốc ngữ (?). Các cuộc hội thảo thường có kết quả "tốt đẹp, mỹ mãn, vừa lòng ban tổ chức" theo từng địa phương, nơi tổ chức hội thảo. Nhưng các cuộc hội thảo khoa học hầu như vẫn chưa đi đến được thống nhất chung, nhất là về nội dung của câu hỏi: "*Ai là người đầu tiên sáng lập và đâu là cái nôi?*". Kết thúc hội thảo tại Quy Nhơn đầu năm 2016, giáo sư Phan Huy Lê đã phân giải rằng: đi tìm nơi hay cội nguồn duy nhất của chữ Quốc ngữ là không thể có được và theo cách nói ví von của giáo sư: dòng sông của chữ Quốc ngữ có nhiều con suối, trong đó Nước Mặn, Thanh Chiêm hay Hội An đều là mỗi con suối chảy dồn về tạo nên dòng sông này... Theo tôi, cơ bản thống nhất với quan điểm này của giáo sư, nhưng nếu dừng lại ở đây có vẻ như dung hòa, chưa thực sự khoa học, chưa thỏa đáng, mà chúng ta cần phải làm rõ, kết luận đâu là cái nôi hay con suối, dòng sông chính/chủ đạo.

1. Trước hết, xin nói về đơn vị hành chính và dinh của Quảng Nam, như chúng ta đều biết đến tháng 6.1471 đạo Thừa tuyên Quảng Nam (Thừa tuyên thứ 13 của quốc gia Đại Việt) được thành lập (thống lĩnh 3 phủ, 9 huyện). Năm 1490, vua Lê Thánh Tông đổi đạo thành xứ, đạo Thừa tuyên Quảng Nam thành xứ Quảng Nam hay Quảng Nam Thừa tuyên sử ty. Năm 1520, đời Lê Tương Dực lại đổi xứ thành trấn, xứ Quảng Nam thành trấn Quảng Nam. Năm 1602, chúa Tiên Nguyễn Hoàng đổi thành dinh Quảng Nam - tục gọi là Dinh Ciam - dinh Chiêm và lập thủ phủ của dinh Quảng Nam đóng tại xã Cần Húc, huyện Duy Xuyên (thực ra lúc này là huyện Hy Giang, phủ Thăng Hoa). Năm 1604 dinh Quảng Nam thuộc về làng Thanh Chiêm, huyện Diên Phước, phủ Điện Bàn. Sau "vì loạn mà bỏ" (chắc vào thời kỳ chiến tranh Tây Sơn

* *Thành phố Hội An, Quảng Nam.*

- Trịnh - Nguyễn), nên chuyển tạm về phố Hội An. Đến đầu triều Gia Long (1804), chuyển về lại Thanh Chiêm. Năm Minh Mạng thứ 8 (1827) lại đổi dinh thành trấn, rồi đến năm Minh Mạng thứ 13 (1832) đổi trấn thành tỉnh - tỉnh Quảng Nam. Lúc này, tỉnh thành chuyển đến xây mới ở La Qua - gọi là thành La Qua hay thành Điện Bàn, cách đó về phía bắc 4 km, cũng thuộc huyện Diên Phước, phủ Điện Bàn.

Như vậy, đơn vị/cấp hành chính Quảng Nam lúc đầu thành lập là đạo Thừa tuyên Quảng Nam, sau đổi thành xứ, trấn, dinh rồi trấn và cuối cùng là tỉnh Quảng Nam. Ở đây, theo chúng tôi lâu nay có sự nhầm lẫn giữa *dinh Quảng Nam* với *dinh trấn Quảng Nam*. Chữ *dinh* trong *dinh Quảng Nam* là đơn vị hành chính. Còn chữ *dinh* trong *dinh trấn Quảng Nam* là thủ phủ, dinh thự, nơi quan trấn thủ làm việc. Phân biệt rõ điều này sẽ không có cụm từ *dinh trấn Thanh Chiêm*. Bởi địa danh Thanh Chiêm là *dinh* (thủ phủ) của *dinh/trấn/xứ Quảng Nam*. Cho nên, nếu chúng ta dùng chữ *dinh trấn* thì là *dinh trấn Quảng Nam*, tức là *dinh thự/thủ phủ* của *trấn/dinh Quảng Nam*, chứ không có *dinh trấn Thanh Chiêm* (hội thảo lần trước vào tháng 8.2002 và cuốn sách kỷ yếu hội thảo chúng ta đã dùng cụm từ: *Vai trò lịch sử dinh trấn Quảng Nam*). Nếu gọi là *dinh trấn Thanh Chiêm*, người ta dễ lầm hiểu là ngoài *trấn Quảng Nam* còn có *trấn Thanh Chiêm*, mặc dù chúng ta trong hội thảo này không ai hiểu như vậy. Hoặc có thể gọi là *dinh Thanh Chiêm/dinh Điện Bàn/dinh Diên Phước*, thủ phủ của trấn Quảng Nam. Bởi nếu chúng ta thử thay chữ *trấn* bằng đơn vị hành chính chữ *tỉnh*, thành *dinh tỉnh Thanh Chiêm*, chúng ta sẽ thấy đúng là không thể.

Về Cần Húc, Văn Đông hay Thanh Chiêm qua những sự kiện nêu trên và đối chiếu giữa các nguồn tư liệu thư tịch với kết quả điều tra khảo cổ học tại thôn Thanh Chiêm (của các chuyên gia Nhật Bản bằng phương pháp điều tra khai quật và điều tra bằng thiết bị địa thám để xác định quy mô, độ lớn, niên đại...) tại khu vực với các địa danh liên quan đến di tích ở thôn Thanh Chiêm hiện nay cho thấy: ngoài nhiều hiện vật gốm có niên đại thế kỷ XVI, XVII, XVIII, người ta còn phát hiện nhiều di vật, dấu vết kiến trúc, dấu vết hình rãnh có niên đại thuộc thế kỷ XVII, và dấu vết hố chôn cọc của một công trình lớn hồi thế kỷ XVIII, XIX. Do những điều này phù hợp với những ghi chép trong các bộ sử do Quốc sử quán triều Nguyễn biên soạn, và những ghi chép trong sách, thư tịch của các sử gia, nhân sĩ đương thời nên có thể kết luận: Tại thôn Thanh Chiêm hiện nay, đã tìm thấy dấu tích kiến trúc thủ phủ của dinh Quảng Nam được chúa Nguyễn xây dựng vào năm 1602, tồn tại cho đến năm 1775 và dấu vết kiến trúc của dinh trấn Quảng Nam được xây dựng từ năm 1804 đến năm 1824 vào thời Nguyễn. Vấn đề còn lại là chúng ta cần làm rõ mối liên hệ, chuyển hóa giữa Cần Húc, Văn Đông và Thanh Chiêm như thế nào (?) bằng tư liệu dân tộc học.

2. Vấn đề chữ Quốc ngữ, có thể nói nhờ có tiếng (Việt), chúng ta có chữ Quốc ngữ, thoát khỏi sự lệ thuộc vào chữ Hán (dù là chữ Nôm) và nhờ có chữ mà giữ được tiếng Việt, liên quan đến nền độc lập của quốc gia, dân tộc. Chữ Quốc ngữ ra đời cũng xuất

phát từ nhiều cơ duyên, may mắn của lịch sử, liên quan đến sự tồn vong và phát triển của dân tộc Việt, tôi xin không bàn về lịch sử hình thành, phát triển và ý nghĩa tối quan trọng của chữ Quốc ngữ đối với dân tộc Việt Nam chúng ta. Chỉ xin góp, bàn thêm về vấn đề đâu là cái nôi và ai là người sáng lập?

Chúng ta đều biết, bước vào thế kỷ XV, ở châu Âu với sự thành lập mạnh mẽ của các vương quyền thống nhất, tạo cho thị trường toàn quốc ra đời đẩy nhanh sự phát triển sản xuất tư bản chủ nghĩa, đồng thời cùng với nó, việc tìm kiếm thị trường đã trở thành vấn đề bức xúc lớn lao của các nước phương Tây. Nhưng lúc bấy giờ, con đường buôn bán nối châu Âu với Địa Trung Hải đến Cận Đông bị Thổ Nhĩ Kỳ, Ả Rập và Ý khống chế, nên những thương nhân khát hàng phương Đông phải đi tìm con đường và những thị trường riêng cho mình. Dựa vào thành tựu rực rỡ của thời kỳ phục hưng ở châu Âu đó là những tiến bộ khoa học kỹ thuật như thiên văn học, bản đồ học, khoa học hàng hải, kỹ thuật đóng tàu buồm... cùng với tinh thần phiêu lưu mạo hiểm, sự khát khao thị trường,... đã thúc đẩy các nhà hàng hải đồng thời cũng là thương nhân phương Tây và cùng các giáo sĩ Dòng Tên đi phát hiện những vùng đất mới, những lục địa mới, thiết lập những thể chế thuộc địa và truyền giáo, đặc biệt đối với các nước ở vùng Đông bán cầu. Những sự kiện vòng quanh thế giới bằng thuyền buồm của Magellan (1519 - 1523), tìm ra châu Mỹ của Christophe Colomb (1492) hay Vasco da Gama đặt chân lên Ấn Độ (1498)... đã mở ra thời kỳ mới cho các nhà thương nhân - hàng hải Âu châu tha hồ căng buồm vùng vẫy trên sóng nước đại dương đến với các châu lục trên thế giới. Đi tiên phong đến các nước ở Đông Á, Nam Á và Đông Nam Á là người Bồ Đào Nha: Năm 1498, chiếm Calicut, rồi năm 1510 chiếm Goa của Ấn Độ, năm 1511 chiếm Malaca (Malaysia), năm 1521 lập thương điếm ở Malucu (Indonesia), năm 1542 đến Hirado (Nhật Bản), năm 1563 chiếm Áo Môn (Ma Cao - Trung Quốc). Tiếp theo là Tây Ban Nha: Năm 1568 chiếm Philippines làm thuộc địa, năm 1584 bành trước sang Nhật. Rồi người Hà Lan: Năm 1596 chiếm Java (Indonesia) làm thuộc địa, năm 1602 hợp nhất tất cả các công ty đang hoạt động thành công ty Đông Ấn - Hà Lan (VOC), năm 1641 chiếm Malucu từ tay Bồ, năm 1642 gây chiến với Bồ chiếm Malaca thiết lập quyền thống trị ở Batavia. Tiếp theo là người Anh (lập công ty Đông Ấn - EIC vào năm 1600) và người Pháp... cùng lần lượt đặt chân lên các nước Á Đông trong thế kỷ XVII vừa tiến hành buôn bán, lập thuộc địa, vừa tiến hành truyền giáo. Từ các điểm đầu mối, trung tâm thương điếm nói trên được thiết lập ở phương Đông, thuyền buôn phương Tây tìm đến hầu hết các nước ven biển Đông Á, Nam Á và Đông Nam Á, tạo cho sự hoạt động mậu dịch ở khu vực này càng trở nên sôi nổi, lần lượt lôi cuốn các nước phương Đông vào thị trường khu vực và thị trường thế giới đang hình thành mạnh mẽ. Trong đó, có Faifo - Hội An của Đàng Trong - Việt Nam. Đây là một trong những đầu mối trung tâm, một điểm dừng chân quan trọng bậc nhất ở Đàng Trong - Việt Nam trên hành trình thương mại qua lại từ phương Tây qua Ấn Độ đến Trung Quốc, Nhật Bản trên con đường hàng hải quốc tế. Theo nghiên cứu,

nhìn nhận đánh giá gần đây nhất của các nhà sử học quốc tế qua phát triển của GS. Denys Lombard (ở Trường Cao đẳng nghiên cứu khoa học xã hội Paris) thì "*trước khi thực dân xâm lấn vùng Đông Nam Á, ở những đất nước thuộc khu vực này đã tồn tại hai loại hình mẫu đô thị rất điển hình: Thứ nhất là các đô thị nông nghiệp ví dụ như: Angkor (Campuchia), Sukhothai (Thái Lan), Pagan (Miến Điện)... Thứ hai là kiểu các đô thị thương nghiệp như Malacca (Malaysia), Banten (Indonesia)... Kiểu mẫu tiêu biểu của thành phố này ở Việt Nam có thể chỉ ra là Hội An*". Thực tế, từ cuối thế kỷ XV, nhất là từ thế kỷ XVI, vùng Viễn Đông đã là nơi lui tới không chỉ của nhiều đoàn thám hiểm, các thương nhân mà có rất nhiều các giáo sĩ thuộc dòng thánh Đa Minh, Phanxico, Augustino từ phương Tây đến để buôn bán, truyền đạo, rồi qua đó chiếm đất đai vùng này làm thuộc địa.

Mặc dù vậy, khác với tôn giáo khác như Phật giáo, Nho giáo và Lão giáo, quá trình xâm nhập và phát triển của Thiên Chúa giáo vào Hội An - Đàng Trong nói riêng, Việt Nam nói chung rất muộn màng và gặp rất nhiều trở ngại khó khăn. Bởi, trước hết nó là tín ngưỡng của người phương Tây và nhìn một cách khái quát triều đại phong kiến Việt Nam đều nhìn thấy theo sau sự xâm nhập của Thiên Chúa giáo là nguy cơ xâm chiếm của các nước, thực dân phương Tây, nên từ thời các chúa (Nguyễn - Trịnh), đến triều Tây Sơn, rồi nhà Nguyễn (từ những năm Gia Long ở ngôi) hết thảy đều tìm cách hạn chế hoặc cấm đạo Thiên Chúa. Hơn nữa, ở đây có sự khác biệt sâu sắc giữa tín ngưỡng tôn giáo, nếp sống văn hóa, ý thức hệ của người Việt Nam đối với tôn giáo này. Ngoài ra còn một số nguyên nhân khác như chiến tranh (Trịnh - Nguyễn); do mâu thuẫn nội tại và sự thiếu hụt về kinh tế trong bản thân các nước phương Tây, giáo hội Thiên Chúa giáo vào cuối thế kỷ XVI, đầu XVII. Và đặc biệt khó khăn lớn nhất là sự bất đồng ngôn ngữ. Để buôn bán, giao thương và đặc biệt là truyền giáo đạt được mong muốn, buộc các giáo sĩ, thương nhân khi đến Faifo - Hội An, Đàng Trong phải học tiếng Việt, đồng thời muốn học tiếng phải ký âm/tự bằng mẫu tự Latinh. Có thể khẳng định sự hình thành chữ Quốc ngữ là xuất phát trước hết từ nhu cầu học tiếng Việt để truyền giáo, buôn bán của các giáo sĩ, thương nhân phương Tây khi đến vùng đất Đàng Trong - Việt Nam.

Theo nhiều nguồn tư liệu cho biết phải đến năm 1615 trở đi, khi trung tâm truyền giáo của Bồ Đào Nha cử hai giáo sĩ dòng Tên là Francesco Buzomi (người Ý) và Diego Carvalho (người Bồ Đào Nha) đến Faifo - Hội An, Đà Nẵng, Đàng Trong đảm nhận việc thành lập giáo hội mới gọi là giáo hội Đàng Trong thì việc truyền bá đạo Thiên Chúa vào Việt Nam mới được coi là thực sự bắt đầu. Ở Hội An lúc này đang là nơi buôn bán sầm uất của Đàng Trong với các nước trên thế giới và đang có mặt nhiều thương nhân Nhật Bản có đạo, cùng nhiều giáo dân Nhật Bản đến cư trú để tránh cuộc bắt đạo trong nước. Khi đến đây 2 giáo sĩ này đã làm thánh lễ với số dân Nhật Bản và một năm sau họ đã cải giáo được khoảng 300 người Việt xung quanh khu vực này. Tiếp tục

từ Ma Cao lại cử đến Hội An - Đàng Trong 2 giáo sĩ: François Barreto và Francisco de Pina nhằm mở rộng địa bàn truyền giáo, làm cho số giáo sĩ ở đây tăng rất nhanh. Trước tình hình thuận lợi đó, năm 1624 từ Ma Cao lại gởi tiếp sang Đàng Trong thêm 6 giáo sĩ do Gabriel de Mattos cầm đầu, trong đó có giáo sĩ Alexandre de Rhodes, người đã có vai trò đặc biệt quan trọng trong việc xây dựng nền móng cho giáo hội Thiên Chúa giáo La Mã ở Việt Nam (cả ở Đàng Trong và Đàng Ngoài vào đầu thế kỷ XVII). Lúc này, Faifo - Hội An đã thành trụ sở, nơi qua đường hay ẩn náu cho những nhà truyền giáo và các giám mục. Đồng thời, Hội An đã đóng vai trò là một trong những cái nôi của Đàng Trong - Việt Nam cho sự du nhập đạo Thiên Chúa giáo.

Cũng cần phải nói, theo nghĩa rộng, Faifo - Hội An là danh xưng của một vùng đất, có Đô thị-thương cảng / Phố cảng quốc tế nổi tiếng ở miền Trung Việt Nam được hình thành vào cuối thế kỷ XVI. Không gian địa lý của nó bao gồm: **Cửa biển**: "*... Một gọi là Pullu Ciam pello* (Cửa Đại - Hội An)*, cửa kia là Turon* (Cửa Hàn - Đà Nẵng)*..., chúng hợp với nhau làm một, nơi đó người ta gặp các tàu đi vào từ cửa này hay cửa khác... ở đây... gọi là Faifo... Người châu Âu cho rằng đây là hải cảng Quảng Nam* "*tỉnh Cacciam/ Cham*"; **Tiền cảng** (*nơi neo đậu tàu lớn, chờ làm thủ tục hải quan*) như Touron, Trà Nhiêu, Trung Phường...; **Các bến chợ**: Đà Nẵng, Trà Nhiêu, Thăng Bình, Thanh Hà, Trà My... tất cả (*Cửa biển - sông, Tiền cảng, Bến chợ...*) đều trở thành vệ tinh trực tiếp của *trung tâm phố chợ/thị Faifo - Hội An*. Nơi "*quy tụ hàng hóa sản phẩm, năm nào cũng mở hội chợ kéo dài gần 4 tháng*". Rộng hơn nữa đến dinh của dinh/trấn Quảng Nam, thượng đô thứ 2 của các chúa Nguyễn và cả xứ Quảng - Đàng Trong để làm nên cái "*hải cảng tỉnh Kẻ Chiêm/Cacciam*" nổi tiếng quốc tế ở vào thế kỷ XVII, XVIII.

Xuất phát từ những vấn đề nêu trên có thể nói, thế kỷ XV - XVIII là thời kỳ của chủ nghĩa tư bản phương Tây khát khao thị trường, mở rộng khai thác thuộc địa, cùng với sự lớn mạnh của đạo Thiên Chúa, tự cho mình là tôn giáo phổ quát ở châu Âu tạo thành hai thế lực: thương nhân và giáo sĩ, bằng con đường hàng hải, vùng vẫy trên các con thuyền vượt đại dương đến các châu lục khác trên thế giới để khai chiếm thuộc địa, buôn bán và truyền giáo - đạo Thiên Chúa. Điểm đến, là các hải cảng, trung tâm mậu dịch quốc tế, trong đó có Faifo/ Hội An - Cửa Hàn - Thanh Chiêm của dinh/trấn Quảng Nam / Dinh Chiêm / Dinh Ciam, thứ đô của chúa Nguyễn Đàng Trong. Nơi đây có rất đông các thương nhân, giáo dân người phương Tây, Nhật Bản, Trung Quốc...

Xem lại các ghi chép, báo cáo về hoạt động của các tu sĩ Dòng Tên của giáo đoàn ở Hội An và các vùng phụ cận ở Đàng Trong, chúng ta nhận thấy, khi đến đây, ***ở giai đoạn đầu - sơ khai***, để giao tiếp truyền giáo, viết giáo lý (bằng chữ Hán, kể cả chữ Nôm), họ - các giáo sĩ phương Tây đã phải học tiếng Việt, ngoài việc nghe, tập phát âm họ đã phải ký âm bằng mẫu tự Latinh, kết hợp việc sử dụng cách ngữ và âm mượn chủ yếu từ tiếng Bồ để ghi lại. Lúc này phải nói đến sự đóng góp của giáo sĩ Francisco de Pina, đến Đàng Trong, ở tại cư sở Hội An từ năm 1617 đến 1625 (mất tại cửa biển Hội

An ?). Ông là người đầu tiên tự học tiếng và nghiên cứu việc Latinh hóa tiếng Việt vì lợi ích của nhiệm vụ truyền giáo, đồng thời dạy tiếng Việt cho các giáo sĩ phương Tây mới đến Đàng Trong. Đồng thời và tiếp theo giáo sĩ Pina còn có linh mục Francesco Buzomi (người Ý), Diego Carvalho (người Bồ Đào Nha), thầy Antonio Dias (người Bồ Đào Nha) tới Cửa Hàn ngày 18.1.1615. Tiếp theo, người chúng ta không thể không nhắc đến đó là giáo sĩ Cristoforo Borri (người Ý) đến Hội An năm 1618. **Giai đoạn thứ hai** là thời kỳ hình thành chữ có cách ngữ và dấu, viết sách giáo lý, lập các bộ từ điển như: *Từ điển Việt - Bồ* do Antonio Barbosa có trước (1624); *Từ điển Bồ - Việt* do Gaspar d'Amaral (1636 - 1645); *Từ điển Việt - Bồ - Latinh* do Alexandre de Rhodes (1651). Giai đoạn này phải nói đến giáo sĩ Alexandre de Rhodes người Pháp (đến Đàng Trong năm 1624), và Antonio de Fontes, người Bồ Đào Nha đến ở tại Hội An và Thanh Chiêm (1624 - 1625). Việc sáng tạo chữ Quốc ngữ, cũng phải nói đến vai trò của các thầy giảng, con chiên người Việt ở địa phương.

Từ những nội dung khái quát nêu trên, dựa theo ý phân giải của giáo sư Phan Huy Lê, chúng tôi muốn đi đến kết luận cho rằng: Cái nôi hay dòng suối/sông chính cho sự ra đời chữ Quốc ngữ chính là ở dinh Quảng Nam, nơi có trung tâm, hạt nhân là Đô thị thương cảng quốc tế Faifo - Hội An, gắn với *Thanh Chiêm dinh phủ* của dinh/trấn Quảng Nam, thứ đô của chính quyền chúa Nguyễn ở Đàng Trong. Để đạt được mục tiêu truyền giáo, các giáo sĩ Dòng Tên vào đầu thế kỷ XVI đã có công lao sáng lập chữ Quốc ngữ. Ở **giai đoạn đầu - sơ khai** thuộc về giáo sĩ Francisco de Pina, cùng linh mục Francesco Buzomi (người Ý), Diego Carvalho (người Bồ Đào Nha), thầy Antonio Dias (người Bồ Đào Nha) và giáo sĩ Cristoforo Borri (người Ý). Ở **giai đoạn thứ hai - giai đoạn hình thành** phải nói đến công lao của giáo sĩ Alexandre de Rhodes người Pháp và Antonio de Fontes, người Bồ Đào Nha, cùng các thầy giảng, con chiên người Việt ở địa phương.

N.C.T.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Đỗ Quang Chính SJ. (2008). *Lịch sử chữ Quốc ngữ.* Hà Nội: Tôn giáo.

2. Đỗ Quang Chính SJ. 2008). *Dòng Tên trong xã hội Đại Việt.* Hà Nội: Tôn giáo.

3. Kikuchi Seiichi (2010). *Nghiên cứu Đô thị cổ Hội An, từ quan điểm khảo cổ học lịch sử.* Hà Nội: Thế giới.

4. Sở Văn hóa thông tin Quảng Nam (2002). *Vai trò lịch sử dinh trấn Quảng Nam.* Quảng Nam.

QUANG NAM PALACE AND THEBIRTH OF VIETNAMESE SCRIPT

✍ **NGUYEN CHI TRUNG***

1. Firslty, for the administrative unit and palace of Quang Nam, as we know, until 6/1471, dao Thua tuyen Quang Nam was set up (ruling 3 capitals, 9 sub districts). In 1940, Le Thanh Tong King, changed it into Quang Nam land or Quang Nam thua tuyen su ty. In 1520, Le Tuong Duc period changed it into Quang Nam land or town. In 1602, Tien - Nguyen Hoang Lord changed it into Quang Nam palace - Dinh Ciam - Dinh Chiem and set up the capital of Quang Nam palace located in Can Huc commune, Duy Xuyen sub district (actually, Hy Giang sub district, Thang Hoa capital). After that, in 1604, this place was under Thanh Chiem village, Dien Phuoc sub district, Dien Ban capital. In the war period of Tay Son - Trinh - Nguyen, it moved to Hoi An city. By the early Gia Long King Empire (1804), it moved back to Thanh Chiem. In the 8th Minh Mang year (1827), it changed into the palace, and until 13th Minh Mang year (1832), it changed into the palace of Quang Nam province. At this time, the province was moved to be newly built in La Qua - La Qua Hall or Dien Ban Hall, 4km away from that, under Dien Phuoc subdistrict, Dien Ban capital.

Thus, initially, administrative unit/level of Quang Nam was dao Thua tuyen Quang Nam, changed into land, town, palace, then town, and finally Quang Nam province. In here, Quang Nam palace meant as administrative level. The 'palace' word in Quang Nam town was capital, palace, and office place. There was none of "Thanh Chiem town" word if clearly differentiated, since, Thanh Chiem place name was palace, capital of Quang Nam palace, town, and land. Thus, if we used Quang Nam town of Quang Nam palace, but not Thanh Chiem palace (for the previous workshop on 8/2002 and workshop proceedings used phrase: the historical role of Quang Nam town). It is easily understood between Thanh Chiem palace and Quang Nam palace, even though, in this workshop, nobody understands like that. Or, it may call Thanh Chiem/Dien Ban/ Dien Phuoc palace - as capital of Quang Nam town. If we substitute administrative unit for town, into Thanh Chiem province palace, it seems not be like that.

* *Hoi An City, Quang Nam.*

For Can Huc, Van Dong or Thanh Chiem, through above events and compare among documents, bibliography with archaeological survey results in Thanh Chiem village (of Japanese specialist by excavation and geographical survey to identify scale, era, area) in areas with relevant place names to relic in Thanh Chiem village as currently, showing that: given pottery items with the 16th, 17th, 18th century area, people discovered many architecture items, slot marks in the 17th century era and stake hole mark of one large work in the 18th, 19th century. This is proper with the notes in national historical sets of Nguyen empire and books, bibliography of historian, patriotic personality at that time, concluding that: in Thanh Chiem village in currently, it found the marks of capital architecture of Quang Nam palace built by Nguyen Lord in 1602, existed until 1775 and architecture mark of Quang Nam palace was built from 1804 to 1824 in Nguyen period. The issue is that we need to clarify the relationship, transfer among Can Huc, Van Dong and Thanh Chiem by ethnology documents.

2. For Vietnamese script, thanks to Vietnamese language, we had Vietnamese script, being out of dependency on Han character (even Nom character) and kept Vietnamese language, relevant to independency of nation, country. Vietnamese script was born with many reasons, karma of history, relevant to the survival and development of Vietnamese nations, I would not mention about the establishment, development process and its important meanings to Vietnamese nations, but about the birth place and who is the founder?

As we know, in the 15th century, in Europe, with the strong establishment of united kingdom, formed the national market with fast development of capitalism production, and the market expansion was also the large issue of western countries. At that time, the trade path of Europe with Mediterranean to nearby the east axis controlled by Turkey, A rap and Italy, thus, businessman interested into Asian goods sought for the path and own markets. Based on bright performance of recovery period of Europe, that was the technical science advanced such as astronomy, mapping, marine science, ship building technique, and adventure spirit, market expansion, which pushed navigators and western businessman, Ten priests to discover the new land, continent, set up the colony mechanism and missionary communication, especially, to countries in the east hemisphere. The events around the world by boat of Magellan (1519 - 1523), found out American of Christophe Colomb (1492) or Vasco da Gama on India (1498)... opened the new period of businessman - European navigators were free in the ocean to continents in the world. From the contact points, trade centers were set up in Asian direction, western boats to most of coastal Eastern, Southern Asia, South Eastern Asia, made a trade operation in this area become actively, attracted Asian countries into this area and international market under a strong development process, including, Hoi An -

Faifo of Dang Trong - Vietnam. This was one of the most important centered contact points; stop by places in Dang Trong - Vietnam on the trade journey between western countries and India, China, Japan on the international marine path. It identified the recent research of international historian - Prof. Denys Lombard (Paris sociology study college), "before colonialist invading South East Asia, countries in this area were existed with two typical urban samples: firstly, agriculture urban, such as: Angkor (Cambodia), Su-kho-thai (Thailand), Pa-gan (Myanmar)..., secondly, trade urban sample such as Malacca (Malaysia), Ban-ten (Indonesia)...was available in Hoi An - Vietnam". The fact showed that by the end of 15th century, especially from 16th century, there were many priests travelled to Far East including adventure groups, businessman, Da Minh, Phaxico, Augustino Saint priests from western countries to trade, communicate missionary, and take over this land to be colony.

Even though, different with other religion such as Buddhism, Confucianism and Taoism, the entering and development process of Catholicism into Hoi An - Dang Trong in particular, in Viet Nam in general, it was very late and faced many obstacles. Firstly, it was the religion of western countries and overall Vietnam Feudal empire saw the risk of invasion of western countries, colonialists after entering, ten from Nguyen - Trinh Lords, to Tay Son empire, Nguyen house (in Gia Long King period), they limited or abandon Catholicism. Besides, there was a deep difference among reliving, cultural habits, ideas of Vietnam people against this religion. Besides, there were some other reasons such as was (Trinh - Nguyen), due to internal conflict and lack of economic conditions in nature of western countries, Catholicism society by the end of 16th, early 17th century. Especially, the largest obstacle was the language disagreement. To trade and especially communicate missionary, priests, businessman came to Hoi An, Dang Trong, Vietnam must learn Vietnamese language transcribed by Latin character. It may confirm that the establishment of Vietnamese script came from the need of learning Vietnamese language to communicate missionary, trade of western priest, businessman when coming to Dang Trong - Vietnam.

According to many documents, since 1615, when missionary society assigned two Ten, Portuguese priests namely Francesco Buzomi (Italian) and Diego Carvalho (Portuguese) to Faifo - Hoi An, Da Nang, Dang Trong to take responsibility for setting up new society namely Dang Trong society, then, the Catholicism communication to Vietnam was seen to actually start. In Hoi An, at this time, this was the busy trade place of Dang Trong with many international countries and Confucian Japanese businessman and Confucian believers staying here to avoid the arrest in their countries. These two priests did mass ceremony with Japanese population and trained around 100 Vietnamese people around this area for one year later. Two other priests were assigned to Hoi An - Dang Trong from Macau, namely: Trancois Barreto

and Francisco de Pina to expand the missionary increased the number of priests very quickly. Accordingly, in 1624, six priest led by Gabriel de Mattos sent to Dang Trong from Macau, including Alexandre de Rhodes priest, who had a very special important role in the development of background for Roman Catholicism society in Viet Nam (both in Dang Trong and Dang Ngoai by early 17th century). At this time, Faifo - Hoi An became the office place, stop by or hidden place for priests and bishops, also played as a birth place of Dang Trong - Viet Nam for the entering of Catholicism.

It may said that, Faifo- Hoi An was a title of one land, having urban - port/ famous international port city in central Vietnam, set up by the end of 16th century, its geographical space including: Seagates: Touron, Tra Nhieu, Trung Phuong; pre-ports; markets: Da Nang, Tra Nhieu, Thang Binh, Thanh Ha, Tra My became the direct satellites of market center/Faifo - Hoi An, a gathered place of commodities, 4 month trade fair in every year. Expanding further to Quang Nam town/palace, the 2nd kingdom of Nguyen Lords and Quang - Dang lands was seen as "Ke Chiem'Cacciam province port" as the international famous in the 17th, 18th century.

From the above issues, in the 15th - 18th century, was the period of western capitalism strongly looking for the market, expanding colony, along the strong development of Catholicism, self-titled as the overall religion of Europe with two power types: businessman, Confucian scholar by marine path, free on the boats cross the oceans to other continents in the world to invade colony, trade and communicate missionary - Catholicism. Destinations were ports, international trade centers, including Faifo/Hoi An - Cua Han - Thanh Chiem of Quang Nam town, palace/Dinh Chiem/Dinh Ciam, kingdom of Nguyen Lord in Dang Trong, a place where there were crowed western, Japanese, Chinese businessman, Confucian believers. According to notes, reports of Ten monks' operation of priest groups in Hoi An and neighborhood areas in Dang Trong, we see that, in here, at the initial period, to communicate missionary, write doctrine by Han - Nom character, western priests must learn Vietnamese language, transcribe by Latin characters, and using phonetics, ascents mainly from Portuguese to note, given speaking, pronunciation their ascents. At this time, it must count to the contribution of Francisco de Pina priest, from Dang Trong, in Hoi An facility from 1617 to 1625 (passed away in sea gate in Hoi An), was the first person self-learning and researching how to put Latin character into Vietnamese language, for the benefit of missionary communication, teaching Vietnamese language for western priests to Dang Trong. Followed by Francesco Buzomi Catholic priest (Italian), Diego Carvalho (Portuguese), Antonio Dias teacher (Portuguese) came to Han gate on 18.1.1615 and Christoforo Borri (Italian) priest to Hoi An in 1618. The second period of establishment of Vietnamese script with space and market, writing doctrine book, dictionaries such as Vietnamese - Portuguese by Antonio Barbosa (1624); Portuguese

- Vietnamese dictionary Gaspar d'Amaral (1636 - 1645); Vietnamese - Portuguese - Roman by Alexandre de Rhodes (1651), must count to Alexandre de Rhodes - French priest (to Dang Trong in 1624) and Antonio de Fontes, Portuguese to Hoi An and Thanh Chiem (1624 - 1625). The creativity of Vietnamese script must mention to the role of missionary teachers, Vietnamese Confucian believers in local areas.

From above overall content, based on the analysis of Phan Huy Le Professor, we conclude that the birth place of Vietnamese script was in Quang Nam palace, as a center, core place of international port Faifo - Hoi An, along with Thanh Chiem palace of Quang Nam town, the 2nd kingdom of Nguyen Lord government - Dang Trong. To achieve the goal of missionary communication, Ten priests in the early 16th century, had a merit of setting up Vietnamese script. At the initial period, it belonged to Francisco de Pina priest, Francesco Buzomi (Italian) catholic priest, Diego Carvalho (Portuguese), Antonio Dias missionary teacher (Portuguese), and Christoforo Borri priest (Italian). For the 2nd period of establishment, it must count to the merit of Alexandre de Rhodes - French priest and Antonio de Fontes, Portuguese, missionary teachers, Vietnamese Confucian believers in local area.

SỰ HÌNH THÀNH CHỮ QUỐC NGỮ Ở DINH TRẤN THANH CHIÊM XỨ QUẢNG NAM VÀO THẾ KỶ XVII

✍ **NGUYỄN ĐỨC HÒA***

1. Xứ Quảng Nam và sự hình thành dinh trấn Thanh Chiêm

Vùng Thuận Hóa được sáp nhập vào lãnh thổ Đại Việt từ các thế kỷ trước. Đến năm 1471, vua Lê Thánh Tông sau khi chiếm vùng đất phía nam Thuận Hóa cho đến đèo Cù Mông đã chính thức cho lập hai đạo thừa tuyên thứ 13 là Quảng Nam.[1] Đến cuối thế kỷ XVI, trên vùng đất Thuận Quảng đã có tới 1.226 thôn xã, tăng lên 882 thôn xã vào năm 1774.[2] Danh xưng Quảng Nam ra đời từ 1471, về mặt ngôn ngữ *Quảng* (廣) có nghĩa là *mở rộng*, *Nam* (南) là *hướng Nam*, Quảng Nam (廣南) là *sự mở rộng bờ cõi về phía Nam*. Đó là sự lựa chọn, một định hướng chiến lược mang tầm nhìn xa liên quan đến sự phát triển đất nước từ thời vua Lê Thánh Tông.

Năm 1570, chúa Nguyễn Hoàng được giao cai quản luôn đất Quảng Nam và ông cho thiết lập dinh trấn Quảng Nam tại Thanh Chiêm (清占) vào năm 1602. Địa bàn dinh trấn Thanh Chiêm nay thuộc thôn Thanh Chiêm, xã Điện Phương, Điện Bàn (奠盤), Quảng Nam. Dinh trấn nằm bên bờ sông Sài Thị (sông Chợ Củi), một nhánh lớn của sông Thu Bồn, có bến đậu tàu và có chợ buôn bán tấp nập, đông đúc.

Dinh trấn Thanh Chiêm nối liền miền núi với biển Đông, nằm dọc đường thiên lý Bắc - Nam, rất thuận lợi về giao thông đến các vùng miền lân cận và cảng thị Hội An. Dinh trấn Quảng Nam ra đời đã đem lại sự thuận lợi lớn lao về quản lý hành chính, lãnh thổ, tạo điều kiện phát triển vượt bậc về kinh tế, văn hóa của Quảng Nam và mang tính quyết định toàn bộ quá trình mở mang lãnh thổ xứ Đàng Trong của các chúa Nguyễn sau này.

Việc chúa Nguyễn Hoàng chọn Thanh Chiêm làm dinh trấn Quảng Nam (1602) là một quyết sách có ý nghĩa quan trọng đối với việc dựng nghiệp của nhà Nguyễn ở Đàng Trong và công cuộc mở cõi về phương Nam của dân tộc Việt Nam nói chung. Ban đầu, dinh trấn Quảng Nam đặt tại xã Cần Húc, sau dời về xã bên cạnh là Thanh Chiêm (cả

* *PGS.TS., Trường Đại học Sài Gòn.*

hai nơi đều thuộc Điện Bàn). Việc chọn Thanh Chiêm làm dinh trấn thể hiện cái nhìn mang tầm chiến lược của Đoan Quận công Nguyễn Hoàng trên các phương diện chính trị, quân sự, văn hóa xã hội.

Sau hai năm thiết lập dinh trấn Thanh Chiêm, vào năm 1604, chúa Nguyễn Hoàng quyết định tách huyện Điện Bàn vốn thuộc phủ Triệu Phong làm phủ cai quản cả 5 huyện (Tân Phước, An Nông, Hòa Vinh, Diên Khánh, Phước Châu) sáp nhập vào dinh Quảng Nam. Đây là vùng đất hội tụ đủ các điều kiện cho phép xây dựng cơ nghiệp lớn theo cách nhìn của tiền nhân.[3]

Dinh trấn Thanh Chiêm được coi như thủ phủ thứ hai ở Đàng Trong và là nơi đào luyện các thế tử, nơi thực thi chính sách mở cửa, đường lối có tính chất thân dân dưới thời các chúa Nguyễn. Dinh trấn được thiết lập bên bờ sông lớn trong vùng, nối biển Đông với Trường Sơn theo chiều đông - tây, cách cửa Đại khoảng 10 km, nằm trên trục đường thiên lý Bắc - Nam, do đó rất thuận lợi cả hai mặt giao thông thủy và bộ. Trong thực tế, nơi đây từng được xây dựng thành một căn cứ quân sự mạnh ở Đàng Trong. Dưới thời các chúa Nguyễn, Thanh Chiêm đã từng là căn cứ thủy quân mạnh bậc nhất của xứ Đàng Trong. Năm 1644 thủy quân của thế tử Nguyễn Phúc Tần - chúa Hiền Vương sau này (1648 - 1687) đã đánh tan hạm đội Hà Lan trên biển Đông. Dinh trấn Thanh Chiêm là nơi đặt cơ sở hậu cần vững chắc giúp Chính Dinh (Thuận Hóa) đánh bại các cuộc tấn công quy mô lớn của quân Trịnh từ Đàng Ngoài. Căn cứ quân sự mạnh này đã từng cho phép lực lượng quân sự Đàng Trong đánh tan quân Trịnh liên kết với Chưởng cơ Nguyễn Phúc Anh (con thứ ba của Nguyễn Phúc Nguyên).[4]

Quảng Nam còn là xứ sở giàu có, góp phần quan trọng tạo nên tài lực, cơ sở vật chất cho sự tồn tại và phát triển sự nghiệp của các chúa Nguyễn ở Đàng Trong. Ghi chép của lái buôn phương Tây, hay tác phẩm của Lê Quý Đôn, Phan Huy Chú, ký sự của nhà sư kiêm thương nhân Thích Đại Sán đã ca ngợi sự giàu có, tài nguyên phong phú, sản phẩm hàng hóa đa dạng của Quảng Nam.[5]

Sự giàu có và sản vật phong phú của Quảng Nam đặc biệt hấp dẫn các thương gia ngoại quốc đến Đàng Trong buôn bán. Theo một nhà buôn Trung Quốc (Trần Duy) thì "*ở Sơn Nam* (Đàng Ngoài) *khi vào thì chỉ mua được củ nâu, ở Thuận Hóa khi về chỉ mua được hồ tiêu, còn xứ Quảng Nam thì đủ trăm thứ hóa vật, không có nơi nào sánh kịp*" và khi cất hàng "*có đến hàng trăm chiếc thuyền lớn chuyên chở một lúc cũng không hết*".[6]

Ngay từ thế kỷ XVI, người Nhật Bản đã đến Đàng Trong và tập trung buôn bán ở xứ Quảng Nam phong phú hàng hóa, sản vật. Sau đó họ mới xin chúa Nguyễn cho lập phố thị ở cảng Hội An. Sự phát triển thịnh đạt của Hội An trong thế kỷ XVII và XVIII trở thành một cảng thị vào loại sầm uất của cả vùng Đông Nam Á thời ấy chính là được quyết định bởi những chính sách, sự điều hành của dinh trấn Thanh Chiêm

- trung tâm hành chính lớn nhất của trấn Quảng Nam, như cho lập xã Minh Hương; tổ chức hội chợ quốc tế theo gió mùa hàng năm, thiết lập thương điếm của nước ngoài; thực hiện các chính sách thuế khóa xuất nhập hàng hóa...

Từ dinh trấn Thanh Chiêm, các chúa Nguyễn mở rộng các mối quan hệ, giao lưu và ngoại thương với bên ngoài. Chúa Nguyễn Phước Nguyên cho phép các thương nhân Nhật Bản và Trung Hoa được mua đất, lập khu phố Nhật và khu phố Hoa ở Cẩm Phô, Thanh Hà (Hội An). Vào năm 1618, giáo sĩ Cristoforo Borri đã nhận xét: "*Hải cảng đẹp nhất* (Đàng Trong)*, nơi mà thương nhân ngoại quốc thường lui tới buôn bán là cảng thuộc tỉnh Cacciam* (tức Quảng Nam)".[7] Ngoài người Nhật Bản và người Hoa, còn có nhiều thương nhân Bồ Đào Nha, Anh, Pháp, Hà Lan thường xuyên lui tới Hội An buôn bán. Theo P. Poivre, thế kỷ XVIII ở Hội An có đến 6.000 Hoa kiều vừa buôn bán, vừa làm môi giới cho các thương nhân phương Tây vào mua bán hàng hóa, hoặc giao dịch thương mại với các chúa Nguyễn.

Dinh trấn Thanh Chiêm với vai trò là cơ quan đầu não của xứ Đàng Trong từ Quảng Nam trở vào phía Nam, có toàn quyền điều hành, giải quyết các vấn đề chính trị, điều hành giao thương với nước ngoài và là căn cứ quân sự hùng mạnh. Trong khoảng thời gian hơn 200 năm tồn tại, dinh trấn Thanh Chiêm luôn đóng vai trò cung cấp nhân lực, vật lực cho công cuộc mở rộng bờ cõi về phía Nam của các chúa Nguyễn.

Vùng đất Quảng Nam được các nhà truyền giáo và các thương nhân nước ngoài gọi là *Quảng Nam quốc* (廣南國, nước Quảng Nam), trong khi đó, nhân dân ta vẫn luôn xem vùng đất Thuận Quảng là Đàng Trong của nước Đại Việt. Dinh trấn Thanh Chiêm có vai trò lịch sử to lớn, không chỉ góp phần trong công cuộc mở cõi phía Nam của các chúa Nguyễn ở các thế kỷ từ XVI đến XVIII, mà còn có đóng góp quan trọng về phương diện văn hóa. Hội An - Thanh Chiêm của đất Quảng Nam không chỉ là một cửa ngõ mậu dịch đối ngoại, mà còn là một trung tâm giao tiếp văn hóa qua suốt nhiều thế kỷ. Hội An - Thanh Chiêm là nơi du nhập đạo Thiên Chúa sớm nhất ở Đàng Trong. Các giáo sĩ như F. Buzomi, Francisco de Pina, C. Borri, A. de Rhodes đều đến truyền giáo ở vùng này.

Vùng Hội An - Thanh Chiêm của xứ Quảng Nam còn nổi tiếng và tự hào là cái nôi hình thành chữ Quốc ngữ vào nửa cuối thế kỷ XVII.

2. Dinh trấn Thanh Chiêm và sự hình thành, phát triển chữ Quốc ngữ thế kỷ XVII

2.1. Sự truyền bá đạo Kitô và sự hình thành chữ Quốc ngữ

Vào thế kỷ XVI - XVII, kinh tế tiền tệ hàng hóa phát triển mạnh mẽ thúc đẩy sự xác lập chủ nghĩa tư bản ở châu Âu. Sau các cuộc phát kiến địa lý, người châu Âu đua nhau vượt đại dương đi buôn bán, xâm chiếm các vùng đất mới. Các nước thực dân như Bồ Đào Nha, Anh, Pháp, Ý, Hà Lan... tranh giành nhau lập căn cứ, thị trường

và xâm chiếm thuộc địa khắp các khu vực trên thế giới. Thiên Chúa giáo trở thành phương tiện quan trọng để người phương Tây thâm nhập vào các nước Á, Phi, Mỹ Latinh. Các nhà truyền giáo cũng là những người đồng hành cùng với những thương nhân, thực dân tới các khu vực châu Á và thế giới.

Các giáo sĩ Thiên Chúa giáo với nhiều quốc tịch như Pháp, Ý, Tây Ban Nha, Bồ Đào Nha (chiếm số lượng đông đảo nhất) từ những dòng tu khác nhau như Dòng Đa Minh (Ordre des Dominicains), Dòng Phanxicô (Ordre des Franciscains), *Dòng Tên* (Ordre des Jesuites)... đi truyền giáo theo sự phân chia khu vực của Giáo hội La Mã. Họ thường đi theo thuyền buôn, tìm cách thâm nhập để truyền giáo các khu vực ở châu Á, trong đó có Việt Nam. Họ đến Việt Nam vào thời kỳ Trịnh Nguyễn phân tranh, đất nước bị chia ra Đàng Ngoài (thuộc chúa Trịnh) và Đàng Trong (thuộc chúa Nguyễn).

Để tránh sự can thiệp, cấm đoán của chính quyền sở tại, thông thường các giáo sĩ lén lút đến truyền bá Thiên Chúa giáo ở những vùng dân nghèo ven biển, vùng sâu, vùng xa hoang vắng. Chữ Quốc ngữ có lẽ xuất hiện phôi thai ngay từ năm 1533 khi một giáo sĩ phương Tây Ignatio đi từ đường biển lén lút vào truyền đạo ở Ninh Cường (Nam Trực, Nam Định), Trà Lũ (Thái Bình), Quần Anh (Hải Hậu, Nam Định). Muốn thâm nhập được dễ dàng, có thể truyền và giảng đạo, các nhà truyền giáo phải biết tiếng Việt. Tuy các giáo sĩ Thiên Chúa giáo như B. Ruydơ (Bồ Đào Nha), Matêô Ricci (Italia) theo những thuyền buôn vào Đại Việt rất sớm để truyền giáo, nhưng họ không thu được kết quả do thiếu kinh nghiệm giao tiếp và đặc biệt không biết tiếng Việt.

Để thuận lợi cho việc thâm nhập vào dân chúng truyền giáo, các giáo sĩ buộc phải tìm cách học tiếng Việt. Họ phải ghi lại những cách phát âm của tiếng Việt và giảng nghĩa những chữ đó bằng tiếng Việt. Các giáo sĩ Tây phương đầu tiên đến Việt Nam gặp nhiều khó khăn trong giao tiếp với người Việt vì lúc đó người Việt vẫn dùng *chữ Nôm* (喃書, *chữ của người phương Nam*) vay mượn từ chữ Hán (漢書) để ghi lại tiếng Việt (言粵) vẫn tồn tại từ thời các vua Hùng.

Sang thế kỷ XVII, các giáo sĩ của Hội truyền giáo Bồ Đào Nha (đặt trung tâm tại Ma Cao) và của Dòng Tên hoạt động mạnh ở Đại Việt. Chỉ tính từ năm 1615 đến năm 1625 đã có 21 giáo sĩ vào truyền giáo ở nước ta. Học chữ Nôm quá khó, bởi vậy các các giáo sĩ Bồ Đào Nha Dòng Phanxicô; kế đến là các giáo sĩ Tây Ban Nha Dòng Đa Minh rồi Dòng Tên đã sử dụng ký tự Latinh có bổ sung thêm các dấu phụ - như chữ Bồ Đào Nha đã làm) để ghi lại phiên âm tiếng Việt - thứ chữ sau này được gọi là chữ Quốc ngữ.

Số văn bản ghi lại loại chữ ghi âm này càng nhiều ở thế kỷ XVII và kèm theo những biến đổi hoàn chỉnh với ký hiệu thanh giọng thêm chính xác. Lâu ngày các giáo sĩ với sự cộng tác của nhiều người Việt đã tích lũy, khái quát và ghi lại trong các cuốn tự điển viết tay. Tên tuổi những giáo sĩ đã tiên phong góp công trong việc hoàn chỉnh

lối chữ này gồm có: Gaspar d'Amaral, Antonio Barbosa và Francisco de Pina và sau này là Alexandre de Rhodes.

Tuy nhiên, các giáo sĩ phương Tây không ở Hội An lâu trong công cuộc truyền đạo, và hình thành chữ Quốc ngữ, có lẽ nơi này có sự pha trộn của nhiều ngôn ngữ từ nhiều luồng cư dân đến trao đổi, buôn bán vì Hội An là cảng thị quốc tế quan trọng nhất của các chúa Nguyễn ở Đàng Trong. Họ chọn dinh trấn Thanh Chiêm làm một trong các trung tâm truyền giáo, vì có lẽ nơi này được bảo hộ, yên tĩnh, kín đáo, an toàn và thuận lợi cho việc truyền, giảng đạo.

Những giáo sĩ người Bồ Đào Nha đi tiên phong trong lĩnh vực Latinh hóa tiếng Việt. Trong thời gian lưu lại ở Đàng Trong từ năm 1617, giáo sĩ Francisco de Pina đã bắt đầu học tiếng Việt qua quá trình tiếp xúc với người Việt bản địa. Francisco de Pina đã nhiều lần qua lại Hội An và Thanh Chiêm và ông nhận thấy tiếng nói ở dinh trấn Thanh Chiêm là hay nhất, nghiên cứu tiếng nói ở đây là thuận lợi nhất: "*Kẻ Chiêm* (tức Thanh Chiêm - nơi đặt dinh trấn) *vẫn là nơi tốt nhất với tư cách là trung tâm của triều đình. Ở đây người ta nói rất hay, có sự đổ dồn của những người trẻ tuổi đến mà họ là những sĩ tử và bên họ, những ai bắt đầu học tiếng có thể tìm thấy mọi sự giúp đỡ*".[8]

Do có năng khiếu về ngôn ngữ và phương pháp làm việc khoa học, nên chỉ trong một thời gian ngắn Francisco de Pina đã có thể giảng đạo bằng tiếng Việt, cùng với giáo sĩ Cristoforo Borri biên soạn kinh sách bằng tiếng Nôm. Cuốn *Nhập môn tiếng Đàng Ngoài* của Francisco de Pina có lẽ là một trong những công trình Latinh hóa tiếng Việt sớm nhất. Đáng tiếc là bản viết tay của ông đã không còn lưu giữ được đến nay. Năm 1623, Francisco de Pina cho biết ông đã biên soạn một chuyên luận về chính tả và những âm của tiếng Việt và đang bắt tay vào viết cuốn ngữ pháp.

Trong giai đoạn sơ khai hình thành chữ Quốc ngữ (từ năm 1617 - 1626), những người có vai trò quan trọng đặt nền móng cho sự hình thành ngôn ngữ này là các vị linh mục Francisco de Pina, Cristoforo Borri, Gaspar d'Amaral, Antonio Barbosa và sau này là Alexandre de Rhodes. Lịch sử cho thấy các vị linh mục này chủ yếu ở 3 nơi là Hội An - Thanh Chiêm (Quảng Nam), Cửa Hàn (Đà Nẵng) và Nước Mặn (Quy Nhơn), và cả 3 nơi này đều thuộc vùng đất Quảng Nam và được sự quản lý của dinh trấn Thanh Chiêm. Tiếng Quảng Nam là tiếng nói chung của Đàng Trong, trong đó tiếng Việt rất chuẩn của vùng Thanh Chiêm (trung tâm quyền lực lớn của các chúa Nguyễn) được các giáo sĩ Francisco de Pina, Cristoforo Borri và Alexandre de Rhodes chọn để hợp tác với người Việt địa phương trong các công trình Latinh hóa.[9]

Hai người có vai trò quan trọng nổi bật nhất trong sự hình thành, phát triển của chữ Quốc ngữ tại dinh trấn Thanh Chiêm và Hội An thuộc xứ Quảng Nam là ***Francisco de Pina*** (mở đầu) và ***Alexandre de Rhodes*** (tổng quát). Có thể thấy, so với các công trình Latinh hóa và nghiên cứu tiếng Việt sau này ở Đàng Trong và cả ở

Đàng Ngoài thì trong giai đoạn 1617 - 1625 các công trình của Francisco de Pina thực hiện ở dinh trấn Thanh Chiêm và Hội An đã ra đời sớm nhất. ***Riêng Thanh Chiêm còn là nơi có trường học đầu tiên, tại đây Francisco de Pina*** đã dạy tiếng Việt cho Alexandre de Rhodes và Antonio de Fontes "*với tư cách là bề trên và thầy giáo ở cơ sở này*".[10]

Sự sáng tạo ra chữ Quốc ngữ là quá trình lâu dài, trong quá trình đó người Việt đóng góp công sức, trí tuệ không nhỏ, như TS. Roland Jacques nhận định: "*Sự sáng tạo ra chữ Quốc ngữ không phải là công trình của phòng thí nghiệm mà có rất nhiều người Việt Nam dấn thân với sự nhiệt tình nào đó trong hành động*".[11]

Được phép của thế tử Nguyễn Phúc Kỳ, Francisco de Pina sau khi trở thành Cha bề trên tại cơ sở truyền đạo ở Thanh Chiêm vào năm 1624 đã cho lập *nhà đạo* của các giáo sĩ Dòng Tên. Ông đã hợp tác với các thanh niên địa phương để Latinh hóa tiếng Việt. Nhiều tài liệu cho thấy *những người thầy* (người bản xứ dạy tiếng Việt) cho các giáo sĩ phương Tây, như: Amaral, Barbosa, Francisco de Pina, Cristoforo Borri lên tới 14 người với những cái tên như Trâm, Văn Triều, Sang, Văn Tang, Văn Nhất, Cai...[12] Những người Việt cộng tác với các giáo sĩ để Latinh hóa tiếng Việt có lẽ là các trí thức, thầy đồ, các sinh đồ, tín đồ Thiên Chúa giáo. Họ là những người có hiểu biết sâu sắc về tiếng mẹ đẻ, cũng như văn hóa dân tộc và họ có nhiều khả năng hợp tác, đóng góp về tư liệu tra cứu, cũng như giúp các giáo sĩ phương pháp phiên âm tiếng Việt.

Không có sự hợp tác giữa các giáo sĩ phương Tây với người Việt bản địa không thể có sự hình thành và phát triển chữ Quốc ngữ.

Năm 1632, cha Gaspar d'Amaral đã soạn cuốn *Từ điển Việt - Bồ*; rồi cha Antonio Barbosa thì soạn cuốn *Từ điển Bồ - Việt*. Song công lao lớn nhất trong việc củng cố, khái quát hóa, phát triển thứ chữ này thuộc về linh mục Alexandre de Rhodes (học trò của Francisco de Pina).[13] Chữ Quốc ngữ được dùng viết thành sách và in ra đầu tiên từ Alexandre de Rhodes. Ông đã sưu tập, bổ sung, biên soạn và xuất bản cuốn *Dictionarivm Annamiticvm Lvsitanvm, et Latinvm* (thường gọi là *Từ điển Việt - Bồ - La*) ở Roma vào năm 1651. Đây là cuốn tự điển tương đối hoàn chỉnh phiên âm tiếng Việt. Tuy là người Pháp nhưng ông lại dùng tiếng Bồ Đào Nha trong cuốn tự điển cùng những đóng góp của tiếng Ý và tiếng Pháp. Trong chữ Quốc ngữ *qu, gu* là mượn của chữ Italia; *ch* của các chữ Bồ Đào Nha, Tây Ban Nha, Pháp; *ph, th, kh* và các dấu thanh của chữ Hy Lạp cổ.[14]

Năm 1651, trong *Lời nói đầu* cuốn *Tự điển Việt - Bồ - La*, Alexandre de Rhodes cho biết: "*Ngay từ đầu tôi đã học với Cha Francisco de Pina người Bồ Đào Nha,... là người thứ nhất bắt đầu giảng thuyết bằng ngôn ngữ đó mà không dùng thông ngôn...*".[15] Chữ Quốc ngữ rõ ràng là thành tựu sáng tạo của rất nhiều người, không phải duy nhất của ai, đặc biệt chỉ là của Alexandre de Rhodes theo quan điểm của GS. Hoàng Tuệ, Viện

trưởng Viện Ngôn ngữ Việt Nam[16], trái ngược hẳn với phản ứng gay gắt, không thiện chí và thiếu thuyết phục về mặt khoa học của TS. Nguyễn Khắc Xuyên.[17] Nhiều nhà khoa học cho rằng Alexandre de Rhodes chỉ là một trong những giáo sĩ đã góp phần vào công trình tập thể sáng tạo ra chữ Quốc ngữ mà ông đóng góp chủ yếu trong phần chỉnh lý và phổ biến nó, còn các giáo sĩ Bồ Đào Nha và nhiều người Việt Nam mới có vai trò quan trọng nhất trong giai đoạn đầu hình thành loại chữ viết này.

Bản thân Alexandre de Rhodes thẳng thắn trình bày rằng trước ông đã có cuốn *Từ điển Việt - Bồ* với người soạn là Gaspar d'Amaral (mất năm 1646) và cuốn *Từ điển Bồ - Việt* với tác giả là Antonio Barbosa (mất năm 1647) và ông có sự kế thừa các thành tựu nghiên cứu, sáng tạo đó. Hai giáo sĩ này đã cùng với Francisco de Pina và Cristoforo Borri là một tập thể đã tìm hiểu tiếng Việt, phiên âm tiếng Việt và làm các cuốn từ điển nói trên.

Vào năm 1651, Alexandre de Rhodes cho xuất bản tài liệu song ngữ Latinh - Việt đầu tiên là cuốn *Phép giảng tám ngày* (Cathechimus) và phần *Tiểu lược về tiếng An Nam hay tiếng Bắc Kỳ* (còn gọi là *Ngữ pháp tiếng An Nam)* in chung trong Từ điển và là cuốn văn phạm Việt Nam đầu tiên. Nếu *Phép giảng tám ngày* là cuốn sách chuyên về đạo Thiên Chúa đầu tiên bằng chữ Quốc ngữ thì cuốn văn phạm này là sự sáng tạo của riêng Alexandre de Rhodes. Chính nhờ cuốn *Ngữ pháp tiếng An Nam* viết về văn phạm tiếng Việt một cách khái quát mà các giáo sĩ và người học chữ Quốc ngữ thêm thuận lợi, dễ dàng hơn rất nhiều.

Một số nhà nghiên cứu cho rằng Alexandre de Rhodes mượn dấu sắc, huyền, ngã từ tiếng cổ Hy Lạp mà vẫn không đủ nên phải thêm *iota subscriptum* (dấu nặng) và dấu hỏi để biểu lộ thanh giọng của tiếng Việt. Cái khó của tiếng Việt không phải là sự đa dạng phương ngữ như tiếng Hán, mà là phong phú thanh điệu. Vì vậy, cũng có ý kiến cho rằng sự đóng góp của Alexandre de Rhodes còn là sự ghi thanh bằng các dấu trên các bản viết tay của d'Amaral (1632, 1636) và của chính A. de Rhodes (1637).[18]

Từ điển Việt - Bồ - La (*Dictionarivm Annamiticvm Lvsitanvm, et Latinvm*), *Ngữ pháp tiếng An Nam,* và *Phép giảng tám ngày* (*Cathechimus*) là ba tác phẩm của Alexandre de Rhodes đánh dấu một quá trình phát triển rực rỡ của chữ Quốc ngữ sau nhiều năm hình thành. Các nhà nghiên cứu ngôn ngữ đánh giá cao những giá trị của *Từ điển Việt - Bồ - La*. Ngoài tài năng, và mục đích truyền đạo, không thể không nhận thấy tấm lòng yêu mến của Alexandre de Rhodes đối với đất nước Việt Nam qua lời tự bạch trên tấm bia kỷ niệm của ông (hiện đặt tại Thư viện Quốc gia, 31 Tràng Thi, Hà Nội): "*Phần xác ta rời khỏi đất Nam với đất Bắc, nhưng thực ra lòng ta vẫn quyến luyến, lòng ta không bao giờ quên được hai xứ ấy*".

Trong Hội nghị kỷ niệm 335 năm ngày mất của Alexandre de Rhodes tại Hà Nội vào ngày 22.12.1995, các đại biểu đã nhất trí khôi phục lại tên đường Alexandre de

Rhodes tại quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh và dựng lại bia kỷ niệm ông tại Thư viện Quốc gia (31 Tràng Thi, Hoàn Kiếm, Hà Nội).

Đó chẳng phải là sự đánh giá trân trọng những công lao to lớn của ông đối với sự phát triển chữ Quốc ngữ và văn hóa dân tộc Việt Nam hay sao?

3. Vị trí, vai trò của chữ Quốc ngữ

Khi thâm nhập cộng đồng cư dân bản địa để truyền đạo cho người Việt, các giáo sĩ phương Tây vấp phải khó khăn lớn nhất là sự khác biệt về ngôn ngữ và văn tự. Các giáo sĩ có thể học tiếng Việt, nhưng học chữ Nôm đối với họ là cực kỳ khó khăn. Khi học tiếng Việt, các giáo sĩ phương Tây cần làm là dùng chữ cái Latinh để phiên âm và dần hình thành chữ *Quốc ngữ Latinh hóa*. Mục đích ban đầu của các giáo sĩ phương Tây là sáng tạo ra chữ Quốc ngữ và sử dụng nó để giúp họ dễ dàng thâm nhập cộng đồng cư dân bản địa và truyền đạo. Trong đất nước mà người dân nói tiếng Việt, nhưng lại hầu hết không biết viết chữ Nôm và chữ Hán, thì chữ Quốc ngữ trở nên rất dễ học khi so sánh với hai ngôn ngữ trên (chữ Nôm và chữ Hán) và nó thành công cụ hữu hiệu, đắc lực giúp các giáo sĩ truyền và giảng đạo.

Các giáo sĩ phương Tây nhanh chóng nhận thấy ý nghĩa thực tiễn của chữ Quốc ngữ trong mục đích truyền giáo. Các giáo sĩ không có ý đồ dùng chữ Quốc ngữ thay cho chữ Nôm. Thực tế cho thấy sau khi có chữ Quốc ngữ, trong suốt thế kỷ XIX chữ Nôm và chữ Hán vẫn tiếp tục được dùng trong giáo hội Thiên Chúa giáo ở Việt Nam, và còn được dùng nhiều hơn chữ Quốc ngữ.[19]

Sau này ngày càng có nhiều người theo học và người ta nhanh chóng hiểu ra lợi ích của chữ Quốc ngữ trong việc phổ cập giáo dục và nâng cao dân trí, đồng thời vẫn góp phần gìn giữ văn hóa dân tộc. Có nhà nghiên cứu cho rằng chữ Quốc ngữ thì ghi được một cách khá chính xác cách phát âm, còn chữ Nôm thì tuy không ghi được cách phát âm, nhưng cũng là kết tinh của mấy thế kỷ cha ông chúng ta cố gắng để tự lập về văn hóa đối với người Hán tộc.[20]

Chữ Quốc ngữ trở thành công cụ của nền hành chính cai trị thời Pháp thuộc, ngay từ 22.2.1868 khi Thống đốc Nam Kỳ G.Ohier ký nghị định "*Về chữ viết An Nam bằng mẫu tự châu Âu trở thành bó buộc trong giấy tờ chính thức*".[21] Chữ Quốc ngữ cũng trở thành phương tiện đấu tranh trong việc mở mang, nâng cao dân trí, đặt cơ sở cho công cuộc đấu tranh yêu nước để giành lại độc lập cho dân tộc Việt Nam suốt thế kỷ XX.

4. Kết luận

Quảng Nam, hay gọi âm địa phương là *Quảng Nôm* (廣喃), là một tỉnh thuộc vùng duyên hải Nam Trung Bộ, Việt Nam. Tên gọi Quảng Nam có nghĩa là *mở rộng về phương Nam*. Năm 1471, sau khi chiếm vùng đất phía Nam Thuận Hóa cho đến đèo Cù Mông, vua Lê Thánh Tông lập thêm đơn vị hành chính thứ 13 - Thừa tuyên Quảng

Nam gồm 3 phủ: Thăng Hoa, Tư Nghĩa và Hoài Nhơn (nay là Quảng Nam, Quảng Ngãi, Bình Định). Danh xưng Quảng Nam xuất hiện từ đây.

Quảng Nam là vùng đất giàu truyền thống văn hóa với hai di sản văn hóa thế giới là phố cổ Hội An và thánh địa Mỹ Sơn. Quảng Nam còn là vùng đất địa linh nhân kiệt, nơi sản sinh ra nhiều người con ưu tú cho đất nước như: Phạm Phú Thứ, Hoàng Diệu, Phan Chu Trinh, Trần Quý Cáp, Huỳnh Thúc Kháng... Quảng Nam còn mảnh đất tự hào vì có dinh trấn Thanh Chiêm - Hội An là cái nôi hình thành chữ Quốc ngữ - một thành tựu đóng góp to lớn và vô cùng quan trọng cho sự phát triển văn hóa, giáo dục của dân tộc Việt Nam.

Ngay từ năm 1615 và những năm sau đó, dinh trấn Thanh Chiêm vinh dự trở thành vùng đất khai sinh chữ Quốc ngữ khi Giáo đoàn Francesco Buzomi đến dinh trấn Thanh Chiêm mở đầu công cuộc truyền bá đạo Kitô. Các giáo sĩ được cử tới đây vừa để truyền giáo vừa để đáp ứng các nhu cầu cần thiết của các giáo dân từ nhiều nơi đến đây sinh sống (như thực hiện các nghi lễ rửa tội,...). Họ cần phải có một thứ ngôn ngữ riêng và thuận lợi để thực hiện các công việc truyền giáo. Đó là nguyên nhân của sự ra đời của chữ Quốc ngữ.

Mục đích chính của các giáo sĩ Thiên Chúa giáo học tiếng Việt, phiên âm tiếng Việt để dễ dàng truyền bá đạo Thiên Chúa. Sự ra đời của chữ Quốc ngữ trên đất Quảng Nam trong những thập niên đầu thế kỷ XVII là một trong những thành tựu to lớn của quá trình giao lưu kinh tế, văn hóa với các nước trong khu vực và phương Tây. Sự hình thành, phát triển và sử dụng phổ biến của chữ Quốc ngữ đánh dấu cột mốc lớn trên tiến trình phát triển, hội nhập văn hóa, văn minh của dân tộc Việt Nam.

Chữ Quốc ngữ một thành tựu ngôn ngữ do sự sáng tạo của nhiều giáo sĩ Bồ Đào Nha, Pháp, Ý như Gaspar d'Amaral, Antonio Barbosa, Francisco de Pina, Cristoforo Borri, đặc biệt là Alexandre de Rhodes và không tách rời công lao, đóng góp to lớn của nhiều người Việt bản địa qua các hoạt động cộng tác, tham gia giúp các giáo sĩ phiên âm, Latinh hóa tiếng Việt.

Bước ngoặt quyết định dẫn đến thành công của chữ Quốc ngữ là do chính các nhà Nho trong hàng ngũ phong trào *Duy tân* và Đông Kinh nghĩa thục*, Minh tân.*[22] Các phong trào đấu tranh yêu nước Việt Nam đầu thế kỷ XX, như: Đông Kinh nghĩa thục (Bắc Kỳ), Duy tân (Trung Kỳ), Minh tân (Nam Kỳ) đều sử dụng chữ Quốc ngữ như là phương tiện đấu tranh sắc bén chống lại ngu dân, nô dịch, xóa bỏ cổ hủ, lạc hậu, cổ xúy cho việc xây dựng văn hóa, văn minh, tiến bộ, kích động lòng yêu nước và hướng tới giành lại độc lập cho dân tộc Việt Nam.

N.Đ.H.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Ngô Sĩ Liên (1993). *Đại Việt sử ký toàn thư*. Tập II. Hà Nội: Khoa học Xã hội, 306.

2. Lê Quý Đôn (1977). *Phủ biên tạp lục*. Hà Nội: Khoa học Xã hội, 134.

3. Quốc sử quán triều Nguyễn (1962). *Đại Nam thực lục tiền biên*. Tập I. Hà Nội: Sử học, 44.

4. Quốc sử quán triều Nguyễn (1962). *Đại Nam thực lục tiền biên*. Quyển 3. Hà Nội: Sử học.

5. Thích Đại Sán (1963). *Hải ngoại ký sự*. Quyển 1. Viện Đại học Huế, 30.

6. Lê Quý Đôn (1977). *Phủ biên tạp lục*. Hà Nội: Khoa học Xã hội, 234.

7. Cristoforo Borri (2014). *Xứ Đàng Trong năm 1621*. TPHCM: Tổng hợp TPHCM, 91.

8. Roland Jacques. *L'oeuvre de quelques pioniers dans le domaine de la linguistique vietnamienne jusqu'a en 1650*, 43.

9. Nguyễn Phước Tương (2001). "Hội An-Thanh Chiêm và sự ra đời chữ Quốc ngữ", *Danh xưng Quảng Nam*. Kỷ yếu Hội thảo khoa học, 112.

10. Hồ Thế Vinh. "Vai trò lịch sử của Dinh trấn Thanh Chiêm". *Non Nước*. Số 220.

11. Roland Jacques. *L'oeuvre de quelques pioniers dans le domaine de la linguistique vietnamienne jusqu'a en 1650*, 78.

12. Trần Nhật Vy (2013). *Chữ Quốc ngữ 130 năm thăng trầm*. TPHCM: Văn hóa - Văn nghệ, 20, 12.

21. Trần Ngọc Thêm (1997). *Tìm về bản sắc văn hóa Việt Nam*. TPHCM: TPHCM, 565-366.

22. Lê Minh Quốc (2000). *Hành trình chữ viết*. TPHCM: Trẻ, 72.

23. Alexandre de Rhodes (1991). "Lời nói đầu" (Ad Lectorem). *Từ điển Annam - Lusitan - Latinh thường gọi Từ điển Việt - Bồ - La* (*Dictionarium Annamiticum Lusitanum, et Latinum*). Hà Nội: Khoa học Xã hội.

24. Hoàng Tuệ (1993). "Ai làm ra chữ Quốc ngữ". *Tuổi trẻ Chủ nhật*. Ngày 31.1.

25. Nguyễn Khắc Xuyên (1993). "Gửi Giáo sư Hoàng Tuệ bàn về chữ Quốc ngữ trên tờ Tuổi trẻ". *Ngày nay*. Số 277. Ngày 1.7.1993, Houston, Texas, Hoa Kỳ.

26. Đỗ Quang Chính (1972). *Lịch sử chữ Quốc ngữ*. Sài Gòn: Tủ sách Ra khơi.

27. Lê Minh Quốc (2000). *Hành trình chữ viết*. TPHCM: Trẻ, 70-73.

28. Trần Văn Toàn (2004). *Tự vị Taberd và di sản văn hóa Việt Nam trong Dictionarivm Annamiticvm Lvsitanvm, et Latinvm*. Hà Nội: Văn học.

29. Nguyễn Phú Phong (2005). *Việt Nam - Chữ viết, Ngôn ngữ và Xã hội*. Đại học Sư phạm Thành phố Hồ Chí Minh, 85.

THE FORMATION OF VIETNAMESE ALPHABET AT THANH CHIEM PALACE - QUANG NAM REGION IN THE SEVENTEENTH CENTURY

✍ **NGUYEN DUC HOA***

1. Quang Nam region and the establishment of Thanh Chiem palace

Thuan Hoa region was attached to the territory of Dai Viet from the last centuries. To 1471, King Le Thanh Tong after occupying from the southern land of Thuan Hoa to Cu Mong Pass officially established Quang Nam as the 13th land. By the end of the sixteenth century, Thuan Quang region had 1226 villages and communes, rising to 882 in 1774. The name of Quang Nam was born in 1471, *Quang* literally means *expansion*, *Nam* means *the South*, Quang Nam is *the territorial expansion to the south*. That was a strategic and oriented choice concerning the country's development from the time of King Le Thanh Tong.

In 1570, Lord Nguyen Hoang was assigned to govern Quang Nam, and he set up the palace of Quang Nam in Thanh Chiem in 1602. Thanh Chiem is now located in Thanh Chiem hamlet, Dien Phuong, Dien Ban, Quang Nam. The Palace was situated on the bank of Sai Thi river (Cho Cui river), which was a major branch of Thu Bon River, with boat marinas and bustling and crowded trading markets.

Thanh Chiem palace connected mountainous areas to the East Sea, along the north - south road, was very convenient for transportation to neighborhoods and Hoi An port town. Quang Nam town brought great advantages of administration, territory, facilitating a boom in economy and culture of Quang Nam and played a decisive role in the entire process of territorial expansion of the Nguyen lords later.

The Lord Nguyen Hoang Thanh Chiem selecting Quang Nam as an official residence (1602) was a policy which had important implications in the development of Nguyen Dynasty in the Cochin region and the opening of the southern realms of Vietnam in general. Initially, Quang Nam palace was located in Can Huc, later moved

* *Associate Professor.,Faculty of Social Science Education, University of Saigon.*

to Thanh Chiem (both of which were in Dien Ban). The event that Thanh Chiem was chosed as an official residence expressed a strategic vision of Doan Quoc Cong Nguyen Hoang in political, military, social and cultural terms.

After two years of Thanh Chiem's establishment, in 1604, Lord Nguyen Hoang decided to split Dien Ban town which used to belong to Trieu Phong district to become an independent district governing 5 towns (Tan Phuoc, An Nong, Vinh Hoa, Dien Khanh, Phuoc Chau) which were merged into the palace of Quang Nam. This was a land which met the conditions for the construction of large realms in view of our ancestors.

Thanh Chiem was regarded as the second capital of Cochin and was a place to train Princes, conduct opening-up policies and resident-oriented policies under the Nguyen Lords dynasty. The official residence was set up next to a large waterfront area of a large river, linking the East Sea to Truong Son to the east - west, about 10 km from Cua Dai, on the north - south road, so it was very convenient for roadways and waterways. In fact, it had been built into a strong military base in Cochin. Under the Nguyen Lords dynasty, Thanh Chiem used to be the most strongese naval base of Cochin. In 1644, the navy of Prince Nguyen Phuc Tan - later as Lord Hien Vuong (1648-1687) defeated Dutch fleets in the South China Sea. Thanh Chiem was a solid logistic base to help the Capital (Thuan Hoa) to defeat large-scale attacks by Trinh troops from Tonkin. This strong military base allowed military forces of Cochin to defeat joint troops of Trinh and Nguyen Phuoc Anh (the third son of Nguyen Phuoc Nguyen).

Quang Nam was also a rich region which made an important contribution to financial resources, facilities for the existence and development of Nguyen Lords dynasty in Cochin. The wealth and richness of Quang Nam was particularly attractive to foreign merchants to trade in Cochin. As early as the sixteenth century, Japanese focused on trading in Quang Nam with abundant goods and commodities. Then, they asked Nguyen Lords for a permission to establish a Japanese town in the port town of Hoi An. The flourishing development of Hoi An in the XVII and XVIII century to become a bustling port town of the whole Southeast Asia at that time was determined by policies, administrative methods of Thanh Chiem palace - the biggest administrative center of the town of Quang Nam, such as the establishment of Minh Huong commune; organizing international trade fairs under the annual monsoon, establishing malls and stores for foreign trade; implementing tariff policies on imports and exports...

From Thanh Chiem palace, Nguyen lords expanded relations, exchanges and foreign trade with outside regions. Lord Nguyen Phuoc Nguyen allowed Japanese

and Chinese merchants to buy lands, establish Japanese and Chinese neighborhood in Cam Pho, Thanh Ha (Hoi An). In addition to Japanese and Chinese people, there were many traders from Portugal, England, France and Netherlands to frequently come to trade in Hoi An.

Thanh Chiem as the head quarter of Cochin from Quang Nam southwards had full executive powers to resolve political issues, administrate foreign trade and also was a powerful military base. In the period of more than 200 years of existence, Thanh Chiem palace always played a role in providing human and material resources for the territorial expansion to the south of the Nguyen lords.

Quang Nam land was refered to as *Quang Nam country* by missionaries and foreign traders, meanwhile, our people always considered the land of Thuan Quang as Cochin of Dai Viet. Thanh Chiem palace had a tremendously historical role, not only contributing to opening the realm to the south by the Nguyen lords in the sixteenth to eighteenth century, but also making an important contribution in terms of culture. Hoi An - Thanh Chiem of Quang Nam was not only as a gateway for foreign trade, but also a center for cultural communication over centuries. Hoi An - Thanh Chiem was the place where Christianity was first introduced in Cochin. Missionaries such as F. Buzomi, Francisco de Pina, C. Borri, A. de Rhodes came to this area for their mission.

Hoi An - Thanh Chiem of Quang Nam was also famous and proud to be the cradle of Vietnamese alphabet formation in the second half of the seventeenth century.

2. Thanh Chiem palace and the formation and development of Vietnamese alphabet in the seventeenth century

The spread of Christianity and the formation of Vietnamese alphabet

In the sixteenth and seventeenth century, the development of commodity and currency economu promoted the establishment of capitalism in Europe. After geographical discoveries, the Europeans went across cean to trade and conquer new lands. Colonial countries such as Portugal, England, France, Italy and Netherlands... scrambled to set up bases, markets and colonial areas around the world. Christianity became an important means to access Asian, African, Latin American countries. Missionaries also accompanied traders and colonialists to Asia and other parts of the world.

Catholic missionaries from France, Italy, Spain, Portugal (accounting for the largest number) and from various religious orders such as *Dominican* (Ordre des Dominicains), *Franciscans* (Ordre des Franciscains), *Jesuit* (Ordre des Jesuites)... went for mission according to the regional division of the Roman Church. They usually followed merchant ships, to seek entry to Asia countries, including Vietnam. They arrived in Vietnam in the period of Trinh - Nguyen conflict when the country was divided into Tonkin (of Lord Trinh) and Cochin (under Lord Nguyen).

To avoid interference and prohibition of local authorities, missionaries surreptitiously spread Christianity into poor coastal and deserted regions. Vietnamese alphabet might appear since 1533 when a Western priest - Inekhu (Ignatius) went from sea to surreptitiously preach in Ninh Cuong (Nam Truc, Nam Dinh), Tra Lu (Pacific), Quan Anh (Hai Hau, Nam Dinh). In order to easily access, transmit and preach, preachers had to know Vietnamese. Although Catholic missionaries such as B.Ruydo (Portugal), Mateo Ricci (Italy) followed trading ships into Vietnam very early to evangelize, they did not obtain any results due to a lack of communication experience and particularly they did not know Vietnamese.

To facilitate entry into local for evangelization, missionaries must find ways to learn Vietnamese. They must record the pronunciation of Vietnamese and explain these words in Vietnamese. The first Western missionaries to Vietnam faced difficulties in communicating with the Vietnamese because Vietnamese people still used Southern character obtained from Chinese script to record Vietnamese words from the time of King Hung.

To the seventeenth century, Portuguese missionaries (their center was located in Macao) and Jesuit missionaries actively operated in Dai Viet. Southern character was too difficult to learn, so Portuguese Franciscans missionaries; followed by Spanish Dominican missionaries and Jesuit missionaries used Latin characters with diacritical signs added to record transcribed Vietnamese - which was later called Vietnamese alphabet.

In the seventeenth century, there were more and more written documents to record this type of letters, together with complete transformation with more accurate tones and signs. Missionaries with the collaboration of many Vietnamese accumulated, generalized and recorded Vietnamese alphabet in handwritten dictionaries. Gaspar d'Amaral, Antonio Barbosa and Francisco de Pina and later, Alexandre de Rhodes were the pioneers to create complete Vietnamese alphabet.

However, Western missionaries did not stay long in Hoi An for their evangelization and Vietnamese alphabet formation; this is perhaps because this place had a mix of many languages from many residents coming to exchange goods and trade as Hoi An port was the most important international market of the Nguyen lords in Cochin. They chose Thanh Chiem palace as one of the centers of evangelization, because maybe this place was protected, quiet, discreet, safe and convenient for communication and preaching.

Portuguese missionaries were pioneers in the field of Vietnamese Latinization. During their stay in Cochin from 1617, Francisco de Pina started to learn Vietnamese through contact with local Vietnamese. Francisco de Pina repeatedly commuted

between Thanh Chiem and Hoi An and he found Thanh Chiem's voice most attractive and studying this regional voice was most convenient.

Due to his language skills and scientific methods, in just a short time, Francisco de Pina was able to preach in Vietnamese; he and Christoforo Borri compiled Catechisms in Southern character. *Introduction to Tonkin language* of Francisco de Pina was probably one of the earliest works in Vietnamese latinization. Unfortunately, his manuscript was not stored anymore. In 1623, Francisco de Pina said he had compiled a treatise on spelling and sounds of Vietnamese and he was planning on a grammar book.

In the early stages of Vietnamese alphabet formation (since 1617-1626), Francisco de Pina, Christoforo Borri, Gaspar d'Amaral, Antonio Barbosa and later, Alexandre de Rhodes played an important role in laying the foundation for the formation of Vietnamese alphabet. History shows that these priests mainly settled in Hoi An - Thanh Chiem (Quang Nam province), Cua Han (Da Nang) and Nuoc Man (Quy Nhon), and all of three regions belonged to Quang Nam under the management of Thanh Chiem palace. Quang Nam voice was known as the common voice of Cochin, and the standard voice of Thanh Chiem (a large power center of the Nguyen lords) was chosen by Francisco de Pina, Christoforo Borri and Alexandre de Rhodes to cooperate with local Vietnamese in Vietnamese Latinization.

Two people who played an important role in the formation and development of Vietnamese alphabet in Thanh Chiem palace and Hoi An - Quang Nam were **Francisco de Pina (pioneering) and Alexandre de Rhodes (generalization)**. It can be seen that compared to later works and research in Vietnamese Latinization in Cochin and Tonkin, the works of Francisco de Pina done at Thanh Chiem and Hoi An were the earliest in the period 1617 - 1625. **Thanh Chiem was also home to the first school, where Francisco de Pina "as a superior and teacher at this Domicile" taught Vietnamese to Alexandre de Rhodes and Antonio de Fontes.**

The formation of Vietnamese alphabet was a long process, during which the Vietnamese people made a contribution in intellectual and physical terms. Under permission of Prince Nguyen Phuc Ky, Francisco de Pina after becoming Superior Father at Thanh Chiem Domicile in 1624 established domiciles for Jesuit missionaries. He collaborated with the local youth to latinize Vietnamese. Many documents show that *the number of teachers* (natives to teach Vietnamese) of Western missionaries, such as Amaral, Barbosa, Francisco de Pina, Cristoforo Borri reached 14 people with names such as Tram, Van Trieu, Sang , Van Tang, Van Nhat, Cai... Those who collaborated with the missionaries to latinize Vietnamese were probably intellectuals, teachers, students, and Christian believers. They had a deep understanding of the native language, culture and ethnicity, and they were more likely to cooperate and

contribute to looking up documents, as well as helping missionaries with Vietnamese transliteration methods.

There would be no formation and development of Vietnamese alphabet without the cooperation between Western missionaries and Vietnam indigenous people.

In 1632, Father Gaspar d'Amaral compiled *Vietnamese - Portuguese dictionary*; then, Father Antonio Barbosa composed *Portuguese - Vietnamese dictionary*. But the biggest merit in consolidating, generalizing and developing this script belonged to the priest Alexander de Rhodes (Francisco de Pina's student). National script was used to write books which were first printed by Alexandre de Rhodes. He collected and supplemented, compiled and published *Dictionarivm Annamiticvm Lvsitanvm, et Latinvm (widely known as Vietnamses - Portuguese - Latin Dictionary)* in Rome in 1651. This was a relatively complete dictionary of Vietnamese transliteration. Despite being a Frenchman, he used Portuguese in his dictionaries with contributions of Italian and French.

Vietnamese alphabet was obviously a creative achievement of many people, not only one individual, especially just Alexandre de Rhodes. Many scientists believe that Alexandre de Rhodes was just one of the missionaries who contributed to the collective work of national script creation in which, he contributed mainly to revising and disseminating it, while Portuguese missionaries and many Vietnamese people played the most important role in the early stages of Vietnamese alphabet formation.

Alexandre de Rhodes himself stated that before him, there was the *Vietnamese - Portuguese dictionary* by Gaspar d'Amaral (died in 1646) and *Portuguese-Vietnam dictionary* by Antonio Barbosa (lost in 1647) and he inherited successors' research achievements. These two missionaries together with Francisco de Pina and Christoforo Borri were those who studied Vietnamese, recorded Vietnamese phonetics and compiled dictionaries as mentioned above.

In 1651, Alexandre de Rhodes published the first bilingual document in Latin and Vietnamese as *How to preach in eight days* (Cathechimus) and *Summary of Annam language or Tonkin language* (also known as *Annam Grammar*) which was printed in the same dictionary and was considered the first grammar book of Vietnam. If *How to preach in eight days* was the first Catholic book in Vietnamese alphabet, this grammar book of Annam language was an individual creation of Alexandre de Rhodes. Thanks to this *Annam Grammar book*, missionaries and learners can learn Vietnamese alphabet more favorably and more easily.

Some researchers suggest that Alexandre de Rhodes adopted *up, down, wave* signs from ancient Greek, but it was insufficient, so he added *iota subscriptum* (dot) and hook signs to express tones of Vietnamese. The difficulty of Vietnamese is not the

diversity of dialects as the case of Chinese but is the diversed tones. Therefore, there is also an idea that contributions of Alexandre de Rhodes lied to the sound recording with signs on handwritten notes by d'Amaral (1632, 1636) and A. de Rhodes (1637) [18].

Vietnamese - Portuguese - Latin Dictionary (Dictionarivm Annamiticvm Lvsitanvm, et Latinvm), Grammar of Annam language, and *How to preach in eight days (Cathechimus*) were three works by Alexandre de Rhodes who marked a flourishing process of Vietnamese alphabet after years of formation. Language researchers appreciate the value of Vietnamese - Portuguese - Latin dictionary of Alexandre de Rhodes. Beside his talent and missionary purposes, it cannot be ignored his enthusiasm with the country of Vietnam through his own words on his memorial plaque (now located in the National Library, 31 Trang Thi, Hanoi): "My body has to leave the South and the North, but my heart is still attached to these places and *I won't ever forget these two regions*".

In the 335-year anniversary conference of the death of Alexander de Rhodes in Hanoi on 22/12/1995, delegates agreed to restore the street name of Alexandre de Rhodes in District 1, Ho Chi Minh City and reconstruct a monument for him at the National Library (31 Trang Thi Street, Hoan Kiem District, Hanoi).

Do these things cherish his great contributions to the development of Vietnamese alphabet and Vietnam culture?

3. The role of Vietnamese alphabet

When approaching indigenous communities in order to preach among Vietnamese people, Western missionaries encountered the biggest difficulty as the difference in language and writing. Missionaries could learn Vietnamese, but they found Southern character extremely difficult. When studying Vietnamese, Western missionaries needed to use Latin alphabet to transcribe and gradually form *Latinized Vietnamese*. The original purpose of Western missionaries was to create and use Vietnamese alphabet to help them easily access indigenous communities. In a country where people spoke Vietnamese, but most of them did not know how to write Southern and Chinese characters, Vietnamese alphabet became very easy to learn when compared to two above languages (Southern and Chinese characters) and it became an effective tool to help missionaries and preachers.

Western missionaries quickly realized the practical significance of Vietnamese alphabet for missionary purposes. Missionaries did not intend to replace Southern character with Vietnamese alphabet. In fact, after the formation of Vietnamese alphabet, during the nineteenth century, Southern and Chinese characters continued to be used in the Catholic Church in Vietnam and even more than Vietnamese alphabet.

Later, more and more people started learning and they quickly realized the benefits of Vietnamese alphabet in education and improving people's knowledge, contributing to preservation of national culture. Some researchers said that Vietnamese alphabet expressed fairly accurate pronunciation, while Southern characters failed to record pronouncitation, but it was also an achievement over centuries our ancestors tried to become culturally independent from the Chinese.

Vietnamese alphabet became a tool of administration under the French reign, since 22.02.1868, the Governor of Southern State G.Ohier signed a *decree on Annam language by European alphabets becoming official letters in written papers.* Vietnamese alphabet also became a means of struggle in improving people's knowledge and laying the basis for the patriotic struggle for independence of Vietnam during the twentieth century.

CONCLUSION

Quang Nam is a province in the South Central Coast of Vietnam. Quang Nam name means *expanding to the south*. In 1471, after occupying the southern land from Thuan Hoa to Cu Mong, King Le Thanh Tong set up the 13th administrative unit - Thua Tuyen Quang Nam, including 3 government: Thang Hoa, Tu Nghia and Hoai Nhon (now Quang Nam, Quang Ngai, Binh Dinh). Quang Nam name has been used since then.

Quang Nam is rich in cultural traditions with two world cultural heritages as Hoi An old town and My Son Sanctuary. Quang Nam is a land of spiritual masterpieces, the birthplace of many outstanding people for the country such as Pham Phu Thu, Hoang Dieu, Phan Chu Trinh, Tran Quy Cap, Huynh Thuc Khang... Quang Nam is also a proud land with Thanh Chiem palace - Hoi an which was the cradle of Vietnamese alphabet - a tremendous achievement and contribution which is very important for the development of culture and education of Vietnam.

As early as in 1615 and the following years, the palace Thanh Chiem was honorably being the birth land of Vietnamese alphabet when Francesco Buzomi Congregation came to Thanh Chiem palace to spread Christianity. Missionaries were sent to evangelize here to meet the needs of parishioners from many places coming here to live (such as performing the rites of baptism,...). They needed to have a separate and advantageous language to perform missionary work. That was the cause of the birth of Vietnamese alphabet.

The main purpose of Catholic missionaries to learn Vietnamese, transcribe Vietnamese was to easily spread Christianity. The introduction of Vietnamese alphabet in the land of Quang Nam in the early decades of the seventeenth century was one of the great achievements of the process of economic and cultural exchanges

with other countries in the region and the West. The formation, development and widespread use of Vietnamese alphabet marked a major milestone in the process of developing and integrating culture and civilization of Vietnam.

Vietnamese alphabet was an achievement of many missionaries from Portugal, France, Italy such as Gaspar d'Amaral, Antonio Barbosa, Francisco de Pina, Christoforo Borri, and especially Alexandre de Rhodes and significant contributions of many Vietnamese people through collaborating and helping missionaries transcribe and Latinize Vietnamese.

A decisive turning point in the success of Vietnamese alphabet lied to Vietnamese scholars of *Duy tan, Tonkin Free School and Minh tan* movement. Patriotic movements in Vietnam in the early twentieth century such as Tonkin Free School (Northern state), Duy tan (Central state), Minh tan (Southern state) used Vietnamese alphabet as a means to struggle against obscurantism, enslavement, archaic, obsolete and to advocate the development of culture, civilization, progress, to stimulate patriotism towards independence of Vietnam.

CƠ SỞ CỦA SỰ RA ĐỜI SỚM CHỮ QUỐC NGỮ Ở QUẢNG NAM

✍ **TRƯƠNG CÔNG HUỲNH KỲ[*] - DƯƠNG THANH MỪNG[**]**

1. Đặt vấn đề

Chữ Quốc ngữ là kết quả của sự lao động tìm tòi, sáng tạo của nhiều người xuất thân từ linh mục Dòng Tên với sự cộng tác của một số giáo dân và thầy giảng Việt Nam vào thế kỷ XVII. Những người này đã dùng mẫu tự Latinh, dựa vào phần nào của chữ Bồ Đào Nha, chữ Ý và mấy dấu Hy Lạp để làm thành chữ Quốc ngữ, mà chúng ta đang sử dụng trong bối cảnh lúc đó nhân dân Việt Nam dùng chữ Hán là chính, còn chữ Nôm là phụ.

Chữ Quốc ngữ lúc đầu chỉ là công cụ truyền giáo, là phương tiện để tiếp biến văn hóa Đông - Tây, dần dần có vai trò to lớn trong đời sống chính trị, kinh tế, văn hóa, xã hội của nhân dân Việt Nam. Chính vì vậy, từ lâu các nhà nghiên cứu đã bỏ nhiều công sức để nghiên cứu chữ Quốc ngữ dưới góc độ lịch sử, văn hóa và ngôn ngữ, đưa lại những kết quả đáng trân trọng, song còn nhiều vấn đề cần tiếp tục làm sáng tỏ, như ai là người có công lớn nhất trong việc sáng tạo ra chữ Quốc ngữ. Ngoài vai trò của các giáo sĩ phương Tây thuộc Dòng Tên, còn có vai trò của người Việt (là giáo dân, là thầy giảng). Từ khi thai nghén đến khi thực sự hình thành, nó đã gắn bó với những điều kiện lịch sử, chính trị, kinh tế, văn hóa của vùng đất nào? Chữ Quốc ngữ được xây dựng theo phương thức nào? Thời gian gần đây xuất hiện xu hướng nghiên cứu chữ Quốc ngữ gắn liền với vùng miền để khẳng định sự đóng góp của địa phương đối với tài sản vô giá của dân tộc này. Trong bài viết này, chúng tôi muốn trình bày vấn đề: ***Vì sao chữ Quốc ngữ ra đời sớm ở Quảng Nam? Sự đóng góp của vùng đất Quảng Nam đối với sự hình thành sớm chữ Quốc ngữ dựa trên những cơ sở nào?***

2. Những cơ sở của sự hình thành sớm chữ Quốc ngữ trên đất Quảng Nam

2.1. Quảng Nam - vùng đất "mở" của sự giao lưu và phát triển kinh tế - văn hóa Đông - Tây

[*] *PGS.TS., Trường Đại học Sư phạm, Đại học Huế.*
[**] *ThS., Trường Đại học Duy Tân, Đà Nẵng.*

Sự ra đời của chữ Quốc ngữ gắn liền với những điều kiện địa lý, chính trị, kinh tế và văn hóa. Với vị trí địa lý và cấu trúc địa hình đặt trong mối quan hệ khu vực, Quảng Nam từ lâu đã được xem là vùng đất rộng mở về phương Nam. Điều này đã được Lê Thánh Tôn - vị minh quân số một của Việt Nam thời phong kiến nhận thức trong quá trình Nam tiến trên các phương diện địa lý, chính trị, kinh tế và văn hóa. Chính vì vậy, năm 1471, Lê Thánh Tôn đã đặt tên vùng đất từ sông Thu Bồn vào đến núi Đá Bia là Quảng Nam - Thừa tuyên thứ 13. Vai trò Quảng Nam thực sự nổi bật bắt đầu từ cuối thế kỷ XVI đầu thế kỷ XVII, khi Quảng Nam được xem là trung tâm quyền lực thứ hai sau Thuận Hóa của Đàng Trong, là bàn đạp trực tiếp của quá trình Nam tiến, **là nơi hưng khởi bậc nhất của kinh tế hàng hóa và đô thị Việt Nam thời trung đại, đồng thời đây cũng là cái nôi của sự hình thành chữ viết hiện đại của dân tộc Việt Nam - chữ Quốc ngữ theo mẫu tự Latinh.**

Sau các cuộc phát kiến địa lý vào cuối thế kỷ XV đầu thế kỷ XVI, giới thương nhân châu Âu đẩy mạnh việc tìm kiếm thị trường ở các châu lục Á, Phi, Mỹ - Latinh gắn liền với công cuộc thực dân hóa; đồng thời các giáo sĩ phương Tây, chủ yếu là người Bồ Đào Nha, Tây Ban Nha, Pháp, Hà Lan... cũng đẩy mạnh công cuộc truyền bá đức tin Thiên Chúa trên toàn cầu. Công cuộc này ngày càng được đẩy mạnh trong thế kỷ XVII, khi chủ nghĩa tư bản ngày càng trở thành xu thế phát triển của nhân loại, kinh tế thị trường rộng mở trên toàn cầu và giao lưu văn hóa Đông - Tây trở thành một xu thế của lịch sử. Lúc bấy giờ, nước Đại Việt bị chia cắt thành Đàng Ngoài và Đàng Trong cũng là một đích đến. Ở Đàng Trong, Thuận Hóa là nơi đặt trung tâm chính trị và quân sự để sẵn sàng đối phó với sự thôn tính của Đàng Ngoài ở phía Bắc, còn kinh tế trọng yếu thuộc dinh Quảng Nam, trong đó Thanh Chiêm là thủ phủ nhằm tạo ra bàn đạp mở cõi về phương Nam. Đây là vùng đất có nhiều ưu thế trong việc giao lưu kinh tế, văn hóa và truyền đạo Thiên Chúa lúc bấy giờ.

Với vị trí địa lý, địa hình và nguồn tài nguyên thiên nhiên của vùng đất Quảng Nam vào thế kỷ XVII, thì đây là vùng đất "mở" trên nhiều phương diện: ***tụ cư, giao lưu và phát triển kinh tế, tiếp biến và giao thoa văn hóa, là bàn đạp để mở cõi về phương Nam***. Chính vì vậy, ngay sau giành được quyền cai quản cả xứ Thuận Hóa và Quảng Nam (1570), chúa Tiên Nguyễn Hoàng đã cho khảo sát toàn bộ vùng Quảng Nam để phục vụ cho đường lối cai trị của mình nhằm biến vùng đất này trở thành hậu phương vững chắc cùng với Thuận Hóa đảm bảo cho sự tồn tại của họ Nguyễn ở Đàng Trong. Năm 1601, trong chuyến tuần du Quảng Nam, khi vượt qua đèo Hải Vân và đứng trước quang cảnh bao la, trù phú của vùng đất này, chúa Tiên Nguyễn Hoàng đã khen rằng "*chỗ này là đất yết hầu của vùng Thuận Quảng*". Vì vậy, năm 1602, Nguyễn Hoàng đã cho thiết lập dinh Quảng Nam ở xã Thanh Chiêm.[1] Đây là vùng đất có đầy đủ các yếu tố để xây dựng Thanh Chiêm trở thành thủ phủ của Quảng Nam với các chức năng kết hợp: chính trị, quân sự, kinh tế và văn hóa. Dinh trấn này tồn tại mãi

đến năm Minh Mạng thứ 14 (1834) mới dời về La Qua cũng thuộc huyện Diên Phước phủ Điện Bàn.

Để xây dựng Đàng Trong trở thành thế lực mạnh nhằm đương đầu với Đàng Ngoài, các chúa Nguyễn từ Nguyễn Hoàng trở đi, đã tìm mọi cách xây dựng vùng đất Quảng Nam - thành một vùng đất phát triển với chính sách "khai phóng" rộng mở. Bên cạnh việc đẩy mạnh quá trình Nam tiến từ năm 1611 nhằm mở cõi về phương Nam, các chúa Nguyễn còn quan tâm đến sự phát triển công thương nghiệp, thực hiện chính sách mở cửa đối với phương Tây và châu Á, trong đó vùng đất Quảng Nam có ý nghĩa chiến lược to lớn. **Quá trình này diễn ra ở Đàng Trong sớm hơn ở Đàng Ngoài**.

Năm 1613, Nguyễn Hoàng mất, chúa Nguyễn Phúc Nguyên (1613 - 1635), người kế tục xuất sắc chúa Nguyễn Hoàng đã mở ra cho Đàng Trong một cơ hội hội nhập và phát triển với ý đồ thông qua chính sách mở cửa để đặt quan hệ hợp tác, thương mại và thu dụng nhân tài trong nước và ngoài nước nhằm phát triển kinh tế, quốc phòng để đủ sức đương đầu với chúa Trịnh ở Đàng Ngoài. Do cần nâng cao vị thế, sức mạnh của Đàng Trong, **chúa Nguyễn cũng cho phép truyền đạo Thiên Chúa, qua đó, tranh thủ lợi thế của các cường quốc để phát triển, đây là một tư duy mới ít có ở phương Đông lúc bấy giờ.**

Hoạt động đối ngoại của các chúa Nguyễn thế kỷ XVII được thiết lập trên nhiều mối bang giao, trong đó đáng chú ý nhất là mối quan hệ, buôn bán với Trung Quốc, Nhật Bản và các nước phương Tây, nhất là các nước thường xuyên có thương thuyền đến buôn bán ở khu vực Đông Nam Á lúc bấy giờ, như: Bồ Đào Nha, Hà Lan, Anh, Pháp... Các hải cảng, thương cảng được thiết lập dọc theo ven biển xứ Đàng Trong. Theo Cristoforo Borri, thời ấy (đầu những năm 20 thế kỷ XVII - TG) ở Đàng Trong có 60 cửa bể, sầm uất nhất là Hội An, còn hai hải cảng quan trọng thứ nhì là Cửa Hàn (Quảng Nam), Nước Mặn (Quy Nhơn)... Các thương thuyền các nước thường xuyên đến ba cửa bể đó. Trong đó, người Bồ Đào Nha được xem là một trong những người đến Đàng Trong sớm nhất để buôn bán và truyền đạo.[2]

Nhờ chính sách tiến bộ của chúa Nguyễn, vùng đất Quảng Nam ngày càng phát triển, giàu có. Theo Dương Văn An, ở vùng Điện Bàn - Quảng Nam thì "*giàu có vì lắm thóc, dẫm lúa phải bằng xe trâu*". Vào đầu thế kỷ XVII, giáo sĩ Cristoforo Borri đã nhận xét: "*Nhờ lụt nên đất đai màu mỡ và mỗi năm người ta gặt lúa ba lần, với số lượng như thế và với sự sung túc, người ta không thấy ai muốn làm vệc ăn lương, mọi người đã tự nuôi sống một cách sung túc*".[3] "*Xứ Đàng Trong ...rất giàu về mọi thứ cần thiết cho việc nuôi sống con người...., người ngoại quốc bị lôi cuốn bởi sự phồn thịnh của xứ sở và bị kích thích bởi lòng yêu sự giàu có, đã có mặt dày đặc ở đây....*".[4]

Sản xuất nông nghiệp trở thành hàng hóa cùng với hàng thủ công và lâm thổ sản quý hiếm, nên công thương nghiệp cũng khá phát triển. Các luồng thương mại giữa

các vùng miền trong nước (Thanh Hà, Hội An, Nước Mặn,...) và giữa Đàng Trong với nước ngoài được xác lập. Các thương nhân Bồ Đào Nha, Hà Lan, Anh, Pháp... đã đến các phố cảng Đàng Trong buôn bán với các mặt hàng đem đến là diêm sinh, cánh kiến, bạc, sắt, đồng, len, dạ, vũ khí... và mua đi các mặt hàng yến sào, tơ sống, gỗ quý, quế hương... dẫn đến sự hưng khởi các đô thị Đàng Trong. Trong đó, ra đời tương đối sớm và tồn tại khá dai dẳng là thương cảng Hội An - một mô hình "kinh tế mở" được xem là hết sức thành công của chúa Nguyễn lúc bấy giờ.

Cùng với sự phồn thịnh về kinh tế, xã hội Quảng Nam an bình, sức mạnh quân sự đủ sức đương đầu với các thế lực phương Tây. Chúa Nguyễn đã từng tuyên bố rằng: "*... ông ta không sợ bất cứ nước nào trên trái đất, điều này trái với vua Trung Hoa, người sợ tất cả thế giới đã cấm tất cả người ngoại quốc buôn bán với thần dân của ông*".[5] Điều này là do một trong những nhân tố: "*Kỹ thuật quân đội và nghệ thuật thực hiện chiến tranh ở Đàng Trong gần như giống ở châu Âu, cách sắp xếp hàng ngũ, chiến đấu, xung phong, đánh để rút lui đều là một*"[6] với hơn 100 chiến thuyền, 60 đại bác, súng hỏa mai và khả năng hải chiến rất mạnh. Chính sự phát triển mạnh mẽ của kinh tế, chính trị, quốc phòng là cơ sở để các chúa Nguyễn thực hiện chính sách "mở cửa", đồng thời là nền tảng để giao lưu, phát triển văn hóa, ngôn ngữ, chữ viết, mà Cửa Hàn, Hội An, Thanh Chiêm, Nước Mặn là những điển hình của sự phát triển này vào nửa đầu thế kỷ XVII.

Vào cuối thế kỷ XVI đầu thế kỷ XVII, Hội An trở thành địa điểm được các chúa Nguyễn lựa chọn để thiết lập quan hệ giao thương với bên ngoài nhằm tận dụng thời cơ thuận lợi của các luồng thương mại quốc tế để phát triển kinh tế Đàng Trong. Nhờ điều kiện địa lý thuận lợi trong việc giao thương cộng với chính sách mở cửa của chúa Nguyễn đã làm cho thương cảng Hội An nhanh chóng được hình thành từ cuối thế kỷ XVI và phát triển mạnh mẽ trong nhiều thế kỷ tiếp theo. Phan Huy Lê cho rằng, "*trong nửa đầu thế kỷ XVII, Hội An đã trở thành thương cảng nổi tiếng và sầm uất bậc nhất ở Việt Nam*"[7] trực thuộc dinh trấn Thanh Chiêm ở cách đó chừng 10 km. Hội An lúc này không chỉ đóng vai trò là một đô thị thương cảng quan trọng ở Đàng Trong mà đã trở thành một cảng thị quốc tế, một trung tâm thương nghiệp lớn ở Đông Á và Đông Nam Á... Thương cảng Hội An còn được xem là "*trung tâm trung chuyển của con đường tơ lụa và gốm sứ quốc tế xuyên đại dương trong các thế kỷ XVI, XVII, XVIII*".[8] Hội An còn là trung tâm giao lưu văn hóa và chữ viết các nước phương Tây và châu Á ở Việt Nam. Một trong những nhân tố tạo nên hiện tượng này là nhờ chính sách đối ngoại rộng mở của các chúa Nguyễn. Mãi đến đầu thế kỷ XIX, khi nhà Nguyễn chính thức chọn cảng Đà Nẵng làm đầu mối quan hệ thông thương với bên ngoài, thì Hội An mới chính thức chấm dứt vai trò cảng thị quốc tế.

Đối với Hội An, Đà Nẵng, chúa Nguyễn đã thực hiện chính sách "kinh tế mở" cho người nước ngoài đến tụ cư, buôn bán và truyền đạo. Tại Hội An, có hai khu phố riêng

biệt, một dành cho người Trung Hoa, một dành cho người Nhật. Kiều dân Nhật đặt dưới sự quản lý của một người Nhật do chúa Nguyễn bổ nhiệm, Hoa kiều cũng do một người Trung Hoa cai quản tương tự. Đặc biệt, vị quan cai trị người Nhật lại được chúa Nguyễn trao cho quyền cai quản, phụ trách về người Tây phương ở Hội An. Giáo sĩ người Ý là Cristoforo Borri đến Hội An trong những năm 1618 - 1622 đã nhận xét: "*Đô thị này gọi là Faifo, và nó khá lớn, chúng tôi có thể nói điều đó vì một phần là người Trung Hoa và phần kia là người Nhật, họ sống riêng biệt, mỗi nơi có một quan trấn thủ riêng, người Trung Hoa sống theo luật pháp Trung Hoa và người Nhật theo luật pháp Nhật Bản*".[9]

Chúa Nguyễn Phúc Nguyên không chỉ cho Người Nhật, người Trung Hoa lập phố, buôn bán mà còn tạo điều kiện cho người Bồ Đào Nha khi họ có yêu cầu xây dựng đô thị tại Đà Nẵng và được tự do buôn bán. Chúa còn thiện chí trong việc xây dựng nhà thờ và cho các giáo sĩ tự do truyền đạo Thiên Chúa. Điều này đã được Cristoforo Borri xác nhận và đề nghị vua Bồ Đào Nha nên tận dụng chủ trương của chúa Nguyễn nhằm tạo ra một thế lực cho Bồ Đào Nha ở vùng Viễn Đông để cạnh tranh với Hà Lan đang có ưu thế về hàng hải và quân sự: "*...Tôi xin nói rằng ngài cần ra lệnh cho người Bồ Đào Nha chấp nhận bất cứ cách nào sự dâng hiến hào hiệp đã đưa đến cho họ và họ xây dựng ở đó một thành phố tốt đẹp, nó chắc chắn sẽ là một nơi trú ẩn và một chỗ ghé bến cho các tàu đi Trung Hoa, vì người ta có thể lưu ở đây một đội quân sẵn sàng chống lại người Hòa Lan, người cũng đi sang Trung Hoa và Nhật Bản. Thật thế, họ phải đi qua quãng giữa eo biển trên đoạn bờ biển thuộc tỉnh Ranran* (Phú Yên) *và Pulucampi* (Quy Nhơn) *các đá ngầm ở Pulussisi* (Poulo Cécir - Cù lao Thu)".[10]

Sở dĩ có yêu cầu này, vì đến thế kỷ XVI, thực dân Bồ Đào Nha trở thành kẻ lũng đoạn lớn nhất về hương liệu và hàng hóa phương Đông ở châu Âu. Từ thế kỷ XVI đến XVII, Bồ Đào Nha khống chế cả một vùng ảnh hưởng rộng lớn các cứ điểm, thương điếm và thuộc địa ở châu Phi, Ấn Độ, Trung Quốc, Iran, Mã Lai, Indonesia, Nam Mỹ... đưa Bồ Đào Nha lên địa vị "bá chủ" thế giới.

Để có đủ sức mạnh chống lại Đàng Ngoài, súng đại bác là mặt hàng mà các chúa Nguyễn cần nhất để phục vụ chiến tranh và súng được xem là mặt hàng quan trọng nhất trong việc trao đổi giữa chúa Nguyễn và thương nhân Bồ Đào Nha... Các tàu của Bồ Đào Nha thường chở súng từ Ma Cao đến bán cho các chúa Nguyễn và mua của Đàng Trong các mặt hàng tơ, vàng, trầm hương, kỳ nam đem về nước tiêu thụ.

Ngoài vai trò là một hải cảng lớn nhất Đàng Trong thuận lợi cho việc đi lại, Hội An còn có đông đảo ngoại kiều là người Nhật sinh sống. Sở dĩ các giáo sĩ chọn Hội An làm một trong những nơi mở đầu việc truyền đạo vì tại đây vào thế kỷ XVII đã có rất đông cộng đồng người Nhật sinh sống, trong đó có nhiều người theo đạo Công giáo. Nhiều người Nhật ở đây qua giao lưu buôn bán cũng biết tiếng Việt. Những người Nhật này

đã bị Mạc phủ cấm đạo Thiên Chúa phải lánh nạn sang Hội An, Đà Nẵng hành đạo. Họ đã làm cơ sở cho các giáo sĩ là người Nhật, lai Nhật hoặc phương Tây phát triển đạo. Hơn nữa, tại đây, những chính sách ưu đãi để thu hút thương nhân nước ngoài của các chúa Nguyễn cũng là điều kiện hết sức thuận lợi cho các giáo đoàn hoạt động. **Đây là một trong những lý do để giải thích vì sao các giáo sĩ đã đến Cửa Hàn, Hội An để truyền giáo**. Chính mối quan hệ này là một trong những cơ sở để tiến đến Latinh hóa tiếng Việt mà chúng tôi sẽ trình bày ở phần sau.

Sang đầu thế kỷ XVII, một số nhà truyền giáo Dòng Tên gốc Âu châu và một ít người Trung Hoa, Nhật Bản truyền bá Phúc âm ở Việt Nam và hoạt động của họ được ghi lại rất cụ thể. Ngày 6.1.1615, Trung tâm truyền giáo của Bồ Đào Nha tại Ma Cao cử hai giáo sĩ Dòng Tên là: Francois Bujomi (Ý), Diego Carvalho (Bồ) và thầy Antonio Dias (Bồ) đến Hội An truyền đạo.[11] Họ đã đáp tàu buôn Bồ Đào Nha từ Áo Môn[12] đi Đàng Trong tới Cửa Hàn vào ngày 18.1.1615. Sau đó mấy tháng, các ông đến ở Hội An. Tại đây, nhờ biết tiếng Trung Hoa, Nhật, nên họ có thể giao tiếp với kiều dân Nhật, Hoa kiều. Ba nhà truyền giáo đến Hội An với mục đích đầu tiên là để giúp đỡ giáo hữu Nhật về mặt tôn giáo và nhờ người Nhật làm thông ngôn để tiếp xúc với người Việt Nam... Tiếp đó, năm 1617, do nhu cầu cần mở rộng kết quả của việc truyền bá Đức tin Thiên Chúa và các thừa sai phải tiếp xúc trực tiếp với người Việt, Trung tâm truyền giáo của Bồ Đào Nha tại Ma Cao đã cử một linh mục trẻ tuổi hơn và một sư huynh người Nhật để học tiếng Việt và sau đó họ trực tiếp thuyết giảng giáo lý mà không cần đến thông ngôn, và hai người đó chính là: Francois Barreto và Francisco de Pina sang Hội An tăng viện và mở rộng địa bàn truyền giáo. Năm 1618, Cristoforo Borri đi thương thuyền Bồ Đào Nha từ Áo Môn tới Cửa Hàn, Hội An (Đàng Trong) cùng với linh mục Pedro Marques, sau đó cùng F. de Pina vào Nước Mặn để xây dựng cơ sở truyền giáo. Công cuộc truyền giáo diễn ra thuận lợi, năm 1624, Trung tâm truyền giáo Bồ Đào Nha tại Ma Cao lại tiếp tục cử sang Đàng Trong 6 giáo sĩ nữa, trong đó có giáo sĩ Alexandre de Rhodes - "*người có vai trò đặc biệt quan trọng trong việc xây dựng nền móng cho Giáo hội Thiên Chúa giáo La Mã tại Việt Nam, cả Đàng Trong và Đàng Ngoài trong nửa đầu thế kỷ XVII*".[13] Alexandre de Rhodes đến Hội An tháng 12.1624, ở lại đây 18 tháng, sau đó về Ma Cao, ra Đàng Ngoài hoạt động (1627 - 1630),... rồi trở lại Đàng Trong (1640) và đến năm 1645 thì trở về hẳn châu Âu (tổng cộng có 8 năm ở Đại Việt)...

Sở dĩ các linh mục đến truyền giáo sớm tại Quảng Nam, mà điểm đến đầu tiên là Cửa Hàn, Hội An, Thanh Chiêm, Nước Mặn, ngoài các lý do đã nói trên đây, thì quá trình truyền bá đạo Thiên Chúa gắn liền với hoạt động của thương nhân, với sự mở rộng kinh tế thị trường toàn cầu. Do yêu cầu về phương tiện đi lại, hoạt động của các giáo sĩ đi truyền bá Phúc Âm của Thiên Chúa gắn liền với hoạt động của thương nhân. Sỡ dĩ có hiện tượng này, một phần vì lý do tôn giáo (*đi cùng để tổ chức hành lễ cho*

thương nhân), kinh tế (*cần tiền để bố thí*), phần khác quan trọng hơn là cần phương tiện đi lại do điều kiện giao thông trên thế giới lúc này còn rất hạn chế, nên việc đi lại chủ yếu bằng thương thuyền. Hầu hết các giáo sĩ đi truyền giáo tại Việt Nam đều đi thuyền của thương nhân (*gọi là thương thuyền*) của Bồ Đào Nha. Vì vậy, ở Đàng Trong là nơi các giáo sĩ Dòng Tên đến sớm nhất so với Đàng Ngoài, mà: **Cửa Hàn, Hội An là cửa ngõ trước nhất cho sự du nhập**. Gắn liền với Hội An là dinh trấn Thanh Chiêm - thủ phủ của Quảng Nam lúc bấy giờ, cơ quan quản lý trực tiếp đối với Hội An.

Với chính sách tự do truyền đạo của chúa Nguyễn, ngoài Cửa Hàn (Đà Nẵng), Hội An, thì dinh trấn Thanh Chiêm cũng là địa bàn cực kỳ quan trọng đối với các giáo sĩ phương Tây. Từ đầu thế kỷ XVII, việc xây dựng giáo hội bản xứ trở thành mục đích chính của sự truyền giáo. **Trước yêu cầu phải phát triển đạo Thiên Chúa thuộc Dòng Tên ở Việt Nam, tất yếu phải chọn các trung tâm chính trị, kinh tế và văn hóa để làm cơ sở**, trong bối cảnh các chúa Nguyễn trước năm 1639 vẫn còn ưu ái với đạo Thiên Chúa. Với vị trí là trung tâm quyền lực thứ hai của xứ Đàng Trong, sau dinh Thuận Hóa, dinh trấn Thanh Chiêm là thủ phủ của dinh Quảng Nam, có đủ các điều kiện về chính trị, kinh tế, văn hóa, giao thông, để từ đây có thể phát triển trong cả xứ Đàng Trong. Trong bức thư đề ngày 5.7.1625, giám sát tu sĩ Dòng Tên ở Đàng Trong gửi bề trên cả Dòng Tên La Mã, viết bằng Bồ ngữ rằng: "*Hiện nay chúng tôi có các cư sở mà hai trong số này* [Hội An, Nước Mặn] *đã được hoàn thành* [theo giáo luật]; *còn cư sở thứ ba tại "thủ phủ"quan "trấn thủ", nơi mà lúc này tôi* [đang tạm trú] *có ba linh mục đang định cư: Francisco de Pina biết tiếng* [Việt] *khá lắm, làm bề trên và là giáo sư* [dạy tiếng Việt] *và các linh mục A. de Rhodes cùng Antonio de Fontes là thuộc viên và là học viên*".[14] Đến năm 1639, ở Đàng Trong đã xây dựng được một số cơ sở truyền giáo và 1 vạn tín đồ. Năm 1660, ở Đàng Trong đã có 50.000 tín đồ Công giáo.[15] Ngay cả một số quan lại và quý tộc họ Nguyễn cũng hâm mộ đạo này. Đó là trường hợp của Minh Đức vương thái phi (tức Nguyễn Thị Ngọc Lâu) là phi tần của Nguyễn Hoàng được cải đạo, một số quan lại đã giúp đỡ việc truyền bá,... Đây là một cơ sở để các giáo sĩ Thiên Chúa truyền đạo ở đây, sau Cửa Hàn (1615), Hội An (1615), Nước Mặn (1618), dinh trấn Thanh Chiêm (1623) cũng là một cư sở để truyền bá đạo Thiên Chúa.

Tình hình trên đây cho thấy rằng từ đầu thế kỷ XVII, ở Quảng Nam nói chung, đặc biệt là vùng Cửa Hàn - Thanh Chiêm - Hội An... đã tồn tại nhiều cộng đồng cư dân với các thực thể có mối quan hệ tương tác lẫn nhau trên nhiều lĩnh vực. Về kinh tế gồm nhiều bộ phận kinh tế hàng hóa: kinh tế người Việt - kinh tế thương nhân nước ngoài; văn hóa người Việt - văn hóa các nước Trung Quốc, Nhật Bản, phương Tây chủ yếu là Bồ Đào Nha, trong đó yếu tố văn hóa có ảnh hưởng lâu dài là đạo Thiên Chúa. Tại vùng đất này cùng tồn tại nhiều ngữ hệ với các thứ tiếng Việt, Hoa, Nhật, Bồ, Ý, Pháp, Latinh... dẫn đến sự bất đồng ngôn ngữ - rào cản của sự giao tiếp buôn bán, giao

lưu văn hóa nhất là truyền giáo. Vì vậy, các cộng đồng cư dân đã ra sức tìm hiểu và học tập tiếng nói của nhau như là một nhu cầu tất yếu và tự nhiên. Yêu cầu tạo ra chữ viết làm cơ sở cho ngôn ngữ giao tiếp thuận lợi nhất cũng được đặt ra trong bối cảnh chữ Hán, chữ Nôm khó học, khó viết.

Trong các mối quan hệ tương tác của các cộng đồng cư dân trên đây, người Việt đóng vai trò chủ yếu, là trục, là chủ thể của sự phát triển, chiếm đông đảo trong thành phần xã hội, do đó, tiếng nói của họ là ngôn ngữ chủ đạo được các cộng đồng khác học tập và ký âm. Lực lượng có khả năng làm việc này chính là các giáo sĩ - thành phần trí thức của đạo Thiên Chúa, do nhu cầu truyền đạo nên đã tiên phong thực hiện sứ mệnh này.

2.2. Yêu cầu Latinh hóa ngôn ngữ bản địa để truyền đạo Thiên Chúa

Gắn với quá trình truyền giáo Thiên Chúa là yêu cầu Latinh hóa ngôn ngữ bản địa mà họ muốn học, chí ít lúc đầu là nhằm ghi lại các địa danh trên bản đồ, những nơi mà họ đặt chân tới, cao hơn nữa là để truyền bá Đức Tin hữu hiệu hơn.

Trước khi ra đời chữ Quốc ngữ của Việt Nam, vào khoảng trước cuối thế kỷ XVI, một giáo đồ Thiên Chúa giáo người Nhật là Yajro đã dùng bộ chữ cái Latinh để phiên âm tiếng Nhật và sáng tạo ra chữ quốc ngữ Nhật Bản gọi là Romaji (La Mã) . Xavier đã dịch sách giáo lý ra tiếng Nhật phiên âm. Từ năm 1592 đến 1596, đã có 6 cuốn sách tôn giáo tiếng Nhật phiên âm bằng chữ Latinh, trong đó có cuốn *Từ điển Latinh - Bồ Đào Nha - Nhật Bản* (1595). Đến năm 1632, Thánh bộ truyền giáo La Mã lại cho xuất bản một loạt sách Nhật phiên âm, trong đó, có cuốn *Ngữ pháp tiếng Nhật đầu tiên*. Từ cuối thế kỷ XVI, các nhà truyền giáo đã dùng kinh sách chữ Romaji này để giảng dạy giáo lý cho cộng đồng người Nhật theo đạo Thiên Chúa sống tại Hội An.[16]

Tiếp đó, vào đầu thế kỷ XVII, việc phiên âm Hoa ngữ sang tiếng Latinh cũng được một số giáo sĩ Dòng Tên thực hiện nhằm phục vụ cho việc truyền giáo. Cuốn *Từ điển Bồ - Trung Hoa* đầu tiên cũng đã xuất hiện (biên soạn những 1585 - 1589). Cuối năm 1605, Ricci Matteo đã cho phát hành tại Bắc Kinh một cuốn sách bằng chữ Hán và tiếng Hán phiên âm... Và chính điều này đã có tác động đến Quảng Nam, nơi mà từ đầu thế kỷ XVII đã có nhiều giáo sĩ phương Tây đến truyền giáo trong bối cảnh những điều kiện đã chín muồi cho sự ra đời của chữ Quốc ngữ Việt Nam.

Khi các linh mục Dòng Tên đến Truyền giáo tại Việt Nam (cũng như tại Nhật Bản, Trung Hoa, Ấn Độ... trước đó) thì việc đầu tiên họ phải học tiếng Việt với những điều kiện rất khó khăn, hầu mới có thể tiếp xúc trực tiếp với dân chúng và việc truyền đạo mới có hiệu quả. Riêng tiếng Việt đối với người châu Âu thật sự khó khăn. Mặc dù vậy, vào năm 1620 (sau 5 năm các nhà truyền giáo chính thức truyền bá Phúc Âm ở Đàng Trong) đã có hai linh mục nói thạo tiếng Việt, **đó là các ông Francisco de Pina và Cristoforo Borri.**

Đồng thời với học tiếng bản địa (tiếng Việt), các tu sĩ cũng tìm cách ký âm bằng mẫu tự Latinh để dễ nhớ, từ đó dần dần tích lũy để viết tài liệu giảng đạo và giáo huấn rộng rãi đối với giáo dân trước thực trạng phức tạp, khó khăn của chữ Hán, Chữ Nôm lưu hành trên đất Việt, khó học và khó nhớ, khi nhìn vào không biết cách phát âm. Các nhà truyền giáo đến Đàng Trong đã dần dần áp dụng mẫu tự Latinh cho tiếng Việt. Thực ra, đây là cách bắt chước các nhà truyền giáo Dòng Tên phương Tây ở Nhật Bản, Trung Hoa, Phillipines. Vì đầu thế kỷ XVII, họ cũng đã có xuất bản số cuốn sách ngữ vựng và ngữ pháp theo mẫu tự a, b, c… như đã nêu ở trên.

Trước yêu cầu bắt buộc phải học tiếng Việt mới có thể tiếp xúc thuận lợi với người Việt Nam và thực hiện tốt sứ mệnh truyền giáo, **linh mục Francisco de Pina là người châu Âu đầu tiên đồng thời là người thành thạo tiếng Việt nhất trong nhóm các giáo sĩ sáng tạo ra chữ Quốc ngữ.** Ông sinh năm 1585 tại Bồ Đào Nha, tới Đàng Trong từ năm 1617. Lúc đầu Francisco de Pina sống ở Hội An, năm 1618 vào xây dựng cơ sở truyền giáo tại Nước Mặn với Buzomi và Cristoforo Borri. Hai năm sau (1620) ông trở lại Hội An, rồi năm 1623, ông đến Thanh Chiêm - thủ phủ dinh Quảng Nam để xây dựng cư sở của giáo hội, mãi đến năm 1625 thì mất do tai nạn. Francisco de Pina đã dạy giáo lý mà không cần phiên dịch và điều này khác với tất cả các giáo sĩ đã đến Đàng Trong từ năm 1615.

Để ký âm tiếng Việt bằng mẫu tự Latinh tất yếu cần phải có ngôn ngữ đối chiếu, thì *tiếng Quảng Nam được các giáo sĩ xem là "tiếng chuẩn" lúc bấy giờ*. Gần đây, TS. Roland Jacques trong tác phẩm *Những người Bồ Đào Nha tiên phong trong lĩnh vực Việt ngữ học* đã chứng minh được rằng, trong thời gian lưu lại ở Đàng Trong từ năm 1617, Francisco de Pina đã bắt đầu học tiếng Việt trong quá trình tiếp xúc với người bản xứ, đã nhiều lần qua lại Hội An, Thanh Chiêm, Nước Mặn và ông nhận thấy tiếng nói ở dinh trấn Thanh Chiêm là hay nhất, nghiên cứu tiếng nói ở đây là thuận lợi nhất: "*Kẻ Chiêm (tức Thanh Chiêm - nơi đặt dinh trấn) vẫn là nơi tốt nhất với tư cách là trung tâm của triều đình. Ở đây người ta nói rất hay, có sự đổ dồn của những người trẻ tuổi đến mà họ là những sĩ tử và bên họ, những ai bắt đầu học tiếng có thể tìm thấy mọi sự giúp đỡ*". "Tiếng Quảng Nam" là tiếng nói chung của Đàng Trong, mà hạt nhân là tiếng nói của vùng "kinh đô" - là tiếng nói vùng Thanh Chiêm.[17] Cristoforo Borri thì cho rằng, "*để nắm bắt sự khác biệt thay đổi các âm và dấu, thì tiếng người Đàng Trong dễ hơn các thứ tiếng khác*".[18] Sau này, triều Nguyễn cũng nhận định về tiếng Quảng Nam là tiếng chung (trung tính) của cả nước và sử dụng tiếng Quảng Nam làm ngôn ngữ trong hoạt động giao tiếp tại triều đình: "*Tiếng nói bình dị rõ ràng, so với các tỉnh thì đây vừa thích - trung, tuy ở kinh sư cũng lấy tiếng Quảng Nam làm chính*".[19] Vì vậy, *tiếng Quảng Nam được xem là chuẩn để đối chiếu và ký âm sang kiểu chữ Latinh.* Chính yếu tố này cũng là một cơ sở quan trọng cho sự hình thành sớm của chữ Quốc ngữ ở Quảng Nam.

Vai trò của tiếng Quảng Nam còn được xem là ngôn ngữ chính thức thể hiện trong mô thức "Rửa tội", đây là một nghi thức rất quan trọng của đạo Thiên Chúa ở Đàng Trong lúc bấy giờ.[20] Như vậy, có thể nói từ nửa đầu thế kỷ XVII, tiếng Quảng Nam - Đàng Trong là ngữ âm của các nhà truyền giáo tiên khởi Bồ Đào Nha áp dụng mẫu tự a, b, c châu Âu để thuận tiện hóa công cuộc rao giảng đạo Thiên Chúa ở phần đất Thuận Quảng của chúa Nguyễn.[21]

Ở Việt Nam đến 1651, mới xuất hiện các phẩm tiếng Việt của A. de Rhodes, đó là cuốn *Từ điển Việt - Bồ - La*, *Ngữ pháp tiếng Việt* và *Phép giảng tám ngày cho kẻ muốn chịu phép rửa tội*, được xem là mốc hoàn thành chữ Quốc ngữ. Nhưng trước đó, các giáo sĩ đã ra sức học tiếng Việt và có nhiều thử nghiệm trong việc phiên âm tiếng Việt bằng chữ cái Latinh. Lúc đầu thể hiện trong văn bản giáo lý tóm tắt, trong những văn kiện gửi về La Mã bằng tiếng Bồ, tiếng Ý, trong đó có một số tên riêng hoặc một số từ Việt được phiên âm. Nhờ biết tiếng Bồ - Nhật - Việt, nên vào năm 1620, các tu sĩ Dòng Tên tại Hội An, gồm những người lai Nhật, gốc Nhật và từng hoạt động truyền giáo tại Nhật Bản là linh mục Pedro Marques, thầy Jóseph, thầy Paulus Saito, linh mục Francisco de Pina[22] đã soạn thảo một sách giáo lý bằng tiếng Đàng Trong và chắc chắn có sự giúp sức của thông ngôn người Việt.

Điều này, cũng được phản ánh qua nhiều báo cáo, trong đó đáng kể là *Bức thư của Gaspar Luis gửi cho Linh mục Mutio Vitteleschi* - bề trên ở La Mã đề ngày 17.12.1621. Mở đầu bức thư ông viết: "*Tạ ơn Thượng đế muôn đời. Chúng con bắt đầu gặt hái kết quả mà chúng con hy vọng về thứ ngôn ngữ chúng con học mấy năm về trước*".[23] "*Bản giáo lý mà người ta soạn bằng tiếng Đàng Trong đem lại nhiều lợi ích, vì không những trẻ con học nó thuộc lòng mà người lớn cũng thế*". Qua đoạn văn này, không nghi ngờ gì nữa, chứng tỏ rằng linh mục Gaspar Luis đã ghi lại bức thư từ nhiều bức thư khác của các vị thừa sai có mặt ở Đàng Trong vào thời gian này. Chính linh mục Francisco de Pina hay Pedro Marques đã cung cấp cho Gaspar Luis tin tức về hoạt động truyền giáo ở xứ Đàng Trong. Léopold Cadière cho rằng: Có thể nói, "*vào thời kỳ này không có một cuốn sách, một cuốn từ vựng ngay cả chép tay, người ta cũng chưa tưởng tượng ra được một hệ thống ghi âm các tiếng Việt ngữ bằng chữ Âu châu.* ***Chính những thừa sai đầu tiên này, Francois de Pina, những Cristofori Borri đã sáng tạo hệ thống ghi âm gọi là "Quốc ngữ", tôi muốn nói họ đã đặt những căn bản, những phác thảo, bước những bước thử nghiệm đầu tiên****. Thật là một tài sản tốt đẹp cho chúng ta nếu chúng ta có được một cuốn từ vựng chép tay đề ngày thuộc giai đoạn sơ khởi của nền ngữ học Âu châu - Việt Nam*".[24] Theo Léopold Cadière, đây là "*phiên bản đầu tiên của nền văn chương Công giáo ở Việt Nam mà về sau trở nên rất phong phú*".[25]

Cũng theo Léopold Cadière, "*về phương diện hình thức, cuốn giáo lý này được soạn bằng "ngôn ngữ Đàng Trong", vậy là ngôn ngữ bình dân. Nó chắc chắn được viết hoặc*

là trong khi soạn nó, hoặc là về sau, để có thể lưu giữ nó và để phân phối nó. Nó hẳn được soạn tập thể, do các thừa sai có sự giúp đỡ của các thông ngôn giúp việc cho họ, hay là với một vài nhà Nho mà họ cải đạo, hay có tình cảm bạn bè với họ. Kết quả là, trong thời kỳ soạn thảo, nó chắc chắn được soạn thảo bằng chữ Âu châu để các linh mục dùng, và cũng có thể bằng chữ Nôm để các thông ngôn hay nhà Nho, những người giúp đỡ linh mục dùng. Về sau, khi nó đã được soạn thảo xong, người ta hẳn phải thực hiện một vài bản bằng chữ Âu châu và một số bản nhiều hơn bằng chữ Nôm để phổ biến trong dân chúng. Hiển nhiên, đó là những bản bằng chữ Âu châu rất quý giá đối với chúng ta, bởi lẽ chúng cho chúng ta giai đoạn đầu của hiện tượng Latinh hóa tiếng Việt, một thứ Quốc ngữ "Tiền - Rhodes", có trước chữ Quốc ngữ của linh mục A. de Rhodes".[26]

Do sự thất lạc về văn bản, vấn đề hình thức thể hiện còn là giả thiết, nhưng sự ra đời của sách giáo lý tóm tắt soạn bằng ngôn ngữ xứ Đàng Trong tại Hội An là bước quá độ để tiến đến ký âm tiếng Việt bằng chữ Latinh, vì với thành tựu này, vấn đề âm tiết đã bước đầu được xác định.

Tiếp đó từ 1621, xuất hiện nhiều bức thư là những bản tường trình. Bản tường trình hàng năm của Tỉnh Dòng Tên Nhật Bản mà linh mục Giám sát ủy cho linh mục João Roiz dựa theo các báo cáo ở Đàng Trong soạn thảo để gửi cho linh mục Mutio Vitteleschi, bề trên cả Dòng Tên ở La Mã. Tài liệu soạn bằng tiếng Bồ Đào Nha; bức thư của Gaspar Luis gửi cho linh mục Mutio Vitteleschi - bề trên ở La Mã đề ngày 17.12.1621; Đến năm 1629, Antonio Barbosa, người cùng thời với Francisco de Pina, có làm ra cuốn *Tự điển Bồ - Việt* (Diccionario Portugue - Anamita); Cristoforo Borri viết và xuất bản một cuốn sách khá dài về Xứ Đàng Trong vào năm 1631 với tên: *Relatione della nuova mis sione delli PP de la Compagnia di Giesu elregno della Cocincina,...*

Trong các văn bản trên, các giáo sĩ trình bày về tình hình hoạt động truyền giáo ở Đàng Trong, trọng tâm là Faifo (Hội An), Pulucampi (Quy Nhơn) chủ yếu bằng tiếng Bồ và một ít văn bản bằng tiếng Ý, trong đó sự xuất hiện của một ít chữ Quốc ngữ. Đó là những thử nghiệm đầu tiên như nhận định sau đây của Léopold Cadière: "*Chúng ta có một số ví dụ về các thử nghiệm Latinh hóa đầu tiên này trong bản tường trình của linh mục Cristoforo Borri. Tôi có sưu tập những thí dụ khác trong các tác phẩm có trước các xuất bản phẩm của linh mục A. de Rhodes và chính cuốn tự điển của A. de Rhodes cung cấp cho chúng ta nhiều cách viết được dùng trước ông do các đồng nghiệp của ông*".[27]

Một vấn đề đặt ra là: Tại sao sách và các báo cáo thường được viết bằng tiếng Bồ Đào Nha? Do vai trò chính trị và thương mại của Bồ Đào Nha từ thế kỷ XV đến thế kỷ XVII tại Brazil, Ấn Độ, Mã Lai, Thái Lan, Cam Bốt, Việt Nam, Trung Hoa, Nhật Bản. Từ cuối thế kỷ XVI đầu thế kỷ XVII, tiếng Bồ Đào Nha được sử dụng ở những nơi trên

do các đoàn thương gia Bồ và giáo sĩ Tây phương. Vì vậy, các nhà truyền giáo dù là người Ý, Đức, Pháp... đã đến Việt Nam, Áo Môn, Nhật Bản... vào thế kỷ XVII thì cũng phải biết tiếng Bồ Đào Nha. **Đó là tiếng Âu châu quan trọng hơn cả các miền trên đây**. **Do yêu cầu bắt buộc, tất cả các giáo sĩ trên đây đều biết tiếng Bồ Đào Nha và Latinh**. Tại Việt Nam thời đó, nếu người Việt nào học tiếng phương Tây thì sự thường cũng học tiếng Bồ Đào Nha. Và cũng chính vì vai trò này của Bồ Đào Nha, mà trong hệ thống đạo Thiên Chúa, chỉ trong Dòng Tên thôi cũng đã có hệ phái Dòng Tên vùng Bồ Đào Nha (gồm các tỉnh Brazil, Ấn Độ, Tích Lan, Nhật Bản, Trung Hoa, Hồng Kông, Việt Nam, Thái Lan, Phillipines, Indonesia, Australia).

Trong bản tường trình hàng năm của Tỉnh Dòng Tên Nhật Bản bằng tiếng Bồ, mà linh mục Giám sát ủy cho linh mục João Roiz dựa theo các báo cáo ở Đàng Trong soạn thảo để gửi cho linh mục Mutio Vitteleschi, bề trên cả Dòng Tên ở La Mã vào năm 1621 đã đề cập những hoạt động của giáo sĩ Dòng Tên tại Hội An và phụ cận với đầu đề *Residencia de Faifo na Provincia de Cacham* (Cư sở Hội An trong tỉnh Cacham, tức Quảng Nam), và những kết quả của việc truyền giáo ở Nước Mặn với đầu đề *Residencia de Nuocman na Provincia de Pulo Cambi* (Cư sở Nước Mặn trong tỉnh Pulo Cambi [tức Quy Nhơn]). Những chữ Quốc ngữ trong tài liệu chủ yếu là tên địa danh, tên gọi một số chức danh quan lại, tu sĩ như: *Annam, Sinoa* (xứ Hóa, tức Thuận Hóa), *Unsai* (Ông sãi), *Cacham* (Kẻ Chàm hay Thanh Chiêm là thủ phủ của Quảng Nam dinh ở về phía Tây Hội An ngày nay); *Unghe* (ông nghè), *Ontrũ* (ông Trùm), *Nuocman* (Nước Mặn), *Bafu* (bà phủ), *Banco* (Bàn Cổ), *Oundelim* (Ông Đề lĩnh)...[28]

Trải qua quá trình nghiên cứu tìm tòi, giáo sĩ Dòng Tên thông thạo tiếng Việt nhất và nói sành tiếng Quảng Nam - Đàng Trong hơn cả là Francisco de Pina, vào năm 1623, đã viết một báo cáo bằng tiếng Bồ Đào Nha gửi bề trên ở Áo Môn (Ma Cau, Ma Cao): "*Tôi đã soạn một tập nhỏ về chính tả và các dấu thinh (thanh) của tiếng này (tiếng Việt), tôi đang bắt tay vào việc biên soạn cuốn ngữ pháp...*".[29]

Năm 1626, xuất hiện tài liệu viết tay của Gaspar Luis viết tại Nước Mặn (1.1.1626). Tài liệu là bản tường trình hàng năm viết bằng La ngữ gửi linh mục bề trên ở La Mã. Bản tường trình thuật lại những việc xảy ra ở Hội An năm 1625, ghi lại hoạt động truyền giáo ở Dinh Chàm (dinh trấn Thanh Chiêm thủ phủ Quảng Nam dinh), kể lại việc truyền giáo ở Nước Mặn. Chữ Quốc ngữ trong bản tường trình này phần nhiều là địa danh như: Dinh *Cham, Cacham, Nuocman, Quang hia, Quinhin, Raran*; tên chức vụ như *Ondelimbay* (ông đề lĩnh Bảy), *Ondelim, Ondedoc* (Ông đề đốc), *Unghe chieu* (Ông nghè Chiếu gia nhập giáo hội có tên là Y Nhã)..., *Nhit la Khaum, Khaum la nhit* (Nhất là không, không là nhất)...[30]

Năm 1626, cũng xuất hiện một bản tường trình viết tay của linh mục Antonio de Fontes viết vào ngày 1.1.1626 tại Hội An, tường trình về hoạt động truyền giáo tại Hội An, dinh trấn Thanh Chiêm, tại Nước Mặn...

Đến năm 1629, Antonio Barbosa, người cùng thời với Francisco de Pina, có làm ra cuốn *Tự điển Bồ - Việt* (Diccionario Portugue - Anamita) là công trình Âu châu ngữ âm hóa tiếng Quảng Nam - Đàng Trong, mà sau này A. de Rhodes đã dựa vào, song song với tiếng Đàng Ngoài để biên soạn từ điển Việt - Bồ - La. Ngay cuốn *Từ điển Việt - Bồ - La*, lúc khởi thảo Rhodes cũng biên soạn bằng hai thứ tiếng Việt - Bồ, vào khoảng những năm 1630 - 1640, phần La ngữ ông mới thêm vào do đề nghị của các Hồng y ở Roma trước khi đưa in vào năm 1651.

Cristoforo Borri gia nhập Dòng Tên vào năm 1601. Tuy chỉ có 4 năm ở Đàng Trong, nhưng ông khá thành thạo tiếng Việt và hiểu biết nhiều về xứ này. Ông là người phương Tây đầu tiên viết và xuất bản một cuốn sách khá dài về xứ Đàng Trong vào năm 1631 với tên: *Relatione della nuova mis sione delli PP de la Compagnia di Giesu elregno della Cocincina...* So với các văn bản chữ Quốc ngữ trước đó, thì số lượng từ tiếng Việt có khá hơn nhiều. Vốn tiếng Việt mà Borri sử dụng ở đây có vốn liếng từ những năm 1621 - 1622, khi ông còn ở Nước Mặn. Một số từ tiếng Việt mới theo mẫu tự Latinh đã xuất hiện như: *Tunchim* (Đông Kinh), *Lai* (Lào), *Ainam* (Hải Nam), *Kemoi* (Kẻ Mọi), *Quamguya* (Quảng Ngãi), *Quignin* (Quy Nhơn), *Reran* (Đà Rằng), *Dàđèn Lút* (Đã đến lụt), *Nayre* (Nài, Nài voi), *doij* (đói), *scin mocaij* (xin một cái), *chìa* (trà), *Sayc Kim* (Sách Kinh), *Sayc Chiu* (Sách chữ), *Co* (có)...

Ngoài một số từ mới so với các văn bản trước, Borri còn viết được một số câu tiếng Việt theo mẫu tự Latinh...[31] Léopold Cadière đánh giá cao vai trò của Cristoforo Borri trong việc Latinh hóa chữ Quốc ngữ: "*Cristoforo Borri đã cung ứng cho chúng ta một bào thai ngữ pháp* (bản dịch Bonifacy, 321-322). *Ông cũng cho chúng ta một số khá lớn tiếng Việt và ngay cả một vài câu phiên âm bằng chữ Âu châu. Những ai am tường các vấn đề lịch sử của hệ thống ký âm gọi là "Quốc ngữ", hiểu rõ lợi ích của những văn tự cổ này, sớm hay muộn, chúng sẽ cung ứng chất liệu cho một thiên nghiên cứu đầy lợi ích*".[32]

Tiếp đó, giáo sĩ Gaspar d' Amaral cũng là người Bồ Đào Nha, đã từng truyền giáo ở Thăng Long từ 1629 - 1630 và từ 1631 - 1638, đã soạn cuốn *Tự điển Việt - Bồ*, mà Alexandre de Rhodes đã nhắc tên ông trong tự điển của mình. Qua cuốn tự điển này, cho thấy ngay từ tháng 12.1632, Gaspar d' Amaral thông thạo tiếng Việt hơn Alexandre de Rhodes vào năm 1636.[33]

Những thành quả trên đây là một trong những nền tảng để A. de Rhodes hoàn thành việc Latinh hóa chữ Quốc ngữ, đặc biệt là người đầu tiên cho xuất bản ba cuốn sách chữ Quốc ngữ vào năm 1651 tại Roma, đánh dấu sự hình thành chữ Quốc ngữ. Qua đó, có thể thấy, so với các công trình Latinh hóa và nghiên cứu tiếng Việt sau này ở Đàng Trong và cả ở Đàng Ngoài thì trong giai đoạn sơ khởi 1620 - 1626, **các công trình của Francisco de Pina thực hiện ở Hội An và dinh trấn Thanh Chiêm**

đã ra đời sớm nhất, đặt những nền tảng đầu tiên cho sự ra đời của chữ Quốc ngữ theo chữ Latinh.

2.3. Sự năng động của cư dân Quảng Nam trong tiếp biến văn hóa

Sự sáng tạo ra chữ Quốc ngữ là quá trình lâu dài, trong quá trình đó người Việt đóng góp một phần trí tuệ không nhỏ. TS. Roland Jacques cho rằng "*sự sáng tạo ra chữ Quốc ngữ không phải là công trình của phòng thí nghiệm mà có rất nhiều người Việt Nam dấn thân với sự nhiệt tình nào đó trong hành động*".[34] Đồng hành với quan điểm này, tất yếu sự ra đời của chữ Quốc ngữ có sự đóng góp của người Quảng Nam, như Francsico de Pina và Alexandre de Rhodes thừa nhận.

Người Quảng Nam góp phần vào việc sáng tạo ra chữ Quốc ngữ nhờ những yếu tố nào? Một trong những nét nổi bật của cư dân Quảng Nam là thái độ khoan dung, khả năng tiếp biến và sáng tạo văn hóa. Điều này, đã diễn ra từ đầu thế kỷ XIV, với sự giao thoa tiếp biến văn hóa Việt - Chăm ở vùng đất từng nhiều lần được chọn làm kinh đô của Vương quốc Champa. Mặt khác, trong quá trình Nam tiến, thì Quảng Nam cũng là nơi hội tụ một thời gian dài và chuyển tiếp những giá trị văn hóa truyền thống của dân tộc về phía Nam trên nhiều lĩnh vực, trong đó có ngôn ngữ. Chính vì vậy, đã hình thành nên một nét văn hóa đặc trưng ở miền Trung: ***văn hóa xứ Quảng***, góp phần tạo nên sự sáng tạo về văn hóa và ngôn ngữ, đó là vì: "*Núi sông thanh tú nên nhiều người có tư chất thông minh dễ học. Sĩ phu có khí tiết cứng cỏi bạo nói..., người ... học vấn uyên thâm ... không bị phong khí ràng buộc....Phủ Điện Bàn đất tốt, phong tục xa xỉ văn hoa... Tiếng nói bình dị rõ ràng, so với các tỉnh thì đây vừa thích - trung, tuy ở kinh sư cũng lấy tiếng Quảng Nam làm chính*".[35]

Theo Cristoforo Borri, người Quảng Nam: "*ôn hòa và lịch thiệp trong cách đối xử với người Âu... lanh lẹ, phóng khoáng... Chính từ đặc tính đáng yêu và lịch thiệp này của người Đàng Trong mà nảy sinh sự kính mến đối với những người ngoại quốc, đối với những người này họ để cho sống theo luật pháp của mình và ăn mặc theo ý thích. Họ tán dương tập quán với nhiều lễ phép, tán thưởng các nguyên tắc của họ, đặt chúng lên trên tất cả các nguyên tắc của chính mình, trái ngược hẳn với người Trung Quốc, những người quá tôn sùng tập quán, nguyên tắc của chính xứ sở họ*".[36] (379 - 382)

Cùng với sự phát triển của vùng đất Quảng Nam là sự hội tụ nhân tài với tính cách bạo dạn, mạnh mẽ khi tiếp xúc với cái mới. Mặt khác, cư dân Quảng Nam giàu tình cảm nhưng sống theo lý tính, có khả năng phân tích và biện luận cao, tạo nên truyền thống "hay cãi" của người Quảng Nam. Trong dân gian Nam Trung Bộ còn truyền tụng bài vè nói về tính cách và tài năng của dân mỗi tỉnh:

Hát bội Quy Nhơn

Hầu đơn Quảng Ngãi

Thơ lại Quảng Nam

Hò khoan xứ Huế...[37]

Hay:

Làm đơn Quảng Ngãi

Thơ lại Quảng Nam...

Chính vì tài năng và tính cách này, mà ở Quảng Nam ngay dưới thời chúa Nguyễn đã xuất hiện đông đảo tầng lớp thơ lại - tầng lớp giỏi chữ nghĩa, có trình độ học vấn, có khả năng soạn thảo văn bản. Dưới thời các chúa Nguyễn lấy Sinh đồ làm quan ít mà lấy Hoa văn làm *lại tủ* (chức vụ ngang Chánh Văn phòng cấp phủ huyện trở xuống*)* rất nhiều, như Lê Quý Đôn trong *Phủ biên tạp lục* đã phê phán. Dân Điện Bàn ở ngay dinh Quảng Nam và lại học giỏi thì chức thơ lại được đào tạo nhiều. Về sau thơ lại Quảng Nam nổi tiếng khắp miền Nam, ra làm quan ở đất Bắc, các cụ vẫn mang theo thơ lại người Quảng, vì trong hành chính, không có thơ lại giỏi rất khó giải quyết nhiều vấn đề. Đây là thành phần căn bản của một cơ sở hành chính cấp phủ huyện, thiếu nó không thể được mà tính cách của các nhân vật này nói lên phần nào văn bản địa phương về văn học, về ngôn ngữ và pháp lý. **Đây là một yếu tố quan trọng để người Quảng Nam có thể tham gia vào sáng tạo chữ Quốc ngữ**.

Sự phát triển của kinh tế hàng hàng hóa và đô thị ở Quảng Nam đã làm thay đổi nhận thức của bộ phận thị dân, họ muốn hướng đến nền văn minh mới lạ, trong đó có đạo Thiên Chúa. Sự tiếp biến mạnh mẽ với văn minh phương Tây của người Quảng Nam sau này được thể hiện mạnh mẽ vào đầu thế kỷ XX với ba "kiều tướng" của đất Quảng: là Phan Châu Trinh, Trần Quý Cáp và Huỳnh Thúc Kháng, đã từ bỏ khoa cử, phê phán Nho học, hướng theo văn minh tư sản phương Tây, đề cao chữ Quốc ngữ... dẫn đến xứ Quảng Nam trở thành nơi khởi phát hai phong trào yêu nước tiêu biểu theo khuynh hướng dân chủ tư sản ở Việt Nam đầu thế kỷ XX: Phong trào Duy Tân (1903 - 1908), Duy Tân Hội (1904 - 1912) và phong trào Đông Du (1905 - 1909), trong đó nổi bật vấn đề đầu tiên là khai dân trí.

Trở lại với vấn đề cư dân Quảng Nam tiếp nhận đạo Thiên Chúa và góp phần sáng tạo ra chữ Quốc ngữ, điều này gắn liền với điều kiện lịch sử. Đạo Thiên Chúa truyền bá vào Việt Nam trong lúc xã hội phong kiến Việt Nam có nhiều biến động. Đó là các cuộc chiến tranh liên miên giữa các tập đoàn phong kiến Lê - Trịnh - Mạc, Trịnh - Nguyễn, Nguyễn - Tây Sơn... trải dài từ thế kỷ XVI đến thế kỷ XIX. Tình trạng trên đây đã làm cho một bộ phận dân chúng rơi vào tình trạng khủng hoảng về tinh thần, nhân cơ hội đó, những giáo sĩ phương Tây đã đem đến cho họ tinh thần bác ái của Thiên Chúa để xoa dịu nỗi cơ cực trong cuộc sống và niềm tin mãnh liệt về một cuộc sống hạnh phúc ở cõi Thiên Đàng. Đó là tình hình chung. Còn ở Đàng Trong, khi đạo

Thiên Chúa được truyền bá vào nửa đầu thế kỷ XVII, đó là lúc Đàng Trong đang trên con đường phát triển thịnh trị dưới thời các chúa Nguyễn với sự thành lập Hội Truyền giáo Đàng Trong vào năm 1615, và đây là hội truyền giáo đầu tiên ở Việt Nam. Cư dân ở đây nhiều người vẫn tiếp nhận đạo Thiên Chúa, trong đó có cả thành phần quý tộc như trường hợp Minh Đức vương thái phi - phi tần của Nguyễn Hoàng được Alexandre de Rhodes truyền đạo, quan "trấn thủ" Pulocampu (Quy Nhơn), vợ chồng vị "đại sứ" Cam Bốt, một số sư sãi cải đạo... Vấn đề tiếp nhận ở đây diễn ra trong bối cảnh hệ tư tưởng phong kiến đã bắt đầu rơi vào tình trạng khủng hoảng, cư dân Quảng Nam nói riêng, Đàng Trong nói chung đã bước đầu nhìn thấy các giá trị văn minh phương Tây, bước đầu thấy được ở một tôn giáo mới này những giá trị nhân văn đối với cuộc sống, ở đó có những điều mới lạ có thể đáp ứng phần nào tâm tư nguyện vọng của họ. Hơn nữa, trong buổi giao thời của sự truyền giáo này, tính chất tôn nghiêm của đạo Thiên Chúa còn được giữ vững, chưa bị các thế lực thực dân lợi dụng. Nội dung và hình thức truyền bá còn mềm dẻo, ôn hòa chưa đụng chạm đến thiết chế tư tưởng và văn hóa của nhân dân Đại Việt. Nghệ thuật truyền giáo gắn chặt giữa đạo và đời cũng làm hấp dẫn đối với nhiều người. Mặt khác, giới cầm quyền ở Đàng Trong cũng tỏ rất thân thiện với tôn giáo này vì mục đích chính trị... Tất cả các yếu tố trên là cơ sở để cư dân Quảng Nam tin vào sự truyền đạo của các giáo sĩ Thiên Chúa ở Việt Nam.

Từ niềm tin vào đạo Thiên Chúa, các giáo dân, thầy giảng người Việt đã ra sức tìm hiểu giáo lý và thực hành giáo lễ nhưng gặp phải rào cản về ngôn ngữ như tiếng Bồ Đào Nha, tiếng Ý, kể cả kinh thánh bằng tiếng Latinh. Trong khi đó, các tu sĩ Thiên Chúa gặp khó khăn trong giao tiếp bằng tiếng Việt. Vì vậy, họ đã tích cực hợp tác với nhau trong việc học tiếng Việt, cùng các giáo sĩ dùng mẫu tự Latinh để ký âm tiếng Việt. Và trong quá trình đó, người đi tiên phong trong quá trình nối kết "***nhiều người Việt Nam dấn thân với sự nhiệt tình nào đó trong hành động" là giáo sĩ Francisco de Pina***.[38]

Alexandre de Rhodes cho biết là ông cũng học tiếng Việt với một em bé 13 tuổi. Nhờ em nhỏ này, mà sau ba tuần lễ, Alexandre de Rhodes đã biết phân biệt được các thanh tiếng Việt và cách phát âm mỗi tiếng. Có điều lạ là em nhỏ này không biết tiếng ông nói, Rhodes cũng chưa biết tiếng Việt, thế nhưng hai người vẫn hiểu nhau được. Trong ba tuần đó, em bé đã học nói và viết được các thư từ của Rhodes (có lẽ là tiếng Bồ Đào Nha) và biết phụ giúp Thánh lễ (đọc được tiếng Latinh), làm cho Rhodes phải ngạc nhiên, thán phục cho đầu óc linh hoạt và trí nhớ giai bền của em.[39]

Có thể ngôn ngữ tiếp xúc đầu tiên giữa giáo sĩ, thầy giảng với dân chúng là "ngôn ngữ cơ thể" (body language), là các vật dụng, cây cỏ, động vật...

Chính vì có sự giúp sức của người dân xứ Quảng, nên trong công trình Tự *điển Việt - Bồ - La* của Alexandre de Rhodes có ghi đậm dấu tích của tiếng Quảng và giọng

Quảng. Những tiếng *tui* (tôi), *bán mấy* (bán bao nhiêu), *chặp* (chốc lát), *tlứng ửa* (trứng vữa), *công uiệc* (công việc)...

3. Kết luận

Xét về bối cảnh lịch sử xuất hiện của chữ Quốc ngữ vào đầu thế kỷ XVII, vùng đất Quảng Nam có đủ các điều kiện chính trị, kinh tế, văn hóa để chữ Quốc ngữ có thể manh nha từ vùng đất này so với vùng Thuận Hóa và Đàng Ngoài. Xem xét quá trình truyền đạo gắn liền với việc sáng tạo ra chữ Quốc ngữ, cho thấy: **Quảng Nam đóng vai trò trọng yếu cho giai đoạn đầu của sự hình thành chữ Quốc ngữ vì trước hết là do có những điều kiện tự nhiên, kinh tế, chính trị, xã hội thuận lợi:** "*Không khí xứ này rất trong lành vì ở đây người ta không biết bệnh dịch tả là gì. Giàu có về vàng bạc, lụa trầm hương và các loại thức khác giá trị và cao giá. Hải cảng của nó dễ vào và dễ trao đổi mua bán với một cư dân hòa bình với phong cách đối xử nhẹ nhàng, dễ thương, phóng khoáng tự do*"[40], cộng thêm chính sách được tự do truyền đạo do chính sách "mở cửa" của chúa Nguyễn. Đây chính là một trong những cơ sở để các linh mục Dòng Tên truyền bá đạo Thiên Chúa và do yêu cầu tất yếu sống còn của sự truyền bá Đức tin đã phải tiến hành Latinh hóa nhằm tạo ra một ngôn ngữ chung thuận lợi cho cả hai bên giáo sĩ và giáo dân trong học tập Việt ngữ, truyền đạo, giao tiếp và tiếp nhận Đức tin.

Sự hình thành của chữ Quốc ngữ vào đầu thế kỷ XVII ở Đàng Trong diễn ra theo dòng chảy từ Bắc vào Nam, tích tụ ở những vùng, địa phương nhất định do điều kiện lịch sử quy định. Xem xét quá trình truyền giáo đầu tiên đều gắn liền với các phố thị dọc ven biển, như Cửa Hàn, Hội An, Nước Mặn, trước hết là do điều kiện giao thông, chính trị, kinh tế, văn hóa thuận lợi, có nhiều thương nhân nước ngoài đến buôn bán, ở đây xuất hiện tầng lớp thị dân có nhu cầu văn hóa, tôn giáo, ngôn ngữ phù hợp với điều kiện sống và kinh doanh. Tại đây, nhờ có thương cảng, các giáo sĩ có thể thực hiện sứ mệnh truyền giáo theo yêu cầu của bề trên Dòng Tên đi đến các nước khác dễ dàng. Hoạt động của các giáo sĩ thể hiện rõ vấn đề này. Trong đó, Đà Nẵng là hải cảng lớn nhất cũng đồng thời là nơi cư trú của thương nhân Bồ. Hội An là thương cảng lớn nhất ở miền Trung lúc này, ở đây có người Nhật, người Hoa, và các nước phương Tây buôn bán, Nước Mặn là hải cảng quan trọng sau Hội An, Đà Nẵng. Dinh trấn Thanh Chiêm là trung tâm chính trị, là chỗ dựa của sự truyền giáo lúc này trong bối cảnh chúa Nguyễn cho phép tự do truyền đạo.

Sự ra đời của chữ Quốc ngữ gắn liền với quá trình truyền bá đạo Thiên Chúa. Quá trình hình thành của nó trải qua một quá trình trong khoảng gần 40 năm (1617 - 1651), kể từ khi thai nghén cho đến khi thành hình, tạo ra nền tảng cơ bản cho tiếng Việt hiện đại, nó gắn liền với nhiều giáo sĩ trong sứ mệnh truyền giáo trên nhiều vùng đất, cả Đàng Trong (từ 18.1.1615) và Đàng Ngoài (từ 19.3.1627); ngay cả ở Đàng

Trong cũng gắn liền với các địa danh lớn là Cửa Hàn, Hội An, Thanh Chiêm, Nước Mặn đều thuộc dinh Quảng Nam, nằm dưới sự điều hành của trấn Thanh Chiêm, ***vì vậy có thể nói không gian văn hóa của sự ra đời chữ Quốc ngữ bắt đầu từ dinh Quảng Nam thế kỷ XVII***. Trong giai đoạn sơ khai từ năm 1620 - 1626, các giáo sĩ đã đặt nền móng cho chữ Quốc ngữ, nổi bật **nhất là các vị linh mục: Francisco de Pina, Cristoforo Borri và Alexandre de Rhodes**. Lịch sử cho thấy các vị này chủ yếu ở 3 nơi sau: Hội An - Thanh Chiêm (Quảng Nam), và Nước Mặn (Quy Nhơn), cả 3 nơi này đều thuộc "xứ Quảng" và được sự quản lý của dinh trấn Thanh Chiêm. Cuối tháng 12.1624, Alexandre de Rhodes tới Đàng Trong và được cấp trên cho ở lại Thanh Chiêm để học tiếng Việt với Francisco de Pina. Alexandre de Rhodes cũng cho biết sau 4 tháng ông đã giải tội được và thêm 6 tháng nữa ông có thể giảng bằng tiếng Việt. Và chính Alexandre de Rhodes đã học tiếng Việt với cậu bé Quảng Nam 13 tuổi như đã nói ở trên.

Do sự ra đời của chữ Quốc ngữ ở Đàng Trong gắn liền với quá trình truyền bá đạo Thiên Chúa, được thực hiện theo diễn trình: Cửa Hàn (Đà Nẵng) năm 1615, Hội An: 1615, Nước Mặn 1618, dinh trấn Thanh Chiêm: 1623. Vì vậy, sự manh nha và quá trình hình thành chữ Quốc ngữ có thể diễn ra theo diễn trình đó. Trong quá trình đó, Hội An là trung tâm đầu mối của sự tiếp xúc các ngôn ngữ được Latinh hóa. Bởi vì quá trình Latinh hóa tiếng Việt ở Quảng Nam - Đàng Trong có sự tác động của quá trình Latinh hóa chữ viết ở nhiều nước, gần nhất là Trung Hoa, Nhật Bản. Chính sự tồn tại của các thương nhân người Trung Quốc, đặc biệt là người Nhật ở Hội An có cùng "đồng văn" chủ yếu là chữ viết, cùng các cuốn sách, từ điển tiếng Nhật, tiếng Trung được Latinh hóa là tài liệu để các linh mục nhất là các thầy giảng người Nhật đối chiếu ngôn ngữ: Bồ - Nhật - Việt, Bồ - Trung - Nhật, là một trong những cơ sở để đi đến Latinh hóa tiếng Việt. Lớp giáo sĩ đầu tiên đến Đàng Trong là những người đã từng hoạt động trên đất Nhật. Mặt khác, trên đất Hội An có nhiều người Nhật Công giáo. Các giáo sĩ đã dùng sách tiếng Nhật để hoạt động giữa đám giáo dân này. Trong số giáo sĩ có cả người Bồ, người Nhật hoặc lai Nhật, **như Francisco de Pina là người Bồ Đào Nha từ Nhật tới thành thạo cả tiếng Nhật lẫn tiếng Việt, là thầy dạy tiếng Việt cho Alexandre de Rhodes và Antonio de Fontes với tư cách là bề trên và thầy giáo ở Thanh Chiêm...** Sự có mặt của các giáo sĩ này rất có lợi cho đoàn truyền giáo vì họ sẽ là người trung gian giữa các quan chức người Việt với các giáo sĩ, thương nhân, trước hết họ có thể bút đàm bằng chữ Hán trước khi trao đổi bằng tiếng Việt. Hiểu được tình hình này, chúng ta mới hiểu sự ra đời của chữ Quốc ngữ là tất yếu. Điều này thể hiện rõ trong sự ra đời của cuốn giáo lý đầu tiên do Pina và các đồng sự là người Nhật soạn thảo như đã trình bày ở trên. Có nhà nghiên cứu phương Tây đã có lý cho rằng *từ phiên âm tiếng Nhật đến phiên âm tiếng Việt chỉ còn là một bước*[41], trong quá trình đó, Thanh Chiêm là "tiếng chuẩn" của sự đối chiếu ngôn

ngữ để Latinh hóa tiếng Việt. Do đó, có thể nói *Hội An là trung tâm môi giới tiếp xúc đầu tiên các chữ viết đã được Latinh hóa* (Hoa, Nhật, Bồ) *với tiếng Việt để dẫn đến sự xuất hiện của chữ Quốc ngữ sơ khai. Từ Hội An phát triển vào Nước Mặn và dinh trấn Thanh Chiêm được xem là điểm hội tụ trong giai đoạn đầu của quá trình sáng tạo ra chữ Quốc ngữ trên các phương diện: phát triển tiếng Việt cho giáo sĩ,* ***tiếng nói Thanh Chiêm được xem là "tiếng chuẩn" để làm ngôn ngữ đối chiếu và những công cụ đầu tiên để Latinh hóa tiếng Việt đã được Francisco de Pina đề xuất vào năm 1923 với cuốn chính tả - ngữ âm tiếng Việt và ngữ pháp tiếng Việt.***

T.C.H.K. - D.T.M.

CHÚ THÍCH

[1] Theo Quốc sử quán Triều Nguyễn, *Đại Nam nhất thống chí*, Tập II, (Huế: Thuận Hóa, 1992), thì hồi đầu bản triều (thời Nguyễn Hoàng), dinh Quảng Nam đặt tại xã Thanh Chiêm thuộc huyện Diên Phước (tr.340). Các chức trấn thủ, cai bạ, ký lục được xếp đặt để thống quản ba phủ Thăng Hoa, Quảng Nghĩa và Hoài Nhơn. Đến sau năm 1611, có thêm phủ Thái Khang. Đứng đầu chức Trấn thủ Quảng Nam hầu hết là do con cháu chúa Nguyễn nắm giữ và sau này đều trở thành chúa của xứ Đàng Trong như Nguyễn Phúc Nguyên, Nguyễn Phúc Lan, Nguyễn Phúc Tần, Nguyễn Phúc Chu... Trong lịch sử hay gọi là dinh trấn Thanh Chiêm hay gọi tắt là dinh trấn Chiêm.

[2] Người Bồ Đào Nha đến Đàng Trong đầu tiên vào năm 1523 là nhà hàng hải Duarte Coelho, đã đi qua Cửa Hàn và ghé Cù Lao Chàm. Nhờ phát hiện này, đã đưa các thương nhân Bồ Đào Nha đến Cửa Hàn (Đà Nẵng) và Hội An buôn bán từ 1557.

[3, 4, 5, 6, 9, 10, 18, 36, 40] Cristoforo Borri, "Bản tường trình về xứ Đàng Trong", *Những người bạn cố đô Huế* (BAVH), Tập 18, 1931, (Huế: Thuận Hóa, 2003), 359, 408, 412, 404, 410-411, 413-414, 396, 379-382, 494.

[7] Phan Huy Lê, "Phố cổ Hội An - di sản văn hóa thế giới", *Lịch sử và văn hóa Việt Nam - tiếp cận bộ phận*, (Hà Nội: Giáo dục, 2007), 549.

[8] Nguyễn Phước Tương, *Hội An - di sản văn hóa thế giới*, (TPHCM: Văn nghệ, 2004), 94.

[11] Alexandre de Rhodes, *Hành trình và truyền giáo*, Hồng Nhuệ dịch, (Tủ sách UBĐK Công giáo TPHCM, 1994), 52.

[12] Trung tâm truyền giáo Dòng Tên ở Viễn Đông đặt tại Áo Môn (Ma Cau, Ma Cao - tô giới của Bồ Đào Nha).

[13] Nguyễn Văn Kiệm, *Sự du nhập đạo Thiên Chúa vào Việt Nam*, (Hội Khoa học Lịch sử Việt Nam - Trung tâm UNESCO bảo tồn và phát triển văn hóa dân tộc Việt Nam, 2001), 52.

[14] Dẫn theo: Nguyễn Sinh Duy, *Quảng Nam và những vấn đề về sử học*, (Hà Nội: Văn hóa thông tin, 2005), 422.

[15] Dẫn theo: Đỗ Quang Hưng, *Công giáo Việt Nam thời kỳ triều Nguyễn*, (Hà Nội: Tôn giáo, 2007), 101.

Sau năm 1615, nhiều tu sĩ Dòng Tên khác cũng đến truyền giáo ở Đàng Trong và Đàng Ngoài, đa số là người Bồ Đào Nha (từ năm 1615 - 1788 có 145 tu sĩ Dòng Tên thuộc 17 quốc tịch đã đến Đại Việt, trong đó có 74 Bồ đào Nha, 30 Ý, 10 Đức, 8 Nhật, 5 Pháp, 4 Tây Ban Nha, 2 Trung Hoa, 2 Áo Môn, 2 Ba Lan…).

[16] Ủy ban Quốc gia hội thảo quốc tế về Đô thị cổ Hội An, *Đô thị cổ Hội An*, (Hà Nội: Khoa học Xã hội, 1991), 108.

[17] Dẫn theo Hồ Thế Vinh, "Từ dinh trấn Thanh Chiêm nghĩ về chiếc nôi của chữ Quốc ngữ và vai trò đặc biệt của dinh trấn trong hành trình mở cõi về phương Nam", *Non Nước*, số 220.

[19, 35] Quốc sử quán Triều Nguyễn, *Đại Nam nhất thống chí, Tỉnh Quảng Nam*, quyển thứ 5, (1909), (Sài Gòn: Nha Văn hóa, Bộ Quốc gia Giáo dục, 1964), 15.

[20, 21] Dẫn theo: Nguyễn Sinh Duy, *Quảng Nam và những vấn đề về sử học*, (Hà Nội: Văn hóa thông tin, 2005), 192-197, 191.

[22] Năm 1620, tại Hội An có 4 tu sĩ Dòng Tên là linh mục: Pedro Marques (1575 - 1670), sinh tại Nhật, cha là người Bồ Đào Nha, mẹ người Nhật, đã đến Đàng Trong 6 lần: 1618 - 1626, 1637 - 1639, 26.2 - 13.7.1652, 1653 - 1655, 1858 và 1670; thầy Jóseph 1568 - ? người Nhật, đến Đàng Trong hoạt động từ 1617 - 1619; thầy Paulus Saito 1577 - 1633, người Nhật đến ở Đàng Trong từ 1616 - 1627 và linh mục Pina người Bồ Đào Nha ở Đàng Trong từ 1617 - 1625.

[23, 24, 25, 26, 27, 31, 32] "Thư của Linh mục Gaspar Luis về xứ Đàng Trong", L. Cadière chú thích, *Những người bạn cố đô Huế*, Tập 18, 1931, (Huế: Thuận Hóa, 2003), 502, 520-521, 533, 533, 533, 533, 521.

[28, 30] Theo Đỗ Quang Chính, *Lịch sử chữ Quốc ngữ (1620 - 1659)*, (Sài Gòn: Tủ sách Ra Khơi, 1972), 24, 25, 26; 33-34.

[29] Francisco de Pina, trong *Bibliotecca da Ajuda, Jesuitas na Asia*, Vol.49/V/7, tờ 413-416. Dẫn theo: Linh mục Đỗ Quang Chính SJ., *Giáo hội Công giáo với chữ Quốc ngữ*, (BTTDTVN, October 19, 2013). Chuquocngu1.

Roland Jacques, *L'oeuvre de quelques pioniers Portugais dans le domaine de la linguistique Vietnamienne jusqu'en 1650*, (Paris: INALCO, 1995), 38.

[33] Dẫn theo: Linh mục Đỗ Quang Chính SJ., *Giáo hội Công giáo với chữ Quốc ngữ*, (BTTDTVN, October 19, 2013). Chuquocngu1.

[34, 38] Dẫn theo: Hồ Thế Vinh, "Từ dinh trấn Thanh Chiêm nghĩ về chiếc nôi của chữ Quốc ngữ và vai trò đặc biệt của dinh trấn trong hành trình mở cõi về phương Nam", *Non Nước*, Số 220.

[37] Dẫn theo: Nguyễn Văn Xuân, *Sức sống văn hoá xứ Quảng*, (Hà Nội: Hội Nhà văn, 2011), 125.

[39] Alexandre de Rhodes, *Hành trình và truyền giáo*, Hồng Nhuệ dịch, (Tủ sách UBĐK Công giáo TPHCM, 1994).

[41] Xem Durand…, *Connaissances du Vietnam,* (Paris - Ha Noi, 1954), 52.

THE FOUNDATION FOR VIETNAMESE ALPHABET FORMATION IN QUANG NAM

✍ **TRUONG CONG HUYNH KY[*] - DUONG THANH MUNG[**]**

1. RESEARCH ISSUE

Vietnamese alphabet was the research result of many people who were Jesuit missionaries with collaboration of some parishioners and preachers in Vietnam in the seventeenth century. These people used the Latin alphabet, partly based on Portuguese, Italian and several signs of Greece to create Vietnamese alphabet, which we used in the context of Vietnamese people mostly used Chinese script, and some Southern characters.

Vietnamese alphabet at first was only a missionary tool, a means for East - West acculturation, but gradually played a great role in politics, economics, culture and society of Vietnamese people. Therefore, researchers devoted to studying Vietnamese alphabet in view of the history, culture and language, bringing honorable results, but there are still many problems in need of futher discussion, such as who made the biggest contribution to Vietnamese alphabet formation. In addition to the role of Western missionaries, Vietnamese people also played a role (such as parishioners and teachers). From the period of embryo to be officially formed, Vietnamese alphabet tied to historical, political, economic and cultural conditions of which land? How Vietnamese alphabet was created? In recent years, there have been research trends to link Vietnamese alphabet to a region to determine the local contribution to this valuable asset of the nation. In this article, we would like to present the issue: ***Why Vietnamese alphabet was formed in Quang Nam? The contribution of Quang Nam land to the formation of Vietnamese alphabet could be based on what foundation?***

II. THE FOUNDATION FOR VIETNAMESE ALPHABET FORMATION IN QUANG NAM

1. Quang Nam - an "open" land of economic - cultural East - West exchanges and development

[*] *Associate Professor, University of Education - Hue University.*
[**] *Master, Duy Tan University - Danang.*

The introduction of Vietnamese alphabet was associated with geographical, political, economic and cultural conditions. With its geographical location and topographical structure in terms of regional relationships, Quang Nam was considered as a wide land open to the south. Quang Nam's role became truly important since the late sixteenth century and the early seventeenth century, when Quang Nam was considered the second center of power of Thuan Hoa in Cochin, a direct pedal to southward expansion, **the place which had the most properity of commodity economy and Vietnamese urban in medieval times, and this was also the birthplace of the modern form of Vietnamese language - Vietnamese alphabet based on Latin alphabet.**

After geographical discoveries in the late fifteenth century and early sixteenth century, European traders sought to explore markets in Asia, Africian and Latin American continent, in association with colonization; and Western missionaries also promoted and spread Catholicism across the globe. This work was increasingly strengthened in the seventeenth century. At that time, Dai Viet was divided into Tonkin and Cochin, which also became one of their destinations. In Cochin, Thuan Hoa was a political and military center ready to deal with the annexation of Tonkin in the north, while Quang Nam focused on economic development with Thanh Chiem as the capital to creating a pedal for southward expansion. This was the land which had many advantages in terms of economic relations, culture and Catholicism spread at the time.

With its geographical location, topography and natural resources in the seventeenth century, Quang Nam was an "open" land in many ways: ***gathering, exchange and economic development, acculturation, a springboard to expand the country to the south.*** Therefore, soon after gaining the power to govern all the land of Thuan Hoa and Quang Nam (1570), Lord Tien Nguyen Hoang had to survey the entire area of Quang Nam to serve his governance to turn this land into a firmly rear in association with Thuan Hoa to assure Nguyen family's existence in Cochin. Therfore, in 1602, Nguyen Hoang set up Quang Nam official residence in Thanh Chiem. This official residence existed until the 14th year of Minh Mang (1834) and was moved to La Qua in Dien Phuoc district, Dien Ban.

To build Cochin to become stronger powers to deal with Tonkin, the Lords Nguyen after Nguyen Hoang, sought to build Quang Nam land into a developed land with open and liberal expansion policies. In addition to promoting the southward expansion from 1611, the Nguyen Lords were concerned about industrial and commercial development, implementing open-door policies towards the West and Asia, including Quang Nam land with a tremendous strategic significance. **This process took place earlier in Cochin than in Tonkin.**

In 1613, Nguyen Hoang died, Lord Nguyen Phuc Nguyen (1613-1635), who succeeded Lord Nguyen Hoang, opened an opportunity for Cochin to integrate and

develop with his intention to use open policies to set up cooperation, trade and recruitment of talents in the country and abroad for economic development and defense to confront the Trinh Lords of Tonkin. Due to the need to improve the position and strength of Cochin, **Nguyen Lords also allowed for Catholic proselytism, thereby, taking advantage of powerful countries to develop, which can be considered a new way of thinking in the East.**

External activities of the Nguyen lords in the seventeenth century were established on many relations, in which the most notable was the relationship and trade with China, Japan and the Western countries, especially the countries with merchant ships regularly coming to trade in Southeast Asia at the time, such as Portugal, the Netherlands, Britain, France... Harbors and ports were set up along the coast of Cochin. According to C. Borri, at that time (*early 20s of XVII century*) in Cochin, there were 60 ports and Hoi An was the most crowded, while the two second most important ones were Cua Han (Quang Nam) and Nuoc Man (Quy Nhon)... Merchant ships regularly came to these three ports. In particular, the Portuguese were considered as one of the earliest people to Cochin for trading and mission activities.

Thanks to developed policies of Nguyen Lords, Quang Nam gradually grew and became affluent. Agricultural products became common along with crafts and rare forest products, industries and commerces also quite developed. Trade flows between regions in the country (Thanh Ha, Hoi An, Nuoc Man,...) and between the Inner and foreign countries were established. Along with economic and social prosperity of Quang Nam, its military power was strong enough to cope with the forces of the West. This strong economic, political and defensive development was the foundation for Lord Nguyen's implementation of "open" policies, and was a platform for exchange and development of culture, language, writing, which Cua Han, Hoi An, Thanh Chiem, Nuoc Man were typical examples of this development in the first half of the seventeenth century.

At the end of the sixteenth century and the early seventeenth century, Hoi An became a selected location for Nguyen lords to establish trade relations with other countries to take advantage of favorable opportunites from international trade flows to boost economic development in Cochin. Its favorable geographical conditions in the trade and open policies of Nguyen Lords facilitated the establishment of Hoi An port town from the end of the sixteenth century and its flourishing development in the next centuries. At that time, Hoi An not only servee as a major port town in Cochin but became an international port, a major industrial center in East Asia and Southeast Asia... Hoi An was also a center for cultural and language exchange of the West and Asian countries in Vietnam. One of the factors that made up this phenomenon is open foreign policies of the Nguyen lords. To the early nineteenth century, when the Nguyen officially selected Danang as the port of trade relations, Hoi An officially stopped serving as a major port town.

For Hoi An, Da Nang, Lord Nguyen made a policy of "open economy" for foreigners to settle, trade and preach. In Hoi An, there were two separate neighborhoods for the Chinese and Japanese. Japanese expatriates were governed by a Japanese person appointed by the Nguyen Lords, and so did Chinese expatriates. In particular, the Japanese governor was appointed by Lord Nguyen to take charge in the West in Hoi An.

Lord Nguyen Phuc Nguyen not only faciliatetd the Japanese and Chinese people to settle and trade, but he also created conditions for the Portuguese when they required to establish their neighborhood in Danang to trade freely. The Lord was eager to let them build churches and conduct Catholic proselytism. This was confirmed by Priest Cristoforo Borri and he recommended Portuguese king to take advantage of the Nguyen Lords' policies to create a force for Portugal in the Far East in order to compete with the Dutch who were superior in terms of maritime and military.

In addition to its role as a biggest port convenient for travel in Cochin, there were numerous Japanese expatriates living in Hoi An. Many Japanese came here to trade and they knew Vietnamese. Because Japanese shogunate banned Catholicism, they fled to Hoi An, Da Nang. They built domiciles for missionaries who were Japanese, Japanese half-bloods or Westerners for future development. Moreover, here, preferential policies to attract foreign traders of the Nguyen lords were also extremely favorable conditions for active congregations. **This was one of the reasons to explain why missionaries came to Cua Han, Hoi An**. This relationship is one of the foundations for latinizing Vietnamese.

In the early seventeenth century, some Jesuit missionary from Europe and a few Chinese, Japanese evangelized in Vietnam and their activities were specific recorded. On January 6, 1615, the Center of Portuguese missionaries in Macau sent two Jesuits as: Francois Bujomi (Italy), Diego Carvalho (Portugal) and Antonio Dias (Portugal) to Hoi An for evangelism. They followed Portuguese merchant ships from Ao Mon to Cua Han, Cochin on January 18 in 1615. Then a few months later, they arrived in Hoi An. Then, in 1617, the Centre of Portuguese missionaries in Macau sent a younger priest and a Japanese to learn Vietnamese and then they directly preached the doctrine without interpreters, and they were: Francois de Pina and Francisco Barreto. In 1618, Cristofori Borri followed Portuguese merchant ships from Ao Mon to Cua Han, Hoi An (Cochin) with Pedro Marques, and then F. de Pina went to Nuoc Man to build missionary domiciles. The missionary work here was favorable, in 1624, the Center of Portuguese missionaries in Macau again sent to Cochin 6 more missionaries, including Alexandre de Rhode. Alexandre de Rhode came to Hoi An in December 1624, stayed there for 18 months, then left for Macau, and then went to Tonkin (1627-1630),... and then backed to Cochin (1640) and in 1645, he returned to Europe (a total of 8 years in the Dai Viet)...

Apart from the above reasons, early missionary priests in Quang Nam with the first destinations as Cua Han, Hoi An, Thanh Chiem, Nuoc Man tied their process

of spreading Catholicism to trading activities and econimic expansion of the global market. Due to a need of transportation, activities of missionaries were associated with the activities of traders. Thus, Cochin was the first destination of the Jesuits in Vietnam, and: **Cua Han, Hoi An were the first gateways for this introduction**. Hoi An was associated with Thanh Chiem palace - the capital of Quang Nam at that time, to directly manage and govern Hoi An.

With policies for liberal evangelism by the Nguyen Lords, in addition to Cua Han (Da Nang) and Hoi An, Thanh Chiem palace was also an extremely important locality to Western missionaries. From the early seventeenth century, the construction of local churches became the main purpose of their mission. **The development of Catholic Jesuits in Vietnam required missionaries to choose a political, economic and cultural center to set up domiciles** because the Nguyen Lords before 1639 were still in favor with Catholicism. As the second capital of Cochin after Thuan Hoa palace, Thanh Chiem palace was the capital of Quang Nam palace with all the conditions for political, economic, cultural and transportation development of the whole Cochin region. In 1639, there were some domiciles with 10 thousand believers in Cochin. In 1660, there were 50,000 Catholics in Cochin. Even some officials and nobles of the Nguyen became interested in this religion. This was a foundation for Catholic missionaries to preach here, apart from Cua Han (1615), Hoi An (1615), Nuoc Man (1618), Thanh Chiem palace (1623) became a domicile to spread Catholicism.

This situation shows that since the beginning of the seventeenth century, in Quang Nam in general, especially in Cua Han - Thanh Chiem - Hoi An... there were many communities with relationships and interactions to each other in many fields. Economically, there were many parts of commodity economy: Vietnamese economy - foreign commercial economy; Vietnamese culture - cultures of China, Japan and the West mainly Portugal, including Catholicism which was a cultural factor with long-term impacts. In this land, many languages coexisted, including with Vietnamese, Chinese, Japanese, Portuguese, Italian, French and Latin..., which led to language conflicts - a barrier of communication, trade, cultural exchange and especially Catholicism preach. Therefore, these communities tried to learn and study each other's languages as an indispensable and natural need. There was also a need to create writing script as the basis for favorable communication under the circumstance that Chinese script and Southern characters werew difficult to learn and write.

In interactive relationships of these inhabitants, Vietnamese played a key role in social and economic development, accounting for the majority of the social component; so, their voice was the primary language which was chosen by other communities to learn and record tones. Missionaries - intellectuals of Catholicism - were capable to do this task; due to their preaching demand, they pioneered this mission.

2. The requirement for latinizing the local language for Catholicism preach

-Latinizing the native language was associated with Catholicism preach, at first

to record landmarks and destinations on the map and further to spread Catholicism more effectively.

Before the advent of Vietnamese alphabet, around the end of the sixteenth century, a Japanese Christian named Yajro used Latin alphabet to transcribe Japanese and created Japanese alphabet called Romaji (Roman).

After that, in the early seventeenth century, the Chinese transliteration into Latin was conducted by some Jesuits to serve their mission. And this exerted an impact on Quang Nam, where there were many Western missionaries coming from the beginning of the seventeenth century under the mature context for the introduction of Vietnamese alphabet.

When Jesuits came to conduct their mission in Vietnam (as well as in Japan, China, India... before), firstly they had to learn Vietnamese in difficult conditions so that they could directly contact local people to effectively preach Catholicism. Vietnamese was particularly difficult for Europeans to learn. However, in 1620, there were two priests to speak Vietnamese as **Francisco de Pina and Mr. Cristoforo Borri.**

In addition to the native language (Vietnamese), monks also sought to record tones using Latin letters to easily remember, then gradually accumulated to write documents and preach extensively for parishioners because Chinese script and Southern characters circulated on Vietnam were difficult to learn and hard to remember and know how to pronounce when first looking at these letters. The missionaries to Cochin gradually applied Latin alphabet into Vietnamese. Actually, this was a way to imitate the Western Jesuit missionaries who came to Japan, China, and the Philippines.

In an urgent need of learning Vietnamese for favorable exposure to the Vietnamese people and fulfilling their mission, **Father Francisco de Pina was the first European who was fluent in Vietnamese among missionaries who created Vietnamese alphabet.**

When recording Vietnamese tones using Latin letters required a reference language, missionaries considered *Quang Nam language as the "standard language" at the time*. Such a factor was also an important basis for the formation of Vietnamese alphabet early in Quang Nam.

Quang Nam language was considered an official language in "Baptism", which was a very important rite of Catholicism in Cochin at the time. Thus, it can be said that from the first half of the seventeenth century, Quang Nam language in Cochin was recorded using letters a, b, c of Europe by Portuguese missionaries to facilitate their mission of Catholicism preach in Lord Nguyen's land - Thuan Quang.

In Vietnam until 1651, Vietnamese's works of A. de Rhodes went into public, including *Vietnamese - Portuguese - Latin dictionary, Vietnamese grammar and How to preach in eight days for those who were baptized*, which were considered a

complete milestone of Vietnamese alphabet. However, beforehand, the missionaries tried to learn Vietnamese and conduct experiments in transcribing Vietnamese using Latin letters. At first, these were shown in brief doctrines, in documents sent to Rome in Portuguese, Italian with a number of personal names or some transcribed Vietnamese word. By knowing Portuguese - Japanese - Vietnamese, in 1620, the Jesuits in Hoi An, including Japanese half-blood and Japanese natives who conducted missionary activity in Japan as Pedro Marques, Joseph, Paulus Saito and Pina F.de drafted a catechism in Cochin language and certainly with assistance of Vietnamese interpreters. This was also reflected in many statements, including *Luis Gaspar's letter sent to priest Mutio Vitteleschi* - Roman Superior on 17.12.1621.

Due to the loss of documents, format issue was still assumed, but the introduction of brief doctrines in Cochin language in Hoi An was a necessary step toward Vietnamese notation in Latin because with this achievement, syllables were initially identified.

Then from 1621, several letters in form of written statements appeared. In these texts, missionaries presented missionary activity in Cochin with the focus on Faifo (Hoi An), Pulucampi (Quy Nhon) mainly in Portuguese and some texts in Italian, in which, there were a few Vietnamese words.

In annual reports of the Jesuit Province of Japan in Portuguese, which the Monitoring Priest appointed João Roiz to base on Cochin reports to prepare these reports and send them to Mutio Vitteleschi - Jesuit Superior in Rome in 1621, Vietnamese words in these documents were mainly landmarks, names of important officials and monks such as Annam, Sinoa (Hoa region, i.e. Thuan Hoa), Unsai (Ong sai) , Cacham (Ke Cham or Thanh Chiem - the capital of Quang nam to the west of Hoi An today); Unghe (Ong Nghe), Ontru (Ong Trum), Nuocman (Nuoc Man), Bafu (Ba Phu), Banco (Ban Cu), Oundelim (Ong De Linh)...

After a long time of studies and research, the Jesuit who was the most fluent in Vietnamese and could speak Quang Nam language well was F.de Cochin Pina, in 1623, he wrote a report in Portuguese sent to Superiors in Ao Mon (Macau). In 1626, handwritten documents written by Gaspar Luis appeared in Nuoc Man (01/01/1626). Vietnamese alphabet in this report were mostly loctions such as Cham Palace, Cacham, Nuocman, Quang hia, Quinhin, Raran; positions such as Ondelimbay (Ong de linh bay), Ondelim, Ondedoc (Ong de doc), Unghe chieu (Ong nghe Chien called Y Nha when he joined Catholicism)..., Nhit la Khaum, Khaum la nhit (Nhat la khong, khong la nhat)...

In 1626, there also appeared a handwritten statement of priest Antonio de Fontes written on 01.01.1626 in Hoi An, an account of missionary activities in Hoi An, Thanh Chiem palace, in Nuoc Man...

In 1629, Antonio Barbosa, living the same era to F.D. Pina, made the *Portuguese - Vietnamese Dictionary* (Diccionario Portugue - Anamita) which was an European

project to transcribe Quang Nam language - Cochin, and later A. de Rhodes referred to this and also Tonkin language to compile Vietnamese - Portuguese - Latin dictionary. Rhodes drafted his Vietnam - Portugal - Latin dictionary only in Vietnamese and Portuguese, but around the years 1630 - 1640, he added Latin due to a request of of the Cardinal in Rome before printing this dictionary in 1651.

Cristoforo Borri (1583 - 1632), Italian, joined the Jesuits in 1601. Despite having only 4 years in Cochin, he was quite proficient in Vietnamese and knew much about this country. He was the first Westerner to write and publish a long book in Cochin in 1631 with the name: *Relatione della nuova mis sione delli PP de la Compagnia di Giesu elregno della Cocincina*... Compared to previous texts in Vietnamese alphabet, there was a greater number of Vietnamese words. A number of new Vietnamese words in Latin alphabet appeared such as Tunchim (Đông Kinh), Lai (Lào), Ainam (Hải Nam), Kemoi (Kẻ Mọi), Quamguya (Quảng Ngãi), Quignin (Quy Nhơn), Reran (Đà Rằng), (Đã đến lụt), Nayre (Nài, Nài voi), doij (đói), scin mocaij (xin một cái), chìa (trà), Sayc Kim (Sách Kinh), Sayc Chiu (Sách chữ), Co (có)...

In addition to some new words, Borri wrote some Vietnamese sentences under the Roman alphabet... Next, priest Gaspar d'Amaral, also a Portuguese, who had conducted his missionary in Thang Long from 1629 - 1630 and from 1631 - 1638, composed Vietnamese - Portuguese dictionary; and A.de Rhodes wrote his name in his dictionary. Through this dictionary, it can be seen that in December 1632, Gaspar d'Amaral was more fluent in Vietnamese than A.de Rhodes in 1636.

The above results was one of the cornerstones for A.de Rhodes to finish latinizing Vietnamese alphabet, especially he became the first to publish three books in Vietnamese alphabet in 1651 in Rome, marking the introduction of Vietnamese alphabet. Thereby, it can be seen that compared to latinized works and later studies in Vietnamese in Cochin and even Tonkin in the early stage of 1620 - 1626, **the work of F. de Pina conducted in Hoi An and Thanh Chiem palace was the earliest to lay the first foundation for the introduction of Vietnamese alphabet in Latin letters.**

3. The dynamics of Quang Nam residents in acculturation

The creation of Vietnamese alphabet was a long process, during which, Vietnamese people contributed significant intellects. Based on this view, it was inevitable that Vietnamese people played a role in the introduction of Vietnamese alphabet as confirmed by F. de Pina and A. de Rhodes.

Quang Nam people contributed to the Vietnamese alphabet creation by what factors? One of the highlighted features of Quang Nam residents was the attitude of tolerance, the ability of acculturation and cultural creativity. This took place from the beginning of the fourteenth century, with acculturation between Vietnamese and Cham people happening in the land which was selected as the capital of the Champa

Kingdom many times. On the other hand, during southward expansion, Quang Nam was also a place for convergence and forwarding traditional cultural values of Southern people in many aspects, including language. This formed a unique culture in Central region: Culture of Quang region, contributing to the creation of culture and language.

The development of Quang Nam land was associated with the convergence of talents with bold personality and strong exposure to new horizons. On the other hand, Quang Nam residents were emotionally rich but reasonably thinking, and they had the ability to analyze and argue to make up the "frequent argument" tradition of Quang Nam.

- Because of this talent and personality, in Quang Nam under Lord Nguyen, there appeared numerous poets - intellectuals good at language and well-educated, capable of editing texts. **This is an important factor for Quang Nam residents to participate in creating the Vietnamese alphabet.**

The development of commodity economy and urbanization in Quang Nam oriented the perception of citizens towards new civilizations, including Catholicism. The acculturation between Western civilizations and Quang Nam later was expressed strongly in the early twentieth century with three "beloved ministers" of Quang nam as: Phan Chu Trinh, Tran Quy Cap and Huynh Thuc Khang who abandoned examinations, criticised Confucianism, and followed Western bourgeois civilization, promoted Vietnamese alphabet..., which resulted in Quang Nam becoming the onset of two typical patriotic movements under bourgeois democratic trends in Vietnam early twentieth century: Duy Tan movement (1903 - 1908), Duy Tan association (1904 - 1912) and Dong Du movement (1905 - 1909), which highlighted the issue of raising people's education.

Turning to the issue of Quang Nam residents receiving Catholicism and contributing to Vietnamese alphabet creation, this was tied to historical conditions. In Cochin, when Catholicism was introduced in the first half of the seventeenth century, Cochin was on the parth of development and prosperity in Nguyen Lords reign with the Missionary Society founded in 1615 in Cochin which was the first missionary society in Vietnam. Many residents accepted Christians, including the noble class.

From belief in Catholicism, Vietnamese parishioners and teachers tried to learn doctrines and practise ordinances but they encountered language barriers as Portuguese, Italian, including the Bible in Latin. Meanwhile, Catholic priests faced difficulty communicating in Vietnamese. Therefore, they had to actively work together in learning Vietnamese; and the missionaries used Roman alphabet to record Vietnamese tones. And in the process, a pioneer in the process of connecting ***"many Vietnamese with certain enthusiasm in action" with missionaries was Francisco de Pina.***

Alexandre de Rhode said he also learned Vietnamese with a 13-year-old boy. Thanks to this boy, only after three weeks, Alexandre de Rhode already knew the difference between Vietnamese tones and how to pronounce each tone. Thanks to the assistance of Quang people, the work *Vietnamese - Portuguese - Latin Dictionary* by Alexandre de Rhode La was boldly marked with Quang Nam language and accents.

III. CONCLUSION

In terms of historical contexts for the introduction of Vietnamese alphabet at the beginning of the seventeenth century, Quang Nam had enough political, economical and cultural conditions for Vietnamese alphabet to be created in this land, compared to Thuan Hoa and Tonkin.

The formation of Vietnamese alphabet at the beginning of the seventeenth century in Cochin appeared with the flow from north to south, accumulating in certain areas and local conditions affected by historical contexts.

The introduction of Vietnamese alphabet was associated with the spread of Catholicism. Its formation underwent a process for almost 40 years (1617-1651), since the embryo until the formation, creating the basic foundation for modern Vietnamese; and it was associated with many missionaries in many lands in Cochin (from 18/01/1615) and Tonkin (from 19.03.1627); even in Cochin, it was also associated with major landmarks such as Cua Han, Hoi An, Thanh Chiem, Nuoc Man which belonged to Quang Nam official residence and was governed by Thanh Chiem palace; ***so, it can be said that cultural space for the introduction of Vietnamese alphabet was in Quang Nam palace in the seventeenth century.*** In its infancy in 1620 - 1626, missionaries laid the foundation for Vietnamese alphabet, with the **most notable names as Francisco de Pina priests, Cristoforo Borri and Alexandre de Rhodes**. History shows that they mainly resided in three places: Hoi An - Thanh Chiem (Quang Nam), and Nuoc Man (Quy Nhon), all of which were part of "Quang region" and managed by Thanh Chiem palace.

The introduction of Vietnamese alphabet in Cochin tied to the spread of Catholicism, according to the process: Cua Han (Da Nang) in 1615, Hoi An in 1615, Nuoc Man in 1618, Thanh Chiem Palace in 1623. Therefore, the start and formation of Vietnamese alphabet can take place by this process. In this process, Hoi An was the center for exposure to latinized languages.

"XỨ QUẢNG" TRONG QUÁ TRÌNH LỊCH SỬ HÌNH THÀNH CHỮ QUỐC NGỮ

✍ **NGUYỄN HỒNG QUÝ***

Đặt vấn đề

Từ góc nhìn của lịch sử chữ Quốc ngữ sẽ có những câu hỏi được đặt ra là: Thuở ban đầu sơ khởi, phôi thai của chữ Quốc ngữ ở nước ta diễn ra trước tiên ở đâu? ở xứ Đàng Trong hay ở xứ Đàng Ngoài? Cái nôi sinh thành chữ Quốc ngữ là ở nơi đâu? ở vùng nào cụ thể trên đất Việt Nam ta?

Để trả lời cho câu hỏi này, trước hết cần phải thấy rõ hơn sự ra đời của chữ Quốc ngữ ở Việt Nam, và muốn như vậy, chúng ta cần phải nhìn rộng ra việc Latinh hóa chữ Nhật và chữ Hán ở thế kỷ XVI và thế kỷ XVII. Với sự nhìn nhận qua lăng kính này, chúng ta sẽ thấy sự ra đời của chữ Quốc ngữ không phải là một sự kiện ngẫu nhiên, hay do ý muốn chủ quan của một cá nhân nào đó, mà chính là kết quả của quá trình giao lưu, tiếp biến giữa nền văn hóa bản địa Việt Nam và nền văn hóa phương Tây. Đồng thời, chữ Quốc ngữ không phải là được sáng tạo hoàn toàn mới, mà có thể (và gần như chắc chắn) là đã có tham khảo những phương án chữ Latinh hóa khác như của chữ Nhật và chữ Hán đương thời.

Nội dung nghiên cứu

Quá trình hình thành chữ Quốc ngữ

Việc phiên âm tiếng Nhật bằng chữ cái Latinh được bắt đầu vào khoảng năm 1548. Vào những năm 1591 - 1596, ở Nhật Bản đã có 16 cuốn sách truyền giáo được biên soạn bằng chữ Nhật phiên âm (gọi là "Romaji"), trong đó có cuốn *Giáo lý đạo Kitô* được phát hành năm 1592. Đến năm 1595, các giáo sĩ cho xuất bản lần đầu tiên cuốn *Từ điển La - Bồ - Nhật,* quan trọng nhất là năm 1632, Thánh bộ Truyền giáo Rôma cho in hai cuốn *Phương pháp xưng tội và xét mình* và *Từ điển La - Bồ - Nhật* của Didaco Goliado bằng chữ Romaji (tức chữ phiên âm Latinh), giống như sau này cho in sách

* *ThS., Trường Đại học Khoa học Xã hội & Nhân văn.*

Phép giảng tám ngày và *Từ điển Việt - Bồ - La* của Alexandre de Rhodes bằng chữ Quốc ngữ.

Cũng khoảng thời gian đó, ở Trung Hoa, các giáo sĩ cũng đã tiến hành việc dùng mẫu tự Latinh để phiên âm chữ Hán. Trong đó phải kể đến *Từ điển Bồ - Hoa* do hai linh mục Mateo Ricci và Michele Ruggieri biên soạn năm 1588. Trong cuốn từ điển này có ghi chú cả chữ Hán khối vuông và chữ Hán phiên âm (nhưng chưa có dấu ghi thanh). Sau đó, vào các năm 1598 - 1606, các giáo sĩ Cattanco và Ricci đã sáng chế ra các dấu ghi thanh để biên soạn ngữ vựng Bồ - Hoa và sách giáo lý. Và nhất là tới năm 1626, Nicolas Trigault cho in bộ sách *Tây Nho nhĩ mục tư* bằng chữ Hán phiên âm, dùng 25 chữ cái Latinh để ghi âm (20 chữ cái phụ âm và 5 chữ cái nguyên âm), đã có dùng 5 dấu để ghi các thanh tiếng Hán.

Như vậy, khi các giáo sĩ Dòng Tên đến Việt Nam, có thể họ đã biết ít nhiều về các phương án Latinh hóa chữ Nhật và chữ Hán như đã nói ở trên. Để thấy rõ hơn nhận xét này, ta cần tìm hiểu thêm về bối cảnh hoạt động của các giáo sĩ Dòng Tên ở Việt Nam.

Vào đầu thế kỷ XVI, công cuộc truyền giáo ở Đàng Trong và Đàng Ngoài có những điểm đáng lưu ý nếu xét từ góc độ lịch sử chữ Quốc ngữ. Nhiều linh mục Dòng Tên như Francesco Buzomi, Francisco de Pina và cả Alexandre de Rhodes... thực ra lúc đầu không phải là những người được cử đi truyền giáo ở Việt Nam, mà được phái đi Nhật Bản hoặc Trung Hoa. Nhưng vì bị ngăn trở không vào được hoặc vì những lý do khác, họ mới phải chuyển sang truyền giáo ở Việt Nam. Vì thế, trước khi vào Việt Nam, Francisco de Pina đã học 3 đến 4 năm tiếng Nhật ở Ma Cao. Cũng tại đây, Alexandre de Rhodes cũng đã học tiếng Nhật (trong hơn 1 năm ở đây). Sau này, Gaspar de Amaral (người biên soạn *Từ điển Việt - Bồ* trước Alexandre de Rhodes) cũng vậy, trước khi tới Đàng Ngoài, ông đã khá giỏi tiếng Nhật (có lẽ đã học tiếng Việt ít nhiều khi ở Ma Cao). Như vậy, nhiều giáo sĩ Dòng Tên (nhất là một số vị người Nhật Bản) trước khi vào Việt Nam đã có những hiểu biết nhất định về các phương án ghi âm chữ Nhật là Romaji, và có thể cả phương án phiên âm Latinh chữ Hán.

Mặt khác, các giáo sĩ trước khi đến Việt Nam hay sau khi rời Việt Nam (hoặc Trung Hoa, Nhật Bản) thường đều ghé qua Ma Cao, vì lúc đó Ma Cao là một trung tâm đào tạo và giao lưu quan trọng của các linh mục Dòng Tên ở Đông Á, đây cũng là nơi đóng bản doanh của Cha giám sát tỉnh Dòng Tên Nhật Bản. Như vậy, có cơ sở để nghĩ rằng, khi gặp nhau ở Ma Cao, các linh mục Dòng Tên đã có những trao đổi về các chữ viết Latinh hóa của tiếng Nhật, tiếng Hán, tiếng Việt. Đặc biệt là đối với Alexandre de Rhodes, người đã từng ở Ma Cao 10 năm (1630 - 1640), chính trong thời gian này, ông đã biên soạn *Từ điển Việt - Bồ - La* và *Phép giảng tám ngày*. Đồng thời, ông cũng đã học thêm tiếng Hán (tuy không được thông thạo như tiếng Việt). Thêm nữa, ở Ma Cao rất có thể các giáo sĩ đã có điều kiện bổ sung thêm về cách ghi âm tiếng Việt, về vốn từ ngữ tiếng Việt, bởi vì từ năm 1580 ở đây đã có đường truyền giáo cho

thanh niên các nước Đông Á. Bản thân Alexandre de Rhodes có kể rằng, ở Ma Cao ông đã gặp một số giáo dân Việt Nam.

Tiến trình của chữ Quốc ngữ ở Việt Nam từ khi khởi thảo cho đến khi hoàn thiện, căn cứ vào các tài liệu còn lưu giữ lại được đến ngày nay, thì đó là cả một quãng thời gian gần hai thế kỷ. Dựa vào tư liệu hiện có, chúng ta có thể hình dung ra những chặng đường chính như sau:

Thứ nhất, thời kỳ sơ khởi, phôi thai của chữ Quốc ngữ. Thời gian này bắt đầu từ khoảng năm 1620 đến năm 1631.

Thứ hai, thời kỳ hình thành chữ Quốc ngữ. Thời kỳ này từ khoảng năm 1631 đến 1648.

Thứ ba, thời kỳ phát triển chữ Quốc ngữ. Thời kỳ này khoảng từ năm 1651 đến 1659.

Thứ tư, thời kỳ hoàn tất chữ Quốc ngữ. Thời kỳ này bắt đầu từ năm 1772 đến 1838. Trong đó, đối với vấn đề chúng ta đang bàn ở đây thì thời kỳ đầu tiên là quan trọng nhất.

Lịch sử chữ Quốc ngữ ngay từ đầu đã gắn bó chặt chẽ với lịch sử truyền bá đạo Thiên Chúa vào Việt Nam. Theo những điều được ghi lại trong bộ sách *Khâm định Việt sử thông giám cương mục* khi "nhắc rõ lại lệnh cấm người theo tả đạo Gia tô". Dưới triều Lê Huyền Tông năm 1663 còn ghi lại như sau "Đạo Gia Tô theo bút ký tư nhân, tháng 3 năm Nguyên Hòa thứ nhất (1553) đời Lê Trang Tông, có người Tây Dương là I-nê-khu, lén đến truyền đạo Gia Tô ở làng Ninh Cường và Quần Anh, huyện Nam Chân, làng Trà Lũ, huyện Giao Thủy"[1] (thuộc tỉnh Nam Định, giáo phận Bùi Chu hiện nay). Vì thế, các sách sử Công giáo tại Việt Nam viết về lịch sử Giáo hội Công giáo Việt Nam vẫn thường coi năm 1533 là mốc khởi đầu cho việc mở đạo. Tuy nhiên, sự kiện năm 1553 chỉ là bước dò dẫm sơ khởi, chưa có kết quả gì đáng kể trong việc truyền bá đạo Thiên Chúa ở Việt Nam.

Ở Đàng Ngoài, theo một số sách sử Công giáo, từ năm 1583 đến 1590 có một số đoàn vào vùng nhà Mạc (thời Mạc Mậu Hợp) và nhà Lê, 1583 vào Quảng Yên, 1591 vào Thanh Hóa. Tuy nhiên, điều đáng lưu ý là thời kỳ này không thấy có tài liệu nào nói đến việc các giáo sĩ truyền đạo bằng tiếng Việt, phiên âm tiếng Việt ra chữ Latinh. Có lẽ là vì thời gian họ ở ngắn và họ đều không biết tiếng Việt, nhưng có một chi tiết đáng lưu ý là năm 1584, đã có một phụ nữ Việt theo đoàn của linh mục Bartolome Ruiz từ Ma Cao vào, trong vai trò là người phiên dịch.

Ở Đàng Trong, cũng thấy có các giáo sĩ đã từng đến miền Hà Tiên (1550) và Thừa Thiên. Từ năm 1580 đến 1595 cũng có một số giáo sĩ đi theo tàu buôn Bồ Đào Nha ghé qua Quảng Nam, vào Cửa Hàn (Đà Nẵng) và cửa Hội An (Quảng Nam). Trong đó, đáng chú ý là hai vị Louis de Fonseca và Gregoire de La Motte (người Bồ Đào Nha) thuộc Dòng Đa Minh (Dominicains). Tuy nhiên, cũng như ở Đàng Ngoài, không thấy

có tài liệu nào nói đến việc các vị giáo sĩ này truyền đạo bằng tiếng Việt hay soạn kinh sách bằng chữ phiên âm Latinh.

Vì thế, khi nói đến lịch sử Giáo hội Công giáo Việt Nam, các sách thường phân chia thành 5 thời kỳ với những biến cố quan trọng như: *Thứ nhất,* thời kỳ khai sinh (1533 - 1569); *Thứ hai,* thời kỳ hình thành (1569 - 1802); *Thứ ba,* thời kỳ thử thách (1802 - 1885); *Thứ tư,* thời kỳ phát triển (1885 - 1960); *Thứ năm,* thời kỳ trưởng thành (từ 1960 - nay). Đối với việc nghiên cứu lịch sử chữ Quốc ngữ của chúng ta thì thời kỳ khai sinh là quan trọng nhất. Thời kỳ này thường được chia làm 2 giai đoạn nhỏ là: *Giai đoạn 1*, giai đoạn dò dẫm đầu tiên (1533 - 1614), giai đoạn này chủ yếu là các vị thừa sai Dòng Đa Minh và Dòng Phanxicô (Franciscains) đi theo các thương thuyền trong vai trò tuyên úy; *Giai đoạn 2,* giai đoạn mở đạo chính thức (1615 - 1655), được tính chậm hơn vài chục năm so với năm 1553, với các vị thừa sai Dòng Tên (dòng Jesuites) thuộc nhiều quốc tịch khác nhau, trước hết vào Đàng Trong do các chúa Nguyễn cai quản và muộn hơn là ở Đàng Ngoài thuộc quyền cai quản của vua Lê - chúa Trịnh. Số lượng các giáo sĩ Dòng Tên đến Việt Nam truyền giáo rất đông, theo Đỗ Quang Chính, từ năm 1615 đến năm 1788 có tới 145 vị, trong đó có 74 vị người Bồ Đào Nha, 30 vị người Ý, 10 người Đức, 5 người Pháp, 4 người Tây Ban Nha.

Thời điểm quan trọng đầu tiên trong lịch sử truyền giáo như vừa nói ở trên là năm 1615, khi giáo đoàn các tu sĩ Dòng Tên (gồm linh mục Francesco Buzomi người Ý, linh mục Diego Carvalho người Bồ Đào Nha), Antonio Diaz người Bồ Đào Nha và hai thầy người Nhật là Giuse và Phaolô đi tàu buôn của Bồ Đào Nha từ Ma Cao tới Đàng Trong (cụ thể là tới cửa Hàn, ngày 18.01.1615), để từ đó chính thức *lập cơ sở truyền giáo đầu tiên ở xứ Quảng, đặt nền móng vững chắc và sâu rộng* cho công cuộc truyền giáo vào Việt Nam về sau này một cách có chương trình, có tổ chức, có phương pháp. Nếu so với việc mở đạo ở Đàng Ngoài, thì sự kiện đánh dấu giai đoạn quan trọng này thường được tính là ngày 19.3.1627, khi hai linh mục Pedro Marques (người Bồ Đào Nha) và Alexandre de Rhodes (người Pháp) trên đường ra Đàng Ngoài truyền giáo đã cập bến Cửa Bạng (Thanh Hóa).

Chính vì những lý do trên, Đàng Trong - Xứ Quảng (nói chung) và Quảng Nam (nói riêng) có thể được coi là nơi mở đầu trang sử khai đạo chính thức tại Đàng Trong nói riêng và cả nước nói chung. Do vậy, các học giả, các nhà nghiên cứu về lịch sử chữ Quốc ngữ cũng tính thời điểm khởi nguyên công việc sáng chế loại chữ mới này ở Việt Nam (cụ thể là Đàng Trong, là xứ Quảng) vào năm 1615, tức là khi các nhà truyền giáo Dòng Tên chính thức đến mở đạo ở Việt Nam và hoạt động của họ được ghi lại trong các tài liệu lưu trữ khá đầy đủ. Khi các vị thừa sai Dòng Tên đến Đàng Trong, họ đã có kinh nghiệm của các vị giáo sĩ truyền giáo ở Nhật Bản và Trung Hoa trước đó. Đó là để truyền giáo được thì phải học tiếng nói, phong tục tập quán của người dân ở đó và phải giảng đạo bằng ngôn ngữ của họ.

Vì thế, khi đến Đàng Trong (1615), các giáo sĩ Dòng Tên lẽ tất nhiên phải nghĩ đến việc lấy đó làm địa bàn đầu tiên để học nói tiếng Việt, từ đó tiến đến biên soạn các sách giáo lý, sáng tác kinh nguyện, thơ văn bằng chữ Nôm và chữ Quốc ngữ, với sự trợ giúp của các thầy giảng người Việt, mà một số còn ghi lại tên tuổi trong sách sử như cụ Gioan Kim, sư cụ chùa Phao, sư cụ Manuel..., cũng như của những thanh niên Việt Nam giúp việc cho các giáo sĩ này ở các nhà đạo.

Tuy nhiên, xét về phương diện lịch sử chữ Quốc ngữ, thì thời điểm quan trọng nhất phải là năm 1617, khi có thêm linh mục Francisco de Pina (người Bồ Đào Nha) từ Ma Cao được cử sang giúp thêm cho cha Francesco Buzomi. Trước Francisco de Pina, giáo đoàn của linh mục Buzomi nhờ biết tiếng Nhật (và có thể cả tiếng Trung Quốc) nên các ông có thể giao tiếp với các kiều dân người Nhật Bản và người Trung Quốc sống ở Hội An. Tuy nhiên, để tiếp xúc với người Việt Nam, vì không biết tiếng Việt nên các ông phải nhờ người phiên dịch. Cũng cần nói thêm rằng, khi linh mục Alexandre de Rhodes tới Đàng Trong (1624) thì ông vẫn thấy cha Buzomi phải dùng phiên dịch để giảng đạo. Chỉ có linh mục Francisco de Pina là giáo sĩ châu Âu đầu tiên nói thạo tiếng Việt, bởi vì ông đã có ý thức và nỗ lực học tiếng Việt với một nghị lực phi thường ngay từ khi ông đặt chân đến đất Quảng Nam. Những người đến sau ông như Gaspar Luis và Alexandre de Rhodes, đều xác nhận ông là "*giáo sĩ đầu tiên miệt mài học nói*" (tức là tiếng Quảng), là "*người thứ nhất trong chúng tôi am tường tiếng này*", là "*người thứ nhất bắt đầu giảng thuyết bằng ngôn ngữ đó mà không dùng phiên dịch*" cho giáo dân xứ Quảng. Ông cũng đã từng ra Huế năm 1624 cùng với Alexandre de Rhodes, tuy ở đây ít ngày nhưng ông đã giảng đạo và rửa tội cho bà Minh Đức vương thái phi (vợ chúa Nguyễn Hoàng), lấy tên là Maria Mađalêna.

Theo những tài liệu hiện có, có thể khẳng định chắc chắn rằng Francisco de Pina đã tham gia vào công việc Latinh hóa tiếng Việt ngay từ những ngày tháng đầu tiên và trong những bước đi đầu tiên của công việc này. Và cũng chắc chắn rằng, ông có tham khảo chữ Nhật phiên âm (Romaji) vì ông học tiếng Nhật khá tinh thông từ khi còn ở Ma Cao. Trong các tài liệu viết tay còn lưu giữ ở Ma Cao của João Roiz và Gaspar Luiz vào năm 1621, có nói đến việc các giáo sĩ Dòng Tên tại Đàng Trong đã soạn thảo *sách giáo lý bằng chữ Nôm* ngay từ năm 1620, với sự cộng tác của người Việt ở địa phương. Đây là bản tường trình hàng năm của tỉnh Dòng Tên Nhật Bản do linh mục João Roiz soạn bằng tiếng Bồ Đào Nha dựa theo các báo cáo ở Đàng Trong gửi về Ma Cao để soạn thảo báo cáo gửi về cho Bề trên Cả Dòng Tên ở La Mã. Linh mục Gaspar Luiz cũng soạn một bản tường trình tương tự về giáo đoàn Đàng Trong bằng tiếng Latinh gửi về La Mã.

Có lẽ cuốn sách chữ Nôm này chỉ ở dạng chép tay và được người Công giáo Việt Nam sử dụng. Đối với các giáo sĩ Dòng Tên, theo học giả Đỗ Quang Chính "*chắc là họ dùng bản phiên âm chữ Latinh (tức là kiểu chữ Quốc ngữ) của cuốn sách này mà người*

có công soạn thảo là linh mục Francisco de Pina".[2] Học giả Nguyễn Khắc Xuyên cũng nhận định rằng "*công việc này phải có bàn tay tích cực của de Pina, bởi vì ngoài ông ra không có ai cáng đáng nổi*".[3] Nếu những nhận định này là đúng thì như vậy tới năm 1620, ở Đàng Trong, việc học tiếng Quảng của các giáo sĩ Dòng Tên như Pina, Buzomi đã được xúc tiến rất khả quan. Việc dùng mẫu tự Latinh để viết tiếng Việt cũng đã được thực hiện, lần đầu tiên đã có một cuốn sách ở Quảng Nam sử dụng các chữ cái ABC giống như chữ Quốc ngữ về sau này. Tuy nhiên, sách giáo lý này, kể cả bản chữ Nôm lẫn bản chữ Quốc ngữ đáng tiếc đều bị thất truyền, ngày nay chúng ta không còn tìm thấy ở các trung tâm lưu trữ trên thế giới.

Cần chú ý rằng, các tài liệu viết tay của João Roiz và Gaspar Luiz là vào năm 1621, và được viết ở Ma Cao. Điều này có nghĩa là khi đó cả hai ông đều chưa sang Việt Nam. Mặc dù vậy, trong hai tài liệu viết tay này, chúng ta cũng có thể tìm thấy một số chữ Quốc ngữ như: *unsai "ông sãi"; ungue "ông nghè" Cacham "Kẻ Chàm" (tức Chiêm Thành); Nuocman "nước mặn"...* Tài liệu đầu tiên mà chúng ta có được về chữ Quốc ngữ do một linh mục đã từng ở Việt Nam ghi chép lại là của Cristoforo Borri, in trong cuốn sách *Tường trình về khu truyền giáo Đàng Trong"* (còn được dịch là: Ký thuật về phái đoàn mới của các cha Dòng Tên tại Vương quốc Đàng Trong), xuất bản bằng tiếng Ý lần đầu tiên năm 1631.

Nếu nói đến bản viết tay có chữ Quốc ngữ do các linh mục khi đang truyền giáo ở Đàng Trong viết ra, thì những tài liệu đầu tiên mà chúng ta có được là bức thư của Francisco de Pina viết năm 1623, bức thư của Alexandre de Rhodes viết năm 1625, bản tường trình của Gaspar Luiz năm 1626, bản tường trình của Antonio de Fontes viết năm 1626, bức thư của Buzomi viết năm 1626. Trong các tài liệu này, chúng ta có thể thấy các giáo sĩ Dòng Tên đã ghi lại một số từ ngữ tiếng Việt bằng chữ Quốc ngữ.

Ở đây chúng ta cần chú ý, không phải ngẫu nhiên chúng ta lại dừng ở năm 1626 khi nói về sự ra đời của chữ Quốc ngữ trên vùng đất Quảng. Có hai lý do như sau: *Một là,* thời kỳ đầu tiên của sự hình thành chữ Quốc ngữ thường được chia ra làm hai giai đoạn nhỏ hơn (từ 1620 - 1626 và 1631 - 1648); *Hai là,* từ 1620 đến 1626 là thời kỳ mà các giáo sĩ Dòng Tên đều ở Đàng Trong, trong đó, Francisco de Pina ở từ 1617 đến 1625 (năm ông bị chết đuối ở bờ biển Quảng Nam), và Cristoforo Borri ở từ 1618 đến 1621 thì rời Đàng Trong về Ma Cao, Alexandre de Rhodes ở từ 1624 đến 1626 thì cũng rời Đàng Trong về Ma Cao.

Việc trong thời kỳ thứ nhất của công cuộc truyền giáo ở Việt Nam các giáo sĩ Dòng Tên cư trú ở vùng đất Quảng, học tiếng Quảng rồi phiên âm tiếng đó ra chữ Latinh làm cơ sở cho việc học tiếng để từ đó giao tiếp với người dân ở địa phương, để giảng đạo, làm kinh sách... là một điều chắc chắn. Chỉ tiếc là hầu hết các tài liệu này đã bị thất truyền, trong đó đáng chú ý nhất là *Cuốn giáo lý đầu tiên* (1620). Tuy nhiên, cũng cần phải nói thêm rằng, đó là thứ chữ Quốc ngữ ở thời kỳ sơ khởi, phôi thai, còn xa mới

đạt đến sự hoàn chỉnh như thế kỷ XVIII, và nhất là chưa thành một hệ thống chữ viết như sau này. Điều này cũng dễ hiểu vì quá trình các giáo sĩ Dòng Tên sử dụng mẫu tự Latinh để ghi âm tiếng Việt có thể được hình dung một cách đơn giản như sau: Bước *phiên âm đầu tiên* với mục đích chỉ là ghi chú âm của một số từ ngữ tiếng Việt để cho dễ nhớ khi học tiếng Việt, một số tên đất, tên người..., để viết sách hay ghi ký sự trong báo cáo hàng năm gửi về La Mã. Điều này không có gì lạ, nó cũng giống như khi ta học một thứ ngoại ngữ hay tiếng dân tộc thiểu số; Bước tiếp theo là *sáng chế ra văn tự* chắc chắn là phải trải qua một quá trình gia công, tu chỉnh, hoàn thiện trong nhiều năm để có được diện mạo như ngày nay. Chỉ cần so sánh chữ Quốc ngữ của Cristoforo Borri sử dụng năm 1621 và chữ Quốc ngữ của Alexandre de Rhodes sử dụng năm 1630 - 1640 là chúng ta sẽ thấy một bước tiến nhảy vọt về chất.

Trong số các giáo sĩ, Alexandre de Rhodes là người duy nhất ra vào nhiều thời gian ở cả hai xứ Đàng Trong và Đàng Ngoài. Trong thời gian Alexandre de Rhodes ở Đàng Ngoài (1627 - 1630), ông đã dùng tiếng Quảng để giảng đạo cho người dân Đàng Ngoài và trao đổi với chúa Trịnh Tráng. Dấu ấn của tiếng Quảng trong vốn ngôn ngữ tiếng Việt của Alexandre de Rhodes sâu sắc đến mức sau này trong cuốn *Từ điển Việt - Bồ - La,* và cuốn *Phép giảng tám ngày*, chúng ta vẫn có thể tìm thấy nhiều nét đặc sắc về âm thanh, từ ngữ của tiếng Đàng Trong. Trước đây, khi nói đến vấn đề lịch sử chữ Quốc ngữ, một số học giả có ý kiến cho rằng: người có công đầu lớn nhất, "thủy tổ", trong việc sáng chế ra chữ Quốc ngữ là giáo sĩ người Pháp Alexandre de Rhodes. Tác giả Hoàng Tiến viết: "*Rõ ràng Alexandre de Rhodes xứng đáng là cha đẻ của chữ Quốc ngữ*".[4]

Mặc dù không thể phủ nhận là Alexandre de Rhodes đã có những đóng góp to lớn vào việc Latinh hóa tiếng Việt, nhưng với những tư liệu có được cho đến ngày nay, cũng như ý kiến của các nhà nghiên cứu đi trước, tác giả cho rằng: *Thứ nhất,* xét trong toàn bộ tiến trình sáng chế và hoàn thiện chữ Quốc ngữ thì Alexandre de Rhodes không phải là người đầu tiên. Do vậy, việc sáng chế và hoàn thiện chữ Quốc ngữ không phải là công trình của riêng ông; *Thứ hai,* công lao to lớn của Alexandre de Rhodes là đã có công tu chỉnh, hệ thống hóa chữ Quốc ngữ đang ở thời kỳ phôi thai và có công phổ biến, in ấn sách vở đầu tiên bằng chữ Quốc ngữ; *Thứ ba,* sáng chế ra chữ Quốc ngữ là cả một quá trình, là công việc tập thể của nhiều thế hệ giáo sĩ phương Tây. Đồng thời cũng phải kể đến sự tham gia và hợp tác của nhiều người Việt Nam mà công lao của họ đã được chính các giáo sĩ Dòng Tên thừa nhận - đặc biệt là cậu bé rất thông minh và có năng khiếu về ngoại ngữ đã dạy tiếng cho Alexandre de Rhodes, được ông rất quý trọng và đặt tên là Raphael và cho mang họ de Rhodes của mình.

Do đó, nói đến chữ Quốc ngữ ở giai đoạn khởi đầu thì người có công lớn nhất phải kể đến là linh mục Francisco de Pina, người đã sống, truyền giáo, học tập, nghiên cứu và giảng dạy tiếng Việt chủ yếu ở dinh trấn Thanh Chiêm và cảng thị Hội An. Với vốn

tiếng Việt đạt đến độ gần như hoàn hảo của mình, Francisco de Pina có đủ điều kiện để trở thành người đi tiên phong trong việc sáng chế ra chữ Quốc ngữ. Bên cạnh đó cũng cần phải kể đến công lao của các giáo sĩ khác như Gaspar do Amaral; Antonio Barbosa, và nhất là Alexandre de Rhodes.

Với những tài liệu may mắn phát hiện được gần đây, trong bộ sưu tập "Jesuita na Asia" gồm 61 bản tập chép, với hơn 60.000 trang, trong đó có 41 tập có ghi chép về Việt Nam của Thư viện Quốc gia ở Thủ đô Lisbon (Bồ Đào Nha). Học giả người Pháp Roland Jacques đã làm rõ thêm vai trò tiên phong của linh mục Francisco de Pina qua hai tài liệu là bức thư viết dở dài hơn 7 trang vào đầu năm 1623 của Pina gửi cho Cha bề trên Khâm sai Jeronimo Rodriguez ở Ma Cao, và bản chép tay sao lại cuốn *Manuduction ad linguam Tunckinensem* (Sự khởi sắc của Bắc Kỳ) dày 22 trang của linh mục người Thụy Sĩ gốc Đức Onofre Borges, biên soạn trong khoảng thời gian 1645 - 1658. Theo lập luận của Roland Jacques, sau khi so sánh tài liệu này với phần viết *Linguac Annamiticac seu Tunckinensis brevis Declaration* (diễn giải vắn tắt về tiếng An Nam hay tiếng Đàng Ngoài) của Alexandre de Rhodes được in trong *Từ điển Việt - Bồ - La* (1651), Jacques cho rằng: Vì hai công trình này về nội dung có những chỗ rất giống nhau nên rất có thể chúng đều bắt nguồn từ một nguồn gốc chung là những mô tả của Francisco de Pina về chính tả, ngữ âm, ngữ pháp tiếng Đàng Trong cũng như thứ chữ Latinh hóa tiếng Việt do Pina sáng chế ra từ những năm 20 của thế kỷ XVII. Chính dựa trên cơ sở hai tài liệu này, Roland Jacques đã đi đến kết luận (mặc dù còn nhiều tranh cãi) nhưng rất có sức thuyết phục rằng: "*Tác giả đầu tiên của các phiên âm có hệ thống tiếng Việt sang chữ cái Latinh là một người Bồ Đào Nha, Francisco de Pina. Chính các công trình ngôn ngữ học của ông thực hiện vào đầu những năm 1620 là nền móng cho mọi lâu đài về chữ Quốc ngữ, và đặc biệt là tạo ra cái hạt nhân trung tâm cho những tác phẩm đầu tiên được xuất bản bằng chữ Quốc ngữ bởi Alexandre de Rhodes hơn ba mươi năm sau*".[5]

Thực ra, trong giai đoạn ban đầu (1620 - 1626) của chữ Quốc ngữ ở Đàng Trong, theo chúng tôi, sẽ công bằng hơn khi chúng ta nhắc đến vai trò của Cristoforo Borri, vì ông cũng ở Đàng Trong 3 năm, khá thành thạo tiếng Việt và có nhiều hiểu biết về xứ Đàng Trong. Tuy nhiên, vai trò của ông đối với chữ Quốc ngữ không được rõ nét như Francisco de Pina, vì Borri ở Quy Nhơn, hơn nữa ông không chuyên tâm lắm đến công việc của giáo đoàn vì quá mê say các môn như Toán - Thiên văn - Hàng hải, nên ông bị triệu hồi về Ma Cao năm 1621.

Xứ Quảng phải chăng là cái nôi khai sinh chữ Quốc ngữ?

Khi nói đến vấn đề này, chúng ta không thể không bàn đến ba điểm rất quan trọng sau đây.

Thứ nhất, vấn đề liên quan đến lịch sử mở đạo ở Đàng Trong với vai trò của các vị

thừa sai Dòng Tên từ năm 1615. Chúng ta thấy các vị này chủ yếu ở ba nơi (Cửa Hàn "Đà Nẵng" - Hội An và Thanh Chiêm "Quảng Nam" - Nước Mặn "Quy Nhơn - Bình Định). Hiện nay, ba nơi này thuộc về 1 thành phố trực thuộc trung ương và 2 tỉnh khác nhau. Tuy nhiên, vào đầu thế kỷ XVII, vùng đất này được gọi là Đàng Trong, là xứ Quảng, đất Quảng (gồm 3 tỉnh Quảng Nam - Quảng Ngãi - Bình Định).

Thứ hai, liên quan đến vấn đề xác định những giáo sĩ Dòng Tên nào đi tiên phong và có nhiều công lao hơn cả trong việc phiên âm tiếng Đàng Trong bằng mẫu tự Latinh ở giai đoạn khởi đầu của chữ Quốc ngữ. Ba vị linh mục nổi bật nhất trong giai đoạn này là Francisco de Pina, Cristoforo Borri và Alexandre de Rhodes.

Thứ ba, các điểm ở xứ Quảng nói chung và Quảng Nam ngày nay nói riêng, nơi mà các giáo sĩ Dòng Tên học tiếng Việt và phiên âm tiếng Việt bằng chữ Latinh.

Cần lưu ý rằng, khái niệm tiếng Việt ở đây được hiểu là "tiếng Quảng", và không chỉ là tiếng nói của tỉnh Quảng Nam ngày nay, mà đó là tiếng nói chung của xứ Đàng Trong. Trước hết, có lẽ chúng ta nên nhắc lại ở đây một đôi lời của các vị giáo sĩ Dòng Tên nói về tiếng Đàng Trong (tiếng Quảng). Francisco de Pina viết: "*Tiếng nói này là một ngôn ngữ có thanh, giống như một sự xướng âm và trước hết là phải biết xướng âm nó đã, sau đó mới học tới các chữ*".[6] Cristoforo Borri nhận xét: "*Tiếng Việt phong phú về nguyên âm, do đó ngọt ngào và êm ái; giàu có về giọng và thanh, do đó du dương và hài hòa. Những ai có lỗ tai âm nhạc để phân biệt sự đa dạng của các giọng và thanh thì theo tôi, tiếng Việt là ngôn ngữ dễ nhất trong tất cả các ngôn ngữ*"[7]; "*Do đó người ta dễ thấy là ngôn ngữ này rất dễ học, và thực ra trong sáu tháng chuyên cần, tôi đã học được đủ để có thể nói chuyện với họ và giải tội được nữa, tuy chưa được tinh thông lắm, vì thực ra muốn cho thật thành thạo thì phải học bốn năm trọn*".[8] Cũng cần lưu ý thêm rằng Borri chỉ ở Đàng Trong trong khoảng 3 năm và chủ yếu là ở Nước Mặn (Quy Nhơn). Alexandre de Rhodes thì hồi tưởng: "*Riêng tôi xin thú nhận rằng khi mới đến Đàng Trong nghe những người bản xứ nói chuyện với nhau, nhất là giữa nữ giới, tôi có cảm tưởng như mình đang nghe chim hót líu lo và tôi đâm mất hết hi vọng vì nghĩ rằng không bao giờ có thể học được thứ tiếng đó*".[9]

Trở lại vấn đề địa điểm sinh sống và truyền đạo của các giáo sĩ Dòng Tên, ta thấy vào nửa đầu thế kỷ XVII, các giáo sĩ của Giáo đoàn Dòng Tên hoạt động ở Đàng Trong đã lập ra một số cơ sở truyền đạo chính ở Nước Mặn (Quy Nhơn), Cửa Hàn (Đà Nẵng), cảng thị Hội An và dinh trấn Thanh Chiêm (Điện Bàn - Quảng Nam). Francisco de Pina đã sống ở cảng thị Hội An, Thanh Chiêm và Nước Mặn, học tập tiếng Việt, biên soạn các công trình khảo cứu về tiếng Việt và các tài liệu phiên âm tiếng Việt bằng chữ Latinh khác. Khi mới đến Đàng Trong, Francisco de Pina ở Cửa Hàn và được chừng nửa năm thì ông chuyển về sống và hoạt động truyền giáo tại khu phố Nhật ở cảng thị Hội An. Năm 1618 ông chuyển về Nước Mặn theo yêu cầu của Cha bề trên Buzomi,

ông ở đây chừng 2 năm rồi quay trở lại Hội An. Năm 1624 ông đến Thanh Chiêm, tại đây ông đã dạy tiếng Việt cho Alexandre de Rhodes và Antonio de Fontes.

Bản thân Francisco de Pina rất có cảm tình với Thanh Chiêm, mặc dù ông đã từng sống ở Hội An và Nước Mặn. Trong bức thư năm 1623 ông viết: "*Chúng ta có thể làm thêm một nhà đạo mới. Theo ý kiến của con việc chọn Kẻ Chiêm là thích hợp (...) đối với việc học tiếng, Kẻ Chiêm vẫn là nơi tốt nhất vì ở đây là trung tâm của triều đình. Ở đây người ta nói rất hay...*".[10] Trong bức thư này, ông cũng nói đến việc năm 1622 đã mua hai căn nhà ở Kẻ Chàm (Cacham), tức là Kẻ Chiêm - Thanh Chiêm, của bà Joanna, là một giáo dân người Việt. Francisco de Pina cũng nói tới việc một số giáo dân ở Thanh Chiêm có ý dựng một ngôi chùa bằng gỗ, hoặc tặng cho ông một ngôi chùa khác để ông về dựng lại ở khu giáo dân làm nhà nguyện. Theo tác giả Đỗ Quang Chính, trong bức thư của giám sát Gabriel de Matos viết bằng tiếng Bồ Đào Nha tại Đàng Trong ngày 05.07.1625 gửi linh mục bề trên ở La Mã cũng có viết rằng: "*Hiện nay chúng tôi có ba cơ sở mà hai trong số này đã được hoàn thành, còn cơ sở thứ ba tại thủ phủ quan trấn thủ (tức Thanh Chiêm) nơi mà lúc này tôi có ba linh mục định cư: linh mục Francisco de Pina biết tiếng Việt khá lắm, làm Bề trên và là Thầy giáo, các linh mục Alexandre de Rhodes* và Antonio de Fontes là thuộc viên và học viên".[11]

Như vậy, nhìn chung thời gian sống và hoạt động truyền giáo của Francisco de Pina lâu nhất là ở cảng thị Hội An và dinh trấn Thanh Chiêm. Chính ở hai nơi này, công việc học tập, nghiên cứu tiếng Việt và phiên âm tiếng Việt ra chữ Latinh của ông đã đạt được những thành tựu rực rỡ. Trong bức thư viết dở năm 1623, ông cho biết là ông đã viết xong một cuốn chuyên luận nhỏ về chính tả và về các thanh điệu của tiếng Việt, đang soạn dở một cuốn ngữ pháp tiếng Việt. Đồng thời với các công trình nghiên cứu trên, ông đã tiến hành công việc sưu tập các ngữ liệu tiếng Việt để lấy từ đó làm các cứ liệu trích dẫn. Những công việc có tính chất sưu tập này lẽ tất nhiên phải được Pina thực hiện bằng cách phiên âm tiếng Việt ra chữ Latinh để các giáo sĩ Dòng Tên khác, những đồng nghiệp của ông có thể học tập và sử dụng được chúng. Tất nhiên, trong những công việc đó có vai trò của các thanh thiếu niên, các sư sãi, các thầy đồ, quan lại ở Đàng Trong đóng vai trò cố vấn cho Pina. Đó là những nhân tố không thể thiếu vắng, góp phần làm nên thành tựu chung của chữ Quốc ngữ buổi ban đầu ở xứ Đàng Trong (xứ Quảng).

Như vậy, nếu so sánh với các công trình Latinh hóa và nghiên cứu về tiếng Việt được thực hiện sau này ở Đàng Ngoài thì rõ ràng là trong những năm 1617 - 1625, các công trình phiên âm ra chữ Latinh và nghiên cứu tiếng Việt ở Đàng Trong do Francisco de Pina thực hiện ở dinh trấn Thanh Chiêm và cảng thị Hội An đã xuất hiện trước và sớm nhất. Do đó, có thể coi Thanh Chiêm và Hội An là cái nôi đầu tiên ra đời chữ Quốc ngữ ở xứ Quảng (Quảng Nam) nói riêng và ở nước ta nói chung trong những năm đầu thế kỷ XVII. Riêng dinh trấn Thanh Chiêm còn có trường học đầu tiên, ở đó, các giáo

sĩ Dòng Tên đã dạy nhau học tiếng Việt (Đàng Trong) với thứ chữ phiên âm theo mẫu tự Latinh (tức chữ Quốc ngữ) với sự trợ giúp của những người Việt ở địa phương.

N.H.Q.

CHÚ THÍCH

[1] Ủy ban khoa học xã hội Việt Nam - Viện Sử học, *Khâm định Việt sử thông giám cương mục,* Tập 2, (Hà Nội: Giáo dục, 1998), 301.

[2, 11] Đỗ Quang Chính, *Lịch sử chữ Quốc ngữ: 1620 - 1659,* (Sài Gòn: Ra Khơi, 1972).

[3] Nguyễn Khắc Xuyên, *Ngữ pháp tiếng Việt của Đắc Lộ 1651,* (Thời điểm, 1993), 26.

[4] Hoàng Tiến, *Chữ Quốc ngữ và cuộc cách mạng chữ viết đầu thế kỷ XX,* Quyển 1, (Hà Nội: Giáo dục, 1994), 54.

[5, 7, 10] Roland Jacques, *Portuguese pioneers of Vietnamese linguistics pior to 1650,* (Bangkok, 2002), 79, 327.

[6, 8] Borri C., *Relation de la nouvelle Mission des peres de la Compagnie de Jesus Royaume de la Conchinchine,* (1931), 75-76.

[9] Alexandre de Rhodes, *Hành trình và truyền giáo 1631,* (Hồng Nhuệ dịch), (TPHCM: Tổng hợp TPHCM, 1994), 72.

"QUANG REGION" IN THE HISTORY OF VIETNAMESE ALPHABET FORMATION

✍ **NGUYEN HONG QUY***

Research issue

Considering the history of Vietnamese alphabet, there will be some arising questions: Where was the first place for Vietnamese alphabet introduction? In Cochin or Tonkin? Where was the cradle of Vietnamese alphabet? Where was a specific region in Vietnam for the introduction of this alphabet?

To answer these questions, first of all, we need to consider more clearly the introduction of Vietnamese alphabet in Vietnam, and if we want so, we need to think more broadly about latinized Japanese and Chinese letters in the sixteenth century and the seventeenth century. With this recognition, we will acknowledge that the introduction of Vietnamese alphabet was not a random event, or by subjective desire of any particular individual, but it was the result of the process of cultural exchange and development between Vietnam and the West. Also, Vietnamese alphabet was not entirely newly-created, but perhaps (and almost certainly) there was a reference to the latinization of other languages such as Japanese and Chinese letters.

Research content

The formation of Vietnamese alphabet

Japanese transliteration in Latin letters began around 1548. In the years 1591 to 1596, Japan had 16 missionary books which were compiled in Japanese phonetic letters (called "Romaji"), including *the Christian doctrine* released in 1592. By 1595, missionaries first published Latin - Portuguese - Japanese dictionary, and most importantly in 1632, the Roman Mission Congregation printed two books named *Confession and Consideration method* and *Latin - Portuguese - Japanese dictionary* by Didaco Goliado in Romaji (i.e. latinized alphabet), and later the book *how to preach in eight days* and *Vietnamese - Portuguese - Latin dictionary* by Alexandre de Rhodes in Vietnamese alphabet.

* *Master, Doctoral candidate atUniversity of Social Science and Humanity.*

At that time, in China, missionaries used Latin letters to transcribe Chinese characters. Among these was *Portuguese - Chinese dictionary* compiled by two priests Mateo Ricci and Michele Ruggieri in 1588. In this dictionary, there were notes about cubic Chinese letters and transcribed Chinese (without signs). Then, in the years 1598 - 1606, missionaries Cattanco and Ricci invented signs for compiling Portuguese - Chinese vocabulary and grammar and catechisms. And especially in 1626, Nicolas Trigault printed *Tay Nho nhi muc tu* in transcribed Chinese, and he used 25 Latin letters to record Chinese (20 consonants and 5 vowels), and 5 signs to record Chinese tones.

Thus, when Jesuits arrived in Vietnam, they might know little or more about the Latinized Japanese and Chinese characters as noted above. To understand this comment more clearly, we need to consider the context of their activities in Vietnam.

At the beginning of the sixteenth century, the missionary work in North and the South had some remarkable results in terms of Vietnamese alphabet history. Many Jesuits as Francesco Buzomi, Francisco de Pina and Alexander de Rhodes... at the beginning were not appointed to do missionary tasks in Vietnam but to Japan or China. But because they were impeded to access Japan or China for some reasons, they had to switch to Vietnam. Therefore, before entering Vietnam, Francisco de Pina learned Japanese for 3 to 4 years in Macau. Also here, Alexandre de Rhodes studied Japanese (in more than 1 year). Later, Gaspar de Amaral (who compiled Vietnamese - Portuguese dictionary before Alexandre de Rhodes did) prior to Tonkin was pretty good at Japanese (probably he studied some Vietnamese at Macau). Thus, many Jesuits (especially some Japanese ones) before entering Vietnam had certain knowledge about latinized Japanese as Romaji, and possibly latinized Chinese.

On the other hand, missionaries before coming to Vietnam or after leaving Vietnam (or China, Japan) often visited Macau. So there is evident for thinking that, when they met in Macau, these Jesuits discussed how to latinize Japanese, Chinese and Vietnamese letters. Especially for Alexander de Rhodes, who was in Macau for 10 years (1630 - 1640), it was in this period that he compiled a *Vietnamese - Portuguese - Latin dictionary* and *How to preach in eight days*. At the same time, he also learned Chinese (though not as fluent as Vietnamese). Furthermore, in Macau, probably missionaries had additional conditions to supplement phonetic Vietnamese, Vietnamese vocabulary because since 1580, there had been missionary tasks for the youth in East Asian countries. Alexandre de Rhodes himself said that, in Macau he met a number of Vietnamese Christians.

The process of Vietnamese alphabet in Vietnam from the start until the completion, based on documents preserved until today, was a period of nearly two centuries. Based on existing documents, we can figure out the follow stages:

First, the initial period, the embryo stage of Vietnamese alphabet. This period started from about 1620 to 1631.

Second, the period of Vietnamese alphabet formation. This period started from about 1631 to 1648.

Third, the period of Vietnamese alphabet development. This period started from 1651 to 1659.

Fourth, the period of Vietnamese alphabet completion. This period started from 1772 to 1838. In particular, regarding the issue we are discussing here, the first period is the most important.

The history of Vietnamese alphabet from the beginning was inextricably linked to the introduction of Christianity in Vietnam according to what was recorded in the book *Kham dinh Viet su thong giam cuong muc* when "clearly reminding to ban followers of Christianity". In Le Huyen Tong reign, 1663 recorded that *"Christianity under private memoirs, in March the first year of Nguyen Hoa (1553) in Le Trang Tong reign, there was an European person named I-ne-khu, sneaking to do Catholic missionary work in Ninh Cuong and Quan Anh village, Nam Chan district, and in Tra Lu village, Giao Thuy district"* (Nam Dinh province, Bui Chu diocese today). Thus, Catholic books in Vietnam writing the history of Catholic Church in Vietnam often regarded 1533 as a starting point of Catholic spread. However, the event in 1553 was just an initial fumbling without significant results in spreading Christianity in Vietnam.

In Tonkin, according to some Cathelic books, from 1583 to 1590, there was a missionary group to the Mac realm (Mac Mau Hop reign) and Le realm, in 1583 to Quang Yen, in 1591 to Thanh Hoa. However, it is notable that during this time there were no materials mentioning missionaries who spread in Vietnamese, and in transcribed Vietnamese using Latin letters. Maybe it was because they stayed for a short time and they did not know Vietnamese, but there was a detail worth noting that in 1584, there was a Vietnamese female translator in missionary group of Bartolome Ruiz coming from Macau.

In Cochin, missionaries came to Ha Tien (1550) and Thua Thien. From 1580 to 1595, there were some missionaries following Portuguese merchant ships to visit Quang Nam, Cua Han (Da Nang) and Hoi An (Quang Nam). Among these missionaries were notably Louis de Fonseca and Gregoire de La Motte (Portuguese) of Dominican (Dominicains). However, as in Tonkin, there was no material metioning these missionaries evangelizing in Vietnamese or composing texts in Latinized Vietnamese Alphabet.

Therefore, when it comes to the history of Catholic Church in Vietnam, books are often divided into 5 periods with important events: *First*, the introduction period (1533-1569); *Second,* the formation period (1569 - 1802); *Third,* the challenging period (1802 - 1885); *Fourth,* the development period (1885 - 1960); *Fifth,* the mature period (from 1960 to present). For the study of the history of our Vietnamese alphabet, the introduction period was the most important. This period was usually divided into two small phases: *Phase 1,* the initial fumbling stage (1533 - 1614), during this stage, Dominican and Franciscans (Franciscains) missionaries followed merchant ships with the role as a chaplain; *Phase 2,* the official introduction stage (1615 - 1655) which was several decades after 1553, Jesuit missionaries (Jesuites) of different nationalities initially arrived in Cochin in the Nguyen Lords reign and later, to Tonkin under the jurisdiction of King Le - Trinh Lords. There were a great number of Jesuit missionaries to Vietnam, according to Do Quang Chinh, from 1615 to 1788, there were 145 companies, including 74 Portuguese, 30 Italian, 10 German, 5 French and 4 Spanish.

The first critical moment in the missionary history as said above was 1615, when the congregation of Jesuits (including Francesco Buzomi - an Italian priest, Father Diego Carvalho - a Portuguese), Antonio Diaz - a Portuguese and two Japanese named Joseph and Paul followed merchant ships of the Portuguese from Macau to Cochin (to Cua Han, dated 18.01.1615), and formally *established the first missionary domicile in Quang region, laying a solid and extensive foundation for* missionary work in Vietnam in a organized and methodical manner. If compared to missionary work in Tonkin, this important stage was often thought to start from 19/03/1627, when two priests Pedro Marques (Portuguese) and Alexandre de Rhodes (French) on the way to Tonkin landed in Cua Bang (Thanh Hoa).

For the above reasons, Cochin - Quang region (in general) and Quang Nam (in particular) can be seen as the place for the official introduction of Christianity in Cochin in particular and around the country in general. Therefore, scholars and researchers of the history of Vietnamese alphabet often consider 1615 as the time missionaries started to create this new language in Vietnam (Cochin, Quang region to be specific), i.e. when the Jesuit missionaries officially spread Christianity in Vietnam and their activities were fully recorded in archives. When the Jesuit missionaries came to Cochin, they had learned experience of missionaries in Japan and China earlier. It was in order *to succeed in missionary work, it is essential to learn language, customs and traditions of native people and preach in their language.*

Therfore, when arriving in Cochin (1615), the Jesuits would of course have to think about this place as the first province to learn to speak Vietnamese, thence compile catechisms, prayers, and poetries in Southern characters and Vietnamese

alphabet, with the aid of Vietnamese teachers whose names were recorded in history books such as Mr. Gioan Kim, bronzes in Phao temple, bronze Manuel..., as well as the youth of Vietnam to assist missionaries in domiciles.

However, regarding the history of Vietnamese alphabet, the most important time was 1617, when priest Francisco de Pina (Portuguese) was sent from Macau to help Father Francesco Buzomi. Prior to Francisco de Pina, Buzomi congregation knew Japanese (and possibly Chinese) so they could communicate with Japanese and Chinese expatriates in Hoi An. However, because they did not know Vietnamese, they had to ask interpreters to help contact Vietnamese people. It should be added that when Alexandre de Rhode came to Cochin (1624), he saw Buzomi Dather use interpreters to preach. Francisco de Pina priest was the first European missionary to speak in Vietnamese, because he was aware and made great efforts to learn Vietnamese with an extraordinary enthusiasm since he first arrived in Quang Nam. He also went to Hue in 1624 with Alexandre de Rhode; despite staying there a few days, he preached and baptized Minh Duc Vuong Thai Phi (the wife of Lord Nguyen Hoang) and named her Mary Magdalene.

According to existing documents, it can be certainly said that Francisco de Pina was involved in Latinized Vietnamese task right from the first months and the first steps of this task. And it was also certain that he refered to Japanese phonetic letters (Romaji) because he was quite adept at learning Japanese since he was in Macau. In handwritten documents of Gaspar João Luiz Roiz stored in Macau in 1621, it was mentioned that the Jesuits in Cochin composed catechisms in Southern character since 1620 with the cooperation of local Vietnamese. This was the annual report of Jesuit Province in Japan composed by Father João Roiz in Portuguese based on Cochin reports sent to Macau to compose reports sent to Superiors of the Jesuits in Roman. Gaspar Luiz also prepared a similar report of Cochin congregation in Latin and sent it to Rome.

Perhaps this book was only a manuscript used by Vietnamese Christians. For the Jesuits, according to Do Quang Chinh scholar “Probably they used the phonetic romanization (i.e. Vietnamese alphabet) of this book which was composed by Francisco de Pina”. Nguyen Khac Xuyen scholar also noted that “this work should have been done by de Pina, because apart from him, no one could do it.” If this claim was true, the Jesuits such as Pina and Buzomi actively learned Quang language in Cochin in 1620. The Latin alphabet used to write Vietnamese was also made for the first time; and it was the first time a book in Quang Nam used ABC letters similar to later Vietnamese alphabet. However, this doctrine, including the Vietnamese alphabet version and the Southern character version was unfortunately lost; so we no longer find any of them in storage centers in today’s world.

It shoud be noted that handwritten documents of João Roiz and Gaspar Luiz were written in 1621 in Macau. This means that both of them had not arrived in Vietnam yet. However, in these two handwritten documents, we can find some Vietnamese alphabets. The first document in Vietnamese alphabet recorded by a priest who was in Vietnam belonged to Christoforo Borri and was printed in the book *Report on Cochin missionary area"(*also translated as: Diary of new congregations of the Jesuits in Cochin), published in Italian for the first time in 1631.

If we metion handwritten documents in Vietnamese alphabet by priests who was in Cochin, the first document that we obtained was a letter of Francisco de Pina written in 1623, Alexandre de Rhode's letter written in 1625, Gaspar Luiz's report in 1626, Antonio de Fontes' report written in 1626, Buzomi's letter written in 1626. In these documents, we can see that the Jesuits recorded some of Vietnamese words in Vietnamese alphabet.

Here we should note that it was not coincidential that we stopped in 1626 to consider the introduction of Vietnamese alphabet in Quang region. There are two reasons: First, the first period of Vietnamese alphabet formation was usually divided into two smaller stages (from 1620-1626 and 1631-1648); Second, from 1620 to 1626 was the period when all of the Jesuits were in Cochin; among them, Francisco de Pina stayed from 1617 to 1625 (the year he drowned at Quang Nam coast), and Christofono Borri stayed from 1618 to 1621, then left Cochin for Macau; Alexandre de Rhode stayed from 1624 to 1626 then also left Cochin for Macau.

It was absolutely certain that missionaries came to Vietnam and resided in Quang region, then learned Quang language and transliterate this language into Vietnamese using Latin alphabet as a basis for them to learn local language to communicate with local people, to preach, and to compose catechism... It is a pity that most of these materials were lost, in which, the most notable was *the first Catechism (1620).* However, it should be added that it was Vietnamese alphabet in the initial period of embryo and it was still far from complete as the version in the eighteenth century, and especially was not a system of writing as later. It is understandable because the process of Jesuits using Roman alphabet to record Vietnamese tones can be visualized in a simple way as follows: *The first step of transcription* aimed to record tones of some easy-remembering Vietnamese words such as some land names, people name... to write a book or record in annual reports sent to Rome. It is an ordinary thing just like when we learn a foreign language or languages of ethnic minorities; The next step to *invent writing letters* was definitely a long process of creation, revision, perfection for years to get the version as today. By comparing Christoforo Borri's Vietnamese alphabet used in 1621 and Alexandre de Rhode's Vietnamese alphabet used from 1630 to 1640, we can see a great leap in quality.

Among missionaries, Alexandre de Rhode was the only one to spend a lot of time in both Cochin and Tonkin. When in Tonkin (1627 - 1630), Alexandre de Rhode used to preach and communicate with Lord Trinh Trang using Quang language. The imprint of his Quang language was so deeply clear that later, in the book *Vietnamese - Portuguese - Latin dictionary* and *how to preach in eight days*, we can still find plenty of characteristics in terms of tones and vocabulary of Cochin language. Previously, when discussing the history of Vietnamese alphabet, some scholars were of the opinion that the greatest person, the "ancestor" of Vietnamese alphabet was the French priest - Alexandre de Rhode.

Although it is undeniably that Alexandre de Rhode contributed greatly to latinizing Vietnamese, based on today's existing materials as well as opinions of earlier researchers, I believe that: *First,* considering the entire process of creating and completing Vietnamese alphabet, Alexandre de Rhode was not the first. Thus, the invention and perfection of Vietnamese alphabet was not his own achievement; *Second*, Alexandre de Rhode made great contributions to amending and codifying Vietnamese alphabet in its infancy and popularizing the first printed books using Vietnamese alphabet; *Third,* Vietnamese alphabet invention was a long process of collective work of several generations of Western missionaries. It was also worth mentioning the participation and cooperation of many Vietnamese who were acclaimed by Jesuit missionaries themselves - especially the boy who was very smart and gifted in foreign language taught Alexandre de Rhode and gained such a high esteem that he named him Raphael with his surname - de Rhodes.

Therefore, reagarding Vietnamese alphabet in the beginning period, the person with the greatest contribution must be Francisco de Pina, who lived, preached, learned, researched and taught Vietnamese mainly in Thanh Chiem Palace and the port town of Hoi An. With his almost perfect command of Vietnamese, Francisco de Pina was eligible to become the pioneer in the invention of Vietnamese alphabet. Besides, it should be mentioned the merits of other missionaries such as Gaspar do Amaral; Antonio Barbosa, and especially Alexandre de Rhode.

With documents discovered recently, in the collection "Jesuita na Asia" including 61 copying sets, with over 60,000 pages, with 41 sets to record about Vietnam stored at National Library in Lisbon (Portugal), the French scholar - Roland Jacques - clarified the pioneering role of the priest Francisco de Pina through two unfinished letters with more than 7 pages in early 1623 sent to Superior Father Rodriguez Jeronimo in Macau, and a manuscript to copy the book "*Manuduction ad linguam Tunckinensem*" (the development of Northern state) in 22 pages written by a Swiss priest Onofre Borges during the period 1645 - 1658. According to arguments of Roland Jacques, after comparing this document with the writing "Linguac Annamiticac Tunckinensis

seu brevis Declaration" (a brief interpretation of Annam or Tonkin language) by Alexandre de Rhodes in Vietnamese - Portuguese - Latin dictionary (1651), Jacques said: Because these two works had similar contents, probably they derived from the same origin which was the description of Francisco de Pina about spelling, phonetics, grammar of Cochin language as well as Vietnamese latinized words invented by Pina from the 20s of the seventeenth century.

In fact, in the initial phase (1620 - 1626) of Vietnamese alphabet in Cochin, in our opinion, it would be fairer if we mention the role of Christoforo Borri, because he was in Cochin for three years and quite fluent in Vietnamese and he had good understanding of Cochin. However, his role in Vietnamese alphabet formation was not as clear as that of Francisco de Pina, because Borri stayed in Quy Nhon; moreover, he paid little attention to the work of the congregation due to his fascination of mathematics - astronomy - marine; so he was recalled to Macau in 1621.

Was Quang region the cradle of Vietnamese alphabet?

Regarding this issue, we cannot ignore three very important points below.

First, issues related to religious history in Cochin with the role of Jesuit missionaries in 1615. We acknowledge that these missionaries mainly resided in three places (Cua Han "Danang" - Hoi An and Thanh Chiem "Quang Nam" - Nuoc Man "Quy Nhon - Binh Dinh). Currently, these three places belong to one central cities and two different provinces. However, in the early seventeenth century, this area was known as Cochin, Quang region, Quang land (including 3 provinces Quang Nam - Quang Ngai - Binh Dinh).

Second, related to the issue of determining who Jesuits pioneered and made great contributions to transcribing Cochin language using Latin letters in the initial stage of Vietnamese alphabet. The three most prominent priests in this period were Francisco de Pina, Christoforo Borri and Alexandre de Rhodes.

Third, locations where the Jesuits learned Vietnamese and transcribed Vietnamese using Latin letters in Quang region and Quang Nam in particular. It should be noted that the Vietnamese concept here is understood as "Quang laguage", and not just voices of today's Quang Nam province but also the common voice of Cochin.

Back to the issue of living and preaching locations of the Jesuits, we can see that the first half of the seventeenth century, Jesuit Congregations worked in Cochin and established a number of key evangelical domiciles in Nuoc Man (Quy Nhon), Cua Han (Da Nang), the port town of Hoi An and Thanh Chiem palace (Dien Ban - Quang Nam). In the port town of Hoi An, Thanh Chiem and Nuoc Man, Francisco de Pina lived, learned Vietnamese, compiled his research projects on Vietnamese and transcribed

Vietnamese documents using Latin letters. When first coming to Cochin, Francisco de Pina lived in Cua Han for a half year, then he moved to live in and work in Japanese town in Hoi An. In 1618, he moved to Nuoc Man under the request of Father Superior Buzomi; and he stayed there for about 2 years and then backed to Hoi An. In 1624, he moved to Thanh Chiem where he taught Vietnamese for Alexandre de Rhodes and Antonio de Fontes.

Francisco de Pina himself was very sympathetic to Thanh Chiem, although he had lived in Hoi An and Nuoc Man. Thus, generally, Francisco de Pina spent most of his time living and conducting missionary activity in Hoi An and Thanh Chiem palace. It was in these two places that his academic work, study and transliterate Vietnamese into Latin letters gained brilliant achievements. In an unfinished letter in 1623, he said that he had finished writing a small monograph on the spelling and tones of Vietnamese, and he was composing a book on Vietnamese grammar. Simultaneously, he conducted a collection of Vietnamese language documents to use them as references. These collection works would of course have to be done by Pina when he transliterated Vietnamese into Latin letters for other Jesuits and his colleagues to study and use them. Of course, these works involve the contributions of Vietnamese youngsters, monks, teachers and officials in Cochin to consulting Pina. They were indispensable factors contributing to the overall achievement of the original Vietnamese alphabet in Cochin (Quang region).

Thus, it is clear that in the years 1617 - 1625, works to transcribe Vietnamese using Latin letters and research on Vietnamese by Francisco de Pina in Thanh Chiem palace and Hoi An of Cochin appeared earlier compared to the latinized works and studies of Vietnamese which were done later in Tonkin. Therefore, Thanh Chiem and Hoi An can be considered the first cradle of Vietnamese alphabet in Quang region (Quang Nam) in particular and in the entire country in the early seventeenth century. Thanh Chiem palace also had the first school where the Jesuits taught Vietnamese (Cochin) using latinized alphabet (i.e. Vietnamese alphabet) with the help of local people.

KHAI SINH CHỮ QUỐC NGỮ
(từ 1620 đến 1659)

✍ **ĐINH TRỌNG TUYÊN*** **- ĐINH BÁ TRUYỀN****

1. Francisco de Pina hay là buổi bình minh của chữ Quốc ngữ

Sử dụng các mẫu tự Latinh để ký âm tiếng Việt với mục đích truyền đạo Công giáo vào xứ Đàng Trong ở tiền bán thế kỷ XVII, các giáo sĩ Dòng Tên không bao giờ ngờ rằng họ đã để lại một món quà vô giá cho dân tộc Việt Nam, đó là chữ Quốc ngữ. Ngày nay, chẳng ai hoài nghi về sự tiện ích tuyệt đối của chữ Quốc ngữ đối với nền quốc học và sự nghiệp phát triển văn hóa nước nhà, nhưng mấy ai biết chữ Quốc ngữ đã được khai sinh bởi một giáo sĩ người Bồ Đào Nha, tên là Francisco de Pina, tại một làng quê dân dã ở tỉnh Quảng Nam, đó là làng Thanh Chiêm.

Vào đầu thế kỷ XVII, một Giáo đoàn Kitô gồm hơn 20 giáo sĩ Dòng Tên, đó là các linh mục và thầy giảng người Bồ Đào Nha, Ý, Pháp mà trong đó đa phần là người Bồ Đào Nha, được phái đến xứ Đàng Trong thay vì Nhật Bản với mục đích truyền đạo Công giáo. Năm 1615, các giáo sĩ tiên phong trong Giáo đoàn đã đến Đà Nẵng để tìm cách thiết lập cơ sở truyền đạo. Cho đến năm 1623, đã có hai trú sở truyền đạo chính thức được mở, một tại Hội An (Residentia Fayfó) và một tại Nước Mặn (Residentia Nuœcman, Pulocambi) thuộc Quy Nhơn, và hai năm sau (1625) thì lập trú sở truyền đạo thứ ba tại dinh trấn Thanh Chiêm. Ban đầu, sứ mệnh gieo đức tin Thiên Chúa diễn ra một cách khó khăn do cách biệt ngôn ngữ, các giáo sĩ không thể hiểu dân địa phương nói gì bởi ngôn ngữ ở đây là một thứ "*tiếng như âm nhạc, nghe như chim hót*". Vì thế, các giáo sĩ đã sử dụng những mẫu tự Latinh để ký âm tiếng Việt nhằm phục vụ cho việc học tập ngôn ngữ bản địa và quan trọng hơn là có thể trực tiếp giảng đạo mà không cần phiên dịch.

Theo Roland Jacques (trong tác phẩm *Portuguese Pioneers of Vietnamese Linguistics Prior to 1650 / L'oeuvre de quelques pionniers Portugais dans le domaine de la linguistique vietnamienne jusqu'en 165*0, Bangkok, Orchid Press, 2002), giáo sĩ

* *Nhà nghiên cứu ở Quảng Nam.*
** *Nhà nghiên cứu ở Hoa Kỳ.*

Francisco de Pina là người đầu tiên bắt tay vào thực hiện công trình Latinh hóa tiếng Việt đầy khó khăn nhưng cũng không kém phần vinh quang này. Cũng theo Roland Jacques thì giáo sĩ Pina đã nhận xét tiếng Việt là một ngôn ngữ "*có thanh điệu như một bản xướng âm, cần phải biết xướng âm trước đã. Chỉ sau đó mới học các chữ*".

Với niềm tin sâu sắc là di cảo của giáo sĩ Pina vẫn còn được lưu giữ ở đâu đó trên thế giới, nhà ngôn ngữ học người Pháp Roland Jacques vất vả hàng chục năm ròng đi tìm. May mắn thay, cuối cùng ông đã phát hiện ra hai tác phẩm chưa công bố của Francisco de Pina, đó là bức thư viết dở bằng Bồ ngữ dài 7 trang cho Đức cha bề trên Jerómino Rodríguez ở Ma Cao và tiểu luận dài 22 trang mang tựa đề *Manuductio ad Linguam Tunkinensem* (Nhập môn tiếng Đàng Ngoài) bằng La ngữ tại Thư viện Quốc gia ở cung điện Ajuda - Lisbonne, Bồ Đào Nha. Nhờ hai tư liệu quý giá này mà trong luận văn tiến sĩ của mình, *L'oeuvre de quelques pionniers Portugais dans le domaine de la linguistique vietnamienne jusqu'en 1650* (Những người Bồ Đào Nha tiên phong trong lĩnh vực Việt ngữ học trước 1650), Roland Jacques đã chứng minh được với thế giới rằng giáo sĩ Francisco de Pina mới chính là người đầu tiên sáng tạo ra chữ Quốc ngữ chứ không phải là giáo sĩ Alexandre de Rhodes như mọi người vẫn đang lầm tưởng.

Francisco de Pina sinh tại thành Guarda, thuộc vùng Beira Alta, Bồ Đào Nha vào năm 1585 - 1586 (theo Roland Jacques) hoặc 1588 (theo Hồng Nhuệ - Nguyễn Khắc Xuyên). Ông gia nhập vào Dòng Tên vào khoảng năm 19 tuổi, sau đó đến xứ Goa (Ấn Độ) sống ít lâu trước khi sang Trung Hoa. Năm 1611, tại Học viện Thánh Phaolô, Ma Cao, ông theo học Khoa học xã hội và tự nhiên, 4 năm về Thần học và cả tiếng Nhật. Đến năm 1617, ông thụ phong linh mục và được cử đến xứ Đàng Trong, làm việc tại trú sở Hội An.

Trở lại với quá trình khai sinh chữ Quốc ngữ, việc La ngữ âm hóa tiếng bản địa không phải là sáng kiến của Pina, bởi việc này đã được các giáo sĩ kiêm nhà ngôn ngữ học thực hiện trước đó. Từ thế kỷ XVI, để quảng bá Kitô giáo ra khắp thế giới một cách hữu hiệu, những nhà truyền đạo đã được Giáo hội La Mã khuyến khích sử dụng mẫu tự Latinh để ký âm hóa ngôn ngữ tại địa phương nơi mà họ đang gieo Đức tin Thiên Chúa. Theo Roland Jacques, đã có các công trình La ngữ âm hóa tiếng Tamin (ở miền Nam, Ấn Độ), tiếng Nhật, tiếng Trung Hoa, tiếng Tupi-guarani (tiếng bản địa của Brazil) do các giáo sĩ người Bồ Đào Nha và Ý thực hiện trước khi Pina sáng tạo ra chữ Quốc ngữ.

Vừa đặt chân đến Hội An, Pina lao vào học tiếng Việt với một tinh thần hăng say đáng ngưỡng mộ và nhờ thế, chỉ trong một thời gian ngắn, ông đã có thể trực tiếp đàm thoại với người bản địa. Giáo sĩ Gaspar Luis đã chứng nhận điều đó: "*Linh mục De Pina đến Đàng Trong năm 1617. Đó là giáo sĩ đầu tiên đã miệt mài nghiên cứu tiếng nói*". Thật vậy, khi giáo sĩ Alexandre de Rhodes đến Thanh Chiêm vào cuối năm 1624 đã thấy Pina giảng Kinh Thánh mà không cần phiên dịch. Có thể nói, vào thời điểm

đó, Pina là vị giáo sĩ đầu tiên và duy nhất giảng đạo trực tiếp cho giáo dân bản địa bằng tiếng mẹ đẻ của họ. Thời gian đầu Pina học tiếng Việt tại Hội An và Nước Mặn, nhưng sau đó, vào khoảng năm 1619, ông chuyển đến dinh trấn Thanh Chiêm. "*Vậy ông linh mục này muốn gì với Kẻ Chàm?*". Đó là mong muốn học một ngôn ngữ thuần khiết và tránh những ảnh hưởng xấu đến quá trình học tiếng Việt có thể nảy sinh tại Hội An, vì nơi này đã có hiện tượng lai tạp ngôn ngữ, bởi Phố Khách là nơi giao thoa của các nền văn hóa Việt, Trung, Nhật, Bồ... Hơn nữa, tại Hội An, người ta chỉ quan tâm đến việc buôn bán, Pina khó có thể tiếp cận với giới trí thức trẻ ở địa phương ngõ hầu tìm kiếm sự cộng tác trong quá trình nghiên cứu và sáng tạo chữ Quốc ngữ, nên Pina quyết định đến dinh trấn Thanh Chiêm. Ông đã khẳng định điều đó: "*Đối với con việc nghiên cứu tiếng nói, Kẻ Chàm vẫn là nơi tốt nhất với tư cách là trung tâm triều đình: ở đây người ta nói rất hay, có sự đổ dồn của những người trẻ tuổi đến mà họ là những sĩ tử và bên cạnh họ, những ai bắt đầu học tiếng có thể tìm thấy một sự giúp đỡ*". Roland Jacques cũng hoàn toàn xác nhận ý kiến này: "*Thành phố này* (Hội An) *từ rất xa xưa là một thủ đô kinh tế của Champa ngay từ thiên niên kỷ thứ nhất. Ở thế kỷ XVII, nó vẫn là thành phố chợ quan trọng, một trung tâm thương mại kép gồm hai đơn vị tách rời nhau: một khu của người Nhật và một khu của người Hoa. Mỗi khu được quản lý bởi một trưởng khu theo luật quán ước riêng. Cư dân ở đây rất hỗn tạp, điều này giải thích hiện tượng lai tạp ngôn ngữ. Francisco de Pina nghĩ rằng nơi này không thể là nơi học tiếng Việt được*".

Lập luận Pina chuyển lên ở hẳn Thanh Chiêm vào năm 1619 là có cơ sở bởi theo lời tường trình của giáo sĩ Cristoforo Borri thì nhờ vào những hiểu biết về thiên văn và toán học mà Pina đã tính toán chính xác là có nguyệt thực diễn ra tại Thanh Chiêm vào lúc 11 giờ đêm (23h) mồng 9.12.1620, điều này làm cho thế tử Kỳ rất kính trọng Pina. Qua đấy, Pina đã thiết lập mối quan hệ hết sức thân thiết với quan trấn thủ dinh trấn Thanh Chiêm. Tuy không thể thuyết phục thế tử Kỳ chịu làm lễ thánh tẩy, nhưng ông đã làm vị thế tử này có cảm tình với đạo Công giáo và các Kitô hữu. Trong bức thư viết dở vào đầu năm 1623, Pina có báo cáo cho Cha bề trên Rodriguez: "*Năm vừa qua, con đã viết để báo cáo với đức cha, thưa cha kính mến, rằng con đã mua hai cái nhà của mẹ Jeanne ở Kẻ Chàm. Mỗi nhà có ba gian, một nhà làm nơi ở, nhà kia làm tiểu giáo đường*". Pina đã mua hai căn nhà đó vào năm 1619, ta có thể khẳng định điều này qua câu viết của Cristoforo Borri: "*Năm 1619, một đại tăng, kẻ thù lớn của lòng tin thánh thiện của chúng ta thuyết phục nhà vua lưu đầy các cố đạo và phá hủy nhà thờ nhưng nhà thờ vẫn sừng sững ở Kẻ Chàm với tên gọi* "*nhà của mẹ Jeanna*".

Tại hai ngôi nhà này, Pina đã tuyển chọn một số thanh niên Công giáo để phụ lễ, đào tạo họ thành người thông dịch và chắc chắn những thanh niên này đã cộng tác với ông trong vấn đề nghiên cứu và sáng tạo chữ Quốc ngữ. Về sự cộng tác của người Việt Nam, Roland Jacques cho biết: "*Trong công việc của mình, linh mục Pina nhờ đến*

sự giúp đỡ rất hữu hiệu của một văn nhân Việt Nam trẻ tuổi, có tên rửa tội là Phêrô, kiến thức uyên bác về chữ Hán của người trẻ tuổi này hẳn là rất hữu ích trong công việc của Pina". Tại Thanh Chiêm, Pina cùng với Phêrô, một thanh niên địa phương, đã lần đầu tiên dịch Kinh Thánh sang chữ Quốc ngữ, sự kiện này được biết qua một bản phúc trình chính thức của Francisco Eugenio, tu sĩ Dòng Tên, người Ý ở Ma Cao: "*Người ấy* (một nhân sĩ thân quen với đoàn truyền giáo) *có một người con trai mười sáu tuổi, là thanh niên lanh lợi và thông minh nhất trong vùng Kẻ Chàm, anh này lại viết chữ Hán rất đẹp, được dân chúng hâm mộ vô cùng... Anh có tên thánh rửa tội là Phêrô, nhờ có tài hay chữ nên giúp linh mục Pina rất nhiều trong việc dịch kinh "Pater noster", "Ave Maria", "Credo" và Mười Điều Răn ra tiếng địa phương, các kinh mà Kitô hữu đã thuộc lòng. Linh mục Pina cũng viết ra các điều phải tin các mầu nhiệm về Ba Ngôi, về Chúa nhập thể làm người, về chuộc tội, cũng như sự cần thiết của đức tin và các bí tích để được tham dự vào ơn tích của Chúa Kitô, Chúa chúng ta. Các Kitô hữu chép lại tất cả những điều ấy, và đã bắt đầu lần hạt mân côi y như tại xứ chúng ta*".

Pina cũng có ý định học chữ Nho và chữ Nôm (nhưng chưa thực hiện được) với một giáo viên bản địa tầm cỡ như thầy giảng Augusto, người thông ngôn của cha Buzomi hiện đang ở Pulo Cambi (Quy Nhơn) khi viết: "*Nếu con cũng có tiền trả công cho thầy dạy con học ngôn ngữ và văn chương, thì ngày nay con đã là người thợ đầy đủ phẩm chất. Chỉ vì chính lý do này, con không biết văn chương. Và đó là chỗ trống đáng tiếc. Về ngôn ngữ, con đã tự mày mò học hỏi với nỗ lực của chính mình*".

Nhờ quan hệ tốt với thế tử Kỳ ở dinh trấn Thanh Chiêm, nên Pina đã lập một trú sở mới ở đây vào khoảng cuối năm 1624, đầu năm 1625 và đến tháng 5 năm 1625, Pina chính thức trở thành Cha bề trên quản nhiệm trú sở truyền giáo Thanh Chiêm (*Residentia Dinh Ciam*), trú sở quan trọng nhất tại Đàng Trong vì nó ở ngay cạnh dinh trấn Quảng Nam, triều đình thứ hai của xứ này do thế tử Nguyễn Phúc Kỳ đứng đầu. Không chỉ có hoạt động nghiên cứu và sáng tạo chữ Quốc ngữ, tại trú sở Thanh Chiêm, Pina vừa là thầy dạy tiếng Latinh cho các thầy giảng người Việt vừa là giáo sư Việt ngữ cho hai giáo sĩ dưới quyền mới đến hồi cuối năm 1624 là Antonio de Fontes và Alexandre de Rhodes, người mà sau này được thực dân Pháp tôn vinh, một cách có dụng ý, như là ông tổ của chữ Quốc ngữ. Nói không ngoa, trú sở Thanh Chiêm là Học viện Việt ngữ học đầu tiên trên thế giới, mà Pina có tư cách là vị giám đốc khai lập và Alexandre de Rhodes là vị giám đốc kế nhiệm.

Đối với công việc nghiên cứu tiếng Việt, Pina cho biết: "*Về phần con, con đã soạn xong một tiểu luận về chính tả và các thanh điệu của ngôn ngữ này, và con đang lao vào ngữ pháp. Tuy nhiên, dù con đã tập hợp các truyện thuộc nhiều loại khác nhau để cung cấp các trích dẫn của tác giả nhằm củng cố ngữ nghĩa của các từ và các quy tắc của ngữ pháp, cho đến bây giờ con phải nhờ ai đó đọc các từ đó cho con. Con phiên âm theo chữ Bồ Đào Nha sao cho người của chúng ta có thể đọc và học các từ đó thuộc*

lòng, như học Cicéron và Virgile vậy. Vả lại con đã có ba tập, tập hợp các văn bản có phân tích trong số các văn bản hay nhất ở vương quốc này". Như vậy, vào buổi bình minh của chữ Quốc ngữ, việc La ngữ âm hóa tiếng Việt phải gọi là Bồ Đào Nha ngữ âm hóa tiếng Việt mới đúng.

Theo Roland Jacques, cuốn ngữ pháp và ba tập, tập hợp các văn bản có phân tích trong số các văn bản hay nhất ở xứ Đàng Trong của Pina đến nay vẫn chưa được tìm thấy, hi vọng một ngày nào đó, hai tài liệu quý hơn vàng này sẽ được phát hiện để chúng ta có thể biết rõ hơn về chữ Quốc ngữ vào cái buổi bình minh của nó và qua đó công lao của Pina có thể được nhìn nhận đầy đủ và đúng đắn hơn.

Xin nói thêm, mặc dù đã cố gắng chứng minh tiểu luận *Nhập môn tiếng Đàng Ngoài* là của Pina, nhưng vì tài liệu này không có người ký tên ở dưới, thế nên cho đến nay Roland Jacques vẫn bị linh mục Hồng Nhuệ Nguyễn Khắc Xuyên hoài nghi về tính chính xác của nó (xem *Công trình nghiên cứu tiếng Việt của một người Thụy Sĩ ở Kẻ Chợ Đàng Ngoài, Onofre Borgès 1614 - 1664; Góp ý với Roland Jacques về công trình nghiên cứu tiếng Việt của mấy người Bồ tiên phong cho tới 1650, in tại Paris, năm 1996).*

Tác giả Hồng Nhuệ cho rằng chính giáo sĩ Onofre Borgès (còn được chép với tên Onófrio hay Onuhpre) mới là tác giả của cuốn *Nhập môn tiếng Đàng Ngoài* chứ không phải Pina. Nhưng trong luận văn của mình, Roland Jacques đã chứng minh Onofre Borgès không phải là tác giả của tác phẩm *Nhập môn tiếng Đàng Ngoài*: "*Onofre Borgès, là tên mang âm sắc Bồ Đào Nha, nhưng dưới cái tên này ẩn giấu tên nguồn gốc hơi khác, có thể là Honufer (Onuphrius) Bÿrgin... Ông sinh ở Lucerne vào năm 1614, năm 1630 ông vào Dòng Tên miền thượng Đức. Có thể là, ông đã giảng dạy trong các lớp tiểu chủng viện Innsbruck của Dòng Tên ở Tyrol. Đi sang phương Đông năm 1638, đã kết thúc việc nghiên cứu của mình ở Học viện Ma Cao. Rồi ông dạy ngữ pháp có thể là trong ba năm. Tiếp đó, ông sang làm việc ở Tonkin (Đàng Ngoài) từ 1645; bị trục xuất năm 1663, trên một con tàu của Hà Lan. Ông chết khi đến Jakarta. Trong tài liệu lưu trữ của Dòng Tên, có bức thư ngày 30.7.1654 cũng như 3 báo cáo thường niên về giáo đoàn ở Tonkin: năm 1650, 1660 và 1661. Ông đã cộng tác chuẩn bị một vài báo cáo khác. Các hoạt động ngôn ngữ của ông không được ghi chép rõ ràng. Rõ nhất, là việc ông viết vài văn bản tiếng Việt và chữ Nôm. Có thể, là cùng một nguồn cảm hứng như các văn bản được biết rõ là của Jésuite Majorica. Những năm cuối cùng của ông, từ 1658 thật là vất vả. Phần lớn các nhà truyền giáo bị trục xuất. Borgès đã được phép của chúa Trịnh ở lại đất nước với một đồng sự duy nhất mới bước vào nghề Joseph Tissanier để đảm trách việc thờ phụng của toàn bộ các cộng đồng công giáo Thăng Long và Nghệ An. Ông kiệt sức vì công việc. Toàn bộ công trình ngôn ngữ vậy phải làm trước năm 1658. Rất có thể Tissianier đã mang đến một bản từ điển của Rhodes vừa mới in, nên nếu Borgès tiếp tục công việc về ngôn ngữ cũng là thừa*". Về

vấn đề ai là tác giả của cuốn *Nhập môn tiếng Đàng Ngoài*, có lẽ Roland Jacques chính xác hơn Hồng Nhuệ.

Cuốn tiểu luận của Pina về chính tả và các thanh điệu tiếng Việt, theo như Roland Jacques, được mang tên *Manuductio ad Linguam Tunkinensem* (Nhập môn tiếng Đàng Ngoài). Đây là một tiểu luận bằng La ngữ và Quốc ngữ dài 22 trang chép tay, có bố cục rõ ràng, gồm ba chương: *Về các thanh điệu; Về các con chữ và bảng chữ cái;* và *Về các danh từ*. Tài liệu được bổ sung thêm các phần *Đối thoại, Quán ngữ, Lăng mạ*... Cũng theo Roland Jacques, thì đây rõ là một tác phẩm đang viết dở dang: "*Toàn bộ gây cho ta ấn tượng mạnh là công việc còn bỏ dở. Dường như tác giả lúc đầu muốn soạn một tác phẩm đầy đủ, nhưng cuối cùng do thiếu thời gian phải thu hẹp việc triển khai và kết thúc bằng cách ghi lung tung trên giấy các nhận xét khác nhau*".

Trong tác phẩm này, phương pháp ký âm tiếng Việt của Pina còn siêu hơn cả cách phiên âm của các giáo sĩ Gaspar de Amaral, António Barbosa và Alexandre de Rhodes về sau, bởi nó rất giống với chữ Quốc ngữ bây giờ một cách đáng ngạc nhiên và đáng khâm phục (nếu so với cuốn *Từ điển Việt - Bồ - La* mà Alexandre de Rhodes cho xuất bản vào năm 1651 thì phương pháp ký âm của Pina có phần tân tiến hơn):

Kẻ có tài thì haọc → Kẻ có tài thì học.

Thàng nào lành thì dẽạy → Thằng nào lành thì dạy.

Đi đàng kia làm chi → Đi đằng kia làm chi.

Cha lo việc bay giờ → Cha lo việc bây giờ.

Hôm qua tôi mạc chép thư nói chảng được → Hôm qua tôi mắc chép thư nói chẳng được.

Francisco de Pina không may qua đời trong một tai nạn lật thuyền. Vào cuối năm 1625, có lẽ vì lý do nào đó, mà tàu buôn Bồ Đào Nha ở Ma Cao không đến Hội An như mọi năm, chỉ có tàu buôn từ Cao Miên trở về, bỏ neo ở ngoài khơi Cửa Đại và nhắn cho các giáo sĩ ở Hội An biết tin để ra tàu nhận hàng tiếp tế của tòa Giám mục Ma Cao. Pina được cử ra tàu để nhận hàng và đi trên một chiếc thuyền nhỏ, khi quay vào bờ, chẳng may bị một cơn gió mạnh làm lật úp thuyền, Pina vì vướng trong chiếc áo chùng dài nên bị chết đuối giữa biển, đó là ngày 16.12.1625. Có thể di hài Pina được an táng tại trú sở Thanh Chiêm, nay nhà thờ Phước Kiều. Sau đó, Vương quốc Bồ Đào Nha đã tiến hành lễ quốc tang cho ông. Roland Jacques cho rằng sau khi Pina mất đi, thì giáo sĩ Alexandre de Rhodes đã mang công trình của thầy mình ra Đàng Ngoài vào năm 1627, rồi trao cho giáo sĩ Gaspar de Amaral. Về sau, tài liệu này rơi vào tay Onofre Borgès. Có lẽ, tiểu luận này được Borgès hiệu chỉnh đôi chút và đặt tên cho nó là *Manuductio ad Linguam Tunkinensem* (Nhập môn tiếng Đàng Ngoài).

Sau Pina, các giáo sĩ Gaspar de Amaral, António de Barbosa, Girolarmo Majorica

và Alexandre de Rhodes tiếp tục công việc nghiên cứu và hoàn thiện chữ Quốc ngữ. Năm 1627, giáo sĩ Alexandre de Rhodes chuyển ra một trú sở truyền giáo tại Cửa Bạng (nay là Lạch Bạng, huyện Tĩnh Gia, tỉnh Thanh Hóa) và mang theo tất cả công trình dở dang của Pina rồi trao lại cho Gaspar de Amaral và António de Barbosa. Nhờ thế, Gaspar de Amaral đã hoàn thiện cuốn *Từ điển Bồ - Việt* và António de Barbosa soạn xong cuốn *Từ điển Bồ - Việt* vào khoảng năm 1635 - 1640.

Giáo sĩ Gaspar de Amaral sinh năm 1592 tại Bồ Đào Nha, gia nhập Dòng Tên năm 1608. Ông đã làm giáo sư La văn, triết học, thần học tại các chủng viện ở Bồ Đào Nha. Năm 1923, ông rời Bồ Đào Nha đi Áo Môn hoạt động truyền giáo và đến Đàng Ngoài vào tháng 10 năm 1629. Sau 7 năm ở Đàng Ngoài, tức vào năm 1638, ông được gọi về Áo Môn giữ chức Viện trưởng Học viện Madre de Pina Deus. Ba năm sau, ông được cử làm phó Giám tỉnh Dòng Tên Nhật Bản (gồm các nước: *Nhật, Xiêm, Việt Nam, Miên, Lào, đất Áo Môn* và hai tỉnh *Quảng Đông, Quảng Tây*). Năm 1645, ông lại đáp tàu từ Áo Môn đi Đàng Ngoài truyền giáo, nhưng tàu bị đắm ở gần đảo Hải Nam, ông chết đuối ngày 23.12.1645.

Trong thời gian ở Đàng Ngoài, hai tài liệu viết tay quý giá có liên quan đến chữ Quốc ngữ mà Gaspar de Amaral để lại là bức thư bằng Bồ ngữ viết tại Kẻ Chợ (Thăng Long) đề ngày 31.12.1632, nhan đề *Annua do reino de Annam do anno de 1632, pera o Pe André Palmeiro da Compa de Jesu, Visitador das Provincias de Japan e China* (Báo cáo thường niên về nước Annam năm 1632, gởi cha Dòng Tên André Palmeiro, giám sát các tỉnh ở Nhật và Trung Hoa), tài liệu này hiện lưu trữ tại Thư khố Dòng Tên ở La Mã. Và tài liệu thứ hai là bức thư cũng bằng Bồ ngữ viết tại Kẻ Chợ (Thăng Long) đề ngày 25.3.1637, với nhan đề *Relaçam dos catequistas da Christamđae de Tunkine seu modo proceder pera o Pe Manoel Dias, Vissitador de Jappão de China* (Tường trình về các thầy giảng của Giáo đoàn Đàng Ngoài về các hoạt động của họ, gửi cho cha Manoel Dias, giám sát Nhật Bản và Trung Hoa), tài liệu này hiện giữ tại Thư khố Viện Hàn lâm Lịch sử Hoàng gia Madrid. Trong cả hai tài liệu, mà rõ nhất là tài liệu thứ hai, Amaral đã soạn cuốn *Từ điển Việt - Bồ: Diccionário amanita- português*.

Giáo sĩ António Barbosa, sinh năm 1954 tại Bồ Đào Nha, gia nhập Dòng Tên năm 1624. Cuối tháng 4.1636, ông đến truyền giáo ở Đàng Ngoài, nhưng vì thiếu sức khỏe, nên phải trở về Áo Môn vào tháng 5.1642, rồi qua đời năm 1647 trên đường từ Áo Môn về Goa để dưỡng bệnh. Ông là tác giả cuốn *Từ điển Bồ - Việt: Diccionário português - amanita*. Về sau cả hai cuốn *Từ điển Việt - Bồ* và *Bồ - Việt* đầu tiên của hai giáo sĩ Amaral và Barbosa đều rơi vào tay Alexandre de Rhodes.

Cũng vào khoảng thời gian đó, tại trú sở Nước Mặn (Quy Nhơn) và Cửa Bạng (huyện Tĩnh Gia, tỉnh Thanh Hóa), giáo sĩ Girolarmo Majorica cũng cho ra đời khoảng 48 văn liệu Thiên Chúa giáo (sách dạy giáo lý) bằng chữ Nôm và chữ Quốc ngữ, như: *Thiên Chúa thánh giáo hối tội kinh, Thiên Chúa thánh mẫu, Thiên Chúa thánh giáo*

khai mông, Kinh những mùa lễ Phục sinh... Linh mục Girolarmo Majorica sinh tại Napoli, Italia vào Dòng Tên năm 1605, sang Ấn Độ năm 1619, và từ đó ông sang Ma Cao, rồi đến Thanh Chiêm năm 1624 cùng với giáo sĩ Alexandre de Rhodes và vài giáo sĩ khác. Nhưng Girolarmo Majorica chỉ ở Thanh Chiêm một thời gian ngắn rồi chuyển vào Quy Nhơn. Trong 5 năm ở Nước Mặn, ông học được tiếng bản xứ. Năm 1629, ông bị trục xuất ra khỏi Đàng Trong và đến truyền giáo tại Đàng Ngoài (trú sở Cửa Bạng) năm 1631. Ông mất năm 1656. Trong tác phẩm *Những người Bồ Đào Nha tiên phong trong lĩnh vực Việt ngữ học trước 1650*, Roland Jacques có kể đến vai trò của các giáo sĩ người Ý khi viết: "*Người Ý duy nhất có đóng góp đáng kể vào chữ Quốc ngữ là Girolarmo Majorica, đến Cochinchine* (Đàng Trong) *vào năm 1624, cùng với chuyến tàu với Alexandre de Rhores. Nhưng trong khi Rhodes là một tên tuổi trong lĩnh vực từ vựng và ngữ âm thì Girolarmo Majorica hoàn toàn dồn sức vào việc sáng tạo văn học Công giáo bằng chữ Nôm*". Chúng ta biết rằng, trước khi có chữ Quốc ngữ, thì chữ Nôm là hệ thống phiên âm duy nhất của Việt ngữ, được biết với cái tên Quốc âm hay tiếng nói của Quốc gia. Mà chữ Nôm thì dựa trên căn bản chữ Nho (Hán tự), và học chữ Nôm còn khó hơn cả học chữ Nho. Việc Girolarmo Majorica có thể sáng tạo văn học Công giáo bằng chữ Nôm rõ ràng cho thấy vị giáo sĩ này thông thạo tiếng Việt, vừa biết chữ Nho lẫn chữ Nôm, do đó đóng góp của ông vào việc sáng tạo chữ Quốc ngữ là to lớn chứ không phải là đáng kể như Jacques đã mô tả. Bởi chữ Quốc âm khó đến như thế mà ông còn có thể viết được thì hẳn phải biết cách dùng các mẫu tự Latinh để phiên âm tiếng Việt.

Có một giáo sĩ người Ý nữa mà Roland Jacques cho là chỉ có vai trò thứ yếu trong việc sáng tạo chữ Quốc ngữ là Cristoforo Borri. Roland Jacques viết: "*Cristoforo, thường hay được các tác giả hiện đại nhắc tới thì thời gian ở Việt Nam quá ngắn* (1618 - 1621) *để có thể gán cho ông một vai trò quan trọng và ông quan tâm đến những vấn đề khác khá xa với ngôn ngữ học*". Phải chăng giáo sĩ Borri không quan tâm đến ngôn ngữ học? Hãy xem Borri viết: "*Tiếng Đàng Trong, theo tôi, là một tiếng dễ hơn các tiếng bởi vì không có chia động từ, không có biến cách các danh từ nhưng chỉ có một tiếng hay lời nói rồi thêm vào một phó từ hay đại từ để biết về thời quá khứ, hiện tại hay tương lai, về số ít hay số nhiều. Tóm lại, là thay thế cho tất cả những biến cách và tất cả những thì, tất cả những ngôi cũng như những sự khác liên quan tới số và biến cách. Thí dụ động từ* ***avoir*** *trong ngôn ngữ Đàng Trong có nghĩa là có, từ này không thay đổi gì. Người ta thêm một đại từ vào là người ta có thể thay đổi cách sử dụng và như thế chúng tôi chia động từ này như sau: tôi có, anh có, nó có. Họ chỉ cần một đại từ mà không trực tiếp thay đổi động từ. Cũng vậy, để chỉ các thì khác nhau thì họ nói, về thì hiện tại: tôi bây giờ có, về thì quá khứ: tôi đã có; về thì vị lai: tôi hoặc sau hoặc sẽ có. Ở cả hai thí dụ trên, từ có không bao giờ thay đổi. Do đó người ta dễ thấy là ngôn ngữ này rất dễ học, và thực ra trong sáu tháng chuyên cần, tôi đã học được đủ để có thể nói chuyện với họ và giải tội được nữa, tuy chưa được tinh thông lắm, vì thực ra*

muốn cho thật thành thạo thì phải học bốn năm trọn". Hơn nữa, Borri đến xứ Đàng Trong gần như cùng lúc với Pina và họ đều hoạt động trong phạm vi Thanh Chiêm, Hội An, Cửa Hàn và Nước Mặn, nên chắc chắn là có mối liên hệ mật thiết, điều này đồng nghĩa với việc Borri biết công trình nghiên cứu tiếng Việt mà Pina đang đuổi theo, nên có thể Borri đã hỗ trợ Pina một tay. Để chứng minh điều này, ta có thể xem các chữ "*Ciam, gno, scin*" mà Borri dùng để phiên âm các từ "*Chiêm, nhỏ, xin*" cho thấy có dấu vết của các phụ âm *ci-, gn-, sc-* trong tiếng Ý. Về sau các phụ âm *ci-, gn-, sc-* đều được ghi theo gốc Bồ Đào Nha ngữ, *ci- = ch-, gn- = nh-, sc- = x-*. Như vậy, đã xuất hiện sự cạnh tranh giữa hai cách phiên âm, hoặc theo Ý ngữ hoặc theo Bồ ngữ, sau cùng trường phái Bồ ngữ đã thắng. Nhưng hai tự vị và hai phụ âm trong chữ Quốc ngữ hiện đại như *ghe, ghi* và *gh-, gi-* vẫn còn giữ nguồn gốc từ tiếng Ý. Ai trong các giáo sĩ người Ý, Borri hay Majorica, đã đưa những tự vị và phụ âm này vào chữ Quốc ngữ, đến nay vẫn chưa xác định được, nhưng điều đó cũng đủ để khẳng định vai trò của các giáo sĩ người Ý, chí ít là Borri và Majorica, vào quá trình hình thành chữ Quốc ngữ là tương đối lớn.

Đến đây, ta có thể điểm lại những cái nôi đã khai sinh ra chữ Quốc ngữ là Thanh Chiêm, Hội An, Nước Mặn (Quy Nhơn) và Cửa Bạng (Tĩnh Gia, Thanh Hóa). Trong bốn địa điểm này, rõ ràng Thanh Chiêm là cái nôi quan trọng nhất, bởi tiếng nói nơi đây là đối tượng nghiên cứu của hai vị đại diện xuất sắc nhất: Pina, người đầu tiên sáng tạo ra chữ Quốc ngữ, và Alexandre de Rhodes, người mà sau này đã từng được cả Tây lẫn Ta tôn vinh như là ông tổ của chữ Quốc ngữ.

Vào cái buổi bình minh của chữ Quốc ngữ, hay tạm gọi là thời kỳ chữ Quốc ngữ tiền Alexandre de Rhodes, sáu tên tuổi có công đặt nền móng cho công trình La ngữ âm hóa tiếng Việt đáng ghi nhớ là: Francisco de Pina, Cristoforo Borri, Gaspar de Amaral, António Barbosa, Girolarmo Majorica và Onofre Borgès, mà trong số đó người đầu tiên đáng được ghi nhớ nhất, và ***tất nhiên, Francisco de Pina đáng phải được tôn vinh như là người khai sinh ra chữ Quốc ngữ***.

2. Xét lại công lao của Alexandre de Rhodes

Vào năm 1912, nhà Việt Nam học và Huế học khả kính, giáo sĩ người Pháp Léopold Michel Cadière đã khẳng định một cách không đúng trước đông đảo học giả Tây và Ta trong một cuộc hội thảo về văn hóa Việt Nam tại Paris rằng: "*Công lao phát minh ra chữ Quốc ngữ chính là công lao của người Pháp, của Giám mục de Rhodes*". Có lẽ, luận điểm của một học giả có uy tín như linh mục Cadière đã được nhiều thế hệ học giả, nhà nghiên cứu về ngôn ngữ và văn hóa Việt Nam mặc nhiên chấp nhận.

Năm 1950, về quá trình phát triển chữ Quốc ngữ, sách *Việt Nam Văn học Sử yếu* của Dương Quảng Hàm có đoạn: "*Các giáo sĩ người Âu khi đến nước ta truyền giáo vào thế kỷ thứ XVII, thấy ở xứ ta chỉ có chữ Nôm là thứ chữ dùng để viết tiếng Nam*

nhưng chưa có chuẩn đích và học lại mất rất nhiều công phu, nên mới mượn các mẫu tự La Mã đặt ra chữ Quốc ngữ để tiện việc dịch sách, soạn sách cho con chiên xem. Việc sáng tác chữ Quốc ngữ chắc là một công cuộc chung của nhiều người, trong đó có các giáo sĩ người Tây Ban Nha, Bồ Đào Nha và Pháp Lan Tây. Nhưng có công nhất trong việc ấy là cố Alexandre de Rhodes, vì chính ông là người đầu tiên đem in những sách bằng chữ Quốc ngữ".

Tiến sĩ chuyên ngành dân tộc học, GS. Lê Văn Hảo đã từng cho rằng: "*Alexandre de Rhodes tỏ ra là nhà ngôn ngữ học xuất sắc. Chính ông là người đầu tiên đã học hỏi nghiên cứu các cung giọng trong tiếng Việt để hoàn thiện sự phiên âm tiếng Việt bằng chữ cái Latinh*" (năm 1985). Sau đó, nhà phê bình văn học Vũ Ngọc Phan cũng có nhận định như thế: "*Cố Alexandre de Rhodes là người thông thạo tiếng Việt Nam nhất, đã có công đầu trong việc nghiên cứu*" (năm 1989).

Cho đến đầu những năm 90 của thế kỷ XX, luận điểm của cha Cadière về công lao độc tôn của giáo sĩ Alexandre de Rhodes vẫn được tiếp tục phát huy, GS. Nguyễn Văn Hoàn đã viết: "*Trong lĩnh vực học tiếng Việt và đặt chữ Quốc ngữ, Alexandre de Rhodes có một vai trò đặc biệt mà không ai có thể tranh chấp được*" (năm 1991). Minh Hiền viết: "*Hai trăm năm kể từ khi được sáng tạo, chữ Quốc ngữ trở thành chữ viết của nhân dân Việt Nam và là phương tiện truyền tải hữu hiệu của việc hiện đại hóa trong lòng xã hội Việt Nam. Cống hiến của Alexandre de Rhodes cho xã hội Việt Nam thật là vô cùng to lớn*" (năm 1994).

Gần đây nhất, năm 1994, Hoàng Tiến, chủ biên một Đề tài khoa học cấp Nhà nước, ký hiệu KX 06-17 mang tên *Chữ Quốc ngữ và cuộc cách mạng chữ viết đầu thế kỷ XX* đã viết: "*Những giáo sĩ sang Việt Nam như các cha cố Gaspar do Amaral và António de Barbosa đều là người Bồ Đào Nha, sau một thời gian, đã làm được tự vị Bồ Đào Nha - An Nam và tự vị An Nam - Bồ Đào Nha. Và nhất là cha cố người Pháp Alexandre de Rhodes là một nhà bác học rất giỏi về khoa ngôn ngữ đã tới Việt Nam, học tiếng Việt và giảng đạo bằng tiếng Việt... Tất nhiên, việc khai sinh ra chữ Quốc ngữ này có công sức đóng góp của nhiều người ông là đại diện và giữ công đầu*". Vẫn kế thừa quan điểm của Cadière, khi cho rằng giáo sĩ Alexandre de Rhodes là đại diện và giữ công đầu, nhưng may mắn quá và cũng thật quý hóa quá, Hoàng Tiến đã có kể đến công lao của hai giáo sĩ Gaspar de Amaral và António de Barbosa. Tuy thế, trong đề tài khoa học cấp Nhà nước to tát này lại quên béng việc kể công người đầu tiên đặt nền móng cho công trình Latinh hóa tiếng Việt và cũng là ông thầy dạy tiếng Việt cho Alexandre de Rhodes, giáo sĩ Francisco de Pina. Những phát hiện mới về quá trình hình thành chữ Quốc ngữ trong Đề tài khoa học cấp Nhà nước này hầu như vắng bóng, thậm chí chất thông tin mà đề tài của Hoàng Tiến cung cấp còn lạc hậu hơn những gì mà tác giả Đỗ Quang Chính đã viết trong tác phẩm *Lịch sử chữ Quốc ngữ 1620 - 1659* trước đó hơn 20 năm.

Thật ra, từ những thập niên 20 của thế kỷ XX, không ít nhà nghiên cứu đã không đồng tình với luận điểm của linh mục Léopold Cadière. Trong bài báo *Khảo về chữ Quốc ngữ* đăng trên tạp chí *Nam Phong* số 122, năm 1927, học giả Phạm Quỳnh đã cho rằng: "*Chữ Quốc ngữ là do các cố Tây sang giảng đạo bên Việt Nam đặt ra vào đầu thế kỷ XVII; các cố đó, người Bồ Đào Nha có, người Ý Đại Lợi có, người Pháp Lan Tây có, chắc cùng nhau nghĩ đặt, châm chước, sửa sang trong lâu năm, chứ không phải một người nào làm ra một mình vậy*".

Đến năm 1955, cái nhìn của học giả người Pháp Georges Taboulet khi viết cuốn sách *Công trạng của Pháp ở Đông Dương* có phần không giống với luận điểm của Cadière: "*Việc phiên âm tiếng Việt bằng chữ Latinh, điểm thêm các dấu quy ước, là một công lao tập thể mà sự đóng góp chủ yếu là linh mục De Pina, Borri, Gaspar do Amaral, António de Barbosa, nhưng linh mục De Rhodes thì có công hệ thống hóa, chỉnh lý và phổ biến văn tự này*". Như vậy, so với những gì Hoàng Tiến viết vào năm 1994, thì trước đó 40 năm Georges Taboulet đã có kể thêm de Pina và Borri.

Năm 1972, linh mục Dòng Tên Joseph Đỗ Quang Chính cho ra đời công trình nghiên cứu có giá trị nhất về chữ Quốc Ngữ từ đó cho đến nay, đó là tác phẩm *Lịch sử chữ Quốc ngữ 1620 - 1659*. Trong cuốn sách này, Đỗ Quang Chính tỏ ra hoài nghi luận điểm của Cadière khi khẳng định trình độ tiếng Việt của Gaspar de Amaral còn giỏi hơn cả Alexandre de Rhodes. Chưa hết, theo như bài viết *Trình độ chữ Quốc ngữ của linh mục Alexandre de Rhodes từ năm 1625 đến 1644*, Đỗ Quang Chính có ý xét lại vai trò của Alexandre de Rhodes: "*Linh mục Đắc Lộ (Alexandre de Rhodes) là người đã góp nhiều công lao trong việc xuất bản hai cuốn sách chữ Quốc ngữ mới đầu tiên, điều đó các nhà trí thức Việt Nam ai ai cũng biết; ngay các học sinh trung học cũng được hiểu qua sự kiện này. Dựa vào hai cuốn sách trên đây, nhiều nhà nghiên cứu Việt Nam cũng như ngoại quốc, đã đề cao công trình sáng lập chữ Quốc ngữ mới của linh mục Đắc Lộ. Tuy những nhà nghiên cứu đó biết rằng, linh mục Đắc Lộ chỉ là một trong những người sáng lập ra thứ chữ này, nhưng xem ra phần đông lại đề cao quá mức sự nghiệp của ông*". Để hiểu rõ hơn câu nhận xét của linh mục Đỗ Quang Chính về công lao của Alexandre de Rhores trong đoạn trích trên, thiết tưởng cần phải điểm lại thân thế, tiểu sử và sự nghiệp của ông tổ chữ Quốc ngữ một cách nghiêm túc ngõ hầu rút ra một đánh giá thật sự khách quan về công lao của ông tổ này.

Linh mục Alexandre de Rhodes thường được người Việt Nam gọi là Đờ-rốt hay Đắc Lộ, sinh vào ngày 15.3.1593 tại Avignon, Pháp. Theo Đỗ Quang Chính thì Alexandre de Rhodes sinh ra trong một gia đình gốc Do Thái và có quốc tịch tòa thánh La Mã. Nhưng Roland Jacques qua nghiên cứu cây phả hệ của dòng họ de Rhodes thì quyết rằng gia đình Alexandre de Rhodes không có gốc Do Thái, bởi cụ tổ ba đời của Alexandre de Rhodes theo dòng phụ hệ, Jean Chimenes de Ruedes, di cư từ Aragon tới, cụ không phải là người Do Thái, hơn nữa gia huy của dòng họ de Ruedes có hình bánh xe đã

chứng tỏ họ tộc Ruedes/ Rhodes không dính dáng gì đến nguồn gốc Do Thái. Về điểm này, có lẽ Roland Jacques đúng hơn Đỗ Quang Chính. Sau khi Alexandre de Rhodes học xong bậc tiểu học rồi trung học tại quê nhà, năm 1612, vì muốn đi Đông Á truyền giáo nên ông gia nhập Dòng Tên ở La Mã để đi Lisbonne ngõ hầu đáp tàu đi Đông Á. Vì gặp nhiều cách trở, nên mãi tới ngày 29.5.1623, linh mục Alexandre de Rhodes mới đến được Áo Môn. Ý định của ông sẽ là từ Áo Môn đi Nhật truyền giáo, song không đạt được ý nguyện vì tướng quân Mạc phủ (Shogun) ở Nhật lúc bấy giờ đang cấm đạo Công giáo. Do đó, Đức Cha bề trên ở Áo Môn cử ông đi truyền giáo tại Việt Nam.

Giáo sĩ Alexandre de Rhodes tới dinh trấn Thanh Chiêm ở xứ Đàng Trong lần thứ nhất vào cuối năm 1624, tại trú sở Thanh Chiêm, Alexandre de Rhodes bắt đầu học tiếng Việt với cha bề trên Francisco de Pina. Khi Pina qua đời vào cuối năm 1625, Alexandre de Rhodes thay Pina quản nhiệm trú sở truyền giáo Thanh Chiêm và đến đầu năm 1627, ông đi Đàng Ngoài. Đến tháng 5.1630, Alexandre de Rhodes bị chúa Trịnh Tráng trục xuất khỏi Đàng Ngoài. Ông đành trở về Ma Cao và làm giáo sư thần học tại học viện Madre De Deus (Mẹ Thiên Chúa) cho đến năm 1640. Trong thời gian này, ông biên soạn một quyển sách về xứ Bắc Hà và công trình truyền giáo ở đó (Tunchinensis Historiae libri duo).

Từ năm 1640 đến 1645, Alexandre de Rhodes trở lại truyền giáo ở xứ Đàng Trong. Cho đến cuối năm 1645, ông bị chính quyền tại dinh Quảng Nam trục xuất vĩnh viễn khỏi Việt Nam. Cuối năm 1645, Alexandre de Rhodes bắt đầu cuộc hành trình trở về Âu châu, nhưng mãi đến năm 1649 mới về tới La Mã. Sau đó, ông được phái đi truyền giáo ở xứ Perse (Ba Tư - Cộng hòa Hồi giáo Iran bây giờ). Mặc dù đã 65 tuổi, nhưng ông vẫn theo học ngôn ngữ địa phương (thật đáng khâm phục!). Ông từ trần tại thành Isfahan, Iran ngày 5.11.1660.

Linh mục Thanh Lãng cho biết giáo sĩ Đắc Lộ có thể nói được trôi chảy các thứ tiếng: Pháp, Ý, Bồ Đào Nha, Tây Ban Nha, Ấn, Hy Lạp, Do Thái, Trung Hoa, Nhật và Việt Nam. Ngoài hai cuốn sách bằng chữ Quốc ngữ, xuất bản tại Rôma năm 1651, là cuốn *Phép giảng tám ngày* (Cathechismus) và cuốn tự điển bằng 3 thứ tiếng Việt - Bồ - La (*Diccionário amanita - Português - Latina*) mà người Việt Nam đã được biết đến (hai cuốn sách này lần đầu tiên được in tại nhà in của Thánh bộ Truyền giáo La Mã), giáo sĩ Alexandre de Rhodes còn là tác giả của các tác phẩm hết sức có giá trị, đã được xuất bản tại châu Âu như:

- *Relazione dé felici successi della fede predicate de Patri della Compagnia de Giesu del regno di Tunchino* (Roma, 1650), (Hành trình và truyền giáo ở xứ Đàng Ngoài).

- *Tonchinensis Historiae libri due quorum altero status temporalis hujus Regni. Altero Mirabilis Evangelicae praedicationis progessus referuntur coeptae per Patres Societatis Jesu ab anno 1627 ad annum 1646*. (Lugduni, 1652), (Lịch sử xứ Đàng

Ngoài).

- *Histoire de la vie, et de la mort glorieuse de cinq Pères de la Compagnie de Jésus, qui ont suffer dans le Japon avec trois séculiers, en l'année 1643* (Paris, 1653), (Lịch sử 5 vị linh mục tử đạo tại Nhật).

- *La glorieuse mort d'André catechiste de la Cochinchine* (Paris, 1653), (Cái chết vinh quang của thầy giảng Anrê của xứ Đàng Trong).

- *Relation de la Mission des Pères de la Compagnie de Jésus, établie dans le royaume de Perse* (Paris, 1659), (Tường trình việc truyền giáo ở vương quốc Ba Tư).

Điểm qua sự nghiệp truyền đạo của Alexandre de Rhodes, ta thấy có một khoảng thời gian dài 10 năm (từ năm 1630 đến năm 1640), ông đã không hề có mặt tại Việt Nam. Sở dĩ, Alexandre de Rhodes lưu lại Ma Cao một thời gian dài như thế, vì có sự bất đồng ý kiến giữa ông và các giáo sĩ khác về nhiều vấn đề liên quan đến Việt Nam, đó là cách thức tổ chức các thầy giảng, và những quan niệm về văn hóa, phong tục và nhất là ngôn ngữ Việt Nam. Trong thời gian này, ông biên soạn một quyển sách về lịch sử xứ Đàng Ngoài và công tác truyền giáo ở đó (Tunchinensis Historiae).

Để giải quyết những bất đồng liên quan đến hệ thống thuật ngữ Kitô giáo bằng Việt ngữ, một hội nghị gồm 35 giáo sĩ, do quyền Giám sát Dòng Tên hai vùng Trung - Nhật triệu tập vào năm 1645 tại Ma Cao nhằm định chuẩn Mô thức rửa tội bằng tiếng An Nam. Căn cứ vào biên bản hội nghị do Đỗ Quang Chính sưu tầm, Mô thức rửa tội đã được chấp thuận bởi 31 giáo sĩ Dòng Tên (mà trong đó có hai chuyên gia Việt ngữ học kỳ cựu Gaspar de Amaral và António de Barbosa), hai vị giáo sĩ Asianius Ruidas và Carolus de Rocha bỏ phiếu trắng, riêng linh mục Alexandre de Rhodes và một vị giáo sĩ Dòng Tên người Sicilia (Ý) còn trẻ tên là Metellus Saccanus phản đối. Bởi đa thắng thiểu nên Mô thức rửa tội được hội nghị thông qua, điều đáng tiếc là biên bản hội nghị không cho biết lý do chấp thuận cũng như chống đối.

Nhưng mâu thuẫn đó kỳ dư vẫn chưa được giải quyết triệt để, theo đề nghị của Alexandre de Rhodes, vấn đề Mô thức rửa tội được mang về La Mã và được đưa ra nghiên cứu lại trong những thập niên năm 1650 tại bộ Truyền bá Đức tin, và sau đó tại bộ Thánh vụ. Trong khi vấn đề Mô thức rửa tội đang được bàn luận thì giáo sĩ Dòng Tên, người Ý Giovani Filippo Marini gửi một bức thư "tố cáo" năng lực Việt ngữ của Alexandre de Rhodes lên các bề trên của mình ở La Mã. Theo Roland Jacques thì: "*Với giọng văn có vẻ tranh cãi, trong thư tác giả nêu lên khả năng đáng nghi ngờ của Rhodes về ngữ học Việt Nam. Tu sĩ này đánh giá thấp Rhodes vì Rhodes nói theo tiếng Đàng Trong, "đánh giá thô kệch" so với tiếng chuẩn của kinh đô; cũng với tiếng nói phương Nam ấy mà lỗi chính tả trong cuốn Từ điển dường như thấy xuất hiện trong một vài trường hợp*". Nhưng sau cùng Alexandre de Rhodes vẫn thắng, bởi Hội Truyền giáo Hải ngoại Pháp (MEP, Missions Étrangères de Paris) do Alexandre de

Rhodes thành lập đang chiếm ưu thế trước Giáo đoàn Kitô đang hoạt động tại Đông Á và Đông Nam Á.

Trong Lời nói đầu của cuốn tự điển bằng 3 thứ tiếng Việt - Bồ - La hoàn toàn thuần túy Việt Nam (*Diccionário amanita - Português - Latina*), giáo sĩ Alexandre de Rhodes thừa nhận đã dùng hai cuốn tự điển của linh mục Gaspar de Amaral và António de Barbosa để soạn tác phẩm của mình: "*Ngoài ra, tôi còn lợi dụng công việc của các giáo sĩ khác cũng thuộc Dòng Tên, nhất là Gaspar do Amaral và António de Barbosa. Cả hai ông này đều làm mỗi ông một cuốn từ vựng, ông Gaspar do Amaral làm cuốn Việt - Bồ, ông António de Barbosa làm cuốn Bồ - Việt, nhưng tiếc rằng cả hai ông đều chết sớm. Tôi lợi dụng công việc của hai ông viết ra cuốn từ vựng mới, có chưa thêm tiếng Latinh*". Ngoài ra, giáo sĩ Alexandre de Rhodes cũng tỏ ra biết ơn thầy Pina: "*Tôi đã từng học với Francisco de Pina, một người Bồ Đào Nha thuộc Dòng Tên hèn mọn của chúng tôi. Ông là người rất giỏi tiếng bản xứ và là người đầu tiên dám tự giảng bằng tiếng bản xứ*".

Đọc lại những lời của giáo sĩ Alexandre de Rhodes, ta có thể thấy ông chưa bao giờ tự nhận mình là người đầu tiên sáng tạo ra chữ Quốc ngữ như những gì mà linh mục Léopold Cadière về sau xưng tụng. Tuy không phải là người đầu tiên sáng tạo ra chữ Quốc ngữ, nhưng Alexandre de Rhodes lại là người có công trong việc biên tập, chỉnh lý, tu sửa một thứ chữ đang thời kỳ phôi thai. Công việc biên tập ấy không hề đơn giản chút nào, mà thực sự là công trình khoa học sáng chói của Alexandre de Rhores. Có thể, Alexandre de Rhodes không giỏi chữ Quốc ngữ như các linh mục Pina, Amaral hay Barbosa, nhưng ông may mắn hơn các giáo sĩ khác là sách của ông đã được xuất bản và tồn tại cho đến ngày hôm nay. Do đó, công lao của Alexandre de Rhodes cũng đáng được tôn vinh, mặc dù ông không giữ địa vị công đầu.

Câu nhận xét của linh mục Đỗ Quang Chính về công lao của Alexandre de Rhodes: "*Linh mục Alexandre de Rhodes chỉ là một trong những người sáng lập ra thứ chữ này, nhưng xem ra phần đông lại đề cao quá mức sự nghiệp của ông*" là hoàn toàn chính xác. Ngày nay, khi mà đệ tử Alexandre de Rhodes đã từng được ca tụng không tiếc lời, thiết tưởng cũng nên dành những lời tôn vinh đó cho sư phụ Francisco de Pina cho hợp với truyền thống tôn sư trọng đạo của dân tộc ta.

3. Dấu ấn "Nói Quảng" trong quá trình La ngữ âm hóa tiếng Việt

Qua bức thư "tố cáo" của Giovani Filippo Marini, không nghi ngờ gì nữa, Alexandre de Rhodes nói tiếng Việt theo giọng Đàng Trong, tức là giọng Quảng Nam. Bởi, tiếng nói cư dân xứ Đàng Trong là Tiếng Quảng hay Nói Quảng như J.F.M Génibrel đã viết rõ trong sách *Đại Việt Quốc âm Pháp thích tập thành*: "*Tiếng Quảng, le dialecte cochinchinois qui se parle à partir de Tourane jusqu'en Basse-Cochinchine inclusivement*", tạm dịch: *Tiếng Quảng là thổ ngữ Đàng Trong kể từ Đà Nẵng cho đến*

Nam Kỳ hạ; "*Nói Quảng, Parler le dialecte cochinchinois*", tạm dịch*: Nói Quảng là nói thổ ngữ Đàng Trong*.

Những nhà thừa sai tiên phong đến xứ Đàng Trong để truyền đạo và học tiếng Việt, thổ ngữ Quảng Nam chính là âm sắc ban đầu mà các vị này dựa vào để ký âm tiếng Việt bằng mẫu tự Latinh. Pina đã đến Hội An và Thanh Chiêm, Pina học tiếng Việt với một thầy phụ lễ nho sĩ trẻ tuổi tên là Phêrô. Khi Alexandre de Rhodes đến Thanh Chiêm, ngoài việc học tiếng Việt với Pina, còn học thêm ngôn ngữ này với một cậu bé giúp việc trẻ tuổi, có tên thánh là Raphael. Alexandre de Rhodes cho biết: "*Người giúp tôi đắc lực là một cậu bé xứ này. Trong ba tuần lễ đã dạy tôi các dấu khác nhau và cách đọc hết các tiếng. Cậu không hiểu tiếng tôi mà tôi thì chưa biết tiếng cậu, thế nhưng, cậu có trí thông minh biết những điều tôi muốn nói. Và thực tế, cũng trong ba tuần lễ, cậu học các chữ của chúng ta, học viết và học giúp lễ nữa. Tôi sửng sốt thấy trí thông minh của cậu bé và trí nhớ chắc chắn của cậu. Từ đó, cậu đã làm thầy giảng giúp các cha. Cậu đã là một dụng cụ rất tốt để tôn thờ Chúa trong giáo đoàn và cả ở nước Lào, nơi cậu hoạt động trong nhiều năm với thành quả mỹ mãn, cậu rất mến thương tôi nên đã muốn lấy tên tôi*". Thật đáng tiếc, là bây giờ chúng ta chỉ biết tên hai người trẻ tuổi đã dạy tiếng Việt cho Pina và Alexandre de Rhodes qua cái tên rửa tội là Phêrô và Raphael, mà không biết tên Việt Nam của họ, bởi đây là một bằng chứng cho thấy đã có những người trí thức Việt Nam trẻ tuổi tham gia vào công cuộc sáng tạo chữ Quốc ngữ. Qua việc học ngôn ngữ bản địa với những thanh niên trẻ ở Thanh Chiêm, chắc chắn Pina và cả Alexandre de Rhodes đều nói tiếng Việt theo cách phát âm của cư dân Thanh Chiêm, nơi mà người ta nói tiếng Quảng một cách thuần khiết nhất. Lật lại cuốn *Từ điển Việt - Bồ - La* (Diccionário amanita - Português - Latina) của Alexandre de Rhodes, ta thấy trong phần nguyên âm có:

- *a, e, i, o, u,*

- *ơ, ư*

- *â, ê, ô*

Tuyệt nhiên, không có nguyên âm *-ă* như trong Việt ngữ hiện đại. Cái gì đã làm cho Alexandre de Rhodes không sử dụng nguyên âm này. Câu trả lời là người Thanh Chiêm không phát âm theo nguyên âm *-ă*, bởi thế Alexandre de Rhodes đã ký âm là "*chảng có gì sốt*" thay vì "*chẳng có gì sốt*". Đó là vào thời Alexandre de Rhodes, vậy bây giờ người Thanh Chiêm có còn nói tiếng Quảng "đẹc sệt" như vậy không? Tôi tin lối nói đó vẫn không khác gì so với cách đây gần 400 năm. Do đó, nếu Alexandre de Rhodes muốn nói "*ăn chắc mặc bền*" thì ông ta sẽ phát âm là "*en chéc mẹc bền*" và sẽ ghi ký âm như sau: "*an chác mạc bền*".

Khi Cristoforo Borri đến Đàng Trong từ năm 1621, ông đã ký âm "*Tui ciam biet*" nghĩa là "*Tui chẳng biết*". Không thể lẫn lộn vào đâu được nữa, bởi "Tui" (đại từ nhận

xưng ngôi thứ nhất) rõ ràng là lối xưng hô của người xứ Quảng Nam.

Trở lại cuộc hội nghị vào năm 1645 tại Ma Cao để định chuẩn mô thức rửa tội bằng tiếng An Nam, biên bản hội nghị viết bằng tiếng Bồ Đào Nha, mở đầu với nhan đề: *Manoscitto, em que se proue, que a forma do Bauptismo pronunciada em lingoa Annamica he verdadeira* (Đỗ Quang Chính dịch là *Bản viết chứng minh mô thức Rửa tội phải đọc trong tiếng An Nam chính thực*). Câu khẩu ngữ bằng tiếng An Nam dùng để đọc khi làm lễ rửa tội, mà thực sự là tiếng Quảng Nam, được hội nghị thông qua như sau: "*Tau rữa mâi nhân danh Cha ùa Con, ùa spirito santo*"

Câu khẩu ngữ mô thức rửa tội trên đây, theo Đỗ Quang Chính, là tài liệu cổ vào bậc nhất về giai đoạn thứ hai trên lịch trình tiến hóa của chữ Quốc ngữ. Cũng theo Đỗ Quang Chính, câu khẩu ngữ trên được đọc là "*Tao rửa mày nhân danh Cha và Con, và spirito santo*".

Nghiên cứu câu khẩu ngữ bằng tiếng An Nam đã được hội nghị tại Ma Cao thông qua, ta thấy có bốn âm tiết mang khẩu âm Quảng Nam chính hiệu, đó là *Tau, mâi, rữa* và *ùa*.

Âm tiết "*Tau*" (đại từ nhân xưng ngôi thứ nhất), cũng giống như "*Tui*", chắc chắn là một hình thái chủ âm của tiếng Quảng Nam, của người Kẻ Chiêm, nó hoàn toàn khác với cách phát âm của người Kẻ Chợ (Thăng Long) là "*Tao*". Trong tiểu luận *Những chặng đường của chữ Quốc ngữ*, linh mục Thanh Lãng cho rằng Alexandre de Rhores chưa phân biệt vần -au với vần -ao. Có đúng như vậy không? Về điểm này, Thanh Lãng có thể không nghĩ rằng Alexandre de Rhodes đã bị tiếng Kẻ Chiêm ám ảnh, bởi nếu xét về phương diện âm ngữ học và ký âm học thì vần -au mới đích thị là lối nói chính thức của giọng Quảng Nam, hình thành khi mới giao thoa với giọng Champa. Những người Thanh Chiêm ngày nay vẫn phát âm "gạu" thay vì "gạo", "cái au" thay vì "cái ao", "con dau" thay vì "con dao"...

Âm tiết "rữa" được ký âm với dấu ngã, Đỗ Quang Chính cho là "rửa" với dấu hỏi, thật ra các giáo sĩ dùng dấu ngã là chính xác bởi người Thanh Chiêm không phát âm đúng dấu hỏi và dấu ngã (hoàn toàn chỉ có dấu ngã).

Âm tiết "mâi" trong "Tau rữa mâi", Đỗ Quang Chính cho là "mày", "mày" là đúng nhưng chưa chính xác, bởi "mâi" là ký âm chưa hoàn chỉnh của chữ "mi" theo giọng của người Kẻ Chiêm. Do đó, "Tau rữa mâi" phải được phát âm là "Tau rữa mi".

Cuối cùng, âm tiết "ùa", theo *Từ điển Việt - Bồ - La* của Alexandre de Rhodes, vần V, in là "ùa" với bán nguyên âm môi-môi U (âm xát môi-môi), khác với âm tiết V hiện đại là âm xát môi-răng. Như vậy, Đỗ Quang Chính cho "ùa" là "và" là đúng nhưng chưa chính xác, bởi ở Thanh Chiêm ngày nay, dân làng vẫn nói "đi uề" thay vì "đi về", "ùa coôm" thay vì "và cơm" và "con uịt (vịt) ", "uén áu" (vắn áo)... Vậy đích thị âm tiết "ùa" phải được đọc là "ùa" thay vì "và". Tóm lại, câu khẩu ngữ: "Tau rữa mâi nhân

danh Cha ùa Con, ùa spirito santo" đã được ký âm theo giọng Quảng Nam như sau: "Tau rữa mi nhân danh Cha ùa Con, ùa spirito santo".

Gần bốn trăm năm trước đây, đã có người "tố cáo" tiếng Quảng Nam mà Alexandre de Rhores học được là "thô kệch". Nhưng chẳng hiểu sao, vào thế kỷ XIX, vua Minh Mạng lại quyết định sử dụng thứ tiếng "thô kệch" này làm giọng nói chính thức tại triều đình Huế và còn khen tiếng Quảng rất dễ nghe. Các bản tấu chương, văn tế ở đây đều được đọc, xướng bởi các quan nói tốt tiếng Quảng Nam thay vì tiếng Huế, tiếng Nam Bộ và Bắc Bộ. Sách *Đại Nam nhất thống chí*, bản Tự Đức, quyển 5, mục Phong tục có đoạn chép: "*Còn như tiếng nói thì bình dị, so với các tỉnh thì đây là thích trung (vừa phải); tuy Kinh sư cũng lấy tiếng Quảng làm chính*".

Ngày nay, có lẽ vì mặc cảm tiếng nói của quê hương xứ sở là "thô kệch" quê mùa, nên có một số bạn trẻ ở Thanh Chiêm đi ra Hà Nội hay vào Sài Gòn lập nghiệp đều cố gắng nhái giọng xứ người. Nhưng khi lạc lõng ở nơi đất khách quê người, thì họ lại thèm nghe một giọng nói Quảng Nam biết bao:

Chim sa vườn thị

Thỏ lụy vườn trâm

Nhớ thương tiếng nói mấy trăm năm vẫn còn.

(Ca dao xưa)

Nói thêm về danh xưng *Thanh Chiêm*, các giáo sĩ Tây phương đều ký âm địa danh này bằng từ *Kẻ Chàm* hay *Kẻ Chiêm*. Ta phân tích từ *Kẻ Chàm*, *kẻ* là một tiếng thông dụng để chỉ một vùng đất, ví dụ: Kẻ Chợ (Hà Nội), Kẻ Huế (Phú Xuân), Kẻ Hàn (Đà Nẵng), Kẻ Mọi (Trường Sơn)... và *Chàm* là tiếng được cư dân Việt mới gọi Champa xưa.

Vào thế kỷ XIV - XV, vùng đất Chiêm Động là nơi giao thoa văn hóa giữa người Việt và người Champa, nên những âm tiết Champa còn rơi rớt lại trộn lẫn với giọng Thanh Hóa của người Việt mới đến mà hình thành nên tiếng Quảng Nam, một loại thổ ngữ pha trộn Thanh - Champa. Những chủ nhân của vùng đất mới phát âm từ Champa là *Chăompa*, về sau, cho gọn hơn, là *Chăom* và sau nữa thành *Chàom*. Chính vì thế, mà các giáo sĩ mới Bồ ngữ âm hóa âm tiết *Chàom* là *Chão* (Chàm). Trong các văn bản chính thức bằng chữ Hán, các sử quan, trước đó đã dùng từ *Chiêm Bà Thành* 占婆城 (về sau rút ngắn lại thành *Chiêm Thành* 占城) để chỉ *Champapura*, nên mặc nhiên âm tiết Chàom (Chàm) được viết bằng tự dạng *Chiêm* 占 trong Hán tự. Do đó, vùng đất *Kẻ Chàm* được viết thành *Kẻ Chiêm* 仉占 trong các văn bản bằng Hán tự. Trong sách *Ô châu cận lục*, Dương Văn An chép làng *Kẻ Chiêm* là *Nhân Chiêm* 人占.

Năm 1558 - 1570, sau khi chúa Tiên Nguyễn Hoàng vào trấn nhậm đất Thuận - Quảng, thì có rất nhiều lưu dân trấn Thanh Hóa, quê hương của các chúa Nguyễn đi theo chúa Tiên đến lập nghiệp ở làng Kẻ Chiêm. Do đó, dân làng quyết định đổi

tên làng từ Kẻ Chiêm thành Thanh Chiêm 清占 (*Thanh* trong chữ *Thanh Hóa* 清化, *Chiêm* trong chữ *Chiêm Động* 占峒) với ý nghĩa đây là làng của những cư dân Thanh Hóa đến định cư trên đất Chiêm Động. Về sau, các sử quan có sáng kiến (hay tối kiến?) thêm một bộ thủy (氵) vào bên trái của chữ Chiêm, để biến nó thành chữ *Triêm* 沾. Trong các văn bản chính thức của Quốc sử quán triều Nguyễn, địa danh *Thanh Chiêm* luôn được viết dưới tự dạng 清 沾 (*Thanh Triêm*), nhưng vẫn đọc là *Thanh Chiêm*.

Vậy cái tên gọi của vùng đất Thanh Chiêm ngày nay có nguồn gốc từ: Champa → Chăom → Chàom → Kẻ Chàm → Kẻ Chiêm (Nhân Chiêm) → Thanh Chiêm → Thanh Triêm (viết theo Hán tự).

Đ.T.T. - Đ.B.T.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Roland Jacques (2002). *Portuguese Pioneers of Vietnamese Linguistics Prior to 1650/ L'oeuvre de quelques pionniers Portugais dans le domaine de la linguistique vietnamienne jusqu'en 1650*. Bangkok: Orchid Press.

2. Đỗ Quang Chính (1972). *Lịch sử chữ Quốc ngữ 1620 - 1659*. Sài Gòn: Đuốc Sáng.

3. Thanh Lãng (1961). "Những chặng đường của chữ Việt quốc ngữ". *Đại học*. Số tháng 2 - Kỷ niệm giáo sĩ Alexandre de Rhodes.

4. Georges Taboulet (1956). *La geste française en Indochine: 1858 - 1912*. Paris: Adrien-Maisonneuve.

5. Dương Quảng Hàm (1943). *Việt Nam văn học sử yếu*. Hà Nội: Nha học chính Đông Pháp.

6. Hoàng Tiến. *Chữ Quốc ngữ và cuộc cách mạng chữ viết đầu thế kỷ XX* (Đề tài nghiên cứu khoa học cấp nhà nước, ký hiệu KX 06-17).

7. Hoàng Xuân Việt (2006). *Tìm hiểu lịch sử chữ Quốc ngữ*. Hà Nội: Văn hóa thông tin.

8. L. Cadière (1904). "*La Question du quôc-ngu / Vấn đề quốc ngữ*". *Revue indochinoise*. N°1. Hanoi, Impr. d'Extrême-Orient.

9. Alexandre de Rhodes (1991). *Từ điển An Nam - Lusitan - La Tinh* (Từ điển Việt - Bồ - La). Bản dịch của Thanh Lãng, Hoàng Xuân Việt, Đỗ Quang Chính. Hà Nội: Khoa học xã hội (đối chiếu nguyên bản *Dictionarium Annamiticum Lusitanum et Latinum*, Rome, 1651).

10. Cristoforo Borri (1631). *Relation de la nouvelle mission des Pères de la Compagnie de Jésus au royaume de la Cochinchine*. Lille: Impr. de Pierre de Rache.

THE BIRTH OF VIETNAMESE SCRIPT (1620 -1659)

✍ **DINH TRONG TUYEN[*] - DINH BA TRUYEN[**]**

1. Francisco de Pina or the sunshine period of Vietnamese script

The usage of Latin characters to transcribe Vietnamese language with the objective of Catholicism in Dang Trong in the early - mid of 17th century, the Ten priests never imagined that they left a priceless gift for Vietnamese nation, that is Vietnamese script. Nowadays, no doubt about the absolute advantage of Vietnamese script to education and cultural development path of our country, but, not many people know that Vietnamese script was created by Portuguese priest - namely Francisco de Pina, in a village in Quang Nam, Thanh Chiem village.

By early 17th century, one Kito missionary including more than 20 Ten priest, including Portuguese, Italian, French priest and missionaries, most of them were Portuguese, assigned to Dang Trong instead of Japan to communicate Catholicism. In 1615, pioneering priests in group came to Da Nang to set up the missionary facility. Until 1623, there were two official facilities, one in Hoi An (Residential Fayfó) and other in Nuoc Man (Residential Nuoc Man, Pulocambi) under Quy Nhon, and two years later (1625), set up the 3rd missionary facility in Thanh Chiem palace. Initially, the mission of cultivating Catholicism happened hardly due to language gap, the priests could not understand what local people spoke, since this language seemed as sound, bird singing. Thus, the priest used Latin characters to Vietnamese language phonetics for learning local language and more importantly, to directly communicate missionary without translation.

The deep belief of posthumous manuscript of Pina priest was still stored in somewhere in the world, Roland Jacques - French linguist found it hard to look for in ten years. Fortunately, he finally discovered two publications not yet popular of Francisco de Pina, the incomplete, Portuguese , 7 page letter sent to superior Father - Jerómino Rodríguez in Macau and 22 page essay with title of Manuductio ad Linguam Tunkinensem (Introduction to language in Dang Ngoai) by Roman

[*] *Researcher in Quang Nam.*
[**] *Researcher in America.*

language in national library in Ajuda - Lisbonne kingdom, Portugal. Thanks to two valuable documents, in his PhD thesis, L'oeuvre de quelques pioneers Portugais dans le domaine de la linguistique vietnamienne jusqu'en 1650 (pioneering Portuguese in Vietnamese language), Roland Jaques proved to the world that Francisco de Pina priest was the first creator of Vietnamese script, not Dac Lo (Alexandre de Rhodes) priest as people assumed.

Francisco de Pina was born in Beira Alta, Portugal in 1585 - 1586 (according to Roland Jacques) or 1588 (according to Hong Nhue - Nguyen Khac Xuyen), entered into Ten priest group since 19 years old, them, arrived to Goa land (India), lived for a while then moved to China. IN 1611, in Phaolo Saint Institute, Macau, he learnt society and nature science, four years in theology and Japanese. Until 1617, he was titled as priest and assigned to Dang Trong, worked in Hoi An office.

Back to the birth process of Vietnamese script, the putting Latin character into local language was not the initiative of Pina; this was conducted by priests and linguistic. Since 16th century, to effectively make Kito missionary popular in the world, the priests was encouraged to use Latin character to Vietnamese language phonetics in local area where they were cultivating the trust of Catholicism. According to Roland Jaques, there were the works of putting Latin characters into Tamin language phonetics (in southern India), Japanese, Chinese, Tupi-guarani language (local language of Brazil) conducted by Italian and Portuguese priests before Pina created Vietnamese script.

Having arrived to Hoi An, Pina digged into learning Vietnamese language with a hardworking spirit and accordingly, only in a short time, he may directly communicate with the local people. Gaspar Luis priest confirmed that: "*De Pina priest came to Dang Trong in 1617. He was the first person in hardly researching language". When Dac Lo priest came to Thanh Chiem by the end of 1624, saw Pina teach Bible without translation. It may say that at that time, Pina was the first and only priest directly teaching local Confucian believer by their native language. Initially, Pina learnt Vietnamese in Hoi An and Nuoc Man, after that, in 1619, he moved to Thanh Chiem palace. "What this priest expected from Ke Cham?" he expected to learn a pure language and avoided bad impacts to learning process of Vietnamese possibly happened in Hoi An where had mixed language, since, City street - Pho Khach was the exchange place of Vietnamese, Chinese, Japanese, Portuguese cultures. Besides, in Hoi An, people were only interested into trade, Pina found it hard to access to the young intellectual in local area to look for the cooperation in research and creativity process of Vietnamese script, thus, Pina decided to move to Thanh Chiem palace.*

The statement of which Pina moved to Thanh Chiem in 1619 was reliable, according to the report of Cristoforo Borri priest, thanks to his astronomy and math, Pina accurately calculated the time of eclipse of the moon in Thanh Chiem at 11PM (23h) on 9.12.1620, and Ky prince highly appreciated Pina. As such, Pina set up a much

closed relationship with governor of Thanh Chiem palace. Even though, he could not persuade Ky prince holding Saint ceremony, but, made him feel into Catholicism and Kito missionary.

Thanks to his good relationship with Ky prince in Thanh Chiem palace, Pina set up a new facility in here by the end of 1624, early 1625 and by 5/1625, officially became the superior Father governing this facility in Thanh Chiem (Residential Dinh Ciam), the most important facility in Dang Trong, since, it was nearby Quang Nam palace, the 2nd kingdom of this land led by Nguyen Phuc Ky prince. Not only research and creativity of Vietnamese script, in Thanh Chiem facility, Pina was also teacher of Latin character for Vietnamese teachers and professor in Vietnamese language for two lower level priests by the end of 1624, namely Antônio de Pina Fontes and Dac Lo who were honored by French colonist as the father of Vietnamese script. It is true to say that Thanh Chiem facility is the first Vietnamese script institute in the world, in which Pina played as a manager, founder and Dac Lo as successor.

According to Roland Jacques, the grammar book with three volumes, collected analysis documents among the best documents in Dang Trong of Pina until now was not found yet, hopefully, two valuable documents would be found for our clearer understanding of Vietnamese script at the sunshine time and through which the merit of Pina may be accurately recognized.

Additionally, even though with evidence on essay of Introduction of speaking in Dang Trong was of Pina, but not signed at its bottom, until now, Roland Jaques was in doubt about its accuracy by Hong Nhue Nguyen Khac Xuyen priest.

Author - Hong Nhue showed that Onofre Borgès (Onófrio or Onuhpre) priest was the author of Introduction of speaking in Dang Trong book, not Pina. But in his thesis, Roland Jaques proved that Onofre Borgès was not the author of that book: "Onofre Borgès - a name with sound in Portuguese, but implied another origination, may be Honufer (Onuphrius) Bỹrgin was born in Lucerne in 1614, in 1630, he entered into upper Germany Ten priest group, might teach in classes of Innsbruck institute of Ten group in Tyrol, moved to Asian area in 1638, ended his research in Macau institute, taught grammar in three years, worked in Tokin (Dang Ngoai) since 1645, was deported in 1663 on a Netherlands boat, died in Jakarta. In a stored document of Ten priest group, a letter on 30.7.1654 and three annual reports on Tonkin priest group in 1650, 1660 and 1661. He cooperated to prepare some other reports; his activities were not noted clearly, in particular, his Vietnamese and Nom character documents, possible as the similar passion as shown clearly in documents of Jésuite Majorica. During the last time of his life, since 1658, it was very hard. Most of priests were deported. Borgès was allowed by Trinh Lord to stay in country with only new colleague - Joseph Tissanier to avoid the worship of whole Catholicism communities in Thang Long and Nghe An. He was tired due to work. All of the work in language

must be done before 1658. Maybe, Tissianier brought a newly printed dictionary of Rhodes, thus, it was redundant for Borgès to continue his work in language". Who is the author of Introduction of speaking in Dang Trong may be more accurate with Roland Jaques than Hong Nhue.

Essay book of Pina on Vietnamese language spelling and sounds, according to Roland Jaques, titled as Manuductio ad Linguam Tunkinensem (Introduction to speaking in Dang Ngoai), which was hand written, 22 page, Roman and Vietnamese script essay, with clear structure, consisted of three chapters: ascents, numbers, characters, nouns, added by conversation, locution, revilement.

Unfortunately, Francisco de Pina was passed away in a sunken boat accident. By the 1625, due to some reasons, Portuguese trade boat in Macau could not come to Hoi An like in every year, only boat came back from Cao Mien, parked at offshore Cua Dai and messaged to the priests in Hoi An to receive aid goods of Macau bishop. Pina was assigned to get there by a small boat to receive goods, and sunk by a strong wind when coming back, Pina was drown in the middle of the seas due to his long clothes, on 16.12.1625, his death body was buried in Thanh Chiem facility, as Phuoc Kieu church in currently. After that, Portuguese kingdom conducted the national funeral ceremony for him. Roland Jaques showed that after Pina passing away, Dac Lo priest brought his teacher's work to Dang Ngoai in 1627, then, handed to Gaspar do Amaral priest, this document was put in hand of Onofre Borgès, maybe partly edited and titled as Manuductio ad Linguam Tunkinensem.

After Pina, Gaspar do Amaral, António de Pina Barbosa, António de Pina Barbosa, Girolarmo Majorica and Dac Lo priests continued the research work and completed Vietnamese script. In 1627, Dac Lo priest moved to a missionary facility in Cua Bang (Lach Bang, Tinh Gia sub district, Thanh Hoa province) and brought Pina's incomplete work to Gaspar do Amaral and António de Pina Barbosa. As a result, Gaspar do Amaral completed Portuguese - Vietnamese dictionary and António de Pina Barbosa composed Portuguese - Vietnamese dictionary in 1635 - 1640.

Gaspar do Amaral priest was born in 1592 in Portugal, entered into Ten priest group in 1608, professor in Roman literature, philosophy and ethology in seminars in Portugal. In 1923, he left Portugal to Ao Mon for missionary communication and to Dang Ngoai on 10.1629. After 7 years in Dang Ngoai, in 1638, he was called back to Ao Mon to hold as Director of Madre de Pina Deus Institute, three years later, he was assigned by Vice Head of Japanese, Ten group. In 1645, he caught a boat to Ao Mon to Dang Trong to communicate missionary, but sunk nearly Hai Nam Island, passed away in 23.12.1645.

During the time in Dang Ngoai, his two handwritten, valuable documents relevant to Vietnamese script were the letter titled as "*Annua do reino de Annam do anno*

de 1632, pera o Pe André Palmeiro da Compa de Jesu, Visitador das Provincias de Japan e China" (Annual report on Annam country in 1632, sent to Ten Group father André Palmeiro, supervised provinces in Japan and China), nowadays stored in Ten Group Library (Thu Kho) in Roman; the Portuguese letter written in Ke Cho (Thang Long) on 25.3.1637, titled as "*Relaçam dos catequistas da Christamđae de Tunkine seu modo proceder pera o Pe Manoel Dias, Vissitador de Jappão de China*" (Details of missionaries of Dang Ngoai priest group on their activities, sent to Manoel Dias Father, supervised Japan, China), stored in Madrid Royal History Academy, in the second document, Amaral composed Vietnamese - Portuguese dictionary: Diccionário amanita- português.

By then end of 4.1636, he came to communicate missionary in Dang Ngoai, due to weak health, came back to Ao Mon on 5.1642, and passed away in 1647 on the way from Ao Mon to Goa to rest. He was the author of Portuguese - Vietnamese dictionary: Diccionário português - amanita. Two first Vietnamese - Portuguese and Portuguese - Vietnamese dictionaries of Amaral and Barbosa priests were left to Dac Lo.

As we know, after having Vietnamese script, Nom character was the only phonetics system of Vietnamese language, as known as national phonetics or general speaking of country, was basically based on Han character, harder to learn than Han character. Girolarmo Majorica may create Catholicism literature by Nom character, clearly showing that this priest was fluent in Vietnamese language, knew Nho and Han character; thus, his contribution to the creativity of Vietnamese script was very larger than described by Jacques. He was good at such hard national writing; it may say that he surely knew how to use Latin character to transcribe Vietnamese language.

Another Italian priest of whom Roland Jacques showed that he played a normal role in the creativity of Vietnamese script namely Cristoforo Borri. He wrote that: "Dang Trong speaking, in my opinion, was an easier language than other, since, without verb, unusual form of nouns, only one word was added by one adverb or pronoun to know about the future, past, present tense, single or plural form. Briefly, it substituted for all unusual forms and tenses, all subjects and other differences relevant to numbers and unusual forms. One pronoun was added to change its usage and this verb was divided into I have, He has, it has, but not directly changing verb. Also, to show various tenses, they used present tense, now I have, the past tense: I had, the future tense: I will have. For both examples, the verb 'have' was not changed, thus, it was easy to learn this language, in six months, I significantly learnt to speak with them and released guilty, even, not so proficient, if being more fluent, in 4 years.

Moreover, Borri came to Dang Trong nearly at the same time with Pina and they operated in scope of Thanh Chiem, Hoi An, Han gate and Nuoc Man, surely, had close relationship, meaning that, Borri knew the work of researching Vietnamese followed by Pina, may support for Pina.

So far, we may point the birth places of Vietnamese script namely Thanh Chiem, Hoi An, Nuoc Man (Quy Nhon) and Cua Bang (Tinh Gia sub district, Thanh Hoa province). Among these, it is clearly that Thanh Chiem was the most important birth place, the speaking in this palace was the research objective of two most excellent representatives: Pina, the first creator, Dac Lo, the latter person as honored by western people and our people as the father of Vietnamese script.

In the sunshine time of Vietnamese script, or temporarily called as pre - Dac Lo Vietnamese script, six names with merit of placing background in the work of putting Latin character into Vietnamese language included: Francisco de Pina, Cristoforo Borri, Gaspar do Amaral, António de Barbosa, Girolarmo Majorica and Onofre Borgès, among these, the first, most memorable person, surely, ***Francisco de Pina was deserved to be honored as the creator of Vietnamese script.***

2. To re-consider the merit of Dac Lo (Alexandre de Rhodes)

In 1912, notable Hue and Vietnam study person, French priest - Léopold Michel Cadière confirmed incorrectly in front of western and our scholars in a workshop of Vietnam culture in Paris that: "the merit of discovery Vietnamese script was of French, de Rhodes priest". Maybe, the statement of prestigious priest - Cadière was accepted by many scholar generations, researchers on Vietnamese language and culture.

Prof.PhD. Le Van Hao nationalism study showed that: "Alexandre de Rhores looked like an excellent linguistics, who was the first person researching sound level of Vietnamese language to complete Vietnamese language phonetics by Latin character" (in 1985). After that, literature critic - Vu Ngoc Phan stated that "Alexandre de Rhores old priest was the most excellent person in Vietnamese language, with the first merit in research" (in 1989).

By early 1900s, the statement of Cadière father about the monopoly merit of Dac Lo priest was still acceptable, Prof. Nguyen Van Hoa wrote that: "In Vietnamese language and Vietnamese script field, Alexandre de Rhores had a special role of which nobody disagreed with" (in 1991). Minh Hien wrote that: "200 years ago since the creativity, Vietnamese script became the first writing of Vietnamese people and as a useful means to communicate in the modern Vietnam society. The merit of Alexandre de Rhores for Vietnam was very large (in 1994).

Recently, in 1994, Hoang Tien, author of one national scientific project, signed as KX 06-17, titled as "Vietnamese script and revolution of writing in the early 20th century" wrote that: "The priests came to Vietnam like Gaspar do Amaral and António de Barbosa who were Portuguese, after a certain time, composed Portuguese - An nam and An Nam - Portuguese dictionary. Especially, Alexandre de Rhores - French father was the excellent scientist in language coming to Vietnam, learnt Vietnamese language and taught by this language. Surely, the birth of Vietnamese script had

contributions of many people of whom he hold the first merit". To inherit the idea of Cadière, saying that Dac Lo priest was the representative with the first merit, unfortunately, Hoang Tien also counted to the merit of two priests namely Gaspar do Amaral and António de Barbosa. However, in this large national level project, it forget the person with first merit of placing a background for the work of putting Latin character into Vietnamese language and the Vietnamese language teacher of Dac Lo, Francisco de Pina priest. The latest recoveries on the establishment development of Vietnamese script in this project was almost unavailable, even obsolete information which was mentioned by Do Quang Chinh author in publication on *"The history of Vietnamese script 1620-1659"* in 20 years in advance.

Actually, since 2000s, many researches did not agree with the statement of Léopold Cadière priest. Until 1955, Georges Taboulet - French scholar showed his idea of which: "the merit of France in Indochina was not completely similar with one of Cadière: "The transcription Vietnamese language by using Latin character along with signed marks, was a collective merit of which the main contributions were from De Pina, Borri, Gaspar do Amaral, António de Barbosa, De Rhodes systematized, edited and made this character popular". Thus, compared to statement of Hoang Tien written in 1994, for 40 years in advance, Georges Taboulet mentioned De Pina and Borri.

In 1972, Ten priest - Do Quang Chinh published the most valuable research work on Vietnamese script as ever, titled as: *"The history of Vietnamese scrip in 1620 - 1659".* In this book, he was in doubt of the statement of Cadière when identifying the Vietnamese level of Gaspar do Amaral was better than Dac Lo.

Alexandre de Rhodes was so-called Đờ-rốt or Dac Lo by Vietnamese people, born on 15.3.1593 in Avignon, France. According to Dong Quang Chinh, Dac Lo was born in an Isarel house and with nationality of Roman Saint Hall. However, according to Roland Jaques, through the genealogical tree of de Rhodes family, determined that his family was not from Isarel, since, its three general grand-grandfather under paternal line of descent, Jean Chimenes de Ruedes, migrated from Agragon, not Isarel people, coat of arms of de Ruedes family with wheel image proved that the family was not relevant to Isarel origination. For this idea, maybe, Roland Jaques was more correct than Do Quang Chinh's one. After Dac Lo finishing primary school, then secondary school at his hometown in 1612, entered into Ten priest group in Roman to Lisbonne to travel to Eastern Asia to communicate missionary. Due to many obstacles, until 29.5.1623, he arrived to Ao Mon, then to Japan to communicate missionary, but not able to do so, since, Mac capital (Shogun) general military in Japan abandoned Catholicism at that time. Thus, superior father in Ao Mon assigned him to communicate missionary in Vietnam.

Dac Lo priest came to Thanh Chiem palace in Dang Trong for the first time by then end of 1624, in here, he started to learn Vietnamese with superior father -

Francisco de Pina who passed away by the end of 1625, substitute for Pina governing Thanh Chiem missionary society and by the early 1625, went to Dang Ngoai. By 5.1630, he was deported by Trinh Lord out of Dang Ngoai, back to Macau and worked as theology professor in Madre De Deus institute until 1640. During this time, he composed a book on Bac Ha land and the work of missionary communication there (Tunchinensis Historiae libri duo).

From 1640 - 1645, Dac Lo was back to communicate missionary in Dang Trong. Until the end of 1645, he was forever deported by Quang Nam palace government out of Vietnam. By the end 1645, he started the journey to be backing Europe, but, until 1649, to Roman, after that, was assigned to communicate missionary in Perse land (Persia - Iran Islam country at that time). Even at the age of 65, he still learnt local language and passed away in Isfahan Hall, Iran on 5.11.1660.

Thanh Lang priest showed that Dac Lo priest may fluently speak languages: French, Italian, Portuguese, India, Egyptian, Isarel, Chinese, Japanese and Vietnamese. Given two Vietnamese script books, published in Roman in 1651, he was also the author of (Cathechismus) book and Vietnamese - Portuguese - Roman (Diccionário amanita -português -latina) dictionary as known by many Vietnamese people, and the very valuable publications in Europe.

Through the missionary communication path of Dac Lo, we see that in a long time - 10 year (from 1630 - 1640), he was not available in Vietnam, stayed in Macau for such a long time, due to the disagreement between him and other priests in many issues relevant to Vietnam, which was the organization of missionaries, ideas on Vietnamese culture, customs and language. In this period, he composed a book on the history of Dang Ngoai and missionary communication in there (Tunchinensis Historiae).

To address the disagreements relevant to the Kito missionary terminology system by Vietnamese language, a workshop of 35 priests, gathered by supervisor of Ten priest group of Chinese - Japanese in 1645 in Macau was held to set up the standard of Annam language baptism pattern. Based on the workshop report collected by Do Quang Chinh, this pattern was accepted by 31 Ten priests (two of them were experts in Vietnamese language namely Gaspar do Amaral and António de Barbosa), two priests - Asianius Ruidas and Carolus de Rocha left the empty votes, Dac Lo and a young Silican (Italian) ten priest - Metellus Saccanus refused. So, that pattern was passed through, unfortunately, the report did not show the reason of acceptance and refusing.

That conflict was not addressed completely, according to the request of Dac Lo, that pattern was brought to Roman and researched again in the 1600s in Faith communication group, and then Saint group. On the other hand, that pattern was being discussed, then Italian, Ten priest - Giovani Filippo Marini sent a letter to 'accuse' the Vietnamese language capability of Dac Lo to superior father in Roman.

In introduction section of Vietnamese - Portuguese - Roman dictionary purely b Vietnamese language (Diccionário amanita -português -latina), Dac Lo priest recognized that he used two dictionaries of Gaspar do Amaral and António de Barbosa priests to compose his publication: "Besides, I took advantage of the work of other Ten priests, especially, Gaspar do Amaral and António de Barbosa who had their own vocabulary book, Vietnamese - Portuguese dictionary for the first priest, Portuguese - Vietnamese dictionary for the 2nd priest, but unfortunately died soon, I took advantage of these two dictionaries without adding Latin character". Besides, Dac Lo priest showed his gratitude to Pina: "I used to learn with Francisco de Pina - our Portuguese Ten priests who was very good at local language and the first person teaching by local language".

Reading a gain the words of Dac Lo priest, it showed that he would never self-recognize him as the first creator of Vietnamese script like Léopold Cadière telling. Even though, he was not the first creator, was the person with the merit of editing, fixing a language at the initial time, that work was not easy at all, but a bright scientific work. Possibly, Dac Lo was not good at Vietnamese script like Pina, Amaral or Barbosa priests, but, fortunately, his book was published and available until now. Thus, his merit was also deserved to be honored, even though, he was not the first creator.

3. The mark of "Quang Speaking" in the process of transcribing Vietnamese language by Roman

Through the 'accusation' letter of Giovani Filippo Marini, no doubt at all, Dac Lo spoke Vietnamese language like Dang Trong speaking Quang Nam speaking, thus, the speaking of local people in Dang Trong was Quang speaking like J.F.M Génibrel clearly wrote in *Dai Viet Quoc am phap thich tap thanh* book:

- Quang speaking, le dialecte cochinchinois qui se parle à partir de Tourane jusqu'en Basse-Cochinchine inclusiveness, temporarily translated as: Quang speaking was the native language of Dang Trong from Da Nang to southern area.

- Quang speaking, Parler le dialecte cochinchinois, temporarily translated as: Quang speaking was to speak native language in Dang Trong.

The pioneering foreign missionaries to Dang Trong to communicate missionary and learn Vietnamese language, Quang Nam local language was the first ascent of which these people based on to transcribe Vietnamese language by Latin character. Pina came to Hoi An and Thanh Chiem to learn Vietnamese language with one young Confucian scholar - Phero. When Dac Lo came to Thanh Chiem, given learning Vietnamese language with Pina, he also learnt this language with a young worker with saint name - Raphaen (Raphael). Unfortunately, we only knew two young names teaching Vietnamese language for Dac Lo and Pina through saint names - Phero and

Raphaen, he knew their Vietnamese names, thus, this was evidence showing that there were young Vietnamese intellectuals involving into the creativity of Vietnamese script. Through learning local language with the youth in Thanh Chiem, surely, Pina and Dac Lo spoke Vietnamese language under the pronunciation of inhabitants in Thanh Chiem, where people spoke Quang language in the purest manner.

Since nearly 400 years ago, there were people who 'accused' Quang Nam speaking of Dac Lo is unpolished. However, in 19th century, Minh Mang King decided to use this language as the official speaking of Hue Empire and had good words to this language. The funeral orations in here were read by mandarins who were good at Quang Nam speaking instead of Hue speaking, southern or northern speaking.

Additionally, for the place name - Thanh Chiem, the western priests transcribed this place name by Ke Cham or Ke Chiem, Ke was a normal work to show a land, for example, Ke Cho (Ha Noi), Ke Hue (Phu Xuan), Ke Han (Da Nang), Ke Moi (Truong Son) and Cham was call the past Champa by Vietnamese residents.

In the 19th - 20th century, Chiem land was the cultural exchange place between Vietnamese and Champa people, thus, the left Champa ascents were mixed with Thanh Hoa voice of Vietnamese people newly coming to set up Quang Nam speaking, a local mixed language between Thanh - Champa. The owners of new lands pronounced Champa word into Chăompa, at the latter time, for the shorter form, Chăom and Chàom. Thus, the Portuguese priests used Portuguese to put into Chàom as Chão (Chàm). In the official, Chinese documents, mandarins used Chiem Ba Thanh (or shorter form at the latter time - Chiem Thanh) to mean Champapura, so, Chàom (Chàm) syllable was written into Chiêm in Chinese character. Thus, Ke Cham land was written into Ke Chiem in Chinese documents. In *O Chau can luc* book, Duong Van An noted Ke Chiem as Nhan Chiem.

In 1558 - 1570, after Tien Nguyen Hoang Lord governing Thuan - Quang land, there were many inhabitants from Thanh Hoa - motherland of Nguyen Lord accompany Nguyen Lord to set up their lives in Ke Chiem village. Thus, village people changed its name from Ke Chiem into Thanh Chiem with the meaning of which this was the village of Thanh Hoa residents came to live in Chiem dong land. Thus, the name of Thanh Chiem land as currently came from: Champa Champa - Chăom - Chàom - Ke Cham - Ke Chiem (Nhan Chiem) - Thanh Chiem - Thanh Triem (Han character).

CHÚA NGUYỄN PHÚC NGUYÊN VỚI SỰ RA ĐỜI CHỮ QUỐC NGỮ Ở DINH TRẤN THANH CHIÊM

✍ **NGUYỄN THỊ HẢI***

Trong bài phát biểu tổng kết hội thảo Bình Định với chữ Quốc ngữ, GS. Phan Huy Lê có ví quá trình hình thành chữ Quốc ngữ như một dòng sông, để tạo nên con sông ấy cần phải có nhiều con suối, trong đó Quy Nhơn - Bình Định là một con suối, Thanh Chiêm, Hội An - Quảng Nam là một con suối, vai trò của nhà nước là một con suối,... Với tôi (NTH), tôi lại xem quá trình hình thành chữ Quốc ngữ như quá trình hình thành, phát triển của một con người, mà ở đó khi đã thành hình, khi đã có tâm hồn, thanh điệu và có sức phát triển của nó, thì chữ Quốc ngữ sẽ trở thành một "con người" bất tử.

Nếu có thể ví sự hình thành chữ Quốc ngữ như là quá trình hình thành và phát triển của một con người thì Quy Nhơn - Bình Định hay Phú Yên được xem là giai đoạn phôi thai đầu tiên, trong khi đó dinh trấn Thanh Chiêm là quá trình hoàn thiện bào thai tạo thành một "hài nhi" hoàn chỉnh, là giai đoạn cuối của thai nhi cho đến khi chào đời. "Cuộc đời" của chữ Quốc ngữ sau này được "lớn lên" và phát triển là cả một quá trình dài tự hoàn thiện, điều chỉnh để có được một phiên bản hoàn chỉnh như ngày hôm nay. Trong suốt chiều dài của quá trình hình thành ấy, chữ Quốc ngữ đã nhận được công lao giáo dưỡng, dìu dắt, bao bọc và nâng đỡ từ các giáo sĩ, thương nhân, trí thức, cho đến những người dân Việt hết sức bình thường (Người Việt ở đây bao gồm cả người Chăm, người Khmer, người Kinh, người Bana, và các tộc người khác). Trong đó, vai trò bao bọc, định hướng của nhà nước được xem là yếu tố quan trọng quyết định đến sự hình thành và phát triển của chữ Quốc ngữ. Nhà nước đầu tiên có đóng góp vào quá trình ấy là chính quyền chúa Nguyễn ở Đàng Trong mà chúa Nguyễn Phúc Nguyên và Thế tử Nguyễn Phúc Kỳ là đại diện tiêu biểu của chính quyền đã làm rõ vai trò của mình đối với quá trình hình thành và ra đời chữ Quốc ngữ. Vai trò đó thể hiện ở những nội dung sau:

* *ThS., Viện Sử học Việt Nam.*

Trước hết, chúa Nguyễn Phúc Nguyên đã xây dựng một cơ sở vững chắc ở dinh trấn Thanh Chiêm như là kinh đô thứ hai xứ Đàng Trong[1], với vai trò đảm bảo an ninh cho Hội An và toàn khu vực cũng như là trung tâm văn hóa - thương mại ở Đàng Trong. Thanh Chiêm còn là nơi tập duyệt của các Thế tử trước khi lên ngôi chúa. Đây là điều kiện thuận lợi cho các giáo sĩ xây dựng cơ sở và truyền giáo.

Dinh trấn Thanh Chiêm được thành lập vào năm 1602 dưới thời chúa Nguyễn Hoàng. Sau khi chúa Tiên Nguyễn Hoàng kinh dinh vùng đất Quảng Nam đã nhận thấy đây là vùng đất tốt, dân đông, sản vật giàu có, số thuế nộp vào nhiều hơn Thuận Hóa. Chúa khen "*Chỗ này là đất yết hầu của miền Thuận Quảng*", liền vượt qua núi xem xét tình thế, dựng dinh trấn ở xã Cần Húc (huyện Duy Xuyên), xây kho tàng, chứa lương thực, sai hoàng tử thứ sáu trấn giữ. Chính sử cũng cho biết "*mùa thu tháng 7 (1602), chúa Tiên Nguyễn Hoàng sai hoàng tử thứ sáu trấn giữ Quảng Nam*".[2] Hoàng tử thứ sáu là chúa Nguyễn Phúc Nguyên, ông đã sống và làm việc tại dinh trấn Cần Húc từ 1602 đến 1613 và ở ngôi chúa từ 1613 đến 1635. Trong thời gian làm quan Trấn thủ Quảng Nam, Nguyễn Phúc Nguyên đã bộc lộ tài năng và ý thức xây dựng một chính quyền tự chủ đối lập với Đàng Ngoài.

Thứ hai, chúa Nguyễn Phúc Nguyên luôn có những chính sách rộng mở và ưu ái đối với các thương nhân và các nhà truyền giáo ngoại quốc. Với vai trò là trấn thủ, và sau là chúa Phật, Nguyễn Phúc Nguyên đã hết sức khuyến khích các thương gia Nhật Bản, Trung Quốc đến Đàng Trong buôn bán. Nhiều bức thư gửi cho tướng quân Tokugawa Ieyasu do Nguyễn Phúc Nguyên viết đã cho thấy ông luôn muốn mở rộng quan hệ quốc tế, đẩy mạnh quan hệ giao thương với các nước ngoài kể cả các nước phương Tây. Nội dung chủ yếu của các bức thư là xây dựng mối quan hệ thương mại giữa hai bên, đồng thời bày tỏ nhiệt tình, sẵn sàng tiếp đãi các khách buôn ngoại quốc. Trong bức thư thứ 12 ngày 24 tháng 4 năm 1635 gửi cho thương gia Trà Ốc Tứ lang Thứ lang (Chaya Shiroujirou Kiyotsugu) và gửi cho Trung đảo thị tứ lang thứ lang (Nakajima-shiroujirou) ở Nhật Bản, chúa Phúc Nguyên đã viết "*nay thấy các tàu thuyền của nước Nhật đến nước Nam, ta vui mừng khôn xiết. Có bức thư này và tín vật để tỏ lòng thành. Hằng năm xin cho thuyền đến buôn bán để thêm tốt việc giao hảo hai nước và tỏ lòng nhân trong bốn biển*".[3] Để tỏ rõ thiện chí và mong muốn thiết lập quan hệ thương mại bền vững với thương nhân Nhật Bản, năm 1619, chúa Nguyễn Phúc Nguyên gả con gái của mình cho một thương nhân Nhật Bản là Araki Soutarou (Hoàng Mộc Tông Thái Lang), ban cho quốc tính và tên Việt là Nguyễn Hiển Hùng. Sự ra đời của phố Nhật ở Hội An bên cạnh phố của người Trung Quốc là do nhu cầu tất yếu của hoạt động ngoại thương, nhưng đồng thời đó cũng là kết quả phát triển quan hệ thương mại giữa hai nước. Trên cơ sở đó, các giáo sĩ người Nhật cũng có cơ hội để xây dựng cơ sở của mình ở Hội An và Thanh Chiêm. Họ là những người tiên phong trong việc rao giảng đạo Thiên Chúa. Các bề trên Dòng Tên ở Ma Cao rất quan

tâm đến những kiều dân Nhật này ở Hội An, và "*coi đây như là một địa bàn móc nối với người Công giáo Nhật Bản đã bị đóng kín cửa*"[4], từ đó mà các cha Dòng Tên từ Ma Cao được cử đến Đàng Trong. Đến năm 1620 với sự nhiệt tình và những hiểu biết của mình, 3 thầy tu Dòng Tên người Nhật đã soạn thảo một sách giáo lý bằng chữ Nôm[5] và được cha Francisco de Pina sau đó (1621 - 1623) chép lại sang mẫu Latinh[6], bởi vì chữ Nôm là chữ rất khó đối với các giáo sĩ phương Tây.

Không chỉ mời gọi các thương nhân trong khu vực, chúa Nguyễn Phúc Nguyên cũng có rất nhiều chính sách ưu đãi đối với thương nhân các nước phương Tây. Nói về chính sách của các chúa Nguyễn với các thuyền buôn phương Tây, giáo sĩ Bandinoti người dẫn đường cho các thuyền buôn Bồ Đào Nha viết: *"Đoàn chúng tôi vừa đến nơi thì được giáo sĩ Giulio Palani đưa vào chầu Chúa. Chúa tiếp đãi chúng tôi rất niềm nở, khoản đãi chúng tôi một bữa tiệc có nhiều món ăn, lại hứa với chúng tôi là khi cần đến, Chúa sẽ hết sức giúp đỡ..."*.[7]

Đặc biệt trong số các thương nhân phương Tây, chúa ưu ái cho thương nhân Bồ Đào Nha nhiều nhất "*chúa Đàng Trong vẫn tỏ ra thích để cho người Bồ Đào Nha buôn bán ở nước ngài một cách lạ lùng*".[8] Chúa Nguyễn Phúc Nguyên còn chủ động cấp đất cho người Bồ xây dựng thành phố với tất cả những gì cần thiết như đã làm với người Hoa và người Nhật.[9] Việc chúa Nguyễn xác lập và tận dụng quan hệ với người Bồ từ đầu không nằm ngoài mục đích mua vũ khí như súng đồng của Bocarra ở Ma Cao chống lại họ Trịnh. Tuy nhiên điều đó cũng tạo cơ hội không nhỏ cho các nhà truyền giáo, như trên đã nói, khi các thương nhân phương Tây đến yết kiến chúa Nguyễn phải nhờ đến các giáo sĩ, điều đó cho thấy giáo sĩ đã được trọng dụng và lấy được lòng tin ở chúa Nguyễn cũng như là cầu nối giữa thương nhân và chính quyền phủ chúa. Do đó, không chỉ là chính sách mở cửa đối với các thương nhân mà với các giáo sĩ cũng được tạo điều kiện nhất định. Trong tác phẩm *Lịch sử phát triển công giáo ở Việt Nam,* linh mục Trương Bá Cần đã cho biết: ở thị trấn Quảng Nam (tức dinh trấn Thanh Chiêm), linh mục Buzomi đã được đón tiếp nồng nhiệt. Điều đó phù hợp với chính sách của chúa Nguyễn là mở cửa đón thuyền buôn của châu Âu, ngõ hầu giúp mình củng cố lực lượng, để chống lại sự đe dọa của họ Trịnh. "*Cha Buzomi, Borri viết, đã gây được sự chú ý của triều đình, đến độ người ta cấp ngay cho ngài một khu đất để xây cất một ngôi thánh đường. Việc xây cất được thực hiện một cách nhanh chóng, với sự đóng góp của tất cả mọi người bằng tiền bạc và công sức, mỗi người tùy theo khả năng. Người ta cũng cho một ngôi nhà đẹp đẽ và sạch sẽ để làm chỗ trú ngụ cho ngài khi đến giảng dạy đạo Chúa cho dân chúng*".[10]

Trên cơ sở những ưu ái của chúa Nguyễn Phúc Nguyên và ân đức của Thế tử Nguyễn Phúc Kỳ, đến năm 1625 cơ sở truyền đạo thứ ba là Thanh Chiêm được thành lập. Về sự việc này được giáo sĩ Gabriel de Matos trong một bức thư ghi ngày 5 tháng 7 năm 1625 gửi cho bề trên của giáo sĩ Dòng Tên ở Rôma, đã viết: "*Hiện nay chúng ta*

đã có ba cơ sở mà hai đã được hình thành từ trước đây. Tôi đã thành lập cơ sở thứ ba ở Dinh trấn của Hoàng tử; ba linh mục đã có chỗ ở tại đó: linh mục Francisco de Pina biết rất giỏi tiếng (Việt) là bề trên và thầy dạy và các linh mục Alexandre de Rhodes và Antonio de Fontes là cấp dưới và học trò".[11]

Dinh trấn Thanh Chiêm là cơ sở ra đời sau so với Hội An và Nước Mặn nhưng lại có vị trí quan trọng vì ở đây gần thủ phủ của Quảng Nam dinh do Thế tử Nguyễn Phúc Kỳ con trưởng chúa Sãi làm trấn thủ. Vị trí này có thể thuận lợi tranh thủ ngoại giao để tạo mọi điều kiện dễ dàng cho việc truyền giáo.

Sau khi xây dựng được cơ sở thứ ba ở Thanh Chiêm, các cha không chỉ truyền giáo mà còn thực hiện quá trình Latinh hóa tiếng Việt nhằm tăng hiệu quả của quá trình truyền giảng. Để việc rao giảng được thành công, các cha đã tích cực học ngôn ngữ tiếng Việt, trong đó cha Francisco de Pina là người đầu tiên thông thạo thứ ngôn ngữ này. Để học được chữ Việt, cha Francisco de Pina cho biết "*Về vấn đề học ngôn ngữ thì luôn luôn ở Kẻ Chàm chính là nơi tốt nhất. Đây là kinh đô của triều đình. Ở đây người ta nói hay. Nhiều người trẻ quy tụ về đây. Họ là sinh viên (nho sĩ), gần họ những người mới bắt đầu học ngôn ngữ có thể được giúp đỡ*".[12] Cha Francisco de Pina cũng đã chịu khó lắng nghe người Việt phát âm rồi dùng những mẫu tự Latinh để diễn tả âm tiết theo cách mà tiếng Bồ Đào Nha thường làm. Kể từ năm 1622, ông đã xây dựng một hệ thống chuyển mẫu tự Latinh cho hợp với thanh điệu và lối phát âm của tiếng Việt. Trong thời gian này ông đã biên soạn bản thảo những cuốn sách đầu tiên như "*chuyên luận về từ vựng và các thanh*" và hoàn thành "*các sưu tập chuyện cổ tích và các bài viết hay nhất của Đàng Trong*" dưới dạng chữ Quốc ngữ.[13] Đây là những cuốn sách và những công trình được biết đến năm 1623 và 1625 khi ông truyền giáo ở Hội An và Thanh Chiêm.

Ở dinh trấn Thanh Chiêm, bên cạnh cha Francisco de Pina còn có cha Alexandre de Rhodes và Antonio de Fontes là học trò và cấp dưới của cha Francisco de Pina. Tại đây khi nghe cha Francisco de Pina giảng đạo bằng ngôn ngữ bản xứ, cha Alexandre de Rhodes đã nhận thấy vai trò và lợi ích của việc truyền giảng bằng ngôn ngữ này, ngài nói: "*Tôi cả quyết rằng hiệu quả của việc trình bày các màu nhiệm trong ngôn ngữ của họ thì vô cùng lớn lao hơn khi giảng bằng thông ngôn: thông ngôn chỉ nói điều mình dịch chứ không nói với hiệu lực của lời từ miệng nhà truyền đạo có Thánh thần ban sinh khí*".[14] Tại đây (Thanh Chiêm) cha de Rhodes đã học tiếng Việt từ cha de Pina và từ một cậu bé người Việt. Trên cơ sở hai cuốn từ điển của giáo sĩ Gaspar d'Amaral với cuốn *Tự vựng Việt - Bồ*, và cuốn *Tự vựng Bồ - Việt* của cha Antonio Barbosa, cùng với kinh nghiệm của ngài trong thời gian truyền giáo ở Đàng Trong trong đó có Thanh Chiêm, cha đã hoàn thành cuốn *Từ điển Việt - Bồ - La* vào năm 1651. Cuốn sách này là một tài liệu quý giá và chắc chắn về hình thức viết chữ Quốc ngữ của thời kỳ phôi thai, đó là "tài liệu căn bản làm cơ sở cho tất cả mọi công trình về sau" và nó mang đến

cho "*những người thưởng thức ở trong ấy một ý thức rất tinh tế về ngữ âm học và sự tinh xảo của cách phiên âm mà tới nay chưa có sự chỉ trích nào lay chuyển nổi*".[15] Mặc dù "*Ngài không phải là người đầu tiên sáng chế ra Việt Ngữ, nhưng là người có công nhất trong việc tu sửa một thứ chữ đang trong thời kỳ phôi thai*"[16] như linh mục Phan Phát Huồn đã nhận xét.

Như vậy, việc xây dựng một kinh đô thứ hai ở Đàng Trong là dinh trấn Thanh Chiêm do Nguyễn Phúc Nguyên cai quản từ khi còn là quan trấn thủ cho đến khi lên ngôi chúa, đã tạo điều kiện không nhỏ cho sự phát triển của Thiên Chúa giáo. Công cuộc truyền giảng phúc âm đã khiến các cha Dòng Tên nhận thấy cần phải biết ngôn ngữ bản xứ để đạt được hiệu quả cao nhất. Và trong quá trình rao giảng ấy, chữ Latinh đã được đem dùng để biểu đạt các âm An Nam từ đó hình thành nên chữ Quốc ngữ ở Việt Nam. Những chính sách mở rộng quan hệ thương mại và coi trọng các giáo sĩ của chúa Nguyễn Phúc Nguyên không chỉ trang bị cho chính quyền những vũ khí lợi hại và mang đến cho chúa những hiểu biết mới mẻ về khoa học, thiên văn học phương Tây, nó (chính sách của chúa Nguyễn) còn tạo ra môi trường thuận lợi cho sự ra đời của chữ Quốc ngữ ở Đàng Trong. Dinh trấn Thanh Chiêm là nơi chữ Quốc ngữ được hoàn thiện bước đầu, là nơi "hình hài" đầu tiên của nó được hoàn chỉnh và ra đời. Thời gian dài sau đó, cùng với sự ưu ái của các chúa Nguyễn kế tiếp và của chính quyền nhà nước sau này đã giúp cho chữ Quốc ngữ "lớn lên" và phát triển thành ngôn ngữ chính thống của nước Việt Nam độc lập.

N.T.H.

CHÚ THÍCH

[1] Theo tác giả Châu Yến Loan trong *Dinh trấn Thanh Chiêm - kinh đô thứ hai xứ Đàng Trong,* (Đà Nẵng: Đà Nẵng, 2015).

[2] Quốc sử quán triều Nguyễn, *Đại Nam thực lục*, (Hà Nội: Giáo dục, 2004), 42.

[3] Nội dung 15 bức thư trao đổi giữa chúa Nguyễn và Nhật Bản cũng như 17 bức thư của chúa Trịnh gửi cho Nhật Bản được đăng trên Tạp chí Nam Phong, phần Hán Văn, quyển 9, số 54 và quyển 10 số 56 của tác giả Lê Dư với nhan đề *Cổ đại Nam Nhật thông khảo.* Được tác giả Nguyễn Huy Khuyến đăng trên tạp chí Nghiên cứu Đông Bắc Á tất cả 5 kỳ (số 2/2012; số 9-2012; số 4/2013; số 2/2014; số 10/2014) với nhan đề "Văn thư thông thương giữa chúa Nguyễn ở Đàng Trong và Nhật Bản thế kỷ XVII" cả phần Hán văn và dịch nghĩa. Tác giả Phan Thanh Hải cũng đăng tải nội dung 32 bức thư này trong cuốn *Việt Nam trong hệ thống thương mại châu Á thế kỷ XVI - XVII,* (Hà Nội: Thế Giới, 2007) với nhan đề "Quan hệ Việt Nam và Nhật Bản thế kỷ XVI - XVII nhìn từ 35 bức thư ngoại giao", từ trang 223 đến trang 253.

[4, 10] Trương Bá Cần, *Lịch sử phát triển công giáo ở Việt Nam,* Tập 1: *Thời kỳ khai phá và hình thành (Từ khởi thủy cho tới cuối thế kỷ XVIII)*, (Hà Nội: Tôn giáo, 2008), 41, 44.

[5] Ba thầy tu đó là: Linh mục Pedro Marques (1575 - 1670) sinh tại Nhật, cha là người Bồ Đào Nha, mẹ là người Nhật, ông đến Đàng Trong từ năm 1618. Thầy Joseph người Nhật, đến Đàng Trong hoạt động từ 1617 - 1639; Thầy Paulus Saito người Nhật, đến Đàng Trong từ 1616 - 1627.

[6] Đỗ Quang Chính, *Lịch sử chữ Quốc ngữ (1620 - 1659)*, (Hà Nội: Tôn giáo, 2008), 27-28

[7] Theo Nguyễn Văn Kim, "Xứ Đàng Trong trong các mối quan hệ và tương tác quyền lực khu vực"*, Nghiên cứu lịch sử*, Số 6/2006, 32.

[8, 9] Cristoforo Borri, *Xứ Đàng Trong năm 1621,* (TPHCM: TPHCM, 1998), 336, 93.

[11] Roland Jacques, *L'ocuvre de quelques pionniers Portugais dans le domaine de la linguistique Vietnamienne jusqu'en 1650*, (Pari, 1995), 23, 77. Dẫn theo: Nguyễn Phước Tương, "Vai trò của người Việt và địa điểm đầu tiên trong việc phát minh ra chữ Quốc ngữ ở nước ta", *Nghiên cứu lịch sử*, Số 5/2003, 47.

[12, 13] Roland Jacques, *Những người Bồ Đào Nha tiên phong trong lĩnh vực Việt ngữ học*, (Hà Nội: Khoa học xã hội, 2007), 43.

[14] Alexandre de Rhodes, *Hành trình và truyền giáo,* (Ủy ban đoàn kết Công giáo Thành phố Hồ Chí Minh, 1994), 56.

[15] L. Finot, *Công trình nghiên cứu về Đông Dương (Les études indochinoises),* BEFEO, 1908, 226. Dẫn theo: Charles B. Maybon, *Những người châu Âu ở nước An Nam,* (Hà Nội: Thế giới, 2006), 128.

[16] Phan Phát Huồn, *Việt Nam giáo sử*, Quyển 1 (1553 - 1933), in lần thứ 2, (Sài Gòn: Cứu Thế tùng thư, 1965), 130.

NGUYEN PHUC NGUYEN LORD WITH THE BIRTH OF VIETNAMESE SCRIPT IN THANH CHIEM PALACE

✍ **NGUYEN THI HAI***

If considering the process of founding and development of Vietnamese transcript is as of one person, then Quy Nhon - Binh Dinh or Phu Yen is seen as the founding stage, in which, Thanh Chiem palace is the improvement process of that stage to make a complete baby, a final stage of the process of giving birth to a baby. The lifetime of Vietnamese script is a long, self-improvement process, to make a complete version in nowadays. During that process, Vietnamese script receives the merit of bringing up, protection of priests, businessman, intellectual to normal Vietnamese people (including Champa, Khmer, Kinh, Bana and other people). In which, the role of protection and direction of state is seen as the important factor to the founding and development of Vietnamese script, initially, the Nguyen Lord government in inside area, in particular, Nguyen Phuc Nguyen Lord and Nguyen Phuc Ky prince as the typical persons largely contribute to the process of founding and development Vietnamese script, as shown in followings:

Firstly, Nguyen Phuc Nguyen Lord built a firm facility in Thanh Chiem palace as the 2nd kingdom in inside area, with a role of ensuring security for Hoi An and whole area and also as a cultural - commercial center in inside area. Thanh Chiem is a rehearsal place of price before becoming a Lord. This is an advantageous for priests to build the facility for Tao communication.

The palace was found in 1602 under Nguyen Hoang Lord. After doing survey Quang Nam land, Tien Nguyen Hoang Lord shows that this is a good, crowded, rich resource land with higher tax than Thuan Hoa and gave a good word of "this place is a core land of Thuan Quang area", then, got over the mountain to see the situation and built the palace in Can Huc commune (Duy Xuyen subdistrict), stock, food stock, ordered the 6th prince to manage. According to official historical document, by autumn, July (1602), Tien Nguyen Hoang Lord ordered the 6th prince to manage Quang Nam. The

* *MA., Vietnam Institute of History.*

6th prince - Nguyen Phuc Nguyen Lord who lived and worked at Cau Huc palace from 1602 to 1613 and stayed at Lord level from 1613 to 1635. During the time at Quang Nam palace, Nguyen Phuc Nguyen showed his talent and awareness of building a self-defence government against the outside area.

Secondly, Nguyen Phuc Nguyen Lord had always open and prioritized policies to businessman and foreign missionaries. As a role of governor, and Phat Lord at afterwards, Nguyen Phuc Nguyen tried so hard to encourage Japanese, Chinese businessman to inside area. Many letters sent to Tokugawa Ieyasu army general by Nguyen Phuc Nguyen show that he always expects to open international relationship, improve trade relationship with foreign countries even with western countries. The main contents of letters are about developing the trade relationship between two sides, showing the enthusiasm, willing to welcome foreign wholesales customers. In the 12th letter dated on 24/4/1635 to Tra Oc Tu lang Thu Lang businessman (Chaya Shiroujirou Kiyotsugu) and sent to Trung dao thi tu lang thu lang (Nakajima-shiroujirou) in Japan, Phuc Nguyen Lord wrote that "I am so glad to see many Japanese boats to the southern country and would like to show our appreciation by this letter and item. Please allow boats come here every year to improve trade between two countries and show respect to all places". To clearly show willingness and expectation to set up sustainable trade relationship with Japanese businessman, in 1619, Nguyen Phuc Nguyen Lord gives his daughter in marriage with a Japanese businessman namely Araki Soutarou (Hoàng Mộc Tông Thái Lang), with Vietnamese name of Nguyen Hien Hung. The establishment of Japanese city in Hoi An nearby Chinese one is due to the urgent need of trade activity, also, as a result of trade relationship between two countries. Accordingly, Japanese priests have a chance to build their facilities in Hoi An and Thanh Chiem. They are pioneering people in communicating Catholicism. Superior level people in Macau is very interested into these Japanese people in Hoi An, and sees this is interchange place with closed Japanese Catholicism, from which, Ten father from Macao assigned to inside area. By 1620, with their enthusiasm and knowledge, three Ten Japanese monks carefully composed demotic script doctrine and re-copied by priest. Francisco de Pina father (1621-1623) with Latin characters, since, demotic script is hard for western priests.

Not only inviting the businessman in area, Nguyen Phuc Nguyen Lord had many prioritized policies to western businessman. To western boats, Bandinoti priest guides Portugal boats wrote that "our team just arrived and taken to attend the Lord by Giulio Palani priest. We were welcomed very comfortable with a big party, promising for further support for next arriving from the Lord".

Especially, among western businessman, the Lord prioritized the most to Portuguese businessman "the Lord in inside area is unusually keen into the Portuguese

businessman". Nguyen Phuc Nguyen Lord supplied land to Portuguese to build the city with necessary stuff as done with Chinese and Japanese, with an initial purpose of buying weapon and bronze gun or Bocarra in Macao against Trinh house. However, this made a chance for missionaries with the belief and appreciation from Nguyen Lord as a bridge among businessman and Lord's government when they arrive to attend Nguyen Lord. Thus, the open policy to businessman makes a good chance to priests with a certain enabling condition. In the publication "History of Catholicism in Vietnam", Truong Ba Can priest shows that" in Quang Nam town (Thanh Chiem palace), Buzomi priest were warmly welcomed which is proper with the open policy of Nguyen Lord as welcoming trading boats of Europe, as a place to improve his force, against the threat of Trinh house", Buzomi, Borri father wrote that they caught up the eye of court so that being provided a land to build a cathedral with quick process, contribution of all people, money, strength based on each person's capability".

Based on priority of Nguyen Phuc Nguyen priest and favor of Nguyen Phuc Ky prince, by 1625, the 3rd missionary facility is set up in Thanh Chiem after Hoi An, Nuoc Nam, but plays an important role, since, nearby capital of Quang Nam palace governed by Nguyen Phuc Ky prince - the eldest son of Sai Lord. This location is advantageous for external affairs for easy communication.

After building the 3rd facility in Thanh Chiem, fathers not only communicated missionary but also put Latin character into Vietnamese to increase effectiveness of communication process, and actively learnt Vietnamese language, in which, Francisco de Pina father is the first person proficient in this language. To learn Vietnamese language, Francisco de Pina father showed that "the best place to learn language is in Ke Cham with the good speakers in here - a kingdom of the court. Many young people gather in here. They are students (Confucian scholar), beginners may learn with support from them. Francisco de Pina Father tried to listen to pronunciation of Vietnamese people and use Latin characters to describe ascents in a manner of Portuguese. Since 1622, he built a system of Latin transfer proper with voice and ascent of Vietnamese people. In this time, he composed the first book such as "thematic on vocabulary and phonetics" and completed "collection of fairy tale and the best articles of inside area" under Vietnamese script. These books and works were well known in 1623 and 1625 when he communicated missionary in Hoi An and Thanh Chiem.

In Thanh Chiem palace, given Francisco de Pina father, Alexandre de Rhodes and Antonio de Fontes fathers are his student and lower level staff. After hearing from Francisco de Pina father, Alexandre de Rhodes father identified the role of benefit of communicating missionary by this language, he said "I determined that effectiveness of this presentation of miracles in this language is much larger than by normal language which only shown the meaning of translation but not power of

words from priests". In here, de Rhodres father learnt Vietnamese from de Pina father and one Vietnamese kid. Based on two dictionaries of Gaspar d'Amaral priest with Vietnamese - Portuguese dictionary, Portuguese - Vietnamese dictionary of Antonio Barbosa father, with his experience in communicating Tao in inside area, including Thanh Chiem, father completed Vietnamese - Portuguese - La in 1651. This book is a valuable document using Vietnamese script at the initial time, a "basic document as a background for all works afterwards" and brings to people who enjoy a little about the elegance of phonetics, sophistication of transcription which is not yet volatile by any criticism"

Thus, the construction of the 2nd kingdom in inside area is Thanh Chiem palace governed by Nguyen Phuc Nguyen when holding mandarin to Lord position, enabling a condition for the development of Catholicism. The process of transmitting phonetics makes Ten fathers identify the need to understand local language to have the highest effectiveness. During that process, Latin characters were used to describe An Nam phonetics to establish Vietnamese script. The policies in open trade and appreciating priests of Nguyen Phuc Nguyen Lord do not only equip dangerous weapons and bring to the Lord the new understanding in science, astronomy in western, enable an environment for the establishment of Vietnamese script in inside area. Thanh Chiem palace is a place where Vietnamese script is initially completed to complete and be born. Long time after that, along with the prioritization of next Nguyen Lord and state government, this helps Vietnamese script grow up and become the formal language system of independent Vietnam.

DINH TRẤN THANH CHIÊM
XỨNG ĐÁNG LÀ CÁI NÔI PHÁT TRIỂN CHỮ QUỐC NGỮ

✍ **ANTÔN NGUYỄN TRƯỜNG THĂNG***

I. Ma Cao, học viện thánh Phaolô, trường đại học và Á đông học đầu tiên tại Á châu

Sau khi khám phá ra Mỹ châu năm 1492, nhiều vụ tranh chấp đã nổ ra giữa hai cường quốc hàng hải công giáo Tây Ban Nha và Bồ Đào Nha buộc Tòa thánh Rôma phải làm trọng tài phân xử vào năm 1494 với hiệp ước Tordesillas. Thế giới được chia đôi cho họ. Qua các khám phá mới, thế giới phút chốc đã trở nên quá bao la. Khả năng tài chính của Giáo hội quá bé nhỏ, không thể nào đáp ứng được nhu cầu phục vụ, do vậy, Tòa thánh phải cần đến sự giúp đỡ của các cường quốc trên và đã ban cho họ Quyền Bảo Trợ gọi là Jus Patronatus theo La ngữ, tiếng Bồ là Padroado và Patronato theo tiếng Tây Ban Nha. Các nhà vua Bồ Đào Nha đã thực thi Quyền Bảo Trợ việc đạo tại Phi châu và Á châu. Giáo phận thành Goa với địa giới kéo dài từ Mũi Hảo Vọng đến Trung Quốc. Nước Việt Nam nằm trên vùng đất bao la đó, do vậy trực thuộc Giáo phận Goa.

Người Bồ Đào Nha tiến về hướng Đông Bắc, họ vượt qua Biển Đông Đại Việt và đến Trung Quốc năm 1515. Họ chọn vùng Ma Cao và quyết tâm phát triển địa điểm này thành trung tâm thương mãi, chính trị và truyền giáo.

Vào năm 1565, Dòng Tên được vua Bồ cho phép thiết lập nhà dòng đầu tiên tại Ma Cao. Năm 1568 Tòa Giám mục Ma Cao được thành lập. Ngày 1.12.1594, thiết lập học viện Thánh Phaolo (São Paulo) tước hiệu Mẹ Thiên Chúa (Madre de Dios), tọa lạc trong khu vực nhà dòng, chuyên việc huấn luyện các linh mục cho cánh đồng truyền giáo Đông Á.[1]

Vào đầu thế kỷ XVII, Ma Cao là trung tâm đào tạo các tu sĩ Dòng Tên hoạt động khắp Á châu, nơi tích tụ các kinh nghiệm của các bậc tiền bối hoạt động tại Nhật Bản như thánh Phanxicô Xavie, Roberto Valignano, hay tại Trung Quốc như Matteo Ricci,

* *Linh mục hưu trí.*

Trigault, Michel Ruggieri, Adam Schall, giám đốc nha toán học và Khâm thiên giám Bắc Kinh. Matteo Ricci sau thời gian học ngôn ngữ phong tục tại Ma Cao, thông thạo chữ viết cổ điển Trung Quốc, lại trang bị khoa toán học, thiên văn học, bản đồ học, ông gây được thiện cảm và được coi như một tiến sĩ phương Tây. Ông mất tháng 5.1610.

Các vị tiền bối cho thấy Trung Hoa, Nhật Bản, Ấn Độ là những dân tộc có nền văn hóa cao, có chữ viết lâu đời, phong tục tập quán tốt đẹp... muốn chinh phục, cần phải thấm nhuần văn hóa, biết nghiên cứu tìm hiểu ngôn ngữ thấu đáo và nếu cần sử dụng để dịch các từ Kitô giáo tương tự. Chưa phải là thời nói đến "hội nhập văn hóa" (inculturation) của thế kỷ XX mà trước tiên là thích nghi (adaptation), làm sao cho truyền thống cổ truyền hàng nghìn năm như Ấn giáo, Phật giáo, Lão giáo nhất là Khổng giáo có những "hạt mầm đức tin" không đối kháng, cản trở niềm tin vào Tin mừng. Tại Trung Hoa và Nhật Bản, Dòng Tên chủ tâm thuyết phục các nhà trí thức, chức cao quyền trọng và họ rất thành công khi đào tạo những nhân sự trí thức đẳng cấp. Chiếm được một thủ lãnh, tự khắc nhiều người noi gương. Linh mục Roland Jacques đã cô đọng chương trình đào tạo rất bài bản các tu sĩ Dòng Tên tại Ma Cao theo mô hình đại học danh tiếng Coimbra thủ đô Lisbon và còn nhiều môn hơn thế nữa.[2]

II. Dòng Tên đến Đàng Trong năm 1615

Đầu thế kỷ XVII, gió đã xoay chiều, Bồ Đào Nha xuống dốc vì những tranh chấp nội bộ và phải đương đầu với nhiều cường quốc hàng hải đang lên như Hà Lan, Anh Quốc. Nhật Bản quay lưng với người Bồ và bắt đầu cấm đạo, trục xuất các nhà truyền giáo và giết hại tín hữu bắt đầu từ năm 1613.

Các linh mục Dòng Tên từ Nhật Bản, phải lui về Ma Cao, chờ đợi một ngày tươi sáng hơn. Con số đó là 73 người, khiến nhà dòng tại Ma Cao tăng lên con số 121.[3] Các hiệp sĩ non tơ vừa từ Âu châu đến, được chuẩn bị gặp gỡ các samurai, bỗng hụt hẫng khi biết rằng cánh cửa vào Nhật Bản đã đóng chặt trước mặt họ. Xui xẻo! Nhưng "*Niềm hi vọng bất thành này chẳng những không bất lợi mà là còn một cơ hội trời cho*".[4]

Đây là khúc quanh lịch sử quan trọng đối với Giáo hội Công giáo non trẻ Đàng Trong chí Đàng Ngoài và tương lai chữ Quốc ngữ.

Trước năm 1615, lịch sử cho thấy có một số người Việt lẻ tẻ đã gia nhập Giáo hội tại miền Bắc và Đàng Trong như trường hợp bà Gioanna và con bà Phanxica tại dinh trấn Cacciam khoảng 1595. Giáo hội Công giáo chưa có một chương trình nghiêm túc cho việc rao giảng, dù *Khâm định Việt sử thông giám cương mục* có nói về một dương nhân Inikhu đến giảng đạo tại Ninh Cường vào thời Nguyên Hòa nguyên niên 1533.

Qua việc cấm đạo tại quê hương, một làn sóng Nhật kiều Công giáo, nhờ thương vụ Châu ấn thuyền đến Tourão (Cửa Hàn, Thủ Hàn?), Faifoo (Hải Phố?, Hoài Phố?, Sài phố?) càng ngày càng đông. Nhiều người quyết tâm ở lại và cưới vợ bản địa, sinh con đẻ cái. Do không nhận được các ân sủng trong đạo vì chẳng có linh mục biết tiếng

Nhật nên họ tha thiết xin các giáo sĩ, trước làm việc tại Nhật Bản, nay đang tập trung tại Ma Cao đến giúp đỡ họ về "*mặt thiêng liêng*".[5]

Cơ may tới khi thuyền trưởng Bồ Bào Nha Fernandes de Costa, năm 1614, thuyết phục được chúa Đàng Trong là Nguyễn Phúc Nguyên cho phép người Bồ được buôn bán và giữ phong tục tập quán trong khu phố của họ tại Hội An. Ngày 15 tháng 1 năm 1615, đợt gió mùa đầu tiên đã đưa 2 linh mục Francesco Buzomi, người Napoli (Ý) và Diego Carvalho, người Bồ, cùng 3 thầy trợ sĩ, một Bồ Đào Nha, hai Nhật Bản đến Cửa Hàn và sau đó đến Hội An và Thanh Chiêm. Đây là những người biết ngôn ngữ Nhật Bản.

Vừa đến nơi họ đã được cộng đồng người Nhật Công giáo bảo trợ và bắt tay ngay vào công việc. Cho đến tháng 4, lễ Phục sinh đã có 10 người được rửa tội (có lẽ các bà vợ bản địa đã được học giáo lý) và cuối năm 1615, con số tăng lên 300, ngoài người Nhật còn có nhiều người Việt trong đó có một số trí thức. Một định hướng được bắt đầu nhen nhóm sau một năm làm việc cho người Nhật và làm quen với người Việt dễ mến và khao khát đạo lý. Các vị bắt đầu chuyển hướng "*Tích cực giới thiệu Tin mừng với người Việt là chính, còn việc phục vụ nơi tín hữu Nhật là phụ*".[6] Trụ sở Hội An (residentia) chính thức được thành lập.

Nhóm tiên phong thành công. Tin vui về với Ma Cao, và từ 1617, một số linh mục trẻ, sau khi được đào tạo tại Âu châu, hoàn tất môn Á Đông học tại Học viện Thánh Phaolô như Cristofori Borri, Francisco de Pina… được lệnh lên đường tới Đàng Trong.

Công việc truyền giáo đang tiến triển tốt, họ gây được tình cảm với nhà chúa và Francesco Buzomi xông xáo giảng đạo cho người Việt qua thông ngôn. Do phiên dịch không chính xác, đã gây hiểu lầm. Câu chuyện "ông nói gà bà hiểu vịt" mà linh mục Borri kể lại trên bãi biển Hội An khi một người pha trò đóng vai người Bồ bụng phệ và đứa gái nhỏ sau câu hỏi "*Con gnoo muon bao trong tlom Haoalaom chiam?*" (*Con nhỏ muốn vào trong lòng Hoa Lang chăng*?) Nó trả lời muốn và diễn viên nắm lấy nó nhét vào bụng. Trò này diễn đi diễn lại nhiều lần khiến khán giả cười khoái trá. Buzomi hiểu ra hai chữ "vào trong lòng Hoa Lang" là vào trong chiếc bụng phệ người Bồ. Ngài tức tốc thay thế "*bau dau Christiam chiam*" (Vào đạo Kirixitan chăng?). Bề trên Buzomi cảm thấy cần phải có những linh mục trong giáo đoàn thông hiểu tiếng Việt hơn.[7]

Càng ngày, đạo mới này được nhiều người tin theo, gây ra sự phản đối của một số người, họ tố cáo vì dân theo đạo mới nên khắp nơi xảy ra thiên tai, dịch bệnh. Biết là không đúng, nhưng trước áp lực quá lớn, chúa Nguyễn buộc phải trục xuất họ khỏi Hội An, sống trên một bãi cát, đợi tàu người Bồ trở lại đem đi. Chính trong hoàn cảnh bi thương đó, họ được quan Trấn Đức Hòa đưa về Nước Mặn, một cảng thị ở vùng đất mới Quy Nhơn, năm1618. Trụ sở thứ hai, Nước Mặn, được hình thành.

Nhóm nhỏ trí thức, được đào tạo làm việc tại Nhật Bản, nay bắt đầu hoạch định

cho công việc lâu dài trong tương lai tại vùng đất hứa Đàng Trong.

Cristoforo Borri bằng nhãn quan một nhà khoa học, quan sát, ghi chép về xã hội Đàng Trong, kể về mọi thứ trông thấy ở xứ sở kỳ lạ này, từ: quốc hiệu, diện tích, khí hậu, đất đai, tính tình, phong hóa, tục lệ, hành chính, quân sự, thương mại, đời sống tinh thần,... và sau này khi về Âu châu ông cho phát hành sách bằng tiếng Ý năm 1631 với nhan đề rất dài *Relatione della nuova Missione...al Regno della Cocincina* mà Hồng Nhuệ Nguyễn Khắc Xuyên dịch tắt là *Ký sự Đàng Trong 1621*. Linh mục Đỗ Quang Chính cho biết: "*trong ba năm đầu đã được dịch ra tiếng Pháp, Latinh, Hà Lan, Đức, Anh, xuất bản 9 lần ở Rôma*". Sách giới thiệu xứ Đàng Trong và dự đoán công việc truyền giáo sẽ phát triển mạnh trong tương lai.[8]

Bề trên Buzomi qua kinh nghiệm sống và làm việc lâu năm tại Đàng Trong chắc chắn đã khuyến khích Pina người nói giỏi tiếng Việt, chuyên tâm nghiên cứu sâu hơn về ngữ pháp. Thời gian gần đây, trụ sở (Residentia) Nước Mặn được giới nghiên cứu quan tâm vào thời kỳ phôi thai của chữ Quốc ngữ đặc biệt với sự tham gia của Francesco Buzomi, Cristoforo Borri, Pina. Linh mục Cristoforo Borri trong sách *Ký sự Đàng Trong*, ký âm nhiều chữ như: *Quamguya* (Quảng Nghĩa), *Quignin* (Quy Nhơn), *Dà dèn Lu2t* (Đã đến lụt), *Scin mocaij* (Xin một cái), *Sayc Chiu* (Sách chữ), *Muon bau dao christiam chiam*? (Muốn vào đạo chistiam chăng), *Tuijciam Biet* (tui chẳng biết), *Maqui* (ma quỷ). Linh mục Francesco Buzomi cũng góp phần với: *xán tí* (Thượng đế), *thien chu* (Thiên chủ), *ngaoc huan* (Ngọc hoàng).

Sau khi sống ở hai cơ sở Hội An và Nước Mặn, linh mục trẻ Pina được chuẩn bị cho cánh đồng Nhật Bản nhận thấy không còn hi vọng gì trở lại chốn ấy, đã có một quyết định táo bạo, từ nay Đàng Trong là địa bàn hoạt động, phải đi hẳn với người Việt, sẽ chọn nơi này làm quê hương, phải toàn tâm toàn trí nghiên cứu ngôn ngữ như sau này thấy rõ trong lá thư lừng danh mà Roland Jacques đã phát hiện và nghiên cứu.[9]

III. Dinh trấn Thanh Chiêm, một thuở thiên thời địa lợi nhân hòa

Sau khi được phép trở lại Hội An, linh mục Francisco de Pina quyết định dành hẳn cuộc đời phục vụ giáo đoàn người Việt. Ngài thường lên Dinh Cham tức Thành Chiêm, tiếp xúc với các nhà cầm quyền trong đó có con trưởng Nguyễn Phúc Nguyên là Nguyễn Phúc Kỳ, mang biệt danh Ông Nghè, (theo Gaspar Luis và Borri). Ông Nghè thích tìm hiểu toán học, khoa học, thiên văn và rất tâm phục khi Pina báo cáo chính xác về đêm nguyệt thực ngày 9.12.1620. Thành Chiêm là thủ phủ miền Quảng Nam. Ông Nghè và các nhà trí thức sẵn sàng tham gia các buổi tranh luận giáo lý của các tôn giáo. Trụ sở Cacciam (Kẻ Chàm) tức dinh trấn Thanh Chiêm chính thức ra mắt.

Trong bản tường trình năm 1621 về Đàng Trong, Gaspar Luis không nói rõ tên ai giỏi tiếng Việt nhưng vào thời kỳ đó không ai trong nhóm tu sĩ Dòng Tên thông thạo bằng Pina. Ông cho biết những thông tin về sự phát triển của đạo giáo về việc "*rửa tội*

82 người bản xứ và 27 người Nhật", về sách giáo lý được soạn bằng tiếng Đàng Trong... không những trẻ con học thuộc lòng mà cả người lớn. Không rõ viết bằng chữ Nôm hay Quốc ngữ Latinh?[10]

Qua bức thư được Roland Jacques phát hiện tại thư viện Adjuda, Bồ Đào Nha, căn cứ vào đó phân tích nhiều mặt, phải công nhận tác giả bức thư đó không ai ngoài Pina.

Đây là bản phúc trình cho bề trên theo truyền thống Dòng Tên của Pina, nhưng qua đó cho thấy ngài nuôi những giấc mộng lớn về tương lai Giáo hội Việt Nam. Qua những tháng năm làm việc kể cả tranh luận, ngài nhận xét người Việt "*ở nhiều người bản chất tự nhiên tốt, một khuynh hướng tới vĩnh phúc. Chính vì vậy mà con không mệt mỏi trong công việc giảng dạy giáo lý Kitô giáo cho họ*".[11]

Phát xuất từ định hướng đó, Pina muốn hiểu sâu hơn về tiếng Việt, về những văn bản quý giá chữ Hán, chữ Nôm, mà ngài không am tường. Ngài đã vượt qua sự khó khăn này bằng cách ký âm và ghi chép theo tiếng Bồ, phương pháp mà Dòng Tên đã áp dụng nhiều nơi. Pina nhận xét: "*Về vấn đề ngôn ngữ học thì luôn luôn ở Kẻ Chàm chính là nơi tốt nhất. Đây là kinh đô của triều đình. Ở đây người ta nói hay. Nhiều người trẻ đã quy tụ về đây. Họ là sinh viên. Gần họ, những người mới bắt đầu học ngôn ngữ có thể được giúp đỡ*".[12]

Mặc dầu kinh phí eo hẹp, Pina cố gắng quy tụ một số bạn trẻ địa phương để giúp họ làm quen với chữ Bồ Đào Nha, Latinh... và ngược lại nhóm trên cũng hỗ trợ tiếng Việt cho ngài. Qua việc dùng mẫu tự Latinh, ghi âm tiếng Việt, nhất cử lưỡng tiện, hai nhóm sinh viên Việt cũng như các giáo sĩ không thông thạo chữ Nôm và chữ Hán cảm thấy dễ dàng hơn trong việc học tập ngôn ngữ Âu châu cũng như ký âm chữ Việt. "*Về phần con, con đã soạn xong một tiểu luận về chính tả, về những thanh điệu của ngôn ngữ nầy, và con đang lao vào ngữ pháp*". Ngoài ra, "*con phải nhờ ai đó đọc các từ đó cho con. Con phiên âm theo chữ Bồ Đào Nha sao cho những người của chúng ta đọc và học thuộc lòng như học Cicero và Virgile vậy*".[13]

Giấc mộng của Pina thật lớn và dù thư chưa được gửi đi nhưng bề trên tại Ma Cao xem ra rất tán đồng công trình trên, chắc lọc từ kinh nghiệm sống làm việc và thành công của Pina cùng các người Việt và Nhật. Phát hiện mới cho thấy người Nhật cũng góp sức trong công việc Latinh hóa chữ Việt.[14]

Các bề trên ở Ma Cao đang muốn chuyển sứ vụ bế tắc tại Nhật Bản sang Đàng Trong và Đàng Ngoài, họ là một dân tộc mới phân ly nhau "*Tuy vậy từ mấy chục năm nay, hai xứ nầy chia rẽ nhau, nên ở đây, tôi chỉ nói về xứ Đàng Ngoài, biệt lập với xứ Đàng Trong...*".[15]

Năm 1624 nhiều linh mục trẻ được gửi đến Đàng Trong như Alexandre de Rhodes, Antonio de Fontes, Jirolima Majorica... những vị này được bề trên tại Ma Cao cho sang Đàng Trong học tiếng Việt, chuẩn bị cho cánh đồng truyền giáo Đàng Ngoài. Hai năm

đầu được thầy Pina dìu dắt và dù thầy bị tai nạn mất sớm tháng 12 năm 1625, trường dạy tiếng Việt đã trụ vững tại dinh trấn Quảng Nam.

Ngoài ra phải kể đến Gaspar d'Amaral đến Á châu từ năm 1623... năm 1629 được gửi ra Đàng Ngoài... khoảng thời gian giữa làm gì? "*Gaspar d'Amaral đến Macau năm 1625. Sau khi học chút tiếng Nhật, ông sang Hội An từ năm 1626 (hoặc 1627) đến 1628, tạm trú ở nhà một Nhật kiều để chuẩn bị truyền giáo ở Nhật. Chuyến đi bất thành nên ông trở lại Macau. Không rõ ông học tiếng Việt từ lúc nào và với ai, nhưng khi bề trên ở Macau cần người tiếp sức cho Rhodes ở Đàng Ngoài, ông được gửi đến Thăng Long tháng 10-1629 cùng với học viên Paulo Saito*".[16] Có điều lạ là năm 1634, trong vụ tranh luận về công thức Rửa tội, ông được coi "peritissimus" "rất thông thạo" tiếng Việt. Suy ra, thời gian trốn ở Hội An, có lẽ ông đã học giỏi tiếng Việt, từ lò Việt ngữ Thanh Chiêm (?).

Những con người nổi đình đám về chữ Quốc ngữ sau này, gián tiếp hay trực tiếp đều có liên hệ giáo sư Việt ngữ tiên khởi Pina.

Cuốn *Manuductio ad linguam tukinensem, Dẫn nhập vào ngôn ngữ Đàng Ngoài* mà Roland Jacques công bố đã bị nhiều người nghi ngờ xuất phát từ Đàng Ngoài nhưng có dấu chỉ chứng minh là sách viết từ Đàng Trong. Trong sách: *Những người Bồ Đào Nha tiên phong trong lãnh vực Việt Nam học* của Roland Jacques vào trang 149, sao bản chính, có chữ "ghì" với chú thích Latinh là Avis quaedam turturi similis tức một loại chim giống như chim cu đất. Thế nhưng trong số chú thích 80, trang 111 lại xác nhận: nghĩa không chấp nhận trong tiếng Việt ngày nay. Sao lại không chấp nhận nếu biết đó là phương ngữ Đàng Trong, đúng là chim "gầm ghì", một loại "cu xanh". Không có chữ gầm nhưng "loại chim giống như cu đất", đúng là loại chim này.[17]

Trường Việt ngữ đầu tiên ở Thanh Chiêm do Pina đào tạo quả là quan trọng. Sau này dù thầy Pina chết sớm vào tháng 12 năm 1625, nhóm đệ tử đã triển khai và cả Đàng Ngoài lẫn Đàng Trong và trung tâm Ma Cao, nơi có nhiều sinh viên Việt Nam, họ đã để lại những dấu ấn không thể phai mờ cho việc hoàn thiện chữ Quốc ngữ trong thế kỷ XVII mà cao điểm là việc hai quyển sách *Từ điển Việt Bồ La* và *Phép giảng tám ngày năm 1651* của Alexandre de Rhodes được nhà in đa ngữ (polyglotta) của Giáo hội tại Rôma phát hành. Alexandre de Rhodes may mắn kịp thu góp tất cả các công trình các bậc tiền bối cô đọng trong hai tác phẩm trên.

Điểm lại các khuôn mặt đệ tử trực tiếp được Pina hướng dẫn, ta thấy có:

- Alexandre de Rhodes, công trạng sau này quá lớn và đã có thời được coi là người sáng tạo chữ Quốc ngữ.

- Girolimo Majorica để lại gần 40 tác phẩm chữ Nôm, chắc chắn phải quá rành chữ Quốc ngữ.

- Các thế hệ sau như Gaspar d'Amaral, Antonio Barbosa... kế thừa những kinh

nghiệm khai sơn phá thạch trước đó.

Qua thế kỷ XVIII, Dòng Tên bị đại nạn, Bồ Đào Nha và nhiều nước Âu châu đàn áp, Giáo hội Công giáo cũng giải thể dòng vào năm 1773. Dòng chính thức không còn hoạt động ở Việt Nam, ngoại trừ một số đệ tử như Philipphe Bỉnh, cho đến năm 1957, mới được phép trở lại miền Nam.

IV. Sau giai đoạn Dòng Tên, tòa thánh Roma tiếp tục quan tâm đến việc hoàn thiện chữ Quốc ngữ

Tuy giai đoạn đặt nền móng chữ Quốc ngữ đã xong, nhưng Dòng Tên không thể tiếp tục công việc khai phá ban đầu như vừa trình bày. May thay, sinh mệnh của thứ chữ này vẫn được tiếp tục. Như đã biết, vào thế kỷ XVII, người Bồ Đào Nha có quyền bảo trợ tôn giáo tại Á châu, nước Đại Việt cũng chung hoàn cảnh. Dòng Tên truyền giáo nhưng chịu sự lãnh đạo của các vua Bồ.

Nhận thấy hai nước Tây Ban Nha và Bồ Đào Nha lạm dụng quyền này quá mức, chỉ lo cho quyền lợi mà quên bổn phận tôn giáo được giao. Từ đầu thế kỷ XVII, giáo hội công giáo Rôma đã dần dần hồi phục sức mạnh sau hàng thế kỷ tranh chấp đạo đời. Các vị Giáo hoàng muốn giành lại quyền hướng dẫn giáo hội. Chính vì thế Thánh bộ truyền bá Đức Tin (Sacra congregatio de Propaganda fidei) đã được thiết lập từ năm 1622, trùng thời gian tin mừng đến Đàng Trong. Tường trình năm 1628 của Thánh bộ cho biết, tại các xứ truyền giáo:

"*Các giám mục và các cha quản xứ không biết ngôn ngữ địa phương, vì các ngài không hề chú ý lo lắng cho người dân bản xứ. Ngay cả những người Âu châu lo việc cho họ, cũng không biết ngôn ngữ địa phương và cũng không muốn học cho biết nữa*". Vì thế Đức cha Ingoli đã yêu cầu: "*Về học thuyết: vì phải đương đầu với giới trí thức và văn hóa các dân tộc, việc học hỏi nghiên cứu về thần học là điều quan trọng, không thể thiếu.*

Về ngôn ngữ hóa các xứ truyền giáo. Chính Đức ông thư ký đã thiết lập được bốn trung tâm ngôn ngữ tại Roma, Florence, Malta và Jêrusalem.

Về in ấn: xây dựng một nhà in đa ngữ để ấn hành Thánh Kinh, giáo lý công giáo, sách dạy văn phạm, sinh ngữ, tự điển, v.v".

Chính nhà in này đã qua linh mục Alexandre de Rhodes đúc chữ và xuất bản hai tác phẩm lừng danh đầu tiên là quyển *Từ điển Annam, Bồ Đào Nha, Latinh* (quen gọi là *Từ điển Việt - Bồ - La*) và *Phép giảng tám ngày*.

Năm 1659, Giáo hội Công giáo thiết lập hai địa phận Đàng Trong và Đàng Ngoài. Trong Instructiones, các lời Huấn dụ, cùng năm 1659, rất khôn ngoan nhắc nhở các nhà truyền giáo phải lo cho giáo hội bản địa chứ không lo cho quê hương của mình:

"*Chư huynh đừng bao giờ muốn sửa đổi, đừng tìm lý lẽ nào để buộc dân chúng sửa*

đổi những phép xã giao, tập tục, phong hóa của họ, trừ khi nó hiển nhiên mâu thuẫn với đạo thánh và luân lý: có gì vô lý bỉ ổi hơn mang theo cả nước Pháp, Tây Ban Nha, nước Ý, hay bất cứ nước nào khác bên trời Âu sang cho dân Á đông chăng? Không phải mang thứ ấy đến cho họ, bèn là mang chân lý đức tin, một chân lý không loại trừ nghi lễ và tập tục của bất cứ một dân tộc nào, cũng không xúc phạm đến những nghi lễ ấy, miễn là chúng không xấu; ngược lại, chân lý ấy muốn cho người ta bảo tồn và duy trì chúng là đàng khác.

....Vậy đừng bao giờ nên đem những tục lệ Âu châu đến đối lập với tục lệ của các dân tộc ấy; trái lại hãy hết lòng sống cho quen với tập tục của họ.

Điều gì đáng khen, hãy khâm phục và ca tụng".

(Trích *Huấn dụ năm 1659,* phần thứ ba, số 1 và số 12)[18]

Chính nhờ đó, cho dù xuất hiện các nhóm truyền giáo mới như Mission Etrangère de Paris, MEP, Hội Thừa sai Hải Ngoại Paris hay Dòng Đa Minh O.P., Dòng Phan Sinh OFM... việc duy trì đọc, viết và hoàn thiện chữ Quốc ngữ vẫn tiếp tục bất chấp bao xáo động, chiến tranh giữa nhà Trịnh, nhà Nguyễn và Tây Sơn. Cuối thế kỷ XVIII, đầu XIX, với từ điển Pierre Pigneau de Béhaine Bá Đa Lộc MEP và Jean Louis Taberd MEP, chữ Quốc ngữ hầu như hoàn thiện.

Tóm lại, Giáo hội Công giáo Rôma, tuy xa xôi, nhưng qua các chỉ thị về việc đào tạo giáo sĩ bản quốc và tôn trọng tập quán, văn hóa các dân tộc từ đầu thế kỷ XVII đã góp phần vào việc học và nghiên cứu Việt ngữ viết theo mẫu tự Latinh mà các linh mục Dòng Tên đã khởi đầu. Trong thời gian dài, người Công giáo bị loại ra khỏi đời sống xã hội, không được học hành thi cử, chỉ một số ít học chữ Nho, chữ Nôm thì giới bình dân Công giáo nhờ chữ Quốc ngữ vẫn chứng tỏ không hề thua kém ai và trong lĩnh vực khoa học còn xuất sắc hơn nhóm xuất thân từ lò Khổng học.

Từ Hội An, qua Nước Mặn, về dinh trấn Thanh Chiêm, ra Cửa Bạng, Kẻ Rum, lên Kẻ Chợ, vào Đồng Nai... cho đến thời hiện đại, con đường phát triển của chữ Quốc ngữ tuy chậm mà chắc chắn. Mỗi thời điểm có những nét độc đáo riêng nhưng sẽ không có gì cả nếu không có những ngày khai sinh khó khăn tại dinh trấn Thanh Chiêm với thầy Francisco de Pina và đám đệ tử lừng danh của ông.

Miền đất này, dẫu trải qua bao chinh chiến điêu tàn như thời Tây Sơn, vẫn vươn lên đào tạo một lớp trí thức cho tỉnh Quảng Nam qua trường đốc học mãi đến thế kỷ XX. Trường hợp các vị anh hùng xuất thân vùng Gò Nổi như Hoàng Diệu, các sĩ phu Phạm Phú Thứ, nhà báo Phan Khôi... ít nhiều cũng ảnh hưởng từ vùng "đất học" này.

V. Kết luận

Bốn thế kỷ qua đi, từ những tế bào non trẻ, đến những bước chân chập chững tìm tòi, rồi đến tuổi trưởng thành, kỳ diệu và bất ngờ, chữ Quốc ngữ hôm nay đi qua một

đoạn đường không ai lường trước. Người đời gọi là may mắn, người sống nội tâm cho có một sự an bài của một đấng vô hình.

Từ những ước vọng nhỏ bé của các giáo sĩ Tây phương, lạc lỏng giữa rừng tre chữ Hán, chữ Nôm, muốn tìm một lối ký âm đơn giản cho mình, học trò và đạo hữu; qua những tính toán chính trị của thực dân Pháp; đến sự khôn ngoan đồng thuận của các chiến sĩ đấu tranh cho độc lập, tự do, tiến bộ của dân tộc, chữ Quốc ngữ có một cơ may bất ngờ.

Trong khi các nhà cựu học hoang mang giữa buổi giao thời khi thực dân Pháp áp dụng chính sách học "vất bút lông, nắm viết chì", các nhà cựu học Quảng Nam trong phong trào Duy Tân, tuy chống đối Pháp lại hô hào học chữ Quốc ngữ như cụ Phan Chu Trinh, Huỳnh Thúc Kháng. Cụ Trần Quý Cáp, người con huyện Điện Bàn, trong bài ca *Chiêu hồn nước* hay *Khuyến học* đã rất sáng suốt khi viết:

Chữ Quốc ngữ là hồn trong nước,

Phải đem ra thức tỉnh dân ta...

Một người biết, muôn người đều biết,

Trí ta khôn muôn việc phải hay.

Lợi quyền đã nắm vào tay,

Có ngày tiến hóa có ngày văn minh.[19]

Chính vì thế không có gì lạ khi Quảng Nam có nhiều người tham gia vào làng báo, làng văn, viết bằng chữ Quốc ngữ rất sớm, tiêu biểu là cụ Huỳnh Thúc Kháng với báo Tiếng Dân và cụ Phan Khôi, chủ soái văn đàn.

Vinh dự đỉnh cao của chữ Quốc ngữ là Tuyên ngôn độc lập 1945. Tuyên ngôn không viết bằng chữ Hán, chữ Nôm, chữ Pháp mà viết bằng chữ Quốc ngữ.

Độc lập chính trị, độc lập văn hóa, dân tộc Việt Nam hiên ngang thẳng tiến.

Từ một dân tộc đại đa số mù chữ, đến nay trên 94,5% biết đọc biết viết theo thống kê Liên hiệp quốc 2015.[20]

Từ chiếc đèn dầu leo lắt giúp học để "diệt dốt" đến những chiếc máy tính, điện thoại hiện đại, chữ Quốc ngữ giúp người Việt hội nhập với đại đa số ngôn ngữ viết bằng mẫu tự Latinh của các đại cường quốc, điều mà người Ấn Độ, Trung Quốc, Nhật Bản, Nga... phải bỏ thêm công sức nếu muốn nối mạng Internet.

Vậy mà nhiều người vẫn còn muốn lệ thuộc, tiếc nuối cái thời: "*Thiên trời, địa đất, trữ cất, tồn còn, tử con, tôn cháu...*" để không tiếc lời lăng mạ chữ Quốc ngữ và những người phát minh ra nó... các giáo sĩ Tây phương. Chửi chữ Quốc ngữ bằng chữ Quốc ngữ mới là lạ.

Qua một loạt hội thảo gần đây, từ Phú Yên, đến Quy Nhơn và trên diễn đàn báo

chí, hàng trăm bài nghiên cứu về chữ Quốc ngữ đã được trình làng với cái nhìn càng ngày càng tích cực về loại chữ viết này.

Hôm nay tại diễn đàn quy tụ đông đảo các vị lãnh đạo bộ ngành, gạt qua những thành kiến, chính trị, tôn giáo, địa phương, bè phái... chúng ta hãy một lần cho tất cả xác nhận giá trị của lối chữ viết giúp chúng ta thoát Hoa (chữ Hán), thoát Pháp (tiếng Pháp), thoát Mỹ (tiếng Anh)... tiến đến độc lập, tự chủ trong mọi lĩnh vực cho dù chúng ta tiếp tục làm giàu ngôn ngữ Việt nhờ sự đóng góp không ít của các thứ ngôn ngữ trên.

Chữ Quốc ngữ đi qua nhiều địa danh sau này như: Kẻ Chợ (Hà Nội), Tân Sài (Sài Gòn), đi qua hai cuộc phân ly đất nước thời Trịnh - Nguyễn hay Nam Bắc vừa qua; qua các xung đột, bất hòa... chẳng những không bị loại bỏ mà tất cả mọi người Việt cùng chung sức chung lòng hoàn chỉnh, nâng cao. Chữ Quốc ngữ hôm nay là mối dây đại đoàn kết, giữ gìn bản sắc dân tộc Việt trên khắp thế giới và càng ngày càng được bạn bè năm châu tìm học. Các nhà khoa học Việt dù sống ở đâu đang giúp hoàn chỉnh tiện ích mỗi ngày trên mạng Internet. Thật kỳ diệu khi gõ sai chính tả trên bàn phím, phần mềm báo lỗi ngay.

Sau này có thể có những trung tâm Việt ngữ lừng lẫy hơn nhưng chúng ta không thể nào quên cái thuở ban đầu của Hội An, Cửa Hàn, Nước Mặn, nhất là dinh trấn Thanh Chiêm, với giáo sĩ Bồ Đào Nha Francisco de Pina và dàn đệ tử lừng lẫy qua các thế hệ sau này.

Từ năm 1991, nước Nga và nhiều nước trong vùng đã tổ chức ngày tôn vinh ngôn ngữ slave và mẫu tự slave. Mẫu tự này trở thành nền tảng của các dòng ngôn ngữ slave, ấn định cuộc tiến hóa văn hóa, tinh thần tại nhiều nước. "*Vào ngày nầy, không chỉ nước Nga, Ukrania, Beliorussia mà cả nước Bulgaria, Croatia, Slovaquia, Cộng hòa Tiệp Khắc tỏ lòng tri ân các vị tu sĩ Cyrillo và Metodio, đã sáng chế một điểm mốc (point de repere) thiêng liêng và văn hóa. Các đấng đã chuyển giao Kinh Thánh cho các dân tộc slave bằng chính ngôn ngữ mà người dân slave có thể hiểu được*". (Vadim Leonov) Vào ngày 24.5 thường niên, tại Moscow và nhiều tỉnh thành nước Nga, nhiều hoạt động được tổ chức như triển lãm, hội chợ, festival âm nhạc và hội thảo khoa học.

Tôi tìm thấy thông tin này trên trang mạng điện tử Pháp ngữ của Đảng Cộng sản Việt Nam. Sao không tổ chức một ngày tôn vinh chữ Quốc ngữ tại Việt Nam và trên toàn thế giới nơi có người Việt sinh sống nhỉ?[21]

Quốc ngữ, chữ nước ta, cần phải được đề cao là di sản văn hóa dân tộc Việt Nam và cao hơn, qua UNESCO là di sản văn hóa thế giới. Mong ngày đó không còn xa.

Hi vọng một bảo tàng chữ Quốc ngữ sớm ra đời. Tại sao không nằm ở quanh đây, trong tỉnh Quảng Nam, thuận tiện đi lại cho cả hai miền Nam, Bắc?

N.T.T.

CHÚ THÍCH

[1, 3, 5, 6, 7, 8] Đỗ Quang Chính, *Dòng Tên trong xã hội Đại Việt*, (USA: An Tôn và Đuốc sáng, 2006), 16, 18, 17, 23, 35, 29.

[2] Về việc đào tạo tại học viện Ma Cao, Roland Jacques viết: "đào tạo học vị hàn lâm, thạc sĩ khoa học xã hội từ năm 1595, tiến sĩ thần học từ năm 1597. Giáo trình thạc sĩ trong ba năm, chủ yếu dạy về logic, vật lý và siêu hình học. Các nghiên cứu ở học viện được bổ sung một số môn tiện ích như tiếng Nhật, tôn giáo phương Đông, hội họa, âm nhạc…". Roland Jacques, *Những người Bồ Đào Nha tiên phong trong lãnh vực Việt Nam học*, (Hà Nội: Khoa học xã hội, 2007), 64-67.

[4] Nguyên văn: "*Far from being a handicap, this failed hope was a God-given piece of good fortune and opportunity*". Roland Jacques, *Portuguese Pioneers of Vietnamese Linguistics Prior to 1650 / L'oeuvre de quelques pionniers Portugais dans le domaine de la linguistique vietnamienne jusqu'en 1650,* (Bangkok: Orchid Press, 2002), 61.

[9, 11, 12, 13] Roland Jacques, *Portuguese Pioneers of Vietnamese Linguistics Prior to 1650 / L'oeuvre de quelques pionniers Portugais dans le domaine de la linguistique vietnamienne jusqu'en 1650* (Bangkok: Orchid Press, 2002), 42-47, 42, 43, 44.

[10] Nguyễn Khắc Xuyên, *Để hiểu lịch sử Đạo Thiên Chúa ở Việt Nam vào đầu thế kỷ XVII*, (Ánh Sáng, 1994), phần *Về thái độ mến đạo của Ông Nghè*, 11.

[14] Xem Fukuda Yasuo, "Người Nhật có liên quan sâu sắc tới quá trình thiết lập phiên âm tiếng Việt bằng ký tự Latin" (福田康男,ベトナム語ローマ字表記成立に深く関わった日本人), *https://anhsontranduc.wordpress.com/0*

[15] Alexandre de Rhodes, *Lịch sử Vương quốc Đàng Ngoài*, Bản dịch Nguyễn Khắc Xuyên, (TPHCM: Tủ sách Đại kết, 1994), 2.

[16] Theo TS. Trần Quốc Anh, Santa Clara University, California, "Từ Nước Mặn đến Rôma. Những đóng góp của các giáo sĩ dòng Tên trong quá trình Latinh hóa Tiếng Việt ở thế kỷ 17", Bài thuyết trình tại hội thảo khoa học *Bình Định và chữ Quốc ngữ*, Quy Nhơn, 13.1.2016.

[17] Roland Jacques, *Những người Bồ Đào Nha tiên phong trong lãnh vực Việt Nam học*, (Hà Nội: Khoa học xã hội, 2007), 80.

[18]http://hanhkhatkito.org/Default.aspx?tabid=65&ctl=ViewNewsDetail&mid=447&NewsPK=19627&Keyword=&currentpage=8

[19] http://thanhnien.vn/van-hoa/tran-qui-cap-nha-tho-yeu-nuoc-cach-mang-dau-the-ky-xx-118811.html

[20] https://en.wikipedia.org/wiki/List_of_countries_by_literacy_rate

[21]http://fr.dangcongsan.vn/monde/la-russie-celebre-la-journee-de-la-culture-et-de-l-ecriture-slaves-129174.html

THANH CHIEM PALACE - DESERVED AS THE BIRTH PLACE OF THE DEVELOPMENT OF VIETNAMESE SCRIPT

✍ **ANTON NGUYEN TRUONG THANG***

I. MACAU, PHAOLÔ SAINT INSTITUTE, THE FIRST ASIAN STUDY UNIVERISTY IN ASIA

After discovering American continent in 1492, many disputed happenedbetween two strong countries in marine sector - Spanish and Portuguese Catholicism which made Roman Vatican be as the referee in 1494 with Tordesillas treaty. The world was divided for them. According to the new discoveries, the world suddenly became too large. The financial capability of church was too small, not meet the needs, thus, Vacant must request help of above strong countries and award them the support right called as Jus Patronatus (in Roman character), Padroado - Portuguese language, Patronato - Spanish language. Portuguese Kings implemented support right of missionary in Africa and Asia. The area of Goa Hall lasted from Mui Hao Vong to China. Vietnam country lied in that large land, thus, belonging to Goa Hall.

Portuguese people came toward the north - east direction, cross the east sea - Dai Viet and came to China in 1515. They chose Maca and decided to develop this place to become the center of trade, politics, and missionary.

In 1656, Ten priests were allowed to set up the first group in Macau by Portuguese King. In 1568, Macau bishop was set up. On 1.12.1594, São Paulo Saint Institute was set up with the title of Madre de Dios Mother, located in the missionary house area, focused on training the priests for East Asian missionaries.

By the early 17th century, Macau was the training center for Ten priests operating cross Asia, where it gathered experiences of predecessors operating in Japan such as Phanxicô Xavie, Roberto Valignano Saint or Matteo Ricci, Trigault, Michel Ruggieri, Adam Schall, mathematician, Beijing astronomical service in China.

The predecessor showed that China, Japan, India were the nations with high level

* *Retired Priest.*

culture, long term writing, good custom, habits, it needed to deeply understand culture, research the language for translation the similar Kiot words. It was not the time to talk about inclulturation of the 20th century, but, firstly, adaptation, how to make traditional thousand year tradition like Hinduism, Buddhism, Taoism, especially, Confucianism with trust seeds were not against, did not deter trust in good news. In China and Japan, Ten priests intentionally persuade intellectuals, high position people and successfully trained them. Many people would follow the leaders who were already trained. Roland Jacques priest would summarize the ad hoc training programs for Ten priests in Macau under the prestigious CoimbraUniversity - Libson capital and many other subjects.

II. TEN PRIEST GROUP TO DANG TRONG IN 1615

By the end of 17th century, wind changed its direction; Portugal went down due to the internal disputes and fought against many emerging marine strong nations such as nether land, England. Japan turned back to Portuguese and started to abandon, deport many priests, killed many conductionalbelieverssince 1613.

Ten priestsfrom Japan hided in Macau waited a brighter day with an amount of 73 people, which increased the priests in Macau up to 121. The young knights just from Europe, nearly met samurai, then, disappointedly knew that gates to Japan were closed. Unfortunately! But this unrecognized hope became the opportunity given by the god.

This was the important historical time to young Catholicism association in Dang Trong, Dang Ngoai and future of Vietnamese script

Before 1615, the history showed that a few Vietnamese people entered into Catholicism in northern area and Dang Trong like Mrs. Gioanna and her kid - Phanxica in Cacciam palace in 1595. The Catholicism association did not have any serious program for communication, even though; Khâm Định Việt Sử mentioned an Inikhu preacher in Ninh Cuong in Nguyen Hoa period in 1533.

Through the abandonment of missionary in hometown, a wave of Catholicism foreign Japanese people was thanks to increase the trade boats to Tourão (Cửa Hàn, Thủ Hàn?), Faifoo (Hải Phố?, Hoài Phố?, Sài phố?). Many people determine to stay and get married with local people, have kids. Since, without receiving any graces in missionary, none of priests knew Japanese, they asked for priests working in japan in previous time, which focused in Macau, came here to help them in term of holy aspect.

Fortunately, captain of Portuguese boat Fernandes de Costa, in 1614, persuaded the Lord in Dang Trong - Nguyen Phuc Nguyen to allow Portuguese trade and keep their custom, habits in city area in Hoi An. On 15.1.1615, the first wind brought two

priestFrancesco Buzomi (Italian) and Diego Carvahlo (Portuguese), and three priest assistants, one from Portugal, two from Japan coming to Han Gate and then to Hoi An, Thanh Chiem. These people knew Japanese language.

When just arriving, they were supported and given the job by Japanese Catholicism community. Until April, there were 10 people to baptize in eastern ceremony (maybe the local wives were already trained with missionary) and by the end of 1615, increased to 300 people, including Vietnamese intellectual, given Japanese people. A new direction was started after a year of working with Japanese people, familiar with friendly Vietnamese people and inspired the missionary. They started to change direction toward "to actively introduceTin mừng mainly to Vietnamese people, the serving for Japanese was minor". Facility in Hoi An (residential) was officially set up. The pioneering group was successful. The good news came to Macau, and since 1817, some young priests, after training in Europe, completed Asian subject in Phaolo Saint Institute such as Cristofori Borri, Francisco de Pina... were orders to come to Dang Trong.

The missionary communication was happening well, made a good feeling to the lord and Francesco Buzomi actively taught missionary for Vietnamese people through translator. Due to inaccuracy of translation, it made misunderstanding. Superior father Buzomi felt that it needed to have priests understating more about Vietnamese language.

The new missionary was trusted by many people, made the opposition of some people who accused of causing many disasters, diseases. Even though, it was not true, and under high pressure, Nguyen Lord must deport them out of Hoi An, lived in a sandbank, waited for Portuguese boat to come back their places. During that sad situation, they was brought to Nuoc Man by Tran Duc Hoa mandarin, an urban port in new land - Quy Nhon, in 1618, the 2nd facility was set up in Nuoc Man.

A small group of intellectuals was trained to work in Japan, started to plan for long term work in future in Dang Trong - Promised Land.

Buzomi superior father with experience of working and living in a long term in Dang Trong, surely, encouraged Pina who knew well Vietnamese language, deeper researched into grammar. Recently, Nuoc Man residential was interested by researchers in the initial period of Vietnamese script, especially, with the participation of Francesco Buzomi, Cristoforo Borri, Pina.

After living in two facilities in Hoi An and Nuoc Man, Pina young priest preparing for Japan area, did not recognize any hope at that place, recklessly decided that the operation area in Dang Trong must go along with Vietnamese people, selected this place as a hometown, entirely researched language and shown clearly in the reputative letter discovered and researched by Roland Jacques.

III. THANH CHIEM PALACE, A PERIOD OF ADVANTAGEOUS OPPORTUNITY, OPPOGEOGRAPHY, HUMAN BEINGS

After being allowed to be back to Hoi An, Francisco de Pina priest decided to spend his entire life for serving Vietnamese priest group. He often came to Dinh Cham - Thanh Chiem, communicated with governors, including the eldest son of Nguyen Phuc Nguyen - Nguyen Phuc Ky, as title professor (Ong Nghe) (according to Gaspar Luis and Borri). He liked to look for mathematic information, science, and astrology, admired and respected the accurate of eclipse of the moon on 9.12.1620 by Pina. Thanh Chiem was the capital of Quang Nam. The professor and intellectuals were ready to attend into the missionary discussion of religions. The facility - Cacciam (Ke Cham) - Thanh Chiem palace was officially opened.

In the statement in 1621 about Dang Trong, Gaspar Luis did not mention clearly the name of who was very good at Vietnamese language, but, at that period, none of body in Ten priest group was more proficient than Pina. He showed more the information on the development of missionary on "baptizing 82 local people and 27 Japanese people", the missionary books composed by writing in Dang Trong, both the kids and adults learnt by hearts. It was not clearly written by Nom or Latin characters?

Through the letter of Roland Jacques discovered in Adjuda library, Portugal, based on the multi-aspect analysis, its author was Pina.

This was the statement to superior father under the tradition of Ten priest of Pina, however, after that, showed that he had a huge dream on the future of missionary in Vietnam. During the working periods of discussion, he stated that Vietnamese people had a good nature, tendency toward prosperity, thus, was not tired of teaching Kito missionary for them.

Based on that direction, Pina would like to deeply understand about Vietnamese, the valuable documents in Han, Nom characters, which he was not proficient. He exceeded this difficulty by phonetics and noting by Portuguese language, this method was widely applied by Ten priest group.

Even though, with limited finance, Pina tried to gather some young local people to help them get familiar with Portuguese language, Latin character, vice versa, that group supported Vietnamese language for him. Though using Latin character, noting Vietnamese language, two Vietnamese student groups and priests who were not proficient in Nom and Han characters, found it easier in learning European language and Vietnamese phonetics.

Pina's dream was so large and even, not yet sent, superior father in Dang Trong seemed very agreed on that work, filtered from the working, living experience, success

of Pina and Vietnamese, Japanese people. The new discovery showed that Japanese people also contributed to the work of transcribing Vietnamese language by Latin character.

Superior fathers in Macau were expected to move the blocked issued in Japan to Dang Trong, Dang Ngoai, they was the nation just separated. In 1624, many young priests were sent to Dang Trong, namely Alexandre de Rhodes, Antonio de Fontes, Jirolima Majorica who were assigned by superior father to learn Vietnamese language in Dang Trong, prepared for missionary communication in Dang Ngoai. In the first two years, with the support of Pina who was even early passed away due to accident in 12.1625, the Vietnamese teaching school was firmly stayed in Quang Nam palace.

Besides, Gaspar d'Amaral came to Asia since 1623 was sent to Dang Ngoai in 1629. How about the middle time of this period? He came to Macau in 1625. After learning Japanese language for a while, he came to Hoi An since 1626 (or 1627) to 1628, temporarily living in japan style house to prepare for missionary communication in Japan. The trip was failed, then, he was back to Macau. It was not clear when and with whom he learnt Vietnamese language, when superior father in Macau needed a person to help Rhodes in Dang Ngoai, he was sent to Thang Long in 10-1629 with Paulo Saito trainee. It was weird that in 1634, in the discussion on the formula of baptize, he watched "peritissimus" very well in Vietnamese language. Thus, during the hidden time in Hoi An, maybe, he learnt Vietnamese, from Thanh Chiem Vietnamese language school.

The outstanding people on Vietnamese script, in later time, directly or indirectly communicated with Pina - first Vietnamese language professor. The first Vietnamese script school was trained by Pina seen as very important. Even though, when Pina early passed away in 12.1625, the successor conducted in both Dang Trong, Dang Ngoai, Macau center where there were many Vietnamese students, they left the forgettable marks for completeness of Vietnamese script in the 17th century, the most remarkable things were two dictionaries on Vietnamese - Portuguese - Roman and eight day teaching method in 1651 of Alexandre de Rhodes published by polyglotta of Roma missionary society. Alexandre de Rhodes fortunately collected all the works of predecessors in two above publications.

To note some successors directly guided by Pina as followings:

- Alexandre de Rhodes with the large merit was seen as the creator of Vietnamese script in a certain time

- Girolimo Majorica left nearly 40 Nom character publications, surely, very proficient in Vietnamese script

- The later generations such as Gaspar d'Amaral, Antonio Barbosa... inherited the previous discovery experiences.

Across the 18th century, Ten priest group faced great calamity, was suppressed by Portugal and many European countries, Catholicism society must disband in 1773, not officially operated in Vietnam, except for some successors such as Philipphe Bỉnh, until 11957, allowed to come back the south.

IV. AFTER TEN PRIEST GROUP PERIOD, ROMAN VATICAN CONTINUED TO COMPLETE VIETNAMESE SCRIPT

Even though, the period of developing background for Vietnamese script was done, however, the Ten priest group could not continue the first exploration as presented. Fortunately, the destiny of this Vietnamese script was still continuous. As we know, in the 17th century, Portuguese people had the sponsorship right of religion in Asia, so did Dai Viet nation. The Ten priest group was under the leader of Portuguese King.

It recognized that Spain and Portugal countries abused this right, only cared their rights, and forgot their duty of missionary. By the early of 17th century, Roma Catholicism society gradually restored after many centuries of debates. The popes would like to hold back the guideline right of missionary society. Thus, Sacra congregatio de Propaganda fidei was set up since 1622, at the same time of missionary (tin mung) to Dang Trong.

In 1659, Catholicism society set up two facilities in Dang Trong and Dang Ngoai. In Instructions, in 1659, it was very clever to remind the missionary communicators to care for local missionary society not their hometowns. As a result, even though, with the appearance of new missionary groups such as Mission Etrangère de Paris, MEP, Paris foreign Vietnamese Société des Missions étrangères de Paris, O.P. - Order of Preachers, OFM - Ordo Fratrum Minorum, the maintenance of reading, writing, completing Vietnamese script continued, even though with many volatilities, wars among Trinh, Nguyen, Tay Son houses. By the end of 18th century, early 19th century, with Ba Da Loc Pierre Pigneau de Béhaine and Jean Louis Taberd MEP dictionaries, Vietnamese script was mostly completed.

Briefly, the remote Roma Catholicism, however, through the instructions of training local priests and respect of customs, cultures of nations by the end of 17th century, it contributed to learning and researching Vietnamese language under the Latin character of which Ten priest group had started. In a long time, the Catholicism people were removed out of the social livings, not allowed to learn, only a few learning Nho, Nom character, then, the proved that they was not worse than any others and even more excellent in science than people from Confucianism.

From Hoi An, to Nuoc Man, Thanh Chiem palace, Cua Bang, Ke Rum, Ke Cho, Dong Nai until current time, the development path of Vietnamese script was slow by firm. Each period has its own unique feature, but it would be nothing, if there was none of the first difficult dates of being born in Thanh Chiem palace with Francisco de Pina and his notable successors.

This land even though experienced with the wars like in Tay Son period, still trained an intellectual generation for Quang Nam province through school until the 20th century. In cases of heroes from Go Noi such as Hoang Dieu, Pham Phu Thu feudal intellectuals, Phan Khoi journalist... at least affected to the this learning land.

CONCLUSION

Over four centuries, from the young cells, to the slow, researching steps, until mature time, wonderful and sudden time, and Vietnamese script has gone an unexpected path. Some called it fortune; others saw it as the intangible order of the god.

From the small inspiration of western priests, losing among the range of Han, Nom characters, they would like to find their, their students', colleague's own simple phonetics, through the political calculation of French colonist, to the agreed cleverness of solders against for independence, freedom, advances of nation; Vietnamese script had a sudden fortune.

While scholars were puzzled in the transitional time with French colonist applying the "to threw pen brush, hold pencil" learning policy, Quang Nam scholars in Duy Tan movement, against France, appealed to learn Vietnamese script like Phan Chu Trinh, Huynh Thuc Khang.

Thus, it was normal that many people in Quang Nam very early joined in journalism, literature field, written by Vietnamese script, typically Huynh Thuc Khang with Tieng Dan newspaper, Phan Khoi, chief leader of literacy circles.

The high level honor of Vietnamese script was in 1945 independency declaration, without writing by Han, Nom, French characters, but by Vietnamese script.

Political and cultural independency, Vietnamese nation were going forward.

From a nation with mostly illiteracy, until now, 94.5% of people are literate according to statistics of United Nation

From the headlight for study, to remove the illiteracy, to the modern calculators, telephones, Vietnamese script helped Vietnam people integrate into most of writing languages by Latin characters of strong countries, of which Indian, Chinese, Japanese, Russian must added more efforts if connected to internet.

However, many people regretted for the past era, reviled Vietnamese script and

its creators - western priests. To use Vietnamese scrip to curse itself is weird.

Through the recent series of workshop, from Phu Yen, to Quy Nhon and newspaper forum, hundreds of researchers on Vietnamese script were publicized with the more active view.

Today, in the forum of many leaders of government agencies, to forget about the prejudice, politics, religion, locality, faction, we once thought of confirming the value of writing helping us get out of Han character, French, English to independence, self-control in every aspects, even though, we continuously make Vietnamese language richer with the large contribution of above languages.

Vietnamese script went through many place names in latter time such as Ke Cho (Ha Noi), Tan Sai (Sai Gon) through two separation times of the country in Trinh Nguyen or Nam Bac period as recently, through conflicts, disagreements, it was not even removed but all Vietnamese people gathered to complete, improve it. Nowadays, Vietnamese script is the linkage of solidarity, maintenance of Vietnamese nation characters in the world and learnt by many friends in the world. Vietnamesescientists even live in anywhere in the world, is completing the application in internet on every day. It is wonderful that there is mistake announcement software when wrongly typing.

In latter time, maybe, there are many more popular Vietnamese language centers, but, we could not forget the initial time in Hoi An, Han Gate, Nuoc Man, especially, Thanh Chiem palace, with Francisco de Pina Portuguese priests and his successors over generations.

Vietnamese script in our country must be awarded as the Vietnamese nation cultural relic and at higher level, as the world cultural heritage by UNESCO. That day will not be far

Hopefully, a Vietnamese script museum will be early born, why is not around in Quang Nam province, comfortable for both the north and the south of Vietnam?

DINH TRẤN THANH CHIÊM TRONG TIẾN TRÌNH LỊCH SỬ CHỮ QUỐC NGỮ

✍ **NGUYỄN VĂN BIỂU***

Sự ra đời và phát triển của chữ Quốc ngữ là sáng tạo độc đáo của các giáo sĩ Dòng Tên như: *Francesco Buzomi*, *Francisco de Pina*, *Cristoforo Borri*, với sự cộng tác âm thầm của một số thầy giảng Việt Nam vào thế kỷ XVII sáng tạo ra, nhưng người có công tập đại thành là thừa sai Alexandre de Rhodes và được Pigneau de Behaine, Jean Louis Taberd* sau đó kế thừa. Trong các thế kỷ XVII, XVIII, XIX, thứ chữ này chủ yếu được dùng trong giáo hội Công giáo. Nhờ tính ưu việt của nó, chữ Quốc ngữ dần dần chiếm ưu thế và qua nhiều lần cải tiến, đã được sử dụng phổ biến ở đầu thế kỷ XX. Kể từ khi ra đời ở Thanh Chiêm (Quảng Nam) tới nay đã 400 năm, để chữ Quốc ngữ được hoàn chỉnh và sử dụng như ngày nay.

1. Địa danh lịch sử Thanh Chiêm

Lịch sử vùng đất Quảng Nam - Thanh Chiêm gắn liền với quá trình mở cõi về phương Nam của cha ông ta. Ít nhất chính sử của Đại Việt đã chép rất rõ ràng và chi tiết về vùng đất này từ thời Hồ. Sách *Đại Nam nhất thống chí* chép về sự kiện này vào năm Thiệu Thành thứ 2 (1402): "*lấy đất Chiêm Động và Cổ Lũy của Chiêm Thành chia làm 4 châu Thăng, Hoa, Tư, Nghĩa* (Chiêm Động nay là tỉnh Quảng Nam, Cổ Lũy nay là tỉnh Quảng Ngãi) *đặt An phủ sứ lộ Thăng Hoa để cai trị*".[1]

Sách *Đại Việt sử ký toàn thư* có chép chi tiết hơn về sự kiện này vào tháng 7, năm Nhâm Ngọ (1402): "*Hán Thương đem đại quân đi đánh Chiêm Thành... Đại quân sắp tới đất Chiêm... Chúa Chiêm Ba Đích Lại sợ, sai cậu là Bố Điền dâng một voi trắng, một voi đen và các sản vật địa phương, lại dâng đất Chiêm Động** để xin rút quân. Bố Điền tới, Quý Ly bắt ép phải sửa tờ biểu là dâng nộp cả động Cổ Lũy. Rồi chia đất ấy thành bốn châu Thăng, Hoa, Tư, Nghĩa. Đặt An phủ sứ và An phủ phó sứ lộ Thăng Hoa để cai trị*".[2]

Thời Lê Sơ, trong *Dư địa chí* Nguyễn Trãi có chép về vùng đất này và gọi là đất

* *ThS., Viện Sử học Việt Nam.*

"Nam Giới". Nguyễn Trãi nói đến các địa danh "Tiên Nữ", "Phú Hà" là ở Nam Giới. Những địa danh này, nay không khảo cứu được, chỉ biết rằng Tiên Nữ là tên núi, Phú, Hà là tên các cửa biển.[3] Như vậy, những ghi chép trên có giá trị rất quan trọng về vùng đất Thuận Quảng. Đất Quảng Nam xưa đã được ghi chép trong chính sử triều Lê, ít nhất là từ đầu thế kỷ XV.

Lịch sử vùng đất này còn gắn với sự kiện nổi tiếng khi vua Lê Thánh Tông thân chinh đi đánh Chiêm Thành. Nguyên do vua đi đánh Chiêm Thành là vào tháng 11 năm Canh Dần (1470), do Trà Toàn ở Thi Nại mang hơn 10 vạn quân đánh úp châu Hóa, quấy nhiễu vùng biên viễn.[4] Ngày 27 tháng hai năm Tân Mão (1471), "*vua tự mình đem đại quân đánh phá thành Thi Nại*"[5], "*Tháng 6, lấy đất Chiêm Thành đặt làm thừa Tuyên Quảng Nam*"[6], "*chia đất này làm 3 huyện Bồng Sơn, Phù Li và Tuy Viễn, đặt phủ Hoài Nhân, lệ vào Quảng Nam Thừa tuyên*".[7] Đây là sự kiện đánh dấu rõ ràng và đầy đủ nhất Quảng Nam là một bộ phận của lãnh thổ Đại Việt.

Theo GS. Trần Quốc Vượng: "*Từ 1606, với Nguyễn Phước Nguyên và các đời chúa tiếp sau. Dinh trấn Thanh Chiêm (Điện Bàn) mới tỏ ra vững chắc và lâu bền nhất. Vì sao Thanh Chiêm? Vẫn là mô hình quy hoạch tuyến tính trên một dòng sông chính của xứ - vùng...*".[8]

Như vậy trong chính sử triều Lê và triều Nguyễn sau đó có nhắc nhiều đến địa danh lịch sử dinh trấn Quảng Nam - Thanh Chiêm. Đây là địa danh gắn liền với quá trình ra đời của chữ Quốc ngữ hồi đầu thế kỷ XVII. Thanh Chiêm là một trong những địa danh xuất hiện từ khá sớm, là một trong những nơi sầm uất được biết đến nhiều như Hội An, Cửa Hàn, Nước Mặn hồi đầu thế kỷ XVII. Tuy nhiên, cái tên "Thanh Chiêm" không được nhắc nhiều đến như "Quảng Nam".

Theo một ý kiến cho rằng địa danh Thanh Chiêm là miền trung châu thổ (chính xác hơn là trung - hạ) Thu Bồn... Chọn Thanh Chiêm làm dinh trấn Quảng Nam là cái nhìn đúng đắn chính xác của chúa Nguyễn về địa chính trị - địa chiến lược... Dinh trấn thủ Quảng Nam ở Thanh Chiêm ở hữu ngạn, ngược Hội An lên khoảng 15 - 20 km trên dòng Chợ Củi - Thu Bồn. Đấy là sự tách biệt trung tâm chính trị - trung tâm quân sự với trung tâm mậu dịch quốc tế mà lại vẫn liên quan hữu cơ với nhau: Chính trị quân sự quản kinh tế ngoại thương, đối ngoại, giao lưu văn hóa.[9] Dinh trấn Thanh Chiêm nằm ở phía trên cảng thị Hội An. Thuyền buôn quốc tế cứ tập kết ở Hội An tại các cảng Trà Quế, Trà Nhiêu, nhưng phải ngược lên dinh trấn Thanh Chiêm trình báo quan trên, rồi mới được phép dỡ hàng buôn bán.

Sử triều Nguyễn còn nhắc đến sự kiện năm Nhâm Dần (1602), tháng 7 chúa Nguyễn Hoàng: "*Sai hoàng tử thứ sáu làm trấn thủ dinh Quảng Nam. Quảng Nam đất tốt dân đông, sản vật giàu có, số thuế nộp vào nhiều hơn Thuận Hóa mà số quân thì cũng bằng quá nửa. Chúa thường để ý kinh dinh đất này. Đến đây, đi chơi núi*

Hải Vân, thấy một dải núi cao dăng dài mấy trăm dặm nằm ngang đến bờ biển, chúa khen rằng: "Chỗ này là đất yết hầu của miền Thuận Quảng". Liền vượt qua núi xem xét hình thế, dựng trấn dinh ở xã Cần Húc (thuộc huyện Duy Xuyên), xây kho tàng, chứa lương thực, sai hoàng tử thứ sáu trấn giữ".[10] Theo Phan Du chép năm 1602, Tiên chúa (tức Nguyễn Hoàng) lập *Dinh Trấn tại xã Cần Húc, huyện Duy Xuyên*, tức thôn Thanh Chiêm, huyện Điện Bàn.[11]

Tiếp đến trong *Phủ biên tạp lục,* sử gia Lê Quý Đôn đã nói đến Dinh Chiêm và đất Quảng Nam: "*Đoan quốc công* (tức chúa Nguyễn Hoàng) *từng đi chơi núi Ải Vân, thấy thế núi hiểm dốc lấy làm lạ, bèn qua núi vào phủ Thăng Hoa xứ Quảng Nam, trải xem hình thể, rồi sai dựng hành dinh và kho tàng để chứa lương tiền... Năm Hoằng Định thứ 3 (1602), Nhâm Dần, sai Thụy quận công Phúc Nguyên trấn thủ Quảng Nam*"[12], "*Từ tuần Ải Vân đi đến dinh Quảng Nam, tục gọi là Dinh Chiêm ở xã Cần Húc huyện Duy Xuyên, không quá 2 ngày, đại quân đóng đồn ở dinh Chiêm...*"[13], trong một đoạn khác Lê Quý Đôn lại nói: "*Đến như Dinh Chiêm ở Quảng Nam thì có quan đóng giữ, gọi là dinh Quảng Nam, ở xã Cần Hào, huyện Duy Xuyên*".[14] Như vậy, có thể nói những chép của Lê Quý Đôn trong *Phủ biên tạp lục* là rất đáng giá về đất Thanh Chiêm*** - Quảng Nam. Phan Du đã xác định vào thời điểm trước năm 1974 khi xuất bản cuốn *Quảng Nam qua các thời đại* xã Cần Húc ở huyện Duy Xuyên hay xã Thanh Chiêm huyện Diên Phước, nay xét ra chính là thôn Thanh Chiêm, thuộc xã Vĩnh Thọ, quận Điện Bàn... Dinh trấn Thanh Chiêm thuở đó thực đã nằm vào một vị trí vừa có lợi về mặt chiến lược, vừa thuận lợi về mặt giao thông hành chính.[15]

2. Dinh trấn Thanh Chiêm trong sự ra đời của chữ Quốc ngữ

Khi các nhà truyền giáo phương Tây đến nước ta truyền đạo để thuận lợi cho việc rao giảng, trao đổi trong cuộc sống hàng ngày, họ đã Latinh chữ viết cho đơn giản, dễ học, dễ sử dụng, với mục đích ban đầu là giúp người ngoại quốc học tiếng Việt chứ không phải là phổ biến chữ Quốc ngữ cho người Việt[16], thực tế *"các giáo sĩ không có ý đồ dùng chữ Quốc ngữ thay chữ Nôm... sau khi có chữ Quốc ngữ, đến suốt thế kỷ XIX, chữ Nôm và cả chữ Hán vẫn tiếp tục được dùng trong giáo hội ở Việt Nam"*.[17]

Một số tài liệu ghi chép về quá trình đến Đàng Trong của các giáo sĩ phương Tây từ cuối thế kỷ XVI, như vào năm 1580, hai linh mục có tên là Luis Fonséca (người Bồ Đào Nha), và Grégoire de la Motte[18], người Pháp, lại sang truyền giáo ở Cao Miên. Nhưng một vài tác giả khác lại nói: "*họ truyền giáo ở Quảng Nam và trong một cuộc giao tranh giữa quân Chiêm Thành và quân chúa Nguyễn, đã bị bắt đem về Qui Nhơn, rồi Fonséca bị hạ sát, còn De la Motte thì bị thương, trốn thoát về Malacca nhưng đã chết dọc đường*".[19]

Đến năm 1615, các giáo sĩ đầu tiên của Dòng Tên đã theo thuyền buôn Bồ Đào Nha từ Ma Cao cập bến Đàng Trong tại Cửa Hàn[20] (Đà Nẵng). Linh mục Buzomi[21]

được chúa Nguyễn Phúc Nguyên (trị vì 1614 - 1635) tiếp đãi và việc truyền đạo khá thuận lợi. Các giáo sĩ xây dựng được giảng đường đầu tiên, sau đó đi tiếp vào Hội An - nơi có nhiều người Bồ buôn bán. Buzomi người đã gặt hái được những thành công trên vùng đất Quảng *"không chỉ ở Turon nơi ông thường ở, nhưng còn ở những nơi khác, ông gieo rắc tiếng tốt về lòng bác ái, về nhiệt tình của ông, cố gắng ở khắp nơi để giáo dục họ, với biết bao nhiệt tâm và kết quả, và không bao ngày các giáo đồ mới xây dựng một nhà thờ lớn ở Turon... Tất cả đều có cảm tình với linh mục Francesco Buzomi, mặt khác ông là người có hiểu biết rộng và rất đạo đức, ông đã chinh phục được linh hồn của những người ngoại quốc và tất cả họ đã theo ông... Điều này đặc biệt xảy ra ở Cacciam (Quảng Nam), thành phố nơi nhà vua cư ngụ cách Turon sáu hay bảy dặm đường sông"*.[22]

Các nhà truyền giáo Dòng Tên khi ở Thanh Chiêm - Quảng Nam đã có những đóng góp nhất định vào quá trình Latinh hóa tiếng Việt, đó là: *Francesco Buzomi, Cristoforo Borri, Francisco de Pina*. Linh mục Cristoforo Borri góp công khởi đầu chữ Quốc ngữ trong thời gian này và là người viết cuốn *Xứ Đàng Trong năm 1621*, trong đó có nói nhiều về Quảng Nam, "*trước ông phải kể các linh mục Francesco Buzomi và Francisco de Pina, những người thật sự phụng sự ở Đàng Trong... chính ông và với những linh mục mà tôi vừa kể tên là những người đầu tiên cải đạo cho người Việt Nam theo Thiên Chúa giáo, nếu không ở Đà Nẵng, Hội An, Quảng Nam, thì ít nhất cũng ở Nước Mặn tỉnh Bình Định*".[23]

Giáo sĩ Borri vào Đàng Trong sau giáo sĩ Pina một năm mà đã thấy Pina rất giỏi tiếng Đàng Trong và nói năng rất tự nhiên. Năm 1620, các nhà truyền giáo đã *"soạn được sách Giáo lý bằng tiếng nói Đàng Trong rất bổ ích; vì không những trẻ con học thuộc lòng sách ấy, mà cả người lớn cũng học sách ấy"*.[24] Có lẽ Pina đã phiên âm sách đó ra chữ Quốc ngữ, cùng với mấy thầy giảng khác phiên âm ra chữ Nôm. Tiếc rằng cả 2 sách này đều không còn, *"khi ông trở thành cha bề trên phụ trách cơ sở truyền đạo thứ ba mới xây dựng ở dinh trấn Thanh Chiêm từ năm 1625 cho đến khi ông qua đời vào cuối năm đó, có lẽ ông tiếp tục biên soạn cuốn sách ngữ pháp tiếng Việt và tiếp tục nghiên cứu sâu hơn về phương pháp Latinh hóa tiếng Việt. Ông thường đi lại giữa Hội An và Thanh Chiêm, một trung tâm chính trị - văn hóa - kinh tế của Đàng Trong..."*.[25] Francisco de Pina đã viết: Đối với tôi việc nghiên cứu tiếng Kẻ Chiêm (tức Thanh Chiêm) vẫn là nơi tốt nhất với tư cách là trung tâm của triều đình: ở đây, người ta nói rất hay, có sự đổ dồn những người trẻ tuổi.

Trong Lời tựa cho tác phẩm *Bản tường trình về Xứ Đàng Trong* của Cristoforo Borri đăng trong *Những người bạn cố đô Huế*, (tập XVIII), L.Cadière có nói đến nội dung một bức thư nhắc đến địa danh Cacciam: "*Bức đầu tiên nói về các sự kiện xảy ra ở Cacciam[26], không xa thành Quảng Nam...*".[27] Về những đóng góp của Cristoforo Borri cho sự ra đời của chữ Quốc ngữ, Cadière nói: "*Ông đã kể cho chúng ta trong bản*

tường trình của ông những tiêu bản quý báu về các phác thảo đầu tiên của chữ Quốc ngữ, một thứ quốc ngữ - tiền A.De Rhodes. Khi người ta dò tìm đến việc nghiên cứu sự hình thành chữ quốc ngữ, những phác thảo của linh mục Christofo Borri sẽ là một lợi ích lớn lao".[28]

Trong bản tường trình về xứ Đàng Trong Cristoforo Borri cũng cho biết: Về những hải cảng khác, một chuyện đáng ngạc nhiên là một bãi biển chỉ hơn một dặm một chút mà người ta đếm được hơn 60 nơi có thể đậu thuyền, điều này do nhiều bờ và eo biển lớn. Tuy nhiên hải cảng chính là cảng của tỉnh Cacciam (Quảng Nam). Như vậy, rõ ràng sự sầm uất cảng chính ở Quảng Nam đã chứng tỏ đây là nơi lui tới của các linh mục và việc sáng chế ra chữ Quốc ngữ cũng được thuận lợi, do sự phong phú và giao thoa của ngôn ngữ ở đây.

Linh mục Cristoforo Borri, người đã hoạt động ở Quảng Nam - Quy Nhơn[29] (trong những năm 1618 - 1622), viết: "*Trước khi các linh mục Dòng Tên chúng tôi tới Đàng Trong, thói quen của người Bồ Đào Nha từ Malacca và Macao, của người Tây Ban Nha từ Manila, tới đây buôn bán là đem theo họ một vài tuyên úy để dâng thánh lễ và cử hành các bí tích cho họ... Những người thông ngôn của các tuyên úy thường chỉ biết một vài tiếng Bồ Đào Nha để mua bán và một vài câu, vài lời để hỏi xem người bản xứ là người có muốn theo đạo không. Do đó mà họ có làm được cho một vài người theo đạo, nhưng chỉ là mang danh có đạo, chứ không biết gì về đạo...*".[30] Đây là thông tin quan trọng mà Cristoforo Borri cho chúng ta biết là trước ông và các linh mục Dòng Tên tới việc truyền đạo cho người bản xứ gặp khó khăn và chưa có người theo, họ cũng gặp phải khó khăn về ngôn ngữ.

Cuối năm 1624 đầu năm 1625, Alexandre de Rhodes**** đến Đàng Trong cùng với linh mục *Gabriel de Mattos*, người Bồ Đào Nha, với 5 giáo sĩ Dòng Tên khác, trong đó có một người Nhật giỏi chữ Hán, "*...Các ngài gặp cha Pina ở Hải Phố, cha này rất thạo tiếng Việt, đang lúc các giáo sĩ khác luôn luôn cần đến thông ngôn...*".[31] Ngoài khả năng thông minh, am hiểu về ngôn ngữ tiếng Quảng, Alexandre de Rhodes còn được thừa hưởng từ người đi trước và cũng là học trò xuất sắc nhất của Pina, trong cuốn *Từ điển Việt - Bồ - La* (1651), ông đã viết: "*Trong công việc này ngoài những điều mà tôi đã học được nhờ chính người bản xứ trong suốt gần mười hai năm thời gian tôi lưu trú tại hai xứ Đàng Trong (Cô-sinh) và Đàng Ngoài (Đông Kinh), thì ngay từ đầu tôi đã học với cha Francisco de Pina người Bồ Đào Nha, là thầy dạy tiếng, người thứ nhất trong chúng tôi rất am tường thứ tiếng này, và cũng là người thứ nhất bắt đầu giảng thuyết bằng phương ngữ đó mà không dùng thông ngôn*".[32]

Tới Đàng Trong, sau 6 tháng Alexandre de Rhodes đã thạo tiếng bản xứ để giảng kinh... Ông nhiều lần bị trục xuất khỏi cả Đàng Trong và Đàng Ngoài, vì có những lúc cấm đạo, tới lần thứ 4 thì ông bị trục xuất hoàn toàn khỏi Việt Nam (1645), "*Trong*

suốt 17 năm ở Đàng Trong và Đàng Ngoài, giáo sỹ Alexandre de Rhodes tìm hiểu ngôn ngữ, phong tục và lịch sử nước ta và tỏ ra rất thông suốt"[33], "*Ông là người có công làm giàu cho chữ Quốc ngữ của chúng ta, sau các Linh Mục Francisco de Pina và Cristoforo Borri là những người đã La Mã (La-tinh) hóa cuốn kinh đầu tiên bằng tiếng Việt vào năm 1621 - trước ngày Alexandre de Rhodes đến nước ta 4 năm. Rất tiếc cuốn kinh nói trên hiện thất lạc chưa tìm ra, mà chỉ còn lại nhiều kinh sách của Alexandre de Rhodes nên người ta cho rằng Alexandre de Rhodes là "thủy tổ chữ Quốc ngữ*", *trong khi ông chỉ có công kế tục tu chỉnh và phong phú hóa chữ Quốc ngữ mà thôi*".[34] Như vậy có thể nói việc Nhà xuất bản của Thánh Bộ Truyền giáo cho in các tác phẩm đầu tiên của Alexandre de Rhodes: *một Relazioze de'felici successi della fede nel regno di Tunchino (1650), một cuốn giáo lý bằng tiếng La Tinh và tiếng Việt (chữ Quốc ngữ)*[35] và nhất là cuốn *Dictionarium annamiticum, lusitanum et latinum* (Từ điển Việt-Bồ-La, 1651). *Lần đầu tiên, chữ cái La Tinh được sử dụng một cách có hệ thống chuyển tải âm ngữ của người Việt. Thời điểm này đánh dấu sự khởi đầu chính thức của chữ Quốc ngữ*".[36]

Trong khoảng thời gian ở Đàng Trong, Alexandre de Rhodes đã đi nhiều tỉnh: Huế, Quảng Ngãi, Quy Nhơn... cho tới khi bị trục xuất, vì có các lệnh cấm đạo, và có một số rắc rối. Alexandre de Rhodes nhiều lần lui tới Quảng Nam - Thanh Chiêm: "*...Trấn thủ Quảng Nam bắt ép các ngài phải ra khỏi nước... tàu của ngài bị bão nên ngài phải ghé lại cửa Hàn và ở đó 4 tháng... Từ Cửa Hàn cha Đắc Lộ đi thăm tất cả tỉnh Quảng Nam, nhiều người được trở lại công giáo...*".[37] Như vậy, trong thời gian hoạt động truyền giáo ở Đàng Trong, nhất là thời kỳ ở Thanh Chiêm - Quảng Nam, Alexandre de Rhodes đã học được ngôn ngữ ở đây và có công tập đại thành khi ông xuất bản cuốn từ điển đã nêu ở trên. Rõ ràng, dù gặp một số khó khăn, nhưng Quảng Nam là nơi có điều kiện thuận lợi (sự sầm uất các thương cảng như Hội An và Quảng Nam là đơn vị hành chính - của vương quốc Đàng Trong,...) để các giáo sĩ Dòng Tên sáng chế ra chữ Quốc ngữ trong nửa đầu thế kỷ XVII.

3. Một vài nhận xét

Dinh trấn Thanh Chiêm, mà nói rộng ra là Quảng Nam dinh là nơi chứng kiến sự ra đời của chữ Quốc ngữ thời kỳ phôi thai, hình thành, phát triển và hoàn tất. Có thể xem địa danh Thanh Chiêm hồi đầu thế kỷ XVII *là một trong những nơi đầu tiên ra đời chữ Quốc ngữ*. Thanh Chiêm hồi thế kỷ XVII là đơn vị hành chính thuộc dinh Quảng Nam. Đây là những nơi có điều kiện thuận lợi cho sự ra đời của chữ Quốc ngữ, và cùng với đó là sự du nhập của đạo Công giáo vào Việt Nam. Theo GS.VS Phan Huy Lê (Chủ tịch Hội khoa học lịch sử Việt Nam) tại Hội thảo "Bình Định với chữ Quốc ngữ" nói: "*...Có thể nói Nước Mặn (Bình Định) là một trong những trung tâm hình thành vào loại sớm nhất chữ Quốc ngữ, nhưng không phải là trung tâm duy nhất, mà theo tôi còn có nhiều trung tâm khác nữa, còn có* ***Thanh Chiêm****, còn có Hội An, đều là*

những nơi có mặt của nhiều giáo sĩ nước ngoài, trong đó có giáo sĩ Dòng Tên, họ đã lui tới, họ đã học tiếng Việt, họ đã góp phần sáng tạo ra chữ Quốc ngữ. Cho nên có người coi chữ Quốc ngữ như là một dòng sông,... đây là một dòng sông, mà cái nguồn của nó do nhiều con suối tạo nên, cho nên có nhiều con suối, chứ không phải chỉ có một con suối duy nhất".[38] Chúng ta có thể xác nhận rằng Thanh Chiêm là một trong những **con suối sớm nhất và quan trọng để tạo lập nên chữ Quốc ngữ.**

Về mặt lịch sử, cả Cửa Hàn, Hội An, Thanh Chiêm, Nước Mặn, cuối thế kỷ XVI - đầu thế kỷ XVII đều thuộc Thừa tuyên Quảng Nam - Quảng Nam dinh. Xét trên nhiều yếu tố chúng ta có thể phần nào đi đến kết luận Thanh Chiêm - Quảng Nam là một trong những cái nôi đầu tiên của sự ra đời chữ Quốc ngữ. Trước cả Nước Mặn - Bình Định và Phú Yên. Điều đó được thể hiện qua việc các linh mục Dòng Tên đến nước ta hồi nửa đầu thế kỷ XVII đã có thời gian lâu dài ở lại dinh trấn Quảng Nam, am hiểu tình hình xã hội và sáng chế ra chữ Quốc ngữ, để cho người nước ngoài có thể học tiếng Việt, mà trước tiên là các giáo sĩ không cần qua thông ngôn có thể nói chuyện và giảng đạo được.

Việc chữ Quốc ngữ ngày càng được phổ biến và thông dụng, trở thành chữ viết chính thống của Việt Nam sau này, nằm ngoài ý muốn ban đầu của các linh mục Dòng Tên, vì chữ viết phổ biến lúc bấy giờ là chữ Hán và chữ Nôm. Qua lớp bụi thời gian, địa danh Thanh Chiêm đã lùi xa chúng ta 400 năm lịch sử chữ Quốc ngữ, "tiếng Quảng Nam trong việc hình thành chữ Quốc ngữ"[39] đã được ghi nhận từ khi ra đời. Và đặc biệt tới đầu thế kỷ XX, Quảng Nam là cái nôi của Duy Tân, đổi mới, là đỉnh cao của phong trào chống thuế Trung Kỳ 1908, chữ Quốc ngữ đã được các văn thân, sĩ phu tiếp nhận để xóa bỏ cái cũ, tiếp nhận cái mới.

Từ chỗ kì thị khinh miệt thứ chữ của bọn Tây dương, tới công nhận nó, lại còn nhận là chữ của mình - chữ Quốc ngữ thì cũng thật là sự biến chuyển rất lớn.[40] Đó là công lao, đóng góp thuộc về nhiều người, ít nhiều đã làm cho xã hội Việt Nam có những biến chuyển, diện mạo mới. Nói tóm lại, sự ra đời của chữ Quốc ngữ được sử dụng như ngày nay đã góp phần vào sự phát triển văn hóa Việt Nam và Quảng Nam là một trong những nơi góp phần to lớn vào văn hiến, văn minh ấy.

N.V.B.

CHÚ THÍCH

[*] *Pigneau de Behaine* (1741 - 1799) còn được gọi là Bá Đa Lộc, *Jean Louis Taberd* (1794 - 1840).

[**] *Chiêm Động*: được chia làm hai châu Thăng và Hoa, là đất các huyện Thăng Bình, Quế Sơn, Duy Xuyên của tỉnh Quảng Nam.

[***] Theo khảo sát của Nguyễn Q. Thắng nói về lị sở của Thanh Chiêm thuộc làng Thanh Chiêm *"nay là thôn Thanh Chiêm, xã Điện Phương, huyện Điện Bàn... Đó chính là di tích một trong bốn mặt thành của Dinh trấn Quảng Nam xưa"*. [Nguyễn Q. Thắng, *Quảng Nam trong hành trình mở cõi và giữ nước, nhìn từ góc độ văn hóa*, (TPHCM: Tổng hợp TPHCM), 53].

[****] *Alexandre de Rhodes* (tên tiếng Việt là A-Lịch-Sơn Đắc-Lộ hay Cha Đắc Lộ; 1591 - 1660) là một nhà truyền giáo Dòng Tên và được xem là nhà ngôn ngữ học, được gọi là "*ông tổ của chữ Quốc ngữ*". *Alexandre de Rhodes* là một con người rất giỏi, thông minh và tài năng.

[1] Quốc sử quán triều Nguyễn, *Đại Nam nhất thống chí*, Tập 2, (Thuận Hóa, 2006), 386.

[2, 4, 5, 6] Ngô Sĩ Liên và các sử thần triều Lê, *Đại Việt sử ký toàn thư*, Tập II, (Khoa học xã hội, 1998), 202-203, 440-441, 449, 452

[3] *Nguyễn Trãi toàn tập,* Hoàng Khôi biên dịch, (Văn hóa Thông tin, 2001), 816.

[7] Quốc sử quán triều Nguyễn, *Đại Nam nhất thống chí,* Tập 3, (Thuận Hóa, 2006),, 6.

[8, 9] Trần Quốc Vượng, "Dinh trấn Thanh Chiêm và mô hình địa - chính trị - kinh tế - văn hóa - xã hội xứ Quảng" trong cuốn *Vai trò lịch sử của dinh trấn Quảng Nam*, (Sở Văn hóa Thông tin Quảng Nam, 2002), 36, 38-40.

[10] Quốc sử quán triều Nguyễn*, Đại Nam thực lục*, Tập 1, (Hà Nội: Giáo dục, 2002), 35.

[11, 15] Phan Du, *Quảng Nam qua các thời đại*, Quyển thượng, (Cổ học Tùng thư, 1974), 54, 59.

[12, 13, 14] Lê Quý Đôn*, Phủ biên tạp lục*, (Hà Nội: Văn hóa thông tin, 2007), 63, 152, 185.

[16] GS.TS Nguyễn Thiện Giáp, "Báo cáo đề dẫn "Một số vấn đề về chữ Quốc ngữ"" trong Hội thảo Quốc gia C*hữ Quốc ngữ: sự hình thành, phát triển và những đóng góp vào văn hóa Việt Nam*, tổ chức tại Phú Yên 3.10.2015.

[17] Hoàng Tuệ, "Về sự sáng chế chữ Quốc ngữ", *Ngôn ngữ*, số 4 (1994), 20-24. Viện Ngôn ngữ, *Hoàng Tuệ tuyển tập*, (Giáo dục, 2009), 214.

[18] Louvet, *Cochinchine Religieuse,* Saigon, 1885, 2 tomes, 226; Hồng Lam, *Lịch sử đạo Thiên Chúa ở Việt Nam*, (Huế, 1944), 106; Nguyễn Hồng, *Lịch sử truyền giáo ở Việt Nam*, (Sài Gòn, 1959), 39. Dẫn theo Trương Bá Cần, *Lịch sử phát triển Công giáo ở Việt Nam*, tập I, (Tôn giáo, 2008), 26.

[19] Nguyễn Hồng, *Lịch sử truyền giáo ở Việt Nam*, (Sài Gòn, 1959), 39. Marcos Gispert Op, *Historia de las Misiones Dominicanas en TungKin,* (Avila 1928), 13, còn nói: "*Đây là hai vị tử đạo công giáo đầu tiên trên đất nước Việt Nam*".

[20] Đỗ Quang Chính, *Lịch sử chữ Quốc ngữ (1620 - 1659)*, (Sài Gòn: Tủ sách Ra Khơi, 1972), 21.

[21] *Busomi* (Buzomi, Buzome, Buzoma) là linh mục đầu tiên của phái đoàn đã đặt chân lên bờ ở Đà Nẵng ngày 18.1.1615. Francesco Buzomi đến nước ta từ năm 1615 đến năm 1639.

[22, 23, 25, 28] "Những người Âu đã thấy Huế xưa: Cristoforo Borri", Tựa của L.Cadière, trong cuốn *Những người bạn cố đô Huế*, tập XVIII, năm 1931 (Nguyễn Cửu Sà dịch), (Thuận Hóa, 2003), 419-420, 333, 335, 332.

[24,] Cristoforo Borri, *Relation de la Cochinchine*, (Lelle, 1631), 152, 98. Dẫn theo: Nguyễn Đình Đầu, "Dinh trấn Quảng Nam với sự sáng tạo chữ Quốc ngữ", *Xưa Nay*, Số 124 (9/2002).

[25] Sở VHTT Quảng Nam, *Danh xưng Quảng Nam*, Kỷ yếu Hội thảo, Tam Kỳ 9.2001, 112.

Xem thêm: Nguyễn Phước Tương, *Hội An - Thanh Chiêm và sự ra đời chữ Quốc ngữ*.

[26] Tức Quảng Nam. Quảng Nam hay Thanh Chiêm còn được người ngoại quốc thời đó gọi là Cac-ciam hay Dinh Ciam.

[29] Xem thêm: Nguyễn Văn Biểu, "Đất Bình Định trong tiến trình lịch sử chữ Quốc ngữ", Kỷ yếu Hội thảo khoa học *Bình Định với chữ Quốc ngữ* do Ủy ban Nhân dân tỉnh Bình Định tổ chức ngày 13.01.2016, 220-226.

[30] Cristoforo Borri, *Relation de la Cochinchine*, (Lelle, 1631), 152, 98; L.Bonifacy*, Bulletin des Amis du Vieux Huế (BAVH),* 1931, 338. Dẫn theo Trương Bá Cần, *Lịch sử phát triển Công giáo ở Việt Nam*, tập I, (Tôn giáo, 2008), 37.

[31, 37] Phan Phát Huồn, *Việt Nam giáo sử*, quyển I (1533-1933), In lần thứ hai, (Sài Gòn: Cứu thế tùng thư, 1965), 57, 59-60.

[32] Alexandre de Rhodes, *Từ điển Annam - Lusitan - Latinh* (Từ điển Việt - Bồ - La), Thanh Lãng, Hoàng Xuân Việt, Đỗ Quang Chính dịch, (Hà Nội: Khoa học Xã hội, 1991), 3.

[33, 34] Phạm Văn Sơn (chủ biên), Lê Văn Bân, *Quân dân Việt Nam chống Tây xâm (1847-1945),* (Sài Gòn, 1971), 26.

[35] Được Chappoulie dịch sang tiếng Pháp. Nhan đề tiếng Việt là *Phép giảng tám ngày*.

[36] Lê Thành Khôi, *Lịch sử Việt Nam từ nguồn gốc đến giữa thế kỷ XX*, (Nguyễn Nghị dịch, Nguyễn Thừa Hỷ hiệu đính), (Thế giới, 2014), 337-338.

[38]GS. Phan Huy Lê, Tổng kết hội thảo khoa học *Bình Định với chữ Quốc ngữ*, do Ủy ban Nhân dân tỉnh Bình Định tổ chức ngày 13.01.2016.

[39] PGS.TSKH. Lý Toàn Thắng, "Mấy suy nghĩ bước đầu về vai trò của tiếng Quảng Nam" trong việc hình thành chữ Quốc ngữ trong cuốn *Vai trò lịch sử dinh trấn Quảng Nam*, 328.

[40] Xem thêm: Nguyễn Văn Biểu, "Vài nét về quá trình hình thành và phổ biến chữ Quốc ngữ ở Việt Nam", tham luận Hội thảo khoa học Quốc gia *Chữ Quốc ngữ: Quá trình hình thành, phát triển và những đóng góp vào văn hóa Việt Nam*, Tổ chức tại Phú Yên ngày 03.10.2015.

THANH CHIEM IN HISTORICAL PROCESS OF VIETNAMESE ALPHABET

✍ **NGUYEN VAN BIEU***

1. Thanh Chiem historical site

The history of Quang Nam - Thanh Chiem is associated with our ancestor's spreading their realm towards the south. This region was recorded and described clearly and in detail in the official history of Vietnam since Ho Dynasty. *Dai Nam nhat thong chi* books recorded this event in Thieu Thanh year 2 (1402*): "divide the land Chiem Dong and Co Luy of Champa into 4 continents named Thang, Hoa, Tu, Nghia (Chiem Dong is now Quang Nam province, Co Luy is now Quang Ngai province) use An phủ sứ lộ Thăng Hoa to govern".*

The Complete Annals of Dai Viet provided a more detailed writting about this event in July, Nham Ngo year (1402): *"Chinese attacked Champa... They were coming to Champa land... King of Champa was scared, he asked his uncled named Bo Dien to offer a white elephant, a black elephant and local produce, and give Chiem Dong land to Chinese so that they would withdraw their troops. When Bo Dien came, Quy Ly forced him to amend the sheet to give Co Luy to Chinese as well. Then this land was divided into four continents Thang, Hoa, Tu, Nghia. Use An phu su and An phu su lo Thang Hoa to govern".*

During the early years of Le Dynasty, in *Du dia chi,* Nguyen Trai wrote about this land and called it "Southern area". Nguyen Trai referred to landmarks named "Tien Nu", "Phu Ha" which belonged to Southern area. These places, which are currently impossible to research, are known as Tien Nu is the name of a mountain, Phu, Ha are the name of estuaries. Thus, these records are of important value of Thuan Quang land. The ancient land of Quang Nam has been recorded in the Le Dynasty official history, at least since the beginning of the fifteenth century.

The history of this land is also linked to the famous event when the King Le Thanh Tong went to attack Chiem Thanh by himself. The reason of the attack was

* *Master, Vietnam Insitute of History.*

because on November, Canh Dan year (1470), Tra Toan in Thi Nai brought more than 100 thousand troops to attack Hoa continent and harass the border area.

According to Professor Tran Quoc Vuong*: "Since 1606, from Nguyen Phuoc Nguyen and subsequent Lords, Thanh Chiem (Dien Ban) has proved the most solid and durable region. Why is Thanh Chiem? It is a linear programming model on the major river of the region and the country...".*

Thus, in the Le and Nguyen dynasty considerably refered to Quang Nam - Thanh Chiem. This place was associated with the introduction of Vietnamese alphabet in the early seventeenth century. Thanh Chiem was one of the landmarks which appeared quite early, and was one of the well-known places together with Hoi An, Cua Han, Nuoc Man in the early seventeenth century. However, the name "Thanh Chiem" was not mentioned as much as "Quang Nam".

There is an opinion that Thanh Chiem lies to the central delta (more precisely, medium - low) of Thu Bon... Choosing Thanh Chiem as the central town of Quang Nam was a precise view of Nguyen Lords in geographical and geostrategic terms... Thanh Chiem was located on the right bank, around 15-20 km from Hoi An following Cho Cui - Thu Bon. It was a separation between a political - military center and an international trading center but these two still related to together in certain ways: Politics and military would guarantee economic management of foreign trade, foreign affairs, cultural exchange. Thanh Chiem was located above Hoi An port. International merchant ships assembled themselves in Hoi An at the port of Tra Que, Tra Nhieu, but they had to go to Thanh Chiem to declare before unloading their stocks.

In *Phu bien tap luc*, the historian Le Quy Don refered to Quang Nam and Dinh Chiem as: *"Doan Quoc Cong* (i.e. Lord Nguyen Hoang) *used to travel to Ai Van mountain, he found this mountain so marvelously sloping that he went through the mountain into Thang Hoa - Quang Nam, had an overview of its physical state, and then gave a command to set up headquarters and warehouses to store currencies and food... The 3rd Year of Hoang Dinh (1602), Nham Dan year, he asked Thuy - governor of Phuc Nguyen district to govern Quang Nam", "From Ai Van to Quang Nam - used to be called as Dinh Chiem in Can Huc commune, Duy Xuyen district, it took no more than 2 days, and his troops located their army in Dinh Chiem..."*, in another passage, said Don: *"Dinh Chiem in Quang Nam has a government, called Quang Nam town, Can Hao commune, Duy Xuyen district".* Thus, it can be said that the writings of Le Quy Don in *Phu bien tap luc* about Thanh Chiem - Quang Nam is invaluable. Before 1974 when publishing *Quang Nam through the* a*ges,* Phan Du had located Can Huc commune, Duy Xuyen district or Chiem Thanh commune, Dien Phuoc district, this is currently considered the village of Thanh Chiem, Vinh Tho commune, Dien Ban

district... Thanh Chiem during that time was actually located in an advantageous position in terms of strategy and convenient traffic administration.

2. Thanh Chiem in the invention of Vietnamese alphabet

When Western missionaries came to our country for preaching, in order to facilitate preachers' communication in daily life, they used Latin for a simple and easy way of learning and usage, with the initial purpose as to help foreigners learn Vietnamese rather than to familiarize Vietnamese alphabet among Vietnamese people, there is a fact that "preachers do not intend to replace Southern character with Vietnamese alphabet... after the invention of Vietnamese alphabet, until the nineteenth century, Southern character and Chinese script continued to be used in the church in Vietnam".

Some document recorded the process to southern area of Western missionaries from the late sixteenth century, as in 1580, two priests named Luis Fonseca (Portugal), and Grégoire de la Motte (France), went for a missionary in Cambodia.

In 1615, the first missionaries of Jesuits followed Portuguese merchant ships from Macau to land in southern area in Cua Han (Da Nang). Priest Buzomi was well entertained by Lord Nguyen Phuc Nguyen (reigned 1614-1635) and his missionary was made convenient. These missionaries built the first lecture, then moved to Hoi An - which there were many Portuguese merchants. According to Buzomi - who achieved success on Quang lands, "Not only in Turon where he resides, but also in other places, he spread a good reputation of his benevolence and enthusiasm, he tried to travel many places to educate people with positive results, and the Catholic cathedral in Turon would not be built without him... All of them loved priest Francesco Buzomi, also he had a great command of knowledge and he was very ethical, he conquered the souls of the foreigners and they all followed him... This especially happened in Cacciam (Quang Nam), the city where the king resides six or seven miles from Turon on river".

Jesuit missionaries in Thanh Chiem - Quang Nam who made certain contributions to the Vietnamese Latinization were: *Francesco Buzomi, Christoforo Borri, Francisco de Pina*. Priest Christoforo Borri initiated the use of Vietnamese alphabet during this period and he wrote the book *"Cochin"* in 1621, which refered much to Quang Nam, *"before him, we need to mention Priest Francesco Buzomi and Francisco de Pina, who truly serve himself in souther land... these three priests were the first to call for Vietnamese conversion to Christianity, if not in Da Nang, Hoi An, Quang Nam, then at least in Nuoc Man, Binh Dinh province".*

Priest Borri arrived to the South Land a year after Priest Pina but he found Pina naturally good at speaking language of Cochin. In 1620, missionaries "successfully prepared a very useful Catechism of the Cochin language; because not only kids could

memorize his books, but adults also learned from it." Perhaps, Pina transcribed this book into Vietnamese alphabet, along with several teachers transcribed into Southern character. Unfortunately, both of these books are not existed anymore, "when he became the father superior of the missionary in charge of the third facility built new headquarters in Thanh Chiem from 1625 until his death later that year, perhaps he continued compiling Vietnamese grammar book and continued further research on methods of Vetnamese Latinization. He frequently commuted between Hoi An and Thanh Chiem, a political - cultural - economic center of Cochin... Francesco de Pina wrote: For my language study, Ke Chiem (i.e. Thanh Chiem) remained the best place because it was an imperial center: here, people were very good at speaking, and there were a lot of young people there.

In the statement of Cochin, Christoforo Borri said: "Regarding other ports, a surprising story is that there is a beach with more than 60 places for landing within just more than a mile away, because there are a lot of banks and sea channels. However, the main port is the Port of Cochin (Quang Nam). So, obviously the bustling main port in Quang Nam has proved to be a place frequented by priests and the invention of Vietnamese alphabet is also favorable, due to the richness and exchange of the language here".

Priests Christoforo Borri, who worked in Quang Nam - Quy Nhon (in the years 1618-1622), wrote: *"Before our Jesuits missionaries came to Cochin, Portuguese from Malacca and Macao, and Spanish from Manila, got used to bringing some chaplains to celebrate their holy rituals... Interpreters for chaplains often only know a few Portuguese to trade and a few sentences, a few words to ask the natives whether they would like to be religious. Therefore, they succeed in calling for a few religious people, but these people do not actually know anything about religion..."*. This is important information that Christoforo Borri tells us that when he and Jesuits first came to the region, they also encountered language difficulties and troubles in missionary among indigenous people.

In late 1624 and early 1625, Alexandre de Rhodes came to Cochin with priest *Gabriel de Mattos*, a Portuguese, and five other Jesuits, one of whome had a solid Japanese kanji, *"...they met Pina father in Hai Pho, he was fluent in Vietnamese, while other missionaries are always in need of an interpreter..."*. Apart from intelligence and the ability to savvy Quang Nam language, Alexandre de Rhodes inherited from his predecessors and was also the most famous student of Pina, in his Vietnamese - Portuguese - La dictionary (1651), he wrote: *"In this work, except for what I have learned by the natives for almost twelve years I stayed in Souther Land (Cochin) and Northern Land (Tonkin), I learned from the very beginning with father Francisco de Pina - a Portugese who taught local language, and was the first man to be fluent in*

this language, and also the first to preach in this language without assistance of an interpreter".

When arriving Cochin, Alexandre de Rhodes was fluent in local language in just 6 months to start preaching... He was repeatedly expelled out of both Tonkin and Cochin due to Christianity persecution, then to the 4th etime, he was completely expelled out of Vietnam (1645), *"In 17 years in Tonkin and Cochin, Alexandre de Rhodes learned the language, customs and history of our country and he became omniscient", "He played a role in enriching our Vietnamese alphabet, after Francesco de Pina and Christoforo Borri who latinized the first prayer-book in Vietnamese in 1621 - 4 years before Alexandre de Rhodes arrived in our country. Unfortunately, this book was missing, but many of prayer-books by Alexandre de Rhodes still exist, so people considered Alexandre de Rhodes as the "ancestor of Vietnamese alphabet", while he only participated in adjusting and enriching the script".* Thus, it can be said the event that the publisher of the Congregation printed first works of Alexandre de Rhodes*: Relazioze de'felici successi della fede nel regno di Tunchino (1650), a catechism in Latin and Vietnamese (Vietnamese alphabet) and especially Dictionarium annamiticum, lusitanum et Latinum (Vietnamese-Portuguese-Latin Dictionary, 1651) proved the first time when Latin alphabet was used to convey sound system of Vietnamese language. This moment marked the official beginning of Vietnamese alphabet".*

During the period in Cochin, Alexandre de Rhodes visited many provinces of Hue, Quang Ngai, Quy Nhon... until he was deported due to the ban on religiouse preach, and some troubles. Alexandre de Rhodes frequently came to Quang Nam - Thanh Chiem: *"...Quang Nam governor forced them to get out of the country... their ships met a storm so they had to came to Cua Han and stayed there for 4 months... From Cua Han, Father Dac Lo visitted all areas of Quang Nam province, and many Catholics were back...".* Thus, during missionary activity in Cochin, especially in Thanh Chiem - Quang Nam, Alexandre de Rhodes learned the language here and he made his great contribution to publishing the above dictionary. Clearly, despite having some difficulties, Quang Nam was the most favourable location (the busiest trading port of Hoi An and Quang Nam was an administrative unit - the Kingdom of Cochin,...) for Jesuits to invent Vietnamese alphabet in the first half of the seventeenth century.

3. Some remarks

Thanh Chiem Palace, broadly speaking Quang Nam Palace, was the place to witness the invention of Vietnamese alphabet in its early period, formation, development and completion. Thanh Chiem in the early seventeenth century can be seen as one of the first places for the invention of Vietnamese alphabet. Thanh Chiem during the seventeenth century was an administrative unit of Quang Nam Palace. They were places with favorable conditions for the invention of the script, and for the

introduction of Catholicism in Vietnam. We can confirm that Thanh Chiem was one of **the earliest springs and important for the creation of Vietnamese alphabet**.

Historically, all Cua Han, Hoi An, Thanh Chiem, Nuoc Man belonged to Quang Nam province - Quang Nam Palace in the late sixteenth centur and the beginning of the seventeenth century. Considering many factors, it is possible to conclude that Thanh Chiem - Quang Nam was one of the first cradle of Vietnamese alphabet invention, and even earlier than Nuoc Man - Binh Dinh and Phu Yen. This is indicated by the event that Jesuits who came to our country in the first half of the seventeenth century experience a long stay in Quang Nam Palace, understanding the social situation and inventing Vietnamese alphabet, letting foreigners learn Vietnamese, but primarily, these missionaries could talk and preach without help of an interpreter.

The incident that Vietnamese alphabet became increasingly popular and common, and was used later as official writing Vietnamese, lies beyond the original intention of Jesuits, because at that time, popular writing script were Chinese script and Southern characters. Over the time, Thanh Chiem landmark experienced 400-year history of Vietnamese alphabet, "Quang Nam language in the formation of Vietnamese alphabet" has been recorded since its inception. And especially to the early twentieth century when Quang Nam was the cradle of Duy Tan innovation campaign and the place with the highest point of anti-tax movement of Central region in 1908, Vietnamese alphabet was accepted by scholars and writers to remove the old and receive new ones.

It was a significantly long way to go from discriminating Western letters to accepting thems, and then even acknowledge them as Vietnamese alphabet. It was merits and contributions of many people who more or less made Vietnamese society change and innovate. In short, the introduction of Vietnamese alphabet which is currently used has contributed to the cultural development of Vietnam and Quang Nam makes one of the greatest contributions to the formation of Vietnamese alphabet.

MỐI QUAN HỆ TRỤC VĂN HÓA SÔNG THU BỒN - THANH CHIÊM - CẢNG THỊ HỘI AN CHO RA ĐỜI CHỮ QUỐC NGỮ

✍ **PHẠM NGỌC SINH***

Có thể ví von rằng: chữ Quốc ngữ ra đời bởi sự "*bén duyên lịch sử" của trục văn hóa dòng sông Thu và cũng là sản phẩm* của miền yết hầu Thuận - Quảng tại Thanh Chiêm; hay có thể nói là *tổng* của phép cộng: sông Thu Bồn, dinh trấn Thanh Chiêm và cảng thị Hội An trong thế kỷ XVII và XVIII.

*** Khởi nguồn là dòng sông văn hóa Thu Bồn**

Văn minh người Việt là văn minh lúa nước. Việc quần cư, tụ cư, phát triển thành thị đều mang dấu ấn sông nước - khởi nguồn của sự sống và phát triển. Lần theo dấu vết cha ông xưa, cố GS. Trần Quốc Vượng cho rằng: Việt Trì (và vùng chung quanh, ta gọi là Đất Tổ) là đô thị cổ nhất ở Bắc Việt Nam, nó xuất hiện khoảng thế kỷ thứ VII trước Công nguyên (TCN) với thời đại các vua Hùng, thời đại mở nước của Việt Nam. Với thời đại Đông Sơn (đồng thau và sắt sớm) phát triển rực rỡ trong suốt thiên niên kỷ I TCN, văn hóa lúa nước đã phát triển mạnh nhất và sớm nhất Đông Nam Á xuống miền châu thổ sông Hồng, cho tới tận miền ven biển Bắc Bộ và Bắc Trung Bộ.[1] Tương truyền Hùng Vương ngay từ ngày đầu dựng nước đã chọn ngã ba sông Bạch Hạc (khu vực thành phố Việt Trì, tỉnh Phú Thọ ngày nay) làm địa điểm xây dựng kinh đô Văn Lang.[2]

Thời kỳ ngàn năm Bắc thuộc, Hai Bà Trưng phất cờ khởi nghĩa chống lại ách đô hộ của Đông Hán, chiếm thành Cổ Loa làm bàn đạp tấn công giải phóng Luy Lâu, giành lại nền độc lập, chọn Mê Linh, ngay bên bờ sông Hồng làm đất đóng đô. Và, thời kỳ dài sau đó, kể cả kinh đô của Vạn Xuân cho đến thời kỳ độc lập cũng đều liên quan đến sông/nước.

Thời Ngô Quyền, sau chiến thắng Bạch Đằng đã ra sức nâng tầm Cổ Loa thành

* *Sở Khoa học và Công nghệ Quảng Nam.*

kinh đô của một quốc gia độc lập. Sau nhà Ngô, nhà Đinh lên lập quốc, do thế chưa mạnh, miền châu thổ sông Hồng phức tạp, lại bị nhà Tống lăm le xâm lấn, nên chọn Hoa Lư (nay thuộc địa phận xã Trường Yên, huyện Hoa Lư, tỉnh Ninh Bình), được bao bọc bởi hệ thống núi đá vôi khá hiểm trở làm kinh đô. Nơi đây là một tụ điểm cư dân ở vào vị trí yết hầu trên trục đường Nam - Bắc, liền sông và không xa biển.

Lý Công Uẩn, người sáng lập triều Lý, đã thể hiện một cách tuyệt vời tầm nhìn xuyên thấu không gian, xuyên suốt thời gian khi giải thích: *"Thành Đại La, đô cũ của Cao Vương, ở giữa khu vực trời đất, được thế rồng cuộn hổ ngồi, chính giữa nam bắc đông tây, tiện nghi núi sông sau trước. Vùng đất này mặt đất rộng mà bằng phẳng, thế đất cao mà sáng sủa, dân cư không khổ thấp trũng tối tăm, muôn vật hết sức tươi tốt phồn thịnh"*, nên đã dời đô từ Hoa Lư về Đại La bên bờ sông Hồng và đổi tên kinh đô là Thăng Long (1010).

Các kinh đô/đô thị xưa của người Việt đều chọn xây dựng dọc theo vùng đất ven sông, mà dấu tích của nó phát triển đến tận bây giờ. Với sông Thu Bồn cũng vậy, chúa Tiên Nguyễn Hoàng chọn để tính nghiệp lâu dài, *vạn đại dung thân*, nên xây dựng dinh trấn Thanh Chiêm.

Sông Thu Bồn, trong sách xưa gọi là Bồn Khúc.[3] Danh xưng Thu Bồn có nhiều lý giải khác nhau. Tác giả Nguyễn Sinh Duy cho rằng Thu Bồn (秋溫) có nghĩa "sông nước mùa thu" hay "nước mùa thu sông Bồn" với dẫn dụng bài thơ *Thu Bồn dạ bạc* (秋溫夜泊) của vua Lê Thánh Tông khi đến vùng đất này và ắt hẳn ngự bên bờ sông Thu Bồn, tại Thanh Chiêm, mà phóng bút:

遠別神京憶去年

溫江今有載吟船

(*Viễn biệt thần kinh ức khứ niên*

Bồn giang kim hữu tải ngâm thuyền)

Dịch thơ:

Một năm xa cách kinh đô

Thu Bồn nay đón khách thơ đậu thuyền.

(Đinh Bá Truyền dịch - 2010)

Đây là bài thơ cổ hay về Thu Bồn. Tuy nhiên, trong bộ *Đồng Khánh địa dư chí* biên soạn vào cuối thời Nguyễn, tên sông *Thu Bồn* và xã *Thu Bồn* viết bằng chữ Hán đều chép là 秋盆, chữ 盆 (*Bồn)* không có bộ 氵(*thủy*). Quyển 13 bộ *Giá Viên toàn tập* của Phạm Phú Thứ có 3 lần viết tên *Thu Bồn* và 1 lần viết tên *Bồn Giang*, đều viết chữ盆 (*Bồn*) không có bộ 氵(*thủy*). Phải chăng, dòng sông này xa xưa có tên khác, mà người đời sau đã ký tự lại?

Lần theo các bài thơ của nhà vua (Lê Thánh Tôn) trong đợt thân chinh nói trên, mà suy địa danh *Thu Bồn* có thể là ký âm từ chữ "sumut drak" của ngôn ngữ Chăm, viết bằng tiếng Sanskrit là "samudra", "sumut drak", hay "sumutdrak", có nghĩa là "biển", "bờ biển". Từ ngữ này từ sớm đã có mặt trong tác phẩm sử thi của người Chăm còn lưu giữ đến ngày nay. Xét địa hình của vùng sông Thu Bồn từ thế kỷ XV về trước, nơi đây có lẽ cũng là một vùng sông nước mênh mông như "biển". Chỉ có hiểu "Thu Bồn" với nghĩa tiếng Chăm "sumut drak" là "cửa biển", là "đại dương" thì mới thấy hết được vẻ như Nguyễn Sinh Duy viết: "*hùng vĩ, đẹp đẽ, uyên áo thay một danh xưng sông nước làng xã quê hương Quảng Nam*".

Khởi nguyên sông Thu Bồn là từ những dòng suối nhỏ chảy qua các cánh rừng ngào ngạt hương quế, hương cau và loài sâm quý Ngọc Linh trên đỉnh núi Ngọc Linh cao hơn 2.500 m, giữa đại ngàn Trường Sơn, giáp ranh Quảng Nam - Kon Tum. Qua chặng đường dài gần 200 km, sau nhiều lần thay đổi tên gọi, khi ôm lấy vùng đất Điện Bàn, qua Cầu Mống, xuôi cửa Đại, có tên gọi Thu Bồn.

Trong lịch sử, sông Thu Bồn là con đường giao thương, trao đổi buôn bán giữa miền xuôi và miền ngược Quảng Nam. Trong cuốn *Vương quốc Champa* (1828) của nhà sử học người Pháp G.Maspero thì: Thu Bồn có vị trí quan trọng của xứ Amaravati, là con đường muối, con đường tiêu, hương quế,... tuyến giao thông huyết mạch trong vùng. Chính sự giao thương này mà hình thành nhiều làng chài, xóm vạn, chợ nằm dọc các vùng quê sông nước. Một trong những nơi sầm uất một thời là Chợ Củi.

Sông Thu Bồn là dòng chảy lịch sử, văn hóa, tâm linh.

Khởi nguồn là sông Thu Bồn, yếu tố tự nhiên quan trọng, quyết định để chúa Tiên Nguyễn Hoàng cho xây dựng dinh trấn tại Thanh Chiêm. Một yếu tố rất quan trọng nữa là: sông Thu Bồn là nơi cung cấp nguồn hàng quyết định cho sự thịnh vượng cho cảng thị Hội An.

*** Dinh trấn Thanh Chiêm - "Cựu đô" bên dòng sông Thu**

Văn bia làng Thanh Chiêm (xã Điện Phương, thị xã Điện Bàn, tỉnh Quảng Nam) khắc ghi:

"*Xứ Thanh Chiêm xưa là dinh trấn*

Hậu cần cho chúa Nguyễn khai cơ

Đất Phương Nam cò bay thẳng cánh

Phố sông Hoài thuyền đậu buồm giăng

Cũng do từ Thanh Chiêm khởi phát,..."

Từ trong lịch sử, nhà nước Lâm Ấp, hay còn gọi là Hoàn Vương, tồn tại đến vương triều thứ 5 - vương triều Panduranga (758 - 854). Sau khi Vikrantavarman II mất vào

năm 854, vương triều lục đục, xảy ra tranh chấp. Năm 859, vương tôn là Laksmindra Bhumisvara Gramasvamin do "*dày công tu luyện, do sức mạnh của trí tuệ trong sáng*" lên ngôi, lấy niên hiệu là Indravarman II. Nhà vua sử dụng quốc hiệu là Campapura, hay Campa[4] để tôn vinh đất nước. Campa là một loại cây cổ có hoa trắng, nhụy vàng, hương rất thơm.[5] Phải chăng, đó là ý định của nhà vua để đặt cho vùng đất trù phú này.

Nhà nước Lâm Ấp và Champa sau này đều chọn không gian phát triển theo mô hình tam giác tâm linh - chính trị - kinh tế dọc hạ lưu sông Kraun Sinhapura - sông Thiêng Thu Bồn. Trong tam giác ấy, thành Campapura (Thanh Chiêm) - nơi mà thế kỷ thứ IV, trong sách *Thủy kinh chú* tác giả Lịch Đạo Nguyên (? - 527) gọi nó bằng cái tên Điểm Xung - nằm khúc cuối tả ngạn dòng sông.[6] Có lẽ đó là điểm quan trọng, tương tác của sự phát triển thời kỳ này, hay nói cách khác, chính điểm nó có ý nghĩa quyết định phát triển.

Từ năm 1471, quá trình di dân của người Việt vào xứ Quảng ngày càng đông đảo. Thời kỳ nội chiến Nam (Lê - Trịnh) - Bắc (Mạc) triều, miền đất Quảng Nam thường mất ổn định, là địa bản giành đi, giật lại của thế lực này. Tháng 11 năm 1558, Trịnh Kiểm dâng sớ cử Đoan Quốc công Nguyễn Hoàng vào trấn thủ Thuận Hóa và Đô đốc Trấn Quận công Bùi Tá Hán (1544 - 1568), rồi sau là Nguyên Quận công Nguyễn Bá Quỳnh (1568 - 1569) làm trấn thủ Quảng Nam. Năm Canh Ngọ (1570), Trịnh Kiểm dâng sớ vua Lê cho Nguyễn Hoàng trấn Thuận Hóa, Quảng Nam; rút Nguyễn Bá Quỳnh về.

Sự kiện chúa Tiên vào Quảng Nam được sử chép rằng: Sau khi Trịnh Kiểm sát hại anh ruột Long Quốc công Nguyễn Uông để thâu tóm quyền lực, Đoan Quốc công Nguyễn Hoàng sợ mình cũng có thể bị hãm hại nên đã sai người tâm phúc đến tìm Trình Quốc công Nguyễn Bỉnh Khiêm, thường được gọi là Trạng Trình, lúc đó đã về an trí ở Hải Dương, để hỏi kế giữ thân. Trạng Trình chỉ viết tám chữ "*Hoành Sơn nhất đái vạn đại dung thân*' (một dải núi Đèo Ngang, muôn đời nương thân) gửi cho Nguyễn Hoàng, khuyên ông rời Đàng Ngoài để tránh họ Trịnh.

Với tầm nhìn chiến lược cho muôn đời sau, năm 1602, Nguyễn Hoàng mới có điều kiện đi thị sát, tuy lần đầu nhưng cũng là lần cuối trước khi đưa ra quyết định chính thức về vị thế lịch sử của mảnh đất mà từ lâu "Chúa đã để ý đến". Đứng trước Hải Vân quan hùng vĩ, chúa khen rằng '*chỗ này là đất yết hầu của miền Thuận - Quảng*" và còn "*khen mãi, cho là nơi cảnh đẹp núi kỳ*". Từ đó, chúa Nguyễn Hoàng quyết định lập Hành Điện tại xã Cần Húc (Duy Xuyên), sau dời về Thanh Chiêm (Điện Bàn), tiến hành xây dựng doanh trại, thiết lập kho tàng, chứa lương thực, quân trang... thường gọi là dinh trấn Thanh Chiêm, giao cho con trai thứ sáu là Công tử Nguyễn Phúc Nguyên trấn giữ. Cùng với việc lập dinh trấn Quảng Nam, năm 1604, tách huyện Điện Bàn ra khỏi trấn Thuận Hóa, thăng lên thành phủ và nhập về Quảng Nam.

Năm 1612, trước ngày lâm chung, chúa Tiên Nguyễn Hoàng đã để lại lời trăn trối, có đoạn viết: *"Đất Thuận Quảng phía Bắc có núi Hoành Sơn, sông Linh Giang hiểm trở, phía Nam có núi Hải Vân, núi Thạch Bi vững bền, núi sinh vàng sắt, bể có cá, muối, thật là đất dụng võ của những kẻ tranh hùng. Nếu biết dạy dân, luyện binh để chống chọi với họ Trịnh thì đủ xây dựng sự nghiệp muôn đời. Nếu thế lực không địch được thì cố giữ đất đai để đợi thời cơ, chứ đừng bỏ hỏng lời dặn của ta"*.[7]

Dinh trấn Thanh Chiêm ra đời là sự khởi đầu quan trọng và mang tính quyết định trong toàn bộ quá trình mở mang lãnh thổ cũng như phát triển hưng thịnh về kinh tế, văn hóa, xã hội, đô thị, quân sự, ngoại giao của xứ Đàng Trong, nhất là trong hơn hai thế kỷ (XVII - XVIII) của 9 đời chúa. Nơi đây, đã chứng tỏ là một vị trí chiến lược quan trọng, gánh vác sứ mệnh lịch sử của Quảng Nam.

Dinh trấn Thanh Chiêm được coi là thủ phủ thứ hai ở Đàng Trong dưới thời các chúa Nguyễn. Vua Gia Long nhận định Thanh Chiêm là "cựu đô" (kinh đô xưa). Dưới thời các chúa Nguyễn, Thanh Chiêm là nơi thực tập, tập sự việc quản lý, điều hành đất nước của các "thế tử"; nơi thực thi chính sách mở cửa, đường lối có tính chất thân dân. Về đối ngoại, chúa Nguyễn Phúc Nguyên cho phép các thương nhân Nhật Bản và Trung Hoa được mua đất, lập khu phố Nhật và khu phố Hoa ở Cẩm Phô, Thanh Hà (Hội An), mở rộng giao lưu với bên ngoài. Nói như ngôn ngữ ngày nay, chúa Nguyễn đã có tư duy mở, kinh tế mở - nhằm hội nhập sâu rộng đến phát triển đất nước - như là *chính sách mở cửa lần thứ nhất* của Việt Nam ở miền Nam ngày nay.

Dinh trấn được thiết lập bên bờ sông lớn nhất trong vùng, nối biển Đông với Trường Sơn theo chiều Đông - Tây, cách cửa Đại 6 dặm, khoảng 9 km, lại nằm trên trục đường thiên lý Bắc - Nam, do đó rất thuận lợi cả hai mặt giao thông thủy và bộ. Trong thực tế, nơi đây từng là một căn cứ thủy quân hùng mạnh. Lực lượng hải quân ở đây đã góp phần vào trận chiến thắng hạm đội Hà Lan năm 1644, do Dũng Lễ hầu Nguyễn Phúc Tần (sau này là Hiền vương) chỉ huy. Dinh trấn Thanh Chiêm cũng là nơi đặt cơ sở hậu cần vững chãi nhất của quân lực Đàng Trong, nhờ đó mà đánh bại được 7 cuộc tấn công quy mô của quân Trịnh (vào các năm 1627, 1633, 1643, 1648, 1660, 1661 và 1672).

Dinh trấn Quảng Nam, hay còn gọi là Thanh Chiêm, người phương Tây gọi là Cac-ciam, hay Dinh ciam - Dinh Chiêm, Kẻ Chiêm, Kẻ Chàm - nằm bờ bắc sông Thu Bồn, hội đủ các điều kiện về giao thông quyết định đến sự phát triển hưng thịnh của Hội An.

*** Cảng thị Hội An - Khu kinh tế mở đầu tiên của Đàng Trong**

Cảng thị Hội An là cảng thị ngã ba sông, nơi gặp nhau của sông Thu, sông Trường Giang và Lộ Cảnh Giang (Cổ Cò) trước khi đổ ra Đại Chiêm Hải Khẩu / cửa Đại, với bức bình phong án ngữ làm tiền đồn là Chiêm Bất Lao / Tiêm Bích La / Cù Lao Chàm

mà các nhà truyền giáo, được ghi theo mẫu tự Latinh là Pulociam, Pulaucham hay Polochiam - điểm dừng chân trên "con đường tơ lụa", "con đường gốm sứ" của biển Đông. Nói rộng ra, vùng Hội An xưa (bao gồm cả Thanh Chiêm) là vùng đất ngã ba sông - ***yếu tố có tính chất truyền thống về phát triển kinh đô/đô thị của người Việt.***

Nhìn rộng hơn, cảng thị Hội An phát triển trong bối cảnh toàn cầu là chủ nghĩa tư bản phát triển mạnh mẽ, muốn vươn ra tìm kiếm thị trường phương Đông. Đó là lý do, từ giữa thế kỷ XVI, thương nhân Bồ Đào Nha đã đến Hội An.[8] Từ đó, Hội An trở thành địa chỉ thương mại hấp dẫn thời bấy giờ.

Sự phát triển thịnh đạt, thăng hoa của Hội An phố (Faifo) trong các thế kỷ XVII và XVIII - trở thành một cảng thị vào loại sầm uất của cả vùng Đông Nam Á thời ấy chính là được quyết định bởi những chính sách, sự điều hành của dinh trấn Thanh Chiêm - trung tâm hành chính lớn nhất của trấn Quảng Nam, như: chính sách "trú đông", "lưu đông" hay cho thương nhân nước ngoài cư trú vô thời hạn, được dựng làng, lập phố có chế độ "tự quản riêng", như trường hợp "Phố Hoa", "Phố Nhật" ở Hội An. Tất cả xuất phát từ trung tâm hành chính tại dinh trấn Thanh Chiêm với cơ chế đặc biệt.

Trong khoảng thời gian từ 1604 đến 1634, số thương thuyền Nhật đến Hội An chiếm tới một phần tư số thương thuyền Nhật cập bến các nước Đông Nam Á; tổ chức hội chợ quốc tế theo gió mùa hàng năm, thiết lập thương điếm của nước ngoài; chính sách thuế khóa trong xuất nhập hàng hóa.

Trong *Phủ biên tạp lục*, Lê Quý Đôn đã ca ngợi xứ Quảng là nơi sản vật hết sức dồi dào vào loại bậc nhất cả nước: "*Thuận Hóa không có nhiều của cải, đều lấy từ Quảng Nam, vì xứ Quảng Nam là đất phì nhiêu nhất thiên hạ. Người Thăng Hoa, Điện Bàn biết dệt vải, lụa vóc đoạn lĩnh là, hoa màu khéo đẹp chẳng kém Quảng Đông, ruộng đồng rộng rãi, gạo lúa tốt đẹp, trầm hương, tốc hương, sừng tê, ngà voi, vàng bạc, đồi mồi, trai ốc, bông, sáp, đường, mật, dầu sơn, cau, hồ tiêu, cá, muối, gỗ lạt đều sản xuất ở đấy*". Những ý kiến ca ngợi về sự giàu có, tài nguyên phong phú, sản phẩm hàng hóa đa dạng của Quảng Nam trong các tác phẩm của Thích Đại Sán, Phan Huy Chú,... hay trong các ký sự của lái buôn phương Tây chủ yếu là nói về giai đoạn này.

Chẳng phải ngẫu nhiên mà vùng đất Quảng Nam được các nhà truyền giáo và thương nhân nước ngoài gọi là "*Quảng Nam quốc*" (nước Quảng Nam). Sự phát triển rực rỡ chính sách kinh tế mở, thu hút các nhà buôn, nhà truyền giáo phương Tây đến Hội An - *đến nước Quảng Nam.*

*** Và sự hình thành chữ Quốc ngữ**

Sự hội tụ các yếu tố tự nhiên là nguồn gốc để phát triển cả về văn hóa. Theo cố GS. Trần Quốc Vượng - nhà Quảng Nam học, thì vai trò của cửa Đại Chiêm là một trong những thành tố hình thành tiểu quốc Amaravati gồm Núi Thiêng (Mahaparvata) - Hòn Đền (Mỹ Sơn), Đất Thiêng (Mỹ Sơn), Sông Thiêng (Thu Bồn), Thành phố Thiêng

(Simhapura), Cửa biển Thiêng (Đại Chiêm) và Cù lao Thiêng (Cù Lao Chàm). Sông Thu Bồn còn được biết đến như hiện thân của nữ thần Ganga, vợ thần Siva.

Lẽ thường tình, trong giao tiếp về kinh tế, Hội An không những đóng vai trò là cửa ngõ mậu dịch đối ngoại, mà còn là một trung tâm giao tiếp văn hóa qua suốt nhiều thế kỷ. Sau sự xuất hiện thương nhân là sự xuất hiện các giáo sĩ Dòng Tên (Jesnites).

Hội An - Thanh Chiêm là nơi du nhập đạo Thiên Chúa sớm nhất Đàng Trong, vào đầu thế kỷ XVII. Các giáo sĩ như Francesco Buzomi, Francisco de Pina, Cristoforo Borri, Alexandre de Rhodes đều đến truyền giáo ở vùng này. Tại Hội An và Thanh Chiêm, từ năm 1621 đến 1625, linh mục Francisco de Pina đã học tiếng Việt, truyền đạo bằng tiếng Việt và dạy cho hai giáo sĩ là Alexandre de Rhodes, người Pháp và Antonio de Fontes, người Bồ Đào Nha. Đến 1625, gần dinh trấn Thanh Chiêm mới xây dựng nhà thờ và giáo sĩ Francisco de Pina là Bề trên và là thầy dạy cùng các giáo sĩ và học trò đã sống, truyền giáo ở đây khoảng một năm. Giáo sĩ Francisco de Pina là người được các đồng nghiệp đánh giá là người bắt tay vào học tiếng Việt sớm nhất, say mê nhất và cũng là người tinh thông tiếng Việt nhất, bởi vì theo ông, chỉ khi nào nắm vững được ngôn ngữ địa phương thì việc thuyết giảng giáo lý cho người bản địa mới thu được kết quả tốt nhất. Do đó, ông đã dùng tiếng nói của người dân vùng dinh trấn Thanh Chiêm làm đối tượng nghiên cứu về ngữ âm để Latinh hóa tiếng Việt trong phát minh chữ Quốc ngữ đầu tiên tại đây. Francisco de Pina cũng đồng thời viết hai tài liệu giảng dạy *Phương pháp Latinh hóa tiếng Việt* và *Ngữ pháp tiếng Việt*.

Năm 2006, PGS.TSKH. Lý Toàn Thắng và nhóm nghiên cứu tại Viện Ngôn ngữ học đã khẳng định: Ngày 18.01.1615, một giáo đoàn Dòng Tên gồm: linh mục Francesco Buzomi (người Ý) và linh mục Diego Carvalho (người Bồ Đào Nha) đến cửa Hàn (Đà Nẵng), sau đó đến Hội An truyền giáo và năm ấy rửa tội cho 10 tín đồ đầu tiên tại đây. Vì thế, năm 1615 được xem là năm đầu tiên của giai đoạn mở đạo chính thức của giáo hội Công giáo ở Đàng Trong nói riêng và Việt Nam nói chung. Đến năm 1617, có thêm linh mục Francisco Barreto và Francisco de Pina; rồi năm 1618, có linh mục Pedro Marquez (người Bồ Đào Nha) và Cristoforo Borri (người Ý) vào Đàng Trong. Vào khoảng 1623, giáo đoàn xây một nhà thờ Hội An. Sau đó, năm 1625, xây thêm một nhà thờ tại Thanh Chiêm. Như vậy, đến năm 1625, có ba trung tâm truyền giáo ở Đàng Trong là Hội An, Thanh Chiêm và Nước Mặn. Ở Thanh Chiêm, có *"linh mục F. de Pina, người rất giỏi tiếng Việt, là Cha bề trên và thầy dạy, và A. de Rhodes và A. de Fontes là cấp dưới và là học trò"*.[9]

Trước đó, tháng 9.2001, tại diễn đàn khoa học về *Danh xưng Quảng Nam*, nhà nghiên cứu Nguyễn Phước Tương nhấn mạnh rằng: Francisco de Pina mới là nhà tiên phong sáng tạo chữ Quốc ngữ. Tự bạch của giáo sĩ Alexandre de Rhodes (Đắc Lộ) trong "Ad Lectorem" (Cùng độc giả) cuốn *Từ điển Việt - Bồ - La*, ghi rằng: ông học tiếng Việt lúc đầu với giáo sĩ F. de Pina. Bên cạnh đó, tác giả dẫn luận các nghiên cứu của nhà

ngôn ngữ học Pháp Roland Jacques cho nhận định của mình: "*Qua sự so sánh có hệ thống việc mô tả bộ chữ cái Việt Nam thực hiện bởi văn bản này và văn bản kia, như vậy sẽ trở nên có thể nhận định được rõ ràng hơn rằng Alexandre de Rhodes đã chịu ơn các vị tiền bối của mình và ngược lại, có sự đóng góp tài năng của bản thân ông*".

Đồng quan điểm trên, trong cuốn sách về *Công trạng của nước Pháp ở Đông Dương* (năm 1955), tác giả người Pháp Georges Taboulet cũng khẳng định: "*Việc phiên âm tiếng Việt bằng chữ Latinh điểm thêm các dấu quy ước, là một công lao tập thể mà sự đóng góp chủ yếu của các linh mục Francisco de Pina, Cristoforo Borri, Gaspar d'Amaral, Antonio Barbosa, còn linh mục Alexandre de Rhodes thì có công hệ thống hóa, chỉnh lý và phổ biến văn tự này...*".

Với những nghiên cứu như vậy, có thể kết luận: sâu xa từ nền văn hóa lúa nước, chúa Tiên Nguyễn Hoàng chọn vùng đất Thanh Chiêm - Hội An, ngay ngã ba sông Thu Bồn, Trường Giang và Lộ Cảnh Giang (Cổ Cò) của *miền yết hầu Thuận Quảng để vạn đại dung thân*. Rồi từ đó, thực thi chính sách kinh tế mở cửa, làm nên một đô hội cảng thị sầm uất bậc nhất lúc bấy giờ. Đó là cơ sở và cũng là yếu tố quyết định đến hội nhập về kinh tế, kéo theo là văn hóa, mà điều kỳ diệu nhất là việc hình thành chữ Quốc ngữ, bởi các linh mục Dòng Tên.

Chính vì thế, mà Thanh Chiêm là nơi đầu tiên sáng tạo chữ Quốc ngữ - tiếng Việt của chúng ta, bởi linh mục Francisco de Pina và các học trò của linh mục. Sau khi linh mục bị tai nạn chết ở biển Cửa Đại vào tháng 12.1625[10], linh mục bị Đàng Ngoài trục xuất là Alexandre de Rhodes đã vào đến Thanh Chiêm và tiếp tục công trình của linh mục Francisco de Pina, biên soạn thành *Từ điển Việt - Bồ - La*.

Alexandre de Rhodes không phải là cha đẻ tiếng Việt, mà chính là linh mục Cha bề trên Francisco de Pina. Điều này, được chính Alexandre de Rhodes công khai thừa nhận trong trong "Ad Lectorem" (Cùng độc giả) của cuốn tự điển bằng 3 thứ tiếng Việt - Bồ - La, in năm 1651, được các linh mục Thanh Lãng, Hoàng Xuân Việt, Đỗ Quang Chính dịch ra Quốc ngữ (Nxb Khoa học xã hội ấn hành). Trong đó có đoạn viết: "*Ngay từ đầu tôi đã học với cha Francisco de Pina người Bồ Đào Nha, thuộc Hội dòng Giê-su nhỏ bé chúng tôi, là thầy dạy tiếng, người thứ nhất trong chúng tôi rất am tường tiếng này và cũng là người thứ nhất bắt đầu giảng thuyết bằng phương ngữ đó mà không dùng thông ngôn...*".

Có thể khẳng định: Không có sông Thu Bồn để làm nên dinh trấn Thanh Chiêm theo truyền thống đô thị/kinh đô văn hóa Việt và cảng thị Hội An với những điều kiện riêng có để làm nên một thời kỳ phồn thịnh với cơ chế mở cửa, mà ngày nay gọi là hội nhập về kinh tế, thì sẽ chẳng có con thuyền của các quốc gia phương Tây, Nhật Bản, Trung Quốc đến với Đàng Trong; và cũng chẳng có vị linh mục Dòng Tên nào đến vùng đất này.

Cội nguồn đó cho chúng ta lời giải về Thanh Chiêm (mà thời kỳ đó, nói rộng ra là cả Hội An) là nơi đầu tiên làm nên chữ Quốc ngữ.

Thiết nghĩ, tiếng Việt là di sản văn hóa rất to lớn của Việt Nam, cần ghi nhận và vinh danh những công lao sáng tạo nên nó. Dựng bia cấp Quốc gia tại Thanh Chiêm với sự ra đời chữ Quốc ngữ, tổ chức lễ hội chữ Quốc ngữ như là hình thức để quảng bá, vinh danh.

Chợt nhớ câu thơ trong bài thơ *Tiếng Việt xao lòng, rung rinh nhịp đập trái tim người* của nhà thơ Lưu Quang Vũ: *Ôi tiếng Việt, suốt đời tôi mắc nợ.*

P.N.S.

CHÚ THÍCH

[1] GS. Trần Quốc Vượng, "Đô thị cổ Việt Nam", *http://www.vanhoahoc.vn/nghien-cuu/van-hoa-hoc-ung-dung/van-hoa-do-thi/1338-tran-quoc-vuong-do-thi-co-viet-nam-.html*

[2] GS.TS. Nguyễn Quang Ngọc, "Quá trình chọn kinh đô muôn đời của đất nước", *http://quehuongonline.vn/dat-nuoc-con-nguoi/qua-trinh-tim-chon-kinh-do-muon-doi-cua-dat-nuoc-20160331095039831.htm*

[3] Dương Văn An, *Ô châu cận lục*, Hiệu đính, dịch chú Trần Đại Vinh, (Huế: Thuận Hóa và Sở Khoa học & Công nghệ Quảng Bình, 2015), 66.

[4] Sử sách Trung Hoa phiên âm là *Chang Cheng* (phiên âm từ chữ Campapura, hay Campa), tiếng Việt là Chiêm Thành, hay Chiêm Bà, phương Tây gọi là Champa.

[5] Đề tài khoa học *Những đặc trưng cơ bản của tiếng Quảng và vị trí của nó trong việc hình thành chữ Quốc ngữ*, (Sở Khoa học và Công nghệ Quảng Nam - Viện Ngôn ngữ học, 2006) 22-23.

[6] Dẫn theo: Đinh Bá Truyền, "Sông Thu Bồn", *https://m.facebook.com/truyen.dinhba/posts/1297567306926592*

[7] Phan Khoang, *Việt sử xứ Đàng Trong 1558 - 1777*, (Sài Gòn: Khai Trí, 1969), 164.

[8] Dẫn theo PGS.TS. Đỗ Bang, Huế.

[9] Trích thư của linh mục Babird Matos gửi Cha bề trên ở Roma ngày 5.7.1625. Dẫn theo đề tài khoa học *Những đặc trưng cơ bản của tiếng Quảng và vị trí của nó trong việc hình thành chữ Quốc ngữ*, (Sở Khoa học và Công nghệ Quảng Nam - Viện Ngôn ngữ học, 2006), 333.

[10] B. Thuyên, C.Bính, "Thăm nhà thờ công giáo đầu tiên tại Việt Nam", *Báo Dân Trí điện tử, 18.3.2014.*

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Dương Văn An (2015). *Ô châu cận lục*. Hiệu đính - dịch chú Trần Đại Vinh. Huế: Thuận Hóa và Sở Khoa học & Công nghệ Quảng Bình.

2. Ban Tuyên giáo Tỉnh ủy Quảng Nam (2000). *Từ Cảng thị Hội An xưa đến Khu kinh tế mở Chu Lai hôm nay*.

3. Đề tài khoa học *Những đặc trưng cơ bản của tiếng Quảng và vị trí của nó trong việc hình thành chữ Quốc ngữ* (2006). Sở Khoa học và Công nghệ Quảng Nam - Viện Ngôn ngữ học.

CULTURAL RELATIONS OF THU BON RIVER - THANH CHIEM - HOI AN PORT TOWN LAUNCHED THE VIETNAMESE ALPHABET

✍ **PHAM NGOC SINH***

Starting from the cultural Thu Bon river

Vietnamese civilization was wet rice civilization. The colonization, settlements, urban development were marked by rivers - the source of life and development. Tracing ancestors' remains, Prof. Tran Quoc Vuong said Viet Tri (and the surrounding areas, we call the Ancestral Land) was the oldest urban center in North Vietnam, which appeared around the seventh century B.C to the era of King Hung, the era of Vietnam. Dong Son era (early iron and brass) flourished during the first millennium B.C, rice culture developed the strongest and earliest from Southeast Asia to the Red River Delta region, to reach the coastal Northern and Northern Central region. It is generally believed that King Hung from the first day of country foundation chose Bach Hac river *(Viet Tri City area, Phu Tho province today)* as the place to build the capital of Van Lang.

During a millennium years under Chinese empiror, Hai Ba Trung Sisters rose up against the domination of the Eastern Chinese, occupying Co Loa as a springboard to attack and free Luy Lau, regaining the independence, then chose Me Linh (Hanoi) on the bank of the Red river as the capital land. And, after that long period, even the capital of Van Xuan to the independence period are also related to the river/water.

In Ngo Quyen Dynasty, after the victory of Bach Dang, he endeavored to upgrade Co Loa into the capital of an independent nation. After the Ngo, Dinh Dynasty, because they were not strong enough, the Red River delta was geographically sophisticated, Tong Dynasty from China was prone to invade, they choose Hoa Lu - Truong Yen Commune, Hoa Lu District, Ninh Binh Province, as the capital surrounded by a ruggy limestone system. It was a residential area along South - North roads, next to the river and not far from the sea.

* *Department of Science and Technology of Quang Nam.*

The capital cities/municipalities of ancient Vietnamese people were all chosen to lie along the riverside lands, which their traces have developed until now. So as to Thu Bon River, Nguyen Hoang Lord chose to build Thanh Chiem headquarter *a safe place to settle* and to calculate the long-term strategy. .

Thu Bon River was called Bon Khuc in old documents. The name of Thu Bon has many different explanations. In many papers of *Đồng Khánh địa dư chí* , there are written kanji of the name of Thu Bon River and Thu Bon commune with the form as "秋盆", without the aqua dots (氵). 13 full episodes of *Giá Viên toàn tập* by Pham Phu Thu mentioned the name "Thu Bon" three times and "Bon Giang" one time, without the aqua dots as well. Was the owner of this river originially had his own name, but later only the characters were left? Tracing the King's poems during this voyage, "Thu Bon" mentioned above may be the notation of "sumut drak" of the Cham language which Sanskrit was "Samudra". "Sumut drak" was also written as "sumutdrak", which means "sea", "coast". This term was present in the early works of the Cham and is still existing today. Considering the topography of Thu Bon River in the fifthteen century, this river may probably be a vast wetland as "sea".

Thu Bon River originated from small streams flowing through forests with pervading cinnamon, incense and Ngoc Linh precious ginseng on Ngoc Linh mountain more than 2,500 m high, in the middle of Truong Son, bordering Quang Nam - Kon Tum. Through nearly 200 km road, after repeatedly changed names, and embracing the lands of Dien Ban, through Cau Mong, to Cua Dai, the river was named Thu Bon.

Historically, the Thu Bon River was a trading route for exchange goods between plains and moutains of Quang Nam. In th book Kingdom of Champa (1828) by the French historian named G.Maspero: Thu Bon played an important place in Amaravati, it was a road of salt, pepper, cinnamon,... - and was the major transportation route of the region. This was these trading activities which formed many villages and hamlets, markets located in the countryside along the river.

It was starting from the Thu Bon River, an important natural factors for Lord Nguyen Hoang to make the decision to construct Thanh Chiem headquarter. Another very important factor was that Thu Bon River provided decisive sources of goods for the prosperity for Hoi An port town.

Thanh Chiem headquarter - "Old Capital" along Thu Bon river

Histotically, Lam Ap Dynasty, also known as Hoan Vuong Dynasty lasted until the 5th Dynaster - Panduranga Dynasty (758 - 854). After Vikrantavarman II died in 854, there were dynastic troubles with frequent disputes. In 859, Laksmindra Bhumisvara Gramasvamin due to *"painstakingly practise with the strength of genuin intellect"* was given the throne, starting the Indravarman II reign. The King used the national

name as Campapura, or Campa to honor the country. Campa was an ancient tree with white flowers, yellow stamen, and sweet flavour. Perharps, it was the intention of the King to put this name for this prosperous land.

Lam Ap and Champa Dynasty later selected development space under the spiritual - political - economic triangular model along Sinhapura Kraun River - Thu Bon Spirit River. In that triangle, Campapura town (Thanh Chiem) - which during the fourth century, in the *Thuy Kinh Chu* book, Dao Nguyen calendar (? - 527) called it by the name Điểm Xung - was located on the left bank of the river. Perhaps that was the key point to affact the development of the later period, or in other words, it played a decisively meaningful role in the development.

Since 1471, the migration of Vietnamese into Quang region significantly increased. During the Civil War between the South (Le - Trinh) - the North (Mac) Dynasty, the land of Quang Nam was often unstable, because the competition of two dynasties to gain ownership in this land. In November 1558, Trinh Kiem asked the King to permit Nguyen Hoang to govern the town of Thuan Hoa and after that, Bui Ta Han (1544-1568), and Nguyen Ba Quynh (1568-1569) came to govern Quang Nam. Canh Ngo Year (1570), Trinh Kiem asked the King to let Nguyen Hoang govern Thuan Hua town, Quang Nam; Nguyen Ba Quynh was called back.

The Event when Lord Nguyen Hoang came to Quang Nam was written in the history as: After Trinh Kiem murdered Nguyen Hoang's brother - Nguyen Uong to take over power, Nguyen Hoang was so afraid of the possibility of being harm himself that he asked his confidants to find Nguyen Binh Khiem, often called Trang Trinh, who was at that time settled in Hai Duong, to consult him a strategy of keeping life. Trang Trinh wrote only eight words "*Hoành Sơn nhất đái vạn đại dung thân*" (It was at Deo Ngang that you can eternally take refuge) sending them to Nguyen Hoang, advising him to leave the Tonkin to avoid the Trinh reign.

With a strategic vision for all later generations, in 1602, Nguyen Hoang had an opportunity to tour for the first time but also the last time before making a formal decision about the historical status of the land which "the Lord had noticed for a long time". Lord Nguyen Hoang decided to set up Hanh Dien in Can Huc commune (Duy Xuyen), then moved to Thanh Chiem (Dien Ban), build barracks, set up warehouses for containing food and ammunition... Thanh Chiem used to be called as the headquarter, which was assigned to the sixth son - Prince Nguyen Phuc Nguyen to govern. Along with the official residence in Quang Nam, in 1604, he separated Dien Ban from Thuan Hoa, turning it into a town and enter into the government of Quang Nam.

Thanh Chiem headquarter was born to prove an important and decisive start in the entire process of expanding the territory as well as the flourishing development

in economic, cultural, social, urban, military, diplomatic aspects of Cochin, especially in more than two centuries (XVII - XVIII) of 9 reigns. It proved to be an important strategic position, to shoulder the historic mission of Quang Nam.

Thanh Chiem was considered the second capital of Cochin under the Nguyen Lords. King Gia Long identified Thanh Chiem as the "former capital" (the old capital city). Under the Nguyen lords, Thanh Chiem was a place for Princes' internship and apprenticeship of management and administration of the country; was a place to conduct open policies and stratefies to be familiar with local people. Regarding foreign affairs, Lord Nguyen Phuc Nguyen allowed Japanese and Chinese traders to buy land, contruct Japanese and Chinese town in Cam Pho, Thanh Ha (Hoi An), expand communication with outside region. As in modern language, Lord Nguyen had an open mind, to create an open economy - deeper integration to develop the country - and this policy can be regarded as the first open policy in the southern Vietnam today.

The headquarter was set up on the bank of the largest river in the region, linking the East Sea to Truong Son with east - west direction, 6 miles from Cua Dai, about 9 km, and located on the North - South road, so very convenient for both roadway and the waterway. In fact, this place used to be a powerful naval base. Naval forces here contributed to the defeat of the Dutch fleet in 1644, commanded by Nguyen Phuoc Tan *(later Hien Vuong)*. Thanh Chiem was also the most stable logistic station of Cochin, whereby defeating 7 large-scale attacks of Trinh troops (in 1627, 1633, 1643, 1648, 1660, 1661 and 1672).

Quang Nam town, also known as Thanh Chiem, was called as Cac-ciam, or Dinh ciam - Dinh Chiem, Ke Chiem, Ke Cham by Western people - located to the north bank of Thu Bon River, fulfilled the conditions of transportation for the flourishing development of Hoi An.

Hoi An port town - the first open economic zone of Cochin

Hoi An lied in the confluence of Thu river, Truong Giang River and Lo Canh Giang river (Co Co) before emptying into Dai Chiem/Cua Dai, with islands Chiem Bat Lao/Tiem Bich La/Cu Lao Cham standing in front of it, which were written by missionaries in Latin as Pulociam, Pulaucham or Polochiam - and it was also the last stop on *"silk road" / "ceramics road"* of the East Sea. More broadly, the old Hoi An area (including Thanh Chiem) was the land of three rivers - ***a traditional factor of urban development of Vietnamese people.***

Further observing, Hoi An port town developed in the global context of the expansion of capitalism, seeking to serve the Eastern market. That was the reason why, from the mid-sixteenth century, Portuguese traders came to Hoi An. Since then, Hoi An became an attractive business destination at that time.

The thriving and prosperous development of Hoi An town - Faifo in the seventhteen and eighthteen century to become a busy port town of the whole Southeast Asia at that time was determined by policies and governance of Thanh Chiem headquarter - the largest administrative center of Quang Nam town, such as the policy of "staying in the East", "live in the East" or allowing foreign traders to reside permanently, to build villages and cities which set up "individual autonomy" institutions as in the case of "Chinese town", "Japanese town" in Hoi An). All stemmed from the administrative center in Thanh Chiem with a special mechanism.

In the period from 1604 to 1634, Japanese merchant ships to Hoi An accounted for a quarter of Japanese ships coming to Southeast Asia, organizing international trade fairs under the annual monsoon, setting trading centers of foreigners; conducting taxation policies in importing goods...

There are reviews to rave about the wealth, abundant resources, diverse products of Quang Nam in the works of Thich Dai San, Phan Huy Chu,... or in the memoir of Western merchants referring to this period.

It is not surprising that the land of Quang Nam was called *"Quang Nam country"* missionaries and foreign traders. The brilliant development of open economic policies to attract traders, Western missionaries to Hoi An - *to Quang Nam country.*

And, the formation of Vietnamese alphabet

The convergence of natural elements was the source for the development of culture. According to Professor Tran Quoc Vuong - a researcher in Quang Nam, Dai Chiem played the role as one of the factors to create Amaravati country including Holy mountain (Mahaparvata - Hon Den (My Son), Holy land (My Son), Holy river (Thu Bon), Holy city (Simhapura), Holy estuary (Dai Chiem) and Holy islands (Cu Lao Cham.) Thu Bon River was also known as the embodiment of the goddess Ganga, Siva's wife.

It was common that in the economic communication, Hoi An not only acted as a gateway for foreign trade, but also as a center for cultural communication over centuries. After the appearance of traders, Jesuits (Jesnites) also came here.

Hoi An - Thanh Chiem was where Christianity was first introduced in Cochin, in the early seventeenth century. Priests F. Buzomi, F. de Pina, C. Borri, A. de Rhodes cames to this area for religious preach. In Hoi An and Thanh Chiem, from 1621 to 1625, priest Francisco de Pina learned Vietnamese, preached in Vietnamese and taught Vietnamese for two priests Alexandre de Rhodes, a French and Antonio Fonte, a Portuguese. In 1625, there were newly-established churches near Thanh Chiem headquarters and priests F.de Pina was a superior and teacher of missionaries and

students who lived and preached here about a year. According to his colleagues, Priest F.de Pina was believed to be the first one to learn Vietnamese and he was also the most passionate and expertised in Vietnamese because in his opinion, only when he mastered the local language, can he successfully preach to local residents. Thus, he considered local language of Thanh Chiem headquarter as a phonetic topic for research to latinize Vietnamese in his invention of Vietnamese alphabet. F. de Pina also wrote two teaching materials *"how to latinize Vietnamese"* and *"Vietnamese Grammar".*

In 2006, Associate Professor Ly Toan Thang and his research team at the Institute of Linguistics confirmed that: On 18 January, 1615, a Jesuit congregation including: Rev. Francesco Buzomi (Italian) and Diego Carvalho (Portuguese) came to Cua Han (Da Nang), then to Hoi An and during this year, they baptized the first 10 followers here. Therefore, 1615 can be considered the first year of religious preach of catholic union in Cochin in particular and Vietnam in general. In 1617, Francisco Barreto and Francisco de Pina also came; then in 1618, Pedro Marquez (Portuguese) and Cristoforo Borri (Italian) arrived in Cochin. Around 1623, the congregation built a church in Hoi An. Afterwards, in 1625, they built a church in Thanh Chiem. Thus, until 1625, there were three missionary centers in Cochin as Hoi An, Thanh Chiem and Nuoc Man. In Thanh Chiem, there was *"priest F. de Pina, who is a good Vietnamese learning, a superior father and teacher, while A. de Rhodes and A. de Fontes was juniors and students"* (From a letter of Babird Matos sent to superior father in Rome on July 5, 1625).

Beforehand, in September 2001, at the scientific forum on *"The name of Quang Nam*", researcher Nguyen Phuoc Tuong emphasized that: Francisco de Pina was a pioneer of Vietnamese alphabet formation. Autobiography of Alexandre de Rhodes (Dac Lo) in the "Foreword" of Vietnamese - Portuguese - Latin dictionary indicates that he studied Vietnamese with F. de Pina in the beginning.

For such studies, it can be concluded that: Stemming from the rice culture, Lord Nguyen Hoang selected Thanh Chiem - Hoi An, right at the corner of Thu Bon River, Truong Giang river and Lo Canh Giang (Co Co) of *Thuan Quang region to settle permanently.* Since then, he implemented open economic policy, creating the busiest port town at the time. That was the foundation and also a decisive factor for economic integration, accompanied by culture integration, in which the most amazing was the formation of Vietnamese alphabet, by the Jesuits.

Therefore, Thanh Chiem was the first place to form Vietnamese alphabet, by Francesco de Pina and his students. After his death in an accident on Cua Dai Beach in December 1625, Alexxander De Rhodes.who was expelled out of Tonkin came to Thanh Chiem and continued the work of A. de Pina to compile a Vietnamese - Latin - Portuguese dictionary.

Alexxander de Rhodes was not the father of Vietnamese, but priest Francisco de Pina was. This, was asserted by A. de Rhodes himself in *the preface* "Ad Lectorem" (With readers) of Vietnamese - Portuguese - Latin dictionary (*"Annam - Lusitan - Latin"*), in 1651 translated by priest Thanh Lang, Hoang Xuan Viet, Do Quang Chinh into Vietnamese alphabet, published by Science and Social publishing house.

It can be confirmed that: If there had not been Thu Bon river to create Thanh Chiem headquarter - a traditionally urban/cultural capital of Vietnam and Hoi An port town with specific conditions for making a prosperous period with open mechanism, which is now known as economic integration, there would be no boat of Western nations, Japan, China to Cochin; and, no Jesuits came to this land.

That history give us an answer about Thanh Chiem (during that period, broadly speaking, it should include the whole Hoi An) which was the first place to form Vietnamese alphabet.

Therefore, it is necessary to know that: Vietnamese is a huge cultural heritage of Vietnam, and there is a need to recognize and honor those who created it. Building a national monument with the advent of Vietnamese alphabet, and celebrating Vietnamese Festival can be a method to promote and honor these people.

TÊN GỌI DINH TRẤN THANH CHIÊM

✍ **LÊ THANH HÀ***

Vùng đất Quảng Nam trước đây được các nhà truyền giáo và các thương nhân nước ngoài gọi là "Quảng Nam quốc" (nước Quảng Nam), mà trong đó vai trò lịch sử của dinh trấn Thanh Chiêm đã góp phần quan trọng cho công cuộc mở cõi và giữ nước của tiền nhân trong thế kỷ XVII - XVIII. Dinh trấn Thanh Chiêm đã thật sự trở thành kinh đô thứ hai của xứ Đàng Trong. Tuy nhiên tên gọi dinh trấn Thanh Chiêm có từ bao giờ, ý nghĩa của tên gọi đó như thế nào, sự biến đổi qua các thời kỳ lịch sử như thế nào và tính chất lịch sử của dinh trấn Thanh Chiêm là những vấn đề cần được quan tâm, tìm hiểu nhiều hơn nữa. Bài viết này thông qua các cứ liệu lịch sử sẽ phần nào nghiên cứu các vấn đề trên.

1. Tên gọi dinh trấn Thanh Chiêm xuất hiện từ khi nào?

Dinh trấn Thanh Chiêm, nay ở làng Thanh Chiêm thuộc xã Điện Phương, huyện Điện Bàn, tỉnh Quảng Nam. Thanh Chiêm trước đây vốn là vùng đất thuộc Chiêm Động. Thanh Chiêm còn có nhiều tên gọi khác như là: Đại Chiêm, Kẻ Chiêm, Kẻ Chàm, Dinh Chiêm, Dinh Chàm hay *Chiêm Thượng*. Theo những cứ liệu lịch sử, vùng đất này là địa giới cuối của nước Đại Việt thời Lý - Trần. Đến thời nhà Hồ, tiếp tục cuộc mở đất, sách *Đại Nam nhất thống chí* cho biết: *"Đời Hồ niêu hiệu Thiệu Thành thứ hai (1402) lấy đất Chiêm Động của người Chiêm chia làm châu Thăng và châu Hoa di dân đến ở, lập ra Thăng Hoa lộ An phủ*"; sách *Đại Nam nhất thống chí* cũng có nói: "*Sau chiến thắng Trà Bàn của vua Lê Thánh Tông năm 1471, đem đất Đại Chiêm đặt làm Quảng Nam Thừa Tuyên, biên giới nước Việt kéo dài đến núi Thạch Bi* (Phú Yên)". Đến năm 1558, Đoan Quận công Nguyễn Hoàng - con thứ hai của Nguyễn Kim được vua Lê cho vào trấn thủ trấn Thuận Hóa. Năm 1570, Nguyễn Hoàng được nhà vua cho kiêm lãnh trấn Quảng Nam. Năm 1602, chúa Tiên Nguyễn Hoàng thành lập dinh trấn Quảng Nam ban đầu tại xã Cần Húc, huyện Duy Xuyên sau dời về Thanh Chiêm huyện Điện Bàn. Việc này đã được Lê Quý Đôn ghi trong sách *Phủ biên tạp lục*: "*Từ tuần Ải Vân đi đến dinh Quảng Nam, tục gọi là dinh Chiêm ở xã Cần Húc, huyện*

* *Viện Từ điển học và Bách khoa thư Việt Nam.*

Duy Xuyên, không quá hai ngày…". Còn trong sách *Đại Nam thực lục* thì chép: "*Chúa Nguyễn Hoàng khen rằng nơi này là đất yết hầu của miền Thuận Quảng, liền vượt núi xem xét tình thế, dựng trấn dinh ở xã Cần Húc (thuộc huyện Duy Xuyên), xây kho tàng, chứa lương thực, lại sai Hoàng tử thứ sáu trấn giữ…*".

Về địa danh Cần Húc thì ta có thể nhận định nó chỉ là lỵ sở tạm ban đầu, hành dinh tạm thời ban đầu để chúa Nguyễn Hoàng ở khi đến dinh Quảng Nam, sau đó lỵ sở chính dời về Thanh chiêm nên các nhà chép sử thời Nguyễn không nhắc nhiều đến Cần Húc nữa mà chỉ viết nhiều tới Thanh Chiêm thôi.

Năm 1605, chúa Nguyễn Hoàng cho tách huyện Điện Bàn, lúc đó thuộc trấn Thuận Hóa, ra khỏi trấn này để nhập vào dinh Quảng Nam, thăng làm phủ Điện Bàn, gồm 5 huyện: Tân Phúc, An Nông, Hòa Vang, Diên Khánh và Phúc Châu. Cũng vào năm này, phủ Hoài Nhơn được đổi thành phủ Quy Nhơn, cũng trực thuộc Quảng Nam. Đây là một quyết định sáng suốt, thể hiện tầm nhìn xa trông rộng của chúa Nguyễn Hoàng. Chúa Nguyễn đã quan tâm tới vùng đất Quảng Nam nhiều tiềm năng mở rộng hơn, giao toàn quyền quyết định mọi việc cho dinh trấn Quảng Nam, tạo cho nó những điều kiện tốt nhất để phát triển thành một vùng đệm chiến lược cho Thuận Hóa, và đã chọn được một dinh trấn phù hợp để làm đại bản doanh cho cả vùng Đàng Trong, làm bàn đạp cho các vị chúa kế tiếp mở rộng cương vực lãnh thổ hơn nữa. Quyết định này không chỉ đem lại những thuận lợi lớn cho việc quản lý hành chính lãnh thổ, mà còn tạo những điều kiện quan trọng để kinh tế, xã hội, văn hóa của Đàng Trong phát triển vượt bậc, tạo nên một vùng đất thống nhất, phát triển từ đèo Hải Vân đến đèo Cù Mông và tiến xa hơn xuống phía Nam sau này.

Từ năm 1771 đến năm 1802, các cuộc binh đao giữa chúa Nguyễn và Tây Sơn; Tây Sơn và Nguyễn Ánh, kéo dài khoảng 30 năm, khiến cho dinh trấn Thanh Chiêm bị hư hại nặng. Vì thế sau khi lên ngôi, Nguyễn Ánh - Gia Long đã tạm thời đặt lỵ sở của dinh Quảng Nam tại cảng thị Hội An. Tuy nhiên vùng đất Thanh Chiêm vẫn rất được các vua Nguyễn coi trọng.

Năm 1803, vua Gia Long lại cho dời lỵ sở dinh Quảng Nam về Thanh Chiêm. Sách *Hoàng Việt nhất thống dư địa chí* (1806) có chép: "*Dinh Quảng Nam phía Đông là biển lớn, phía Tây là dãy núi cao, phía Nam giáp với Quảng Ngãi ở Trì Bình, phía Bắc giáp với Quảng Đức ở Vân quan, là vùng núi non hiểm trở, đảo nhỏ bao quanh, đồng bằng rộng thoáng, xe thuyền quần tụ. Lỵ sở đóng trên đất Thanh Chiêm, huyện Diên Khánh thuộc phủ Điện Bàn. Dinh Quảng Nam quản lĩnh hai phủ, năm huyện… ".* Như vậy dưới triều Gia Long (1802 - 1820), dinh Quảng Nam đã bị thu hẹp diện tích, và chức năng hành chính chỉ có quyền của một tỉnh Quảng Nam, và lỵ sở của nó vẫn đặt tại Thanh Chiêm.

Sách *Đại Nam nhất thống chí* có viết: "*Khi mới dựng nghiệp, Chúa đã cho xây dinh*

trấn tại xã Thanh Chiêm, huyện Diên Phước, sau có loạn nên bỏ, đến buổi trung hưng, lại thu phục Quảng Nam, tạm lập dinh trấn tại phố Hội An. Đến năm Gia Long thứ 2 mới dời vào xây tại chỗ đất cũ Thanh Chiêm, đắp thành bằng đất. Đến năm Minh Mạng thứ 14 (1833) *mới dời qua thành La Qua, huyện Diên Phước, Quảng Nam*". Lỵ sở mới này cách Thanh Chiêm khoảng 3 km về phía tây bắc, và thành La Qua này được xây bằng gạch.

Như vậy, dinh trấn Thanh Chiêm, lỵ sở chính của dinh Quảng Nam tại xã Thanh Chiêm ngày nay chính là nơi mà các chúa Nguyễn cai quản từ thế kỷ XVI đến thế kỷ XVIII, đã trở thành dinh trấn của vùng Quảng Nam. Sau đó, nó tiếp tục được duy trì với tư cách là dinh trấn Quảng Nam của triều Nguyễn, từ năm Gia Long thứ 2 đến năm Minh Mạng thứ 14 (1833).

Dựa vào các tư liệu hiện còn tuy ta chưa biết chính xác năm ra đời của dinh trấn Thanh Chiêm nhưng ta có thể nhận định rằng sau khi đặt hành dinh tại Cần Húc không lâu sau đó do dinh trấn nằm gần bờ sông, có thể bị lụt, lún, lở đất nên Hoàng tử Nguyễn Phúc Nguyên đã dời lỵ sở vào xã Thanh Chiêm, gần hành dinh Cồn Húc, và kể từ việc đó Thanh Chiêm đã trở thành dinh trấn của cả vùng Quảng Nam và cả xứ Đàng Trong.

2. Ý nghĩa tên gọi Thanh Chiêm và dinh trấn Thanh Chiêm

Qua các thư tịch Hán Nôm còn lại, thì thời kỳ đầu, *Thanh Chiêm* chữ Hán là 清占, trong đó *Thanh* là chữ 清trong từ 清平 (thanh bình) và *Chiêm* là chữ 占 trong占城 (*Chiêm Thành*), để chỉ người Chiêm, nước Chiêm hay Chàm (Champa). Và ý nghĩa của Thanh Chiêm (清占) khi đó là *vùng đất Chiêm thanh bình, yên ổn*. Về sau đến thời vua Nguyễn thì chữ占 (*Chiêm*) được thêm bộ 氵 (*thủy*) để trở thành 沾 (*Triêm*), tức là: *nhuần, thấm, được nhờ sự tốt đẹp*. Lúc này ý nghĩa của Thanh Triêm (清沾) đã trở thành *vùng đất thanh bình yên ổn nhờ sự tốt đẹp nhuần thấm*, cũng chính là nói lên công lao của vua Nguyễn với vùng đất này.

Tuy sử sách, địa bạ, và văn bản từ thời Gia Long ghi là清沾 (*Thanh Triêm*), nhưng tập quán dân gian vẫn gọi là Thanh Chiêm. Điều này có thể hiểu như sau: Trên các văn bản hành chính, của triều đình thì tên Thanh Chiêm thời chúa Nguyễn khai mở vùng đất này thì ý nghĩa tên gọi của nó mang tính chất hành chính để nhắc đến sự việc khai mở đất đai của Đại Việt đối với Chiêm Thành, để tuyên dương công trạng, để giảm bớt sự đối kháng của Chiêm Thành đối với Đại Việt, ngăn ngừa mối nguy từ Chiêm Thành. Còn sang đến thời vua Nguyễn, mối lo từ Chiêm Thành không còn nữa, xứ Chiêm đã thay đổi, người Chiêm hoặc là di dời hoặc là đã hòa vào cuộc sống của người Việt nên chữ 占 (Chiêm) trở thành 沾 (Triêm) mang ý nghĩa nhờ sự tốt đẹp nhuần thấm. Còn trong đời sống sinh hoạt người Thanh Chiêm vốn đã thành nếp sống lâu năm đã quen gọi là Thanh Chiêm thì tiếp tục gọi là Thanh Chiêm chứ không để ý

nhiều đến vấn vương với việc mở cõi giữa Chiêm Thành và Đại Việt nữa nên tên gọi Thanh Chiêm vẫn được dùng thường xuyên cho đến tận ngày nay.

3. Ý nghĩa lịch sử của dinh trấn Thanh Chiêm

Dinh trấn Thanh Chiêm nằm bên bờ sông Sài Thị (sông Chợ Củi), một nhánh lớn của sông Thu Bồn. Theo sách *Đại Nam nhất thống chí* thì: "*nhánh sông này khi trước là nơi hợp lưu của cả ba nguồn: sông Thu Bồn, Chiên Đàn và Ô Du, chảy gần bên dinh trấn, vì thế dinh trấn có bến đậu tàu và có chợ buôn bán tấp nập, đông đúc...*".

Về vị trí địa lý, dinh trấn Thanh Chiêm, nằm dọc đường thiên lý Bắc - Nam, rất thuận lợi về giao thông đến các miền vùng lân cận và cảng thị Hội An. Dinh trấn Thanh Chiêm trở thành dinh trấn của cả vùng Quảng Nam ra đời đã đem lại sự thuận lợi to lớn về quản lý hành chính, lãnh thổ, tạo điều kiện phát triển vượt bậc về kinh tế, văn hóa của Quảng Nam và mang tính quyết định toàn bộ quá trình mở mang lãnh thổ của xứ Đàng Trong sau này. Dinh trấn Thanh Chiêm được coi là thủ phủ thứ hai của Đàng Trong, được chúa Nguyễn Hoàng cho cơ chế toàn quyền định đoạt mọi việc của dinh trấn, là nơi thực tập, đào luyện các thế tử, là nơi thực thi chính sách mở cửa với các điều kiện tối ưu nhằm xây dựng một hậu phương vững chắc làm bàn đạp mở rộng bờ cõi về phương Nam. Việc chọn Thanh Chiêm làm dinh trấn thể hiện cái nhìn chiến lược trên nhiều phương diện.

Về chính trị, dinh trấn Thanh Chiêm được coi là thủ phủ thứ hai ở Đàng Trong dưới thời các chúa Nguyễn; là nơi thực tập, đào luyện các thế tử, nơi thực thi chính sách mở cửa, đường lối có tính chất thân dân. Về mặt đối ngoại, chúa Nguyễn Phúc Nguyên cho phép các thương nhân tự do buôn bán, mở rộng giao lưu với bên ngoài.

Về quân sự, dinh trấn được thiết lập bên bờ sông lớn nhất trong vùng, cách Cửa Đại khoảng 10 km. Trong thực tế, nơi đây từng là một căn cứ thủy quân hùng mạnh; lực lượng ở đây đã góp phần vào trận chiến thắng hạm đội Hà Lan năm 1644 do Dũng Lễ hầu (sau này là Hiền Vương) chỉ huy. Dinh trấn Thanh Chiêm cũng là nơi đặt cơ sở hậu cần vững chãi nhất của quân đội Đàng Trong, nhờ đó mà đánh bại được 7 cuộc tấn công quy mô của quân Trịnh (vào các năm 1627, 1633, 1643, 1648, 1660, 1661, 1672).

Về kinh tế, sự phát triển thịnh đạt của Hội An trong thế kỷ XVII và XVIII trở thành một cảng thị vào loại sầm uất của cả vùng Đông Nam Á thời ấy chính là được quyết định bởi những chính sách, sự điều hành của dinh trấn Thanh Chiêm - trung tâm hành chính lớn nhất của trấn Quảng Nam - như việc cho phép mua đất lập phố của ngoại kiều; lập xã Minh Hương; tổ chức hội chợ quốc tế theo gió mùa hàng năm, thiết lập thương điếm của nước ngoài; chính sách thuế khóa trong xuất nhập hàng hóa...

Về văn hóa, vùng Thanh Chiêm không chỉ là một cửa ngõ mậu dịch đối ngoại, mà còn là một trung tâm giao tiếp văn hóa qua suốt nhiều thế kỷ. Thanh Chiêm là nơi du

nhập đạo Thiên Chúa sớm nhất ở Đàng Trong. Các giáo sĩ như F. Buzomi, Francisco de Pina, Cristoforo Borri, Alexandre de Rhodes đều đến truyền giáo ở vùng này. Vùng Thanh Chiêm cũng là một trong những nơi khởi nguồn và hình thành chữ Quốc ngữ vào nửa cuối thế kỷ XVII. Đối với lịch sử mở đạo ở Đàng Trong với vai trò của các vị thừa sai Dòng Tên từ năm 1615, chúng ta thấy các vị truyền đạo này chủ yếu ở ba nơi là: Cửa Hàn (Đà Nẵng), Hội An - Thanh Chiêm (Quảng Nam) và Nước Mặn (Bình Định), theo cách nhìn hiện nay thì ba nơi này thuộc các tỉnh khác nhau, nhưng vào đầu thế kỷ XVII thì các địa danh này đều nằm trên một vùng đất chung, mà tạm gọi là *xứ Đàng Trong*, hay *xứ Quảng* bao gồm các tỉnh: Quảng Nam, Quảng Ngãi, Bình Định. Trong đó tại Hội An và Thanh Chiêm, từ năm 1621 đến 1625, linh mục Francisco de Pina đã học tiếng Việt, truyền đạo bằng tiếng Việt và dạy cho hai giáo sĩ là Alexandre de Rhodes (người Pháp) và Antonio de Fontes (người Bồ Đào Nha). Francisco de Pina cũng đồng thời viết hai tài liệu giảng dạy *Phương pháp Latinh hóa tiếng Việt* và *Ngữ pháp tiếng Việt*. Francisco de Pina đã nhiều lần qua lại Hội An và Thanh Chiêm và ông nhận thấy tiếng nói ở dinh trấn Thanh Chiêm là hay nhất, nghiên cứu tiếng nói ở đây là thuận lợi nhất: "*Kẻ Chiêm* (tức Thanh Chiêm - nơi đặt dinh trấn) *vẫn là nơi tốt nhất với tư cách là trung tâm của triều đình. Ở đây người ta nói rất hay, có sự đổ dồn của những người trẻ tuổi đến mà họ là những sĩ tử và bên họ, những ai bắt đầu học tiếng có thể tìm thấy mọi sự giúp đỡ*". Riêng Thanh Chiêm còn là nơi có trường học chữ Quốc ngữ đầu tiên, tại đây Francisco de Pina đã dạy tiếng Việt cho Alexandre de Rhodes và Antonio de Fontes với tư cách là bề trên và thầy giáo ở cơ sở này.

Với các cứ liệu lịch sử để lại thì Francisco de Pina là người Bồ Đào Nha đầu tiên tạo ra chữ Quốc ngữ tại Hội An và dinh Trấn Thanh Chiêm, Quảng Nam. Bởi lẽ giáo sĩ Francisco de Pina từ năm 1621 đến khi mất do tai nạn lật thuyền tại vùng biển Hội An (?) vào năm 1625, trong suốt bốn năm tại đây ông đã học, truyền đạo thông thạo bằng tiếng Việt và có những công trình sơ khai, đặt những viên gạch đầu tiên cho công trình văn hóa - chữ Quốc ngữ được Latinh hóa sau này.

4. Kết luận

Qua những điều trình bày ở trên ta hoàn toàn kết luận được dinh trấn Thanh Chiêm đã thật sự trở thành lỵ sở hành chính trung tâm của cả vùng Quảng Nam và xứ Đàng Trong. Dinh trấn được toàn quyền điều hành, giải quyết các vấn đề trong xứ Đàng Trong (từ Quảng Nam trở vào phía Nam), là cơ sở đào luyện các đời chúa Nguyễn làm trấn thủ và điều hành chính sách; điều hành giao thương với nước ngoài phát triển phồn thịnh; là căn cứ quân sự hùng mạnh. Trong khoảng thời gian hơn 200 năm tồn tại, dinh trấn Thanh Chiêm luôn đóng vai trò chủ động lãnh đạo, cung cấp nhân lực, vật lực cho việc Nam tiến, mở rộng bờ cõi, để cho nước ta có được hình hài chữ S như đến ngày nay.

Xin được lấy các câu văn bia về dinh trấn Thanh Chiêm đã được dân làng dựng khắc nhân kỷ niệm 405 năm dinh trấn Thanh Chiêm để làm lời kết cho bài viết này: "*Xứ Thanh Chiêm xưa là dinh trấn. Hậu cần cho chúa Nguyễn khai cơ. Đất phương Nam cò bay thẳng cánh. Phố sông Hoài thuyền đậu buồm giăng. Cũng do từ Thanh Chiêm khởi phát...*".

L.T.H.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Quốc sử quán triều Nguyễn (1962). *Đại Nam thực lục tiền biên*. Hà Nội: Sử học.

2. Quốc sử quán triều Nguyễn (1964). *Đại Nam nhất thống chí*. Bản in đời Duy Tân, Nguyễn Tạo dịch. Sài Gòn: Nha Văn hóa - Bộ Quốc gia giáo dục.

3. Lê Quý Đôn (1977). *Lê Quý Đôn toàn tập.* Tập I: *Phủ biên tạp lục.* Hà Nội: Khoa học xã hội.

4. Phạm Đình Khiêm (1960). "Đi tìm địa điểm và di tích hai thành cổ Quảng Nam và Phú Yên đầu thế kỷ XVII". *Việt Nam khảo cổ tập san*, Số 1. Sài Gòn: Bộ Quốc gia giáo dục.

5. Phan Khoang (1970). *Việt sử xứ Đàng Trong (1558 - 1777).* Sài Gòn: Khai Trí.

6. Phan Du (1974). *Quảng Nam qua các thời đại.* Quyển thượng. Đà Nẵng: Cổ học tùng thư.

7. Vũ Lang (1973). *Đây Quảng Nam.* Đà Nẵng: Thời Mới.

8. Li Tana (1999). *Xứ Đàng Trong - Lịch sử kinh tế, xã hội Việt Nam thế kỷ XVII và XVIII.* Bản dịch của Nguyễn Nghị. Sài Gòn: Trẻ.

9. Lý Toàn Thắng (Chủ nhiệm đề tài) (2006). *Những đặc trưng cơ bản của tiếng Quảng Nam và vị trí của nó trong việc hình thành nên chữ Quốc ngữ*. Quảng Nam.

10. Roland Jacques (2007). *Những người Bồ Đào Nha tiên phong trong lĩnh vực Việt ngữ học cho đến 1650*. Hà Nội: Khoa học xã hội.

PLACE NAME OF THANH CHIEM PALACE

✍ **LE THANH HA***

I. Issue

Previously, Quang Nam land was so-called Quang Nam country by foreign priests and businessman, in which historical role of Thanh Chiem importantly contributed to expansion and country keeping of predecessor in the 17th- 18th century. Thanh Chiem palace actually became the 2nd kingdom of Dang Trong. However, where the name came from, how it meant, and changed over the historical time and its historical nature are the raising issues for more research. This paper through historical database will partly research those issues.

II. Addressing issue

1. When did the name of Thanh Chiem Place originate from?

Thanh Chiem palace, nowadays, in Thanh Chiem village, Dien Phuong commune, Dien Ban sub district, Quang Nam province. Previously, it belonged to Chiem Dong land, with various names such as: "Dai Chiem, Ke Chiem, Ke Cham, Dinh Chiem, Dinh Cham or Chiem Thuong". According to historical database, this land was the end border of Dai Viet country under Ly - Tran period, until Ho house, continued to expand the land, by 1558, Nguyen Hoang Duke - the 2nd son of Nguyen Kim was allowed to govern Thuan Hoa by Le King. By 1570, Nguyen Hoang co-governed Quang Nam palace. By 1602, Tien Nguyen Hoang Lord initially established Quang Nam palace in Can Huc commune, Duy Xuyen sub district, then, moving to Thanh Chiem, Dien Ban sub district. For place name - Can Huc, it was the initial official place, for Nguyen Hoang Lord staying when coming to Quang Nam palace, then, moved to Thanh Chiem, historical note persons in Nguyen period did not mention Can Huc anymore, but only Thanh Chiem.

In 1605, Nguyen Hoang Lord separated Dien Ban sub district under Thuan Hoa town out of Thuan Hoa into Quang Nam palace, made it become Dien Ban capital,

* *Viet Nam Institute of Lexicography and Encyclopedia.*

including: Tan Phuc, An Nong, Hoa Vang, Dien Khanh and Phuc Chau. In this year, Hoai Nhan capital was changed into Quy Nhon capital, directly belonging to Quang Nam. This was a bright decision, showing a wide vision of Nguyen who was interested into Quang Nam land with many potentials of expansion, totally handed the right of decision making to Quang Nam town, enables the best conditions to develop as a strategic buffer zone for Thuan Hoa, and selected a proper palace to make the general headquarters for whole Dang Trong, as back place for the next Lord to expand the territory. This decision not only brought large advantages for administrative management of territory, but also enabled the important conditions on economy, society, and culture of Dang Trong to outstandingly develop, made a united land, developed from Hai Van Pass to Cu Mong pass and further down to the south, afterwards.

From 1771 and 1802, having experienced fire military among Nguyen, Tay Son, Tay Son, Nguyen Anh Lords, lasted by 30 years which made Thanh Chiem palace hardly destroyed. However, this palace was still appreciated by Nguyen; in 1803, Gia Long left Quang Nam to Thanh Chiem, thus, until Gia Long period, Quang Nam palace was narrowed in area, its administrative function was only the right of one province - Quang Nam, and that was still placed in Thanh Chiem.

Thus, Thanh Chiem palace, main office place of Quang Nam palace in Thanh Chiem commune nowadays is the place where Nguyen Lords governed from the 16th to early 17th century, became the palace of Quang Nam land. After that, it continued to be maintained as a role of Quang Nam Palace of Nguyen Empire, from the 2nd Gia Long year to 4th Minh Mang year (1824). Based on the existing database, it was not clear about the birth year of Thanh Chiem palace, we may identify that after placing palace in Can Huc, not long after that, it was nearby river, may by flooded, sunk, eroded, thus, Nguyen Phuc Nguyen prince moved to Thanh Chiem commune, nearby Can Huc palace, from which, Thanh Chiem became the palace of whole Quang Nam and whole Dang Trong.

2. The meaning of the name of Thanh Chiem and Thanh Chiem Palace

Through remaining Chinese, Nom letter, in initial time, Thanh Chiem meant that the peaceful Chiem land, until Nguyen King period, it was about peaceful land thanks to deep beauty and merit of Nguyen King to this land. It was popularly called Thanh Chiem, even; it was called Thanh Triem in historical documents. In administrative documents of empire, Thanh Chiem in Nguyen Lord period of land expansion, it meant with administrative feature to remind the land expansion activity of Dai Viet to Chiem Thanh, to award merit, reduce conflict of Chiem Thanh to Dai Viet, prevent dangers from Chiem Thanh, until Nguyen King period, thread from Chiem Thanh

was not available anymore, it changed, Chiem people either left or integrated into lives of Vietnamese people. In daily livings of Thanh Chiem people, it was the long term living habits calling Thanh Chiem name, then kept going like that, not being interested into the expansion among Chiem Thanh and Dai Viet anymore, thus, Thanh Chiem name has been call until now.

3. Historical meaning of Thanh Chiem Palace

Thanh Chiem palace was nearby Sai Thi River (Cho Cui River), a large branch of Thu Bon River.

Geographic location. Thanh Chiem palace, along North - South highway was advantageous for transport from neighborhood areas to Hoi An urban port. This palace became the place of whole Quang Nam which brought large advantages for administrative management, territory, enabled the outstanding development of economy, culture of Quang Nam and made decision for whole process of territory expansion of Dang Trong afterwards. Thanh Chiem palace was the 2nd capital of Dang Trong, a training place for princes, an implementation place of open policies with maximum conditions for the firm development as a back place to expand border to the south. The selection of Thanh Chiem as palace showed the strategic vision in many aspects.

Politics. Thanh Chiem palace was seen as the 2nd capital of Dang Trong under Nguyen Lords; a training place for prince, an implementation place of open policy for people. In foreign affairs, Nguyen Phuc Nguyen Lord allowed businessman freely trade, expand exchange to external world

Military. The place was established nearby the largest riverbank in region, 10km away Cua Dai. Practically, this place is used to be a strong marine military base which contributed to victory fight Netherlands boat in 1644 led by Dung Le hau. This palace was also a place to put the firmest logistics facility of Dang Trong military, which defeated 7 scaled attacks of Trinh military (in 1627, 1633, 1643, 1648, 1660, 1661, 1672 years).

Economy. The prosperous development of Hoi An in the 17th, 18th century became the busiest urban port of whole Pacific Asia at that time, determined by policies, management of Thanh Chiem palace - the largest administrative center of Quang Nam land - such as permission of buying land to set up a city part of foreigners; set up Minh Huong, hold international fair per annual seasons, set up trade center of foreign country; tax policy in commodity import and export.

Culture. Thanh Chiem land not only was a foreign trade gateway, but also was a cultural communication center over many centuries, a place of entering Catholicism in Dang Trong at the soonest time. The priests - F. Buzomi, F. De Pina, C. Borri, A. De

Rhodes came here to communicate missionary in this area. Thanh Chiem land was one of origination and birth place of Vietnamese script by the end of mid-17th century. In the history of confuctian expansion in Dang Trong was about the role of Ten priests from 1615. We saw that these priests mainly stayed at three places: Han Gate (Da Nang), Hoi An - Thanh Chiem (Quang Nam) and Nuoc Man (Binh Dinh) under three provinces, according to current view, but, by early the 17th century, they were on a general land, temporarily called Dang Trong, Quang land, including: Quang Nam, Quang Ngai, Binh Dinh. In which, in Hoi An and Thanh Chiem, from 1621 to 1625, Francisco de Pina priest learnt Vietnamese language, communicated missionary by Vietnamese language, taught for two priests - Alexandre de Rhodes, French and Antonio Fonte, Portuguese, wrote two teaching documents "Method of putting Latin character into Vietnamese language" and "Vietnamese language grammar"; travelled cross Hoi An and Thanh Chiem, recognized that speaking in Thanh Chiem palace was the best, and the most advantageous place for researching language. Thanh Chiem was also the place having the first Vietnamese script school, in here, Francisco de Pina taught Vietnamese language for Alexandre de Rhodes and Antonio de Fontes as a role of superior father and teacher.

With the historical documents, F. de Pina was the first Portuguese creating Vietnamese script in Hoi An and Thanh Chiem palace, Quang Nam, since, from 1621 until passing away due to sunk boat accident in Hoi An sea area in 1625, during four years of learning in here, fluently communicating by Vietnamese language and having initial works, placed the initial bricks for the cultural - Vietnamese script work afterwards.

III. Conclusion

Through above ideas, we may conclude that Thanh Chiem palace was actually administrative center of whole Quang Nam land and Dang Trong. It had total right to govern, address issues in Dang Trong (from Quang Nam to the south), a training facility for Nguyen Lords as governors and managed policy, trade with foreign countries to become prosperity; a strong military base. In a period of more than 200 years, Thanh Chiem palace always played a role of active leadership, supply human resource, physical resource for expansion to the south, territory, for our country's S image as currently.

Taking the sentence of Thanh Chiem palace craved by people on occasion of 405 years, it concluded that: "In the past, Thanh Chiem was the palace, logistics place for Nguyen Lord exploring" The southern land with straight length, city nearby Hoi rive with boat parking thanks to Thanh Chiem palace".

VAI TRÒ CỦA DINH TRẤN THANH CHIÊM TRONG QUÁ TRÌNH RA ĐỜI CHỮ QUỐC NGỮ

✍ **THÁI NGUYỄN MINH QUÂN***

Mở đầu

Trong lịch sử hình thành và phát triển chữ Quốc ngữ ở nước ta, việc xác định nơi xuất phát, nơi khai sinh ra chữ Quốc ngữ ở đâu trên đất nước ta là điều rất cần thiết. Chúng ta học lịch sử, dù đi đâu hay về đâu cũng luôn nhớ về nguồn gốc của mình. Chữ Quốc ngữ cũng vậy. Tuy nhiên tại các buổi hội thảo gần đây (đầu năm 2016, ở Bình Định), các nhà khoa học tạm thống nhất rằng Nước Mặn là nơi khai sinh ra chữ Quốc ngữ. Đến giữa năm nay, một thông tin khác đã xác định: dinh trấn Thanh Chiêm là nơi ra đời của chữ Quốc ngữ. Vậy dinh trấn Thanh Chiêm ở đâu và nó có vị trí như thế nào ở vùng đất Đàng Trong thời chúa Nguyễn? Thanh Chiêm có vai trò như thế nào đối với quá trình ra đời của chữ Quốc ngữ - loại chữ thông dụng, phổ biến đối với nhân dân ta hiện nay? Đó là vấn đề, nhiệm vụ của người viết đặt ra trong bài viết này.

Nội dung

1. Dinh trấn Thanh Chiêm trong sự phát triển của Đàng Trong, sự hình thành chữ Quốc ngữ thời chúa Nguyễn

Ngay sau khi người anh của mình là Nguyễn Uông bị Trịnh Kiểm giết chết, Đoan Quốc công Nguyễn Hoàng theo lời khuyên của Trạng Trình Nguyễn Bỉnh Khiêm: "Hoành Sơn nhất đái, vạn đại dung thân" (*Một dãy Hoành Sơn có thể dung thân được muôn đời*), quyết định xin vào trấn thủ vùng đất Thuận Hóa vào mùa đông, tháng 11.1558. Đến năm 1570, một cơ hội mới lại mở ra cho Nguyễn Hoàng - ông được vua Lê sắc phong làm Tổng trấn Thuận - Quảng, điều đó khẳng định sự làm chủ phương Nam của họ Nguyễn. Và rồi, đến năm 1600 khi đang dẹp quân Mạc ở ngoài Bắc thì Nguyễn Hoàng lại bỏ vào Nam. Năm 1602, Nguyễn Hoàng sai người con thứ 6 của ông là Nguyễn Phước Nguyên vào trấn thủ Quảng Nam vì đây là nơi "đất tốt dân đông, sản vật phong phú - *yết hầu của Thuận Quảng*".[1] Trấn thủ Quảng Nam ít lâu, Nguyễn

* *Thành phố Hồ Chí Minh.*

Phước Nguyên cho xây dựng kho tàng, chùa Long Hưng và dinh thự... lập thành dinh trấn và dinh này lấy tên Thanh Chiêm.

Thành lập vào đầu thế kỷ XVII, dinh trấn này được nhiều tài liệu gọi là Dinh Chiêm vì nó đóng trên địa bàn Thanh Chiêm. Trấn sở của dinh đặt ở sông Chợ Củi, hợp lưu của ba con sông Chiên Đàn, Ô Da và Thu Bồn. Từ sông Chợ Củi về hạ lưu vài chục mét thì chia thành 2 nhánh: một nhánh về Đà Nẵng (cửa Hàn), nhánh còn lại ra Hội An (cửa Đại Chiêm); rất tiện lợi cho giao thông đường thủy. Về tên gọi "Thanh Chiêm", nó xuất hiện vào cùng thời điểm với dinh trấn được thành lập, được các nhà truyền giáo phương Tây gọi với nhiều tên khác nhau: Cacham (J. Ruiz, G. Luis - 1621), Cacciam (C. Borri, 1621), Dinh Cham (Gaspar Luis, 1626)... Mỗi giáo sĩ có một cách ghi khác nhau, chứng tỏ được vị trí quan trọng của dinh Thanh Chiêm trong sinh hoạt của họ; hơn nữa những cách ghi này là dấu hiệu, hình thức của chữ Quốc ngữ thời sơ khai. Do vị trí đặc biệt thuận lợi là nằm ở nơi giao nhau giữa các con sông lớn, dinh trấn Thanh Chiêm trở thành đầu mối phát triển kinh tế, văn hóa ở vùng Thuận - Quảng. Về kinh tế, vị trí thuận lợi đã tạo điều kiện để cư dân trao đổi, buôn bán với trong và ngoài nước. Tất cả các khách du lịch, thương nhân, giáo sĩ hay chính khách, muốn vào Thanh Chiêm phải qua cảng thị Đà Nẵng hoặc Hội An để vào, chịu sự giám sát của trấn thủ Quảng Nam. Giáo sĩ Cristoforo Borri đã viết: "*người ta cập bến bằng hai cửa biển, một gọi là Turon (Đà Nẵng) và một gọi Pulluciambello (Hội An). Các cửa biển cách nhau chừng 3 hay 4 dặm, kế đó biển chia làm hai nhánh đi sâu vào đất liền chừng bảy tám dặm, làm thành như hai con sông như tách rời nhau để rồi cuối cùng gặp nhau và đổ vào một con sông lớn. Tàu bè từ hai phía tới cũng đi vào con sông này*".[2] Ghi chép này của Borri cho thấy vị trí độc đáo và thuận lợi của dinh trấn Thanh Chiêm với hệ thống giao thông đường thủy vốn thịnh hành ở nước ta khi đó. Với tư duy phương Tây vốn "thẳng", họ chọn đường ngắn nhất để đi mà tốn ít nhiên liệu, được lợi nhiều. Nghiên cứu bản đồ, ta thấy Hội An rất gần dinh trấn (chỉ khoảng 4 km), thủ tục ra vào thuận tiện nên việc tiếp xúc với các nhà chức trách về lĩnh vực thương mại, các liên lạc chính trị, ngoại giao cho phép Hội An sớm phồn thịnh hơn Đà Nẵng thời bấy giờ.[3] Hơn nữa, tác động của chính quyền cho phép dinh trấn Thanh Chiêm được phát triển. Với lý do "*lượng người ra vào* (Phú Xuân) *quá đông và tính tình một số người dữ dằn*"[4], nên chính quyền cấm họ ra vào Phú Xuân, chỉ cho vào Hội An và Đà Nẵng.

Nhận thức được vị trí quan trọng của dinh trấn Thanh Chiêm, chúa Nguyễn có những quyết sách phát triển dinh trấn này. Một quyết định quan trọng, có tầm nhìn sáng suốt của chúa Nguyễn Hoàng là cử con trai thứ 6 của mình là Nguyễn Phước Nguyên vào làm trấn thủ đầu tiên của dinh trấn. Mục đích của ông không khác hơn, là tập dượt cho con trai cách trị dân ở vùng đất có vị trí quan trọng để con trai (làm thế tử) lên ngôi chúa cai trị thuận lợi hơn. Hơn nữa, trấn thủ dinh trấn Thanh Chiêm được chúa Nguyễn trao toàn quyền kiểm soát ngoại thương và giao thiệp với người

nước ngoài; tạo điều kiện cho các quan trấn thủ này mở rộng tầm mắt, "hướng ngoại" để phục vụ cho việc cai trị về sau. Một quyết định tiếp theo, chúa Nguyễn viết thư mời thương nhân các nước đến buôn bán, trao cho họ những quyền lợi rất ưu đãi. Năm 1617, chúa Nguyễn viết thư mời Công ty Đông Ấn Hà Lan đến buôn bán. Kế đó năm 1624, chúa Nguyễn gửi thư và tặng phẩm cho Toàn quyền Hà Lan ở Indonesia là P. de Carpentier, ngỏ lời mời các thương nhân Hà Lan đến buôn bán ở Đàng Trong qua hai cảng thị Đà Nẵng và Hội An. Năm 1633, hai tàu của Hà Lan được phép của chúa Nguyễn đã mở một tiệm buôn bán ở Hội An. Năm 1634, thương nhân Hà Lan Duijcker chở hàng vào Đàng Trong buôn bán. Năm 1635, có 3 tàu Hà Lan vào Hội An buôn bán… Các tàu buôn Hà Lan vào buôn bán được hưởng một mức thuế quan rất ưu đãi hơn các tàu buôn của các nước khác qua lại buôn bán trong thời gian sau. Năm 1729, L. de Barbinais trong chuyến thăm và buôn bán ở Thanh Chiêm đã nhận xét: "*xứ Conchichina thuế đến thuế đi đều rất thấp, chỉ khoảng 4% mà thôi*".[5] Mỗi thuyền buôn đều có một giấy thông hành, khi đến sẽ đóng tiền thuế vào cảng thị, mỗi năm là 2.000 đến 3.000 quan tiền. Về sau do các nhu cầu khác nhau, số tiền thuế ngoại thương lại tăng lên vùn vụt chóng mặt. Thương nhân Bồ Đào Nha mỗi năm nộp 3.000 quan, Trung Quốc nộp 2.000 quan; nhưng về sau do chính quyền họ Nguyễn tăng mức thuế lên tới 12%, nên nhiều tàu của Pháp và Hà Lan khi cập cảng đã phải đóng tới 8.000 quan tiền thuế mới được ra vào cảng thị.[6]

Vấn đề giữ vững an ninh để các thương nhân nước ngoài yên tâm buôn bán cũng được chúa Nguyễn rất quan tâm. Sau khi dinh trấn được thành lập không lâu, chúa Nguyễn tăng cường một lực lượng quân đội mạnh để bảo vệ. Trong suốt thời gian tồn tại của dinh trấn Thanh Chiêm, đội quân hùng mạnh này đã phát huy sức mạnh của mình, đánh tan cuộc phản loạn của trấn thủ Nguyễn Phước Anh chống chúa Nguyễn năm 1635, cuộc xâm lăng của quân Hà Lan năm 1644 bảo vệ hòa bình cho dinh trấn. Đạo quân đó từng giúp chúa ổn định, bảo vệ người nước ngoài khỏi mọi sự đe dọa từ bên ngoài. Cụ thể, dinh trấn Thanh Chiêm bảo vệ tốt những người Nhật Bản di cư vào Đàng Trong tránh sự truy bức của bên ngoài, trong khi phố người Nhật ở Phnom Penh và Ayutthaya bị xua đuổi, tàn sát. Chúa Nguyễn trọng dụng những người Hoa, Nhật có tài, phong cho họ chức quan thay mặt chúa Nguyễn cùng trấn thủ sở tại quản lý Thanh Chiêm dinh.[7] Hơn nữa, trấn thủ dinh trấn Thanh Chiêm còn có quyền ban "Châu ấn" (goshuin) cho các thương nhân khi đến buôn bán mà nhiều tài liệu có đề cập rõ.[8]

Sự phát triển cực thịnh của dinh trấn ở Đàng Trong tạo tiền đề thuận lợi cho sự ra đời chữ Quốc ngữ. Vậy tại sao dinh trấn Thanh Chiêm là cái nôi khai sinh chữ Quốc ngữ? Chúng ta thấy câu trả lời nằm ngay trong tên gọi "Thanh Chiêm" của dinh trấn. Trước thế kỷ XVII, nơi đây chưa có tên gọi "Thanh Chiêm". Các giáo sĩ vào đây để truyền đạo, đọc tài liệu để phiên âm. Do xưa kia nơi đây thuộc vương quốc Chàm, nên

các giáo sĩ căn cứ vào đặc điểm của tên gọi mà phiên âm khác nhau: *Cacham* (J. Ruiz, G. Luis - 1621), *Cacciam* (C. Borri, 1621), *Dinh Cham* (Gaspar Luis, 1626). Cách ghi âm này cho thấy tiếng Việt là đơn âm và chưa có dấu, nên họ viết liền nhau. Trở ngại này được Gaspar d'Amaral khắc phục ngay. Năm 1632, ông phiên âm thành từ "Kẻ Chàm" và người Việt đọc trại thành "làng Chàm", hay làng Chăm, tên gọi này tồn tại đến tận ngày nay.

Việc thương nhân nước ngoài buôn bán mạnh mẽ khuyến khích các giáo sĩ vào truyền đạo và sáng tạo ra chữ Quốc ngữ. Nhân việc bị Shogun Nhật Bản trục xuất, các giáo sĩ chuyển hướng sang Hội An vì ở đây có nhiều con chiên người Nhật muốn họ làm thông ngôn để giao tiếp với người Việt. Ngày 6.1.1615, 3 linh mục là Francesco Buzomi (Ý), Diego Carvalho và Antonio Dias (thuộc Bồ Đào Nha) theo tàu buôn về Cửa Hàn, rồi sang Hội An.[9] Mặc dù ở khá lâu, nhưng các linh mục này không thể nói được tiếng Việt. Linh mục Manuel Fernandez làm bề trên của cơ sở Hội An, ngày ngày luyện cách phát âm với người Việt mà vẫn không giao tiếp được; bổn đạo Hội An, Thanh Chiêm chẳng hiểu ông nói gì cả.[10] Nhưng người đóng vai trò tạo lập chữ Quốc ngữ đầu tiên phải kể đến là Francisco de Pina, Cha bề trên ở Thanh Chiêm từ năm 1617. Sinh ra tại thành phố Guarda (Bồ Đào Nha) năm 1585, Pina học thần học ở Ma Cao và đến Đàng Trong năm 1617. Tại Đàng Trong, cha Pina đến ở Nước Mặn (Quy Nhơn) và một thời gian sau đi sang Thanh Chiêm (Quảng Nam). **Ở hai nơi này, Pina nhận thấy các giáo sĩ gặp rất nhiều khó khăn khi nói tiếng Việt:** giáo sĩ Fernandez phát âm lẫn lộn chữ "cà" với "cá" làm các cha bề trên không hiểu ông nói gì. Một số người khác thì dùng thông ngôn và hiệu quả đi vào lòng người không cao. Vì vậy, Pina quyết định học tiếng Việt. Nhờ đầu óc thông minh, nắm bắt nhạy bén và ham mê nghiên cứu mà ông dần dần thông thạo tiếng Việt rất nhanh. Ông nghiên cứu các cấu trúc chữ Quốc ngữ và đã soạn riêng một quyển sách về chính tả, dấu thanh tiếng Việt. Kế đó, Pina tìm lục các văn bản và các mẩu truyện, trích dẫn các câu mẫu cho ngữ pháp[11] và kết quả là ông đã biên soạn hai tài liệu giảng dạy là "Phương pháp Latinh hóa tiếng Việt" và "Ngữ pháp tiếng Việt". Những nỗ lực này của ông đều có sự giúp sức nhiều của các nhà thông thạo người bản xứ. Ở Thanh Chiêm phát triển mạnh về kinh tế, tập trung nhiều nhà trí thức mà Nước Mặn, Hội An không thể đáp ứng đòi hỏi này.

Như vậy đến năm 1622, Pina hoàn thành một tập ghi chép về ngữ pháp, các dấu và thanh âm, một phần ngữ pháp và chữ Quốc ngữ chính thức được khai sinh. Ông cũng đã giảng đạo cho con chiên, quan hệ với chính quyền sở tại và mở một trường để dạy thông ngôn. Đó là những bước đầu tiên của Pina để chuẩn bị cho sự phát triển của chữ Quốc ngữ về sau này.

Năm 1624, tức là hai năm sau khi cha Pina sáng tạo ra chữ Quốc ngữ, hai linh mục là Alexandre de Rhodes (Đắc Lộ) và Antonio de Fontes tới Dinh Chiêm. De Rhodes kể lại: Tại đây, ông (Rhodes) đã "*gặp cha Pina rất thông thạo tiếng bản xứ, nói rất thạo*

không cần thông ngôn. Tôi liền để hết tâm huyết học tập: mỗi ngày người ta (Pina?) cho bài tôi phải học và tôi đã chuyên chú học hỏi như xưa kia học thần học ở Roma vậy"[12]; còn Fontes nói thêm: "*Nơi tôi tạm trú đây là Dinh Chiêm "có ba linh mục định cư: LM Pina biết tiếng Việt khá lắm, làm bề trên và thầy dạy tiếng Việt, cùng Đắc Lộ và Fontes là thuộc viên và học viên*".[13] Ở trú sở Thanh Chiêm, A. de Rhodes học với bạn theo thầy Pina và một cậu bé người bản xứ. Ông vùi đầu vào học "*mỗi ngày học một bài và siêng năng như khi xưa vùi đầu vào các khoa thần học ở Roma. Chúa đã cho tôi trong bốn tháng tôi đủ khả năng để ngồi tòa giải tội và trong sáu tháng tôi giảng được bằng ngôn ngữ Đàng Trong*".[14] Trong *Từ điển Việt - Bồ - Latinh*, học trò xuất sắc của ông là A. de Rhodes kể rằng: "*Ngoài những điều mà tôi học được từ chính người bản xứ mà tôi lưu trú tại xứ Cô-sanh và Đông kinh, thì ngay từ đầu đã học với cha Francisco de Pina thuộc Hội đồng Giê-su nhỏ bé chúng tôi, là thầy dạy tiếng, người thứ nhất trong chúng tôi rất am tường tiếng này, và cũng là người thứ nhất bắt đầu thuyết giảng bằng phương ngữ đó mà không dùng thông ngôn*".[15]

Như vậy với sự cố gắng không mệt mỏi của các giáo sĩ ở Thanh Chiêm - khởi đầu là cha Pina, dinh trấn Thanh Chiêm xứng đáng có vai trò quan trọng trong việc hình thành chữ Quốc ngữ. Vậy vai trò đó là gì?

2. Vai trò của dinh trấn Thanh Chiêm với sự ra đời chữ Quốc ngữ (so sánh với Nước Mặn)

a. Đầu tàu tiếp nhận hầu hết các thông tin và luồng văn hóa từ bên ngoài, dẫn tới hình thành chữ Quốc ngữ

Vai trò đầu tiên của dinh trấn Thanh Chiêm phải kể đến là nơi tiếp nhận luồng văn hóa bên ngoài và điều đó giúp hình thành chữ Quốc ngữ. **Vậy thì, vì sao các giáo sĩ lui tới Thanh Chiêm nhiều hơn, và sáng tạo ra chữ Quốc ngữ sớm hơn các cảng thị cùng thời, như Nước Mặn (Bình Định)**. Để trả lời, chúng ta xét vị trí địa lý của Thanh Chiêm và Nước Mặn. Khi vào khai khẩn Nam Bộ, chúa Nguyễn nhận thức vị trí chiến lược của vùng Thuận - Quảng nên lập Thanh Chiêm làm lỵ sở đầu tiên của đạo thừa tuyên Quảng Nam (lập từ thời Lê Thánh Tông). Dinh trấn Thanh Chiêm lập ở gần bờ sông (*chỗ ngã ba sông, từ Thanh Chiêm đi khoảng 4 km theo 2 cửa Hội An và Đại Chiêm là ra biển*). Khoảng thập niên 1620, chúa Nguyễn lập tiếp cảng thị Nước Mặn (Bình Định), cách Thanh Chiêm khá xa (hơn 400 km theo đường bộ). Điểm đặc biệt của Nước Mặn khác Thanh Chiêm ở chỗ, cảng thị được lập vào sâu trong đất liền, cách thành Đồ Bàn của Champa cũ và cả vịnh biển Quy Nhơn khá xa, cho nên "*không thuận tiện vì quá xa kinh thành mà các thuyền trưởng thì nhất thiết phải đến kinh thành nhiều lần, và muốn thế phải đi ròng rã sáu ngày đường*".[16] So với Nước Mặn vốn cũng gần biển, Thanh Chiêm có lợi thế hơn do gần biển, sát kinh thành của chúa Nguyễn. Tư duy của người phương Tây rất thẳng, giải quyết thẳng vào vấn

đề và một điều nữa, đến bất cứ nơi nào họ cũng phải xin phép và tạo quan hệ với chính quyền sở tại; **nên họ ưu tiên chọn dinh trấn Thanh Chiêm hơn là chọn cảng thị Nước Mặn**. Chọn dinh trấn Thanh Chiêm, các thương nhân và giáo sĩ có cơ hội buôn bán hàng hóa nhiều và phong phú; hơn nữa họ có dịp quan hệ mạnh mẽ với chính quyền sở tại để thúc đẩy chính quyền có những chính sách có lợi cho sự phát triển của đôi bên. Hơn nữa, vị trí địa lý thuận lợi của dinh trấn cũng giúp Thanh Chiêm có thể tiếp nhận hầu hết các luồng văn hóa bên ngoài - nhất là văn hóa phương Tây vào.

Do vị trí rất thuận lợi hơn so với cảng thị Nước Mặn, các nhà buôn và thương nhân phương Tây khi đến Thanh Chiêm đã nhận được sự tiếp đón nồng hậu của quan trấn thủ Thanh Chiêm và người dân sở tại. Ở dinh trấn Thanh Chiêm, họ được tự do buôn bán và truyền bá tôn giáo mà không vấp phải sự cản trở nào của chính quyền sở tại. Các giáo sĩ theo chân nhà buôn vào dinh trấn cũng được tự do truyền đạo và văn hóa phương Tây. Ở cảng thị Nước Mặn, các giáo sĩ được quan trấn thủ ưu đãi và ông đồng ý cho Borri được mở một nhà thờ Kitô giáo đầu tiên ở Nước Mặn, nơi đó tập trung hầu hết các giáo sĩ về đó và họ bắt đầu truyền đạo.

Để truyền đạo được, các giáo sĩ phải học chữ bản xứ rồi mới sáng tạo ra chữ Quốc ngữ. Nhiều tài liệu khẳng định, Borri ở Nước Mặn lần đầu tiên cho công bố những ký tự Quốc ngữ đầu tiên trong một bản viết tay được công bố năm 1618 - 1619. Nhưng các chữ Quốc ngữ này có chắc là của Borri không? Theo tác giả là không, **vì chữ Quốc ngữ này thực chất là sáng tạo của những giáo sĩ có học thức rất uyên thâm, mà Pina, Buzomi là tiền bối**. Pina lần đầu tiên ông không tới Nước Mặn, mà tới Thanh Chiêm, sau đó qua Nước Mặn rồi lại trở về Thanh Chiêm. Trước sau như một, ông ở Thanh Chiêm tới hai lần (1615 - 1617) và (1621 - 1625). Ông qua Nước Mặn một lần duy nhất (1617 - 1620), học tiếng Việt đến mức thành thạo. Có lẽ, Pina ở Thanh Chiêm nhiều hơn Nước Mặn do chính sách cởi mở của quan cai trị, vị trí thuận lợi và hơn nữa, người dân Thanh Chiêm rất nhiệt tình với chữ cái mới. Pina ở Thanh Chiêm 2 lần, học chữ Quốc ngữ với người bản xứ có tên thánh là Phero, và là người thạo chữ Quốc ngữ tốt nhất. Điều này, được các cha Gaspard Luis và A. de Rhodes xác nhận. Việc làm của cha Pina góp phần tìm tòi và sáng tạo ra chữ Quốc ngữ - loại chữ thông dụng với người dân nước Việt ta hiện nay.

b. Chính sách cai trị cởi mở của các quan trấn thủ Thanh Chiêm có vai trò giúp chữ Quốc ngữ ra đời sớm ở nơi này

Nhận thức được vị trí địa lý thuận lợi của dinh trấn Thanh Chiêm, chúa Nguyễn có quyết sách thích hợp để quản lý nơi này. Về người quản lý dinh trấn, chúa Nguyễn ưu tiên đề cử những người có tài thao lược về mọi mặt, nhất là "kinh bang tế thế" (quản lý kinh tế). Quan trọng hơn, những vị quan này phải thức thời trước thời cuộc, gần dân để dễ quản lý một vùng đất được xem là "địa đầu" của cõi phương Nam rộng lớn. Với

suy nghĩ đó, chúa Nguyễn đầu tiên là Nguyễn Hoàng cử người con thứ sáu là Nguyễn Phước Nguyên sang quản lý dinh trấn. Cử con trai sang cai trị một địa điểm chiến lược như vậy, hẳn chúa Nguyễn có cách nhìn toàn diện về Phước Nguyên: con người văn võ toàn tài, một lần đánh tan giặc Hà Lan xâm lấn Đàng Trong năm 1585, nên được chúa tin dùng. Cử con trai sang cai trị để chúa Nguyễn hiểu chính xác năng lực của người mình đã tín nhiệm làm trấn thủ, tạo điều kiện cho con trai quản lý Thanh Chiêm - một nơi rất gần 2 cảng thị là Đà Nẵng và Hội An, để con có cơ hội tiếp xúc với bên ngoài, làm nền tảng cho chính sách "hướng ngoại" của mình về sau này. Ở Nước Mặn, quan cai trị phủ Quy Nhơn là "quan võ"[17] (chữ dùng của Borri) được chúa Nguyễn cử vào cai trị Quy Nhơn. Vị quan võ này tỏ ra rất cởi mở với các giáo sĩ khi hỗ trợ họ xây dựng một nhà thờ. C. Borri kể lại: "*Rồi quay về phía chúng tôi, ông giục chúng tôi quyết định về nơi chúng tôi thấy thuận tiện để dựng một nhà thờ. Chúng tôi liền cho ông thấy một địa điểm chúng tôi thấy là rất hợp và rất tiện để làm việc đó. Ông chấp nhận ngay* (.....)".[18] Theo yêu cầu của Borri, quan trấn thủ sai quân mang vật liệu đến, xây trong 1 ngày là xong. Như vậy có thể thấy, là một quan võ, đáng lẽ với các giáo sĩ phương xa này thì ông có thể đem quân đánh đuổi họ đi, nhưng ông không làm thế. Truyền thống hiếu khách của người Việt xưa cho phép ông tiếp đón trọng thị các giáo sĩ này, còn xây nhà thờ và chở các giáo sĩ trên một con thuyền rất đẹp, sang trọng cho họ, đối đãi rất lịch sự. Với các thương nhân, quan trấn thủ tiếp đón có áp đặt mức thuế bình dân.

Dù so sánh như thế nào, ta cũng khẳng định Thanh Chiêm là nơi đầu tiên khai sinh ra chữ Quốc ngữ. Thật vậy, quan trấn thủ Thanh Chiêm áp một mức thuế rất nhẹ: 3 - 4%, và có ưu đãi đối với thương nhân nước ngoài nào đến buôn bán. Hơn nữa, quan trấn thủ Thanh Chiêm lại là người văn võ toàn tài, điều này khác hẳn với Nước Mặn - quan võ cai trị bằng lý trí (*lòng hiếu khách và nhân văn của ông cũng là tùy lúc; hơn nữa quan võ cũng đề phòng sự bất trắc, nhất là họa giặc Chiêm Thành và Chân Lạp ở phía Nam xâm lấn; nên có thể ông đối đãi thiện cảm một phần nào đó thôi, phần còn lại là lo giữ an ninh lãnh thổ*). Người phương Tây, chủ yếu là thương buôn và giáo sĩ thì có học thức, biết tính toán trong trao đổi buôn bán thì rất hợp với người cai trị văn võ toàn tài - mà trấn thủ Thanh Chiêm hội tụ đủ các điều kiện đó. Thời các trấn thủ đầu tiên là Nguyễn Phước Nguyên, Nguyễn Phước Kỳ, các ông đã có tư duy "mở", tiếp đón niềm nở và tạo điều kiện tốt cho các giáo sĩ đến học tập văn hóa bản xứ và truyền bá đạo Công giáo. Lúc Nguyễn Phước Kỳ còn làm quan trấn thủ Thanh Chiêm, ông đã tiếp xúc với cha Pina và cùng trò chuyện huyên thuyên về văn hóa phương Tây. Có thể trước những lời kể hay và lạ về phương Tây của Pina, quan trấn thủ rất thích thú và đã nghe Pina đàm đạo suốt ngày. Khi Pina sáng tạo ra được chữ Quốc ngữ, quan trấn thủ cũng thường xuyên thăm hỏi Pina và tạo điều kiện tối đa cho Pina dùng chữ Quốc ngữ để truyền đạo, truyền bá văn hóa phương Tây.

c. Có nền tảng văn hóa chữ viết từ lâu đời, Thanh Chiêm là nơi được các giáo sĩ phương Tây tiếp nhận loại chữ viết cũ và cải tiến thành chữ Quốc ngữ

Nhân dân Việt Nam có truyền thống hiếu học, luôn đổi mới và sáng tạo trên cơ sở nền tảng văn hóa từ lâu đời. Truyền thống hiếu học đó trải qua nhiều đời, theo chân các người dân mở cõi phương Nam vào đầu thế kỷ XVII - XVIII. Biết được truyền thống đó, các giáo sĩ phương Tây khi đến đây đã ra sức tìm hiểu văn hóa bản xứ để dễ hòa nhập và sinh sống trên một vùng đất xa lạ. Ở hầu hết các nơi khác nhau như châu Phi, châu Mỹ; khi bị thực dân xâm chiếm vào các thế kỷ XVI và thế kỷ XVIII - XIX, các giáo sĩ chỉ đem Kinh Thánh ra truyền đạo, đổi lấy ruộng đất của người dân bản địa - thực chất là cướp đất làm của riêng và đánh thuế rất cao. Nhưng ở Việt Nam, thì có lẽ ngược lại. Các giáo sĩ vào truyền đạo là chính, nhưng do chính quyền phong kiến còn mạnh và người dân có nền văn hóa cao, lâu đời nên họ không thể làm được như các vùng đất khác ở cùng thời điểm, khi chủ nghĩa tư bản phát triển mạnh và hoạt động xâm lăng thuộc địa ngày càng gia tăng.

Để thích nghi với nơi ở vốn rất xa lạ với chính quốc, các giáo sĩ đã nhiều lần tìm cách giao tiếp với chính quyền và người dân sở tại. Qua tiếp xúc, thấy người dân còn sử dụng chữ Hán - một loại chữ mà về sau lại lỗi thời, không sử dụng nhiều, các giáo sĩ mà mở đầu là Pina đã đưa chữ cái Latinh (*vốn khá thông dụng ở các nước phương Tây, đọc dễ hiểu*) vào để cải tiến hệ thống chữ cái nước ta. Lúc đầu, các giáo sĩ gặp rất nhiều khó khăn: họ nói bằng tiếng Latinh mà người dân không hiểu gì cả. Giáo sĩ Fernandez dùng tiếng Latinh nói mà các cha bề trên không hiểu ông đang nói cái gì. Khắc phục khó khăn đó, nổi lên ***vai trò của các giáo sĩ tiên phong trong việc sáng tạo ra chữ Quốc ngữ ở Việt Nam - cha Francisco de Pina***. Không thể phủ nhận rằng, Pina là người có học thức rất uyên thâm. Giỏi tiếng Latinh ngay từ khi còn học trường dòng thời thanh niên, Pina có lợi thế trong công việc trao đổi tri thức, chữ viết với quan trấn thủ Thanh Chiêm và người bản xứ; kết hợp với việc tìm kiếm các tài liệu về chữ viết của người Việt, nghiên cứu và sáng tạo chữ viết mới cho người Việt. Tuy nhiên, công việc của ông bị gặp trở ngại do chúa Nguyễn ra lệnh cấm đạo (1617), nên ông không có điều kiện học được tiếng Việt.

Không nản lòng, ông tìm mọi cách làm việc, thậm chí nhờ cả sự giúp đỡ của một văn nhân trẻ tuổi có tên thánh là Phero, người này rất giỏi chữ Hán và giúp rất nhiều trong công việc vốn là đầy vất vả đối với ông. Bản phúc trình chính thức của cơ sở truyền giáo ghi: "*Người ấy (một nhân sĩ thân quen với đoàn truyền giáo) có một người con trai mười sáu tuổi, là thanh niên lanh lợi và thông minh nhất trong vùng; anh này lại viết chữ Hán rất đẹp, được dân chúng hâm mộ vô cùng... Anh tên thánh rửa tội là Phê-rô, nhờ có tài hay chữ nên giúp linh mục rất nhiều trong việc dịch kinh Pater noster, Ave Maria, Credo và Mười Điều Răn ra tiếng địa phương...*".[19]

Rất tiếc là bản viết tay đầu tiên về ngữ pháp chữ Quốc ngữ, viết bằng chữ Quốc ngữ của cha Pina, Buzomi bị thất lạc. Mới đây không lâu, Roland Jacques tìm ra một bức thư viết bằng chữ Quốc ngữ của cha Francisco de Pina gửi Hội truyền giáo khoảng năm 1622 - 1623.[20] Bức thư trên cho thấy, ông dùng rất thành thạo chữ Quốc ngữ mà theo ý kiến của Jacques, bức thư có một sự "dung hòa giữa chữ Nho với chữ viết theo mẫu tự Latinh, mà không cần phiên dịch nào". Người viết bài này tìm trong các lời nhận xét tản mạn về bức thư của Pina, thấy có vài chữ Quốc ngữ như: pagode (chùa, tiếng Bồ Đào Nha), bonzo (ông sãi)... Với câu của Pina: "*Chà phải, ou phai, ou phaĩ*" (dịch là "chẳng phải, không phải" - do người sao chép viết), nhà nghiên cứu Jacques cho rằng, Pina dùng dấu mũ ngược để biểu đạt nguyên âm mũi: gồm: "-aoÊ" (= "-ong" trong cách viết hiện nay); "-ouÊ" (= "-ông "), và "-uÊ" (= "-ung "). Với chữ thứ ba, Jacques cho rằng, cách viết 'ou', đúng ra là "ouê" (thay vì 'ông' hiện nay), được xác nhận lại ở nơi khác: đây là giả thuyết mà chúng tôi chọn. Chữ thứ nhất có thể là chữ 'cha' hiện nay (tiếng gọi cung kính dành cho linh mục), vì người ta cũng tìm thấy ở nơi khác chữ này được viết là 'chà', ít ra là trong một văn bản xưa hơn, mà hiện nay chưa được phổ biến. Chữ thứ ba cũng có thể là liên từ 'ou' trong tiếng Bồ Đào Nha, có nghĩa là 'hoặc, hay'. Nếu ta chấp nhận cách đọc hai chữ như thế (= chà phải, hay phai), thì câu trích dẫn này có thể là một lời chế nhạo đối với người ngoại quốc kia, một người không thể phân biệt được cung điệu nên nói 'chà' thay vì 'cha' và nói 'phai' thay vì 'phải' (xem trong bài viết của Roland Jacques, *Tài liệu đã dẫn*).

Trong lời giới thiệu quyển *Xứ Đàng Trong năm 1621* của C. Borri, Hồng Nhuệ viết: "*Có một vài câu chữ Quốc ngữ trong bản tường thuật của ông cho chúng ta biết: ngay từ những năm 1618 - 1620 đã có một khởi đầu hình thành thứ chữ này. Cái đặc biệt ở nơi ông, cái làm khác với Rhodes sau này, đó là ông phiên âm tiếng Việt theo tiếng của người Ý chứ không phải người Bồ. Rõ ràng là ông phiên âm và viết chữ gn chứ không phải nh như nho (trái nho) ông viết là gnoo, nhỏ (trẻ nhỏ) ông viết là gno. Cũng vậy ông viết scin, bởi vì theo tiếng Ý nếu viết cin thì đọc uốn lưỡi còn nếu viết sc thì đọc cũng như x*".[21]

Song theo ý kiến phác họa của các linh mục Nguyễn Hồng và Trương Bá Cần, công việc làm sách giáo lý của các giáo sĩ mà đầu tiên là Pina là như thế này: *"Đầu tiên, các thừa sai soạn thảo một cuốn giáo lý bằng chữ Quốc ngữ để các thầy giảng viết ra chữ Nôm. Để cho trẻ em dễ học như linh mục Gaspar nói, có lẽ cuốn giáo lý phải làm gọn lại..."*.[22] Các tài liệu viết tay của các thừa sai Gaspar và Ruiz, kế thừa từ chữ Quốc ngữ của Pina, có thể tìm thấy một số chữ Quốc ngữ như: Unsai "ông sãi", ungue "ông nghè", Cacham "Kẻ Chàm", Nuocman "Nước Mặn"... Theo một số nhà nghiên cứu cho rằng: có lẽ cuốn sách chữ Nôm này chỉ ở dạng chép tay và được những người Công giáo Việt Nam sử dụng, còn đối với các giáo sĩ Dòng Tên thì họ dùng bản phiên âm chữ Latinh (tức là như kiểu chữ Quốc ngữ) của cuốn sách này mà người có công soạn

thảo là linh mục Pina. Linh mục Trương Bá Cần khẳng định cuốn giáo lý trên là "*công trình của tập thể, trong đó có sự đóng góp chủ yếu của các thừa sai Buzomi và Pina, nhưng nếu không có những giáo hữu thông nho thì không làm sao có thể có được một cuốn giáo lý như vậy vào thời điểm này*".[23]

Kết luận

Với việc là nơi đầu tiên mà các giáo sĩ phương Tây sáng tạo ra chữ Quốc ngữ - chữ viết dùng chính thức ở người dân nước ta hiện nay, dinh trấn Thanh Chiêm thực sự là một di tích lịch sử đáng phải trân trọng. Trân trọng không phải vì hình dáng, kích thước của dinh trấn, mà trân trọng cái hoạt động của Thanh Chiêm. Dinh trấn hoạt động mạnh về thương nghiệp, và chính nó tạo nguồn hứng khởi cho sự ra đời của chữ Quốc ngữ. Thiết nghĩ, dinh trấn Thanh Chiêm nếu được sửa chữa và tôn tạo lại thì nó trở thành một di tích lịch sử. Gắn liền với "báu vật quốc gia" là chữ Quốc ngữ, dinh trấn xứng đáng là một Di tích lịch sử quốc gia. Ngoài ra, việc tuyên truyền cho nhân dân về dinh trấn cũng rất cần thiết, để họ hiểu và tôn trọng di tích lịch sử tại quê hương mình. Hơn nữa, để phục vụ cho việc quảng bá hình ảnh dinh trấn, có thể tổ chức một "lễ hội chữ Quốc ngữ" nhằm quảng bá, tôn vinh nơi khai sinh chữ Quốc ngữ, giúp người dân trong nước và khách du lịch nước ngoài hiểu rõ về đất nước ta. Với những đóng góp vô cùng thiết thực vào lịch sử chữ viết của Việt Nam, dinh trấn Thanh Chiêm thực sự đã và đang làm tốt vai trò của mình như là nơi khai sinh ra chữ Quốc ngữ. Thế hệ thanh niên Việt Nam hôm nay và tương lai về sau, ra sức xây dựng và phát huy truyền thống văn hóa dân tộc, tiếp thu có chọn lọc tinh hoa văn hóa bên ngoài để xây dựng quê hương ngày càng giàu đẹp.

T.N.M.Q.

CHÚ THÍCH

[1] *Đại Nam thực lục tiền biên*. (Hà Nội: Sử học, 1962), tr. 42.

[2, 7, 17, 18] Cristoforo Borri, *Xứ Đàng Trong năm 1621*, (TPHCM: TPHCM, 1998), 91, 94, 110, 101.

[3] Phan Du, *Quảng Nam qua các thời đại*, (Cổ học tùng thư, 1974), 62

[4] Trần Đình Hằng, "Vai trò của dinh trấn Quảng Nam trong việc họ Nguyễn định đô ở Huế" (kỷ yếu hội thảo khoa học), (Quảng Nam, 2002), 64.

[5] Trần Kinh Hòa, *Phố người Đường và hoạt động thương mại của họ tại Hội An thế kỷ XVII - XVII*, 101.

[6] Các số liệu tổng hợp dựa trên tài liệu của Trần Kinh Hòa (Sđd) và Li Tana, *Xứ Đàng Trong - Lịch sử kinh tế, xã hội Việt Nam thế kỷ 17 và 18*, (Trẻ, 1999), 127-128.

[8] Để xem rõ việc trấn thủ Thanh Chiêm ban Châu ấn cho các thương nhân (nhất là thương

nhân Nhật Bản) như thế nào, xin xem: Li Tana (*Sách đã dẫn*, 221) và Đông Tây Dương khảo, (Bắc Kinh: Trung Hoa thư cục, 1981), 20

[9, 13] Đỗ Quang Chính, *Lịch sử chữ Quốc ngữ*, (Tủ sách Ra khơi, 1972), 20, 35

[10] Nhiều tác giả, *Một số vấn đề văn hóa Công giáo Việt Nam*, (Hà Nội), 10

[11] Trần Duy Nhiên, "Công cuộc truyền giáo tại Quảng Nam năm 1632", Roland Jacques, *Công Giáo và Dân tộc* số 90 tháng 6. 2002, 92-105.

[12]A. de Rhodes, *Voyages et Mission, Nouvelle edition*, (Paris, 1854), 87.

[14] De Rhodes, *Hành trình và truyền giáo*, (TPHCM: Tủ sách Đại kết, 1994), 55 - 56.

[15]A. de Rhodes, *Từ điển Việt-Bồ- La*, Thanh Lãng, Hoàng Xuân Việt, Đỗ Quang Chính biên dịch, (Khoa học Xã hội, 1993), 3 (phần dịch thuật).

[16] H. Cordier, *Voyage Pierre Poivre en Cochinchine, description de la Cochinchine*, ReO, T.III, 1887

[19] Nhiều tác giả, *Rực sáng một vì sao,* (Hà Nội: Tôn giáo, 2006), 74-75.

[20] Toàn văn bức thư, xem: http://ttntt.free.fr/archive/R.Jacques%201.html

[21] Hồng Nhuệ, Nguyễn Khắc Xuyên và Nguyễn Nghị, *Xứ Đàng Trong năm 1621* (bản dịch của C. Borri), (TPHCM), 9.

[22, 23] Trương Bá Cần, "Công cuộc truyền giáo ở Đàng Trong thời linh mục Buzomi (1615 - 1639)", *Công giáo* số 50, tháng 2/1999, 110, 110; Nguyễn Hồng, *Lịch sử truyền giáo ở Việt Nam*, (Sài Gòn, 1959), 294-295.

THE ROLE OF THANH CHIEM PALACE IN THE DISCOVERY PROCESS OF VIETNAMESE SCRIPT

✍ **THAI NGUYEN MINH QUAN***

Introduction

In the history of establishment and development of Vietnamese script, the identification of its originating place in the country is very necessary. We always remember our originations from wherever, so does Vietnamese script. However, at recent workshops (early 2016, in Binh Dinh), scientists temporarily agree that Nuoc Man is the originating place of Vietnamese script. Until the mid year, information shows that: Thanh Chiem palace is the birth palace for Vietnamese script. Where is Thanh Chiem palace and its roles to inside area land in Nguyen Lord? To the establishment process of Vietnamese script - a popular writing to people as currently? These are duties, issues of authors in this paper.

Content

1. Thanh Chiem palace in the development of Dang Trong, the establishment of Vietnamese script in Nguyen Lord period

Right after Nguyen Uong killed by Trinh Kiem, brother of Nguyen Duke, following the advice of Trinh Nguyen Binh Khiem doctorate: "Hoanh Son nhat dai, van dai dung than" (Một day Hoang Son co the dung than duoc muon doi), decided to ask permission to govern Thuan Hoa land in winter, on 11/1558. By 1570, a new chance happened to Nguyen Hoang - titled by Le King as general mandarin of Thuan - Quang, this determined the ownership of the south of Nguyen house. Then, by 1600, when crushing out Mac military in the north, Nguyen Hoang moved to the south. By 1602, Nguyen Hoan asked his 6th son - Nguyen Phuoc Nguyen to govern Quang Nam as a crowded people, rich resource - main place of Thuan Quang. After a short time governing Quang Nam, Nguyen Phuoc Nguyen built stock, Long Hung pagoda, edifice, palace so-called Thanh Chiem.

To be set up by early the 17th century, this palace is called Dinh Chiem by many

* *Ho Chi Minh City.*

documents due to its location in Thanh Chiem. Office of palace is at Cho Cui River, conjunction of three rivers such as Chien Dan, O Da and Thu Bon. From Cho Cui river to lower river bank by some ten meters, it is divided into two branches: one branch to Da Nang (Han gate), other to Hoi An (Dai Chiem gate), which are advantageous for seaway transport. For its name - Thanh Chiem, it appeared at the same time of establishment of the palace, called by western missionaries with many names: Cacham (J. Ruiz, G. Luis - 1621), Cacciam (C. Borri, 1621), Dinh Cham (Gaspar Luis, 1626)… Each priest with his own note, showing that the palace has a big role in their daily lives, also a signal, pattern of Vietnamese script at initial time. Thanks to its advantageous location in transport among large rivers, Thanh Chiem palace became the contact point of economic, cultural development in Thuan - Quang area, enabled the condition for people to exchange domestic and foreign trade in term of economic term. All tourists, traders, priests or politicians are expected to get through Da Nang or Hoi An port to arrive Thanh Chiem, under supervision of Quang Nam governor. The note of Borri shows the unique location and advantage of Thanh Chiem palace to seaway transport system as popular in the country at that time. With the straight thought of the western, they select the shortest; less consuming fuel with high benefit way. According to map research, Hoi An was much closed to the palace (only by 4km), with the advantageous out and in procedure, the access to leaders in trade field, politic contacts, foreign affairs enabled Hoi An to become prosperous sooner than Da Nang at that time. Besides, the intervention of government allowed Thanh Chiem palace to be developed. With the reason of "in and out people (Phu Xuan) is too crowded and characteristics of some people are aggressive", the government abandons them to move in and out Phu Xuan, only travel to Hoi An and Da Nang.

Having awareness of important role of Thanh Chiem palace, Nguyen Lord had important policies to develop this palace. One important decision with bright vision of Nguyen Hoang Lord is to assign his 6th son - Nguyen Phuoc Nguyen to be the first governor of the palace. His goal is to train his son how to manage the people in an importantly positioned land for advantageous promotion to the Lord position. Besides, governor of this palace is assigned with whole right of supervision in foreign trade and communication with foreigners by Nguyen Lord; enabled for this governor to open his eyes, toward foreign direction for better governance in future. Followed by the decision of which Nguyen Lord sent invitation letter to foreign businesses man to trade, and provide to them the prioritized rights. Company came here to trade. In 1624, Nguyen Lord sent invitation letter and gifts to Netherland governor - general in Indonesia - P. de Carpentier, expressed invitation to Netherland businessman to trade in inside area through two ports in Da Nang and Hoi An. In 1633, two boats from Netherland were allowed to open a sale store in Hoi An by Nguyen Lord. In 1634, nether land businessman Duijcker transported goods to inside area to trade. In 1635, there were 3 nether land boats come to Hoi An to trade. Netherland trade

boats benefit from a prioritized tariff rate than ones from other countries in latter time. Each trade boat had a passport, paid tax at port, around 2,000 - 3,000 money unit per year. Due to various needs, among foreign tax sharply increased. Portuguese businessman paid 3,000 money units, China - 2,000 money units, but, after that, Nguyen house government increase tax rate up to 12%, many boats to France and Netherlands landing at port must pay 8,000 money units to arrive in the port.

The issue of security of foreign businesses man for their trade was also interested by Nguyen Lord. After setting up the palace shortly, Nguyen Lord increased a strong military base for protection which promoted its strength to defeat the rebel of Nguyen Phuoc Anh governor against Nguyen Lord in 1635, invasion of nether land military in 1644 for protection of the palace, used to help the Lord protect foreigners from the external thread. In particular, Thanh Chiem palace well protected Japanese migrants into Dang Trong from the run of outside area, in which, Japanese in Pnom Penh and Ayuthaya driven away. Nguyen Lord appointed the talented Chinese, Japanese people, titled their mandarin on behalf of Nguyen Lord together governing Thanh Chiem palace. Besides, Thanh Chiem palace had right to issue goshuin for businessman to trade.

The strong development of the palace in inside area enabled an advantageous condition for the origination of Vietnamese script. Why Thanh Chiem palace is the born place of Vietnamese script? We see the answer right in the name of Thanh Chiem palace. Before the 17th century, it had not yet named Thanh Chiem, missionaries came here to communicate Tao, read document for phonetics. In the past, this place was under Champa kingdom, priests pronounced differently based on the names' features: *Cacham* (J. Ruiz, G. Luis - 1621), *Cacciam* (C. Borri, 1621), *Dinh Cham* (Gaspar Luis, 1626). This note shows that Vietnamese was monosyllabic, not yet marked, wrote continuously and addressed by Gaspar d'Amaral. In 1632, he transcribed into Ke Cham and Vietnamese people read as Lang Cham, or Lang Cham, available until now.

The strong development of trade of foreign businessman encourages the priests to communicate Tao and created Vietnamese script. By a chance of being deported by Japanese Shogun, the priest moves to Hoi An since many Japanese Christian believers were expected to communicate with Vietnamese people through them. By 6/1/1615, three priests - Francesco Buzomi (Italian), Diego Carvalho and Antonio Dias (Portugal) followed the trade boat to Han gate, then to Hoi An, but could not speak Vietnamese even a long term staying. Manuel Fernandez - superior priest in Hoi An facility, practices pronunciation with Vietnamese everyday but could not communicate, Christian believer in Hoi An, Thanh Chiem could not understand what he said. The first person contributing to the establishment of Vietnamese script should count on Francisco de Pina, superior Father of Thanh Chiem since 1617, was born in Guarda (Portugal) in 1585, studied theology in Ma Cau and came to inside area in 1617. In here, Pina Father came to Nuoc Man (Quy Nhon) and moved to Thanh Chiem

(Quang Nam) for latter time. In these two places, Pina saw that it was hard for many priests to speak Vietnamese: Fernandez priest mis-pronounced "cà" into "cá" without understanding of superior Father. Thus, Pina decided to learn Vietnamese, thanks to his smart, clever mind, passion in research, he gradually got fluent to Vietnam very quickly. He researched the structure of Vietnamese script and separately composed a book of grammar, ascent of Vietnamese language. Since then, Pina looked for documents, stories, quotes of grammar sample sentences and as a result, he composed two teaching documents namely "Method of putting Latin characters into Vietnamese " and "Vietnamese grammar". His efforts had much supports from local proficient people who were focused in Thanh Chiem palace with strong economic development of which Nuoc Man, Hoi An could not been satisfied.

Until 1622, Pina completely finished a note of grammar, marks and phonetics, a part of grammar and Vietnamese script was officially born. He taught Tao for Christian believers, communicated with government, opened one language school. These were starting steps for Pina to prepare the development of Vietnamese script afterwards.

By 1624, two years after Pina Father found Vietnamese script, two priests namely Alexandre de Rhodes (Dac Lo) and Antonio de Fontes came to Dinh Chiem. In here, A. de Rhodes learnt with friend, Pina teacher and one local kid. Thus, with the tireless effort of the priests in Thanh Chiem - firstly at Pina Father, Thanh Chiem palace deserved an important role in establishing Vietnamese script. What are those roles?

2. The role of Thanh Chiem palace in the birth of Vietnamese script (compared to Nuoc Man)

a. The tapping point to accept most of information and culture flows from external world, leading to the establishment of Vietnamese script

It must count on the first role of Thanh CHiem palace as the acceptance place of external cultural flows and help to establish Vietnamese script. Thus, why priests traveled to Thanh Chiem more oftenly, created Vietnamese script sooner than other urban port at the same time, such as Nuoc Man (Binh Dinh)? We consider strategic location of Thuan - Quang region as a place to set up Thanh Chiem for the first office of Quang Nam dao thua tuyen (from Le Thanh Ton period). Thanh Chiem palace set up nearby river bank (at the conjunction of river, 4 km from Thanh Chiem to two gates of Hoi An and Dai Chiem to the sea). By 1600s, Nguyen Lord set up Nuoc Man urban port (Binh Dinh), quite far away from Thanh Chiem (more than 400km under the road). The special feature is that, Nuoc Nam - an urban port was set up deeply in mainland, quite far away from Do Ban of old Champa and Quy Nhon sea bay, thus "not advantageous since it is too far away from kingdom, but, captain must come to kingdom many times, and takes six days". Compared to Nuoc Man nearby the sea, Thanh Chiem had more advantage of nearby the sea, and kingdom of Nguyen Lord. The thought of western people is very straightful, and asks permission to have

relationship with local government, thus, prioritized to select Thanh Chiem rather than Nuoc Man urban port. To select Thanh Chiem palace, businessman and priests had a chance to trade much more diversified goods and a strong relationship with local government to promote the preferential policies to mutual development. Besides, the advantageous geographical location of Thanh Chiem palace made it be able to accept all external cultural flows, especially western culture.

With more advantageous location than Nuoc Man urban port, western traders and businessman coming to Thanh Chiem were to accept a warm welcome of its governor and local people. In here, they freely trade and communicate Tao without obstacles form local government. The priests accompany with traders into the palace also freely communicated missionary and western culture. In Nuoc Man urban port, the priests got priority from governor and Borri was allowed to open the first Kitoism School in Nuoc Man, where it focused most of priests starting missionary communciation.

To communicate Tao, the priests must learn local writing and creat Vietnamese script. Many documents show that Borri in Nuoc Nam firstly announced the first Vietnamese script characters in his handwriting note in 1618 - 1619. However, whether these are of Borri for sure? The author does not think so, since, Vietnamese script was actual the creativity of notable, excellent priests, Pina, Buzomi were predecessor. Pina firstly did not come to Nuoc Man, but to Thanh Chiem, then to Nuoc Man, then back to Thanh Chiem. Always the same, he stayed in Thanh Chiem for twice times (1615 -1617) and (1621 - 1625).He traveled to Nuoc Nam for one time only (1617 - 1620), learned fluently Vietnamese. Maybe, Pina stayed in Thanh Chiem with a longer term then in Nuoc Man thanks to open policy of governor, advantageous location and more than that, Thanh Chiem people was very enthusiastic with the new thing. Pina stayed in Thanh Chiem for twice times, learn Vietnamese scripts with local people with given name - Phero, a proficient people of Vietnamese script, which was recognized by Gaspard Luis and A. de Rhodes Father. Pina contributed to look for and creativity of Vietnamese script - formal language with many Vietnamese people as currently.

b. The open governance policy of governors of Thanh Chiem palace with the role of helping the early birth of Vietnamese script in here

Having awareness of advantageous location of Thanh Chiem palace, Nguyen Lord had proper policy to govern this palace. For governor, Nguyen Lord assigned the talented person in every aspect, especially "economic management", more importantly, these mandarins must oversee the current situation, close to people to easily manage the land as a leading place of the widen southern land. Accordingly, the first Nguyen Lord - Nguyen Hoang assigned the 6th son - Nguyen Phuoc Nguyen to govern such strategic palace, Nguyen Lord had a full vision on Phuoc Nguyen: a talented, civil and military son, defeated netherland invasion military to Dang Trong in 1585, then having trust from him. It showed that Nguyen Lord correctly understood the capability

of people trusted as governor, enable for his son to govern Thanh Chiem - a palace nearby 2 urban ports in Da Nang and Hoi An, to access to external world, as a base for his external toward policy afterwards. In Nuoc Man, governance mandarin of Quy Nhon residency is military person (used by Borri) assigned to Quy Nhon by Nguyen Lord. This military mandarin seemed very open to the priest when supporting to build one church. According to the request of Borri, the governor ordered military to take materials to build in one day. This shows that as a military mandarin, he might expel them, but, did not do that. The warm welcome tradition of Vietnamese people in the past allowed him to carefully welcome these priests, built a church, took priests on a nice, luxury boats, nicely treated to them. He issued a normal tax rate to businessman.

Whatever comparison, we identified Thanh Chiem is the first place of giving a birth to Vietnamese script. Actually, governor of Thanh Chiem issues a light tax rate: 3 - 4% and prioritized to foreign businessman to trade. Besides, governor is a completely civil and military mandarin, different with Nuoc Man - military mandarin as governed by thought. The western people, mainly traders and priests with knowledge, calculation in trade exchange, were proper with the civil and military governor in Thanh Chiem palace. The period of first governor - Nguyen Phuoc Nguyen, Nguyen Phuoc Ky, they had open thought, warm welcome and enable a good condition for the priest to learn the local culture and communicate Catholicism. At the period of Nguyen Phuoc Ky period, he accessed and talked much about western culture with Pina Father and felt very interested and listened to farther for every day. When Pina created Vietnamese script, governor usually visited Pina and maximum enabled for Pina to use Vietnamese script to communicate Tao, transfer western culture.

c. Having a long term writing culture base, Thanh Chiem is a place where the western priests access the old writing and innovated to Vietnamese script

Vietnamese people with tradition of hard learning, creativity and innovation based on long term culture. Such tradition experienced over generations, accompanied the people when expanding to the south in early 17^{th} - 18^{th} century, western priest tried to understand local culture to integrate and live in a strange land. Most of other places in Africa, American, when being invaded in the 16^{th}, 17^{th} - 19^{th} century, the priest only brought bible to communicate missionary, exchange farming land of local people - actually, stole land as their private ownership with high tax. But in Vietnam, it was opposite. The priests mainly communicated missionary, due to strong feudal government, and high level cultural people, they can not do that like in other places at the same time, in the period of strong developing capitalism and increasing invasion of continent.

To be familiar with a strange place, the priest tried many times to communicate with local government and people. Thoroughly, people used Chinese language - then

obsolete afterwards, not used much, Pina priest put Latin characters (famous, easily to understand in western countries) into improvement our country's language system. Firstly, the priest faces many difficulties: people can not understand what they spoke. Superior Father could not understand what Fernandez priest spoke. To address that issue, the pioneer priest created Vietnamese script - the most notable - ***Francisco de Pina Father who were an excellent intellectual, good at Latin*** right at the youth age, advantageous for him to exchange intellectual, writing with governor of Thanh Chiem and local people, combining with searching document of writing of Vietnamese people, researching and creating new writing for Vietnamese people. However, his job faced obstacle by Nguyen Lord's missionary abandonment law (1671), he did not have condition to study Vietnamese language.

Effortlessly, he found every way to work, even asked for help of one young literator with given name - Phero, who was very good at Chinese language and help a lot in a hard working task. Unfortunately, the first draft of Vietnamese script grammar written by Pina, Buzomi Father was lost. Recently, Roland Jacques found out a Vietnamese script letter of Francisco de Pina Father sent to missionary communication association in 1622 - 1623, showing that he fluently used Vietnamese script with a harmony of Chinese and Latin characters without interpretation, according to Jacques.

Truong Ba Ca priest confirms that above doctrine is a collective work, in which, Buzomi and Pina were the main contributors, but, the normal Chinese teachers may have some roles in it at such time".

Conclusion

Thanh Chiem palace is a founding place where western priest created Vietnamese script - official writing of our people as currently, actually a respectful historical relic, not for its shape, dimension, but for its operation. It strongly operated in trade, as an inspiration source for the establishment of Vietnamese script. Thus, if it is fixed, maintained, then, it would become a historic relic along with the national treasury - Vietnamese script, it deserves as the national historical relic. Besides, the communication to the people is also necessary, for their understanding and respect of their own fatherland's historical relic. Besides, to serve for the propaganda of the palace's image, it may hold a Vietnamese script festival to honor the born place of that script, help domestic people and foreign tourists understand more about our country. With practical contributions to the language history of Vietnam, Thanh Chiem palace has been doing well its role as a born place of Vietnamese script. The Vietnamese youth in current time and later generation puts many efforts to build and promote the national cultural tradition, selectively accept external cream to build fatherland more beautifully.

THANH CHIÊM, ĐIỆN BÀN, QUẢNG NAM
Nơi xiển dương văn hiến Việt từ thời Hán học qua thời cận hiện đại, phát minh chữ Quốc ngữ (theo mẫu tự Latinh) đến nay

✍ **THY HẢO TRƯƠNG DUY HY***

Danh xưng Thanh Chiêm (Điện Bàn) gắn liền từ khi có Quảng Nam thừa tuyên đạo và là thủ phủ của tỉnh Quảng Nam.

1. Vai trò của Thanh Chiêm

Suốt thời gian Thanh Chiêm xuất hiện, tự nó đã nảy sinh nhiều dự tính thành công trên nhiều lĩnh vực: phát triển giáo dục, kinh tế, an sinh xã hội, an ninh quốc gia... mà ta có thể thấy rõ trong đúc kết "Quảng Nam tỉnh phú" của Đốc học Trần Đình Phong sáng tác lúc tại chức ở Quảng Nam (do cụ Hồ Ngận tạm dịch ra Quốc ngữ trong tác phẩm *Quảng Nam Xưa và Nay* của cụ Ngận và con cụ, anh Hồ Hoàng Thanh ấn hành).

Về thi thơ, có Phan Khôi khởi xướng làm thơ mới qua bài *Tình già* ảnh hưởng sâu rộng trong giới thi nhân Việt Nam và lối thơ này được hưởng ứng khắp nước cho đến bây giờ. Về lĩnh vực văn nghệ, hát cải lương là bộ môn riêng của Nam Bộ, nhưng ít ai biết bộ môn này do cụ Lương Khắc Ninh bạn đồng hương với Phan Khôi - Quảng Nam khởi xướng tại Sài Gòn, sau lan ra các tỉnh.

Thanh Chiêm (Điện Bàn) mới thực sự là nơi sinh trưởng vị triết gia đầu tiên của nước ta - Đó là cụ Trần Cao Vân với triết thuyết "*Trung Thiên dịch - Trung Thiên đạo*", ra đời từ năm 1889 (trước Trần Đức Thảo - 1945).

Riêng lĩnh vực bảo vệ tổ quốc lúc lâm nguy, thì Thanh Chiêm - Quảng Nam là cái lò đúc ra những nhân vật lãnh đạo, đứng trước đầu tên mũi đạn chống quân thù, như: Phó bảng Hoàng Diệu; hay đầu tiên tổ chức các phong trào yêu nước, như: Phong trào

* *Thành phố Đà Nẵng.*

Duy Tân do Phan Châu Trinh khởi xướng, Phong trào Duy Tân hội, Phong trào Đông Du do Tiểu La Nguyễn Thành khởi xướng.

2. Thanh Chiêm - Cái nôi ra đời chữ Quốc ngữ

Thanh Chiêm là nơi xiển dương Nho học với chữ Hán hàng ngàn năm. Riêng đầu thế kỷ XX đến năm l9l9, kể cả Thanh Chiêm và các phủ/huyện thuộc tỉnh Quảng Nam đỗ 15 tiến sĩ (trong số này, có l hoàng giáp là Phạm Như Xương), 24 phó bảng và 224 cử nhân.

Thanh Chiêm là nơi phát minh chữ Quốc ngữ trong thời cận, hiện đại cho đến nay, khiến văn hiến Việt mãi phát triển không ngừng nghỉ, gián đoạn. Cho đến nay, Thanh Chiêm vẫn còn vang vọng là trung tâm của một vùng kiên cường bất khuất trước mọi an nguy của dân tộc,

Chỉ riêng Thanh Chiêm, cái nôi phát minh ra chữ Quốc ngữ thực sự là đề tài bàn cãi từ khá lâu, giữa các nhà nghiên cứu trong nước cũng như nước ngoài một cách khá căng thẳng. Mãi đến nay, nhờ có bút tích chính xác, mà ta có thể hóa giải được trọn vẹn những điều tranh cãi này, để khẳng định chữ Quốc ngữ mà ta dùng ngày nay được sinh ra tại thủ phủ Thanh Chiêm thừa khả năng sử dụng trong mọi lĩnh vực thuộc các thể văn học nghệ thuật, khoa học thực nghiệm không cần vay mượn ngôn từ ngoại lai.

Nội dung bài này, tôi xin xoáy vào chính điểm "*Thanh Chiêm, cái nôi phát minh ra chữ Quốc ngữ*" và thuật rõ chính kiến của hai phái để bạn đọc cảm nhận đầy đủ vấn đề tìm ra xuất xứ cũng như tìm ra nhân vật phát minh ra chữ Quốc ngữ quả không đơn giản.

Nhớ lại cách đây hơn nửa thế kỷ, khi còn học ở các lớp tiểu học trường Nam Tiểu học Hội An, tôi được các thầy cô dạy rằng: "*Chữ Quốc ngữ mà các con đang học đây là nhờ công của Cha Đắc Lộ (Alexandre de Rhodes)*". Với đầu óc thơ ngây hồi đó, tôi cũng như các bạn tiếp nhận và ghi vào trí nhớ như sự đương nhiên, chẳng có gì phải thắc mắc.

Đến lúc học cao hơn, tiếp xúc được nhiều thông tin hơn, tôi thấy vấn đề "*đi tìm nguồn gốc phát minh ra chữ Quốc ngữ*" không phải đơn giản như tôi đã nghe, đã học hồi ở bậc tiểu học nữa - nhất là những thập niên cuối thế kỷ XX của đệ nhị thiên niên kỷ - có những công trình nghiên cứu trong và ngoài nước - đáng kể là ngoài nước, do những vị làm luận án tiến sĩ chuyên nghiên cứu sâu về lĩnh vực này đã phát hiện được thủ bút của những vị tiên khởi tạo ra chữ Quốc ngữ tại Quảng Nam, cụ thể như: Năm 1995, luận án tiến sĩ của linh mục Roland Jacques, (người Pháp) với nhan đề *L'œuvre de quelques pionniers portugais dans le domaine de la linguistique vietnamienne jusqu'en 1650* và đến năm 2002, ông ấn hành tiếp tác phẩm *Portuguese pionneers of Vietnamese Linguistics - Pionniers portugais de la linguistique vietnamienne* cho ta những chứng minh giàu sức thuyết phục.

Ta có thể kể ra một số các nhà nghiên cứu về lĩnh vực này, gồm có linh mục, các học giả, các nhà nghiên cứu từ trước đến nay, đã có những ý kiến, có khi là giống nhau, như: Josepph Buttinger với *The Smaller Dragon* ấn hành tại Hoa Kỳ, là một sử gia có uy tín viết về lịch sử Việt Nam, cho rằng không phải Rhodes là người đầu tiên nghĩ ra chữ Quốc ngữ; Phan Phát Huồn với *Việt Nam giáo sử* (Quyển l, Sài Gòn, 1965) cho rằng: Alexandre de Rhodes (A.de Rhodes) chỉ là người cải biên thêm chữ Quốc ngữ, chứ không cho là người sáng tạo ra chữ Quốc ngữ; Hoàng Cơ Thụy với *Việt sử khảo luận* (Tập 4, Paris, 1989) nhận định: A.de Rhodes chỉ có công phổ biến rộng rãi chữ Quốc ngữ với sự giúp đỡ rất đầy đủ của Bộ Truyền giáo La Mã về vật chất năm 1651; Vũ Ngọc Phan với *Nhà văn hiện đại* cũng cùng quan điểm với nhà sử học Hoàng Cơ Thụy cho rằng chữ Quốc ngữ không phải là do một người đặt ra, mà do nhiều người góp sức và A.de Rhodes có công đầu trong việc nghiên cứu. Trong bài viết *Ai làm ra chữ Quốc ngữ* (báo Tuổi trẻ ngày 31.1.1993), Hoàng Tuệ cho rằng: chữ Quốc ngữ là công trình của nhiều người. Đào Duy Anh với *Việt Nam văn hóa sử cương* (Nxb Sống Mới, Sài Gòn), xác nhận: A.de Rhodes không phải là thủy tổ của chữ Quốc ngữ. Phạm Quỳnh trước kia cũng cùng quan điểm Đào Duy Anh.

Các nhà nghiên cứu nhận định chữ Quốc ngữ do nhiều người tạo thành, không phải do một người duy nhất là A. de Rhodes sáng tạo ra (*được nhiều người nhất trí*). Tuy nhiên, tìm cho được văn bản của người sáng tạo ra nó mới là khó, vì chỉ có tư liệu như thế mới thuyết phục được. Trong lúc đó, linh mục Nguyễn Khắc Xuyên và một số ít nhà nghiên cứu vẫn giữ quan điểm của mình là Rhodes, linh mục gốc Pháp mới chính là người sáng tạo ra chữ Quốc ngữ. Việc tranh luận này chỉ xảy ra gay gắt nhất vào những năm cuối thế kỷ XX của đệ nhị thiên niên kỷ vừa qua!

Tiêu biểu cho việc tranh luận này, có những nhà nghiên cứu sống tại hải ngoại, như: các ông Trần Chung Ngọc, Nguyễn Kha (Hoa Kỳ)... Trong các bài tranh luận - theo Nguyễn Kha có nhận xét về linh mục Nguyễn Khắc Xuyên (Hồng Nhuệ) với GS. Hoàng Tuệ không mấy thuận tai đối với người làm văn học, nghiên cứu văn học: *"....Tiến sĩ nầy có những lời lẽ thiếu văn hóa lúc viết một vấn đề văn hóa, Tiến sĩ Nguyễn Khắc Xuyên có vẻ chỉ muốn "đối đầu" một cách phỉ báng, chứ không muốn "đối đầu" một cách nghiêm túc..."* (trong *Góp ý với giáo sư Chương Thâu về vai trò của linh mục A.de Rhodes, người đầu tiên vận động Pháp chiếm Việt Nam và chữ Quốc ngữ* (1998)). Còn ông Bùi Phước thì thẳng thắn lên án: [... Nguyễn Khắc Xuyên lớn tiếng mạt sát GS. Hoàng Tuệ là "ngu ngốc, ngu dốt, ngu xuẩn, dốt...!" đến những 15 lần trong bài viết] - (*Gởi Giáo sư Hoàng Tuệ bàn về chữ quốc ngữ trên tờ Tuổi trẻ*, 1994). Trong lúc đó, thì linh mục Roland Jacques cho rằng: "*Ở đây, không phải là vấn đề đi sâu vào cuộc bút chiến, nhưng người ta có thể nêu lên rằng vấn đề mà giáo sư Hoàng Tuệ xới lên, xứng đáng được đặt ra*". Phải chăng, ý kiến của Roland Jacques là sự đồng tình thừa nhận hành động của linh mục Nguyễn Khắc Xuyên là chưa nghiêm túc?

Và, đồng thời tranh luận chủ đề trên, không ít ý kiến cho rằng nguyên nhân tạo chữ Quốc ngữ nhằm phục vụ mưu đồ chính trị (bành trướng chính sách thực dân của Tây phương lúc chủ nghĩa đế quốc đang thời kỳ phát triển tại Âu châu) mà một số các nhà nghiên cứu như: GS. Trần Quang Ngọc, tiến sĩ vật lý Hoa Kỳ đăng trong *Vietne*t và Nguyễn Kha đặt tiêu đề là *Mục đích sử dụng chữ Quốc ngữ của Giám mục Puginier*, cho rằng Puginier có tư tưởng sử dụng Quốc ngữ làm công cụ chiếm lấy Việt Nam mà ưu tiên là thôn tính Bắc Kỳ trước đã, hoặc Cao Huy Thuần với Luận án tiến sĩ quốc gia (Khoa học chính trị, Đại học Paris) *Đạo Thiên Chúa và chủ nghĩa thực dân tại Việt Nam 1857 - 1914*, xuất bản tại Paris 1958 (với công trình trên, Cao Huy Thuần được Hội đồng khảo thí chấm hạng ƯU)...

Trong bài này, người viết xin được xoáy vào nội dung chính là tìm địa danh mà ở đó, chữ Quốc ngữ viết theo mẫu tự Latinh được hình thành đầu tiên và xác định vai trò đích thực của vị Tổ khai sinh chữ Quốc ngữ này, còn những nguyên nhân, những lý do cấu thành việc sáng tạo này, người viết xin giới hạn - trước hết - do nhu cầu truyền giáo, tức nhu cầu truyền đạt thánh ý của đức Chúa Jésus đến với con chiên người Việt tân tòng mà các cha đạo thuở ban sơ không thuyết giảng được bằng tiếng Việt - một trở ngại vô cùng lớn đối với sứ mệnh rao giảng của các vị đảm nhận chức vụ truyền bá đạo Chúa bấy giờ.

Và như giáo sử đã ghi, thời điểm các nhà truyền giáo Tây phương đến xứ Đàng Trong (Quảng Nam), sớm nhất là năm 1615. Một trong các nguyên nhân chính là do các vị thừa sai ở Nhật Bản bị chính phủ Nhật - thời Mạc phủ - không cho phép giảng đạo (Thiên) Chúa tại xứ sở của họ và chính phủ Nhật ra nghiêm lệnh cấm dân Nhật không được theo đạo Chúa. Lệnh này rất nghiêm, nên các vị thừa sai, các thầy dòng bị trục xuất một cách nghiêm ngặt phải rời Nhật, một số qua Ma Cao và một số đến Việt Nam.

Tại Quảng Nam, kể từ 1615 trở về sau, lần lượt các vị thừa sai đến Quảng Nam, tiêu biểu như:

- Năm 1615:	Francesco Buzomi	(Ý Đại Lợi)
	Diego Carvalho	(Bồ Đào Nha)
	Antonio Dias	(Bồ Đào Nha)
- Năm 1617:	Francisco de Pina	(Bồ Đào Nha)
- Năm 1618:	Manoel Fernandes	(Bồ Đào Nha)
	Cristoforo Borri	(Ý Đại Lợi)
- Năm 1624:	Gaspar Louis	(Bồ Đào Nha)
	Antonio de Fontes	(Bồ Đào Nha)
	Alexandre de Rhodes	(gốc Avignon, sau thuộc Pháp)

Đấy là những vị đến Quảng Nam hoạt động giáo vụ có thời gian lâu hơn đối với một số khác có thể cư trú thời gian ngắn rồi lại chuyển nơi hoạt động. Có điều đông đảo những nhà nghiên cứu cho rằng, vì đột xuất bị chính phủ Nhật trục xuất, trong lúc chúa Nguyễn đang hùng cứ tại xứ Đàng Trong có chính sách nhân hậu, mềm dẻo đối với thần dân của Minh triều khi nhà Minh bị Mãn Thanh thôn tính - sự kiện này họ quá biết - do đó, việc các thừa sai lúc bấy giờ vào xứ Đàng Trong cũng có phần nào yên tâm. Nhưng rõ ràng là đến xứ hoàn toàn xa lạ này, họ chưa hề biết tiếng nói để giao thiệp, vậy mà họ vẫn đến! Điều này có thể giải thích là tại Quảng Nam, nhất là phố thị Hội An, nơi có khá nhiều thương nhân Nhật và thương nhân Trung Hoa có cuộc sống ổn định và cơ sở thương mãi hoàn chỉnh với hai dãy phố - Phố Nhật và phố người Hoa. Chính những thương nhân Nhật và Hoa này không ít người là con chiên của Chúa, trước ngày họ định cư tại Hội An, do đó các thừa sai sở cậy ở họ trong việc phiên dịch khi cần thiết tiếp xúc với dân Việt tại địa phương này rồi dần dần sẽ học thông tiếng nói của người Việt sử dụng cho việc giảng đạo sau này...

Và không cần phải suy luận, bất cứ ai cũng có thể cảm nhận được rằng: tất cả người nước ngoài, không luận chi người phương Tây, ngay những thương nhân vùng Nam Á, khi cho thuyền vào cửa Đại cũng phải xin phép nhà chức trách ở đấy. Vì vậy, khi Francisco de Pina đến cửa Hàn rồi vào Hội An, chắc chắn ông ta phải lên khai báo việc cư trú với chính quyền địa phương tại Thanh Chiêm - thủ phủ của tỉnh Quảng Nam với hình thức như đến đó để xuất trình "visa" làm thủ tục nhập cảnh (mà ngày nay, vẫn duy trì thủ tục này).

Theo giáo sử, thì Francisco de Pina lúc đó đang còn là thầy giảng nên ông phải tuân thủ sự cắt đặt của Cha bề trên trong việc phục vụ giáo quyền ở địa phương này - có nghĩa là ông phải thực thi chương trình hoạt động do phần hành giáo vụ phân công - chưa có cơ sở làm việc cố định, năng đi lại, khi thì Đà Nẵng, khi thì Hội An, lúc thì Thanh Chiêm, lúc thì Nước Mặn (Quy Nhơn). Chính trong thời điểm này, Pina vừa thực hiện việc học hỏi tiếng Việt ở các nơi ấy qua những con chiên gốc người Nhật, người Hoa và tất nhiên phải có cả người Việt, các Nho gia người bản xứ. Đặc biệt Francisco de Pina thông minh, có trí nhớ tốt, học tiếng Việt rất nhanh, chỉ trong vòng mấy tháng ông đã giảng Kinh Thánh bằng tiếng Việt, không cần người thông dịch.

Có mấy sự kiện dưới đây xác minh Francisco de Pina chính thức được phong linh mục, có trách nhiệm cai quản sở đạo Thanh Chiêm (Kẻ Chàm), rất giỏi tiếng Việt:

1. Theo ghi chép của Antonio de Fontes: "*Aõ presente temos ja tres residencias, as duas estavão formadas; a 3a assẽtis (?) eu agora corte do principe, onde ficão tres Pes dassento o Pe Franco de Pina qua muito bem a lingoa por superior, e mestre, e os Pex Alexandre de Rhodes e Anto de Fontes por supditos, e discipulos*" (dịch: Hiện nay chúng tôi có 3 cư sở mà trong hai số này [Hội An - Nước Mặn] đã được hoàn thành [theo giáo luật] còn cơ sở thứ ba tại "thủ phủ" quan "trấn thủ", nơi lúc này tôi [đang

tạm trú], có 3 linh mục định cư: **linh mục Fancisco de Pina biết tiếng [Việt] khá lắm, làm bề trên và là giáo sư [dạy tiếng Việt]**, và các linh mục Đắc Lộ cùng Antonio de Fontes là thuộc viên và học viên) [Đỗ Quang Chính, *Lịch sử chữ Quốc ngữ* (Sài Gòn: Tủ sách Ra Khơi, 1972), tr. 33].

2. Theo nghiên cứu của linh mục Đỗ Quang Chính ghi lại trong *Lịch sử chữ Quốc ngữ*: "*Khi vừa tới Đàng Trong, Đắc Lộ thấy hai linh mục Francisco Busomi và Emanuel Fernandes còn phải dùng thông ngôn để giảng, tuy nhiên ông sung sướng thấy một linh mục khác,* ***tức là Francisco de Pina đã nói thành thạo tiếng Việt. Đắc Lộ được bề trên cho ở cùng nhà với Pina tại Thanh Chiêm để Pina dạy tiếng Việt cho ông***". [Đỗ Quang Chính, *Sách đã dẫn*, tr. 79].

3. Năm 1651, khi in ấn *Từ điển Annam - Lusitan - Latinh*, chính Alexandre de Rhodes đã khẳng định ngay trong lời nói đầu "Ad Lectorem" (Cùng độc giả) và quý linh mục Thanh Lãng, Hoàng Xuân Việt, Đỗ Quang Chính dịch ra Quốc ngữ, (Nxb Khoa học xã hội ấn hành), có đoạn: "*Ngay từ đầu tôi đã học với cha Francisco de Pina người Bồ Đào Nha, thuộc Hội dòng Giê-Su nhỏ bé chúng tôi, là thầy dạy tiếng, người thứ nhất trong chúng tôi rất am tường tiếng nầy và cũng là người thứ nhất bắt đầu giảng thuyết bằng phương ngữ đó mà không dùng thông ngôn...*". Và Rhodes tiếp: "*... Tôi cũng sử dụng những công trình của nhiều cha khác cùng một Hội dòng, nhất là của cha Gaspar de Amaral và cha Antonio Barbosa, cả hai ông đều đã biên soạn mỗi ông một cuốn từ điển: ông trước bắt đầu bằng tiếng Annam, ông sau bằng tiếng Bồ Đào Nha, nhưng cả hai ông đều đã chết sớm. Sử dụng công khó của hai ông, tôi còn thêm tiếng Latinh theo lệnh các Hồng y đáng tôn, vì ngoài những tiện lợi khác, nó còn giúp ích cho những người bản xứ học tiếng Latinh,...*" (Sách đã dẫn, tr. 3).

4. Trong bài tham luận tại Hội thảo quốc tế Việt Nam học lần thứ II tại Thành phố Hồ Chí Minh (14 - 16.7.2004), nhà nghiên cứu Nguyễn Phước Tương, sau khi tổng kết các tư liệu từ trước đến nay, rút ra được một nhận định về khả năng sử dụng tiếng Việt của A.de Rhodes và các nhà truyền giáo hồi ấy như sau: *"... Trong khoảng 30 giáo sĩ Dòng Tên thay nhau đến truyền đạo ở Đàng Trong lẫn Đàng Ngoài của Đại Việt vào đầu thế kỷ XVII, chỉ có 7, 8 người biết tiếng Việt ở trình độ khác nhau,* ***trong đó chính Alexandre de Rhodes là người bị đồng nghiệp dị nghị về sự hiểu biết tiếng Việt*** (trích dẫn trong *Roland Jacques, Portuguese pionneers of Vietnamese linguistics - Pionniers Portugais de la linguistique Vietnamienne*, Orchid Press, 2002), đồng thời ông Tương xếp một số giáo sĩ phương Tây thông tiếng Việt, đáng kể ở thời điểm ấy ngoài Francisco de Pina, là người đã biên soạn sách *Từ vựng và các thanh tiếng An Nam*, *Ngữ pháp tiếng An Nam* trước ngày A.de Rhodes đến Quảng Nam. Và những vị đó là:

- Gaspar doe Amaral (1594 - 1645) người Bồ biên soạn *Từ điển Việt - Bồ* (khoảng 1631 - 1645).

- Antonio Barbosa (1594 - 1647), người Bồ biên soạn *Từ điển Bồ - Việt* (tái bản khoảng 1936 - 1945).

- Girolarmo Maiorica (1591 - 1656), người Ý có nhiều công trình phiên âm giáo lý bằng chữ Nôm.

- Cristoforo Borri (1583 - 1632), người Ý, có công trình nghiên cứu phôi thai về ngữ pháp tiếng Việt.

- Onofre Borges (1614 - 1663), người Thụy Sĩ, gốc Đức, biên soạn *Nhập môn tiếng Đàng Ngoài* từ 1645 - 1658.

Và Alexandre de Rhodes (1645 - 1660) in ấn tác phẩm *Tự điển Annam - Lusitan - Latinh* năm 1651.

5. Hoạt động của Francisco de Pina từ 1617 đến 1623 (trước khi A.de Rhodes đến Hội An, Thanh Chiêm) được xác nhận: "*Các nhà truyền giáo đến Việt Nam thời ấy, đều phải học tiếng Việt mới có thể tiếp xúc với người Việt Nam.* ***Theo chúng tôi biết thì linh mục Francisco de Pina là người Âu Châu đầu tiên nói thạo tiếng Việt****. Pina sinh 1585 ở Bồ Đào Nha. Ông tới Đàng Trong năm 1617. Lúc đầu, Pina sống ở Hội An, sang năm 1618 ông ở tại Nước Mặn với Buzomi và Borri. Hai năm sau ông trở lại Hội An, rồi năm 1623, Pina đến ở tại Thanh Chiêm, thủ phủ Quảng Nam dinh. Pina chết đuối ở bờ bể Quảng Nam ngày 15.12.1625... Sau đó người ta vớt được xác Pina đem về Hội An làm lễ trọng thể*". [Đỗ Quang Chính dịch trong "Annua da Missam de Annam" của Antonio de Fontes viết tại Hội An ngày 1.1.1626. Dẫn theo: Đỗ Quang Chính, *Sách đã dẫn*, tr. 22].

Qua 5 sự kiện vừa nêu, có mấy điều đáng để chúng ta lưu ý:

1. Tuy Francisco de Pina đặt chân đến Quảng Nam từ năm 1617, nhưng đến năm 1923 ông mới ổn định cư sở làm việc tại Thanh Chiêm, thủ phủ tỉnh Quảng Nam thời đó. Điều này, cho ta xác định việc ông được thụ phong linh mục cũng là vào thời điểm này, tức là năm 1623 như linh mục Đỗ Quang Chính nhận định. Nếu vậy, thì chính thời điểm này, Francisco de Pina mới có đủ điều kiện và thời gian hệ thống hóa, biên soạn lại những gì mà ông đã thu thập được trước đó để sáng tạo ra chữ Quốc ngữ tại cư sở Thanh Chiêm, và cũng tại Thanh Chiêm, Francisco de Pina viết bức thư gửi cho Cha bề trên ở Ma Cao là Jéromino Rodriguez báo cáo việc ông đã biên soạn được một chuyên luận nhỏ về từ vựng và các thanh của ngôn ngữ này (tiếng Việt) và ông đang bắt tay viết về ngữ pháp... Dĩ nhiên, lá thư ấy chỉ được gửi đi theo con đường duy nhất là từ Hội An, theo các thương thuyền về Ma Cao, chứ không hẳn Francisco de Pina viết tại Hội An.

2. Theo nghiên cứu của Roland Jacques, cũng như một số nhà nghiên cứu khác, cho rằng: chính các vị giáo sư người Bồ Đào Nha hồi ấy trong Hội Dòng Tên hoạt động sớm và tích cực có sự hỗ trợ của con chiên người Nhật và người Hoa tại Quảng Nam,

nên trong giao thiệp, tiếng Bồ Đào Nha rất có ảnh hưởng đối với việc sáng tạo chữ Quốc ngữ (lúc ban đầu chưa tiếp xúc với giáo sĩ Pháp, chưa có sự liên hệ nào với chữ Latinh). Và trên thực tế, chữ Quốc ngữ đầu tiên của Việt Nam **hồi đó có nhiều chữ viết dùng theo chữ viết của Bồ**, mà ta có thể nghiệm thấy rõ trong chứng minh của nhiều nhà nghiên cứu như tác phẩm của linh mục Đỗ Quang Chính... (chẳng hạn, trong mẫu tự Latinh không có dấu "~" (dấu ngã), trong chữ Bồ và chữ Việt có dùng dấu đó).

3. Sau ngày bị nạn tại biển Hội An (15.12.1625) tất cả công trình nghiên cứu chữ Quốc ngữ của linh mục Francisco de Pina, không thể để ngoài cư sở Thanh Chiêm, nơi đó cũng là nơi ăn ở và làm việc của A. de Rhodes (như tài liệu của linh mục Đỗ Quang Chính đã ghi lại trước) thì không còn nghi ngờ gì là những tài liệu đó được tập trung vào tay A. de Rhodes, giúp cho Rhodes sử dụng cùng với những tài liệu của các giáo sĩ Dòng Tên khác của thời đó viết nên *Từ điển Annam - Lusitan - Latinh* năm 1651.

4. Từ những sưu khảo cẩn trọng với các chứng cứ thuyết phục trên, Roland Jacques thẳng thắn cho rằng: "... *Ngay cả, mặc dù mọi nhận xét cho là do sự nghiệp của cá nhân Alexandre de Rhodes, người duy nhất của nền văn minh Pháp tham gia vào công việc này* ***thì cũng phải nói rằng chữ Quốc ngữ không hàm ơn gì hết đối với tiếng Pháp, vả lại Alexandre de Rhodes không hề làm một tham cứu nào từ tiếng mẹ đẻ của mình trong sự mô tả ngữ âm mà ông đã xuất bản***". (Có nghĩa, A.d Rhodes không có một tham cứu nào từ tiếng mẹ đẻ của mình... thì ông đâu có cái công sáng tạo mà chỉ là hệ thống hóa những công trình của người đi trước mà thôi).

Vậy là đã quá rõ để ngày nay chúng ta tôn vinh: "cái nôi" khai sinh ra chữ Quốc ngữ là thủ phủ Thanh Chiêm (tỉnh Quảng Nam) và tôn vinh vị thủy tổ phát minh ra chữ Quốc ngữ là người Bồ Đào Nha có tên là **Francisco de Pina**.

Lại cũng cần thêm một thông tin gắn liền với hai sự kiện này là Thanh Chiêm (Điện Bàn, Quảng Nam) còn là nơi có trường dạy chữ Quốc ngữ Việt Nam đầu tiên với duy nhất hai học trò là Alexandre de Rhodes và Antonio de Fontes gốc người phương Tây do một giáo viên người Bồ Đào Nha là Francisco de Pina giảng dạy.

Đêm 2.8.2005, người viết bài này cùng vài anh, chị nghiên cứu địa phương Nguyễn Phước Tương, Nguyễn Thiếu Dũng và Châu Yến Loan, được linh mục Nguyễn Trường Thăng (Cha nhà thờ Giáo xứ Thanh Bình, 24 Cao Thắng, Đà Nẵng) giới thiệu và chúng tôi có buổi trao đổi non ba tiếng tiếng đồng hồ quanh đề tài "Phát minh chữ Quốc ngữ" với tiến sĩ linh mục Roland Jacques nhân lúc linh mục ghé Đà Nẵng.

Thật là một cuộc gặp gỡ bổ ích cho việc nghiên cứu của chúng tôi. Chúng tôi có thêm một số tin tức nghi vấn mà theo ý linh mục Jacques và linh mục Nguyễn Trường Thăng thì chỉ có thể linh mục Francisco de Pina chết tại biển Đà Nẵng và chôn tại Đà Nẵng hoặc được chôn tại giáo xứ Hội Yên (ngược dòng sông Cu Đê về phía thượng

nguồn). Linh mục Jacques tự nhận mình rất trân trọng tổ quốc Việt Nam và tự xem mình là người bạn tốt của Việt Nam. Chính ông đã từng cư trú tại thủ đô Hà Nội đến mấy năm (1995) học tiếng Việt và lấy tên Việt là Dương Hữu Nhân. Do vậy, ông nói tiếng Việt theo giọng Bắc.

Ông tâm sự công trình chữ Quốc ngữ của ông từ lúc thực hiện cho đến lúc hoàn thành gặp rất nhiều khó khăn - kể cả khó khăn đối với người Pháp đồng hương với ông - nhưng ông vẫn luôn giữ lập trường "*sự thật là sự thật, đã là sự thật thì không thể nói khác được...*".

Nhân đấy, ông có cho biết là ông cũng từng tìm đầy đủ tài liệu về Andre Phú Yên bị tử vì đạo tại Thanh Chiêm, thủ phủ của tỉnh Quảng Nam, hồi ấy ở phía bắc sông Thu Bồn... Nhân buổi gặp gỡ này, linh mục Jacques có cho chúng tôi hai tài liệu, một bằng chữ Pháp và một bằng chữ Quốc ngữ do chính ông trực tiếp viết ra, đó là bài *Gặp gỡ người Việt qua lịch sử và giữa lòng cuộc sống*. Bài này, ông viết rất trung thực mà bạn đọc đọc đến sẽ thấy ngay tình cảm của ông đã dành cho người Việt Nam, ngôn ngữ Việt Nam.

Có điều đặc biệt người viết bài này ghi nhận được trong câu chuyện trao đổi với linh mục Roland Jacques đêm đó, có đến mấy lần ông nhấn mạnh rằng: *chữ Quốc ngữ của ta có được là nhờ công đầu tiên của giáo sĩ Francisco de Pina, người Bồ Đào Nha sáng tạo, còn Alexandre de Rhodes có công bồi đắp, hoàn thiện - đó cũng là công đáng kể*. Ông cho biết, chuyến đi này, ông đến Việt Nam để trao đổi với Bộ Văn hóa Việt Nam, ấn hành luận án của ông năm 1995 và tác phẩm ông viết sau đó, dịch ra Quốc ngữ...

Roland Jacques - một tiến sĩ, một linh mục người Pháp nhưng nhất quyết không cho rằng người Pháp có công đầu trong việc tạo ra chữ Quốc ngữ, dù bị dư luận người trong nước ông chống đối - chỉ vì ông muốn trung thực với lịch sử - đây là trường hợp đặc biệt chưa từng xảy ra trong phạm trù "đi tìm nguồn gốc chữ Quốc ngữ " vậy.

T.H.T.D.H.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Roland Jacques (2002). *Portuguese pionneers of Vietnamese linguistics - Ponniers Portugais de la linguistique Vietnaminne*. Bangkok: Orchid Press.

2. Dương Quảng Hàm (1950). *Việt Nam Văn học sử yếu*. Hà Nội.

3. Vũ Ngọc Phan (1989). *Nhà văn hiện đại*. Tập I. Hà Nội: Khoa học Xã hội.

4. Nguyễn Phước Tương. "Sự phát minh chữ quốc ngữ - Vai trò tiên phong của Francisco de Pina và vị trí quan trọng của người Việt". Tham luận tại Hội thảo khoa học quốc tế *Việt Nam học lần thứ II* (14 - 16.7.2004) tại Thành phố Hồ Chí Minh.

THANH CHIEM, DIEN BAN, QUANG NAM

The place upheld Vietnamese culture from Chinese script to the modern time, when Vietnamese alphabet was invented (in Latin letters) until now

✍ **THY HAO TRUONG DUY HY***

Thanh Chiem name (Dien Ban) appeared since the day Quang Nam province was established and it was the capital of Quang Nam province.

THE ROLE OF THANH CHIEM

Since its birth, Thanh Chiem was the place to witness a number of expected successful outcomes in many areas such as the development of education, economy, social security, and national security... that can be seen clearly in "Quang Nam province" written by a Christological researcher named Tran Dinh Phong when he still worked in Quang Nam (Ho Ngan translated it into national script in "The Past and the Present of Quang Nam" published by Mr Ngan and his son - Ho Hoang Thanh).

Regarding poetry, Phan Khoi initiated the new way of poetry by *"The old"* which had extensive influences on Vietnam's poets and this new poetic way has been welcomed until now. Regarding music, traditional opera is a local music of the Southern region, but few people know that this music was initiated by Luong Khac Ninh - a compatriot of Phan Khoi in Quang Nam, then spread to other provinces.

Thanh Chiem (Dien Ban) was actually the birthplace of the first philosopher of our country - Tran Cao Van with his philosophy *"Trung Thien dich - Trung Thien dao"* was born in 1889 (before Tran Duc Thao - 1945).

In the field of national defense in times of danger, Thanh Chiem - Quang Nam was the birthplace of leading figures, fighting against the enemy, such as Hoang Dieu; or the first organization of patriotic movement, such as Innovation movement (Duy

* *Danang city.*

Tan) by Phan Chu Trinh, Innovation movement union (Duy Tan union), Going to the East (Dong du) by Nguyen La Thanh.

THANH CHIEM - THE CRADLE OF NATIONAL SCRIPT

Thanh Chiem was the place upholding Chinese script for thousands of years. Particularly in the early twentieth century to the year l9l9, there were 15 doctors in Thanh Chiem and other districts of Quang Nam Province (among these, there was a second-rank doctor named Pham Nhu Xuong), 24 junior doctors and 224 bachelors.

Thanh Chiem was the birthplace of national script from modern time to current, making Vietnamese culture to grow restless without interrupts. So far, Thanh Chiem has been still acclaimed as the heart of a region with resilience and protest against nation's safety problems.

Thanh Chiem itself, the cradle of national script is a subject which sparks bitter controversy among international and domestic researchers. Until now, thanks to the accurate handwriting, we can fully resolve this controversy, to assert national script that we use today was born in the capital of Thanh Chiem and it had excessive usability in all areas of the literary arts, experimental sciences and do not need to borrow any foreign words.

In this article, I would like to address the issue *"Thanh Chiem, the cradle of national script"* and clearly state both sides of the views so that readers can fully understand that how to figure out the originality of Vietnamese alphabet well as its founder is not an easy task.

In the last decades of the twentieth century of the second millennium, there are a number of research projects at home and abroad - notably abroad, in doctoral dissertation research in this field, which discovered handwritten documents of initial founders of national script in Quang Nam, specifically: in 1995, the doctoral thesis of L.m ROLAND JACQUES, a French under the title: " L'œuvre de quelques pionniers portugais dans le domaine de la linguistique vietnamienne jusqu'en 1650" and in 2002, he published a further work " Portuguese pionneers of Vietnamese Linguistics - Pionniers portugais de la linguistique Vietnamienne" to give us more persuasive evidence.

Researchers identified that national script was created by a number of people, not by a single person - A.de Rhodes *(who is widely agreed).* However, looking for documents of the real creator is quite difficult, because only such documents are considered persuasive. Meanwhile, Nguyen Khac Xuyen priest and a few researchers still keep their point that Rhodes priest, an original French was the one who created the script. This debate only became most extremely in the last years of the twentieth century of the millennium! And on the same topic, there are a number of opinions that

national script was created to serve political intrigues (to conduct expansion policies of the Western people when colonial imperialism was at its development stage in Europe).

In this article, the author would like to focus on the main content as to find the first place where national script written in the Latin alphabet was formed and to determine the true role of founders of this script; and regarding causes for this creation, the writer would like to limitedly access - first of all due to missionary needs, i.e. the needs to convey the will of Jesus to Vietnamese believers to which intial Fathers were impossible to preache in Vietnamese - a huge obstacle for preaching mission of priest who took responsibility to spread Christianity at that time.

And as historians have recorded, the time when Western missionaries came to Cochin (Quang Nam), was as early as the year 1615. One of the main reasons is because the missionaries in Japan were not allowed to preach Christianity in their country by Japanese government - Shogunate dynasty - and Japanese government imposed a ban for Japanese people to follow Christianity. This command was very serious, so missionaries and monks were expelled rigorously out of Japan, some came to Macau and some arrived in Vietnam.

In Quang Nam, from 1615 onwards, there were Missionaries to Quang Nam, such as:

- In 1615:	Francisco Busomi	(Original Italian)
	Diego Carvalho	(Portuguese)
	Antonio Dias	(Portuguese)
- In 1617:	Francisco de Pina	(Portuguese)
- In 1618:	Manoel Fernandes	(Portuguese)
	Christoforo Borri	(Italian)
- In 1624:	Louis Gaspar	(Portuguese)
	Antonio de Fontes	(Portugese)
	Alexandre de Rhodes	(Original Avignon, the French)

They are those who stayed Quang Nam for a longer period than others who possibly stayed in a short time, then left for other places. Numerous researchers agreed that because they were unexpectedly expelled by Japanese government, while Lord Nguyen was a heroe himself in Cochin with lenient and flexible policies with people from Ming Dynasty when Ming Dynasty was conquered by Man Thanh - they well acknowledged this event - so missionaries at that time coming to Cochin felt somewhat assured. But obviously, when coming to this foreign land, they did not know local language to communicate, yet they still came! This can be explained that in Quang Nam,

especially Hoi An town where there were plenty of Japanese traders and Chinese merchants, people led a stable life and had completely commercial establishments with two blocks - Japanese town and Chinatown. It was some of these Japanese and Chinese traders who became believers of God even before the day they settled in Hoi An, so the missionaries believed in their reliability to help interprete when contacting local Vietnamese people and then they gradually learned Vietnamese used to preach later...

And there is no need to infer because almost everyone can understand that not only Westerners but all foreigners even the traders in South Asia when approaching to Cua Dai had to ask for permission of the authority there. Therefore, when Francisco de Pina came to Cua Han and then to Hoi An, it was pretty sure that he had to declare the residence with local authority in Thanh Chiem - Capital of Quang Nam province with process such as to submit his "visa" for entry procedures (today,we still maintain this procedure).

According to Christianity history, Francisco de Pina who was a Chritianity teacher at that time had to comply with Superior Father's arrangment to serve the local religious residents - which means that he must execute activity program assigned by Chritianity union - he had no fixed workplace, and he traveled a lot to Da Nang, Hoi An, Thanh Chiem, Nuoc Man (Quy Nhon). It was during this time, Pina learned Vietnamese with the help of original Japanese, Chinese and of course Vietnamese believers, and indigenous scholars. Francisco de Pina was particularly intelligent with a good memory; he learned Vietnamese quickly, within several months he could preach the Bible in Vietnamese without a translator.

1. Despite arriving in Quang Nam since 1617, until 1923, Francisco de Pina was stable at Thanh Chiem Domicile, capital of Quang Nam at that time. This helps us determine that it was also during this time that he was promoted to be a priest, i.e. 1623 as Do Quang Chinh priest said. Under this circumstance, it was also this time that Francisco de Pina obtained enough conditions and time to systematize and compile what he had collected earlier to create national script in Thanh Chiem and also in Thanh Chiem, he wrote a letter to Superior Father - Jeromino Rodriguez in Macau to report that he had compiled a small treatise on vocabulary and tones of this language (Vietnamese) and he started writing about grammar... Of course, this letter could follow the only route from Hoi An with merchant ships to Macau, but it was not necessary that Francisco de Pina wrote it in Hoi An.

2. A study by Roland Jacques, as well as a number of other researchers proved that it was Portuguese professors of Jesuit Conference worked positively with the support of Japanese and Chinese believers in Quang Nam; therefore, in the social communication, Portuguese was very influential for the creation of national script

(which initially was not in contact with French missionaries, with no connections to Latin letters). And in fact, **the first national script of Vietnam had many letters used in Portuguese**, which can be clearly seen in evidence of many researchers such as the work of L.m Do Quang Chinh.. (for example, in the Latin alphabet, there was no sign "~" (wave), but in Portuguese and Vietnamese words, we do use it).

3. After the distress at Hoi An sea, (15 December, 1625), because all studies of national script of Francisco de Pina were not found in Thanh Chiem Domicile where Alexandre de Rhodes stayed and worked (as documented by L.m Do Quang Chinh before), there is no doubt that these documents are collected by A.d Rhodes to use with documents of other Jesuits of that time, and then to compose the Annam - Lusitan - Latin Dicitonary in 1651.

4. Based on the above careful research with compelling evidence, Roland Jacques frankly said: "... Eventhough all reviews came to agree on the individual work of Alexandre de Rhodes, the only French participating in this work***, it must be said that Vietnamese alphabet does not depend on French, and Alexandre de Rhodes never refered to his mother tongue when describing phonetic spelling of Vietnamese alphabet which he published,"*** (i.e., A.d Rhodes did not refer to his mother tongue so he did not invent Vietnamese alphabet because he just summarised and codified the work of precedented people).

Therefore, it is evident for us to acclaim the capital Thanh Chiem - Quang Nam as the "cradle" that gave birth to national script and honored the first person who invented this script - a Portuguese named: Francisco de Pina.

Thanh Chiem, Dien Ban, Quang Nam was also the place where the first school to teach Vietnamese script with only two Western students: Alexandre de Rhodes and Antonio de Fontes taught by a Portuguese teacher: Francisco de Pina.

VỊ TRÍ, VAI TRÒ CỦA DINH TRẤN THANH CHIÊM ĐỐI VỚI SỰ RA ĐỜI VÀ TRUYỀN BÁ CHỮ QUỐC NGỮ

✍ **NGUYỄN VĂN BẢO***

1. Vị trí, vai trò của dinh trấn Thanh Chiêm

Quảng Nam một vùng đất có lịch sử hình thành và phát triển lâu dài, trước khi trở thành một bộ phận lãnh thổ của Đại Việt đây từng là đất đóng đô của một vương quốc cổ, cùng với quá trình đấu tranh, mở rộng và sáp nhập lãnh thổ của Đại Việt trải qua nhiều thế kỷ. Đến thế kỷ thứ XV vùng đất Quảng Nam mới chính thức trở thành một bộ phận trong lãnh thổ Đại Việt, dưới thời vua Lê Nhân Tông vào năm 1446 đã cho đặt các Ty, Sở ở các Đạo để cai trị. Năm Hồng Đức thứ 2 (1470), sau sự kiện vua Chiêm là Bàn La Trà Toàn đem hơn 10 vạn quân đánh vào châu Hóa, tháng 8 năm Canh Dần (1470), triều đình nhà Lê quyết định mở cuộc tấn công lớn vào vùng đất phía Nam với chủ trương giải quyết nạn giặc Chiêm. Đến tháng 2 năm 1471 vua Lê Thánh Tông thân chinh dẫn hơn 1.000 chiến thuyền, 70 vạn tinh binh ra hai cửa biển Tân Áp và Cựu Tọa (tức là vùng cửa Lở và cửa Hiệp Hòa, thuộc tỉnh Quảng Nam ngày nay), tiến vào cửa Thị Nại, hạ được thành Chà Bàn, bắt sống hơn 3 vạn người, chém được hơn 4 vạn thủ cấp, bắt sống Trà Toàn rồi đem quân về.[1]

Sau khi lấy được đất Chiêm Thành triều đình nhà Lê cho đặt làm Đạo thừa tuyên Quảng Nam, sách Đại *Việt sử ký toàn* thư chép về sự kiện này như sau: "*Tháng 6 lấy đất Chiêm Thành đặt làm thừa tuyên Quảng Nam và vệ Thăng Hoa. Đặt chức án sát ở 12 thừa tuyên và đặt 3 ty*[2] *ở Quảng Nam*".[3] Như vậy, đến năm 1471 thì vùng đất 4 châu: Thăng, Hoa, Tư, Nghĩa (dưới thời nhà Hồ) được khôi phục, không những thế mà cương vực lãnh thổ của nhà nước Đại Việt còn được mở rộng hơn xuống phía Nam đến tận vùng Vijaya (tức Bình Định ngày nay), vua Lê Thánh Tông cho đặt đạo *Thừa tuyên Quảng Nam*, đây là đạo thứ 13 của Đại Việt[4], thống lĩnh 3 phủ Thăng Hoa, Tư Nghĩa và Hoài Nhân (Nhơn) (tức là một phần đất tỉnh Quảng Nam, Quảng Ngãi và Bình Định hiện nay). Như vậy, kể từ năm 1471, tên gọi địa danh Quảng Nam bắt đầu

* *ThS., Viện Sử học Việt Nam.*

xuất hiện trong lịch sử dựng nước và giữ nước của dân tộc ta, bao gồm 1 vùng rộng lớn kéo dài từ phía nam Thuận Hóa vào sát núi Thạch Bi ở Phú Yên. Về tên gọi, qua các giai đoạn lịch sử đạo *Thừa tuyên Quảng Nam* có những tên gọi khác nhau như: năm 1490 đổi gọi là *xứ Quảng Nam*, năm 1520 gọi là *trấn Quảng Nam*, năm 1602 (đời chúa Nguyễn Hoàng) gọi là *dinh Quảng Nam*.

Việc xây dựng dinh trấn Quảng Nam trở thành một thủ phủ, bức *phên dậu* để bảo vệ cho chính quyền của chúa Nguyễn, được bắt đầu từ sau khi chúa Nguyễn Hoàng từ phía Bắc trở về Thuận Hóa năm 1600 và cho dời dinh sang phía đông dinh Ái Tử trước kia, bấy giờ gọi là dinh Cát. Năm 1602, chúa Nguyễn Hoàng nhân chuyến đi tuần du ở vùng núi Hải Vân, chúa đã nhận thấy đây là vùng núi non hiểm trở, đất tốt, dân đông, sản vật giàu có mà lại là chỗ đất yết hầu của miền Thuận - Quảng, chúa Nguyễn mới sai lập dinh ở xã Cần Húc, xây kho tàng, chứa lương thực, rồi sai công tử thứ sáu là Nguyễn Phúc Nguyên trấn giữ.[5] Như vậy, có thể thấy được rằng việc xây dựng dinh trấn Quảng Nam của chúa Nguyễn gắn với nhiều mục đích vừa là quân sự để bảo vệ vùng Thuận - Quảng đồng thời đây lại là vị trí quan trọng để có thể phát triển kinh tế và từng bước mở rộng lãnh thổ về phía Nam. Chính vì vậy, chúa Nguyễn Hoàng mới sai con là Nguyễn Phúc Nguyên vào trấn thủ. Sách *Phủ biên tạp lục* chép: *"Năm Hoàng Đinh thứ 3 (1602), Nhân Dần, sai Thụy Quận công Phúc Nguyên trấn thủ Quảng Nam".*[6] Vị trí dinh trấn Quảng Nam ban đầu được đặt ở xã Cần Húc, huyện Duy Xuyên. Sách *Đại Nam nhất thống chí* cho biết vị trí của dinh trấn như sau: *"Lỵ sở cũ của Dinh Chiêm ở xã Cần Húc, huyện Duy Xuyên. Hồi đầu bản triều, dựng dinh ở đây, dựng hành cung phủ khố, để phòng khi chúa đi tuần du, sau trải qua loạn lạc, bị bỏ hư. Xét sách Phủ biên tạp lục chép: Dinh Quảng Nam ở xã Cần Húc tục gọi là Dinh Chiêm, đi từ dinh sở qua đò đến con sông nhỏ Kẻ Thế và Bao Nghĩa (xã Cần Húc nay là xã Văn Đông huyện Diên Phước, tiếp giáp xã Thanh Chiêm)*".[7]

Đến năm 1604, chúa Nguyễn mới cho đổi tên các đơn vị hành chính ở hai xứ Thuận Hóa và Quảng Nam lúc này lỵ sở của dinh trấn Quảng Nam được chuyển từ xã Cần Húc, huyện Duy Xuyên đến làng Thanh Chiêm, huyện Diên Phước, phủ Điện Bàn. Sách *Đại Nam thực lục* chép về sự kiện này như sau: "*Dời dinh lỵ Quảng Nam đến xã Thanh Chiêm (thuộc huyện Diên Phúc). Dinh lỵ Quảng Nam cũ ở Hội An chật hẹp, vua sai đình thần tìm nơi địa thế cao ráo sáng sủa, vẽ đồ dâng lên. Đình thần tấu xin đặt ở xã Thanh Chiêm. Bèn hạ lệnh dời dựng ở chỗ ấy*".[8]

Như vậy, các nguồn sử liệu đều cho biết lỵ sở dinh trấn Quảng Nam đầu tiên được chúa Nguyễn cho xây dựng vào năm 1602, nằm ở vị trí tại xã Cần Húc - nay là xã Văn Đông, huyện Diên Phước, tiếp giáp xã Thanh Chiêm. Nhưng do vị trí ở xã Cần Húc *"chật hẹp, hư hại phải bỏ"* như *Đại Nam thực lục* cho biết thì triều đình đã chọn vùng đất mới và cho dời dinh trấn xuống đặt ở xã Thanh Chiêm. Dinh trấn Quảng Nam hay Thanh Chiêm (người ngoại quốc thường gọi là Ca-ciam hay Dinh Ciam), được thiết lập

trên bờ sông Sài Giang hay Sài Thị Giang (sông Củi hay sông Chợ Củi), một nhánh của con sông Thu Bồn. Nhánh sông này thủa đó vốn là một con sông lớn, do sự hợp lưu của cả ba ngã nguồn: Thu Bồn, Chiên Đàn và Ô Da và chảy vào bên dinh trấn, vì thế dinh trấn có bến tàu đậu và có chợ buôn bán đông đảo, tấp nập. Dinh trấn lại chỉ cách Hải Phố hay Hội An Phố có sáu dặm, tức là khoảng 9 km nên thuận lợi cho việc kiểm soát xuất, nhập khẩu và ngoại thương thời đó cũng như việc tiếp xúc, giao thiệp giữa chính quyền với người ngoại quốc.[9]

Như vậy, chúa Nguyễn cho xây dựng dinh trấn Thanh Chiêm nằm ở một vị trí có nhiều chức năng. Đối với sự phát triển kinh tế đây là vị trí vô cùng thuận lợi có thể thông thương trong vùng và khu vực theo các tuyến giao thông đường thủy và đường bộ. Về quân sự, với vị trí trên dinh trấn Thanh Chiêm vừa có thể xem như một bức *"phên dậu"* phía nam để bảo vệ vùng đất Thuận - Quảng trước sự xâm lược của bên ngoài mà trước mắt là mối lo đối phó với chúa Trịnh ở phía Bắc, mặt khác, dinh trấn Thanh Chiêm còn được xem như là một bàn đạp để các chúa Nguyễn thực hiện các cuộc Nam tiến.

Nhận xét về vai trò, vị trí của dinh trấn Quảng Nam, tác giả Phạm Đình Khiêm đã nhận định: "*Về mặt chính trị, dinh trấn Quảng Nam phải được coi như một thượng đô thứ hai của chúa Nguyễn, một thí điểm tập sự cho các chúa trong tương lai, một trung tâm chính trị, hành chính quan trọng. Xét về mặt quân sự, nó có những ưu điểm sau đây: thiết lập trên một con sông lớn nối liền sơn cước với đại dương theo chiều tây - đông, lại nằm chính giữa ở trục giao thông quan trọng nhất là đường quan lộ Nam - Bắc, không quá thế thủ bằng cách tựa vào núi non như quan niệm Chiêm Thành, cũng không chênh vênh ở ngoài bãi bể để hứng lấy những cuộc tấn công của bọn giang hồ quốc tế. Dinh trấn còn là một căn cứ thủy lục quân hùng mạnh... để yểm hộ một cách đắc lực cho kinh đô và tiếp cứu Quảng Bình để chặn đứng các cuộc tấn công của họ Trịnh, đồng thời tạo nên một vùng an ninh để phòng có chỗ lui khi cần thiết... Dinh trấn cũng là một bàn đạp cho cuộc Nam tiến: phát động rầm rộ hai cuộc bình định đất Phú Yên*".[10]

Dinh trấn Thanh Chiếm được thiết lập vì những mục đích quan trọng như đã trình bày, chính vì vậy chúa Nguyễn luôn quan tâm đến việc xây dựng dinh trấn và thường sai những người con tài giỏi đến trấn giữ và xây dựng vùng đất này. Người đầu tiên được vào trấn giữ vùng đất này là chúa Nguyễn Phúc Nguyên (1563 - 1635), con thứ sáu của chúa Nguyễn Hoàng được dân chúng tôn gọi là chúa Sãi, chúa Bụt, hay Phật chúa. Sau Nguyễn Phúc Nguyên là Nguyễn Phúc Kỳ (? - 1631), công tử cả của chúa Nguyễn Phúc Nguyên. Đến khi công tử Nguyễn Phúc Kỳ mất thì Chưởng cơ Nguyễn Phúc Anh, con thứ ba được cử thay thế và công tử thứ tám Nguyễn Phúc Tứ được cử làm Phó tướng.

Với chủ trương xây dựng vùng đất Thuận - Quảng trở thành miền thường đô của chúa Nguyễn và tách dần sự ảnh hưởng của chúa Trịnh ở phía Bắc, cùng với đó là chủ trương mở rộng lãnh thổ về phía Nam. Do đó, chúa Nguyễn đã cho xây dựng dinh trấn Thanh Chiêm, Quảng Nam phải như một thượng đô thứ hai và có đủ các điều kiện để chống đỡ các cuộc tấn công của chúa Trịnh, đồng thời đây sẽ là bàn đạp cho quá trình Nam tiến. Điều này được thể hiện rõ trong lời trăn trối của chúa Nguyễn Hoàng trước khi lâm chung: *"Đất Thuận - Quảng phía bắc có núi Hoành Sơn, sông Linh Giang hiểm trở, phía nam có núi Hải Vân, núi Thạch Bi vững bền, núi sinh vàng sắt, bể có cá muối, thật là đất dụng võ của kẻ anh hùng. Nếu biết dạy dân, luyện binh để chống chọi với họ Trịnh thì đủ xây dựng sự nghiệp muôn đời. Nếu lực không địch được thì cố giữ đất đai để đợi thời cơ, chứ đừng bỏ hỏng lời dặn của ta"*.[11]

Đúng như sự kỳ vọng của chúa Nguyễn Hoàng căn dặn, các chúa Nguyễn tiếp theo đã cho xây dựng dinh trấn Thanh Chiêm trở thành một thủ phủ thứ hai, có đầy đủ tiềm lực về kinh tế, quân sự để đẩy lùi các cuộc tấn công của chúa Trịnh như vào các năm 1627, 1648, 1672, cùng với đó còn đánh thắng đội quân hùng mạnh Hà Lan vào các năm 1641 và 1644, góp phần quan trọng trong việc bảo vệ vững chắc chủ quyền của Đại Việt. Không chỉ vậy các đời chúa Nguyễn đã nối tiếp nhau mở rộng lãnh thổ đất nước về phía Nam, góp phần hoàn thiện cương vực lãnh thổ của nước ta hiện nay.

2. Dinh trấn Thanh Chiêm với sự ra đời và truyền bá chữ Quốc ngữ

Trong lịch sử, dinh trấn Thanh Chiêm không chỉ là thủ phủ thứ hai của chúa Nguyễn, trung tâm kinh tế, chính trị của vùng Quảng Nam mà còn là nơi khởi nguyên cho sự ra đời của chữ Quốc ngữ, một sản phẩm văn hóa quý giá của dân tộc mà đến nay chúng ta đang được thừa hưởng. Như đã trình bày về vị trí, vai trò của dinh trấn Thanh Chiêm trên các mặt kinh tế, chính trị quân sự cũng như là bước đà quan trọng để các chúa Nguyễn từng bước mở rộng lãnh thổ về phía Nam. Tuy nhiên, chính nằm ở vị trí trên, dinh trấn Thanh Chiêm vừa là thủ phủ của Quảng Nam đồng thời lại là nơi thuận lợi cho việc giao thương, trong lịch sử Thanh Chiêm đã trở thành cái nôi cho sự ra đời chữ Quốc ngữ.

Theo cách nghĩ của Đỗ Quang Chính SJ, thì: *"chữ Việt ngày nay là một thứ chữ đã được nhiều linh mục Dòng Tên ở Việt Nam (với sự công tác âm thầm của một số thầy giảng Việt Nam) vào thế kỷ XVII sáng tạo ra. Nói một cách tổng quát thì họ đã dùng mẫu tự Latinh, rồi dựa vào phần nào của chữ Bồ Đào Nha, Ý và mấy dấu Hy Lạp, để làm thành chữ mà chúng ta đang dùng"*.[12] Sự ra đời của chữ Quốc ngữ ở nước ta thế kỷ thứ XVII gắn liền với tên tuổi của các nhà truyền giáo và sự hợp tác của một số thầy giảng Việt Nam, căn cứ vào các nguồn sử liệu để lại thì vào khoảng giữa thế kỷ thứ XVI các nhà truyền giáo từ Âu châu, như I Ni Khu, Gaspar da Santa Cruz, Louis da Fonseca, G. de la Motte, Diego Advarte đã đến miền Hà Tiên và Thừa Thiên, nhưng

những hoạt động thời kỳ này của các ông chưa được ghi lại rõ rệt và phải đến đầu thế kỷ thứ XVII những nhà truyền giáo từ Âu châu và các nước như Nhật Bản, Trung Hoa mới chính thức đến Việt Nam và để lại dấu ấn đậm nét.

Đến đầu thế kỷ XVII các nhà truyền giáo đến Việt Nam sớm nhất là vào ngày 6.1.1615, với ba tu sĩ Dòng Tên là linh mục Francesco Buzomi (Ý), Diego Carvalho (Bồ Đào Nha) và thầy Antonio Dias (Bồ Đào Nha), các nhà truyền giáo này đi tàu buôn Bồ Đào Nha từ Áo Môn vào Đàng Trong và tới cửa Hàn ngày 18.1.1615. Sau đó, mấy tháng các ông đến Hội An.[13] Những nhà truyền giáo trên đến Hội An ban đầu với mục đích là giúp đỡ giáo hữu người Nhật về mặt tôn giáo và nhờ người Nhật làm thông ngôn để tiếp xúc với người Việt Nam, tuy nhiên để có thể hoạt động được lâu dài và thuận tiện khi tiếp xúc với người Việt Nam các nhà truyền giáo này cũng đã học tiếng Việt. Cụ thể như linh mục Francisco de Pina[14] nói khá thạo tiếng Việt, ông tới Đàng Trong vào năm 1617 và sống tại Hội An, sang năm 1618 ông ở tại Nước Mặn với hai nhà truyền giáo là Buzomi và Borri, năm sau ông lại trở lại Hội An vào năm 1623 đến sống tại dinh trấn Thanh Chiêm.

Để thuận lợi cho việc truyền giáo và giao tiếp với các giáo dân thì những người truyền giáo cần phải có một thứ tiếng riêng và chữ Quốc ngữ đã từng bước được ra đời trong hoàn cảnh như vậy. Một điều rất đặc biệt là hầu hết các nhà truyền giáo khi đến Đàng Trong đều đặt chân lên Hội An trước, tuy nhiên họ lại không chọn làm nơi truyền bá đầu tiên và cũng có thể họ thấy Hội An là nơi hỗn tạp của nhiều ngôn ngữ, là nơi sinh sống khá đông của người Nhật, người Hoa,... và những người Việt ở đây cũng bị ảnh hưởng bởi ngôn ngữ của những người ngoại quốc này. Chính vì vậy, họ đã chọn dinh trấn Thanh Chiêm để thực hiện việc truyền bá, mặt khác ở dinh trấn, thủ phủ của Quảng Nam họ cảm thấy được an toàn hơn, được che chở, bảo hộ bởi chính quyền chúa Nguyễn.

Các nguồn tư liệu đều cho thấy rằng nhờ mối quan hệ tốt với Tổng trấn Nguyễn Phúc Kỳ cho nên Francisco de Pina đã có thể thiết lập được trụ sở mới ở dinh trấn Thanh Chiêm vào cuối năm 1624 và đến năm 1625 Pina chính thức trở thành Cha bề trên quản nhiệm trú sở truyền giáo Thanh Chiêm (Résidentia Dinh Ciam). Không chỉ có hoạt động truyền giáo, tại đây cũng là nơi nghiên cứu và sáng tạo ra chữ Quốc ngữ của các nhà truyền giáo. Tại trú sở Thanh Chiêm, Pina vừa dạy tiếng Latinh cho các thầy giảng người Việt vừa là giáo sư Việt ngữ cho hai giáo sĩ dưới quyền mới đến hồi cuối năm 1624 là Antonio de Fontes và Alexandre de Rhodes. Pina được xem là ông tổ của chữ Quốc ngữ và trú sở tại dinh trấn Thanh Chiêm và là người góp phần quan trọng trong việc thành lập "Học viện Việt ngữ học" đầu tiên, mà Pina có tư cách là vị giám đốc khai lập ngôi trường này và chính ông là người đã dạy tiếng Việt cho Alexandre de Rhodes - người sau này trở thành vị giám đốc nhiệm. Cho nên có thể thấy ngoài công lao to lớn của các nhà truyền giáo từ nước ngoài đối với sự ra đời của

chữ Quốc ngữ, và dĩ nhiên có sự góp công rất lớn của người Việt như các quan tổng trấn Nguyễn Phúc Nguyên, Nguyễn Phúc Kỳ,... qua chính sách thân thiện với các giáo sĩ.

Mặc dù là người học tiếng Việt từ người thầy Pina nhưng người đầu tiên dùng chữ Quốc ngữ để viết thành sách và in sách lại là Alexandre de Rhodes (năm 1651). Trong lời nói đầu cuốn *Tự điển Việt - Bồ - Latinh*, A. de Rhodes cho biết: "*ngay từ đầu tôi đã học với Cha F. de Pina người Bồ Đào Nha là người thứ nhất bắt đầu giảng thuyết bằng ngôn ngữ đó mà không cần dùng thông ngôn*". Các nguồn tư liệu đều cho thấy trong giai đoạn sơ khai hình thành chữ Quốc ngữ (1617 - 1626) có sự đóng góp lớn của các vị linh mục F. de Pina, Cristoforo Borri và Alexandre de Rhodes, các nhà truyền giáo này hoạt động chủ yếu ở 3 cơ sở: Hội An - Thanh Chiêm (Quảng Nam), Cửa Hàn (Đà Nẵng) và Nước Mặn (Quy Nhơn), vào thời điểm trên các nơi này đều thuộc xứ Quảng và được sự quản lý của dinh trấn Thanh Chiêm.

Căn cứ vào những tài liệu viết tay của các nhà truyền giáo chúng ta cũng có thể biết được hoạt động của các nhà truyền giáo ở Thanh Chiêm như thế nào.[15] Như năm 1621, khi João Roiz viết bản tường trình gửi về cho Cả Dòng Tên ở La Mã, gồm 15 tờ 30 trang, trong đó, ông đã nhắc đến cơ sở truyền giáo ở Hội An thuộc Cacham (Quảng Nam).[16] Năm 1626 trong bản viết tay của Gaspar Luis gửi cho Dòng Tên Mutio Villeschi ở La Mã, bức thư dài 15 tờ 30 trang, ông cũng nhắc đến hoạt động truyền giáo ở Kẻ Chàm, tức thủ phủ dinh Quảng Nam vùng Thanh Chiêm. Tương tự như vậy, Antonio de Fontes người Bồ Đào Nha đến Đàng Trong cùng với Gaspar vào tháng 12.1624, sau đó ông định cư ở Kẻ Chàm để học tiếng Việt. Năm 1626, Antonio de Fontes có viết bản tường trình hàng năm gửi về bề trên Cả Dòng Tên ở La Mã ông cũng đã nhắc đến hoạt động truyền giáo ở cơ sở Dinh Chàm trong đó có đoạn viết: "*Hiện nay chúng tôi có ba cơ sở mà hai cơ sở trong số này (Hội An, Nước Mặn) đã được hoàn thành theo giáo luật, còn cơ sở thứ ba tại thủ phủ (tức dinh trấn Thanh Chiêm), nơi mà chúng tôi đang tạm trú có ba linh mục đang tạm cư: linh mục Fransico de Pina biết tiếng Việt khá lắm, là bề trên, là giáo sư dạy tiếng Việt, và các linh mục Đắc Lộ cùng Antoni de Fontes là thành viên và học viên*".[17] Ngoài những bản tư liệu trên thì nhiều nguồn tư liệu khác cũng nhắc đến những hoạt động truyền giáo ở dinh trấn Thanh Chiêm như: tài liệu của Đắc Lộ viết năm 1636, 1644, 1647[18],... Điều đó cho thấy hoạt động truyền giáo ở dinh trấn Thanh Chiêm gắn liền với sự xuất hiện chữ Quốc ngữ ngay từ những năm đầu thế kỷ thứ XVII là khá rõ nét và liên tục.

3. Một vài nhận xét

Sự ra đời chữ Quốc ngữ ở nước ta là một tạo phẩm văn hóa gắn liền với các nhà truyền giáo và cũng chính các nhà truyền giáo đã đem đến cho dân tộc Việt Nam một thứ ngôn ngữ tiếng Việt mà đến nay là thứ chữ chính thống của dân tộc. Để hoàn thành tạo phẩm đó trước hết chúng ta phải biết ơn đến những người truyền giáo đầu

tiên như: F. de Pina, Cristoforo Borri và Alexandre de Rhodes, linh mục Francesco Buzomi, Diego Carvalho và thầy Antonio Dias,... và dĩ nhiên cũng phải ghi nhận những đóng góp của người Việt đã góp phần tạo nên như chúa Nguyễn Phúc Nguyên, Nguyễn Phúc Kỳ,...

Quá trình ra đời và phát triển của chữ Quốc ngữ ở Đàng Trong chúng ta phải kể đến các cơ sở truyền giáo như: Bình Định (Nước Mặn), Quy Nhơn, Phú Yên,... Nhưng cơ sở dinh trấn Thanh Chiêm phải được xem là quan trọng nhất và là cơ sở chính cho sự ra đời chữ Quốc ngữ, bởi chính tại dinh trấn này các nhà truyền giáo đã làm việc và từng bước hoàn thiện chữ Quốc ngữ. Một điểm khác nữa đó là các nhà truyền giáo trong thời gian hoạt động ở Đàng Trong thường lưu lại cơ sở truyền bá tại dinh trấn Thanh Chiêm, qua các nguồn tư liệu thì những dấu ấn đó còn lại khá đậm nét. Dinh trấn Thanh Chiêm còn là nơi cho ra đời "Học viện Việt ngữ học" là học viện đầu tiên trên thế giới, nhiều giáo sĩ khi đến Đàng Trong thì đều lưu lại dinh trấn Thanh Chiêm để học tiếng Việt.

Có thể thấy, đến nay lịch sử đã lùi xa hơn 4 thế kỷ, tuy nhiên những đóng góp của các nhà truyền giáo đối với sự ra đời chữ Quốc ngữ vẫn còn nguyên giá trị và đang góp một phần quan trọng đối với sự nghiệp xây dựng và phát triển đất nước trong giai đoạn hiện nay. Để tạo ra sản phẩm đó thì vai trò của cơ sở truyền bá ở dinh trấn Thanh Chiêm trong lịch sử quả là không nhỏ. Tuy nhiên, đến nay nhiều giá trị văn hóa, lịch sử của dinh trấn Thanh Chiêm một thời vẫn chưa được đặt đúng vị trí của nó, trước những biến động của lịch sử, trải qua thời gian thì hiện nay đang trước nguy cơ bị lãng quên. Chính vì vậy, thiết nghĩ các cấp có thẩm quyền, những người làm công tác quản lý cũng cần phải có những biện pháp kịp thời để gìn giữ địa danh vừa có giá trị văn hóa, vừa có giá trị lịch sử của dân tộc này và để dinh trấn Thanh Chiêm có được một vị trí xứng tầm với nó và khi nhắc đến dinh trấn Thanh Chiêm trong lịch sử thì mỗi người đều hiểu được đó là quê hương của sự ra đời chữ Quốc ngữ.

N.V.B.

CHÚ THÍCH

[1, 3] Ngô Sĩ Liên, *Đại Việt sử ký toàn thư*, Tập 2, (Hà Nội: Khoa học Xã hội, 1968), 235, 239.

[2] Ba ty: Tức Đô ty, Thừa ty và Hiến ty.

[4] Trước đây 12 đạo thừa tuyên của Đại Việt bao gồm: *Sơn Nam, Kinh Bắc, Sơn Tây, Hải Dương, Yên Bang, Lạng Sơn, Ninh Sóc, Tuyên Quang, Hưng Hóa, Thanh Hóa, Nghệ An và Thuận Hóa.*

[5, 11] Phan Khoang, *Việt sử xứ Đàng Trong 1558 - 1777*, (Sài Gòn: Khai Trí, 1969), 161, 164.

[6] Lê Quý Đôn, *Phủ biên tạp lục*, (Hà Nội: Văn hóa Thông tin, 2007), 63.

[7]Quốc sử quán triều Nguyễn, *Đại Nam nhất thống chí*, Tập 2, (Huế: Thuận Hóa, 2006), 431.

[8]Quốc sử quán triều Nguyễn, *Đại Nam thực lục*, Tập 1, (Huế: Thuận Hóa, 2007), 714.

[9] Phan Du, *Quảng Nam qua các thời đại*, Quyển thượng, (Sài Gòn: Cổ học tùng thư, 1974), 99.

[10] Phạm Đình Khiêm, "Đi tìm địa điểm và di tích hai thành cổ Quảng Nam và Phú Yên đầu thế kỷ XVII"*, Việt Nam khảo cổ tập san*, Số 1, 1960. Dẫn theo: Phan Du, *Quảng Nam qua các thời đại*, Quyển thượng, (Sài Gòn: Cổ học tùng thư, 1974).

[12, 13, 16, 17, 18] Đỗ Quang Chính SJ, *Lịch sử chữ quốc ngữ 1620 - 1659*, (Hà Nội: Tôn giáo, 2008), 22, 24-25; 29; 44-45; 53, 63, 64.

[14] Linh mục Francisco de Pina sinh năm 1585 ở Bồ Đào Nha.

[15] Đây là những bản trường trình hàng năm của Tỉnh Dòng Tên gửi cho bề trên Cả Dòng Tên ở La Mã.

THE POSITION AND ROLE OF THANH CHIEM IN THE BIRTH AND SPREAD OF VIETNAMESE ALPHABET

✍ **NGUYEN VAN BAO***

I. The position and the role of Thanh Chiem Palace

Quang Nam - a land of a long-term history and development, before becoming part of Dai Viet territory was once the capital of an ancient kingdom, along with the process of struggle, expansion and merger of Dai Viet territory over centuries. In the fifteenth century, Quang Nam officially became part of Dai Viet territory, under King Le Nhan Tong dynasty in 1446, he placed agents, departments in towns to rule. In 2nd year of Hong Duc (1470), after the King of Champa - Ban La Tra Toan brought more than 100 thousand troops to attack Hoa town, in August Canh Dan Year (1470), Le dynasty decided to bring a major attack to southern area with the policy to tackle Champa troops. In February, 1471, King Le Thanh Tong himself led more than 1,000 ships and 700 thousand troops to two estuaries Tan Ap and Cuu Toa (i.e. Cua Lo and Hiep Hoa, Quang Nam province today), to Thi Nai, conquered Cha Ban, captured more than 30 thousand people, slashing more than 40 thousand people, captured alive Tra Toa and then took the troops back.

After acquiring the land Champa, Le dynasty set up Quang Nam official residence. Thus, until 1471, the land of 4 towns Thang, Hoa, Tu, Nghia (Ho Dynasty) was restored, not only that, the territory of Dai Viet also expanded southward to Vijaya (Binh Dinh today), King Le Thanh Tong set up Quang Nam official residence, the 13th of Dai Viet, to dominate 3 towns namely Thang Hoa, Tu Nghia and Hoai Nhan (Nhon) (i.e. part of the land of Quang Nam, Quang Ngai and Binh Dinh today). Thus, since 1471, Quang Nam name appeared in the history of national construction and defense, which included a vast area stretching from the south of Thuan Hoa to the Thach Bi mountain in Phu Yen. Through historical periods, Quang Nam official residence had different names such as: in 1490, the name was changed into Quang Nam region, in 1520 the town of Quang Nam, in1602 (Gia Du - Nguyen Hoang reign), the palace of Quang Nam.

* *MA., Vietnam Institute of History.*

The construction of Quang Nam into a metropolis, a *hedge* to protect the administration of Lord Nguyen, was started after Lord Nguyen Hoang from the North to return to Thuan Hoa in 1600 and moved the palace to the north of Ai Tu Palace, now called Dinh Cat. In 1602, Lord Nguyen Hoang on his trip to the mountains of Hai Van noticed that it was a mountainous area with fertile lands and a dense population, abundant goods and also the key land of Thuan - Quang, Nguyen Lord established a new palace in Can Huc commune, building warehouses, food container, and appointed his sixth Prince Nguyen Phuc Nguyen to be the governor. Thus, it can be seen that the construction of Quang Nam official residence by Lord Nguyen was attached to many purposes such as military purpose to protect the Thuan - Quang region and this was also an important position for economic development and gradual expansion of the territory to the south. Therefore, Lord Nguyen Hoang Nguyen let his son - Nguyen Phuc Nguyen - become the governor of the town. Quang Nam official residence was originally located in Can Huc Commune, Duy Xuyen district.

In 1604, Lord Nguyen renamed the names of administrative units in Thuan Hoa and Quang Nam; during this time, the official residence of Quang Nam was moved from Can Huc village, Duy Xuyen district to Thanh Chiem village, Dien Phuoc district, Dien Ban town.

Thus, historical sources said that the first official residence of Quang Nam was built by Nguyen Lord in 1602, located in Can Huc commune - this is now Van Dong commune, Dien Phuoc district, adjacent to Thanh Chiem commune. But due to the fact that the location of Can Huc commune was *"cramped and damaged",* the royalty chose a new land and moved the official residence to Thanh Chiem commune. Quang Nam or Thanh Chiem Palace (foreigners often called Ca-Cian or Cian Palace), was built on the bank of Sai Giang river or Sai Thi Giang river (Cui river or Cho Cui river), a tributary of Thu Bon River. This tributary used to a large river, due to the confluence of three sources: Thu Bon, Chien Dan and O Da and flowed into the official residence; so the official residence had piers and crowded trading markets. The official residence was only six miles (9 km) away from Hai Pho or Hoi An Pho to facilitate the management of exports, imports and foreign trade as well as the contact and communication between authorities with foreigners.

Thus, Lord Nguyen decided to build Thanh Chiem Palace in a multi-functional position. For economic development, it was an extremely favorable position for trading in the region under waterways and roadways. Regarding military, the location of Thanh Chiem palace can be seen as a southern *"hedge"* to protect Thuan - Quang against external aggression with the immediate concern as to deal with Lord Trinh in the north; on the other hand, Thanh Chiem Palace can also be seen as a springboard for Southern movement of Nguyen lords.

Thanh Chiem was constructed for important purposes as described above, so Lord Nguyen always paid attention to the construction of the official residence and often asked his talented sons to defend and develop this region. The first person who came to defend this land was Lord Nguyen Phuc Nguyen (1563 - 1635), the sixth son of Lord Nguyen Hoang, who was called as Lord Sai, Lord But, or Lord Phat. After Nguyen Phuc Nguyen, Nguyen Phuc Ky (? - 1631) the first son of Lord Nguyen Phuc Nguyen took charge of this region. When Lord Nguyen Phuc Ky died, the Attorney Nguyen Phuc Anh, the third son was appointed to take charge and the eighth son - Nguyen Phuc Tu was appointed to become Deputy Minister.

With the policy of developing Thuan - Quang into the capital of the Nguyen Lords and gradually removing influences of Lord Trinh in the north, together with the policy of territorial expansion to the south, Nguyen lords built the palace of Thanh Chiem, Quang Nam as the second capital to meet all conditions to fend off attacks of Lord Trinh, and this would be a springboard for southward movement. This was evident in words of Lord Nguyen Hoang before death.

Following the advice of Lord Nguyen Hoang, successive Nguyen Lords developed the palace of Thanh Chiem into the second metropolis with full economic and military potential to repel the attacks of Lord Trinh in 1627, 1648 and 1672, and also defeat the Netherlands in 1641 and 1644, contributing significantly to firmly protecting the sovereignty of Dai Viet. Not only that, the Nguyen reigns successively expanded their territory to the south of the country, contributing to completing the territory of our country as today.

2. Thanh Chiem Palace with the advent and spread of Vietnamese alphabet

Historically, Thanh Chiem palace was not only the second capital of the Nguyen Lords and an economic and political center of Quang Nam but also a place for the advent of Vietnamese alphabet, an invaluable cultural product of our nation. As stated above, Thanh Chiem palace played a role in economic, political and military terms, as well as being an important impetus for Nguyen lords to gradually expand the territory to the south. However, because of this location, Thanh Chiem was the capital of Quang Nam and at the same time a favorable place for trading, in the history, Thanh Chiem became the cradle of Vietnamese alphabet formation.

The introduction of Vietnamese alphabet in our country in the seventeenth century was associated with the names of missionaries and the cooperation of a number of teachers in Vietnam; according to remaining historical sources, in the middle of the sixteenth century, missionaries from Europe, such as I Ni Khu, Gaspar da Santa Cruz, Louis da Fonseca, G. de la Motte, Diego Advarte arrived Ha Tien and Thua Thien, but their action in this period were not clearly recorded and only to the early seventeenth

century, missionaries from Europe and countries like Japan, China officially arrived in Vietnam and left a bold imprint.

By the early seventeenth century, missionaries came to Vietnam as early as the day 06/01/1615, including three Jesuits namely L.m Francesco Buzomi (Italy), Diego Carvalho (Portugal) and Antonio Dias (Portugal), these missionaries followed Portuguese merchant ships from Ao Mon to Cua Han, Cochin on 18.01.1615. After a few months, he went to Hoi An. These missionaries came to Hoi An with their initial purpose as to help Japanese Christians and get help from Japanese interpreters to contact Vietnamese people; however, in order to conveniently work in the long term, they got exposed to Vietnamese for contacting Vietnamese people. Specifically, L.m Francesco de Pina was quite fluent in Vietnamese, he went to Cochin in 1617 and lived in Hoi An, he moved Nuoc Man with two missionaries as Buzomi and Borri in 1618, the next year he came back to Hoi An and in 1623, he settled in the palace of Thanh Chiem.

To facilitate the communication with parishioners, missionaries needed to have a specific language and Vietnamese alphabet was gradually invented in such circumstances. A very special thing is that most missionaries arriving in Cochin came to Hoi An first, but they did not select Hoi An as the first place to spread and also they acknowledged that Hoi An was a place of mixed languages, and also the habitat of Japanese, Chinese, Vietnamese... and local people here were affected by languages of these foreigners. Therefore, they chose Thanh Chiem palace to perform the spread; and also, at this official residence - the capital of Quang Nam, they felt more secure, sheltered and protected by Lord Nguyen government.

Collected data indicated that due to the good relationship with Nguyen Phuc Ky, Francisco de Pina was able to establish new Domiciles in Thanh Chiem palace in late 1624 and in 1625, he became the official Superior Father of Thanh Chiem residence (Residentia Ciam Palace). Not only for missionary activities, Thanh Chiem was also the place for research and creation of Vietnamese alphabet. In Thanh Chiem, Pina taught Latin for Vietnamese teacher and also a professor in Vietnamese for two junior missionaries who came to Thanh Chiem in late 1624 as Antonio de Fontes and Alexandre de Rhodes. Pina is considered the Father of Vietnamese alphabet and Thanh Chiem palace residence, and was an important contributor in the establishment of the first *"Vietnamese Institute"*, where Pina worked as a director who established this school, and it was he who taught Vietnamese for Alexandre de Rhodes Vietnamese - who later became the next director. Therefore, it can be seen that apart from foreign missionaries' contributions to the introduction of Vietnamese alphabet, of course there were enormous contributions of Vietnamese people such as the governor Nguyen Phuc Nguyen, Nguyen Phuc Ky,... wth their friendly policies to missionaries.

Although Alexander de Rhodes had learned Vietnamese from the teacher Pina, he was the first to write books and print books in Vietnamese alphabet. Many sources of date show that in the early stages of Vietnamese alphabet formation (1617 - 1626), there were a large contribution of priest F. de Pina, Cristoforo Borri and Alexandre de Rhodes, who mainly worked in 3 Domiciles Hoi An - Thanh Chiem (Quang Nam province), Cua Han (Da Nang) and Nuoc Man (Quy Nhon), at this time all of these places belonged to Quang region under the management of Thanh Chiem Palace.

Based on written materials of missionaries, we can know about their missionary activities in Thanh Chiem. As in 1621, when João Roiz wrote a statement sent to Roman Jesuits, which included 15 two-sided sheets in which he referred to Hoi An Domicile in Cacham (Quang Nam). In 1626, in a manuscript of Gaspar Lui sent to Mutio Villeschi Jesuit in Rome with 15 two-sided sheets, he mentioned missionary activities in Ke Cham, i.e. the capital of Quang Nam in Thanh Chiem palace. Similarly, Antonio de Fontes - a Portuguese to Cochin with Gaspar in December 1624 settled in Ke Cham to learn Vietnamese; in 1626, Antonio de Fontes wrote an annual report sent to Superiors of Jesuits in Rome and also mentioned missionary activities in Cham Palace. Apart from the above documents, many other resources also mentioned missionary activities in Thanh Chiem palace such as Dac Lo's documents in 1636, 1644, and 1647... which suggests that it is obvious that missionary activities in Thanh Chiem palace were attached to the advent of Vietnamese alphabet in the early seventeenth century.

3. Some remarks

The introduction of Vietnamese alphabet in our country is a cultural artifact associated with missionaries who brought to us a type of language which became the official language of the nation. To complete this artifact, first of all we must be grateful to the first missionaries such as F. de Pina, Cristoforo Borri and Alexandre de Rhodes, L.m Francesco Buzomi, Diego Carvalho and Antonio Dias... and of course, we must also acknowledge the contribution of Vietnamese people such as Lord Nguyen Phuc Nguyen, Nguyen Phuc Ky...

In the process of the birth and development of Vietnamese alphabet in Cochin, we have to mention missionary institutions such as Binh Dinh (Nuoc Man), Quy Nhon, Phu Yen... But Thanh Chiem palace was considered the most important and was the main base for the introduction of Vietnamese alphabet, because at this palace, missionaries worked and gradually improved Vietnamese alphabet. Another point is that the missionaries during their time in Cochin, they usually stayed at Thanh Chiem, and this was recorded boldly and clearly in many resources. Thanh Chiem was also the birth place of *"Vietnamese Institute"* which was the first institute in the world, many missionaries coming to Cochin stayed at Thanh Chiem to learn Vietnamese.

It can be seen that so far after more than 4 centuries, the contribution of the missionaries for the introduction of Vietnamese alphabet remained valid and played an important part in the construction and development of the country in the current period. To create such products, the role of Thanh Chiem in history is of importance, however, until now, many cultural and historical values of Thanh Chiem palace did not gain enough respect and honor; and under changes of history over time, they are currently in danger of being forgotten. Therefore, it is urgent that authorities and management agents should tackle timely measures to preserve historical and cultural sites of our country and to create a respectful position for Thanh Chiem so that when we mention the name of Thanh Chiem, each of us would understand that it was the hometown of Vietnamese alphabet formation.

NGHĨ VỀ TRỤC VĂN HÓA THANH CHIÊM - HỘI AN TRONG LỊCH SỬ

✍ **PHÙNG TẤN ĐÔNG***

Bình sinh, nhà nghiên cứu hát bội - GS. Hoàng Châu Ký (1921 - 2008) đã đề xuất cụm từ "trục văn hóa Thanh Chiêm - Hội An" và sau này là "trục văn hóa Hội An - La Qua" khi suy ngẫm về mối quan hệ giữa dinh trấn Thanh Chiêm và thương cảng Hội An vào đầu thế kỷ XVII đến những năm đầu thế kỷ XX nhất là mối quan hệ về văn hóa, lịch sử.

1. Những điểm tương đồng về địa lý, lịch sử hình thành

Dưới góc nhìn địa - văn hóa, hai địa danh Thanh Chiêm, Hội An cùng nằm dọc sông Chợ Củi (Sài Giang) chảy về cửa Đại (Đại Chiêm hải khẩu), cách nhau không quá 8 km cả đường bộ lẫn đường sông và đều là vùng đất chưa thực sự được "khai mở" để trực thuộc Đại Việt sau đám cưới Huyền Trân với vua Chiêm Chế Mân năm 1306. Theo học giả Nguyễn Văn Xuân, sau thời điểm 1306 "*nhà Trần đổi tên Châu Ô, Châu Lý (Rí) ra Thuận Châu, Hóa Châu, lập huyện "Điện Bàn miền núi" lệ thuộc phủ Triệu Phong (thuộc Quảng Trị, Châu Hóa). Nhiều người nghĩ như thế là Đại Việt đã mở rộng qua đèo Hải Vân dọc theo bờ biển còn ở nội địa thì đã mở rộng đến bờ sông Thu Bồn. Sự thật ta lệ thuộc vào Triệu Phong, Quảng Trị và nhiều lắm là được nằm theo rìa của huyện Đại Lộc và huyện Hòa Vang ngày nay, muốn tiến vào Thu Bồn còn phải vượt qua muôn nghìn dặm rừng nguyên sinh. Còn đối với Hải Vân thì phải đến một thời gian khá lâu, sau khi lấy được Thăng Hoa bao hàm Đà Nẵng, Đại Chiêm thì lịch sử mới nói chuyện đến Phủ Điện Bàn (tức vùng đất thuộc huyện Điện Bàn ở phủ Triệu Phong đã nhờ hoạt động của quân dân và chính trị mới đạt được danh vị này). Các bản đồ nhà Lê trong bản đồ Hồng Đức đều trình bày Thăng Hoa như Nguyễn Trãi đã xác định trong Dư địa chí. Nay xét Thuận Hóa về mặt đường bộ qua Hải Vân đã tới Thăng Hoa*".[1] Sau 1471 - sau thời nhà Hồ chiếm Chiêm Động, Cổ Lũy - vua Lê Thánh Tông chiếm thêm Trà Bàn (Bình Định, Hoài Nhân) - mới đặt thêm đạo thừa tuyên thứ 13.

* *ThS., Thành phố Hội An, Quảng Nam.*

Lúc đó, "*Điện Bàn vẫn còn thuộc phủ Triệu Phong, Quảng Trị, đến khi Chúa Nguyễn, năm 1602 - rút Điện Bàn ra khỏi phủ Triệu Phong nhập vào xứ Quảng Nam thì hai tên đất Điện Bàn, Thăng Hoa - thường được gọi chung là đất 'Thăng Điện'*"[2] - để chỉ vùng đất mới.

Ngược dòng lịch sử, năm 1558, Đoan Quận công Nguyễn Hoàng - con thứ hai của Nguyễn Kim được vua Lê cho vào trấn thủ trấn Thuận Hóa theo kế sách "Hoành sơn nhất đái vạn đại dung thân" của Trạng Trình Nguyễn Bỉnh Khiêm nhằm tránh thế lực nhà Trịnh. Năm 1570, Nguyễn Hoàng được nhà vua cho kiêm lãnh trấn Quảng Nam. Tháng 7 năm Nhâm Dần (1602), chúa Tiên Nguyễn Hoàng thành lập dinh trấn Quảng Nam, ban đầu tại xã Cần Húc, huyện Duy Xuyên sau dời về Thanh Chiêm, huyện Điện Bàn. Ba năm sau, chúa cho tách huyện Điện Bàn lúc đó thuộc trấn Thuận Hóa ra khỏi Thuận Hóa, thăng làm phủ lãnh 5 huyện: Tân Phước, An Nông, Hòa Vang, Diên Khánh và Phú Châu. Cũng vào năm này, phủ Hoài Nhân được đổi thành phủ Quy Nhơn, cũng trực thuộc dinh Quảng Nam.

Nhà nghiên cứu Phan Khoang nói về sự ra đời của dinh Thanh Chiêm như sau: "*...Sau khi ở Đông Đô về* (1600), *Đoan quận công dời Dinh sang phía đông dinh Ái Tử trước kia, bấy giờ gọi là Dinh Cát, rồi nhân nhận thấy trấn Quảng Nam đất tốt, dân đông, sản vật giàu có, số thuế thu vào nhiều hơn đất Thuận Hóa mà số quân thì cung bằng quá nửa, nên có ý kinh doanh đất này. Hoằng Định năm thứ ba (1602) chúa đi chơi núi Hải Vân, thấy núi non hiểm trở, phán rằng "Chỗ này là đất yết hầu của miền Thuận Quảng", Chúa lại vượt qua núi xem xét hình thế, sai lập dinh ở xã Cần Húc* (sau này là làng Vân Đông kề làng Thanh Chiêm - PTĐ*), xây kho tàng, chứa lương thực, rồi sai công tử thứ sáu là Nguyễn Phước Nguyên trấn giữ*".[3]

Cũng theo học giả Nguyễn Văn Xuân: "*Nhưng tên Quảng Nam rồi sẽ xuất hiện với tư cách Xứ. Đặc biệt để thống lãnh hết các phủ huyện của Xứ, trấn sở của Quảng Nam, tức khu vực coi cả quân, dân, chính đặt tại làng Thanh Chiêm, phủ Điện Bàn, nên cả khu vực này được gọi là dinh trấn Quảng Nam. Những tên gọi dinh Chàm, tỉnh Chàm - trong ký ức người Tây phương gọi là 'Chăm' (Tôi đến Chăm, tôi rời Chăm)... - nguyên do đất Quảng Nam xưa được gọi Chiêm Động. Dinh Chàm - chữ Hán ghi âm 'Chiêm', rồi hóa 'Thanh Chiêm' mở rộng về phía biển 'bao gồm Hội An' theo hướng tây - đông với các làng Phú Chiêm (trong giấy tờ cũ tôi còn thấy Hội An là thành phố Phú Chiêm)*".[4]

Các địa danh Thanh Chiếm xứ (nay thuộc phường Thanh Hà - Hội An), các địa danh ở vùng đông Thanh Chiêm có 'âm gốc Chăm' như Trà Quế (Cẩm Hà - Hội An), Trà Nhiêu (Duy Nghĩa - Duy Xuyên), Cù Lao Chàm (Hội An)... chắc chắn có quan hệ với vùng đất Chiêm Động xưa. Mối quan hệ giữa hai địa phương khá gần gũi như sách *Ô châu cận lục* do Dương Văn An nhuận sắc (1553) thì trong số 66 xã của huyện Điện Bàn có ghi chép một số xã hiệu nằm ở phía bắc làng Thanh Chiêm như Phong Hồ (nay

là phường Điện Nam Bắc - thị xã Điện Bàn), phía đông làng Thanh Chiêm như Lai Nghi (nay thuộc phường Điện Nam Đông - thị xã Điện Bàn) và hai làng thuộc Hội An ngày nay như Hoài Phô, Cẩm Phô...[5]

Như vậy dinh trấn Quảng Nam hay Thanh Chiêm, người phương Tây thời đó gọi là Cac-ciam hay Dinh ciam - Dinh Chiêm, Kẻ Chiêm, Kẻ Chàm. Thanh Chiêm chỉ cách Hội An 6 dặm (hơn 8 km) nên rất thuận tiện cho việc kiểm soát xuất nhập khẩu hàng hóa và ngoại thương, cũng như tiện việc giao tiếp với thương nhân nước ngoài thời đó. Thanh Chiêm nằm ngay trên đường thiên lý Bắc Nam và ngoài thủy lộ chính Thu Bồn, Cổ Cò (Lộ Cảnh Giang), về sau (vào thời các vua Nguyễn) Thanh Chiêm còn nối với Touron (Tourane, Đà Nẵng) qua sông đào Vĩnh Điện.

Dinh trấn Thanh Chiêm có vai trò hết sức quan trọng với sự thăng hoa của Hội An phố (Faifo) - nơi có Đại Chiêm hải khẩu - với chính sách ngoại thương thoáng mở của các chúa Nguyễn như chính sách "trú đông", "lưu đông" hay cho thương nhân nước ngoài cư trú vô thời hạn, được dựng làng, lập phố có chế độ "tự quản riêng" như trường hợp "Phố Hoa", "Phố Nhật" ở Hội An. Trong khoảng thời gian từ 1604 đến 1634, số thương thuyền Nhật đến Hội An chiếm tới một phần tư số thương thuyền Nhật cập bến các nước Đông Nam Á.

Dinh trấn Thanh Chiêm được coi là thủ phủ thứ hai ở Đàng Trong sau Thuận Hóa. Vua Gia Long nhận định Thanh Chiêm là "cựu đô" (kinh đô xưa). Dưới thời các chúa Nguyễn, Thanh Chiêm là nơi thực tập, tập sự việc quản lý, điều hành đất nước của các "thế tử". Về quân sự, do nằm bên bờ sông lớn, vị trí giao thông thuận lợi giữa miền ngược với miền xuôi, Nam với Bắc, đất liền và biển nên Thanh Chiêm từng là căn cứ thủy quân lớn mạnh từng làm nên chiến thắng khi đánh với hạm đội Hà Lan năm 1644 và với hệ thống kho chứa lớn Thanh Chiêm là cơ sở hậu cần vững chãi của quân Đàng Trong nhờ đó các chúa Nguyễn đánh bại 7 cuộc tấn công lớn của quân Trịnh vào các năm 1627, 1633, 1643, 1648, 1660, 1661, 1672. Thanh Chiêm thực sự là bàn đạp để quân dân người Việt tiến hành cuộc Nam tiến, mở cõi về phương Nam.

2. Thanh Chiêm - Hội An với sự du nhập đạo Thiên Chúa vào Việt Nam

Trên cơ sở những tư liệu lịch sử đề cập đến sự du nhập của Thiên Chúa giáo vào Việt Nam như: *Khâm định Việt sử thông giám cương mục* (giữa thế kỷ XIX, quyển 33, tờ 6b) của các sử gia triều Nguyễn; *Việt Nam sử lược* của Trần Trọng Kim (Quyển hạ, Hà Nội, Imprimerie Vĩnh & Thành, 1928); *Lịch sử truyền giáo ở Việt Nam* (Quyển I) của linh mục Nguyễn Hồng (Sài Gòn: Hiện Tại xb, 1959); *Hai giám mục đầu tiên tại Việt Nam* của Đỗ Quang Chính S.J. (Hà Nội: Tôn giáo, 2008); *Sự du nhập của Thiên Chúa giáo vào Việt Nam từ thế kỷ XVII đến thế kỷ XIX* của Nguyễn Văn Kiệm (Hà Nội: Hội khoa học lịch sử Việt Nam, Trung tâm UNESCO Bảo tồn và Phát triển Văn hóa Dân tộc Việt Nam, 2001)... tựu trung có mấy sự kiện đáng nhớ: "*Năm 1523,*

ông Duarte Coelho, người Bồ Đào Nha cho khắc cây Thánh giá trên một phiến đá ở Cù Lao Chàm. Trên cây Thánh giá khắc chữ INRI, tên ông COELHO và năm 1523. Năm 1556, Fernam Mendez Pinto (1515 - 1583), người Bồ Đào Nha, đã nhìn thấy cây Thánh giá này, rồi sau khi ông qua đời 8.7.1583 thì trong cuốn sách Perigrinacam de Fernam Mendez Pinto do ông viết, in tại Lisbõa năm 1614, có ghi sự việc này. Chúng ta biết, năm 1554 sau nhiều lần vượt đại dương, Pinto vào tu trong Dòng Tên ở Goa, nhưng năm 1556 ông xuất tu khi chưa hoàn thành hai năm Tập sinh và ngay năm đó trong cuộc hành trình từ Goa qua Malacca trên đường đi Nhật Bản, tàu chở ông đã ghé Cù Lao Chàm, nhân dịp này Pinto đã thấy cây Thánh giá trên đây. (Sở dĩ Coelho có dịp dừng tại Cù Lao Chàm là vì ông được Phó vương Bồ Đào Nha tại Goa phái đến Thăng Long Việt Nam để lập quan hệ thương mại với nhà cầm quyền Việt Nam, nhưng không thể tiếp xúc được vì lúc ấy tình hình Việt Nam rối loạn do Mạc Đăng Dung nổi dậy chống lại vua Lê Chiêu Thống. Hình như Coelho chỉ mới tới bờ biển Bắc bộ thì phải quay đầu về, và trên đường về, Coelho đã cho khắc cây Thánh giá kỷ niệm chuyến đi hụt này)".[6]

Theo *Khâm định Việt sử thông giám cương mục* thì vào năm 1533, Nguyên Hòa thứ nhất, đời Lê Trang Tông "*đã ra một chỉ dụ cấm đạo Thiên Chúa, chỉ dụ ấy cho biết, có một giáo sĩ tên I-ni-khu, theo đường biển vào giảng đạo tại làng Ninh Cường, làng Quần Anh thuộc huyện Nam Chân và làng Trà Lũ thuộc huyện Giao Thủy tỉnh Nam Định*". Còn theo cuốn *Sử ký Hội Thánh* của cha Huân (xuất bản ở Bùi Chu năm 1940) thì "*nói rõ hơn là rất lâu trước khi các giáo sĩ Dòng Tên (Jésuites) đến truyền giáo ở Bắc Kỳ thì đã có mấy dòng Dominicains, có trụ sở ở Manila đến giảng đạo tại các xã Ninh Cường, Quần Anh, Trà Lũ, Bích Câu thuộc tỉnh Nam Định...*".[7]

Địa điểm kế đến là Thanh Hóa với việc tòng đạo của công tử Đỗ Hưng Viễn, con quan đại thần triều Lê Trung Hưng vào khoảng những năm 1560 - 1570, dưới thời Lê Anh Tông (1556 - 1573) - vị vua đã "*biên thơ xin đức cha Carneiro ở Áo Môn gởi thừa sai đến Việt Nam. Đến thời Lê Thế Tông (1573 - 1599), lên ngôi còn nhỏ tuổi, được chị là công chúa Chèm làm nhiếp chính. Bà đã sai sứ giả sang Áo Môn nhiều lần xin đức cha Carneiro gởi thừa sai đến Việt Nam. Năm 1588 - 1589 đức cha gởi hai cha triều Alphonso de Costa và Juan Gonsaves đến Việt Nam. Năm 1590, cha Perdro Ordonez de Cevallos bị giạt bão vào Việt Nam, được đưa về kinh đô vua Lê ở An Trường (Thanh Hóa). Nhờ sự giảng dạy của cha bà chúa Chèm đã trở lại đạo, lãnh phép rửa tội cùng với nhiều nàng hầu, cung nữ ngày 22.5.1591. Bà lấy tên thánh là Maria, nên gọi là Mai Hoa, bà lập một tu viện lấy tên Dòng Đức Mẹ Vô Nhiễm Nguyên Tội, trong đó ngày 26.6.1591, cha Ordonez đã dâng lễ và 51 nữ tu đầu tiên đã làm lễ khấn tạm. Nhiều người dân cũng đã trở lại đạo, sống thành làng Gia tô, đông đến 400 nhân danh. Cuối năm 1591, bà Hoàng Thái Hậu - mẹ công chúa Mai Hoa, cũng đã trở lại đạo, trước khi chết*".[8]

Cũng trong thế kỷ XVI, Quảng Nam và Thuận Hóa đã đón hai linh mục Dòng Đa Minh là cha Luis de Fonseca và Gresgoire de la Motte đến Quảng Nam năm 1580 - 1586 và sau đó, ba nhà truyền giáo khác Dòng Đa Minh, là cha Alfonso Jimenez, cha Diego và thầy trợ sĩ Juan Deza đến Cửa Hàn vào năm 1595 và đã khuyên được hai tù nhân bị án tử hình ở Thuận Hóa theo đạo và an táng theo nghi lễ Công giáo.

Cuối thế kỷ XVI, theo lời mời của Mạc Mậu Hợp, một phái đoàn các cha Dòng Fancisco gồm 4 linh mục là D.Operosa, B. Ruiz,P. Ortis, Fr.Motila và 4 thầy trợ sĩ cập bến An Quảng (Quảng Yên) ngày 1.5.1583. Nhưng khi vừa tới bến để lên Thăng Long, thì tàu bị bão đánh dạt sang Hải Nam. "*Hai năm sau, cha Ruiz, đã 61 tuổi, trở lại được Thăng Long, được vua tôi nhà Mạc đối xử tử tế, được tự do giảng đạo, nhưng không có ai theo đạo. Ngài chỉ rửa tội được cho một em bé sắp chết*".[9]

Công cuộc truyền giáo ở xứ Đàng Trong nửa cuối thế kỷ XVI được các nhà nghiên cứu nhận định: "*Ở vùng Quảng Nam, Thuận Hóa của Nguyễn Hoàng, từ sau khi người Bồ lập trụ sở thương mại ở Áo Môn, liên lạc thương mại giữa Áo Môn và Cửa Hàn, Cửa Hội An tiến triển đều đều. Thường thường các tàu buôn người Bồ đến buôn bán ở đó đều có mang theo một vài thừa sai. Trong thời kỳ người Bồ ở lại buôn bán, các cha cũng tìm dịp truyền giáo cho người Việt ở khu cảng. Nhưng vì thiếu tổ chức bền bỉ nên không đi đến kết quả khả quan*".[10]

Cuộc bách hại tôn giáo ở Nhật Bản năm 1614 đã có ảnh hưởng lớn đến công cuộc truyền giáo ở Đàng Trong. Năm 1614, Nhật hoàng ra chỉ trục xuất tất cả các thừa sai ngoại quốc (có nguyên do bởi sự cạnh tranh của thương nhân Hòa Lan với thương nhân người Bồ, họ tác động lên Nhật hoàng). Theo một số sử liệu Công giáo thì cuộc cấm đạo do Tướng quân Toyotomi Hideyoshi từ 9.12.1596 và nhất là của Tướng quân Tokugawa Hidetada từ 4.2.1614. Việc cấm đạo đã dẫn đến hệ lụy là hàng nghìn giáo dân Nhật Bản bắt đầu cuộc sống lưu vong.

Sách *Lịch sử giáo hội Nhật Bản - từ những buổi sơ khai đến bắt đầu kỷ nguyên Minh Trị* ghi nhận sự kiện liên quan đến Cochine-China (Đàng Trong) như sau: "*Mậu dịch phát đạt với Đàng Trong bắt nguồn từ những khu định cư của người Nhật ở Tourane (Đà Nẵng) và Faifo (Hải Phố). Những thừa sai Dòng Tên tiên khởi được phái từ Macao đến các cảng này là Diego Carvalho bị trục xuất khỏi Nhật Bản năm 1614 và Francesco Busomi. Cả hai đến đây vào tháng 1.1615. Carvalho coi sóc các Kitô hữu Nhật Bản tại Faifo. Tuy nhiên một năm sau đó ngài quay lại Macao, rồi đi Nhật Bản và chịu tử đạo tại Sendai năm 1624. Busomi có cơ sở chính tại Tourane nơi ngài xây được một nhà thờ. Khi ngôi nhà thờ bị người bản xứ thiêu rụi, vài tháng sau đó, ngài tìm được nơi trú ngụ trong nhà một Kitô hữu Nhật Bản tại Faifo*".[11]

Ngày 18.1.1615, Thiên Chúa giáo ghi nhận sự kiện trọng đại: ba tu sĩ Dòng Tên là cha Francesco Buzomi (người Ý), cha Diego Carvalho và tu huynh Antonio Dias

(người Bồ Đào Nha), từ Áo Môn (Ma Cao) đến Cửa Hàn, Hội An: "*xem ra mục đích cụ thể nhất là làm việc mục vụ cho những Nhật kiều Công giáo tại Hội An, một phần là thương gia, phần kia là người Công giáo Nhật phải chạy trốn khỏi quê hương... Tiếp xúc với người Việt, dù các ông chưa biết tiếng Việt, chưa hiểu hết hoàn cảnh chính trị, văn hóa, xã hội xứ này, nhưng các ông cũng nhận ra rằng người Đàng Trong có thể sẽ tiếp nhận Tin Mừng. Vì thế ngay từ cuối năm 1615 trở đi, các ông coi việc truyền giáo cho người Việt là mục đích chính, còn việc mục vụ cho Nhật kiều là phụ. Từ đó các giáo sĩ Dòng Tên ở Áo Môn tiếp tục vào Đàng Trong rao giảng Tin Mừng suốt từ sông Gianh đến Phú Yên*".[12]

Từ năm 1615 đến năm 1625 (năm cha de Pina mất do chết đuối vì bão tại Cửa Hàn), công cuộc truyền giáo ở Đàng Trong được khởi phát quanh vùng Quảng Nam - Quy Nhơn với các địa điểm quan trọng: Hội An, trấn Quảng Nam (Thanh Chiêm), Nước Mặn (Quy Nhơn). Như vậy, Đà Nẵng, Hội An, Thanh Chiêm, Nước Mặn... là những địa danh Thiên Chúa giáo vào Đàng Trong sớm nhất.

Hai địa danh Cửa Hàn và Hội An được ghi danh trong lịch sử truyền giáo Việt Nam. Ngày 18.1.1615 được Tòa thánh Vatican chọn là "*ngày bắt đầu công cuộc truyền giáo vào Việt Nam*".[13] Những sự kiện lịch sử đáng nhớ của Giáo hội còn là:

"Cuộc họp lần I giữa các vị thừa sai Dòng Tên tại Hội An năm 1619 để phân chia trách nhiệm mục vụ; Cái chết của cha Francesco de Pina tại Cửa Hàn năm 1625; Hội Thầy Giảng được cha Alexandre de Rhodes thành lập năm 1640 tại Hội An, nhận lời khấn giữ luật độc thân, phục vụ dân Chúa của hơn mười Thầy Giảng đầu tiên vào năm 1642, và cái chết oai hùng của vị Tử Đạo tiên khởi tại Đàng Trong: Thầy Giảng Anrê Phú Yên vào ngày 26.7.1644 tại Phước Kiều, Quảng Nam...".

Cũng theo sách *Lịch Công giáo - Giáo phận Đà Nẵng - Năm phụng vụ 2013* thì "*Đặc biệt, về phương diện văn hóa xã hội, địa danh Hội An - Thanh Chiêm đã gắn liền với một công trình lớn về văn hóa: nơi khởi đầu các nghiên cứu và áp dụng chữ Quốc ngữ được khởi xướng do cha F. Pina, có mặt tại Hội An từ những năm 1622 - 1623, và được hoàn bị với những nỗ lực không mệt mỏi của cha Alexandre de Rhodes, có mặt tại Hội An vào những năm 1624, 1640 và từ năm 1642 đến khi bị trục xuất vĩnh viễn khỏi Việt Nam ngày 3.7.1645*".[14]

3. Thanh Chiêm - Hội An với chữ Quốc ngữ

Sáng tạo chữ Quốc ngữ với mục đích ban đầu - theo các giáo sĩ là để truyền đạo. Theo nhà nghiên cứu Nguyễn Khắc Xuyên: "*chữ Việt manh nha xuất hiện từ năm 1625 - 1626 trong một bức thư của giáo sĩ F.Buzomi, người Ý. Năm 1627, giáo sĩ Baldnotti đã xuất bản một bản "Điều trần về xứ Đàng Ngoài" có ghi một vài chữ quốc ngữ. Năm 1631, trong quyển "Điều trần về xứ Đàng Trong" của giáo sĩ Christoforo Bori, người Ý, đã xuất hiện nhiều câu quốc ngữ như: scin (xin), ciàm (chẳng), gnoo*

(nhỏ), chiam (chăng) tlom (trong), bua (vua)…".[15]

Các nhà nghiên cứu lịch sử chữ Quốc ngữ gần như đều chung một quan điểm coi chữ Quốc ngữ là công trình tập thể của các giáo sĩ Bồ Đào Nha, Ý, Pháp - trong đó công lớn thuộc về "bậc thầy tiếng Việt" là Francisco de Pina. "*Pina đến Hội An năm 1617, năm sau (1618) ông sang Nước Mặn ở hai năm rồi trở lại Hội An. Năm 1623, ông đến Thanh Chiêm và ngày 15.12.1625, ông bị chết đuối tại bờ biển Quảng Nam. Dịp đó có tàu Bồ Đào Nha từ Cam Bốt về Áo Môn (Macao), bỏ neo ở hải phận Quảng Nam, Pina cùng một người Việt chèo ghe ra tàu để lấy các đồ phụng tự. Khi ghé vào bị gió bão bất chợt, lật ghe. Vì mặc áo dài nên Pina không bơi vô được nên chết đuối*".[16]

Pina có hai học trò là giáo sĩ Gaspar d'Amaral và Antonio Barbosa. Hai giáo sĩ này là người đầu tiên viết *Từ điển Việt - Bồ - La* (Diccionário An Namita português - latim) và *Từ điển Bồ - Việt* (Diccionário portugueess - An Namita) mà sau này Alexandre de Rhodes kế thừa để làm nên cuốn *Từ điển Việt - Bồ - La* năm 1651.

Cha Đắc Lộ (A. de Rhodes) cho biết sở dĩ ngài soạn được cuốn từ điển này là vì: "*thứ nhất, ngài đã lưu trú 12 năm cả ở Đàng Trong lẫn Đàng Ngoài. Thứ hai ngài đã học tiếng Việt, nhất là về thanh và âm với một cậu bé Việt Nam chừng 12 - 13 tuổi. Thứ ba ngài cũng đã học tiếng Việt với cha Francois de Pina người Bồ, là người ngoại quốc thứ nhất rất thông thạo tiếng Đàng Trong, người thứ nhất giảng mà không cần thông dịch viên. Thứ bốn ngài đã sử dụng từ điển Việt - Bồ của cha Gaspad d'Amaral và từ điển Bồ - Việt của cha Antonio Barbosa, cả hai đều người Bồ*".[17]

Những tài liệu khác cũng cho thấy "thầy" của các giáo sĩ Amaral và Barbosa có tới 14 người. Những cái tên như Trâm, Văn Triều, Sang, Văn Tang, Cai, Văn Nhất… xuất hiện trong một tài liệu của Dòng Tên mang tên *Chung quanh mô thức rửa tội bằng thổ ngữ An Nam*.[18]

Tại Hội An và Thanh Chiêm, từ năm 1621 đến 1625, linh mục Francisco de Pina đã học tiếng Việt, truyền đạo bằng tiếng Việt và dạy cho hai giáo sĩ là Alexandre de Rhodes, người Pháp và Antonio de Fontes, người Bồ Đào Nha. Francisco de Pina cũng đồng thời viết hai tài liệu giảng dạy *Phương pháp Latinh hóa tiếng Việt* và *Ngữ pháp tiếng Việt.*

Trong lời giới thiệu cuốn *Phép giảng tám ngày*, các nhà nghiên cứu Nguyễn Khắc Xuyên, Phạm Đình Khiêm đã đánh giá công lao của Alexandre de Rhodes một cách xác đáng: "*Vẫn hay rằng việc sáng chế ra chữ quốc ngữ là một công trình tập thể của một số giáo sĩ người Âu, đa số là người Bồ Đào Nha, với sự tham gia trực tiếp của một số người Việt dạy tiếng mẹ đẻ cho các giáo sĩ. Nhưng giáo sĩ Đắc Lộ chính là người đã tổng hợp các nỗ lực kia để làm cho lối phiên âm đó có một hình thức và một quy pháp nhất định - ngoại trừ một ít thay đổi nhỏ về sau - và cuốn "Phép giảng tám ngày" của người là bản khai sinh chính thức của "chữ quốc ngữ" vậy*".[19]

Chữ Quốc ngữ ngay từ thời thực dân Pháp vừa mới chiếm Nam Kỳ đã nằm trong kế sách "Quốc ngữ hóa" Nam Kỳ của thực dân Pháp bằng việc cho phép ra tờ *Gia Định báo* (15.4.1865) và Nghị định của Thống đốc Nam Kỳ ngày 22.2.1868: "*chữ viết của tiếng An Nam bằng mẫu tự Âu Châu trở thành bó buộc trong giấy tờ chính thức*". Vì là chữ của "giặc Tây", của cố đạo nên chữ Quốc ngữ đến với người Việt gặp bao nỗi khó khăn.

Ở Quảng Nam mãi đến khi phong trào Duy Tân khởi xướng (1906), nhận thấy việc học chữ Quốc ngữ khá tiện ích trong đời sống, dễ học nên các nhà lãnh đạo phong trào đã khuyển dương việc học chữ Quốc ngữ để "khai dân trí, chấn dân khí, hậu dân sinh" như chí sĩ người Điện Bàn Trần Quý Cáp đã viết: "*Chữ quốc ngữ là hồn trong nước/ Phải đem ra trình trước dân ta/ Sách Âu Mỹ, sách Chi-na/Chữ kia, nghĩa nọ dịch ra tỏ tường*".

Hội An - Thanh Chiêm (La Qua) còn là nơi sản sinh ra nhà soạn tuồng hát bội Nguyễn Hiển Dĩnh, nghệ sĩ tuồng Nguyễn Lai và cùng với tầng lớp thị dân của Chợ Củi - với rạp An Quán, Vĩnh Điện, thị dân của Hội An phố - với rạp Bang Chầu, Đồng Lạc - đã tạo nên một lớp công chúng có tri thức, ham mê, nuôi sống và bảo tồn nghệ thuật hát bội thế kỷ XIX, XX. Và dòng họ Nguyễn Tường Hội An với những nhà văn như: Nhất Linh, Hoàng Đạo, Thạch Lam... đã cùng với nhóm Tự lực văn đoàn đã đưa văn học chữ Quốc ngữ "hội nhập" với văn chương Âu Tây vào những năm 30 thế kỷ XX.

Thanh Chiêm từng được các vua nhà Nguyễn quan tâm phục hồi, tái thiết nhưng bất thành. Ngày nay thành cũ không còn do bao biến cố, dâu bể, chiến tranh. Thành cổ chỉ còn những vết tích nền móng như tường thành, tàu tượng, kho súng, kho lương, phường đúc, gò sứ... tản mác đó đây. Thanh Chiêm còn đó ngôi nhà thờ Phước Kiều, tương truyền xây lại trên nền xưa (nhà thờ Thiên Chúa giáo xây năm 1625, do Francisco de Pina làm Cha bề trên quản nhiệm trú), làng nghề đúc đồng Phước Kiều, đình làng An Nhơn, chùa Nhơn An, Nhà thờ Bà chúa Tằm tang Đoàn Thị Ngọc và đặc biệt chính diện nhà thờ Tiền hiền, trước trường THCS Nguyễn Du, năm 2007 - kỷ niệm 405 năm dinh trấn Thanh Chiêm - văn bia dinh trấn Thanh Chiêm đã được dân làng dựng khắc. Văn bia có câu: "*Xứ Thanh Chiêm xưa là dinh trấn/ Hậu cần cho chúa Nguyễn khai cơ/ Đất phương Nam cò bay thẳng cánh/ Phố sông Hoài thuyền đậu buồm giăng/ Cũng do từ Thanh Chiêm khởi phát...*"

Với những người ham mê học thuật, những người yêu văn hóa, lịch sử - Thanh Chiêm chính là quê hương của nhà "Quảng học" quá cố (chữ của nhà sử học Dương Trung Quốc) Nguyễn Văn Xuân.

P.T.Đ.

CHÚ THÍCH

[1, 2, 4] Nguyễn Văn Xuân, "Danh xưng Quảng Nam", *Kỷ yếu hội thảo*, (Tam Kỳ: Sở VHTT Quảng Nam, 9/2001), 50-58, 52, 52.

[3] Phan Khoang, *Việt sử xứ Đàng Trong 1558-1777,* (Sài Gòn: Khai Trí, 1969), 161.

[5] Dương Văn An (nhuận sắc), *Ô châu cận lục,* Nguyễn Khắc Thuần dịch, hiệu đính, chú giải, (Hà Nội: Giáo dục, 2009), 38-39.

[6, 12] Đỗ Quang Chính SJ., *Hai giám mục đầu tiên tại Việt Nam,* (Hà Nội: Tôn giáo, 2008), 5-6, 7.

[7] Nguyễn Văn Kiệm, *Sự du nhập của Thiên Chúa giáo vào Việt Nam từ thế kỷ XVII đến thế kỷ XIX*, (Hội Khoa học Lịch sử Việt Nam, 2001), tr.50

[8, 9] Trần Văn Cảnh, "Đạo Công giáo vào Việt Nam (1533 - 1659)", *van chuongviet.org*, 2014.

[10] Nguyễn Hồng, *Lịch sử truyền giáo ở Việt Nam quyển I,* (Sài Gòn: Hiện tại, 1959), 41.

[11] Joseph Jennes Cicm, *Lịch sử Công giáo Nhật Bản*, (Hà Nội: Tôn giáo, 2008), 235.

[13, 14] *Lịch Công giáo - Giáo phận Đà Nẵng,* (Hà Nội: Tôn giáo, 2013), 99, 135-136.

[15, 18] Trần Nhật Vy, *Chữ Quốc ngữ, 130 năm thăng trầm*, (TPHCM: Văn hóa - Văn nghệ, 2013), 17, 20.

[16] Đỗ Quang Chính, *Lịch sử chữ Quốc ngữ 1620 - 1659*, (Sài Gòn: Tủ sách Ra Khơi, 1972), 26.

[17] Trần Văn Cảnh, "Chữ quốc ngữ đã được Công giáo khai sinh năm 1651", *vanchuongviet.org*, 2014.

[19] Nguyễn Khắc Xuyên, Phạm Đình Khiêm, *Giáo sĩ Đắc Lộ (A.de Rhodes) và tác phẩm quốc ngữ đầu tiên* (tái bản trọn cuốn *Phép giảng tám ngày*), (Sài Gòn: Tinh Việt văn đoàn, 1961), 5.

THINKING OF THANH CHIEM - HOI AN CULTURAL AXIS IN HISTORY

✍ **PHUNG TAN DONG***

In living time, researcher in dramatic music - prof. Hoang Chau Ky (1921 - 2008) suggested the phrase on Thanh Chiem - Hoi An cultural axis and in latter time as Hoi An - La Qua cultural axis when thinking of the relationship between Thanh Chiem palace and Hoi An urban port by the early 17th century to the early 20th century, especially, on culture, history

Similarities in geography, establishment history

Under the geo-cultural view, two place names - Thanh Chiem, Hoi An lied along the Cho Cui (Sai Giang) to Cua Dai (Dai Chiem estuary), not far away each other - 8 km in terms of both road and seaway, was the plan not yet explored to directly under Dai Viet after the marriage of Huyen Tran with Chiem Che Man King in 1306. After 1471, after Ho house occupied Chiem Dong, Co Luy - Le Thanh Tong King occupied Tra Ban (Binh Dinh, Hoai Nhan) - added the name of the 13th dao thua tuyen. At that time, *Dien Ban was still under Trieu Phong capital, Quang Tri, until Nguyen Lord, in 1602, withdrew Dien Ban out of Trieu Phong capital, into Quang Nam land, then, two place names - Dien Ban, Thang Hoa - were generally called as Thang Dien land* - to call the new land

Back to history, in 1558, Nguyen Hoang Duke - the 2nd son of Nguyen Kiem was allowed to govern Thuan Hoa town by Le King under the plan of "Hoành sơn nhất đái vạn đại dung thân" of Nguyen Binh Khiem Trang Trinh to avoid the power of Trinh house. In 1570, Nguyen Hoang was assigned by King to govern Quang Nam land. In 7.1602 (Nham Dan), Tien Nguyen Hoang Lord set up Quang Nam palace initially in Can Huc village, Duy Xuyen subdistrict, then moved to Thanh Chiem, Dien Ban sub district. Three years later, the Lord separated Dien Ban sub district from Thuan Hoa town, as the capital of 5 sub districts: Tan Phuoc, An Nong, Hoa Vang, Dien Khanh, and Phu Chau. In this year, Hoai Nhan capital was changed into Quy Nhon capital, directly under Quang Nam palace

The place names in Thanh Chiem land (currently under Thanh Ha commune -

* *MA., Hoi An City, Quang Nam.*

Hoi An), eastern Thanh Chiem with the original syllable of Champa such as Tra Que (Cam Ha - Hoi An), Tra Nhieu (Duy Nghia - Duy Xuyen), Cu Lao Cham (Hoi An), surely had relationship with the past Chiem Dong land. The relationship between two local areas was quite closed such as "Ô Châu cận lục' book by Duong Van An (1553), among 66 communes in Dien Ban sub district, noted a few communes in the northern Thanh Chiem village such as Phong Ho (currently as northern Dien Nam commune - Dien Ban village), the eastern Thanh Chiem village such as Lai Nghi (currently as eastern Dien Nam commune - Dien Ban village), and two villages under Hoi An as currently such as Hoi Pho, Cam Pho.

Thus, Quang Nam palace or Thanh Chiem, so called Cacciam or Dinh ciam - Dinh Chiem, Ke Chiem, Ke Cham by western people at that time. Thanh Chiem was 6 miles (8 km) away from Hoi An, very advantageous for controlling of export and import goods and foreign trade, and communication with foreign traders at that time. Thanh Chiem lied in the north south highway and outside of main seaway - Thu Bon, Co Co (Lo Canh Giang), for the latter time (in Nguyen Kings), Thanh Chiem linked with Touron (Tourance, Da Nang) through Vinh Dien river.

Thanh Chiem palace played a very important role in the sublimation of Hoi An (Faifo) - where it had Dai Chiem estuary - with the open trade policy of Nguyen Lords as the 'sleeping in winter", 'storing in winter" policies for foreign traders staying in forever, allowed to set up city part with its own self-management mechanism as Chinese city, Japanese city in Hoi An. In 1604 to 1634, some Japanese trade boats to Hoi An accounted for of Japanese trade boat to Southeast Asia.

Thanh Chiem palace was seen as the 2nd capital of Dang Trong after Thuan Hoa. Gia Long King identified that Thanh Chiem was the former-kingdom (past kingdom). Under Nguyen Lords, Thanh Chiem was a place of gathering the management, governance internship in country of the princes. For military, due to its location nearby the large riverbank, the advantageous transport position among mainland and mountain, the north and the south area, mainland and the sea, thus, Thanh Chiem was used to the large, strong military base which made the war with Netherlands marine military in 1644, with the large storage system, it was the firm logistics base of Dang Trong military, from which Nguyen Lords defeated 7 large wars of Trinh house in 1627, 1633, 1643, 1648, 1660, 1661, 1672. Thanh Chiem was actually the pedal for Vietnamese military and people to go forward to the south.

Thanh Chiem - Hoi An with the entering of Catholicism into Viet Nam

Based on the historical documents on the entering of Catholicism into Vietnam, it noted some outstanding events: 'in 1523, Mr. *Duarte Coelho - Portuguese engraved the cross in a stone of Cu Lam Cham with the word of INRI, his name COELHO. In 1556, Fernam Mendez Pinto (1515 - 1583) - Portuguese, saw this cross, then passed away on 8.7.1583, in his book, printed in Lisbõa in 1614, noted this event. We know*

that, in 1554, after many times of getting over ocean, Pinto went into Ten group in Goa, but into 1556, he went out when not yet finishing two years of internship, the journey from Goa to Malacca on the way to Japan, the boat took him to Cu Lao Cham, on this occasion, Pinto saw the cross in here. Codlho visited Cu Lao Cham, since, he was assigned by Vice Head of Goa in Portugal to Thanh Long, Vietnam to set up trade relationship with governor in Vietnam, but, could not communicate, since; the situation in Vietnam at that time was confused, due to the fight of Mac Dang Dung against Le Chieu Thong King. It seemed like Coelho just arrived at the northern sea, and then come back, on the way back home, he asked people to engrave the cross to memorize this journey.

According to "Khâm Định Việt sử" in 1533, Nguyen Hoa I, in Le Trang Tong time, issued a guideline to abandon Catholicism, a priest - *I-ni-khu, travelled by the sea to communicate missionary in Ninh Cuong village, Quang Anh under Nam Chan sub district and Tra Lu village under Gia Thuy subdistrict, Nam Dinh province". According to* "Sử ký Hội Thánh" book of Huan father (published in Bui Chu in 1940), showed clearly that long time ago Ten priests coming to the north, then, there were already *Dominicains groups, in Manila, communicated the missionary in Ninh Cuong, Quang Anh, Tra Lu, Bich Cau under Nam Dinh province.*

Followed by Thanh Hoa with the Confucian belief of Do Hung Vien dude was the son of high level mandarin of Le Trung Hung dynasty in 1560 - 1570, under Le Anh Ton period (1556 - 1573). In the 16th century, Quang Nam and Thuan Hoa welcomed two Da Minh priests - Luis de Fonseca and Gresgoire de la Motte fathers to Quang Nam in 1580 - 1586 and after that, three other Da Minh priests Alfonso Jimenez, Diego father and Juan Deza assistant to Han gate in 1595 and advised two prisoners with suicide statement following the missionary and under funeral ceremony of Catholicism.

By the end of 16th century, according to invitation of Hac Mau Hop, a group of Fancisco (Phan-xít-cô) fathers consisted of 4 priests, D.Operosa, B. Ruiz,P. Ortis, Fr.Motila and for missionary teacher assistant to An Quang (Quang Yen) on 1.5.1583. But, before arriving Thanh Long, the boat was changed direction to Hai Nam due to storm.

The missionary communication process in Dang Trong land by mid-16th century was confirmed by researchers that: "In Quang Nam, Thuan Hoa land of Nguyen Hoang, since Portugal setting up the trade facility in Ao Mon, trade communication between Ao Mon and Han gate, Hoi An gate developed. Normally, Portuguese trade boats came there with a few missionaries. In the period of Portuguese staying for trade, fathers found the chances to communicate missionary to Vietnamese people in port area, due to lack of sustainable organization, the results were not possible"

The religion breakdown in Japan in 1614 largely affected to the missionary process in Dang Trong. In 1614, Daifusama - King in Japan deported all foreign missionaries

due to the competitiveness of Netherlands and Portuguese traders. According to some Catholicism historical documents, the missionary abandonment was led by Thôyotomi Hidetaka since 9.12.1596 and especially Tokugawa Hidetaka since 4.2.1614, as a consequence, many Japanese Confucian believers started to live in exile.

On 18.1.1615, Catholicism acknowledged two large events: three Ten group priests - Francesco Buzomi (Italian) father, Diego Carvalho father and Antosnio Dias monk (Portuguese), from Ao Mon to Han gate, Hoi An in 1615 - 1625 (when Pina passed away due to the storm in Han gate), the missionary communication in Dang Trong was started around Quang Nam - Quy Nhon with the important places: Hoi An, Quang Nam town (Thanh Chiem), Nuoc Man (Quy Nhon). As such, Da Nang, Hoi An, Thanh Chiem, Nuoc Man were the places where Catholicism early went into Dang Trong.

Two place names of Han gate and Hoi An were noted in the Vietnam missionary history. The date of 18.1.1615 was selected as the initial date of missionary communication in Vietnam"

Thanh Chiem - Hoi An and Vietnamese script

The creativity of Vietnamese language with the first objective was to communicate missionary according to priests. According to Nguyen Khac Xuyen researcher - 'Vietnamese language started to appear in *1625 - 1626 in a letter of F.Buzomi priest - Italian. In 1627, Baldnotti priest published a "the things of Dang Ngoai land" - "Điều trần về xứ Đàng Ngoài" book noted a few Vietnamese script. In 1631, in "Điều trần về xứ Đàng Trong" book of Christoforo Bori priest - Italian appeared many Vietnamese script sentences: scin, ciàm, gnoo, chiam, tlom, bua.*

The researchers in the history of Vietnamese script mostly had the similar idea of which the work of Vietnamese script was the collection one of Portuguese, Italian, French priests - in which, the person with the largest merit was Francisco de Pina. He had two students namely Gaspar d'Amaral and Antonio Barosa priests who were the first people writing Vietnamese - Portuguese - roman dictionary (Diccionário An Namita português - latim) and Portuguese - Vietnamese dictionary (diccionário portugueess - An Namita) which was inherited to write Vietnamese - Portuguese - roman in 1651 by A. de Rhodes

The other documents showed that there were 14 teachers of Amaral and Barbosa priests. The names of Tram, Van Trieu, Sang, Van Tang, Cai, Van Nhat appeared in one document of Ten priest group with the title of "Chung quanh mô thức rửa tội bằng thổ ngữ An Nam".

In Hoi An and Thanh Chiem, in 1621, 1625, Francisco de Pina priest learnt Vietnamese language, communicated missionary by Vietnamese language and taught for two priests - Alexandre de Rhodes, French, Antonio de Fonte, Portuguese. F. de Pina also wrote two teaching documents "the method of transcribing Vietnamese language by Latin character" and "Vietnamese grammar".

In the introduction section of "eight day teaching method", Nguyen Khac Xuyen, Pham Dinh Khiem researchers highly and accurately appreciated the merit of A. de Rhodes: 'it was known that the creativity of Vietnamese script was the collective one of some European priests, most of them were Portuguese, with the direct participation of some Vietnamese people teaching their mother language for the priests. But, Dac Lo pirest was the person collecting such efforts to make that pronounciation into a certain manner - except a few of them were changed and his 'eight day teaching method' book was the official origination version of that Vietnamese script"

In the time of French colonist just occupying Nam Ky, Vietnamese script was in plan of make Vietnamese script become popular in Nam Ky of French colonist through the birth of Gia Dinh newspaper (15.4.1865) and Decree of Nam Ky governor on 22.2.1868. Since, it was the word of western people, Catholicism, then, Vietnamese script became hardly familiar with Vietnamese people. In Quang Ngai, until the start of Duy Tan movement (1906), it recognized that Vietnamese script was quite comfortable in daily living, easy to learn for the leaders of movement, encouraged the learning of Vietnamese script.

Hoi An - Thanh Chiem (La Qua) was the birth place of classical drama - Nguyen Hien Dinh, Nguyen Lai classical drama artist - the urban people generation in Cho Cui - with An Quan stall, Vinh Dien, urban people in Hoi AN city - Ban Chau stall, Dong Lac - made up a generation of intellectuals with inspiration, maintenance classical drama in the 19^{th,} 20th century. And the Nguyen Tuong An family with writers such as Nhat Linh, Hoang Dao, Thach Lam along with 'Tự Lực văn đoàn" group made Vietnamese script literature integrated into the European literature in the 30th years of 20th century.

Thanh Chiem was the place where Nguyen house Kings were interested into restoring but unsuccessfully. Nowadays, the old place was not present due to many upheavals, wars, only the base vestiges such as stall, statute, gun storage, food stock, mould commune, pottery palace scattered in somewhere. Thanh Chiem still had Phuoc Kieu church, built on the past base (Catholicism church was built in 1625, managed by F. de Pina - superior father), Phuoc Kieu brozne mould village, An Nhon village communal house, Nhon An pagoda, Doan Thi Ngoc church, especially, the main hall of grand-grandfather (Tiền hiền) church, in front of Nguyen Du secondary school, in 2007, it celebrated 405 years of which Thanh Chiem palace - its epitaph was engraved by people, with statement of "The past Thanh Chiem land was the palace/logistics of Nguyen lord to explore/ The southern land with plentiful land/Hoi city river with plentiful boats/started from Thanh Chiem"

For the academic people, cultural, historical lovers - Thanh Chiem was the motherland of Quang Nam study in the past (the world of Chinese study historian - Nguyen Van Xuan).

ĐẤT QUẢNG TRONG QUÁ TRÌNH PHỔ BIẾN CHỮ QUỐC NGỮ ĐẦU THẾ KỶ XX

✍ **PHAN THỊ LỆ DUNG***

Từ khi ra đời cho đến khi chữ Quốc ngữ được phổ biến rộng rãi, Quảng Nam đều được cái vinh dự là một trong những cái nôi - nơi khởi phát đầu tiên của chữ Quốc ngữ. Mặc dù được chế tác, sáng tạo ra từ rất sớm (đầu thế kỷ XVII), dần dần được hoàn chỉnh, trong suốt quá trình mấy trăm năm đó, chữ Quốc ngữ ít được biết đến, và không được phổ biến trong dân. Thời gian đầu, chỉ được sử dụng trong giáo hội, các giáo sĩ người Âu dùng để học tiếng Việt, hiểu ngôn ngữ bản địa, để ghi chép thư chung, giáo lý, tường trình về tòa thánh ở Roma... "*Khi các nhà truyền giáo phương Tây đến nước ta truyền đạo để thuận lợi cho việc rao giảng, trao đổi trong cuộc sống hàng ngày, họ đã Latinh chữ viết cho đơn giản, dễ học, dễ sử dụng, với mục đích ban đầu là giúp người ngoại quốc học tiếng Việt chứ không phải là phổ biến chữ Quốc ngữ cho người Việt*".[1]

Sau đó, khi thực dân Pháp xâm lược nước ta, chiếm được lục tỉnh Nam Kỳ chúng đã đưa chữ Quốc ngữ, chữ Pháp vào hệ thống giáo dục, chữ Hán được đẩy xuống hàng thứ yếu ở các tỉnh miền Đông và miền Tây Nam Bộ. Khi chiếm và bình định được cả Bắc Kỳ, Trung Kỳ, thực dân Pháp đã phổ biến chữ Quốc ngữ rộng ra cả nước, với mục đích đào tạo tiếng Pháp và chữ Quốc ngữ cho đội ngũ tay sai, thông ngôn, giúp việc, phục vụ cho mục đích thống trị của chúng. Phong trào yêu nước chống Pháp đầu thế kỷ XX đã lấy chữ Quốc ngữ như là một công cụ, phương tiện để duy tân đất nước. Quảng Nam là một trong cái nôi đầu tiên của phong trào đó và chữ Quốc ngữ được phổ biến mạnh mẽ đến nhân dân.

Bài viết nhỏ này bước đầu nghiên cứu về quá trình phổ biến chữ Quốc ngữ đầu thế kỷ XX ở Quảng Nam. Qua đó, thấy được Quảng Nam là nơi khởi phát của nhiều phong trào yêu nước chống Pháp đầu thế kỷ XX, là trung tâm của phong trào yêu nước ở Trung Kỳ vào đầu thế kỷ XX.

* *ThS., Trường Đại học Sư phạm Hà Nội.*

1. Lược khảo về dinh trấn Thanh Chiêm trong lịch sử đất Quảng Nam

Lịch sử ra đời dinh trấn Thanh Chiêm gắn liền những biến loạn trong nội bộ chính quyền Đại Việt vào thế kỷ XVI, có công trung hưng nhà Lê nhưng họ Trịnh tìm cách thâu tóm quyền lực vào tay mình, thanh trừng nội bộ, nhất là con của Nguyễn Kim, với mong muốn tìm một mảnh đất "dung thân" khỏi những tranh chấp về quyền bính và nghi kỵ lẫn nhau, vùng đất Thuận Quảng được xem là điểm đến mang lại nhiều kỳ vọng cho chúa Nguyễn. Năm 1558, Nguyễn Hoàng theo gợi ý của Nguyễn Bỉnh Khiêm, đã nhờ chị gái là Ngọc Bảo (vợ Trịnh Kiểm) xin cho được vào trấn thủ đất Thuận Hóa, từ đấy cơ nghiệp của họ Nguyễn làm chủ một phương, suốt mấy thế kỷ ở cõi phương Nam.

Dinh trấn Thanh Chiêm ra đời gắn liền với sự kiện năm Nhâm Dần (1602). Sách *Đại Nam thực lục*, do Quốc sử quán triều Nguyễn biên soạn, chép: "*Chúa thường để ý kinh dinh đất này. Đến đấy, đi chơi núi Hải Vân, thấy một dải núi cao giăng dài mấy trăm dặm nằm ngang đến bờ biển. Chúa khen rằng: Chỗ này là đất yết hầu của miền Thuận Quảng. Liền vượt qua núi, xem xét hình thể dựng trấn dinh ở xã Cần Húc (thuộc huyện Duy Xuyên), xây kho tàng, chứa lương thực, sai hoàng tử thứ sáu trấn giữ*".[2] Trong sách *Đại Nam nhất thống chí* chép "*Năm Nhâm Dần thứ 45, Lê Hoằng Định năm thứ 3* (1602) *đặt dinh Quảng Nam, đặt trấn thủ, cai bạ và ký lục ba phủ Thăng Hoa, Tư Nghĩa và Hoài Nhân vẫn lệ thuộc vào dinh này*".[3]

Sử gia Lê Quý Đôn trong *Phủ biên tạp lục* nói: "*Năm Hoằng Định thứ 3* (1602), *Nhâm Dần, sai Thụy quận công Phúc Nguyên trấn thủ Quảng Nam*"[4] "*Từ tuần Ải Vân đi đến dinh Quảng Nam, tục gọi là Dinh Chiêm ở xã Cần Húc huyện Duy Xuyên, không quá 2 ngày, đại quân đóng đồn ở dinh Chiêm…*"[5], trong một đoạn khác Lê Quý Đôn lại nói: "*Đến như Dinh Chiêm ở Quảng Nam thì có quan đóng giữ, gọi là dinh Quảng Nam, ở xã Cần Hào, huyện Duy Xuyên*".[6] Rõ ràng có thể nói những ghi chép của Lê Quý Đôn trong *Phủ biên tạp lục* là rất đắt giá về đất Thanh Chiêm.

Dinh trấn Thanh Chiêm được coi là thủ phủ thứ hai của Đàng Trong (bên cạnh dinh trấn Thuận Hóa), được chúa Nguyễn Hoàng cho "cơ chế" toàn quyền định đoạt mọi việc của dinh trấn, là nơi thực tập, đào luyện các thế tử, là nơi thực thi chính sách mở cửa với các điều kiện tối ưu nhằm xây dựng một hậu phương vững chắc làm bàn đạp mở rộng bờ cõi về phương Nam. Về tên gọi Thanh Chiêm, các giáo sĩ Tây phương đều ký âm địa danh này bằng Kẻ Chàm hay Kẻ Chiêm. *Kẻ Chàm*, kẻ là một tiếng thông dụng để chỉ một vùng đất, ví dụ: Kẻ Chợ (Hà Nội), Kẻ Huế (Phú Xuân), Kẻ Hàn (Đà Nẵng), Kẻ Mọi (Trường Sơn)… và Chàm là tiếng được cư dân Việt mới gọi Champa xưa.

2. Dinh trấn Thanh Chiêm nơi ra đời chữ Quốc ngữ đầu thế kỷ XVII

Khi các nhà truyền giáo phương Tây đến nước ta truyền đạo để thuận lợi cho việc rao giảng, trao đổi trong cuộc sống hàng ngày, họ đã Latinh chữ viết cho đơn giản,

dễ học, dễ sử dụng, với mục đích ban đầu là giúp người ngoại quốc học tiếng Việt chứ không phải là phổ biến chữ Quốc ngữ cho người Việt[7], "*Các giáo sĩ không có ý đồ dùng chữ Quốc ngữ thay chữ Nôm. Thực tế là sau khi có chữ Quốc ngữ, đến suốt thế kỷ XIX, chữ Nôm và cả chữ Hán vẫn tiếp tục được dùng trong giáo hội ở Việt Nam*".[8]

Đối với các giáo sĩ Dòng Tên khi đến truyền đạo, chúa Sãi Nguyễn Phúc Nguyên (1613 - 1635) đã cho phép họ đến Hội An, đến Thanh Chiêm, Đà Nẵng, Nước Mặn những trung tâm thương mại sầm uất để giảng đạo và buôn bán, cho phép họ có thể "*xây cất một thành phố với tất cả những gì cần thiết, cũng như người Tàu và người Nhật đã làm*".[9] Năm 1615, các tu sĩ đầu tiên của Dòng Tên đã theo thuyền buôn Bồ Đào Nha từ Ma Cao cập bến Đàng Trong tại cửa Hàn (Đà Nẵng). Linh mục Busomi[10] được chúa Nguyễn Phúc Nguyên (trị vì 1614 - 1635) tiếp đãi và việc truyền đạo khá thuận lợi. Các giáo sĩ xây dựng được giảng đường đầu tiên, sau đó đi tiếp vào Hội An - nơi có nhiều người Bồ buôn bán.

Năm 1617, các nhà truyền giáo Dòng Tên theo đường biển đến đặt cơ sở truyền giáo ở Nước Mặn theo lời mời của Trần Đức Hòa[11] Khám lý phủ Hoài Nhơn, "*Năm 1618, Khám lý Trần Đức Hòa mời giáo sĩ Borri đến lập giáo xứ ở phố Nước Mặn để truyền đạo và cho xây dựng "một ngôi nhà thờ bằng gỗ khá tiện nghi tại thành phố Nước Mặn*".[12] *Tháng 7 năm 1618, các giáo sĩ khác như: Buzomi, Pina, Augustin cũng được Trần Đức Hòa mời từ Hội An vào Nước Mặn để truyền giáo. Các giáo sĩ này cho biết:"Quan trấn thủ cho xây một ngôi nhà bằng gỗ rộng rãi ở Nước Mặn. Ông dùng voi đưa các linh mục tới nhà mới, từ đó các linh mục có cơ sở hoạt động và được dân chúng kính nể. Cũng năm đó Thánh đường làm sẵn dựng lên ở phố Nước Mặn và ráp trong vòng 1 ngày trước sự bỡ ngỡ và thán phục của những nhà truyền giáo*".[13] Thời điểm các giáo sĩ Dòng Tên tới truyền đạo, ngoài việc một số quan lại tạo điều kiện thuận lợi, họ còn được cả chúa Nguyễn cho phép "*Chúa Sãi tiếp các linh mục rất tử tế và việc truyền đạo được triển khai khả quan, vì vậy tới giữa năm 1616, có thêm Linh Mục Andrea Fernadez, người Bồ Đào Nha sang thay Linh Mục Diego Carvalho, được gọi về, để tìm đường sang Nhật, làm phụ tá cho Busomi. Đến năm 1617, lại có hai linh mục nữa là Francesco Barreto, người Bồ Đào Nha và Francisco de Pina người Ý, cùng đến đất thuộc quyền chúa Nguyễn - Linh mục Francisco de Pina là người duy nhất trước linh mục Alexandre de Rhodes, giảng cho dân chúng mà không cần thông ngôn, đồng thời là thầy dạy tiếng Việt Nam cho linh mục de Rhodes sau này*".[14]

Linh mục Cristoforo Borri góp công khởi đầu chữ Quốc ngữ trong thời gian này và là người viết cuốn *Xứ Đàng Trong năm 1621*, trong đó có giới thiệu nhiều về Quảng Nam và Thanh Chiêm, Kẻ Chàm, "*trước ông phải kể các linh mục Francesco Buzomi và Francisco de Pina, những người thật sự phụng sự ở Đàng Trong... chính ông và với những linh mục mà tôi vừa kể tên là những người đầu tiên cải đạo cho người Việt Nam theo Thiên Chúa giáo, nếu không ở Đà Nẵng, Hội An, Quảng Nam*".[15]

Cristoforo Borri, người đã hoạt động ở Quảng Nam (trong những năm 1618 - 1622), viết tiếp: "*Trước khi các linh mục Dòng Tên chúng tôi tới Đàng Trong, thói quen của người Bồ Đào Nha từ Malacca và Ma Cao, của người Tây Ban Nha từ Manila, tới đây buôn bán và đem theo họ một vài tuyên úy để dâng thánh lễ và cử hành các bí tích cho họ trong suốt thời gian họ ở đó, thường là ba, bốn tháng. Các linh mục tuyên úy này không có trách nhiệm nào khác ngoài việc phục vụ người Bồ Đào Nha nên không quan tâm đến việc lo lợi ích thiêng liêng của dân địa phương, do đó không tìm cách học tiếng của người bản xứ... Những người thông ngôn của các tuyên úy thường chỉ biết một vài tiếng Bồ Đào Nha để mua bán và một vài câu vài lời để hỏi xem người bản xứ là người có muốn theo đạo không. Do đó mà họ có làm được cho một vài người theo đạo, nhưng chỉ là mang danh có đạo, chứ không biết gì về đạo...*".[16]

Nhờ quan hệ tốt với thế tử Kỳ ở dinh trấn Thanh Chiêm nên Pina đã lập một trú sở mới ở đây vào khoảng cuối năm 1624, đầu năm 1625 và đến tháng 5 năm 1625, Pina chính thức trở thành Cha bề trên quản nhiệm trú sở truyền giáo Thanh Chiêm (Dinh Ciam), trú sở quan trọng nhất tại Đàng Trong vì nó ở ngay cạnh dinh trấn Quảng Nam, triều đình thứ hai của xứ này do thế tử Nguyễn Phúc Kỳ đứng đầu. Không chỉ có hoạt động nghiên cứu và sáng tạo chữ Quốc ngữ, tại trú sở Thanh Chiêm, Pina là thầy dạy tiếng Latinh cho các thầy giảng người Việt, vừa dạy tiếng Việt cho hai giáo sĩ dưới quyền mới đến hồi cuối năm 1624 là Antônio de Fontes và Alexandre de Rhodes, người mà sau này được thực dân Pháp tôn vinh, một cách có dụng ý, như là ông tổ của chữ Quốc ngữ. Có thế nói trú sở Thanh Chiêm là nơi đào tạo tiếng Việt bài bản theo cách thức mới từ phương Tây, mà Pina là người có công khai phá và Alexandre de Rhodes (Đắc Lộ) là người kế nhiệm, hoàn chỉnh.

Khi giáo sĩ Alexandre de Rhodes đến Thanh Chiêm vào cuối năm 1624 đã thấy Pina giảng Kinh Thánh mà không cần phiên dịch. Có thể nói, vào thời điểm đó, ***Pina là người đầu tiên và duy nhất giảng đạo trực tiếp cho giáo dân bản địa bằng tiếng mẹ đẻ của họ***.[17] Thời gian đầu, Pina học tiếng Việt tại Hội An, nhưng sau đó, vào khoảng năm 1619, ông chuyển đến dinh trấn Thanh Chiêm. Đó là mong muốn học một ngôn ngữ thuần khiết và tránh những ảnh hưởng xấu đến quá trình học tiếng Việt có thể nảy sinh tại Hội An vì nơi này đã có hiện tượng lai tạp ngôn ngữ, bởi Phố Khách là nơi giao thoa của các nền văn hóa Việt, Trung, Nhật, Bồ... hơn nữa, tại Hội An, người ta chỉ quan tâm đến việt buôn bán nên Pina khó có thể tiếp cận với tri thức giới trẻ ở địa phương ngõ hầu tìm kiếm sự cộng tác trong quá trình nghiên cứu và sáng tạo chữ Quốc ngữ nên Pina quyết định đến dinh trấn Thanh Chiêm.

Những tư liệu về Thanh Chiêm trong quá trình các giáo sĩ Dòng Tên chế tác ra chữ Quốc ngữ hiện nay khá hiếm hoi, chủ yếu chúng ta biết được qua các công trình của họ còn lưu trữ lại được như của Borri, Alexandre de Rhodes... Pina biên soạn một cuốn sách tiếng Việt, mà hiện nay chúng ta mới tìm thấy *Cuốn sách dạy cho người bắt đầu*

học tiếng Việt của F. de Pina biên soạn trong thời kỳ truyền đạo ở Hội An (và có thể là ở Thanh Chiêm nữa) về sau được gọi là *Nhập môn tiếng Đàng Ngoài*... được Roland Jacques tìm lại được trong hàng ngàn trang tài liệu lưu trữ ở thư viện... và được công bố cùng bức thư viết dở vào năm 1623 của cha Pina (Nxb Pari, 1995).[18] Trong quá trình nghiên cứu Latinh hóa tiếng Việt để phát minh ra chữ Quốc ngữ, giáo sĩ F.de Pina đã đi lại giữa cảng thị Hội An và dinh trấn Thanh Chiêm để tìm ra tiếng nói chuẩn của Quảng Nam dinh và ông nhận thấy tiếng nói ở dinh trấn Thanh Chiêm là hay nhất và do đó... năm 1623 ông viết: "*Đối với tôi việc nghiên cứu tiếng nói, Kẻ Chiêm (tức Thanh Chiêm) vẫn là nơi tốt nhất với tư cách là trung tâm của triều đình, ở đây người ta nói rất hay...*".[19]

A. de Rhodes là người tới sau, và có thời gian ở cả Đàng Trong và Đàng Ngoài lâu nhất so với những người khác. Vì vậy mà ông kế thừa được thành tựu của những người đi trước, và đã có những tập đại thành về chữ Quốc ngữ, do thế mà người ta cứ coi ông là ông tổ của chữ Quốc ngữ.

Như vậy, bằng những chứng minh, dẫn chứng nêu trên, chúng ta thấy địa danh Thanh Chiêm có những điều kiện thuận lợi, hội tụ đầy đủ các yếu tố từ chính trị, kinh tế, văn hóa xã hội, gần các thương cảng lớn Hội An, Cửa Hàn. Chính vì vậy, mà các giáo sĩ từ Pina, Borri, Buzomi, A. de Rhodes khi đi qua, tới và ở lại đây, cùng với người địa phương đã sáng tạo ra chữ Quốc ngữ. Công lao lớn thuộc về một số người, nhưng không thể không kể đến những người cộng tác mà tên tuổi của họ không được nhắc tới. Từ đó cho thấy cùng với Hội An, Quảng Nam, ***Thanh Chiêm là nơi ra đời sớm nhất của chữ Quốc ngữ ở nước ta.***

3. Quảng Nam nơi khởi đầu của phong trào Duy Tân phổ biến chữ Quốc ngữ đầu thế kỷ XX

Tác động bởi những tư tưởng dân chủ tư sản đầu thế kỷ XX, Phan Châu Trinh đã hô hào "khai dân trí, chấn dân khí", mà Quảng Nam là cái nôi của xu hướng yêu nước Duy Tân (Quảng Nam là nơi khởi phát của 2 phong trào: Phong trào Duy Tân do Phan Châu Trinh khởi xướng và thành lập Duy Tân hội), và cũng là cái nôi của phong trào yêu nước diễn ra mạnh mẽ trong 20 năm đầu thế kỷ XX.

Từ ảnh hưởng của tình hình thế giới và sự vận động tìm đường cứu nước của các sĩ phu yêu nước, năm 1904, Duy Tân hội được thành lập. Giữa tháng 5 năm 1904, tại nhà Tiểu La Nguyễn Thành (thuộc huyện Thăng Bình, Quảng Nam) đã diễn ra hội nghị thành lập một Hội đảng bí mật, lấy tên là Duy Tân hội, Cường Để được cử làm Hội chủ. Tham gia Duy Tân hội có nhiều người là con em của Quảng Nam như: Phan Châu Trinh (Tam Kỳ), Đỗ Đăng Tuyển (Đại Lộc), Châu Thượng Văn (Hội An), Trần Quý Cáp (Điện Bàn), Thái Phiên[20]... Chính sử triều Nguyễn có đoạn chép: "*Năm Bính ngọ Thành Thái thứ 18 (1906), tháng hai: Nguyên Kỳ Ngoại hầu Cường Để trốn đi...*

cùng nguyên Cử nhân sinh viên học trường Giám Phan Bội Châu người Nghệ An đồng mưu trốn ra nước ngoài... hai tỉnh Khánh Hòa, Bình Định tư nói Đốc học Đàm Liêm, Giáo thụ An Nhơn Nguyễn Liêu đều nhận được một phong thư của Bội Châu muốn khuyên người trong nước du học, ba tỉnh Thanh Hóa, Quảng Nam, Quảng Ngãi và Sở Điện báo ở kinh điều đệ một phong thư kính cáo của Cường Để, cùng đóng triện riêng là kiểm nhỏ khắc hai chữ "Duy tân", đều dùng mực son...".[21]

Phong trào Duy Tân là một cuộc vận động dân chủ lớn đầu thế kỷ XX do nhà yêu nước Phan Chu Trinh và các chí sĩ đồng hương Huỳnh Thúc Kháng, Trần Quý Cáp khởi xướng từ Quảng Nam và các tỉnh Trung Kỳ rồi lan ra tới Bắc Kỳ. Sau đó lan vào tới cả Nam Kỳ và các tỉnh lân cận những năm 1906 - 1908 với khẩu hiệu hành động đầy sức tập hợp để vận động cuộc duy tân. Khẩu hiệu của phong trào lúc bấy giờ là: *Khai dân trí, chấn dân khí, hậu dân sinh*. Để khai dân trí, cần phê phán lối học cũ, các sĩ phu duy tân chủ trương "Quảng học vấn" bằng cách mở trường dạy chữ Quốc ngữ và những kiến thức mới về các môn khoa học thực dụng. Lại kêu gọi bài trừ hủ tục, lối sống xa hoa, tuyên truyền lối sống tiết kiệm, văn minh như cắt tóc ngắn, mặc đồ ngắn, ăn ở hợp vệ sinh.[22]

Lê Cơ một người con yêu nước của Quảng Nam, đã có những tư tưởng tiến bộ, khi đưa ra những chủ trương lập trường học và rất hiệu quả tức thời, "*Chủ trương của Lê Cơ không phải chỉ là mở một trường tư như bao trường tư dạy theo lối cũ của những ông giáo làng khác, mà là một trường dạy học theo lối mới. Việc lập trường học theo lý do ông trình bày với quan phủ là dạy chữ Quốc ngữ. Nhưng kế hoạch dự tính riêng là để dạy thêm nhiều kiến thức mới nằm trong chủ trương chung của các sĩ phu duy tân lúc bấy giờ. Sở dĩ ông nhấn mạnh lý do mở trường dạy chữ Quốc ngữ trong đơn như vậy là vì ông cũng như các sĩ phu duy tân đều nhận thấy tầm quan trọng của việc học thứ chữ này, chỉ có như vậy mới nhanh chóng xóa được nạn mù chữ và thuận lợi trong việc tiếp nhận các tri thức của phương Tây qua việc dịch sách*".[23]

Ngược lại với ý đồ của giới thực dân muốn dùng Quốc ngữ và chữ Pháp để "chinh phục tinh thần" những người có học nhằm đào tạo họ trở thành đội ngũ phục vụ cho mình, các sĩ phu duy tân lại muốn nhân đó cổ động học Quốc ngữ để làm phương tiện cho việc mở mang kiến thức, nhất là tiếp thu tư tưởng tiến bộ của các nước phương Tây.

Phong trào Duy Tân và đỉnh cao của nó là Đông Kinh nghĩa thục những năm đầu của thế kỷ XX đã đánh dấu một bước ngoặt lớn: thứ chữ của "ngoại đạo", của "người Tây", của chính quyền đô hộ đã được các nhà yêu nước Việt Nam coi như một thứ vũ khí hữu hiệu để đấu tranh giành độc lập tự do dân chủ, canh tân đất nước và tìm cách phổ cập nó trong dân chúng.

Ngược lại với ý đồ của giới thực dân muốn dùng Quốc ngữ và chữ Pháp để "chinh phục tinh thần" những người có học nhằm đào tạo họ trở thành đội ngũ phục vụ cho

mình, các sĩ phu duy tân lại muốn nhân đó cổ động học Quốc ngữ để làm phương tiện cho việc mở mang kiến thức, nhất là tiếp thu tư tưởng tiến bộ của các nước phương Tây.

Trong bài *Học để tự cường,* Trần Quý Cáp[24] cổ xúy:

"*Chữ Quốc ngữ là hồn trong nước,*

Phải đem ra tính trước dân ta,

Sách Âu Mỹ, sách Chi-na,

Chữ kia nghĩa nọ dịch ra tỏ tường".[25]

Để thực hiện hai mục tiêu Khai dân trí và Chấn dân khí, trung tâm chú ý của phong trào Duy Tân là lĩnh vực giáo dục với chủ trương vận động các hào phú doanh nhân kết hợp với đội ngũ trí thức tiến bộ mở trường dạy chữ cho dân để mở mang dân trí và tuyên truyền lòng yêu nước, tinh thần tự hào dân tộc và ý chí tự lực tự cường. Các trường do phong trào Duy Tân vận động thành lập được gọi là nghĩa thục. Trong năm 1906 - 1907, đã có tới 40 trường kiểu đó đã mở ra ở Quảng Nam, tiêu biểu là các trường Diên Phong do Trần Quý Cáp tổ chức, trường Phú Lâm (có một lớp dành riêng cho nữ sinh), trường do Lê Cơ (anh em họ với Phan Châu Trinh) thành lập. Nhìn chung hoạt động của nghĩa thục, hay các trường ở Quảng Nam đều đạt được thực chất, hiệu quả, nhân dân hưởng ứng. Sách giáo khoa *Văn minh tân học sách,* được xem là cương lĩnh hoạt động của Đông Kinh nghĩa thục đã khẳng định: "*Người trong nước đi học lấy chữ Quốc ngữ làm phương tiện để trong một thời gian vài tháng, đàn bà, trẻ em đều biết chữ, và người ta có thể dùng chữ Quốc ngữ để ghi việc đời xưa và chép việc đời nay... Đó thực là bước đầu mở mang trí khôn vậy...*".

Quảng Nam là nơi khởi đầu của phong trào Duy Tân, phong trào chống thuế, do sự hoạt động mạnh mẽ của của các văn thân, sĩ phu, nhất là những người quê Quảng Nam. Trong đó một phần không nhỏ là do tác động của một phong trào phổ biến chữ Quốc ngữ, đã đưa Tân thư, Tân văn tới Quảng Nam, như một luồng gió mới dội vào thay đổi diện mạo xứ sở. Triều đình nhà Nguyễn đã gọi những phong trào diễn ra tại Quảng Nam là do hiểu sai Tân thư "*... bọn hiếu sự ở Quảng Nam Quảng Ngãi hiểu sai Tân thư, đem những từ "dân quyền", "đồng bào" đi khắp nơi mở trường diễn thuyết, ngầm tới hạt khác sách động dụ dỗ, bắt dân cúp tóc thay đổi quần áo...*".[26] Từ đó đã diễn ra một phong trào quần chúng rộng lớn thu hút cả hàng vạn người dân Quảng Nam tham gia - Phong trào chống thuế 1908. Nhà Nguyễn đã phải phái "*Phụ chính đại thần Trương Như Cương, Lê Trinh tới Quảng Nam khám xét tình hình (lúc bấy giờ dân hạt Quảng Nam tụ họp xin sưu, tình hình không yên nên có mệnh ấy)*".[27]

Sự vận động mạnh mẽ của xã hội, đã dẫn đến tình hình xã hội cũng có những biến đổi. Đã tác động tới cả triều đình phong kiến Nguyễn, phải cải tổ theo cái tốt đẹp của văn minh, sự ưu việt của chữ Quốc ngữ, sự việc này được Sử quan triều Nguyễn chép

trong một đề nghị tâu lên vua đề nghị cho quan viên trong kinh ngoài tỉnh học chữ Quốc ngữ, như sau: "*Bộ Binh tâu nói hiện nay văn minh dần tiến hóa, chính trị đang cải lương, việc học chữ quốc ngữ rất cần thiết mà vũ viên trong kinh ngoài tỉnh và quân nhân các vệ đội rất ít người biết chữ quốc ngữ, lâm thời sai phái có khi có việc cẩn mật cần kiểm soát thư từ biên nhận ký tên rất cần chữ quốc ngữ mà không biết thì việc công khó mau lẹ ổn thỏa, xin trở đi phàm quan quân các cơ vệ trong kinh ngoài tỉnh nên sức cho đều nên học chữ Quốc ngữ. Tới như những kỳ thăng bổ vũ viên thì vẫn theo lệ trước xét niên hạn phẩm hàm, làm việc chăm chỉ, nhưng học chữ Quốc ngữ cũng nên là một điều để xem xét khen thưởng. Lại phàm Phó đội Lệ mục và thừa mục các dịch trạm vừa bổ đều chiểu lệ biện lý, ai am hiểu chữ Quốc ngữ thì bổ dụng trước để khích lệ, vua chuẩn y lời tâu*".[28]

Xét những sự kiện nêu trên, có thể thấy phong trào phổ biến chữ Quốc ngữ tiêu biểu nhất ở Quảng Nam, và được phổ biến rộng khắp Trung Kỳ, Bắc Kỳ. Chữ Quốc ngữ đã có một vai trò vị trí quan trọng trong cải cách, khai dân trí xã hội, đóng góp thêm vào sự văn minh biến chuyển của xã hội đương thời. Từ đó nó góp phần loại bỏ "*lối học khoa cử, đoạn tuyệt với các hủ tục, theo đòi tân học và mở mang công thương*".[29] (Châu Bản triều Nguyễn).

4. Một vài nhận định

Sử dụng các mẫu tự Latinh để ký âm tiếng Việt, mà ngày nay chúng ta gọi là chữ Quốc ngữ với mục đích truyền đạo Công giáo vào Việt Nam hồi đầu thế kỷ XVII, các giáo sĩ Dòng Tên không bao giờ ngờ rằng họ đã để lại một món quà vô giá, báu vật cho dân tộc Việt Nam, đó là chữ Quốc ngữ. Ngày nay, chẳng ai hoài nghi về sự tiện ích tuyệt đối của chữ Quốc ngữ đối với nền quốc học và sự nghiệp phát triển văn hóa nước nhà, nhưng mấy ai biết chữ Quốc ngữ đã được khai sinh do những đóng góp to lớn của các giáo sĩ Dòng Tên, tên là Francisco de Pina, A. de Rhodes, và sự cộng tác âm thầm của những người Việt, các thầy giảng, có sự góp sức của các linh mục Buzomi, C. Borri, tại những làng quê dân dã ở tỉnh Quảng Nam, tiêu biểu Thanh Chiêm.

Thực tế lịch sử đã chứng minh chính các sĩ phu, trí thức của Việt Nam là người có công đầu trong việc phổ biến chữ Quốc ngữ. Nếu như ở Nam Kỳ công ấy thuộc về các trí thức công giáo, ở Trung Kỳ thuộc về các sĩ phu yêu nước tiến bộ thì ở Bắc Kỳ là sự hợp tác giữa hai lực lượng trí thức tân học, cựu học, và cao hơn cả là sự chấp nhận và ủng hộ của quần chúng nhân dân lao động. Quá trình phổ biến chữ Quốc ngữ chính là cuộc cách mạng chữ viết ở Việt Nam. Cuộc cách mạng này luôn gắn liền với cuộc cách mạng giải phóng dân tộc của nhân dân Việt Nam. Khi phong trào yêu nước, phong trào dân tộc và cách mạng phát triển lên cao thì phong trào phổ biến chữ Quốc ngữ cũng phát triển theo và chính nó lại góp phần làm cho phong trào cách mạng đi lên. Cách mạng giải phóng dân tộc thành công cũng chính là lúc chữ Quốc ngữ trở thành Quốc tự của dân tộc Việt Nam.

Nói tóm lại, vùng đất Quảng Nam đã chứng kiến suốt 400 năm qua của tiến trình lịch sử chữ Quốc ngữ.[31] ***Xét trên nhiều khía cạnh đóng góp có thể nói Quảng Nam nói chung, dinh trấn Thanh Chiêm nói riêng, là cái nôi ra đời sớm nhất của chữ Quốc ngữ***. Theo GS. Phan Huy Lê, "*có thể coi chữ Quốc ngữ như một dòng sông. Do nhiều con suối tạo nên, cho nên có nhiều con suối chứ không chỉ có một con suối duy nhất*".[32] ***Theo chúng tôi, thì Thanh Chiêm - Quảng Nam là con suối sớm nhất, rồi đến Hội An, Nước Mặn, Phú Yên.***

P.T.L.D.

CHÚ THÍCH

[1] UBND tỉnh Bình Định, Kỷ yếu Hội thảo khoa học *Bình Định với chữ Quốc ngữ* (tại Bình Định 12.1 - 13.1.2016), tham khảo bài "Đất Bình Định trong tiến trình lịch sử chữ Quốc ngữ" của Nguyễn Văn Biểu, UBND Bình Định xuất bản, 218.

[2] Quốc sử quán triều Nguyễn, *Đại Nam thực lục*, Tập I, (Hà Nội: Giáo dục, 2002), 35.

[3] Quốc sử quán triều Nguyễn, *Đại Nam nhất thống chí,* Tập 2, (Huế: Thuận Hóa, 2006), 388.

[4, 5, 6] Lê Quý Đôn, *Phủ biên tạp lục*, (Hà Nội: Văn hóa thông tin, 2007), 63, 152, 185.

[7] GS.TS Nguyễn Thiện Giáp, Báo cáo đề dẫn "Một số vấn đề về chữ Quốc ngữ" trong Hội thảo Quốc gia *Chữ quốc ngữ: Sự hình thành, phát triển và những đóng góp vào văn hóa Việt Nam*, 10.2015.

[8] Hoàng Tuệ, "Về sự sáng chế chữ Quốc ngữ", *Ngôn ngữ*, Số 4/1994, 20-24. Viện Ngôn ngữ, *Hoàng Tuệ tuyển tập*, (Hà Nội: Giáo dục, 2009), 214.

[9] Cristofoto Borri, *Xứ Đàng Trong năm 1621,* (TPHCM: Tổng hợp TPHCM, 2014), 93.

[10] *Francesco Buzomi* là linh mục Dòng Tên thứ nhất được cử đến nước ta. Từ năm 1615 đến năm 1639.

[11] Sách *Đại Nam thực lục* chép: *Trần Đức Hòa làm khám lý phủ Hoài Nhân* (nay thuộc Bình Định), *bấy giờ gọi là Cống quận công, là con Dương Đàm hầu Trần Ngọc Phân, phó tướng dinh Quảng Nam. Cuối năm 1602 đến yết kiến chúa đãi rất hậu.*

[12] Bastali, *Istons della compogne de Jesus*, Magoli 1859 (Tài liệu của Chủng viện Quy Nhơn), dẫn lại trong *Phố cảng vùng Thuận Quảng thế kỷ XVII - XVIII* của Đỗ Bang, (Huế: Thuận Hóa - Hội Khoa học Lịch sử Việt Nam, 1996), 57.

[13] UBND tỉnh Bình Định, *Địa chí Bình Định*, Tập: Lịch sử, (Đà Nẵng: Đà Nẵng, 2006), 67.

[14] Phạm Văn Sơn (Chủ biên), *Quân dân Việt Nam chống Tây xâm (1847 - 1945), Quân sử III,* (Bộ Tổng tham mưu (Sài Gòn), 1971), 24.

[15] "Những người Âu đã thấy Huế xưa: Cristoforo Borri", Tựa của L.Cadière, trong cuốn *Những người bạn cố đô Huế*, tập XVIII, năm 1931 (Nguyễn Cửu Sà dịch), (Huế: Thuận Hóa, 2003), 333.

[16] Cristoforo Borri, *Relation de la nouvelle mission des pères de la Compagnie de Jésus au Royaume de la Cochinchine,* Lille, 1631, 98; *L.Bonifacy, Bulletin des Amis du Vieux Huế (BAVH),* 1931, 338. Dẫn theo : Trương Bá Cần, *Lịch sử phát triển Công giáo ở Việt Nam*, Tập I, (Hà Nội: Tôn giáo, 2008), 37.

[17] Đỗ Quang Chính, *Lịch sử chữ Quốc ngữ*, (Sài Gòn: Tủ sách Ra khơi, 1972), 79.

[18] Nguyễn Phước Tương, "Vai trò dinh trấn Thanh Chiêm trong việc phát triển xứ Đàng Trong của các chúa Nguyễn", in trong Kỷ yếu Hội thảo khoa học *Vai trò lịch sử dinh trấn Quảng Nam*, 8.2002, 97.

[19] Roland Jacques, *L'ocuvre de quelques pionniers portufais dans le domaine de la linguistique Vietnamienne jusqúen 1650*, (Paris, 1995). Dẫn theo Nguyễn Phước Tương, "Bài đã dẫn", 97-98.

[20] Nguyễn Q. Thắng, *Quảng Nam đất nước và nhân vật*, (Hà Nội: Văn hóa Thông tin, 2001), 585.

[21, 26, 27, 28] Quốc sử quán triều Nguyễn, *Đại Nam thực lục chính biên Đệ lục kỷ phụ biên*, Người dịch: Cao Tự Thanh, (TPHCM: Văn hóa - Văn nghệ TPHCM, 2011), 455, 499, 497, 604.

[22, 23] Ngô Văn Minh, *Chí sĩ Lê Cơ trong phong trào yêu nước chống Pháp đầu thế kỷ XX*, (Đà Nẵng: Đà Nẵng, 2012), 57, 66.

[24] Trần Quý Cáp (1870 - 1908), ông là người xã Bất Nhị, huyện Diên Phước, tỉnh Quảng Nam. Nay là thôn Nhị Dinh 1, xã Điện Phước, huyện Điện Bàn, tỉnh Quảng Nam. Quê ông cũng là địa danh dinh trấn Thanh Chiêm ngày trước.

Năm 35, tuổi đỗ Đệ tam giáp đồng tiến sĩ xuất thân khoa Giáp Thìn niên hiệu Thành Thái 16 (1904). Năm 1908, Trần Quý Cáp đến Ninh Hòa chưa được bao lâu, phong trào chống thuế nổ ra ở Đại Lộc, Quảng Nam lan nhanh đi nhiều nơi từ Nam Ngãi đến Hà Tĩnh. Thực dân Pháp rất dã man, bắt bớ hàng loạt người biểu tình. Tuy không có bằng cớ nhưng chúng vẫn bắt giam Trần Quý Cáp, tạo ngụy chứng vu cho ông tội mưu phản rồi tuyên án "trảm quyết'.

[25] Phòng Văn hóa Thông tin Điện Bàn, *Trần Quý Cáp chí sĩ Duy Tân Việt Nam đầu thế kỷ XX*, (Đà Nẵng: Đà Nẵng, 1995), 45.

[29] Nguyễn Thế Anh, *Phong trào kháng thuế ở miền Trung năm 1908 qua các Châu bản triều vua Duy Tân*, (Hà Nội: Văn học, 2008), 14-15, 28, 49.

[30] Xem thêm Lý Toàn Thắng, "Đất Quảng trong tiến trình lịch sử chữ Quốc ngữ", *Nghiên cứu lịch sử*, 2004, Số 12 (343), 7-17.

[31] GS. Phan Huy Lê, Phát biểu tổng kết hội thảo tại Hội thảo khoa học *Bình Định với chữ Quốc ngữ*, ngày 12-13.01.2016.

QUANG NAM LAND IN THE POPULARITY PROCESS OF VIETNAMESE SCRIPT BY THE EARLY 20TH CENTURY

✍ **PHAN THI LE DUNG***

From the birth until the popularity of Vietnamese script, Quang Nam was honored as one of the birth places of Vietnamese script. Even though, it was created by very early time, early the 17th century, gradually completed in a period of hundred years, then, less known, not popular in people, in initial time, it was only used in missionary society, European priest used to learn Vietnamese language, to understand local language, to note general letter, religious creed, report to Roman Vacant.

After that, French colonist invaded our country, occupied six provinces in the south; put the Vietnamese script, French language into system of education, Han character was pulled out as the minor language in eastern provinces, south western areas. When occupying and stabilizing the north areas, central area, and French colonist ordered its military, assistant to serve for the objective of its dominance. The country loving movement against French by the early 20th century took Vietnamese script as a tool, means to innovate our country. Quang Nam as one of the first birth place of that movement and Vietnamese script was strongly popular in people.

This paper initially researches the popularity process of Vietnamese script by the early 20th century in Quang Nam as the starting place of many country loving movements against France by the early of 20th century, as a center of country loving in central area in the early 20th century

1. Brief Information on Thanh Chiem palace in the history of Quang Nam land

The history of Thanh Chiem palace was along with the upheavals in the internal government of Dai Viet in the 16th century, with the merit of Le house but Trinh house found a way to take over power into its hand, removed internal powers, especially, the

* *PhD. History Faculty - Ha Noi Education University.*

son of Nguyen Kim with the expectation of finding one living land out of disputes on military power and mutual doubt, Thuan Quang land was seen as the destination of bring many hopes for the Nguyen Lord, IN 1558, Nguyen Hoang followed the idea of Nguyen Bind Chime, asked his sister - Ngoc Boa (wife of Trinh Kym) to govern Thuan Hoa land, from this, the political path of Nguyen house governing in one land lasted some centuries in the south.

Thanh Chiem was seen as the 2nd kingdom of Dang Trong (given Thuan Hoa palace), self-governed by Nguyen Hoang Lord to everything of the palace, as the rehearsal place of the princes, the implementation place for the open policy with the rational conditions to develop a firm logistics place as a pedal to expand territory to the south. For the name of Thanh Chiem, western priests notes this place as Ke Cham or Ke Chiem, Ke word as the popular sound to show a land, for example, Ke Cho (Ha Noni), Ke Hue (Phu Xuan), Ke Han (Da Nang), Ke Moi (Truong Son) and Cham word as the speaking of new Vietnamese residents so called the past Champa.

2. Thanh Chiem palace as the birth place of Vietnamese script by the early of 17th century

When western priests coming to our country to missionary communication, for advantage of missionary communication, exchange in daily lives, they transcribed by Latin character to easily learn, use with the initial objective of helping foreigners learning Vietnamese language, not make Vietnamese script popular in Vietnamese people.

For Ten priest group coming to communicate missionary, Sai Nguyen Phuc Nguyen Lord (1613 - 1635) allowed them to Hoi AN, Thanh Chiem, Da Nang, Nuco Man - the busy trade cnters to communicate missionary and trade, built a city part with all neccesary stuff, liek japanese and chiese done. In 1615, the first priest of Ten group followied portugese from Maca to Dang Trong in Han gate (Da Nang). The priest - *Busomi* was welcomed by Nguyen Phuc Nguyen Lord (governed in 1614-1635) and advantageously communicated missionary. The priests built the first missionary facility, then went to Hoi An - where there were many Portuguese traders.

In 1617, Ten group priests through the seaway placed the missionary facility in Nuoc Man under the invitation of Tran Duc Hoa [Kham ly phu Hoai Nhon]. The priest - Christoforo Borri contributed to start Vietnamese script in this period and as the writer of Dang Trong land in 1621, in which, it introduced much about Quang Nam, Thanh Chiem, Ke Cham.

Thanks to good relationship with Ky prince in Thanh Chiem palace, Pina set up a new facility here by the end of 1624, early of 1625, until 5.1625, Pina officially became the superior father to govern the missionary facility in Thanh Chiem (Dinh

Ciam), the most important facility in Dang Trong nearby Quang Nam palace, the 2nd kingdom of this land led by Nguyen Phuc Ky. It not only operated with research and the creativity of Vietnamese script, in Thanh Chiem facility, Pina was also the teacher of Latin character for Vietnamese teachers, taught Vietnamese for two lower level priests just arriving by the end of 1624, namely Antônio de Pina Fontes and Đắc Lộ, who was honored by french colonist with the implicaiton of whic he as the father of vienamses script.. it may said that Thanh Chiem faclity as the official Vietnamese language traing place under new patern of western countries, in which, Pina had the exploraiion merit and Alexandre de Rhodes (**Đắc Lộ**) was the successor.

When **Đắc Lộ** priest coming to Thanh Chiem by the end of 1624, he saw Pina teach Bible without translation. It may say that, at that time, Pina was the first and only person communicating missionary for the local Confucian belivers by their mother language. In initial time, Pina learnt Vietnamese language in Hoi An, after that, in 1619, he moved to Thanh Chiem palace, that was the expectation to learn the pure language and avoidance of negative impacts to the process of learning Vietnamese language possibly happened in Hoi An, since, this place had the event of mix language, city part was the exchange place of cultures of Vietnam, China, Japan, Portugal, moreover, in Hoi An, people were only interested into the trade, thus, it was hard for Pina to access to the young intellectuals in local areas, he looked for the cooperation in the process of research and creativity of Vietnamese script, decided to move to Thanh Chiem palace.

The existing documents of Thanh Chiem in the process of creativity of Vietnamese script by Ten group priest were rarely, mainly through their works stored of Borrie, **Đắc Lộ**. Pina composed a Vietnamese book, currently found in the Vietnamese langue teaching book for the beginners composed by F. de Pina in the missionary communication period in Hoi An (and maybe in Thanh Chiem), at the latter time, so-called "*Nhập môn tiếng Đàng Ngoài*" found by Roland Jacques in thousands of documents in library and published with the uncompleted letter in 1623 of Pina father (Paris publisher, 1995). During the research process of transcribing Vietnamese language by Latin character to discover Vietnamese script, F.de Pina priest traveled between Hoi An trade port and Thanh Chiem palace to find out the standard language of Quang Nam palace and recognized that the speaking in Thanh Chiem was the best

A.de Rodes coming to Dang Trong and Dang Trong was at the latter time and at the longest living time compared to others. Thus, he inherited the performance of predecessors, and had collection volumes on Vietnamese script, thus, people considered him as the father of Vietnamese script.

Thus, with above evidences, Thanh Chiem palace had advantaged condition, gathered all political, economic, cultural, society factors, nearby large trade ports in

Hoi An, Han Gate. Thus, priests including Pina, Borri, Busomi, A. de Rodes came, stayed in here, along with the local people created Vietnamese script. The large merit under some people, but, we must mention the famous colleagues. From which, Thanh Chiem along with Hoi An, Quang Nam were the first place of Vietnamese script in our country.

3. Quang Nam as the initial place of Duy Tan movement to popularize vietnamse scirpt by the early of 20th century

Having been affected by the thought of capitalism democracy by the early 20th century, Phan Chau Trinh told people to explore their minds, in which, Quang Nam was the birth place of Duy Tan country loving tendency (Quang Nam was the initial place of two movements: Duy Tan started by Phan Chau Trinh and set up Duy Tan association), and also the initial place of country loving movement strongly happened in 20 years of the 20th century.

From the influence of the world context and the mobilization of finding the way of saving the country of country loving feudal intellectual, in 1904, Duy Tan association was set up. By mid of 5.1904, in Tieu La Nguyen Thanh house (under Thang Binh sub district, Quang Nam) took place the event of establishment of secret party association, namely Duy Tan association, led by Cuong De. There were many people from Quang Nam to participate into this association, such as, Phan Chau Trinh (Tam Ky), Do Dang Tuyen (Dai Loc), Chau Thuong Van (Hoi An), Tran Quy Cap (Dien Ban), Thai Phien.

Duy Tan movement was a large democracy mobilization by the early 12th century, started by country lovers - Phan Chau Trinh, Huynh Thuc Khang, Tran Quy Cap from Quang Nam and provinces in central area to the north area, then, crossed to the south area and neighborhood provinces in 1906-1908 with the motto of colletive operation to mobilize for the movemetn. To explore knowlesdge, critize teh old learnign pattern, feudal intellectulas in that movmetn had the guideline of Quagn Nam suty by opening the veitnmase scirpt taeching schools and new knowlege for practical subjects. It called to remove the old depraved customs, luxurious living style, propagandize saving and modern livign style such as cutting hair, wearing short clothes, earrings with sanitation.

Le Co was the country lover of Quang Nam, had many advanced thoughts, immediately and effectively implemetned the guidance of school establishment, his guidline was not only to open a private school like others under old pattern of teachers of other villags, but a new teaching school. The establishemtn of school was presented to the mandarin to teach vietnamese script. Howerver, additionaly it was to teach more new knowledge in the general guideline of feudal intellectuals at that time. He pressed the reason of oping the vietnamses scirpt in the form like that, like

other fedual intellectuals recognized the importance of learning this language, thus, quickly remove the illteracy and advantageously accessed the thoughts of western countries through translation.

Conversely with the intention of French colonist ussing Viennamese language and French language to persuade the spirit of intellectuals to train them as the staff to serve for colonits, fedual intellectuals were expected to encurage the learning of vietnamese be as a means of opening knowlege, espeically, acceptance of advanced thoughts of western countries.

Duy Tan movement and the peak level as Đông Kinh nghĩa thục in the initial years of the 20th century, it remarked a large changing point: writings of the western countries, of dominace governance were seen as the useful weapon to fight for democracy, freedom, independence, innovation of the country and find a way to make it popular in people.

To implement two objectives of exploring intellectual and improvement the viability of people, Duy Tan movement was focused on the education sector with the guideline of mobilization of generous businessman along with the advance intellectuals of opening Han character teaching school to open intellectual and propagandize country loving spirit, spirit of nation pride and will of self-development. In 1906-1907, there were 40 schools with that style opened in Quang Nam, typically, Dien Phong School organized by Tran Quy Cap, and Phu Lam School set up by Le Co. Generally, the operation of shools in Quang Nam was effective and responded by people. The textbook of *Văn minh tân học sách was* seen as the operaiton creed of Đông Kinh nghĩa thục school, identified that: "the people learn vietnamese script as the means to spread to the female, children in few months and every one could use vietnamese script to note the the past and present stories. That was the start process of opening the cleverness".

The strong mobilizatoin of society led to the establishmetn of society and the changes. Having affected to whole Nguyen feudal dynasty, it must reform the beauty of civilization, utility of vietnameses script, this was noted by historical mandarin in Nguyen dynasty in the recommendation to the King to mandarin in the kingdom or outside to learn vietnamese script.

For the above event, it showed that the popular vientnamese script movemet was typical in Quang Nam, and was popular cross the centra, north areas. Vietnamese script had an important role in reform, exploraiton of socity intellectual, contriubtion to civilization, transfer of current socity.

Some statements

Having used Latin character to transcribe Vietnamese language, currently, we call Vietnamese script with the objective of communication Catholicism into Vietnam

by the early of 17th century; Ten group priests never imagined that they left a priceless gift, treasure for Vietnamese nation that was Vietnamese script. Currently, no doubt about the absolute utility of Vietnamese script to the education and the development of culture in our country, not many people know that Vietnamese script was born with the large contributions of Ten group priests, namely Francisco de Pina, A.de Rodes and hidden cooperation of Vietnamese people, teachers, namely Busomi, C.Borri priests in villages in Quang Nam, typically, Thanh Chiem.

In fact, the history proved that feudal intellectuals, intellectuals of Vietnam were the persons with the first merit in making Vietnamese script popularly. If in southern areas, that merit was under of Catholicism intellectuals, in central areas, under advanced country loving feudal intellectuals , in northern areas, the cooperation between innovation intellectuals, at higher level, the acceptance and support of labor people. The process of making Vietnamese script popularly was the writing revolutionary of Vietnam Nam, which was closely linked with the national liberation revolution of Vietnam. When the country loving, nation movements, revolutions developed at a higher level, then, the movement of making Vietnamese script popularly also developed and contributed to that revolution. The successful nation liberation revolution was at the time of when Vietnamese script became the national language of Vietnamese nation.

Briefly, Quang Nam land witnessed the 400 years of the historical process of Vietnamese script. Based on many various contribution aspects, it may say that Quang Nam in general, Thanh Chiem palace in particular, was the first birth place of Vietnamese script. According to Prof. Phan Huy Le, it may see Vietnamese script as the river, made up from many streams, thee were many not only one dream(s). In my opinion, Thanh Chiem - Quang Nam was as the first stream, then, Hoi An, Nuoc Man, Phu Yen.

BƯỚC ĐẦU ĐỊNH VỊ VAI TRÒ CỦA HỘI AN - THANH CHIÊM (QUẢNG NAM) VÀ NƯỚC MẶN (BÌNH ĐỊNH) TRONG GIAI ĐOẠN PHÔI THAI HÌNH THÀNH CHỮ QUỐC NGỮ ĐẦU THẾ KỶ XVII

✍ **TRƯƠNG ANH THUẬN***

Trước đây, cũng như hiện nay, khi nghiên cứu về quá trình ra đời, phát triển và hoàn thiện chữ Quốc ngữ, đặc biệt là vấn đề *"phát nguyên địa"* đầu tiên của loại văn tự này, giới học giả trong và ngoài nước vẫn luôn tồn tại hai luồng ý kiến tranh luận về vai trò của Hội An - Thanh Chiêm (Quảng Nam) và Nước Mặn (Bình Định). Trong đó, dù theo quan điểm nào thì các nhà nghiên cứu cũng đều dựa trên cơ sở tư liệu tương đối vững chắc và những lập luận mang tính khoa học. Trên thực tế, quá trình ra đời chữ Quốc ngữ trong giai đoạn đầu thế kỷ XVII có mối quan hệ mật thiết với cả hai địa phương trên. Vì vậy, trong bài viết này, thay vì dùng sự suy luận chủ quan để tìm kiếm lời giải đáp cho câu hỏi Hội An - Thanh Chiêm và Nước Mặn, đâu mới đích thực là cái nôi đầu tiên khai sinh chữ Quốc ngữ, với quan điểm biện chứng và từ góc nhìn lịch sử, chúng tôi tiến hành nghiên cứu để làm rõ mối quan hệ và bước đầu định vị vai trò của hai vùng đất Bình Định và Quảng Nam trong quá trình hình thành chữ Quốc ngữ ở giai đoạn phôi thai.

1. Quảng Nam và chữ Quốc ngữ

Khi nghiên cứu về vai trò của Hội An - Thanh Chiêm (Quảng Nam) đối với việc hình thành chữ Quốc ngữ, một số học giả nhấn mạnh, đây chính là trung tâm học tiếng Việt và cũng là vùng đất đầu tiên khai sinh loại văn tự này ở giai đoạn sơ khởi. "*Cảng thị Hội An - Dinh trấn Thanh Chiêm là cái nôi ra đời sớm nhất của chữ Quốc ngữ*".[1] Trên thực tế, đầu thế kỷ XVII, đã có không ít giáo sĩ Dòng Tên đặt chân đến vùng đất Quảng Nam. Chính vì vậy, quá trình Latinh hóa tiếng Việt được bắt đầu ở địa phương này không phải là không có cơ sở. Trong đó, ba trường hợp tiêu biểu được

* *TS., Trường Đại học Sư phạm, Đại học Đà Nẵng.*

các nhà nghiên cứu thường xuyên nhắc nhở đến, khi chứng minh vai trò "*phát nguyên địa*" và "*trường dạy Quốc ngữ*" đầu tiên tại xứ Đàng Trong của Hội An - Thanh Chiêm, đó chính là Francisco de Pina và hai người học trò của ông: Alexandre de Rhodes và Antonio de Fontes.

Khảo cứu quá trình truyền giáo của thừa sai Francisco de Pina từ lúc ông đặt chân tới Đàng Trong (1617) cho đến khi ông mất (1625), có thể thấy rằng, hai khoảng thời gian mà quá trình học tập và sáng tạo chữ Quốc ngữ của vị giáo sĩ này gắn liền với vùng đất Quảng Nam đó chính là 1617 - 1618 và 1620 - 1625.

Tiếp nối bước chân của đoàn truyền giáo đầu tiên do Francesco Buzomi dẫn đầu tới Đàng Trong hai năm trước đó (1615), đầu năm 1617, giáo sĩ Francisco de Pina đặt chân đến xứ truyền giáo này. Cần nhấn mạnh rằng, tại thời điểm 1617, khi được phái đến Đàng Trong, Pina chưa hề được học qua tiếng Việt. Vì theo thừa sai Borri, lúc bấy giờ Áo Môn muốn cử một nhà truyền giáo trẻ như Pina đến với mục đích trước tiên là học ngôn ngữ bản địa để phục vụ cho công cuộc tuyên giảng Phúc Âm ở đây: "*Bề trên giám tỉnh thấy là cần phải sai đến một cha trẻ hơn với một thầy trợ sỹ người Nhật Bản để sau khi học tiếng xong có thể giảng đạo mà không cần thông dịch viên. Đó là cha Francisco de Pina, người Italia, là học trò trước đây của cha Buzomi về môn thần học*".[2]

Đến thương cảng Đà Nẵng chưa được bao lâu, thì giữa năm 1617, việc truy bắt các giáo sĩ ngoại quốc tiến hành quyết liệt, thừa sai Pina được các giáo hữu Nhật Bản ở Hội An đem về che giấu. Từ đó cho đến đầu năm 1618 khi rời Quảng Nam đi Bình Định, không có tư liệu ghi chép về quá trình học tiếng Việt của Pina diễn ra như thế nào và ông có trực tiếp học ngôn ngữ này với người bản xứ hay không. Nhưng trong thời gian này, thông qua các trợ sĩ [Nhật], giáo dân [Nhật] và đặc biệt là lực lượng thông ngôn người Nhật, ông đã ít nhiều tiếp xúc với Việt ngữ (tiếng Quảng - TG).[3] Tuy nhiên, trong bối cảnh phải trốn tránh sự truy bắt của chính quyền Đàng Trong và chỉ lưu lại ở đây trong một thời gian ngắn (khoảng hơn nửa năm), việc tiếp nhận vốn tiếng Quảng của ông có lẽ đã không diễn ra thuận lợi và chưa thể đạt được sự tiến bộ vượt bậc. Mặc dù vậy, nhưng không thể phủ nhận tầm quan trọng của sự tiếp xúc sơ khởi cũng như dấu ấn đầu tiên mà tiếng Quảng để lại đối với sự trau dồi, hoàn thiện vốn ngôn ngữ bản địa và sáng tạo ra chữ Quốc ngữ của Pina sau này.

Sau khoảng thời gian gần hai năm truyền giáo và học tiếng Việt ở Nước Mặn (Bình Định), năm 1620 (hiện nay có ý kiến cho rằng năm 1619[4], tức là thời gian ở Bình Định của Pina chỉ là một năm), Pina trở lại cư sở Hội An. Trên thực tế, giới nghiên cứu không đủ tư liệu để phục dựng lại toàn bộ quá trình học tiếng Việt của Pina và các giáo sĩ khác tại Nước Mặn. Tuy nhiên, ở thời điểm trở lại Quảng Nam, theo ghi chép của Borri và xác nhận của Alexandre de Rhodes đến đây năm 1624 thì Pina đã rất thông thạo tiếng Việt, có thể trực tiếp giảng đạo cho người bản xứ mà không cần thông ngôn.

Vậy có phải chăng cùng với sự tiếp xúc với Việt ngữ đầu tiên thông qua người Nhật ở Hội An năm 1617, thời gian truyền đạo và học ngôn ngữ bản xứ ở Bình Định đã giúp cho vốn tiếng Việt của Pina tiến bộ nhanh chóng? Bên cạnh đó, có một vấn đề đặt ra đó là vì sao năm 1620, Pina trở lại Quảng Nam? Điều này đã được Borri giải thích là do sau khi quan trấn thủ Quy Nhơn Trần Đức Hòa qua đời (cuối 1618 hoặc đầu 1619), việc truyền giáo gặp nhiều khó khăn, dân chúng không còn quan tâm đến đạo Chúa.[5] Tuy nhiên, lúc bấy giờ ở Nước Mặn, ngoài Pina, còn có các giáo sĩ khác, vậy tại sao lại phải là Pina? Thứ nhất, ông là người biết tiếng Nhật, vì vậy việc cử ông trở lại Hội An một mặt là để chăm lo đời sống tinh thần của cộng đồng giáo hữu Nhật Bản ở đây. Tuy nhiên, quan trọng hơn đó là có lẽ vì lúc bấy giờ ông là người tinh thông tiếng Việt nhất trong số các thừa sai ở Nước Mặn, nên đã được lựa chọn với mục đích đẩy mạnh việc truyền bá Thiên Chúa giáo cho dân chúng vùng Quảng Nam.[6]

Việc trở lại Quảng Nam năm 1620 của Francisco de Pina bên cạnh phục vụ mục đích tôn giáo còn mở ra một bước ngoặt lớn trong sự nghiệp Latinh hóa tiếng Việt của ông. Trong thời gian này, Pina thường xuyên đi lại giữa Hội An và Thanh Chiêm và sau đó (1623) quyết định chọn Thanh Chiêm làm "*đất đứng chân*" lâu dài, đưa đến sự ra đời của cơ sở truyền giáo thứ ba trên vùng đất Đàng Trong vào năm 1625 - Cơ sở Thanh Chiêm (Residentia Dinh Ciam). Vậy vì sao Pina lại lựa chọn Thanh Chiêm? Điều này xuất phát từ mong muốn tiếp nhận một ngôn ngữ thuần khiết và cũng là vì mục đích truyền giáo nữa. Lúc bấy giờ, có lẽ Pina đã nhận thấy rõ Hội An với tư cách là cảng thị sầm uất, nơi giao thoa của nhiều nền văn hóa, ngôn ngữ bị lai tạp không thích hợp cho việc học tiếng bản địa.[7] Trong khi đó, như chính ông khẳng định: "*Về việc học ngôn ngữ, thì Kẻ Chàm vẫn là nơi tốt nhất, vì Triều đình được đặt nơi đây; người ta nói năng rất chuẩn…*".[8] Điều đó có nghĩa là đương thời ông đã ý thức sâu sắc về việc học tập "*tiếng kinh đô*" (Ở đây có thể hiểu rộng ra là tiếng nói ở thủ phủ của một vùng đất rộng lớn hoặc trung tâm chính trị, kinh tế, văn hóa đương thời - TG). Đặc biệt, lúc bấy giờ Thanh Chiêm với tư cách là một trong những trung tâm kinh tế, văn hóa và trên hết là trung tâm chính trị quan trọng nhất của cả vùng Đàng Trong, nơi có nhiều cơ hội tiếp xúc giao lưu với giai tầng thống trị và giới trí thức Nho học, vì vậy, nhằm hiện thực hóa phương châm dựa vào lực lượng thống trị xứ truyền giáo để mở rộng việc loan báo Tin Mừng và thông qua phương pháp "*học thuật truyền giáo*"[9], tức sử dụng các hiện vật và thành tựu khoa học phương Tây để lôi kéo tầng lớp thượng lưu, hoàng thân quý tộc, quan lại trí thức trong xã hội tin theo Thiên Chúa giáo thì Thanh Chiêm là một sự lựa chọn hoàn toàn đúng đắn của Pina.

Không những tinh thông tiếng Việt, Pina còn là người sớm nhất trong số các thừa sai Dòng Tên ở Đàng Trong thời bấy giờ chú trọng nghiên cứu một cách bài bản âm vận và cách phiên âm tiếng Việt. Trong bức thư gửi Bề trên Jerónimo Rodrigues Senior, phụ trách các miền truyền giáo Nhật Bản và Trung Hoa, tại Ma Cao đầu năm

1623, ông viết: "*Ngôn ngữ này (tiếng Việt [âm hưởng Quảng Nam] - TG) là một ngôn ngữ có cung điệu, giống như cung nhạc, và cần phải biết xướng cho đúng thanh điệu trước đã, sau đó mới học các âm qua bảng chữ cái... Về phần con, con đã soạn một tập nhỏ về chữ viết và về các cung điệu của ngôn ngữ này; con hiện đang bắt tay vào ngữ pháp. Tuy nhiên, mặc dù con cũng đã tập hợp những câu chuyện thuộc nhiều thể loại khác nhau để ghi trích dẫn của các tác giả, hầu xác định ý nghĩa của các từ ngữ và các mẹo luật ngữ pháp, thì cho đến giờ này con vẫn còn phải nhờ một người đọc để con ghi ra bằng mẫu tự Bồ Đào Nha, hầu cho những người của chúng ta sau này có thể đọc và học thuộc lòng, như từng học Cicéron và Virgile. Ngoài ra, con đã tuyển được ba tập các bản văn có lý giải trong số những tác phẩm hay nhất mà con tìm thấy tại Vương quốc này*".[10] Từ dẫn chứng trên, có thể khẳng định, Francisco de Pina chính là người đầu tiên đặt nền móng cho việc Latinh hóa tiếng Việt thông qua những khảo cứu hết sức có giá trị về từ vựng, các thanh, ngữ pháp và cách phiên âm ngôn ngữ này.

Bên cạnh đó, Pina còn là người rất chú trọng đến việc đào tạo ngôn ngữ bản địa cho các thừa sai đến sau. Đặc biệt, với vốn tiếng Việt dồi dào của mình, ông chắc chắn phải là người tiên phong trong công việc này. Trên thực tế, ngay từ khi chọn Thanh Chiêm làm địa sở truyền giáo, ông đã bộc lộ ý định sử dụng tầng lớp trí thức ở đây để giúp đỡ cho việc học tiếng bản địa của các thừa sai sắp đến: "*[Kẻ Chàm] có nhiều thanh niên học trò quy tụ về, nên những ai bắt đầu học ngôn ngữ có thể tìm được sự giúp đỡ nơi các học trò ấy*".[11] Trong bức thư gửi Bề trên Dòng Tên ở Ma Cao trong những năm 1622 - 1623, ông tỏ ra lo lắng và không hài lòng về việc đào tạo một số thanh niên người Việt ở Thanh Chiêm để họ giúp việc mục vụ và hỗ trợ các giáo sĩ học tiếng Việt, đồng thời ông cũng nhận thấy tầm quan trọng của công việc này: "*Đối với con, những thanh niên này không thực sự cần thiết, bởi vì con đã biết tiếng nói; nhưng đối với những người chân ướt chân ráo đến đây, và trong tương lai, thì các thanh niên ấy sẽ có việc để làm*".[12] Tất cả dự định và sự chuẩn bị của Pina đều đã phát huy tác dụng. Năm 1624, hai thừa sai Alexandre de Rhodes và Antonio de Fontes đến Hội An, sau đó là Thanh Chiêm dưới sự hướng dẫn và giúp đỡ trực tiếp của ông đã tiến hành học Việt ngữ. Trong bức thư của linh mục Gabriel de Matos viết năm 1625 cũng xác nhận điều này: "*Hiện nay chúng tôi có ba cư sở mà hai trong số này [Hội An, Nước Mặn] đã được hoàn thành [theo giáo luật]; còn cư sở thứ ba tại "thủ phủ" quan "trấn thủ", nơi mà lúc này tôi [đang tạm trú] có ba linh mục định cư: linh mục Francisco de Pina biết tiếng [Việt] khá lắm, làm bề trên và làm giáo sư [dạy tiếng Việt] và các linh mục Đắc Lộ cùng Antonio de Fontes là thuộc viên và học viên*".[13] Tuy nhiên, quá trình tiếp nhận và lĩnh hội Việt ngữ của hai giáo sĩ này so với Pina lại có sự khác biệt. Nếu như việc học tiếng Việt của Francisco de Pina ít nhiều đều có liên quan đến cả Hội An - Thanh Chiêm (Quảng Nam) và Nước Mặn (Bình Định) thì ngược lại, ngay từ khi đặt chân đến Đàng Trong (1624), giáo sĩ Alexandre de Rhodes và Antonio de Fontes đã được trực tiếp tiếp xúc và hòa mình vào môi trường tiếng Quảng. Nhận thấy hạn

chế từ việc sử dụng thông ngôn (người Nhật, người Hoa hoặc người Việt) trong quá trình truyền giáo, vì "*thông ngôn chỉ nói điều mình dịch chứ không sao nói với hiệu lực của lời từ miệng nhà truyền đạo có Thánh Thần ban sinh khí*"[14], chính vì vậy, muốn gặt hái những mùa vàng bội thu từ công cuộc truyền giáo trên vùng đất Đàng Trong, Alexandre de Rhodes và Antonio de Fontes buộc phải nhanh chóng thông thạo ngôn ngữ của người bản xứ. Trong *Hành trình và truyền giáo*, Alexandre de Rhodes cho biết ngoài sự hướng dẫn và giúp đỡ của người thầy Pina, ông còn trực tiếp học tiếng Việt với một cậu bé người Quảng: "*Người giúp tôi đắc lực là một cậu bé người xứ này. Trong ba tuần lễ đã dạy tôi các dấu khác nhau và cách đọc hết các tiếng*".[15] Mục đích trực tiếp tuyên giảng Phúc Âm cho người bản xứ càng thôi thúc ông nỗ lực học tiếng Việt hơn. "*Tôi liền chuyên chú vào việc. Mỗi ngày tôi học một bài và siêng năng như khi xưa vùi đầu vào khoa thần học ở Rôma. Chúa đã cho tôi trong bốn tháng tôi đủ khả năng để ngồi tòa giải tội và trong sáu tháng tôi đã giảng được bằng ngôn ngữ Đàng Trong và cứ thế tôi tiếp tục trong nhiều năm*".[16] Ghi chép này cho thấy, chính trên vùng đất Quảng Nam, giáo sĩ Alexandre de Rhodes lĩnh hội vốn Việt ngữ đầu tiên. Đối với việc học tiếng Việt của giáo sĩ Antonio de Fontes ở Quảng Nam, tư liệu của các giáo sĩ đương thời không ghi chép cụ thể. Tuy nhiên, đến năm 1626, trong bản tường trình bằng La ngữ gửi cho linh mục Bề trên của Dòng Tên Mutio Vitelleschi ở La Mã được viết tại Hội An của ông, các nhà nghiên cứu đã tìm thấy 16 từ và cụm từ tiếng Việt.[17] Như vậy, không còn nghi ngờ gì nữa, chính thời gian học tiếng bản xứ ở Quảng Nam hơn một năm trước đó đã tạo tiền đề cho việc bước đầu Latinh hóa Việt ngữ của vị giáo sĩ này.

Tóm lại, từ những phân tích trên đây, có thể thấy rằng, đối với quá trình ra đời chữ Quốc ngữ đầu thế kỷ XVII, Hội An - Thanh Chiêm (Quảng Nam) đã để lại một dấu ấn tương đối sâu đậm, gắn liền với việc tiếp nhận và Latinh hóa tiếng Việt của các thừa sai Francisco de Pina, Alexandre de Rhodes, Antonio de Fontes... trên vùng đất này. Tuy nhiên, ghi chép của các giáo sĩ đương thời cũng cho thấy, dấu vết công cuộc học tập tiếng Việt và Latinh hóa ngôn ngữ này cũng được tìm thấy ở cơ sở truyền giáo Nước Mặn (Bình Định). Chính vì vậy, để làm rõ mối quan hệ, cũng như đánh giá đúng vị trí, vai trò và đóng góp của mỗi địa phương trong giai đoạn phôi thai hình thành chữ Quốc ngữ, chúng tôi thiết nghĩ việc nghiên cứu đối sánh để có cái nhìn tổng thể, xuyên suốt là thực sự cần thiết.

2. Bình Định và chữ Quốc ngữ

Mặc dù không phải là nơi các thừa sai Dòng Tên đặt chân đến sớm nhất ở khu vực Đàng Trong, nhưng vùng đất Nước Mặn (Bình Định) cũng ít nhiều để lại dấu ấn đối với quá trình học tập, lĩnh hội ngôn ngữ bản địa và Latinh hóa tiếng Việt của các giáo sĩ Dòng Tên tiên khởi trong thời gian từ 1618 đến 1620 và cả giai đoạn sau đó.

Ngược dòng lịch sử, từ năm 1615 đến đầu năm 1618, Buzomi và các giáo sĩ khác như Pina, Borri... lần lượt đến Đàng Trong truyền giáo. Tuy nhiên, do nhiều nguyên

nhân khác nhau, việc học tiếng Việt tại Hội An đã không thể diễn ra thuận lợi, hoặc nếu có việc Buzomi, Pina học tiếng Việt ở Hội An từ thông ngôn (người Nhật, người Việt, người Hoa) và các giáo dân (Nhật Bản và và có thể là Đàng Trong) thì chắn chắn vốn tiếng Việt đó cũng không đủ để các ông có thể tiến hành các hoạt động mục vụ. Vì theo ghi chép của thừa sai Borri, tại thời điểm theo quan phủ Quy Nhơn về Nước Mặn (1618), trong đoàn ngoài các giáo sĩ còn có một thông dịch viên.[18] Điều đó có nghĩa là lúc bấy giờ chưa một vị thừa sai nào có thể trực tiếp giao tiếp với người dân bản xứ mà không cần thông ngôn. Và có lẽ phải đến khi vào Quy Nhơn, với sự hậu đãi và tạo điều kiện của quan trấn thủ Trần Đức Hòa, Buzomi, Pina và các giáo sĩ khác mới yên ổn bắt tay vào công việc học tập tiếng Việt hoặc tiếp tục bồi đắp, khắc sâu và làm phong phú thêm vốn ngôn ngữ bản địa vừa mới tiếp xúc và manh nha hình thành ở Hội An - Thanh Chiêm (Quảng Nam). Chính vì vậy, quá trình này ở một mức độ nhất định có dấu ấn của vùng đất Bình Định, góp phần định hình và ảnh hưởng đến việc chế tác chữ Quốc ngữ sau này.

Việc học tiếng Việt của các thừa sai Dòng Tên tiên khởi của Thiên Chúa giáo Đàng Trong trên vùng đất Bình Định được bắt đầu từ năm 1618[19] - Thời điểm giáo sĩ "*Francesco Buzomi, Francisco de Pina, Cristoforo Borri và một trợ sỹ người Bồ theo quan phủ Qui Nhơn (Trần Đức Hòa - TG) về địa sở Nước Mặn*".[20] Trên thực tế, không có nhiều tư liệu lịch sử nói về điều này. Tuy nhiên, góp nhặt từ trong một số ghi chép của các thừa sai đương thời, đặc biệt thông qua tài liệu của giáo sĩ Cristoforo Borri, giới nghiên cứu hoàn toàn có đủ cơ sở khoa học để khẳng định luận điểm trên.

Ghi chép về giai đoạn sau khi đến Nước Mặn, Bình Định, giáo sĩ Borri trong tường trình của mình đề cập tới sự kiện có lẽ xảy ra cuối năm 1618 hoặc đầu năm 1619[21], đó là quan trấn thủ Quy Nhơn Trần Đức Hòa mất và những thiệt hại mà sự việc này mang tới cho công cuộc truyền giáo. Tuy nhiên, qua chi tiết này, giới nghiên cứu lại có được một tư liệu thành văn dù là ít ỏi để khẳng định chắc chắn các thừa sai Buzomi, Pina, Dias và chính Borri đã học tiếng Việt ở Nước Mặn, Bình Định. "*Không có một ai tới với chúng tôi nữa. Chúng tôi không còn uy tín như trước. Mặc dầu chúng tôi đã học tiếng bản xứ, họ vẫn không để ý gì đến lời nói của ba người khốn nạn, sống đơn độc giữa dân ngoại. Họ khinh rẻ giáo lý của chúng tôi như là một sự mới lạ do chúng tôi bày đặt và đem vào đây để đánh đổ học thuyết và giáo phái cổ truyền của họ*".[22] Trên thực tế, tài liệu của các nhà truyền giáo đương thời, đặc biệt ngay cả trong tường trình của thừa sai Borri cũng không thấy đề cập cụ thể đến quá trình các giáo sĩ Dòng Tên học tiếng Việt ở Nước Mặn (Bình Định) đã diễn ra như thế nào. Họ đã sử dụng những phương thức nào để học ngôn ngữ từ cư dân bản địa vùng Bình Định vẫn còn là một ẩn số. Tuy nhiên, thông qua việc khảo cứu những ghi chép của giáo sĩ Borri, có thể thấy được việc học Việt ngữ của các thừa sai tại cơ sở Nước Mặn trong khoảng thời gian từ 1618 đến 1620 đã đạt được những kết quả khả quan với sự tiến bộ nhanh chóng của

các giáo sĩ về tiếng bản xứ. Nếu như thừa sai Francisco de Pina - người mà năm 1617 khi đến Đàng Trong chưa từng học qua tiếng Việt và có lẽ sự tiếp xúc ban đầu với tiếng Quảng ở Hội An trong một khoảng thời gian ngắn chưa thể trang bị cho ông một nền tảng Việt ngữ phong phú, thì chỉ sau gần hai năm ở Nước Mặn, Bình Định (1618 - 1620), vốn tiếng Việt của ông đã có những tiến bộ vượt bậc. Để đến năm 1620, khi trở lại Hội An phục vụ cho cộng đồng Công giáo Nhật Bản và phát triển công cuộc truyền giáo cho người Việt ở cảng thị này, "*Ngài đã biết thành thạo tiếng bản xứ, nên Ngài vẫn tiếp tục giảng đạo cho người bản xứ*"[23] như thừa nhận của thừa sai Borri. Điều này cũng đã được giáo sĩ Alexandre de Rhodes khẳng định khi ông đến Đàng Trong năm 1624: "*Cha Francisco de Pina không cần thông ngôn vì nói (tiếng Việt - TG) rất thạo*".[24] Thừa sai Pina cũng chính là thầy dạy tiếng Việt của Alexandre de Rhodes[25] - một trong những người có vai trò quan trọng trong công cuộc phát triển chữ Quốc ngữ giai đoạn sau. Vì vậy, vốn tiếng Việt mà ông truyền dạy lại cho Alexandre de Rhodes trong thời gian này, nếu không phải là tất cả thì cũng là một phần mang âm hưởng Bình Định mà ông đã học qua trên vùng đất này từ năm 1618 đến năm 1620.

Đối với các thừa sai khác, mặc dù không quá xuất sắc như giáo sĩ Francisco de Pina, tuy nhiên, khoảng thời gian học tiếng Việt ở Nước Mặn, Bình Định cũng đã giúp cho trình độ Việt ngữ của họ có những bước tiến rõ rệt. Trong đó, trường hợp thừa sai Cristoforo Borri là một dẫn chứng điển hình. Trong cuốn "*Tường trình về sứ mạng mới của các linh mục dòng Jésus tại Vương Quốc An Nam",* ông cho biết đầu năm 1618, khi đến Đàng Trong và cùng các thừa sai Francesco Buzomi, Francisco de Pina... đi Nước Mặn, Bình Định, qua sáu tháng học tập, vốn tiếng Việt của ông đã "*khá đủ để nói và cũng đủ để nghe xưng tội, mặc dù không được hoàn hảo bởi vì để được thông suốt ngôn ngữ này thì cần học tập trong bốn năm liên tiếp*".[26] Năm 1622, sau khi thừa sai Borri trở về Ma Cao, hai trong ba giáo sĩ được Áo Môn gửi đến Đàng Trong là "*Emmanuel Borges và Louis Leira đã vào Qui Nhơn để học tiếng với linh mục Buzomi*".[27] Năm 1624, thừa sai Gaspar Luis - một trong những người đầu tiên trong tường trình gửi về La Mã (1621 và 1626) đã dùng Latinh tự phiên âm một số từ tiếng Việt[28] và Girolamo Majorica sau khi đặt chân đến Đàng Trong cũng "*liền xuống Nước Mặn để học tiếng Việt*".[29] Điều đó cho thấy, lúc bấy giờ Nước Mặn, Bình Định đã trở thành một trong những trung tâm đào tạo tiếng Việt quan trọng bậc nhất của các thừa sai Dòng Tên trên cả vùng đất Đàng Trong.

Không những là nơi đào tạo tiếng Việt cho lớp thừa sai tiên khởi của Thiên Chúa giáo Đàng Trong như Francesco Buzomi, Francisco de Pina, Cristoforo Borri, António Dias... và các giáo sĩ đến sau như Emmanuel Borges, Louis Leira, Gaspar Luis, Girolamo Majorica..., Nước Mặn, Bình Định còn là nơi ghi dấu công cuộc Latinh hóa tiếng Việt của một số nhà truyền giáo kể trên ở các mức độ khác nhau. Trong số bảy tài liệu chép tay có chữ Quốc ngữ giai đoạn 1621 - 1626 thì có đến ba tư liệu thuộc về ba

giáo sĩ trực tiếp học tiếng Việt trên vùng đất này, đó là Francesco Buzomi, Cristoforo Borri và Gaspar Luis. Đặc biệt, có những văn bản được ra đời ngay trên vùng đất Nước Mặn, Bình Định, như tài liệu chép tay năm 1626 của Gaspar Luis, hoặc chữ Quốc ngữ trong các tài liệu đó được viết ra ở thời điểm tác giả hoạt động tại đây, điển hình là bản tường trình năm 1621 của Cristoforo Borri. Từ tất cả các phân tích trên, có thể thấy rằng, đầu thế kỷ XVII, cùng với Hội An - Thanh Chiêm (Quảng Nam), vùng đất Nước Mặn (Bình Định) đã trực tiếp hoặc gián tiếp ảnh hưởng đến quá trình tiếp xúc, lĩnh hội tiếng Việt của các thừa sai Dòng Tên, từ đó tạo tiền đề quan trọng cho việc chế tác chữ Quốc ngữ ngay tại thời điểm bấy giờ và cả giai đoạn sau đó.

3. Định vị vai trò của Quảng Nam và Bình Định trong giai đoạn phôi thai hình thành chữ Quốc ngữ đầu thế kỷ XVII

Từ những nghiên cứu trên đây, có thể thấy rằng, giai đoạn đầu thế kỷ XVII, Hội An - Thanh Chiêm (Quảng Nam) và Nước Mặn (Bình Định) ở một mức độ nhất định đều có quan hệ mật thiết với quá trình học tập, lĩnh hội và Latinh hóa tiếng Việt của các thừa sai Dòng Tên. Trên thực tế, trong quá trình tuyên giảng Phúc Âm, các giáo sĩ có thể đi qua nhiều vùng đất khác nhau trong xứ truyền giáo. Mục đích đẩy mạnh "*Thiên Chúa giáo hóa*" dân chúng bản địa cùng với điều kiện chính trị lúc bấy giờ, đặc biệt là sự phản ứng của các giai tầng xã hội đối với đạo Thiên Chúa và chính sách Thiên Chúa giáo của nhà cầm quyền đương thời đã khiến cho các thừa sai không thể chủ quan đưa ra ý định dừng chân lâu dài ở bất kỳ một địa phương nào. Chính vì vậy, việc học tập tiếng Việt và sáng tạo ra chữ Quốc ngữ ở đâu, không phải do các thừa sai lựa chọn bằng ý nghĩ chủ quan của mình, mà chính bối cảnh lịch sử đương thời đã "*lựa chọn*" giúp họ. Điều này lý giải về sự có mặt của các giáo sĩ Dòng Tên trên cả hai vùng đất Quảng Nam và Bình Định và từ đó đã "*ngẫu nhiên*" mang đến cơ duyên là nơi học tập và Latinh hóa tiếng Việt cho cả hai địa phương này. Ở đây, cần phải thấy rằng, sự ra đời chữ Quốc ngữ là một quá trình lâu dài, là "*một dòng chảy lớn*", mà hòa vào dòng đại hà ấy là "*những con suối nhỏ*", mang âm hưởng của nhiều vùng đất khác nhau, trong đó, giai đoạn đầu thế kỷ XVII, nổi bật nhất chính là Hội An - Thanh Chiêm (Quảng Nam) và Nước Mặn (Bình Định).

Hơn nữa, cùng với hành trình truyền giáo, việc học tiếng Việt và Latinh hóa ngôn ngữ này của một số thừa sai đều có liên quan đến cả hai vùng đất Quảng Nam và Bình Định. Điều này khiến cho giới học giả ngày nay nên chú trọng hơn đến việc nghiên cứu mối quan hệ tương hỗ của hai địa phương này trong toàn bộ quá trình khai sinh chữ Quốc ngữ, hơn là dùng lập luận chủ quan để cố chứng minh vị trí, vai trò và mức độ ảnh hưởng của từng địa phương (thực tế với cơ sở tư liệu hiện nay có lẽ cũng không dễ dàng làm rõ được điều này) đối với việc hun đúc vốn ngôn ngữ bản địa và công cuộc Latinh hóa tiếng Việt của họ. Tiêu biểu như trường hợp thừa sai Francisco de Pina. Sự hình thành vốn tiếng Việt của ông mang đậm dấu ấn của cả hai vùng đất Quảng

Nam và Bình Định: năm 1617, đặt chân đến Hội An và có sự tiếp xúc đầu tiên với Việt ngữ thông qua người Nhật (cũng có thể là người Việt); năm 1618, đến Nước Mặn truyền giáo, tiếp tục học và đạt được tiến bộ nhanh chóng về ngôn ngữ bản địa trên vùng đất này; năm 1620, trở lại Hội An và sau đó là Thanh Chiêm, đưa việc tiếp thu ngôn ngữ bản địa lên một tầm cao mới khi là người đầu tiên trong số các thừa sai Dòng Tên truyền giáo tại Đàng Trong thời bấy giờ mở đầu cho công cuộc Latinh hóa tiếng Việt. Ở đây, chúng tôi không thể chứng minh bằng phương pháp định lượng "*yếu tố Bình Định*" và "*yếu tố Quảng Nam*" chiếm bao nhiêu phần trăm trong toàn bộ vốn tiếng Việt của thừa sai Pina. Tuy nhiên, giới nghiên cứu hoàn toàn có cơ sở để đặt ra giả thuyết: Có phải chăng từ việc tiếp xúc đầu tiên với tiếng Việt ở Hội An (1617) đã tạo tiền đề để Pina lĩnh hội nhanh chóng ngôn ngữ này trên vùng đất Bình Định và cũng chính cái vốn ngôn ngữ dồi dào và phong phú được tiếp nhận tại Nước Mặn đã trở thành nền tảng cho công cuộc Latinh hóa Việt ngữ do ông khởi đầu ở Thanh Chiêm trong giai đoạn 1620 - 1625?

Đối với trường hợp thừa sai Bozumi, ông đến Quảng Nam năm 1615, hoạt động mục vụ ở Hội An - Thanh Chiêm hơn hai năm trước khi vào Nước Mặn lãnh đạo giáo đoàn ở đây trong khoảng chín năm (1618 - 1626). Ghi nhận về kết quả học tập tiếng bản xứ của vị thừa sai này, nhà nghiên cứu Trương Bá Cần cho rằng, "*sau khi linh mục Pina từ trần (15.12.1625) và linh mục Marquez với linh mục Rhodes trở về Ma Cao (6.1626), Buzomi là người duy nhất còn lại ít nhiều thông thạo tiếng Việt*".[30] Cùng năm 1626, trong tường trình gửi về La Mã của ông xuất hiện một số từ ngữ phiên âm tiếng Việt.[31] Vậy ai có thể dám chắc vốn tiếng Việt mà Buzomi tích lũy được từ 1615 đến 1626 và những chữ Quốc ngữ sơ khai do ông viết ra chỉ là kết quả của những ngày tháng tuyên giảng Phúc Âm và miệt mài học tập ngôn ngữ bản địa của ông ở Nước Mặn mà hoàn toàn không có liên quan gì đến Hội An - Thanh Chiêm - nơi ông đặt chân đến đầu tiên trên vùng đất Đàng Trong và cũng từng có một thời gian truyền giáo và học tiếng tại đây. Trong khi đó, chúng ta đều biết rằng, vốn tiếng Việt của các giáo sĩ đương thời là "*tổng hòa*" tiếng nói của nhiều địa phương khác nhau, nó không phải chỉ được hình thành tại nơi khởi đầu cho việc học tập ngôn ngữ bản địa, mà còn được tích lũy, bồi đắp ngày càng phong phú và dồi dào thêm trong quá trình đi truyền giáo trên các vùng đất khác nhau tại xứ Đàng Trong.

Như vậy, quan hệ giữa hai vùng đất Quảng Nam và Bình Định trong toàn bộ tiến trình khai sinh chữ Quốc ngữ ở giai đoạn sơ khai là không thể phủ nhận được. Chính vì vậy, khi nghiên cứu lịch sử ra đời chữ Quốc ngữ ở giai đoạn đầu thế kỷ XVII, thiết nghĩ cần phải đặt vấn đề này trong một chỉnh thể toàn diện các mối quan hệ giữa hai vùng đất trên, để thấy được tính thống nhất và kế thừa trong việc tiếp nhận và Latinh hóa tiếng Việt của các giáo sĩ Dòng Tên đương thời ở hai địa phương khác nhau trên vùng đất Đàng Trong.

Bên cạnh đó, nếu như giới nghiên cứu có đầy đủ tư liệu và cơ sở khoa học để định vị một cách rõ ràng vai trò, vị trí của từng địa phương trong toàn bộ quá trình ra đời chữ Quốc ngữ, thì việc này rất có ý nghĩa và vô cùng cần thiết trong lĩnh vực học thuật, nghiên cứu. Ở đây, cần phải xem xét trên hai phương diện:

Thứ nhất, Hội An - Thanh Chiêm (Quảng Nam) và Nước Mặn (Bình Định), đâu là trung tâm học tiếng Việt đầu tiên của các giáo sĩ Dòng Tên trên vùng đất Đàng Trong? Một số nhà nghiên cứu cho rằng, Quảng Nam là nơi các thừa sai Dòng Tên tiên khởi đặt chân đến đầu tiên (1615) và có thời gian ít nhất là hai năm hoạt động ở đây trước khi vào Bình Định (1618). Đặc biệt là dựa vào sự kiện Pina thành lập trường học tiếng Việt ở Thanh Chiêm năm 1624, truyền dạy ngôn ngữ bản địa cho Alexandre de Rhodes và Antonio de Fontes, từ đó, họ khẳng định vai trò trung tâm học Việt ngữ đầu tiên của vùng đất Quảng Nam. Trên thực tế, tư liệu do các thừa sai đương thời để lại không đủ để cho phép giới nghiên cứu chứng minh một cách rõ ràng việc học tiếng Việt của các giáo sĩ trước năm 1618 tại Hội An mang lại kết quả to lớn. Chỉ có thể suy đoán một điều đó là với thời gian tương đối dài, việc tiếp xúc, học tập tiếng Việt của các thừa sai có lẽ đã được tiến hành. Tuy nhiên, biến động trong chính sách Thiên Chúa giáo của nhà đương cục đã khiến cho quá trình ấy diễn ra không thuận lợi, chưa một thừa sai nào có thể tích lũy đủ vốn ngôn ngữ bản địa để trực tiếp giao tiếp và thực hiện hoạt động mục vụ đối với người dân bản xứ. Điều đó cũng lý giải sự có mặt của một thông ngôn trong đoàn thừa sai đến Nước Mặn năm 1618. Trong khi đó, ghi chép trong tường trình của Borri dù là ít ỏi nhưng lại cho thấy, quá trình học tiếng Việt của các thừa sai tiên khởi Thiên Chúa giáo Đàng Trong đã diễn ra ở cơ sở Nước Mặn và đạt được kết quả khả quan với sự tiến bộ nhanh chóng về vốn ngôn ngữ bản địa, đặc biệt là trường hợp Francisco de Pina. Bên cạnh đó, Nước Mặn có thể cũng là nơi sớm nhất đảm nhận vinh dự đào tạo tiếng Việt cho các giáo sĩ đến sau. Ngay từ năm 1622, Emmanuel Borges, Louis Leira đã đến Nước Mặn học tiếng Việt với thừa sai Bozumi.[32] Năm 1624, Nước Mặn tiếp tục đón hai giáo sĩ khác là Gaspar Luis và Girolamo Majorica. Trong khi đó, mặc dù được tổ chức chặt chẽ hơn với việc thành lập "*trường học tiếng Việt*"[33], nhưng phải đến năm 1624, hoạt động đào tạo tiếng bản xứ cho các thừa sai dưới sự chỉ đạo trực tiếp của Pina mới được chính thức bắt đầu ở Thanh Chiêm với hai học trò đầu tiên là Alexandre de Rhodes và Antonio de Fontes. Vậy ở đây có một vấn đề đặt ra đó là tại sao từ năm 1620 đến năm 1625, số lượng giáo sĩ được cử đến Nước Mặn học tiếng Việt lại nhiều hơn ở Thanh Chiêm? Sở dĩ như vậy có lẽ là vì trước năm 1625, tức là trước thời điểm Thanh Chiêm được chính thức thừa nhận là cơ sở truyền giáo theo giáo luật và Pina trở thành người lãnh đạo của cơ sở này, thừa sai Buzomi là Cha bề trên của cả vùng truyền giáo Đàng Trong. Trong thời gian này, ông chủ yếu hoạt động ở Nước Mặn, Bình Định, vì vậy, ở đây các điều kiện về tài chính và nhân lực phục vụ cho việc đào tạo tiếng bản xứ được chuẩn bị tốt hơn. Trong bức thư gửi Bề trên

Jerónimo Rodrigues Senior, phụ trách các miền truyền giáo Nhật Bản và Trung Hoa, tại Ma Cao đầu năm 1623, thừa sai Pina cho biết giúp đỡ giáo sĩ Buzomi trong vấn đề ngôn ngữ và mục vụ ở Nước Mặn, ngoài hai thông ngôn (*jurubaça*) Anrê và Augusto, còn có hai hay ba *ông sãi - bonzo*.[34] Đây chắc chắn cũng sẽ là lực lượng đắc lực hỗ trợ các thừa sai mới đến học tiếng. Vì vậy, việc có nhiều giáo sĩ được cử đến đây học ngôn ngữ cũng là điều dễ hiểu. Trong khi đó, sự thiếu thốn về tài chính và nhân lực trong những năm 1620 - 1623 như thừa sai Pina thừa nhận: "*Vì vấn đề chi phí, Cha Bề trên không cho phép có sự hiện diện của những ông sãi trong nhà chúng con*"[35], cùng với sự mệt mỏi và bận rộn vì công việc mục vụ ở Hội An và Thanh Chiêm trong thời gian này đã khiến cho việc dạy tiếng Việt cho các thừa sai ở đây chưa đạt được kết quả. Phải đến năm 1624, khi các điều kiện đã được chuẩn bị tương đối chu đáo, Pina mới bắt đầu khởi động việc học ngôn ngữ bản địa ở Thanh Chiêm với hai học trò đầu tiên là Alexandre de Rhodes và Antonio de Fontes. Như vậy, xem xét trên phương diện số lượng thừa sai đến học tiếng và những điều kiện chuẩn bị cho quá trình đào tạo ngôn ngữ bản địa trong giai đoạn 1621 - 1625 thì vai trò trung tâm dạy tiếng Việt ở một mức độ nhất định có phần nghiêng về Nước Mặn (Bình Định), tuy nhiên, cũng không thể phủ nhận những đóng góp to lớn của Hội An - Thanh Chiêm (Quảng Nam).

Thứ hai, Hội An - Thanh Chiêm (Quảng Nam) và Nước Mặn (Bình Định), đâu là cái nôi sớm nhất Latinh hóa tiếng Việt? Xét về mặt thời gian, trong giai đoạn 1620 - 1626, quá trình Latinh hóa tiếng Việt ở địa sở Nước Mặn (Bình Định) được đánh dấu bằng sự xuất hiện ba tài liệu chép tay của ba thừa sai mà quá trình truyền giáo và học ngôn ngữ bản xứ của họ luôn gắn liền với vùng đất này, đó chính mà Cristoforo Borri, Gaspar Luis và Francesco Buzomi. Trong số đó, *Tường trình về sứ mạng mới của các linh mục dòng Jésus tại Vương Quốc An Nam* của Borri là văn bản ra đời sớm nhất (1621). Theo tác giả Đỗ Quang Chính, "*tuy cuốn sách của Borri được in lần đầu tiên bằng tiếng Ý năm 1631, nhưng phải hiểu là những chữ Quốc ngữ trong đó là thứ chữ mà ông viết vào năm 1620 - 1621. Bởi vì Borri bỏ Đàng Trong hoàn toàn năm 1621, và khi ông về Âu châu chắc không sửa lại những chữ Việt trước khi đem xuất bản. Vậy chúng ta phải coi thứ chữ Quốc ngữ này là vào năm 1621*".[36] Trong khi đó, trong bức thư gửi Bề trên Jerónimo Rodrigues Senior, phụ trách các miền truyền giáo Nhật Bản và Trung Hoa, thừa sai Pina có đề cập đến việc ông "*đã soạn một tập nhỏ về chữ viết và các cung điệu của ngôn ngữ này*" và "*hiện đang bắt tay vào ngữ pháp*".[37] Ngoài ra, ông còn "*tuyển được ba tập các văn bản có lý giải trong số các tác phẩm hay nhất... ở vương quốc này*".[38] Tuy nhiên, ông lại không nói rõ thời gian hoàn thành hai công trình trên. Mặc dù vậy, nhưng căn cứ vào thời gian ra đời của bức thư được người sao chép và một số nhà nghiên cứu lịch sử - ngôn ngữ phỏng đoán là khoảng cuối năm 1622 hoặc đầu năm 1623, có thể thấy rằng, các công trình về tiếng Việt của Pina chỉ có thể ra đời từ thời điểm bức thư được viết trở về trước. Hơn nữa, với quy mô hai tác phẩm

trên, không phải trong một thời gian ngắn có thể biên soạn xong. Vì vậy, có phải chăng ngay từ khi trở lại Quảng Nam truyền giáo năm 1620, ông đã chú ý nghiên cứu và bắt đầu biên soạn hai công trình này? Xong tất cả cũng chỉ là giả thuyết, suy đoán, vì hiện tại chúng ta không có đủ tư liệu để chứng minh cho điều này.

Ngoài ra, chúng tôi cũng muốn bàn thêm vấn đề chữ Quốc ngữ trong hai tài liệu chép tay của João Roiz và Gaspar Luis được viết cuối năm 1621. Tại thời điểm viết tường trình gửi về Cha Bề trên ở La Mã, cả hai giáo sĩ này đều không có mặt ở Đàng Trong mà dựa vào báo cáo của các thừa sai đang hoạt động tại khu vực truyền giáo này gửi về để soạn thảo.[39] Vậy những bản báo cáo từ Đàng Trong lúc bấy giờ là của giáo sĩ nào? Theo thống kê của GS. Fukuda Yasuo, từ năm 1615 đến năm 1621, trước sau có 14 nhà truyền giáo nước ngoài đến Đàng Trong[40], trong đó, ngoài những giáo sĩ đến đây trong một thời gian ngắn rồi trở về Áo Môn hoặc đi nhận nhiệm vụ tại các xứ truyền giáo khác, thì đến trước năm 1621, có 4 giáo sĩ gồm Francesco Buzomi, Francisco de Pina, Cristoforo Borri, Pedro Marques và ba thầy trợ sĩ: một người Bồ (António Dias) và hai người Nhật (José Tsuchimochi, Paulo Saito) hoạt động lâu dài tại xứ Đàng Trong.[41] Đối với các thầy trợ sĩ, với thân phận là người trợ giúp công việc mục vụ cho các giáo sĩ, vì vậy, việc đại diện cho các thừa sai báo cáo tình hình truyền giáo đối với Cha bề trên ở Ma Cao là việc rất ít có khả năng xảy ra và họ cũng không có quyền hạn để làm điều đó. Về trường hợp Cristoforo Borri, ông rời Đàng Trong năm 1621, tuy nhiên, chúng ta không biết thời gian cụ thể. Vì vậy, khả năng hai linh mục João Roiz và Gaspar Luis đã dựa vào phần hai thứ hai bản tường trình của Borri "*Bàn về tình trạng tâm linh*" để soạn thảo báo cáo của mình không phải là không thể xảy ra. Tuy nhiên, trong tường trình của João Roiz, bên cạnh một số từ tiếng Việt giống với trong bản tường trình của Borri (cách phiên âm có chút khác biệt, có lẽ do chịu ảnh hưởng từ hai loại văn phạm khác nhau là tiếng Ý và tiếng Bồ), thì có một số chữ giáo sĩ João Roiz viết ra mà trong tường trình của Borri hoàn toàn không có. Điều đó cho thấy, có lẽ bên cạnh việc kế thừa một số chữ Quốc ngữ trong văn bản của Borri và viết lại theo văn phạm tiếng Bồ, ông còn tham khảo báo cáo của các thừa sai khác. Đặc biệt, thông qua việc so sánh nội dung bức thư của Gaspar Luis với tường trình của Borri, học giả Cadière khẳng định "*không phải Cristoforo Borri cung cấp thông tin cho linh mục Gaspar Luis. Qua lá thư, chúng ta có một phiên bản khác do các linh mục khác cung cấp*".[42] Vậy tại thời điểm năm 1621 và trước đó, trong số các thừa sai còn lại (Francesco Buzomi, Francisco de Pina, Pedro Marques), vị giáo sĩ nào đã viết tường trình gửi về Ma Cao báo cáo về tình hình truyền giáo, trong đó bắt đầu phiên âm một số từ tiếng Việt? Cũng theo Cadière, có lẽ hai tường trình gửi về La Mã của João Roiz và Gaspar Luis là sự tổng hợp từ hai bức thư hoặc bản báo cáo khác nhau được gửi về từ Đàng Trong trong thời điểm 1620 - 1621 hoặc sớm hơn. "*Báo cáo thứ nhất có vết tích các sự kiện đã xảy ra ở Kẻ Chiêm (không xa thành nội hiện nay là Quảng Nam),*

tại Hội An, tại Đà Nẵng và tại các khu vực xung quanh. Tác giả lá thư [bản báo cáo], hoặc là linh mục Francisco de Pina, hoặc là linh mục Pierre Marques, dường như là Cha Bề trên của vùng này. Nhưng trong mọi trường hợp, đa số sự kiện mà báo cáo đề cập đều liên quan đến linh mục Francisco de Pina (Điều đó có nghĩa là chính thừa sai Pina viết bản báo cáo này - TG). Báo cáo thứ hai kể những gì đã xảy ra vào cùng thời gian đó - nghĩa là chủ yếu từ cuối năm 1620 đến năm 1621 - tại Nước Mặn thuộc tỉnh Qui Nhơn, sau đó được gọi là Polo Cambi, tác giả là Linh mục Bozumi, bạn đồng hành và cùng giáo xứ với linh mục Cristoforo Borri".[43] Nếu như suy luận trên là chính xác và được làm sáng tỏ, chắc chắn việc nghiên cứu thời gian khởi đầu của công cuộc Latinh hóa tiếng Việt, những người tiên phong cũng như phát nguyên địa của quá trình này sẽ có nhiều nhận thức mới.

Xét về mức độ quan tâm của các thừa sai cũng như quy mô quá trình khảo cứu và Latinh hóa tiếng Việt, có thể thấy rằng, nếu như trong tài liệu chép tay của ba thừa sai từng có thời gian khá lâu học tiếng và truyền giáo ở Nước Mặn (Bình Định) là Cristoforo Borri, Gaspar Luis và Francesco Buzomi, những chữ Quốc ngữ sơ khai được tìm thấy một cách rải rác, chủ yếu là những từ phiên âm các địa danh ở khu vực Đàng Trong, danh xưng của người Việt và một số từ ngữ tôn giáo, thì đối với những công trình của Pina biên soạn tại Thanh Chiêm (Quảng Nam) trong những năm 1620 - 1623, đó đã là những biên khảo bài bản, chuyên sâu, hoàn chỉnh và mang tính hệ thống về từ vựng, các thanh, ngữ pháp và cách phiên âm tiếng Việt, thể hiện niềm đam mê và sự quan tâm đặc biệt của Pina đối với ngôn ngữ này, đúng như nhà nghiên cứu Roland Jacques đã nhận xét: "*Điều toát lên ngay tức khắc từ bức thư của Pina, ấy là mối quan tâm đặc biệt của tác giả đối với tiếng Việt, cùng với niềm đam mê mà ông dành cho tiếng này*".[44] Xét trên phương diện này, có thể khẳng định, không ai khác mà chính Francisco de Pina đã là người đầu tiên trong số các thừa sai Dòng Tên ở Đàng Trong thời bấy giờ chú trọng ghi chép, khảo cứu và Latinh hóa Việt ngữ với một thái độ hết sức nghiêm túc và ở một trình độ cao. Và cũng không còn nghi ngờ gì nữa, chính vùng đất Thanh Chiêm (Quảng Nam) đã là nơi khởi đầu và hun đúc nên những công trình khảo cứu và Latinh hóa ngôn ngữ bản địa của vị thừa sai này, tạo tiền đề hết sức quan trọng cho việc tiếp tục nghiên cứu và hoàn thiện chữ Quốc ngữ của các giáo sĩ Gaspar do Amaral, António de Pina Barbosa, Girolarmo Majorica và Alexandre de Rhodes ở giai đoạn sau. Đáng tiếc là hiện tại, những công trình nghiên cứu này vẫn chưa được tìm thấy. Hi vọng trong thời gian không xa, những biên khảo về tiếng Việt này sẽ được phát hiện ra, giúp giới nghiên cứu càng có thêm cơ sở vững chắc để chứng minh một cách thuyết phục hơn công lao của thừa sai Pina ở buổi bình minh của chữ Quốc ngữ cũng như vai trò phát nguyên địa loại chữ viết này của Thanh Chiêm (Quảng Nam).

T.A.T.

CHÚ THÍCH

[1] Nguyễn Phước Tương, "Sự phát minh ra chữ Quốc ngữ: Vai trò tiên phong của Francisco de Pina và vị trí quan trọng của người Việt", Kỷ yếu Hội thảo quốc tế Việt Nam học lần thứ hai, (Hà Nội, 2004), 47;

[2, 5, 6, 18, 22, 26, 42, 43] Cristoforo Borri, *Tường trình về sứ mạng mới của các linh mục dòng Jésus tại Vương Quốc An Nam,* Phạm Văn Bân dịch từ bản tiếng Pháp của Bonifacy in trong *Bulletin des Amis du Vieux Huế*, (năm thứ 18, số tháng 7 và tháng 12.1931), 60, 77, 77, 67, 76, 77, 46, 7, 7; Xem thêm: Trương Bá Cần, "Lịch sử phát triển Công giáo Việt Nam", *Nguyệt san Công giáo và Dân tộc*, số 50, tháng 2/1999, 99-100, 104, 105-106, 106.

[3, 40] GS. Fukuda Yasuo, "Người Nhật có liên quan sâu sắc tới quá trình thiết lập phiên âm tiếng Việt bằng ký tự Latinh", trích từ sách *Lịch sử và triển vọng mối quan hệ Việt Nam - Nhật Bản. Nhìn từ miền Trung Việt Nam*, (Hà Nội: Thông tin Truyền thông, 2016), toàn văn bài viết đăng tải tại website: https://anhsontranduc.wordpress.com/ (truy cập ngày 07.06.2016).

[4, 7] Đinh Trọng Tuyên, Đinh Bá Truyền, "Khai sinh chữ Quốc ngữ (1620 - 1659)", *Dinh trấn Thanh Chiêm Quảng Nam*, (Quảng Nam, 2011).

[8, 10, 11, 12, 34, 35, 37, 38, 44] Roland Jacques, "Công cuộc truyền giáo tại Quảng Nam năm 1623 và vấn đề ngôn ngữ bức thư của Francisco de Pina", Trần Duy Nhiên chuyển ngữ, *Tập san Định Hướng*, Số 42, 2005.

[9] 史靜寰：《談明清之際入華耶穌會士的學術傳教》，《內蒙古師大學報（哲學社會科學版）》，1983年03期，74.

[13, 17, 25, 28, 29, 31, 36, 39] Đỗ Quang Chính, *Lịch sử chữ Quốc ngữ (1620 - 1659)*, (Sài Gòn: Tủ sách Ra Khơi, 1972), 44-45, 45-48, 108, 41-44, 22, 22, 37, 37.

[14, 15, 16, 24] Alexandre de Rhodes, Bản dịch Việt ngữ của Hồng Nhuệ, *Hành trình và truyền giáo*, (TPHCM: Ủy ban Đoàn kết Công giáo TPHCM, Tủ sách Đại Kết, 1994), 56, 56, 55-56, 55.

[19] Hiện nay, hầu hết các nhà nghiên cứu về lịch sử Thiên Chúa giáo Việt Nam đều cho rằng thời điểm Francesco Buzomi, Francisco de Pina, Cristoforo Borri và António Dias đến Nước Mặn, Bình Định là năm 1618. Tuy nhiên, ông Trương Bá Cần trong *Lịch sử phát triển Công giáo ở Việt Nam* lại cho rằng thời điểm bốn thừa sai trên theo quan Khám lý phủ Quy Nhơn Trần Đức Hòa về địa sở Nước Mặn là đầu năm 1617. Trên thực tế, quan điểm này rất đáng được quan tâm bởi một số sử liệu mà tác giả đưa ra.

Khác với một số nhà nghiên cứu cho rằng năm 1617, ở Đàng Trong xảy ra hạn hán, mất mùa, các "Onsaij" (Ông Sãi) và dân chúng tố cáo chính các thừa sai phương Tây đã làm cho thần linh nổi giận và trừng phạt họ, vì vậy, họ gây áp lực buộc chúa Nguyễn phải truy bắt và trục xuất giáo sĩ, ông đưa ra hai tài liệu chứng minh sự kiện này xảy ra đầu năm 1616. Thứ nhất, trong *Tường trình về sứ mạng mới của các linh mục dòng Jésus tại Vương Quốc An Nam*, Cristoforo Borri viết: "*Chúa đã làm tất cả những sự đó (*ý nói về sự tiến triển của công cuộc truyền giáo - TG*) trong khoảng một năm (*tức 1615 - TG*), qua trung gian của tôi tớ người là Francesco Buzomi. Tiếng tăm của công cuộc truyền giáo ở Đàng Trong đã thấu tới Ma Cao, nên là bề trên giám tỉnh thấy là cần phải sai đến một cha trẻ hơn với một thầy trợ sĩ người Nhật Bản để sau khi học tiếng xong có thể giảng đạo mà không cần thông dịch viên. Đó là cha*

*Francisco de Pina, người Italia, là học trò trước đây của cha Buzomi về môn thần học. Nếu những thành quả thu lượm trong năm sau không dồi dào như ở năm đầu (*1615 - TG*), xét về số những người theo đạo, nhưng xét về những khổ nhọc do một cuộc bách hại tàn nhẫn thì lại rất lớn*". Từ sử liệu này, có thể suy ra sự kiện hạn hán, mất mùa dẫn đến việc trục xuất giáo sĩ xảy ra năm thứ hai (tức 1616) giáo đoàn của thừa sai Buzomi đến Đàng Trong. Thứ hai, ông dẫn ra nội dung bức thư của Francisco de Pina viết cho Bề trên ở Áo Môn ngày 7 tháng 6 năm 1616, trong đó có đề cập đến các biến cố xảy ra với mình và Buzomi do sự kiện truy bắt, trục xuất thừa sai năm 1616 gây ra. Điều đó có nghĩa là sự kiện này chắc chắn không thể xảy ra sau thời điểm Pina viết thư. Bức thư trên kết hợp với những ghi chép của thừa sai Borri cũng cho thấy thời gian Pina đến Đàng Trong là 1616 chứ không phải 1617. Ông cũng cho rằng, Borri đến Đàng Trong đầu năm 1617 (chứ không phải là năm 1618) và cùng Buzomi, Pina và Dias theo quan phủ Quy Nhơn về Nước Mặn trong thời gian đó. Chúng tôi đã khảo cứu, kiểm tra các sử liệu trong tường trình của Borri, nhưng đối với bức thư của Pina thì chưa được tiếp cận văn bản gốc, vì vậy, vấn đề nêu trên được đưa vào bài viết này chỉ mang tính chất tham khảo và gợi mở để giới học giả tiếp tục nghiên cứu, tìm ra chân lý lịch sử. (Xem Trương Bá Cần, "Lịch sử phát triển Công giáo Việt Nam", *Nguyệt san Công giáo và Dân tộc*, số 50, tháng 2/1999, tr. 92-110; Tác giả Cristoforo Borri, dịch giả Phạm Văn Bân, *Tường trình về sứ mạng mới của các linh mục dòng Jésus tại Vương Quốc An Nam,* dịch từ bản tiếng Pháp của Bonifacy in trong Bulletin des Amis du Vieux Huế, năm thứ 18, số tháng 7 và tháng 12 năm 1931, 60-61).

[20, 27, 30, 32, 41] Trương Bá Cần, "Lịch sử phát triển Công giáo Việt Nam", *Nguyệt san Công giáo và Dân tộc*, số 50, tháng 2/1999, 104, 108, 119, 108, 94.

[21]Trong bản tường trình của mình, thừa sai Cristoforo Borri không đề cập cụ thể thời gian quan Khám lý phủ Quy Nhơn Trần Đức Hòa qua đời, tuy nhiên, nói về những tổn thất đối với công cuộc truyền giáo ở Pulo Cambi sau khi quan phủ Quy Nhơn mất, ông viết: "*Ba năm trôi qua theo cách này, và chúng tôi chắc chắn ít bị thử thách qua sự khốn khổ về khía cạnh nuôi dưỡng thân xác của chúng tôi, bởi vì chỉ có Đức Chúa Trời mới biết tình trạng mà trong đó chúng tôi bị khổ sở, đó là tâm trạng suy nghĩ thấy thiếu tất cả hi vọng để chúng tôi dự kiến mở rộng sự phục vụ Thiên Chúa ở giữa những người khác đạo này, bởi vì chúng tôi chỉ thành công cải đạo cho một ít người so với cái giá phải bỏ ra nhiều nỗ lực và công việc không thể giải thích được*". Chúng ta biết rằng, Borri rời Đàng Trong vào năm 1621, vì vậy, từ thời điểm này đi ngược lại ba năm về trước, có thể suy đoán thời gian quan phủ Quy Nhơn mất, dẫn đến những khó khăn trong công cuộc truyền giáo được ông đề cập trong các dòng ghi chép trên có lẽ là cuối 1618 hoặc đầu năm 1619. [Xem: Cristoforo Borri, *Tường trình về sứ mạng mới của các linh mục dòng Jésus tại Vương Quốc An Nam*, dịch từ bản tiếng Pháp của Bonifacy in trong Bulletin des Amis du Vieux Huế, (Năm thứ 18, số tháng 7 và tháng 12.1931), 76; Đỗ Quang Chính, *Lịch sử chữ Quốc ngữ (1620 - 1659)*, (Sài Gòn: Tủ sách Ra Khơi), 34].

[33] Xem thư của Fernandes gửi Nuno Mascarenhas, đề ngày 2.7.1625 tại Phe-phô: ARSI, JAP.-SIN. 68, 11-12: "*... Một nhà* [dòng] *đã được tổ chức tại Cachão, thủ phủ của chúa [Nguyễn]; cho đến nay, nhà đó không thuộc về số các nhà của Hội Dòng, mặc dầu có một cha luôn cư ngụ đó với một người bạn dòng. Bây giờ, cha Francisco de Pina ở đấy và dạy tiếng nói cho các cha Alexandre de Rhodes và António de Fontes*".

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Alexandre de Rhodes (1994). *Hành trình và truyền giáo*. Bản dịch Việt ngữ của Hồng Nhuệ. TPHCM: Ủy ban Đoàn kết Công giáo Thành phố Hồ Chí Minh. Tủ sách Đại Kết.

2. Trương Bá Cần (1999). "Lịch sử phát triển Công giáo Việt Nam". *Nguyệt san Công giáo và Dân tộc*. Số 50. Tháng 2/1999. Số 56. Tháng 8/1999.

3. Cristoforo Borri (2011). *Tường trình về sứ mạng mới của các linh mục dòng Jésus tại vương quốc An Nam*, dịch từ bản tiếng Pháp của Bonifacy in trong *Bulletin des Amis du Vieux Huế*, năm thứ 18. Số tháng 7 và tháng 12.1931.

4. Đỗ Quang Chính (1972). *Lịch sử chữ Quốc ngữ* (*1620 - 1659*). Sài Gòn: Tủ sách Ra Khơi.

5. GS. Fukuda Yasuo (2016). "Người Nhật có liên quan sâu sắc tới quá trình thiết lập phiên âm tiếng Việt bằng ký tự Latinh", trích từ sách *Lịch sử và triển vọng mối quan hệ Việt Nam - Nhật Bản. Nhìn từ miền Trung Việt Nam*, Hà Nội: Thông tin truyền thông, toàn văn bài viết đăng tải tại website: https://anhsontranduc.wordpress.com/ (truy cập ngày 07/06/2016).

6. 史靜寰. 1983. "談明清之際入華耶穌會士的學術傳教". 內蒙古師大學報 (哲學社會科學版), 第03期.

7. Roland Jacques (2005). "Công cuộc truyền giáo tại Quảng Nam năm 1623 và vấn đề ngôn ngữ bức thư của Francisco de Pina". Trần Duy Nhiên chuyển ngữ. *Tạp san Định Hướng*, Số 42, toàn văn bài viết đăng tải tại website: http://ttntt.free.fr/archive/R.Jacques%201.html (truy cập ngày 07.6.2016).

8. Lý Toàn Thắng (2004). "Đất Quảng trong tiến trình lịch sử chữ Quốc ngữ". *Nghiên cứu Lịch sử*. Số 12.

9. Đinh Trọng Tuyên, Đinh Bá Truyền (2011). "Khai sinh chữ Quốc ngữ (1620 - 1659)", *Dinh trấn Thanh Chiêm Quảng Nam*. Quảng Nam.

10. Nguyễn Phước Tương (2004). "Sự phát minh ra chữ Quốc ngữ: Vai trò tiên phong của Francisco de Pina và vị trí quan trọng của người Việt". *Kỷ yếu Hội thảo quốc tế Việt Nam học lần thứ hai*, Hà Nội.

THE ROLE OF HOI AN - THANH CHIEM (QUANG NAM) AND NUOC MAN (BINH DINH) WAS INITIALLY ESTABLISHED IN THE INCIPIENT PROCESS OF VIETNAMESE ALPHABET FORMATION IN THE EARLY SEVENTEENTH CENTURY

✍ **TRUONG ANH THUAN***

In the past, just like present, the study of the process of invention, development and refinement of Vietnamese alphabet, particularly the issue of the first *"words"* of this writing script remains a source of controversy for domestic and international scholars about the role of Hoi An - Thanh Chiem (Quang Nam) and Nuoc Man (Binh Dinh). In particular, regardless of different perspectives, researchers base their studies on relatively solid and scientific reasoning materials. In fact, the early stage of Vietnamese alphabet formation in the early seventeenth century had a close relationship with both localities. Therefore, in this article, instead of subjective reasoning to find answers to the question whether Hoi An - Thanh Chiem or Nuoc Man was the first cradle of Vietnamese alphabet formation, with dialectical and historical perspective, we are conducting research to clarify the relationship and initially determine the role of these two areas of Binh Dinh and Quang Nam in the incipient process of Vietnamese alphabet formation.

1. Quang Nam and Vietnamese alphabet

When researching the role of Hoi An - Thanh Chiem (Quang Nam) in the formation of national script, some scholars insist that this was the first center of learning Vietnamese as well as the birthplace of Vietnamese script during its preliminary stage. *"The port town of Hoi An - Thanh Chiem was the earliest cradle of national script"*. In fact, in the early seventeenth century, there were a number of Jesuits arriving in the land of Quang Nam. Therefore, the issue that Vietnamese latinization started in this

* *Dr., Unversity of Education, Da Nang University.*

locality was of scientific basis. Among these, three typical cases, which are frequently mentioned by researchers when proving the role of Hoi An - Thanh Chiem in creating *"the first words"* and the first *"National Language school"* in Cochin, was Francisco de Pina and his two students namely Alexandre de Rhodes and Antonio de Fontes.

In the research of Francisco de Pina missionary from the time he arrived in Cochin (1617) until his death (1625), it can be seen that two periods when his learning and forming Vietnamese alphabet were conducted in the land of Quang Nam were 1617 - 1618 and 1620-1625.

Following the first contegration led by Francesco Buzomi to Cochin two years earlier (1615), in 1617, priest Francisco de Pina arrived in this land. It should be emphasized that, at the time of 1617, when he was sent to Cochin, Pina had not learned Vietnamese. According to priest Borri, at the moment, Ao Mon wanted to send a young priest like Pina to Quang Nam with the initial purpose as to learn the local language to preach the Gospel to local people.

Not long after coming to Danang port, in the mid-1617, because the arrest of foreign missionaries was aggressively conducted, Pina was hidden by Japanese believers in Hoi An. From then until the beginning of 1618 when he left for Binh Dinh, there was no documentary records of his learning process of Vietnamese and of whether he had learned the language directly with native speakers or not. But during this time, thank to the support of [Japanese] friars, [Japanese] believers and especially Japanese interpreters, he had a little contact with Vietnam language (Quang Nam language - TG). However, because he had to hide himself out of the arrest of Cochin government and thus, stayed here only for a short time (about half a year), he could not conveniently learn Quang Nam language and thus, failing to achieve significant progress. However, it is impossible to reject the importance of initial contact as well as the first imprint which Quang Nam language left for the cultivation, refinement and formation of national script by Pina later on.

After nearly two-year period preaching and studying Vietnamese in Nuoc Man (Binh Dinh), in 1620 (today it is said to be in 1619, i.e. his living time in Binh Dinh was just one year), Pina went back to Hoi An Domicile. In fact, researchers do not have enough resources to recreate the entire process of learning Vietnamese in Nuoc Man by Pina and other priests. However, when returning to Quang Nam, according to records of Borri and Alexandre de Rhodes who came here in 1624, Pina was very fluent in Vietnamese, and he could directly preach to the natives without help of interpreters. Then, did the first exposure to Vietnamese language thank to Japanese in Hoi An in 1617, together with the learning and preaching time in Binh Dinh help Pina gain rapid progress in his Vietnamese study? Besides, there was another issue of

why Pina came back to Quang Nam in 1620? This was explained by Borri as because after Tran Duc Hoa - governor of Quy Nhon - died (late 1618 or early 1619), the mission faced many difficulties, and local people were no longer interested in Christianity. However, at that time in Nuoc Man, apart from Pina, there were other missionaries, so why was Pina? Firstly, because he understood Japanese, he was assigned to return to Hoi An to take care the spiritual life of the faithful Japanese community here. However, a more important reason is probably because at that time he was the most adept priest at Vietnamese in Nuoc Man, he was chosen with the aim of promoting Christianity spread to people of Quang Nam.

Beside religious purposes, the return to Quang Nam in 1602 of Francisco de Pina also opened a major turning point in his work of latinizing Vietnamese. During this time, Pina commuted frequently between Hoi An and Thanh Chiem, and then (in 1623) decided to choose Thanh Chiem as a long term *"residence"*, leading to the birth of the third Domicile in Cochin in 1625 - Thanh Chiem residence (Residentia Dinh Ciam). Why did he chose Thanh Chiem? This stems from the desire to receive a pure language and also from a missionary purpose. At that time, perhaps Pina was well aware of Hoi An as a bustling port town, which had the interference of many cultures, with a mixed language which was not suitable for learning native language. This means that he were keenly aware of learning *"official language".* Especially, Thanh Chiem at the time as one of the most important economic, cultural and, above all, political centers of Cochin, where there were many opportunities to communicate with governors and intellectuals; therefore, to realize his purpose to rely on governors to expand the proclamation of the Gospel and through the method of *"academic mission"*, i.e. using artifacts and scientific achievements of the West to entice the high-class, aristocrats and royals, mandarins and intellectuals to believe in Christianity, Thanh Chiem appeared to be a completely correct choice of Pina .

Not only being expertise in Vietnamese, Pina was also the earliest Jesuit in Cochin at that time to focus on carefully researching phonological and phonetic Vietnamese. Francisco de Pina was the first to lay the foundation for Vietnamese latinization through invaluable research materials in vocabulary, signs, grammar and phonetics of this language.

Besides, Pina extremely focused on the training of local language to later missionaries. In particular, with his abundant knowledge of Vietnamese, he was no doubt a pioneer in this work. In fact, when selecting Thanh Chiem as a mission residencce, he unveiled his intention to take advantage of local intellects to help later missionaries to learn native language: *"[Ke Cham] gathers many young students, so those who start learning the language can get help from these students".* In a letter to the Superior Jesuit in Macao in the years 1622 - 1623, he was worried and unhappy

about training some of Vietnamese juveniles in Thanh Chiem to help and support missionaries with their learning Vietnamese, and he also noticed the importance of this work: *"For me, these young men are not really necessary, because I understand local language; but for those who just arrive here, and in the future, these young men would play a part".* All plans and preparation by Pina were effective. In 1624, two missionaries Alexandre de Rhodes and Antonio de Fontes came to Hoi An, then to Thanh Chiem under his guidance and direct help to start learning Vietnamese. However, the process of receiving and comprehending Vietnamese of these two priests was different from that of Pina. While the study of Francisco de Pina was more or less related to the Hoi An - Thanh Chiem (Quang Nam) and Nuoc Man (Binh Dinh), by contrast, since arriving in Cochin (1624), Alexandre de Rhodes and Antonio de Fontes was directly exposed to and immersed in Quang Nam language. Realizing limitations of using an interpreter (Japanese, Chinese or Vietnamese) in the process of evangelization, therefore, in order to reap good results of evangelization in Cochin, Alexandre de Rhodes and Antonio de Fontes had to quickly master the language of the natives. In *Journey and missionary,* Alexandre de Rhodes acknowledged the guidance and help of his teacher Pina, and he also directly learned Vietnamese from a Quang Nam boy. His aim to directly preach the Gospel to the natives urged him to focus his efforts on learning Vietnamese. This record shows that it was in Quang Nam that Alexandre de Rhodes first comprehended Vietnamese language. Regarding Vietnamese learning of Antonio de Fontes in Quang Nam, documents of contemporary scholars did not have any specific records. However, by 1626, in the statement in Latin sent to Jesuit Superior - Vitelleschi Mutio - in Rome written by Antonio de Fontes in Hoi An, researchers found 16 Vietnamese words and phrases. Therefore, there is no doubt that it was the time when he had learned Vietnamese in Quang Nam more than a year earlier that laid the foundation for his beginning of Vietnamese Latinization.

In summary, from the above analysis, it can be seen that, for the introduction of national script in the early seventeenth century, Hoi An - Thanh Chiem (Quang Nam) left a profound mark associated with acknowledgement and Latinization of Vietnamese by Francisco de Pina, Alexandre de Rhodes, Antonio de Fontes... in this land. However, records of contemporary priests also showed that traces of the learning and Latinizing process of Vietnamese language can also be found in Nuoc Man Domicile (Binh Dinh). Therefore, to clarify the relationship, as well as to appreciate the role and contribution of each locality in the incipient stage of national script formation, studying and comparision to get a detailed overview is considered really necessary.

2. Binh Dinh and Vietnamese alphabet

Despite not being the first destination of Jesuits in Cochin, but Nuoc Man (Binh Dinh), to a certain extent, also left its mark on the learning, comprehending and

Latinizing Vietnamese process of the first Jesuits in the period from 1618 to 1620 and thereafter.

Looking back to the history, from 1615 to early 1618, Vietnamese and other missionaries such as Pina, Borri... came to preach in Cochin. However, due to many different causes, learning Vietnamese in Hoi An did not happen smoothly, or if Buzomi, Pina had studied Vietnamese via Hoi An interpreters (Japanese, Vietnamese, Chinese) and believers (Japanese and possibly Cochin people), their command of Vietnamese would not been enough for them to carry out their pastoral work. Because according to records of Borri, at the time Quy Nhon governor arrived in Nuoc Man (1618), there was an interpreter in the missionary group. This means that at that time all missionaries could not directly communicate with the natives without an interpreter. And perhaps until to Quy Nhon, thank to Tran Duc Hoa proconsul who well treated and facilitated their pastoral work, Buzomi, Pina and other priests started learning Vietnamese or further studied, deepened and enriched the native language which they just exposed to in Hoi An - Thanh Chiem (Quang Nam). Therefore, to a certain extent, Binh Dinh region played a role in this process, contributing to shaping and affecting the creation of national script later.

The Vietnamese study of the earliest Jesuits in Cochin began in Binh Dinh in 1618 - when *"Francesco Buzomi, Francisco de Pina, Cristophoro Borri and a Portuguese assistant followed Qui Nhon's proconsul (Tran Duc Hoa - TG) to Nuoc Man*". In fact, there are not many materials to mention this event. However, in some pieces of writing of contemporary missionaries, especially through documents of Christoforo Borri, researchers have entirely sufficient scientific basis to confirm the above argument.

Notes on the stage after arriving Nuoc Man, Binh Dinh, Borri in his statement referred to events which probably occured in late 1618 or in early 1619, when Quy Nhon's proconsul - Tran Duc Hoa died, which in turn led to damage to their mission. However, based on this information, the research community at least has a written document to confirm Buzomi, Pina, Dias and Bori learned Vietnamese in Nuoc Man, Binh Dinh. In fact, documents of contemporary missionaries, particularly even Borri's report did not have any specific reference to the process of Jesuits' learning Vietnamese in Nuoc Man (Binh Dinh). What method they used to study the native language of Binh Dinh is still a mystery. However, through writings of Borri, it can be seen that learning Vietnamese process of missionaries in Nuoc Man Domicile in the period from 1618 to 1620 achieved positive results with the rapid advancement of these missionaries in Vietnamese. Although Francisco de Pina who came to Cochin in 1617 without understanding Vietnamese and perhaps the initial exposure to Quang Nam language in Hoi An for a short period of time could not equip him with a rich background of Vietnamese, only after nearly two years in Nuoc Man, Binh Dinh (1618

- 1620), he made significant progress in Vietnamese. To 1620, when he returned to Hoi An to serve Japanese Christian community and develop his preaching mission for Vietnamese people at this port, "*he masters the local language, so he continued to preach religion to the natives,"* as recognized by Borri. This was also confirmed by Alexandre de Rhodes when he arrived in Cochin in 1624: *"Father Francisco de Pina did not need an interpreter because he was very fluent in Vietnamese".* Pina was also the Vietnamese teacher of Alexandre de Rhodes - One of most important people who played a key role in the development of natural script during the later stage. Therefore, his Vietnamese command, which he taughted to Alexandre de Rhodes during this time, was totally or partly of Binh Dinh language that he learned in this land from 1618 to 1620.

For other missionaries, despite not being spectacularly as good as Francisco de Pina, their time studying Vietnamese at Nuoc Man, Binh Dinh also helped their Vietnamese language proficiency to significantly improve. Take Christoforo Borri as a typical example. In *"Report on the new mission of Jesus priests in the Kingdom of Annam,"* he said early in 1618, when coming to Cochin, he came to Nuoc Man, Binh Dinh with Francesco Buzomi, Francisco de Pina..., and studied for six months. In 1622, after Borri returned to Macao, two out of three missionaries sent to Cochin by Ao Mon were *"Emmanuel Borges and Louis Leira came to Qui Nhon to learn the native language with Buzomi".* In 1624, missionary Gaspar Luis - One of the first people in the report sent to Rome (1621 and 1626) who used Latin to transcribe some Vietnamese and Girolamo Majorica after arriving in Cochin - also *"immediately came to Nuoc Man to learn Vietnamese"*. This indicates that, Nuoc Man, Binh Dinh at that time became one of the most important Vietnamese training centers of the Jesuit missionaries of the whole Cochin region.

Not only was the venue for training Vietnamese to early Christianity missionaries such as Francesco Buzomi, Francisco de Pina, Cristophoro Borri, António Dias... and the later missionaries such as Emmanuel Borges, Louis Leira, Gaspar Luis, Girolamo Majorica... in Cochin, Nuoc Man, Binh Dinh was also the place to mark the first process of Vietnamese Latinization of the above missionaries at different levels. Of the seven handwritten documents in national script over the period 1621 - 1626, up to three documents belonged to three priests who directly learned Vietnamese in this land, namely Francesco Buzomi, Christoforo Borri and Gaspar Luis. In particular, there were some documents composed in Nuoc Man, Binh Dinh, including handwritten documents in 1626 of Gaspar Luis, or documents that were written during the time the author practiced his pastoral work here, typically the 1621 report of Christoforo Borri. From all of the above analysis, it can be seen that in the early seventeenth century, along with Hoi An - Thanh Chiem (Quang Nam), Nuoc Man (Binh Dinh) had

a direct or indirect impact on the process of Vietnamese exposure, receptive of Jesuits, thus creating an important premise for national script formation at that time and thereafter.

3. Determine the role of Quang Nam and Binh Dinh in the early stage of national script formation in the early seventeenth century

From the above analysis, it can be seen that in the early seventeenth century, Hoi An - Thanh Chiem (Quang Nam) and Nuoc Man (Binh Dinh) at a certain level were closely connected with the process of learning, comprehending and latinizing Vietnamese by Jesuits. In fact, during preaching the Gospel, the missionaries possibly went through many different lands. The purpose of promoting *"Christianity"* of indigenous people under political conditions at that time, especially the reaction of the social class to Christian and Catholic policies of contemporary governors caused missionaries not to have subjective intention to permanently stay in any locality. Therefore, the decision of where to create and learn Vietnamese was not made by missionaries themselves, but was due to the context of contemporary history. This explains the presence of Jesuits in both areas of Quang Nam and Binh Dinh which conincidentially brought an opportunity of learning and latinizing Vietnamese for both localities. Here, it should be noted that, the introduction of national script was a long process, considered as *"a large flow"* with *"small streams"* in harmony, with features of many different lands, of which, the most prominent was Hoi An - Thanh Chiem (Quang Nam) and Nuoc Man (Binh Dinh) in the seventeenth century the first phase.

Moreover, along with missionary journey, learning and Latinizing Vietnamese by some missionaries were related to both areas of Quang Nam and Binh Dinh. This makes today's academic world pay more attention to mutual relations of these two provinces in the whole process of national script formation, rather than using subjective arguments to emphasize the role and level of influence of each locality in molding and latinizing Vietnamese (actually, on the basis of current materials, it is probably not easy to clarify this issue). Take Francisco de Pina as a typical example. The formation of his Vietnamese was affected by Quang Nam and Binh Dinh: in 1617, he first arrived in Hoi An and had the first contact with Vietnamese with the help of Japanese (also can be Vietnamese people); in 1618, he came to Nuoc Man, continued to learn and achieve rapid progress on indigenous language of this land; in 1620, he went back to Hoi An and Thanh Chiem then improved the native language acquisition to a new level when he became the first Jesuit to initiate Vietnamese Latinization in Cochin. Here, we can not use quantitative methods to prove how much *"Binh Dinh factors"* and *"Quang Nam factors"* accounted for the entire Vietnamese of Pina. However, researchers absolutely make sense to presume: Was it the first contact with the Vietnamese in Hoi An (1617) that paved the way for Pina to quickly comprehend

this language in Binh Dinh and also, was it the abundant and plentiful language of Nuoc Man that became the foundation for Vietnamese latinization initiated by Pina in Thanh Chiem in the period 1620 - 1625?

For the case of Bozumi, he came to Quang Nam in 1615 for his pastoral work in Hoi An - Thanh Chiem for more than two years before coming to Nuoc Man to lead the congregation here for about nine years (1618-1626). In 1626, there were some transliterated Vietnamese words in his report sent to Rome. Therefore, is it possible for one to say for sure that Buzomi's Vietnamese capital which was accumulated from 1615 to 1626 and the early scripts written by him were the result of his time spent on tirelessly preaching the Gospel and learning local language in Nuoc Man, which was completely unrelated to Hoi an - Thanh Chiem - where he first settled in Cochin and used to conduct missionary preach and learn Vietnamese here. Meanwhile, we all know that the Vietnamese capital of contemporary missionaries was a *"total"* of many different local voices, and it was not only formed at the starting place for learning indigenous language, but also was accumulated and improved to become rich and abundant in their mission on different lands of Cochin.

Thus, the relationship between the two areas of Quang Nam and Binh Dinh in the entire process of national script invention is undeniable. Therefore, when studying the history of national script in the early seventeenth century, it is necessary to consider this issue in a comprehensive relationship between these two lands, to see the consistency and continuity in receiving and Latinizing Vietnamese of Jesuits in two different locations of Cochin.

Besides, if researchers have complete data and scientific basis to determine the role of each locality in the entire process of national script introduction, it will be very meaningful and essential in the field of academic research. Here, it should be considered from two perspectives:

First, whether Hoi An - Thanh Chiem (Quang Nam) or Nuoc Man (Binh Dinh) was the first center for learning Vietnamese of Jesuits in Cochin? Some researchers suggest that, Quang Nam was the place where the early Jesuits first arrived (in 1615) and spent for at least two years working here before leaving for Binh Dinh (1618). Especially, based on the event that Pina established the first Vietnamese school in Thanh Chiem in 1624, and taught local language to Alexandre de Rhodes and Antonio de Fontes, it can be confirmed that Quang Nam played the central role in running the first Vietnamese language school. In fact, materials of contemporary missionaries are insufficient to allow researchers to clearly prove that the Vietnamese learning process of these missionaries before 1618 in Hoi An offered great results. It can be only speculated that during such a relatively long time of exposure to Vietnamese,

these missionaries might have started their learning process. However, changes in Christian policies of contemporary governors made this process unfavorable, there was not any missionary who could accumulate a sufficient amount of indigenous language to directly communicate and implement pastoral work for indigenous people. That also explains the presence of an interpreter in Missionary Group Nuoc Man in 1618. Meanwhile, although reports of Borri were still limited, it can be seen that the process of learning Vietnamese of the early Jesuits took place in Nuoc Man Domicile of Cochin and they achieved positive results with rapid progress of native language, especially in the case of Francisco de Pina. Besides, Nuoc Man can also be assumed to be the first place to train Vietnamese to later missionaries. As early as 1622, Emmanuel Borges, Louis Leira came to study Vietnamese with Bozumi in Nuoc Man. In 1624, Nuoc Man continued to welcome two other missionaries Girolamo Majorica and Gaspar Luis. Meanwhile, despite being organized more intensively with the establishment of the *"Vietnamese school",* but it was not until 1624 that Vietnamese learning activities for missionaries under the direct leadership of Pina officially started in Thanh Chiem with two first students Alexandre de Rhodes and Antonio de Fontes. So here a problem can emerge about why was the number of missionaries sent to Nuoc Man to learn Vietnamese greater than that to Thanh Chiem from 1620 to 1625? This happens probably because before 1625, i.e. the time before Thanh Chiem was officially recognized as a missionary Domicile and Pina became the leader of this Domicile, Buzomi was the Superior Father of the whole Cochin region. During this time, he mainly worked in Nuoc Man, Binh Dinh; therefore, the conditions of finance and human resources for Vietnamese training were better prepared here. In a letter to Superior Father Jerónimo Rodrigues Senior, in charge of pastoral works in Japan and China, in Macao in early 1623, Pina helped Buzomi with language problems and pastoral works in Nuoc Man, apart from two interpreters (*jurubaca*) Andrew and Augusto, there were also two or three *assistants - bonzo*.

This certainly would be a powerful force to support the new missionaries to learn local language. Therefore, it was reasonable that a number of missionaries were sent here to learn the language. Meanwhile, a lack of financial support and human resources in the years 1620 - 1623 with the tiring and busy pastoral work in Hoi An and Thanh Chiem during this time led to unfavourable results of teaching Vietnamese for missionaries here. It was not until 1624, when conditions were relatively well prepared, that Pina started teaching the local language in Thanh Chiem with two first students Alexandre de Rhodes and Antonio de Fontes. Thus, regarding the number of missionaries to learn local language and conditions prepared for the training of indigenous language in the period 1621 - 1625, Nuoc Man (Binh Dinh) somewhat played a more central role in teaching Vietnamese, however, there is no denying that Hoi An - Thanh Chiem (Quang Nam) made great contributions.

Second, Hoi An - Thanh Chiem (Quang Nam) and Nuoc Man (Binh Dinh), where was the earliest cradle of Latinized Vietnamese? In terms of time, in the period 1620 - 1626, the process at Vietnamese Latinization in Nuoc Man (Binh Dinh) was marked by the appearance of three handwritten documents of three missionaries whose pastoral works and Vietnamese learning was always associated with this land; that was Christoforo Borri, Gaspar Luis and Francesco Buzomi. Meanwhile, in a letter to Superior Father Jerónimo Rodrigues Senior, in charge of pastoral works in Japan and China, Pina mentioned that he *"prepared a small collection of letters and the rhythm of language"* and *"is currently embarking on grammar ".* In addition, he also *"chose three volumes of documents with explanations among the finest works of this kingdom".* However, he did not specify the time to complete these two works. Despite this, based on the time of the letter, some historical and linguistic researchers believed that it was late 1622 or early 1623; thus, it can be seen that Pina's work on Vietnamese was born only before the time the letter was written. Moreover, with these two works, it did not take a short time to completely compile. Therefore, was it after he returned to Quang Nam in 1620 that he focused on researching and compiling these two works? All of these are theoretical and speculative, because now we do not have enough documentation to prove this.

In addition, we also would like to discuss Vietnamese alphabet in two handwritten documents of João Roiz and Gaspar Luis written in late 1621. At the time of writing the report sent to the Superior Father in Rome, both missionaries were not present in Cochin, and they based on reports of missionaries in this area to prepare their letter. So, to whom these reports from Cochin at that time belonged to? According to Professor Yasuo Fukuda, from 1615 to 1621, there were a total of 14 foreign missionaries coming to Cochin; and apart from those who came here in a short time and then returned to Ao Mon or went for pastoral works in other places, in 1621, there were only 4 missionaries including Francesco Buzomi, Francisco de Pina, Christoforo Borri, Pedro Marques and three assistants: a Portuguese (António Dias) and two Japanese (José Tsuchimochi, Paulo Saito) who stayed for a long time in Cochin. Regarding these assistants, who were supposed to help missionaries with pastoral works, therefore, it is probably impossible for them to represent their missionaries to report the situation to the Superior Father in Macao and also, they did not have the authority to do so. About the case of Christoforo Borri, he left Cochin in 1621, however, we do not know the exact time. Therefore, it is likely that two priests Gaspar João Luis Roiz included the second part of Borri's report about *"Talking about the spiritual condition"* to draft their report. However, in the report by João Roiz, apart from some similar Vietnamese words to Borri's report, there were some letters written by João Roiz and not existing in Borri's. This suggests that, perhaps in addition to inheriting some scripts in

the text of Borri and rewriting with Portuguese, he also refered to reports of other missionaries. Thus, in 1621 and before that time, among the remaining missionaries (Francesco Buzomi, Francisco de Pina, Pedro Marques), who wrote reports to send to Macao about the situation of evangelization, in which there were a number of transcribed Vietnamese? According to Cadiere, maybe two reports sent to Rome by Gaspar Luis and João Roiz were a combination of two different letters or reports sent from Cochin in the time of 1620 - 1621 or earlier.

Considering the level of interest of missionaries as well as the scale of researching and Latinizing Vietnamese process, it can be seen that in handwritten documents of the three missionaries who spent a long time learning and preaching in Nuoc Man (Binh Dinh) -Christoforo Borri, Gaspar Luis and Francesco Buzomi, some primitive scripts could be found scatteredly, and mostly transcribed from regional languages of Cochin, and some Vietnamese name and some religious terms. Meanwhile, Pina's work to conduct in Thanh Chiem (Quang Nam) in the years 1620 to 1623 was basically in-depth, complete documents with systematic Vietnamese vocabulary, signs, grammar and phonetics, which indicated Pina's passion and special attention to this language.

Therefore, it can be confirmed that it was Francisco de Pina that was the first Jesuit missionaries in Cochin at that time to focus on recording, researching and latinizing Vietnamese with a very serious attitude and a high level of professionalism. And there is no doubt that Thanh Chiem (Quang Nam) was the place to start and accumulate research workof this missionary in latinizing local language, paving the utmost way for continuing research and completion of Vietnamese alphabet by Gaspar Luis, Amaral, António de Pina Barbosa, Girolarmo Majorica in the later period. Unfortunately, until now, these studies have not yet been found. Hopefully in the near future, these Vietnamese documents will be discovered to help researchers with more solid scientific basis to prove more convincingly the merits of missionary Pina with his role in creating this Vietnamese alphabet of Thanh Chiem (Quang Nam).

TỪ "QUẢNG NAM" ĐẾN "BÌNH ĐỊNH" NƠI PHÔI THAI HÌNH THÀNH VÀ PHÁT TRIỂN CHỮ QUỐC NGỮ

✍ **ĐỖ CAO PHÚC*** **- LÊ THỊ THANH THỦY****

Chữ Quốc ngữ được xem là chữ viết do các giáo sĩ Bồ Đào Nha khai sinh trong quá trình truyền giáo ở vùng đất Đàng Trong từ thế kỷ XVII. Trong đó, phải thừa nhận rằng giáo sĩ Pina là người có công trong việc sáng tạo ra chữ Quốc ngữ. Ngược lại vấn đề giai đoạn phôi thai đến lúc hình thành và phát triển của chữ viết này diễn ra từ đâu, ở Nước Mặn (Bình Định) hay Thanh Chiêm (Quảng Nam) còn gây nhiều tranh cãi, hay cả tên gọi Thanh Chiêm vẫn còn nhiều học giả không đồng tình. Tuy nhiên, dù chữ Quốc ngữ ra đời ở đâu đi nữa, nó đã đánh dấu một bước ngoặt mới trong đời sống văn hóa của người dân Việt, vùng đất Quảng Nam hay Bình Định đều đáng tự hào nơi đây từng là nguồn gốc, lưu giữ những giá trị tinh thần của người dân Việt.

1. Địa danh dinh trấn "Quảng Nam" ở thế kỷ XVI - XVII trong vấn đề du nhập chữ Quốc ngữ của giáo sĩ phương Tây

Từ thế kỷ XV, dưới triều đại Lê sơ, sự hưng thịnh của quốc gia phong kiến Đại Việt đã tạo điều kiện thuận lợi để nhà nước củng cố biên thùy và mở rộng lãnh thổ về phương Nam. Sự kiện ngày 3.7.1470, quân Champa đánh ra châu Hóa, Lê Thánh Tông đã xuống chiếu và đích thân mang đại binh vào đánh Champa, đến tháng 4.1471 Lê Thánh Tông chiếm được kinh đô Trà Bàn, bắt sống được vua Champa là Trà Toàn. Khi chiến tranh chấm dứt, nhà vua đã ra lệnh khắc vào núi Thạch Bi, gần đèo Cả, một thông tri để khẳng định rằng đây là vùng đất cố định và là ranh giới cuối cùng giữa người Chăm và người Việt. Ông quyết định sáp nhập vùng đất từ Nam Hóa châu ranh giới giữa Thừa Thiên Huế đến đèo Cù Mông (cả Đại Chiêm và Cổ Lũy) vào lãnh thổ Đại Việt, lập thành thừa tuyên thứ 13 và đặt tên là Quảng Nam. Phần còn lại của Champa chia làm ba: Chiêm Thành (vùng đất thuộc Quảng Ngãi, Bình Định), Hoa Anh (Phú Yên, Khánh Hòa), Nam Bàn (trước đây gọi là Hỏa Xá, Thủy Xá nay thuộc

* *ThS.NCS., Trường Đại học Sài Gòn.*
** *ThS., Trường Đại học Sài Gòn.*

các tỉnh: Gia Lai, Kon Tum, Đắk Lắk, Đắk Nông), giao cho ba vị vương người Chăm cai quản để dễ ràng buộc. Từ đây, danh xưng Quảng Nam bắt đầu được chính thức khai sinh.[1]

Năm 1558, Nguyễn Hoàng từ vùng đất Tống Sơn (Thanh H*óa*) đưa toàn bộ gia quyến cùng trung thần ở Thanh Hóa, Nghệ An theo đường biển vào trấn thủ vùng đất Thuận H*óa*, nuôi ý đồ xây dựng cơ nghiệp lâu dài. Từ khi vào trấn thủ vùng đất Thuận Hóa, trước mắt bề ngoài Nguyễn Hoàng vẫn tỏ ra thần phục vua Lê - chúa Trịnh ở Đàng Ngoài, việc cống nạp được duy trì đều đặn. Nhưng, bên trong Nguyễn Hoàng ngấm ngầm tìm cách nhanh chóng khai phá dải đất "Đàng Trong", tạo thực lực để đối chọi với tập đoàn phong kiến Lê - Trịnh về sau này.

Dưới thời kỳ các chúa Nguyễn (thế kỷ XVII - XVIII), vùng đất Thuận Quảng (Thuận Hóa và Quảng Nam) đã đạt được nhiều thành tựu rực rỡ với việc cởi mở thông thương buôn bán với thương nhân nước ngoài, địa danh Thuận Quảng tương ứng với các tỉnh ngày nay: vùng Thuận Hóa (Quảng Trị, Thừa Thiên Huế), vùng Quảng Nam (Quảng Nam, Đà Nẵng, Quảng Ngãi, Bình Định và Phú Yên). Như vậy, tên gọi vùng đất Quảng Nam thay đổi qua nhiều thời kỳ, cụ thể như: năm 1490 đổi lại gọi là xứ Quảng Nam; năm 1520 gọi là trấn Quảng Nam, năm 1602 gọi là dinh Quảng Nam bao gồm cả 03 phủ: Thăng Hoa, Tư Nghĩa và Hoài Nhơn phía Bắc là phủ Điện Bàn; năm 1604 cải đặt và đổi tên các khu vực hành chính hai xứ Thuận Hóa - Quảng Nam lập ra các huyện Lệ Giang thuộc phủ Thăng Hoa (nay là các huyện Thăng Bình, Quế Sơn, Tam Kỳ), huyện Lễ Dương, Hi Giang làm huyện Duy Xuyên...[2] Kể từ đó, dinh Quảng Nam là đất các thế tử (con trai được quyền kế nghiệp chúa) thực sự cầm quyền ở một vùng đất mà chúa xem là quan trọng bậc nhất. Thái tử Nguyễn Phước Nguyên trấn thủ từ năm 1602 - 1613; sau khi kế nghiệp chúa Tiên, Phước Nguyên trao dinh Quảng Nam lại cho thái tử Nguyễn Phước Kỳ, tiếp theo là Nguyễn Phước Lan... cho đến thế kỷ XVIII khi vương quyền chúa Nguyễn tan rã mới chấm dứt.

Như vậy, có thể thấy rằng danh xưng Quảng Nam, với phạm vi rộng, bắt đầu từ thời Lê Thánh Tông (1471) cho đến năm 1803. Lúc đầu có tên là đạo thừa tuyên Quảng Nam, sau đổi thành xứ Quảng Nam (1490), rồi sang trấn Quảng Nam (1520), lại đổi sang doanh (hay dinh) Quảng Nam (1602). Dù mang tên gọi đơn vị hành chính khác nhau, nhưng khái niệm Quảng Nam thời kỳ này bao gồm đất của 3 phủ Thăng Hoa (nam Quảng Nam), Tư Nghĩa (Quảng Ngãi) và Hoài Nhơn (Bình Định), trải dài từ bờ nam sông Thu Bồn đến phía bắc đèo Cù Mông. Xứ Quảng Nam đúng là "đất yết hầu của miền đất Thuận - Quảng". Và lị sở châu Thăng Hoa ban đầu (thế kỷ XV) đặt tại làng Chiên Đàn, huyện Lễ Dương, sau dời ra làng Cần Húc (thế kỷ XVI) huyện Duy Xuyên. Đến đời Nguyễn (1802) dời về làng Thanh Chiêm, rồi La Qua (gần Vĩnh Điện) thuộc huyện Điện Bàn ngày nay.

2. Từ "Hội An - Nước Mặn - Kẻ Chiêm - Cửa Hàn" trong việc phôi thai, hình thành và phát triển chữ Quốc Ngữ

Từ thế kỷ XVI đến thế kỷ XVII, là giai đoạn thai nghén cho quá trình truyền giáo cũng đồng nghĩa với manh nha cho sự ra đời chữ Quốc ngữ. Danh từ "Đàng Trong", "Đàng Ngoài" có lẽ bắt đầu có trong thập niên 1620, hoặc trước hoặc ngay sau khi nổ ra xung đột Trịnh Nguyễn. Từ điển của Alexandre de Rhodes, xuất bản năm 1651 có chứa đựng cả hai từ này.[3] Sự ra đời của chữ Quốc ngữ gắn với quá trình truyền giáo của các giáo sĩ phương Tây vào Việt Nam.

Thế kỷ XVI, quá trình tiếp xúc của người Việt với phương Tây đã được manh nha. Mục đích đầu tiên của người châu Âu đầu tiên xuất hiện thời đó từ bờ biển Việt Nam nhằm để tìm đồ gia vị và tìm người học đạo. Đến đầu thế kỷ XVII, các phái bộ đầu tiên được dựng ở Việt Nam bởi các tu sĩ Dòng Tên bị đuổi khỏi Nhật do lệnh trục xuất của Tokugawa (khoảng giữa 1612 và 1614).[4] Còn ở Đàng Ngoài thì hình như muộn hơn nhiều và đến từ Ma Cao (Trung Quốc) mà trước đó họ cũng đã chiếm làm thuộc địa. Từ 1516 đã diễn ra cuộc tiếp xúc đầu tiên giữa người Bồ Đào Nha với cảng Champa và Việt Nam; chính thức đầu tiên với bờ biển Champa diễn ra vào năm 1523.[5] Khoảng năm 1510 người Bồ bắt đầu đến Faifo một cách đều đặn, do đó người Bồ chắc chắn là người phương Tây đến Đàng Trong sớm nhất. Từ năm 1557, người Bồ Đào Nha thường hay đến Hội An để tìm hiểu và chuẩn bị tiền đề cho chặng đường truyền đạo. Sở dĩ, họ đến Hội An vì nơi đây là một trong những cảng thị nổi tiếng, sầm uất với sự buôn bán của các thương nhân người Nhật và Hoa

Về vị trí và vai trò của địa danh cảng thị Hội An và Nước Mặn thì theo nhà nghiên cứu Nguyên Phước Tương trong bài đăng Hội thảo "*Danh xưng Quảng Nam*" năm 2002, về *Hội An - Thanh Chiêm và sự ra đời chữ Quốc ngữ* có đề cập đến hai cơ sở truyền đạo chính: một là ở cảng thị Hội An (Quảng Nam) và một là ở Nước Mặn (Bình Định), ngoài ra còn hai nơi nghỉ chân ở Kẻ Chiêm và Cửa Hàn (Đà Nẵng) nhưng không thường xuyên ở đó. Có thể thấy rằng, cảng thị Hội An và Nước Mặn là hai trung tâm giao lưu thông thương qua ngoại thương với các nước phương Tây. Hội An là cảng đẹp nhất nơi mọi người nước ngoài đặt chân đến. Cảng tiếp nhận tàu bè đến từ Trung Hoa, Nhật Bản, Cao Miên, Xiêm, Manila, Batavia và châu Âu. Các thương gia Trung Hoa và Nhật Bản vốn qua lại đây từ lâu, đã để lại những đơn vị cố định.[6] Đối với cảng thị Nước Mặn, từ thế kỷ XVII, nơi đây đã thu hút nhiều tàu bè phương Tây đến giao lưu buôn bán nhờ với vị trí thuận lợi, như khi C. Borri đến Nước Mặn, dưới con mắt của vị giáo sĩ này Nước Mặn đã là một thành phố. Ông viết: "*Chúng tôi lại leo lên lưng voi và lên đường với một đoàn tùy tùng đông đảo để đi đến thành phố Nước Mặn*".[7]

Nhìn chung, trước khi các giáo sĩ phương Tây truyền đạo đã có một khoảng thời gian tìm tòi, nghiên cứu các địa danh ở Đàng Trong mà tiêu biểu là cảng thị Hội An

và Nước Mặn để thiết lập các cơ sở truyền bá. Chính những nơi tập trung dân cư đông đúc, buôn bán sầm uất là điều kiện thuận lợi để các giáo sĩ dễ dàng truyền bá đạo lý. Bằng chứng từ năm 1615 trở về sau đã liên tiếp diễn ra nhiều cuộc du nhập của các giáo sĩ vào vùng đất Quảng Nam để thực hiện ý đồ của mình. Tài liệu của Lê Thành Khôi (*Lịch sử Việt Nam từ nguồn gốc đến giữa thế kỷ XX*) và Cao Huy Thuần (luận án *Đạo Thiên chúa và chủ nghĩa thực dân ở Việt Nam*) đều có đề cập đến sự kiện ngày 18 tháng 1 năm 1615, hai tu sĩ Dòng Tên: Buzomi (người Ý), Carvalho (người Bồ Đào Nha) tới Đà Nẵng[8], họ dựng lên tại Hội An phái bộ Nam Kỳ, lúc đầu gồm nhiều nhất là tu sĩ Dòng Tên người Ý và người Bồ. Nguồn tư liệu của Đỗ Quang Chính viết về *Lịch sử chữ Quốc ngữ 1620 -1659*, thì cho rằng thời điểm này có các nhà truyền đạo thuộc Dòng Tên gồm: Francesco Buzomi (Ý), Diego Carvalho (Bồ Đào Nha) và thầy Antonio Dias (Bồ Đào Nha), từ Áo Môn đến Cửa Hàn (Đàng Trong) ngày 18 tháng 1 năm 1615.[9] Tiếp đó là tác phẩm của Olga Dror, Keith Weller Taylor (2006) với tựa đề "*Views of Seventeenth-century Vietnam: Cristoforo Borri on Cochinchina and Samuel Baron on Tonkin*" đề cập có thêm hai giáo sĩ người Nhật cùng đến Hội An[10] (năm 1616 Carvalho trở lại Nhật và mất tại đó năm 1624). Sự kiện năm 1615, đánh dấu mốc quan trọng cho hoạt động truyền giáo của các giáo sĩ Dòng Tên, ở đó họ đã từng bước thiết lập cho mình những cơ sở để hoạt động truyền giáo tại Đàng Trong như cơ sở Cửa Hàn (1615), cơ sở Nước Mặn (1618), cơ sở Hội An (1619) và cơ sở Thanh Chiêm (1623).

Trong các giáo sĩ sang Đàng Trong truyền đạo, Pina được xem là một trong những nhân vật thể hiện vai trò tích cực trong việc xây dựng mối liên kết giao tiếp với cư dân bản địa người Việt. Pina (1585 - 1625) sinh tại thành phố Guarda, Bồ Đào Nha, vào tu Dòng Tên năm 1605, là người đầu tiên nói thạo tiếng Việt. Năm 1617, ông đến Đàng Trong truyền giáo và bắt đầu dịch một số văn bản của Kitô giáo ra tiếng Nôm, một thứ chữ Hán được bản địa hóa. Thế nhưng Pina nhận thấy các nhà truyền giáo đồng nghiệp có một khó khăn đó là họ không sao học được chữ Nôm. Pina thấy chữ Nôm không thể là phương tiện giao lưu với người bản xứ, ông nghĩ ra một cách đơn giản. Ông lắng nghe người Việt phát âm ra sao rồi dùng mẫu tự Latinh để diễn tả âm tiết theo cách mà tiếng Bồ Đào Nha thường làm.

Chặng đường từ khi Pina vào vùng đất Đàng Trong năm 1617 đã gặp một số khó khăn nhất định. Ông được cử vào vùng đất này để hỗ trợ cho các đồng nghiệp nhưng tại thời điểm này các thừa sai đang bị người Việt săn đuổi, chúa Nguyễn lệnh trục xuất, do đó Pina được sự giúp đỡ các giáo dân Nhật ở Hội An bí mật nuôi dấu, bảo vệ. Khoảng thời gian ở Hội An (1617 - 1618), Pina khó có điều kiện tiếp xúc với người Việt và học tiếng Việt, mà phải đến nửa năm sau (1618) khi quan trấn thủ Quy Nhơn là Trần Đức Hòa cùng linh mục Buzomi ra Hội An đón ông cùng linh mục Borri và hai thầy Diaz, Augustino về ở tại Nước Mặn thì ông mới có điều kiện tự do học tiếng Việt. Tại Nước Mặn, ông được quan Trần Đức Hòa tận tình giúp đỡ tạo mọi điều kiện thuận

lợi cho ông truyền đạo và gặp gỡ cư dân Việt từ năm 1618 đến 1620, sau đó đi về giữa Nước Mặn và Hội An được thông thoáng, đến năm 1623 ông tiếp tục lập cơ sở ở Thanh Chiêm. Được đánh giá là người học tiếng Việt nhanh nhất, có lẽ trong hai năm ở Nước Mặn, Pina nói thạo tiếng Việt và giảng đạo không cần phiên dịch trước khi về lập cơ sở ở Thanh Chiêm. Khi Cristoforo Borri ở Nước Mặn được 4 năm cùng với Pina (1618 đến 1622), Borri và Pina đã gặp và quen biết nhau khi ở Ma Cao vào năm 1605, Borri là tác giả của bản tường thuật được in đầu tiên ca ngợi sự giàu có của đất nước này và những đức tính của người dân ở đây, mà theo ông là "*vượt trội hơn người Trung Quốc về tinh thần và lòng dũng cảm*", bản tính dễ mến và lòng hiếu khách của họ.

Năm 1620, các nhà truyền giáo đã soạn được sách giáo lý bằng tiếng nói Đàng Trong. Do Francisco de Pina được xem là người nói thạo được tiếng Việt và đã phiên âm những sách đó ra chữ Quốc ngữ và các thầy giảng khác phiên âm ra chữ Nôm. Andrew of Phú Yên (1624 - 1644)[11] được nhắc đến trong tài liệu của các nhà truyền giáo như là người thông dịch cho cha Marques ở Dinh Chiêm Quảng Nam sau khi được Alexandre de Rhodes làm lễ xưng tội tại quê nhà.

Thời gian từ 1621 đến 1625, Pina đã sống liên tục ở Hội An và giảng dạy giáo lý tại đây. Theo nhà nghiên cứu Nguyễn Đình Đầu, năm 1622 Francisco de Pina đã soạn được một tập nhỏ ghi âm tiếng nói Việt Nam bằng mẫu tự Latinh với các dấu để phân biệt thanh âm. Trong một bức thư gửi cho cha Khâm sai ở Ma Cao Jeromino Rodriguez vào đầu năm 1623 từ Hội An, F. Pina đã viết: "Đối với tôi, ở dinh này (dinh Quảng Nam), *tôi không thể nhởn nhơ giữa việc bắt đầu rèn luyện tiếng nói với việc dạy giáo lý, đơn giản là chẳng ai để đỡ bớt gánh nặng cho tôi... Còn về tiếng nói, tôi biết nó bằng những nỗ lực của bản thân mình*".[12]

Vào năm 1624, với hệ thống các chữ Latinh đã thiết lập, Francisco de Pina mở trường dạy tiếng Việt cho các nhà truyền giáo khác. Trong số những người đến học có hai vị quan trọng, một người đã lớn tuổi là António de Fontes, sau đó là Alexandre de Rhodes (1591 - 1660), người Avignon, Pháp. Hai vị này lãnh hai trọng trách, de Fontes là trụ cột cho giáo xứ truyền giáo ở Đàng Trong, còn de Rhodes sẽ ra Đàng Ngoài vào năm 1626, lúc đó trong thời kỳ của chúa Trịnh Tráng. Một ngày nọ trong tháng 12 năm 1625, một chiếc tàu của Bồ Đào Nha bỏ neo ở vịnh Đà Nẵng, Pina lên tàu để mang hàng hóa vào bờ. Khi đến bờ chẳng may thuyền chìm, Pina chết tại đó, ông chỉ sống được 40 tuổi.

Sau cái chết của Pina (15.12.1925) tại bờ biển Đà Nẵng, các nhà truyền giáo Bồ Đào Nha vẫn tiếp tục xây dựng chữ Quốc ngữ mà hai nhân vật có công nhất chính là hai người Bồ, Gaspar de Amaral (1549 - 1646) và Antonio Barbosa (1594 - 1647). Còn Alexandre de Rhodes thì bị chúa Trịnh Tráng trục xuất năm 1630, phải đi Ma Cao. Mười năm sau, năm 1640 de Rhodes trở lại Đàng Trong và đến năm 1645 bị chúa

Nguyễn vĩnh viễn trục xuất khỏi Việt Nam. De Rhodes trở về La Mã và năm 1651 ông cho xuất bản tập *Tự điển Việt - Bồ - La* (Dictionarium annamiticum seu tunquinense lusitanum et latinum). Trong các đời sau, nhiều người tôn Alexandre de Rhodes là người sáng tạo chữ Quốc ngữ nhưng thực ra đó là công của các nhà truyền giáo Bồ Đào Nha, mà người đầu tiên phải là Francisco de Pina.

Như chúng ta đã biết, Alexandre de Rhodes không phải là người châu Âu học tiếng Việt, cũng không phải là người đầu tiên, sáng tác chữ Quốc ngữ, cũng không phải là người ghi chữ Quốc ngữ. Tuy nhiên, trong giai đoạn sơ khai chữ Quốc ngữ, Alexandre de Rhodes chỉ góp phần biên soạn sưu tập sách chữ Quốc ngữ và cho xuất bản đầu tiên. Vì trước đó, đã có nhiều thừa sai nghiên cứu và viết bằng bản viết tay trong việc định hình chữ Quốc ngữ như: João Roiz; Gaspar Luis, Cristoforo Borri, Antonio de Fontes, Francesco Buzomi. Trên nền tảng của những công trình có trước, Alexandre de Rhodes đã chỉnh sửa, bổ sung và hoàn thiện đến năm 1651 thì ông đã cho xuất bản 2 cuốn sách: *Dictionarium* và *Cathechismus* tại Roma.

Tuy vậy, ngay sau khi đã được định hình một cách tương đối có hệ thống, chữ Quốc ngữ vẫn chỉ quanh quẩn trong phạm vi nhà thờ Thiên Chúa giáo. Phải đợi đến ngày Gia Định báo, tờ báo đầu tiên in bằng chữ Quốc ngữ ra mắt bạn đọc (năm 1865) thì nó mới đi vào công chúng tương đối rộng; và thời gian sau đó, các trường dạy chữ Quốc ngữ lần lượt mở cửa, chữ Quốc ngữ thật sự vào cuộc sống của xã hội Việt Nam.[13]

Như vậy, Cửa Hàn - Hội An là điểm xuất phát truyền giáo buổi đầu, năm 1618 lập giáo đoàn ở Nước Mặn và Nước Mặn là cơ sở truyền giáo tiên khởi do các linh mục Buzomi, Pina, Borri đảm nhiệm. Còn vùng đất Hội An - Thanh Chiêm được xem là nơi nuôi dưỡng, môi trường tốt để thúc đẩy sự phát triển của phôi thai này.

Hiện nay, ở các công trình nghiên cứu đều minh chứng và xác định rằng chính Pina là người sáng tạo ra chữ Quốc ngữ đầu tiên. Tuy nhiên, các học giả vẫn có nhiều quan điểm tranh cãi về vấn đề Pina đã khai sinh chữ Việt ở Nước Mặn (Bình Định) hay Kẻ Chiêm (Quảng Nam). Tại Hội thảo "Bình Định với chữ Quốc ngữ" tại Bình Định vào ngày 12 - 13.1.2016, đa số các học giả đều đồng tình và cho rằng thời gian khi Pina ở Nước Mặn từ 1618 thì chữ Quốc ngữ đã phôi thai từ đây, đồng thời dần dần phát triển trong quá trình đi lại giữa Hội An - Nước Mặn và được định hình ở vùng Hội An, Thanh Chiêm.

3. Kết luận

Bình Định hay Quảng Nam là những địa danh xa xưa, vốn lưu truyền được những giá trị lịch sử văn hóa trong nhân loại. Sự du nhập của thương nhân và giáo sĩ phương Tây đã mở ra thời kỳ phát triển đất nước dưới thời các chúa Nguyễn. Nước Mặn (Bình Định) là nơi phôi thai, còn Kẻ Chiêm (Quảng Nam) là nơi nuôi dưỡng, môi trường tốt để phôi thai đó phát triển và từ đây, chữ Quốc ngữ có những điều kiện thuận lợi để

lan tỏa theo đúng quy luật của tự nhiên và sau này trở thành văn tự chính thống của người dân Việt Nam.

Đ.C.P. - L.T.T.T.

CHÚ THÍCH

[1] Nguyễn Khắc Thuần, "Quảng Nam một danh xưng 530 tuổi và một lịch sử trọn 600 năm", tham luận tại Hội thảo *Danh xưng Quảng Nam*, (Quảng Nam), 36.

[2] Nguyễn Quang Thắng, "Những chủ trương, biện pháp của các triều đại Việt Nam - Lê, chúa Nguyễn trong việc xây dựng, củng cố vùng đất Quảng Nam", tham luận Hội thảo *Danh xưng Quảng Nam*, (Quảng Nam), 62.

[3] *Dictionarivm Annamiticvm, Lvsitanvm, et Latinvmope*, (Rome: Typis & Sumptibus eiusdem Sacr. Congreg, 1651), 201.

[4] Cao Huy Thuần, Đạo Thiên chúa và chủ nghĩa thực dân ở Việt Nam, Luận án Tiến sĩ Quốc gia Khoa học chính trị, (Đại học Paris, 1988), 46.

[5] Litana, *Xứ Đàng Trong: Lịch sử kinh tế xã hội Việt Nam thế kỷ 17 và 18*, bản dịch của Nguyễn Nghị, (TPHCM: Trẻ, 2014), 20.

[6] Nguyễn Thanh Nhã, *Bức tranh kinh tế Việt Nam thế kỉ XVII và XVIII*, bản dịch Nguyễn Nghị, (TPHCM: Trẻ, 2013), 238.

[7] Cristoforo Borri, Hồng Nhuệ, Nguyễn Khắc Xuyên, Nguyễn Nghị (dịch), *Xứ Đàng Trong năm 1621*, (TPHCM, 1998), 95

[8] Lê Thành Khôi, *Lịch sử Việt Nam từ nguồn gốc đến giữa thế kỷ XX*, (Hà Nội: Thế giới, 2014), 335.

[9] Đỗ Quang Chính, *Lịch sử chữ Quốc ngữ 1620 - 1659*, (Sài Gòn: Đuốc Sáng, 1972), 24.

[10] Olga Dror, Keith Weller Taylor, *Views of Seventeenth-century Vietnam: Cristoforo Borri on Cochinchina and Samuel Baron on Tonkin,* (New York: Southeast Asia Program Publications, Cornell University, 2006), page 32.

[11] Một tu sĩ công giáo, sinh tại Phú Yên, được phong Chân phước ngày 5.3.2000 bởi giáo hoàng Gioan Phaolô II.

[12] Roland Jacques, *L'oeuvre de quelques pionniers portugais dans le domaine de la linguis vietnamienne jusqu'en 1650*, (Paris, 1995), 45.

[13] http://nld.com.vn/181894P0C1020/qua-trinh-hinh-thanh-chu-quoc-ngu.htm

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Đỗ Quang Chính (1972). *Lịch sử chữ Quốc ngữ 1620 - 1659*. Sài Gòn: Đuốc Sáng,.

2. Lê Thành Khôi (2014). *Lịch sử Việt Nam từ nguồn gốc đến giữa thế kỷ XX*. Hà Nội: Thế giới.

3. Đinh Xuân Lâm, Trương Hữu Quýnh (2005). *Từ điển nhân vật lịch sử Việt Nam*. Hà Nội: Giáo dục.

4. Nguyễn Thanh Nhã (2013). *Bức tranh kinh tế Việt Nam thế kỷ XVII và XVIII*, bản dịch Nguyễn Nghị. TPHCM: Trẻ.

5. Cao Huy Thuần (2014). *Giáo sĩ thừa sai và chính sách thuộc địa của Pháp tại Việt Nam (1857 - 1914)*. Hà Nội: Hồng Đức.

6. Nguyễn Văn Trung (2015). *Hồ sơ về lục châu học - Tìm hiểu con người ở vùng đất mới*. TPHCM: Trẻ.

7. Cristoforo Borri, Hồng Nhuệ, Nguyễn Khắc Xuyên, Nguyễn Nghị (dịch) (1998). *Xứ Đàng Trong năm 1621*. TPHCM: TPHCM.

8. Litana (2014). *Xứ Đàng Trong: Lịch sử kinh tế xã hội Việt Nam thế kỷ 17 và 18*, bản dịch của Nguyễn Nghị. TPHCM: Trẻ.

9. Sở Văn hóa Thông tin Quảng Nam (2002). Kỷ yếu Hội thảo khoa học *Danh xưng Quảng Nam*.

10. Olga Dror, Keith Weller Taylor (2006). *Views of Seventeenth-century Vietnam: Cristoforo Borri on Cochinchina and Samuel Baron on Tonkin.* New York: Southeast Asia Program Publications, Cornell University.

11. Donald F.Lach and Edwin J.Van Kley (1993). *Asia in the Making of Europe, Volume III: A Century of Advance*. Book 3. Chicago and London: University of Chicago Press.

12. Jonh Pinkerton (1811). *A general collection of the best and most interesting voyages and travels*. Strand, London: Printed for Longman, Hurt, Rees, Orme, and Brown, Paternoster-row: and Cadell and Davies.

13. Pierre-Yves Manguin (1972). *Les Portuguese sur les côtes du Việt-Namet du Campa*. Paris: Ecole Francaise d'Extrême-Orient.

FROM "QUANG NAM" TO "BINH DINH" THE PLACE OF VIETNAMESE ALPHABET FORMATION AND DEVELOPMENT

✍ **DO CAO PHUC[*] - LE THI THANH THUY[**]**

Vietnamese alphabet is considered to be invented by Portuguese missionaries during their mission in Cochin from the seventeenth century. It was admitted that Pina played a role in Vietnamese alphabet creation. It is still a controversial issue of whether the embryo stage and the formation and development of Vietnamese alphabet took place in Nuoc Man (Binh Dinh) or Thanh Chiem (Quang Nam); even the name Thanh Chiem still exerts heated debate. However, regardless of the first place for Vietnamese alphabet introduction, it marked a new turning point in the cultural life of Vietnamese people, and the land of Binh Dinh and Quang Nam are proud of itself as an originality keeping spiritual values of Vietnamese people.

1. "Quang Nam" official residence in the sixteenth and seventeenth century in the introduction of Vietnamese alphabet by Western missionaries

From the fifteenth century, under primary Le Dynasty, the prosperity of Dai Viet feudal nation created favorable conditions for strengthening state borders and territorial expansion to the south. On 03.07.1470, Champa Army attacked Hoa land, Le Thanh Tong personally brought his troops to beat Champa, and in April 1471, Le Thanh Tong captured the King of Champa - Tra Toan. When the war ended, the king made a command to carve into the Thach Bi mountain, near Ca Pass, a notice to confirm that this land was fixed and was the final boundary between the Cham and Vietnamese. He decided to merge the land from Nam Hoa next to Thua Thien Hue to reach Cu Mong Pass (both Dai Chiem and Co Luy) into the territory of Dai Viet, to create the 13th land named *Quang Nam*. The rest of the Champa was divided into three: Chiem Thanh (belonging to Quang Ngai, Binh Dinh), Hoa Anh (Phu Yen,

[*] *Master, Doctoral Candidate, Faculty of Social Science Education, SaiGon University.*
[**] *Master, Faculty of Social Science Education, SaiGon University.*

Khanh Hoa), Nam Ban (formerly known as Hoa Xa, now in Gia Lai, Kon Tum, Dak Lak and Dak Nong province), and he assigned three members of Champa royal family to govern. Since then, the name of Quang Nam was officially used.

In 1558, Nguyen Hoang from Tong Son (Thanh Hoa) took his whole family and loyal followers in Thanh Hoa, Nghe An by seaway to Thuan Hoa, aiming to construct a long-term fortune. Since the time he came to govern Thuan Hoa, Nguyen Hoang pretended to obey King Le - Trinh Lords in Tonkin, tributes were maintained regularly. But, actually Nguyen Hoang covertly sought to quickly explore "Cochin", creating power to combat feudal group of Le - Trinh later.

Under Nguyen Lords reign (XVII - XVIII century), Thuan Quang (Thuan Hoa and Quang Nam) gained brilliant achievements with openness to trade with foreign traders; Thuan Quang correspond to current provinces as: Thuan Hoa (Quang Tri, Thua Thien Hue), Quang Nam (Quang Nam, Da Nang, Quang Ngai, Binh Dinh and Phu Yen). Thus, the names of Quang Nam changed over time, namely: in 1490 called Quang Nam region; in 1520 known as Quang Nam town, in 1602 called Quang Nam palace including 03 sub-towns: Thang Hoa, Tu Nghia and Hoai Nhon and Dien Ban to the north; in 1604, there were reforms to rename two administrative regions of Thuan Hoa - Quang Nam districts to create Le Giang district of Thang Hoa town (now Thang Binh district, Que Son, Tam Ky), Le Duong district, Hi Giang was turned into Duy Xuyen district... Since then, Quang Nam became the land of Princes (the son was entitled to inherit his father's crown) ruling in a land that Lords considered the most important. Prince Nguyen Phuoc Nguyen was a proconsul in 1602 - 1613; after taking position of Lord Tien, he assigned Prince Nguyen Phuoc Ky to govern Quang Nam, and later Nguyen Phuoc Lan... until the eighteenth century when Nguyen Dynasty was over.

Therefore, we can see that the name of Quang Nam has been used from the Le Thanh Tong (1471) until 1803. Initially, it was named Quang Nam state, later renamed into Quang Nam region (1490), then to the town of Quang Nam (1520), and then the palace of Quang Nam (1602). Despite its different administrative names, the concept of Quang Nam during this period consisted of three government lands namely Thang Hoa (south of Quang Nam), Tu Nghia (Quang Ngai) and Hoai Nhon (Binh Dinh), stretching from the southern bank of Thu Bon river to the north of Cu Mong Pass. Quang Nam was actually a connecting land of Thuan - Quang region". The initial place of Thang Hoa town (XV century) was located in the village of Chien Dan, Le Duong district, later moved to Can Huc village (XVI century) Duy Xuyen district. In Nguyen regin (1802), it was moved to the village of Thanh Chiem, and La Qua (near Vinh Dien) of Dien Ban district today.

2. "Hoi An - Nuoc Man - Ke Chiem - Cua Han" in the embryo, formation and development of Vietnamese alphabet

The period from the sixteenth century to the seventeenth century was the embryo period for evangelization process which also meant that of Vietnamese alphabet. The word "Cochin", "Tonkin" probably started in the 1620s, before or immediately after Trinh - Nguyen conflict. Alexandre de Rhodes's dictionary published in 1651 contained both words. The introduction of Vietnamese alphabet associated with the process of evangelization of Western missionaries in Vietnam.

In the sixteenth century, Vietnamese people's exposure to the West was conceived. The first purpose of the first Europeans arriving in the coast of Vietnam was to find condiments and to find religious followers. By the early seventeenth century, the first mission domiciles were built in Vietnam by the Jesuits who were expelled out of Japan due to the Tokugawa deportation (approximately between 1612 and 1614). They came to Tonkin much later and from Macau (China) where they had conquered earlier. In 1516, the first contact between the Portuguese with Champa and Vietnam occurred, in Champa coast in 1523. Around 1510, the Portuguese came to Faifo steadily, so the Portuguese were definitely the first Westerners to Cochin. Since 1557, the Portuguese often came to Hoi An to learn and prepare premises for missionary journey. This is because Hoi An was one of the famous port town, bustling with Japanese and Chinese traders.

Regarding the position and role of Hoi An port town and Nuoc Man, Nguyen Phuoc Tuong researcher in his paper in the Conference "The name of Quang Nam" in 2002 about *Hoi An - Thanh Chiem and the introduction of Vietnamese alphabet* refered to two major evangelical domiciles: one was in the port town of Hoi an (Quang Nam) and one was in Nuoc Man (Binh Dinh), in addition to two reststops in Ke Chiem and Cua Han (Da Nang) but they did not came there often.

In general, before caming for missionary activity, Western missionaries had spent time exploring and researching on landmarks of Cochin; among which was Hoi An port town and Nuoc Man to establish domiciles to spread Christianity. These densely populated areas with bustling trading activities facilitated their missionary spread. From 1615 onwards, there was evidence of many visits of missionaries coming for the introduction of Christianity in Quang Nam. Le Thanh Khoi's documents *(Vietnam History from origins to the mid-twentieth century)* and Cao Huy Thuan's *(Thesis on Catholicism and colonialism in Vietnam)* refer to the even on January 18, 1615 when two Jesuits: Buzomi (Italian), Carvalho (Portuguese) came to Da Nang, and erected their missionary domicile of Southern state in Hoi An which initially consisted of Italian and Portuguese Jesuits. Do Quang's documents of *History of Vietnamese alphabet in 1620 -1659*, it was said that during this time, there were Jesuit missionaries including Francesco Buzomi (Italian), Diego Carvalho (Portuguese) and Antonio Dias

(Portuguese), from Ao Mon to Cua Han (Cochin) on January 18, 1615. Next, the work of Olga Dror and Keith Weller Taylor (2006) entitled *"Views of Seventeenth-century Vietnam: Christoforo Borri on Cochinchina and Samuel Baron on Tonkin"* mentioned two additional Japanese missionaries to Hoi An (in 1616, Carvalho returned to Japan and died there in 1624). The event in 1615 marked a significant milestone for missionary activity of the Jesuits, they gradually established their domiciles for missionary activity in Cochin such as Cua Han (1615), Nuoc Man (1618), Hoi An (1619) and Thanh Chiem (1623).

Among missionaries to Cochin, Pina was considered one of the persons who represented an active role in establishing communication links with Vietnamese natives. Pina (1585 - 1625) was born in the city of Guarda, Portugal, went on Jesuit in 1605, and he was the first to speak Vietnamese. In 1617, he went to Cochin and began to translate some Catholic text into Southern script, a localized Chinese script. But Pina found his fellow missionaries face difficulties in learning Sounthern script. Pina figured out that Southern script was not used as a means to communicate among natives, and he devised a simple way. He listened to Vietnamese pronounciation and used Latin alphabet to express syllables as the way that the Portuguese usually did.

Pina on the way coming Cochin in 1617 faced a certain number of difficulties. He was sent to this land to support his colleagues but at this time, missionaries was hunted by Vietnamese people and Lord Nguyen issued a deportation command; therefore, Pina got help from Japanese parishioners in Hoi An who secretly hid and protected him. The period in Hoi An (1617 - 1618), Pina was difficult to get exposed to Vietnamese people to learn Vietnamese, but it was not until half a year later (1618) when the proconsul Tran Duc Hoa in Quy Nhon went to Hoi An with priest Buzomi to take him and two teachers Diaz and Augustine to Nuoc Man that he got favorable conditions to learn Vietnamese. At Nuoc Man, Tran Duc Hoa created all favorable conditions for Pina to conduct his mission and to meet Vietnamese residents from 1618 to 1620; after that when commuting between Nuoc Man and Hoi An became convenient, he continued to establish a domicile in Thanh Chiem in 1623. Being considered as the fastest Vietnamese learner, perhaps in two years in Nuoc Man, Pina could speak Vietnamese fluently and preach without interpreters before coming to Thanh Chiem for a new domicile establishment.

In 1620, the missionaries prepared Doctrines in Cochin language. Francisco de Pina transcribed these books into Vietnamese alphabet and other teachers transcribed them into Southern script. From 1621 to 1625, Pina lived continuously in Hoi An and preached here. According to Nguyen Dinh Dau researcher, Francisco de Pina prepared a small collection of Vietnamese words using Latin letters with signs to distinguish tones.

In 1624, with his latinized system, Francisco de Pina opened a Vietnamese school for other missionaries. Among them were two important one, an elderly person was António de Fontes, and Alexandre de Rhodes (1591 - 1660), from Avignon, France. These two took two responsibilities which de Fontes was the leader of mission parishes in Cochin, and de Rhodes was in charge of Tonkin in 1626, during the time of Lord Trinh Trang. One day in December, 1625, a Portuguese ship anchored in the Bay of Danang, Pina got on board to carry cargo to shore. The ship sank unfortunately, Pina died there when he was only 40 years old.

After the death of Pina (15.12.1925) at the coast of Danang, Portuguese missionaries continued to build Vietnamese alphabet, in which two major persons were two Portuguese, Gaspar de Amaral (1549 - 1646) and Antonio Barbosa (1594-1647). Alexandre de Rhodes was expelled out of Tonkin in 1630 by Lord Trinh Trang to go to Macao. Ten years later, in 1640 de Rhodes returned to Cochin and in 1645 was permanently expelled out of Vietnam by Nguyen Lords. De Rhodes returned to Rome and in 1651, he published the Vietnam - Portugal - Latin Dictionary (Dictionarium annamiticum seu tunquinense lusitanum et latinum).

However, even after it was shaped in a relatively systematic manner, Vietnamese alphabet was still used within Catholic churches. It was not until the Day of Gia Dinh newspaper, the first newspaper printed in Vietnamese alphabet (1865), that it went to the public in a more general way; and later, Vietnamese alphabet shools were continuously open, Vietnamese alphabet really get into the social life of Vietnam.

Thus, Cua Han - Hoi An was the starting point of early missionary, in 1618, Nuoc Man congregation was founded and became the initial missionary domicile of priests Buzumi, Pina and Borri. Whereas, Hoi An - Thanh Chiem was considered to nurture and facilitate the development of this embryo period of Vietnamese alphabet.

Currently, research projects demonstrated and determined that Pina is the first creator of Vietnamese alphabet. However, many scholars still have controversial views on the issue of whether Pina created Vietnamese letters in Nuoc Man (Binh Dinh) or Ke Chiem (Quang Nam). At the conference "Binh Dinh and Vietnamese alphabet" in Binh Dinh on 12 - 13.1.2016, most scholars agreed that during the time when Pina at Nuoc Man from 1618, Vietnamese alphabet was in its embryo period, and then gradually developed during the commuting period between Hoi An - Nuoc and was shaped in Hoi An, Thanh Chiem.

3. Conclusion

Binh Dinh and Quang Nam was ancient landmarks, which handed down the historical and cultural values of humanity. The introduction of Western traders and missionaries opened the country's development period under the Nguyen lords.

Nuoc Man (Binh Dinh) was the place of the embryo period, while Ke Chiem (Quang Nam) was the place to nurture and develop and from here, Vietnamese alphabet had favorable conditions for naturally spreading and later became the official script of Vietnamese people.

DINH TRẤN THANH CHIÊM HAY KẺ CHIÊM, DINH CHIÊM, DINH QUẢNG NAM VỚI CHỮ QUỐC NGỮ

✍ **TRẦN VĂN AN***

Cho đến nay không còn nghi ngờ gì nữa về vai trò của xứ Quảng Nam/dinh Quảng Nam trong sự nghiệp củng cố lực lượng, mở mang bờ cõi, phát triển kinh tế của các chúa Nguyễn, mà khởi đầu là chúa Tiên Nguyễn Hoàng với việc vào trấn nhậm Quảng Nam năm 1570 và chọn lập hành dinh Quảng Nam (dinh Chiêm) ở xã Cần Húc, huyện Duy Xuyên năm 1602. Những công trình nghiên cứu về vai trò của xứ Quảng Nam trong quá trình mở cõi về phương Nam trước đây của các vương triều phong kiến Việt Nam đã được tiến hành khá chi tiết và cung cấp lượng thông tin rất phong phú, đa dạng.

Ở bài tham luận này, chúng tôi muốn đặt lại một vấn đề về danh xưng "*dinh trấn Thanh Chiêm*" cũng như vai trò của Kẻ Chiêm - xứ Quảng trong việc hình thành chữ Quốc ngữ.

1. Dinh Chiêm/dinh Chàm hay dinh trấn Thanh Chiêm

Lâu nay, các nhà nghiên cứu địa phương và Trung ương thường dùng danh xưng "dinh trấn Thanh Chiêm" để chỉ hành dinh/lỵ sở Quảng Nam. Việc dùng như vậy diễn ra như một quán tính để đến nay, tên gọi này trở thành danh xưng phổ biến trên các công trình nghiên cứu và trong ngôn ngữ thường ngày.

Truy nguyên về danh xưng "*dinh trấn Thanh Chiêm*", mặc dù đã cố gắng lục lọi các nguồn tư liệu thư tịch, nhưng đến nay chúng tôi vẫn không tìm thấy tên gọi này. Có chăng, là những ghi chép trong *Phủ biên tạp lục*, *Đại Nam thực lục tiền biên, Đại Nam nhất thống chí* về việc chúa Tiên Nguyễn Hoàng cho lập trấn dinh (*dinh Chiêm/dinh Chàm*) ở xã Cần Húc, huyện Duy Xuyên, sau dời về xã Thanh Chiêm...[1] Ở các ghi chép này, ta có thể xác định được một điều: xã Cần Húc hoặc xã Thanh Chiêm, hoặc sau này là xã La Qua, là các địa phương nơi đặt trấn sở và các tên gọi này không trùng với tên gọi *dinh Chiêm/dinh Chàm* hoặc *dinh Quảng Nam.*

* *Trung tâm Quản lý Bảo tồn Di sản Văn hóa Hội An, tỉnh Quảng Nam.*

Trong các văn bản của các chúa Nguyễn và triều Nguyễn, ghi chép của các giáo sĩ phương Tây, các nhà buôn, nhà sư Trung Hoa, chúng tôi không thấy xuất hiện danh xưng "*dinh trấn Thanh Chiêm*" ở bất cứ tài liệu nào mà chỉ có danh xưng *Caciam* (Kẻ Chiêm), *dinh Chiêm/dinh Chàm* hoặc *Chiêm*. Những danh xưng này sử dụng phổ biến trong các hồi ký, các ghi chép của nhiều cá nhân trong giai đoạn từ thế kỷ XVII đến XVIII. Thậm chí, nó được dùng phổ biến hơn tên gọi "dinh Quảng Nam" mặc dù vào giai đoạn này trên các văn bản hành chính của Đàng Trong đều ghi là "*Quảng Nam dinh Công đường quan*".[2]

Trong tư liệu của các giáo sĩ Kitô giáo Dòng Tên đến truyền giáo ở Đàng Trong vào nửa đầu thế kỷ XVII, có hai cuốn hồi ký đã được dịch ra tiếng Việt và xuất bản gần đây, đó là cuốn *Xứ Đàng Trong năm 1621* của Cristoforo Borri và cuốn *Hành trình và truyền giáo* của Alexandre de Rhodes. Trong hai cuốn sách này, chúng tôi hoàn toàn không tìm thấy danh xưng "*dinh trấn Thanh Chiêm*" như một số bài viết đã sử dụng, trích dẫn.

Về các dinh phủ ở Đàng Trong, vào năm 1621, Cristoforo Borri cho biết: "*...Xứ Đàng Trong chia làm 5 tỉnh. Tỉnh thứ nhất là nơi Chúa ở ngay sát Đàng Ngoài gọi là Thuận Hóa. Tỉnh thứ hai là Cacciam, nơi hoàng tử làm trấn thủ. Tỉnh thứ ba là Quamguia, thứ tư là Quignim, người Bồ đặt tên là Pulucambis và tỉnh thứ năm là Renran...*".[3] (Tỉnh là cách dùng của các giáo sĩ chứ lúc bấy giờ gọi là dinh hoặc phủ).

Ở đây, dịch giả Hồng Nhuệ, Nguyễn Khắc Xuyên và Nguyễn Nghị giữ nguyên tên gọi "*Cacciam*" chứ không dịch thành *Quảng Nam* như một số trường hợp khác và nhờ vậy, ta biết được tên tiếng Việt phổ biến lúc bấy giờ của Quảng Nam, xứ Quảng là *Kẻ Chiêm* hoặc *Kẻ Chàm*.

Liên quan đến từ *Chàm/Chiêm* trong *Hành trình và truyền giáo* của Alexandre de Rhodes xuất hiện 3 tên gọi[4]:

- *Province de Cham*: *tỉnh Chàm* đúng hơn là *dinh Chàm/dinh Chiêm*; Hồng Nhuệ dịch là *Quảng Nam*.[5]

- *Ville de Cham*: *Thành Chàm* hoặc *Thành Chiêm, phố Chiêm*; Hồng Nhuệ dịch *tỉnh Quảng Nam*.[6]

- *Port de Cham*: *bến Chàm*, có lẽ là *bến/cửa Đại Chiêm*; Hồng Nhuệ dịch là *bến Hội An*.[7]

Ở cuốn sách này, chúng tôi cũng không tìm thấy tên gọi Thanh Chiêm, ngay cả trong đoạn mô tả về cái chết vì đạo của thầy Anrê Phú Yên. Vả lại trong lời vinh danh việc tử vì đạo của Anrê Phú Yên, tòa thánh La Mã đã ghi: *"...caixão esta o corpo do martir Andre catequista de Cochinchina que em CaCham foi alancecado edegolado pella condesão de nostra santa feé por mandado do mandarin Oughebo a os 26 Juglio*

1644". (Tác giả sách *Dinh trấn Thanh Chiêm Quảng Nam* dịch là: *Đây là thi hài vị tử đạo An-rê, thầy giảng xứ Đàng Trong đã bị trảm quyết tại Kẻ-Chàm (Thanh Chiêm) vì xưng tụng đức tin, do lệnh của ông quan gọi là Ông Nghè Bộ vào ngày 26 tháng 7 năm 1644*).[8]

Rõ ràng, Tòa Thánh đã dùng danh xưng *CaCham* và danh xưng này phải dịch là *Kẻ Chàm*, chứ không thể là *Thanh Chiêm* như nhiều người dịch.[9] *Kẻ Chàm* ở đây là tương đương với Quảng Nam.

Trong bản đồ về Đàng Trong và Đàng Ngoài do Alexandre de Rhodes vẽ năm 1651 đã ghi một địa danh "*Dinh Ciam*" nằm bên cạnh Haifo về phía Tây. "*Dinh Ciam*" là từ Latinh hóa, có gốc tiếng Việt là *Dinh Chiêm* hoặc *Dinh Chàm*. Đây là tên gọi phổ biến của trấn sở Quảng Nam thời bấy giờ.

Bổ sung cho danh xưng *Dinh Chiêm* với vai trò là một trấn sở của Quảng Nam, một số bản đồ cổ của Việt Nam cũng đã vẽ lại một tòa thành lớn nằm cạnh phố Hội An về phía tây và ghi là: 占营,瞻营 (Chiêm dinh).

Địa danh Dinh Ciam trong bản đồ do Alexandre de Rhodes vẽ năm 1651

Trích Giáp Ngọ Bình Nam Đồ, 1774, Viện Nghiên cứu Hán Nôm, Cộng hòa Pháp, KH:A2499 (1: Hội An phố; 7: Chiêm dinh)

Trích Giao Châu địa dư đồ, biên soạn thời Lê, sao lục thời Nguyễn, Viện Nghiên cứu Hán Nôm, Cộng hòa Pháp, KH:A1716 (4: Hội An phố; 8: Chiêm dinh)

Thực tế, về sự có mặt của dinh Chiêm này đã được khẳng định trong *Đại Nam nhất thống chí* của Quốc sử quán triều Nguyễn, bản năm Tự Đức: "*Lỵ sở cũ của Dinh Chiêm: ở xã Cần Húc huyện Duy Xuyên. Hồi đầu bản triều dựng dinh trấn ở đây, dựng hành cung phủ khố để phòng khi chúa đi tuần du, sau khi trải qua loạn lạc, bỏ hư.* Xét sách *Phủ biên tạp lục* chép: "*Dinh Quảng Nam ở xã Cần Húc, tục gọi Dinh Chiêm...*".[10]

Một số tư liệu cũng cho thấy, đôi khi người ta dùng chỉ một từ *Chiêm* (占) để chỉ trấn sở Quảng Nam. Trong các bảng kê ngân lễ của làng Minh Hương các năm 1744, 1746, 1747 xuất hiện cách ghi: *Bổn xã thượng Chiêm trình kiếu; truyền bổn xã thượng Chiêm truyền mại hỏa tiêu* (Bổn xã lên Chiêm trình xét, truyền bổn xã lên Chiêm sai mua hỏa tiêu (*thuốc pháo*).[11]

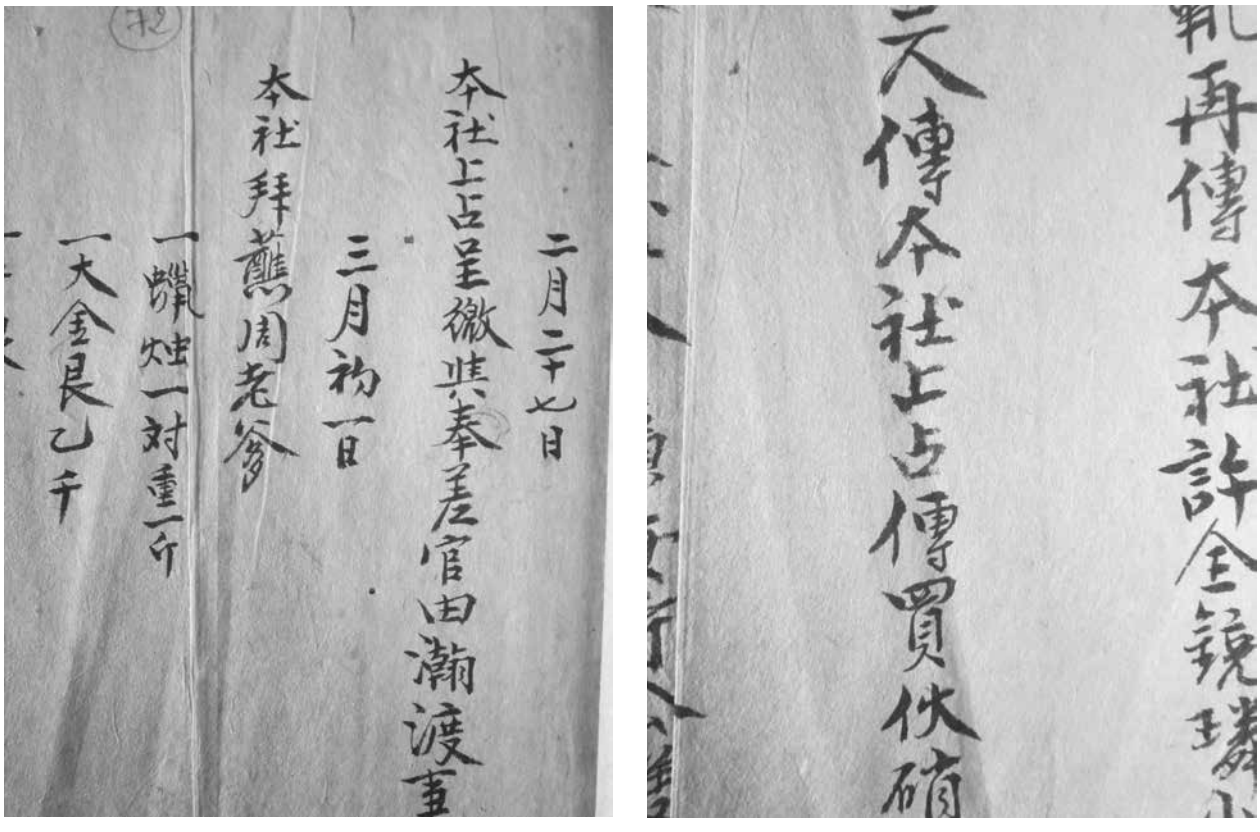

Trích sổ Ngân lễ làng Minh Hương năm Cảnh Hưng 5 (1744) với cách ghi: thượng Chiêm (lên Chiêm)

Chu Thuấn Thủy trong *An Nam cung dịch kỷ sự* viết năm 1657, cũng đã ghi lại việc ông lên Chiêm hoặc *Chiêm thượng* để diện kiến Ông Nghè Bộ. Bản gốc ghi: *Vãng Chiêm thượng kiến Ông Nghè Bộ* (往占上見翁儀簿), ở đây ta có thể hiểu là lên *Chiêm thượng* để gặp Ông Nghè Bộ hoặc *lên Chiêm* để thượng kiến (gặp có tính tôn trọng) Ông Nghè Bộ.[12] Như vậy, đôi khi danh xưng Chiêm (占), chữ *Chiêm* với cách ghi như trong từ *Chiêm Thành* được dùng để chỉ trấn sở Quảng Nam, mặc dù lúc này trong các văn bản hành chính đã dùng tên gọi dinh Quảng Nam một cách chính thức. Nói như vậy, để chúng ta thấy rằng trong một số trường hợp đã xuất hiện danh xưng *Chiêm* để

chỉ trấn sở Quảng Nam chứ chưa bao giờ có danh xưng *Thanh Chiêm* được dùng với trường hợp tương tự (dinh trấn/trấn sở).

Về danh xưng xã Thanh Chiêm: Trong *Ô châu cận lục* của Dương Văn An soạn vào năm 1553, phần ghi 66 xã của huyện Điện Bàn không thấy tên xã Thanh Chiêm hoặc xã Phú Chiêm.

Trong bia *Phổ Đà sơn linh trung Phật* niên đại 1640 ở động Hoa Nghiêm, Non Nước xuất hiện các tên người ở các xã: Cẩm Phô, Hội An, Phước Châu, Trà Lộ, Bồ Mưng, Quá Gián, Trà Đông, Phú Chiêm... nhưng không thấy tên xã Thanh Chiêm.

Tên gọi Thanh Chiêm cho đến nay chúng tôi mới tìm thấy sớm nhất ở *Sổ kê ngân lễ của làng Minh Hương* năm Cảnh Hưng thứ 5 (1744). Trong sổ kê này ghi là *Thanh Chiêm/Triêm Phố* (清霑痛). Ở đây, có một vấn đề cần lưu ý là ở các trang trước thì ghi là *Phú Chiêm phố* (富霑痛) nhưng phần cuối tổng kết số tiền nộp lại ghi là *Thanh Chiêm phố*. Các sổ ngân lễ năm 1746, 1747 đều ghi *Phú Chiêm phố* không thấy tên *Thanh Chiêm phố* hoặc *Thanh Chiêm xã*, mặc dù trong các bản kê này ghi hàng trăm địa danh ở Quảng Nam nơi có người làng Minh Hương sinh sống. Lúc bấy giờ, nhân số người làng Minh Hương sinh sống ở phố Phú Chiêm rất đông đúc, chỉ sau phố Hội An và Trà Nhiêu, chứng tỏ nơi đây từng là một chợ phố lớn cần lưu ý.

Lê Quý Đôn trong *Phủ biên tạp lục* viết vào khoảng năm 1776 - 1777 cũng đã ghi lại các địa danh *xã Thanh Triêm/Chiêm*, *đò Thanh Triêm/Chiêm*.[13]

Trong sổ đinh của làng Minh Hương năm Thái Đức thứ 11 (1788) ghi tên 3 người ở *xã Thanh Chiêm* (清霑社) thuộc huyện Diên Khánh.[14]

Địa bộ Gia Long năm 11 (1812) ghi *xã Thanh Chiêm* thuộc tổng An Nhơn Trung, huyện Diên Khánh, phủ Điện Bàn.

Quốc sử quán triều Nguyễn trong *Đại Nam nhất thống chí*, năm Tự Đức ghi: "*Chợ Thanh Chiêm: ở xã Thanh Chiêm huyện Diên Phước, tục gọi chợ Củi*".[15]

Như vậy, chúng ta thấy rằng Thanh Chiêm với đơn vị hành chính là một xã xuất hiện khá phổ biến trong nhiều tư liệu và do vậy nó không thể trùng với Kẻ Chiêm là đơn vị hành chính cấp dinh của Đàng Trong hoặc trùng với *dinh Chàm* là một dinh trấn/lỵ sở lớn thứ 2 của các chúa Nguyễn thời bấy giờ.

Tiểu kết

- Kaciam, Caciam, KeCham, Cachão, Prouince de Cham # Tỉnh Chàm, xứ, dinh Quảng Nam = Thanh Chiêm (là đơn vị hành chính).

- Dinh Ciam, Dinh Chiêm, Ville de Cham # dinh trấn Quảng Nam = dinh trấn Thanh Chiêm (là địa danh trấn sở).

2. Kẻ Chiêm, dinh Chiêm với chữ Quốc ngữ

Với việc phát hiện các tư liệu mới về chữ Quốc ngữ, đến nay đã có sự thay đổi trong cách nhìn nhận theo hướng cho rằng chữ Quốc ngữ là công trình tập thể của một số giáo sĩ Kitô giáo Dòng Tên người Bồ, Ý, Pháp... cộng với sự tham gia của một số Nho sĩ, tu sĩ, các chức sắc Kitô giáo, con chiên người Việt ở những nơi mà các giáo sĩ cư trú, truyền đạo. Cách nhìn nhận này có điểm mới so với trước đây khi tôn vinh Alexandre de Rhodes là người sáng tạo ra chữ Quốc ngữ.

Về điều này, chúng tôi cho rằng cách đánh giá của học giả Gieorges Taboulet là khá chính xác: "*Việc phiên âm tiếng Việt bằng chữ Latinh, điểm thêm các dấu quy ước, là một công lao tập thể mà sự đóng góp chủ yếu là linh mục de Pina, Borri, Gaspar de Amaral, António de Barosa, nhưng linh mục de Rhodes thì có công hệ thống hóa, chỉnh lý và phổ biến văn tự này*".[16]

Về các địa điểm giữ vai trò quan trọng trong việc cung cấp ngữ liệu để thực hiện việc Latinh hóa tiếng Việt có thể kể ra các địa phương như: Kẻ Chàm, Hội An, Nước Mặn, Kẻ Chợ (Thăng Long - Hà Nội). Ngoài ra, cũng phải kể đến một số địa phương khác nơi các giáo sĩ Kitô giáo thường lui tới vào thế kỷ XVII, như: Cửa Hàn, Turan (Đà Nẵng), Cửa Bạng (Thanh Hóa), Bố Chính. Sự phối hợp tiếng nói của các vùng này trong quá trình Latinh hóa có thể thấy được trong *Từ điển Việt - Bồ - La* của Alexandre de Rhodes[17] với việc xuất hiện các từ thuần Quảng, như: lạc đàng, tố, gió Nam, gió Nồm, ghế cơm, sớt cơm... Từ ở Đàng Ngoài, như: lợn, rau ghém, sẻ cơm, cây nến, con me... Ngoài ra, còn có một số từ có nguồn gốc từ tiếng lai Hoa - Việt như thiên, địa, thập, ngũ... Qua cuốn tự điển này, ta cũng thấy giọng Quảng, cách nói Quảng đã được Alexandre de Rhodes sử dụng với tần số rất cao, kể cả về ngữ âm và từ vựng. Kết hợp với các nguồn tư liệu khác có thể xác định rằng Kẻ Chàm/Kẻ Chiêm - Quảng Nam là một chiếc nôi quan trọng của chữ Quốc ngữ.

Trở lại với danh xưng Thanh Chiêm với vai trò là một trú sở Kitô giáo quan trọng vào thế kỷ XVII - XVIII, như nhiều công trình nghiên cứu đề cập nhưng trong bảng kê của Launay năm 1747 về các địa sở của các nhóm thừa sai Kitô giáo ở Đàng Trong, phần tỉnh Chàm có 49 địa sở, nhưng không có tên địa sở Thanh Chiêm.[18] Điều này càng minh xác rằng Kaciam, Caciam, Cachão là Kẻ Chàm, Kẻ Chiêm, tỉnh Chàm - Quảng Nam chứ không thể dịch thành Thanh Chiêm.

Tiểu kết

- Chữ Quốc ngữ là sáng tạo tập thể của một số giáo sĩ Kitô giáo Dòng Tên người Bồ, Ý, Pháp... cùng các cá nhân, con chiên người Việt trong vai trò là những người cung cấp ngữ liệu, bổ sung, hoàn chỉnh việc Latinh hóa tiếng Việt.

- Các địa phương/trú sở có vai trò quan trọng trong việc Latinh hóa tiếng Việt là

Kẻ Chàm/Kẻ Chiêm (trong đó có 2 trú sở/địa sở trọng yếu là Hội An và Cửa Hàn), Nước Mặn (Quy Nhơn), Kẻ Chợ (Thăng Long - Hà Nội), Cửa Bạng (Thanh Hóa), Bố Chính. Trong đó, ***địa phương có tầm ảnh hưởng sâu sắc nhất và là nơi khởi đầu của việc Latinh hóa tiếng Việt là Kẻ Chàm, xứ Quảng.***

T.V.A.

CHÚ THÍCH

[1] Lê Quý Đôn, *Phủ biên tạp lục*, (Hà Nội: Khoa học xã hội, 1977), trang 117 ghi: "*Từ tuần Ải Vân đến dinh Quảng Nam, tục gọi là Dinh Chiêm ở xã Cần Húc, huyện Duy Xuyên không quá 2 ngày. Như đại quân đóng đồn ở dinh Chiêm mà đi vào kinh lược thì qua sông đến Kẻ Thí (cầu có ván nhỏ) trên sông nhỏ Bảo Toán qua quán Lang Châu xã Vân Quất (cầu có ván), sông Bà Rén…*". Trang 145 ghi: "*Đến như Dinh Chiêm ở Quảng Nam thì có quan đóng giữ, gọi là dinh Quảng Nam ở xã Cần Hào (?) huyện Duy Xuyên. Sở thuộc có ty xá sai, câu kê 3 người, cai hợp 7 người… do một viên cai bạ đứng đầu*".

- Quốc sử quán triều Nguyễn, *Đại Nam thực lục tiền biên*, Tập 1, (Hà Nội: Sử học, 1962), trang 42 ghi: "*Liền vượt qua núi xem xét hình thế, dựng dinh trấn ở xã Cần Húc huyện Duy Xuyên, xây kho tàng chứa lương thực, sai hoàng tử thứ 6 trấn giữ…*".

- Quốc sử quán triều Nguyễn, *Đại Nam nhất thống chí*, Tập 2, (Huế: Thuận Hóa, 1997), trang 369 ghi: "*Lỵ sở cũ của Dinh Chiêm: ở xã Cần Húc huyện Duy Xuyên. Hồi đầu bản triều dựng dinh trấn ở đây, dựng hành cung, phủ khố để phòng khi Chúa đi tuần du, sau trải qua loạn lạc bỏ hư*". Xét sách *Phủ biên tạp lục* chép "*Dinh Quảng Nam ở xã Cần Húc tục gọi là dinh Chiêm, đi từ dinh sở qua đò đến con sông nhỏ Kẻ Thế và Bao Nghĩa* (có lẽ là Bàu Nghi?)". Trang 340 ghi: "*Thành tỉnh Quảng Nam: …đầu bản triều dựng dinh trấn ở xã Thanh Chiêm thuộc huyện Diên Phúc sau vì loạn mà bỏ, năm Tân Hợi* (1801) *lúc bắt đầu thời Trung Hưng lấy lại Quảng Nam, đặt tạm ở phố Hội An, năm Gia Long thứ 2 dời đến lỵ sở cũ ở xã Thanh Chiêm, thành đắp bằng đất, năm Minh Mạng thứ 14 dời trụ sở đến xã La Qua…*".

[2] Các tài liệu này hiện lưu trữ tại Trung tâm Quản lý Bảo tồn Di sản Văn hóa Hội An.

[3] Cristoforo Borri, *Xứ Đàng Trong năm 1621*, Hồng Nhuệ dịch (TPHCM: TPHCM, 1998), 13.

[4] Alexandre de Rhodes, *Hành trình và truyền giáo*, Hồng Nhuệ dịch, (Ủy ban Đoàn kết Công giáo Thành phố Hồ Chí Minh xuất bản, 1994).

[5] Alexandre de Rhodes, *Hành trình và truyền giáo*, bản gốc trang 128, bản dịch trang 96.

[6] Alexandre de Rhodes, *Hành trình và truyền giáo*, bản gốc trang 250, bản dịch trang 183.

[7] Alexandre de Rhodes, *Hành trình và truyền giáo*, bản gốc trang 76, bản dịch trang 58.

[8] Dẫn lại Đinh Trọng Tuyên, Đinh Bá Truyền, *Dinh trấn Thanh Chiêm Quảng Nam*, (Công ty in - PHS và TBTH Quảng Nam, 2011), 98-99.

[9] Đỗ Quang Chính ST., *Dòng Tên trong xã hội Đại Việt*, (Hà Nội: Tôn giáo, 2008), ở trang 47 tác giả đã giới thuyết rằng: "*Trong tư liệu của các Giêsu hữu ở Đàng Trong thế kỷ 17, dùng các tự dạng khác nhau như Dinhciam, Caciam, Kecham, Dinh Cham, CaCham để chỉ cơ sở*

Thành Chiêm (Thanh Chiêm) phía Tây Hội An. Tất cả những kiểu ký âm ở trên đều chỉ địa danh Thanh Chiêm thời đó. Trong sách này, chúng tôi dùng Thành Chiêm, thay vì Thanh Chiêm, Dinh Chàm, Kẻ Chàm". Ngay tác giả sách *Dinh trấn Thanh Chiêm Quảng Nam* cũng đã ngoặc đơn: Kẻ Chàm (Thanh Chiêm) như chúng ta đã thấy. Chúng tôi cho rằng đó là sự xác định khiên cưỡng, không chính xác.

[10] Quốc sử quán triều Nguyễn, *Đại Nam nhất thống chí*, tập 2, (Huế: Thuận Hóa, 1997), 369, 340.

[11] Các tư liệu này hiện lưu trữ tại Trung tâm Quản lý Bảo tồn Di sản Văn hóa Hội An.

[12] Chu Thuấn Thủy, *Ký sự đến Việt Nam năm 1657* (An Nam cung dịch kỷ sự), Vĩnh Sính dịch, (Hà Nội: Hội Khoa học Lịch sử Việt Nam, 1999).

[13] Lê Quý Đôn, *Phủ biên tạp lục*, trang 93 ghi: *Nội phủ Thanh Triêm xã*; trang 218 ghi: *đò Thanh Chiêm tiền thuế 214 quan 5 tiền.*

[14] Tài liệu Hán Nôm lưu trữ tại Trung tâm Quản lý Bảo tồn Di sản Văn hóa Hội An.

[15] Quốc sử quán triều Nguyễn, *Đại Nam nhất thống chí*, Tập 2, (Huế: Thuận Hóa, 1997), 376.

[16] Gieorges Taboulet, "Công trạng của Pháp ở Đông Dương", Dẫn theo: Đinh Trọng Tuyên, Đinh Bá Truyền, *Dinh trấn Thanh Chiêm Quảng Nam*, (Công ty in - PHS và TBTH Quảng Nam, 2011), 65-66.

[17] Alexandre de Rhodes, *Từ điển Việt - Bồ - La*, Thanh Lãng, Hoàng Xuân Việt, Đỗ Quang Chính dịch, (Hà Nội: Khoa học xã hội, 1991).

[18] Launay, *Histoire de Pa Mission de Cochinchina*. Dẫn theo: Đỗ Quang Chính, *Dòng Tên trong xã hội Đại Việt 1615 - 1773*, 271, 276, 277. Trong bảng kê này ở tỉnh Chàm có 49 địa sở từ miền núi cho đến miền biển như Dùi Chiêng, Trà Kiệu, Chiêm Sơn, Phiếm Ái, Cẩm Đăng, Cu Đê, Hội An, Trà Sơn, Kẻ Tha (Kẻ Thí, Mỹ Xuyên), Cồn Úc...

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Cristoforo Borri (1998). *Xứ Đàng Trong năm 1621*. Hồng Nhuệ dịch. TPHCM: TPHCM.

2. Đỗ Quang Chính SJ. (2008). *Dòng Tên trong xã hội Đại Việt*. Hà Nội: Tôn giáo.

3. Đỗ Quang Chính SJ. (2008). *Lịch sử chữ Quốc ngữ 1620 - 1659*. Hà Nội: Tôn giáo.

4. Lê Quý Đôn (1977). *Phủ biên tạp lục*. Hà Nội: Khoa học xã hội.

5. Quốc sử quán triều Nguyễn (1962). *Đại Nam thực lục tiền biên*. Tập 1. Hà Nội: Sử học.

6. Quốc sử quán triều Nguyễn. 1997. *Đại Nam nhất thống chí*, Tập 2. Huế: Thuận Hóa.

7. Alexandre de Rhodes. 1991. *Từ điển Việt - Bồ - La*. Hà Nội: Khoa học xã hội; Thanh Lãng, Hoàng Xuân Việt, Đỗ Quang Chính dịch.

8. Alexandre de Rhodes (1994). *Hành trình và truyền giáo*. Hồng Nhuệ dịch TPHCM: Ủy ban đoàn kết Công giáo.

9. Sở Văn hóa Thông tin Quảng Nam (2002). *Vai trò lịch sử dinh trấn Quảng Nam*. Kỷ yếu Hội thảo khoa học.

10. Chu Thuấn Thủy (1999). *Ký sự đến Việt Nam năm 1657* (An Nam cung dịch kỷ sự). Vĩnh Sính dịch. Hà Nội: Hội Khoa học Lịch sử Việt Nam.

11. Đinh Trọng Tuyên, Đinh Bá Truyền (2011). *Dinh trấn Thanh Chiêm Quảng Nam*. Công ty in - PHS và TBTH Quảng Nam.

THANH CHIEM OR KE CHIEM, DINH CHIEM PALACE, QUANG NAM PROVINCE AND VIETNAMESE ALPHABET

✍ **TRAN VAN AN***

Until now, there is no doubt about the role of Quang Nam/Quang Nam region in the cause of strengthening armed force, expanding the territory, enhancing economic development of Nguyen Lords, which Lord Nguyen Hoang came to govern the town of Quang Nam in 1570 and picked up a palace in Quang Nam (Chiem palace) Can Huc commune, Duy Xuyen district in 1602. Studies on the role of Quang Nam in the openning realm to the South of Vietnam feudal dynasties were carried out in detail and provided abundant and diverse information. In this paper, we would like to reset an issue about the name "Thanh Chiem" as well as the role of Ke Chiem - Quang region in shaping the Vietnamese alphabet.

I. Dinh Chiem/Chiem Palace or Thanh Chiem Palace

For years, local and central researchers commonly used the name "Thanh Chiem palace" to refer to the palace/department of Quang Nam province. The use of such a place as a habit has made this name become a common name in research works and in everyday language.

Regarding traceability of the name *"Thanh Chiem palace"*, despite trying to rummage bibliographic sources, so far we have not found this name. Perhaps, it appeared in notes in *Phu Bien Tap Luc, Dai Nam thuc luc tien bien, Dai Nam nhat thong chi* regarding the event which Lord Nguyen Hoang established this palace (Chiem palace/Cham Palace) in Can Huc Commune, Duy Xuyen District, then moved to Thanh Chiem... In these notes, we can identify one thing: the commune of Thanh Chiem or Can Huc or later La Qua was the place to locate the palace and this name does not coincide with the name of Chiem palace/Cham palace or Quang Nam palace.

In texts of Nguyen Lords and Nguyen Dynasty, recorded by Western missionaries, traders and Chinese monks, we did not find the name Thanh Chiem palace in any

* *Hoi An Center for cultural heritage conservation management.*

materials but we found the name Caciam (Ke Chiem); Chiem palace/Cham or Chiem palace. These names were commonly used in memoirs, records of many individuals in the period from the seventeenth to the eighteenth century. They were even used more commonly as "Quang Nam palace" although during this stage, it was written as *"Quang Nam official and governance palace"* in official documents of Cochin.

In documents of Jesuits coming to Cochin in the first half of the seventeenth century, two memoirs were translated into Vietnamese and published recently, which were *Cochin in 1621* by Cristophoro Borri and *Journey and Religious preach* by Alexandre de Rhodes. In these two books, we failed to find the name Thanh Chiem as some articles cited.

Here, Hong Nhue retained the name "Cacciam" without translating into Quang Nam like other cases and therefore, we know the common Vietnamese name of Quang Nam at the time as Ke Chiem or Ke Cham.

Regarding Cham/Chiem in *Journey and religious preach* by Alexandre de Rhodes, there appears to be three names:

- Prouince de Cham: Cham province or Cham Palace/Chiem Palace to be exact; Hong Nhue translated it as Quang Nam.

- Ville de Cham: Chiem Town or Cham Town or, Chiem Street; Hong Nhue translated it as Quang Nam.

- Port de Cham: Cham pier, perhaps Dai Chiem pier/station; Hong Nhue translated it as Hoi An.

In this book, we do not find the name of Thanh Chiem, even in the description of the death of Andrew Phu Yen.

Clearly, the Vatican used the name CaCham and this name must be translated as Ke Cham, rather than Thanh Chiem as being translated by many people. Ke Cham here is equivalent to Quang Nam.

In the map of Cochin and Tonkin by Alexandre de Rhodes in 1651, there was a landmark *"CIAM Palace"* which was located next to Haifo to the west. *"CIAM Palace"* is a Latinized word, which has Vietnamese originality as Cham or Chiem Palace. This was the common name of Quang Nam town at that time.

In fact, the presence of Chiem Palace was confirmed in the *Dai Nam nhat thong chi* of National History of Nguyen Dynasty, the year of Tu Duc: *"Former location of Chiem Palace: Can Huc Commune, Duy Xuyen district. In the beginning, the official residence was built here, and especially used when the Lord was touring, but after experiencing the chaos, it became unattended.* Reviews of *Phu Bien Tap Luc* indicate: *"Quang Nam Palace was in Can Huc commune, commonly known as Chiem Palace..."*

Some documents also show that, sometimes people use only one word Chiem (占) to refer to Quang Nam town. In a list of expenditures by Minh Huong village in the years 1744, 1746, 1747 there were some texts as: Our commune submits to Chiem Palace to review process, about buying firecrackers.

Chu Thuan Thuy in *An Nam Cung dich ky su* in 1657 recorded the event which he came to Chiem Palace to meet an officer of Ministry. The original record was: (往 占 上 見 翁 儀 簿) Came to Chiem Palace to meet an officer of Ministry (with respect). Thus, sometimes the name of Chiem (占), Chiem which referred to Chiem Palace is used to name Quang Nam town, although this time, administrative documents used the name of Quang Nam Palace officially. This is to know that in some cases, the name of Chiem was used to refer to Quang Nam Palace and there was no name of Thanh Chiem for similar cases (palace/town).

About the name of Thanh Chiem commune: In *O Chau can luc* by Duong Van An in 1553, the entry of 66 communes in Dien Ban did not include the name of Thanh Chiem or Phu Chiem.

In *Pho Da Son Linh Trung Phat* cenotaph in 1640 in Hoa Nghiem cave, Non Nuoc there appeared some human names in the communes of Cam Pho, Hoi An, Phuoc Chau, Tra Lo, Bo Mung, Qua Gian, Tra Dong, Phu Chiem... but there was no name of Thanh Chiem commune.

Until now, we have only found the earliest use of Thanh Chiem name in the *Listing book of expenditures of Minh Huong village* in Year 5, Canh Hung (1744). This book referred to Thanh Chiem/Triem Pho (清 霑 痡). Here, it was worth noting that in previous pages, there was Phu Chiem city (富 霑 痡) but in the end, the sum of money was recorded as Thanh Chiem city. The books in 1746 and 1747 recorded Phu Chiem city and there was no Thanh Chiem city or Thanh Chiem commune anymore, although in these books, there were hundreds of sites recorded in Quang Nam where people from Minh Huong village lived. At that time, the number of people living in Minh Huong village which belonged to Phu Chiem was large enough to prove that Phu Chiem used to be a very crowded city, maybe just less busy than Hoi An and Tra Nhieu.

Le Quy Don in *Phu bien tap luc* written in 1776 - 1777 also recorded the name of Thanh Triem /Chiem commune or Thanh Triem/Chiem boat.

In archived books of Minh Huong village in year 11 Thai Duc (1788) there were three human names in Thanh Chiem (清 霑 社) Dien Khanh district.

The geographical book in year 11 Gia Long (1812) recorded Thanh Chiem commune which belonged to An Nhon Trung, Dien Khanh district, Dien Ban town.

The national history of Nguyen Dynasty in *Dai Nam Nhat Thong Chi*, Tu Duc

year recorded *"Thanh Chiem market: in Thanh Chiem commune, Dien Phuoc district, normally called as Cui market".*

Thus, it can be seen that the name of Thanh Chiem which was an administrative commune appeared commonly in lots of materials and therefore it can not coincide with the name of Ke Chiem which was an administrative Palace of Cochin or coincide with Cham Palace which was the second largest town of Nguyen Lords at that time.

To sum up:

- Kaciam, Caciam, KeCham, Cachao, Prouince de Cham # Cham Province, Quang Nam palace or region = Thanh Chiem (an administrative unit).

- CIAM Palace, Chiem Palace, Ville de Cham # Quang Nam palace = Thanh Chiem official residence (a governance place).

II. Ke Chiem, Chiem palace and Vietnamese alphabet

With the discovery of new documents about Vietnamese alphabet, so far there have been changes towards the opinion to argue that Vietnamese alphabet was a collective work of a number of Christian Jesuits from Portugal, Italy, France... together with the participation of a number of Vietnamese scholars, monks, Christian dignitaries and flock where these missionaries lived and preached. This view is different to views in the past in the sense that it honours the role of Alexandre de Rhodes as a creator of Vietnamese alphabet.

In this regard, we believe that the assessment of scholar Gieorges Taboulet is quite accurate: *"The Vietnamese transliteration in Latin letters, with extra signs, was a collective work of a number of people, whose major contributions were priest de Pina, Borri, Giaspa do Amaral, António de Barosa, but de Rhodes was the priest who codified, revised and disseminated this script".*

Regarding places with crucial roles in supplying corpus to perform Vietnamese latinization, there can be a number of localities including as Ke Cham, Hoi An, Nuoc Man, Ke Cho (Thang Long - Hanoi). In addition, it is necessary to mention some other localities where Christian missionaries frequently came in and out in the seventeenth century, such as Cua Han, Turan (Danang), Cua Bang (Thanh Hoa), Bo Chinh. The coordination of these regional voices in the process of Latinizing Vietnamese can be found in Vietnamese - Portuguese - Latin dictionary by Alexandre de La Rhodes with local words of Quang region, such as lạc đàng, tố, gió Nam, gió Nồm, ghế cơm, sớt cơm... and some words from Tonkin, such as lợn, rau ghém, sẻ cơm, cây nến, con me... Also, there were some words which were created by combining Chinese - Vietnamese such as Thiên, Địa, Thập, Ngũ... Through this dictionary, we also find that voices of Quang, Quang language was used by Alexandre de Rhodes with high frequencies,

including phonetic and vocabulary. In combination with other resources, it can be determined that Ke Cham/Ke Chiem - Quang Nam was an important cradle of Vietnamese alphabet.

Regarding Thanh Chiem name as an important Christian residence in the seventeenth and eighteenth century as mentioned by many research works, ironically the list by Launay in 1747 on local missionary group of Christianity in Cochin, Cham province had 49 localities, but there was no place named Thanh Chiem. This proved clearly that Kaciam, Caciam, Cachao were Ke Cham, Ke Chiem, Cham province - Quang Nam rather than Thanh Chiem.

To sum up

- Vietnamese alphabet was a collective innovation of some Portuguese, Italian and French Jesuits together with Vietnamese people and flock in their role as suppliers of linguistic materials, and to supplement, complete the latinization process of Vietnamese.

- The localities/residences which had an important role in Vietnamese latinization were Ke Cham/Ke Chiem (including 2 key residences/places as Hoi An and Cua Han); Nuoc Man (Quy Nhon); Ke Cho (Thang Long - Hanoi); Cua Bang (Thanh Hoa); Bo Chinh. In particular***, the locality which had the most profound impacts and also the beginning place of Vietnamese Latinizing was Ke Cham, Quang region.***

MỘT CÁCH NHÌN KHÁC VỀ THANH CHIÊM VÀ THỜI SƠ KHAI CỦA CHỮ QUỐC NGỮ

✍ **NGUYỄN QUANG TRUNG TIẾN***

1. Đặt vấn đề

Xưa nay, khi đề cập đến sự hình thành chữ Quốc ngữ ở Việt Nam, người ta thường nhấn mạnh đến mục đích truyền đạo và vai trò của các giáo sĩ Cơ Đốc giáo (Kitô giáo), các linh mục Dòng Tên (Jésuite) cùng một hay một số cá nhân có đóng góp nổi bật (*cả người nước ngoài lẫn người trong nước*), gắn liền với không gian của một hoặc một vài địa danh, như: Hội An, Thanh Chiêm hay Nước Mặn đầu thế kỷ XVII với tư cách là chiếc nôi sản sinh thứ chữ viết này. Nhận thức đó hoàn toàn dựa trên những căn cứ khoa học và thực tiễn của lịch sử, rất đáng trân trọng.

Trong bài viết này, chúng tôi tạm đứng ngoài những quan điểm đã được củng cố ngày càng vững chắc đó, để dựng lại bức tranh chân thực thời sơ khai của chữ Quốc ngữ bằng cách tự trả lời một số câu hỏi: *ai là người khai sinh chữ Quốc ngữ, mục đích và thời điểm khởi đầu chữ Quốc ngữ, ai là người có công lớn, địa bàn nào là chiếc nôi của chữ Quốc ngữ?...* Từ đó, thử xây dựng một cách nhìn khác về buổi đầu của chữ Quốc ngữ và chiếc nôi sản sinh ra nó, với mong muốn nhận thức thực tế lịch sử ngày càng chân xác hơn.

2. Những câu hỏi cần được trả lời

Nếu quan niệm chữ Quốc ngữ là hệ thống gồm những chữ viết lấy mẫu tự Latinh để ký âm tiếng Việt sao cho đồng âm, đồng thanh điệu và đúng cấu trúc ngữ pháp giữa ngôn ngữ nói và âm đọc từ chữ viết cấu thành, thì con đường sáng tạo chữ Quốc ngữ không đợi đến đầu thế kỷ XVII, gắn với công cuộc truyền đạo của các giáo sĩ Dòng Tên ở Việt Nam từ năm 1615, mới bắt đầu.

Trên thực tế, cha đẻ của việc dùng mẫu tự Latinh để ký âm tiếng Việt thành "*dạng chữ Quốc ngữ*" đầu tiên trên thế giới là một tập thể từ nhiều ngành nghề, nhiều đời, gồm những nhà thám hiểm/du hành, các nhà hàng hải, các thương nhân, các giáo sĩ

* *ThS., Trường Đại học Khoa học - Đại học Huế.*

và được lan truyền, củng cố bởi các nhà địa dư học thông qua việc vẽ và phát hành bản đồ thế giới, khu vực, vùng đất... ở thời kỳ sơ khai đến nửa đầu thế kỷ XVII.

Từ rất sớm, có thể thế kỷ II trở đi, gắn với bản đồ thế giới của Claudius Ptolemaeus (Ptolemy) khoảng năm 140 và suốt chặng đường dài 1.500 năm sau đó, rải rác trong sổ tay, nhật ký hành trình, báo cáo nhiệm vụ hay bản đồ của các chủ thể vừa nêu đã sử dụng các chữ cái Latinh để ký âm "*dạng chữ Quốc ngữ*", tập trung nhất là về địa danh.

Cho đến thế kỷ XVI, "*dạng chữ Quốc ngữ*" ngày càng được dùng phổ biến và liên quan rõ hơn đến địa danh ở Việt Nam và phụ cận, thể hiện qua một số bản đồ của Cantino (1502), Johann Ruysch (1507), Martin Waldseemuller (1513), Tomé Pires (1515), Lorenz Fries (1522), Giacomo Gastaldi (1548), Giovanni Battista Ramusio (1554)[1], Bartholomen Velho (1560), Fernão Vaz Dourado (1571 và 1590), Barthlomen Lasso (1590 và 1592 - 1594), Van Langren (1595), Linschoten (1599),...

Chúng ta có thể tìm thấy trên các bản đồ những chữ như:

Cauchychina (1515), *Comche China* (1548), *Cochinchina* (1554): Giao Chỉ[2]; *Aynam* (1515): Hải Nam; *Camboja* (1548), *Camboya* (1554): Campuchia; *Syam* (1554): Xiêm; *Ciamba* (1507), *Cianba* (1522), *Campa* (1554): Champa / Chiêm Thành; *Mécon* (1554): Mêkông; *Pulo Condor* (1554): Côn Sơn; *Pulo Ceciss* (1560), *Polo Cecir* (1599): Cù lao Thu; *Varella* (1594): Mũi Nạy; *Pulo Cabe*"(1560), *P. Cambiz* (1571), *P. Gambir* (1590), *Polu Canbi* (1592), *Pulo Cambi* (1594), *Polo Cambir* (1599): Cù lao Xanh; *P. Cotao* (1571), *Pulo Cantão* (1594): Cù lao Ré; *fulicandoia* (1502), *fulucandoia* (1513), *pulocanpola* (1554), *P. Champello* (1571), *Pulo Ampelo* (1599): Cù lao Chàm; *I. des baixos Cachina* (1571): Bãi ngầm Giao Chỉ[3]; *Sinoa* (1594)[4]: Thuận Hóa;...

Như vậy, đến thế kỷ XVI, đã có một hệ thống "*dạng chữ Quốc ngữ*" ký âm bằng mẫu tự Latin được sử dụng khá phổ biến rộng khắp, mà mục đích là để thỏa mãn nhu cầu nắm bắt địa danh và hiểu biết thế giới của các nhà thám hiểm, nhà hàng hải, thương nhân, giáo sĩ hay nhà địa dư học. Tuy nhiên, chừng đó vẫn chưa thể đáp ứng mục đích của các nhà truyền giáo với mong muốn được giao tiếp và truyền bá phúc âm trực tiếp bằng chính ngôn ngữ của người bản địa để phát triển đạo tốt hơn. Vì vậy, công cuộc "Latinh hóa" ngôn ngữ viết của các dân tộc nhận phúc âm từ việc rao giảng Kinh Thánh của các giáo sĩ là chủ trương chung của Dòng Tên từ khá sớm, mà kết quả bước đầu ở Trung Hoa và Nhật Bản trong thế kỷ XVI là những minh chứng.

Như ở Nhật, các giáo sĩ ghi âm tiếng Nhật bằng mẫu tự Latinh, gọi là Romaji (La Mã tự). Năm 1564 hoặc 1567, Duarte da Silva đã soạn một cuốn ngữ pháp và từ điển *Nhật - Bồ*, *Bồ - Nhật*. Alessandro Valignano tiếp tục cải cách phương pháp học tiếng bản địa và cho ra đời cuốn *Từ điển Bồ - Nhật* năm 1585 bằng văn bản viết tay. Năm 1595, cuốn *Từ điển La - Bồ - Nhật* (Dictionarium Latino- Lusitaneum ac Japonicam) ra đời. Năm 1603, phát hành cuốn *Từ điển Nhật - Bồ* (Nippo Jisho, Vocabulario da

lingoa de Iapam). Năm 1604, quyển *Ngữ pháp Nhật ngữ* (Arte grammaticae Japonicae Linguae) của Joaõ Rodrigues cũng được xuất bản.

Cùng tinh thần đó, các giáo sĩ Michele Ruggieri và Matteo Ricci ở Ma Cao đã soạn thảo cuốn *Từ vựng Bồ - Hoa* trong những năm 1585 - 1589. Năm 1626, giáo sĩ Nicholas Trigault ra mắt cuốn phương pháp học tiếng Trung (Xĩrú ẽrmù 2ĩ: Tây nho Nhĩ mục Tư), còn gọi là *Âm vận kinh*, là từ điển sắp âm vận Hoa ngữ theo chữ cái Latinh. Các cuốn từ điển này được các nhà truyền giáo ở Trung Hoa chép lại và chuyền tay nhau sử dụng cho đến thế kỷ XIX.[5]

Đối với Việt Nam, dựa trên tiền đề có sẵn từ "*dạng chữ Quốc ngữ*" chỉ địa danh đã hình thành và được sử dụng sớm, cộng thêm những kinh nghiệm ký âm có ở Nhật Bản và Trung Hoa, thì sự nghiệp "Latinh hóa tiếng Việt" là một nhiệm vụ được kế thừa, tiếp nối, mở rộng ở mức cao hơn và cụ thể hơn của các giáo sĩ truyền đạo tại xứ sở này, chứ không phải là một ý tưởng sáng tạo hoàn toàn mới lạ mang tính khởi đầu!

Nếu không tính những hoạt động truyền đạo đơn lẻ trước đó, thì từ cuối thế kỷ XVI đến đầu thế kỷ XVII, làn sóng truyền đạo mới được giáo sĩ nhiều dòng tu đẩy mạnh ở Việt Nam, khởi đầu là các thừa sai Dòng Phan Sinh (Francisco) người Tây Ban Nha tới Quảng Nam năm 1583. Những năm 1584 - 1586, thêm một linh mục thừa sai Dòng Phan Sinh người Tây Ban Nha là Bartolomeu Ruiz đã đến giảng đạo tại Kẻ Chàm. Tại đây, tuy ông chưa giáo hóa được nhiều người, nhưng một "bà lớn" có họ hàng với chúa Nguyễn, chưa rõ tên tục là gì, đã theo đạo, được làm lễ rửa tội và mang tên thánh là Phanxica. Bà Phanxica được sử gia Dòng Tên của thế kỷ XVII, Daniello Bartoli, nhắc đến khi nghiên cứu các tài liệu và chứng từ[6], và một tường thuật về thời gian cư ngụ của Bartolomeu Ruiz tại Việt Nam cũng có nhắc đến tên bà.[7]

Năm 1593, ba giáo sĩ Dòng Đa Minh (Dominicain) người Tây Ban Nha là Alfonso Ximénez, Diego Aduarte và huynh Juan Bautista Deza theo 3 chiếc tàu Tây Ban Nha trên đường đến Cam Bốt đã ghé lại Cửa Hàn và đến *Cachan* (Kẻ Chàm). Do người Tây Ban Nha có vài va chạm với kiều dân Nhật đang được chính quyền Quảng Nam cho phép sinh sống tại Hội An, dẫn đến xung đột, khiến một tàu Tây Ban Nha bị đốt cháy, hai chiếc còn lại chạy ra biển.[8] Các linh mục Alfonso Ximénez, Diego Aduarte lưu lại truyền đạo một thời gian khá dài cả ở Quảng Nam và Thuận Hóa, đến khoảng mùa đông 1595 - 1596 mới rời khỏi đó.[9]

Trong thời gian các giáo sĩ Dòng Đa Minh người Tây Ban Nha đang có mặt ở Quảng Nam, năm 1595 hai linh mục Dòng Âu Tinh (Augustino) người Bồ Đào Nha ở Ma Cao là Miguel dos Santos và Rafael da Madre de Deus cũng đến đây và có sự gặp gỡ nhau. Họ được chính quyền và dân chúng trong vùng tiếp đãi nồng hậu, giúp họ dựng lên một nhà thờ (có thể là ở Cửa Hàn) để hành lễ. Công việc của các tu sĩ Dòng Âu Tinh lúc đầu hết sức thuận lợi, nhưng hơn một năm sau thì phải rời đi vì các sư sãi

phản đối việc chính quyền ở Quảng Nam che chở họ.

Khoảng đầu năm 1598, nhận được tín hiệu mời gọi trở lại của "nhà Chúa", linh mục Rafael da Madre de Deus cùng với huynh Mateus de S. José, một tu sĩ Dòng Âu Tinh người Bồ Đào Nha của tu viện Macao, quay trở lại Quảng Nam. Họ được người đứng đầu chính quyền Quảng Nam tại *Sima do Paquira* (Simhapura, tức Trà Kiệu) tiếp đón tử tế, cho hàm "đại sứ" để được tự do hơn trong việc giảng đạo, xây dựng nhà thờ và rửa tội cho những người tự nguyện. Hai giáo sĩ tích cực truyền đạo, giúp được một số dân địa phương ở Kẻ Chàm cũng như người Nhật đến buôn bán tại Hội An được trở lại đạo. Tại Kẻ Chàm, lần này cha Rafael da Madre de Deus đã làm lễ rửa tội cho con gái bà Phanxica (người được cha Bartolomeu Ruiz rửa tội và đặt tên thánh từ năm 1584 - 1586). Cô gái con của bà Phanxica được đặt tên thánh là Gioanna, còn bà Phanxica từ đó thường được gọi là mẹ cô Gioanna.[10]

Do huynh Mateus de S. Joséqua qua đời sớm, nên linh mục Rafael da Madre de Deusđơn độc rất khó hoạt động, đành rời Quảng Nam đi Malacca năm 1601 để tìm kiếm người trợ thủ, nhưng bị hải tặc Hòa Lan bắt làm tù binh và bị giết ở xứ Hồi giáo Johore (Mã Lai) năm 1606.[11]

Trong khoảng thời gian giữa năm 1606 và năm 1612, một tu sĩ Dòng Âu Tinh người Bồ Đào Nha khác là cha Jerónimo de Matos cũng từ Macao tiếp bước đến truyền giáo ở xứ Đàng Trong, để lại dấu ấn với nhiều cuộc trở lại cùng một nhà thờ mang tên thánh nữ Monica.[12]

Nhìn chung, trong hai thập kỷ cuối cùng của thế kỷ XVI và đầu thế kỷ XVII cho đến trước năm 1615, khi giáo sĩ Dòng Tên xuất hiện, giáo sĩ các dòng tu: Phan Sinh, Đa Minh, Âu Tinh người Tây Ban Nha và Bồ Đào Nha đã lần lượt đến Quảng Nam, Thuận Hóa, nhưng tập trung nhất là trung tâm Kẻ Chàm - Hội An. Hoạt động truyền đạo đòi hỏi các giáo sĩ không chỉ phải học cách phát âm các địa danh đã có từ trước dưới "*dạng chữ Quốc ngữ*", mà còn phải tập dùng mẫu tự Latin ký âm mới các địa danh chưa được ghi chép, hoặc các câu, từ cần thiết trong giao tiếp hoặc giảng đạo. Nhờ vậy, vốn từ "*dạng chữ Quốc ngữ*" dĩ nhiên được bổ sung và đa dạng hơn so với trước. Nhưng do giai đoạn đầu này có nhiều khó khăn cả từ phía giáo sĩ các dòng tu lẫn sự khác biệt về văn hóa và phản ứng có phần gay gắt của người Việt, khu vực hoạt động giảng đạo của các giáo sĩ còn hạn chế, hiệu quả truyền đạo thấp, nên việc Latin hóa tiếng Việt chưa tiến triển mạnh, song cũng có đóng góp thêm một số chữ như *Tunquim*: Đông Kinh; *Guanel*: Quảng Nôm/Quảng Nam?; *Cachão, Cachan, Cacciam*:[13] Kẻ Chàm, tức Thanh Chiêm; *Faifo*: Hoài Phố, tức Hội An, *Sima do Paquira*: Simhapura, tức Trà Kiệu[14]; *Picipuri*: Simhapura, tức Trà Kiệu?; *Turão*: Cửa Hàn, tức Đà Nẵng; *Quibelhu*: (?)...

Bước nhảy vọt của quá trình Latin hóa tiếng Việt chỉ xảy ra khi các giáo sĩ Dòng Tên đặt chân đến Việt Nam một cách tập trung và kéo dài liên tục trong suốt hơn 170

năm, kể từ khi Tỉnh Dòng Tên Nhật Bản thuộc Giáo phận Ma Cao gánh chịu hậu quả của sắc lệnh cấm đạo ở Nhật ban hành đầu năm 1614, khiến tất cả thừa sai bị trục xuất và thừa sai Dòng Tên ở Nhật phải trở về Ma Cao khá đông đảo. Việc chuyển hướng của các thừa sai Dòng Tên tại Ma Cao sang Đàng Trong lúc này vừa để bù đắp vào việc vừa bị trục xuất khỏi đất Nhật, vừa hướng đến phục vụ nhu cầu giữ đạo của số lớn Nhật kiều đang sinh sống ở Hội An và mở rộng công cuộc truyền giáo cho người Việt.

Ngày 18.01.1615, thương thuyền của thương nhân Bồ Đào Nha Ferdinand Costa cập bến Cửa Hàn, mang theo đoàn thừa sai Dòng Tên gồm linh mục bề trên Buzomi người Ý, linh mục Carvalho và huynh Antonio Diaz người Bồ Đào Nha. Liên tục những năm sau đó, lực lượng truyền giáo tại Hội An - Thanh Chiêm được tăng cường thêm các linh mục Francisco de Pina người Bồ Đào Nha (1617), Cristoforo Borri người Ý (1618), Pedro Marquez người Bồ mẹ Nhật (1618). Các thừa sai lập trú sở ban đầu để làm việc tại Cửa Hàn, rồi vào lập cư sở ở Hội An (1615) và hoạt động cả ở Thanh Chiêm. Đến năm 1618, do bị khó khăn nhất thời ở Hội An - Thanh Chiêm, các linh mục Buzomi, Francisco de Pina và Cristoforo Borri được sự bảo bọc của quan phủ Quy Nhơn Trần Đức Hòa vào lập thêm cư sở ở Nước Mặn, nơi cha bề trên cư trú lâu dài. Sau đó, từ năm 1620 các giáo sĩ tăng cường hoạt động mạnh ở Thanh Chiêm và tiến tới chính thức thiết lập cư sở ở đó năm 1623.

Trong quá trình hoạt động tại Hội An, Thanh Chiêm, Nước Mặn từ năm 1615 đến năm 1625, dù một số thừa sai Dòng Tên phải sớm rời khỏi Đàng Trong, như: Carvalho (1616), Cristoforo Borri (1622), nhưng sự phát triển của sự nghiệp truyền đạo ở đây với số người Việt và người Nhật chịu lễ rửa tội ngày càng lớn đã thúc đẩy việc tăng cường nhân lực thường xuyên từ Ma Cao, với sự có mặt của nhiều linh mục khác, như: Emmanuel Borgès, Giovanni di Leira (1622), Gaspar Luis, Girolamo Majorica, Alexandre de Rhodes, Antonio de Fontes (1624)...

Qua 3 năm đầu hoạt động (1615 - 1618), nhu cầu tiếp xúc và giảng đạo cho người bản địa đã thúc đẩy sự nghiệp Latinh hóa tiếng Việt tiến lên một quy mô lớn hơn, với việc mở rộng ký âm các từ về địa danh trên nền vốn liếng đã có, xây dựng mới các từ nhân xưng, sự vật, hiện tượng, giao tiếp, nhận thức... Điều đó khiến khối lượng và chủng loại từ vựng "*dạng chữ Quốc ngữ*" tăng đột biến và giúp cho nhiều giáo sĩ nhanh chóng nói giỏi tiếng Việt, nổi bật là các linh mục Francisco de Pina và Cristoforo Borri. Chính sự tiến bộ vượt bật đã thúc đẩy các thừa sai Dòng Tên soạn một cuốn giáo lý bằng chữ Nôm ngay thời gian vừa đến xây dựng cư sở ở Nước Mặn năm 1618[15], với công sức hàng đầu của các linh mục Francisco de Pina và Cristoforo Borri, đặt dưới sự chỉ đạo của cha Buzomi và sự giúp sức của thầy giảng André người Việt.

Nước Mặn trở thành trụ sở của cha bề trên cai quản giáo phận, điều hành công việc, là nơi tập trung nhân lực nghiên cứu giáo lý và trau dồi ngôn ngữ các loại để

phụng sự việc đạo. Tuy nhiên, Thanh Chiêm mới là môi trường lý tưởng để tiếp xúc, học hỏi từ vựng tiếng Việt và nghiên cứu quy luật thanh điệu trong phát âm để nâng chúng lên thành một ngôn ngữ viết riêng biệt của tiếng Việt. Đó là lý do khiến giáo sĩ Francisco de Pina rời Nước Mặn ra Hội An năm 1620 để được thường xuyên đến Thanh Chiêm hơn, và cuối cùng tiến tới biến Thanh Chiêm thành cơ sở chính thức từ năm 1623. Chính linh mục Francisco de Pina đã khẳng định: "*Về việc học ngôn ngữ, thì Kẻ Chàm vẫn là nơi tốt nhất, vì Triều đình được đặt nơi đây; người ta nói năng rất chuẩn và có nhiều thanh niên học trò quy tụ về, nên những ai bắt đầu học ngôn ngữ có thể tìm được sự giúp đỡ nơi các học trò ấy*".[16]

Hệ thống chữ viết không đơn giản chỉ là tổ hợp các từ vựng rời rạc, mà còn đòi hỏi phải có sự liên kết về cấu trúc ngữ pháp, và đặc biệt là trong tiếng Việt còn có thêm cả thanh điệu. Vì vậy, con đường hình thành chữ Quốc ngữ dĩ nhiên hết sức gian nan, nên tại Thanh Chiêm vào năm 1623, khi đã rất sành sỏi tiếng Việt và đang bắt tay vào việc nghiên cứu thanh điệu và cấu trúc của chúng, linh mục Francisco de Pina vẫn còn tỏ ra hết sức băn khoăn. Trong báo cáo gửi cho bề trên, ông viết: "*Con đã soạn một tập nhỏ về chữ viết và về các cung điệu của ngôn ngữ này; con hiện đang bắt tay vào ngữ pháp. Tuy nhiên, mặc dù con cũng đã tập hợp những câu chuyện thuộc nhiều thể loại khác nhau để ghi trích dẫn của các tác giả, hầu xác định ý nghĩa của các từ ngữ và các mẹo luật ngữ pháp, thì cho đến giờ này con vẫn còn phải nhờ một người đọc để con ghi ra bằng mẫu tự Bồ Đào Nha, hầu cho những người của chúng ta sau này có thể đọc và học thuộc lòng*".[17]

Trong cùng một thời đoạn và cùng đóng góp công sức với nhau, cơ sở Nước Mặn do linh mục Buzomi cai quản, với sự hiện diện của các linh mục Francisco de Pina và Cristoforo Borri những năm đầu, là nơi góp phần vào con đường hình thành chữ Quốc ngữ thông qua nghiên cứu và dạy học, thì Thanh Chiêm trở nên nổi tiếng hơn nhờ linh mục Francisco de Pina. Với việc chuyên tâm giảng đạo và say mê học hỏi, nghiên cứu để xây dựng bộ chữ tiếng Việt bằng mẫu tự Latinh trên đất Thanh Chiêm, linh mục Francisco de Pina đã biến nơi đây thành trường dạy tiếng Việt cho các giáo sĩ thừa sai đến Đàng Trong làm nhiệm vụ, mà tiêu biểu là các giáo sĩ Alexandre de Rhodes và Antonio de Fontes.

Từ các trung tâm nghiên cứu và dạy học ở Nước Mặn và Thanh Chiêm, chữ Quốc ngữ ngày càng được định hình rõ nét, để rồi cộng hưởng với những thành tựu nghiên cứu chữ Quốc ngữ của nhiều giáo sĩ truyền đạo ở Đàng Ngoài trong giai đoạn "hậu Francisco de Pina" do giáo sĩ Alexandre de Rhodes tiếp nối, nổi bật là hai giáo sĩ người Bồ Đào Nha gồm Gaspar de Amaral và Antonio Barbosa, để kết thúc thời sơ khai. Sự kết thúc đó được đánh dấu bằng hai công trình mang tính tổng hợp thành quả của nhiều đời, nhiều người tham gia quá trình hình thành chữ Quốc ngữ, thông qua hai ấn phẩm do giáo sĩ Alexandre de Rhodes đứng tên khi xuất bản tại Roma năm 1651: *Từ*

điển Annam, Bồ và Latinh (Dictionarivm annamiticvm, Lvsitanvm, et Latinvm) và *Phép giảng tám ngày cho kẻ muốn chịu phép rửa tội* (Cathechismvs pro iis, qui volunt suscipere Baptismvm).

Ngoài ra, còn có thể kể đến một thành quả khác của thời sơ khai chữ Quốc ngữ, đó là bản đồ sớm cho riêng Việt Nam đầu thế kỷ XVII, lúc lãnh thổ Đàng Trong chỉ mới đến Phú Yên, mang tên *Vương quốc An Nam* (Regnũ Annam), nằm cuối phần mục lục quyển sách *Relazione de' felici successi della santa fede predicata da' padri della Compagnia di Giesù nel regno di Tunchino, alla santità di N.S.PP. Innocenzio Decimo* của Alexandre de Rhodes, xuất bản tại Roma năm 1650[18], cũng thể hiện đa số địa danh được ghi bằng chữ Quốc ngữ.

3. Thay lời kết

Dựa vào con đường hình thành của chữ Quốc ngữ đến năm 1651 và những vấn đề đã được đặt ra, chúng tôi thử đưa ra một cách nhìn khác chung quanh thời sơ khai của chữ Quốc ngữ như sau:

- *Thứ nhất*, để hình thành hệ thống chữ viết cho một cộng đồng dân tộc/quốc gia bao giờ cũng đòi hỏi phải trải qua cả quá trình dài hơi, đồng thời bao gồm từ việc nảy sinh ý tưởng đến nhận thức, cách thức, phương pháp, kỹ năng ngôn ngữ học, năng lực vận động, tập hợp nhân lực, trải nghiệm, chọn lọc và điều chỉnh thường xuyên. Do vậy, việc dùng mẫu tự Latinh để ký âm các địa danh của tập thể những nhà thám hiểm/ du hành, hàng hải, địa dư học, thương nhân và giáo sĩ qua nhiều đời là ý tưởng có từ trước năm 1615, còn chủ trương Latinh hóa tiếng Việt của Dòng Tên ở Ma Cao để đi đến hình thành chữ Quốc ngữ là sự vận dụng ý tưởng có sẵn (và phần nào là tiếp nối) nhằm tiến lên xây dựng một thứ chữ riêng, phù hợp với ngôn ngữ Việt (1).

- *Thứ hai*, từ (1), có lẽ không nên lấy năm 1615 hay năm 1620 làm mốc khởi đầu thời sơ khai của chữ Quốc ngữ, vì thực tế trước đó chữ này đã xuất hiện; cũng không nên xem giáo sĩ Dòng Tên là tập thể duy nhất có công sáng tạo chữ Quốc ngữ, vì trước đó các nhà hàng hải, thương nhân hay địa dư học cùng giáo sĩ các dòng tu khác cũng có đóng góp, dù không lớn bằng; đồng thời không nên xem sự ra đời chữ Quốc ngữ chỉ vì mục đích truyền đạo của các giáo sĩ, bởi từ sớm nó đã là nhu cầu của giới dân sự, quân sự, địa dư học và của cả dân sinh sau đó. Có lẽ nên xem thế kỷ XVI là mốc khởi đầu thời sơ khai của chữ Quốc ngữ, vì đây là thế kỷ bùng nổ địa danh phiên âm trên bản đồ gắn với chữ Quốc ngữ về sau; và nên xem tập thể các nhà hàng hải, thương nhân, địa dư học cùng giáo sĩ các dòng tu đều có góp công hình thành chữ Quốc ngữ để đáp ứng nhu cầu của cuộc sống tinh thần lẫn vật chất, trong đó nổi bật nhất, có vai trò và công lao lớn nhất là giáo sĩ Dòng Tên (2).

- *Thứ ba*, từ (1) và (2), không nên xem sản phẩm chữ Quốc ngữ mang dấu ấn của một hoặc một vài cá nhân, mà đó là công sức đóng góp của nhiều người, nhiều đời,

trong đó bao gồm nhiều cá nhân có công lớn, như: Francisco de Pina, Cristoforo Borri, Francesco Buzomi, Gaspar de Amaral, Antonio Barbosa, Alexandre de Rhodes... Bên cạnh đó, còn có sự đóng góp công sức không hề nhỏ của các tu sĩ Nhật Bản làm thông ngôn giai đoạn đầu, của những thầy giảng người Việt tham gia trong tất cả mọi khâu nghiên cứu và giảng dạy chữ Quốc ngữ, là tấm lòng và sự hậu thuẫn của quan phủ Quy Nhơn cùng sự hợp tác của nhiều người Việt khác ở khắp nơi (3).

- *Thứ tư*, từ cả ba ý nêu trên, không nên quan niệm chiếc nôi của chữ Quốc ngữ nằm trong một địa bàn nhỏ hẹp, gắn liền một địa phương duy nhất, vì ngay ở thời điểm khai sinh, nó đã mang tính quá trình và diễn ra trong một không gian mở. Trong thực tế, chiếc nôi của chữ Quốc ngữ được mở rộng cả xứ Quảng Nam thời đó (bao gồm Bình Định), trung tâm là trục Cửa Hàn - Hội An - Thanh Chiêm - Nước Mặn, trong đó nổi bật hơn hết là Thanh Chiêm và Nước Mặn.

Đặc biệt đối với dinh trấn Thanh Chiêm, đây là đầu mối giao tiếp với chính quyền Quảng Nam của các giáo sĩ, là địa bàn hoạt động thường xuyên của giáo sĩ các dòng tu: Phan Sinh, Đa Minh, Âu Tinh kể từ hai thập kỷ cuối cùng của thế kỷ XVI trở đi, gồm những cơ sở và con người gắn kết chặt chẽ từ sớm; điển hình sự gắn kết của hai mẹ con bà Phanxica và cô Gioanna, mà hơn 30 năm sau đó, ở thế kỷ XVII các giáo sĩ Dòng Tên còn nhận lãnh được hậu thuẫn lớn lao của họ khi hoạt động và phát triển cơ sở tại Thanh Chiêm, nghiên cứu ngôn ngữ, góp phần rất quan trọng trong buổi đầu khai sinh chữ Quốc ngữ.

Trên đây là những ý tưởng về một cách nhìn khác so với những tri thức thường gặp đã được định hình về chiếc nôi của chữ Quốc ngữ và vai trò của dinh trấn Thanh Chiêm trong quá trình hình thành chữ Quốc ngữ.

Rất mong nhận được sự trao đổi, góp ý của độc giả và các nhà nghiên cứu.

N.Q.T.T.

CHÚ THÍCH

[1] Thomas Suárez, *Early Mapping of Southeast Asia*, (Singapore: Periplus Editions (HK) Ltd, 1999), 103, 110, 115, 132, 133, 135.

[2] Ở thế kỷ XVI trở về trước, cụm danh từ *Cochinchina*, tức Giao Chỉ, đang còn được dùng để chỉ vùng lãnh thổ của Đại Việt kiểm soát, chưa mang nghĩa *Đàng Trong* như sau khi Trịnh - Nguyễn phân tranh, đồng thời cũng chưa mang nghĩa *Nam Kỳ* như khi Pháp cai trị.

[3] *Bãi ngầm Giao Chỉ* tức là quần đảo Hoàng Sa.

[4] Chúng tôi chú thích năm vào sau các cụm từ được phiên âm "*dạng chữ Quốc ngữ*" căn cứ theo niên đại bản đồ, còn thực tế có thể chúng ra đời sớm hơn bản đồ.

[5] Trần Quốc Anh, "Các giáo sĩ Dòng Tên và công cuộc Latinh hóa tiếng Việt ở thế kỷ 17-18", Kỷ yếu hội thảo khoa học: *Chữ Quốc ngữ tại Bình Định*, Quy Nhơn, 2016, 518.

[6] *Dell'Historia della Compagnia di Giesù*, (Naples, 1859), Tome IV, 181. Được dẫn bởi: Roland Jacques, "Công cuộc truyền giáo tại Quảng Nam năm 1623 và vấn đề ngôn ngữ: Bức thư của Francisco de Pina", Trần Duy Nhiên dịch, *http://www.chungnhanduckito.net/kitohuu/dangtruc/truyengiaotaiquangnam1623.htm.*

[7] Thư viện Quốc gia Lisbonne, *Codex 11098*, tờ 247-349. Được dẫn bởi: Roland Jacques, "Công cuộc truyền giáo tại Quảng Nam năm 1623 và vấn đề ngôn ngữ: Bức thư của Francisco de Pina", *Tài liệu đã dẫn.*

[8] Charles B. Maybon, *Histoire moderne du pay d'Annam (1592 - 1820),* (1919), op. cit., p. 28.

[9] "Huynh Rafael da Madre de Deus (1571 - 1606): Nhà truyền giáo Dòng Augustinô ở Quảng Nam vào khoảng năm 1595 - 1605". Bản văn rút ra từ Teófilo Aparicio López, O.S.A., *La Orden de San Agustïn en la India (1572 - 1622),* Centro de Estudos históricos ultramarinos, Lisbon, Studia No. 40, 6.1974 - 12.1978, p. 322-327. Roland Jacques phỏng thuật và ghi chú từ tiếng Tây Ban Nha, Trần Văn Mầu dịch, *http://ttntt.free.fr/archive/R.Jacques3.html.*

[10] Biblioteca da Ajuda, *Jesuítas na Ásia*, Tome 49/IV/66, p. 81-82. Được dẫn bởi: Roland Jacques, "Công cuộc truyền giáo tại Quảng Nam năm 1623 và vấn đề ngôn ngữ: Bức thư của Francisco de Pina", *Tài liệu đã dẫn.*

[11] "Huynh Rafael da Madre de Deus (1571 - 1606): Nhà truyền giáo Dòng Augustinô ở Quảng Nam vào khoảng năm 1595 - 1605". Bản văn rút ra từ Teófilo Aparicio López, O.S.A., *La Orden de San Agustïn en la India (1572 - 1622), Tài liệu đã dẫn.*

[12] *Itinerário de Sebastião Manrique* (1639), Luís Silveira, Lisbon và *Agência geral das Colónias* (1947), Tome 2, p. 141. Chú thích của Roland Jacques trong "Huynh Rafael da Madre de Deus (1571-1606): Nhà truyền giáo Dòng Augustinô ở Quảng Namvào khoảng năm 1595-1605"*, Tài liệu đã dẫn.*

[13] Charles B. Maybon, *Histoire moderne du pay d'Annam (1592-1820),* (Paris: Librairie Plon, 1919), 28.

[14] "Huynh Rafael da Madre de Deus (1571 - 1606): Nhà truyền giáo Dòng Augustinô ở Quảng Nam vào khoảng năm 1595 - 1605". Bản văn rút ra từ Teófilo Aparicio López, O.S.A., *La Orden de San Agustïn en la India (1572 - 1622), Tài liệu đã dẫn.*

[15] Francesco Eugenio, "Lettera Annuale del Colegio di Macao... l'anno 1618", *Lettere annue del Giappone, China, Goa, et Ethiopia. Scritte. Al M.R.P. generale della Compagnia di Giesù. Da Padri dell'istessa Compagnia ne gli anni 1615. 1616. 1617. 1618. 1619.*, (Napoli: Lazaro Scoriggio, 1621), 400-401.

[16, 17] Roland Jacques, "Công cuộc truyền giáo tại Quảng Nam năm 1623 và vấn đề ngôn ngữ: Bức thư của Francisco de Pina", *Tài liệu đã dẫn.*

[18] Alexandre de Rhodes, *Relazione de' felici successi della santa fede predicata da' padri della Compagnia di Giesù nel regno di Tunchino, alla santità di N.S.PP. Innocenzio Decimo,* (Roma: Per Giuseppe Luna, 1650).

ANOTHER POINT OF VIEW ON THANH CHIEM AND THE INITIAL PERIOD OF VIETNAMESE SCRIPT

✍ **NGUYEN QUANG TRUNG TIEN***

1. Raising Issue

Since the past, people often emphasized the missionary objective and role of Kito missionary priest when mentioning the establishment of Vietnamese script in Vietnam, the Ten priests along with one or some (domestic and foreign) individuals with outstanding contribution along with the space of one of some place names, such as: Hoi An, Thanh Chiem or Nuoc Man by the early of 17th century as a role of the birth place of this hand-writing. That awareness was completely based on the scientific and practice base of history, very respectful.

In this area, we stand out of the ideas already identified, to re-set up an honest image of the initial time of Vietnamese script by self-answering some questions: who was the creator of Vietnamese script with objective and time of starting Vietnamese script, which had the largest merit, which was the birth place of Vietnamese script? Then, we try to develop a new perception of the initial time of Vietnamese script and its birth place, with the more accurate perception of historical fact.

2. Questions in need of answering

If Vietnamese script was seen as the system of Latin character to transcribe Vietnamese language for unification of sound, speaking and correct grammar structure between reading and speaking language from the word composition, the creative process of Vietnamese script was not awaited until the early of 17th century, along with the missionary communication with Ten priests in Vietnam since 1615 to start.

In fact, the factor of using Latin character to transcribe Vietnamese language into the first Vietnamese language in the world was a collection of many careers, generations, including explorers, navigators, businessmen, priests and was consolidated by the geographers thorough drawing and publishing the world, regional, land map in the

* *MA., Hue Science University.*

initial time by the mid - 17th century since the very early period. Maybe from the 2th century, the work map of Claudius Ptolemaeus (Ptolemy) in around 400 years and the long journey of 1,500 after that, scattered in hand notes, journey diary, duty report or map of objectives used Latin characters to transcribe Vietnamese script pattern, mostly focused on place name

By the early of 16th century, Vietnamese script pattern was popularly used and clearer relevant to place name in Vietnam and neighborhood areas, shown in some maps of Cantino (1502), Johann Ruysch (1507), Martin Waldseemuller (1513), Tomé Pires (1515), Lorenz Fries (1522), Giacomo Gastaldi (1548), Giovanni Battista Ramusio (1554), Bartholomen Velho (1560), Fernão Vaz Dourado (1571 and (1590), Barthlomen Lasso (1590 and 1592 - 1594), Van Langren (1595), Linschoten (1599),...

Thus, until the 16th century, there was a system of Vietnamese script pattern transcribed by Latin character used popularly with the objective of satisfying the need of place name understating and understanding the world of explorers, navigators, businessman, priests, of geographers. However, that was not enough to meet the objective of missionary with the expectation to access and directly communicate by the language of local people to develop missionary. Thus, the process of transcription Vietnamese language by Latin character of people form the bible communication of the priests was the general of guideline of Ten groups at the very early time; as a result, China and Japan in the 16th century were the evidence.

In Japan, the priests noted Japanese language by Latin character, so called Romaji. In 1546 -1567, Duarte da Silva composed a grammar book and Japanese - Portuguese, Portuguese - Japanese dictionary. Alessandro Valignano continuously reformed the local language learning method and published Portuguese - Japanese dictionary in 1558 by hand-writing. In 1595, the Roman - Portuguese - Japanese dictionary (Dictionarium Latino- Lusitaneum ac Japonicam) was born. IN 1604, Japanese grammar book (Arte grammaticae Japonicae Linguae) of Joaõ Rodrigues also was published.

With the similar spirit, Michele Ruggieri and Matteo Ricci priests in Macau composed the Portuguese - Chinese dictionary in 1585 - 1589. IN 1626, Nicholas Trigault priest published Chinese learning method book, also called Âm Vận Kinh, the dictionary to arrange Chinese syllable under Latin character. These books were re-noted by priests in China and passed over to use until the 19th century.

To Vietnam, based on the available pre-requisite of Vietnamese script pattern of place names already established and early used, along with the experience of transcription in Japan and China, the process of transcription Vietnamese language by Latin character was an inherited, continuous, expanded duty at higher level, in

particular, under the missionaries in this land, not the completely new creativity.

Without mentioning the single missionary activity as previously, by the end of 16th - early 17th century, there was a new missionary flow strongly pushed in Vietnam, started by Spanish Phan Sinh priests (Francisco) to Quang Nam in 1583. In 1584 - 1586, one more Spanish Phan Sinh priest namely Bartolomeu Ruiz communicated missionary in Ke Cham. In here, even though, he did not yet train many people, but one royal lady with Nguyen Lord, without clear name, followed the missionary, was baptized with the saint name Phanxica was mention by the history scholar of ten priest in 17th century, Daniello Bartoli when researching the documents, profiles and report on the living time of Bartolomeu Ruiz in Vietnam.

In 1593, three Spanish Dominican priests namely Ximénez, Diego Aduarte and Juan Bautista Deza followed three above Spanish boats to Cambodia to stop by Han gate and to Ke Cham. Due to the collision with Japanese people were allowed by Quang Nam government to live in Hoi AN, led to dispute, make on Spanish boat burnt, the rest two run away to the sea. Alfonso Ximénez, Diego Aduarte priests stayed in here for quite long time to communicate missionary in Quang Nam and Thuan Hoa, in the winter of 1595 - 1596, then leaving. In the time of Spanish Dominicain priests in Quang Nam, in 1595, two Portuguese Augustino priests in Macau, namely Miguel dos Santos and Rafael da Madre de Deus came here and met each other. They were warmly welcomed by government and people iarea, helped to build up a church (may be in Han gate) to do ceremony. The work of Augustino priests initially was very advantageous, one year later, must leave since monks opposed the government's protection to them in Quang Nam

In the early of 1598, when receiving the coming back invitation signal of Lord house, Rafael da Madre de Deus and Mateus de S. José, Portuguese Augustino priest of Macau missionary institute, came back to Quang Nam. They were allowed by the government in Quang Nam in Tra Kieu to welcome, award ambassador to freely in missionary communication, built church and baptizing for the voluntary people. Two pirests actively communicated missionary, helped some local people in Ke Cham and Japanese people to trade in Hoy An to come back to the missionary. In Ke Cham, at this time, Rafael da Madre de Deus made baptizing ceremony for the daughter of Phanxica (was called with saint name by Bartolomeu Ruiz in 1584 - 1586, already baptized), with saint name - Gioanna, Mrs. Phanxica so-called Miss. Gioanna's mother since then.

Since Mateus de S. José was passed away, Rafael da Madre de Deus priest alone was hard to operate, left Quang Nam to Malacca in 1601 to find the supporter, but was arrested and killed by Hoa Lan priest in Johore Muslim land (Malaysia) in 1606.

By mid-1606 - 1612, a Portuguese Augustino priest, namely Jerónimo de Matos father came from Macau to communicate missionary in Dang Trong land, marked with many coming back times with a female church - Monica.

Generally, in two last decades of the 16th, early 17th century to before 1615, Ten priests appeared, Spanish and Portuguese Phan Sinh, Đa Minh, Âu Tinh priests came to Quang Nam, Thuan Hoa, but, mostly focused in Ke Cham - Hoi An. The activity of missionary communication had many difficulties from priests and culture gap and severe responses of Vietnamese people, in the missionary teaching operation of priests was still limited, effectiveness of missionary communications was low, the transcription Vietnamese language by Latin character was not yet strongly developed.

The outstanding development step of the process of transcription Vietnamese language only happened when Ten priests came to Vietnam and continuously lasted during 170 years, since Japanese Ten group priest in Macau suffered from the prohibition decree of missionary in Japan in the early of 1614, deported all priests, and Ten priests in Japan must come back to Macau. The direction transfer of Ten priests from Macau to Dang Trong at that time was to compensate for the deportation out of japan, toward maintenance missionary as the needs of most Japanese living in Hoi An and expand a missionary communication process for Vietnamese people.

On 18.01.1615, trade boat of Portuguese businessman - Ferdinand Costa arrived Han gate, with many Ten priest including Italian superior priest Buzomi, Portuguese Carvalho and Antonio Diaz priests. Many years after that, the missionary force in Hoi An - Thanh Chiem increased with Portuguese Francisco de Pina priest (1617), Italian Christoforo Borri priest (1618), Portuguese Pedro Marquez priest (1615) and operated in Thanh Chiem. Until 1618, due to the certain difficulties in Hoi An - Thanh Chiem, Buzomi, Francisco de Pina and Christoforo Borri priests were protected by mandarin of Quy Nhon - Tran Duc Hoa to set up additional facility in Nuoc Man, where it had the superior father staying in a long item. After that, since 1620, the priests strongly operated in Thanh Chiem and reached to set up the facility in there in 1623.

During the operation process in Hoi An, Thanh Chiem, Nuoc Man in 1615 - 1625, some Ten priests must early leave Dang Trong, namely: Carvalho (1616), Christoforo Borri (1622), but, the development of missionary communication in here with the more Vietnamese an Japanese people being baptized, promoted the frequent increase of human resource from Macau with the presence of other priests, such as: Emmanuel Borgès, Giovanni di Leira (1622), Gaspar Luis, Girolamo Majorica, Alexandre de Rhodes, Antonio de Fontes (1624)...

Through first three years of operation (1615 - 1618), the need of Access and missionary communication of the local people promoted the process of transcription

Vietnamese language by Latin character with a larger scale, expansion the phonetics of place name word based on the existing words, newly develop the personal, things, events, communication, awareness. This made the volume and type of vocabulary in Vietnamese script pattern suddenly increased and helped many pirests quickly proficient in Vietnamese language, notably with Francisco de Pina and Christoforo Borri priest. That outstanding advance promoted Ten priests to compose a religious creed book written by Nom character in the time of building the facility in Nuoc Man in 1618, with the leading merit of Francisco de Pina and Christoforo Borri priests, under the management of Buzomi father and the help of Vietnamese teacher - André.

Nuoc Man became the facility of superior father to govern, manage, gather place of human resource in religious creed and exchanging various languages to serve for missionary. However, Than Chiem was the ideal place to communicate, learn the Vietnamese vocabulary and research the sound rule in pronunciation to upgrade the own writing of Vietnamese language. That was the reason which made Francisco de Pina priest leave Nuoc Man to Hoi An in 1620 to travel often to Thanh Chiem, finally to transfer Thanh Chiem as the official facility since 1623.

The writing system was not simply included the phrases of discrete vocabularies, but also required the relationship in grammar structure, especially, sound in vietnamese language. Thus, the process of establishment in Vietnamese language was very hard, in Thanh Chiem in 1623, Francisco de Pina priest was very proficient in English and started to research sound and structure of that langue, was very worried.

At the same time and contribution, Nuoc Man facility governed by Buzomi priest, with the presence of Francisco de Pina and Christofro Borri priests in the initial times, was the place of contributing to the establishment process of Vietnamese script through research and teaching, Thanh Chiem became more popular thanks to Francisco de Pina priest. With the focus on teaching and passion in learning, researching to develop the Vietnamese word system by Latin character in Thanh Chiem land, Francisco de Pina priest transferred this place to become the Vietnamese language teaching school of the priests to Dang Trong to do their duties, typically, Alexandre de Rhodes and Antonio de Fontes priests.

In the research and teaching centers in Nuoc Man and Thanh Chiem, Vietnamese script was identified clearer, to cooperate with the research performance of Vietnamese script of many missionary priests in Dang Ngoai in the period of post- Francisco de Pina continued by Alexandre de Rhodes, notably, two Portuguese priests namely Gaspar de Amaral and Antonio Barbosa to end the initial period. That ending was marked by two general buildings with performances of many generations, many participants in the establishment process of Vietnamese script, through two publications of Alexandre de Rhodes priest printed in Roman in 1651, Annam, Portuguese and Roman dictionary

(Dictionarivm annamiticvm, Lvsitanvm, et Latinvm) and eight day teaching method for the person under baptize ceremony (Cathechismvs pro iis, qui volunt suscipere Baptismvm).

Besides, it may mention other performance of initial period of Vietnamese script, that was the map for Vietnamese by the early 17th century, when Dang Trong territory only in Phu Yen, with title of An Nam kingdom Regnũ Annam, at the last part of appendix in the book of *Relazione de' felici successi della santa fede predicata da' padri della Compagnia di Giesù nel regno di Tunchino, alla santità di N.S.PP. Innocenzio Decimo of* Alexandre de Rhodes, published in 1650, showed most of place names written by Vietnamese script.

3. Conclusion

Based on the establishment processes of Vietnamese script until 1651, and the merged issues, we provide another perspective around the birth place of Vietnamese script as followings:

- Firstly, to establish the writing system of a nation communication always requires the long term process, and, including idea start up, awareness, method, language skill, mobilization capability, talented people collection, experience, selection and frequent adjustment. Thus, the use of Latin character to transcribe place names of the collection of explorers, navigators, geographers, businessmen and priests over many generations was the idea since 1615, the guideline of transcription Latin character by Vietnamese language of Ten group in Macau reaching to the establishment of Vietnamese script was the available idea mobilization to develop an own writing, proper with Vietnamese language (1).

- Secondly, from (1), it should not take the year of 1615 or 1620 as the marked time of starting the birth place of Vietnamese script, in fact, this writing was appeared previously; neither see Ten priests was the only collective group to create this Vietnamese script, since, previously, navigators, businessmen, geographers and other group pirests also contributed, nether see the objective of the birth of Vietnamese script for Ten, missionary communication of priests, since, at the early time, used to be the need of people, military, geographers and whole people. It may consider the 16th century as the starting period of the birth of Vietnamese script, since, this was the explorative century in transcribing place name sin map with Vietnamese script at latter time; and considered navigators, businessmen, geographers, priests contributed to the establishment of Vietnamese script to meet the need of spiritual and physical lives, especially, the large role and merit of Ten priests (2).

- Thirdly, from (1) and (2), it should not consider the Vietnamese script product with the remarkable sign of one or some individuals, but, that was the contribution of

many people, generations, including many individuals with large merits : Francisco de Pina, Christoforo Borri, Francesco Buzomi, Gaspar de Amaral, Antonio Barbosa, Alexandre de Rhodes... Besides, there was the contribution of Japnaes prirests as translators in the initial time, of Vietnamese teachers in all stages of researching and teaching Vietnamese script, with heat and support of government in Quy Nhon and cooperation of Vietnamese people in everywhere.

- Fourthly, from three above ideas, it should not think that the birth place of Vietnamese script in a narrow areas, along with one area, since, in the birth period, it was a process happening in an open space. In fact, the birth place of Vietnamese script was opined in Quang Nam at that time (including Binh Dinh), center of Han gate - Hoi An - Thanh Chiem axis, in which, notably in Thanh Chiem and Nuoc Man.

Especially, to Thanh Chiem palace, this was the communication point with government in Quang Nam with priests, the frequent operation place of Phan Sinh, Đa Minh, Âu Tinh group priests since the two last decades of the 16th century, including facility and people linked closely from the early time, typically, the cooperation of mother - daughter - Mrs. Phanxica and Miss. Gioanna, in more than 30 years later, in the 17th century, Ten group priests received a large support when operating and developing facility in Thanh Chiem, researching language and very importantly contribute to the birth period of Vietnamese script.

Above was the idea of another perspective against the normal intellectual already identified about the birth place of vietnamese script and the role of Thanh Chiem palace in the establishment process of Vietnamese script.

We would like to have the feedback, exchange of audiences and researchers.

ĐÂU LÀ NƠI RA ĐỜI CHỮ QUỐC NGỮ TRÊN ĐẤT QUẢNG NAM?

✍ **NGÔ VĂN MINH***

Sự khác biệt về ngôn ngữ, văn tự là một rào cản rất lớn đối với việc truyền giáo vào Việt Nam ở thế kỷ XVII của các giáo sĩ đạo Công giáo từ phương Tây sang. Giáo sĩ người Ý thuộc Dòng Tên là Cristoforo Borri đến truyền đạo ở Quảng Nam những năm 1618 - 1622 cho rằng: "*Mặc dầu ngôn ngữ của người Đàng Trong cũng giống như ngôn ngữ của người Trung Hoa, họ chỉ dùng những từ có một vần nhưng đọc và xướng lên với nhiều cung và giọng khác nhau, nhưng có sự khác biệt vì tiếng Đàng Trong phong phú hơn và dồi dào hơn về nguyên âm, vì thế dịu dàng và êm ái hơn. Họ có tai sành âm nhạc và có khả năng phân biệt các cung giọng và các dấu khác nhau*".[1] Ông cũng nhận thấy ở đây "tiếng nói thông thường thì khác với chữ viết", và tuy người Đàng Trong chỉ dùng chừng ba ngàn chữ để viết văn bài, thư tín, đơn từ, ký sự thông thường so với tám ngàn chữ Hán của người Trung Hoa, nhưng như thế cũng đã khiến cho các giáo sĩ phải mất đến sáu tháng chuyên cần mới có thể sử dụng được những từ thông dụng, còn "*muốn cho thật thành thạo thì phải học bốn năm trọn*".[2] Một giáo sĩ Dòng Tên khác là Francisco de Pina đến Đàng Trong truyền đạo, đã ở Hội An từ năm 1617 đến năm 1624 thì cho rằng, ngôn ngữ của người Đàng Trong "*có thanh điệu như một bản xướng âm, cần phải xướng âm trước đã. Chỉ sau đó mới học các chữ*", khiến cho Cha bề trên của ông tuy đã ở tại đây suốt một năm mà vẫn "không nói được gì ngoài mấy chữ "chẳng phải, ông phải".[3] Với giáo sĩ người Pháp Alexandre de Rhodes đến Đàng Trong vào năm 1624, việc học tiếng Việt được ông kể lại: "*Khi mới tới, nghe người địa phương nói, đặc biệt nữ giới, thì nghe như chim hót, tôi không hy vọng đến bao giờ mới học nói được*".[4] Chính vì rào cản ngôn ngữ như vậy nên một số giáo sĩ đã cố gắng dùng mẫu tự Latinh để ghi cách phát âm mà học tiếng bản địa. Tuy ban đầu chỉ nhằm mục đích làm công cụ cho việc truyền đạo Công giáo, nhưng sự ra đời của nó lại là một bước ngoặt về mặt ngôn ngữ, văn tự Việt Nam. Nếu như trước đây giới nghiên cứu căn cứ vào các tác phẩm *Phép giảng tám ngày*,

* *PGS.TS., Học viện Chính trị khu vực III.*

Mô tả ngắn gọn về ngôn ngữ An Nam hay Đàng Ngoài và cuốn *Từ điển Việt - Bồ - La* của giáo sĩ Alexandre de Rhodes đều được in năm 1651 ở Rome, tại nhà in của Thánh bộ truyền giáo để xem vị giáo sĩ này có vai trò đi đầu trong việc sáng tạo ra chữ Quốc ngữ thì những kết quả nghiên cứu sau này lại cho thấy giáo sĩ Dòng Tên Francisco de Pina mới là người đi tiên phong trong lĩnh vực này, khi ông đến truyền đạo tại Quảng Nam, sau đó mới là sự hoàn thiện của nhiều giáo sĩ khác, trong đó có phần đóng góp của giáo sĩ Alexandre de Rhodes, và trong công việc này có sự hợp tác tích cực và hiệu quả của các thầy giảng người Việt giúp việc cho các linh mục người Âu. Chính trong lời nói đầu cuốn *Từ điển Annam - Lusitan - Latin* (thường gọi *Từ điển Việt - Bồ - La*), Alexandre de Rhodes cho biết: "*Tuy nhiên trong công việc này, ngoài những điều tôi đã học được nhờ chính người bản xứ trong suốt gần 20 năm thời gian mà tôi lưu trú tại hai xứ Cô-sinh và Đông Kinh thì ngay từ đầu tôi đã học với cha Francisco de Pina người Bồ-đào, thuộc Hội dòng Giê-su rất nhỏ bé chúng tôi, là thầy dạy tiếng, người thứ nhất trong chúng tôi rất am tường tiếng này và cũng là người thứ nhất bắt đầu giảng thuyết bằng phương ngữ đó mà không dùng thông ngôn. Tôi cũng sử dụng công trình của nhiều cha khác cùng một Hội dòng, nhất là của cha Gaspar de Amaral và cha Antonio Barbosa, cả hai ông đều đã biên soạn mỗi ông một cuốn từ điển: ông trước bắt đầu bằng tiếng An Nam, ông sau bằng tiếng Bồ-đào, nhưng cả hai ông đều đã chết sớm. Sử dụng công khó của hai ông tôi còn thêm tiếng La-tinh, theo lệnh các Hồng y rất đáng tôn, vì ngoài những tiện lợi khác, nó còn giúp ích cho chính người bản xứ học tiếng La-tinh. Đó là chủ ý của chúng tôi…*".[5] Alexandre de Rhodes cũng ghi công một người Việt đã giúp ông: "*Một thiếu niên trong xứ, chỉ trong ba tuần lễ đã dạy tôi đủ hết các cung giọng của tiếng Việt, và cách đọc của tất cả các tiếng*".[6] Gần đây, TS. Roland Jacques (tên Việt là Dương Hữu Nhân) trong tác phẩm *Portuguese Pioneers of Vietnamese Linguistics Prior to 1650*[7], đã công bố bản chép tay bản nháp một bức thư dài 7 trang chữ Bồ Đào Nha, được cho là của giáo sĩ Pina viết vào năm 1623 cho Đức Cha bề trên Jerómino Rodríguez, Khâm mạng các đoàn truyền giáo ở Nhật Bản và ở Trung Quốc, tại Ma Cao, nằm trong một bộ sưu tập được lưu trữ tại Hàn lâm viện Hoàng gia về lịch sử Bồ Đào Nha ở Lisbonne, trong đó có nói rằng: "***Về vấn đề ngôn ngữ thì luôn luôn ở Kẻ Chàm chính là nơi tốt nhất***", và "*Về phần con, con đã soạn xong một tiểu luận về chính tả, về các thanh điệu của ngôn ngữ này, và con đang lao vào ngữ pháp*".[8] Trong bức thư này, chỉ có các chữ *Cachão*, còn viết *Cacham*, cũng có lần viết có dấu là *Cachàm*, và ông Roland Jacques đã 9 lần dùng chữ *Kẻ Chàm* trong bản dịch của mình. Cả giáo sĩ Cristoforo Borri, trong cuốn tường trình về xứ Đàng Trong cũng chỉ viết: "*Xứ Đàng Trong chia thành năm tỉnh. Tỉnh thứ nhất là nơi chúa ở ngay sát xứ Đàng Ngoài gọi là Thuận Hóa. Tỉnh thứ hai là Cacciam, nơi hoàng tử làm trấn thủ. Tỉnh thứ ba là Quamguia. Thứ tư là Quingnim, người Bồ đặt tên là Pulucambis và tỉnh thứ năm là Reran*"[9], chứ *không hề có một chữ Thanh Chiêm nào.*

Vậy mà, rất nhiều nhà nghiên cứu trong nước lại mặc định *Cachão, Cacham, Cacciam* là Thanh Chiêm, để rồi xem Thanh Chiêm là nơi ra đời dinh trấn đầu tiên của Quảng Nam dưới thời chúa Nguyễn.[10] Tại thôn Thanh Chiêm (xã Điện Phương, thị xã Điện Bàn) nhân dân còn lập bia di tích tự xác định: "*Chữ quốc ngữ khai sinh, Thanh Chiêm thánh địa, công đầu giáo sĩ Pina*". Ngay cả công trình nghiên cứu khoa học *Những đặc trưng cơ bản của tiếng Quảng Nam và vị trí của nó trong việc hình thành chữ quốc ngữ* do PGS.TSKH. Lý Toàn Thắng làm chủ nhiệm đề tài cũng viết: "*Thời gian lưu lại ở Đàng Trong, de Pina đã nhiều lần qua lại Hội An và Thanh Chiêm để tìm tiếng nói chuẩn của Quảng Nam, và ông nhận thấy tiếng nói ở dinh trấn Thanh Chiêm là hay nhất*".[11]

Bấy giờ, do chưa tiếp cận được bản thủ cảo lá thư của Pina và bản dịch của ông Roland Jacques, nên tôi đã điện hỏi PGS. Lý Toàn Thắng về hai chữ *Thanh Chiêm* trong công trình vừa nói, và ngay cả trong bài viết của ông đăng trên *Nghiên cứu lịch sử*, số 12 (343)/2004, được ông cho biết các giáo sĩ phương Tây hồi thế kỷ XVII - XVIII không viết từ này. Việc ông dùng từ *Thanh Chiêm* chỉ là căn cứ theo sự đoán định của một số nhà nghiên cứu về sau này. Chính vì vậy, trong bài viết của mình tôi từng đề nghị "*hãy cứ dịch đúng Cacciam là Kẻ Chiêm, Dinh Ciam là Dinh Chiêm để tránh ngộ nhận*"[12], hoặc tốt nhất là cứ để nguyên các từ *Ciam / Dinhciam / Cacciam / Cachao / Cachàm* để tránh sự mặc định những từ này là Thanh Chiêm.

Trước hết, cần xác định về *Ciam / Dinh Cham / Dinhciam / Digcham / Cacciam/ Cachao / Cáchão / Cacham / Cachàm*.[13] Những tên gọi này, có lúc được giáo sĩ đương thời dùng với ý nói về tên của tỉnh Quảng Nam, như đoạn văn của Cristoforo Borri trong bản tường trình về xứ Đàng Trong chúng tôi vừa mới trích dẫn. Nhưng cũng có trường hợp nó được chỉ địa điểm hay một tên gọi cụ thể cho lỵ sở của dinh Quảng Nam thời chúa Nguyễn. Chính Borri cũng có khi dùng từ Cacciam với ý nghĩa như vậy, khi ông viết rằng: "*Cacciam là thị trấn có chúa*[**] *đóng ở đó, cách xa Tourron độ 6 hay 7 dặm nếu theo đường sông*"[14], hoặc Antonius Mendez Goan cho biết lỵ sở dinh Quảng Nam có tên gọi là *Cachao* cách Faifo khoảng 6 dặm Anh.[15] Còn như những đoạn văn trong thư của Pina thì có thể hiểu *Cachão, Cacham* là tên gọi dinh Quảng Nam hay tên gọi lỵ sở của dinh Quảng Nam cũng có thể được.

Vẫn biết rằng, xét về sự ra đời của chữ Quốc ngữ, dù các giáo sĩ phương Tây có nói đến những tên gọi vừa kể trên với ý chỉ lỵ sở của một dinh hay là chỉ tên của một dinh/ tỉnh là Quảng Nam đi nữa, thì chung quy lại Quảng Nam vẫn là nơi ra đời của chữ Quốc ngữ/hay là một trong những cái nôi ra đời của chữ Quốc ngữ theo ký tự Latinh. Nhưng, nếu đã quyết tìm một nơi cụ thể trên đất Quảng Nam nhằm đi đến lập hồ sơ di tích, dựng bia di tích thì việc xác định phải đảm bảo tính hợp lý của nó.

Theo tôi, qua các nguồn sử liệu có thể rút ra hai kết luận sau đây: *Một là,* về phía các giáo sĩ phương Tây đến truyền đạo ở Đàng Trong, ***chúng ta chưa tìm ra được***

một tài liệu nào do chính họ viết nói rõ Thanh Chiêm là nơi đặt lỵ sở dinh Quảng Nam, hay là nơi ra đời chữ Quốc ngữ. *Hai là,* căn cứ vào sách *Phủ biên tạp lục* của Lê Quý Đôn thì ở vào thời điểm tác giả viết cuốn sách này (1776), Thanh Chiêm chỉ được ông nhắc tới là một bến đò, khi ông viết: "*đò Thanh Chiêm tiền thuế 244 quan 5 tiền*"[16], và căn cứ vào chính sử triều Nguyễn thì cho đến năm 1807, Thanh Chiêm mới được chọn làm nơi đặt lỵ sở dinh Quảng Nam. Sách *Đại Nam thực lục* cho biết đến tháng 3 năm Tân Dậu (1801), tức là khi Nguyễn Ánh đánh lấy lại được dinh Quảng Nam bèn đặt tạm lỵ sở ở Hội An, và đến tháng 12 năm Gia Long thứ 6 (1807) "*dời dinh lỵ Quảng Nam đến xã Thanh Chiêm (thuộc huyện Diên Phước). Dinh lỵ Quảng Nam cũ (ở xã Hội An) chật hẹp, vua sai đình thần tìm địa thế cao ráo sáng sủa, vẽ đồ dâng lên. Đình thần tâu xin đặt ở xã Thanh Chiêm. Bèn hạ lệnh dời dựng ở đấy*".[17]

Trong khi đó, chữ Quốc ngữ lại ra đời vào những năm 20 của thế kỷ XVII nên ***không thể kết luận Thanh Chiêm là nơi ra đời của chữ Quốc ngữ được***. Cũng xin nói thêm là có nhà nghiên cứu lấy các địa danh, di tích như: hành cung, văn miếu, tịch điền, mô súng, tàu tượng, nhà lao... ở Thanh Chiêm để khẳng định Thanh Chiêm là lỵ sở dinh Quảng Nam thời chúa Nguyễn. Chứng minh như vậy là khập khiễng, bởi Nội các triều Nguyễn và Quốc sử quán triều Nguyễn đã ghi rõ trong *Khâm định Đại Nam hội điển sự lệ* và *Đại Nam nhất thống chí* thời điểm xây dựng các công trình này đều vào những năm 1820: chuồng voi ở Thanh Chiêm xây dựng năm 1823; nhà ngục và văn miếu xây dựng ở đây năm 1825; tịch điền gắn với đàn Tiên Nông dựng vào năm 1833, trường Đốc xây dựng tại đây năm 1835.[18]

Vậy, đâu là nơi ra đời của chữ Quốc ngữ trên đất Quảng Nam? Nếu cho rằng những từ *Cachão, Cacham* trong lá thư của Pina mà ông Roland Jacques dịch ra *Kẻ Chàm* giống như từ *Cacciam* của Borri hay từ *Cachao* như Antonius Mendez Goan đã dùng với ý chỉ nơi đóng lỵ sở của quan trấn thủ thì chính lỵ sở dinh Quảng Nam là nơi ra đời của chữ Quốc ngữ. ***Như vậy, muốn tìm nơi ra đời của chữ Quốc ngữ, phải tìm nơi đặt lỵ sở dinh Quảng Nam thời các chúa Nguyễn.***

Trước hết, các nguồn sử liệu sau đây đều khẳng định lỵ sở ban đầu của dinh Quảng Nam nằm trên đất phủ Thăng Hoa, hoặc nói cụ thể là trên đất huyện Duy Xuyên, chứ không phải trên đất Thanh Chiêm phủ Điện Bàn:

1. Bản đồ *An Nam đồ* do Đặng Chung, Phó tổng binh Quảng Đông vẽ năm 1608, tức là chỉ cách 6 năm sau khi Nguyễn Hoàng cho lập lỵ sở mới của dinh Quảng Nam (1602) nhằm chuẩn bị chinh phạt nước Nam, xác định "*vị trí của lỵ sở thừa chánh Quảng Nam nằm ở* ***phủ Thăng Hoa***"[19] (phủ Thăng Hoa bao gồm cả huyện Duy Xuyên).

2. Nguyễn Khoa Chiêm viết sách *Nam triều công nghiệp diễn chí* vào năm 1719 khi ông đang làm Cai bạ phó đoán sự thời chúa Nguyễn Phúc Chu cũng cho biết chúa Tiên Nguyễn Hoàng đặt lỵ sở dinh Quảng Nam tại ***phủ Thăng Hoa***.[20]

3. Năm 1776, Lê Quý Đôn viết sách *Phủ biên tạp lục* khi đang làm Hiệp trấn tham tán quân cơ tại Thuận Hóa, nói rõ: "*dinh Quảng Nam, tục gọi là Dinh Chiêm* ***ở xã Cần Húc, huyện Duy Xuyên***".[21]

4. Trong sách *Đại Nam thực lục tiền biên*, Quốc sử quán triều Nguyễn viết: "*năm Nhâm Dần* (1602), *mùa thu, tháng 7, chúa Tiên Nguyễn Hoàng đi chơi núi Hải Vân…* ***liền vượt qua núi xem xét hình thế, dựng trấn dinh ở xã Cần Húc*** *(thuộc huyện Duy Xuyên), xây kho tàng, chứa lương thực, sai hoàng tử thứ sáu trấn giữ. Lại dựng chùa Long Hưng ở phía Đông trấn*".[22]

5. Cũng Quốc sử quán triều Nguyễn viết trong sách *Đại Nam nhất thống chí* (bản thời Tự Đức): "***Lỵ sở cũ của Dinh Chiêm ở xã Cần Húc huyện Duy Xuyên****. Hồi đầu bản triều dựng trấn dinh ở đây, dựng hành cung phủ khố, để phòng khi chúa đi tuần du, sau trải qua loạn lạc, bỏ hư*".[23]

6. Trong *Hồi ký về xứ Cochine* viết vào năm 1774, Piere Poivre cho biết: "*viên quan tỉnh đóng trị sở tại Kéta, dọc bờ sông*"[24] và trong *Phủ biên tạp lục* Lê Quý Đôn có viết: "*Như đại quân đóng đồn ở Dinh Chiêm mà đi vào kinh lược thì qua sông đến Kẻ Thế*".[25] Tôi cố tìm địa danh mà Piere Poivre phiên âm là *Kéta*, cùng với địa danh *Kẻ Thế* mà Lê Quý Đôn nói đến ở đâu, và đã bắt gặp những thông tin thú vị. *Một là,* trong sách *Đại Nam nhất thống chí* (bản thời Tự Đức) có viết rằng nguồn Thu Bồn khi chảy đến làng Văn Ly "*nước chia ra hai dòng Nam Bắc: dòng Nam là sông cái, chảy qua bãi Thi Lai huyện Duy Xuyên, tự cửa bến lại chia ra một nhánh riêng làm sông Dưỡng Chân, lại chảy về phía đông qua xã Mỹ Xuyên,* ***tục gọi là sông Kẻ Thí***"[26]; bản thời Duy Tân ghi rõ là "*tục danh sông Kẻ Thế* (hay *Kỷ Thế*)".[27] *Hai là,* trong cuốn *Linh địa Trà Kiệu* có đăng lại tư liệu của ông Cao Đức Phong (ông Câu Kinh) viết về ông tổ khai sinh giáo xứ này như sau: "*Ông bà Tiền Danh Quỳnh là người Công giáo nguyên quán Hà Nội, miền Bắc. Vào Quảng Nam ở* ***Kẻ Tả****, sau cải lại là* ***Kẻ Thá*** *(Mỹ Xuyên). Ông bà đến* ***Kẻ Thá*** *một tháng, rồi lên Trà Kiệu làm nhà giữ đạo Chúa. Vậy, ông bà Tiền Danh Quỳnh là những giáo dân đầu tiên của giáo xứ Trà Kiệu…*".[28]

Tôi cho rằng, chữ *Kéta* mà Piere Poivre phiên âm chính là *Kẻ Tả / Kẻ Thá*, hay *Kẻ Thế / Kỷ Thế*, đó là tên một đoạn sông và cũng là một vùng đất ở hữu ngạn sông thuộc xã Mỹ Xuyên của huyện Duy Xuyên, nay thuộc thị trấn Nam Phước của huyện này. Về con sông Kẻ Thế, *Đại Nam nhất thống chí* (bản thời Duy Tân) cho biết, trước kia nó là sông lớn, nhưng đến đầu niên hiệu Minh Mạng do đào sông Vĩnh Điện khiến cho dòng nước chảy về phía sông Chợ Củi [tức sông chảy qua cầu Câu Lâu], sông Kẻ Thế chảy qua xã Mỹ Xuyên bị cát bồi đoạn giữa, giáp bờ phía Nam.[29] Do bị bồi lấp qua hơn một thế kỷ nên đến năm 1965, nhìn vào tờ *Bản đồ Tin tức* (Map information as of 1965) do Nha Địa dư Quốc gia Việt Nam ấn hành (series L697) ta thấy con sông này chỉ còn là một con suối có tên gọi mới là suối Cống Ba. Hiện nay nó chỉ còn lại vết

tích là những vệt trũng kéo dài từ Ba Bến đến vùng Chợ Chùa, xuống tận Bàn Thạch. Những vệt trũng đó, chỗ sâu là các bàu nước, như đứng tại cầu Bàu Vân trên Quốc lộ 1A (theo hướng Đà Nẵng vào Duy Xuyên, cầu này cách ngã ba Nam Phước khoảng 300 m) chúng ta nhận thấy ngay một đoạn bàu khá dài; còn đoạn nào bị bồi lấp nhiều thì người dân địa phương khai thác thành ruộng lúa hay ruộng rau muống.

Và, sau cuộc hội thảo về vai trò của dinh trấn Quảng Nam 3 tháng (2002), tôi đã có một chuyến đi thực tế tại làng Mỹ Xuyên xưa, nay thuộc thị trấn Nam Phước (có anh Dương Đức Quý, bấy giờ là Trưởng phòng Văn hóa thông tin huyện, chị Ngô Thị Lan là cán bộ của Phòng này và ông Nguyễn Xuân Lan, Hội trưởng Hội Người cao tuổi đi cùng). Tại thôn Tiệm Rượu, ở đoạn đối diện với cây số chỉ khoảng cách đi Hội An 17 km, đi Gò Nổi 8 km có một gò đất người địa phương gọi là *Cồn Chùa*, cạnh đấy có địa danh *Nhà Quạt Trấn Thủ* và một bàu nước rộng gọi là *Bàu Tượng*. Cách Cồn Chùa khoảng 500 m có hai địa danh Kho Lương (một nằm trong vườn nhà bà Huỳnh Thị Hòa, một nằm trong vườn ông Nguyễn Đình Toàn) và một địa danh nữa là *Mả Voi*. Ở địa phận thôn Xuyên Đông, cạnh đấy có một địa danh là *Cồn Chiêm*. Sự giải thích của người dân địa phương về các địa danh này đều liên quan đến thời chúa Nguyễn, như gọi là *Kho Lương* vì vốn ngày xưa có hai kho lương ở đấy. Gọi là *Bàu Tượng* vì ngày xưa voi của phủ chúa khi lấy lương tại kho lương thường xuống tắm. Gọi là *Mả Voi* vì ngày xưa có một con voi đến chở lương bị bệnh chết, người ta chôn gần kho lương. Riêng địa danh *Nhà Quạt Trấn Thủ* người địa phương không rõ vì sao lại gọi như vậy. Tôi đoán rằng có thể trước kia ở đó có ***nhà quan trấn thủ***, về sau đọc chệch ra là nhà quạt trấn thủ chăng? Chếch về phía đông các địa danh này là chùa Hưng Phước (chùa có một số pho tượng cổ). Theo sư trụ trì Thích Huệ Thới, bấy giờ đã 84 tuổi cho biết thì xưa nó có tên là chùa Long Hưng. Cách chùa Hưng Phước chưa đến 1 km là chùa Long Phước. Cũng có ý kiến cho rằng: xưa kia xã Mỹ Xuyên vốn chỉ có một chùa là Long Hưng, nhưng về sau dân số đông đúc, Mỹ Xuyên phải chia tách hành chính thành hai xã mà chùa cũ đã đổ nát từ lâu nên mỗi xã khi dựng chùa đều lấy một chữ của chùa cũ làm kỷ niệm đặt cho chùa mới của xã mình. Nếu cách giải thích này là đúng thì cũng sẽ đúng với câu "*dựng chùa Long Hưng ở phía đông trấn*"

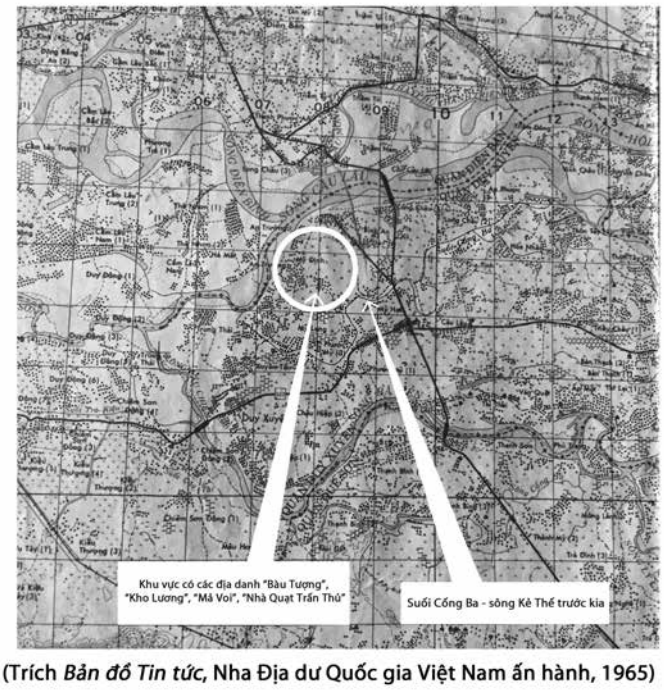

(Trích *Bản đồ Tin tức*, Nha Địa dư Quốc gia Việt Nam ấn hành, 1965)

trong sách *Đại Nam thực lục*. Và tại vùng Xuyên Đông này còn nhiều vệt bàu, ruộng trũng, dấu tích còn lại của sông Kẻ Thế / suối Cống Ba như đã nói. Nó ở về phía nam của các địa danh *Kho Lương, Mả Voi, Nhà Quạt Trấn Thủ* hơn 500 m. Như vậy, đúng với chỉ dẫn của Lê Quý Đôn là từ Dinh Chiêm mà đi kinh lược vào phía nam thì phải qua sông Kẻ Thế.[30] (xem đoạn trích bản đồ đính kèm).

Những tài liệu chính sử và những dấu tích, địa danh trên thực địa như đã dẫn, cho thấy lỵ sở ban đầu của *dinh Quảng Nam ở thời chúa Nguyễn* được đặt tại phần đất huyện Duy Xuyên, cụ thể là các thôn Tiệm Rượu, Mỹ Hạt thuộc xã Mỹ Xuyên, nay thuộc địa bàn thị trấn Nam Phước cũng của huyện này. Còn với Thanh Chiêm, nó chỉ được chọn làm nơi đặt lỵ sở mới của *dinh Quảng Nam ở thời triều Nguyễn*, cụ thể là vào tháng 12 năm Gia Long thứ 6 (1807), không liên quan đến *Cachão / Cacham / Cachàm* gắn với việc ra đời của chữ Quốc ngữ ở thời các chúa Nguyễn.

N.V.M.

CHÚ THÍCH

[1, 2] Cristoforo Borri, *Xứ Đàng Trong năm 1621*, Hồng Nhuệ - Nguyễn Khắc Xuyên và Nguyễn Nghị dịch, chú thích. (TPHCM: TPHCM, 1998), 74, 75-76.

[3] Văn bản bản nháp bức thư được cho là của Francisco de Pina gửi cho Cha Bề trên Jerómino Rodríguez, Khâm mạng các đoàn truyền giáo ở Nhật Bản và ở Trung Quốc, tại Ma Cao. Bản dịch của Roland Jacques, in trong tác phẩm *Những người Bồ Đào Nha tiên phong trong lĩnh vực Việt ngữ học (cho đến năm 1650)*, (Hà Nội: Khoa học xã hội, 2007), 43-44.

[4] Dẫn theo: Nguyễn Thiện Giáp (chủ biên), *Lược sử Việt ngữ học,* Tập 1, (Hà Nội: Giáo dục, 2005), 114.

[5] Viện Khoa học Xã hội Thành phố Hồ Chí Minh, *Alexandre de Rhodes: Từ điển Annam - Lusitan - Latinh (thường gọi Từ điển Việt - Bồ - La)*. (Hà Nội: Khoa học Xã hội, 1991), 3 (phần bản dịch).

[6] Dẫn theo *Giáo sĩ Đắc Lộ và tác phẩm quốc ngữ đầu tiên*, (Sài Gòn: Tinh Việt Văn Đoàn, 1961), XVIII.

[7, 8] Roland Jacques, *Portuguese Pioneers of Vietnamese Linguistics Prior to 1650*, (Bangkok: Orchid Press, 2002). 43, 44.

[9] Cristoforo Borri, *Xứ Đàng Trong năm 1621*, Hồng Nhuệ - Nguyễn Khắc Xuyên và Nguyễn Nghị dịch, chú thích. (TPHCM: TPHCM, 1998), 13. Tên các đơn vị hành chính mà Borri phiên âm chính là *Thuận Hóa, Quảng Nam, Quảng Ngãi, Quy Nhơn, Phú Yên*.

[10] Trong bài khảo cứu *Đi tìm địa điểm và di tích của hai thành cổ Quảng Nam và Phú Yên đầu thế kỷ 17* đăng trong tập 1 *Việt Nam khảo cổ tập san* (Sài Gòn: Bộ Quốc gia Giáo dục, 1960), ông Phạm Đình Khiêm một mặt thận trọng mở ngoặc "chỉ luận thôi", rằng làng Thanh Chiêm của huyện Điện Bàn chính là Cần Húc của huyện Duy Xuyên, để rồi đi đến xác

định Thanh Chiêm chính là nơi đặt lỵ sở dinh Quảng Nam ở thế kỷ XVII, và chữ "Che Caim" Alexandre de Rhodes đã viết có nghĩa là người làng Thanh Chiêm, chữ "Cachao" Antonius Goan dùng là Thanh Chiêm, nhưng mặt khác ông cũng nói thêm là "*dè dặt vì chưa giải thích được hai chữ Cần Húc, chưa tìm được chùa Long Hưng và ngay trên bản đồ của Alexandre de Rhodes cũng còn có nghi vấn*", cũng như tự nhận thấy "*ghép Đại Nam thực lục với Đại Nam nhất thống chí, rồi để quyết làng Cần Húc, huyện Duy Xuyên, là làng Thanh Chiêm, huyện Diên Phước, đó là một quyết đoán chủ quan không có bằng cớ*". Thế nhưng, nhiều nhà nghiên cứu về sau không còn "luận" nữa, mà đã đi đến mặc định.

[11] PGS.TSKH. Lý Toàn Thắng (Chủ nhiệm đề tài), *Những đặc trưng cơ bản của tiếng Quảng Nam và vị trí của nó trong việc hình thành chữ Quốc ngữ*, 69.

[12] Ngô Văn Minh, "Về vị trí lỵ sở dinh Quảng Nam năm 1602", *Nghiên cứu lịch sử*, Số 1 (332)/2004. Nhân đây tôi cũng xin tự đính chính là trong bài gửi tòa soạn tôi viết rằng tại cuộc Hội thảo khoa học về dinh trấn Quảng Nam tổ chức ngày 27.8.2002, về vị trí địa lỵ sở của dinh trấn này thì "*hãy còn những ý kiến khác nhau. Nhưng tạm đi đến thống nhất là lúc đầu đặt tại địa bàn thị trấn Nam Phước, huyện Duy Xuyên hiện nay, sau mới chuyển sang địa phận Thanh Chiêm, xã Điện Phương thuộc huyện Điện Bàn* (Tổng kết Hội thảo của GS. Trần Quốc Vượng)". Thế nhưng, chẳng hiểu sao tòa soạn lại biên tập thành "*đa số cho rằng lúc đầu dinh trấn Quảng Nam đặt tại địa bàn thị trấn Nam Phước huyện Duy Xuyên hiện nay, sau mới chuyển sang địa phận Thanh Chiêm, xã Điện Phương, huyện Điện Bàn*". (khổ đầu trang 67). Trong bài in còn bị mất một đoạn khi viết về sự thay đổi của con sông Kẻ Thế (khổ đầu trang 69) khiến cho đoạn văn khó hiểu. Khi nhận được tạp chí, tôi đã điện báo với Phó Tổng biên tập Nguyễn Thị Phương Chi, đề nghị cần đính chính.

[13] Trong cuốn sách *Nguồn gốc chữ Quốc ngữ*, tác giả Huỳnh Ái Tông đã dẫn ra các cách phiên âm danh từ *Chàm, Kẻ Chàm* của các giáo sĩ phương Tây vào thế kỷ XVII như sau: Trong bản tường trình đã dẫn Borri dùng chữ: *Cacciam*; trong bản phúc trình viết bằng chữ Bồ Đào Nha tại Áo Môn ngày 20.11.1621 để gửi về La Mã, linh mục João Roig dùng chữ *Ca Cham*. Trong lá thư cũng bằng tiếng Bồ Đào Nha gửi cho linh mục Nuno Mascarenhas ngày 16.6.1625, giáo sĩ Alexandre de Rhodes dùng chữ *Cacham* và chữ *Dinh Cham*; trong tài liệu viết bằng chữ Latinh tại Macassar ngày 4.6.1647 Alexandre de Rhode lại dùng chữ *Ciam*. Linh mục Antonio de Fontes người Bồ Đào Nha đến ở Đàng Trong năm 1624; trong bản tường trình bằng chữ Bồ gửi cho linh mục Mutio Vitelleschi là bề trên cả Dòng Tên ở La Mã vào ngày 1.1.1626 cũng dùng chữ *Dinh Cham*, có khi dùng chữ *Digcham*.

Dẫn theo: http://vietsciences.free.fr/vietnam/tiengviet/nguongocchuquocngu1.htm. Như vậy, các nhà truyền giáo phương Tây ở thế kỷ XVII không hề dùng chữ "Thanh Chiêm".

[**] Lẽ ra phải dịch là nơi hoàng tử làm trấn thủ như trong bản dịch của Hồng Nhuệ mới đúng.

[14] Dẫn theo Nguyễn Đình Đầu trong bài "Trấn Quảng Nam và công cuộc phát triển dân tộc về phương Nam", *Xưa và Nay*, Số 100, Tháng 9/2001.

[15] Dẫn theo Phạm Đình Khiêm trong bài "Đi tìm địa điểm và di tích hai thành cổ Quảng Nam và Phú Yên đầu thế kỷ 17", *Việt Nam khảo cổ tập san,* Tập 1, (Sài Gòn: Bộ Quốc gia Giáo dục, 1960), 83.

[16, 25] *Lê Quý Đôn toàn tập*, Tập I: *Phủ biên tạp lục*, (Hà Nội: Khoa học xã hội, 1977), 218, 116, 117.

[17] Quốc sử quán triều Nguyễn, *Đại Nam thực lục tiền biên*, Tập 1, (Hà Nội: Sử học, 1962), 714. Đoạn viết ở trên cho thấy trong thời các chúa Nguyễn không hề có chuyển lỵ sở từ Cần Húc sang Văn Đông hay Thanh Chiêm, bởi nếu có như vậy thì các tác giả *Đại Nam thực lục* đã viết là đến thời vua Gia Long "dời dinh lỵ Quảng Nam *trở lại* [chứ không phải *tìm địa thế* và *dời đến*] xã Thanh Chiêm.

[18] Nội các triều Nguyễn, *Khâm định Đại Nam hội điển sự lệ*, Tập 13, (Huế: Thuận Hóa, 1993), 198, 199; Quốc sử quán triều Nguyễn, *Đại Nam nhất thống chí*, Tập 2, (Huế: Thuận Hóa, 1992), 341, 383-384, 384.

[19] Đinh Khắc Thuân, "Địa danh hành chính Quảng Nam thế kỷ XV - XVII qua thư tịch cổ Trung Hoa và Việt Nam", Tham luận tại Hội thảo khoa học *Về vai trò lịch sử của dinh trấn Quảng Nam*, tổ chức tại Tam Kỳ, ngày 27.8.2002.

[20] Nguyễn Khoa Chiêm, *N am triều công nghiệp diễn chí*, (Hà Nội: Đại học và Giáo dục chuyên nghiệp, 1977), 117.

[22] Quốc sử quán triều Nguyễn, *Đại Nam thực lục tiền biên*, Tập 1, (Hà Nội: Sử học, 1962), 42.

[23, 26] Quốc sử quán triều Nguyễn, *Đại Nam nhất thống chí* (bản thời Tự Đức), 369-370, 360.

[24] Piere Poivre, *Hồi ký về xứ Cochine*, Nguyễn Phan Quang trích dịch và giới thiệu trên *Nghiên cứu lịch sử*, số 1 (254)/1991, 77.

[27, 29] Cao Xuân Dục, Lưu Đức Xưng, Trần Xáng, *Đại Nam nhất thống chí*, Quyển 5, (Quảng Nam: Nha Văn hóa - Bộ Quốc gia Giáo dục, Việt Nam Cộng hòa, 1964), 38, 39.

[28] Tài liệu đã dẫn, do Jos. M. PCĐ, Matheo LVT viết, 69-70.

[30] Lê Quý Đôn viết "*qua sông đến Kẻ Thế*" cũng có nghĩa là qua sông Kẻ Thế, vì tên đoạn sông cũng là tên vùng đất ở phía nam sông này. Và vì Lê Quý Đôn chỉ nói từ Dinh Chiêm đi vào phía nam nên ông không nhắc đến con sông ở phía bắc Dinh Chiêm (là sông Chợ Củi, tức sông chảy qua cầu Câu Lâu) nữa.

WHERE WAS THE BIRTH PLACE OF VIETNAMESE ALPHABET IN QUANG NAM?

✍ **NGO VAN MINH***

The difference in language and writing is a huge barrier for missionary work in Vietnam in the seventeenth century by Catholic missionaries from the West. Because of such language barriers, some missionaries tried to use Roman alphabet to record the pronunciation of local Vietnamese. Although they originally intended to use Vietnamese alphabet as a tool for Catholic missionaries, its formation was a turning point in terms of Vietnamese language and writing texts. Previously, researchers based on the work of *How to preach in eight days, A brief description of Tonkin or Annam language, and Vietnamese - Portuguese - Latin dictionary* which were composed by Alexandre de Rhodes and printed in 1651 in Rome at the printing house of missionary congregation to prove the leading roles of this priest in the creation of Vietnamese alphabet, results of later studies showed that the Jesuit Francisco de Pina was the pioneer in this field when he arrived in Quang Nam, after him was the completion of several other missionaries, including the contribution of Alexandre de Rhode, and the active and effective cooperation of Vietnamese teachers and assistants of the European priests. Recently, Dr. Roland Jacques (Vietnamese name is Duong Huu Nhan) in *The Portuguese Pioneers of Vietnamese Linguistics Prior to 1650*, published a manuscript of a 7-page letter in Portuguese, which was thought to be written by Pina in 1623 for the Bishop Rodríguez Jeromino about missionaries in Japan and China, in Macao, in a collection which are stored at the Royal Academy of Portuguese History in Lisbon, stated that: "***On the issue of language, Ke Cham is always the best place",*** and *"For me, I have finished writing an essay about spelling and tones of this language, and I'm working on grammar".* In this letter, there were only words such as "Cachão", also written as "Cacham", or with a sign as Cachàm sometimes, and Roland Jacques for 9 times used "Ke Cham" in his translation. Even Cristophoro Borri, in his statement of Cochin also wrote: *"Cochin was divided into five provinces. The first is where Lords stay adjacent to Cochin, named Thuan Hoa. The second is Cacciam where princes are*

* *Associate Professor, Political Academy - III - Danang.*

proconsuls. The third is Quamguia. The fourth is Quingnim, the Portuguese named it Pulucambis and the fifth is reran", but there was *no word named Thanh Chiem.* Yet, a lot of researchers in our country consider "Cachao", "Cacham", "Cacciam" as Thanh Chiem and use it as the first official residence of Quang Nam under Lord Nguyen reign. At Thanh Chiem village (Dien Phuong Commune, Dien Ban town), local people even established themselves a monument to define: *"The birth place of Vietnamese alphabet, Thanh Chiem Holy land, Pina had the most important contribution".* Even the scientific research project *"Basic characteristics of Quang Nam language and its role in the formation of Vietnamese alphabet"* managed by Associate Professor, Doctor of Science, Ly Toan Thang stated that *"During time in Cochin, De Pina repeatedly traveled between Hoi An and Thanh Chiem to find the standard voice of Quang Nam, and he found that the voice in Thanh Chiem was the best.* At that time, due to being inaccessible to Pina's letter and his translation Roland Jacques, I asked Associate Professor Ly Toan Thang about the word "Thanh Chiem" in the above mentioned works, and even in his article published *in History Studies*, No. 12 (343)/2004, he said that Western missionaries in the seventeenth century did not write this word. His use of the word "Thanh Chiem" is just based on the predictability of some later researchers. Therefore, in my article, I once suggested, *"let's just correctly translate Cacciam into Ke Chiem, Ciam Palace into Chiem Palace to avoid misunderstandings",* or it is best to use Ciam/Dinhciam/Cacciam/Cachao/Cacham to avoid using these places as Thanh Chiem.

First, it is necessary to define Ciam/Dinh Cham/Dinhciam/Digcham/Cacciam/ Cachao/Cáchão/Cacham/Cachàm. These names were sometimes used by contemporary clerics to talk about the name of Quang Nam, such as the text of Cristophoro Borri in the statement of Cochin we have just quoted above. But there are also cases where it is only the location or a specific name of the capital of Lord Nguyen in Quang Nam. Borri also used Cacciam sometimes with that meaning, when he wrote that *"the town of Cacciam is the living place of Lord** 6 or 7 miles away from Tourron on waterways"*, or Antonius Mendez Goan said that Quang Nam palace was called Cachao, 6 miles away from Faifo. As in texts of Pina, "Cachao", "Cacham" was understood as the name of Quang Nam palace or the name of the capital of Quang Nam.

It is obvious that regarding the introduction of Vietnamese alphabet, whaterver Western missionaries mentioned the above mentioned names as the only capital of a residence or the name of Quang Nam Province/Palace, Quang Nam was still the birth place of Vietnamese alphabet/or one of the cradles of Vietnamese alphabet formation under Latin characters. But, if we decide to find a particular place in Quang Nam for building monuments or recording relics, we need to ensure its validity.

In my opinion, we can draw the two following conclusions from historical sources: Firstly, regarding Western missionaries in Cochin, **we have not found any written documents which stated clearly that Thanh Chiem was the capital of Quang**

Nam or the birth place of Vietnamese alphabet. Secondly, based on the book Phu Bien Tap Luc by Le Quy Don, at the time the author wrote this book (1776), Thanh Chiem was only mentioned as a wharf, and based on the official history of Nguyen Dynasty until 1807, Thanh Chiem was chosen as the new headquarter of Quang Nam. *Dai Nam thuc luc book* stated that in March, Tan Dau year (1801), i.e. when Nguyen Anh regained Quang Nam Palace and set up a temporary residence in Hoi An, and by December the 6th year of Gia Long reign (1807) "*moved to Quang Nam Palace to Thanh Chiem, (Dien Phuoc district). Old Quang Nam Palace (in Hoi An) was cramped, King asked his followers to find a better place and draw a map of that place. They suggested Thanh Chiem. Then the King decided to move up there".* Meanwhile, Vietnamese alphabet was created in the second decade of the seventeenth century; so it cannot **be concluded that Thanh Chiem was the birth place of Vietnamese alphabet.** It is also worth-noting that researchers used landmarks and monuments such as Administrative Palace, the Temple of Literature, Fields, Gun Factory, Elephant Cages, and prisons in Thanh Chiem to assert that Thanh Chiem was the capital of Quang Nam palace in Nguyen Dynasty. Proving this way is not correct, because National History and Documents of Nguyen Dynasty in *Dai Nam kham dinh hoi dien su le* and *Dai Nam nhat thong chi* specified the time to build these project as in the 1820s: Thanh Chiem elephant cage was built in 1823; prison and Confucius Temple was built here in 1825; in association with Tien Nong temple was built up in 1833, Doc school was built here in 1835.

Therefore, where was the birth place of Vietnamese alphabet in Quang Nam? If we consider the words "Cachão", "Cacham" in Pina's letter which were translated into Ke Cham by Roland Jacques the same as the word "Cacciam" of Borri or "Cachao" by Antonius Mendez Goan to refer to the capital, Quang Nam was the birthplace of Vietnamese alphabet. Thus, if we want to find the birthpalce of **Vietnamese alphabet, we will need to find where the capital of Quang Nam palace in Nguyen Lords Dynasty.**

First of all, the following historical sources have confirmed the initial capital of Quang Nam was located on the land of Thang Hoa town, or specifically Duy Xuyen district rather than Thanh Chiem, Dien Ban:

1. *Map of An Nam* drawed by Dang Chung, Deputy Army Governor of Guangdong in 1608, which was just 6 years after Nguyen Hoang established the new premise of Quang Nam palace (1602) to prepare conquering the South, defined "the location of the capital of Quang Nam is in *Thang Hoa town*" (Thang Hoa including Duy Xuyen district);

2. Nguyen Khoa Chiem wrote *Nam trieu cong nghiep dien chi* in 1719 when he was Deputy Minister of Affair Forecast of Lord Nguyen Phuc Chu and also said that Lord Nguyen Hoang establish the capital of Quang Nam palace in *Thang Hoa*;

3. In 1776, Le Quy Don wrote *Phu bien tap luc* while working as a counselor of

military in Thuan Hoa, stating: "Quang Nam palace was called Champa Palace *in Can Huc Commune, Duy Xuyen district*".

4. The *Dai Nam thuc luc tien bien* - National History of Nguyen Dynasty - stated that in Nham Dan year (1602), in Autumn, July, Lord Nguyen Hoang went for a trip to Hai Van mountains, "and went through the mountain to review the location, then established the palace in *Can Huc commune (Duy Xuyen district)*, constructed warehouses, food containers, and assigned his sixth prince to govern this place. He also built Long Hung Temple to the the East of the Palace";

5. It was also stated in National history of Nguyen Dynasty written in *Dai Nam nhat thong chi* (the version in Tu Duc reign): "The former Palace of Dinh Chiem was in *Can Huc commune, Duy Xuyen district*. Previously, the palace was built here with the royal building and treasury in case the Lord went on travelling; but then, it experienced chaos and was left damaged";

6. In the *memoir* of *Cochine* written in 1774, Pierre Poivre said that: "Governor of the province constructed his building in Keta, along the river" and in *Phu Bien Tap Luc,* Le Quy Don stated: "If the army stayed at Dinh Chiem, they could go across the river to Ke The". I tried to find the place that Piere Poivre transcribed as Keta, with the landmark named Ke The mentioned by Le Quy Don, and got interesting information. *Firstly*, in *Dai Nam Nhat Thong Chi books* (in Tu Duc reign), it was written that Thu Bon flowed to Van Ly village with "two North and South flows: the southern river flowed through Thi Lai, Duy Xuyen, then at the estuary, divided into a separate flow to form Duong Chan river which flowed eastward through My Xuyen commune, called as Ke Thi river"; Duy Tan reign's version stated clearly as "informal name as Ke The River (or Ky The)". *Secondly,* the book *Tra Kieu Holy land* reposted documents of Cao Duc Phong (Mr. Cau Kinh) who wrote about the father of this religious land as follows: "Mr. and Mrs. Tien Danh Quynh - Chirstians - were native to Hanoi, Northern region. They went to Quang Nam and stayed in Ta Ke which was later modified into Ke Tha (My Xuyen). They stayed in Ke Tha for a month, and then went to Tra Kieu to become Christians. So, Mr. and Mrs. Tien Danh Quynh were the first parishioners of Tra Kieu...". I think that Keta which was transcribed by Pierre Poivre was Ke Ta/Ke Tha, or Ke The/Ky The, which was also the name of a river and a land on the right bank of the river in My Xuyen commune, Duy Xuyen District, now part of Nam Phuoc town of this district. Regarding the river Ke The, *Dai Nam nhat thong chi* (the version in Duy Tan reign) stated that, it was previously a big river, but at the beginning of Minh Mang reign due to digging Vinh Dien River, its water flows toward Cho Cui river [which was the flow through Cau Lau bridge], Ke The river flowed through My Xuyen commune and was sedimentated in the middle, the border of the southern shore. Due to sedimentation over more than a century to 1965, looking at *the News map (Map information* as of 1965) published by the

National Geography of Vietnam (L697 series), we can see that this river was only a stream called Cong Ba stream. Currently, there are only remaining traces as small flows extending from Ba Ben to Temple Market, and reach Ban Thach. Some of these flows were deep waters, as we can observe a long deep water when standing at Bau Van bridge on Highway 1A (from Danang to Duy Xuyen, this bridge was 300m away from Nam Phuoc junction); others were so fully sedimentated that locals exploited them into rice fields or vegetable fields.

And, after the Conference on the role of Quang Nam official residence in 3 months (2002), I had a field trip to the ancient village of My Xuyen, now Nam Phuoc town. At Tiem Ruou hamlet, at the location spot to show distance to Hoi An with 17 km, to Go Noi with 8 km, there is a sand mound known as "Con Chua", next to which, there are "Tran Thu Fan House" and a wide pond called "Bau Tuong". 500 m awy from Con Chua, there are two places known as "Kho Luong" and "Ma Voi". In Xuyen Dong hamlet, there is a place named "Con Chiem". The explanation of locals about these landmarks is related to Lord Nguyen reign, for example, Kho Luong name refers to two ancient food stores. Bau Tuong refers to to the place where elephants of Lords usually went to bath. "Ma Voi" refers to the event that an elephant coming to carry food was sick then died, and locals buried it near the food store. "Tran Thu Fan House" is an exception because local people do not know why it was called that name. I guess that there may previously have been *proconsul's house*, later it was called as Tran Thu Fan House. To the east of these landmarks is Hung Phuoc Pagoda (a temple which has some ancient statues). According to Thich Hue Thoi, now 84 years old, said that in the past, it was called Long Hung Temple. Hung Phuoc Pagoda is less than 1 km away from Long Phuoc Pagoda. It is also said that: My Xuyen commune had previously only Long Hung Pagoda, but later due to more crowded population, My Xuyen was split into two communes but the old temple had been ruined so each commune when establishing its own pagoda used a word of the old temple for the new temple of each commune as a memory. If this interpretation is correct, it will correspond with the sentence "Long Hung Pagoda was built to the east of the town" in *Dai Nam thuc luc* book. And in this Xuyen Dong area, there are many streaks, rice fields and remnants of Ke The river/Cong Ba stream as said before. It was 500 m to the south of "Kho Luong", "Ma Voi", "Tran Thu Fan House". Thus, it was correct to instructions of Le Quy Don as from Dinh Chiem, we must go through Ke The River to reach the south. Historical materials and traces, landmarks indicates that *Quang Nam palace of Lord Nguyen* was located in Duy Xuyen district, specifically Tiem Ruou, My Hat hamlet in My Xuyen commune, now in Nam Phuoc town of this district. Regarding Thanh Chiem, it was chosen as the new location *Quang Nam palace in the Nguyen Dynasty*, on December, the 6th year of Gia Long reign (1807), and was not related to Cachão/ Cacham/Cachàm which was linked to the introduction of Vietnamese alphabet during the time of Lords Nguyen.

QUÁ TRÌNH TRUYỀN BÁ ĐẠO CÔNG GIÁO VÀO QUẢNG NAM TIỀN ĐỀ CHO SỰ RA ĐỜI CHỮ QUỐC NGỮ

✍ **VÕ VĂN HOÀNG***

Đạo Công giáo được truyền bá vào mảnh đất Quảng Nam khoảng 400 năm trước do những giáo sĩ người châu Âu phụ trách. Trong tư liệu truyền giáo của họ phần lớn đã ghi rõ những ngày tháng đi rao giảng đức tin. Điều này thuận lợi cho chúng ta khi khảo cứu quá trình hình thành của tôn giáo này ở Quảng Nam. Và cũng chính quá trình truyền giáo này đã cho ra đời một ngôn ngữ theo mẫu tự Latinh mà người ta gọi là chữ Quốc ngữ. Ngày nay, các nhà nghiên cứu chia sự hình thành và phát triển của chữ Quốc ngữ bắt nguồn từ ba nguyên nhân: [1] *Do nhu cầu truyền đạo, các giáo sĩ phương Tây* đã *dùng mẫu tự Latinh* để *phiên âm tiếng Việt và sử dụng thứ chữ mới trong khuôn viên giáo đường*; [2] *Do nhu cầu cai trị nước ta, thực dân Pháp đã ứng dụng thứ chữ mới này trong quần chúng*; [3] *Do nhu cầu phổ cập giáo dục căn bản cho trẻ em Việt Nam, thực dân Pháp đưa chữ Quốc ngữ vào chương trình tiểu học từ năm 1924.*

Trong tham luận này, chúng tôi chọn "Quá trình truyền bá đạo Công giáo vào Quảng Nam - Tiền đề cho sự ra đời chữ Quốc ngữ" để làm đề tài nghiên cứu của mình.

1. Đôi nét về vùng đất Quảng Nam

Trong tiến trình lịch sử, vùng đất Quảng Nam ngày nay được tạo lập trên con đường phát triển về phía Nam của nhiều thế hệ người Việt. Quảng Nam là nơi còn lưu giữ nhiều dấu tích của nền văn hóa Sa Huỳnh và sau này là Champa (từ thế kỷ I đến thế kỷ IX).

Đến năm 1306, sau sự kiện vua Chăm là Chế Mân đã dâng cho nhà Trần hai châu Ô, Lý làm sính lễ cưới công chúa Huyền Trân (Đại Việt) thì một năm sau, nhà Trần đổi tên hai châu Ô, Lý thành Thuận Châu và Hóa Châu. Từ đây mảnh đất Quảng Nam thuộc về Hóa Châu của Đại Việt.

* *Viện Nghiên cứu Phát triển Kinh tế - Xã hội Đà Nẵng.*

Bước sang thế kỷ XV, nhà Hồ lên ngôi thay cho nhà Trần. Năm 1402, Hồ Hán Thương sau khi đánh thắng Chiêm Thành đã sáp nhập vùng đất mang tên Chiêm Động (tức Quảng Nam ngày nay) vào bản đồ Đại Việt một cách hợp pháp. Dưới thời Hồng Đức, vua Lê Thánh Tông có ý định khôi phục lại bốn châu Thăng, Hoa, Tư, Nghĩa đã bị người Chăm chiếm lại dưới thời thuộc Minh (1407 - 1427). Ngày 7 tháng giêng năm Tân Mão (1471), nhà vua thân chinh dẫn hơn 1.000 chiến thuyền, 70 vạn tinh binh tiến đánh Chiêm Thành. Quân Chiêm tan vỡ, vua Chiêm là Trà Bàn cùng hơn 50 người trong hoàng cung và 3 vạn tù binh bị bắt sống. Tháng 6.1471, nhà vua lấy phần đất chiếm được, lập *Thừa tuyên Quảng Nam đạo*, tức thừa tuyên thứ 13 của quốc gia Đại Việt. Danh xưng *Quảng Nam*[1] xuất hiện từ đây và tồn tại cho đến ngày nay.

Năm 1558, Nguyễn Hoàng được vua Lê cho vào trấn thủ đất Thuận Hóa. Năm 1570, ông kiêm lãnh Tổng trấn Thuận Hóa và Quảng Nam. Để củng cố thế lực chính trị và phát triển kinh tế trên vùng đất mới, Nguyễn Hoàng và những vị chúa sau ông đã ban hành nhiều chính sách nhằm thu hút thương nhân ngoại quốc đến Đàng Trong buôn bán. Thương thuyền các nước Tây Ban Nha, Bồ Đào Nha, Hà Lan, Trung Hoa, Nhật Bản,... đã đến Quảng Nam để giao thương, góp phần phát triển kinh tế, văn hóa của cả xứ Đàng Trong.

Trong khi đó, tình hình trên thế giới cũng có những chuyển biến tích cực, nhất là sau phát kiến địa lý vào cuối thế kỷ XV, các quốc gia ở phương Tây với nhiều đoàn thuyền khổng lồ ồ ạt tràn sang phương Đông để tìm kiếm thị trường, làm cho các hoạt động thương mại trên biển ở khu vực châu Á - Thái Bình Dương ngày càng trở nên sôi động, lôi cuốn các nước phương Đông tham gia vào thị trường khu vực và thị trường thế giới đang hình thành, mà Việt Nam là một trong những nước nằm bên con đường thương mại quốc tế. Lúc này ở Đàng Trong, dưới sự dẫn dắt của các chúa Nguyễn, người Việt đã kế thừa những thành quả khai phá Chiêm cảng xưa của người Chăm và xây dựng Hội An (Quảng Nam) trở thành một đô thị thương cảng sầm uất, phát triển mạnh mẽ trong các thế kỷ XVII - XVIII.

Đặc biệt năm 1567, chính quyền Trung Hoa đã bãi bỏ chính sách "bế quan tỏa cảng", cho phép thuyền buôn vượt biển đến các quốc gia ở Đông Nam Á để buôn bán, nhưng cấm giao dịch với Nhật Bản. Vì cần một số mặt hàng của Trung Hoa như: tơ lụa, đồ sứ, chì, kali-nitrat,... nên chính phủ Nhật đã cử thương thuyền đến Đàng Ngoài, Đàng Trong (Việt Nam), Phnom Penh và Pinhalu (Campuchia), Ayutthaya (Siam) và Manila (Philippines),... nơi các thương nhân Trung Hoa thường đến mua bán để trao đổi hàng hóa.

Để thuận tiện trong việc mua bán, được sự đồng ý của chúa Nguyễn, người Nhật tiến hành chọn đất và xây dựng khu phố của mình gọi là "Nhật Bản phố" cùng với "Đường Nhân phố" của thương nhân Trung Hoa. Năm 1618, giáo sĩ Dòng Tên người Ý là Cristoforo Borri đến Hội An, ông nhận thấy: "*Thành phố ấy gọi là Faifo* (Hội An),

một thành phố lớn đến độ có thể nói là có đến hai thành phố, một phố của người Tàu, một phố của người Nhật. Mỗi phố có khu vực riêng, có quan cai trị riêng và sống theo tập tục riêng. Người Tàu có luật lệ và phong tục của người Tàu, người Nhật cũng vậy".[2]

Chính sự phát triển mạnh mẽ của cảng thị Hội An đã trở thành mảnh đất "màu mỡ" cho các nhà truyền giáo như Cristoforo Borri nhận xét: "*Tất cả các nước phương Đông đều cho người châu Âu là những kẻ xa lạ và dĩ nhiên họ ghét mặt đến nỗi khi chúng ta vào lãnh thổ họ thì tất cả đều bỏ trốn. Thế nhưng trái lại ở xứ Đàng Trong, họ đua nhau đến gần chúng ta, trao đổi với chúng ta trăm nghìn thứ, họ mời chúng ta vào dùng cơm với họ. Tóm lại họ rất xã giao, lịch sự và thân mật đối với chúng ta. Điều này đã xảy ra với tôi và các đồng sự của tôi khi lần đầu tiên chúng tôi vào xứ này, người ta đã coi chúng tôi như những người bạn rất thân và như thể người ta đã quen biết chúng tôi từ lâu. Đó là một cánh cửa rất tốt đẹp mở ra cho các nhà truyền giáo của Chúa Kitô đến giảng Phúc âm*".[3]

2. Quá trình truyền bá đạo Công giáo vào mảnh đất Quảng Nam

Nhiều tư liệu hiện tồn cho biết, từ cuối thế kỷ XV, nhất là từ thế kỷ XVI, vùng Viễn Đông đã là nơi lui tới của nhiều đoàn thám hiểm, các thương nhân và giáo sĩ thuộc các dòng: Đa Minh, Phanxico, Augustino... đến từ phương Tây để buôn bán, truyền đạo.

Quá trình truyền bá đạo Công giáo vào vùng đất Quảng Nam khởi đầu vào khoảng đầu thế kỷ XVII, nhưng đầu thế kỷ XVI đã có dấu vết của những nhà truyền giáo còn lưu lại ở Quảng Nam. Điển hình như năm 1523, ông Duarte Coelho (người Bồ Đào Nha) được sai làm sứ giả sang Đại Việt để điều đình một cuộc liên lạc thương mại giữa người Việt và người Bồ. Nhưng khi ông đến Thanh Hóa thì gặp lúc trong nước nội chiến, loạn lạc diễn ra khắp nơi, ông không còn hi vọng có thể gặp nhà vua để điều đình bèn rút lui và đã cho khắc cây thánh giá trên một phiến đá ở quần đảo Cù Lao Chàm (Hội An). Trên cây thánh giá có khắc chữ **INRI** (là những ký tự viết tắt cho câu viết tiếng Latinh: Iēsus Nazarēnus Rēx Iūdaeōrum, nghĩa là: "Giêsu người Nazareth, Vua dân Do Thái"), tên của ông là **COELHO** và năm ông đến là **1523**. Năm 1556, linh mục Fernam Mendez Pinto (1515 - 1583)[4] đã nhìn thấy cây thánh giá này. Khi ông qua đời vào ngày 8.7.1583, trong cuốn sách *Perigrinaçam de Mendez Pinto* do ông viết in tại Lisböa năm 1614 có ghi lại sự kiện này. Sau này, trong tác phẩm *Lịch sử Giáo hội Công giáo* của Bùi Đức Sinh, khi nhắc đến chuyến đi của một số giáo sĩ tại Philippines năm 1596 đã cho biết: *"...Đoàn tàu rút lui dọc theo bờ biển ra Quảng Nam thuộc quyền chúa Nguyễn. Từ đàng xa trông lên ngọn đồi gần Cửa Hàn, một thánh giá to lớn dựng trên"*.[5] Đến nay, trải qua nhiều thế kỷ, cây thánh giá này không còn nữa.

Có thể thấy rằng, qua hình tượng cây thánh giá được dựng lên ở quần đảo Cù Lao Chàm phần nào cho chúng ta thấy, đạo Công giáo đã xuất hiện trên vùng đất Quảng Nam. Sau đó, Công giáo xuất hiện ngày càng rõ ràng hơn.

Linh mục Philipphê Bỉnh trong *Truyện nước Nam, Đàng Ngoài chí Đàng Trong* viết: "*Ngày 24.6.1549, Thánh Phanxicô Xaviê từ Malacca (thủ phủ Mã Lai) xuống tàu của người Đại Minh* (Trung Hoa), *cùng đem đi với mình hai thầy dòng và một người giúp việc,... Khi ngang qua Quảng Nam, gặp phong ba bão táp một ngày một đêm, các hàng hóa phải ném xuống biển, tàu thì dạt vào đất Quảng, không chạy được nữa, vì dập gãy giống nọ giống kia nên phải sửa chữa lâu ngày,... ấy vậy, Thánh Phanxicô Xaviê đã đến đất An Nam Đàng Trong, dù chẳng có giảng vì có ý sang Nhật, song đã đến nước ta*".[6]

Việc các nhà truyền giáo nước ngoài đôi khi dừng chân giảng đạo tại Đàng Trong hoặc là ngẫu nhiên, hoặc chỉ có tính chất thăm dò mà chưa đạt được kết quả gì đáng kể. Tuy nhiên, đó cũng là những cột mốc đáng nhớ và có thể có những ảnh hưởng nhất định đối với quá trình truyền giáo của các thừa sai thời kỳ sau này.[7]

Ở Quảng Nam dưới thời Nguyễn Hoàng, từ sau khi người Bồ Đào Nha lập trụ sở thương mại ở Áo Môn (Ma Cao)[8] thì liên lạc thương mại giữa Áo Môn và cửa Hàn, cửa Hội An tiến triển đều đều. Thường các thương nhân người Bồ đến Quảng Nam buôn bán đều có mang theo một vài vị thừa sai. Trong thời gian người Bồ ở lại buôn bán, các linh mục cũng tìm dịp truyền giáo cho người Việt ở khu cảng. Nhưng vì thiếu tổ chức nên công cuộc truyền giáo đã không đạt được kết quả như mong muốn.

Đến năm 1580, hoạt động truyền giáo ở Quảng Nam được miêu tả: "*Năm 1580, hai nhà truyền giáo Đa Minh khác: Grégoire de Motte người Pháp và Luis de Fonséca người Bồ Đào Nha cũng từ Ma Cao vào Chân Lạp. Hai cha đã giảng đạo không những cho dân Miên mà còn cho cả dân Chiêm và Việt ở Quảng Nam nữa*".[9]

Từ những cứ liệu trên bước đầu cho phép chúng ta khẳng định, Công giáo bằng nhiều cách đã có mặt tại vùng đất Quảng Nam từ những năm cuối của thế kỷ XVI, đầu thế kỷ XVII. Nhưng phải đến ngày 18.01.1615, khi trung tâm truyền giáo của Bồ Đào Nha cử ba tu sĩ Dòng Tên là linh mục Francesco Buzomi[10], linh mục Diego Carvalho[11] và tu huynh António Dias[12] từ Áo Môn đến Đàng Trong đảm nhận việc thành lập giáo hội mới gọi là Giáo hội Đàng Trong thì việc truyền bá đạo Công giáo vào Quảng Nam mới được coi là thực sự bắt đầu. Linh mục Đỗ Quang Chính cho rằng, đây "*có lẽ là một nhóm nhỏ, công việc mới chỉ là khởi đầu, gần như là thăm dò, thử nghiệm*".[13]

Việc trung tâm truyền giáo của Bồ Đào Nha cử ba giáo sĩ đến Đàng Trong không thể không liên quan đến một sự kiện xảy ra tại Nhật Bản vào tháng 01.1614. Đó là Nhật hoàng ban sắc lệnh trục xuất các nhà truyền giáo châu Âu và cấm thần dân của mình theo Công giáo. Đây là lần cấm đạo thứ ba của Nhật hoàng (hai lần trước là vào ngày 25.7.1587 và 19.10.1596), và cũng là lần cấm đạo gay gắt, dữ dội nhất. Nguyên nhân là để tranh thương với người Bồ, đồng thời làm cản trở hoạt động truyền giáo của Giáo hội Công giáo, những lái buôn người Hòa Lan, theo Thệ phản giáo, đã tìm

cách ảnh hưởng đến Nhật hoàng, gây nghi ngờ hoang mang để rồi xúi giục cấm đạo. Họ làm cho Nhật hoàng tin rằng các cố đạo là tay sai của đế quốc Bồ, nấp dưới danh nghĩa truyền giáo, các cố đạo do thám và tổ chức nội công cho việc thôn tính nước Nhật của hoàng đế Bồ trong nay mai. Tin lời, Nhật hoàng liền ra lệnh trục xuất tất cả thừa sai ngoại quốc, mở đầu một cuộc bách hại đẫm máu kéo dài gần nửa thế kỷ. Hàng ngàn Kitô hữu Nhật Bản bị giết và cho đến cuối năm 1614, hầu như các nhà thờ Kitô giáo của Nhật Bản đều bị đóng cửa và phá hủy hoàn toàn. Trước tình hình đó, các nhà truyền giáo châu Âu cùng với nhiều giáo dân Nhật một số trở về trung tâm truyền giáo ở Áo Môn, số khác phải rời khỏi Nhật tìm nơi lánh nạn. Trong *Lịch sử Giáo hội Công giáo Nhật Bản* còn ghi rõ về những cuộc ra đi này: "*Ngày 7 và 8.11, cha Tổng đại diện Carvanho cùng với 62 thừa sai D*òng Tên *(33 linh mục và 29 tu huynh), một linh mục triều người Nhật và một nhóm gồm chủng sinh lẫn dojiuku lên một chiếc tàu rất lớn của Bồ Đào Nha và một chiếc thuyền buồm để đi Ma Cao. Hai thuyền buồm khác chở 23 thừa sai Dòng Tên, 4 thừa sai Dòng Phanxicô, 2 thừa sai Dòng Đa Minh, 2 thừa sai Dòng Augustinô và một linh mục người Nhật đi Manila".* Hai điểm đến chủ yếu đối với các giáo sĩ lúc bấy giờ là Ma Cao và Manila, tuy nhiên các trụ sở ở hai nơi này nhất thời không thể dung nạp hết những nhà truyền giáo cùng với cộng đồng các tín đồ Công giáo người Nhật rời bỏ quê hương, họ bèn phải tìm đến lánh nạn ở những nơi gọi là *Nihon-machi* (tức những đô thị Nhật Bản ở Đông Nam Á)[14] - có giáo sĩ phương Tây cư trú Pinhalu và Phnom Penh ở Campuchia (1618); Ayutthaya ở Siam (1622), Dilao và Samiguel ở Philippines (1603),... nơi đó họ được an ủi phần hồn của mình.

Trước tình hình đó, ông Ferdinand Costa - Thuyền trưởng có tên tuổi vùng Đông Ấn, đến gặp các cha ở Áo Môn. Ông vừa ở xứ Đàng Trong về, trình bày những hi vọng đầy phấn khởi của một cuộc truyền giáo rất có thể ở xứ đó. Ông cũng không quên nhấn mạnh về tính tình dễ dãi của người dân xứ Nam: "*họ đối xử tử tế và nhã nhặn với tất cả các ngoại kiều đến buôn bán ở đó, để cho ai nấy được tự do theo lối sống riêng của nước mình*". Chính vua xứ đó cũng ủy nhiệm cho ông khi trở về Áo Môn tìm cách dẫn dụ các thừa sai đến ở xứ Nam và ông yêu cầu các cha *"đừng từ chối lời yêu cầu chính đáng đó và lợi dụng thời cơ thuận tiện làm ích cho giáo hội*".[15]

Khi hay tin đó, trung tâm truyền giáo rất vui mừng bèn cử ba vị thừa sai đến Việt Nam. Ngày 6.01.1615, tàu nhổ neo từ Áo Môn hướng đến Đàng Trong. 12 ngày sau tàu cập Cửa Hàn (Đà Nẵng: 18.01.1615).[16] Tại đây, do ngôn ngữ bất đồng, khi nói chuyện phải thông qua phiên dịch, nhưng cha Buzomi bằng nhiều cách cũng cho dựng lên ở Cửa Hàn một nhà nguyện. Sau đó, họ đến dinh trấn Quảng Nam, nơi đây do hoàng tử Nguyễn Phúc Kỳ làm trấn thủ. Tại Hội An, cha làm thánh lễ với 10 người tân tòng và được chúa Sãi ban cho một tờ chiếu đóng dấu đỏ của triều đình cho phép cha được tự do truyền giáo trong khắp xứ Đàng Trong, lại còn nhượng đất cho cha làm nhà ở và nơi cư trú. Hàng ngày cha ra chỗ công chúng, giảng tin lành cho dân chúng. Công cuộc

truyền giáo của cha đạt kết quả, chỉ trong năm 1615, số người theo đạo đã lên đến 300.

Đầu năm 1616, bề trên tỉnh dòng ở Áo Môn sai cha Andrea Fernandez (người Bồ Đào Nha) sang thay thế cho cha Diego Carvalho được gọi về để tìm đường sang Nhật. Được biết công cuộc truyền giáo ở Quảng Nam thu được nhiều kết quả và hứa hẹn nên năm 1616, Áo Môn lại tiếp tục cử đến Hội An linh mục Manuel Barreto và năm 1617 là linh mục Francisco de Pina[17] để giúp cha Buzomi mở rộng địa bàn truyền giáo. Với tư cách là một nhà truyền giáo, Alexandre de Rhodes đã từng sinh sống ở Hội An (1624 - 1627), sau đó được chuyển ra Bắc để thiết lập giáo đoàn Đàng Ngoài (1627 - 1630) đã nhận xét về hai cha: "*Cả hai đều là những thợ làm việc không bao giờ biết mệt mỏi. Sau ít lâu đã thu được kết quả rất đặc biệt nơi các dân ở đây*".[18]

Trước tình hình thuận lợi đó, từ Ma Cao lại gửi tiếp sang Đàng Trong thêm nhiều giáo sĩ khác. Chỉ trong năm 1618 có đến bốn linh mục là Cristoforo Borri (người Ý), António Fernandez (Bồ Đào Nha), Miguel Maki (Nhật) và Pedro Marques (Bồ Đào Nha). Trong đó, Cristoforo Borri là người học tiếng Việt rất nhanh chóng.

Lúc này ở Hội An, số người Nhật đến buôn bán mỗi ngày một đông, nhiều khi tới hàng ngàn người. Năm 1619, Áo Môn cũng sai một phái đoàn sứ giả sang Đàng Trong để thắt chặt thêm tình liên lạc, yêu cầu chúa Nguyễn bảo vệ tự do truyền giáo của các thừa sai. Sứ giả được chúa Nguyễn tiếp đón niềm nở, ban cho các cha một tờ chiếu đóng dấu son đỏ do chính tay chúa phê để các cha tự do đi lại truyền giáo, nếu ai cản trở sẽ bị nghiêm phạt.[19]

Đến năm 1620, Áo Môn lại tiếp tục cử hai tu huynh: José Tsuchimochi và Paulo Säito (người Nhật) đến Đàng Trong. Năm sau, Áo Môn lại cử tiếp hai linh mục là Manoel Fernandez (Bồ Đào Nha), Romäo Nishi (Nhật) và tu huynh Domingos Mendes (Áo Môn). Đến năm 1622 lại cử linh mục Emmanuel Borges (Bồ Đào Nha). Đặc biệt năm 1624, Áo Môn cử đến Đàng Trong bảy linh mục, trong đó có giáo sĩ Alexandre de Rhodes[20], người đã có vai trò đặc biệt quan trọng trong việc xây dựng nền móng cho Giáo hội Công giáo La Mã ở Việt Nam và cả sự hình thành chữ Quốc ngữ Việt Nam sau này. Khi đến Đàng Trong, Alexandre de Rhodes đã chú ý đến hiện tượng có rất nhiều tín đồ Công giáo Nhật Bản di cư đến Hội An. Theo ông: "*Hoàng đế Nhật đã cấm hết công dân phải bỏ việc thương mại vì biết có rất nhiều giáo dân, kể từ năm 1614 bắt đầu có sắc lệnh cấm đạo, người Nhật đã kéo nhau đi lũ lượt, nhất là vào mùa chay và cả ngoài mùa này nữa, mỗi năm ba hay bốn lần, để được xưng tội với các Cha dòng biết tiếng Nhật và nhận lễ ban thánh thể và mỗi lần ba hay bốn chiếc thuyền. Họ đi tự do, lấy có buôn bán. Và cứ thế gần mười năm nay họ vẫn tiếp tục ra đi và rất mãn nguyện vì được an ủi về phần hồn*".[21]

Từ năm 1625 đến năm 1773, Áo Môn cử đến Đàng Trong thêm 55 vị thừa sai, thuộc các quốc tịch khác nhau. Như vậy, kể từ năm 1615 đến 1773, trong vòng 158

năm, không kể người Việt thì tổng số giáo sĩ Dòng Tên người nước ngoài đến truyền giáo ở Đàng Trong là 77 người.[22]

Mặc dù vậy, khác với các tôn giáo khác như Phật giáo, Nho giáo và Lão giáo, quá trình xâm nhập và phát triển của Công giáo vào Quảng Nam gặp rất nhiều trở ngại, khó khăn. Bởi trước hết nó là tín ngưỡng của người phương Tây, hơn nữa ở đây có sự khác biệt sâu sắc giữa tín ngưỡng tôn giáo, nếp sống văn hóa, ý thức hệ của người Việt Nam đối với tôn giáo này. Ngoài ra còn một số nguyên nhân khác nên việc truyền bá Công giáo ở Quảng Nam gặp không ít khó khăn do chính sách cấm đạo, diệt đạo của các chúa Nguyễn. Tuy nhiên, quá trình truyền đạo Công giáo buổi ban đầu cũng đã để lại dấu ấn đậm nét, đó là tiền đề cho sự ra đời chữ Quốc ngữ của người Việt Nam.

3. Tiền đề cho sự ra đời chữ Quốc ngữ

Từ thế kỷ XVI, các giáo sĩ phương Tây bắt đầu đến truyền giáo tại nước ta. Lúc đầu, họ thuộc nhiều quốc tịch khác nhau, theo các dòng tu khác nhau cũng như thuộc nhiều giáo phận khác nhau, trong đó đông nhất là các giáo sĩ Dòng Tên.

Các nhà truyền giáo muốn đến Đại Việt họ phải đi bằng thuyền, và mảnh đất Đàng Trong là nơi họ đặt chân lên đầu tiên. Muốn giảng đạo, họ không đến rồi đi liền mà phải ở lại sống chung với dân chúng. Muốn thế đầu tiên các giáo sĩ phải học nói tiếng Việt để giao tiếp hằng ngày. Tập nói để hiểu được người Việt và làm sao nói cho người Việt hiểu được mình, các giáo sĩ mới có thể bắt đầu truyền đạo. Khi truyền đạo, họ không phải chỉ nói, mà còn dùng kinh sách để giảng giải. Ngoài kinh sách bằng chữ Latinh, các giáo sĩ có thể sẵn có Thánh kinh bằng chữ Hán do các cơ sở ở Ma Cao cung cấp. Tuy nhiên ít người trong dân chúng biết chữ Hán, nhất là ở các vùng nông thôn vốn nghèo khổ, ít học. Vì vậy, để truyền đạo cho người Việt, các giáo sĩ phải viết kinh sách bằng tiếng Việt.

Buổi ban đầu, do ngôn ngữ bất đồng, nhờ biết tiếng Trung Hoa và Nhật Bản nên các giáo sĩ có thể giao thiệp với người Trung Hoa và Nhật Bản, đồng thời phải nhờ các thông dịch viên - có thể là những người Nhật ở Hội An - để giao tiếp với người Việt? Trong khi đó, những thương nhân người Nhật đến Đàng Trong buôn bán, đi theo mùa nên vốn tiếng Việt cũng còn khá hạn chế. Do đó, dịch những từ ngữ của Kitô giáo lại rất khó khăn, đòi hỏi những nhà truyền giáo phải tự mày mò học tiếng Việt.

Theo linh mục Cristoforo Borri, khi ông đến Đàng Trong năm 1618. Trong quá trình ở lại Đàng Trong, ông tiếp xúc với người dân nơi đây và ông nhận xét rằng, ngôn ngữ của người Đàng Trong cũng giống ngôn ngữ người Trung Hoa, họ chỉ dùng những từ có một vần nhưng đọc và xướng lên với nhiều cung và giọng khác nhau, nhưng có sự khác biệt vì tiếng Đàng Trong phong phú hơn và dồi dào hơn về nguyên âm, vì thế dịu dàng và êm ái hơn. Họ có tai sành âm nhạc và có khả năng phân biệt các cung giọng và các dấu khác nhau. Đặc biệt tiếng Việt dễ hơn các tiếng khác vì không có chia động từ,

không có biến cách các danh từ nhưng chỉ có một tiếng hay lời rồi thêm vào một phó từ hay đại từ để biết về thời quá khứ, hiện tại hay vị lai, về số ít hay số nhiều. Tóm lại là thay thế cho tất cả những biến cách và cho tất cả các thì, tất cả những ngôi và những sự khác liên quan tới số và biến cách. Và trong sáu tháng chuyên cần học hỏi, ông có thể học được đủ để nói chuyện với họ và giải tội được nữa tuy chưa được tinh thông lắm, vì thực ra muốn học cho thành thạo thì phải mất bốn năm.[23]

Không biết chữ Quốc ngữ được các giáo sĩ sử dụng từ khi nào, nhưng vào cuối tháng 12 năm 1624, khi Alexandre de Rhodes tới Đàng Trong ông đã có nhận định: "*Tôi thấy cha Fernandez và cha Buzomi phải dùng thông ngôn để giảng, chỉ có cha Francisco de Pina không cần thông ngôn vì nói rất thạo. Tôi nhận thấy bài ngài giảng có ích nhiều hơn bài của các vị khác*".[24]

Theo bức thư bằng tiếng Bồ Đào Nha của cha Francisco de Pina viết tại Đàng Trong vào năm 1622 - 1623 gửi cha Giám sát Dòng Tên hai Tỉnh dòng Nhật - Hoa là Jerónimo Rodrigues "senior" thì vào năm đó, linh mục Buzomi còn phải dùng thông dịch viên: "*Tại Pulo Cambi* (đúng ra là Nước Mặn), *cha Buzomi có ba ông sãi làm thay cha hết mọi việc. Vì thế, nếu xảy ra chuyện gì hoặc có công việc phải điều hành hay phải chuyển tin tức quan trọng, cha phái một thông dịch viên hay một trong ba ông sãi; giờ dạy giáo lý xong là cha rút lui và những người trên đây thì còn ở lại, để ôn bài học cho các dự tòng, hoặc để nói chuyện với họ. Nhưng còn về phần con* (Pina), *con phải làm hết mọi công việc và bởi vậy con cảm thấy mình khá mòn mỏi, kiệt lực, kiệt sức và tàn tạ trong mọi sự*".[25]

Cũng theo bức thư trên của Pina, khoảng năm 1622, cha bề trên ở Hội An là Manoel Fernandez (người Bồ Đào Nha, đến Đàng Trong năm 1621) tập trung cho việc học tiếng Việt, nhưng ngay từ đầu cha Fernandez đã tỏ ra thất vọng vì tiếng Việt là tiếng âm giọng như âm nhạc, do đó cần phải biết xướng âm thì mới học được. Cha Fernandez phải nhờ một người Việt tên thánh là Anrê tập cho phát âm mỗi ngày hai lần nhưng xem ra cha cũng khó mà phân biệt nổi các dấu thanh trong tiếng Việt. Cha Fernandez cũng không nhờ Pina chỉ dẫn, chỉ khi nào người thanh niên giúp việc trong nhà cha không hiểu một từ thì cha bảo đi hỏi cha Pina. Cha Fernandez cũng không phân biệt được dấu thanh trong tiếng Việt cho nên khi cha nói lên một tiếng hay không nói thì cũng như nhau. Bởi vậy, bổn đạo ở Kẻ Chiêm (Thanh Chiêm) lấy làm bỡ ngỡ vì cha Fernandez học một năm rồi mà chẳng biết gì hơn.[26] Còn linh mục Francisco de Pina đến Đàng Trong năm 1617, đến năm 1620 đã thông thạo tiếng Việt, và từ đầu năm 1625 ông là thầy dạy tiếng Việt cho linh mục Alexandre de Rhodes và António de Fontes ở dinh trấn Thanh Chiêm. Đồng thời ông còn mò mẫm soạn sách chữ Quốc ngữ a b c: "*Phần con đã soạn thành một tập nhỏ về chính tả và các dấu thanh của tiếng này* (Việt), *và con đang bắt tay vào việc soạn ngữ pháp. Dù con đã thu tập được nhiều truyện thuộc các loại khác nhau giúp cho những trích dẫn thêm giá trị, hầu xác quyết*

được ý nghĩa của từ ngữ và quy luật ngữ pháp; tuy nhiên, cho đến nay con vẫn phải nhờ người ta đọc cho con những truyện đó để con viết sang chữ Bồ Đào Nha, ngõ hầu anh em chúng ta (Giêsu hữu) *có thể đọc và học thuộc lòng như học Cicero hay Virgilio. Đàng khác, con đã có ba bộ sách gồm nhiều văn bản thích hợp, đó là những bộ sách trong các sách tốt hơn cả con thấy trong vương quốc này*".[27]

Có thể thấy, vào năm 1620 chỉ có cha Pina là người thông thạo, soạn sách giáo lý và dạy giáo lý bằng tiếng Việt ở nhà thờ Hội An mỗi khi cha ở đó, bởi cha thường đi đi về về giữa Hội An và Nước Mặn (Bình Định). Chẳng hạn khoảng giữa năm 1618, cha Pina đi Nước Mặn, rồi khoảng đầu năm 1620 cha trở về Hội An, rồi đầu năm 1621 cha lại đi Nước Mặn, đến cuối năm 1621 cha lại về Hội An. Đến năm 1623, cha đi lập cư sở ở Thanh Chiêm (Điện Bàn, Quảng Nam). Trong bản tường trình hàng năm do linh mục João Roiz soạn bằng tiếng Bồ Đào Nha gửi về cho Bề trên của Dòng Tên ở La Mã cho biết: "*Cha* (Pina) *là người biết tiếng* (Việt), *nên mỗi khi ở tại Faifo* (Hải Phố: Hội An), *hàng ngày cha đều dạy giáo lý cho các em bé trong nhà thờ của chúng ta*".[28]

Nhờ biết tiếng Việt nên ngay từ năm 1620, các tu sĩ Dòng Tên ở Hội An đã soạn thảo một sách giáo lý bằng "chữ Đàng Trong" (tức là chữ Nôm). Cuốn sách này vì soạn bằng chữ Nôm nên chắc phải có sự cộng tác của người Việt. Linh mục Đỗ Quang Chính trong *Lịch sử chữ Quốc ngữ* cho rằng: *"Chúng tôi tưởng cuốn này cũng được viết bằng chữ Việt mới nữa* (chữ Quốc ngữ ngày nay) *mà người có công soạn thảo là linh mục Francisco de Pina vì lúc đó chỉ có ông là người Âu châu thạo tiếng Việt nhất. Chúng tôi đoán rằng cuốn sách này không được in* (in theo kiểu Việt Nam thời đó)*, mà chỉ chép tay. Có lẽ lúc ấy người Công giáo ở Hội An, Quảng Nam,... chép tay bản chữ Nôm để dùng, còn các nhà truyền giáo lại chép sang mẫu tự a, b, c. Nếu đúng thế thì đây là cuốn sách Việt Nam đầu tiên bằng mẫu tự La tinh. Tiếc rằng ngày nay không còn thấy cuốn giáo lý trên dầu là bản chữ Nôm hay chữ Quốc ngữ*".[29]

Cuối tháng 12.1624, Alexandre de Rhodes tới Đàng Trong và ở tại Thanh Chiêm để học tiếng Việt. Sau hơn một năm ở Đàng Trong, ông đã học tiếng Việt rất nhanh và có thể giải tội được. Ông thú nhận rằng: *"Đối với tôi, thú thật vừa tới Đàng Trong và nghe dân xứ này nói, nhất là phụ nữ, tôi tưởng như nghe chim hót và tôi không bao giờ mong có thể học được. Hết các tiếng đều độc vận và chỉ phân biệt ý do nhiều giọng nói khác nhau. Một chữ như 'đại' chẳng hạn, có tới hai mươi ba nghĩa hoàn toàn khác nhau, do cách đọc khác nhau, vì thế khi nói thì như ca như hát... Căn cứ vào đó thì thấy học thứ ngôn ngữ này không phải là dễ*".[30] Dù vậy, ông vẫn cố gắng học vì theo quan niệm của đường lối truyền giáo thích ứng và nhập thể của ông, mà các linh mục như Ruggieri và Ricci là những người mở đường thì học hỏi tiếng nói là một điều kiện tối cần để truyền giáo có kết quả và giúp hiểu sâu xa phong tục văn hóa của người dân, mong sau này có thể dùng làm bánh xe truyền giáo. Ông được cha Pina dạy và ông còn cho biết, ông còn học tiếng Việt với một em bé 13 tuổi tên là Raphaël Rhodes. Nhờ

em nhỏ này mà sau ba tuần lễ ông đã biết phân biệt các thứ thanh của tiếng Việt và cách phát âm mỗi tiếng. Sở dĩ ông làm chủ được tiếng Việt mau chóng vì ông có tài về ngôn ngữ, chuyên chăm học tiếng Việt như trước kia cũng đã chăm chỉ với môn Thần học ở Roma; và vì thấy cha Pina nói được tiếng Việt nên lời giảng mới có hiệu lực hơn hẳn các cha kia.

Alexandre de Rhodes không phải là người châu Âu đầu tiên học tiếng Việt, cũng không phải là người đầu tiên sáng tác chữ Quốc ngữ. Thật ra trong giai đoạn hình thành chữ Quốc ngữ, ông chỉ góp một phần trong công việc quan trọng này, mà rõ rệt nhất là soạn sách chữ Quốc ngữ và cho xuất bản đầu tiên cuốn *Dictionarium Annamitcum Lusitanum et Latinum*[31] (Từ điển Việt - Bồ - La) và cuốn *Catechismus pro ijs, qui volunt suscipere Baptismum, in octo dies divisua*[32] (Giáo lý dành cho những ai muốn chịu Phép rửa, chia ra tám ngày - *Phép giảng tám ngày*).

Nếu như học nói thì không cần chữ nghĩa, nhưng kinh sách thì phải có chữ nghĩa. Không thể dùng chữ Nôm để viết tiếng Việt, các giáo sĩ ký âm thẳng tiếng Việt bằng mẫu tự Latinh, rồi mới dùng thứ chữ mới ký âm này để viết sách giáo lý bằng tiếng Việt. Mẫu tự Latinh chỉ gồm 24 chữ cái, có thể dùng để lắp ghép thành các từ ngữ trong tiếng Việt, nên thứ chữ mới này giản dị, dễ học, dễ viết, dễ sử dụng, dễ truyền bá.

Có thể nói, chữ Quốc ngữ ngày nay là một thứ chữ đã được nhiều giáo sĩ Dòng Tên ở Việt Nam, với sự trợ giúp "âm thầm" của một số thầy giảng người Việt đã sáng tạo ra vào thế kỷ XVII. Sự hình thành Quốc ngữ không phải do công sức cá nhân của một giáo sĩ, mà là công sức tập thể của nhiều giáo sĩ thuộc nhiều quốc gia khác nhau, nhiều thế hệ khác nhau, đã đến truyền đạo Công giáo tại Việt Nam. Nói một cách tổng quát thì trong quá trình học hỏi trực tiếp với người Việt, họ đã dùng mẫu tự Latinh rồi dựa vào phần nào của chữ Bồ Đào Nha, Ý và mấy dấu Hy Lạp để làm thành chữ mà chúng ta đang dùng.

V.V.H.

CHÚ THÍCH

[1] Về phương diện ngữ nghĩa, *Quảng*: *mở rộng*; *Nam* là về *phương nam*, hướng nam, một sự lựa chọn, một định hướng mang tính chiến lược về tầm nhìn xa, xu thế phát triển, mang ý nghĩa quyết định vận mệnh sống còn của quốc gia Đại Việt trên vị trí địa lý một bên là núi non cao ngất, hiểm trở, một bên là đại dương mênh mông. Hai tiếng Quảng Nam hàm chứa một ý nghĩa lịch sử trong quá trình khai mở đất đai về phương Nam, đó là một khái niệm thường được dùng tương đối phổ biến là "cuộc Nam tiến của dân tộc".

[2, 3, 22] Cristoforo Borri. *Xứ Đàng Trong năm 1621* (Hồng Nhuệ Nguyễn Khắc Xuyên và

Nguyễn Nghị dịch và chú thích). (TPHCM: TPHCM, 1998), 92, 49, 74-76.

[4] Fernam Mendez Pinto (1515 - 1583), người Bồ Đào Nha. Năm 1554, sau nhiều lần vượt đại dương, Pinto vào tu trong Dòng Tên ở Goa, nhưng năm 1556, ông xuất tu khi chưa hoàn thành hai năm tập sinh và ngay trong năm đó, trong cuộc hành trình từ Goa qua Malacca trên đường đi Nhật Bản, tàu ông đã ghé lại Cù Lao Chàm. Sở dĩ Coelho có dịp ngừng tại Cù Lao Chàm là vì ông được Phó vương Bồ Đào Nha tại Goa phái đến Thăng Long để lập quan hệ thương mại với nhà cầm quyền Việt Nam, nhưng không thể tiếp xúc được, vì lúc ấy tình hình Việt Nam rối loạn do Mạc Đăng Dung nổi dậy chống lại vua Lê Chiêu Tông. Hình như Coelho chỉ mới tới bờ biển Bắc Bộ thì phải quay đầu về, và trên đường về, Coelho đã cho khắc cây Thánh giá kỷ niệm chuyến đi hụt này [Đỗ Quang Chính, *Hai giám mục đầu tiên tại Việt Nam*, (Hà Nội: Tôn giáo, 2008), 6].

[5, 9] Bùi Đức Sinh, *Lịch sử Giáo hội Công giáo*. (Sài Gòn, 1972), 354-355, 358.

[6] Philipphê Bỉnh, *Truyện nước Nam, Đàng Ngoài chí Đàng Trong*, Quyển II, (Bản viết tay). Kẻ Chợ, 1822), 31.

[7, 14] TS. Đoàn Triệu Long, *Giáo phận Đà Nẵng và những vấn đề hiện tại*, (Hà Nội: Chính trị quốc gia, 2011), 18, 19-20.

[8] Áo Môn là một trung tâm truyền giáo của các thừa sai Dòng Tên, nhưng trước hết Áo Môn là một khu cảng, trung tâm thương mại của người Bồ Đào Nha. Hàng hóa từ Bồ Đào Nha được chở sang Goa (Ấn Độ) rồi chuyển qua Áo Môn để rồi phân phát đi Nhật, Việt Nam, Cao Miên, Philippines và nội địa Trung Hoa.

[10] Francesco Buzomi (1575 - 1639) sinh năm 1575 hoặc 1576 tại Napoli (Ý). Gia nhập Dòng Tên ngày 2.9.1592. Lên tàu đi Goa năm 1609, từ đó đến Áo Môn. Ở Đàng Trong từ năm 1615 đến năm 1639. Qua đời tại Áo Môn vì bệnh ngày 01.7.1639.

[11] Diego Carvalho (1578 - 1624), sinh năm 1578 tại Coïmbra (Bồ Đào Nha). Gia nhập Dòng Tên hồi 19 tuổi. Năm 1600 đi Goa, năm sau tới Áo Môn. Tại đây bắt đầu học Latinh, triết và thần học. Năm 1609 đến Nhật truyền giáo cho tới khi bị trục xuất vào tháng 11.1614. Ở Đàng Trong được 1 năm (1615 - 1616). Sau đó lại bí mật vào Nhật, tử đạo tại Sendai (Nhật) ngày 22.2.1624.

[12] António Dias (1585 - ?), sinh năm 1585 tại Ega (Bồ Đào Nha). Gia nhập Dòng Tên tại Áo Môn năm 1607. Đến Đàng Trong năm 1615. Rời Đàng Trong có lẽ năm 1639 để về lại Áo Môn. Không biết qua đời năm nào, ở đâu?

[13] Đỗ Quang Chính SJ., *Dòng Tên trong xã hội Đại Việt 1615 - 1773*, (Hà Nội: Tôn giáo, 2008), 20.

[15, 19] Linh mục Nguyễn Hồng, *Lịch sử truyền giáo ở Việt Nam*, Quyển I, (Sài Gòn: Hiện Tại, 1959), 49-50, 68.

[16] Đây là ngày Giáo hội Việt Nam coi cuộc truyền giáo "chính thức" mở ra ở Việt Nam (18.01.1615), mặc dù trước đó đã có những "dấu vết" Tin Mừng ở vùng đất Quảng Nam.

[17] Francisco de Pina (1585 - 1625), sinh năm 1585 tại Guarda (Bồ Đào Nha). Tháng 2 hoặc 3.1605 gia nhập Dòng Tên. Năm 1608 đi Goa học tiếp. Đến Đàng Trong năm 1617. Pina là Giêsu hữu đầu tiên thông thạo tiếng Việt. Chết đuối ở hải phận Hội An ngày 15.12.1625.

[18, 24, 30] Alexandre de Rhodes, *Hành trình và truyền giáo,* (TPHCM: Ủy ban Đoàn kết Công giáo TPHCM, 1994), 52, 55, 55.

[20] Alexandre de Rhodes (1593 - 1660), sinh ngày 15.3.1593 tại Avignon trong một gia đình gốc Do Thái có quốc tịch Tòa Thánh La Mã. Ông mất năm 1660.

[21] Alexandre de Rhodes, *Lịch sử vương quốc Đàng Ngoài.* (TPHCM: Ủy ban Đoàn kết Công giáo TPHCM, 1994), 36-37.

[22, 25, 26, 27, 28, 29] Đỗ Quang Chính SJ., *Dòng Tên trong xã hội Đại Việt 1615 - 1773,* (Hà Nội: Tôn giáo, 2008), 555, 36, 37, 45-46, 45, 22-23.

[31] Cuốn *Dictionarium Annamitcum Lusitanum et Latinum* được linh mục F. Piccolomineus - Bề trên của Dòng Tên cho phép xuất bản ngày 5.2.1651, tức là một năm rưỡi sau khi Alexandre de Rhodes về tới La Mã (27.6.1649).

[32] Cuốn *Catechismus pro ijs, qui volunt suscipere Baptismum, in octo dies divisua* được linh mục Gosswinus Nickel lúc đó là quyền Bề trên Cả, cho phép xuất bản ngày 8.7.1651. Ngày 2.10.1651, trong một phiên họp, các hồng y và giáo chủ đã ra lệnh cho nhà in của Bộ Truyền giáo ngừng mọi công việc để in cho xong cuốn *Cathechismus.*

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Cristoforo Borri (1998). *Xứ Đàng Trong năm 1621* (Hồng Nhuệ Nguyễn Khắc Xuyên và Nguyễn Nghị dịch và chú thích). TPHCM: TPHCM.

2. Philipphê Bỉnh (1822). *Truyện nước Nam, Đàng Ngoài chí Đàng Trong.* Quyển II. (Bản viết tay). Kẻ Chợ.

3. Đỗ Quang Chính SJ. (2008). *Dòng Tên trong xã hội Đại Việt 1615 - 1773.* Hà Nội: Tôn giáo.

4. Đỗ Quang Chính (1972). *Lịch sử chữ Quốc ngữ 1620 - 1659.* Sài Gòn: Ra Khơi.

5. Đỗ Quang Chính (2008). *Hai giám mục đầu tiên tại Việt Nam.* Hà Nội: Tôn giáo.

6. Cao Thế Dung (2003). *Việt Nam Công giáo sử tân biên (1553 - 2000).* (3 tập). Cơ sở Dân Chúa xuất bản.

7. Bùi Đức Sinh (1972). *Lịch sử giáo hội Công giáo.* Sài Gòn.

8. Cao Huy Thuần (2014). *Giáo sĩ thừa sai và chính sách thuộc địa của Pháp tại Việt Nam (1857 - 1914).* Hà Nội: Hồng Đức.

9. Lê Ngọc Trụ (1961). "Chữ Quốc ngữ từ thế kỷ XVII đến cuối thế kỷ XIX". *Việt Nam khảo cổ tập san.* Số 2. Saigon.

10. Thanh Lãng (1961). "Những chặng đường của chữ viết Quốc ngữ". *Đại học.* Năm thứ IV. Số 1. Tháng 2.

11. TS. Đoàn Triệu Long (2011). *Giáo phận Đà Nẵng và những vấn đề hiện tại.* Hà Nội: Chính trị quốc gia.

12. Linh mục Nguyễn Hồng (1959). *Lịch sử truyền giáo ở Việt Nam.* Quyển I. Saigon: Hiện Tại.

13. Alexandre de Rhodes (1994). *Hành trình và truyền giáo.* TPHCM: Ủy ban Đoàn kết Công giáo TPHCM.

14. Alexandre de Rhodes (1994). *Lịch sử vương quốc Đàng Ngoài*. Ủy ban Đoàn kết Công giáo TPHCM.

15. Hoàng Sóc Sơn (2007). *Đôi nét lịch sử Dòng Tên: Thời kỳ khai sinh và phát triển*. An Tôn và Đuốc sáng.

16. Nguyễn Khắc Xuyên (1960). "Chung quanh vấn đề thành lập chữ Quốc ngữ vào năm 1645". *Văn hóa nguyệt san*. Số 48, tháng 1-2.

THE PROCESS OF CATHOLICISM COMMUNICATION INTO QUANG NAM - PRE-CONDTION FOR TH BIRTH OF VIETNAMESE SCRIPT

✍ **VO VAN HOANG***

1. Overview of Quang Nam land

In the historical process, Quang Nam land currently was set up in a development path to the south of many vietnamese people generations. Quang Nam was the place of storing many vestiges of Sa Huynh culture and Champa culture at the latter time (from the 1th to 9th century).

Until 1306, after Champa King - Che Man submitting Tran house châu O, Ly as the betrothal gifts for marrying Huyen Tran (Dai Viet) princess, one year latter, Tran house changed these names into châu O, Ly thành Thuan Chau and Hoa Chau, since then, Quang Nam land was under Hoa Chau of Dai Viet.

By the early of 15th century, Ho house took over the position of Tran house. IN 1402, Ho Han Thuong defeated Chiem Thanh, emerged this land with the name of Chiem Dong (Quagn Nam as currently) and mapped Dai Viet legally. Under Hong Duc period, Le Thanh Tong King intended to recover châu Thăng, Hoa, Tư, Nghĩa occupied by Champa under Minh period (1407 - 1427). On 7.1.1471 (Tan Mao year), the King self-fought with 1,000 war boats, 70 thousand talented military to Chiem Thanh. Chiem military was failed, Chiem King - Tra ban and more than 50 people in royal palace and 3 thousand alive prisoners. In 6.1471, the king took the land occupied, set up thừa tuyên Quảng Nam đạo, the 13th thừa tuyên of Dai Viet. Quang Nam - place name originated from here and existed until now.

In 1558, Nguyen Hoang was assigned by Le King to govern Thuan Hoa land. In 1570, he co-governed Thuan Hoa and Quang Nam. To improve the political power and develop economy in new land, Nguyen Hoang and the next lords issued many policies to attract foreign businessman to Dang Trong to trade. Trade boats from Portugal,

* *Da Nang Institute for Socio-Economic Development.*

Spain, Netherlands, China, and Japan came to Quang Nam to trade, contributed to the economic, cultural development of Dang Trong land.

On the other hand, the economic situation in the world with active transfers, especially, after the geographical exploration by the end of 15th century, western countries with many trade boats came over pacific Asia which became more active, attractive to Asian countries to participate into the regional and world markets established, in which, Vietnam was one of the countries on the international trade roads. At that time, in Dang Trong, under the guideline of Nguyen Lords, Vietnamese people inherited many performances of Chiem Cang exploration in the part of Champa person and set up Hoi An (Quang Nam) to become the busy trade urban port, strongly developing in the 17th - 18th century.

Especially, in 1567, Chinese government removed the closed country policy to allow boats to cross over the sea to countries in southeast Asia to trade, but prohibited to trade with japan. Due to the need of some Chinese products such as: silk, pottery, lead, kali-nitrat, Japanese government assigned the trade boat to Dang Ngoai, Dang Trong (Viet Nam), Phnom Penh and Pinhalu (Cambodia), Ayutthaya (Siam) and Manila (Philippines),... where Chinese businessman often traded to exchange commodities.

To be advantageous for the trade, with the agreement of Nguyen Lord, Japanese people selected the land and built the Japanese city part with Chinese city part.

With the strong development of Hoi An urban port, it became the rich land of priests like Cristophoro Borri stated that: all Asian countries saw the European people as strangers and hated them so that they run away when we came into their lands. However, in Dang Trong land, they became closer with us, exchanges many stuffs, invited us for meals. Briefly, they were very polite, friendly with us. This happened to me and our colleagues when I fristly came to this land, they saw us as the very close and long term friend. That was a very beautiful gate for the priests of Kito God to communicate missionary".

2. The process of Catholicism communication into Quang Nam land

Many existing documents showed that, by the end of 15th century, especially since the 16th century, the Far East was the travelling place of many exploration groups, businessman, Da Minh, Phaxico, Augustino group priest from the west to trade, communicate missionary.

Through the Catholicism missionary communication into Quang Nam land started by the early of 17th century, by the early of 16th century with vestiges of priests were left in Quang Nam. Typically in 1523, Mr. Duarte Coelho (Portuguese) was ordered to work as king's envoy ambassador to Dai Viet to negotiate a trade contact between

Vietnamese and Portuguese people. However, when he came to Thanh Hoa in the period of internal war in everywhere, he had no hope to see the king to negotiate, then withdrew and engraved the cross in a stone piece in Cu Lao Cham (Hoi An) with **INRI** word, his name was **COELHO** and came in the year of **1523.** In 1556, Fernam Mendez Pinto (1515 - 1583) priest saw that cross. When he passed away on 8.7.1583, on his book of *Perigrinaçam de Mendez Pinto in* Lisböa in 1614 noted this event.

It showed that, through the cross image in Cu Lao Cham, Catholicism was appeared Quang Nam land, then became clearers.

Sometimes, foreign priests stopped by in Dang Trong randomly or only for survey but not yet had any performance. However, those were the remarkable points and may affect to the missionary transfer process of the priest at the latter time.

In Quang Nam, under Nguyen Hoang period, since Portuguese people setting up the trade facility in Macau, then, the trade relationship between Macau and Han gate, Hoi An gated developed. Normally, Portuguese businessmen to Quang Nam to trade were accompanying with some priests. During that time, the pirests also found the change to communicate missionary with Vietnamese people in urban port. Due to lake of organization, that missionary communication did not have expected result.

Based on the above documents, initially, we identified that Catholicism with many ways was present in Quang Nam land from the end of 16th century, early 17th century. But, until 18.01.1615, when missionary center of Portugal assigned three Ten priests namely Francesco Buzomi, Diego Carvalho and António Dias from Macau to Dang Trong to be responsible for the establishment of new missionary facility namely Dang Trong missionary facility, the Catholicism missionary into Quang Nam was seen as officially started.

Missionary center assigned three Portuguese priests to Dang Trong was related to one event in Japan in 01.1614. That was Japan's King issued the deport decree to European missionaries and prohibited its people following catholicism. This was the 3rd missionary prohibition time (two previous times on 25.7.1587 and 19.10.1596), and as the most severe time. The reason was that it was to compete in trade with Portuguese, and prohibit the missionary operation of Catholicism society, Netherlands traders found a way to affect to Japan's King, made him fall in doubt and then prohibited missionary. They made Japan's King believed that priests were the agents of Portugal empire, hidden the tile of missionary, spied and organized internal force to take over japan in future. Japan' King issued the deport rule to all foreign priests, started a bloody process lasting nearly a half of century. Thousands of Japanese people following Kito were killed until the end of 1614, mostly, Kito missionary church of japan were closed and completely destroyed. Accordingly, European missionaries

along with many Japanese Confucian believers came back to missionary center in Macau, other left japan to other places. Two main destinations at that time were Macau and Manila, however, facilities in these two places could not be enough for all priests and Japanese community of Catholicism, they must come to other places so called Nihon-machi (Japanese urban areas in southeast Asia) - western priests in Pinhalu and Phnom Penh in Cambodia (1618); Ayutthaya in Siam (1622), Dilao and Samiguel in Philippines (1603),...

To deal with this situation, Mr. Ferdinand Costa - popular capital of Indian Ocean, came to see fathers in Macau, just came back from Dang Trong, presented his hopes on the missionary process in that land. Accordingly, missionary center was very happy to assign there priests to Vietnam. On 6.01.1615, the boat left Macau toward Dang Trong, after 12 days of arriving Han gate (Da Nang: 18.01.1615), in here, due to language gap, through translator, Buzomi father found many ways to set up a praying house in Han gate. After that, they came to Quang Nam palace, governed by Nguyen Phuc Ky Lord. In here, the father held Saint ceremony with 10 beginners and issued a red sing by Sai Lord's dynasty to allow father freely communicate missionary in Dang Trong, transferred land to father to build the house for staying. Every day, the father taught missionary for the people, with good result, in 1615, around 300 Confucian believers.

By the early of 1616, superior father in Macau assigned Andrea Fernandez (Portuguese) father to substitute for Diego Carvalho father to go to Jana. The missionary process in Quagn Nam obtained many promising results in 1616, missionary center in Macau assigned Manuel Barreto priest to Hoi An and in 1617 - Francisco de Pina priest to help Buzomi expand the missionary areas.

With that advantageous situation, missionary center in Macau assigned to Dang Trong many other priests. In 1618, there were 4 priests - Christoforo Borri (Italian), António Fernandez (Portuguese), Miguel Maki (Japanese) and Pedro Marques (Portuguese), in which, Christoforo Borri quickly learnt Vietnamese language.

At that time, in Hoi An, more Japanese people came here to trade, even though, up to thousand people. In1619, Macau ordered an envoy group to Dang Trong to tighten the relationship, requested Nguyen Lord to protect the freedom of missionary communication of priests. The group was warmly welcomed by Nguyen Lord who issued a red sign for the father for free travel of priests in missionary communication, if prohibition was happened, there would be punishment.

In 1620, Macau continuously assigned two priests: José Tsuchimochi and Paulo Säito (Japanese) to Dang Trong. In a year later, Macau assigned two other priests Manoel Fernandez (Portuguese) and Romäo Nishi (Japanese) and Domingos Mendes

(Macau), in 1622, Emmanuel Borges (Portuguese's), especially, in 1624, seven priests, including Alexandre de Rhodes who had the important role in building the background for Roma Catholicism society in Vietnam and the establishment process of Vietnamese script in Vietnam at the latter time, he was interested into the situation in which there were many Japanese Catholicism believers to Hoi An.

From 1625 - 1773, Macau assigned more 55 priests of various nationalities to Dang Trong. Thus, form 1615 - 1773, in 158 years, not including Vietnamese people, the total number of Ten group priests to Dang Trong was 77 people.

Even though, different with other religions such as Buddhism, Confucian, Taoism, the entering and development process of Catholicism in Quang Nam faced many obstacles. Since, it was the religion of western people, with deep difference between religion, cultural livings, and thoughts of Vietnamese people to this religion. Besides, with some other reasons, then, Catholicism communication in Quang Nam faced many obstacles due to missionary prohibition and elimination policy of Nguyen Lords, however, also left some clear vestiges, as pre-conditions for the birth of Vietnamese script in Vietnam

3. Pre-condition for the birth of Vietnamese script

From the 16th century, the western priests started to communicate missionary in our country, initially, they were under various nationalities, various missionary groups, various parts, in which, and the most crowed were Ten priests.

The pirests came to Dai Viet must be through boats, and Dang Trong land was the first arriving place, they had to stay together with people, firstly learnt Vietnamese language to daily communicate, they learnt to speak to understand Vietnamese people and how to speak for Vietnamese people understand, then, could start to communicate missionary, must use religious creed to teach, given Latin character religious creed, they must have Han character religious creed provided by Macau missionary center. Hoewever, a few of Vietnamese people knew Han character, especially, in rural areas with low level of learning. Thus, they must self-learn Vietnamese language to communicate missionary.

According to Cristophoro Borri, he came to Dang Trong in 1618, in that time, he communicated with people in here and stated that, the language of people in Dang Trong was similar with Chinese people, they only used the sound words but various levels of speaking, since, language in Dang Trong was more diversified in consonants, softness. They were well-experienced in listening to music, differentiated various levels of speaking and mark. Especially, Vietnamese language was easier than other languages, without verb tense classification or noun change, with one good word added with one adverb or pronoun to know more about the past, present and future

with singular or plural form. Briefly, it substituted all changes and all tenses, all relevant differentiations. In six months of hardly learning, he may sufficiently learn to talk to them and remove guilty, but not so proficiently, thus, it took four years to fluently learn.

According to Portuguese letter of Francisco de Pina father written in Dang Trong in 1622 - 1623, it was sent to Ten supervision father of two Japanese and Chinese provicnes, namely Jerónimo Rodrigues, in that year, Buzomi priest still used translator. In 1622, superior father in Hoi An - Manoel Fernandez (Portuguese, to Dang Trong in 1621) focused on learning Vietnamese language, however, initially, Fernandez felt disappointed since vietnamese language had the sound like music. Fernandez father asked for the help form vietnamese people with Saint name - Anrê to practice pronunciation twice per day - but it was still hard to differentiate marks in vietnamese language. Fernandez father did not ask the help from Pina to guide, only the housework in his father did not understand one word, then, asked Pina. Fernandez father did not differentiate marks in vietnamese language, thus, it was similar when father spoke or not. Thus, Confucian believers in Ke Chiem (Thanh Chiem) were suppressed why Fernandez could not know more even learning in one year.

Francisco de Pina priest came to Dang Trong in 1617, until 1620, was proficient in Vietnamese language, and by the early of 1625 was the Vietnamese language teacher for Alexandre de Rhodes and António de Fontes priests in Thanh Chiem palace.

In 1620, only Pina father was proficient, composing religious creed and taught religious creed by Vietnamese language in Hoi An church when he was there, he often travelled between Hoi An and Nuoc Man (Binh Dinh). For example, in 1618, Pina father went to Nuoc Man, by the early of 1620, he came back to Hoi An, by the early of 1621, went to Nuoc Man, by the end of 1621, came back to Hoi An. In 1623, he set up facility in Thanh Chiem (Dien Ban, Quang Nam).

Thanks to knowing Vietnamese language since 1620, Ten priests in Hoi An composed a religious creed book by Nom character, with the cooperation of Vietnamese people. Do Quang Chinh priest in the history of Vietnamese script book stated that: “we though this book written by new Vietnamese language (Vietnamese script in currently), whose composer was Francisco de Pina, there was only him - European priest proficient in Vietnamese language at the most. We estimated that this book was printed not hand-written, maybe, Catholicism believers in Hoi An, Quang Nam at that time wrote Nom character version by hand, the rest priests noted into a, b, c characters. If that was true, then, this was the first vietnamese book using Latin character. Unfortunately, currently, that religious creed book was not clear about using Nom character or Vietnamese script.

By the end of 12.1624, Alexandre de Rhodes came to Dang Trong and stayed in Thanh Chiem to learn Vietnamese script. After one year in Dang Trong, he quickly learnt Vietnamese language and may remove guilty. He confessed that: "to me, coming to Dang Trong and listen to people in here speaking, especially, the lady, I thought that it was the sound of birth and never learn that language. Each speaking had one sound and was differentiated by various speaking sounds. One word, 'đại' for example, had 32 various meanings due to various speaking, like singing. Thus, he tried to learn, according his opinion of proper missionary communication process, the priests - Ruggieri and Ricci were the people open the way, then the learning of speaking was a minimum condition to effectively communicate missionary and help to deeply understand the cultural custom of people, as expected to be used as the wheel of missionary communication. He was taught by Pina, and learnt Vietnamese language with a 13 year old kid namely Raphaël Rhodes. Thanks to this kid, after three weeks, he might differentiate various sounds of vietnamese language and pronunciation of each sound. To have that result, he was talented in language, hardly leaning Vietnamese language like in theology in Roma; since, he saw Pina could speak Vietnamese language for more effectiveness than other priests.

Alexandre de Rhodes was not the first European person learning Vietnamese language, the first creator of Vietnamese script. Actually, in the establishment process of Vietnamese script, he partly contributed to this important work, the most clearest was that in composing of Vietnamese script book and first publication of Vietnamese - Portuguese - Roman dictionary *Dictionarium Annamitcum Lusitanum et Latinum*[31] and religious creed for the people under baptize ceremony, in 8 days - *Catechismus pro ijs, qui volunt suscipere Baptismum, in octo dies divisua book.*

The religious creed needed to have writings, words. It might not use Nom character to write Vietnamese language, the priests transcribed Vietnamese language by Latin character, then used this new language to write religious creed by Vietnamese language. Latin character system includes 24 characters, was put together to become worlds in Vietnamese script, this word was simple, easy to learn, write and use and communicate.

It may said that, Vietnamese script word, as currently, was a writing used by many Ten priests in Vietnam, with the hidden help of some vietnamese teachers to create in the 17th century. The establishment process of Vietnamese script was not merit of any individual - priest, but collective work of many priests under various countries, under various generations, communicated Catholicism in Vietnam. Generally, the direly learning process of Vietnamese people, they used Latin character, then based on the part of Portuguese, Italian and Egyptian to make them become our existing language.

GIÁO ĐOÀN THANH CHIÊM THỜI SƠ KHAI 1623 - 1626

✍ **NGUYỄN HAI TÍNH, S.J.*** **- NGUYỄN HUY HOÀNG, S.J.****

Lời dẫn: *Bài viết này không đề cập trực tiếp đến vai trò của Thanh Chiêm đối với sự hình thành chữ Quốc ngữ, nhưng dựa vào những tư liệu viết tay*[1] *mà tái cấu lại bối cảnh lịch sử của cộng đoàn và sứ vụ của các thừa sai Dòng Tên ở đó trong những năm đầu, khi họ bắt đầu Latinh hóa tiếng nói người Đàng Trong. Chúng tôi hi vọng đây là một đóng góp nhỏ bé nhưng hữu ích, cung cấp một khởi điểm cho các nhà sử học và ngữ học nghiên cứu sâu rộng hơn.*

Thanh Chiêm hay *Dinhciam, Cacciam, Kecham, Dinhcham, Cacham* là thủ phủ của trấn Quảng Nam, cách Hội An 7 km về phía tây, được xây dựng từ khoảng 1610 đến 1612 và tồn tại đến thế kỷ XIX. Các thừa sai Dòng Tên đã thiết lập cơ sở ở đây từ năm 1623[2], tức 5 năm sau khi thiết lập cơ sở ở Nước Mặn (Quy Nhơn). Cha Pina là bề trên tiên khởi của cộng đoàn ở đây.

Có thể nói so với các vùng khác ở Đàng Trong, Thanh Chiêm là nơi các vị thừa sai đến hoạt động khá sớm. Trong quá trình truyền giáo, cha Pina nhắm đến giới quần chúng bình dân nhưng cũng không bỏ quên người trí thức. Đối với tầng lớp trí thức, ngài đã mang đạo Chúa đến với những người tiêu biểu sau đây:

1. Về các giáo dân tiên khởi tại vùng Thanh Chiêm (hay Dinh Chiêm)

Ông *Giuse* là người được kính nể trong trấn Quảng Nam, vì là thành viên chính của một giáo phái (seita) ở đây nên ông có nhiều môn sinh.[3] Cha Pina đã trao đổi, bàn thảo rất nhiều với ông về những câu chuyện tôn giáo và con đường truy tầm chân lý. Vì nghi ngờ cha Pina, ông đã đến tận Nước Mặn để gặp cha Buzomi nhằm đối chiếu giáo thuyết. Cuối cùng, ông được cha Pina rửa tội với tên thánh là *Giuse.* Sau khi trở lại, ông đã giữ đạo cách chân thành, khiêm nhường, nêu gương sáng cho mọi người.

---

* *Linh mục.*
** *Tu sĩ.*

Việc ông trở lại đã lôi cuốn được nhiều người, trong đó có những người nổi tiếng như: cụ Phê-rô, cụ Manuêlê và nhất là cụ Phaolô[4] (cố vấn hình luật của quan trấn thủ Quảng Nam).

Cụ *Phê-rô* vốn là một viên quan[5], từ khi cáo lão về hưu đã dành quãng đời còn lại để tu trì nhiệm nhặt, truy tầm chân lý. Chính ông Giuse là người đã chia sẻ nhiều với cụ về đạo mới và cụ đã xin chịu phép rửa. Cha Pina đã rửa tội cho cụ với tên thánh là Phê-rô.[6] Điều đặc biệt ở đây là ông cụ Phê-rô vốn là người thạo chữ nghĩa, vì ông sống chung nhà với các thừa sai nên đã dạy chữ và ngôn ngữ bản địa cho các thừa sai, đồng thời cũng dạy cho những người bản xứ ở trong nhà các cha.[7] Mặc dù già yếu, ông không từ nan bất cứ điều gì chỉ với mong ước được phụng sự Chúa nhiều hơn.

Cụ *Manuêlê* là một thầy sãi (bonzo) có tiếng ở Quảng Nam và cũng là một thầy dạy trong xứ này[8], vốn cũng là người quen biết với hai cụ Giuse và Phê-rô. Ban đầu, cụ Manuêlê đã hết lòng can ngăn cụ Phê-rô về việc trở lại, nhưng không thành, ngược lại còn được cụ Phê-rô giảng giải cho về đạo mới. Cụ đã được cha Pina rửa tội với tên thánh là Manuêlê. Sau khi trở lại, cụ Manuêlê trở thành một người tông đồ hết sức nhiệt thành, cụ đi giảng đạo cho các gia đình quan liêu lẫn thứ dân, và rất nhiều người đã tin theo.

Theo nhận định của cha Fontes, hai cụ Phê-rô và Manuêlê sau khi trở lại đạo đã sống chung với các cha trong cộng đoàn nơi đây với vai trò là các giáo lý viên (người dạy giáo lý). Họ rất nhiệt tình với đạo, họ đã tham gia vào việc rao giảng Lời Chúa cho lương dân chứ không chỉ là những người giúp việc trong cộng đoàn. Đặc biệt, họ đã làm linh thao 8 ngày và sau đó, ông Manuêlê thể hiện sự quyết tâm dấn thân của mình qua lời khấn vâng phục, đồng thời ông cũng đã giữ hai lời khấn khiết tịnh và khó nghèo trước đó.[9] Như thế, có thể thấy từ rất sớm, tiền đề của hội "thầy giảng" đã xuất hiện - tức những người dấn thân phục vụ Chúa qua các lời khấn (không mang tính chất bó buộc bởi Giáo luật) dưới sự hướng dẫn sát sao của các thừa sai Dòng Tên.

Cuộc trở lại của cụ *Phao-lô* (ông nghè Bảo Lộc Rin hay ông Xabin Paolo[10]). Ông Xabin Paolo biết đạo Chúa trước tiên không phải do các thừa sai rao giảng nhưng qua tác phẩm *Thiên Chủ thực nghĩa* do cha Ricci biên soạn bằng Hán văn ở Trung Hoa, sau đó, ông đã được cha Pina rửa tội năm 1622.[11]

Ông là một người trí thức, từng cầm đầu sứ bộ của chúa Nguyễn sang Xiêm. Trong chuyến đi này, trên những chặng dừng khi cập cảng, ông không làm lễ tế các thần như thói quen người ta vẫn thường làm. Trái lại, ông biến hẳn một căn phòng trên tàu để làm nơi cầu nguyện và dùng hai người biết tiếng Thái và tiếng Trung để cầu nguyện với các tín hữu biết hai thứ tiếng này.[12] Tại Xiêm, ông đã gặp cha đại diện giám mục (Vigajro), đưa thư của các cha gởi từ Đàng Trong và đã được chúc lành.[13]

Sau chuyến đi sứ thành công, ông đã được cất nhắc làm đầu các quan văn ở Sinoa

(xứ Hóa, xứ Huế). Tuy nhiên, vì nhiệt tình rao giảng đạo Chúa, ông đã bị chúa Nguyễn cách chức, cạo đầu, đánh 100 roi và đuổi về. Sự việc này xảy ra năm 1633.[14]

Ông Xabin Phaolô, cùng với Phê-rô và Manuêlê, là những người Việt đầu tiên làm linh thao 8 ngày (một tiến trình cầu nguyện 8 ngày theo phương pháp của thánh I-nhã Loyola) với các cha Dòng Tên ngay tại cư sở Thanh Chiêm. Cuộc linh thao đã thành công mỹ mãn, ông rất sốt sắng, được nhiều ơn an ủi, khóc đến độ sưng mắt, cũng như ước ao làm nhiều việc hãm mình và ăn chay.[15]

Ông *Đavid*, không rõ tên Việt là gì, là người thông thái, vốn là một lương y, từng đi Trung Hoa tầm đạo mà không đạt. Khi quay về, ông nghe nói ở Thanh Chiêm có thừa sai truyền Đạo Thật, nên ông đến tầm đạo và được rửa tội bởi cha Buzomi năm 1616.[16]

Bà Lớn *Gioanna* vốn là người chị (em) của chúa Nguyễn Phước Nguyên. Bà không ở kinh đô Đàng Trong nhưng lại ngụ tại Thanh Chiêm. Bà được cha Pina rửa tội khoảng năm 1620. Khi đã trở lại, bà rất hăng say và nhiệt thành với đạo Chúa; chính bà đã đưa ra nhận định: "*đạo Hoa lang hơn hẳn các đạo trong nước*". Nhà của bà trở thành nhà nguyện và nơi các thừa sai ở cũng như Pina tập hợp dân chúng để giảng đạo. Chính bà cũng khuyên người anh của mình lúc đó đang ở cách Hội An một ngày đi đàng (đã 74 tuổi) chịu phép thánh tẩy.[17]

Ngọc Liên công chúa là công chúa của Sãi vương Nguyễn Phúc Nguyên, kết hôn với tướng Nguyễn Phước Vinh. Bà được rửa tội khoảng năm 1636 tại Phú Yên. Từ năm 1643, bà theo chồng về Dinh Chiêm và hăng say hoạt động rao giảng đạo Chúa. Bà lập nhà thương cho người nghèo khổ, neo đơn, cung cấp lương thực cho các thầy giảng. Khi đạo bị bách hại dữ dội, bà không chịu được cảnh tra tấn nên đã chối đạo, tuy nhiên sau đó đã hối cải trở lại và vẫn là một tín hữu nhiệt thành.[18]

Bà *Minh Đức vương thái phi*[19]: Trong báo cáo thường niên của mình, cha Fontes ghi như sau: "*Trong số tất cả những người này* [đã chịu phép Thánh tẩy] *có một nhân vật quan trọng nhất là một bà Orancaya, hay là vợ bé của Tiên Vương đã từ trần, cha của vua đương trị, ở Huế, bà được một cha rửa tội cho, bà rất sốt sắng và sùng kính đạo Chúa Trời… Bà lấy tên thánh là Maria*".[20] Ta hiểu rằng, bà đã được rửa tội ở Huế, như lời cha Alexandre de Rhodes kể: "*Từ đó chúng tôi vào trong phủ và khi đi qua chúng tôi ở lại ít bữa ở Huế nơi có một bà hoàng, họ gần với chúa và rất sùng thần ngoại…, bà liền bỏ sai lầm và xin chịu phép rửa tội, lấy tên là Maria Madalena*".[21]

Làm sao bà ở Huế mà lại được nhắc đến khi bản tường trình đề cập đến cư sở và sứ vụ ở Dinh Chàm hay Thanh Chiêm? Linh mục Trương Bá Cần dựa vào bản tường trình của linh mục Cadim, trong đó có nói rằng: "*Cha Buzomi đã nhiều lần tranh cãi với các nhà sư và đã dùng lý lẽ thuyết phục họ, làm cho nhiều người quay về với Thiên Chúa, trong đó có bà thứ phi của nhà vương đã băng hà*". Cuộc tranh luận này diễn ra ở Quảng Nam, do thế cha Trương Bá Cần khẳng định bà Orancaya đã có lần ghé

Quảng Nam. Điều này giải thích vì sao Pina và Alexandre de Rhodes trên đường lên kinh đô lại dễ dàng ghé nhà bà (bởi có quen biết trước) chứ dễ gì các thừa sai lại được tiếp xúc bà vương phi.[22]

Cho nên, có thể hiểu lời cha Fontes kể bà Orancaya là một "*trong số những người chịu rửa tội ở nhà này (DinhCham) và các sứ vụ xung quanh*"[23] là giữa bà và giáo đoàn Thanh Chiêm có mối liên hệ khăng khít qua mối dây các thừa sai, và cũng vì bà đã từng đặt chân đến vùng đất này. Như thế, bà cũng được kể là thuộc về cộng đoàn tín hữu, hoa trái của sứ vụ ở Thanh Chiêm.

Bên cạnh những người có tên tuổi được nêu đích danh cũng như địa vị xã hội và nguồn gốc gia đình, trong bản tường trình của mình, linh mục Fontes còn đề cập đến những người khác đã theo đạo hoặc có cảm tình với đạo, sống theo sự hướng dẫn của các thừa sai nhưng chưa vào đạo vì còn vướng một vài ngăn trở gia đình. Những người này thuộc nhiều giới và có địa vị xã hội khác nhau: có người là cận thần của vua (chúa), có người thuộc giới bình dân, có người già, trẻ em… Cách chung, các cha tích cực dạy giáo lý, tuy nhiên không ép mà để họ tự do xin chịu rửa tội hay không. Thông thường, họ tự nguyện trở lại đạo, một số trường hợp trở lại đạo sau những kinh nghiệm thiêng liêng đặc thù (thấy Chúa cứu mình khỏi tay ma quỷ, hay thấy các phép lạ). Và một khi trở lại, họ sống đạo rất sốt sắng.[24]

2. Một cái nhìn tổng quát về cộng đoàn Kitô hữu ở Thanh Chiêm

Như đã đề cập, cộng đoàn Dòng Tên tại Thanh Chiêm được thành lập 5 năm sau cộng đoàn ở Nước Mặn (Bình Định), cha Pina là người đã chủ động đề xướng việc thành lập này. Hẳn nhiên việc lập cộng đoàn không diễn ra một sáng một chiều ngay trong năm 1623 bởi trước đó cha Pina đã hiện diện và truyền giáo tại đây. Trong quá trình hoạt động ở Hội An năm 1620 - 1623, cha Pina đã nhiều lần đến vùng Thanh Chiêm (Dinhcham) để giảng đạo.

Thừa sai João Roiz ghi lại trong bản tường trình của năm 1620, viết ngày 20.11.1621 tại Ma Cao như sau: "*Công cuộc dạy giáo lý thứ hai của cha này (Pina) là ở Cacham, nơi dinh của hoàng tử, trong nhà của một bà Kitô hữu tốt bụng… Họ rất vui khi được nghe giảng về đạo Chúa bằng tiếng của họ và được chính miệng cha đó giải thích tường tận*".[25] Họ nói trước đây khi nghe các cha giảng qua thông ngôn, họ không chắc những gì thông ngôn nói đều chính xác. Bây giờ nghe cha giảng bằng tiếng địa phương, giải thích rất rõ ràng, họ hiểu được gốc rễ của giáo lý. Họ nhận thấy rằng đây là đạo tốt, tốt hơn những đạo trong nước họ.[26]

Tại đây, nhờ lòng hảo tâm của bà lớn Gioana, các cha đã mua được hai căn nhà: một nơi để xây dựng nhà nguyện và một nơi để xây dựng nhà cộng đoàn cho các cha, nơi các cha ở cũng là nơi để tập trung dạy đạo cho dân chúng.[27] Bước đầu, việc truyền giáo đã diễn ra khả quan, cha Pina đã rửa tội được cho 275 người ngay trong năm đầu

tiên.[28] Sang năm sau (tức 1625), số người rửa tội là 306 người.[29] Riêng về phía các thừa sai, ngay khi thành lập cộng đoàn hẳn là có Pina, và có lẽ thêm thầy Antônio Dias. Có thêm ai nữa không, điều này không rõ. Hai năm sau, tức năm 1625, cộng đoàn Dòng Tên ở đây gồm có 4 thành viên: cha Francisco de Pina (bề trên), thầy Antônio Dias, cha António de Fontes, và cha Alexandre de Rhodes. Bên cạnh đó còn có hai giáo lý viên.[30] Cha Fontes và de Rhodes vốn vừa đến Đàng Trong (12.1624) và được gửi đến sống với cha Pina, chủ yếu là để học ngôn ngữ.[31] Thống kê nho nhỏ này thực ra chỉ là xét về phương diện "biên chế", còn thực tế chúng ta có thể suy đoán rằng số thừa sai đã đặt chân đến Thanh Chiêm hẳn là nhiều bởi đây là trụ sở của Quảng Nam dinh, là nơi đồn trú của thái tử nhà chúa (lúc này là Nguyễn Phúc Kỳ) mà theo lẽ thường các thừa sai khi mới đến Đàng Trong (Cửa Hàn) phải đi yết kiến nhà chúa, thay vì phải ra tận Quảng Bình (Trà Bát), họ sẽ đi đến Quảng Nam.[32]

Cộng đoàn tăng số, hoạt động của các thừa sai cũng có phần được thuận lợi nhờ có "những người thế giá" đã trở lại đạo như bà lớn Gioana, hay bà Minh Đức Vương thái phi (sống ở Huế chứ không phải Quảng Nam), và đặc biệt là được sự che chở của quan trấn thủ Quảng Nam - Nguyễn Phúc Kỳ, con của Sãi vương Nguyễn Phúc Nguyên. Nhờ sự che chở này mà giáo đoàn đã vẫn được bình yên trong lệnh bắt đạo năm 1625.[33]

3. Suy đoán về vai trò của giáo đoàn Thanh Chiêm trong việc hình thành chữ Quốc ngữ

Như chúng ta đã biết, chữ Quốc ngữ là thành quả của một công trình tập thể của các thừa sai Dòng Tên thế hệ đầu tiên đến Đàng Trong của Đại Việt. Tất nhiên, sẽ chẳng thể có thứ chữ này nếu các thừa sai không nhờ đến sự giúp đỡ của những người bản xứ. Các thừa sai khi vào Đàng Trong đầu tiên ngụ ở Hội An (Faifo) sau đó đã nhanh chóng hoạt động tại Quy Nhơn (Nước Mặn từ năm 1618), và năm năm sau tiếp tục thành lập cơ sở ở Thanh Chiêm (1623). Trong khoảng thời gian này (1620) tại Hội An, các thừa sai đã viết một quyển sách giáo lý bằng "chữ Đàng Trong", tức chữ Nôm. Tuy nhiên, theo suy đoán của tác giả Đỗ Quang Chính, quyển sách này hẳn cũng được viết bằng thứ chữ Việt mới (chữ Quốc ngữ) và người có công là linh mục Pina bởi ở thời điểm này, ông là vị thừa sai châu Âu thạo tiếng Việt nhất.[34] Tuy nhiên, quyển sách này đã thất lạc nên chúng ta không biết được gì hơn về chữ Quốc ngữ giai đoạn ấy. Nhắc lại sự kiện này như là một tiền đề cho điều chúng ta sẽ bàn luận: đâu là cái nôi của chữ Quốc ngữ? Hội An? Nước Mặn? hay Thanh Chiêm?

Vấn đề hệ ở chỗ đa số dư luận ngày nay đồng thuận linh mục Pina là cha đẻ của chữ Quốc ngữ, việc ông sống và hoạt động ở đâu sẽ góp phần quyết định cho cho việc khẳng định vùng đất ấy là cái nôi của chữ Quốc ngữ. Tuy nhiên, lược lại lịch sử truyền giáo của Pina ở Đàng Trong, ta thấy ông chỉ hiện diện được một khoảng thời gian ngắn ngủi và không cố định ở một địa điểm. Vừa khi đặt chân đến Đàng Trong năm 1617,

cha Pina sống một năm ở Hội An, sau đó vào Nước Mặn hoạt động hai năm (1618 - 1620), rồi trở lại Hội An hoạt động ba năm (1620 - 1623), và sau cùng hoạt động ở vùng Dinh Chiêm hai năm còn lại của đời (1623 - 1625). Phân chia căn bản là vậy, nhưng có vị thừa sai nào lại "ở yên một chỗ", nhất là khi Thanh Chiêm và Hội An chỉ có cách nhau 7 km. Thật vậy, từ khoảng năm 1621 - 1622, cha Pina đã bắt đầu hiện diện ở Thanh Chiêm[35] cho đến khi thành lập cộng đoàn (1623). Trong nhãn quan của cha Pina thì Thanh Chiêm là nơi tốt nhất để học tiếng bởi đây là vùng đất thủ phủ của trấn Quảng Nam, người ở đó nói giọng chuẩn hơn và đặc biệt tầng lớp trí thức ở đây nhiều hơn trong khi nếu ở Hội An, việc học tiếng Việt sẽ khó khăn bởi đây là vùng đất thương mại, người ta chỉ nói tiếng Nhật hoặc tiếng Bồ.[36]

Ta thử nhìn ở một góc độ khác: phương pháp truyền giáo của các thừa sai có giúp gì trong việc hình thành chữ Quốc ngữ hay không? Các cha luôn dạy giáo lý một thời gian, rồi tùy vào người học giáo lý có muốn và xin chịu rửa tội hay không thì các cha mới rửa, chứ không ép người ta chịu rửa tội, hay rửa tội ngay tức khắc. Thực tế có nhiều người tới nghe giảng đạo mà không hay chưa quyết định chịu rửa tội. Điều này nói lên sự đối thoại, cởi mở, tôn trọng tự do,... Bên cạnh việc thuyết giáo, cha Pina còn có các cuộc tranh luận (disputas) về lẽ đạo với các ông sãi, ông nghè. Các ông này sau này theo đạo và chịu rửa tội vì đã nhận thấy lẽ đạo sâu xa, cao đẹp. Điểm đặc biệt ở đây, ta thấy dường như có một mối liên hệ nào đó giữa ba yếu tố: *Pina và Các cuộc tranh luận về tôn giáo và chữ Quốc ngữ.* Thật vậy, chính Pina đã khẳng định Thanh Chiêm là nơi tốt nhất để học tiếng Việt; và cũng rất ngẫu nhiên, các cuộc tranh luận về tôn giáo của cha cũng diễn ra ở Thanh Chiêm, cha Pina viết lại: "*Tại kẻ Chàm (Thanh Chiêm), tôi đã thu hoạch mọi hoa trái mà tôi đã gieo năm ngoái qua biết bao cuộc tranh luận, và thậm chí hơn thế nữa*".[37]

Chính các cuộc tranh luận này đã đưa vào đạo những người có học. Nói rộng hơn, qua các cuộc tranh luận này, cha Pina có cơ hội tiếp xúc và làm việc nhiều hơn với giới trí thức ở đây. Đây là con đường để các thừa sai có thể đi sâu vào tâm thức, não trạng tôn giáo và văn hóa của dân bản xứ. Hơn nữa, một khi đối thoại với những người có học thức, các thừa sai cũng hiểu biết nhiều hơn về phong hóa và ngôn ngữ bản địa. Các cuộc đối thoại có thể là cầu nối để các thừa sai tiếp cận được với lối ngôn ngữ "học thuật" hơn, để có thể khởi động tốt quá trình phiên âm, ký âm. Đồng thời, một khi thuyết phục được những người có học như thế, các thừa sai lại có thêm những trợ thủ đắc lực cho quá trình sáng tạo thứ chữ mới này, mà quyển giáo lý năm 1620 có thể xem là một ví dụ. Cũng trong thời gian này, cha Pina đã biên soạn một khảo luận nhỏ về cách đánh vần (spelling), về các thanh (tones), và ngài tiếp tục viết một khảo luận khác về ngữ pháp của tiếng Việt.[38]

Những động thái này phải chăng cho phép chúng ta tái cấu một bức tranh tổng quát như sau: sau khi vào Đàng Trong năm 1617, cha Pina đã trải qua một năm ở Hội

An chủ yếu là tiếp xúc và học tiếng, sau đó trải qua hai năm ở Nước Mặn cũng tiếp tục quá trình này, và có thể thai nghén quá trình dùng ký tự Latinh để ký âm tiếng Việt, tuy nhiên điều này không rõ ràng bởi chúng ta không có cứ liệu. Sau đó, cha trở lại hoạt động ở Hội An (từ năm 1620) và bắt đầu đến truyền giáo ở Thanh Chiêm. Một trong những khía cạnh thú vị nhất trong việc truyền giáo có thể là những cuộc tranh luận tôn giáo như cha đã ghi lại trong bức thư của mình hoặc như đã được đề cập bởi các thừa sai khác. Qua hoạt động truyền giáo và đối thoại như thế, dần dần cha tiến đến việc biên soạn các tài liệu về ngôn ngữ địa phương, và bắt đầu quá trình ký âm Việt bằng mẫu tự Latinh như đã thấy. Gia sản của cha về phương diện ngôn ngữ hiện nay không còn, nhưng dấu ấn của nó thì lại rất rõ qua lời các thừa sai khác kể lại; chính cha Alexandre de Rhodes trong lời tựa quyển *Từ điển Việt - Bồ - La* đã thừa nhận rằng mình đã học rất nhiều từ cha Pina, và hẳn là những tài liệu về ngôn ngữ mà cha đã biên soạn phải được biết đến bởi các thừa sai cùng thời bởi một trong những việc quan trọng của họ là học ngôn ngữ bản địa để có thể giảng đạo được cho quần chúng.

Cho nên, rõ ràng hoàn toàn có cơ sở để nhận định rằng cha Pina là một nhân tố quan trọng trong việc hình thành thứ chữ mới, và rằng ngài có mối liên hệ đặc biệt với Thanh Chiêm. Mặt khác, tuy cha Pina rất xuất sắc trong quá trình học tiếng Việt và ký âm Việt bằng mẫu tự Latinh, nhưng đây là một xu thế chung mà nhiều thừa sai khác cũng bắt tay vào thực hiện. Hơn nữa, hoạt động của Pina phủ rộng nhiều vùng ở trấn Quảng Nam, thậm chí lên tận xứ Hóa (xứ Huế). Như thế, nếu có thể kết luận về vai trò của một vùng đất gắn liền với sự ra đời của chữ Quốc ngữ, thiết tưởng chúng ta hãy đặt chữ Quốc ngữ vào một bối cảnh địa lý rộng hơn, vượt xa Thanh Chiêm hay Hội An (Faifo). Chữ Quốc ngữ đã ra đời trên vùng đất Quảng Nam dinh.[39]

N.H.T. - N.H.H.

CHÚ THÍCH

[1] Chúng tôi chủ yếu dựa vào các bản tường trình của các linh mục Antonio de Fontes và Gaspar Luis (trong *Archivum Romanum Societatis Iesu, Jap.Sin.* 71-72; từ đây sẽ được viết ngắn gọn là JS.) và bức thư được cho là của linh mục Francisco de Pina in trong: Roland Jacques, *Portuguese Pioneers of Vietnamese Longuistics Prior to 1650*, (Orchid Press: Bangkok, 2002).

[2] Cư sở tức là một nhà được thiết lập theo đúng các quy định của Giáo luật. Theo A. Fontes, sứ vụ này đã bắt đầu từ năm 1616, nhưng không hình thành cư sở được do một cuộc bách hại (X. JS. 72, tờ 75a: *"... e ja no anno d. 616. se principiou, mas nao pode fixar por hua perseguicao que [entam] tivemos..."*).

[3] JS. *72,* tờ 76b. Thực ra, theo A. Fontes, ông Giuse người có vai vế trong một giáo phái

được rửa tội theo tên của một ông Giuse khác là người thành lập giáo phái, vốn rất nhiệt thành và khao khát truyền giảng kho tàng chân lý đạo thật cho tất cả những người đồng bào của mình (*"…chamouse no bautismo Joseph em memoria de outro Joseph fundidor, que este anno passou a melhor vida, como esperamos, o qual era tam fervoroso, e zeloso, que parece ardia em continuos desejos de communicar a todos seus naturaes o thesouro da verdadr^a Lij…*"). Chúng tôi không rõ linh mục Nguyễn Hồng nói về ông Giuse nào.

[4] Daniello Bartoli, *Istoria della Compagnia di Gesù*, *Volume V,* (Napoli, 1859), 207-222. Được trích bởi linh mục Nguyễn Hồng, *Lịch sử truyền giáo tại Việt Nam*, Tập 1, (Hà Nội: Từ điển bách khoa, 2009), 74.

[5] Theo A. Fontes thì cụ Phê-rô là một vị thẩm phán trong xứ này (JS. 72, tờ 75a: "*P.^o* [eomem] *ja de dias, oqual quando gentio foj desembargador do paco deste rejno, e depois de o nao ser, ouvindo as cousas de Ds foj tam bom concijto dellas*").

[6, 28] Nguyễn Hồng, *Lịch sử truyền giáo tại Việt Nam*, Tập 1, (Hà Nội: Từ điển bách khoa, 2009), 72, 71.

[7] X. JS. 72, tờ 75a: "*e poristo, e juntam^te por ser bom letrado, e poder ensinar as letras, e lingoa aos nossos, e aos seus naturaes que* [tomos em casa]".

[8] X. JS. 72, tờ 75a: "*Manoel bonzo muy conhecido, e mestre de m^tos neste rejno, o qual com sua conversao e exemplo trouxe a algunos no santo bautismo; e agora m^tos mais por ser bom pregador, zeloso, e andar grande parte do anno em missao com os nossos*".

[9] X. JS. 72, tờ 79a: "*Manoel sayo com resolucao de estar toda a vida em nossa casa, e com voto de obedecer em tudo o que lhe mandasse;* [a lem] *do da castidade e pobreza que tinha fijto antes*".

[10] *JS. 72,* tờ *78a:* "*Ja oanno passado se escreveo como Xabin Paulo pessoa bem conhecida na Corte do principe, fora escolhido, e mandado por embaixador a Sião*". (Năm ngoái, chúng con đã viết về ông Xabin Paulo là người nổi tiếng trong dinh của hoàng tử thế nào và đã được chọn gởi đi sứ ở Xiêm thế nào).

[11, 16, 18, 73-74, 29] Đỗ Quang Chính, *Dòng Tên trong xã hội Đại Việt 1615 - 1773,* (Hà Nội: Tôn giáo, 2008), 70, 69, 68.

[12] X. JS. 72, tờ 78a: "*Nao arreceou por sua grande fee (fé)o castigo que mtos de seus natruaes lhe esperanao por nao fazer aos deosas das barras sua accustumada reverencia. No junco tinha hu camarote a modo de capella, e dentro seu oratorio, em que con certas horas se encomendava a N. Sor, e rezasse suas devacoas (devocaos). Aos passagejros praticava das cousas de Deos tomando dous que lhe serviao de lingoa, hu que sabia a sua e ada china, e por elle pregava aos chinas; e outro que sabia a lingoa de Cochimchina e de Siao, e por elle praticava aos Siames*".

[13] X. JS. 72, tờ 78a-b: "*como tambem p^a conhecer e tratar o P^e Vigajro que ali esta, e os portugueses: pore os Siames lho nao deixarao fayer* [pondo] *lhe guardas; e chegou a cousa a tanto, que ne ainda alguas cartas que* [levava] *dos P^es desta missao pa o Vigr^o podia entregar, ne dar noticia de sy, ate que vindo hua vez do paco em embarcacao, e vendo ao Vigr^o e alguas protugeses a hua janella* [poense] *de joelhos na barca em que sia, faz o sinal da cruz, e deitalhe sua bencao, como bispo, dizendo Padre Padre por nao saber outras palansas* (palavras)

portuguesas".

[14] Felippe do Rosario BỈNH, *Truyện nc Anam Đàng Trão*, Cuyển nhị, bản viết tay của cha F. Bỉnh tại Lisbõa, 1822, 540-548, 566-583 (*Biblioteca Apostólica Vaticana, Borg. Tonch. 2).* Được trích bởi Đỗ Quang Chính, *Dòng Tên trong xã hội Đại Việt 1615-1773,* (Hà Nội: Tôn giáo, 2008), 70.

[15]X. JS. 72, tờ 79a: "*Elle stava muy bem apparelhado pa ir, por que tomou ojto dias de exercicios nesta casa juntam*^{te} *com P*^{e} *e Manoel de que acima se fez mencao. Estes forao os primejros que desta nacao tomarao os exercicios spirituaes de Nosso Santo P*^{e} *Ignacio, que em o discurso delles tiverao, das lagramas continuas, particularm*^{te} *Paulo, que sayo delles com os olhos inchados do m*^{to} *chorar; do grande desejo de fazer penitencia e jejuar, como outro fizerao, e agora faze*".

[17] Gaspar Luis, *Cocincinensis missionis annuae Litterae, anni 1620, JS. 71,* tờ 24-25. Được trích bởi Đỗ Quang Chính, *Sách đã dẫn,* 70-71.

[19] Tên thật của bà là gì không rõ, sau này khi Gia Long lên ngôi, truy phong cho bà là Minh Đức vương thái phi. Bà có một người con với Nguyễn Hoàng, tức ông hoàng (Nguyễn) Phúc Khuê. Được trích trong Trương Bá Cần, *Lịch sử phát triển Công giáo ở Việt Nam*, Tập I: *Thời kỳ khai phá và hình thành (từ khởi thủy cho đến cuối thế kỷ XVIII),* (Hà Nội: Tôn giáo, 2008), 61, chú thích số 81.

[20] JS.72, tờ 75a: "*Entre todas estas pessoas a principal foj hua Orancaya, ou molher pequena do Rej velho ja defunto pais do que agora rejna, a qual vido hu p*^{e} *a Sinua onde reside, se bautizou com bom concijto de Lej de D's…Chamouse no bautismo Maria*".

[21] Alexandre de Rhodes, *Hành trình và truyền giáo*, Bản dịch của Hồng Nhuệ (TPHCM: UBĐKCG TPHCM, 1994), 57.

[22, 32] Trương Bá Cần, *Lịch sử phát triển Công giáo ở Việt Nam*, Tập I: *Thời kỳ khai phá và hình thành (từ khởi thủy cho đến cuối thế kỷ XVIII),* (Hà Nội: Tôn giáo, 2008), 61-62, 60.

[23] JS. 72, tờ 75a: "*Bautizaranse na quella casa e polas aldeas em varias missoes…foj hua Orancaya*".

[24] X. JS. 72, tờ 75-77.

Một cận thần (privado) của vua có thiện cảm với đạo, ao ước được rửa tội, nhưng có nhiều vợ, nên chưa. Bà vợ cả và con muốn được rửa tội, khao khát mang tên Ina (tên rút gọn của thánh Ignatio).

Ông Joachim đã lớn tuổi; có một giấc mơ thấy nhiều quỷ trên cánh đồng, kêu cứu các chùa, mà chùa không cứu được. Chỉ có Thiên Chúa trời đất mới cứu được. Ông thấy mình được đưa lên trời, thoát khỏi lũ quỷ, thấy nhiều sự tốt đẹp. Ông đã trở lại đạo, trở thành Kitô hữu.

Một bé gái, đi học giáo lý nhưng chưa muốn rửa tội. Một hôm mơ thấy Bà đẹp đẽ đáng kính hiện ra, la nó rằng sao nó không chịu rửa tội chung với những người học giáo lý với nó. Nó sợ quá, ngay hôm đó đến xin rửa tội, và nhận được nhiều sự an ủi, hăng hái sống đời Kito hữu tốt đẹp.

Một bé gái từ 3 năm nay đã tới học giáo lý, xin phép cha mẹ cho được rửa tội. Từ sau khi rửa tội, bé tới nhà thờ dự lễ mỗi ngày Chúa Nhật và lễ trọng, dù sống ở xa. Cô bé có lòng sùng

kính đặc biệt đối với cỗ tràng hạt (dùng để đọc kinh thường ngày).

Một fijticejro (fisticeiro?) ông trùm (mestre) của những trò mê tín ở các chùa chiền, khi nghe giảng đã có thiện ý về lẽ phải của đạo. Sau khi chịu rửa tội, ông lập tức phá hủy các bàn thờ mê tín. Con gái ông chỉ trích ông về điều đó, liền bị Thiên Chúa phạt. Trong đêm đó, cô bị quỷ nhập và hành hạ đau đớn. Cha bề trên (Pina) đã đến, làm dấu thánh giá, rảy nước thánh và đẩy quỷ ra. Mọi người kinh ngạc.

Một ông học giáo lý nhiều lần, nhưng chưa theo đạo, vì vợ ông nói theo đạo sẽ bỏ không thờ ông bà. Vợ ông bị quỷ ám, hành hạ. Một Kitô hữu biết chuyện, đến đặt tràng hạt lên bà, bà trở lại bình thường, nhưng khi rút tràng hạt ra, bà lại bị quỷ hành hạ. Hai ông bà quyết định theo đạo. Phải đến khi cha (Pina?) trừ quỷ cho bà thì bà mới trở lại khỏe mạnh, bình an.

[25] JS. 72, tờ 7a: "*O segundo catecismo fez o Pe em Cacham corte do Principe em casa de hua boa christoa… Alegraraose pois grandemente, e satisfizerao muito por ouvire as cousas de lez de Deos em sua lingoa explicadas pola boca do P^e*".

[26] X. JS. 72, tờ 7a: "*E assi agora q o P^e lhas hia explicando miuda e chram^te ficavao pasmados, dizendo, Agora si, q serao os Cochinchinas verdad^ros Christaos, que dantes onao eramos, quando os P^es nos ensinavao por interpretes, dizendo elles dez cousas, e os interpretes duas, asg^es ainda, por cuidarmos, q nem tudo oque diziao era do P^e nao davamos credito. Jo nos parecia que era lez boa, e melhor q as de nossa terra*".

[27] Phan Phát Huồn, C.S.S.R, *Việt Nam giáo sử,* Quyển I (1533-1933), In lần thứ 2 (Sài Gòn: Khai Trí, 1965), 48.

[30] X. JS. 72, tờ 75a: "*…em que desdo principio do mez de marco morarao tres P^es e hu Irmao com dous catequistas hu por nome P^o, e outro Manoel*".

[31] Cha de Rhodes chỉ ở đây một thời gian ngắn bởi đến giữa năm 1626 thì cha đã phải trở về Ma Cao để chuẩn bị đi truyền giáo ở Đàng Ngoài. Tương tự, cha Fontes cũng vậy, chỉ ở đây một thời gian ngắn, không rõ cha đã rời Đàng Trong về Ma Cao thời điểm nào, chỉ biết đến năm 1631 thì đã thấy cha ở Đàng Ngoài. Xem: Đỗ Quang Chính, *Sđd*, 25, 57.

[33] Năm này nhà vương ra lệnh bắt đạo vì hai lý do: thuyền buôn Bồ Đào Nha không đến buôn bán, và lương dân vu khống người tín hữu rằng họ không thờ kính tổ tiên, vứt bỏ tâm tình thờ kính đối với tổ tiên. Xem: Alexandre de Rhode, *Hành trình và truyền giáo,* Bản dịch của Hồng Nhuệ, 58-59.

[34] Đỗ Quang Chính, *Lịch sử chữ Quốc ngữ 1620 - 1659,* (Hà Nội: Tôn giáo, 2008), 26.

[35] Lập trường này hợp lý nếu chúng ta chấp nhận (như nhiều người đã chấp nhận) bản chép tay có tựa đề *Parte de 22, e 23, declaro de seis centos; esta me parece de Pe Pinna* trong volume số 49/V/7 của *Jesuítas na Ásia* đích thực là bản chép tay lại một bức thư của cha Pina. Xem: Roland Jacques, *Portuguese Pioneers of Vietnamese Longuistics Prior to 1650* (Orchid Press: Bangkok, 2002), 20-24.

[36, 37, 38] *Portuguese Pioneers of Vietnamese Longuistics Prior to 1650* (Orchid Press: Bangkok, 2002), 42, 41, 43.

[39] Nguyễn Đình Đầu, "Hành trình của một trí thức dấn thân", *Xưa và Nay*, 2010, 161.

THANH CHIEM PRIEST GROUP IN THE INITIAL PERIOD 1623 - 1626

✍ **NGUYEN HAI TINH, S.J.*** **- NGUYEN HUY HOANG, S.J.****

Word from the people: *This paper does not mention about the direct role of Thanh Chiem to the establishment of Vietnamese script, but, based the hand writing documents to re-structure the whole historical context of union and missionaries of Ten group in there in the initial years, when starting the transcription speaking of Dang Trong people by Latin character. We hoped that this was a small, useful contribution to provide a starting point for historians and linguistics more deeply.*

Thanh Chiem or Dinhciam, Cacciam, Kecham, Dinhcham, Cacham was the capital of Quang Nam town, 7km away from Hoi An to the west, built from 1610 to 1612, and existed until the 19th century. Ten group priests set up the facility in here form 1623; 5 years after setting up the facility in Nuoc Man (Quy Nhon), Pina superior father had the first merit in here.

It may say that other areas in Dang Trong; Thanh Chiem was the place where the priests operated at the quite early time. In the process of missionary communication, Pina father was toward the normal people, but not forget intellectuals, for this people class, he brought Catholicism to following typical people:

For the first Confucian believers in Thanh Chiem land (or Dinh Chiem)

Mr. Guise was the respectful person in Quang Nam town, as a main member of one seita in here, thus, had many disciples. Pina father communicated, discussed many times about the religion stories and the path to the truth. With doubt on Pina father, he came to Nuoc Man to see Buzomi father to compare the missionary theory. Finally, he was baptized by Pina with the Saint name - Giuse. After coming back, he honestly, modestly held missionary as a mirror for everyone, which attracted many people, including: Phero, Manuele and Phalo (law consultancy of mandarin in Quang Nam).

* *Priest.*
** *Monk.*

Mr. Phero was a mandarin, spent his rest life when retiring to sit in mediation, find out the truth.Guise was the person sharing a lot with him about new missionary and was baptized. Pina father baptizes for him with Saint Name - Phero. Especially, he was proficient in language, lived in the same house with priests, taught writings and local language for the priests, and taught for the local people in his house. Even with weak health, he did not refuse any thing to serve for the Lord more

Mr. Manuele was a famous bonzo in Quang Nam and as a teacher in this land, familiar person with Mr. Guise and Phero. Initially, he completely dissuaded from coming back, but not successfully, conversely, taught by Phero about new missionary. He was baptized by Pina father with Saint Name of Manuele. After coming back, he became the very enthusiast Confucian believer who taught missionary for the mandarin families and people, many people followed him

According to statement of Fontes father, Mr Phero and Manuele after coming back to missionary lived together with fathers in missionary society in here as a role of missionary communicators. They were very enthusiast, participated into communication the word of God to the kind people, not only assisted in here. Especially, he did retreat in 8 days and after that, Manuele determined to his engagement through the word of praying. Thus, from the very early time, the prerequisite of missionary teacher was appeared - the people engaged in to serving for the God through pray words with the close guideline of Ten group priest

With the coming back of Mr. Phao-lo (Professor Bac Loc Rin or Xabin Paolo), He firstly knew about the Catholicism not from missionaries but through *Thiên Chủ thực nghĩa publication composed by Ricci father by Han character in China, after that, was baptized by Pina father in 1622.*

He was the intellectual, leading the delegation of Nguyen Lord to Xiem. In this trip, in the stop by path of arriving port, he did not do liturgy ceremony for the Saints like other normally did. Conversely, he totally changed a room in the boat to pray and used two people knowing Thai and Chinese language to pray with believers knowing these languages. In Xiem, he met representative father of priest (Vigajro), gave the letter of fathers from Dang Trong and blessed.

After the successful trip, he was promoted to the leader of literature mandarin in Siona (Hoa, Hue land). However, since, enthusiasm in missionary communication, he was fired, shaved his head, hit by 100 rods and chased back, this happened in 1633.

Mr. Xabin Phaolo along with Phero and Mnuele were the first Vietnamese people doing retreat in 8 days (a pray process of 8 days under the I-Loyal Siant method) with Ten group priests in Thanh Chiem facility. The retreat was successful, he cried a lot and wished to do many charity works and be as vegetarian.

Mr. David, not clear in Vietnamese name, was a scholar, a herb doctor, unsuccessfully learn missionary in China. When coming back, he heard that there was missionary in Thanh Chiem, he came to learn and was baptized by Buzomi father in 1616.

Mr. Gioanna - sister of Nguyen Phuoc Nguyen Lord, did not live in the kingdom of Dang Trong, stayed in Thanh Chiem, and was baptized by Pina father, in 1620. When coming back, she was very enthusiastic with Catholicism, his house became the praying house and where the priests and Pina gathered people to communication missionary. She advised her brother at that time, in Hoi AN (74 years old) to be baptized.

Ngoc Lien princess was the princess of Sai Vuong Nguyen Phuoc Nguyen Lord, married with Nguyen Phuoc Vinh general, baptized in 1636 in Phu Yen, Since 163, he followed her husband to Dinh Chiem and actively communicated Catholicism missionary. He set up health house for the poor, lonely people, supplied food for the missionary teachers. When the missionary was seriously harmful, she refused the missionary since, not able to stand for rack, however, after that, redeemed her status as enthusiastic Confucian believers

Mrs. Minh Duc Vuong Quy Phi: In the annual report of Fontes father, showed that: 'among this people (was baptized), there was one important person - Orancaya, the minor wife of Tien Vuong already passed away, the father of existing King in Hue, was baptized, enthusiast and believed in Catholicism missionary, with his saint name - Maria'. She was baptized in Hue, as told by Dac Le, how she was mentioned in Hue in the report of facility in Dinh Cham or Thanh Chiem? Truong Ba Can priest was based on the presentation of Catholicism priest, told that "Buzomi father many times urged with monks and used the works to persuade them, made many people come back to Catholicism, including the minor wife of the king already passed away'. This dispute happened in Quang Nam, thus, Truong Ba Can father confirmed that Orancya used to visit Quang Nam. This explained why Pina and Dac Lo on the way to the kingdom were easy to stop by his house for the priests' communication with the wife of king.

Thus, it may be clear that Fontes father told Orancya as one of the people being baptized in Dinh Chiem and neighborhood missionary facilities", which there was close relationship between her and Thanh Chiem priests and she used to visit this land, Thus, she was one of the member of missionary facility in Thanh Chiem

Given the notable people as clearly shown their names, and their social position and family origination, in the report of Fontes priest, it mentions the other people already following missionary or felling into the missionary, living with the guideline of priests but not yet into the missionary due to the abandonment of the family, These people was under various classes and social positions: the close people with the king, lord, normal people, the old, kids. Generally, the fathers actively communicated

missionary, but not placed pressure on them to be baptized. Normally, they voluntarily came back to missionary, a few come back after typically holy experiences and were very enthusiastic.

A general overview of Kio missionary in Thanh Chiem

As mentioned above, Ten priest group in Thanh Chiem was set up after 5 years of the facility in Nuoc Man (Binh Dinh), Pina father actively set up this establishment. Surely, this was not happened one day in 1623, since, previously, he appeared and communicated missionary in here. In the operation process in Hoi An in 1620 - 1623, Pina father many times came to Thanh Chiem to communicate missionary

João Roiz priest noted in his report in 1620, on 20.11.1621 as: "the 2nd missionary communication of Pina was in Cahcam, where it was the place of the prince, in a house of Kito female Confucian believers. They were very happy when listening to missionary on Catholicism by their language and were carefully explained by father'. They said that when listening to father through translation, they were not sure about the accuracy of ideas from translators and listed to the father by their local language, clear explanation, they understood about the rood of missionary, recognized it as a better missionary than before.

In here, thanks to the charity heart of Goana, fathers bought two houses; one for setting up pray house and other for missionary society for fathers, where fathers gathers people to communicate missionary. Initially, the missionary communication happened quite well. Pina father baptized for 275 people in the first yea, in 1625, the number of baptized people was 306. For the priests, the setting up of missionary facility surely had Pina, António Dias and somebody else. Two years later, in 1625, Ten priest facility in here consisted of 4 members: Francisco de Pina superior father, António Dias, António de Fontes, Alexandre de Rhodes. Besides, there were two communication officials, Fontes and de Rhodes fathers just arriving Dang Trong (12.1624) and lived with Pina father, to learn language. This small statistic only considered the aspect of human resource, we could estimate the larger number of priests coming to Thanh Chiem as a facility of Quang Nam palace, the living place of the prince of the Lord (Nguyen Phuoc Ky), conventionally, the priests arriving to Dang Trong must show in front of the Lord, instead of coming to Quang Binh (Tra Bat), they would go to Quang Nam.

With the increased number of priests in facility, their operations partly benefited thanks to high position people coming back such as Mrs. Gioana, Minh Đức Vương thái phi (in Hue not in Quang Nam), especially, the protection of governor of Quang Nam palace - Nguyen Hoang Ky, the son of Sai Vuong Nguyen Phuc Nguyen, thanks to this, they was peaceful the arrest of missionary abandonment in 1625.

Forecast on the role of Thanh Chiem priest in the establishment of Vietnamese script

As we know, Vietnamese script was the result of a collective work of the first generation of Ten group priests coming to Dang Trong of Dai Viet. Surely; this language was not available without the support of local people to the priests. The priests firstly came to Dang Trong in Hoi An (Faifo), then, quickly operated in Quy Nhon (Nuoc Man since 1618), and five years later, setting up facility in Thanh Chiem (1623). During this period (1602) in Hoi An, the priests wrote a missionary book by Nom character. However, according to Do Quang Chinh, this book surely was written by the new Vietnamese language (Vietnamese script) and the person with merit was Pina, at that time he was the European priest proficient at Vietnamese language at the moats. However, this book was lost; we could not know more about the Vietnamese script at that time. This event was reminded as a pre-condition for use to discuss: where was the initial birth place of Vietnamese script? Hoi An? Nuoc Man? Thanh Chiem?

The issue was that most of people agreed on the idea of which Pina priest was the father of Vietnamese script, his place of living and working would contribute to determine where the birth place of Vietnamese script was. However, the brief history of missionary communication of Pina in Dang Trong, he was present in a short time and not fixed in any place. When coming to Dang Trong in 1617, back to Hoi An to operate in three years (1620 - 1623), and operated in Dinh Chiem in two last years of his life (1623 - 1625). There is none of priest staying in one place, especially, Thanh Chiem and Hoi An was 7km far away. In fact, in 1621 - 1622, Pina father was presented in Thanh Chiem to set up the missionary facility (1623). In the vision of Pina, Thanh Chiem was the best place to learn language since, this was the capital of Quang Nam town, people there spoke with more standardized language and especially, more intellectuals in here, on the other hand, it was harder to learn Vietnamese language in Hoi An, since, this was a trade land, speaking Japanese or Portuguese.

From the other aspect: did the method of missionary communicate of the priests help the establishment of Vietnamese script? The fathers always taught missionary in a certain time, then, based on the wishes of people on whether they would like to baptize, then the fathers would help, not place pressure onto them. In fact, this showed the exchange, openness, respect of freedom. Given missionary communication, Pina father held disputes with missionary words of professors who followed missionary and were baptized, since recognized the nice hidden meanings. Especially, in here, there was a relationship between two factors *Pina ßà Disputes in religion ßà Vietnamese script.* Actually, Pina identified that Thanh Chiem was the best place to learn Vietnamese language, and randomly, the disputes in religion of father were also happened in Thanh Chiem

These discussions were brought into the intellectuals, in wider aspect, through these disputes, Pina father had chance to access and work more with intellectual in here. This was a path for the priests to deeply go into the mind, thought, culture of local people. Moreover, once doing exchange with intellectuals, the priests understood more about the custom of local language. The exchange may be the bridge for the priests to access to language style in a more academic manner, to well start the process of transcription. At the same time, once persuading such learners, the priests had additional supporters for the creativity process of this language, for example, the missionary book in 1620. In this period, Pina father composed a small book on spelling, tones, and another book on grammar of Vietnamese language.

These activities allowed us to restructure a general picture as following: Pina came to Dang Trong in 1617, spent a year in Hoi An mainly for accessing and learning language, then, two years in Nuoc Man to continue this process, might be the starting point for the process of using Latin character to transcribe Vietnamese language, however, this was not clear due to without document. After that, he came back to operation in Hoi An (since 1620) and started to communicate missionary in Thanh Chiem. One of the most amazing aspects of the missionary communication may be the religion disputes like the father wrote in his letter or mentioned by other priests. Through such missionary communication and exchange, gradually, he reached to compose the documents on local language, and started to transcribe Vietnam language by Latin character as already seen. The value of the father on language was not available in currently, but, its vestige was very clear through the worlds of other priests: Dac Lo father in his Vietnamese - Portuguese - Roman identified that he learnt a lot from Pina father, and surely the documents on languages composed must be known by the priests, since, one of the important works was to learn local language to teach missionary for people.

Thus, it is totally clear that there is background to indentify that Pina was the important factor in the establishment of new language; he had a special relationship with Thanh Chiem. On the other hand, even though, Pina was very excellent in the learning study of Vietnamese language and transcription Vietnam language by Latin character, but, this was the general tendency in which many other priests started to implement. Moreover, the operation of Pina covered many areas in Quang Nam town, even, to Hoa (Hue land). Thus, it may conclude that with the role of one land closely linking with the birth of Vietnamese script, we should place Vietnamese script in a wider geographical location, beyond Thanh Chiem or Hoi An (Faifo); Vietnamese script was born in Quang Nam palace.

TÁC GIẢ VÀ NƠI XUẤT PHÁT CHỮ QUỐC NGỮ, NHÌN TỪ LỊCH SỬ HOẠT ĐỘNG CỦA CÁC NHÀ TRUYỀN GIÁO

✍ **LÊ DUY***

Việc hình thành và phát triển chữ Quốc ngữ là một quá trình trong suốt 4 thế kỷ qua, được bắt đầu từ thế kỷ XVII, khi các nhà truyền giáo đến hoạt động tại Việt Nam thời bấy giờ. Đó là một quá trình chuyển từ ngôn ngữ Hán - Nôm sang tiếng Việt bằng ký tự Latinh, mà nghĩa của nó về cơ bản vẫn là nghĩa của ngôn ngữ Hán - Nôm.

Điều đó, có nghĩa là vai trò của các linh mục được xác định là người đầu tiên sáng tạo ra một di sản văn hóa to lớn: chữ Quốc ngữ. Gần đây, vào đầu năm 2016, tại diễn đàn Hội thảo Khoa học *Bình Định với chữ Quốc ngữ*, GS. Phan Huy Lê, Chủ tịch Hội Khoa học Lịch sử Việt Nam đã phát triển so sánh thú vị của linh mục Võ Đình Đệ, mà rằng: *Chữ Quốc ngữ như một dòng sông, mà có nhiều con suối tạo thành.*

Ai cũng biết suối đổ về sông. Sông đổ ra biển cả. Nhưng để hình thành một con sông, thì phải có một nguồn suối chính; rồi xuôi theo dòng chảy, nó sẽ tích hợp nhiều nhánh suối khác để tạo nên dòng sông. Ví von hình ảnh thân thương, thú vị mà GS. Phan Huy Lê dẫn tới, theo tôi, có lẽ hiểu chữ Quốc ngữ cũng vậy - *phải bắt đầu từ một sáng tạo chính, của một tác giả cụ thể. Đối với ý tưởng khoa học, ai cũng hiểu, nó phải là ý tưởng chớp lóe từ một ai đó. Đối với hoạt động nghiên cứu khoa học, nó phải có người chỉ huy chính; kể cả đồng tác giả, thì yếu tố quyết định cũng thuộc về ai đó trong nhóm đồng tác giả.*

Với suy nghĩ như vậy, chúng tôi bắt đầu từ lịch sử hoạt động truyền giáo của các linh mục, với mong muốn đi tìm nơi con suối chính khởi nguồn cho một dòng sông. Nói cụ thể ra là: con suối Thanh Chiêm - Hội An (Quảng Nam) hay con suối Nước Mặn (Bình Định) (?). Và, linh mục Francisco de Pina, Cristoforo Bori và Alexandre de Rhodes, ai trong họ là tác giả chính, công đầu dùng tiếng nói bản địa để truyền đạo.

* *Thành phố Tam Kỳ, tỉnh Quảng Nam.*

1. Lịch sử truyền đạo Chúa ở Đàng Trong bắt đầu vào năm 1615

Theo PGS.TS. Tạ Văn Thông, Viện Từ điển học và Bách khoa thư Việt Nam và nhà nghiên cứu Thy Hảo Trương Duy Hy (Đà Nẵng) thì lịch sử mở đạo ở Đàng Trong bắt đầu từ năm 1615, khi chính phủ Nhật bấy giờ không cho phép truyền đạo, nên các vị thừa sai, các thầy dòng bị trục xuất một cách nghiêm ngặt. Và, họ tiếp bước con đường mở đạo của mình, đến Đàng Trong - mà chúng ta ai cũng biết, *nước Quảng Nam* lúc này thịnh vượng và mở cửa đến cỡ nào.

1.1. Xa hơn, đời Lê Trung Hưng, năm Nguyên Hòa thứ nhất (1533), người Tây Dương là YNê xu (Ignatilo) ngấm ngầm truyền tả đạo Gia Tô tại các xã Ninh Cường, Quân Anh huyện Nam Chân và xã Trà Lũ, huyện Giao Thủy (nay đều thuộc Nam Định).

Sang thế kỷ XV, XVI trở đi, chủ nghĩa tư bản phương Tây lan rộng sang vùng Viễn Đông mạnh mẽ. Giáo hoàng Alexandre VI đã giao đặc quyền hành giáo một nửa trái đất ở châu Á cho người Bồ Đào Nha, vì thương nhân Bồ đã lập được thuộc địa ở Goa (Ấn Độ) và Ma Cao. Các giáo sĩ Dòng Tên (Jésniter) Bồ Đào Nha đã xây dựng nhà thờ, tu viện, lập cơ sở truyền giáo ở Ma Cao.

Từ 1549 đến 1552, giáo sĩ Fransois de Xavier thuộc Dòng Tên Bồ Đào Nha đã truyền giáo vào Nhật Bản.

Cũng cần nói rõ thêm là thương nhân Nhật Bản đến Đàng Trong sớm nhất là vào năm 1585. Từ 1604 đến năm 1635, khi Nhật Bản ban hành lệnh cấm thuyền xuất dương, thuyền thương nhân Nhật Bản được cấp phép tại Hội An là 86 chiếc, bằng 2/3 số thuyền nước ngoài đến buôn bán tại Đàng Trong. Theo đó, tại Hội An đã hình thành *Đô thị Nhật Bản.*[1]

Đồng thời và sau thương nhân Nhật Bản là thương nhân người Hoa, có phố Khách, mà giáo sĩ Cristoforo Borri đã mô tả Hội An "*là thành phố rất lớn, mà người ta có thể nói có hai thành phố, một của người Trung Quốc, một của người Nhật Bản*".[2]

1.2. Chính sự mở cửa và con đường buôn bán thịnh hành đó đã trở thành con đường dẫn lối, bắt đầu từ 1615[3] trở về sau, lần lượt các vị thừa sai đến Quảng Nam (Hội An, dinh trấn Thanh Chiêm), tiêu biểu như:

- Năm 1615:	Francesco Buzomi	(gốc Ý Đại Lợi)
	Diego Carvalho	(Bồ Đào Nha)
	Antonio Dias	(Bồ Đào Nha)
- Năm 1617 :	Francisco de Pina	(Bồ Đào Nha)
- Năm 1618 :	Perdro Marquez	(Bồ Đào Nha lai Nhật)
	Cristoforo Borri	(Ý Đại Lợi)

- Năm 1622: Manoel Fernandez (Bồ Đào Nha)

- Năm 1624 : Gaspar Luis (Bồ Đào Nha)

Antonio de Fontes (Bồ Đào Nha)

Alexandre de Rhodes (gốc Avignon, sau thuộc Pháp)

Nếu tính trong vòng 10 năm (1615 - 1625), có 21 nhà truyền giáo, gồm 17 cha, 4 thầy cả; trong đó: 10 người Bồ, 5 người Ý, 5 người Nhật và 1 người Pháp.[4]

1.3. Để mở đạo, thời gian ở Đàng Trong, cha Pina và Borri đã học và giảng đạo bằng tiếng Việt, không qua phiên dịch.

Trong lịch sử chữ Quốc ngữ, thời kỳ sơ khởi (1620 - 1631): các tài liệu viết tay của Joao Roiz (1621), Gaspar Luis (1621), Francisco de Pina (1623), Alexandre de Rhodes (1625), Francesco Buzomi (1626), Cristoforo Borri (1631),...[5]

Trong đó, ba nhà truyền giáo có công lao với công việc sáng tạo chữ Quốc ngữ, được ghi nhận trong các tài liệu hiện có là: Francisco de Pina, Cristoforo Bori và Alexandre de Rhodes.[6]

- Với cha Francisco de Pina, ông ở Hội An 7 năm (từ 1617 - 1624). Năm 1625, một ngôi nhà thờ xây dựng tại dinh trấn Thanh Chiêm, giáo sĩ Francisco de Pina là Cha bề trên và là thầy dạy các giáo sĩ Alexandre de Rhodes (người Pháp) và Antonio de Fontes (người Bồ Đào Nha) mới đến Đàng Trong năm 1624.

- Với cha Alexandre de Rhodes, ông chỉ đến Đàng Trong vào năm 1624 và được học tiếng Việt với Francisco de Pina tại Thanh Chiêm. Như vậy, với Alexandre de Rhodes, Francisco de Pina là thầy tiếng Việt đầu tiên và duy nhất, Thanh Chiêm là trường học tiếng Việt đầu tiên và duy nhất Đàng Trong.

Năm 1627, Alexandre de Rhodes ra Đàng Ngoài, đến năm 1630, ông bị trục xuất khỏi Đàng Ngoài. Đến năm 1640, Alexandre de Rhodes mới đến lại Đàng Trong và sống lén lút ở khu phố Nhật. Sau đó, nhờ người Nhật, ông được đưa đến yết kiến chúa Nguyễn ở Phú Xuân. (Đây là thời gian sau rất nhiều, nên chúng tôi không bàn nhiều liên quan đến vấn đề đặt ra)

- Với cha Cristoforo Borri (người Ý), ông đến Đàng Trong sau cha Francisco de Pina một năm (1618), cập bến Cửa Hàn (Đà Nẵng) rồi vào ở cư sở truyền giáo Nước Mặn. Borri đã viết: "*Ông ở Đàng Trong 5 năm, và năm 1622 bỏ xứ này hoàn toàn*".[7]

Trong thời gian truyền giáo tại Nước Mặn, ông cùng 2 linh mục Francesco Buzomi và Francisco de Pina, viết tác phẩm *Tường trình về Khu Truyền giáo Đàng Trong* bằng tiếng Ý, đây là tài liệu in đầu tiên có một số chữ Quốc ngữ thời kỳ phôi thai.[8] Tác phẩm này được viết trong thời gian ông sống 5 năm tại Đàng Trong.

Cũng cần nói thêm rằng: Năm 1621, hai cha (Pina và Borri) biên soạn một cuốn sách Kinh nghĩa bằng tiếng Nam ngữ - tiếng Nôm.[9]

Tóm lại, trong số các nhà truyền giáo liên quan đến sáng tạo chữ Quốc ngữ, ***cha Francisco de Pina đến Đàng Trong sớm nhất.***

2. Nhìn từ góc độ lịch sử: các cha nói về các cha

2.1. Chỉ trong thời gian ngắn (khoảng 4, 5 tháng), giáo sĩ Francisco de Pina đã giảng đạo bằng tiếng Việt.[10] Nghĩa là, F. de Pina đã biết tiếng Việt trong năm 1617, hoặc chậm nhất là đầu năm 1618.

Năm 1623, trong thư gửi Cha bề trên ở Roma là Jeronioro Rogrigue, F. de Pina cho biết: "*Về phần tôi, tôi đã biên soạn một chuyên luận về chính tả và những âm thanh của ngôn ngữ này (tiếng Việt) và đang bắt tay làm cuốn ngữ pháp….*".[11] Điều đó, cho thấy công việc của F. de Pina làm ngay từ khi đặt chân đến Hội An và là công việc lựa chọn rất khó khăn. Chính F. de Pina đã phải rất phân vân chọn nơi gốc bản địa để nghiên cứu và cuối cùng ông quyết định: "*Kẻ Chiêm vẫn là nơi tốt nhất với tư cách là trung tâm của triều đình. Ở đây người ta nói rất hay, có sự đổ dồn của người trẻ tuổi đến mà họ là những sĩ tử và bên cạnh họ, những ai bắt đầu học tiếng có thể tìm thấy mọi sự giúp đỡ*".[12]

Có lẽ, những khó khăn ban đầu ấy cũng đủ để khẳng định rằng: F. de Pina là người đầu tiên chuyên tâm nghiên cứu tiếng Việt, mà chưa thấy bất cứ giáo sĩ nào bận tâm nghiên cứu và báo về Roma.

2.2. Theo ghi chép của Antonio de Fontes: Nguyên văn: "*Aõ presente temos ja tres residencias, as duas estavão formadas; a 3a assẽtis (?) eu agora corte do principe, onde ficão tres Pes dassento o Pe Franco de Pina qua muito bem a lingoa por superior, e mestre, e os Pex Alexandre de Rhodes e Anto de Fontes por supditos, e discipulos*" (dịch: Hiện nay chúng tôi có 3 cư sở mà trong hai số này [Hội An - Nước Mặn] đã được hoàn thành [theo giáo luật] còn cơ sở thứ ba tại "thủ phủ" quan "trấn thủ", nơi lúc này tôi [đang tạm trú], có 3 linh mục định cư: *Linh mục Fancisco de Pina biết tiếng* [Việt] *khá lắm, làm bề trên và là giáo sư* [dạy tiếng Việt], và linh mục Alexandre de Rhodes cùng Antonio de Fontes là thuộc viên và học viên).[13]

2.3. Điều đó, đã được chính giáo sĩ Alexandre de Rhodes "tự thú" trong phần Lời nói đầu của cuốn *Từ điển Việt - Bồ - La* xuất bản năm 1651 rằng: "*Tuy nhiên, trong công việc này, ngoài những điều mà tôi đã học được nhờ chính người bản xứ trong suốt 20 năm thời gian tôi lưu trú tại Đàng Trong và Đàng Ngoài, thì ngay từ đầu, tôi đã học với Cha de Pina, người Bồ Đào Nha thuộc Hội đồng Giê-su rất nhỏ bé của chúng tôi là thầy dạy tiếng,* ***người thứ nhất trong chúng tôi rất am tường tiếng này và cũng là người thứ nhất bắt đầu giảng thuyết bằng ngôn ngữ đó mà không dùng thông ngôn…***".[14] (Những chữ in đậm là nhấn mạnh của tác giả bài viết này)

Thật lòng, mà nói: Nếu không có lời "tự thú" đó của Alexandre de Rhodes thì lịch sử sẽ luôn gọi ông là "đạo văn". Ông nói được điều đó, đủ biết ông luôn dành sự kính trọng biết dường nào về công lao Cha bề trên và là thầy của mình: *cha de Pina*.

Trong đoạn văn của Alexandre de Rhodes, ta thấy mấy vấn đề quan tâm:

- Ông thừa nhận thành quả của ông là lâu dài suốt 20 năm, cũng có nghĩa là việc nghiên cứu ngôn ngữ là rất khó khăn.

- Nếu chỉ tính Đàng Trong, thì ông nhờ chính dân bản địa (như ông nói) Thanh Chiêm, vì ông được học ở đây.

- *Người thứ nhất am tường tiếng này* (tiếng Việt) (dùng để chỉ F. de Pina) trong chúng tôi (chỉ tất cả giáo sĩ cùng thời điểm với ông sang Đàng Trong). Tương tự như vậy, *người thứ nhất bắt đầu giảng thuyết bằng ngôn ngữ đó***.** Nghĩa là, trước F. de Pina chưa có giáo sĩ nào am tường và giảng thuyết bằng tiếng Việt.

Từ phân tích như vậy, chúng ta có thể kết luận: ***Francisco de Pina là người đầu tiên nghiên cứu, sáng tạo chữ Quốc ngữ***.

2.4. Tiếng Bồ hay tiếng Ý là cơ sở để hình thành chữ Quốc ngữ? Đây còn là một công việc tiếp tục nghiên cứu.

Năm 1995, cách đây hơn 20 năm, trong tác phẩm *Công trình của một số nhà tiên phong Bồ Đào Nha trong lĩnh vực ngôn ngữ học Việt Nam cho đến năm 1650*, xuất bản tại Paris, TS. linh mục Roland Jacques khẳng định: chính ngữ âm Bồ Đào Nha được dùng làm công cụ phân tích và tham cứu chủ yếu đầu tiên tạo ra chữ Quốc ngữ.

Cũng xin mở ngoặc: TS. linh mục Roland Jacques là người Pháp.

Trước năm xuất bản *Từ điển Việt - Bồ - La* của Alexandre de Rhodes tại Roma vào năm 1651, đã có chuyên luận chính tả của F. de Pina (năm 1623). Rồi, có cuốn *Từ điển Bồ - Việt* của Gaspar de Amaral, biên soạn khoảng 1636 - 1645 và cuốn *Từ điển Việt - Bồ* của Atonio Barbosa, biên soạn trước năm 1642.[15]

Như vậy, chúng ta có thể khẳng định: ngôn ngữ Bồ là cơ sở đầu tiên và quyết định để làm cơ sở sáng tạo chữ Quốc ngữ. Cho đến nay, chưa phát hiện tác phẩm nào liên quan đến nghiên cứu, sáng tạo chữ Quốc ngữ một cách bài bản, hệ thống trên cơ sở các ngôn ngữ khác, mà bấy giờ chỉ có các giáo sĩ người Bồ, Ý, Nhật, Pháp.

Có thể khẳng định rằng, *Từ điển Việt - Bồ - La* là thành quả kế thừa các tác phẩm trước đó. Chính Alexandre de Rhodes đã cho rằng: "*Tôi cũng sử dụng nhiều công trình của cha khác trong cùng một Hội đồng, nhất là của Cha Gaspar de Amaral và Cha Atonio Barbosa*".[16]

3. Vậy, nơi phát tích đầu tiên - ngọn nguồn chính của con sông Quốc ngữ là bắt nguồn từ con suối nào?

3.1. Mục đích ra đời của chữ Quốc ngữ là vì tôn giáo - mở và truyền đạo. Nó là công cụ ngôn ngữ để các giáo sĩ truyền đạo Thiên Chúa vào nước ta. Nhưng nếu không có người bản địa thì các giáo sĩ rất khó khăn, thậm chí không thể nào nghiên cứu, sáng tạo được. TS. linh mục Roland Jacques khẳng định: "*Sự sáng tạo chữ Quốc ngữ không phải là công trình của phòng thí nghiệm, mà có rất nhiều người Việt Nam dấn thân vào với một nhiệt thành nào đó trong hành động*".[17]

Trở lại những đánh giá nhận định của các cha, chúng ta thấy Cha bề trên và thầy dạy thứ nhất viết: "*Kẻ Chiêm vẫn là nơi tốt nhất với tư cách là trung tâm của triều đình*". Kẻ Chiêm chỉ cách Hội An chưa đến 10 km, mà thời đó là trấn/tỉnh thành, có dinh, có nơi đóng của hải quân, có sông Chợ Củi (Sài Thị Giang),... là một trung tâm hành chính của tỉnh. Theo Linh mục Babrird Matos, ở cơ sở Thanh Chiêm có "*linh mục F. de Pina, người rất giỏi tiếng Việt, là Cha Bề Trên và thầy dạy, và A. de Rhodes và A. de Fontes là cấp dưới và là học trò*" (Thư gửi Cha bề trên ở Roma ngày 5.7.1625).

Thực tế, việc truyền đạo là không suôn sẻ, nhưng hai trung tâm được nhắc đến nhiều nhất là Hội An và Thanh Chiêm (hay nói gọn lại là Thanh Chiêm - với vai trò là tỉnh thành) và có hai giáo sĩ có công lớn hơn cả, lại gắn bó đặc biệt tại đây là F. de Pina (1617 - 1625) và A. de Rhodes (1624 - 1627).

3.2. Chính các cha cũng đã có lần thừa nhận, người bản địa trẻ tuổi có tên thánh là Phêrô ở Thanh Chiêm rất thông minh, lanh lợi, có công lớn và cũng là thầy dạy tiếng nói cho các Cha.

3.3. Và, cũng chính các cha nói rất rõ về tiếng nói Đàng Trong[19]:

- Cha Francisco de Pina: "*Tiếng nói này là một ngôn ngữ có thanh, giống như một sự xướng âm và trước hết là phải biết xướng âm nó đã, sau đó mới học tới các chữ*",... Kẻ Chiêm "*ở đây người ta nói rất hay*".

- Cha Cristoforo Borri thì khẳng định rằng, tiếng Việt phong phú về nguyên âm, giàu có về giọng và thanh, họ để nói chuyện thông thường thì được, nhưng "*muốn học cho thành thạo thì phải mất bốn năm trọn*". Chú ý: Cha Borri ở Đàng Trong rất ít, chủ yếu ở Nước Mặn.

- Cha Alexandre de Rhodes lại cho rằng mình "*sẽ không bao giờ có thể học được thứ tiếng đó*". Nhưng được Cha bề trên và thầy dạy F. de Pina và cậu bé tên thánh là Raphael dạy cho mà thành.

Vậy, chúng ta có thể khẳng định: ***Con suối chính tạo nên chữ Quốc ngữ là Thanh Chiêm*** **(nói rộng ra là Hội An)**

4. Thay lời kết

4.1. Thời Đàng Trong, cảng thị Hội An sầm uất vào bậc nhất Đông Nam Á. Thương nhân các nước Nhật, Hoa, Bồ Đào Nha, Hà Lan,... làm ăn buôn bán. Đó là xứ gần như không thiếu thứ gì, các nhà buôn phương Tây thốt lên rằng: *Nước Quảng Nam*. Theo chân thương nhân, các nhà truyền đạo vào Đàng Trong. Thương nhân đến đâu, họ đến đó. Và, đương nhiên, họ xin phép Thanh Chiêm để được trú ngụ.

4.2. Tiếng nói Đàng Trong xưa là tiếng nói của cả xứ Quảng (bao gồm cả Đà Nẵng, Quảng Nam, Quảng Ngãi, Bình Định ngày nay). Như một lẽ thường tình, tiếng nói tại trung tâm tỉnh thành là tiếng nói chuẩn cho xứ ấy. Mà, Thanh Chiêm là trấn trung tâm.

Nói như cha F. de Pina, vì nó là trung tâm triều đình, "*ở đây người ta nói rất hay*". Cha A. de Rhodes thì bảo không thể học, mà nhờ thầy quá giỏi nên mới học được. Còn cha Cr. Borri thì bảo phải 4 năm trọn mới xong, trong lúc ông ở thời gian ngắn, chủ yếu ở Nước Mặn. Cũng cần nói thêm là cha F. de Pina có chuyển vào sống ở Nước Mặn theo yêu cầu của Cha bề trên Buzomi và ở khoảng gần 2 năm, từ năm 1618. Vậy, tính theo thời gian cơ học, ông ở đến cuối năm 1620, hoặc đầu năm 1621 và năm 1622, Borri *bỏ xứ này đi hoàn toàn*.

Vì mục đích mở đạo, chắc chắn rằng, F. de Pina *rất giỏi tiếng Việt, giảng không cần thông ngôn* lại không trao đổi, hợp tác, thậm chí chỉ dạy cho Borri *mới chỉ biết nói chuyện, chưa tinh thông, cho rằng phải 4 năm trọn mới học xong* (tiếng Việt).

4.3. Đất và người Quảng Nam đóng vai trò quan trọng.[20] Và, dinh trấn Quảng Nam (dinh trấn Thanh Chiêm) và mở rộng ra là Hội An là ***dòng suối lớn, suối chính hình thành nên con sông Quốc ngữ*** - thuở ban đầu của chữ viết tiếng Việt ngày nay.

5. Vài đề nghị

Việc nghiên cứu quá trình hình thành, "phát tích" chữ Quốc ngữ cũng như việc xác định vai trò chủ đạo, tiên phong và những đóng góp to lớn cho thuở ban đầu hình thành chữ Quốc ngữ, tuy đã được nghiên cứu khá nhiều, cả trong và ngoài nước, cả trước và sau năm 1975, song vẫn còn nhiều ý kiến khác nhau.

Để tìm câu trả lời chính thống, hay nói như TS. linh mục Roland Jacques *sự thật vẫn là sự thật*, chúng tôi xin kiến nghị:

5.1. Bộ Khoa học và Công nghệ, trong chương trình đề tài khoa học và công nghệ cấp quốc gia, cần nhanh chóng triển khai đề tài nghiên cứu xác lập cơ sở khoa học quá trình hình thành chữ Quốc ngữ thế kỷ XVII - XVIII; trên cơ sở vào cuộc mạnh mẽ của Ủy ban Văn hóa Hội đồng Giám mục Việt Nam, các nhà khoa học, các linh mục trong và ngoài nước để thống nhất đưa ra kết luận khoa học chính thức.

Đây vừa là trách nhiệm, vừa là nghĩa vụ thiêng liêng với chữ Quốc ngữ.

5.2. Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch cần xây dựng Tượng đài chữ Quốc ngữ và tiến hành xác lập Hồ sơ khoa học để vinh danh di sản văn hóa to lớn của dân tộc, tổ chức Lễ hội chữ Quốc ngữ - như là cách bảo vệ, giữ gìn và phát huy sự trong sáng của tiếng Việt.

5.3. Các cơ quan chức năng Trung ương, tỉnh Quảng Nam, thị xã Điện Bàn cần phục dựng (bằng thực tế) dinh trấn Thanh Chiêm (có thể là cổng dinh và nhà chính của dinh) vừa để làm di tích, vừa là trung tâm trưng bày, giới thiệu chữ Quốc ngữ.

Bên cạnh đó, cần ứng dụng công nghệ thông tin để xây dựng "dinh trấn Quảng Nam (Thanh Chiêm)" phục vụ cho bảo tồn, nghiên cứu và giáo dục truyền thống.

L.D.

CHÚ THÍCH

[1, 2, 4, 8, 9, 10, 11, 12, 14, 15, 16, 17, 18, 19] Sở Khoa học và Công nghệ Quảng Nam - Viện Ngôn ngữ học, *Những đặc trưng cơ bản của tiếng Quảng Nam và vị trí của nó trong việc hình thành chữ Quốc ngữ*, 2006, 45, 47, 61, 69, 69, 69-70, 70, 70, 71, 319-321, 71

[3] Theo *Những đặc trưng cơ bản của tiếng Quảng Nam,* 61, thì ghi cụ thể: Ngày 18.01.1615, một phái đoàn Dòng Tên gồm: Francesco Buzomi, người Ý và Diego Carvalho, người Bồ cùng với ba thầy cả (một người Bồ và hai người Nhật) đến Tourane (Đà Nẵng). Sau đó, họ vào Hội An theo chân các thương nhân Nhật, Bồ bằng đường sông Lộ Cảnh giang (Cổ Cò, nối Hội An với Đà Nẵng. Đầu thế kỷ XIX, con sông này bị bồi lấp).

[5, 6] Tạ Văn Thông, tham luận khoa học: *Từ tiến trình chữ Quốc ngữ nghĩ về chữ viết các dân tộc thiểu số ở Quảng Nam.*

[7] Cristoforo Borri, *Relatione*, 219, 221. Dẫn theo bài viết "Chữ Quốc ngữ phôi thai ở Nước Mặn nhân đọc bản Tường trình của Borri" của Nguyễn Thanh Quang, *http://www.baobinhdinh.com.vn/viewer.aspx?macm=46&macmp=46&mabb=53798.*

[8] "Chữ Quốc ngữ phôi thai ở Nước Mặn nhân đọc bản Tường trình của Borri" của Nguyễn Thanh Quang, *http://www.baobinhdinh.com.vn/viewer.aspx?macm=46&macmp=46&mabb=53798.*

[13] Theo Thy Hảo Trương Duy Hy. Dẫn theo Đỗ Quang Chính, *Lịch sử chữ Quốc ngữ,* (Sài Gòn: Tủ sách Ra Khơi, 1972), 33.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. UBND tỉnh Quảng Nam (2000). *Quảng Nam - Xưa và Nay*. Đà Nẵng: Đà Nẵng.

2. Sở Khoa học và Công nghệ Quảng Nam - Viện Ngôn ngữ học (2006). *Những đặc trưng cơ bản của tiếng Quảng Nam và vị trí của nó trong việc hình thành chữ Quốc ngữ*.

AUTHOR AND THE ORGINATION PLACE OF VIETNAMESE SCRIPT, FROM THE OPERATION HISTORY OF MISSIONARIES

✍ **LE DUY***

The establishment and development of Vietnamese script was a process happened during 4 centuries from 17th century, when priests came to Vietnam to communicate missionary at that time. That was a transfer process of Han - Nom character to Vietnamese language by Latin character, with its basic meanings of Han - Nom character.

Accordingly, the role of priests was identified as the first founder of the large cultural heritage: Vietnamese script. Recently, by early 2016, in scientific workshop on "Binh Dinh with Vietnamese script", Prof. Literature Phan Huy Le - Director of Vietnam History science association interestingly compared against Vo Dinh Le priest on "Vietnamese script as a river flow made from waterfalls".

Everybody knows that waterfall flow to the river which goes to the sea, to form up a river which must have a main waterfall source, through the flow, accumulated many other waterfalls to make up a river. With that thought, we start from history of missionary communication of priests, with expectation of looking for main waterfall as a start source of a river. In particular, Thanh Chiem - Hoi An stream (Quang Nam) or Nuoc Man (Binh Dinh) stream. And, among Francisco de Pina, Cristoforo Bori and Alexandre de Rhodes, who are the main author with merit of using local language to communicate missionary.

1. The history of God missionary in Dang Trong started since 1615

According to Prof. PhD. Ta Van Thong - Vietnam Institute of Lexicography and Encyclopedia and researcher - Thy Hao Truong Duy Huy - Da Nang, the history of opening missionary in Dang Trong started since 1615, when, at that time, Japanese government did not allow communicate missionary any more, thus, the priests were

* *Tam Ky City, Quang Nam Province.*

strictly deported, and continued their path in Dang Trong, as we know - Quang Nam country at that time was prosperous and open.

1.1.Further, Le Trung Hung generation, in 1st Nguyen Hoa year (1533), western people namely YNê xu (Ignatilo) secretly communicated Gia To misionary in Ninh Cuong, Quan Anh communes in Nam Chan subdistrict, Tra Lu commune, Giao Thuy subdistrict (under Nam Dinh as currently).

Since the 15th, 16th century, western capitalism strongly expanded to Far East. Alexandre VI Pope specially handed the management power of a half earth in Asian for portugese, since, portuguese businessman set up a colony in Goa (India) and Macau. Ten - (Jésniter) portuguese priests constructed church, monastery, missionary faciilty in Macau.

From 1549 - 1552, Ten - (Jésniter) portuguese priest - Fransois de Xavier communicated missionary into Japan.

More clearly, Japanese businessman came to Dang Trong for the soonest time was in 1585. From 1604 - 1635, when Japan issued abandonment rule to boat travelling abroad, japanese business boats were allowed in Hoi An with a number of 86 boats, equivalent to 2/3 of foreign trade boats to Dang Trong. Accordingly, Japanese urban city were set up in Hoi An.

1.2. Thanks to the opening and popular trade path, it became the pathway since 1615, foreign missions came to Quang Nam (Hoi An, Thanh Chiem palace).

For 10 years (1615 - 1625), there were 21 missionary priests, including 17 Fathers, 4 old teacher; 10 - portuguese, 5 - Italian, 5 - Japanese, 1 - French.

1.3. To open missioanry during the time in Dang Trong, Pina and Borrie Father learnt and taught missionary by Vietnamese langauge without translation.

In the history of Vietnamese script, at the intial period (1620 - 1631): handwritten documents of Joao Roiz (1621), Gaspar Luis (1621), Francisco de Pina (1623), Alexandre de Rhodes (1625), Francisco Buzomi (1626), Christoforo Borri (1631),...In which, there priests with the merits in the creativity of Vietnamese script were recognized in current documents: Francisco de Pina, Cristoforo Bori and Alexandre de Rhodes.

- For Francisco de Pina father, he lived in Hoi An in 7 years (from 1617 - 1624). In 1625, in a church in Thanh Chiem Palace, Francisco de Pina was superior father and teacher of Alexandre de Rhodes (French) and Antonio de Fontes (Portuguese) priests coming to Dang Trong in 1624.

- For Alexandre de Rhodes father, he came to Dang Trong in 1624 and learnt Vietnamese language with Francisco de Pina in Thanh Chiem. Thus, with Alexandre de Rhodes, Francisco de Pina as the first and only Vietnamese language teachers,

Thanh Chiem was the first and only Vietnamese language school

- For Christoforo Borri Father (Italian), he came to Dang Trong after Francisco de Pina by one year (1618), arrived Han gate (Da Nang) and moved to missionary facility in Nuoc Man. During the time in Nuoc Man, he and two other Francesco Buzomi and Francisco de Pina wrote the publication on "Details of Dang Trong missionary area" by Italian language, this was the first printing document with a few Vietnamese characters at the initial time, and was written in five years in Dang Trong.

Briefly, among of the priests relevant to the creativity of Vietnamese script, **Francisco de Pina father came to Dang Trong at the soonest time.**

2. From historical point of view: The fathers told about them

2.1. Only in a short time (around 4, 5 months), Francisco de Pina priest taught missionary by Vietnamese, meaning that he knew Vietnamese language in 1617, or at the latest in 1615.

In 1623, in the letter sent to superior father in Roman namely Jeronioro Rogrigue, F. de Pina showed that: "in my part, I composed a thematic book on this language (Vietnamese) grammar and spellings and started to write the grammar book". This showed that the work of F. de Pina right after coming to Hoi An was very hard, he must be very wondered about selection of original place to research. Maybe, those initial difficulties confirmed that: F. de Pina was the first person specialized into researching Vietnamese language, yet any priests interested into researching and reporting to Roma.

2.2. According to notes of Antonio de Fontes: as orignial as "Aõ presente temos ja tres residencias, as duas estavão formadas; a 3a assẽtis (?) eu agora corte do principe, onde ficão tres Pes dassento o Pe Franco de Pina qua muito bem a lingoa por superior, e mestre, e os Pex Alexandre de Rhodes e Anto de Fontes por supditos, e discipulos" (currently , we had three facilities, two of these (Hoi An - Nuoc Man) were completed, the 3rd one was the capital of the palace, where I temporarily stayed, three priests: **Fancisco de Pina priest knew Vietnamese language quite well, as superior father and profesor in this language,** Đắc Lộ, Antonio de Fontes priests were his staff and learners.

2.3. This was confessed by Alexandre de Rhodes priest in the introduction of Vietnamese - Portuguese - Roman dictionary published in 1651, showing that: "However, in this work, given things learnt from local peole during 20 years staying in Dang Trong and Dang Ngoai, initially, I learnt with *De Pina Father - Portuguese under our small Giesu society, teacher of language, the first person among us were very proficient in this language and started to communicate missionary by that language without translation".*

In paragraph of Alexandre de Rhodes, we see some issues:

- He recognized his long term performance in 20 years, meaning that the research work was very hard

- Only in Dang Trong, he asked for help from the local people in Thanh Chiem since he learnt in here

- The first person proficient in this language (Vietnamese language) (*F. de Pina) among us (all priests coming to Dang Trong at his time), similarly, as the first person communicating missionary by that language, meaning that, before F. de Pina, none of body was proficient and communicated by Vietnamese language.*

Based on this analysis, we conclude that: **Francisco de Pina was the first person researching, creating Vietnamese script.**

2.4. Portuguese or Italian language is as a basic to form up Vietnamese script? This needs for further research.

In 1995, 20 years ago, in publication on "the work of some pioneering Portuguese people in linguistic of Vietnamese language until 1650", published in Paris, PhD. Priest Rolland Jacques confirmed that "Portuguese language was used as the first, main analysis and reference tool for the creativity of Vietnamese script".

For further implication" PhD, priest Rolland Jacques was French.

Before the year of publication Vietnamese - Portuguese - Roman dictionary of Alexandre de Rhodes in Roman I 1651, there was already thematic book on grammar by F. de Pina (1623). Then, Portuguese - Vietnamese by Gaspar de Amaral, composed in 1636 - 1645 and Vietnamese - Portuguese dictionary of Atonio Barbosa, composed before 1642.

Thus, we may confirm that: Portuguese language was the first and determinate basis for the creativity of Vietnamese script. Until now, there has been none of publications relevant to research, creativity of Vietnamese script in a systematic manner based on other languages, at that time, only Portuguese, Italian, Japanese, French priests.

It may confirm that, Vietnamese - Portuguese dictionary is the inherited performance of previous publications. Alexandre de Rhodes showed that: " I used to use many works of other fathers in one society, especially *Gaspar de Amaral and Atonio Barbosa father".*

3. Thus, where is the first origination place - the main birth stream of Vietnamese script?

3.1. The objective of the birth of Vietnamese script was due to religion - open and

communicate missionary. It was a tool for the priests to communicate Catholicism into our country. Without local people, the priests found it very hard, even could not research, create.

Back to the statements of fathers, we see that superior and the first teacher wrote that: "Ke Chiem was still the best place as a role of center of empire". Ke Chiem is less than 10 km away Hoi An, as the province/town, having palace, place of marine military, Cui market (Sai Thi Giang), as an administrative center of province.

Practically, the missionary communication was not totally smooth, but, two centers were mentioned at the most namely Hoi An and Thanh Chiem (for short term - Thanh Chiem as a role of province) and two priests with large merits, specially related to here namely F. de Pina (1617 - 1625) and A. de Rhodes (1624 - 1627).

3.2. Fathers confirmed that, the young local people with Saint Name - Phedro in Thanh Chiem was very smart, quick and had large merit and teacher language for Fathers.

3.3. And, fathers clearly speak language in Dang Trong:

- Francisco de Pina Father: "This speaking was a language with mark, similar with a sound and firstly, knowing how to make a sound then learn word", " people in Ke Chiem spoke very well"

- Cristoforo Borri Father confirmed that, Vietnamese language was rich in consonant, sounds and ascents; it took four year to fluently speak. Note: Borri father in Dang Trong stayed in Nuoc Man for most of the time, but very little time in Dang Trong.

- Alexandre de Rhodes Father confirmed that "he would never learn that language". But, superior father and F. de Pina teacher and a kid with his Saint name of Raphael taught for him.

Thus, we may confirm that: The main flow to create Vietnamese script was Thanh Chiem (or Hoi An for further area)

4. Conclusion

4.1. In Dang Trong period, Hoi An urban port was the busiest one in Southeast Asia. Portuguese, Japanese, Chinese, Netherlands businessman came here to trade. That was a land mostly having everything, so that western traders urged that: Quang Nam country. Missionaries came to Dang Trong to the extent of which businessman went to, certainly, asked permission to stay in Thanh Chiem

4.2. In the past, speaking in Dang Trong was the speaking of whole Quang Land (including Da Nang, Quang Nam, Quang Ngai, Binh Dinh as currently). Normally,

the speaking in centered province was the standard one for that land, in which, Thanh Chiem was the centered one.

As F. de Pina said, as a center of empire, people in here spoke very well, A. de Rhodes said that he could not learn, but thanks to an excellent teacher. Cr. Borri Father said that it took 4 years to learn, however, he stayed for a short time, mainly in Nuoc Man. Additionally, Cha F. de Pina father moved to live in Nuoc Man as requested by superior father - Buzomi in 2 years, since 1618. Thus, based on this studying time, he lived until the end of 1620, or early 1621 and 1622, Borri totally left this land.

For the purpose of remembering missionary, certainly, F. de Pina was very good at Vietnamese language, taught without translation, and taught for Borri who was only beginner and said that, it took for years to completely learn Vietnamese language.

4.3. Quang Nam people and land played an important role. And, Quang Nam Palace (Thanh Chiem palace) and for further area - Hoi An was the main stream flow for the establishment of Vietnamese script flow - initial time of Vietnamese writing as currently.

5. Recommendations

The research of the establishment process of Vietnamese script and identification its leading, pioneering role and large contribution in initial time of Vietnamese script, there were many different ideas on this, given many domestic and foreign researches, before and after 1975.

To find the official answer, as said by Rolland Jacquez priest, the truth is the truth, we recommend:

5.1. Ministry of Science and Technology in the program of national science and technology projects, it quickly conducts the research project to set up the scientific base for the establishment process of Vietnamese script in 17^{th}, 18^{th} century.

5.2. Ministry of Culture, Sport and Tourism needs to construct Vietnamese script museum statute and set up science profile to honor the large cultural relic of nation, organize Vietnamese script festivals

5.3. Functional units at central, Quang Nam provincial, Dien Ban commune level need to recover (by the real fact) Thanh Chiem palace (maybe its gate and main hall) to be as the relic, exhibition center of introduction Vietnamese script.

Besides, it needs to apply IT to construct “Quang Nam (Thanh Chiem) palace” to serve for preservation, research and education on tradition.

CÁC GIÁO SĨ DÒNG JÉSUITES (BỒ ĐÀO NHA) VỚI VIỆC HÌNH THÀNH CƯ SỞ THANH CHIÊM (QUẢNG NAM) VÀ CHỮ QUỐC NGỮ THẾ KỶ XVII

✍ **HOÀNG THỊ ANH ĐÀO***

1. Những nhân tố thúc đẩy việc truyền giáo của các giáo sĩ Dòng Jésuites ở Đàng Trong

1.1. Bối cảnh lịch sử Tây Âu trước thế kỷ XV và việc Bồ Đào Nha tiên phong trong việc tìm kiếm những vùng đất mới

Vào thế kỷ XIII, mối quan hệ mậu dịch giữa châu Âu và phương Đông đã có sự phát triển rất lớn. Hàng hóa quý giá ở phương Đông, như hương liệu (gia vị), đồ trang sức bằng đá quý, mỹ phẩm và hàng tơ lụa... ngày càng được sử dụng rộng rãi trong giới thượng lưu và quý tộc Tây Âu. Giữa thế kỷ thứ XV trở về trước, các thương gia thường theo ba con đường chủ yếu để vận chuyển hàng hóa từ Đông sang Tây. Thứ nhất là con đường bộ xuất phát từ vùng biển tiểu Á, men theo Biển Đen (Hắc Hải), biển Caspian (Lý Hải) để đi đến Trung Quốc và Ấn Độ. Hai con đường còn lại chủ yếu là đi trên biển nhưng cũng có đoạn đi bằng đường bộ. Một trong hai con đường này xuất phát từ Syria, đến lưu vực Lưỡng Hà, rồi tiếp tục xuống vịnh Ba Tư. Từ đó, theo con đường biển đến Ấn Độ và Trung Quốc. Con đường biển thứ hai là từ thành phố Alexandria (Ai Cập) ra Biển Đỏ, rồi vượt Ấn Độ Dương đến Ấn Độ và Trung Quốc.

Thời bấy giờ, hoạt động mậu dịch tại vùng phía Đông của Biển Đỏ và Địa Trung Hải chủ yếu do người Ả Rập và người Ý lũng đoạn. Một bộ phận tầng lớp trên của xã hội Tây Âu từng xem những loại hàng xa xỉ phẩm của phương Đông là nhu cầu cần thiết trong đời sống của họ, nhưng châu Âu phải mua chúng với giá quá đắt, khiến cán cân mậu dịch giữa Tây Âu và phương Đông luôn có sự chênh lệch lớn, hệ quả là vàng của Tây Âu phải đưa ra quá nhiều để đổi lấy những sản phẩm mà họ cần. Các đại thương gia, nhất là các nước như Ý và các nước trên bờ Đại Tây Dương muốn xúc tiến tìm ra một con đường khác để tránh sự khống chế của người Thổ Nhĩ Kỳ và Ả

* *NCS., Trường Đại học Khoa học, Đại học Huế.*

Rập bằng cách đi vòng phía Đông của Địa Trung Hải, rồi tìm đường biển đi thẳng đến phương Đông. Những thương gia người Bồ Đào Nha cho rằng: "*một khi tìm được đường hàng hải mới, không cần đi ngang qua Địa Trung Hải, thì số thuế cần phải nộp cho hàng hóa từ phương Đông chỉ nộp là 1/80*" [3, 513]. Sự khai thác những con đường hàng hải mới, bắt đầu từ những nhu cầu bức xúc của người Tây Âu muốn tìm cho được nhiều vàng.

Từ thế kỷ XIV đến thế kỷ XV, kinh tế hàng hóa tiền tệ ở các nước Tây Âu phát triển, thúc đẩy chế độ phong kiến đi tới tan rã và mầm mống quan hệ tư bản chủ nghĩa bắt đầu manh nha, do lưu lượng hàng hóa được mở rộng, phương tiện dùng để trao đổi tiền tệ cũng có nhu cầu lớn hơn. Trong thời Trung cổ, tiền tệ Tây Âu thường dùng bạc để đo lường, đến thế kỷ thứ XV, vàng dần dần thay thế cho bạc để làm đo lường trong giao dịch giữa các nước. Các thương gia châu Âu, cũng như những lãnh chúa phong kiến, tha thiết muốn tìm ra thứ kim loại quý để đúc tiền tệ - vàng. Giai cấp tư sản mới vươn lên cũng rất cần vàng để mở những công trường thủ công, giới quý tộc cần vàng để muốn thỏa mãn đời sống xa xỉ của họ. Thế nhưng, thời bấy giờ, việc khai thác thứ kim loại quý này ở Tây Âu chỉ đạt được một số lượng ít ỏi. Thêm vào đó, do Tây Âu trong mậu dịch với phương Đông thường rơi vào tình trạng nhập siêu. Chính vì vậy, cơn khát vàng bao trùm Tây Âu lúc bấy giờ.

Qua hiểu biết, người châu Âu cho rằng phương Đông là nơi hết sức trù phú, hoa lệ. Ở Trung Quốc và Ấn Độ, "*khắp mặt đất đều là vàng, còn các loại hương liệu thì ngoài đồng nội đâu đâu cũng có" [3, 513].* Điều đó, tạo nên sức hấp dẫn lớn đối với tầng lớp trên của xã hội Tây Âu lúc bấy giờ. Họ quyết tâm ủng hộ một số người có tinh thần mạo hiểm muốn vượt biển đi xa, để qua đó sẽ cướp đoạt được nhiều vàng. Các lãnh chúa thuộc người tôn giáo hoặc người bình thường, các kỵ sĩ, các giáo sĩ và các nhà hàng hải, ai ai cũng ôm ấp "giấc mộng vàng.

Nhân tố tôn giáo trong việc "phát hiện" những vùng đất mới cũng là mục đích lớn thứ hai trong việc tìm kiếm những vùng đất Rao giảng Phúc âm mới.

Sự thất bại của các cuộc Thập tự chinh trong những cuộc đông chinh đã khiến Tòa thánh mất dần những nơi trước đây thuộc đặc quyền của Tòa thánh. Hồi giáo phát triển nhanh chóng, nên Kitô giáo cũng muốn nhanh chóng chiếm lại những vùng đất trước đó và mở rộng hơn quá trình truyền bá rộng rãi đạo Kitô trên toàn thế giới.

Hai quốc gia Tây Ban Nha và Bồ Đào Nha có sự quan tâm rất lớn đến việc tìm kiếm những con đường hàng hải mới. Hai nước Tây Ban Nha và Bồ Đào Nha đã có những thành thị rất phát triển về mặt thương nghiệp, như: Barcelona, Lisbon... đang cố tìm cách trực tiếp buôn bán với phương Đông. Suốt trong những thế kỷ khôi phục đất đai đã mất, hai quốc gia này đã xuất hiện một số quý tộc chuyên đi đánh giặc. Sau khi chiến tranh kết thúc, những người này vẫn hăng hái đối với hoạt động quân sự

và mở rộng đất thực dân. Hai nước Tây Ban Nha và Bồ Đào Nha lại có nghề đóng tàu biển phát triển, một số hải cảng của họ đã trở thành điểm dừng chân trên con đường hàng hải từ Ý đến Netherland. Có rất nhiều thủy thủ từ thành phố Genoa (thành phố phía Bắc nước Ý) di cư sang Bồ Đào Nha. Chính vì vậy, hai nước Tây Ban Nha và Bồ Đào Nha có đủ điều kiện để cung ứng tất cả những trang thiết bị về hàng hải và những nhu cầu về vật tư, nhân lực cho các thuyền bè. Do vậy, họ đã trở thành những quốc gia tổ chức các cuộc thám hiểm trên biển và mở những cuộc xâm lược thực dân sớm nhất ở Tây Âu.

Bên cạnh đó, sức sản xuất trong xã hội phát triển, tri thức địa lý được mở rộng[1], kỹ thuật đóng tàu tiến bộ, họ đã đóng được nhiều tàu bè, nhiều kiểu tàu mới gọn nhẹ, nhiều cột buồm lớn, tốc độ nhanh, khoang thuyền rộng để đi biển dài ngày. Kim chỉ nam do người Trung Quốc phát minh được người Ả Rập truyền vào châu Âu thế kỷ XIV nay được ứng dụng rộng rãi vào kỹ thuật đi biển.

Khi người châu Âu có bốn phát kiến lớn về địa lý thế kỷ thứ XV, thì trước đó người Trung Quốc, Ấn Độ, Ả Rập... đã tìm được những con đường hàng hải đi từ Trung Quốc, Ấn Độ đến vịnh Ba Tư từ những năm 1403, theo con đường duyên hải Đông Phi. Từ năm 1497 đến năm 1499, với các cuộc hành trình lớn của Vasco de Gama, các nhà hàng hải Bồ Đào Nha mở ra những con đường biển giữa châu Âu và châu Á. Từ năm 1519 đến năm 1521, Ferdinand Magalhães đã đi vòng quanh thế giới bằng đường biển. Đến đầu thế kỷ XVI, công cuộc bành trướng đã đưa Bồ Đào Nha đến trung tâm châu Phi và cả phía Nam châu Mỹ, các hạm đội của Bồ Đào Nha cũng thám hiểm tới châu Á và châu Đại Dương, tới Malacca (1511), tới Trung Quốc (1513) và tới Nhật Bản (1542 - 1543).

Người Bồ Đào Nha không chỉ giong thuyền đi biển và lập ra hải đồ, họ còn buôn bán và chinh phục những vùng đất mới. Sự đô hộ của Bồ Đào Nha tại các vùng ven biển châu Phi và châu Á, đặc biệt liên quan đến những bước đầu của thời kỳ bành trướng hàng hải của châu Âu và đạo Kitô, đánh dấu rõ rệt việc lịch sử loài người bước sang trang mới.

Những động cơ chính của Bồ Đào Nha là "*lòng nhiệt thành tôn giáo*", "*buôn bán hương liệu*" và "*chinh phục những vùng đất mới*". Như vậy, động cơ của các cuộc bành trướng này là tìm kiếm lợi nhuận thương mại nhiều hơn là tham vọng chính trị hoặc quân sự. Nhưng, còn một lý do nữa là lòng nhiệt thành tôn giáo, vì thế mà ta có thể xem "*thánh giá và hương liệu*" là động cơ chính của Bồ Đào Nha trong bước đầu sang phương Đông.

1.2. Sự phát triển của Thiên Chúa giáo và nhu cầu mở rộng phạm vi truyền giáo của Giáo hội thế kỷ XV

Vào thế kỷ thứ III - II trước Công nguyên, ở Đông đế quốc La Mã cổ đại, Thiên

Chúa giáo ra đời. Đến thế kỷ II sau Công nguyên, La Mã trở thành đế quốc rộng lớn trải dài từ Tây sang Đông bao gồm bán đảo Italia và các nước vùng Địa Trung Hải. Mặc dù là đế quốc hùng mạnh, nhưng trong nội bộ La Mã có nhiều mâu thuẫn do đế quốc này được hình thành và phát triển dựa trên chiến tranh và sức lao động của người nô lệ. Vì thế, mâu thuẫn giữa chủ nô và nô lệ hết sức gay gắt, và nhiều cuộc khởi nghĩa của nô lệ đã diễn ra. Vào lúc đó, đế quốc La Mã còn mạnh, đã nhanh chóng đàn áp dã man và tàn bạo các cuộc khởi nghĩa của nô lệ. Cuối cùng, người nô lệ không còn cách nào khác là cam chịu cuộc sống cơ cực và chỉ biết trông chờ vào lực lượng siêu nhiên bảo vệ cho cuộc sống tinh thần của họ. Thiên Chúa giáo ra đời, vừa là sản phẩm tinh thần của quần chúng trước tính trạng bi đát và thất vọng trong cuộc sống, vừa là phản ứng của họ trước chính sách áp bức bóc lột của giai cấp chủ nô thống trị.

Sự ra đời của Thiên Chúa giáo dựa trên tư tưởng của thần học đạo Do Thái và Triết học Hy Lạp, La Mã; về sau kết hợp với nhiều yếu tố tôn giáo, tín ngưỡng, phong tục tập quán của các dân tộc vùng Trung cận Đông. Và một điều nữa, qua quá trình tồn tại và phát triển, mặc dù sử dụng nhiều yếu tố triết học, thần học, phong tục tập quán, nhưng Thiên Chúa giáo đã biết chọn lọc, cải biên, gạt bỏ những chi tiết địa phương không thích hợp, cố gắng tạo ra những nét chung, mang tính phổ cập, đáp ứng xu hướng thờ nhất thần và phù hợp với lòng mong đợi của các dân tộc khác nhau về một Đấng cứu thế. Đó cũng là một trong những nguyên nhân khiến Thiên Chúa giáo có số lượng con chiên đông đảo.

Quá trình phát triển của Thiên Chúa giáo trải qua nhiều giai đoạn lịch sử thì càng thêm biến đổi, khi mới thành lập, Thiên Chúa giáo là tiếng nói của những người nô lệ cùng khổ, xuất hiện dưới hình thức các cộng đồng nhỏ, bao gồm nô lệ, nô lệ được giải phóng, dân nghèo thành thị. Họ lập thành những công xã nhỏ, mọi thành viên của cộng đồng đều bình đẳng, giúp đỡ lẫn nhau và làm việc từ thiện. Do thái độ chống lại chính quyền Roma, nên sau đó, Thiên Chúa giáo bị chính quyền Roma đàn áp.[2]

Tuy bị đàn áp, nhưng Thiên Chúa giáo vẫn phát triển, nhiều người thuộc giai cấp chủ nô đã trở thành tín đồ của Kitô giáo. Sau khi đế quốc Roma bị diệt vong, Thiên Chúa giáo cần phải mở rộng ảnh hưởng, trước hết là bộ tộc France. Đến thời Trung đại, nhất là từ thế kỷ VIII đến thế kỷ IX, Giáo hội ủng hộ các vua của bộ tộc France, vì thế vương quốc France đã đánh chiếm hầu hết các nước Tây Âu, lập nên Thánh quốc La Mã. Kể từ đây, Thiên Chúa giáo như công cụ của vương quyền, Giáo hội ngày càng chiếm lấy vị trí chủ đạo trong đời sống chính trị châu Âu.

Tuy nhiên, do mưu đồ của Giáo hoàng muốn ngự trị trên toàn bộ Giáo hội, đồng thời do sự bất đồng về cách giải thích thuyết "*Tam vị nhất thể*", nhưng bản chất là sự tranh giành giữa Giáo hội phương Tây (Catholique) và Giáo hội phương Đông (Othhodoxe). Từ đó, hai Giáo hội hoàn toàn độc lập với nhau và ra sức công kích nhau, thậm chí coi nhau như thù địch.

Từ cuối thế kỷ XI, lợi dụng tính tham lam và hiếu chiến của quý tộc phong kiến, lòng mê tín của các tín đồ, đồng thời để mở rộng thế lực của Giáo hội Thiên Chúa sang phương Đông, Giáo hoàng Roma đã liên kết với các vua chúa phong kiến phương Tây phát động các cuộc Thánh chiến (Thập tự chinh).

Các cuộc Thập tự chinh kéo dài gần 200 năm (1096 - 1270), với nhiều cuộc viễn chinh và cuối cùng thất bại. Các cuộc Thập tự chinh đã chẳng mang lại kết quả gì, mà còn tàn phá các nền văn minh ở Trung cận Đông. Hệ quả đã làm cho uy tín cũng như quyền lực của Giáo hoàng Roma suy giảm. Để bù lại, Giáo hoàng đã nghĩ ra nhiều cách để vơ vét, thu tiền án phí, thuế bổ nhiệm, bán *thẻ xá tội*... tạo nên sự bất bình và phản kháng của các vua chúa nước Anh, Pháp, Tây Ban Nha. Điều này làm cho thế lực của Giáo hội Thiên Chúa càng bị suy giảm nhanh chóng.

Đến thời kỳ cận đại, do sự phát triển mạnh mẽ của nền kinh tế hàng hóa - tiền tệ ở Tây Âu, giai cấp tư sản ra đời, cùng với đó là sự ngày càng rõ ràng của quá trình tích lũy nguyên thủy tư bản. Trong tình hình đó, thế giới quan, hệ tư tưởng cũ của chế độ phong kiến và Giáo hội trở nên lỗi thời và là trở ngại lớn cho sự phát triển của quan hệ tư bản chủ nghĩa, nên các cuộc cải cách tôn giáo đã diễn ra để phù hợp với quan hệ sản xuất mới đang dần hình thành. Chính điều đó mà đầu thời cận đại, *phạm vi và thế lực của Giáo hội Thiên Chúa bị thu hẹp* do sự phát triển cũng như tấn công của tư bản chủ nghĩa ở Tây Âu. Khác với trước đây, Thiên Chúa giáo là tinh thần chính của toàn bộ châu Âu. Giờ đây, các tôn giáo mới tách ra từ Thiên Chúa giáo đã dần chiếm vị trí quan trọng trong hệ tư tưởng châu Âu thời bấy giờ, chia sẻ quyền lực với Giáo hội.

Chính điều đó, làm cho Giáo hội nhận thấy rằng việc mở rộng phạm vi ảnh hưởng của Thiên Chúa giáo ra ngoài châu Âu mang ý nghĩa sống còn. Và lẽ dĩ nhiên, những vùng đất mới phát kiến là địa bàn màu mỡ cho những gieo mầm mới của Thiên Chúa.

1.3. Sự thừa nhận của Giáo hội Rome về Quyền Bảo trợ (Jus Patronatus) của Bồ Đào Nha

Quyền Bảo trợ mà Bồ Đào Nha và Tây Ban Nha có được là một quá trình từ lâu trong lịch sử. Mãi đến năm 1558, nhất là dưới hai triều đại Charles Quint và Philippe II, Tây Ban Nha trở thành đế quốc thương mại và bá chủ châu Âu, các nước Bồ Đào Nha, Anh, Ý, Hà Lan... đều lệ thuộc Tây Ban Nha. Nhưng từ ngày tìm ra những vùng đất mới, buôn bán và chiếm thuộc địa như đã nêu trên, Bồ Đào Nha và Tây Ban Nha sinh ra cạnh tranh đố kỵ nhau, chính vì quyền lợi va chạm, nhiều cuộc tranh giành, xung đột ngày càng gay cấn, là hai cường quốc toàn tòng Công giáo, nên họ đem nhau đến xin Giáo hoàng làm trọng tài phân xử. Kết quả là, Giáo hoàng Aleaxandre VI (1492 - 1503), với Sắc chỉ Inter Caetera ngày 4.5.1493 đã chia thế giới ra làm hai cho Tây Ban Nha và Bồ Đào Nha: ranh giới từ một đảo góc phía Tây quần đảo Acores (Đại Tây Dương), gần vĩ tuyến 30 phía Nam, kéo dài một đường tưởng tượng lên Bắc Cực và

xuống Nam Cực. Đường này chia ranh giới phía Đông - Tây. Phía Tây thuộc lãnh vực của Tây Ban Nha gồm châu Mỹ. Phía Đông thuộc Bồ Đào Nha gồm châu Phi và châu Á. Năm 3.11.1534, Giáo hoàng Paolo III (1534 - 1549) ban hành Sắc lệnh Aequum Reputamus thành lập địa phận Goa, ranh giới từ Mũi Hảo vọng đến Trung Quốc. Việt Nam thuộc giáo phận này. Năm 4.2.1557, Giáo hoàng Paolo IV (1555 - 1559) ban hành Sắc lệnh Pro Excellenti praeeminentia, thành lập Tòa giám mục Malacca, thuộc Tổng giám mục Goa, có quyền từ hải khẩu Tây Ban Nha đảo này đến Nhật Bản, và quần đảo Indonesia ngày nay. Năm 01.3.1575, Giáo hoàng Grégoire XVIII (1572 - 1585) ban Sắc lệnh Super Specula, tách địa phận Ma Cao ra khỏi địa phận Malacca, thành địa phận mới.

Quyền Bảo trợ trên thực tế, có nghĩa là từ thế kỷ XVI, chế độ Bảo trợ này thực hiện trên tất cả các lãnh thổ chiếm hữu của Bồ Đào Nha ở phía Đông Ấn Độ, bao gồm quyền bổ nhiệm, quyền chinh phục, quyền thương mại, quyền hàng hải. Nhờ quyền Bảo trợ mà Bồ Đào Nha được toàn quyền truyền giáo ở những vùng đất mới sang phương Đông. Đàng Trong (Việt Nam) lúc đầu thuộc khu vực truyền giáo của Malacca, sau đó thuộc Ma Cao. Chính những thư từ truyền đi giữa Ma Cao sang Đàng Trong đã trở thành nhân tố quan trọng trong việc định hình chữ Quốc ngữ.

2. Sự hình thành cơ sở Thanh Chiêm và chữ Quốc ngữ

Những nhân tố trên đã thúc đẩy Bồ Đào Nha sang phương Đông, Đàng Trong (Việt Nam) trở thành vị trí quan trọng trong hành trình truyền giáo của dòng Jésuites.

2.1. Những dấu mốc đầu tiên của các nhà truyền giáo có mặt ở Việt Nam

Mốc thời gian để xác định sự có mặt của Bồ Đào Nha ở Việt Nam để tiến hành hoạt động truyền giáo đến nay vẫn còn nghi sử. Nhiều giả thuyết được đưa ra là vào năm 1513, giáo sĩ Bồ Đào Nha đã có mặt ở Việt Nam.

Nhưng trong một biên niên sử của Việt Nam cho rằng Bồ Đào Nha đến Việt Nam năm 1533. Cụ thể, trong *Khâm định Việt sử thông giám cương giám mục* thì "*vào khoảng tháng 3 năm Nguyên Hòa thứ nhất (1533), đời Lê Trang Tông, có người Tây Dương tên là I-nê-xu lẻn đến xã Ninh Cường, xã Quần Anh huyện Nam Chân và xã Trà Lũ huyện Giao Thủy truyền bá đọa Gia-tô*" [1, 24]. Trong *Đại Việt sử ký toàn thư* không cho biết là người Tây Dương đến giảng đạo năm nào và bị đuổi đi năm nào? Nhưng các sử gia nhà Nguyễn sau đó đã dựa vào nguồn dã sử để chỉ rõ năm "Nguyên Hòa thứ nhất", tức năm 1533.

Theo các nguồn sử liệu nước ngoài, Pierre-Yves Manguin trong *Les Portugais sur les côtes du Viet-Nam et du Champa* (Người Bồ Đào Nha thâm nhập bờ biển Việt Nam và Champa) đã viết rằng: "*Sau lần tiếp xúc đầu tiên với người Chăm và người Việt vào năm 1516, một 'sự khám phá' chính thức với Đàng Trong đã được tiến hành vào năm 1523*".[3]

Vậy là có 3 mốc đánh dấu việc các nhà truyền giáo Bồ Đào Nha đến Việt Nam là 1513, 1523, 1533. Theo chúng tôi, sau khi chiếm được Malacca (1511), viên chỉ huy người Bồ Đào Nha của bán đảo này đã gửi một chiếc thuyền, dưới quyền chỉ huy của thuyền trưởng Alvarez, đi thám hiểm dọc bờ biển Đông, năm 1516, đoàn thuyền của Bồ Đào Nha tới Quảng Đông để ký kết thương ước với Trung Quốc [1, 24]. Như vậy, nếu Bồ Đào Nhà đến Việt Nam năm 1513 thì đó là mốc quá sớm. Vì mục tiêu của Bồ Đào Nha là đến Ấn Độ và Trung Quốc. Thêm vào đó, hoạt động truyền giáo của Việt Nam dưới thời Bồ Đào Nha đều phụ thuộc vào Ma Cao (Trung Quốc), nên năm 1513 là không hợp lý. Còn mốc năm 1533 lại quá xa sau khi Bồ Đào Nha ký kết thương ước với Trung Quốc. Trong khi đó, trong *Lịch sử truyền giáo ở Việt Nam* của Nguyên Hồng, tác giả cho biết Bồ Đào Nha đến Việt Nam năm 1523 với sự kiện "*vào năm 1523, thuyền trưởng Duarte Coelho được sai làm sứ giả vào nước Việt* [4, 18]"[4], "*vào năm 1523,* khi *Duarte Coelho đến thì vào lúc Mạc Đăng Dung đem quân đánh Trịnh Tuy ở Thanh Hóa*" [4, 19]. Tác giả Nguyễn Văn Trinh trong *Lịch sử giáo hội Việt Nam* có ghi: "*Đang đời này, nhà Lê cai trị Đàng Ngoài. Năm 1523, nước Buttughê sai quan Duarte Coelho sang qua Annam làm tờ giao kết cùng vua, song việc không thành. Dầu vậy, quan ấy muốn để tích làm chứng, đời ấy đã có người có đạo thấu đến nước Annam, nên đã đậu tàu lại nơi Cù Lao Chàm, kêu là Poulo Champeilo, mà dựng một bia lớn đã chạm hình thánh giá, có khắc bốn chữ INRI, để số năm, 1523 và sáu chữ tắt chỉ tên ông Duarte Coelho*" [8, 163]. Trong *Giáo hội Công giáo ở Việt Nam* của Bùi Đức Sinh cũng có ghi nhận: "*Năm 1523, Duarte Coelho được sai làm sứ giả đến điều đình một cuộc liên lạc thương mại giữa người Việt và Bồ Đào Nha. Gặp lúc trong nước đang rối loạn, không hy vọng có thể gặp nhà vua… Tháng 6.1556, tức 33 năm sau, Fenão Mendes Pinto, một giáo sĩ Dòng Tên qua ven biển Việt Nam gặp hình Thánh giá được khắc trên một tảng đá lớn, ngoài bốn chữ INRI, còn ghi năm và tên tác giả*" [6, 33].

Như vậy, với những cứ liệu trên cho thấy năm 1523 được nhiều tác giả ghi nhận và xem là năm đặt dấu tích đầu tiên Bồ Đào Nha đến truyền giáo ở Việt Nam. Trong nhiều tài liệu khác chúng tôi tiếp cận được, đều ghi nhận năm 1523 với sự kiện Duarte Coelho có mặt ở Cù Lao Chàm là năm Bồ Đào Nha bắt đầu có mặt truyền giáo tại Việt Nam.

Sau khi có mặt ở Đàng Trong đầu thế kỷ XVI, các nhà truyền giáo đã có nhiều cố gắng truyền giáo ở đây nhưng đều không thu lại nhiều kết quả đáng kể. Bước sang đầu thế kỷ XVII, với sự thiết lập mạnh mẽ hoạt động truyền giáo của Dòng Jésuité ở Macao, công cuộc truyền giáo bước sang giai đoạn mới là việc thành lập các cơ sở đầu tiên ở Đàng Trong là Hội An, Nước Mặn và đặc biệt là Cơ sở Thành Chiêm (Quảng Nam).

2.2. Sự thành lập cơ sở Thanh Chiêm

Về danh từ *cơ sở* (residentia), dòng Jésuites không dùng danh từ tu viện (conventus), *đan viện* (monasterium) cho những nơi ở của tu sĩ, mà sử dụng từ *cơ sở* (residentia) và *nhà ở* (domus) để chỉ nơi ở của các tu sĩ và nơi tiến hành các thánh lễ.[5]

Cư sở Thanh Chiêm (*Thành Chiêm, Quảng Nam dinh, Dinhciam, Kecham*...) thành lập năm 1623, là vùng đất nằm phía tây Hội An, tả ngạn sông Thu Bồn, cách Hội An phía Đông 7 km, là thủ phủ của dinh trấn Quảng Nam. Người đứng ra thành lập cư sở này là Francisco de Pina[6], điều đó được nêu trong thư gửi về Ma Cao năm 1623: "*Năm ngoái* [năm 1622], *con* [Pina] *đã biên thư cho cha* [người quản hạt ở Ma Cao], *thưa cha đáng kính, con đã mua nhà của mẹ bà Gioanna tại Cacham* [Thanh Chiêm], *mỗi nhà gồm ba gian, một nhà dành cho chúng ta ở, nhà kia làm nhà nguyện. Mục đích của con là cần có cái gì đó* [nhà] *thuộc quyền chúng ta tại một nơi rất quan trọng của Vương quốc này, để có thể chúng ta sẽ dâng lễ misa* [lễ thánh tẩy trong Thiên Chúa giáo] *tại đó, và tiếp tục vun trồng cùng phát triển nhóm bổn đạo ở đây* [Thanh Chiêm]... *Tại mỗi nhà phải có ít nhất ba* [thanh niên] *giúp chúng ta công việc trong nhà, và cũng phải dành thời giờ cho những người đó vừa học chữ của họ* [tiếng Việt], *vừa học chữ chúng* ta [tiếng Bồ]" [12, 195 - 196]. Đến năm 1625, số giáo hữu ở Thanh Chiêm là 306 [2, 68].

2.3. Quá trình tiếp cận ngôn ngữ Việt của các giáo sĩ dòng Jésuites và bước đầu của sự hình thành chữ Quốc ngữ

Khi những giáo sĩ dòng Jésuites đầu tiên đến Đàng Trong, họ không học tiếng Việt trước khi đến nên phải nhờ đến những người thông ngôn, đa số là những Nhật kiều định cư ở Hội An sau lệnh "cấm đạo" của Nhật Bản năm 1614. Những người này đến Việt Nam do phải tỵ nạn tôn giáo hay theo giấy phép *Châu ấn thuyền* của Nhật đến buôn bán, vì thế vốn tiếng Việt của họ cũng hạn chế, họ chỉ thông ngôn những vấn đề đơn giản, thông thường. Để tiến hành được công cuộc truyền giáo, các giáo sĩ phải tiến hành học tiếng Việt.

Giáo sĩ Francesco Buzomi đến Cửa Hàn năm 1615 và học tiếng Việt nhưng ông chỉ biết rất ít, mỗi lần truyền giảng ông đều sử dụng thông dịch viên, vì thế cũng có những hiểu nhầm trong ý nghĩa, ví dụ trong tường trình của Borri khi đến Đàng Trong: "*Con gnoo muon bau tlom laom Hoalaom chiam? [Con nhỏ muốn vào trong lòng đạo Hoa lang chăng?] (cioè figlio piccolo volete entrar dẽ tro ls pãza de Portoghesi ò nò?)*", [10, 107 - 109], ở đây ý của Buzomi là đạo Christiana (Thiên Chúa) không phải là đạo Hoa lang. Đó chính là hạn chế của Buzomi trong hoạt động truyền giáo của ông. Chính trong tường trình của Rhodes, ông cũng thừa nhận: "*Tại đây (Đàng Trong), chúng tôi (đoàn của Rhodes) được thấy cha Emanuel Fernandez và cha Buzomi luôn luôn phải giảng thuyết qua thông dịch viên, chỉ có cha Francois Pina (Francisco de Pina) nghe và nói thành thạo tiếng Việt*" [14, 72]. Như vậy, trong số những giáo sĩ dòng Jésuites đầu tiên đến Việt Nam, Pina được xem là người biết khá thành thạo tiếng Việt, điều này không chỉ được thừa nhận bởi Rhodes như chúng tôi dẫn chứng ở trên mà cả trong báo cáo của Gaspar Luis: *"tại cư sở Hội An có một cha đến triều đình (Thành Chiêm, thủ phủ của Nguyễn Phước Kỳ, là con trai của Nguyễn Phúc Nguyên) dạy giáo lý tại nhà bà Gioanna bằng tiếng xứ này (xứ Đàng Trong)"* [11, 122] và cả trong

thư chính Pina gửi Cha bề trên: "*Tại Pulo Cambi (cư sở Nước Mặn), cha Buzomi có ba ông sãi làm thay cha hết mọi việc. Vì thế, nếu xảy ra chuyện gì, hoặc có công việc gì phải điều hành hay phải chuyển tin tức quan trọng, cha phái một thông dịch viên, hay một trong ba ông sãi; giờ dạy giáo lý xong là cha rút lui, và những gì trên đây thì còn ở lại, để ôn bài học cho các dự tòng, hoặc để nói chuyện với họ. Nhưng về phần con [Pina], con phải làm hết mọi công việc và bởi vậy con cảm thấy mình khá mòn mỏi, kiệt lực, kiệt sức và tàn tạ trong mọi sự*". Điều đó, có nghĩa là Pina đã biết tiếng Việt để nói chuyện với những dự tòng. Thêm vào đó, trong thư Pina viết năm 1622 - 1623, có nói rằng: "*Phần con [Pina], đã soạn thành một tập nhỏ về chính tả và các dấu thinh của tiếng này [Việt], và con đang bắt tay vào soạn ngữ pháp. Dù con đã thu tập được nhiều truyện thuộc các loại khác nhau giúp cho những trích dẫn thêm giá trị, hầu xác quyết được ý nghĩa của từ ngữ và quy luật ngữ pháp, tuy nhiên, cho đến nay, con vẫn phải nhờ người ta đọc cho con những truyện đó để con viết sang chữ Bồ Đào Nha*" [2, 45 - 46].

Chính những gì Pina nói, viết bằng tiếng Việt, là nền tảng để sau này, với năng lực ngôn ngữ của mình, Rhodes đã kế thừa và cho xuất bản những tác phẩm bằng chữ Quốc ngữ mang tên Alexandre de Rhodes. Quả thật, Rhodes rất thành thạo tiếng Việt và học rất mau lẹ, tới mức sau 4 tháng, Rhodes đã có thể giải tội được bằng tiếng Việt. Lúc mới đến xứ Đàng Trong, Rhodes cũng cảm nhận tiếng Việt là ngôn ngữ khó học, Rhodes viết: "*Riêng tôi, xin thú thực khi vừa tới Đàng Trong, và nghe người xứ này nói, đặc biệt là phụ nữ, tôi tưởng như nghe chim hót, và tôi mất cả hy vọng vì sẽ chẳng bao giờ học được. Tất cả mọi từ đều là đơn âm* [...]. *Cùng một âm, ví dụ âm Dai, có tới hai mươi ba nghĩa khác nhau, do nhiều cách phát âm: rõ là nói bằng cách hát*" [14, 72].

Kết quả của việc học và hiểu tiếng Việt, kế thừa những người đi trước như Francisco de Pina, Alexandre de Rhodes đã cho xuất bản ba tác phẩm tiêu biểu và sau này là nền tảng của chữ Quốc ngữ. *Thứ nhất*, vào năm 1651, de Rhodes cho in cuốn *Từ Điển Việt - Bồ - La* (*Dictionarium Annamiticum Lusitanum et Latinum*) dựa trên các ký tự tiếng Việt của những giáo sĩ người Bồ Đào Nha và Ý trước đó. Có thể coi đây là sự kiện đánh dấu sự ra đời của chữ Quốc ngữ. *Thứ hai*, tác phẩm *Phép giảng tám ngày* (tên Latinh: *Catechismus*) cũng được in cùng năm với Từ điển trên, được viết bản thảo lúc Rhodes đang truyền giáo ở Đàng Ngoài. Khác với phần tự điển ghi từ vựng, *Phép giảng tám ngày* là tác phẩm văn xuôi, phản ảnh văn ngữ và ghi lại cách phát âm của tiếng Việt vào thế kỷ XVII. *Thứ ba,* cuốn văn phạm Việt Nam nhan đề *Linguae Annamiticae seu Tunchinensis brevis declartio,* viết về văn phạm Việt Nam lúc bấy giờ.

Cả ba tác phẩm trên được đánh giá là những viên gạch đầu tiên của Quốc ngữ Việt Nam. Những tác phẩm trên đã được dịch ra tiếng Đức, tiếng Thái và tiếng Pháp, tiếng Ý.

3. Tác động của việc hình thành Quốc ngữ đối với văn hóa Việt Nam

3.1. Đặt nền móng cho sự hình thành chữ Quốc ngữ, đóng góp này nằm ngoài ý thức chủ quan của các nhà truyền đạo khi sáng tạo ra Quốc ngữ, động cơ chủ yếu và trước hết của các giáo sĩ khi sáng tạo ra Quốc ngữ là để phục vụ cho công cuộc truyền giáo.

Đây không phải là sáng kiến riêng của các thừa sai dòng Jésuites ở Việt Nam. Các thừa sai dòng Jésuites ở Nhật Bản và Trung Quốc, trước đó cũng đã tiến hành. Năm 1591, nhiều cuốn sách Nhật ngữ Latinh hóa được ra đời trong đó có cuốn *Từ điển Latinh - Bồ Đào Nha - Nhật Bản*, ở Trung Quốc năm 1585 xuất hiện cuốn *Từ vựng Bồ Đào Nha - Trung Quốc*, nhưng việc Latinh hóa ở Nhật Bản và Trung Quốc không thành công như ở Việt Nam.

Trước Alexandre Rhodes, thừa sai Gaspard Amiral làm *tự vị Bồ Đào Nha - Annam*, Antoine Barbore làm *tự vị Annam - Bồ Đào Nha* và Francisco de Pina đã dùng *mẫu tự Latinh để ghi âm tiếng Việt* [7, 15].

Về sau, Alexandre de Rhodes vừa học hỏi vừa kế thừa những thành quả của những người đi trước, nghiên cứu thêm cách phát âm của người Đàng Ngoài (Bắc Bộ và Bắc Trung Bộ) để đặt ra vần Quốc ngữ có đủ được hết mọi giọng trong tiếng Việt, cho xuất bản cuốn *Từ điển Việt - Bồ - Latinh* (Dictionnaire Annamite Latin Portugais) và cuốn *Phép giảng tám ngày* hay còn gọi là *Giáo lý cương yếu bằng tiếng Latinh và tiếng Annam* (Catéchisme en Latin et en Annamite). Cả hai cuốn đều được đúc chữ và ấn hành tại Roma vào năm 1651.

Cuốn *Giáo lý cương yếu* của Rhodes có nhan đề *Phép giảng tám ngày cho kẻ muấn* (muốn) *chịu phép rửa toi* (tội) *mà beao* (vào) *đạo thánh đức Chúa Blời* (trời)". Trong sách viết nguyên văn như sau: "*Phép giảng tám ngày. Ngày thứ nhít. Ta cãu cũ đức Chúa Blời giúp fức cho ta bíet tó tuãng đạo Chúa là nhuãng nào vì bậy ta phải hay ở thế nầy chảng có ai fóu lâu; vì chưng kẻ đến bảy tám mươi tuổi chảng cò nhẽo. Vì bậy ta nên tìm đàng nào cho ta được fòu lâu, là kièm hàng fòu bậy: thật là vie người cuên tử. Khác phép thế gian nầy, dù mà làm cho người được phú quý: fau le chảng làm được cho ta ngày fau...*" [5,5] chuyển sang cách viết ngày nay: "*Phép giảng tám ngày. Ngày thứ nhất. Ta cầu cúng đức Chúa trời giúp cho ta biết tỏ tường đạo Chúa là nhường nào, vì vậy ta phải hay ở thế gian này chẳng có ai sống lâu; vì chưng kẻ đến bảy tám mươi tuổi chẳng có nhiều, vì vậy ta nên tìm đàng nào cho ta được sống lâu là kiếm hằng sống vậy, thật là việc người quân tử, khác phép thế gian này, dù mà làm cho người được phú quý: song le chẳng làm được cho ta ngày sau...*" [9, 4]. Trong *Phép giảng tám ngày,* Rhodes viết bằng hai thứ tiếng Bồ - Việt trên cùng một trang giấy phân làm hai bên, cách ghi tiếng Việt có khác chút ít so với chữ chúng ta ngày nay, nội dung của tác phẩm là mô tả toàn bộ quá trình tiến hành giảng giải cho một người mới vào đạo, vì thế, mục đích đầu tiên vẫn là mục đích truyền giáo. Nhưng người Việt đã tiếp nhận được và xây dựng chữ Quốc ngữ ngày nay.

Cho đến cuối thế kỷ XVIII, đầu thế kỷ XIX, cuốn *Từ điển Việt - Bồ - La* và *Phép giảng tám ngày* của Alexandre de Rhodes vẫn được coi là những tài liệu cơ bản để học tập và nghiên cứu tiếng Việt qua chữ Quốc ngữ. Đây chính là công lao lớn của Rhodes đối với văn hóa Việt Nam trong quá trình giao lưu Đông - Tây thời cận đại.

3.2. Du nhập công nghệ in và sự phát triển của báo chí

Cùng với việc truyền bá Thiên Chúa giáo, các giáo sĩ đã du nhập rất nhiều thành tựu kỹ thuật hiện đại phương Tây, trong đó ngành công nghệ có tầm quan trọng đặc biệt là công nghệ in. Trước khi kỹ thuật in chữ rời được du nhập vào Việt Nam, thì Việt Nam in phổ biến trên ván khắc. Sau khi du nhập kỹ thuật in rời, các nhà in đã được ra đời đầu thế kỷ XIX, như: nhà in ở Kẻ Sở (Thăng Long), nhà in Tân Định (Nam Kỳ)…. Mặc dù các xưởng in ban đầu chỉ phục vụ cho giáo hội, nhưng điều quan trọng là sự du nhập kỹ thuật in tiên tiến vào Việt Nam, đã giúp cho sự phát triển rầm rộ của báo chí về sau.

Như vậy là, với mục tiêu chính là học và biết tiếng Việt để truyền bá đạo Thiên Chúa vào Việt Nam, các giáo sĩ dòng Jésuites đã vô tình đặt nền móng cho việc hình thành chữ Quốc ngữ của Việt Nam. Đây là tài sản quý giá mà chúng ta có được trong quá trình giao lưu văn hóa Đông - Tây thời cận đại.

H.T.A.Đ.

CHÚ THÍCH

[1] Quyển sách *Địa lý học* do Ptolemacus thời cổ viết, được dịch sang tiếng Latinh, nên đã phổ biến rộng rãi học thuyết trái đất tròn ở châu Âu. Năm 1410, quyển *Diện mạo thế giới* do một tổng giám mục người Pháp viết đã nói rõ thêm quan điểm trái đất tròn như trên và phán đoán nếu đi từ biển Tây Ban Nha vượt qua Đại Tây Dương sẽ tới Ấn Độ Dương. Riêng quyển *Địa đồ thế giới* của Toscanelli người Fireze (Ý) cho rằng hai nước Trung Quốc và Ấn Độ là hai quốc gia ở bên kia bờ Đại Tây Dương và cũng phán đoán là nếu đi theo đường biển thì từ Tây Âu có thể trực tiếp tới phương Đông. Đây là quyển sách chính mà Columbus đã sử dụng trong chuyến vượt Đại Tây Dương của ông.

[2] Vào năm 64 sau Công nguyên, dưới thời hoàng đế Néron (54 - 68), Néron đã vu cho các tín đồ Thiên Chúa giáo là thủ phạm nên ông đã tiến hành một cuộc thảm sát đẫm máu. Tiếp sau thời Néron, là cuộc tàn sát đẫm máu dưới thời Điôclêtianuxơ (81 - 96), các giáo đường bị tiêu hủy, kinh thánh bị đốt, các tín đồ bị ép buộc bỏ đạo bằng cực hình.

[3] Nguyên văn: "Après des premiers contacts fortuits avec les côtes cam et vietnamiennes en 1516, la 'découverte' officielle de la Cochinchine se fera en 1523". Manguin, Pierre-Yves, *Les Portugais sur les cotes du Viet-Nam et du Champa*, (Paris: L'école Française d'Extrême-Orient, 1972), 3.

[4] Năm 1524, Duarte Coelho được sai làm sứ giả để điều đình một cuộc liên lạc thương mại

giữa người Việt và người Bồ. Nguyên tháng 9.1516 một đoàn tàu do Fernão Perez d'Andrade chỉ huy, tiến lên vùng Quảng Đông, giữa đường gặp bão dạt vào vùng biển Chiêm Thành rồi phải trở về đảo Poulo Condore [4, 18].

[5] Hiến pháp dòng Jésuites quy định các loại nhà ở của tu sĩ như sau: *Nhà tập* (Domus probationis) dành cho người bắt đầu gia nhập dòng Jésuites; *Nhà thệ sĩ* (Domus Professa) dành cho những linh mục tuyên thệ 4 lời khấn; *Nhà linh thao* (Domus exercitiorum) để hướng dẫn những ai muốn cầu nguyện, tĩnh tâm; *Nhà trước tác* (Domus scriptorum) dành cho các tu sĩ chuyên môn viết sách; *Học viện* (Collegia nostrorum) nơi huấn luyện các tu sĩ sau khi họ đã qua giai đoạn *Nhà tập*; *Cư sở* (Residentia) là khu nhà lớn có nhiều tu sĩ ở và có nhiều loại hoạt động tông đồ khác nhau; *Trường học* (Collegia alumnorum) gồm các loại tiểu học, trung học, cao đẳng, đại học.

[6] Giáo sĩ dòng Jésuites đầu tiên và cũng là người đầu tiên của Bồ Đào Nha biết tiếng Việt, sau này Alexandre de Rhodes đã kế thừa và xuất bản *Từ điển Việt - Bồ - La*.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Trương Bá Cần (2008). *Lịch sử phát triển Công giáo ở Việt Nam*. Tập 1: *Thời kỳ khai phá và hình thành*. Hà Nội: Tôn giáo.

2. Đỗ Quang Chính, S.J (2008). *Dòng Tên trong xã hội Đại Việt 1615 - 1773*. Hà Nội: Tôn giáo.

3. Lưu Minh Hàn (2002). *Lịch sử thế giới thời Trung cổ*. Tập 2. TPHCM: TPHCM.

4. L.M. Nguyên Hồng (1959). *Lịch sử truyền giáo ở Việt Nam* (Quyển I: *Các thừa sai Dòng Tên 1615 - 1666*). Sài Gòn: Hiện Tại.

5. Alexandre Rhodes (1651). *Phép giảng tám ngày* (Cathechismvs). Rome.

6. Bùi Đức Sinh (2000). *Giáo hội Công giáo ở Việt Nam*. Quyển I. Canada: Calgary.

7. Hoàng Tiến (2003). *Chữ Quốc ngữ và cuộc cách mạng chữ viết đầu thế kỷ 20*. Thanh niên.

8. Augustinô Nguyễn Văn Trinh (1994). *Lịch sử giáo hội Việt Nam*. Quyển 1, Quyển 2, Quyển 3. Đại chủng viện thánh Giuse.

9. Nguyễn Khắc Xuyên, Phạm Đình Khiêm (1961). *Giáo sĩ Đắc Lộ và tác phẩm Quốc ngữ đầu tiên*, Tái bản trọn cuốn *Phép giảng tám ngày* của Alexandre de Rhodes. Sài Gòn: Tinh Việt Văn Đoàn.

10. Cristoforo Borri (1631). *Relation de la novelle Mission des Peres de la Compagnie de Jesus, au Royaume de la Cochinchine*. Lille: De la mesme Compagnie.

11. Gaspard, Lovys (1628). *Histoire de ce qui s'est passé en Ethiopie, Malabar*. Paris: Brasil, et és Indes Orientales.

12. Jacques, Roland (1995). *L'œuvre de quelques pionniers portugais dans le domaine de la linggustique vietnamienne*. Paris.

13. Manguin, Pierre-Yves (1972). *Les Portugais sur les côtes du Viet-Nam et du Champa*. Paris: L'école Française d'Extrême-Orient.

14. Rhodes, Alexandre de (1854) . *Les voyages et missions*. Paris.

JESUIT PRIESTS (PORTUGUESE) AND THE FORMATION OF THANH CHIEM DOMICILE (QUANG NAM) AND VIETNAMESE ALPHABET IN THE SEVENTEENTH CENTURY

✍ **HOANG THI ANH DAO***

1. Factors promoting missionary work of Jesuits in Cochin

1.1. Western-European historical context before the fifteenth century and the event that Portuguese pioneered in finding new lands

In the thirteenth century, trade relations between Europe and the East experienced great developments. Precious commodity in the East, such as flavorings (spices), gemstone jewelry, cosmetics and silk... was increasingly widely used among aristocrats and noble class in Western Europe. Before the fifteenth century, merchants often followed three main routes to transport goods from East to West. The first was the road path coming from sub-Asia sea region, along the Black Sea, Caspian Sea to China and India. The remaining two routes were mostly on the sea with some segments by land. One of these two paths came from Syria, to the basin of Mesopotamia, and continued to the Persian Gulf. Since then, it followed the sea route to India and China. The remaining sea route was from the city of Alexandria (Egypt) to the Red Sea, and then crossed the Indian Ocean to India and China.

At that time, trading activities in the eastern region of the Red Sea and the Mediterranean were mainly conducted by Arabs and Italians. The high-class society of Western Europe used to consider luxury goods of the East as a necessity of their lives, but the Europeans had to buy them with a hefty price, creating a wide imbalance of trade between Western Europe and the East; as a result, the Western Europeans had to pay too much in exchange for products they need. Major merchants, especially those from countries such as Italy and countries on the shores of the Atlantic wanted to find a different path to avoid the manipulation of the Turks and Arabs by going round to the east of the Mediterranean, then going straight to the sea to approach

* *Pre-doctor - Lecturer at Faculty of History - University of Science - Hue University.*

the East. The exploitation of the new sea routes stemmed from the pressing needs of people in Western Europe looking for more gold.

From the fourteenth to the fifteenth century, monetary commodity economy in the developed Western European countries led to the disintegration of the feudal system and the infant seeds of capitalism started to grow, due to the expansion of cargo handling and increased demand for means of currency exchange. In the medieval age, Western European currencies were measured by silver, to the fifteenth century, gold gradually replaced silver to make measurements in transactions among countries. European merchants, as well as feudal lords were eager to find out the precious metal for currency coinage - gold. Emerging middle class also needed gold to establish handicraft factories, and noble class needed gold to satisfy their luxury life. However, at that time, the exploitation of this precious metal in Western Europe gained a little amount of gold. In addition, because Western European people in trade with the East often fell into deficit. Therefore, the thirst of gold covered the whole Western Europe at that time.

To the best of their knowledge, the Europeans understood that the East was a very rich and magnificent land. That made up the great appeal to the upper class of society in Western Europe at the time. They were determined to support those who owned adventurous spirits to go far beyond the sea so that they could plunder more gold.

Religious elements in the “discovery” of new lands were also the second largest purpose in finding new lands for evangelization.

The failure of the Crusades made the Vatican lose their previous places under their privilege. Muslim rapidly grew; so, Christianity also wanted to quickly retake their ealier lands and spread Christianity throughout the world.

The two countries Spain and Portugal paid great attention to finding new maritime routes. The two countries Spain and Portugal had very developed cities in terms of business, such as: Barcelona, Lisbon ... which were trying to directly trade with the East. During the centuries to restore the lost lands, these two countries had a number of nobles who frequently attended army forces. After the war ended, these people were still eager for military activities and expanding colonial land. The two countries Spain and Portugal had accomplished maritime shipbuilding, and some of their harbors became stopping points on sea routes from Italy to the Netherlands. There were many sailors from Genoa (the northern city of Italy) to migrate to Portugal. Therefore, the two countries Spain and Portugal were qualified to supply all equipment for navigation and fulfill the need for materials and labor force for the boats. Thus, they became the first nations to organize the expedition on the sea and make earliest colonizing invasions in Western Europe.

Besides, due to the development of productive forces of society, extensively geographical knowledge, advanced shipbuilding technique, they created a lot of ships, which were light, with several large masts, high speed, and wide deck for long days at sea. Lodestar invented by Chinese which was transmitted to Europe by Arabs in the fourteenth century is now widely used on sailing techniques.

Before Europeans had four major geographical discoveries in the fifteenth century, Chinese, Indians, Arabs... had found the sea routes from China, India to the Persian Gulf in 1403, following the East African coastal path. From 1497 to 1499, with great journeys of Vasco de Gama, Portuguese navigators opened sea routes between Europe and Asia. From 1519 to 1521, Ferdinand Magalhães went around the world by sea. By the early sixteenth century, Portugal expanded their travel to the central Africa and South America, Portuguese fleets explored Asia and Oceania, to Malacca (1511) , to China (1513) and to Japan (1542 - 1543).

The Portuguese not only went sailing and set up marine maps, they also traded and conquered new lands. The Portuguese colonization in the coastal areas of Africa and Asia, was especially linked to the first steps of the expansion of the European Maritime and Christianity, marking a clear mark in the history of mankind to a new chapter.

The main aims of Portugal were *"religious zeal", "flavor trading"* and *"conquering new lands"*. Thus, the aim of this expansion was more on looking for commercial profit than political or military ambition. But, there was one more reason about religious zeal; so, we can consider "the cross and flavors" were the main aim of Portugal in their first steps to the East.

1.2. The development of Christianity and the need to expand the scope of the mission in the fifteenth century

In the second - third century B.C, in the East of the ancient Roman Empire, Christianity was born. To the second century A.D, the Roman Empire became broad, stretching from west to east including the Italian peninsula and the Mediterranean countries. Despite being a powerful empire, there were many internal contradictions in Roman Empire because it was formed and developed based on wars and labor force of slaves. Thus, conflicts between slaves and slave owners were very fierce, and many slave uprisings took place. At that time, the Roman Empire was still strong, and they suppressed quickly and brutally uprisings of slaves. Finally, slaves were doomed to a miserable life and only relied on supernatural forces to protect their spiritual life. Christianity was born, and became not only a spirit symbol of the mass slave in their tragic conditions and disappointments of life, but also their reaction to oppression and exploitation policies of dominant slave owners.

The birth of Christianity was based on the idea of Jewish theology, and Greek and Roman philosophy; later combined with elements of religions, beliefs, customs and traditions of the peoples in the Middle East. And one more thing, through the process of survival and development, despite using many elements of philosophy, theology, customs and traditions, Christians knew how to select, arrange, dismiss inappropriate details, trying to create common features with a universal nature to satisfy the trend of "only one God" and match expectations of different peoples about a Mashiach. That was one reason why Christianity had a large number of believers.

The more Christianity experienced many historical periods, the more it changed. As it was founded, Christianity was the voice of suffering slaves who appeared in small communities, including slaves, freed slaves, the poor in urban areas. They gathered into small communes, all members of the community were equal with mutuall assistance and charity work. Due to anti-governmental attitudes, Christianity was repressed by Roman government.

Despite being suppressed, Christianity still grew; and many slave owners became Christian believers. After the Roman Empire perished, Christianity needed to expand its influence, first of all to the tribes of France. To the mediaeval times, especially from the eighth century to the ninth century, the Church supported the tribal kings of France; so the kingdom of France occupied most of Western Europe, to form the Holy Roman country. Since then, Christianity acted as a tool of kingship, the Church increasingly took important positions in political life of Europe.

However, due to intrigues of the Pope who wanted to reign over the whole Church, and also disagreements on interpreting the theory of *"Three unitary status"*, but in essence the struggle between the Western Church (Catholique) and the Eastern Church (Othhodoxe), these two Congregation became completely independent and tried to attack each other, even considered each other as enemies.

From the late eleventh century, in order to take advantage of greed and aggression of feudal aristocrats and superstition of believers, and to expand the power of the Catholic Church to the East, the Roman Pope collaborated with the Western feudal kings to launch the Crusades (Crusaders).

The Crusades lasted for nearly 200 years (1096 - 1270), with many expeditions and eventually failed. The Crusaders did not bring any results but destroyed civilization of the Middle East region. This resulted in a decline in prestige and power of the Roman Pope. To compensate, the Pope devised many ways to plunder, collect fees, appointment taxes, sell *absolution tags*...; thus, creating resentment and resistance of the kings of England, France and Spain. This rapidly destroyed the power of the Catholic Church.

To the modern times, due to the strong development of currency - commodity economy in Western Europe, the bourgeoisie was born, along with the more obviously primitive accumulation of capital. Under that situation, old perspective and ideology of feudalism and the Church became obsolete and was a major impediment to the development of capitalist relations; therefore, religious reforms took place to match emerging production relations. This was the reason that in the early modern era, the scope and power of the Catholic Church shrunk due to the development and attack of capitalism in Western Europe. Unlike the time when Christianity was the main spirit of the whole Europe, now, new religions which detached from Christianity gradually occupied an important position in the European ideology of this time, to share power with the Catholic Church.

This made the Church figure out that the expansion of Catholic's influence outside Europe had a survival meaning. And of course, newly developed lands were fertile locations for new seeds of Christianity.

1.3. The recognition of the Church of Rome on the Protection Rights (Jus Patronatus) of Portugal

Protection rights that Portugal and Spain enjoyed may be a long process in history. Until 1558, especially under the reign of Charles Quint and Philippe II, Spain became a commercial empire and hegemony in Europe, countries such as Portugal, England, Italy, and Netherlands... became dependent on Spain. But since the day to find new lands, trading and colonization as mentioned above, Portugal and Spain turned to compete each other because of jealousy, interest conflicts, which led to many struggles, increasingly fierce conflicts and they came to ask the Pope to do arbitration because these two powerful countries had been Christianised. As a result, the Pope Aleaxandre VI (1492 - 1503), with Inter Caetera Decision dated 04/05/1493 divided the world into two parts for Spain and Portugal with the boundary from a western island of Acores Islands (Atlantic), close to 30^{o} southern latitude, extending an imaginary line to the Arctic and Antarctic. This line divided the eastern and western boundary. The west of this area belonged to Spain including the America. The East belonged to Portugal including Africa and Asia. On 03/11/1534, the Pope Paolo III (1534-1549) issued Aequum Reputamus decree to establish Goa territory, with the boundary from Cape Town to China. Vietnam belonged to this diocese. On 04/02/1557, the Pope Paolo IV (1555-1559) issued Pro Excellenti praeeminentia decree to found Bishop Court of Malacca under Archbishop of Goa, which had the right from Spanish customs on this island to Japan, and Indonesian archipelago today. On 01/03/1575, the Pope Gregory XVIII (1572-1585) issued Super Specula decree to separate the territory of Macau out of the territory of Malacca, and turn it into a new territory.

This sponsorship rights, in practice, meant that from the sixteenth century, this

Protection was undertaken on all territories of Portuguese possession in eastern India, including the right to appoint, the right of conquest, commercial rights, maritime authorities. Thanks to this sponsorship right, Portugal had its sole right to discrete missionary in new lands to the East. In the beginning, Cochin (Vietnam) was part of Malacca, then of Macao. It was letters passed between Macao to Cochin that became an important factor in shaping Vietnamese alphabet.

2. The formation of Thanh Chiem Domicile and Vietnamese alphabet

These factors prompted the Portuguese to the East; and Cochin (Vietnam) became an important position in the missionary journey of Jesuit priests.

2.1. Initial milestones of missionaries in Vietnam

There is still doubt about the time to determine the presence of Portuguese in Vietnam to conduct missionary activities. Many hypotheses have been proposed to be in 1513, Portuguese missionaries came to Vietnam.

However, an annal of Vietnam stated that Portuguese came to Vietnam in 1533. According to foreign historical sources, Pierre-Yves Manguin in *Les Portugais sur les côtes du Viet-Nam et du Champa (The Portuguese approached Vietnamese and Champa coastal lines* by Pierre-Yves Manguin*)* wrote that: *"After the first contact with the Cham and the Vietnamese in 1516, an official "discovery" about Cochin was conducted in 1523.*

Therefore, there are 3 timespots that Portuguese missionaries came to Vietnam; that was in 1513, 1523, 1533. In our opinion, after the capture of Malacca (1511), Portuguese commander of this peninsula sent a boat under the command of captain Alvarez to explore along the East coast, in 1516, the Portuguese fleet came to Guangdong to sign a trade agreement with China [1, 24]. Thus, if the Portuguese arrived in Vietnam in 1513, it was such an early milestone because Portuguese aimed to India and China. In addition, the missionary activities in Vietnam under the Portuguese reign were dependent on Macau (China), so the year 1513 was not justified. Regarding the year 1533, it was too long after Portuguese signed trade agreements with China.

Thus, evidence shows that many authors recognized and considered the year 1523 as the first year of traces which Portuguese missionaries left in Vietnam. In many other documents that we have access to, the year 1523 was recorded with the event Duarte Coelho was present in Cu Lao Cham and it was also the year when Portuguese began their missionary activities in Vietnam.

2.2. The establishment of Thanh Chiem Domicile

About the word Domicile (Residentia), Jesuit priests did not use the word 'abbey'

(conventus), monasteries (monasterium) as the residences of priests, but they used the word Domicile (residentia) and Housing (Domus) to refer to the residences of priests and the place to organize Eucharistical ceremony.

Thanh Chiem Domicile (Thanh Chiem, Quang Nam Palace, Dinhciam, Kecham...) was established in 1623, located west of Hoi An, on the left bank of Thu Bon River, 7 km to the east of Hoi An, was the capital of Quang Nam official residence. The head of this Domicile was Francisco de Pina. To 1625, the number of Christians in Thanh Chiem was 306.

2.3. The process of approaching Vietnamese by Jesuit priests and the first step of the formation of Vietnamese alphabet

When the first Jesuit missionaries came to Cochin, they did not learn Vietnamese before arrival; so they had to rely on interpreters, who were mostly Japanese expatriates settling in Hoi An after the *"persecution"* of Japan in 1614. They arrived in Vietnam as religious refugees or under the license *Châu ấn thuyền* of Japanese priests to trade, so their Vietnamese capital was also limited, they just interpreted simple and ordinary matters. To conduct the mission, priests had to learn Vietnamese.

Francesco Buzomi clergy to Cua Han and learn Vietnamese in 1615, but he only knew very little, and he had to get help from interpreters, so there were misunderstandings in meaning. In the log of Rhodes, he acknowledged: *"Here (Cochin), we (the Rhodes Group) saw Father Emanuel Fernandez and Father Buzomi always preaching through an interpreter, only Father Francois Pina (Francisco de Pina) could hear and speak fluent Vietnamese*". Thus, among the first Jesuit priests to Vietnam, Pina can be seen as quite proficient in Vietnamese; this was not only recognized by Rhodes as we cited above, but also in the report of Gaspar Luis and in the letters of Pina sent to Superior Father. This means that Pina knew enough Vietnamese to communicate with Vietnamese followers.

What Pina said and wrote in Vietnamese was the foundation for his future work; and with his linguistic competence, Rhodes inherited and published Vietnamese works by the name of Alexandre de Rhodes. Indeed, Rhodes was proficient in Vietnamese and learned so quickly that in the following 4 months, Rhodes was able to exculpate in Vietnamese.

As a result of studying and understanding Vietnamese as well as inheriting predecessors such as Francisco de Pina, Alexandre de Rhodes published three representative works which later became the basis of Vietnamese alphabet. *First*, in 1651, de Rhodes printed *Vietnamese - Portuguese - Latin Dictionary (Dictionarium Annamiticum Lusitanum et Latinum)* based on Vietnamese characters of the previous Portuguese and Italian missionaries. This event can be seen as a mark of the invention

of Vietnamese alphabet. *Second*, the work *How to preach in eight days* (Latin name: *Catechismus*) was also printed in the same year to the dictionary, and the draft was written when Rhodes was a missionary in Tonkin. Unlike the dictionary which recorded vocabulary, *How to preach in eight days* was a work of prose, reflecting culture and pronunciation of Vietnamese in the seventeenth century. *Third,* the Vietnamese grammar book entitled *Linguae Annamiticae seu Tunchinensis brevis declartio* refered to Vietnamese grammar at that time.

All of three works mentioned above were considered as the first bricks of Vietnamese alphabet. These works were translated in German, Thai and French, Italian.

3. The impact of the formation of Vietnamese alphabet on the culture of Vietnam

3.1. Laying the foundation for the formation of national script, this contribution is beyond the subjective consciousness of missionaries to invent Vietnamese alphabet, because their first and major aim was to serve their mission.

This was not a personal initiative of Jesuit missionaries in Vietnam. Jesuit missionaries in Japan and China had previously conducted. In 1591, many Japanese book was latinized including Latin- Portuguese - Japanese dictionary, in China in 1585 appeared the Portuguese - Chinese Vocabulary, but the latinization in Japan and China was not as successful as in Vietnam.

Before Alexandre Rhodes, the missionary Gaspard Amiral produced *Portuguse - Annam letter*, Antoine Barbore produced Annam - Portuguese letter and Francisco de Pina used *the Roman alphabet to record Vietnamese.*

Later, Alexandre de Rhodes learned and inherited achievements of his predecessors, studied more on the pronouncation of Tonkin people (Northern and Northern Central region) to set up the Vietnamese rhymes which had all vocabulary in Vietnamese, and to publish *Vietnamese - Portuguese - Latin dictionary* (Dictionnaire Annamite Latin Portugais) and *How to preach in eight days,* also known as *Catechism in Latin and Annam language* (Catéchisme en Latin et en Annamite). Both of these books were moulded in letters and published in Rome in 1651.

Catechism in Latin and Annam language was written in two languages Portuguese and Vietnamese by Rhodes on the same sheet of paper which was divided into two sides; Vietnamese writing was somewhat different from our today letters; the content of the work described the whole process of explaining religion to a new believer; so, the first goal was missionary purposes. But Vietnamese people acknowledge this work and built the Vietnamese alphabet as today.

Until the late eighteenth century and early nineteenth century, *Vietnamese*

- *Portuguese - Latin dictionary and How to preach in eight days* by Alexandre de Rhodes was still regarded as basic materials for studying and researching Vietnamese alphabet. This was a great merit of Rhodes to Vietnam culture during the East - West cultural exchange process in modern times.

3.2. Introduction of printing technology and the development of journalism

Together with the spread of Christianity, missionaries introduced a lot of technical achievements of modern Western technology in which, printing was an especially important technology. Before printing technique by letter was first introduced, the woodblock printing technique had been popular in Vietnam. After the introduction of printing techniques by letters, printing houses were born in the early nineteenth century, such as Ke So (Thang Long), Tan Dinh (Southern state)... Although initially these printing houses only served the church, the important thing was that the introduction of advanced printing techniques in Vietnam helped the development of newspapers later.

Thus, with the main goal to learn and know Vietnamese to spread Christianity in Vietnam, Jesuit missionaries inadvertently laid the foundation for the establishment of the Vietnamese alphabet. This is a valuable asset that we gained in the process of East - West cultural exchanges in modern times.

GIÁO SĨ FRANCISCO DE PINA VỚI QUÁ TRÌNH HÌNH THÀNH CHỮ QUỐC NGỮ TẠI DINH TRẤN THANH CHIÊM ĐẦU THẾ KỶ XVII

✍ **TRỊNH THỊ HÀ***

Tại vùng đất Đàng Trong trong hai thế kỷ XVII, XVIII, dinh trấn Thanh Chiêm không chỉ là lỵ sở chính của chính quyền chúa Nguyễn, có những đóng góp đặc biệt quan trọng trong sự nghiệp xây dựng và phát triển xứ Đàng Trong trên các lĩnh vực chính trị, kinh tế, văn hóa, an ninh, quốc phòng. Thanh Chiêm còn là vùng đất gắn liền với tên tuổi của nhiều giáo sĩ phương Tây (chủ yếu là giáo sĩ người Bồ Đào Nha), những người khi đến thực hiện sứ mệnh truyền giáo đã đồng thời có công rất lớn trong việc phát minh ra chữ Quốc ngữ tại Việt Nam, trở thành một trong những nơi được coi là "cái nôi" cho sự xuất hiện của chữ Quốc ngữ sớm nhất tại Việt Nam hồi đầu thế kỷ XVII. Trong số các gương mặt giáo sĩ phương Tây đó phải kể đến giáo sĩ người Bồ Đào Nha Francisco de Pina (1585 - 1625), vị giáo sĩ với ý thức, sự nỗ lực cố gắng của bản thân đã có những đóng góp đặc biệt quan trọng trong buổi đầu khai sinh ra chữ Quốc ngữ.

1. Chúa Nguyễn với việc xây dựng dinh trấn Thanh Chiêm

Trong hai thế kỷ XVII và XVIII, dinh trấn Thanh Chiêm là lỵ sở chính của dinh Quảng Nam, một trong các dinh quan trọng có ý nghĩa về mặt chiến lược kinh tế, chính trị, quân sự, văn hóa của xứ Đàng Trong. Trấn Thanh Chiêm được đóng trên đất Thanh Chiêm, huyện Diên Khánh, phủ Điện Bàn (nay là thôn Thanh Chiêm, xã Điện Phương, huyện Điện Bàn, tỉnh Quảng Nam). Theo nguồn thư tịch cổ và bút ký, ghi chép của các giáo sĩ phương Tây đến Đàng Trong trong thế kỷ XVII còn lưu giữ lại, đặc biệt là các phát hiện khảo cổ quanh di tích Thanh Chiêm trong thời gian gần đây đều cho biết: chúa Nguyễn Hoàng cho đặt dinh trấn tại Thanh Chiêm vào năm 1604, sau khi dời hành cung từ Cần Húc về Thanh Chiêm. Chúng ta biết rằng, vào năm 1600 sau khi giúp chính quyền vua Lê chúa Trịnh đánh thắng tàn quân họ Mạc,

* *ThS., Viện Sử học Việt Nam.*

Đoan Quận công Nguyễn Hoàng (1558 - 1613) tự ý trở về Đàng Trong và bắt đầu quan tâm đến việc xây dựng vùng đất Quảng Nam ở phía nam đèo Hải Vân đông dân và giàu có thành một hậu phương vững chắc để hỗ trợ cho vùng tiền tiêu Thuận Hóa nhằm mưu toan công việc chính sự lâu dài. Vì vậy, vào năm 1602 Nguyễn Hoàng đã thực hiện chuyến tuần du phương Nam ở bên kia đèo Hải Vân cho đến tận phủ Thăng Hoa nhằm thị sát địa lý và kinh tế của vùng này để quản lý và phát huy tiềm năng của vùng đất giàu có và đông dân. Sách *Nam triều công nghiệp diễn chí* của Nguyễn Khoa Chiêm viết năm 1719 dưới thời Minh vương Nguyễn Phúc Chu (1691 - 1725) đề cập: "*Chúa Nguyễn Hoàng lại đi thăm đến xứ Quảng Nam, thấy núi Ải Vân hiểm trở sừng sững vươn cao, đáng ví tựa núi Ma Thiên Lĩnh ở đất Ba Thục, Đoan Vương Nguyễn Hoàng khen mãi, cho là nơi cảnh đẹp núi kỳ. Rồi đó Nguyễn Hoàng vượt đèo đi vào địa phận phủ Thăng Hoa, Quảng Nam xem xét tình hình núi non các nơi trong xứ. Thấy xứ này đầy nguồn hiểm yếu, cửa biển vững chắc, bèn sai dựng hành điện, kho tàng để chứa trữ thóc tiền, mưu toan công việc lâu dài. Lại để công tử Thụy Quận công Nguyễn Phúc Nguyên ở lại trấn thủ để bảo vệ cho dân lành*".[1]

Như vậy, hành điện đầu tiên của chúa Nguyễn đã được xây dựng vào năm 1602, tọa lạc trên một cồn cát cao và rộng ở ven bờ sông Chợ Củi (nay là sông Thu Bồn) tại xã Cần Húc (nay là xã Văn Đông), huyện Diên Phước, tiếp giáp xã Thanh Chiêm. Cần Húc là một xã phía nam của phủ Điện Bàn nằm ở gần sông Sài Thị (sông Chợ Củi), liền kề với Thanh Chiêm, là một xã vạn chài, có bến cá tấp nập. Vì nó nằm về phía đông của dinh trấn Thanh Chiêm nên gọi là xã Vạn Đông, về sau cải thành Văn Đông đều có ý nghĩa là hướng mặt trời mọc.[2] Do vị trí gần sông, về mùa mưa lũ hay bị sụt lở không an toàn làm cho hành điện bị hư hại phải bỏ, vì thế sau đó chúa Nguyễn Hoàng đã chuyển và xây dựng dinh trấn mới thay thế hành điện tại Thanh Chiêm. *Vậy vì sao Đoan Quận công Nguyễn Hoàng lại chọn vùng đất Thanh Chiêm làm nơi di chuyển hành điện cũ, xây dựng dinh trấn mới mà không phải là vùng đất khác*?

Thanh Chiêm xưa thuộc đất Chiêm Động của Chiêm Thành được sáp nhập vào lãnh thổ Đại Việt từ năm 1402 khi Hồ Hán Thương đích thân đem đại quân đi đánh Chiêm Thành. Vua Chiêm Thành là Ba Đích Lại hoảng sợ phải dâng lễ vật và đất Chiêm Động để xin nhà Hồ rút quân nhưng Hồ Hán Thương ép phải dâng luôn đất Cổ Lũy. Hồ Hán Thương chia đất Chiêm Động thành châu Thăng và châu Hoa, chia đất Cổ Lũy thành châu Tư và châu Nghĩa. Tất cả bốn châu được hợp lại làm một lộ là Thăng Hoa. Cuối năm 1406, quân Minh sang xâm lược và thiết lập chính quyền đô hộ trên toàn cõi nước ta, Chiêm Thành nhân cơ hội này chiếm lại Chiêm Động và Cổ Lũy. Năm 1470 vua Lê Thánh Tông (1442 - 1497) đem 26 vạn tinh binh đi đánh Chiêm Thành, đến năm 1471 lần lượt chiếm được Trà Bàn, Chiêm Thành, Cổ Lũy đồng thời đặt đơn vị hành chính Thừa tuyên Quảng Nam, xác lập biên giới Đại Việt kéo dài đến núi Thạch Bi (Phú Yên). Năm 1558, Đoan Quận công Nguyễn Hoàng - con thứ hai của Nguyễn Kim được vua

Lê cho vào trấn thủ trấn Thuận Hóa theo kế sách "*Hoành sơn nhất đái vạn đại dung thân*" của Trạng Trình Nguyễn Bỉnh Khiêm nhằm tránh thế lực nhà Trịnh. Năm 1570, Nguyễn Hoàng được nhà vua cho kiêm lãnh trấn Quảng Nam. Tháng 7 năm Nhâm Dần (1602), chúa Tiên Nguyễn Hoàng thành lập dinh trấn Quảng Nam ban đầu tại xã Cần Húc, huyện Duy Xuyên sau dời về Thanh Chiêm huyện Điện Bàn.

Về vị trí: Dinh trấn Thanh Chiêm nằm trên bờ sông Sài Thị (sông Chợ Củi), một nhánh sông Thu Bồn. Nhánh sông này thuở đó vốn là một con sông lớn do sự hợp lưu của cả ba ngã nguồn: Thu Bồn, Chiên Đàn và Ô Da[3] và chảy gần bên thành dinh trấn, vì thế Thanh Chiêm có điều kiện để phát triển kinh tế đánh bắt thủy sản. Mặt khác dinh trấn Thanh Chiêm nối liền miền núi với biển Đông theo hướng Tây - Đông và nằm trên trục giao thông quan trọng nhất là đường thiên lý Bắc - Nam tại cây số 92 rất thuận lợi về giao thông, vận tải đường thủy cũng như đường bộ.[4] Phía nam và phía đông của dinh trấn có sông Chợ Củi bao bọc, nối liền với cảng thị Hội An thông ra biển Đông. Phía tây - bắc tiếp giáp một nhánh sông Điện Bình. Về đường bộ Thanh Chiêm cũng nối với Hội An dài khoảng 9 km và thông với trục đường Bắc Nam đi qua Vĩnh Điện (Điện Bàn) chạy tới trạm Nam Giản (Miếu Bông) ở phía bắc để đi ra đèo Hải Vân và với trạm Nam Phước (nay thị trấn Nam Phước) ở phía nam để đi vào Quảng Ngãi.

Như vậy, Thanh Chiêm là vùng đất không chỉ có bề dày lịch sử, mà có lợi thế về địa lý rất lớn, rất quan trọng vì vậy việc chúa Nguyễn Hoàng cho đặt khu dinh trấn ở đây cũng chính là nó đã nằm đúng vị trí trọng yếu của hệ thống giao thông thủy bộ. Đồng thời với vị trí này, Thanh Chiêm là địa điểm hội tụ các đầu mối giao lưu và nguồn cung cấp lâm sản phong phú, nơi tập trung hương liệu từ vùng thượng lưu, từ đó tham gia quản lý được các cảng mậu dịch quốc tế ở hạ lưu. Quan trọng hơn, vị trí của dinh trấn Thanh Chiêm còn tham gia vào việc kiểm soát được con đường giao thông quan trọng nối liền Nam - Bắc. Mặt khác, do Thanh Chiêm nằm phía bắc con sông Sài Thị sẽ tạo nên vị trí chiến lược quan trọng trong việc dùng sông Chợ Củi làm chiến hào tự nhiên để bảo vệ dinh trấn trước các cuộc tấn công của quân Chiêm Thành.

Nắm bắt được vị trí chiến lược đặc biệt quan trọng đó, vào năm 1604 chúa Nguyễn Hoàng đã tách phủ Điện Bàn ở bắc sông Chợ Củi khỏi Thuận Hóa, sáp nhập với phủ Thăng Hoa ở bờ nam sông Thu Bồn để lập dinh Quảng Nam, xây dựng dinh trấn trên địa phận xã Thanh Chiêm. Do vậy mà dinh trấn Quảng Nam còn được gọi là dinh trấn Thanh Chiêm (thường gọi là Dinh Chiêm hay Kẻ Chiêm, Kẻ Chàm). Đồng thời chúa Nguyễn đã cử các quan (chủ yếu các con của mình) ra trấn thủ tại dinh Quảng Nam đến dinh trấn Thanh Chiêm, đồng thời cho đặt tại đây chế độ *Tam ty* để tự quản thúc công việc của dinh.[5]

Qua cuộc "kinh lý" năm 1602, việc thành lập Thừa tuyên Quảng Nam năm 1604 gắn liền với việc di chuyển hành điện từ Cần Húc, xây dựng dinh trấn mới tại Thanh Chiêm đã thể hiện cái nhìn chiến lược của Nguyễn Hoàng đối với Quảng Nam trong

sự nghiệp dựng nước và mở nước. Nó không chỉ đem lại những thuận lợi lớn lao trong công tác quản lý hành chính, lãnh thổ, mà còn tạo điều kiện dẫn đến những phát triển vượt bậc về kinh tế và văn hóa, có vị trí chiến lược về mặt quân sự của Quảng Nam, một vùng đất rộng lớn của xứ Đàng Trong kéo dài từ đèo Hải Vân đến tận đèo Cù Mông - biên giới Chiêm Thành.[6]

2. Giáo sĩ Francisco de Pina với quá trình xác lập chữ Quốc ngữ tại dinh trấn Thanh Chiêm

Dưới thời trị vì của chúa Nguyễn, dinh trấn Thanh Chiêm có vị thế rất quan trọng cả về chính trị, kinh tế và văn hóa, được coi là thủ phủ thứ hai ở Đàng Trong sau Thuận Hóa khi vua Gia Long nhận định Thanh Chiêm là "Cựu đô" tức là kinh đô xưa. Đặc biệt trục văn hóa Hội An - Thanh Chiêm trong thế kỷ XVII là nơi du nhập đạo Thiên chúa sớm nhất ở Đàng Trong. Đây là thời điểm các nhà truyền giáo Bồ Đào Nha lại đến Việt Nam[7], trong đó có giáo đoàn Dòng Tên (Ordes dé Jésuites) có trung tâm truyền giáo tại Áo Môn (Trung Quốc), khi đến Đại Việt đã cho thành lập một giáo đoàn Đàng Trong (Mission de la Cochinchine) vào năm 1615 do giáo sĩ Francesco Buzomi đứng đầu và đến năm 1627 giáo sĩ Alexandre de Rhodes thiết lập giáo đoàn Đàng Ngoài (Mission du Tonkin). Trong giới giáo sĩ Dòng Tên có một linh mục xuất sắc, đóng vai trò lịch sử trong việc tạo dựng chữ Quốc ngữ đó là Francisco de Pina (1585 - 1625). Trong giai đoạn đầu quá trình hình thành chữ Quốc ngữ Việt Nam, Francisco de Pina đã có vai trò rất quan trọng trong việc phiên âm tiếng Việt bằng chữ cái La Mã (còn gọi là giai đoạn chữ Việt không dấu).[8]

Giáo sĩ Francisco de Pina là người Bồ Đồ Nha, sinh năm 1585 tại Guardo - Bồ Đào Nha, ông gia nhập vào Dòng Tên vào khoảng năm 19 tuổi (năm 1605), sau đó đến xứ Goa (Ấn Độ) sống ít lâu trước khi sang Trung Hoa. Từ năm 1611 đến năm 1617, Francisco de Pina tham gia học tại Đại học Thánh Phaolô (Ma Cao). Tại đây, ông gặp giáo sĩ João Rodrigues, nhà ngữ học tiếng Nhật tiên phong, tác giả quyển văn phạm tiếng Nhật chuyển tựa sang chữ cái La Mã dựa vào cách phát âm tiếng Bồ, nay gọi là Romaji. Theo lời dẫn của Trần Bích San thì chính từ quyển văn phạm này có thể Pina đã theo phép chuyển tự này để ghi chép âm tiếng Việt.[9]

Năm 1617, ông được thụ phong linh mục, được cử đến xứ Đàng Trong làm việc tại cảng thị Hội An - Thanh Chiêm trong khoảng thời gian 8 năm. Khi đến Đàng Trong để giảng đạo, địa bàn mục vụ của ông trải dài từ Hội An (Faifo) vào đến Quy Nhơn. Theo các nguồn tư liệu lịch sử cho biết, khi đến Đàng Trong năm 1617, lúc đầu Francisco de Pina sống ở Hội An, đến năm 1618 ông chuyển sang Nước Mặn (Quy Nhơn) với hai giáo sĩ khác là Francesco Buzomi và Borri. Sau đó ông trở về Hội An và đến ở Thanh Chiêm - thủ phủ của dinh Quảng Nam, đây là khoảng thời gian chính ông thực hiện việc học tập và nghiên cứu tiếng Việt của mình. Trên con đường giảng đạo, điều đặc

biệt nhất của giáo sĩ Francisco de Pina là ông đã tự học tiếng bản địa (tiếng xứ Quảng trong thế kỷ XVII) thông qua các con chiên gốc người Nhật, người Hoa, người Việt cũng như các nho sĩ người Việt tại vùng đất Đàng Trong. Nhờ có trí thông minh, trí nhớ tốt, ông học tiếng Việt rất nhanh và chỉ trong vòng mấy tháng ông đã giảng kinh Thánh bằng tiếng Việt mà không cần thông dịch, đồng thời ông bắt đầu dịch một số văn bản của đạo Thiên Chúa ra tiếng Nôm (chữ Hán được Việt hóa). Tuy nhiên, về sau Pina ý thức được rằng chữ Nôm không thể là phương tiện giao tiếp với người bản xứ nên ông tìm một phương pháp đơn giản khác là lắng nghe người Việt phát âm rồi dùng mẫu tự La Mã để diễn tả âm điệu theo chữ Bồ Đào Nha mà sau này nhiều người đã đóng góp cải thiện để thành chữ Quốc ngữ ghi theo mẫu tự Latinh.

Vậy một vấn đề đặt ra là *tại sao ông lại chọn ngôn ngữ tại vùng đất Thanh Chiêm để thực hiện Latinh hóa Tiếng Việt mà không phải là Hội An - trung tâm thương cảng giao thoa của nhiều nền văn hóa thời bấy giờ*? Chúng ta biết rằng đầu thế kỷ XVII, Hội An là một thương cảng sầm uất, nơi đây trở thành điểm đến của nhiều quốc gia gắn liền với nhiều ngôn ngữ khác nhau từ ngôn ngữ người Việt, người Hoa, Nhật Bản, Bồ Đào Nha, Hà Lan... Sự đan xen của nhiều loại ngôn ngữ tất yếu dẫn đến sự lai tạp ngôn ngữ, điều này rất không thuận lợi khi học ngôn ngữ, trong khi giáo sĩ Pina mong muốn được học một ngôn ngữ thuần khiết không bị pha tạp. Trong khi đó, tại Hội An, người ta chỉ quan tâm đến việc buôn bán, lập các thương điếm mà ít chú ý đến các vấn đề khác do vậy giáo sĩ sẽ khó có thể tiếp cận được với giới trí thức trẻ ở địa phương nhằm tìm kiếm sự cộng tác trong quá trình nghiên cứu và sáng tạo chữ Quốc ngữ. Có thể thấy rõ điều này qua ghi nhận sau đây của Roland Jacques: "*Thành phố này* (Hội An) *từ rất xa xưa là một thủ đô kinh tế của Champa ngay từ thiên niên kỷ thứ nhất. Ở thế kỷ XVII, nó vẫn là thành phố chợ quan trọng, một trung tâm thương mại kép gồm hai đơn vị tách rời nhau: một khu của người Nhật và một khu của người Hoa. Mỗi khu được quản lý bởi một trưởng khu theo luật quán ước riêng. Cư dân ở đây rất hỗn tạp, điều này giải thích hiện tượng lai tạp ngôn ngữ. Francisco de Pina nghĩ rằng nơi này không thể là nơi học tiếng Việt được*", do vậy ông đã quyết định chọn đến Thanh Chiêm. Chính trong lá thư của Pina mà Roland Jacques - nhà ngôn ngữ học người Pháp đã trích dẫn giới thiệu trong công trình luận án: "*L'oeuvre de quelques pionniers Portugais dans le domaine de la linguistique vietnamienne jusqu'en 1650*" (Những người Bồ Đào Nha tiên phong trong lĩnh vực Việt ngữ học cho đến năm 1650) tại Học viện Quốc gia các ngôn ngữ và văn minh phương Đông của Pháp, Pina cũng đã giải thích lý do vì sao ông lại chọn phương ngữ Thanh Chiêm mà không phải nơi khác: *"Đối với việc nghiên cứu tiếng nói, Kẻ Chiêm vẫn là nơi tốt nhất với tư cách là trung tâm của triều đình; ở đây người ta nói rất hay và có sự đổ dồn những người trẻ tuổi đến mà họ là những sĩ tử và bên cạnh họ, những ai bắt đầu học tiếng có thể tìm thấy một sự giúp đỡ*".[10] Như vậy, Pina chọn tiếng nói Thanh Chiêm để học bởi đây là

phương ngữ có lối nói "rất hay", nơi đây quy tụ nhiều người tri thức, quan lại, nho sĩ và không có người ngoại quốc sinh sống nên tiếng nói thuần khiết hơn Hội An. Cái hay của tiếng nói Thanh Chiêm cũng như cái hay trong ngôn ngữ xứ Đàng Trong dưới thời chúa Nguyễn có lẽ như hồi tưởng của giáo sĩ Alexandre de Rhodes thánh thót như tiếng chim hót: "*Riêng tôi xin thú nhận rằng khi mới đến Đàng Trong nghe những người bản xứ nói chuyện với nhau, nhất là giữa nữ giới, tôi có cảm tưởng như mình nghe chim hót líu lo và tôi đâm mất hết hy vọng vì nghĩ rằng không bao giờ có thể học được thứ tiếng đó*".[11]

Để thực hiện được việc học ngôn ngữ, cũng như nghiên cứu ngôn ngữ và văn học, Francisco de Pina rất mong muốn có sự giúp đỡ của những người thầy xuất thân từ chốn "cửa Khổng sân Trình", am hiểu đạo sách thánh hiền nhưng như ông bày tỏ vì ông không có đủ tiền trả thù lao cho họ nên ông đã tìm đến sự giúp đỡ của những thầy đạo, những người mà ông đánh giá cao về trình độ nói năng và sự nhiệt tình của họ. Ông viết: "*Nếu con cũng có tiền trả công cho thầy dạy con học ngôn ngữ và văn chương thì ngày nay con đã là người thợ đầy đủ phẩm chất. Chỉ vì lý do này con không biết văn chương và đây là chỗ trống rất đáng tiếc. Về ngôn ngữ con đã tự mày mò học hỏi với nỗ lực của chính mình*".[12] Nhờ quyết tâm học tập, sự giúp đỡ của các thầy đạo, nhà sư, thầy đồ theo đạo Khổng Tử, thanh niên giáo dân mà đến năm 1618 Pina đã cùng với một thanh niên giáo dân người Việt có tên đạo là Phêrô lần đầu tiên dịch sang tiếng Việt *kinh Lạy cha* và các kinh căn bản khác trong Kitô giáo, đây có thể xem là khởi đầu của công cuộc ghi âm tiếng Việt bằng mẫu tự Latinh. Tiếp đó vào năm 1622, Pina đã dùng những công trình của các giáo sĩ đi trước gồm các chữ Việt La Mã không dấu xây dựng cho hợp với thanh điệu và lối phát âm tiếng nói của người Việt. Kết quả là giáo sĩ Pina đã biên soạn được một chuyên luận nhỏ về từ vựng và các thanh của tiếng Việt cũng như đang bắt tay viết về ngữ pháp tiếng Việt. Không những thế, ông cũng đã sưu tầm được những truyện cổ tích thuộc nhiều loại khác nhau để cung cấp các trích dẫn của các tác giả nhằm xác minh nghĩa của các từ và các quy tắc của ngữ pháp tiếng Việt. Trong bức thư của Pina mà Roland giới thiệu, chính Francisco de Pina đã kể về công việc của mình như sau: "*Về phần con, con đã soạn xong một tiểu luận về chính tả và các thanh điệu của ngôn ngữ này, và con đang lao vào ngữ pháp. Tuy nhiên, dù con đã tập hợp các truyện thuộc nhiều loại khác nhau để cung cấp các trích dẫn của tác giả nhằm củng cố ngữ nghĩa của các từ và các quy tắc của ngữ pháp, cho đến bây giờ con phải nhờ ai đó đọc các từ đó cho con. Con phiên âm theo chữ Bồ Đào Nha sao cho người của chúng ta có thể đọc và học các từ đó thuộc lòng như học Cicéron và Virgile vậy. Vả lại con đã có ba tập, tập hợp các văn bản có phân tích trong số các văn bản hay nhất ở vương quốc này*".[13]

Chính nhờ hiểu biết tiếng Việt thông thạo nên giáo sĩ Francisco de Pina là giáo sĩ Dòng Tên đầu tiên của giáo đoàn Kitô Đàng Trong truyền giáo tại cảng thị Hội An cho

giáo dân người Việt mà không cần đến phiên dịch. Khi giáo sĩ Alexandre de Rhodes đến Hội An năm 1624 ông nhận thấy rằng các giáo sĩ Manoel Fernander và Buzomi giảng thuyết thông qua phiên dịch còn giáo sĩ Francisco de Pina giảng thuyết bằng tiếng Việt. Trong lời tựa cuốn *Từ điển An Nam - Bồ Đào Nha - La Tinh* được xuất bản về sau tại Roma năm 1651, Alexandre de Rhodes đã viết: "*Ngay từ đầu, tôi đã học với Cha Francisco de Pina, người Bồ Đào Nha thuộc Hội Dòng Giê Su rất nhỏ bé của chúng tôi, là thầy dạy tiếng người thứ nhất trong chúng tôi rất am tường tiếng này và cũng là người thứ nhất bắt đầu giảng thuyết bằng phương ngữ đó mà không dùng phiên dịch*".[14] Giáo sĩ Antonio de Fontes cũng khẳng định điều này qua ghi chép của mình: "*Hiện nay chúng tôi có 3 cơ sở mà trong hai số này (Hội An - Nước Mặn) đã hoàn thành (theo giáo luật) còn cơ sở thứ ba tại "thủ phủ" quan "trấn thủ", nơi lúc này tôi (đang tạm trú), có 3 Linh mục định cư: L.m Francisco de Pina biết tiếng (Việt) khá lắm, làm bề trên và là giáo sư (dạy tiếng Việt), và các L.m Alexandre de Rhodes cùng Antonio de Fontes là thuộc viên và học viê*n".[15]

Tại dinh trấn Thanh Chiêm, giáo sĩ Francisco de Pina đã thiết lập được mối quan hệ và chiếm được sự cảm mến của trấn thủ Thanh Chiêm lúc bấy giờ là thế tử Nguyễn Phúc Kỳ, con trai của chúa Nguyễn Phúc Nguyên, khi Nguyễn Phúc Kỳ mời Pina vào cung để giảng dạy cho những nhà chiêm tinh của ông thuật tính thiên văn và thông qua việc tính toán chính xác có nguyệt thực diễn ra tại Thanh Chiêm lúc 11 giờ đêm ngày 9.12.1620 mà Cristoforo Borri đã tường trình trong tác phẩm *Xứ Đàng Trong năm 1621*. Mặc dù không thể thuyết phục thế tử Kỳ chịu làm lễ thánh tẩy nhưng giáo sĩ Francisco de Pina đã làm cho vị thế tử này có cảm tình với đạo Kitô, thậm chí còn cho ông xây dựng nhà thờ để truyền giáo vào năm 1619 như ghi chép sau đây của Cristoforo Borri: "*Năm 1619, một đại tăng, kẻ thù lớn của lòng tin thánh thiện của chúng ta thuyết phục nhà vua lưu đầy các cố đạo và phá hủy nhà thờ nhưng nhà thờ vẫn sừng sững ở Kẻ Chàm với tên gọi "nhà của mẹ Jeanna*".[16]

Ngoài lập nhà thờ, cũng nhờ mối quan hệ tốt với thế tử Kỳ, vào khoảng cuối năm 1624 đầu năm 1625, giáo sĩ Francisco de Pina đã lập tại dinh trấn Thanh Chiêm một trú sở mới. Đến tháng 5 năm 1625 ông chính thức trở thành Cha bề trên quản nhiệm trụ sở mới truyền giáo Thanh Chiêm, trụ sở quan trọng nhất tại Đàng Trong vì nó ở ngay cạnh dinh trấn Quảng Nam, triều đình thứ hai của chúa Nguyễn tại vùng đất Đàng Trong (sau Phú Xuân). Tại trụ sở mới, giáo sĩ Francisco de Pina không chỉ có hoạt động nghiên cứu và sáng tạo chữ Quốc ngữ mà đây còn là cơ sở để giáo sĩ thực hiện chức năng giáo dục của mình, khi Pina vừa là người thuyết pháp, đồng thời là thầy dạy tiếng Latinh cho các thầy giảng người Việt và giảng Việt ngữ cho hai giáo sĩ dưới quyền mới đến Đàng Trong cuối năm 1624 là Antonio de Fontes (1569 - ?), người Bồ Đào Nha và Alexandre de Rhodes người Pháp.

Cuối năm 1625, giáo sĩ Francisco de Pina qua đời, Alexandre de Rhodes thay Pina

quản nhiệm trụ sở truyền giáo Thanh Chiêm đồng thời được thừa hưởng tất cả những gì Pina đã sở hữu về cách ghi âm tiếng Việt theo mẫu tự Latinh, đây là điều kiện rất thuận lợi để Alexandre de Rhodes học tiếng Việt - chữ Quốc ngữ một cách nhanh chóng hơn và tiếp tục biên tập tập, chỉnh lý, tu sửa một thứ chữ đang thời kỳ phô thai. Như vậy, giáo sĩ Francisco de Pina khi đến Thanh Chiêm không chỉ có công lớn trong việc học tập, nghiên cứu ngôn ngữ và văn học của xứ bản địa mà thông qua việc giảng dạy tiếng Việt cho hai giáo sĩ phương Tây là de Fontes và Alexandre de Rhodes tại trụ sở truyền giáo mà cả hai người này về sau đều trở thành trụ cột của các giáo đoàn Đàng Trong (do de Fontes đứng đầu) và de Rhodes trụ cột của giáo đoàn ở Đàng Ngoài, những việc làm của Francisco de Pina đã minh chứng một thực tế rằng đến đầu thế kỷ XVII, Thanh Chiêm là vùng đất có trường dạy chữ Quốc ngữ đầu tiên của quốc gia Đại Việt, là nơi quy tụ những nhà tiên phong khai sinh chữ Quốc ngữ. Sau cái chết của Pina, các nhà truyền giáo vẫn tiếp tục xây dựng, hoàn thiện bổ sung để có được chữ Quốc ngữ như ngày nay mà các giáo sĩ có công lớn là Gaspar de Amaral (1592 - 1646), Antonio de Barbosa (1594 - 1647) và Alexandre de Rhodes (1591 - 1660).

3. Thay kết luận

Mặc dù thời gian hoạt động tại Đàng Trong chỉ có 8 năm (1617 - 1625), trong đó thời gian sống và hoạt động truyền giáo của Francisco de Pina lâu nhất là ở cảng thị Hội An và dinh trấn Thanh Chiêm. Chính ở hai nơi này bằng ý thức, sự thông minh, nỗ lực cố gắng của bản thân, công việc học tập, nghiên cứu tiếng Việt và phiên âm tiếng Việt ra chữ Latinh của Francisco de Pina đã đạt được những thành tựu rực rỡ nhất. Giáo sĩ Francisco de Pina không chỉ học tiếng của người Việt, ông còn trực tiếp truyền giảng cho người Việt bằng chính thứ ngôn ngữ tiếng mẹ đẻ của họ mà ông đã say mê học tập, đồng thời từng bước Latinh hóa tiếng Việt trên cơ sở viết xong một cuốn chuyên luận nhỏ về chính tả và các thanh điệu của tiếng Việt. Bên cạnh đó, Francisco de Pina đã tiến hành công việc sưu tầm các ngữ liệu tiếng Việt như tập hợp các truyện cổ tích để lấy từ đó các trích dẫn, thí dụ và sưu tập các văn bản có bình luận hay chú giải hay nhất ở Đàng Trong. Những việc làm trên đây của Francisco de Pina đã chứng tỏ ông không chỉ là người đi tiên phong trong công cuộc phát minh ra chữ Quốc ngữ tại Đàng Trong Việt Nam, là người có công đầu tiên sử dụng ngữ âm của Bồ Đào Nha để sáng tạo ra chữ Quốc ngữ tại cảng thị Hội An - Thanh Chiêm trong buổi đầu "phôi thai" của những thập niên đầu thế kỷ XVII, trước khi Alexandre de Rhodes đến Đàng Trong vào cuối năm 1624, mà ông còn có đóng góp đặc biệt quan trọng vào việc sáng tạo, đặt nền tảng vững chắc để sau này Alexandre de Rhodes tiếp tục phát triển, hoàn thiện sự phát triển của chữ Quốc ngữ.

Nếu so với các công trình Latinh hóa và nghiên cứu tiếng Việt được thực hiện về sau này ở Đàng Ngoài, thì rõ ràng trong những năm 1617 - 1625, các công trình phiên âm ra tiếng Latinh và nghiên cứu tiếng Việt Đàng Trong do ***giáo sĩ Francisco de***

Pina thực hiện ở dinh trấn Thanh Chiêm và cảng thị Hội An đã xuất hiện trước hơn và sớm nhất. Điều đó chứng tỏ rằng dinh trấn Thanh Chiêm là một trong 4 địa điểm (cùng với Hội An (Quảng Nam), Nước Mặn (Quy Nhơn - do Cristoforo Borri đảm trách từ năm 1618 - 1621), Cửa Bạng (Thanh Hóa) được coi là cái nôi đầu tiên ra đời chữ Quốc ngữ ở Việt Nam trong những năm đầu thế kỷ XVII, ***trong đó Thanh Chiêm trở thành cái nôi quan trọng nhất gắn liền với tên tuổi và cuộc đời hoạt động của Francisco de Pina -*** người giáo sĩ nhưng đồng thời cũng là người tiên phong hàng đầu trong nhóm giáo sĩ Bồ Đào Nha có công sáng tạo ra chữ Quốc ngữ Việt Nam.

T.T.H.

CHÚ THÍCH

[1] Nguyễn Khoa Chiêm, *Nam triều công nghiệp diễn chí*, (Tái bản), (Hà Nội: Hội Nhà văn, 2003) (Bản dịch, chú thích của Ngô Đức Thọ và Nguyễn Thúy Nga), 83.

[2, 4] Châu Yến Loan, *Dinh trấn Thanh Chiêm - kinh đô thứ hai xứ Đàng Trong*, (Đà Nẵng: Đà Nẵng, 2015), 43, 56

[3] Quốc sử quán triều Nguyễn, *Đại Nam nhất thống chí*, Tập 1, (In lần thứ nhất), (Hà Nội: Lao động- Trung tâm Văn hóa Ngôn ngữ Đông Tây, 2012), 347.

[5] Chế độ *Tam ty* gồm 3 cơ quan:

- *Ty Xá sai* do quan Đô tri đứng đầu, có các quan Ký lục giúp việc, lo công việc tố tụng, văn án.

- *Ty Lệnh sử* do quan Nha úy đảm nhiệm, lo việc tế tự, khánh tiết và cấp lương thực cho các quan lại trong dinh trấn

- *Ty Tướng thần lại* do quan Cai bạ điều hành, lo việc thu thuế và chu cấp lương thực cho các quan lại ở địa phương.

[6] Vùng xứ Quảng thời kỳ chúa Nguyễn gồm bốn phủ: Điện Bàn, Thăng Hoa, Tư Nghĩa, Hoài Nhơn (nay thuộc các tỉnh Đà Nẵng, Quảng Nam, Quảng Ngãi, Bình Định và Phú Yên).

[7] Tại Quảng Nam kể từ năm 1615 trở về sau đã có rất nhiều các vị thừa sai đi đến vùng đất này, cụ thể như năm 1615 là Francesco Buzomi (Ý); Diego Carvalho (Bồ Đào Nha); Antonio Dias (Bồ Đào Nha); Năm 1617: Francisco de Pina (Bồ Đào Nha); Năm 1618: Manoel Fernandes (Bồ Đào Nha); Cristoforo Borri (Ý); Năm 1624: Gaspar Luis (Bồ Đào Nha); Antonio de Fontes (Bồ Đào Nha); Alexandre de Rhodes (gốc Avignon, sau thuộc Pháp). Trong đó, sự kiện vào ngày 18 tháng 1 năm 1615 khi giáo đoàn các tu sĩ Dòng Tên gồm linh mục Francesco Buzomi (người Ý), linh mục Diego Carvalho (người Bồ Đào Nha), thầy Antonio Dias (Bồ Đào Nha) và hai người thầy Nhật là Giuse và Phaolo đi tàu buôn của Bồ Đào Nha từ Ma Cao tới Cửa Hàn. Sự kiện này đã chính thức lập cơ sở truyền giáo đầu tiên ở xứ Quảng, đặt nền móng vững chắc và sâu rộng cho công cuộc truyền giáo ở Việt Nam về sau này một cách có tổ chức, chương trình và phương pháp cụ thể.

[8] Thời kỳ sáng tạo chữ Quốc ngữ Việt Nam, các nhà nghiên cứu thường chia làm 2 giai đoạn: phiên âm tiếng Việt bằng chữ cái La Mã (chữ Việt không dấu) và phiên âm tiếng Việt bằng chữ Quốc ngữ có dấu.

[9] Trần Bích San, *Chữ Quốc ngữ*, bản pdf, 4.

[10, 11] Roland Jacques, *Những người Bồ Đào Nha tiên phong trong lĩnh vực Việt ngữ học* (cho đến 1650), (Hà Nội: Khoa học xã hội, 2007), 56

[11] Alexandre de Rhodes, *Hành trình và truyền giáo 1631*, (Hồng Nhuệ dịch), (TPHCM: TPHCM, 1994), 72.

[13] Đinh Trọng Tuyên, Đinh Bá Truyền, "Khai sinh chữ Quốc ngữ (1620 - 1659)", *nghiencuuxuquang.com* (đăng ngày 17.03.2016).

[14] Dẫn theo: Nguyễn Phước Tương, *Hội An di sản thế giới*, (TPHCM: Văn nghệ TPHCM, 2002), 278.

[15] Đỗ Quang Chính, *Lịch sử chữ Quốc ngữ*, (Sài Gòn: Tủ sách Ra Khơi, 1972), 33.

[16] Cristoforo Borri, *Xứ Đàng Trong năm 1621,* (TPHCM: TPHCM, 1998), 43.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Alexandre de Rhodes (1994). *Hành trình và truyền giáo 1631*. (Hồng Nhuệ dịch). TPHCM: TPHCM.

2. Nguyễn Khoa Chiêm (2003). *Nam triều công nghiệp diễn chí*. (Bản dịch, chú thích của Ngô Đức Thọ và Nguyễn Thúy Nga) (Tái bản). Hà Nội: Hội Nhà văn.

3. Đỗ Quang Chính (1972). *Lịch sử chữ Quốc ngữ*. Sài Gòn: Tủ sách Ra Khơi.

4. Cristoforo Borri (1998). *Xứ Đàng Trong năm 1621*. TPHCM: TPHCM.

5. Roland Jacques (2007). *Những người Bồ Đào Nha tiên phong trong lĩnh vực Việt ngữ học* (cho đến 1650). Hà Nội: Khoa học xã hội.

6. Châu Yến Loan (2015). *Dinh trấn Thanh Chiêm - kinh đô thứ hai xứ Đàng Trong*. Đà Nẵng: Đà Nẵng.

7. Quốc sử quán triều Nguyễn (2012). *Đại Nam nhất thống chí*. Tập 1. Hà Nội: Lao động - Trung tâm Văn hóa Ngôn ngữ Đông Tây.

8. Quốc sử quán triều Nguyễn (2002). *Đại Nam thực lục*. Tập 1. Hà Nội: Giáo dục.

9. Đinh Trọng Tuyên, Đinh Bá Truyền. "Khai sinh chữ Quốc ngữ (1620-1659)", website: nghiencuuxuquang.com đăng 17.03.2016

10. Nguyễn Phước Tương (2002). *Hội An di sản thế giới*. TPHCM: Văn nghệ TPHCM.

FRANCISCO DE PINA PRIEST WITH THE ESTABLISHMENT PROCESS OF VIETNAMESE SCRIPT IN THANH CHIEM PALACE BY EARLY 17TH CENTURY

✍ **TRINH THI HA***

1. Nguyen Lord with the construction of Thanh Chiem Palace

During the 17th and 18th century, Thanh Chiem residency was the main building of Quang Nam palace, one of important, meaningful one in terms of economic, political, military, cultural strategy of inside area. Thanh Chiem residency is located in Thanh Chiem land, Dien Khanh subdistrict, Dian Ban palace (Thanh Chiem village, Dien Phuong commune, Dian Ban subdistrict, Quang Nam province as currently). According to the ancient letter and notes of western priest from Dang Trong areas in the 17th century, especially, archaeological discovery of Thanh Chiem relic in recent time show that: Nguyen Hoang Lord built place in Thanh Chiem in 1604, after moving Hanh Cung from Can Huc to Thanh Chiem. As known that, in 1600, after helping Le king - Trinh Lord win Mac house military, Nguyen Hoang Duke (1558 -1613) self - came back Dang Trong and started to be interested into the construction of Quang Nam land in the southern Hai Van pass with crowded population and prosperity as a firm back place for support the Thuan Hoa for the purpose of long term political path. Thus, in 1602, Nguyen Hoang travelled to the south at the other side of Hai Van Pass to Thang Hoa place to survey geography and economic of this land to manage and promote the potential of this Reich and crowed area.

Thus, the first kingdom of Nguyen Lord was built in 1602, located in the high and wide land nearby Cho Cui River (Thu Bon River as in currently) at Can Han village - Van Dong commune in nowadays, Dien Phuoc subdistrict, bordering to Thanh Chiem village. Can Huc is a southern village of Dien Ban palace nearby Sai Thi river (Cho Cui river), closed toThanh Chiem, a coastal village with busy fish station. Due to its location to the east of Thanh Chiem residency, it is called Van Dong village, then

* *MA., Vietnam Insitute of History.*

became Van Dong with the meaning toward the sun. Due to its nearby river location, in storm season, it is oftenly eroded and unsafe for the palace; thus, Nguyen Hoang Lord moved and built the new palace in Thanh Chiem.

In the past, Thanh Chiem under Chiem Dong of Chiem Thanh merged with Dai Viet territory since 1402 when Ho Han Thuong self-took military to defeat Chiem Thanh. Scared King in Chiem Thanh - Ba Duc Lai must submit item and land of Chiem Dong to withdraw military with the permission of Ho house but Ho Han Thuong pressed to submit Co Luy land. Ho Han Thuong divided Chiem Dong into Thang and Hoa districts, Co Luy into Tu and Nghia districts. Four mountain districts were merged into Thanh Hoa. By the end of 1406, Minh house millitary invaded and set up the rule government in our whole country, Chiem Thanh took this chance to re-invade Chiem Dong and Co luy. In 1470, Le Thanh Tong King (1442 -1497) took 26 thousand military to defeated Chiem Thanh, until 1471, took over Tra Bang, Chiem Thanh, Co Luy and set up the administration unit Thua tuyen Quang Nam set up the border of Dai Viet cross to Thach Bi Mountain (Phu Yen). In 1558, Nguyen Hoang Duke - the 2nd son of Nguyen Kim was assigned by Le King to govern Thuan Hoa under the strategy "Hoanh son nhat dai van dai dung nha" of Trang Trinh Nguyen Binh Khiem to avoid power of Trinh house. In 1570, Nguyen Hoang governed Quang Nam residency by King. On July, 1602, Tien Nguyen Hoang Lord initially set up Quang Nam residency at Can Huc village, Duy Xuyen subdistrict ater moving to Thanh Chiem, Dien Ban subdistrict.

In location: Thanh Chiem palace is located in riverbank of Sai Thi river (Cho Cui river), a river branch of Thu Bon river, which is used to be a large river with conjunction of three sources: Thu Bon, Chiem Dan and O Da and flew nearby the palace, thus, Thanh Chiem had condition to development economy and fishery catching. Besides, Thanh Chiem palace linked to mountains with the seas to the west - eat and is located on the most important transport axis - North - South highway at no. 92 road which is very advantageous for transport, seaway and road. The south and east of the palace were covered by Cho Cui River, linked with Hoi An urban port through the seas. The west - north bordered to one river branch of Dien Binh. With road transport, Thanh Chiem lined with Hoi An by 9km and through north - south axis to Vinh Dien (Dien Ban) to Nam Gian station (Mieu Bong) in the north to Hai Van Pass and Nam Phuoc station (Nam Phuoc town in currently) in the south to Quang Ngai.

Thus, Thanh Chiem is a land not only with long history, but also largely advantageous in geography, very important, thus, Nguyen Hoang Lord located the palace in here at the main location of seaway, road transport, Thanh Chiem is the gathered place of exchange contact points and supply source of variety forestry products, herds from high level area, from which it managed international trade ports at the lower section of river. More importantly, the location of Thanh Chiem residency

is in participation of control of important transport toward cross the south - north. Besides, due to its location of Thanh Chiem in the northern Sai Thi River, it would hold as an important strategic location in using Cho Cui River as a natural fighting trench to protect the palace against wars of Chiem Thanh military.

To understand the importantly special, strategic location, in 1604, Nguyen Hoang Lord separated Dien Ban palace in the north of Cho Cui River from Thuan Hoa, merged with Thang Hoa placed in the southern Thu Bon River to set up Quang Nam placed on Thanh Chiem commune. Thus, Quang Nam residency is called Thanh Chiem residency (normally called Dinh Chiem or Ke Chiem, Ke Cham). At the same time, Nguyen Lord assigned mandarin (mainly his sons) to govern in Quang Nam palace to Thanh Chiem palace, and placed Tam ty mechanism to self-govern the task of palace. Through "kinh ly" event in 1602, the establishment of Thua tuyen Quang Nam in 1604 linked with the movement of kingdom from Can Huc, to newly build the palace in Thanh Chiem shown in strategy of Nguyen Hoang to Quang Nam in the process of building and opening the country. It not only brought large bents in administrative management, territory, but enable conditions for outstanding economic, cultural development, strategic has strategic location in military in Quang Nam - a widen land of Dang Trong from Hai Van pass to Cu Mong pass - border of Chiem Thanh

2. Francisco de Pina Priest with the establishment process of Vietnamese script in Thanh Chiem Palace

Under the period of Nguyen Lord, Thanh Chiem residency had a very important position in politics, economy, and culture and as the 2nd residency of Dang Trong after Thuan Hoa when Gia long King identified that Thanh Chiem was the pre-kingdom - old kingdom. Especially, Hoi An - Thanh Chiem cultural transportation axis in the 17th century was the soonest adoption place of Catholicism in Dang Trong. This was the time when Portuguese missionaries came to Vietnam, including Ten priest group (Ordes dé Jésuites) with the missionary communication center in Ao Mon (China), coming to Dai Viet to set up Dang Trong missionary group (Mission de la Cochinchine) in 1615 led by priest - Francesco Buzomi in 1615 and until 1627 - priest Alexandre de Rhodes set up Dang Ngoai missionary group (Mission du Tonkin). In Ten priests, there was one excellent priest, historically played in making Vietnamese script - Francisco de Pina (1585 -1625). In the first process of establishment Vietnamese script. Francisco de Pina played a very important role in putting Latin character into Vietnamese language (unmarked Vietnamese script for the first time).

Francisco de Pina priest - Portuguese, born in 1585 in Guardo - Portugal, entered into Ten priest group by 19 years old (1605), after that, coming to Goa (Indian) living for awhile before arriving to China. From 1611 to 1617, Francisco de Pina studied at

Phaolo Saint University (Macau). In here, he met João Rodrigues priest, pioneering Japanese linguists, author of Japanese grammar book titled to Latin characters based on Portuguese phonetics, so call Romaji in currently. According to Tran Bich San, this book may be transferred to take note Vietnamese script by Pina.

In 1617, he was titled as priest, assigned to Dang Throng to work in Hoi An urban port - Thanh Chiem in 8 years. In here, he communicated missionary from Hoi An (faifo) to Quy Nhon. According to historical database, in 1617 in Dang Trong, firstly, Francisco de Pina lived in Hoi An, until 1618, moved to Nuoc Man (Quy Nhon) with two other priests - Francesco Buzomi and Borri. After that, he came back Hoi An and moved to Thanh Chiem - capital of Quang Nam palace, this was the time he learnt and researched Vietnamese language. In the process of missionary communication, the most special thing is that Francisco de Pina self-learnt local language (Quang language in the 17th century) through the Japanese, Chinese, Vietnamese, Confucian believers, Vietnamese Confucian scholar in Dang Trong. Thanks to his intellegence, good memory, he learnt very quickly, only in a few months, he might teach Bible by Vietnamese without interpretation, and started translation some documents of Christianity into Nom language. However, Pina was awarded of that Nom language may not be the communication way of local people, he found out another simple method to listen to pronunciation of Vietnamese people, then using Latin character to describe phonetics under Portuguese, afterwards, many people contributed to complete Vietnamese script under Latin characters.

On issue was that why he select language in Thanh Chime land to put Latin character in Vietnamese language but not in Hoi An - exchanged trade center of many culture background at that time? We knew that by early the 17th century, Hoi An was a busy trade port, a destination of many nations allowing with various language from Vietnamese language, Chinese, Japanese, Portuguese, motherland. The alternative of many languages certainly led to mix languages, which were not advantage ous for learning languages, while Pina priest expected to learn a pure language. However, in Hoi An, people were only interest into trading, setting up trade place but not others issues, thus, it was hard for priests to access to intellectuals of the youth in local areas to look for cooperation in research and creative process of Vietnamese script.

In the letter of Pina quoted by Roland Jacques - Friend linguist quoted in his thesis work" "*L'oeuvre de quelques pionniers Portugais dans le domaine de la linguistique vietnamienne jusqu'en 1650*" (Portuguese people were pioneering in Vietnamese linguistic field until 1650) at national institute of language and Asian civilization of France, Pina always explained why he chose Thanh Chiem but not other places: "to language research, Ke Chiem was still the best place as a center of court, in here, people spoke very well and inclined to the youth - candidate, people next to them

may have support from them" Thus, Pina select Thanh Chiem to learn since this was the palace having the very well speaking, gathered palace of many intellectuals, mandarin, Confucian scholars, without foreigners living thus, being purer in spearing than in Hoi An.

To learn language, as well as researching language and literate, Francisco de Pina was very expected to have help from teachers form "cua Khong san Trinh", proficient in saint books, but he could not pay enough to them, he looked for help form missionary teacher whom he highly appreciated on their speaking level and enthusiasm. Thanks to their determination, help, until 1618, Pina and one Vietnamese young Confucian believer with his missionary name - Phero in 1622, Pina used previous works of other priests including Latin Vietnamese language without mark to properly develop with rhythm, phonetics of Vietnamese people. As a result, Pina priest composed a small thematic book on vocabulary and ascent of Vietnamese language and started to write about Vietnamese language grammar. More than that, he collected the fairy tale stored under various types to supply quotation authors to identify meanings of words and rules of Vietnamese language and grammar.

Thanks to his proficient understanding of Vietnamese language, thus, Francisco de Pina priest was the first Ten priest of Kito priest group in Dang Trong communicating missionary in Hoi An urban port for Vietnamese Confucians believer without translation. When Alexandre de Rhodes coming to Hoi An in 1624, he saw that Manoel Fernander and Buzomi communicated through translation, Francisco de Pina priest did by Vietnamese language. In the book titled An Nam - Portuguese - Latin dictionary published in Roman in 1651, Portuguese under our very small Geese society, was the first teacher of language who was very proficient this language and also the first person commutating by that method without translation". Antonio de Fontes priest identified this thorough his notes: "currently, we had three facilities, two of these were completed (Hoi An - Nuoc Man) (under missionary rule), the 3rd facility in capital of palace, where I lived temporarily, three priests staying: Francisco de Pina priest knew Vietnaem langeua quite well, supoer fater and profesesra taching vietnase, Dac Lo pireist and Antonio de Fontes were his staff and students".

In Thanh Chiem palace, Francisco de Pina priest set up the relationship and admiration of governor of palace - Nguyen Phuc Ky prince - the son of Nguyen Phuc Nguyen Lord when Nguyen Phuc Ky invited Pina into court to teach astrologers of Ky prince on astronomy technique and through accurate measure of eclipse of the moon, happened in Thanh Chiem at 11pm on 9.12.1620 which Christoforo Borri presented in the publication on inside area in 1621. Even, he could not persuade Ky prince to do saint ceremony but, Francisco de Pina priest make this prince fell into Kiot missionary, even, allowed him to build t a commisionary church in 1619.

Besides, thanks to his good relationship with Ky prince, by the end of 1624, end of 1625, Francisco de Pina priest set up Thanh Chiem placed a new facility, By 5/1625, he officially became superior Father to manage the new facility of Thanh Chiem missionary society, the most important facility in Dang Trong since it was nearby the Quang Nam residency, the 2nd court of Nguyen Lord in Dang Trong (after Phu Xuan). At new facility, Francisco de Pina priest did not only conduct his education function, but also communicated missionary, taught Latin language for Vietnamese teacher and Vietnamese language for two lower level priests to Dang Trong area by the end of 1624 - Antonio de Fontes (1569 -?), portuguese and Alexandre de Rhodes - French.

By the end of 1625, Francisco de Pina priest passed away, Alexandre de Rhodes substituted for Pina to govern the Thanh Chiem missionary facility and inherited all Pina's ownership such as Vietnamese phonetics under Latin character, this was a very advantage of Alexandre de Rhodes to learn Vietnamese - Vietnamese script more quickly and continued composing, editing a language at the inintial time. Thus, Francisco de Pina priest came to with a large merit in learning, researching language and literature of local people, and taught Vietnamese language for two western priests - de Fontes and Alexandre de Rhodes at missionary association, the works of Francisco de Pina approved that by the early 17th century, Thanh Chiem was a land of the first Vietnamese script school of Dai Viet, where missionaries continued to compete, add Vietnamese script as in currently o which the priests with highest merit were Gasparo d'miral (1592 -1646), Antonio de Barbosa (1594 -1647) and Alexandre de Rhodes (1591 -1660).

3. Conclusion

Even with the operation time in Dang Trong of 8 years (1617 -1625), the longest living and missionary communication activity of Francisco de Pina was longest in Hoi An urban and Thanh Chiem palace. In these two places with his awareness, intelligence, effort, learning, researching Vietnamese and transcription into Latin characters, it achieved the brightest performance. Francisco de Pina priest not only learnt language of Vietnamese, but also directly communicated for Vietnamese by their national language which he was passionate to learn, step by step put Latin character into Vietnamese language based on his thematic book on Vietnamese language spelling and ascents. Besides, Francisco de Pina conducted collection of Vietnamese languages such as fairly tails from which he quoted, made examples, collected documents with good comments or the best explanation in Dang Trong. Those above works of Francisco de Pina approved that he was not the pioneering person in the discovery of Vietnamese script in Dang Trong in Viet Nam, also, the first person using ascent of Portuguese to create Vietnamese script in Hoi An urban port - Thanh Chiem in the initial time of early 17th century, before Alexandre de Rhodes coming to

Dang Trong by the end of 1624, he specially contributed to the creativity, place a firm based for Alexandre de Rhodes to continually develop, improve Vietnamese script.

To be compared with the works of putting Latin character and Vietnamese language conducted in Dang Trong in later time, it was clear that in 1617 - 1625, the works of transcription into Latin character and research Vietnamese language of Dang Trong conducted by **Francisco de Pina priest in Thanh Chiem palace and Hoi An port appeared at the soonest time. That approved that Thanh Chiem palace was one of 4 places (along with Hoi An (Quang Nam), Nuoc Man (Quy Nhon)) - taken by** Christoforo Borri from early 1618 - 1621, Cua Bang (Thanh Hoa) seen as the born place of the discovery of Vietnamese script in Vietnam in the 17th century, in which, Thanh Chiem became the most important born place accompanied with reputation and life time of **Francisco de Pina - priest and also the pioneering person in Portuguese pioneering group in the dicovery of Vietnamese script.**

TIẾP XÚC HỌC VỚI VIỆC HÌNH THÀNH CHỮ QUỐC NGỮ

✍ **ĐỖ CÔNG TRUNG***

Cùng với lịch sử hào hùng của dân tộc trong công cuộc dựng nước và giữ nước, xây dựng bảo vệ sự toàn vẹn lãnh thổ, giao lưu và hội nhập quốc tế, sự ra đời của chữ Quốc ngữ không chỉ là một thành tựu khoa học vĩ đại mà còn là một thắng lợi to lớn, trở thành biểu trưng văn hóa dân tộc, là công cụ hữu hiệu góp phần xây dựng nền văn hóa Việt Nam tiên tiến đậm đà bản sắc, tạo điều kiện cho chúng ta dễ dàng tiếp cận văn minh thế giới. Nghiên cứu về chữ Quốc ngữ nói riêng và chữ viết nói chung là nhìn lại chặng đường lịch sử phát triển, trên mọi phương diện của mọi mặt đời sống xã hội.

Cho đến nay vấn đề về nguồn gốc chữ Quốc ngữ đã có nhiều quan điểm khác nhau, trong đó đáng chú ý là: Nguồn gốc xuất xứ phát sinh ở đâu? Việc định danh xuất xứ dựa trên cơ sở căn cứ nào? Ai là tác giả? Cá nhân hay tập thể đặt nền móng cho chữ Quốc ngữ? Những công trình sáng tạo đầu tiên của họ là gì? Quá trình lập nên chữ Quốc ngữ kéo dài bao lâu? Việc soạn chữ Quốc ngữ đầu tiên là để cho người nước ngoài học tiếng Việt hay để người Việt Nam hiểu được người phương Tây? Việc sử dụng chữ Quốc ngữ là lựa chọn hay bị ép buộc? Để nghiên cứu và làm sáng tỏ vấn đề, cần xem xét dấu vết lịch đại và phân tích những quan điểm cơ bản, đánh giá khách quan, khoa học.

1. Bối cảnh

Việt Nam nằm ở Đông Nam châu Á, tiếp giáp với Trung Quốc ở phía Bắc, có bờ biển dài, lắm sông ngòi nên nghề đánh bắt thủy sản rất phát triển, lại nằm ở ngã tư đường thông thương hàng hải quốc tế, có nguồn tài nguyên thiên nhiên rất phong phú, từ gỗ cho tới nguồn cung khoáng sản với trữ lượng lớn. Trong số đó có than đá, vàng, kim cương, quặng sắt, đồng, dầu mỏ và khí đốt thiên nhiên. Nông nghiệp phát triển, bốn mùa cây trái. Tuy nhiên, chiến tranh và sự tiếp cận muộn màng với văn minh công nghiệp đã làm cho nền kinh tế chậm phát triển và quá trình đô thị hóa đi sau nhiều nước khác.

* *TSKH., Viện Nghiên cứu Phát triển Kinh tế - Xã hội Đà Nẵng.*

Việt Nam là quốc gia có lịch sử dựng nước và giữ nước đã 4000 năm. Trong lịch sử, trước sự xâm lược của phong kiến phương Bắc, những đế chế Tần, Hán, Đường đã nhiều lần xâm lược và muốn đồng hóa dân tộc Việt, muốn biến dân tộc này thành chư hầu và là một bộ phận của nền văn hóa Trung Hoa, nhưng dân tộc ta không những đã giữ vững được bản sắc của mình mà còn biết thâu hóa được nhiều thành tựu của họ để trau dồi thêm cho bản sắc riêng. Nhiều triều đại phong kiến Việt Nam, từ Triệu, Ngô, Đinh, Lê, Lý, Trần, Lê, Nguyễn... đều không ngừng xưng nền văn hiến và cách tân văn hóa, trau dồi ngôn ngữ. Đất nước có 54 dân tộc với khoảng 90 ngôn ngữ riêng biệt, tiếp xúc và đan xen lẫn nhau, trong đó 24 dân tộc có chữ viết của mình như: Tày, Thái, Mông, Gia rai, Ê đê, Khmer, Chăm, Hoa... Tôn giáo trước đây chủ yếu là đạo Phật và đặc biệt Phật giáo phát triển nhất từ khi Phật hoàng Trần Nhân Tông xây dựng kinh đô Phật giáo tại Yên Tử. Đạo Phật gắn liền với văn hóa chữ Hán Nôm. Cả chữ Hán hay chữ Nôm đều rất phức tạp, người có thể tiếp cận và hiểu chỉ là thiểu số, không phổ cập được đến đại đa số quần chúng nhân dân, đã phần nào kìm hãm sự phát triển của đất nước.

Kitô giáo xuất hiện kể từ khi có sự tiếp xúc văn hóa với người phương Tây. Người châu Âu đã tìm đường truyền giáo và giao lưu buôn bán với các nước Đông Nam Á, trong đó có Việt Nam. Thế kỷ XVII Hội An đã là một thương cảng lớn ở miền Trung, cửa ngõ thông thương với hai miền Nam Bắc và vào sâu lục địa Đông Dương và Tây Á, thường xuyên có những đội thương thuyền Hà Lan, Tây Ban Nha, Bồ Đào Nha, Nhật Bản ghé vào. Cũng chính nơi đây nhiều thánh đường tôn giáo được xây dựng.

Năm 1858, thực dân Pháp nổ súng vào cửa biển Đà Nẵng, mở đường xâm lược Việt Nam và cai trị suốt 80 năm. Tiếng Pháp dần dần thay thế vị trí của chữ Nho và là ngôn ngữ chính thức trong giáo dục, hành chính và ngoại giao. Trước Cách mạng tháng Tám, các dân tộc Việt Nam bị chia rẽ sâu sắc, chưa có tiếng nói chung. Người Kinh chiếm tới gần 90% dân số, lực lượng lao động dồi dào. Những năm đầu tiên cai trị, chính quyền thực dân tiếp tục nền giáo dục theo đạo Khổng đang hiện hành theo mục đích của chúng, giữ các kỳ thi hương, thi hội. Nhưng vào năm 1903, chính quyền đã tổ chức học và thi cử bằng tiếng Pháp. Tiếng Pháp giữ vai trò chủ đạo trong hành chính, giáo dục và khoa học. Hệ thống trường học rất ít ỏi, cứ 100 thôn làng mới có một trường học, cả nước chỉ có ba trường phổ thông cho người Việt. Thực dân Pháp sử dụng song song tiếng Pháp và chữ Quốc ngữ thành công cụ cai trị. Do chính sách ngôn ngữ và giáo dục như vậy nên có đến 95% dân số Việt Nam mù chữ. Chỉ đến khi cuộc cách mạng chữ viết vào đầu thế kỷ XX thắng lợi, lần đầu tiên nước ta có một thứ chữ ghi lại đúng âm chuẩn của người Việt, trong đó có vai trò quan trọng của đất và người Bình Định, Quảng Nam, những địa phương được cho là nơi phôi thai, điểm khởi nguyên hình thành chữ Quốc ngữ trong giai đoạn đầu. Tiếng Việt trở thành ngôn ngữ chung, ngôn ngữ phổ thông cho tất cả các dân tộc Việt Nam.

2. Thanh Chiêm với chữ Quốc ngữ

2.1. Đặc điểm địa lý và kinh tế - xã hội của Thanh Chiêm

Thanh Chiêm là trung tâm hành chính lớn nhất của tỉnh Quảng Nam từ năm 1602, được thiết lập bên bờ sông Thu Bồn, nối biển Đông với Trường Sơn theo chiều Đông - Tây, cách cửa Đại khoảng 10 km, lại nằm trên trục đường thiên lý Bắc - Nam, nên rất thuận lợi cả hai mặt giao thông thủy và bộ. Thanh Chiêm vốn giàu có với sản phẩm hàng hóa đa dạng và phong phú. Thanh Chiêm được thành lập cùng với việc dựng nghiệp của họ Nguyễn ở Đàng Trong nói chung, của chúa Nguyễn Hoàng nói riêng và công cuộc Nam tiến của dân tộc. Điều không thể không lưu ý khi đề cập đến lịch sử Quảng Nam (theo sử sách ghi lại) là cần phân biệt địa danh này ở hai giai đoạn lịch sử khác nhau:

1) Giai đoạn danh xưng Quảng Nam với phạm vi rộng: Bắt đầu từ Lê Thánh Tông (1471) cho đến năm 1803, kéo dài 332 năm. Lúc đầu có tên là đạo Thừa Tuyên - Quảng Nam, sau đổi thành xứ Quảng Nam (1490), rồi sang trấn Quảng Nam (1520), lại đổi sang doanh (hay dinh) Quảng Nam (1602). Dù mang tên gọi đơn vị hành chính khác nhau, nhưng khái niệm Quảng Nam thời kỳ này bao gồm đất của 3 phủ Thăng Hoa (Nam Quảng Nam), Tư Nghĩa (Quảng Ngãi) và Hoài Nhơn (Bình Định), trải dài từ bờ nam sông Thu Bồn đến phía bắc đèo Cù Mông.

2) Giai đoạn danh xưng Quảng Nam với phạm vi hẹp: Một năm sau khi lên ngôi vua, Gia Long tiến hành cải cách hành chính trong cả nước (1803). Dinh Quảng Nam (lớn) chia thành 3 dinh (nhỏ). Hai phủ Điện Bàn và Thăng Hoa được tách ra thành một dinh lấy tên là dinh Quảng Nam. Phủ Tư Nghĩa được đặt làm dinh Quảng Ngãi. Phủ Quy Nhơn được đặt làm dinh Bình Định. Tuy mang những tên gọi đơn vị hành chính khác nhau, từ *dinh* đổi sang *trấn* thời Gia Long; đến *trấn* rồi *tỉnh* thời Minh Mạng; nhưng địa giới Quảng Nam cho đến Cách mạng tháng Tám năm 1945 không thay đổi.[1]

Điều này giải thích tại sao lại có sự trùng lặp trong cách giải thích về nguồn gốc xuất xứ hình thành chữ Quốc ngữ vừa ở Nước Mặn (Bình Định) lại vừa ở Thanh Chiêm - Hội An (Quảng Nam).

Hội An không chỉ là một cửa ngõ mậu dịch đối ngoại, mà còn là một trung tâm giao tiếp văn hóa qua suốt nhiều thế kỷ. Hội An - Thanh Chiêm là nơi du nhập đạo Thiên Chúa sớm nhất ở Đàng Trong. Các giáo sĩ như F. Buzomi, F. de Pina, C. Borri, A. de Rhodes đều đến truyền giáo ở vùng này. Vùng Hội An - Thanh Chiêm cũng là cái nôi hình thành chữ Quốc ngữ vào nửa cuối thế kỷ XVII. Đặc điểm của phương ngữ Thanh Chiêm - Hội An kế thừa với nhiều tiếng địa phương đi kèm, là trung gian giữa tiếng miền Bắc và miền Nam, đa dạng về nguồn gốc hình thành.

2.2. Những nhân tố tác động đến việc hình thành chữ Quốc ngữ ở Thanh Chiêm

Thanh Chiêm từng là nơi thực tập, đào luyện các thế tử, thực thi chính sách mở cửa, cho phép các thương nhân Nhật và Trung Hoa được mua đất, lập khu phố Nhật và khu phố Hoa ở Cẩm Phô, Thanh Hà (Hội An), mở rộng giao lưu với bên ngoài. Hội An trong thế kỷ XVII và XVIII trở thành một cảng thị vào loại sầm uất của cả vùng Đông Nam Á thời ấy thông qua việc tổ chức hội chợ quốc tế, trao đổi buôn bán, thu thuế xuất nhập khẩu hàng hóa...

Các giáo sĩ Dòng Tên đến truyền giáo đầu tiên ở Đàng Trong từ 1615 chủ yếu tại Đà Nẵng và Hội An. Tại Đà Nẵng, giáo sĩ Francisco Buzomi, người Italia và Diego Carvalho, người Bồ Đào Nha lập giáo xứ đầu tiên (18.1.1615). Kinh Thánh được đọc bằng tiếng Bồ Đào Nha, Ý và Latinh và chỉ một số ít người có thể hiểu. Kitô giáo tích cực hoạt động, xây dựng nhà thờ và con người Thanh Chiêm đã có nhiều chuyển đổi.

Đầu năm 1617, tòa thánh La Mã cử thêm một giáo sĩ người Bồ Đào Nha là Francisco de Pina. Lúc này, tại Hội An đã có một số giáo hữu người Nhật đến tị nạn, và trong số đó có 3 linh mục Dòng Tên người Nhật Bản. Francisco de Pina vì biết tiếng Nhật, nên đã đến Hội An sống và giảng đạo cho số giáo hữu người Nhật sống tại đây. Vốn giỏi tiếng Nhật, Francisco de Pina đã miệt mài học tiếng Việt và trở thành giáo sĩ đầu tiên giảng đạo cho tín đồ bản địa mà không cần phiên dịch. Cũng tại Hội An và dinh trấn Thanh Chiêm, Francisco de Pina đã dạy tiếng Việt cho hai giáo sĩ mới được cử đến vào cuối năm 1624 là Alexandre de Rhodes, người Pháp và Antonio de Fontes, người Bồ Đào Nha. Trong thời gian hoạt động truyền giáo tại Hội An và Thanh Chiêm từ 1621 đến 1625, Francisco de Pina đã biên soạn tài liệu đầu tiên về *Phương pháp Latinh hóa tiếng Việt* (cần nói thêm rằng, cẩm nang để sáng tạo chữ viết chính là phương pháp phiên âm) và cuốn *Ngữ pháp tiếng Việt*.

Góp phần Latinh hóa tiếng Việt còn phải kể đến cuốn *Từ điển Annam - Bồ Đào Nha* của giáo sĩ Gaspar de Amaral biên soạn vào khoảng năm 1631 - 1645 tại Ma Cao và cuốn *Từ điển Bồ Đào Nha - Annam* do giáo sĩ Bồ Đào Nha Antonio Barbosa soạn thảo vào khoảng những năm 1636 - 1645.

3. Một số vấn đề lý luận

- Tiếng nói đã có từ lâu do nhu cầu giao tiếp của con người, trong đó có nhu cầu tiếp nhận và nhu cầu truyền đạt thông tin. Tiếng nói đầu tiên trong lịch sử là gì thì không ai giải thích được. Tiếng nói có trước, chữ viết có sau, tiếng nói là cái vỏ âm thanh để tạo nên chữ viết, tiếng nói và chữ viết tạo nên ngôn ngữ. Ngôn ngữ tồn tại và phát triển trên nền tảng xã hội, trong những điều kiện lịch sử nhất định qua quá trình tiếp xúc.

- Chức năng của ngôn ngữ là chức năng làm công cụ giao tiếp, trong đó nhu cầu giao tiếp là động lực cơ bản để con người hình thành và phát triển tiếng nói và chữ viết. Bản thân ngôn ngữ chỉ là công cụ nhưng khi phát ngôn và diễn đạt thành lời là thể hiện quan điểm, nhân sinh quan, ý đồ, vị trí, phạm vi giao tiếp của người nói. Ngôn ngữ luôn song hành với xu thế phát triển thời đại. Thông qua ngôn ngữ, con người thể hiện cảm xúc, tâm tư, nguyện vọng, đồng cảm và chia sẻ thông tin mọi mặt trong đời sống xã hội.

- Ngôn ngữ là biểu tượng sinh động của một dân tộc và phản ảnh rõ nét dấu ấn của thời đại sản sinh ra nó. Cũng như thuật ngữ Quốc ca, Quốc kỳ, Quốc hiệu, Quốc huy, Quốc hoa, Quốc phục, Quốc tế ngữ, thuật ngữ *Quốc ngữ* mang tính thời đại, được quy ước, quy định bởi thể chế và thiết chế xã hội đương thời (trước đây đã từng gọi chữ Nôm là chữ Quốc ngữ hay Quốc âm) và được phát triển trên một chặng đường dài lịch sử.

- Tất cả các ngôn ngữ trong nhóm ngôn ngữ Rôman đều có nguồn gốc từ tiếng Latinh, và nhiều từ trong các ngôn ngữ hiện đại ngày nay như tiếng Anh đều dựa trên tiếng Latinh. Hơn nữa, ở phương Tây, tiếng Latinh là một ngôn ngữ quốc tế, thứ tiếng dùng trong khoa học và chính trị trong suốt hơn một nghìn năm, và cuối cùng bị thay thế bởi tiếng Pháp vào thế kỷ thứ XVIII và tiếng Anh vào cuối thế kỷ thứ XIX. Tương tự, nhóm ngôn ngữ Slavơ bao gồm nhiều quốc gia Đông Âu như Nga, Ucraina, Belarus, Ba Lan, Tiệp Khắc, Bungari, Nam Tư, Slovakia, Croatia... cũng bắt nguồn từ ngôn ngữ Latinh. Do đó, tiếp thu ngôn ngữ Latinh là tiếp thu nền văn minh lâu đời của thế giới.

- Chữ Quốc ngữ có lịch sử hình thành và phát triển đến nay gần 400 năm. Tôn giáo với tư cách là hiện tượng văn hóa nên quá trình truyền giáo vào Việt Nam, xét về mặt văn hóa, chính những hoạt động của các giáo sĩ phương Tây nổi bật lên vai trò của các giáo sĩ Bồ Đào Nha, Ý, Pháp như: Francisco de Pina, Gaspar d'Amaral và Antonio Barbosa, đã đóng góp một phần trong việc truyền bá những thành tựu và văn minh, kỹ thuật. Trong những thành tựu văn hóa đặc biệt phải kể đến việc đưa hệ thống chữ cái Latinh vào Việt Nam, góp phần tạo ra chữ Quốc ngữ, Latinh hóa chữ Việt, trong đó người có công lớn nhất là Alexandre de Rhodes mà rất nhiều bút tích và sử gia đều ghi nhận một cách thống nhất. Bên cạnh khẳng định công đầu của các nhà truyền giáo phương Tây trong việc xây dựng một thứ chữ Việt Latinh hóa, chúng ta cũng không quên vai trò của chính các thế hệ người Việt Nam đã đóng góp công sức, trí tuệ cho việc phát triển và hiện đại hóa hóa chữ Quốc ngữ.

- Quá trình đặt nền móng cho hình thành chữ Quốc ngữ kéo dài hai thế kỷ. Tuy nhiên, khẳng định hoàn thiện là chưa đúng, bởi vì ngôn ngữ không có điểm đầu và cũng không có điểm cuối, vì quá trình phát triển luôn gắn liền với việc cải tiến và hoàn thiện. Chữ viết luôn song hành với tiến bộ thời đại và tồn tại trên nền những biến cố

xã hội đương thời. Ngày nay, dưới tác động của những tiến bộ trong tin học và viễn thông, sự giao lưu rộng rãi diễn ra trên toàn cầu trong mọi lĩnh vực. Từ toàn cầu hóa trong kinh tế, nó kéo theo toàn cầu hóa trong văn hóa, ngôn ngữ, xã hội...

- Bản thân từ tiếng Việt đã bao hàm nghĩa ước định bởi vì về mặt nghĩa thì từ "tiếng" là âm phát chứ chưa thể hiện chữ viết. Do quy ước nên tiếng Việt bao gồm âm và chữ. Tiếng là âm (ngôn bản), chữ viết là hệ thống ký tự được chuyển thể thành ngữ văn (văn bản). Sự thống nhất trong tên gọi được khẳng định trong Hiến pháp nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam năm 2013 (Khoản 3, Điều 5, Chương I): *"Ngôn ngữ quốc gia là tiếng Việt"*. Tiếng Việt ở đây được hiểu là phát âm và chữ Quốc ngữ hiện nay.

- Trong quá trình hình thành và phát triển ngôn ngữ luôn song hành và thể hiện bản chất văn hóa một dân tộc.

4. Một vài nhận xét

4.1. Những đóng góp quan trọng của chữ Quốc ngữ vào phát triển văn hóa

Người Việt Nam có một chữ viết rất hiện đại, rất thuận tiện, đó là chữ Quốc ngữ từ mẫu tự Latinh: ghép âm, ghép vần (dễ đọc, dễ viết, dễ thuộc, dễ nhớ), học nhanh, viết nhanh so với chữ Hán, chữ Nôm và phổ cập hơn một số Quốc ngữ của nhiều nước ở phương Đông như Trung Quốc, Nhật Bản, Hàn Quốc… Chính việc tiếp nhận và chọn chữ Quốc ngữ của quảng đại quần chúng nhân dân là do nhu cầu giao tiếp; nhu cầu tiếp nhận thông tin; nhu cầu về tiếp thu tiến bộ khoa học, kỹ thuật...

Chữ Quốc ngữ ra đời đã kéo theo hàng loạt sự đổi mới trong lĩnh vực hoạt động xã hội như:

Về xã hội: Phong trào Duy Tân khởi phát từ chính quê hương Quảng Nam kêu gọi sử dụng chữ Quốc ngữ và cách tân văn hóa, sau đó là phong trào Đông Du ở Trung Kỳ, phong trào Đông kinh nghĩa thục ở Hà Nội... Đặc biệt, Chủ tịch Hồ Chí Minh đã sử dụng chữ Quốc ngữ dịch *"Luận cương Lê Nin"*, viết bản *"Tuyên ngôn độc lập"*. Cũng chính từ thành tựu của chữ Quốc ngữ mà ở Việt Nam, trong đời sống xã hội đã xuất hiện lối mua bán, trao đổi hàng hóa, mua sắm đất đai, làm ăn, cầm cố tài sản, trong sản xuất nông nghiệp đã xuất hiện các điền trang, trang trại, nông lâm trường nhờ có hệ thống cơ cấu, đồng thời đưa các giống cây công nghiệp như cà phê, ca cao, cao su, khoai tây, hoa lay ơn, tulip, mimosa... vào trồng. Lần đầu tiên những từ giao tiếp xã hội như: *"bẩm, thưa, dạ, quan lớn, cụ lớn, vạn tuế, tam tòng tứ đức, công dung ngôn hạnh"* đã dần được thay thế bằng khái niệm: *"tự do, bình đẳng, bác ái, nhân sinh quan, thế giới quan, dân tộc, khoa học, đại chúng"*. Con người đã biết nhìn nhận thế giới một cách tiến bộ hơn, đây là mầm mống cho cuộc cách mạng tư sản dân quyền và tiến tới cách mạng dân tộc dân chủ ở một nước phong kiến và thuộc địa.

Về văn học, nghệ thuật, xuất bản: Các nhà văn, nhà thơ, nhà viết kịch, nhà lý luận phê bình như được chắp thêm bút và tự do phóng khoáng hơn, đáng kể là: các nhà báo, nhà văn tiền phong như Trương Vĩnh Ký, Trương Minh Ký, Huỳnh Tịnh Của (miền Nam); Phan Châu Trinh, Phan Bội Châu, Huỳnh Thúc Kháng, Trần Quý Cáp... (miền Trung); Nhóm Tự Lực văn đoàn với rất nhiều tác gia nổi tiếng như: Nhất Linh, Khái Hưng, Thạch Lam, Tú Mỡ, Thế Lữ, Xuân Diệu... và dòng thơ văn cách mạng như: Tố Hữu, Huy Cận, Tế Hanh, Chế Lan Viên, Lưu Quang Vũ.... (sáng tác ở miền Bắc). Họ là những nhà cách tân, tiên phong về các lĩnh vực: báo chí, dịch thuật, viết tiểu thuyết và thơ mới. Đặc biệt không thể không nhắc tới các nhà phê bình và lý luận ngôn ngữ và văn học như: Hồ Chí Minh, Trường Chinh, Phạm Văn Đồng, Hoài Thanh, Thanh Tịnh, Đào Duy Anh, Nguyễn Tài Cẩn, Hoàng Phê, Cao Xuân Hạo... Họ sáng tác vì sự nghiệp, đồng thời đẩy mạnh việc truyền bá và phát triển chữ Quốc ngữ, làm giàu sự trong sáng của tiếng Việt.

Về giáo dục: Sau khi chữ Quốc ngữ thống nhất thì hệ thống giáo dục nước ta được cải tiến một bước. Ngoài việc dạy chữ Hán Nôm của các văn sĩ, nho sĩ ra, thì các giáo sĩ còn mở trường dạy chữ Quốc ngữ và các môn học về tự nhiên như toán học, địa lý địa chất, thiên văn học, y học... Trong cuộc kháng chiến trường kỳ chống thực dân Pháp và hòa bình lập lại, Hồ Chủ tịch kêu gọi xóa nạn mù chữ, tổ chức các lớp bình dân học vụ phổ cập chữ Quốc ngữ và giúp người ngoại quốc học tiếng Việt.

Làm giàu sự trong sáng của tiếng Việt: Ngôn ngữ luôn có sự vay mượn và chuyển hóa lẫn nhau qua quá trình tiếp xúc ngôn ngữ. Chữ Nôm là mượn âm Hán Việt để ghi âm tiếng Việt. Tương tự chữ Quốc ngữ hình thành từ việc dùng mẫu tự Latinh để phiên âm tiếng Việt. Tiếng Việt nhiều từ tượng hình, tượng thanh, nhiều thanh điệu, âm trầm bổng, giàu tính nhạc điệu, khi vui, khi buồn xướng âm lên đều thành giai điệu, khi thì hùng hồn, khi êm ái: *"Tiếng suối trong như tiếng hát xa..."* (Thơ Hồ Chủ tịch); *"Cung thanh là tiếng mẹ, cung trầm là giọng cha"* (Tiếng đàn bầu). Cũng chính nhờ chữ Quốc ngữ mà người Việt Nam có thể thể hiện quan điểm, lập trường, lối tư duy logic, biện chứng, ngôn và ngữ luôn song hành và thống nhất.

"Về mặt từ vựng, chữ Quốc ngữ đã giúp tạo ra những từ mới nhằm hỗ trợ việc diễn đạt tư duy trong chiều sâu và đỉnh cao của nó. Về ngữ pháp, dấu chấm câu mà chữ quốc ngữ du nhập vào Việt Nam đã góp phần tích cực vào việc sáng tạo các câu văn viết một cách sáng sủa, mạch lạc..., điều mà chữ Nôm trước đây không có. Chữ quốc ngữ đã giúp diễn đạt tư duy logic, thể hiện những tư tưởng khoa học một cách trọn vẹn hoàn hảo. Về mặt âm, chữ quốc ngữ giúp xác định chính âm cho tiếng Việt, tạo sự thống nhất chữ viết trong toàn lãnh thổ Việt Nam, cho dẫu Việt Nam có nhiều phương ngữ và nhiều dân tộc thiểu số".[2] Tiếng Việt có đầy đủ nguyên âm, phụ âm, các thanh điệu. Tiếng Việt giàu âm thanh, nhạc điệu, giàu tính tượng thanh, tượng hình. Tiếng Việt mang đầy đủ bản sắc văn hóa và tâm hồn Việt: *"Tiếng Việt như đất cày và như*

lụa..." (Tiếng Việt - Lưu Quang Vũ), vừa có nét khỏe khoắn mạnh mẽ như ngôn ngữ Slavơ (Nga): *"Mỗi vần thơ bom đạn phá cường quyền"* (Là thi sĩ - Sóng Hồng), vừa mềm mại uyển chuyển như tiếng Roman (Pháp): *"Những ngày không gặp nhau, biển bạc đầu thương nhớ"* (Thuyền và biển - Xuân Quỳnh). Chữ Latinh đã góp phần hình thành nên nhiều thuật ngữ mới trong kho tàng ngôn ngữ Việt Nam trải qua quá trình giao lưu, hội nhập và tiếp xúc ngôn ngữ, làm giàu và chuẩn hóa rất nhiều nhược điểm của tiếng địa phương, đặc biệt ở vùng từng khai sinh ra chữ Quốc ngữ. Chữ Quốc ngữ có thể sử dụng nhiều ký hiệu và viết tắt nên tốc độ viết nhanh và chuẩn xác về mặt nghĩa hơn nhiều so với chữ Hán Nôm.

Đối với Thanh Chiêm: Chính từ điểm khởi phát là dùng từ ngữ và cách phát âm Quảng Nam, nơi có quá nhiều từ ngữ và cách phát âm lệch chuẩn như: giọng nói, âm phát khó nghe, vốn từ vựng có quá nhiều phương ngữ, chẳng hạn: *"Chữ Quắc ngữ", "tiếng Việc", "eng thì eng, không eng téc đèng đi ngủ", "đi lồm - đi làm", "Quảng Nôm - Quảng Nam", "côm gộ - cơm gạo"*; về từ ngữ: *"Tô - tao, mi - mày, đi mô - đi đâu, ni, mô, tê, răng, rứa, siêng, nhác, rành, sành, ngó (nhìn), ốm (gầy), vá (muôi), muỗng (thìa), chén (bát con), dĩa (đĩa)...* Quá trình chuẩn hóa ngôn ngữ đã được thực hiện trong phạm vi cả nước. Phép chính âm, chính tả đã làm cho giọng phát âm và cách viết của người Quảng Nam và Bình Định ngày càng chuẩn hơn, điều này càng thể hiện rõ nét hơn khi tiếp xúc với người gốc Quảng Nam đang sống tại trung tâm thành phố Đà Nẵng hay Hà Nội, Sài Gòn, ví dụ cách phát âm các từ: *Ăn - ăng - eng; ếch - ất - ết; sao - răng - reng...* Ngôn ngữ văn minh kéo theo hành vi ứng xử cũng văn minh lịch thiệp hơn.

4.2. Mặt hạn chế

- Sự ra đời của chữ Quốc ngữ làm cho di sản chữ Nôm về mặt kiến thức cũng như văn tịch cổ ngày càng bị đe dọa, có nguy cơ mất hẳn. Ngày nay, ở Việt Nam và cả thế giới số người còn đọc được văn bản chữ Nôm từ nguyên tác nay không còn nhiều. Hậu quả là một phần quan trọng của lịch sử và văn học Việt Nam đã xa lạ với nhiều người nói tiếng Việt. Trên sân khấu nhạc kịch, một số thể loại như: ca trù, dân ca, chèo, tuồng, hát xẩm... không còn được ưa chuộng và phổ biến nhiều như trước.

- Thơ ca đặc biệt là thơ phú, thơ vịnh, hò vè, châm biếm, trào phúng được viết bằng chữ Nôm đọc lên nghe có vẻ hay hơn khi đọc bằng chữ Quốc ngữ vì giàu tính hình tượng hơn, cách gieo vần, luật bằng trắc, tính niêm luật cao, điều này thể hiện rất rõ ở thể thơ Hàn luật bát cú hoặc tứ tuyệt như: *"Quốc âm thi tập"* (Nguyễn Trãi), *"Hồng đức quốc âm thi tập"* (Lê Thánh Tông); lối dùng chữ hóm hỉnh như thơ Hồ Xuân Hương, Bà Huyện Thanh Quan; thể thơ song thất lục bát trong *"Chinh phụ ngâm"* (Đoàn Thị Điểm) hay thể lục bát qua tác phẩm thơ *"Kiều"* của Nguyễn Du... Tuy nhiên hiện nay thể thơ tự do đang chiếm vị trí cơ bản trong văn hóa nghệ thuật đương đại.

- Trong ngôn ngữ Việt, nhiều từ nước ngoài còn chưa được Việt hóa, chưa theo kịp (về vấn đề này cũng có một số ý kiến cho rằng nên để nguyên từ quốc tế, ngoại lai chứ không nên Việt hóa hoàn toàn theo nghĩa hoặc cách phát âm); trong khi đó một bộ phận lớn dân cư nông thôn và vùng sâu, vùng xa chưa thể bắt kịp với ngôn ngữ ngoại lai.

- Do ảnh hưởng của giọng và tiếng địa phương nên còn không ít từ nói ngọng, viết ngọng, đặc biệt là các hợp âm: *ch, tr, ng, gh, nh, oo...*, các phụ âm: *x - s, l - n, z - d - r, k - c* (đặc biệt ở một số vùng miền Bắc) hay cách chuyển hóa âm *v - d* ở vùng Nam Bộ, nguyên âm: *ă - e, a - ô* (Quảng Nam), *ê - ơ* (Bình Định). Do ngôn ngữ được tự do phóng khoáng hơn nên khi giao tiếp qua mạng người viết thường mắc rất nhiều lỗi về chính tả, viết tắt, tiếng lóng, sử dụng tiếng nước ngoài tùy tiện...

- Trong số những điểm chưa hoàn thiện trong tiếng Việt có vấn đề xác định và phân loại văn phong, thể loại, kiểu thể loại, biến thể thể loại trong tu từ học.

4.3. Ý kiến tác giả

- Cho tới nay mỗi địa phương đều khẳng định địa phương mình là cái nôi của chữ Quốc ngữ: Linh mục Võ Đình Đệ (Bình Định) có so sánh chữ Quốc ngữ như một dòng sông có nguồn cội và muốn ám chỉ nguồn cội là Nước Mặn, còn các nhà nghiên cứu Đà Nẵng - Quảng Nam khẳng định nguồn cội chữ Quốc ngữ là Thanh Chiêm - Hội An. Về vấn đề này theo chúng tôi thì một trong những giải pháp là cần tiếp tục sưu tập lại nhiều tập từ điển gốc của nhiều tác giả đương thời khác nhau và so sánh dấu ấn của tiếng địa phương (về mặt phát âm và từ vựng) trong biên soạn từ điển (chẳng hạn dấu ấn tiếng Quảng Nam khá rõ trong Từ điển Việt - Bồ - La (1651) của A. de Rhodes hay các tác giả khác đã từng ở những vùng, miền khác nhau) để xác định nguồn gốc biên soạn từ điển).

- Chúng tôi đồng tình với ý kiến kết luận của GS. Phan Huy Lê - Chủ tịch Hội Khoa học Lịch sử Việt Nam tại Hội thảo "Bình Định với chữ Quốc ngữ" cho rằng: *"Không nên coi sự ra đời của chữ Quốc ngữ là một sự kiện gắn liền với một con người, với một địa điểm quá chật hẹp mà phải có quá trình của nó, phải có sự tham gia của cộng đồng..."*, *"Không thể nói rằng, Nước Mặn - Bình Định là nơi đầu tiên hình thành nên chữ Quốc ngữ mà Bình Định là một trong ba nơi cùng với Hội An và Thanh Chiêm đặt dấu ấn phôi thai cho sự xuất hiện của chữ Quốc ngữ".*

- Không phải chỉ có Linh mục Alexandre de Rhodes, là người có công sáng chế ra chữ Quốc ngữ, mà trước đó còn có nhiều người khác, gồm các giáo sĩ Tây phương và người Việt Nam. Từ khi manh nha cho đến khi được dùng làm văn tự chính thức, chữ Quốc ngữ phải trải qua một thời gian trên hai thế kỷ để hoàn thiện cấu trúc tự dạng. Quá trình hình thành chữ Quốc ngữ là một sự lựa chọn và phát triển chứ không phải bị ép buộc.

- Người nơi khác đến, ban đầu thường gặp khó khăn để hiểu hết phương ngữ Thanh Chiêm - Hội An, kể cả Nước Mặn (Bình Định), nên quá trình tiếp xúc là điều kiện tốt để địa phương dần thay thế một số từ vựng, giọng nói cho ngôn ngữ trở nên dễ hiểu hơn và sát với chuẩn Quốc ngữ hiện đại.

- Cần có ngày văn hóa và chữ viết tiếng Việt trên lãnh thổ Việt Nam, đặt tên đường, công trình văn hóa mang tên tác giả, nhằm tôn vinh những giá trị và sáng tạo vĩ đại.

5. Kết luận

Quảng Nam - Đà Nẵng và Bình Định là nơi tiếp nhận chữ Quốc ngữ sớm nhất. Quá trình chuẩn hóa ngôn ngữ được nhiều thế hệ tác giả người Việt và đặc biệt thủ đô Hà Nội và một số địa phương khác đã góp phần làm cho ngôn ngữ Việt phát triển và được chuẩn hóa. Cần gìn giữ và phát huy các giá trị tốt đẹp của chữ Quốc ngữ trong hiện tại và tương lai, phấn đấu đưa tiếng Việt - chữ Quốc ngữ có được một vị trí xứng đáng trong tương quan với các ngôn ngữ - văn tự khác trên thế giới. Ngôn ngữ thể hiện văn minh, văn hóa của một dân tộc, nên cần không ngừng trau dồi ngôn ngữ, xây dựng nền văn hóa tiến bộ và con người mới trong quá trình phát triển. Dù chữ Quốc ngữ có phát triển đến đâu thì văn hóa chữ Nôm vẫn là di sản, mang hồn lịch sử và hồn thi ca của dân tộc.

Đ.C.T.

CHÚ THÍCH

[1] Cổng thông tin điện tử thành phố Đà Nẵng, "Về sự ra đời của danh xưng Quảng Nam (1471)". *http://www.danang.gov.vn/portal/page/portal/danang/chinhquyen/gioi_thieu/nhung moc_son_lich_su?*

[2] GS. TS. Nguyễn Thiện Giáp, Báo cáo tại Hội thảo khoa học *Bình Định với chữ quốc ngữ*, Ngày 13.1.2016.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Cổng thông tin điện tử thành phố Đà Nẵng. "Về sự ra đời của danh xưng Quảng Nam (1471)". *http://www.danang.gov.vn/portal/page/portal/danang/chinhquyen/gioi_thieu/nhung moc_son_lich_su?*

2. GS.TS. Nguyễn Thiện Giáp (2016). Báo cáo tại Hội thảo khoa học *Bình Định với chữ quốc ngữ*. Ngày 13.1.

3. TS. Nguyễn Văn Thạc (2000). "Một số bình diện về tiếp xúc ngôn ngữ Việt - Pháp". Kỷ yếu Hội thảo khoa học *Русистика - 2000*. Matxcơva: Sáng tạo.

ACCES TO THE ESTABLISHMENT OF VIETNAMESE SCRIPT

✍ **DO CONG TRUNG***

1. Context

Viet Nam is the country with the history of its building and maintenance nearly 4000 years. In history, in the invasion of feudal of the north, Tan, Han, Duong dynasties many times invaded and synchronized Vietnamese nation, made this nation become vassal and as a part of Chinese culture, but, our nation not only firmly kept our own character, but also, accepted many performances to exchange for our characters. Many feudal dynasties in Vietnam, from Trieu, Ngo, Dinh, Le, Ly, Tran, Le, Nguyen continuously appreciated the philology and culture innovation, language exchange. The country had 54 nations, with roughly 90 different, mutual languages. 24 of these had their own languages such as Tay, Thai, Mong, Gia rai, E de, Khmer, Champa, and Hoa. The previous religion was mainly Buddhism, especially, Buddhism mostly developed since Tran Nhan Tong constructed Buddhism kingdom in Yen Tu. Buddhism was along with Han, Non character culture, both these languages were very complex, a few people might access and not understand pouparily to most of people, mostly inhibited the development of our country.

The 17th century in Hoi An was the largest urban port in central area, the gateway for trade flow between the north and the south, and deeply into Asia pacific continent and western Asia, frequently having trade boats from Netherland, Spain, Portugal, japan to stop by. This place also had the religious cathedrals.

In 1858, French colonists started to fire in Da Nang Seagate, opened the invasion path into Vietnam and governed during 80 years. French language gradually substituted for the role of N°1 character and as the official language in education, administration, foreign affairs. Before the august revolution, Vietnam nations were deeply separated, did not have general voice. Kinh people accounted for mostly 90% of population, with a plentiful force. The first years of governance, the colony government

* *PhD., Da Nang Institute for Socio-Economic Development.*

continued the education under Confucianism at that time under its objective, kept examinations, festivals. However, in 1903, the government held the learning and examination by French language which played a main role in administrative, education and science. The education system was little; one school per 100 villages, whole country had three general schools for Vietnamese people. Friend colonist used both French and Vietnamese script at the same time to govern. Due to such language and education policy, there was up to 95% of Vietnam's population being illiteracy. Until the writing revolution by the early of 20th century with victory, for the first time, our country had a language to accurately note the ascent of Vietnamese people, in which, Binh Dinh land and people, Quang Nam, other areas as the birth places of establishment of Vietnamese script in initial time held an important role. Vietnamese language became the general, popular language for Vietnam nations.

2. Thanh Chiem with Vietnamese script

2.1. Geographical, socio-economic features in Thanh Chiem

Thanh Chiem was the largest administrative center in Quang Nam province since 1602, set up in riverside of Thu Bon River, and linked the east sea with Truong Son under to east - west direction, 10km away from Cua Dai, on the north - south highway axis, very advantageous for seaway and road transport. Thanh Chiem was set up with the construction of Dang Trong in general by Nguyen lord, Nguyen Hoang Lord in particular, and the movement to the south of nations. It is noted that the history of Quang Nam (according to historical books) differentiated this place in two various historical periods:

1) The period of Quang Nam palace name with a wide scope: to start form Le Thanh Tong (1471) until 1803, lasted in 332 years, with the initial name - đao Thua Tuyen - Quang Nam, and then changed into Quang Nam land (1490), to Quang Nam town (1520), to Quang Nam palace (1602). Whatever with various administrative units' name, the definition of Quang Nam in this period included three capitals of Thang Hoa (southern Quang Nam), Tu Nghia (Quang Ngai), Hoai Nhon (Binh Dinh), lasted from the southern river of Thu Bon river to northern Cu Mong pass.

2) The period of Quang Nam palace name with narrow scope: one year after holding the King position, Gia Long conducted to reform the administrative in whole country (1803). The large Quang Nam palace was divided into three small palaces. Two capitals namely Dien Ban and Thang Hoa were separated into one palace with the name of Quang Nam palace. Tu Nghia palace was placed as Quang Ngai palace. Quy Nhon capital was as the palace of Binh Dinh. Even with various administrative unit names, from Gia Long palace to town, then province in Minh Mang period, the border of Quang Nam until 8.1945 revolution did not change at all.

This was the reason why there was similarity in the explanation of origination of the establishment of Vietnamese script in Nuoc Man (Binh Dinh) and Thanh Chiem - Hoi An (Quang Nam).

Hoi An was not only the foreign trade gateway, but also the cultural communication center in many centuries. Hoi An - Thanh Chiem was the place of entering Catholicism at the earliest time in Dang Trong, F. Buzomi, F. de Pina, C. Borri, A. de Rhodes priests communicated missionary in this land. Hoi An - Thanh Chiem land was also the birth place of the establishment of Vietnamese script by mid of the end the 17th century. The feature of Thanh Chiem - Hoi An was that it inherited many local languages, an intermediary place between the north and the south language; diver sided on the establishment of Vietnamese script.

2.2. Factors affecting to the establishment of Vietnamese script in Thanh Chiem

The Ten priest group firstly came to Dang Trong to communicate missionary since 1615, mainly in Da Nang and Hoi An. In Da Nang, Francisco Buzomi priest, Italian and Diego Carvalho, Portuguese set up the first missionary parish (18.1.1615). Bible was read by Portuguese, Italian, Latin language, a few could understand. Kito missionary actively operated, built church, people in Thanh Chiem had many changes.

By early 1617, Roman Catholic Church assigned one more Portuguese priest namely Francisco de Pina. At that time, in Hoi An, there were some Japanese priests as refugees, 3 of them were Japanese ten priest group. Francisco de Pina knew Japanese, came to live in Hoi An to communicate missionary for Japanese missionaries in here. With a good understanding in Japanese, Francisco de Pina hardly learnt Vietnamese language and became the first priest in communicating missionary for the local people without translator. In Hoi An and Thanh Chiem palace, Francisco de Pina taught Vietnamese language for two new priests assigned to here by the end of 1624, namely Alexandre de Rhodes, French, and Antonio de Fonte, Portuguese. During the time of missionary communication in Hoi An and Thanh Chiem from 1621 to 1625, Francisco de Pina composed the first document on the method of transcription Vietnamese language by Latin character and Vietnamese grammar.

It must count on the Annam - Portuguese dictionary composed by Gaspar do Amaral priest in 1631 - 1645 in Macau and Portuguese - Annam dictionary composed by Antonio Barbosa in 1636 - 1645.

3. Some theoretical issues

- The first speaking in history is not the meaning of which anyone can explain, the speaking comes firstly, then, followed by writing, speaking is the sound to make the writing, both these make up a language which exists and develops the background of

society, in a certain historical condition in communication process.

- The nature of language is only a tool of speaking and presenting in words which show the ideas, opinion, intention, location, communication scope of speakers. Language is always along the tendency of modern development.

- Language is an active symbol of one nation and clearly reflects the vestige of the era originates it.

- All languages in Roman language group originated from Latin character, many words in existing languages such as English are based on Latin character. However, in western country, Latin languages are an international one, used in science and politics over thousands years and finally substituted by French by the 18the century and English by the end of 19th century. To accept Latin character is to accept the long term civilization in the world.

- Religion as the role of cultural phenomenon, the missionary communication process in Vietnam, in term of culture, the activities of western priests were outstandingly with the role of Portuguese, Italian, French priests such as Francisco de Pina, Gaspar d'Amaral and Antoniô Barbosa, partly contributed to the communication of performances and civilization, technique. In which, especially, the work of putting Latin character into Vietnam, contributed to create Vietnamese script, transcribe Vietnamese language by Latin character, in which, the person with the largest merit is Alexandre de Rhodes, many notes and historians recognized. Besides, we do not forget the role of Vietnamese people generation in contributing their efforts, minds to the development and modernization of Vietnamese script.

- The process of placing the background for the establishment of Vietnamese script lasted two centuries. However, it was not yet totally completed, since, language has no starting and ending points, the development process was along with the innovation and completeness. The writings were always along with the advance of era and existence on the existing society upheavals. Nowadays, under the pressure of advances in computer and telecommunication, the wide exchange happened in the whole world in every aspect. From globalization in economy, it leads to the globalization in culture, language, society.

- The nature of Vietnamese language implies the expectation meanings, its speaking only shows the sound, not the writing. Due to convention, Vietnam language consisted of ascent and writings. Sound is ascent; writing is the system of characters transferred into document. The consensus in the name was confirmed in Constitution of Socialist Republic of Vietnam in 2013 (article 3, item 5, chapter I): "national language is Vietnamese languages. In here, it is the pronunciation and the Vietnamese script as currently.

- In the process of establishment and development language is always along with and shows the nature of culture of one nation.

4. Some statements

4.1. The important contributions of Vietnamese script to the devleopment of culture

Vietnamese people had a modern, advantageous writing - Vietnamese scripts by Latin character - easy to read, write, learn by hear and remember, more quickly learnt and written than Han, Nom characters and more popular when some Vietnamese script in many countries in the Asia such as china, japan, Korea. The acceptance and selection of Vietnamese script of people is due to the needs of communication, information acceptance, advance in science, technique.

Vietnamese script led to a series of innovations in society field such as:

For society. Duy Tan movement from the motherland - Quang Nam called the usage of Vietnamese script and innovate culture, then, Dong Du movement in Trung Ky, Dong Kinh Nghia Thuc movement in Ha Noi. Especially, Ho Chi Minh president used Vietnamese script to translate *"Luan cuong Le Nin"*, composed *"Tuyen ngon dac lap"*. The performances of Vietnamese's script led to the appearance of trade, commodity exchange, land purchase, doing business, mortgage asset in society lives in Vietnam, farming, forestry, farming field thanks to the structure, planted the variety of coffee, rubber, cacao, potato, flower, tulip, etc... for the first time, the society communication words were changed by another definitions. People saw the world in more advance manner; this was the living seed of capitalist revolution for civic rights and toward the democracy nation revolution in a feudal and colony country.

For literature, art, publication. Writers, poets, dramatists, critics were more free, especially, journalists, pioneering writers such as Truong Vinh Ky, Truong Minh Ky, Huynh Tinh Cua (the south area), Phan Chau Trinh, Phan Boi Chau, Huynh Thuc Khang, Tran Quy Cap (the central area), Tự Lực văn đoàn group with many famous authors: Nhat Linh, Khai Hung, Thach Lam, Tu Mo, The Lu, Xuan Dieu and revolution poetry such as: To Huu, Huy Can, Te Hanh, Che Lan Vien, Luu Quang Vu (in the north area). They are pioneering people in sectors of journalism, translation, fiction and new poetry. Especially, critics in language and literature such as: Ho Chi Minh, Truong Chinh, Pham Van Dong, Hoai Thanh, Thanh Tinh, Dao Duy Anh, Nguyen Tai Can, Hoang Phe, Cao Xuan Hao composed for their careers, improved the propaganda and the development of Vietnamese script, made Vietnamese language clear.

For education. After Vietnamese script being under consensus, our country's education system was gradually innovated. Given the teaching Han - Nom characters

of writers, Confucian scholars, priests opened Vietnamese language school and subjects on nature themes such as math, geography, astronomy, literature, medicine. In the long term resistance war against French colonist and for re-establishment of peace, Ho Chi Minh called to removeu literacy, organized the normal classes to make Vietnamese script popular and help foreigners study Vietnamese language.

To make Vietnamese language clear: the languages always borrowed and mutually transferred through the language communication process. Nom character borrowed from Han - Vietnamese ascent to note Vietnamese language. Similarly, Vietnamese script was formed by using Latin characters to transcribe Vietnamese language which had many image, sound-based words, ascents with various level, etc...Thanks to Vietnamese script; Vietnamese people may show their idea, logical thought, critical ideas.

In term of vocubulary, Vietnamese script helped to create the vocubulary to support the presentation of minds in deep and peak level manner. For grammar, the dots in sentences of Vietnamese script were entered into Vietnam, actively contributed to the creativity of literature sentences in a transparency manner; this was not done previously with Nom character. Vietnamese script helped to show logical thought, completely show the scientific ideas. For ascent, this language helped to identify the main ascents for Vietnamese language, made the consensus for whole territory in Vietnam, even, Vietnam had many languages and many ethnic minorities. Vietnamese language had enough vowels, consonants, ascents. Latin characters contributed to the establishment of many new terminologies in Vietnamese language treasure with language exchange, integration, communication process, standardized many weaknesses of local speaking, especially, in the birth land of Vietnamese script. This language could use many signals and short forms with high speed writing and accuracy in meanings than Han - Nom characters.

For Thanh Chiem. Right from the start of using words and pronunciation in Quang Nam where it had many words and pronunciation different with the standards. The process of standardizing language was conducted in whole country. Grammar, main ascents made pronunciation and writing of Quang Nam and Binh Dinh more standardized, clear shown when communicating with people born in Quang Nam, living in Da Nang city, Ha Noi, Sai Gon. The modern language leads to the behavior more modern, polite.

4.2. Limitations

- The birth of Vietnamese script made the Nom character relic in term of knowledge and old literature more threatened, at risk of losing. Nowadays, in Vietnam and whole world, only a few people still read Nom character documents. As a consequence, an important part of history and literature of Vietnam was so far away to many people

speaking Vietnamese language. In classical drama stage, some old art types were not favorable and popular as previously.

- The poetry written by Nom characters seemed more interested than Vietnamese script when reading, thanks to its rich image-based features. This was clearly shown in the poetry of *"Quốc âm thi tập" (Nguyen Trai), Hồng đức quốc âm thi tập" (Le Thanh Tong), Ho Xuan Huong, "Chinh phụ ngâm" (Doan Thi Diem), "Kiều" (Nguyen Du).*

- In Vietnamese language, many foreign words were not transcribed in Vietnamese language, on the other hand, a large part of residents in farming and mountainous areas had not yet followed the foreign language.

- Due to the freedom of language, there were many mistakes in grammars, short form, slanger when communication via internet.

- In the weaknesses of Vietnamese language, it needs to identify and classify the type, patterns.

4.3. Author's opinions

- Until now, each area identifies it as the birth place of Vietnamese script. Vo Dinh De priest (Binh Dinh) compared Vietnamese script as the river flow with origination as implied in Nuoc Man, researchers in Da Nang - Quang Nam identifies the birth place of Vietnamese script in Thanh Chiem - Hoi An. For this issue, in my opinion, one of the methods is to continuously collect the original dictionary volumes of various authors and compare the marks of local language (pronunciation and vocabulary) in composing dictionary (for example, the marks of Quang Nam language were so clear in Vietnamese - Portuguese - Roman dictionary 91651) by A. de Rhodes or various authors in various areas) to identify the origination of dictionary.

- We agree with the conclusion idea of prof. Phan Huy Le - Director of Vietnam history science in workshop "Binh Dinh with Vietnamese script" showed that: "*the birth of Vietnamese script should not be seen as an event of one person, a limited areas, but, its process, with the participation of community", "it could not say that Nuoc Man - Binh Dinh was the first place of establishment of Vietnamese script in which Binh Dinh was one of three places along with Hoi An and Thanh Chiem as the remarking place for the appearance of Vietnamese script"*

- Not only Dac Lo priest the person with the merit of creating Vietnamese script, previously, there were many other people, including western and Vietnamese priests. From the initial time to be used as the official character, Vietnamese script must experience in two centuries to complete its structure. Its process of establishment and development was a selection and development, not compulsory one.

- People from other regions initially found it hard to understand language in Thanh

Chiem - Hoi An, even in Nuoc Man (Binh Dinh), thus, the communication process is the good condition for local area to gradually substitute some vocabulary, speaking voice of language to be easier to understand and follow the modern Vietnamese script.

- It needs to have the Vietnamese language writing and culture date in Vietnam territory, as the name of road, cultural works with the name of author, to honor the huge values and creativities.

5. Conclusion

Quang Nam - Da Nang and Binh Dinh was the place to accept Vietnamese script at the earliest time. The process of development and transcription language was contributed by many generations of Vietnamese authors, especially, Ha Noi capital and some other areas. It needs to maintain and promote the nice value of Vietnamese script in present and future, promote Vietnamese script with the deserved role in relative position with other languages - characters in the world. The language shows the civilization, culture of one nation, continuously exchange; build the modern culture and new people in the development process. Even though, to the extent which Vietnamese script develops, then, Nom character is still the relic, soul of history and poetry of nation.

QUẢNG NAM - TRUNG TÂM DẠY, HỌC TIẾNG VIỆT VÀ NGÔN NGỮ CÁC NƯỚC PHƯƠNG TÂY ĐẦU TIÊN Ở NƯỚC TA THỜI CHÚA NGUYỄN

✍ **LƯU TRANG***

1. Đặt vấn đề

Thời đại ngày nay, xu thế giao lưu hợp tác giữa các nước theo hướng khu vực hóa và toàn cầu hóa trở thành xu hướng chủ đạo. Với xu hướng đó, để phát triển đòi hỏi các quốc gia dân tộc phải hiểu biết lẫn nhau, và cầu nối cho sự quan hệ giữa các dân tộc không gì quan trọng hơn là ngôn ngữ. Do đó, việc học và dạy ngôn ngữ của nhau là yêu cầu cần thiết và thường xuyên. Quảng Nam (bao gồm thành phố Đà Nẵng ngày nay) thời các chúa Nguyễn từ lâu đã được giới nghiên cứu khẳng định là một trong những quê hương của chữ Quốc ngữ - chữ viết được sáng tạo bởi tập thể giáo sĩ phương Tây và các thế hệ người Việt Nam, rất tiện ích nên được dùng chính thức và phổ biến ở nước ta lâu nay. Nhưng việc học và dạy tiếng Việt và ngôn ngữ các nước phương Tây tại đây thì chưa được nghiên cứu đúng mức.

Xuất phát từ mục đích "ôn cố tri tân", viết bài này chúng tôi không có tham vọng nghiên cứu đầy đủ quá trình hình thành và phát triển việc học và dạy các loại ngôn ngữ ở Quảng Nam trong lịch sử, mà chỉ phát họa những nét cơ bản về buổi đầu tiếp xúc, học tập và giảng dạy tiếng Việt và các thứ tiếng châu Âu, trước tiên là tiếng Bồ Đào Nha và Latinh ở Đà Nẵng, Hội An và dinh trấn Quảng Nam. Qua đó, nhằm đề xuất một vài vấn đề cho việc học và dạy ngoại ngữ ngày nay.

2. Nội dung

2.1. Buôn bán và truyền đạo là mục đích của việc học - dạy tiếng Việt và ngôn ngữ các nước phương Tây ở Quảng Nam trong lịch sử

Từ sau năm 1558, vào buổi đầu xây dựng cơ nghiệp ở vùng Thuận Hóa - Quảng Nam, các chúa Nguyễn đã thực thi nhiều chính sách ưu đãi thương nhân các nước đến Đàng Trong làm ăn buôn bán. Và "*Chúa Đàng Trong không đóng cửa trước một quốc*

* *PGS.TS., Trường Đại học Sư phạm - Đại học Đà Nẵng.*

gia nào, ngài để cho tự do và mở cửa cho tất cả người ngoại quốc".[1] Đà Nẵng và Hội An là hai phố cảng có nhiều thuận lợi về địa lý tự nhiên, ra đời sớm và phát triển sầm uất nhất Đàng Trong, được chúa Nguyễn chọn làm nơi tiếp xúc và buôn bán với thương nhân các nước. Thương nhân phương Tây đến Quảng Nam đầu tiên là người Bồ Đào Nha, lần lượt thương nhân các nước Hà Lan, Anh, Pháp... cũng tìm đến buôn bán. Từ đây, một thời đại mới trong quan hệ giao thương giữa nước ta với Bồ Đào Nha nói riêng và các nước phương Tây nói chung được mở ra.

Năm 1535, ngay sau khi phát hiện ra Đà Nẵng, người Bồ Đào Nha liền tiến hành việc buôn bán với Đà Nẵng - Quảng Nam. Đây là mối quan hệ buôn bán giữa phương Tây với nước ta sớm và phát triển tốt đẹp. Nhất là "*khi người Bồ lập trụ sở thương mại ở Áo Môn (Ma Cao), liên lạc (buôn bán) giữa Áo Môn và Cửa Hàn, cửa Hội An tiến triển đều đều*".[2] "*Từ đó thường mỗi năm, một hoặc hai chuyến tàu rời Áo Môn vào quãng cuối chạp sang giêng đem hàng hóa: súng ống, đạn dược, sinh diêm, đồ kim khí, tơ lụa, vải vóc, giấy, nho... đến bán ở cửa Hội An hay cửa Hàn*".[3] Về phía Đàng Trong: "*Chúa Đàng Trong vẫn tỏ ra thích để người Bồ đến buôn bán ở nước ngài một cách lạ lùng. Và đã mấy lần ngài đã cho họ ba hay bốn địa điểm ở nơi phì nhiêu nhất và phong phú nhất trong vùng hải cảng Đà Nẵng, để họ xây cất một thành phố, với tất cả những gì cần thiết, cũng như người Tàu và người Nhật đã làm*".[4] Kế tiếp người Bồ, năm 1615, Hà Lan đặt quan hệ buôn bán với Đàng Trong. Đến năm 1636, người Hà Lan được chúa Nguyễn cho phép lập thương điếm ở Hội An. Năm 1613, nước Anh cử phái viên Peacock đến Đàng Trong xin thiết lập quan hệ giao thương. Thương nhân Pháp, Mỹ... đến buôn bán với Đàng Trong muộn hơn, từ giữa thế kỷ XVIII trở đi.

Tuy nhiên, vào thời kỳ đầu buôn bán ở Quảng Nam thương nhân Bồ Đào Nha chiếm vị trí quan trọng. Việc giao thương giữa người Việt với người Bồ, một mặt qua trung gian thông ngôn người Nhật hay người Hoa, mặt khác thương nhân hai nước Bồ - Việt tự quan hệ lẫn nhau, nhờ một lượng ngôn ngữ khiêm tốn mới học được trong quá trình giao tiếp. Tuy việc quan hệ đó của hai bên chỉ thông qua một số từ ngữ về thương mại, nhưng nhờ đó không chỉ việc buôn bán giữa Đàng Trong với thương nhân phương Tây phát triển, mà còn đặt cơ sở thuận lợi cho dạy và học tiếng Việt và các ngôn ngữ phương Tây ở Quảng Nam.

Buôn bán gắn với truyền đạo Thiên Chúa là đặc điểm chung trong giai đoạn đầu các nước phương Tây đến nước ta. Cùng lúc với thương nhân, các giáo sĩ Dòng Tên quốc tịch Bồ Đào Nha cũng tìm đến nước ta để truyền đạo Thiên Chúa. "*Thường thường các tàu buôn người Bồ đến buôn bán ở đó (Đà Nẵng - Quảng Nam) đều có mang theo một vài Thừa sai. Trong thời kỳ người Bồ ở buôn bán, các cha cũng tìm dịp truyền giáo cho người Việt ở khu cảng*".[5] Tuy nhiên, việc truyền Thiên Chúa giáo vào Đà Nẵng - Quảng Nam chính thức bắt đầu từ tháng giêng năm 1615, theo lệnh bề trên, đoàn truyền giáo gồm 5 người từ Áo Môn theo thuyền buôn, trong đó 3 giáo sĩ

Dòng Tên, dẫn đầu là Buzomi người Ý, Diego Carvalho và Antonio Dias người Bồ và 2 thầy giảng Giuse và Paulo người Nhật đến Cửa Hàn - Đà Nẵng. Nhờ chuẩn bị chu đáo, ngay từ đầu công việc truyền giáo của các giáo sĩ ở Đà Nẵng - Quảng Nam đạt kết quả quan trọng: *một nhà thờ được lập tạm và Lễ Phục Sinh năm ấy, nhà thờ tạm này đã làm lễ thọ giáo cho 10 người bản xứ gia nhập đạo. Năm sau số tín đồ tăng lên nhanh chóng, với 300 người và nhà thờ thứ hai được lập.*[6] Khoảng nửa thế kỷ sau số tín đồ tăng lên nhiều lần: "*Giáo hội Đàng Trong... tính ra có được 70.000 giáo dân, vào năm 1675, giáo hội Đàng Ngoài thành lập năm 1627, gồm hơn 150.000 giáo dân vào năm 1647 và hơn 300.000 giáo dân vào năm 1661*".[7] Thiên Chúa giáo đã thâm nhập nhanh chóng và ngày càng sâu rộng vào đời sống tâm linh của người Quảng Nam nói riêng, người dân Việt chúng ta nói chung.

Việc truyền bá đạo Thiên Chúa vào nước ta nhanh chóng như thế do nhiều nguyên nhân. Một trong những nguyên nhân quan trọng là nhờ ở sự nỗ lực học tiếng Việt của các giáo sĩ truyền đạo. Bởi, "*muốn truyền giáo cho một dân tộc, trước hết các cha cần phải nhận định tính tình phong tục, tình trạng chính trị, xã hội, tôn giáo của dân đó, đồng thời phải lo học tiếng nói để truyền giáo cho họ*".[8] Và để dễ học, dễ truyền giáo lúc đầu các giáo sĩ còn nghiên cứu cách dùng tiếng Latinh để phiên âm tiếng Việt. Nhờ đó, không chỉ việc học và dạy tiếng Việt và các thứ tiếng phương Tây ở nước ta phát triển nhanh chóng, mà còn thúc đẩy nhanh sự ra đời của chữ Quốc ngữ.

2.2. Quảng Nam trong thời kỳ đầu học và dạy tiếng Việt và tiếng các nước phương Tây

Thương nhân và giáo sĩ phương Tây, trước hết là người Bồ Đào Nha đến Quảng Nam buôn bán và truyền đạo đã sớm quan tâm đến việc học tập và nghiên cứu tiếng Việt, đồng thời đẩy mạnh việc giảng dạy tiếng Bồ Đào Nha và Latinh ra cộng đồng cư dân người Việt. Tuy nhiên, do mục đích và điều kiện thời gian hạn chế, thương nhân người Bồ chỉ cần biết đủ một số tiếng về thương mại nên họ ít đầu tư học tập tiếng Việt. Trong khi đó, để đảm bảo việc truyền giáo hiệu quả và lâu dài, các giáo sĩ phải học tập tiếng Việt. Mặc dù đối với họ, tiếng Việt là thứ tiếng khó học, "*làm cho tôi phát sợ, vì thấy nó khác các ngôn ngữ Âu châu quá, nên hầu như tôi thất vọng trong việc học tiếng này*".[9] Giáo sĩ Joseph Tissanier (đến Đàng Ngoài trong những năm 1658 - 1663) đã phải thốt lên như vậy. Thế nhưng, các thế hệ giáo sĩ đầu tiên đến truyền đạo ở Quảng Nam đã có nhiều cố gắng và một số người rất xuất sắc trong học tập tiếng Việt.

Như ở trên chúng ta biết, giáo sĩ Francesco Buzomi là một trong những người đầu tiên truyền giáo ở Quảng Nam, cũng là người tiên phong học tiếng Việt. Nhờ sự cố gắng, biết tranh thủ qua thông ngôn của người Nhật hay người Hoa đang định cư buôn bán ở Đà Nẵng - Hội An và nhất là học tập trực tiếp với người Việt trong quá trình giảng đạo và tiếp xúc trong đời sống, việc học tiếng Việt của Buzomi tiến triển

nhanh chóng. Trong thời gian bốn tháng, Buzomi có thể truyền đạo trực tiếp bằng tiếng Việt, và "*dân Quảng Nam rất thích nghe cha Buzomi giảng bằng tiếng Việt, 10 người xin chịu phép Rửa (tội) dịp Lễ Phục Sinh năm 1615*".[10] Giáo sĩ Francisco de Pina đến Quảng Nam năm 1617, cũng bằng phương pháp như Buzomi cộng với năng khiếu riêng đã sớm trở thành người phương Tây giỏi tiếng Việt nhất lúc bấy giờ. Ông không chỉ giao tiếp giảng đạo bằng tiếng Việt, mà còn có nhiệm vụ giảng dạy tiếng Việt cho các giáo sĩ đến sau và là người có công đầu trong nghiên cứu Latinh hóa tiếng Việt ở nước ta. Các giáo sĩ Antonio de Fontes và Alexandre de Rhodes... là những học trò học tiếng Việt xuất sắc của ông, có công trong việc hoàn thiện chữ Quốc ngữ. Pina còn là người đầu tiên biên soạn chuyên luận về chính tả, ngữ âm tiếng Việt và quan trọng là tác phẩm *Nhập môn tiếng Đàng Ngoài.*[11]

Học tiếng Việt trực tiếp từ người Việt, mà những ngày đầu học của người Quảng Nam là chính yếu đối với các giáo sĩ phương Tây. Lúc bấy giờ, các địa bàn này, "trường học" và "thầy dạy" tiếng Việt cho các giáo sĩ rất đa dạng và rộng khắp, từ Cửa Hàn - Đà Nẵng đến Hội An - Thanh Chiêm, sau mở rộng dần vào Nước Mặn (Quy Nhơn) ra Nghệ An - Bắc Hà... Và các tư gia, đình làng, nhà thờ, phố chợ... đều có thể là cơ sở học tiếng Việt của giáo sĩ. Tiểu thương buôn bán ở phố, chợ, nông dân các làng mạc, tín đồ theo đạo, đến các sư sãi, quan lại, sinh đồ... đều có thể là "thầy" dạy tiếng Việt của các giáo sĩ. "Thầy" người Việt đông đảo và đa dạng như thế, nhưng quan trọng vẫn là những thầy có trình độ tri thức, nhất là những trí thức có thiện cảm, hay tin theo đạo Thiên Chúa. Những giáo sĩ học tiếng Việt giỏi đa số là được "thầy" có tri thức người Việt trực tiếp giúp đỡ. Chẳng hạn như giáo sĩ Francisco de Pina được *một thanh niên người Việt theo đạo và sau trở thành Thầy giảng có tên Thánh là Augustin giúp phiên dịch tiếng Việt; hay Alexandre de Rhodes được cậu bé rất thông minh có tên Thánh là Raphael, trong ba tuần lễ đã dạy cho ông các dấu khác nhau và cách đọc hầu hết các tiếng Việt.*[12] Trong công trình *Lịch sử giáo hội Việt Nam*, giai đoạn Giáo hội Việt Nam thời phôi thai, linh mục Bùi Đức Sinh viết: "*Cha Pina đã đạt được cụ nghè Guise. Cụ là người được kính nể khắp trấn Quảng Nam, môn sinh của cụ rất nhiều... Cụ Guise trở thành một tông đồ giáo dân; theo gương cụ nhiều nho gia khác trở lại, như cụ Pherô, cụ Emmanuel, quan cố vấn Phaolô,... sư cụ Đamian... Quan nghè Pherô chuyên dạy tiếng cho các Thừa sai mới đến và cụ Emmanuel rất nhiệt tình truyền giáo*".[13]

Do quá khó hoặc bất lực trong học chữ Nôm và chữ Hán, các giáo sĩ phương Tây đến truyền đạo ở Quảng Nam chỉ học hai kỹ năng nghe và nói của tiếng Việt. Điều đó gây khó khăn cho việc truyền bá Phúc Âm, các giáo sĩ đã tích cực hợp tác với các phiên dịch ngoại kiều biết tiếng Latinh và nhất là với những trí thức người Việt nghiên cứu sáng tạo ra chữ Quốc ngữ. Hẳn nhiên, trước hết là hợp tác với những trí thức đã và đang là người dạy tiếng Việt cho các giáo sĩ. Giới trí thức người Việt lúc đó bao gồm: ông nghè, sư sãi, thầy đồ, sinh đồ, các quan lại... Đa số họ rất thông minh và có "*những*

người có trình độ tương đối cao, có khả năng sử dụng các tài liệu tham cứu viết".[14] Và họ không chỉ là người đọc và phát âm để các giáo sĩ phiên âm các bài viết bằng chữ của bộ chữ Latinh, mà còn "*giỏi hơn người khác, giúp giáo sĩ nắm được những liên quan văn hóa và tư tưởng của bài viết và rút ra từ những bài viết đó những bài học về hệ tư tưởng và phương pháp luận được nghiên cứu*".[15]

Cũng giống như các giáo sĩ, người Việt học ngôn ngữ các nước phương Tây để quan hệ, buôn bán và học đạo với người phương Tây khi đến nước ta. Tiếng Bồ Đào Nha và Latinh được dạy ở Quảng Nam đầu tiên trong cả nước, do các giáo sĩ trực tiếp giảng dạy. Đối tượng học ngôn ngữ phương Tây gồm nhiều loại: người tham gia buôn bán, học đạo, tầng lớp có học và quan lại... Người buôn bán học tiếng chỉ để bán mua nên thường học ở thương trường những từ ngữ thương mại. Quan lại và tầng lớp có học thì vì mục đích quan hệ hoặc muốn hiểu biết. Nhưng giáo dân là đối tượng quan tâm học ngoại ngữ phương Tây nhiều nhất.

Kỹ năng dạy - học ngôn ngữ phương Tây trong những ngày đầu đã khá hoàn chỉnh: nghe, nói, đọc, viết. Và thầy giáo là trực tiếp người bản ngữ nên việc học các ngôn ngữ phương Tây khá dễ dàng và hiệu quả đối với các đối tượng người học. *Cụ nghè Guise, sau một thời gian ngắn học tiếng Bồ đã có thể tranh luận với các giáo sĩ truyền đạo. Những thanh thiếu niên như Augustin và Raphael trong một vài tháng học đã trở thành phiên dịch cho các giáo sĩ giảng đạo.*[16] Thậm chí có người học được cùng lúc cả tiếng Bồ và Latinh như thầy giảng Bento Thiện,... chúng tôi sẽ trình bày dưới đây.

Quan trọng hơn, trong quá trình học tập tiếng Bồ và Latinh, nhiều trí thức người Việt cùng nghiên cứu sáng tạo chữ Quốc ngữ với các giáo sĩ phương Tây. Tiêu biểu là hai thầy giảng Igesico Văn Tín và Bento Thiện, đã viết được những bức thư dài, thậm chí còn viết lịch sử nước ta bằng chữ Quốc ngữ ngay từ giữa thế kỷ XVII, tương đương thời kỳ ra đời của hai cuốn sách chữ Quốc ngữ do giáo sĩ Alexandre de Rhodes xuất bản ở La Mã năm 1651. Có thể nói rằng, đây là những bản chữ viết Quốc ngữ khá hoàn chỉnh đầu tiên do chính người Việt viết. Chúng không chỉ được viết cách nhau rõ ràng giữa các chữ, mà còn được viết tương đối đúng các dấu: huyền, sắc, nặng, hỏi, ngã (không còn viết các chữ dính liền và không có dấu như của Buzomi, Pina, hay kể cả Alexandre de Rhodes... trước đó không lâu) và nhiều chữ còn dùng phổ biến ngày nay. Chúng ta có thể xem một vài dòng trong bức thư của Igesico Văn Tín viết ngày 12.9.1659 sau đây: "*Lậy ơn Đức Chúa Trời phù hộ Thầy (muốn nói đến Linh mục Marini) bằng an lành linh hồn và thể xác. Từ năm thầy trẩy về khỏi thì hai thầy ở lại chịu nhiều khó lắm, thì rằng (dầu hai thầy) chẳng có trẩy về (Áo Môn) song le cũng như vậy,...*".[17] Hay thư của Bento Thiện viết ngày 25.10.1659 gửi cho linh mục Marini, dòng mở đầu viết bằng chữ Bồ Đào Nha, dòng thứ hai bằng tiếng Latinh, dòng thứ ba trở đi mới viết chữ Quốc ngữ như sau:

"*Ao Pe Philipe Marino* *(Gửi cho Cha Philip Marini)*

Pax Christi *(Bằng an Chúa Kitô)*

Rày là ngày lễ Bà thánh Daria đồng trinh tử vì đạo, tôi xin vì công nghiệp Bà thánh nầy cho đến nơi thầy. Tôi lạy ơn thầy vì Đức Chúa Trời mà chịu khó nhọc làm vậy. Tôi đã làm được thư gửi sang Ma Cao cho thầy, song le chẳng biết là có ai gửi đến cho thầy hay chăng".[18]

3. Kết luận và đề xuất

Do nhu cầu lịch sử và thời đại, Quảng Nam là một trong những quê hương đầu tiên của việc học và dạy tiếng Việt và các thứ tiếng phương Tây ở nước ta. Trong đó, tiếng Việt, tiếng Bồ và Latinh được học và dạy trước tiên và song song nhau. Tuy tiếng Việt khó học, nhưng người phương Tây đã học giỏi và có một số người rất giỏi. Trên cơ sở mượn bộ chữ cái tiếng Latinh và phối hợp chặt chẽ với những trí thức người Việt, các giáo sĩ phương Tây có công đầu trong việc dùng chữ Latinh phiên âm tiếng Việt soạn ra chữ Quốc ngữ. Tiếng Bồ và Latinh là những ngôn ngữ phương Tây đầu tiên được người Việt học tập. Có thể nói rằng, người Việt chúng ta rất có năng lực trong việc học tập và nghiên cứu các ngôn ngữ phương Tây. Đa số học rất nhanh và khá chắc chắn các ngôn ngữ này, đồng thời có khả năng tham gia cùng giáo sĩ phương Tây nghiên cứu sáng tạo và hoàn chỉnh chữ Quốc ngữ. Nhờ những năng lực này mà trong suốt 3, 4 thế kỷ qua tiếng Việt chúng ta đã được bảo tồn, không ngừng hoàn thiện và tiếp tục phát triển đến hôm nay và ngày mai.

Như vậy, lịch sử đã chứng minh người Việt có đủ tư duy và năng khiếu trong việc học ngôn ngữ phương Tây. Tuy nhiên vài thập niên gần đây việc học và dạy ngoại ngữ của chúng ta chưa hiệu quả. Đó là do việc tổ chức học tập với phương pháp và nội dung còn nhiều sai lệch. Học và dạy ngoại ngữ chỉ tập trung chủ yếu về lý thuyết và nghiên cứu, ít chú ý đến các kỹ năng thực hành nghe, nói, hay ứng dụng giao tiếp. Đối với giáo viên chuyên dạy ngoại ngữ cũng không được chú ý bồi dưỡng và nhất là không có môi trường giao tiếp...

Do vậy, theo chúng tôi, để việc dạy và học ngoại ngữ hiện nay sớm được cải thiện phải tiến hành đổi mới đồng bộ, khẩn trương, có hệ thống và khoa học về mọi mặt: từ quan điểm, mục đích, đến nội dung, phương pháp dạy và học ngoại ngữ... Trong đó, chú trọng nhiều đến các kỹ năng, thực hành tiếng cho học viên và tăng cường giao lưu trao đổi, thực tập thực tế với người bản ngữ cho giáo viên. Và giáo viên dạy ngoại ngữ phải được thực hành tiếng ở nước ngoài...

Với một vài kinh nghiệm từ thực tế lịch sử trên, hi vọng các nhà quản lý, nhà giáo giảng dạy các ngôn ngữ ở nước ta, mà trước hết ở Quảng Nam - chiếc nôi học và dạy ngôn ngữ phương Tây, có thể tham khảo để rút ra được những bài học bổ ích trong mục

tiêu nâng cao chất lượng và hiệu quả dạy học ngoại ngữ để vùng đất truyền thống này tiếp tục đi đầu trong học và dạy các ngôn ngữ phương Tây.

L.T.

CHÚ THÍCH

[1,4] Cristoforo Borri, *Xứ Đàng Trong năm 1621*, Bản dịch của Hồng Nhuệ Nguyễn Khắc Xuyên và Nguyễn Nghị, (TPHCM: TPHCM, 1998), 92-93.

[2, 3, 5, 6, 8] Nguyên Hồng, *Lịch sử Thiên Chúa giáo ở Việt Nam*, (Sài Gòn: Hiện Tại, 1959), 41, 50, 41-42, 62, 51.

[7] Georg Schuhammer, "Nền văn chương Công giáo về Phanxico Xaviê tại Việt Nam", Bản dịch của Đỗ Văn Anh và Trương Bửu Lâm, *Việt Nam khảo cổ tập san*, Sài Gòn. Số 2/1960, 143-177.

[9, 17, 18] Đỗ Quang Chính, *Lịch sử chữ Quốc ngữ 1620 - 1659*, (Sài Gòn: Ra Khơi, 1972), 12-13, 92, 100.

[10, 13, 16] Bùi Đức Sinh, *Lịch sử giáo hội Công giáo*, phần nhì, (Sài Gòn: Công Lý, 1972), 317, 319, 319 - 320.

[11] Nguyễn Phước Tương, "Giáo sĩ Bồ Đào Nha Francisco de Pina người tiên phong sáng tạo ra chữ Quốc ngữ", *Nghiên cứu lịch sử*, Số 5/2001, 24-29.

[12] Châu Yến Loan, "Hội An - Đà Nẵng - Thanh Chiêm miền đất khai sinh chữ Quốc ngữ", *Xưa và Nay*, Số 49/2005, 8-10.

[14, 15] Nguyễn Phước Tương, "Vai trò của người Việt và địa điểm đầu tiên phát minh ra chữ Quốc ngữ ở nước ta", *Nghiên cứu lịch sử*, Số 5/2003, 47-52.

QUANG NAM - THE FIRST NATIONAL EDUCATION CENTRE OF VIETNAMESE SCRIPT AND WESTERN LANGUAGES IN NGUYEN LORD PERIOD

✍ **LUU TRANG***

1. Issue

In current period, the tendency of exchange, cooperation between countries toward regional and global level becomes the main one, which it needs nations mutually understand to develop, and the bridge for such relationship is mainly about language. Thus, teaching and learning language for each other is necessary and frequent. Quang Nam (including existing Da Nang) under Nguyen Lord was determined by researchers that it was one of motherlands of Vietnamese script - created by a western priest group and Vietnamese people generation, which was very comfortable as popularly used in our country over the time. However, the teaching and learning Vietnamese language and western language in here was not enough researched.

From the goal of honoring the merit of old people, this paper was not expected to research all the establishment and development process of learning and teaching languages in Quang Nam in history, but outlined the basic features in the initial time of learning and teaching Vietnamese language and European languages, firstly, Portuguese and Latin in Da Nang, Hoi An and Quang Nam palace, then, recommend some issues for current teaching and learning foreign language.

2. Content

2.1. Trade and missionary were the objectives of teaching and learning Vietnamese language and western languages in Quang Nam in history

Since 1558, in the beginning time of developing Thuan Hoa - Quang Nam, Nguyen Lords conducted many preferential policies for foreign businessman to Dang Trong to trade. Da Nang and Hoi An were two advantageous ports in natural geography, early born and the busiest developed in Dang Trong, selected as a place for communication

* *Vice Prof. PhD., Vice Principal of Education University - Da Nang University.*

and trade with foreign businessman by Nguyen Lord. The first western businessman to Quang Nam was Portuguese, then, Netherlands, England, and French. From here, a new era in trade relationship between our country and Portugal in particular and western countries in general was open.

In 1535, after discovering Da Nang, Portugal immediately traded to Da Nang - Quang Nam, this is a soon trade relationship between western countries and our country to be well developed. Followed by Netherlands, who placed trade relationship with Dang Trong in 1615, then, were allowed to build trade center in Hoi An in 1636. In 1613, England assigned one person namely Peacok to Dang Trong to set up the trade relationship. French, American businessmen to Dang Trong were later since the 18th century.

However, since the trade period in Quang Nam, Portuguese businessman played an important role, the trade relationship between Vietnamese people and Portuguese, through Japanese or Chinese translators, or self-communicated by two sides, thanks to a limited knowledge of language in communication process. Even though, that relationship was through a few words in trade, but, based on which trade between Dang Trong and western businessman developed, placed an advantageous for teaching and learning Vietnamese language and western languages in Quang Nam.

To trade accompany with Catholicism was the general features in the initial period of western countries to our country. At the same time, Ten Portuguese priests also came to our country to communicate Catholicism, however, the communication of Catholicism into Da Nang - Quang Nam officially started since lunar January 1615, according to the order of superior level people, the priest group consisted of 5 people from Ao Mon by trade boat, 3 of them were Ten priests, led by Buzomi (Italian), Diego Carvalho and Antoni Diaz - Portuguese and two missionary teachers - Japanese Guise and Paulo to Han gate - Da Nang. Thanks to careful preparation, initially, the missionary communication of priests in Da Nang - Quang Nam had a good result. By the latter mid - century, the number of Confucian believers strongly increased. Catholicism quickly and deeply entered into spiritual lives of Quang Nam in particular, Vietnamese people in general.

The Catholicism communication into our country quickly happened like that due to many reasons. One of the important ones was thanks to efforts of learning Vietnamese language of missionaries, initially, who researched how to use Latin character for Vietnamese language phonetics, as a result, the teaching, learning Vietnamese language and western languages in our country and the birth of Vietnamese script quickly developed.

2.2. Quang Nam in the initial of teaching and learning Vietnamese and western languages

Western businessman and priest, firstly, Portuguese people came to Quang Nam to trade and early communicate missionary, early were interested into learning and researching Vietnamese language, and pushed the teaching Portuguese and Latin to Vietnamese community. However, due to limited objective and time condition, the Portuguese businessman only knew some trade words, less invested into learning Vietnamese language. On the other hand, to ensure the effective and long term missionary communication, the priests must learn Vietnamese language. Even though, it was hard for them to learn, the first priests came to communicate missionary in Quang Nam tried hardly and some of them were very excellent in learning Vietnamese language.

As mentioned above, Francisco Buzomi priest was one of the first missionaries in Quang Nam, pioneering person learning Vietnamese language. Thanks to effort, utilization through Chinese or Japanese translators staying to trade in Da Nang - Hoi An and especially, directly learnt with Vietnamese people in the process of communication missionary and daily living, , his learning of Vietnamese language quickly developed. In four months, he could directly communicate missionary by Vietnamese language. Francisco de Pina priest came to Quang Nam in 1617, as the same method as Buzomi and his own talent; he became the most excellent western person in Vietnamese language at that time. He not only communicated missionary by Vietnamese language, but also taught Vietnamese language for later priests and was the first person with merit of researching on how to put Latin character into Vietnamese people. Antonio De Fontes and Alexandre de Rhodes - priests were his best students, who had merits in completing Vietnamese script. Pina was also the first composer of thematic book on Vietnamese language spelling, phonetics and more importantly "Language Introduction in Dang Ngoai".

Learning Vietnamese language was directly from Vietnamese people, initially, mainly from Quang Nam to western priests. At that time, in this land, Vietnamese language school and teacher for the priests were very diversified and wide, from Hai gate - Da Nang to Hoi An - Thanh Chiem, then, expanded to Nuoc Man (Quy Nhon), to Nghe An - Bac Ha… Households, village hall, pagoda, market may be the Vietnamese language learning facility for priests. Traders in City Street, market, farmers in village, Confucian believers, monks, and mandarins may be the teachers of Vietnamese language for the priests. With such crowed and plentiful Vietnamese teachers, there were none of intellectual teachers, especially with good feeling, belief in Catholicism. Most of the priest's well learning Vietnamese language was mainly supported from Vietnamese intellectuals.

Due to many obstacles in learning Han and Nom character, the western priests communicated missionary in Quang Nam, only learnt two skills of listening and speaking Vietnamese language. This made it hard for missionary communication of Phuc Am, the priests actively cooperated with foreign translators knowing Latin character and especially, Vietnamese intellectuals researched the creativity of Vietnamese script. Definitely, firstly, they cooperated with intellectuals having taught Vietnamese language to priests, including: professor, monks, and mandarins.

As the same with the priests, Vietnamese people learnt western language to communicate trade and learn missionary with western people when coming to our country. Portuguese and Latin character were firstly taught in Quang Nam against the whole country directly by priests. The students of western language consist of trader, missionary beginners, intellectual people and mandarins. Traders often learnt language in market to trade with trade words. Mandarins and intellectual people learnt for relationship or understanding. However, Confucian believers were the most interested into learning western language.

The skill of teaching - learning western language in the initial time was quite completed: reading, speaking, writing, and listening. The teachers were the local people, thus, to learn western language was quite easy and effective to learners, even though, some people learnt Portuguese and Latin as Bento Thien teacher

More importantly, in the learning process of Portuguese and Latin, many Vietnamese intellectuals researched to create Vietnamese script with western priests. Typically, Igesico Văn Tin and Bento Thien - teachers, wrote the long letters, even, our history by Vietnamese script by mid 17th century, similarly with the birth of two Vietnamese script books by Alexandre De Rhodes priests published in Roman in 1651. It is said that, these were initial, quite completed Vietnamese script versions written by Vietnamese people. It was not only written clearly among words, but also quite correct in marks: grave accent, acute accent, drop tone, falling accent, rising accent and many words are still used until now.

3. Conclusion and recommendation

Due to the needs of history and time, Quang Nam was one of the initial motherlands of teaching and learning Vietnamese language and western language in our country. In which, Vietnamese language, Portuguese and Latin character were learnt and taught firstly and parallel. Even, Vietnamese language was hard to learn, some of the western people well learnt. Based on the borrowing Latin character and closely cooperation with Vietnamese intellectuals, western priests initially had merit in using Latin character to Vietnamese phonetics for Vietnamese script. Vietnamese people initially learnt Portuguese and Latin characters. It is said that, Vietnamese people

were capable of learning and researching western languages. Most of them learnt very quickly and quite good at these languages, and participated in researching the creativity and completeness of Vietnamese script with western priests. Due to this capacity, during 3, 4 centuries, Vietnamese language was preserved, completed and developed until now and later

Thus, the history approved that Vietnamese people have been enough intellectual and capable of learning western language. However, in a few recent decades, the learning and teaching foreign language has not been effective yet. This was due to mistaken content and method of learning. The learning and teaching of foreign language is mainly about theory and research, less interested into the practical skills of listening, speaking, and communication. To teachers specialized into foreign language, they are not cultivated and especially, have none of communication environment.

Thus, in my opinion, for the teaching and learning foreign language early completed, it must completely, systematically change in all aspects of: idea, objective, content, method of teaching and learning foreign language... In which, it must take into account the practical skills for students and increase communication, exchange with native teachers. The foreign language teachers much practice with foreigners.

With a few experiences from above historical fact, hopefully, managers, teachers of foreign language in our country, firstly in Quang Nam - the birth place of learning and teaching western language, we may draw the useful lessons in the goal of improving quality and effectiveness of teaching and learning foreign language for this traditional land moving ahead in teaching and learning western languages.

PHẦN III / PART III

QUÁ TRÌNH HOÀN THIỆN, SỬ DỤNG VÀ TRUYỀN BÁ CHỮ QUỐC NGỮ

"THE PROCESS OF COMPLETENESS, USAGE AND PROPAGANDA OF VIETNAMESE SCRIPT"

SỰ PHÁT MINH CHỮ QUỐC NGỮ: VAI TRÒ TIÊN PHONG CỦA FRANCISCO DE PINA VÀ VỊ TRÍ QUAN TRỌNG CỦA NGƯỜI VIỆT

✍ **NGUYỄN PHƯỚC TƯƠNG***

***BBT**: Tác giả Nguyễn Phước Tương là người có nhiều nghiên cứu liên quan đến văn hóa xứ Quảng, được đông đảo giới nghiên cứu đánh giá cao. Tác giả qua đời năm 2015. Nhận thấy, đây là bài nghiên cứu có giá trị, BBT Hội thảo **Dinh trấn Thanh Chiêm và chữ Quốc ngữ** trân trọng giới thiệu để đại biểu tham dự Hội thảo và bạn đọc tham khảo. Sau đây là nguyên văn:*

Để khuếch trương công lao khai hóa Đông Dương của thực dân Pháp, năm 1912, trong hội thảo tổ chức tại Paris, nhà phương Đông học Linh mục Leopold Cadiere đã tuyên bố: "*Sự phát minh chữ Quốc ngữ là công lao của người Pháp và là công lao của Giám mục Alexandre de Rhodes*".

Người Pháp cũng đã dạy cho học sinh ta từ cấp tiểu học rằng: "*...Các ông cố đạo ở châu Âu sang nước Việt Nam... lấy chữ cái vần Latinh mà đặt ra chữ "Quốc ngữ"... và nhất là cố Alexandre de Rhodes có công trong việc đặt ra lối chữ ấy lắm... Ông viết nhiều sách về nước Nam, nhất là quyển "Lịch sử đất Bắc Việt" và một từ điển tiếng ta dịch ra tiếng Latinh và Bồ Đào Nha. Các sách của ông là những sách in đầu tiên bằng chữ Quốc ngữ*".

Gần một thế kỷ, cùng một lúc do thiếu thông tin cũng như thiếu các công trình Latinh hóa tiếng Việt của các giáo sĩ phương Tây khác ngoài *Từ điển An Nam - Bồ Đào Nha - Latinh* và *Phép giảng tám ngày* của Alexandre de Rhodes, đã làm cho nhiều nhà nghiên cứu nước ta cũng cho rằng sự sáng tạo chữ Quốc ngữ là một trong những công trình tập thể của các giáo sĩ phương Tây mà A. de Rhodes là người có công đầu và điều này đã được truyền đạt cho các thế hệ học sinh ở nước ta trong một thế kỷ qua.

* *Nhà nghiên cứu ở thành phố Đà Nẵng.*

1. Những quan điểm đối lập sau 400 năm phát minh chữ Quốc ngữ

Tuy nhiên, cũng có một số nhà nghiên cứu ở nước ta lại cho rằng không hẳn A.de Rhodes là người đi tiên phong trong sự sáng tạo ra chữ Quốc ngữ và không hẳn các giáo sĩ phương Tây có vai trò độc tôn trong phát minh này mà không có sự tham gia và cộng tác của người Việt.

Những tác giả cho rằng A. de Rhodes có công đầu gồm có học giả Dương Quảng Hàm [1950 với cụm từ "*người có công nhất*"], GS. Lê Văn Hảo [1985, với cụm từ "*người đầu tiên*"; 3; tr.4]; học giả Vũ Ngọc Phan [1989, với cụm từ "*có công đầu*"; 3]; tác giả Hoàng Tiến [1994, với cụm từ "*người đại diện và giữ công đầu*"; 5; tr. 44]; Minh Hiển [1994, với cụm từ "*những việc mà A. de Rhodes đã đem lại cho xã hội Việt Nam là vô giá*"; 6; tr. 89].

Người bảo vệ gay gắt nhất cho quan điểm này là TS. Thần học Hồng Nhuệ Nguyễn Khắc Xuyên với ý kiến cho rằng: "*Thật là đểu giả Alexandre de Rhodes ở đây được coi như là một kẻ xúi giục ngoại quốc tới xâm lược, chứ không phải là một trong những người trọng yếu nhất đã làm ra chữ Quốc ngữ với ba tác phẩm của ông: cuốn "Ngữ pháp tiếng Việt", cuốn "Từ điển Việt - Bồ - La" và cuốn "Phép giảng tám ngày", cả ba đều ấn hành tại Roma năm 1651*". [7; tr. 96]

Ngược lại với quan điểm trên, ngay dưới thời Pháp thuộc, đã có những đánh giá ngược lại cho rằng không hẳn A. de Rhodes có vai trò hàng đầu trong phát minh chữ Quốc ngữ.

Ngay từ 1927, học giả Phạm Quỳnh đã viết: "*Chữ Quốc ngữ là do các cố Tây sang giảng đạo bên Việt Nam đặt ra vào thế kỷ 17..., chắc cùng nhau nghĩ đặt, châm chước, sửa sang trong lâu năm, chứ không phải một người nào làm ra một mình vậy*". [8]

GS. Đào Duy Anh, có lẽ vào trước năm 1945, cũng đã viết: "*Thứ chữ này nguyên do các nhà truyền giáo Gia Tô đặt ra..., sau do hai nhà truyền giáo người Bồ Đào Nha, rồi sau đến cố A.de Rhodes người Pháp tổ chức lại thành một thứ chữ thông dụng trong truyền giáo hội, tức là thủy tổ chữ quốc ngữ ngày nay*". [9]

Sau Cách mạng tháng Tám 1945, các nhà sử học nước ta đã viết một cách đúng đắn rằng: "*Sáng chế ra chữ Quốc ngữ bằng cách La tinh hóa chữ viết của ta là một quá trình và là một công trình của nhiều giáo sĩ Phương Tây, trong đó tất nhiên phải có sự tham gia và họp tác của nhiều người Việt Nam*". [10, tr. 305]

Tác giả Pháp Georges Taboulet, trong cuốn sách viết về công trạng của người Pháp đối với Đông Dương, xuất bản năm 1951, cũng đã đánh giá về sự phát minh chữ Quốc ngữ khác với quan điểm của Leopold Cadiere trước đây: "*Việc phiên âm tiếng Việt bằng chữ Latinh, điểm thêm các dấu quy ước, là một công lao tập thể mà sự đóng góp chủ yếu là Linh mục De Pina, Borri, Gaspar do Amaral, Antonio Barbosa, nhưng*

Linh mục de Rhodes thì có công hệ thống hóa, chỉnh lý và phổ biến văn tự này". [11; tr. 12-13]

Năm 1965, Linh mục Phan Phát Huồn cũng đã viết: "*Cha Alexandre de Rhodes không phải là người đầu tiên sáng chế ra Việt ngữ, nhưng đây là người có công nhất trong việc tu sửa thứ chữ này trong thời kỳ phôi thai*". [12]

GS. Hoàng Cơ Thụy ở Pháp, khi nghiên cứu vấn đề này năm 1989 cũng đã viết: "*Nói tóm lại, Linh mục Alexandre de Rhodes không phải là người đầu tiên sáng tạo ra chữ Quốc ngữ. Ông chỉ có công phổ biến rộng rãi chữ Quốc ngữ với sự giúp đỡ vật chất rất đầy đủ của Bộ Truyền giáo tại La Mã năm 1651*". [13]

Nhà sử học Mỹ Joseph Buttinger cũng đánh giá vấn đề này một cách tương tự: "*Chữ Quốc ngữ không phải do Alexandre de Rhodes sáng chế ra như nhiều tác giả đã nói đến, trong khi đó có hai giáo sĩ Gaspar do Amaral và Antonio Barbosa là hai tác giả đầu tiên của cuốn Từ điển Bồ - Việt... Alexandre de Rhodes đã hoàn tất hệ thống bản sao. Việc đó không phải dễ làm ...*". [14]

Vào ngày 31.1.1993, GS. Hoàng Tuệ, lúc đó là Viện trưởng Viện Ngôn ngữ học Việt Nam đã viết trên báo *Tuổi Trẻ Chủ nhật*: "*Gần đây, Alexandre de Rhodes được nhắc đến khá nhiều trên báo với lời lẽ nồng nhiệt ca ngợi công lao của ông trong sự sáng chế chữ Quốc ngữ. Nhưng sự thật ai làm ra chữ Quốc ngữ vẫn còn là câu hỏi... Có giả thuyết cho rằng chữ Quốc ngữ là công trình không phải của duy nhất ai, đặc biệt của riêng De Rhodes, mà là của nhiều người. Giả thuyết này không vu vơ, mà nó có căn cứ... Còn có câu hỏi: người bản xứ có ai trực tiếp tham gia vào sự sáng chế chữ Quốc ngữ không?... Cũng có những lời khẳng định rằng làm ra chữ Quốc ngữ là tín đồ bản xứ, có khi đưa ra cả họ tên ...*". [15; tr. 14]

Bài báo trên đã gây một phản ứng bút chiến từ phía TS. Thần học linh mục Nguyễn Khắc Xuyên với những lời lẽ gay gắt, khiếm nhã ở những bài viết: *Gửi GS. Hoàng Tuệ bàn về chữ Quốc ngữ trên tờ Tuổi trẻ* [7] và *Trả lời GS. Hoàng Tuệ về chữ Quốc ngữ, nhân kỷ niệm 400 năm sinh nhật Alexandre de Rhodes* [16] đăng ở nước ngoài mà trong đó không nêu lên được chứng cứ khoa học vững chắc để bảo vệ cho quan điểm của mình, như một đoạn mà chúng tôi đã nêu trên.

Những bài viết của TS. Thần học Linh mục Nguyễn Khắc Xuyên đã bị các tác giả Việt kiều ở Mỹ phê phán. Tác giả Nguyễn Kha đã nhận xét: "*Tiến sĩ này có những lời lẽ thiếu văn hóa lúc viết một vấn đề văn hóa. Tiến sĩ Nguyễn Khắc Xuyên có vẻ chỉ muốn "đối đầu" một cách phỉ báng, chứ không muốn "đối thoại" một cách nghiêm túc*". [17; tr. 32-33]

Tác giả Bùi Phước đã thẳng thắn lên án: "*... Nguyễn Khắc Xuyên lớn tiếng mạt sát GS. Hoàng Tuệ là "ngu ngốc", "ngu dốt", "ngu xuẩn", "dốt" đến 15 lần trong bài viết "Gửi GS. Hoàng Tuệ bàn chữ Quốc ngữ trên tờ Tuổi trẻ"*. [18; tr. 85]

Trong khi đó, nhà ngôn ngữ học Pháp Roland Jacques, năm 1995, cũng đã đồng tình với những ý kiến mà GS. Hoàng Tuệ (1921 - 1999) nêu lên và đánh giá: "*ở đây không phải là vấn đề đi sâu vào cuộc bút chiến, nhưng người ta có thể nêu lên rằng vấn đề mà GS. Hoàng Tuệ xới lên xứng đáng được đặt ra*". [19; tr. 78]

2. Công đầu trong phát minh chữ Quốc ngữ của A. de Rhodes không được thừa nhận

Căn cứ vào tư liệu của lịch sử truyền giáo ở nước ta và những tư liệu về phát minh chữ Quốc ngữ gần đây của Roland Jacques *Loeiwre de quelques pio-nniers portugais dansle domaine de la linguistique vietnamienne jusqu'en 1650* (1995) *và Portuguese pionneers of Vietnamese linguistics - Pionniers portugais de la linguistique vietnamienne* (2002), trong khoảng 30 giáo sĩ Dòng Tên thay nhau đến truyền đạo ở Đàng Trong lẫn Đàng Ngoài của Đại Việt vào đầu thế kỷ XVII chỉ có 7 - 8 người biết tiếng Việt ở trình độ khác nhau, trong đó chính A. de Rhodes là người bị đồng nghiệp dị nghị về sự hiểu biết tiếng Việt. [20; tr. 38 và 19; tr. 39]

Có thể xếp các giáo sĩ phương Tây theo thứ tự tinh thông tiếng Việt như sau: Francisco de Pina (1585 - 1625), người Bồ, thầy dạy A. de Rhodes và Antonio de Fontes tiếng Việt, biên soạn sách *Từ vựng và các thanh tiếng An Nam* và *Ngữ pháp tiếng An Nam* trước khi A. de Rhodes đến Đàng Trong; Gaspar de Amaral (1594 - 1645), người Bồ, biên soạn *Từ điển Việt - Bồ* khoảng 1631 - 1645; Antonio Barbosa (1594 - 1647), người Bồ, biên soạn *Từ điển Bồ - Việt* từ 1636 - 1645; Girolanno Maiorica (1591 - 1656), người Ý có nhiều công trình phiên âm giáo lý bằng chữ Nôm; Cristoforo Borri (1583 - 1632), người Ý, có công trình nghiên cứu phôi thai về ngữ pháp tiếng Việt, Onofre Borges (1614 - 1663), người Thụy Sĩ gốc Đức, biên soạn *Nhập môn tiếng Đàng Ngoài* từ 1645 - 1658 và Alexandre de Rhodes (1593 - 1660). [21; tr. 10 và 28]

Trong tác phẩm của mình nêu ở trên, Roland Jacques đã nêu lên một sự kiện đáng chú ý liên quan đến trình độ hiểu biết tiếng Việt của A.de Rhodes. Trong hồ sơ lưu trữ ở Roma có một bức thư viết tay bằng tiếng Ý của giáo sĩ Giovanni Filippo Marini viết tại Đàng Ngoài ngày 1.6.1655 (nghĩa là sau khi cuốn *Từ điển Việt - Bồ - La* của A. de Rhodes đã được xuất bản năm 1651) gửi cho cha bề trên ở Roma. Thời đó, báo cáo về một cuộc tranh luận giữa các giáo sĩ về những lời thánh lễ dịch ra tiếng Việt năm 1645, đã "*chứng kiến sự kém tín nhiệm của một số giáo sĩ Dòng Tên đối với đồng nghiệp A. de Rhodes về sự nắm vững tinh thông ngôn ngữ tiếng Việt*". [19; tr. 39]

Với một trình độ tiếng Việt kém nhất trong số các giáo sĩ biết tiếng Việt, làm sao A. de Rhodes là người tự mình biên soạn được cuốn từ điển ba thứ tiếng An Nam - Bồ Đào Nha - Latinh mà không dựa vào các tư liệu có trước của các giáo sĩ khác và trở thành người đi đầu trong phát minh chữ Quốc ngữ được?

Khi đọc lời *"Cùng bạn đọc"* của cuốn từ điển nói trên in năm 1651 do chính A. de

Rhodes viết, người ta đều nghĩ rằng ông không phải là "*người có công đầu*" trong phát minh chữ Quốc ngữ: "*... Ngay từ đầu tôi đã học với cha Francisco de Pina người Bồ, thuộc Hội dòng Giêsu rất nhỏ bé chúng tôi, là thầy dạy tiếng, người thứ nhất trong chúng tôi rất am tường tiếng này và cũng là người thứ nhất bắt đầu giảng thuyết bằng phương ngữ đó mà không dùng thông ngôn, tôi cũng sử dụng những công trình của nhiều cha khác cùng một Hội dòng, nhất là cha Gaspar do Amaral và Cha Antonio Barbosa, cả hai ông đều đã biên soạn mỗi ông một cuốn từ điển, ông trước bắt đầu bằng tiếng An Nam, ông sau bằng tiếng Bồ, nhưng cả hai ông đều chết sớm. Sử dụng công khó của hai ông, tôi còn thêm tiếng La Tinh theo lệnh các Hồng y rất đáng tôn, vì ngoài những tiện lợi khác, nó còn giúp ích cho những người bản xứ học tiếng La Tinh...*". [22; tr. 3].

Về vấn đề này, linh mục Nguyễn Hồng, năm 1959 đã viết: "*Trong thời kỳ ở Áo Môn* (tức Ma Cao), *Cha Amaral đã soạn cuốn từ điển Việt - Bồ, Cha Barbosa soạn cuốn từ điển Bồ - Việt. Cha Alexandre de Rhodes đã dùng 2 cuốn đó để soạn cuốn từ điển Việt - Bồ - La xuất bản sau này ở Roma năm 1651*". [23; tr. 217]

GS. Hoàng Cơ Thụy, năm 1989, đã nói rõ sự việc này hơn: "*Nên biết thêm rằng Linh mục Gaspar do Amaral có viết một quyển "Từ điển Việt - Bồ", sau đó trao lại cho linh mục Alexandre de Rhodes; ông Do Amaral bị chết đuối vì đắm tàu ở gần đảo Hải Nam ngày 23.12.1645, vậy cuốn từ điển của ông được soạn khoảng 1631 - 1645 và trao cho Linh mục Alexandre de Rhodes ở Áo Môn hồi mùa đông năm 1645... và cuốn "Từ điển Bồ - Việt" của Linh mục Antonio Barbosa... chắc đã soạn thảo... trong thời gian 1636 - 1645... chính Alexandre de Rhodes công nhận như thế năm 1651 trong lời nói đầu cho cuốn từ điển của ông*". [14, tr. 27-28]

Gần đây, trong cuốn sách của mình đã được nêu ở trên, Roland Jacques cũng cho rằng sau khi giáo sĩ Francisco de Pina qua đời đột ngột tại cảng thị Hội An vào cuối năm 1625 thì các cuốn chuyên luận về *Từ vựng và các thanh* và cuốn *Ngữ pháp tiếng An Nam* của ông cũng đã vào tay A. de Rhodes mà lúc này ông ta đang là học trò tiếng Việt của Francisco de Pina.

Khi phân tích so sánh tư liệu *Mô tả ngắn gọn tiếng An Nam hay Đàng Ngoài* (*Linguae Annam iticae seu Timckinensis brevis declaratio*) của A. de Rhodes biên soạn từ 1645 - 1651 với cuốn từ điển ba thứ tiếng của ông với tư liệu *Nhập môn tiếng Đàng Ngoài* (*Mannductio ad Lingam tim ckinensem*) của Onofre Borges biên soạn từ 1645 - 1658, Roland Jacques có nhận xét rằng hai tư liệu này rất giống nhau và chúng phải bắt nguồn từ tư liệu gốc có trước mà tư liệu đầu tiên này phải quy cho là của giáo sĩ Bồ Đào Nha Francisco de Pina, tức là hai tư liệu nói trên của ông.

Về vấn đề này, Roland Jacques đã viết: "*Công trình này* (tư liệu có trước của Francisco de Pina) *hình như đã mang lại những tiêu chí và những bằng chứng thỏa*

đáng để khẳng định rằng hai văn liệu (của A. de Rhodes và O. Borges) *mà từ nay người ta dễ dàng đối chiếu, phụ thuộc trực tiếp vào một văn liệu - nguồn xưa cũ hơn được biên soạn bởi những người vốn sinh ra từ Bồ Đào Nha, mà ngay từ đầu, mọi cách giải thích rất có thể phải quy cho một mình Francisco de Pina*". [19; tr. 384, 28; tr. 123]

Tuy nhiên, Roland Jacques cũng đã đánh giá sự đóng góp của A.de Rhodes: "*Qua sự so sánh có hệ thống về sự mô tả bộ chữ cái Việt Nam thực hiện bởi văn bản này và văn bản kia, có thể nhận định được rõ ràng hơn rằng A.de Rhodes đã chịu ơn các vị tiền bối của mình và ngược lại, có sự đóng góp tài năng của bản thân ông*". [19; tr. 28].

Ngày nay, chúng ta có thể cho rằng để biên soạn cuốn từ điển ba thứ tiếng, A.de Rhodes trong phần từ điển học, đã sử dụng các tư liệu có trước của các giáo sĩ Bồ Đào Nha như *Chuyên luận về từ vựng và thanh* của Francisco de Pina và các *Từ điển Việt - Bồ* của Gaspar de Amaral và *Từ điển Bồ - Việt* của Antonio Barbosa; trong phần còn lại đã sử dụng *Ngữ pháp* và các tập truyện cổ tích và các bài viết hay nhất của Đàng Trong của Francisco de Pina để lại.

Người ta cũng có quyền đặt ra nghi vấn liệu *Phép giảng tám ngày* của A.de Rhodes cũng có thể dựa vào các bài giảng bằng tiếng Việt mà Francisco de Pina đã biên soạn trước đây để truyền đạo mà không cần phiên dịch.

Cho đến nay, nhiều người vẫn cho rằng *A.de Rhodes đã không trung thực và biết ơn các đồng nghiệp Bồ Đào Nha tiền bối, nhất là đối với người thầy đã ân cần dạy tiếng Việt cho mình,* khi cuốn từ điển ba thứ tiếng chỉ có *tên một tác giả* và tại sao các tư liệu quý giá của họ sau khi vào tay A.de Rhodes lại bị "*thất lạc*" đến nay chưa tìm thấy lại được? (hay may mắn còn vùi lấp trong kho lưu trữ của Tòa thánh Vatican?).

Những bằng chứng nói trên cho phép *ngày nay chúng ta có thể khẳng định rằng A. de Rhodes không phải là nhà tiên phong sáng tạo ra chữ Quốc ngữ* nhưng là một trong những người đã góp sức về sau cho sự phát triển của văn tự đó.

Linh mục - nhà nghiên cứu Thanh Lãng đã viết về vấn đề này: "*Alexandre de Rhodes không phải là ông tổ chữ Quốc ngữ... Như vậy, đã rõ ràng Alexandre de Rhodes không phải là thuộc vào số những nhà truyền giáo đã sáng lập ra chữ Quốc ngữ mà chỉ là người có công lớn đối với chữ Quốc ngữ mà thôi... sở dĩ Alexandre de Rhodes về sau này được lịch sử nhắc nhở đến nhiều, có lẽ không phải* (vì) *ông đã có công kiện toàn chữ Quốc ngữ cho bằng ông đã để lại hai quyển sách được coi như tài liệu duy nhất về chữ Quốc ngữ*". [24; tr. 182]

3. Vai trò tiên phong của Francisco de Pina trong sáng tạo chữ Quốc ngữ

Trong đề tài nghiên cứu khoa học cấp Nhà nước *Chữ Quốc ngữ và cuộc cách mạng chữ viết đầu thế kỷ XX* (1994), Hoàng Tiến đã không nhắc đến giáo sĩ Bồ Đào Nha có vai trò hàng đầu trong phát minh chữ Quốc ngữ: đó là Francisco de Pina (1585 - 1625).

Francisco de Pina đến làm nhiệm vụ truyền giáo ở Đàng Trong từ đầu 1617 cho đến khi qua đời đột ngột đáng tiếc tại cảng thị Hội An ngày 16.12.1625 trong một tai nạn đắm thuyền khi đang làm nhiệm vụ. Trong thời gian đó, ông sống lâu nhất tại Hội An liên tục từ đầu năm 1621 đến đầu năm 1625 [29]. Ông là giáo sĩ đầu tiên tự mình ra sức học tiếng Việt để làm nhiệm vụ truyền đạo tốt hơn. Giáo sĩ Gaspar Luis, trong một bức thư gửi cho Tổng Giám mục đã viết: "*Linh mục de Pina đến Đàng Trong năm 1617. Đó là Giáo sĩ đầu tiên miệt mài học tiếng nói*" [25; tr. 410) và "*... Linh mục Francisco de Pina... rất giỏi tiếng An Nam thì chăm lo cho người An Nam*". [25; tr. 412]

Khi A.de Rhodes đến Đàng Trong cuối năm 1624 đã thấy giáo sĩ này rất thành thạo tiếng Việt và đã viết: "*Tôi thấy Linh mục Fernandez và Linh mục Buzomi phải dùng phiên dịch để truyền giáo, chỉ có Linh mục De Pina là không phải phiên dịch vì nói rất thạo*". [30; tr. 91]

Trong một bức thư gửi cho Cha Khâm sai ở Ma Cao là Jeromino Rodriguez vào đầu năm 1623 từ Hội An, F. de Pina đã viết: "*Đối với tôi, ở dinh này* (dinh Quảng Nam), *tôi không thể nhởn nhơ giữa việc bắt đầu rèn luyện tiếng nói với việc dạy giáo lý, đơn giản là vì chẳng có ai để đỡ bớt gánh nặng cho tôi... Còn về tiếng nói, tôi biết nó bằng những nỗ lực của chính bản thân mình*". [19; tr. 45]

Một số nhà nghiên cứu nước ta, chắc chắn trong đó có cố GS. Hoàng Tuệ, có cảm nghĩ rằng một giáo sĩ tinh thông nhất tiếng Việt như Francisco de Pina lại không để lại một công trình nào của mình liên quan đến phát minh chữ Quốc ngữ như người học trò của mình hay sao? Đồng cảm với ý nghĩ đúng đắn đó, nhà ngôn ngữ học Pháp Roland Jacques đã dành hàng chục năm để nghiên cứu vấn đề này và may mắn trong khối tư liệu hàng vạn trang liên quan đến Đại Việt ở thế kỷ XVII - XVIII được bảo quản trong *Thư viện Ajuda* của Cung điện Hoàng gia ở Lisbonne, Bồ Đào Nha, ông đã phát hiện được *bản sao bức thư viết dở dài bảy trang gửi cho Cha Khâm sai ở Ma Cao Jeromino Rodriguez viết tại cảng thị Hội An vào đầu năm 1623 của Francisco de Pina.*

Qua bức thư đó, người ta thấy giáo sĩ Bồ Đào Nha này đã nghiên cứu ngữ âm tiếng Việt và đã biên soạn những công trình Latinh hóa tiếng Việt trong những năm 1621 - 1622, trước khi A.de Rhodes đến Đàng Trong vào cuối năm 1624.

Dưới đây chúng tôi xin trích đoạn của bức thư đó có liên quan đến phát minh chữ Quốc ngữ của Francisco de Pina: "*Tiếng nói này là một tiếng nói có thanh, giống như một sự xướng âm và trước hết là phải biết xướng âm nó đã, sau đó người ta mới học các chữ*"... "*Đối với việc nghiên cứu tiếng nói, Kẻ Chiêm* (tức dinh trấn Thanh Chiêm) *vẫn là một nơi tốt nhất với tư cách là trung tâm của Triều đình: ở đây người ta nói rất hay*"... "*Về phần tôi, tôi đã biên soạn một chuyên luận nhỏ về từ vựng và các thanh của ngôn ngữ này và tôi đang bắt tay viết về ngữ pháp. Tuy nhiên, tôi đã tập hợp được những chuyện cổ tích thuộc nhiều loại khác nhau nhằm cung cấp các trích dẫn của các*

tác giả để xác minh nghĩa của các từ và quy tắc của ngữ pháp, cho đến nay, tôi có thể yêu cầu một người nào đó đọc chúng để phiên các chữ Bồ Đào Nha (tức chữ Latinh)... *Ngoài ra tôi đã có ba bốn tập hợp các bài viết có lý luận trong số các bài viết hay nhất mà tôi tìm thấy được ở Vương quốc này*". [19; tr. 178-2002 và 20; tr. 43-45]

Tiếc rằng, đến nay các chuyên luận về từ vựng và các thanh, cuốn ngữ pháp tiếng An Nam cũng như các chuyện cổ tích, các bài viết hay ở Đàng Trong mà Francisco de Pina đã Latinh hóa đã không tìm lại được. Nhưng nhà ngôn ngữ học Pháp Roland Jacques đã cho rằng các tư liệu đầu tiên về phát minh chữ Quốc ngữ đó đã vào tay người học trò khi người thầy đột ngột qua đời năm 1625. Ông đã viết: "*Người ta có thể nghĩ rằng những công trình của người thầy đáng tiếc không được người học trò A.de Rhodes mang theo ra Đàng Ngoài năm 1627 hay sao? Đối với chúng ta, cần phải chấp nhận sự liên tục và cần phải quy cho ông tổ đầu tiên Bồ Đào Nha Pina*". [19; tr. 36]

Về vai trò tiên phong trong phát minh chữ Quốc ngữ của F.de Pina, Roland Jacques viết tiếp: "*Nhưng đó là vấn đề mang lại sự công bằng cho công trình âm thầm của thế hệ trước Rhodes, thế hệ của Francisco de Pina, được sửa chữa phát triển và bổ sung bởi các đồng nghiệp mà đứng đầu chắc chắn là Gaspar do Amaral. Chính trong nhóm đó mà Rhodes là người bị dị nghị và Borges là một học trò bình thường mà chữ Quốc ngữ đạt được sự chín muồi, sự gắn bó và sức sống cho phép nó trải qua hàng thế kỷ*". [19; tr. 39]

Như vậy, *Francisco de Pina là người đầu tiên tạo ra các công trình Latinh hóa tiếng Việt, chậm nhất vào năm 1622,* trước bất cứ một giáo sĩ phương Tây nào có mặt ở Đàng Trong và Đàng Ngoài - Đại Việt vào đầu thế kỷ XVII, điều đó buộc người ta phải thừa nhận tính có trước về thời gian của các công trình đó, đồng nghĩa *thừa nhận ông là nhà tiên phong phát minh ra chữ Quốc ngữ.*

Nhà ngôn ngữ học Roland Jacques khi phân tích cấu trúc của ngữ âm chữ Quốc ngữ, đã cho biết rằng "*nhiều nhà nghiên cứu đã không nắm được chính xác vai trò của ngôn ngữ Bồ Đào Nha và các giáo sĩ Bồ Đào Nha trong việc Latinh hóa tiếng Việt. Một sự hiểu biết sơ đẳng tiếng Bồ Đào Nha đủ cho phép xác định rằng những nguyên tắc của hệ thống ghi âm của ngôn ngữ Bồ Đào Nha đã được vận dụng chủ yếu trong việc ghi âm phức tạp của tiếng Việt trong quá trình Latinh hóa*".

Về vấn đề này, Roland Jacques đã viết: "*Sự lựa chọn cơ bản bởi Pina và những người kế tục của ông là xuất phát từ một hệ thống ký pháp chữ viết đang hình thành lúc đó trong tiếng Bồ Đào Nha, nói một cách khác chính là ngữ âm Bồ Đào Nha đã được sử dụng làm công cụ phân tích và tham cứu chủ yếu đối với tiếng Việt*". [19; tr. 58] và "*Bước chuyển từ tiếng Bồ Đào Nha viết qua chữ Quốc ngữ thông qua những người thợ Bồ Đào Nha đầu tiên là trực tiếp và không có vấn đề*". [19; tr. 111]

Những nghiên cứu nhiều năm trong vấn đề này đã cho phép Roland Jacques đi

đến những kết luận: "*Một sự nghiên cứu chẳng tiên niệm chữ Quốc ngữ đã làm xuất hiện ngay tức khắc đó không phải chính xác là thành quả của một sự gặp gỡ giữa nền văn hóa hàng ngàn năm của Việt Nam và nền văn hóa Pháp, mặc dù Alexandre de Rhodes là người đưa tới*". [19; tr. 7]. Ông cũng viết: "*Ngay cả, mặc dù mọi nhận xét cho là do sự nghiệp của cá nhân Alexandre de Rhodes, người duy nhất của nền văn hóa Pháp tham gia vào công việc này thì cũng phải nói rằng chữ Quốc ngữ không hàm ơn gì hết đối với tiếng Pháp, vả lại Alexandre de Rhodes không hề làm một tham cứu nào từ tiếng mẹ đẻ của mình trong sự mô tả ngữ âm mà ông đã xuất bản*". [19; tr. 54]. Roland Jacques khẳng định: "*Trước hết, cần thừa nhận tính có trước của công trình ngôn ngữ học thực hiện bởi người Bồ Đào Nha F. de Pina.* ***Sự ra đời của chữ Quốc ngữ trước hết là thành quả của một cuộc gặp gỡ lịch sử giữa ngôn ngữ Việt Nam và ngôn ngữ Bồ Đào Nha***". [19; tr. 46]

Những ý kiến quan trọng ở trên của Roland Jacques, một lần nữa buộc chúng ta phải thừa nhận giáo sĩ Bồ Đào Nha Francisco de Pina là nhà tiên phong trong sáng tạo chữ Quốc ngữ chứ không phải giáo sĩ Pháp Alexandre de Rhodes như thường được nói đến trước đây.

4. Vị trí quan trọng của người Việt trong phát minh chữ Quốc ngữ

Như trên đã nói, đã từ lâu các nhà sử học nước ta đã khẳng định vai trò của người Việt trong phát minh chữ Quốc ngữ và điều này được GS. Hoàng Tuệ nêu lên lại vào năm 1993.

Ngay từ buổi bình minh của sự sáng tạo chữ Quốc ngữ, người Việt ở cảng thị Hội An và dinh trấn Thanh Chiêm (tỉnh Quảng Nam ngày nay) đã cộng tác với F.de Pina trong việc Latinh hóa tiếng Việt. Những người Việt bản địa cộng tác và hợp tác với giáo sĩ này gồm hai nhóm người: thứ nhất là giới trí thức gồm các *thầy đồ, sư sãi, trưởng tông phái* (đạo Lão, đạo Nho...), *quan lại hưu trí* và *sĩ tử,* là những người am hiểu tiếng mẹ đẻ và nền văn hóa dân tộc; thứ hai là các *phiên dịch* ở các nhà đạo, được học tiếng Bồ, tiếng Latinh, giúp các giáo sĩ truyền đạo. Và số người Việt này phải đông hơn các giáo sĩ phương Tây.

Trong bức thư bảy trang viết dở để lại, F. de Pina đã nói đến việc ông cộng tác với người Việt bản địa để Latinh hóa tiếng Việt hay phiên dịch sang tiếng Bồ. Ông đã viết: "*Cho đến nay tôi có thể yêu cầu một người nào đó đọc chúng* [truyện cổ tích] *để phiên sang chữ Bồ để người Bồ chúng ta có thể đọc và học thuộc được chúng như đối với Cicero và Vergillus*" (luật sư, chính khách và nhà thơ La Mã cổ đại) [19; tr. 44].

Về vai trò không thể thiếu của người Việt trong phát minh chữ Quốc ngữ, Roland Jacques đã phát biểu: "*Để phiên âm các bài viết bằng các chữ của bộ chữ cái, Pina đã nhờ các trí thức đọc và phát âm để viết*"... "*Những hoàn cảnh cụ thể mà trong đó F.de Pina và các đồng nghiệp của ông đã sống, góp phần để hiểu biết hơn rằng sự sáng tạo*

chữ Quốc ngữ không phải là một công trình của phòng thí nghiệm mà có rất nhiều người dấn thân vào [tức người Việt] *với một nhiệt tình nào đó trong hành động*". [25; tr. 21]. Và *"Chính cả ông* [tức F.de Pina] *và các đồng nghiệp đã tập hợp được những sự hợp tác có chất lượng mà nếu không có chúng, mọi công trình ngôn ngữ học nghiêm túc sẽ không thể có được*". [19; tr. 78].

Đối với các trí thức hợp tác với F. de Pina trong phát minh chữ Quốc ngữ, Roland Jacques đã đánh giá: "*Cần phải nghĩ rằng các nhà sư đó là những người có trình độ tương đối cao, có khả năng sử dụng các tư liệu tham cứu viết"... "ở đây nữa, các thầy đồ đó, một khi đã trở thành giáo dân, đã có thể mang lại một sự đóng góp quyết định. Ngoài công việc hoàn toàn kỹ thuật về cách đọc và diễn đạt đó ra, họ có thể giỏi hơn người khác, giúp giáo sĩ nắm được những liên can văn hóa và tư tưởng của các bài viết và ít ra từ bài viết đó những bài học về hệ tư tưởng và phương pháp luận được nghiên cứu*". [19; tr. 87].

Về sự hợp tác của người Việt là phiên dịch ở các nhà đạo (nơi sống chung với giáo dân là phiên dịch với các giáo sĩ) Roland Jacques đã viết: "*Một khi học được các chữ* "*Bồ Đào Nha*" [tức chữ Latinh] *như vậy các học trò trẻ tuổi đã nhanh chóng có khả năng mang lại những đóng góp thực sự trong việc phiên âm bằng bộ chữ cái Latinh cho những bài viết mới của di sản văn học Việt Nam và trong việc hoàn thiện và hệ thống hóa của chính ngay sự phiên âm mà nó dẫn tới chữ Quốc ngữ*". [19; tr. 83]

Đến nay, chúng ta có quyền đề cao đúng mức *vị trí của người Việt như đồng tác giả ngang hàng với giáo sĩ Bồ Đào Nha F.de Pina trong phát minh chữ Quốc ngữ.* Để kết thúc vấn đề này, chúng tôi xin nêu lên phát biểu hết sức đúng đắn về sự phát minh của chữ Quốc ngữ của Roland Jacques: "*Để hiểu được cuộc cách mạng (chữ viết) đó, để hiểu thâu những người đi đầu lịch sử và những người sau cùng mang tới tương lai, vậy thì cần thiết phải đặt đúng đắn vị trí việc làm của cá nhân Alexandre de Rhodes trong một công trình tập thể mà ông chỉ là một trong số nghệ nhân chủ yếu, mà trong đó những người Bồ Đào Nha và những người cạnh tranh ngang hàng Việt Nam của họ đã giữ vai trò hàng đầu*". [19; tr. 10].

5. Cảng thị Hội An - Dinh trấn Thanh Chiêm, cái nôi ra đời sớm nhất của chữ Quốc ngữ

Như đã trình bày ở trên, F.de Pina, nhà tiên phong sáng tạo ra chữ Quốc ngữ, đã sống chủ yếu ở Hội An liên tục từ 1621 - 1624 (trước đó ông đã sống ở đây vào giữa năm 1617 cho đến đầu năm 1618 trước khi vào Nước Mặn, Quy Nhơn). Đến năm 1625, ông được cử làm Cha Bề trên ở Thanh Chiêm, ông đã dạy cho các giáo sĩ mới đến cuối năm 1624 là Alexandre de Rhodes và Antonio de Fontes học tiếng Việt tại Hội An rồi sau đó ở Thanh Chiêm. Giữa năm 1625, ông được giáo đoàn cử ra phủ chúa yết kiến chúa Sãi Nguyễn Phúc Nguyên. Sau khi quay về vào cuối năm đó, ông đột ngột mất tại

Hội An do một tai nạn đắm thuyền khi làm nhiệm vụ ra một chiếc tàu để nhận hàng tiếp tế của Ma Cao ngày 16.12.1625.

Qua bức thư của ông để lại, người ta thấy các công trình Latinh hóa tiếng Việt đầu tiên của ông thực hiện trong những năm 1621 - 1622 khi ông làm nhiệm vụ truyền giáo tại Hội An. Tuy nhiên, ông đã đi lại giữa Hội An và Thanh Chiêm (cách nhau 7 km) để hợp tác với các trí thức ở đây trong việc Latinh hóa tiếng Việt. Ông đã từng đánh giá "Ở Thanh Chiêm người ta nói rất hay" vì cư dân dinh trấn gồm những người gốc Thanh Hóa ở Đàng Ngoài theo chúa Nguyễn vào lập làng ở Đàng Trong tại đây.

Như vậy, những trí thức ở *cảng thị Hội An* (nay là đô thị cổ Hội An) và *dinh trấn Thanh Chiêm* (nay là làng Thanh Chiêm, xã Điện Phương, huyện Điện Bàn) của Quảng Nam (nay thuộc tỉnh Quảng Nam) vào đầu thế kỷ XVII là những tiền bối của chúng ta đã có công lao to lớn góp phần trong phát minh chữ Quốc ngữ. [26; 21; 28].

Căn cứ vào tính có trước của các công trình Latinh hóa tiếng Việt của F.de Pina so với các công trình của các giáo sĩ phương Tây khác, đặc biệt là các đồng hương Bồ Đào Nha của ông, chúng ta có thể nói rằng *cảng thị Hội An - Dinh trấn Thanh Chiêm là cái nôi ra đời sớm nhất của chữ Quốc* ngữ ở nước ta so với các nôi khác ở Nước Mặn (nay là Quy Nhơn, tỉnh Bình Định), Cửa Bạng (nay là Lạch Bạng, huyện Tĩnh Gia, tỉnh Thanh Hóa) và Kẻ Chợ (nay là Hà Nội). [21, 28 và 30].

Để kết luận tham luận này, chúng tôi xin nêu lên mấy kiến nghị sau đây:

- Các sách giáo khoa và giáo trình từ các cấp phổ thông cho đến các cấp cao đẳng, đại học, cần có sự chỉnh lý về sự phát minh chữ Quốc ngữ cho đúng với sự thật lịch sử và tính chính xác khoa học, góp phần giáo dục lòng tự hào dân tộc [21, 26 và 28];

- Cần trả lại sự công bằng cho Francisco de Pina, nhà tiên phong sáng tạo ra chữ Quốc ngữ. Để tưởng niệm và tỏ lòng biết ơn ông trên đất nước ta, nơi mà ông đã từng sống, cống hiến và qua đời, cần có trường học, đường phố mang tên ông [27, 21, 26, 28];

Tại Di sản thế giới Hội An, cần xây dựng *Bảo tàng chữ Quốc ngữ* như một dự án cấp Nhà nước, một trung tâm tư liệu để các nhà khoa học trong nước nghiên cứu và giới thiệu với khách du lịch nước ngoài. Ở dinh trấn Thanh Chiêm cũ, xây dựng *Đài tưởng niệm phát minh chữ Quốc ngữ* như một dự án cấp địa phương [21, 26 và 28].

N.P.T.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Trần Trọng Kim, và những người khác (2001). *Quốc văn giáo khoa thư.* Lớp dự bị. Hà Nội: Thanh Niên tái bản.

2. Dương Quảng Hàm (1950). *Việt Nam văn học sử yếu.* Hà Nội.

3. Lê Văn Hảo (1985). "Phải chăng Hội An là cái nôi hình thành chữ Quốc ngữ ở đầu thế kỷ XVII". Hội nghị khoa học về Khu phố cổ Hội An.

4. Vũ Ngọc Phan (1989). *Nhà văn hiện đại.* Tập I. Hà Nội: Khoa học xã hội.

5. Hoàng Tiến (1994). *Chữ quốc ngữ và cuộc cách mạng chữ viết đầu thế kỷ XX.* Hà Nội: Lao động.

6. Minh Hiền (1994). "Let's do Justice to Alexandre de Rhodes". *Vietnam Social Sciences.* Hanoi.

7. Nguyễn Khắc Xuyên. "Gửi GS. Hoàng Tuệ bàn về chữ Quốc ngữ trên tờ Tuổi trẻ". *Ngày nay*, Houston, Texas. Mỹ, N°277, ngày 1 tháng 7 năm 1993, đăng lại trong sách nhiều tác giả. 1998. *Alexandre de Rhodes người đầu tiên vận động Pháp chiếm Việt Nam và chữ Quốc ngữ.* Mỹ: Giao điểm.

8. Phạm Quỳnh (1927). "Khảo về chữ quốc ngữ". *Nam Phong.* Số 122.

9. Đào Duy Anh. *Việt Nam văn hóa sử cương.* Nxb. Sống Mới Sài Gòn (do Nguyễn Kha dẫn trong sách *A.de Rhodes, người đầu tiên vận động Pháp chiếm Việt Nam và chữ Quốc ngữ*).

10. Ủy ban Khoa học xã hội Việt Nam (1971). *Lịch sử Việt Nam.* Tập I.

11. Georges Taboulet (1955). *La geste française en Indochine.* Tom I. Paris.

12. Phan Phát Huồn (1965). *Việt Nam giáo sử.* Quyển I. Sài Gòn.

13. Hoàng Cơ Thụy (1989). *Việt sử khảo luận.* Tập IV. Paris.

14. Joseph Butlinger. *The small dragon* (Nguyễn Kha dẫn trong sách *A. de Rhodes, người đầu tiên vận động Pháp chiếm Việt Nam và chữ Quốc ngữ*).

15. Hoàng Tuệ. "Ai làm ra chữ Quốc ngữ?" *Tuổi trẻ.* Số Chủ nhật ngày 31.1.1993.

16. Nguyễn Khắc Xuyên (1994). "Trả lời GS. Hoàng Tuệ về chữ Quốc ngữ, nhân kỷ niệm 400 năm sinh nhật Alexandre de Rhodes". Stuttgart, *Dân Chúa Âu châu.*

17. Nguyễn Kha. "Góp ý GS. Chương Thâu về vai trò của linh mục A. de Rhodes và nguồn gốc chữ Quốc ngữ" đăng trên sách *A. de Rhodes, người đầu tiên vận động Pháp chiếm Việt Nam và chữ Quốc ngữ.*

18. Bùi Phước (1996). "Vấn đề A.de Rhodes và chữ Quốc ngữ". *Giao điểm* N°25, đăng lại trên sách *A. de Rhodes, người đầu tiên vận động Pháp chiếm Việt Nam và chữ Quốc ngữ.*

19. Roland Jacques (1995). *L'oeuvre de quelques pionniers portugais dans le domaine de la linguistique vietnam ienne jusqu'en 1650.* Paris.

20. Roland Jacques (2002). *Portuguese pionneers of Vietnamese linguistics- Pionniers Portugais de la linguistique vietnam ienne.* Bangkok: Orchid Press.

21. Nguyễn Phước Tương (2003). "Sự phát minh chữ Quốc ngữ: Vai trò tiên phong của Francisco de Pina và vị trí quan trọng của người Việt". Hội thảo khoa học. Hà Nội.

22. Alexandre de Rhodes (1991). *Từ điển An Nam - Lusitan- Latinh* (Bản dịch của Thanh Lãng, Hoàng Xuân Việt, Đỗ Quang Chính). Khoa học xã hội.

23. Nguyễn Hồng (1959). *Lịch sử truyền giáo ở Việt Nam.* Quyển I. Sài Gòn: Hiện Tại.

24. Trần Văn Giàu, Thanh Lãng, Hoàng Xuân Việt (1998). "Chữ Quốc ngữ trên đất Sài Gòn - Gia Định" trong *Địa chỉ văn hóa thành phố Hồ Chí Minh.* Tập II.

25. Gaspar Luis (1931). "Lettre du Pere Garpar Luis sur la Concincina". Annotation par L.Cadiere. *BAVH*. N°3-4.

26. Nguyễn Phước Tương (2001). "Sự phát minh chữ Quốc ngữ dưới cách nhìn đổi mới". *Khoa học và công nghệ Thừa Thiên Huế*.

27. Nguyễn Phước Tương (2001). "La creation du quoc ngu: rendre justice a Francisco de Pina". *Le Courrier du Vietnam*. N°Mai.

28. Nguyễn Phước Tương (2003 - 2004). "Sự phát minh chữ Quốc ngữ: Vai trò tiên phong của Francisco de Pina và vị trí quan trọng của người Việt". *Huế Xưa và Nay*, số 9-10/2003 và 3-4/2004.

29. Nguyễn Phước Tương. "Giáo sĩ Bồ Đào Nha Francisco de Pina, nhà tiên phong tạo chữ Quốc ngữ tại cảng thị Hội An" (chưa công bố).

30. Nguyễn Phước Tương (2001). "Hội An - Thanh Chiêm và sự ra đời chữ Quốc ngữ". Hội thảo khoa học. Thị xã Tam Kỳ.

THE DISCOVERY OF VIETNAMESE SCRIPT: THE PIONEERING ROLE OF FRANCISCO DE PINA AND IMPORTANCE OF VIETNAMSE PEOPLE

✍ **NGUYEN PHUOC TUONG***

Organizational Board: *Nguyen Huu Tuong author (Da Nang) had many researches relevant to Quang culture, highly valued by others, passed away in 2015. Editor team of workshop highly assesses his research paper and respectfully introduces to delegates of the workshop and readers as reference, as in original words:*

To expand the merit of Dong Duong exploration of French colonist, in 1912, in workshop held in Paris, Le Nopold Cadiere priest - Asianresearcherannounced: "the discovery of Vietnameses cript is the merit of French and of *De Rhodes priest".*

French people taught their pupils from primary school that: "the old missionaries from Europe to Vietnam, took Latin characters to originate Vietnamese script and especially, *Alexandre de Rhodes has merit for such writing origination. He wrote many books on the southern country, especially "the history of northern Vietnam land" and one Vietnamese - Latin - Portuguese dictionary, which were the first booked printed by Vietnamese script".*

Nearby one century, lack of information and works of transferring Latin into Vietnamese of western priests, given "An Nam - Portuguese - Latin" dictionary and "8 day teaching method" of A.de Rhodes, which made many our researchers thinking of that the origination of Vietnamese script is a collection work of western priests, in which, A.de Rhodes is the first creator, this has been transferring to many student generations in country.

* *Researcher in Da Nang city.*

I. OPPOSITE IDEAS AFTER 40 YEARS OF THE DISCOVERY OF VIETNAMESS SCRIPT

However, some our researchers shows that it is not really true that A.de Rhodes is the pioneering period in creating vietnamese script and the western has the only role in this discovery without participation and cooperation of Vietnamesepeople.

A.de Rhodes had the initial merit by many author Duong Quang Ham (1950, with phrase "the largest credit person), Prof. Le Van Hao (1985, phrase "the first person; 1; p. 4); scholar Vu Ngoc Phan (1989, phrase "initial merit"; 3); author Hoang Tien (1994, phrase "the first representative and credit person"; 5; p. 44); Minh Hien (1994, phrase "the works brought by A .de Rhodes to Vietnamese society is invaluable".

Against above idea, under Frenchcolonist, there were ideas that A .de Rhodes did not surely have pioneering role in Vietnamese script discovery.

Since 1927, Pham Quynh author wrote that: "*Vietnamese script was born by old western priest to Vietnam to communicate missionary in the 17th century, afterwards, two Portuguese priests to French A.de Rhodes re-organized to be a popular writing in missionary society, as the Vietnamese script association as currently".*

After August 1945 revolution, our historiancorrectly wrote that: *"the discovery of Vietnamese script by putting Latincharacter into our writing is a process and work of many western priests, including the participation and cooperation of many Vietnamese people".*

French author - Georges Taboulet,, in his book about the merit of French to Dong Duong, published in 1951, wroteaboutthe discovery of Vietnamese script with different opinion with Leopold Cadiere as previously: *"The transcription Vietnamesepeople by Latin character, added by marks, is a collective work with main contribution of De Pina, Borri, Gaspar do Amaral, Antonio Barbosa, priests, De Rhodes priest had the merit of systematic and adjustment and making it popular".*

In 1965, Phan Phat Huong priest wrote that: "Dac Lo father is not the first person discoveringVietnameselanguage, but the people with the largest merit is to maintain this writing at the initial time".

Hoang Co Thuy Prof. in France in 1989 showed that "brieftly, Dac Lo is not the first person of creating Vietnamese script. He only makes it publicly with the physical support of missionary society in La Ma in 1651".

Joseph Bụttinger historian assessed this issue similarity: *"Vietnamese script was discovered not only by Alexandre de Rhodes but many authors, including Gaspar do Amaral and AntonioBarbosa - two first authors of Portuguese - Vietnamese dictionary... Alexandre de Rhodes completed its version. That job is not easy".*

On 31.1.1993, Chairman of Vietnamese language institute wrote on Sunday youth magazine: *"recently, Alexandre de Rhodes is mentioned very often in magazine with the glorified words for this merit of discoveryVietnamesescript. But, the answer is still there. It is assumed that Vietnamese script is a work of none of individual, especially, De Rhodes, but many people, and is confidential. The question is that were there any local people attending into the discovery of Vietnamese script? Some identified that Vietnamese script is a local religion". This article made a serious reaction form Nguyen Khac Xuyen - theology Ph.D, priest with hard words in the papers, namely, Dear Hoang Tue professor onVietnamese script on the youth magazine and "answer Hoang Tue professor on Vietnamesescript, on occasion of 400 birth years of Dac Lo published in foreign, without providing firm scientific evidence to protect his own idea, as above.*

The papers of *Nguyen Khac Xuyen - theology Ph.D, priest are urged by foreign Vietnamese authors in American. Nguyen Kha author showed that "this professor has bad words to some culturalissues. Nguyen Khac Xuyen professor seems to be against with defamation, not serious negotiation".*

Bui Phuoc author urged that "Nguyen Khac Xuyen used the words "stupid", "idiot" to Hoang Tue professor for 15 times in his paper "dear Hoang Tue professor onVietnamesescript on the youth magazine". Roland Jacques linguistic in 1995, agreed with the ideas of Hoang Tue professor (1921-1999) and showed that "it is not about the deep fight in writing, but it is deserved to urge about the issue raised by Hoang Te professor".

II. THE INIITAL MERIT IN THE DISCOERY OF VIETNAMESE SCRIPT OF A. DE RHODES IS NOT RECOGNIZED

Based on the document of missionary transfer history in our country and the discovery of Vietnamese script recently of Roland Jacques *Loeiwre de quelques pio-nniers portugais dansle domaine de la linguistique vietnamienne jusqu'en 1650"(1995) and "Portuguese pioneers of Vietnamese linguistics - Pioneers portugais de la linguistique vietnamienne* (2002), among 30 Ten priests alternately coming to inside area and outside area of Dai Viet for missionary, only 7 - 8 people know Vietnameselanguage at different level, in which, A.de Rhodes was separated from other colleagues due to his understating of Vietnamese language.

It may rank western priests in order of knowing Vietnamese language proficiently as following: Francisco de Pina (1585-1625), Portuguese, taught Vietnamese language for A.de Rhodes and Antonio de Fontes, composed the books on vocabulary and An Nam phonetics and An Nam grammar before A.de Rhodes coming to inside area; Gaspar do Amaral(1594-1645), Portuguese, composed Vietnamese - Portuguese

dictionary in 1636 - 1645; Girolanno Maiorica (1591-1656), Italian, with many works of phonetics of missionary document by demotic script; Christoforo Borri (1583-1632), Italian, with the initial work of Vietnamese grammar, Onofre Borges (1614-1663), Switzerland, born in Germany, composed the book on introduction to inside area language in 1645 - 1658 and Alexandre de Rhodes *(*1593- 1660).

In above works, Roland Jacques raised up a relevant event to the understanding level of Vietnamese level of A.de Rhodes. In document of Roma, there is handwriting,Italian letter of Giovanni Filippo Marini priest written in outside area on 1/6/1655 (after the Vietnamese - Portuguese - la dictionary of A.de Rhodes published in 1651) sent to supper father in Roma. At that time, the report of discussion of priests on the mass word translation into Vietnamese words in 1645, witnessed the weak confidentially of some Ten priests to *A.de Rhodes - colleague on the firm proficiency of Vietnamese language".*

With the weakest level of Vietnamese language among priests knowing Vietnamese language, how *A.de Rhodes can self-compose the An Nam - Portuguese - Latin dictionary without being based on previous documents of other priests and become the pioneering person in the discovery of Vietnamese script?*

For this issue, Nguyen Hong priest, in 1959, wrote: " In Ma Cao period, Amaral father composed the Vietnamese - Portuguese dictionary, Barboas father composed the Portuguese - Vietnamese dictionary, Dac Lo father used these two dictionaries to compose the Vietnamese - portuguese - Latin dictionary for latter publication in Roman in 1651".

Recently, in his book mentioned above, Roland Jacques also showed that when Francisco de Pina priest suddenly passed away at Hoi An urban center by the end of 1625, then, the thematic books on "vocabulary and phonetics' and "grammar of An Nam language" put into hand of A.de Rhodes who was used to his student of learning Vietnamese.

When comparing the document of brief description of An Nam language or outside area *(Linguae A nnam iticae seu Timckinensis brevis declaratio) composed by* A.de Rhodes in 1645 - 1651 with the tree languages dictionary with document on introduction to outside area *(Mannductio ad Lingam tim ckinensem) composed by* Onofre Borges in period of 1645 - 1658, Roland Jacques urged that these documents are very similar and originated from previous documents which must be of Francisco de Pina's documents.

Nowadays, we may show that to compose three language dictionaries, A.de Rhodes in dictionary, used the previous document of Portuguese priests such as thematic content on vocabulary and phonetics of Francisco de Pina and Vietnamese -

Portuguese dictionaries of Amaral and Portuguese - Vietnamese dictionary of Antoni Barbosa; in the remaining part, used grammar and fairy tale stories, and the best articles of inside area by Francisco de Pina.

It is said that whether 8 day teaching method of A.de Rhodes may be based on Vietnamese lectures previouslycomposed by Francisco de Pina to communicate missionary without translation.

Until now, it is said that *A.de Rhodes was not honest and appreciate his Portuguese colleagues, especially, his teacher carefully taught Vietnamese language for him, when the three language dictionaries with only one author and why language documents put into* A.de Rhodes and were lost unit now? (Or stored in stock of Vatican cathedral)

Above evidences may said that we confirm that *A. de Rhodes is not the pioneering person in the discovery of Vietnamese script, but one of persons contributing to the latter development of such writing.*

III. PIONEERING ROLEOF FRANCISCO DE PINA IN THE CREATIVITY OF VIETNAMESE SCRIPT

In national level researchproject on "Vietnamese script and the revolution of writing by early 20th century" (1994), Hoang Tien did not mention Portuguese priest having the pioneering role in the discovery of Vietnamese script: Francisco de Pina (1585 - 1625).

Francisco de Pina came to inside area to do his duty by early 1617 until being suddenly passed away at Hoi An port on 16.12.1625 in a sinking boat accident. At that time, he lived longest at Hoi An from early 1621 to early 1625 (29). He is the first priest to try his best to learnVietnamese language to better communicate missionary. Gaspar Luis priest, in a letter send to governor general "*De Pina priest came to inside are in 1617, the first priest who hardly learn language" and "Francisco de Pina priest was very good at An Nam and cared for An Nam people".*

When A.de Rhodes came to inside area by the end of 1624, seeing this priest being proficient at Vietnamese and wrote "I saw *Fernandez and Blizomi priests using translation to communicate missionary, only De Pina priest did not need translation since his proficiency" (30; p 91).*

*In a letter sent to father of King's special envoy in Macau,*Jeromino Rodriguez by early 1623 from Hoi An, F. de Pina wrote: "To me, in this palace (Quang Nam place), I cannot be neglect between practice language and teaching missionary, simply, nobody can do that for me. For language, I know it by my own effort"

Some our researchers, including Hoang Tue Prof., felt that the most proficient priest in Vietnameselanguage - Francisco de Pina could not leave any relevant work

to vietnamese script as his student? With the same idea, Roland Jacques French linguistics spent tens of years to research this issue and in a series of thousands pages relevant to Dai Viet in the 17th - 18th century stored in Ajuda library in royal palace in Lisbonne, Porggal, he discovered that the incomplete hand writing letter sent to father of King's special envoy in Macau - Jeromino Rodriguez written at Hoi An port by early 1623 of Francisco de Pina.

Through that letter, it showed that this Portuguese priest also reached phonetics of Vietnamese language and composed the works of putting Latincharacter into Vietnamese language in 1621 - 1622, before A.de Rhodes coming to inside area by the end of 1624.

Unfortunately, until now, thematic contents of vocabulary and phonetics, An Nam grammar book such as fairy talestories, good articles of inside area being putting Latin character by Franciso were lost. However, Roland Jacques - French linguist showed that the first documents on the discovery of Vietnamesescrip has put into hand of his student when passing away in 1625.

Thus, Francisco de Pina is the first person of making the works of putting Latin character into Vietnamese language, the latest by 1622, before any western priests available in inside and oust area - Dai Viet by early 17th century, this made people accepted the previous availability of that work, and him as the pioneer in the discovery of Vietnamese script.

Many researches on this issue over recent years made Roland Jacques come to conclusions: "A research of preconception of Vietnamese script happened immediately was not exactly the result of interchange between thousand year culture of Vietnam and French culture, even, Alexandre de Rhodes brought to". He wrote: "even, every statement show that the career of Alexandre de Rhodes, only person of Frenchcultureattending into this task must say that Vietnamesescript is not indebted to French, and Alexandre de Rhodes did not do any reference from his native language in the description of phonetics published". Roland Jacques confirmed that: *"Firstly, it must confirm that the previous availability of language work conducted by Portuguese - F.de Pina. The discovery of vietnamese script is firstly the outcome of a historic interchange between Vietnamese language and Portuguese"*.

Such important ideas of Roland Jacques, once again, making us confessed that Francisco de Pina - portuguese priest is the pioneering person in creating the Vietnamese script, not Alexandre de Rhodes French priest as mentioned previously.

IV. THE IMPORTANT ROLE OF VIETNAMESE PEOPLE IN THE DISCOVERY OF VIETNAMESE SCRIPT

As mention above, our historians identified the role of Vietnamese people in the

discovery of Vietnamese script and re-mentioned in 1993 by Hoang Tue prof.

Right at the sunshine of Vietnamese script, Vietnamese people in Hoi An urban port and Thanh Chiem palace (Quang Nam province as currently) cooperated with F.de Pina in putting Latin into Vietnamese language, including two types of local Vietnamese people: firstly, intellectual of Confucian scholar, bonzes, general head, (Taoism, Confucianism), retired mandarin and candidates, who were proficient in native language and national culture, secondly, interpreter at Confucian house, learn Portuguese, Latin language, helped priest to communicate. These Vietnamesepeoplemust be more crowded than western priest.

In the incomplete 7th letter, F. de Pina mentioned his cooperation with the local Vietnamese people to put Latincharacter into Vietnamese or translate into Portuguese. He wrote that"until now, I can require one person to read them fairy tales story) to translate Portuguese for the Portuguese people reading and learning by hear as similar to Cicero and Vergillus" (lawyere, polictinca and lawe in the old Lama poerod).

With the unforgettable role of Vietnamese people in the discovery of Vietnamese script, Roland Jacques stated that: *"to transcribe article by letters, Pina asked for help from intellectual reading and transcribing to write"... "particular condition in which F.de Pina and his colleagues contributed to better understand that the creativity of Vietnamese script is not a work of individual but also of many people (Vietnamesepeople), with enthusiasm in his action.". And "evenhe and his colleague gathered the quality cooperation to finish a secreted language work".*

To intellectualcooperating with F. de Pina in the discovery of vietnamese script, Roland Jacques evaluated: "it must think that those priest are people with quite high level of understanding, high capability of using documents"... in here, such Confucian teachers once became parishioner, brought a certain contribution. Besides technical task in reading and description, they may be better than others, helping priest understand the relevant features and ideas of articles and at least lesson on thought system and research method.

V. HOI AN URBAN PORT - THANH CHIEM PALACE, THE SOONEST BIRTH PALCE OF VIETNAMESE SCIRPT

As mentioned above, F.de Pina, the pioneering person in the creativity of Vietnamese script, mainly lived in Hoi An continuously from 1621 - 1624 (previously, he lived in here from 1617 to early 1618 before coming to Nuoc Man, Quy Nhon). By 1625, he was assigned by superior father in Thanh Chiem, taught new priests Alexandre de Rhodes and Antonio de Fontes by 1624 about Vietnamese language in Hoi An, then staying in Thanh Chiem. By mid-1625, he was assigned to visit Chua palace of Sai Lord Nguyen Phuc Nguyen. After coming back by the end of that year,

he suddenly passed away in Hoi An due to a sunken boat accident when receiving the aid goods of Macao on 16.12.1625.

Through his left letter, people saw that his first work of putting Latin character into Vietnamese work was conducted in 1621 - 1622 when communicating missionary in Hoi An. However, he traveled between Hoi An and Thanh Chiem (7 km distance) to cooperate with intellectual in here in putting Latin character in Vietnamese language. He was used to asses "people in Thanh Chiem spoke very well" since, this place consisted of people from Thanh Hoa in outside area following Nguyen Lord to set up village in inside area.

Thus, intellectual in Hoi An urban port (Hoi An ancient town in nowadays) and Thanh Chiem palace (Thanh Chiem village, Dien Phuong commune, Dien Ban sub district in nowadays) in Quang Nam (under Quang Nam province in nowadays) by early 17th century were our predecessors who had large contrition to the discovery of Vietnamese script.

Based on the pervious availability of the work of putting Latin character into Vietnamese language of F.de Pina against works of other western priests, especially, his Portuguese fellows, we may say that Hoi An urban port - Thanh Chiem palace is the soonest born place of vietnamese script in our country against other place in Nuoc Man (Quy Nhon, Binh Dinh province, in nowadays), Cua Lang (Lach Bang, Tinh Gia sub district, Thanh Hoa province in nowadays) and Ke Cho (Ha Noi in nowadays).

In conclusion, we have some recommendation as followings:

- Textbooks and curriculum for general schools to colleges, universities need to adjust properly the discovery of Vietnamese script under right manner with the history and accuracy of science, whichcontributed to the pride of nation;

- To payback the fairness to Francisco de Pina, the pioneeringperson in discovery of Vietnamese script. To memorize and show our gratitude to him in our country, place where he lived, dedicated and passed away, need to have schools, road with his name;

- At Hoi An world heritage, it needs to build "Vietnamese script museum" as a national project, a database center for domestic scientists' researching and introduction to foreign tourists. In old Thanh Chiem palace, it needs to build "Monument of discovery Vietnamesescript" as a local level project.

ĐÓNG GÓP CỦA CÁC GIÁO SĨ PHƯƠNG TÂY VÀ NHÂN SĨ TRÍ THỨC VIỆT NAM TRONG VIỆC SÁNG TẠO, HOÀN THIỆN VÀ PHỔ BIẾN CHỮ QUỐC NGỮ

✍ **NGUYỄN HỒNG QUÝ***

1. Đặt vấn đề

Lịch sử quá trình giao tiếp giữa Âu và Á bắt đầu từ thời đế quốc La Mã (27 TCN - 476 SCN). Người châu Âu đã sang Trung Hoa trong thời kỳ này nhưng không có sách nào nói rõ về sự giao thiệp. Mãi đến đời Nguyên dưới triều Thế tổ Hốt Tất Liệt (thế kỷ thứ XIII), nhà thám hiểm người Ý tên Marco Polo đã sang Trung Hoa và ở lại đây 17 năm. Khi về nước qua đường Ấn Độ Dương, ông đã kể lại chuyến du hành trong cuốn *Những kỳ quan thế giới* (Les Merveilles du Monde).

Đến thế kỷ thứ XV, nhờ kỹ thuật hàng hải được cải tiến, người châu Âu tìm ra các trục giao thông mới bằng đường biển nên sự tiếp xúc giữa châu Âu và các châu lục khác đã gia tăng. Năm 1492 Christopher Columbus (Kha Luân Bố) nhờ địa đồ chỉ đường đã vượt Đại Tây Dương tìm ra châu Mỹ. Năm 1497, Vasco de Gama, người Bồ Đào Nha, sang Ấn Độ bằng cách đi vòng phía Nam châu Phi qua Cap de Bomne Espérance (mũi Hảo Vọng) sang Ấn Độ Dương. Năm 1521, Magellan, người Bồ Đào Nha, dùng đường Ấn Độ Dương qua Thái Bình Dương đến Phi Luật Tân (Philippines).

Người Bồ Đào Nha vốn có dòng máu phiêu lưu mạo hiểm, từ xưa họ thường viễn du bằng đường biển từ Lisboa là hải cảng của bán đảo Iberia, nằm ngay cửa biển Đại Tây Dương. Kể từ thế kỷ thứ XV, khi kinh nghiệm đi biển của người Bồ lên đến đỉnh cao, quốc gia này trở thành cường quốc số một châu Âu, có các thuộc địa ở Brazil, châu Phi, Ả Rập, Ấn Độ và Trung Hoa. Năm 1511, Bồ Đào Nha bắt đầu để ý đến các nước Đông Nam Á. Các thuyền buôn theo đường Ấn Độ Dương sang biển Nam Hải (Biển Đông) đi ngang Việt Nam để đến Ma Cao (Áo Môn). Hội An bấy giờ là trạm nghỉ chân để họ buôn bán và tiếp tế lương thực (tấm bia đá dựng năm 1524 ở Cù Lao Chàm của người Bồ là một chứng tích).

* *ThS., Thành phố Hồ Chí Minh.*

Người Bồ đến nước ta buôn bán trước tiên, mở tiệm buôn ở Hội An (Faifo) Quảng Nam. Năm 1614, đời chúa Sãi, Jean de la Croix lập lò đúc súng ở Thuận Hóa (ngày nay là Phường Đúc, Thừa Thiên Huế). Năm 1637, đời vua Lê Thần Tông, Thanh Đô Vương Trịnh Tráng cho người Hòa Lan mở tiệm ở Phố Hiến (gần tỉnh lỵ Hưng Yên ngày nay). Năm 1672, đời vua Lê Hy Tông, chúa Trịnh cho phép tàu Zant của Anh vào Phố Hiến buôn bán. Năm 1680 Pháp bắt đầu gia nhập Phố Hiến. Các thương gia Nhật Bản, Trung Hoa và Thái Lan cũng tham gia tấp nập biến Phố Hiến thành một trung tâm thương mại phồn thịnh, do đó có câu "*Thứ nhất Kinh kỳ, thứ nhì Phố Hiến*".[1]

Các nước châu Âu lợi dụng phương tiện hàng hải đem quân xâm chiếm các nước khác làm thuộc địa nhằm khai thác tài nguyên, tìm thị trường mới. Từ giữa thế kỷ XVI người Bồ Đào Nha đã sang Trung Hoa buôn bán ở bán đảo Schangch'nan thuộc Quảng Châu. Khoảng 1557, cướp biển trú ẩn ở Ma Cao thường hay quấy phá địa giới Quảng Châu, người Trung Hoa nhờ các thương gia Bồ dẹp bọn ấy. Khi dẹp xong bọp cướp, người Bồ xin phép nhà cầm quyền Trung Hoa cho họ trú ngụ ở bán đảo Schangch'nan và Ma Cao từ 1563. Hàng năm họ đóng thuế cho chính quyền Trung Hoa, đến thế kỷ XX Ma Cao vẫn còn thuộc Bồ Đào Nha. Năm 1568 Tây Ban Nha chiếm Phi Luật Tân. Năm 1596, Hà Lan chiếm Nam Dương (Indonesia). Đến thế kỷ XVII Pháp và Anh chiếm Ấn Độ.

2. Nội dung nghiên cứu

2.1. Các giáo sĩ phương Tây đầu tiên sang Việt Nam truyền đạo

Tuy mãi đến giữa thế kỷ thứ XIX Pháp mới tiến hành đánh chiếm Việt Nam, nhưng người châu Âu gồm các thương gia và giáo sĩ đạo Thiên Chúa đã đến Việt Nam từ thế kỷ thứ XVI. Các nhà truyền giáo Tây phương muốn sang vùng Viễn Đông đều đi theo các thương thuyền Bồ Đào Nha nên họ chọn Ma Cao làm trung tâm truyền giáo để hoạt động ở Trung Hoa, Nhật Bản và Việt Nam, tại đây có Viện thần học Mẹ Đức Chúa Trời (Madre de Dieux). Do đó các giáo sĩ châu Âu thường từ Ma Cao vào Đàng Ngoài hay Đàng Trong và ngược lại. Họ thường dùng ngôn ngữ Bồ Đào Nha để giao dịch với nhau, những phúc trình truyền giáo hay thư từ gửi về La Mã viết bằng chữ Bồ hoặc chữ Latinh.

Những năm cuối thế kỷ XVI, các nhà truyền giáo Bồ Đào Nha của hai dòng thánh Francisco và Agustino đã đến nước ta, nhưng họ đến rồi đi. Năm 1553, đời vua Lê Trang Tông "*Giáo sĩ Irigo đi đường biển đến giảng đạo ở các làng Ninh Cường và Quần Anh huyện Nam Chân (nay là Nam Trực, Nam Định), và làng Trà Lũ, huyện Giao Thủy (nay là Xuân Trường, Nam Định)*".[2] Năm 1596, đời chúa Nguyễn Hoàng "*Giáo sĩ Diego Aduarte (hay Advarte) người Tây Ban Nha đến truyền đạo ở Trung Kỳ được ít lâu thì bỏ đi*".[3] Đến thế kỷ thứ XVII, dưới thời Trịnh - Nguyễn phân tranh, phương tiện giao thông hàng hải đã phát triển mạnh, lúc đó các giáo sĩ người châu Âu đi theo các thương thuyền mới ở lại hẳn Việt Nam để truyền đạo.

2.2. Sự ra đời của chữ Quốc ngữ

Đầu thế kỷ thứ XVII các nhà truyền giáo Bồ Đào Nha lại đến Việt Nam và lần này họ thành công. Giáo Đoàn Dòng Tên (Ordes des Jésuites), có trung tâm truyền giáo ở Ma Cao chính thức thành lập giáo đoàn ở nước ta. Năm 1615 Francesco Buzomi lập ra Giáo Đoàn Đàng Trong (Mission de la Cochinchine). Năm 1627 Alexandre de Rhodes lập Giáo Đoàn Đàng Ngoài (Mission du Tonkin). Trong giới giáo sĩ DòngTên có một linh mục xuất sắc, đóng vai trò lịch sử trong việc tạo dựng chữ Quốc ngữ, đó là Francisco de Pina.

Chữ Quốc ngữ được hình thành theo chiều hướng chung đối với những nước nằm trong địa bàn truyền giáo của các giáo sĩ phương Tây ở Đông Á. Tại Trung Hoa, Hoa ngữ được các nhà truyền giáo dùng mẫu tự La Mã phiên âm trước nhất. Khoảng 1584 - 1588 hai giáo sĩ Dòng Tên Micac Ruggieri và Matteo Ricci soạn quyển *Tự vựng Bồ - Hoa* (bản viết tay lưu trữ tại văn khố Dòng Tên ở La Mã), mỗi trang chia làm 3 cột chữ Bồ, chữ Hán, phiên âm Hoa ngữ. Năm 1598, giáo sĩ Ricca và Cateneo dùng ký hiệu để ghi các thanh của tiếng Hoa. Tại Nhật Bản, từ 1592 đến 1596 khoảng 10 sách loại này được in trong đó có 2 hai quyển quan trọng: *Dotrina Jesus no Compania no Collegio Amacusa ni voite superiores no vou xi no comuni core no fan to nasu mono nari, Nengi, 1592* (Giáo lý ghi bằng tiếng Nhật theo mẫu tự La Mã) và *Dictionarium latino lusitanicum ac Japonium* (In Amacusa in Collegia Japonico Societa Jesus, Anno 1595) *Từ điển La - Bồ - Nhật*. Ngoài ra còn có sách ngữ pháp Nhật được in theo mẫu tự La Mã vào năm 1603 - 1604. Tại Việt Nam, thời kỳ sáng tạo chữ Quốc ngữ có thể chia ra làm 2 giai đoạn: phiên âm tiếng Việt bằng chữ cái La Mã (chữ Quốc ngữ không dấu) và phiên âm tiếng Việt bằng chữ Quốc ngữ có dấu.

2.3. Giai đoạn phiên âm tiếng Việt bằng chữ cái La Mã (chữ Quốc ngữ không dấu)

** Francisco de Pina (1585 - 1625)*

Francisco de Pina sinh năm 1585 tại Guarda, Bồ Đào Nha, vào tu Dòng Tên năm 1605, từ 1611 - 1617 theo học Đại học Thánh Phao Lô, Ma Cao. Tại đây ông gặp giáo sĩ João Rodrigues, nhà ngữ học tiếng Nhật tiên phong, tác giả quyển văn phạm tiếng Nhật chuyển tự sang chữ cái La Mã dựa vào cách phát âm tiếng Bồ, nay gọi là Romaji. Quyển văn phạm này in trong khoảng 1604 - 1608. "*Có thể Pina đã theo phép chuyển tự này để ghi chép âm tiếng Việt*".[4]

Năm 1617, ông đến Đàng Trong truyền đạo, địa bàn hoạt động của ông trải dài từ Hội An (Faifo) vào đến Quy Nhơn (Pulucambi). Ông là người đầu tiên giảng đạo trực tiếp bằng tiếng Việt. Ông cho rằng "*Các giáo sĩ đương thời không nắm vững được ngôn ngữ địa phương để đạt được mục tiêu giảng kinh Phúc Âm*".[5] Ông bắt đầu dịch một số văn bản của đạo Thiên Chúa ra chữ Nôm. Pina nhận thấy các nhà truyền giáo bạn gặp

phải khó khăn vì họ không học được chữ Nôm. Ý thức chữ Nôm không thể là phương tiện giao tiếp với người bản xứ nên ông tìm một phương pháp đơn giản. Lắng nghe người Việt phát âm rồi dùng mẫu tự La Mã để diễn tả âm điệu theo cách mà tiếng Bồ thường sử dụng. Từ năm 1622, Pina dùng những công trình của các giáo sĩ đi trước gồm các chữ Việt - La Mã không dấu xây dựng cho hợp với thanh điệu và lối phát âm tiếng nói người Việt. Năm 1624 Pina mở trường dạy tiếng Việt cho các nhà truyền giáo khác. Trong số người theo học có hai vị quan trọng, một người đã lớn tuổi là Antonio de Fontes (1569 - ?), người Bồ, sinh tại Lisboa, và Alexandre de Rhodes (1591 - 1660), người Pháp. De Fontes là trụ cột của Giáo Đoàn Đàng Trong, còn de Rhodes ra Bắc thành lập Giáo Đoàn Đàng Ngoài.

Ngày 15.12.1625, Pina lên một chiếc tàu Bồ Đào Nha đậu ở vịnh Đà Nẵng, để dùng thuyền nhỏ mang hàng hóa vào bờ, nhưng chẳng may thuyền đắm, "*Pina chết trong khi đang cố cứu một người khác trên chiếc thuyền bị đắm, năm đó ông mới 40 tuổi*".[6] Sau khi Pina chết, các nhà truyền giáo vẫn tiếp tục xây dựng chữ Quốc ngữ, các giáo sĩ có công lớn là Gaspar de Amaral (1592 - 1646), Antonio Barbosa (1594 - 1647) và Alexandre de Rhodes (1591 - 1660).

** Antonio de Fontes - Francesco Buzomi - Cristoforo Borris - Gaspar Luis*

Ngày 01.01.1626, Antonio de Fontes viết tại Hội An bản tường trình bằng chữ Bồ gửi linh mục Mutio Vitelleschi là Bề Trên Cả Dòng Tên ở La Mã. Qua tài liệu này Giáo Đoàn Đàng Trong có 3 cơ sở là Hội An, Kẻ Chàm ở Quảng Nam và Nước Mặn ở Quy Nhơn. Bản tường trình có phiên âm một số tiếng Việt. Ngày 13.7.1626, linh mục Francesco Buzomi viết một lá thư chữ Ý gửi linh mục Mutio Vitelleschi trong đó cách phiên âm có tiến triển phần nào vì các danh từ ghi theo đơn âm như ngày nay.

Năm 1631, linh mục Cristoforo Borris xuất bản sách tại La Mã viết bằng chữ Ý, trong sách có một câu tiếng Việt (chưa có dấu) đầu tiên xuất hiện là *Con gno muon bau tlom laom Hoalaom chian* (Con nhỏ muốn vào trong lòng Hoa Lang chăng?). Câu này các giáo sĩ Đàng Trong dùng để hỏi người Việt có muốn vào đạo không (Hoa Lang là danh từ người Việt thời bấy giờ dùng chỉ người Bồ Đào Nha, và sau đó được dùng gọi chung các giáo sĩ phương Tây). Vì câu này diễn tả không rõ ý nên linh mục Buzomi sửa lại là *Muon bau dau Christiam chiam?* (Muốn vào đạo Christian chăng?). Những chữ phiên âm trong sách được Francesco Buzomi dùng trong khoảng từ 1618 đến 1621 là thời gian ông sống ở Đàng Trong.

Đến 1631, có thêm hai tài liệu của Alexandre de Rhodes. Ngày 16.1.1631 ông viết một bức thư gửi linh mục Nuno Mascarenhas ở La Mã, trong đó tìm thấy có một chữ phiên âm *Thinhũa* (Thanh Hóa). Một bản văn khác thuật lại từ lúc ông cùng linh mục Pedro Marques tới cửa Bạng (Thanh Hóa) ngày 19.3.1627 cho đến lúc linh mục Antonio F. Cardin đến Thăng Long ngày 15.3.1631 (chuyến đi ấy có các linh mục

Gaspar de Amaral, André Palmeiro, Antonio de Fontes). Tài liệu 2 trang rưỡi này viết trên giấy khổ 16 cm x 23 cm, có phiên âm mấy chữ *Sinoa* (Xứ Hóa - Thuận Hóa), *Anná* (An Nam), *Sai* (Sãi), *Mía* (Mía - nhà tạm trú).

Những tài liệu phiên âm trên cho thấy sự manh nha hình thành chữ Quốc Ngữ từ 1621 đến năm 1631. Trong mười năm đó, việc phiên âm không mấy tiến triển, chưa được thống nhất, chẳng hạn như danh từ Xứ Hóa được phiên âm khác nhau: *Sinoa* (Jão Roig 20.11.1621), *Sinua, Sinuâ, Sinoá* (Antonio de Fontes 01.01.1626), *Sinoa* (Alexandre de Rhodes1631), danh từ Ông Nghè: *Omgne* (Cristoforo Borri 1618 - 1621), *Ungne* (Jão Roig 20.11.1621), *Ongne, Ungué* (Gaspar Luis 12.12.1621), *Unghe* (Gaspar Luis 01.01.1626), *Onghe* (Antonio de Fontes 01.01.1626).

2.4. Giai đoạn phiên âm chữ Quốc ngữ có dấu

** Gaspar de Amaral (1592 - 1645)*

Giai đoạn này bắt đầu từ năm 1632 với những phiên âm có phương pháp của Gaspar de Amaral. Ông sinh năm 1592 tại Bồ Đào Nha, giáo sư dạy văn, triết học, thần học tại các học viện và Đại học Evora, Braga, Coinbra ở Bồ Đào Nha, gia nhập Dòng Tên ngày 01.7.1608. Năm 1623 đến Ma Cao. Tháng 10.1626 cùng thầy Paulus Saito người Nhật (1577 - 1633) đến Đàng Ngoài. Tháng 5.1630 cả hai cùng với linh mục Alexandre de Rhodes và Pedro Marques về Ma Cao. Ngày 18.02.1631, Gaspar cùng 3 linh mục khác là André Palmeiro, Antonio de Fontes và Antonio F. Cardim từ Áo Môn đáp tàu Bồ Đào Nha đến cửa Bạng (Thanh Hóa) cập bến ngày 15.3.1631, rồi ra đến Kẻ Chợ (Thăng Long). Sau đó linh mục Palmeiro và Fontes trở về Áo Môn còn Amaral và Cardim ở lại tiếp tục truyền giáo tại Đàng Ngoài. Năm 1638, linh mục Amaral được gọi về giữ chức Viện trưởng Viện Thần học tại Ma Cao. Năm 1641 được cử làm Phó Giám tỉnh Dòng Tên hai tỉnh Nhật Bản và Trung Hoa (gồm các nước Nhật, Việt Nam, Lào, Campuchia, Thái Lan, Trung Hoa gồm Ma Cao, Quảng Đông, Quảng Tây). Năm 1645, ông đáp tàu từ Ma Cao trở lại Đàng Ngoài, khi đến gần đảo Hải Nam tàu bị đắm, ông chết đuối ngày 23.12.1645.

Trong 7 năm ở Đàng Ngoài, Gaspar de Amaral để lại 2 tài liệu liên quan đến chữ Quốc ngữ. Tài liệu thứ nhất viết bằng chữ Bồ tại Thăng Long ngày 31.12.1632 nhan đề *Annua do reino de Annam do anno de 1632, pera o Pe André Palmeiro de Compa de Jesu, Visitator das Provincias de Japan, e China* (Bản tường trình hàng năm về nước An Nam năm 1632, gửi cha André Palmeiro, Dòng Tên, giám sát các tỉnh Nhật Bản và Trung Hoa). Tài liệu thứ hai viết 5 năm sau cũng bằng chữ Bồ tại Thăng Long ngày 25.3.1637 có nhan đề *Relacam dos Catequista da Christamdade de Tumk e seu modo de proceder pera o Pe Manoel Dias, Vissitador de Jappão e China* (Tường thuật về các thầy giảng của Giáo Đoàn Đàng Ngoài và về cách thức tiến hành của họ, gửi cha Manoel Dias, giám sát Nhật Bản và Trung Hoa). Tài liệu thứ nhất còn lưu trữ tại

văn khố Dòng Tên La Mã, tài liệu thứ hai hiện nay thuộc Văn Khố Hàn lâm Viện Sử học Hoàng gia Madrid Bồ Đào Nha. Trong cả 2 tài liệu có một số chữ viết giống y như chữ Việt bây giờ: *đức, chúa Thanh Đô, thầy, Nghệ An, lạy, định*...

Từ tài liệu của Gaspar Luis năm 1621 đến tài liệu thứ nhất của Gaspar de Amaral năm 1632 chỉ cách nhau 11 năm nhưng cách ghi âm đã tiến bộ vượt bậc, từ chữ không có dấu sang chữ có dấu. Đóng góp của Gaspar rất quan trọng cho việc hình thành chữ Quốc ngữ. Alexandre de Rhodes đã nhờ phương pháp phiên âm và dựa vào quyển *Từ điển Bồ Đào Nha - An Nam* của Gaspar để soạn quyển *Từ điển Việt - Bồ - La*.

** Antonio Barbosa (1594 - 1647)*

Antonio sinh năm 1594 tại Ville de Arrifana de Sonza Bồ Đào Nha, gia nhập Dòng Tên ngày 13.3.1624. Năm 1629 được cử đến truyền giáo ở Đàng Trong. Tháng 4.1636 ra Đàng Ngoài truyền giáo, đến tháng 5.1642, vì lý do sức khỏe, ông phải trở về Ma Cao nghỉ ngơi. Do tình trạng sức khỏe không được tốt hơn sau một thời gian tĩnh dưỡng, ông rời Ma Cao đi Goa (Ấn Độ) và từ trần trên đường đi năm 1647.

Mặc dù quyển từ điển chép tay của Antonio không được tìm thấy và ông không để lại tài liệu nào về chữ Quốc ngữ, nhưng Alexandre de Rhodes đã cho biết "*Tôi lợi dụng công việc của các giáo sĩ khác cũng thuộc Dòng Tên, nhất là của Gasparo d'Amiral và Antonio de Barbosa. Cả hai ông này, mỗi ông đều làm một cuốn từ điển. Ông Gasparo d'Amiral làm cuốn Annamiticum - Lusitanium, ông Antonia de Barbosa làm cuốn Lusitanum - Annamiticum. Nhưng tiếc rằng cả hai ông đều chết sớm. Tôi lợi dụng công trình của cả hai ông viết ra cuốn từ điển mới, có chứa thêm tiếng Latinh, mục đích để giúp người bản xứ học tiếng Latinh theo lệnh của các Đức Hồng Y*".

** Alexandre de Rhodes (1591 - 1660)*

Alexandre de Rhodes (Alexandre de Rhores) là một người có năng khiếu về khoa ngôn ngữ. Ông sinh ngày 15.3.1591 tại Comtat Venaissin, tỉnh Avignon, miền Nam nước Pháp, gốc Do Thái, ông nội của ông di cư từ Tây Ban Nha sang Pháp vào giữa thế kỷ XVI, cha ông là Benadin II de Rhodes, một thân hào nhân sĩ trong vùng. Ông gia nhập Dòng Tên (Ordes des Jésuites) ngày 14.4.1612, học về thần học và toán ở học viện Saint André du Quirinal, thụ phong linh mục tại La Mã năm 1618, cùng năm được gửi đi truyền giáo ở Đông Nam Á. Ông đến Lisbonne rồi đáp tàu đi Ma Cao ngày 04.4.1619. Vì ghé qua Goa (Ấn Độ) nên ngày 29.5.1623 mới đến Ma Cao. Ông sang Việt Nam truyền đạo trong vòng sáu năm (1624 - 1630), trong thời gian này ông đã nghiên cứu kỹ lưỡng và hiểu rõ lịch sử, phong tục, tập quán của người Việt. Tháng 12.1624 ông được xung vào Giáo Đoàn Đàng Trong, đặt chân lên Việt Nam tại Đà Nẵng cùng với các linh mục Gabriel de Mattos và một giáo sĩ Nhật. Alexandre de Rhodes đến dinh trấn Thanh Chiêm thuộc Quảng Nam, hiện có linh mục Francisco de Pina và Antonio de Fontes (đến Đàng Trong tháng 12.1624). Tại đây, giáo sĩ Francisco de Pina

dạy ông tiếng Việt. Trong vòng 4 tháng ông thông hiểu và sau 6 tháng, giảng đạo mạch lạc bằng tiếng Việt, nhờ vậy ông được cử ra Đàng Ngoài giúp Julien Baldinotti (chưa nói được tiếng Việt) lập giáo đoàn mới. Tháng 7.1626 ông rời Đàng Trong về Ma Cao một thời gian rồi trở lại Việt Nam. Ngày 19.3.1627, ông cùng linh mục Pierre Marquez đến cửa Bạng (Thanh Hóa) yết kiến Thanh Đô Vương Trịnh Tráng (1623 - 1657), sau đó ra Bắc giúp lập Giáo Đoàn Đàng Ngoài. Sau 3 năm ông đào tạo được nhiều môn đồ, cũng vì vậy bị chúa Trịnh trục xuất vào tháng 5.1630, phải trở về Ma Cao.

Từ 1630 - 1640, Alexandre de Rhodes dạy thần học ở Học viện Thần học Ma Cao. Năm 1640 được cử đến Đàng Trong làm Bề Trên thay thế linh mục Buzomi vừa từ trần tại Quảng Nam. Ngày 03.7.1645 bị bắt buộc phải rời cơ sở truyền giáo Thanh Chiêm theo lệnh của quan Cai Bộ thi hành án lệnh trục xuất các giáo sĩ của chúa Nguyễn. Kể từ đó, ông rời hẳn Việt Nam trở lại Ma Cao dạy tiếng Việt ở Học viện Thần học. Ngày 20.12.1645 ông đáp tàu từ Ma Cao đi châu Âu nhằm mục đích vận động thành lập hàng giáo phẩm Việt Nam. Ngày 16.11.1654 Tòa Thánh La Mã cử Alexandre de Rhodes làm Bề Trên của phái đoàn truyền giáo Ba Tư, ông đáp tàu từ Marseille đến Ispahan thủ đô Ba Tư vào đầu tháng 11.1655. Ông từ trần tại đây vào ngày 05.11.1660.

Alexandre de Rhodes để lại hai tài liệu về chữ Quốc ngữ vào năm 1625 và 1631 như đã đề cập ở phần trên. Những năm sau ông để lại ba tài liệu khác viết vào các năm 1636, 1644, 1647. Tài liệu năm 1636 viết tay có nhan đề *Tunchinenois Historiae libri duo quorum altero status temporalis hujus Regni, altero mirabiles evangelicae praedications progressus refuruntur. Coeptae per Patres Societatis Jesu, ab Anno 1627 ad Annum 1636*" (Lịch sử Đàng Ngoài và những bước tiến triển lớn lao mà phúc âm rao giảng đã làm ở nước này để cải hóa lương dân, từ năm 1627 đến năm 1636). Bản này ghi bằng chữ Latinh gồm 2 quyển, lưu trữ tại Văn khố Dòng Tên ở La Mã.

Tài liệu năm 1644, Alexandre de Rhodes viết bằng chữ Bồ tại Thanh Chiêm, nhan đề *Relacão do glorioso Martirio de Andre Cathequista Protomartir de Cochinchiana alanceado, e degolado em Cachão no 26 de Julho de 1644 Tendo de Idade dezanove annos* (Tường thuật cuộc tử đạo vinh hiển của Thầy Giảng An - Drê, vị tử đạo đầu tiên ở Đàng Trong, bị đâm chém tại Kẻ Chàm ngày 26.7.1644 lúc 19 tuổi), tài liệu này có những câu phiên âm tiếng Việt với vài dấu thí dụ như: "*Giũ nghĩa cũ d chúa Jesu cho den het hoy, cho den blon doy*" (Giữ nghĩa cùng Đức Chúa Jesu cho đến hết hơi, cho đến trọn đời).

Tài liệu năm 1647 Alexandre de Rhodes viết bằng tiếng Latinh tại Macassar ngày 04.06.1647 có nhan đề "*Alexandre Rhodes è Societate jesu terra marique decẽ annorũ Itinerarium*" (Cuộc hành trình mười năm trên bộ, dưới biển của Alexandre de Rhodes thuộc Dòng Tên).

Có người cho Alexandre de Rhodes sáng tạo ra chữ Quốc ngữ, nhưng thực ra đó là công của nhiều nhà truyền giáo sang Việt Nam trước ông. Tuy nhiên, ông là người có công rất lớn trong việc xây dựng chữ Việt, kế tục công trình của các tu sĩ Dòng Tên Francisco de Pina, Gaspar de Amaral và Antonio Barbosa. Alexandre de Rhodes đã cho xuất bản *Lịch sử xứ Bắc Kỳ* (bằng tiếng Latinh, bản dịch bằng Pháp văn), *Từ điển Việt - Bồ - La* (*Dictionarium Annamiticum Lusitanum et Latinum*) soạn trong khoảng 1645 - 1649 được linh mục F. Piccolomineus Bề Trên Cả Dòng Tên cho phép xuất bản ngày 05.02.1651. Sau đó, Bài giảng *Giáo lý tám ngày* (*Cathechismus*) bằng Quốc ngữ Latinh đối chiếu, được soạn trong khoảng 1649 - 1651, cuốn này được linh mục Gosswinus Nickel quyền Bề Trên Cả cho phép xuất bản ngày 08.7.1651. Vì vai trò quan trọng trong công cuộc truyền giáo nên phiên họp các hồng y và giáo hoàng ngày 02.10.1651 đã quyết định ra lệnh cho nhà in Bộ Truyền giáo ngưng các ấn phẩm khác để in gấp quyển Cathéchismus kịp phổ biến trong giới tông đồ.

Từ điển Việt - Bồ - La cùng với quyển bài giảng *Giáo lý Tám ngày* là hai quyển sách bằng chữ Quốc ngữ đầu tiên in ở La Mã năm 1651 do Hội Truyền giáo La Mã (Đức Giáo hoàng Urbain XIII thành lập năm 1627) đúc chữ Quốc ngữ lần đầu tiên và ấn hành năm 1651. Riêng cuốn từ điển ta có thể coi như là giấy khai sinh chính thức của chữ Quốc ngữ. Alexandre de Rhodes đã ấn định hình dạng và liệt kê các chữ Quốc ngữ, mẹo luật về chữ cái, âm, thanh, tự loại, nguyên tắc cú pháp... Ông đã sử dụng những kiến thức về tiếng Việt thu nhận được từ người thầy của mình là giáo sĩ Francisco de Pina và dùng quyển *Từ điển Bồ Đào Nha - An Nam* của giáo sĩ Antonio Barbosa và quyển *Từ điển An Nam - Bồ Đào Nha* của Gaspar de Amaral làm tài liệu tham khảo căn bản trong việc soạn thảo.

** Pierre-Joseph-Georges Pigneau de Béhaine (1741 - 1799)*

Pierre-Joseph-Georges Pigneau de Béhaine (Bá Đa Lộc), sinh năm 1741 ở Origny en Thiérache, nước Pháp, giám mục d'Adran, tốt nghiệp Trường Thầy Dòng của Hội Truyền giáo ngoại quốc (Société des Missions Étrangères, được thành lập ở Paris năm 1663). Năm 1765 thụ phong linh mục và được xung vào Giáo Đoàn Đàng Trong. Học viện của Hội Thừa Sai lúc này đã rời từ Miến Điện (Myanmar) đến Cần Cai (Hòn Đất), phía tây Hà Tiên. Ông được cử làm Quản đốc và giảng dạy ở Trường Thầy Dòng này từ năm 1767 đến cuối năm 1769. Trong năm 1768 ông cùng với linh mục Artaud và một linh mục Trung Hoa bị cáo buộc đã tiếp rước và giúp một ông hoàng Xiêm (Thái Lan) có tội trốn thoát về lối Nam Vang (Phnom Penh - Campuchia). Ông bị bắt bỏ tù và mang gông rất cực khổ trong hai tháng, sau mới được thả. Cuối năm 1769 dân Miên (Campuchia) ở Hà Tiên nổi loạn cướp phá Học viện, ông phải đi lánh nạn tại chủng viện Virampatnam gần Pondichéry thuộc Ấn Độ, nhân chưa được khỏe nên ở lại đây dưỡng bệnh. Trong thời gian này ông nghiên cứu về Khổng Giáo và soạn được ba tác phẩm mà quyển có giá trị nhất là *Từ điển Việt - Latinh* (*Dictionarium Annamiticum*

- *Latinum*), nhưng tiếc thay chưa kịp in thành sách thì bản chính bị tiêu hủy trong vụ hỏa hoạn tại nhà Chung ở Cà Mau năm 1778. Còn hai quyển kia thì một là *Thánh giáo yếu lý Quốc ngữ* (*Catéchisme Cochinchinois*) viết bằng chữ Nôm, bài tựa bằng chữ Hán (in tại Quảng Đông năm 1774), và một quyển nữa là *Từ điển Hoa - Việt - La* (*Dictionaire Chinois - Annamite - Latin*). Năm 1771 giám mục Piguel mất, ông được cử thay thế.

Tháng 10.1777, ông gặp Nguyễn Ánh (Nguyễn Phúc Ánh) trên đường trốn chạy sự lùng bắt của quân Tây Sơn. Cuối năm 1784, Nguyễn Ánh gặp lại Bá Đa Lộc ở cù lao Poulo Panjang (đảo Thổ Chu), sau khi bàn tính, nhờ đem Hoàng tử Cảnh cùng Quốc ấn, lá thư riêng gửi vua Louis XVI, và một lá quốc thư sang Pháp cầu viện. Bá Đa Lộc thay mặt Nguyễn Ánh ký với Pháp Hiệp ước Versailles ngày 28.10.1788, nhưng sau vì nhiều lý do hiệp ước đã không được thi hành. Sau đó, Bá Đa Lộc tự xuất tiền mộ lính, mua khí giới, tàu chiến rồi trở về Gia Định ngày 21.7.1789 giúp Nguyễn Ánh đánh Tây Sơn. Từ đây Bá Đa Lộc bày mưu tính kế, giữ văn thư và thường theo đi đánh trận. Năm 1799 theo Nguyễn Ánh ra đánh thành Quy Nhơn, nhưng trong lúc đang vây thành ông bị bạo bệnh mất, hưởng dương 58 tuổi.

Nhờ sự giao thiệp mật thiết giữa giám mục Bá Đa Lộc và Nguyễn Ánh mà việc truyền đạo của Giáo Đoàn Đàng Trong được dễ dàng, nhất là trong thời kỳ Nguyễn Ánh còn ở Gia Định. Các thừa sai đã biết lợi dụng hoàn cảnh thuận tiện này để củng cố và phát triển đạo Thiên Chúa ở Đàng Trong. Chủng viện được dựng lên ở Cà Mau và Hà Tiên, Giáo Đoàn Đàng Trong được khuếch trương mạnh mẽ, nhờ số tín đồ mỗi ngày một đông nên số người biết đọc biết viết chữ Quốc ngữ càng nhiều, tất nhiên chữ Quốc ngữ nhờ đó được dịp sử dụng và phát triển, "*Bá Đa Lộc cũng là người đầu tiên nhận lại quyển từ điển của Alexandre de Rhodes, sửa những chữ phiên âm sai và thêm nhiều chữ mới. Tuy nhiên, trận hỏa hoạn tại Chủng Viện Cà Mau năm 1778 đã thiêu hủy một phần lớn công trình này*".[7]

** J.L.Taberd (1791 - 1840)*

J.L.Taberd, giáo sĩ Dòng Sai, sinh năm 1791 tại Saint Etienne nước Pháp, mất năm 1840 tại Calcutta (Ấn Độ). Thụ phong linh mục năm 1817, năm 1820, đời vua Minh Mạng, ông sang Việt Nam trên cùng một chuyến tàu với J.B. Chaigneau. Khi Bá Đa Lộc mất, Labartetti (1799 - 1823) thay thế. Đến khi Labartetti chết, Taberd được cử giữ chức Giám mục Giáo Đoàn Đàng Trong vào năm 1827, lúc đó nhà Chung ở Lái Thiêu (Bình Dương).

Năm 1833 khi Lê Văn Khôi, con nuôi Tả Quân Lê Văn Duyệt dấy binh, ông phải tạm lánh nạn qua Xiêm (Thái Lan). Tại đây vua Xiêm nhờ ông kêu gọi giáo dân người Việt chống đối vua Minh Mạng để làm hậu thuẫn cho quân Xiêm sang đánh Việt Nam. Ông từ chối, về trú ngụ tại Chủng viện Penang (Malaysia). Quân Xiêm bị quân ta

đánh bại tại Hà Tiên và Châu Đốc nên phải rút về do đó vua Xiêm không ưa ông, còn vua Minh Mạng thì lại nghi ông sang Xiêm cầu viện để giúp Lê Văn Khôi. Tuy ông có gửi một lá thư minh oan đề ngày 16.7.1834 đăng trên tờ Singapore Chronicle, nhưng vì thấy không thể nào trở lại Gia Định được nữa nên ông bàn giao chức vụ cho Cuénot ở Singapore năm 1835.

Sau đó ông sang Bengale (Ấn Độ) trú ngụ tại Chủng viện Sérampore. Tại đây ông dùng những tài liệu đã thu thập được trong thời gian làm Giám mục Giáo Đoàn Đàng Trong để phục dựng quyển từ điển của Bá Đa Lộc đã bị cháy do hỏa hoạn, rồi vận động Hội Société Asiatique du Bengale nhờ xuất bản *Từ điển An Nam - Latinh* (*Dictionarium Annamitico - Latinum*) thường được gọi là *Nam Việt dương hiệp từ vựng*, và quyển *Từ điển Latinh - An Nam* (*Dictionarium Latino - Annamiticum*). Hội này không đủ tiền in nên khuyên ông nhờ chính quyền Bengale giúp.

Sau hai năm Taberd vận động tích cực, kết quả Lord Aukland chịu ứng tiền đặt mua 100 bộ nhưng đòi ông phải thêm phần tiếng Anh để thương gia và thủy thủ có thể dùng được và nhà cầm quyền Bengale sẽ mua hết phần phụ lục tiếng Anh đó. Vì vậy trong quyển *Từ điển Latinh - Việt*, ông thêm phần phụ lục dày 135 trang bằng bốn thứ tiếng Anh, Pháp, Latinh, Việt (*Appendix ad Dictionarium Latino-Annamiticum*). Sách in xong năm 1838, bản gỗ do chính Taberd sửa chữa, trong đó mỗi chữ Việt đều có cho thêm chữ Nôm. Từ điển này của Taberd gồm 46 trang văn phạm, 620 trang từ điển, 52 trang về hoa quả của Nam Việt (*Hortus floridus Cocincinoe*) với bản kê các chữ Nôm trong từ điển sắp xếp theo các "bộ" và "số nét".

Về sau hai quyển từ điển của Taberd lại được hai giáo sĩ Théreul và Leserteur, sau khi thêm một số chữ được dùng ở Bắc Kỳ, đã cho tái bản lần thứ nhất ở trong nước (in tại Ninh Phú năm 1877). *Nam Việt dương hiệp từ vựng* của Taberd không những hoàn hảo hơn quyển tự điển của Alexandre de Rhodes mà còn được sử dụng làm gốc cho các quyển từ điển in sau này như *Dictionaire Élémentaire Annamite Francais* của Legrand de la Liraye in năm 1868*, Dictionarium Latino-Amamiticum* của Ravier in năm 1880, *Petit Dictionaire Francais - Annamite* của Trương Vĩnh Ký xuất bản vào năm 1884 (bản in nhà Chung Sài Gòn, sách dày 1.192 trang).

2.5. Nguyễn Văn Vĩnh và sự truyền bá chữ Quốc ngữ

Nguyễn Văn Vĩnh, sinh ngày 15.6.1882 tại làng Phượng Vũ, phủ Thường Tín, tỉnh Hà Đông (nay là huyện Phú Xuyên, Hà Nội). Ông là con đầu của ông bà Nguyễn Văn Trực, một gia đình nông dân rất nghèo. Hồi đó chưa có công trình thủy nông Đồng Quan cả vùng quanh năm ngập nước, cánh đồng chiêm chỉ cấy lúa được mỗi năm một vụ, nên nhiều dân làng phải bỏ lên tỉnh sinh sống. Gia đình ông Trực cũng phải rời quê ra ở nhờ nhà người bà con bên ngoại tại số 46 phố Hàng Giấy - Hà Nội, lại thêm đông con (7 người, 2 trai, 5 gái) nên không thể lo chu đáo sự học của các con được. Thời gian này Nguyễn Văn Vĩnh được theo học chút ít chữ Nho.

Năm 8 tuổi, Nguyễn Văn Vĩnh được cha xin cho chân kéo quạt ở lớp đào tạo thông ngôn Pháp mở ở đình làng Yên Phụ - Hà Nội do D'Argence là hiệu trưởng kiêm giảng viên. Ngồi cuối lớp vừa kéo 2 hàng quạt liền nhau, vừa tò mò nghe lỏm bài giảng, Nguyễn Văn Vĩnh ghi nhớ lời dạy và trả lời được các câu hỏi của thầy trong khi các học trò trong lớp còn lúng túng. Thầy D'Argence thấy vậy bèn cho thi thử khi kết thúc niên học năm 1893, không ngờ Nguyễn Văn Vĩnh đỗ hạng 12 trên sĩ số 40 học sinh. Thầy D'Argence thương tình đặc cách xin học bổng và cho chính thức vào khóa đào tạo thông ngôn Tòa Sứ. Năm 1896 khi 14 tuổi, Nguyễn Văn Vĩnh đỗ thủ khoa, được bổ về Tòa Sứ Lào Cai làm thông ngôn cho đoàn chuyên gia Pháp nghiên cứu chuẩn bị thiết lập đường xe lửa Hải Phòng - Hà Nội - Lào Cai - Vân Nam. Khi đoàn dời về Hải Phòng để chuẩn bị vật liệu xây dựng đường sắt, ông cũng được chuyển về Kiến An (Hải Phòng) theo họ (1897 - 1901). Lúc này cảng Hải Phòng đang được người Pháp mở mang, Nguyễn Văn Vĩnh phải giúp tiếp nhận vật liệu, hướng dẫn việc bốc dỡ hàng hóa vào kho nên hàng ngày tiếp xúc với thủy thủ ngoại quốc. Nhân đó ông học và thông thạo thêm tiếng Anh và tiếng Hoa. Năm 1902, ông làm trợ lý cho Công sứ Pháp tỉnh Bắc Ninh, công việc sau cùng của ông là thông ngôn tòa Đốc lý Hà Nội.

Năm 1906, Nguyễn Văn Vĩnh được cử vào phái bộ sang Pháp dự hội chợ đấu xảo (Foire d'Exposition) ở Marseille. Tại đây, ông có dịp giao tiếp với nghề in và báo chí. Gian hàng của Bắc Kỳ ngay cạnh gian hàng của báo *Petit Marseillais*. Ông chủ báo này muốn quảng cáo cho báo mình nên đã mang nguyên xưởng máy, tòa soạn, trị sự vào trường đấu xảo. Hàng ngày máy in chạy ầm ầm, phóng viên mang tin ra vào tới tấp. "*Ông đâm mê nghề báo nên hàng ngày sang hỏi chuyện ông chủ báo, chú tâm nghiên cứu, học hỏi*".[8] Cũng trong thời gian này ông gia nhập Hội Nhân quyền Pháp và là hội viên người Việt Nam đầu tiên.

Trở về nước, ông từ bỏ cuộc đời công chức, ra làm báo, mở nhà in, kinh doanh và hoạt động chính trị. Năm 1907 là chủ bút *Đồng văn nhật báo*, cũng năm này cùng Đỗ Thận lập tờ *Đăng cổ tùng báo* (số đầu tiên ra ngày 28 tháng 3.1907), tờ báo đầu tiên bằng chữ Quốc ngữ ở Bắc Kỳ. Năm 1908 chủ trương ra tờ *Notre Journal* (1908 - 1909). Năm 1910, ra tờ *Notre Revue* (được 12 số), cũng năm này ông làm chủ bút *Lục tỉnh tân văn* ở Sài Gòn (do Schneider lập ra). Năm 1913, chủ bút *Đông Dương tạp chí* (tuần báo, số đầu ra ngày 15.5.1913). Năm 1915, ông biên tập cho tờ *Trung Bắc tân văn* (do Schneider thành lập). Năm 1919, chủ nhiệm *Học Báo* (*Đông Dương tạp chí* đổi tên), cùng năm này, Schneider già yếu rút lui, ông mua lại và đổi thành nhật báo. Năm 1927, ông cùng Vayrac lập tủ sách *Đông Tây tư tưởng* (*La Pensée de l'Occident*) in các sách ông dịch thuật. Từ 1931 - 1934, là chủ nhiệm kiêm chủ bút *Annam Nouveau*.

Ông là người đầu tiên dịch ra chữ Quốc ngữ tác phẩm của các văn hào Pháp như: Balzac, Victor Hugo, Alexandre Dumas, La Fontaine, Molière... và là người đầu tiên dịch *Truyện Kiều* sang tiếng Pháp. Bản dịch của ông rất đặc sắc vì còn thêm phần dịch

nghĩa từng chữ và các điển tích liên hệ, một điều chỉ người am hiểu sâu xa văn chương Việt, Trung và Pháp mới có thể làm được. "*Ông giảng dạy và là hội viên hoạt động tích cực của hai học hội lớn Trí Tri và Khai Trí Tiến Đức*".[9]

Về hoạt động chính trị, ông làm hội viên nhiều khóa liên tiếp của Hội đồng Thành phố Hà Nội, từ 1913 là hội viên Tư vấn Bắc Kỳ (tương tự Viện dân biểu), có chân trong Đại hội nghị Kinh Tài Đông Dương (cơ quan tư vấn tối cao của chính phủ Đông Pháp). Ngoài ra, ông còn là người của Hội Nhân quyền Quốc tế tại Việt Nam (Ligne des Droits de l'Homme), Hội Tam điểm Quốc tế (Franc Maconnerie)...

Vì ông dịch ra Pháp văn bài *Đầu Pháp chính phủ thư* của Phan Châu Trinh và cho đăng tải trên *Đăng Cổ Tùng Báo* nên Phan Chu Trinh bị bắt. Ông nhân danh thành viên Hội Nhân quyền cùng 4 người Pháp ký đơn xin ân xá. Ông lên tiếng phản đối chính sách hà khắc của Pháp đối với thuộc địa, ông là người Việt Nam đầu tiên và duy nhất hai lần từ chối Huân chương Bắc Đẩu Bội Tinh của chính phủ Pháp ban tặng.

Từ 1934 - 1935, sau cuộc khủng hoảng kinh tế, công việc kinh doanh in ấn bị lỗ nên thiếu tài chính hoạt động, nợ nần chồng chất, báo của ông vỡ nợ, gia sản bị tịch biên. Ông cùng một người Pháp tên Clémenti sang Lào tìm khai mỏ vàng.

Hành trình gian khổ, lần đầu ông chịu được nhưng đến lần sau bị bệnh kiết lỵ. Ông từ trần ngày 02.5.1936, hưởng dương 54 tuổi. Người ta tìm thấy xác ông nằm trong chiếc thuyền độc mộc trên một dòng sông ở Tchépone, trong tay vẫn còn nắm chặt cây bút và quyển sổ ghi chép thiên ký sự viết dở dang bằng tiếng Pháp "*Một tháng với những người đi tìm vàng*". Linh cữu ông được đưa về Hà Nội mai táng. Khi chuyến xe chở quan tài mang thi hài ông về đến ga Hàng Cỏ hàng ngàn người dân đứng chờ đón trong sự yên lặng trang nghiêm và luyến tiếc. Đám tang của ông có đông đảo làng báo Bắc Kỳ đi sau linh cữu và tặng ông danh hiệu "*Thủy tổ nhà báo nước ta*". Sau khi ông mất, Phan Khôi trong một bài viết đã cho rằng ông xứng đáng là một trang hào kiệt mang danh hiệu "*Kẻ sĩ hào kiệt*".[10]

Trong 20 năm làm báo Nguyễn Văn Vĩnh vừa viết bài, vừa trông nom quản trị. Ông không chỉ làm báo mà còn đi rộng vào nghề in và xuất bản. Lúc đầu ông được 2 người Pháp giúp kinh nghiệm là Dufour và Schneider. Ngay khi làm tờ *Đăng cổ tùng báo* ông cùng Dufour lập nhà in, ấn hành bộ *Tam quốc chí* do Phan Kế Bính dịch. Năm 1919 mua lại cơ sở ấn loát của Schneider in truyện, dịch thơ ngụ ngôn của ông và các tác phẩm của Phan Kế Bính, Nguyễn Đỗ Mục. Những sách này cũng là những ấn phẩm đầu tiên của nước ta ở Bắc Kỳ lúc đó. Vì vậy, Nguyễn Văn Vĩnh là người mở đường cho ngành ấn loát và xuất bản.

Cho đến đầu thế kỷ XX báo chí còn rất xa lạ với người dân. Ngoài Bắc chỉ có 2 tạp chí bằng tiếng Pháp của chính quyền bảo hộ, tờ *Avenir du Tonkin* và *Courier de Haiphong*. Đến 1890 Nha Kinh Lược với sự chấp thuận của Toàn quyền De Lanessan

mới cho xuất bản tờ *Đại Nam đồng văn* bằng chữ Nho chuyên đăng tải công văn và chỉ dụ của chính phủ. Năm 1905, Babut, người Pháp, ra *Việt tân báo* ở Hà Nội do Đào Nguyên Phổ làm chủ bút, nhưng cũng chỉ chú trọng vào phần chữ Hán.

Trước 1913 chỉ là giai đoạn học chữ Quốc ngữ, từ khi *Đông Dương tạp chí* ra đời mới là giai đoạn dùng chữ Việt để viết câu văn. Trước đó báo chí ngoài Bắc chỉ nhằm mục đích thông tin, từ *Đông Dương tạp chí* mới thiên về văn hóa và tạo ra nhiều nhà văn sau này. Ông quy tụ được những cây bút có tiếng, gây được phong trào yêu mến quốc văn trong giới thanh niên trí thức đương thời. Theo ông, việc học quốc ngữ là một sự "*Bất đắc bất nhiên*"[11], là việc sống chết của nước ta. Sống chết vì đó là cây cầu bắc sang văn minh phương Tây, đưa tới duy tân tiến bộ, sinh lộ thoát khỏi lao lung Hán học phong kiến tối tăm. Ông nói như một lời tiên tri, một niềm tin, một lời nguyền "*Nước Nam ta mai sau hay dở cũng ở như chữ Quốc ngữ*".[12]

Nguyễn Văn Vĩnh là người rất có công với Quốc văn, không phải vì những tác phẩm dịch của ông, nhưng nhờ tạo nên phong trào quốc văn, đứng chủ trương các cơ quan ngôn luận hô hào, cổ động mọi người học và sử dụng chữ Quốc ngữ vào buổi mà chữ Việt chưa được phổ cập trong quần chúng. Ông không những tranh đấu việc truyền bá và thắng thế cho chữ Quốc ngữ mà còn đề ra chương trình kiến thiết nền văn học mới bằng chữ Việt mà sau đó Phạm Quỳnh và nhóm *Nam Phong tạp chí* là những người thực hiện con đường mà Nguyễn Văn Vĩnh đã vạch ra.

3. Kết luận

Khảo sát nguồn gốc chữ Quốc ngữ trước Alexandre de Rhodes, các nhà nghiên cứu không tìm được nhiều tài liệu. Tài liệu sớm nhất trong giai đoạn *Chữ Quốc ngữ không dấu* có lẽ là các chữ phiên âm như tài liệu ngày 20.11.1621 của Jão Roig (phiên âm chữ Xứ Hóa là *Sinoa*), và tài liệu ngày 12.12.1621 của Gaspar Luis (phiên âm chữ ông nghè là *Ongne, Ungué*) cho thấy lúc đó chữ Quốc ngữ chưa có dấu. *Bản điều trần về xứ Đàng Trong* (viết bằng chữ Ý, in ở La Mã năm 1631) của giáo sĩ Cristoforo Borri, người Ý, các câu phiên âm tiếng Việt đầu tiên xuất hiện bằng chữ cái La Mã nhưng những chữ này cũng chưa có dấu.

Giai đoạn *Chữ Quốc ngữ có dấu* bắt đầu xuất hiện từ 1632 với các bài văn về Thánh Lễ đã có các dấu hỏi, huyền và ngã. Trong bài tường trình hàng năm về nước An Nam của Gaspar de Amaral viết bằng chữ Bồ tại Thăng Long ngày 31.12.1632 gửi cha André Palmeiro, giám sát các tỉnh Nhật Bản và Trung Hoa có những chữ giống như chữ Việt ngày nay.

Tóm lại, chữ Quốc ngữ là công trình của nhiều giáo sĩ người châu Âu sang truyền đạo ở nước ta, bắt đầu từ giữa thế kỷ thứ 16 mà các giáo sĩ Bồ Đào Nha chắc chắn đã đóng góp rất nhiều trong việc chế tác chữ Việt bằng mẫu tự La Mã, đặc biệt là các linh mục Francisco de Pina, Gaspar de Amaral, Antanio Barbosa. Tuy nhiên, người có công

nhiều nhất là Alexandre de Rhodes vì ông đã hệ thống hóa cách thức ghi âm, đưa ra những nguyên tắc căn bản đầu tiên về văn phạm Việt Nam, cùng ấn định hình dạng và liệt kê các chữ cái và các dấu. Quyển *Từ điển Việt - Bồ - La* và sách *Bài giảng Giáo lý Tám ngày* của ông là hai tài liệu bằng chữ Quốc ngữ có dấu đầu tiên được ấn hành.

Chữ Quốc ngữ có đủ mọi giọng trong tiếng Việt là nhờ khi sáng tạo các giáo sĩ người Âu đã căn cứ vào giọng Bắc Kỳ và miền Bắc Trung Kỳ. Tiếng Nam Kỳ và Nam Trung Kỳ có nhiều chỗ sai, nhiều nhà ngôn ngữ học nhận xét là càng xuống miền Nam Trung Kỳ sự sai càng gia tăng. Lý do vì người miền Nam Trung Kỳ phát âm tiếng Việt không đủ giọng bằng người Bắc Trung Kỳ và Bắc Kỳ. Do đó, khi đặt ra chữ Quốc ngữ chỉ dùng giọng Bắc Kỳ và miền Bắc Trung Kỳ là đủ. "*Chữ Quốc ngữ tuy căn cứ vào giọng miền Bắc nhưng bắt đầu được thông dụng, được học tập, được in thành sách lại là công của người miền Nam. Người trong Nam là những người sử dụng chữ Quốc ngữ trước nhất*".[13]

Một tình cờ của lịch sử đã đưa các vị giáo sĩ sang truyền đạo ở Việt Nam phát minh ra loại chữ viết cho dân tộc ta, trong đó họ dùng mẫu tự La Mã với âm tiết của ngôn ngữ Bồ Đào Nha để diễn tả tiếng nói của người Việt với ngũ cung trầm bổng như tiếng chim hót. Mục đích ban đầu của chữ Quốc ngữ là để giúp các giáo sĩ giao tiếp với người nước ta bằng chữ viết. Về sau, khi các nhà cai trị Pháp đến Việt Nam, họ chủ trương cắt đứt liên lạc văn hóa nặng về Hán học của người Việt với Trung Hoa, nên cần một thứ chữ thay thế chữ Hán và chữ Nôm. Giải pháp thuận tiện cho họ không gì bằng chữ Quốc ngữ, điều này giải thích được phần nào lý do tại sao người Pháp cho làm nổi bật vai trò của Alexandre de Rhodes.

Tuy người Pháp có lợi dụng chữ Quốc ngữ để củng cố chế độ bảo hộ ở Việt Nam như phần nhận xét của Lê Ngọc Trụ, Phạm Thế Ngũ và Nguyễn Văn Trung, nhưng nhờ các nhà báo, nhà văn và các nhà yêu nước, chữ Quốc ngữ đã trở thành vũ khí khơi dậy tinh thần quốc gia, dân tộc chống lại sự đô hộ của Pháp.

Năm 1915 vua Duy Tân ra chỉ dụ bãi bỏ các khoa thi Hương ở Bắc Kỳ. Năm 1918 vua Khải Định ra chỉ dụ bãi bỏ các khoa thi ở Trung Kỳ. Năm 1919 là khoa thi Hội cuối cùng ở Huế, các trường dạy chữ Nho bị bãi bỏ hoàn toàn, thay thế bằng hệ thống trường Pháp - Việt. Ngày 18.9.1924, Toàn quyền Đông Dương Merlin ký quyết định cho dạy chữ Quốc ngữ ba năm đầu cấp tiểu học. Sau gần ba thế kỷ kể từ khi cuốn *Từ điển Việt - Bồ - La* của Alexandre de Rhodes ra đời, người Việt Nam mới thật sự đoạn tuyệt với chữ viết của Trung Hoa, chính thức chuyển sang dùng chữ Quốc ngữ.

Từ lúc phôi thai đến khi trưởng thành, thời điểm mà chữ viết của ta tiến tới trình độ cao là những mốc thời gian quan trọng đáng ghi nhớ. Nỗ lực của Nguyễn Văn Vĩnh và *Đông Dương tạp chí* đã tạo cho chữ Quốc ngữ trở nên phổ biến. Phạm Quỳnh với *Nam Phong tạp chí* đã đặt nền tảng vững chắc cho văn chữ viết nước ta. Nhất Linh và

nhóm Tự Lực Văn Đoàn bằng hai tờ *Phong hóa* và *Ngày nay* "Tập đại thành" chữ Việt, hoàn tất giấc mộng của tiền nhân có được thứ chữ viết riêng cho dân tộc mà Hồ Quý Ly, Quang Trung Nguyễn Huệ là những người ấp ủ và khởi xướng.

N.H.Q.

CHÚ THÍCH

[1] Kinh kỳ (tức Thăng Long - Hà Nội).

[2] Quốc sử quán triều Nguyễn, *Khâm định Việt sử thông giám cương mục*, Quyển 33, tờ 6b.

[3] Trương Vĩnh Ký, *Cours d'Histoire Annamite*, Bản in nhà nước, 1875 & 1877.

[4, 6] Jacques, Roland, *Portugese Pioneers of Vietnamese Linguistics,* 61 - 64, 27.

[5] Dror, Olga ed, *Views of Seventeenth-century Vietnam,* 36.

[7] Théreul viết Tựa trong tự điển của Taberd được tái bản tại nhà in Ninh Phú năm 1877.

[8] Bài phỏng vấn Nguyễn Văn Vĩnh của báo *Tin văn*, Số 1 ra ngày 28.7.1935.

[9] Nguyễn Văn Vĩnh làm trưởng ban giảng huấn Pháp văn cho Đông Kinh Nghĩa Thục, đề xướng môn thể thao, lập sân thể dục, mời chủ trường Lương Văn Can cùng ra lập Hội Dịch thuật Bắc Kỳ (1907).

[10] Mạnh Tử nói: *Đến như kẻ sĩ hào kiệt thì dù không có Văn Vương cũng dấy lên.*

[11] Nguyễn Văn Vĩnh, "Xét tật mình"*, Đông Dương tạp chí*, Số 7.

[12] Nguyễn Văn Vĩnh viết trong bài "Tựa" của bộ *Tam quốc chí* do Phan Kế Bính dịch (1907).

[13] Vũ Ngọc Phan, *Nhà văn hiện đại,* 4 tập, Quyển 1, (Hà Nội: Văn học, 1942-1945), 36.

CONTRIBUTIONS OF THE WESTERN PRIESTS AND VIETNAMESE INTELLECTUALS TO THE CREATION, COMPLETION AND DISSEMINATION OF VIETNAMESE ALPHABET

✍ **NGUYEN HONG QUY***

1. Research issue

The historical process of communication between Europe and Asia started from the time of Roman Empire (27 B.C - 476 A.D). Europeans came to China during this period without any clear policy about contact. Until the time of Yuan Kublai Khan (the thirdteenth century), an Italian explorer named Marco Polo came to China and stayed there for 17 years. When returning home through the Indian Ocean, he recounted his travels in the book World Wonders (Les Merveilles du Monde).

To the fifteenth century, thanks to marine engineering improvements, Europeans found new sea routes and contact between Europe and other continents increased. In 1492, Christophe Colomb (Columbian) used a cartographer to direct across the Atlantic to discover America. In 1497, Vasco de Gama, a Portuguese, came to India by going round to the south of Africa through the Cap de Bomne Esperance (Cape of Good Hope), into the Indian Ocean. In 1521, Megellan, a Portuguese, travelled along Indian Ocean through the Pacific to the Philippines.

The Portuguese had adventurous spirits, historically they often sailed from the port of Lisbon which was a seaport of Iberian Peninsula, on the mouth of the Atlantic Ocean. Since the fifteenth century, when their seafaring experience reached a peak, this country became the leading power in Europe, with the colonies in Brazil, Africa, Arabia, India and China. In 1511, Portugal began to pay attention to Southeast Asian countries. Merchant ships travelled along the Indian Ocean to the South China Sea (East Sea) across Vietnam to access Macau (Ao Mon). Hoi An was a stop for their

* *Master., Ho Chi Minh City.*

trading activities and food supply (a stone monument in Cu Lao Cham built in 1524 by the Portuguese was a testimony).

The Portuguese were the first to come to our country for trading, they opened merchants in Hoi An (Faifo) in Quang Nam. In 1614, in Sai Lord reign, Jean de la Croix established a gun-moulding shop in Thuan Hoa (today Phuong Duc, Thua Thien Hue). In 1637, in King Le Than Tong reign, Thanh Do Vuong Trinh Trang allowed the Dutch to open shops in Pho Hien (near Hung Yen province today). In 1672, in King Le Hy Tong reign, Lord Trinh allowed British ship named Zant to trade in Pho Hien. In 1680, the French began joining Pho Hien.

European countries took advantage of maritime vehicles to invade other countries and turn them into colonies to exploit natural resources and find new markets. From the mid-sixteenth century, the Portuguese came to China to trade in Schangch'nan peninsula of Guangzhou. Around 1557, pirates who havened in Macau often harassed Guangzhou; so, the Chinese asked for help of Portugese merchants to stop them. After succeeding in pirate prevention, the Portuguese asked Chinese authorities to shelter them in Schangch'nan peninsula and Macau since 1563. Every year, they paid taxes to the Chinese government, and until the twentieth century Macau was still under the governance of the Portuguese. In 1568, Spain occupied the Philippines. In 1596, the Dutch occupied Indonesia (Indonesia). In the seventeenth century, France and Britain occupied India.

2. Contents of research

2.1. The first Western missionaries to Vietnam

Although it was not until the mid-nineteenth century that France invaded Vietnam, the Europeans including merchants and Christian missionaries had came to Vietnam from the sixteenth century. Western missionaries came to the Far East, following Portuguese merchant ship; so, they chose Maccau as a center of missionary activities to China, Japan and Vietnam; Macau was the location of the theological institute of God's Mother (Madre de Dieux). Hence, the European missionaries often came from Macau to Tonkin or Cochin and vice versa. They often used Portuguese to communicate with each other; missionary reports or letters sent to Rome were written in Portuguese or Latin.

In the final years of the sixteenth century, the Portuguese missionaries of St. Francisco and Augustine came to our country, but then they left. To the seventeenth century, under the Trinh - Nguyen conflict, maritime transport grew significantly, then the European missionaries followed new merchant ships to stay permanently in Vietnam to evangelize.

2.2. The introduction of Vietnamese alphabet

In the early of seventeenth century, the Portuguese missionaries returned to Vietnam and this time they succeeded. The Jesuit congregation (Ordes des Jesuites) with its missionary center in Maccau was officially established in our country. In 1615, Francesco Buzomi created the Cochin congregation (Mission de la Cochinchine). Alexandre de Rhodes founded the Tonkin congregation in 1627 (Mission du Tonkin). There was an a outstanding priest named Francisco de Pina in the Jesuit congregation who played a role in shaping the history of Vietnamese alphabet.

Vietnamese alphabet was formed according to the general trend of countries located in missionary destinations of Western missionaries in East Asia. In China, Chinese were first transcribed using Roman alphabet. Around 1584 - 1588, two Jesuit priests named Micac Ruggieri and Matteo Ricci compiled the Portuguese - Chinese vocabulary book (its manuscript was stored at the Jesuit archives in Rome), each page was divided into 3 columns: Portuguese, Chinese letter, Chinese transcription. In 1598, Ricca and Cateneo used symbols to record the sound of Mandarin. In Japan, from 1592 to 1596 about 10 books of this type were printed, in which there were two critical volumes: Dotrina Jesus no Compania no Collegio Amacusa ni voite superiores no vou xi no comuni core no fan to nasu mono nari, Nengi, 1592 (Doctrine in Japanese using Roman alphabet) and Dictionarium latino lusitanicum ac Japonium (In Amacusa in Collegia Japonico Societa Jesus, Anno 1595) Latin - Portuguese - Japanese Dictionary. There were also Japanese grammar books printed in Roman letters in 1603 - 1604. In Vietnam, the period of Vietnamese alphabet creation can be divided into 2 phases: Vietnamese transliteration in Roman alphabet (Vietnamese alphabet without signs) and Vietnamese transcription with signs.

2.3. Vietnamese transliteration in Roman alphabet (Vietnamese alphabet without signs)

- Francisco de Pina (1585 - 1625)

Francisco de Pina was born in 1585 in Guarda, Portugal, joined the Jesuit convent in 1605, from 1611 to 1617 studied at St. Paul University, Macau. Here, he met priest João Rodrigues, who was a pioneer in Japanese linguists, the author of the Japanese grammar book which was transliterated into the Roman alphabet based on the pronunciation of Portuguese, now called Romaji. This grammar book was printed in about 1604 to 1608.

In 1617, he went to Cochin to preach; his mission area stretched from Hoi An (Faifo) to Quy Nhon (Pulucambi). He was the first to preach directly in Vietnamese. He said that "Contemporary priests do not master the local language in order to achieve the goal of evangelization". He began to translate some Christianity texts into

Southern characters. Pina noticed that missionaries encountered difficulties because they failed to learn Southern characters. He was aware that Southern characters could not be a means to communicate with the natives; so he found a simple method which was listening to Vietnamese pronunciation and then using the Roman alphabet to describe the tone in a way that was often used in Portuguese. Since 1622, Pina used the work of previous missionaries including Vietnamese letters in Roman alphabet without signs to build more suitable letters to tones and voices of Vietnamese. In 1624, Pina opened a Vietnamese school to teach other missionaries. Among those who attended this school, there were two important persons, an elderly man was Antonio de Fontes (1569 -?) - a Portuguese was born in Lisbon, and Alexandre de Rhodes (1591-1660) - a French. De Fontes was the leader of the Cochin congregation, and de Rhodes came to the North to establish the Tonkin congregation.

On 15.12.1625, Pina followed a Portuguese ship parking in Danang Bay, to use small boats to bring cargo to the shore, but unfortunately this boat sunk, "Pina died while trying to save another person on the wrecking boat, he was 40 years old that year". After Pina died, other missionaries continued to build Vietnamese alphabet, those who had great success were Gasparo d'Amiral (1592 - 1646), Antonio de Barbosa (1594 - 1647) and Alexandre de Rhodes (1591 - 1660).

- Antonio de Fontes - Francesco Buzomi - Christoforo Borris - Gaspar Luis

On 01.01.1626, Antonio de Fontes wrote in Hoi An a letter in Portuguese sent to the priest Mutio Vitelleschi who was the Superior of Jesuits in Rome. According to this document, Cochin congregation had three domiciles as Hoi An and Ke Cham in Quang Nam and Nuoc Man in Quy Nhon. This report had some transcribed Vietnamese words. On 13.07.1626, the priest Francesco Buzomi wrote a letter in Italian sent to Vitelleschi Mutio including better transcription since nouns were monosyllabic as recorded today.

In 1631, priest Christoforo Borris in Rome published books written in Italian, in which there was the first Vietnamese sentence (no sign) appearing as *Con gno muon bau tlom laom Hoalaom chian* (Does she want to sit under the arm of Hoa Lang?). This question was used to ask Vietnamese people if they wanted to be a believer (the noun Hoa Lang was used by Vietnamese people at that time to refer to the Portuguese, and then collectively to Western missionaries). Because this sentence did not express clearly the idea, the priest Buzomi revise it into *Muon bau dau Christiam Chiam*? (Want to join Christian religion?). The phonetic alphabet used in the book were used by Francesco Buzomi from 1618 to 1621 which was the time he lived in Cochin.

2.4. Vietnamese transcription with signs

- Gasparo d'Amiral (1592 - 1645)

This phase started from 1632 with the phonetic method of Gasparo d'Amiral. He was born in 1592 in Portugal, he worked as a professor of literature, philosophy, and theology at Academies and University of Evora, Braga, Coinbra of Portugal' and joined the Jesuit on 01.7.1608. In 1623, he came to Macau. In October 1626, he came to Tonkin with priest Paulus Saito - a Japanese (1577-1633). In May 1630, both of them and Pedro Marques and Dac Lo came to Macau. On 18.02.1631, Gasparo with 3 other priests as André Palmeiro, Antonio de Fontes and Antonio F. Cardim from Ao Mon followed Portuguese ships to Bang port (Thanh Hoa) on 15.03.1631, then went to Ke Cho (Thang Long). After that, the priests Palmeiro and Fontes returned to Ao Mon whereas Amiral and Cardim stayed longer in Tonkin for their missionary activities. In 1638, the priest Amiral was called back to hold the position of Director of Institute of Theology in Macau. In 1641, he was appointed to become Deputy Provincial Jesuit of Japan and China (including Japan, Vietnam, Laos, Cambodia, Thailand, and China including Macau, Guangdong, Guangxi). In 1645, he followed a ship from Macau back to Tonkin, when approaching Hainan Island, the ship wrecked, he drowned on 23.12.1645.

In 7 years in Tonkin, Gasparo d'Amiral left 2 documents related to Vietnamese alphabet. The first document was written in Portuguese at Thang Long dated 31.12.1632 entitled *Annua do reino de Annam do anno de 1632, pera o Pe André Palmeiro de Compa de Jesu, Visitator das Provincias de Japan, e China* (Annual report on the country of Annam in 1632, sent to Father André Palmeiro, Jesuit, a supervisor of provinces of Japan and China). The second document was written in Portuguese five years later at Thang Long on 25.3.1637 entitled *Relacam dos Catequista da Christamdade de Tumk e seu modo de proceder pera o Pe Manoel Dias, Vissitador de Jappão e China* (a report about preachers of the Tonkin congregation and their mission method, sent to Father Manoel Dias, the monitor of Japan and China). The first document was stored at the Jesuit Roman archives and the second one now belongs to Royal Archives in Madrid Institute of Royal History in Portugal.

Gaspar Luis documents in 1621 were written only 11 years before the first document of Gasparo Amiral in 1632 but recording method enjoyed significant progress, from no signs to with signs. Gasparo's contribution is very important for the formation of Vietnamese alphabet. Dac Lo used this transliteration method and based on the Portuguese - Annam dictionary by Gasparo to compose the Vietnamese - Portuguese - Latin dictionary.

- Antonio de Barbosa (1594 - 1647)

Antonio was born in 1594 in Ville de Arrifana de Sonza in Portugal, joined the Jesuit on 13.03.1624. In 1629 he was sent to missionaries in Cochin. In Aplri 1636, he moved to Tonkin to preach, to May 1642 he returned to Macau because of health

issues. Due to worse health condition, he left Macau for Goa (India) and died on the way in 1647.

- Alexandre de Rhodes (1591 - 1660)

Alexandre de Rhodes (Dac Lo) was a gifted person in linguistics. He was born on 15.3.1591 in Comtat Venaissin, Avignon, southern France, he was a Jewish, his grandfather emigrated from Spain to France in the mid-sixteenth century, his father was Benadin II de Rhodes - a regional patriots. He joined the Jesuits (Ordes des Jesuites) on 14.04.1612, studying theology and mathematics at Saint André du Quirinal Academy, he was ordained a priest in Rome in 1618, in the same year he was sent to conduct missionary tasks in Southeast Asia. He then came to Lisbonne and followed a ship to Macau on 04.4.1619. Because he transited at Goa (India), he came to Macau on 29.5.1623. His missionary in Vietnam lasted for six years (1624 - 1630), during this time he thoroughly studied and understood the history, traditions and customs of Vietnam. In December 1624, he was sent to the Cochin congregation, he set his first foot on Danang together with Father Gabriel de Mattos and a Japanese clergy. Dac Lo came to Thanh Chiem palace of Quang Nam, where priest Francisco de Pina and Antonio de Fontes already stayed (they came to Cochin in December, 1624). Here, Francisco de Pina taught him Vietnamese. Within 4 months, he could understand Vietnamese and after 6 months, he could coherently preach in Vietnamese, so he was sent to Tonkin to help Julien Baldinott (who could not speak Vietnamese) establish a new congregation. In July 1626, he left Cochin for Macau for a while and then backed to Vietnam. On 19.03.1627, he and the priest Pierre Marquez came to Bang port (Thanh Hoa) to meet Thanh Do Vuong Trinh Trang (1623 - 1657), then to the North to help establish the Tonkin congregation. After three years, he trained many disciples, thus being deported by Trinh Lord in May 1630, returning to Macau.

From 1630 to 1640, Dac Lo taught theology at the Theological Institute of Macau. In 1640, he was sent to Cochin as a Superior to replace Buzomi who had died in Quang Nam. On 03.7.1645, he was forced to leave Thanh Chiem Domicile at the behest of the Ministry Governor to implement a deportation command of missionaries by Nguyen Lord. Since then, he left Vietnam for Macau to teach Vietnamese at the Theological Institute. On 20.12.1645, he travelled from Macau to Europe with the aim to encourage missionaries to establish congragations in Vietnam. On 16.11.1654, the Vatican in Rome appointed Dac Lo to become a Superior of the Persian missionaries, and he travelled from Marseille to Ispahan - the Persian capital in early November of 1655. He died there on 05.11.1660.

Dac Lo left two documents of Vietnamese alphabet in 1625 and 1631 as mentioned above. Over the next years, he left three other documents written in 1636, 1644, 1647. A 1636 handwritten document was entitled "*Tunchinenois Historiae libri duo quorum*

altero status temporalis hujus Regni, altero mirabiles evangelicae praedications progressus refuruntur. Coeptae per Patres Societatis Jesu, ab Anno 1627 ad Annum 1636" (History of Tonkin and great developments of evangelization that have been made in this country to create good consciences, from 1627 to 1636). This document was written in Latin letters, including 2 books, stored in the Jesuit Archives in Rome.

A 1647 document by Dac Lo was written in Latin at Macassar on 04.06.1647 entitled "*Alexandre Rhodes è Societate jesu terra marique decẽ annorũ Itinerarium*" (a ten-year journey on land, on sea of Dac Lo Jesuit) .

It is argued that Alexandre de Rhodes was the first one to create Vietnamese alphabet, but in fact, it was contributions of many missionaries to Vietnam before him. However, he played a major role in creating Vietnamese, inheriting works of Francisco de Pina, Gasparo d'Amiral and Antonio de Barbosa. Alexandre de Rhodes published *the History of Tonkin* (in Latin, with French translation), *Vietnamese - Portuguese - Latin dictionary (Dictionarium Annamiticum Lusitanum et Latinum)* which was composed about 1645 to 1649 and the Superior priest F. Piccolomineus allowed it to be published on 05.02.1651. Then, the book *How to preach in eight days (Cathechismus)* in Latin was written about 1649 to 1651, and the Superios priest Gosswinus Nickel allowed it to be published on 08.7.1651. As its important role in the mission, in the meeting of cardinals and popes on 02.10.1651, they decided to halt the priting of other publications in order to print only this Cathechismus to quickly publicise among followers.

The Vietnamese - Portuguese - Latin Dictionary and this Catechism book were the first books in Vietnamese alphabet in 1651 in Rome by Roman Missionary Society (the Pope Urbain XIII founded in 1627) and was letter-moulded and published in Vietnamese alphabet in 1651. This dictionary can be considered as the official birth certificate of Vietnamese alphabet. Alexandre de Rhodes set the format and made a list of words, tips, rules of letters, sounds, tones, word categories and grammar principles... He used knowledge gained through his Vietnamese teacher - Francisco de Pina and used *Portugal- Annam dictionary* by Antonio de Barbosa and *Annam - Portuguese dictionary by* Gasparo d'Amiral as basic references to prepare his work.

- Pierre-Joseph-Georges Pigneau de Béhaine (1741 - 1799)

Pierre-Joseph-Georges Pigneau de Béhaine (Ba Da Loc) was born in 1741 in Origny en Thiérache, France, was the Bishop of d'Adran, graduated from the Friar School of Foreign Missionary Society (Société des Missions Étrangères was founded in Paris in 1663). In 1765, he was ordained a priest and sent to the Cochin congregation. The Institute of Missionaries at that time departed from Myanmar to Can Cai (Hon Dat), west of Ha Tien. He was appointed to a manager and taught at the Friar School

from 1767 until the end of 1769. In 1768, he and priest Artaud and a Chinese priest were accused of helping a prince of Siam (Thailand) who was guilty of escaping to Phnom Penh (Phnom Penh - Cambodia). He was arrested and jailed for two months, then was released. In late 1769, Cambodian community (Cambodia) in Ha Tien rebelled to destroyed the Institute, he had to take refuge in Virampatnam Institute near Pondichery of India, because his health was not really good, he had to stay there. During this time, he studied Confucianism and composed three works in which, the most valuable book was *Vietnamese - Latin dictionary (Annamiticum - Latinum Dictionarium)*, but unfortunately the original version was destroyed in a fire at the General house in Ca Mau in 1778 before being printed into books.

In October 1777, he met Nguyen Anh (Nguyen Phuc Anh) who was on the way to escape the Tay Son troops. In late 1784, Nguyen Anh met Ba Da Loc in Poulo Panjang island (Tho Chu island), after consideration, he decided to send Canh Prince and the national seal, and his personal letter to King Louis XVI, and a national letter to France to aske for help. On behalf of Nguyen Anh, Ba Da Loc signed Treaty of Versailles with France on 28.10.1788, but for various reasons, this Treaty were not implemented. Then, Ba Da Loc himself invested in creating military force, buying weapons, warships and then returned to Gia Dinh on 21.07.1789 to help Nguyen Anh fight Tay Son. Since then, Ba Da Loc helped make considerations, keep written documents and followed the troops in battle. In 1799, he followed Nguyen Anh to attack Quy Nhon city, but he was so sick that he died at the age of 58.

Thanks to the intimate communication between Bishop Ba Da Loc and Nguyen Anh, preaching in Cochin became easy, especially during the time when Nguyen Anh was in Gia Dinh. The Missionaries took advantage of favorable circumstances to consolidate and develop Christianity in Cochin. Seminaries were erected in Ca Mau and Ha Tien, Cochin Churches were strongly expanded, the more the number of followers increased every day, the more the number of people who were literate in Vietnamese alphabet became; thus, Vietnamese alphabet were able to be widely used and developed.

- J.L.Taberd (1791 - 1840)

J.L.Taberd was born in 1791 in Saint Etienne, France, died in 1840 in Calcutta (India). Ordained in 1817, he came to Vietnam on the same ship with J.B. Chaigneau in 1820, Minh Mang reign. When Ba Da Loc died, Labartetti (1799 - 1823) took charge of his position. Until Labartetti's death, Taberd was appointed to be the Bishop of the Cochin congregation in 1827, at the General house in Lai Thieu (Binh Duong).

In 1833, when Le Van Khoi - an adoptee of Ta Quan Le Van Duyet raised his armed forces, he had to temporarily evacuate to Siam (Thailand). Here, the King

of Siam asked him to call Vietnamese Catholics to oppose to King Minh Mang so that Siamese troops could favourably attack Vietnam. He refused, came to Penang Seminary (Malaysia). Siamese troops were defeated in Chau Doc and Ha Tien; thus, Siamese king disliked him, whereas King Minh Mang suspected him to support Siem to help Le Van Khoi. Although he had sent a letter on 16.07.1834 posted on the Singapore Chronicle, he found out he would not be able to come back to Gia Dinh anymore so he handed over his position to Cuenot in Singapore in 1835.

After that, he went to Bengale (India) and resided in Serampore Seminary. Here, he used materials collected during his time as Bishop of the Cochin Congregation to rebuild the dictionary of Rhodes which had been burnt by the fire, and participated in Société Asiatique du Bengale to publish the *Annam - Latin dictionary (Dictionarium Annamitico - Latinum)*, commonly known as *Southern Vietnamese vocabulary*, and *Latin - An Nam dictionary (Dictionarium Latino - Annamiticum)*. This Society did not have enough money for printing so they recommended him to gain support from the government of Bengale.

After two years of Taberd's active movements, Lord Auckland agreed to buy 100 books but required him to add the English section for merchants and sailors to use, and the government of Bengale would buy all of English appendex. Therefore, in the *Latin - Vietnamese dictionary*, he added a 135-page appendix in four languages: English, French, Latin, Vietnamese *(Appendix ad Dictionarium Latino-Annamiticum*). These books were completely printed in 1838, the timber version was corrected by Taberd, in which each Vietnamese letter was added the Southern character. This dictionary includes 46 pages of grammar, 620 pages of dictionary, 52 pages of fruits of Southern Vietnam *(Hortus floridus Cocincinoe)* with a list of Southern scripts in the dictionary ordered by "set" and "the number of strokes".

2.5. Nguyen Van Vinh and the spread of Vietnamese alphabet

Nguyen Van Vinh was born on 15.06.1882 in Phuong Vu village, Thuong Tin, Ha Dong province (now Phu Xuyen district - Hanoi). He was the first child of Mr. and Mrs. Nguyen Van Truc, a very poor farmer family. There were no irrigation system so floods occurred all year, and fields could plant rice only one season per year, so many villagers had to give up their homeland to move to the province for sustenance. His family also left the countryside to take refuge at a cousin's house at No. 46 Hang Giay - Hanoi; and his family had so many children (7 in total, 2 boys, 5 girls) that not all of their children could go to school. Nguyen Van Vinh during this time was allowed to study several Confucianism letters.

At the age of 8, his father sent Nguyen Van Vinh to pull fans at a French interpreter training class at Yen Phu village - Hanoi by D'Argence as principal and teacher. Sitting

at the back of the classroom to pull two adjacent rows of fan, and overhearing the lecture, Nguyen Van Vinh remembered teaching contents and could answer teacher's questions while students in the class were still perplexed. D'Argence teacher let him attend a mock exam at the end of the school year in 1893, and unexpectedly Nguyen Van Vinh ranked 12/40 students. D'Argence understood his exceptional circumstance so granted him a scholarship to officially attend the interpreter training course. In 1896 at the age of 14, Nguyen Van Vinh was a valedictorian, and was appointed to the Court of Lao Cai to be an interpreter of French experts who were studying and preparing railways in Hai Phong - Hanoi - Lao Cai - Yunnan. When the team moved to Hai Phong to prepare materials for building railway, he moved to Kien An (Hai Phong) with them (1897-1901). At that time, Haiphong port was expanded by the French, Nguyen Van Vinh had to receive materials and guide the handling of goods in warehouses; so he contacted foreign sailors on a daily basis. Therefore, he studied and became fluent in English and Mandarin. In 1902, he served as an assistant to the French Ambassador in Bac Ninh province, his last job was a court interpreter of Hanoi.

In 1906, Nguyen Van Vinh was sent to France to attend a fair (Foire d'Exposition) in Marseille. Here, he had the opportunity to know printing jobs and press. North America's booth was located next to Press booth of *Petit Marseillais*. Boss of this newspaper wanted to advertise his paper so he brought the whole factory, newsroom to the fair. Everyday, printer ran noisily, reporters came and left with news. Also during this time, he joined the French Council of Human Rights and was the first Vietnamese member.

He was the first to translate works by writers such as Balzac France, Victor Hugo, Alexandre Dumas, La Fontaine, Molière... into Vietnamese alphabet and was the first to translate *Tale of Kieu* into French. His translations were excellent because there were even literal translations and relevant historical references, which could only be done by a profound connoisseur of Vietnamese, Chinese and French literatures.

Regarding political activities, he was a key member of the Board of Hanoi city over successive terms, from 1913 he was a consulting member of Tonkin (similar to Institute of Congressman), also a member of the General Conference of Indochina (the supreme advisory body of the government of East France). In addition, he was a member of the International Society for Human Rights in Vietnam (Ligne des Droits de l'Homme), International Freemasonry Society (Franc Maconnerie)…

As he translated *"a Government Letter to the French"* by Phan Chu Trinh into French and posted on *Dang Co Tung Bao,* Phan Chu Trinh was arrested. On behalf of the French Human Rights signed an amnesty letter with four French people.

He spoke against extreme colonial policies of the French, and he was the first and the only Vietnamese who twice refused the Legion of Honor medal bestowed by the government of France.

From 1934 - 1935, after the economic crisis, printing business faced such a loss and a lack of funds for operation, increasing debts that his newspaper became insolvent, and his individual property was taken. He and a Frenchman named Clementi came to Laos to find gold mines.

In 20 years working as a journalist, Nguyen Van Vinh wrote papers and administrate his newspaper as well. He was not only a journalist but also went further on printing and publishing profession. Initially, he was assisted by two experienced French as Dufour and Schneider. After making the *Dang Co Tung Bao,* he established a printing house with Dufour, to publish the *Three Kingdoms* translated by Phan Ke Binh. In 1919, he acquired Schneider's printing house to print stories, translate his limericks and Phan Ke Binh's and Nguyen Do Muc's works. These books were also the first publications of our country in North America at that time. Therefore, Nguyen Van Vinh was the pioneer of printing and publishing industry.

Until the early twentieth century, the press was still a strange thing to ordinary people. In the North, there were only 2 French magazines sponsored by the government, named *Avenir du Tonkin* and *Courier de Haiphong*. In 1890, Nha Kinh Luoc was approved by Governor De Lanessan to publish Dai Nam Dong Van in Chinese letter to post specialized and instructive texts of the government. In 1905, Babut, a Frenchman, issued *Viet Tan newspaper* with Dao Nguyen Pho as editor, but also focused on the Chinese letter.

Nguyen Van Vinh played a key role in Vietnamese literature, not because of his translated works, but because he created a national movement, advocate press agents to encourage everyone to learn and use Vietnamese alphabet when it was not popular among the public. He not only fought for the spread and prevailence of Vietnamese alphabet, but also established the revolutionized program of new literature in Vietnamese letters, which then Pham Quynh and *Nam Phong Magazine* group carried out the path that Nguyen Van Vinh had outlined.

3. Conclusion

When discovering Vietnamese alphabet originated before the time of Alexandre de Rhodes, researchers did not find much information. The earliest document of *"Vietnamese alphabet without signs"* phase was probably transliterated documents as well as the document on 20/11/1621 of Jao Roig (transliterated words of Xu Hoa were *Sinoa*), and the document on 12/12/1621 of Gaspar Luis (transliterated words of *Ong Nghe* were *Ongne, Ungué*) which shows that at that time, Vietnamese words did

not have any signs. In the *Report on Cochin* (written in Italian, in Rome in 1631) by Cristoforo Borri clergy, an Italian, the first Vietnamese transcribed words appeared in Roman letters, but these words did not have signs either.

The phase *"Vietnamese alphabet with signs"* appeared in 1632 with texts of religious ceremonies having *hook, down* and *wave* signs. In annual report on the country of Annam by Gasparo d'Amiral written in Portuguese at Thang Long on 31.12.1632 sent to Father Palmeiro, the monitor of Japan and China province, there were similar letters as today.

In summary, Vietnamese alphabet was the work of many European missionaries to our country starting in the mid-sixteenth century, and Portuguese missionaries certainly contributed hugely to processing Vietnamese letters using Roman alphabet, especially Francisco de Pina, Gasparo d'Amiral and António de Barbosa. However, the most important person was Alexandre de Rhodes because he codified the way to record, made the first fundamental principles of Vietnamese grammar, and set the format and a list of letters and signs. *Portuguese - Vietnamese - Latin dictionary* and the book *How to preach in eight days* were the first documents published in Vietnamese alphabet.

Vietnamese alphabet recorded all voices in Vietnamese was due to the creation of European missionaries who based on voices of the north and the Northern central region. Southern and Southern Central region had many mistakes, many linguists commented that the more we moved to the South, the more mistakes we made. This is because Southern people did not prounciate as clearly and fully as Northern and Northern Central people. Therefore, when creating Vietnamese alphabet, only voices of Northern and Northern Central region are enough.

A historical incident when missionaries came to proselytize in Vietnam created Vietnamese alphabet for our nation, in which they used the Roman alphabet and syllables of Portuguese language to describe sounds and voices of Vietnam with pentatonic polysyllables as birds. The original purpose of Vietnamese alphabet was to help the missionaries to communicate with our country by letters. Later, when the French ruled Vietnam, they tried to cut the cultural link of Vietnamese to Chinese culture, and they needed a new letter system to replace Chinese script and Southern character. The most convenient solution for them appeared to be Vietnamese alpabet, which explains partly why the French highlighted the role of Alexandre de Rhodes.

In 1915, King Duy Tan issued a decision to abolish Huong examinations in Northern state. In 1918, King Khai Dinh abolished these examinations in Central state. 1919 saw the final examination in Hue, Confucian schools were completely abolished and replaced by a French - Vietnam school system. On 18/09/1924, General

Governor of Indochina - Merlin - decided to teach Vietnamese alphabet in the first three years of primary level. After nearly three centuries since the introduction of *the Vietnam - Portugal - Latin dictionary by* Alexandre de Rhodes, Vietnamese people totally stopped using Chinese script, and officially switched to Vietnamese alphabet.

NGƯỜI NHẬT CÓ LIÊN QUAN SÂU SẮC TỚI QUÁ TRÌNH THIẾT LẬP PHIÊN ÂM TIẾNG VIỆT BẰNG KÝ TỰ LATINH

✍ **FUKUDA YASUO (福田康男)***

Có lẽ nếu chỉ đọc nhan đề, phần lớn độc giả chưa hình dung được nội dung của bài viết. Ở bài viết này, tôi xin trình bày vấn đề người Nhật có liên quan sâu sắc tới việc thiếp lập phiên âm tiếng Việt bằng ký tự Latinh.

Đầu thế kỷ XVII, Nhật Bản đã trở thành vùng được truyền đạo Kitô lớn nhất châu Á. Tuy nhiên, do Mạc phủ Tokugawa rất sợ hãi thế lực châu Âu lan rộng tại Nhật Bản nên đã ra sắc lệnh cấm đạo vào năm 1614. Vì thế, năm sau tức là năm 1615, các nhà truyền giáo đã lựa chọn miền Trung Việt Nam là nơi truyền đạo Kitô thay cho Nhật Bản [Đỗ Quang Chính, 2008b].

Khi truyền giáo, cần phải tìm hiểu sâu sắc cả ngôn ngữ. Bởi vậy, các nhà truyền đạo Kitô đã ngay lập tức thử thiết lập hệ thống phiên âm tiếng Việt bằng ký tự Latinh. Việc thiết lập hệ thống phiên âm tiếng Việt bằng ký tự Latinh do Francisco de Pina (1585 - 1625), nhà truyền giáo người Bồ Đào Nha, khởi xướng thực hiện. Pina từng học ở Áo Môn (Ma Cao) trong những năm 1611 - 1617. Trong thời gian đó, Pina học được cách phiên âm tiếng Nhật bằng ký tự Latinh do Padre Joam Rodriguez chỉ dẫn [Roland Jacques, 2006]. Rodriguez là một nhà truyền đạo Kitô đến truyền giáo tại Nhật Bản, nói tiếng Nhật rất giỏi và là người biên soạn cuốn sách ngữ pháp *Arte Breve da Lingoa Iapoa* (Đại ngữ pháp tiếng Nhật) vào năm 1608 [Joam Rodriguez, 1993].

Pina đến Hội An, ở miền Trung Việt Nam, vào năm 1617. Sau đó, ông trở thành người nói được tiếng Việt sớm nhất trong các nhà truyền đạo Kitô. Năm 1621, ông đã dạy giáo lý Kitô bằng tiếng Việt [Đỗ Quang Chính, 2008b]. Tiếp theo, trong những năm 1622 - 1623, ông đã phát minh ra cách phiên âm tiếng Việt bằng ký tự Latinh

* *GS., Khoa tiếng Nhật, Trường Đại học Hà Nội.*

và biên soạn một cuốn sách ngữ pháp tiếng Việt giản đơn [Đỗ Quang Chính, 2008b]. Như vậy, có thể nói việc thiết lập phiên âm tiếng Việt bằng ký tự Latin đã dựa vào việc phiên âm tiếng Nhật bằng ký tự Latinh.

Tuy nhiên, hầu như người ta chưa biết gì về những thông tin trên, liên quan đến việc thiết lập hệ thống phiên âm tiếng Việt bằng ký tự Latinh. Gần đây, ông Đỗ Quang Chính mới công bố thông tin này vào năm 2008 [Đỗ Quang Chính, 2008b]. Nhưng chúng ta vẫn còn thắc mắc một điều: Tại sao Pina có thể nói giỏi tiếng Việt và lập ra hệ thống phiên âm tiếng Việt bằng ký tự Latinh chỉ trong khoảng 6 đến 7 năm? Giải đáp cho thắc mắc này, tôi cho rằng vì nhờ có sự hỗ trợ từ những người Nhật Bản. Vậy sau đây, chúng ta cùng xác nhận các minh chứng về quá trình thiết lập phiên âm tiếng Việt bằng ký tự Latinh.

1. Người Nhật ở Hội An

Danh sách các nhà truyền đạo Kitô người nước ngoài đến Đàng Trong

Tên	Tên nước	Năm đến
Francesco Buzomi	Napoli (Ý)	1615
Diego Carvalho	Bồ Đào Nha	1615
António Dias	Bồ Đào Nha	1615
Manuel Barreto	Bồ Đào Nha	1616
Francisco de Pina	Bồ Đào Nha	1617
Cristoforo Borri	Ý	1618
António Fernandez	Bồ Đào Nha	1618
Miguel Maki	Nhật Bản	1618
Pedro Marques	Bồ Đào Nha	1618
José Tsuchimochi	Hyuga (Nhật Bản)	1620
Paulo Saito	Tanba (Nhật Bản)	1620
Manoel Fernandez	Bồ Đào Nha	1621
Domingos Mendes	Áo Môn (Ma Cao)	1621
Romão Nishi	Arima (Nhật Bản)	1621

Năm 1615, các nhà truyền đạo Kitô đầu tiên đến Hội An. Lúc bấy giờ ở Hội An đã hình thành *phố Nhật Bản*. Chúa Nguyễn (cai quản Đàng Trong) đã trao quyền tự trị khu phố Nhật Bản và cắt cử một người Nhật Bản làm trưởng khu phố. Một ví dụ điển hình là ông Funamoto Yashichiro. Ông sinh ra ở Nagasaki, lớn lên rồi trở thành thương nhân Châu ấn thuyền. Ông được bổ nhiệm làm trưởng khu phố Nhật Bản (ở Hội An) từ năm 1618 [Nguyễn Văn Kim 2003]. Bấy giờ, tất cả người nước ngoài đến Hội An đều do trưởng khu phố người Nhật quản lý [Đỗ Quang Chính, 2008a; Đỗ Quang Chính, 2008b].

Từ trước năm 1615, Hội An đã có nhiều người Nhật Bản sinh sống. Theo một tư liệu, vào đầu thế kỷ XVII, có khoảng 200 - 300 người Nhật sinh sống ở Hội An [Nguyễn Văn Kim 2003]. Và theo một tư liệu khác, Hội An tiếp nhận ít nhất hơn 500 người Nhật theo đạo Kitô chỉ trong năm 1619 [Gonoi Takashi, 2008 - 2012].

Điều đáng chú ý là, trong giai đoạn đầu của quá trình truyền giáo, số nhà truyền đạo Kitô là người Nhật đứng thứ nhì ở miền Trung Việt Nam, chỉ sau các nhà truyền đạo Kitô người Bồ Đào Nha. Xem bảng trên, chúng ta thấy các nhà truyền đạo Kitô đến miền Trung Việt Nam trong khoảng thời gian từ năm 1615 đến năm 1621 là 14 người. Trong đó có 4 người Nhật Bản, là Miguel Maki, José Tsuchimochi, Paulo Saito, Romão Nishi [Đỗ Quang Chính, 2008b]. Ngoài ra, còn có thêm 2 người Nhật không được ghi chép trong bảng trên, là những người đi cùng trong đoàn truyền giáo đầu tiên được phái cử (đến Đàng Trong) vào năm 1615. Hai người này là người giúp việc cho linh mục và tu sĩ nên không rõ họ tên [Gonoi Takashi, 2008 - 2012].

Khi các nhà truyền đạo Kitô người châu Âu đến Hội An, họ dường như gia nhập vào xã hội Nhật Bản (ở đó). Họ không biết gì về tiếng Việt. Tuy nhiên, khi ấy ở Hội An đã có các phiên dịch. Vì thế, ngay từ ban đầu, họ đã có thể giao tiếp được với người Việt thông qua phiên dịch. Phiên dịch là những người Nhật Bản nói được tiếng Việt và sinh sống lâu năm tại Hội An [Đỗ Quang Chính, 2008a; Đỗ Quang Chính, 2008b].

2. Các nhà truyền giáo người châu Âu và tiếng Nhật

Ở đây có một thắc mắc là, ban đầu các nhà truyền đạo Kitô người châu Âu giao tiếp với người Việt thông qua phiên dịch như thế nào? Theo tôi nghĩ, trong số các nhà truyền đạo Kitô người châu Âu, có người biết tiếng Nhật hoặc có các nhà truyền đạo Kitô người Nhật làm trung gian để hỗ trợ giao tiếp. Trong 3 người Bồ Đào Nha thuộc phái đoàn truyền giáo đầu tiên (đến Đàng Trong), có 1 người được nói tiếng Nhật, đó là Diego Carvalho. Trước khi đến Việt Nam, ông đã truyền giáo tại Nhật Bản 6 năm, từ năm 1609 đến năm 1614 [Đỗ Quang Chính, 2008b]. Ngoài ra, như đã nói ở trên, trong phái đoàn truyền giáo đến Đàng Trong vào năm 1615 cũng có 2 người Nhật đi cùng. Ngoài ra, còn có 4 nhà truyền đạo Kitô người Nhật đến miền Trung Việt Nam muộn hơn phái đoàn truyền giáo đầu tiên từ 3 đến 6 năm. Họ biết tiếng Latinh nên có thể nói chuyện với nhà truyền đạo Kitô người châu Âu và có thể giao tiếp với người Việt không cần qua phiên dịch, mà bằng hình thức bút đàm bằng chữ Hán. Như vậy là, nhà truyền đạo Kitô người nước ngoài có người biết tiếng Nhật hoặc các nhà truyền giáo người Nhật biết tiếng Latinh, chính là những người trung gian để hỗ trợ giao tiếp giữa các nhà truyền đạo Kitô người châu Âu với người Việt (bản xứ).

Tôi muốn xem xét thêm một vấn đề nữa, đó là tại sao Pina nói thạo tiếng Việt trong thời gian ngắn và nói giỏi đến mức có khả năng dạy giáo lý bằng tiếng Việt. Lý do chính có lẽ do ông có năng khiếu học ngoại ngữ. Và chắc hẳn ông rất nhạy cảm với

âm thanh. Dù sao, nếu đạt được tới trình độ dạy giáo lý bằng tiếng Việt, Pina không chỉ biết rõ những từ ngữ thông thường mà còn các từ liên quan tới các khái niệm tôn giáo. Ví dụ các từ như: *Chiêu hồn, Quan Âm, Thích Ca, Thủy phủ* được đăng trong cuốn *Từ điển Việt - Bồ - Latin* của Alexandre de Rhodes ấn hành năm 1651. Các từ nêu trên (trong cuốn từ điển này) đều được biểu thị bằng chữ Hán. Nếu các nhà truyền đạo Kitô người châu Âu muốn biết chính xác ý nghĩa các từ đó thì cần phải dịch sang tiếng mẹ đẻ (ví dụ tiếng Bồ Đào Nha). Pina cũng vậy. Nhưng ông không biết chữ Hán (hoặc chữ Nôm), trong khi lúc bấy giờ chữ Hán (hoặc chữ Nôm) là chữ viết duy nhất tại Việt Nam. Trong thư báo cáo hoạt động của mình vào năm 1622 - 1623, Pina đã viết rằng mình không biết chữ Hán: "*Nếu con có tiền thuê một thầy dạy tiếng nói và dạy chữ viết cho con, thì ngày nay con có thể thành thạo rồi; chính vì lý do đó, lúc này con không biết chữ Hán* (và chữ Nôm)*, và đó là một thiếu sót đáng tiếc; còn về tiếng nói, con chỉ biết được nhờ sự học cào học cấu của chính con"* [Đỗ Quang Chính, 2008b]. Nếu không biết chữ Hán thì khó có thể dịch chính xác ý nghĩa từ Hán.

3. Năng lực chữ Hán và tiếng Latinh của các nhà truyền đạo Kitô người Nhật Bản

Vậy, Pina làm sao để khắc phục vấn đề không biết chữ Hán? Có lẽ là do các nhà truyền đạo Kitô người Nhật đã giúp đỡ Pina. Bởi vì Miguel Maki, Paulo Saito, Romao Nishi đều rành rõi tiếng Latinh. Họ đều học tiếng Latinh trên 6 năm. Theo bức thư của cấp trên của các nhà truyền giáo này gửi vào năm 1621, Maki và Saito đều (được nhận xét là) có năng lực ưu tú và khả năng tốt về tiếng Latinh [Takase Koichiro, 2001]. Các nhà truyền đạo Kitô người Nhật có hiểu biết sâu về chữ Hán và có năng lực dịch từ Hán văn sang tiếng Latinh một cách chính xác. Trong một bức thư của Pina gửi vào khoảng năm 1622 - 1623, có đoạn văn nói rằng các nhà truyền đạo Kitô người Nhật Bản đã phát huy tốt năng lực dùng tiếng Latinh. Pina nói: *"Dù con đã thu thập được nhiều truyện thuộc các loại khác nhau giúp cho những trích dẫn thêm giá trị, hầu xác quyết được ý nghĩa của từ ngữ và quy luật ngữ pháp; tuy nhiên, cho đến nay, con vẫn phải nhờ người ta đọc cho con những truyện đó để con viết sang chữ Bồ Đào Nha, ngõ hầu anh em chúng ta* (Kitô hữu) *có thể đọc và học thuộc lòng, như học Cicero hay Virgilio*" [Đỗ Quang Chính, 2008b].

Về lời nói trên, tôi muốn giải thích thêm hai điểm có ghi gạch dưới. Điểm thứ nhất là chữ "*người ta*". Có lẽ "*người ta*" này có hai người. Một người Việt và một người Nhật. Một người Việt là người biết chữ Hán và dạy phát âm tiếng Việt chính xác. Và một người Nhật là một nhà truyền đạo Kitô. Vì chỉ có nhà truyền đạo Kitô người Nhật (mới có khả năng) vừa đọc được Hán văn, vừa hiểu tiếng Latinh. Điểm thứ hai là cụm từ "*con viết sang chữ Bồ Đào Nha*". Theo tôi hiểu, Pina cố tình bớt miêu tả một số hành vi. Thực ra, Pina nhờ người Việt đọc chữ Hán và nói phát âm của nó để ghi phiên âm

tiếng Việt. Tiếp theo, Pina nhờ người Nhật đọc chữ Hán để nghe ý nghĩa của nó bằng tiếng Latinh. Lúc đó, người Nhật không biết tiếng Bồ Đào Nha nên dịch sang tiếng Latinh. Pina hiểu được nghĩa của từ rồi viết (dịch) sang tiếng Bồ Đào Nha. Làm như vậy, các nhà truyền giáo người châu Âu mới hiểu được từ vựng tiếng Việt một cách chính xác. Chính vì thế, đằng sau lý do Pina trở thành người nói giỏi tiếng Việt đầu tiên trong các nhà truyền đạo Kitô (ở Đàng Trong) là có sự hỗ trợ của người Nhật. Nếu không có sự hỗ trợ người Nhật thì việc ký âm tiếng Việt bằng chữ Latinh sẽ ra đời muộn hơn so với thực tế đã diễn ra trong lịch sử.

4. Phiên âm tiếng Việt bằng chữ Latinh căn cứ vào chữ Hán

Tiếp theo, chúng ta cần phải xác nhận là các nhà truyền đạo Kitô người châu Âu xác định cách phiên âm tiếng Việt bằng ký tự Latinh như thế nào. Tại sao đặt ra vấn đề này? Là vì, khi các nhà truyền giáo người châu Âu lần đầu tiên nghe tiếng Việt chắc chắn không biết chỗ tách rời trong các từ có 2 âm tiết. Ví dụ, trong thư báo cáo của nhà truyền giáo Joao Roiz gửi vào năm 1621, ông ấy ghi một số danh từ nhưng không tách biệt giữa các âm tiết như hiện nay: *An Nam* viết là *Annam*. *Xứ Huế* (tức Thuận Hóa) viết là *Sinoa*. Ông Nghè (tức *tiến sĩ*) viết là *Ungue* [Đỗ Quang Chính, 2008a]. Trong tài liệu của nhà truyền giáo Cristoforo Borri viết vào năm 1621 cũng ghi địa danh *Qui Nhơn* là *Quignin* [Đỗ Quang Chính, 2008a]. Có lẽ lúc đầu Pina cũng (viết như) vậy. Tuy vậy, sau đó, Pina có phân biệt được chỗ tách biệt giữa từ với từ, hoặc giữa âm tiết với âm tiết, hoặc giữa một chữ với một chữ. Vì sao chúng ta biết được điều Pina đã thay đổi nhận thức? Tại vì lối viết chính tả có tách biệt giữa từ và từ trong những danh từ có 2 âm tiết đã xuất hiện trong thư của học trò của Pina. Học trò của Pina tên là Antonio de Fontes. Ông đã ghi chép địa danh *Bến Đá* là *Bến Đá*, *Dinh Chàm* là *Dinh Cham* vào tháng 01.1626. Antonio de Fontes đến miền Trung Việt Nam vào tháng 12.1624 và cùng với Rhodes để học tiếng Việt với Pina [Đỗ Quang Chính, 2008a]. Ông đã viết bức thư nói trên ngay sau khi Pina bị chết đuối ở ngoài khơi cửa biển Đà Nẵng vào tháng 12.1625 nên có thể coi Fontes đã thừa kế cách ghi chép của Pina.

Vậy tại sao Pina biết được chỗ cách trong danh từ 2 âm tiết? Theo tôi hiểu, ông đã dựa vào chữ Hán, và học hỏi cách phiên âm và ý nghĩa của từ. Hiểu rõ các từ rồi thì có thể quay lại cấu thành các từ để xác định rõ chỗ tách biệt giữa từ với từ. Công việc này chắc hẳn có sự tham gia của người Nhật. Vì người Nhật biết rất rõ chữ Hán. Sau khi tách từ, ông dùng cách phiên âm tiếng Nhật Bản và tiếng Trung Hoa, ký âm bằng chữ Latinh và dựa vào kiến thức hệ thống âm vần tiếng Trung Hoa để xác định được nguyên âm, phụ âm và thanh điệu của tiếng Việt. Như vậy, hệ thống phiên âm tiếng Việt bằng ký tự Latinh sẽ hoàn thành. Lúc bây giờ, kiến thức phiên âm tiếng Nhật Bản và tiếng Trung Hoa bằng chữ Latinh đã không xa lạ đối với các nhà truyền đạo Kitô [Đoàn Thiện Thuật, 2008].

Như vậy, chúng ta không thể phủ nhận được việc người Nhật Bản có liên quan sâu sắc đến quá trình thiết lập hệ thống phiên âm tiếng Việt bằng ký tự Latinh.

F.Y.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Đoàn Thiện Thuật (2008). *Chữ Quốc ngữ thế kỷ XVIII*. Hà Nội: Giáo dục.

2. Đỗ Quang Chính (2008a). *Lịch sử chữ Quốc ngữ 1620 - 1659*. Hà Nội: Tôn giáo.

3. Đỗ Quang Chính (2008b). *Dòng Tên trong xã hội Đại Việt 1615 - 1773*. Hà Nội: Tôn giáo.

4. Nguyễn Văn Kim (2003). *Quan hệ của Nhật Bản với Đông Nam Á thế kỷ XV - XVII*, Hà Nội: Đại học Quốc gia.

5. Roland Jacques (2006). *Portuguese Pioneers of Vietnamese Linguistics*. Bangkok: Orchid Press.

6. Gonoi Takashi (2008 - 2012). "Việt Nam và Thiên Chúa giáo và Nhật Bản; Xung quanh vấn đề truyền giáo tại miền Trung Việt Nam vào thế kỷ 17 - 18", *Báo cáo hàng năm của Viện nghiên cứu văn hóa tổng hợp Trường Cao đẳng Nữ Aoyama* (16), 44-55.

7. Takase Koichiro (2001). *Văn hóa và một số khía cạnh thời kỳ Thiên Chúa giáo tại Nhật Bản*. (Tiếng Nhật). Yagi-shoten.

8. João Rodriguez (1993). *Đại ngữ pháp tiếng Nhật* (Arte Breve da Lingoa Iapoa), Ikegami Mineo dịch sang tiếng Nhật. Iwanami-bunko.

JAPANESE PEOPLE DEEPLY REGARDING TO THE ESTABLISHMENT PROCESS OF VIETNAMESE LANGUAGE PHONETICS BY LATIN CHARACTER

✍ **FUKUDA YASUO (福田康男)***

If only reading the name of paper, most of readers could not imagine its content, in this paper, we would like to present the issue of which Japanese people are deeply relevant to the establishment of Vietnamese phonetics by using Latin characters.

By early 17th century, Japan became the largest land in Asia being communicated Kito missionary. However, due to Tokugawa Mac capital was very afraid of power of Europe expanding to Japan, thus, issued the Kito missionary abandon decree in 1614. Thus, in 1615, missionaries selected central Vietnam as a place to communicate Kito missionary instead of Japan.

When communicating missionary, it is necessary to deeply understand the language, thus, Kio missionaries immediately tried to set up the Vietnamese language phonetics system by Latin character, started by Francisco de Pina Portuguese priest (1585 - 1625), who was used to learn in Ao Mon (Macau) in 1611 - 1617, learnt how to transcribe Japanese language by Latin character guided by Padre Joam Rodriguez, who was Kito missionary to communicate in Japan, very good at speaking Japanese and composer of book on *Arte Breve da Lingoa Iapoa* (Japanese grammar) in 1608.

Pina came to Hoi An, central Vietnam, in 1617, after that, became the soonest person speaker among Kiot missionaries. In 1621, he taught Kito doctrine by Vietnamese language, in 1622 - 1623, he discovered phonetics of Vietnamese language by Latin character and composed a simple Vietnamese grammar book. Thus, the establishment of phonetics of Vietnamese language by Latin character was based on phonetics of Japanese language by Latin character.

* *Prof., Japanese Studies, Ha Noi University.*

However, most of people did not know above information, relevant to the, the establishment of phonetics of Vietnamese language by Latin character. Recently, Do Quang Chinh announced this information in 2008. We still wondered why Pina could be very good at speaking Vietnamese and set up a system of phonetics of Japanese language by Latin character in 6 - 7 years? I think that this might come from support of Japanese. We will confirm the evidence of the establishment process of phonetics of Japanese language by Latin character.

1. Japanese people in Hoi An

In 1615, the first Kito missionaries came to Hoi An where already set up Japanese city. Nguyen Lord (governed Dang Trong) handed self-governance of this city and promoted one Japanese person to hold as leader. For example, Funamoto Yashichiro was born in Nagasaki, grew up as businessman, was promoted as the leader of Japanese city (in Hoi An) since 1618. At that time, all foreigners coming to Hoi An were managed by leader of that city.

Before 1615, Hoi An had many Japanese people living, according to document, by early 17th century, around 200 - 300 people, for another document, Hoi An accepted at least 500 Japanese under Kito missionary in 1619.

The most interesting is that, in the initial period of missionary communication process, the number of Japanese Kito missionaries was at the 2nd level in central Vietnam, after the Portuguese ones. The Kito missionaries came to central Vietnam in 1615 - 1621 were 14 people, 4 of them were Japanese, Miguel Maki, José Tsuchimochi, Paulo Saito, Romão Nishi and two other Japaneses in the first missionary group assigned to Dang Trong in 1615, which helped priests and monk.

When the European Kito missionaries came to Hoi An, they integrated into Japanese society, knew nothing about Vietnamese language, but, there were translators in Hoi An at that time. Thus, initially, they may communicate with Vietnamese people via translators who were Japanese speaking Vietnamese language and staying in Hoi An in long time.

2. European missionaries and Japanese language

A question is that initially, how European Kito missionaries communicated with Vietnamese people through translator? I think that, among of them, there were people who knew Japanese or intermediately person to support communication. Among 3 Portuguese under the first missionary group (to Dang Trong), one person may speak Japanese namely Diego Carvalho. Before coming to Vietnam, he communicated missionary in Japan in 6 years, from 1609 to 1614. Besides, in the first missionary group to Dang Trong in 1615, there were two Japaneses accompany, 4 Japanese Kito missionaries to central Vietnam came lately in 3 - 6 years. They knew Latin language,

may talk with European Kito missionaries and Vietnamese people without translators, by Han characters. Thus, some of foreign Kito missionaries may know Japanese of Japanese missionaries know Latin language, as intermediary people to support communication between European Kito missionaries and local Vietnamese people.

I would like to consider another issue, why Pina fluently spoke Vietnamese language in a short time and to the extent of which he may teach doctrine by Vietnamese language. The reason is that he had a talent of learning foreign language and were very sensitive with sound, even though, at that level of teaching doctrine by Vietnamese language, Pina not only know the normal works but also relevant to religion concepts. For example, some typical words were posted by Han characters in Vietnamese - Portuguese - Latin dictionary by Alexandre de Rhodes in 1651. If European Kito missionaries want to know the exact meanings of one word they must translated into mother language (Portuguese). So did Pina, but, he did not know Han or Nom character which was the only writing in Viet Nam at that time. In the report letter of his operation in 1622 - 1623, Pina wrote that he did not know Han character:" If I had money to hire one teacher for speaking and writing, then, I may be fluent on that, with that reason, at this time, I did not know Han and Nom character, that was my mistake, for speaking, I only knew thanks to my self-learning". It is hard to accurately translate the meanings of Han words without knowing them.

3. The capability of Han and Latin character of Japanese Kito missionaries

Thus, how Pina overcomes that issue to know Han character? Maybe, Japanese Kito missionaries helped him, Miguel Maki, Paulo Saito, Romao Nishi were good at Latin character and learnt for more than 6 years, according to the high level letter of these priests in 1621, Maki and Saito was seen as excellent and good at Latin character. Japanese Kito missionaries deeply understood Han characters and were capable of translating from Han character into Latin character accurately. In a letter sent by Pina in 1622 - 1623, a paragraph showed that: "even though, I collected many stories of various types, increased the value of quotations, mostly determined the meanings of words and rules of grammar; however, until now, I still asked for other readings of stories to translate into Portuguese, our colleagues may read and learn by hearts like Cicero or Virgilio".

I would like to explain more about two points. The first point is "people" word which may have two persons, one Japanese people was a Kito missionary and one Vietnamese knew Han character and pronounced accurately Vietnamese language. Since, Japanese Kito missionary was able to read Han character and pronounce to transcribe Vietnamese language. Then, Pina asked for help from Japanese reading Han character to listen to its meaning by Latin character. At that time, Japanese did not know Portuguese, thus translate to Latin character; Pina understood the meanings

of word, and then translated into Portuguese. By doing so, European missionaries understood accurately Vietnamese vocabulary. Thus, the reason behind of which Pina became the first Vietnamese language speakers among Kito missionaries (in Dang Trong) was of support from Japanese. Without that support, the transcription of Vietnamese language by Latin character would originate at later time against the real time in history

4. To transcribe Vietnamese language by Latin character based on Han character

We need to identify that how European Kito missionaries identify Vietnamese phonetics by Latin character. Why raise this issue? When these missionaries firstly heard Vietnamese language, did not know how to separate in a two ascent word. For example, in the report letter of Joao Roiz priest sent in 1621, wrote a few nouns without separating between ascents as currently: An Nam was written as Annam. Xu Hue (Thuan Hoa) was written as Sinoa. Ong Nghe (Ph.D) as Ungue. In the document of Christoforo Borri priest in 1621wrote Qui Nhon as Quignin. Initially, it may be Pina also wrote like that. However, after that, Pina differentiated among words, ascents, one word and one character. Why we know that Pina changed his awareness? Since, the way of writing spelling with separation between words in two ascent word appeared in the letter of Pina's student namely Antonio de Fontes who noted Ben Da place name as Ben Da, Dinh Cham as Dinh Cham in 1.1626, came to central Vietnam in 12.1624 with Rhodes to learn Vietnamese language with Pina, wrote that letter after Pina dying in offshore of Da Nang sea gate in 12.1625, it may said that Fones inherited the note method of Pina.

Why Pina knew the separation between two ascents in a word? In my opinion, he based on Han character, and learnt phonetics with its meanings, clearly understood them then knew the composition of words to clearly identify the separation among words. This task surely had the participation of Japanese who knew clearly Han character. After separation, he used phonetics of Japanese and Chinese language, transcribed by Latin character and based on the system of Chinese ascents to identify vowel, consonant and rhythm of Vietnamese language. Thus, the system of phonetics Vietnamese language by Latin characters would be completed. At that time, such knowledge on phonetics of Japanese and Chinese by Latin character was not weird to Kito missionaries.

Thus, we could not deny the deeply relevancy of Japanese to the establishment process of phonetics Vietnamese language by Latin character.

NGƯỜI NHẬT HỖ TRỢ THIẾT LẬP HỆ THỐNG PHIÊN ÂM TIẾNG VIỆT BẰNG CHỮ LATINH TẠI XỨ QUẢNG

✍ **FUKUDA YASUO (福田康男)***

1. Mở đầu

Trong bài tham luận *Người Nhật có liên quan sâu sắc tới quá trình thiết lập phiên âm tiếng Việt bằng chữ Latinh*, tôi đã trình bày rằng: Francisco de Pina là người thiết lập hệ thống phiên âm tiếng Việt bằng chữ Latinh và một số người Nhật hỗ trợ các công việc của Pina.[1] Tuy nhiên, tôi chưa giải thích đầy đủ bối cảnh tại sao người Nhật tham gia công việc đó.

Khi xem vấn đề này, chúng ta cần phải tham khảo hai công trình nghiên cứu khoa học: *Thứ nhất*, là công trình của ông Roland Jacques [2002 bản tiếng Anh và 2007 bản tiếng Việt]. *Thứ hai,* là công trình của ông Đỗ Quang Chính [2008]. Hai công trình này đều giải mã sự ra đời chữ Quốc ngữ từ các tài liệu gốc bằng thư từ lưu giữ ở các thư viện Roma hoặc Lisbõa. Hai công trình này không thể thiếu được khi nghiên cứu chủ đề sự ra đời chữ Quốc ngữ.

Tuy nhiên, có lẽ hai công trình này không dám xem sự có mặt của người Nhật và không xem xét vai trò người Nhật. Vì vậy, trong tham luận này, tôi sẽ trình bày bối cảnh thực tế về việc ra đời chữ Quốc ngữ ở Quảng Nam và vai trò người Nhật.

2. Tình hình trước khi Kitô hữu Giáo khu tỉnh Nhật Bản sang Đàng Trong

Năm 1603, Mạc phủ Tokugawa thống nhất đất nước Nhật Bản. Lúc bấy giờ, Nhật Bản là một quốc gia thành công nhất về truyền giáo trong khu vực châu Á. Số tín đồ lên tới 300.000 người. Nhật Bản là trung tâm truyền đạo Kitô ở Đông Á, nên Dòng Tên sử dụng tên gọi đơn vị quản lý Đông Á là *Giáo khu tỉnh Nhật Bản*. Trong đơn vị này, bao gồm Đàng Trong (của vương quốc Annam - BT) [3: 18]. Tuy nhiên, chính quyền Nhật cấm truyền đạo 3 lần, đó là các năm 1587, 1596 và 1614. Bởi vì phía Nhật đã phát hiện mưu đồ xâm lược Nhật Bản đằng sau việc truyền giáo của các giáo sĩ Thiên Chúa giáo [3: 22]. Do vậy vào năm 1614, Mạc phủ trục xuất các giáo sĩ Thiên Chúa

* *GS., Khoa tiếng Nhật, Trường Đại học Hà Nội.*

giáo và Kitô hữu rất quyết liệt. Vì thế, nhiều tín đồ phải đào thoát khỏi Nhật Bản, đi sang các nước Đông Nam Á thông qua con đường hải thương. Dựa vào lộ trình giao thương đường biển sang xứ Đàng Trong, Dòng Tên Giáo khu tỉnh Nhật Bản bắt đầu truyền đạo ở xứ Quảng. Có thể nói, chính sách Nhật Bản thay đổi, nên Kitô hữu Giáo khu tỉnh Nhật Bản chuyển sang miền đất Đàng Trong.

Thực ra, trước khi Kitô hữu Giáo khu tỉnh Nhật Bản bắt đầu truyền đạo ở Đàng Trong năm 1615, đã có một số người thừa sai đến Đàng Trong truyền đạo.

Năm 1583, tu sĩ Dòng Phan Sinh ở Manila được chúa Nguyễn Hoàng mời và bắt đầu truyền đạo ở Đàng Trong, nhưng chẳng có kết quả mấy. Ông Bartolomé Ruiz ở lại Kẻ Chàm (Dinh Chiêm) 2 năm từ năm 1584 - 1885. Năm 1586, hai tu sĩ thuộc giáo phái Capucins Dòng Phan Sinh đến Cửa Hàn (Đà Nẵng) và xây nhà thờ và chủng viện ở làng Cái An. Nhưng ngay lập tức chúng bị đốt cháy. Năm 1587, hai tu sĩ Dòng Phan Sinh đến Kẻ Chàm ở Đàng Trong.

Năm 1596, hai tu sĩ Dòng Augustino là Raphael da Madre và de Deus (1571 - 1606) đến Cửa Hàn, đến năm 1597 thì trở về Ma Cao. Sau đó, năm 1598 họ quay lại Kẻ Chàm và được Tri phủ Kẻ Chàm cho phép xây nhà thờ và tiếp tục ở lại đến năm 1603. Tuy nhiên, họ không được truyền đạo suôn sẻ vì không thành thạo tiếng Việt [8: 43].

Từ đầu thế kỷ XVII, Giám mục Dòng Tên ở Giáo khu Melaka quản trị miền đất Đàng Trong. Vào năm 1615, Francisco da Costa vừa là linh mục Giáo khu Melaka, vừa là đại lý Giám mục có mặt ở Hội An và chăm sóc tín đồ người Nhật. Tuy nhiên, lúc bấy giờ không có người giám sát nào từ Melaka đến Đàng Trong và không có đi lại theo chế độ thay phiên truyền đạo [6: 495-496].

Dựa vào trên, ta biết rằng: tuy trước năm 1615, một số giáo phái Thiên Chúa giáo đã đến Đàng Trong và truyền đạo nhưng không thành công. Mặc dù truyền đạo sau năm 1615 có thời gian ngắn mà tại sao thành công? Có lẽ lý do nằm ở ngôn ngữ.

3. Hoạt động của Kitô hữu Giáo khu tỉnh Nhật Bản tại Đàng Trong

Ngày 18 tháng 1 năm 1615, 5 người của đoàn thăm dò Giáo khu tỉnh Nhật Bản Dòng Tên đến Cửa Hàn và bắt đầu truyền đạo tại Cửa Hàn và Hội An. Đoàn trưởng là cha Buzomi (1575 - 1639). Ngoài ra, có Carvalho (1578 - 1624), Dias (1585 -?), hai Do-juku[2] người Nhật. Ngay ban đầu, họ được nói chuyện với người Đàng Trong qua thông ngôn có trình độ sơ cấp. Có lẽ, người thông ngôn là người Nhật sống ở Hội An biết tiếng Việt [3: 19-21, 34]. Carvalho là người Bồ Đào Nha đã truyền đạo tại Nhật từ năm 1609 - 1614 [3: 20], nên chắc nói tiếng Nhật tốt. Tất cả 3 người, bao gồm Carvalho và hai Do-juku có thể nói chuyện được với người Đàng Trong thông qua thông ngôn người Nhật. Tại Cửa Hàn, ngay trong năm 1615, đoàn của Buzomi đã thành công trong việc

truyền đạo với 10 người Đàng Trong rửa tội [3: 21]. Đây cũng có một chứng cớ để người Nhật tham gia phiên dịch giữa người Đàng Trong và Kitô hữu người châu Âu.

3.1. Phố Nhật ở Đàng Trong

Ban đầu, 5 Kitô hữu đoàn Buzomi sống ở Hội An, phố Nhật. Họ xây nhà thờ để truyền đạo. Sở dĩ họ đặt căn cứ ở Hội An, là vì nhiều tín đồ người Nhật thoát khỏi từ Nhật sang đây và Kitô hữu có nhiệm vụ truyền giáo cho họ. Sau khi đoàn Buzomi quyết định việc truyền đạo cho người Đàng Trong thì mới bắt đầu truyền đạo cho người Đàng Trong [3: 23-24]. Buzomi chia đoàn mình thành nhóm truyền đạo cho tín đồ người Nhật ở Hội An và nhóm truyền đạo cho tín đồ người Đàng Trong, rồi thực hiện truyền đạo từng nhóm [8: 48].

Phố Nhật ở Hội An được xây trong khoảng thời gian từ năm 1596 - 1615 [8: 48]. Hội An là một khu tự trị của người Nhật. Bang trưởng là người Nhật. Bang trưởng nổi tiếng là ông Funamoto Yashichirou (? - ?). Ông vốn là thành viên Do-juku của Dòng Tên Nhật Bản, được bổ nhiệm làm Bang trưởng Hội An [8: 51]. Bất kỳ người nước ngoài nào (người Bồ hoặc người Ý) thì cũng phải chịu sự quản lý của Bang trưởng người Nhật [3: 23]. Số Kitô hữu người Nhật đứng thứ nhì sau người Bồ Đào Nha. Nếu tính thêm số người Do-juku thì số người Nhật sống ở Hội An gần bằng số người Bồ Đào Nha.

Lúc bấy giờ, trong phố Hội An chỉ dùng tiếng Nhật và tiếng Bồ mà không được dùng tiếng Việt [5: 43]. Trong phố Hội An, chỉ có người Nhật và người nước ngoài sinh sống thôi. Trong nhà thờ Hội An cũng chỉ dùng tiếng Nhật và tiếng Bồ thôi [5:94].

Ngoài ra, có một phố Nhật khác được hình thành. Đó là Kẻ Chàm. Nhưng ta lưu ý rằng phố Nhật không được hình thành ở Cửa Hàn. Điều đó được xác nhận từ bản vẽ Chaya dưới đây [4: 144].

Chùa Jomyo-ji tại Nagoya (Nhật Bản) lưu giữ ***Bản vẽ cách sang Đàng Trong*** *do ông Chayo Shinroku*

3.2. Pina và người Nhật

Người sáng tạo đầu tiên thiết lập hệ thống phiên âm tiếng Việt bằng chữ Latinh là Francisco de Pina (1585 - 1625). Lý lịch ông ấy như sau: Tên Việt là Trực. Sinh ở Bồ Đào Nha. Gia nhập Dòng Tên năm 1605. Năm 1608, đi Goa học tiếp. Học ở Ma Cao từ năm 1611 - 1617. Học ngành khoa học xã hội và 3 hay 4 năm về thần học [5: 65]. Trong thời gian đó, có lẽ ông học tiếng Nhật từ Rodrigues.[3] Rodrigues rất giỏi tiếng Nhật. Năm 1616, ông thụ phong linh mục ở Melaka. Tháng 6.1617, sang Đàng Trong và thường ở Hội An. Sau khi đoàn Buzomi có cư sở thứ hai ở Nước Mặn (gần Quy Nhơn) vào năm 1618, thì Pina hay đi về giữa Hội An và Nước Mặn. Năm 1623, ông mở cư sở thứ 3 ở Kẻ Chàm [3: 53]. Từ tháng 2.1625, ông dạy tiếng Việt cho hai Kitô hữu người châu Âu mới (Fontes và Rhodes) [3: 77]. Ngoài ra, có thông tin khác. Trong thư Pina viết khoảng năm 1623 có các từ nguồn tiếng Nhật sau đây: Bò-zu (Sư), Bicuni (Ni), Furumai (Tiệc mời) [5: 87, 90]. Những từ đó là chứng cứ mà Kitô hữu người Bồ đã tiếp thu từ tiếng Nhật vào tiếng Bồ và sử dụng trong ngôn ngữ hàng ngày.

Xung quanh Pina, thường có Kitô hữu người Nhật đi cùng. Trong thời gian từ năm 1615 đến năm 1624, có 4 Kitô hữu người Nhật sang Đàng Trong được xác nhận tên là: Maki, Tsuchimochi, Saito, Nishi. Ngoại trừ Nishi, những người còn lại đã học tiếng Latinh từ 5 đến 7 năm ở Nhật [11: 451]. Dưới đây là lý lịch của những người Nhật đã đến Đàng Trong, xếp theo thứ tự thời gian.

- *Miguel Maki* (1581 - 1627): Sinh ở Takatsuki, Nhật. Gia nhập Dòng Tên năm 1607. Ở lại Nhật năm 1614. Cho đến năm 1617, Maki làm thư ký cho Jerónimo Rodrigues, Phó Giáo khu tỉnh Nhật Dòng Tên [7: 367]. Rodrigues này khác với Tçuzu Rodrigues là tác giả cuốn *Đại ngữ pháp tiếng Nhật* (Arte da Lingoa de Iapam) đã xuất bản ở Nhật. Tháng 10.1617, Maki qua Nagasaki đến Ma Cao. Tháng 6.1618, sang Đàng Trong và lưu lại một thời gian ngắn rồi quay lại Ma Cao. Vào tháng 3.1620, ông đã ở Ma Cao và nghiên cứu tác phẩm *Vấn đề lương tâm*. Từ tháng 1 đến tháng 12.1624, được thụ phong linh mục ở Ma Cao, rồi lại sang Đàng Trong. Sau đó, ông quay về Ma Cao và chết tại Ma Cao tháng 11.1627 [11: 443]. Ông có năng lực ưu tú và biết sâu sắc tiếng Latinh [11: 445].

- *Josef Tsuchimochi* (1568 - 1624): Sinh ở Hyuuga, Nhật. Gia nhập Dòng Tên năm 1590. Năm 1620, sang Đàng Trong. Năm 1624, chết tại Đàng Trong [3:51].

- *Paulo Saito* (1576 - 1633): Sinh ở Tamba, Nhật. Gia nhập Dòng Tên năm 1607. Năm 1620, sang Đàng Trong. Sau năm 1622, ra khỏi Đàng Trong quay về Ma Cao. Năm 1625, được thụ phong linh mục. Năm 1629 - 1930, sang Đàng Ngoài. Sau đó, bí mật quay lại Nhật Bản và tử đạo năm 1633 [3:35]. Ông có năng lực ưu tú và biết sâu sắc tiếng Latinh [11: 445].

- *Romão Nishi* (? - 1639): Được nhận vào Chủng viện ở Arima, Nhật năm 1580. Gia

nhập Dòng Tên năm 1590. Năm 1614, vì cấm đạo phải đi Macao. Từ năm 1616, học Thần học Luân lý. Năm 1621, sang Đàng Trong. Trở lại Ma Cao, được thụ phong linh mục sau năm 1627. Sau đó quay trở lại Đàng Trong và ở đây đến khi bị trục xuất vào năm 1639. Năm đó chết ở Campuchia [3: 57].

Trong 4 người Nhật nói trên, Maki và Tsuchimochi có thể góp ý kiến cho Pina về thiết lập hệ thống phiên âm tiếng Việt bằng chữ Latinh. Bởi vì hai người này đều truyền đạo cùng với Pina trước khi thiết lập hệ thống phiên âm tiếng Việt bằng chữ Latinh. Như đã đề cập trên đây, Maki là người học giỏi và làm thư ký của Jerónimo Rodrigues, Phó Giáo khu tỉnh Nhật từ năm 1614 đến năm 1617. Từ tháng 6 đến tháng 8.1618, ông đi theo Pina, thăm Kẻ Chàm rồi đi Hội An để truyền đạo cho người Nhật [8:50]. Ngoài ra, đầu năm 1622 Tsuchimochi đi truyền đạo xung quanh Hội An với Pina và uống nước bẩn nên hai người đều bị ốm nặng. Trong thời gian điều dưỡng kéo dài, Pina viết sách cách phiên âm tiếng Việt bằng chữ Latinh [5: 44, 79].

Vậy, dựa vào dấu vết hành trình của Pina và những người Nhật trong giai đoạn đầu thiết lập hệ thống phiên âm tiếng Việt bằng chữ Latinh, tôi lập bảng niên biểu tóm lượt như sau:

Bảng 1: Các dấu vết hành trình của Pina và người Nhật trong giai đoạn thiết lập hệ thống phiên âm tiếng Việt bằng chữ Latinh

Năm	Pina	Người Nhật	Sự kiện
1615		Tháng 1, đội Buzomi đến Đàng Trong: Buzomi (Ý), Calvarlho (Bồ), Dias (Bồ), **2 người Do-juku (Nhật)** [8: 48]	
1616			
1617	Tháng 6, Marques (Bồ), **Pina (Bồ), Maki (Nhật)** đến Đàng Trong [8: 49]		
1618	Buzomi, Borri (Ý), **Pina,** Dias đến Nước Mặn [8: 50]. Ngoài ra có vài người dịch đi cùng [1: 95]	Marques, **Maki, 1 người Do-juku (Nhật)** ở Hội An [8: 50]	
1619			
1620	Tháng 12, **Pina** cùng với Borri ở Nước Mặn [1: 110]	Buzomi, **Tsuchimochi (Nhật), Saito (Nhật)** ở Hội An [8: 51]	Hoàn thành sách Giáo lý bằng chữ Hán Nôm [3: 40]

1621	Marques, **Pina, Tsuchimochi, Saito** ở Hội An [3: 39]	Buzomi, Borri, Dias ở Nước Mặn [3: 39]. Tháng 12, Manoel Fernandez (Bồ), Dias, **Nishi (Nhật)** đến Đàng Trong [8: 51]	
1622	Đầu năm, **Pina** và **Tsuchimochi** truyền đạo ở xung quanh Hội An. Họ đều uống nước bẩn và bị ốm nặng. Pina bị nằm giường 50 ngày và sau 3 tháng tái phát [5: 44].		Hoàn thành sách Chính tả tiếng Việt bằng chữ Latinh do Pina biên soạn [5: 44]
1623	**Pina, Tsuchimochi**, Manoel Fernandez, Antonio Fernandez (Bồ) ở Hội An và Kẻ Chàm [5: 29]	Buzomi, Dias, **Nishi** ở Nước Mặn [5: 29-30]	Soạn thảo sách Ngữ pháp tiếng Việt do Pina chủ biên [5: 44]
1624	**Pina** được nhậm chức bề trên Kẻ Chàm [5: 71]	Cuối năm có 10 Kitô hữu ở Đàng Trong. Trong đó có 3 người Nhật: **Nishi, Saito, Tsuchimochi** [3: 35]	
1625	Tháng 12 Pina chết đuối ở ngoài khơi Đà Nẵng		

4. Vai trò của người Nhật trong thiết lập hệ thống phiên âm tiếng Việt bằng chữ Latinh

Ở mục 3 trên đây, tôi đã xác nhận được người Nhật thường có mặt bên cạnh Pina trong giai đoạn thiết lập hệ thống phiên âm tiếng Việt bằng chữ Latinh. Lý do tại sao Pina thiết lập được hệ thống phiên âm tiếng Việt bằng chữ Latinh là do năng lực của ông ấy. Tuy nhiên, ngoài yếu tố này ra, chúng ta phải nghĩ đến sự hỗ trợ của người Nhật. Khi xét vai trò người Nhật, ta nên nhìn từ 3 góc độ sau đây: (1) Yếu tố cần thiết về thiết lập hệ thống phiên âm tiếng Việt bằng chữ Latinh, (2) Vấn đề phiên dịch, (3) Năng lực Hán văn và tiếng Latinh của người Nhật.

4.1. Yếu tố cần thiết về thiết lập hệ thống phiên âm tiếng Việt bằng chữ Latinh

Ở đây, chúng tôi muốn xem xét xem yếu tố nào sẽ dẫn đến việc thiết lập hệ thống phiên âm tiếng Viêt bằng chữ Latinh. Theo tôi, nếu có 3 yếu tố sau đây thì thiết lập được. Đó là: *Phân tích âm vần theo kiểu tiếng Bồ* Đào Nha, *Kinh nghiệm thanh điệu tiếng Trung, Cuốn từ điển và sách ngữ pháp tiếng Nhật.*

- *Phân tích âm vần theo kiểu tiếng Bồ Đào Nha*: Pina đã phân tích âm tiếng Việt theo hệ thống âm vần tiếng Bồ [5: 167]. Vậy, chúng tôi muốn xem xét từ nguyên âm tiếng Bồ. Bởi vì, nguyên âm là yếu tố quan trọng nhất trong hệ thống ngữ âm. Số lượng và loại chủng nguyên âm tiếng Việt gần giống tiếng Bồ. Tiếng Việt có 11 nguyên âm: A, Ă, E, Ê, O, Ô, Ơ, Â, I, Ư, U. Tiếng Bồ chuẩn có 9 nguyên âm, trừ Ư và Â của tiếng Việt. Nhưng ta nên lưu ý rằng nguyên âm tiếng Bồ ở Brazil có âm Ư. Và tiếng Bồ không phân biệt âm Ơ và âm Â, mà chúng chỉ khác nhau về độ dài thôi [5: 169-170]. Ta coi số lượng và chủng loại nguyên âm của hai ngôn ngữ là giống nhau. Vì vậy, việc phân loại âm tiếng Việt không khó khăn lắm đối với Pina là người Bồ.

(2) *Kinh nghiệm thanh điệu tiếng Trung*: Hai Kitô hữu là Matteo Ricci (người Ý) và Michele Ruggieri (người Bồ) đã biên soạn bằng tay cuốn *Từ điển tiếng Bồ - Trung Quốc* giữa những năm 1583 và 1588. Từ điển này ghi được 5 thanh điệu [5: 63]. Trước khi Pina sang Đàng Trong, Kitô hữu ở Trung Quốc đã xác lập được phương pháp phiên âm bằng chữ Latinh với thanh điệu.

(3) *Cuốn từ điển và sách ngữ pháp về tiếng Nhật*: Cuốn *Từ điển tiếng Nhật - Bồ* được xuất bản năm 1603. Cuốn *Đại ngữ pháp tiếng Nhật* được xuất bản năm 1609. Cuốn *Tiểu ngữ pháp tiếng Nhật* được xuất bản năm 1620. Cuốn sau là sách rút gọn từ cuốn *Đại ngữ pháp tiếng Nhật* và giải thích kỹ cách phiên âm tiếng Nhật bằng chữ Latinh [12: 45-73]. Có lẽ, Pina có hai quyển, từ điển và sách ngữ pháp đó [5: 79]. Nếu ông có hai cuốn đó, thì biên soạn được bản tiếng Việt một cách dễ dàng. Nếu ông có từ điển thì chỉ xem mục từ và dịch ra tiếng Việt thì soạn ra từ điển tiếng Bồ - Việt được.

4.2. Vấn đề phiên dịch

Nói về vấn đề phiên dịch, trước hết cần trình bày các thông tin sau. Năm 1615, người phiên dịch nói vụng về [3: 20-21]. Năm 1618, đoàn Buzomi đi Nước Mặn kèm 2 đến 3 người phiên dịch đi cùng, mà không được ghi rõ là những ai [1: 95]. Theo Cristoforo Borri (1583 - 1632), là một trong ba Kitô hữu người châu Âu đó, khi cha Buzomi rửa tội, người phiên dịch dịch ra tiếng Việt, nhưng câu dịch đó quá thô và không lưu loát [3: 35]. Tuy nhiên, sau đó, khoảng năm 1622, xuất hiện một người phiên dịch người Đàng Trong ưu tú. Đó là Augusto. Lúc bấy giờ, ông ấy đi theo Buzomi đến Nước Mặn và có nhiều kiến thức về tôn giáo và văn học. Ngoài ra, có người phiên dịch khác nữa. Đó là André. André được Pina dạy vài năm đầu [5: 46]. Nhưng André không đủ kiến thức về tôn giáo và văn học như Augusto, không đủ tư cách người phiên dịch [5: 44, 46, 70]. Không có ghi chép nào cho biết họ là người Đàng Trong hay người Nhật, hoặc là con lai. Một điều đáng chú ý là tên André xuất hiện trong thư Pina viết, Pina viết về ông này là ngôi thứ 3 số nhiều. Đây là cách ghi chép kỳ lạ. Pina nói rằng năng lực André kém cỏi nên có lẽ André đã giới thiệu một số phiên dịch người Nhật [5: 94].

Tiếp theo, tôi xin đề cập đến ngôn ngữ phiên dịch. Không có tư liệu ghi chép rằng thời điểm năm 1615, tức là giai đoạn đầu truyền đạo của đoàn Buzomi, người phiên dịch dịch từ ngôn ngữ nào sang ngôn ngữ nào. Tuy không rõ điều đó, nhưng có lẽ dịch giữa 3 ngôn ngữ. Đó là tiếng Bồ - tiếng Nhật - tiếng Việt. Phần dịch giữa tiếng Bồ - tiếng Nhật thì Carvalho đảm nhiệm, bởi ông ấy đã truyền đạo ở Nhật 5 năm. Còn phần dịch giữa tiếng Nhật - tiếng Việt thì những người Nhật sinh sống ở Hội An. Nếu như vậy, Marques[4] và Pina đến Đàng Trong tháng 6.1617, là người thay thế của Calvalho và hai người này đảm nhiệm vai trò người phiên dịch giữa tiếng Bồ và tiếng Nhật. De Pina bắt đầu đào tạo tiếng Bồ cho những người trẻ Đàng Trong từ tháng 6.1617 trở đi, trong đó có Augusto và André [5: 46]. Sau đó, Pina và André có thể không qua tiếng Nhật mà dịch trực tiếp giữa tiếng Bồ và tiếng Việt [5: 75]. Lý do tại sao chúng tôi coi một bên ngôn ngữ là tiếng Bồ chứ không phải tiếng Latinh, là vì chủ lực Kitô hữu Dòng Tên Giáo khu tỉnh Nhật Bản là người Bồ và số người Bồ nhiều nhất trong các Kitô hữu và theo tư liệu còn lại, Kitô hữu người Nhật không biết nói tiếng Bồ [9: 186].

Tiếp theo, suy nghĩ đến người phiên dịch. Vấn đề này cũng không có tư liệu nên không rõ người nước nào đảm nhiệm công việc này. Như đã nói, ban đầu người Bồ biết tiếng Nhật đảm nhiệm phần dịch giữa tiếng Bồ - tiếng Nhật và người Nhật sống lâu ở Hội An đảm nhiệm phần dịch giữa tiếng Nhật - tiếng Việt. Sau khi Pina bắt đầu đào tạo người phiên dịch giữa tiếng Bồ và tiếng Việt từ năm 1617, dần dần thay đổi sang công việc phiên dịch trực tiếp giữa tiếng Bồ và tiếng Việt. Ngoài Pina ra, có thể một số người Đàng Trong đảm nhiệm công việc phiên dịch.

Về bút đàm, thực sự đây là một loại hoạt động biên dịch. Nhưng ta chấp nhận được một dạng hội thoại qua chữ cái. Bởi Việt Nam đã từng phụ thuộc vào văn hóa chữ Hán, giống Nhật; nên mặc dù hai dân tộc không hiểu nhau qua tiếng nói, mà một khi viết chữ Hán thì hai bên truyền đạt được ý tưởng. Bút đàm là một phương tiện hỗ trợ trên hội thoại. Và bút đàm có ưu điểm là truyền đạt được ý tưởng một cách chính xác, mặc dù hơi mất thời gian.

Từ bảng niên biểu 1, ta biết rằng bên cạnh Buzomi và Pina có các Kitô hữu người Nhật hoặc Do-juku người Nhật thường đi cùng. Họ biết Hán văn và tiếng Latinh, nên làm vai trò cầu nối giữa Kitô hữu người châu Âu và người Đàng Trong. Đặc biệt, thời điểm khởi đầu truyền đạo, họ dịch Hán văn của người Đàng Trong sang tiếng Latinh hoặc ngược lại.

Như vậy, ta tóm tắt được tình huống phiên dịch bằng bảng niên biểu khác sau đây:

Bảng 2: Người dịch và ngôn ngữ dịch trong giai đoạn thiết lập hệ thống phiên âm tiếng Việt bằng chữ Latinh

Năm	*Sự kiện*	*Người dịch*	*Ngôn ngữ dịch*	*Ngôn ngữ hỗ trợ (bút đàm)*

1615	Đoàn Buzomi đến Đàng Trong	Carvalho và người Nhật trú tại Hội An	Bồ - Nhật - Việt	Latinh - Hán văn
1618	Đi Nước Mặn	Marques và người Nhật trú tại Hội An, người Đàng Trong	Bồ - Nhật - Việt - Bồ - Việt	Latinh - Hán văn
1620	Hoàn thành sách Giáo lý bằng chữ Hán/ Nôm	Pina, người Đàng Trong	Bồ - Việt	Latinh - Hán văn
1622	Hoàn thành cuốn Chính tả tiếng Việt	Augusto, André	Bồ - Việt	Latinh - Hán văn

4.3. Năng lực Hán văn và tiếng Latinh của người Nhật

Để tìm hiểu vấn đề này, trước hết chúng tôi xem xét năng lực tiếng Việt của Pina. Không rõ tại sao đầu tiên Pina nói chuyện được bằng tiếng Việt. Nhưng theo tình trạng lúc bấy giờ, thì ta suy đoán được rằng người phiên dịch người Nhật sống ở Hội An dạy cho Pina từ tháng 6 năm 1617 trở đi [3: 34]. Sau đó, Pina dần dần giỏi tiếng Việt, có thể nói chuyện được với người bản xứ trực tiếp [3: 38,40]. Sau đó, cho đến cuối năm 1620, Pina có thể giảng thuyết bằng tiếng Việt ở nhà thờ [3: 45]. Và năm 1624, Pina dạy tiếng Việt được cho các Kitô hữu mới đến (Fontes và Rhodes) [3: 35]. Tuy nhiên, Pina không đọc được chữ Hán (chữ Nôm) [3: 46]. Lúc bấy giờ, người nào mà không biết chữ, có nghĩa là không biết chữ Hán, chứ không phải là chữ Nôm. Dĩ nhiên, năng lực nói chuyện và năng lực đọc viết rất khác nhau.

Cho đến cuối năm 1620, Pina tự giảng thuyết bằng tiếng Việt được. Thời điểm này cũng là thời điểm hoàn thành sách giáo lý bằng Hán văn/chữ Nôm. Nhưng Pina không biết (đọc) chữ Hán, nên không tham gia được công việc biên soạn sách giáo lý này. Có lẽ, chủ yếu là Kitô hữu người Nhật và Do-juku (người Nhật) thực hiện công việc này. Bởi vì họ bắt buộc phải học Hán văn trong chủng viện ở Nhật. Để soạn thảo sách giáo lý này, người tham gia soạn thảo không những phải biết kiến thức Hán văn, mà còn giáo lý và các khái niệm của Cơ đốc giáo nữa. Lúc bấy giờ, bên người Đàng Trong không có ai biết cả hai kiến thức đó. Có lẽ, để biên soạn cuốn giáo lý bằng Hán văn/ chữ Nôm, các Kitô hữu người Nhật đã sử dụng hai cuốn sách: sách giáo lý bằng tiếng Nhật và sách giáo lý bằng Hán văn. Sách giáo lý bằng tiếng Nhật (Bản chữ Nhật và bản chữ Latinh) đều được xuất bản cuối thế kỷ XVI và mang tên *Dotirina Christitan*. Sách giáo lý bằng tiếng Trung được xuất bản tại Bắc Kinh năm 1603 và mang tên *Thiên chủ giáo nghĩa* [3: 42]. Vậy thì dựa theo thứ tự, sau khi hoàn thành sách giáo lý Hán văn xong, Pina học kiến thức đó thì mới giảng thuyết bằng miệng.

Đã chỉ ra trong Bảng niên biểu 1, Pina biên soạn sách cách phiên âm và thanh điệu tiếng Việt bằng chữ Latinh và sách ngữ pháp tiếng Việt khoảng năm 1622 đến năm 1623. Có lẽ hai quyển đó được bắt chước bằng cuốn *Từ điển tiếng Nhật - Bồ* và sách ngữ pháp *Tiểu ngữ pháp tiếng Nhật*. Đặc biệt, sách ngữ pháp được viết bằng chữ Latinh [12: 4]. Lúc bấy giờ, người nào sống ở Đàng Trong mà hiểu được văn bản tiếng Latinh là chỉ có các Kitô hữu người Nhật (gồm Do-juku), trừ Kitô hữu người châu Âu. Pina đã thu thập từ vựng từ nhiều truyện (Hán văn/chữ Nôm) để bổ sung tư liệu hai cuốn đó. Theo tôi hiểu, "nhiều truyện" lúc bấy giờ hầu như văn bản Hán văn chứ không phải văn bản chữ Nôm. Vả lại, Pina thu thập từ vựng từ ba tập truyện nổi tiếng Đàng Trong nữa [3: 45-46, 5: 44]. Chính vì thế, tuy không được ghi chép nhưng rất có thể các Kitô hữu người Nhật tham gia công việc thu thập từ vựng này. Kitô hữu người Nhật có thể đọc Hán văn khá sâu sắc. Còn, Pina viết rằng công việc phiên âm nhờ "ai". Theo tôi hiểu, Pina nhờ nhà Nho (người Đàng Trong) ở Kẻ Chàm. Thế còn, cũng không rõ ai thực hiện công việc biên dịch. Nhưng, người thực hiện biên dịch phải có năng lực cả Hán văn lẫn tiếng Latinh. Trong thời kỳ Pina sáng tạo ra cách phiên âm tiếng Việt bằng chữ Latinh, xem người nào có năng lực đó, thì chỉ tìm thấy được các Kitô hữu người Nhật mà thôi. Đó là Maki, Saito, Tsuchimochi, Nishi. Họ học tiếng Latinh 6 đến 7 năm nên biết rõ tiếng Latinh [11: 451].

Tóm lại, trong việc soạn thảo sách về phiên âm tiếng Việt bằng chữ Latinh và sách ngữ pháp, Kitô hữu người Nhật và nhà phiên dịch người Nhật tham gia thu thập từ vựng để hỗ trợ Pina.

5. Kết luận

Vào thời điểm năm 1622 - 1623, Pina xác lập hệ thống phiên âm tiếng Việt bằng chữ Latinh. Trước đó, tức là từ năm 1615 đến 1622, những phiên dịch người Nhật hoặc Kitô hữu người Nhật thường đi cùng với các Kitô hữu người châu Âu kể cả Pina và đứng sau lưng họ. Những người Nhật với tư cách môi giới giữa người Đàng Trong và người châu Âu đã góp phần thiết lập hệ thống phiên âm tiếng Việt bằng chữ Latinh. Những người Nhật không chỉ tận dụng các kiến thức của mình về tiếng Nhật và tiếng Việt mà còn Hán văn và tiếng Latinh nữa để tham gia cuộc biên phiên dịch hoặc thu thập ngữ liệu tiếng Việt.

F.Y.

CHÚ THÍCH

[1]http://www.kilala.vn/ja/van-hoa-nhat/nguoi-nhat-va-qua-trinh-thiet-lap-phien-am-tieng-viet-bang-ky-tu-latin.html

[2] "Do-juku"là vốn từ tiếng Nhật, có nghĩa là người giúp việc cho linh mục. Do-juku cũng chỉ ra con trai dưới 15 tuổi, trẻ con [Kikuchi Seiichi (2010): 73, 93]. Và chỉ những học sinh học ở chủng viện mà chưa gia nhập Dòng Tên [Takase Koichiro (2000): 428]. Hầu hết họ học tiếng Latinh [Gonoi Takashi (2008 - 2012): 191].

[3] João "Tçuzu" Rodrigues (1561 - 1633), sinh ở Bồ Đào Nha. Năm 1577, sang Nhật. Gia nhập Dòng Tên năm 1580. Thành thạo tiếng Nhật, làm thông ngôn với các tướng quân; Hideyoshi và Ieyasu. Năm 1604 xuất bản sách ngữ pháp tiếng Nhật mang tên *Đại ngữ pháp tiếng Nhật* (Arte da Lingoa de Iapam). Năm 1610 bị trục xuất từ Nhật sang Ma Cao. Tại Ma Cao, Rodrigues đào tạo những người Nhật cũng bị trục xuất. Năm 1620, xuất bản cuốn *Tiểu ngữ pháp tiếng Nhật* (Arte Breve da Lingoa Iapoa) tại Ma Cao [João Rodriguez (1993): 2, 259].

[4] Pedro Marques (1577 - 1657), sinh tại Bồ Đào Nha. Gia nhập Dòng Tên năm 1592 hoặc năm 1593. Đi Đông Á năm 1600. Truyền đạo ở Nhật trong các năm 1609 - 1614. Truyền đạo ở Đàng Trong trong các năm 1618 - 1626 [Đỗ Quang Chính (2008a): 27; Đỗ Quang Chính (2008b): 52].

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Cristoforo Borri (1998). *Xứ Đàng Trong năm 1621*. TPHCM: TPHCM.

2. Đỗ Quang Chính (2008a). *Lịch sử chữ Quốc ngữ 1620 - 1659*. Hà Nội: Tôn giáo.

3. Đỗ Quang Chính (2008b). *Dòng Tên trong xã hội Đại Việt 1615 - 1773*. Hà Nội: Tôn giáo.

4. Kikuchi Seiichi (2010). *Nghiên cứu đô thị cổ Hội An - Từ quan điểm khảo cổ học lịch sử*. Hà Nội: Thế giới.

5. Roland Jacques (2007). *Những người Bồ Đào Nha tiên phong trong lĩnh vực Việt ngữ học cho đến 1650* (*Portuguese Pioneers of Vietnamese Linguistics prior to 1650*). Hà Nội: Khoa học xã hội.

6. Gonoi Takashi (1991). "Mở đầu Dòng Tên Giáo khu tỉnh Nhật truyền đạo tại Tonkin". *Shigaku*. Số 60 (4). 495-517.

7. Gonoi Takashi (2002). *Nghiên cứu lịch sử Thiên Chúa giáo Nhật Bản*. Yoshikawa Koubunkan.

8. Gonoi Takashi (2008-2012). "Việt Nam và Thiên Chúa giáo và Nhật Bản; Xung quanh vấn đề truyền giáo tại miền Trung Việt Nam vào thế kỷ 17-18", *Báo cáo hàng năm của Viện nghiên cứu văn hóa tổng hợp Trường Cao đẳng Nữ Aoyama* (16). 44-55.

9. Takase Koichiro (1996). "Đại chủng viện ở Macao (1)". *Shigaku*. Số 65 (3). 161-198.

10. Takase Koichiro (2000). "Đại chủng viện ở Macao (6)". *Shigaku*. Số 69 (2). 195-233.

11. Takase Koichiro (2000). "Đại chủng viện ở Macao (7)". *Shigaku*. Số 69 (3/4). 413-457.

12. João Rodriguez (1993). *Đại ngữ pháp tiếng Nhật* (Arte Breve da Lingoa Iapoa), Ikegami Mineo dịch sang tiếng Nhật. Iwanami-bunko.

JAPANESE'S SUPPORT IN CREATING VIETNAMESE TRANSCRIPTION SYSTEM IN LATIN LETTERS IN QUANG REGION

✍ **FUKUDA YASUO (福田康男)**[*]

1. Introduction

The previous essay *"Japanese were deeply related to the process of establishing Vietnamese transcription system in Latin letters"* stated that: Francisco de Pina established Vietnamese transcription system in Latin and some Japanese people supported his work. However, this essay did not fully explain the context why Japanese participated in this task.

Regarding this issue, we need to refer to two scientific studies: *First*, the work of Jacques Roland (English version in 2002 and Vietnamese version in 2007). *Second*, the work of Mr. Do Quang Chinh (2008). Both these two studies decode the introduction of Vietnamese alphabet from original documents by mails stored in the library of Rome or Risbõa. These two works are indispensable when studying the introduction of Vietnamese alphabet. However, perhaps these two works could not acknowledge the presence of Japanese people and did not examine their role. Therefore, this article will review the actual context of the issue and the role of Japanese people.

2. The situation before Christianity spread from Japan to Cochin

In 1603, Tokugawa Shogunate unified Japan. At that time, Japan was the most successful nation in terms of missionary spread in Asia. The number of followers reached up to 300,000 people. Japan was the center for Jesus missionaries in East Asia. Therefore, Jesuit priests refered to the management unit of East Asia as *"Japanese Diocese"*. In this unit, there was Cochin. However, the Japanese government banned proselytizing 3 times in 1587, 1596 and 1614. Because the Japanese have discovered the hidden conquering purpose of Jesus missionaries. Especially in 1614, the

[*] *Japanese Studies, Ha Noi University.*

Shogunate strongly expelled Christians. Thus, many Christians escaped from Japan to Southeast Asia throug sea trade routes. Based on the seaway to Cochin, Jesuit priests of Japanese diocese began proselytizing in Quang region. It can be said that because of the change in Japanese policy, Jesuit priests of Japanese diocese moved to Conchin.

In fact, before Jesuit priests of Japanese diocese began proselytizing in Cochin in 1615, there were some missionaries who proselytized Christianity to Cochin.

In 1583, Franciscan friars in Manila were invited by Lord Nguyen Hoang to begin proselytizing in Cochin, but there was little results. Mr. Bartolomé Ruiz stayed at Ke Cham (another name: Thanh Chiem) for 2 years from 1584 to 1885. In 1586, two Capucins priests in Franciscan friars came to Cua Han (Da Nang) and built a church and seminary in Cai An village. But they were immediately burned. In 1587, two Franciscan friars across Champa to Cochin.

In 1596, two Augustinian friars, including: Raphael da Madre and de Deus (1571-1606) came to Cua Han, and in 1597, they came to Macao. Then, in 1598 they returned to Cochin and Minister of Ke Cham let them build a church and continue to stay there until 1603. However, they failed to proselytize smoothly because they were not fluent in Vietnamese.

From the early seventeenth century, the Bishop of the Diocese of Melaka Jesuit administrated Cochin. In 1615, Francisco da Costa was both a priest of Diocese of Melaka, and also a representative of the Bishop in Hoi An to take care of Japanese followers. However, at that time there were no supervisors from Melaka to Cochin and there were no commuting schedules for preaching alternately.

Accordingly, we know that: although a number of Christian denominations and missionaries came to Cochin before 1615, they failed to preach successfully. Although missionaries after 1615 lasted for a short time but why were they successful? Perhaps the reason lies in the language.

3. Activities of Jesuit priests in Japanese diocese in Cochin

On January 18th, 1615, five Jesuit priests of the Diocese of Japan came to Cua Han and began missionary in Cua Han and Hoi An. Father Buzomi was the leader (1575-1639). In addition, there were Carvalho (1578-1624), Dias (1585-?), two Japanese Do-juku. Initially, they talked to people through an interpreter with a primary level. Probably, the interpreter was a Japanese who lived in Hoi An to know Vietnamese. Carvalho was the Portuguese missionary in Japan in 1609 - 1614, so he perhaps could speak Japanese well. All three people, including two Do-juku and Carvalho could talk to people in Cochin thanks to the Japanese interpreter. At Cua Han, in 1615, Buzomi's team gained success in their mission to baptize 10 people in Cochin. This is

also a proof that a Japanese did participate in translating between Cochin people and European missionaries.

3.1. Japan town in Cochin

Initially, 5 Jesuit priests in Buzomi team lived in Hoi An, in the Japanese town. They built churches to preach. The reason why they located their church in Hoi An lied to the fact that many Japanese believers who escaped from Japan came to settle in Hoi an and Jesuit priests took their responsibility to preach to them. After Buzomi team made a decision to proselytize Cochin people, they started their mission. Buzomi divided his team into two groups: one to preach Japanese believers in Hoi An and the other to preach believers who were residents of Cochin, and then they started their mission according to each group.

Japanese town of Hoi An was built from 1596 to 1615. Hoi An was an autonomous region of Japanese. The Chief of the state was Japanese. One of the famous chiefs was Mr. Funamoto Yashichirou (? -?). He was appointed to be the Chief of Hoi An. He used to be a Do-juku member of the Japanese Jesuit. All foreigners (Portuguese or Italian) had to follow the State management of Japanese Chied. The number of Japanese Christians was the second largest, only after the Portuguese. If the number of Do-juku was included, the number of Japanese Christians was nearly as many as that of Portuguese.

At that time, only Japanese and Portuguese rather than Vietnamese was used in Hoi An. Only Japanese and foreigners lived in Hoi An. In church in Hoi An, only Japanese and Portuguese were used.

In addition, there was another Japanese town to be formed. It was Ke Cham. But we should note that Japan town was not formed in Cua Han. This was confirmed in the following drawing of Chaya.

3.2. Pina and Japanese people

The first creator of Vietnamese transcription system in Latin letters was Francisco de Pina (1585 - 1625). His biography is as follows: Vietnamese name was Truc. Born in Portugal. Joined the Jesuit priests in 1605. In 1608, went to school in Goa. Studied in Macao from 1611 - 1617. Studied social sciences and spent 3 or 4 years of theology. During that time, maybe he learned Japanese from Rodrigues. Rodrigues was very good at Japanese. In 1616, he was appointed to become a priest in Melaka. In June 1617, he came to and often stayed in Hoi An. After Buzomi team had the second domicile in Nuoc Man (near Qui Nhon) in 1618, Pina usually traveled. In 1623, he opened the third domicile in Ke Cham. Since February 1625, he taught Vietnamese for two new European Jesuit priests (Fontes and Rhodes). In addition, there is other information. In a letter Pina had written in 1623, there was Japanese words as: Bò-

zu (Master), Bicuni (Ni), Furumai (party invitation). These words are evidence that Portuguese Jesuit priests acquired Japanese into Portuguese and used on a daily basis.

There were often Japanese Jesuit priests accompanying Pina. During the period from 1615 to 1624, the Japanese Jesuit priests coming to Cochin were clearly named as the following: Maki, Tsuchimochi, Saito, Nishi. Except for Nishi, they learned Latin from 5 to 7 years in Japan. Their resumes were in the order when they came to Cochin.

(1) Miguel Maki (1581 - 1627): Born in Takatsuki, Japan. Joined Jesuit priests in 1607. Stayed in Japan in 1614. Until 1617, Maki worked as a secretary of Jerónimo Rodrigues, Vice-Bishop of Japanese Jesuit priests. This Rodrigues was different from Tcuzu Rodrigues who published "The Japanese grammar (Arte da Lingoa de Iapam)". In October 1617, Maki came over Nagasaki to Macau. In June 1618, to Cochin and not long after that, returned to Macao. In March 1620, he was in Macau and studied "the issue of conscience". From January to December 1624, he was appointed to become a priest and then got back to Cochin. Then, he came back to Macau and died at Macau in November 1627. He had excellent capabilities and deep knowledge of Latin.

(2) Josef Tsuchimochi (1568 - 1624): Born in Hyuuga, Japan. Joined Jesuit priests in 1590. In 1620, came to Cochin. In 1624, died in Cochin.

(3) Paulo Saito (1576 - 1633): Born in Tamba, Japan. Joined Jesuit priests in 1607. In 1620, came to Cochin. After 1622, he went out of Cochine to return to Macau. In 1625, he was appointed to become a priest. In 1629 - 1930, he moved to Tonkin. Then, he stealthily preached against Japanese government and martyred in 1633. He had excellent capabilities and deep knowledge of Latin.

(4) Romão Nishi (? - 1639): To be admitted to the seminary in Arima, Japan in 1580. Joined Jesuit priests in 1590. In 1614, because of Christianity prohibition, he moved to Macau. Since 1616, he studied moral theology. In 1621, he came to Cochin. He backed to Macau, and was appointed to become a priest after 1627. Then he came back to Cochin until he was expelled in 1639. In that year, he died in Cambodia.

Among four Japanese people mentioned above, Maki and Tsuchimochi could probably make suggestions for Pina on establishing Vietnamese transcription system in Latin letters. Because these two people were missionaries with Pina before setting Vietnamese transcription system using Latin letters. As mentioned above, Maki was a good student and he worked as a secretary of Jerónimo Rodrigues, Vice-Bishop of Japanese diocese from 1614 to 1617. From June to August 1618, he followed Pina, to visit Ke Cham then Hoi An in order to preach to Japanese believers. Besides, in the early 1622, when Tsuchimochi traveled around Hoi An with Pina and drunk dirty water, two of them were seriously ill. During this prolonged nursing time, Pina wrote

a book on how to transcribe Vietnamese using Latin letters.

4. The role of Japanese people in establishing Vietnamese transcription system in Latin letters

In Section 3, we confirm that Japanese people were often present alongside Pina in the stage of establishing Vietnamese transcription system in Latin letters. The reason why Pina established Vietnamese transcription system in Latin letters lies to his capacity. However, apart from this factor, we have to consider the support of Japanese people. When considering the role of Japanese people, we should regard three following views: (1) Essential factors of establishing Vietnamese transcription system in Latin letters, (2) Interpretation issues, (3) The capacity of Japanese people in Chinese and Latin letters.

4.1. Essential factors of establishing Vietnamese transcription system in Latin letters

Here, we want to consider factors that would lead to the establishment of Vietnamese transcription system using Latin letters. In my opinion, if there was any of the following three elements, this system would be established. They were "Analyzing sound and rhyme in Portuguese style", "Experience of Chinese tones", "Dictionaries and grammar books in Japanese."

(1) Analyzing sound and rhyme in Portuguese style: Pina analyzed Vietnamese under the Portuguese system of sound and rhyme. Therefore, we want to considere Portuguese vowels. This is because vowels are the most important factors in the phonetic system. The number and types of Vietnamese vowels are similar to that of Portuguese. There are 11 Vietnamese vowels: A, Ă, E, Ê, O, Ô, Ơ, Â, I , Ư, U. The standard Portuguese Vowels constitute 9 of the above except U and Â in Vietnamese. But we should note that the Portuguese vowel in Braxil has the Ư. And Â and Ơ in Portuguese are not much different, they differ in length of sound only. We consider the number and types of these two languagues are the same. Thus, the classification of Vietnamese sounds appeared not to be so difficult for a Portuguese as Pina.

(2) Experience of Chinese tones: Two Jesuit priests: Matteo Ricci (Italian) and Michele Ruggieri (Portuguese) compiled a book *"Portuguese - Chinese Dictionary"* by hand between 1583 and 1588. This dictionary recorded 5 classic tones [5:63]. Before Pina came to Cochin, Jesuit priests in China had established a method of transliteration in Latin letters with tones.

(3) Dictionaries and grammar books in Japanese: The book "Japanese - Portuguese Dictionary" was published in 1603. The book "Japanese grammar" was published in 1609. The book "Elementary Japanese grammar" was published in 1620. The final one was a summary version of the book "Japanese grammar" and explained

how Japanese could be transliterated in Latin letters. Perhaps, Pina had those two books, dictionaries and grammar books. If he had those two books, he could compile a Vietnamese version easily. If he had the dictionary, he could just see the words and translate into Vietnamese, then compiled Portuguese - Vietnamese dictionary.

4.2. Intepretation issues

Regarding the issues of translation, first of all, it is necessary to present the following information. In 1615, the interpreter spoke awkwardly. In 1618, Buzomi team came to Nuoc Man with two or three accompanying interpreters, but they were not specified yet. According to Christoforo Borri (1583 - 1632), who was one of three European Jesuit priests, when father Buzomi baptized, the interpreter translated into Vietnamese, but the translations were too direct and not smooth. But then, around 1622, there appeared an elite translator of Cochin language. That was Augusto. At that time, he followed Buzomi to Nuoc Man and had much knowledge about religion and literature. Also, there was another interpreter. That was André. André was taught by Pina in the first few years. But Andre was not as good at knowledge about religion and literature as Augusto, so he was disqualified as a translator. There was no record regarding whether they were Cochin residents or Japanese people, or half-bloods. One thing worth noting is that the name André appeared in a letter written by Pina, and Pina expressed him as the 3rd persons in plural form. This was a strange expression. Pina said André had a poor capacity; so, probably André was just one of Japanese interpreters.

Next, we mention the language of interpretation. There was no documentary records that in 1615, i.e. the first preaching phase of Buzomi team, interpreters used which languages to translate. Although it was unclear, there were probably translations between 3 languages. It was Portuguese - Japanese - Vietnamese. The translation between Portuguese and Japanese was Calvalho's responsiblity, because he had preached in Japan for 5 years. And the translation between Japanese and Vietnamese was made by Japanese people living in Hoi An. If so, Marques and Pina came to Cochin in June 1617, to replace the charge of Calvalho and they worked as translators between Portuguese and Japanese. De Pina started to teach Portuguese language for young people in Cochin from June 1617 onwards. Among these, there were Augusto and André. After that, André and Pina could pass on Japanese and translate directly between Portuguese and Vietnamese. The reason why we consider Portuguese rather than Latin is because the main Jesuit priests in Japanese diocese were Portuguese and most of the Jesuit priests were Portuguese and according to remaining documents, Japanese Christians did not speak Portuguese.

Next, regarding interpreters. There was no materials to mention people from which country to undertake this task. As mentioned, initially Portuguese people who

knew Japanese undertook the translation between Portuguese and Japanese and Japanese people who had lived for a long time in Hoi An undertook the translation between Japanese and Vietnamese. After Pina started training translators between Portuguese and Vietnamese since 1617, the translations were gradually changed to directly between Portuguese and Vietnamese. Apart from Pina, there may be some Cochin residents who undertook this translation task.

Regarding written communication, this was actually a translation activity. But we accept it as a form of conversation through letters. Because Vietnam was once dependent on Chinese letters which were similar to Japanese; so, although the two nations might not understand each other through spoken language, they could convey their ideas by using Chinese characters. Therefore, written language could be used as a supportive means in conversations. And written language had the advantage that it could convey precisely the idea, despite being somewhat time-consuming.

From table 1, it is known that Buzomi and Pina were often accompanied by Japanese Christians or Japanese Do-juku. They knew Chinese and Latin, and acted as a bridge between the European Jesuit priests and Cochin residents. In particular, in the inception of missionaries, they translated from Chinese literature of Cochin people into Latin, or vice versa.

4.3. Japanese people's capacity in Chinese and Latin

To explore this issue, we first consider Vietnamese capacity of Pina. It is not clear how Pina could start speaking Vietnamese. But according to the contemporary situation, it can be speculated that Japanese translators living in Hoi An taught Vietnamese to Pina from June 1617 onwards. Then Pina became gradually good at Vietnamese, and could talk directly with native speakers. After that, until the end of 1620, Pina could preach in Vietnamese at the church. And in 1624, Pina taught Vietnamese for newly coming Jesuit priests (Fontes and Rhodes). However, Pina could not read kanji (Southern characters). At that time, people who was illiterate did not know kanji rather than Southern characters. Of course, the ability to speak and read and writing capability are very different.

Until the end of 1620, Pina could preach in Vietnamese by himself. This time was also the time of completion of a catechism in Chinese letters/Southern characters. But Pina could not (read) Chinese letters; so, he did not participate in compiling this catechism. Perhaps, mainly Japanese Christians and (Japanese) Do-juku performed this task because they were required to study Chinese letters in Japanese seminaries. To prepare this catechism, participants must not only have knowledge of Chinese letters, but also understand the doctrine and concepts of Christianity. At that time, there was no Cochin residents who knew both of that knowledge. Perhaps, in order

to compile this catechism in Chinese letters/Southern characters, the Japanese Christians used two books: a catechism in Japanese and a catechism in Chinese letters. The catechism in Japanese (Japanese version and Latin version) was published in the late sixteenth century and named “Dotirina Christitan”. The catechism in Chinese was published in Beijing in 1603 and titled “Christianity Doctrine”. Then based on the order, after the completion of the catechism in Chinese, Pina gained knowledge and used it to orally preach.

As indicated in Table 1, Pina compiled and transcribed Vietnamese tones and phonetics in Latin and he composed a Vietnamese grammar book around 1622 to the year 1623. Perhaps these two books replicated the books “Japanese - Portuguese Dictionary” and the grammar book "Elementary Japanese grammar”. In particular, grammar books were written in Latin. At that time, people who live in Cochin that understood the Latin texts were only Japanese Jesuit priests (including Do-juku), except European Jesuit priests. Pina collected vocabulary from various stories (Chinese letters/Southern characters) to complement these two books. As far as I understand, “many stories” at that time were virtually written in Chinese letters rather than in Southern characters. Furthermore, Pina collected vocabulary from three famous comic of Cochin. Therefore, despite not being recorded, it was most likely that Japanese Jesuit priests involved in this task of collecting vocabulary. Japanese Jesuit priests could read Chinese letters quite profoundly. Also, Pina stated that the task of transcription was reliant to “someone”. As I understand, Pina asked for help from Vietnamese scholars in Ke Cham. It is also unclear who carried out the work to compile. But, those who performed the compiling task must have the capacity of both Latin and Chinese. During the time when Pina created Vietnamese transliteration system in Latin letters, it was only Japanese Jesuit priests who had that capacity. They were Maki, Saito, Tsuchimochi, Nishi. They learned Latin for 6 to 7 years, so they knew Latin pretty well. In summary, when drafting the book of Vietnamese transliteration in Latin and grammar books, Japanese Jesuit priests and Japanese translators engaged in collecting vocabulary to support Pina.

5. Conclusion

At the time of 1622 - 1623, Pina established Vietnamese transcription system using Latin letters. Before that, i.e. from 1615 to 1622, Japanese translators or Japanese Jesuit priests often went along with European Jesuit priests including Pina and stood behind them. Japanese people who helped create human relationships between Cochine residents and European people contributed to Vietnamese transcription system using Latin letters. Japanese people not only took advantage of their knowledge of Japanese and Chinese, but also used Vietnamese and Latin to participate in translating or collecting Vietnamese corpus.

CRISTOFORO BORRI CÓ THAM DỰ VÀO CÔNG CUỘC SÁNG TẠO CHỮ QUỐC NGỮ KHÔNG?

✍ **NGUYỄN THIẾU DŨNG***

Nghiên cứu lịch sử đơn giản và chính xác là phải căn cứ vào sự thật, nhưng dường như tiêu chuẩn này ít được tuân thủ một cách nghiêm mật, một số nhà viết sử không để sự kiện lịch sử tự nó nói lên như nó đã là, mà chỉ luận giải theo cảm tính, theo ý thích của mình buộc lịch sử phải như thế. Hình như, họ viết để thỏa mãn tự ái hay làm vừa lòng một ai đó hơn là dựa vào chứng cứ vào văn bản để hiển lộ sự thật. Vì vậy, có nhiều cuộc tranh cãi cứ dằng dai không dứt, chỉ vì ai nói gì mặc kệ, còn họ chỉ muốn như vậy và phải như vậy mà thôi, đối thoại biến thành độc thoại. Thế nhưng, những người nói không chứng không cớ này lại được một số đông cùng cảm tính như họ ủng hộ, rồi một số tờ báo lại hùa theo thành ra chẳng bao giờ họ thấy cái sai của mình di hại không ít cho các thế hệ sau.

Nói như vậy, để nói trường hợp cụ thể.

Muốn biết Borri có tham dự vào việc sáng tạo chữ Quốc ngữ hay không, điều tiên quyết là ta phải căn cứ vào tác phẩm duy nhất của ông có liên hệ đến chữ Quốc ngữ để xét đoán như vậy mới trung thực, đó là cuốn *Xứ Đàng Trong năm 1621* (Dựa theo bản dịch của Hồng Nhuệ và Nguyễn Nghị)

Borri đến Đàng Trong năm 1618, sau Pina một năm; năm 1621, từ giả xứ Đàng Trong về Ma Cao. Ông viết quyển ký sự này bằng tiếng Ý và cho ấn hành năm 1631, một năm trước khi ông mất.

Sách gồm có 13 chương và Kết luận

Chương 1: Về quốc hiệu, vị trí và diện tích xứ này

Chương 2: Về khí hậu và đặc tính lãnh thổ Đàng Trong

Chương 3: Đất đai phì nhiêu

* *Thành phố Hồ Chí Minh.*

Chương 4: Voi và tê giác

Chương 5: Về tính tình, phong hóa, tục lệ người Đàng Trong, cách sống cách ăn mặc và thuốc men của họ

Chương 6: Về hành chính và dân chính nơi người Đàng Trong

Chương 7: Lực lượng của chúa Đàng Trong

Chương 8: Về thương mại và các hải cảng ở xứ Đàng Trong

Chương 9: Quan trấn thủ Quy Nhơn đưa các cha Dòng đến tỉnh ông cai quản và cho dựng một trú sở và một nhà thờ cho các cha

Chương 10: Quan trấn tỉnh Quy Nhơn qua đời

Chương 11: Thiên văn

Chương 12: Đời sống tinh thần ở Đàng Trong

Chương 13: Về xứ Đàng Ngoài

Qua những tư liệu này, ta phải xét xem Borri có ý đồ và có quyết tâm bắt tay vào việc xây dựng hệ thống chữ Quốc ngữ hay không. Nếu có mới có thể xếp ông vào hàng ngũ những người sáng tạo chữ Quốc ngữ, bằng không, thì chỉ có thể xem ông là kẻ bàng quang với công cuộc này.

Tôi có ý định đi Huế và tôi biết rất rõ Huế qua các tài liệu, nhưng nếu tôi không thực hiện chuyến đi Huế thì làm sao nói tôi đã đến Huế.

Một người có thể phân biệt bánh ngon hay dở, rành về công thức làm bánh, nhưng nếu người đó không có ý định làm bánh và quyết định làm bánh thì không thể nói người đó làm bánh mà chỉ có thể nói họ biết về bánh thôi, hai chuyện đó hoàn toàn khác nhau.

Borri rơi vào hoàn cảnh này. Công bình mà nói, ông rất rành tiếng Việt, chính ông đã ghi những dòng sau đây:

"*Mặc dầu ngôn ngữ người Đàng Trong cũng giống như ngôn ngữ người Trung Hoa, vì cũng như người Trung Hoa, họ chỉ dùng những từ có một vần nhưng đọc và xướng lên với nhiều cung và giọng khác nhau, nhưng có sự khác biệt vì tiếng Đàng Trong phong phú hơn, dồi dào hơn về nguyên âm, vì thế dịu dàng và êm ái hơn. Họ có tai rành âm nhạc và có khả năng phân biệt các cung giọng và các dấu khác nhau.*

Tiếng Đàng Trong, theo tôi, là một tiếng dễ hơn các tiếng bởi vì không có chia động từ, không có biến cách các danh từ nhưng chỉ có một tiếng hay lời rồi thêm vào một phó từ hay đại từ để biết về quá khứ, hiện tại hay vị lai, về số ít hay số nhiều. Tóm lại, là thay thế cho tất cả những biến cách và tất cả những thì, tất cả những ngôi cũng như những sự khác liên quan tới số và biến cách. Thí dụ động từ ***avoir*** *trong ngôn ngữ*

Đàng Trong có nghĩa là có, từ này không thay đổi gì. Người ta thêm một đại từ vào là người ta có thể thay đổi cách sử dụng và như thế chúng tôi chia động từ này như sau: Tôi có, anh có, nó có. Họ chỉ cần một đại từ mà không trực tiếp thay đổi động từ. Cũng vậy, để chỉ các thì khác nhau thì họ nói, về thì hiện tại: tôi bây giờ có; về thì quá khứ: tôi đã có; về thì vị lai: tôi hoặc sau hoặc sẽ có. Ở cả hai thí dụ trên từ có không bao giờ thay đổi. Do đó, người ta dễ thấy là ngôn ngữ này rất dễ học, và thực ra trong sáu tháng chuyên cần, tôi đã học được đủ để có thể nói chuyện với họ và giải tội được nữa, tuy chưa được tinh thông lắm, vì thực ra muốn cho thật thành thạo thì phải học bốn năm trọn". [Cristoforo Borri, 1998: 74-75].

Hiểu biết về tiếng Việt tường tận như thế thật là tuyệt vời, ta phải nghiêng mình kính phục ông, nhưng hiểu biết tiếng Việt với sáng tạo hệ thống ghi âm tiếng Việt để sinh thành chữ Quốc ngữ là hai chuyện khác nhau, không thể đánh đồng được. Muốn làm được chuyện này, trước hết phải thành thạo tiếng Việt, **nhưng như chính Borri đã thú nhận ông chưa dành đủ bốn năm trọn để làm chuyện đó**, vả lại ở đoạn trích dẫn trên ông chỉ nói ông **biết** chứ không hề cho thấy ông có **ý đồ và có quyết định** tham gia vào công cuộc sáng tạo chữ Quốc ngữ.

Trong 13 chương của quyển ký sự, không có chương nào dành riêng cho chữ Quốc ngữ. Như vậy, rõ ràng Borri không có biệt nhãn về vấn đề này, trong khi ông có thể nói tỉ mỉ về con voi, con tê giác, về sầu riêng, về nước mắm hay về thuốc men. Ông rất có hứng thú với Đông y. Một lần, ông bị ngã, bị đau chỗ có dạ dày, bị thổ huyết và đau ngực, lương y ta cho ông uống một thứ cao và đắp cao đó lên chỗ đau, ông hết đau, trong khi thuốc Tây tỏ ra không hiệu nghiệm. Ông nói: "*Để thí nghiệm lại, chính tay tôi đập gãy chân một con gà mái ở nhiều chỗ, sau đó lấy cỏ xổ làm thành cao và đắp lên những vết chân gãy, thế là sau ít ngày nó khỏi hẳn*" [Cristoforo Borri, 1998: 68]. Thấy Đại Hoàng là thuốc hay ông mang theo về châu Âu để gây giống, nhưng thất bại. Rõ ràng, ông có thể dày công với những việc khác, mà không có hứng thú với việc sáng tạo chữ Quốc ngữ như Francisco de Pina, như Alexandre de Rhodes.

Trong quyển ký sự, ông có ghi một số chữ bằng tiếng Việt, nhưng như thế cũng chưa đủ để chứng tỏ: ông muốn xây dựng hệ thống ký âm chữ Quốc ngữ. Ông có ghi một số chữ theo âm tiếng Việt, những chữ này quá ít để nói được một vấn đề lớn:

Cacciam (Kẻ Chàm), *Quamguia* (Quảng Nghĩa), *Quingnim* (Quy Nhơn), *Renran* (Phú Yên) [Cristoforo Borri, 1998: 13].

Đã đến lụt, đã đến lụt [Cristoforo Borri, 1998: 16].

Gnoo nho [Cristoforo Borri, 1998: 22].

Tin lim [Cristoforo Borri, 1998: 33].

Xin một cái [Cristoforo Borri, 1998: 51].

Sách chữ [Cristoforo Borri, 1998: 74].

Da an nua, Da an het [Cristoforo Borri, 1998: 109].

Tất cả có 7 câu, 4 câu không dấu và 3 câu có dấu đó là chữ Việt hiện đại, có lẽ bản dịch đã chép sai. Đọc nhận xét sau đây của các dịch giả sẽ nhận ra điều đó:

"*Một việc nữa phải nhắc qua ở đây là, ông đã cố gắng học tiếng Việt, tuy không thạo lắm nhưng ông cũng hiểu biết đủ để giảng giáo lý Kitô. Có một vài câu chữ Quốc ngữ trong bản tường thuật của ông cho chúng ta biết ngay từ những năm 1618 - 1620, đã có một khởi đầu hình thành thứ chữ này. Cái đặc biệt ở nơi ông, cái làm cho khác với de Rhodes sau này, đó là ông đã phiên âm tiếng Việt theo chữ viết của người Ý, chứ không phải người Bồ. Rõ ràng, ông phiên âm và viết* ***gn*** *chứ không phải* ***nh,*** *như: nho (trái nho) ông viết* ***ngoo****, nhỏ (trẻ nhỏ) ông viết* ***gno****... Cũng vậy, xin ông viết* ***scin****, bởi vì theo tiếng Ý nếu viết* ***cin*** *thì đọc uốn lưỡi còn nếu viết* ***sc*** *thì đọc cũng như* ***x***" [Cristoforo Borri, 1998: 9].

Như vậy, nếu Borri có muốn tạo hệ thống phiên âm tiếng Việt, thì ông sẽ dựa trên hệ thống tiếng Ý. Đi theo con đường này, ông sẽ bị cô lập và hệ thống của ông sẽ không có người kế thừa, trong khi thời gian ông ở Đàng Trong rất ít và quanh ông đa số là linh mục người Bồ, họ dùng tiếng Bồ để phiên âm tiếng Việt. Hệ thống phiên âm theo tiếng Ý của Borri chết yểu, còn hệ thống phiên âm theo tiếng Bồ của Pina thì phát triển, có người kế thừa như Alexandre de Rhodes. ***Như vậy, Borri không giữ một vai trò nào trong hệ thống phiên âm tiếng Việt trong công cuộc sáng tạo chữ Quốc ngữ.***

Trong tác phẩm *Những người Bồ Đào Nha tiên phong trong lĩnh vực Việt ngữ học*, Roland Jacques cũng nhận định: "*Cristoforo Borri, thường hay được các tác giả hiện đại nhắc tới, thì thời gian ở Việt Nam quá ngắn* (1618 - 1621) *để có thể gán cho ông một vai trò quan trọng và ông quan tâm đến những vấn đề khác khá xa với ngôn ngữ học. Các từ Việt Nam và hai câu tách riêng trích dẫn trong cuốn sách của ông chứng tỏ đúng là ông không biết, và không quan tâm đến hệ thống phiên âm đang trong thời kỳ khởi thảo bởi những người trong nhóm của ông*" [Roland Jacques, 2007: 54].

Ở Nước Mặn thời đó, có hai người thông thạo tiếng Việt là Borri và Pina mà Borri thì đứng ngoài cuộc, chỉ còn Pina hăng hái và quyết tâm xây dựng hệ thống ký âm tiếng Việt. Đối với Pina, trong sự nghiệp của ông, ông không quan tâm đến Nước Mặn hay Hội An, mà chỉ nhấn mạnh đến một địa điểm quan trọng là Thanh Chiêm - nơi ông có thể hợp tác với người bản xứ để hoàn thiện hệ thống ký âm tiếng Việt, như ông đã viết trong bức thư gửi cho cha bề trên ở Ma Cao đầu năm 1623: "***Về vấn đề học ngôn ngữ thì luôn luôn ở Kẻ Chàm chính là nơi tốt nhất.*** *Đây là kinh đô của triều đình. Ở đây người ta nói rất hay. Nhiều người trẻ quy tụ về đây. Họ là sinh viên (nho sĩ). Gần họ những người mới bắt đầu học ngôn ngữ có thể được giúp đỡ*" [Roland

Jacques, 2007: 43].

Pina là người trong cuộc, tiếng nói của ông là tiếng nói quyền uy không ai có thể chối bỏ được. Lịch sử là lịch sử. Sự thực là sự thực.

Borri không có vai trò gì trong công cuộc sáng tạo chữ Quốc ngữ, Thanh Chiêm mới là nơi khai sinh chữ Quốc ngữ, là thánh địa của chữ Quốc ngữ.

Công việc của chúng ta bây giờ là cố gắng xây dựng tại Thanh Chiêm một Tượng đài chữ Quốc ngữ, một Bảo tàng chữ Quốc ngữ để tưởng nhớ công lao của những người đã đóng góp vào sự nghiệp sáng tạo chữ Quốc ngữ.

N.T.D.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Cristoforo Borri (1998). (Hồng Nhuệ Nguyễn Khắc Xuyên và Nguyễn Nghị dịch, chú thích). *Xứ Đàng Trong năm 1621*. TPHCM: TPHCM.

2. Roland Jacques (2007). *Những người Bồ Đào Nha tiên phong trong lãnh vực Việt ngữ học*. Hà Nội: Khoa học Xã hội.

DID CRISTOPHORO BORRI PARTICIPATE IN CREATING THE VIETNAMESE ALPHABET?

✍ **NGUYEN THIEU DUNG***

Historical research simply and accurately must be based on the truth, but this standard seems to be followed in a less strict and confidential manner; some historians did not let historical facts express themselves as the way they were, but they interpreted emotionally, forcing history to their own thinking. Apparently, they wrote to satisfy their self-esteem or to please someone rather than basing on evidence to manifest the truth. Therefore, there was a long controversy just because despite what anybody says, they just want so and do so, dialogue becomes a monologue. However, those who say what they think without evidence gained support from a great number of advocates with the same sentiments, and some of the newspapers followed them without thinking about any disasters left behind for later generations.

Let's take a specific case.

If we want to know whether Borri participated in the creation of Vietnamese alphabet or not, we need to consider his unique work related to Vietnamese alphabet for an honest judgment, that was the book COCHIN IN 1621 (Based on the translation of Hong Nhue and Nguyen Nghi)

Borri came to Cochin in 1618, a year after Pina; in 1621, he left Cochin for Macau. He wrote this memoir in Italian and published in 1631, a year before he died.

The book consists of 13 chapters and Conclusion

Chapter 1: National name, location and area of this region

Chapter 2: Climate and territorial characteristics of Cochin

Chapter 3: Fertile land

Chapter 4: Elephants and rhinos

* *Ho Chi Minh City.*

Chapter 5: Characteristics, morals, customs of Cochin people, how they dress, live and their medication

Chapter 6: Administration and population of Cochin

Chapter 7: Power of Lords in Cochin

Chapter 8: Commerce and ports of Cochin

Chapter 9: The governor of Quy Nhon took Fathers to his province and built a residence and a church for them

Chapter 10: The governor of Quy Nhon died

Chapter 11: Astronomy

Chapter 12: Spiritual Life in Cochin

Chapter 13: Tonkin

Through these documents, we must consider whether Borri intended and determined to construct the system of Vietnamese alphabet or not. If yes, we could put him into a list of creators of Vietnamese alphabet, otherwise, we can only see him as a man who ignored this process.

I intend to travel to Hue and I know Hue very well through documents, but if I did not make the trip, how could I say I already get to Hue.

A person can distinguish good from bad cakes, and he can master the recipe, but if he does not intend and decide to make bread, he can be said to make bread but he just knows about bakery, these two concepts are completely different.

Borri fell into this situation.

Fairly speaking, he was fluent in Vietnamese and he recorded the following lines:

"Although language of Cochin people is similar to Chinese language, because like Chinese, they only use words with only one rhyme which can read and sing with many different tones and voices, but there is a difference because Cochin language is more abundant in vowels, so their voice is more gentle and ear-easing. They are good at music and able to distinguish between different tones and signs.

Cochin language, I think, is an easier language than others because there is no verb conjugation, no declension of nouns, we only need one word and then add an adverb or pronoun to know about the past, present or future, singular or plural forms. In sum, verb is a substitute for all variables and all tenses, all pronouns as well as numbers and declensions. For example, in Cochin language, the verb "avoir" means "have", this does not change much. If they add a pronoun in this word, they can change the way it is used, and thus, their conjugation is as follows: I have, he has, it

has. They just need a pronoun without changing the verb. Also, to denote different tenses, they say, in the present tense: I now have; in the past: I already have; about the future: I will have. In both above examples, the word "have" never changes. Therefore, it is easy to see that this language is easy to learn, and in fact for six months, I've learned enough to be able to talk to them and conduct baptism ritual despite not being really adept, because if I want to become really proficient, I must learn for four years" (pp 74-75).

We admire his profound command of Vietnamese, but understanding Vietnamese and creating Vietnamese recording system to form Vietnamese alphabet are two different things. To do the latter, we must first be fluent in Vietnamese, **but as he admitted that Borri spent full four years to master Vietnamese**, whereas in the above quotation, he just said he knew but he did not mention his **intention and decision** to participate in the work of Vietnamese alphabet formation.

In 13 chapters of the memoir, there was no chapter for Vietnamese alphabet. Thus, it is clear that Borri did not really concern about this issue, while he went detailed on elephants, rhinoceros, durians, fish sauce or medication. He was very interested in oriental medicine. Once he went down with a pain near his stomach, he bled and his chest was painful, Vietnamese doctor gave him a condensed drink and put this condensed liquid to sooth his pain, while Western medicine proved ineffective. He said: *"To do the experiment again, I myself hit a hen leg in several places, then get grass into a condensed liquid and apply on the broken leg, after a few days it healed"* (p.68). He acknowledged Dai Hoang was an effective drug, he brought it to Europe to breed, but failed. Obviously, he devoted himself to many issues without any interest in the creation of Vietnamese alphabet like F. de Pina and A. de Rhodes.

In this memoir, he recorded a number of letters in Vietnamese, but it is not enough to prove that he wanted to build a system of Vietnamese alphabet. He recorded a number of letters according to tones of Vietnamese, these words are too few to say a big problem:

Cacciam (Ke Cham), Quamguia (Quang Nghia), Quingnim (Quy Nhon), Renran (Phu Yen) (p.13).

Flood, the flood came (p. 16)

Gnoo - grapes (p.22)

News (p.33)

One please (p.51)

Book letters (p. 74)

Ate already (p.109)

There are a total of 7 sentences, 4 without signs and 3 with signs as modern Vietnamese, perhaps translations were wrong.

The following review of translators will realize that:

"One more thing to mention here is that he tried to learn Vietnamese, despite not being quite fluent, he knew enough to teach Christian doctrine. There were a few sentences of Vietnamese alphabet in his narratives to confirm that from the years 1618 - 1620, there was a start of Vietnamese alphabet formation. He was different from De Rhodes because he had transcribed Vietnamese using Italian letters, not Portuguese. Obviously, he transcribed and wrote **gn** but not **nh**, such as **nho** (grapes) he wrote **ngoo**, **nho** (children) he wrote **gno**... Also, **xin** he wrote **scin,** because in Italian if **cin** was read with tongue twisters, while **sc** sounds like **x** (p.9).

Thus, if Borri wanted to create a system of transcribed Vietnamese, he would base on the Italian system. Following this path, he would be isolated and his system will not be inherited, while he stayed in Cochin for a quite short time and he was surrounded by mostly Portuguese priests who used Portuguese to transcribe Vietnamese tones. Vietnamese transcription system using Italian letters of Borri was not used anymore, while the transcription system using Portuguese letters of Pina developed and was inherited by Alexandre de Rhodes**. Thus, Borri did not play any role in the Vietnamese transliteration system in the Vietnamese alphabet formation.**

In "Portuguese pioneers in the field of Vietnamese language", Roland Jacques also stated: *"Christoforo Borri who was often regarded by modern authors stayed in Vietnam for such a short time (1618 - 1621) that it is impossible to assign him a key role, and he was interested in things other than linguistics. Vietnamese words and two separate sentences quoted in his book proved it is true that he did not know, and did not care about transliteration system which was in its infancy drafted by other people in his group"* (p. 54).

At that time in Nuoc Man, there were two people fluent in Vietnamese as Borri and Pina but Bori did not care much while Pina was enthusiastic and determined to build up transcription system of Vietnamese. For Pina, in his career, he was not interested in Nuoc Man or Hoi An, but he only emphasized an important location - Thanh Chiem - where he could cooperate with native speakers to improve the notational system of Vietnamese, as he wrote in a letter to Superior Father in Macau in the early 1623: "***On the issue of language learning****, Ke Cham is always the best place. It is the capital of the dynasty. Here people speak nicely. Many young people gather here. They are students (scholars). Beginners can be helped with learning language thanks to these people"* (Roland Jacques, *Portuguese pioneers in the field of Vietnamese language*, Social Sciences Publishing House, 2007, p. 43)

Pina was an insider, his words were words of authority that no one can deny. History is history. The truth is the truth.

Borri played no role in the work of Vietnamese alphabet formation, Thanh Chiem was the birthplace of Vietnamese alphabet, and was the holy land of Vietnamese alphabet.

Our task now is to try to build a monument of Vietnamese alphabet in Thanh Chiem, a museum to commemorate the merits of those who contributed to the formation of Vietnamese alphabet.

CHỮ QUỐC NGỮ LÀ HỒN TRONG NƯỚC[1]

✍ **PHẠM NGỌC SINH***

Có lẽ, chẳng ai đề cao, vinh danh chữ Quốc ngữ theo *kiểu* như nhà triết học Duy Tân vùng Điện Bàn lừng danh, cụ Trần Quý Cáp, mà tư tưởng dấn thân *"Ta thay Trời mở Đất mênh mông"* (*Vịnh Tam Tài*), khi đề cao:

Chữ Quốc ngữ là hồn trong nước
Phải đem ra tỉnh trước dân ta
Sách Âu Mỹ, sách Chi na
Chữ kia chữ nọ dịch ra tỏ tường
Công, nông, cố trăm đường cũng thế
Họp bày nhau thì dễ toan lo
Á Âu chung lại một lò
Đúc lên tư cách mới cho rằng người.[2]

Sẽ chẳng có từ nào hay hơn từ *hồn*, mà là *hồn* của quốc gia dân tộc khi nói đến chữ của dân tộc mình; mới thấy tinh thần duy tân, khuyếch trương, cổ xúy tân học cỡ nào; mới thấy các cụ uyên thâm cỡ nào;...Chữ Quốc ngữ là văn hóa, là tâm hồn, là tình yêu, là tư cách, là trí tuệ,... của con dân Việt.

I. Chữ Quốc ngữ trong phong trào Duy Tân xứ Quảng

1. Quá trình hình thành và phát triển chữ Quốc ngữ là lâu dài, với sự đóng góp to lớn của các giáo sĩ Dòng Tên đến từ phương Tây và các nhà trí thức Việt Nam. Có thể, phân thành các mốc sau:[3]

1.1. Thời kỳ sơ khởi, phôi thai, khi các giáo sĩ Dòng Tên đến Đàng Trong, trong khoảng thời gian từ 1615 đến 1631, với: Cha bề trên và là thầy dạy Francisco de Pina: "*bắt đầu giảng thuyết bằng ngôn ngữ đó mà không dùng thông ngôn"* (Alexandre de

* *Sở Khoa học và Công nghệ Quảng Nam.*

Rhodes bộc bạch); các tài liệu viết tay của Joao Roiz (1621), Gaspar Luis (1621, 1626), Francisco de Pina (1623), Alexandre de Rhodes (1625), Antonio de Fontes (1626), Francesco Buzomi (1626) và cuốn sách của Cristoforo Borri (in năm 1631, nhưng có những chữ Quốc ngữ của những năm 1620 - 1621).

1.2. Thời kỳ hình thành chữ Quốc ngữ từ 1631 đến 1648, với những thư từ và tài liệu của Alexandre de Rhodes (1631, 1636, 1644 và 1647); của Gaspar de Amaral (1632, 1637); của Onofne Borger (1645, 1658) và các tài liệu viết tay khác (1645, 1648). Ngoài ra, có thể kể đến một số chữ Quốc ngữ dùng để phiên âm chữ Nôm trong 40 tác phẩm viết tay bằng chữ Nôm do Girolanmo Maiorica biên tập từ 1636 - 1640.

1.3. Thời kỳ phát triển chữ Quốc ngữ từ 1651 đến 1659, với mở đầu là *Từ điển Việt - Bồ - La* của Alexandre de Rhodes xuất bản năm 1651 và những tài liệu liên quan trong biên soạn vào năm 1659 của Igesico Văn Tín và Bento Thiện.

1.4. Thời kỳ hoàn tất chữ Quốc ngữ từ 1772 đến 1838, với bản thảo viết tay *Từ điển Việt - La* của Pigneau de Béhaine (1772) và đặc biệt là việc in ấn *Từ điển Việt - La* của Taberd (1838) cho thấy chữ Quốc ngữ có thể thức và diện mạo như sử dụng ngày nay. Giai đoạn này, còn phải kể đến Philiphê Bỉnh ghi chép ở Lisboa - Bồ Đào Nha từ những năm 1796 - 1830.

Các giai đoạn phát triển chữ Quốc ngữ này có tính chất "*khép kín*" trong hệ thống Giáo hội Công giáo, được các giáo sĩ dùng để truyền đạo, mở đạo dưới mái nhà thờ, cư sở Thiên Chúa; chưa phải là chữ được sử dụng rộng rãi trong công chúng. Đến năm 1865, tờ *Gia Định báo* đầu tiên in bằng chữ Quốc ngữ ra đời, đánh dấu một mốc quan trọng của việc chữ Quốc ngữ được đi vào công chúng, được công chúng đón nhận, sử dụng. Sau đó, các trường dạy chữ Quốc ngữ lần lượt mở cửa, chữ Quốc ngữ thật sự đi vào cuộc sống của xã hội Việt Nam.

Theo Phan Quang trong *Chữ Quốc ngữ trong nền văn hiến Việt*[4] thống kê, sau *Gia Định báo*, đến năm 1868, có thêm tờ *Phan Yên báo*, do Diệp Văn Cương, một nhân sĩ nổi tiếng, con rể vua Dục Đức làm Chủ bút. Từ đó, tác giả dẫn định "*Theo thống kê của tiến sĩ Huỳnh Văn Tòng, đến hết thế kỷ 19, ngoài hai tờ báo nói trên, trong 35 năm, vẻn vẹn có thêm ba tờ báo tiếng Việt khác là Nhật trình Nam Kỳ (1883), Nam Kỳ địa phận (1883) và Đại Nam đồng văn nhật báo (1892). Tờ Nông cổ mín đàm phải đợi đến năm bản lề sang thế kỷ 20 mới ra mắt bạn đọc (1900)*".

Như vậy, có thể nói ***từ năm 1865 mở ra một thời kỳ mới của sự phát triển chữ Quốc ngữ*** - như đúng nghĩa là ngôn ngữ của quốc gia dân tộc - chữ viết của nhân dân Việt, tiếng nói của nhân dân Việt.

2. Và, *tân học* trong phong trào Duy Tân ở Quảng Nam, (lại ở Quảng Nam như chính thời kỳ sơ khai của chữ Quốc ngữ).

Từ những thập kỷ cuối thế kỷ XIX đến những thập kỷ đầu thế kỷ XX, xã hội Việt Nam trở thành xã hội "thuộc địa nửa phong kiến", nền giáo dục theo Nho học đã lỗi thời "*vạn dân nô lệ cường quyền hạ - bát cổ văn chương túy mộng trung*" (Phan Châu Trinh), nhân dân nô lệ dưới ách thống trị của người Pháp và Nam triều, văn chương bát cổ vẫn làm say sưa bao nhiêu sĩ tử trong giấc mộng thân danh, việc chọn con đường "*khai dân trí, chấn dân khí, hậu dân sinh*" để cứu nước của cụ Phan Châu Trinh và các đồng chí của mình là một lựa chọn mang tính cách mạng và "*còn có ý nghĩa thực tiễn cho đến tận ngày nay*" (Hoàng Xuân Hãn). Đầu thế kỷ XX, quả thật Quảng Nam đã là trung tâm của một cuộc cải cách giáo dục - theo nhiều nhà nghiên cứu - khác với Đông Kinh Nghĩa Thục thiên về giới tinh hoa (élite), phong trào Duy Tân thiên về quảng đại quần chúng... Phong trào "*thực học*" này đã tạo nên một kiểu con người mới của một nền văn hóa mới trên đất Quảng, mà tên tuổi nhân sĩ đất Quảng tiêu biểu có thể kể đến ngoài Phan Tây Hồ, Trần Quý Cáp, Huỳnh Thúc Kháng, Lê Cơ, Phan Thành Tài, Nguyễn Thành, Phan Thúc Duyện, Châu Thượng Văn, Mai Dị, Lê Đình Dương...[5]

Nếu những năm 1615 - 1631, Thanh Chiêm - Đàng Trong là nơi đầu tiên khai sinh ra chữ Quốc ngữ bởi các giáo sĩ phương Tây với sự trợ giúp của người xứ Quảng thì đến những năm đầu thế kỷ XX, Quảng Nam lại là nơi mở đầu cổ xúy rầm rộ cho chữ Quốc ngữ - "*Phải đem ra tỉnh trước dân ta".*

Phải chăng đó là sự lặp lại rất thú vị của lịch sử (!), hay nguồn gốc xứ Quảng là *mở - canh tân.*

Quay lại vấn đề chữ Quốc ngữ trong phong trào Duy Tân. Đầu năm Ất Tỵ (1905), cụ Huỳnh Thúc Kháng cùng cụ Phan Châu Trinh (sau khi đã từ quan) và cụ Trần Quý Cáp kết hợp thành "*bộ ba*" thực hiện chuyến nam du với ý đồ truyền bá chủ thuyết *tam dân* "khai dân trí, chấn dân khí, hậu dân sinh" để canh tân, chấn hưng sĩ khí. Khi đến tỉnh Bình Định, gặp lúc Trường Đốc thi tuyển Nho sinh, cụ Huỳnh Thúc Kháng cùng cụ Trần Quý Cáp làm bài phú *Danh sơn Lương Ngọc*" khá dài và cụ Phan Châu Trinh làm bài thơ *Chí thành thông thánh* để ứng thi và đề tên giả là Đào Mộng Giác, có nội dung bài xích khoa cử, cổ súy tân học, gợi lòng yêu nước, cổ động nhân tâm sĩ khí,... làm cho quan tỉnh rất ngạc nhiên, còn nho sĩ thì đua nhau sao chép.

Trong bài phú *Danh sơn Lương Ngọc*, có đoạn:

...Hỡi người trí thức kia ơi!

Quăng mũ đi, vứt bút đứng lên...

Đừng cam chịu tiếng ươn hèn

Hơi tàn còn thở chớ quên phục thù!...

Qua bài *Chí thành thông thánh*, Phan Châu Trinh cũng thẳng thừng chê cái lối học lỗi thời, kêu gọi mọi người mau thức tỉnh, thoát khỏi ao tù của văn chương "bát

cổ" (tám vế):

Thế sự thôi rồi một cái không

Giang sơn khô lụy khóc anh hùng

Muôn dân nô lệ phường quyền mạnh

Tám vế văn chương giấc mộng chong

Cứ vậy chịu lỳ người mắng nhiếc

Bao giờ ra khỏi cảnh chuồng lồng

Các anh chưa dễ không tâm huyết

Đọc suốt văn này ắt phải thông

Trong những năm 1906 - 1907, cụ Huỳnh Thúc Kháng cùng thân hào, bằng hữu chung vốn thành lập *Thương cục Hội An* cùng lập trường tân học, nông hội vườn trồng quế... đồng thời vận dụng lối ăn mặc mới, cắt tóc ngắn... thực hiện chủ thuyết tam dân.

Rồi, nhà thực hành Duy Tân xuất sắc - *Anh hùng thảo dã* (Nguyễn Viết Xuân) Lê Cơ, anh em cô cậu với Phan Châu Trinh, được Huỳnh Thúc Kháng đánh giá "*khí phách và đảm lực của ông không kém Phan Châu Trinh chút nào*". Ông có công lớn trong giáo dục, truyền bá chữ Quốc ngữ.

Năm 1903, Lê Cơ làm xã trưởng, bắt tay thực hiện công cuộc cải cách trọng tâm là lập trường tân học, mở mang dân trí cho dân. Ngày 25.12.1903, ông đưa đơn lên tri phủ Thăng Bình xin mở tiệm buôn tạp hóa và trường dạy chữ quốc ngữ.

Được đồng ý, ông hô hào nhân dân trong xã đóng góp tiền của, công sức xây dựng một trường học ở *phái giữa*[6] làng Phú Lâm. Ngày 30.4.1904, Trường quốc ngữ Phú Lâm khai giảng, dạy nam giới học. Ban ngày, dạy thanh niên, tối dạy trung niên, ngày chủ nhật dân trong làng và các vùng lân cận đến nghe diễn thuyết, nghe thơ, nghe nói vè, đánh cờ... Năm 1915, số người trong làng và vùng xung quanh xin học quá đông, Lê Cơ lập thêm 4 trường ở 4 phái dạy nam giới học chữ Quốc ngữ, trường phái giữa chuyển sang dạy nữ thanh thiếu niên. Chương trình học lúc bấy giờ gồm nhiều môn, như: lịch sử, địa lý, hát, vẽ, toán đố. Dần dần một số thanh niên được học tiếng Pháp và tiếng Nhật, đặc biệt trường Phú Lâm còn dạy quân sự, rèn luyện sức khỏe cho học sinh dưới hình thức thể thao, luyện võ. Lúc này, học sinh của trường trai, gái trên 100 người. Việc học tập ở trường tân học Phú Lâm càng phát triển mạnh mẽ, nếu năm 1905 ở Phú Lâm chỉ có vài ba người biết chữ thì sau 3 năm mở trường tân học, năm 1908, trong 1.200 dân của xã, với khoảng 850 người từ 14 tuổi trở lên thì đã có hơn 650 người biết đọc, biết viết thông thạo chữ Quốc ngữ

Trường Phú Lâm trở thành trường tân học đầu tiên của phong trào Duy Tân và

cũng là trường đầu tiên ở Quảng Nam và cả nước dạy nữ học sinh. Ngoài việc thành lập trường Phú Lâm, Lê Cơ tham gia cùng với các nhân sĩ Hồ Tá Bang, Nguyễn Trọng Lợi, Nguyễn Quý Anh vận động thành lập trường Dục Thanh năm 1907 (trường tân học ở Phan Thiết) và Công ty Liên Thành vào năm 1906[7] nhằm hưởng ứng phong trào Duy Tân ở xứ Quảng.

Trường Dục Thanh - nơi thầy giáo Nguyễn Tất Thành (Hồ Chí Minh sau này) - dạy khi trên đường vào Nam đi tìm đường cứu nước.[8]

Có thể khẳng định, từ khi *Gia Định báo* ra đời cho đến việc cổ súy tân học trong phong trào Duy Tân ở Quảng Nam, chữ Quốc ngữ được truyền bá, giảng dạy rộng khắp trong nhân dân. Điều này, có ý nghĩa rất quan trọng trong việc hình thành chữ Quốc ngữ, vì nó đã thành tiếng nói, chữ viết của nhân dân, được nhân dân công nhận, được nhân dân bảo tồn và sáng tạo.

Chính vì thế, chữ Quốc ngữ vừa là kết quả, vừa là mục tiêu của các nhà lãnh đạo Duy Tân, mà cụ Trần khẳng định và cổ súy: "*Chữ quốc ngữ là hồn trong nước".*

II. Xin nói riêng cụ Huỳnh Thúc Kháng - *Nhà học giả cũ trên bước đường canh tân*[9]

1. Học giỏi như cụ Huỳnh, canh tân như cụ Huỳnh

Nói về Quảng Nam là nói về đất học, đất địa linh nhân kiệt thực thụ. Truyền thống văn hóa nổi bật của xứ Quảng là hiếu học và học giỏi. Là nói về học trò nghèo, thanh bạch, học hành chăm chỉ, giỏi giang.

Từ xưa đến nay, người xứ Quảng luôn tự hào và hãnh diện với các danh xưng "Ngũ phụng tề phi", "Tứ kiệt", "Tứ hổ", "Ngũ tử đăng khoa",... Cụ Huỳnh là một trong "Tứ hổ" về học của xứ Quảng. Dân gian lại vinh danh **"**Lục phụng tề phi" dành cho: Phạm Phú Thứ (Tiến sĩ), Phan Châu Trinh, Nguyễn Duy Hiệu (Phó bảng), Trần Quý Cáp, Huỳnh Thúc Kháng (Tiến sĩ), Phạm Như Xương (Hoàng giáp) là 6 nhân vật đỗ đạt cao và lẫy lừng trong việc phụng sự đất nước. Rồi còn có "Thập ngũ phụng tề phi" trong khoa thi Hương năm 1900 (Canh Tý) có 32 thí sinh đỗ cử nhân trong đó, người Quảng Nam chiếm hết 15, thủ khoa là Huỳnh Thúc Kháng.[10]

Riêng, về "bộ ba" canh tân xứ Quảng, cụ Huỳnh là người có may mắn sống qua hai thời cận đại và hiện đại. Trước khi "*chết hẳ*", cụ Huỳnh tham gia trong Chính phủ của Chủ tịch Hồ Chí Minh, đặc biệt là gánh tròn trọng trách Quyền Chủ tịch nước trong lúc Chủ tịch Hồ Chí Minh sang Pháp dự Hội nghị Fontainebleau ở thời điểm lịch sử ngàn cân treo sợi tóc của dân tộc, với lời: "*Dĩ bất biến, ứng vạn biến*".

Nhà văn Nguyên Ngọc nói về ý thức chính trị con người xứ Quảng: *"Con người sinh sống, làm ăn và chiến đấu trên một vùng đất được xác định vai trò như vậy trong lịch sử, ắt không thể không hằn sâu trong tư duy một ý thức trách nhiệm chính trị hầu*

như là tự nhiên đối với vận mệnh chung của đất nước".[11] Nhận định này phù hợp với triết lý đã đề cập của cụ Trần: *Ta thay Trời mở Đất mênh mông.*

2. Khẳng định ngay là cụ Huỳnh nói về *sự học* là *học chữ Quốc ngữ.* Đóng góp to lớn của cụ Huỳnh ở lĩnh vực giáo dục, từ triết lý đến phương pháp giáo dục là rất to lớn. Trên báo *Tiếng Dân* số 282 ra ngày 17.5.1930, cụ Huỳnh đặt vấn đề: *Học để làm gì?* Và tự trả lời, như một triết lý: "*Theo lối thông thường người mình thì có ôm sách tới trường, có thầy dạy, có thi đỗ, mới gọi là học. Nhưng cái học làm người này thì khác hẳn thế!... Cái trường học 'để làm người' đó tức là cái cõi đời ta vậy. Bao nhiêu sự khốn khó ở đời, bao nhiêu sự kinh nghiệm người trước để lại đều là những bài học dạy cho ta. 'Làm người' ở đời đã khó như trên đã nói, thì 'học làm người' chắn chắn không phải chuyện dễ. Trong cái trường học mênh mông kia, trắng vàng chen lộn, sự lành sự ác, điều dở điều hay không thiếu thứ gì, nên ai đã đem thân từng học ở cái trường ấy thì cần phải có cặp mắt biết quan sát và cái não biết phán đoán để lựa những chuyện đáng làm theo cùng những chuyện đáng chừa cãi*". Rồi, cụ Huỳnh chỉ ra cái đích: "*Cái mục đích chân chính của sự học là thế đó. Học như thế mới mong bổ ích cho đời, làm được một phần việc trong xã hội. Trái lại, nếu mới cắp sách đến trường mà trong não đã mơ tưởng đến chức kia làm nọ, thấy người ta xuống ngựa lên xe, mà cũng ước ao, cho được cửa cao nhà rộng thì cái bã hư sinh, cái mồi phú quý ấy chắc không sao nhắc ta lên cái địa vị làm một người chân chính ở đời được. Vậy ai muốn khỏi cái tiếng hư vinh thì cần phải 'học để làm người', mà học để làm người không phải nhất định có cắp sách đến trường và thi đỗ bằng này bằng nọ, nhưng chính là noi gương kim cổ mà học theo, làm cho hết nghĩa vụ một người đối với nhân quyền xã hội vậy*".

Trong bài *Diễn văn đọc trước Viện Dân biểu Trung Kỳ ngày 1.10.1928*, cụ đã khẳng định: "*Mắt có thấy thì đi có mới khỏi lạc, tai có tỏ thì nghe mới khỏi nhầm, người có học mà sau mới biết điều phải trái, biết cách làm ăn mới mong sống còn trên đời được. Dân An Nam là một dân tộc sẵn có văn hóa đã mấy trăm đời, ai cũng công nhận sự học là sự cần thiết nhất xem như tánh mệnh tài sản, không có không sống được. Huống trong thời đại tranh khôn cạnh khéo như ngày nay mà không có sự học thì còn nói đến chuyện gì nữa*".[12]

Cùng triết lý đó, cụ Phan Chu Trinh nói cụ thể hơn, nhất là chú ý đến đào tạo khoa học kỹ thuật, phát triển hội nghề nghiệp nhằm phát triển kinh tế:

"*Ước học hành mở cho xứng đáng,*

Đừng vẽ hình vẽ dạng cho qua;

Công thương, kỹ nghệ chuyên khoa,

Trí tri, cách vật cho ta theo cùng".[13]

Câu đúc kết bất hủ của cụ Huỳnh còn nguyên giá trị:

"*Phải lo giáo dục nhân tài*

Đúc nên tư cách luận bài phương châm".

III. Kết luận

1. Quảng Nam là nơi khai sinh, cổ xúy, khuyếch trương, lưu giữ và truyền bá chữ Quốc ngữ, với các bước ngoặc lịch sử:

1.1. Quảng Nam - nơi đầu tiên khai sinh và nơi đầu tiên ở Việt Nam có trường dạy chữ Quốc ngữ, với công lao thuộc về Cha bề trên vừa là thầy dạy Francisco de Pina. Đây là người thầy rất giỏi, đào tạo học trò và cấp dưới là Alexandre de Rhodes từ cảm nhận không thể học được thành một người đứng tên xuất bản công trình *Từ điển Việt - Bồ - La*.

1.2. Quảng Nam - nơi có Trường Đốc. Sách *Đại Nam nhất thống chí* (tỉnh Quảng Nam, quyển thứ 5), phần *Học hiệu* ghi rằng: "*Trường học tỉnh dựng ở xã Thanh Chiêm, huyện Diên Phước phía nam tỉnh thành. Đầu niên hiệu Gia Long dựng tại xã Câu Nhí, niên hiệu Minh Mạng 16 (1835) dời qua xã Thanh Chiêm*".[14] Trường Đốc từng đào tạo nhiều danh nhân, như: các nhà triết học Phan Châu Trinh, Trần Quý Cáp, Quyền Chủ tịch nước Huỳnh Thúc Kháng,... mà các học trò này, đều trở thành "bộ ba" lãnh đạo phong trào Duy Tân, hô hào học chữ Quốc ngữ, mà tên tuổi của họ lừng danh trong và ngoài nước,...

1.3. Quảng Nam - trung tâm của phong trào Duy Tân, nơi có Trường tân học Phú Lâm (Tiên Phước) - nơi đào tạo cả nữ sinh; mà mô hình giảng dạy của nó ảnh hưởng đến tận bây giờ, như: dạy chuyên môn, dạy ngoại ngữ, cả dạy quân sự.

1.4. Theo nhà văn, nhà nghiên cứu Nguyễn Văn Xuân "*đậm đặc chất Quảng*" (chữ của nhà thơ Thanh Thảo), ngoài Trường tân học Phú Lâm: "*Cũng riêng năm 1906, ở Quảng Nam, có hai ngôi trường lớn được thành lập: Diên Phong, rồi sau đó Phước Bình..., không kể trường Thăng Bình của Trần Quý Cáp. Trường Diên Phong gây một tiếng vang rộng lớn hơn cả, vì trước hết nó không phải là trường của chính quyền như Thăng Bình mà của tư nhân. Nó lại được dựng trên một khu vực lúc ấy cũng đang khét tiếng vì Thương Hội Diên Phong cũng là thương hội lớn nhất của tỉnh thành lập tại Phong Thử, phủ Điện Bàn, quy mô to lớn, chắc chắn là toàn quốc vì lúc ấy chưa có thương hội nào lớn hơn. Giáo sư của trường, thì ngoài Trần Quý Cáp còn có ông cử nhân Phan Thúc Duyện (hay Diện), Mai Dị, Phan Thành Tài... Phan Châu Trinh vẫn thường bảo: "Mai Dị và Phan Khôi là cặp tiến sĩ tương lai của Quảng Nam*".[15]

Hay, như nhà báo Trương Điện Thắng kính trọng gọi lớp thầy giáo *tân học* này một cách mộc mạc "*Thầy giáo làng*"[16], đó là: trường Phong Thử (Diên Phong) của cụ Mai Dị, trường Cẩm Toại (sau là An Phước) của cụ Lâm Quang Tự, mà trước đó là cụ Lâm Hữu Mẫn mở dạy Nho vào năm 1888,... "Ông tổ" Duy Tân Phan Chu Trinh đã tổng kết

có hơn 40 trường ở khắp Quảng Nam.

Có thể nói, cả Quảng Nam thời Duy Tân là một "lò" đào tạo, lưu giữ, sáng tạo và cũng là *trung tâm* cổ xúy, truyền bá chữ Quốc ngữ.

Tiến sĩ linh mục Roland Jacques khẳng định: "*sự sáng tạo ra chữ Quốc ngữ không phải là công trình của phòng thí nghiệm mà có rất nhiều người Việt Nam dấn thân với sự nhiệt tình nào đó trong hành động*", thì trường thời Cha bề trên và là thầy dạy Francisco de Pina ở Thanh Chiêm, các trường tân học thời phong trào Duy Tân xứ Quảng với "bộ ba" huyền thoại,... là một minh chứng sinh động cho sự *dấn thân* vì chữ Quốc ngữ. Tinh thần của các nhà trí thức Quảng Nam lúc bấy giờ, nếu mình nhận xa hơn thì đó là mạch văn hóa "*vui làm việc nghĩa và sốt sắng việc công*" (*Đại Nam nhất thống chí*).

2. Quảng Nam và chữ Quốc ngữ, có lẽ chẳng cần bàn cãi nữa. Vấn đề đặt ra hiện nay là ghi dấu ấn, tôn vinh, cổ xúy chữ Quốc ngữ cả về người khai sinh, nơi đầu tiên khai sinh. Chữ Quốc ngữ là một di sản văn hóa Việt vĩ đại của dân tộc, nói rộng ra là của nhân loại - cần phải công nhận xứng đáng.

Dựng bia cấp Quốc gia tại Thanh Chiêm với sự ra đời chữ Quốc ngữ. Tổ chức *Lễ hội chữ Quốc ngữ* như là hình thức để quảng bá, vinh danh.

Trước mắt, đặt tên đường, trường cho Francisco de Pina. Và, một bức tượng Francisco de Pina ở Thanh Chiêm, ở Hội An hay ngay cả ở Quảng trường tỉnh lỵ Tam Kỳ cũng là điều xứng đáng, nên làm.

3. Tỉnh Quảng Nam cho phép đoàn cán bộ khoa học của tỉnh Quảng Nam (có mời chuyên gia lịch sử, ngôn ngữ) sang Bồ Đào Nha, Giáo hội để lục tìm trong các thư viện, bảo tàng về các thư từ, tác phẩm của các giáo sĩ Dòng Tên hoạt động tại Quảng Nam thời bấy giờ.

Biết đâu, trong cuộc tìm kiếm tâm huyết, trí tuệ ấy, chúng ta sẽ hội đủ nhiều hơn cho câu trả lời vô giá.

4. Từ thuở sơ khai cho đến ngày nay, Tiếng Việt song hành cùng dân tộc, mang *hồn nước*. Thời hội nhập, tiếng Việt cần được bảo vệ trong sáng hơn, là phương tiện để *Chữ kia chữ nọ dịch ra tỏ tường* nhằm *đúc nên tư cách* người Việt trước Á, Âu. Chợt nhớ câu thơ trong bài thơ *Tiếng Việt* xao lòng, rung rinh nhịp đập trái tim người, của nhà thơ Lưu Quang Vũ:

Ôi tiếng Việt, suốt đời tôi mắc nợ.

P.N.S.

CHÚ THÍCH

[1] Mượn câu thơ của cụ Trần Quý Cáp.

[2] *Trần Quý Cáp chí sĩ Duy Tân Việt Nam đầu thế kỷ XX*, (Đà Nẵng: Đà Nẵng, 1995), 45.

[3] *Những đặc trưng cơ bản của tiếng Quảng Nam và vị trí của nó trong việc hình thành chữ Quốc ngữ,* (Sở Khoa học và Công nghệ Quảng Nam - Viện Ngôn ngữ học, 2006), 237.

[4] http://nld.com.vn/khoa-hoc/chu-quoc-ngu-trong-nen-van-hien-vn-182512.htm

[5] UBND thị xã Điện Bàn, *Mai Dị (1884 - 1928), http://dienban.gov.vn/Default.aspx?tabid=107&NewsViews=4317&language=en-US&mid=1087&SkinSrc=%5BG%5DSkins%2F_default%2FNo+Skin&ContainerSrc=%5BG%5DContainers%2F_default%2FNo+Container*

[6] *Phái*: Ở Tiên Phước là tên gọi khu vực địa lý nhỏ hơn làng.

[7] Dẫn theo: Tôn Thất Hướng, "Lê Cơ - nhà thực hành Duy tân xuất sắc", http://donghuongtienphuoc.com/que-huong/l%C3%AA-c%C6%A1-nh%C3%A0-th%E1%BB%B1c-h%C3%A0nh-duy-t%C3%A2n-xu%E1%BA%A5t-s%E1%BA%AFc

[8] Theo bà Ngô Thị Mùi, một người nhiều năm nghiên cứu quá trình Bác Hồ dạy học ở Dục Thanh xác định: "*Thầy giáo Nguyễn Tất Thành có mặt ở Dục Thanh vào khoảng thời gian từ tháng 9.1910 đến tháng 2.1911*". Tháng 2.1911, cụ Trương Gia Mô đưa Nguyễn Tất Thành lên xe lửa vào Sài Gòn và gửi nghỉ tạm tại nhà ông Lê Văn Đạt. Ý kiến này được nhiều nhà khoa học đồng tình.

[9, 12] Chương Thâu, Phạm Ngô Minh, "Diễn văn đọc trước Viện Dân biểu Trung Kỳ ngày 1.10.1928*"* (*Tiếng Dân* số 117, ngày 29.9.1928), *Huỳnh Thúc Kháng tuyển tập*, (Đà Nẵng: Đà Nẵng, 2010), 50, 251.

[10] Phạm Ngọc Sinh, "Chất Quảng Nam trong Cụ Huỳnh", *Thân thế và sự nghiệp Cụ Huỳnh Thúc Kháng*, (UBND tỉnh Quảng Nam - Nxb Chính trị Quốc gia - Sự thật, 2012).

[11] Nguyên Ngọc (Chủ biên), *Tìm hiểu con người xứ Quảng*, (Ban Tuyên giáo Tỉnh ủy Quảng Nam, 2004), 102.

[13] Nguyễn Văn Dương, *Tuyển tập Phan Châu Trinh*, (Đà Nẵng, 1995), 297.

[14] Châu Yến Loan, "Đóng góp của một gia đình xứ Nghệ vào văn hóa Quảng Nam - Đà Nẵng"; *http://vanhoanghean.com.vn/dat-va-nguoi-xu-nghe6/nguoi-xu-nghe43/dong-gop-cua-mot-gia-dinh-xu-nghe-vao-van-hoa-quang-nam-da-nang.*

[15] Nhận xét của Nguyễn Văn Xuân, dẫn trong bài viết "Mai Dị (1884 - 1928)" - *http://dienban.gov.vn/Default.aspx?tabid=107&NewsViews=4317&language=en- US&mid=1087&SkinSrc=%5BG%5DSkins%2F_default%2FNo+Skin&ContainerSrc=%5BG%5DContainers%2F_default%2FNo+Container*

[16] Trương Điện Thắng, "Thầy giáo làng", *http://baoquangnam.vn/xa-hoi/201607/thay-giao-lang-687362/*

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. UBND tỉnh Quảng Nam (2010). *Quảng Nam - xưa và nay*. Đà Nẵng: Đà Nẵng.

2. UBND tỉnh Quảng Nam (2012). *Thân thế và sự nghiệp Cụ Huỳnh Thúc Kháng*. Hà Nội:

Chính trị Quốc gia - Sự thật

3. Sở Khoa học và Công nghệ Quảng Nam - Viện Ngôn ngữ học (2006). *Những đặc trưng cơ bản của tiếng Quảng Nam và vị trí của nó trong việc hình thành chữ Quốc ngữ*.

4. Nguyên Ngọc (Chủ biên) (2004). *Tìm hiểu con người xứ Quảng*. Ban Tuyên giáo Tỉnh ủy Quảng Nam.

5. Chương Thâu, Phạm Ngô Minh (2010). *Huỳnh Thúc Kháng tuyển tập*. Đà Nẵng: Đà Nẵng.

VIETNAMESE SCRIPT AS THE SOUL OF THE COUNTRY

✍ **PHAM NGOC SINH***

Nobody honored Vietnamese script as the style of famous Duy Tan philosopher in Dien Ban like Tran Quy Cap. No words are better than soul of national, when talking about the writing of our nation, to show the innovative, diffuse thought, the profoundness of those above people, Vietnamese script was the culture, soul, love and mind of Vietnamese people.

I. Vietnamese Script in Duy Tan movement in Quang land

1. The establishment and development of Vietnamese script was long term, with the large contribute of Ten priests from the western country and intellectuals in Vietnam, and may divide into following points:

1.1. The initial period, Ten group priest came to Dang Trong in 1651 - 1631 with superior father and teacher - Francisco de Pina - started to communicate missionary by that language without translation, the hand writing document of Joao Roiz (1621), Gaspar Luis (1621, 1626), Francisco de Pina (1623), Alexandre de Rhodes (1625), Antonio de Fontes (1626), Francesco Buzomi (1626) and the book of Christoforo Borri (printed in 1631, but having the Vietnamese script in 1620 - 1621).

1.2. The establishment of Vietnamese script in 1631 - 1648, with the letters and documents of Alexandre de Rhodes (1631, 1636, 1644 and 1647), of Gaspar de Amaral (1632, 1637), of Onofne Borger (1645, 1658) and other hand-written documents (1645, 1648). Besides, it may mention to some Vietnamese script words to transcribe Nom character in 40 hand-written Nom character publications edited by Girolanmo Maiorica in 1636 - 1640.

1.3.The development period of Vietnamese script in 1651 - 1659, initially with the Vietnamese - Portuguese - Roman dictionary published by A. de Rhodes in 1651 and the relevant documents to be composed in 1659 of Igesico Văn Tín and Bento Thiện.

* *Quang Nam Department of Science and Technology.*

1.4. The completeness period of Vietnamese scrip in 1772 and 1838, with the hand-written draft of Vietnamese - Roman dictionary of Pigneau de Béhaine (1772) and especially, printing Vietnamese - Roman dictionary of Taberd (1838) showed that Vietnamese script had its structure and image as in currently. This period must mention to Philiphê Bỉnh noting in Lisboa - Portugal in 1796 - 1830.

These development periods of Vietnamese script had the closed feature in Catholicism system, used by priests to communicate missionary, open the missionary in the church, Catholicism facility; not yet been the popular language in people. Until 1856, Gia Dinh newspaper firstly printed in Vietnamese script was open, marked an important period of time of Vietnamese script popular in people, recognized and used by people. After that, Vietnamese script teaching schools were open; this language actually went into the lives of Vietnam society.

According to Phan Quang in statistics of Vietnamese script in the Vietnamese education, after Gia Dinh newspaper, until 1868, it had Phan Yen newspaper with the editor-in-chief - Diep Van Cuong - a popular democratic personality - the son-in-law of Duc King. Thus, since 1865, it might open a new period of the development of Vietnamese script - as correct meaning as the national language of nation - writing of Vietnamese people, speaking of Vietnamese people

2. And, innovation in Duy Tan movement in Quang Nam, Quang Nam as the initial period of Vietnamese script-

By the end of 19th century to early 20th century, Vietnam society became the society of half feudal colony, under the obsolete Confucian education, people under the dominance of French people and Nam dynasty, the eight sentence literature was still attractive to many people in the dream of career, the selection of the path of intellectual exploration, vitality improvement, post-people to save the country of Phan Chau Trinh and his colleagues was a revolutionary selection and with the practical meaning until now (Hoang Xuan Han), By the early of 20th century, Quang Nam as the center of education reform, according to many researchers - different with **Đông Kinh Nghĩa Thục toward elite, Duy Tan movement toward mass people. This movement made a new people style and new culture in Quang land, with typical names in Quang land of Phan Tay Ho, Tran Quy Cap, Huynh Thuc Khang, Le Co, Phan Thanh Tai, Nguyen Thanh, Phan Thuc Duy**en, Chau Thuong Van, Mai Di, and Le Dinh Duong

In 1615 - 1631, Thanh Chiem - Dang Trong was the first birth place of Vietnamese script since, western priests with the help of people in Quang land arrived by the early of 20th century. Quang Nam was the initial place of encouraging Vietnamese script.

Whether that was the amazing repetition of history or origination of Quang land was innovation.

Back to Vietnamese script in Duy Tan movement, by the early of 1905 (At Ty year), Huynh Thuc Khang and Phan Chau Trinh (after retiring) and Tran Quy Cap cooperated each other to travel to the south with the intention of communication the theory on intellectual exploration, vitality improvement, post - people to innovate. When coming to Binh Dinh, they met head of Confucian learn examination, Huynh Thuc Khang and Tran Quy Cap made quite long "*Danh Sơn Lương Ngọc*" rhythmic prose and Phan Chau Trinh made *Chí Thành Thông Thánh*" poetry with the author name of Dao Mong Giac, with the content of encouraging innovation, raising up country loving spirit, encouraging for the kind-heart people, surprised provincial mandarin, Confucian scholars tried to copy. Through *Chí thành thông thánh poetry,* Phan Chau Trinh criticized the old learning pattern, called people wake up, out of the eight part literature.

In 1906 - 1907, Huynh Thuc Khang and his close friends set up "*Thương cục Hội An*" and innovation school, cinnamon plant garden association, and applied the new cloth system, short hair to implement that theory.

Excellent practice person - Le Co, cousin of Phan Chau Trinh, assessed by Huynh Thuc Khang with the same capacity and vitality as Phan Chau Trinh, had the large merit in education, communication of Vietnamese script.

In 1903, Le Co held as head of commune, started to implement main reform as setting up innovation school, open intellectual for people. On 25.12.1903, he submitted the form to governor of Thanh Binh to open a store shop and Vietnamese script teaching school.

Being agreed, he called the people in commune with their money, construction effort of school in Phu Lam village. On 30.4.1904, Phu Lam Vietnamese script school was open, taught for the male, for the youth at day, the old people at night, for people in village and neighborhood to listen to the presentation, poetry, playing game. In 1915, too many people in village and neighborhood asked for learning, Le Co set up more four Vietnamese script schools for the female, the above school transferred to teach the female youth. The learning program at that time included many subjects: history, geography, singing, drawing, and math. Gradually, some youth learnt French and Japanese language, especially, Phu Lam School taught military, practice health for the students in terms of sport, martial art. At that time, there were above 100 people in the female, male school. The leaning in Phu Lam school strongly developed, in 1905, in Phu Lam, a few people knew writings, then, three years later, opened an innovation school, n i1908, among 1,200 people in village, with 850 people above 14

years old, 650 of them knew how to fluently read and write Vietnamese script.

Phu Lam School became the first innovation school of Duy Tan movement and the first school in Quang Nam and the female school in the whole country. Given the establishment of Phu Lam school, Le Co participated with democratic personality, namely Ho Ta Bang, Nguyen Trong Loi, Nguyen Quy Anh to mobilize the establishment of Duc Thanh school in 1907 (innovation school in Phan Thiet) and Lien Thanh Company in 1906 to respond the Duy Tan movement in Quang land. Duc Thanh school - where dearest Nguyen Tat Thanh - Ho Chi Minh teacher taught on the way to the south to find a way of saving our country.

It may identify that: when Gia Dinh newspaper being born to the encouragement of innovation education in Duy Tan movement in Quang Nam, Vietnamese script was popular, taught widely in people, this had a very important meaning to the establishment of Vietnamese script, became the speaking, writing of people, recognized, maintained and created by people. Thus, Vietnamese script was the result and objective of Duy Tan leaders, Mr. Tran identified as Vietnamese script was the soul of our country.

II. Statement about Mr. Huynh Thuc Khang - old scholar in innovation path

1. Learning well like Mr. Huynh, innovation like Mr. Huynh

Quang Nam land was a land of learning, real talented people, its outstanding cultural tradition was learning well and fond of learning, about the poor, transparent, excellent students.

Since the past, Quang people were always proud of the place names of "Ngũ Phụng Tề Phi", "Tứ Kiệt", "Tứ Hổ", "Ngũ tử đăng khoa", Mr. Huynh was one of "Tứ Hổ" in learning. The people honored "Lục Phụng Tề Phi" for Pham Phu Thu (professor), Phan Chau Trinh, Nguyen Duy Hieu, Tran Quy Cap, Huynh Thuc Khang (professor), Pham Nhu Xuong - 6 highly ranking and outstanding people in serving for the country, Thập Ngũ Phụng Tề Phi in the examination in 1900 (Canh Ty year) with 32 bachelor students, Quang Nam people with 15 students, first ranking student - Huynh Thuc Khang.

For the three people of Quang innovation, Mr. Huynh was luckily alive person in two neo-modern and modern period, before dying, Mr. Huynh attended in the government of Hoi Chi Minh president, especially, taking responsibility for country president in the time of traveling to France for Fontainebleau seminar in the most hardest time in history.

III. Conclusion

1. Quang Nam was the birth, encouraging, storing and propaganda place of Vietnamese script with following points of time:

1.1. Quang Nam was the first place of having Vietnamese script teaching school in Vietnam, with the merit of superior father - teacher - Francisco de Pina. This was a very excellent teacher, training students and his lower level position - A. de Rhodes with the feeling of not being able to learn to become the person publishing the work of Vietnamese - Portuguese - Roman dictionary

1.2. Quang Nam had the senior school - Trường Đốc where it trained many place names such as psychologist - Phan Chau Trinh, Tran Quy Cap, presenting the power of the country - Huynh Thuc Khang, became the three people group to lead Duy Tan movement, called people to learn Vietnamese script, popular in domestic and foreign countries.

1.3. Quang Nam - the center of Duy Tan movement, where Phu Lam innovation school (Tien Phuoc) trained the female and male students, its teaching model affected until now, such as: professional teaching, foreign language, including military.

1.4. According to Nguyen Van Xuan writer - researcher (Thanh Thao poet), given Phu Lam innovation school: "In 1906, in Quang Nam, there were two large schools: Dien Phong, Phuoc Binh, not including Thang Binh of Tran Quy Cap. Dien Phong School had larger reputation; firstly, it was not the school of government but private sector, not like Thang Binh. It was built in a famous land, since, Dien Phong association was also the largest association of province in Phong Thu, Dien Ban capital, with large scale, in whole country, at that time, and there was not yet any larger one. Professor of the school includes Tran Quy Cap, Phan Thuc Duyen (or Dien), Mai Di, Phan Thanh Tai, Phan Chau Trinh, noted that "Mai Di and Phan Khoi was two future professors in Quang Nam".

Truong Dien Thang respectfully called this innovation teacher as "village teacher", namely: Phong Thu school (Dien Phong) of Mai Di, Cam Toai school (An Phuoc at the latter time) of Lam Quang Tu, previously open Confucian character class in 1888. Father - Phan Chau Trinh summarized 40 schools cross Quang Nam.

It may say that Quang Nam in Duy Tan period was a place of training, storing, creativity and encouragment, propaganda Vietnamese script center.

Roland Jacques Priest identified that: "the creativity of Vietnamese script was not the work of laboratory but with participation of many Vietnamese people with the enthusiasm in their actions", superior father - teacher - Francisco de in Thanh Chiem, innovation schools in Duy Tan movement in Quang land with three people group, was an active evidence for the participation of Vietnamese script, the spirit of intellectuals in Quang Nam at that time was seen as the cultural flow with happiness of meaningful work and enthusiasm with public work".

2. The issue is that currently it is to honor, mark Vietnamese script in both the birth people, first birth place. Vietnamese script was a great Vietnams cultural relic of nation, for further extent to which it was of human beings and deserved to be recognized.

It is to construct national stele in Thanh Chiem with the birth of Vietnamese script, hold the Vietnamese script festival to propagandize, honor.

Firstly, it is to place the name of street, school for Francisco de Pina, construct his statue in Thanh Chiem, Hoi An or in Tam Ky provincial square as deserved.

3. Quang Nam province allows scientific official group of Quang Nam province (invited historical, language professionals) to Portugal, missionary facility to find the letters, publications of Ten priests operating in Quang Nam at that time in museums, libraries.

Hopefully, in that finding process of the thought, heart-based determination, we will gather more information for the priceless answers.

4. Since the initial time, Vietnamese language was along with nation, with country' soul. At the integration period, Vietnamese language is in need to protect for its purer feature, as a means to clearly translate as the characters of Vietnamese people against people in Asia and Europe.

SỰ HÌNH THÀNH CHỮ QUỐC NGỮ Ở VIỆT NAM - NHỮNG ĐIỀU CÒN BÀN LUẬN

✍ **NGUYỄN VĂN MẠNH*** **- NGUYỄN THỊ MỸ LỘC****

Chữ viết là sự biểu hiện bằng ký tự của ngôn ngữ và là phương tiện tồn tại của một nền văn minh, là một minh chứng cụ thể nhất của sự ra đời các nền văn minh cổ đại/ra đời nhà nước; nó còn là phương tiện truyền tải, lưu giữ tri thức khoa học và vận hành của một xã hội văn minh. Bởi vậy, dân tộc nào trong tiến trình phát triển của lịch sử đều hình thành một loại hình chữ viết khi dân tộc đó đã đạt đến một trình độ văn minh/nhà nước/thể chế chính trị. Cũng có thể, chữ viết của một dân tộc được vay mượn, tiếp nhận từ chữ viết của một dân tộc khác để phiên âm, giải nghĩa tiếng nói/ngôn ngữ của dân tộc đó.

Chữ viết của Việt Nam được hình thành cùng với quá trình ra đời nhà nước sơ khai/nhà nước Văn Lang - Âu Lạc, tồn tại từ thế kỷ VIII TCN đến đầu CN. Đó là loại chữ tượng hình "*trước Hán và khác Hán*" (sách cổ Trung Quốc gọi là chữ khoa đẩu hình con nòng nọc bơi), mà ngày nay còn tồn tại trên các phiến đá Sapa, trong lưỡi cày thời Đông Sơn, trong chữ viết cổ của người Mường.[1] Tuy nhiên, cùng với quá trình xâm lăng áp đặt ách nô dịch của phong kiến phương Bắc lên đất nước ta 1.000 năm, người Hán đã tìm cách đồng hóa dân tộc ta mà một trong những nội dung đồng hóa quan trọng nhất là loại bỏ chữ viết thời Hùng Vương, thay vào đó chữ Hán. Như vậy, chữ Hán ra đời trong hoàn cảnh đất nước bị nô dịch và tồn tại suốt 1.000 năm Bắc thuộc. Vào khoảng thế kỷ thứ VIII thời Bố Cái Đại Vương (bố già xưng Vương) các nhà Nho yêu nước Việt Nam đã dùng chữ Hán để phiên âm tiếng Việt, và chữ Nôm ra đời. Chữ Nôm được hình thành từ đó nhưng đến thế kỷ XIII nó mới được sử dụng rộng rãi.

Thế kỷ XVI, sau những cuộc phát kiến địa lý và sự xác lập của chủ nghĩa tư bản ở phương Tây, các đoàn thuyền buôn ở châu Âu như Anh, Pháp, Tây Ban Nha, Bồ Đào Nha,... có mặt tại các quốc gia vùng Viễn Đông trong đó có Việt Nam. Đi cùng và sau các đoàn thuyền buôn là các linh mục truyền đạo. Theo xu thế đó, Thiên Chúa giáo có

* *PGS.TS., Trường Đại học Khoa học, Đại học Huế.*
** *ThS., Trường Đại học Khoa học, Đại học Huế.*

mặt ở Việt Nam vào nửa đầu thế kỷ XVI. Để tạo điều kiện hỗ trợ cho các nhà truyền giáo có thể nhanh chóng, hữu hiệu truyền bá đạo Thiên Chúa vào Việt Nam, các linh mục ở châu Âu bằng việc tìm hiểu học hỏi tiếng Việt và dùng bộ chữ cái Latinh để phiên âm tiếng Việt, đã làm hình thành bộ chữ Quốc ngữ cho dân tộc ta. Quá trình ra đời, thời gian hình thành chữ Quốc ngữ ở Việt Nam về cơ bản đã được các nhà khoa học trong nước và quốc tế làm sáng tỏ. Tuy nhiên vẫn còn đó những tranh luận, như công lao của người sáng lập ra chữ Quốc ngữ, cái nôi hình thành chữ Quốc ngữ ở đâu. Trong những năm gần đây, những vấn đề đó lại rộ lên trong những cuộc hội thảo, những cuộc tranh luận, và tồn tại nhiều ý kiến trái chiều. Có tác giả cho rằng, Alexandre de Rhodes là cha đẻ/người có công lao xây dựng chữ Quốc ngữ, ý kiến khác khẳng định công lao xây dựng chữ Quốc ngữ thuộc về tập thể của nhiều người, và thậm chí còn phủ nhận vai trò của Alexandre de Rhodes; còn cái nôi đầu tiên ra đời chữ Quốc ngữ có ý kiến cho là ở dinh trấn Thanh Chiêm - Quảng Nam, có người lại bảo vệ quan điểm rằng, cái nôi của chữ Quốc ngữ là ở Nước Mặn - Bình Định. Bài viết này, vì vậy bàn thêm các vấn đề liên quan đến sự hình thành chữ Quốc ngữ, như quá trình du nhập đạo Thiên Chúa vào Việt Nam; những vấn đề còn tranh luận liên quan đến sự hình thành chữ Quốc ngữ; nhận định và bàn luận về vai trò của Alexandre de Rhodes, về cái nôi của sự hình thành chữ Quốc ngữ.

1. Quá trình du nhập đạo Thiên Chúa vào Việt Nam

Đầu thế kỷ XVI, Việt Nam bắt đầu giao thương với các nước phương Tây như Bồ Đào Nha, Anh, Pháp và cả Nhật Bản ở châu Á để trao đổi hàng hóa. Thời gian này, Thiên Chúa giáo mở rộng cuộc truyền giáo quy mô lớn đến miền Viễn Đông, trong đó có Việt Nam.

Thiên Chúa giáo vào Việt Nam từ những thập niên đầu của thế kỷ XVI. Sách *Khâm định Việt sử thông giám cương mục*, chép rằng: "*Năm Nguyên Hòa, đời vua Lê Trang Tôn (năm 1533) có một thương nhân tên là Inêkhu (Ignatio) đi đường biển lén vào giảng đạo Giatô ở Ninh Cường, Quần Anh thuộc huyện Nam Chấn và làng Trà Lũ thuộc huyện Giao Thủy (nay thuộc tỉnh Nam Định*".[2] Thời kỳ từ năm 1533 - 1614 chủ yếu các giáo sĩ Dòng Phanxicô Bồ Đào Nha và Dòng Đa Minh Tây Ban Nha theo những thuyền buôn vào nước ta truyền giáo.

Sau giáo sĩ Inêkhu là các giáo sĩ thuộc Dòng Đa Minh, như linh mục Gaspar da Santa Cruz vào truyền giáo tại Hà Tiên năm 1550; năm 1615, ba giáo sĩ Dòng Tên là Francesco Buzomi (Ý), Diego Carvalho và Antonio Dias (Bồ Đào Nha) và năm 1617 giáo sĩ F. de Pina đã đến Hội An, rồi dinh trấn Thanh Chiêm năm 1623 và sau đó là Nước Mặn (Bình Định), mở đầu công cuộc truyền giáo ở xứ Đàng Trong. Tiếp theo, vào năm 1624, cha Giám mục G. Mattos đến Cửa Hàn, rồi đến dinh trấn Thanh Chiêm cùng bốn linh mục là Alexandre de Rhodes, Fontes (Bồ), Gaspar Luis (Bồ), Girolima Majorica (Ý). Nhờ những kinh nghiệm thích nghi văn hóa của các thừa sai truyền giáo

tại Trung Hoa, Nhật Bản, khi đến Việt Nam các linh mục đã quan tâm đến việc học tập ngôn ngữ, tìm hiểu phong tục tập quán Việt Nam. Tại những nơi đến, các thừa sai đã lập Hội trợ giúp phiên âm tiếng Việt bằng mẫu tự Latinh để soạn thảo kinh sách dạy giáo dân nhằm phục vụ việc truyền giáo (thành viên của hội là người Việt).

2. Những vấn đề còn tranh luận về sự hình thành chữ Quốc ngữ

Hiện nay, về quá trình hình thành chữ Quốc ngữ còn tồn tại hai vấn đề còn có những ý kiến khác nhau, thậm chí trái ngược: Ai là người có công/là ông tổ trong việc hình thành chữ Quốc ngữ, và nơi nào là cái nôi/đặt nền móng cho sự hình thành chữ Quốc ngữ.

Về vấn đề thứ nhất, quan điểm phổ biến cho rằng với việc cho xuất bản hai cuốn sách quốc ngữ đầu tiên: *Tự điển Việt Bồ Latinh* và *Phép giảng tám ngày*, năm 1651 Alexandre de Rhodes là người có công lao khai sinh ra chữ Quốc ngữ của Việt Nam.

Quan điểm khác lại khẳng định, Alexandre de Rhodes không phải là người duy nhất tạo ra chữ Quốc ngữ, thậm chí có người còn phủ nhận vai trò của ông, ví như trong tham luận "Hội An - Thanh Chiêm và sự ra đời chữ quốc ngữ" tại Tọa đàm khoa học "*Danh xưng Quảng Nam*" ở Tam Kỳ tháng 9.2001, tác giả Nguyễn Phước Tương nhấn mạnh rằng Francisco de Pina mới là nhà tiên phong sáng tạo chữ Quốc ngữ. Tác giả An Chi trong bài "Alexandre de Rhodes không phải là người sáng tạo ra chữ Việt?", đã dẫn ra ý kiến của Dương Quảng Hàm, Đào Duy Anh, Nguyễn Khắc Xuyên, Thanh Lãng, Đỗ Quang Chính, Võ Long Tê đều khẳng định chữ Quốc ngữ là một công cuộc chung của nhiều người. Đỗ Quang Chính, trong *Lịch sử chữ quốc ngữ 1620-1659*, đã viết: "*Chữ Việt ngày nay là một thứ chữ đã được nhiều linh mục Dòng Tên ở Việt Nam (với sự cộng tác âm thầm của một số Thầy giảng Việt Nam) vào thế kỷ 17 sáng tạo ra. Nói một cách tổng quát thì họ đã dùng mẫu tự La tinh, rồi dựa vào phần nào của chữ Bồ Đào Nha, Ý và mấy dấu Hy Lạp, để làm thành chữ mà chúng ta đang dùng*".[3]

Vấn đề thứ hai, về cái nôi/nơi đặt nền móng cho sự ra đời chữ Quốc ngữ, giới nghiên cứu đề xuất hai quan điểm: một cho rằng ở dinh trấn Thanh Chiêm - Quảng Nam và một ở Nước Mặn - Bình Định.

Ủng hộ quan điểm *ở dinh trấn Thanh Chiêm* là tác giả Hồ Sĩ Vịnh cho rằng, giai đoạn từ năm 1617 - 1626, các giáo sĩ đã đặt nền móng cho chữ Quốc ngữ là linh mục. F. de Pina, Cristoforo Borri và Alexandre de Rhodes. Lịch sử cho thấy tại Việt Nam, các linh mục này chủ yếu sống ở 4 nơi: Cửa Hàn (Đà Nẵng) , Hội An (Quảng Nam), Thanh Chiêm (Quảng Nam), và Nước Mặn (Quy Nhơn); các nơi này đều thuộc "*xứ Quảng*" và được sự quản lý của dinh trấn Thanh Chiêm. Chính tại nơi đây các linh mục đã học tiếng Việt và dần dùng bộ chữ cái Latinh để phiên âm tiếng Việt làm hình thành chữ Quốc ngữ Việt Nam. Vì vậy Thanh Chiêm (Quảng Nam) là cái nôi của sự ra đời chữ Quốc ngữ.[4]

Nhà nghiên cứu Nguyễn Phước Tương với luận cứ giáo sĩ Francisco de Pina là người mở đầu việc Latinh hóa tiếng Việt tại hai cư sở Hội An (1615) và Thanh Chiêm (1623), ông cho rằng đây chính là nơi chữ Quốc ngữ được soạn ra. Ông dẫn lời của giáo sĩ F. de Pina trong bức thư viết dở của mình: *"Đối với tôi, việc nghiên cứu tiếng nói Kẻ Chiêm (tức Thanh Chiêm) vẫn là nơi tốt nhất với tư cách là trung tâm của triều đình: ở đây người ta nói rất hay, có sự đổ dồn những người trẻ tuổi đến mà họ là những cống sinh và bên cạnh họ, những ai bắt đầu học tiếng có thể tìm thấy sự giúp đỡ"*. Và tác giả đúc kết: "*Rõ ràng ở nước ta trước hết là cảng thị Hội An rồi tiếp đến dinh trấn Thanh Chiêm là cái nôi ra đời sớm nhất và quan trọng nhất của chữ quốc ngữ so với Nước Mặn - Quy Nhơn và một địa điểm nào đó ở Nghệ An mà đến nay chưa được xác định cụ thể... Đã đến lúc cần tổ chức một cuộc hội thảo khoa học về lịch sử ra đời chữ quốc ngữ để trả lại sự công bằng cho Francisco de Pina như là nhà tiên phong sáng tạo chữ quốc ngữ chứ không phải giáo sĩ Pháp Alexandre de Rhodes như lâu nay chúng ta vẫn lầm tưởng..*".[5]

Nhà nghiên cứu Nguyễn Thiếu Dũng cũng đặt nặng vai trò của Thanh Chiêm đối với sự ra đời của chữ Quốc ngữ bởi theo ông đây là đô lỵ của dinh trấn Quảng Nam thời đó.[6] *"Đây là nơi hội đủ điều kiện để các giáo sĩ học hỏi ngôn ngữ bản xứ, văn hóa bản xứ, tâm lý người bản xứ để từ đó sáng chế ra chữ quốc ngữ theo mẫu tự Latinh... Chính F. de Pina, bậc tiên khởi có công khai sinh chữ quốc ngữ, đã cho biết vì sao ông chọn Thanh Chiêm là nơi nghiên cứu chữ quốc ngữ chỉ vì một lý do đơn giản ở đây quy tụ nhiều văn nhân thức giả có thể giúp ông nhiều hơn ở nơi khác, đô thành thì bao giờ cũng có người học thức hơn là nơi thị tứ chỉ có thương nhân...*".[7]

Trong lúc đó, những nhà nghiên cứu khác lại cho rằng, *Nước Mặn - Bình Định* mới là cái nôi hình thành chữ Quốc ngữ. Theo ý kiến này, nhà nghiên cứu Võ Ngọc Liễn lập luận, năm 1617 chúa Nguyễn trục xuất các giáo sĩ ở cư sở Hội An, họ buộc phải quay về Áo Môn. Vì tàu gặp gió ngược, giáo sĩ Francesco Buzomi không đi được phải quay vào nương náu ở bãi biển. Cũng vào năm 1617, F. de Pina vừa từ Bồ Đào Nha đến Hội An, phải trốn ở nhà các Nhật kiều tại đây. Nhờ gặp được quan khám lý Trần Đức Hòa - tri phủ Hoài Nhơn, nhân chuyến ra kinh đô Đàng Trong, gặp giáo sĩ Buzomi bị nạn, trên đường trở về Quy Nhơn đã rước các giáo sĩ F. Buzomi, F. de Pina, Cristoforo Borri và thầy giảng Antonio Dias đưa vào bên cảng thị Nước Mặn, giúp đỡ và lập cư sở ở đây vào năm 1618.

Nhà nghiên cứu Nguyễn Xuân Nhân cũng nhấn mạnh về vai trò "*chiếc nôi*" Quốc ngữ của cư sở Nước Mặn: "*Nước Mặn, với tư cách là cảng thị, lại có cư sở của các giáo sĩ Dòng Tên, thuở phồn vinh không chỉ là một trung tâm thương mại, trung tâm tôn giáo, trung tâm thiên văn mà còn là một trung tâm dạy tiếng Việt cho người nước ngoài. Và cũng là nơi Latinh hóa tiếng Việt*".

Trích dẫn từ các tư liệu có được, linh mục Võ Đình Đệ cho rằng cơ sở Nước Mặn của các thừa sai Dòng Tên chẳng những là một trung tâm truyền giáo mà còn là nơi các thừa sai Dòng Tên nghiên cứu và sáng chế chữ Quốc ngữ trong giai đoạn đầu.[8]

3. Nhận định và bàn luận

Trước hết, vấn đề về công lao xây dựng bộ chữ Quốc ngữ thuộc về ai? Chúng ta có thể chia quá trình hình hành chữ Quốc ngữ làm hai giai đoạn:

- Giai đoạn sơ khai (1615 - 1626)

Các nhà truyền giáo Âu châu đã đến Việt Nam (Nam Định ngày nay) vào đầu thế kỷ XVI (năm 1533), đến Hà Tiên vào giữa thế kỷ XVI (năm 1550). Bắt đầu từ năm 1615 và những năm sau đó, giáo đoàn Francesco Buzomi đến dinh trấn Thanh Chiêm mở đầu công cuộc truyền bá đạo Kito ở vùng đất Đàng Trong. Năm 1615, ba giáo sĩ Dòng Tên là Francesco Buzomi (Ý), Diego Carvalho (Bồ Đào Nha) và Antonio Dias (Bồ Đào Nha) đến cửa Hàn, dinh trấn Thanh Chiêm; năm 1617 giáo sĩ F. de Pina đến cửa Hàn, Nước Mặn, rồi dinh trấn Thanh Chiêm năm 1623. Năm 1624 cha giám mục G. Mattos đến Cửa Hàn, rồi đến dinh trấn Thanh Chiêm cùng bốn linh mục: Alexandre de Rhode, Fontes (Bồ), Gaspar Luis (Bồ), Girolima Majorica (Ý)...

Các nhà truyền giáo tới Việt Nam thời ấy đều phải học tiếng Việt mới có thể tiếp xúc với người Việt Nam. Linh mục Francisco de Pina là người Âu châu đầu tiên nói thạo tiếng Việt. Pina tới Đàng Trong năm 1617. Lúc đầu sống ở Hội An, sang năm 1618 ông ở tại Nước Mặn và hai năm sau, ông trở lại Hội An, rồi năm 1623, Pina đến ở tại dinh trấn Thanh Chiêm, thủ phủ Quảng Nam. Tại những nơi này Pina đã sống, lúc đầu với với Buzomi và Borri; đến năm 1624 - 1626 ông sống với Gaspar Luis, Alexandre de Rhodes[9] và với Antonio de Fontes... Dù linh mục Pina và các linh mục khác đã nói được tiếng Việt, nhưng họ chưa phân biệt được lối cách ngữ và chữ còn viết liền, chưa có dấu. Giai đoạn này có bảy tài liệu viết tay, gồm tài liệu của Buzomi năm 1621, Gaspar Luis năm 1521, Cristoforo Borri năm 1621, Alexandre de Rhodes năm 1625, Gaspar Luis năm 1626, Antonio de Fontes năm 1625 và năm 1626. Trong những tài liệu này, các chữ thường được viết liền và không có dấu.[10]

- Giai đoạn hoàn tất việc xây dựng bộ chữ Quốc ngữ (1631 - 1651)

Sang giai đoạn hai 1631 - 1651, có 11 tài liệu viết tay, gồm hai tài liệu được nhắc đến, nhưng không tìm được tài liệu lưu trữ. Đó là cuốn *Từ điển Việt - Bồ - La* của linh mục Gaspar d'Amaral và cuốn *Tự điển Bồ - Việt* của linh mục Antonio Barbosa; năm tài liệu của Alexandre de Rhodes, viết vào năm 1631, 1631, 1636, 1644 và 1647; hai tài liệu của Gaspar d'Amaral năm 1632 và 1637; hai tài liệu về biên bản hội nghị viết tay của 35 linh mục Dòng Tên tại Ma Cao xác nhận việc rửa tội bằng tiếng Việt Nam vào năm 1645 và 1648. Mười một tài liệu này cho thấy chiều hướng mới trong cách viết chữ Quốc ngữ: các chữ được viết cách ra và có dấu.[11]

Đặc biệt với hai cuốn sách *Tự điển Việt Bồ Latinh* và giáo lý *Phép giảng tám ngày*, ấn hành năm 1651, Alexandre de Rhodes đã chấm dứt thời gian thai nghén và đã hoàn tất quá trình xây dưng chữ Quốc ngữ. Dĩ nhiên ông không phải là người duy nhất mà chỉ là một trong nhiều người đã góp phần thành lập chữ Quốc ngữ. Viết *Lời giới thiệu* cho tập khảo cứu *Lịch sử chữ quốc ngữ 1620-1659* của Đỗ Quang Chính, giáo sư Nguyễn Thế Anh đã nhận định một cách xác đáng rằng: *"Để thực hiện công cuộc truyền đạo của họ tại Đại Việt, các giáo sĩ Dòng Tên ngay từ khoảng đầu thế kỷ thứ XVII đã cố gắng tạo nên một lối chữ viết căn cứ trên mẫu tự la tinh, nhờ đó có thể diễn tả ngôn ngữ Việt. Từ những sự dò dẫm phiên âm các nhân danh và địa danh lúc ban đầu, cho đến lúc Đắc Lộ (Alexandre de Rhodes) cho xuất bản hai sách quốc ngữ đầu tiên vào năm 1651, các cố gắng tập thể của các nhà truyền đạo Tây Phương cho phép thành lập chữ viết của chúng ta ngày nay*".[12]

Rõ ràng, việc xây dựng bộ chữ Quốc ngữ thuộc về công lao của nhiều linh mục phương Tây, nhưng người có công lao lớn nhất, hoàn tất việc xây dựng bộ chữ Quốc ngữ thuộc về linh mục Alexandre de Rhodes. Nhận định này thực chất cũng gần với quan điểm của một số tác giả khi đánh giá công lao của Alexandre de Rhodes trong việc xây dựng chữ Quốc ngữ: *Alexandre de Rhodes đã tiếp thu, thừa kế, sắp xếp lại hoàn chỉnh thành tựu của các nhà truyền giáo đi trước hay đồng thời, dựa trên sự giúp đỡ không thể thiếu được của các tín đồ người Việt đã tiếp xúc gần gũi với các linh mục khác nói chung và ông nói riêng.*[13]

Thứ hai, nơi nào là cái nôi của việc hình thành bộ chữ Quốc ngữ?

Như trên đã trình bày, bắt đầu từ năm 1615 và những năm sau đó, giáo đoàn Francesco Buzomi đến cửa Hàn, Hội An, dinh trấn Thanh Chiêm, Nước Mặn, mở đầu công cuộc truyền bá đạo Kito ở vùng đất Đàng Trong. Tại đây các giáo sĩ, như Francesco Buzomi, Diego Carvalho và Antonio Dias, Alexandre de Rhodes, Fontes, Gaspar Luis, Girolima Majorica... được học tiếng Việt với các tín đồ người Việt và tiếp đó là sự giúp đỡ của giáo sĩ Francisco de Pina - ông được coi là người tiên phong trong việc học và nói thông thạo tiếng Việt.

Các giáo sĩ được cử đến đây vừa truyền giáo, vừa đáp ứng các nhu cầu cần thiết giao tiếp với giáo dân trong hoạt động giáo lý và lễ nghi, như học kinh thánh, thực hiện các nghi lễ rửa tội,... Vì vậy họ cần phải học tiếng Việt để thuận lợi cho việc thực hiện các công việc này. Trong số các linh mục phương Tây học tiếng Việt, người đi tiên phong dấn thân với sự nhiệt tình, hào hứng để học và lĩnh hội được tiếng Việt là giáo sĩ Francisco de Pina.

Từ năm 1617 F.de Pina đã bắt đầu học tiếng Việt trong quá trình tiếp xúc với người bản xứ, ông đã nhiều lần qua lại Hội An và dinh trấn Thanh Chiêm, Nước Mặn và ông nhận thấy tiếng nói ở dinh trấn Thanh Chiêm là hay nhất, nghiên cứu tiếng nói ở đây

là thuận lợi nhất, là nơi tốt nhất vì là trung tâm/thủ phủ của chúa Nguyễn, các linh mục ở đây được bảo hộ, che chở. Dinh trấn Thanh Chiêm còn là nơi có trường học đầu tiên, tại đây F. de Pina đã dạy tiếng Việt cho nhiều linh mục, đặc biệt là Alexandre de Rhodes trong hai năm (1624 - 1626) và Antonio de Fontes với tư cách là bề trên và là thầy giáo ở cơ sở này.[14]

Thực ra trong giai đoạn sơ khai từ năm 1615 - 1626, các giáo sĩ đã đặt nền móng cho chữ Quốc ngữ nổi bật nhất là các vị linh mục F. de Pina, Cristoforo Borri và Alexandre de Rhodes... Các linh mục này chủ yếu sống ở 4 địa điểm: Cửa Hàn (Đà Nẵng) - Hội An (Quảng Nam) - Thanh Chiêm (Quảng Nam) - Nước Mặn (Bình Định); cả 4 nơi này đều thuộc sự quản lý của dinh trấn Thanh Chiêm thời chúa Nguyễn.[15]

Với ý nghĩa như vậy, nếu coi vùng đất đặt nền móng cho sự hình thành chữ Quốc ngữ với tư cách cái nôi thì có thể khẳng định rằng dinh trấn Thanh Chiêm - thủ phủ thứ hai của chúa Nguyễn Đàng Trong là cái nôi hình thành chữ Quốc ngữ (không nên đặt vấn đề cái nôi của chữ Quốc ngữ là ở Bình Định hay Quảng Nam vì Quảng Nam hay Bình Định thời chúa Nguyễn đều thuộc dinh trấn Thanh Chiêm/trấn Quảng Nam).

Tóm lại, có thể nói với mục đích có một phương tiện để truyền bá đạo Thiên Chúa vào Việt Nam, các linh mục ở phương Tây từ dinh trấn Thanh Chiêm đã tự học tiếng Việt rồi đến sử dụng bộ chữ cái Latinh để phiên âm tiếng Việt, làm hình thành chữ Quốc ngữ. Và trong những linh mục có công xây dựng chữ Quốc ngữ, Alexandre de Rhodes là người có nhiều công lao nhất - người tiếp thu, kế thừa, tổng hợp, hệ thống hóa và sắp xếp lại hoàn chỉnh việc xây dựng bộ chữ Quốc ngữ như ngày nay.

N.V.M. - N.T.M.L.

CHÚ THÍCH

[1] Hà Văn Tấn, "Dấu vết một hệ thống chữ viết trước Hán và khác Hán ở Việt Nam và nam Trung Quốc", *Khảo cổ học*, Số 1/1982, 33.

[2] Quốc sử quán triều Nguyễn, *Khâm định Việt sử thông giám cương mục*, Q. XXXIII, Bản dịch Viện Sử học, Tập II, (Hà Nội: Giáo dục, 1998), 301.

[3, 10, 11, 12, 13] Đỗ Quang Chính, *Lịch sử chữ Quốc ngữ 1620 - 1659*, (Sài Gòn: Ra Khơi 1972), 20, 20-32, 33-71, 5, 76.

[4, 14] Hồ Thế Vịnh, "Từ Dinh trấn Thanh Chiêm nghĩ về chiếc nôi của chữ quốc ngữ và vai trò đặc biệt của Dinh trấn Thanh Chiêm trong hành trình mở cõi về phương Nam", *Non nước,* số 215, tháng 10, 2015.

[5] Nguyễn Phước Tương, "Danh xưng Quảng Nam", *Kỷ yếu Hội thảo khoa học* ở Tam Kỳ tháng 9.2001.

[6] Dinh trấn Thanh Chiêm, nay thuộc thôn Thanh Chiêm xã Điện Phương, Điện Bàn, tỉnh Quảng Nam, được chúa Nguyễn Hoàng chọn làm cơ sở hành chính cho dinh Quảng Nam (thành lập năm 1602). Dinh trấn Thanh Chiêm được coi là thủ phủ thứ hai của chúa Nguyễn ở Đàng Trong, được chúa Nguyễn trao "cơ chế" toàn quyền quyết định mọi việc, là nơi thực tập, đào luyện các thế tử, là nơi thực thi chính sách mở cửa với các điều kiện tối ưu nhằm xây dựng một hậu phương làm cơ sở mở rộng bờ cõi về phương Nam.

[7, 8] Huỳnh Văn Mỹ, Bảo Trung (2014). "Ai có có đầu với chữ Quốc ngữ". *Tuổi trẻ online*, ngày 20.4 và Huỳnh Văn Mỹ, Bảo Trung (2014). "Đâu là 'chiếc nôi' chữ Quốc ngữ". *Tuổi trẻ online*, ngày 21.4.

[9] Theo Báo *Công giáo và Dân tộc*, Số 798 ngày 13.3.1991, linh mục Alexandre de Rhodes học tiếng Việt ở Thanh Chiêm, Quảng Nam từ 1624 - 1626, năm 1627 đến Cửa Bạng (Thanh Hóa), năm 1640 trở lại Cửa Hàn hoạt động truyền giáo ở Thanh Chiêm, Hà Lâm, Cát Lâm... Năm 1642 trở lại Cửa Hàn, Thanh Chiêm lần thứ 3; năm 1651 xuất bản tác phẩm hai cuốn sách *Tự điển Việt Bồ Latinh* và giáo lý *Phép giảng tám ngày*.

[15] Thời chúa Nguyễn, Nước Mặn nói riêng và Bình Định nói chung thuộc dinh trấn Thanh Chiêm, Quảng Nam.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. An Chi (2010). "Alexandre de Rhodes không phải là người sáng tạo ra chữ Việt?" *An ninh thế giới online*. Ngày 28.9.

2. Đỗ Quang Chính (1972). *Lịch sử chữ Quốc ngữ 1620 - 1659*. Sài Gòn: Ra Khơi.

3. Huỳnh Văn Mỹ, Bảo Trung (2014). "Ai có công đầu với chữ Quốc ngữ". *Tuổi trẻ online*. Ngày 20.4.

4. Huỳnh Văn Mỹ, Bảo Trung (2014). "Đâu là 'chiếc nôi' chữ Quốc ngữ". *Tuổi trẻ online*. Ngày 21.4.

5. Hà Văn Tấn (1982). "Dấu vết một hệ thống chữ viết trước Hán và khác Hán ở Việt Nam và nam Trung Quốc". *Khảo cổ học*, Số 1.

6. Võ Công Tề (1965). *Lịch sử văn học Công giáo Việt Nam*. Sài Gòn: Tư Duy.

7. Nguyễn Phước Tương (2001). "Danh xưng Quảng Nam". *Kỷ yếu Hội thảo khoa học* ở Tam Kỳ tháng 9.

8. Hồ Thế Vịnh (2015). "Từ Dinh trấn Thanh Chiêm nghĩ về chiếc nôi của chữ quốc ngữ và vai trò đặc biệt của Dinh trấn Thanh Chiêm trong hành trình mở cõi về phương Nam". *Non nước*. Số 215. Tháng 10.

9. Quốc sử quán triều Nguyễn (1998). *Khâm định Việt sử thông giám cương mục*, Q. XXXIII. Bản dịch Viện Sử học. Tập II. Hà Nội: Giáo dục.

THE FORMATION OF VIETNAMESE ALPHABET IN VIETNAM - FURTHER DISCUSSIONS

✍ **NGUYEN VAN MANH*** **- NGUYEN THI MY LOC****

Letters of Vietnam were formed along with the early introduction of government of Van Lang - Au Lac, which existed from the eighth century B.C and early A.D. They were kind of hieroglyphics *"before Chinese and different from Chinese"* (ancient Chinese books called them as words with the shape of swimming tadpoles), which today exist on the stones of Sapa, in the Dong Son plowshares, in historical scripts of the Muong people. However, together with the process of invasion to impose Northern feudal subjugation of our country over 1,000 years, the Chinese sought to assimilate our people, and one of the most important acts of assimilation was the removal of writing script during Hung King period; instead, they forced to use Chinese script. Thus, Chinese script was born in the context of our country being enslaved and lasted for 1,000 years of Northern domination. At about the eighth century in Bo Cai Dai Vuong period (godfather proclaimed to be King) patriotic scholars of Vietnam used to transcribe Chinese characters into Vietnamese, and Southern character was born. Southern character was formed then but until the thirteenth century, it was used widely.

In the sixteenth century, after the discovery of geography and the establishment of capitalism in the West, the European merchant ships from the UK, France, Spain, Portugal,... came to the Far East countries including Vietnam. Missionary priests followed these merchant ships. Accordingly, the Christianity was present in Vietnam in the first half of the sixteenth century. To facilitate the missionaries to quickly and effectively spread Christianity in Vietnam, priests in Europe, with the purpose of learning Vietnamese, used the Latin alphabet to transcribe Vietnamese, and thus formed Vietnamese alphabet. The invention and development process as well as time of Vietnamese alphabet were basically elucidated by local and international scientists.

* *Associate Professor., University of Science - Hue University.*
** *Master, University of Science - Hue University.*

However, there are still some debates, such as the merits of founders, the first place where Vietnamese alphabet was formed. In recent years, those problems arose again in the workshops, and there exist a number of debates with mixed opinions. There are authors who suggest that Alexandre de Rhodes was the father/person who contributed to the formation of Vietnamese alphabet, whereas other opinions assert the role of numerous people, and even deny the role of Alexandre de Rhodes; Regarding the first place where Vietnamese alphabet was formed, some suggest it would be Thanh Chiem - Quang Nam, while others contradict and believe it was Nuoc Man - Binh Dinh. This article, therefore, would assess relevant issues to the formation of Vietnamese alphabet, such as the introduction of Christianity in Vietnam; controversial issues related to the formation of script; identify and discuss the role of Alexandre de Rhodes, and the place of the formation of Vietnamese alphabet.

1. The introduction of Christianity in Vietnam

In the early sixteenth century, Vietnam began to trade with Western countries such as Portugal, England, France and Japan in Asia to exchange goods. During this time, Christian missionary expanded to the Far East, including Vietnam.

Christanity came to Vietnam from the early decades of the sixteenth century. During the period from 1533 - 1614, mostly Portuguese Franciscan and Spanish Dominican priests followed merchant ships into our country.

After Inekhu priests of Dominican, such as priest Gaspar Da Santa Cruz came to Ha Tien in 1550; in 1615, three Jesuits named Buzomi Francesco (Italy), Diego and Antonio Carvalho Dias (Portugal) and in 1617 F. de Pina came to Hoi An, and Thanh Chiem headquarter in 1623 and later Nuoc Man (Binh Dinh), to open the preach in Cochin. Afterwards, in 1624, Father G. Mattos came to Cua Han, then together with four priests named Alexandre de Rhodes, Fontes (Portugal), Luis Gaspar (Portugal), Girolima Majorica (Italy) came to Thanh Chiem. Thanks to the experience of cultural adaptation in China, Japan, when coming to Vietnam, these priests were interested in learning the language, and the customs and traditions of Vietnam. At the destinations, the missionaries established Assistance Union for translating Vietnamese using Latin letters to compose scriptures to teach parishioners to serve their preach (its members were Vietnamese people).

2. Controversial issues about the formation of Vietnamese alphabet

Currently, there are two different and also contradictory opinions about the process of Vietnamese alphabet formation: Who created/played a role in the formation of Vietnamese alphabet, and where the first place was/laid the foundation for the formation of Vietnamese alphabet.

Regarding the first issue, there is a common argument that the publication of the first two books in Vietnamese alphabet: *"Vietnamese - Portugese - Latin Glossary"* and *"How to preach in eight days,"* in 1951 ascertained the role of Alexandre de Rhodes who gave the birth of Vietnamese alphabet.

Another different view asserts that Alexandre de Rhodes was not the only one who created Vietnamese alphabet, even some people deny his role, such as in the article entitled *"Hoi An - Thanh Chiem and the introduction of Vietnamese alphabet"* in the scientific seminar *"The name of Quang Nam"* organized in Tam Ky in May 9, 2001, author Nguyen Phuoc Tuong emphasized that Francisco de Pina was the pioneer to invent Vietnamese alphabet. Author An Chi in the article *Alexandre de Rhodes Chi was not the creator of Vietnamese alphabet?,* refered to reviews of Duong Quang Ham, Dao Duy Anh, Nguyen Khac Xuyen, Thanh Lang, Do Quang Chinh Vo Long Te who confirmed that there were a number of people involved in the formation of Vietnamese alphabet.

Regarding the second issue of where was the first place/laid the foundation for the introduction of Vietnamese alphabet, researchers propose two locations: Thanh Chiem - Quang Nam and Nuoc Man - Binh Dinh.

In favour of *Thanh Chiem,* Ho Si Vinh believes that from 1617 to 1626, those who laid the foundation for Vietnamese alphabet were the priests F. de Pina, Alexandre de Rhodes and Cristoforo Borri. History shows that in Vietnam, priests lived primarily in four locations: Cua Han (Da Nang), Hoi An (Quang Nam), Thanh Chiem (Quang Nam), and Nuoc Man (Quy Nhon); These places all belonged to "Quang region" and under the government of Thanh Chiem headquarter. It was here that the priests learned Vietnamese and gradually used the Latin alphabet to transcribe Vietnamese and thus, created Vietnam alphabet. Therefore, Thanh Chiem (Quang Nam) was the cradle of Vietnamese alphabet.

Nguyen Phuoc Tuong has his justification that, Francisco de Pina was the first person who initiated Vietnamese Latinization in two Hoi An Domiciles (in 1615) and Thanh Chiem (1623), he said that this is where Vietnamese alphabet were compiled.

Meanwhile, other researchers argue that, *Nuoc Man - Binh Dinh* was the cradle of Vietnamese alphabet. One advocate of this opinion - Vo Ngoc Lien argues that, Nguyen Lords in 1617 expelled the missionaries in Hoi An Domicile, and they were forced to return to Ao Mon. Because they travelled through a prevailing wind, Francesco Buzomi failed to leave and thus, had to take refuge at the beach. Also in 1617, F. de Pina from Portugal came to Hoi An, and hid in the house of Japanese expatriates here. Tran Duc Hoa - county chief of Hoai Nhon, on the occasion of travel to capital of Cochin, met Buzomi in trouble, and on the way back to Quy Nhon, he took F.Buzomi,

F. de Pina, Cristoforo Borri and teacher Antonio Dias to the port town of Nuoc Man, helped them to settle here in 1618.

Quoting from available documents, priest Vo Dinh De believes that Nuoc Man Domicile of the Jesuits was not only a center of missionaries but also the place where Jesuits researched and created Vietnamese alphabet in the early stages.

3. Confirmation and discussions

First of all, regarding the issue of *the merit of Vietnamese alphabet formation belongs to whom?,* we can divide the process of Vietnamese alphabet formation in two phases:

- Early stage (1615 - 1626)

European missionaries came to Vietnam (Nam Dinh today) at the beginning of the sixteenth century (1533), to Ha Tien in the middle of the sixteenth century (1550). Starting from 1615 and the following years, the congregation Francesco Buzomi came to Thanh Chiem to preach Christianity across Cochin land. In 1615, three Jesuits named Francesco Buzomi (Italy), Diego Carvalho (Portugal) and Antonio Dias (Portugal) came to Cua Han, Thanh Chiem headquarter; in 1617, F. de Pina came to Cua Han, Nuoc Man, and Thanh Chiem headquarter in 1623. In1624, Father G. Mattos came to Cua Han, then Thanh Chiem headquarter with four priests: Alexandre de Rhode, Fontes (Portugal), Gaspar Luis (Portugal), Girolima Majorica (Italy)...

Missionaries to Vietnam at that time had to learn Vietnamese to communicate with Vietnamese people. Francisco de Pina was the first European who could speak Vietnamese. Pina came to Cochin in 1617. Initially, he lived in Hoi An, to 1618 he stayed at Nuoc Man and two years later, he returned to Hoi An, and then in 1623, came to Thanh Chiem, capital of Quang Nam. In these places, Pina initially lived with Buzomi and Borri; from 1624 to 1626, he lived with Gaspar Luis, Alexandre de Rhodes, and Antonio de Fontes... Although Pina and other priests could speak Vietnamese, they failed to differentiate the way to separate words and their writing having no signs. There were seven handwritten documents, including documents of Buzomi in 1621, Gaspar Luis in 1521, Cristoforo Borri in 1621, Alexandre de Rhodes in 1625, Gaspar Luis in 1626 and Antonio de Fontes in 1625 and 1626. In these documents, letters were often written without spaces and signs.

- Finishing stage of Vietnamese alphabet formation (1631 - 1651)

During the second phase from 1631 - 1651, there were 11 handwritten documents, in which two documents are mentioned, but there was no archives. They are Vietnamese - Portugese - Latin Glossary by Gaspar d'Amaral and Vietnamese - Portugese Glossary by priest Antonio Barbosa; five documents of Alexandre de Rhodes were written in

1631, 1631, 1636, 1644 and 1647; two documents of Gaspar d'Amaral were in 1632 and 1637; two documents on handwritten conference proceedings of 35 Jesuits in Macao to confirm baptism in Vietnamese in 1645 and 1648. These eleven documents show a new direction in how to write Vietnamese alphabet: the letters are written with spaces and signs.

Especially, with two books *"Vietnamese - Portugese - Latin Glossary"* and the doctrine *"How to preach in eight days"* published in 1651, Alexandre de Rhodes terminated the preparation and completed the process of Vietnamese alphabet formation. Of course, he was not the only one but just one of many people who contributed to the establishment of Vietnamese alphabet.

Obviously, the establishment of Vietnamese alphabet was the merits of many Western priests, but the one who had the greatest contribution to the completion of Vietnamese alphabet was priest Alexander de Rhodes.

Secondly, where is *the cradle* of the formation of Vietnamese alphabet?

As mentioned above, beginning in 1615 and the following years, the congregation Francesco Buzomi came to Cua Han, Hoi An, Thanh Chiem headquarter, Nuoc Man, to initiate the Kito preach into Cochin land. Here, priests Francesco Buzomi, Diego Carvalho and Antonio Dias, Alexandre de Rhodes, Fontes, Gaspar Luis, Girolima Majorica... learned Vietnamese with Vietnamese believers and then with the help of Francisco de Pina - who was regarded as the pioneer in learning and speaking fluent Vietnamese.

These missionaries were sent here not only to preach but also to meet the needs of communication with christians in doctrine and ritual activities, such as Bible study, performing the rite of baptism,... Therefore, they needed to learn Vietnamese to facilitate the implementation of these tasks. Among the Western priests who learned Vietnamese, Francisco de Pina was the pioneer with enthusiasm to learn and comprehend Vietnamese.

From 1617, F.de Pina started to learn Vietnamese by contacting natives, he came repeatedly to Hoi An and Thanh Chiem headquarter, Nuoc Man and he found the spoken language in Thanh Chiem was the best, it is also favorable to study this language, and Thanh Chiem was the best place because it was a center/capital of Nguyen lords, priests here were protected and sheltered. Thanh Chiem was also home to the first schools, where F. de Pina - a senior and teacher - taught Vietnamese for many priests, especially Alexandre de Rhodes in the two years (1624 - 1626) and Antonio de Fontes in this Domicile.

In fact, in its infancy in 1615 - 1626, missionaries laid the foundation for Vietnamese alphabet formation, most prominently priests F. de Pina, Cristoforo Borri and Alexandre

de Rhodes... These priests mainly lived in 4 locations: Cua Han (Da Nang) - Hoi An (Quang Nam) - Thanh Chiem (Quang Nam) - Nuoc Man (Binh Dinh); four of which were under the government of Thanh Chiem of Nguyen Lords.

With such significance, if the land which laid the foundation for Vietnamese alphabet formation is considered as a cradle, it can be asserted that Thanh Chiem headquarter - the second capital of Nguyen Lords in Cochin was the cradle of Vietnamese alphabet formation (not to question whether this craddle was in Binh Dinh or Quang Nam, because both of them were under the government of Thanh Chiem headquarter/Quang Nam county of Nguyen Lords).

CÔNG TÁC NGHIÊN CỨU NHỮNG ĐẶC TRƯNG CƠ BẢN CỦA TIẾNG QUẢNG NAM VÀ VỊ TRÍ CỦA NÓ TRONG SỰ HÌNH THÀNH CHỮ QUỐC NGỮ

✍ **TRẦN KIM THU - TRẦN THỊ HẠNH - VÕ HƯỜNG TRANG***

Quảng Nam - một vùng đất có nhiều yếu tố đặc biệt, nơi đây là nơi hội tụ, giao lưu nhiều nền văn hóa khác nhau, từ nền văn hóa bản địa đến văn hóa Ấn Độ, Nhật Bản, Trung Hoa, các nước phương Tây... Từ những năm đầu thế kỷ XVII, với chính sách đối ngoại thông thoáng của Nguyễn Phúc Nguyên, việc giao thương buôn bán, đặc biệt là việc mở rộng giao thương với nước ngoài được đẩy mạnh. Theo các chuyến tàu buôn bán đến vùng này, các giáo sĩ phương Tây đến lập cơ sở Thiên Chúa giáo đầu tiên và truyền đạo ở vùng đất này, kéo theo đó, các giáo sĩ đã ươm mầm sự ra đời của chữ Quốc ngữ tại nơi đây.

Việc nghiên cứu về chữ Quốc ngữ đã được giới khoa học trong nước quan tâm từ sớm, nhiều công trình nghiên cứu đã được xuất bản, trong đó việc xác định vai trò của các giáo sĩ phương Tây trong việc hình thành chữ Quốc ngữ đã được thừa nhận. Tuy nhiên, xoay quanh vấn đề lớn này, những câu hỏi như: *Ai là người giữ vai trò chủ yếu trong việc tạo ra chữ Quốc ngữ? Chữ Quốc ngữ được tạo ra trên cơ sở thổ ngữ, phương ngữ nào? Tài liệu nào được xem là cái mốc tiêu biểu cho ra sự ra đời của chữ Quốc ngữ? Quảng Nam có vai trò gì trong việc hình thành chữ Quốc ngữ?...* đã được đặt ra một lần nữa và được sự quan tâm nghiên cứu bởi các nhà khoa học trong và ngoài nước.

Để góp phần sáng tỏ thêm những vấn đề trên, năm 2001, đề tài *Những đặc trưng cơ bản của tiếng Quảng Nam và vị trí của nó trong việc hình thành chữ Quốc ngữ* đã được UBND tỉnh Quảng Nam thống nhất thực hiện, Viện Ngôn ngữ học thuộc Viện Khoa học Xã hội Việt Nam (Nay đã được tách ra thành Viện Ngôn ngữ học và Viện Từ điển học và bách khoa thư thuộc Viện Hàn lâm Khoa học xã hội Việt Nam) là cơ quan chủ trì thực hiện đề tài.

* *Sở Khoa học và Công nghệ Quảng Nam.*

Để triển khai các nội dung thực hiện, tác giả và các thành viên nghiên cứu không quản khó khăn đã tiến hành sưu tầm tư liệu trong và ngoài nước có liên quan đến các vấn đề về lịch sử, tôn giáo, chữ viết. Nhóm tác giả chú trọng nghiên cứu các tài liệu có liên quan đến Quảng Nam, đặc biệt là vùng Thanh Chiêm, Hội An, các địa điểm mà các giáo sĩ phương Tây đã đặt chân đầu tiên đến sớm nhất và lưu trú trong một thời gian dài vào thế kỷ XVII.

Tiếp theo, các cuộc điều tra khảo sát được tổ chức ở các huyện, thị trên địa bàn tỉnh Quảng Nam. Với những kết quả thu thập, nhóm tác giả đã tiến hành phân tích, nghiên cứu thổ âm của các vùng, trong đó chú trọng đến tiếng nói vùng Thanh Chiêm, Hội An. Từ những nghiên cứu trên, tác giả đã xác lập được *hệ thống âm vị* tiếng Quảng Nam và *cũng đã đủ cơ sở khoa học để đi đến khẳng định vị trí của tiếng Quảng Nam trong quá trình hình thành chữ Quốc ngữ.*

Với sự tận tâm trong quá trình nghiên cứu, sau 3 năm các nhà khoa học đã hoàn thành đề tài. Ngoài phần Phụ lục, Tài liệu tham khảo, báo cáo kết quả nghiên cứu đề tài được chia làm 3 phần:

1. Quảng Nam - xưa và nay

Với những tư liệu thu thập được về lịch sử và địa lý của Quảng Nam trong quá khứ và hiện tại, tác giả đã nghiên cứu Quảng Nam từ 5 góc độ khác nhau: khảo cổ học, lịch sử, kinh tế, tôn giáo, ngôn ngữ. Ở Việt Nam, trong thế kỷ XVI đã có những giáo sĩ đi theo các thương nhân đến buôn bán ở Đàng Ngoài và Đàng Trong nhưng việc truyền giáo chưa có kết quả. Từ đầu thế kỷ XVII trở đi, các giáo sĩ phương Tây vào nước ta càng nhiều và họ đã thực hiện được việc đưa đạo Thiên Chúa thâm nhập vào nước ta. Đặc biệt, vào thế kỷ XVII, XVIII, bắt đầu một quá trình xâm nhập của Thiên Chúa giáo ở Quảng Nam và đã đạt được nhiều thành tựu.

Một trong những thành tựu tiêu biểu của quá trình giao lưu kinh tế, văn hóa với các nước trong khu vực và phương Tây là sự ra đời của chữ Quốc ngữ theo mẫu tự Latinh ngay trên mảnh đất Quảng Nam trong những thập niên đầu của thế kỷ XVII. Chữ Quốc ngữ ra đời, trước hết xuất phát từ mục đích tôn giáo, là công cụ ngôn ngữ để các giáo sĩ truyền đạo Thiên Chúa vào Việt Nam dễ dàng hơn. Việc sáng tạo ra chữ Quốc ngữ là một quá trình lâu dài, đầy khó khăn và là công sức của nhiều người, mà trước hết cần nhắc đến là Francisco de Pina, Alexandre de Rhodes. Trong quá trình khai sinh, phát triển chữ Quốc ngữ, con người và mảnh đất Quảng Nam đóng một vai trò quan trọng. Dinh trấn Thanh Chiêm và Hội An là những chiếc nôi đầu tiên sinh thành nên chữ viết của nhân dân ta ngày nay.

2. Đặc trưng ngữ âm cơ bản của tiếng Quảng Nam

Giới thiệu về tiếng Quảng Nam trong mối tương quan với các phương ngữ tiếng Việt là để chúng ta có sự hình dung chung về phương ngữ Quảng Nam trong bức tranh

phân bố các phương ngữ tiếng Việt hiện đại. Các yếu tố lịch sử - địa lý đã góp phần đắc lực vào việc hình thành các nét đặc biệt của tiếng Quảng Nam, và được xếp vào phương ngữ Nam trong tiếng Việt. Rõ ràng, tiếng Quảng Nam là một trong những phương ngữ của tiếng Việt, mặc dù, khi ấy tiếng Quảng Nam được ưu tiên hơn các phương ngữ khác trong việc ghi chép từ, các địa danh để đưa vào các tài liệu hay trước tác của các vị linh mục phương Tây.

Về những vấn đề chung của việc miêu tả đặc điểm ngữ âm tiếng Quảng Nam, các tác giả đã có nhiều kế thừa từ những kết quả nghiên cứu của các học giả đi trước, khi họ miêu tả tiếng Quảng Nam về mặt ngữ âm, đó là các nghiên cứu của học giả: Nguyễn Kim Thản, Hoàng Thị Châu, Vương Hữu Lễ, Phạm Văn Tường, Cao Xuân Hạo, Nguyễn Quang Hồng... Đồng thời, tự tiến hành điều tra điền dã thu thập các tư liệu ngữ âm tại 30 điểm điều tra thuộc 8 huyện và 2 thị xã ở đồng bằng và ven biển, làm việc với 60 cộng tác viên với mục đích khẳng định các kết quả nghiên cứu trước đây và đã bổ sung, hoàn thiện các kết quả nghiên cứu phục vụ cho việc miêu tả khái quát đặc trưng ngữ âm giọng Quảng. Kết quả của các cuộc điều tra điền dã là 24 báo cáo điền dã được thực hiện tại các huyện được điều tra trên địa bàn tỉnh Quảng Nam.

Trong quá trình nghiên cứu, tác giả đã chọn tiếng nói của vùng Hội An - Điện Bàn làm cơ sở để miêu tả hệ thống ngữ âm tiếng Quảng Nam có bổ sung các biến thể ngữ âm điển hình của các địa phương khác. Để thể hiện được đặc điểm ngữ âm tiếng Quảng Nam, tác giả lựa chọn cách miêu tả truyền thống theo trật tự các tiểu hệ thống thanh điệu; phụ âm và vần, trong đó phần vần gồm có âm đệm [-w-], nguyên âm và âm cuối. Để phục vụ quá trình nghiên cứu này, tác giả đã dùng phương pháp cảm thụ thính giác mang tính chủ quan cho việc miêu tả, phân tích ngữ âm và quy nạp âm vị học trước tiên cho hệ thống phụ âm đầu và phần vần. Ngoài ra, tác giả còn áp dụng phương pháp so sánh lịch sử, phương pháp ngữ âm thực nghiệm (tức là dùng phần mềm Praat 2000, Cool Edit 2000) để phục vụ trong quá trình nghiên cứu ngữ âm Quảng Nam.

Hệ thống thanh điệu tiếng Quảng Nam hiện đại: Trên cơ sở kế thừa kết quả nghiên cứu trước đây, kết quả nghiên cứu từ các cuộc điều tra, nhóm tác giả đã mô tả đồng đại hệ thống thanh điệu tiếng Quảng Nam ở hai phương diện: bản thân hệ thống, và đặt hệ thống trong bối cảnh so sánh, đối chiếu với hệ thống thanh điệu tiếng Hà Nội.

Hệ thống thanh điệu tiếng Quảng Nam hiện đại được phân tích như sau:

- Tiếng Quảng có 5 thanh, các thanh điệu đối lập nhau theo tiêu chí về chất (cao độ, đường nét) và lượng (trường độ thanh). Nhìn chung, hệ thanh điệu tiếng Quảng khá thống nhất ở các địa phương, không có nhiều biến thể dị biệt.

- So với hệ thanh điệu tiếng Việt văn hóa, hệ thanh điệu Quảng Nam có đặc trưng trường độ ngắn hơn. Đối lập giữa các thanh theo hai vùng âm vực cao - thấp là đối

lập được khai thác triệt để trong hệ thanh Quảng Nam. Đối lập về đường nét giữa các thanh của Quảng Nam là không rõ ràng như trong phương ngữ Bắc Bộ, điển hình nhất là sự đối lập giữa thanh ngang và thanh sắc.

- Có những biến thể địa lý đa dạng cho thanh thứ ba (thanh ngã) trong tiếng Quảng Nam. Biến thể thứ nhất mang tính phổ biến giống thanh hỏi của tiếng Việt văn hóa, có thể phản ánh đặc điểm ngữ âm của phương ngữ Thanh Hóa. Hai biến thể còn lại giống thanh sắc và thanh nặng phản ánh đặc trưng thanh điệu cư dân vùng Nghệ - Tĩnh của phương ngữ Bắc Trung Bộ.

Hệ thống phụ âm đầu tiếng Quảng Nam hiện đại: Tác giả đã miêu tả một cách tổng quan hệ thống phụ âm đầu của tiếng Quảng Nam và đã đi sâu phân tích những phụ âm mang nét đặc thù trong hệ thống này. Xét về mặt đồng đại, nếu so sánh hệ thống âm đầu tiếng Quảng Nam với hệ thống phụ âm đầu tiếng Việt văn hóa, ngoài những điểm tương đồng, có thể thấy những nét khác biệt mang tính đặc trưng riêng. Xét về mặt lịch đại, ở Quảng Nam còn tồn tại một số biến thể của các phụ âm cổ của thế kỷ XVII.

Hệ thống vần tiếng Quảng Nam hiện đại có những đặc điểm: Vần trong tiếng Quảng Nam được xác định là 104/166 vần (*67/115 vần không có âm đệm và 37/51 vần có âm đệm*) so với tiếng Việt phổ thông. Các âm đệm tham gia rất hạn chế; các nguyên âm đôi khi kết hợp với bán nguyên âm hay phụ âm cuối về cơ bản đều "rụng" mất yếu tố thứ vốn là một nguyên âm không mang trọng âm; hệ thống phụ âm cuối thực sự mang tính chất chuyển tiếp của phương ngữ Nam và phương ngữ Bắc; có sự khác biệt của các nguyên âm trong các loại hình khác nhau của cấu tạo vần trong sự so sánh với hệ thống vần của tiếng Việt văn hóa, tạo nên đặc trưng ngữ âm điển hình nhất của giọng Quảng. Tác giả cũng đã có nghiên cứu sâu về hệ thống âm vị tiếng Quảng Nam, hệ thống âm vị tiếng Việt thế kỷ XVII qua từ điển của Alexandre de Rhodes. Qua đó cho thấy Alexandre de Rhodes đã hiểu đúng bản chất âm vị học của các thanh tiếng Việt.

Bước đầu so sánh hệ thống âm vị tiếng Quảng Nam hiện đại với hệ thống âm vị tiếng Việt thế kỷ XVII, cho thấy rõ hai hệ thống trên vừa có sự tương đồng, vừa có sự khác biệt. Điều này dễ hiểu, bởi lẽ trong sự phát triển của mình, ngôn ngữ vừa có mặt bảo thủ, vừa có mặt cách tân. Lại nữa, trong cách tân ta vẫn thấy rõ sự tiếp nối phù hợp với quy luật phát triển của tiếng Việt. Sự so sánh cũng cho phép chỉ ra, ở rất nhiều trường hợp, còn thấy rõ dấu tích của tiếng Quảng Nam được ghi nhận và đưa vào chữ viết, đặc biệt là ở thế kỷ XVII, qua các tác phẩm in ấn 1651 của Alexandre de Rhodes và một số tài liệu viết tay khác cùng thời.

3. Vị trí tiếng Quảng Nam trong việc hình thành chữ Quốc ngữ

Tiến trình lịch sử chữ Quốc ngữ và các tài liệu có liên quan: Về sự ra đời của chữ Quốc ngữ ở Việt Nam không phải là sự ngẫu nhiên hay là do ý muốn của một cá nhân

nào đó, mà là kết quả của quá trình giao lưu văn hóa giữa Việt Nam với phương Tây. Đồng thời, chữ Quốc ngữ không phải là được sáng tạo mới hoàn toàn, mà có thể là đã có tham khảo những phương án chữ Latinh hóa khác như của chữ Nhật, chữ Hán đương thời. Khi các giáo sĩ Dòng Tên đến Việt Nam, họ đã có ít nhiều về các phương án Latinh hóa chữ Nhật và chữ Hán nói trên. Có thể rằng, Ma Cao là nơi các giáo sĩ đã gặp gỡ và trao đổi với nhau về các chữ viết Latinh hóa của tiếng Nhật, tiếng Hán, tiếng Việt.

Lịch sử chữ Quốc ngữ ở Việt Nam - tức là thứ chữ phiên âm tiếng Việt theo mẫu tự Latinh ABC, căn cứ vào các tài liệu còn giữ lại được đến ngày nay, gắn bó với lịch sử truyền đạo Thiên Chúa giáo ở Việt Nam. Vì thế, các học giả nghiên cứu về lịch sử chữ Quốc ngữ thường cũng tính thời điểm khởi nguyên công việc sáng chế chữ mới này ở Việt Nam - mà cụ thể là Đàng Trong, xứ Quảng - vào đầu thế kỷ XVII, tức là khi các nhà truyền giáo Dòng Tên chính thức đến mở đạo ở Việt Nam và hoạt động của họ được ghi lại trong các tài liệu lưu trữ khá đầy đủ.

Khi các vị thừa sai Dòng Tên đến Đàng Trong năm 1615, họ đã có kinh nghiệm của các vị giáo sĩ truyền giáo ở Nhật Bản và Trung Hoa trước đó, họ cần phải học tiếng nói, phong tục của người dân ở đó và giảng đạo bằng ngôn ngữ của họ. Chính vì vậy, việc học tiếng Việt cũng là một công việc đầu tiên và quan trọng của những giáo sĩ. Quá trình này cũng đã có sự trợ giúp đắc lực của các thầy giảng Việt Nam, mà một số vị còn được lưu trong các tư liệu như cụ Gioan Kim, sư cụ chùa Phao, sư cụ Manuel, cụ nghè Giuse,... cũng như của các thanh niên Việt đã giúp việc cho các giáo sĩ này ở nhà đạo. Tuy vậy, xét về phương diện lịch sử chữ Quốc ngữ thì điều quan trọng nhất là năm 1617 khi có thêm linh mục Francisco de Pina từ Ma Cao được cử đến giúp thêm cho cha Francesco Buzomi. Đây là vị linh mục châu Âu đầu tiên nói thạo tiếng Việt, giao tiếp với người Việt và giảng đạo không cần có thông dịch, bởi lẽ ông đã nỗ lực phi thường để được học tiếng Việt ngay những ngày đầu đặt chân đến đây. Tuy nhiên, những tác phẩm, tài liệu sách vở trong giai đoạn đầu này đến nay đã thất truyền, kể cả những công trình nghiên cứu của Francisco de Pina. Sau đó, chữ Quốc ngữ dần được hoàn thiện, dấu ấn này được thể hiện rõ trong tác phẩm của Cristoforo Borri và Alexandre de Rhodes vào những thập kỷ sau đó.

Như vậy, từ năm 1620 đến hết thế kỷ XVII, chữ Quốc ngữ đã hình thành và phát triển, là một lối chữ viết khá hoàn thiện với lối ghi âm đơn giản và dễ học của người Việt, bên cạnh chữ Nôm, chữ Hán, sau đó là chữ Pháp. Đàng Trong, nơi các vị linh mục nước ngoài tập kết vào Việt Nam sinh sống, học tiếng Việt và mở đạo, nơi họ tiếp xúc đầu tiên với tiếng Việt, vẫn là cơ sở quan trọng trong việc hình thành nên chữ Quốc ngữ. Do đó, dấu vết của tiếng Đàng Trong, mà gốc là tiếng Quảng Nam (với tư cách là trung tâm) trong chữ viết Quốc ngữ, đặc biệt là ở thế kỷ XVII, là khá rõ nét ở các tài liệu sưu tầm được. Dấu vết này được thể hiện phần nào ở bình diện ngữ pháp, vừa

thể hiện ở cả lĩnh vực từ nghĩa - ngữ âm của các đơn vị nghiên cứu. Đặc biệt, qua quá trình điền dã, tác giả đã lập ra 208 trường hợp đối sánh giữa tiếng Quảng Nam và từ trong *Từ điển Việt - Bồ - La* của Alexandre de Rhodes và xem đó là những **từ cơ bản của tiếng Quảng Nam đóng góp cho việc xây dựng từ điển.**

Vị trí của Thanh Chiêm và Hội An trong lịch sử chữ Quốc ngữ: Ở cảng thị Hội An và dinh trấn Thanh Chiêm, Alexandre de Pina đã hoạt động truyền giáo và đã có những công trình nghiên cứu về chữ Quốc ngữ. Bản thân ông đã sống ở nhiều nơi, nhưng ông vẫn có cảm tình với tiếng nói Thanh Chiêm, trong một bức thư ông đã viết "*... chúng ta có thể làm thêm một nhà đạo mới. Theo ý kiến của con việc chọn Kẻ Chiêm là thích hợp... Đối với việc học tiếng, Kẻ Chiêm vẫn là nơi tốt nhất vì đấy là trung tâm của triều đình. Ở đây, người ta nói rất hay...*". Từ những năm 1617 đến 1625, những công trình phiên âm ra chữ Latinh và nghiên cứu tiếng Việt Đàng Trong do Francisco de Pina thực hiện ở dinh trấn Thanh Chiêm và cảng thị Hội An đã ra đời sớm nhất. Do vậy, có thể nói rằng Thanh Chiêm, Hội An là cái nôi đầu tiên ra đời chữ Quốc ngữ ở Quảng Nam nói riêng và nước ta nói chung vào những năm đầu thế kỷ XVII, và dinh trấn Thanh Chiêm còn có trường dạy học đầu tiên, ở đó có các giáo sĩ Dòng Tên đã dạy nhau tiếng Việt Đàng Trong với thứ chữ phiên âm theo mẫu tự Latinh.

Người đi tiên phong trong việc sáng chế ra chữ Quốc ngữ: Việc sáng chế ra chữ Quốc ngữ ở giai đoạn sơ khởi, phôi thai ở giai đoạn 1620 - 1626 được hình thành trên cơ sở tiếng Đàng Trong, người có công đầu trong việc sáng chế này phải kể đến là linh mục Francisco de Pina, người đã đến sống truyền đạo, học tập, nghiên cứu và giảng dạy tiếng Việt chủ yếu ở Thanh Chiêm và Hội An. Ông là người tiên phong trong việc sáng chế ra chữ Quốc ngữ ở những giai đoạn đầu tiên, điều này đã được minh chứng qua nhiều tài liệu chép tay được các nhà nghiên cứu ngôn ngữ trong và ngoài nước thu thập tại các thư viện lớn trên thế giới. Công lao của Alexandre de Rhodes là đã có công tu chỉnh, hệ thống hóa chữ Quốc ngữ đang thời kỳ phôi thai và có công phổ biến, in ấn đầu tiên bằng chữ Quốc ngữ. Sáng chế chữ Quốc ngữ là một quá trình, công việc của một tập thể giáo sĩ phương Tây, và chắc chắn trong quá trình đó không thể thiếu sự hợp tác và tham gia của nhiều người Việt Nam.

Sau ba năm nghiên cứu, kết quả nghiên cứu của đề tài đã đạt được nhiều kết quả khả quan, được Hội đồng khoa học nghiệm thu cấp tỉnh đánh giá cao. Với những cứ liệu xác đáng, ***nhóm tác giả đã chứng minh được rằng xứ Quảng, mà nơi bắt đầu là Thanh Chiêm - Hội An và tiếng Quảng Nam là cái nôi hình thành, nuôi dưỡng và có ảnh hưởng nhất định của chữ Quốc ngữ***.

Kết quả nghiên cứu và xuất bản trên, cho thấy tỉnh Quảng Nam cách đây hơn một thập kỷ đã quan tâm, nhằm cung cấp thêm cơ sở khoa học để có cái nhìn đầy đủ về chữ Quốc ngữ.

4. Vài đề nghị

Ngày nay, vị trí quan trọng của chữ Quốc ngữ trong đời sống văn hóa dân tộc đã được khẳng định, vậy nhưng nơi khai sinh ra vẫn chưa được đông đảo người dân biết đến. Chính vì vậy, nghiên cứu và làm sáng tỏ thêm vị trí và vai trò của Thanh Chiêm nói riêng và xứ Quảng nói chung trong việc hình thành chữ Quốc ngữ là một việc làm cần thiết. Đây là một việc quan trọng không chỉ đối với lịch sử ra đời chữ Quốc ngữ mà rất quan trọng trong việc bảo tồn và phát huy các giá trị văn hóa phi vật thể/vật thể của địa phương.

Thiết nghĩ nên xây dựng một công trình nhằm ghi nhận, tôn vinh nơi khai sinh ra chữ Quốc ngữ, vai trò của Francisco de Pina, các linh mục khác, cả người Việt trong quá trình hình thành chữ viết của dân tộc Việt.

Hẳn đây là một điều đáng được nên làm.

T.K.T. - T.T.H. - V.H.T.

RESEARCH ON THE BASIC CHARACTERISTICS OF QUANG NAM LANGUAGE AND ITS ROLE IN THE ESTABLISHMENT PROCESS OF VIETNAMESE SCRIPT

✍ **TRAN KIM THU - TRAN THI HANH - VO HUONG TRANG***

Quang Nam - a land with many special factors, a gather, and exchange place of various cultures, from the local to India, Japan, China, western countries' culture. Since the early 17th century, with the open trade policies of Nguyen Phuc Nguyen, the trade, exchange, especially with foreign trade was strongly developed. Following the trade boats to this area, western priests set up the first Catholicism facility and missionary communication in this land, led to the cultivation of the birth of Vietnamese script in here.

The research of Vietnamese script was implemented by domestic scientist at the early time, many research works were published, identifying the role of western priest in the establishment of Vietnamese language as already recognized. However, around these large issues, the answer is who held the main role in creating vietnamese script, what local language, method it was based on? Which documents were seen as the apical point for the birth of Vietnamese script? What was the role of Quang Nam in the establishment of this language? Raised up once again and interested by domestic and foreign scientists.

To make those above issues clear, in 2001, the project on "the basic characteristics of Quang Nam speaking and its role in establishments of Vietnamese script" was unified by Quang Nam provincial people's committee to impellent, hosted by linguistics study institute of Vietnam Science and Technology Institute.

To implement those contents, authors and research members tried so hard to collect domestic and foreign documents relevant to the historical, religious, writing issues. The author group researched the documents relevant to Quang Nam, especially, in Thanh Chiem, Hoi An, where western pries arrived in here at the earliest time and stayed in a long time in the 17th century.

* *Quang Nam Department of Science and Technology.*

Followed by the survey in sub district, towns in Quang Nam province, with the collection results, the author group analyzed local sounds of are, mainly focused on the speaking of Thanh Chiem, Hoi An. From these above researches, the author identified the sound system of Quang Nam speaking and had enough scientific evidences to identify the position of Quang Nam speaking in the establishment process of Vietnamese script.

With the enthusiasm in research process, after 3 years, scientists completed the projects, given appendix, reference, it include the research result with three parts:

1. Quang Nam - the past and the present

With the collected documents on history and geography of Quang Nam in the past and present, the author researched Quang Nam from 5 various aspects: archeology, history, economy, religion, language. In Vietnam, in the 16th century, there were priests following traders to trade in Dang Ngoai and Dang Trong, but without good result for missionary communication. Since the 17th century, more western priests came to our country and implement the entering of Catholicism into our country. Especially, in the 17th, 18th century, it started an entering process of Catholicism into Quang Nam and had many performances.

One of the typical performances of the economic, culture exchange process with countries in region and in the western was the birth of Vietnamese script under Latin character in Quang Nam land in the first 17th century. The birth of Vietnamese script firstly originated from the religion, as a language tool to easily communicate Catholicism into Vietnam to priests. The creativity of Vietnamese script was a long term, difficult process with merit of many people, firstly, Francisco de Pina, Alexandre de Rhodes. In the birth process, the development of Vietnamese script, human and land of Quang Nam played an important role. Thanh Chiem palace, Hoi An were the first place of establishment of this writing for our country in currently

2. The basic characteristics of phonetics of Quang Nam language

Introduction to Quang Nam speaking in relationship with Vietnamese speaking was for us to generally imagine the Quang Nam speaking in the distribution picture of modern Vietnamese language. The historical - geographical factors largely contributed to the establishment of unique features of Quang Nam speaking, and were arranged in southern speaking of Vietnamese language. Clearly, Quang Nam speaking was one of the Vietnamese language speakings, at that time, was more prioritized than other speaking in writing words, place names to put into the documents of western priest.

For the general issues of description of phonetics feature of Quang Nam speaking, the author inherited from the research results of previous scholars, when describing

Quang Nam speaking in terms of phonetics, that were the researches of scholars namely Nguyen Kim Than, Hoang Thi Chau, Vuong Huu Le, Pham Van Tuong, Cao Xuan Hao, Nguyen Quang Hong. At the same time it self-implemented the survey to collect phonetics in 300 places under 8 sub districts, and 2 villages in mainland and coastal areas, with 60 freelancers with the objective of identifying the previous research result and adding, completing the research results to describe the typical varieties of Quang phonetics, as a result, there were 24 reports done in surveyed sub district in Quang Nam area.

In the research process, the author selected speaking in Hoi An - Dien Ban as the basis to describe the phonetics system of Quang Nam speaking with supplementary phonetics changes as typical in others area. To reflect the phonetics features of Quang Nam speaking, the author selected the traditional description in order of sounding, consonant, vowel system. To serve for this research process, the author used hearing, feeling method with subjective thinking for description and analysis of phonetics for the system of phonetics and rhyme. Besides, the author used the historical comparison method, experiment phonetic method, Praat 2000, Cool Edit softwares to serve for the research process of Quang Nam phonetics.

The sound system of modern Quang Nam speaking: based on the previous research result, the research result from the survey, the author described a sound system of Quang Nam speaking in two aspects: the system and placing the system under the comparison context with the Ha Noi sound system. The modern Quang Nam sound system was analyzed as:

- Quang speaking with five sounds, opposite sound under the quality and quantity criteria. Generally, the system of Quang speaking sound was quite unified in areas, not many differentiations.

- To compare with Vietnamese language success in c culture, the system of Quang Nam sound has the typical lower length. The sound with two high - low levels was opposed, completely used in Quang Nam sound system. The opposite lines between sounds of Quang Nam speaking were not clear like in the north one, typically the opposite between grave and acute accent.

- There were chances in diversified geography of the 3rd sound in Quang Nam speaking. The 1st change was popular like the question accent in Vietnamese language in culture, reflect the feature of phonetics of Thanh Hoa speaking. The two rest changes were similar with typical feature of Nghe - Tinh residents of northern central area' speaking. With diversified geographical changes for the 3rd sound in Quang speaking.

The system of the beginning consonant of modern Quang Nam speaking: the author described generally this system and deeply analyzed the typical consonants in

this system. In term of comprehensiveness, to compare with this system with the one of Vietnamese language in culture, given the similar features, it showed the typical differentiations. In term of modern context, there were some changes in ancient consonants in Quang Nam in the 17th century.

The sound system of modern Quang Nam speaking with the specific features: syllable in Quang Nam was identified as 104/166 against the normal Vietnamese speaking. The buffer sounds were very limited, the vowels along with semi-vowels or ending consonants basically left the nature factors as a minor vowel; the system of ending consonants were transferred from the northern and southern speaking; with the differentiation of vowels in various patterns in syllable structure in the comparison of syllable system of Vietnamese language in culture, made the most typical sound system of Quang speaking. The author also deeply analyzed the sound system of Quang Nam, in the 17th century through A. de Rhodes dictionary. Accordingly, A. de Rhodes correctly understood the sound nature of Vietnamese language.

To initially compare the sound system of modern Quang Nam speaking with the sound system of Vietnamese language in the 17th century, it clearly showed two above system with similarity, differentiation. It was easy to understand, in its development, language was conservative, innovated. Once again, the innovation clearly shows the proper linkage with the development rule of Vietnamese language. The comparison also showed the clear vestige of Quang Nam speaking recognized and put into writings, in many cases, especially, in the 17th century, through the publication printed in 1651 of A. de Rhodes and some hand-written documents at the same period.

3. The role of Quang Nam in the establishment of Vietnamese script

The historical process of Vietnamese script and relevant documents, the birth of Vietnamese script in Vietnam was not random or due to the wish of any individual, but the result of the cultural exchange process between Vietnam and western countries. At the same time, Vietnamese script was newly created, or referenced with other Latin characters like Japanese, Han characters at that time. When Ten priest group to Vietnam, they knew about the above Latin character used in transcription of Japanese, Chinese words. Maybe, Macau was the meeting and exchange place of the priests about using Latin character to transcribe Japanese, Han character, Vietnamese language.

The history of Vietnamese script in Vietnam - the transcribed writing of Vietnamese language under Latin character, based on current documents until now, it was along with the history of Catholicism communication in Vietnam. Thus, the researchers of the history of Vietnamese script calculated the birth time of creating this new language in Vietnam - in particular, Dang Trong, Quang land - by the early

of 17th century, when Ten priest officially started missionary in Vietnam and their operations were noted in restored documents.

When Ten priests came to Dang Trong in 1615, they experienced from the priests in Japan and China as previously, needed to learn the language, custom of local people and communicate missionary by that language. Thus, the learning of Vietnamese language was the first and important task of the priest. This process received the capable supports of Vietnamese teachers; some of them were stored in documents such as Mr. Gioa Kim, Phao monk, Manuel monk, Guise professor and the young Vietnamese people for the learning of priests in missionary house. However, in term of history of Vietnamese script, the most important thing was in 1617, when Francisco de Fina priest from Macau was assigned to help Francesco Buzomi father - the first European priests proficient in Vietnamese language, communication with Vietnamese language and missionary communication without translator, since, he tried so hard to learn Vietnamese language when just arriving here. However the publications, documents, books in this initial period until now were lost, including the research work of F. de Pina. After that, Vietnamese script was gradually completed, was shown clearly in the publication of Cristoforo Borri and A. de Rhodes in the latter centuries.

Thus, since 1620 until the 17th century, Vietnamese script was established and developed as a quite completed writing with the simple phonetics and easy to learn for Vietnamese people, given Han, Nom characters, followed by French language. Dang Trong was the place where foreign priests gathered to live in Vietnam, learn Vietnamese language and open missionary, a first communication place With Vietnamese language, still the important facility in the establishment of Vietnamese script. Thus, the vestige of Dang Trong, with the origination of Quang Nam speaking (as a role of center), in which, Vietnamese script, especially in the 17th century, was quite clear for collected documtns. This vestige was partly shown in aspect of grammar, showed the meaning - sound sector of research units. Especially, through the survey process, the author set up 208 cased to compare between Quang Nam speaking and words in Vietnamese - Portuguese - Roman dictionary of A. de Rhodes and saw it as the basic words of Quang Nam speaking in contribution to dictionary development.

The role of Thanh Chiem and Hoi An in the history of Vietnamese script: In Hoi An trade port and Thanh Chiem palce, F. de Pina operated the missionary communication and had the research works on Vietnamese script. He lived in many places, still had feeling with Thanh Chiem speaking, in a letter written by him: “we could make a new leader, in my opinion, the selection of Kechiem was proper. To the learning of speaking, Ke Chiem was still the best place as the center of dynasty. In here, people spoke very well”. Since 1617 - 1625, the works of transcription to Latin character and research Vietnamese language in Dang Trong conducted by F. de Pina in Thanh

Chiem palace and Hoi An trade port were born at the earliest time. Thus, it may say that Thanh Chiem, Hoi An were the first birth places of Vietnamese script in Quang Nam in particular and our country in general by the early of 17th century. Thanh Chiem palace had the first teaching school; Ten group priests taught Vietnamese language in Dang Trong with the transcribed words by Latin characters.

The pioneering person in the creativity of Vietnamese script: the creativity of Vietnamese script in the initial period of 1620 - 1625 was established based on the speaking in Dang Trong, the person with the first merit in this creativity was Francisco de Pina priest, who lived, learnt, research, taught, communicated missionary by Vietnamese language mainly in Thanh Chiem and Hoi An, the pioneering person in creativity of Vietnamese script in the first period, this was approved through many hand-writing documents collected by domestic and foreign language researchers in the large libraries in the world. The merit of Francisco de Pina was about adjustment, systematize Vietnamese script in the initial time and first popularity, printing by Vietnamese script. The creativity of Vietnamese script was a process, the world of a collection of western priests, and surely, in that process, could not lack the cooperation and participation of many Vietnamese people.

After three years of research, its results obtained many possible performances, highly appriciated by liquidation science council. Based on the accurate documents, the author proved that Quang land - the initial place as Thanh Chiem - Hoi An and Quang Nam speaking was the birth, cultivation place of and with the certain influence on Vietnamese script.

The above research results and publications, it showed that Quang Nam province in one decade ago was interested into, to provide more scientific evidence for sufficient vision to the Vietnamese script.

4. Recommendations

Nowadays, the important role of Vietnamese script in the cultural live of nation was identified, thus, its birth place was not known by many people. Thus, to research and make it clearer about the position and role of Thanh Chiem in particular and Quang land in general in the establishment of Vietnamese script was necessary. This was an important work not only to the birth history to the Vietnamese script but also to maintenance and promotion the tangible/intangible cultural values in area.

It should construct a building to recognize, honor the birth place of Vietnamese script, the role of F. de Pina, other priests, Vietnamese people in the establishment process of writing of Vietnam nation.

VỀ HAI CHỮ D
TRONG TỪ ĐIỂN CỦA ALEXANDRE DE RHODES

✍ **TẠ THÀNH TẤN***

1. Dẫn nhập

Từ điển Annam - Lusitan - Latinh của Alexandre de Rhodes in năm 1651 được coi là từ điển tiếng Việt bằng chữ Quốc ngữ đầu tiên còn lưu lại được, là nguồn tư liệu vô cùng quý giá về tiếng Việt thế kỷ XVII. Ngoài phần từ điển tra cứu tiếng Việt với các từ tương đương trong tiếng Bồ Đào Nha và Latinh, cuốn từ điển của A. de Rhodes còn có một bản báo cáo ngắn về tiếng Việt: các âm của nó và những nhận xét khái quát về ngữ pháp. Tác giả đã có những miêu tả vô cùng tinh tế, và đáng ngạc nhiên thay vô cùng chính xác, về những hiện tượng của ngữ âm tiếng Việt mà cho đến ngày nay vẫn bị những người nghiên cứu tiếng Việt nhầm lẫn hoặc không thống nhất với nhau.

Thừa hưởng thành quả của những người đi trước và phát triển trên cơ sở tổng hợp, hệ thống hóa ngữ âm tiếng Việt, A. de Rhodes khẳng định việc sử dụng con chữ Latinh để ghi âm tiếng Việt là việc làm hết sức thuận lợi và hợp lý vì các con chữ này có thể ghi lại được hầu hết các âm tiếng Việt. Tuy nhiên do đặc thù của ngữ âm tiếng Việt, A. de Rhodes cũng như những người tiền nhiệm bắt buộc phải sử dụng những dấu phụ để ghi lại những âm, những hiện tượng ngữ âm không hề có trong tiếng Bồ Đào Nha, Latinh, hay các thứ tiếng châu Âu nói chung. Ví dụ, khi ghi phụ âm tiếng Việt, họ đã dùng hai con chữ B, hai con chữ D khác nhau. Sau đây, chúng tôi xin thảo luận thêm về trường hợp hai con chữ D trong cuốn từ điển này, một vấn đề mà đến nay vẫn chưa có câu trả lời chung cuộc.

2. Những miêu tả đầu tiên về hai con chữ D

Gần đây việc phát hiện ra bức thư viết tay của Francisco de Pina "*Manudictio ad linguam tunckinensen*" (Bước đầu học tiếng Đàng Ngoài) và xác định vai trò tiên phong của ông trong công cuộc sáng tạo chữ Quốc ngữ của các giáo sĩ truyền giáo (bản thân A. de Rhodes khẳng định F. de Pina là thầy dạy tiếng Việt đầu tiên của mình) đã

* *ThS., Trường Đại học Sư phạm Hà Nội.*

cho chúng ta những chứng liệu mới về quá trình hình thành chữ Quốc ngữ. Trong bức thư viết tay, F. de Pina có những miêu tả đầu tiên về việc sử dụng hai con chữ D để ghi âm tiếng Việt. Chúng tôi xin trích dẫn lại ở đây:

"*Chữ D là kép: chữ thứ nhất [biến thái của chữ này] phát âm như "d" Latinh và có cùng giá trị. Tuy nhiên nó thể hiện sự sai khác nào đó trong các từ mà ["d"] có kèm theo "ĕ", nhưng sự sai khác này hình như không có nguồn gốc từ "e" ngắn này hơn là từ [chữ] "d". Thật vậy hình như [chữ "e"] không phải là để phát âm, ví dụ như từ "deă" như ta thấy, đúng hơn là như không có chữ "e" và chỉ cần phát âm hai chữ "da"*".

Biến thái khác của chữ "d" được ghi bằng "đ", vì nó hoàn toàn khác với [chữ "d"] của chúng ta. Nó được phát âm bằng cách đưa đầu lưỡi lên vòm miệng và lại rút lưỡi ra ngay lúc ấy để cho lưỡi không có cách nào va chạm vào răng. Thí dụ "đa đa". Chữ này rất hay đứng đầu từ". (Roland Jacques 2007:108-109)

Những miêu tả của A. de Rhodes về hai con chữ D về cơ bản đồng nhất với những điều đã dẫn trên của de Pina nên chúng tôi không trích lại ở đây, chỉ chú ý thêm tới miêu tả bổ sung của A. de Rhodes về biến thể thứ nhất của con chữ D: "*nhưng khi ["d"] không có "ĕ" phụ tố này coi như [nguyên âm] ở giữa thì nó hoàn toàn giống như âm của chúng ta như trong "dà" (nhà), tuy nhiên ở một số làng của Bắc Kì "d" này được phát âm như "r". Điều này [coi như] một lỗi của ngôn ngữ*". (Roland Jacques 2007:198)

3. Những kiến giải về hai con chữ D

3.1. Biến thể thứ nhất của D

Cả F. de Pina và A. de Rhodes đều sử dụng "ĕ" (e ngắn) để thể hiện sự khác biệt của biến thể thứ nhất của D trong tiếng Việt so với các thứ tiếng châu Âu. Đúng như hai ông nhận xét, sự khác biệt này *"không có nguồn gốc từ "e" ngắn này hơn là từ [chữ] "d"*. Theo các nhà nghiên cứu sau này, "ĕ" chính là đặc trưng ngạc hóa mạnh của biến thể thứ nhất của D. Ký âm IPA hiện nay có thể ghi là /dʲ/. Còn nhận xét của Rhodes về những trường hợp "d" không có đi kèm "ĕ" thì chúng tôi nghĩ rằng có lẽ ở đây đã biến thành âm mặt lưỡi /j/, bởi hiện nay ở rất nhiều vùng của Bình - Trị - Thiên vẫn còn giữ cách phát âm cổ của /ɲ/ (nh) là /j/. Ví dụ *nhà* phát âm thành /ja/, *nhẹ nhàng* phát âm thành /jɛ jɑN/,...

Khu vực Bình - Trị - Thiên như một vùng phương ngữ quan trọng trong nghiên cứu lịch sử tiếng Việt khi nơi đây còn lưu giữ rất nhiều đặc điểm phát âm cổ, trong đó có biến thể thứ nhất của D chúng ta đang xét. Các nhà nghiên cứu Nguyễn Bạt Tụy (1961), Nguyễn Tri Niên và Nguyễn Phan Cảnh (1961), Đoàn Thiện Thuật (1976), Hoàng Thị Châu (1989), Võ Xuân Trang (1997), Đặng Xuân Lộc (2003),... đều khẳng định rằng nhiều thổ ngữ khu vực này có cách phát âm D đặc biệt mà về cơ bản được miêu tả là một phụ âm tắc, đầu lưỡi, ngạc hóa mạnh dù cho có nhiều cách ký âm khác nhau [D'], [d'], [Dʲ], [dʲ], [ðʲ].

Tiến hành nghiên cứu bằng phương pháp thực nghiệm, chúng tôi phát hiện phụ âm mà các tác giả trên đề cập là phụ âm tắc, hữu thanh, thở, kí hiệu IPA /dˬ/.Trong đó, tính chất thở thuộc vào thức tạo thanh thở (breathy phonation), tức là khi phát âm dây thanh chùng, khe thanh môn mở rộng hơn so với khi phát âm các âm hữu thanh nên một lượng khí tương đối lớn thoát qua thanh môn, làm cho âm được tạo ra như có một tiếng "thở" đi kèm. Có lẽ tính chất thở này cũng là đặc điểm của phụ âm B thứ hai mà A. de Rodhes miêu tả là phát âm "ít cứng hơn" âm b thứ nhất, và sử dụng ký hiệu [ɓ] để ghi âm. (Tạ Thành Tấn 2016)

Không chỉ tồn tại trong các thổ ngữ vùng Bình - Trị - Thiên, như nhiều lần chúng tôi đã đề cập, phụ âm tắc, hữu thanh, thở [dˬ] này còn được phát hiện ở một thổ ngữ miền Bắc: xã Phục Lễ - Thủy Nguyên - Hải Phòng. Nếu như ở vùng Bình - Trị - Thiên, cách phát âm cổ [d̰] chỉ còn thấy ở những người già và trung niên thì tại Phục Lễ tất cả mọi người đều phát âm D với chất giọng thở rất rõ. Cách phát âm D còn ngạc hóa mạnh với mặt lưỡi và đầu lưỡi cong lên áp sát vòm miệng, cùng với việc phát âm các âm quặt lưỡi, đã khiến cho người dân Phục Lễ bị các vùng lân cận gọi là "đầy mồm lưỡi". (Tạ Thành Tấn, 2014)

Nguyễn Văn Lợi (2010) phục nguyên hệ thống ngữ âm tiếng Việt thế kỷ XVII cũng đã tái lập tính chất thở cho loạt 4 phụ âm /b̤/, /d̤/, /ï̤/, /g̤/. Giải pháp này không những thuận tiện cho việc giải thích quá trình xát hóa đa dạng với các phụ âm này xảy ra ở các vùng phương ngữ khác nhau mà còn gợi ra hướng giải quyết mới cho vấn đề lịch sử thanh điệu tiếng Việt (cụ thể, tính chất thở của phụ âm trong quá trình vô thanh hóa đã chuyển sang phần vần, sau đó là toàn bộ âm tiết, làm cho âm tiết mang một âm vực thấp hơn so với những âm tiết vốn có âm đầu là các phụ âm vô thanh).

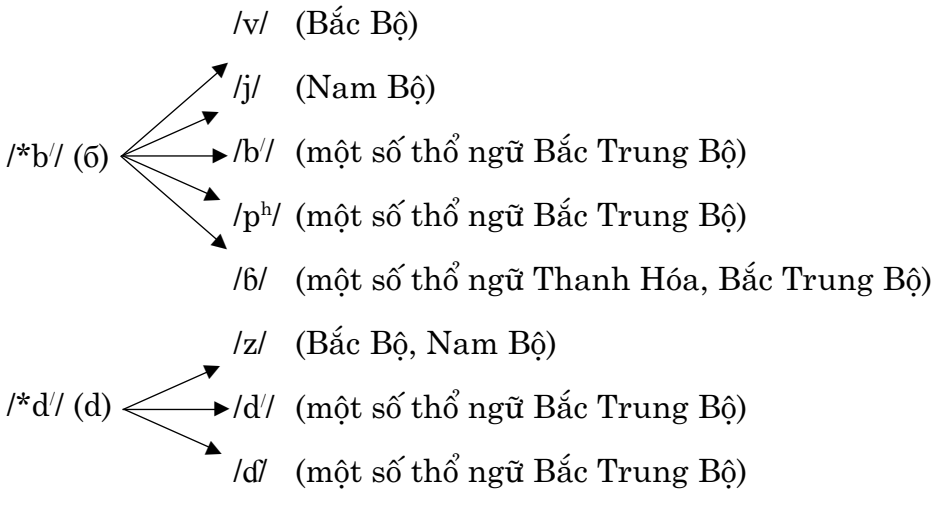

*(Quá trình xát hóa hai phụ âm hữu thanh thở /*bˬ/ (ɓ) và /*bˬ/ (d) tại các vùng phương ngữ khác nhau. Nguyễn Văn Lợi, 2010)*

3.2. Về biến thể thứ hai của D

Như miêu tả của F. de Pina và A. de Rhodes, biến thể thứ hai của D hoàn toàn

khác với các thứ tiếng châu Âu nên các ông đã thêm dấu gạch ngang vào con chữ D để đánh dấu (Đ, đ). Mặc dù không được nhắc đến trong những miêu tả đầu tiên này, nhưng các nhà nghiên cứu đều thống nhất ở một điểm là biến thể thứ hai của D này tương đồng với biến thể thứ nhất của B ở đặc điểm "*phát âm không thổi khí ra mà là hút vào ngay khi mở miệng hoặc các môi, cứ như khi ta muốn tạo ra "m" và sau đó lại muốn phát âm "b";* hoặc *"nó được phát âm gần như "mb" bằng cách hút khí vào hơn là thở ra*". (Roland Jacques, 2007:189)

Năm 1965, trong *A Vietnamese Grammar*, L. C Thompson miêu tả cả hai âm B và D bằng tính chất tiền thanh quản hóa (preglottalized) và thường đi kèm với sự "nổ trong" (implosion). Thompson còn miêu tả hai phụ âm này như hai cụm âm với yếu tố đầu là một âm tắc thanh hầu (glottal stop) cho nên đã dùng /ˀp/ và /ˀt/ để ký hiệu cho hai âm này.

Kenneth J. Gregerson (1969) đã phục nguyên cho B và D giá trị của hai phụ âm nổ trong /ɓ/ và /ɗ/.

Sử dụng phương pháp soi thanh quản (laryngoscopy), Jerold A. Edmondson và cộng sự đã nghiên cứu các phụ âm đầu và cuối vô thanh và hữu thanh của tiếng Tâi-gí (Đài Loan) và tiếng Việt. Nhóm tác giả đã ủng hộ luận giả của Thompson về hai âm "nổ trong" (imploded) B và D của tiếng Việt và khẳng định thêm rằng sự nổ trong này là thường xuyên nhưng không phải luôn luôn.

Những nhận xét về tính chất "nổ trong", "tiền thanh quản hóa" hay "tiền tắc họng" về hai phụ âm B và D của tiếng Việt thì nghiên cứu ngữ âm hiện đại ngày nay dùng thuật ngữ implosive (thường dịch là *hút vào* - đối lập với explosive *nổ ra*). Những âm hút vào này thuộc cơ chế luồng hơi thanh hầu - glottal mechanism, đối lập với đa phần các âm của ngôn ngữ trên thế giới thuộc cơ cấu luồng hơi phổi - pulmonic mechanism (bên cạnh đó còn có cơ cấu luồng hơi mạc - velaric mechanism). Ladefoged nhận xét về âm hút vào của tiếng Việt như sau: "*Trong nhiều ngôn ngữ, ví dụ như tiếng Sindi và một vài ngôn ngữ châu Phi và châu Mĩ bản địa, âm hút vào đối lập với âm tắc nổ. Tuy nhiên, trong một vài ngôn ngữ (ví dụ tiếng Việt), âm hút vào chỉ đơn giản là biến thể (tha âm vị) của âm tắc hữu thanh và chúng không đối lập với những âm này*". (Ladefoged, 2006:137).

Về quá trình lịch sử, âm hút vào D (cũng như B) xuất hiện sau khi quá trình vô thanh hóa phụ âm đầu tiếng Việt đã hoàn tất. Có một quá trình biến đổi nào đó đã khiến hai âm vô thanh môi /p/ và đầu lưỡi /t/ trở thành hai âm hút vào /ɓ/ và /ɗ/. (Trần Trí Dõi, 2011:184).

Nghiên cứu các ngôn ngữ ở khu vực Đông Nam Á, David B. Solnit (1992) nhận ra rằng sự có mặt của các phụ âm thanh quản hóa (glottalized consonant) như là một đặc trưng "di truyền" (genetic) của khu vực này. Trong đó, các âm hút vào của tiếng

Việt là kết quả của một quá trình đổi mới từ các phụ âm tắc vô thanh, một hiện tượng tương tự trong các thứ tiếng Mông Trắng (Mèo - Miến); T'en, Be (Kadai); Khmer (Môn - Khmer); Hainan Min, Guangxi Yue (Hán - Tạng). (Solnit, 1992:115)

Thực tế ứng dụng các giải pháp ngữ âm vào dạy tiếng Việt cho người nước ngoài cho thấy rằng việc thừa nhận B và D là hai âm hút vào tỏ ra rất hiệu quả vì bản chất của B và D tiếng Việt hoàn toàn khác với các phụ âm tắc nổ hữu thanh tương ứng (/b/, /d/) trong các thứ tiếng Nhật, Hàn, Anh,... Chính bởi lý do đó chúng tôi luôn lưu ý học viên học tiếng Việt khi phát âm hai phụ âm này bằng cách vừa phát âm vừa quan sát người dạy mẫu (hoặc nhìn vào gương), hoặc tự đặt tay lên thanh hầu để cảm nhận sự dịch chuyển xuống của thanh hầu khi phát âm B và D.

Sự khác biệt về cấu âm giữa b nổ ra /b/ trong các thứ tiếng khác và b hút vào /ɓ/ trong tiếng Việt dẫn đến sự khác biệt trong mô thức của sóng âm. Hình dạng sóng âm của chúng được quan sát dễ dàng trên các phần mềm nghiên cứu ngữ âm như Praat, SpeechAnalyzer,... Dưới đây là hình ảnh dạng sóng âm của [b] tiếng Anh và [ɓ] tiếng Việt: âm thứ hai có trường độ lớn hơn, cường độ của sóng âm gia tăng đều đặn, có sự lặp lại có chu kỳ của sóng âm.

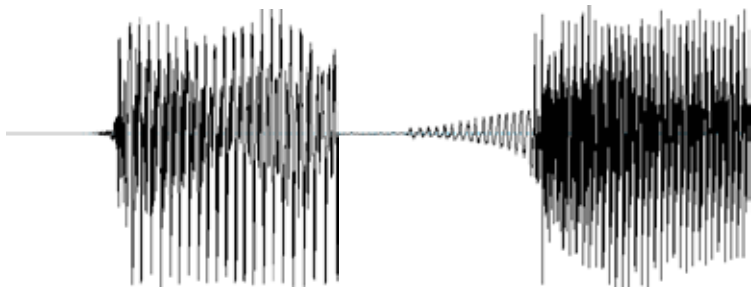

Phần đầu âm tiết [baa] tiếng Anh và [ba] tiếng Việt

Ý thức rõ về sự khác biệt B, D trong tiếng Việt với các thứ tiếng nước ngoài cũng là một biện pháp khắc phục lỗi phát âm khi người Việt học và nói các ngoại ngữ khác. Ví dụ khi làm việc tại Nhật Bản, Nguyễn Thị Việt Thanh có tham gia giảng dạy tiếng Nhật cho người Việt trên truyền hình. Khi phát âm [đ] thì các chuyên gia Nhật nói bà phát âm hoàn toàn không giống tiếng Nhật. Hỏi ý kiến của GS. Đoàn Thiện Thuật bà mới biết rằng: "Âm "đ" của tiếng Việt là hơi hút vào trong. Còn âm "đ" của nhiều ngôn ngữ khác là hơi phải bật ra ngoài, chắc tiếng Nhật cũng vậy." Nguyễn Thị Việt Thanh tập phát âm [đ] của tiếng Nhật bằng cách đặt tờ giấy poluya trước miệng, phát âm đẩy ra phía trước để tờ giấy hơi lung lay. (Nguyễn Thị Việt Thanh, 2013:192-193).

4. Kết luận

Như vậy, biến thể thứ nhất của D cần được coi là một phụ âm tắc, hữu thanh, đầu lưỡi, thở /dᵘ/ như nó tồn tại trong các thổ ngữ vùng Bình - Trị - Thiên, và một số thổ ngữ Bắc Bộ ngày nay. Giải pháp này đề xuất một lý giải phù hợp hơn về quá trình xát

hóa đa dạng của loạt phụ âm thở ở những vùng khác nhau của tiếng Việt, giải thích quá trình hình thành thanh điệu tiếng Việt bằng cách chuyển âm vực của phụ âm đầu sang phần vần và toàn bộ âm tiết, cũng như phù hợp với các đặc trưng chung của các ngôn ngữ khu vực Đông Nam Á.

Từ thế kỷ XVII, khi lần đầu được miêu tả trong những tài liệu đầu tiên về chữ Quốc ngữ, đến nay, phụ âm Đ (biến thể thứ hai của D trong từ điển A. de Rhodes) của tiếng Việt vẫn giữ nguyên tính chất hút vào (implosive), cùng với B hình thành một thế đối lập về cơ cấu luồng hơi thanh hầu, đối lập với các âm còn lại của tiếng Việt thuộc cơ cấu luồng hơi phổi. Đây là một hiện tượng xảy ra tương đối muộn của tiếng Việt, sau khi quá trình vô thanh hóa phụ âm đầu kết thúc, tạo nên sự đối lập âm vực (nguồn gốc hình thành thanh điệu tiếng Việt). Quá trình lịch sử này vẫn còn là một câu hỏi để ngỏ cần được nghiên cứu sâu hơn nữa. Tuy nhiên về mặt đồng đại, việc thừa nhận tính chất hút vào của Đ (và B) trong hệ thống ngữ âm tiếng Việt cần phải được thực hiện nhanh chóng và rộng khắp hơn nữa, với mục đích không gì khác là giúp: giải thích đúng hơn hiện trạng tiếng Việt; góp phần chuẩn hóa tri thức ngữ âm phục vụ hoạt động học tập tiếng Việt của người nước ngoài và hoạt động học tập các ngoại ngữ của người Việt; tạo tính chính xác và thuận lợi trong các hoạt động công nghệ thông tin nghiên cứu, ứng dụng tiếng Việt...

T.T.T.

CHÚ THÍCH

[1] Trong bài viết chúng tôi có sử dụng các ký hiệu phiên âm quốc tế IPA. Các ký hiệu được chúng tôi lấy trong mục Insert > Symbols > Font: Time New Romance > Subset: IPA Extensions

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Brown, Keith (Ed) (2005). *Encyclopedia of Language and Linguistics* (2nd ed., Vol. 5). Elsevier Science.

2. Hoàng Thị Châu (1989). *Tiếng Việt trên các miền đất nước*. Hà Nội: Đại học Quốc gia Hà Nội.

3. Hoàng Thị Châu (1993). "Về hai chữ B và hai chữ D trong bộ chữ Quốc ngữ xưa và nay". *Ngôn ngữ*. Số 3. 1-4.

4. Hoàng Thị Châu (2014). *Hợp lưu những dòng suy tư*. Hà Nội: Đại học Quốc gia Hà Nội.

5. Trần Trí Dõi (2011). *Giáo trình lịch sử tiếng Việt*. Hà Nội: Giáo dục Việt Nam.

6. Edmondson, Jerold A et al. *Voiced and voiceless stops in Tâi-gí (Taiwanese) and Vietnamese: stricture hierarchy in the pharyngeal cavity*. Source: www.uta.edu/faculty/jerry/plosives.pdf

7. Gordon, M., & Ladefoged, P. (2001). "Phonation types: a cross-linguistic overview". *Journal of Phonetics*, 383-406.

8. Gregerson, Kenneth J. (1969). *A study of middle Vietnamese phonology*. Saigon: Societe des Études Indochinoises No 2.

9. Henderson, Eugénie J. A. (1965). "The Topography of Certain Phonetic and Morphological Characteristics of South East Asian Languages". *Lingua* 15, 400-434. Amsterdam: North-Holland Publishing Co.

10. Jacques, Roland (1995). *Những người Bồ Đào Nha tiên phong trong lĩnh vực Việt ngữ học*. Hà Nội: Khoa học xã hội, 2007.

11. Ladefoged, P., & Maddieson, I. (1996). *The Sounds of the World's Languages.* Oxford: Blackwell.

12. Ladefoged, P. (2006). *A Course in Phonetics (Fifth Edition).* Thomson Wadsworth.

13. Đặng Xuân Lộc (2003). *Thổ âm Quảng Trạch, Quảng Bình*. Luận văn Thạc sĩ khoa học Ngữ văn. Vinh: Trường Đại học Vinh.

14. Nguyễn Văn Lợi & Edmondson, J.A. (1998). "Tones and voice quality in modern northern Vietnamese: instrumental case studies". *Mon-Khmer Studies Vol. 28*, 1-18.

15. Nguyễn Văn Lợi (2004). "Đặc điểm ngữ âm - âm vị học của phụ âm tắc, hữu thanh, thở trong các ngôn ngữ ở Việt Nam và Đông Nam Á (trên bình diện đồng đại và lịch đại)". Trong *Những vấn đề ngôn ngữ học.* Hà Nội: Khoa học xã hội.

16. Nguyễn Văn Lợi (2010). "Phục nguyên Hệ thống ngữ âm tiếng Việt thế kỷ XVII (Trên cơ sở Ditionarium Annamiticum Lusitianum et Latinum (Từ điển Việt - Bồ Đào Nha - Latin) của Alechxandre de Rhodes)". *Từ điển học và Bách khoa thư, 5 (7),* 16-29.

17. Rhodes, Alexandre de - Thanh Lãng, Hoàng Xuân Việt, Đỗ Quang Chính dịch (1991). *Từ điển Annam - Lusitian - Latinh* (1651). Hà Nội: Khoa học xã hội.

18. Solnit, David B. (1992). "Glottalized consonants as a genetic fearture in Southeast Asia". *Acta Linguistica Hafniensia: International Journal of Linguistics*, 25:1, 95-123

19. Tạ Thành Tấn (2014). "Hệ thống phụ âm đầu thổ ngữ Phục Lễ (Thủy Nguyên - Hải Phòng)". *Từ điển học và Bách khoa thư*. Số 5 (31). 185-192.

20. Tạ Thành Tấn (2016). "Về một phụ âm cổ trong tiếng Quảng Bình". Hội thảo *Giữ gìn sự trong sáng của tiếng Việt và giáo dục ngôn ngữ trong nhà trường*. Quảng Bình, 2016.

21. Nguyễn Thị Việt Thanh (2013). "Người thầy của tôi". Trong *Nghĩ về thầy: Giáo sư Đoàn Thiện Thuật.* Hà Nội: Đại học Quốc gia Hà Nội.

22. Thompson, L. C. (1985). "A Vietnamese grammar". *Mon-Khmer Studies 13:14*, 1-367.

23. Đoàn Thiện Thuật (2007). *Ngữ âm tiếng Việt (tái bản lần 4).* Hà Nội: Đại học Quốc gia Hà Nội.

24. Thurgood, G. (2002). "Vietnamese and tonogenesis: Revising the model and the analysis". *Diachronica Volume 19 Issue 2*, 333-363.

25. Võ Xuân Trang (1991). *Miêu tả và phân vùng ngữ âm phương ngữ Bình Trị Thiên.* Luận án Phó Tiến sĩ, Đại học Sư phạm Hà Nội.

27. Viện Văn học. *Vấn đề cải tiến chữ Quốc ngữ.* Tài liệu Hội nghị cải tiến chữ Quốc ngữ 9.1966. Hà Nội: Văn hóa.

TWO LETTERS D
IN THE DICTIONARY OF ALEXANDRE DE RHODES

✍ **TA THANH TAN***

1. Introduction

Annam - Lusitan - Latin Dictionary by Alexandre de Rhodes published in 1651 is considered the first Vietnamese dictionary which still exists, and is a source of invaluable materials about Vietnamese in the seventeenth century. Apart from translating Vietnamese words from the equivalents in Portuguese and Latin, the dictionary of A. de Rhodes also has a brief report on Vietnamese: syllables and explicit comments on grammar. The author made extremely delicate and surprisingly very accurate descriptions about phenomena of Vietnamese accent which until today Vietnamese researchers still encounter confusion or inconsistency.

Inheriting fruits of their predecessors to develop by summarising and systematizing Vietnamese phonetics, A. de Rhodes confirmed that the use of Latin letters for recording Vietnamese is a very convenient and reasonable work because these letters can record almost Vietnamese words. However, due to the phonetic characteristics of Vietnamese, A. de Rhodes and predecessors had to use diacritical signs to record syllables, phonetic phenomena unknown in Portuguese, Latin, or European languages. For example, while writing Vietnamese consonants, they used two different letters B, two different letters D. From now, we would like to discuss the cases of two letters D in this dictionary, a problem that has yet to have a final answer.

2. The first description of two letters D

Recently, the discovery of handwritten letters of Francisco de Pina "*Manudictio ad linguam tunckinensen*" (Initially learning Tonkin language) to determine his pioneering role in the process of creating Vietnamese alphabet by Catholic missionaries (A. de Rhodes himself affirmed that F. de Pina was his first Vietnamese teacher) provides new evidence of the formation of Vietnamese alphabet. In this handwritten letter, F.

* *Master, Hanoi University of Education.*

de Pina had first descriptions about the use of two letters D to record Vietnamese.

These depictions of A. de Rhodes on two letters D were basically identical to what were written by de Pina, so we do not quote here, but pay more attention to describe the addition of A. de Rhodes on the first variant of the letter D, "*but when [" d "] with no "ĕ", this affixe is regarded as [vowel] in the middle, then it sounds entirely like our sound as in "dà" (nhà , but in some villages of Tonkin "d" is pronounced as "r"*. This can be *[seen as] a bug of the language*. "(Roland Jacques, 2007: 198)

3. Explanations of two letters D

3.1. The first variant of the D

Both F. de Pina and A. de Rhodes used "*ĕ*" (short e) to express the difference of the first variant of the D in Vietnamese compared to European languages. As observed by these priests, this difference *"does not stem from this short "ĕ", but from the [word]"d"*. According to later researchers, "*ĕ*" is characterized strongly by the first variant of the D. Regarding opinion of A. de Rhodes on the case "d" is not accompanied by "*ĕ*", it can be explained that it has been changed to a tone of tongue / j /, because by now in many parts of Binh - Tri - Thien people still keep the ancient pronunciation of / ɲ / (nh) as / j /.

Binh - Tri - Thien region can be seen as an impotant region for dialect research in Vietnamese history because it kept a lot of ancient phonetic characteristics, including the first variant of letter D we are considering. Researchers Nguyen Bat Tuy (1961), Nguyen Tri Nien and Nguyen Phan Canh (1961), Doan Thien Thuat (1976), Hoang Thi Chau (1989), Vo Xuan Trang (1997), Dang Xuan Loc (2003),... have confirmed that the regional dialects pronounced D in a special way which was basically portrayed as a consonant, with the tongue, strongly express although there are different ways to pronounce [D'], [d'], [D^{j}], [d^{j}], [ð^{j}].

In research conducted by the experimental method, we discovered that the consonant mentioned by the above authors is a tonal and breathing consonant, noted as IPA /d^{ɦ}/. In which, consonant pronounciation depends on creating breathing sound (breathy phonation), i.e. when pronouncing "down" vocal cords, glottis expand more than when pronouncing tonal words, so a relatively large amount of airflow will escape through the glottis, making a similar sound to a "breath". Perhaps, this breath can be also characteristics of the second consonant B which A. de Rodhes described as "less hard" sound than the first B, and use the notation [ɓ] to record. (Ta Thanh Tan 2016)

Not only existing in dialects of Binh Tri Thien region, as we have repeatedly mentioned, this tonal and breathing consonant [d$^{/}$] can also been found in a northern dialect: Phuc Le commune - Thuy Nguyen - Hai Phong. When in Binh Tri Thien region, the ancient way of pronunciation [d$^{/}$] can only been found in the middle-aged and older people; however, in Phuc Le, almost everyone pronounces D with breathing

vocals. The way to pronounce D can be surprisingly strong to the tip of the tongue which curl up to be close to the palate, as well as the pronunciation by turning the tongue, has made people in Phuc Le called as "a full mouth of tongue" by their neighbourhood.

Nguyen Van Loi (2010) when reconstructing Vietnamese phonetic system in the seventeenth century also reestablished breathing properties for a series of 4 consonants /bˀ/, /dˀ/, /ɾˀ/, /gˀ/. This solution is not only convenient for explaining the process of diversification of consonants which occur in different dialect regions but also suggests new solutions to the tonal problem of Vietnamese history (specificially, breathing properties of consonant, when making the whole syllable toneless, makes it have a lower pitch than the syllable with toneless consonants).

3.2. The second variant of the D

As described by F. de Pina and A. de Rhodes, the second variant of D is completely different from the European languages so he added a dash on the letter D to mark (Đ, đ). Despite not mentioning in these first descriptions, researchers agreed on the point that the second variant of this D was similar to the first variant of the B in *"pronouncing without blowing but inhaling the air as soon as opening the mouth or lips, as if we want to create "m" and later want to pronounce "b"; or "it is pronounced almost the same as " mb" by breathing in rather than breathing out".*

In 1965, in *A Vietnamese Grammar*, L. C Thompson described both B and D by its preglottalized feature which is usually accompanied by the "inner explosion" (implosion). Thompson also described two consonants as two clusters with the first element as a glottal stop, so he used /ˀp/ và /ˀt/ to notate these two consonants.

Kenneth J. Gregerson (1969) reconstructed the value of two explosion consonants in / ɓ / and / ɗ / for B and D.

Using laryngoscopy, Jerold A. Edmondson and his colleagues studied the beginning and end consonants with toneless and tonal sounds in Fiji (Taiwan) and Vietnamese. The authors supported Thompson's arguments about two 'imploded' consonants B and D of Vietnamese and confirmed that, this implosion is frequent but not usual.

According to comments on this "implosion" feature, "preglottalized" feature or "pre-throat" of two consonants B and D of Vietnamese, modern phonetic methodology uses implosive (usually translated as 'breathe in' - as opposed to explosive 'breathe out'). Those implosive consonants are subjected to glottal mechanism, in contrast to most of the sounds of languages in the world which are subjected to pulmonic mechanism (besides, there is also velaric mechanism).

Historically, "breathe in" D (as well as B) appeared after the process of the first voiceless consonants in Vietnamese was completed. There was a process of change

which turned two voiceless consonants /p/ and /t/ into two 'breathe in' consonants /ɓ/ and /ɗ/.

In the study of languages in Southeast Asia, David B. Solnit (1992) found that the presence of glottalized consonants was characterized as a "genetic" trait of this region. In which, "breathe in" consonants in Vietnamese are the result of a process of innovation from voiceless consonants, a similar phenomenon in White Mongolian languages (Meo - Mien); T'en, Be (Kadai); Khmer (Mon - Khmer); Hainan Min, Guangxi Yue (Han - Tang).

Practical application of phonetic measures in teaching Vietnamese to foreigners shows that the recognition of B and D as two 'breathe in' consonants proved very effective because the nature of B and D in Vietnamese is completely different from the the explosive consonants corresponding (/b/, /d/) of Japanese, Korean, English,... This is also the reason why we always remind Vietnamese students when learning to pronounce these two consonants to observe the way teachers pronounce (or look at the mirror), or put his hand on the larynx to feel its movement when pronouncing B and D.

The difference in sound between explosive b /b/ in other languages and implosive b /ɓ/ in Vietnamese resulted in differences in the pattern of sound waves. The shape of the sound waves is easily observed on the phonetic software like Praat, SpeechAnalyzer, ... Below is the image of sound wave [b] in English and [ɓ] in Vietnamese: the latter has a greater depth with the intensity of sound waves steadily rising, and with repetition of sound wave cycle.

Being well aware of the difference of B and D in Vietnamese from foreign languages is a measure to overcome speech defects when Vietnamese people learn other foreign languages. For example, when working in Japan, Nguyen Thi Viet Thanh participated in teaching Japanese for Vietnamese people on television. When she pronounced [đ], Japanese experts said she pronounced completely unlike Japanese. When consulting Prof. Doan Thien Thuat, she discovered that "đ" of Vietnamese is a slightly 'breathe in' sound. And "đ" of many other languages is a slightly 'breathe out' sound, and so is Japanese. Nguyen Thi Viet Thanh practised pronouncing [đ] of Japanese by placing a poluya paper in front of her mouth, when pronouncing, breathe out to shake the paper slightly.

4. Conclusion

Thus, the first variant of D should be considered a tonal consonants using tongue, breathing /dˀ/ as it still exists in the regional dialects of Binh - Tri - Thien, and some dialects in the Northern region today. This solution proposes a more consistent interpretation of the diversity of a range of breathing consonants in different parts

of Vietnam, explaining the formation of Vietnamese tones by moving the sound of the beginning consonant to that of the rhythm and the entire syllable, as well as the consistence with general characteristics of languages in Southeast Asia.

Sinnce the seventeenth century, when first described in the very first documents about Vietnamese alphabet, consonant D (the second variant of the D in the dictionary of A. de Rhodes) has still retained the 'implosive' feature, together with B forming a structural glottal pronounciation, as opposed to the remaning Vietnamese consonants with lung pronounciation. This is a phenomenon which occurs relatively late in Vietnamese, after the process of creating voiceless firsy consonants ended, making a vocal opposition (also the origin of Vietnamese tones). This history process still poses an unanswered question that needs further research. However, in synchronic term, there is a need to quickly recognize the 'breathe in' feature of Đ (and B) in the Vietnamese phonetic system to become more widespread, with the sole purpose as to help: precisely explain Vietnamese status; contribute to standardizing phonetic knowledge to serve Vietnamese learning activities of foreigners and foreign language learning activities of Vietnamese people; create favorable and accurate conditions for information technology research activities in the application of Vietnamese...

ĐẶC ĐIỂM LỚP TỪ CỔ TIẾNG VIỆT TRONG "PHÉP GIẢNG TÁM NGÀY" CỦA ALEXANDRE DE RHODES

✍ **TRẦN VĂN SÁNG***

1. Dẫn nhập

Phép giảng tám ngày (*PGTN*) là một trong những tài liệu văn bản đầu tiên viết bằng chữ Quốc ngữ. Cuốn sách này được Alexandre de Rhodes (Đắc Lộ) biên soạn nhằm phục vụ cho việc dạy giáo lý Công giáo tại Việt Nam, được linh mục Gosswinus Nikel, lúc đó là quyền bề trên Cả, cho phép xuất bản ngày 08.07.1651. Cuốn sách "*được viết bằng hai thứ tiếng: Latinh và Việt Nam. Trên mỗi trang sách chia làm hai, có một gạch đôi từ trên xuống dưới: bên tay trái của người đọc sách là chữ Latinh (chữ xiên), bên tay phải là chữ Việt (chữ đứng). Để độc giả dễ dàng đối chiếu hai thứ chữ, Đắc Lộ đặt ở đầu mỗi ý tưởng chính mẫu tự abc... cho hai phần La - Việt, rồi chính giữa trang sách cũng đặt mẫu tự abc... cho hai phần La - Việt song song. Cuốn sách có 319 trang, không đề Lời tựa. Sau trang bìa và trang ghi ngày được phép in sách, là đến phần chính ngay. Viết sách này, tác giả không chia ra từng chương, mà lại chia theo từng ngày học, có tính cách sư phạm, và như chúng ta đã biết là sách được chia ra 8 ngày*" [Đỗ Quang Chính, 1972: 118].

Nội dung của cuốn sách *chứa đựng những chân lý căn bản phải dạy cho người ngoài Kitô giáo* muốn theo đạo. Cuốn sách ra đời có nhiều giá trị đáng kể trong công cuộc truyền giáo tại Việt Nam của các cha Dòng Tên lúc bấy giờ. Trong phần giới thiệu cuốn *PGTN*, Nguyễn Khắc Xuyên đã nhận xét: "*Phép giảng tám ngày đối với người Kitô hữu là một sách giáo lý để tham khảo, lịch sử, đối với mỗi người Việt Nam bất kỳ thuộc tôn giáo nào, thì cuốn sách này là thánh tích văn hóa vô giá, bởi vì đánh dấu một giai đoạn quan trọng trong lịch sử dân tộc và văn hóa Việt Nam, đó là sự thành lập và sử dụng chữ Quốc ngữ, một lối viết văn tự nước nhà vừa đơn giản vừa dễ dàng, thành một dụng cụ truyền đạt văn hóa tư tưởng tinh nhuệ đệ nhất trong miền Đông Nam Á*".

* *TS., Trường Đại học Sư phạm - Đại học Đà Nẵng.*

Tìm hiểu *PGTN*, chúng ta có thể khảo cứu trên nhiều phương diện: đặc điểm ngữ âm - chữ viết, đặc điểm từ vựng, đặc điểm ngữ pháp, đặc điểm phong cách văn bản. Tuy nhiên, trong bài viết này, chúng tôi chỉ đi vào phân tích đặc điểm từ vựng cổ của tác phẩm, qua đó, góp phần chỉ ra diện mạo đặc điểm từ vựng tiếng Việt thế kỷ XVII. Những vấn đề về ngữ âm - chữ viết và đặc điểm ngữ pháp, chúng tôi sẽ có dịp trình bày trong một bài viết riêng.

2. Đặc điểm lớp từ cổ trong PGTN

Từ vựng của *PGTN*, cũng giống như các văn bản Quốc ngữ khác, được phản ánh qua nhiều lớp, loại, kiểu đơn vị khác nhau; trong đó, những đơn vị từ vựng "đánh dấu" thường được lựa chọn để khảo sát là: từ ngữ cổ, từ ngữ lịch sử, từ ngữ tín ngưỡng tôn giáo (biệt ngữ tôn giáo), từ ngữ địa phương, từ ngữ nghề nghiệp, từ ngữ thô tục và nhã ngữ. Ở đây, chúng tôi chỉ đề cập đến lớp từ vựng được "đánh dấu" một cách có trọng số: lớp từ ngữ cổ có trong văn bản.

Từ ngữ cổ là "*những từ ngữ biểu thị những khái niệm mà ngày nay có những từ ngữ khác tương ứng biểu thị thay thế. Sự xuất hiện của các từ đồng nghĩa ứng làm cho những từ ngữ cũ không được dùng nữa và được gọi là từ ngữ cổ*" [Đoàn Thiện Thuật, 2008: 486]. Để đảm bảo tính hệ thống của các đơn vị từ vựng, chúng tôi chia lớp từ ngữ cổ thành các nhóm khác nhau: Nhóm từ chỉ người, sự vật, hiện tượng, khái niệm; nhóm từ chỉ hoạt động; nhóm từ chỉ phẩm chất trạng thái; và nhóm những từ khác.

2.1. Nhóm từ ngữ chỉ người, sự vật, hiện tượng, khái niệm

Nhóm từ này xuất hiện khá nhiều, điều đặc biệt là có nhiều từ chỉ thấy xuất hiện ở tác phẩm này mà không có ở những văn bản khác, sẽ góp phần làm phong phú thêm diện mạo từ cổ thế kỷ XVII: *tổ nể, oan gia, sâu nhiệm, đồng than, săng, đòi tói/lòi tói, tù rạc, vóc, lấm, tôi tá, chốc lếch, chúa nhà, cật, thầy cả/thày cả, nơi thờ, cát nhân, lây trộ, cùm trang, thói, đí gì, bửng tưng, chủ ý, thùng*.

- *Tổ nể*: Từ này không còn được sử dụng ở tiếng Việt hiện đại, các từ điển hiện đại không còn nhắc tới. *Tổ nể* đồng nghĩa với các từ như *tổ tông, tổ tiên* nói lên những người đầu tiên, thế hệ đầu đã qua đời của một gia đình, dân tộc, ví dụ: "*Vì ông Abraham là **tổ nể** nước ấy, và lại để tiếng Hebraea truyền cho nước ấy*" [A. de Rhodes, 1651: 10]. Tiếng Việt hiện đại, khi nói về ý nghĩa trên, người ta thường sử dụng *tổ tông, tổ tiên.*

- *Oan gia*: Đây là tổ hợp từ chỉ kẻ làm hại mình, được gọi là *kẻ thù*, hay là *kẻ nghịch thù*. Ví dụ: "*Mà Đức Chúa Jesu khi đã phải **oan gia** thể ấy, chẳng lọ là chẳng có giận nó, cũng chẳng có trả lại sự dữ cho **oan gia** mình*" [A. de Rhodes, 1651: 224]. *Từ điển Việt - Bồ - La* đương thời và *Từ điển từ cổ* của Vương Lộc điều xác định cùng một nghĩa nói trên, nhưng *oan gia* trong từ điển hiện đại và trong ăn nói người Việt đã được chuyển nghĩa. *Từ điển tiếng Việt* của Hoàng Phê ghi nhận đó là *tai vạ oan*. Ví

dụ: "*Cẩn thận kẻo **oan gia** có ngày*". [Hoàng Phê, 2000: 749]. Quả vậy, ngày này, khi nói về điều rủi ro nào không may bị gặp phải, người ta mới dùng *oan gia* để diễn đạt, nhưng xem ra dùng ít hơn, thay vào đó là các từ ngữ khác: *vạ lây, tai vạ.*

- *Sâu nhiệm*: Trong văn bản *PGTN*, từ này xuất hiện 12 lần với nghĩa "sức bí ẩn người ta không lĩnh hội được". Ví dụ: "*Nơi thông mình ra thật là lòng lành và rộng rãi vô cùng, nơi phán xét, thì rất công bằng và **sâu nhiệm**, ta suy chẳng đến*" [A. de Rhodes, 1651: 50]. Vương Lộc hiểu nó là "sự sâu xa, kín đáo, bí ẩn...". Từ *sâu nhiệm* đối với người Công giáo để dành nói về những điều liên quan tới thiên chúa và những việc thiên chúa muốn thể hiện, khi điều đó không thể giải thích được, không ngờ tới được theo trí khôn của con người. Trong tiếng Việt hiện đại chúng ta thấy hầu như không còn xuất hiện từ này và trong các văn bản Công giáo ngày nay cũng vậy. Để diễn đạt ý nghĩa trên, tiếng Việt hiện đại dùng *mầu nhiệm.* Trong *PGTN* không thấy dùng đến. Ý nghĩa của từ này cũng để chỉ điều khôn ngoan, tài tình mà không thể hiểu được bằng lẽ thường. Ngày nay, trong các văn bản Công giáo, hay trong cách ăn nói của người Việt, từ *mầu nhiệm* hoàn toàn được thay thế. Ví dụ: "***Mầu nhiệm** một Chúa Ba Ngôi, **mầu nhiệm** năm sự vui, điều **mầu nhiệm**...*" để nói về ý nghĩa điều vượt qua sức lĩnh hội của con người.

- *Đồng thân*: Để chỉ người thiếu nữ còn trinh trắng, *PGTN* dùng tổ hợp từ này. Nó cũng có nghĩa là "bạn đọc" [Vương Lộc, 2001: 63]. Đắc Lộ dùng để nói về sự trinh trắng của Mẹ Maria, thiếu nữ nhận lời Đức Chúa Trời cưu mang Đức Chúa Giêsu bởi quyền phép Chúa Thánh Thần mà không bởi ăn ở với người nam. Ví dụ: "*Khi ở nơi ấy có ai mời Đức Chúa Jesu và rất thánh Đức Mẹ **đồng thân**...*" [A. de Rhodes, 1651: 180]. Trong tiếng Việt hiện đại, hay sách bổn Công giáo ngày này, từ *đồng thân* không còn được dùng để chỉ thiếu nữ còn trinh tiết hay chỉ người con gái giữ mình đi tu thờ Chúa, thay vào là từ *đồng trinh.*

- *Săng* (xăng): *Săng* chỉ xuất hiện một lần với nét nghĩa là "quan tài, hòm". Ví dụ: "*Đoạn thì tay đá đến cái **săng**, mà phán rằng...*" [A. de Rhodes, 1651: 187]. Tục ngữ xưa cũng dùng với "*Muốn ăn thì lăn vô bếp, muốn chết thì lết vào săng*" [Vương Lộc, 2001: 144]. Ngoài nét nghĩa đó, Huình Tịnh Paulus Của còn ghi nhận nét nghĩa là "gỗ, cây, cỏ tranh". Ví dụ: *nhà săng: nhà cất bằng cây gỗ.* Ngày nay, *săng* chỉ còn lại với nghĩa là "gỗ, cây săng", loại cây xuất hiện ở vùng Thanh Chương, Nghệ An. Ca dao tục ngữ cũng đề cập: "*Ông cội đứng giữa mặt trăng, cầm rìu kiếm chạc đốn săng kiền kiền*". Nét nghĩa "hòm, quan tài" đã không còn thấy dùng trong tiếng Việt hiện đại.

- *Đòi tói/lòi tói*: Trong *Đại Nam quấc âm tự vị* của Huình Tịnh Paulus Của mang nghĩa "dây chạc, dây niệt lớn, thường dùng mà cột người có tội, xiêng tòa". Ví dụ: "*Trong tù rạc nước này vua Chúa bắt kẻ có tội, trong ấy có thấy những người **đòi tói**, cùm trang, roi đánh*" [A. de Rhodes, 1651: 10]. Ngày nay, từ này được dùng hạn chế ở một số phương ngữ miền Nam chỉ để nói về xích sắt buộc ghe thuyền.

- *Tù rạc*: Theo *Đại Nam quấc âm tự vị*, *tù rạc* để nói về "người nặng tội, hay phạm nhân". Ngược lại, *Từ điển Việt - Bồ - La* ghi nhận nét nghĩa là "nhà tù", được dùng nhiều vào các thế kỷ giai đoạn hình thành và phát triển chữ Quốc ngữ, đúng với nét nghĩa *tù rạc* mà Đắc Lộ dùng 5 lần trong *PGTN*. Ví dụ: "*Mà những thằng ấy thì cầm ở trong* ***tù rạc***" [A. de Rhodes, 1651: 275], hay ở đoạn khác: "***Địa ngục ở đâu? Thật ở trong đất này, là tù rạc*** *ĐCT hóa ra mà phạt kẻ dữ*" [A. de Rhodes, 1651: 10]. Điều đó dễ hiểu, khi Nguyễn Du miêu tả "*Cũng có kẻ mắc oan tù rạc, Gửi mình vào chiếu rách một manh*" (*Văn chiêu hồn*, câu 121-122). Vương Lộc cũng ghi nhận nét nghĩa "nhà tù, nhà giam". Điều đáng nói, từ *rạc* Hán tự viết "*lạc*", âm Nôm "*rạc*" với nghĩa "nhà tù, nhà giam" [Vương Lộc, 2001: 139], đi với "tù" không được nghe thấy trong cách ăn nói người Việt hay trong các từ điển hiện đại, để nói về nơi giam giữ, cải tạo những kẻ có tội, người ta thường gọi là: *nhà tù, nhà giam, lao tù, nhà đá*.

- *Vóc*: *Vóc* với nét nghĩa là "thân thể, hình tích cao lớn thế nào". Ví dụ: "*Có mình* ***vóc****, mà có tính mình, có phép*" [A. de Rhodes, 1651: 44]. Điều đặc biệt là, trong cách dùng của từ này trong *PGTN*, nó được dùng một mình để chỉ về thân thể, hay hình dáng, khả năng, tiếng tăm của con người, tương tự như trong *Chinh phụ ngâm*: "*Vóc bồ liễu dễ ép nài chiều xuân*" (câu 336). Tuy nhiên, nó còn được dùng có tính biểu thị độc lập "*là tính thiêng liêng, chẳng có vóc*" [A. de Rhodes, 1651: 35], trong tiếng Việt hiện đại thường dùng tổ hợp "vóc dáng, tầm vóc, sức vóc". Hơn nữa, theo chúng tôi, tiếng Việt ngày nay, *vóc* được dùng thiên về chỉ *hình tích*, thanh thế, vai trò, địa vị của con người hơn là để nói về hình thể.

- *Lấm*: Xuất hiện trong tác phẩm chỉ 2 lần, *lấm* mang nét nghĩa là bùn, "đất nhão, bùn". Ví dụ: "*Khi ấy Đức Jesu giổ ra trên đất làm* ***lấm****, mà lấy* ***lấm*** *xức con mắt người ấy*" [A. de Rhodes, 1651: 194]. Như vậy, *lấm* chính là "bùn". Cách dùng hiện đại, *lấm* không được dùng độc lập như trong *PGTN*, ngược lại, nó thường đi kèm theo một tổ hợp như "*châm lấm tay bùn*" (tục ngữ), hay là để diễn tả sự vây bẩn do bùn đất vào người: *Mặt mũi lấm la lấm lét*.

- *Tôi tá*: *Tôi tá* cũng có nghĩa là "tôi tớ", là "kẻ làm tay chân, người đầy tớ" [Huình Tịnh Paulus Của, 1895 - 1896: 1067]. Ví dụ: "*Linh hồn như chủ nhà, xác như* ***tôi tá*** *hay đầy tớ, nó thì phải phục linh hồn như chủ*" [A. de Rhodes, 1651: 6]. *Từ điển tiếng Việt* không thấy có từ *tá* mà thay vào đó là *tớ* trong tổ hợp *tôi tá*, bởi cùng nghĩa nhưng *tôi tớ* đã được thay cho *tôi tá*.

- *Chốc lếch*: *Từ điển Việt - Bồ - La* ghi nhận với nghĩa là "bị vết thương". Đến thế kỷ XIX, Huình Tịnh Paulus Của giảng nghĩa là "ghẻ lớn". Trong *PGTN*, nghĩa của *chốc lếch* cũng được hiểu như trên. Ví dụ: "*Vì ở đời này, thì khó khăn chẳng bao lâu, mà đi ăn mày, cùng trong mình mẩy phải những* ***chốc lếch***" [A. de Rhodes, 1651: 128]. Ngày nay, từ cùng nghĩa với "*chốc lếch*" là "*chốc lở*", nói về bệnh ngoài da do vi trùng gây nên, và để lại mưng mủ.

- *Chúa nhà*: *Chúa* hay còn gọi là *chủ* với nét nghĩa là "*Đấng có quyền sửa trị trong một nước, kẻ làm chủ trong một nhà*" như cách giải thích của *Từ điển Việt - Bồ - La*. Ví dụ: "*Song le xét ta lo trước cho đầy tớ hay là cho **chúa nhà**? Thật là ta làm trước cho **chúa nhà**, sau lo cho đầy tớ*" [A. de Rhodes, 1651: 6]. Trong tiếng Việt hiện đại, người dùng thường biết rằng, *chúa* được dùng cho Đấng siêu việt, đấng quyền phép vô hình: "*Lạy chúa tể càn khôn*", hay còn để ví von quyền uy của ai đó. Ví dụ: "*Mày là chúa của vùng này rồi*". *Chủ* thì để gọi cho một quyền uy có phạm vi hẹp hơn và có tính "khu vực", như "ông chủ, bà chủ, bá chủ, chủ soái...". Trong *PGTN*, *chúa* và *chủ* được dùng với nghĩa tương đương nhau, với các tổ hợp như *Thiên Chúa* cũng là *Thiên Chủ*; *chúa nhà* cũng là *chủ nhà*; *Chúa nhật* cũng là *Chủ nhật*. Ngày nay, từ *chúa* và *chủ* được dùng phân biệt rất rõ ràng trong cách nói của người Việt khi có tính nghiêm túc. Và trong kết hợp *chúa nhà* với nét nghĩa nói trên thường được dùng là *chủ nhà*.

- *Cật*: Trong tiếng Việt hiện đại, ***cật*** còn được hiểu với nét nghĩa là "*lưng*", là phần thân phía sau ngang bụng: "*Chung lưng đấu **cật***", "*Bụng đói **cật** rét*" (tục ngữ); hay chỉ một bộ phận ngoài của sự vật, như ***cật** tre, **cật** nứa, lạt **cật***... Nếu được dùng cho người sẽ với nét nghĩa khác là "*quả thận*" trong tổ hợp *quả cật*. Trong *PGTN*, *cật* có nghĩa là "*lưng*" của con người. Ví dụ: "*Lại có đàn bà đến bên sau **cật** Đức Chúa Jesu*" [A. de Rhodes, 1651: 185]. Nét nghĩa này không có trong tiếng Việt hiện đại.

- *Nơi thờ*: *Từ điển Việt - Bồ - La* ghi nhận *nơi thờ* cũng có nghĩa là "bàn thờ, nhà nguyện" [A. de Rhodes, 1651: 173], là nơi để làm lễ thờ phượng hay bàn đọc sách, và nó cũng đồng nghĩa với "*bàn độc*" được nói tới ở nhiều từ điển khác. Trong *PGTN*, chỉ thấy xuất hiện "*nơi thờ*": "*Vậy thì phải dựng đền thánh và **nơi thờ**, để mà kính lạy thờ phượng Đức Chúa Trời*" [A. de Rhodes, 1651: 284]. Tuy nhiên, hiện nay, *nơi thờ* hay *bàn độc* đều đã nhường chỗ cho *bàn thờ* trong cách gọi mới của người Việt nói chung, người Công giáo nói riêng.

- *Cát nhàn*: *Cát nhàn* là *"mộc hương miền Sy-ri, hương"* [A. de Rhodes, 1651b: 54], một thứ hương các nhà vua từ phương Đông tới kính tiến Chúa Giêsu lúc vừa mới sinh ra. Ví dụ: "*Mà cúng vua nước Judaea mới đẻ, một là vàng, hai là **cát nhàn**, ba là myrrha: vàng thì cúng vua Chúa, **cát nhàn** thì cúng thật ĐCT*" [A. de Rhodes, 1651: 165]. Chỉ có *Từ điển Việt - Bồ - La* mới ghi nhận *cát nhàn*, vì có lẽ đây là từ chỉ "hương" được dùng ở một giai đoạn đầu ở chữ Quốc ngữ, nay đã không còn.

- *Lây trộ*: Trong một số từ điển cổ và từ điển hiện đại, chúng tôi chưa thấy nghĩa của từ này được ghi nhận. Tuy nhiên, theo dịch giả Nguyễn Khắc Xuyên chú thích tác phẩm *PGTN*, giảng nghĩa là "*vết nhơ*". Ví dụ: "*Khi mới đẻ ra, đã phải **lây trộ** tội tổ tông ta truyền cho ta*" [A. de Rhodes, 1651: 92]. Xét theo nghĩa của câu, chúng tôi thấy chú thích như vậy hoàn toàn có thể đáng tin cậy. Ngày nay, tổ hợp từ này không còn thấy xuất hiện trong văn nói, viết hay lời ăn tiếng nói của tiếng Việt.

- *Cùm trang*: *Cùm* hay tổ hợp *cùm trang* là một trong những tên gọi của dụng cụ nhục hình cũ. Nó được "*làm bằng hai tấm ván khoét nửa lỗ tròn, có thể đóng mở, để mà cầm chân người có tội*" [Huình Tịnh Paulus Của, 1895-1896: 203]. Ví dụ trong *PGTN* có đoạn: "*Trong tù rạc nước này vua Chúa bắt kẻ có tội, trong ấy có thấy những người đòi tói,* ***cùm trang****, roi đánh*" [A. de Rhodes, 1651: 10]. *Từ điển Việt - Bồ - La* không thấy mục từ nào, tuy nhiên lại xuất hiện trong *PGTN*. *Trang* còn được đọc là *trăng* trong *Sách kinh Quy Nhơn*: "***Đã thoát khỏi trăng*** *cùng lòi tói*". Ngày này, tổ hợp từ này, dù trăng hay trang thì chúng không còn tồn tại và có thể được thay thế là *gông cùm*.

- *Thói*: Để chỉ những quy định ràng buộc mọi người trong một nước phải tuân theo, tiếng Việt hiện thời thường dùng các từ như: *luật lệ, luật pháp, pháp luật*. Còn ở thế kỷ XVII, được A. de Rhodes dùng với nghĩa là "lề luật, phép". Ví dụ: "*Làm việc tế Thượng đế đoạn, thì kẻ cả trong nước đại thần cùng các dân thì kính Vua chúa mà lạy xuống như* ***thói*** *An Nam*" [A. de Rhodes, 1651: 22]. Thực tế sử dụng tiếng Việt hiện đại, *thói* không còn được dùng với phạm vi rộng như vậy, ta chỉ gặp trong một số thành ngữ hay trong ăn nói thường với nghĩa xấu, tiêu cực, như: ***thói*** *hư tật xấu, mãi mới bỏ được* ***thói*** *nghiện ngập, giở* ***thói*** *con đồ*.

- *Đí gì*: *Đí gì* cũng được gọi là *đi gì*, xuất hiện tới 53 lần trong *PGTN* với nghĩa "cái gì". Ví dụ: "*Ta phải tin chẳng có* ***đí gì*** *khuất mặt ĐCT*" [A. de Rhodes, 1651: 52]. Từ điển thế kỷ XIX của Huình Tịnh Paulus Của, và từ điển sau này không thấy xuất hiện *đí gì*, điều đó cho thấy, *đí gì* chỉ được sử dụng phổ biến trong một giai đoạn nhất định, cụ thể là ở giai đoạn đầu của chữ Quốc ngữ. Ngày nay, *đí gì* được thay thế vào tổ hợp từ mới là *điều gì, cái gì*.

- *Bửng tưng*: Để nói về khoảng thời gian gần sáng, tiếng Việt hiện đại thường gọi là *bình minh, rạng sáng*. Nhưng, trong tác phẩm *PGTN*, A. de Rhodes gọi là *bửng tưng*. Ví dụ: "*Từ Đức Chúa Jesu chịu chết đến ngày thứ ba,* [...] *khi ngày ấy bổng* ***bửng tưng*** *là họa*" [A. de Rhodes, 1651: 242]. Tổ hợp này có lẽ đã không còn xuất hiện, khi không tìm thấy ở *Đại Nam quấc âm tự vị* ở thế kỷ XIX, và các từ điển tiếng Việt hiện đại sau này.

2.2. Nhóm từ ngữ chỉ hoạt động

Nhóm từ này xuất hiện số lượng ít hơn các nhóm khác, nhưng cũng nhiều từ, tổ hợp từ mới lạ so với một số văn bản cổ khác. Dưới đây là những từ, tổ hợp từ đã thống kê được: *phú/phó, đơm, chịu lụy, toan, dái, lần mê, thụ lộ, đá, dọn, dễ, hủy bang, sinh thì, khứng, nhứ nhẩm, nói khó,...*

- *Phú/phó*: *Phú* cũng có nghĩa là *phó* để chỉ "này cho, giao cho" [Huình Tịnh Paulus Của, 1895-1896: 813]. Trong *PGTN*, *phó* và *phú* mỗi từ xuất hiện bốn lần, và đều diễn tả nghĩa giống nhau. Ví dụ: "*Mà lại ông bà vì sự ấy lo lắng gia giết, song le* ***phó*** *mọi*

sự mặc ơn ĐCT, mà cầu khẩn liên" [A. de Rhodes, 1651: 144]; hay: "*Dù mà đã* ***phú*** *cho mọi trái khác ở trong vườn vui vẻ dầu lòng ăn*" [A. de Rhodes, 1651: 74]. Ngày nay, *phú* hầu như được đảm nhiệm nghĩa mới về tiền tài, còn *phó* vẫn giữ nét nghĩa cũ trong giao tiếp, sử dụng tiếng Việt.

- *Đơm*: Đây là tổ hợp từ để chỉ "thêm, gia thêm", hay "thêm thắt", ví dụ: *Thì thiếu một chữ Chúa, vì vậy thì phải thêm* ***đơm*** *chữa ấy* [A. de Rhodes, 1651: 16]. Ngày nay, tổ hợp từ *thêm đơm* đã được nhường chỗ cho "thêm thắt, gia thêm" với nghĩa tương tự.

- *Chịu lụy*: *Chịu lụy* mang nét nghĩa là "vâng lời, vâng phép, đầu lụy". *PGTN* sử dụng nét nghĩa đó. Ví dụ: "*Chúa Jesu mà khi đến đền thánh, mà lại có* ***chịu lụy*** *rất thánh Chúa Bà Maria, là Đức Mẹ đồng thân*" [A. de Rhodes, 1651: 172]. Điều đáng nói, ở nét nghĩa này, *chịu lụy* có tính khách quan, tích cực, khi người "*chịu lụy*" có tính chủ động cao, không bị ràng buộc. Ngày nay, chúng ta hay thường gặp với nét nghĩa không như vậy: "*Cách sông nên phải* ***lụy*** *đò. Bởi chưng trời tối* ***lụy*** *cô bán dầu*" (ca dao), hay trong cách nói "lụy người". Theo chúng tôi, cách dùng mới thể hiện tính chất gượng ép, thế sự khi chủ thể không có lựa chọn nào khác trước một vấn đề.

- *Dái*: Hiện từ này chỉ còn xuất hiện trong một số ngữ cố định là thành ngữ hay tục ngữ, ca dao như: "*Khôn cho người ta dái, dại cho người ta thương*", mang nét nghĩa "*sợ và có phần nể*". Đối với tác phẩm *PGTN* hay một số tác phẩm cổ, *dái* được dùng phổ biến với nét nghĩa là "*sợ, kính sợ*". Ví dụ: "*Linh hồn người khi đã qua đời, thì hãy còn sống, mà hãy còn về xác ấy ta* ***dái****, dù mà đã chết đã rồi*" [A. de Rhodes, 1651: 129]. Đến *Đại Nam quấc âm tự vị* của Huình Tịnh Paulus Của, từ này được giải thích là "kiêng nể". Tiếng Việt hiện thời, *dái* không còn được sử dụng, thay vào đó là *sợ.*

- *Thụ lộ*: *Thụ lộ* là chấp nhận lễ vật. Tác giả viết là "thộ lồ" và *Từ điển Việt - Bồ - La* gọi là "*chấp nhận lễ vật*". Trong *PGTN* được Việt ngữ *thụ lộ*, nghĩa là "nhận của hối lộ". Ví dụ: "*Trong quân dữ ấy, có kẻ thì* ***thụ lộ*** *mà nói ra như lời bảo ấy*" [A. de Rhodes, 1651: 244]. Ngày nay, người Việt thường dùng "*nhận hối lộ*" để trái nghĩa với "*hối lộ*".

- *Đá*: *Đá* trong từ điển hiện đại còn ghi nhận nét nghĩa "*đưa nhanh chân và hất mạnh nhằm làm cho ra xa hoặc bị tổn thương*". Và cùng với thực tế của ăn nói người Việt, *đá* nhằm chỉ hành động mạnh của con người tới một sự vật. Tuy nhiên, với *PGTN*, ngoài nét nghĩa nói về hành động của chân, một nét nghĩa mà chúng ta không còn thấy bắt gặp là "*đụng chạm tới*" - hoạt động của tay. Ví dụ: "*Lại khi bà ấy nói ra, tay mình* ***đá*** *đến Đức Chúa Jesu, mà dái, Đức Chúa Jesu nhân đức, thì thương điều lành*" [A. de Rhodes, 1651: 186]. Xuất hiện 5 lần với từ *đá*, A. de Rhodes dùng với hoạt động của tay, như: *tay mình đá, tay ai đá, tay đá đến, ngón tay đá.* Tiếng Việt chúng ta thường nghe thấy chỉ còn lại nét nghĩa chỉ hoạt động của chân, có lẽ vì thế đã làm mất đi nét nghĩa được nói đến trong tác phẩm. Song, *đá* được chuyển sang một nghĩa mới ở hiện đại đó là "cắt đứt mối quan hệ tình cảm" trai gái. Ví dụ: *đã bị người yêu đá.*

- *Dễ*: *Từ điển Việt - Bồ - La* giải thích với nghĩa là "khinh". Hiện nay chúng ta chỉ còn gặp *dễ* với nghĩa này ở các tổ hợp song tiết như "*khinh dễ, dễ ngươi*". Trong *PGTN* từ này chỉ xuất hiện hai lần trong một đoạn. Ví dụ: "*Mà Đức Jesu rất lành có chịu thằng* ***dễ*** *người từng ấy, song le chẳng chịu ở lặng, kẻo người ta ngờ Đức Jesu có* ***dễ*** *thày cả*" [A. de Rhodes, 1651: 214].

- *Hủy báng*: Để chỉ sự không đồng tình, ủng hộ và thậm chí xem thường quan điểm của người khác, A. de Rhodes dùng tổ hợp từ *hủy báng* với nghĩa "*phản đối với sự khinh bỉ*" [Alexandre de Rhodes, 1651b: 120]. Ví dụ: "*Mà lại luân hồi ấy chẳng ưa lẽ ở trong lòng các người ta, cùng* ***hủy báng*** *lời thiên hạ*" [A. de Rhodes, 1651: 117]. *Từ điển tiếng Việt* của Hoàng Phê cho rằng *hủy báng* nghĩa là "phỉ báng": *chê bai, nói xấu, tỏ ý coi thường cái, kẻ nào đó mà người ta thường thấy phải coi trọng.* Ví dụ: "*Lời văn phỉ báng bọn quyền thế*" [Hoàng Phê, 2000: 778].

- *Sinh thì*: *Sinh thì* là tổ hợp từ đặc biệt mà chỉ bộ phận tín hữu người Công giáo mới nhanh chóng hiểu được nghĩa, bởi lẽ nó xuất hiện nhiều trong các văn bản cổ, trong kinh sách, nguyện ngắm... *Thì* và *thời* giống nhau nên *Từ điển tiếng Việt* của Hoàng Phê ghi nhận với nghĩa là "*thời gian còn sống của người nào đó đã qua đời*". Tuy nhiên, đối với các văn bản Công giáo, cách hiểu đó là "*chết*". Ví dụ: "*Năm ấy có lụt cả thì ông Mathusala mới* ***sinh thì***" [A. de Rhodes, 1651: 96]. Ngoài ra, một số tác phẩm, bức thư của Bento Thiện, Igesio Văn Tín thời kỳ đầu chữ Quốc ngữ, *sinh thì* cũng được hiểu với nghĩa là "chết".

Tuy nhiên, *Từ điển Việt - Bồ - La* lại giải thích theo một hướng khác, dù ta hiểu đó là "chết": *Sinh, lên*: Lên, được nâng lên, mọc, sinh; *Sinh thì, giờ lên*: Giờ lên [chết]; *Đã sinh thì:* Chúng tôi mượn sách nói đó nơi người Lương dân, để chỉ ý nghĩa sự chết của người Kitô hữu như đi lên với Thiên Chúa.

Điều đáng đặt câu hỏi là tại sao lại dùng *sinh thì* với nghĩa là "chết", và A.de Rhodes lại giải thích là "giờ lên". Trong khi đó, người Việt lúc bấy giờ và sau này không dùng *sinh* với nghĩa là "lên", mà gọi là "thăng", vậy tại sao không gọi là *thăng thì*. Chúng tôi nghiêng về một cách hiểu mới có tính quan niệm của người Công giáo: Chết là sự tái sinh trong đời sống mới, chính quan niệm như vậy nên người Kitô hữu có cái nhìn lạc quan về sự chết, ngày chết là ngày được sinh ra trong cõi trường sinh như Kinh Thánh có đoạn: "*Thật, thầy bảo thật anh em, nếu hạt lúa gieo vào lòng đất mà không chết đi, thì nó vẫn trơ trọi một mình; còn nếu chết đi, nó mới sinh được nhiều hạt khác*" (Gioan 12, 24). Như vậy, để hiểu một từ ngữ thiếu nguồn gốc xuất xứ thì tất cả khả năng đều phải xét đến, và những cách hiểu ấy không hẳn là rơi vào "*cảm tính*". Ngày nay, tổ hợp từ *sinh thì* chỉ còn xuất hiện trong các văn bản cổ, trong kinh sách Công giáo, nhưng không được sử dụng trong ngôn ngữ Công giáo hiện đại.

- *Khứng*: Để diễn tả sự đồng tình với một ai, điều gì, người Việt thường dùng các

từ "ưng, chịu, thuận...". Ý nghĩa này lại được A. de Rhodes dùng với từ *khứng*. Ví dụ: "*Ví bằng có ai chẳng* ***khứng*** *thờ Chúa Cha, mà lại thờ ma quỷ các vật*" [A. de Rhodes, 1651: 21].

- *Đã*: Trong giao tiếp hằng ngày, *đã* được dùng với nghĩa cái đã xong, việc hoàn thành trong quá khứ, hay một việc ý định sẽ được ưu tiên trước. Nhưng có lẽ với nghĩa "*làm cho lành khỏi, làm cho hết*" thì ít dùng tới, trừ trường hợp bắt gặp trong thành ngữ: "*đau như đã chầy, thuốc đắng đã tật*".... Ở *PGTN*, *đã* được dùng tới 175 lần, xuất hiện 5 lần với nghĩa "lành, khỏi". Ví dụ: "*Vậy dạy ta có lòng tin mà đến cùng Đức Chúa Jesu, thì chữa* ***đã*** *tật ta* [A. de Rhodes, 1651: 86]. Với nghĩa nói trên, tiếng Việt ở thế kỷ XVII được dùng khá phổ biến. Ngày nay, nét nghĩa này đã không còn được dùng, thay vào đó là sự xuất hiện của *dã,* được coi là kết quả của sự biến âm từ *đã*. Ví dụ: *thuốc đắng* ***dã*** *tật.*

- *Nhứ nhẩm*: *Nhứ nhẩm* là động từ chỉ sự *đánh lừa, gạt gẫm*. Ví dụ: "*Song le ông Adam chẳng có phải lời* ***nhứ nhẩm*** *đâu*" [A. de Rhodes, 1651: 88]. Tổ hợp này chỉ xuất hiện 1 lần trong tác phẩm, và phải chăng chỉ tồn tại trong một giai đoạn đầu của chữ Quốc ngữ như một số từ khác. Ngày nay, người ta thường nói về hành động này bằng các tổ hợp từ: *lừa lọc, lừa gạt...*

- *Nói khó*: *Từ điển Hoàng Phê* ghi nhận nét nghĩa của tổ hợp từ *nói khó* là "nói rõ hết tình cảnh để nài xin". Ví dụ: "***nói khó*** *để vay tiền*". Nhưng *PGTN* cùng nhiều tác phẩm cổ trước, *nói khó* được hiểu là "chuyện vãn cùng nhau". Ví dụ: "*Sự này dạy đàn bà mà chớ có dễ* ***nói khó*** *cùng kẻ chẳng biết là ai* [A. de Rhodes, 1651: 86]. Ngày nay, chúng đã được thay thế bởi tổ hợp *chuyện trò, trò chuyện, chuyện vãn...*

2.3. Nhóm từ ngữ chỉ phẩm chất, trạng thái

Nhóm từ ngữ cổ chỉ phẩm chất, trạng thái chiếm tỷ lệ không nhiều. Chẳng hạn: *gia giết, cả, kì sự, mọn, hỗn hào, hèn, khốn nạn, uế, phô, khê lê, no, liệt, vô hồi, trót, ở lặng, tích, lọn, ngay, cới tội,...*

- *Gia giết*: *Từ điển Việt - Bồ - La* ghi nhận *gia giết* với nét nghĩa là "nhiều", và nó cùng đồng nghĩa với "thay, lắm". Đến thế kỷ XIX, Paulus Của ghi nhận với nét nghĩa mới là "quá chừng". Ví dụ: "*Thương gia giết*". Nó thường được dùng phụ sau tính từ hoặc động từ. Trong *PGTN*, *gia giết* có thể thể hiện với hai nét nghĩa đó. Ví dụ: "*Dỗ dành* ***gia giết*** *làm sao, cho đến chia các thiên thần làm ba phần*" [A. de Rhodes, 1651: 62]. Tiếng Việt ngày nay, có lẽ để thể hiện mức độ đó, người ta đã dùng nhiều với từ thay thế khác, tuy chưa mất hẳn nghĩa, với các từ: *lắm, thay, nhiều, rất.*

- *Kì sự*: Trong *Từ điển Việt - Bồ - La* xuất hiện tổ hợp từ *kì sự* với nét nghĩa là "*tất cả mọi sự*", nét nghĩa này được thể hiện trong *PGTN*. Ví dụ: "*Nên gỗ, nước, lửa, gió cùng các* ***kì sự*** *cho ta dùng*" [A. de Rhodes, 1651: 20], hay: "*Ở trên đất hay là trên gió*

rỗng, hay là trong nước, cùng các ***kì sự*** *chẳng hay cóc biết, cùng chẳng sống*" [A. de Rhodes, 1651: 35]. Hiện nay, *kì sự* không còn xuất hiện trong các văn bản hay trong cách ăn nói thường nhật của người Việt, có lẽ nó đã được thay thế bằng *mọi sự, tất cả,...*

- *Mọn*: *Mọn* xuất hiện với nghĩa là "nhỏ bé, không đáng kể". Ví dụ: "*Vì chưng hễ là bẩy ngày thì lấy một làm lễ lạy, mà để thờ phượng Đức Chúa cả làm mọi sự, mà khi sáu ngày đã làm việc* ***mọn*** *kiếm ăn kiếm mặc cho xác*" [A. de Rhodes, 1651: 79]. Như vậy, *mọn* nhằm diễn tả ý khiêm nhường: *tôi là kẻ mọn*. Tuy nhiên, Paulus Của ghi nhận *mọn* trong từ điển của mình với hai nét nghĩa "nhỏ, hèn mạt". Trong *PGTN*, *mọn* xuất hiện với một chức năng là bổ nghĩa cho danh từ, ví dụ: phạm tội *mọn,* vợ *mọn*, trẻ *mọn,* đàng tiểu *mọn,* việc *mọn*... Tuy nhiên, sự xuất hiện của *mọn* cũng kèm theo với sự xuất hiện của *nhỏ* trong cùng một nghĩa khi kết hợp với danh từ. Chính vì vậy, nhiều khả năng dần dần về sau *nhỏ* đã được thay thế cho *mọn.*

- *Hỗn hào*: *Hỗn hào* trong tiếng Hán có nghĩa là "lẫn lộn, không rõ giới hạn". Tiếng Việt mang hai nét nghĩa là "lung tung, lẫn lộn, không có trật tự, không phân rõ giới hạn; rối loạn hỗn loạn", còn A. de Rhodes giải thích đó là "*sự huyên náo do dân chúng ùa đến tấp nập*". Ví dụ: "*Song le Pilato thấy chước mình chẳng nên gì mà mở lòng dân quỷ quái ấy, lại càng* ***hỗn hào****, thì có rửa tay trước mặt dân*" [A. de Rhodes, 1651: 219]. Ngày nay, người ta chỉ dùng đánh giá nhân cách của một người trong giao tiếp với nhau. Thế nên, phạm vi để sử dụng tổ hợp từ này trở nên hẹp hơn.

- *Khốn nạn*: Khốn nạn trong tiếng Hán có nghĩa là "trắc trở, tai ương": Khổ cực, gặp nhiều khó khăn. Với 16 lần xuất hiện trong *PGTN*, tổ hợp từ này đều mang nghĩa như vậy, ví dụ: *Chịu xấu hổ chừng ấy, mà lại chịu đóng đanh* ***khốn nạn*** *làm vậy cho ta, là tôi tá phàm hèn, vô phép, chẳng hay ơn* [A. de Rhodes, 1651: 234]. Mặc dù có nghĩa vậy, nhưng cách ghi nhận nghĩa của *Từ điển Việt - Bồ - La* có đặc điểm riêng: "đáng thương hại", còn Paulus Của giảng là "*tai hại, cực khổ*". Còn đối với *Từ điển tiếng Việt* của Hoàng Phê, từ này được ghi nhận với hai nét nghĩa: "khốn khổ đến mức thảm hại, đáng thương" và nét nghĩa mới "hèn mạc, mất nhân cách, đáng khinh bỉ, nguyền rủa". Ví dụ: "*cái quân* ***khốn nạn****, trẻ không tha, già không thương.* Ngày nay, *khốn nạn* với những nghĩa trên đều không còn được sử dụng phổ biến hay đã mờ nghĩa dần.

- *Phô*: Phô là một phụ từ số nhiều xuất hiện cùng *những, các* nhưng ở chúng còn kèm theo nghĩa "chỉ danh giá". Ví dụ: *Phô ông, phô bà* nghĩa là quý ông, quý bà; *phô thày* nghĩa là quý Cha, quý thầy. Trong *PGTN*, chúng tôi tìm thấy *phô* được dùng cho đại từ ông, bà trong 4 lần xuất hiện. Ví dụ: "*Người ấy thưa rằng: Sự này là sự lạ,* ***phô*** *ông chẳng biết ông này ở đâu, song le đã mở được con mắt tôi*". [A. de Rhodes, 1651: 189]. Hiện nay, *phô* đã không thấy được sử dụng với nghĩa trên và đã biến mất. Những

trường hợp đứng trước danh từ mà không có định ngữ (*phô ông, phô bà*) thì chuyển sang *các* (*các ông, các bà*); những trường hợp đứng trước danh từ có định ngữ (*phô bà ấy, phô ông ấy*) thì có thể chuyển sang *những*, *các* (*các bà ấy, những ông ấy*). Còn đối với nét nghĩa danh giá của *phô,* ngày nay được ứng với *quý*.

- *No*: Xuất hiện trong *PGTN* 6 lần, *no* mang nhiều nét nghĩa khác nhau. *Từ điển Việt - Bồ - La* ghi lại 3 nét nghĩa: [1]. *No* biểu đạt sự "no nê, dồi dào (vật chất): "*Ai giữ đạo Chúa cả, thì Chúa thưởng được no mọi sự đời này*" [A. de Rhodes, 1651: 25]; [2] *No* biểu đạt về thời gian "đầy đủ ngày": "*Vậy thì Đức Chúa Jesu để xứ Judaea mà đến xứ Galilaea, cho* ***no*** *ngày tháng mình*" [Alexandre de Rhodes, 1651: 201]; [3] *No* biểu đạt nghĩa về không gian "hết, tất cả": "*Mà vì Đức Chúa Trời mọi nơi mọi có, thì ta phải kính ở* ***no*** *mọi nơi*" [A. de Rhodes, 1651: 51]. Ngày nay, nét nghĩa biểu đạt về thời gian, không gian bị mất đi, chỉ còn lại nghĩa "no đủ, dồi dào về vật chất". Nét nghĩa này lại được hiểu phạm vi rộng rãi hơn, đó là: Thỏa mản về sinh lý của con người. Ví dụ: *bữa no bữa đói, No cơm ấm áo*. Ở trạng thái nhu cầu nào đó đã được thỏa mãn. Ví dụ: *Ruộng no nước. Buồm no gió căng phồng*. Trạng thái hết sức, ví dụ: *được một bữa cười no bụng,...*

- *Vô hồi*: Xuất hiện 6 lần trong *PGTN*, *vô hồi* luôn đi kèm theo *vô số* với nghĩa "rất nhiều, không kể xiết". Ví dụ: "*Thì một ngày đừng làm mọi việc mọn ấy để mà thờ phượng ĐCT hết lòng, mà làm vậy thì cám ơn nhiều* ***vô hồi*** *vô số*" [A. de Rhodes, 1651: 79]. Hiện nay, cặp đôi này chỉ còn thấy sử dụng *vô số*, bởi hai tổ hợp từ này có nghĩa như nhau, và có khả năng biểu thị được ý nghĩa trên. Ví dụ: *vô số cá chết dạt vào bờ biển; vô số tiền bạc ngân quỹ bị thất thoát.*

- *Ở lặng*: *Ở lặng* được mang nghĩa là "lặng thinh, không nói", với ví dụ trong *Từ điển Việt - Bồ - La*: *Hãy ở yên và nín lặng*. *PGTN* cũng dùng "ở lặng"*: Song le chẳng chịu* ***ở lặng****, kẻo người ta ngờ vực Đức Chúa Jesu dễ thày cả* [A. de Rhodes, 1651: 214]. Hầu hết các tác phẩm cổ đều sử dụng tổ hợp từ *ở lặng* này. Ngày nay, hành động này được diễn tả bằng động từ khác là "thinh lặng, im lặng, lặng lẽ...".

- *Tích*: Khi nói về một thói quen, sự đam mê khó bỏ, *PGTN* dùng *tích* để biểu thị, ví dụ: *Trước là* ***tích*** *một sự ham lỗi, sự dữ* [A. de Rhodes, 1651: 170]. *Tích* là danh từ chỉ xuất hiện 2 lần trong văn bản, sự ít ỏi đó phải chăng sẽ làm thưa thớt dần sự hiện diện của nó trong tiếng Việt hiện đại.

- *Lọn*: *Từ điển Việt - Bồ - La* chỉ ghi nhận *lọn* với nét nghĩa là "bó, cuộn lụa, hay vật gì khác". Từ điển của Huình Tịnh Paulus Của thì không tìm thấy từ này. Tuy nhiên, qua cứ liệu tra khảo ở *PGTN*, chúng tôi hiểu *lọn* nghĩa là "trọn, đầy đủ". Ví dụ: "*...mà chẳng dùng đí gì bề ngoài cho được* ***lọn*** *vui vẻ*" [A. de Rhodes, 1651: 17]. *Lọn* có thể nằm cuối câu hoặc giữa câu. Sử dụng thường nhật hiện nay, người ta dùng hạn chế với *lọn*: *Lọn đời, lọn nghĩa,* thay vào đó là "trọn".

- *Ngay*: *Ngay* trong *PGTN* mang nghĩa là "thẳng", với nghĩa của tư thế nghiêm, đứng, nhưng với hàm ý là ngay thẳng, thật thà. Ví dụ: *Hễ là đàn bà thì phải xem gương này mà học, chớ có đi dông dài một mình khi chẳng có bạn* ***ngay*** *mà phải kẻ gian* [A. de Rhodes, 1651: 85]. *Ngay* được dùng độc lập với nghĩa trên, ngày nay, thường xuất hiện ở các ngữ cố định như: *Ăn ngay ở lành. Tình ngay lý gian. Ăn mặn nói ngay còn hơn ăn chay nói dối.* Còn lại, *ngay* được kết hợp với từ khác để biểu thị như: *ngay chính, ngay thẳng, ngay thật, ngay tình*, hoặc với tổ hợp từ khác cùng nghĩa như: *thật thà, thẳng thắn, chính trực.*

- *Cới tội*: Tổ hợp từ này chỉ xuất hiện có một lần trong *PGTN*. Ví dụ: *Ít là* ***cới tội*** *vì dái xấu hổ, khi đã hay các tội mình* [A. de Rhodes, 1651: 266]. Trong *Từ điển Việt - Bồ - La*, A. de Rhodes ghi nhận *cới* nghĩa là sửa mình, hối hận. Đều này hợp với *cới* trong tổ hợp từ *cới tội*. Để hiểu được tổ hợp từ này, Nguyễn Khắc Xuyên chú thích trong bản dịch tác phẩm là "cải hối". Chúng tôi hiểu đây là tổ hợp từ chỉ việc ăn năn, hối hận nhận ra lỗi lầm, tội lỗi của mình, hoặc nhằm chỉ hành động "xưng tội". Hiện nay, tổ hợp từ này không còn thấy xuất hiện trong các văn bản Công giáo, và phải chăng một tổ hợp khác cùng nghĩa đã được thay thế là "cải tội".

2.4. Nhóm các từ khác

Đây là những từ, tổ hợp từ thuộc nhiều chức năng, có thể là phụ từ, liên từ, tình thái từ... Tuy nhiên, chúng tôi nghiêng về việc xem xét trên phương diện nghĩa nên tạm xếp vào "nhóm các từ khác": *đoạn, mà chớ, ví bằng, huống lọ, sẽ sẽ, chit, rốt hết, quanh quẻ, rày/rầy, năng, thậm, nghỉ, nề, âu, song le*,... Ở đây, chúng tôi chỉ phân tích những trường hợp tiêu biểu sau:

- *Ví bằng*: Với 59 lần xuất hiện, *ví bằng* được *Từ điển Việt - Bồ - La* giảng nghĩa là "nếu", Huình Tịnh Paulus Của ghi là "nếu như, nếu mà". Ví dụ: "***Ví bằng*** *có ai chẳng thảo kính, chẳng khứng vâng phép cha mẹ, thật thì có tội trọng*" [A. de Rhodes, 1651: 18]. *Ví bằng* thường xuất hiện trước mệnh đề chính, hay trước một câu. Bên cạnh đó, luôn kết hợp với *thì* thành một cặp quan hệ *ví bằng... thì* như *nếu... thì* hiện nay. Cặp quan hệ "nhân-quả" "nếu-thì" hiện nay đã thay thế cho *ví bằng.*

- *Huống lọ*: *Huống, huống lọ, huống chi, phương chi, huống gì* đều cùng một nghĩa là "hơn nữa, nữa là". Các từ này được dùng cùng nghĩa, tuy nhiên, xuất hiện trong *PGTN*, *huống lọ* xem ra được dùng phổ biến, ví dụ: "*Vì chưng nếu chẳng tha Đức Con mình, mà trao vì chúng tôi, khi chúng tôi hãy còn oan gia cùng,* ***huống lọ*** *khi đã kết nghĩa cùng*". [A. de Rhodes, 1651: 282]. Hiện nay, các tổ hợp trên vẫn còn được sử dụng, duy chỉ *huống lọ* không còn thấy được sử dụng đến.

- *Cóc biết*: Tiếng Việt ngày nay sử dụng *cóc* với nghĩa mang tính phủ định nhấn mạnh một vấn đề, cho rằng "*không bao giờ có như thế, có nghĩa tương đương với chẳng nhưng với nghĩa mạnh hơn*". Ví dụ: *cóc cần, cóc sợ, sợ cóc gì, có thì giờ cóc đâu, biết*

cóc đâu. Tuy nhiên, thời gian đầu của thế kỷ XVII, *cóc* là âm cổ của *giác* được biểu thị với nghĩa ngược lại "Hiểu biết rõ". Ví dụ: *hay là ở trên đất hay là trên gió rỗng, hay là trong nước, cùng các kì sự chẳng hay* ***cóc biết****, cùng chẳng sống* [A. de Rhodes, 1651: 35]. Trong từ điển của Huình Tịnh Paulus Của, *cóc* đã chuyển nghĩa với nghĩa tự thân là "không". Ví dụ: *cóc khô* nghĩa là "không gì hết, không ra gì hết"; *cóc rác: nó có cóc rác gì* nghĩa là "nó không có gì hết". Nét nghĩa này gần với cách hiểu hiện nay.

- *Sẽ sẽ*: Chỉ có *Từ điển Việt - Bồ - La* ghi nhận nét nghĩa *sẽ sẽ* là "chậm chậm, từ từ". Nét nghĩa này được dùng trong *PGTN*. Ví dụ: *Vì nó trong của thế gian này, vậy thì* ***sẽ sẽ*** *rủ nó yêu của linh hồn hằng có vậy* [A. de Rhodes, 1651: 48]. Từ kép này hiện nay không được tìm thấy trong các văn bản hiện đại. Nó đã được thay thế bằng một tổ hợp từ khác là *dần dần, từ từ, chậm chậm.*

- *Rình*: Trong *PGTN*, *rình* xuất hiện 5 lần với nghĩa "gần, sắp". Ví dụ: "*Mà phải lo việc ấy cho khéo, dù mà cha mẹ con trẻ ấy chẳng hay, hay là chẳng khứng, mà con trẻ đã* ***rình*** *chết, thì phải làm phép rửa tội cho kịp*" [A. de Rhodes, 1651: 93]. Xét về nghĩa, khi đặt vào ngữ, vào câu, *rình* và *gần, sắp* đều mang vai trò như nhau. Ví dụ: *rình chết, rình hết thế = gần chết, gần hết thế.* Điều này được chứng tỏ qua các văn bản tiếng Việt hiện đại, trong các từ điển.

- *Quanh quẻ*: Để diễn tả những gì đang có mặt từ các hướng bên chúng ta, tiếng Việt hiện đại thường gọi là "xung quanh, chung quanh", tiếng Việt thế kỷ XVII còn được sử dụng với tổ hợp từ *quanh quẻ* cũng được gọi là "xung quanh". Ví dụ: "*Mà con có hay Đức Cha có nghe con liên, sao Con nói vậy, vì người ta có đứng* ***quanh quẻ*** *đây, cho nó tin Đức Cha đã sai con*" [A. de Rhodes, 1651: 204]. Một thực tế chúng ta có thể thấy trong *Từ điển Việt - Bồ - La* ghi nhận, những vấn đề thường có hai từ hay tổ hợp từ trở lên, sẽ dần dẫn đến việc bị lãng quên một trong các từ hay tổ hợp từ nào đó. Hoặc những từ hay tổ hợp từ được diễn nghĩa cho từ đó lại được tồn tại thay thế từ đó cho tới tiếng Việt hiện đại, và "*xung quanh, quanh quẻ, chung quanh*" là trường hợp tương tự.

- *Thậm*: Trong 4 lần xuất hiện*, thậm* có nghĩa là "rất", *thậm* đều đi với *phải* có chức năng nhấn mạnh nghĩa cho *phải.* Ví dụ: "*Song le thờ phượng Đức Chúa Trời là Chúa cả sinh ra trời đất, thì* ***thậm*** *phải*" [A. de Rhodes, 1651: 27]. Đến từ điển của Huình Tịnh Paulus Của ghi nhận là "lắm, quá"; *thậm* được dùng tự do hơn như: *thậm khổ* (khổ lắm, khổ quá), *thậm hảo* (tốt lắm, tốt quá), *thậm hụt* (thụt lỗ, nhút nhát...). Ngày nay, *thậm* đã được thay thế bằng *rất.*

- *Nghỉ*: *Nghỉ* trong 9 lần xuất hiện ở tác phẩm, chúng tôi nhận thấy đảm nhận hai nét nghĩa: "nghỉ ngơi" và "dễ dàng". Ví dụ: [1]. Nghĩa "nghỉ ngơi": *Thì đến ngày thứ bảy có* ***nghỉ*** *mà chẳng làm việc mới* [A. de Rhodes, 1651: 291]; [2] Nghĩa "dễ dàng": *Và sự dữ nào còn dấu trong lòng, cũng* ***nghỉ*** *trách bằng việc lỗi đã làm ra bề ngoài*

[A. de Rhodes, 1651: 189]. Tuy nhiên, *nghỉ* mang nghĩa "dễ dàng" xác suất xuất hiện vượt trội hơn, và nghĩa "nghỉ ngơi" chỉ mới mang tính manh nha. Ngày nay, chúng ta thường bắt gặp *nghỉ* với nghĩa "an dưỡng và suy nghỉ", nét nghĩa "dễ dàng" đã hoàn toàn biến mất.

- *Nề*: *Nề* luôn đi kèm trước đó là từ có nghĩa phủ định như "chẳng, chớ, không...", nhằm để chỉ điều gì đó dù gặp khó khăn, thách thức nhưng chủ thể vẫn cố hoàn thành được. Ví dụ: "*Mà kẻo mất lòng bạn, âu chẳng* ***nề*** *phạm răn ĐCT, mà ăn phải trái ĐCT cấm vậy*". *Nề* mang nghĩa "quản, ngại", hiện nay chỉ còn gặp trong ca dao tục ngữ: "*Yêu nhau vạn sự chẳng nề*" (ca dao), hoặc kết hợp với những từ khác như *nề hà*. Thay vào đó, *quản, ngại* chiếm vị trí thay thế một cách phổ biến.

- *Âu*: *Âu* ghi nhận trong *Từ điển Việt - Bồ - La* là "xem ra". Trong *PGTN*, *âu* xuất hiện 9 lần, 2 lần xuất hiện độc lập, 7 lần kết hợp với "là". Ví dụ: [1] *Vua chúa Đại-minh nằm chiêm bao thấy ai bảo đi tìm đạo thật bên Đại tây dương,* ***âu là*** *có làm vậy cũng một khi ấy* [A. de Rhodes, 1651: 165]; [2] *Mà kẻo mất lòng bạn,* ***âu*** *chẳng nề phạm răn ĐCT, mà ăn phải trái ĐCT cấm vậy* [A. de Rhodes, 1651: 89]. Trong tiếng Việt hiện đại, *âu* được mang nghĩa là "có lẽ, hẳn là"; *âu là* mang nghĩa "hay là, chi bằng". Hai nghĩa này hoàn toàn khác nhau, trong khi đó, xét thấy cách dùng trong *PGTN* là một. Hiện nay, *âu, âu là* được dùng hạn chế, nhường vị trí cho các từ, tổ hợp từ xét nghĩa nói trên.

- *Song le*: Có thể nói, trong các từ, tổ hợp từ được cho là từ cổ, *song le* có số lần xuất hiện nhiều nhất với 221 lần. *Song le* được dùng với nghĩa "nhưng mà". Ví dụ: "***Song le*** *đầu hết lời giảng dạy, ngày thứ nhất, đã bắt điều ấy*" [A. de Rhodes, 1651: 115]; "***Song le*** *có một họ Judaea còn giữ đạo Đức Chúa cả làm nên mọi sự truyền cho*" [A. de Rhodes, 1651: 124]. Thực tế cho thấy, chúng ta thường hay dùng *nhưng* và *song* thay vì *song le* được thịnh dụng lúc bấy giờ.

3. Kết luận

Từ việc khảo sát đặc điểm từ vựng *PGTN*, khuôn khổ bài viết chỉ chủ yếu đề cập đến lớp từ vựng cổ, chúng ta có thể rút ra mấy nhận xét bước đầu về từ vựng văn bản *PGTN* sau đây:

1. Ở thời điểm tác phẩm ra đời (1651), *PGTN* được xem là một trong những văn bản viết bằng chữ Quốc ngữ đầu tiên được in thành sách, cho thấy, vào thế kỷ XVII, với ý tưởng và công lao mang tính quyết định của các giáo sĩ phương Tây, cùng với sự hỗ trợ và đóng góp tích cực của các thầy cả, giáo dân người Việt, chữ Quốc ngữ được xây dựng, hình thành và phát triển ngày một mạnh mẽ và có tính hệ thống.

2. Những từ được khảo sát và xếp vào loại từ ngữ cổ so với hiện nay, nhưng vào thế thế XVII, chúng lại được sử dụng với tần số cao, biểu thị nét đặc tính trội về ngữ nghĩa

và nghĩa pháp so với các giai đoạn trước đó như *song le, sinh thì, phô*,... Điều này cho thấy rõ đặc điểm từ vựng tiếng Việt ở một giai đoạn nhất định.

Có thể nói, cùng với những tài liệu Quốc ngữ cùng thời và các giai đoạn sau (thế kỷ XVIII, XIX), *PGTN* của cha Đắc Lộ là một trong những tài liệu Quốc ngữ quý hiếm đầu tiên đánh dấu cột mốc quá trình hình thành và phát triển của chữ Quốc ngữ một cách hệ thống. Đặc điểm ngôn ngữ của văn bản cũng là cứ liệu quan trọng được dùng để nghiên cứu diện mạo tiếng Việt thế kỷ XVII trên nhiều phương diện.

T.V.S.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Đỗ Quang Chính (1972). *Lịch sử chữ Quốc ngữ 1620 - 1659*. Sài Gòn: Tủ sách Ra Khơi.

2. Huình Tịnh Paulus Của (1895 - 1896). *Đại Nam quấc âm tự vị*. Sài Gòn: Imprimerie REY, CURION&C, Tome 1 (1895), Tome 2 (1896).

3. Lý Khắc Cường, Nguyễn Thị Phương Trang (2013). "Tiếng Việt trong Sách sổ sang chép các việc của Philliphê Bỉnh". *Ngôn ngữ và Đời sống*. Số 12.

4. Philliphê Bỉnh (1968). *Sách sổ sang chép các việc*. Thanh Lãng giới thiệu, Viện Đại học Đà Lạt xuất bản.

5. Hoàng Dũng (1991). "Từ điển Việt - Bồ - La của Alexandre de Rhodes - nguồn cứ liệu so sánh quan hệ giữa các tổ hợp phụ âm kl, pl, bl, tl, ml trong tiếng Việt". *Ngôn ngữ*. Số 2/1991.

6. Nguyễn Thị Bạch Nhạn (1994). *Sự biến đổi các hình thức chữ Quốc ngữ từ 1620 đến 1877*. Luận án PTS, Trường Đại học Sư phạm Hà Nội I.

7. Phụng Nghi (1999). *100 năm phát triển tiếng Việt*. Hoa Kỳ: Văn Nghệ.

8. Vũ Đức Nghiệu (2011). *Lược khảo lịch sử từ vựng tiếng Việt*. Hà Nội: Giáo dục Việt Nam.

9. Hoàng Phê (Chủ biên) (2000). *Từ điển tiếng Việt*. Đà Nẵng: Đà Nẵng.

10. Thanh Lãng (1961). "Những chặng đường của chữ viết Quốc ngữ". *Đại học*. Số 1/1961.

11. Thanh Lãng (1967 - 1968). "Quá trình hình thành văn chương quốc ngữ". *Nghiên cứu Văn học*. Các số: 1, 2, 3, 4/1967; Các số: 5, 6, 9/1968.

12. Vương Lộc (2001). *Từ điển từ cổ*. Đà Nẵng - Trung tâm Từ điển học.

13. Alexandre de Rhodes (1651). *Phép giảng tám ngày*. Nguyễn Khắc Xuyên biên soạn và chuyển ngữ. TPHCM: Tủ sách Đại kết.

14. Alexandre de Rhodes (1651b). *Từ điển Annam - Lusitan - La Tinh (thường gọi Từ điển Việt - Bồ - La)*. Phiên dịch Thanh Lãng, Hoàng Xuân Việt, Đỗ Quang Chính. Hà Nội: Khoa học xã hội.

15. Roland Jacques (1995). *Công trình của mấy nhà tiên phong Bồ Đào Nha trong lĩnh vực ngôn ngữ Việt Nam cho đến năm 1650* (L'oeuvre de quelques pionniers portugais vans le

domaine de la linguistique Vietnamienne jusqu'eu 1650). Luận án tiến sĩ. Paris: Viện Quốc gia về các ngôn ngữ và nền văn minh Đông phương.

16. Nguyễn Ngọc San (2003). *Tìm hiểu tiếng Việt lịch sử*. Hà Nội: Đại học Sư phạm.

17. Hoàng Tiến (1994). *Chữ Quốc ngữ và cuộc cách mạng chữ viết đầu thế kỷ XX*. Hà Nội: Lao động.

18. Đoàn Thiện Thuật (Sưu tầm và chủ biên) (2008). *Chữ Quốc ngữ thế kỷ XVIII*. Hà Nội: Giáo dục.

19. Hoàng Xuân Việt (2006). *Tìm hiểu lịch sử chữ Quốc ngữ*, Nguyễn Minh Tiến hiệu đính. Hà Nội: Văn hóa Thông tin.

20. Nguyễn Khắc Xuyên (1993). *Ngữ pháp tiếng Việt của Đắc Lộ 1651*. Hoa Kỳ: Thời Điểm.

CHARACTERISTICS OF ANCIENT VIETNAMESE WORD LAYER IN "EIGHT DAY TEACHING METHOD" OF ALEXANDRE DE RHODES

✍ **TRAN VAN SANG***

I. Introduction

"Eight day teaching method" was one of the first documents written by Vietnamese script, composed by Alexandre de Rhodes (Đắc Lộ) to serve for the Catholicism teaching in Vietnam, allowed to publish by superior Father Gosswinus Nikel priest at that time on 08.07.1651. The book was written by Latin and Vietnamese language, in each page divided in two parts, double underline from the top to the bottom, on the left side of the reader was Latin character (italic word), the right side of the reader was Vietnamese language to easily compare these two language, Đắc Lộ placed in each idea an a,b,c character for two parts of Roman - Vietnamese language, abc character in the middle of the page for parallel Roman - Vietnamese parts, the book had 319 pages, without title, the main contents right after the cover and date page. The author did not divide into each chapter, but into date of learning with education style, as divided in 8 days.

The content of the book includes the basic truth of teaching people outside of Kito missionary, was born with many significant value in the missionary communication in Vietnam of Ten fathers at that time.

To understand about that book, we may research in many aspects: characteristics of phonetics and writings, vocabulary, grammar, document style. However, in this paper, we only analyze the characteristics of ancient vocabulary of that book, contributed to show the outlook of vocabulary characteristics of Vietnamese language in the 17th century. The issues on the phonetics - writings and characteristics of grammar, we have a chance to present an own paper.

II. The characteristics of ancient word layer in "eight day teaching method"

* *PhD., Da Nang Education University.*

The vocabulary in that book was similar with the other Vietnamese script documents, reflected through many layers, various units, types, in which, the marked vocabulary units were selected to survey such as: ancient word. Historical words, religious words, local words, career words, bad words. In here, we only mention the marked vocabulary layer mainly at the ancient word layer in the document.

The ancient words are *to present the concepts of which there are other modern words to present instead in nowadays. The appearance of the synonym words for the old words which were not used anymore and so-called ancient world.* To guarantee the system of vocabulary units, we divide ancient word layers into various groups: the word group for people, things, phenomenon, concept, operation, characteristics, status, and other groups.

1. Word group on people, thing, phenomenon, and concept

This word group was appeared frequently, especially, many words only appeared in this publication but not in other, would contribute to diversify the outlook of ancient words in the 17th century: *tổ nể, oan gia, sâu nhiệm, đồng than, săng, đòi tói/lòi tói, tù rạc, vóc, lấm, tôi tá, chốc lếch, chúa nhà, cật, thầy cả/thày cả, nơi thờ, cát nhân, lây trộ, cùm trang, thói, đí gì, bửng tưng, chủ ý, thùng.*

2. Word group on activity

This word group was appeared less than other groups, but, with many words, phrases, new words against other ancient documents, according to statistics, it includes: *phú/phó, đơm, chịu lụy, toan, dái, lần mê, thụ lộ, đá, dọn, dễ, hủy bang, sinh thì, khứng, nhứ nhẩm, nói khó,...*

***3. Word group on characteristics, status**:* this word group presents the characteristics, status at a small percentage, including: *gia giết, cả, kì sự, mọn, hỗn hào, hèn, khốn nạn, uế, phô, khê lê, no, liệt, vô hồi, trót, ở lặng, tích, lọn, ngay, cới tội,*

4. Other groups

These are the words, phrases under various functions, may be adjunct, linking word, adjective word. However, we are clinching to the consideration of meaning, so temporality arranged in other word groups, including: *đoạn, mà chớ, ví bằng, huống lọ, sẽ sẽ, chit, rốt hết, quanh quẻ, rày/rầy, năng, thậm, nghỉ, nề, âu, song le*

III. Conclusion

From the survey the characteristic of vocabulary of eight day teaching publication, in the framework of paper, it only mentions the ancient word layers; we may conclude some initial statements about the basic vocabulary of that publication as followings:

1. At the time of the birth of publication (1651), it was seen as one of the first

documents written by Vietnamese script, printed under book, it showed that, in the 17th century, with the ideas and determined role of western priests, along with the support and active contribution of senior teachers, Vietnamese Confucian believers, Vietnamese script was developed and established strongly and systematically.

2. The words were surveyed and arranged into ancient words as currently, but, in the 17th century, they were used with high frequency, to present the outstanding features of meanings and grammar against with the previous periods such as *song le, sinh thì, phô.* This clearly showed the characteristics of Vietnamese vocabulary in a certain period.

It may say that, along with other Vietnamese script written documents at that time and at the latter time (the 18th, 19th century), eight day teaching method publication of Dac Lo was one of the first valuable Vietnamese script documents which marked the point in the establishment and development process of Vietnamese script systematically. The language characteristics of the document were also the important evidence to be used in research the appearance of Vietnamese language in the 17th century in many perspectives.

SỰ HÌNH THÀNH CÁCH GHI THANH ĐIỆU CHỮ QUỐC NGỮ

✍ **NGUYỄN VĂN LỢI***

Nhờ những công trình nghiên cứu gần đây trong nước và ngoài nước, chúng ta biết rằng, sự sáng tạo chữ Quốc ngữ là một quá trình, từ những thập kỷ đầu của thế kỷ XVII, với sự tham gia của nhiều giáo sĩ Dòng Tên, trong sự cộng tác và đóng góp của nhiều người Việt [2,4,7,12,15]. Khoảng thời gian từ 1620 - năm mà các giáo sĩ bắt đầu ghi chép bằng chữ Quốc ngữ đến năm 1651 - thời gian xuất bản *Từ điển Việt - Bồ - La* và *Phép giảng 8 ngày* được xem là thời kỳ hình thành chữ Quốc ngữ [2]. Tư liệu để tìm hiểu chữ Quốc ngữ thời kỳ này là các thư, báo cáo viết tay (gọi chung là tài liệu viết tay - TL) của các giáo sĩ truyền giáo ở Việt Nam: TL của Francisco de Pina [4: tr.20]; TL năm 1621 của Joao Roiz; TL năm 1621, TL năm 1626 của Gaspar Luis; TL năm 1621, TL năm 1621 của Cristoforo Borri; TL năm 1625 và TL từ năm 1631 đến năm 1647 của Alexandre de Rhodes; TL năm 1632 và TL năm 1637 của Gaspar d'Amaral. Đặc biệt là bản viết tay *"Manuductio ad linguam Tunckinensem*" (Nhập môn tiếng Tonkin), chưa rõ tác giả, được Roland Jacques phát hiện và công bố gần đây [4: tr.20].

Dựa vào dạng thức chữ Quốc ngữ phản ánh trong các TL trên, Đỗ Quang Chính chia thời kỳ hình thành chữ Quốc ngữ thành 2 giai đoạn: Giai đoạn 1 - từ 1620 đến 1626 và giai đoạn 2 từ 1631 đến 1648 [2: tr. 19-20]. Những giáo sĩ đi đầu, có nhiều đóng góp ở thời kỳ này, được Roland Jacques gọi là những *người đi tiên phong* trong việc chế tác chữ Quốc ngữ [4].

Việc dùng các dấu phụ để ghi thanh điệu - hiện tượng lạ, khó đối với những nhà truyền giáo châu Âu vào thế kỷ XVII, là sự sáng tạo, đóng góp đặc biệt của những người chế tác chữ Quốc ngữ.

Báo cáo này nhằm tìm hiểu lịch sử xuất hiện ở thời kỳ hình thành chữ Quốc ngữ các dấu thanh (ký hiệu ghi thanh điệu) - một nét độc đáo của chữ Quốc ngữ. Một số vấn đề sau đây được đề cập trong báo cáo.

* *GS.TS., Viện Hàn lâm Khoa học Xã hội Việt Nam.*

1. Quan điểm về thanh điệu của những người đi tiên phong chế tác chữ Quốc ngữ

2. Sự hình thành cách ghi thanh điệu và vai trò cá nhân một số nhà truyền giáo.

3. Dấu ấn phương ngữ Nam (Quảng Nam, Bình Định) trong cách ghi thanh điệu.

1. Quan điểm về thanh điệu tiếng Việt của những người tiên phong chế tác chữ Quốc ngữ

Tiếng Việt khác với các ngôn ngữ châu Âu như tiếng Pháp, Bồ Đào Nha, Tây Ban Nha, Hà Lan ở nhiều đặc điểm, trong đó đặc điểm rõ nhất là tiếng Việt là ngôn ngữ có thanh điệu. Theo quan điểm ngữ âm học hiện đại về thanh điệu, thanh điệu tiếng Việt trong chức năng khu biệt nghĩa, là sự khác biệt về cao độ (pitch) và chất giọng (voice quality), khi phát âm âm tiết. Về cao độ (khái niệm về cảm thụ, tương ứng với khái niệm tần số thanh cơ bản (F0), về vật lý), các thanh điệu có thể phân biệt về 1 - đường nét (contour) - đó là diễn tiến (sự biến đổi) F0 trong thời gian phát âm âm tiết; 2 - âm vực (pitch level) - đó là vùng cao độ mà ở đó một thanh điệu được thể hiện (tính từ điểm thấp nhất đến điểm cao nhất về cao độ). Chất giọng là khái niệm về mặt cảm thụ, tương ứng với khái niệm kiểu tạo thanh (Phonation type), xét về mặt sinh lý tạo sản lời nói. Kiểu tạo thanh là kiểu thức rung dây thanh, tạo nên sự khác biệt về trạng thái thanh môn và lượng dòng khí đi qua thanh môn, khi phát âm âm tiết [5].

Khi các giáo sĩ châu Âu mới tiếp xúc với tiếng Việt, việc phát âm đúng thanh điệu tiếng Việt là khó khăn lớn nhất đối với họ. Linh mục C. Borri đến Đàng Trong năm 1618 thú nhận rằng, muốn hiểu và nói được tiếng Việt hoàn toàn phải dành ra 4 năm để học. Marini cho rằng, "*Dường như dân Việt bẩm sinh đã có một cơ thể rất chính xác, được điều chỉnh thật đúng và hòa hợp hoàn toàn với trí óc cùng buồng phổi; phải nói là, theo tự nhiên, người Việt là nhạc sư, vì họ có tài phát âm một cách nhẹ nhàng và chỉ hơi biến thanh là đã khác nghĩa*" [2: tr.14]. Tháng 12 năm 1624, linh mục Alexandre de Rhode từ Áo Môn đi tàu buôn Bồ Đào Nha vào cửa Hàn đến Thanh Chiêm tức thủ phủ Quảng Nam dinh và học tiếng Việt tại đó. Về thanh điệu tiếng Việt, ông viết: "*Riêng tôi xin thú nhận rằng khi vừa tới Đàng Trong nghe người Việt nói chuyện với nhau, nhất là giữa nữ giới, tôi có cảm tưởng như mình nghe chim hót và tôi đâm thất vọng vì nghĩ rằng không bao giờ có thể học được tiếng Việt*". (Alexandre de Rhodes, 1653, tr. 72 ; dẫn theo 2: tr. 12).

Theo Alexandre de Rhodes, Marini, Tissanier..., thanh điệu tiếng Việt khó vì những lý do sau đây: 1 - Tất cả mọi tiếng đều là cách ngữ (không biến đổi hình thái theo chức năng ngữ pháp). 2 - Cùng một tiếng phát ra một cách khác nhau, có thể chỉ nhiều nghĩa và thường lại có nghĩa đối nghịch nhau. 3 - Thanh của mỗi tiếng, đôi khi rất nhẹ và khá tế nhị. 4 - Cách phát âm: Trong khi đọc một tiếng, người ta phải làm thế nào để hơi thở, môi, răng, lưỡi và họng cùng hòa hợp phát ra một tiếng vừa phải và chính xác. Cùng một tiếng, thêm, bớt, hay là uốn hạ thanh, đều làm cho nghĩa khác

nhau. Alexandre de Rhodes đưa ra các ví dụ và thuật lại một số chuyện vui về người Tây phương phát âm thanh điệu tiếng Việt [2].

Những nhận xét trên của các giáo sĩ đã nói khá chính xác về bản chất ngữ âm - âm vị học của thanh điệu Việt. Bản chất âm vị học của thanh điệu Việt - đơn vị ngôn điệu của âm tiết (tiếng), có giá trị khu biệt nghĩa, có thể gọi là thanh vị (toneme) được diễn giải: "*Cùng một tiếng phát ra một cách khác nhau, có thể chỉ nhiều nghĩa và thường lại có nghĩa đối nghịch nhau*". Còn đây là bản chất ngữ âm của thanh điệu Việt: Đặc trưng về cao độ - đường nét F0 "*Cùng một tiếng, thêm, bớt, hay là uốn hạ thanh, đều làm cho nghĩa khác nhau*"; đặc trưng về thức tạo thanh - sự điều phối dòng khí qua thanh môn, khi phát âm âm tiết "*Trong khi đọc một tiếng, người ta phải làm thế nào để hơi thở, môi, răng, lưỡi và họng cùng hòa hợp phát ra một tiếng vừa phải và chính xác*".

2. Sự hình thành cách ghi thanh điệu và vai trò cá nhân của một số nhà truyền giáo

Trong các tài liệu viết tay ở giai đoạn 1621 - 1626, chữ Quốc ngữ xuất hiện không nhiều, được dùng chủ yếu để ghi các địa danh Việt Nam. Các từ tiếng Việt được viết liền; chưa có dấu ghi thanh điệu (dấu thanh). Ví dụ *unsai* (ông sãi), *ungue* (ông Nghè), *Quinhin* (Quy Nhơn), *nuocman* (Nước Mặn - cách Quy Nhơn 20 km về phía bắc), *Bendâ* (Bến Đá, Quy Nhơn), *Bôdê* địa danh ở Nam Bến Đá (Quy Nhơn) [2].

Trong các TL được viết từ 1631 - 1648, chữ Quốc ngữ xuất hiện nhiều hơn, dạng chữ khá gần với chữ Quốc ngữ trong các tài liệu xuất bản 1651. Về thanh điệu, trong các TL thời kỳ này, xuất hiện các dấu thanh. Trong các TL viết vào các năm 1636 - 1644, Alexandre de Rhodes đã dùng 3 dấu thanh: sắc, huyền, ngã; ví dụ: *cà, cã, cá, tlẽ (trẻ).* Đặc biệt, trong các văn bản của Gaspar d'Amaral, dạng chữ và cách viết chữ Quốc ngữ rất gần với chữ Quốc ngữ trong *Từ điển Việt - Bồ - La* [2,15] .

Nhìn chung, việc sử dụng chữ Quốc ngữ nói chung và dấu thanh nói riêng trong các văn bản được viết từ năm 1620 đến năm 1648 chưa ổn định và có sự khác nhau giữa các giáo sĩ trong việc sử dụng chữ Quốc ngữ. Sự khác biệt này phản ánh mức độ đóng góp của từng người vào sự hoàn thiện chữ Quốc ngữ. Chẳng hạn, có thể thấy sự khác biệt trong cách viết chữ Quốc ngữ giữa Alexandre de Rhodes và Gaspar d'Amaral. Trong các bản viết tay, kể cả văn bản viết năm 1647 của Alexandre de Rhodes, cách viết chữ Quốc ngữ còn "luộm thuộm" - như nhận xét của Đỗ Quang Chính, [2: tr. 49]. Nói riêng, việc sử dụng các dấu thanh của ông còn sơ giản, nhiều trường hợp không có dấu thanh, ví dụ, các địa danh: *Baubom* (Bầu Vom), *bochinh* (Bố Chính), *cai tlam, caitlam* (Cát Lâm, gần Hội An), *oũ nghe bo* (Ông Nghè bộ - một chức quan). Trong các TL viết vào các năm 1636 - 1644, khi đã sống ở Đàng Ngoài, nơi có 6 thanh điệu, Alexandre de Rhodes chỉ dùng 3 dấu thanh: sắc, huyền, ngã và thường không chính xác; ví dụ: *cà, cã (*cả*), cá, tlẽ (*trẻ*).*

Đối chiếu việc sử dụng chữ Quốc ngữ của Gaspar d' Amaral và Alexandre de Rhodes, chúng ta thấy ngay từ năm 1632, cách ghi chữ Quốc ngữ của G. d'Amaral tốt hơn Alexandre de Rhodes. Trong tài liệu năm 1632 và 1637, Gaspar d'Amaral đã dùng 5 dấu phân biệt 6 thanh và viết khá chính xác. Ví dụ: *đàng tlaõ* (đàng trong), *đàng ngoày* (đàng ngoài), *nhà thượng đày* (Nhà thượng đài), *nhà phũ* (nhà Phủ), *oũ Khổũ* (ông Khổng - Khổng Tử), *Vĩnh tộ* (niên hiệu Vĩnh Tộ 1620 - 1628).

Đỗ Quang Chính nhận xét rằng, Alexandre de Rhodes vào năm 1636, chưa ý thức được vai trò chữ Quốc ngữ như Gaspar d'Amaral năm 1632 [2: tr. 65]. Như vậy, có thể nhận xét rằng, trước năm 1651, Gaspar d' Amaral đã sớm ý thức sự cần thiết của việc phiên âm tiếng Việt bằng các ký tự Latinh và có những đóng góp quan trọng trong việc hoàn thiện cách viết chữ Quốc ngữ nói chung và cách ghi 6 thanh điệu nói riêng. Xin lưu ý rằng, Gaspar d' Amaral chỉ ở Đàng Ngoài (cụ thể là Thăng Long, nơi có 6 thanh điệu khu biệt), 28 tháng rưỡi. Lần đầu ông đến Đàng Ngoài vào tháng 10 năm 1629; tháng 5 năm 1630, ông rời Đàng Ngoài đi Áo Môn. Tháng 2 năm 1631, ông lại đến Thăng Long. Năm 1638, ông trở lại Áo Môn; Năm 1645, khi từ Áo Môn sang Đàng Ngoài truyền giáo, tàu bị đắm gần Hải Nam, ông bị chết. Còn A. de Rhodes ở Việt Nam 57 tháng (ở Đàng Trong 19 tháng từ tháng 12 năm 1624 đến tháng 7 năm 1626, ở Đàng Ngoài 38 tháng, từ tháng 3 năm 1627 đến tháng 5 năm 1630) [2].

3. Dấu ấn phương ngữ Nam trong cách ghi thanh điệu thời kỳ hình thành chữ Quốc ngữ

Một vấn đề từ lâu đã được đặt ra là, trong sự ra đời của chữ Quốc ngữ, các địa phương như Thanh Chiêm (Quảng Nam), Nước Mặn (Bình Định) thuộc Đàng Trong, nơi các giáo sĩ tiên phong đã sống, học tập, ghi chép, dùng tiếng Việt để giảng đạo... có vai trò như thế nào trong sự hình thành chữ Quốc ngữ? Có thể trả lời câu hỏi này bằng cách tìm hiểu dấu vết về từ vựng, ngữ âm của các thổ ngữ, phương ngữ Nam được phản ánh trong chữ Quốc ngữ ở thời kỳ hình thành chữ viết này. Trong phần này, chúng tôi cố gắng tìm hiểu dấu vết của các phương ngữ phản ánh qua việc miêu tả các thanh điệu, cách dùng các dấu thanh của các giáo sĩ.

Ở thế kỷ XVII, khi xứ Đàng Trong được thành lập, địa bàn tiếng Việt được mở rộng, tạo cơ sở cho sự hình thành phương ngữ Nam, từ đèo Hải Vân trở vào. Những cư dân di cư vào vùng đất mới có nguồn gốc chủ yếu từ Thanh Nghệ. Xét về ngôn ngữ, đặc biệt về thanh điệu, phương ngữ Nam chịu ảnh hưởng chủ yếu từ tiếng Thanh Hóa. Tiếng Quảng Nam được coi là giọng nói chuẩn của tiếng Đàng Trong. *Đại Nam nhất thống chí* của Quốc sử quán triều Nguyễn đã ghi: Xứ Quảng "*tiếng nói thì bình dị rõ ràng... kinh sư cũng lấy tiếng Quảng Nam làm chính*".

Đại diện cho tiếng Đàng Ngoài là tiếng nói vùng đồng bằng Bắc Bộ, mà tiêu biểu là tiếng vùng kinh kỳ Thăng Long. Về thanh điệu, phương ngữ Bắc Bộ phân biệt với

phương ngữ Nam ở chỗ tiếng Bắc Bộ có 6 thanh điệu, tiếng Nam, tương tự tiếng Thanh Hóa, chỉ có 4 thanh, trong đó thanh Hỏi và thanh Ngã nhập một. Đồng thời, giữa 2 phương ngữ còn có sự khác biệt về đặc điểm ngữ âm - âm vị học của từng thanh điệu.

3.1. Hệ thống thanh điệu Bắc Bộ

Hệ thống thanh điệu Bắc Bộ gồm 6 thanh; đặc điểm âm vị học của các thanh trình bày ở bảng 1 dưới đây.

Bảng 1. Đặc trưng âm vị học hệ thanh điệu Bắc Bộ [6]

Thanh điệu	Cao độ		Chất giọng
	Đường nét	Âm vực	
Thanh Ngang	Ngang	Cao	Thường
Thanh Huyền	Xuống	Thấp	Thở (chùng)
Thanh Hỏi	Xuống-lên	Thấp	Thanh quản hóa
Thanh Ngã	Xuống-lên	Cao	Thanh quản hóa
Thanh Sắc	Lên	Cao	Thường
Thanh Nặng	Ngang (Xuống)	Thấp	Tắc thanh môn

Hình 1. Đồ thị F0 6 thanh điệu phương ngữ Bắc Bộ (Hà Nội)

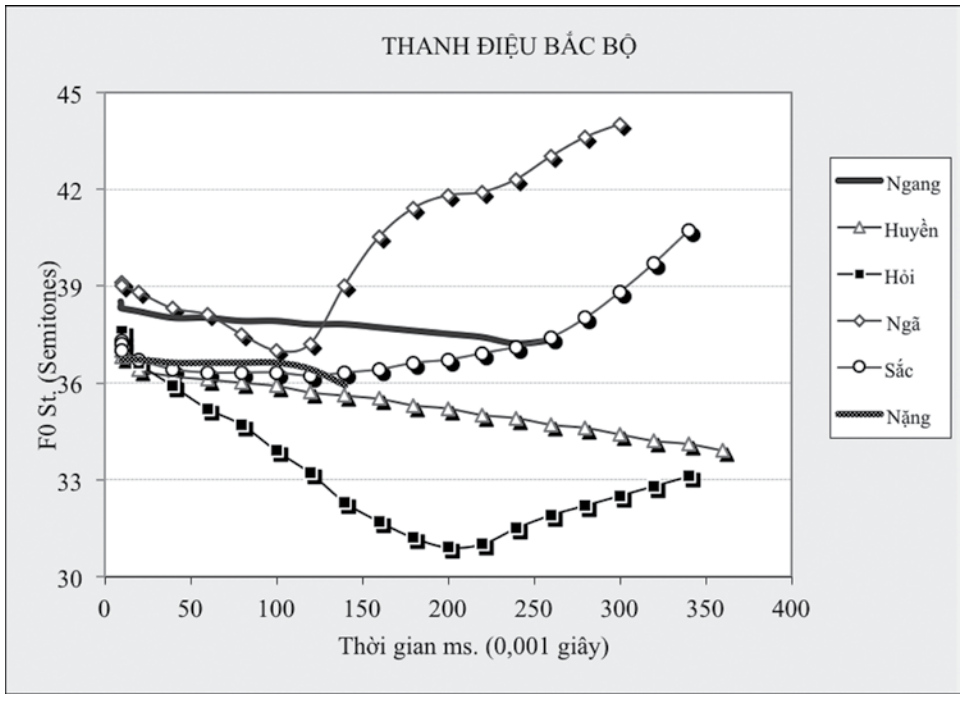

3.2. Hệ thống thanh điệu Quảng Nam, Bình Định

Hệ thống thanh điệu Quảng Nam và Bình Định chỉ gồm 5 thanh, do thanh Hỏi và Ngã nhập một. Từng thanh điệu ở mỗi hệ thống có thể khác nhau về đặc điểm ngữ âm học, nhưng thống nhất về đặc trưng âm vị học. 5 thanh điệu tiếng Quảng Nam (Điện Bàn) và Bình Định (Hoài Nhơn) được nhận diện bằng các tiêu chí âm vị học ở bảng 2 dưới đây.

Bảng 2. Đặc trưng âm vị học 5 thanh điệu phương ngữ Nam (Quảng Nam, Bình Định)

Thanh điệu	Cao độ		Chất giọng
	Đường nét	Âm vực	
Thanh Ngang	Ngang (xuống)	Cao	Thường
Thanh Huyền	Xuống	Thấp	Thở (chùng)
Thanh Hỏi/Ngã	Xuống-lên	Cao	Thanh quản hóa
Thanh Sắc	Lên	Cao	Thường
Thanh Nặng	Xuống - lên	Thấp	Thanh quản hóa

Hình 2. Đồ thị F0 5 thanh điệu Quảng Nam (Điện Bàn)

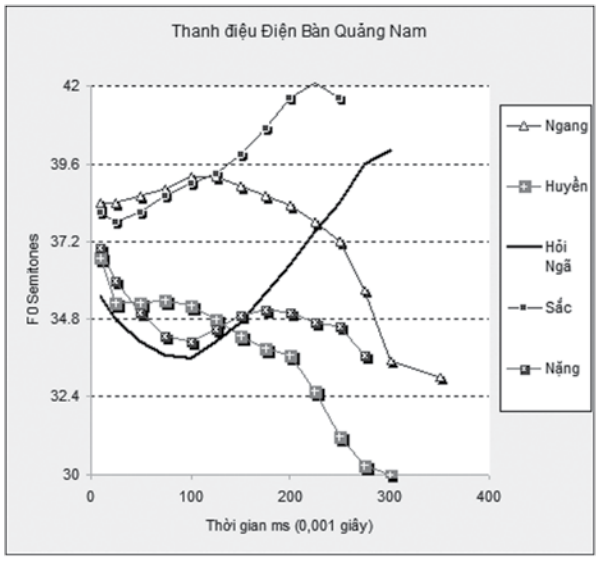

Hình 3. Đồ thị F0 5 thanh điệu Hoài Nhơn Bình Định

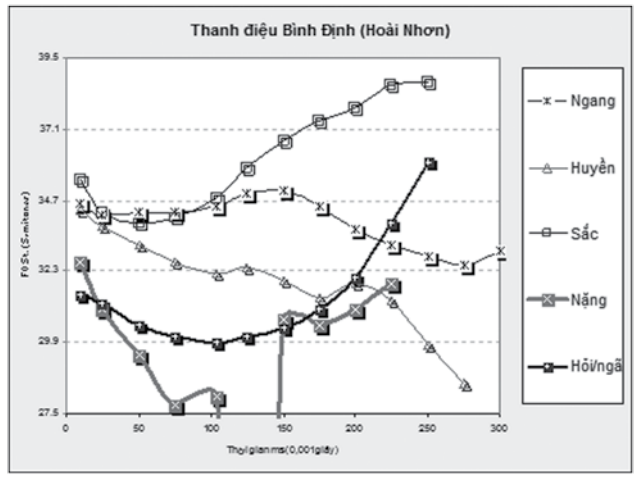

3.3. Hệ thống thanh điệu trong chữ Quốc ngữ

Trong *Báo cáo vắn tắt về tiếng An nam hay Đông kinh,* Alexandre de Rhodes khẳng định hệ thống thanh điệu được phản ánh trong chữ Quốc ngữ là hệ thống thanh điệu Bắc Bộ (Tonkin - Đông Kinh). Tác giả đã miêu tả rất ấn tượng các "giọng" (thanh điệu) và đặt tên cho từng giọng (thanh điệu). "*Thứ nhất, giọng bằng là giọng phát âm không uốn tiếng chút nào. Thứ hai, giọng sắc là giọng phát âm bằng cách nhấn tiếng và đẩy tiếng ra giống như người biểu lộ cơn giận. Thứ ba là giọng trầm và phát âm bằng cách hạ thấp tiếng. Thứ tư là giọng uốn cong, được diễn tả bằng cách uốn cong tiếng phát ra từ đáy ngực, và sau đó được nâng lên một cách cao vang. Thứ năm là giọng được gọi là nặng trĩu hay cực nhọc, bởi vì giọng này được diễn tả bằng việc phát âm từ đáy ngực với sự nặng trĩu hay cực nhọc nào đó, và nó được ghi bằng dấu chấm dưới. Sau hết, giọng thứ sáu là giọng nhẹ, bởi vì nó được phát ra với việc uốn cong tiếng*

cách nhẹ nhàng, như khi chúng ta có thói quen hỏi , itane (phải vậy không)? và những tiếng giống như vậy, và bởi vậy, dấu hiệu này được ghi bằng dấu hỏi" [15].

Qua đoạn trích dẫn trên, chúng ta nhận ra rằng, hệ thống thanh điệu được tác giả miêu tả như trên hoàn toàn trùng hợp với hệ thống thanh điệu tiếng Bắc Bộ hiện đại; nhất là, nếu chúng ta thay từ ngữ được tác giả dùng miêu tả những cảm nhận ngữ âm ở thế kỷ XVII của ông bằng các thuật ngữ ngữ âm học hiện đại. Chẳng hạn, có thể hiểu những miêu tả (cảm thụ ngữ âm học) của tác giả như: *giọng bằng, giọng trầm, giọng uốn cong, giọng sắc, giọng uốn cong, và sau đó được nâng lên* là các tiêu chí chỉ đường nét cao độ, tương ứng các thuật ngữ hiện đại: đường nét *ngang* (thanh Ngang), đường nét *xuống* (thanh Huyền), đường nét *uốn (xuống lên* - thanh Hỏi), đường nét *lên* (thanh Sắc), đường nét *gãy* (thanh Ngã). Còn những miêu tả: *không uốn tiếng chút nào, uốn cong tiếng phát ra từ đáy ngực, giọng nặng trĩu hay cực nhọc, phát âm từ đáy ngực* phản ánh các tiêu chí chất giọng, tương ứng các thuật ngữ như chất giọng *thường* (thanh Ngang), chất giọng *thanh quản hóa* (thanh Hỏi, Ngã), chất giọng *thanh môn hóa* (tắc thanh môn - thanh Nặng).

Việc các nhà truyền giáo sử dụng các dấu ghi thanh điệu cũng không tùy tiện, mà có lý do. 4 trong 5 dấu thanh có nguồn gốc Hy Lạp gồm dấu Huyền, Sắc, Ngã, Nặng, dấu Hỏi có nguồn gốc Latinh. Việc lựa chọn dấu (hình dáng đồ họa, vị trí đặt dấu) để ghi mỗi thanh điệu được căn cứ vào đường nét biến đổi cao độ và cách phát âm thanh đó. Hình dáng (đồ họa) các dấu thanh phần nào phản ánh diễn tiến cao độ của thanh điệu (tiếng Bắc Bộ, thế kỷ XVII), mà các nhà truyền giáo cảm nhận và miêu tả; đồng thời, nó cũng khá tương đồng với đường nét F0 của các thanh điệu tiếng Bắc Bộ hiện đại (xem *Hình 1: Đồ thị F0 các thanh điệu tiếng Việt Bắc Bộ*). Thanh Ngang có đường nét bằng phẳng, chất giọng thường (không đánh dấu về mặt âm vị học) được phản ánh bằng cách không ghi dấu (ký hiệu zero), dấu Huyền, về đồ hình, có đường nét đi xuống, phản ánh đường nét xuống thoai thoải của thanh Huyền; dấu Sắc có đường nét lên, phản ánh đồ thị F0 đi lên của thanh Sắc; dấu uốn cong, gãy (xuống - lên) tương đồng đường nét gãy của thanh Ngã. Dấu Hỏi (nghi vấn) được dùng, bởi vì thanh này có đường nét tương tự đường nét ngữ điệu hỏi trong tiếng Latinh. Trong khi 4 dấu Huyền, Sắc, Hỏi, Ngã được ghi trên con chữ nguyên âm, riêng dấu Nặng ghi dưới, bởi vì thanh này được phát âm với chất giọng đặc trưng *giọng nặng trĩu hay cực nhọc, phát âm từ đáy ngực,* do hiện tượng thanh môn hóa khi phát âm thanh này: âm tiết kết thúc đột ngột với tiếng tắc trong thanh hầu (do hai dây thanh chập lại), gây cảm giác tắc nghẹn, "nặng nhọc" khi phát âm.

Như vậy, số lượng thanh điệu, việc miêu tả cách phát âm từng thanh điệu, sử dụng các dấu ghi thanh điệu (hình dạng đồ họa của dấu, cách đặt dấu…) phản ánh khá chính xác hệ thanh điệu Bắc Bộ thế kỷ XVII và tương đồng với hệ thanh Bắc Bộ hiện nay. Không tìm thấy dấu vết hệ thanh điệu phương ngữ Nam, cụ thể là hệ thanh điệu

Quảng Nam (Điện Bàn) và Bình Định (Hoài Nhơn) trong việc miêu tả và sử dụng các dấu thanh của chữ Quốc ngữ.

3.5. Hiện tượng lẫn lộn dấu Hỏi và Ngã

Sự khác biệt rõ rệt của hệ thống thanh điệu phương ngữ Nam (trong đó có tiếng Quảng Nam và Bình Định) so với phương ngữ Bắc Bộ là sự nhập một thanh Ngã và thanh Hỏi, dẫn đến kết quả phương ngữ này chỉ có 5 thanh. Chính tả chữ Quốc ngữ dựa trên cách phát âm tiếng Bắc Bộ, tức là có sự phân biệt Hỏi/Ngã. Điều này khiến những người nói phương ngữ Nam (cũng như tiếng Thanh Hóa) thường mắc lỗi chính tả trong các thập niên đầu thế kỷ XVII, khi sống ở Thanh Chiêm (Quảng Nam), Nước Mặn (Bình Định), các giáo sĩ tiếp xúc, học và nói theo tiếng nói vùng này, chỉ có 5 thanh, không phân biệt thanh Ngã và thanh Hỏi. Việc chỉ dùng 3 dấu Huyền, Sắc, Ngã để ghi 4 thanh, không có dấu phân biệt các thanh Hỏi/Ngã ở thời kỳ đầu và việc lẫn lộn hai dấu thanh này trong các TL của các giáo sĩ chính là các dấu vết của phương ngữ Nam trong chữ Quốc ngữ. Trong các tài liệu viết các năm 1636 - 1644, khi đã ở Đàng Ngoài, Alexandre de Rhodes chỉ dùng 3 dấu Sắc, Huyền, Ngã, chưa có dấu Hỏi (dấu Hỏi thay bằng dấu Ngã), ví dụ: *cà* (cà), *cã* (cả, lớn), *cá* (cá), *tlẽ* (trẻ), [2: tr.46]. Như trên đã nói, Gaspar d'Amaral chỉ ở Đàng Ngoài, trong các TL của ông đã dùng 5 dấu phân biệt 6 thanh và ít có các lỗi về dấu ghi thanh điệu. Tuy nhiên, trong TL viết tay của ông năm 1632 và 1637 vẫn thấy lỗi Hỏi/Ngã. Ví dụ *oũ Khỏũ* (ông Khổng - Khổng tử), nhưng *nhà phũ* (nhà phủ). Trong *Từ điển Annam - Lusitan - Latinh*, ít thấy lỗi dấu thanh Hỏi/Ngã, như trường hợp *bẩy* (cái bẫy, cái cạm); *bẩy chôật* (bẫy chuột) [8].

4. Kết luận

4.1. Việc nhận thức đúng về thanh điệu, miêu tả chính xác và sử dụng các dấu phụ để ghi 6 thanh điệu là đóng góp quan trọng, độc đáo của những người chế tác chữ Quốc ngữ.

4.2. Sự hình thành cách ghi thanh điệu chữ Quốc ngữ là một quá trình, từ chỗ không ghi thanh điệu đến việc dùng 3 dấu thanh, cuối cùng sử dụng 5 dấu ghi 6 thanh điệu.

4.3. Trong số những người đi đầu trong việc chế tác chữ Quốc ngữ, Gaspar d'Amaral có nhiều đóng góp trong việc sáng tạo và sử dụng dấu ghi thanh điệu.

4.4. Hệ thống thanh điệu được phản ánh trong chữ Quốc ngữ là hệ thống thanh điệu Bắc Bộ thế kỷ XVII. Hệ thống này tương đồng với hệ thống thanh điệu Bắc Bộ hiện nay về số lượng thanh điệu, đặc điểm ngữ âm và âm vị học từng thanh điệu. Như vậy, sau 4 thế kỷ, hệ thống thanh điệu Bắc Bộ gần như không thay đổi về ngữ âm học (đặc điểm ngữ âm từng thanh) và âm vị học (tiêu chí khu biệt các thanh vị).

4.5. Việc không phân biệt thanh Hỏi Ngã ở thời kỳ đầu và sự lẫn lộn trong việc sử

dụng 2 dấu thanh này là dấu vết của phương ngữ Nam (bao gồm Quảng Nam, Bình Định) trong sự hình thành cách ghi thanh điệu chữ Quốc ngữ.

N.V.L.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Hoàng Thị Châu (1989). *Tiếng Việt trên các miền đất nước*. Hà Nội: Đại học Quốc gia Hà Nội.

2. Đỗ Quang Chính (1972). *Lịch sử chữ Quốc ngữ. 1620 - 1659*. Sài gòn.

3. Haudricout Andre G. *De l'orgine des tone du Vietnamien*. JA 242. 69-83.

4. Jacques, Roland (1995). *Những người Bồ Đào Nha tiên phong trong lĩnh vực Việt ngữ học*. Hà Nội: Khoa học Xã hội. 2007.

5. Nguyễn Văn Lợi & Edmondson, J.A. (1998). "Tones and voice quality in modern northern Vietnamese: instrumental case studies". *Mon-Khmer Studies. Vol. 28*. 1-18.

6. Nguyễn Văn Lợi (2004). "Đặc điểm ngữ âm - âm vị học của phụ âm tắc, hữu thanh, thở trong các ngôn ngữ ở Việt Nam và Đông Nam Á (trên bình diện đồng đại và lịch đại)". Trong *Những vấn đề ngôn ngữ học.* Hà Nội: Khoa học Xã hội.

7. Nguyễn Văn Lợi (2010). "Phục nguyên Hệ thống ngữ âm tiếng Việt thế kỷ XVII" (Trên cơ sở Ditionarium Annamiticum Lusitianum et Latinum (Từ điển Việt - Bồ Đào Nha - Latinh) của Alexandre de Rhodes). *Từ điển học và Bách khoa thư, 5 (7),* 16-29.

8. Rhodes, Alexandre de. (1991). *Từ điển Annam - Lusitan - Latinh*. Hà Nội: Khoa học xã hội.

9. Rhodes, Alexandre de. (1993). *Phép giảng tám ngày*. Nguyễn Khắc xuyên giới thiệu. Tủ sách Đại Kết.

10. Đoàn Thiện Thuật (1977). *Ngữ âm tiếng Việt*. Hà Nội.

11. Thurgood, G. (2002). "Vietnamese and tonogenesis: Revising the model and the analysis". *Diachronica Volume 19 Issue. 2*. 333-363.

12. Hoàng Tiến (1994). *Chữ Quốc ngữ và cuộc cách mạng chữ viết đầu thế kỷ 20*. Hà Nội: Lao Động.

13. Lê Ngọc Trụ (1961). "Chữ Quốc ngữ từ thế kỷ XVII đến cuối thế kỉ XIX". *Việt Nam Khảo cổ tập san*.

14. Nguyễn Khắc Xuyên. "Nguồn gốc chữ Quốc ngữ: chữ Quốc ngữ vào năm 1631". *Văn hóa Nguyệt san*. Số 42/1959, 685-93.

15. Nguyễn Khắc Xuyên (1993). *Ngữ pháp của Đức Lộ 1651*. Thời điểm.

THE FORMATION OF TONES OF VIETNAMESE ALPHABET

✍ **NGUYEN VAN LOI***

Thanks to recent research in the country and abroad, we know that, the formation of Vietnamese alphabet was a process, starting from the first decades of the seventeenth century, with the participation of many Jesuits, in collaboration and contribution of Vietnamese people. The period from 1620 - the year in which priets started to write in Vietnamese to 1651 - the year for publishing *Vietnamese - Portuguese - Latin dictionary* and *How to preach in eight days* was considered to be the time of Vietnamese alphabet formation. Documents to learn Vietnamese alphabet during this period were letters, handwritten reports (handwritten documents - TL) of Catholic missionaries in Vietnam: TL of Francisco de Pina; TL in 1621 of Joao Roiz; TL in 1621, TL in 1626 of Gaspar Luis; TL in 1621, TL in 1621 of Cristoforo Borri; TL 1625 and TL from 1631 to 1647 of Alexandre de Rhodes; TL in 1632 and TL in 1637 of Gaspar d'Amaral. Especially manuscripts *"Manuductio ad linguam Tunckinensem*" (Introduction to Tonkin language), unknown author, was discovered by Roland Jacques and published recently.

Based on Vietnamese format reflected in the above TLs, Do Quang Chinh divided into 2 phases of Vietnamese formation: Phase 1 - from 1620 to 1626 and phase 2 - from 1631 to 1648. The beginning priests, with many contributions in this period, were called *the pioneers* in the Vietnamese alphabet formation by Roland Jacques. The use of signs to record tones - a strange phenomenon, which was difficult for European missionaries in the seventeenth century, was innovative, exceptional contributions of those who created Vietnamese alphabet.

1. Views of Vietnamese tones of the pioneers

Vietnamese is different from other European languages such as French, Portuguese, Spanish, Dutch in many characteristics, in which the most prominently is that Vietnamese language is tonal. In view of modern phonetics, tones of Vietnamese

* *Professor, Dr., former officer of the Academy of Social Sciences Vietnam.*

in their definition, is the difference in altitude (pitch) and voice (voice quality), to pronounce syllables. Regarding pitch (concept of sensuality, corresponding to the concept of basic radio frequency (F0), physically), the tone can be distinguished on 1 - contours (contour) - it is the progress (variations) F0 when pronouncing syllables; 2 - pitch (pitch level) - that is the height at which the tone is shown (from the lowest point to the highest point of pitch). Voice is the concept of sensuality, corresponding to the concept of creating audio type (Phonation type), in terms of creating real physiological words. Phonation type is the way to vibrate vocal cords to make up the difference to the state of the glottis and the airflow over the glottis, when pronouncing syllables.

When European missionaries first exposed to Vietnamese, the correct pronunciation of Vietnamese tone was their most difficult task. Priest C. Borri coming to Cochin in 1618 confessed that, in order to understand and speak Vietnamese one absolutely must spend 4 years learning. In December 1624, priest Alexandre de Rhode from Ao Mon went on a Portuguese merchant ship to Cua Han to access Thanh Chiem - the capital of Quang Nam town and learned Vietnamese there.

According to Alexandre de Rhodes, Marini, Tissanier..., Vietnamese tone is difficult because of the following reasons: 1 - All words are separate words (grammatically unchanged function). 2 - The same word came out of different voices, can have many meanings and often with opposite meanings. 3 - Tone of each word, sometimes is very light and delicate. 4 - How to pronounce: While speaking a word, one must know how to harmonize breath, lips, teeth, tongue and throat to utter a moderate and precise word. The same words when adding, deleting, or bending down their tones, will create different meaning. Alexandre de Rhodes gave some examples and recalled some Westerners jokes to pronounce tonal Vietnamese.

These remarks of missionaries stated quite precisely the phonetics - phonology of tonal Vietnamese. Phonological nature of tonal Vietnamese - prosody unit of syllables (word), have differentiated values, and can be called interpreted toneme. And this is basically the phonetic of tonal Vietnamese: Pitch - F0 "Same words*, when adding, deleting, or bending down tones, will create different meanings*"; characteristic of generating tones - the coordination of airflow through the glottis, when pronouncing syllables.

2. The formation of tonal recording and individual roles of some missionaries

In handwritten documents in the period 1621 - 1626, Vietnamese alphabet appeared not much, and was used mainly to record sites of Vietnam. There were Vietnamese word written without spaces; no tonal sign (accent marks). For example, *unsai* (ông sãi), *ungue* (ông Nghè), *Quinhin* (Quy Nhon), *nuocman* (Nuoc Man - 20 km to the

north of Quy Nhon), *Benda* (Ben Da, Quy Nhon), Bode in Nam Ben Da (Quy Nhon).

In written documents from 1631 to 1648, Vietnamese alphabet appeared much more with nearly similar letters to Vietnamese alphabet in documents published in 1651. About the tone, in documents in this period, tonal signs appeared. In written documents in the years 1636 - 1644, Alexandre de Rhodes used 3 tonal signs: up, down, wave; for example, *cà, cã, cá, tlẽ (trẻ).* Especially, in documents of Gaspar d'Amaral, letters and writing script of Vietnamese alphabet was almost similar to those in *Vietnamese - Portuguese - Latin dictionary.*

Overall, the use of Vietnamese alphabet in general and tonal signs in particular in written documents from 1620 to 1648 was unstable and there was a difference in Vietnamese usage of priests. This difference reflects the leval of each person's contribution to complete Vietnamese alphabet. For example, we can see the difference in spelling between Alexandre de Rhodes and Gaspar d'Amaral. In manuscripts, including text written by Alexandre de Rhodes in 1647, Vietnamese writing was still "sloppy" - as commented by Do Quang Chinh. In particular, the use of his tonal signs was simple, in many cases without tonal signs, for example, the following localities: *Baubom* (Bầu Vom), *bochinh* (Bố Chính), *cai tlam, caitlam* (Cát Lâm, gần Hội An), *oũ nghe bo* (Ông Nghè bộ - an officer).. In written documents in the years 1636 - 1644, when living in Tonkin with 6 tones, Alexandre de Rhodes only uses 3 tonal signs: up, down, wave and often inaccurate; for example, *cà, cã (*cả*), cá , tlẽ (*trẻ*).*

To compare the use of Gaspar d'Amaral and Alexandre de Rhodes, it can be clearly seen that from 1632, Vietnamese usage of G. d' Amarral was better than that of Alexandre d'Rhodes. In 1632 and 1637 documents, Gaspar d'Amaral used 5 signs to distinguish 6 tones and wrote quite accurately. For example, *đàng tlaõ* (đàng trong), *đàng ngoày* (đàng ngoài), *nhà thượng đày* (Nhà thượng đài), *nhà phũ* (nhà Phủ), *oũ Khổũ* (ông Khổng - Khổng Tử), *Vĩnh tộ* (Vĩnh Tộ reign 1620 - 1628).

Do Quang Chinh commented that, Alexandre de Rhodes in 1636, was not as aware of the role of Vietnamese alphabet as Gaspar d'Amaral in 1632 (2: p. 65). Thus, it can be argued that, before 1651, Gaspar d'Amaral was soon aware of the need of Vietnamese transliteration in Latin characters and had important contributions in the improvement of Vietnamese alphabet in general and the way to use 6 tones in particular. Please be noted that, Gaspar d'Amaral at Tonkin (specifically Thang Long, which features 6 distinctive tones), in 28 and a half months. He first attempted to access Tonkin in October 1629; May 1630, he left Ao Mon. In February 1631, he went to Thang Long. In 1638, he returned to Ao Mon; In 1645, when traveling from Ao Mon to Tonkin for religious preach, his ship was sunken near Hainan, and he died. A. de Rhodes stayed in Vietnam for 57 months (19 months in Cochin from December 1624

to July 1626, 38 months in Tonkin from March 1627 to May 1630).

3. Traces of Southern dialect in the writing way of tones in the period of Vietnamese alphabet formation

One problem which has long been posed is that, in the invention of Vietnamese alphabet, how did localities such as Thanh Chiem (Quang Nam), Nuoc Man (Binh Dinh) of Cochin where pioneer priests lived, studied, recorded, used priests to preach Vietnamese... play a role in the formation of Vietnamese alphabet? It can be answered by examining traces of vocabulary, phonetics of dialects, southern dialect which are reflected in the period of forming Vietnamese alphabet. In this section, we try to find out traces of the dialect reflected in the description of the tones, the use of tonal signs by priests.

In the seventeenth century, when Cochin was established, Vietnamese localities were extended, creating the foundation for the formation of the Southern dialect, starting from the Hai Van Pass. Migrants to new lands originated mainly from Thanh Nghe. In terms of language, especially the tone, Southern dialect was influenced mainly from Thanh Hoa accent. Quang Nam accent is considered the standard of Cochin accent. *Dai Nam Nhat Thong Chi* of Nguyen Dynasty recorded: Quang region has *'voices which are clearly simple... King also used Quang Nam language".*

Representing the Tonkin accent was the Northern delta, typically Thang Long capital. Regarding tones, northern dialects are different from that of southern dialects because they have 6 tones, while southern dialects, like Thanh Hoa, only have 4 tones, in which "hook" and "wave" combine into one. At the same time, the two dialects also differ in characteristics phonetics - phonology of each tone.

3.1. Northern tonal system

Northern tonal system consists of 6 tones; phonological characteristics of tones are shown in Table 1 below.

Table 1. Characteristics of phonological tone in the North [6]

Tone	Pitch		Voice
	Contour	Sound	
No tone	Straight	High	Usual
Down	Down	Low	Breathe (down)
Hook	Up-down	Low	Larynx
Wave	Down-up	High	Larynx
Up	Up	High	Usual
Dot	Straight (up)	Low	Glottis

3.2. Tonal system of Quang Nam, Binh Dinh

Tonal system of Quang Nam and Binh Dinh has only 5 tones, due to a combination of "hook" and "wave". Each tone in each system may vary on phonetic characteristics, but be uniform on the phonological features. 5 tones of Quang Nam (Dien Ban) and Binh Dinh (Hoai Nhon) are identified by phonological criteria in Table 2 below.

Table 2. Phonological characteristics of 5 tones of southern dialect (Quang Nam, Binh Dinh)

Tone	Pitch		Voice
	Contour	Sound	
No tone	Straight (down)	High	Usual
Down	Down	Low	Breathe (down)
Hook/Wave	Down-up	High	Larynx
Up	Up	High	Usual
Dot	Down-up	Low	Larynx

3.3. Hệ thống thanh điệu trong chữ Quốc ngữ

3.3. Tonal system in Vietnamese alphabet

In the *"Brief Report of Annam or Dong Kinh language",* Alexandre De Rhodes affirmed the tonal system which was reflected in Vietnamese alphabet was the tonal system of Northern region (Tonkin - Dong Kinh). The author described impressively the "voice" (tone) and named each voice (tone). *"First, no tone is by not bending words. Second, "up" tone is the accent by pressing and pushing his voice like expressing anger. Third, "down" tone is the pronunciation by lowering voice. Fourth, "wave" tone is described by bending sound from the bottom of the chest, and then raising to a higher resonant way. Fifth is the tone known as a heavy accent, because this voice is expressed by pronouncing from the bottom of the chest with a heavy or hard feeling, and it is recorded with a "dot". After all, the sixth is the high-toned voice, because it is pronounced with gently curved sound, as if we are asking, itane (isn't it)? and the same words, and therefore, are recorded by a hook".*

Through the above quotation, we realized that the tonal system described above by the author entirely coincides with the modern northern tones; especially, if we replace the words used by the author to represent the phonetic sense in his seventeenth century with modern phonetics. For example, it can be understood that descriptions (phonetic sensuality) of authors such as *no tone, down tone, wave tone, up tone, wave tone, and then raised are criteria to define high pitches*, corresponding to modern terms: horizontal lines (no tone), lines down ("down" sign), bending lines (down up

- "hook" sign), lines up ("up" sign), broken lines ("wave" sign). There are further descriptions such as*: not bending sound, bending sound from the bottom of the chest, heavy or hard voice, sound from the bottom of the chest* which reflect tonal criteria as *usual voice* (no tone), *laryngeal voice* (hook, wave), *glottis voice* (closed glottis - dot).

Missionaries did not use the tone marks in an arbitrary manner, but for a number of reasons. 4 out of 5 signs originates from Greek including Down, Up, Wave, Dot, and Hook had Latin origin. The selection of signs (graphical shape, sign location) to record each tone is based on the lines of pitch change and how to create the sound. Shape (graphic) of tonal signs partly reflects the level of the tone (northern accent, in the seventeenth century), which missionaries felt and described; simultaneously, it was also quite common with F0 contours of the modern northern tones (*see Figure 1: Graph of F0 the northern Vietnamese tones).* Horizontal voice with flat lines, usual voice (not marked on phonology) is reflected by not marking (zero); "down" sign, with lines going down, reflects gentle contours of "down" voice; "up" sign with lines going up, reflects the upward graph of "up" voice; bent and broken sign (down - up) is similar to the fracture lines of "wave" voice. "Hook" sign (question) is used, because this tone is similar to asking intonation in Latin. While 4 signs Down, Up, Hook, Wave are written above the vowel letters, Dot is below because this tone reflects a heavy sound, with *the accent typical heavy or hard voice, pronounced from the bottom of the chest,* due to glottis phenomenon when pronouncing this tone: syllable ends abruptly with a closed sound in tone (because two vocal cords are united), creating a sensation of choking, "heavy" when pronounced.

Thus, the number of tones, the description of how to pronounce each tone, the use of tonal signs (graphical shape of the signs, sign location...) quite accurately reflect the tona system of Northern region in the seventhteen century and correspond to the current system of Northern region. Traces of southern dialect tonal system are not found, especially Quang Nam (Dien Ban) and Binh Dinh (Hoai Nhon) in the description and use of tonal signs in Vietnamese alphabet.

3.5. Confusion between Hook and Wave

The obvious difference between tonal system of southern dialect (including Quang Nam and Binh Dinh) and northern dialect is the combination of Hook and Wave tone, resulting in 5 tones in southern dialect. This makes people who speak southern dialect (also Thanh Hoa) often make spelling errors in the early decades of the seventeenth century, when living in Thanh Chiem (Quang Nam), Nuoc Man (Binh Dinh), missionaries who contacted, learned and speaked in the voice of this region knew only 5 signs and failed to distinguish Hook from Wave. The use of only 3 signs Up, Down, Wave to record 4 tones without distinguishing between Hook and Wave

in the early period and the mixing of these two signs in documents of missionaries is traces of outhern dialect in Vietnamese alphabet. In documents written in the years 1636 - 1644, when in Tonkin, Alexandre De Rhodes used only 3 signs Up, Down, Wave and no Hook (Hook was replaced by a Wave), for example, *cà* (cà), *cã* (cả, lớn), *cá* (cá), *tlẽ* (trẻ). As mentioned above, Gaspar d'Amaral only stayed in Tonkin, so in his documents, there was a use of 5 signs to distinguish 6 tones with little errors. However, in his handwritten documents in 1632 and 1637, there were still some mistakes about Hook/Wave. For example, *oũ Khỏũ* (ông Khổng - Khổng tử), but *nhà phũ* (nhà phủ). In *Annam - Lusitan - Latin Dictionary*, there are few errors of Hook/ Wave, as in the case of *bẩy* (cái bẫy, cái cạm); *bẩy chôật* (bẫy chuột).

4. Conclusion

4.1. The correct perception of tone, precise descriptions and uses of diacritical signs to record 6 tones is an important contribution of Vietnamese founders.

4.2. The formation of Vietnamese alphabet is a process, from no sign to 3 signs and then 5 signs to record 6 tones.

4.3. Among leaders in forming Vietnamese alphabet, Gaspar d'Amaral made great contributions to creating and using tonal signs.

4.4. Tonal system which is reflected Vietnamese alphabet is northern tonal system in the seventeenth century. This system is similar to the modern system of Northern region in terms of number of tones, phonetic characteristics and phonology. Thus, after four centuries, northern tonal system remained almost phonetically unchanged (phonetic characteristics of each tone) and phonologically (distinctive criteria of tones).

4.5. Failure to distinguish between Hook and Wave in the early period and confusion in the use of these two signs are traces of Southern dialect (including Quang Nam, Binh Dinh) in the formation of Vietnamese alphabet.

TỪ CHỮ ĐẾN VĂN CHƯƠNG QUỐC NGỮ CUỐI THẾ KỶ XIX

✍ **TRẦN NHẬT VY***

Nói đến chữ Quốc ngữ cuối thế kỷ XIX là nói đến vùng đất Nam Kỳ lục tỉnh. Chữ Quốc ngữ được sáng tạo bởi các nhà truyền giáo sang nước ta truyền đạo. Ban đầu, chữ Quốc ngữ chỉ là phương tiện để các giáo sĩ tiếp cận và rao giảng đạo cho các giáo dân người Việt. Vì vậy, chữ Quốc ngữ chỉ phổ biến trong các giáo dân và nhà thờ.

Sau hơn 200 năm ra đời và sống lén lút trong các nhà thờ và xóm đạo đến năm 1860 chữ Quốc ngữ mới được dạy công khai trong nhà trường ở Sài Gòn. Và hai trường dạy chữ Quốc ngữ đầu tiên của nước ta là trường d'Adran (nay là trường Trưng Vương và Võ Trường Toản) và trường Khải Tường (tiền thân của trường Lê Quý Đôn ngày nay).

Khi nhận chức Thống đốc Nam kỳ đầu tiên, Bonard (11.1861 - 10.1863) có bốn chủ trương lớn:

1. Sử dụng lại các quan lại triều Nguyễn và giữ nguyên địa lý hành chính của Nam Kỳ.

2. Dùng chữ Quốc ngữ do các giáo sĩ sáng tạo thay cho chữ Nho với lý do là "chữ Quốc ngữ dễ đọc, dễ hiểu" nhằm "cắt đứt liên lạc giữa người Nam Kỳ và triều Nguyễn" vốn sử dụng chữ Nho.

3. Cải tạo và biến Bến Nghé trở thành thành phố Sài Gòn, thủ đô của Nam Kỳ.

4. Thành lập nhà in và xuất bản báo chí.

Với chủ trương dùng chữ Quốc ngữ thay cho chữ Nho, người Pháp đã khuyến khích dân chúng và các viên chức nhà nước học chữ Quốc ngữ ngay sau khi chiếm ba tỉnh miền Đông Nam Kỳ. Và ngày 15.4.1865, tờ báo chữ Quốc ngữ đầu tiên của nước ta ra đời tại Sài Gòn, là tờ *Gia Định b*áo, với sự cộng tác của một số trí thức biết chữ Quốc ngữ là Trương Vĩnh Ký, Huỳnh Tịnh Của, Tôn Thọ Tường. Bonard đã không ngó thấy tờ báo này vì riêng phần dấu của bộ chữ in phải đặt làm ba năm mới xong. Tất nhiên,

* *Báo Tuổi trẻ Thành phố Hồ Chí Minh.*

bên cạnh đó là một số người khác ẩn danh đang làm thông ngôn cho quân đội Pháp trong bộ phận thông ngôn. Và khi tờ Gia Định báo ra đời chữ Quốc ngữ đã được trau chuốt, thay đổi rất gần với Quốc ngữ ngày nay. Từ "blời" chuyển thành "trời", từ "sanh thì" lần lần trở thành quá vãng, qua đời, mất, chết, từ "nước giá" chúng ta có nước đá... Một bản tin ngắn trên *Gia Định b*áo số 4 ngày 15.7.1865: "*ngày 18 tháng nầy, sáng ngày thấy các quan thủy đi tam bản có máy lửa và kéo dạng một chiếc ghe khác theo trong rạch Ngưu Tấn vô Chợ Lớn. Ít nữa bên Phalangsa sẽ gởi qua nhiều chiếc khác để đi các sông rạch nhỏ mà hết trộm cướp nó không còn dấu ẩn được, giá một chiếc tam bản không có bao nhiêu tiền mà người nhà buôn jễ mua mà chở hàng hóa cho chắc và jắt chiếc ghe theo từ Mĩ Tho, từ Vĩnh Luông đến đây.*" Ở đây chỉ có một số chữ "xưa" mà nay không còn dùng nữa như *quan thủy* (thủy quân hay hải quân), *máy lửa* là máy hơi nước phải đốt lò bằng củi, chữ *j* thay vì chữ *d*. Còn địa danh Ngưu Tấn chính là rạch Bến Nghé hay kinh Tàu Hũ, Vĩnh Luông là Vĩnh Long ngày nay. Bản tin này cho thấy chữ nghĩa năm 1865 đã gần với ngày nay rất nhiều.

Xin lưu ý, năm 1865, Nam Kỳ còn rất ít người biết chữ Quốc ngữ.

Ra đời ở miền Trung nhưng Quốc ngữ được công khai thử thách ở Sài Gòn, vùng đất là ngã tư quốc tế của nước ta vào cuối thế kỷ XIX, nên Quốc ngữ chịu nhiều va đập, vay mượn, Việt hóa rất nhiều từ ngữ các nước để dần trở nên hoàn thiện và trở nên vô cùng phong phú. Nếu không có sự va chạm ấy có lẽ ngày nay chúng ta sẽ "thiếu" chữ rất nhiều. Những chữ "đầm" được Việt hóa từ chữ "dame" của Pháp để sau này có áo đầm, nhảy đầm. Chữ "xe" là hậu thân của chữ "xế" nghĩa là xe theo giọng Quảng Đông, vì vậy nay chúng ta mới có rất nhiều loại xe từ xe ngựa, xe bò ban đầu đến xe hơi (xe có bánh bơm hơi vô), xe máy (xe đạp), xe lửa, xe be, xe bồn... Chữ "thối" được Việt hóa từ chữ "thoái" của người Hoa với nghĩa là lui, trả lại. Hoặc chữ "qua" Việt hóa từ chữ "wá" nghĩa là tôi theo giọng người Triều Châu (người Quảng Đông là "ngộ", còn tiếng Quan thoại là "wò"). Bởi vậy mới có câu nói mà không phải là người Lục tỉnh thì không hiểu ngay được "*qua nói qua qua mà qua hổng qua, qua hổng nói qua qua mà qua qua*"!

Ngày 12.9.1659, thầy Igesco Văn Tín viết: "ơnthàixưadạydõtôynhèuđàngchonên thànmàrápcậithàychonenchãnghaibaigiờvứangthàytôycàngbuồnhơnnữamàướoc *au chođượcthaimạtThàinhư con tlonmẹvèchođượcbúbại...".* Đọc bằng chữ Quốc ngữ ngày nay là: "Ơn Thầy xưa dạy dỗ tôi nhiều đàng cho nên thành mà ráp cậy Thầy; cho nên chẳng hay bây giờ vắng Thầy, tôi càng buồn hơn nữa mà ước ao cho được thấy mặt Thầy như con trông mẹ về cho được bú vậy".[1] Một tài liệu khác cũng được lưu trữ trong thư khố Dòng Tên tại Roma, thầy giảng Bento Thiện viết ngày 25.10.1659 gửi linh mục G. F. Marini: "*BâygiờtôikểnhữngkẻThầyđãbiếtngàyxưa (,) thìBảoLộcTrươngcùngông Lucio KẻCốcđãsinhthì (,) ôngMingôngTràKẻBvócũngđãsinhthì (.) Songle ôngMing thì tin lắm (,) đểhếthầuhạthaythảy (,) chịuđạođượcmườingàyliềnsinhthì (,) ôngTràbvừabvừabvậy*

(,) cònthìràyláođáobvậy (,) chẳngcóthậtdạbaonhiêu. KẻBvóthìchẳngcònnhưxưavìchẳ ngcóThầy ở lại (,) chẳngcònkẻcảthìngườimlạtdạ. Tôilạinóisựcùngnămngoáicóthầycả Miguel Rangel cùngthầycảEmondo sang đâycũngcónhiềucủatốtchoChúathìngườim ừngvìcủa (.) Song le lòngchẳngcóiênsựđạođến (,) tầutlẩythìkhiếncácThầyvềhếtthìcá cthầycũngbuồnlắm (.) Song le ôngTầnôngNiêmdộngChúarằngphôThầyấycó ý sang làmtôimàđứcChúachẳngcho ở thìphôthầyấybuồnlắm, thìchúamớirằngchomộtthầy ở (.) ÔngTầnlạirằngthầyấy ở mộtmìnhchẳngđược (,) chẳngcóailàmbạn (,) đâythìnhững Annam (,) thìchúachohai ở haivề. Thấyvậythầycả Miguel thầycảEmondolạivề Macao, màthầycả Miguel bởi Roma màđếnđấythìvềbênĐạiming (,) màbởicógiặc Hung nôđến Quảngtâythì BvuaVĩnhLịchchạyđixúkhácthìthầychẳngcóđượcđếncùngBvua, phải ở giảngcỏiNgô (,) phảinướcđộcthìngườiđãsinhthìchẳngcòn (,) màđầytớngườithìtheo ngườiNgô, thầycảOnofrechoThađeođithămchẳngbiếtngườiấy ở đâu. TừKẻchợđếnnơin gườisinhthìđitámngàymớiđếnnơi".[2] Có thể đọc bằng Quốc ngữ ngày nay là: "*Bây giờ tôi kể những kẻ thầy đã biết ngày xưa, thì Bảo Lộc Trương cùng ông Lucio Kẻ Cốc đã chết. Ông Minh, ông Trà ở Kẻ Vó cũng đã chết. Song ông Minh thì tin lắm, để hầu hạ hết thảy, vô đạo được mười ngày liền chết, ông Trà vừa vừa vậy, còn thì rày láo đáo vậy, chẳng có thật dạ bao nhiêu. Kẻ Vó thì chẳng còn như xưa vì chẳng có thầy ở lại, chẳng còn kẻ cả thì người lạt dạ. Tôi lại nói sự cùng năm ngoái có thầy cả Miguel Rangel cùng thầy cả Emondo sang đây cũng có nhiều của tốt cho Chúa thì người mừng vì của. Song le lòng chẳng có yên sự đạo đến, tầu trẩy thì khiến các thầy về hết thì các thầy cũng buồn lắm. Song le ông Tần, ông Niêm* nói với *Chúa rằng các thầy ấy có ý sang làm tôi mà đức Chúa chẳng cho ở thì các thầy ấy buồn lắm, thì Chúa mới rằng cho một thầy ở. Ông Tần lại rằng thầy ấy ở một mình chẳng được, chẳng có ai làm bạn, đây thì những Annam, thì Chúa cho hai ở hai về. Thấy vậy thầy cả Miguel thầy cả Emondo lại về Ma Cao, mà thầy cả Miguel bởi Roma mà đến đấy thì về bên Đại Minh, mà bởi có giặc Hung Nô đến Quảng Tây thì vua Vĩnh Lịch chạy đi xứ khác thì thầy chẳng có được đến cùng vua, phải ở giảng cõi Ngô, phải nước độc thì người đã chết thì chăng còn, mà đầy tớ người thì theo người Ngô, thầy cả Onofe cho Thadeo đi thăm chẳng biết người ấy ở đâu. Từ Kẻ Chợ đến nơi người chết đi tám ngày mới đến nơi*".

Đến năm 1796, khi linh mục Phipiphe Bỉnh viết thì chữ Quốc ngữ đã có nhiều điều thay đổi, sáng sủa hơn.

MỪNG ĐƯỢC TRẨY SANG BÊN TÂY THƠ

Năm vừa sáu lẻ tháng đầu xuân

Thánh ý xuinên vẹn mọi phần

Bể bắc tuiràng nghìn dạm dán (dặm dám)

Blời (trời) tây nhường đá một bên gần

Trước là đội đức trên Thiên-Chúa

Saunữa cam làõ (lòng) dướivạndân

Bĩcụcthớilailàthểấy

Thậttầycõu (cũng) chínhkhéocuân (quân) phân

Bínhthìnniênmòũ(mồng) 6 thg (tháng). Giêngnămlà 1796.[3]

Sự thay đổi về từ ngữ và lần lần vay mượn, Việt hóa thêm những từ ngữ khác trong thế kỷ XVIII, XIX làm cho chữ Quốc ngữ ngày càng phong phú. Và đó là tiền đề dẫn tới một sự kiện lớn hơn là sự ra đời văn chương Quốc ngữ.

Văn chương Quốc ngữ cuối thế kỷ XIX đến nay vẫn còn là những trang trắng trong văn học sử nước ta. Đã có người không tin rằng Nam Kỳ lục tỉnh có văn chương! Đã có những đồn đại rằng "*Nam Kỳ chỉ biết ăn chơi, làm giàu chớ không biết làm văn chương*". Xin thưa, đó chỉ là những lời đồn nhảm, vô căn cứ! Những lời đồn nhảm đó lâu ngày đã trở thành một định kiến xấu và đã phủ nhận văn chương của một vùng đất đi đầu trong việc sáng tạo ra văn chương Quốc ngữ.

Có câu hỏi: "*Vậy thì Nam Kỳ lục tỉnh có văn chương không?*". Xin thưa là có và có không chỉ một ít mà là rất nhiều. Còn vì sao văn chương của một vùng đất bị phủ nhận, bị bỏ ra ngoài văn học sử hàng thế kỷ qua có lẽ chúng ta sẽ bàn trong một dịp thuận tiện khác.

16 năm sau khi *Gia Định b*áo ra đời, trên trang 7 của số báo ra ngày 1.12.1881 (lúc này báo đã trở thành tuần báo) đã xuất hiện hai truyện ngắn, rất ngắn. Đó là truyện *Tên chăn bò* và truyện *Thằng ăn trộm với con heo*. Đây là hai truyện ngắn chuyển thể từ thơ của La Fontaine qua văn xuôi của ông Trương Minh Ký (khi đăng báo không ghi tên tác giả) và sau đó được in trong tập *Truyện Phangsa* diễn ra Quốc ngữ in tại Sài Gòn năm 1884, tái bản năm 1886.

Trương Minh Ký là ai?

Đây là một nhân vật lâu nay văn học sử đã bỏ qua.

Trương Minh Ký (1855 - 1900), người Gò Vấp, Gia Định, thuở nhỏ học với ông Trương Vĩnh Ký, sau vào trường Khải Tường. Ông ra trường khoảng năm 1870 - 1872 và được giữ lại trường làm thầy giáo. Năm 1874, *Gia Định b*áo số ra ngày 15.12.1874 đưa tin: "Trương Minh Ký, nguyên làm thầy giáo dạy giúp hạng ba lên hạng nhì đồng niên ăn 1.400 quan tiền".

Năm 1879, ông được Thống đốc Nam Kỳ Le Myre de Vilers chỉ định dẫn 13 học sinh trường Khải Tường sang Alger du học, chuyến đi vào đầu năm 1880. Trong số các học sinh này có Diệp Văn Cương, sau là một giáo sử nổi danh của trường Chasseloup Laubat (Lê Quí Đôn), cha của nhà báo Diệp Văn Kỳ và ông Nguyễn Trọng Quản, giáo sư, họa sĩ của trường trên và là người viết cuốn tiểu thuyết *Thầy Lazaro phiền* in tại Sài Gòn năm 1887.

Năm 1881, ông Ký trở về Sài Gòn và cuối năm 1881 ông xuất hiện trên *Gia Định báo*. Năm 1882 thì ông xuất hiện đều đặn cho đến năm 1897. Ước đoán của tôi, theo quan sát các thông lệ làm báo ngày xưa, có thể ông Ký chính là chủ bút tờ *Gia Định báo* trong thời gian từ 1881 đến 1897.

Báo Quốc ngữ cuối thế kỷ XIX đầu thế kỷ XX, không đề tên chủ bút trên tờ báo. Tờ báo cũng không có phóng viên, biên tập viên như hiện nay. Chủ nhiệm (chức vụ tương đương Tổng biên tập ngày nay, riêng tờ *Gia Định báo* thì gọi là Chánh tổng tài) chỉ là người chịu trách nhiệm mọi mặt của tờ báo trước pháp luật. Người thực sự nắm quyền phần nội dung là chủ bút. Chủ bút là người thực hiện nội dung theo chỉ đạo (nếu là báo công quản), thiếu bài chủ bút viết, dịch. Vì vậy, chủ bút phải là người thông thạo ít nhất hai ngôn ngữ là Quốc ngữ và Pháp văn. Báo Quốc ngữ thời này đòi hỏi phải có bản dịch ra tiếng Pháp nộp cho cơ quan kiểm duyệt. Việc này đến năm 1918 mới bãi bỏ. *Gia Định báo* là tờ báo của chính quyền, chủ yếu là thông tin những vấn đề mà nhà nước muốn cho dân biết. Song khi ông Ký nắm bút quyền thì xuất hiện "truyện". Và như vậy "truyện viết bằng văn xuôi" đầu tiên đã xuất hiện trên báo từ ngày 1.12.1881.

TÊN CHĂN BÒ

Có một người buôn bán gởi mấy gói hàng của nó cho tên chăn bò kia đi một đàng với nó. Nửa đàng, người buôn bán xán bịnh đau nặng, theo không kịp bầy bò. Lâu ngày, tên chăn bò thấy vắng mặt người bán hàng, tưởng nó đà chết rồi, mới bán phức mấy bó hàng, lại bỏ nghề cũ đi. Khi người buôn bán mạnh, tới thành kiếm tên chăn bò, lâu ngày mới gặp, hỏi nó mấy bó hàng. Nó chối nói mình không phải là kẻ chăn bò. Người bán hàng tức mình đâm đơn kiện với quan sở tại. Quan không biết xử làm sao, chuyện vô bằng, mới bỏ đi vô. Khi hai người tiên cáo, bị cáo đi khỏi dinh, ông quan ấy đi quanh ra phía rào đứng kêu lớn lên "Ớ chú chăn bò lại biểu một chút". Tên chăn bò vùng ngó lại, quên lửng rằng mình mới chối làm nghề đó. Đó ông quan nầy cho đòi người buôn bán lại. Rồi dạy tra anh chăn bò, khai hết tự sự. Quan ấy dạy thưởng cho anh bán hàng rồi làm án anh ta.

17 năm sau, năm 1897, tờ *Nam Kỳ tuần báo* ra đời, truyện đã trở thành một mục quan trọng của báo. Báo có 16 trang thì 8 trang nội dung, còn lại là quảng cáo. Trong số 8 trang nội dung, có tới 2 trang dành cho văn chương. Đây là số trang rất lớn dành cho một chuyên mục. Ngày nay đố chúng ta kiếm được tờ báo nào (trừ báo chuyên về văn nghệ) dành tới nội dung cho một chuyên mục!

Và thời kỳ này, trên báo xuất hiện ngày càng nhiều loại truyện sáng tác, truyện dịch, thơ phú, bài hát (dành cho cổ bản), tuồng. Trong đó, *truyện feuilletons Đố Ngộ Cố nhân... của Nguyễn Dư Hoài đăng 6 kỳ liên tục trên Nam Kỳ có thể gọi là tiểu thuyết tình cảm đầu tiên của văn học nước ta*. Đây là chuyện tình của một thầy giáo. Khi còn đi học, anh ta ở nhờ một gia đình người bạn học gần trường. Trong khi qua lại

thăm con, má anh ta đã kết thân với gia đình người bạn và má anh đã hứa hôn anh với Mai, em người bạn, mà không cho anh ta biết. Sau đó, vì gia cảnh sa sút, cha mẹ chết gia đình này tản lạc. Mai vì còn nhỏ nên phải sống cùng một người dì ở xứ khác. Khi má sắp mất mới cho anh ta biết vụ hứa hôn đó, lúc này anh đã có gia đình riêng. Sau khi biết chuyện, anh ta đi kiếm và gặp Mai ở Chợ Lớn, cô vẫn giữ lời hứa ngày xưa. Sau một đêm tâm sự, khóc lóc Mai đã cạo đầu, bỏ lên núi ở Châu Đốc đi tu.

Ngoài Nguyễn Dư Hoài (người Bến Tre, thư ký tòa án Bến Tre), tôi còn có một danh sách vài chục cây viết, mà trong số đó tới nay vẫn chưa rõ tiểu sử. Đó là Nguyễn Khắc Huề, TốngHữu Định, Phan Hảo Hạt, VN, FXT, Tây Hiên Ký, PJT, GL, PC, Duật Văn, GD, Trần Công Chính, Paul Nhượng, NVB, PN, Lương Khắc Ninh, Nguyễn Thới Nhàn, Đặng Đức Tuấn, Nguyễn Trung Tín...

Truyện *1001 đêm* của Ả Rập năm 1895 được chuyển ra tiếng Pháp thì ba năm sau, năm 1898, đã được dịch và đăng trên tờ *Nam Kỳ tuần báo*.

Văn chương Nam Kỳ cuối thế kỷ XIX có mấy đặc điểm:

1. Văn viết bằng tiếng nói thường ngày. Do viết bằng "ngôn ngữ nói" nên văn Nam Kỳ đôi chỗ lục cục lòn hòn, câu cú không gọn gàng. Tiếng nói của người Nam Kỳ lại nhẹ giọng không phân biệt dấu "hỏi", dấu "ngã", không phân biệt "gi" và "d", "v", không rõ ràng "n" và "ng", không phân biệt "c" và "t"... Câu chữ lại thiếu trau chuốt, bay bổng.

2. Hầu hết truyện, tiểu thuyết đều được đăng báo trước khi in thành sách. Báo chí Sài Gòn cho tới tháng 4.1975, đa phần không có biên tập viên như báo chí ngày nay, các nhà văn lại thường viết truyện từng kỳ khi ngồi ở tòa soạn hoặc nhà in. Viết xong là đưa cho ấn công vào sắp chữ liền nên việc sửa chữa cũng không nhiều. Do đó, việc văn chương Nam Kỳ sai chính tả rất nhiều là chuyện... bình thường!

3. Văn chương Lục tỉnh, Nam Kỳ chủ yếu viết cho mọi người đọc nên nội dung thường là những chuyện đời ai cũng biết, hoặc từng trải qua, từng nghe biết đến. Nhiều truyện thơ quen thuộc như *Sáu Trọng, Thầy Thông Chánh, Cậu Hai Miêng*... cho đến nhiều tiểu thuyết sau này đã đi theo dòng đó: viết cho mọi người đọc, từ ông bà Đốc phủ sứ đến chị bán cá, bán rau, bán chè ngoài chợ đều đọc được.

Xin đọc một truyện ngắn trên báo *Nam Kỳ* số 5 ra ngày 18.11.1897.

NHÀ QUÊ CẮT NGHĨA DÂY THÉP

Hai người nhà quê bữa kia dắc nhau đi dạo ngoài đồng, thấy có dây thép giăng theo đường, người kia mới hỏi người nọ rằng "Tôi nghe người ta nói dây thép thông tin lẹ lắm. Giả như mình ở Saigon mà muốn đánh dây thép cho ai ở Nam Vang, Châu Đốc hay là chỗ nào xa vậy thì tức thì trong một nháy mắt người ấy hay liền. Anh có hiểu vì sao mà lẹ dữ vậy, anh nói nghe chơi anh".

Người kia mới nói rằng "Thằng khờ dữ bây! Thứ chuyện như vầy mà mầy cũng không biết hay sao? Nầy, để tao cắt nghĩa cho mà nghe, dễ hiểu quá, không có chi lạ hết. Ví như con chó nằm dài giữa đường, mầy đi rủi đạp nhầm cái đuôi nó tức thì nó la. Hể mình động đầu nầy, tức thì đầu kia nghe tin liền trong tức khắc".

VN

Với những đặc điểm này, nếu có người quen thuộc với dòng văn chương miền Bắc, rành rẽ chính tả, thích sự bay bổng trong sáng tạo, thích sự cao xa, sang trọng... thì chịu không nổi!

Qua đầu thế kỷ XX, hay chính xác hơn trong ba thập niên đầu, nhờ báo chí mà văn học Quốc ngữ càng phát triển mạnh thêm. Tờ *Nông cổ mín đàm* ra đời năm 1901 do Lương Khắc Ninh làm chủ bút lâu nay vẫn "bị" các nhà nghiên cứu cho là "báo kinh tế". Thực tế không hoàn toàn như vậy. Bàn về kinh tế trên báo này chỉ có bài của ông Ninh với loạt bài Thương cổ luận nổi tiếng kéo dài suốt 6 năm liền. Còn lại hầu hết trên các trang báo là văn học, là truyện, thơ. Tờ báo đi sau đó là *Nam Kỳ địa phận* (1908 - 1944), phần truyện thơ cũng chiếm đến 1/3 số trang.

Chính báo chí ở Sài Gòn, ở Lục tỉnh là cái nôi của văn học Việt hôm nay. Và dòng văn học đó cần được nhanh chóng nghiên cứu, công bố, nếu không thì tài liệu ngày càng mất mát, hư hao không thể kiếm lại được và con cháu sau này sẽ "trách" chúng ta.

Dù khởi đầu không ngon lành lắm, nhưng chữ Quốc ngữ hôm nay đã trở thành một di sản vô giá không gì thay thế được của người Việt.

Tôi xin nghiêng mình tri ơn những người đã sáng tạo ra chữ Quốc ngữ.

Tôi xin nghiêng mình tri ơn những người đã làm cho chữ Quốc ngữ đi vào đời sống văn hóa của người Việt, dù trong số đó có không ít người là kẻ thù của cha ông tôi.

Tôi xin nghiêng mình tri ân những nhà báo, nhà văn tiên phong đã góp phần làm cho chữ Quốc ngữ phong phú, để trở thành một phần không thể thiếu của người Việt, dù ở nơi nào trên địa cầu.

T.N.V.

CHÚ THÍCH

[1] Tài liệu lưu trữ ở Roma, theo Đỗ Quang Chính, *Lịch sử chữ Quốc ngữ 1620 - 1659*, (Sài Gòn: Tủ sách Ra Khơi, 1972), 95.

[2] Hoàng Xuân Hãn. "Vài văn kiện bằng chữ Quốc ngữ tàng trữ tại châu Âu", Đại học, Số 10, tháng 7.1959, 108-119.

[3] Theo Thanh Lãng, *Biểu nhất lãm văn học cận đại*, (Cơ sở báo chí xuất bản Tự do, 1958).

FROM VIETNAMESE SCRIPT WORDS TO LITERATURE BY THE END OF 19TH CENTURY

✍ **TRAN NHAT VY***

When we mention about vietnamese script by the end of 19th century, which means to BasseCochinchine (the six provinces of southern Vietnam). Vietnamese script was created by foreign priests, initially, as a means for them to access and communicate missionary for Vietnamese catholic, thus, only popular for this people and churches.

After more than 200 years of being born and hidden in the churches and missionary villages until 1860, Vietnamese script was publicly taught in school in Saigon. Two first Vietnamese script teaching schools were d'Adran (Trung Vuong and Vo Truong Toan as currently) and Khai Tuong (predeccessor of Le Qui Don as currently).

When holding the first BasseCochinchine's governor, Bonard (11.1861 - 10.1863) had four large guidelines:

1. Taking advantage of mandarins in Nguyen dynasty and keeping the admnistrative of BasseCochinchine's

2.Using Vietnamese script created by the priests instead of Nho character with the reason of "Vietnamese script as easy to read and understand" to "cut contact between Basse Cochinchine people and Nguyen dynasty" which used Nho character

3. Transforming and changing Ben Nge to become Saigon City, capital of Basse Cochinchine

4. Establishing printing and magazine publication

With the guideline of using vietnamese script instead of Nho character, French encouraged people and state offcials to learn vietnamse script right after occupying three province in eastern Basse Cochinchine. On 15.4.1865, the first national vietnamese script magazine was born in Sai Gon, namely Gia Dinh newspaper, with

* *Ho Chi Minh City Tuoitre Newspaper.*

the cooperatoin of some intellectuals knowing vietnamese scrip, namely Truong Vinh Ky, Huynh Tinh Cua, Ton Tho Tuong. Bonard was not interested into this newspaper, since it took three years to print the marks of character. Certainly, there were some hidden people working as transloatrs for french millitary. When Vietnamese script - Gia Dinh newspaper was pulished, nearly similar with the Vietnamese script as currently. A short newsletter in no. 4 Gia Dinh newspaper on 15.7.1865 showed that writing in 1865 was mostly simialr to the existing one.

To note that, a few people in Basse Cochinchine knew Vietnamese script

Vietnamese script was born in central area but challenged in Sai Gon, an international intersection in our country by the end of 19th century, thus, highly affected, borrowed from writtings of many countries to nearly accomplish and become diversified. Without such collision, maybe, nowadays, we lack of many words. "đầm" was transcribed from 'dame' in french, then, to become dress, dancing, 'xe' was transferred from 'xế' in Guangdong, then, we have many words in vehicles, 'thối' from 'thoái' of chinese people with meaning of paying back

Until 1796, when Phipiphe Bỉnh writing, there were many changes to vietnamese script. Thanks to many times of changing and borrowing times, Vietnamese transcribation of other words in the 18th, 19th century, made vietnamese script more diversified. This led to a large event as the birth of vietnamese script literature

By the end of 19th century, vietnamese script literature was still the empty pages in our history. Some did not believe that Basse Cochinchine had literature. Some rumors were about that "Basse Cochinchine only knew how to sink in depravity, making the rich lives, not literature". Those were unfounded and became a negative idea and refused the literature of one leading land in creating the Vietnamese script.

The question is about "Did Basse Cochinchine have literature?". The answer is yes and much more than that. The question is why the literature of that land was refused and left outside of historical literature for many decades, we may discuss in another occasion.

After 16 years of GiaDinh newspaper being born, on the no.7 page of newspaper on 1.12.1881, there appeared two very short storis, namely *Tên chăn bò and Thief and pig, which were transferred from the poetry pattern* of La Fontaine into prose of trinh Minh Ky (without author when publishing) and then printed in Phangsa story collection with vietnamese scrip in Sai Gonin 1884, re-published in 1886.

Who is Truong Minh Ky?

This was a character forgot ten by historical literature

Truong Minh Ky (1855 - 1900), was born in Go Vap, learnt with Truong Vinh Ky

when he was a child, then, in Khai Tuong school. He graduaged from school in 1870-1872 and worked as a teacher in this school. In 1874, Gia Dinh magazine volume on 15.12.1874 informed that : "Truong Minh Ky, as the teacher helped lift up to the 2nd to 3rd level with an award of 1,400 coin".

In 1879, he was assigned by Le Myre de Vilers BasseCochinchine governor to take 13 students in Khai Tuong School to study overseas, by the early of 1880. Among of these students, Diep Van Cuong was a notable professor of Chasseloup Laubat (Le Quy Don) school, as the father of Diep Van Ky journalist and Nguyen Trong Quang, professor, artist of that school and writer of fiction *Thầy Lazaro phiền in Sai Gon in 1887.*

In 1881, Mr. Ky came back to Sai Gon by the end of 1881, appeared in Gia Dinh newspaper. In 1882, frequently appeared until 1897. In my opinion, according to traditional convention, maybe, Mr. Ky was the editor-in-chief of Gia Dinh newspaper in 1881 - 1897.

Vietnamese scrip newspaper by the end of 19th, early 20th century was none of its editor-in-chief, without reporters, editors as currently. Its editorial director was only responsible for every aspects in front of law. *editor-in-chief was the person actually being reponsible for the content, conducted the content under the management, wrote, translate the articles if lacking. Thus, editor-in-chief must be the person proficient at least two languages such as vietnamese script and French. Vietnamses scrip newspaper in this period required to have French version submitted to supervision agencies which was removed unitl 1918. Gia Dinh newspaper was the newspaper of governmet, mainly for information of which the state wanted to publish for the people. However, when Mr. Ky held that position, then appeard story, and story written by prose firstly appeared in the newspaper since* 1.12.1881.

17 years after that, in 1897, the Nam Ky newspaper was born, the story became the important section. The newspaper had 16 pages, 8 of these were about content, the rest for advertisement. Among 8 pages, 2 pages were for literature. These was a large amount of pages for a section. Nowadays, it is hard to find any newspaper (except for art and performance newspaper) with most of content for one section.

In this period, there appeared many composed, translated stories, poetries, songs (old songs), classical drama. In which, *feuilletons Đố Ngộ Cố nhân story of Nguyen Du Hoai in six continuous volumes in Nam Ky may be called the first romantic novel in our country literature. Except for Nguyen Du Hoai (was born in Ben Tre, seceretariat of Ben Tre court), I had another ten writers, some of them were not clear in bibliographies, namely Nguyen Khac Hue, Tong Huu Dinh, Phan Hao Hat, VN, FXT, Tay Hien KY, PJT, GL, PC, Duat Van, GD, Tran Cong Chinh, Paul Nhuong, NVB, PN, Luong Khac Ninh, Nguyen Thoi Nhan, Dang Duc Tuan, Nguyen Trung Tin.*

1001 night story of Isarel in 1895 was translated into french, three years after that, in 1898, was translated and published in Nam Ky newspaper volume

The Nam Ky literature by the endof 19th century had some features as followings:

1.Written literture was by daily speaking. Thus, Nam Ky literture was somehow grinder and not clear in structure. Its speaking was light, not clear in marks and its sentences were not polished.

2. Most of stories, fictions were published in newspaper before printing in a book. Sai Gon newspaper until 4.1975, mostly had none of editors as currently, writers often composed stories in each period when sitting at newspaper house or printer, then gave to printer house to arrange the character, so the fixing may not be done. Thus, Nam Ky literature had many grammar mistakes as seen as normal

3. Nam Ky literature mainly were written for every readers, thus, its content was the daily stories, or experienced, already heard. Many familir stories, poetris such as *Sau Trong, Thay Thong Chanh, Cau Hai Mieng* to many fictions as in later time followed that flow: wrote for evevery one reading, from governor to fish, vegatable sellers in market.

With these features, if anyone is familiar with the northern literauter, clear in grammar, keen in the high-faulting in creativy, then, could not be stand for

By the early of 20th century, or more accurately, in three first decadees, thanks to journalism, vietnamese script had strongly developed. *Nông cổ mín đàm* newspaper was born in 1901 with Luong Khac Ninh as editor-in-chief, s seen as the econoic newspaper by researchers over the years. The fact is not totally like that. For econmic newspaper, there were a series of articles on old trade argumetn lasting for 6 years of Mr. Ninh, the rest were literature, storeis, poestries. Followed by *Nam Ky dia phan* (1908 - 1944) newspaper of which its poetry, story accounted for 1/3 of papes.

The newspaper in Sai Gon, Nam Ky was the first place of Vietnam lituerae as curently. And, that literature should be quickly reseachced, announced, otherwise, the lacking, destroyed documents would not be found again for future generations.

Even though, without the smooth starting, vietnamese script as currently became the priceless asset which could not be substituted of Vietnamese people.

I would like to incline to apprecate the creators of vietnames script and people make vietnamese script became familiar with the cultural lives of vietanmese script, even though, a few of them were my grandfather's enemies; pioneering journalists, writers who contributed to the diversification of vietnamese script, to be an important part of vietnamese people, even in any where in the world.

TÌM HIỂU VÀI NÉT VỀ PHONG TRÀO TRUYỀN BÁ VÀ PHÁT TRIỂN CHỮ QUỐC NGỮ Ở BẮC KỲ ĐẦU THẾ KỶ XX

✍ **NGUYỄN THỊ LỆ HÀ***

Phát minh ra chữ Quốc ngữ là công của những giáo sĩ phương Tây (Francisco de Pina, Gaspar de Ammarl, Antonio Barbosa, Alexandre de Rhodes). Nhưng lúc đó chỉ là chữ dùng mẫu tự Latinh để thể hiện ngữ âm Việt Nam, giúp các giáo sĩ dễ dàng truyền đạo vào Việt Nam. Từ đầu thế kỷ XVII cho đến giữa thế kỷ XIX rất ít người Việt Nam biết và dùng được chữ Quốc ngữ. Phải đến khi Pháp chiếm 6 tỉnh Nam Kỳ thì chữ Quốc ngữ mới bắt đầu được dạy và được phổ biến. Tuy nhiên, những người học chữ Quốc ngữ trong thời gian này chỉ nhằm mục đích là chiếc cầu nối để bước sang học tiếng Pháp dễ dàng hơn và thuận lợi được nhận vào làm việc cũng như để đi du học sang Pháp.

Sau khi bình định được các tỉnh ở Bắc Kỳ, thực dân Pháp đã tiến hành mở một số trường tiểu học Pháp - Việt nhằm đào tạo những người Việt giúp việc trong bộ máy chính quyền, giao dịch trong kinh doanh thương mại, dịch vụ xã hội. Tuy chương trình giảng dạy chữ Quốc ngữ chiếm một tỷ lệ rất nhỏ nhưng chữ Quốc ngữ dần đã trở thành Quốc ngữ, được toàn thể người dân chấp nhận. Trong bài tham luận này, chúng tôi tìm hiểu vài nét về phong trào truyền bá chữ Quốc ngữ ở Bắc Kỳ đầu thế kỷ XX để thấy rõ được quá trình phát triển của nó.

Người Việt Nam có công truyền bá chữ Quốc ngữ đầu tiên là Trương Vĩnh Ký và Huình Tịnh Của. Khi đó Trương Vĩnh Ký đã đem những sách đọc dễ hiểu và gần gũi với tâm lý người Việt như: *Lục súc tranh công, Phan Trần truyện, Lục Vân Tiên*... in ra chữ Quốc ngữ, mục đích là để truyền bá rộng rãi trong nhân dân. Năm 1868, Trương Vĩnh Ký viết cuốn sách giáo khoa: "*Tiếng Annam thực hành, dùng cho trường thông ngôn*". Năm 1876, ông xuất bản cuốn *Sách học đánh vần quốc ngữ*. Tuy Trương Vĩnh Ký và Huình Tịnh Paulus Của là hai người sớm nhất dùng chữ Quốc ngữ làm báo và

* *TS., Viện Sử học Việt Nam*

in sách, nhưng hai ông lại không phát động, hô hào và dấy lên một phong trào học chữ Quốc ngữ sâu rộng như những người sáng lập Đông Kinh nghĩa thục, nhóm *Đông Dương tạp chí* và đặc biệt là Nguyễn Văn Vĩnh ở Bắc Kỳ những năm đầu thế kỷ XX.

Mở đầu cho việc tuyên truyền và khuyến khích người dân học và đọc chữ Quốc ngữ chính là năm 1907 bằng sự ra đời của tờ *Đăng cổ tùng báo* do Nguyễn Văn Vĩnh làm chủ bút. Ngay trong số đầu tiên thứ 5 ngày 28.3.1907 có bài *Người An nam nên viết chữ Annam"* của Nguyễn Văn Vĩnh: *"Chữ Nho hay, cũng nên học, nhưng trước hết phải thông chữ nhà. Còn chữ người học thêm cho rộng, như thể người Âu châu, học phụ thêm chữ Hy Lạp, chữ La tinh. Ông nào có tài, làm sách, làm truyện bây giừ, nên làm ra chữ Quốc ngữ*".[1]

Tuy tờ *Đăng cổ tùng báo* tồn tại trong một khoảng thời gian ngắn nhưng trên tờ báo đã có nhiều bài viết kêu gọi người dân Việt Nam học và sử dụng chữ Quốc ngữ thay chữ Hán và chữ Nôm.

1. Đông Kinh Nghĩa Thục - một trong những trường đầu tiên cổ vũ học chữ Quốc ngữ

Lúc đầu, chữ Quốc ngữ không được các nhà Nho chấp nhận vì cho rằng đây là thứ chữ thực dân Pháp dùng làm phương tiện truyền bá chính sách xâm lược. Các cụ đã tẩy chay thứ chữ viết bằng bút sắt, "ngoằn ngoèo như con giun" này và vẫn tiếp tục dạy chữ Nho cho con em. Nhưng bước sang đầu thế kỷ XX, để chuẩn bị cho một nền giáo dục mới, các cụ đã có một cái nhìn khác về chữ Quốc ngữ. Các cụ nhận thấy việc học chữ Quốc ngữ dễ, nhanh hơn chữ Hán rất nhiều và thuận lợi phổ cập đến mọi tầng lớp nhân dân. Các thầy trường Đông Kinh Nghĩa Thục ngay từ năm 1907 đã đề cao "quốc ngữ", dùng nó làm phương tiện khai hóa quốc dân, dịch sách ra chữ Quốc ngữ, làm thơ cảnh tỉnh đồng bào bằng Quốc ngữ:

"Chữ Quốc ngữ là hồn trong nước,

Phải đem ra tính trước dân ta.

Sách các nước, sách Chi Na.

Chữ nào nghĩa ấy dịch ra cho tường".

Trong tác phẩm *Văn minh tân học sách*, được coi như "cương lĩnh hành động" của Đông Kinh Nghĩa Thục, có đoạn viết về tầm quan trọng của việc học chữ Quốc ngữ: "*Phàm những người trong nước đi học nên lấy chữ Quốc ngữ làm phương tiện đầu tiên, để cho trong một thời gian vài tháng, đàn bà trẻ con đều biết chữ; và người ta có thể dùng chữ Quốc ngữ để ghi việc đời xưa, chép việc đời nay và thư từ thì có thể chuốt lời và đạt ý. Đó được là bước đầu tiên trong việc mở mang trí khôn vậy*".[2]

Nội dung giảng dạy của trường từ những bài ca ngợi lòng yêu nước, đến bài dạy có tính cách khai trí như: khuyến nông, khuyến công, khuyến thương... đều dùng thơ

bình dân lục bát song thất vè. Các cụ Lương Văn Can, Phan Châu Trinh, Nguyễn Bá Trác, Nguyễn Văn Vĩnh, Nguyễn Bá Học... đăng đàn diễn thuyết, đề cao Việt ngữ, coi như then chốt của *Văn minh tân học sách*.

Không những chủ trương dạy chữ Quốc ngữ, học chữ Quốc ngữ, các cụ còn dự thảo đặt nền tảng cho một nền học thuật hiện đại. Công việc này do Ban Tu thư của trường phụ trách. Đầu tiên là xây dựng thể văn xuôi bằng cách dịch các sách phương Tây ra chữ Quốc ngữ. Một số danh từ mới được dịch từ tiếng nước ngoài như cách mạng, kinh tế, trừu tượng, cụ thể... nhằm làm giàu thêm vốn từ cho ngôn ngữ Việt Nam hiện đại. Ngoài ra, các cụ cũng chú trọng đến việc hiệu đính lại các bộ sử như: *Khâm định Việt sử thông giám cương mục, Đại Nam thực lục, Đại Nam liệt truyện, Dư địa chí*... đề cao việc học Nam sử, nghiên cứu vốn văn hóa truyền thống để từ đó mà biên soạn, sáng tác ra những sách mới...

Để khuyến khích, cổ vũ người dân học và đọc, Đông Kinh Nghĩa Thục còn dịch ra chữ Quốc ngữ nhiều áng văn thơ yêu nước của các chí sĩ Đông Du bí mật gửi về như: *Hải ngoại huyết thư, Khuyên nhau hợp quần, Á tế Á ca, Cáo hủ lậu văn, Nên dùng đồ nội hóa*...

2. Hội Trí Tri

Sau 9 tháng hoạt động, Đông Kinh Nghĩa Thục bị đóng cửa thì trường Trí Tri vẫn tồn tại và duy trì với những lớp buổi tối cho người lớn thất học. Có thể nói, trường Trí Tri là trường tư thục dạy chữ Quốc ngữ đầu tiên ở Bắc Kỳ. Trường không những là nơi dạy chữ, còn là nơi hội họp và diễn giảng nhiều vấn đề mới về kinh tế, khoa học, văn học của những trí thức tân học và cựu học cấp tiến lúc bấy giờ. Chủ trương của Hội Trí Tri là lấy chính chữ Quốc ngữ để truyền tải những điều mới lạ của văn hóa phương Tây cho đông đảo nhân dân, như ông Nguyễn Văn Vĩnh đã nêu rõ tại Hội quán Trí Tri (ngày 4.8.1907): "... *Nước Nam ta muốn chóng bước lên đường tiến hóa thì phải mau thu thái lấy những tư tưởng mới. Muốn cho những tư tưởng mới trong văn hóa Âu Tây truyền bá khắp trong dân gian, thì phải cần phiên dịch những sách chữ nước ngoài ra chữ Việt Nam*...".

3. Vai trò của Nguyễn Văn Vĩnh và Đông Dương tạp chí trong việc tuyên truyền và phát triển chữ Quốc ngữ

Nguyễn Văn Vĩnh sinh ngày 30 tháng 4 năm Nhâm Ngọ (tức ngày 15.6.1882) tại số nhà 46 phố Hàng Giấy, Hà Nội, nguyên quán làng Phượng Dực, thuộc phủ Thường Tín, tỉnh Hà Đông (nay là huyện Phú Xuyên, Hà Nội). Tám tuổi ông làm nghề kéo quạt ở trường Thông ngôn của Pháp mới mở tại đình Yên Phụ.

Nhờ tính chịu khó và ham học ông được Hiệu trưởng D'Argence cấp học bổng cho đi học. Ông trở thành học sinh thực thụ lớp thông ngôn tập sự ngạch Tòa công sứ, niên khóa 1893 - 1895 và đỗ thủ khoa khi mới 14 tuổi. Kết thúc khóa học, ông được tuyển

thẳng vào làm phiên dịch viên của Tòa công sứ Lào Cai, Tòa công sứ Hải Phòng, sau lại làm thông ngôn ở Tòa công sứ Bắc Giang (từ 1902 - 1905).

Năm 1906, ông được giao quản lý gian hàng Hội chợ thuộc địa tại thành phố Marseille từ tháng 3 đến tháng 8, lúc đó ông mới 25 tuổi.

Sau khi về nước, ông xin nghỉ việc để cùng với một người Pháp tên là Dufour thành lập nhà in. Ông cùng với Phan Kế Bính dịch và xuất bản hai tác phẩm đầu tiên là *Tam quốc* và *Truyện Kiều*. Chính trong *Lời tựa* của cuốn truyện đầu tiên này ông đã đưa ra câu nói nổi tiếng:"*Nước ta sau này hay hay dở cũng ở chữ Quốc ngữ*". Có thể nói đây là mục đích trong suốt cuộc đời làm báo và xuất bản của ông, đồng thời chính câu nói đó đã trở thành khẩu hiệu kêu gọi của các nhà truyền bá chữ Quốc ngữ đầu thế kỷ XX, và được in trên tất cả các bìa sách do nhà in của Nguyễn Văn Vĩnh xuất bản.

Sáu năm sau (1913), ông lại đưa vấn đề này trên báo *Đông Dương tạp chí*: "*Bản quán định đem hết những bài luận hay về các công nghệ, về việc buôn bán, dịch ra quốc văn cho người Annam được tận hưởng*".[3]

Từ khi bắt đầu bước vào nghề làm báo và tham gia giảng dạy ở trường Đông Kinh Nghĩa Thục, Nguyễn Văn Vĩnh đã cổ động nhân dân học chữ Quốc ngữ. Đến năm 1913, ngay số 2 của tờ *Đông Dương tạp chí*, mặc dù vấn đề về thời sự chính trị chiếm gần hết nội dung của tờ báo, nhưng ông vẫn tuyên truyền, cổ động nhân dân Việt Nam học chữ Quốc ngữ để thay thế chữ Hán, chữ Nôm: "*Mở ngay tờ nhật báo này ra mà ngẫm xem bấy nhiêu điều luận trong báo, thử nghĩ: giá thử luận bằng chữ Nho thì có mấy người đọc được, mà trong những người đọc được, thì có mấy người hiểu cho hết nghĩa. Thế mà chữ Quốc ngữ, thì không những là người biết chữ Quốc ngữ đọc được, hiểu được, một người đọc cả nhà nghe cùng hiểu được, từ đàn ông cho đến các bà (không dám nói đàn bà sợ các bà quở) trẻ con cũng nghe được mà chỉ với chúng ta trong cuộc luận bàn thế sự thì có phải nó vui việc ra là bao nhiêu". Đồng thời ông cũng cho rằng để đọc, viết được chữ Quốc ngữ rất dễ "ai có ý chí vài ngày, ngu đần là một tháng cũng phải thông*".[4] Trong khi đó học chữ Nho thì phải "*mất hàng nửa đời người, mà trăm người học không được một người hay, học được hay cũng chỉ ích lấy một mình, không đem ra mà dùng cho đời được nhờ cái học vấn của mình chẳng qua là một cái thú rung đùi mà thôi*".[5] Còn chữ Nôm thì dễ hơn, nhưng có cái khó là mỗi miền, mỗi người lại có cách viết và hiểu khác nhau. Do vậy nó cũng gây khó khăn cho việc học, hiểu và phổ biến rộng rãi.

Nguyễn Văn Vĩnh ý thức được rằng sẽ là rất khó khăn nếu chỉ một mình ông xông xáo trong cuộc cách mạng chữ viết, với mục tiêu là chữ Quốc ngữ phải được tất cả mọi người dùng, phải chiếm lĩnh trên tất cả các lĩnh vực từ hành chính, giáo dục, truyền bá văn hóa qua dịch thuật cũng như sáng tác văn học, nên ông luôn vận động, kêu gọi "*những bậc tài hoa, những người có học thức trong nước, phải chuyên vào nghề văn*

quốc ngữ", và cả những "bậc có Pháp học, thì tuy rằng cái ngoại tài ấy phải chuyên làm cách chen - cạnh, làm mối kiếm ăn, nhưng hễ muốn nhân việc lập thân mà lại có ích cho cả đồng bào mình, thì phàm luyện được chút tài nào của người, cũng nên dùng quốc văn mà phát đạt nó ra cho cả người đồng - bang được hưởng".[6]

Chữ Quốc ngữ thời gian đầu còn lủng củng, khi viết câu văn vẫn chưa được lưu loát. Nguyễn Văn Vĩnh thấy cần thiết phải khắc phục những mặt hạn chế đó để chữ Quốc ngữ khi nói, viết diễn tả được đúng ý và chuẩn xác. Ông đã đề xuất một biện pháp đơn giản và hiệu quả là tất cả các thể loại như: báo, sách, văn chương, thơ, tiểu thuyết, nghị luận, đơn từ đến những câu đối, câu phúng, lời chúc mừng bạn bè... đều phải viết bằng chữ Quốc ngữ, để cho người dân làm quen dần một thứ chữ mới, nhưng đọc dễ hiểu và đồng thời cũng luyện cho người viết trôi chảy, trau chuốt hơn.

Bên cạnh việc vận động mọi người cùng tham gia cổ động và viết chữ Quốc ngữ, thì vấn đề ngữ pháp tiếng Việt cũng được ông đưa ra bàn luận để đi đến thống nhất trong toàn quốc về cách đặt câu, cách viết, chấm phẩy, cách nói, viết cho cả 3 miền và cần phải có một thể lệ chung: "*Nay bản báo lấy việc cổ động cho chữ Quốc ngữ làm chủ nghĩa, tưởng cũng nên đem hết các khuyết điểm, các nơi không tiện ra mà bàn lại, chẳng dám đem cách nào mới mà xin thế vào lối cũ, sợ thiên hạ lại bảo vẽ vời, song cũng nên bàn các nơi bất tiện ra để ai nấy lưu tâm vào đó, thì dễ có ngày tự dưng chẳng phải ai làm mà chữ Quốc ngữ tự đổi dần dần đi*".[7]

Nguyễn Văn Vĩnh có điều kiện đi dọc 3 miền đất nước. Ông đã chú ý giọng nói, cách viết của 3 miền và thấy có sự khác biệt nhau rõ nét như chữ ***ch*** với chữ ***tr*** ngoài Bắc không phân biệt mấy nhưng "*ở Nam Kỳ thì thật có phân biệt. Như con trâu mà viết thành châu (hạt châu) thì người Nam Kỳ không hiểu... Sự này tôi đã có ý nghiệm từ Thanh Hóa vô tới Quảng Nam và ở Sài Gòn*"; hay chữ ***s*** với chữ ***x***: "*ngoài miền Bắc và miền Trung thì không phân biệt hai chữ này còn người miền Nam thì "chữ **s** uốn lưỡi như chữ **ch** tây, còn chữ **x** thì đọc như chữ **s** tây. Chữ **gi**, chữ **d**, chữ **r** thì ở Bắc Kỳ ta không phân, còn ở Nam Kỳ và Trung Kỳ phân biệt được chắc chữ **r** mà thôi, còn **d** với **gi** cũng đọc như chữ **y**, mà không mấy người biết chắc được tiếng nào đáng viết **d** hay **gi***".[8] Mục đích của ông khi ông đưa ra sự so sánh giữa 3 miền là mỗi miền nên học những tiếng chuẩn của nhau, mỗi bên "nhường nhịn" nhau một chút, như ngoài Bắc nên theo trong Nam mấy tiếng "***gi** thành **tr**, **d** thành **nh**, **nh** thành **l**... để dùng cho đều trong văn tự, ba miền cùng dễ hiểu cả*". Ông đã liệt kê ra một số từ:

"1. ***gi** đổi ra **tr**: trả để thay cho tiếng giả, trai gái - giai, trăng gió - giăng, trao đổi - giao, trầu không - giầu, tro tàn - gio, trồng cây - giồng, trở về - giở.*

*2. **s** đổi ra **tr**: trống mái để thay cho tiếng sống.*

*3. **d** đổi ra **nh**: mạng nhện để thay tiếng dện, nhọn - dọn, nhốt gà - dốt, nhơ bẩn - dơ...*

*4. **nh** đổi ra **l**: lạt để thay tiếng nhạt, lát (chốc) - nhát, lầm (lẫn) - nhầm, lẹ - nhẹ...*".[9]

Theo ông nếu mỗi miền chịu học những từ chuẩn của nhau thì chữ Quốc ngữ ngày càng trở nên rõ ràng và trên văn tự có sự thống nhất trong cả nước.

Theo Nguyễn Văn Vĩnh chữ Quốc ngữ trong thời gian đầu "*viết có mẹo mực lối lăng. Lối chỉ có một, không phân ra lắm cách như bây giờ, cho nên dễ nhận. Lối ấy, tất là lối của những người Âu châu sang đây trước nhứt, tức là các cố đạo".* Nhưng Nguyễn Văn Vĩnh muốn chữ Quốc ngữ phải là một lối viết có luật lệ, có kinh điển để "*xứng đáng làm văn chương riêng của nước Nam ta*".[10] Cho nên ông cho rằng sự khác biệt giữa 3 miền và việc học hời hợt chữ Quốc ngữ của một số người đã làm ảnh hưởng đến sự phát triển của chữ Quốc ngữ, vì nhiều khi các chữ viết không đúng đã làm cho người đọc phải suy nghĩ và dễ gây hiểu sai nghĩa. Từ thực tế đó ông sợ chữ Quốc ngữ dần dần "*thành một lối chữ hỗn độn, không ai hiểu được nữa*".[11] Ông đã đề nghị các quan cai trị xét trong các đơn từ nếu đơn nào viết sai lỗi chính tả thì không nhận, trừ những việc khẩn cấp. Nếu được "*như thế thì chắc rằng chẳng bao lâu bắt được người Annam phải viết chữ Quốc ngữ theo phép chớ không viết liều được nữa*".[12]

Trên *Đông Dương tạp chí* ngay từ những số đầu năm 1913, đã có những bảng mẫu chữ cái Quốc ngữ bao gồm một số nguyên âm và phụ âm, nguyên âm đôi, các vần ghép: ***bơ, cơ, dơ, gơ, hơ, kơ***... và một số đếm đơn giản từ 1 đến 9 và số 0. Bảng chữ cái viết hoa to và các chữ thường theo sau là cách phát âm khá chuẩn xác. Chúng tôi thấy đủ 23 chữ cái, 6 nguyên âm ngắn và 11 phụ âm. Cách phát âm các từ này có kèm theo tranh vẽ dễ hiểu như sách học vần của các em lớp 1 hiện nay, ví dụ: dép (vẽ đôi dép), tháp (vẽ cái tháp), lọ (vẽ cái lọ), người mẹ, cái chợ, con quạ... đều có vẽ tranh nhỏ minh họa. Đặc biệt ở *Đông Dương tạp chí* năm 1918 còn có bài hướng dẫn cách cầm bút, cách ngồi, cách viết... Tất cả những công việc này đều có đóng góp quan trọng bậc nhất của chủ bút Nguyễn Văn Vĩnh, người đã hết lòng cho việc cổ xúy chữ Quốc ngữ phát triển sâu rộng trong quảng đại quần chúng nhân dân.

Đông Dương tạp chí lại còn làm thêm một việc là chọn những bài thơ hay, những câu đối hay, của các cụ nho xưa viết bằng chữ Nôm, chuyển dịch sang chữ Quốc ngữ để mọi người cùng thưởng lãm. Việc này tạo ra một phong trào chuyển dịch các truyện Nôm in ra chữ Quốc ngữ, bày bán vỉa hè, của nhiều nhà in tư nhân tập trung ở phố Hàng Gai và Hàng Bông thời bấy giờ. Chữ Nôm cũng là quốc âm, chẳng những khó học, lại mỗi nơi đọc một khác, nhưng khi chuyển dịch sang chữ Quốc ngữ, thì không thể nào đọc sai đi được nữa, do đó cũng kích thích được nhiều nhà nho quay ra làm thơ bằng chữ Quốc ngữ để gửi in báo.

Để chữ Quốc ngữ ngày càng hoàn chỉnh, giúp cho mọi người đọc và hiểu được dễ dàng, bên cạnh việc chỉnh sửa những chữ còn sai khi nói và viết (chính tả) thì cần phải thống nhất cách phiên âm tên đất, tên người nước ngoài khi dịch ra chữ Quốc ngữ.

Thông thường người dịch theo tiếng Trung Quốc, mặc dù rất dễ đọc và nhớ nhưng lại bị sai với nguyên bản, còn nếu dịch thẳng từ tiếng nước ngoài ra chữ Quốc ngữ thì nhiều người lại không hiểu, còn để nguyên như bản gốc thì những người không biết tiếng nước ngoài lại không đọc được. Từ những khó khăn đó Nguyễn Văn Vĩnh đã đưa ra hai cách phiên âm: "*Bao nhiêu những tên nước lớn, ai cũng biết theo tiếng Tàu rồi như là Pháp, Anh, Nga, Đức, Bỉ-lị-thì, áo, thì cứ để tiếng biết rồi mà dùng... Còn bao nhiêu những chỗ chưa mấy biết thì dịch theo cách mới, lấy cho gần nguyên âm*", tức là "*khi viết lẫn những tên ấy vào văn Quốc ngữ thì nên viết tiếng dịch trước rồi vòng hai bên hai cái viết nguyên dạng chữ vào sau cho người đã biết tiếng Tây dễ nhận ra*".[13] Đây là một vấn đề rất cần thiết và rất thời sự đối với báo chí, xuất bản lúc bấy giờ.

Với mong muốn đưa chữ Quốc ngữ nhanh chóng trở thành một chữ viết phổ thông, Nguyễn Văn Vĩnh đã tham gia viết nhiều thể loại, từ nghị luận, dịch tiểu thuyết, thơ ngụ ngôn... bằng chính chữ Quốc ngữ, để chữ Quốc ngữ dần hoàn chỉnh, có khả năng truyền tải được tất cả tư tưởng, tình cảm của con người. Những người không biết chữ Hán và chữ Pháp thì qua chữ Quốc ngữ cũng có thể tiếp cận được những áng văn hay, những tư tưởng mới của nước ngoài. Nguyễn Văn Vĩnh còn biên soạn một quyển sách tự học chữ Quốc ngữ để phát cho những người mua báo *Đông Dương tạp chí*.

Nguyễn Văn Vĩnh không chỉ chú trọng đến các thể loại văn chương phương Tây, mà ông cũng rất quan tâm đến văn chương nước nhà. Nhưng, cũng giống như công việc tuyên truyền, cổ vũ chữ Quốc ngữ, một mình ông không thu được kết quả, nếu không có những người cùng chí hướng đồng tình, hưởng ứng "*ước gì, các bậc cao minh trong nước Nam, ông nào cũng lo việc gây dựng văn chương của nước mình, và đồng tình với bổn quán, sẽ hết lòng mà giúp cho bổn quán thành được việc hay và có ích lâu dài cho người Annam*".[14] Ông và nhóm *Đông Dương tạp chí* đã thành công trong việc đưa được văn chương Việt Nam thoát dần khỏi khuôn mẫu của văn chương Trung Hoa. Ông là một trong những người đầu tiên đặt nền móng cho nền văn học hiện đại nước nhà "*Tiếng Annam mình hiện bây giờ cũng đã đủ tiếng mà lập nên được một văn chương riêng, làm ra sách vở có ích được cho cả nước, nam phụ lão ấu cũng hiểu được*".[15]

Trong số những người cùng chí hướng với ông thời gian đó như Phan Kế Bính, Trần Trọng Kim, Nguyễn Đỗ Mục, Phạm Quỳnh... thì Nguyễn Văn Vĩnh được coi là người đứng đầu của phong trào cổ vũ và truyền bá chữ Quốc ngữ ở Việt Nam. Ông luôn thực hiện bằng cả hai hình thức: diễn thuyết và xuất bản (hay ngôn ngữ nói và ngôn ngữ viết).

Với mục đích đào tạo một số người trở thành phiên dịch phục vụ cho công cuộc khai thác thuộc địa, cho nên trong chương trình giảng dạy, chữ Quốc ngữ chỉ chiếm thời lượng rất ít mà phần lớn thời gian dành cho việc học chữ Pháp. Vì vậy, Nguyễn Văn

Vĩnh, cùng với việc truyền bá văn hóa phương Tây đã rất tích cực tuyên truyền, cổ vũ người dân học chữ Quốc ngữ, dùng chữ Quốc ngữ để truyền tải những cái hay cái đẹp của nền văn minh Việt, phổ biến những tư tưởng Đông - Tây để làm cho nhân dân vừa hiểu được nền văn hóa Pháp, vừa giữ được bản sắc văn hóa dân tộc. Ông đã từng nói "*Nước Nam ta mất vì những trí thức nho học chỉ biết làm văn Tàu. Chúng ta bây giờ đừng để trở thành những người trí thức mới chỉ biết làm văn chương Tây*".[16]

Chữ Quốc ngữ lúc đầu rất phức tạp vì chữ có rất nhiều nguyên âm (72 nguyên âm), cho nên việc in ấn gặp rất nhiều khó khăn do các máy chữ mua của phương Tây không có nhiều dấu như vậy. Do đó, việc cải cách chữ Quốc ngữ cho bớt dấu đi là rất cấp thiết và quan trọng. Nguyễn Văn Vĩnh là một trong những người đầu tiên đề xướng việc cải cách chữ Quốc ngữ để tiện in ấn, xuất bản. Theo Hồ Lân Trinh trong *Sự cải cách vần chữ Việt* thì "*Muốn cho chủ và thợ nhà in áp dụng những tiến bộ về kỹ thuật ấn loát cho chữ Việt, thì phải cải cách chữ viết thế nào cho ít dấu chữ chừng nào hay chừng nấy. Đi từ ý này và đưa ý đó đến chỗ cùng tột, Nguyễn Văn Vĩnh đề nghị hạn chế các dấu lại còn 26: đó là số người Anh hùng. Như vậy bất cứ máy sắp chữ mua ở thị trường nào trên thế giới cũng có thể "phụng sự" chữ Việt được. Nhưng làm sao để nhốt 72 nguyên âm Việt vào trong phạm vi chật chội của 7 nguyên âm Anh? Nguyễn Văn Vĩnh liền đề nghị hai ước lệ: thay thế một số nguyên âm bằng những nguyên âm đôi và đánh dấu giọng thấp cao bằng những phụ âm không ở cuối vần mà người sẽ để ở chót tiếng*".[17]

Chữ Quốc ngữ có tới 5 dấu thanh: ***nặng, sắc, huyền, hỏi, ngã*** và những râu ở chữ ***đ, ơ, ư***. Nguyễn Văn Vĩnh đã đề xướng cải cách ngay trên tờ báo do ông làm chủ bút (*Đông Dương tạp chí, Trung Bắc tân văn*). Theo đó chữ ***f*** thay ***dấu huyền***, chữ ***w*** thay ***dấu sắc***... Sự cải cách của ông rất tiện lợi trong thời kỳ máy chữ mua của Pháp. Nhưng những việc làm đó của ông không được nhiều người cùng thời hưởng ứng. Mãi sau khi Cách mạng tháng Tám thành công, và sau ngày hòa bình lập lại, ngành bưu điện Việt Nam đã áp dụng chính hệ thống "chữ Quốc ngữ cải cách của Nguyễn Văn Vĩnh" trong các điện tín.

Nguyễn Văn Vĩnh và những người cùng chí hướng trong *Đông Dương tạp chí* đã động viên, cổ vũ bạn đọc hưởng ứng viết bài bằng chữ Quốc ngữ cho tờ *Đông Dương tạp chí*, mỗi số đều trích đăng những ý kiến hoặc thơ phú của độc giả gửi đến.

Đến năm 1918[18] năm kết thúc của tờ *Đông Dương tạp chí*, đồng thời cũng là năm chữ Quốc ngữ thắng lợi hoàn toàn, thì không còn ai có thể nghi ngờ khả năng của chữ Quốc ngữ nữa. Chữ Quốc ngữ đã có thể dịch được tất cả những áng văn hay của nước ngoài, cũng như diễn tả được những tư tưởng và cảm xúc một cách chân thực. Đồng thời, chữ Quốc ngữ đã được dùng trong công việc hành chính (những công báo của chính quyền thuộc địa; giấy tờ khai sinh in ba thứ chữ Pháp, Hán, Quốc ngữ, sau in

hai thứ chữ, bỏ Hán; các đơn từ kiện cáo viết bằng chữ Quốc ngữ cũng được...). Nghĩa là chữ Quốc ngữ có đầy đủ yếu tố của một thứ ngôn ngữ văn minh và khoa học, không thua kém gì các chữ viết của các nước phương Tây. Chữ Quốc ngữ đã được sử dụng rộng rãi thay thế chữ Hán và chữ Nôm (chữ Hán bị bãi bỏ trong thi cử năm 1915 ở Bắc Kỳ, và chấm dứt trên cả nước năm 1919 ở Trung Kỳ). Từ đây chữ Quốc ngữ đã trở thành thứ chữ phổ thông chiếm vị trí quan trọng và được tất cả người dân Việt Nam ưa dùng.

Để đạt được thành quả đó, những người đi tiên phong cổ vũ và cải cách chữ Quốc ngữ như Nguyễn Văn Vĩnh và nhóm *Đông Dương tạp chí* đã trải qua rất nhiều khó khăn, một phần vì chính quyền thuộc địa Pháp muốn người Việt cắt đứt những liên hệ truyền thống với Trung Quốc thông qua chữ Hán và mặt khác: "*Việc truyền bá chữ Quốc ngữ chỉ có thể là rất lợi cho sự mở rộng ảnh hưởng của chúng ta trong xứ này, và làm quan hệ của chúng ta với người bản xứ được dễ dàng*".[19] Nhưng trong thực tế, chương trình học của nước ta lúc đó, chỉ 3 năm đầu cấp tiểu học được học bằng chữ Quốc ngữ, đến bậc trung học chữ Quốc ngữ chỉ còn là một môn sinh ngữ, trong khi tiếng Pháp được nâng lên trong tất cả các môn học. Và đến bậc cao đẳng, đại học thì chữ Việt mất hẳn, chỉ còn lại chữ Pháp. Đồng thời, họ phải đối đầu với ý thức hệ phong kiến lạc hậu, bảo thủ trong xã hội Việt Nam. Vì vậy việc cổ động cho việc học chữ Quốc ngữ từ thành thị đến nông thôn là một việc rất khó khăn. Trước thực tế đó việc lên tiếng bảo vệ, cổ động cho chữ Quốc ngữ của Nguyễn Văn Vĩnh và những người cùng chí hướng với ông là một việc làm rất đáng kể, rất đáng trân trọng.

Mặc dù chữ Quốc ngữ và những người truyền bá chữ này được đặt dưới sự bảo trợ của chính quyền thuộc địa, nhưng người Pháp không thể ngờ rằng, khi loại chữ này đã trở thành chữ viết của dân chúng để truyền đạt tư tưởng và nguyện vọng, thì chính quyền thuộc địa lúc này đã không thể kiểm soát được nữa và nó đã trở thành nhân tố quan trọng trong công cuộc giành độc lập của dân tộc Việt Nam. Đảng Cộng sản Việt Nam sau này cũng nhận thấy việc truyền bá chữ Quốc ngữ là một biện pháp để giáo dục quần chúng và đưa quần chúng đi theo con đường cách mạng của Đảng và Mặt trận Việt Minh tiến tới Cách mạng tháng Tám năm 1945 thắng lợi. Chữ Quốc ngữ đã được giảng dạy trong tất cả các trường từ bậc tiểu học đến đại học.

L.T.L.H.

CHÚ THÍCH

[1] *Đăng cổ tùng báo*, Số 793, 8.

[2] Chương Thâu, *Đông Kinh Nghĩa Thục và phong trào cải cách văn hóa đầu thế kỷ XX*, (Hà Nội: Văn hóa Thông tin, 1997), 123.

[3, 4] *Đông Dương tạp chí*, Số 2/1913, 2.

[5, 7, 8] *Đông Dương tạp chí*, Số 31/1913, 3,4

[6] *Đông Dương tạp chí*, Số 40/1914, 4.

[9] *Đông Dương tạp chí*, Số 82/1914, 6.

[10, 11, 12] *Đông Dương tạp chí*, Số 51/1914, 4-5.

[13] *Đông Dương tạp chí*, Số 67/1914, 9.

[14, 15] *Đông Dương tạp chí*, Số 9/1913, 10, 10.

[16, 17] Hồ Lân Trinh, "Sự cải cách vần chữ Việt", *Phê bình văn nghệ*, Tập 1, Ngày 8.2.1958. Dẫn lại của Tân Phong Hiệp: "Nguyễn Văn Vĩnh (1882 - 1936)", *Bách Khoa*, Số 32/1958.

[18] Nhiều tài liệu cho rằng năm 1917 là năm kết thúc của tờ *Đông Dương tạp chí*, nhưng chúng tôi khảo sát tờ báo lại là năm 1918.

[19] *Bulletin administratif du Tonkin* (Thông tư của Thống sứ Bắc Kỳ Simoni gửi công sứ các tỉnh), Ngày 7.3.1910, 303.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. *Đăng cổ tùng báo*. Số 793.

2. Chương Thâu (1997). *Đông Kinh Nghĩa Thục và phong trào cải cách văn hóa đầu thế kỷ XX*. Hà Nội: Văn hóa thông tin.

3. Đông Dương tạp chí. Các số: 2/1913, 9/1913, 31/1913, 33/1913, 40/1914, 51/1914, 67/1914, 82/1914.

4. Sơn Tùng. 1998. *Tiểu thuyết hoa râm bụt*. Hà Nội: Thanh niên. Tr. 181. (trích lời ông Nguyễn Văn Vĩnh).

5. Hồ Lân Trinh. "Sự cải cách vần chữ Việt", trong *Phê bình văn nghệ*, tập 1, ngày 8.2.1958. Dẫn lại của Tân Phong Hiệp: "Nguyễn Văn Vĩnh (1882 - 1936)". *Bách Khoa*. Số 32/1958.

6. Nhiều tài liệu cho rằng năm 1917 là năm kết thúc của tờ Đông Dương tạp chí, nhưng chúng tôi khảo sát tờ báo lại là năm 1918.

7. *Bulletin administratif du Tonkin* (Thông tư của Thống sứ Bắc Kỳ Simoni gửi công sứ các tỉnh). Ngày 7.3.1910.

UNDERSTANDING OF THE SPREAD AND DEVELOPMENT OF VIETNAMESE ALPHABET IN NORTHERN PROVINCES IN THE EARLY TWENTIETH CENTURY

✍ **NGUYEN THI LE HA***

Vietnamese alphabet was first invented by Western missionaries (Francisco de Pina, Gaspar de Ammarl, Antonio de Barbosa, Alexandre de Rhodes). However, during that time, Latin letters were used to represent phonetic Vietnamese, to facilitate their religious spread into Vietnam. From the early seventeenth century until the mid-nineteenth century, only a few Vietnamese people knew and used Vietnamese alphabet. It was not until France conquered six southern provinces that Vietnamese Roman alphabet started to be taught and disseminated. However, learners during this period used it only as a bridge to learn French more easily and convenient so as to be admitted to work and study in France.

After the conquest of northern provinces, the French started openning some French - Vietnamese elementary schools to train Vietnamese people to assist in government agencies, and conduct business transactions, trading and social services. Although the curriculum occupied a very small proportion but Vietnamese alphabet gradually became a national language which was accepted by all citizens. In this paper, we will discover the spread and development of Vietnamese Roman alphabet in northern provinces in the early twentieth century to see clearly its development process.

The first Vietnamese people who spread Vietnamese alphabet were Truong Vinh Ky and Huynh Tinh Cua. At that time, Truong Vinh Ky printed reading which were understandable and close to Vietnamese mentality such as animal competition, Phan Tran story, Luc Van Tien under Vietnamese alphabet with the aim to spread among people. In 1868, Truong Vinh Ky wrote a textbook entiltled: "Vietnamese alphabet in practice, for interpreting schools". In 1876, he published a book entitled: "Learning to

* *Dr., Vietnam Institute of History.*

spell the national language". Although Truong Vinh Ky and Huynh Tinh were the two earliest users of Vietnamese alphabet in journalism and books, they failed to launch, exhort and spark a movement to learn it as intensively as that of the founders of Tonkin Free School, Indochinechina journal group and especially Nguyen Van Vinh in northern provinces in the early years of the twentieth century.

The advent of a newspaper named *Dang co tung bao* by Nguyen Van Vinh in 1907 initiated the spread and encouraged people to learn and read Vietnamese alphabet. Although *Dang co tung bao* existed in a short period of time, there were a number of articles to persuade Vietnamese people to learn and use Vietnamese alphabet to replace Chinese and Southern characters.

Tonkin Free School - one of the first schools in favor of Vietnamese alphabet

Initially, Vietnamese alphabet (VA) was not accepted because scholars believe it was French used as a way to conduct invading policies. They ignored "zigzagy like worms" VA which was written with a pen of iron, and continued to teach their children with Chinese script. However up to the twentieth century, in preparation for a new education system, they had a different view of VA. They found that learning VA was much easier and faster than Chinese script and more convenient to spread into all walks of life. Teachers of Tonkin Free School, from 1907, promoted the "national language", using it as a means of civilizing people, translating books into VA, composing poetry in VA to awaken people.

The teaching contents were extracted ranging from the eulogy of patriotism, to lessons such as agricultural, industrial, commercial promotion... all used popular *luc bat song that ve* poetry. Luong Van Can, Phan Chu Trinh, Nguyen Ba Trac, Nguyen Van Vinh, Nguyen Ba Hoc... posted forum presentation, promoted Vietnamese, considered it as a key of "modern civilization".

Not only they taught and learnt VA, they also drafted instruments to lay the foundation for a modern academic background. These work were conducted by a interpreting committee of school. Firstly, they created proses by translating Western books into VA. Some new nouns were translated from foreign languages such as revolution, economy, abstract, concrete... to enrich the vocabulary for modern Vietnamese. In addition, Vietnamses scholars also focused on the editing of historical materials, such as *Kham dinh Viet su thong giam cuong muc*, Dai Nam record, Dai Nam stories, Du Dia Chi... to enhance learning of Vietnamese history, study traditional culture so as to continue the compilation and writing of new books...

To encourage people to learn and read, Tonkin Free School translated many patriotic poems which were secretly sent back to the country by Dong Du scholars

into VA such as an Overseas blood letter, Khuyen nhau hop quan, A te A song, Cao hu lau van, In favour of domestic products...

Tri Tri Union

After nine months of operation, Tonkin Free School was closed but Tri Tri persisted and continued evening classes for illiterate adults. It can be said that the Tri Tri private school was the first VA teaching school in Northern provinces. The school was not only the place for teaching, meeting and lecture for several new issues of economics, science, literature of modern and former intellectuals at that time. The policy of the Union was to take VA to convey the novelty of Western culture for numerous people.

Role of Nguyen Van Vinh and Indochinechina journals in the propagation and development of VA

Nguyen Van Vinh was born in April 30th, Nham Ngo year (i.e June 16th, 1882) at no. 46 Hang Giay District, Hanoi; his fatherland was Phuong Duc village, Thuong Tin hamlet, Ha Dong province (now Phu Xuyen district, Hanoi). When he was eigh years old, he worked as a fan puller in Interpreter French school opened in Yen Phu temple.

Due to being hard working and studious, he was granted a scholarship by the principal D'Argence to go to school. He became a true student in Interpreter apprentice class ranked Residency, school years 1893 - 1895 and passed as a valedictorian at age 14. At the end of the course, he was hired as an interpreter for the Residency of Lao Cai, Hai Phong, and later Bac Giang (from 1902 to 1905). In 1906, he was assigned to manage Colonial Fair booth in the city of Marseille from March to August, at which time he was 25 years old.

After returning home, he resigned to join a Frenchman named Dufour to establish a printing house. He and Phan Ke Binh translated and published the first two works named the Three Kingdoms and The Tale of Kieu. It was in the Foreword of this first book he gave the famous saying: *"Whether our country will be good or bad in future depends on VA".* It can be said that this is the purpose of journalism throughout his life, and these words became the slogan calling for the spread of VA in the early twentieth century, and was printed on all book covers published by Nguyen Van Vinh printing house. Six years later (1913), he again put this issue onto Indochine journal.

From the first step of journalism and teaching in Tonkin Free School, Nguyen Van Vinh encouraged people to learn VA. By 1913, at the volume no.2 of the Indochine journal, though the issue of political news content took up most of the journal, he still called for the people of Vietnam to learn VA to replace Chinese script and Southern characters. Nguyen Van Vinh was aware that it would be very difficult if he alone provoke a revolution in national language, with the goal of VA to be used by all users,

and dominate in all fields from administrative, educational, cultural diffusion through translation and literary creation; therefore, he kept campaigning and calling.

VA was initially shaky and written sentences were not fluent. Nguyen Van Vinh found it necessary to overcome these drawbacks so that when writing and speaking VA, users could describe accurately and correctly their meaning. He proposed a simple measure, and all genres such as journals, books, literature, poetry, fiction, discourse, single words to sentences, friend greetings... must be written in VA, so that people got used to a and understandable system of characters and also to prepare for a more fluent and correct writing.

In addition to mobilizing people to join the spread and writing of VA, the Vietnamese grammar was also discussed to reach a consensus throughout the country about sentence formation, spelling, punctuation, spoken and written language for three regions and there was a need for a general rule. Nguyen Van Vinh had an opportunity to travel along 3 regions of the country. He noted accents, writing styles of 3 regions and he found a clear distinction. His goal when he made a comparison among 3 regions was that each region should learn standard languages of each other, to "compromise" a bit, for example the Northern region should follow the Southern characters like "gi into tr, d into nh, nh into l... to be used balancedly in national language to easily understand all three regions." He also believed that if each region learned from each other's standards, VA would become increasingly clear and there would a consensus throughout the country.

Therefore, he argued that the difference between 3 regions and superficial ways of learning VA of some people did affect the development of VA, since incorrect letters forced readers to think and created misinterpretation. He was afraid that VA gradually turned into *"a chaotic system of letters, no one would understand"*. He asked governors to reject letters if they were misspelled, except for emergency circumstances.

From the first puplication of Indochine journal in 1913, there were a number of template for VA which included some vowels and consonants, diphthongs, compound rhymes: bo, co, do, go, ho, ko... and some simple numbers from 1 to 9 and 0. The big table of capital letters, followed by lowercase letters was quite precise articulation. It can be seen that there were 23 letters, 6 short vowels and 11 consonants. How to pronounce the words are accompanied by understandable paintings such as syllabary textbooks of grade 1, for example: slippers (slippers picture), tower (tower picture), vase (vase picture), mother, market, raven... were illustrated with small paintings. Particularly, the Indochine journal in 1918 also had instructions on how to hold a pen, how to sit, how to write... All these works were importantly contributed by the editor Nguyen Van Vinh, who devoted himself to advocating the extensive development of VA among people.

Indochine journal also added a selection of poems and couplets of ancient scholars written in Southern character, translated into VA to be read by all people. This movement created a translation of stories in Southern character into VA to be sold along pavements, conducted by a number of private printing house in Hang Gai and Hang Bong. Southern character was also phonetic Vietnamese, which was not only difficult to learn but also was read differently among various places, but when being translated into VA, it would be impossible to read incorrectly, thus stimulating many scholars to turn into poetry by VA to send newsprint.

For VA to become more complete, allowing people to read and understand easily, in addition to editing wrong letters to speak and write (spelling), there was a need to unify transcription of land and name abroad when translating into VA. Usually if it was translated in Chinese, although it appeared to be very easy to read and remember, it was wrong compared to the original one; even if it was a direct translation from a foreign language into VA, many people would not understand; and even if it was kept unchanged as original, those who did not know a foreign language would be impossible to read. From these difficulties, Nguyen Van Vinh launched two ways of phonetic transciption: *"For big names of countries which everyone knows the Chinese names as France, Britain, Russia, Germany, Belgium, Italy, Belgium, Austria, let users use them... and for unnamed countries, they should be translated in a new way, taking nearly vowel ", i.e "when writing these names on the documents with VA, we should write translated names first, then use written materials on the following text for people who know Spanish easily recognize".* This is an essential issue and very topical for journalism and publication at the time.

With the desire to quickly spread VA into a common script, Nguyen Van Vinh participated in many genres of writing, ranging from discourses, translated fictions, poetry, fable... with VA, so that VA became gradually complete and able to convey all thoughts and feelings of people. Those who did not know Chinese and French can also reach literatures of foreign ideas through VA. Nguyen Van Vinh also compiled a self-study book for VA to be distributed among those who bought Indochine journal.

Nguyen Van Vinh not only focused on the Western literature, but he was also very interested in the country's literature. However, just as in the VA propagation and spread, he could not get good results without a share of mind with advocates. He and Indochine journal group succeeded in bringing the Vietnam literature out of Chinese literature. He was one of the first who laid the foundation for the modern literature of the country. Among his like-minded people at the same time such as Phan Ke Binh, Tran Trong Kim, Nguyen Do Section, Pham Quynh,... Nguyen Van Vinh shall be considered as the head of the movement to promote and spread VA in Vietnam.

He always made in both forms: lectures and publications (or spoken language and written language).

With the aim of training some people to become interpreters to serve colonial exploitation, the curriculum of VA only took up a very little amount of time because most of the time was devoted to teaching France . So, Nguyen Van Vinh, along with the spread of Western culture, actively encouraged people to learn VA, and use it to convey the beauty of Vietnamese civilization, popularise East - West opinions to make the people understand French culture, while capturing the nation's cultural identity.

VA was very complicated at first because there were so many vowels (72 vowels), so printing process faced many difficulties due to a lack of signs in Western typewriters. Therefore, the VA reform to hide some signs was urgent and important. Nguyen Van Vinh was one of the first to initiate the VA reform to easily print, publish.

VA had 5 diacritic marks: dot, up, down, hook, wave and some signs fall in letters đ, ơ, ư. Nguyen Van Vinh proposed reforms on his own newspaper (Indochine journal, North Central modern literatures). Accordingly, letter F replaced 'down', W replaced 'up'... His reform was very convenient during the French typewriters. But his works was not supported by others at the same time. Only after the successful August Revolution, and after peace was restored, Vietnam postal service started to apply the system of "reformed VA by Nguyen Van Vinh" in the telegram.

Nguyen Van Vinh and his like-minded colleagues in Indochine journal encouraged and persuaded readers to respondingly compose writings in VA to Indochine journal, each volume would publish extracts or poetry opinions of audiences.

By 1918 - the end year of Indochine journal, as well as the victory year of VA, no one can doubt the ability of VA again. VA was able to be translated in all text fields of foreign languages, as well as honestly express thoughts and feelings. Also, VA was used in administrative work (gazettes of colonial administration; Birth Certificate printed in French, Chinese, VA, then Chinese was excluded; lawsuits written in VA were acceptable...). This means that VA fulfiled all requirements of a civilized and science language, which was not inferior to languages of the West. VA was widely used to replace Han script and Southern character (Chinese was abolished in examinations in 1915 in Northern provinces, and terminated throughout the country in 1919 in Central provinces). Since then, VA became the third common script which played an important role and was used by all people of Vietnam.

To achieve such results, the pioneers who encouraged and reformed VA such as Nguyen Van Vinh and Indochine journal group undergone many difficulties, partly because the French colonial administration wanted Vietnamese to end traditional ties with China through Chinese characters and on the other hand: *"The spread of VA can*

be very beneficial to expand our influence in this country, and our relationship with native speakers is easy". But in reality, in the curriculum of our country at that time, there was only the first 3 years of primary school to learn VA, in high schools, VA was just an optional language subject, while French appeared in all subjects. And when it came to colleges and universities, VA disappeared, leaving only French. At the same time, they had to confront the ideology of feudal backwardness, social conservatives in Vietnam. Therefore, promoting the learning of VA from urban to rural areas was a very tough job. Under these facts, the support and promotion of VA conducted by Nguyen Van Vinh and his like-minded colleagues was considered a very significant, very respectful activity.

Although VA and those who spread it was backed up by colonial government, French did not doubt that when VA became a public language written by people to communicate ideas and aspirations, the colonial government at this time was unable to control it and it became an important factor in the struggle for independence of Vietnamese people. The Communist Party of Vietnam later also found the spread of VA as a means to educate the public and encourage them to follow the revolutionary path of the Party and Viet Minh towards the August 1945 Revolution Victory. Since then. VA has been taught in all schools from primary schools to universities.

VẤN ĐỀ PHỔ QUÁT CHỮ QUỐC NGỮ TRONG PHONG TRÀO CHẤN HƯNG PHẬT GIÁO MIỀN TRUNG (1932 - 1945)

✍ **DƯƠNG THANH MỪNG***

Cuối thế kỷ XVI, đầu thế kỷ XVII, chữ Quốc ngữ ra đời ở nước ta.[1] Trải qua nhiều bước phát triển thăng trầm, chữ Quốc ngữ đã vươn lên thành ngôn ngữ chính thống của dân tộc. Trong trường kỳ hàng mấy thế kỷ ấy, mốc lịch sử đánh dấu sự chuyển biến mạnh mẽ, có ý nghĩa quyết định là vào cuối thế kỷ XIX, đầu thế kỷ XX. Mặc dù sự du nhập của chữ Quốc ngữ trong giai đoạn này bắt nguồn từ âm mưu của thế lực xâm lược nhưng nó đã góp phần mở ra cho dân tộc Việt Nam một cách biểu đạt tư duy mới chưa từng có sau cái bóng của Nho học. Chính vì vậy, nó nhanh chóng được các giai tầng khác nhau trong xã hội đón nhận một cách hào hứng và tự nguyện. Tuy nhiên, ở thời điểm này, chữ Quốc ngữ chưa phải là một hệ thống ngôn ngữ hoàn thiện như bây giờ mà nó còn phải trải qua một quá trình tiếp biến và chuyển hóa. Và trong quá trình ấy, sự ra đời của phong trào chấn hưng Phật giáo miền Trung đã góp phần thống nhất và nâng cao ngôn ngữ dân tộc, từng bước xây dựng nó trở thành một phương tiện giao lưu phổ biến, có đầy đủ khả năng chuyển tải tư duy con người không thua kém bất kỳ ngôn ngữ hiện đại nào trên thế giới.

Trong khuôn khổ của Hội thảo khoa học về *Dinh trấn Thanh Chiêm và chữ Quốc ngữ,* chúng tôi xin được đi vào phân tích và trình bày về quá trình phổ quát chữ Quốc ngữ trong phong trào chấn hưng Phật giáo miền Trung (1932 - 1945). Qua đó, góp phần bổ sung nguồn tư liệu nhằm làm sáng tỏ thêm tiến trình phát triển của chữ Quốc ngữ Việt Nam.

1. Một số nét về tình hình Phật giáo miền Trung trong những thập niên đầu thế kỷ XX

Bước sang đầu thế kỷ XX, cũng giống như tình hình Phật giáo trong cả nước, Phật

* *ThS., Trường Đại học Duy Tân.*

giáo miền Trung bộc lộ nhiều dấu hiệu khủng hoảng và suy yếu. Thực trạng này đã được các tăng ni, Phật tử, các nhà tri thức phản ánh thông qua nhiều bài viết trên báo chí đương thời.

Ở phương diện trì giới, Nguyễn Xuân Thanh với bài viết *Hiện trạng Phật giáo xứ ta* đã cho rằng: "*Hiện nay, trong tăng đồ có người giới luật không trì, kinh điển không học, chỉ biết tán tụng qua loa rồi đắp y hậu nhà Phật, tự xưng là ông thầy với thiên hạ. Thế rồi cũng kiếm bổn đạo cho đông, cũng lập chùa cho tốt, cũng tạo vườn cho rộng, ruộng cho nhiều rồi cũng phạm đủ các giới quan trọng*".[2] Sự suy yếu của tăng sĩ đã kéo theo hệ quả nghiêm trọng là nhiều tín đồ chỉ biết lo việc cúng cấp mà không thành tâm tu hành. Đối với họ, Phật chỉ là một vị có oai lực để cho người cầu cạnh, ỷ lại chứ không còn là bậc vô thượng. Ở phương diện Phật học, Chính Túc cho rằng: "*Phật học ở xứ ta ngày xưa tráng lệ, nguy nga thế nào mà ngày nay sao lại bơ thờ linh lạc, lí cũng không thành lí, sự cũng không thành sự, đến nỗi đạo Phật in tuồng đã muốn hóa thành một lối dị đoan chứ không thiệt là đạo Phật nữa*".[3] Ở phương diện tín đồ, Vân Đàm với bài viết *Quốc dân ta cần phải nghiên cứu Phật học* đã nêu lên thực trạng: Với phái xuất gia thì hàng năm cứ khai kỳ, khai hương, nhập sơn mà khi đề cập đến các vấn đề cần thiết của sự tu hành thì lại sửng sốt mơ màng. Phái tại gia, nhất là những người phụ nữ thiếu hiểu biết lại đặt nhiều niềm tin vào thần thánh nên thấy chùa thì tới cúng kính, thấy thầy thì tới quy y. Họ không nhận thấy "*chùa là cửa hàng buôn bán, thầy là ông chủ thu tiền, thế mà tới lui rộn rực... Cái tệ mê tín đến nỗi như thế thiệt là mê thảm*".[4]

Sự suy yếu của Phật giáo miền Trung những năm đầu thế kỷ XX còn bắt nguồn từ sự lụi tàn của chữ Hán vốn là một trong những ngôn ngữ chính dùng để biểu đạt hệ thống giáo lý và kinh kệ của đạo Phật. Sự thay thế chữ Hán bằng chữ Quốc ngữ và tiếng Pháp đã làm xáo trộn lớn không những ở phương diện biểu đạt tư duy mà còn ở cách tiếp cận và nhận diện các vấn đề. Quá trình thay đổi nhận thức đối với các vấn đề mới của thời cuộc đòi hỏi phải có thời gian và sự rèn luyện mới thích ứng được với sự biến đổi ngôn ngữ. Do đó, nhiều tăng ni, Phật tử vốn chưa có điều kiện để học hành đầy đủ chữ Hán lại tiếp tục bị thất lạc trong chữ Quốc ngữ hoặc chữ Pháp nên không thể nắm bắt được đầy đủ giáo lý của đức Phật. Bàn về vấn đề này, Trần Văn Giác trong *Bài diễn văn lúc khai đại hội* đã cho rằng: "*Phật giáo do chữ Hán truyền qua nước ta mà chữ Hán ở nước ta hiện giờ bị trào lưu thay đổi nên chẳng còn ảnh hưởng ở dân gian, duy chỉ trong chốn tăng già chỉ còn nhấp nhoáng đôi điểm Phật hóa để làm nền tảng đạo đức của nước nhà. Bởi thế nếu không vận động trùng hưng thì sau này khó tránh khỏi cái nạn tiêu trầm tai hại*".[5] Đồng thuận với quan điểm này, Hội Lưỡng Xuyên Phật học cũng cho rằng: "*Nay Hán học suy đồi thì Phật giáo cũng do đó mà suy đồi. Thêm vào đó, kể từ ngày chính phủ Pháp bảo hộ nước ta thì Hán học lần lần sút kém vì không phải món chuyên môn về đường khoa cử. Do vậy, nếu cứ trọng về hình thức bề ngoài*

thì đâu có nhân tài phiên dịch kinh điển ra chữ Quốc văn cho thiện tín rõ và đâu có nhân tài mà bảo vệ ngôi Tam bảo".[6]

Trước sự khủng hoảng và suy yếu của Phật giáo nói trên, từ năm 1920, các tăng ni, Phật tử có sự nhiệt huyết với sự tồn vong của Đạo pháp đã cùng với các nhà tri thức, những người mến mộ đạo Phật đứng ra vận động chấn hưng, cải cách Phật giáo. Trên cơ sở đó, năm 1932, Hội An Nam thành lập tại Huế, chính thức mở đầu cho quá trình chấn hưng Phật giáo miền Trung. Thông qua nhiều nội dung và hình thức hoạt động khác nhau như: xây dựng mô hình tổ chức giáo hội, chấn chỉnh phương thức tu tập và sinh hoạt tăng già, xây dựng đoàn thể thanh thiếu niên Phật giáo các cấp, phát triển các Khuôn hội, các Niệm Phật đường... Phong trào chấn hưng Phật giáo miền Trung không những đã khắc phục được những hạn chế đang tồn tại mà nó còn tạo nên tiền đề cho sự phát triển của tôn giáo này trong các giai đoạn tiếp theo. Cũng cần nói thêm rằng, từ đầu thế kỷ XX, thực dân Pháp từ việc khuyến khích đến bắt buộc nhân dân ta sử dụng chữ Quốc ngữ và sự ra đời của phong trào chấn hưng Phật giáo miền Trung với các nội dung, hình thức hoạt động của nó đã góp phần quan trọng vào việc hoàn thiện, phổ quát chữ Quốc ngữ đến tăng ni, Phật tử cũng như quần chúng nhân dân Việt Nam. Và đây cũng chính là một trong những đóng góp to lớn của phong trào chấn hưng Phật giáo miền Trung lúc này.

2. Vấn đề phổ quát chữ Quốc ngữ trong phong trào chấn hưng Phật giáo miền Trung

Quá trình phổ quát chữ Quốc ngữ của phong trào chấn hưng Phật giáo miền Trung được thể hiện thông qua các phương diện chủ yếu sau:

** Giáo dục và đào tạo tăng tài*: Trước tiên cần phải khẳng định rằng, do sự suy giảm về vị trí, vai trò của chữ Hán, chữ Nôm nên Phật giáo miền Trung lúc này cần đến một công cụ khác để chuyển tải các nội dung chấn hưng đến tăng ni, Phật tử cũng như quần chúng nhân dân mến mộ đạo Phật. Và trong quá trình ấy, chữ Quốc ngữ có thể được xem là một ngôn ngữ thích hợp nhất. Sở dĩ nói như vậy là bởi các nguyên nhân cơ bản sau:

Thứ nhất, ngay từ những thập niên đầu thế kỷ XX, thực dân Pháp đã từng bước đưa chữ Quốc ngữ trở thành ngôn ngữ chính thống ở Việt Nam. Sự cần thiết của việc sử dụng chữ Quốc ngữ đã được các nhà cầm quyền thực dân Pháp đề cập thông qua nhiều khía cạnh khác nhau. Đầu tiên là đào tạo ra những người thông ngôn. Theo Henri Gourdon, những người thông ngôn "*là những người phò tá cần thiết cho các hoạt động thuộc địa. Chính nhờ họ ta đã xây dựng được nền cai trị đầu tiên trong tất cả các xứ Đông Dương mà chúng ta đã đặt được sự bảo hộ*".[7] Mục đích tiếp theo là đào tạo ra hệ thống quan lại làm tay sai cho thực dân Pháp. Trong thư gửi Bộ trưởng Hải quân Pháp vào ngày 27.02.1861, L. Bonard đã nói rõ vấn đề này: "*Thay thế một cách*

đột ngột đến tận gốc bộ máy cai trị An Nam bằng một số lớn sĩ quan mà phần lớn không biết đến cả tiếng nói và phong tục tập quán của xứ này, người ta chỉ gây ra một sự hỗn loạn". Do đó, việc cai trị bằng người bản xứ đặt dưới quyền quản lý của thực dân Pháp "*là cách duy nhất để giải quyết vấn đề. Việc mở rộng nền giáo dục của Pháp là một nhu cầu cấp thiết nhất để có thể đào tạo được những người giúp việc có khả năng*".[8] Hơn nữa, do những yêu cầu cấp thiết và ngày càng cao của các chương trình khai thác thuộc địa đã buộc thực dân Pháp phải đẩy nhanh quá trình nhất thể hóa về mặt ngôn ngữ. Và điều này đã được Paul Bert khẳng định khi được giao nhiệm vụ tổ chức và kiểm tra các trường Pháp - Việt ở Bắc Kỳ: "*Việc người bản xứ có thể đọc và viết bằng chữ Quốc ngữ đối với chúng ta hết sức có lợi, các công chức của chúng ta, các nhà buôn của chúng ta có thể học rất dễ dàng các kí hiệu đó, và sự liên hệ của chúng ta với người bản xứ sẽ dễ dàng hơn nhiều*".[9] Đối với thực dân Pháp, chữ Hán rất khó học và "*cần phải mất rất nhiều năm cần cù học tập mới có thể biết đọc và biết viết chữ Hán*".[10] Do đó, việc tuyên truyền, phổ biến chữ Quốc ngữ sẽ giúp cho "*mọi việc giao dịch được thuận lợi bởi vì một nước chỉ đi tìm thuộc địa để tiêu thụ hàng hóa của nó và tìm ra một thị trường cho thương nghiệp và công nghiệp của nó*".[11] Việc sử dụng chữ Quốc ngữ cũng giúp cho thực dân Pháp nhanh chóng thoát khỏi ảnh hưởng của tầng lớp sĩ phu đã luôn luôn làm cho chúng lúng túng về sự bất hợp tác cũng như việc họ lợi dụng sự bất lực của chúng trong việc kiểm soát các trường Hán học để tuyên truyền tinh thần yêu nước đến quần chúng nhân dân Việt Nam. Như vậy, có thể thấy rằng, việc tuyên truyền, phổ biến chữ Quốc ngữ trước hết là nhằm phục vụ cho các toan tính của chính quyền thực dân Pháp trong quá trình đô hộ nước ta. Tuy nhiên, về khách quan, chính sự "*áp đặt*" của thực dân Pháp đã làm cho quần chúng nhân dân Việt Nam đoạn tuyệt với chữ Hán để đến với chữ Quốc ngữ và nâng nó lên thành ngôn ngữ chính thống của dân tộc. Và đây cũng chính là điều kiện thuận lợi để Phật giáo miền Trung tiếp cận và sử dụng nó như là một công cụ đắc lực trong công cuộc chấn hưng của mình.

Thứ hai, từ đầu thế kỷ XX, thông qua nhiều hình thức khác nhau như sự ra đời của báo chí tiếng Việt cùng các trào lưu cải cách văn hóa, nhất là quá trình vận động quần chúng nhân dân thức tỉnh hồn quốc của các sĩ phu, trí thức yêu nước đã làm cho chữ Quốc ngữ ngày càng thâm nhập rộng rãi vào trong đời sống các giai cấp, tầng lớp. Tại miền Trung lúc này, phong trào Duy Tân do các cụ Phan Châu Trinh, Trần Quý Cáp, Huỳnh Thúc Kháng lãnh đạo với chủ trương là khai dân trí, chấn dân khí, hậu dân sinh đã làm thay đổi cách nhìn của nhiều giai tầng trong xã hội đối với việc tiếp biến chữ Quốc ngữ. Đặc biệt là từ năm 1906, nhân nghị định của Toàn quyền Paul Beau bắt dân các xã lập trường dạy chữ Quốc ngữ, chữ Pháp, các nhà Duy Tân đã lợi dụng thời cơ đó để hợp pháp hóa chủ trương dạy chữ Quốc ngữ mà trước đây họ phải hoạt động một cách bí mật. Các trường học được hình thành từ Phú Lâm, Diên Phong, Phước Bình, Cẩm Toại - Quảng Nam,... nhanh chóng được nhân rộng ra ở nhiều địa

phương trong cả nước. Chính quá trình vận động cải cách văn hóa, tri thức này đã làm cho chữ Quốc ngữ đến gần hơn các giai tầng trong xã hội và ngày càng chiếm lĩnh được vị thế quan trọng. Tuy nhiên, nói rằng chữ Quốc ngữ đã thắng thế trong so sánh cạnh tranh với chữ Hán, chữ Nôm lúc bấy giờ là nói về vai trò, vị trí của chữ Quốc ngữ trong tính phổ biến. Còn nói về tính đa dạng của chữ Quốc ngữ trong xây dựng hệ thuật ngữ tiếng Việt thì nó cần phải được bổ trợ từ rất nhiều phương diện khác nhau của đời sống xã hội. Và trong một chừng mực nhất định, các hoạt động giáo dục và đào tạo tăng tài của phong trào chấn hưng Phật giáo miền Trung đã giải quyết tốt vấn đề này.

Do sự ngăn cấm của chính quyền thực dân Pháp nên mãi đến cuối thập niên 20 của thế kỷ XX, các ngôi trường Phật giáo miền Trung mới được hình thành.[12] Sớm nhất là tại Quảng Nam, ngày 18.02.1927, thượng tọa Quảng Hưng đã đệ đơn xin phép Đốc lý và Tổng đốc tỉnh Quảng Nam cho phép thành lập trường học tại chùa Từ Vân, Đà Nẵng. Để thực hiện được tâm nguyện của mình, thượng tọa Quảng Hưng đã xây dựng một kế hoạch hoạt động với 3 điểm cơ bản: "*1. Làm trường học tại chùa, rước thầy giáo đến dạy các đạo nhỏ; 2. Nuôi kẻ nghèo khổ ăn học cho biết hai thứ chữ Tàu và chữ Quốc ngữ; 3.Dịch kinh Phật ra chữ Quốc ngữ*".[13] Tuy nhiên, do gặp khó khăn về tài chính nên ngôi trường này chỉ hoạt động trong khoảng 1 năm thì buộc phải giải thể.

Năm 1932, Hội An Nam Phật học thành lập tại Huế, chính thức mở đầu cho công cuộc chấn hưng Phật giáo tại miền Trung. Mục tiêu hàng đầu mà Hội An Nam Phật học hướng đến là giáo dục và đào tạo ra các thế hệ tăng tài có khả năng dẫn đạo và hướng đạo cho các tín đồ Phật tử. Và điều này đã được Ban Trị sự của Hội khẳng định ngay trong *Bài chúc từ* xây dựng Phật học đường Báo Quốc: "*Tất cả nghị lực của Hội An Nam Phật học đều dùng để đào tạo nhân tài, hầu mong tiếp dẫn hậu lại, cũng vì thế mà chúng tôi rất chú ý đến các Phật học trường, lo cho cơ quan trọng yếu này được sống hoàn toàn một cách viên mãn*".[14]

Năm 1933, hòa thượng Mật Khổ, Giác Tiên cùng đệ tử là Mật Khế mở trường Tiểu học (sơ cấp), tại chùa Vạn Phước (Huế). Trường học thứ hai được khai giảng dưới sự vận động của thiền sư Giác Tiên và Mật Khế là An Nam Phật học Trường tại chùa Trúc Lâm (Huế) vào năm 1934. Năm 1935, do môi trường học tập tại chùa không thuận lợi nên Ban Trị sự Hội An Nam Phật học quyết định dời trường ra chùa Báo Quốc và gây dựng nơi đây thành Phật học Trường Báo Quốc. Ngày 16.10.1935, Hội An Nam Phật học đã cho thành lập và khai giảng Phật học Viện Tây Thiên với 3 cấp học là Tiểu, Trung và Đại học. Ban Giáo thọ Phật học Viện gồm có quốc sư Phước Huệ, thiền sư Giác Tiên, Giác Hạnh, Giác Bổn.

Cùng với việc xây dựng các Phật học trường, Hội An Nam Phật học đã cho xây dựng và từng bước hoàn thiện khung chương trình đào tạo. Điều đặc biệt trong các chương trình đào tạo của phong trào chấn hưng Phật giáo miền Trung là việc đề cao

vấn đề sử dụng chữ Quốc ngữ trong giảng dạy cũng như học tập. Bởi theo Hội An Nam Phật học: "*Người An Nam nói tiếng An Nam bao giờ cũng lão luyện hơn, đọc văn An Nam bao giờ cũng thông suốt hơn*".[15] Và điều này đã được minh chứng một cách rõ nét thông qua các chương trình do Hội xây dựng qua các năm.

Chương trình đầu tiên được xây dựng vào năm 1934, với hai cấp học là Tiểu học và Đại học, cộng thêm một lớp Tham cứu. Cấp tiểu học trải qua 5 năm, trong đó, trong năm đầu tiên tăng ni sinh phải học và sử dụng thành thạo chữ Quốc ngữ. Sau khi trải qua các cuộc thi về nói và viết bằng chữ Quốc ngữ, học tăng mới được tiếp tục theo học các kiến thức chuyên sâu về Phật pháp.[16] Chương trình thứ hai được Hội xây dựng vào năm 1938, với 3 cấp học là Sơ đẳng, Trung đẳng và Cao đẳng. Chương trình này được Hội xây dựng chủ yếu "*dựa trên hệ thống kinh sách Phật giáo đã được Việt hóa, dựa theo cách thức sắp đặt các Phật học đường ở Tàu và châm chước dễ hơn, cho hợp với sức học sinh ở xứ ta*".[17] Đặc biệt, các học phần đưa vào chương trình đào tạo trên đây đã được Ban Trị sự của Hội hệ thống hóa thành 3 lĩnh vực là: Khoa học thực nghiệm, tâm lý và đạo lý. Ngày 7.9.1944, một chương trình đào tạo mới của Hội An Nam Phật học được đưa vào giảng dạy. Theo đó, cơ cấu các cấp học được tổ chức thành: Sơ đẳng Đệ nhất niên, Sơ đẳng Đệ nhị niên, Trung đẳng Đệ nhất niên, Trung đẳng Đệ nhị niên, Cao đẳng Đệ nhất niên, Cao đẳng Đệ nhị niên.[18] Điều kiện để theo học: Về tuổi là trên 16, học lực đạt 1 trong 2 điều kiện sau: Đậu bằng sơ học Pháp - Việt hoặc một bằng cấp cao hơn, biết đọc và viết chữ Nho, có thể cắt nghĩa một vài câu chữ Nho sang chữ Quốc ngữ, Quốc ngữ khá hoặc thông thạo, dịch được một bài kinh luận chữ Nho sang chữ Quốc ngữ, dịch được một vài câu chữ Quốc ngữ sang chữ Nho. Trước khi nhập học, thí sinh phải trải qua kỳ thi sau: Đối với những tăng sinh có bằng sơ học Pháp - Việt hay một bằng cao hơn phải thi các môn sau: Một bài ám tả chữ Nho (điểm số nhân 2), một bài dịch vài câu chữ Nho sang chữ Quốc ngữ (nhân 1), một bài luận Quốc văn (nhân 2). Những tăng sinh không có bằng sơ học Pháp - Việt hay bằng cao hơn phải thi: Một bài ám tả chữ Nho (nhân 2), một bài ám tả chữ Quốc ngữ (nhân 2), một bài dịch chữ Nho ra chữ Quốc ngữ (nhân 1), một bài luận Quốc văn (nhân 2).[19]

Nhìn từ các chương trình giáo dục trên đây có thể thấy được Ban Trị sự Hội An Nam Phật học đã rất chú trọng đến việc sử dụng chữ Quốc ngữ trong các hoạt động đào tạo tăng tài. Từ chương trình năm 1934, 1938 cho đến năm 1944, gần như chữ Quốc ngữ là một điều kiện bắt buộc cho các cấp học. Bên cạnh đó, với sự kết hợp nội điển và ngoại điển, giữa đào tạo phổ thông và chuyên sâu Phật giáo miền Trung đã đào tạo ra được các thế hệ tri thức mới nhằm tiếp nối cho các hoạt động giáo dục và đào tạo tăng tài cũng như hướng đạo cho các tín đồ Phật tử. Trong một lần vào thăm Hội An Nam Phật học, thiền sư Trí Hải đã có những nhận xét như sau: "*Cách dạy học rất có quy mô, trật tự. Phương pháp dạy học trò rất dễ hiểu. Khác hẳn với lối bình văn giảng nghĩa như xưa, học đủ cả khoa học, triết học*".[20]

** Việt hóa và biên dịch kinh sách Phật học*: Trong giai đoạn đầu của phong trào chấn hưng, có hai quan điểm khác nhau về vấn đề Việt hóa kinh sách Phật giáo. Quan điểm thứ nhất cho rằng, kinh Phật sao để vậy chứ dịch ra sẽ không giữ được sự linh thiêng của nó. Hay là chữ Quốc ngữ chưa nắm được hết lý nghĩa nên không cần phải dịch kinh sách từ chữ Hán. Ở quan điểm thứ hai lại đưa ra chủ trương nên dịch các kinh sách sang chữ Quốc ngữ cho dễ học, dễ tu. Quan điểm thứ hai này được đa số các hội đoàn Phật giáo đương thời chấp thuận và xem đây là vấn đề thiết yếu cho phong trào chấn hưng. Bàn về vấn đề này, hòa thượng Giác Hải cho rằng: "*Kinh Phật là một món lưu thông, nếu không tùy theo quốc độ mà diễn ra văn tự nước mình thì làm sao mà truyền bá Phật giáo ở trong bản quốc cho đặng*".[21] Với Trần Văn Giáp: "*Quốc dân ta từ khi Hán học không được nhận dạy trong các trường công, học giới ta lấy Quốc văn và Pháp văn thay vào, các bậc tân tiến ngày nay, đối với kho sách chữ Hán xưa gần như chim chích vào rừng. Nếu không dịch ra chữ Quốc ngữ thì các tài liệu quý hóa ấy cũng chẳng có ích cho học giới được bao nhiêu*".[22] Với thiền sư Mật Thể: "*Xét về trong kinh sách chữ Tàu và chữ Nôm, ở Bắc Kì, Trung Kì cũng có nhiều nhà sư giải thuật, song không có được mấy bộ xuất sắc... Nay trình độ dân trí đã khác, đã bước đến một giai đoạn mới, những quyển sách ấy không hợp thời cơ, nên cần phải có những quyển sách bằng Quốc văn cho hợp với trình độ dân trí và nền học thuật nước nhà, mới mong duy trì đạo tâm của tín đồ được*".[23] Hội Nam Kỳ Nghiên cứu Phật học cũng cho rằng: "*Tăng đồ ngày nay phần nhiều tụng kinh, coi kinh sách bằng chữ Hán còn mờ mờ mịt mịt, còn u u minh minh, chẳng hiểu nghĩa lí ra sao, huống chi là tín đồ thời làm sao mà hiểu rõ được đạo lí? Đã không hiểu rõ được đạo lí thời làm sao biết được việc tà mà tránh, việc chánh mà theo*".[24] Do đó, cần phải "*đem đạo lí của nhà Phật bày giải ra chữ Quốc văn để hầu phổ thông cho khắp mọi người đều rõ*".[25]

Phan Khôi trong bài viết *Bàn về việc dịch kinh Phật*, đã khẳng định rằng: "*Tôn giáo nào cũng vậy, kinh điển là cái gốc, cái gốc mà chưa có thì những cái ngọn kia không nương dựa chỗ nào được để mà sống vậy... Ngày nay mà muốn nói chuyện chấn hưng Phật giáo, ngoài các việc khác, nên lo gấp việc dịch kinh*".[26] Muốn dịch kinh Phật phải là những người am hiểu và tinh thông Phật học bởi kinh Phật có nhiều câu, nhiều từ rất khó có thể Việt hóa sang chữ Quốc ngữ. Ngôn ngữ chữ Quốc ngữ Việt Nam giai đoạn này còn nghèo nàn về mặt từ vựng, thiếu phương tiện để tham khảo nên việc chuyển thể kinh điển Phật giáo sẽ gặp rất nhiều khó khăn. Bên cạnh đó, nhiều thuật ngữ Phật giáo muốn giải thích nghĩa của nó không những chỉ tinh thông chữ Hán mà cần phải có cả sự hiểu biết cả về ngôn ngữ Phạn. Do đó, "*Một người giỏi chữ Hán không phải là người dịch kinh Phật được đâu. Là vì kinh Phật không phải như những sách thường, nghĩa lí đã cao, lại thêm nhiều điều khó lắm nữa*".[27] Để dịch được kinh điển Phật giáo cần phải có những người am hiểu cả Hán học lẫn Phật học và tốt nhất là những người trong đạo Phật. Theo Phan Khôi, muốn làm việc này, không nên đặt

hi vọng quá nhiều vào những người biết chữ Hán, viết văn hay ở ngoài cửa Phật, mà phải tìm một vị hòa thượng tinh thông Phật học đứng ra chủ trương. Phan Khôi nhấn mạnh thêm: "*Để dịch kinh điển của tôn giáo nào từ thứ tiếng nầy ra thứ tiếng khác, tất có người biết cả hai thứ tiếng đó cố nhiên, mà cốt nhứt lại là người ấy phải ở trong tôn giáo ấy mà ra*".[28]

Theo đó, công trình đầu tiên được thiền sư Mật Thể Việt hóa vào năm 1939 là *Phật giáo khái lược* của cư sĩ Huỳnh Sĩ Phục (Trung Hoa). Với "*lời lẻ giản dị, nghĩa lí phân minh, bớt chỗ phiền, thêm chỗ lược*", dịch giả đã góp phần cung cấp đến bạn đọc "*một pháp bửu Quốc văn*"[29] về quá trình ra đời và phát triển của đạo Phật. Tiếp đến là các bộ như: *Phật thuyết A Di Đà kinh*, *Bát nhã Tâm kinh chú giải* của dịch giả Trí Độ; *Luận Đại thừa Khỉ tín* (bản của Pháp sư Chân Đế dịch từ tiếng Phạn sang tiếng Hán) của dịch giả Trí Quang, *Mười hai nguyên lý của đạo Phật* của Hùng Khanh, *Kinh Ưu bà Tắc giới* của cư sĩ Tâm Minh Lê Đình Thám (sau đó thiền sư Trí Quang dịch tiếp), *Kinh thủ Lăng nghiêm* của thượng tọa Thiện Siêu... Bên cạnh đó, tờ Nguyệt san Viên Âm - cơ quan ngôn luận của Hội An Nam Phật học cũng đã hình thành chuyên mục Dịch thuật nhằm đăng tải lại các bài viết của các học giả ở nước ngoài. Tiêu biểu như: *Vị sáng lập Phật giáo: Phật Thích Ca* của dịch giả Cao Hữu Đính; *Con người với bản tính và vận mệnh của nó* của dịch giả Cao Khả Chính; truyện *Vang bóng cao tăng* của Thoát Trí; *Tinh túy của đạo Phật* của Quang Luận...

Cùng với công tác dịch thuật, việc ấn hành các công trình nghiên cứu về đạo Phật bằng chữ Quốc ngữ cũng luôn là vấn đề được Ban Trị sự phong trào chấn hưng Phật giáo miền Trung hết sức quan tâm. Đáng chú ý như cuốn *Phật học Thiển đàm* của hai tác giả Tế Nam và Liên Khốt (1936), *Phật giáo sơ học* của Đoàn Thanh niên Phật học Đức dục (1942), *Việt Nam Phật giáo sử lược* của thiền sư Mật Thể (1944), *Ánh đạo vàng* của Võ Đình Cường (1945)... Cũng từ chủ trương của Hội An Nam Phật học trong việc phổ quát chữ Quốc ngữ đến các thế hệ thanh thiếu niên, Đoàn Thanh niên Phật học Đức dục đã cho thành lập tủ sách *Phật học Tùng thư* nhằm lưu trữ và phổ biến các kinh sách Phật giáo đã được Việt hóa. Tủ sách được phân làm 3 loại là, Phật học thường thức, Phật học nghiên cứu và Phật học kinh điển...

** Xuất bản báo chí*: Năm 1929, đánh dấu sự ra đời của báo Phật giáo Việt Nam bằng chữ Quốc ngữ. Sớm nhất là tờ *Pháp Âm* (13.8.1929) của thiền sư Khánh Hòa. Tiếp đến là tờ *Tiến Hóa, Từ Bi Âm, Duy Tâm Phật học, Bát Nhã Âm*,... ở miền Nam. *Đuốc Tuệ, Tiếng Chuông Sớm*... ở miền Bắc. Tại miền Trung lúc này đã có 2 tờ báo Phật giáo là:

Nguyệt san Viên Âm - cơ quan ngôn luận của Hội An Nam Phật học. Tờ báo này được Toàn quyền Pháp cho phép ấn hành theo Nghị định số 2009/P3, ngày 30.5.1933. Tòa soạn đặt tại số 13, đường Champeau (nay là đường Hà Nội), thành phố Huế. Số đầu tiên ra mắt vào ngày 01.12.1933. Về tổ chức: ban biên tập gồm hai Chứng

minh Đạo sư là thiền sư Giác Tiên và Giác Nhiên. Về phía cư sĩ có sự tham gia của Hội trưởng Hội An Nam Phật học là Tâm Minh Lê Đình Thám. Ngoài ra còn có hai họa sĩ vẽ hình Phật và phong cảnh đầu đề mục cho tạp chí, đó là họa sĩ Phi Hùng và Nguyễn Khoa Toàn. Về nội dung, *Nguyệt san Viên Âm* được phép xuất bản với điều kiện: "*Giảng giải các giáo lí của Phật giáo ra chữ Quốc ngữ*".[30] Hai số đầu tiên *Nguyệt san Viên Âm* chỉ có 4 mục là Quyển đầu ngữ, Như thị pháp, Biệt khai phương tiện và Sự tích đức Phật Thích ca. Từ số thứ 3 Nguyệt san Viên Âm bổ sung thêm mục mới là Tin tức.[31]

Tam Bảo tạp chí - Cơ quan ngôn luận của Hội Phật học Đà Thành (Đà Nẵng) được Khâm sứ Trung Kỳ cho phép ấn hành vào ngày 15.1.1937. Tòa soạn đặt tại số 59, đường Marc Pourpe (nay là đường Phan Châu Trinh, Đà Nẵng). Chủ bút là thiền sư Trí Hải (chùa Bích Liên, Bình Định), phó Chủ bút là thiền sư Giác Chánh (chùa Giác Phong, Quảng Trị). Chủ nhiệm tòa soạn là Trần Văn Uyển và Quản lý tòa soạn là Trần Tư. Nội dung chính của tạp chí tập trung vào các mục sau: Khảo cứu các vấn đề về Phật giáo, Vấn đáp, Diễn dịch kinh Phật ra chữ Quốc ngữ, Truyện Cao tăng nước ta, Nhàn đàm và Văn uyển. Mục đích ra đời của tạp chí là "*nhằm khôi phục Tam bảo làm chủ nghĩa, rung chuông cảnh tỉnh thấp đuốc quang minh lấp cạn sông mê đao*".[32] Đến năm 1938, tạp chí đình bản ở số thứ 8 vì thiếu tài chính và bài vở.

Như vậy, sự ra đời của báo chí Phật giáo bằng tiếng Việt trong phong trào chấn hưng Phật giáo miền Trung nói riêng và cả nước nói chung đã góp phần vào việc hiện đại hóa và thống nhất ngôn ngữ từ Nam ra Bắc và ngược lại, làm giàu thêm ngôn ngữ dân tộc bằng nhiều từ ngữ địa phương hoặc vay mượn của nước ngoài. Cùng với giáo dục, báo chí trong phong trào chấn hưng Phật giáo miền Trung đã tạo nên cách viết, cách nói chuẩn mực cho Phật giáo trong toàn quốc.

Kết luận

Có thể thấy rằng, phong trào chấn hưng Phật giáo miền Trung diễn ra trong giai đoạn 1932 - 1945, đã góp phần quan trọng vào việc phổ quát, bổ sung và hoàn thiện chữ Quốc ngữ. Đặc biệt, xét ở dưới góc độ ngôn ngữ Phật học thì đóng góp này của phong trào chấn hưng Phật giáo miền Trung nói riêng, cả nước nói chung lại càng quan trọng hơn bao giờ hết. Hệ thống kinh sách Phật học được Việt hóa - xuất bản, báo chí Phật giáo ra đời, các hoạt động giáo dục được triển khai theo phong cách mới (chủ yếu là theo phong cách của các trường Pháp - Việt hay là phong cách phương Tây), không những đã góp phần mở rộng hệ thống vốn từ vựng Phật học mà nó còn chính thức mở đầu cho quá trình nghiên cứu, diễn giải giáo lý, tư tưởng Phật giáo Việt Nam bằng chữ Quốc ngữ. Sự đơn giản hóa về mặt từ vựng, đa dạng về mặt ngữ âm, ngữ pháp của chữ Quốc ngữ còn cho phép các nhà nghiên cứu, những người mến mộ đạo Phật có thêm những góc nhìn đa dạng, đa chiều về hệ thống kinh kệ, triết lý cùng các quan điểm về thế giới quan và nhân sinh quan của tôn giáo này. Ví dụ như trong

việc phiên dịch kinh sách Phật học, có rất nhiều âm tiết đa nghĩa (chữ Hán vốn đơn nghĩa) và thậm chí là không có trong từ điển tiếng Hán lúc bấy giờ, các dịch giả trên cơ sở phiên âm Hán Nôm đã mượn các ký tự của chữ Quốc ngữ để diễn nghĩa (ghép từ hoặc dùng nguyên âm Hán Nôm nhưng được viết dưới dạng chữ Quốc ngữ). Bên cạnh đó, quá trình chuyển tải tri thức Phật học đến tăng ni, Phật tử và quần chúng nhân dân thông qua các chương trình đào tạo, qua các buổi thuyết pháp cũng đòi hỏi cần phải có một vốn từ vựng nhất định để biểu đạt các vấn đề. Các giảng sư trong quá trình giảng dạy, trên cơ sở âm vựng của từng địa phương đã góp phần cập nhật, nhất thể hóa và hiện đại hóa chữ Quốc ngữ (qua sách báo, văn hóa phương Tây). Từ đó, góp phần trang bị cho Phật giáo nước ta một hệ thống từ vựng Phật học tương đối phong phú và đa dạng. Đi cùng với đó, việc đề cao công tác dịch thuật kinh điển Phật giáo và tu học bằng chữ Quốc ngữ còn giúp cho các tăng ni, Phật tử bớt lệ thuộc vào ngôn ngữ chữ Hán và nhất là có thể trình bày tư tưởng Phật học một cách chính xác, mạch lạc bằng chính ngôn ngữ của mình.

D.T.M.

CHÚ THÍCH

[1] Hiện có hai quan điểm khác nhau về cái nôi của chữ Quốc ngữ. Quan điểm của các nhà nghiên cứu như Nguyễn Phước Tương, Nguyễn Thiếu Dũng,... cho rằng chữ Quốc ngữ ra đời tại Thanh Chiêm, Quảng Nam; còn các nhà nghiên cứu như Vũ Ngọc Liễn, Nguyễn Xuân Nhân,... lại nhấn mạnh đến chiếc nôi của chữ Quốc ngữ tại Nước Mặn, Bình Định.

[2] Nguyễn Xuân Thanh, "Hiện trạng Phật giáo xứ ta", *Nguyệt san Viên Âm*, Số 16, 1935, 20.

[3] Lộc Xuyên Đặng Quý Địch, *Những ngôi chùa tiêu biểu trong tỉnh Bình Định*, Tập thượng, Quyển hạ, (Đà Nẵng: Đà Nẵng, 2012), 48.

[4] Xuân Đàm, "Quốc dân ta cần phải nghiên cứu Phật học", *Từ Bi Âm*, Số 23, 1932, 22-23.

[5] Trần Văn Giác, "Bài diễn văn lúc khai đại hội", *Duy Tâm Phật học*, Số 2, 1935, 62.

[6] Hội Lưỡng Xuyên Phật học, "Đôi lời biểu lộ", *Duy Tâm Phật học*, Số 1, 1936, 14.

[7] Henri Gourdon, "Inspecteur du conseil de l'Instruction publique de l'Indochine", *L'enseignement des Indigènes en Indochine*, (Paris, 1910), 7.

[8] Prosper Cultru, *Historie de la Cochinchine Francaise des origines à 1883*, (Paris: Augustin challamel éditeur, 1910), 209.

[9, 11] Nguyễn Trọng Hoàng, "Chính sách giáo dục của thực dân Pháp ở Việt Nam", *Nghiên cứu lịch sử*, Số 96, 1967, 14, 13-25

[10] Paulin Vial, *Les premières années de la Cochinchine, colonie Francaise*, (Paris: Challamel ainé, libraire éditeur, 1874), 311.

[12] Trước đó, phương thức giáo dục chủ yếu của Phật giáo miền Trung được thực hiện thông

qua các Sơn môn, tổ đình, khóa hạ, hoàn toàn chưa có một trường học Phật giáo theo đúng nghĩa của nó. Ngôn ngữ được dùng trong các buổi giảng dạy chủ yếu là chữ Hán hoặc chữ Nôm.

[13] Trang Quảng Hưng, "Việc chấn hưng Phật giáo ở Trung Kỳ", *Đông Pháp*. Ngày 17.12.1927.

[14] Hội An Nam Phật học, "Bài chúc từ đọc trong lúc làm lễ đặt viên đá đầu tiên của Phật học đường Báo Quốc", *Nguyệt san Viên Âm*, Số 34, 1938, 46.

[15, 23] Mật Thể, "Đã đến thời kì kiến thiết nền Phật học Quốc văn chưa?", *Nguyệt san Viên Âm*, Số 38, 1940, 27, 25.

[16] Hội An Nam Phật học, "Cách tổ chức Phật học trường", *Nguyệt san Viên Âm*, Số 8, 1934, 37-40.

[17] Hội An Nam Phật học, "Chương trình Phật học đường", *Nguyệt san Viên Âm*, Số 30, 1938, 55.

[18, 19] Lê Đình Thám, "Phổ cáo", *Nguyệt san Viên Âm*, Số 73, 1944, 19-20, 22.

[20] Trí Hải, "Mấy ngày đi Huế", *Đuốc Tuệ*, Số 17 (1396), 10, 8-15.

[21] Giác Hải, "Bài diễn văn cuộc nhóm đại hội đồng Hội Nam Kỳ nghiên cứu Phật học", *Từ Bi Âm*, Số 27, 1933, 40.

[22] Trần Văn Giáp, "Tựa quyển Việt Nam Phật giáo sử", *Nguyệt san Viên Âm*, Số 71, 1944, 27.

[24, 25] Hội Nam Kỳ Nghiên cứu Phật học, "Mục đích của Từ Bi Âm", *Từ Bi Âm*, Số 1, 1932, 6.

[26, 28] Phan Khôi, "Bàn về việc dịch Kinh Phật", Phụ trương văn chương số 19, *Trung Lập*, Số 6532. Ngày 12.9.1931.

[27] Phan Khôi, "Bàn về việc dịch Kinh Phật", Phụ trương văn chương số 20, *Trung Lập*, Số 6538. Ngày 12.9.1931.

[29] Lê Đình Thám, "Lời giới thiệu cuốn Phật giáo khái luận", *Tràng An*, Số 408, 1939.

[30] Trần Thiều, "Khái lược sự phát triển của Phật giáo Thừa Thiên Huế giai đoạn 1930 - 1945", *Nghiên cứu tôn giáo*, Số 4-2006, 28.

[31] Nguyệt san Viên Âm tồn tại cho đến năm 1954 với 129 số.

[32] Hội Phật học Đà Thành, "Chủ nghĩa", *Tam Bảo tạp chí*, Số 1, 1937, 2.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Võ Đình Cường (1943). "Ánh đạo vàng". *Nguyệt san Viên Âm*. Số 66-67.

2. Xuân Đàm (1932). "Quốc dân ta cần phải nghiên cứu Phật học". *Từ Bi Âm*. Số 23.

3. Trần Văn Giác (1935). "Bài diễn văn lúc khai đại hội". *Duy Tâm Phật học*. Số 2.

4. Trần Văn Giáp (1944). "Tựa cuốn Việt Nam Phật giáo sử". *Nguyệt san Viên Âm*. Số 71.

5. Giác Hải (1933). "Bài diễn văn cuộc nhóm đại hội đồng Hội Nam Kỳ nghiên cứu Phật học". *Từ Bi Âm*. Số 27.

6. Trí Hải (1936). "Mấy ngày đi Huế". *Đuốc Tuệ*. Số 17.

7. Henri Gourdon (1910). "Inspecteur du conseil de l'Instruction publique de l'Indochine". *L'enseignement des Indigènes en Indochine*, Paris, 7.

8. Nguyễn Trọng Hoàng (1967). "Chính sách giáo dục của thực dân Pháp ở Việt Nam". *Nghiên cứu lịch sử*. Số 96.

9. Hội An Nam Phật học (1934). "Cách tổ chức Phật học trường". *Nguyệt san Viên Âm*. Số 8.

10. Hội An Nam Phật học (1938). "Chương trình Phật học đường". *Nguyệt san Viên Âm*. Số 30.

11. Hội An Nam Phật học (1938). "Bài chúc từ đọc trong lúc làm lễ đặt viên đá đầu tiên của Phật học đường Báo Quốc". *Nguyệt san Viên Âm*. Số 34.

12. Hội Lưỡng Xuyên Phật học (1936). "Đôi lời biểu lộ". *Duy Tâm Phật học*. Số 1.

13. Hội Nam Kỳ Nghiên cứu Phật học (1932). "Mục đích của Từ Bi Âm". *Từ Bi Âm*. Số 1.

14. Hội Phật học Đà Thành (1937). "Chủ nghĩa". *Tam Bảo tạp chí*. Số 1.

15. Trang Quảng Hưng (2008). "Việc chấn hưng Phật giáo ở Trung Kỳ". *Đông Pháp*. Ngày 17.12.1927.

16. Phan Khôi. "Bàn về việc dịch Kinh Phật". Phụ trương văn chương số 19. *Trung Lập*. Số 6532. Ngày 12.9.1931.

17. Phan Khôi. "Bàn về việc dịch Kinh Phật". Phụ trương văn chương số 20. *Trung Lập*, Số 6538. Ngày 12.9.1931.

18. Paulin Vial (1874). *Les premières années de la Cochinchine, colonie Francaise*. Paris: Challamel ainé, libraire éditeur, 311.

19. Prosper Cultru (1910). *Historie de la Cochinchine Francaise des origines à 1883*. Paris: Augustin challamel éditeur, 209.

20. Nguyễn Xuân Thanh (1935). "Hiện trạng Phật giáo xứ ta". *Nguyệt san Viên Âm*. Số 16.

21. Lê Đình Thám (1939). "Lời giới thiệu cuốn Phật giáo khái luận". *Tràng An*. Số 408.

22. Lê Đình Thám (1944). "Phổ cáo". *Nguyệt san Viên Âm*. Số 73.

23. Mật Thể (1940). "Đã đến thời kỳ kiến thiết nền Phật học Quốc văn chưa?". *Nguyệt san Viên Âm*. Số 38.

24. Trần Thiều (2006). "Khái lược sự phát triển của Phật giáo Thừa Thiên Huế giai đoạn 1930 - 1945". *Nghiên cứu tôn giáo*. Số 4.

25. Lộc Xuyên Đặng Quý Địch (2012). *Những ngôi chùa tiêu biểu trong tỉnh Bình Định*, Tập thượng, Quyển hạ. Đà Nẵng: Đà Nẵng.

THE ISSUE OF POPULARITY VIETNAMESE SCRIPT IN THE BUDDHISM RESTORATION MOVEMENT IN CENTRAL AREA (1932 -1945)

✍ **DUONG THANH MUNG***

By the end of 16th, early 17th century, Vietnamese script was born in country. Over many upheavals of development, Vietnamese script was raised up the official language of nation. Over many centuries, the historical mark of strong transfer had the determined meaning by the end of the 19th, early 20th century. Even though, with the entering of Vietnamese script in this period, it originated from the conspiracy of invaded forces, but, contributed to open a new thought as ever of Vietnamese people after Confucianism shadow. Thus, it quickly was accepted by various class populations in an excited and voluntary manner. However, at that time, Vietnamese script was not yet the completed language system as currently, but, experiences the transition and transfer process. In that process, the birth of Buddhism restoration movement of central area contributed to the unification and improvement of national language, gradually developed it become a popular means of exchange, with enough ability of transmitting the thought of people, like any other modern languages in the world

In the framework of scientific workshop on Thanh Chiem palace and Vietnamese script, we analyze and present the process of making Vietnamese script popular in the Buddhism restoration movement in central area (1932 - 1945). Accordingly, it contributes to supplement the documents to make the process of development of Vietnamese script clearer

1. Some information on Buddhism status in central are a by the early 20th century

By the early 20th century, like the buddhism status in country, buddhism central showed many features of crisis and weaknesses, were reflected on many newspapers at that time by monk, intellectuals.

* *MA., Socio-Economic Research Instiute, Duy Tan University.*

The weakness of buddhism in central area by the early of 20th century originated from the decline of Chinese character, as one of the main languages to present the missionary system and Buddhism. The system of Chinese character for Vietnamese script and French language was largely disordered in means of presentation and how to access and identify the issues. He changed his awareness to the new issues of current period which required a long time and practice to be resilient with the change of language. Thus, many monks without enough condition to learn Han character were continuously lost in Vietnamese script or French language, thus, could not fully understand religious creed of Buddhism.

With the above crisis and weakness of Buddhism, since 1920, monks with the enthusiasm of the survival of religious creed and intellectuals, who were clinched to Buddhism, mobilized resources for restoration, reform Buddhism. Accordingly, in 1932, Hoi An Nam set up in Hue, officially started the restoration process of Buddhism in central area. Through many various contents and operation such as: to develop missionary society model, adjust the gather and daily operation pattern, built the Buddhism young limitations at all levels, develop association framework, Buddhism pagoda. That movement not only overcame the existing limitations but also enabled the pre-conditions for the development of this religion in the next periods. Additionally, by the early the 20th century, French colonist was from encouragement to make it compulsory for people using Vietnamese script and the birth of that movement with its contents, operation patterns importantly contributed to the completeness, popularity of Vietnamese script to monks, people in Vietnam. This was one of the large contributions to that movement at that time

2. The issue of popularity Vietnamese scrip in the Buddhism restoration movement in central area

The process of popularity of Vietnamese scrip in that movement was shown clearly through following aspects:

* Education and training: Firstly, it must identify that due to the weakness of role, position of Chinese, Nom characters, thus, Buddhism in central areas at that time needed another tool to transfer the restoration contents to monks and people keen in Buddhism. In that process, Vietnamese script might be seen as the most proper language for following reasons:

Firstly, from the early 20th century, French colonist gradually made Vietnamese script become the official language in Vietnam. The necessity of using Vietnamese script was mentioned by governor of French colonists through various aspects. Firstly, it trained the translators. The next objective was to train a mandarin system under management or French colonist. Besides, due to the urgent and high level requirements

and of continental exploration programs must make French colonists increase the unification in term of language. The use of Vietnamese script helped French colonist move out of influence of feudal intellectual who always made them puzzled on the disagreement and took advantage of disability in controlling Han study school to propagandize the country loving spirit to the Vietnamese people. Thus, it may say that, the popularity of Vietnamese script firstly was to serve for the intention of government of French colonist in the period of dominance in our country. However, in objective view, the pressure of French colonist made Vietnamese people break off Han character to reach Vietnamese language and upgrade it to be the official language of nation. This was the advantageous condition for the Buddhism center to access and use it as a strong tool for its restoration process.

Secondly, by the early of 20th century, through many various patterns and the birth of Vietnamese newspapers and cultural reform movements, especially, the mobilization of people awaked up the national soul of Confucians, intellectual loving country, made Vietnamese script more widely integrated in to livings of population classes. In central area, at that time, Duy Tan movement led by Phan Chau Trinh, Tran Quy Cap, and Huynh Thuc Khang with the guideline of knowledge exploration, people's spirit restoration, post-people development, changed the view of many social population classes to transfer Vietnamese script. Especially, since 1906, on occasion of decrees of governor general Paul Beau ordered villages to set up Vietnamese script, French language teaching school, Duy Tan leaders took that chance to legalized the guideline of teaching Vietnamese script, which previously they must secretly operate. The schools set up in Phu Lam, Dien Phong, Phuoc Binh, Cam Toai - Quang Nam was quickly scaled up in many areas in country. That mobilization process of culture, intellectual reform made Vietnamese script closer to the society population classes and set up the important role. However, it may said that Vietnamese script won against the comparison with Chinese, Nom character at that time in terms of role, position, popularity of Vietnamese script. For the diversification of Vietnamese script in developing Vietnamese terminology system, it should be supported from various means in social lives. In a certain level, the activities of education and training in Buddhism restoration movement central areas well addressed this issue

Due to the prohibition of French colonist government, until by the 20th century, Buddhism schools in central were set up. Earliest school was in Quang Nam on 18.02.1927, Quang Hung superior monk submitted the document to ask for permission of governor of Quang Nam province to set up his school in Tu Van pagoda, Da Nang. To do this secret wish, he built an operation plan with tree basic points: set up school in pagoda, invite teacher to school, breed the poor to learn two languages of Han and Vietnamese script, translate Buddhism religious creed into Vietnamese script. However, due to difficulty in fiancé, the school only operated in one year, then was closed.

In 1932, Buddhism Hoi An Nam was set up in Hue, officially started the process of Buddhism restoration movement in central. Its leading objective was toward training and education of talented generations with guideline and management capability to Buddhism believers.

In 1933, Mat Kho, Giac Tien monks and his disciple - Mat Khe opened primary school in Van Phuoc pagoda (Hue). The 2nd school was open under the mobilization of Giac Tien, Mat Khe Buddhism priests in An Nam Buddhism School in Truc Lam pagoda (Hue in 1934). In 1935, due to the un-advantageous learning environment in pagoda, governance boar of this school decided to move to Bao Quoc School and set up as the Bao Quoc Buddhism School. On 16.10.1935, hoi An Buddhism school set up and started new school year in Ta Thien Buddhism institute with three levels of primary, intermediary, university, with its management board of superior monks - Phuoc Hue, Buddhism priests - Giac Tien, Giac Hanh, Giac Bon.

Along with the establishment of Buddhism schools, Hoi An Buddhism School was set up and gradually completed its training program framework. Especially, the training programs in Buddhism restoration movements in central areas were to highly appreciate the issue of using Vietnamese script in teaching and learning. This was clearly proved through programs developed by School in every year.

The first program was developed in 1934 with two levels of primary and university, and one more conference class. The primarily level was spent in 5 years, in the first year; monk must learn and fluently use Vietnamese script. After examinations on speaking and writing by Vietnamese script, learners continually learnt the deep knowledge about Buddhism. The 2nd program was developed in 1938, with three learning levels - basic, intermediary, college. Especially, the learning content in above training programs was systematic by government board of school into three sectors: experiment science, psychology and religious creed. On 7.9.1944, a new training program of the school was put into training. Accordingly, the structure of learning levels was organized as basic in the first year, basic in the 2nd year, intermediary in the first year, intermediary in the 2nd year, college in in the first yare, college in the 2nd year, with the condition: the age above 16 years old, learning competence at 1 of 2 conditions: passed French -Vietnamese basic certificate or one higher level certificate with reading and writing Han character, translated some Han character sentences in to Vietnamese script, or vice versa. Before in taking, the candidates must experience followings examinations: to the monk with the basic French - Vietnamese language certificate or higher level certificate must examine the following subjects: a Han character description essay, a translation assignments of some sentences in Han character into Vietnamese script, a Vietnamese script essay. The learners without basic French - Vietnamese certificate or higher level examination must have a Han

character description essay, a Vietnamese scrip description essay, a Chinese character translation assignment to Vietnamese script, a Vietnamese script essay

From the above education programs, it showed that management Board of Hoi An Buddhism School was so focused on the use of Vietnamese script in training activities. From the programs in 1934, 1938, 1944, mostly Vietnamese script was a compulsory section for all level classes. Besides, with the cooperation internal and external education, general and deep training in Buddhism in central areas, it trained a generation of new intellectuals to follow the education and training operations and directed Buddhism believers toward this religion.

* Transcription Vietnamese language and translation Buddhism religious creed: In the initial period of restoration movement, there were two various ideas on transcriptions Vietnamese language of Buddhism religious creed. The first idea showed that it should keep Buddhism religious creed as original, if translated, could not keep its holy feature. Or, Vietnamese script had not yet caught up all the meanings, thus, without the need of translation religious creed into Chinese character. The 2nd idea showed the guideline of translating religious creed into Vietnamese script to easy learn and sit in mediation, this idea was mostly accepted by most of Buddhism association at that time and seen as the main issue of that movement.

The people proficient in Buddhism could translate Buddhism religious creed, with many hard words, sentences to transcribe into Vietnamese script. Vietnamese script in this period was poor in terms of vocabulary, means for reference, thus, the transfer of Buddhism religious creed would very hard. Besides, it required the people proficient in Chinese character and Buddhism, the best people were in Buddhism to translate Buddhism religious creed. According to Phan Khoi, to do this, it should not place too many hopes in the people knowing Han characters, well writing or outside of Buddhism, but, must find a monk proficient in Buddhism to take a leading position.

Accordingly, the first work transcribed by Mat The Viet Buddhism priest in 1939 was basic Buddhism of Huynh Si Phuc retired scholar (Chinese), the translator contributed to provide the readers a treasure of Vietnamese script literature on the birth and development process of Buddhism. Followed by volumes: *Phật thuyết A Di Đà kinh*, *Bát nhã Tâm kinh chú giải by Tri Do translator*; *Luận Đại thừa Khỉ tín of Tri Quang translator, Mười hai nguyên lí của đạo Phật of Hung Khanh, Kinh Ưu bà Tắc giới of* Tam Minh Le Dinh Tham retired scholar, *Kinh thủ Lăng nghiêm of Thien Sieu superior monk.* Besides, *Nguyệt san Viên Âm* newspaper - mouthpiece of Hoi An Nam Buddhism established the section of translation for publishing the articles of foreign scholars, typically, as *Vị sáng lập Phật giáo: Phật Thích Ca of Cao Huu Dinh scholar, Con người với bản tính và vận mệnh của nó* of Cao Kha Chinh scholar; *Vang bóng cao tăng story* of Thoat Tri; *Tinh túy của đạo Phật of Quang Luan*

Along with translation, publication of research works on Buddhism by Vietnamese script was always the issue interested by governance board of Buddhism restoration movement in central area. Notably as *Phật học Thiển đàm of* two authors - Te Nam and Lien Khot (1936), *Phật giáo sơ học of* Duc Duc Buddhism young group (1942), *Việt Nam Phật giáo sử lược of Mat The Buddhism priest (1944),* Ánh đạo vàng *of Vo Dinh Cuong (1945).* From the guideline of Hoi An Nam Buddhism in the popularity of Vietnamese script to the young generation, that Duc Duc Buddhism young group set up the *Phật học Tùng thư bookstore to* store and popularize Buddhism religious creed transcribed by Vietnamese language. That book was divided into three types: normal Buddhism, research Buddhism and classical Buddhism

** Newspaper publication:* In 1929, it remarked the birth of Buddhism in Vietnam by Vietnamese script. The earliest west Pháp Âm newspaper (13.8.1929) of Khanh Hoa Buddhism priest, followed by *Tiến Hóa, Từ Bi Âm, Duy Tâm Phật học, Bát Nhã Âm* newspaper in the south. *Đuốc Tuệ, Tiếng Chuông Sớm* newspapers in the north, in central area, there were two newspapers:

Nguyệt san Viên Âm - mouthpiece of Hoi An Nam Buddhism, this was allowed to publish by governor general of French colonist under Decree no. 2009/P3, on 30.05.1933, at no. 13, Champeau street (Ha Noi road), Hue city. The first volume was published on 01.12.1933. In term of organization, its editor included Giác Tiên and Giác Nhiên Buddhism priests. About the retired scholar, Head of Hoi An Nam Buddhism School - Tâm Minh Lê Đình Thám was participated into. Besides, there were two painters of Buddhism image and title landscape for magazine, namely Phi Hùng and Nguyễn Khoa Toàn. For content, it was allowed to publish with condition: "to teach Buddhism religious creed by Vietnamese script". Two first volumes of this newspaper only had four sections of Quyển đầu ngữ, Như thị pháp, Biệt khai phương tiện and Sự tích đức Phật Thích ca from the 3rd volume, it added the section of news.

Tam Bảo tạp chí - mouthpiece of Da Thanh Buddhism association (Da Nang) was allowed to publish by Khâm sứ Trung Ky on 15.1.1937, at no. 59, Marc Pourpe (Phan Chau Trinh, Da Nang) St., its main editor-in-chief - Tri Hai Buddhism priest (Bich Lien pagoda, Binh Dinh), vice editor-in-chief - Giac Chanh Buddhism priest (Giac Phong pagoda, Quang Tri), its head of newspaper house was (Tran Van Uyen) and management was (Tran Tu), its main content was focused on following sections: research of issues on Buddhism, question and answer, translation of Buddhism religious creed into Vietnamese script, Truyện Cao tăng nước ta, Nhàn đàm và Văn uyển. Until 1983, the newspaper was closed at the 8th volume due to lack of finance and articles.

Thus, the birth of Buddhism by Vietnamese language in Buddhism restoration movement in central in particular and whole country in general, contributed to

modernization and unification of language form the south to the north and vice versa, enriched national language by local words or borrowed ones from foreign countries. Along with education, newspaper in Buddhism restoration movement in central areas made the writing, speaking pattern under standard for Buddhism in whole country.

Conclusion

It may show that the Buddhism restoration movement in central areas happened in 1932 - 1945, importantly contributed to popularity, adding and completeness of Vietnamese script. Especially, under the aspect of Buddhism language, this contribution of that movement in particular, whole country in general was more important than ever. The system of Buddhism religious creed was transcribed by Vietnamese script and published, the birth of Buddhism newspaper, the education activities were implemented under new style (mainly under the style of French - Vietnamese school or western style), not only contributed to expand the Buddhism vocabulary system, but also, officially started a process of researching, explaining religious creed, thoughts of Vietnam Buddhism by Vietnamese script. The simplification of vocabulary, diversification of phonetics, grammar of Vietnamese script allowed the researchers; lovers of Buddhism have multi-aspect, multiside view on economic system, truth and ideas on world outlook and outlook on life of this religion. For example, in translation of Buddhism religious creed, there were many multi-meaning syllables and even though, not available in Chinese dictionary at that time, the translators with the basis of Chinese - Nom transcriptions borrowed Vietnamese script characters to show the meanings. Besides, the process of transferring Buddhism knowledge to monk, and people through education programs, religion teaching sections, required a certain understanding of langue to present the issues. The religious teachers in the teaching process, based on pronunciation of each local area contributed to update, unify, modernize Vietnamese script (through western newspaper, culture). From which, it equipped a quite plentiful and diversified system of Buddihsm vocabulary for our country's Buddhism. Along with this, the appreciation of translation of Buddhism religious creed and sit in mediation by Vietnamese script helped monks less dependent on Chinese character, especially, to transparently, accurately show the ideas of Buddhism by their language.

TỪ TIẾN TRÌNH CỦA CHỮ QUỐC NGỮ NGHĨ VỀ CHỮ VIẾT CÁC DÂN TỘC THIỂU SỐ Ở QUẢNG NAM

✍ **TẠ VĂN THÔNG***

1. Bài viết này nhằm chỉ ra mối quan hệ của chữ Quốc ngữ (QN) với chữ viết các dân tộc thiểu số (DTTS) ở Quảng Nam. Từ đó, hướng tới một số đề xuất đối với việc chế tác, cải tiến, truyền bá và sử dụng với các hệ thống chữ DTTS đã có ở địa phương.

Quảng Nam là một vùng đất cổ, đã trải qua biết bao thăng trầm của lịch sử, với tên gọi đầy ngụ ý: Quảng Nam có nghĩa là "*mở rộng về phương Nam*", với tiến trình từ thế kỷ XIV. Đây là vùng đất địa linh nhân kiệt, nơi sản sinh ra nhiều người con ưu tú cho đất nước, là vùng đất giàu truyền thống văn hóa với hai di sản văn hóa thế giới là phố cổ Hội An và thánh địa Mỹ Sơn...

Đây cũng là nơi cư trú lâu đời của nhiều dân tộc. Theo Tổng điều tra dân số ngày 01.4.2009, có 34 tộc người cùng sinh sống trên địa bàn Quảng Nam trong đó đông nhất là người Kinh (91,1%), người Cơ Tu (3,2%), người Xơ Đăng (2,7%), và người Giẻ Triêng (1,3%). 29 tộc người còn lại chỉ chiếm 0,9% dân số. Các DTTS này sinh sống chủ yếu ở các huyện miền núi phía tây của tỉnh như Tây Giang, Nam Giang, Đông Giang, Phước Sơn, Nam Trà My, Bắc Trà My...

2. Chữ Quốc ngữ và chữ viết các dân tộc thiểu số ở Việt Nam

2.1. Một số đặc điểm của chữ QN

2.1.1. Chữ QN ra đời trong một hoàn cảnh rất đặc biệt, gắn liền với lịch sử mở đạo, với vai trò của các giáo sĩ Dòng Tên ở Đàng Trong, từ năm 1615. Giai đoạn sơ khởi của chữ này là khoảng 1617 - 1626. Các giáo sĩ được xem như tham gia công việc này chủ yếu truyền đạo ở vùng biển: Cửa Hàn (Đà Nẵng); Nước Mặn (Quy Nhơn - Bình Định); Hội An - Thanh Chiêm (Quảng Nam). Ba nhà truyền giáo có công lao với công việc này, được ghi nhận trong các tài liệu hiện có là Francisco de Pina, Cristoforo Borri và Alexandre de Rhodes. Mặc dù "*sự thật ai làm ra chữ QN vẫn còn là một câu hỏi...*" (Hoàng Tuệ, 1993), nhưng không còn nghi ngờ gì nữa: dinh trấn Thanh Chiêm là một

* *PGS.TS., Viện Từ điển học và Bách khoa thư Việt Nam.*

nơi "phát tích" chủ yếu và có thể chính danh nhất của chữ QN.

2.1.2. Chữ QN là thứ chữ ghi âm và theo nguyên tắc chính tả ngữ âm học (phiên âm âm tố, không phải ghi âm âm tiết; phát âm thế nào thì viết thế ấy), căn cứ trên mẫu tự Latinh (*abc*) có thêm các dấu phụ. Cho đến nay, chữ viết ghi âm vẫn được coi là đơn giản, tiện lợi, dễ học dễ nhớ nhất. Trước đó, ở Việt Nam phổ biến là chữ Hán, chữ Nôm (thuộc dạng chữ vuông, bắt nguồn từ chữ Hán). Một điểm rất đặc biệt của chữ QN, có lẽ là ở các dấu ghi thanh (6 thanh) và cách viết "rời" ra từng tiếng (quen gọi là "chữ").

2.1.3. Chữ QN là một thứ chữ nhiều ưu điểm, nhưng cũng có không ít nhược điểm hoặc có những vấn đề thường gây tranh cãi khi bàn về "chuẩn chính tả, chính âm" và phương pháp dạy - học chữ, âm vần. Cụ thể là:

- Chữ QN không căn cứ trên một tiếng địa phương cụ thể nào: nó ghi nhận những nét ngữ âm của nhiều địa phương.

- Chữ QN có nhiều cách ghép chữ cái không theo hệ thống, có trường hợp thừa; nhiều dấu phụ rườm rà; có nhiều ngoại lệ.

- Chữ QN có một số cách viết chưa thống nhất, viết thế nào cũng được;

- Chữ QN thiếu một số kí tự phiên chuyển các từ ngữ nước ngoài...

2.1.4. Trong lịch sử, chữ QN đã nhiều lần cải cách, cải tiến:

Một là, những cải cách cải tiến trong giai đoạn sơ khởi và đến khi tương đối hoàn tất (khoảng thời gian gần hai thế kỷ, từ năm 1620 đến 1830), với nhiều tác giả khác nhau. Nếu so sánh chữ qua các chặng đường, có thể thấy hệ thống chữ này dần dần có một số đổi khác:

Thời kỳ sơ khởi (1620 - 1631): các tài liệu viết tay của Joao Roiz (1621), Gaspar Luis (1621), Francisco de Pina (1623), Alexandre de Rhodes (1625), Francesco Buzomi (1626), Cristoforo Borri (1631),...

Thời kỳ hình thành (1631 - 1648): thư từ và tài liệu của Alexandre de Rhodes (1631, 1636. 1644, 1647), Gaspar de Amaral (1632, 1637), Onofre Borges (1645 - 1648)... Điều đáng chú ý là các tác phẩm *Từ điển Việt - Bồ - La* và *Phép giảng tám ngày* của Alexandre de Rhodes được biên soạn trong thời gian này (1630 - 1640).

Thời kỳ phát triển (hay "trưởng thành") và hoàn tất (1651 - 1838): từ các tài liệu của Igesico Văn Tín, Bento Thiện (1659) đến *Từ điển Việt - La* của Pigneau de Béhaine (1772), *Từ điển Việt - La* của Taberd (1772). Đặc biệt, đó là chữ trong khoảng 4000 trang tài liệu viết tay của Philiphê Bỉnh (1796 - 1830). Chữ QN hiện nay chủ yếu căn cứ theo *Từ điển Việt - La* của Taberd.

Hai là, sau đó, từ nửa cuối thế kỷ XIX đến nay, chữ QN đã nhiều lần được đề xuất

cải cách, cải tiến điểm này điểm khác. Chẳng hạn, từ năm 1868 Le Grand de la Lyraye đề nghị dùng *dz* thay cho *d, d* thay cho *đ.* Aymonier (1886) đề nghị dùng *k* thay cho *c* và *q*, dùng *c* thay cho *ch*; bỏ *h* trong *gh*; thay *s* bằng *sh*, thay *x* bằng *xh*; dùng *aa* thay cho *a*, *a* thay cho *ă*, *ee* thay cho *e, e* thay cho *ê, oo* thay cho *o*, *o* thay cho *ô*... Năm 1902, có những ý kiến của "Tiểu ban chữ viết ghi âm" sau Hội nghị quốc tế khảo cứu về Viễn Đông lần thứ nhất họp tại Hà Nội. Vấn đề chữ QN được nêu ra vào năm 1906 trong Hội đồng Cải lương học chính của chính phủ Pháp ở Đông Dương. Năm 1910, Dubois trong cuốn *Tiếng Việt và tiếng Pháp* lại đề cập đến vấn đề cải cách chữ QN. Năm 1928, Trần Trọng Kim trong bài "Sự sửa đổi chữ QN" phàn nàn "chữ QN ngày nay dễ quá". Năm 1928, trên tờ *Trung - Bắc tân văn*, Nguyễn Văn Vĩnh hô hào "sửa đổi chữ QN". Năm 1939, trên tạp chí *Tao Đàn*, tác giả Nguyễn Triệu Luật cho rằng cần cải cách chữ QN trên cơ sở phân tích ngữ âm tiếng Việt. Sau Cách mạng tháng Tám, trên tạp chí *Tiên - phong* và trong cuốn *Chữ của dân tộc*, tác giả Ngô Quang Châu lại nêu vấn đề này. Năm 1950, trong cuốn *Cữ và vần Việd khwa họk*, tác giả Nguyễn Bạt Tụy nêu ra nhiều ý kiến cải cách. Tác giả Hồng Giao nêu vấn đề trên tạp chí *Văn - Sử - Địa* (1957). Trần Lực có ý kiến trên báo *Nhân dân*, năm 1960. Năm 1961, tác giả Hoàng Phê viết một chuyên khảo "Vấn đề chữ QN" và sau đó đến năm 1998 đã đăng hàng loạt bài xung quanh vấn đề chữ QN... Cũng không thể không nhắc đến những xóa bỏ bất hợp lý trong chữ QN bằng cách viết "Đường kách mệnh", "ngiên kứu", "zữ vững", "fục tùng"... (1925) của Hồ Chí Minh. Gần đây nhất, có những thảo luận xung quanh vấn đề viết nguyên dạng hay phiên chuyển thế nào đối với các từ ngữ nước ngoài (bằng chữ QN) và vấn đề "i ngắn (i)" - "i dài (y)"...

Kết quả của những "cải cách cải tiến" đó là gì? Có một số thay đổi không cơ bản trong các quy định chính tả hiện nay so với trước kia. Tuy nhiên, về cơ bản thì chữ QN hiện nay ít thay đổi và vẫn chủ yếu theo *Từ điển Việt - La* của Taberd (1772).

2.1.5. Trong lịch sử, chữ QN trên con đường truyền bá và sử dụng, đã trải qua nhiều bước thăng trầm:

Trước hết phải nhớ rằng chữ QN thoạt kỳ thủy ra đời là nhằm mục đích để giúp các giáo sĩ ghi chép tiếng nói, để học tiếng Việt và để truyền đạo. Sở dĩ nó cần, bởi vì như nhà truyền giáo Alexandre de Rhodes thời ấy đã nhận xét: *"Riêng tôi thú nhận rằng khi mới đến Đàng Trong nghe những người bản xứ nói chuyện với nhau, nhất là nữ giới, tôi có cảm tưởng như mình nghe chim hót líu lo và tôi đâm mất hết hy vọng vì nghĩ rằng không bao giờ có thể học được thứ tiếng đó".*

Sau khi xâm lược nước ta, chính quyền Pháp đã nhận thấy chữ QN dễ học hơn chữ Hán và chữ Nôm Việt (các hệ chữ có trước khi có chữ QN ở Việt Nam) rất nhiều, có thể giúp các quan cai trị và dân bản xứ dễ giao tiếp với nhau hơn, nên khuyến khích dạy và học chữ này. Năm 1878, có một nghị định về việc chuẩn bị điều kiện để dùng chữ này làm chữ viết chính thức ghi tiếng Việt. Năm 1910, có thông tri của thống sứ

Bắc Kỳ về việc dùng chữ QN trong các công văn, giấy tờ hành chính và sổ sinh tử giá thú. Cần biết thêm rằng thoạt đầu các nhà Nho Việt Nam rất phản đối thứ chữ của "bọn mắt xanh mũi lõ" này, nhưng rồi sau chính họ nhận thức được vai trò của chữ QN trong nâng cao dân trí và canh tân đất nước, bắt đầu hô hào học và phổ biến chữ QN trong phong trào Đông Kinh nghĩa thục.

Từ khi ra đời, Đảng Cộng sản rất chú ý đến việc truyền bá chữ QN. Sau Cách mạng tháng Tám, chữ QN đã trở thành chữ viết chính thức duy nhất của nước Việt Nam dân chủ cộng hòa.

2.2. Một số đặc điểm của chữ viết các dân tộc thiểu số ở Việt Nam

Tình hình chữ viết của các dân tộc ở nước ta khá đa dạng, phong phú, xét về nguồn gốc, sự hình thành, tự dạng. Nhiều dân tộc đã có chữ viết, một số dân tộc có nhiều hơn một hệ thống chữ viết, một số dân tộc lại chưa có chữ. Một số hệ chữ viết có lịch sử trên dưới nghìn năm.

Có thể phân biệt chữ viết các dân tộc ở nước ta thành 5 loại chính căn cứ vào tự dạng:

- Chữ Thái cổ, Chăm cổ, Khơ Me, Lào, Lự... dựa trên tự dạng Sanskrit.

- Chữ cổ của người Tày, Nùng, Cao Lan, Ngạn, Dao... thuộc dạng chữ vuông, bắt nguồn từ chữ Hán, có truyền thống vài thế kỷ.

- Chữ của người Pà Thẻn thuộc loại chữ hình vẽ

- Chữ của người Lô Lô thuộc loại chữ dạng "que" hay "đinh ghim"

- Các hệ chữ viết khác, được chế tác gần đây, dựa trên tự dạng Latinh.

Hoặc có thể phân biệt chữ viết các dân tộc ở nước ta thành 2 loại căn cứ vào tiến trình phát sinh và sử dụng:

- Các hệ thống chữ viết cổ truyền: Đây là các hệ thống chữ viết đã có lịch sử nhiều thế kỷ: chữ Chăm cổ truyền, chữ Khơ Me, chữ Nôm Tày, Nôm Nùng, Nôm Ngạn, Nôm Dao, Nôm Sán Chí, Nôm Sán Dìu, chữ Lự, chữ Thái cổ, chữ Lào, Pà Thẻn, Lô Lô.... Đây là các hệ thống chữ viết đã vào Việt Nam qua nhiều con đường khác nhau, nhưng chủ yếu theo chiều hướng từ Trung Quốc và Ấn Độ.

- Các hệ thống chữ viết "mới" (còn gọi là: các chữ viết từ dạng Latinh): Đây là các hệ thống chữ viết có lịch sử không dài, được chế tác trên cơ sở các ký hiệu của chữ Latinh. Các hệ chữ viết tự dạng Latinh của các dân tộc thiểu số ở nước ta ra đời trong những thời kỳ khác nhau. Một số bộ chữ ra đời trước năm 1945 (Ba Na, Gia Rai, Ê Đê, Cơ Ho); phần lớn hệ thống chữ ghi âm căn cứ trên các ký hiệu chữ Latinh, được chế tác sau năm 1960. Đây là các hệ thống chữ viết đã vào Việt Nam qua nhiều con đường khác nhau, nhưng chủ yếu từ phương Tây.

Hoặc có thể phân biệt chữ viết các dân tộc ở nước ta thành 3 loại căn cứ vào cách thức thể hiện:

- Các hệ thống chữ viết ghi ý: Đây là các hệ thống chữ viết đã có lịch sử nhiều thế kỷ: chữ Hán của người Kinh trước đây, chữ Hoa, Ngái, Sán Dìu, Pà Thẻn...

- Các hệ thống chữ viết nửa ghi âm nửa ghi ý (kết hợp biểu ý + biểu âm): chữ Nôm Tày, Nôm Nùng, Nôm Ngạn, Nôm Dao, Nôm Sán Chí, Nôm Sán Dìu...

- Các hệ thống chữ viết ghi âm: Chữ Thái cổ, Chăm cổ, Khơ Me, Thái cổ, Lự, Lào...; các chữ viết từ dạng Latinh: chữ Gia Rai, Ê Đê, Cơ Ho, Chu Ru, Chrau, Pa Cô - Ta Ôi, Bru - Vân Kiều, Cơ Tu, Ra Glai, Tày - Nùng, Mường, Thái, Ba Na, Hrê, Chăm (Hroi), Cor, Xơ Đăng...

Các điều kiện xã hội ngôn ngữ và mức độ phổ biến của các hệ chữ viết DTTS rất khác nhau. Có những bộ chữ một thời được đồng bào tiếp nhận rất nồng nhiệt, từng được phổ biến ở nhiều vùng, nhưng sau đó, việc sử dụng các hệ chữ viết này bị giảm sút và gần như kết thúc. Hiện nay, việc dạy học tiếng, chữ cho học sinh DTTS đang dần dần được khôi phục trở lại. Một số địa phương tiến hành dạy và học chữ viết các DTTS, một số nơi không có chủ trương này. Một số nơi chỉ dạy và học chữ cổ truyền, một số nơi khác lại có chủ trương chỉ học chữ Latinh... Sau đây là các hệ thống chữ DTTS đã có ở Việt Nam:

Bảng các hệ thống chữ DTTS ở Việt Nam

STT	Dân tộc	Chữ
1	Tày	Chữ Nôm Tày; chữ Tày - Nùng tự dạng Latinh
2	Thái	Các dạng chữ Thái cổ tự dạng Sanskrit; phương án chữ Thái Latinh hóa
3	Hoa	Chữ viết ghi ý, tự dạng Hán (chữ "vuông")
4	Khơ Me	Chữ viết tự dạng Sanskrit
5	Nùng	Chữ Nôm Nùng, tự dạng Hán; chữ Tày - Nùng tự dạng Latinh (1961)
6	H'Mông	Chữ tự dạng Latinh
7	Gia Rai	Chữ tự dạng Latinh
8	Ê Đê	Chữ tự dạng Latinh
9	Ba Na	Chữ tự dạng Latinh
10	Chăm	Chữ Chăm cổ tự dạng Sanskrit; chữ Chăm Bini tự dạng A Rập; chữ Chăm Jawi tự dạng A Rập; các phương án chữ tự dạng Latinh
11	Xơ Đăng	Chữ tự dạng Latinh
12	Hrê	Chữ tự dạng Latinh
13	Cơ Ho	Chữ tự dạng Latinh
14	Ra Glai	Chữ tự dạng Latinh

15	M'Nông	Chữ tự dạng Latinh
16	Stiêng	Chữ tự dạng Latinh
17	Bru-Vân Kiều	Chữ tự dạng Latinh
18	Cơ Tu	Chữ tự dạng Latinh
19	Lô Lô	Chữ cổ, tự dạng "que"
20	Giẻ-Triêng	Chữ tự dạng Latinh
21	Tà Ôi	Chữ tự dạng Latinh
22	Mạ	Chữ tự dạng Latinh
23	Cor	Chữ tự dạng Latinh
24	Chơ Ro	Chữ tự dạng Latinh
25	Chu Ru	Chữ tự dạng Latinh
26	Lào	Chữ tự dạng Sanskrit
27	Lự	Chữ tự dạng Sanskrit
28	Dao	Chữ Nôm Dao, tự dạng Hán
29	Cao Lan - Sán Chí	Chữ Nôm Cao Lan, tự dạng Hán; chữ Hán
30	Ngái	Chữ Hán
31	Sán Dìu	Chữ Hán
32	Mường	Các phương án chữ tự dạng Latinh
33	Thổ	Chưa có chữ viết
34	Khơ Mú	Chưa có chữ viết
35	Giáy	Chưa có chữ viết
36	La Chí	Chưa có chữ viết
37	Phù Lá	Chưa có chữ viết
38	La Hủ	Chưa có chữ viết
39	Kháng	Chưa có chữ viết
40	Pa Thẻn	Chữ dạng hình vẽ
41	Chứt	Chưa có chữ viết
42	Mảng	Chưa có chữ viết
43	Ơ Đu	Chưa có chữ viết
44	Cơ Lao	Chưa có chữ viết
45	Bố Y	Chưa có chữ viết
46	La Ha	Chưa có chữ viết
47	Cống	Chưa có chữ viết
48	Si La	Chưa có chữ viết
49	Pu Péo	Chưa có chữ viết
50	Rơ Măm	Chưa có chữ viết
51	Brâu	Chưa có chữ viết
52	Hà Nhì	Chữ tự dạng Latinh
53	Xinh Mun	Chưa có chữ viết

Nhìn chung, trừ chữ QN, các hệ thống chữ DTTS nói trên chưa được phổ biến và sử dụng rộng rãi. Hiện nay ở nhiều dân tộc, có rất ít người biết về chữ của dân tộc mình và ít gặp các ấn phẩm bằng các chữ này. Nhiều khi, cách ghi tiếng mẹ đẻ của nhiều

dân tộc rất tùy tiện, mỗi người một cách.

3. Chữ các dân tộc thiểu số ở Quảng Nam

3.1. Xin không nói kỹ về chữ Chăm trên các bia ký hoặc một số văn bản còn lại trong các di sản văn hóa Chăm: Thánh địa Mỹ Sơn, Duy Xuyên; khu Trà Kiệu - Duy Xuyên; Tháp Chiên Đàn - Tam Kỳ; Tháp Bằng An - Điện Bàn; Tháp Khương Mỹ - Núi Thành... Chữ Chăm cổ có gốc từ chữ Nam Ấn Độ cổ, bắt nguồn trực tiếp từ chữ Brahmi. Chữ Chăm có các loại khác nhau. Chữ trên bia là loại *akhar hayap*. Chữ này được dùng lâu đời ở Ninh Thuận, Bình Thuận và Nam Bộ; hiện không được sử dụng phổ biến ở xứ Quảng.

3.2. Chữ Cơ Tu

Đã từng có ít nhất hai hệ thống chữ viết Cơ Tu khác nhau:

a. Hệ thống chữ viết do tác giả Konh Ta Lang (Lê Hồng Mao) và Konh A Xơop (Quách Xân) chế tác từ trước năm 1975, sau năm 1975 được dùng để biên soạn sách giáo khoa dùng cho lớp một "*Boop CTu lớp muy*" và một số tài liệu khác. Nguyên tắc cơ bản của chữ này là dùng chữ Quốc ngữ để ghi tiếng Cơ Tu, đồng thời có bổ sung một số ký hiệu, dấu phụ mà không có trong chữ Quốc ngữ, để ghi các hiện tượng ngữ âm đặc biệt.

b. Hệ thống chữ Cơ Tu do Viện Ngôn ngữ học mùa hè (*Summer Institute of Linguistic - SIL*) chế tác trước năm 1975, được dùng để dịch Kinh thánh, soạn các sách giáo khoa và một số công trình tra cứu.

Năm 2003 - 2005, Sở Khoa học và Công nghệ (Ủy ban nhân dân tỉnh Quảng Nam) và Viện Ngôn ngữ học (Viện Khoa học xã hội Việt Nam) hợp tác thực hiện các đề tài biên soạn sách *Pơraq Kơtu (Tiếng Cơtu)* (2006); *Ngữ pháp tiếng Cơ tu* (2006); *Từ điển Cơtu - Việt, Việt - Cơtu* (2007). Chữ Cơ Tu của SIL với một vài cải tiến đã được dùng trong các tài liệu kể trên.

Sau đây là một trang trong sách *Pơraq Kơtu (Tiếng Cơ Tu):*

ANGĂH DAUQ AĐHI

Angăh dauq ađhi achăk đoo Alang. Angăh kơq manứih Kơtu kớnh ađhi. Đhơriêng đoo papraq tanéch tơxin. Angăh taluôn gleeng lới kơbhuh azi ađhi dadếr. Lới kơbhuh ađhi mơrhal kachăng, angăh tíng kachăng.

Angăh pachoom kơbhuh ađhi tơntúng dadăq, pachoom đók, pachoom xrăq lớng pachoom bhrơq toan. Kơq hơnlung angăh pachoom chơgeén pơhăi. Đénh đénh angăh tơmoóh kơbhuh ađhi:

- Pee kakoon ve năl kăh?

Kơbhuh ađhi manjươh ơơi:

- Thươ angăh, kơbhuh azi ới năl

Xơống azi pơniên ơơi kớnh đeék, angăh dauq mơrhal loom luônh.

CÔ GIÁO EM

Cô giáo em tên là Alang. Cô cũng là người Cơ tu như em. Tiếng cô nói ấm áp nhỏ nhẹ. Cô thường nhìn chúng em trìu mến. Thấy chúng em vui cười, cô cũng cười.

Cô dạy chúng em múa hát, dạy tập đọc tập viết, dạy cả làm toán nữa. Bài cô giảng rất hay. Thỉnh thoảng cô hỏi chúng em:

- Các con có hiểu không?

Chúng em cùng trả lời:

- Thưa cô, chúng con hiểu, hiểu rồi ạ.

Nghe chúng em trả lời thế, cô giáo rất vui.)

3.3. Chữ Ca Dong (nhóm địa phương hiện đang được xếp vào dân tộc Xơ Đăng)

Đã từng có ít nhất hai hệ thống chữ viết Ca Dong khác nhau:

a. Theo các tác giả cuốn *Lịch sử Đảng bộ huyện Trà My (1945 - 2003)*, vào cuối năm 1959, các cán bộ Mặt trận Dân tộc giải phóng miền Nam Việt Nam đã đặt chữ cho người Ca dong, trên cơ sở tiếng "chuẩn" là tiếng ở vùng Tak Pỏ. Năm 1960, Huyện ủy Trà My đã tổ chức dạy chữ Ca Dong. Tiếp theo, tờ *Pru Dương* (Vùng lên) bằng chữ Ca Dong và chữ phổ thông (song ngữ) đã được phát hành... Tuy nhiên, cho đến nay, không tìm thấy ấn phẩm này và ít gặp những người nhớ được chữ Ca Dong ngày ấy.

b. Trong đề tài "Nghiên cứu hoàn chỉnh bộ chữ và biên soạn sách phục vụ dạy và học tiếng Ca Dong" (2007 - 2008) do Viện Từ điển học và Bách khoa thư Việt Nam hợp tác thực hiện cùng Sở Khoa học và Công nghệ Quảng Nam, một hệ thống chữ Ca Dong hệ Latinh đã được đề xuất. Các sách *Troóng Kadong (Tiếng Ca Dong), Ngữ pháp tiếng Ca Dong, Ngữ vựng Việt - Ca dong, Ca Dong - Việt (2011*) được ghi bằng chữ này.

Sau đây là một trang trong sách *Troóng Kadong (Tiếng Ca Dong):*

HMOI KADONG CHĂP JÊK

Hmá ká Têt tăt, ngai xếm hê lắm đhắng gúng va muih jêk. Râih jah mới 'nang, gêh trah đhril, tâp gap va bhró hal. Hi et, gêh đhrâk hín ngai truh meh muih jêk tăm gêh. Kó la 'nế đhuh đhah, bhró hín hi nau tăt. Loóng đhé xê tok muih tăm to, tăm chắng. Loóng kấn kăl tăm chứng.

Jêk muih tăt, vi chố mới pot khai đhêh khắm nau bhuh. Bhuh tăt, vi lắm grám jêk.

Đhí khăi Pế, vi choi má choi li. Truh đhâng loh mê, má li hón plôh lém lá.

Khăi Ham, vi prot má dok li, pứ lik la hê. Dok đhí tăt, hmoi Kadong bhit pư ká má nau, bhró nêng klang đhak.

Đhroi nêh, hmoi Kadong hmá muih jêk, hín duh bhuh chau gúng bhri. Nú kó vi ‘ni pit loóng gúng , ‘ni bhắn pư bhắn rook, ‘ni bhró val, tê meh iá muih jêk đhá nêh.

NGƯỜI CA DONG LÀM RẪY

Thường ăn Tết xong, chủ nhà đi tìm rừng để phát rẫy. Chọn được một khoảnh, chủ nhà phát phía dưới, cắm nẹp để làm dấu. Hôm khác, ông rủ nhiều người đến đó phát rẫy cùng mình. Đây là công việc khó khăn, làm nhiều ngày mới xong. Cây nhỏ dây leo phát bằng rựa, bằng dao. Cây to đốn bằng rìu.

Rẫy phát xong, người ta để nửa tháng cho khô mới đốt. Đốt xong, người ta đi dọn rẫy.

Hết tháng ba, người ta trỉa lúa trỉa bắp. Đến lúc có mưa, lúa bắp mọc lên xanh tốt.

Tháng tám, người ta suốt lúa lấy ngô. Thu hoạch xong rồi, người Ca Dong đâm trâu ăn mừng lúa mới, làm lễ cúng máng nước.

Ngày trước, người Ca Dong thường phát rẫy, nhiều khi làm cháy rừng. Bây giờ người ta biết trồng rừng, biết nuôi trâu bò, biết làm vườn, vì thế ít phát rẫy hơn trước.)

3.4. Chữ Co (Cor)

Đã từng có ít nhất hai hệ thống chữ viết Cor khác nhau:

a. Theo lời kể lại của những người già, trong thời gian kháng chiến chống Pháp và chống Mỹ, một số cán bộ người Kinh và người Cor đã cố gắng tạo ra chữ viết Co để làm tài liệu tuyên truyền và đã tiến hành dạy - học chữ, nhưng quá trình này chưa có kết quả rõ rệt.

b. Người Co đã có chữ theo hệ chữ Latinh do *SIL* chế tác từ trước năm 1975 (khoảng 1958 đến 1969). Trên cơ sở đó đã có một số ấn phẩm về ngữ pháp và ngữ vựng theo phương án chữ viết của SIL. Một số sách giáo khoa giáo dục song ngữ đã được biên soạn trên cơ sở chữ này.

Trong đề tài “*Nghiên cứu hoàn chỉnh bộ chữ dân tộc Cor, biên soạn sách dạy và học tiếng Cor*”, do Sở Khoa học và Công nghệ tỉnh Quảng Nam cùng Viện Từ điển học và Bách khoa thư Việt Nam hợp tác thực hiện, với một số cải tiến, các cuốn *Xroi Kool* (Tiếng Cor); *Ngữ vựng Việt - Cor, Cor - Việt*; *Ngữ pháp tiếng Cor* (2014) đã được biên soạn trên cơ sở chữ này.

Sau đây là một trang trong sách *Xroi Kool (Tiếng Cor):*

TAJÁU

- Ăi măn kalé? Măi tên đhi jó?

- Gô măn Tra Nú, palâi Kâi Phương. Gô tên Ja Ba, Hô Văn Ba. Gô đhi mnih tamoi Kool.

- Măi e xet chư tamoi Kool?

- Xet, nhu! Gô he hok xroi Kool lơp kaklôi.

- Anứ heh? Măi pato uôt hok chư Kool huh?

TRÒ CHUYỆN

- Anh ở đâu? Tên anh là gì?

- Tôi ở Trà Nú, làng Ông Phương. Tôi tên là Ba, Hồ Văn Ba. Tôi là người Cor.

- Anh có biết chữ Cor không?

- Biết chứ! Tôi đã học chữ Cor lớp buổi tối.

- Vậy à? Anh dạy chúng tôi học chữ Cor nhé ?)

Ngoài ra, ở Quảng Nam, còn phải nhắc tới chữ Bhanoong - chữ của một nhóm trong dân tộc Giẻ-Triêng.

4. Mối quan hệ giữa chữ QN và chữ viết các dân tộc thiểu số ở Quảng Nam

4.1. Nhận xét chung

4.1.1. Trước hết, cần khẳng định: Vai trò của những người làm ra chữ QN đã vượt ra ngoài chữ QN - điều mà chính các nhà truyền giáo thời đó chưa nghĩ đến. Chính sự mở đường của chữ QN, tự dạng và cách ghép các ký hiệu đơn giản, sự tiện ích trong cách viết cách đọc..., đã là sự gợi ý tích cực cho các hệ thống chữ DTTS sau này, trong đó có chữ của các DTTS ở Quảng Nam. Hầu hết các chữ ở Việt Nam thời hiện đại đều theo hướng tự dạng Latinh của chữ QN.

Một nhận xét khác: Xứ Quảng không chỉ là một trong những nguồn cội của chữ QN, mà còn là nơi "phát tích" của một số bộ chữ DTTS. Địa danh đáng tôn vinh nơi đây không chỉ là dinh trấn Thanh Chiêm, mà có thể còn là Tak Pỏ, Bắc Trà My và Đông Giang, Nam Giang, Tây Giang.

4.1.2. Chữ QN và chữ viết các DTTS ở Quảng Nam có nhiều điểm tương đồng: Chúng đều là những phương tiện để ghi âm tiếng nói (hay lời nói) theo nguyên tắc chính tả ngữ âm học; cùng thuộc hệ chữ Latinh; ở mỗi dân tộc bên cạnh bộ chữ này còn có bộ chữ khác... Những điểm tương đồng khác: Chúng về cơ bản được tạo ra và sử dụng trước hết trong việc xây dựng và củng cố niềm tin (tinh thần), để dạy - học tiếng, để lưu giữ và truyền bá kiến thức (về văn hóa xã hội và có thể về chính niềm tin); trải qua những bước đường gập ghềnh trong truyền bá và sử dụng, cải cách và cải tiến, hoàn thiện.

Điểm giống nhau căn bản nhất: Trên cơ sở các chữ này có thể giữ gìn và phát triển tiếng mẹ đẻ của các dân tộc bằng cách không cho "lời nói gió bay", hình thành ngôn ngữ văn học, biên soạn các loại sách khác nhau trong đó có các sách công cụ và tài liệu dạy - học, dùng trong các lĩnh vực khác nhau của đời sống... Đó chính là vai trò của chữ QN và mọi bộ chữ DTTS khác.

4.1.3. Sự khác biệt giữa chữ QN và các hệ chữ tự dạng Latinh ở Quảng Nam: thời điểm ra đời (chữ QN ra đời từ thế kỷ XVII; chữ các DTTS ra đời vào thế kỷ XX, khi ngôn ngữ học đã đạt tới trình độ cao và những người sáng tạo ra chúng có tính chuyên nghiệp); vị thế (chữ QN là chữ viết ghi tiếng Việt - ngôn ngữ quốc gia, chữ các DTTS ghi tiếng mẹ đẻ của các dân tộc này, chủ yếu dùng trong nội bộ cộng đồng); cách thức truyền bá và sử dụng (chữ QN là được dạy và học trong nhà trường, được sử dụng trong nhiều lĩnh vực của đời sống, mang tính chế định cao; chữ các DTTS được truyền bá và sử dụng hạn chế, không có tính chế định, chủ yếu mang tính tự phát)...

4.2. Trong mối quan hệ với chữ QN, có cần thiết xây dựng, truyền bá và sử dụng chữ viết các DTTS hay không?

Đối với các DTTS, tiếng Việt là ngôn ngữ chung, chữ QN là phương tiện để học tiếng Việt và nắm bắt các tri thức văn hóa khác. Chữ QN (và tiếng Việt nói chung) tạo nên sự thống nhất trong một quốc gia, tạo cơ hội cho học vấn và sự mưu sinh. Còn đối với các DTTS, tiếng mẹ đẻ và chữ viết của riêng họ có vai trò không hoàn toàn như vậy.

Chúng ta đều biết rằng, đối với một dân tộc, ngôn ngữ không chỉ là công cụ để giao tiếp, mà còn vừa là yếu tố cấu thành văn hóa vừa là phương tiện để phát triển thành các hình thái quan trọng nhất đối với đời sống văn hóa tinh thần, những hình thái góp phần hình thành nên bản tính của một dân tộc. Theo nghĩa ấy, một ngôn ngữ chưa có chữ viết khó hình thành ngôn ngữ văn học, kém vai trò tích cực trong việc làm nên những thành tựu văn hóa cũng như bảo tồn, kế thừa và phát triển chúng. Về nguyên tắc, dân tộc nào cũng nên có chữ viết và cũng cần học tập để nắm bắt được những kiến thức, các kỹ năng thực hành ngôn ngữ của dân tộc mình như một yếu tố văn hóa.

Nhờ những tính chất đặc thù của nó (tính chất phi hoàn cảnh hóa, có khả năng phản ánh sâu và rộng trong thời gian và không gian...), trong hoàn cảnh cụ thể của các DTTS ở Quảng Nam cũng như ở cả Việt Nam hiện nay, nó có thể dùng làm phương tiện để tăng cường sự cố kết trong nội bộ một dân tộc; bảo tồn, kế thừa và phát triển văn hóa của dân tộc ấy (trong đó có ngôn ngữ của họ). Đồng thời, chữ viết còn giúp các dân tộc khác nhau hiểu biết hơn về nhau, đặc biệt giúp thực hiện *Quyết định số 53-CP* (22.2.1980) về chủ trương đối với chữ viết của các dân tộc thiểu số, *Chỉ thị 38/2004/CT-TTg* về việc đẩy mạnh đào tạo bồi dưỡng tiếng dân tộc thiểu số đối với cán bộ công chức công tác ở vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi.

Cần lưu ý: Đã có ý kiến cho rằng có thể dùng chữ QN ghi tiếng của tất cả các DTTS ở Việt Nam. Tuy nhiên, mặc dù tiếng Cơ Tu, Cor và Ca Dong rất gần với tiếng Việt về mặt loại hình, các ngôn ngữ này vẫn có nhiều đặc điểm riêng biệt, nhất là về mặt ngữ âm - cái cần đại diện của chữ viết. Vì thế không thể dùng chữ QN để ghi các ngôn ngữ này được. Nói cách khác, chữ QN không ghi được tiếng Cơ Tu, Cor và Ca Dong. Cũng không thể dùng chữ Cơ Tu ghi tiếng Co, Ca Dong và ngược lại.

4.3. Những yêu cầu đối với chữ viết các dân tộc thiểu số, từ kinh nghiệm chữ Quốc ngữ

Ở nước ta hiện nay có tình hình là các hệ chữ viết của các dân tộc thiểu số được xây dựng ở các thời kỳ khác nhau, theo mục đích, nguyên tắc, và cơ sở tự dạng khác nhau. Ngay cả các hệ chữ viết dựa trên tự dạng Latinh cũng khác nhau về nguyên tắc, về cách biểu thị các âm, các thanh. Một số dân tộc có hai, ba kiểu chữ tự dạng Latinh khác nhau. Gần đây, sự khác biệt giữa các chữ viết DTTS tự dạng Latinh càng tăng, khi từng địa phương hay cá nhân đã chế tác, sửa đổi chữ viết cho các dân tộc ở địa phương mình. Trong tình hình như vậy, việc xác định các nguyên tắc chung đối với chữ viết là cần thiết.

Từ kinh nghiệm của chữ QN, một số yêu cầu cơ bản đối với chữ viết các DTTS theo hệ Latinh ở nước ta, trước hết ở địa phương Quảng Nam là:

- Chữ viết ghi âm cần phản ánh đúng và đầy đủ những đặc điểm ngữ âm của một ngôn ngữ, đảm bảo cho người bản ngữ và các dân tộc khác dễ học, nhanh chóng nắm được cách viết, cách đọc. Đảm bảo thống nhất và có hệ thống trong việc ghi các âm tố có tính đến những đặc thù của các ngôn ngữ, tránh những ký hiệu bổ sung không cần thiết.

- Để người sử dụng có cùng cách đọc và cách viết, chữ viết của một dân tộc ở các địa phương khác nhau cần có sự thống nhất và cần theo những nguyên tắc và cơ sở khoa học chung. Lưu ý: Cải tiến, thay đổi chỗ này chỗ kia trong một bộ chữ khó khăn không kém (thậm chí còn hơn) sáng tạo ra một bộ chữ mới.

- Để người DTTS dễ dàng học chữ QN, tiếng Việt và các ngôn ngữ láng giềng khác, cũng như ngược lại, chữ viết của một dân tộc cần phải gần gũi với chữ QN (về tự dạng và các ký hiệu, các quy định chính tả), cố gắng giữ lại những ưu điểm, tránh đi những bất hợp lý của chữ QN.

- Sáng tạo ra một bộ chữ (cả đối với chữ QN và chữ các DTTS), dù không đơn giản, cũng dễ dàng hơn rất nhiều so với việc tạo điều kiện cho nó "sống được", tức là truyền bá và trao cho nó những chức năng xã hội. Tóm lại là nó phải được học và được dùng trong đời sống. Muốn có được điều kiện đó, cần nhận thức sâu sắc về vai trò của một hệ thống chữ viết đó đối với văn hóa truyền thống một dân tộc và cả quốc gia, trao cho nó các chức năng xã hội và được sự bảo trợ của chính sách Nhà nước. Đó cũng là bài học lớn từ chữ Quốc ngữ.

Xin kết thúc bài viết này bằng lời của Alexandre de Rhodes khi nói về tiếng Việt (chắc chắn phần lớn người các dân tộc khác, trong đó có các cán bộ chiến sĩ người Kinh khi mới đến xứ Quảng và nghe tiếng nói các DTTS ở đây cũng có ý nghĩ này): *"Riêng tôi thú nhận rằng khi mới đến Đàng Trong nghe những người bản xứ nói chuyện với nhau, nhất là nữ giới, tôi có cảm tưởng như mình nghe chim hót líu lo và tôi đâm mất hết hi vọng vì nghĩ rằng không bao giờ có thể học được thứ tiếng đó"*.

T.V.T.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Alexandre de Rhodes (1991). *Từ điển Annam - Lusitan - Latinh*. Hà Nội : Khoa học Xã hội.

2. Alexandre de Rhodes (1993). *Phép giảng tám ngày*. Nguyễn Khắc Xuyên giới thiệu. Tủ sách Đại Kết.

3. Alexandre de Rhodes (1994). *Hành trình và truyền giáo*. Bản Việt ngữ của Hồng Nhuệ. Thành phố Hồ Chí Minh: Ủy ban đoàn kết công giáo Thành phố Hồ Chí Minh. Tủ sách Đại Kết.

4. Aymonier and Antoine Cabaton (1906). *Dictionnaire cham-fanCais.* BEFEO 7. Paris: Leroux.

5. Cabaton, Antoine. 1901. *Nouvelles recherches sur les Chams*. Publications de L' E cole FanCais D' Extrême-Orient, Volume II.

6. Hoàng Thị Châu (1987). "Hệ thống thanh điệu tiếng Chăm và cách kí hiệu". *Ngôn ngữ.* Số 1-2.

7. Đỗ Quang Chính (1972). *Lịch sử chữ Quốc ngữ: 1620 - 1659*. Sài Gòn: Tủ sách Ra Khơi.

8. Maspero, Georges (1928). *Le Royaume de Champa.* Paris and Brussels.

9. Moussay, Fr. Gérard (1971). *DictionnaireCam-Vietnamien-FranCais*. Phan Rang: Centre Culturel Cam.

10. Hoàng Phê (2008). *Tuyển tập ngôn ngữ học*. Đà Nẵng: Đà Nẵng.

11. Pierre Pigneaux de Béhaine (1999). *Tự vị Annam Latinh 1772 - 1773*, Hồng Nhuệ, Nguyễn Khắc Xuyên dịch và giới thiệu. Nxb Trẻ.

12. Phạm Quỳnh (1923). "Chữ Quốc ngữ cổ". *Nam Phong*. Số 74.

13. Phạm Quỳnh (2007). *Tiểu luận (viết bằng tiếng Pháp trong thời gian 1922 - 1932)*. Hà Nội: Tri thức.

14. Lý Toàn Thắng - chủ nhiệm đề tài. 2006. *Những đặc trưng cơ bản của tiếng Quảng Nam và vị trí của nó trong việc hình thành chữ Quốc ngữ*. Sở Khoa học và Công nghệ Quảng Nam - Viện Ngôn ngữ học.

15. Hoàng Tiến (1994). *Chữ Quốc ngữ và cuộc cách mạng chữ viết đầu thế kỷ 20*. Hà Nội: Lao động.

16. Lê Ngọc Trụ (1961). "Chữ Quốc ngữ từ thế kỷ XVII đến cuối thế kỷ XIX". *Khảo cổ tập san.*

17. Hoàng Tuệ (2008). *Tuyển tập ngôn ngữ học*. TPHCM: Đại học Quốc gia TPHCM.

18. Nguyễn Khắc Xuyên (1959). "Nguồn gốc chữ Quốc ngữ". *Văn hóa nguyệt san*. Số 42.

19. Nguyễn Khắc Xuyên (1993). "Alexandre de Rhodes và sự hình thành chữ Quốc ngữ". *Công giáo và dân tộc*. Số 11.

THE PROCESS OF VIETNAMESE ALPHABET RELATES TO WRITTING LETTERS OF ETHNIC MINORITIES IN QUANG NAM

✍ **TA VAN THONG***

1. This article aims to show the relationship of Vietnamese alphabet (VA) and scripts of ethnic minorities (EM) in Quang Nam. Then, to suggest some proposals for the manipulation, improvement, spread and use of EM script systems.

Quang Nam is an ancient land, which experienced many ups and downs of the history, with an allegorical name: Quang Nam means "the expansion towards the South", starting from the fourteenth century. It was a land of spiritual masterpiece, the birthplace of many outstanding people of the country, a land of rich cultural traditions with two world cultural heritages of Hoi An ancient town and My Son Sanctuary...

It is also the oldest residence of many peoples. According to the population census on 1 st April, 2009, there are 34 ethnic groups living together in Quang Nam province in which the largest is the Kinh (91.1%), the Co Tu (3.2%), the Xo Dang (2.7%), and the Gie Trieng (1.3%). The 29 remaining groups are ethnic minorities accounting for only 0.9%. These ethnic minorities live mainly in the mountainous districts to the west of provinces such as Tay Giang, Nam Giang, Dong Giang, Phuoc Son, Nam Tra My, Bac Tra My...

2. VA and scripts of ethnic minorities in Vietnam

2.1. Some characteristics of VA

2.1.1. VA was born in a very special situation, associated with history of religious spread, and with the role of Jesuits in Cochin, from 1615.

2.1.2. VA is a tonal script and based on the principle of phonetic spelling (transcribing the sound, not transcribing syllables, pronounce according to the way they are written), based on the Latin alphabet (abc) but with diacritical marks. A very

* *Associate Professor, Institute of Dictionary and Encyclopedia Studies of Vietnam.*

special point of VA is presumably tonal signs (6 signs) and written in "spaces" with each tone (known as the "word").

2.1.3. VA is a type of script with many advantages, but also drawbacks or controversial problems when discussing its "standard spelling, sounds" and method of teaching and learning letters, sounds of rhyme.

2.1.4. Historically, VA experience repeated reforms and improvements:

Firstly, reforms and improvements occurred in the preliminary and lasted until the relatively complete stage (two centuries, from 1620 to 1830), with many different authors.

Secondly, then, from the second half of the nineteenth century to present, VA has experienced many proposed reforms and improvements. What are results of these "innovative reforms"? There are some fundamental changes in the current regulations of spelling compared to the past. However, basically, the current VA did little change and still followed the *Vietnamese - Latin dictionary* of Taberd (1772).

2.1.5. Historically, VA's spread and usage has experienced many ups and downs:

First of all, it is worth remembering that VA was originally launched to help missionaries record voice, to learn Vietnamese and to preach. After the invasion of our country, the French authority noticed that it was easier to learn VA than Chinese script and Southern character (scripts before the invention of VA), and it can help governors and the natives to easily communicate with each other, then it should be encouraged in the teaching and learning VA. In 1878, there was a decree on the preparation conditions for the use of this script as an official Vietnamese script. In 1910, there were notices of the governor of Tonkin on the use of the written VA in administrative paperworks and birth and death records. It is also worth noting that initially, Vietnamese scholars protested against the script of "blue-eye and high-nose men", but then they themselves were aware of the role of VA in improving people's awareness and reform of the country, and they started encouraged people to learn and spread the use of VA in Tonkin Free school.

Since its inception, the Communist Party has paid attention to the dissemination of VA. After the August Revolution, VA became the only official written language of the Democratic Republic of Vietnam.

2.2. Some characteristics of scripts of ethnic minorities in Vietnam

Ethnic scripts in our country are quite diverse, rich, in terms of originality, formation, and format. Many peoples have written language, and some have more than one system of writing, while some else do not have written language. Some writing systems were historically born thousands of years ago.

Written languages of peoples in our country can be divided into 5 main categories based on their format:

- Ancient languages of Thai, Cham, Khmer, Lao, Lu... were based on Sanskrit word format.

- Ancient languages of the Tay, Nung, Cao Lan, Ngan, Dao... were square-shaped, and derived from Chinese characters, with a tradition of several centuries.

- Language of the Pa Then is picture-writing words

- Language of the Lo Lo is kind of "rods" or "pins" letter

- Other writing systems, which are recently crafted, are based on the Latin format.

Otherwise, written languages of peoples in our country can be divided into 2 main categories based on the process of invention and use:

- The ancient writing systems: They were the writing system which had a history of many centuries: ancient languages of Cham, Khmer, Nom Tay, Nom Nung, Nom Ngan, Nom Dao, Nom San Chi, Nom San Diu, Lu, ancient Thai letters, Laos, Pa Then, Lo Lo.... They were the writing system which came to Vietnam through many different routes, but mainly from China and India.

- The new writing systems (also called: the letters based on Latin format): They are the writing systems which do not have a long history, to be manipulated on the basis of the Latin symbols. Latinized writing systems of ethnic minorities in our country were born in different eras. Some of the letters were born before 1945 (Ba Na, Gia Rai, Ede, Coho); with the majority of letters to record tone based on Latin symbols, and crafted after 1960. They are writing systems which came to Vietnam through many different routes, but mainly from the West.

Or written languages of peoples in our country can be divided into 3 main categories based on expression ways:

- The writing systems to record meanings: They are writing systems which have a history of many centuries: Chinese script of the Kinh, Chinese script, Ngai, San Diu, Pa Then...

- Writing systems to record half tone half meanings (combine tone expression + mening expression): Nom Tay, Nom Nung, Nom Ngan, Nom Dao, San Chi Nom, Nom San Diu...

- Writing systems to record tones: ancient Thai script, Cham, Khmer, Thai, Lu, Laos ...; letters from the Latin format: Gia Rai, Ede, Co Ho, Chu Ru, Chrau, Pa - Ta Oi, Bru - Van Kieu, Co Tu, Ra Glai, Tay - Nung, Muong, Thai, Ba Na, Hre, Cham (Hroi), Cor, Xo Dang ...

The sociolinguistic conditions and the popularity of ethnic minorities' writing

systems are very different. There are some of these systems warmly welcomed by people, and become common in many regions, but then, the use of these writing systems decreased and came near to the end. Currently, teaching language for ethnic minority students is gradually being restored again. Some localities start teaching the written language for ethnic minorities, whereas others do not have this policy. Some localities only teach traditional written language, while others only teach Latin...

In general, except for VA, writing systems of EM above have not become popular and widely used. Currently, in many peoples, few people know about written language of their people and there are few publications in this language. Sometimes, the mother tongue of many peoples is individually arbitrary.

3. Written language of ethnic minorities in Quang Nam

3.1. It is necessary not to discuss carefully about Cham on cenotaphs or some remaning texts in Champa cultural heritages: My Son Sanctuary, Duy Xuyen; Tra Kieu - Duy Xuyen; Chien Dan Tower - Tam Ky; Bang An Tower - Dien Ban; Khuong My Tower - Nui Thanh... The ancient Cham written language originated fron South India, directly from Brahmi letters. Cham letters have different types. The text on cenotaphs is akhar hayap. It was used for a long time in Ninh Thuan, Binh Thuan and Southern region; but currently not widely used in Quang region.

3.2. Kotu letters

There have been at least two different writing systems of Kotu:

a. A writing system was invented by Kohn Ta Lang (Le Hong Mao) and Konh A Xoop (Quách Xân) before 1975, after 1975 it was used to compile textbooks for first-grade teaching in *"Boop CTu lớp muy"* and some other documents. Its basic principle is to use VA to transcribe KoTu, and to add a number of symbols, diacritics which do not exist in VA, to write special phonetic phenomena.

b. A KoTu writing system was invented by Summer Institute of Linguistics *(SIL)* before 1975, and used to translate the Bible, compose a number of textbooks and reference works.

3.3. Ca dong (a local group is currently being put into Xo Dang)

There have been at least two different writing systems of Ca dong:

a. According to the author of *Party History of Tra My district* (1945 - 2003), at the end of 1959, officers of the National Front for Liberation of Southern Vietnam created Ca dong writing system, which was based on the "standard" of Tak Po. In 1960, Party Committee of Tra My District started teaching Ca dong language. Afterwards, the *Pru Duong* journal (Arise) in Ca dong language and official language (bilingual) was released... However, until now, it is impossible to find this publication and hardly find anyone who can remember the Ca dong language that day.

b. In the research project "Complete research on letter system and compilation of textbooks for teaching and learning Ca dong language" (2007 - 2008) implemented by Vietnam Institute of dictionary and encyclopedia studies in cooperation with the Department of Science and Technology of Quang Nam, a Latinized Ca dong letter systems has been proposed.

3.4. Co (Cor)

There have been at least two different writing systems of Cor:

a. According to testimonies of the elderly, during the resistance against the French and American, some Kinh and Cor officials tried to create the Cor script to make propaganda materials and started teaching and learning Cor language but this process did not bring any visible results.

b. The Cor people had letters based on the Latin system manufactured by SIL before 1975 (about 1958 to 1969). On that basis, there were a number of publications on grammar and vocabulary according to the writing plan of SIL.

Also, in Quang Nam, it is also necessary to mention Bhanoong letters - letters of an ethnic group in Gie-Triêng.

4. The relationship of VA and scripts of ethnic minorities in Quang Nam

4.1. Overall comments

4.1.1. First of all, it should be affirmed that the role of those who invented VA went beyond VA itself - which missionaries had not yet thought of. The way of VA spread, self-identity and the inclusion of simple symbols, the utility of writing and reading VA... was a positive suggestion for EM writing systems later, including those of ethnic minorities in Quang Nam. Most of modern Vietnamese letters are based on Latin format of VA itself.

One more comment: Quang region is not only one of the roots of VA, but also the place where "created" some of EM letter systems. Honorable places here do not only include Thanh Chiem headquarter, but also Tak Po, Bac Tra My and Dong Giang, Nam Giang, Tay Giang.

4.1.2. VA and writing letters of ethnic minorities in Quang Nam share many similarities: They are the means for recording voice (or words) on the principle of phonetic spelling; belonging to the Latin system; each people also has another set of letters... Other similarities are: They basically are created and used primarily in building and strengthening trust (spirit), to teach - learn laguage, to preserve and disseminate knowledge (social culture and faith); experiencing hardships in diffusion and use, reform and innovation, perfection.

The most fundamental similarity is: On the basis of these letters, it is possible to preserve and develop the mother tongue of peoples by not letting "words follow

the wind", to form literary language, compile different books including tools and documents of teaching - learning, for use in various aspects of life... This is the role of VA and all other EM writing systems.

4.1.3. The difference between VA and Latinized letters in Quang Nam: The starting period (VA was born in the seventeenth century, EM letters were born in the twentieth century, when Linguistics reached a high level and those who created them had expertise); position (VA is writing letters of Vietnamese - national language, EM letters are the mother tongues of these peoples, mainly used in internal community); the way to spread and use (VA is used for teaching and learning in schools and is used in many areas of life, with high regulatory features; EM letters are limitedly spread and used, without regulatory features, mostly spontaneous)...

4.2. In relation to VA, is it necessary to construct, disseminate and use EM letters?

For EMs, Vietnamese is a common language, VA is a means to study Vietnamese and capture cultural knowledge. VA (and Vietnamese in general) makes up the unity of the country, creating opportunities for education and subsistence. As for EMs, their mother tongues and their own letters do not play such a role.

We all know that, for a people, language is not just a tool for communication, but also an element to form culture and a means to develop the most important forms of cultural and spiritual life, contribute to formation of an ethnic nature. In this term, a language without writing letters faces difficulties in forming literary language, and becomes less active in making cultural achievements as well as conservation, inheritance and development. In principle, any people should have letters and need to grasp knowledge, skills and practice of its language as a cultural factor.

Thanks to its specific characteristics (under no any specific conditions, capable of deep and wide reflection over time and space...), in particular circumstances of ethnic minorities in Quang Nam as well as in Vietnam today, it can be used as a means to strengthen the internal cohesion of a people; to preserve, inherit and develop the culture of that people (including their language). At the same time, the writing letters can also help different peoples better understand each other, especially to help the implementation of *Decision No. 53-CP (22/02/1980)* on guidelines for the writing of ethnic minorities, *Directive 38/2004/CT-TTg* on promoting language training for ethnic minorities language for officers working in ethnic minorities and mountainous areas.

It should be noted that: There have been suggestions to use VA to record languages of all ethnic minorities in Vietnam. However, although Co Tu, Cor and Ca Dong language are very close to Vietnamese in terms of type, these language still have a lot of unique characteristics, especially in terms of phonetics - to represent these languages. Therefore, it is impossible to use VA to write these languages. In other words, VA cannot be used to transcribe Co Tu, Cor and Ca Dong language. And it is

also impossible to use Kotu language to record Co and Ca Dong, and vice versa.

4.3. Requirements for the written language of ethnic minorities, from experience of VA

In our country, there is a current issue that writing systems of ethnic minorities were built in different periods, with different purposes, principles, and format. Even the writing systems which were based on Latin format are also different in principle and in how to denote sounds, tones. Some peoples have two, three different types of Latin format. Recently, the difference among EM writing language based on Latin format has grew significantly, because individuals of localities manipulated, modified their handwriting for their ethnic groups in their localities. In such a situation, the identification of common principles for writing letters is necessary.

Based on experience of VA, some basic requirements for EM writing letters based on Latin format in our country, firstly in Quang Nam, are:

- The script needs to record and reflect fullly and accurately phonetic characteristics of a language, to ensure the native peoples and others to easily learn and quickly understand how to write and read. How to ensure consistency and system in recording tones depends on linguistic characteristics, to avoid unnecessary symbols.

- For users with the same reading and spelling style, writing letters of a people in different localities should have a consistency and there is a need to follow general principles and scientific basis. Note: Any improvements and changes here and there in a writting system are as difficult (and even more) as to create a new set of letters.

- For EMs to easily learn VA, Vietnamese and other neighboring languages, and vice versa, writing language of a people needs to be close to VA (in terms of self-identity and symbols, spelling regulations), and retain advantages and avoid unreasonable points of VA.

- Creating a set of letters (both for VA and letters of EMs), though not simple, is a lot easier than to facilitate its "life", i.e to spread and create its social functions. Precisely, it has to be learned and used in daily life. In order to get that condition, it is necessary to have a profound awareness of the role of a writing system in traditional culture of a people and nation, and to give it social functions and sponsors by policy of goverment. That is a great lesson from VA.

5. This article will be ended by using Alexandre de Rhodes's words when talking about Vietnamese: "For me, I have to confess that when I first arrived in Cochin and heard native speakers talk to each other, especially women, I felt as I heard birds chirping and I lost all hope because I think I would never be able to learn the same language".

DẤU VẾT TIẾNG QUẢNG TRONG TỪ ĐIỂN VIỆT - BỒ - LA CỦA ALEXANDRE DE RHODES

✍ **PHẠM VĂN HẢO*** **- HUỲNH THỊ THÚY****

1. Mở đầu

Cho đến hiện nay, chúng ta đã có một số lượng công trình lớn viết về các vấn đề chung quanh sự ra đời của chữ Quốc ngữ. Tuy còn nhiều vấn đề cần bàn luận thêm hoặc chờ tư liệu mới, nhưng về đại thể, có thể khẳng định mấy điều:

- Về các tác giả đầu tiên trong việc sáng tạo chữ Quốc ngữ, có thể kể rõ tên các linh mục: Francisco de Pina, Cristoforo Borri, Gaspar d'Amaral, Antonio Barbosa, và linh mục Alexandre de Rhodes thì có công bổ sung, chỉnh lý, hệ thống hóa và phổ biến (cho in) các văn bản này. Người ta cũng chú ý tìm các tác giả người Việt đã có đóng góp công sức trong công việc này, nhưng đến nay chỉ rõ có một thiếu niên 13 tuổi có tên thánh là Raphael Rhodes đã giúp A.de Rhodes học tiếng Việt ở giai đoạn đầu. Như vậy, chữ Quốc ngữ ra đời do công của một tập thể, nhưng những người được nhắc đến nhiều hơn cả là Francisco de Pina (người đầu tiên học, nói và truyền đạo bằng tiếng Việt, là thầy dạy tiếng Việt của A.de Rhodes) và A.de Rhodes (tác giả *Từ điển Việt - Bồ - La, Phép giảng tám ngày, Báo cáo vắn tắt về tiếng Annam hay Đông Kinh).* Trong một bài viết gần đây [5], chúng tôi đã lưu ý đến tính ưu trội nổi bật của A.de Rhodes khi ông chú ý đến tiếng Đông Kinh (Thăng Long) với tư cách là tiêu biểu của tiếng Việt.

- Về các địa danh, nơi các giáo sĩ phương Tây lựa chọn để làm cư sở, Hội An, Thanh Chiêm và Nước Mặn được nhắc đến nhiều hơn cả. Ở đây họ mở nhà nguyện, học tiếng Việt và như Nước Mặn còn có lớp học tiếng bản xứ (tiếng Việt, dạy các giáo sĩ đến sau). Có thể tiến trình này theo trật tự là Hội An → Nước Mặn → Thanh Chiêm [6]. Sở dĩ có hành trình "dích dắc" như vậy là bởi có cơ duyên trong lịch sử: quan Khám lí tri phủ Quy Nhơn là Trần Đức Hòa đã mời các cha Buzomi, Pina và Borri vào Quy Nhơn, sau đó Pina trở ra Thanh Chiêm [6] năm 1620 (ông vào Nước Mặn 1618).

* *PGS.TS., Hội Ngôn ngữ học Việt Nam.*
** *Trường tiểu học Junko, Điện Bàn, Quảng Nam.*

- Trong ba địa danh trên, ta chú ý: Hội An là thương cảng, nơi có nhiều người Nhật làm ăn buôn bán, làm thông dịch viên; Nước Mặn là nơi cư trú an toàn để giáo sĩ học tiếng, dạy tiếng và hành đạo; Thanh Chiêm là dinh trấn, lị sở cai quản một vùng hành chính rộng lớn vào phía Nam đến tận Phú Yên, thời bấy giờ. Trong ba địa danh này, Quảng Nam chiếm tới hai vị trí là Hội An và Thanh Chiêm (cách nhau khoảng 10 km).

Về các tài liệu đầu tiên thể hiện và ghi dấu chữ Quốc ngữ, có thể phân làm 2 loại: loại tài liệu in ấn và loại tài liệu viết tay là các báo cáo, tờ trình, thư trong nội bộ giáo hội. Trong tài liệu in ấn, đáng chú ý là các công trình của A.de Rhodes là *Từ điển Việt - Bồ - La* và *Phép giảng tám ngày*, như nói trên.

Trong bài viết này, từ tư liệu ghi chép, hệ thống hóa, điển chế hóa tiếng Việt của chính A.de Rhodes, một lần nữa chúng ta thử tìm dấu vết tiếng Quảng trong *Từ điển Việt - Bồ - La*. Đây chính là nguồn tư liệu quan trọng để khẳng định vị trí của dinh trấn Thanh Chiêm trong tiến trình sáng tạo chữ Quốc ngữ.

2. Thử tìm dấu vết tiếng Quảng trong Từ điển Việt - Bồ - La của A.de Rhodes

2.1. Tính chất của Từ điển Việt - Bồ - La

Có thể gọi đây là quyển từ điển chữ Quốc ngữ được in ấn đầu tiên vào năm 1651 tại Roma. Nó là quyển từ điển vừa đối dịch (đối chiếu với tiếng Bồ Đào Nha, Latinh) vừa giải nghĩa. Sách dày 645 trang, đối dịch khoảng 9.000 mục từ tiếng Việt [8] (theo [6] số mục từ khoảng 8000). Sách được Viện Khoa học xã hội Thành phố Hồ Chí Minh tổ chức dịch và nhà xuất bản Khoa học xã hội ấn hành năm 1991.

Đã là từ điển thì bảng từ cũng như lời định nghĩa được hệ thống hóa và điển chế nghiêm túc, cẩn thận. Từ ngữ được sắp xếp hệ thống ABC khá trật tự. Từ điển đưa cả từ và ngữ, nêu cả địa danh, đặc biệt là địa danh Bắc Bộ. Lời dịch nhìn chung ngắn gọn. Ví dụ bằng tiếng Việt cũng ngắn gọn, dễ hiểu, và giúp cho việc hiểu nghĩa từ, có dịch sang tiếng Bồ Đào Nha và Latinh. Tác giả đã có chú ý đến phân biệt từ đồng nghĩa (được xếp ngay ở vị trí cùng với từ đầu mục, hoặc cuối mục từ có ghi là từ "cùng một nghĩa" bằng chữ Latinh (idem) hoặc từ đồng âm.

Theo PGS.TS Phạm Hùng Việt, với 9.000 đơn vị được thu thập, cộng với hơn 10.000 từ ngữ khác được diễn giải, mặc dù *Từ điển Việt - Bồ - La* được làm theo từ điển châu Âu thời Phục Hưng, nhưng đây là kho tư liệu vô cùng quý giá để chúng ta tìm hiểu về các phương diện ngôn ngữ học: ngữ âm, từ vựng, ngữ nghĩa, ngữ pháp [8].

Một điểm cũng khá lạ, là vào đầu thế kỷ XVII, tác giả A.de Rhodes đã phân biệt rõ các từ phổ thông và các từ địa phương. Ví dụ, chính tác giả đã xử lý rất tinh tế các từ dùng chung và từ địa phương ở các đơn vị có nghĩa cùng chỉ một con vật, sự vật, như ví dụ dẫn sau đây:

Lợn: con lợn, con heo.

Heo: Con heo, tốt hơn, con lợn [nghĩa là trong hai từ này, nên nói từ *lợn* đúng hơn - PVH].

Trong từ điển này, ta còn vừa thấy từ *ghe,* vừa có *thuyền*; không thấy từ *vơng*, *vằng*, mà chỉ có *hái*; không thấy từ *bánh tét*, mà đưa *bánh chưng*; cũng không thấy từ *ba*, *má* vốn sử dụng rất phổ biến ở Nam Trung Bộ và Nam Bộ. Điều này gợi cho ta suy nghĩ: a) Có thể có một số từ địa phương (hoặc được coi là địa phương) đã bị bỏ qua; b) Cũng có thể có từ xuất hiện sau thời điểm tác giả làm từ điển (như cặp từ *ba/ má* chẳng hạn).

2.2. Dấu vết tiếng Quảng (hay khu vực Nam Trung Bộ) trong Từ điển Việt - Bồ - La

Cũng xin nói ngay rằng chúng tôi dùng từ "tiếng Quảng" là để chỉ khu vực Quảng Nam và Đà Nẵng hiện nay. Trên thực tế, một số đặc điểm ngôn ngữ của khu vực này thật khó phân biệt ranh giới các tỉnh, nên có chú thêm là "hay khu vực Nam Trung Bộ" với ý là có thể đặc điểm được nhắc đến có thể phổ biến cả ở khu vực phía bắc (Quảng Nam, Đà Nẵng, Quảng Ngãi) lẫn khu vực phía nam (Bình Định, Phú Yên) của phần đất Nam Trung Bộ bấy giờ. Điều này cần gia công nghiên cứu thêm một cách cẩn thận.

c) Về ngữ âm

Từ điển phản ánh về cách phát âm địa phương chỉ là tương đối. Do vậy chúng ta chỉ thu được một số kết quả hạn chế, ở một số đơn vị thuộc thành phần âm tiết. Cụ thể:

- Vốn là khu vực lẫn lộn các thanh hỏi và ngã, nên những ghi chép của tác giả theo lối "nghe gì ghi nấy" đã không như chúng ta phân định chính tả các thanh bây giờ: *bà lảo* (bà lão), *bẩy* (cái bẫy), *cởi ngựa* (cỡi, cưỡi ngựa), *diểu hành* (diễu hành), *đải gạo* (đãi gạo),... Rõ ràng đây là cách ghi tiếng miền Trung, trong đó có tiếng Quảng.

- Về phụ âm đầu, ở thế kỷ XVII có một số phụ âm kép là *tl, pl, bl, ml* được ông ghi vào từ điển. Nhưng chính ông cũng thấy đang có quá trình đơn hóa các phụ âm kép này. Ví dụ, phụ âm kép tl ở thế kỷ XVII chỉ được ông ghi lại ở 17 từ, như *tlưa* (trưa), tlứng (trứng). Âm tl này được chú là "vùng gần kinh đô", tức là ngoài phía Bắc. Hiện nay chúng ta vẫn còn gặp tl ở vùng Hà Tĩnh, Quảng Bình. Các từ như *bầy* (vầng), *bua* (vua) có âm b (có thể ghi âm là /bh/ là âm tắc, môi môi, hữu thanh thở) được ghi cách phát âm của địa phương. A.Haudricourt coi đây là âm xát β trong tiếng Hy Lạp. PGS. Vương Lộc khi chú âm cho tiếng Việt thế kỷ XV cũng ghi âm này bằng ký hiệu (β). Trong tiếng Việt hiện đại, âm này chuyển thành âm xát, môi, răng /v/. Âm /ṇ/ là âm tắc, vang, mũi, mặt lưỡi, trong từ điển có lúc ghi là /ṇ/ (*nhà, nhường*), có lúc ghi là *mlầm, mnhầm* hoặc *lầm*.

- Về phần vần, chỉ được thể hiện rõ ràng hơn khi nguyên âm ở trong kết hợp cùng

âm cuối. Người ta có thể miêu tả riêng hệ thống nguyên âm và phụ âm cuối, hoặc miêu tả kết hợp. Theo nghiên cứu của tác giả [7], tiếng Quảng Nam thiếu 2 nguyên âm ngắn là / / và / /. Theo A.de Rhodes, / / được phát âm thành / / hoặc / / trong từ "eng kôm" (ăn cơm). Còn / / thì theo quan sát của chúng tôi, được thể hiện bằng một âm dài dòng sau có độ mở rộng nhất, là /a/ hoặc ngắn hơn một chút, có thể ghi là / ă /. Ví dụ, *cân* được phát âm thành /ka / hay /k /, ghi bằng chữ Quốc ngữ là "căng" hoặc "cang". Cũng vậy, âm / / ở Quảng Nam được phát âm thành một âm sâu và rộng, gần như / /, cho nên các từ ghi trong A.de Rhodes như sau: tlão [tla] (trong), hặọc [ha k] (học), dặọc [da k] (đọc), mảõ [ma] (mỏng),... Cách ghi âm để viết các từ như thế rất có khả năng là tác giả đã cảm thụ và nghe ghi từ tiếng Quảng Nam, xa và rộng hơn có thể là khu vực Nam Trung Bộ.

b) Về từ vựng

Có thể thống kê được một số lượng tương đối lớn các đơn vị từ vựng có thể coi là địa phương ở khu vực Quảng Nam trong *Từ điển Việt - Bồ - La*. Tuy nhiên, điều này chưa được thực hiện với sự phản biện chặt chẽ. Ở đây chúng tôi chỉ nêu một số ví dụ, cốt để nêu và chứng minh về vấn đề dấu vết của tiếng Quảng Nam trong danh sách mà thôi. Các từ được nêu theo nhóm cũng là để tiện cho việc phân tích cách đánh giá và xác nhận nghĩa, cách dùng chúng trong từ điển.

- Trong tài liệu [8], các từ chỉ ngôi nhân xưng thứ nhất, số ít "tôi" được ghi ở 3 mục *tôi, tui* và *qua*. Trong các từ này, *tôi* là từ của tiếng Việt phổ thông; *tui* là cách phát âm của người Nghệ Tĩnh trở vào; *qua* là từ được dùng từ Quảng Bình trở vào Nam. Chính A.de Rhodes đã đưa chúng vào từ điển như sau:

Tôi: Tôi, của tôi; nói cách khiêm hạ.

Tui: Tôi, nói cách quê mùa. Tốt hơn, *tôi*. [nghĩa là nên nói tôi hơn là *tui* - PVH]

Qua: Tôi; khi người trên nói với người dưới.

Qua các định nghĩa trên cho thấy; i) Tác giả rất chú ý đến việc đưa từ địa phương vào từ điển. Điều này cũng là lẽ thường trong các từ điển ngôn ngữ, nói chung, ii) Từ địa phương được lưu ý là có phong cách sử dụng "quê mùa", iii) A.de Rhodes cũng chú ý đến phân biệt sắc thái sử dụng theo nghĩa của từng từ (*tôi*: khiêm hạ, *tui*: quê mùa, *qua*: khoảng cách trên dưới). Từ ba từ trên, ta đã có 2 từ được sử dụng cho đến ngày nay ở vùng Quảng Nam và Nam Trung Bộ.

- GS. Nguyễn Đình Hòa đã nêu một phát hiện thú vị: tác giả A.de Rhodes đã thu thập các từ chỉ định của tiếng Bắc Bộ (*ấy, nấy, kia, kìa, nọ*) và đưa cả *tê* (kia) của tiếng Bắc Trung Bộ vào từ điển của mình. Trong công trình [8], chúng tôi đã đưa thêm các từ *đây, đấy, này, nầy* vào nhóm từ này và nói thêm như sau: trong số này có 2 từ được dùng từ phương ngữ Bắc Trung Bộ trở vào Nam (chứ không chỉ là ở Bắc Trung Bộ).

Riêng từ *nầy* và *ấy* không có trong từ điển. Dãy từ trong nhóm được đưa như sau:

Đây: Đây. *Ai đây*: ai ở đây.

Đấy: Ở đấy. Có người nói déy. *Ai đéy*: ai ở đấy

Kia: Kia. *Thày kia*: ông thày kia

Kìa, hôm kìa: *Hôm kìa, đã qua 4 ngày*

Nầy: này. *Người nầy*: người này

Nấy: Chính cái ấy. *Sự nọ sự kia, sự kia sự nọ*: những sự vật khác nhau.

Tê: Người kia, người khác. *Oũ tê*: ông ấy.

Cách định nghĩa các từ địa phương là chú về các từ phổ thông, cách hiểu phổ thông. Đây là việc làm cần thiết và bình thường của từ điển ngôn ngữ.

Sau đây là một số *trường từ vựng* cơ bản:

- Trường từ vựng chỉ *động vật*:

Từ ngữ tiếng Quảng Nam	**Địa phương**	**Từ trong TĐ VBL**	**Nghĩa**
ác	ĐB, DX	ác quạ	con quạ
ác mó	QS, HĐ	ác mó	con vẹt
dò dò, vồ vồ, dồ dồ	ĐB, DX, QS, HĐ	bồ bồ	con tò vò
muông	HĐ, QS	muâng	loài vật nói chung
muông tượng	ĐL, QS, HĐ	muông tượng	con voi
tây	DB, DX	tây, con tây	con tê giác
hừm, hầm	ĐB, XD, ĐL, QS, HĐ	hổm	con hổ
trùm	DB, DX, TB, ĐL, QS, HĐ	blum	con giun
trặt	ĐB, DX	blanh	rùa biển
rận, rụm	ĐB, DX, HA	rụm	cua nhỏ
tít	ĐB, HA, ĐL, QS	rệt	con rết
nhoõng, nhọng	ĐB, DX	nhõu	con nhộng

Ghi chú: ĐB (Điện Bàn), DX (Duy Xuyên), QS (Quế Sơn), HĐ (Hiệp Đức), ĐL (Đại Lộc), TB (Thăng Bình), HA (Hội An), TK (Tam Kỳ).

- Trường từ vựng chỉ *vải vóc, trang phục*:

Từ ngữ tiếng Quảng Nam	**Địa phương**	**Từ trong TĐVBL**	**Nghĩa**
bố, bao bố	DX, QS, HĐ	bố, cái bố	vải gai
áo ràng	ĐL	ràn, áo ràn nở	áo hoa
nau áo	QS, HĐ	nau	cúc áo
khăn nhẽo	HĐ	cái nhẽu	khăn nhiều
xống	ĐB, HĐ	xõu	quần, váy

vải bả	HA	bố, cái bố	vải gai
bả tơ	ĐL	bả, cái bả	cuộn tơ
tàm	HĐ	thàm	trằm, hoa tai
vận mệnh	ĐB, DX	vận mềnh	thắt lưng, vấn khăn
khoeng	ĐB, DX	khuien	khuyên

- Trường từ vựng chỉ *bệnh tật, thuốc men*

Từ ngữ tiếng Quảng Nam	**Địa phương**	**Từ trong TĐ VBL**	**Nghĩa**
ca	ĐB, DX, ĐL	ke	ghèn, dử mắt
chốc	ĐB, QX, HĐ	chốc lếch	mụn nhọt, vết thương
bàn hoàn	DX, ĐL, HĐ	bàn hôàn	u buồn, buồn rầu
lộng đầu lõng óc	DX, ĐL, HĐ	lão đầu, óc	xảy xẩm, chóng mặt
lác, loác	ĐB, DX, ĐL, QS, HĐ, TK	cái lác	hắc lào
đau cốt khí	ĐL, QS	đau cốt khí	bệnh tê thấp
đạn (chân)	HĐ	dẽ ạm	bị chai chân
dỉ mắt	HĐ	dả con mắt	bệnh rỉ nước mắt
lên hoa	HĐ, QS	hõa	bệnh đậu mùa
bíu, bìu	ĐB	biều	bệnh yết hầu
phảng, phỏng	ĐB, HA	bảõ	bỏng (da)
bải, bứa	ĐB	bải chên	bại chân
thình bụng	DX	thĩ biều	sình bụng
tức, nơng	QS	tức lên	đau bên sườn
ranh con	ĐB, TPM, ĐL	ranh	sảy thai
kéo đàm	DX	phũ dàm	bệnh suyễn
đau đã hèm	HĐ	đau dã hèm	bệnh thuyên giảm
đã	ĐB	đã	khỏi bệnh
cà lăm, cà lắp	DX, HĐ, ĐL, QS, HĐ	mà cà mà cạp	nói lắp
áp nhàm	ĐB, DX	áp nhảm, xẩm	người mù
án mạch	ĐB, DX, TB	án mạch	bắt mạch
nhải mũi, nhả mũi	ĐB, HA	nhài mũi	hắt hơi, chảy nước mũi
tràng bắng, tằng hắng	ĐB, QS, HĐ	đàng háng	dặng hắng
nằm bếp	ĐL, HĐ	nằm bếp, bếp	đẻ, ở cữ

Nhận xét cho cả ba bảng trên:

1. Tất cả từ ngữ trong các bảng trên đều được tìm thấy ở Quảng Nam (có chú tên huyện, đại diện cho điểm khảo cứu). Hiện nay ta có thể coi chúng là các từ ngữ địa phương ở Quảng Nam và có thể rộng hơn vào khu vực Nam Trung Bộ. Một số đơn vị

trong chúng cách nay gần 400 năm hẳn có độ phổ biến rộng hơn.

2. Các từ ngữ được so sánh trực tiếp với cách ghi trong *Từ điển Việt - Bồ - La* của A.de Rhodes. Nếu có sự khác biệt nào đó về âm và nghĩa, thì chỉ bằng vài thao tác chuyên môn ngôn ngữ học, ta sẽ thấy sự tương đồng giữa chúng là rất hiện hữu. Điều này chứng tỏ tác giả và các cộng sự đã ghi chép tiếng Việt thế kỷ XVII ở địa phương một cách chi tiết, kỹ lưỡng và khá cơ bản.

3. Nếu ta thống kê cẩn thận tất cả các trường từ vựng - ngữ nghĩa của tiếng Việt ở địa phương rồi so sánh bảng từ trong từ điển của A.de Rhodes, ta sẽ tìm ra một số lượng lớn các từ ngữ tương đương. Đây là điều rất thú vị và cần thiết, nhưng chưa thấy tác giả nào khảo cứu cẩn thận, nhất là khi nghiên cứu có so sánh với tiếng Việt ở Bình Định (nơi có căn cứ cơ sở Nước Mặn), Quảng Ngãi và Phú Yên.

3. Kết luận

Cho đến nay, việc khẳng định các linh mục phương Tây, trong đó có A.de Rhodes, Francisco de Pina và các tác giả khác học và ghi chép tiếng Việt ở Nam Trung Bộ, chủ yếu là Hội An, Nước Mặn và Thanh Chiêm.

Cả ba cư xá này đều rất quan trọng trong việc hình thành chữ Quốc ngữ. Tuy nhiên, theo chúng tôi, *Thanh Chiêm có vai trò đặc biệt quan trọng*, bởi vì cả A.de Rhodes và F.de Pina đều chủ yếu sống và làm việc ở đây, và vì đây là dinh trấn trông coi cả vùng đất phên giậu phía trong của các chúa Nguyễn.

Bài viết này chủ yếu chứng minh cho tiếng Quảng có vai trò rất lớn trong việc hình thành chữ Quốc ngữ. Tuy vậy, cũng cần phải có tư liệu nghiên cứu rộng hơn về tiếng địa phương các vùng phía Nam khác như Quảng Ngãi, Bình Định, Phú Yên thì mới đi đến nhận xét chi tiết hơn được. Về việc này chúng ta nên có kế hoạch thực hiện sớm trong thời gian sắp tới.

P.V.H. - H.T.T.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Alexandre de Rhodes (1991). *Từ điển Việt - Bồ - La*. Hà Nội: Khoa học Xã hội.

2, Alexandre de Rhodes (1993). *Phép giảng tám ngày*, Nguyễn Khắc Xuyên giới thiệu. Tủ sách Đại Kết.

3. Đỗ Quang Chính (1972). *Lịch sử chữ Quốc ngữ 1620 - 1659*. Tủ sách Ra Khơi.

4. Phạm Văn Hảo (2006). *Lớp từ tiếng Quảng Nam trong các văn bản chữ Quốc ngữ thế kỉ 17*. Kỷ yếu Hội thảo quốc tế Ngôn ngữ học liên Á lần thứ VI, Hà Nội: Khoa học Xã hội.

5. Phạm Văn Hảo (2016). "Tiếng Việt ở địa phương và tiếng Thăng Long dưới con mắt của giáo sĩ sáng tạo chữ Quốc ngữ". Kỷ yếu Hội thảo *Bình Định với chữ Quốc ngữ*.

6. Nguyễn Ngọc Oanh, Nguyễn Công Đức (2016). "Một vài chỉ dấu của phương ngữ Bình Định - Nam Trung Bộ trong Từ điển Việt - Bồ - La của A.de Rhodes". Kỷ yếu *Hội thảo Bình Định với chữ Quốc ngữ*.

7. Lý Toàn Thắng, Phạm Văn Hảo và tgk (2006). *Những đặc trưng cơ bản của tiếng Quảng Nam và vị trí của nó trong việc hình thành chữ Quốc ngữ*. Quảng Nam: Quảng Nam.

8. Phạm Hùng Việt (2016). "Một vài nhận xét về Từ điển Việt - Bồ - La dưới góc nhìn của từ điển học". Kỷ yếu Hội thảo *Bình Định với chữ Quốc ngữ*.

TRACES OF QUANG NAM LANGUAGE IN VIETNAMESE - PORTUGUESE - LATIN DICTIONARY BY ALEXANDRE DE RHODES

✍ **PHAM VAN HAO*** **- HUYNH THI THUY****

1. Introduction

Until now, we have had a large number of works written about the issues regarding the introduction of Vietnamese alphabet. Although there are many issues that need further discussions or waiting for new materials, in general, we can confirm a few things as follows:

- Regarding the first authors in Vietnamese alphabet formation, some priests can be listed as: Fancisco de Pina, Cristophoro Borri, Gaspar d'Amaral, Antonio Barbosa, Alexandre de Rhodes who played a role in adding, editing, codifying and disseminating (for printing) of these documents. It is also noted to find any Vietnamese authors who contributed in this work, but up to date there is evidence that a 13-year-old teenager named Raphael helped A.de Rhodes Rhodes learn Vietnamese in the beginning. Thus, Vietnamese alphabet emerged because of the contribution of numerous people, but those who were mentioned much were Francisco de Pina (the first to learn, speak and preach in Vietnamese, Vietnamese teacher of A. de Rhodes) and A.de Rhodes (author of *Vietnamese - Portuguese - Latin Dictionary, How to preach in eight days, a brief report on Annam or Dong Kinh language*).

- Regarding places where Western missionaries chose as Domiciles, Hoi An, Thanh Chiem and Nuoc Man were mentioned much more. Here they opened the chapel, school to learn Vietnamese and Nuoc Man also had classes with natives (Vietnamese, teaching missionaries who came later). Maybe the process was in the order Hoi An

- Nuoc Man - Thanh Chiem. The reason for this "zigzaggy" journey is that it was predestined by history: Tran Duc Hoa - counter chief of Quy Nhon invited Buzomi,

* *Associate Professor, Linguistic Association of Vietnam.*
** *Bachelor, Teacher of Junko Elementary School, Dien Ban, Quang Nam.*

Pina and Borri to Quy Nhon, then Pina returned to Thanh Chiem in 1620 (he entered Nuoc Man in 1618).

- Among three places above, it is noted that: Hoi An was a trading port, where many Japanese people came to do business and work as interpreters; Nuoc Man was a safe shelter for priests to learn and teach local language and do religious practices; Thanh Chiem was an official residence and dysentery to govern a large department to the south up to Phu Yen, at that time. Of these three sites, Quang Nam accounted for two positions as Hoi An and Thanh Chiem (separated by about 10 km).

- Regarding the first documents which showed and noted Vietnamese alphabet, it can be classified into two types: printed documents and handwritten documents which were reports, statements, letters within the church. In printed documents, the most notable works were *Vietnamese - Portugese - Latin dictionary and How to preach in eight days by A.de Rhodes,* as mentioned above.

2. Traces of Quang Nam language in Vietnamese - Portuguese - Latin Dictionary by A.de Rhodes

2.1. Nature of Vietnamese - Portugese - Latin dictionary

This dictionary can be considered as the first dictionary in Vietnamese alphabet printed in 1651 in Rome. It is a dictionary for translating (for comparison with Portuguese, Latin) and interpreting. There are 645 pages, translations of about 9000 Vietnamese words.

As a dictionary, its word table and definitions are codified and systemized strictly and carefully. Words are arranged alphabetically. It includes words and terms, and sites, especially sites in the North. Translations are generally brief. Examples in Vietnamese are concise, easy to understand, and help understand words, and are translated into Portuguese and Latin. The author had to pay attention to distinguish synonyms (at the start or end of words with a note "same meaning" in Latin (idem) or homophones).

According to Dr. Pham Hung Viet, with 9,000 units collected, plus more than 10,000 words to be interpreted, although *Vietnamese - Portugese - Latin dictionary* was drawn up the same way as dictionaries in Renaissance Europe, it is an invaluable source of data for us to learn about different aspects of linguistics: phonetics, vocabulary, semantics, grammar.

There is also an interesting notice that, in the early seventeenth century, Rhodes A.de distinguished local and official words. This evokes some ideas: a) There may be a number of local words (or considered local words) which have been omitted; b) There may also be some words appearing after the completion of the dictionary (such as *ba/má*).

2.2. Traces of Quang Nam language (or the South Central region) in Vietnamese - Portugese - Latin dictionary

It is necessary to mention that we use the word "Quang" to refer to the area of Quang Nam and Da Nang today. In fact, some of the characteristics of Quang Nam language are difficult to distinguish among boundaries of the provinces, so there is a note "or the South Central region" to indicate that there may be some characteristics which were common both in the northern region (Quang Nam, Da Nang, Quang Ngai) and the southern region (Binh Dinh, Phu Yen) of the South Central region today. There is a need for further careful research.

a) Phonetics

The dictionary relatively reflected the local pronunciation. Therefore, we only get a limited number of results in some syllables. Specifically:

- Because the region has a mixed sound of "hook" and "wave" signs, author's notes were conducted as "record what he can listen" and they appeared not to be like our spelling ways as present. That is how the Central region language was recorded, including Quang Nam language.

- Regarding the first consonant, in the seventeenth century there were some double consonants *tl, pl, bl, ml* which he recorded in the dictionary. But he also noticed a process of simplifying these double consonants. For example, the double consonants tl in the seventeenth century was recorded only 17 words, as *tlua* (noon), *tlứng* (eggs). This tl was noted as "near the capital", i.e. to the north. Currently, we still use tl in Ha Tinh, Quang Binh.

- For the rhymes, they only become clear when the vowel associates with the final syllable.

Vocabulary

There are a relatively large volume of vocabulary units which can be considered as local words in Quang Nam in *Vietnamese - Portuguese - Latin dictionary*. However, this has not been done with strict judgment. Here we cite only a few examples, in order to raise and demonstrate the traces of Quang Nam language. These words are also mentioned in groups for easy analysis and meaning confirmation, and their usage in the dictionary.

- In documents, the singular pronoun for the first person "I" was recorded in 3 Section as *tôi, tui* and *qua*. In these words, *tôi* originated from the official Vietnamese; tui was the pronunciation from Nghe Tinh southwards; *qua* was used from Quang Binh to the South. A.de Rhodes brought them into the dictionary as follows:

Tôi: I, my; humble words.

Tui: I, rustic words. It should be better with *tôi*. [It means we should use *tôi* than *tui* - PVH]

Qua; I, when seniors talk to juniors.

Based on the above definition, it can be seen that; i) The author paid high attention to the transition of local words into the dictionary. It is also common in language dictionaries, in general, ii) Local words are noted as "rustic", iii) A.de Rhodes also paid attention to distinguish shades of word use within the meaning of each word (*I*: humility*, tui:* rusticity, *qua*: social gap). Among three above words, we have two words still used until today in Quang Nam and the South Central region.

- Prof. Nguyen Dinh Hoa noted an interesting finding: A.de Rhodes collected local words of the northern language (*ấy, nấy, kia, kìa, nọ*) (then, now, there, behold, and so) and put *tê* (other) of the North Central language into his dictionary. In our work, we have taken further *đây, đấy, này, nầy* to this group as follows: in these words, number 2 is the dialect used from North Central to the South (not just North Central only). However, *nầy* and *ấy* are not in the dictionary.

How to define local words is based on official words and common understanding. This is a necessary work of language dictionary.

Some range of basic vocabulary:

- *Animals:*

Quang Nam language	**Location**	**In dictionary**	**Meaning**
Ác	ĐB, DX	ác quạ	Eagle
ác mó	QS, HĐ	ác mó	Parot
dò dò, vồ vồ, dồ dồ	ĐB, DX, QS, HĐ	bồ bồ	Wasp
Muông	HĐ, QS	muâng	Animal in general
muông tượng	ĐL, QS, HĐ	muông tượng	Elephant
Tây	DB, DX	tây, con tây	Rhinoceros
hừm, hầm	ĐB, XD, ĐL, QS, HĐ	hổm	Tiger
Trùm	DB, DX, TB, ĐL, QS, HĐ	blum	Worm
trặt	ĐB, DX	blanh	Turtle
rận, rụm	ĐB, DX, HA	rụm	Flower crab
Tít	ĐB, HA, ĐL, QS	rệt	Centipede
nhoõng, nhọng	ĐB, DX	nhõu	Chrysalis

Note: ĐB (Dien Ban), DX (Duy Xuyen), QS (Que Son), HĐ (Hiep Duc), ĐL (Dai Loc), TB (Thang Binh), HA (Hoi An), TK (Tam Ky).

- T*extiles, costumes:*

Quang Nam language	Location	In dictionary	Meaning
bố, bao bố	DX, QS, HĐ	bố, cái bố	Linen
áo ràng	ĐL	ràn, áo ràn nở	Flower shirt
nau áo	QS, HĐ	Nau	Button
khăn nhẽo	HĐ	cái nhẽu	Towel
xống	ĐB, HĐ	Xõu	trousers, skirts
vải bả	HA	bố, cái bố	Linen
bả tơ	ĐL	bả, cái bả	Reel
Tàm	HĐ	Thàm	Earrings
vận mệnh	ĐB, DX	vận mềnh	belt, turban
khoeng	ĐB, DX	khuien	Earrings

- *Illness, medication*

Quang Nam language	Location	In dictionary	Meaning
Ca	ĐB, DX, ĐL	ke	Rheum
chốc	ĐB, QX, HĐ	chốc lếch	Pimple, wound
bàn hoàn	DX, ĐL, HĐ	bàn hôàn	Sad, upset
lộng đầu lõng óc	DX, ĐL, HĐ	lão đầu, óc	Dizzy
lác, loác	ĐB, DX, ĐL, QS, HĐ, TK	cái lác	Ringworm
đau cốt khí	ĐL, QS	đau cốt khí	Arthritis
đạn (chân)	HĐ	dẽ ạm	Calluses
dỉ mắt	HĐ	dả con mắt	Crying
lên hoa	HĐ, QS	hõa	Smallpox
bíu, bìu	ĐB	biều	Pharynx
phảng, phỏng	ĐB, HA	bảõ	Burnt (skin)
bải, bứa	ĐB	bải chên	Paralysed
thình bụng	DX	thĩ biều	Bloating
tức, nơng	QS	tức lên	Painful ribs
ranh con	ĐB, TPM, ĐL	ranh	Miscarriage
kéo đàm	DX	phũ dàm	Asthma
đau đã hèm	HĐ	đau dã hèm	Ease
Đã	ĐB	đã	Recover
cà lăm, cà lắp	DX, HĐ, ĐL, QS, HĐ	mà cà mà cạp	Stutter
áp nhàm	ĐB, DX	áp nhảm, xẩm	Blind
án mạch	ĐB, DX, TB	án mạch	Diagnose
nhải mũi, nhả mũi	ĐB, HA	nhài mũi	Sneezing
tràng bắng, tằng hắng	ĐB, QS, HĐ	đàng háng	Cough
nằm bếp	ĐL, HĐ	nằm bếp, bếp	Bearing

Reviews for all three of the tables above:

1. All terms used in the tables above are found in Quang Nam (with names to represent the reference locations). Currently, one can consider them as local words

in Quang Nam and possibly in the South Central region. Some units in these tables would have wider popularity 400 years ago.

2. Words are compared directly to *Vietnamese - Portugese - Latin dictionary* of A.de Rhodes. If there are certain differences in phonetics and meaning, with only a piece of linguistic expertise, we will see existing similarities between them. This proves that the author and his colleagues noted Vietnamese in this region subtly, thoroughly and fairly basically in the seventeenth century.

3. If we carefully record all words - meanings of local Vietnamese and compare with the word table of the dictionary of A.de Rhodes, we will find a large number of equivalent terms. It is very interesting and necessary, but there have not been any authors who carefully research, especially when comparing with studies in Binh Dinh Vietnamese (where there were Nuoc Man Domiciles), Quang Ngai and Phu Yen.

3. Conclusion

So far, priests from the West, including A.de Rhodes, Francisco de Pina and other authors came to learn and record Vietnamese in the southern central region, mainly in Hoi An, Nuoc Man and Thanh Chiem.

These three places were very important in the formation of Vietnamese alphabet. However, in our opinion, *Thanh Chiem played a key role*, because both A.de Rhodes and F.de Pina were mainly living and working here, and it was also the official residence to govern all lands of Nguyen lords.

This article is aimed mainly to prove the key role of Quang Nam language in the formation of Vietnamese alphabet. However, there should also be extensive literatures on dialects of other southern areas such as Quang Ngai, Binh Dinh, Phu Yen to obtain more detailed comments. In this regard, we should create a plan for research in the near future.

VÌ SAO CHỮ QUỐC NGỮ THÀNH CÔNG Ở VIỆT NAM?

✍ **NGUYỄN VĂN HIỆP***

1. Đặt vấn đề

Câu hỏi "Vì sao chữ Quốc ngữ thành công ở Việt Nam?" tưởng chừng là câu hỏi không có gì để hỏi (vì chẳng lẽ Việt Nam lại không có chữ viết của mình), nhưng nếu đặt trong một so sánh với công cuộc Latinh hóa không thành công đối với chữ viết ở Đài Loan chẳng hạn, chúng ta sẽ thấy rằng câu hỏi này là câu hỏi thật sự nghiêm túc.

Sau những thử nghiệm không thành công với chữ Nôm với tư cách là loại chữ viết ghi âm tiếng Việt (do chữ Nôm quá khó học và khó sử dụng), thì đến thế kỷ XVII, Việt Nam đã có chữ Quốc ngữ, với công đầu thuộc về các giáo sĩ phương Tây, trong đó giáo sĩ người Pháp Alexandre de Rhodes được coi là người có vai trò nổi bật nhất, như được thấy qua nhận định sau đây:

"*Cùng với các giáo sĩ châu Âu khác, Alexandre de Rhodes dấn thân vào công việc La Tinh hóa chữ Việt Nam. Các ông đã mất gần một nửa thế kỷ để hoàn tất công việc tập thể này. Hai trăm năm kể từ khi được sáng tạo, chữ Quốc ngữ trở thành chữ viết của nhân dân Việt Nam và là phương tiện truyền tải hữu hiệu của việc hiện đại hóa trong lòng xã hội Việt Nam. Cống hiến của Alexandre de Rhodes cho xã hội Việt Nam thật là vô cùng to lớn*". [Minh Hiền, 1994: 88-89].

Gần đây, trong một nghiên cứu được công bố rộng rãi, Roland Jacques cho rằng trong sự hình thành chữ Quốc ngữ, cần ghi nhận công lao của những người Bồ Đào Nha đi tiên phong như Francisco de Pina, Gaspar Amiral, Antoine Barbore… và cho rằng Alexandre de Rhodes chỉ là một cá nhân "*trong lòng một công trình tập thể mà ông chỉ là một trong nhiều người đóng góp vai trò quan trọng vào kết quả cuối c*ùng trong đó có cả người Bồ Đào Nha và người Việt". [Roland Jacques, 2007: 13)].

Cùng với việc khẳng định những người có công trong việc chế tác chữ Quốc ngữ, một khía cạnh khác của vấn đề là dấu ấn của tiếng địa phương nào thể hiện rõ nhất

* *GS., Viện Ngôn ngữ học Việt Nam.*

trong giải pháp âm vị học của chữ Quốc ngữ. Nhiều ý kiến nghiêng về phương ngữ ở miền Trung, là nơi các giáo sĩ phương Tây đến học tiếng Việt, truyền đạo và sáng tạo chữ Quốc ngữ. Đó là Nước Mặn ở Quy Nhơn, Thanh Chiêm ở Quảng Nam hay ở một nơi nào đó thuộc Phú Yên. Tuy nhiên, chúng tôi cho rằng không phải chỉ có một miền đất và một phương ngữ cụ thể có ảnh hưởng đến giải pháp âm vị học của chữ Quốc ngữ mà đã có nhiều miền đất và tiếng địa phương miền đất đó được lấy làm ngữ liệu để phân xuất âm vị học cho giải pháp của chữ Quốc ngữ, chẳng hạn giải pháp ghi nhận có 6 thanh điệu ắt hẳn phải được xây dựng từ sự quan sát tiếng Việt của phương ngữ Bắc. Nói chung hiện nay các nhà nghiên cứu thiên về quan điểm cho rằng đã có nhiều người đã có công lớn trong việc tạo ra chữ Quốc ngữ, qua những cố gắng liên tục, và chữ Quốc ngữ đã thể hiện đặc trưng ngôn ngữ học của nhiều phương ngữ khác nhau.

Trong báo cáo này, chúng tôi không thảo luận vấn đề ai/những ai là người có công trong việc sáng tạo ra chữ Quốc ngữ, cũng như miền đất và phương ngữ nào là "cái nôi" của chữ Quốc ngữ, bởi lẽ công việc này đòi hỏi rất nhiều công sức, rất nhiều tư liệu. Và điều quan trọng là, cho dù sự thật có thế nào đi chăng nữa thì dân tộc Việt Nam đã được hưởng lợi rất nhiều từ cuộc "*cách mạng chữ viết*" [Hoàng Tiến, 1994] này. Thay vào đó, chúng tôi cố gắng đi tìm câu trả lời khả dĩ nhất cho câu hỏi: "Vì sao chữ Quốc ngữ thành công ở Việt Nam?". Theo chúng tôi, có hai nguyên nhân giúp cho chữ Quốc ngữ thành công ở Việt Nam, đó là:

- Chữ Quốc ngữ là một bộ chữ viết ghi âm khoa học;

- Bối cảnh chính trị - xã hội của Việt Nam đã tạo điều kiện thuận lợi cho thành công của chữ Quốc ngữ.

2. Chữ Quốc ngữ là một bộ chữ viết ghi âm khoa học

2.1. Sự lựa chọn cơ bản của chữ viết: ghi lại nghĩa hay ghi lại âm thanh

Chữ viết ra đời là để ghi lại ngôn ngữ. Có thể nói, chữ viết là phát minh vô cùng quan trọng của nhân loại, với sự ra đời của chữ viết, nền văn minh của nhân loại đã chuyển từ giai đoạn tiền sử, dã sử sang giai đoạn "có sử", có "lịch sử". Chữ viết giúp ngôn ngữ âm thanh khắc phục được 2 điểm yếu cố hữu, đó là không thể tồn tại với thời gian ("lời nói gió bay") và không thể vượt qua ngăn cách về không gian (chúng ta chỉ có thể nghe được người khác nói trong một phạm vi không gian hữu hạn nào đó). Dĩ nhiên ngày nay con người đã chế tạo ra những thiết bị ghi âm, truyền âm hiện đại, nhưng cần phải thấy rằng, trong một giai đoạn lịch sử rất dài, chỉ có chữ viết mới giúp con người khắc phục những điểm yếu về thời gian và không gian của ngôn ngữ âm thanh.

Bởi ngôn ngữ tự nhiên của con người có hai mặt, mặt nghĩa và mặt âm thanh, nên chữ viết có thể chọn để ghi lại hoặc mặt nghĩa, hoặc mặt âm thanh. Vì thế, cho dù có sự

đa dạng lớn về tự dạng, tất cả chữ viết của nhân loại đều có thể được xem là được xây dựng trên hai nguyên tắc chính: ghi ý hoặc ghi âm. Chữ ghi ý điển hình là chữ Hán và chữ Sumer. Còn chữ ghi âm lại có phân biệt: ghi âm vị hay ghi âm tiết. Kết quả là, nếu xem chữ viết là một loại *tín hiệu* (sign) dùng để ghi lại ngôn ngữ, ta sẽ có loại chữ như là *tín hiệu của từ* (signs of words), như là *tín hiệu của sự phân đoạn âm vị* (signs of segments), như là *tín hiệu của âm tiết* (signs of syllables).

2.2. Chữ Quốc ngữ thuộc loại chữ ghi âm vị

Loại chữ này hướng đến việc ghi lại mặt âm của ngôn ngữ, dựa theo sự phân đoạn ngôn ngữ thành các đơn vị nhỏ nhất có giá trị khu biệt, gọi là các âm vị.

Về nguyên tắc, những đối lập âm vị học (với âm vị được xem là đơn vị nhỏ nhất có chức năng khu biệt) có thể được biểu đạt các chữ cái tương ứng. Chẳng hạn nếu có đối lập âm vị [d] và [t] thì ta có, chẳng hạn, đối lập giữa chữ cái 'd' và chữ cái 't' trong chữ viết tiếng Anh. Sự tương ứng này đã khiến nhiều người cho rằng "*mục đích của các phép chính tả theo bảng chữ cái là để biểu đạt và chuyển tải cấu trúc âm vị học ở dạng đồ hình*". [Frost 1992: 255)]. Thật ra, mục đích cuối cùng và cũng là mục đích hàng ngày mà chữ viết ghi âm thực hiện là mã hóa và khôi phục lại ý nghĩa đã được ngôn ngữ xác định dưới dạng đồ hình. Chỉ có các nhà ngôn ngữ học mới quan tâm đến việc chữ viết mã hóa và chuyển tải cấu trúc âm vị học của một ngôn ngữ như thế nào, còn người bình thường ít ai quan tâm đến vấn đề vô cùng phức tạp này.

Chữ Quốc ngữ được hình thành trong khuynh hướng chung của các giáo sĩ Tây phương muốn Latinh hóa các chữ Á Đông nằm trong địa bàn truyền giáo của họ. Như có dịp nói trên đây, quá trình xây dựng chữ Quốc ngữ là một quá trình lâu dài, với sự góp sức của nhiều người, trong đó có người Việt Nam. Các tài liệu cho thấy vào thế kỷ XVII, chữ Quốc ngữ đã có một diện mạo khá ổn định, gắn với việc xuất bản cuốn *Từ điển Việt - Bồ Đào Nha - Latin* (Dictionarium Annamaticum Lusitinum et Latinum) của linh mục Alexandre de Rhodes tại Roma, năm 1651.

Tuy nhiên, cần hiểu lại cách diễn đạt phổ biến lâu nay, cho rằng chữ Quốc ngữ đã được xây dựng trên bảng chữ cái Latinh (Latin alphabet). Bởi, theo Coulmas, bản thân biểu thức "bảng chữ cái Latinh" (Latin alphabet) có thể được hiểu theo 2 nghĩa:

- Hệ thống chữ viết của tiếng Latinh.

- Tập hợp 26 con chữ được dùng làm chữ viết của rất nhiều ngôn ngữ.

Hiểu theo nghĩa thứ hai, bảng chữ cái Latinh còn được gọi là bảng chữ cái Roman.

Bảng chữ cái này ở dạng nguyên thủy có 23 chữ cái (A, B, C, D, E, F, G, H, I, K, L, M, N, O, P, Q, R, S, T, U, V, X, Y, Z), nhưng hiện nay có đến 26 chữ cái, bởi có sự bổ sung J, U và W (thời La Mã, không có sự phân biệt I/J và U/V, và W sau đó được thêm vào như là dạng luyến láy của UU hoặc VV. [Coulmas, 2003:115].

Vì thế, chữ Quốc ngữ nên được xem là đã được xây dựng dựa trên các chữ cái Roman, theo nghĩa thứ hai được dẫn trên đây, và rõ ràng thuộc về hệ thống chữ ghi âm vị.

Khi xây dựng chữ Quốc ngữ để ghi lại tiếng Việt, một thứ tiếng có diện mạo âm thanh khác với các tiếng châu Âu [về hệ thống ngữ âm tiếng Việt, xin xem Đoàn Thiện Thuật, 2000], những người xây dựng chữ Quốc ngữ (và các cộng sự) đã có nhiều sáng tạo thú vị, đó là:

- Dùng các dấu mũ cho một số nguyên âm (ă, â, ư, ô, ơ, ê) và dùng các ký hiệu để biểu thị thanh điệu tiếng Việt (có các dấu cho các thanh huyền, ngã, nặng, sắc, hỏi, riêng thanh ngang thì không có dấu thanh)

- Không ngần ngại tạo ra chữ mới bằng cách ghép các chữ cái đã có để ghi lại một số âm không có âm tương đương trong tiếng mẹ đẻ của các giáo sĩ, ví dụ "ng", "nghe", "kh", "ch", "ph", "th", "gi". Việc tạo chữ "đ" cũng nằm trong xu hướng tạo chữ mới này.

- Có thể linh động lược bớt chữ cái để tránh trùng lặp, đó là trường hợp chính tả của từ "gì" (cái gì). Đúng ra, theo quy tắc, đã viết "già", "giò"... thì phải viết "gìi", nhưng chữ Quốc ngữ đã lược bỏ "i" để có cách viết "gì".

Nếu nhìn theo con mắt đồng đại, với giả định rằng chữ Quốc ngữ là chữ ghi âm (theo nghĩa nói thế nào thì ghi thế ấy), thì ở diện mạo hiện nay, chữ Quốc ngữ có những bất ổn sau đây:

- Cùng một âm nhưng được ghi bằng những con chữ khác nhau. Đây là trình trạng, ví dụ, 3 chữ cái "c", "k" và "q" đều được dùng để ghi âm [k], chữ "y" và "i" đều được dùng để ghi âm [i];

- Âm đệm có lúc ghi là "u", có lúc ghi là "o";

- Các nguyên âm đôi có cách ghi lưỡng khả, phụ thuộc vào vị trí của nguyên âm đôi trong âm tiết, ví dụ: *iê/yê/ia/ya*, *ươ/ưa*, *uô/ua;*

- Vị trí đánh dấu thanh không theo nguyên tắc nhất quán: lúc thì đánh vào âm chính, lúc thì đánh ở giữa âm tiết cho cân đối.

Đây chính là lý do trong một thời gian dài, liên tục có những ý kiến cho rằng cần phải cải tiến chữ Quốc ngữ để nguyên tắc ghi âm được nhất trí và hợp lý hơn, hoặc cần phải bổ sung vào bảng chữ cái Quốc ngữ các chữ cái như: Z, W, J, F.

Tuy nhiên, khi bàn về chữ ghi âm vị, cần có một lưu ý quan trọng: loại chữ này nên được hiểu như là đại diện cho cái ngôn ngữ mà nó phục vụ, gắn với những hiểu biết về từ vựng, ngữ pháp của ngôn ngữ và một giải pháp âm vị học nhất định về ngôn ngữ đó, chứ không nên hiểu như là một bản tốc ký thuần túy ghi lại mặt âm thanh của ngôn ngữ. Nếu cứ máy móc hiểu theo nghĩa thứ hai, chúng ta sẽ có hệ thống phiên

âm quốc tế (*International Phonetic Alphabet, viết tắt là IPA)* chứ không phải một hệ thống chữ viết. Trên thực tế, không dân tộc nào dùng hệ thống phiên âm quốc tế để ghi ngôn ngữ của dân tộc mình cả, bất chấp đây là cách ghi âm chính xác nhất. Về lưu ý này, Coulmas đã so sánh rất hay: "*Có ai nói một người phụ nữ đẹp là gồm những chấm đen và chấm trắng bởi lẽ hình của cô ấy chính là gồm những chấm đen và chấm trắng? Theo một cách tương tự, chúng ta không được lẫn lộn sự miêu tả mang tính phân đoạn của lời nói với bản thân lời nói. Theo một nghĩa nào đó, các phép chính tả theo bảng chữ cái có thể được hiểu là sự miêu tả các ngôn ngữ tương ứng, nhưng ở bất kì sự kiện nào mối quan hệ giữa các chuỗi chữ cái và lời nói cũng không bao giờ là một ánh xạ 1-1*". [Coulmas 2003: 113].

Vì thế, chúng tôi cho rằng, cho dù có những "nhược điểm" vẫn thường được dẫn ra trên đây, chữ Quốc ngữ là một loại chữ ghi âm rất tốt, và hiện nay vẫn đang thực hiện tốt chức năng là chữ viết thống nhất của nước Việt Nam, dùng để ghi lại tiếng Việt.

Chúng tôi cho rằng không nên có bất kỳ cải tiến nào đối với chữ chữ Quốc ngữ, vì những lý do sau đây:

a) Đành rằng có những chỗ chưa hợp lý nếu đòi hỏi chữ Quốc ngữ phải ghi đúng diện mạo ngữ âm của tiếng Việt hiện nay theo nguyên tắc có sự tương ứng 1-1 giữa âm và chữ, tuy nhiên nếu chúng ta đòi hỏi một cách máy móc như vậy thì chúng ta sẽ phải liên tục cải tiến chữ Quốc ngữ, bởi lẽ ngữ âm của một ngôn ngữ luôn luôn có xu hướng biến đổi, trong khi đó chữ viết có xu hướng giữ nguyên hiện trạng.

b) Chữ Quốc ngữ chứa những giá trị lịch sử, văn hóa

Bất kỳ chữ viết nào cũng có quá trình lâu dài, tính từ lúc được xây dựng, phát triển và truyền bá, và đến một lúc nào đó, đã trở thành một giá trị lịch sử, một truyền thống văn hóa. Thật vô lý nếu chỉ phán xét chữ viết theo chức năng ghi âm và từ đó đề nghị những cải tiến (không có loại chữ viết ghi âm nào hoàn hảo cả, như đã nói trên đây, chữ viết của tiếng Anh - ngôn ngữ được xem là chiếm ưu thế nhất hiện nay trong giao tiếp quốc tế - là thứ chữ nhiều khuyết điểm nhất nếu xét từ góc độ ghi âm). Những bất cập nào đó trong chữ Quốc ngữ hiện nay một phần phản ánh những sự thay đổi lịch sử của tiếng. Cao Xuân Hạo đã rất đúng khi cho rằng "*Khi một hệ chữ viết đã được dùng trong vài ba thế kỷ, nó trở thành một truyền thống văn hóa*". [Cao Xuân Hạo, 2001: 110]

c) Giá phải trả cho sự cải tiến chữ viết

Chúng ta chỉ có thể đặt ra vấn đề cải tiến cho những loại chữ mới được xây dựng, chưa được áp dụng rộng rãi, chưa có một kho văn liệu được viết bằng thứ chữ ấy (chẳng hạn, vừa qua, Viện Ngôn ngữ học đã hoàn tất việc xây dựng bộ chữ viết cho dân tộc Mường ở Hòa Bình, và dự kiến sau một thời gian thử nghiệm, sẽ có những điều chỉnh cần thiết). Còn đối với chữ Quốc ngữ, với lịch sử phát triển mấy trăm năm, với

một kho văn liệu khổng lồ các ấn phẩm được viết bằng chữ Quốc ngữ, thì bất kỳ cải tiến nào cũng cực kỳ tốn kém, có thể làm vô hiệu quả kho văn liệu khổng lồ ấy.

3. Bối cảnh chính trị - xã hội của Việt Nam đã tạo điều kiện thuận lợi cho thành công của chữ Quốc ngữ

Bối cảnh chính trị - xã hội mà chúng tôi đề cập đến ở đây chính là phong trào yêu nước, chống Pháp để giành độc lập dân tộc vào đầu thế kỷ XX.

Khi thực dân Pháp xâm lược Việt Nam, lần lượt chiếm Nam Kỳ rồi Bắc Kỳ, Trung Kỳ, các nhà Nho yêu nước đã mang tinh thần "Quốc gia hưng vong, thất phu hữu trách" tham gia vào phong trào Cần vương, do vua Hàm Nghi và đại thần Tôn Thất Thuyết khởi xướng. Tuy nhiên, phong trào Cần vương, cho dù có anh dũng đến mấy, hi sinh đến mấy, thì vẫn không thể chống lại được với súng đạn tiên tiến của thực dân Pháp. Sau thất bại của phong trào Cần vương, các nhà Nho yêu nước đã có sự nhận thức lại con đường đấu tranh để giành độc lập dân tộc, hình thành hai xu hướng ôn hòa và kịch liệt, giữa Minh xã và Ám xã, tức tổ chức công khai và tổ chức bí mật. Theo nhà nghiên cứu Trần Đình Hượu: "*Sự khác nhau giữa hai bên là chủ trương dành hàng đầu cho nhiệm vụ chống thực dân, giành độc lập bằng đấu tranh võ trang hay cho chống phong kiến, trước hết là Nam triều, bằng cải cách dân chủ, cải cách văn hóa, giáo dục. Cả hai phái tranh cãi nhau kịch liệt-nhất là khi Phan Bội Châu ở Nhật về-đến mức có nguy cơ đảng tranh*". [Trần Đình Hượu, 1982: 150]. Tuy nhiên, cho dù có khác biệt về con đường đấu tranh, thì vẫn có điểm chung, "*Giữa hai đường lối đối lập, có một chỗ cả hai bên đều thống nhất. Đó là khai dân trí, chấn dân khí và bồi dưỡng nhân tài. Độc lập trước hay dân chủ trước cũng phải trông cậy* vào những con người mới, những người có tinh thần mới, yêu nước, yêu nòi giống, có tri thức mới, *tri thức khoa học và thực nghiệp, và được đào tạo cách khác so với lối học khoa cử trước đó*". [Trần Đình Hượu, 1982: 150].

Với nhận thức như vậy, chữ Quốc ngữ, từ chỗ trước đây bị coi là một sản phẩm gắn với cuộc xâm lược của thực dân và truyền giáo, đã được xem là công cụ sắc bén, tiện lợi để mở mang dân trí. Một phong trào học chữ Quốc ngữ đã được các nhà Nho yêu nước phát động rộng rãi trong cả nước, dẫn đến sự hình thành Đông Kinh Nghĩa Thục và tư trào khải mông đầu thế kỷ XX. *Bài hát khuyên học chữ Quốc ngữ* (được cho là của Trần Quý Cáp), đã thể hiện tinh thần thức tỉnh và nhận thức mới về chữ Quốc ngữ, gắn với phong trào Tân thư như sau:

[...] Chữ quốc ngữ là hồn trong nước

Phải đem ra tính trước dân ta

Sách các nước, sách Chi Na

Chữ nào nghĩa ấy dịch ra tỏ tường...

Từ tháng 8.1945, khi nước nhà được độc lập, trong tình thế phải chống cùng lúc 3 loại giặc là giặc đói, giặc dốt và giặc ngoại xâm thì chữ Quốc ngữ càng được sử dụng như công cụ mạnh mẽ để xóa nạn mù chữ, công cụ để xây dựng một nền giáo dục độc lập, giàu bản sắc dân tộc, làm trụ cột cho sự phát triển lâu dài của đất nước.

4. Thay lời kết: So sánh với trường hợp Đài Loan

So sánh với trường hợp của Đài Loan, nơi công cuộc Latinh hóa (Romanization) cho đến nay vẫn không thành công, chúng tôi thấy có những nhân tố khác biệt sau đây:

- Ở Đài Loan, tồn tại quá nhiều hệ thống chữ viết Latinh hóa cạnh tranh với nhau. Đó là hệ thống chữ Latinh đầu tiên Pèh-ōe-jī, được các giáo sĩ phương Tây chế tác và sử dụng vào thế kỷ XIX, hệ thống Wade-Giles ghi âm tiếng Quan thoại vào giữa thế kỷ XIX, và hiện nay là hệ thống chữ Tongyong pinyin cạnh tranh với Hanyu pinyin. Theo tài liệu của Wikipedea thì hiện nay, trong khi chính phủ và nhiều thành phố chấp nhận chữ Hanyu pinyin thì một số thành phố lớn như Cao Hùng (Kaohsiung) và Đài trung (Taichung) vẫn dùng chữ Tongyong pinyin. (https://en.wikipedia.org/wiki/Chinese_language_romanization_in_Taiwan).

- Cuộc cạnh tranh giữa các hệ thống chữ viết ở Đài Loan chịu ảnh hưởng nhiều bởi yếu tố chính trị, đặc biệt khuynh hướng của đảng cầm quyền (mà hai xu hướng lớn là hoặc hướng về Trung Hoa lục địa, hoặc muốn Đài Loan độc lập). Vì thế, mỗi lần thay đổi đảng cầm quyền là mỗi lần thay đổi xu thế ủng hộ chữ viết có xu thế hướng về Trung Hoa lục địa hoặc hướng về tinh thần Đài Loan độc lập.

Rõ ràng chữ Quốc ngữ, với tư cách là một loại chữ viết ghi lại tiếng Việt, đã tranh thủ được thời cơ để trở thành chữ viết quốc gia và đã thể hiện xuất sắc vai trò của mình như là công cụ để phát triển giáo dục, bảo tồn văn hóa, trở thành một tài sản văn hóa vô cùng quý giá của người Việt. Nhìn tổng thể, chữ Quốc ngữ đang làm tốt nhiệm vụ của mình, vì thế một tình cảm yêu quý dành cho chữ Quốc ngữ sẽ chống lại bất kỳ đề án nào về cải cách chữ Quốc ngữ.

N.V.H.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Cao Xuân Hạo (2003). "Chữ Tây và chữ Hán, thứ chữ nào hơn?". *Tiếng Việt, văn Việt, người Việt*. TPHCM: Trẻ.

2. Coulmas, F. (2003). *Writing Systems-An Introduction to their Linguistic Analysis*. Cambridge University Press.

3. Đoàn Thiện Thuật (2000). *Ngữ âm tiếng Việt*. Hà Nội: Đại học Quốc gia Hà Nội.

4. Frost, Ram (1992). "Orthography and phonology: the psychological reality of orthographic

depth". In: Pamela Downing, Susan D. Lima and Michael Noonan (eds.). *The Linguistics of Literacy*. Amsterdam: John Benjamins, 255-274.

5. Hoàng Tiến (1994). *Chữ Quốc ngữ và cuộc cách mạng chữ viết đầu thế kỷ XX.* Hà Nội: Lao động.

6. Maddieson, I. (1984). *Patterns of Sounds*. Cambridge: Cambridge University Press

7. Minh Hiền (1994). Scientific Forum: "Let's do Justice to Alexandre de Rhodes". *Vietnam Social Sciences*.

8. Roland Jacques (2007). *Những người Bồ Đào Nha tiên phong trong lĩnh vực Việt Ngữ học.* Hà Nội: Khoa học xã hội.

9. Trần Đình Hượu (1982). "Một phong trào văn hóa dân tộc nhằm tự cường, độc lập, hiện đại hóa đất nước của các nhà nho yêu nước". *Trần Đình Hượu tuyển tập*. Tập 1. Hà Nội: Giáo dục, 2007.

10. Vũ Văn Sạch, Vũ Thị Minh Hương, Philippe Papin. *Văn thơ Đông kinh Nghĩa thục.* Tài liệu Cục Lưu trữ Việt Nam.

11. Yunxia Zhu (2005). *Written Communication across Cultures*. John Benjamins Publishing Company.

WHY IS VIETNAMESE SCRIPT SUCCESSFUL IN VIETNAM?

✍ **NGUYEN VAN HIEP***

1. Raising Issue

The question on why is Vietnamese scrip successful in Vietnam? Seemed not be answered, but, in a comparison with the unsuccessful of transcription Latin character to Taiwan writings for example, we will see that this is a serious question

After many unsuccessful experiments with Nom character as a role of writing transcribing Vietnamese language, until 17th century, Vietnam had Vietnamese script, with the first merit of western priests, in which, the most notable was Alexandre de Rhodes French priests.

Recently, in a popularly published research, Roland Jacques urged that the establishment of Vietnamese needed to recognize the merit of pioneering Portuguese such as Francisco de Pina, Gaspar Amiral, Antoine Barbore and Alexandre de Rhodes only of them

Along with the identification of people with merit in creating Vietnamese script, in another aspect of the issue is that which vestige of local language showed clearly in the sound method of Vietnamese script. Many were clinched to the speaking method in central area, where western priests came to learn Vietnamese language, communicate missionary and create Vietnamese script. Those were Nuoc Man in Quy Nhon, Thanh Chiem in Quang Nam or any place in Phu Yen. However, we think that not only one specific or language may affect to the sound of Vietnamese script, but many lands and local languages of those lands were used to be ingredient to make up sounds of Vietnamese script system. Currently, researchers are clinched to the idea of which there are many people with large merits in creating Vietnamese script, through the continuous efforts, Vietnamese script showed the typical characteristics of language in various aspects.

* *Prof., Vietnam Institute of Linguistics.*

In this report, we do not discuss the issue of who had the merit in the creativity of Vietnamese script, also the land and local language as the birth of Vietnamese script, since, this job requires many efforts, and documents. The important thing is that for whatever the truth is, Vietnamese people largely benefits from this writing revolutionary (Hoang Tien 1994). Instead, we tried to find the most possible answer for the question: "Why is Vietnamese script successful in Vietnam?" In my opinion, there are two reasons for this success, as followings:

- Vietnamese script is a set of scientific phonetic writings.

- Political - social context in Vietnam enabled for the success of Vietnamese script

2. Vietnamese Script as the scientific phonetics writing set

2.1. The basic selection of writing: writing phenomenon or sound

The birth of writing is to note language. The writing helped the sound language to overcome two conventional weaknesses, which are not survived over period of times and space distance. Currently, people may discover the modern noting, transmission equipments, but, in a long term of history, only writing may help people to overcome the weakness in period and space of sound language.

Since, natural language of people has two sides in terms of meaning and sound, thus, the writing may select to record either in aspect of meaning or sound. Thus, with the large diversification of self-identification, all writings of human beings may be based on two main principles: to record meaning or sound. The first one is typical to Han and Sumer characters. The latter one is differentiated, recording the phoneme or syllable. As a result, if seeing the writing as a sign to record language, we will have the world like sings of words, or signs of segments, or signs of syllables.

2.2. Vietnamese script under phoneme writing type

This kind of word is often toward the writing the syllable of language, based on the division of language into the smallest units with the especial value, so-called phoneme.

In principle, the oppositions of phoneme may present the correlative characters. This correlation made people think that the objective of spellings was under character system and transfer phoneme structure in image map". (Frost 1992: 255). Actually, the last and daily objective the phoneme writing was to code and recover the meanings of identified under the map pattern. Only linguists could be interested into how to code writing and transfer the structure of phoneme of one language, the normal people was less interested into this very complicate issue.

Latin character was established in the general tendency of western priests who would like to transcribe Asian words by Latin character in their missionary

communication areas. As mentioned above, the process of developing Vietnamese script is a long term process with the contribution of many people, including Vietnamese people. The documents show that by the 17th century, Vietnamese script had the quite sustainable outlook, along with the publication of Vietnamese - Portuguese - Roman dictionary (Dictionarium Annamaticum Lusitinum et Latinum) of Alexandre de Rhodes priest in Roman, in 1651.

However, it is necessary to re-understand the way to popularize over last years, showing that Vietnamese script was built based on Latin character. Thus, according to Coulmas, it was understood in two meanings:

- The system of writings of Latin speaking.

- A small collection of 62 words as the writings for many languages.

For the 2nd meaning, Latin characters were as the Roman character system which originally had 23 characters (ABCDEFGHIKLMNOPQRSTUVXYZ), but only 26 as currently, due to the supplementary of J, U and W (in the Roman period, there was none of differentiation of I/J and U/V, and W was added to become UU or VV. (Coulmas 2003:115.

Thus, Vietnamese script should be seen to be developed on the Roman characters, according to above 2nd meaning, and clearly under the phoneme system.

When developing Vietnamese script to write Vietnamese language, as another outlook to European languages, the developers of Vietnamese script (and their colleagues) had many amazing creativity.

However, when discussing about the phoneme writing, it should notice that: this writing should be seen as the representative of language for which it served, along with the understandings of vocabularies, grammar of language and a certain phoneme method on that language, not as a pure short writing to write the sound of language. If strictly understanding like the 2nd meaning, we will have the *International Phonetic Alphabet, short name-IPA, not an own writing system.* In fact, no nations use the International Phonetic Alphabet to write their own languages', even though; this is the most accurate one.

Thus, we think that, even though, above weaknesses frequently happened, Vietnamese script was good phonetics writing, currently, will working well as the unified writing of Vietnam, to write Vietnamese language.

We think that there should be none any advance to Vietnamese script, with the following reasons:

a) Even though, there were some improper points that required Vietnamese script to write the right outlook of phoneme of Vietnamese language as currently under the

principle of 1-1 for syllable-word, however, in such mechanical requirement, we must continue to innovate Vietnamese script, since, the syllable of one language always had tendency to change, in which, the writing was in status quo.

b) Vietnamese script implied the historical, cultural values.

Any language had its long term process from the establishment, development, propaganda, until a certain time, became a historical value, cultural tradition. It was nonsense if only critizing under function of phoneme and since that requesting to innovation. Those insufficiencies in Vietnamese script currently reflect the historical changes of language.

c) The price of innovation of writing

We only rose up the innovation issue to the newly developed writings, not yet popularly applied, not yet a literature, document stock by that language. To Vietnamese script, with the development history of few hundred years, with a huge literature, document stock of Vietnamese script publications, any innovation was also expensive, made that stock ineffectively.

3. Social - political context of Vietnam enabled advantage for the success of Vietnamese script

The socio-political context in here was the country loving, French opposition movement to obtain nation independence by the early 20th century.

When French colonist invaded Vietnam, then, occupied the south to the north, the central areas, the country loving Confucian scholars brought the spirit of "scholars were responsible for the decline and prosperity of the nation into Can Vuong movement started by Ham Nghi King and Ton That Thuyet mandarin. However, this moment could not fight back to the advanced gun of French colonist, even though, many people were scarified. After failure of this movement, those Confucian scholars re-awarded the fight path to obtain the nation independence, to establish two tendencies of peace and severity, between Minh xã and Ám xã, as public and secreted organization

With that awareness, Vietnamese script was previously seen as the asset along with the invasion of colonist and missionary communication, to be a sharp, convenient tool to explore knowledge. A movement of learning Vietnamese script were nationally expanded by those Confucian scholars, led to the establish of Đông Kinh Nghĩa Thục by the early of 20th century

Since 8.1945, when the country having independency, in the context of opposing three types of pirates: poverty, illiteracy and invasion, then Vietnamese script was used as a strong tool to remove poverty, a tool to build up an independent education, with rich national character, as a firm force for the long term development of country.

4. Conclusion: To compare against Taiwan case

To compare with the case of Taiwan, where the process of Romaniation until was not successful, we show the unique factors as followings:

- In Taiwan, the existence of many Latin character writing systems competed each other. Those were the First Latin character system, Pèh-ōe-jī created and used by western priest in the 19th century, Wade-Giles system to write mandarin language in the 19th century, as currently, the Tongyong pinyin system competed with Hanyu pinyin.

- The competition between witting systems in Taiwan was affected by many political factors, especially, the tendency of governance party. Thus, in each time of changing party was each time of changing tendency to support the writing toward China, or independency spirit of Taiwan.

Clearly, Vietnamese script as a role of writing of Vietnamese language, utilized the chance to become the national language and showed its excellent role as a tool to develop education, maintain culture, became a valuable cultural asset of Vietnamese people. Generally, Vietnamese script is doing well with its role, thus, a loving feeling to this language will opposite any projects to reform this language.

PHẦN IV / PART IV

BẢO TỒN VÀ PHÁT HUY GIÁ TRỊ DI TÍCH LỊCH SỬ VĂN HÓA DINH TRẤN THANH CHIÊM VÀ DI SẢN CHỮ QUỐC NGỮ

"CONSERVATION AND PROMOTION THE HISTORICAL, CULTURAL VALUE OF THANH CHIEM PALACE AND VIETNAMESE SCRIPT RELIC"

ĐIỆN BÀN VỚI DINH TRẤN THANH CHIÊM VÀ CHỮ QUỐC NGỮ

✍ **NGUYỄN XUÂN HÀ***

Cùng nhiều hoạt động phối hợp để xúc tiến công nhận dinh trấn Thanh Chiêm là di tích cấp quốc gia gắn liền với tôn vinh nơi ra đời chữ Quốc ngữ; ngày 06.01.2016, UBND thị xã Điện Bàn đã ban hành *Kế hoạch tổ chức thực hiện các nội dung về dinh trấn Thanh Chiêm và chữ Quốc ngữ*. Đây là kế hoạch trung hạn 2016 - 2020 với những nội dung cùng lộ trình thực hiện cụ thể như: *Tiếp tục phối hợp để đề nghị cho phép và tổ chức khai quật khảo cổ tại Thanh Chiêm; Xây dựng mô hình toàn cảnh dinh trấn; Lựa chọn các địa điểm theo dấu tích khảo cổ học để phục dựng một số mô hình trong di tích; Tổ chức thiết kế, xây dựng Tượng đài chữ Quốc ngữ; Tổ chức quảng bá, tuyên truyền và triển khai các hoạt động nhằm phát huy giá trị di tích Dinh trấn Thanh Chiêm, chữ Quốc ngữ; Tổ chức các hoạt động xúc tiến du lịch...* Định hướng của Điện Bàn là bảo tồn và phát huy các giá trị để dinh trấn Thanh Chiêm và chữ Quốc ngữ không chỉ có giá trị về lịch sử - văn hóa mà góp phần thiết thực trong sự phát triển kinh tế - xã hội của địa phương.

Hẳn nhiên, không phải đến năm 2016, Điện Bàn mới chú trọng đến vấn đề *Dinh trấn Thanh Chiêm và chữ Quốc ngữ*. Từ những năm đầu sau khi đất nước hoàn toàn thống nhất, trong bộn bề gian khó, Đảng bộ và nhân dân Điện Bàn đã quan tâm sâu sắc đến công tác bảo tồn và phát huy các giá trị văn hóa - lịch sử của vùng đất văn vật này. Bảo tàng Điện Bàn được khởi công xây dựng vào năm 1978 với nhiều hiện vật, hình ảnh quý, trong đó có dinh trấn Thanh Chiêm. Liên tiếp nhiều năm sau đó, Điện Bàn đã có nhiều hoạt động để quản lý cũng như khuyến khích, hỗ trợ công tác nghiên cứu, sưu tầm về dinh trấn. Có thể kể đến là những đợt khảo cứu dài ngày, trong nhiều năm với chuyên môn cao như các đợt điền dã, khảo sát của GS. Trần Quốc Vượng, nhà Quảng Nam học Nguyễn Văn Xuân...; Hay các đợt khai quật khảo cổ học của GS. Kikuchi Seiichi và trường Đại học nữ Chiêu Hòa (Nhật Bản), Đại học Quốc gia Hà Nội...

* *ThS. Phó Chủ tịch UBND Thị xã Điện Bàn, tỉnh Quảng Nam.*

Năm 2002, Điện Bàn đã phối hợp với Sở Văn hóa thông tin tỉnh Quảng Nam tổ chức thành công hội thảo *400 năm Dinh trấn Thanh Chiêm*. Trong *Hành trình di sản tỉnh Quảng Nam năm 2007*, Điện Bàn đã tổ chức thành công *Ngày hội 405 năm Dinh trấn Thanh Chiêm* với nhiều hoạt động tái hiện lại một thời dinh trấn xưa ngay tại vùng đất lịch sử này...

Những nỗ lực của Điện Bàn đã góp phần để UBND tỉnh Quảng Nam công nhận di tích *Dinh trấn Thanh Chiêm* là di tích cấp tỉnh vào năm 2008. Ngay sau đó, Điện Bàn đã khoanh vùng cắm mốc, dành hơn 8.000 m^2 đất trong khu vực dinh trấn xưa để làm không gian thực hiện các chuỗi hoạt động bảo tồn và phát huy giá trị di tích. Đồng thời, Điện Bàn cũng tăng cường công tác sưu tầm, tạo điều kiện để các tổ chức, cá nhân nghiên cứu, bổ sung những tư liệu quý. Trong Bảo tàng Điện Bàn hôm nay cũng dành một khoảng không gian trưng bày về dinh trấn Thanh Chiêm và chữ Quốc ngữ.

Việc đăng cai tổ chức hội thảo *Dinh trấn Thanh Chiêm và chữ Quốc ngữ* trong tháng 8.2016 là một khởi động rất có ý nghĩa trong chuỗi các hoạt động về công tác này của Điện Bàn. Mặc dù vẫn còn một số ý kiến cho rằng, dinh trấn Thanh Chiêm xưa tọa lạc trên vùng đất khác, nhưng với những cứ liệu đã có, với những vết tích trên vùng đất Thanh Chiêm lịch sử như: Đền thánh Phước Kiều và những ngôi mộ cổ, nền móng chùa Long Hưng, cống tròn thành hào dinh trấn, bến Vạn Đông, chợ Củi, gò Xử, nhà thờ Đức bà Đoàn Quý Phi... việc khẳng định dinh trấn Thanh Chiêm xưa đang nằm trên chính vùng đất Thanh Chiêm, Điện Phương, Điện Bàn hôm nay là hoàn toàn có cơ sở!

Để sự khẳng định này không phải là duy ý chí của một cá nhân hay tổ chức nào, đồng thời đáp ứng một cách khoa học, giải tỏa những giả thiết nghi ngờ, trong thời gian sớm nhất, Điện Bàn rất cần sự phối hợp, hỗ trợ của các tổ chức, cá nhân, những nhà nghiên cứu trong và ngoài nước để tiếp tục có những hoạt động khảo cổ học một cách toàn diện hơn về sự tồn tại của di tích Dinh trấn Thanh Chiêm trên vùng đất này. Đây cũng chính là "chìa khóa" để Điện Bàn xúc tiến các nội dung trong công tác tôn vinh chữ Quốc ngữ gắn liền với bảo tồn và phát huy giá trị di tích. Việc tiếp tục phối hợp với các đơn vị ngành chuyên môn đề nghị công nhận dinh trấn Thanh Chiêm là di tích cấp quốc gia là xứng tầm với vai trò, vị trí của dinh trấn trong lịch sử.

Về sự liên quan, gắn kết giữa dinh trấn Thanh Chiêm và nơi ra đời, hình thành chữ Quốc ngữ, Điện Bàn xin tỏ rõ quan điểm như sau:

Trước hết, chữ Quốc ngữ là quốc hồn, quốc túy của dân tộc, theo Tiến sĩ Nho học Trần Quý Cáp - người con ưu tú của quê hương Điện Bàn "*chữ Quốc ngữ là hồn trong nước*". Việc tôn vinh chữ Quốc ngữ là việc không chỉ riêng ai, nhưng với Điện Bàn, nơi tọa lạc dinh trấn Thanh Chiêm thì công tác này không chỉ là niềm vinh dự tự hào mà

còn là trọng trách của những nhà quản lý, của toàn thể nhân dân Điện Bàn đối với truyền thống văn hóa - lịch sử của quê hương!

Hơn nữa, việc xúc tiến các hoạt động như thiết kế, xây dựng tượng đài chữ Quốc ngữ, tổ chức ngày hội chữ Quốc ngữ... là chủ đích hướng đến sự tôn vinh, nâng cao giá trị dinh trấn Thanh Chiêm và chữ Quốc ngữ gắn kết với phát triển kinh tế - xã hội của địa phương. Đặc biệt, đối với Thanh Chiêm là vùng đất của nghề, nơi có làng đúc đồng Phước Kiều truyền thống, có bánh tráng, mì Quảng Phú Chiêm, có những cơ sở gốm đất nung, chạm khắc gỗ... đang phát triển thì các bộ chữ Quốc ngữ cũng chính là một gợi ý cho cảm hứng sáng tạo độc đáo của các nghệ nhân.

Điện Bàn hôm nay đang trên bước đầu của quá trình đô thị hóa. Khu vực Thanh Chiêm - Điện Phương cũng nằm trong lộ trình quy hoạch thành đô thị. Tuy nhiên, đây là khu đô thị sinh thái văn hóa lịch sử, định hướng này đã được đề cập rõ trong quy hoạch ngành về phát triển du lịch tại xã Điện Phương. Định hướng gắn kết công tác bảo tồn, phát huy các giá trị văn hóa - lịch sử với phát triển du lịch đang là lợi thế, tiềm năng của Thanh Chiêm. Trong lịch sử, trục văn hóa Hội An - Thanh Chiêm đã mở ra một thời phồn thịnh cho khu vực từ dinh trấn đến cảng thị Hội An. Trong xu hướng phát triển hiện nay, Thanh Chiêm chính là vùng du lịch hấp dẫn, mang dấu ấn khác biệt và là điểm kết nối lý tưởng trên con đường di sản thế giới Hội An - Mỹ Sơn.

Với tất cả tinh thần, ý nghĩa đó, Điện Bàn quyết tâm thực hiện tất cả các chuỗi hoạt động bảo tồn và phát huy giá trị dinh trấn Thanh Chiêm và chữ Quốc ngữ. Trong thời gian đến, Điện Bàn sẽ tập trung huy động nhiều nguồn lực, đặc biệt là tổ chức thực hiện một cách khoa học, không làm sai lệch, biến dạng các giá trị văn hóa - lịch sử. Có như vậy, các thế hệ người Điện Bàn hôm nay mới không hổ danh là chủ nhân của vùng đất địa chính trị từng được lịch sử chọn lựa, là nơi có những đóng góp đặc biệt để hình thành ngôn ngữ của dân tộc Việt.

N.X.H.

THANH CHIEM PALACE - DIEN BAN AND VIETNAMESE ALPHABET

✍ **NGUYEN XUAN HA***

Among many joint activities to promote recognition Thanh Chiem as a national monument honoring the place associated with the introduction of Vietnamese alphabet; On 6 May 2016, the People's Committee of Dien Ban town issued a plan to organize the implementation of reserch on Thanh Chiem and Vietnamese alphabet. This is a medium-term plan 2016 - 2020 with the content and specific implementation roadmap as: Continue to coordinate the proposal to enable and organize archaeological excavations in Thanh Chiem; Create a model building a full view of the official residence; Select locations by the archaeological vestiges to restore some models of the monument; Start to design, build Vietnamese alphabet Monument; Promote, propagate and implement activities to promote the value of relics Thanh Chiem and Vietnamese alphabet; Organize activities to promote tourism... Orientation of Dien Ban is to preserve and promote the values to Thanh Chiem and Vietnamese alphabet not only for the value of history - culture but also for its contribution in social-economic development of the locality.

Obviously, it is not only in 2016 that Dien Ban pays attention to Thanh Chiem and Vietnamese alphabet. From the first years after the country completely unified, in chaos and hardship, Party and people of Dien Ban was deeply interested in the preservation and promotion of cultural values of this historical land. Dien Ban Museum was built in 1978 with many artifacts, precious photographs, including Thanh Chiem palace. In the following years, Dien Ban had many activities to manage as well as to encourage and support research on collection of this official residence. These include long-day research projects for many years with high expertise such as fieldwork, a survey by Professor Tran Quoc Vuong, the Quang Nam researcher Nguyen Van Xuan...; or the archaeological excavation of Professor. Seiichi Kikuchi and Chieu Hoa female University of Japan, the Hanoi National University...; In 2002, Dien Ban

* *MA., Vice Chairman of Dien Ban People's Committee.*

in collaboration with Department of Culture, Sports and Tourism of Quang Nam Province organized the workshop "Thanh Chiem in 400 years"; In Heritage Itinerary 2007, Quang Nam Province, Dien Ban successfully organized "Festival of 405-year Thanh Chiem" with many activities to reconstruct the former official residence of this historical land... These efforts of Dien Ban contributed to the People's Committee of Quang Nam province recognizing the relic of Thanh Chiem as a provincial monument in 2008. Shortly thereafter, Dien Ban zoned demarcation, spent more than 8000 m2 of land in the old town to perform the sequence space for conservation activities and to promote the value of monuments. At the same time, Dien Ban also strengthened the collection and created conditions for organizations and individuals to study and supplement the material wealth. In the Museum of Dien Ban today, there are also a significant amount of shelf space for Thanh Chiem palace and Vietnamese alphabet.

Hosting the Conference "Thanh Chiem and Vietnamese alphabet" in August 2016 is a significant launch of a series of activities on this work of Dien Ban. Although there are still some suggestions that Thanh Chiem ancient palace was located on another land, but with available evidence, with historical traces in Thanh Chiem such as Phuoc Kieu Temple and ancient tombs, Long Hung temple foundation, sewer and wall of the official residence, Van Dong pier, Cui market, Xu mound, Doan Quy Phi Temple... it is reasonable to assert that Thanh Chiem ancient palace was situated in Thanh Chiem, Dien Phuong, Dien Ban!

For this assertion not only the will of an individual or organization, and also to provide a scientific basis to satisfy any suspicious assumptions, in the shortest time, Dien Ban is in an urgent need of coordination and support of organizations and individuals, researchers at home and abroad to continue archaeological activities in a comprehensive manner about the existence of Thanh Chiem monument on this land. This is "the key" for Dien Ban to promote contents in the work to honor Vietnamese alphabet associated with preserving and promoting the value of monuments. The continued collaboration with specialized agents to propos Thanh Chiem as a national monument is worth-investing due to the role and position of this official residence in the history.

Regarding the link between Thanh Chiem palace and the birthplace of Vietnamese alphabet, Dien Ban has our obvious opinion as follows:

First, the Vietnamese alphabet is the national spirit and honor, according to Doctor of Confucianism Tran Quy Cap - an outstanding person of Dien Ban "Vietnamese alphabet is the soul of our country". Honoring Vietnamese alphabet is not only a task of any single person, but with Dien Ban where Thanh Chiem palace was located, this work is not only an honor but also the responsibility of managers, of all people in Dien Ban for the historical and traditional culture of their motherland!

Moreover, the promotion of activities such as design, build monumental Vietnamese alphabet, holding Vietnamese alphabet's Day... is intentionally directed to honor, enhance the value of Thanh Chiem Palace and Vietnamese alphabet associated with the socio-economic development of the locality. Especially, because Thanh Chiem was a craft land where consists the traditional bronze casting village of Phuoc Kieu, rice papers, Phu Chiem noodles, and terracotta, wood carving facilities..., Vietnamese alphabet is a hint to the unique inspiration of artists.

Dien Ban today is on the first step of urbanization. Thanh Chiem region - Dien Phuong is also in the process of urban planning. However, this is an ecological, cultural and historical urban area, and this orientation has been mentioned clearly in the planning of tourism development in Dien Phuong. The orientation to link the conservation and promotion of cultural and historical values to tourism development is an advantage, the potential of Thanh Chiem. Historically, the cultural axis of Hoi An - Thanh Chiem opened a prosperous time for the area stretching from the palace to the port town of Hoi An. In the current development trend, Thanh Chiem is an attractive tourist zone uniquely marked and is an ideal connection point on the World Heritage route of Hoi An - My Son.

With all above spirits and meanings, Dien Ban is determined to implement all conservation activities and to promote the value of Thanh Chiem palace and Vietnamese alphabet. In the coming time, Dien Ban will focus on mobilizing more resources, especially in a scientific manner without distorting and misrepresenting the historical and cultural values. By doing so, current generations of Dien Ban today will proud to be the owners of the land which was chosen as a geopolitical land in the history, with special contributions to Vietnamese alphabet formation.

BẢO TỒN KHU DI TÍCH THANH CHIÊM TỈNH QUẢNG NAM

✍ **TRƯƠNG QUỐC BÌNH***

Tháng 9.2002, tại Hội thảo *Vai trò lịch sử Dinh trấn Quảng Nam*, do Sở VHTT tỉnh Quảng Nam tổ chức tại thành phố Tam Kỳ, chúng tôi đã có bài tham luận nhan đề *Dinh trấn Quảng Nam - biểu tượng về vị thế của tỉnh Quảng Nam trong lịch sử dựng nước và giữ nước của dân tộc.* Trong đó, sau khi xác định vị thế biểu tượng của dinh trấn Thanh Chiêm - dinh trấn Quảng Nam của xứ Quảng trong tiến trình mở rộng cương vực lãnh thổ của quốc gia dân tộc, chúng tôi đã đề xuất một số kiến nghị nhằm bảo vệ và phát huy giá trị khu di tích tiêu biểu này, góp phần tôn vinh những giá trị đặc trưng của kho tàng di sản Quảng Nam.

Từ sau năm 2002 trở lại đây, việc nghiên cứu bảo tồn các di sản văn hóa ở Quảng Nam nói chung và khu di tích dinh trấn Thanh Chiêm nói riêng đã và đang được quan tâm xúc tiến và thu được những kết quả bước đầu rất đáng khích lệ.

Tính chung cho đến nay, tỉnh Quảng Nam đã có 300 di tích được xếp hạng di tích cấp tỉnh, 60 di tích quốc gia, 2 di sản văn hóa thế giới (và cũng là di tích quốc gia đặc biệt) là Mỹ Sơn và Hội An. Đồng thời, có 6 di sản văn hóa phi vật thể cấp quốc gia đã được công nhận (gồm: Nghệ thuật bài chòi, Múa tâng tung ya yá, Dệt thổ cẩm Cơ Tu, Lễ rước cộ Bà Chợ Được, Nghệ thuật hát bả trạo, Cây nêu và bộ gu trong nghi lễ truyền thống của người Cor) và hiện vật độc bản mukhalinga, tại Mỹ Sơn E7 được công nhận là Bảo vật quốc gia.

Bên cạnh đó, các kết quả nghiên cứu liên ngành nhằm phát hiện, đối chiếu, so sánh các nguồn thư tịch cổ về lịch sử, địa lý, địa danh học, văn bản học, văn hóa dân gian về danh xưng "*Quảng Nam*", "*xứ Quảng", "phủ Điện Bàn",* "*Thanh Chiêm*", "*dinh trấn Quảng Nam",* "*dinh trấn Thanh Chiêm*"... kết hợp với những kết quả khảo sát, khai quật khảo cổ của các nhà khoa học Việt Nam và quốc tế đã khẳng định ***về sự tồn tại và những dấu tích vật chất của dinh trấn Thanh Chiêm trên đất Điện Bàn, Quảng Nam từ năm 1602 cùng những vai trò hết sức to lớn của trung tâm***

* *GS.TS., Viện Văn hóa Nghệ thuật Quốc gia Việt Nam.*

hành chính này trong tiến trình dựng nước và giữ nước của quốc gia dân tộc.

Đồng thời, các công trình nghiên cứu về khoa học xã hội những năm qua, đặc biệt là ngôn ngữ học đã có những kết luận khách quan và khoa học, khẳng định rằng ***Thanh Chiêm, Điện Bàn, Quảng Nam chính là cái nôi sinh ra chữ Quốc ngữ - một tài sản văn hóa vô giá của cả quốc gia dân tộc***. Đây là những cơ sở khoa học quan trọng để vào tháng 1.2008, Chủ tịch UBND tỉnh Quảng Nam ra quyết định xếp hạng di tích cấp tỉnh cho khu di tích này.

Chính vì vậy, chúng tôi cho rằng, việc tiếp tục bàn thảo về dinh trấn Thanh Chiêm tại huyện Điện Bàn tỉnh Quảng Nam và sự ra đời của chữ Quốc ngữ tại Điện Bàn là việc làm cần thiết nhằm khẳng định những chân giá trị cùng công tác bảo vệ và phát huy những di sản hết sức có ý nghĩa này.

Trong những bối cảnh và điều kiện hiện nay, để triển khai những công việc hết sức có ý nghĩa này, trên cơ sở những kết quả nghiên cứu hiện có, chúng tôi có một số ý kiến và kiến nghị sau đây:

1. Những kết quả khảo sát, khai quật và nghiên cứu thư tịch khẳng định Thanh Chiêm, Điện Bàn, Quảng Nam là dinh trấn Quảng Nam từ năm 1602

Cho đến nay, mặc dù vẫn còn những ý kiến khác nhau về vị trí cụ thể ban đầu của dinh trấn Quảng Nam, lỵ sở được tạo lập ở những năm cuối thế kỷ XVI, đầu thế kỷ XVII, nhưng đến nay nhiều nhà nghiên cứu đã thống nhất cho rằng **Thanh Chiêm, Điện Bàn là nơi đặt dinh trấn - là thủ phủ của vùng đất rộng lớn ở phía Nam của nước Đại Việt đương thời**.

Mặc dù *Quảng Nam thừa tuyên đạo* đã ra đời từ năm 1471 thời Lê Thánh Tông, nhưng nửa phía bắc của Quảng Nam đương thời là huyện Điện Bàn vẫn đang là một huyện của phủ Triệu Phong thuộc Thuận Hóa thừa tuyên đạo. Chỉ đến khi chúa Tiên Nguyễn Hoàng lấy huyện Điện Bàn thuộc phủ Triệu Phong đặt làm phủ Điện Bàn sáp nhập vào dinh Quảng Nam (năm Giáp Thìn, 1604), thì kể từ đó một vùng đất rộng lớn của xứ Đàng Trong mới được xác lập kéo dài từ đèo Hải Vân đến tận đèo Cù Mông, bao gồm bốn phủ: Điện Bàn, Thăng Hoa, Tư Nghĩa và Hoài Nhơn.

Chúng tôi tán đồng với ý kiến của học giả Nguyễn Q. Thắng khi xác định vị trí của trấn sở Quảng Nam: "*...ban đầu dựng ở Cần Húc (huyện Duy Xuyên) sau dời về làng Thanh Chiêm, huyện Diên Phước, phủ Điện Bàn, dinh Quảng Nam (nay thuộc xã Điện Phương, huyện Điện Bàn, tỉnh Quảng Nam) và sau năm 1832 mới chuyển lên La Qua (Vĩnh Điện ngày nay) mãi đến năm 1945...*".[1]

Chúng tôi đồng tình với kết luận của nhà Quảng Nam học Nguyễn Văn Xuân rằng: "*... Dinh trấn Thanh Chiêm, nơi tổng trấn là con các chúa trị xứ Quảng Nam. Trước đóng ở xã Cần Húc nay là Vân Đông ở cạnh đó. Nơi đây có thành đất chu vi ngoài 300 dặm sát bờ sông. Sông cũ nay chỉ còn những đám ruộng thấp tên là sông Chợ Củi.*

Sông Chợ Củi mặc nhiên đổi thành sông Thu Bồn vào đầu thế kỷ này, sông lớn nhất và quan trọng nhất của Quảng Nam…".[2]

2. Vị thế quan yếu của dinh trấn Thanh Chiêm trong lịch sử

Từ sau khi trở thành đơn vị hành chính mới của nước Đại Việt, chính sự ổn định và phồn vinh của xứ Quảng, nhờ những chính sách cai trị khôn ngoan và thông thoáng của các chúa Nguyễn, sự khoan hòa và giao hòa của người Việt với cộng đồng cư dân Chăm và sự hợp cư với các cư dân Hoa và Nhật, cùng mối bang giao với những người phương Tây, khiến dinh trấn Quảng Nam có vị thế quan yếu về các mặt hành chính, kinh tế, quân sự và văn hóa của xứ Quảng.

Việc trung tâm hành chính của xứ Quảng được xây dựng bởi người Việt ở đầu thế kỷ XVII, nhưng còn có tên là dinh trấn Thanh Chiêm - Dinh Chàm, theo chúng tôi có lẽ không chỉ bởi vì khu lỵ sở này đặt tại làng Thanh Chiêm, mà chắc chắn còn thể hiện những ý nghĩa về sự hòa hợp và tôn trọng cộng đồng người Chăm, những tiền chủ của vùng đất rộng lớn phía Nam của nước Đại Việt.

Mặt khác, qua bộ hải đồ từ thế kỷ XVII của Chaya, một thương gia Nhật Bản, thì vị trí của dinh Thanh Chiêm - dinh trấn Quảng Nam đương thời được xác định là đóng ở ven bờ sông Thu Bồn và cách thương cảng quốc tế Hội An không xa... Đặc biệt, những nội dung được vẽ trong bộ hải đồ này còn đồng thời thể hiện những nguyên tắc trong quan hệ bang giao đương thời: trước khi đưa tàu vào cảng, các phái bộ thương gia phải đến dinh trấn trình văn khố để xin phép nhập cảnh và nhập khẩu hàng hóa. Sự xác định và tuân thủ nguyên tắc nói trên, theo chúng tôi, thể hiện sự tôn trọng quyền lực quốc gia của nước Việt Nam lúc ấy mà dinh trấn Quảng Nam là đại diện.

Rõ ràng là, dinh trấn Thanh Chiêm là cơ quan đầu não, trực tiếp giao thiệp với người nước ngoài, kiểm soát xuất nhập khẩu và ngoại thương. Các tàu buôn, các thương gia, các du khách hay giáo sĩ ngoại quốc vào xứ Đàng Trong qua thương cảng Hội An và các cửa biển khác đều phải trình báo và tuân theo sự điều hành của các chúa Nguyễn mà trực tiếp là các quan Trấn thủ.

Sự ổn định về chính trị, sự phồn thịnh về kinh tế là cơ sở để các chúa Nguyễn thực thi có hiệu quả việc mở rộng cương vực lãnh thổ về phía Nam. Đương thời, bên cạnh việc thực hiện những chính sách khôn khéo, các chúa Nguyễn còn xây dựng được một lực lượng quân sự hùng mạnh, thiện chiến, không chỉ quản lý có hiệu quả các vùng đất mới sáp nhập trong quá trình "*mở cõi*" mà còn thực thi và giữ vững chủ quyền quốc gia tại các khu vực biển đảo, đặc biệt là quần đảo Hoàng Sa.

Đáng lưu ý là, dưới thời các chúa Nguyễn, Thanh Chiêm, Điện Bàn còn là một trong ba căn cứ thủy quân hùng mạnh nhất ở Đàng Trong, đã từng đánh bại lực lượng hải quân thiện chiến của Hà Lan dưới sự chỉ huy của Thế tử Dũng Lễ hầu Nguyễn Phúc Tần vào năm 1644.

Chính vì vậy, từ khi dinh trấn Quảng Nam được thành lập, việc giao thương với nước ngoài phát triển mạnh mẽ. Hội An là một thương cảng tấp nập, phồn vinh, thuyền bè các nước Tây phương, Trung Hoa, Ma Cao, Nhật Bản, Manila, Malacca... thường xuyên đến buôn bán. Với chính sách thông thoáng, mở cửa giao thương với nước ngoài, các chúa Nguyễn đã tạo điều kiện cho Quảng Nam phát triển thành vùng đất giàu có vào bậc nhất của xứ Đàng Trong.

Thông qua các hoạt động về chính trị, quân sự, kinh tế, văn hóa, giáo dục, tôn giáo, từ thời các chúa Nguyễn ở Đàng Trong cho đến những thế kỷ sau, những ảnh hưởng của văn hóa phương Tây cũng để lại những dấu ấn trong kho tàng di sản văn hóa của xứ Quảng, góp phần tạo nên những giá trị đặc trưng không riêng của Quảng Nam, mà còn có ý nghĩa quan trọng đối với cả quốc gia dân tộc, trong đó, những nỗ lực nhằm xây dựng và truyền bá chữ Quốc ngữ là một ví dụ điển hình.

3. Thực trạng khu di tích và định hướng bảo tồn

3.1. Theo các nguồn sử liệu, trong các năm 1771 - 1801, dinh trấn Thanh Chiêm bị phá hủy nặng nề do các trận chiến ác liệt giữa quân Nguyễn, quân Trịnh và quân Tây Sơn đến nỗi mà sau khi thu phục đất nước, vua Gia Long phải tạm di dời lỵ sở về Hội An và từ đó, Thanh Chiêm không còn được chú ý xây dựng lại.

Cho đến nay, những di tích kiến trúc về khu dinh trấn này không còn nữa, và những chứng tích vật chất của trung tâm hành chính của lỵ sở tỉnh Quảng Nam chỉ còn tồn tại dưới dạng ***các phế tích*** và địa điểm di tích - những đối tượng đã, đang và sẽ tiếp tục được nghiên cứu, xác định cụ thể. Nhưng, với những vai trò và ý nghĩa đặc biệt của chúng, những địa điểm di tích này vẫn cần được coi là biểu tượng văn hóa của quá trình mở mang bờ cõi của quốc gia dân tộc, vẫn là những dấu ấn quan yếu của sự nghiệp xây dựng và phát triển đất nước của cộng đồng các dân tộc Việt Nam.

Chính vì vậy, chúng tôi kiến nghị việc ***Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch sớm xem xét xét đưa khu di tích này vào Danh sách di tích quốc gia*** nhằm tạo cơ sở pháp lý và điều kiện thuận lợi để tổ chức các hoạt động bảo vệ và phát huy giá trị. Đồng thời, xây dựng và từng bước thực hiện *Quy hoạch tổng thể bảo tồn khu di tích dinh trấn Thanh Chiêm* với những nội dung cơ bản sau đây:

3.1.1. Cần tiếp tục nghiên cứu điều tra, khảo sát để xây dựng bản đồ phân bố các địa điểm di tích, xác định khu vực khoanh vùng bảo vệ, dự kiến các địa điểm triển khai các hoạt động nhằm phát huy giá trị tại các địa điểm di tích lưu niệm như tượng đài, bia biển thuyết minh chỉ dẫn... Trong đó, tạo lập một sa bàn thể hiện những địa danh như dinh thự (hành cung - nay là nền đất của Trường THCS Nguyễn Du), thành vệ, chợ củi, kho muối, nhà lao, tàu tượng, mô súng, vọng khuyết, gò Sài, Văn miếu... phạm vi thể hiện của sa bàn này không chỉ ở địa phận của làng Thanh Chiêm mà cần mở rộng sang cả các làng lân cận như Phước Kiều, An Quán, Đông Khương, An Nhơn,

Văn Đông (Cần Húc), Phú Chiêm (Triêm Trung, Triêm Đông, Triêm Tây, Triêm Nam), Điện Bình, Khúc Lũy và Uất Lũy, tức là toàn bộ xã Điện Phương và một phần của xã Điện Minh ngày nay, vốn là địa vực của dinh trấn Thanh Chiêm xưa.

3.1.2. Trên cơ sở các kết quả nghiên cứu khảo cổ do GS.TS. Kikuchi Seiichi (Trường Đại học nữ Chiêu Hòa, Nhật Bản) phối hợp với Trung tâm Nghiên cứu Việt Nam và Giao lưu Văn hóa Đại học Quốc gia Hà Nội tổ chức vào các năm 1999, 2000, 2001, cần có kế hoạch để tiếp tục tổ chức thám sát, khai quật. Trong đó chú trọng phương pháp thám hiểm lòng đất bằng công nghệ ra-đa để có những hiểu biết chân xác về khu phế tích.

3.1.3. Trong bối cảnh hiện nay, khi các tư liệu thám sát khảo cổ còn chưa xác định được những kết quả cụ thể mà chỉ khai quật mới có thể trả lời, đề nghị có ngay các biện pháp hữu hiệu để bảo vệ nguyên trạng các địa điểm, các phế tích như hai ngôi mộ ở phía sau nhà thờ Anrê Phú Yên (Điện Phương) mà trong đó có một ngôi được cho là của giáo sĩ Francisco de Pina - người có công đầu trong việc xây dựng chữ Quốc ngữ.

3.2. Đi đôi với việc tập trung ưu tiên các hoạt động nghiên cứu khảo cổ học, cần đẩy mạnh việc nghiên cứu về sử học, dân tộc học, về văn hóa dân gian ở Quảng Nam nói chung và khu vực Điện Bàn - Hội An nói riêng.

Đồng thời, cần phối hợp với các cơ quan chuyên môn để tiến hành việc điều tra, nghiên cứu về những yếu tố tự nhiên có liên quan về địa chất, địa mạo, thổ nhưỡng, về địa lý tự nhiên, môi trường cùng tình hình quản lý và sử dụng đất rừng, đất canh tác, thổ cư... ở địa phương để xác định những giải pháp bảo vệ và phát huy giá trị khả thi, trên cơ sở những cái nhìn đúng đắn, đầy đủ về địa - văn hóa và tiểu vùng văn hóa Quảng Nam.

3.3. Lập đề án xây dựng một biểu tượng lưu niệm về dinh trấn Quảng Nam tại Thanh Chiêm, Điện Bàn. Ngoài tượng đài lưu niệm, cần nghiên cứu hoạch định địa điểm và nội dung, để khi có điều kiện, xây dựng một cổng biểu tượng về vai trò mở cõi của Quảng Nam trong lịch sử dựng nước đặt trên trục lộ Bắc - Nam thuộc địa giới phía bắc tỉnh Quảng Nam hoặc tại địa vực thành phố Tam Kỳ nhằm tôn vinh những giá trị lịch sử của xứ Quảng.

3.4. Các di tích lịch sử - văn hóa về dinh trấn Thanh Chiêm là nguồn tài nguyên du lịch đặc biệt, có mối liên hệ hữu cơ với các khu di sản văn hóa thế giới Mỹ Sơn và Hội An, những cơ sở quan yếu và tiềm năng đặc biệt của sự nghiệp phát triển du lịch ở Quảng Nam. Do đó, cần đưa nội dung tham quan khu dinh trấn Thanh Chiêm vào chương trình tham quan nghiên cứu của các tour du lịch văn hóa vùng phụ cận của khu phố cổ Hội An.

3.5. Xây dựng và thực hiện cơ chế phối hợp giữa các cơ quan quản lý di sản và các cơ quan du lịch ở Trung ương và địa phương, xây dựng và thực hiện những chính sách và biện pháp hữu hiệu để vừa tăng cường công tác quản lý nhà nước, vừa đẩy mạnh

quá trình xã hội hóa các hoạt động bảo vệ và phát huy giá trị các di sản, những nguồn tài nguyên du lịch đặc biệt.

3.6. Cần khẳng định rằng, những di sản văn hóa trên địa bàn Quảng Nam nói chung và những di tích về dinh trấn Thanh Chiêm nói riêng không chỉ là những di sản vô giá của nhân dân Quảng Nam mà còn là những tài sản chung của quốc gia dân tộc. Và, dưới góc độ bảo vệ và phát huy di sản văn hóa, có thể/ và cần phải/ xác định rằng dinh trấn Quảng Nam là những chứng tích và biểu tượng văn hóa của quá trình mở mang bờ cõi của quốc gia dân tộc, là dấu mốc quan trọng trong sự nghiệp xây dựng và bảo vệ Tổ quốc Việt Nam.

Chính vì thế, việc bảo vệ và phát huy giá trị khu di tích đặc biệt này là trách nhiệm chung của nhân dân cả nước, đặc biệt là những con em của xứ Quảng ở khắp mọi miền của Tổ quốc và mọi nơi trên thế giới.

T.Q.B.

CHÚ THÍCH

[1] Dẫn theo Nguyễn Q. Thắng, "Tỉnh Quảng Nam trong lịch sử mở cõi", *Văn hóa Quảng Nam - Những giá trị đặc trưng*, (Sở Văn hóa thông tin Quảng Nam, 2001), 46.

[2] - Nguyễn Văn Xuân, "Một số địa danh hành chính quan hệ với giao thương văn hóa ở Quảng Nam", *Văn hóa Quảng Nam*, Số 30/2001;

- Những địa danh: Thanh Chiêm, Kẻ Chiêm, Kẻ Chàm là cách gọi của các tài liệu sử Việt Nam; Chiêm Thượng theo cách gọi của người Trung Hoa;

- Cacciam, Dinh Ciam, Ca Chão là cách gọi của các giáo sĩ Tây phương đến truyền giáo ở Đàng Trong đã được nêu lên trong các sách của nước ta và nước ngoài vào đầu thế kỷ XVII.

- Tranh cuộn mang tên Giao Chỉ quốc mậu dịch hải đồ hiện lưu trữ tại chùa Jomyo-ji ở thành phố Nagoya, Nhật Bản.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Trương Quốc Bình (2001). "Bảo vệ và phát huy những giá trị đặc trưng của di sản văn hóa Quảng Nam". Kỷ yếu hội thảo *Văn hóa Quảng Nam những giá trị đặc trưng*. Sở Văn hóa thông tin Quảng Nam tổ chức tại Tam Kỳ, Quảng Nam.

2. Trương Quốc Bình (2002). "Dinh trấn Quảng Nam - biểu tượng về vị thế của tỉnh Quảng Nam trong lịch sử dựng nước và giữ nước của dân tộc". Kỷ yếu hội thảo *Vai trò lịch sử Dinh trấn Quảng Nam*, Sở Văn hóa thông tin Quảng Nam tổ chức tại Tam Kỳ, Quảng Nam.

3. Quốc sử quán triều Nguyễn (1962). *Đại Nam thực lục tiền biên*. Hà Nội: Sử học.

4. Nguyễn Q. Thắng (2001). "Tỉnh Quảng Nam trong lịch sử mở cõi". *Văn hóa Quảng Nam - những giá trị đặc trưng*. Sở Văn hóa thông tin Quảng Nam xuất bản.

5. Nguyễn Văn Xuân (2011). "Một số địa danh hành chính quan hệ với giao thương văn hóa ở Quảng Nam". *Văn hóa Quảng Nam*. Số 30.

CONSERVATION OF THANH CHIEM PALACE RELIC AREAS IN QUANG NAM PROVINCE

✍ **TRUONG QUOC BINH***

On 9.2002, in the workshop on "The historical role of Quang Nam palace" held by Quang Nam department of Culture and Information in Tam Ky city, we had the paper with title on "Quang Nam Palace - a symbol of the role of Quang Nam province in the history of country establishment and maintenance of Vietnamese nation". In which, after identifying the symbol of Thanh Chiem palace - Quang Nam palace, of Quang land in the process of territory expansion of nation, we recommended some ideas to protect and promote the value of this typical relic area, contribute to honor the typical values of Quang Nam relic treasure.

Since 2002, the research of cultural relic conservation in Quang Nam in general and in Thanh Chiem palace relic area in particular has been interested to promote and obtain the quite good initial results.

Until now, generally, Quang Nam province has 300 relics at the provincial level ranking, 60 national relics, 2 international cultural relics (and especially national relic) namely My Son and Hoi An. At the same time, there are 6 intangible cultural relics recognized at national level (including folk song, traditional dancing, Co Tu brocatelle weaving, traditional dancing, etc...) and Mukhalinga item in My Son E7, as recognized as the national precious object.

Besides, in the cross-sectorial research results to compare, discover the ancient letter sources on history, geography, place name study, document study, national culture with place names of Quang Nam, Quang land, Dien Ban capital, Thanh Chiem, Quang Nam palace, Thanh Chiem palace along with the survey result, archaeological evacuation of scientists in Viet Nam and in the world identified the existence and physical vestiges of Thanh Chiem palace in Dien Ban land, Quang Nam since 1602

* *Prof. PhD., Vietnam National Art Culture Institute - Member of National cultural Relic Council.*

along with the very large role of this administrative center in the process of country establishment and maintenance of nation,

At the same time, the research works of social science over last years, especially, language had the objective and scientific conclusions identified that Thanh Chiem, Dien Ban, Quang Nam was the birth place of Vietnamese script - a priceless cultural asset of nation.

This was the importantly scientific backgrounds, in 1.2008, president of Quang Nam provincial people's committee decided to rank this relic at the provincial level relic.

Thus, we stated that the continuous discussion of Thanh Chiem palace in Dien Ban sub district, Quang Nam province and the birth of Vietnamese script in Dien Ban were very necessary to identify the values and protection, promotion these meaningful relics.

In the current contexts and conditions, to implement these meaningful works based on the existing research result, we had some following ideas and recommendations

1. The survey, evacuation, research results of ancient documents to identify Thanh Chiem, Dien Ban, Quang Nam as the Quang Nam palace since 1602

Until now, even though, there had various ideas on the firstly specific location of Quang Nam palace as the administrative place set up by the end of 16th century, early the 17th century, however, many researchers agreed on that Thanh Chiem, Dien Ban was the place of setting up palace capital of large land to the south of existing Dai Viet country.

Even though, *Quảng Nam thừa tuyên đạo* was born in 1471 in Le Thanh Tong period, but, a half of the northern Quang Nam was Dien Ban sub district still as a sub district of Trieu Phong capital under thừa tuyên đạo Thuan Hoa. Until Tien Nguyen Hoang took Dien Ban sub district under Trieu Phong capital as Dien Ban capital merged with Quang Nam palace (in 1604, Giap Thin year), since then, a large land of Dang Trong was set up from Hai Van Pass to Cu Mong Pass, including four capitals: Dien Ban, Thang Hoa, Tu Nghia and Hoai Nhon.

We agreed on the ideas of scholar Nguyen Quang Thang to identify the location of Quang Nam town: 'initially, setting up Cau Huc (Duyen Xuyen sub district, them moving to Thanh Chiem village, Dien Phuc sub district, Dien Ban capital, Quang Nam palace (under Dien Phuong commune, Dien Ban sub district, Quang Nam province as currently and after 1832, moving to LA Qua (Vinh Dien as currently) until 1945"

We agreed with the conclusion of Quang Nam study researcher - Nguyen Van Xuan that: "Thanh Chiem palace, a training palace of the sons of the Lord governing

Quang Nam palace, initially in Can Huc commune, as currently, Van Dong nearby that. In here, there was a land hall with perimeter of 300 miles nearby river bank. This old river only left low level paddy fields, namely Cho Cui river, surely changed into Thu Bon river by the early of this century, the largest and most important river in Quang Nam'.

2. The main role of Thanh Chiem palace in the history

After becoming the new administrative unit of Dai Viet country, the stability and prosperity of Quang land, thanks to the smart and free governance policies of Nguyen Lords, the harmony of Vietnamese people with Champa residential community and the integration of Japanese and Chinese people, and the relationship with western people, made Quang Nam palace hold an important role in administrative, economic, military and culture aspects of Quang land.

The administrative center of Quang land was built by Vietnamese people by the early of 17th century, also so called Thanh Chiem Dinh Cham palace, we thought that this not only was due to its location in Thanh Chiem village, but also showed the meanings of harmony and respect of Champa community, predecessor of large land in the south of Dai Viet country.

Besides, through the marine map of the 17th century of Chaya, Japanese businessman, the role of Thanh Chiem palace Quang Nam was identified to be nearly Thu Bon river bank and not far away from international Hoi An trade port. Especially, the contents drawn in this map showed the principles of relationship at that time: before parking at wharf, businessman groups must come to the palace to ask for the entrance and import commodity certificate. The identification and following those above principles, we think that it was to show the respect of power of Vietnam nation at that time, in which Quang Nam palace was its representative.

Clearly, Thanh Chiem palace was the leading office, directly communicated with foreigners, controlled import and export, foreign trade. Trade boats, businessman, tourists or foreign priests to Dang Trong must go through Hoi An trade port and other sea gates to report and obey the governance of Nguyen Lords, directly of governors.

The stability of politics, the prosperity of economy was also the basis for Nguyen Lord to effectively implement the territory expansion to the south. At that time, given the implementation of clever policies, Nguyen Lords also built a strong, skilled military force, not only effectively managed the newly merged land in the territory expansion process, but also implemented and firmly kept the nation sovereignty in island, sea areas, especially, Hoang Sa Island.

Noticeably, under Nguyen Lords, Thanh Chiem, Dien Ba was also one of the strongest navy military forces in Dang Trong, used to defeat skilled navy military

forces of Netherlands under management of *Thế Tử Dũng Lễ Hầu* Nguyễn Phúc Tần in 1644.

Thus, when Quang Nam palace begun setting up, the trade with foreigners strongly developed. Hoi An was a busy, prosperous port with boats from western countries, china, Macau, Japan, Manila, Malacca...often coming here to trade, With the open policy of trade with foreign countries, Nguyen Lord enabled for Quang Nam to develop as the richest land in Dang Trong land.

Through the activities of political, military, economy, culture, education, religion, from the Nguyen Lord periods in Dang Trong to the latter centuries, the influences of western culture left the vestiges in cultural relics treasure in Quang land, contributed to make the typical values of Quang Nam, held an important meaning to whole nation, in which, the effort to develop and communicate Vietnamese script was a typical example.

3. The status of relic area and direction for conservation T

3.1. According to historical sources, in the years, of 1771 to 1801, Thanh Chiem palace was seriously destroyed due to the severe wars among Nguyen, Trinh, Tay Son military, after unification of country, Gia Long King must temporarily move the administrative palace to Hoi An and since then, Thanh Chiem was not rebuilt.

Until now, the architecture relics about this palace were not available any more, and the physical vestiges of administrative center in Quang Nam province were only available under the ruins and relic palace - as the objects having been researched. However, with their special roles and meanings, these relic palaces were also seen as the cultural symbols of the territory expansion process of nation, the important vestige of the process of country establishment and development nation community in Vietnam.

Thus, we recommend to Ministry of Culture, Sport and Torus, to early consider this relic to be in the list of national relics to make the legal background and advantageous condition to organize the activities of value protection and promotion. At the same time, it is to develop and gradually implement the master plan on Thanh Chiem palace relic area conservation with flowing contents:

3.1.1. To continuously research, survey to develop distribution map of relic place, identify the areas in needs of protection, estimate the implementation places to activities of value promotion in memory relic places such as statue, presentation stele. In which, it is to set up a model presented in palace names such as residence (in the land of Nguyen Du secondary school as currently), protection hall, Cho Cui, salt stock, statute, gun sand, temple, etc... the scope of this model was not only in Thanh Chiem village but also expanded to neighborhood areas such as Phuoc Kieu,

An Quan, Dong Phuong, An Nhon, Van Dong (Can Huc), Phu Chiem (Triem Trung, Triem Dong, Triem Tay, Triem Nam), Dien Binh, Khuc Luy and Uat Luy, whole Dien Phuong commune and a part of Dien Minh commune as currently as the land of Thanh Chiem palace in the past.

3.1.2. Based on the archaeological research result by Prof. PhD. Kikuchi Seiichi (Japan Chieu Hoa female University) in cooperation with cultural exchange and Vietnam research center - Ha Noi National University held in 1999, 2000, 2001, it required to have plan to continuously examine, excavate. In which, it focused on the underground exploration method by radar technology for the necessary understanding of the ruins

3.1.3. In current context, when archaeological exploration documents had not yet identified the specific results in new exploration, it recommends to have useful measures to protect the status of places, ruins such as two graves at the back of Anrê Phu Yen church (Dien Phuong), in which, one of these was of Francisco de Pina priest - the person with the first merit in developing Vietnamese script.

3.2. Along with the priority focused on the archaeological research activities; it is to push the research on history, nationalism, national culture in Quang Nam in general and Dien Ban - Hoi An area in particular.

At the same time, it is to cooperate with professional organizations to implement the investigation, research of nature factors relevant to geology, terrain, natural geography, environment and management and using status of forestry land, production land, residential land in local areas to identify the approaches of protection of feasible values, based on the right, enough view of geography - culture and sub- cultural Quang Nam land.

3.3. It is to set up the project on developing the memory symbol on Quang Nam town in Thanh Chiem, Dien Ban. Besides, it is to research the planned place and contents, to have condition to construct a symbolic gate on the expansion role of Quang Nam in the history of country establishment in north - south axis under northern area of Quang Nam or in Tam Ky commune to honor the historical values in Quang land.

3.4. The historical - cultural relics on Thanh Chiem palace was the special resource sources, with the relationship with the world cultural relic areas namely My Son and Hoi An, the special potentials and main background for the tourism development in Quang Nam. Thus, it is to put the content of Thanh Chiem palace visiting into the program of cultural tourisms at neighborhood areas of Hoi An ancient town.

3.5. It is to develop and implement the cooperation mechanism between relic management and tourism organizations at central government and local areas, the useful policies and measures to improve the state management activities, increase

the socialization process of the activity of protection and promotion of relics, special tourism resources.

3.6. It should define that, the cultural relics in Quang Nam land in general and relics in Thanh Chiem palace in particular were not only the priceless relics of Quang Nam people and the general assets of nation. And, under the view of cultural relic protection and promotion, it may and must identify that Quang Nam is the relic evidence and cultural symbol of the territory expansion process of nation, as the important remarking point in the process of developing and protein Vietnam

Thus, the protection and promotion of the values of this special relic area is the general duty of whole country, especially, the children of Quang Nam land over the country and in the world.

BẢO TỒN VÀ PHÁT HUY GIÁ TRỊ DI TÍCH DINH TRẤN THANH CHIÊM

✍ **HỒ XUÂN TỊNH***

1. Vị trí dinh trấn Thanh Chiêm

Dinh trấn Quảng Nam - còn được gọi là *Dinh Chiêm* hay *dinh trấn Thanh Chiêm* - là trung tâm chính trị quan trọng của Đàng Trong được chúa Tiên Nguyễn Hoàng thành lập vào năm 1602 để quản lý và khai thác vùng đất phía Nam đèo Hải Vân. Ban đầu dinh trấn đóng ở Cần Húc, ít lâu sau lỵ sở được dời sang Thanh Chiêm (Điện Bàn), cuối cùng năm 1833, vua Minh Mạng cho dời lỵ sở Quảng Nam sang làng La Qua (Điện Bàn).[1] Dưới thời chúa Nguyễn, các vị thế tử kế nghiệp được các chúa cử vào Dinh Chiêm để làm trấn thủ. Vì vậy, có thể nói, Thanh Chiêm là nơi tập sự của các thế tử trước khi lên ngôi chúa của xứ Đàng Trong. Không chỉ là trung tâm hành chính, dinh trấn Thanh Chiêm còn căn cứ quân sự hùng mạnh bậc nhất của Đàng Trong. Theo nhà nghiên cứu Nguyễn Q. Thắng, lực lượng thủy quân nơi đây đã yểm trợ đắc lực cho kinh đô và đủ sức đánh tan các cuộc cướp phá của bọn hải khấu giang hồ quốc tế, đáng kể nhất là vào năm 1644, Dũng Lễ hầu Nguyễn Phước Tần - trấn thủ Quảng Nam đã dùng lực thủy quân đánh bại hạm đội Hà Lan đến gây chiến ở vùng biển Quảng Nam.[2]

Ngày nay, dinh trấn gần như không còn dấu tích gì trên mặt đất, rất khó xác định vị trí dinh trấn, chính vì thế, một vài nhà khoa học đã căn cứ vào thư tịch cổ và địa danh để tranh luận với nhau về nơi đặt lỵ sở của dinh trấn Quảng Nam.

Theo tác phẩm *Phủ biên tạp lục* của Lê Quý Đôn: "*Đến như Dinh Chiêm ở Quảng Nam thì có quan đóng giữ, gọi là dinh Quảng Nam, ở xã Cần Hào, huyện Duy Xuyên*".[3] Cũng trong tác phẩm này, ông đã viết: "*Từ tuần Hải Vân đi đến dinh Quảng Nam, tục gọi là dinh Chiêm ở xã Cần Húc, huyện Duy Xuyên, không quá hai ngày. Như đại quân đóng đồn ở Dinh Chiêm mà đi vào kinh lược thì qua sông đến Kẻ Thế (cầu có ván nhỏ) trên sông nhỏ Bảo Toán, qua quán Lang Châu, xã Vân Quật (cầu có ván), sông Bà Rén... đến xã Hà Lam một ngày...*".[4] Chính từ tư liệu này mà có người cho rằng Dinh Chiêm đóng trên đất Duy Xuyên. Tuy nhiên nếu xét vị trí đại quân đóng đồn, khi đi

* *Phó Giám đốc Sở VH,TT&DL Quảng Nam.*

vào phía nam phải qua sông đến Kẻ Thế, Lang Châu, Vân Quật... các địa danh này thuộc huyện Duy Xuyên, ở khu vực tiếp giáp với huyện Điện Bàn ngày nay, như vậy có thể hiểu Dinh Chiêm ngày xưa chủ yếu nằm trên địa phận huyện Điện Bàn.

Trải qua hàng trăm năm với biết bao biến động của xã hội và thiên nhiên, hiện nay dinh trấn Thanh Chiêm gần như không còn lại dấu tích gì rõ ràng trên mặt đất. Tuy vậy, tại làng Thanh Chiêm và một số làng thuộc xã Điện Phương, Điện Minh vẫn còn lưu lại các địa danh có liên quan dinh trấn Quảng Nam xưa như:

- *Hành Cung*: xưa là nơi ở và làm việc của quan trấn thủ, nay chỉ còn lại một khu đất cao khá rộng nằm trong khu dân cư, trong đó có một phần nền đất của trường THCS Nguyễn Du.

- *Tàu Tượng*: là khu đất rộng nằm ở phía bắc Hành Cung. Xưa kia đây là nơi nuôi và huấn luyện voi, ngày nay trở thành thổ cư.

- *Mô Súng*: phía đông Hành Cung có mô đất cao dùng làm nơi đặt súng thần công để bảo vệ phía đông bắc dinh trấn. Ngày nay vẫn còn vết tích mô đất cao phía trước nhà thờ tộc Đinh Công.

- *Kho Muối*: xưa là nơi chứa muối, lương thực cung cấp cho dinh trấn, nằm cạnh Hành Cung, hiện nay là nhà thờ Tiền hiền và đình làng Thanh Chiêm.

- *Vườn Chùa*: nằm gần Mô Súng, trên cánh đồng thôn Triêm Đông, nhiều người cho rằng đây là nền chùa Long Hưng - ngôi chùa có liên quan mật thiết với lịch sử dinh trấn Thanh Chiêm.

- *Văn Miếu*: ngày nay là khu đất trường dạy nghề và trường PTTH Nguyễn Khuyến.

- *Thành Vệ*: xưa kia là mặt thành phía tây của dinh trấn, nằm cạnh bờ sông trên đất xã Điện Minh, đã bị xói lở, nay chỉ còn một bãi cát.

Qua khảo sát thực tế và với sự am hiểu về địa phương nơi mình ở, hai ông Đinh Trọng Tuyên và Đinh Bá Truyền cho rằng: "*Những di tích còn lại cho thấy dinh trấn Thanh Chiêm hồi thế kỷ XVII, XVIII và đầu thế kỷ XIX không chỉ nằm trên địa phận của làng Thanh Chiêm mà còn mở rộng sang các làng lân cận như Phước Kiều, An Quán, Đông Khương, An Nhơn, Văn Đông* (Cần Húc)*, Phú Chiêm, Điện Bình, Khúc Lũy và Uất Lũy, tức toàn bộ xã Điện Phương và một phần của xã Điện Minh* (huyện Điện Bàn) *hiện nay*".[5]

Để góp phần tìm hiểu dinh trấn Quảng Nam, từ năm 1999 đến năm 2000, các nhà khảo cổ Nhật Bản đã phối hợp với các cơ quan chuyên môn của Việt Nam tiến hành nghiên cứu và khai quật tại thôn Thanh Chiêm, đồng thời sử dụng thiết bị khảo sát dưới lòng đất để tìm hiểu về các dấu vết khảo cổ học cũng như vị trí của dinh trấn Quảng Nam. Theo báo cáo khoa học của GS.TS. Seiichi Kikuchi, các nhà khảo cổ đã đào thám sát với kích thước 1 m x 2 m trên phần ruộng của ông Lê Em. Vì phát hiện

được một phần di vật nên năm 2000 đoàn nghiên cứu đã mở rộng kích thước thêm 2 m nữa. Các nhà khảo cổ đã phát hiện trong hố khai quật này một dấu tích hình vuông kích thước khoảng 1,8 m x 1,8 m. Đó là các mảnh gạch nhỏ được nén chặt vào nhau tạo thành một lớp dày khoảng 30 cm. Các nhà khoa học nhận định, lớp gạch này có thể là dấu tích cột trụ của một móng nhà. Trong số các di vật có đồ sứ hoa lam của Phúc Kiến và Quảng Đông (Trung Hoa) niên đại khoảng thế kỷ XVIII. Ngoài ra, hố khai quật còn có cả đồ sành Việt Nam niên đại khoảng thế kỷ XVIII - XIX. Ở độ sâu 3 m, các nhà khảo cổ đã phát hiện đồ sành Việt Nam có niên đại khoảng thế kỷ XVII và đồ sứ Trung Hoa có niên đại từ cuối thế kỷ XVI đến nửa đầu thế kỷ XVII. Trong cuộc điều tra năm 2001, các nhà khoa học Nhật Bản đã mở rộng phạm vi điều tra khu di tích bằng máy thám sát mang nhãn hiệu SIR-2P, hãng G.S.SI-USA, tần số anten 400 MHz (30 cm^2). Kết quả cho thấy phần di tích đã phát hiện là một tòa nhà lớn. Các nhà khảo cổ Nhật Bản cũng đã triển khai một hố khai quật kích thước 1 m x 4 m trên ruộng của bà Huỳnh Thị Náng, cách hố khai quật của trên đất ông Lê Em khoảng 20 m về phía bắc. Kết quả đã phát hiện ra 5 rãnh rộng từ 1,5 m đến 2 m. Rãnh thứ nhất và thứ hai là cùng một di tích. Từ rãnh thứ ba đã tìm thấy đồ gốm miền Trung Việt Nam thế kỷ XVII, bát hoa lam ở Bắc Bộ Việt Nam thế kỷ XVI. Từ rãnh số 2 đã tìm thấy đồ sứ Trung Hoa nửa đầu thế kỷ XVII, đồ sành miền Trung và đĩa men nâu của miền Bắc Việt Nam thế kỷ XVII. Ở cả 2 đường hào này đều phát hiện được đồ sứ Hizen Nhật Bản nửa cuối thế kỷ XVII. Điều cần chú ý là tại 2 rãnh này có sự xuất hiện của đồ sứ miền Bắc Việt Nam. Đây là loại hiện vật chưa tìm được ở Hội An. Vì vậy, có thể cho rằng niên đại của di tích có khả năng là nửa đầu thế kỷ XVII. Qua kết quả khai quật và thăm dò bằng máy thám sát, GS.TS. Seiichi Kikuchi cho rằng di tích ở Thanh Chiêm thuộc huyện Điện Bàn hiện nay chính là dinh trấn Quảng Nam đã được xây dựng năm 1602 để cai quản vùng Quảng Nam. Khu dinh trấn được xây dựng ở vị trí này đã nằm đúng vị trí trọng yếu của hệ thống giao thông thủy bộ. Nó vừa hội tụ được các đầu mối giao lưu và nguồn cung cấp lâm sản phong phú, nơi tập trung hương liệu từ vùng thượng lưu vừa quản lý được các cảng mậu dịch quốc tế ở hạ lưu. Đồng thời, ở vị trí này, dinh trấn cũng kiểm soát được con đường giao thông quan trọng nối liền Nam - Bắc.[6]

Như vậy cho đến nay, ngoài những địa danh trong dân gian vẫn còn truyền tụng, các dấu tích và di vật nằm trong lòng đất được các nhà khoa học Nhật Bản khai quật và thăm dò được là những cứ liệu vật chất đáng tin cậy để xác định vị trí của dinh trấn Thanh Chiêm.

2. Dinh trấn Thanh Chiêm và sự hình thành chữ Quốc ngữ

Trong quá trình truyền đạo Thiên Chúa ở Việt Nam, vào khoảng đầu năm 1615, các giáo sĩ Dòng Tên đã đến đất Quảng Nam. Ban đầu họ đặt cơ sở tại Hội An, năm 1618 xây dựng cơ sở Nước Mặn (Bình Định), năm 1623 xây dựng cơ sở Thanh Chiêm. Để thuận lợi trong việc truyền đạo, các giáo sĩ Dòng Tên đã học tiếng Việt và tìm cách

Latinh hóa được một số từ tiếng Việt sáng tạo ra một loại chữ viết mới. Loại chữ viết này phát triển qua nhiều giai đoạn mới trở thành chữ Quốc ngữ như ngày nay.

Theo nhà nghiên cứu Nguyễn Phước Tương, giáo sĩ Francisco de Pina là người tiên phong dùng mẫu tự Latinh để phiên âm tiếng Việt, một trong những nơi gắn bó với Pina trong việc sáng tạo ra chữ Quốc ngữ chính là Thanh Chiêm. Pina thường đi lại giữa Hội An và Thanh Chiêm, một trung tâm chính trị - văn hóa - kinh tế của Đàng Trong thời bấy giờ để tiếp xúc với các nhà sư và giới nho sĩ để hợp tác với người Việt địa phương trong công trình Latinh hóa tiếng Việt. Ông dẫn lời của Francisco de Pina trong bức thư viết dở của mình: "*Đối với tôi, việc nghiên cứu tiếng nói Kẻ Chiêm (tức Thanh Chiêm) vẫn là nơi tốt nhất với tư cách là trung tâm của triều đình: ở đây người ta nói rất hay, có sự đổ dồn những người trẻ tuổi đến mà họ là những cống sinh và bên cạnh họ, những ai bắt đầu học tiếng có thể tìm thấy sự giúp đỡ*".[7]

Cũng có một số nhà nghiên cứu với lập luận không kém phần khoa học, cho rằng Nước Mặn (Bình Định) mới là cái nôi hình thành chữ Quốc ngữ. Ở đây chúng tôi không khẳng định Thanh Chiêm là nơi duy nhất hình thành chữ Quốc ngữ; cùng với Hội An, Nước Mặn, Thanh Chiêm, những địa phương đã đóng góp vào việc hình thành chữ Quốc ngữ còn phải kể đến những tỉnh ở Đàng Ngoài có người Việt theo đạo Thiên Chúa. Chính vì thế chúng tôi cho rằng **Thanh Chiêm là một trong những chiếc nôi hình thành nên chữ Quốc ngữ**. Góp phần không nhỏ vào việc hình thành chữ Quốc ngữ còn có vai trò của một số người Việt, đó là các tu sĩ, nhà Nho và những thanh niên mới theo đạo Thiên Chúa, họ có điều kiện gần gũi, tiếp xúc thường xuyên với các vị giáo sĩ phương Tây sử dụng chữ Quốc ngữ để truyền đạo vào buổi đầu, những người này vừa học chữ Quốc ngữ đồng thời cũng là những người góp phần hoàn thiện dần dần cách ký tự chữ Quốc ngữ. Trên đường hoàn thiện chữ Quốc ngữ, còn phải kể đến những nhà trí thức lớn của Việt Nam vào cuối thế kỷ XIX - đầu thế kỷ XX như Trương Vĩnh Ký (Pétrus Ký) - một nhà khoa học lỗi lạc và là nhà báo đầu tiên ở nước ta, Huỳnh Tịnh Của (Paulus Của) - người có công bồi đắp cho văn chương chữ Quốc ngữ trong thời kỳ đầu, Nguyễn Văn Vĩnh - nhà báo và dịch giả nổi tiếng đầu thế kỷ XX, Dương Quảng Hàm - nhà sử học, văn học và là thầy giáo xuất sắc của Việt Nam...

3. Bảo tồn và phát huy giá trị dinh trấn Thanh Chiêm

3.1. Lập hồ sơ khoa học trình Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch xếp hạng di tích cấp quốc gia

Để bảo tồn và phát huy giá trị di tích dinh trấn Thanh Chiêm, trước hết phải xác định tầm quan trọng của di tích này trong lịch sử, lập hồ sơ khoa học trình các cấp có thẩm quyền xếp hạng di tích để có cơ sở pháp lý cho việc bảo vệ và tu bổ - tôn tạo di tích.

Với tầm quan trọng về mặt lịch sử, dinh trấn Thanh Chiêm đã được UBND tỉnh Quảng Nam xếp hạng di tích cấp tỉnh theo Quyết định số 113/QĐ-UB ngày 10.01.2008. Vai trò của dinh trấn Thanh Chiêm trong lịch sử phát triển của Quảng Nam và mở cõi

về phương Nam trong hơn hai thế kỷ XVII - XVIII đã được khẳng định với tư cách là một trung tâm văn hóa, kinh tế, chính trị, quân sự của xứ Đàng Trong. Không những vậy, dinh trấn Thanh Chiêm còn có những đóng góp quan trọng để làm nên diện mạo cảng thị Hội An, đồng thời đây còn là một trong những chiếc nôi ra đời chữ Quốc ngữ. Với ý nghĩa đó, dinh trấn Thanh Chiêm xứng đáng được xếp hạng di tích quốc gia.

Tuy nhiên, khó khăn lớn nhất của việc lập hồ sơ khoa học dinh trấn Thanh Chiêm để trình Bộ VH,TT&DL xếp hạng di tích quốc gia là xác định vị trí di tích để khoanh vùng bảo vệ. Mặc dù tính chất dinh trấn Thanh Chiêm là di tích lịch sử, khác với di tích kiến trúc nghệ thuật, không cần có những bản vẽ về kiến trúc, tuy nhiên theo thủ tục xếp hạng di tích là phải có bản đồ và biên bản khoanh vùng khu vực bảo vệ. Dinh trấn Quảng Nam ngày xưa chắc hẳn không chỉ phân bố trong khu vực thôn Thanh Chiêm, xã Điện Phương, mà phải là một khu vực rộng lớn hơn nhiều, có khả năng đến khu vực tỉnh thành Quảng Nam ở giai đoạn sau. Toàn bộ khu vực Dinh Chiêm ngày nay đã trở thành khu dân cư, do đó việc khoanh vùng khu vực bảo vệ chỉ có thể xác định từng điểm riêng rẽ trong tổng thể di tích chứ không thể khoanh vùng toàn bộ di tích. Những địa danh thuộc về dinh trấn như: Hành Cung, Kho Muối, Văn Miếu, Tàu Tượng, Mô Súng, Thành Vệ, Vườn Chùa... và những điểm khai quật khảo cổ học do các nhà khoa học Nhật Bản thực hiện đã xác định được vị trí, rất thuận lợi cho việc khoanh vùng khu vực bảo vệ. Các địa danh không xác định được vị trí cụ thể thì những tên gọi đó chỉ có ý nghĩa tham khảo về mặt lịch sử địa phương chứ không thể khoanh vùng bảo vệ và phát huy giá trị.

Vì tất cả các địa điểm có liên quan đến dinh trấn Thanh Chiêm đều không còn công trình kiến trúc, chỉ còn lại nền đất hoặc là thổ cư, do đó, để bảo tồn và phát huy các vị trí đã xác định được, chúng ta chỉ có thể dựng bia ghi dấu từng địa điểm, những nhà bia này nên nhất quán một kiểu dáng và mang nét cổ kính của kiến trúc Việt giai đoạn thế kỷ VVII - XIX, kích thước của các bia nên bằng nhau, chỉ riêng bia ghi dấu vị trí Hành Cung có kích thước lớn hơn.

Một công trình có khả năng tu bổ, phục hồi từng phần, đó là tỉnh thành ở La Qua. Mặc dù thành La Qua được xây dựng vào thời kỳ sau (dưới triều vua Minh Mạng), tuy nhiên về mặt lịch sử, đây là tòa thành gắn liền với quá trình hình thành và phát triển của dinh trấn Quảng Nam và tỉnh Quảng Nam, qua đó có thể giới thiệu một cách sinh động với khách tham quan và học sinh về lịch sử địa phương.

3.2. Xây dựng Nhà trưng bày về dinh trấn Thanh Chiêm

Bên cạnh các địa điểm liên quan đến dinh trấn Thanh Chiêm, cần có một công trình quan trọng để tôn tạo, làm nổi bật giá trị di tích đó là Nhà trưng bày hoặc Bảo tàng trưng bày các hiện vật thuộc về dinh trấn Thanh Chiêm cùng quá trình hình thành và phát triển của chữ Quốc ngữ, bao gồm:

- Các hiện vật đã khai quật được ở Thanh Chiêm, các hiện vật còn lưu giữ trong nhân dân.

- Hình ảnh các nhân vật có công lớn trong việc sáng tạo chữ Quốc ngữ như: Francisco de Pina, Cristoforo Borri, Gaspar d'Amaral, Antonio Barbosa, Alexandre de Rhodes... và những người Việt Nam tham gia hoàn thiện chữ Quốc ngữ trong các giai đoạn lịch sử như: Trương Vĩnh Ký, Huình Tịnh Paulus Của, Dương Quảng Hàm.

- Các hiện vật, tài liệu có liên quan đến sự ra đời và phát triển của chữ Quốc ngữ bao gồm 2 cuốn sách: *Tự điển An Nam - Bồ Đào Nha - Latinh, Phép giảng tám ngày* do Alexandre de Rhodes biên soạn; các trước tác của các tu sĩ Thiên Chúa giáo viết bằng chữ Quốc ngữ giai đoạn đầu; *Đại Nam quấc âm tự vị* do Huình Tịnh Paulus Của biên soạn (1895); những tờ báo bằng chữ Quốc ngữ đầu tiên ở Việt Nam như: *Gia Định báo* (1865), *Phan Yên báo* (1868), *Nhựt trình Nam Kỳ* (1883), *Thông loại khóa trình* (1888), *Nông cổ mín đàm* (1901), *Lục tỉnh tân văn* (1907), *Nữ giới chung* (1818)...

3.3 Xây dựng tượng đài tôn vinh chữ Quốc ngữ

Theo thiển ý của chúng tôi, đây không phải đơn thuần là công trình tượng đài chữ Quốc ngữ mà là **tượng đài tôn vinh chữ Quốc ngữ**, trong đó bao gồm tôn vinh những người có công sáng tạo chữ Quốc ngữ trong buổi đầu và sự đóng góp của chữ Quốc ngữ đối với sự phát triển văn hóa, xã hội, khoa học, kỹ thuật và kinh tế Việt Nam trong suốt chiều dài lịch sử. Từ ý tưởng đến phác thảo mô hình tượng đài tôn vinh chữ Quốc ngữ là một quá trình đầu tư suy nghĩ và sáng tạo nghiêm túc. Cần có sự thi thố, hợp tác của nhiều nhà điêu khắc và kiến trúc sư mới có thể cho ra một công trình tượng đài đạt yêu cầu về mỹ thuật và chuyển tải được nội dung tiêu biểu.

H.X.T.

CHÚ THÍCH

[1] Châu Yến Loan, Nguyễn Thiếu Dũng, "Dinh trấn Thanh Chiêm trong sự nghiệp xây dựng và phát triển xứ Đàng Ngoài của các chúa Nguyễn".

[2] Nguyễn Q. Thắng, "Những chủ trương, biện pháp của các triều đại Việt Nam - Lê - chúa Nguyễn - trong việc xây dựng, củng cố đất Quảng Nam". Kỷ yếu hội thảo *Danh xưng Quảng Nam*, 2001, 74.

[3, 4] Lê Quý Đôn, *Phủ biên tạp lục*, (Hà Nội: Văn hóa Thông tin, 2007), 185, 152.

[5] Đinh Trọng Tuyên, Đinh Bá Truyền, *Dinh trấn Thanh Chiêm Quảng Nam*, 2011, 47.

[6] Seiichi Kikuchi, "Di tích dinh trấn Thanh Chiêm huyện Điện Bàn và mối liên hệ của nó với bức tranh Chaya".

[7] Nguyễn Phước Tương, "Hội An - Thanh Chiêm và sự ra đời chữ Quốc ngữ". Kỷ yếu Hội thảo *Danh xưng Quảng Nam*, 2001, 112.

MAINTENACE AND PROMOTION THE ALUE OF THANH CHIEM PALACE

✍ **HO XUAN TINH***

1. Location of Thanh Chiem palace

Quang Nam palace - also Chiem palace or Thanh Chiem palace is an importantly political center of inside area finished by Tien Nguyen Hoang Lord in 1602 to manage and explore the southern land of Hai Van Pass. Initially, it was located in Can Huc for short term, and then moved to Thanh Chiem (Dien Ban), finally to La Qua village (Dien Ban) in 1833 by Minh Mang King. Under Nguyen Lord period, the princes as successor were gathered in Chiem palace as a training place before becoming Lord of inside area. Thanh Chiem palace is not only an administrative center, but also the strongest military base of inside area, according to researcher - Nguyen Quang Thang, military force in here strongly supported to the kingdom and defeat robberies of international estuary, especially in 1644, Dung Le Hau Nguyen Phuoc Tan - governor of Quang Nam used marine military to defeat Netherland fleet against Quang Nam sea area.

Nowadays, the palace is mostly none of vestige on the ground, hard to define its location, thus, a few scientists based on old letter and location to discuss about its location. According to Phu bien tap luc publication by Le Quy Don, some shows that the palace is located in Duy Xuyen land. However, if based on location of great army's station, it must go through river to Ke The, Lang Chau, Van Quat to the south, which belongs to Duy Xuyen sub-district, bordering to Dien Ban subdistrict, nowadays, the palace was mainly located in Dien Ban subdistrict.

Over hundred years with many shocks of society and nature, nowadays, the palace is mostly none of clear vestige on the ground. Thus, at Thanh Chiem village and some village under Dien Phuong, Dien Minh communes; it still stores relevant place names to Quang Nam palace in the past:

* *Vice Director of Quang Nam Department of Culture, Sport and Tourism.*

- Hanh Cung (Royal step-over place): it is used to the living and office place of governor, only left a widen, high level land area in residential place, in which, there is a part of ground of Nguyen Du general school.

- Tau Tuong (statute): is a widen land to the north of royal step-over place, is used to be the training place of elephant, now, becomes a residential place.

- Mo Sung: to the north of royal step over place with a high level land for placing magical gun to protect the north eastern palace, nowadays, still have vestige of that land in front of Dinh Cong tribe church.

- Salt Stock: is used to be a place to store salt, supply food to the place, nearby Hanh Cung, nowadays is the grand-grandfather church and Thanh Chiem village hall.

- Vuon Chua: nearby Mo Sung, on the Triem Dong paddy field, many shows that this is the ground of Long Hung church - closely linking to the history of Thanh Chiem palace.

- Van Mieu (temple): nowadays is the vocational training school and Nguyen Khuyen general school.

- Thanh Ve: is used to be the western side of the palace, nearby river at Dien Minh commune, was eroded, and only left a sand area.

Through survey and understanding the local area, Dinh Trong Tuyen and Dinh Ba Truyen show that: "the remaining relics show that the palace in the 17th, 18th, early 19th century were not only on land of Thanh Chiem palace, but also expanded to neighborhood villages such as Phuoc Kieu, An Quan, Dong Khuong, An Nhon, Van Dong (Can Huc), Phu Chiem, Dien Binh, Khuc Luy and Uat Luy, whole Dien Phuong commune and a part of Dien Minh (Dien Ban subdistrict) nowadays.

To contribute to knowledge of Quang Nam palace, in period of 1999 and 2000, Japanese archaeologists cooperated with professional units in Viet Nam to do survey and excavate in Thanh Chiem village, and used survey equipments underground to seek for vestige of archaeology and location of Quang Nam place. As a result, Prof. PhD. Seiichi Kikuchi urged that relic of Thanh Chiem under Dien Ban subdistrict nowadays is Quang Nam palace built in 1602 to govern Quang Nam land. The palace built at this location is right at the important location of road, sea transport system which gathered exchange contact points and supply of diversified forestry products, focused herbs from upper areas, managed international trade at lower river bank; at the same time, the palace may manage the important north - south transport road.

Thus, until now, besides, national place names as transmitted orally, vestiges and relics in underground excavated and explored by Japanese archaeologists are the reliable evidence to identify the location of Thanh Chiem palace.

2. Thanh Chiem palace and the establishment of Vietnamese script

During the Catholicism communication in Vietnam by early 1615, Ten missionaries came to Quang Nam land, located their initial office in Hoi An, built Nuoc Man facility (Binh Dinh) in 1618, and Thanh Chiem facility in 1623. For advantage of Tao communication, those missionaries learnt Vietnamese and put Latin characters into some Vietnamese words to make a new handwriting which has developed over many periods to become Vietnamese script nowadays.

According to Nguyen Phuoc Tuong researcher, Francisco de Pina missionary was the pioneering person using Latin character to transcribe Vietnamese, one of the places where Pina created Vietnamese script is Thanh Chiem. Pina travelled between Hoi An and Thanh Chiem, a political - cultural - economic center of inside area at that time to access to monks, Confucian scholars to cooperate with local Vietnamese people in the world of putting Latin characters into Vietnamese.

Some show that Nuoc Man (Binh Dinh) is the founding place of Vietnamese script with logical ideas. In here, we do not confirm that Thanh Chiem is only founding place of Vietnamese script, along with Hoi An, Nuoc Man, Thanh Chiem, even provinces of outside areas (having Vietnamese people following Catholicism) contribute to the establishment of Vietnamese script. Thus, we show that Thanh Chiem is one of the founding places of Vietnamse script. Some Vietnamese people, monks, Confucian scholars, new youths following Catholicism contribute to the establishment of Vietnamese script with a chance of close communication with western Confucian scholars using Vietnamese script to communicate Tao at the initial time, they learn and gradually improve Vietnamese characters. On this process of Vietnamese script development, it must count on the Vietnamese reputable intellectuals by the end of 19th century - early 20th century such as Truong Vinh Ky (Pétrus Ký) - a brilliant scientist and the fist journalist in Vietnam, Huynh Tinh Cua (Paulus Của) - with outcome of filling Vietnamese script at the initial time, Nguyen Van Vinh - the famous journalist and interpreter by early 20th century, Duong Quang Ham - excellent historian, literator, teacher of Vietnam.

3. Maintenance and promotion the value of Thanh Chiem palace

3.1. Setting up scientific profile to Ministry of Culture, Sport and Tourism ranking national relic

To maintain and promote the value of Thanh Chiem palace relic, firstly, it must define this relic's importance in the history, making the scientific profile at all level functional units to rank for legal base.

However, the biggest challenge is that to make scientific profile for Thanh Chiem palace to submit to Ministry of Culture, Sport and Tourism for ranking as national

relic is to identify its location for protection. Even though, the feature of the palace is a historical relic, not similar with art architecture work, without architecture drawings, however, it must have map and report of area identification in protection area. Quang Nam palace in the past is not only located in the Thanh Chiem village, Dien Phuong commune, but also a larger area, which may expand to Quang Nam province at the latter time. Whole current Thanh Chiem area becomes residential area, thus, the area identification for protection is only to identify the scattered points in whole relic, not the whole relic. Place names of the palace include: Hanh Cung, Kho Muoi, Van Miu, Tau Tuong, Mo Sung, Thanh Ve, Vuon Chua, etc…and excavated places by Japanese archaeologists already identified, which are advantageous for identification for protection area. For place names without identification, those names are only for reference in term of local history not for identification of protection area and value promotion.

Since all places relevant to Thanh Chiem palace are not left with architecture works, but only ground, or residential area, thus, to maintain and promote identified locations, we may construct remarking stele of each place which should be consistent in one pattern and featured with old Vietnamese architecture of the end of 7^{th} - 19^{th} century with similar dimension of each stele, except for Hanh Cung stele with bigger scale.

One work with ability to maintain, recovery per part is La Qua province hall which was built at the latter period (under Minh Mang King), in term of history, this is a hall closely relevant to the process of establishment and development of Quang Nam palace and province, through which it may actively introduce to tourists and students about local history.

3.2 To construct exhibition house of Thanh Chiem palace

Given places relevant to Thanh Chiem palace, it needs an important work to maintain, improve the value of that relic such as exhibition house or museum of items under Thanh Chiem palace with the process of founding and development of Vietnamese script, including:

- Items excavated in Thanh Chiem, and other stored in people

- Images of people with large merits in creating Vietnamese script such as Francisco de Pina, Cristophoro Borri, Gaspar d'Amaral, Antonio Barbosa, Alexandre de Rhodes and Vietnamese people improving Vietnamese scripts in the period of history such as Truong Vinh Ky, Huynh Tinh Cua, Duong Quang Ham.

- Items, documents relevant to the founding and development of Vietnamese scripts including two books: An Nam - Portuguese - Latin dictionary, 8 day teaching method composed by Alexandre de Rhodes; reports of Catholicism priests written by

Vietnamese script at the initial time, Dai Nam quoc am tu vi composed by Huynh Tinh (1895); the first Vietnamese script magazines of Vietnam such as: Gia Dinh magazine (1865), Phan Yen magazine (1868), Nhu trinh Nam KY (1883), Thong loai khoa trinh (1888), Nong co min dam (1901), Luc tin tan van (1907), The female (1818).

3.3 To construct honor statute of Vietnamese script

In our opinion, this is not simple the Vietnamese script statue work, but also the statute to award Vietnamese script, including creators at the initial time and contribution to Vietnamese script to the development of culture, society, science, technique and economy in Vietnam throughout the history. From idea to outline of Vietnamese script statute is a process of serious thinking and creativity. It needs to challenge, cooperation among sculpture people and architectures to make an art status work which transmits the typical content.

BẢO TỒN VÀ PHÁT HUY DI TÍCH DINH TRẤN THANH CHIÊM

✍ **ĐINH THỊ HIỆP***

Năm 1989, trong ba ngày 17, 18 và 19.9, đoàn khảo sát lịch sử - văn hóa do GS. Trần Quốc Vượng (Trưởng bộ môn Khảo cổ học, Giám đốc Trung tâm Nghiên cứu Lịch sử Việt Nam của Trường Đại học Tổng hợp Hà Nội) dẫn đầu, phối hợp cùng với cán bộ Phòng VHTT Điện Bàn, trong đó có tôi, cùng khảo sát các di tích ở hai xã Điện Minh và Điện Phương.

Đây là một cuộc khảo sát mà tôi ấn tượng nhất trong đời làm công tác bảo tồn - bảo tàng của mình. Lúc đó, vào tháng 7, nắng như đổ lửa. Từ điểm trung tâm là Trường THCS Nguyễn Du, được sự hướng dẫn của giáo sư, đoàn đi khảo sát các hướng bắc, nam, đông, tây; mỗi hướng khoảng 700 m. Lúc đó, ruộng đã được cuốc lên phơi nắng cho oải đất, từng mảng đất trắng phao, rất chói mắt, nhưng ông đi rất nhanh và sãi bước rất dài. Là người sinh ra trên gốc rạ, như chúng tôi đi mà thở không nổi, mồ hôi ướt cả áo, nhưng GS. Trần Quốc Vượng im lặng, với kinh nghiệm lão luyện trong ngành, cứ thế, ông thẳng bước...

Qua cuộc khảo sát các dải đất đắp còn lại từng đoạn một, cách rời rạc vào các địa danh được dân gian lưu truyền, đoàn đã đưa ra một sơ đồ có tính giả thuyết để tiếp tục nghiên cứu, bổ sung và hoàn thiện trong tương lai.

"... *Theo sơ đồ, dinh trấn Thanh Chiêm nằm sát thôn La Qua ở phía bắc, phía tây là phường đúc Phước Kiều, phía đông giáp thôn Uất Lũy, phía tây giáp thôn Khúc Lũy và phía nam là con sông Lấp, một nhánh cụt của sông Câu Lâu, dinh được bao bọc bằng một lũy đất đắp ngày nay đã bị san ở bề mặt nên khó đoán định được độ cao...*".[1]

Theo sơ đồ giả thuyết, dinh trấn là một tòa thành đất hình chữ nhật, tận dụng các dòng chảy tự nhiên bao quanh làm hào. Phạm vi của di tích là 700 m theo hướng Bắc - Nam, khoảng 250 m theo hướng Đông - Tây.

"... *Căn cứ vào các bố trí mặt bằng của các tòa thành muộn về sau thì rất có thể*

* *Thị xã Điện Bàn, tỉnh Quảng Nam.*

hướng của dinh trấn sẽ là hướng đông nam và cũng theo thông lệ sẽ bao gồm các cửa khác mở ra ở chính giữa các mặt thành của các hướng khác (Tây Nam - Tây Bắc - Đông Bắc).

Cửa Đông Bắc có thể vị trí tương ứng là La Qua.

Cửa Tây Bắc khoảng giữa Gò Chùa và Môn Súng.

Cửa Tây Nam khoảng phía sau Văn Thánh".

Từ cuộc khảo sát, mảnh đất mang nhiều dấu ấn lịch sử, bị chìm trong quên lãng bỗng xôn xao hơn, dân làng già trẻ càng tò mò, tìm hiểu. Ngày nào đoàn đi khảo sát cũng có vài người lớn tuổi như bác Tuyên, bác Đằng... và thanh niên trong làng theo cùng, với sự tích cực của dân địa phương làm cho cuộc khảo sát thêm rộn ràng, thuận lợi hơn. Diện mạo dinh trấn có phần rõ nét hơn trong lòng người dân Điện Phương.

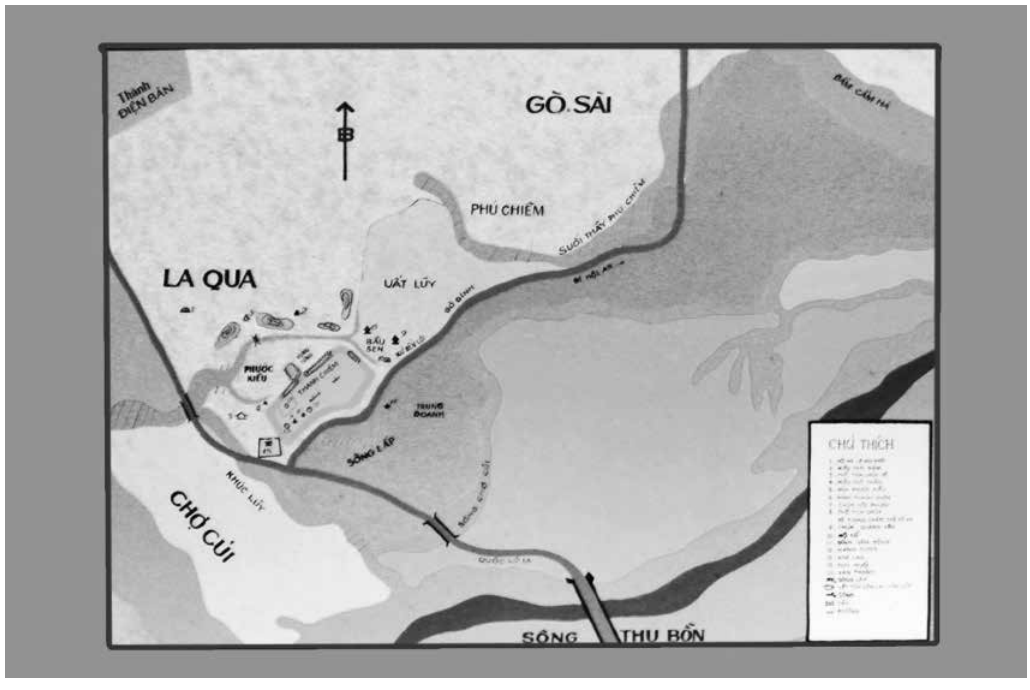

Sơ đồ dinh trấn, trưng bày tại Bảo tàng Điện Bàn

Các địa danh cổ trên sơ đồ được điền một cách tương đối theo điều tra điền dã của chúng tôi năm 1989, đồng thời có sự tham khảo của những người đi trước (Phạm Đình Khiêm, Nguyễn Văn Xuân).[2]

Đặc biệt, đến khi đề tài *Nghiên cứu đô thị cổ Hội An từ quan điểm khảo cổ học* do GS. Kikuchi Seiichi (Trường Đại học nữ Chiêu Hòa, Nhật Bản) chủ trì, phối hợp với trường Đại học KHXH và NV (Đại học Quốc gia Hà Nội), Sở VH,TT&DL Quảng Nam, Phòng VHTT Điện Bàn, được triển khai thực hiện ở Quảng Nam, tôi lại được cơ quan cử làm việc với đoàn, tiến hành khảo sát, khai quật tại thôn Thanh Chiêm.

Trên cơ sở tư liệu sử học và các nghiên cứu của Việt Nam, GS. Kikuchi Seiichi cũng đã giả định dinh trấn Quảng Nam chính là di tích Thanh Chiêm thuộc huyện Điện Bàn (nay là thị xã Điện Bàn). Đó chỉ mới là giả định, để kiểm chứng cần phải tiến hành điều tra khai quật. Năm 1999 và 2000, đoàn đã đào bốn hố thám sát với tổng diện tích 16,2 m^2, tại Trường THCS Nguyễn Du, vườn nhà ông Lê Em, vườn nhà bà Nguyễn Thị Nang thôn Thanh Chiêm, xã Điện Phương, đã phát hiện:

- *Về hiện vật*: Mảnh bát gốm Quảng Đông có hoa văn và gốm Phúc Kiến (Trung Quốc); hai hũ lớn, đồ gốm được làm ở vùng Trung Bộ (Việt Nam) có niên đại vào thế kỷ XVIII - XIX; một bình gốm dài, một chiếc bát của Việt Nam thế kỷ XVII, đĩa gốm có hoa men ngọc của Trung Quốc cuối thế kỷ XVI đầu thế kỷ XVII, những mảnh bát có hình hoa văn được làm tại vùng Bắc Bộ - Việt Nam vào khoảng thế kỷ XVI, và những mảnh bát gốm có thành cao được làm ở vùng Trung Bộ thế kỷ XVII, bát có hình hoa văn, lõm, thời Cảnh Đức, nửa đầu thế kỷ XVII... Những hiện vật này được đánh số kiểm kê, lưu giữ bảo quản tại kho và chọn một số trưng bày tại Bảo tàng Điện Bàn.

- *Về kiến trúc*: Phát hiện ra dấu vết kiến trúc hình vuông, có kích thước 1,8 m x 1,8 m. Dấu tích kiến trúc nằm sâu khoảng 1,2 - 1,3 m, lớp đất bao phủ là lớp đất màu đen và có thể chia làm ba lớp: lớp cát, lớp gạch vụn và lớp bột màu trắng. Ở lớp gạch, chúng tôi tìm thấy nó gồm những mảnh gạch mỏng được ép chặt tạo nên độ dày 0,3 cm và có 3 tấm ván. Trên bề mặt những tấm ván này có rất nhiều chỗ lõm mà người ta cho rằng đây là dụng cụ để chêm lót. Từ những di vật phát hiện có thể suy được dấu tích kiến trúc này có niên đại vào thế kỷ XVIII - XIX. Từ cấu trúc tấm ván, các nhà nghiên cứu xác định dấu tích kiến trúc tìm thấy là dấu tích của lỗ chôn cọc của một công trình kiến trúc xây dựng có quy mô lớn.

Phát hiện dưới lớp đất phủ bề mặt 1,3 m, năm dấu tích hình rãnh. Trong năm dấu tích hình rãnh này, rãnh số một, ba và bốn theo hướng Nam - Bắc, còn rãnh số hai và năm chạy theo hướng Đông - Tây. Trong đó, rãnh số một và hai là cùng một dấu tích hình rãnh và vuông góc với nhau. Đầu trên khoảng 1 m, đầu dưới khoảng 0,6 m và độ sâu khoảng 0,4 - 0,6 m. Ngoài ra, còn phát hiện những lỗ tròn và cho rằng đó là những hố chôn cọc, từ những hiện vật thu được có thể cho rằng dấu tích kiến trúc có niên đại vào khoảng thế kỷ XVII.

- Thẩm tra dò tìm bằng thiết bị địa thám, rađa được sử dụng để thẩm tra dò tìm là loại có model SIR - 2P của hãng GSSI - Mỹ, ăngten có tần số 400 MHz... Do nhà cửa và cây cối, nên chỉ tiến hành trong phạm vi 25,5 m (theo hướng Nam - Bắc) và 21 m (theo hướng Đông - Tây), độ sâu được nghiên cứu theo quy định là 1,8 m, phát hiện 7 hố chôn cọc. So với hàng hố chôn cọc có khoảng cách 4 m, khoảng cách hàng hố chôn cọc hẹp hơn, khoảng trên dưới 3 m, được coi là phần góc của cùng một công trình... Kết quả dò tìm bằng rađa là cơ sở chứng minh cho dấu tích kiến trúc phát hiện khi điều

tra khai quật. Dấu tích kiến trúc này có thể khẳng định rằng đó là vết tích của một công trình lớn thế kỷ XVIII - XIX...

Theo tư liệu điều tra về di tích ở lưu vực sông Thu Bồn năm 1998, đã phát hiện nhiều di vật ở khu vực thôn Thanh Chiêm "*những mảnh bát có hoa văn và bình thân dài được làm ở Trung Bộ vào thế kỷ XVII, những đồ vật bằng đất hình sư tử... có thể thấy rằng đây là vật dụng không được sử dụng trong tầng lớp bình dân nói chung mà chỉ được dùng cho tầng lớp cao quý*".[3] Từ những phát hiện trên, qua các nghiên cứu khai quật, dò tìm bằng thiết bị địa thám và tư liệu điều tra thực địa di tích, có thể thấy được đặc trưng của di tích Thanh Chiêm như sau:

- Xuất hiện di vật và dấu tích kiến trúc thế kỷ XVII, hơn nữa, trên những cấu trúc này còn có những hố chôn cọc có niên đại thế kỷ XVIII - XIX. Điều này chứng tỏ đây là dấu tích của một công trình lớn.

- Các dấu tích hình rãnh có niên đại ở nửa thế kỷ XVII. Trong số những di vật thu được, có khá nhiều là được làm ở vùng Bắc Bộ vào thế kỷ XVI. Những vật được làm ở Bắc Bộ vào thế kỷ XVI cho đến lúc đó vẫn chưa xuất hiện ở Hội An.

- Những đồ vật bằng đất có hình sư tử. Những đồ vật này không được sử dụng trong dân cư mà chỉ được dùng trong cung vua hay nhà thờ họ Nguyễn...

Từ kết quả khai quật khảo cổ học và thẩm tra dò tìm bằng thiết bị địa thám GS. Kikuchi Seiichi đã đưa ra kết luận: "*Để làm rõ cấu trúc không gian Hội An thế kỷ XVII, cần phải xác định vị trí của các cơ quan quyền lực đương thời và ý nghĩa chính trị của vùng đất này. Chúng ta đã kiểm chứng được vị trí của dinh trấn Quảng Nam được suy đoán ở phần trước và chỉ ra những bằng chứng cho những suy đoán đó*".[4]

Qua các cuộc khảo sát, khai quật khảo cổ học, giá trị lịch sử về mảnh đất Thanh Chiêm**,** trở thành đề tài cho báo chí, các nhà nghiên cứu và đặc biệt là sự quan tâm của các cấp lãnh đạo ngành văn hóa. Năm 2002, tỉnh Quảng Nam phối hợp với huyện Điện Bàn (nay là thị xã Điện Bàn) tổ chức Hội thảo *400 năm dinh trấn Thanh Chiêm*; vào năm 2008, dinh trấn Thanh Chiêm được UBND tỉnh công nhận là Di tích cấp tỉnh.

Sau khi dinh trấn Thanh Chiêm được xếp hạng di tích cấp tỉnh, Phòng VHTT Điện Bàn phối hợp cùng xã Điện Phương và các ngành có liên quan khảo sát cắm mốc, khoanh vùng 8.000 m^2 và đề nghị xã Điện Phương đưa vào quy hoạch chung để bảo vệ di tích này. Năm 2012, UBND tỉnh Quảng Nam phân bổ 20 triệu đồng từ nguồn *Đề án tu bổ cấp thiết di tích cấp tỉnh cho di tích dinh trấn Thanh Chiêm*. Với kinh phí này, Trung tâm Văn hóa - Thể thao Điện Bàn và cơ quan quản lý trực tiếp di tích là xã Điện Phương lúng túng không biết dùng số tiền quá nhỏ so với di tích vào việc gì? Trong khi, địa điểm khoanh vùng rất trũng, rộng như thế, lại chưa có quy hoạch. Không thể kinh phí ít làm theo kiểu ít, thì giá trị di tích và tính bền vững sẽ ra sao?

Trung tâm Văn hóa - Thể thao đề nghị UBND tỉnh cho chuyển nguồn để trùng tu di tích khác phù hợp hơn, vì theo Đề án nói trên, số tiền phân bổ phải dùng đúng mục đích trùng tu hoặc xây dựng bia.

Từ khảo sát và nghiên cứu thực tế hiện trạng di tích dinh trấn Thanh Chiêm trong thời gian qua, bản thân tôi xin trình bày một số đề xuất với Hội thảo, với những người có thẩm quyền một số ý kiến sau:

1. Đề nghị UBND tỉnh Quảng Nam ra quyết định thành lập Ban Quản lý trùng tu di tích dinh trấn Thanh Chiêm, gồm các ban ngành liên quan của tỉnh, thị xã, xã Điện Phương để tham mưu đề xuất phương án thực hiện. Từ nguồn kinh phí của Đề án tu bổ cấp thiết di tích cấp tỉnh, phân bổ hằng năm cho việc trùng tu, phục dựng di tích này.

2. Tiến hành phân loại di tích, cụ thể:

2.1. Những di tích chỉ còn địa danh, như: Hành Cung, Thành Vệ, Vọng Khuyết, Kho Muối, Mô Súng, Bến Lội, Tàu Tượng, Đàn Tiên Nông và Tịch điền, Gò Sứ (Gò Xử), Đình làng An Quán...

2.2. Những di tích chỉ còn phế tích, như: Văn Miếu, Trường Đốc, Đền thờ Bà Vú...

2.3. Di tích còn lại: Chùa Hội Phước, Chùa Phú Thọ, Đình làng An Nhơn, Đình làng Đông Khương, Nhà thờ làng đúc Phước Kiều, Nhà thờ Đức bà Hiếu Chiêu Hoàng hậu, nhà cổ, giếng cổ...

Trên cơ sở phân loại, chúng ta sẽ có từng phương pháp thực hiện khác nhau theo từng chủng loại. Có quy hoạch tổng thể, quy hoạch chi tiết, thiết kế chi tiết, dự toán cho từng di tích, phân kỳ thực hiện công việc theo từng năm cho di tích dinh trấn Thanh Chiêm.

Riêng chữ Quốc ngữ, nên khảo sát chọn địa điểm để đặt tượng hai vị linh mục là Francisco de Pina và Alexandre de Rhodes để tri ân hai vị cố đạo đã có công biên soạn ra bộ chữ tiếng Việt và bộ *Từ điển Việt - Bồ - Latinh*. Địa điểm đó phải có ý nghĩa và thuận lợi cho khách tham quan, nghiên cứu, nhưng không làm ảnh hưởng đến sự yên tịnh của giáo đường.

3. Tiếp tục khai quật các điểm trong quần thể di tích dinh trấn Thanh Chiêm, dịch thuật các văn bia mới được phát hiện. Có thư ngỏ kêu gọi các nhà nghiên cứu về chữ Quốc ngữ sưu tầm các tài liệu liên quan đến chữ Quốc ngữ ở trong và ngoài nước, nhất là ở Thư viện Quốc gia ở cung điện Ajuda - Lisbonne Bồ Đào Nha, để có tư liệu trưng bày và làm sáng tỏ thêm về lịch sử hình thành chữ Quốc ngữ.

4. Trong quá trình bảo tồn và phát huy, cần chú ý đến tính nguyên bản hoặc mô phỏng một cách chân thật có thể để nhân dân, khách tham quan, nghiên cứu không

hiểu sai về một trung tâm chính trị, văn hóa, kinh tế... vang bóng một thời, đã để lại trong ký ức bao thế hệ một dinh trấn Thanh Chiêm xưa.

5. Đề nghị Trung tâm Quản lý di tích và danh thắng Quảng Nam quan tâm đôn đốc để di tích dinh trấn Thanh Chiêm sớm được nâng cấp thành Di tích cấp Quốc gia, để có nhiều cơ hội đầu tư phục dựng và nghiên cứu di tích này.

Bảo tồn và phát huy một di tích có giá trị lịch sử to lớn như dinh trấn Thanh Chiêm không phải chỉ ngày một ngày hai mà cần có một quá trình lâu dài, sự đầu tư công sức nghiên cứu về tư liệu lịch sử còn lưu trữ trong và ngoài nước, kinh phí và trí tuệ tâm huyết của cả một thế hệ hôm nay. Nhưng tôi tin chúng ta sẽ làm được, vì bản chất con người Việt Nam vốn quý trọng truyền thống lịch sử tốt đẹp của ông cha, đạo lý "*uống nước nhớ nguồn*" luôn là mạch nguồn ngầm chảy trong tim mỗi người...

Đ.T.H.

CHÚ THÍCH

[1, 2] Vũ Hữu Minh, *Báo cáo điền dã khu vực Thanh Chiêm, Điện Bàn*, Ngày 17.7 - 19.7.1989, Trung tâm Thiết kế và Tu bổ các công trình Văn hóa, Bộ Văn hóa và Thông tin

[3, 4] Kikuchi Seiichi, *Nghiên cứu đô thị cổ Hội An - Từ quan điểm khảo cổ học lịch sử,* (Hà Nội: Thế giới, 2010).

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. *Báo cáo điền giả khu vực Thanh chiêm, Điện Bàn, ngày 17.7 - 19.7.1989* - Vũ Hữu Minh, Trung tâm Thiết kế và Tu bổ các công trình Văn hóa - Bộ Văn hóa và Thông tin

2. Kikuchi Seiichi. 2010. *Nghiên cứu đô thị cổ Hội An - Từ quan điểm khảo cổ học lịch sử.* Hà Nội: Thế giới mới.

3. Kết quả thám sát và khai quật Thanh Chiêm, Điện Bàn, Quảng Nam năm 1999 - 2000.

CONSERVATION AND PROMOTION OF THANH CHIEM PALACE RELIC

✍ **DINH THI HIEP***

In three days of 17th, 18, 19th 1989, the historical - cultural survey group led by old Prof. Tran Quoc Vuong (Head of Archaeological Subject, Director of Vietnam History Research Center of Ha Noi General University) cooperated with officials of Culture - Information Department in Dien Ban and I was honored to follow this group to survey in two communes - Dien Minh and Dien Phuong

This was an impressive survey in my life in museum - conservation work. At that time, on July, hard Sunday, from the center point as Nguyen Du secondary school with the guidance of professor, the survey group went to the north, south, east, west, around 700 m per direction. At that time, paddy filed was dried, bright, but, he was very quick traveling with long distance, as a person being born in this land, I found it hard to breath, wet, but professor was silent, with the long term experience in this sector, kept going.

Through the survey with the scattered filled up sand lines in place names were told by national generation, the group gave a map with assumption to continue researching, adding and completing in future

According to that map, the place was a rectangle sand vacant, using the natural surrounding flows to make its stall, its scope of 700 m, toward north - south direction, around 250 m in the east - west direction.

The past palace names were also located in the map to the next researchers in Thanh Chiem palace to easily access (currently, that map with assumption about Thanh Chiem place was exhibited in Dien Ban museum)

From that survey, the land with many historical vestiges, forgotten, suddenly raised up, people were more curious. In every day, the group also had some old people such as, Tuyen, Dang and the young in the village, with the active participation of local people, which made the survey more advantageous. The appearance of the palace was clearer in the heart of people in Dien Phuong

* *Dien Ban Commune.*

Especially, on the road of 'research Hoi An ancient town form the view of archaeologist", Kikuchi Seiichi professor of Japan Chieu Hoa female university, cooperated with Ha Noi National University, Quang Nam department of Culture, Sport and Tourism, Dien Ban Divison of Culture and Information, I was assigned to work with the group, implement to survey, excavate in Thanh Chiem village. Based on the historical documents and researchers in Vietnam, Prof. Kikuchi Seiichi also assumed that Quang Nam palace as the Thanh Chiem relic under Dien Ban sub district (Dien Ban town as currently). That was only the assumption, required more evacuation survey to identify. In 1999 and 2000, the group dug four holes to survey with an area of 16.2m, in Nguyen Du secondary school, the garden of Mr. Le Em, and garden of Mrs. Nguyen Thi Nong in Thanh Chiem village, Dien Phuong commune, discovered:

- For item: Quang Dong an Phuc Kien, China pottery bow piece with flower, two big jars, pottery made in central area - Viet Nam, with an area in the 18th - 19th century, a long pottery vase, a bow of Vietnam in the 17th century, gem flowed bow piece made in the north - Vietnam by the 16th century, with the high pottery bow pieces made in central area by the 17th century, flower, concaved bow in Canh Duc period by the mid-17th century. These items was marked with number, stored in stock and selected to exhibit in Dien Ban museum

- For architecture; the square architecture vestiges, with the dimension of 1, 8 m x 1, 8 m, in a depth of 1, 2 - 1, 3 m, covered by the black sand with three layers: sand, broken brick, white powder. In the brick layer, we discovered the thin birch layer tightly pressed to the thickness of 0, 3 cm and three wood layers. In the surface of these wood layers, there were many concave points as seen as a tool to line. From these items, it may figure out this architecture vestige form the era of the 18th - 19th century. From the structure of wood layer, researcher initially analyzed the architecture vestige as the pole digging hole of one large scale construction architecture work

There were five gutter vestiges under the 1, 3 m surface land cover, in which, the no.1, 3, gutters toward the south - north, the rest two gutters toward the east - west. In which, the gutter no. 1, 2 were the same vestiges crossed each other. The high point was 1m, the lower point was 0,6 m with the depth of 0,4 - 0,6 m, Besides, it discovered the square holes as seen as pole digging holes, it may show that the architecture vestiges were in the 17th century.

- To survey by geographical equipment, SIR - 2P model radar (GSSI - America) was used to survey with 400 MH frequency antenna, due to the house and trees, only implemented in the scope of 25, 5 m toward the north - south and 21m toward the east - west, with the depth of 1,8m in accordance with regulation, discovered 7 holes. Compared to hole lines with the distance of 4m, the distance of this line was narrowed, around 3m, seen as the corner part of one work. The result of radar survey was the evidence for the discovered architecture vestige to survey. This architecture

vestige may identify that it was the vestige of one large building in the 18th - 19th century.

From the above discoveries, through the evacuation, survey by geographical equipment and survey documents, it may show the typical features of Thanh Chiem relic as followings:

- The architecture items and vestiges in the 17th century were appeared, besides, on this vestiges, there were pole digging holes in era of the 18th - 19th century, proved that this was the vestige of one large work.

- The gutter vestiges in an era of mid-17th century were appeared, many of these items were made in north area in the 16th century, which were not available in Hoi An

Through the surveys, archaeological excavation, the historical value on Thanh Chiem land became specially interested by researchers, journalists and leaders in culture sector. In 2002, Quang Nam province cooperated with Dien Ban sub district (Dien Ban commune in currently) held the workshop on "400 years of Thanh Chiem palace"; in 2008, Thanh Chiem palace was recognized as the provincial relic by provincial people's committee

After this, Division of Culture and Information in Dien Ban cooperated with Dien Phuong commune and relevant organizations to survey to set up landmarks, focused on an area of 8.000 m^2 and recommended Dien Phuong commune to put into the master plan to protect this relic. In 2002, Quang Nam provincial People's Committee distributed 20 million VND, from the project of urgent repairment the provincial relic for Thanh Chiem palace. With this budget, Dien Ban center of culture and sport and organization directly managing was Dien Ban commune, being puzzled to what it should be use this too small amount into? On the other hand, the focused area was so wide, depressed, not planned yet. How that small of budget was used to guarantee the value of relic and sustainability? Culture - Sport center recommended Provincial people's committee to transfer the budget source to more properly restore other relics.

In the land within many importantly historical vestiges in the 17th - 18th century, there were none of specific approaches to protect and promote this relic, if available only a dartboard built by the people in the village and people far away this land to imprint this importantly historical event in Dien Ban, Quang Nam and the whole country. This dartboard was modestly placed in the fence of the eastern Nguyen Du general school.

In fact, recently, in Thanh Chiem palace relic, I would like to recommend some ideas with the competent people as followings:

1. To suggest Quang Nam provincial People's Committee to issue the decision of establishing Management board of Thanh Chiem palace relic restoration, including relevant agencies in province's town, Dien Phuong commune to consult the method

of implementation. From the budget of the project on restoration of urgent provincial relic, annually distributed for restoration of this relic

2. Classification of relic:

2.1. The relics left with place names such as: Hành cung, Thành vệ, Vọng khuyết, Kho Muối, Mô Súng, bến lội, Tàu Tượng, Đàn tiên nông và tịch điền, Gò Sứ (Gò Xử), đình làng An Quán ...

2.2. The relics left with the ruins such as: temple, Trường Đốc, Ba Vu temple

2.3. The rest relicts: Hoi Phuoc, Phu Tho pagoda, Anh Nhon village hall, Dong Khuong village hall, Phuc Kieu mould village pagoda, Duoc Ban Hieu Chieu Queen Pagoda, ancient house, ancient well

Based on this classification, we will have every various implementation approaches under each type. There is the master plan, detailed plan, detailed design, estimate for each relic, time division of implementation per year for Thanh Chiem palace relic

For Vietnamese script, it should select the survey place to place Francisco de Pina and Alexandre de Rhodes statue to respect their compositions of Vietnamese character system and Portuguese - Roman - Vietnamese dictionary. That place must be meaningful and advantageous for visitors, research, does not influence the peace of church.

3. It is to continuously excavate the points in the population of Thanh Chiem palace relic, translation of newly discovered epitaph. The open letters call researchers on Vietnamese script to collect domestic and foreign relevant documents, especially, in national library in Portugal Ajuda - Lisbonne palace, to have exhibition document and make it clearer about the establishment history of Vietnamese script

4. In the process of conservation and promotion, it needs to notice to the origination or honest simulation for correct understanding of people, visitors, and researchers about a used to be bright economic, cultural, political center, left the memories in many generations of Thanh Chiem in the past

5. It is to recommend Quang Nam relic and landscape management center being interested into promoting the Thanh Chiem palace relic early upgraded to national relic, to have many investment chances to restore and research this relic

The maintenance and promotion of the relic with large historical value such as Thanh Chiem palace is not only in one or two days, but a long term process, the investment of research effort on domestic and foreign historical document, with the budget and enthusiastic thoughts of whole generation as currently. We believe that we will do that, as the nature of Vietnamese people of respecting the beautiful historical tradition of ancestor, the truth of drinking water to remember its source as always a hidden flow in each person's heart.

DINH TRẤN THANH CHIÊM BIỂU TƯỢNG VĂN HÓA XỨ QUẢNG CẦN ĐƯỢC TÔN VINH

✍ **ĐÔNG PHƯƠNG***

Quảng Nam được biết đến là vùng đất giàu truyền thống lịch sử - văn hóa, sự ra đời của vùng đất này gắn với quá trình mở mang bờ cõi và phát triển đất nước về phương Nam của dân tộc Việt. Trải qua hàng trăm năm tồn tại và phát triển, dù có nhiều biến cố, thăng trầm của lịch sử nhưng con người và thiên nhiên nơi đây đã tạo dựng nên một nền văn hóa có bản sắc riêng - gọi là văn hóa xứ Quảng. Trong dòng chảy bồi đắp nền văn hóa đó, dinh trấn Thanh Chiêm được coi là một trong những biểu tượng của văn hóa xứ Quảng có nhiều giá trị, đến nay cần được bảo tồn, tôn vinh.

1. Dinh trấn Thanh Chiêm được xây dựng trên đất Thanh Chiêm, huyện Diên Khánh, phủ Điện Bàn, nay là thôn Thanh Chiêm, xã Điện Phương, huyện Điện Bàn, tỉnh Quảng Nam. Dinh trấn Thanh Chiêm ra đời gắn liền với sự kiện chúa Nguyễn Hoàng chọn làm cơ sở hành chính cho vùng đất mới Quảng Nam (năm 1602 chính thức thành lập dinh Quảng Nam). Dinh trấn nằm bên bờ sông Sài Thị (sông Chợ Củi, một nhánh lớn của sông Thu Bồn), có bến đậu tàu và chợ buôn bán tấp nập, đông đúc. Nằm dọc đường thiên lý Bắc - Nam, dinh trấn Thanh Chiêm nối liền miền núi với biển Đông, rất thuận lợi về giao thông đến các vùng miền lân cận và cảng thị Hội An, đem lại nhiều thuận lợi về quản lý hành chính, lãnh thổ, tạo điều kiện phát triển vượt bậc về kinh tế, văn hóa của Quảng Nam và mang tính quyết định toàn bộ quá trình mở mang lãnh thổ của xứ Đàng Trong sau này.

Vị trí, vai trò của dinh trấn Thanh Chiêm trong lịch sử hết sức quan trọng, không những là điểm hậu phương, khởi đầu cho quá trình mở mang bờ cõi về phương Nam của dân tộc Việt mà còn là cơ quan đầu não, toàn quyền điều hành, giải quyết các vấn đề xứ Đàng Trong. Được coi là "*kinh đô thứ hai xứ Đàng Trong*"[1], nên dinh trấn Thanh Chiêm là cơ sở đào luyện các quốc vương Đàng Trong; xây dựng, cung ứng kinh tế hậu

* *ThS., Học viện Chính trị quốc gia Hồ Chí Minh.*

cần; tham mưu và điều hành việc giữ gìn an ninh, bảo vệ độc lập chủ quyền Đàng Trong. Đặc biệt, Thanh Chiêm còn là nơi khai sinh chữ Quốc ngữ, mở đầu cho việc hình thành một nền văn hóa xứ Quảng nói riêng, Việt Nam nói chung như ngày nay.

2. Tính văn hóa của khu vực Quảng Nam nói chung, thời kỳ dinh trấn Thanh Chiêm nói riêng, trước hết được thể hiện ở văn hóa vật thể. Tại dinh trấn Thanh Chiêm, các nhà nghiên cứu lịch sử, khảo cổ học đã phát hiện nhiều vật thể minh chứng cho một nền văn hóa thời kỳ "vàng son" nhất là vào khoảng thế kỷ XVII, XVIII. Theo nhà nghiên cứu Trương Quốc Bình: "*kết quả khai quật khảo cổ học tại 20 địa điểm trên địa bàn Quảng Nam đã khẳng định rằng, từ 6.000 năm trước đây, xứ Quảng là nơi cư trú của con người thời tiền sơ sử (di chỉ Bàu Dũ ở xã Tam Xuân, Núi Thành). Và, các di tích Sa Huỳnh có niên đại dưới 2.000 năm cách ngày nay ở Quảng Nam chứng minh cho những thành tựu phát triển kinh tế nông nghiệp của cư dân bản địa, trước khi tiếp xúc với những ảnh hưởng văn hóa từ bên ngoài*".[2]

Thời kỳ lịch sử tiếp theo được các nhà khảo cổ tìm ra nhiều cổ vật như: di vật bằng đồng, đồ trang sức bằng đá, các loại đồ gốm, sứ... thể hiện sự giao thương với các nước bên ngoài từ rất sớm ở các cảng thị Hội An, Cù Lao Chàm, sông Thu Bồn thuộc dinh trấn Thanh Chiêm. Ví dụ tiêu biểu như "cái cày" trong việc canh tác đất đai của người Việt, nếu như ở phía Bắc thì công cụ này không rộng, lớn như ở xứ Quảng vì đất đai nơi đây khô, cứng lại nhiều cỏ cây. Theo nhà nghiên cứu Nguyễn Q. Thắng nhận định: "*Đất thuộc vùng Quảng Nam bị hoang hóa lâu ngày, cỏ mọc nhiều. Có lẽ vì vậy mà người xứ Quảng thuở đó phải dùng cái cày của người bản địa rồi cải tiến lại cho phù hợp với người Việt*".[3] Hay cái "ghe bầu" - một phương tiện đi lại đường thủy của người xứ Quảng cũng có những nét riêng, ảnh hưởng từ ghe bầu người Chăm xưa. "*Chính nhờ tiếp cận với phương tiện này mà về sau hải quân Đàng Trong có đủ chiến thuyền để thành lập hai hải đội lớn là Đội Hoàng Sa và Đội Bắc Hải thường xuyên đi tuần tra suốt hải phận Đàng Trong... Tất cả chiến thuyền này đều đóng theo kiểu ghe bầu, mà ghe bầu được người Việt Đàng Trong cải tiến theo mô thức ghe của người Chăm*".[4]

Gần đây, các nhà khảo cổ học Nhật Bản đã tiến hành hai cuộc điều tra khai quật di tích ở thôn Thanh Chiêm, xã Điện Phương, huyện Điện Bàn (năm 1999 và 2001) đã thu được nhiều chứng tích liên quan đến dinh trấn Thanh Chiêm. Theo nhà nghiên cứu Châu Yến Loan, cuộc khai quật di tích đã: "*tìm được một dấu tích kiến trúc hình vuông có kích thước 1,8 m x 1,8 m. Dấu tích kiến trúc nằm sâu khoảng 1,2 - 1,3 m, lớp đất bao phủ màu đen và có thể chia làm 3 lớp: lớp cát, lớp gạch vụn và lớp bột màu trắng. Lớp gạch gồm những mảnh gạch mỏng được ép chặt, dày 0,3 m và có 3 tấm ván. Trên bề mặt những tấm ván này có rất nhiều chỗ lõm mà người ta cho rằng đây là dụng cụ để thêm lót*".[5] Những di vật khác cũng được phát hiện như mảnh gốm, đồ trang sức, các vật dụng hàng ngày có niên đại thế kỷ XVII, XVIII. Như vậy, tại thôn Thanh Chiêm, các nhà khảo cổ học Nhật Bản đã tìm thấy dấu tích kiến trúc dinh trấn

Thanh Chiêm được chúa Nguyễn xây dựng năm 1602, tồn tại cho đến 1775 khi quân Trịnh chiếm Dinh Chiêm.

Ngày nay, dinh trấn Thanh Chiêm thuộc xã Thanh Chiêm, huyện Điện Bàn là một làng quê yên bình như bao làng quê khác, tọa lạc bên Quốc lộ 1A, những dấu tích của Dinh Chiêm chỉ còn lại những vết tích, những địa danh trong ký ức của người dân địa phương như:

Dinh trấn: nơi quan Trấn thủ sống và làm việc, nay không còn vết tích.

Thành Vệ: xưa đắp bằng đất để bảo vệ dinh trấn nhưng nay bị san lấp thành ruộng vườn đất thổ cư.

Mô súng: là khu đất nhô cao ở phía đông của dinh trấn, đặt khẩu súng thần công hướng ra biển và sông Chợ Củi để bảo vệ dinh trấn, nay không còn vết tích gì nữa.

Tàu tượng: là các chuồng nuôi voi được xây dựng trên một khu đất rộng. Ngày nay nhiều nhà dân đã ở trên đó.

Kho muối: là một dãy nhà kho để tích trữ muối, lương thực, tiền đồng để dự trữ, phục vụ cho dinh trấn, về sau cũng bị phá hủy.

Tịch điền: nằm ở phía đông dinh trấn, là thửa ruộng công, nơi hàng trăm quan trấn thủ đến làm lễ, cày ruộng và sạ lúa để khuyến khích nhân dân trồng lúa. Số thóc thu hoạch hàng năm từ tịch điền được sung vào công quỹ để sửa chữa các công thự của dinh trấn Thanh Chiêm.

Nhà lao: là khu đất rộng hơn 700 m^2, nằm ở phía tây bắc của Trấn sở, xưa kia là nơi giam giữ tù nhân. Trong một thời gian dài khu đất này bị bỏ hoang vì nhân dân kiêng kỵ không dám cất nhà trên đó.

Vọng Khuyết: nằm ở phía đông của dinh trấn, trước đây là một lầu vọng có trống, chiêng để các quan ở Quảng Nam dinh chầu vọng về kinh đô Huế trong những ngày giỗ kỵ, vua chúa nhà Nguyễn hoặc những ngày khánh tiết. Ngày nay đã trở thành đất thổ cư.

Văn Miếu: là đền thờ đức Khổng tử nằm phía tây dinh trấn, chính đường có 3 gian, 2 chái, tiền đường 5 gian. Văn Miếu đã bị phá hủy trong kháng chiến chống thực dân Pháp.

Đền Khải Thánh: thờ thân phụ đức Khổng Tử là Thúc Lương Ngột. Đền Khải Thánh nay cũng không còn.

Gò Xử: cách nhà lao khoảng 700 thước về phía tây, gần miếu Âm hồn, là pháp trường xử các phạm nhân tử hình. Theo Alexandre de Rhodes, Gò Xử cách dinh trấn chừng nửa dặm, chừng 200 bước, tức là khoảng 1 km, về sau gọi thành Gò Sứ. Mỗi buổi xử có một viên quan Chủ sự, có lính bảo vệ và cho dân xem tự do. Chính nơi đây,

Chân phước Anrê Phú Yên đã bị hành hình ngày 26 tháng 7 năm 1644.

Chợ Củi: nằm ở phía tây nam của dinh trấn, bên bờ bắc của sông Chợ Củi (sông Sài Thị), dưới thời Chúa Nguyễn, chợ này buôn bán tấp nập nhiều mặt hàng nhưng chủ yếu nhất là cung cấp củi cho thuyền buôn.

Gò Sài: còn gọi là Trạm Lai nằm phía đông bắc chợ Củi, là gò cao chứa củi để tránh ngập lụt, nay đã thành khu dân cư.[6]

3. Về phương diện văn hóa phi vật thể, đó là toàn bộ đời sống tinh thần của các quan trấn thủ và nhân dân dinh trấn Thanh Chiêm đã sáng tạo và hun đúc thế kỷ XVII - XVIII. Trong đời sống văn hóa dân gian thì Bài chòi là một loại dân ca thịnh hành suốt thời kỳ dinh trấn Thanh Chiêm tồn tại. Về nguồn gốc của loại hình Bài chòi, nhà nghiên cứu Hoàng Chương cho rằng: "*người Chăm dùng vật thể của người đàn bà và dương vật của người đàn ông để thờ (Tò - tem). Người ta vẽ những hình tượng ấy, hoặc nặn hình mang đi múa hát trong những ngày hội. Những vật thể ấy được vẽ trên con bài gọi là Bạch Huê, Nọc Thược của Bài chòi hiện nay*".[7] Do đó, có thể khẳng định Bài chòi ban đầu xuất phát từ Chiêm Thành sau đó được người Việt cải biên trở thành một bộ môn nghệ thuật đậm đà chất địa phương và giàu tính nghệ thuật.

Bên cạnh các loại hình nghệ thuật dân gian, thì tôn giáo cũng được các giáo sĩ phương Tây truyền bá và đi vào quần chúng nhân dân. Giáo sĩ Buzomi, người Ý là một trong các giáo sĩ đầu tiên thuộc Dòng Tên đến Đàng Trong truyền đạo và được quan trấn thủ Dinh Chiêm là thế tử Nguyễn Phước Kỳ đón tiếp trọng thị, lại bán đất để lập nhà thờ giáo ở gần dinh trấn Thanh Chiêm. Đến khi giáo sĩ Alexandre de Rhodes đến giảng đạo (1624 - 1626), thì ông đã lui tới dinh trấn Thanh Chiêm nhiều lần để thực hiện công cuộc truyền giảng đạo và soạn các sách về ngôn ngữ ở xứ Đàng Trong. Công trình tiêu biểu nhất và có đóng góp to lớn đối với văn hóa xứ Quảng lúc này là cuốn *Từ điển Việt - Bồ - La*. Đây là công cụ sơ khai đầu tiên để tiến tới soạn dịch và cho ra đời chữ Quốc ngữ trên vùng đất Thanh Chiêm, Quảng Nam, trong những thập niên đầu thế kỷ XVII, đánh dấu một mốc son chói ngời trên tiến trình phát triển văn hóa, văn minh của dân tộc Việt Nam.

Năm 1625, các giáo sĩ tiên phong trong giáo đoàn đã lập trú sở truyền đạo thứ ba tại dinh trấn Thanh Chiêm sau Hội An và Nước Mặn (Quy Nhơn). Ban đầu, sứ mệnh gieo đức tin Thiên Chúa diễn ra một cách khó khăn do cách biệt ngôn ngữ, các giáo sĩ không thể hiểu dân địa phương nói gì. Vì thế, họ đã sử dụng những mẫu tự Latinh để ký âm tiếng Việt nhằm phục vụ cho việc học tập ngôn ngữ bản địa và quan trọng hơn là có thể trực tiếp giảng đạo mà không cần phiên dịch. Theo TS. Roland Jacques thì **giáo sĩ Francisco de Pina là người đầu tiên bắt tay vào thực hiện công trình Latinh hóa tiếng Việt** đầy khó khăn nhưng cũng không kém phần vinh quang này. Dinh trấn Thanh Chiêm vinh dự trở thành vùng đất khai sinh chữ Quốc ngữ khi giáo

đoàn Francesco Buzomi đến dinh trấn để truyền bá đạo Kito. Sự sáng tạo ra chữ Quốc ngữ là quá trình lâu dài, trong quá trình đó người Việt đóng góp một phần trí tuệ không nhỏ như nhận định của Roland Jacques nhận định: "*Sự sáng tạo ra chữ Quốc ngữ không phải là công trình của phòng thí nghiệm mà có rất nhiều người Việt Nam dấn thân với sự nhiệt tình nào đó trong hành động*". Thật vậy, không phải đợi đến khi chữ Quốc ngữ hình thành người Việt mới tham gia cải tiến, hoàn thiện mà ngay từ buổi đầu họ đã có những đóng góp âm thầm mà vô cùng quan trọng để sáng tạo ra chữ Quốc ngữ chứ không phải đó là công trình riêng của các giáo sĩ người châu Âu. Trong những người Việt đó, "*vấn đề để học ngôn ngữ thì luôn luôn ở Kẻ Chàm chính là nơi tốt nhất. Đây là kinh đô thứ hai của triều đình. Kẻ Chàm theo thông báo của Pina chính là Dinh Chiêm*".[8] Ngày nay, tiện ích tuyệt đối của chữ Quốc ngữ đối với nền quốc học và sự nghiệp phát triển văn hóa dân tộc đã được khẳng định, nhưng mấy ai biết chữ Quốc ngữ đã được khai sinh tại một làng quê dân dã ở tỉnh Quảng Nam, đó là làng Thanh Chiêm. Vì vậy, nghiên cứu, làm sáng tỏ thêm những đóng góp to lớn của dinh trấn Thanh Chiêm nói riêng và vùng đất Quảng Nam nói chung là cần thiết để xứng đáng được ghi nhận, tôn vinh.

Tóm lại, mặc dù đã đi vào lịch sử hơn 400 năm, nhưng qua 200 năm hình thành và phát triển (khoảng 1602 - 1802), dinh trấn Thanh Chiêm tạo dựng một biểu tượng văn hóa có nhiều giá trị, in đậm nét trong ký ức, tâm khảm xứ Quảng, đóng góp to lớn vào kho tàng văn hóa dân tộc Việt Nam.

Đ.P.

CHÚ THÍCH

[1, 5, 6, 8] Châu Yến Loan, *Dinh trấn Thanh Chiêm - Kinh đô thứ hai xứ Đàng Trong*, (Đà Nẵng, 2015), 62, 60, 5.

[2] TS. Trương Quốc Bình, "Dinh trấn Quảng Nam - biểu tượng về vị thế của tỉnh Quảng Nam trong lịch sử dựng nước và giữ nước của dân tộc", *Vai trò lịch sử Dinh trấn Quảng Nam*, (Đà Nẵng, 2002).

[3] Nguyễn Q. Thắng, "Vai trò lịch sử Dinh Quảng Nam vào hai thế kỷ XVII, XVIII", *Vai trò lịch sử Dinh trấn Quảng Nam*, (Đà Nẵng, 2002).

[4] Huỳnh Thúc Kháng, *Bức thư trả lời Cường Để*, (Huế: Anh Minh, 1957).

[7] Hoàng Chương, *Dân ca kịch bài chòi liên khu V, một nghệ thuật dân tộc đang phát triển*. (Hà Nội: Văn nghệ, 1961).

THANH CHIEM PALACE - CULTURAL SYMBOL OF QUANG LAND TO BE HONOURED

✍ **DONG PHUONG***

Quang Nam was known as the rich land of historica, cultural tradition, the birth of this place was along with the expansin process of territy and country development ot the south of Vietnamese nation. Over hundred years of existence and development, experiencing with many upheavals, historical volatliies, but, people and nature in here set up an unique cultural character - Quang ladn culture. In such cultivkaoton flow of culture, Thanh Chiem place was seen as one of the symbols of culture in Quang land with many values, in needs of maintenance, honour as currently

1. Thanh Chiem palace was built in Thanh Chiem land, Dien Khanh subdistrict, Dien Ban capital, Thanh Chiem village, Dien Phuong commune, Dien Ban subdistirct, Quang Nam province as currently. Thanh Chiem palace was born with linkage with the event of which Nguyen Hoang selected the administrative facility for the new land Quang Nam (In 1602, officially became Quang Nam palace). It located nearby Sai Thi River *Cho Cui market, a large branch of Thu Bon River), with boat wharf, busy, crowed market. Along the north - south highway, Thanh Chiem palace linked the mountain with the east sea, very advantageous for transport to neighouborhood areas and Hoi An trade port, brought many benefits in terms of administratrive manage,tn, territory, enables for outstanding development of economcy, culture of Quang Nam and determined to the whole process sof territory expansion in Dang Trong land in latter time.

The position, role of Thanh Chiem palace in history was very important, not only the logistical, starting place for the expansion of territorty to the south of Vientamese nation, but also the leanding organization to fully governace, address the issues in Dang Trong with whole right. As seen as the 2nd kingdom of Dang Trong, Thanh Chiem

* *MA., Ho Chi Minh National Academy of Politics.*

palace was the training place for the kings in Dang Trong, built, supplied logistics economy; consulted and managed the security maintenance, sovereign, independence protection in Dang Trong. Especially, Thanh Chiem was the birth place of vietnamese script, starting for the establishment of a Quang culture in particular, Vietnam in genereal as currently.

2. The culture of Quang Nam area in general, Thanh Chiem palace period in particular, firstly was shown in tangilabe culture. In Thanh Chiem palace, the researchrs in history, archiology, discovered many items to prove for a golden cultural period, especially, in the 17th, 18th century.

In the next historical period, archaeologist found out many old items such as: bronze relics, stone jewelry, pottery, etc... showing the trade with external countreis at the very early time in Hoi An trade port, Cu Lao Cham, Thu Bon rier under Thanh Chiem palce. For example, the plow in farming of vientamese peple, in the north, this tool was not wide, large as in Quagn land, since, the land in here was dry, hard with many grass. Or the boat - a means of seaway transport of Quang lan peple, with unique featurers, affected from Champa peple.

Recently, Japanese arachelogicsit conducted two relic excavatuction surveys in Thanh Chiem village, Dien Phuong commune, Dien Ban subdistrict (in 1999 and 2001), obtained many relevant evidences to Thanh Chiem palace. According to Chau Yen Loan researcher, the relic excavation found a square 1,8 m x 1,8 m dimension architecture vestige, in a depth of 1,2 - 1,3 m, covered by black sand layer and diveid into three layers: sand, broken brick, and white powder. The brich layer consisted of light brick pieces tightly pressed, 0,3 m in depth and three wood layer with their covers of many hollows as a tool to line. Other relics were also discovered such as wooden pieces, jewelry, daily stuff with the era of 17th, 18th century. Thus, in Thanh Chiem village, Japanese archaeologist found the architecture vestiges in Thanh Chiem palace built by Nguyen Lord in 1602, existed until 1775 when Trinh millary occupied Dinh Chiem.

Nowadays, Thanh Chiem palace under Thanh Chiem commune, Dien Ban subdistrict was a peaceful village lke others, located I 1A highway, the vestiges of Dinh Chiem only left in the memories of local people as folowings:

Palace: the place where governor lived and workred, without vestige in currently

Protectoin hall: in the past, covered with land to protect palace, but, filled up by residential famring walls.

Gun sand area (*Mô sung)*: a raised up sand areas in the east of the palace, placed with cannon gun toward the seas nd Cho Cui river to protect the palace, without vestiges in currently.

Salt stock: a stock house line to store salt, food, coin for reserve, serve for the palce, destroyed at the latter time

Tịch điền: to the east of the palace, was the public farming areas, where hundred of governors came to hold ceremony, do farming to encourage people to plant rice, The volume of harvest rice in every year was given to public budget to fix the buildings of Thanh Chiem palace.

Prison: a wide area of 700 m^2 , to the north - west of the palace, used to be the palce to put prisoners in jail. In a long term, this area was empty, since, peole was abstained to build in that land.

Vọng Khuyết: to the east of the palace, previously, as a foursquare with gong, drum for mandarin in Quang Nam to resound to Hue kingdom in the death anniversary, of Nguyen King or festivals. Nowadays, it became the residential area.

Temple: the Confucius temple to the west of the palace, three stalls in main hall, was destroyed in the war against French colonist.

Khai Thanh temple: to worship father of Confucius - Thuc Luong Ngot, was not available in currently.

Gò Xử: 700 metre away from the prision to the west, nearby Am hon temple, an excecution grounds of suicide prisoners. According to Alexandre de Rhodes, Gò Xử was a half of mile a way from the palace, 200 steps, around 1 km, so called Gò Xử at latter time. In every court session, there was master, security military and free for people to watch. In here, Anrê Phú Yên was suicide on 26.7.1644.

Chợ Củi: located to the south - west of the palace, along the north ban kof Cho Cui River (Sai Thi River), under Nguyen Lord, this market was busy with many products, mainly, wood supply for trade boat.

Gò Sài: also socalled Tram Lai, to the north - east of Cui marke, a high sand area to store wood to avoid against flood, as residential area in currently.

3. IN term of intangible culture, that was the whole spiritual life of mandarins, and peole in Thanh Chiem palace who arelady created and prmoted in the 17^{th} - 18^{th} century. In the popular cultural life, Bài chòi was a popular folk-song during the existence of Thanh Chiem palace.

Given these popular art patterns, religion was also communicated by the wetsern prirest and went into people. Buzomi priest, italin - was the first priest from Ten group to Dang Trong to communicate misissionary and respectfully welcomed by governor of Dinh Chiem - Nguyen Phuoc Ky prince, sld land to set up misissionary church nearby Thanh Chiem palace. Until Alexandre de Rhodes priest came to communicate

misissionary (1624 - 1626), he travelled to Thanh Chiem palace in many times to conduct his misissionary community path and composed books on language in Dang Trong. The most typical work with large contribution to Quang culture at that time was Vietnamese - portuguees - Roman dictionary. This was the first simple tool to reach the translation and the birth of vietnamese script in Thanh Chiem land, Quang Nam, in the years of early 17th century, remarked a bright point in the process of cultural development, civilization of Vietnamese nation.

In 1625, the pioneering priests in missionary group set up the 3rd missionary facility in Thanh Chiem place after Hoi An and Nuoc Man (Quy Nhon). Initially, the destyly of communiting Catholicism harldy happended due to the language gap, the priests could not understand what local people talked. Thus, they used Latin characters to transcribe vietnamese language to serve for learning local language and more importantly, may directly communicate misissionary without translation. According to Roland Jacques, **Francisco de Pina priest was the first person starting to implement the work of transcrbing vietnamese language by Latin character.** This was hard and honourred. Thanh Chiem was honored as the birth palce of vietnamse script when Francisco Buzomi missionary group came to the palace to communicate Kito misissionary. The creativity of Vietnamese script was a long term process, in which, Vietnamese peole largely contributed to. Thus, not until the establishment of vietnames script to see the participation of Vietnamese people in innovation, completeness, at the initial time, they secretly and importantly contributed to the creativity of Vietnamese script, not a private work of European priests. Curerntly, the absolute utility of vietnamse script to the education and national cultural development was confirmed, not many people know about the birth palce of vietnamese script in a rural village in Quang Nam, Thanh Chiem palace. Thus, it needs to research more to show the large contributions of Thanh Chiem palace in particular and Quang Nam land in general to be deserved to honor.

Briefly, even though with the history of 400 years, through 200 years of establishment and development (1602 - 1802), Thanh Chiem palace created a cultural symbol with many values, deeply engraved in the memories of Quang land, largel contributed to the culture treasure of Vietnamese nation.

NHÀ THỜ BÀ CHÚA TÀM TANG ĐOÀN QUÝ PHI BÊN DÒNG CHỢ CỦI

✍ **LƯƠNG MỸ LINH***

Ven quốc lộ 1A, cách cầu Câu Lâu về phía Bắc khoảng 500 m, có một tấm biển chỉ dẫn nhỏ, ghi: *Nhà thờ Đức bà Đoàn Quý Phi*. Men theo con đường bê tông về phía tây khoảng 50 m sẽ gặp một ngôi nhà thờ với kiến trúc ba gian truyền thống. Đó là nhà thờ "Bà Chúa tàm tang" Đoàn Quý Phi do con cháu tộc Đoàn Công (ở thôn Đông Khương 2, xã Điện Phương, thị xã Điện Bàn, tỉnh Quảng Nam) thờ tự.

Địa phận tọa lạc của nhà thờ nằm trong khu vực Chợ Củi xưa, gần địa danh Gò Xử và cách bến sông Chợ Củi (Sài Thị giang, về sau đổi thành sông Thu Bồn), không xa. Nhà thờ quay về hướng Đông trong khuôn viên gần 500 m^2. Qua cánh cổng đơn sơ với mấy bậc tam cấp là bức bình phong, rồi khoảng sân nhỏ là đến từ đường với biển khắc trên chính diện *Nhà thờ Đức bà Đoàn Quý Phi*. Mái ngói âm dương trang trí lưỡng long chầu nguyệt trên đường nóc đã nhuốm màu. Bên trong, gian chính tự là nơi thờ phụng Đức bà. Ngôi nhà thờ này được trùng tu vào thời điểm gần nhất là năm Canh Thìn (2000) do con cháu tộc Đoàn Công thực hiện. Từ dáng vẻ bên ngoài đến cách bài trí bên trong không khác biệt nhiều (và khá khiêm tốn) so với những ngôi nhà thờ đang có trên vùng đất Điện Phương, Điện Bàn. Thế nhưng, lật mở trang sử, đặc biệt là những văn tự mà gia tộc Đoàn Công còn lưu giữ mới thấy được giá trị lớn lao của ngôi nhà thờ này.

Câu chuyện tình được dân gian cổ tích hóa "Đám mây ngũ sắc hình lá sen" *(Theo Văn học dân gian Điện Bàn)*

Chuyện rằng: Có một hoàng tử thất trận chạy trốn trên chiến thuyền cùng tàn quân, trôi dạt trên dòng Chợ Củi. Thuyền lạc vào một bến vắng. Hoàng tử mỏi mệt chìm vào giấc ngủ. Chàng bị đánh thức bởi ánh mặt trời chói chang với tâm trạng đầy uể oải. Chợt trong đám dâu mênh mang ven bờ rung động vang lên câu hát véo von:

* *Phòng Văn hóa Thông tin huyện Điện Bàn.*

Thuyền rồng gác phượng đâu đâu

Cảm thương phận thiếp hái dâu một mình.

Hoàng tử bỏ bữa ăn. Chàng men theo tiếng hát. Nhưng bốn bên mịt mù dâu xanh. Tiếng hát lại chỉ vang lên một lần như trêu ghẹo. Chợt hoàng tử thấy một đám mây hạ xuống lưng chừng không gian. Một đám mây ngũ sắc hình lá sen.

Hoàng tử vạch lá dâu bước gấp. Đám mây vẫn lững lờ phô vẻ đẹp rực rỡ trong ánh sáng chói chang. Hoàng tử hồi hộp chạm vào chân mây, chạm vào cánh lá sen vĩ đại che mát cả một vùng.

Một thôn nữ đang đơn độc hái dâu. Tay nàng thoăn thoắt. Mắt nàng đậu vào đôi mắt chan chứa khát vọng yêu đương của hoàng tử. Những lá dâu bị buông rơi.

Hoàng tử chạy đến nhặt những lá dâu còn ướt đẫm sương mai trao cho nàng. Nàng run rẩy nhận lấy...

Cô gái hái dâu xinh đẹp bên dòng Chợ Củi trở thành Đoàn Quý Phi trong lịch sử đời chúa Nguyễn, là vợ chúa Thượng Nguyễn Phúc Lan, được tấn phong Hiếu Chiêu Hoàng hậu.

Bà Chúa tàm tang xứ Quảng

Năm Tân Sửu (1601), tại châu Đông Yên, huyện Hy Giang, gia đình ông Đoàn Công Nhạn và bà thứ thất Võ Thị Ngọc Thành đã sinh hạ một mỹ nữ, tên là Đoàn Thị Ngọc. Gia đình ông Đoàn Công Nhạn sống bằng nghề nông tang. Năm 15 tuổi, cô thôn nữ hái dâu Đoàn Thị Ngọc đã có cơ duyên gặp được nhị công tử Nguyễn Phúc Lan, trở thành con dâu của chúa Sãi Nguyễn Phúc Nguyên.

Hơn 30 năm chung sống với chúa Thượng Nguyễn Phúc Lan, bà Đoàn Thị Ngọc đã sinh hạ 3 công tử và 1 công nữ: Nguyễn Phúc Vũ, Nguyễn Phúc Tần, Nguyễn Phúc Quỳnh và Nguyễn Phúc Ngọc Dung. Trừ vị công tử thứ hai là Nguyễn Phúc Tần sau này trở thành chúa Hiền thì 3 người con còn lại đều mất sớm.

Vốn xuất thân từ gia đình nông tang, với vị thế là chánh phi của chúa Thượng, mẫu thân của chúa Hiền nên thời gian ở chính dinh, Đoàn Quý Phi đã đem nghề tàm tang từ xứ Quảng Nam truyền lại cho dân miền Thuận Hóa. Năm 1638, khi chúa Thượng sai Thế tử Thái phó Dũng Lễ hầu Nguyễn Phúc Tần vào Thanh Chiêm để trấn thủ dinh Quảng Nam, bà Đoàn Quý Phi theo con trở lại xứ Quảng. Bà sống và làm việc tại dinh trấn Thanh Chiêm cùng con trai Nguyễn Phúc Tần trong vòng 10 năm. Sau khi thế tử Nguyễn Phúc Tần ra Thuận Hóa để lên ngôi chúa Hiền, bà vẫn ở lại Thanh Chiêm cho đến cuối đời. Trong 22 năm còn lại sống tại Quảng Nam, bà Đoàn Quý Phi hết sức chăm lo cho việc phát triển nghề trồng dâu, nuôi tằm, ươm tơ, dệt lụa tại hai phủ Thăng Hoa và Điện Bàn. Hàng loạt các làng nghề dệt lụa được mở ra và được lan

truyền vào tận Phú Yên. Bà Đoàn Quý Phi đã có công lớn trong việc khuếch trương nghề trồng dâu nuôi tằm dệt vải ở hai miền Thuận - Quảng. Nhân dân yêu quý gọi là "Bà Chúa tàm tang".

Những trang gia phả của tộc Đoàn Công

Ông Đoàn Công Bá, hậu duệ đời thứ 13 của tộc Đoàn Công hiện đang sống tại thôn Đông Khương 1, xã Điện Phương, thị xã Điện Bàn. Ông là người đang lưu giữ những trang gia phả quý giá của tộc Đoàn Công. Gọi là "những trang" bởi qua bao thời gian, loạn lạc, thiên tai, gia tộc Đoàn Công may mắn chỉ còn lưu lại một số trang gia phả với thời điểm ghi chép không liền nhau. Những bản gốc đã bị mối mọt đục thủng lỗ chỗ. Các trang giấy dó dính lại với nhau, giòn tan, không cẩn thận khi lật mở sẽ bị vỡ ra nhiều mảnh. May mắn thay, nội dung bằng Hán tự vẫn còn khá rõ. Ông Bá đã nhờ người chép tay và tạm chú dịch Việt ngữ sang một bản khác.

Trang thứ nhất (tạm gọi), được lập vào tháng 3 năm Chánh Hòa thứ 4 (1683) ghi rõ, thủy tổ tộc Đoàn từ Hải Dương theo dòng người Nam tiến đến Quảng Nam, rồi định cư ở châu Đông Yên, huyện Hy Giang thuộc Duy Xuyên. Cũng theo tài liệu này, dưới triều Chánh Hòa (không ghi rõ năm), châu Đông Yên bị phân chia thành hai: Đông Yên Tây và Đông Yên Đông. Tộc Đoàn Công sinh sống tại Đông Yên Đông, còn gọi là Đông châu nhưng vẫn thuộc Duy Xuyên. Những trang kế không liền nhau về thời gian nhưng cũng đủ cung cấp cho người đọc về gia phả tộc Đoàn Công, bắt đầu từ ông Đoàn Công Huyền tổ phụ. Trang gia phả về Hiếu Chiêu Hoàng hậu Đoàn Thị Ngọc được lập vào năm Thành Thái thứ 6 (1894).

Theo lịch sử, ngày 17 tháng 5 năm Tân Sửu (12.7.1661), bà Đoàn Quý Phi qua đời tại dinh trấn Thanh Chiêm, hưởng thọ 60 tuổi. Chúa Hiền an táng mẫu phi tại gò Cốc Hùng, làng Chiêm Sơn, xây lăng Vĩnh Diên đồng thời cho dựng nhà thờ Đức bà tại Đông Yên.

Một tài liệu khác ghi rõ, đến năm Canh Thìn 1680 thời vua Chánh Hòa Lê Hy Tông (1679 - 1705), tức năm chúa Nguyễn Phúc Tần thứ 32, một trận lũ lớn đã gây xói lở, sông Chợ Củi chia cắt châu Đông Yên thành hai vùng ở đôi bờ bắc nam. Nội dung này trùng với sự kiện được ghi trong trang gia phả tộc Đoàn. Sau trận đại hồng thủy này, nhà thờ bà Đoàn Quý Phi hoàn toàn bị hủy hoại. Đến thời chúa Ninh vương Nguyễn Phúc Thụ, thường gọi là Nguyễn Phúc Trú (1725 - 1738), nhà thờ Đức bà Đoàn Quý Phi được xây dựng lần thứ hai trên đất Đông Yên Đông, lùi xa bờ bắc Sài Thị giang.

Đến thời Tây Sơn, ngôi nhà thờ này bị phá hủy hoàn toàn. Sau khi vua Gia Long lên ngôi, nhà thờ Đức bà lại được dựng lại trên nền đất cũ. Năm Gia Long thứ 5 (1806), bà được truy tôn là *Trinh Thục Từ Tĩnh Mẫn Duệ Huệ Kính Hiếu Chiêu Hoàng hậu* và được thờ cùng chồng là *Thần Tôn Hiếu Chiêu Hoàng đế* ở án thứ nhất bên hữu tại Thái Miếu (Đại Nội Huế).

Về sau, do sông Chợ Củi bị đổi dòng nên nhà thờ Đức bà bị nước xoáy cuốn trôi phần tiền sảnh. Đến năm Thành Thái thứ 6 (1894), nhà vua ra chiếu chỉ ban cho tộc Đoàn Công một ngàn lạng bạc để dựng lại nhà thờ tại vị trí hiện nay (thuộc thôn Đông Khương 2, xã Điện Phương). Dưới thời vua Bảo Đại, năm 1930, nhà thờ Đức bà Đoàn Quý Phi tiếp tục được trùng tu. Sau hiệp định Genève, năm 1958, lại tiếp tục trùng tu và đến năm Canh Thìn (2000), nhà thờ Đức bà lại được tộc Đoàn Công trùng tu lại khang trang hơn cho đến hôm nay.

Ngoài xuân kỳ thu tế, ngày 17 tháng 5 âm lịch hàng năm, con cháu tộc Đoàn Công lại quây quần về ngôi nhà thờ, thành kính dâng hương hoa bánh quả, tưởng nhớ và giáo dục cháu con về truyền thống gia tộc, về lòng tôn kính cũng như tự hào về cuộc đời và những đóng góp của Đức bà Hiếu Chiêu Hoàng hậu đối với quê hương đất nước.

Thay lời kết

Thân thế và cuộc đời bà Chúa tàm tang Đoàn Quý Phi được sử sách ghi lại khá rõ. Công lao của bà đối với nghề dâu tằm, dệt vải vùng Thuận - Quảng cũng được ghi nhận. Lăng Vĩnh Diên tại Chiêm Sơn đã được nhà nước công nhận là Di tích cấp quốc gia, hiện do huyện Duy Xuyên là đơn vị chủ quản.

Tuy vậy, đền thờ Đức bà bên dòng Chợ Củi tại làng Đông Yên xưa (Đông Khương nay), tính từ ngôi thờ đầu tiên được xây dựng khi Đức bà mất đến nay là vừa chẵn 355 năm. Thời gian và những bể dâu đã làm cho nhà thờ mất đi kiến trúc gốc cũng như bị dịch chuyển nhiều lần trên vùng đất ven sông Chợ Củi. Thế nhưng, những giá trị về văn hóa - lịch sử của ngôi nhà thờ vẫn cần được ghi nhận thích đáng để công tác bảo tồn, phát huy được tốt hơn.

Theo ông Đoàn Công Bá, con cháu tộc Đoàn Công hiện nay sinh sống rải rác nhiều nơi, tại địa phương không còn nhiều, đa phần làm nghề nông, mưu sinh vất vả. Việc tôn tạo, tu bổ cũng như tế tự tại Nhà thờ Đức bà tuy không ai xao nhãng, nhưng vẫn gặp những khó khăn nhất định. Nhất là trong điều kiện khu vực nhà thờ tọa lạc gần sông Thu Bồn, thấp trũng, vào mùa mưa lũ nước chảy rất xiết. Không gian chung của nhà thờ cũng nhỏ hẹp, nhiều hạng mục xây dựng còn sơ sài. Việc đề nghị công nhận thành di tích cho nhà thờ có lẽ không chỉ là nguyện vọng của riêng ông mà là của tất cả cháu con trong dòng tộc để Nhà thờ Đức bà Đoàn Quý Phi có thêm cơ sở để trùng tu tôn tạo cũng như công tác giáo dục phát huy công đức của Đức bà Hiếu Chiêu Hoàng hậu được sâu sắc hơn.

Với tôi, không chỉ hoàn toàn ủng hộ ý nguyện của ông Đoàn Công Bá, mà chắc chắn, trong thời gian sớm nhất, tôi sẽ tích cực hơn nữa để hỗ trợ gia tộc trong việc hoàn chỉnh hồ sơ đề nghị công nhận di tích cho Nhà thờ Đức bà Đoàn Quý Phi tại khu vực Chợ Củi lịch sử này.

Tuy không dám nói với ông Đoàn Công Bá, nhưng thật lòng, tôi rất lo lắng, xót xa trước những trang gia phả gốc đang có dấu hiệu bị hư hỏng nghiêm trọng. Nếu không có sự lưu giữ, phục chế một cách khoa học hơn thì những trang giấy mong manh nhưng đầy giá trị kia ở một vùng quê đầy thiên tai gió bão, thấp lụt sẽ khó tồn tại lâu dài!

Sự tồn tại của nhà thờ Đức bà Đoàn Quý Phi là một dấu tích rất quý và có mối liên kết chặt chẽ để minh chứng sự tồn tại của dinh trấn Thanh Chiêm bên dòng sông Chợ Củi. Hơn nữa, có một vấn đề rất đáng lưu ý từ những trang gia phả của tộc Đoàn Công, đó là sự tồn tại của một châu Đông Yên rộng lớn. Sau trận đại hồng thủy đời vua Chính Hòa (1680) đã chia cắt Đông Yên. Đông Yên Đông (Đông châu) là vùng đất bắc sông Chợ Củi và cũng chính là nơi sinh sống của một số con cháu tộc Đoàn, trong đó gia đình thân phụ Đức bà Đoàn Quý Phi - ông Đoàn Công Nhạn. Từ đó có thể đoán định rằng Đông Yên là một châu rộng lớn, kéo dài từ Chiêm Sơn đến khu vực Cầu Mống hiện nay. Trang gia phả cũng ghi rõ, sau khi bị chia cắt, Đông Châu vẫn thuộc Duy Xuyên. Cho đến thời thời chúa Thượng Nguyễn Phúc Lan, Đông Châu được cải thành Đông Giáp và đến thời vua Tự Đức, làng Đông Giáp mới được sáp nhập vào phủ Điện Bàn, đổi thành Đông Khương cho đến ngày nay.

Thiết nghĩ, đây cũng là một manh mối quan trọng để các nhà nghiên cứu tiếp tục tìm tòi, liên kết với vị trí tọa lạc đầu tiên của dinh trấn Thanh Chiêm (năm 1602) là địa danh Cần Húc, được ghi là thuộc huyện Duy Xuyên, đã gây nên bao tranh luận, đoán định khác về vị trí di tích dinh trấn Thanh Chiêm hiện nay!

L.M.L.

DOAN QUY PHI TEMPLE NEAR CUI MARKET

✍ **LUONG MY LINH***

Along National Highway 1A, about 500 meters from Cau Lau bridge, there is a small signpost "Doan Quy Phi temple". Going along a concrete road about 50 meters to the west, we will see a big temple with traditional three-space architecture. That is the temple of Doan Quy Phi which was worshiped by Doan Cong's descendants (now it is located in Dong Khuong 2 village, Dien Phuong Commune, Dien Ban Town, Quang Nam Province).

The temple is located in the ancient Cui Market, near Xu mound and not far from Cho Cui pier (Sai Thi Giang), now is Thu Bon River. The temple faces east in approximately 500 m^2 area. Passing a simple gate with some stairs, we will see a partition, a small courtyard and next is an ancestral temple with a sign engraved "Doan Quy Phi temple" in the central chamber. Chinaware roof is decorated with two dragons flanking a moon. Inside, the central chamber is the place where the Queen is worshiped. This temple was restored the latest time in 2000 - Canh Thin year by descendants of Doan Cong Quan. Outside appearance and inside decoration are not much different (and fairly modest) compared to other temples in Dien Phuong, Dien Ban. However, looking back to the history, especially documents preserved by Doan Cong's family, we can see great values of this temple.

The love story was told as a fairytale of "clouds shaped in a five-color lotus leaf"

It is told that: There was a prince who was defeated and run away by ships with his remnants, then drifted over Cho Cui River. The ship strayed into a deserted pier. The prince went to sleep. He was awakened by the blazzing sun in a lazy mood. Suddenly, there was melodious singing among immense mulberry fields:

Dragon boats and castles everywhere

Feeling pity for me to pick mulberries alone.

* *Cultural and Information Division, Dien Ban district.*

The Prince skipped meals. He followed the singing. But mulberries were everywhere. The singing resounded once again just as a teaser. He suddenly saw a cloud lowering halfway to the place. It is five-color lotus-leaf shaped clouds.

The Prince drew strawberrie leaves and stepped quickly. Sluggish mass of cloud showed its striking beauty in the bright light. The Prince nervously came to that place, and he saw great lotus-leaf covering the whole area.

A country girl was picking mulberries alone. She did in a flash. Her eyes met the prince's eyes, which were full of loving aspirations. Mulberry leaves fell.

The Prince rushed to pick up mulberry leaves and gave them to her. She quaveringly got them...

The beautiful girl picking mulberries in Cho Cui became Doan Quy Phi in Nguyen Dynasty; she married to Lord Thuong - Nguyen Phuc Lan and was inaugurated as Hieu Chieu Queen.

The Queen of Quang region, who grew mulberries and raised silkworms

In 1601, in Dong Yen Hy Giang district, Doan Cong Nhan's family and his first wife - Vo Thi Ngoc Thanh gave birth to a beautiful girl named Doan Thi Ngoc. Doan Cong Nhan family lived on farming. At the age of 15, the country girl picking mulberries - Doan Thi Ngoc met the second Prince Nguyen Phuc Lan and became the daughter-in-law of Lord Nguyen Phuc Nguyen.

For more than 30-years of marriage with King Nguyen Phuc Lan, Doan Thi Ngoc gave birth to 3 sons and 1 daughter including: Nguyen Phuc Vu, Nguyen Phuc Tan, Nguyen Phuc Quynh and Nguyen Phuc Ngoc Dung. Except the second son - Nguyen Phuc Tan - who would have become King Hien, the rest died soon.

Being descended in a peasant family with the role as the primary wife of Lord Thuong as well as Lord Hien's mother, Doan Quy Phi spread planting mulberries and raising silkworm from Quang Nam to Thuan Hoa. In 1638, when the Lord commanded his Prince Nguyen Phuc Tan to come to Thanh Chiem in order to govern Quang Nam palace, Doan Quy Phi followed her son back to Quang Nam. She lived and worked at Thanh Chiem Palace with Nguyen Phuc Tan for 10 years. After the Prince Nguyen Phuc Tan arrived at Thuan Hoa to throne Lord Hien, she still stayed at Thanh Chiem until her end of life. In 22 remaining years living in Quang Nam, Doan Quy Phi wholeheartedly devoted her mind to develop the method of growing mulberries, raising silkworms, reeling, weaving in Thang Hoa and Dien Ban District. A series of weaving-silk villages were opened and spread to Phu Yen. Doan Quy Phi deserved credits for promoting cultures in Thuan - Quang region. She was belovedly called Tam Tang Queen.

The family history of Doan Cong clan

Doan Cong Ba, the 13th-generation descendant of Doan Cong clan, currently lives in Dong Khuong 1 Village, Dien Phuong Commune, Dien Ban town. He has been keeping precious genealogy pages of Doan Cong clan. It was called "pages" because going through time, chaos, disaster, Doan Cong clan fortunately keeping some genealogy pages with different recording times. The original copy was carved with full of holes by termites. Those pages sticked together and were crispy. If not careful when opening, they will be broken into pieces. Fortunately, the Chinese-character content was still pretty clear. Mr. Ba asked someone to copy and translate them into a Vietnamese copy.

The first page, written on March, 4th Chanh Hoa (1683), indicates that ancestors of Doan clan were from Hai Duong, following Southward migration to Quang Nam, then settled in Dong Yen mountainous district, Hy Giang district belonging to Duy Xuyen. According to this document, under Chanh Hoa King Dynasty (unspecified years), Dong Yen mountainous district was divided into two: Dong Yen Tay and Dong Yen Dong. Doan Cong clan lived in Dong Yen Dong which was also known as Dong mountainous district, but still belonged to Duy Xuyen. The next pages in different times were still enough to provide information about Doan Cong clan's genealogy, starting from Doan Cong Huyen - their primary grandfather. Genealogy pages of Hieu Chieu Queen - Doan Thi Ngoc were written in the 6th year of Thanh Thai reign (1894).

Historically, on 17 May of Tan Suu year (12/07/1661), she died at Thanh Chiem palace, at the age of 60. Lord Hien buried her at Coc Hung mound, Chiem Son village, and built Vinh Dien mausoleum and a Queen Temple in Dong Yen.

Another document clearly stated, by the year of Canh Thin 1680, King Chanh Hoa Le Hy Tong reign (1679-1705), i.e. the 32nd year of Lord Nguyen Phuc Tan reign, floods caused erosion, and Cho Cui River divided Dong Yen into two places at north-south sides. This content coincided with events in Doan clan's genealogy. After this cataclysm, Doan Quy Phi Temple was completely destroyed. By the time of Lord Ninh Vuong - Nguyen Phuc Thu (1725 - 1738), Doan Quy Phi Temple was rebuilt in Dong Yen Dong, far away from the north bank of Sai Thi Giang River.

In Tay Son Dynasty, this temple was destroyed completely. After Gia Long to the throne, the Temple was rebuilt on the old foundation. In the 5th year of Gia Long reign (1806), she was renamed as *Trinh Thục Từ Tĩnh Mẫn Duệ Huệ Kính - Hiếu Chiêu Queen* and was worshiped with her husband, *Thần Tôn Hiếu Chiêu King* at the first place on the right hand at Thai Mieu (Royal Palace of Hue).

Later, because Cho Cui River (now Thu Bon) continuosly changed flows, the lobby

of the Temple was washed away by water. To the 6th year of Thanh Thai reign (1894), the King issued a decree to give a thousand taels of silver for Doan Cong clan to rebuild the Temple at its current location (the village of Dong Qiang 2, Dien Phuong). Under the reign of King Bao Dai, 1930, the Temple continued to be restored. After Geneva Agreement, in 1958, restoration continued and in the year of Canh Thin (2000), the Temple was spaciously restored by Doan Cong clan until today.

In addition to spring and autum ceremony, annually on May 17, Doan Cong descendants gathered in the Temple with fruits and cakes to worship, commemorate and educate their grandchildren of the family tradition and respect as well as pride of the life and contribution of Hieu Chieu Queen for the country!

Conclusion

The life and identity of Doan Quy Phi Queen was quite clearly recorded in historical documents. Her contributions to sericulture and weaving of Thuan - Quang region were also acknowledged. Vinh Dien village, Chiem Son was recognized as a national relic managed by Duy Xuyen district.

However, the Temple next to Cho Cui river in the village of Dong Yen (Dong Khuong today), from the first construction when she died to now, experienced 355 years. Time and chaos made the Temple lose its original architecture and it was shifted repeatedly on riparian lands of Cho Cui river. However, the historical and cultural value of the Temple deserves to be recorded so that the conservation and promotion can be performed better.

According to Doan Cong Ba, Doan Cong's descendants live scatteredly in many places, there are a few of them living at the locality and most of them employ in agriculture with a tough sustenance. The restoration and renovation as well as ceremony of the Temple is not ignored by anyone, but they face certain difficulties. This is especially because the Temple is so low-lying located close to Thu Bon River which during rainy season, water flows very swiftly. The common space of the Temple is small with many sketchy constructions. The proposal to recognize the Temple as a relic is probably not only his own aspiration but of all offsprings in the clan so that Doan Quy Phi Temple has additional basis for restoration and renovation as well as promoting profound education of the Queen's virtues.

For my part, I not only fully support the intention of Mr. Doan Cong Ba, but surely, in the shortest time, I will be more active to support the clan to complete the proposal to accredit Doan Quy Quy Temple as a relic in this historical land of Cho Cui. Although I do not dare to tell my intention to Mr. Doan Cong Ba, I was honestly delighted but inevitably worried about genealogy pages which are showing signs of serious damage. Without the retention and restoration in a more scientific way, these

invaluable pages in a locality full of natural disasters like storms and floods would be difficult to be stored in the long term!

The existence of Doan Quy Phi Temple is a very precious trace with a close link to the existence of Dinh Chiem palace in Cho Cui River. Moreover, there is a very noticeable issue in genealogy pages of Doan Cong clan, which is the existence of a vast land of Dong Yen. The deluge in King Chinh Hoa reign (1680) separated Dong Yen. Dong Yen Dong (Dong Chau) was the land to the north of Cho Cui river, which was also inhabited by Doan Cong descendants, including Doan Quy Phi's family - Mr. Doan Cong Nhan. Therefore, it can be assumed that Dong Yen was a vast land, stretching from Chiem Son to Cau Mong today. Genealogy pages also specified that, after fragmentation, Dong Chau was still in Duy Xuyen. To Lord Thuong Nguyen Phuc Lan reign, Dong Chau was renamed Dong Giap and in King Tu Duc reign, Dong Giap village was incorporated into Dien Ban, and changed into Dong Khuong as today. This is also an important clue for researchers to continue exploring about the first location of Thanh Chiem palace (1602) in Can Huc which was recorded as belonging to Duy Xuyen district and caused heated debate and assumptions about the location of Thanh Chiem relic today!

NHÀ THỜ PHƯỚC KIỀU TRONG KHU VỰC DINH TRẤN THANH CHIÊM

✍ **ĐINH TRỌNG TUYÊN***

Nằm trong khu vực di tích dinh trấn Thanh Chiêm, có một địa danh được Giáo hội Công giáo Việt Nam xem như đất thánh, đó là nhà thờ Công giáo Phước Kiều, nơi Pina đã từng sống và nghiên cứu tiếng Việt. Tại Phước Kiều hiện nay vẫn còn lưu truyền về một vùng đất mang địa danh Hoa Lang xứ. Ngược dòng lịch sử, từ năm 1615 khi những nhà truyền giáo Tây phương đến Đàng Trong, họ được dân địa phương gọi là người Hoa Lang. Vậy đã rõ, xứ đất Hoa Lang tại Phước Kiều chính là nơi các giáo sĩ Tây phương như: Pina, Borri, Fontes, Majorica, de Rhodes... đã từng sống và làm việc. Giáo sĩ Cristoforo Borri chép: "*Năm 1619, một đại tăng, kẻ thù lớn của lòng tin thánh thiện của chúng ta thuyết phục nhà vua lưu đày các cố đạo và phá hủy nhà thờ nhưng nhà thờ vẫn sừng sững ở Kẻ Chàm (Thanh Chiêm) với tên gọi nhà của mẹ Jeanne*".

Ngôi nhà thờ có tên gọi "nhà của mẹ Jeanne" là do Pina mua vào năm 1619 với mục đích làm chỗ trú chân tại Thanh Chiêm, thật vậy, chính Pina đã viết trong báo cáo gửi cho Cha bề trên Rodriguez: "*Thưa cha kính mến, rằng con đã mua hai cái nhà của mẹ Jeanne ở Kẻ Chàm. Mỗi nhà có ba gian, một làm nơi ở, nhà kia làm tiểu giáo đường*". Không nghi ngờ gì nữa, xứ đất Hoa Lang tại Phước Kiều chính là nơi đã từng tọa lạc ngôi nhà và ngôi tiểu giáo đường mà Pina đã sống và làm việc.

Nhờ quan hệ tốt với thế tử Kỳ ở dinh trấn Thanh Chiêm nên Pina đã lập một trú sở mới ở đây vào khoảng cuối năm 1624, đầu năm 1625 và đến tháng 5 năm 1625, Pina chính thức trở thành Cha bề trên quản nhiệm trú sở truyền giáo Thanh Chiêm (Residentia Dinh Ciam), trú sở quan trọng nhất tại Đàng Trong vì nó ở ngay cạnh dinh trấn Quảng Nam. Triều đình thứ hai của xứ sở này do thế tử Nguyễn Phúc Kỳ đứng đầu. Không chỉ có hoạt động nghiên cứu và sáng tạo chữ Quốc ngữ, tại trú sở Thanh Chiêm, Pina vừa là thầy dạy tiếng Latinh cho các thầy giảng người Việt vừa là giáo sư Việt ngữ cho hai giáo sĩ dưới quyền mới đến hồi cuối năm 1624 là Antonio

* *Nhà nghiên cứu ở Quảng Nam.*

de Fontes và A.de Rhodes - người sau này được thực dân Pháp tôn vinh một cách có dụng ý, như là ông tổ của chữ Quốc ngữ. Nói không ngoa, trú sở Thanh Chiêm là Học viện Việt ngữ đầu tiên trên thế giới, mà Pina có tư cách là vị giám đốc khai lập và A.de Rhodes là vị giám đốc kế nhiệm.

Năm 1930, trên nền đất ngôi tiểu giáo đường của Pina. Linh mục Pierre Auguste Gallioz (cố Thiết) đã dựng lên nhà thờ Phước Kiều, nhưng do những biến động chính trị và chiến tranh mà từ năm 1945 đến năm 1954 nhà thờ Phước Kiều bị phá hủy hoàn toàn. Sau năm 1954, nhà thờ Phước Kiều được xây dựng lại nhưng không được sử dụng thường xuyên và gần như bỏ hoang cũng vì chiến tranh. Sau năm 1975, Phước Kiều trực thuộc giáo xứ Vĩnh Điện, mỗi tuần chiều chủ nhật linh mục từ nhà thờ Vĩnh Điện mới đến dâng lễ tại nhà thờ Phước Kiều. Vào năm 2000, nhân dịp thầy giảng Anrê Phú Yên được đức Giáo hoàng Gioan Phaolô Đệ Nhị (Jean Paul the Second) tuyên phong Á Thánh (Chân Phước), linh mục Phêrô Vũ Văn Khóa, cha sở Vĩnh Điện khởi sự công việc trùng tu nhà thờ Phước Kiều. Tháng 12.2006, giám mục Giuse Châu Ngọc Tri quyết định sáp nhập họ đạo Phước Kiều và Gò Nổi vào giáo xứ Hội An do linh mục Antôn Nguyễn Trường Thăng và Tôma Vũ Minh Danh coi sóc. Ngày 26.7.2007, giám mục Giuse Châu Ngọc Tri, giáo phận Đà Nẵng đã nâng nhà thờ Phước Kiều lên hàng Đền Thánh. Với tư cách là hậu thân của ngôi tiểu giáo đường do Pina thiết lập, nhà thờ Phước Kiều xứng đáng trở thành di tích lịch sử bởi nơi đây xưa kia đã chứng kiến buổi bình minh của chữ Quốc ngữ, đã phát ra những tia sáng hi vọng đầu tiên trên mảnh đất dinh trấn Thanh Chiêm để rồi lan tỏa ánh hào quang khắp cõi trời Nam.

Đền thánh Anrê Phước Kiều đã được linh mục Phaolô Trần Ngọc Hoàng về phụ trách kể từ ngày 28.9.2014 cho đến nay. (Địa chỉ Đền thánh Anrê Phước Kiều tại thôn Thanh Chiêm, xã Điện Phương, thị xã Điện Bàn, tỉnh Quảng Nam)...

Sau cuộc hội thảo *Danh xưng Quảng Nam* năm 2000, đến tháng 8.2002, Sở Văn hóa Thông tin tỉnh Quảng Nam lại tổ chức tiếp một cuộc hội thảo nữa mang tên *Vai trò lịch sử dinh trấn Quảng Nam* với mục đích làm rõ vị trí, tầm cỡ của dinh trấn Quảng Nam và các nhà khoa học và nghiên cứu lịch sử, văn hóa, ngôn ngữ tham gia hội thảo *Vai trò lịch sử dinh trấn Quảng Nam* đã đề nghị Nhà nước cần xây dựng tại Thanh Chiêm một biểu tượng về dinh trấn, một đài tưởng niệm chiến thắng hạm đội Hà Lan năm 1643, đài tưởng niệm sự ra đời của chữ Quốc ngữ mà người có công đầu là giáo sĩ Pina. Đặc biệt cần phải xây dựng tại Thanh Chiêm một dinh trấn thu gọn để góp phần giáo dục truyền thống văn hóa và phát huy tiềm năng du lịch địa phương.

Cụ thể hơn, trong bài tổng kết hội thảo GS. Trần Quốc Vượng khẳng định: Các nhà nghiên cứu đã thống nhất đi đến kết luận vị trí của lỵ sở Quảng Nam được đặt tại Thanh Chiêm và thay mặt các nhà nghiên cứu trong và ngoài nước chính thức yêu cầu chính quyền các cấp của tỉnh Quảng Nam cần sớm có các biện pháp khôi phục và bảo

vệ di tích dinh trấn Thanh Chiêm. Cuối bài tổng kết hội thảo GS. Trần Quốc Vượng còn thể hiện ước muốn rằng khoảng năm 2000 - 2005 khu di tích dinh trấn Thanh Chiêm sẽ trở thành Di sản văn hóa quốc gia.

Nhờ sự vận động của các nhà nghiên cứu lịch sử, văn hóa, ngôn ngữ trong nước và sự đề nghị của UBND huyện Điện Bàn cũng như Sở Văn hóa Thông tin tỉnh Quảng Nam mà di tích dinh trấn Thanh Chiêm được công nhận là di tích lịch sử cấp tỉnh - thành phố, theo Quyết định số 133/QĐ-UBND do ông Nguyễn Đức Hải, Chủ tịch UBND tỉnh Quảng Nam, ký ngày 10.01.2008. Sự kiện này đồng thời cũng chấm dứt năm năm tranh luận về vị trí lỵ sở dinh trấn Thanh Chiêm.

Đ.T.T.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Roland Jacques (2002). *Portuguese Pioneers of Vietnamese Linguistics Prior to 1650/ L'oeuvre de quelques pionniers Portugais dans le domaine de la linguistique vietnamienne jusqu'en 1650*. Bangkok: Orchid Press.

2. Đỗ Quang Chính (1972). *Lịch sử chữ Quốc ngữ 1620 - 1659*. Sài Gòn: Đuốc Sáng.

3. Thanh Lãng. "Những chặng đường của chữ Việt Quốc ngữ". *Đại học*. Số tháng 2.1961 - Kỷ niệm giáo sĩ Đắc Lộ.

4. Georges Taboulet (1956). *La geste française en Indochine: 1858 - 1912*. Paris: Adrien-Maisonneuve.

5. Dương Quảng Hàm (1943). *Việt Nam* văn học *sử yếu*. Hà Nội: Nha học chính Đông Pháp.

6. Hoàng Tiến. *Chữ Quốc ngữ và cuộc cách mạng chữ viết đầu thế kỷ XX* (Đề tài nghiên cứu khoa học cấp nhà nước, ký hiệu KX 06-17).

7. Hoàng Xuân Việt (2006). *Tìm hiểu lịch sử chữ Quốc ngữ*. Hà Nội: Văn hóa thông tin.

8. L. Cadière (1904). "La question du quôc-ngu/Vấn đề quốc ngữ". *Revue indochinoise*. N°1, Hanoi, Impr. d'Extrême-Orient.

9. Alexandre de Rhodes (1991). *Từ điển An Nam - Lusitan - Latinh* (Từ điển Việt - Bồ - La), Bản dịch của Thanh Lãng, Hoàng Xuân Việt, Đỗ Quang Chính. Hà Nội: Khoa học xã hội. (đối chiếu nguyên bản *Dictionarium Annamiticum Lusitanum et Latinum*, Rome, 1651).

10. Cristoforo Borri (1631). *Relation de la nouvelle mission des Pères de la Compagnie de Jésus au royaume de la Cochinchine*. Lille. Impr. de Pierre de Rache.

PHUOC KIEU CHURCH IN THANH CHIEM PALACE

✍ **DINH TRONG TUYEN***

Phuoc Kieu Catholicism church as seen as the Saint area by Vietnam Catholicism association, where Pina used to live and research Vietnamese language, lied in the relic area of Thanh Chiem palace. In here, nowadays, a place name - Hoa Lang land was passed through many generations. Back to history, since 1615, when western priests came to Dang Trong, were called as Hoa Lang by local people. Clearly, Hoa Lang land in Phuoc Kieu was the place where western priests such as Pina, Borri, Fontes, Majorica, Đắc Lộ used to lived and worked. Cristoforo Borri priest noted that: "In 1619, a superior monk, an enemy of our holy trust is to persuade the King to deport old priests and destroy churches, but the church in Ke Cham (Thanh Chiem) is still there with the name of Jeanne Mother".

Its name of "house of Jeanne Mother" was bought by Pina in 1619 with an aim of a living place in Thanh Chiem, accordingly, Pina wrote in the report sent to superior father - Rodriguez: "Dear father, I bought two houses of Jeanne Mother in Ke Cham. Each house has three sessions, one for living, and another for small place of worship". No doubt, Hoa Lang land in Phuoc Kieu is the place of the house and small place of worship where Pina used to live and work.

Thanks to a good relationship with Ky prince in Thanh Chiem palace, Pina set up a new facility by the end of 1624, early 1625 and until May.1625, became the superior father governing Thanh Chiem missionary facility (Residential Dinh Ciam), as the most important one in Dang Trong, nearby the Quang Nam palace. The 2nd kingdom of this land was governed by Nguyen Phuc Ky prince. Not only researching and creating Vietnamese script, in Thanh Chiem, but also, he taught Latin character for Vietnamese missionary lecturers and Vietnamese language professor for two lower level priests by the end of 1624, namely Antonio de Pina Fontes and Dac Lo, who later were honored by French colonist as the father of Vietnamese script. It is true to say

* *Researcher in Quang Nam.*

that Thanh Chiem facility is the first Vietnamese language institute in the world, in which, Pina held as the founder, Dac Lo as its successor.

In 1930, in the ground of small place of worship of Pina, Pierre Auguste Gallioz priest set up Phuoc Kieu church, however, due to political volatility and war, since 1945 to 1954, this church was completely destroyed. After 1954, it was rebuilt but not often used and mostly wasted due to war. After 1975, Phuoc Kieu was under Vinh Dien parish, every Sunday in each week, the priest from Vinh Diem church came to Phuoc Kieu church for offertory. In 2000, on occasion of Anre Phu Yen preacher was titled as Á Thánh (Chân Phước) by Jean Paul the Second Pope, Phêrô Vũ Văn Khóa priest, father of Vinh Dien facility started to restore Phuoc Kieu church. In 12/2006, Giuse Châu Ngọc Tri bioshop, Da Nang diocese, upgraded Phuoc Kieu church into Den Thanh - Saint Temple. As a role of father of small place of worship by Pina, Phuoc Kieu church is deserved to become the historical relic, since, this place witnessed the sunrise of Vietnamese script, explored the first hope in Thanh Chiem land to pervade halo to the south.

Anre Phuoc Kieu Saint temple was governed by Phaolo Tran Ngoc Hoang priest since 28/9/2014 until now in Thanh Chiem village, Dien Phuong commune, Dien Ban Township, Quang Nam province.

After the workshop on " The name of Quang Nam" in 2000, until 8/2002, Quang Nam department of Culture and Information held another workshop on "the historical role of Quang Nam palace" with an aim of identifying the role, scope of Quang Nam palace, scientist, researchers in history, culture, language in workshop suggested, in here, that the State needs to build a symbol of that palace, a victory monument of Netherlands marine military in 1643, a monument of the birth of Vietnamese script in which the person with the first merit is Pina priest. Especially, it needs to a built a sample palace to contribute to cultural tradition education and promote local tourism potential in here.

More specifically, in the summary paper of Prof. Tran Quoc Vuong, identified that" researchers agreed to conclude that the role of Quang Nam office place should be located in Thanh Chiem and on behalf of domestic and foreign researchers officially requested all level governments in Quang Nam province to early restore and protect Thanh Chiem palace relic, expected that it would become the national cultural relic in 2000 - 2005.

Thanks to the mobilization of domestic cultural, historical, language researchers as recommendation of Dien Ban sub district People's Committee and Quang Nam Department of Culture, Information, Thanh Chiem palace relic was recognized as the provincial, city level historical relic, according to Decision no. 133/QD-UBND by

Nguyen Duc Hai, Chairman of Quang Nam provincial People's Committee, signed on 10/01/2008. The recent event ended the 5 year discussion process on the position of office place of Thanh Chiem palace.

DINH TRẤN THANH CHIÊM - MỘT TIỀM NĂNG VĂN HÓA TRONG ĐỊNH HƯỚNG PHÁT TRIỂN DU LỊCH BỀN VỮNG TẠI QUẢNG NAM

✍ **NGUYỄN THỊ THANH TÙNG***

I. Mở đầu

Cùng với những loại hình du lịch hiện đại như du lịch sinh thái, du lịch làng nghề, du lịch khám chữa bệnh, du lịch mạo hiểm, du lịch giáo dục,... trong thời gian gần đây, du lịch văn hóa được xem là loại sản phẩm đặc thù của các nước đang phát triển, thu hút nhiều khách du lịch quốc tế. Du lịch văn hóa chủ yếu dựa vào những sản phẩm văn hóa, những lễ hội truyền thống dân tộc, kể cả những phong tục tín ngưỡng... để tạo sức hút đối với khách du lịch bản địa và từ khắp nơi trên thế giới. Đối với khách du lịch có sở thích nghiên cứu, khám phá văn hóa và phong tục tập quán bản địa, thì du lịch văn hóa là cơ hội để thỏa mãn nhu cầu của họ. Phần lớn hoạt động du lịch văn hóa gắn liền với địa phương - nơi lưu giữ nhiều lễ hội văn hóa và vẫn còn nhiều hộ dân đói nghèo. Khách du lịch ở các nước phát triển thường lựa chọn những lễ hội của các nước để tổ chức những chuyến du lịch nước ngoài. Bởi thế, thu hút khách du lịch tham gia du lịch văn hóa tức là tạo ra dòng chảy mới và cải thiện cuộc sống của người dân địa phương.

Quảng Nam là một địa phương trong những năm qua có sự phát triển mạnh mẽ về loại hình du lịch văn hóa. Cùng với phố cổ Hội An và thánh địa Mỹ Sơn được Tổ chức Giáo dục, Khoa học và Văn hóa Liên Hiệp Quốc (UNESCO) công nhận là di sản văn hóa thế giới vào kỳ họp lần thứ 23 năm 1999, Quảng Nam còn có khá nhiều tiềm năng văn hóa đang được quan tâm phục hồi, phát triển và định hướng gắn kết với du lịch. Các lễ hội như lễ tế cá Ông của cư dân ven biển, rước cộ chợ Được, lễ hội Bà Thu Bồn,...; Các làng nghề như đúc đồng Phước Kiều, mộc Kim Bồng, dệt Mã Châu, chiếu cói Bàn Thạch,... đều nằm trong định hướng phát triển du lịch bền vững của tỉnh.

* *Trường Đại học Khoa học Xã hội và Nhân văn, Đại học Quốc gia Thành phố Hồ Chí Minh.*

Một điểm đặc sắc nữa trong văn hóa của Quảng Nam đó là vùng đất ra đời của chữ Quốc ngữ gắn với dinh trấn Thanh Chiêm. Dinh trấn Thanh Chiêm là thủ phủ thứ hai của Đàng Trong sau Thuận Hóa, đóng một vai trò rất lớn trong lịch sử của dân tộc. Nhiều nhà nghiên cứu đã cho rằng nếu như được quan tâm khẳng định đúng giá trị, vai trò của dinh trấn Thanh Chiêm, di tích lịch sử văn hóa này sẽ mang tới cho Quảng Nam nhiều tiềm năng để có thể phát triển loại hình du lịch văn hóa, gắn kết với các điểm du lịch đã có sẵn, góp phần nâng cao sự phát triển kinh tế - xã hội của địa phương.

II. Nội dung

1. Du lịch văn hóa là gì?

Ở những nước kém phát triển hoặc đang phát triển, nền tảng phát triển phần lớn không dựa vào những đầu tư lớn để tạo ra những điểm du lịch đắt tiền, mà thường dựa vào nguồn du lịch tự nhiên và sự đa dạng trong bản sắc dân tộc. Những nguồn lợi này đóng góp đáng kể cho sự phát triển của cộng đồng xã hội. Những quốc gia phát triển mạnh du lịch văn hóa trên thế giới là Thái Lan, Indonesia, Malaysia, Trung Quốc, và một số nước thuộc khu vực Nam Mỹ... Tổ chức du lịch thế giới (WTO - World Tourism Organization) từng thống kê du lịch văn hóa đóng góp khoảng 37% du lịch toàn cầu và dự báo có thể tăng khoảng 15% mỗi năm.[1]

Tại Việt Nam, nhiều hoạt động du lịch văn hóa được tổ chức dựa trên những đặc điểm của vùng miền. Ví dụ: Chương trình lễ hội Đất Phương Nam (Lễ hội văn hóa dân gian vùng đồng bằng Nam Bộ), lễ hội Festival Huế (Nhã nhạc Cung đình Huế, Lễ tế đàn Nam Giao,...), Con đường Di sản miền Trung (Lễ hội dân gian kết hợp tham quan những di sản văn hóa được UNESCO công nhận)... là những hoạt động của du lịch văn hóa, thu hút nhiều khách du lịch trong và ngoài nước.

Vậy du lịch văn hóa là gì? Theo định nghĩa của WTO, du lịch văn hóa là những chuyến đi mà mục đích chính hoặc mục đích bao gồm trong đó là thăm các địa điểm, sự kiện mà giá trị văn hóa, lịch sử của chúng khiến chúng trở thành một phần trong di sản văn hóa của một cộng đồng. Như vậy, với định nghĩa này có thể thấy tham quan các điểm di sản văn hóa không nhất thiết là động lực chính của một chuyến du lịch văn hóa. Từ đó chúng ta có thể kết hợp du lịch văn hóa cùng các loại hình khác để tăng hiệu quả, sự hấp dẫn. Tiêu biểu hiện nay có thể kể đến loại hình "Eco-cultural" tourism, tức là kết hợp du lịch văn hóa và sinh thái thông qua những chuyến phiêu lưu, khám phá cảnh quan, sinh thái và văn hóa chứ không chỉ tham quan, nghỉ dưỡng đơn thuần. Cách làm này sẽ giúp các tour du lịch hấp dẫn, đa dạng hơn, khai thác được nhiều giá trị của địa phương.

Theo bài viết "*Về nội hàm văn hóa du lịch*" thì văn hóa là nguồn tài nguyên độc đáo của du lịch (nguồn nguyên liệu để hình thành nên hoạt động du lịch). Nguồn nguyên

liệu văn hóa có hai loại cơ bản: Văn hóa vật thể là những sáng tạo của con người tồn tại, hiện hữu trong không gian mà có thể cảm nhận bằng thị giác, xúc giác, chẳng hạn những di tích lịch sử văn hóa, những mặt hàng thủ công, các công cụ trong sinh hoạt, sản xuất, các món ăn dân tộc... Văn hóa phi vật thể như lễ hội, các loại hình nghệ thuật, cách ứng xử, giao tiếp... Theo quan điểm của ngành du lịch, người ta xếp các thành tố văn hóa vào tài nguyên nhân văn (đối lập với tài nguyên tự nhiên như biển, sông hồ, núi rừng, hang động...), cụ thể là: các di tích lịch sử - văn hóa; hàng lưu niệm mang tính đặc thù dân tộc; ẩm thực; lễ hội; các trò chơi giải trí; phong tục, tập quán, cách ứng xử, giao tiếp; tín ngưỡng, tôn giáo; văn học - nghệ thuật.

Do đó, văn hóa là điều kiện và môi trường để cho du lịch phát sinh và phát triển. Cùng với tài nguyên tự nhiên, tài nguyên văn hóa là một trong những điều kiện đặc trưng cho việc phát triển du lịch của một quốc gia, một vùng, một địa phương. Giá trị của những di sản văn hóa: di tích lịch sử, các công trình kiến trúc, các hình thức nghệ thuật, các tập quán, lễ hội, ngành nghề truyền thống... cùng với các thành tựu kinh tế, chính trị, xã hội, các cơ sở văn hóa nghệ thuật, các bảo tàng... là những đối tượng cho du khách khám phá, thưởng thức, cho du lịch khai thác và sử dụng.

Ngược lại, đối với văn hóa, du lịch trở thành phương tiện để truyền tải và trình diễn các giá trị văn hóa của một địa phương, một dân tộc. Nhờ có du lịch mà sự giao lưu văn hóa giữa các cộng đồng, các quốc gia được tăng cường và mở rộng. Du lịch còn là phương tiện để đánh thức và làm trỗi dậy các giá trị văn hóa dân tộc đang bị chìm lắng hoặc mai một dần theo thời gian trước những biến cố của lịch sử. Nhờ có du lịch mà các tài sản văn hóa đó được khôi phục, khai thác và tôn tạo, phục vụ cho nhu cầu được thẩm nhận những giá trị của những di sản. Xét ở góc độ kinh tế, nhờ có du lịch đã tạo ra một nguồn thu nhập cho phép các địa phương tích lũy và phát triển kinh tế - xã hội; trong đó có văn hóa. Trên cơ sở đó, các tài sản văn hóa được bảo vệ, tu sửa, tôn tạo đồng thời với việc xây dựng mới các cơ sở văn hóa và làm phong phú thêm các giá trị văn hóa đương đại.[2]

Chính vì những lợi ích to lớn này, trong Hội nghị Bộ trưởng Du lịch Đông Á - Thái Bình Dương vào tháng 6.2004 tại Huế với chủ đề *Du lịch văn hóa và giảm đói nghèo*, một quan chức của Vụ Hợp tác quốc tế thuộc Tổng cục Du lịch phát biểu: "*Du lịch văn hóa là xu hướng của nhiều nước. Loại hình du lịch này rất phù hợp với bối cảnh của Việt Nam, rất tốt cho hoạt động xóa đói giảm nghèo quốc gia, vì vậy phải được xem là hướng phát triển của ngành du lịch Việt Nam*".[3]

2. Dinh trấn Thanh Chiêm và sự ra đời của chữ Quốc ngữ

Theo tác giả Nguyễn Phước Tương trong bài viết "Địa danh Thanh Chiêm trong đơn vị hành chánh xưa và nay", thì Thanh Chiêm có thời kỳ là tên làng, có thời kỳ là tên xã thuộc phủ/huyện Điện Bàn. Nhưng cho đến nay chưa rõ địa danh này đã ra đời vào niên đại nào.

Theo sách *Phủ biên tạp lục* của Lê Quý Đôn và Bùi Tiến Đạt biên soạn năm 1775 - 1776 thì dưới thời các chúa Nguyễn, phủ Điện Bàn gồm 5 huyện với 309 xã, phường, châu... nhưng không thấy nêu lên tên xã hay tên thôn là Thanh Chiêm. Nhưng gần đây, các dịch giả cuốn Ô *châu cận lục* của Dương Văn An là Trần Đại Vinh và Hoàng Văn Phúc đã cho biết rằng ngay từ dưới thời nhà Mạc đã có làng Thanh Chiêm khi viết rằng: *"... theo khảo cứu của chúng tôi còn thiếu các làng An Khang, La Qua, Trà Kiệu, Thanh Chiêm" ở phần ghi chú* [Thuận Hóa, 1992, 65].

Theo *Địa bộ Gia Long* lập năm 1814 thì xã Thanh Chiêm ở huyện Điện Bàn nằm ở vị trí: đông giáp với xã Phú Triêm, phường Phú Thượng Phước Kiều, phường An Nhơn, phường Phú Châu, xã Uất Lũy; tây giáp xã Nội phủ Chợ Quán, xã La Trào, châu Đông An; nam giáp châu Đông An; bắc giáp xã Lai Nghi, xã Thanh Hà, xã Cổ Lưu. Dưới thời vua Khải Định (1916 - 1925) theo tạp chí B. des Amis du Vieux Huế - xuất bản năm 1919 thì phủ Điện Bàn gồm 8 tổng (Hà Nông, Thanh Quýt, Dinh An, Phú Triêm, An Nhơn, Phú Khương, Thanh Châu và Đa Hóa), với 146 xã phường. Trong đó có xã Thanh Chiêm thuộc tổng An Nhơn cùng với các xã Phước Kiều, An Nhơn, Triêm Đông, Triêm Tây, Triêm Trung, Cẩm Lậu...[4]

Mặc dù Quảng Nam thừa tuyên đạo đã ra đời từ năm 1471 thời Lê Thánh Tông, nhưng nửa phía bắc của Quảng Nam dinh là huyện Điện Bàn vẫn đang là một huyện của phủ Triệu Phong thuộc thừa tuyên đạo Thuận Hóa. Chỉ đến năm Giáp Thìn (1604), khi chúa Tiên Nguyễn Hoàng lấy huyện Điện Bàn thuộc phủ Triệu Phong đặt làm phủ Điện Bàn sáp nhập vào dinh Quảng Nam, kể từ đó một vùng đất Quảng Nam thống nhất mới được xác lập. Đây là một quyết định sáng suốt thể hiện cái nhìn chiến lược của Nguyễn Hoàng đối với Quảng Nam trong sự nghiệp dựng nước và mở nước. Nó không chỉ đem lại những thuận lợi lớn lao trong công tác quản lý hành chính, lãnh thổ mà còn tạo điều kiện dẫn đến những phát triển vượt bậc về kinh tế và văn hóa của Quảng Nam, một vùng đất rộng lớn của xứ Đàng Trong kéo dài từ đèo Hải Vân đến tận biên giới Chiêm Thành bao gồm bốn phủ: Điện Bàn, Thăng Hoa, Tư Nghĩa và Hoài Nhơn.

Lập dinh trấn Quảng Nam, Nguyễn Hoàng đã có một quyết định khác thường hiếm thấy trong lịch sử, đó là giao toàn quyền định đoạt mọi việc cho dinh trấn Quảng Nam, tạo cho Quảng Nam những điều kiện tối ưu để phát triển thành một hậu phương vững chắc cho Thuận Hóa và làm bàn đạp cho các vị chúa kế tiếp mở rộng lãnh thổ về phía Nam. Từ khi dinh Trấn Quảng Nam được thành lập, việc giao thương với nước ngoài phát triển mạnh mẽ. Hội An là một thương cảng tấp nập, phồn vinh, thuyền bè các nước Tây phương, Trung Hoa, Ma Cao, Nhật Bản, Manila, Malacca... thường xuyên đến buôn bán. Với một chính sách thông thoáng, mở cửa giao thương với nước ngoài; các quan trấn thủ Quảng Nam dinh và các chúa Nguyễn đã tạo điều kiện cho Quảng Nam phát triển thành vùng đất giàu có vào bậc nhất của xứ Đàng Trong, đóng góp rất

lớn vào ngân sách của Chính dinh và nâng cao đời sống của nhân dân.

Nhà nghiên cứu Phan Khoang (*Việt sử xứ Đàng Trong,* Sài Gòn: Khai Trí, 1971) nói về sự ra đời của dinh trấn Thanh Chiêm như sau: "*... Sau khi ở Đông* Đô về (1600), Đoan *Quận công dời Dinh sang phía đông dinh Ái Tử trước kia, bấy giờ gọi là Dinh Cát, rồi nhận thấy trấn Quảng Nam đất tốt, dân đông, sản vật giàu có, số thuế thu vào nhiều hơn đất Thuận Hóa mà số quan thì cung bằng quá nửa, nên có ý kinh doanh đất này. Hoằng Định năm thứ ba* (1602), *Chúa đi chơi núi Hải Vân, thấy núi non hiểm trở, phán rằng "Chỗ này là đất yết hầu của miền Thuận Quảng", Chúa lại vượt qua núi xem xét hình thế, sai lập dinh ở xã Cần Húc* (sau này là làng Vân Đông, kề làng Thanh Chiêm)*, xây kho tàng, chứa lương thực, rồi sai công tử thứ sáu là Nguyễn Phước Nguyên trấn giữ*".[5]

Dinh trấn Thanh Chiêm nằm trên bờ sông Sài Thị (sông Chợ Củi), một nhánh sông Thu Bồn. Nhánh sông này thuở đó vốn là một con sông lớn, do sự hợp lưu của cả ba ngã nguồn: Thu Bồn, Chiên Đàn và Ô Da (Đại *Nam nhất thống chí*, "Tỉnh Quảng Nam", Sơn xuyên, 38) và chảy gần bên thành dinh trấn, vì thế dinh trấn có bến tàu đậu và có chợ buôn bán đông đúc, tấp nập. Dinh trấn nối liền miền núi với biển Đông theo hướng Tây - Đông và nằm trên trục giao thông quan trọng nhất là đường thiên lý Bắc - Nam, rất thuận lợi về giao thông, vận tải đường thủy cũng như đường bộ. Phía nam và phía đông của dinh trấn Thanh Chiêm có sông Chợ Củi bao bọc, nối liền với cảng thị Hội An, thông ra biển Đông. Phía tây bắc tiếp giáp với một nhánh của sông Điện Bình (nay chỉ còn lại các đoạn bàu sen gọi là Bàu Ấu). Về đường bộ, Thanh Chiêm cũng nối với Hội An bằng hương lộ liên xã từ ngã ba chợ Tổng đến Hội An dài khoảng 9 km và thông với đường thiên lý Bắc - Nam đi qua Vĩnh Điện (Điện Bàn) chạy tới trạm Nam Gián (Miếu Bông) ở phía bắc để ra Hải Vân và với trạm Nam Phước (nay là thị trấn Nam Phước) ở phía nam để vào Quảng Ngãi.

Nhà nghiên cứu Phạm Đình Khiêm sau cuộc khảo sát điền dã tại vùng đất Thanh Chiêm năm 1958 đã cho rằng địa thế của *"Dinh trấn Thanh Chiêm không quá thế thủ bằng cách tựa lưng vào núi non như quan niệm Chiêm Thành, cũng không chênh vênh ngoài bãi biển để hứng lấy những cuộc tấn công của bọn giang hồ quốc tế, thành cổ Quảng Nam quả thực đã chiếm cứ một vị trí lý tưởng, mà chiến lược gia ngày nay, khi đặt mình vào bối cảnh lịch sử xứ Nam hồi ấy, chắc còn phải lấy làm cảm phục*".

Có thể nói, trong buổi đầu dựng nghiệp của chúa Nguyễn, dinh trấn Thanh Chiêm là cơ sở đào luyện các quốc vương của Đàng Trong. Dinh Chiêm là nơi lý tưởng để con cháu chúa tập sự điều hành đất nước trước khi ra Chính Dinh. Tại đây con chúa được bổ làm trấn thủ vương (theo cách gọi của Chu Thuấn Thủy), có toàn quyền giải quyết các vấn đề trong xứ (từ Quảng Nam trở về Nam). Các thế tử qua nhiều năm cai quản Dinh Chiêm đã rút được những kinh nghiệm quý giá trong việc điều hành chính sự, nhờ thế khi lên ngôi chúa rất vững vàng, bản lĩnh và đầy năng lực.

Dinh trấn Thanh Chiêm là cơ quan đầu não, trực tiếp giao thiệp với người nước ngoài, kiểm soát xuất nhập khẩu và ngoại thương. Các tàu buôn, thương gia, du khách hay giáo sĩ ngoại quốc vào xứ Nam đều do hai cửa Đà Nẵng, Hội An phải trình báo về Dinh Chiêm và đợi lệnh của quan Trấn thủ.

Dưới thời chúa Nguyễn, dinh trấn Thanh Chiêm là một căn cứ thủy quân hùng mạnh nhất trong số ba căn cứ thủy quân ở Đàng Trong là Chính Dinh, Quảng Nam dinh và Trấn Biên dinh. Với đạo thủy quân đóng trên sông Chợ Củi của Dinh Chiêm, năm 1644 thế tử Dũng Lễ Hầu Nguyễn Phúc Tần đã anh dũng đánh tan quân Hà Lan, một đội quân vô địch trên mặt biển Đông. Nguyễn Phúc Tần là người đầu tiên ghi vào lịch sử dân tộc chiến công oanh liệt đánh thắng quân Tây.

Quân đội dinh trấn Thanh Chiêm đã hỗ trợ đắc lực cho Chính Dinh trong cuộc chiến chống lại họ Trịnh, họ Mạc ở Đàng Ngoài; và mở rộng lãnh thổ về phương Nam. Trong khoảng thời gian 200 năm tồn tại dinh trấn Thanh Chiêm đã từng bước theo đoàn quân Nam tiến, mở rộng biên cương, đóng vai trò chủ động trong công cuộc cống hiến cho quốc gia một vựa lúa khổng lồ có thể nuôi sống cả nước. Cuộc Nam tiến khởi đầu từ thời chúa Tiên Nguyễn Hoàng đến đời Vũ vương Nguyễn Phúc Khoát, các chúa Nguyễn đã hoàn tất kế hoạch mở rộng bờ cõi, khai chiếm toàn bộ vùng đất Nam Bộ gồm cả đất liền và các hải đảo thuộc biển Đông và biển Tây.

Từ năm 1771 đến năm 1801, dinh trấn Thanh Chiêm qua các trận giao chiến ác liệt giữa quân Nguyễn, quân Trịnh và quân Tây Sơn đã bị phá hủy phần lớn, đến nỗi khi Gia Long thống nhất sơn hà thì nơi đây không còn chỗ để làm công việc hành chánh nên lỵ sở Dinh Chiêm phải dời về tạm đóng tại Hội An, mất vài năm mới đưa trở lại Thanh Chiêm.

Như vậy, dinh Trấn Thanh Chiêm có vị trí quan trọng, đứng vào hàng thứ hai ở Đàng Trong sau phủ Chúa ở Thuận Hóa dưới thời chúa Nguyễn. Dinh trấn có vai trò quan trọng trong việc quản lãnh một vùng đất phì nhiêu rộng lớn, trong việc huy động các nguồn nhân lực và vật lực dồi dào cho sự phát triển kinh tế và bảo vệ chủ quyền độc lập của Đàng Trong Đại Việt, trong việc mở cửa giao lưu buôn bán với các nước phương Đông và phương Tây qua đô thị thương cảng Hội An và là bàn đạp quyết định cho việc mở rộng biên giới đất nước về phương Nam.

Năm Minh Mạng 14 (1833), lỵ sở của Quảng Nam dinh dời ra La Qua cách lỵ sở cũ khoảng 2 km, chấm dứt vai trò lịch sử của dinh trấn Thanh Chiêm qua hơn 200 năm.[6]

Đầu thế kỷ XVII, lịch sử đã mang đến cho Dinh Chiêm vinh dự trở thành miền đất khai sinh chữ Quốc ngữ khi giáo đoàn Kitô đến dinh trấn mở đầu cho công cuộc truyền bá đạo Kitô. Tại đây các giáo sĩ, nhất là Francisco de Pina đã đặt nền móng cho việc sáng chế chữ Quốc ngữ. Pina đã sử dụng các mẫu tự Latinh để ký âm tiếng Việt với mục đích truyền đạo Công giáo vào xứ Đàng Trong,

Giáo đoàn Kitô gồm hơn 20 giáo sĩ Dòng Tên, đó là các linh mục và thầy giảng người Bồ Đào Nha, Ý, Pháp, trong đó đa phần là người Bồ Đào Nha, được phái đến xứ Đàng Trong thay vì Nhật Bản với mục đích truyền đạo Công giáo. Năm 1615, các giáo sĩ tiên phong trong giáo đoàn đã đến Đà Nẵng để tìm cách thiết lập cơ sở truyền đạo. Cho đến năm 1623, đã có hai trụ sở truyền đạo chính thức được mở, một tại Hội An (Residentia Fayfó) và một tại Nước Mặn (Residentia Nuoecman, Pulocambi) thuộc Quy Nhơn, và hai năm sau (1625) thì lập trú sở truyền đạo thứ ba tại dinh trấn Thanh Chiêm. Ban đầu, sứ mệnh gieo đức tin Thiên Chúa diễn ra một cách khó khăn do cách biệt ngôn ngữ, các giáo sĩ không thể hiểu dân địa phương nói gì bởi ngôn ngữ ở đây là một thứ tiếng như âm nhạc, nghe như chim hót. Vì thế các giáo sĩ đã sử dụng những mẫu tự Latinh để ký âm tiếng Việt nhằm phục vụ cho việc học tập ngôn ngữ bản địa và quan trọng hơn là có thể trực tiếp giảng đạo mà không cần phiên dịch.

Theo Roland Jacques [*Portuguese Pioneers ò Vietnamese Linguistics Prior to 1650/ L'oeuvre de quelques pionniers portugais dán le domaine de la linguistique vietnamienne jusqu'en 1650*, (Bangkok, Orchid Press, 2002)], giáo sĩ Francisco de Pina là người đầu tiên bắt tay vào thực hiện công trình Latinh hóa tiếng Việt. Giáo sĩ Pina đã nhận xét tiếng Việt là một ngôn ngữ "*có thanh điệu như một bản xướng âm, cần phải biết xướng âm trước đã. Chỉ sau đó mới học các chữ*".

Vừa đặt chân đến Hội An, Pina học tiếng Việt, chỉ trong một thời gian ngắn, ông đã có thể trực tiếp đàm thoại với người bản địa. Giáo sĩ Gaspar Luis đã nói: "*Linh mục De Pina đến Đàng Trong năm 1617. Đó là giáo sĩ đầu tiên đã miệt mài nghiên cứu tiếng nói*". Khi giáo sĩ Alexandre de Rhodes đến Thanh Chiêm vào cuối năm 1624 đã thấy Pina giảng Kinh Thánh mà không cần phiên dịch. Có thể nói, vào thời điểm đó, Pina là vị giáo sĩ đầu tiên và duy nhất giảng đạo trực tiếp cho giáo dân bản địa bằng tiếng mẹ đẻ của họ. Thời gian đầu Pina học tiếng Việt tại Hội An, nhưng sau đó, vào khoảng năm 1619, ông chuyển đến dinh trấn Thanh Chiêm vì mong muốn học một ngôn ngữ thuần khiết và tránh những ảnh hưởng xấu đến quá trình học tiếng Việt có thể nảy sinh tại Hội An vì nơi này đã có hiện tượng lai tạp ngôn ngữ, bởi Phố Khách là nơi giao thoa của các nền văn hóa Việt, Trung, Nhật, Bồ... Hơn nữa, tại Hội An, người ta chỉ quan tâm đến việc buôn bán nên Pina khó có thể tiếp cận với tri thức giới trẻ ở địa phương ngõ hầu tìm kiếm sự cộng tác trong quá trình nghiên cứu và sáng tạo chữ Quốc ngữ nên Pina quyết định đến dinh trấn Thanh Chiêm. Ông nói: *"Đối với con việc nghiên cứu tiếng nói, Kẻ Chàm vẫn là nơi tốt nhất với tư cách là trung tâm triều đình: ở đây người ta nói rất hay, có sự đổ dồn của những người trẻ tuổi đến mà họ là những sĩ tử và bên cạnh họ, những ai bắt đầu học tiếng có thể tìm thấy một sự giúp đỡ*".

Về sự cộng tác của người Việt Nam, Roland Jacques cho biết: "*Trong công việc của mình, linh mục Pina nhờ đến sự giúp đỡ rất hữu hiệu của một văn nhân Việt Nam trẻ tuổi có tên rửa tội là Phêrô, kiến thức uyên bác về chữ Hán của người trẻ tuổi này*

hẳn là rất hữu ích trong công việc của Pina". Tại Thanh Chiêm, Pina cùng với Phêrô, một thanh niên địa phương, đã lần đầu tiên dịch Kinh Thánh sang chữ Quốc ngữ, sự kiện này được biết qua một bản phúc trình chính thức của Francisco Eugenio, tu sĩ dòng Tên người Ý ở Ma Cao: "*Người ấy (một nhân sĩ thân quen với đoàn truyền giáo) có một người con trai mười sáu tuổi, là thanh niên lanh lợi và thông minh nhất trong vùng Kẻ Chàm, anh này lại viết chữ Hán rất đẹp, được dân chúng hâm mộ vô cùng... Anh tên thánh rửa tội là Phêrô, nhờ có tài hay chữ nên giúp linh mục Pina rất nhiều trong việc dịch kinh "Pater noster", "Ave Maria", "Credo" và Mười Điều Răn ra tiếng địa phương, các kinh mà Kitô hữu đã thuộc lòng. Linh mục Pina cũng viết ra các điều phải tin các mầu nhiệm về Ba Ngôi, về Chúa nhập thể làm người, về chuộc tội, cũng như sự cần thiết của đức tin và các bí tích để được tham dự vào ơn tích của Chúa Kitô, Chúa chúng ta. Các Kitô hữu chép lại tất cả những điều ấy, và đã bắt đầu lần hạt mân côi y như tại xứ chúng ta*".

Pina cũng có ý định học chữ Nho và chữ Nôm (nhưng chưa thực hiện được) với một giáo viên bản địa tầm cỡ như thầy giảng Augusto, người thông ngôn của cha Buzomi hiện đang ở Pulo Cambi (Quy Nhơn) khi viết: "*nếu con cũng có tiền trả công cho thầy dạy con học ngôn ngữ và văn chương thì ngày nay con đã là người thợ đầy đủ phẩm chất. Chỉ vì chính lý do này con không biết văn chương. Và đó là chỗ trống đáng tiếc. Về ngôn ngữ con đã tự mày mò học hỏi với nỗ lực của chính mình*".

Nhờ quan hệ tốt với thế tử Nguyễn Phúc Kỳ ở dinh trấn Thanh Chiêm nên Pina đã lập một trú sở mới ở đây vào khoảng cuối năm 1624, đầu năm 1625 và đến tháng 5 năm 1625, Pina chính thức trở thành Cha bề trên quản nhiệm trú sở truyền giáo Thanh Chiêm (Résidentia Dinh Ciam), trú sở quan trọng nhất tại Đàng Trong vì nó ở ngay cạnh dinh trấn Quảng Nam, triều đình thứ hai của xứ này do thế tử Nguyễn Phúc Kỳ đứng đầu. Không chỉ có hoạt động nghiên cứu và sáng tạo chữ Quốc ngữ, tại trú sở Thanh Chiêm, Pina vừa là thầy dạy tiếng Latinh cho các thầy giảng người Việt vừa là giáo sư Việt ngữ cho hai giáo sĩ dưới quyền mới đến hồi cuối năm 1624 là Antônio de Fontes và Alexandre de Rhodes, người mà sau này được thực dân Pháp tôn vinh, một cách có dụng ý, như là ông tổ của chữ Quốc ngữ. Có thể nói, trú sở Thanh Chiêm là Học viện Việt Ngữ học đầu tiên trên thế giới, mà Pina có tư cách là vị giám đốc khai lập và Alexandre de Rhodes là vị giám đốc kế nhiệm.

Francisco de Pina không may qua đời trong một tai nạn lật thuyền vào ngày 16.12.1625. Vương quốc Bồ Đào Nha đã tiến hành lễ quốc tang cho ông.[7]

Dinh trấn Thanh Chiêm từng được các vua nhà Nguyễn phục hồi, tái thiết nhưng bất thành. Ngày nay thành cũ không còn do các biến cố dâu bể, thời gian, chiến tranh. Thành cổ chỉ còn những vết tích nền móng như tường thành, tàu tượng, kho súng, kho lương, phường đúc, gò sứ,... tản mác. Hiện Thanh Chiêm còn ngôi nhà thờ Phước

Kiều, tương truyền xây lại trên nền xưa (nhà thờ Thiên Chúa giáo xây năm 1625, do Francisco de Pina làm Cha bề trên quản nhiệm trú), làng nghề đúc đồng Phước Kiều, đình làng An Nhơn, chùa Nhơn An, nhà thờ Bà chúa Tằm tang Đoàn Thị Ngọc và đặc biệt chính diện nhà thờ Tiền hiền có văn bia dinh trấn Thanh Chiêm được dân làng dựng khắc vào năm 2007 kỷ niệm 405 năm dinh trấn Thanh Chiêm, có câu:

Xứ Thanh Chiêm xưa là dinh trấn

Hậu cần cho Chúa Nguyễn khai cơ

Đất phương Nam cò bay thẳng cánh

Phố sông Hoài thuyền đậu buồn giăng

Cũng do từ Thanh Chiêm khởi phát.

Tháng 01 năm 2008, dinh trấn Thanh Chiêm đã được Ủy ban nhân dân tỉnh Quảng Nam công nhận di tích lịch sử. Thanh Chiêm không chỉ là di tích của Quảng Nam mà cũng là di sản chung của Đà Nẵng, Quảng Nam, Quảng Ngãi, Bình Định khi nó là một dải đất liền trong Quảng Nam dinh.[8]

3. Phục hồi và khẳng định giá trị của dinh trấn Thanh Chiêm gắn kết với phát triển du lịch văn hóa

Mỗi dân tộc đều có bản sắc văn hóa riêng. Trong mỗi đất nước thì mỗi vùng, mỗi địa phương có những tiềm năng văn hóa đặc trưng của mình. Điều đó là lợi thế để phát triển du lịch cũng như thu hút đối với du khách - đặc biệt là du khách nước ngoài. Theo GS. Hoàng Chương thì: "*Văn hóa là hồn của du lịch. Du lịch chỉ là một cái xác, nếu không có hồn không tồn tại được*".[9]

Dinh trấn Thanh Chiêm với lịch sử ra đời, tồn tại và vai trò của mình gắn với một giai đoạn quan trọng trong quá trình mở rộng bờ cõi về phía Nam của đất nước. Đồng thời, dinh trấn còn là cái nôi của chữ Quốc ngữ. Do đó, dinh trấn Thanh Chiêm chứa đựng những giá trị văn hóa nhất định.

Quảng Nam hiện đang có lợi thế về du lịch, trong đó định hướng phát triển du lịch bền vững với hai di sản thế giới là phố cổ Hội An và Thánh địa Mỹ Sơn. Bên cạnh đó, Quảng Nam cũng phát huy lợi thế và đưa vào khai thác các giá trị văn hóa sẵn có để làm du lịch như các làng nghề trồng rau Trà Quế, đúc đồng Phước Kiều, lễ hội Cầu Bông, rước cộ Chợ Được, đêm phố cổ Hội An,.. Ông Hồ Tấn Cường, Phó Giám đốc Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch tỉnh Quảng Nam cho biết, Quảng Nam đã thử nghiệm thành công sự gắn kết giữa phát triển làng nghề và du lịch cùng với sự tham gia của cộng đồng theo hướng gắn lợi ích và trách nhiệm của người dân với quá trình phát triển du lịch bền vững. Chỉ tính riêng tại 7 cơ sở sản xuất hàng thủ công mỹ nghệ gắn với phát triển du lịch hoạt động tại Hội An, Duy Xuyên, Điện Bàn, Đông Giang, Nam

Giang và Tây Giang, tổng doanh thu của các cơ sở này năm 2012 đạt 170 tỷ đồng, chiếm 10% tổng doanh thu của hoạt động các làng nghề truyền thống toàn tỉnh.[10]

Dinh trấn Thanh Chiêm nằm trong tuyến phát triển du lịch của tỉnh đó là Điện Bàn, cách thành phố Đà Nẵng gần 30 km về phía nam và cách phố cổ Hội An chưa đầy 10 km về phía tây, do đó hoàn toàn có thể triển khai phát triển theo một tour du lịch bao gồm sinh thái và văn hóa.

Đề cập tới việc phục hồi, bảo tồn dinh trấn Thanh Chiêm đã có rất nhiều nhà nghiên cứu đưa ra các đề xuất như: Nâng cấp các di tích cổ tồn tại đến nay, đặc biệt là đối với chùa Hội Phước trên cơ sở mô hình kiến trúc cũ cho khang trang hơn và cử người quản lý chuyên trách để chăm sóc, bảo dưỡng chùa; Quan tâm và trùng tu bảo tồn đình làng An Nhơn, nhà thờ Tiền hiền Thanh Chiêm. Đặc biệt coi trông việc giữ gìn nhà thờ Quý Phi Đoàn Thị Ngọc; miếu Bến Lội trước đây là một kiến trúc cổ có quy mô đã bị phá hủy sau 1975, về sau được nhân dân tự phát xây dựng lại với quy mô nhỏ bé, cần được xây dựng mới lại, đúng với quy mô cũ và khang trang; Cần chọn địa điểm thích hợp để xây dựng các kiến trúc mới ngay trên địa phận làng Thanh Chiêm xây dựng. Đài tưởng niệm sự ra đời của chữ Quốc ngữ vào đầu thế kỷ XVII, để tỏ lòng biết ơn những tiền bối của chúng ta ở đây đã góp phần quan trọng trong việc phát minh ra loại văn tự đó mà ngày nay đã trở thành chữ viết chính thống ở nước ta; Ở tại địa phận làng Văn Đông ngày nay, tiến hành xây dựng Đài tưởng niệm chiến thắng hải quân Hà Lan năm 1664 của thủy binh Quảng Nam dinh dưới sự chỉ huy của thế tử Nguyễn Phúc Tần. Cũng tại đây cần dựng Tượng đài Phó tướng Dũng Lễ hầu Nguyễn Phúc Tần, quan trấn thủ Quảng Nam dinh, người anh hùng đánh thắng quân Hà Lan xâm lược cảng thị Hội An, về sau trở thành chúa Hiền (Hiếu Triết Hoàng đế 1620 - 1687). Tượng đài này cũng có thể dựng trên đất Thanh Chiêm; Cần có chủ trương và chính sách khôi phục và phát triển Phường đúc xưa, một làng đúc đồng truyền thống đã ra đời cách đây 400 năm, chuyên sản xuất đồ đồng (thau, mâm, chân đèn, lư hương, gương soi, chiêng, chuông,...) phục vụ cho hành cung của dinh trấn trước đây và đồ dùng gia dụng, nhạc cụ (cồng chiêng...) đáp ứng nhu cầu xã hội hiện nay thuộc làng Phước Kiều, đang trên đà suy thoái;[11] Đề xuất Nhà nước công nhận dinh trấn Thanh Chiêm là di tích lịch sử quốc gia;... Thiết nghĩ những ý kiến trên đều là những đề xuất gắn liền với thực tiễn nhằm lưu giữ những giá trị văn hóa lịch sử của Quảng Nam. Sự trùng tu, sửa chữa, xây dựng lại dinh trấn Thanh Chiêm kết nối với du lịch văn hóa sẽ vừa tạo được nguồn thu để có kinh phí bảo tồn, vừa giới thiệu cho người dân trong nước và bạn bè quốc tế về vùng đất văn hóa này.

N.T.T.T.

CHÚ THÍCH

[1] Trang Đoan, "Du lịch văn hóa - nhìn từ một số quốc gia Đông Nam Á", Thứ hai, Ngày 28.12.2015.

[2] ThS. Bùi Thanh Thủy, "Nội hàm văn hóa trong du lịch", *Du lịch,* Số 12/2009.

[3] Minh Quang, "Du lịch văn hóa: Xu thế mới của Việt Nam?", *Vietnamnet*, Thứ ba, Ngày 8.6.2004.

[4, 11] Nguyễn Phước Tương, "Địa danh Thanh Chiêm trong đơn vị hành chánh xưa và nay", *http://www.dinhtranthanhchiem.quangnam.vn.*

[5] Phùng Tấn Đông, "Dấu xưa Dinh trấn Thanh Chiêm", *Dân trí.*

[6, 8] Châu Yến Loan, "Dinh trấn Thanh Chiêm", *http://e-cadao.com/ngonngu/dinhtranthanhchiem*

[7] Đinh Trọng Tuyên, Đinh Bá Truyền, "Khai sinh chữ Quốc ngữ".

[9] "Khai thác giá trị du lịch từ yếu tố văn hóa truyền thống dân tộc", *http://www.dulichhe.com/*

[10] Mai Vy, "Quảng Nam gắn phát triển kinh tế làng nghề với du lịch", *www.chinhphu.vn,* ngày 31.10.2013.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. TS. Trương Quốc Bình, "Biểu tượng về vị thế của tỉnh Quảng Nam trong lịch sử dựng nước và giữ nước của dân tộc". *http://www.dinhtranthanhchiem.quangnam.vn*

2. Châu Yến Loan. "Dinh trấn Thanh Chiêm". *http://e-cadao.com/ngonngu/dinhtranthanhchiem*

3. Trang Đoan (2015). "Du lịch văn hóa - nhìn từ một số quốc gia Đông Nam Á", Thứ Hai. Ngày 28.12.

4. Phùng Tấn Đông. "Dấu xưa Dinh trấn Thanh Chiêm". *Dân trí.*

5. Nguyễn Phước Tương. "Địa danh Thanh Chiêm trong đơn vị hành chánh xưa và nay". http://www.dinhtranthanhchiem.quangnam.vn

6. Đinh Trọng Tuyên, Đinh Bá Truyền. "Khai sinh chữ Quốc ngữ".

7. ThS. Bùi Thanh Thủy (2009). "Nội hàm văn hóa trong du lịch". *Du lịch.* Số 12.

8. Nguyễn Q. Thắng. "Vai trò lịch sử dinh Quảng Nam vào hai thế kỷ XVII - XVIII". http://www.dinhtranthanhchiem.quangnam.vn.

9. Minh Quang (2004). "Du lịch văn hóa: Xu thế mới của Việt Nam?". *Vietnamnet*, Thứ Ba. Ngày 8.6.

THANH CHIEM PALACE - A POTENTIAL CULTURE IN DIRECTION OF SUTAINABLE TOURSIM DEVELOPMENT IN QUANG NAM

✍ **NGUYEN THI THANH TUNG***

I. Introduction

Along with the recent modern tourism patterns of ecotourism, village, health, adventure, education tourism, cultural tourism is seen as a typical one which attracts many international tourists to developing countries. This pattern is mainly based on cultural, national traditional festival products, including religion, custom to attract local and international tourists from everywhere. For tourists interested into local cultural, custom, habit exploration, cultural tourism is a chance to satisfy their needs. Most of this pattern is closely along with local place where it stores many cultural festivals and poor households. Tourists from developed countries often choose other countries' festivals for foreign tours. Thus, to attract tourists into cultural tourism is to make a new flow and improve lives of local people.

Quang Nam is one of local areas with strong growth in cultural tourism and has quite much cultural potential interested for recovery, development, direction along with tourism with Hoi An ancient town and My Son Holy City recognized as the international world heritages at the 23th term meeting in 1999 by UNESCO. Festivals are such as Phuoc Kieu bronze moulding, Kim Bong carpentry, Ma Chau weaving, Ban Thach sedge mat, etc... under the direction of sustainable tourism development in province.

Another outstanding feature of culture in Quang Nam is that this is the birth land of Vietnamese script along with Thanh Chiem Palace which is the 2nd capital of Dang Trong (an area of Vietnamese southwards expansion) after Thuan Hoa, play a very large role in history of nation. Researchers show that the role of Thanh Chiem palace - cultural historic relic will bring to Quang Nam much potential to develop cultural

* *Ho Chi Minh City Unviersity of Social Sciences and Humanities.*

tourism along with existing tourism destinations, contribute to socio-economic development in local area.

II. Content

1. What is cultural tourism?

In less developed and developing countries, their background is not mainly based on large investment for expensive tourism destination, but on natural tourism resource and diversification of national characteristics, which largely contribute to the development of social community. According to World Tourism Organization's statistics, cultural tourism contributes by 37% of global tourism and forecasts to increase by 5% per year.

What is cultural tourism? According to WTO, this is the tour with a main aim of visiting destinations; events with cultural, historical values which make them become a part of a community's cultural relic. Accordingly, visiting cultural relic destinations is not necessarily as a main force of one cultural tour from which we combine cultural tourism with many other patterns for effectiveness, attractiveness. Typically, "Eco-cultural" tourism combines cultural and eco-tourism through adventure, landscapes exploration, eco, cultural tours, more than visiting, relaxation pattern. This will make tours more attractive, diversified with more local values explorative.

According to "Implication of tourism culture" paper, culture is a unique source of tourism, with two basic types of tourism activity: physical cultures are creativities of people, existing in space and felt by sight, touch, such as cultural historical relics, handmade products, tools in daily living, production, national foods; in physical culture such as festivals, art patterns, behaviors, communication. According to ideas of tourism sector, cultural elements are assigned into human resource (contrast to natural resources such as sea, lake, river, forest, mountain, cave, etc…), in particular: historical - cultural relics, national souvenirs, foods, festivals, entertainment games, custom, habit, communication, behavior, religion, literature - art.

Thus, culture is seen as condition and environment for the development of tourism. Along with natural resource, cultural resource is one of typical condition for national, regional, local tourism development. The value of cultural relic such as: historic relic, architecture works, art patterns, habits, festivals, traditional sectors and economic, political, social performances, art - cultural facilities, museums are objectives for tourists to explore, enjoy and tourism sector's usage.

On the other hand, to culture, tourism becomes as a means of communication and presentation of cultural values in one local area, nation. Thoroughly, cultural exchange among communities, countries is improved and expanded. Tourism is also as a means of waking up forgettable national cultural values over the times against shocks of history. For economic aspect, tourism made a source of income for accumulation and

socio-economic development; including tourism. Based on that, cultural assets are protected, recovered, and the construction of cultural facilities diversify modern cultural values

2. Thanh Chiem palace and the birth of Vietnamese script

According to Nguyen Phuoc Tuong author in "*Thanh Chiem place name in the past and current administrative unit" article,* Thanh Chiem was used to be a village's name, then, commune's name under Dien Ban sub-district, but not yet clear the time of origination.

According to ancient book "Phu bien tap luc" by Le Quy Don and Bui Tien Dat composing in 1775-1776, under period of Nguyen Chua, Dien Ban capital includes 5 sub-districts with 309 communes, villages, but not yet named as Thanh Chiem (17, page 83 - 93). Recently, interpreters of "O Chau Can luc" book (published by Thuan Hoa publisher in 1992) by Tran Dai Vinh and Hoang Van Phuc show that under period of Mac house, Thanh Chiem was existed as "lack of An Khang, La Qua, Tra Kieu, Thanh Chiem villages as in our research" in note (page 65).

According to Dia Bo Gia Long set up in 1814, Thanh Chiem commune in Dien Ban sub-district in location: border to Phu Triem village, Phu Thuong Phuoc Kieu, An Nhon, Phu Chau, Uat Luy commune to the east, border to Noi Phu village, Quang Market, La Trao village, Dong An district to the west; border to Dong An district to the south; border to Lai Nghi, Thanh Ha, Co Luu village to the north. Under Khai Dinh King period (1916-1925), according to B. des Amis du Vieux Hue magazine - published in 1919, Dien Ban capital includes 8 tong (Ha Nong, Thanh Quyt, Dinh An, Phu Triem, An Nhon, Phu Khuong, Thanh Chau and Da Hoa) with 146 communes, villages. In which, Thanh Chiem village under An Nhon tong along with Phuoc Kieu, An Nhon, Triem Dong, Triem Tay, Triem Trung, Cam Lau villages (19, page 65-67).

Even Quang Nam born in 1471 under Le Thanh Tong period, but, a northern part of Quang Nam is Dien Ban sub-district as a subdistrict of Trieu Phong capital under Thuan Hoa thua tuyen dao. Only by Giap Thin year (1604), when Tien Nguyen Hoang Lord took Dien Ban Sub-district under Trieu Phong residence as Dien Ban residence merged with Quang Nam palace, since then, united Quang Nam was set up. This is a great decision showing the strategic vision of Nguyen Hoang to Quang Nam in his country establishment and openness. It not only brings the large benefits to administrative, territory management but also enables outstanding development in term of economy and culture in Quang Nam, a large land area of inside area across Hai Van Pass to Chiem Thanh border, including 4 residences: Dien Ban, Thang Hoa, Tu Nghia and Hoai Nhon.

By setting up Quang Nam palace, Nguyen Hoang made an unusual decision in history, that is to assign whole right of making decision to Quang Nam palace, enable

the best conditions for Quang Nam to develop as a sustainable back place for Thuan Hoa and as a firm point for next lord expanding territory to the south; and foreign trade is strongly developed. Hoi An is a busy, prosperous port with boats from western countries, China, Macao, Japan, Manila, Malacca for trade. With an open trade policy with foreign countries, mandarin in Quang Nam palace and Nguyen lords enables Quang Nam to develop as the richest land in inside area, largely contributes to budget of palace and improves people's livings.

Thanh Chiem palace on riverside of Sai Thi (Cho Cui River) a branch of Thu Bon River which is used to a large river thanks to conjunction of three sources: Thu Bon, Chien Dan and O Da (Dai Nam nhat thong chi, Quang Nam province (son xuyen section, page 38) and flowed nearby palace as a wharf and crowded market. Palace links with mountainous area with the east sea toward the west - east and cross the most important transport axis - North - South highway, which is very advantageous for sea, road transport. The south and the east of palace is covered by Cho Cui cross Hoi An port to the east sea. The west - north borders to a branch of Dien Binh River (now only river parts so-called Bau Au). For road, Than Chiem links with Hoi An by cross village road from centered market junction to Hoi An with a length of 9km and through North - South road to Vinh Dien (Dien Ban) to Nam Gian station (Mieu Bong) in the north of Hai Van and Nam Phuoc station (Nam Phuoc village, nowadays) in the south to Quang Ngai.

It is said that at the beginning time of Nguyen lord, Thanh Chiem residence was a training center of kings of inside area. This is an ideal place for lords' kids to be trained to mange country before moving to main palace. Lords' kids are assigned as leader of sub-areas (as called by Chu Thuan Thuy), with whole right of making decision in inside area (from Quang Nam to the south). Princes governing Dinh Chiem over many years learnt many valuable lesions to become a strong, capable, firm lord.

Thanh Chiem residence is a leading organization, directly communicates with foreigners, controls export and foreign trade. Trade boats, salespersons, tourists or foreign missionaries into the south must be reported to residence and waited for the order of mandarin by two gates of Da Nang, Hoi An.

Under of period of Nguyen Lord, Thanh Chiem residence is one of three strongest marine military bases in inside area such as main palace, Quang Nam residence, Tran Bien residence. With a marine military in Cho Cui of Chiem residence, in 1644, Dung Le Hau Nguyen Phuc Tan prince defeats Nether land millary - a strong one in the east sea. Nguyen Phuc Tan is the first person in nation history with glorious deed against the west military.

Military of Thanh Chiem residence strongly supported main place in war against Trinh, Mac house in inside area, and expansion the territory to the south. In period of

by 200 years of existing, Thanh Chiem palace has step by step followed to the south, expanded the border, and played an active role in dedication to nation with a large stock of rice for whole country. The movement of the south started from Tien Nguyen Hoang lord to Nguyen Phuc Khoat lord, Nguyen lords finished the plan of expansion, invasion of whole southern area including mainland and seas, islands under the east sea and the west sea.

From 1771 to 1801, Thanh Chiem residence with the strong inside wars with Nguyen, Trinh, Tay Son militaries was so largely damaged that when Gia Long uniting Son Ha, this was not a place for administrative operation anymore, so, Chiem residence must temporarily moved to Hoi An for a few years.

Thus, Thanh Chiem residence has an important role in the 2nd order in inside area after lord palace in Thuan Hoa under Nguyen Lord period. It plays an important role in a large, plentiful land area, in mobilization of human resource and inputs for economic development and independency, sovereign protection in inside area of Dai Viet, in opening foreign trade with eastern and western countries through Hoi An port and as a drive force for expansion of country border to the south.

In 14th Minh Mang year (1833), administrative place of Quang Nam palace moved out of La Qua, away the old one by 2 km, ended the historical role of Thanh Chiem palace over more than 200 years.

At the beginning of 17th century, Dinh Chiem became the born place of Vietnamese script when Kito congregation came to palace for Kito missionary communication. Pina used Latin characters to write Vietnamese with an aim of transferring Christian into inside area.

Kito congregation consists of 20 Ten missionaries, priest, lecturers from Portugal, Italy, France, most of them from Portugal, sent to inside area instead of Japan with the purpose of Catholicism communication. In 1615, the pioneering missionaries came to Da Nang to set up the facility, until 1623, there were two official facilities in Hoi An (Residentia Fayfó) and (Residentia Nuoecman, Pulocambi) in Quy Nhon and two years later (1625), the 3rd one in Thanh Chiem residence. Initially, the mission of God trust communication was hard due to gap in language; missionaries could not understand the local language as music, bird singing. Thus, they used Latin characters to write Vietnamese for learning local language and more importantly, to directly teach Tao without translation.

Theo Roland Jacques (in publication of *Portuguese Pioneers of Vietnamese Linguistics Prior to 1650/ L'oeuvre de quelques pionniers portugais dán le domaine de la linguistique vietnamienne jusqu'en 1650*, (Bangkok, Orchid Press, 2002)), Francisco de Pina missionary is the first person to use Latin character in Vietnamese .

Right after arriving Hoi An, Pina learnt Vietnamese in short term, he could directly communicate with the local and teach Bible without translation by the end of 1624. At that time, Pina was the first and only missionary to directly teach locals by their native language. Pina learnt Vietnamese in Hoi An but in 1619, moved to Thanh Chiem residence for his expectation of learning the pure language and avoid the bad impacts to learning Vietnamese in Hoi An with mix languages, since, Pho Khach was the exchange place of cultures of Vietnam, China, Japan, Portugal. Besides, in Hoi An, people are only interested into trading, it was hard for Pina to access to the young knowledge in local areas to seek for corporation in research and creativity of Vietnamese script.

In Thanh Chiem Palace, Pina and Phero, a local teenage, firstly translated Bible into Vietnamese script, as remarked through the official documents of Francisco Eugenio, Ten, Italian monk in Macao.

Pina also planned to learn Han script and demotic script (but not yet) with a local, notable teacher such as Augusto, linguistician of Buzomi Father in Pulo Cambi (Quy Nhon).

Thanks to good relationship with Ky prince in Thanh Chiem residence, Pina set up a new facility in here by the end of 1624, early 1625 and until May 1625, Pina officially became the superior Father governing Thanh Chiem Tao residence (Résidentia Dinh Ciam) as the most important place in inside area right at Quang Nam residence, the 2nd court leading by Nguyen Phuc Ky prince. Not only research and creativity of Vietnamese script, in Thanh Chiem place, Pina also taught Latin language for Vietnamese teachers and Vietnamese professor for two lower level missionaries - Antônio de Fontes and Dac Lo by the end of 1624, who were awarded as the father of Vietnamese script by France colonist. It is said that Thanh Chiem facility is the first Vietnamese institute in the world, in which Pina held as founder and Dac Lo were successor.

Francisco de Pina unfortunately passed away due to boat reversal by 16/12/1625. Kingdom of Netherland held his national funeral ceremony

Thanh Chiem palace is used to recover but fail by Nguyen house's kings. Nowadays, it is not existed due to time, war, but only vestige of wall, statute, gun stock, food stock, mould commune, glaze place. It remains Phuoc Kieu pagoda built on the old base (Catholicism church built in 1625, governed by F.de Pina), Phuoc Kieu bronze mould village, An Nhon village gate, Nhon A pagoda, Doan Thi Ngoc Tam tan Ba Chua church and main hall of grand-grandfather church with statute of Thanh Chiem residence sculpture in 2007 with memory of 405 years.

By January 2008, Thanh Chiem residency was recognized as historical relic by Quang Nam provincial people's committee, as also the relic of Da Nang, Quang Nam,

Quang Ngai, and Binh Dinh as a continuous land in Quang Nam palace.

3. Maintenance and identification the value of Thanh Chiem palace along with the development of cultural tourism

Thanh Chiem residency is along with its founding, existing history, role in an important period in the expansion process to the south of country, also a cradle of Vietnamese script, stores a certain value of culture.

Quang Nam has advantages for tourism, toward sustainable tourism development with two world heritages such as Hoi An ancient town and My Son Holy Land. Besides, Quang Nam also promotes its potential and explores the available cultural values for tourism such as Tra Que vegetable village, Phuoc Kieu bronze mould village, Cau Bong festival, Cho Duoc Miss invitation, Hoi An ancient night. Thanh Chiem residency is under the provincial tourism development Dien Ban, 30km away from Da Nang city to the south and 10km away from Hoi An ancient town to the west, thus, it completely develops eco-, cultural tourism.

For recovery, maintenance of Thanh Chiem palace, there were many researchers with recommendations such as: upgrade the existing old relics, especially to Hoi Phuoc pagoda based on the old architecture model for better view and assign people to maintain; care of and maintain An Nhon village gate, Thanh Chiem grand-grandfather pagoda, especially, Doan Thi Ngoc Wife of King pagoda maintenance, Ben Loi temple is used to be scaled, old architecture and destroyed after 1975, then, self-built by people with small scale in need of re-construction at the right scale and better view; to select the appropriate location for new architecture in Thanh Chiem village area built. Monument for Vietnamese script born in early 17th century shows the appreciation to our predecessor to discovery our official script; in Van Dong village nowadays, it constructs Netherland marine military victory monument in 1664 of Quang Nam marine military under direction of Nguyen Phuc Tan prince, also in here, Dung Le hau Nguyen Phuc Tan second-in-command status built, mandarin of Quang Nam palace, hero win against Netherland invaded military in Hoi An port, become Hien lord (Hieu Triet King 1620 - 1687). This statute is also built on Thanh Chiem land; requires recovery policy and guideline for old mould village, a 400 year old traditional bronze village, focused on bronze for royal step over place and household instrument, musical instruments for the need of modern society under Phuoc Kieu village under regression process; to suggest the state to recognize Thanh Chiem palace as the national historical relic as practical as for historical cultural value in Quang Nam. The discovery, maintenance, re-construction of Thanh Chiem palace is along with cultural tourism which will make revenue for maintenance and introduction to domestic and foreign people to this cultural land.

NGHIÊN CỨU VỀ DINH TRẤN QUẢNG NAM

✍ **KIKUCHI SEIICHI***

Lời mở đầu

Tôi xin báo cáo kết quả điều tra khảo sát về vị trí của dinh trấn Quảng Nam - trụ sở hành chính cùng với thời kỳ liên quan đến thương cảng quốc tế Hội An vào thế kỷ XVII mà chúng tôi đã thực hiện dựa vào tư liệu khảo cổ học, tư liệu lịch sử, văn hóa và kết quả thăm dò thực địa bằng thiết bị radar.

Ngoài ra, nhân đây tôi cũng xin đề cập đến các kiến trúc và cảnh vật được miêu tả trong bức tranh cuộn *Trà Ốc Tân Lục Giao Chỉ mậu dịch độ hải đồ* (Tranh vượt biển đến Giao Chỉ buôn bán của thương nhân Chaya Shinroku) đang lưu trữ ở Nhật Bản.

1. Vị trí của di tích Thanh Chiêm - Điện Bàn

Di tích Thanh Chiêm - Điện Bàn ở thôn 1, xã Điện Phương, thị xã Điện Bàn, tỉnh Quảng Nam. Cư dân địa phương gọi nơi đây là làng Thanh Chiêm.

Phía đông và phía bắc của di tích giáp với xã Điện Minh, phía tây giáp với thôn Đông Khương, xã Điện Phương. Phía nam thôn Thanh Chiêm là sông Chợ Củi - một nhánh của sông Thu Bồn. Phía bắc Thanh Chiêm vẫn còn một cái hồ là dấu tích của dòng sông cũ. Mặt nước hiện tại của dòng sông (cũ) này cách mặt ruộng lúa khoảng 2 đến 3 m.

Di tích Thanh Chiêm cách Hội An khoảng 10 km về phía tây, nằm trên Quốc lộ 1A, đó cũng là con đường dẫn tới Hội An. Đây vốn là tuyến đường quan trọng, được ghi chép trong sách *Đại Nam nhất thống chí* là "quan lộ", và cho đến nay tuyến đường này vẫn được xem là huyết mạch giao thông quan trọng. Người ta cũng cho rằng di tích này tọa lạc ở giao điểm giữa đường sông và đường bộ.

Theo tài liệu điều tra di tích của Việt Nam, di tích Thanh Chiêm và các dấu tích liên quan trải dài khoảng 700 m theo chiều nam - bắc và 250 m theo chiều đông - tây, với những dấu tích được đào đắp bằng đất.[1]

* *GS., Trường Đại học Nữ Chiêu Hòa, Nhật Bản.*

Theo sách *Đại Nam thực lục tiền biên*, dinh trấn Quảng Nam được xây dựng vào năm 1602, và đây là nơi giữ vai trò là trung tâm hành chính của dinh Quảng Nam. Sách này cũng ghi chép quan trấn thủ nơi này là thế tử (của chúa Nguyễn).[2]

Theo ghi chép trong sách *Hải ngoại kỷ sự* của tăng sĩ người Trung Quốc (Thích Đại Sán) vào năm 1695, dinh trấn Quảng Nam được xem như là *trấn thổ vệ môn*[3], còn trong sách *Nhất thống địa dư chí* viết năm 1806 chép dinh trấn Quảng Nam là *Cư quán Thanh Chiêm*.[4] Như vậy, các nhà nghiên cứu Việt Nam cũng đã tiến hành khảo sát (di tích Thanh Chiêm), và cho đến nay thì di tích Thanh Chiêm vẫn là nơi còn ẩn chứa nhiều điều bí ẩn về lịch sử. Chính vì thế, chúng tôi đã tiến hành khai quật thám sát di tích này.

2. Khai quật và điều tra di tích Thanh Chiêm - Điện Bàn

Để làm rõ lịch sử và đặc điểm của di tích, chúng tôi đã tiến hành khai quật khảo sát nơi này hai lần. Lần thứ nhất vào tháng 8.1999, lần thứ hai vào tháng 8.2000. Sau đó, vào năm 2001, chúng tôi cũng đã tiến hành thăm dò lòng đất di tích này bằng radar.

Trong đợt khai quật khảo sát lần thứ nhất, tại khu vực di tích, chúng tôi đã lựa chọn vị trí để mở hố khai quật là: hai địa điểm ở phía sau Trường Tiểu học Nguyễn Du (hố khai quật số 1, hố khai quật số 2), một địa điểm tại phần ruộng của ông Lê Em (hố khai quật số 3) và một vị trí tại phần ruộng của bà Nguyễn Thị Náng (hố khai quật số 4). Về kết quả khai quật, tại hố khai quật số 1, chúng tôi đã tìm thấy những dấu tích thuộc thế kỷ XX; tại hố khai quật số 2 chúng tôi không tìm thấy dấu tích nào cả; tại hố khai quật số 3 và 4, chúng tôi khẳng định những dấu tích tìm thấy ở đây có niên đại khoảng từ thế kỷ XVII đến thế kỷ XIX. Để hiểu rõ hơn về lịch sử phát triển và đặc điểm của các dấu tích này, chúng tôi đã tiến hành mở rộng các hố khai quật thám sát trong đợt điều tra lần thứ hai vào một năm sau đó.

2.1. Di vật và dấu tích của hố khai quật thứ 3

Trên phần ruộng của nhà ông Lê Em, chúng tôi đã đào hố khai quật có kích thước 1 m (hướng đông - tây) x 2 m (hướng nam - bắc). Vì đã phát hiện được một phần dấu tích nên trong đợt điều tra thứ hai, chúng tôi đã mở rộng chiều dài ở phía nam hố khai quật thêm 2 m và bề rộng thêm 1 m. Chúng tôi đã phát hiện thấy trong hố khai quật này có một vế tích hình vuông, kích thước khoảng 1,8 m x 1,8 m, độ sâu khoảng 1,2 m đến 1,3 m. Nó được che phủ với 3 lớp đất rõ ràng. Lớp trên là cát, lớp tiếp theo có các mảnh gạch và cuối cùng là lớp đất đen trộn lẫn lớp đất trắng. Trong đó, lớp có các mảnh gạch là lớp được gồm nhiều mảnh gạch nhỏ nén chặt vào nhau tạo thành một lớp dày khoảng 0,3 m và cấu trúc dạng tam diện. Theo nhận định, lớp gạch này được ép chặt với nhau bằng công cụ. Chúng tôi cũng đã nhìn thấy rất nhiều vết lõm trên bề mặt lớp gạch nén này.

Từ dấu tích này chúng tôi đã tìm thấy một vài di vật khác. Dưới lớp gạch này chúng tôi đã tìm thấy bát sứ của Quảng Đông và Phúc Kiến (Trung Quốc) niên đại vào khoảng thế kỷ XVIII. Ngoài ra, từ lớp gạch này chúng tôi đã tìm thấy vài chiếc lọ sứ lớn của miền Trung Việt Nam tồn tại vào khoảng thế kỷ XVIII đến XIX. Tuy di vật do chúng tôi tìm thấy rất ít nhưng từ những di vật này, chúng tôi có thể suy ra niên đại của chúng là vào khoảng từ thế kỷ XVIII đến thế kỷ XIX.

Về đặc điểm của các dấu tích, từ cấu tạo của mảnh vỡ dùng trong công trình xây dựng, chúng tôi cho rằng đây có thể là dấu tích vị trí của một cột nhà của một công trình kiến trúc lúc bấy giờ.

Ngoài ra, khi đào đến độ sâu 3 m ở góc phía bắc của hố khai quật, chúng tôi đã phát hiện thấy gốm sành Việt Nam có từ thế kỷ XVII, có cả đồ sứ hoa lam dòng Chương Châu của Trung Quốc có niên đại từ cuối thế kỷ XVI đến nửa đầu thế kỷ XVII. Sau khi xác nhận, chúng tôi thấy rằng dấu tích này chính là các dấu vết của các đường rãnh. Tuy nhiên, vì vấn đề an toàn nên chúng tôi không thể điều tra xa hơn nên chúng tôi đã dừng điều tra tại đây.

Với kết quả điều tra này, từ niên đại của các dấu tích được cho là cột nhà xây dựng thì có thể suy ra rằng, các di vật có niên đại thế kỷ XVIII - XIX nằm ở phần trên lớp gạch, còn dấu tích nằm phía dưới lại là những di vật có niên đại thế kỷ XVII. Hơn nữa, những người dân ở đây nói rằng từ thế kỷ XX vùng đất này không hề có một ngôi nhà lớn nào được xây dựng, nên có thể đây là dấu tích của một công trình kiến trúc đã được xây dựng trong khoảng thời gian từ thế kỷ XVIII - XIX.

Với dấu tích được cho là cột nhà xây dựng, từ kích thước và cấu tạo của chúng, chúng tôi suy đoán rằng đây là công trình xây dựng lớn. Chính vì thế, với mục đích điều tra phạm vi của di tích, trong đợt khảo sát vào năm 2001 chúng tôi đã sử dụng thiết bị thăm dò radar dưới lòng đất trong phạm vi 25,5 m theo chiều nam - bắc, 21 m theo chiều đông - tây.[6] Kết quả là chúng tôi đã tìm thấy vài hố chân cột của một công trình xây dựng. Và từ kích thước của các hố chân cột này, chúng tôi có thể xác định được rằng đây là hố chân cột của một công trình xây dựng lớn.

Từ các dấu vết mà chúng tôi đã tìm thấy trong đợt điều tra nói trên và nhờ vào thiết bị thăm dò mà chúng tôi có thể biết được kết quả ẩn đằng sau chúng. Chính vì thế, chúng tôi có thể xác định được rằng đây là di tích của công trình xây dựng lớn vào khoảng thế kỷ XVIII - XIX.

2.2. Dấu tích và di vật của hố khai quật số 4

Chúng tôi đã khai quật hố số 4 với kích thước 1 m (hướng đông - tây) x 4 m (hướng nam - bắc) trên phần ruộng của bà Huỳnh Thị Náng, cách hố khai quật số 3 khoảng 20 m về phía bắc. Trong đợt điều tra lần thứ nhất vào năm 1999, chúng tôi đã điều tra

và xác định được dấu tích có niên đại vào khoảng thế kỷ XVII, và trong đợt điều tra lần thứ 2 sau đó một năm, chúng tôi đã mở rộng hố khai quật và thực hiện việc điều tra. Kết quả là chúng tôi đã phát hiện ra 5 rãnh. Trong 5 rãnh này, rãnh thứ nhất, thứ ba và thứ tư hầu như chạy theo hướng nam - bắc, còn rãnh thứ hai và rãnh thứ năm thì chạy theo hướng đông - tây.

Trong 5 rãnh này, tại rãnh thứ nhất, chúng tôi đã tìm thấy bát gốm hoa lam của vùng Bắc Bộ Việt Nam có niên đại vào thế kỷ XVI; đồ gốm ở miền Trung Việt Nam có niên đại thế kỷ XVII. Tại rãnh thứ hai, chúng tôi đã tìm thấy đồ sứ Trung Quốc vào nửa đầu thế kỷ XVII, còn bên dưới thì chúng tôi đã tìm thấy đĩa sứ Chương Châu, bát sành của khu vực miền Trung Việt Nam và có cả đĩa gốm men nâu của khu vực Bắc Bộ Việt Nam vào thế kỷ XVII. Đặc trưng của rãnh thứ nhất và thứ hai này là đều tìm thấy đồ sành sứ từ miền Bắc Việt Nam. Đây là loại hiện vật chưa được tìm thấy ở Hội An. Nên có thể đây là hiện vật đặc trưng đến thời điểm bấy giờ.

Về niên đại của những hiện vật này, vì những đồ sành sứ này không phải là sứ Hizen ở nửa cuối thế kỷ XVII, nên có thể cho rằng niên đại của di tích có khả năng vào nửa đầu thế kỷ XVII. Vả lại, mặc dù di vật được tìm thấy từ các dấu tích dạng rãnh này là ít, nhưng trong số những đồ sành sứ tìm thấy ở đây có cả đồ sành sứ Việt Nam vào thế kỷ XVII và đồ sứ Trung Quốc vào cuối thế kỷ XVI đến nửa đầu thế kỷ XVII, cho nên có thể cho rằng đây là những dấu tích của thế kỷ XVII.

Đặc tính của dấu vết dạng rãnh này được cho là rãnh của công trình xây dựng nào đó nhưng vì diện tích khai quật nhỏ nên vẫn còn nhiều điều chưa rõ. Vả lại, mặc dù chúng tôi đã thăm dò bằng thiết bị dò tìm radar nhưng kết quả vẫn chưa đạt như mong muốn.

2.3. Tư liệu khảo sát di tích

Trong đợt khảo sát di tích tại lưu vực sông Thu Bồn vào năm 1998, chúng tôi đã tìm thấy nhiều di vật trên các cánh đồng tại di tích Thanh Chiêm này.

Trong số các di vật này thì có nhiều bình, lọ cao, bát và sản phẩm đất nung hình con sư tử của khu vực miền Trung Việt Nam vào thế kỷ XVII; nhiều bát sứ màu của Trung Quốc vào nửa cuối thế kỷ XVI; nhiều bát sứ thuộc dòng gốm Cảnh Đức Trấn; chén, bát, dĩa thuộc dòng gốm Chương Châu của Trung Quốc có niên đại khoảng cuối thế kỷ XVI - đầu thế kỷ XVII; bát, dĩa gốm Hizen của Nhật tồn tại nữa cuối thế kỷ XVII... Riêng sản phẩm đất nung hình con sư tử, thì đây là lần đầu tiên di vật kiểu này được phát hiện tại khu vực miền Trung, và có thể thấy rằng chúng (loại hiện vật này) không được sử dụng trong các nhà ở, làng mạc bình thường, mà chỉ được sử dụng ở một công trình xây dựng đặc biệt nào đó lúc bấy giờ.[7]

Cùng với việc khai quật, điều tra và thăm dò bằng radar trong lòng đất nói trên,

cũng như cùng với tư liệu điều tra di tích, chúng tôi đã khái quát đặc điểm của di tích Thanh Chiêm như sau:

- Với các di vật và dấu tích vào thế kỷ XVII đã được tìm thấy tại hố khai quật số 3, có thể thấy rằng các hố chôn cột nằm trên các dấu vết được tìm thấy ở đây tồn tại vào thế kỷ XVIII đến XIX và đây là dấu vết của công trình xây dựng quy mô lớn.

- Tại hố khai quật số 4, niên đại của dấu tích hình rãnh đã phát hiện được đoán định là vào khoảng nửa đầu thế kỷ XVII. Trong số các di vật được tìm thấy ở đây thì đồ sành sứ của khu vực Bắc Bộ Việt Nam vào thế kỷ XVI khá nhiều. Những đồ sành sứ này chưa được tìm thấy trong các đợt khai quật, khảo sát ở phố cổ Hội An trước đó.

- Trong tài liệu điều tra khảo sát di tích có viết về sản phẩm đất nung hình sư tử. Di vật này được cho rằng không được sử dụng tại các nhà ở, làng mạc bình thường mà nó được sử dụng ở một công trình xây dựng đặc biệt nào đó lúc bấy giờ (công trình xây dựng theo tiêu chuẩn hoàng cung, hoặc lăng tẩm).

3. Đặc điểm của di tích Thanh Chiêm - Điện Bàn

Dựa trên kết quả điều tra, chúng tôi đã suy nghĩ về đặc điểm của di tích Thanh Chiêm.

Như đã đề cập trên đây, theo sách *Đại Nam thực lục tiền biên*, dinh trấn Quảng Nam đã được xây dựng vào năm 1602. Vì chiến tranh nên dinh trấn đã bị tàn phá nhưng sau đó đã được xây dựng lại. Do bạo loạn vào thời Tây Sơn nên vào năm 1773, đã có giao chiến xảy ra tại dinh trấn. Lợi dung cơ hội này, vào năm 1775 chúa Trịnh (ở Đàng Ngoài) đã tấn công vào Quảng Nam nên dinh trấn Quảng Nam đã bị tàn phá.

Tỉnh thành Quảng Nam sau này được xây dựng vào năm Minh Mạng thứ 4 (1823) nằm cách di tích này khoảng 4 km và hiện nay đã trở thành phế tích.

Do vậy, Thanh Chiêm được ghi trong sử sách thì tồn tại từ năm 1602 thời chúa Nguyễn, và là dinh trấn của Quảng Nam cho đến năm 1775. Sau khi triều đại Tây Sơn kết thúc, vào năm 1804, dinh trấn Quảng Nam được tái dựng ở đây vào đầu thời nhà Nguyễn, tồn tại cho đến năm 1823.

Dựa trên kết quả khai quật khảo sát lần này, cũng như từ những dấu tích tìm thấy ở các hố khai quật thứ 3 và hố khai quật thứ 4 (lần 2), chúng tôi đã tìm thấy dấu vết có hình rãnh vào thế kỷ XVII và dấu vết hố chân cột của một công trình xây dựng quy mô lớn, có niên đại vào khoảng thế kỷ XVIII - XIX. Dựa vào những ghi chép trong sách *Đại Nam nhất thống chí*, có thể suy đoán rằng: những dấu vết có dạng rãnh là vết tích của dinh trấn Quảng Nam đầu tiên và những dấu vết là hố chân cột là vết tích của công trình được xây dựng vào năm Gia Long thứ 2 (1803). Do đó, có thể xác định được niên đại của di tích công trình xây dựng lớn ở đây nằm trong khoảng thời gian từ năm 1804 đến năm 1824.

Và, một khi suy nghĩ đến đặc điểm của di tích thì chúng ta sẽ tìm ra được nhiều di vật có ý nghĩa sâu xa hơn. Đó là sản phẩm đất nung hình con sư tử và di vật xuất xứ từ Bắc Bộ vào thế kỷ XVI, là những thứ chưa tìm thấy tại phố cổ Hội An.

Gốm sứ Bắc Bộ ra đời vào thế kỷ XVI, lúc bấy giờ là thời kỳ xảy ra tranh chấp, hỗn chiến nội bộ chính trị nhà Hậu Lê. Vương quyền bị đảo chính, Mạc Đăng Dung cướp ngôi vua lên nắm quyền. Thân tộc nhà Lê đã tập hợp lực lượng để chống nhà Mạc, do Nguyễn Kim - thân phụ của Nguyễn Hoàng - cầm đầu. Sau khi Nguyễn Kim bị đầu độc chết, con rể Nguyễn Kim là Trịnh Kiểm lên thay cầm quyền chỉ huy quân đội. Do sự áp bức của Trịnh Kiểm, năm 1558 Nguyễn Hoàng, con trai thứ của Nguyễn Kim, trên đường đào thoát từ Bắc vào Nam đã chọn xứ Huế để định cư. Sau đó nắm quyền thống trị Quảng Nam (hiện tại là khu vực Trung Bộ). Từ đó bắt đầu thời kỳ Nam - Bắc đối đầu, (giữa họ Nguyễn) với họ Trịnh. Tuy nhiên, theo sử sách ghi chép thì lúc đầu Nguyễn Hoàng theo nhà Lê. Trong cuộc xung đột giữa nhà Hậu Lê với nhà Mạc, năm 1592, Nguyễn Hoàng đem quân ra Bắc (phò nhà Lê). Quân nhà Trịnh đã giành lại Hà Nội từ tay nhà Mạc và khôi phục lại triều Hậu Lê.

Theo sách *Đại Việt sử ký toàn thư* của triều Lê, vào tháng 5.1593, Nguyễn Hoàng đã ra Bắc (Hà Nội) yết kiến vua Lê, sau đó Nguyễn Hoàng ở lại giúp vua Lê đánh dẹp các cuộc chống đối của họ Mạc và các cuộc phản loạn khác tại Hải Dương. Ông ở lại thủ đô (Hà Nội) khoảng 8 năm, đến năm 1600 thì quay lại Thuận Hóa. Sau khi ông mất vào năm 1613, con trai thứ 6 của ông là Nguyễn Phúc Nguyên lên kế vị, là vị chúa Nguyễn đời thứ 2. Từ năm 1627, cuộc Trịnh - Nguyễn phân tranh bắt đầu xảy ra. Cuộc phân tranh này kéo dài trong suốt nửa thế kỷ.

Nếu suy nghĩ đến thời điểm trước khi phân tranh Đàng Trong - Đàng Ngoài bùng nổ, Nguyễn Hoàng đã cầm đầu thủy quân tiến ra Bắc và yết kiến với vua Lê thì có thể nói gốm sứ Bắc Bộ có niên đại vào thế kỷ XVI - XVII được tìm thấy ở di tích Thanh Chiêm có thể là do chúa Nguyễn ở Quảng Nam (Nguyễn Hoàng) mang trực tiếp từ ngoài Bắc về. Tại sao có thể suy đoán như vậy? Bởi vì trong quá trình điều tra, chưa hề tìm thấy gốm sứ Bắc Bộ có tại thương cảng Hội An, Thanh Hà ở Huế và rất khó để suy nghĩ rằng chúng được thương nhân lúc bây giờ mang về.

Từ những điều trên, chúng tôi có thể cho rằng có khả năng di tích dinh trấn Quảng Nam trực thuộc Dinh Quảng Nam đã được xây dựng vào năm 1602 chính là di tích Thanh Chiêm - Điện Bàn hiện nay.

4. Về những kiến trúc và cảnh vật được miêu tả trong tranh cuộn *Trà Ốc Tân Lục Giao Chỉ mậu dịch độ hải đồ* của Nhật Bản

Tranh cuộn *Trà Ốc Tân Lục Giao Chỉ mậu dịch độ hải đồ* được xác định rõ là vẽ vào nửa đầu thế kỷ XVII.[8] Nếu xem những cảnh vật trên tranh vẽ dọc theo dòng sông, ta sẽ thấy làng xã, một tòa nhà lớn và một hàng người đang nạp cống vật cho tầng lớp

cai trị tại địa phương, đã được miêu tả trên tranh này. Chúng tôi cho rằng tòa nhà này chính là dinh trấn Quảng Nam, nhân vật người Việt được vẽ trong tranh đó là hoàng tử thứ sáu Nguyễn Phúc Nguyên, con trai chúa Nguyễn Hoàng, là vị chúa Nguyễn thứ hai ở Đàng Trong. Trước khi lên cầm quyền (1613 - 1635), ông chính là người đầu tiên cai quản dinh trấn Quảng Nam ở gần Hội An (1602 - 1613).

Vị trấn thủ thứ hai ở Quảng Nam này là Nguyễn Phúc Kỳ - con trai trưởng của Nguyễn Phúc Nguyên (1601 - 1631), là người cai quản dinh trấn từ năm 1614 đến năm 1631, sau khi cha của ông là Nguyễn Phúc Nguyên qua đời.

Chúa Nguyễn Phúc Nguyên có 4 người con gái, và sách *Đại Nam liệt truyện tiền biên* cũng có chép rằng con trai trưởng Nguyễn Phúc Kỳ cũng có một cô công chúa.

Như chúng tôi đã giới thiệu, để có thể xác định rõ vị trí của tòa nhà này, chúng tôi đã tiến hành điều tra, khảo sát. Tham khảo từ những dữ liệu lịch sử và dấu vết đã được phát hiện, chúng tôi có thể khẳng định rằng di tích Thanh Chiêm chính là tòa nhà đã được vẽ trong bức tranh này.

Cuối cùng, chúng tôi muốn đề cập đến đứa trẻ đứng bên cạnh thái tử đang có mặt tại nơi nhận cống phẩm trong bức tranh.

Nếu cho rằng tòa nhà được vẽ trong bức tranh là dinh trấn Quảng Nam, trực thuộc khu vực Hội An, thì vị hoàng tử của chúa Nguyễn ở Quảng Nam - chúa Nguyễn Hoàng - về sau chính là người đầu tiên cai quản dinh trấn này. Ông là đã tiếp quản ngai vàng ở kinh đô Thuận Hóa, và người thay thế ông để trấn thủ Quảng Nam chính là con trai trưởng của ông - Nguyễn Phúc Kỳ.

Sử sách cho biết chúa Nguyễn Phúc Nguyên có bốn người con gái, trong đó có ba người con gái là chị em cùng mẹ với Nguyễn Phúc Kỳ. Được biết, Nguyễn Phúc Kỳ có một cô con gái đầu, nhưng tên của cô con gái cũng như tên của vợ ông ấy đều không rõ. Về cô con gái của chúa Nguyễn Phúc Nguyên đã được gả cho Araki Sotaro, như ghi chép trong *Đại Nam liệt truyện tiền biên*, thì đó là người con ruột của người vợ thứ hai hoặc thứ ba của chúa Nguyễn Phúc Nguyên nhưng không rõ danh tính. Nếu nhân vật được vẽ trong bức tranh cuộn là Nguyễn Phúc Nguyên, người đầu tiên cai quản dinh trấn, thì bé gái đứng bên cạnh chính là vợ của Araki Sotaro sau này. Đương thời, cô được người dân ở Nagasaki gọi là "Anio san", có lẽ tên tiếng Nhật là Wakakutome. Nhưng nếu trong trường hợp nhân vật chính trong bức tranh là thế tử Nguyễn Phúc Kỳ, vị trấn thủ thứ hai của dinh trấn (Quảng Nam) thì cô bé được vẽ trong tranh có thể là con gái của ông. Nếu đứa bé trong tranh là bé trai thì có khả năng đó là con trai trưởng Nguyễn Phúc Kỳ.

Dù sao đi nữa thì bức tranh này đã miêu tả được diện mạo (của dinh trấn Quảng Nam) từ thời chúa Nguyễn Phúc Nguyên đến đời con trai trưởng Nguyễn Phúc Kỳ, hay nói cách khác đây là bức tranh mô tả một phần diện mạo của vùng đất này từ năm

1602 đến 1631. Hơn nữa, trong bức tranh còn miêu tả hình ảnh chiếc tàu Madre de Deus của Bồ Đào Nha bị Arima Harunobu đốt vào năm 1609. Do đó, có thể nói rằng bức tranh này đã phác họa được diện mạo lịch sử (của Nhật Bản và Quảng Nam) từ năm 1609 đến năm 1631. Vì vậy, đây chính là tư liệu lịch sử quan trọng đã miêu tả diện mạo của dinh trấn Quảng Nam lúc bấy giờ.

5. Kết luận

Dinh trấn Quảng Nam là nơi giao nhau giữa tuyến giao thông đường bộ - đường sông quan trọng. Đây được xem như là nơi giám sát, quản lý thương cảng Hội An và là nơi bảo tồn nhiều loại lâm sản quý như cây quế, hương trầm... ở các khu vực đồi núi vùng thượng nguồn. Đồng thời đây cũng là huyết mạch giao thông Bắc - Nam. Hơn nữa, đây cũng từng là nơi giữ vị trí quan trọng về quân sự và chiến lược để (chúa Nguyễn) đối phó với quân Champa ở phía Nam.

Phố cổ Hội An đã được UNESCO công nhận là di sản thế giới vào năm 1999. Tuy nhiên, nếu xét trên phương diện lịch sử thời chúa Nguyễn ở Quảng Nam từ thế kỷ XVII đến thế kỷ XIX thì di tích Thanh Chiêm, là dinh trấn của Quảng Nam cần phải được nghiên cứu và bảo tồn. Do đó, tôi rất mong có sự hợp tác của các cơ quan, ban ngành đơn vị liên quan để cùng nhau tiến hành điều tra và bảo tồn khu di tích Thanh Chiêm này.

K.S.

CHÚ THÍCH

[1] Vũ Hữu Minh, *Báo cáo điền dã khu vực Thanh Chiêm, Điện Bàn, Quảng Nam từ 17.7.1989* đến *19.7.1989*.

[2] *Đại Nam thực lục tiền biên*, Chương 2, Năm Mizunoetora thứ 45.

[3] *Hải ngoại ký sự,* Chương 4. Tư liệu lịch sử mới thế kỷ XVII của Hiroshiminami Noriyuki, Trung Hoa dân quốc năm thứ 49.

[4] *Nhất thống dư địa chí*, Chương 5, Kho tàng sách Hán Nôm Việt Nam.

[5] Phạm Đình Khiêm, "Đi tìm địa điểm và di tích hai thành cổ Quảng Nam và Phú Yên đầu thế kỷ XVII", *Việt Nam khảo cổ tập san*, Số 1.1960, 71-96.

[6] Nishimura Yashushi: "Kết quả nghiên cứu về quần thể di tích tại Hội An", *Nghiên cứu mang tính khảo cổ học về Việt Nam và Champa nhìn từ "Con đường tơ lụa trên biển"*, Tập 12, 2002.

[7] Việc đưa một con thú bằng đất nung lên mái nhà của một cung điện trong Tử Cấm thành Bắc Kinh ở Trung Quốc, được coi là một lá bùa.

[8] Kikuchi Seiichi, *Nghiên cứu hình ảnh các tàu thương mại*, (Tác giả biên soạn và xuất bản, 2014).

RESEARCH ON QUANG NAM PALACE

✍ **KIKUCHI SEIICHI***

INTRODUCTION

I would like to report the survey result of Quang Nam palace - administrative office at the same period relevant to international trade port in Hoi An in the 17th century, based on the archaeological, cultural, historical documents, radar equipment.

Besides, we also mention to buildings outlined in the "cross the sea map to give Shuinsen of Chaya Shinroku businessman, stored in Japan.

1. The location of Thanh Chiem - Dien Ban relic

Thanh Chiem - Dien Ban relic under no. 1 village, Dien Phuong commune, Dien Ban sub district, Quang Nam province.

People in here called Thanh Chiem palace

The north and the east of the relic bordered to Dien Minh commune, the west to Dong Khuong area, Dien Phuong commune, the east of Thanh Chiem was Cho Cui, a river branch of Thu Bon River, its north was still a lake with the vestige of the old river, currently, the surface of current river was 2 - 3 m to the surface of paddy field.

The relic was 10km away from Hoi An to the west, on the 1A highway, and the road to Hoi An, as the important road noted in *Dai Nam nhat thong chi*, "Quan lộ", until now. It is said that this relic was at the junction between river way and road.

According to the relic survey of Vietnam, the relic and vestiges in the north - south scope: 700 m, east - west: 250 m were seen as the vestiges of evacuation, digging and filling.

According to *Dai Nam liet truyen tien bien*, Quang Nam palace was built in 1602 and played an important role as the governance center in here, also noted as the governing place of the princ (of Nguyen Lord).

* *GS., Trường Đại học Nữ Chiêu Hòa, Nhật Bản.*

According to Hai ngoai ky su year 1695 of Chinese monk, Quang Nam palace was seen as the "Trấn thổ vệ môn", and *Nhat thong dia du chi* in 1806 noted that Quang Nam was similar as the Thanh Chiem residential place.

Thus, Vietnamese researchers surveyed and until now, Thanh Chiem relic became the place with many secrets in history. Thus, we evacuated and surveyed that:

2.To evacuate and survey Thanh Chiem relic, Dien Ban

To make the features and history of relic clear, we evacuated and implemented the survey in twice times in 8.1999 and 8.2000. After that, in 2001, we evacuated in underground.

In the first survey, in relic area, we selected the evacuation, survey locations as: two locations at the back of Nguyen Du primary school (the no.1, 2 evacuation holes), a location in paddy field of Mr. Le Em (the no.3 evacuation hole) and one location in paddy field of Mrs. Nguyen Thi Nang (the no.4 evacuation hole). As a result, in the no.1 evacuation hole, we found no vestige. For the no.3, 4, we identified the vestige since the 17 19th century. To understand more about the development history and features of these vestiges, in the 2nd survey, a year after that, we expanded the evacuation hole and did the survey.

2.1. Relic and vestige of the no.3 evacuation hole

On the paddy field part of Mr. Le Em's family, we evacuated with the 1 m x 2 m dimension in the east - west and south - north direction. Due to already discovery a part of vestige, in this 2nd time, we expanded the length of the southern hole of 2 m and width of 1m. We discovered in this evacuation hole that there was a square, 1,8 m x 1,8 m dimension, 1, 2 m - 1, 3 m in depth. It was covered by three clear layers. The above layer was sand, and then followed by the broken brick, and finally the white and black sand layer. In which, the above layer was tighten by small pieces of brick into a layer of 0,3 m in depth and with the three side structure. We identified that this layer was very tightened by tool, and saw many concave signs on that.

From this, we found some other relics. Below this brick layer, we found the pottery bowl of Guangdong, Fujian - China, in the 18th century. Besides, from this bricklayer, we found some large pottery jars in central area in the 18 - 19th century. However, with little found relics, we may conclude that there of these relics were in the 18 - 19th century. In term of features, from the structure of broken piece in the buildings, we showed that this may be the vestige of a column of house of the architecture building at that time.

Besides, when digging to the depth of 3 m to the north of evacuation hole, we discovered the bottle and pottery bows of Vietnam since the 17th century and flower

pottery stuff under Zhangzhou - China in an era of by the end of 16th century - early 17th century. After identification, we saw that this relic was the vestiges of gutters. However, due to the security issue, we could not survey further

With this survey result, since the era of building the column of a house, we may conclude that the items with the era of 18 - 19th century lied on the upper part of brick layer, the lower vestiges were the relics in era of the 17th century. Besides, people in here said that, since the 20th century, there were none of large buildings in this land, thus, it may be the vestige of one architecture building in the 18 - 19th century.

With the vestiges of possibly a column of a house, from their dimensions and structures, we estimated that this was the large building. Thus, to identify the largeness of the relic, in the survey in 1001, we used the radar equipment in underground with the 25,5 m scope to the north - south, 21 m to the west - east direction. As a result, from its dimension, we found and may identify some holes of digging pillar of one large building.

From the vestiges of above survey and radar equipment, we many know the hidden results behind that. Thus, we may identify that this was the relic of a large building in the 18 - 19th century.

2.2. Relic and vestige of the no.4 evacuation hole

We evacuated the no.4 evacuation hole with 1mx4m dimension to the east - west, south - north direction in paddy field of Ms. Huynh Thi Nang, 20 m away the no.3 evacuation hole to the north. In the first survey in 1999, we surveyed and identified the vestiges in the 17th century, and in the 2nd survey, a year after that, we expanded the evacuation hole and surveyed, as a result, we discovered five gutters, in which, the no.1, 3, 4 mostly toward the north - south direction, no. 2,. 5 toward the east - west direction. In the no.1 gutter, we found the flower bowl of northern Vietnam in the 16th century, pottery stuff of central area of Vietnam in the 17th century. In the no.2 gutter, we found the Chinese pottery by mid-17th century, from the below, we found the Zhangzhou pottery dish, pottery bows of central area of Vietnam, and iron images dish of northern Vietnam in the 17th century. In the no.1, 2 gutters, we found the pottery stuff of northern Vietnam. These were items not yet found in Hoi An, thus, may be the typical items at that time.

For the era of these items which were not the Hizen pottery stuff by mid - 17th century, they may have the era of early 17th century. Even though, only a few relics were found in the gutter vestiges, among these, there were pottery stuff of Vietnam in 17th century and Chinese pottery by the end of 16 the century, and by the early of 17th century, it may include that these vestiges were in the 17th century.

The feature of this gutter vestige was seen as the gutter of any building, but with a small excavation area, it may not clear yet. Even though, we surveyed by radar equipment, but did not obtain the expected results.

2.3. The relic survey document

In the relic survey in Thu Bon river area in 1998, we found many relics in paddy files in this Thanh Chiem palace. Among these, there were many long jars, bowls and lion, sand products of central area in Vietnam in 17th century, many colorful Chinese pottery bowls in mid of the end of 16th century, many Phong Duc Tran pottery bowls, Chuong Duong bowls, dishes of China in the mid of the end of 16th century, and by early 17th century, and Hizen Japanese pottery bowls, dishes by the end of 17th century. With the lion sand products, these were the items firstly discovered in central area of Vietnam and may show that they were not used in villages, normal houses, but a special building at that time.

Along with evacuation, survey and radar survey in underground as above, and the relic survey document, we gave the general feature of Thanh Chiem relic as following:

- With the items and vestiges in the 17th century found in the no.3 evacuation hole, we showed that the pillar digging holes lied on the vestiges in the 18 - 19 the century, of a large scale building.

- In the no. hole, era of the gutter vestige was found by mid of the early 17th century. Among these, many pottery stuff of northern Vietnam were found, and not yet found in the previous survey in Hoi An.

In the relic survey document about the lion sand product, Items were not used in villages, normal houses, but in a special building at that time (building under the royal standard)

3. Feature of Thanh Chiem Relic - Dien Ban

Based on the survey result, we thought about the feature of Thanh Chiem relic.

As introduced, according to *Dai Nam thuc luc tien bien*, Quang Nam palace was built in 1602, due to the war, the palace was destroyed, but re-built. Due to riot in Tay Son period, in 1773, the battle happened in the palace, in 1775, Trinh Lord invaded into Quang Nam, and destroyed it. Quang Nam provincial hall was built in the 4th Minh Mang house (1823), 4m away from this relic, and seen as the ruin as currently.

Thus, Thanh Chiem was noted in the historical document to exist in 1602, Nguyen Lord period and Quang Nam palace was continuous until 1775. After Tay Son dynasty, in 1804, Quang Nam palace was re-built and Quang Nam palace by the early of Nguyen period was existed until 1823.

Based on the survey result, in this exvacuation, and the vestiges found in the no.3, .4 holes in the 2nd survey, we found the gutter vestige in the 17th century and vestige of pillary digging hole of large scale building with the era in the 18 - 19th century. These items were noted in *Dai Nam nhat thong chi*, it may conclude that: the gutter vestige was the item of the first Quang Nam Palace and the vestige of pillar digging was the item of bulding in the 2nd Gia Long King (1803). Thus, it may identify that the era of the large builing was in 1804 - 1824.

And, when thinking of the feature of the relic, we would deeply discover about the meanings of items. Those were the lion, sand product and items of northern Vietnam in the 16th century not yet found in Hoi An Ancient Town.

Pottery of northern area was born in the 16th century, at that time, when the disputes, internal wars happened within Hau Le house.

The kingdom right was confused; Mac Dang Dung took over the king position to govern. Le family built the force to be against Mac house, with the leader of Nguyen Kim - father of Nguyen Hoang. After Nguyen Kim was poisoned to die, brother - in - law of Nguyen Kim - Trinh Kiem held the leadership of military, but, due to the pressure of Nguyen dynasty, in 1558, Nguyen Hoang - the 2nd son of Nguyen Kim was on the way of running from the north to the south, stopped by in Hue, then, held the right to dominate Quang Nam (central area as currently), since then, started a north - south opposition period against Trinh house. However, according to historical document, initially, Nguyen Hoang followed Le house, in the time of conflict between Hau Le - Mac houses, in 1592, Nguyen Hoang took military to the north, Trinh house military took back Ha Noi from Mac house and recovered Hau Le dynasty.

According to *Dai Viet su ky toan thu* of Nguyen dynasty, in 5.1593, Nguyen Hoang went to visit Le King in the north (Ha Noi), then, Nguyen Hoang stayed to help Le King to defeat the opposition of Mac house and other fights in Hai Duong. He lived in capital (Ha Noi) in 8 years, in 1600, came back Thuan Hoa. After passing away in 1613, his 6th son - Nguyen Phuc Nguyen held Nguyen Lord in the 2nd generation. Since 1627, Trinh - Nguyen conflict started and lasted in a half of century.

If thinking until the period of Dang Trong - Dang Ngoai conflict starting, Nguyen Hoang led marine military to the north and visited Le King; it may say that pottery in northern area in the 16th - 17th century was directly brought from the north. Why we would determine like that? In the process of survey, we had not yet found the northern pottery available in Hoi An trade port, Thanh Ha port in Hue and it was hard to think that it was brought by businessmen.

Based on above statements, we may show that it is highly possible that relic of Quang Nam palace under Quang Nam Town built in 1602 was Thanh Chiem relic -

Dien Ban as currently.

4.For the architecture and landscapes descriped in the scroll picture of *Trà Ốc Tân Lục Giao Chỉ mậu dịch độ hải đồ of* Japan

This picture was clearly indentified to be drawn by mid - early of 17th century. If seeing the landscapes in the picture along the river, we would see the village, a large building, a line of people submitting items to the local governance class, which was clearly shown in this picture. We think that this building was Quang Nam palace, the Vietnamese character in there was the 6th prince of Nguyen house, the son of Nguyen Phuoc Nguyen King - the 2nd Lord of Nguyen dynasty. Before holding King position (1613 - 1635), he was the first governor of Quang Nam palace nearby Hoi An (1602 - 1613).

This 2nd son - Nguyen Phuc Ky - the eldest son of Nguyen Phuc Nguyen Nguyen (1601 - 1631) was the governor of the palace since Nguyen Phuc Nguyen died in 1614 until 1631. For the daughters, Nguyen Phuc Nguyen King had 4 people, and one princess was also mentioned in *Dai Nam liet truyen tien bien*.

As we introduced, to clearly identify the location of this house, we implemented the survey, based on the discovered vestiges and historical signals, we may identify that Thanh Chiem relic was the house drawn in this picture.

Finally, we would like to mention about the kid nearby the prince, present at the place of receiving the submitted items in the picture.

If the house in the picture was seen as Quang Nam palace directly under Hoi An area, then, the prince of Nguyen Lord in Quang Nam - Nguyen Hoang King at the latter time, was the first governor of this palace and set up the throne in Thuan Hoa kingdom, after that, the governor of this palace was his oldest of Nguyen Phuc Ky.

The historical document noted that Nguyen Phuc Nguyen Lord had four daughters; three of them were siblings with different mothers with Nguyen Phuc Ky. It is heard that Nguyen Phuc Ky has one eldest daughter, but not clear about her name either her mother. The daughter of Nguyen Phuc Nguyen was already married with Araki Sootaro, according to *Dai Nam liet truyen tien bien*, she might be the daughter of the 2nd, 3rd wife. In case of the character in the map Nguyen Phuc Nguyen, the first generation of governor of the palace, the female kid nearby was the wife of Araki Sootaro at the latter time, at that time, so called “Anio san”, in Nagasaki, with the Japanese name - Wakakutome. Or in the case of the character in the picture as Nguyen Phuc Nguyen prince - the governor of the palace in the 2nd generation, the female kid nearby might be his daughter. If the kid in the picture was male, then, it might be the eldest son of Nguyen Phuc Ky.

Whatever it was drawn in the picture, it already outlined a new outlook of Nguyen Phuc Nguyen Lord period until the generation of the eldest son of Nguyen Phuc Ky, on the other hand, this was the description picture to partly describe the image of Portuguese boat - Madre de dues burnt by Arima Harunobu in 1609. Thus, it may say that this picture already outlined a historical outlook from 1609 - 1631. Thus, this was an importantly historical document outlining the outlook of Quang Nam palace at that time.

5.Conclusion

Quang Nam palace was the conjunction place between road-seaway transports. This was seen as the supervision, management place of trade port in Hoi An and had many valuable forestry items such as: cinnamon tree, frankincense in mountainous areas of upper section of river, and the important north - south transport. Moreover, this used to play an important role in military and strategy to response to Champa military in the south.

Hoi An Ancient Town was the world heritage relic recognized by UNESCO in 1999. However, in the historical aspect of Nguyen Quang Nam Lord in the 17 - 19th centuries, Thanh Chiem relic of Quang Nam palace is needed to conserve and maintain. Thus, I would like to have the cooperation among relevant government agencies to together implement the survey and conservation this Thanh Chiem relic.

PHẦN V / PART V

MỘT SỐ VẤN ĐỀ VỀ HẢI THƯƠNG VÀ CÁC SỬ TÍCH Ở XỨ QUẢNG THỜI CHAMPA VÀ THỜI CHÚA NGUYỄN

"SOME MARINE TRADE ISSUES AND HISTORY IN QUANG LAND IN CHAMPA AND NGUYEN LORD PERIOD"

HỘI AN - CchampA TRONG KỶ NGUYÊN THƯƠNG MẠI SỚM CỦA ĐÔNG NAM Á (900 - 1300)

✍ **ĐỖ TRƯỜNG GIANG***

Ngày nay, Hội An được biết đến như một điểm đến hấp dẫn của khách du lịch trong và ngoài nước - nơi mà du khách có thể trải nghiệm cuộc sống tại một cảng thị cổ của người Việt trong quá khứ. Nhiều nghiên cứu đã được thực hiện nhằm tìm về một quá khứ huy hoàng của vùng đất này. Nhận thức chung mang tính phổ quát đó là Hội An được biết đến như là một thương cảng hưng thịnh nhất dưới thời các chúa Nguyễn Đàng Trong giai đoạn thế kỷ XVII - XVIII. Tuy nhiên, bài viết này đưa ra một nhận định khác cho thấy lịch sử phát triển của Hội An nói riêng và các cộng đồng cư dân ở lưu vực sông Thu Bồn có thể ngược về trước thời chúa Nguyễn cả ngàn năm. Dòng sông Thu Bồn, giống như sông Hồng ở phía Bắc và sông Cửu Long ở phía Nam, đã trở thành cái nôi nuôi dưỡng sự triển nở và phát triển rực rỡ của các cộng đồng cư dân và các nền văn hóa nối tiếp nhau trên dải đất này từ văn hóa Sa Huỳnh đến văn hóa Champa và văn hóa của người Việt sau này. Hội An, sông Thu Bồn và xứ Quảng nói chung (từ Đà Nẵng đến Quảng Ngãi) luôn thể hiện đây là "vùng lõi" (core area) của tất cả các nền văn hóa nêu trên nơi luôn được coi là vùng đất thiêng, đế đô, trung tâm kinh tế, văn hóa của các cộng đồng cư dân, mà từ đó bắt đầu lan tỏa và triển nở ra khắp vùng ven biển miền Trung và xa hơn nữa.

Bài viết này tập trung nghiên cứu về vị thế, vai trò và mô hình phát triển của Hội An nói riêng và xứ Quảng (nagara Amaravati) nói chung dưới thời vương quốc Champa trong bối cảnh của kỷ nguyên thương mại sớm ở Đông Nam Á (900 - 1300). Bài viết này sẽ chỉ ra rằng, ngoài các yếu tố ngoại sinh, thì các yếu tố sinh thái tự nhiên đã góp phần quan trọng vào sự thịnh vượng và phát triển liên tục của Hội An và mạng lưới Thu Bồn thời Champa. Ngoài ra thì bài viết cũng sẽ trao đổi các lý do dẫn đến sự suy vong của mạng lưới này vào thế kỷ XII - XIII trong đó chỉ ra rằng trước những nhu cầu mới của thị trường quốc tế, một mạng lưới trao đổi truyền thống

* *Viện Nghiên cứu Đông Nam Á, Viện Hàn lâm KHXH Việt Nam.*

như Thu Bồn đã bị thay thế bởi một mạng lưới cách tân với không gian mở rộng hơn là mạng lưới sông Côn.

I. Kỷ nguyên thương mại sớm ở Đông Nam Á (900 - 1300)

Giới nghiên cứu đã khá quen thuộc với luận điểm về một "thời đại thương mại" được đề xuất bởi giáo sư nổi tiếng Anthony Reid để nói về lịch sử khu vực Đông Nam Á trong thời kỳ từ 1400 đến 1680.[1] Theo Anthony Reid, khoảng năm 1400 sự phát triển kinh tế ở Đông Nam Á đã được thúc đẩy bởi nhu cầu về gia vị, hồ tiêu và các sản phẩm khác từ vùng quần đảo. Ông cho rằng, trong suốt thời kỳ này, các cá nhân và các nhà nước ở Đông Nam Á "đã có thể hưởng lợi lớn từ thương mại quốc tế thông qua việc thích ứng trước những nhu cầu đang thay đổi".[2] Thời gian gần đây, Geoff Wade đã sử dụng thuật ngữ *kỷ nguyên thương mại sớm* (an early age of commerce) để diễn tả một bối cảnh chung mang tính phổ quát của lịch sử khu vực Đông Nam Á trong thời kỳ từ năm 900 đến 1300. Geoff Wade cho rằng, trong suốt thời kỳ này, những sự thay đổi lớn lao về triều đại cũng như các chính sách khuyến khích ngoại thương ở Trung Hoa, Nam Á và vùng Trung Đông (Tây Á) cũng như những phát triển nội tại của khu vực Đông Nam Á đã dẫn tới một môi trường thuận lợi để thúc đẩy các hoạt động thương mại biển, và hệ quả là đã dẫn tới sự xuất hiện của các cảng thị ven biển mới và một số thay đổi về chính trị và xã hội ở các nước Đông Nam Á.[3] Trước đó, J.W.Christie cũng chia sẻ nhiều ý kiến tương đồng với G.Wade và đã định danh thời kỳ từ thế kỷ X đến thế kỷ XIII như là thời đại *bùng nổ thương mại Á châu* (Boom of Asian maritime trade).[4]

Theo Geoff Wade thì có ba nguyên nhân chính dẫn tới sự bùng nổ của các hoạt động hải thương trên vùng biển của Đông Nam Á trong giai đoạn này, trong đó ông đặc biệt nhấn mạnh tới những biến chuyển lớn ở các trung tâm kinh tế lớn của khu vực châu Á, bao gồm: [1] Các chính sách khuyến thương (commercial-supported policies) và các tác động của chúng ở Trung Quốc; [2] Sự phát triển của mạng lưới thương nhân Arab trên khắp các vùng biển của châu Á; và [3] Sự mở rộng của cộng đồng thương nhân Tamil ở Đông Nam Á và Nam Trung Hoa.

1. Sự thống nhất của Trung Hoa dưới triều đại Tống (năm 960) và các chính sách được thực thi sau đó của các vương triều Tống đã có những tác động sâu sắc tới hệ thống hải thương Á châu. Triều đại Tống được thừa nhận rộng rãi như một trong những vương triều thành công nhất của Trung Hoa trong việc thúc đẩy cũng như kiểm soát các hoạt động hải thương. Geoff Wade cho rằng sự tồn tại của các triều đại Bắc và Nam Tống từ năm 960 đến 1279 đã "*tạo nên một thời kỳ phát triển thương mại và công nghiệp mạnh mẽ ở Trung Hoa, lớn đến mức những thay đổi diễn ra trong giai đoạn này đã được xem như cuộc cách mạng kinh tế thời trung đại* (medieval economic revolution)".[5] Một số chính sách đã được ban hành nhằm kiểm soát và thúc đẩy sự

phát triển của các cảng thị miền Nam Trung Hoa, đặc biệt là cảng ở vùng Quảng Châu. Các vua nhà Tống cũng đã ban hành các chính sách khuyến khích các thương nhân ngoại quốc đến và thực hiện công việc trao đổi buôn bán ở các cảng thị miền Nam Trung Hoa. Một ví dụ điển hình là năm 987, triều đình Trung Hoa đã gửi bốn phái bộ ngoại giao với quốc thư của hoàng đế để khuyến khích "*các thương nhân ngoại quốc vùng Nam Dương...*".

2. Nhân tố ngoại sinh thứ hai đã có những tác động sâu sắc tới toàn bộ khu vực Đông Nam Á đó là vai trò tích cực ngày càng trở nên mạnh mẽ của các thương nhân Arab, những người nắm giữ và kiểm soát sự vận hành của các tuyến hải thương ở khu vực Nam Á và Đông Nam Á. Từ các trung tâm ban đầu ở Konkan và Gujarat, các cư dân Ba Tư và Arab đã dần dần mở rộng lãnh thổ của họ về phía Đông và chiếm cứ các tuyến hải thương dọc theo bờ biển Ấn Độ Dương vào thế kỷ thứ IX. Các thương nhân Arab sau đó đã mở rộng mạng lưới hoạt động của mình tới khu vực Đông Nam Á và Nam Trung Hoa vào thế kỷ thứ X.[6] Dựa trên các nguồn tư liệu lịch sử, Geoff Wade cho rằng *"đến cuối thế kỷ XII, hoạt động hải thương ở vùng biển phương Nam trên thực tế đã nằm trong tay các thương nhân Hồi giáo"*.[7] Đến thế kỷ XIII, các thương nhân Arab tiếp tục nắm giữ vai trò quan trọng trong việc kiểm soát tuyến hải thương nối kết Trung Hoa với Đông Nam Á, Nam Á và Tây Á.

3. Nhân tố thứ ba tác động tới khu vực Đông Nam Á từ thế kỷ X đến thế kỷ XIV là sự mở rộng hoạt động của các mạng lưới thương nhân gốc Tamil (vùng Đông Nam Ấn Độ) cùng với sự thịnh vượng của vương quốc Chola ở bờ biển Đông Nam Ấn Độ. Nổi lên như một vương quốc biển lớn ở bờ biển Ấn Độ vào năm 985, vương quốc Chola sau đó đã mở rộng lãnh thổ sang các vùng lục địa rộng lớn cũng như trên đại dương. Các vua Chola đã khuyến khích các hoạt động giao thương trên biển và đã dự nhập tích cực vào hệ thống hải thương từ biển Địa Trung Hải và Ba Tư ở phía Tây đến vùng Đông Nam Á và Nam Trung Hoa. Hermann Kulke đã nhìn nhận sự nổi lên của vương quốc biển Chola và vai trò tích cực của các thương nhân Tamil, sự xung đột/cạnh tranh giữa vương quốc Chola và vương quốc Srivijaya vào thế kỷ thứ XI như là một "*sự trỗi dậy của các cường quốc mới, sự chuyển dời của các tuyến hải thương, và, hệ quả của quá trình này, là một sự cạnh tranh để phân chia thị trường*".[8]

Như thế, ba nhân tố chính đã tác động trực tiếp và sâu sắc tới toàn thể khu vực Đông Nam Á trong *kỷ nguyên thương mại sớm* bao gồm sự hồi sinh của thị trường Trung Hoa dưới thời nhà Tống và Nguyên, sự mở rộng các mạng lưới của thương nhân Arab/Hồi giáo và sự trỗi dậy của vương quốc biển Chola. Đây đồng thời cũng chính là các thị trường kinh tế lớn của thế giới, và hệ quả là, tuyến hải thương kết nối ba trung tâm kinh tế này đi qua vùng biển Đông Nam Á đã trở thành một trong những tuyến hải thương năng động và quan trọng nhất của thế giới đương thời. Sự thịnh vượng của mạng lưới hải thương này đã mang lại những cơ hội thuận lợi cho các chính thể của

khu vực Đông Nam Á để dự nhập vào thị trường quốc tế và thu lợi từ việc trao đổi buôn bán với thế giới bên ngoài. Srivijaya, Champa - những thể chế biển điển hình của khu vực Đông Nam Á đã tận dụng môi trường thuận lợi này để tích cực dự nhập vào mạng lưới khu vực bằng việc cung cấp các nguồn hàng bản xứ, các cảng thị ven biển thuận lợi, cũng như cố gắng chiếm cứ các tuyến hải thương.

Geoff Wade cho rằng, trong bốn thế kỷ từ năm 900 đến năm 1300 sau Công nguyên đã diễn ra "*một số những thay đổi về thương mại và tài chính ở Trung Hoa, Nam Á, vùng Trung Đông* (Tây Á) *và nội vùng Đông Nam Á, đã thúc đẩy mạnh mẽ nền hải thương, dẫn tới sự hình thành của các thương cảng và các trung tâm đô thị mới, sự chuyển dịch của các kinh đô hành chính về phía các bờ biển, sự gia tăng dân số, gia tăng các mối liên hệ trên biển giữa các cộng đồng cư dân, sự bành trướng/mở rộng của Phật giáo Theravada và Islam* (Hồi giáo)*, gia tăng việc đúc tiền/lưu hành tiền tệ, các ngành sản xuất mới, hình thức tiêu thụ mới và các tổ chức phụ trách các hoạt động trên biển mới*". Từ đó Geoff Wade đề xuất rằng "*thời kỳ từ năm 900 đến năm 1300 có thể được xem như là* ***kỷ nguyên thương mại sớm*** *trong lịch sử khu vực Đông Nam Á*".[9] Biểu hiện chính của một *kỷ nguyên thương mại sớm* đó là sự đột khởi các hoạt động giao thương trên biển diễn ra tại các trung tâm kinh tế lớn, cũng như các tuyến hải thương. Bên cạnh sự gia tăng thương mại, "*chúng ta còn thấy sự nổi lên của các thương cảng và/hoặc các chính thể trọng thương mới* (new trade-based polities) *như là các cảng thị trên đảo Sumatra, các cảng thị mới trên bán đảo* [Malay], cảng Thi Nại (Quy Nhơn ngày nay) *ở tiểu quốc Vijaya* (Champa), *thương cảng Vân Đồn của người Việt và các cảng của Java, tất cả đều diễn ra từ thế kỷ XI đến thế kỷ XII*".[10] Một bằng chứng nữa cho thấy sự đa dạng của các loại hàng hóa trao đổi giữa các cảng thị ngày càng trở nên rõ ràng đó là việc khai quật các tàu đắm trên các vùng biển Đông Nam Á. Có 5 tàu đắm cung cấp cho chúng ta những thông tin về giao thương Đông Nam Á nằm trong khoảng thời gian từ thế kỷ IX đến thế kỷ XIII và theo Geoff Wade thì "*tất cả đều được liên hệ với các cảng ở Đông Nam Á, và chuyên chở hàng hóa từ Đông Nam Á, Trung Quốc, Trung Đông và Nam Á: Tàu đắm Batu Hitam gần đảo Belitung của Indonesia (thế kỷ IX), tàu đắm Cirebon (thế kỷ X), tàu đắm Intan (thế kỷ X), tàu đắm Pulau Buaya (thế kỷ XII/XIII) và tàu đắm trên biển Java (thế kỷ XIII)*".[11]

Geoff Wade cho rằng, sự diễn ra đồng thời của những thay đổi bên ngoài khu vực và những thay đổi nội tại của khu vực Đông Nam Á đã "mang đến một môi trường thuận lợi cho sự bùng nổ của hải thương, và sự bùng nổ của hải thương đã dẫn đến những biến chuyển về chính trị, xã hội và kinh tế trên toàn khu vực".[12] Những chuyển biến mang tính phổ quát (generic changes) mà sự bùng nổ thương mại đã mang đến cho các chính thể, các nền kinh tế và các xã hội Đông Nam Á trong thời kỳ từ thế kỷ X đến XIII bao gồm: Sự chuyển dời của các trung tâm hành chính gần hơn về phía bờ biển nhằm thu lợi và kiểm soát thương mại biển; Sự nổi lên của các cảng thị mới

như là những entrepot cho sự bùng nổ về hải thương; Sự gia tăng dân số; Sự gia tăng các mối liên hệ trên biển giữa các cộng đồng cư dân; sự thâm nhập của các tôn giáo mới; sự gia tăng hoạt động đúc/lưu thông tiền tệ; sự phát triển của các trung tâm sản xuất gốm; sự phát triển của ngành sản xuất dệt; các cuộc chiến tranh có liên quan tới thương mại biển; các phương thức tiêu thụ mới; và cuối cùng là sự nổi lên của các tổ chức phụ trách các hoạt động trên biển mới...[13]

II. Hội An - Champa trong kỷ nguyên thương mại sớm

1. Triều cống và thương mại của Champa tới Trung Hoa

Sau khi đế chế Đường sụp đổ vào đầu thế kỷ X, trong nhiều năm Champa đã không có mối liên hệ trực tiếp nào với Trung Hoa, ngoại trừ một lần được nhắc đến là năm 958.[14] Đến khi triều Tống được thành lập, Champa đã sớm cử các phái đoàn triều cống tới triều đình phương Bắc để thiết lập lại quan hệ ngoại giao và kinh tế. Năm 960 được ghi nhận là năm Champa gửi đoàn triều cống đầu tiên tới nhà Tống với cống phẩm là các sản vật địa phương. Sau đó Champa lần lượt gửi các đoàn triều cống tới vào các năm: 963, 966, 967, 968, 970, 971, 972, 973, 974, 976, 977, 978 và 980. Cũng giống như giai đoạn nhà Đường trước đó, ngoài mục tiêu về mặt thiết lập quan hệ ngoại giao và tìm kiếm sự bảo trợ về mặt chính trị, Champa còn hướng tới việc xây dựng mối quan hệ kinh tế mật thiết với nhà Tống để có thể tận dụng những cơ hội mà thương mại có thể mang lại cho sự thịnh vượng của Champa.

Các sản phẩm triều cống được Champa đưa tới Trung Hoa đã được Geoff Wade liệt kê trong nghiên cứu gần đây của mình dựa trên việc khảo sát tư liệu *Tống hội yếu*. Tư liệu này cho biết rằng Champa đã gửi các phẩm vật địa phương bao gồm sừng tê, ngà goi, gỗ đàn hương, tơ lụa, trầm hương... cùng nhiều phẩm vật giá trị cao khác.[15] Các sản vật của Champa phần nhiều có nguồn gốc từ các vùng núi và cao nguyên của Champa, và điều này cho thấy rằng Champa đã phải thiết lập và duy trì một mối liên hệ chặt chẽ giữa các trung tâm kinh tế ở vùng miền xuôi với các cộng đồng cư dân vùng cao nguyên. Tống Sử cho biết rằng thời Tống các kho chứa của triều đình được chất đầy với sừng tê, ngà voi, trầm hương và các sản vật giá trị cao khác.[16] Điều này một mặt cho thấy sự hiệu quả của việc duy trì và mở rộng mạng lưới triều cống thương mại của nhà Tống, một mặt cho thấy rằng các chính thể vùng Nam Dương, đặc biệt là Đại Việt thời Lý, Champa và Java đã tích cực dự nhập vào mạng lưới triều cống của Trung Hoa.

Việc dự nhập vào mạng lưới thương mại triều cống với Trung Hoa có tầm quan trọng lớn lao đối với việc duy trì sự thịnh vượng về mặt kinh tế và ổn định chính trị đối với các tiểu quốc của Champa. Các hoạt động trao đổi buôn bán với triều đình Trung Hoa không chỉ thu hút các thương nhân của Champa, mà nó còn có một sức hút rất lớn đối với các thành viên trong triều đình Champa. Sử liệu thời Tống không ít lần đề cập

tới sự có mặt của các thành viên hoàng gia Champa trong các phái đoàn triều cống tới kinh đô nhà Tống. Chẳng hạn như vua Champa, hoàng hậu, hoàng tử và thậm chí các thành viên khác trong triều đình Champa đã gửi một đoàn triều cống với số lượng lớn các cống phẩm quý giá từ Champa tới triều đình nhà Tống vào năm 963.[17] Các thành viên của phái đoàn triều cống này sau đó đã được hoàng đế nhà Tống ban cho các món quà có giá trị tương đương với vị trí và danh tiếng của họ.

2. Thương cảng Hội An và mạng lưới trao đổi ven sông Thu Bồn của Champa

Thương cảng Hội An và mạng lưới trao đổi ven sông Thu Bồn có vai trò quan trọng đối với sự thịnh vượng trong nhiều thế kỷ của nagara Amaravati (bao gồm Đà Nẵng, Quảng Nam, Quảng Ngãi). Với những nguồn lợi mang đến từ thương mại, nagara Amaravati trong lịch sử luôn được ghi nhận là một trong những tiểu quốc hùng mạnh nhất của Champa và các vua của Amaravati luôn thể hiện tham vọng trở thành "vua của các vua" (*rajadhiraja*) thông qua việc tấn công và thu phục các tiểu quốc khác. Cùng với đó, thánh địa Mỹ Sơn luôn được coi là trung tâm tôn giáo lớn nhất và quan trọng nhất trong nhiều thế kỷ của Champa, là nơi diễn ra nhiều hoạt động tôn giáo lớn có quy mô hoàng gia và cũng là nơi để lại nhiều dấu tích đền tháp, kiến trúc và văn khắc nhất của Champa. Trà Kiệu, Đồng Dương cũng được ghi nhận như là những trung tâm chính trị lớn không chỉ của tiểu quốc Amaravati và còn là của cả mandala Champa.

Trong suốt kỷ nguyên thương mại sớm ở Đông Nam Á, Hội An và hệ thống các thương cảng vùng Amaravati (bao gồm cả thương cảng vùng cửa sông Hàn - Đà Nẵng, bến cảng trên đảo Cù Lao Chàm và đảo Lý Sơn, cảng Cổ Lũy vùng cửa sông Trà Khúc ở Quảng Ngãi) đã dự nhập một cách tích cực vào mạng lưới giao thương biển của khu vực, và được ghi nhận như là những điểm đến thường xuyên của các đoàn thuyền buôn và thương nhân Trung Hoa, Arab và Đông Nam Á. Giai đoạn từ thế kỷ IX đến XIII có thể được coi như là giai đoạn phát triển thịnh vượng nhất của nagara Amaravati cả về mặt chính trị, kinh tế và văn hóa nhờ vào sự phát triển mạnh mẽ của giao thương biển quốc tế với vai trò quan trọng của cảng thị Hội An. Đây chính là giai đoạn mà vương triều Đồng Dương được thành lập với sự hưng thịnh của một trung tâm Phật giáo quan trọng bậc nhất trong lịch sử Champa nói riêng và khu vực Đông Nam Á nói chung. Cùng với đó là sự ra đời của phong cách nghệ thuật Đồng Dương. Bên cạnh đó, giai đoạn này chứng kiến sự bùng nổ chưa từng có số lượng các văn khắc cổ của Champa tại Mỹ Sơn, Đồng Dương và nhiều địa điểm quan trọng khác trên khắp vùng Amaravati, trong đó đặc biệt là các văn khắc tại những trung tâm trao đổi buôn bán như Khuê Trung, Bằng An, Chiên Đàn… Cuối cùng là sự hưng thịnh của nền ngoại thương và các cảng thị vùng Amaravati cũng là minh chứng cho một giai đoạn phát triển rực rỡ của tiểu quốc Amaravati.

Các văn khắc của Champa giai đoạn này cung cấp cho chúng ta những cứ liệu vô cùng quan trọng cho thấy sự hội nhập một cách tích cực, chủ động và liên tục của Champa vào nền thương mại khu vực và quốc tế; Champa đã thiết lập và mở rộng quan hệ ngoại giao với nhiều nước trong khu vực. Bia Nhan Biều (niên đại 911 - 912) cho chúng ta biết về nhân vật Pov Klun Rajadvarah, một người cháu trai của hoàng hậu Champa đương thời, đã được vua Jayasimhavarman cử đến Java để thiết lập quan hệ ngoại giao với vùng quần đảo Nam Dương. Một nhân vật khác đó là Pilih Rajadvarah sau đó cũng được cử đi Java cho những mục đích ngoại giao. Văn khắc Bò Mưng cũng cung cấp cho chúng ta thông tin về một phái đoàn ngoại giao của Champa được cử đến Java.[18] Trong khi đó, văn khắc Bằng An, một địa điểm cách không xa Hội An cho biết rằng vào thế kỷ X, đã có rất nhiều phái đoàn quốc tế đến Amaravati cho những mục đích ngoại giao và thương mại. Như thế, có thể thấy rằng vào thế kỷ X, mandala Champa nói chung và tiểu quốc Amaravati nói riêng đã tích cực mở rộng quan hệ bang giao với các quốc gia trong khu vực, và được ghi nhận trên tầm quốc tế như là một chính thể và trung tâm kinh tế quan trọng của khu vực.[19]

Sự năng động và phát triển kinh tế của Champa trong giai đoạn từ thế kỷ X đến thế kỷ XIII ngoài những yếu tố khu vực và quốc tế thuận lợi, đó là sự gia tăng các hoạt động thương mại trên khắp các vùng biển, thì còn có sự đóng góp của những nhân tố nội tại trong xã hội Champa. Văn khắc Champa cho chúng ta biết về sự hình thành của một nhóm các dòng họ tinh hoa ở Champa từ thế kỷ X, những người có mối liên hệ mật thiết với triều đình Champa và cũng là những người điều hành các hoạt động kinh tế của Champa, trực tiếp trao đổi với các phái đoàn ngoại giao, thương mại quốc tế đến Champa. Các dòng họ mới này được biết đến dưới danh xưng "Sarthavaha" trong các văn khắc Champa thế kỷ X.[20] Văn khắc Hóa Quê có đề cập tới một dòng họ có liên hệ mật thiết với hoàng gia Champa và đã cung cấp khá nhiều các nhân vật có vị trí cao trong triều đình Champa. Người lập nên dòng họ này được biết đến dưới tên gọi Sarthavaha, là một người cùng dòng họ với vua Rudravarman II, ông vua đầu tiên của vương triều Đồng Dương, và là anh trai của hoàng hậu vua Indravarman II. Ba người con trai của ông là Ajna Mahasamanta, Ajna Narendra nrpavitra và Ajna Jayendrapati cùng nhau nắm giữ những vị trí chủ chốt trong triều đình Champa.[21]

Văn khắc ký hiệu C.64, Chiên Đàn, niên đại thế kỷ XI cho chúng ta biết rằng các tù binh Khmer và Việt đã được dâng lên thần linh của thành Tralaun Svon và nhiều điện thờ khác ở vùng Amaravarti. Văn khắc Chiên Đàn cũng cung cấp một thông tin quan trọng, đó là sự hiện diện của các cộng đồng người ngoại quốc, đặc biệt là thương nhân ở Champa, những người đã đóng góp nguồn lợi lớn cho Champa qua việc trao đổi thương mại, nộp thuế và là một cầu nối quan trọng giữa Amaravati Champa với thế giới bên ngoài. Chính sự hiện diện của cộng đồng thương nhân ngoại quốc này đã góp phần làm cho "*Champa trở nên thịnh vượng thậm chí hơn cả trước đây*".[22]

Những nghiên cứu trước đây, hầu hết dựa vào công trình nổi tiếng của G.Maspero, đều cho rằng vào cuối thế kỷ X, cùng với sự chấm dứt của vương triều Đồng Dương, đã diễn ra một sự "rời đô" từ vùng Quảng Nam về Bình Định với kinh đô mới đặt tại thành Đồ Bàn. Sự thay đổi trung tâm chính trị đó cũng dẫn tới sự suy tàn của thương cảng Hội An và từ đây thương cảng Thi Nại đã thay thế Hội An trở thành trung tâm ngoại thương và giao lưu văn hóa chính của Champa. Đó là cách diễn giải của các học giả người Pháp từ đầu thế kỷ XXI và được chấp nhận như là cách hiểu "chính thống" về sự ra đời của "vương triều Vijaya" được cho là kéo dài từ cuối thế kỷ X cho đến năm 1471 khi vua Lê Thánh Tông tấn công lần cuối cùng vào thành Đồ Bàn. Luận giải của G.Maspero về sự "dời đô" của Champa từ Đồng Dương về Vijaya là dựa trên quan niệm cho rằng Champa là một quốc gia thống nhất giống như Trung Hoa hay Đại Việt đương thời, và vì thế trong mỗi thời kỳ lịch sử chỉ có một trung tâm quyền lực duy nhất ở Champa, và theo đó các vua Champa đã "rời đô" từ Amaravati về Vijaya vào cuối thế kỷ X.

Tuy nhiên, những nghiên cứu xét lại và sự xuất hiện của các tư liệu mới gần đây (bao gồm: văn khắc Champa, thư tịch Trung Hoa và tư liệu khảo cổ học), đều đưa đến những nhận thức mới khác với những gì đã được viết bởi G.Maspero về giai đoạn lịch sử nhiều biến động này của Champa. Quan điểm "dời đô" về phía Nam của G.Maspero đơn thuần chỉ đến từ một thông tin ngắn duy nhất xuất hiện trong *Tống sử* của Trung Hoa, trong đó ghi nhận rằng một nhân vật từ Champa tới triều đình nhà Tống và thông báo rằng trước những áp lực của người Việt từ phía Bắc, họ đã phải rời khỏi nơi cư ngụ của mình và chuyển địa bàn sinh sống xa về phía Nam. Dựa trên thông tin đó trong sử Trung Hoa, G.Maspero đã bỏ qua tất cả các tư liệu văn khắc và khảo cổ học khác của Champa. Các nghiên cứu gần đây chỉ ra rằng mandala Champa đã duy trì tình trạng tồn tại đồng thời của nhiều tiểu quốc/nagara khác nhau dựa trên việc tạo lập và kiểm soát các mạng lưới thương mại dọc theo các dòng sông lớn ở miền Trung Việt Nam ngày nay. Các tài liệu cổ sử của Trung Hoa viết về Champa trong giai đoạn này thường nhắc tới Champa như một nhà nước thống nhất ở vùng Nam Dương. Tuy thế, các tài liệu này cũng cung cấp cho chúng ta những thông tin về một số khía cạnh khác liên quan tới lịch sử của vương quốc này. Chẳng hạn như, phần viết về Chiêm Thành (Zhancheng) trong *Tống sử* (Song-shi) cho biết rằng phía Nam của vương quốc này là *Thi Bị châu*, phía Tây là *Thượng Nguyên châu*, và phía Bắc là *Ô Lý châu*.[23] Một tài liệu quan trọng khác cũng được viết dưới thời Tống là *Chư phiên chí* (Zhufanzhi) cũng nói rằng kinh đô của Chiêm Thành vào thời điểm đó là *Tân châu* (Xinzhou), và có ít nhất 10 tiểu quốc *chư hầu* (shuguo) dưới quyền của Chiêm Thành, bao gồm Jiuzhou, Wuli, Rii, Yue Li, Weirui, Bintonglong, Wumaba (?), Longrong hoặc Nonglong (?), Puluoganwuliang (?) và Baopiqi.[24] *Tống hội yếu chi cảo* (Song huiyao jigao) lưu ý rằng khu vực phía Nam - Bin-tuo-luo (Panduranga) là một tiểu quốc riêng

biệt, nhưng lệ thuộc vào vương quốc Champa.[25] Đến thời nhà Minh, tư liệu ghi chép trong các chuyến hải trình của Trịnh Hòa cũng phân biệt rõ giữa *Chan-cheng kuo* (Chiêm Thành/Champa) với ít nhất là ba chính thể khác biệt là *Pin-t'ung-lung kuo* (Panduranga), *Ling-shan* (Cape Varella) và *K'un-lun-shan* (Pulau Condore).[26] Như thế, dù luôn nhìn nhận Champa như một chính thể thống nhất ở vùng Nam Dương, các ghi chép của người Trung Hoa cũng đã cho chúng ta những nhận thức quan trọng về sự phân tách của các tiểu quốc trên bờ biển miền Trung Việt Nam ngày nay.[27] Có thể hiểu là, *Chiêm Thành/Champa* là một vương quốc lớn nhất trên bờ biển ấy và có những mối liên hệ trực tiếp, chính thức với các vương triều Trung Hoa; trong khi đó các tiểu quốc khác được xem như là những thuộc quốc nằm dưới ảnh hưởng của vương quốc Champa.[28]

Bên cạnh đó, các văn khắc cổ Champa được tìm thấy trong giai đoạn từ thế kỷ X đến XIII hầu hết tập trung tại vùng Quảng Nam và xa về phía nam tại Kauthara/ Khánh Hòa và Panduranga/Ninh Thuận. Những thông tin về sự trỗi dậy của Vijaya trong văn khắc Champa chỉ xuất hiện từ cuối thế kỷ XII, đầu thế kỷ XIII (cả trong văn khắc tìm được ở Quảng Nam và Khánh Hòa, Ninh Thuận), và phải đến giai đoạn này thì các văn khắc đầu tiên mới xuất hiện ở vùng Bình Định. Dựa trên thực tế đó, M.Vickery đã đưa ra những nhận định mới về lịch sử Champa trong giai đoạn này, trong đó ông gợi ý rằng chúng ta cần từ bỏ quan điểm nêu lên bởi G.Maspero cho rằng đã có sự "dời đô" của Champa từ Amaravati về Vijaya vào cuối thế kỷ X và từ đây Amaravati mất vai trò lịch sử của mình.

Sự thịnh vượng và danh tiếng của các cảng thị Amaravati trong *kỷ nguyên thương mại sớm* được ghi nhận bởi các thương nhân Trung Hoa và Arab. Vào thế kỷ XII, nhà địa lý Maroc là Edrisi đã cho biết rằng "*Các đảo trong biển của Champa sản xuất gỗ lô hội và các loại nước hoa khác... Trên các bờ biển của nó là lãnh thổ của vua Maharadja* (có thể là phiên âm của Maharaja - Đại vương/vua), *người nắm giữ nhiều hòn đảo* (sic) *có đông dân cư sinh sống, màu mỡ và bao phủ bởi các cánh đồng* [lúa] *và đồng cỏ, và sản xuất ngà voi, long não, nhục đậu khấu, đinh hương, gỗ lô hội, thảo quả, tiêu thất và nhiều sản vật khác được tìm thấy ở đây, là hàng hóa bản địa ở đây... không một ông vua nào ở Ấn Độ có nhiều của cải hơn các hòn đảo này, nơi mà thương mại có vị thế quan trọng và rất nổi tiếng. Một trong những hòn đảo đó là Mayd. Nó bao gồm rất nhiều phố rộng lớn và màu mỡ hơn cả Mudja... Nhà vua sở hữu các nô lệ da đen và da trắng cùng các hoạn thần... Đây là nơi mà các tàu thuyền Trung Hoa đến từ các hòn đảo của Trung Hoa tụ họp lại và dạ neo; đây là nơi mà họ hướng tới và từ đó họ đi đến bất kỳ nơi đâu*".[29]

Sự thịnh vượng của các thương cảng Amaravati đã giúp cho Champa thu nhận được những nguồn lợi quan trọng từ việc dự nhập vào mạng lưới giao thương biển quốc tế, Hội An trở thành một đối thủ cạnh tranh với Vân Đồn của Đại Việt và các hải

cảng vùng Nam Dương khác trong việc thiết lập mối liên hệ mật thiết với các cảng thị Nam Trung Hoa vốn rất thịnh vượng thời Tống, đặc biệt thời Nam Tống từ giữa thế kỷ XII. Nhưng bên cạnh đó, chính vì vai trò nổi bật của mình, Hội An và Amaravati lại trở thành những mục tiêu tấn công của các đối thủ láng giềng, bao gồm người Việt ở phía Bắc, người Kh'mer từ phía Tây và cả người Chăm từ vùng Vijaya. Văn khắc Champa tại Mỹ Sơn vào thế kỷ XII nhắc đến sự xuất hiện thường xuyên của các "kẻ thù", những người đã tấn công kinh đô [có lẽ là tại Trà Kiệu] và tàn phá đền đài tôn miếu của Champa. Người Kh'mer trong giai đoạn thịnh vượng nhất của đế chế Angkor đã nỗ lực không ngừng nghỉ trong việc mở đường hướng ra biển Đông và thiết lập những mối liên hệ trực tiếp với các cảng thị vùng Nam Trung Hoa. Chính trong bối cảnh đó, người Khmer bắt đầu hướng tới các cảng thị Champa như một sự thay thế cho tuyến đường qua vùng Nghệ Tĩnh của Đại Việt, và bắt đầu thể hiện tham vọng chiếm cứ các cảng biển Champa một cách rõ rệt thể hiện qua cuộc chiến tranh và sau đó là thời gian thống trị lâu dài của Kh'mer ở Vijaya. Như thế có thể thấy rằng, Vijaya nổi lên trước hết và quan trọng nhất là bởi sự trợ giúp và hiện diện của người Kh'mer trong một nỗ lực biến Vijaya trở thành một tiền cảng kết nối đế quốc Angkor với thị trường Trung Hoa cũng như mạng lưới hải thương quốc tế qua vùng biển của Champa. Amaravati lúc này nằm đồng thời dưới hai gọng kìm ở phía Nam và phía Bắc: ở phía Bắc là các cuộc tấn công của người Việt, sau khi đã sáp nhập một phần lãnh thổ phía Bắc Champa vào lãnh thổ của mình, thì Amaravati bị đặt vào một bối cảnh khó khăn và dễ dàng bị tấn công, kiểm soát bởi các đội quân nước ngoài hơn bao giờ hết. Trong khi đó ở phía Nam, việc Vijaya trở thành tiền cảng của người Kh'mer và tranh giành vị thế thống trị với mạng lưới sông Thu Bồn, đã trở thành một đối thủ cạnh tranh trực tiếp của Amaravati, trong đó Vijaya có lợi thế vượt trội, bởi ngoài sự hiện diện của người Kh'mer, thì Vijaya còn có cả một bệ đỡ quan trọng ở phía tây đó là nguồn hàng và nguồn nhân lực cho sản xuất và chiến trận ở vùng cao nguyên [qua đèo An Khê], điều mà Amaravati không có được.

Giữa thế kỷ XII, xuất hiện đồng thời nhiều văn khắc quan trọng như C.17, C.101... ở nhiều khu vực địa lý khác nhau từ Amaravati, Vijaya, Kauthara, Panduranga... gắn liền với danh tiếng của vị vua nổi tiếng Jaya Harivarman, một người có nguồn gốc từ vùng (*uran bhumi Vijaya*) và sau đó đã trở thành vua của nagara Champa.[30] Sự xuất hiện của một nhóm văn khắc của Jaya Harivarman I vào giữa thế kỷ XII cũng chính là thời điểm đánh dấu sự trỗi dậy không ngừng của nagara Vijaya, một khu vực mà hiếm khi được nhắc tới trong các văn khắc Champa trước giai đoạn này. Các văn khắc này đồng thời cũng cho biết về vai trò quan trọng của các đội quân Kh'mer trong sự trỗi dậy của Vijaya thế kỷ XII. Kể từ thời điểm này, Vijaya đã trở thành một nagara có tính tự trị cao, và rồi nhanh chóng vươn lên thoát khỏi tầm ảnh hưởng của các nagara hùng mạnh ở phía Bắc (Amaravati) và phía Nam (Kauthara). Không lâu sau

đó, Vijaya đã trở thành đối thủ cạnh tranh với các nagara Champa truyền thống và vươn lên nắm vị thế thống trị của toàn thể mandala Champa từ cuối thế kỷ XII.

3. Hội An - Amaravati qua tư liệu khảo cổ học

Những kết quả nghiên cứu mới về khảo cổ học tại Hội An và những khu vực lân cận cũng cho thấy rằng nhận định của G.Maspero cho rằng vùng Quảng Nam đã mất vai trò sau thời kỳ Đồng Dương là cần phải xem xét lại. Như đã trình bày khái quát trong phần đầu tiên, các địa điểm khảo cổ học tại Hội An, Ngũ Hành Sơn, và lưu vực sông Thu Bồn đều cho thấy sự phân bố khá phong phú của các hiện vật gốm sứ thương mại thuộc hệ thống các lò gốm Trung Hoa thời Tống - Nguyên như lò Việt Châu, Long Tuyền, Cảnh Đức Trấn. Có thể thấy rằng Hội An và lưu vực sông Thu Bồn vẫn tiếp tục duy trì vị thế là trung tâm kinh tế và trao đổi ngoại thương lớn nhất của Champa cho tới ít nhất là thế kỷ XIII. Nếu không có sự phát triển rực rỡ của nền ngoại thương với trung tâm là hệ thống cảng thị dọc sông Thu Bồn, thì không thể nào có sự phát triển rực rỡ đến đỉnh cao về số lượng văn khắc Champa tại Mỹ Sơn vào thế kỷ XII.

Các kết quả khai quật khảo cổ học cũng cho thấy rằng *"đến thế kỷ XV - XVI, những di chỉ của các thời đại văn hóa trước không thấy xuất hiện nữa"* từ đó GS. Seiichi Kikuchi gợi ý rằng "*sự suy giảm các di tích thời kỳ này liên quan mật thiết tới sự suy vong của quốc đô Vijaya*" và *"thời kỳ này Hội An đã mất đi vị trí của một thương cảng quốc tế*".[31]

Địa điểm Trảng Sỏi thuộc xã Cẩm Hà (còn có tên gọi khác là Rọc Gốm). Các cuộc khảo sát và khai quật đã giúp phát lộ các hiện vật thuộc giai đoạn văn hóa Champa (tượng Garuda phong cách Khương Mỹ thế kỷ IX), đồ gốm Islam và gốm Trung Hoa từ các lò Việt Châu (thế kỷ IX), Tây Thôn (thế kỷ XII), đồ sứ men ngọc lò Long Tuyền (thế kỷ XIV).[32]

Địa điểm Bàu Đá thuộc thôn 6, xã Cẩm Thanh gần cửa Đại ngày nay. Tại đây, trong đợt khảo sát năm 1993 các nhà nghiên cứu đã tìm thấy được nhiều gạch ngói kiểu Champa và đồ gốm sứ Trung Quốc trước thế kỷ XIV. Các cuộc khảo sát của các nhà khoa học Nhật Bản năm 1997 và 1999 đã tìm thấy được đồ gốm men ngọc của lò Việt Châu (thế kỷ X), đồ sứ hoa lam và sứ trắng Cảnh Đức Trấn, đồ sứ men ngọc Long Tuyền, đồ sứ hoa lam Đồng An (thế kỷ XII - XIII) và đồ sứ trắng Đức Hóa (thế kỷ XIII).[33] Dựa trên sự hiện diện dày đặc của gốm sứ thương mại, GS. Seiichi Kikuchi cho rằng "*có thể khẳng định rằng địa điểm Bàu Đá thuộc xã Cẩm Thanh là một khu vực quan trọng trong khoảng thời gian từ thế kỷ IX đến thế kỷ XIII. Thời kỳ đó, nhờ vị thế là một phá lớn và dải đồi cát chạy dọc bờ biển, Bàu Đá đã có những điều kiện hết sức thuận lợi để trở thành một thương cảng khu vực*".[34] Dựa trên những kinh nghiệm điền dã lâu năm, GS. Seiichi Kikuchi nhận định rằng Cẩm Hà với sự phát lộ của nhiều hiện vật Champa giai đoạn sớm có thể coi là "*nơi được hình thành sớm của Hội An",*

trong khi đó, các hiện vật gốm sứ phát hiện ở khu vực Lăng Bà và Bầu Đá gợi ý rằng khu vực này vào khoảng thế kỷ XII - XIII với điều kiện địa lý thuận lợi *"đã được tận dụng để trở thành bến đỗ cho tàu thuyền ra vào*".[35]

GS. Trần Quốc Vượng cũng cho biết rằng các cuộc khai quật thăm dò ở Cẩm Hà - Chùa Âm Bổn - Trung Phường - Bến Cồn Chăm - Thanh Chiêm - Trà Kiệu đã phát hiện được gốm, gạch, ngói, bệ đá hoa Champa, nhiều đồ gốm - sứ cùng tiền đồng cổ của Đại Việt thế kỷ X - XVIII cũng như đồ gốm sứ cùng tiền cổ của Trung Hoa các thời Tống - Nguyên - Minh - Thanh.[36] Ông cũng nhắc lại rằng trong lần điền dã năm 1990 ở Quảng Nam, bà Roxana Brown - một trong những chuyên gia gốm sứ hàng đầu, đã nhận ra nhiều đồ sứ Quảng Đông thế kỷ XI - XVI ở Trà Kiệu và Hội An, Trung Phường.[37] Địa điểm Trung Phường ở hữu ngạn sông Thu Bồn, các khảo sát trước đây của các nhà nghiên cứu Việt Nam đã cho thấy sự phân bố của các hiện vật gốm sứ Trung Quốc thời Tống, Minh cùng với hệ thống giếng cổ Champa. Tuy nhiên, cuộc khảo sát của các nhà nghiên cứu Nhật Bản năm 1998 chỉ tìm được các hiện vật gốm sứ thế kỷ XVI và gốm sứ Hizen thế kỷ XVII chứ không tìm thấy các hiện vật có niên đại thời Tống như các báo cáo trước đó.[38]

Giếng Champa cũng đã được tìm thấy tại xóm Thanh Chiêm và xóm An Bang, xã Cẩm Hà; tại Trà Quế cũng còn dấu tích của một giếng Chăm cổ; một giếng vuông cổ được xây bằng gạch được phát hiện tại Cù Lao Chàm và hiện vẫn còn được cư dân địa phương sử dụng; phía Đông bàu Trung Phường theo tác giả thì trước năm 1945 có một hệ thống giếng hơn 30 cái xây theo kỹ thuật người Chăm và hiện nay (1989) chỉ còn lại khoảng 4 - 5 cái. Các tác giả xác nhận rằng "*dọc theo phía Đông của bàu này, có vô số mảnh vỡ của các loại đồ sứ Trung Hoa thời Tống, Minh, Thanh*".[39]

Như vậy, dựa trên các chứng cứ khảo cổ học có thể thấy rằng, trước khi trở thành một thương cảng số một của Đàng Trong vào thế kỷ XVII - XVIII, Hội An đã từng là một trung tâm kinh tế có tầm quan trọng bậc nhất của cư dân cổ Champa. Sự hiện diện phong phú của các hiện vật khảo cổ học, đặc biệt là các hiện vật gốm sứ thương mại góp phần quan trọng cho việc phục dựng lại lịch sử thương mại của cư dân cổ Champa ở Hội An nói riêng và Champa nói chung.

III. Kết luận

Bài viết này dưới góc nhìn mang tính khu vực, đặc biệt nghiên cứu Hội An - Cù Lao Chàm trong bối cảnh lịch sử thương mại Champa và hệ thống hải thương Á châu thời cổ trung đại, đi tới khẳng định vị thế và vai trò của Hội An - Cù Lao Chàm trong suốt chiều dài lịch sử. Trong khi vai trò của Hội An đối với sự hưng thịnh của nền ngoại thương Đàng Trong giai đoạn từ thế kỷ XVI đến XVIII đã được các nhà sử học và khảo cổ học làm sáng tỏ, thì nhận thức chung của giới nghiên cứu về vai trò của Hội An - Cù Lao Chàm trong nền thương mại Champa và rộng hơn là nền hải thương

Á châu tiền hiện đại vẫn còn là một khoảng trống cần được lấp đầy. Cố GS. Trần Quốc Vượng là người đã có những kiến giải mang tính khai mở đầu tiên về vị thế của Hội An trong suốt chiều dài lịch sử. Những kết quả nghiên cứu mới về văn khắc Champa, tư liệu Trung Hoa và Arab, kết hợp với những phát hiện quan trọng về khảo cổ học gần đây đã đưa đến những nhận thức mới mẻ và quan trọng về một giai đoạn lịch sử sôi động của Hội An thời Champa.

Trong phạm vi nghiên cứu của bài viết này, chúng tôi chỉ tập trung khảo sát vị thế lịch sử của Hội An trong giai đoạn từ thế kỷ X đến cuối thế kỷ XIII, đó chính là giai đoạn mà Hội An - Cù Lao Chàm đã đóng vai trò là trung tâm trao đổi thương mại và giao lưu văn hóa chính của nagara Amaravati nói riêng cũng như là của mandala Champa nói chung. Có thể nhận thấy rằng, trong suốt nhiều thế kỷ liên tục như vậy, cho dù mạng lưới giao thương Á châu đã có nhiều biến động lớn lao nhưng Hội An - Cù Lao Chàm vẫn luôn có một vị trí quan trọng trên tuyến hải thương quốc tế. Một trong những luận điểm mà chúng tôi đã nêu ra và chứng minh dựa trên các tư liệu thư tịch, văn khắc và khảo cổ học, đó là quan điểm cho rằng nagara Amaravati đã chấm dứt vai trò lịch sử từ sau thế kỷ X cần phải được thay thế. Nagara Amaravati với trung tâm ngoại thương chính ở vùng cửa sông Thu Bồn vẫn tiếp tục đóng vai trò như là tiểu quốc mang tính chi phối đối với toàn bộ lịch sử mandala Champa cho tới cuối thế kỷ XIII. Sau thế kỷ XIII, dưới tác động của một tập hợp các nhân tố gây bất lợi, bao gồm sự thay đổi của các tuyến hải thương quốc tế, sức ép từ phía Đại Việt và Angkor đã dẫn tới sự suy yếu và từng bước mất vai trò của Hội An - Amaravati, và thay vào đó là sự trỗi dậy của nagara Vijaya ở vùng Bình Định.

Có thể thấy rằng các nhân tố ngoại sinh có vai trò quan trọng trong sự hưng thịnh có tính chất liên tục và kéo dài của cảng thị Hội An thời Champa. Các nhân tố ngoại sinh có thể kể tới bao gồm: [1] Nhu cầu ngày càng gia tăng đối với hàng hóa có nguồn gốc từ Đông Nam Á, chẳng hạn như trầm hương, quế, hồ tiêu, ngà voi, sừng tê... đã thúc đẩy các thương nhân quốc tế tìm tới các cảng thị lớn của Đông Nam Á để thu mua các sản vật địa phương và đáp ứng nhu cầu của các thị trường lớn, đặc biệt là thị trường Trung Hoa, Ấn Độ và Arab. Hội An - Champa nằm ở vị trí trọng yếu của tuyến đường biển nối Trung Hoa với thế giới Đông Nam Á, Nam Á và Tây Á đã được ghi nhận thường xuyên bởi các thương nhân quốc tế như một điểm dừng chân, thu mua và trao đổi hàng hóa quan trọng; [2] Trong sự thịnh vượng của nền thương mại Hội An - Champa không thể không nhắc tới sự hiện diện của mạng lưới thương nhân quốc tế, những người đã tiếp xúc trực tiếp với cư dân Champa và đồng thời đóng vai trò là cầu nối giữa Champa với thị trường quốc tế. Trong số các thương nhân quốc tế này, mạng lưới thương nhân Arab/Hồi giáo đã có vai trò tích cực nhất trong việc kết nối Hội An - Champa với thị trường Trung Hoa và thị trường Tây Á. Như đã nêu ở phần trên, các thư tịch Trung Hoa đã cho thấy sự hiện diện thường xuyên của các thương

nhân Hồi giáo trong các phái đoàn triều cống và thương mại Champa tới Trung Hoa, đặc biệt là cuối thời Đường và thời Tống. Ngoài ra, các hiện vật có nguồn gốc Tây Á (bao gồm gốm sứ Islam, thủy tinh...) đã được tìm thấy tại các địa điểm khảo cổ học ở miền Trung Việt Nam cũng đã cung cấp chứng cứ vật chất cho thấy sự hiện diện và tầm quan trọng của các thương nhân Hồi giáo đối với sự phát triển của nền hải thương Champa thời tiền hiện đại.

Cho dù các nhân tố ngoại sinh đã có vai trò quan trọng trong việc thúc đẩy nền thương mại Hội An - Champa, thì chúng ta cũng phải thừa nhận rằng, những nhân tố nội sinh mới là yếu tố quyết định đến sự triển nở và hưng thịnh của nền thương mại Hội An thời Champa. Đúng như cố GS. Trần Quốc Vượng đã nhận xét, người Champa cổ đã có cái nhìn đúng đắn về biển, đã biết khai thác các nguồn lực từ biển và chủ động dự nhập vào mạng lưới giao thương biển khu vực. Các thông tin từ cả thư tịch Trung Hoa cũng như văn khắc Champa đều cho thấy rằng triều đình Champa luôn thể hiện một tinh thần cởi mở và tích cực tham gia vào việc trao đổi, buôn bán với các thương nhân quốc tế. Trên cơ sở một tinh thần cởi mở đối với ngoại thương như vậy, các thủ lĩnh Champa đã dày công kiến lập các mạng lưới giao thương nội địa/mạng lưới trao đổi ven sông để thu gom sản vật địa phương nhằm đáp ứng nhu cầu của thị trường quốc tế. Trong suốt chiều dài lịch sử Champa, mạng lưới trao đổi ven sông Thu Bồn luôn giữ vị thế là mạng lưới trao đổi ven sông quan trọng bậc nhất. Cảng thị Hội An nằm ở cửa sông Thu Bồn không thể tồn tại và phát triển thịnh vượng nếu không có một bệ đỡ về kinh tế nông nghiệp, khai thác lâm thổ sản và nguồn nhân lực dồi dào của mạng lưới trao đổi sông Thu Bồn. Ngược lại, với Hội An là trung tâm giao thương và giao lưu văn hóa đã góp phần quan trọng tạo nên bệ đỡ và tiềm lực kinh tế để các thủ lĩnh Amaravati có thể dày công xây dựng nên được thánh địa Mỹ Sơn và các trung tâm tôn giáo chính trị khác dọc theo sông Thu Bồn. Nằm trong bối cảnh của nagara Amaravati với trung tâm chính trị nằm ở thành Trà Kiệu và trung tâm tôn giáo ở Mỹ Sơn và Đồng Dương, vùng cửa sông và ven biển của xứ Quảng đã trở thành trung tâm giao thương quan trọng bậc nhất của nagara Amaravati nói riêng và mandala Champa nói chung. Có thể thấy rằng ba trung tâm trao đổi thương mại chính đã hình thành ở vùng duyên hải Quảng Nam - Đà Nẵng là cảng thị ở vùng cửa sông Thu Bồn (Hội An), cảng thị ở cửa sông Hàn (Đà Nẵng) và cụm đảo Cù Lao Chàm. Trong đó, Cù Lao Chàm là nơi dừng chân thường xuyên nhất và được nhắc đến nhiều nhất của các đoàn thương thuyền quốc tế, trước khi họ tiến vào cảng thị Hội An hay Đà Nẵng để tiến hành trao đổi buôn bán với cư dân Champa ở các cảng thị này.

Đ.T.G.

CHÚ THÍCH

[1] Anthony Reid, *Southeast Asia in the Age of Commerce, 1450 - 1680: The Lands Below the Winds*, (New Haven: Yale University Press, 1993); và *Southeast Asia in the age of commerce: 1450 - 1680: Expansion and crisis*, (New Haven: Yale University Press, 1993). Anthony Reid cho rằng *kỷ nguyên thương mại* có nguồn gốc từ những thay đổi đã diễn ra trong suốt thế kỷ XV. Sự bùng nổ của thương mại và sự nổi lên của các cảng thị như là những trung tâm thương mại đã thúc đẩy những thay đổi về mặt chính trị, xã hội và kinh tế đánh dấu kỷ nguyên thương mại trong khu vực, kéo dài từ thế kỷ XV đến thế kỷ XVII. Sự bùng nổ của hải thương dẫn đến sự trỗi dậy của thuyền mành Đông Nam Á cũng như là những kỹ thuật hàng hải mới... Một số biểu hiện về mặt xã hội khác của kỷ nguyên thương mại còn bao gồm một cuộc cách mạng về tôn giáo, với sự thâm nhập của Hồi giáo và Thiên Chúa giáo vào khu vực, một cuộc cách mạng về quân sự với các kỹ thuật chiến tranh mới hỗ trợ cho sức mạnh của các thể chế mới.

[2] Anthony Reid, "An 'age of commerce' in Southeast Asian History", *Modern Asian Studies 24*, 1. (Great Britain, 1990), 30.

[3] Geoff Wade, "An early age of commerce in Southeast Asia, 900-1300 CE", *Journal of Southeast Asian Studies*, 40 (2), (National University of Singapore, 2009).

[4] Jan Wisseman Christie, "Javanese markets and the Asian sea trade boom of the Tenth to Thirteenth centuries A.D.", *Journal of the Social and Economic History of the Orient*, 41.3.1998.

[5,7,9,10,11,12,13] Geoff Wade, "An early age of commerce in Southeast Asia, 900-1300 CE", *Journal of Southeast Asian Studies*, 40 (2), (National University of Singapore, 2009), 222, 234, 221, 239-240, 259, 258-262

[6] Andre Wick, *Al-Hind: The making of the Indo-Islamic world*. Vol.2: *The slave kings and the Islamic conquest, 11th-13th centuries*, (New York: Brill, 1997), 1.

[8] Hermann Kulke, "The naval expeditions of the Cholas in the context of Asian history", Hermann Kulke, K.Kesavapany, *Vijay Sakhuaja, Nagapattinam to Suvarnadwipa: Reflections on the Chola Naval expeditions to Southeast Asia*, (Singapore: Institute of Southeast Asian Studies, 2009), 3.

[14]Hans Bielenstein, "Continental South Asia and the Island", *Diplomacy and Trade in the Chinese World 589-1276*, (Leiden: Brill, 2005), 9-98, 689-690.

[15, 25] Geoff Wade, "The account of Champa in the *Song huiyao jigao*", *The Cham of Vietnam*, 160, 141.

[16] Momoki Shiro, *Dai Viet and the South China Sea trade*, 7.

[17] Geoff Wade, "Champa in the Song hui-yao: A draft translation", *ARI Working Paper No. 53.*

[18] Majumdar, *Ancient Indian Colonies in the Far East, Champa*, 62.

[19] Suchandra Ghost. "Ministers and Nobles in the kingdom of Campa: looking through the epigraphic lens (c.909-919 CE)". http://euraseaa14.sharpsands.com/live/session_display/display_session_detail.php?thisID=73

[20] Suchandra Ghosh. "Ministers and Nobles in the kingdom of Campa: looking through the epigraphic lens (c.909-919 CE)". http://euraseaa14.sharpsands.com/live/session_display/display_session_detail.php?thisID=73

[21] Majumdar, *Ancient Indian Colonies in the Far East, Champa,* 64

[22] Văn khắc C.64 Chiên Đàn thế kỷ XI http://isaw.nyu.edu/publications/inscriptions/campa/inscriptions/C0064.html

[23] Momoki Shiro, "Mandala Champa" seen from Chinese Sources", *The Cham of Vietnam*, 128.

[24] GS. Momoki Shiro cho rằng "*một hình ảnh vốn được thừa nhận lâu nay rằng Champa là tập hợp của bốn hay năm khu vực/tiểu quốc lớn là Indrapura, Amaravati, Vijaya, Kauthara và Panduranga cần phải được từ bỏ*". Momoki Shiro, "Mandala Champa", *The Cham of Vietnam*, 131.

[26] Hsing-ch'a Sheng-lan, *The overall Survey of the Star Raft by Fei Hsin*. Dịch sang tiếng Anh bởi J.V.G.Mills, Harrassowitz Verlag - Wiesbaden, 1996. Phần viết về Chiêm Thành từ trang 33 đến trang 39.

[27] Về tiểu quốc Panduranga có thể tham khảo công trình nghiên cứu của Po Dharma, *Le Panduranga 1822-1835*. Ngoài ra, có thể tham khảo chuyên khảo về Panduranga trong lịch sử Champa của Finot L. V. "Pānduranga", *Bulletin de l'Ecole française d'Extrême-Orient*. Tome 3, 1903, 630-648.

[28] Chúng ta cũng có thể lưu ý tới một nhận xét của tác giả *Đồ Bàn thành ký* về sự đổi dời kinh đô trong lịch sử vương quốc Champa: *"Ôi! Một quốc gia trải hơn ngàn năm, đất đai rộng rãi như thế, việc cai trị phức tạp như thế, mà kinh đô luôn luôn thay đổi, không kể xiết được, mà xét trong sử sách ghi lại chỉ còn 14 chỗ là Châu Ngô, Bắc Cảnh, Lư Dung, Tây Quyển… ".*"Đồ Bàn thành ký", *Tập san Sử Địa*, số 19-20, Sài Gòn, 1970, 237.

[29] *Edrisi's book Livre de la recreation de l'hommederieux de connaitre les pays was written in 1154*. Ferrand, Relation, 191.

[30] Văn khắc C.17 Batau Tablah / Đá Nẻ ở Panduranga (Ninh Thuận), niên đại 1160 - 1161; Văn khắc C.101 Mỹ Sơn thế kỷ XII.

[31, 32, 33, 34, 35, 38] Seiichi Kikuchi, *Nghiên cứu Đô thị cổ Hội An*, 76, 73, 84, 75, 78.

[36, 37] Trần Quốc Vượng, *Việt Nam cái nhìn địa văn hóa*, (Hà Nội: Văn hóa dân tộc - Tạp chí Văn hóa Nghệ thuật), 444, 446.

[39] Vũ Hữu Minh và Trần Kỳ Phương, "Cửa Đại Chiêm thời vương quốc Champa", *Để không là người ở trọ*, (Huế, 2001), 109.

HOI AN - CHAMPA IN THE EARLY TRADE ERA OF SOUTHEAST ASIA (900 - 1300)

✍ **DO TRUONG GIANG***

This paper focuses on the development role, position, model of Hoi An in particular and Quang land (nagara Amaravati) in general under Champa kingdom period in the context of the early trade era in Southeast Asia (900 - 1300 AD). It shows that given external factors, the natural ecological factors importantly contributed to continuous prosperity and development of Hoi An and Thu Bon network in Champa, and discusses the reasons of the decline of this network by the end of 12th - 13th century, in which, in context of the new need of international market, a traditional exchange network such as Thu Bon was substituted for a new one with wider open space than Con river network.

The early trade era of Southeast Asia (900-1300)

Researchers were quite familiar with the statement of one trade era suggested by the famous priest - Anthony Reid to talk about the history of Southeast Asia in the period of 1400 and 1680. According to A.Reid, in 1400s, the development of Southeast Asia was promoted by the needs on spicy, pepper and other products from island area. He showed that, during this period, individuals and state agencies in Southeast Asia may largely benefit from international trade through resiliency with changing needs". Recently, Geoff Wade used the terminology (an early age of commerce) to describe a general context of history in Southeast Asia in 900 - 1300. Geoff Wade showed that, during this period, the large change of empire and foreign trade encouragement policies in China, Southern Asia and western Asia and internal development in southeast Asia led to an advantageous environment to promote the sea trade activities, as a result, the availability of new coastal trade ports and some changes in political and social policies in southeast Asia. Previously, J.W.Christie also shared many similar ideas with G.Wade and called this period from 10th - 13th century as Boom of Asian maritime trade.

* *Institute of Southeast Asian Studies, Vietnam Academy of Social Sciences (VASS).*

According to G.Wade, there were main reasons for the boom of marine trade activities in southeast Asian sea in this period, in which, especially, he emphasized the large transformation of large economic centres in Asia, including: (1) commercial-supported policies and their impacts to China, (2) the development of Arab businessman network cross Asian seas, (3) the expansion of Tamil businessman community in southeast Asian and southern - central China.

1. The unitification of China under Tong Empire (960 A.D.) and policies implemented at the latter time of Tong dynasties had deep impacts to the Asian marine system. Tong Empire was widely recognized as one of the most successful ones in China in promoting and controlling marine activities. Geoff Wade showed that the existence of southern and northern Tong empires from 960 to 1279 made a strong industrial and trade development period in China, so that, the changes in this period were seen as the medieval economic revolution. Some initial policies were to control and promote the development of urban port in southern China, especially, port in Guangzhou.

2. The second extern factor deeply affecting to the whole Southeast Asia was the strong active role of Arab businessman, who held and controlled the operation of marine trade routes in southern and Southeast Asia. From initial centres in Konkan and Gujarat, Perisa and Arab residents gradually expanded their territories to the east and occupied the marine routes cross Indian Ocean in the 9th century. Arab businessman then opened their operation network to the Southeast Asian and southern China in the 10th century. Based on the historical documents, Geoff Wade showed that: "by the end of 12th century, the marine trade activity in the southern sea practically lied on the hand of Islam businessman". By the 13th century, Arab businessman continued to hold an important role in controlling marine trade route to link China with Southeast Asia, southern Asia and western Asia.

3. The 3rd factor affecting to Southeast Asia from the 10th to 14th century was the expansion of Tamil businessman operation network (south-eastern India) and the prosperity of Chola kingdom in the south-eastern India. As popular as a large sea kingdom in India Sea in 985, Choal kingdom then expanded its territory to the large continents and ocean. Chola Kings encouraged the marine trade activities, and actively entered into the marine system from Mediterranean Sea and Perish to the west of Southeast Asia and southern China.

Accordingly, three main factors directly and deeply affecting to whole southeast Asia in the early commerce trade includes the revival of Chinese market under Tong and Nguyen houses, expansion of Arab/Islam businessman networks and the rise up of Choal sea kingdom. These were also the large economic markets in the world, as a result, marine trade routes linked these three economic centres through southeast sea

and became one of the most active and important marine trade routes in the world at that time. The prosperity of this marine network brought the advantageous chances for the objectives in Southeast Asia to enter into the international market and benefit from trade exchange with external world. Srivijaya, Champa - the typical sea-based institutions in Southeast Asia took advantage of this advantageous environment to actively enter into the network by supplying the local commodity source, advantageous coastal urban port, and try to occupy the marine trade routes.

Geoff Wade showed that, in four centuries from 900 to 1300 A.D, some changes in trade and finance in China, southern Asia and western Asia and internal southeast Asia strongly promoted marine field, led to the establishment of new trade ports and movement of administrative kingdoms to the sea, population increase, increase in sea-based relationship between residential communication, expansion of Theravada and Islam Buddhism, increase money printing and circulation, new production field, new consumption patterns and new organizations to the sea operation". From which, he showed that from 900 to 1300, it might be seen as the early trade era in the history of Southeast Asia" as mainly shown in the development of sea trade exchange operations in the large economic centres, and marine routes. Given trade increase, we also see that the establishment of trade port or new trade-based polities such as port in Sumatra island, new port in Malay island, Thi Nai (Quy Nhon as currently), Vijaya (Champa) small kingdom, Van Don trade of Vietnamese people and ports of Java, happened from the 9^{th} and 12^{th} century. Another evidence of the diversification of exchange commodities between ports was the excavation of sunken boats in the Southeast Asia seas. Five sunken boats supplied us the information on Southeast Asia trade in period of 9^{th} - 13^{th} period. Geoff Wade showed that the co-existence of external and internal changes in Southeast Asia brought an advantageous environment for the development of marine trade which led to transfers in terms of politics, society and economy in whole area. Generic changes to which marine trade brought for polities, economies and societies in Southeast Asia in the period of 10^{th} - 13^{th} century.

Hoi An - Champa in the early trade era

Empire and trade of Champa to China

After Duong dynasty declined by early 10^{th} century, in many years, Champa had no direct relationship with any Chinese, except for one time in 958. Until Tong destiny established, Champa early assigned a group to northern dynasty to set up the foreign and economic relationship. In 1960, it was recorded as the year of when Champa sent the first group to Tong house with tributes of local products, for the next times in years of 963, 966, 967, 968, 970, 971, 972, 973, 974, 976, 977, 978 and 980. Similarly with Duong house as previously, given the objective of setting up a close economic

relationship with Tong house, it was also to utilize the chances of which trade brought prosperity to Champa.

The tributes by Champa to China were listed in recent researches of Geoff Wade based on survey of Tong house association's documents. Those tributes mostly were from mountainous and highland of Champa, showing that Champa must set up and maintain a close relationship between economic centres in main lands and residential communities in highland. History of Tong house showed that in Tong house period, the stock of empire filled up with rhinoceros' horns, elephant's tusk, aloe wood, and other valuable products. This showed that the effectiveness of maintenance and expansion of trade tribute network of Tong house on one hand, on another hand, the polities in southern Asia, especially Dai Viet in Ly house period, Champa and Java actively entered into the tribute network of China.

The integration into the trade tribute network with China played an important role to the maintenance the prosperities of Champa small kingdoms in terms of economy, political safety. The trade exchange activities with China dynasties not only attracted Champa businessman, but also had a very large attraction to members in Champa Empire. The historical document of Tong house period mentioned to the presence of Champa royal members in the tribute delegations to Tong house kingdom in many times. For example, like Champa King, Queen, Prince and other members in Champa dynasty sent a tribute group with a large amount of valuable products from Champa to Tong house dynasty in 963. The members of this group were distributed with similar value products as their reputations by King.

Hoi An trade port and exchange network nearby Thu Bon river bank of Champa

Hoi An trade port and exchange network nearby Thu Bon river bank of Champa played an important role to the prosperity of nagara Amaravati in many centuries (including Da Nang, Quang Nam, and Quang Ngai). With benefits from trade, nagara Amaravati in history was always recognized as one of the strongest small kingdoms of Champa and Kings of Amaravati always showed their passions to become the King of *rajadhiraja King* through attack and win the hearts of other small kingdoms. Along with that, My Son Holy land was always seen as the largest and most important religion centre in many centuries of Champa, a place of many large religious activities with royal scale and the most vestiges of towers, architecture and engravings of Champa. Tra Kieu, Dong Duong were recognized as the large political centres of both Amaravati small kingdom and mandala Champa.

During the early trade era in southeast Asia, Hoi An and the system of trade ports in Amaravati land (including trade ports in Han gate - Da Nang, wharf in Cham island and Ly Son island, Co Luy port in Tra Khuc river gate in Quang Ngai) were actively

entered into marine trade network in area and recognized as the frequent destinations of trade boat group and businessman group of China, Arab and southeast Asia. In the period of 9th and 13th century, this period may be seen as the most prosperous time of international marine trade with an important role of Hoi An port. This was the period of which Dong Duong kingdom was established with the prosperity of the most important Buddhism centre in history of Champa in particular and Southeast Asia in general. At the same time, the birth of Dong Duong art style was born. Besides, the period witnessed the strong development of a number of ancient engraved documents of Champa in My son Holy land, Dong Duong and many other important places cross Amaravati land, especially, the engraved documents in trade exchange centres such as Khue Trung, Bang An, Chien Dan. Finally, the prosperity of foreign trade and urban ports in Amaravati land were the evidence for the bright development period of Amaravati small kingdom.

Other engraved documents of Champa in this period provides the very important documents of active, continuous integration of Champa into the regional and international trade; Champa set up and expanded the foreign trade relationship with many countries in area. Nhan Bieu stele (in 911/912 era) showed us about Pov Klun Rajadvarah - character - a nephew of Champa Queen at that time, assigned by Jayasimhavarman King to Jaav to set up the foreign relationship with southern Asia island. Another character was Pilih Rajadvarah assigned to Java for the purpose of foreign affairs. Bo Mung engraving also provided the information of one foreign delegations of Champa to Java. On the other hand, Bang An engraving, a place not far away from Hoi An, showed that by the 10th century, there were many international delegations to Amaravati for the purpose of foreign affairs and trade. As such, it may say that by the 10th century, mandala Champa in general, Amaravati in particular actively expanded the foreign relationship with nations in areas, were recognized as the polity and important economic centre in area at global level.

The economic dynamics and development of Champa in period of 10th to 13th century, given the international and regional advantageous factors, that was the increase of trade activities cross sea areas, also, the contribution of internal factors in Champa society. Champa engraving shows us about the establishment of one group of genius families in Champa from the 10th century, who had a close relationship with Champa dynasty and governors of economic activities in Champa, directly communicated with international foreign, trade delegations to Champa. These families were known as the title of "Sarthavaha" in Champa engravings by the 10th century. Hoa Que engraving mentioned to a family with a close relationship with Champa royal and provided quite many characters with high level position in Champa dynasty. Many founder of this family were known as Sarthavaha, a person with the same family with Rudravarman

II King, the first King of Dong Duong dynasty, brother of Queen of Indravarman II King. Three his sons were Ajna Mahasamanta, Ajna Narendra nrpavitra and Ajna Jayendrapati, together holding the main positions in Champa dynasty.

C.64, Chien Dan signed engraving, in the 11 era, shows that Khmer and Vietnamese prisoners were dedicated to Gods of Tralaun Svon Wall and other sanctuaries in Amaravarti land. Chien Dang engraving also provided important information that was the presence of foreigner community, especially, businessman in Champa who contributed to the large benefit for Champa through trade exchange, tax payment and as an important bridge between Amaravati Champa with external world. That presence contributed to make Champa become much more prosperous than previous.

The previous researches, mostly based on the famous work of G.Maspero, showed that by the end of 10th century, along with the ending of Dong Duong dynasty, the movement of kingdom from Quang Nam to Binh Dinh happened with a new kingdom in Do Ban. That change of political centre led to the decline of Hoi An trade port and from which Thi Nai port substituted for Hoi An to become the foreign trade and main cultural exchange centre of Champa. That was the explanation of French scholars by the early 21th century and was accepted as the official understanding on the birth of Vijaya kingdom lasted from by the end of 10the to 1471 when Le Thanh Tong lastly attacked to Do Ban Wall. The statement of G.Maspero on the movement of kingdom of Champa from Dong Duong to Vijaya was based on the idea of which Champa was the united nation like China or Dai Viet at that time, thus, in each historical period, there was only one powerful centre in Champa, accordingly, Champa King left kingdom from Amaravati to Vijaya by the end of 10th century.

However, re-considering the researches and the appearance of the latest documents, including: Champa engraving, Chinese bibliography and archaeological documents, together brought the new awareness different against what written by G.Maspero about this volatile historical period of Champa. The idea of movement of kingdom to the south of G.Maspero purely was only short information appeared in the Tong house history of China, in which, it recognized that a character from Champa to Tong house dynasty announced that in context of pressures of Vietnamese people from the north, they must leave their living places to the south. Based on that information in history of China, G.Maspero forgot all other engraving and archaeological documents of Champa. The recent researches showed that mandala Champa maintained the co-existence of various small kingdoms/nagara based on the establishment and control of trade networks cross the large rivers in central Vietnam as currently. The ancient historical documents of China about Champa in this period usually mentioned Champa as a united country in southern Asia. However, these documents also provided the information on some relevant aspects to history of this

kingdom. For example, the section of Chiem Thanh (Zhancheng) in Song-shi showed that the south of this kingdom was Thi Bi district, its western was Thuong Nguyen district, and its north was O Ly district. It may be said that, Chiem Thanh/Champa was the largest kingdom in such area and had the direct, official relationship with Chinese small kingdom; however, other small kingdoms were seen as the countries under influence of Champa kingdom.

Besides, Champa ancient engravings found in the period of 10th - 13th century mostly focused in Quang Nam land and further to the south in Kauthara/Khanh Hoa and Panduranga/Ninh Thuan. The information on the raising up of Vijaya in Champa ancient engraving only appeared by the end of 12th century, early 13th century (both in engravings found in Quang Nam and Khanh Hoa, Ninh Thuan), until this period, the first engravings appeared in Binh Dinh land. Based on that fact, M.Vickery gave the first statements about the history of Champa in this period, in which, he suggested that we needed to remove the ideas of G.Maspero of which the movement of kingdom of Champa was from Amaravati to Vijaya by the end of 10th century and from here, Amaravati lost its historical role.

The prosperity of trade ports in Amaravati helped Chamap accept the important benefits from entering into the international marine trade network, Hoi An became the competitor with Van Don of Dai Viet and other trade ports in southern Asia in establishing the close relationship with trade ports in southern China which were very prosperous in Tong house period, especially, Nam Tong house period since mid- 12th century. Besides, with its outstanding role, Hoi An and Amaravati became the attack objective of neighbourhood competitors, including Vietnamese language in the north, Khmer people in the west, Champa people from Vijaya land. Champa engraving in My Son holy land in the 12th century reminded the frequent appearance of enemies, who attacked kingdom (maybe in Tra Kieu) and destroyed the temples, shrines of Champa. Khmer people in the most prosperous period of Angkore dynasty put endless effort in expansion toward to the East Sea and established the direct relationships with urban ports in southern China. In that context, Khmer people targeted toward urban ports in Champa as a substitute for road cross Nghe Tinh land of Dai Viet, and started to clearly show their ambition to occupy Champa sea ports in the war and after that, the long term dominance time of Khmer in Vijaya. As such, Vijaya firstly received the support of Khmer and their presence in an effort of transferring Vijaya to become the pre-port linked to Angkor Empire with Chinese market as well as the international marine trade network cross sea land of Champa. At that time, Amaravati lied under the constraint of the north and the south side: in the north, the attacks of Vietnamese people, after merged a part of northern Champa territory into its land, Amaravati was placed in a difficult and easy to be attacked context,

controlled by foreign militaries than ever. To the south, Vijaya became the pre-port of Khmer people and fought to the dominance role with Thu Bon river network, became a direct competitor of Amaravati, in which, Vijaya with outstanding advantage, given the presence of Khmer people, Vijaya had an important base in the west which was the source of commodity and human resource for production and war in highland (through An Khe pass), which Amaravati could not have.

By mid - 12th century, the presence of many important engravings such as C.17, C.101 in various geographical locations from Amaravati, Vijaya, Kauthara, Panduranga were closed with the reputation of famous Kingdom - Jaya Harivarman, a person from *uran bhumi Vijaya and became the King of* nagara Campa after that. The presence of a group of engravings of Jaya Harivarman I in mid - 12th century was also the time of remarking the continuous rasing up of nagara Vijaya, an area rarely mentioned in the Champa engravings before this period. These engravings also show the important role of Khmer militaries in the raising up of Vijaya in the 12th century. Since this period, Vijaya became a high level self - governance nagara and quickly moved beyond the influence of strong nagaras in the north (Amaravati) and in the south (Kauthara). Shortly after that, Vijaya becam the competitor of traditional Champa nagaras and headed up the dominance role of whole mandala Campa by the end of the 12th century.

Hoi An - *Amaravatithrough archaeological documents*

The latest research on archaeology in Hoi An and neighbourhood areas showed that the statement of G.Maspero on the losing role of Da Nang after Dong Duong period needed to be re-considered. As generally shown in the first part, the archaeological places in Hoi An, Ngu Hanh Son, and riverbank of Thu Bon river showed the diversified distribution of commercial trade items under the system of Chinese pottery station under Tong - Nguyen house period such as Viet Chau, Long Tuyen, Canh Duc Tran. It may say that Hoi An and riverbank of Thu Bon River were still the role as the largest foreign exchange and economic centre of Champa at least until the 13th century. Without the bright development of foreign affairs with centre of port system along Thu Bon River, then, the bright development in the amount of Champa engraving in My Son holy land in the 12th century was not achievable.

The results of archaeological excavation showed that until the 15th - 16th century, the relics of previous cultural periods were not appeared any more, from which Prof. Kikuchi suggested that the decline of relics in this period was closely related to the decline of Vijaya kingdom and this period, Hoi An lost its position as an international trade port.

Trang Soi place was under Cam Ha village (another name - Roc Gom). The surveys

and excavations helped to discover the items under Champa cultural period (Garuda statute with Khuong My style in the 9th century), including Islam and Chinese pottery from Viet Chau kiln (the 9th century), Tay Thon (the 12th century), Long Tuyen pottery (14th century).

Bau Da place was under no. 6 village, Cam Thanh village nearby Dai gate as currently. In here, in the survey in 1993, researchers found many Champa styled bricks and Chinese pottery before the 14th century. The surveys of Japanese scientists in 1997 and 1999 showed that glazed pottery of Viet Chau kiln (in 10th century), Canh Duc Tran white and flower porcelain, Dong An flower porcelain (the 12th - 13th century) and Duc Hoa white porcelain (the 13th century). Based on the deep presence of commercial pottery, Kikuchi researcher showed that it may confirm that Bau Da place under Cam Thanh commune was an important are in the period of the 9th and 13th century. At that time, thanks to its role as a long lagoon and Hurst cross the sea, Bau Da had the very advantageous conditions to become a regional trade port. Based on long term experience, PhD Kikuchi determined that Cam Ha with the appearance of many Champa items in early period as the early establishment place in Hoi An, on the other hand, pottery items were discovered in Lang Ba and Bau Da areas, in the 12th - 13th century with advantageous geographical condition, were utilized to become the wharf of boats.

Prof. Tran Quoc Vuong showed that the excavation in Cam Ha - Am Bon pagoda - Trung Phuong - Con Cham wharf - Thanh Chiem - Tra Kieu discovered many Champa flower potteries, bricks, stone bases, many potteries - porcelains and ancient coins of Dai Viet in the 10th - 18th century and the potteries, ancient coins of China in Tong - Nguyen - Minh - Thanh house period. He repeated that in the first time of travelling in 1990 in Quang Nam, Mrs. Roxana Brown - one of the leading pottery experts, recognized many Guangdong potteries in the 11th - 16th century in Tra Kieu and Hoi An, Trung Phuong. Trung Phuong place in the right site of Thu Bon River, the previous surveys of Vietnamese researchers showed the distribution of Chinese pottery items in Tong, Minh house with the Champa ancient well system. However, the survey of Japanese researchers in 1998 found the pottery items in the 16th century and Hizen pottery items in the 17th century, but not items in the Tong house era as previous report.

Champa well was also found in Thanh Chiem, An Bang village, Cam Ha commune, still left the vestige of one Champa ancient well in Tra Que, an ancient square well made from brick, being discovered in Lao Cham island and still used by local residents, according to the author, before 1945, in Dong Bau - Trung Phuong, there was a system of more than 30 wells built with Champa technique and only left 4 -5 wells (in 1989). The author confirmed that “along the east of this place, there was countless number

of broken pieces of Chinese potteries under Tong, Minh, Thanh house periods.

Thus, based on the archaeological evidences, it showed that, before becoming the number one trade port in Dang Trong in the 17th - 18th century, Hoi An is used to be the best important economic centre of Champa ancient residents. The diversified presence of archaeological items, especially, commercial pottery items importantly contributed to the recovery of trade history of Champa ancient residents in Hoi An in particular and in Champa in general.

Conclusion

This paper confirmed the role and position of Hoi An - Cham Island in the history length, under the regional perspective, especially, researching Hoi An - Cham Island in the context of history of Champa trade and medieval Asian marine trade system. The historians and archaeologist clarified the role of Hoi An to the prosperity of Dang Trong foreign trade in period of 16th - 18th century, then, it still needed to fill up the space in the general awareness of researchers in the role of Hoi An - Cham island in the Champa trade and pre-medieval Asian marine trade for further aspect.

In the scope of this paper, we only focus on the survey of historical role of Hoi An in the 10th - 13th century, in which Hoi An - Cham island played a centre of main trade and cultural exchange of nagara Amaravati in particular and mandala Champa in general. It may show that, during such many continuous centuries, even though, Asian marine trade network had many large volatilities, but, Hoi An - Cham island still played an important role in international marine trade route. One of our statements rose up and proved, based on letter documents, engraving, archaeological documents pointed out that it should change the idea of nagara Amaravati ending its historical role after the 10th century. Nagara Amaravati as a role of small kingdom distributed to the whole history of mandala Champa by the end of 13th century. After the 13th century, under the impact of a collection of negative factors, including the change of international marine trade routes, pressure from Dai Viet and Angkor which led to the decline and gradually lost the role of Hoi An - Amaravati, and substitute for the raising up of nagara Vijaya in Binh Dinh land.

It may show that the external factors play an important role in the continuous and lasting prosperity of Hoi An port in Champa period. Besides, items from western Asian (including Islam pottery, glass) were found in archaeological places in central Vietnam and provided the physical evidences to show the presence and importance of Islam businessman to the development of pre-modern Champa marine trade.

Even though, with such role of external factors to the improvement of trade in Hoi An - Champa, we must recognize that, the internal factors mainly determined the development and prosperity of trade in Hoi An in Champa period. Information

from Chinese letters and Champa engravings showed that Champa Empire always showed an open and active spirit in attending into exchange, trade with international businessman. Based on such spirit, Champa leaders put many efforts to set up internal trade/riverside exchange network to collect local items for the need of international market. During the history length of Champa, riverside exchange network by Thu Bon River always held a role of the most important one. Hoi An urban port in Thu Bon river gate could not survive and develop prosperously without the background of agricultural economy, farming, local products, and rich human resource of exchange network in Thu Bon River. Conversely, Hoi An as a trade, cultural exchange centre importantly contributed to make a base and economic potential for the leaders of Amaravati building My Son Holy land and other political, religious centres cross Thu Bon River. Within the context of nagara Amaravati with the political centre in Tra Kieu Hall and religious centre in My Son and Dong Duong, river gate and riverside areas of Quang land became the most important trade centre in nagara Amaravati in particular and mandala Champa in general. It may show that three main trade, exchange centres were established in coastal Quang Nam - Da Nang as the port of Thu Bon (Hoi An) river gate area, port in Han River gate (Da Nang) and Cham Island cluster. In which, Cham Island was the most frequent stop by place mentioned at the most of international trade boat group, on the other hand, they arrived to Hoi An or Da Nang port to exchange, trade with Champa residents.

NGHI VẤN VỀ NGÔI MỘ CỦA NGƯỜI KHAI SINH RA CHỮ QUỐC NGỮ

✍ **MAI THÀNH DŨNG**

Nhà thờ công giáo Phước Kiều (xã Điện Phương, Điện Bàn, Quảng Nam) được biết đến là chứng tích khai sinh chữ Quốc ngữ. Sau lưng nhà thờ có 3 nấm mộ cổ mà nhiều người tin, một trong số đó là mộ của Francisco de Pina (1585 - 1625), người khai sinh chữ Quốc ngữ.

Người khai sinh chữ Quốc ngữ

Đến năm 1623, những giáo sĩ Dòng Tên đến Đàng Trong đã lập 2 trú sở truyền đạo, một tại Hội An, một tại Nước Mặn (Quy Nhơn); hai năm sau thì lập trú sở tại dinh trấn Thanh Chiêm (xã Điện Phương, Điện Bàn). Chữ Quốc ngữ được khai sinh ở địa điểm nào trong 3 địa điểm này?

Mọi tranh luận dần sáng tỏ khi nhà nghiên cứu Pháp Roland Jacques tìm ra 2 tác phẩm của Francisco de Pina - người mà vào năm 1617 được cử đến Hội An truyền đạo. Đó là bức thư bằng Bồ ngữ dài 7 trang cho Đức cha bề trên Jerómino Rodríduez ở Ma Cao và tiểu luận dài 22 trang mang tựa đề "Manuductio ad Linguam Tunkinensem" (nhập môn tiếng Đàng Ngoài) bằng La ngữ tại Thư viện Quốc gia Bồ Đào Nha.

Căn cứ vào 2 tư liệu này cùng nhiều tư liệu thu thập được, Roland Jacques cho rằng, vì Hội An là nơi lai tạp ngôn ngữ giữa người Việt - Hoa - Nhật nên Pina đã rời Hội An đến dinh trấn Thanh Chiêm (cách Hội An 10 cây số), tuyển chọn một số thanh niên Công giáo để phụ lễ, đào tạo thông dịch và giúp đỡ sáng tạo chữ Quốc ngữ. Việc này được chính Pina xác nhận: "*Con đã soạn xong một tiểu luận về chính tả và các thanh điệu của ngôn ngữ này... Con phiên âm theo chữ Bồ Đào Nha sao cho người chúng ta có thể đọc...*" Roland khẳng định, Pina là người khai sinh ra chữ Quốc ngữ mà các giáo sĩ sau này, trong đó có Alexandre de Rhodes, là người tiếp nối và biên soạn thành cuốn từ điển tồn tại cho đến ngày nay. Bằng việc phân tích dấu ấn tiếng Quảng trong cuốn từ điển của Alexandre de Rhodes, dẫn nhiều nguồn tư liệu, Roland cùng nhiều nhà nghiên cứu khẳng định: Thanh Chiêm (Điện Bàn) - một ngôi làng hiền hòa

nằm bên dòng Thu Bồn, chính là nơi khai sinh chữ Quốc ngữ.

Nghi vấn mộ của Francisco de Pina

Nhiều tư liệu chép, cuối năm 1625, vì lý do nào đó mà tàu buôn Bồ Đào Nha ở Ma Cao không đến Hội An như mọi năm, chỉ có tàu buôn từ Cao Miên về, bỏ neo ngoài khơi Cửa Đại và nhắn cho các giáo sĩ Hội An biết tin để ra tàu nhận hàng tiếp tế của tòa giám mục Ma Cao. Pina được cử ra tàu để nhận hàng và đi trên một chuyến thuyền nhỏ, khi quay vào bờ chẳng may bị một cơn gió mạnh làm lật úp thuyền, Pina vướng trong chiếc áo chùng dài nên bị chết đuối giữa biển. Đó là ngày 16.12.1625.

Đến nay, chưa thấy tài liệu nào đề cập việc Pina được chôn cất ở đâu, cũng như chưa thấy tài liệu nào nói thi hài ông được chuyển khỏi xứ Đàng Trong. Có ý kiến cho rằng Pina đã được chôn cất tại Hội An. Nhưng, trong khu vực nhà thờ Công giáo Hội An, mộ của các giáo sĩ trong khuôn viên nhà thờ đều được xác định tên tuổi là các giáo sĩ Gulielmo Mahot, Franxico Perez và Valere Rist... mà không có ngôi mộ nào của Pina.

Điều này khiến người dân làng Thanh Chiêm, trong đó có ông Đinh Trọng Tuyên (sinh năm 1938, Thanh Chiêm 2, Điện Phương, Điện Bàn) - người có viết cuốn sách "Dinh trấn Thanh Chiêm Quảng Nam", nghi ngờ rằng Pina được chôn cất ở chính nơi mà vị giáo sĩ này đã lập trú sở truyền đạo, dựng một tiểu giáo đường, chính là nhà thờ Công giáo Phước Kiều bây giờ.

Trong thư gửi Đức cha bền trên, Pina ghi: "*thưa cha kính mến con đã mua hai cái nhà của mẹ Jeane ở kẻ Chàm. Mỗi nhà có ba gian, một nhà làm nơi ở, nhà kia làm tiểu giáo đường.*" Tiểu giáo đường này được Pina mua vào năm 1619, đặt tên là "nhà của mẹ Jeane", với mục đích làm chỗ trú chân ở Thanh Chiêm. Trong một tư liệu khác, giáo sĩ Cristoforo Borris có chép về tiểu giáo đường này: "*một đại tăng, kẻ thù lớn của lòng tin thánh thiện của chúng ta thuyết phục nhà vua lưu đày các cố đạo và phá hủy ngôi nhà thờ nhưng nhà thờ vẫn sừng sững ở Kẻ Chàm với tên gọi nhà của mẹ Jeane*".

Năm 1930, trên nền đất của tiểu giáo đường, linh mục Pierre Auguste Gallioz (cố Thiết) dựng nên nhà thờ Phước Kiều. Năm 1946, nhà thờ phá hủy. Năm 2000, được trùng tu; đến năm 2007, nhà thờ được nâng cấp thành đền thánh Andre Phú Yên.

Bây giờ, sau lưng đền Thánh này (người dân vẫn quen gọi là nhà thờ Phước Kiều), gần sát hàng rào nhà dân, có 3 ngôi mộ chia thành 2 khu vực cách nhau khoảng 10 mét. Một nấm mộ nằm riêng lẻ còn 2 cái kia thì nằm cạnh nhau, đều xây theo kiểu "mộ rùa", phía trước có trồng cây thánh giá bằng xi măng mới làm nhưng không hề thấy ghi chú tên tuổi ai cả. Theo những giáo dân sinh sống cạnh nhà thờ, 3 ngôi mộ này vốn bị lấp dưới lòng đất, cách chừng 30 năm trước, người dân trong vùng xới cỏ và phát hiện ra 3 ngôi mộ, mới đào đất xung quanh trũng xuống để 3 ngôi mộ lộ ra như bây giờ.

Ông Đinh Trọng Tuyên lập luận: "*kiểu mộ rùa thịnh hành vào thế kỷ XVII, XVIII,*

trùng với thời của Pina. Người dưới mộ không phải là người địa phương, bởi đây là đất của nhà thờ, chỉ dành cho các giáo sĩ. Từ năm Pina mất (1625) không thấy cha đạo nào ở đây mất nữa. Nên rất có thể, một trong 3 ngôi mộ kia có mộ của Pina, sau khi Pina mất, người ta đã chôn cất ông ở nơi tiểu giáo đường do chính ông lập nên".

Đấy cũng là lập luận chung của người dân quanh vùng. Tất cả chỉ là suy đoán. Tuy nhiên 3 ngôi mộ cổ ở nhà thờ Phước Kiều tồn tại đã rất lâu mà không nhà nghiên cứu nào đề cập, tìm hiểu. Trao đổi với báo chí, ông Hồ Xuân Tịnh - Phó Giám đốc Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch Quảng Nam nói rằng để xác định đó có phải là mộ của giáo sĩ Francisco de Pina hay không cần phải có cứ liệu khoa học chứng thực.

Tháng 5.2015, Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch Quảng Nam đã lập hồ sơ đề nghị Bộ Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch xếp hạng di tích quốc gia cho dinh trấn Thanh Chiêm - nơi được coi là bàn đạp để các chúa Nguyễn mở cõi về phương Nam và cũng là nơi khai sinh ra chữ Quốc ngữ. Ông Đinh Trọng Tuyên mong mỏi: "*Rất mong các nhà nghiên cứu đến tìm hiểu về 3 ngôi mộ này để giải tỏa thắc mắc của người dân; và theo tôi, dù 3 ngôi mộ không phải là mộ của Pina, thì với tư cách là kiến trúc có liên quan đến dinh trấn, được người khai sinh ra chữ Quốc ngữ lập ra, nhà thờ Phước Kiều cũng cần được công nhận là di tích*".

M.T.D.

DOUBTS ABOUT THE GRAVE OF VIETNAMESE ALPHABET CREATOR

✍ **MAI THANH DUNG**

Phuoc Kieu Catholic church (Dien Phuong commune, Dien Ban, Quang Nam) is known to be evidence of Vietnamese alphabet invention. Behind the church, there are three ancient graves, one of which is widely believed to be the tomb of Francisco de Pina (1585-1625), the creator of Vietnamese alphabet.

The creator of Vietnamese alphabet

In 1623, the Jesuits built up 2 missionary residences in Cochin with one in Hoi An and the other in Nuoc Man (Quy Nhon); Two years later, they set up another one in Thanh Chiem palace (Dien Phuong commune, Dien Ban). In which of these three locations was Vietnamese alphabet was invented?

Controversy was gradually unraveled when the French researcher Roland Jacques found two works of Francisco de Pina - who in 1617 was sent to Hoi An for evangelism. It was a 7-page letter in Portuguese sent to Superior Father Jeromino Rodriduez in Macau and a 22-page essay entitled " Manuductio ad Linguam Tunkinensem " (Introduction of Tonkin language) in Latin at National Library of Portugal.

Based on these two documents and other collected materials, Roland Jacques believed that because Hoi An was a place with a mixed languages among Vietnamese - Chinese - Japanese, Pina left Hoi An for Thanh Chiem palace (10 kilometers away from Hoi An) to recruit some young Catholics to assist in ceremony, train interpreters and help create Vietnamese alphabet. This was confirmed by Pina himself: *"I finished writing an essay on the spelling and tones of this language... I transliterated Vietnamese tones using Portuguese letters so that we can read..."* Roland believed that Pina was the creator of Vietnamese alphabet, followed and inherited by later missionaries, including Alexandre de Rhodes who compiled a dictionary still existing today. By analyzing traces of Quang Nam language in the dictionary of Alexandre

de Rhodes, referring to many sources, Roland and many researchers claimed that: Thanh Chiem (Dien Ban) - a peaceful village located on the Thu Bon River, was the birthplace of Vietnamese alphabet.

Doubts about the tomb of Francisco de Pina

Many materials recorded that, late in 1625, for some reasons, Portuguese merchant ships in Macau did not come to Hoi An as usual, and only merchant ships from Cambodia came and anchored offshore Cua Dai and they sent messages to Hoi An for missionaries to get to the ship for goods sent by the Bishop of Macau. Pina was appointed to the ship to get the goods on a small boat, when coming ashore, unfortunately a strong wind capsized the boat, Pina was entangled in the long robe to drown at sea. It was on 16/12/1625.

Up to now, there have not been any documents referring to where Pina was buried, and any documents stating that his body was moved out of Cochin. It was suggested that Pina was buried in Hoi An. But, in the area of Hoi An Catholic church, the tombs of missionaries were identified as Gulielmo Mahot, Franxico Perez and Valere Rist... without the grave of Pina.

This made villagers of Thanh Chiem, including Mr. Dinh Trong Tuyen (born in 1938, Thanh Chiem 2, Dien Phuong, Dien Ban) - who wrote the book " Thanh Chiem palace in Quang Nam", suspect that Pina was buried in the place where he established missionary residence and built a chapel; and is the current Catholic church of Phuoc Kieu.

In a letter to Superior Father, Pina stated: "*Dear Father, I bought two Jeane mother's houses in Ke Cham. Each house has three spaces, one as a dwelling place, the other as a small chapel".* This small chapel was bought in 1619, and named "Jeane mother's house", with the aim to make a shelter in Thanh Chiem. In other documents, Christoforo Borris wrote about this chapel, *"a great monk, a great enemy of our pure faith, convinced the King to deport missionaries and destroy the church but it still stands in Ke Cham in the name of Jeane mother's house".*

In 1930, on the ground of the chapel, priest Pierre Auguste Gallioz (Co Thiet) established Phuoc Kieu church. In 1946, the church was destroyed. In 2000, it was restored; by 2007, the church was upgraded into St. Andre Temple in Phu Yen.

Now, behind this Holy Temple (the people still known as Phuoc Kieu church), close to the fence of local houses, there are 3 tombs divided into two areas separated by approximately 10 meters. A grave stands alone while the other two are located side by side; all of them were built in "turtle" graves, in front of which, there were crosses by newly-erected cement without anybody's names. According to parishioners living

next to the church, 3 tombs were filled underground about 30 years ago, people in the area dug the grass and found them, and then they dug down to reveal 3 graves as now.

Mr. Dinh Trong Tuyen argued that: "the turtle tomb style was prevalent in the seventeenth and eighteenth century, coinciding with the time when Pina lived. This was not a grave of local people, because this is the land of the church only used for missionaries. After Pina's death (1625), we did not find any other priests here. Therefore, it is most likely that one of these three graves is the tomb of Pina because after Pina died, people buried him in the chapel where he had established himself".

It is also commonly argued by local people with all of them only guesses. Although three ancient tombs in Phuoc Kieu church have existed for so long, researchers did not pay attention to investigate them. Talking to the press, Mr. Ho Xuan Tinh - Deputy Director of the Department of Culture, Sports and Tourism of Quang Nam province said that there must be scientific evidence to determine whether it is the grave of Francisco de Pina or not.

In May last year, the Department of Culture, Sports and Tourism of Quang Nam planned a proposal to the Ministry of Culture, Sports and Tourism to recognize Thanh Chiem palace as a national relic - which is considered a pedal for the Nguyen lords to expand their territory to the south and also the birthplace of Vietnamese alphabet. Mr. Tuyen hoped that: "We look forward to researchers' investigation about these three graves to relieve people's questions; and in my opinion, although 3 tombs maybe not the tomb of Pina, with its architecture related to the official residence and its establishment by the creator of Vietnamese alphabet, Phuoc Kieu church should also be recognized as a relic".

HỘI AN, DINH TRẤN QUẢNG NAM VÀ PHỦ PHÚ XUÂN TRÊN HAI TRANH CUỘN NHẬT BẢN THỜI EDO

✍ **TRẦN ĐỨC ANH SƠN***

Năm 2013, trong khi thực hiện đề tài nghiên cứu *Quan hệ giữa miền Trung Việt Nam với Nhật Bản từ thế kỷ VIII đến thế kỷ XVIII* do Sumitomo Foundation tài trợ, tôi có cơ hội khảo cứu hai tranh cuộn (*emaki*) Nhật Bản, vẽ vào thời Edo (1603 - 1868), miêu tả cảnh thương thuyền Nhật Bản vượt biển đến buôn bán với xứ Đàng Trong, mà người Nhật đương thời gọi là *Kochi koku* (Giao Chỉ quốc). Đó là tranh *Chaya Shinroku Kochi toko zukan* (Trà Ốc Tân Lục Giao Chỉ độ hàng đồ quyển) và tranh *Shuin-sen Kochi toko zukan* (Châu ấn thuyền Giao Chỉ độ hàng đồ quyển).

Hai tranh cuộn này không chỉ là những họa phẩm đặc sắc mà còn là những tư liệu quý về mối quan hệ hải thương giữa Nhật Bản với Việt Nam trong các thế kỷ XVII - XVIII và được chính quyền các địa phương ở Nhật Bản công nhận là *Yuzou bunkazai* (Tài sản văn hóa quan trọng). Đặc biệt, hai bức tranh cuộn này có hé mở những thông tin quý liên quan đến các địa danh, sử tích ở hai xứ Thuận - Quảng, trong đó có thương cảng Hội An, dinh trấn Thanh Chiêm, sông Cổ Cò, cửa Hàn, và cả dinh phủ của chúa Nguyễn ở Phú Xuân (?).

Trong bài viết này, tôi xin giới thiệu tổng quát về hai bức tranh cuộn nói trên và đưa ra những kiến giải cá nhân về vị trí, tên gọi của một số kiến trúc và cảnh quan được thể hiện trên hai bức tranh cuộn này.

1. Tranh *Chaya Shinroku Kochi toko zukan* (Trà Ốc Tân Lục Giao Chỉ độ hàng đồ quyển)

Bức tranh có kích thước 71,8 x 511,8 cm chứng minh, được vẽ vào thế kỷ XVII, hiện đang lưu trữ tại chùa Jomyo-ji (Tình Diệu tự) ở thành phố Nagoya, Nhật Bản (ảnh 1).

Hình vẽ trên tranh miêu tả hành trình của thương thuyền của thương nhân Chaya Shinroku (Trà Ốc Tân Lục) từ Nhật Bản vượt biển đến Hội An (ảnh 2); cảnh sinh hoạt

* *TS., Viện Nghiên cứu Phát triển Kinh tế - Xã hội Đà Nẵng.*

tại phố người Nhật ở Hội An, cảnh phái đoàn của thương nhân Chaya Shinroku đến yết kiến Tổng trấn Quảng Nam tại dinh trấn Thanh Chiêm, cảnh thuyền Chaya đi theo một dòng sông nhỏ, tới một cửa biển lớn, rồi theo một dòng sông khác đi đến một dinh phủ có lũy tre bao bọc và dãy súng thần công bảo vệ; bên ngoài dinh phủ là cảnh dòng sông, đồng ruộng và làng mạc trù phú; trên bờ sông có ba con voi với quản tượng ở trên lưng (ảnh 3). Những hình vẽ biển đảo, núi sông, phố xá... từ Nhật Bản đến Hội An thể hiện ở phần đầu bức tranh đều có chú dẫn bằng tiếng Nhật, nhưng những hình vẽ núi sông, làng mạc, dinh thự... ở phần sau bức tranh lại không chú thích đây là những nơi nào?

Ảnh 1: Sư Hayashi, trú trì chùa Jomyo-ji, đang mở bức tranh *Chaya Shinroku Kochi toko zukan*. Ảnh: Trần Đức Anh Sơn.

Ảnh 2: Phần đầu bức tranh *Chaya Shinroku Kochi toko zukan* vẽ cảnh thương thuyền Chaya vượt biển đến Hội An. Ảnh: Trần Đức Anh Sơn.

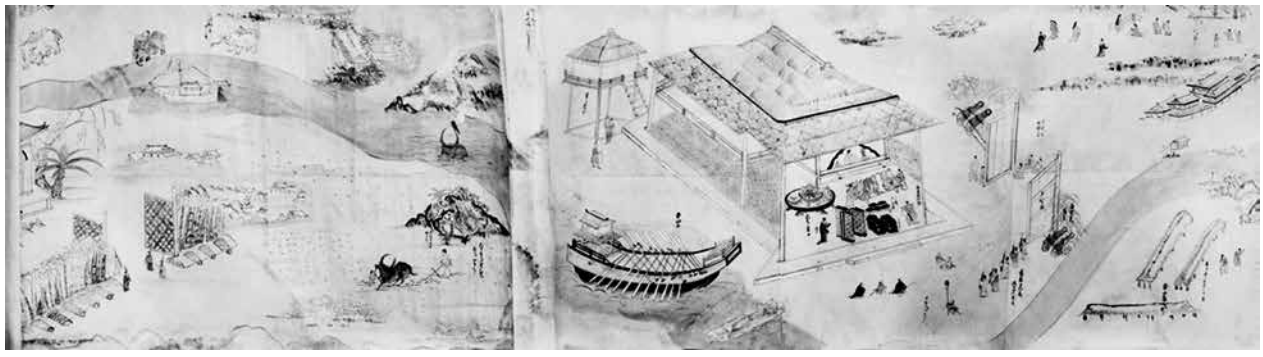

Ảnh 3: Phần sau bức tranh *Chaya Shinroku Kochi toko zukan* vẽ cảnh thương thuyền Chaya vượt biển đến Hội An. Ảnh: Trần Đức Anh Sơn.

2. Tranh *Chaya Shinroku Kochi toko zukan* (Châu ấn thuyền Giao Chỉ độ hàng đồ quyển)

Bức tranh có kích thước 32,8 x 1.100,7 cm chứng minh, được vẽ vào cuối thế kỷ XVII - đầu thế kỷ XVIII, hiện đang lưu trữ tại Bảo tàng Quốc gia Kyushu ở tỉnh Fukuoka (ảnh 4).

Hình vẽ trên tranh miêu tả hải trình của thuyền Châu ấn (*shuin-sen*) vượt biển đến buôn bán ở Hội An. Thuyền Châu ấn là những thuyền buôn Nhật Bản được chính quyền Mạc phủ cấp Châu ấn trạng (*shuin-jo*) cho phép đi ra nước ngoài để buôn bán. Tranh miêu tả cảnh một phố cảng mà một số học giả người Nhật cho là cảng Nagasaki ở Nhật Bản (ảnh 5). Từ đây, thuyền Châu ấn vượt trùng khơi, đi qua những hòn đảo giữa biển và cập cảng Hội An (ảnh 6); tiếp đến là cảnh sinh hoạt tại phố người Nhật ở Hội An và thương nhân Nhật Bản dâng quà cho Tổng trấn Quảng Nam tại dinh trấn Thanh Chiêm (ảnh 7); sau cùng là cảnh một chiếc thuyền theo dòng sông nhỏ ra cửa biển lớn, đi đến một dinh phủ nguy nga ở ven sông, có lũy tre cùng các dãy súng thần công bảo vệ, có quan binh và voi chầu ở bên ngoài (ảnh 8). Trên tranh này không có chú thích bằng tiếng Nhật như trên tranh cuộn ở chùa Jomyo-ji.

Ảnh 4: Bức tranh *Shuin-sen Kochi toko zukan* ở Bảo tàng Quốc gia Kyushu. Ảnh: Trần Đức Anh Sơn.

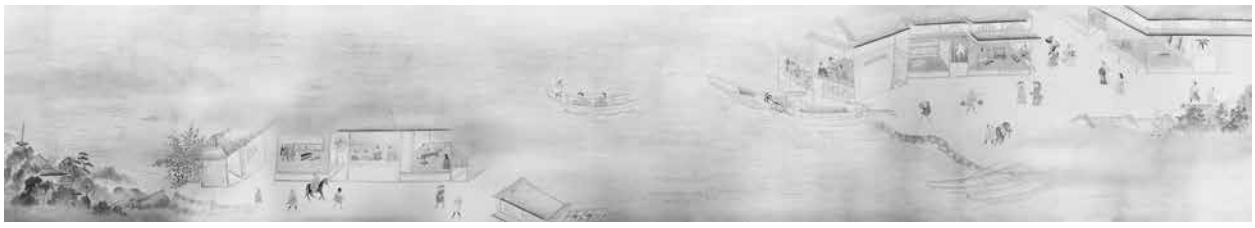

Ảnh 5: Phần đầu bức tranh *Shuin-sen Kochi toko zukan* vẽ cảnh thương cảng Nagasaki ở Nhật Bản. Ảnh: Trần Đức Anh Sơn.

Ảnh 6: Phần thứ hai bức tranh *Shuin-sen Kochi toko zukan* vẽ cảnh thuyền Châu ấn từ Nhật Bản vượt biển đến Hội An. Ảnh: Trần Đức Anh Sơn.

Ảnh 7: Phần thứ ba bức tranh *Shuin-sen Kochi toko zukan* vẽ cảnh phố người Nhật ở Hội An và dinh trấn Quảng Nam. Ảnh: Trần Đức Anh Sơn.

Ảnh 8: Phần cuối bức tranh *Shuin-sen Kochi toko zukan* vẽ cảnh phủ Phú Xuân ở Huế. Ảnh: Trần Đức Anh Sơn.

3. Kiến giải của GS. Kikuchi Seiichi về các cảnh vật, địa danh trong hai bức tranh cuộn

Tại hội thảo quốc tế *Nhà Nguyễn ở Việt Nam: 1558 - 1885* do Viện Harvard-Yenching (thuộc Đại học Harvard, Hoa Kỳ) và Viện Nghiên cứu Xã hội và Nhân văn Hong Kong (thuộc Đại học Trung văn Hong Kong, Trung Quốc) phối hợp tổ chức tại Hong Kong vào tháng 5.2012, GS. Kikuchi Seiichi (Đại học Nữ Showa, Nhật Bản) đã trình bày một tham luận rất thú vị về hai tranh cuộn này.

Theo GS. Kikuchi Seiichi, những người vẽ hai tranh "vượt biển" này là những người rất am hiểu Hội An và vùng đất Thuận - Quảng lúc bấy giờ. Họ đã theo các thuyền buôn Nhật Bản đến đây, lưu trú khá lâu và quan sát thực địa rất tỉ mỉ để vẽ các tranh này. GS. Kikuchi Seiichi cũng cho hay, từ hình vẽ và vị trí của dinh trấn

Quảng Nam ở trên hai tranh cuộn này, ông và các đồng nghiệp ở Đại học Nữ Showa đã khảo sát đối chứng trên thực địa và xác định vị trí của dinh trấn Quảng Nam, nay thuộc làng Thanh Chiêm, xã Điện Phương, huyện Điện Bàn, tỉnh Quảng Nam. Ông cũng làm rõ thân thế một số nhân vật xuất hiện trong tranh như: thế tử Nguyễn Phúc Nguyên (1563 - 1635) bấy giờ đang giữ chức Tổng trấn Quảng Nam, con gái của thế tử, một thương gia người Nhật tên là Araki Sotaro và người vợ Việt Nam của thương gia này...

Tuy nhiên, GS. Kikuchi Seichi đã không xác định tòa dinh phủ được vẽ ở phần cuối của hai tranh cuộn này là nơi nào (ảnh 9 và ảnh 10)? ở Thuận Hóa hay Quảng Nam?

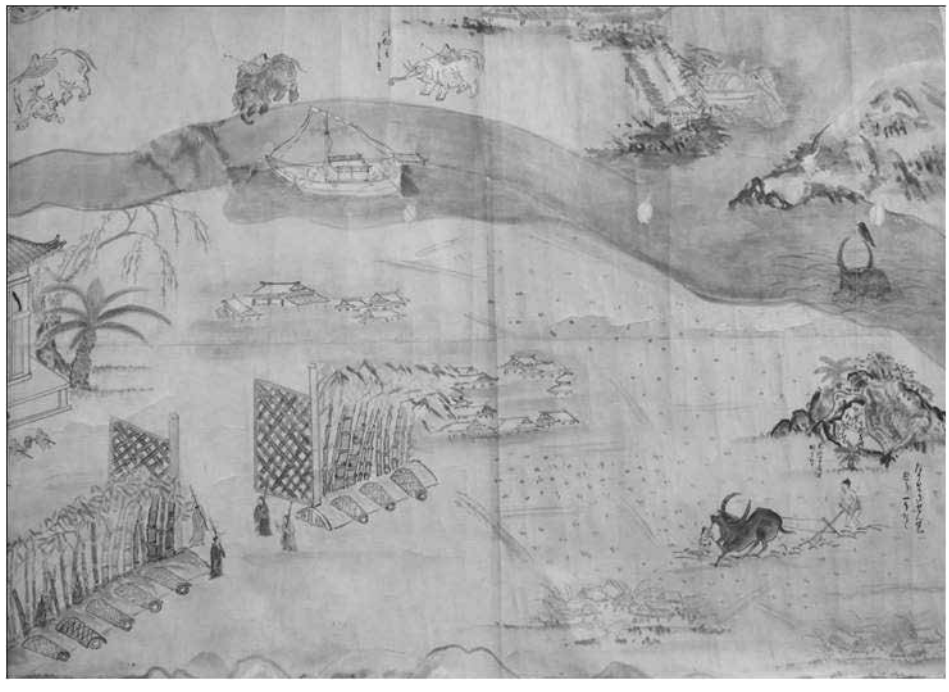

Ảnh 9: Hình vẽ tòa dinh thự chưa xác định trên bức tranh *Chaya Shinroku Kochi toko zukan*. Ảnh: Trần Đức Anh Sơn.

Ảnh 10: Hình vẽ tòa dinh thự chưa xác định trên bức tranh *Shuin-sen Kochi toko zukan*. Ảnh: Trần Đức Anh Sơn.

4. Kiến giải cá nhân về tòa dinh phủ ở phần cuối hai bức tranh cuộn

Sau khi nghiên cứu hai tranh cuộn này, đối chiếu với các nguồn sử liệu viết về vùng đất Thuận - Quảng và thủ phủ Phú Xuân dưới thời chúa Nguyễn, tôi cho rằng tòa dinh phủ nói trên chính là phủ Phú Xuân ở Huế vào thế kỷ XVII.

Theo miêu tả trong các tài liệu của người đương thời về phủ Phú Xuân như: *Hải ngoại kỷ sự* của Thích Đại Sán (viết năm 1695)[1]; hồi ký của Jean Koffer[2], giáo sĩ người Pháp và là thầy thuốc của chúa Nguyễn Phúc Khoát (viết vào nửa sau thế kỷ XVIII); *Phủ biên tạp lục* của Lê Quý Đôn[3] (viết trong các năm 1776 - 1777)... thì phủ Phú Xuân của chúa Nguyễn nằm ven sông Hương, có đồng ruộng và làng mạc trù phú vây quanh; bên ngoài phủ có hàng trại lợp bằng cỏ tranh, với các dãy súng thần công bằng đồng "*nặng từ vài trăm cân đến vài nghìn cân*" bảo vệ; sau trại súng có hàng rào tre gai bao bọc tòa dinh phủ nguy nga tráng lệ... Những tài liệu này cũng cho biết ở phủ chúa có nhiều voi và lính hầu bảo vệ. Điều này hoàn toàn phù hợp với những miêu tả ở phần cuối của hai tranh cuộn. Ngoài ra, trên các tranh cuộn có vẽ hình cây liễu và cây thiên tuế ở trong khuôn viên tòa dinh phủ chưa định danh này. Đây là những loại cây "quý tộc", theo sử sách triều Nguyễn, chỉ được trồng nơi phủ chúa, cung vua, dân gian không được trồng.

Người viết bài này cũng tham khảo phần chú dẫn của tấm bản đồ *Vịnh Tourane và bờ biển Annam - Từ Hội An đến Huế* do Le Floch de la Carrière vẽ vào năm 1787[4] để củng cố thêm quan điểm nêu trên của mình. Những chú dẫn của tấm bản đồ này cho biết: vào giữa thế kỷ XVIII, từ *sông Faifo* (sông Hội An) muốn đi thuyền đến đến *sông Vua* (sông Hương) ở Huế, thì đi theo thủy trình sau: thuyền từ sông Faifo đi ra Cửa Đại, theo đường biển đi lên phía bắc, ngang qua *Cap Nord* (mũi Tourane/Đà Nẵng),

Ảnh 11: Không ảnh vùng duyên hải từ Hội An đến Đà Nẵng. Nguồn: Googlemap

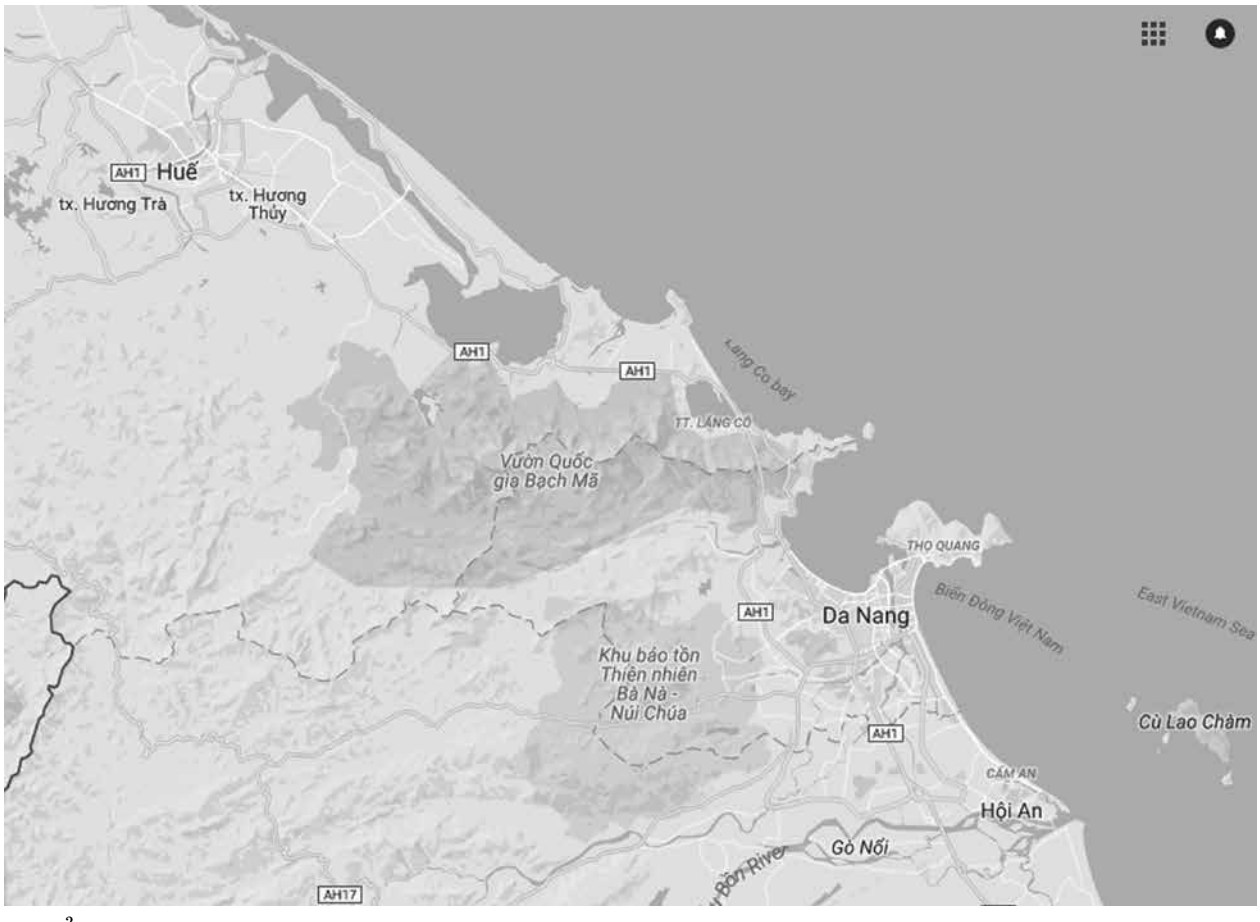

Ảnh 12: Bản đồ vùng duyên hải từ Hội An đến Huế. Nguồn: Googlemap

mỏm đất xa nhất về phía bắc của *vịnh Tourane*; tiếp tục đi thuyền đến một cửa sông (cửa Tư Hiền) để vào *Lac de Coua* (đầm Cầu Hai). Từ đây giong thuyền đi dọc theo đầm nước này lên phía bắc, xuyên qua các con kênh thiên nhiên (vùng đầm phá) để vào cửa *sông Vua* ở phía hạ lưu. Từ đó đi ngược lên trên sẽ gặp vương phủ của chúa Nguyễn. Trên thực tế, bấy giờ còn có một con đường thủy khác từ Hội An đi đến Đà Nẵng mà không phải đi ra Cửa Đại. Đó là đi theo dòng sông Cổ Cò, thời đó chưa bị bồi lấp, thuyền bè đi lên hướng bắc, gặp sông Hàn, rồi theo sông này xuôi ra cửa biển, đi vòng qua mũi Sơn Trà, để vào đầm Cầu Hai qua lối cửa Tư Hiền. Từ đó đi dọc theo vùng đầm phá đến cửa sông Hương, rồi ngược về phía thượng nguồn để đến phủ Phú Xuân.

Một tư liệu khác là cuốn hồi ký *Souvenir de Hué* (xuất bản ở Paris năm 1867) của Michel Đức Chaigneau, con trai của Jean Baptiste Chaigneau (1769 - 1832), sĩ quan người Pháp phục vụ trong triều Gia Long, thì vào thế kỷ XVII - XVIII, người Nhật thường xuyên đến Huế để buôn bán ở phố cảng Thanh Hà - Bao Vinh.[5]

Ngoài ra, theo GS. Mochizuki Sincho (ĐH Minobusan, Nhật Bản) trong tham luận *Quan hệ giao lưu giữa dòng họ chúa Nguyễn với dòng họ Chaya* trình bày tại hội thảo *Lịch sử và triển vọng mối quan hệ Việt Nam - Nhật Bản. Nhìn từ miền Trung*

Việt Nam, tổ chức tại Đà Nẵng vào tháng 11.2013, thì ngoài việc giao thương với Đàng Trong, thương nhân dòng họ Chaya còn vâng lệnh Mạc phủ Tokugawa tìm hiểu thái độ của chính quyền Đàng Trong đối với Nhật Bản. Để làm việc này, theo tôi, các thương nhân Chaya không chỉ đến Hội An mà còn đến Huế để yết kiến chúa Nguyễn và trao đổi thông thư do Mạc phủ ủy nhiệm.

Từ đó tôi cho rằng sau khi cập cảng Hội An, thuyền buôn Nhật Bản tiếp tục đến Huế để yết kiến chúa Nguyễn, và hình vẽ tòa dinh thự nguy nga trong hai tranh cuộn nói trên chính là vương phủ Phú Xuân thời bấy giờ.

T.Đ.A.S.

CHÚ THÍCH

[1] Phủ Phú Xuân được Thích Đại Sán mô tả trong sách *Hải ngoại kỷ sự* như sau: *"Sắp đến vương phủ, mênh mông không có thành quách, chung quanh trồng tre gai làm rào, trong (lũy) tre cất một hàng trại lợp bằng cỏ tranh; mỗi trại đều có đặt súng đồng, nặng từ vài trăm cân đến vài nghìn cân, đúc rất tinh xảo, khảm châu sa phỉ thúy, văn vẽ sáng ngời, nhờ công chùi đánh lâu năm mới được như thế, nếu đem số đồng này đúc lư, đúc bình, làm đồ gia dụng, quý giá chẳng biết bao nhiêu mà kể. Sau trại súng lại có hàng rào tre gai, phía trong có vòng tường thấp, rộng chừng một hai dặm, vương phủ ở trong ấy".*

[2] Jean Koffer mô tả phủ Phú Xuân trong hồi ký của ông như sau: *"Khuôn viên của vương phủ hình vuông, có ba lớp thành bao bọc, có bảy cửa thành ra vào, cửa chính thông thẳng ra sông có xây vọng lầu. Một trăm năm chục đại bác cỡ nhỏ đặt rải rác quanh thành, ba khẩu thần công rộng lớn đặt cách Vương phủ không xa, về phía tả, làm tăng thêm vẻ uy nghiêm, đường bệ".*

[3] Lê Quý Đôn mô tả phủ Phú Xuân trong sách *Phủ biên tạp lục* như sau: *"Đất bằng phẳng như bàn tay, rộng hơn 10 dặm, ở giữa là chính dinh, đất cao bốn bên đều thấp, tức là chỗ nổi bật ở giữa đất bằng, ở vị trí Càn trông về hướng Tốn, dựa ngang sống đất, trông xuống bến sông, đằng trước là quần sơn chầu về la liệt", "có năm lần hổ thủy ôm đằng trước,... có ba lần long sa ngăn bên tả".*

[4] Xem: Paul Boudet et André Masson, *Iconographie historique de l'Indochine Francaise*, (Paris: Les éditions G. Van Oest, MCM XXXI), p. 23, pl. 26.

[5] Michel Đức Chaigneau trong cuốn hồi ký *Souvenir de Hué* xuất bản ở Paris năm 1867, cho biết: *"Ở Bao Vinh* (phía đông Kinh Thành Huế - TĐAS) *người Tàu và người Nhật buôn bán rất đông, phần đông hàng hóa lấy xa xỉ phẩm làm chủ yếu. Phần lớn phố xá đô thị khách trú choán ở, các phố đều đầy những hàng hóa Trung Quốc chở đến những vải vóc, đồ sứ, trà, thuốc Bắc, trái cây ướp muối, trái cây ướp đường và đồ chơi... và mua chở về Tàu các thổ sản Việt Nam như cau khô, tơ sống, gỗ sơn, sừng tê, ngà voi...".*

HOI AN, QUANG NAM PALACE AND PHU XUAN CAPITAL ON TWO JAPANESE EMAKIES OF EDO PERIOD

✍ **TRAN DUC ANH SON***

In 2013, when implementing the research project on *the relationship between central area in Vietnam and Japan from the 8th - 18th century* supported by Sumitomo Foundation, I had the opportunity to research two Japanese emakies, drawn in Edo period (1603 - 1868), to describe the Japanese trade boat over the sea to Dang Trong, as currently so called as *Kochi koku,* that was *Chaya Shinroku Kochi toko zukan and Shuin-sen Kochi toko zukan pictures.*

These two emakies were not only the especial art pictures, but also the valuable documents of the marine trade relationship between Japan and Vietnam in the 17th - 18th century, and recognized as *Yuzou bunkazai by local government in Japan.* Especially, they opened the valuable information regarding to place names, the historical place of Thuan - Quang land, including, Hoi An trade port, Thanh Chiem palace, Co Co River, Han Gate and capital of Nguyen Lord in Phu Xuan,

In this paper, I would like to introduce to overall picture of those above pictures and prove the personal ideas on the position, name of some architectures and landscapes shown in these pictures.

1. Chaya Shinroku Kochi toko zukan Picture

The 71, 8 cm x 511, 8 pictures were drawn in the 17th century, stored in Jomyo-ji pagoda in Nagoya, Japan. One of these pictures described the journey of trade boats of Chaya Shinroku businessman from Japan to Hoi An; daily living of Japanese people in Hoi An, delegates of Chaya Shinroku businessman to visit governor of Quang Nam in Thanh Chiem palace, a scene of Chaya following a small river to a large sea gate, then followed by another river to come to a palace covered by bamboo fence and magic gun line to protect, its outside was a scene of river, paddy filed and rich village, tree elephants on the river bank and maser in their backs. The drawings of sea, island,

* *PhD, Da Nang Institute for Socio-Economic Development.*

mountain, river, city from Japan to Hoi An showed in the first part of the picture with Japanese notes and quotations, but the images of mountain, river, village, palace at the back of the picture had not the notes on the palace.

2. Chaya Shinroku Kochi toko zukan Picture

The 32, 8 cm x 1.100,7 picture was drawn by the end of the 17th - early 18th century, currently stored in Kyushu national museum in Fukuoka.

The picture described the journey of *shuin-sen boat* over the sea to trade in Hoi An, as the Japanese trade boats issued by Mac house government with *shuin-jo* to travel overseas to trade. The picture described a city part of some Japanese scholars, possibly in Nagasaki port in Japan. From here, *shuin-sen boat* got over oceans, to islands among the sea and arrived the port in Hoi An; followed by the daily living of Japanese city part in Hoi An and Japanese businessman submitted to governor of Quang Nam in Thanh Chiem palace, finally, a boat followed a small river to the sea, to a magnificent palace in river bank, with bamboo fence and magic gun line to protect, with mandarin, military and elephant in outside. This picture was not noted by Japanese as the emike in Jomyo-ji pagoda.

3. Explanation of Prof. GS. Kikuchi Seiichi on landscape, place name in two emikas

In the international workshop on Nguyen family in Vietnam: 1558 - 1885 jointly held by Harvard-Yenching Institute (under Harvard University, America) and Da Nang Institute for Socio-Economic Development (under Hong Kong Chinese literature University, China) in Hong Kong in 5.2012, Prof. Kikuchi Seiichi (Showa female university, Japan) presented an amazing presentation on these two emakies.

According to Prof. Kikuchi Seiichi, drawers of these two pictures were the people very proficient about Hoi An and Thuan - Quang land at that time. They followed Japanese trade boats to hear, stayed here in a long time and carefully observed the site to draw these pictures. He also showed that, from the image and location of Quang Nam palace in these two pictures, he and his colleagues in Showa female university surveyed to compare based on the site evidences and location identification of Quang Nam palace, as currently under Thanh Chiem village, Dien Phuong commune, Dien Ban sub district, Quang Nam province. He made it clear in the term of character appearing in the picture, namely Nguyen Phuc Nguyen prince (1563 - 1635) at that time held governor of Quang Nam, the daughter of prince, a Japanese businessman namely Araki Sotaro and his Vietnamese wife.

However, he has not yet indentified the palace hall drawn in the last part of these two pictures in specific place? In Thuan Hoa or Quang Nam?

4. Personal explanation of palace capital in the last part of two emikas

After researching these two pictures, compared to the historical documents on Thuan - Quang land and Phu Xuan capital under Nguyen Lord period, I think that the above palace hall was the capital of Phu Xuan in Hue by the early of 17th century.

According to description of documents of current peope on Phu Xuan capital as: *Hải ngoại kỷ sự of* Thich Dai San (written 1695), memoirs of Jean Koffer - French priest and physician of Nguyen Phuc Khoat Lord (written by the mid - 18th century); *Phủ biên tạp lục* of Le Quy Don (written in 1776 - 1777), Phu Xuan capital of Nguyen Lord was in the river bank of Huong River, covered by rich paddy field and village, straw grass at the outside, with the bronze magic gun line from a few hundreds to thousands kilogram to protect, at the back of gun base with the bamboo covering the magnificent palace hall. These valuable documents also show the Lord's Hall with many elephants and security military. Besides, on the emikas with the image of willow tree and cycad tree in the park which was not yet indentified palace. These were royal plants, according to Nguyen Dynasty, only planted in the capitals of Lord, King, not in popular places.

The author of this paper also referenced the notes and quotation of *Tourane and Annam - From Hoi An to Hue coastal line* map drawn in 1787, which consolidated his above statement. The notes of this map shows that: by mid-18th century, from Faifo River (Hoi An river) to Vua River (Huong River) in Hue with the marine schedule as: the boat from Faifo river to Cua Dai, to the seaway to the north, over *Cap Nord (Tourane/Da Nang), the furthest* concave land to the north of Tourance bay; then by boat cross to a river gate (of Tu Hien) to Lac deCoua, from here, by boat cross this reservoir to the north, cross the natural channels to Huong River to the lower section, then conversely to the above to capital of Nguyen Lord. In fact, at that time there was another marine way from Hoi An to Da Nang without crossing by Cua Dai, that was to followed Co Co river, not yet filled up at that time, to the north by boat, to Han River, by this river to the sea, around Son Tra, to Cau Hai reservoir to Tu Hien gate, then from here, follow reservoir to Huong River gate, back to the upper section to Phu Xuan capital.

Another document was *Souvenir de Hué memories* (published in 1867) of Michel Đức Chaigneau, the son of Jean Baptiste Chaigneau (1769 - 1832), French officer serving in Gia Long dynasty, in the 17th - 18th century, Japanese often came over Hue to trade in Thanh Ha - Bao Vinh trade port.

Besides, according to Prof. Mochizuki Sincho (Minobusan University, Japan), in the paper of the exchange relationship between Nguyen Lord family and Chaya family in the workshop on the history and potential for the relationship between Vietnam -

Japan - from the point of view of central area in Vietnam, held in Da Nang in 11.2013, given trade with Dang Trong, Chaya family business followed order of Mac capital - Tokugawa to understand the attitude of Dang Trong's government to Japan. To do this, in my opinion, Chaya family businessmen must come over Hoi An and Hue to visit Nguyen Lord and exchange the letter ordered by Mac capital.

From this, I think that after arriving Hoi An wharf, Japanese trade boat continuously came to Hue and visit Nguyen Lord and the image of magnificent palace in two pictures were Phu Xuan capital at that time.